

Passage 35

WAYS TO IMPROVE YOUR MEMORY

A good memory is often seen as something that comes naturally, and a bad memory as something that cannot be changed, but actually (1)_____ is a lot that you can do to improve your memory.

We all remember the things we are interested in and forget the ones that bore us. This no doubt explains the reason (2)_____ schoolboys remember football results effortlessly but struggle with dates from their history lessons! Take an active interest in what you want to remember, and focus on it (3)_____. One way to ‘make’ yourself more interested is to ask questions — the more the better!

Physical exercise is also important for your memory, because it increases your heart (4)_____ and sends more oxygen to your brain, and that makes your memory work better. Exercise also reduces stress, which is very bad for the memory.

The old saying that “eating fish makes you brainy” may be true after all. Scientists have discovered that the fats (5)_____ in fish like tuna, sardines and salmon — as well as in olive oil — help to improve the memory. Vitamin-rich fruits such as oranges, strawberries and red grapes are all good brain food’, too.

(Trích từ đề minh họa lần 1, 2017)

Question 1:

- A. there B. it C. that D. this

Question 2:

- A. why B. what C. how D. which

Question 3:

- A. hardly B. slightly C. consciously D. easily

Question 4:

- A. degree B. level C. rate D. grade

Question 5:

- A. made B. existed C. founded D. found

Passage 35

1. A	2. A	3. C	4. C	5. D
------	------	------	------	------

WAYS TO IMPROVE YOUR MEMORY

A good memory is often seen as something that comes naturally, and a bad memory as something that cannot be changed, but actually (1)_____ is a lot that you can do to improve your memory.

We all remember the things we are interested in and forget the ones that bore us. This no doubt explains the reason (2)_____ schoolboys remember football results effortlessly but struggle with dates from their history lessons! Take an active interest in what you want to remember, and focus on it (3)_____. One way to ‘make’ yourself more interested is to ask questions — the more the better!

Physical exercise is also important for your memory, because it increases your heart (4)_____ and sends more oxygen to your brain, and that makes your memory work better. Exercise also reduces stress, which is very bad for the memory.

The old saying that “eating fish makes you brainy” may be true after all. Scientists have discovered that the fats (5)_____ in fish like tuna, sardines and salmon — as well as in olive oil — help to improve the memory. Vitamin-rich fruits such as oranges, strawberries and red grapes are all good brain food’, too.

(Trích từ đề minh họa lần 1, 2017)

NHỮNG CÁCH ĐỂ CẢI THIỆN TRÍ NHỚ CỦA BẠN

Một trí nhớ tốt thường được coi là do bẩm sinh, và trí nhớ tồi thì hay bị xem là không thể thay đổi được, nhưng thực ra có rất nhiều cách bạn có thể thực hiện để cải thiện trí nhớ của

mình.

Chúng ta đều ghi nhớ những thứ mà chúng ta thấy thích thú và quên đi những thứ khiến chúng ta thấy chán. Điều này, không nghi ngờ gì nữa, đã giải thích lý do vì sao các nam sinh không mất chút công sức nào có thể nhớ các kết quả các trận bóng nhưng lại vật lộn với ngày tháng trong các bài học lịch sử! Hãy chủ động tìm hứng thú ở những gì bạn muốn ghi nhớ, và tập trung hết sức vào nó. Một cách để “làm” bản thân hứng thú hơn là đặt câu hỏi – đặt càng nhiều câu hỏi càng tốt!

Trương truyền hay nói “ăn cá giúp bạn thông minh hơn” có lẽ cũng đúng. Các nhà khoa học đã khám phá ra rằng những chất béo trong các loại cá như cá ngừ, cá mòi (Sác-đin) và cá hồi - cũng như các chất béo trong dầu ô liu – giúp cải thiện trí nhớ. Những loại hoa quả giàu vitamin như cam, dâu và nho đỏ cũng là những loại thức ăn “bổ não”.

Question 1: A. there B. it C. that D. this

Đáp án A

There is a lot that you can do to improve your memory: có nhiều cách làm để cải thiện trí nhớ.

=> Dùng cấu trúc: **There + be + N: có cái gì**

***Note:** cấu trúc câu chẻ: “**It is/was + thành phần nhấn mạnh + that + clause**”

=> Đây không phải là cấu trúc câu chẻ nên loại B.

Question 2: A. why B. what C. how D. which

Đáp án A

Cấu trúc: reason why + clause / reason for + cụm danh từ

This no doubt explains the reason why schoolboys remember football results effortlessly but struggle with dates from their history lessons!

(Điều này không còn nghi ngờ giải thích cho việc tại sao một nam sinh không hề tốn sức trong việc nhớ kết quả bóng đá nhưng lại chật vật với những số liệu về ngày trong tiết học lịch sử.)

Question 3: A. hardly B. slightly C. consciously D. easily

Đáp án C

Take an active interest in what you want to remember, and focus on it (3)_____.

A. hardly(adv): hầu như không

B. slightly(adv): mức độ k đáng kể

C. consciously(adv): có ý thức, có chủ ý

D. easily(adv): một cách dễ dàng

=> Tạm dịch: Chăm chú vào cái mà bạn muốn nhớ và chú tâm vào nó một cách có chủ ý.

Question 4: A. degree B. level C. rate D. grade

Đáp án C

Physical exercise is also important for your memory, because it increases your heart rate.

(Bài tập thể chất cũng rất quan trọng cho trí nhớ của bạn, bởi vì nó làm tăng nhịp tim.)

→ Heart rate: nhịp tim

Question 5: A. made B. existed C. founded D. found

Đáp án D

A. make(v): làm

B. exist(v): tồn tại

C. found(v): thành lập

D. find(v): tìm thấy

Tạm dịch: "The old saying that “eating fish makes you brainy” may be true after all.

Scientists have discovered that the fats (5)_____ in fish like tuna, sardines and salmon — as well as in olive oil — help to improve the memory."

(Câu nói cổ “ ăn cá làm cho bạn thông minh ” có lẽ là đúng. Các nhà khoa học đã phát hiện ra rằng lượng chất béo được tìm thấy trong những loài cá như cá ngừ, cá mòi và cá hồi, cũng như có ở trong dầu olive giúp cải thiện trí nhớ.)

=> Theo quy tắc giản lược mệnh đề quan hệ, ta bỏ đại từ quan hệ và đưa động từ về dạng Vp2 khi nó mang nghĩa bị động.

*Note: - Found - founded - founded (v): thành lập

- Find - found - found (v): tìm kiếm, tìm thấy

Passage 36

The Internet has truly transformed how students do their homework. (1) _____ homework today still means spending time in the library, it's for a different reason. Rather than using books for research, students today are (2) _____ to the Internet to download enormous amounts of data available online.

In the past, students were limited to their school's (3) _____ of books. In many cases, they got to the school library and found out that someone had already taken the books they needed. Nowadays, such inconvenience can be avoided since the Internet never runs out of information. Students, however, do have to (4) _____ sure that the information they find online is true. Teachers have also benefited from the homework which is done on the Internet. They do not need to carry students' papers around with them any more. This is because online (5) _____ allow students to electronically upload their homework for their teachers to read and mark. Of course, this also means that students can no longer use the excuse that the dog ate their homework!

(Trích từ đề minh họa lần 2, 2017)

Question 1:

- A. But B. For C. While D. Because

Question 2:

- A. connecting B. linking C. searching D. looking

Question 3:

- A. select B. selective C. selectively D. selection

Question 4:

- A. do B. get C. make D. come

Question 5:

- A. materials B. systems C. structures D. sources

Passage 36

1.C	2.A	3.D	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

The Internet has truly transformed how students do their homework. (1) _____ homework today still means spending time in the library, it's for a different reason. Rather than using books for research, students today are (2) _____ to the Internet to download enormous amounts of data available online.

In the past, students were limited to their school's (3) _____ of books. In many cases, they got to the school library and found out that someone had already taken the books they needed. Nowadays, such inconvenience can be avoided since the Internet never runs out of information. Students, however, do have to (4) _____ sure that the information they find online is true. Teachers have also benefited from the homework which is done on the Internet. They do not need to carry students' papers around with them any more. This is because online (5) _____ allow students to electronically upload their homework for their teachers to read and mark. Of course, this also means that students can no longer use the excuse that the dog ate their homework!

(Trích từ đề minh họa lần 2, 2017)

Mạng Internet đã thực sự thay đổi cách thức học sinh làm bài tập về nhà. Trong khi việc làm bài tập ngày nay vẫn có nghĩa là dành thời gian ở thư viện, nhưng là vì một lí do khác. Thay vì sử dụng sách để tìm kiếm thông tin thì những học sinh ngày nay lại lên mạng để tải về các tài liệu trực tuyến có sẵn.

Trong quá khứ, học sinh bị giới hạn trong việc lựa chọn sách trên trường. Nhiều trường hợp họ đến thư viện trường và phát hiện ra rằng ai đó đã lấy đi cuốn sách mà họ cần. Ngày nay, sự bất tiện đó có thể tránh được bởi khi Internet không bao giờ cạn thông tin. Mặc dù vậy thì học sinh vẫn phải chắc chắn rằng thông tin họ tìm thấy là đúng. Giáo viên thậm chí cũng được lợi từ việc bài tập về nhà được hoàn thành trên Internet. Họ không còn cần phải luôn mang bài của học sinh bên mình nữa. Đó là bởi vì hệ thống trực tuyến đã cho phép học sinh tải lên bài tập của mình cho giáo viên đọc và chấm bài. Và dĩ nhiên rằng, điều này cũng có nghĩa là học sinh không thể bao biện rằng là con chó đã xé bài tập của em được nữa!

Question 1:

- A. But B. For C. While D. Because

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

- A. But: nhưng
B. For =D. because: bởi vì
C. While: trong khi

Tạm dịch: “The Internet has truly transformed how students do their homework. (1) _____ homework today still means spending time in the library, it’s for a different reason.”

(Internet đã thay đổi đúng đắn cách thức học sinh làm bài tập về nhà. Trong khi việc làm bài tập ngày nay vẫn có nghĩa là dành thời gian ở thư viện, nhưng là vì một lý do khác hẳn)

=> While nghĩa là trong khi, thể hiện sự tương phản về mặt ý nghĩa giữa 2 mệnh đề của câu.

Question 2:

- A. connecting B. linking C. searching D. looking

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. connect to the Internet: kết nối với mạng Internet
B. link between A and B: link được dùng với nghĩa kết nối giữa A và B
C. search + for sth: tìm kiếm cái gì
D. look + for sth: tìm kiếm cái gì

Tạm dịch: “Rather than using books for research, students today are (2) _____ to the Internet to download enormous amounts of data available online.”

(Thay vì sử dụng sách để nghiên cứu, ngày nay học sinh kết nối Internet để tải về lượng dữ liệu khổng lồ có sẵn trên mạng.)

Question 3:

- A. select B. selective C. selectively D. selection

Đáp án D

Kiến thức về từ loại

- A. Select(v): lựa chọn
B. Selective(adj)
C. Selectively(adv)
D. Selection(n)

Sau sở hữu cách + danh từ

a selection of books: sách được tuyển chọn

Tạm dịch: “In the past, students were limited to their school’s _____ (3) of books. In

many cases, they got to the school library and found out that someone had already taken the books they needed.”

(Ngày xưa học sinh bị giới hạn sách được tuyển chọn của trường. Nhiều trường hợp các em đến thư viện trường và phát hiện ra rằng ai đó đã lấy đi quyển sách mà các em cần.)

Question 4:

- A. do B. get C. make D. come

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ cố định

make sure = ensure: đảm bảo

Tạm dịch: “Nowadays, such inconvenience can be avoided since the Internet never runs out of information. Students, however, do have to (4) _____ sure that the information they find online is true.”

(Ngày nay, sự bất tiện có thể tránh được bởi khi Internet không bao giờ cạn thông tin. Tuy nhiên, học sinh phải chắc chắn rằng thông tin chúng tìm được trên mạng là đúng.)

Question 5:

- A. materials B. systems C. structures D. sources

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. Materials: chất liệu/ tài liệu

B. Systems: hệ thống

C. Structures: cấu trúc

D. Sources: nguồn

online systems: hệ thống trực tuyến

Tạm dịch: “Teachers have also benefited from the homework which is done on the Internet. They do not need to carry students’ papers around with them anymore. This is because online (5) _____ allow students to electronically upload their homework for their teachers to read and mark. Of course, this also means that students can no longer use the excuse that the dog ate their homework!”

(Giáo viên cũng có được lợi ích từ bài tập được làm trực tuyến. Họ không cần mang bài làm của học sinh về nhà nữa. Bởi vì hệ thống trực tuyến cho phép học sinh tải bài tập về nhà lên để giáo viên đọc và chấm điểm. Dĩ nhiên, điều này cũng có nghĩa là học sinh không thể dùng lý do xin lỗi là con chó đã xé bài tập của em được nữa.)

Passage 37

When you first arrive in a foreign culture, often your first reaction is completely positive. Everything seems exciting, different and fascinating. It’s an (1)_____. If you are just on a short holiday, you will probably never leave this phase.

(2)_____, if you stay longer, your attitude can start to change. As you start to realize (3)_____ little you really understand the new culture, life can get frustrating.

People misunderstand what you are trying to say, or they may laugh at you when you say something incorrectly. Even simple things, like posting a letter, can seem very difficult to you. Thus, you are likely to get angry or upset when things go wrong.

With time, though, you start to (4)_____ to become more comfortable with the differences and better able to handle frustrating situations. Your (5)_____ of humor reappears. Finally, you may feel enthusiastic about the culture once again, enjoy living in it, and even prefer certain aspects of the culture to your own.

(Trích từ đề minh họa lần 3, 2017)

Question 1:

- A. adventure B. adventurous C. adventurer D. adventurously

Question 2:

- A. Therefore B. Or C. However D. Nor

Question 3:

- A. whether B. how C. if D. what

Question 4:

- A. replace B. maintain C. adjust D. keep

Question 5:

- A. taste B. sense C. touch D. sound

Passage 37

1.A	2.C	3.B	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

When you first arrive in a foreign culture, often your first reaction is completely positive. Everything seems exciting, different and fascinating. It's an (1)_____. If you are just on a short holiday, you will probably never leave this phase.

(2)_____, if you stay longer, your attitude can start to change. As you start to realize (3)_____ little you really understand the new culture, life can get frustrating. People misunderstand what you are trying to say, or they may laugh at you when you say something incorrectly. Even simple things, like posting a letter, can seem very difficult to you. Thus, you are likely to get angry or upset when things go wrong.

With time, though, you start to (4)_____ to become more comfortable with the differences and better able to handle frustrating situations. Your (5)_____ of humor reappears. Finally, you may feel enthusiastic about the culture once again, enjoy living in it, and even prefer certain aspects of the culture to your own.

(Trích từ đề minh họa lần 3, 2017)

Khi bạn lần đầu tiên đến một nền văn hoá ngoại quốc, thường thì phản ứng đầu tiên của bạn là hoàn toàn tích cực. Mọi thứ dường như thú vị, khác lạ và hấp dẫn. Đó là một cuộc phiêu lưu. Nếu bạn chỉ có một kỳ nghỉ ngắn, có lẽ bạn sẽ không bao giờ rời khỏi quãng thời gian này.

Tuy nhiên, nếu bạn ở lại lâu hơn, thái độ của bạn có thể bắt đầu thay đổi. Khi bạn bắt đầu nhận ra rằng bạn thực sự hiểu nền văn hóa mới mẻ này ít như thế nào, cuộc sống của bạn sẽ trở nên bực bội. Mọi người hiểu sai những gì bạn đang cố gắng nói, hoặc họ có thể cười nhạo bạn khi bạn nói điều gì đó không chính xác. Ngay cả những điều đơn giản, như gửi một lá thư, cũng có thể có vẻ rất khó khăn cho bạn. Vì vậy, bạn có thể tức giận hoặc buồn bã khi mọi thứ đều mắc lỗi. Tuy nhiên, khi thời gian trôi qua dần, bạn bắt đầu điều chỉnh để trở nên thoải mái hơn với những khác biệt và có thể xử lý tốt hơn các tình huống gây bực bội ấy. Khiếu hài hước của bạn xuất hiện trở lại. Cuối cùng, bạn có thể cảm thấy hứng thú về văn hoá đó một lần nữa, thích thú sống với nó, và thậm chí thích những khía cạnh nhất định của nền văn hoá đó hơn là văn hóa của riêng bạn.

Question 1:

- A. adventure B. adventurous C. adventurer D. adventurously

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

Ở đây ta cần một danh từ, phía trước có chủ từ, to be và mạo từ an (Nó là một...)

Đáp án B (tính từ) và đáp án D (trạng từ) bị loại

Adventurer: người thám hiểm, người mạo hiểm => loại vì chủ ngữ là It

Địch: "Everything seems exciting, different and fascinating. It's an adventure."

(Mọi thứ dường như thú vị, khác biệt và hấp dẫn. Đó là một cuộc phiêu lưu.)

Question 2:

- A. Therefore B. Or C. However D. Nor

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

Or và Nor không bao giờ đứng đầu câu làm chức năng trạng ngữ => B và D loại

Therefore: do đó (giúp bổ sung thêm ý nghĩa)

However: tuy nhiên (diễn tả một ý đối lập)

Trong bài, đoạn thứ 2 rõ ràng diễn tả một nghĩa trái với đoạn 1.

Dịch: “However, if you stay longer, your attitude can start to change.”

(Tuy nhiên, nếu bạn ở lại lâu hơn, thái độ của bạn có thể bắt đầu thay đổi.)

Question 3:

- A. whether B. how C. if D. what

Đáp án B

Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp

How + adj là cấu trúc câu cảm thán trong tiếng anh. => How little: thật ít

Dịch: “As you start to realize how little you really understand the new culture, life can get frustrating.”

(Khi bạn bắt đầu nhận ra rằng bạn thực sự hiểu được ít về văn hóa mới, bạn có thể cảm thấy bức bối.)

Question 4:

- A. replace B. maintain C. adjust D. keep

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. Replace: thay thế

B. Maintain: duy trì, giữ vững

C. Adjust: thích nghi, điều chỉnh

D. Keep: giữ, duy trì

Dịch câu: Tuy nhiên, với thời gian, bạn bắt đầu điều chỉnh để trở nên thoải mái hơn với sự khác biệt và có thể xử lý các tình huống bức bối tốt hơn.

Question 5:

- A. taste B. sense C. touch D. sound

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định: sense of humor: khiếu hài hước

Dịch câu: “Your sense of humor reappears.”

(Khiếu hài hước của bạn lại xuất hiện.)

Passage 38

In the early twentieth century, an American woman named Emily Post wrote a book on etiquette. This book explained the proper behavior Americans should follow in many different social (1)_____, from birthday parties to funerals. But in modern society, it is not simply to know the proper rules for behavior in your own country. It is necessary for people (2) _____work or travel abroad to understand the rules of etiquette in other cultures as well.

Cultural (3)_____can be found in such simple processes as giving or receiving a gift. In Western cultures, a gift can be given to the receiver with relatively little ceremony. When a gift is offered, the receiver usually takes the gift and expresses his or her thanks. (4) _____, in some Asian countries, the act of gift-giving may appear confusing to Westerners. In Chinese culture, both the giver and receiver understand that the receiver will typically refuse to take the gift several times before he or she finally accepts it. In addition, to (5) _____respect for the receiver, it is common in several Asian cultures to use both hands when offering a gift to another person.

(Trích mã đề 401- Đề thi THPTQG 2017)

Question 1:

- A. positions B. conditions C. situations D. locations

Question 2:

- A. who B. which C. where D. whose

Question 3:

- A. differences B. different C. differently D. differ

Question 4:

- A. Moreover B. Therefore C. However D. Otherwise

Question 5:

- A. show B. get C. feel D. take

Passage 38

1.C	2.A	3.A	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

In the early twentieth century, an American woman named Emily Post wrote a book on etiquette. This book explained the proper behavior Americans should follow in many different social (1)_____, from birthday parties to funerals. But in modern society, it is not simply to know the proper rules for behavior in your own country. It is necessary for people (2) _____work or travel abroad to understand the rules of etiquette in other cultures as well.

Cultural (3)_____can be found in such simple processes as giving or receiving a gift. In Western cultures, a gift can be given to the receiver with relatively little ceremony. When a gift is offered, the receiver usually takes the gift and expresses his or her thanks. (4) _____, in some Asian countries, the act of gift-giving may appear confusing to Westerners. In Chinese culture, both the giver and receiver understand that the receiver will typically refuse to take the gift several times before he or she finally accepts it. In addition, to (5) _____respect for the receiver, it is common in several Asian cultures to use both hands when offering a gift to another person.

(Trích mã đề 401- Đề thi THPTQG 2017)

Đầu thế kỷ XX, một phụ nữ người Mỹ tên Emily Post đã viết một cuốn sách về lễ nghi xã hội. Cuốn sách này giải thích hành vi, cư xử đúng đắn mà người Mỹ nên tuân theo trong nhiều tình huống xã hội khác nhau, từ tiệc sinh nhật đến đám tang. Nhưng trong xã hội hiện đại ngày nay, không chỉ đơn giản là biết những quy tắc phù hợp với chuẩn mực hành vi ở đất nước của mình. Mà những người làm việc hoặc đi du lịch nước ngoài cũng cần phải hiểu quy tắc, nghi thức của các nền văn hóa nơi họ đến.

Sự khác biệt về văn hóa có thể được nhận thấy trong các trường hợp đơn giản như tặng quà hoặc nhận quà. Trong nền văn hóa— phương Tây, một món quà có thể được trao cho người nhận với tương đối ít lễ nghi. Khi được tặng một món quà, người nhận thường nhận món quà đó và bày tỏ lời cảm ơn của mình. Tuy nhiên, ở một số nước châu Á, hành động tặng quà có thể gây nhầm lẫn cho người phương Tây. Trong văn hóa Trung Quốc, cả người cho và người nhận đều hiểu rằng người nhận thường sẽ từ chối nhận món quà vài lần trước khi người đó chấp nhận nó. Ngoài ra, để thể hiện sự tôn trọng đối với người nhận, ở một số nền văn hóa châu Á thường sử dụng cả hai tay khi tặng một món quà cho người khác.

Question 1:

- A. positions B. conditions C. situations D. locations

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. position(n) : vị trí công việc/xã hội
 B. condition(n) : điều kiện
 C. situation(n) : bối cảnh, hoàn cảnh, tình huống
 D. location(n) : vị trí địa lí

[This book explained the proper behavior Americans should follow in many different social

(1) _____, from birthday parties to funerals]

(Cuốn sách này chỉ ra quy cách ứng xử chuẩn mực mà người Mỹ nên tuân theo trong những **bối cảnh** xã hội khác nhau, từ tiệc sinh nhật cho đến đám tang)

Question 2:

- A. who B. which C. where D. whose

Đáp án A

Kiến thức về đại từ quan hệ

Căn cứ bằng từ “people” => dùng đại từ quan hệ who

[It is necessary for people work or travel abroad to understand the rules of etiquette in other cultures as well.]

(Cuốn sách cũng cần thiết cho những người đi làm hay du lịch ở nước ngoài trong việc hiểu những quy tắc ứng xử của các nền văn hóa khác.)

Question 3:

- A. differences B. different C. differently D. differ

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

Sau tính từ “cultural” cần 1 danh từ

A. difference(n): sự khác biệt

B. different(a): khác

C. differently(adv): hoàn toàn khác

D. differ(v): khác

[Cultural (3) _____ can be found in such simple processes as giving or receiving a gift.]

(Sự khác biệt văn hóa có thể được thể hiện qua những cử chỉ đơn giản như tặng hoặc nhận một món quà.)

Question 4:

- A. Moreover B. Therefore C. However D. Otherwise

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

A. Moreover: ngoài ra, hơn nữa

B. Therefore: do đó, do vậy

C. However: tuy nhiên

D. Otherwise: hoặc là, mặt khác

[(4) _____, in some Asian countries, the act of gift-giving may appear confusing to Westerners.]

(Tuy nhiên, ở một số nước châu Á, cách người ta cho nhận quà lại có thể gây ra sự khó hiểu cho người phương Tây.)

Question 5:

- A. show B. get C. feel D. take

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ cố định

Show respect for sb: thể hiện sự kính trọng đối với ai

[In addition, to (5) respect for the receiver, it is common in several Asian cultures to use both hands when offering a gift to another person.]

(Ngoài ra, để thể hiện sự tôn trọng với người nhận, ở một số nước châu Á thì người ta thường dùng 2 tay khi đưa quà.)

As teenagers approach university level, a decision has to be made on what course to pursue. In this world of diversity, (1)_____ such a choice is not easy for both children and parents. In the old days, it was not much a problem to do the task because there were not so many diverse learning areas to choose from. Besides, there were only a few distinctive professional careers like doctor, engineer, accountant, nurse, teacher, etc. to think about. Most higher learning usually led to a financially successful life. (2)_____, the cost of education was not so high.

Today's world is entirely different from the things (3)_____ have just been described. The job market is constantly changing due to innovative technology and new (4)_____. Meanwhile, most teenagers have difficulty in identifying their own interests. There are a variety of well-organized career talks and student counseling workshops to guide and help teenagers (5)_____ what course to take. Furthermore, psychological tests are also used. Certain instruments such as surveys, interviews and computer software can help to find out preferences, interests, or learning styles of the students.

(Trích mã đề 402- Đề thi THPTQG 2017)

Question 1:

- A. making B. taking C. giving D. having

Question 2:

- A. In addition B. Otherwise C. For example D. Therefore

Question 3:

- A. when B. that C. what D. where

Question 4:

- A. competition B. competitively C. competitive D. compete

Question 5:

- A. apply B. study C. decide D. employ

Passage 39

1.A	2.A	3.B	4.A	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

As teenagers approach university level, a decision has to be made on what course to pursue. In this world of diversity, (1)_____ such a choice is not easy for both children and parents. In the old days, it was not much a problem to do the task because there were not so many diverse learning areas to choose from. Besides, there were only a few distinctive professional careers like doctor, engineer, accountant, nurse, teacher, etc. to think about. Most higher learning usually led to a financially successful life. (2)_____, the cost of education was not so high.

Today's world is entirely different from the things (3)_____ have just been described. The job market is constantly changing due to innovative technology and new (4)_____. Meanwhile, most teenagers have difficulty in identifying their own interests. There are a variety of well-organized career talks and student counseling workshops to guide and help teenagers (5)_____ what course to take. Furthermore, psychological tests are also used. Certain instruments such as surveys, interviews and computer software can help to find out preferences, interests, or learning styles of the students.

(Trích mã đề 402- Đề thi THPTQG 2017)

Khi thanh thiếu niên tiếp cận trình độ đại học, họ thường phải quyết định về ngành học cần phải theo đuổi. Trong thế giới đa dạng này, việc đưa ra lựa chọn như vậy là không dễ dàng đối với cả trẻ em và các bậc cha mẹ. Vào thời xưa, việc lựa chọn ngành học không phải là vấn đề khó khăn bởi vì không có quá nhiều lĩnh vực học tập để lựa chọn. Bên cạnh đó, chỉ có một vài nghề nghiệp đặc biệt như bác sĩ, kỹ sư, kế toán, y tá, giáo viên, v.v. để suy nghĩ. Hầu hết những người học cao hơn thường sẽ có một cuộc sống thành công về mặt tài chính. Ngoài ra, chi phí giáo dục cũng không quá cao.

Thế giới ngày nay hoàn toàn khác với những điều vừa được mô tả. Thị trường việc làm luôn

thay đổi do công nghệ đổi mới và sự cạnh tranh mới. Trong khi đó, hầu hết thanh thiếu niên gặp khó khăn trong việc xác định sở thích của riêng mình. Có một loạt các buổi nói chuyện nghề nghiệp và hội thảo tư vấn sinh viên được tổ chức để hướng dẫn và giúp học sinh lựa chọn ngành học phù hợp. Hơn nữa, các bài kiểm tra tâm lý cũng được ứng dụng. Một số công cụ như khảo sát, phỏng vấn và phần mềm máy tính có thể giúp tìm ra sở thích, hoặc phong cách học tập của học sinh.

Question 1:

- A. making B. taking C. giving D. having

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ

- A. make /meik/ (v): làm, chế tạo
B. take /teik/ (v): mang theo, cầm
C. give /giv/ (v): cho, đưa, biểu
D. have /hæv/ (v): có

=> Ta có cụm: **Make a choice: đưa ra sự lựa chọn**

Tạm dịch: In this world of diversity, (1)_____ such a choice is not easy for both children and parents.

(Trong thế giới đa dạng này, **việc đưa ra lựa chọn** như vậy là không dễ dàng đối với cả trẻ em và cha mẹ.)

***Note:** Give a/the choice: nếu được quyền lựa chọn (“choice” trong cụm này mang nghĩa “quyền lựa chọn, khả năng lựa chọn”) => Không phù hợp về nghĩa

Question 2:

- A. In addition B. Otherwise C. For example D. Therefore

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

- A. in addition: thêm vào đó
B. otherwise: mặt khác, nếu không thì
C. for example: ví dụ, chẳng hạn như
D. therefore: do đó

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

Most higher learning usually led to a financially successful life. (2)_____, the cost of education was not so high.

(Hầu hết học tập cao hơn thường dẫn đến một cuộc sống thành công về mặt tài chính. **Thêm vào đó**, chi phí giáo dục không quá cao.)

Question 3:

- A. when B. that C. what D. where

Đáp án B

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

- A. when: khi mà
B. that: cái mà
C. where: nơi mà
D. what: cái mà

Đại từ quan hệ “that” thay thế cho đại từ bất định “the things”

Tạm dịch: Today’s world is entirely different from the things (3)_____ have just been described.

(Thế giới ngày nay hoàn toàn khác với những điều vừa được mô tả.)

Question 4:

- A. competition B. competitively C. competitive D. compete

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

- A. competition /,kəmpeɪʃn/ (n): sự tranh giành, cuộc tranh tài
- B. competitively /kəm'petətɪvli/ (adv): có sức cạnh tranh
- C. competitive /kəm'petətɪv/ (a): cạnh tranh
- D. compete /kəm'pi:t/ (v): ganh đua, cạnh tranh

Ta cần điền một danh từ đứng sau bỏ nghĩa cho tính từ “new”

Tạm dịch: The job market is constantly changing due to innovative technology and new (4)_____.

(Thị trường việc làm luôn thay đổi do công nghệ đổi mới và **cạnh tranh** mới.)

Question 5:

- A. apply B. study C. decide D. employ

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. apply /ə'plai/ (v): ứng dụng
- B. study /'stʌdi/ (v): học, nghiên cứu
- C. decide /di'said/ (v): giải quyết, quyết định
- D. employ /im'plɔi/ (v): dùng, sử dụng, thuê làm

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

There are a variety of well-organized career talks and student counseling workshops to guide and help teenagers (5)_____ what course to take.

(Có một loạt các buổi nói chuyện nghề nghiệp và hội thảo tư vấn sinh viên được tổ chức tốt để hướng dẫn và giúp thanh thiếu niên **quyết định** khóa học nào.)

Passage 40

Graphic novels, as the name suggests, are books written and illustrated in the style of a comic book. Adults may feel that graphic novels do not help children become good readers. They believe that this type of reading material somehow prevents “real” reading. (1) _____, many quality graphic novels are now being seen as a method of storytelling on the same level as novels, films or audiobooks. Many librarians and teachers are now accepting graphic novels as proper literature for children as they (2)_____ young people and motivate them to read. This has been especially true with children who are not (3) _____ to read, especially boys.

Language learners are also motivated by graphic novels because the pictures provide clues to the meaning of the words. Therefore, they will (4)_____ new vocabulary more quickly. Many teachers have reported great success when they used graphic novels with their students, especially in the areas of English, social studies and art. The idea that graphic novels are too simple to be regarded as serious reading is no longer valid. Reading them can, undoubtedly, help students develop the skills (5) _____ are necessary to read more challenging works.

(Trích mã đề 403- Đề thi THPTQG 2017)

Question 1:

- A. Otherwise B. Therefore C. However D. In addition

Question 2:

- A. attract B. attractively C. attraction D. attractive

Question 3:

- A. active B. willing C. careful D. able

Question 4:

- A. learn B. take C. know D. accept

Question 5:

A. where B. that C. who D. when

Passage 40

1.C	2.A	3.B	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Graphic novels, as the name suggests, are books written and illustrated in the style of a comic book. Adults may feel that graphic novels do not help children become good readers. They believe that this type of reading material somehow prevents “real” reading. (1) _____, many quality graphic novels are now being seen as a method of storytelling on the same level as novels, films or audiobooks. Many librarians and teachers are now accepting graphic novels as proper literature for children as they (2) _____ young people and motivate them to read. This has been especially true with children who are not (3) _____ to read, especially boys.

Language learners are also motivated by graphic novels because the pictures provide clues to the meaning of the words. Therefore, they will (4) _____ new vocabulary more quickly. Many teachers have reported great success when they used graphic novels with their students, especially in the areas of English, social studies and art. The idea that graphic novels are too simple to be regarded as serious reading is no longer valid. Reading them can, undoubtedly, help students develop the skills (5) _____ are necessary to read more challenging works.

(Trích mã đề 403- Đề thi THPTQG 2017)

Tiểu thuyết đồ họa, như cái tên cho thấy, là những cuốn sách được viết và minh họa theo phong cách của một cuốn truyện tranh. Người lớn có thể cảm thấy rằng tiểu thuyết đồ họa không giúp trẻ em trở thành độc giả tốt. Họ tin rằng loại tài liệu đọc này bằng cách nào đó sẽ ngăn chặn việc đọc “thực sự”. Tuy nhiên, nhiều tiểu thuyết đồ họa chất lượng hiện đang được xem là một hình thức kể chuyện ngang hàng với tiểu thuyết, phim hoặc sách điện tử. Nhiều thủ thư và giáo viên hiện đang chấp nhận tiểu thuyết đồ họa là văn liệu thích hợp cho trẻ em vì chúng thu hút giới trẻ và thúc đẩy chúng đọc. Điều này đặc biệt đúng với những đứa trẻ không nhiệt tình trong việc đọc, đặc biệt là các bé trai.

Người học ngôn ngữ cũng được thúc đẩy bởi tiểu thuyết đồ họa bởi vì những bức tranh cung cấp gợi ý về ý nghĩa của các từ. Do đó, họ sẽ học từ vựng mới nhanh hơn. Nhiều giáo viên đã báo cáo nhiều thành công lớn khi họ ứng dụng tiểu thuyết đồ họa với học sinh của mình, đặc biệt là trong các lĩnh vực tiếng Anh, nghiên cứu xã hội và nghệ thuật. Ý tưởng tiểu thuyết đồ họa quá đơn giản để được coi là thể loại sách nghiêm túc không còn giá trị nữa. Chắc chắn, việc đọc chúng có thể giúp học sinh phát triển các kỹ năng cần thiết để đọc các tác phẩm khó hơn.

Question 1:

A. Otherwise B. Therefore C. However D. In addition

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

- A. otherwise: mặt khác, nếu không thì
- B. therefore: do đó
- C. however: tuy nhiên
- D. in addition: thêm vào đó

=> Vì ý trước với ý sau có nghĩa tương phản nhau nên ta dùng “however”

Tạm dịch: They believe that this type of reading material somehow prevents “real” reading.

(1) _____, many quality graphic novels are now being seen as a method of storytelling on the same level as novels, films or audiobooks.

(Họ tin rằng những tiểu thuyết đồ họa bằng cách nào đó ảnh hưởng xấu là ngăn cản việc đọc thực sự. Hay nói cách khác họ nghĩ rằng đó không phải là những cuốn sách thật.

Tuy nhiên, nhiều tiểu thuyết đồ họa chất lượng cao ngày nay được xem là phương pháp kể

chuyện với cấp độ tương tự như là tiểu thuyết thông thường, phim ảnh hoặc các sách dạng audio)

Question 2:

- A. attract B. attractively C. attraction D. attractive

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

- A. attract /ə'trækt/ (v): thu hút, lôi cuốn, hấp dẫn
B. attractively /ə'træktivli/ (adv): một cách hấp dẫn
C. attraction /ə'trækʃn/ (n): sự thu hút, sự lôi cuốn
D. attractive /ə'træktiv/ (a): thu hút, lôi cuốn

Trong câu thiếu động từ chính vì vậy ta cần điền một động từ

Tạm dịch: Many librarians and teachers are now accepting graphic novels as proper literature for children as they (2) _____ young people and motivate them to read.

(Nhiều thủ thư và giáo viên hiện đang chấp nhận tiểu thuyết đồ họa là văn học thích hợp cho trẻ em khi chúng thu hút giới trẻ và thúc đẩy chúng đọc.)

Question 3:

- A. active B. willing C. careful D. able

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. active /'æktiv/ (a): tích cực hoạt động, nhanh nhẹn
B. willing /'wiliŋ/ (a): sẵn lòng, tự nguyện
C. careful /'keəfl/ (a): cẩn thận
D. able /'eibl/ (a): có thể, có tài

Ta có cụm be willing to do sth: sẵn sàng làm gì

Tạm dịch: This has been especially true with children who are not (3) _____ to read, especially boys.

(Điều này đặc biệt đúng với những đứa trẻ không sẵn sàng đọc, đặc biệt là các bé trai.)

Question 4:

- A. learn B. take C. know D. accept

Đáp án A

Kiến thức về kết hợp từ (collocation)

- A. learn /lɜ:n/ (v): học
B. take /teik/ (v): mang, mang theo
C. know /nəʊ/ (v): biết
D. accept /ək'sept/ (v): chấp nhận, nhận

=> Ta có collocation: **Learn vocabulary: học/tiếp thu từ mới**

Tạm dịch: Language learners are also motivated by graphic novels because the pictures provide clues to the meaning of the words. Therefore, they will (4) _____ new vocabulary more quickly.

(Người học ngôn ngữ cũng được thúc đẩy bởi tiểu thuyết đồ họa bởi vì những bức tranh cung cấp manh mối về ý nghĩa của các từ. Do đó, họ sẽ học từ vựng mới nhanh hơn.)

Question 5:

- A. where B. that C. who D. when

Đáp án B

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

- A. where: nơi mà
B. that: cái mà
C. who: người mà

D. when: khi mà

Đại từ quan hệ “that” thay thế cho tân ngữ “skills”, những đáp án còn lại sai ngữ pháp

Tạm dịch: The idea that graphic novels are too simple to be regarded as serious reading is no longer valid. Reading them can, undoubtedly, help students develop the skills (5) _____ are necessary to read more challenging works.

(Ý tưởng rằng tiểu thuyết đồ họa quá đơn giản để được coi là đọc nghiêm túc không còn giá trị nữa. Chắc chắn, chúng có thể giúp học sinh phát triển các kỹ năng cần thiết để đọc các tác phẩm khó hơn.)

Passage 41

Culture has a strong influence on non-verbal communication. Even the simple act of looking someone in the eye is not at all that simple. In the USA, Americans are (1)_____to look directly at people when speaking to them. It shows interest in what they are saying and is thought to carry a (2)_____of honesty. Meanwhile, in Japan and Korea, people avoid long periods of eye contact. It is considered more polite to look to the side during a conversation. The Lebanese, (3)_____, stand close together and look intensely into each other’s eyes. The action shows sincerity and gives people a better sense of what their counterparts want.

Given such differences with even the most common expressions, people (4)_____travel or work abroad have a real need to learn the other culture’s body language. People tend to be unaware of the messages they are sending to others. So, it is (5)_____to consider your own body language before dealing with people from other cultures. Knowing about the body language of friends, clients, and colleagues can be very helpful in improving understanding and avoiding miscommunication.

(Trích mã đề 404- Đề thi THPTQG 2017)

Question 1:

- A. encouraged B. forbidden C. assisted D. opposed

Question 2:

- A. sound B. sense C. taste D. touch

Question 3:

- A. in contrast B. moreover C. therefore D. in addition

Question 4:

- A. which B. where C. who D. whose

Question 5:

- A. usefully B. use C. usefulness D. useful

Passage 41

1.A	2.B	3.A	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Culture has a strong influence on non-verbal communication. Even the simple act of looking someone in the eye is not at all that simple. In the USA, Americans are (1)_____to look directly at people when speaking to them. It shows interest in what they are saying and is thought to carry a (2)_____of honesty. Meanwhile, in Japan and Korea, people avoid long periods of eye contact. It is considered more polite to look to the side during a conversation. The Lebanese, (3)_____, stand close together and look intensely into each other’s eyes. The action shows sincerity and gives people a better sense of what their counterparts want.

Given such differences with even the most common expressions, people (4)_____travel or work abroad have a real need to learn the other culture’s body language. People tend to be unaware of the messages they are sending to others. So, it is

(5) _____ to consider your own body language before dealing with people from other cultures. Knowing about the body language of friends, clients, and colleagues can be very helpful in improving understanding and avoiding miscommunication.

(Trích mã đề 404- Đề thi THPTQG 2017)

Văn hóa có ảnh hưởng mạnh mẽ đến giao tiếp phi ngôn ngữ. Ngay cả hành động đơn giản là nhìn vào mắt ai đó cũng không hề đơn giản một tí nào. Ở Hoa Kỳ, người Mỹ được (1) khuyến khích nhìn thẳng vào người khác khi nói chuyện với họ. Nó cho thấy sự quan tâm đến những gì họ đang nói và được cho là thể hiện (2) tính trung thực. Trong khi đó, tại Nhật Bản và Hàn Quốc, mọi người tránh giao tiếp bằng mắt trong thời gian dài. Hành động nhìn sang một bên thì được coi là lịch sự hơn trong một cuộc trò chuyện. Người Lebanon, (3) ngược lại, đứng gần nhau và nhìn sâu vào mắt nhau. Hành động đó thể hiện sự chân thành và mang đến cho mọi người cảm giác tốt hơn về những gì đối tác của họ muốn.

Do sự khác biệt như vậy với ngay cả những biểu hiện phổ biến nhất, những người (4) đi du lịch hoặc làm việc ở nước ngoài thực sự cần học ngôn ngữ cơ thể của nền văn hóa khác. Mọi người có xu hướng không ý thức về những tín hiệu họ đang gửi cho người khác. Vì vậy, thật hữu ích khi xem xét ngôn ngữ cơ thể của chính bạn trước khi tiếp xúc với những người từ các nền văn hóa khác. Biết về ngôn ngữ cơ thể của bạn bè, khách hàng và đồng nghiệp có thể rất hữu ích trong việc cải thiện sự thấu hiểu và tránh sự truyền đạt sai.

Question 1:

- A. encouraged B. forbidden C. assisted D. opposed

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. encourage /in'kʌrɪdʒ/ (v): khích lệ, cổ vũ
 B. forbid /fə'bid/ (v): cấm, ngăn cấm
 C. assist /ə'sist/ (v): giúp đỡ
 D. oppose /ə'pəʊz/ (v): phản đối

=> Encourage to do sth: khuyến khích làm gì

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

Even the simple act of looking someone in the eye is not at all that simple. In the USA, Americans are (1) _____ to look directly at people when speaking to them.

(Ngay cả hành động đơn giản là nhìn vào mắt ai đó cũng không đơn giản. Ở Mỹ, người Mỹ được khuyến khích nhìn thẳng vào mọi người khi nói chuyện với họ.)

Question 2:

- A. sound B. sense C. taste D. touch

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. sound /saʊnd/ (n): âm thanh, tiếng
 B. sense /sens/ (n): khả năng nhận biết, óc, ý thức, tinh thần
 C. taste /teɪst/ (n): vị giác
 D. touch /tʌtʃ/ (n): sự đụng, chạm

=> Cụm từ: **A sense of: cảm giác**

Tạm dịch: It shows interest in what they are saying and is thought to carry a (2) _____ of honesty.

(Nó cho thấy sự quan tâm đến những gì họ đang nói và được cho là mang **một cảm giác** trung thực.)

Question 3:

- A. in contrast B. moreover C. therefore D. in addition

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

- A. in contrast: ngược lại

- B. moreover: hơn thế nữa
- C. therefore: do đó
- D. in addition: thêm vào đó

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu đang thể hiện ý tương phản:

Meanwhile, in Japan and Korea, people avoid long periods of eye contact. It is considered more polite to look to the side during a conversation. The Lebanese, (3) _____, stand close together and look intensely into each other's eyes.

(Trong khi đó, tại Nhật Bản và Hàn Quốc, mọi người tránh tiếp xúc với mắt trong thời gian dài. Họ coi nhìn sang một bên trong một cuộc trò chuyện lịch sự hơn. Ngược lại, người Lebanon đứng sát nhau và nhìn sâu vào mắt nhau.)

Question 4:

- A. which
- B. where
- C. who
- D. whose

Đáp án C

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

- A. which: cái mà
- B. where: nơi mà
- C. who: người mà
- D. whose: của ai (chỉ quan hệ sở hữu nên không hợp nghĩa)

=> Đại từ quan hệ “who” thay thế cho “people” làm chủ ngữ cho mệnh đề sau nó.

Tạm dịch: Given such differences with even the most common expressions, people (4)

_____ travel or work abroad have a real need to learn the other culture's body language.

(Xét về sự khác biệt như vậy với ngay cả những biểu hiện phổ biến nhất, những người mà đi du lịch hoặc làm việc ở nước ngoài thực sự có nhu cầu học ngôn ngữ cơ thể của nền văn hóa khác.)

Question 5:

- A. usefully
- B. use
- C. usefulness
- D. useful

Đáp án D

Kiến thức về từ loại

- A. usefully /'ju:sfəli/ (adv): một cách hữu ích
- B. use /ju:z/ (v): dùng, sử dụng
- C. usefulness /'ju:sfəlnis/ (n): sự có ích
- D. useful /'ju:sfl/ (a): có ích, hữu ích

Ta cần điền một tính từ đứng sau động từ tobe để bổ sung ý nghĩa cho câu

Tạm dịch: So, it is (5) _____ to consider your own body language before dealing with people from other cultures.

(Vì vậy, rất hữu ích để xem xét ngôn ngữ cơ thể của riêng bạn trước khi tiếp xúc với những người từ các nền văn hóa khác.)

Passage 42

GOOD FRIENDS

Psychologists have long known that having a set of cherished companions is crucial to mental well-being. A recent study by Australian investigators concluded that our friends even help to (1) _____ our lives. The study concentrated (2) _____ the social environment, general health, and lifestyle of 1,477 persons older than 70 years. The participants were asked

how much contact they had with friends, children, relatives and acquaintances. Researchers were surprised to learn that friendships increased life (3) _____ to a far greater extent than frequent contact with children and other relatives. This benefit held true even after these friends had moved away to another city and was independent of factors such as socioeconomic status, health, and way of life. According to scientists, the ability to have relationships with people to (4) _____ one is important has a positive effect on physical and mental health. Stress and tendency towards depression are reduced, and behaviours that are damaging to health, such as smoking and drinking, occur less frequently. (5) _____, our support networks, in times of calamity in particular, can raise our moods and feelings of self-worth and offer helpful strategies for dealing with difficult personal challenges.

(Trích đề minh họa 2018)

Question 1:

- A. prolong B. lengthen C. stretch D. expand

Question 2:

- A. in B. with C. on D. at

Question 3:

- A. expectation B. insurance C. expectancy D. assurance

Question 4:

- A. who B. whom C. what D. that

Question 5:

- A. Otherwise B. For example C. Moreover D. However

Passage 42

1.A	2.C	3.C	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

GOOD FRIENDS

Psychologists have long known that having a set of cherished companions is crucial to mental well-being. A recent study by Australian investigators concluded that our friends even help to (1) _____ our lives. The study concentrated (2) _____ the social environment, general health, and lifestyle of 1,477 persons older than 70 years. The participants were asked how much contact they had with friends, children, relatives and acquaintances. Researchers were surprised to learn that friendships increased life (3) _____ to a far greater extent than frequent contact with children and other relatives. This benefit held true even after these friends had moved away to another city and was independent of factors such as socioeconomic status, health, and way of life. According to scientists, the ability to have relationships with people to (4) _____ one is important has a positive effect on physical and mental health. Stress and tendency towards depression are reduced, and behaviours that are damaging to health, such as smoking and drinking, occur less frequently. (5) _____, our support networks, in times of calamity in particular, can raise our moods and feelings of self-worth and offer helpful strategies for dealing with difficult personal challenges.

(Trích đề minh họa 2018)

Các nhà tâm lý học từ lâu đã biết rằng có một nhóm những người bạn yêu quý là rất quan trọng đối với sức khỏe tinh thần. Một nghiên cứu gần đây của các nhà điều tra Úc đã kết luận rằng bạn bè của chúng ta thậm chí còn giúp **kéo dài** cuộc sống của chúng ta. Nghiên cứu **tập trung** vào môi trường xã hội, sức khỏe chung và lối sống của 1.477 người trên 70 tuổi. Những người tham gia được hỏi họ về liên lạc với bạn bè, trẻ em, người thân và người quen nhiều như thế nào. Các nhà nghiên cứu đã rất ngạc nhiên khi biết rằng tình bạn làm tăng tuổi thọ ở một mức độ lớn hơn nhiều so với việc tiếp xúc thường xuyên với trẻ em và những người thân khác. Lợi ích này vẫn đúng ngay cả sau khi những người bạn này đã chuyển đi đến một thành phố khác và không phụ thuộc vào các yếu tố như tình trạng kinh tế xã hội, sức khỏe và lối sống. Theo các nhà khoa học, khả năng có mối quan hệ với mọi người (4) **đối với một người** một điều quan trọng có ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần.

Căng thẳng và xu hướng trầm cảm giảm, và các hành vi gây hại cho sức khỏe, chẳng hạn như hút thuốc và uống rượu, xảy ra ít thường xuyên hơn. (5) **Hơn nữa**, các mạng lưới hỗ trợ của chúng tôi, trong thời điểm khủng hoảng đặc biệt, có thể nâng cao tâm trạng và cảm giác về giá trị bản thân của chúng ta và đưa ra các chiến lược hữu ích để đối phó với những thử thách khó khăn.

Question 1:

- A. prolong B. lengthen C. stretch D. expand

Đáp án A

Chủ đề FRIENDSHIPS

Kiến thức: cụm từ cố định

A. prolong (v): kéo dài (thời gian)

B. lengthen (v): làm dài ra

C. stretch (v) : duỗi ra

D. expand (v): mở rộng

To prolong our lives: kéo dài thời gian cuộc sống của chúng ta.

Question 2:

- A. in B. with C. on D. at

Đáp án C

Kiến thức: Giới từ

Cụm từ: concentrate on sth = focus on st: tập trung vào việc gì

Tạm dịch: Việc nghiên cứu tập trung vào môi trường xã hội...

Question 3:

- A. expectation B. insurance C. expectancy D. assurance

Đáp án C

Kiến thức: cụm từ cố định

A. expectation(n): sự mong đợi

B. insurance(n): bảo hiểm

C. expectancy (n): triển vọng

D. assurance(n): sự bảo đảm

Cụm từ: life expectancy: tuổi thọ

Question 4:

- A. who B. whom C. what D. that

Đáp án B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Căn cứ vào giới từ “to”. Người ta chỉ đặt giới từ trước hai đại từ quan hệ trong tiếng anh.

Đó là whom(cho người) và which(cho vật)

=> whom

Question 5:

- A. Otherwise B. For example C. Moreover D. However

Đáp án C

Kiến thức: Liên từ

A. Otherwise: Mặt khác

B. For example: Ví dụ

C. Moreover: Hơn nữa

D. However: Tuy nhiên

Với câu kiểm tra về liên từ, chúng ta bắt buộc phải dịch nghĩa của câu mới làm được.

Tạm dịch: Sự căng thẳng và xu hướng lo âu đã giảm và các hành vi tổn hại đến sức khỏe, chẳng hạn như hút thuốc lá và uống rượu bia, xảy ra ít thường xuyên hơn. Hơn nữa, mạng

lưới hỗ trợ của chúng ta, kịp thời trong những thời điểm tai họa, có thể nâng cao tâm trạng và cảm xúc của chúng ta về giá trị bản thân và đưa ra các chiến lược hữu ích để đối phó với những thách thức cá nhân.

Dịch bài đọc:

Những người bạn tốt

Các nhà tâm lý học từ lâu đã biết rằng có một tập hợp bạn bè yêu quý rất quan trọng đối với phúc lợi tinh thần. Một nghiên cứu gần đây của các nhà nghiên cứu Úc kết luận rằng bạn bè có thể giúp chúng ta kéo dài tuổi thọ của chúng ta. Nghiên cứu tập trung về môi trường xã hội, sức khỏe và lối sống nói chung của 1.477 người trên 70 tuổi. Người tham gia đã được hỏi còn liên hệ với bao nhiêu người bạn, trẻ nhỏ, người thân và người quen. Các nhà nghiên cứu rất ngạc nhiên khi biết được rằng tình bạn kéo dài tuổi thọ tuyệt hơn khi tiếp xúc với trẻ nhỏ và các mối quan hệ khác. Lợi ích này cũng đúng ngay cả khi những người bạn này đã chuyển tới một thành phố khác và độc lập về các yếu tố như tình hình kinh tế xã hội, sức khỏe và lối sống. Theo các nhà khoa học, khả năng có mối quan hệ với những người, mà có ảnh hưởng quan trọng tích cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần. Sự căng thẳng và xu hướng lo âu đã giảm và các hành vi tổn hại đến sức khỏe, chẳng hạn như hút thuốc lá và uống rượu bia, xảy ra ít thường xuyên hơn. Hơn nữa, mạng lưới hỗ trợ của chúng ta, kịp thời trong những thời điểm tai họa, có thể nâng cao tâm trạng và cảm xúc của chúng ta về giá trị bản thân và đưa ra các chiến lược hữu ích để đối phó với những thách thức cá nhân.

Passage 43

Urban development is having a direct impact on the weather in many cities worldwide. It has been noticed that the difference (1) _____ temperature is usually greater at night and the phenomenon occurs in both winter and summer. Experts agree that this is due to urban development, when open green spaces are replaced with asphalt roads and tall brick or concrete buildings. These materials retain heat generated by the Sun and release it through the night. In Atlanta, in the US, this has even led to thunderstorms (2) _____ occur in the morning rather than, as is more common, in the afternoon.

Large cities around the world are adopting strategies to combat this issue (3) _____ it is not uncommon to find plants growing on top of roofs or down the walls of large buildings. In Singapore, the government has (4) _____ to transform it into a “city within a garden” and, in 2006, they held an international competition calling for entries to develop a master plan to help bring this about. One outcome was the creation of 18 “Supertrees” - metal constructions resembling very tall trees. Each one is a vertical freestanding garden and is (5) _____ to exotic plants and ferns. They also contain solar panels used to light the trees at night and also containers to collect rainwater, making them truly self-sufficient.

(Trích mã đề 401- Đề thi THPTQG 2018)

Question 1:

- A. on B. with C. in D. out

Question 2:

- A. when B. which C. what D. where

Question 3:

- A. or B. for C. and D. but

Question 4:

- A. pledged B. committed C. confessed D. required

Question 5:

- A. home B. house C. land D. place

Passage 43

1.C	2.B	3.C	4.A	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Urban development is having a direct impact on the weather in many cities worldwide. It has been noticed that the difference (1) _____ temperature is usually greater at night and the phenomenon occurs in both winter and summer. Experts agree that this is due to urban development, when open green spaces are replaced with asphalt roads and tall brick or concrete buildings. These materials retain heat generated by the Sun and release it through the night. In Atlanta, in the US, this has even led to thunderstorms (2) _____ occur in the morning rather than, as is more common, in the afternoon. Large cities around the world are adopting strategies to combat this issue (3) _____ it is not uncommon to find plants growing on top of roofs or down the walls of large buildings. In Singapore, the government has (4) _____ to transform it into a “city within a garden” and, in 2006, they held an international competition calling for entries to develop a master plan to help bring this about. One outcome was the creation of 18 “Supertrees” - metal constructions resembling very tall trees. Each one is a vertical freestanding garden and is (5) _____ to exotic plants and ferns. They also contain solar panels used to light the trees at night and also containers to collect rainwater, making them truly self-sufficient.

(Trích mã đề 401- Đề thi THPTQG 2018)

Sự phát triển đô thị đang có tác động trực tiếp đến thời tiết ở nhiều thành phố trên toàn thế giới. Người ta đã nhận thấy rằng sự khác biệt (1) về nhiệt độ _____ thường lớn hơn vào ban đêm và hiện tượng xảy ra vào cả mùa đông và mùa hè. Các chuyên gia đồng ý rằng điều này là do sự phát triển đô thị, khi không gian xanh mở được thay thế bằng những con đường nhựa và các tòa nhà bằng gạch hoặc bê tông cao. Những vật liệu này giữ nhiệt do Mặt trời tạo ra và giải phóng nó suốt đêm. Ở Atlanta, ở Mỹ, điều này thậm chí đã dẫn đến giông bão (2) _____ xảy ra vào buổi sáng chứ không phải là phổ biến hơn vào buổi chiều. Các thành phố lớn trên thế giới đang áp dụng các chiến lược để chống lại vấn đề này (3) _____ và _____ Không có gì lạ khi tìm thấy những cây mọc trên đỉnh mái hoặc dưới tường của các tòa nhà lớn. Tại Singapore, chính phủ đã (4) cam kết để biến nó thành một “thành phố trong vườn” và vào năm 2006, họ đã tổ chức một cuộc thi quốc tế kêu gọi các bài dự thi để phát triển một kế hoạch tổng thể nhằm thực hiện điều này. Kết quả là việc tạo dựng ra 18 “Supertrees” - các công trình kim loại giống như những cái cây rất cao. Mỗi công trình là một khu vườn độc lập thẳng đứng và là (5) nhà cho các loài thực vật và dương xỉ ngoại lai. Chúng cũng chứa các tấm pin mặt trời được sử dụng để chiếu sáng cây vào ban đêm và cả các thùng chứa để thu thập nước mưa, khiến chúng thực sự tự cung tự cấp.

Question 1:

A. on B. with C. in D. out

Đáp án C**Kiến thức về giới từ**

*Căn cứ vào các cấu trúc với “difference”:

-Difference in sth: sự khác nhau về cái gì (thường là về số lượng giá cả, tiền bạc, tuổi tác, nhiệt độ,...)

-(A) difference of sth: (một) sự khác nhau về cái gì (chủ yếu là về sự bất đồng giữa hai bên trong quan điểm, ý kiến,...)

=> Xét các đáp án chỉ có C phù hợp

Tạm dịch: “Urban development is having a direct impact on the weather in many cities worldwide. It has been noticed that the difference (1) _____ temperature is usually greater at night and the phenomenon occurs in both winter and summer.”

(Sự phát triển đô thị đang có tác động trực tiếp đến thời tiết ở nhiều thành phố trên toàn thế giới. Người ta đã nhận thấy rằng sự **khác biệt về nhiệt độ** thường lớn hơn vào ban đêm và hiện tượng này xảy ra vào cả mùa đông và mùa hè.)

Question 2:

- A. when B. which C. what D. where

Đáp án B

Kiến thức về đại từ quan hệ

*Căn cứ vào chỗ trống, ta cần một đại từ quan hệ chỉ vật để thay thế cho danh từ “thunderstorms”, đóng vai trò làm chủ ngữ của động từ “occur”, do đó dễ dàng loại các đáp án A, C, D.

Tạm dịch: “In Atlanta, in the US, this has even led to thunderstorms (2) _____ occur in the morning rather than, as is more common, in the afternoon.”

(Ở Atlanta, Mỹ, điều này thậm chí đã dẫn đến giông bão **cái mà** xảy ra vào buổi sáng thay vì vào buổi chiều như thông thường.)

Question 3:

- A. or B. for C. and D. but

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

Tạm dịch: “Large cities around the world are adopting strategies to combat this issue (3) _____ it is not uncommon to find plants growing on top of roofs or down the walls of large buildings.”

(Các thành phố lớn trên thế giới đang áp dụng các chiến lược để chống lại vấn đề này và không có gì xa lạ khi tìm thấy những cây mọc trên đỉnh mái hoặc xuống tường của các tòa nhà lớn.)

=>Nhận thấy hai vế có quan hệ bổ trợ lẫn nhau, do đó ta dùng giới từ “and”.

Question 4:

- A. pledged B. committed C. confessed D. required

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. pledge /pledʒ/ (v): (+to do sth) cam kết, hứa hẹn sẽ làm gì

B. commit /kə'mit/ (v): (+to sth/doing sth) cam kết sẽ làm gì

C. confess /kən'fes/ (v): (+to doing sth) thú nhận là đã làm gì

D. require /rɪ'kwaɪə/ (v): (+sb to do sth) yêu cầu, ra lệnh ai làm gì

*Căn cứ vào cấu trúc câu, cần một động từ đi với “to V” mang nghĩa là cam kết làm gì, do đó ta chọn A

Tạm dịch: “In Singapore, the government has (4) _____ to transform it into a “city within a garden” and, in 2006, they held an international competition calling for entries to develop a master plan to help bring this about.”

(Tại Singapore, chính phủ đã **cam kết** sẽ biến nó thành một “thành phố trong vườn” và vào năm 2006, họ đã tổ chức một cuộc thi quốc tế kêu gọi nhiều người thi đấu để phát triển một kế hoạch tổng thể nhằm giúp mang lại điều này.)

Question 5:

- A. home B. house C. land D. place

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. home /həʊm/ (n): (to sth) nhà, mái ấm (nơi mà con người sinh sống; hoặc là mái ấm, là nhà của các loài động vật)

B. house /haʊs/ (n): ngôi nhà (nơi mà người hoặc động vật sống ở đó vì bị nhốt)

C. land /lænd/ (n): đất đai

D. place /pleis/ (n): nơi chốn

*Sự khác nhau cơ bản giữa “house” và “home” là trong khi “house” muốn nhấn mạnh đến ngôi nhà, tòa nhà được xây dựng lên từ xi măng cốt thép hay từ các vật liệu khác nơi chứa/có người hoặc động vật sống ở trong đó thì “home” lại nhằm nhấn mạnh đến sự sống, cuộc sống của con người hoặc động vật khi sống ở trong đó, gọi là “mái ấm, tổ ấm, nơi trú ngụ”.

*Xét về nghĩa của câu, nhận thấy ở đây người ta đang muốn nhấn mạnh đến “mái ấm, nơi trú ngụ của các loài sinh vật nên ta dùng “home”.

Tạm dịch: “Each one is a vertical freestanding garden and is (5) _____ to exotic plants and ferns. They also contain solar panels used to light the trees at night and also containers to collect rainwater, making them truly self-sufficient.”

(Mỗi cây là một khu vườn độc lập thẳng đứng và là **nơi trú ngụ** của các loài thực vật và dương xỉ kỳ lạ. Chúng cũng chứa các tấm pin mặt trời được sử dụng để thắp sáng cây vào ban đêm và cả các thùng chứa để thu nước mưa, khiến cho chúng thực sự sống tự cung tự cấp.)

Passage 44

The knock-on effect of volunteering on the lives of individuals can be profound. Voluntary work helps foster independence and imparts the ability to deal with different situations, often simultaneously, thus teaching people how to (1)_____ their way through different systems. It therefore brings people into touch with the real world; and, hence, equips them for the future.

Initially, young adults in their late teens might not seem to have the expertise or knowledge to impart to others that say a teacher or an agriculturalist or a nurse would have, (2)_____they do have many skills that can help others. And in the absence of any particular talent, their energy and enthusiasm can be harnessed for the benefit (3)_____their fellow human beings, and ultimately themselves. From all this, the gain to any community no matter how many volunteers are involved is (4)_____.

Employers will generally look favorably on people (5)_____have shown an ability to work as part of a team. It demonstrates a willingness to learn and an independent spirit, which would be desirable qualities in any employee.

(Trích mã đề 402- Đề thi THPTQG 2018)

Question 1:

- A. take B. work C. put D. give

Question 2:

- A. but B. so C. or D. for

Question 3:

- A. under B. of C. on D. out

Question 4:

- A. impassable B. unattainable C. undetectable D. immeasurable

Question 5:

- A. which B. what C. whose D. who

Passage 44

1.B	2.A	3.B	4.D	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

The knock-on effect of volunteering on the lives of individuals can be profound. Voluntary work helps foster independence and imparts the ability to deal with different situations, often simultaneously, thus teaching people how to (1)_____ their way through different systems. It therefore brings people into touch with the real world; and, hence, equips them for the future.

Initially, young adults in their late teens might not seem to have the expertise or knowledge to impart to others that say a teacher or an agriculturalist or a nurse would have, (2)_____ they do have many skills that can help others. And in the absence of any particular talent, their energy and enthusiasm can be harnessed for the benefit (3)_____ their fellow human beings, and ultimately themselves. From all this, the gain to any community no matter how many volunteers are involved is (4)_____.

Employers will generally look favorably on people (5)_____ have shown an ability to work as part of a team. It demonstrates a willingness to learn and an independent spirit, which would be desirable qualities in any employee.

(Trích mã đề 402- Đề thi THPTQG 2018)

Hiệu quả của việc tình nguyện đối với cuộc sống của các cá nhân có thể thấy là khá sâu sắc. Làm tình nguyện giúp thúc đẩy việc phát triển độc lập và truyền đạt khả năng giải quyết các tình huống khác nhau, thường xảy ra đồng thời, nhờ đó dạy mọi người cách (1) theo cách của họ thông qua các hệ thống khác nhau. Nhờ vào đó có thể giúp mọi người đến được thế giới thực bên ngoài và để rồi sau đó trang bị cho họ kiến thức cho tương lai sau này. Ban đầu, những người trẻ ở độ tuổi thanh thiếu niên dường như không có kiến thức chuyên môn hoặc hiểu biết để truyền đạt cho những người khác như những giáo viên hoặc nhà nông học hay là y tá, (2)..... họ lại có những kỹ năng mà có thể giúp đỡ người khác. Và trong trường hợp họ không có tài năng đặc biệt nào cả, năng lượng và sự nhiệt tình của họ có thể được khai thác vì lợi ích (3) đồng loại và cuối cùng là vì lợi ích của chính họ. Sau khi cân nhắc tất cả những điều này, lợi ích cho bất kỳ cộng đồng dù là có bao nhiêu tình nguyện viên tham gia đi nữa là (4)

Nhà tuyển dụng nhìn chung sẽ có thiện cảm với những ai (5) thể hiện được khả năng làm việc nhóm. Điều đó chứng tỏ rằng người đó luôn sẵn sàng học hỏi và có tinh thần tự lập, và đó cũng là điều mà nhà tuyển dụng mong muốn ở bất kỳ nhân viên nào.

Question 1:

- A. take B. work C. put D. give

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. take /teɪl/ (v): mang theo
B. work /wɜ:k/ (v): làm việc, hoạt động, vận hành
C. put (v): đặt
D. give /gɪv/ (v): cho, biếu tặng

Dựa vào dữ liệu được cho trước đó, đoạn văn có đề cập đến cụm từ “Voluntary work”, vì vậy chúng ta có thể chọn động từ liên quan đến công việc.

Tạm dịch: Voluntary work helps foster independence and imparts the ability to deal with different situations, often simultaneously, thus teaching people how to (1)_____ their way through different systems.

(Công việc tự nguyện giúp thúc đẩy sự độc lập và truyền đạt khả năng xử lý các tình huống khác nhau, thường là đồng thời, do đó dạy mọi người cách làm việc theo cách của họ thông qua các hệ thống khác nhau.)

Question 2:

- A. but B. so C. or D. for

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

- A. but: nhưng
B. so: vì vậy
C. or: hoặc là
D. for: bởi vì

Do mệnh đề phía trước ta thấy có “might not seem to have” ở mệnh đề sau chỗ trống lại có sự đối lập được nhấn mạnh “do have many skills” nên ta chọn but mang nghĩa tương phản.

Tạm dịch: Initially, young adults in their late teens might not seem to have the expertise or knowledge to impart to others that say a teacher or an agriculturalist or a nurse would have, (2)_____they do have many skills that can help others.

(Ban đầu, những người trẻ tuổi ở độ tuổi thanh thiếu niên dường như không có chuyên môn hoặc kiến thức để truyền đạt cho những người khác như một giáo viên hoặc một nhà nông nghiệp hoặc một y tá sẽ có, nhưng họ có nhiều kỹ năng có thể giúp đỡ người khác.)

Question 3:

- A. under B. of C. on D. out

Đáp án B

Kiến thức về giới từ

A. under: ở dưới

B. of: của

C. on: bên trên

D. out: bên ngoài

Dựa vào nghĩa của câu ta thấy giữa “the benefit” (lợi ích) và “their fellow human beings” (đồng loại của họ) có mối quan hệ sở hữu, vì vậy ta dùng of.

Tạm dịch: And in the absence of any particular talent, their energy and enthusiasm can be harnessed for the benefit (3)_____their fellow human beings, and ultimately themselves.

(Và trong trường hợp không có bất kỳ tài năng cụ thể nào, năng lượng và sự nhiệt tình của họ có thể được khai thác vì lợi ích của đồng loại và cuối cùng là chính họ.)

Question 4:

- A. impassable B. unattainable C. undetectable D. immeasurable

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. impassable /im'pæsɪbl/ (a): (con đường, khu vực,...) không thể đi qua, băng qua được

B. unattainable /'ʌnə'teɪnəbl/ (a): không thể đạt được

C. undetectable /,ʌndɪ'tektəbəl/ (a): không thể phát hiện

D. immeasurable /i'meʒərəbl/ (a): vô hạn, không đo được

Tạm dịch: From all this, the gain to any community no matter how many volunteers are involved is (4)_____.

(Từ tất cả điều này, lợi ích cho bất kỳ cộng đồng nào bất kể có bao nhiêu tình nguyện viên tham gia là không thể đếm được.)

Question 5:

- A. which B. what C. whose D. who

Đáp án D

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

A. which: cái nào

B. what: cái gì

C. whose: của ai

D. who: người mà

Đại từ quan hệ thay thế cho “people” đứng trước và đóng vai trò là chủ ngữ của động từ đứng sau “have shown” đứng sau nên dùng “who”

Tạm dịch: Employers will generally look favorably on people (5)_____have shown an ability to work as part of a team.

(Nhà tuyển dụng nhìn chung sẽ có thiện cảm với những người đã thể hiện khả năng làm việc như là một phần của nhóm.)

Passage 45

When hosting an Olympic Games, a country has to take account of several considerations, among which the financial one is by far the most important. The costs of hosting the Olympics can (1) _____ tens of billions of dollars, and it is commonplace for budgets to double or even triple. In addition to direct costs of hosting the Games (the opening and closing ceremonies, athletes' village, security, etc.), cities often must build expensive new venues (2) _____ lesser-known sports. Once constructed, sports venues often incur additional maintenance costs long after the Games have ended.

While costs are the (3) _____ concern for a host city, there are other factors to consider. For one, an Olympic host city may receive substantial revenue from ticket sales, tourist spending, corporate sponsorship, and television rights. Cities such as Los Angeles (1984) and Seoul (1988) actually made a large profit from the Games they hosted. (4) _____, hosting the Olympic Games confers prestige on a host city and country, which can lead to increased trade and tourism. The Olympics are also an opportunity to invest in projects (5) _____ improve the city's quality of life, such as new transportation systems.

(Trích mã đề 403- Đề thi THPTQG 2018)

Question 1:

- A. outnumber B. exceed C. overcharge D. surmount

Question 2:

- A. on B. at C. in D. for

Question 3:

- A. instrumental B. primary C. influential D. supplementary

Question 4:

- A. In addition B. Otherwise C. For example D. However

Question 5:

- A. which B. who C. what D. whom

Passage 45

1.B	2.D	3.B	4.A	5.A
------------	------------	------------	------------	------------

When hosting an Olympic Games, a country has to take account of several considerations, among which the financial one is by far the most important. The costs of hosting the Olympics can (1) _____ tens of billions of dollars, and it is commonplace for budgets to double or even triple. In addition to direct costs of hosting the Games (the opening and closing ceremonies, athletes' village, security, etc.), cities often must build expensive new venues (2) _____ lesser-known sports. Once constructed, sports venues often incur additional maintenance costs long after the Games have ended.

While costs are the (3) _____ concern for a host city, there are other factors to consider. For one, an Olympic host city may receive substantial revenue from ticket sales, tourist spending, corporate sponsorship, and television rights. Cities such as Los Angeles (1984) and Seoul (1988) actually made a large profit from the Games they hosted. (4) _____, hosting the Olympic Games confers prestige on a host city and country, which can lead to increased trade and tourism. The Olympics are also an opportunity to invest in projects (5) _____ improve the city's quality of life, such as new transportation systems.

(Trích mã đề 403- Đề thi THPTQG 2018)

Khi tổ chức một thế vận hội, mỗi quốc gia phải xem xét một vài điều và trong đó vấn đề tài chính là quan trọng nhất. Chi phí để tổ chức một thế vận hội có thể (1) _____ mười tỉ đô la, và ngân sách thường tiêu tốn gấp đôi, thậm chí là gấp ba lần số đó. Thêm nữa là chi phí để trực tiếp tổ chức thế vận hội (lễ khai mạc và bế mạc, làng vận động viên, an ninh, ...), các thành phố còn phải xây dựng nên các địa điểm đất đỏ mới (2) _____ những môn thể thao được biết đến ít hơn. Khi đã xây dựng, những địa điểm tổ chức thể thao đó còn thường phát sinh thêm những chi phí bảo dưỡng sau khi thế vận hội kết thúc.

Trong khi chi phí là mối quan tâm (3) _____ của thành phố chủ trì thể vận hội, thì còn nhiều thực tế phải xem xét. Một trong số đó là một thành phố đăng cai thể vận hội có thể nhận doanh thu đáng kể từ việc bán vé, thu phí tham quan, đồng tổ chức tài trợ và bản quyền truyền hình. Những thành phố như Los Angeles (1984) và Seoul (1988) đã thực sự thu được lợi nhuận lớn từ thể vận hội mà họ tổ chức. (4) _____, việc tổ chức thể vận hội còn phải trao sự uy tín cho quốc gia và thành phố đăng cai tiếp theo, cái mà có thể phát triển thương mại và du lịch. Thể vận hội còn là một cơ hội để đầu tư vào các dự án (5) _____ nhằm cải thiện chất lượng sống của thành phố, ví dụ như hệ thống giao thông mới.

Question 1:

- A. outnumber B. exceed C. overcharge D. surmount

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. outnumber /,aʊtˈnʌmbə[r]/ (v): đông hơn
 B. exceed /ikˈsi:d/ (v): vượt quá/lớn hơn số lượng hoặc số tiền cụ thể
 C. overcharge /,əʊvəˈtʃɑ:dʒ/ (v): tính ai giá cao hơn
 D. surmount /səˈmaʊnt/ (v): khắc phục, vượt qua

Tạm dịch: The costs of hosting the Olympics can (1) _____ tens of billions of dollars, and it is commonplace for budgets to double or even triple.

(Chi phí tổ chức Thế vận hội có thể vượt quá hàng chục tỷ đô la và việc ngân sách tăng gấp đôi hoặc thậm chí gấp ba là điều phổ biến.)

Question 2:

- A. on B. at C. in D. for

Đáp án D

Kiến thức về giới từ

- A. on: bên trên
 B. at: ở, tại
 C. in: bên trong
 D. for: cho

Tạm dịch: In addition to direct costs of hosting the Games (the opening and closing ceremonies, athletes' village, security, etc.), cities often must build expensive new venues (2) _____ lesser-known sports.

(Ngoài chi phí trực tiếp cho việc tổ chức Thế vận hội (lễ khai mạc và bế mạc, làng vận động viên, an ninh, v.v.), các thành phố thường phải xây dựng những địa điểm mới đắt tiền cho các môn thể thao ít được biết đến.)

Question 3:

- A. instrumental B. primary C. influential D. supplementary

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. instrumental /,instrəˈmentl/ (a): quan trọng
 B. primary /ˈpraɪməri/ (a): chính, chủ yếu
 C. influential /,ɪnfluˈenʃl/ (a): có ảnh hưởng, có tác động
 D. supplementary /ˈsʌplɪmentri/ (a): thêm, phụ

Tạm dịch: While costs are the (3) _____ concern for a host city, there are other factors to consider.

(Trong khi chi phí là mối quan tâm chính đối với một thành phố chủ trì Thế vận hội, có những yếu tố khác để xem xét.)

Question 4:

- A. In addition B. Otherwise C. For example D. However

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

- A. in addition: thêm vào đó
- B. otherwise: nếu không thì
- C. for example: ví dụ
- D. however: tuy nhiên

=> Căn cứ vào nghĩa của các câu trước đó, câu tiếp theo đề cập đến một lợi ích khác của việc đăng cai Thế vận hội, vậy nên ta dùng “in addition”

Tạm dịch: For one, an Olympic host city may receive substantial revenue from ticket sales, tourist spending, corporate sponsorship, and television rights. Cities such as Los Angeles (1984) and Seoul (1988) actually made a large profit from the Games they hosted. (4)

_____, hosting the Olympic Games confers prestige on a host city and country, which can lead to increased trade and tourism.

(Đầu tiên, một thành phố chủ nhà Olympic có thể nhận được doanh thu đáng kể từ bán vé, chi tiêu du lịch, tài trợ của công ty và bản quyền truyền hình. Các thành phố như Los Angeles (1984) và Seoul (1988) thực sự kiếm được lợi nhuận lớn từ Thế vận hội mà họ tổ chức. Ngoài ra, việc tổ chức Thế vận hội Olympic mang lại uy tín cho một thành phố và quốc gia đăng cai, điều này có thể dẫn đến tăng thương mại và du lịch.)

Question 5:

- A. which
- B. who
- C. what
- D. whom

Đáp án A

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

- A. which: cái nào
- B. who: người mà
- C. what: gì
- D. whom: ai

Đại từ quan hệ “which” – đại từ chỉ vật thay thế cho danh từ trước nó là “projects”

Tạm dịch: The Olympics are also an opportunity to invest in projects (5) _____ improve the city’s quality of life, such as new transportation systems.

(Thế vận hội cũng là một cơ hội để đầu tư vào các dự án cải thiện chất lượng cuộc sống của thành phố, như hệ thống giao thông mới.)

Passage 46

Taking piano lessons and solving math puzzles on a computer significantly improve specific math skills of elementary schoolchildren, according to a new study. The results, (1)_____ were published in the journal Neurological Research, are the latest in a series that links musical training to the development of higher brain functions.

Researchers worked with 135 second-grade students at a school in Los Angeles after (2)_____ a pilot study with 102 students. Children that were given four months of piano training as well as time playing (3)_____ newly designed computer software scored 27 percent higher on math and fraction tests than other children.

Piano instruction is thought to enhance the brain’s “hard wiring” for spatial-temporal reasoning, or the ability to visualise and transform objects in space and time, says Professor Gordon Shaw, who led the study. At the same time, the computer game allows children to solve geometric and math puzzles that boost their ability to (4)_____ shapes in their mind.

The findings are significant (5)_____ a grasp of proportional math and fractions is a prerequisite to math at higher levels, and children who do not master these areas of math cannot understand more advanced math that is critical to high-tech fields.

(Trích mã đề 404- Đề thi THPTQG 2018)

Question 1:

A. whose B. which C. that D. who

Question 2:

A. conducting B. carrying C. composing D. concerning

Question 3:

A. for B. of C. at D. with

Question 4:

A. manipulate B. accumulate C. stimulate D. accommodate

Question 5:

A. before B. because C. although D. unless

Passage 46

1.B	2.A	3.D	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Taking piano lessons and solving math puzzles on a computer significantly improve specific math skills of elementary schoolchildren, according to a new study. The results, (1)_____ were published in the journal *Neurological Research*, are the latest in a series that links musical training to the development of higher brain functions.

Researchers worked with 135 second-grade students at a school in Los Angeles after (2)_____ a pilot study with 102 students. Children that were given four months of piano training as well as time playing (3)_____ newly designed computer software scored 27 percent higher on math and fraction tests than other children.

Piano instruction is thought to enhance the brain’s “hard wiring” for spatial-temporal reasoning, or the ability to visualise and transform objects in space and time, says Professor Gordon Shaw, who led the study. At the same time, the computer game allows children to solve geometric and math puzzles that boost their ability to (4)_____ shapes in their mind.

The findings are significant (5)_____ a grasp of proportional math and fractions is a prerequisite to math at higher levels, and children who do not master these areas of math cannot understand more advanced math that is critical to high-tech fields.

(Trích mã đề 404- Đề thi THPTQG 2018)

Theo một nghiên cứu mới, học chơi piano và giải các câu đố toán học trên máy tính giúp cải thiện đáng kể các kỹ năng toán học cụ thể của học sinh tiểu học. Kết quả, (1) _____ đã được công bố trên tạp chí nghiên cứu thần kinh, là phần mới nhất trong loạt bài liên kết đào tạo âm nhạc với sự phát triển các chức năng cao hơn của não. Các nhà nghiên cứu đã làm việc với 135 học sinh lớp hai tại một trường học ở Los Angeles sau (2) _____ một nghiên cứu thí điểm với 102 học sinh. Những đứa trẻ được tập luyện piano trong bốn tháng cũng như thời gian chơi (3) _____ mềm máy tính được thiết kế mới, đạt điểm cao hơn 27% về kiểm tra toán và phân số so với các đứa trẻ khác.

Giáo sư Gordon Shaw, người đứng đầu nghiên cứu cho biết, hướng dẫn của Piano được cho là tăng cường “hệ thống dây cứng” của não cho lý luận không gian - thời gian , hoặc khả năng hình dung và biến đổi các vật thể trong không gian và thời gian. Đồng thời, trò chơi trên máy tính cho phép trẻ em giải các câu đố hình học và toán học giúp tăng khả năng (4) _____ các hình dạng trong tâm trí của chúng

Những phát hiện này rất có ý nghĩa (5) _____ nắm bắt được toán học và phân số tỷ lệ là điều kiện tiên quyết để toán học ở cấp độ cao hơn và những đứa trẻ không thành thạo ở các lĩnh vực toán học này không thể hiểu toán học cao cấp hơn, cái mà rất quan trọng đối với các lĩnh vực công nghệ cao.

Question 1:

A. whose B. which C. that D. who

Đáp án B

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

- A. whose: của ai
- B. which: cái mà
- C. that: cái mà
- D. who: người mà

Mệnh đề quan hệ có chủ ngữ là “the results” nên đại từ quan hệ là “which”, đứng sau dấu phẩy không dùng “that”

Tạm dịch: The results, (1)_____ were published in the journal Neurological Research, are the latest in a series that links musical training to the development of higher brain functions. (Các kết quả, được công bố trên tạp chí Neurological Research, là phần mới nhất trong loạt bài liên kết đào tạo âm nhạc với sự phát triển của các chức năng não cao hơn.)

Question 2:

- A. conducting
- B. carrying
- C. composing
- D. concerning

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. conduct /'kɒndʌkt/ (v): chỉ đạo, điều khiển, hướng dẫn
- B. carry /'kæri/ (v): mang, vác
- C. compose /kəm'pəʊz/ (v): soạn, sáng tác
- D. concern /kən'sɜ:n/ (v): liên quan

Ta có cụm conduct a study: thực hiện cuộc nghiên cứu

Tạm dịch: Researchers worked with 135 second-grade students at a school in Los Angeles after (2)_____ a pilot study with 102 students.

(Các nhà nghiên cứu đã làm việc với 135 học sinh lớp hai tại một trường học ở Los Angeles sau khi thực hiện một nghiên cứu thí điểm với 102 học sinh.)

Question 3:

- A. for
- B. of
- C. at
- D. with

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. cho
- B. của
- C. ở, tại
- D. với

Ta có cụm play with: chơi, sử dụng cái gì

Tạm dịch: Children that were given four months of piano training as well as time playing (3)_____ newly designed computer software scored 27 percent higher on math and fraction tests than other children.

(Những đứa trẻ được huấn luyện piano bốn tháng cũng như thời gian chơi với phần mềm máy tính được thiết kế mới đạt điểm cao hơn 27% về các bài kiểm tra toán và phân số so với những đứa trẻ khác.)

Question 4:

- A. manipulate
- B. accumulate
- C. stimulate
- D. accommodate

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. manipulate /mə'nɪpjəleɪt/ (v): điều khiển, sử dụng một cách điêu luyện
- B. accumulate /ə'kjʊ:mjəleɪt/ (v): chồng chất, tích lũy
- C. stimulate /'stɪmjəleɪt/ (v): kích thích
- D. accommodate /ə'kɒmədeɪt/ (v): cung cấp chỗ ở

Tạm dịch: At the same time, the computer game allows children to solve geometric and math puzzles that boost their ability to (4)_____ shapes in their mind.

(Đồng thời, trò chơi máy tính cho phép trẻ em giải các câu đố hình học và toán học giúp tăng khả năng điều khiển các hình dạng trong tâm trí của chúng.)

Question 5:

- A. before B. because C. although D. unless

Đáp án B

Kiến thức về liên từ

- A. before: trước đó
B. because: bởi vì
C. although: mặc dù
D. unless: trừ phi, nếu không

2 vế của câu văn có quan hệ nguyên-nhân-kết quả nên ta dùng “because”

Tạm dịch: The findings are significant (5) _____ a grasp of proportional math and fractions is a prerequisite to math at higher levels, and children who do not master these areas of math cannot understand more advanced math that is critical to high-tech fields.

(Những phát hiện này rất có ý nghĩa bởi vì nắm bắt được toán học và phân số tỷ lệ là điều kiện tiên quyết để toán học ở cấp độ cao hơn và những đứa trẻ không thành thạo các lĩnh vực toán học này có thể hiểu toán học tiên tiến hơn rất quan trọng đối với các lĩnh vực công nghệ cao.)

Passage 47

Advances in mobile technology and social networking websites mean we spend more time online than ever before. If Facebook were a country, it would be the third largest in the world by population (*The Economist*, 2010). It is (1) _____ not surprising that so many psychologists, sociologists, and others are eager to give their thoughts on how this is impacting negatively on our society.

The biggest criticism levelled at social networking is that young people are losing their offline friends to online friends (2) _____ are unable to provide the same deep connection and emotional support. However, a lot of research shows these criticisms are generally (3) _____. Allen et al. (2010) discovered that it is socially adjusted adolescents who are more likely to have a networking profile than those who are not. One study by the Pew Internet and American Life Project (2009) found that people are not (4) _____ offline friends with online companions but are using them to support their offline relationships. The study also found that social networks allow us to have discussions with a much more diverse set of people than in the real world, so we share knowledge with people from a wide (5) _____ of backgrounds.

(Trích đề minh họa 2019)

Question 1:

- A. while B. however C. despite D. therefore

Question 2:

- A. what B. who C. which D. whom

Question 3:

- A. uninvolved B. unequalled C. unsettled D. unfounded

Question 4:

- A. making B. providing C. combining D. substituting

Question 5:

- A. vary B. variety C. various D. variously

Passage 47

1.D	2.B	3.D	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Advances in mobile technology and social networking websites mean we spend more time online than ever before. If Facebook were a country, it would be the third largest in the world by population (*The Economist*, 2010). It is (1) _____ not surprising that so many psychologists, sociologists, and others are eager to give their thoughts on how this is impacting negatively on our society.

The biggest criticism levelled at social networking is that young people are losing their offline friends to online friends (2) _____ are unable to provide the same deep connection and emotional support. However, a lot of research shows these criticisms are generally (3) _____. Allen et al. (2010) discovered that it is socially adjusted adolescents who are more likely to have a networking profile than those who are not. One study by the Pew Internet and American Life Project (2009) found that people are not (4) _____ offline friends with online companions but are using them to support their offline relationships. The study also found that social networks allow us to have discussions with a much more diverse set of people than in the real world, so we share knowledge with people from a wide (5) _____ of backgrounds.

(Trích đề minh họa 2019)

Những thành tựu trong công nghệ di động và trang mạng xã hội cho thấy chúng ta dành thời gian online nhiều hơn bao giờ hết. Nếu Facebook là một đất nước, nó sẽ là đất nước đông dân thứ ba trên thế giới (*The Economist*, 2010). Vì vậy không ngạc nhiên khi nhiều nhà tâm lý học, nhà xã hội học và những người khác rất hào hứng nói lên suy nghĩ của họ về việc điều này tác động tiêu cực như thế nào đến xã hội của chúng ta.

Chỉ trích lớn nhất hướng về mạng xã hội là những người trẻ đang từ bỏ những người bạn ngoài đời để đến với những người bạn trên mạng người mà không thể đem đến sự kết nối sâu sắc và sự tương trợ về mặt cảm xúc. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng những chỉ trích này thường là vô căn cứ. Allen et al. (2010) phát hiện rằng những thanh thiếu niên có khả năng điều tiết xã hội thì thường có khuynh hướng có tiểu sử trên mạng hơn những người khác. Một nghiên cứu thực hiện bởi Pew Internet and American Life Project (2009) cho thấy người ta không thay thế những người bạn ngoài đời bằng những người bạn trên mạng mà đang sử dụng họ để nuôi dưỡng những mối quan hệ ngoài đời. Nghiên cứu này cũng phát hiện rằng mạng xã hội cho phép chúng ta thảo luận với đa dạng kiểu người hơn trong đời thực, vì vậy chúng ta chia sẻ kiến thức với nhiều người từ những hoàn cảnh khác nhau.

Question 1:

- A. while B. however C. despite D. therefore

Đáp án D

Kiến thức về liên từ

- A. while: trong khi
B. however: tuy nhiên
C. despite: mặc dù
D. therefore: do đó

=> Căn cứ vào nghĩa của câu là mối quan hệ nhân quả, vì vậy ta điền “therefore” .

Tạm dịch: Advances in mobile technology and social networking websites mean we spend more time online than ever before. If Facebook were a country, it would be the third largest in the world by population (*The Economist*, 2010). It is (1) _____ not surprising that so many psychologists, sociologists, and others are eager to give their thoughts on how this is impacting negatively on our society.

(Những tiến bộ trong công nghệ di động và các trang web mạng xã hội có nghĩa là chúng ta dành nhiều thời gian trực tuyến hơn bao giờ hết. Nếu Facebook là một quốc gia, nó sẽ là quốc gia lớn thứ ba trên thế giới tính theo dân số (*The economist*, 2010). Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi rất nhiều nhà tâm lý học, nhà xã hội học và những người khác mong muốn đưa ra suy nghĩ của họ về cách điều này đang tác động tiêu cực đến xã hội của chúng ta.)

Question 2:

- A. what B. who C. which D. whom

Đáp án B

Kiến thức về đại từ quan hệ

- A. cái gì
B. người mà
C. cái mà
D. ai, người mà

Cả “what” và “which” đều không được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người ở phía trước. “whom” đóng vai trò là tân ngữ => đại từ quan hệ “who” thay thế cho danh từ “online friends”

Tạm dịch: The biggest criticism levelled at social networking is that young people are losing their offline friends to online friends (2) _____ are unable to provide the same deep connection and emotional support.

(Những lời chỉ trích lớn nhất được nhằm vào trên mạng xã hội là những người trẻ tuổi đang mất bạn bè ngoại tuyến của họ cho những người bạn trực tuyến không thể cung cấp kết nối sâu sắc và hỗ trợ cảm xúc.)

Question 3:

- A. uninvolved B. unequalled C. unsettled D. unfounded

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. uninvolved /ˈʌnɪnˈvɒlvd/ (a): không bao hàm
B. unequalled /ˌʌnˈiːkwəld/ (a): không ai sánh kịp, vô song
C. unsettled /ʌnˈsetld/ (a): không ổn định, rối loạn
D. unfounded /ˌʌnˈfaʊndɪd/ (a): vô căn cứ, không có cơ sở

Tạm dịch: The biggest criticism levelled at social networking is that young people are losing their offline friends to online friends who are unable to provide the same deep connection and emotional support. However, a lot of research shows these criticisms are generally (3) _____.

(Những lời chỉ trích lớn nhất được nhằm vào trên mạng xã hội là những người trẻ tuổi đang mất bạn bè ngoại tuyến của họ cho những người bạn trực tuyến không thể cung cấp kết nối sâu sắc và hỗ trợ cảm xúc. Tuy nhiên, rất nhiều nghiên cứu cho thấy những lời chỉ trích nói chung là không có cơ sở.)

Question 4:

- A. making B. providing C. combining D. substituting

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. make /meɪk/ (v): làm, chế tạo
B. provide /prəˈvaɪd/ (v): cung cấp
C. combine /kəmˈbaɪn/ (v): kết hợp
D. substitute /ˈsʌbstɪtjuːt/ (v): thay thế

=> Cấu trúc: **Substitute sth with sth: thay thế cái gì bằng cái gì**

Tạm dịch: One study by the Pew Internet and American Life Project (2009) found that people are not (4) _____ offline friends with online companions but are using them to support their offline relationships.

(Một nghiên cứu của Pew Internet và American Life Project (2009) cho thấy mọi người không **thay thế** bạn bè ngoại tuyến bằng bạn đồng hành trực tuyến mà đang sử dụng họ để hỗ trợ các mối quan hệ ngoại tuyến của họ.)

Question 5:

- A. vary B. variety C. various D. variously

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

- A. vary /'veəri/ (v): thay đổi
 B. variety /və'raɪəti/ (n): sự khác nhau, sự đa dạng
 C. various /'veəriəs/ (n): khác nhau
 D. variously /'veəriəsli/ (adv): một cách khác nhau

Ta có cụm a wide variety of sth: sự đa dạng của cái gì

Tạm dịch: The study also found that social networks allow us to have discussions with a much more diverse set of people than in the real world, so we share knowledge with people from a wide (5) _____ of backgrounds.

(Nghiên cứu cũng cho thấy các mạng xã hội cho phép chúng ta thảo luận với một nhóm người đa dạng hơn nhiều so với thế giới thực, vì vậy chúng ta chia sẻ kiến thức với mọi người từ nhiều nguồn gốc khác nhau.)

Passage 48

Becoming an independent language learner

In an educational context, the term ‘learner independence’ has gained increasing importance in recent years. It is of particular (1) _____ to language learning and commonly refers to the way students confidently control and organize their own language learning process. While some people seem to have an almost (2) _____ flair for language, others have to rely on strategies to maximise their skills and learn a foreign language more effectively.

The main thing to remember is that becoming a truly independent learner ultimately depends above all on taking responsibility for you own learning and being prepared to take every opportunity available to you to learn. You also increase your chances of (3) _____ by learning according to your own needs and interests, using all available resources. Research shows that learners (4) _____ adopt this approach will undoubtedly manage to broaden their language abilities considerably and, (5) _____, are more likely to achieve their objectives in the longer term.

(Trích mã đề 407- Đề thi THPTQG 2019)

Question 1:

- A. resemblance B. relevance C. acquaintance D. acceptance

Question 2:

- A. instinctive B. spiritual C. perceptive D. habitual

Question 3:

- A. success B. succeed C. successful D. successfully

Question 4:

- A. who B. why C. where D. which

Question 5:

- A. because B. in contrast C. though D. as a result

Passage 48

1.B	2.A	3.A	4.A	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Becoming an independent language learner

In an educational context, the term ‘learner independence’ has gained increasing importance in recent years. It is of particular (1) _____ to language learning and commonly refers to the way students confidently control and organize their own language learning

process. While some people seem to have an almost (2) _____ flair for language, others have to rely on strategies to maximise their skills and learn a foreign language more effectively.

The main thing to remember is that becoming a truly independent learner ultimately depends above all on taking responsibility for you own learning and being prepared to take every opportunity available to you to learn. You also increase your chances of (3) _____ by learning according to your own needs and interests, using all available resources. Research shows that learners (4) _____ adopt this approach will undoubtedly manage to broaden their language abilities considerably and, (5) _____, are more likely to achieve their objectives in the longer term.

(Trích mã đề 407- Đề thi THPTQG 2019)

Trở thành một người học ngôn ngữ độc lập

Trong phạm vi giáo dục, thuật ngữ ‘sự độc lập của người học’ đang dành được tầm quan trọng đáng kể trong những năm gần đây. Đó là một sự tương quan đặc biệt đối với việc học ngôn ngữ và thường đề cập tới cách mà những học sinh tự tin làm chủ và tổ chức quá trình học ngôn ngữ có hệ thống của chính bản thân mình. Trong khi một vài người có vẻ như là có một năng khiếu bẩm sinh đối với ngôn ngữ, những người khác phải phụ thuộc vào những chiến lược để tối ưu hóa kỹ năng của họ và để học một ngoại ngữ hiệu quả hơn.

Điều chủ yếu cần phải nhớ là trở thành một người học độc lập thực thụ cuối cùng dựa trên sự chịu trách nhiệm với việc học của riêng bạn và chuẩn bị để nắm bắt mọi cơ hội có sẵn để học. Bạn cũng làm tăng cơ hội thành công của bạn bằng cách học căn cứ theo những nhu cầu và các sở thích của bạn, sử dụng các nguồn có sẵn. Nghiên cứu chỉ ra rằng những người học mà làm theo cách này sẽ chắc chắn mở rộng được các khả năng ngôn ngữ của họ một cách đáng kể và, kết quả là, có khả năng đạt được những mục tiêu của học trong giai đoạn dài hơn.

Question 1:

- A. resemblance B. relevance C. acquaintance D. acceptance

Đáp án B

Chủ đề EDUCATION

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. Resemblance /rɪ'zemb.ləns/ (n): sự giống nhau, sự tương đồng
 B. Relevance /'rel.ə.vəns/ (n): sự tương quan, sự liên quan
 C. Acquaintance /ə'kwem.təns/ (n): sự quen biết
 D. Acceptance /ək'sep.təns/ (n): sự chấp thuận, sự đồng thuận

=> **It is of particular relevance: đó là một sự tương quan đặc biệt**

Tạm dịch: “It is of particular (1) _____ to language learning and commonly refers to the way students confidently control and organise their own language learning process.”

(Đó là một sự tương quan đặc biệt đối với việc học ngôn ngữ và đề cập một cách phổ biến đến cái cách mà những học sinh kiểm soát và tổ chức quá trình học ngôn ngữ có hệ thống của chính bản thân họ)

=> **Đáp án là B**

Question 2:

- A. instinctive B. spiritual C. perceptive D. habitual

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. Instinctive /ɪn'stɪŋk.tɪv/ (a): theo khuynh hướng bẩm sinh
 B. Spiritual /'spɪr.ɪ.tʃu.əl/ (a): thuộc tinh thần, linh hồn
 C. Perceptive /pə'sep.tɪv/ (a): thuộc nhận thức
 D. Habitual /hə'bitʃ.u.əl/ (a): thường thường, thông thường

=> Have an almost instinctive flair for language: gần như có một năng khiếu bẩm sinh đối với ngôn ngữ

Tạm dịch: “While some people seem to have an almost (2) _____ flair for language, others have to rely on strategies to maximise their skills and learn a foreign language more effectively.”

(Trong khi một vài người có vẻ như là có năng khiếu bẩm sinh đối với ngôn ngữ, những người khác phải phụ thuộc vào những chiến lược để tối ưu hóa kỹ năng của họ và để học một ngoại ngữ hiệu quả hơn.)

=> **Đáp án là A**

Question 3:

- A. success B. succeed C. successful D. successfully

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

Xét các đáp án:

- A. Success /sək'ses/ (n): sự thành công
B. Succeed /sək'si:d/ (v): thành công
C. Successful /sək'ses.fəl/ (a): đầy thành công
D. Successfully /sək'ses.fəl.i/ (adv): một cách đầy thành công

Bởi vì ta có sau giới từ là Ving hoặc N, thế nên ta loại phương án B, C, D.

=> Increase your chances of success: làm tăng cơ hội thành công của bạn

Tạm dịch: “You also increase your chances of (3) _____ by learning according to your own needs and interests, using all available resources.”

(Bạn cũng làm tăng cơ hội thành công của bạn bằng cách làm theo những nhu cầu của bạn cũng như là các sở thích, sử dụng các nguồn có sẵn.)

=> **Đáp án là A**

Question 4:

- A. who B. why C. where D. which

Đáp án A

Kiến thức về đại từ quan hệ

Xét các đáp án:

- A. Who /hu:/: là người mà
B. Why /wai/ (adv): lý do mà
C. Where /weə/: là nơi mà
D. Which /wɪtʃ/: là cái mà, là vật mà

Bởi vì ta có ‘learners’ (mang nghĩa là ‘những người học’) là người → ta dùng đại từ quan hệ ‘who’.

=> Learners who adopt this approach: những người học mà làm theo cách tiếp cận đó.

Tạm dịch: “Research shows that learners (4) _____ adopt this approach will undoubtedly manage to broaden their language abilities considerably.”

(Nghiên cứu chỉ ra rằng những người học mà làm theo cách tiếp cận đó sẽ chắc chắn có thể mở rộng các khả năng ngôn ngữ của họ một cách đáng kể)

=> **Đáp án là A**

Question 5:

- A. because B. in contrast C. though D. as a result

Đáp án D

Kiến thức về liên từ

Xét các đáp án:

- A. Because /br'kəz/: bởi vì
B. In contrast: ngược lại

C. Though /ðəʊ/: dù, mặc dù

D. As a result: kết quả là

=> As a result, are more likely to achieve their objectives in the longer term: kết quả là, có khả năng đạt được những mục tiêu của họ trong giai đoạn dài hơn.

Tạm dịch: “Research shows that learners who adopt this approach will undoubtedly manage to broaden their language abilities considerably and, (5) _____, are more likely to achieve their objectives in the longer term.”

(Nghiên cứu chỉ ra rằng những người học mà làm theo cách tiếp cận đó sẽ chắc chắn xoay sở để mở rộng các khả năng ngôn ngữ của họ một cách đáng kể và kết quả là, có khả năng đạt được những mục tiêu của họ trong giai đoạn dài hơn.)

Passage 49

Advances in technology have generated revolutionary applications that could change the face of education as we know it today. Online learning, also known as electronic learning, may (1)_____ the future of education thanks to recent developments in the Internet and multimedia technologies.

It is anticipated that cyberspace institutions or online universities will replace traditional educational (2)_____. Virtual classrooms will be multi-functional, acting simultaneously as learning platforms, forums and (3)_____ networks. They will be geared towards promoting the acquisition of knowledge as a life-long endeavor, (4)_____ occurs through global collaboration. Cyberspace institutions can go a long way towards achieving this as they are able to liberate us from the limitations of time and space. Flexibility of time and location make e-learning a highly accessible, international resource. (5)_____, prospective students will, regardless of age, background or origin, have unlimited access to both formal and informal learning opportunities. The pursuit of knowledge will consequently become an end in itself and not a means to an end.

(Trích mã đề 419- Đề thi THPTQG 2019)

Question 1:

- A. plan B. shape C. view D. see

Question 2:

- A. specifications B. establishments C. provisions D. backgrounds

Question 3:

- A. society B. social C. socially D. socialize

Question 4:

- A. which B. where C. when D. who

Question 5:

- A. Because B. Although C. Therefore D. However

Passage 49

1.B	2.B	3.B	4.A	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Advances in technology have generated revolutionary applications that could change the face of education as we know it today. Online learning, also known as electronic learning, may (1)_____ the future of education thanks to recent developments in the Internet and multimedia technologies.

It is anticipated that cyberspace institutions or online universities will replace traditional educational (2)_____. Virtual classrooms will be multi-functional, acting simultaneously as learning platforms, forums and (3)_____ networks. They will be geared towards promoting the acquisition of knowledge as a life-long endeavor, (4)_____ occurs through global collaboration. Cyberspace institutions can go a long way towards achieving

this as they are able to liberate us from the limitations of time and space. Flexibility of time and location make e-learning a highly accessible, international resource. (5)_____, prospective students will, regardless of age, background or origin, have unlimited access to both formal and informal learning opportunities. The pursuit of knowledge will consequently become an end in itself and not a means to an end.

(Trích mã đề 419- Đề thi THPTQG 2019)

Thành tựu trong công nghệ đã làm phát sinh những ứng dụng mang tính cách mạng có thể thay đổi bộ mặt của nền giáo dục mà chúng ta biết hôm nay. Học trực tuyến, cũng được biết đến là học điện tử, có thể định hình tương lai của nền giáo dục nhờ vào sự phát triển gần đây của Internet và công nghệ đa phương tiện.

Học viện ảo hoặc đại học trực tuyến được mong đợi sẽ thay thế cơ sở giáo dục truyền thống. Các lớp học ảo sẽ đa chức năng, hoạt động đồng thời như là hệ thống, diễn đàn học tập hoặc mạng xã hội. Chúng sẽ được làm cho thích hợp việc đẩy mạnh sự thu thập kiến thức, như một nỗ lực cả đời, điều mà xảy ra xuyên suốt sự hợp tác toàn cầu. Những học viên ảo có thể đi một đường dài để đạt được điều này vì họ có thể giúp chúng ta thoát khỏi những hạn chế của không gian và thời gian. Sự linh hoạt của thời gian và địa điểm biến việc học trực tuyến trở thành một phương pháp quốc tế dễ dàng tiếp cận. Vì vậy, những học sinh triển vọng, không quan trọng tuổi tác, hoàn cảnh hoặc xuất phát điểm, sẽ kết nối không giới hạn với cả những cơ hội học chính thức hoặc không chính thức. Vì vậy sự theo đuổi kiến thức sẽ tự nó kết thúc và không còn là một phương tiện để kết thúc.

Question 1:

- A. plan B. shape C. view D. see

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. plan /'plæn/: lên kế hoạch
B. shape /ʃeɪp/: phát triển, định hình
C. view /vju:/: xem xét, cân nhắc
D. see /si:/: thấy, gặp

Giải thích:

Online learning, also known as electronic learning, may **shape** the future of education thanks to recent developments.

(Học trực tuyến, còn được gọi là học điện tử, có thể **định hình** tương lai của giáo dục nhờ những phát triển gần đây).

=> Đáp án B

Question 2:

- A. specifications B. establishments C. provisions D. backgrounds

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. specifications: thông số kỹ thuật
B. establishments: nhà máy, cơ sở
C. provisions: điều khoản
D. backgrounds : tầng lớp, nguồn gốc

Giải thích:

It is anticipated that cyberspace institutions or online universities will replace traditional educational **establishments**.

(Người ta dự đoán rằng các tổ chức không gian mạng hoặc các trường đại học trực tuyến sẽ thay thế các **cơ sở** giáo dục truyền thống.)

=> Đáp án B

Question 3:

- A. society B. social C. socially D. socialize

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

- A. society /sə'saɪəti/(n): xã hội
- B. social /'səʊl/(a): [thuộc] xã hội
- C. socially /'səʊʃli/(adv): về mặt xã hội
- D. socialize /'səʊʃəlaɪz/(v): xã hội hóa

Giải thích: adj + N, noun ở đây là networks

Virtual classrooms will be multi-functional, acting simultaneously as learning platforms, forums and **social networks**.

(Các lớp học ảo sẽ đa chức năng, hoạt động đồng thời như các nền tảng học tập, diễn đàn và **mạng xã hội**.)

=> Đáp án B

Question 4:

- A. which B. where C. when D. who

Đáp án A

Kiến thức về đại từ quan hệ

Giải thích: trước đại từ quan hệ là dấu “,” => dùng which thay thế cho ý cả một câu They will be geared towards promoting the acquisition of knowledge as a life-long endeavor, **which** occurs through global collaboration.

(Họ sẽ hướng tới việc thúc đẩy việc tiếp thu kiến thức như một nỗ lực suốt đời, **điều mà xảy ra thông qua sự hợp tác toàn cầu**.)

=> Đáp án A

Question 5:

- A. Because B. Although C. Therefore D. However

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

Giải thích: Loại A, B vì khi đứng đầu câu các liên từ này không được đứng trước dấu “,”. Ta thấy mệnh đề sau bổ sung, giải thích cho mệnh đề ở trước:

Flexibility of time and location make e-learning a highly accessible, international resource. _____, prospective students will, regardless of age, background or origin, have unlimited access to both formal and informal learning opportunities.

(Tính linh hoạt của thời gian và địa điểm làm cho học tập điện tử trở thành một nguồn tài nguyên quốc tế dễ tiếp cận. **Do đó**, sinh viên tương lai sẽ, bất kể tuổi tác, nguồn gốc hoặc nguồn gốc, có quyền truy cập không giới hạn vào cả cơ hội học tập chính thức và không chính thức.)

=> Đáp án C

Passage 50

Nowadays, television occupies a large portion of children's time. From when they start in preschool, children spend more time watching television than participating in any other (1) _____ except sleeping. (2) _____, this is not necessarily a bad thing.

The results of some research suggest that there is considerable overlap between the comprehension processes activated while reading and the processes (3) _____ take place during a period of television viewing. If this is so, it may very well be the case that children

who learn comprehension skills from television viewing before they are ready to read are (4) _____ with some very important tools when they later learn to read. It has been noted that children are frequently better at recalling televised stories they have watched compared to those they have simply heard. Due to the fact that it is a visual medium, television can present information more correctly than written and spoken text, making it an ideal medium in which to (5) _____ some of the skills and knowledge needed for later reading.

(Trích mã đề 424- Đề thi THPTQG 2019)

Question 1:

- A. actively B. activity C. activate D. active

Question 2:

- A. Due to B. For example C. However D. Because

Question 3:

- A. where B. that C. who D. when

Question 4:

- A. occupied B. covered C. equipped D. observed

Question 5:

- A. allocate B. cultivate C. regulate D. manipulate

Passage 50

1. B	2. C	3. B	4. C	5. B
------	------	------	------	------

Nowadays, television occupies a large portion of children’s time. From when they start in preschool, children spend more time watching television than participating in any other (1) _____ except sleeping. (2) _____, this is not necessarily a bad thing.

The results of some research suggest that there is considerable overlap between the comprehension processes activated while reading and the processes (3) _____ take place during a period of television viewing. If this is so, it may very well be the case that children who learn comprehension skills from television viewing before they are ready to read are (4) _____ with some very important tools when they later learn to read. It has been noted that children are frequently better at recalling televised stories they have watched compared to those they have simply heard. Due to the fact that it is a visual medium, television can present information more correctly than written and spoken text, making it an ideal medium in which to (5) _____ some of the skills and knowledge needed for later reading.

(Trích mã đề 424- Đề thi THPTQG 2019)

Ngày nay, trẻ em dành phần lớn thời gian cho việc xem TV. Từ khi chúng bắt đầu đi học mẫu giáo, bọn trẻ đã dành nhiều thời gian xem TV hơn là tham gia vào các hoạt động khác ngoài trừ việc ngủ. Tuy nhiên, đây không hẳn là một điều tồi tệ.

Kết quả của một vài nghiên cứu chỉ ra rằng thời điểm quá trình nhìn nhận, thấu hiểu khi đọc sách và khi xem truyền hình được kích hoạt đồng thời. Nếu quả thực là như vậy, việc để trẻ nhỏ học kỹ năng hiểu thông qua việc xem TV là một biện pháp hữu ích giúp chúng chuẩn bị sẵn sàng trước khi tập đọc. Một điều đáng lưu ý rằng trẻ em thường nhớ lại những câu chuyện mà chúng đã xem trên truyền hình tốt hơn so với những câu chuyện chúng chỉ lắng nghe. Bởi trên thực tế, TV là một phương tiện trực quan nên nó có thể diễn đạt thông tin chính xác hơn văn bản viết và nói. Điều này làm cho nó trở thành một phương tiện lý tưởng để tra dồi các kỹ năng và kiến thức cần thiết cho việc đọc sau này.

Question 1:

- A. actively B. activity C. activate D. active

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

- A. actively /'æktivli/ (adv): [một cách] tích cực, chủ động
 B. activity /æk'tiviti/ (n): hoạt động
 C. activate /'æktivei/ (v): hoạt hóa, làm hoạt động

D. active /'æktiv/ (a): tích cực hoạt động, năng động

Giải thích: Ta có cấu trúc other + N

=> Đáp án B

Question 2:

A. Due to B. For example C. However D. Because

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

Giải thích: Loại A, B vì sau 'due to' và 'because' khi đứng đầu câu không thể là dấu ','.
Loại D vì ở đây không đưa ra ví dụ. Ta thấy ở đây là hai vế tương phản:

... children spend more time watching television than participating in any other activity except sleeping. _____, this is not necessarily a bad thing.

(Trẻ dành nhiều thời gian xem tivi hơn là tham gia bất kỳ hoạt động nào khác ngoại trừ ngủ. **Tuy nhiên**, đây không hẳn là một điều xấu.)

=> Đáp án C

Question 3:

A. where B. that C. who D. when

Đáp án B

Kiến thức về đại từ quan hệ

Giải thích: trước đại từ quan hệ là danh từ 'the processed' chỉ vật

=> Đáp án B

Question 4:

A. occupied B. covered C. equipped D. observed

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. occupied: chiếm, giữ

B. covered: che, đậy, bao phủ

C. equipped: trang bị, trang hoàng

D. observed: quan sát, tuân theo

Giải thích: cấu trúc (be) equipped with: được trang bị với

... children who learn comprehension skills from television viewing before they are ready to read are _____ with some very important tools when they later learn to read.

(Những đứa trẻ học các kỹ năng hiểu từ việc xem tivi trước khi chúng sẵn sàng đọc được trang bị một số công cụ rất quan trọng khi chúng học đọc sau này.)

=> Đáp án C

Question 5:

A. allocate B. cultivate C. regulate D. manipulate

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. allocate /'æləkeɪt/: phân, cấp

B. cultivate /'kʌltiveɪt/: canh tác, trau dồi

C. regulate /'regjuleɪt/: điều chỉnh; điều hòa

D. manipulate /mə'nɪpjəleɪt/: thao túng, điều khiển

Giải thích:

... making it an ideal medium in which to _____ some of the skills and knowledge needed for later reading.

(làm cho nó trở thành một phương tiện lý tưởng để **trau dồi** một số kỹ năng và kiến thức cần thiết cho việc đọc sau này.)

=> Đáp án B

Passage 51**The importance of fairy tales for children**

Fairy tales are the stories that adults, especially parents, tell young children. In view of their name, it is surprising that hardly any of them are actually about fairies. (1) _____ most fairy tales have happy endings, the stories usually deal with very (2) _____ situations – children abandoned in the forest, terrifying giants, cruel stepmothers. However, despite being scared when they are told the stories, children will often ask to hear them over and over again.

Many psychologists believe that what fairy tales do, in addition to (3) _____ children's imagination, is to show that there are problems in the world and they can be overcome. Just like adults, children have fears and worries: theirs are of things such as abandonment, loss, injuries, witches. Fairy tales present real problems in a fantasy form (4) _____ children are able to understand. This, it is claimed, allow them to (5) _____ their fears and to realise, if ever in their unconscious mind, that no matter how difficult the circumstances, there are always ways of coping.

(Trích mã đề 412- Đề thi THPTQG 2019)

Question 1:

- A. Although B. Therefore C. Despite D. Because

Question 2:

- A. frighten B. frighteningly C. fright D. frightening

Question 3:

- A. inciting B. motivating C. stimulating D. speculating

Question 4:

- A. that B. why C. where D. who

Question 5:

- A. confront B. alter C. nurture D. suffer

Passage 51

1. A	2. D	3. C	4. A	5. A
------	------	------	------	------

The importance of fairy tales for children

Fairy tales are the stories that adults, especially parents, tell young children. In view of their name, it is surprising that hardly any of them are actually about fairies. (1) _____ most fairy tales have happy endings, the stories usually deal with very (2) _____ situations – children abandoned in the forest, terrifying giants, cruel stepmothers. However, despite being scared when they are told the stories, children will often ask to hear them over and over again.

Many psychologists believe that what fairy tales do, in addition to (3) _____ children's imagination, is to show that there are problems in the world and they can be overcome. Just like adults, children have fears and worries: theirs are of things such as abandonment, loss, injuries, witches. Fairy tales present real problems in a fantasy form (4) _____ children are able to understand. This, it is claimed, allow them to (5) _____ their fears and to realise, if ever in their unconscious mind, that no matter how difficult the circumstances, there are always ways of coping.

(Trích mã đề 412- Đề thi THPTQG 2019)

Truyện cổ tích là những câu chuyện mà người lớn, đặc biệt là cha mẹ kể cho trẻ nhỏ. Điều đáng ngạc nhiên là mặc dù có tên gọi là chuyện cổ tích, nhưng hầu như những câu chuyện này chẳng liên quan đến thần tiên chút nào. Tuy nhiên, phần lớn chuyện cổ tích đều có kết thúc có hậu. Những câu chuyện thường đối mặt với những tình huống đáng sợ - những đứa trẻ bị bỏ rơi trong rừng, những người khổng lồ đáng sợ, những người mẹ kế độc ác. Tuy nhiên, trẻ em thường yêu cầu được nghe đi nghe lại nhiều lần mặc dù chúng tỏ ra sợ hãi khi được kể những câu chuyện này.

Nhiều nhà tâm lý học tin rằng ngoài việc thúc đẩy trí tưởng tượng của trẻ nhỏ, những câu chuyện cổ tích chỉ ra những khó khăn trên thế giới mà bọn trẻ sẽ phải đương đầu, và khẳng định chúng có thể vượt qua những trở ngại ấy. Cũng giống như người lớn, trẻ em có những nỗi sợ hãi và lo lắng như sợ bị bỏ rơi, mất mát, thương tích, phù thủy. Những câu chuyện cổ tích thể hiện những vấn đề có thật trong một hình thức giả tưởng mà trẻ con có thể hiểu được. Điều này khiến bọn trẻ đối mặt với nỗi sợ hãi và nhận ra dù chỉ mơ hồ rằng: luôn luôn có cách đối phó dù hoàn cảnh có khó khăn đến đâu.

Question 1:

- A. Although B. Therefore C. Despite D. Because

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

Giải thích: Ta thấy có sự tương phản giữa 2 vế của câu => dùng although:

_____ most fairy tales have happy endings, the stories usually deal with very frightening situations. (Mặc dù hầu hết các câu chuyện cổ tích đều có kết thúc có hậu, những câu chuyện thường xử lý những tình huống rất đáng sợ.)

=> Đáp án A

Question 2:

- A. frighten B. frighteningly C. fright D. frightening

Đáp án D

Kiến thức về từ loại

- A. frighten /'fraɪtən/(v): làm hoảng sợ, làm sợ
 B. frighteningly /'fraɪtɪŋli/(adv): [một cách] đáng sợ
 C. fright /fraɪt/(n): sự hoảng sợ; nỗi sợ hãi
 D. frightening /'fraɪtɪŋ/(a): gây sợ, làm hoảng sợ, đáng sợ

Giải thích: adj +N, noun ở đây là situations

=> Đáp án D

Question 3:

- A. inciting B. motivating C. stimulating D. speculating

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. inciting : kích động
 B. motivating: động viên, thúc đẩy
 C. stimulating: kích thích, kích động; khích lệ
 D. speculating: suy đoán, đầu cơ

Giải thích: ta thường dùng cụm động từ “stimulate imagination” để chỉ “kích thích trí tưởng tượng”

Many psychologists believe that what fairy tales do, in addition to _____ children’s imagination, is to show that there are problems in the world and they can be overcome.

(Nhiều nhà tâm lý học tin rằng những gì truyện cổ tích làm được, ngoài việc **kích thích trí tưởng tượng** của trẻ em, là cho thấy rằng có những vấn đề trên thế giới và chúng có thể được khắc phục.)

=> Đáp án C

Question 4:

- A. that B. why C. where D. who

Đáp án A

Kiến thức về đại từ quan hệ

Giải thích: trước đại từ quan hệ là danh từ chỉ vật “a fantasy form” => dùng which hoặc that
 Fairy tales present real problems in a fantasy form _____ children are able to understand.

(Những câu chuyện cổ tích đưa ra những vấn đề có thật trong một hình thức tưởng tượng mà trẻ có thể hiểu được.)

=> Đáp án A

Question 5:

A. confront B. alter C. nurture D. suffer

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. confront /kən'frənt/ (v): đối đầu, đối chiếu

B. alter /'ɑ:l.tə/(v): thay đổi

C. nurture /'nɜ:.tʃə/(v): nuôi dưỡng

D. suffer /'səfə/(v): đau khổ, cam chịu

Giải thích:

This, it is claimed, allow them to _____ their fears and to realise, if ever in their unconscious mind, that no matter how difficult the circumstances, there are always ways of coping.

(Điều này, được khẳng định, cho phép họ **đối mặt** với nỗi sợ hãi của mình và nhận ra, nếu có trong tâm trí vô thức của họ, rằng dù hoàn cảnh có khó khăn đến đâu, vẫn luôn có cách **đối phó**.)

=> Đáp án A

Passage 52

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Children can learn a lot from doing household chores. Doing chores helps children learn about (1)_____ they need to do to care for themselves, a home and a family. They learn skills they can use in their adult lives, like preparing meals, cleaning, organizing and keeping a garden. (2)_____ in chores also gives children experience of relationship skills like communicating clearly, negotiating, cooperating and working as a team. When children (3)_____ to family life, it helps them feel competent and responsible. Even if they don't enjoy the chore, when they keep going they get the feeling of satisfaction that comes with finishing a task. And sharing housework can also help families work better and reduce family stress. When children help out, chores get done sooner, and parents have less to do. This frees up time for the family to spend doing fun things together.

The secret for involving children in household chores is asking for contributions that you (4)_____ and that suit your children's ages and abilities. A chore that's too hard for a child can be frustrating – or even dangerous – and one that's too easy might be boring. Even a young child can start to help out if you choose activities that are right for his age. You can start with simple jobs like looking after his own toys. Chores like this send the message to your child that his contribution is important. If your child is old enough, you can have a family discussion (5)_____ chores. This can reinforce the idea that the whole family contributes to how the household runs.

(Source: <https://raisingchildren.net.au/toddlers/family-life/>)

Question 1: A. what B. which C. that D. when

Question 2: A. Involving B. To involve C. Being involved D. Having involved

Question 3: A. devote B. contribute C. introduce D. encourage

Question 4: A. valued B. value C. valuable D. valueless

Question 5: A. on B. over C. about D. in

ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. B	4. B	5. C
-------------	-------------	-------------	-------------	-------------

Trẻ em có thể học được rất nhiều từ làm việc nhà. Làm việc vặt giúp trẻ biết về những gì trẻ cần làm để chăm sóc bản thân, nhà và gia đình. Trẻ học các kỹ năng mà chúng có thể sử dụng cho mai này lớn lên, như chuẩn bị bữa ăn, dọn dẹp, trồng và chăm sóc một khu vườn. Được tham gia vào công việc cũng mang đến cho trẻ trải nghiệm các kỹ năng quan hệ như giao tiếp rõ ràng, đàm phán, hợp tác và làm việc theo nhóm. Khi trẻ em đóng góp vào cuộc

sống gia đình, điều đó giúp chúng cảm thấy có năng lực và có trách nhiệm. Ngay cả khi chúng không thích làm việc nhà, khi chúng tiếp tục chúng sẽ có cảm giác hài lòng khi hoàn thành một nhiệm vụ. Và việc chia sẻ công việc gia đình cũng có thể giúp các gia đình sinh hoạt tốt hơn và giảm bớt căng thẳng trong gia đình. Khi trẻ em giúp đỡ, các việc vặt được thực hiện sớm hơn, và cha mẹ có ít việc phải làm hơn. Điều này giải phóng thời gian cho gia đình để dành những điều thú vị với nhau.

Bí quyết để trẻ tham gia vào việc nhà là yêu cầu những đóng góp mà bạn đánh giá và cho là phù hợp với tuổi và khả năng của trẻ. Một việc vặt quá khó cho một đứa trẻ có thể gây phiền toái - hoặc thậm chí nguy hiểm - và việc quá dễ có thể nhàm chán. Ngay cả một đứa trẻ nhỏ cũng có thể bắt đầu giúp đỡ nếu bạn chọn các hoạt động phù hợp với lứa tuổi của trẻ. Bạn có thể bắt đầu với các công việc đơn giản như chăm sóc đồ chơi của riêng mình. Các công việc như thế cho con bạn biết rằng sự đóng góp của nó là quan trọng. Nếu con bạn đủ tuổi, bạn có thể có thảo luận gia đình về công việc. Điều này có thể củng cố ý tưởng rằng cả gia đình đều làm việc nhà.

Question 1: A. what B. which C. that D. when

Đáp án A

Kiến thức về mệnh đề danh từ

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “Doing chores helps children learn about (1) _____ they need to do to care for themselves, a home and a family.”

(Làm việc vặt giúp trẻ học về những gì trẻ cần làm để chăm sóc bản thân, nhà và gia đình.)

=> Ta dùng mệnh đề danh từ với “what” để trả lời cho câu hỏi “làm gì”, đóng vai trò làm tân ngữ cho động từ “to do”.

Question 2: A. Involving B. To involve C. Being involved D. Having involved

Đáp án C

Kiến thức về ngữ pháp

Vị trí trống số 2 cần một chủ ngữ nên ta phải dùng dạng danh động từ của từ “involve”.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

“(2) _____ in chores also gives children experience of relationship skills like communicating clearly, negotiating, cooperating and working as a team.”

(Được tham gia vào công việc nhà cũng mang đến cho trẻ trải nghiệm các kỹ năng quan hệ như giao tiếp rõ ràng, đàm phán, hợp tác và làm việc theo nhóm.)

=> Theo các cấu trúc của “involve” như sau:

+ Involve sth (v): tham gia vào cái gì

+ Involve sb in sth/doing sth: khiến cho ai tham gia vào cái gì

+ Be involved in sth (adj) = take part in sth (phr.v) = involve sth (v): tham gia vào cái gì; có liên quan đến cái gì

=> Vì có giới từ “in” đi kèm, và cần mang nghĩa là “tham gia vào” nên ta phải dùng “involved” với chức năng như một tính từ.

=> Đúng đầu câu cần một danh động từ làm chủ ngữ nên ta dùng “Being + adj”.

Question 3: A. devote B. contribute C. introduce D. encourage

Đáp án B

Kiến thức về cấu trúc

A. devote time to st/doing st: hi sinh/dành thời gian làm gì

B. contribute to st: đóng góp/góp phần vào cái gì

C. introduce sb to sb: giới thiệu ai với ai

D. encourage sb to do st: khuyến khích ai làm gì

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “When children (3) _____ to family life, it helps them feel competent and responsible.”

(Khi trẻ em đóng góp vào cuộc sống gia đình, điều đó giúp chúng cảm thấy có năng lực và có trách nhiệm.)

Question 4: A. valued B. value C. valuable D. valueless

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. valued /'vælju:d/ (a): quý, được chuộng, được quý trọng
 - B. value /'vælju:/ (n/v): giá trị/đánh giá
 - C. valuable /'væljuəbl/ (a): có giá trị, đáng giá, quan trọng
 - D. valueless /'væljuəlis/ (a): không có giá trị, không có tác dụng, không đáng giá
- Ở vị trí trống số 4 cần một động từ nên đáp án là B.

Question 5: A. on B. over C. about D. in

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

Have a discussion about st = discuss st: thảo luận cái gì

Passage 53

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

“Parents today want their kids spending time on things that can bring them success, but (1) _____, we’ve stopped doing one thing that’s actually been a proven predictor of success—and that’s household chores,” says Richard Rende, a (2) _____ psychologist in Paradise Valley, Ariz., and co-author of the forthcoming book “Raising Can-Do Kids.” Decades of studies show the benefits of chores—academically, emotionally and even professionally. Giving children household chores at an early age (3) _____ to build a lasting sense of mastery, responsibility and self-reliance, according to research by Marty Rossmann, professor emeritus at the University of Minnesota. In 2002, Dr. Rossmann analyzed data from a longitudinal study (4) _____ followed 84 children across four periods in their lives—in preschool, around ages 10 and 15, and in their mid-20s. She found that young adults who began chores at ages 3 and 4 were more likely to have good relationships with family and friends, to achieve academic and early career success and to be self-sufficient, as (5) _____ with those who didn’t have chores or who started them as teens. Chores also teach children how to be empathetic and responsive to others’ needs, notes psychologist Richard Weissbourd of the Harvard Graduate School of Education.

(Source: <https://www.wsj.com/articles/why-children-need-chores>)

- Question 1:** A. ironically B. especially C. brutally D. bitterly
- Question 2:** A. develop B. developing C. developed D. developmental
- Question 3:** A. help B. helps C. helped D. has helped
- Question 4:** A. what B. that C. whom D. when
- Question 5:** A. compared B. compare C. comparing D. to compare

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. B	4. B	5. A
-------------	-------------	-------------	-------------	-------------

“Cha mẹ ngày nay muốn con cái của họ dành thời gian cho những thứ có thể mang lại thành công, nhưng trở trêu thay, chúng ta đã ngừng làm một điều thực sự là một yếu tố dự đoán thành công - và đó là công việc gia đình”, Richard Rende, nhà tâm lý học phát triển ở Paradise Valley, Ariz và là đồng tác giả của cuốn sách sắp tới “Nuôi dạy trẻ em có thể làm” nói. Nhiều thập kỷ nghiên cứu cho thấy lợi ích của việc vặt trong nhà — về mặt học thuật, tình cảm và thậm chí là chuyên nghiệp. Theo nghiên cứu của Marty Rossmann, giáo sư danh dự tại Đại học Minnesota, giao các việc vặt cho trẻ ở độ tuổi sớm giúp xây dựng một ý thức lâu dài về sự thành thạo, trách nhiệm và tự lực. Năm 2002, Tiến sĩ Rossmann đã phân tích dữ liệu từ một nghiên cứu theo chiều dọc, theo dõi 84 trẻ trong bốn giai đoạn trong cuộc sống của chúng — ở tuổi mầm non, khoảng 10 và 15 tuổi, và vào khoảng giữa những năm 20 tuổi. Bà thấy rằng thanh niên bắt đầu làm việc vặt trong nhà ở độ tuổi 3 và 4 có nhiều khả năng có mối quan hệ tốt với gia đình và bạn bè, đạt được thành công trong học tập và sự nghiệp sớm, tự chủ so với những người không làm việc nhà hoặc những người bắt đầu làm ở độ tuổi thanh

thiếu niên. Nhà tâm lý học Richard Weissbourd thuộc Trường Giáo dục Sau đại học Harvard ghi nhận rằng các công việc nhà cũng dạy trẻ cách cảm thông và đáp ứng nhu cầu của người khác.

Question 1: A. ironically B. especially C. brutally D. bitterly

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. ironically/'ai'rɒnɪkəli/ (adv): một cách mỉa mai, trớ trêu thay

B. especially/'i'speʃəli/ (adv): một cách đặc biệt, đặc biệt là, nhất là

C. brutally/'bru:təli/(adv): một cách hung bạo, một cách tàn nhẫn

D. bitterly/'bitəli/ (adv): một cách cay đắng, chua chát

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Parents today want their kids spending time on things that can bring them success, but (1) _____, we’ve stopped doing one thing that’s actually been a proven predictor of success—and that’s household chores,”

(Cha mẹ ngày nay muốn con cái của họ dành thời gian cho những thứ có thể mang lại thành công, nhưng trớ trêu thay, chúng ta đã ngừng làm một điều thực sự là một yếu tố dự đoán thành công – và đó là công việc gia đình,)

Question 2: A. develop B. developing C. developed D. developmental

Đáp án D

Kiến thức về từ loại

A. develop/di'veləp/ (v): mở rộng, phát triển

B. developing /di'veləpɪŋ/(a): đang phát triển, trên đà phát triển

C. developed/di'veləpt/ (a): phát triển

D. developmental /di'veləp'mentəl/(a): phát triển, nảy nở, tiến triển

Ta có cụm từ:

- Developmental psychology: Ngành tâm lý học phát triển

- Developmental psychologist: Nhà tâm lý học phát triển (Nhà tâm lý học nghiên cứu ngành tâm lý học phát triển)

Question 3: A. help B. helps C. helped D. has helped

Đáp án B

Kiến thức về thì động từ

“Decades of studies show the benefits of chores—academically, emotionally and even professionally. Giving children household chores at an early age (3)_____ to build a lasting sense of mastery, responsibility and self-reliance, according to research by Marty Rossmann, professor emeritus at the University of Minnesota.”

=> Hai câu trên là hai câu nói liên tiếp thuật lại kết quả của các nghiên cứu. Căn cứ vào động từ “show”, thì câu tiếp theo phải dùng thì hiện tại đơn.

=> “Giving children household chores at an early age” là cụm danh từ số ít, do đó **phương**

án đúng là: B

Question 4: A. what B. that C. whom D. when

Đáp án B

Kiến thức về đại từ quan hệ

Ta dùng đại từ quan hệ “that” thay thế cho cả danh từ chỉ người lẫn vật hay sự việc trong mệnh đề quan hệ thuộc loại mệnh đề xác định. Đóng vai trò làm tân ngữ/chủ ngữ của câu.

Từ “study” trong câu “Dr. Rossmann analyzed data from a longitudinal study

(4)_____ followed 84 children across four periods in their lives—in preschool, around ages 10 and 15, and in their mid-20s.” là một danh từ “nghiên cứu/ công trình nghiên cứu”

=> **Nên ta chọn phương án: B**

Question 5: A. compared B. compare C. comparing D. to compare

Đáp án A

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

Ta dùng quá khứ phân từ để tạo mệnh đề quan hệ rút gọn đối với câu bị động. Trong câu này

“compared” được hiểu là “who was compared with”

Tạm dịch: “She found that young adults who began chores at ages 3 and 4 were more likely to have good relationships with family and friends, to achieve academic and early career success and to be self-sufficient, as (5)_____ with those who didn’t have chores or who started them as teens.”

(Bà nhận thấy rằng những người trẻ tuổi bắt đầu công việc ở độ tuổi 3 và 4 có nhiều khả năng có mối quan hệ tốt với gia đình và bạn bè, sớm đạt được thành công trong học tập và sự nghiệp và sớm tự lập, so với những người không làm việc nhà hoặc người bắt đầu làm việc nhà ở tuổi thanh thiếu niên.)

Passage 54

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Families can function well if everyone is able to communicate their needs and wants to communicate with each other in a respectful way. This can be hard if you are feeling frustrated, angry, hurt or sad. Sometimes it can be better to wait until intense feelings have (1)_____, so that you can more calmly communicate what is going on for you and what you need and want. You may not always get what you want straight away and you might have to be patient and/ or learn the (2)_____ of negotiation and compromise. Learning to negotiate is a great way to (3)_____ things out so everyone come out winning. For example, you might agree to help with chores around the house so you can go to the movies. It’s important to stick to your side of the agreement - this builds trust and respect. Talking things (4)_____ can be really helpful, particularly if you are worried about your family relationships. It’s important to identify someone in your family who you feel is understanding and supportive. This could be a parent, brother, sister, cousin, aunty, uncle, a grandparent or a (5) _____ family friend.

- Question 1:** A. blown B. given C. moved D. passed
Question 2: A. art B. course C. craft D. school
Question 3: A. control B. go C. labor D. work
Question 4: A. out B. over C. through D. up
Question 5: A. near B. close C. warm D. convenient

ĐÁP ÁN

1. D	2. A	3. D	4. C	5. B
------	------	------	------	------

Gia đình có thể hoạt động tốt nếu mọi người có thể chia sẻ với nhau về nhu cầu của họ và muốn trò chuyện với nhau với một thái độ tôn trọng. Điều này có thể sẽ khó nếu bạn đang cảm thấy thất vọng, tức giận, đau đớn hay buồn bã. Đôi khi, tốt hơn hết là bạn nên đợi đến lúc những cái cảm xúc mãnh liệt này qua đi, để mà bạn có thể trò chuyện một cách bình tĩnh về những gì đang xảy ra với bạn và bạn cần cái gì, muốn cái gì. Bạn không thể luôn luôn đạt được điều mình muốn ngay lập tức và bạn cần phải kiên nhẫn hay học cách để đàm phán và thỏa hiệp. Học cách đàm phán là một cách tuyệt vời để giải quyết mọi chuyện để mọi người đều có thể thành công. Ví dụ, bạn có thể đồng ý giúp làm những công việc vặt nhà để bạn có thể đi xem phim. Quan trọng là bạn phải tuân thủ theo thỏa thuận của mình – điều này tạo nên sự tin tưởng và tôn trọng. Thảo luận kỹ lưỡng cùng nhau đôi khi thực sự rất hữu ích, đặc biệt là nếu bạn lo lắng về mối quan hệ của gia đình mình. Điều này cực kỳ quan trọng để nhận biết được trong gia đình bạn ai là người mà bạn thấy thấu hiểu và ủng hộ nhất. Người này có thể là bố mẹ, anh em trai, chị em gái, anh em họ, cô dì, chú bác, ông bà hay là một người bạn thân.

- Question 1:** A. blown B. given C. moved D. passed

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

Tạm dịch: “Sometimes it can be better to wait until intense feelings have passed, so that you can more calmly communicate what is going on for you and what you need and want.”

(Đôi khi có thể tốt hơn để chờ đến lúc các cảm xúc tức giận đó **mất đi**, để bạn có thể diễn đạt bình tĩnh hơn về những gì diễn ra và bạn cần và muốn cái gì.)

Question 2: A. art B. course C. craft D. school

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. art (n): nghệ thuật

B. course (n): khóa học

C. craft (n): nghề thủ công

D. school (n): trường học

Tạm dịch: “You may not always get what you want straight away and you might have to be patient and learn the art of negotiation and compromise.”

(Bạn có lẽ không phải lúc nào cũng có được thứ bạn muốn ngay lập tức và bạn có lẽ phải kiên nhẫn và học **nghệ thuật** đàm phán và thỏa hiệp.)

Question 3: A. control B. go C. labor D. work

Đáp án D

Kiến thức về cụm động từ

work sth out: giải quyết việc gì

Tạm dịch: “Learning to negotiate /nə'gəʊ.ʃi.eɪt/ is a great way to work things out so everyone come out winning.”

(Học cách thương lượng là một cách tốt để giải quyết các việc và như vậy mọi người đều thắng.)

Question 4: A. out B. over C. through D. up

Đáp án C

Kiến thức về cụm động từ

***Xét các cụm từ sau:**

- talk sth through (phr.v): bàn luận, bàn bạc một cách kỹ lưỡng đến từng chi tiết về cái gì (cho đến khi hiểu được thực sự vấn đề đó hoặc trước khi đưa ra quyết định) => cụm này sẽ mang tính kỹ lưỡng, chi tiết, cụ thể hơn hết

- talk out sth (phr.v): thảo luận về vấn đề hoặc một kế hoạch cẩn thận (trước khi đưa ra quyết định; hoặc để đưa ra giải pháp giải quyết một rắc rối, hay một thỏa thuận)

- talk st over (with sb) (phr.v): thảo luận về một vấn đề gì đó (với ai) (để đưa ra quyết định cuối cùng hoặc đi đến thỏa thuận cuối cùng cùng họ) => cụm này thường dùng khi có đề cập đến “with sb” để thể hiện tính tương tác, thảo luận để hiểu được quan điểm đối phương và đi đến thỏa thuận.

Tạm dịch: “Talking things through can be really helpful, particularly if you are worried about your family relationships. It’s important to identify someone in your family who you feel is understanding and supportive.”

(Thảo luận kỹ lưỡng cùng nhau đôi khi thực sự rất hữu ích, đặc biệt là nếu bạn lo lắng về mối quan hệ của gia đình mình. Điều này cực kỳ quan trọng để nhận biết được trong gia đình bạn ai là người mà bạn thấy thấu hiểu và ủng hộ nhất.)

=> Ngữ cảnh cho thấy câu cần dùng cụm thể hiện tính thấu hiểu vấn đề, và đòi hỏi sự thảo luận kỹ lưỡng, chi tiết nên ta chọn C.

Question 5: A. near B. close C. warm D. convenient

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. near (a): gần

B. close (a): gần gũi, thân thiết

C. warm (a): ấm

D. convenient (a): thuận tiện

Tạm dịch: “This could be a parent, brother, sister, cousin, aunty, uncle, a grandparent or a close family friend.”

(Đó có thể là bố hay mẹ, anh em trai, chị em gái, dì, bác, ông hay bà hay một người bạn thân thiết của gia đình.)

Passage 55

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

All families face challenges and hurdles as a normal part of life and getting through these times requires respectful communication and care for each other. However, some families face significant (1) _____ like not having a place to live, a parent going to court, a parent having a long-term illness, or parents having to work (2) _____ from home or for long hours.

Some families seem to fight and argue a lot, which can be really scary and stressful. Sometimes, family relationships can be so stressful that you feel unsafe and scared. These types of things make relationships (3) _____ and negative and it can make it difficult to feel like talking things through.

As a teenager you are going through a lot of changes within yourself physically, mentally, emotionally and socially. Often these changes (4) _____ at different rates and at different times. It is important for you to be aware of what is going on and how this may affect you at school, home and/or around family and friends having an understanding of adolescent development can be very (5) _____.

Question 1: A. doubts B. obstacles C. problems D. troubles

Question 2: A. apart B. away C. off D. over

Question 3: A. last B. straight C. proper D. tense

Question 4: A. occur B. operate C. run D. progress

Question 5: A. detrimental B. helpful C. complicated D. attractive

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.D	4.A	5.B
------------	------------	------------	------------	------------

Tất cả các gia đình đều phải đối mặt với những thách thức và rào cản như một lẽ thường tình của cuộc sống, và việc vượt qua những khoảng thời gian đó yêu cầu việc trò chuyện, chăm sóc tôn trọng lẫn nhau. Tuy nhiên một số gia đình có thể sẽ phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng như không có nơi để sinh sống, cha mẹ li hôn, phải chống chịu với bệnh tật lâu ngày hay bố mẹ phải làm việc xa nhà hoặc làm việc trong một khoảng thời gian dài.

Một số gia đình có vẻ thường xuyên xuất hiện với những cuộc cãi vã, tranh chấp, có thể gây ra sự sợ hãi và vô cùng căng thẳng. Đôi khi, những mối quan hệ gia đình trở nên áp lực khiến bạn cảm thấy không an toàn và thực sự sợ hãi. Điều này làm mối quan hệ căng thẳng tiêu cực hơn và nó trở nên khó khăn để mà cùng nói chuyện và giải quyết chúng.

Ở tuổi thiếu niên bạn đang trải qua rất nhiều những biến đổi về mặt thể chất, tinh thần, tình cảm và xã hội. Thường thì những thay đổi này xảy ra ở các mức độ khác nhau và thời điểm khác nhau. Điều quan trọng là bạn phải nhận thức được những gì đang xảy ra và chúng có ảnh hưởng thế nào với bạn khi ở trường, ở nhà, xung quanh gia đình và bạn bè với những hiểu biết về sự phát triển ở lứa tuổi vị thành niên có thể sẽ trở nên rất hữu ích.

Question 1: A. doubts B. obstacles C. problems D. troubles

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. doubt /daʊt/ (n): sự nghi ngờ

B. obstacle /'ɒbstəkəl/ (n): sự cản trở

C. problem /'prɒbləm/ (n): vấn đề

D. trouble /'trʌbəl/ (n): điều phiền muộn

However, some families face significant (1) _____ like not having a place to live, a parent going to court.

(Tuy nhiên, một số gia đình phải đối mặt với những vấn đề quan trọng như không có nơi ở, cha mẹ sẽ ra tòa.)

Question 2: A. apart B. away C. off D. over

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

Ta có cụm từ:

away from sth/sb: xa với cái gì/ ai

However, some families face significant (28) like not having a place to live, a parent going to court, a parent having a long-term illness, or parents having to work (29) from home or for long hours.

(Tuy nhiên, một số gia đình phải đối mặt với những vấn đề quan trọng như không có nơi ở, cha mẹ ra tòa, cha mẹ bị bệnh lâu năm, hoặc cha mẹ phải làm việc xa gia đình hoặc nhiều giờ.)

Question 3: A. last B. straight C. proper D. tense

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. last /la:st/ (a): cuối cùng

B. straight /streit/ (a): thẳng

C. proper /'prɒpə/ (a): thích hợp

D. tense /tens/ (a): căng thẳng

These types of things make relationships (30)_____ and negative and it can make it difficult to feel like talking things through.

(Những điều như thế này làm cho mối quan hệ trở nên căng thẳng và tiêu cực và nó có thể gây khó khăn để cảm thấy thích thảo luận về các vấn đề.)

Question 4: A. occur B. operate C. run D. progress

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. occur /ə'kɜ:r/ (v): xảy ra, diễn ra

B. operate /'ɒpəreɪt/ (v): hoạt động

C. run /rʌn/ (v): chạy

D. progress /'prɒɡres/ (v): tiến triển, phát triển

Often these changes (31) at different rates and at different times.

(Thông thường những thay đổi này xảy ra ở các mức độ khác nhau và thời gian khác nhau.)

Question 5: A. detrimental B. helpful C. complicated D. attractive

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. detrimental /detrɪ'mentəl/ (a): có hại

B. helpful /'helpfəl/ (a): có ích, có lợi

C. complicated /'kɒmplɪkeɪtɪd/ (a): phức tạp

D. attractive /ə'træktɪv/ (a): thu hút, cuốn hút

It is important for you to be aware of what is going on and how this may affect you at school, home and/or around family and friends having an understanding of adolescent development can be very (32) .

(Điều quan trọng là bạn phải nhận thức được những gì đang xảy ra và điều này có thể ảnh hưởng đến bạn như thế nào ở trường, ở nhà và/hoặc xung quanh gia đình và bạn bè, có sự hiểu biết về sự phát triển của thanh thiếu niên có thể rất hữu ích.)

Passage 56

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

The majority of Americans can live comfortable lives on the salaries they earn, without the support of a universal public-welfare system. These so-called middle-class Americans generally own their own homes and cars, spend some time each year on vacation, and can pay – at least in part - for a college education for their children. Most Americans set (1) _____ money in savings accounts to help pay major expenses; many invest in the stock market in hopes of earning a healthy return on their investments.

Most buy insurance, especially life and medical insurance, frequently with contributions (2) _____ the companies for which they work. Many companies also have retirement plans which they and their employees put aside money for their retirement pensions. When added to Social Security payments, pensions (3) _____ many tired Americans to live comfortably. On the other hand, for older Americans who require long-term care outside of a hospital, a nursing home can be very expensive.

In 1993, a family of four with a yearly income of \$14,763 or less was considered poor by American standards; 15.1 percent of American families fell into this category. In addition to the benefits discussed above, many families below the (4) _____ line receive welfare payments, sums of money provided by the government each month to those whose income is too low to obtain such necessities as food, clothing and shelter. The most common form of welfare payment has been through a program called Aid to Families With Dependent Children (AFDC). Originally (5) _____ to help children whose fathers had died, AFDC evolved into the main source of regular income for millions of poor American families.

Question 1: A. away B. apart C. aside D. against

Question 2: A. from B. to C. with D. into

Question 3: A. allow B. permit C. enable D. allocate

Question 4: A. poor B. poverty C. famine D. shortage

Question 5: A. design B. designed C. designing D. having designed

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Đa số người Mỹ có thể sống một cuộc sống thoải mái với số tiền lương họ kiếm được, mà không cần tới sự hỗ trợ của hệ thống phúc lợi công cộng phổ thông. Những người Mỹ thuộc tầng lớp trung lưu thường sở hữu nhà và xe hơi riêng, dành chút thời gian mỗi năm cho những kì nghỉ, và có thể trả - ít nhất là một phần cho nền giáo dục đại học của con cái họ. Hầu hết người Mỹ đều để dành tiền trong tài khoản tiết kiệm để chi trả vào những dịp tiêu tốn; nhiều người thì đầu tư vào thị trường chứng khoán với hy vọng kiếm lợi nhuận an toàn với sự đầu tư của họ.

Nhiều người thì lại mua bảo hiểm, đặc biệt là bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm y tế, với sự đóng góp thường xuyên từ các công ty mà họ làm việc. Nhiều công ty cũng có kế hoạch nghỉ hưu cho họ và nhân viên của họ, tiết kiệm một khoản cho tiền lương hưu của họ. Khi tham gia vào thanh toán an sinh xã hội, lương hưu giúp nhiều người nghỉ hưu ở Mỹ sống một cách thoải mái. Mặt khác, đối với người Mỹ lớn tuổi, người mà có nhu cầu được chăm sóc lâu dài bên ngoài của một bệnh viện, viện dưỡng lão có thể rất tốn kém.

Năm 1993, một gia đình bốn người với thu nhập bình quân hàng năm khoảng \$14.763 hoặc ít hơn được coi là nghèo bởi tiêu chuẩn của Mỹ và 15,1% của các gia đình Mỹ thuộc phạm trù này. Ngoài những lợi ích nêu trên, nhiều gia đình sống dưới mức nghèo nhận được phúc lợi thanh toán, khoản tiền được cung cấp bởi chính phủ mỗi tháng cho những người có thu nhập quá thấp để có được thứ cần thiết như thức ăn, quần áo và nơi sinh sống. Các hình thức phổ biến nhất của thanh toán phúc lợi thông qua một chương trình gọi là Quỹ viện trợ cho các gia đình có trẻ em phụ thuộc (AFDC). Ban đầu nó được thành lập giúp đỡ cho trẻ em mồ côi cha, AFDC phát triển thành nguồn thu nhập chính thường xuyên cho hàng triệu gia đình nghèo ở Mỹ.

Question 1: A. away B. apart C. aside D. against

Đáp án C

Kiến thức về cụm động từ

- A. set away => không có cụm động từ này
- B. set apart (v): làm cho khác biệt
- C. set aside (v): để dành, tiết kiệm cái gì/ bỏ qua, làm ngơ
- D. set against (v): so sánh, đối chiếu

Tạm dịch: These so-called middle-class Americans generally own their own homes and cars, spend some time each year on vacation, and can pay – at least in part – at least in part- for a college education for their children. Most Americans set (1) _____ money in savings accounts to help pay major expenses; many invest in the stock market in hopes of earning a healthy return on their investments.

(Những người Mỹ được gọi là tầng lớp trung lưu này thường sở hữu nhà và xe hơi riêng của họ, dành thời gian mỗi năm đi du lịch và có thể trả tiền - ít nhất là một phần - vào việc giáo dục đại học cho con cái họ. Hầu hết người Mỹ để dành tiền trong tài khoản tiết kiệm để giúp trả các chi phí lớn; nhiều người đầu tư vào thị trường chứng khoán với hy vọng kiếm được lợi nhuận tốt cho khoản đầu tư của họ.)

Question 2: A. from B. to C. with D. into

Đáp án A

Kiến thức về giới từ

Cấu trúc:

- contribution to st: đóng góp cho cái gì
- contribution by/from sb/st: đóng góp từ/bởi ai/cái gì

Tạm dịch: Most buy insurance, especially life and medical insurance, frequently with contributions (2) _____ the companies for which they work. Many companies also have retirement plans which they and their employees put aside money for their retirement pensions.

(Hầu hết người Mỹ mua bảo hiểm, đặc biệt là bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm y tế, thường xuyên có sự góp phần từ các công ty mà họ đang làm. Nhiều công ty cũng có những kế hoạch nghỉ hưu, kế hoạch mà họ và nhân viên để dành tiền cho lương hưu của mình.)

Question 3: A. allow B. permit C. enable D. allocate

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. allow /ə'laʊ/(v): cho phép, để cho làm
- B. permit /pə'mit/ (v): cho phép, cho cơ hội
- C. enable /i'neɪbl/ (v): giúp cho, tạo cho; tạo khả năng
- D. allocate /'æləkeɪt/ (v): phân phối, phân phát

Ta có cấu trúc:

- allow sb/ sth to do sth: cho phép làm gì
- enable sb/ sth to do sth: tạo cơ hội, giúp cho có thể xảy ra

Tạm dịch: When added to Social Security payments, pensions (3) _____ many tired Americans to live comfortably. On the other hand, for older Americans who require long-term care outside of a hospital, a nursing home can be very expensive.

(Khi được thêm vào các khoản thanh toán An sinh xã hội, lương hưu tạo cơ hội cho nhiều người Mỹ cực khổ có thể sống thoải mái. Mặt khác, đối với những người Mỹ lớn tuổi cần chăm sóc dài hạn bên ngoài bệnh viện thì sống ở một viện dưỡng lão có thể rất tốn kém.)

Question 4: A. poor B. poverty C. famine D. shortage

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. poor /pɔ:(r)/ (adj): nghèo túng
- B. poverty /'pɒvəti/ (n): sự nghèo túng, sự thiếu thốn
- C. famine /'fæmɪn/ (n): sự đói, nạn đói
- D. shortage /'ʃɔ:tɪdʒ/ (n): sự thiếu hụt

Tạm dịch: In 1993, a family of four with a yearly income of \$14,763 or less was considered poor by American standards; 15.1 percent of American families fell into this category. In addition to the benefits discussed above, many families below the (4) _____ line receive welfare payments, sums of money provided by the government each month to those whose income is too low to obtain such necessities as food, clothing and shelter.

(Năm 1993, một gia đình bốn người có thu nhập hàng năm từ 14.763 đô la trở xuống được coi là nghèo theo tiêu chuẩn Mỹ; 15,1 phần trăm các gia đình Mỹ rơi vào loại này. Ngoài những lợi ích được thảo luận ở trên, nhiều gia đình dưới mức **nghèo** nhận được các khoản thanh toán phúc lợi, các khoản tiền do chính phủ cung cấp mỗi tháng cho những người mà có thu nhập quá thấp để có được nhu yếu phẩm như thức ăn, quần áo và chỗ ở.)

=> Tuy đằng sau chỗ trống cần điền là danh từ nhưng không chọn tính từ “poor” vì nó chỉ tính chất, đặc điểm của danh từ. Còn chọn danh từ “poverty” trước danh từ “line” để nói về chức năng hoặc phân loại cho danh từ đó.

Question 5: A. design B. designed C. designing D. having designed

Đáp án B

Kiến thức về câu bị động rút gọn

A. design /di'zain/ (v): thiết kế, tạo ra, dự kiến

B. designed => dạng quá khứ của design

C. designing => dạng tiếp diễn/ danh động từ của design

D. having designed => dạng quá khứ hoàn thành

=> Vì “design” là ngoại động từ nên đằng sau “design” phải có tân ngữ.

=> Nhưng xét trong câu văn, đằng sau chỗ trống không có tân ngữ nên cần chọn dạng bị động rút gọn là “designed”.

Tạm dịch: The most common form of welfare payment has been through a program called Aid to Families With Dependent Children (AFDC). Originally (5) _____ to help children whose fathers had died, AFDC evolved into the main source of regular income for millions of poor American families.

(Hình thức thanh toán phúc lợi phổ biến nhất là thông qua một chương trình có tên là Trợ giúp cho các gia đình có trẻ em phụ thuộc vào cha mẹ (AFDC). Ban đầu **được tạo ra** để giúp đỡ những đứa trẻ có cha đã qua đời, AFDC đã phát triển thành nguồn thu nhập chính của hàng triệu gia đình nghèo ở Mỹ.)

Passage 57

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the question.

Nuclear family, also called elementary family, in sociology and anthropology, is a group of people who are united by ties of partnership and parenthood and consisting of a pair of adults and their socially recognized children. Typically, but not always, the adults in a nuclear family are married. Although such couples are most often a man and a woman, the definition of the nuclear family has expanded with the advent of same-sex marriage. Children in a nuclear family may be the couple’s biological or adopted offspring.

Thus defined, the nuclear family was once widely held to be the most basic and universal form of social organization. Anthropological research, however, has **illuminated** so much variability of this form that it is safer to assume that what is universal is a “nuclear family complex” in which the roles of husband, wife, mother, father, son, daughter, brother, and sister are embodied by people whose biological relationships do not necessarily conform to the Western definitions of these terms. In matrilineal societies, for example, a child may be the responsibility not of his biological genitor but of his mother’s brother, who fulfills the roles typical of Western fatherhood.

Closely related in form to the predominant nuclear-family unit are the conjugal family and the consanguineal family. As its name implies, the conjugal family is knit together

primarily by the marriage tie and consists of mother, father, their children, and some close relatives. The consanguineal family, on the other hand, typically groups itself around a unilineal descent group known as a **lineage**, a form that reckons kinship through either the father's or the mother's line but not both. Whether a culture is patrilineal or matrilineal, a consanguineal family comprises lineage relatives and consists of parents, their children, and their children's children. Rules regarding lineage exogamy are common in these groups; within a given community, marriages thus create cross-cutting social and political ties between lineages.

The stability of the conjugal family depends on the quality of the marriage of the husband and wife, a relationship that is more emphasized in the kinds of industrialized, highly mobile societies that frequently demand that people reside away from their kin groups. The consanguineal family derives its stability from its corporate nature and its permanence, as **its** relationships emphasize the perpetuation of the line.

(Source: <https://www.britannica.com/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The definition of nuclear family B. The types of nuclear family
C. The component of nuclear family D. The relationship of nuclear family

Question 2: According to the passage, the following are members forming a nuclear family, **EXCEPT** _____.

- A. a man and a woman B. a man and a man
C. a woman and a woman D. children and children

Question 3: The word "**illuminated**" in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. changed B. clarified C. improved D. confused

Question 4: In which societies, a father may not be the one taking responsibility for his child?

- A. patrilineal B. celibacy C. matrilineal D. consanguinity

Question 5: According to paragraph 3, which of the following is **TRUE**?

- A. There are some similarities between conjugal and consanguineous family.
B. The conjugal family depends on marriage to knit its members and close relatives.
C. The consanguineous family relies on both father's and mother's line to form its group.
D. The consanguineous family only consists parents and their children.

Question 6: The word "**lineage**" in paragraph 3 could be best replaced by _____.

- A. ancestry B. generation C. insertion D. incorporation

Question 7: What does the word "**its**" in the last paragraph refer to?

- A. the permanence's B. the nature's
C. the stability's D. the consanguineous family's

Question 8: What does the author imply in the last paragraph?

- A. The married couples must maintain the quality of their marriage to meet the demand of modern society.
B. Members in each family must preserve their family's basement to protect their stability.
C. The permanence of the consanguineous family may emphasize its line in society.
D. The industrialized society probably causes many difficulties for the consanguineous family.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.C	5.B	6.A	7.D	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Trong xã hội học và nhân chủng học, gia đình hạt nhân, còn được gọi là gia đình cơ bản, là một nhóm người được hợp nhất nhờ sự ràng buộc về mặt cộng tác và tình cảm cha mẹ, và bao gồm một cặp người trưởng thành và những đứa con được công nhận trong xã hội của họ. Thông thường, nhưng không phải tất cả, những người trưởng thành trong một gia

đình hạt nhân đã kết hôn với nhau. Mặc dù các cặp vợ chồng như vậy thường là một người đàn ông và một người phụ nữ, nhưng định nghĩa của gia đình hạt nhân đã mở rộng với sự ra đời của hôn nhân đồng giới tính. Con cái trong một gia đình hạt nhân có thể là con cái do họ sinh ra hoặc là con nuôi của cặp đôi.

Như đã định nghĩa, gia đình hạt nhân đã từng được tổ chức rộng rãi trở thành hình thức cơ bản và phổ biến nhất của tổ chức xã hội. Tuy nhiên, nghiên cứu nhân học đã làm sáng tỏ rất nhiều biến đổi của hình thức này, nó an toàn hơn khi giả định đó là “phức hợp gia đình hạt nhân” trong đó vai trò của chồng, vợ, mẹ, cha, con trai, con gái, anh trai, và em gái được thể hiện bởi những người mà mối quan hệ huyết thống của họ không nhất thiết phải tuân thủ các định nghĩa phương Tây về các thuật ngữ này. Ví dụ, trong chế độ mẫu hệ, một đứa trẻ có thể không thuộc trách nhiệm của người cha cùng huyết thống, mà thuộc về anh trai của người mẹ, là người hoàn thành các vai trò điển hình của người cha phương Tây.

Có liên quan chặt chẽ dưới hình thức đơn vị gia đình hạt nhân nổi bật là gia đình dựa vào hôn nhân và gia đình cùng huyết thống. Như hàm ý trong tên gọi của nó, gia đình dựa vào hôn nhân được gắn kết với nhau chủ yếu bằng sự ràng buộc hôn nhân và bao gồm người mẹ, người cha, con cái của họ, và một số họ hàng gần gũi. Mặt khác, gia đình cùng huyết thống thường bao gồm một nhóm người cùng dòng giống được gọi là dòng truyền thừa, một hình thức có quan hệ họ hàng thông qua dòng họ bên cha hoặc mẹ nhưng không phải cùng của cả hai dòng họ. Cho dù một nền văn hóa là chế độ phụ hệ hay mẫu hệ, thì một gia đình cùng huyết thống đều bao gồm họ hàng thân cận và cha mẹ, con cái của họ và con cái của con cái họ (cháu của họ). Các quy tắc liên quan đến chế độ hôn nhân ngoài dòng họ cũng phổ biến trong các nhóm người này; trong một cộng đồng nhất định, các cuộc hôn nhân đó tạo ra quan hệ xã hội và chính trị chéo giữa các dòng họ.

Sự ổn định của gia đình dựa vào hôn nhân phụ thuộc vào chất lượng hôn nhân của vợ chồng, một mối quan hệ được coi trọng hơn trong xã hội công nghiệp hóa, có tính di động cao, thường đòi hỏi người dân sống xa người thân của họ. Các gia đình cùng huyết thống có được sự ổn định từ bản chất chia sẻ và tính bền vững của nó, vì các mối quan hệ này nhân mạnh sự tồn tại của nòi giống.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The definition of nuclear family B. The types of nuclear family
C. The component of nuclear family D. The relationship of nuclear family

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Định nghĩa của gia đình hạt nhân
B. Các loại gia đình hạt nhân
C. Thành phần của gia đình hạt nhân
D. Mối quan hệ của gia đình hạt nhân

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Nuclear family, also called elementary family, in sociology and anthropology, a group of people who are united by ties of partnership and parenthood and consisting of a pair of adults and their socially recognized children.

(Trong xã hội học và nhân chủng học, gia đình hạt nhân còn được gọi là gia đình cơ bản, là một nhóm người được hợp nhất nhờ sự ràng buộc về mặt cộng tác và tình cảm cha mẹ, và bao gồm một cặp người trưởng thành và những đứa con được công nhận trong xã hội của họ.)

Question 2: According to the passage, the following are members forming a nuclear family, EXCEPT _____.

- A. a man and a woman B. a man and a man
C. a woman and a woman D. children and children

Đáp án D

Theo đoạn văn, những người sau đây là thành viên tạo ra một gia đình hạt nhân, ngoại trừ _____.

- A. một người đàn ông và một người phụ nữ
- B. một người đàn ông và một người đàn ông
- C. một người phụ nữ và một người phụ nữ
- D. trẻ em và trẻ em

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Typically, but not always, the adults in a nuclear family are married. Although such couples are most often a man and a woman, the definition of the nuclear family has expanded with the advent of same-sex marriage. Children in a nuclear family may be the couple's biological or adopted offspring.

(Thông thường, nhưng không phải tất cả, những người trưởng thành trong một gia đình hạt nhân đã kết hôn với nhau. Mặc dù các cặp vợ chồng như vậy thường là một người đàn ông và một người phụ nữ, nhưng định nghĩa của gia đình hạt nhân đã mở rộng với sự ra đời của hôn nhân đồng giới tính. Con cái trong một gia đình hạt nhân có thể là con cái do họ sinh ra hoặc là con nuôi của cặp đôi.)

Question 3: The word “**illuminated**” in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. changed
- B. clarified
- C. improved
- D. confused

Đáp án B

Từ “**illuminated**” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. thay đổi
- B. làm sáng tỏ
- C. cải thiện
- D. nhầm lẫn

Từ đồng nghĩa: illuminated (làm sáng tỏ) = clarified

Thus defined, the nuclear family was once widely held to be the most basic and universal form of social organization. Anthropological research, however, has **illuminated** so much variability of this form that it is safer to assume that what is universal is a “nuclear family complex” in which the roles of husband, wife, mother, father, son, daughter, brother, and sister are embodied by people whose biological relationships do not necessarily conform to the Western definitions of these terms.

(Như đã định nghĩa, gia đình hạt nhân đã từng được tổ chức rộng rãi trở thành hình thức cơ bản và phổ biến nhất của tổ chức xã hội. Tuy nhiên, nghiên cứu nhân loại học đã làm sáng tỏ rất nhiều biến đổi của hình thức này, nó an toàn hơn khi giả định đó là “phức hợp gia đình hạt nhân” trong đó vai trò của chồng, vợ, mẹ, cha, con trai, con gái, anh trai, và em gái được thể hiện bởi những người mà mối quan hệ huyết thống của họ không nhất thiết phải tuân thủ các định nghĩa phương Tây về các thuật ngữ này.)

Question 4: In which societies, a father may not be the one taking responsibility for his child?

- A. patrilineal
- B. celibacy
- C. matrilineal
- D. consanguinity

Đáp án C

Trong xã hội nào, một người cha có thể không phải là người chịu trách nhiệm cho đứa con của anh ta?

- A. chế độ phụ hệ
- B. chế độ độc thân
- C. chế độ mẫu hệ
- D. quan hệ máu mủ

Căn cứ thông tin đoạn 2:

In matrilineal societies, for example, a child may be the responsibility not of his biological genitor but of his mother's brother, who fulfills the roles typical of Western fatherhood.

(Ví dụ, trong chế độ mẫu hệ, một đứa trẻ có thể không thuộc trách nhiệm của người cha cùng huyết thống, mà thuộc về anh trai của người mẹ, là người hoàn thành các vai trò điển hình của người cha phương Tây.)

Question 5: According to paragraph 3, which of the following is **TRUE**?

- A. There are some similarities between conjugal and consanguineous family.
- B. The conjugal family depends on marriage to knit its members and close relatives.
- C. The consanguineous family relies on both father’s and mother’s line to form its group.
- D. The consanguineous family only consists parents and their children.

Đáp án B

Theo đoạn 3, câu nào là đúng?

- A. Có một vài điểm giống nhau giữa gia đình dựa vào hôn nhân và gia đình cùng huyết thống.
- B. Gia đình dựa vào hôn nhân phụ thuộc vào hôn nhân để gắn kết các thành viên và họ hàng thân thuộc của nó.
- C. Gia đình cùng huyết thống dựa vào cả dòng họ bên bố và mẹ để tạo ra nhóm của nó.
- D. Gia đình cùng huyết thống chỉ bao gồm bố mẹ và con cái.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Closely related in form to the predominant nuclear-family unit are the conjugal family and the consanguineal family. As its name implies, the conjugal family is knit together primarily by the marriage tie and consists of mother, father, their children, and some close relatives. The consanguineal family, on the other hand, typically groups itself around a unilineal descent group known as a lineage, a form that reckons kinship through either the father’s or the mother’s line but not both. Whether a culture is patrilineal or matrilineal, a consanguineal family comprises lineage relatives and consists of parents, their children, and their children’s children.

(Có liên quan chặt chẽ dưới hình thức đơn vị gia đình hạt nhân nổi bật là gia đình dựa vào hôn nhân và gia đình cùng huyết thống. Như hàm ý trong tên gọi của nó, gia đình dựa vào hôn nhân được gắn kết với nhau chủ yếu bằng sự ràng buộc hôn nhân và bao gồm người mẹ, người cha, con cái của họ, và một số họ hàng gần gũi. Mặt khác, gia đình cùng huyết thống thường bao gồm một nhóm người cùng dòng giống được gọi là dòng truyền thừa, một hình thức có quan hệ họ hàng thông qua dòng họ bên cha hoặc mẹ nhưng không phải cùng của cả hai dòng họ. Cho dù một nền văn hóa là chế độ phụ hệ hay mẫu hệ, thì một gia đình cùng huyết thống đều bao gồm họ hàng thân cận và cha mẹ, con cái của họ và con cái của con cái họ (cháu của họ)).

Question 6: The word “**lineage**” in paragraph 3 could be best replaced by _____.

- A. ancestry
- B. generation
- C. insertion
- D. incorporation

Đáp án A

Từ “lineage” trong đoạn 3 có thể được thay thế bởi từ _____.

- A. dòng họ, tổ tông
- B. thế hệ
- C. sự chèn vào
- D. sự hợp nhất, đoàn thể

Từ đồng nghĩa: lineage (dòng họ) = ancestry

The consanguineal family, on the other hand, typically groups itself around a unilineal descent group known as a **lineage**, a form that reckons kinship through either the father’s or the mother’s line but not both.

(Mặt khác, gia đình cùng huyết thống thường bao gồm một nhóm người cùng dòng giống được gọi là dòng truyền thừa, một hình thức có quan hệ họ hàng thông qua dòng họ bên cha hoặc mẹ nhưng không phải cùng của cả hai dòng họ.)

Question 7: What does the word “**its**” in the last paragraph refer to?

- A. the permanence’s
- B. the nature’s
- C. the stability’s
- D. the consanguineous family’s

Đáp án D

Từ “its” trong đoạn cuối đề cập tới từ nào?

- A. của tính bền vững
- B. của bản chất
- C. của tính ổn định

D. của gia đình cùng huyết thống

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

Từ “its” thay thế cho cụm từ “của gia đình cùng huyết thống”.

The consanguineal family derives its stability from its corporate nature and its permanence, as its relationships emphasize the perpetuation of the line.

(Các gia đình cùng huyết thống có được sự ổn định từ bản chất chia sẻ và tính bền vững của nó, vì các mối quan hệ này nhấn mạnh sự tồn tại của nòi giống.)

Question 8: What does the author imply in the last paragraph?

A. The married couples must maintain the quality of their marriage to meet the demand of modern society.

B. Members in each family must preserve their family’s basement to protect their stability.

C. The permanence of the consanguineous family may emphasize its line in society.

D. The industrialized society probably causes many difficulties for the consanguineous family.

Đáp án B

Tác giả hàm ý điều gì trong đoạn cuối?

A. Những cặp đôi đã kết hôn phải duy trì chất lượng cuộc hôn nhân của họ để đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại.

B. Các thành viên trong gia đình phải duy trì nền tảng chính của gia đình để bảo vệ sự ổn định của họ.

C. Tính bền vững của gia đình cùng huyết thống có thể nhấn mạnh dòng họ của nó trong xã hội.

D. Xã hội công nghiệp hoá có thể gây ra nhiều khó khăn cho gia đình có cùng huyết thống.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

The stability of the conjugal family depends on the quality of the marriage of the husband and wife, a relationship that is more emphasized in the kinds of industrialized, highly mobile societies that frequently demand that people reside away from their kin groups. The consanguineal family derives its stability from its corporate nature and its permanence, as its relationships emphasize the perpetuation of the line.

(Sự ổn định của gia đình dựa vào hôn nhân phụ thuộc vào chất lượng hôn nhân của vợ chồng, một mối quan hệ được coi trọng hơn trong xã hội công nghiệp hóa, có tính di động cao, thường đòi hỏi người dân sống xa người thân của họ. Các gia đình cùng huyết thống có được sự ổn định từ bản chất chia sẻ và tính bền vững của nó, vì các mối quan hệ này nhấn mạnh sự tồn tại của nòi giống.)

Passage 58

Individual differences in temperament or behavioral styles are important in family life in several ways because they affect the nature of the interactions among family members. Some children adapt quickly and easily to family daily routines and get along well with their siblings. Others, especially highly active, intense and “prickly” children have a more difficult time adjusting to everyday demands, and their interactions with parents and siblings may lead to friction and stress. Consider how an active, impulsive child can bother an older sibling who is trying to complete a school project, or how a distractible child who is low in persistence can frustrate parents’ efforts to get him to complete his homework or to finish a household chore.

It is important to note that parents, like children, also differ in temperament. Some are quick reacting and intense, while others are quiet and slow to respond; some are flexible and adaptable, and others are not. The “mix” between parents’ and children’s temperaments has a strong effect on family life, sometimes leading to positive interactions, sometimes to frustrations, and sometimes even to conflicts.

It is interesting to note that parents also differ in the expectations they have about their children’s behavior, and how they view and tolerate differences in temperaments. For example, certain constellations of temperament such as high activity, intensity, and persistence may be tolerated and valued in boys, but not in girls. Conversely, shyness and sensitivity may be viewed as acceptable in girls, but not in boys.

This leads to the notion of “goodness of fit”, which can be a useful framework for helping parents figure out how temperament affects relationships in the family. “Goodness of fit” refers to the match or mismatch between a child and other family members. For example, a high-activity, intense child may upset and irritate a quiet, slow-paced, reflective parent. An active, quick-responding parent may be impatient with a slow-to-warm-up child, whom the parent may see as lazy or indifferent. Sparks may fly when both parent and child are intense and quick responding.

Life in a family is not the same for all children, and temperament is one of the ingredients in the “fit” between child and family. Don’t assume family friction is a result of your child having LD or ADHD. It could be because of your child’s temperament — and yours!

(source: <https://www.greatschools.org>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. How temperament influences family life. B. Look at yourselves before you look at others.

C. Handling difficult children is an art. D. One person one temperament.

Question 2: The word “prickly” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. hateful B. sulky C. cheerful D. childish

Question 3: According to paragraph 1, why does a clash of temperaments cause problem?

A. Because punitive or hostile parenting cannot control rebellious attitude.

B. It is difficult for the live wire to understand the quiet soul.

C. Because they are personality flaws and mental health disorders

D. Because of the lack of flexibility element in interactions.

Question 4: The word “Some” in paragraph refers to _____.

A. temperaments B. children C. parents D. styles

Question 5: According to paragraph 4, which statement best describes the rule of “goodness of fit”?

A. Temperaments that complement each other are what we seek.

B. It is ideal to have a similar temperament as your child.

C. Emotional reactions can be contagious.

D. Opposites can sometimes balance one another out.

Question 6: The word “persistence” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. stubbornness B. commitment C. carelessness D. perseverance

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

A. Parents set different criteria for each gender’s disposition.

B. Each person’s personalities depends on their birth stars.

C. Interactions of temperament only happen between children and parents.

D. There are cases of changing one’s temperament as growing up.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Family should go beyond blood and into harmony.

B. What matters is not the best but the fittest.

C. Problematic children lies at the roots of every conflicts within family.

D. Family bonding is where quality time should be spent.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.C	5.A	6.D	7.A	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Sự khác biệt cá nhân trong tính khí hoặc phong cách hành vi rất quan trọng trong cuộc sống gia đình theo nhiều cách vì chúng ảnh hưởng đến bản chất của sự tương tác giữa các

thành viên trong gia đình. Một số trẻ sẽ thích nghi nhanh chóng và dễ dàng với các thói quen hàng ngày của gia đình và hòa đồng với anh chị em của chúng. Những người khác, đặc biệt là trẻ em hiếu động, mạnh bạo và “**đề cáu giận**” có một thời gian khó khăn hơn để thích nghi với nhu cầu hàng ngày, và sự tương tác của chúng với cha mẹ và anh chị em có thể dẫn đến xích mích và căng thẳng. Xem xét làm thế nào một đứa trẻ năng động, bốc đồng có thể làm phiền anh chị chúng người mà đang cố gắng hoàn thành một dự án ở trường, hoặc làm thế nào một đứa trẻ mất tập trung người mà thiếu kiên trì có thể làm cha mẹ thất bại trong nỗ lực của mình để bắt chúng hoàn thành bài tập về nhà hoặc hoàn tất công việc nhà.

Điều quan trọng cần lưu ý là cha mẹ, giống như trẻ em, cũng khác nhau về tính khí. Một số phản ứng nhanh và dữ dội, trong khi những người khác phản ứng nhẹ nhàng và chậm; một số là linh hoạt và dễ thích nghi, và một số khác thì không. Sự pha trộn giữa tính khí của cha mẹ và con cái có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống gia đình, đôi khi dẫn đến những tương tác tích cực, đôi khi gây ra sự thất vọng và thậm chí đôi khi là xung đột.

Thật thú vị khi nhận ra rằng cha mẹ cũng khác nhau về những kỳ vọng mà họ đặt ra về hành vi của con cái họ, và cách họ nhìn và chịu đựng sự khác biệt về tính khí. Ví dụ, một số nhóm tính cách như tăng động, tính cách mạnh bạo và sự bèn bỉ có thể có và được đánh giá cao ở nam, chứ không phải ở nữ. Ngược lại, sự ngại ngùng và nhạy cảm có thể được xem là được chấp nhận ở nữ, chứ không phải ở nam.

Điều này dẫn đến đến khái niệm “mức độ phù hợp”, thứ có thể là một khuôn khổ hữu ích giúp cha mẹ tìm ra tính khí ảnh hưởng đến các mối quan hệ gia đình như thế nào. “Mức độ phù hợp” đề cập đến sự hoà hợp, hoặc không hoà hợp của một đứa trẻ với các thành viên khác trong gia đình. Ví dụ, một đứa trẻ tăng động, mạnh bạo có thể làm buồn bã và gây cáu gắt với một phụ huynh trầm lặng, chậm rãi và trầm tính. Một phụ huynh năng động, phản ứng nhanh có thể thiếu kiên nhẫn với một đứa trẻ chậm hoà nhập, người mà cha mẹ có thể thấy là lười biếng hoặc lơ đãng. Tranh cãi nảy lửa sẽ xảy ra khi cả cha mẹ và con cái đều phản ứng nhanh và dữ dội.

Cuộc sống trong một gia đình không giống nhau đối với tất cả trẻ em và tính khí là một trong những điều quan trọng nhất trong “sự phù hợp” giữa trẻ em và gia đình. Đừng cho rằng sự xích mích gia đình là kết quả của việc con bạn bị LD hoặc ADHD. Nó có thể là do tính khí của con bạn – và của bạn!

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How temperament influences family life. B. Look at yourselves before you look at others.
C. Handling difficult children is an art. D. One person one temperament.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Tính khí ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình như thế nào?
B. Hãy nhìn chính mình trước khi bạn nhìn người khác.
C. Xử lý trẻ em khó khăn là một nghệ thuật.
D. Mỗi người một tính khí.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Individual differences in temperament or behavioral styles are important in family life in several ways because they affect the nature of the interactions among family members.

(Sự khác biệt cá nhân trong tính khí hoặc cách cư xử rất quan trọng trong cuộc sống gia đình ở một số phương diện vì chúng ảnh hưởng đến bản chất của sự tương tác giữa các thành viên trong gia đình.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về tác động của tính khí ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình như thế nào.

Question 2: The word “prickly” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. hateful B. sulky C. cheerful D. childish

Đáp án B

Từ “prickly /'prɪk.əl.i/” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. đáng ghét
- B. hờn dỗi
- C. vui lòng
- D. trẻ con

Từ đồng nghĩa prickly (dễ giận, hay giận dỗi) = sulky

Others, especially highly active, intense and “prickly” children have a more difficult time adjusting to everyday demands, and their interactions with parents and siblings may lead to friction and stress.

(Những đứa trẻ khác, đặc biệt là những đứa trẻ rất năng động, dữ dội và hay giận dỗi sẽ có một thời gian khó khăn hơn để thích nghi với nhu cầu hàng ngày, và sự tương tác của chúng với cha mẹ và anh chị em có thể dẫn đến xích mích và áp lực.)

Question 3: According to paragraph 1, why does a clash of temperaments cause problem?

- A. Because punitive or hostile parenting cannot control rebellious attitude.
- B. It is difficult for the live wire to understand the quiet soul.
- C. Because they are personality flaws and mental health disorders
- D. Because of the lack of flexibility element in interactions.

Đáp án D

Theo đoạn 1, tại sao một cuộc xung đột về tính khí lại gây ra vấn đề?

- A. Bởi vì việc nuôi dạy con cái theo kiểu phạt hay thù hận không thể kiểm soát thái độ nổi loạn.
- B. Thật khó để người năng động hiểu được người thụ động.
- C. Bởi vì chúng là những sai sót trong tính cách và rối loạn sức khỏe tâm thần.
- D. Bởi vì thiếu yếu tố linh hoạt trong các tương tác.

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

“Some children adapt quickly and easily to family daily routines and get along well with their siblings. Others, especially highly active, intense and “prickly” children have a more difficult time adjusting to everyday demands, and their interactions with parents and siblings may lead to friction and stress. Consider how an active, impulsive child can bother an older sibling who is trying to complete a school project, or how a distractible child who is low in persistence can frustrate parents’ efforts to get him to complete his homework or to finish a household chore.”

(Một số trẻ thích nghi nhanh chóng và dễ dàng với các thói quen hàng ngày của gia đình và hòa đồng với anh chị em của họ. Những người khác, đặc biệt là trẻ em hiếu động, mạnh mẽ, và hay hờn dỗi có thời gian khó khăn hơn để thích nghi với nhu cầu hàng ngày và sự tương tác của chúng với cha mẹ và anh chị em có thể dẫn đến xích mích và căng thẳng. Xem xét cách một đứa trẻ năng động, bốc đồng có thể làm phiền một anh chị lớn đang cố gắng hoàn thành một dự án ở trường, hoặc một đứa trẻ mất tập trung, thiếu kiên trì khi cố gắng hoàn thành bài tập về nhà hoặc hoàn thành công việc gia đình có thể làm cha mẹ thất vọng như nào.)

***Note:** Live wire (n): người rất năng động, năng nổ và lúc nào cũng tràn trề năng lượng.

Question 4: The word “Some” in paragraph refers to _____.

- A. temperaments
- B. children
- C. parents
- D. styles

Đáp án C

Từ “some” trong đoạn văn đề cập đến .

- A. khí chất
- B. trẻ em
- C. cha mẹ
- D. phong cách

Từ “some” thay thế cho danh từ cha mẹ ở phía trước.

It is important to note that parents, like children, also differ in temperament. **Some** are quick reacting and intense, while others are quiet and slow to respond; some are flexible and

adaptable, and others are not. (Điều quan trọng cần lưu ý là cha mẹ, giống như trẻ em, cũng khác nhau về tính khí. Một số nhanh phản ứng và nóng vội, trong khi những người khác thường im lặng và chậm phản ứng; một số linh hoạt và thích nghi, và những người khác thì không.)

Question 5: According to paragraph 4, which statement best describes the rule of “goodness of fit”?

- A. Temperaments that complement each other are what we seek.
- B. It is ideal to have a similar temperament as your child.
- C. Emotional reactions can be contagious.
- D. Opposites can sometimes balance one another out.

Đáp án A

Theo đoạn 4, câu nào mô tả đúng nhất quy tắc “sự phù hợp”?

- A. Tính khí bổ sung cho nhau là những gì chúng ta tìm kiếm.
- B. Thật lý tưởng để có một tính khí tương tự như con của bạn.
- C. Phản ứng cảm xúc có thể lây lan.
- D. Sự đối lập đôi khi có thể cân bằng lại giá trị lẫn nhau.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

“Goodness of fit” refers to the match or mismatch between a child and other family members. For example, a high- activity, intense child may upset and irritate a quiet, slow-paced, reflective parent.

(Quy tắc “sự phù hợp” ám chỉ sự phù hợp hoặc không phù hợp giữa một đứa trẻ và các thành viên khác trong gia đình. Ví dụ, một đứa trẻ năng động, nóng vội có thể buồn bã và cáu gắt với một phụ huynh trầm tính, chậm rãi, biết suy nghĩ.)

=> Do đó, ta thấy rằng quy tắc “sự phù hợp” có thể hiểu đó là sự bổ sung lẫn nhau, bù trừ cho nhau trong tính khí con người, để giúp cuộc sống trong gia đình luôn êm ấm và hòa thuận, tránh ít có xung đột khúc mắc xảy ra.

* **Note:** Đáp án D sẽ gây dễ nhầm nhưng nó chưa thực sự chính xác. Vì phạm vi mà cụm “goodness of fit” hướng tới đó là trong tính cách, trong hành vi con người. Còn câu D thì nó nói chung chung là “sự đối lập” - ta hiểu rằng đó là sự đối lập về mọi thứ. Thực tế thì xét về sự đối lập trong tính khí mới có thể làm cân bằng được cuộc sống gia đình, nhưng không có nghĩa là nó cũng đúng trong mọi vấn đề mọi khía cạnh của cuộc sống. Do đó, đáp án D chưa chính xác.

Question 6: The word “**persistence**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. stubbornness
- B. commitment
- C. carelessness
- D. perseverance

Đáp án D

Từ “persistence” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. sự bướng bỉnh
- B. sự cam kết
- C. sự bất cần
- D. sự kiên trì

Từ đồng nghĩa persistence (tính bền bỉ) = perseverance

For example, certain constellations/ kən.stə'lei.fən/ of temperament such as high activity, intensity, and **persistence** may be tolerated and valued in boys, but not in girls.

(Ví dụ, một số chòm sao tính cách như năng động, mạnh mẽ và bền bỉ có thể có ở những đứa con trai, nhưng không phải ở con gái.)

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Parents set different criteria for each gender’s disposition.
- B. Each person’s personalities depends on their birth stars.
- C. Interactions of temperament only happen between children and parents.
- D. There are cases of changing one’s temperament as growing up.

Đáp án A

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Cha mẹ nên đặt ra các tiêu chí khác nhau cho từng xu hướng của giới tính.
- B. Tính cách của mỗi người phụ thuộc vào chòm sao của họ.
- C. Tương tác của tính khí chỉ xảy ra giữa trẻ em và cha mẹ.
- D. Có những trường hợp thay đổi tính khí ở một người khi lớn lên.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

It is interesting to note that parents also differ in the expectations they have about their children's behavior, and how they view and tolerate differences in temperaments. For example, certain constellations of temperament such as high activity, intensity, and persistence may be tolerated and valued in boys, but not in girls. Conversely, shyness and sensitivity may be viewed as acceptable in girls, but not in boys.

(Thật thú vị để lưu ý rằng cha mẹ cũng nên nghĩ khác về những kỳ vọng mà họ đặt cho hành vi của con mình, và cách họ nhìn và chịu đựng sự khác biệt về tính khí. Ví dụ, một số chòm sao của tính khí như năng động, mạnh mẽ và bền bỉ có thể có ở con trai, nhưng không phải ở con gái. Ngược lại, sự nhút nhát và nhạy cảm có thấy ở con gái, nhưng không phải ở con trai.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Family should go beyond blood and into harmony.
- B. What matters is not the best but the fittest.
- C. Problematic children lies at the roots of every conflicts within family.
- D. Family bonding is where quality time should be spent.

Đáp án B

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Gia đình nên vượt lên huyết thống và hòa thuận.
- B. Điều quan trọng không phải là tốt nhất mà là phù hợp nhất.
- C. Những đứa trẻ có vấn đề là gốc rễ của mọi mâu thuẫn trong gia đình.
- D. Liên kết gia đình là nơi, mà khoảng thời gian tốt đẹp nên được dành cho.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Life in a family is not the same for all children, and temperament is one of the ingredients in the “fit” between child and family. Don't assume family friction is a result of your child having LD or ADHD. It could be because of your child's temperament — and yours!

(Cuộc sống trong một gia đình không giống nhau đối với tất cả trẻ em và tính khí là một trong những gia vị để tạo thành sự hòa hợp giữa trẻ em và gia đình. Đừng cho rằng sự xích mích trong gia đình là do con bạn có LD hoặc ADHD. Nó có thể là do tính khí của con bạn - và của bạn!)

Passage 59

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

WHO WORKS? WHO STAYS HOME?

Most Americans agree that the workplace and the home are very different from the way they were thirty years ago. The world of work is no longer a man's world. Between 1970 and 1995, the percentage of women who worked outside the home went from 50 percent to 76 percent: In the year 2000, of the more than 5.5 million married couples in the United States, 10.5 million women were making more money than their husbands, and 2 million men were stay-at-home dads.

Author, husband, and father Mark Wertman writes about being a stay-at-home dad in his book True Confessions of a Real Mr. Mom. His story will help others who are learning how to live with the changing gender, roles in our society.

Mark and his wife, Georgenes, were a two-income couple, but things changed when their first baby was born. Georgenes wanted to continue her work as a lawyer, but someone

needed to stay home to take care of the baby. Georgenes had the higher paying job, so she became the provider. Mark stayed home to raise the children. In his book he tells many stories about his role in the family.

At first, it was difficult to change roles. The Wertman kids often went to Mark first to talk about their problems. Georgenes was jealous of the time the children spent with their father. Mark had some hard times too. People often asked him, ‘When are you going to get a real job?’. Even in the 21st century, society respects the role of provider more than the role of child raiser. Mark found out all about this.

Mark and Georgenes learned that it is very important to talk about their problems. In the beginning, Mark thought Georgenes had the easy job, and Georgenes thought that Mark had it easy. Later they **talked it over** and discovered that both jobs were difficult and rewarding. Georgenes and Mark agree that talking things over and making decisions together helps their relationship.

The Wertmans are happy with the results of their decision. Their children are ready for a world where men and women can choose their roles. Wertman’s book is entertaining and educational, especially for couples who want to switch roles. As Mark Wertman says "We are society. We make the changes **one by one**. People have to decide on what’s best for them and their families."

Question 1: Why is the workplace no longer a man’s world?

- A. Because more women are jealous. B. Because men are not strong.
C. Because fewer men are stay-at-home dads. D. Because more women are in the workplace.

Question 2: Mark Wertman’s book about?

- A. his writing job B. his life as a stay-at-home dad
C. his first baby D. his wife’s job

Question 3: Why is Georgenes the provider in the family?

- A. Mark does not want to be the provider.
B. Mark lost his job when their first baby was born.
C. She had the higher paying job when their first baby was born.
D. She hated staying home looking after baby.

Question 4: How do the Wertmans work out their problems?

- A. They make their jobs easier. B. They talk and make decisions together.
C. They change jobs. D. They help their children.

Question 5: How do the Wertmans feel about their decision?

- A. They’re happy because they’re entertaining.
B. They’re happy because their children are ready for the modern world.
C. They’re unhappy because they want to change jobs.
D. They’re unhappy because people don’t respect Mark.

Question 6: The phrase "**talked it over**" in paragraph 5 mostly means

- A. found it easy B. reached the conclusion
C. said it again and again D. discussed the problem

Question 7: The phrase "**one by one**" in paragraph 6 mostly means

- A. step by step B. one out of many C. one before the next D. on behalf of one

Question 8: Which of the following is NOT mentioned in the passage?

- A. More and more men in US prefer to stay at home to raise children.
B. The breadwinner of the family is likely to be more respected.
C. Neither Mark nor Georgenes was satisfied at first.
D. Wertman’s book is entertaining and useful for young couples.

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.C	4.B	5.B	6.D	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

AI ĐI LÀM? AI Ở NHÀ?

Hầu hết người Mỹ đồng ý rằng nơi làm việc và tổ ấm ngày nay đều rất khác so với cách thức của họ 30 năm trước. Thế giới của công việc không còn thuộc về thế giới của đàn ông nữa. Vào giữa những năm 1970 và 1995, tỉ lệ phụ nữ làm việc ở ngoài đã từ 50% lên đến 76%. Trong năm 2000, trong số hơn 5.5 triệu cặp vợ chồng đã kết hôn ở Hoa Kỳ, 10.5 triệu phụ nữ đã kiếm được nhiều tiền hơn chồng của họ, và 2 triệu đàn ông là những ông bố nội trợ.

Tác giả - người chồng và cũng là người cha – Mark Wertman viết về việc đàn ông làm nội trợ trong cuốn sách “Tự truyện của một quý ngài nội trợ thực thụ”. Câu chuyện của anh ấy sẽ giúp những người khác học cách thích nghi với sự thay đổi giới tính và những vai trò của chúng ta trong xã hội.

Mark và vợ của anh ấy – Georgenes, là một cặp vợ chồng có tới 2 nguồn thu nhập, nhưng mọi thứ đã thay đổi khi đứa con đầu lòng của họ chào đời. Georgenes muốn tiếp tục công việc của mình như một luật sư, nhưng lại cần ai đó ở nhà để chăm sóc em bé. Georgenes có công việc được trả lương cao hơn, vì vậy cô trở thành người chu cấp chính cho gia đình. Còn Mark ở nhà để nuôi dạy bọn trẻ. Trong cuốn sách của mình, anh đã kể nhiều câu chuyện về vai trò của bản thân trong gia đình.

Lúc đầu, rất khó để thay đổi những vai trò trong gia đình. Những đứa trẻ nhà Wertman thường tìm đến Mark trước để nói về những vấn đề của chúng. Georgenes đã từng ghen tị với số thời gian bọn trẻ dành cho bố của chúng. Mark cũng đã từng có một số khoảng thời gian khó khăn. Mọi người thường hỏi anh ta: “Khi nào ông mới có được một công việc thực sự?”. Ngay cả trong thế kỉ 21, xã hội vẫn tôn trọng vai trò của người chu cấp chính cho gia đình nhiều hơn là vai trò của người nuôi con. Mark đã khám ra tất cả những điều này.

Mark và Georgenes đã học được rằng tầm quan trọng của việc chia sẻ những vấn đề của họ cho nhau. Lúc mới đầu, Mark nghĩ rằng Georgenes có một công việc dễ dàng và Georgenes cũng nghĩ Mark làm việc nuôi con cũng thật dễ dàng. Sau đó họ thảo luận với nhau và phát hiện ra rằng cả hai công việc đều khó khăn và đáng làm. Georgenes và Mark đều đồng ý rằng khi thảo luận mọi chuyện và đưa ra quyết định cùng nhau sẽ giúp ích thêm cho mối quan hệ của họ.

Nhà Wertman khá hài lòng với kết quả về quyết định của họ. Con cái họ đã sẵn sàng cho một thế giới nơi đàn ông và phụ nữ có thể tùy chọn vai trò của họ trong gia đình. Cuốn sách của Wertman mang tính giải trí và giáo dục, đặc biệt là cho các cặp vợ chồng muốn trao đổi vai trò của mỗi người trong gia đình. Như Mark Wertman nói: “Chúng ta chính là xã hội. Chúng ta thay đổi từng người một. Con người phải quyết định những gì tốt nhất cho bản thân họ và cho chính gia đình của họ”.

Question 1: Why is the workplace no longer a man’s world?

- A. Because more women are jealous. B. Because men are not strong.
C. Because fewer men are stay-at-home dads. D. Because more women are in the workplace.

Đáp án D

Tại sao nơi làm việc không còn là thế giới của đàn ông?

- A. Vì nhiều phụ nữ đố kỵ.
B. Vì đàn ông không mạnh mẽ.
C. Vì ít đàn ông nội trợ.
D. Vì nhiều phụ nữ ở nơi làm việc.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

“The world of work is no longer a man’s world. Between 1970 and 1995, the percentage of women who worked outside the home went from 50 percent to 76 percent...”

(Thế giới công việc không còn là thế giới của đàn ông. Giữa năm 1970 và 1995, tỷ lệ phụ nữ làm việc bên ngoài nhà đã tăng từ 50% lên 76%..)

Question 2: Mark Wertman’s book about?

- A. his writing job B. his life as a stay-at-home dad
C. his first baby D. his wife’s job

Đáp án B

Cuốn sách của Mark Wertman nói về?

- A. công việc viết lách của anh ấy
- B. cuộc sống của anh ấy như một người đàn ông nội trợ
- C. đứa con đầu lòng của anh ấy
- D. công việc của vợ anh ấy

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

“Author, husband, and father Mark Wertman writes about being a stay-at-home dad in his book True Confessions of a Real Mr. Mom.”

(Nhà văn, người chồng và người cha Mark Wertman viết về việc trở thành một người đàn ông nội trợ trong cuốn sách True Confession of a Real Mr. Mom.)

Question 3: Why is Georgenes the provider in the family?

- A. Mark does not want to be the provider.
- B. Mark lost his job when their first baby was born.
- C. She had the higher paying job when their first baby was born.
- D. She hated staying home looking after baby.

Đáp án C

Tại sao Georgenes là người trụ cột trong gia đình?

- A. Mark đã không muốn trở thành người trụ cột.
- B. Mark đã mất việc khi đứa con đầu lòng của họ chào đời.
- C. Cô ấy đã có công việc được trả lương cao hơn khi đứa con đầu lòng của họ chào đời.
- D. Cô ấy ghét ở nhà chăm sóc em bé.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

“Mark and his wife, Georgenes, were a two-income couple, but things changed when their first baby was born...Georgenes had the higher paying job, so she became the provider.”

(Mark và vợ anh ấy, Georgenes, là một cặp vợ chồng có hai thu nhập, nhưng mọi thứ đã thay đổi khi đứa con đầu lòng của họ chào đời...Georgenes đã có công việc lương cao hơn, vì vậy cô ấy trở thành người trụ cột.)

Question 4: How do the Wertmans work out their problems?

- A. They make their jobs easier.
- B. They talk and make decisions together.
- C. They change jobs.
- D. They help their children.

Đáp án B

Làm thế nào để nhà Wertmans giải quyết vấn đề của họ?

- A. Họ làm cho công việc của họ dễ dàng hơn.
- B. Họ nói chuyện và cùng nhau đưa ra quyết định.
- C. Họ thay đổi công việc.
- D. Họ giúp đỡ con cái của họ.

Căn cứ vào thông tin đoạn 5:

“Mark and Georgenes learned that it is very important to talk about their problems...Georgenes and Mark agree that talking things over and making decisions together helps their relationship.”

(Mark và Georgenes đã học được rằng rất quan trọng khi nói về những vấn đề của họ...Georgenes và Mark đồng ý rằng việc thảo luận vấn đề và cùng nhau đưa ra quyết định sẽ giúp mối quan hệ của bọn họ.)

Question 5: How do the Wertmans feel about their decision?

- A. They're happy because they're entertaining.
- B. They're happy because their children are ready for the modern world.
- C. They're unhappy because they want to change jobs.
- D. They're unhappy because people don't respect Mark.

Đáp án B

Nhà Wertmans cảm thấy thế nào về quyết định của họ?

- A. Họ hạnh phúc vì họ cảm thấy thú vị.

- B. Họ hạnh phúc vì con cái họ đã sẵn sàng cho thế giới hiện đại.
- C. Họ không hạnh phúc vì họ muốn thay đổi công việc.
- D. Họ không vui vì mọi người không tôn trọng Mark.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

“The Wertmans are happy with the results of their decision. Their children are ready for a world where men and women can choose their roles.”

(Nhà Wertmans hài lòng với kết quả của quyết định của họ. Con cái của họ đã sẵn sàng cho một thế giới nơi mà đàn ông và phụ nữ có thể chọn vai trò của họ.)

Question 6: The phrase “talked it over” in paragraph 5 mostly means

- A. found it easy
- B. reached the conclusion
- C. said it again and again
- D. discussed the problem

Đáp án D

Cụm từ “talked it over” trong đoạn 5 gần nghĩa nhất với

- A. found it easy: thấy nó dễ dàng
- B. reached the conclusion: đi đến kết luận
- C. said it again and again: nói đi nói lại
- D. discussed the problem: thảo luận vấn đề

Từ đồng nghĩa: talked it over: thảo luận vấn đề

“Later they talked it over and discovered that both jobs were difficult and rewarding.”

(Sau đó, họ đã thảo luận vấn đề và phát hiện ra rằng cả hai công việc đều khó khăn và đáng làm.)

Question 7: The phrase “one by one” in paragraph 6 mostly means

- A. step by step
- B. one out of many
- C. one before the next
- D. on behalf of one

Đáp án C

Cụm từ “one by one” trong đoạn 6 gần nghĩa nhất với ____.

- A. step by step: từ từ, từng bước một
- B. one out of many
- C. one before the next: người trước người kế tiếp (lần lượt từng người)
- D. on behalf of one: thay mặt, đại diện ai

“We are society. We make the changes **one by one**. People have to decide on what’s best for them and their families.”

(Chúng ta chính là xã hội. Chúng ta thay đổi **từng người một**. Mọi người phải quyết định những gì tốt nhất cho họ và gia đình họ.)

Question 8: Which of the following is NOT mentioned in the passage?

- A. More and more men in US prefer to stay at home to raise children.
- B. The breadwinner of the family is likely to be more respected.
- C. Neither Mark nor Georgenes was satisfied at first.
- D. Wertman’s book is entertaining and useful for young couples.

Đáp án A

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

- A. Ngày càng có nhiều đàn ông ở Mỹ thích ở nhà để nuôi con.
- B. Người trụ cột trong gia đình có khả năng được tôn trọng hơn.
- C. Cả Mark và Georgenes đều không hài lòng lúc đầu.
- D. Cuốn sách của Wertman mang tính giải trí và hữu ích cho các cặp vợ chồng trẻ.

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

“ Even in the 21st century, society respects the role of provider more than the role of child raiser.”

(Ngay cả trong thế kỷ 21, xã hội tôn trọng vai trò của người trụ cột trong gia đình hơn là vai trò của người chăm sóc con cái.)

“In the beginning, Mark thought Georgenes had the easy job, and Georgenes thought that

Mark had it easy. Later they talked it over and discovered that both jobs were difficult and rewarding.”

(Ban đầu, Mark đã nghĩ rằng Georgenes có công việc dễ dàng và Georgenes nghĩ rằng Mark cũng vậy. Sau đó, họ đã thảo luận vấn đề đó và phát hiện ra rằng cả hai công việc đều khó khăn và đáng làm.)

“Wertman’s book is entertaining and educational, especially for couples who want to switch roles.”

(Cuốn sách của Wertman mang tính giải trí và giáo dục, đặc biệt là cho các cặp vợ chồng muốn chuyển đổi vai trò.)

Passage 60

While family relationships can bring support, joy, and other wonderful benefits into our lives, these relationships can also bring stress, particularly when there’s unresolved conflict. Because it’s more difficult to let go of conflicted relationships with family than it would be if these relationships were mere friendships, unresolved conflicts with family members can be particularly painful.

We have certain expectations of trust and closeness toward family members, and it can be more than merely disappointing to realize that **this** may not be possible with all family members. Unresolved family conflicts bring additional stress at family gatherings in particular. Past unresolved conflicts can become the elephant in the room, felt by everyone, but not directly addressed in the situation. This can be stressful for everyone before and during the family gatherings, sometimes leaving a lasting sense of stress afterward as well.

Without a heartfelt discussion, an apology or another form of resolution, the trust on both sides is compromised, and may not know what to expect from this person in the future. For example, that one time your mother-in-law criticized your cooking may come up in your mind every time she comes for a visit, and others may sense your tension. This leads many people to assume the worst when they interpret each other’s behavior in the present and future interactions rather than giving the benefit of the doubt as most of us do with people we trust. Also, references or reminders of past conflicts can sting and create new pain.

Once a conflict has gone on a while, even if both parties move on and remain polite, the feelings of pain and mistrust are usually lingering under the surface, and are difficult to resolve: bringing up old hurts in an effort to resolve them can often backfire, as the other party may feel attacked; avoiding the issue altogether but holding onto resentment can poison feelings in the present.

So what do you do at a family gathering when there’s someone there with whom you’ve had an unresolved conflict? Just be polite. Contrary to how many people feel, a family gathering is not the time to rehash old conflicts, as such conversations often get messy before they get resolved — if they get resolved. Again, be polite, redirect conversations that get into areas that may cause conflict, and try to avoid the person as much as you politely can.

(source: <https://www.verywellmind.com>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The stress of unresolved family disputes.
- B. The unexpected inner problems of a family.
- C. Peaceful ways to settle disagreement between family members.
- D. Conflicts at home are the most challenging to face.

Question 2: The word “**this**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. stress
- B. expectation
- C. trust
- D. conflict

Question 3: According to paragraph 3, what is the consequence for unsettled discord?

- A. Indifference towards each other among parties of the disagreement.
- B. It brings about all kinds of criticism imaginable.
- C. Other uninvolved members may feel uncomfortable.

D. Misunderstanding only take a turn for the worse.

Question 4: The word “**compromised**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. fixed B. contracted C. damaged D. built

Question 5: According to paragraph 4, why should prolonged conflict be avoided?

- A. Resolving problems half-heartedly is not a smart thing to do.
 B. The longer people hold onto their bitterness, the harder it is to compromise.
 C. Because deeply discontented people are easy to respond to provocation.
 D. Nobody enjoyed being held grudge against themselves.

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. If you can't reach a compromise, you might have to “agree to disagree”.
 B. Acting nicely is the last resort for unsolved conflicts.
 C. No matter how loving a family is, all families can go through conflict.
 D. Other family members must not settle the dispute on behalf of the involved sides.

Question 7: The word “**backfire**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. elevate B. rebound C. misfire D. deepen

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Conflict can be resolved, transformed, and experienced as a gift from life.
 B. Being polite is the key to solving all the disputes.
 C. It is inadvisable to keep hard feelings to yourself.
 D. People should handle problems constructively not destructively.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.C	5.B	6.B	7.B	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Trong khi các mối quan hệ gia đình có thể mang lại sự hỗ trợ, niềm vui và những lợi ích tuyệt vời khác trong cuộc sống của chúng ta, thì những mối quan hệ này cũng có thể mang lại căng thẳng, đặc biệt là khi có xung đột chưa được giải quyết. Bởi vì việc từ bỏ các mối quan hệ mâu thuẫn với gia đình sẽ khó khăn hơn so với nếu các mối quan hệ này chỉ là tình bạn, những xung đột chưa được giải quyết với các thành viên trong gia đình có thể đặc biệt đau đớn.

Chúng ta có những kỳ vọng nhất định về sự tin tưởng và gắn gũi với các thành viên trong gia đình, và nó có thể hơn thế nữa thay vì chỉ thất vọng khi nhận ra rằng điều này có thể không thể xảy ra với tất cả thành viên trong gia đình. Xung đột gia đình chưa được giải quyết mang lại thêm căng thẳng tại các cuộc họp mặt gia đình nói riêng. Xung đột chưa được giải quyết trong quá khứ có thể trở thành một vấn đề lớn cần được giải quyết nhưng ai cũng sẽ phớt lờ, được mọi người cảm nhận, nhưng không được giải quyết trực tiếp trong tình huống. Điều này có thể gây căng thẳng cho tất cả mọi người trước và trong các cuộc họp mặt gia đình, đôi khi cũng để lại cảm giác căng thẳng kéo dài.

Nếu không có một cuộc thảo luận chân thành, một lời xin lỗi hoặc một hình thức giải quyết khác, sự tin tưởng từ cả hai phía sẽ bị tổn hại và có thể không biết mong đợi những gì từ người này trong tương lai. Ví dụ, lần mẹ chồng bạn chỉ trích việc nấu ăn của bạn có thể xuất hiện trong tâm trí của bạn mỗi khi bà ấy đến thăm nhà và người khác có thể cảm nhận sự căng thẳng của bạn. Điều này khiến nhiều người cho rằng điều tồi tệ nhất là khi họ hiểu hành vi của nhau trong các tương tác hiện tại và tương lai thay vì đưa ra lợi ích của sự nghi ngờ như hầu hết chúng ta làm với những người mà chúng ta tin tưởng. Ngoài ra, sự nhắc đến hoặc nhắc nhở về các xung đột trong quá khứ có thể chọc tức và tạo ra nỗi đau mới.

Một khi mâu thuẫn đã xảy ra, ngay cả khi hai bên vẫn tiếp tục và lịch sự, cảm giác đau đớn và ngờ vực thường ẩn dưới khuôn mặt đó, và rất khó để giải quyết: gây ra những tổn thương cũ trong nỗ lực giải quyết chúng thường có thể phản tác dụng, vì bên kia có thể cảm thấy bị tấn công; tránh vấn đề hoàn toàn nhưng giữ sự oán giận có thể đầu độc cảm xúc trong hiện tại.

Vậy bạn sẽ làm gì trong một buổi họp mặt gia đình khi có ai đó ở đó, người mà bạn đã có một cuộc xung đột chưa được giải quyết? Chỉ cần lịch sự. Trái với bao nhiêu người cảm thấy, một cuộc họp mặt gia đình không phải là thời gian để xử lý lại những xung đột cũ, vì

những cuộc trò chuyện như vậy thường trở lên lộn xộn trước khi chúng được giải quyết – nếu chúng được giải quyết. Một lần nữa, hãy lịch sự, chuyển hướng các cuộc trò chuyện, cái mà có thể gây ra xung đột và cố gắng tránh người đó nhiều nhất có thể.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The stress of unresolved family disputes.
- B. The unexpected inner problems of a family.
- C. Peaceful ways to settle disagreement between family members.
- D. Conflicts at home are the most challenging to face.

Đáp án A

Câu nào sau đây là thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Sự căng thẳng của việc tranh chấp gia đình chưa được giải quyết.
- B. Những vấn đề nội tâm bất ngờ của một gia đình.
- C. Cách hòa bình để giải quyết những bất đồng giữa các thành viên trong gia đình.
- D. Xung đột ở nhà là những thách thức nhất phải đối mặt.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

While family relationships can bring support, joy, and other wonderful benefits into our lives, these relationships can also bring stress, particularly when there's unresolved conflict.

(Trong khi các mối quan hệ gia đình có thể mang lại sự hỗ trợ, niềm vui và những lợi ích tuyệt vời khác trong cuộc sống của chúng ta, những mối quan hệ này cũng có thể mang lại căng thẳng, đặc biệt là khi có xung đột chưa được giải quyết.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về sự căng thẳng của việc tranh chấp gia đình khi chưa được giải quyết đem lại.

Question 2: The word “**this**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. stress
- B. expectation
- C. trust
- D. conflict

Đáp án B

Từ “this” trong đoạn 2 đề cập đến .

- A. sự căng thẳng
- B. sự kỳ vọng
- C. lòng tin
- D. sự xung đột

Từ “**this**” dùng để thay thế cho danh từ sự kỳ vọng ở trước đó.

We have certain expectations of trust and closeness toward family members, and it can be more than merely disappointing to realize that **this** may not be possible with all family members.

(Chúng tôi có những kỳ vọng nhất định về sự tin tưởng và sự gần gũi đối với các thành viên trong gia đình, và nó có thể hơn thế nữa thay vì chỉ thất vọng khi nhận ra rằng điều này có thể không thể xảy ra với tất cả các thành viên trong gia đình.)

Question 3: According to paragraph 3, what is the consequence for unsettled discord?

- A. Indifference towards each other among parties of the disagreement.
- B. It brings about all kinds of criticism imaginable.
- C. Other uninvolved members may feel uncomfortable.
- D. Misunderstanding only take a turn for the worse.

Đáp án D

Theo đoạn 3, hậu quả của sự bất hòa không ổn định là gì?

- A. Sự thờ ơ đối với nhau giữa các bên bất đồng.
- B. Nó mang lại tất cả các loại chỉ trích có thể tưởng tượng.
- C. Các thành viên khác có thể cảm thấy không thoải mái.
- D. Hiểu lầm chỉ trở nên tồi tệ hơn.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

Also, references or reminders of past conflicts can sting and create new pain.

(Ngoài ra, sự nhắc đến hoặc sự nhắc nhở về những xung đột trong quá khứ có thể xúc phạm và tạo ra nỗi đau mới.)

Question 4: The word “**compromised**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. fixed B. contracted C. damaged D. built

Đáp án C

Từ “compromised” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. được cố định
B. được cam kết
C. bị phá hoại
D. được xây dựng

=> Dựa vào ngữ cảnh trong bài:

Without a heartfelt discussion, an apology or another form of resolution, the trust on both sides is **compromised**, and may not know what to expect from this person in the future. *(Không có một cuộc thảo luận chân thành, một lời xin lỗi hoặc một hình thức giải quyết khác, sự tin tưởng từ cả hai phía bị làm hại, và có thể không biết mong đợi cái gì từ người này trong tương lai.)*

=> Từ đồng nghĩa: Compromised (bị làm hại) = damaged

Question 5: According to paragraph 4, why should prolonged conflict be avoided?

- A. Resolving problems half-heartedly is not a smart thing to do.
B. The longer people hold onto their bitterness, the harder it is to compromise.
C. Because deeply discontented people are easy to respond to provocation.
D. Nobody enjoyed being held grudge against themselves.

Đáp án B

Theo đoạn 4, tại sao nên tránh xung đột kéo dài?

- A. Giải quyết vấn đề nửa chừng không phải là một việc làm thông minh.
B. Người càng giữ sự đau khổ của mình càng lâu thì càng khó thỏa hiệp.
C. Bởi vì những người bất mãn sâu sắc rất dễ phản ứng với sự khiêu khích.
D. Không ai thích bị giữ mối hận thù với chính mình.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Once a conflict has gone on a while, even if both parties move on and remain polite, the feelings of pain and mistrust are usually lingering under the surface, and are difficult to resolve.

(Một khi xung đột đã xảy ra một thời gian, ngay cả khi cả hai bên tiếp tục và vẫn lịch sự với nhau, nỗi đau và sự ngờ vực vẫn thường kéo dài bên trong và rất khó giải quyết.)

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. If you can't reach a compromise, you might have to “agree to disagree”.
B. Acting nicely is the last resort for unsolved conflicts.
C. No matter how loving a family is, all families can go through conflict.
D. Other family members must not settle the dispute on behalf of the involved sides.

Đáp án B

Theo bài văn, câu nào dưới đây là đúng?

- A. Nếu không thể đạt được sự thỏa hiệp, bạn có thể sẽ phải chấp nhận “agree to disagree”
B. Tỏ ra tử tế là cách xử lý cuối cùng của các mâu thuẫn chưa được giải quyết.
C. Dù một gia đình có yêu thương nhau cỡ nào, thì mọi gia đình đều có thể trải qua xung đột.
D. Các thành viên khác trong gia đình không được giải quyết mâu thuẫn thay mặt cho các bên có mâu thuẫn.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

So what do you do at a family gathering when there's someone there with whom you've had an unresolved conflict? Just be polite. Contrary to how many people feel, a family gathering is not the time to rehash old conflicts, as such conversations often get messy before they get resolved — if they get resolved. Again, be polite, redirect conversations that get into areas that may cause conflict, and try to avoid the person as much as you politely can.

(Vậy bạn sẽ làm gì trong một buổi họp mặt gia đình khi có ai đó ở đó, người mà bạn đã có một cuộc xung đột chưa được giải quyết? Chỉ cần lịch sự. Trái với bao nhiêu người cảm thấy,

một cuộc họp mặt gia đình không phải là thời gian để xử lí lại những xung đột cũ, vì những cuộc trò chuyện như vậy thường trở lên lộn xộn trước khi chúng được giải quyết – nếu chúng được giải quyết. Một lần nữa, hãy lịch sự, chuyển hướng các cuộc trò chuyện, mà có thể gây ra xung đột và cố gắng tránh người đó nhiều nhất có thể.)

Question 7: The word “backfire” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. elevate B. rebound C. misfire D. deepen

Đáp án B

Từ “backfire” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với .

- A. nâng cao
B. có ảnh hưởng ngược lại
C. không phù hợp
D. làm sâu hơn

Từ đồng nghĩa backfire (đem lại kết quả ngược lại sự mong đợi) = rebound

Bringing up old hurts in an effort to resolve them can often backfire.

(Gợi lại những nỗi đau cũ trong cố gắng để giải quyết chúng thường có thể gây ra tác dụng ngược.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Conflict can be resolved, transformed, and experienced as a gift from life.
B. Being polite is the key to solving all the disputes.
C. It is inadvisable to keep hard feelings to yourself.
D. People should handle problems constructively not destructively.

Đáp án D

Có thể suy ra điều gì từ cả bài văn?

- A. Xung đột có thể được giải quyết, chuyển hoá và trải nghiệm như một món quà từ cuộc sống.
B. Lịch sự là chìa khoá để giải quyết mọi cuộc tranh chấp.
C. Việc giữ những cảm xúc tiêu cực trong mình là điều không nên.
D. Mọi người cần đối xử với những vấn đề một cách có lợi mà không phải là phá huỷ.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

Again, be polite, redirect conversations that get into areas that may cause conflict, and try to avoid the person as much as you politely can.

(Nhắc lại, hãy tỏ ra lịch sự, chuyển hướng cuộc nói chuyện đang sắp chạm đến các đề tài dễ gây tranh chấp, và hãy cố gắng tránh mặt người đang xảy ra tranh chấp một cách lịch sự nhất có thể.)

→ nhấn mạnh việc giải quyết mâu thuẫn, nhưng nếu gặp mâu thuẫn không thể hoà giải được thì không được cứng đối cứng mà phải mềm dẻo tránh khỏi những điều gây ra vấn đề.

Passage 61

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

The understanding of friendship in children tends to be more heavily focused on areas such as (1)_____ activities, physical proximity, and shared interests. These friendships provide opportunity (2)_____ playing and practicing self-regulation. Most children tend to describe friendship in terms of things like sharing, and children are more likely to share with someone they consider to be a friend. As children mature, they become less individualized and are more aware of others. They gain the ability to (3)_____ with their friends, and enjoy playing in groups. They also experience peer rejection as they move through the middle childhood years. Establishing good friendships at a young age (4)_____ a child to be better acclimated in society later on in their life.

Potential benefits of friendship include the opportunity to learn about empathy and problem solving. Coaching from parents can be useful in helping children to make friends. Eileen Kennedy-Moore describes three key ingredients of children’s friendship formation: (1) openness, (2) similarity, and (3) shared fun. Parents can also help children understand social guidelines they haven’t learned on their (5)_____.

(Source: <https://en.wikipedia.org/wiki/Friendship>)

- Question 1:** A. mutual B. common C. popular D. favorite
Question 2: A. with B. about C. for D. in
Question 3: A. empathize B. contrast C. agree D. participate
Question 4: A. helping B. helps C. help D. helped
Question 5: A. mind B. own C. brain D. toes

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.B	5.B
------------	------------	------------	------------	------------

Cách hiểu về tình bạn ở trẻ nhỏ có xu hướng tập trung nhiều hơn vào các điểm như các hoạt động chung, sự gần gũi về thể chất và sở thích chung. Những tình bạn này tạo cơ hội để chơi và luyện tập sự tự điều chỉnh hành vi. Hầu hết trẻ em có xu hướng mô tả tình bạn xét theo những thứ như chia sẻ, và trẻ em có nhiều khả năng chia sẻ với một người mà họ cho là bạn. Khi trẻ trưởng thành, chúng trở nên ít cá nhân hơn và ý thức hơn về người khác. Chúng có được khả năng đồng cảm với bạn bè của mình, và thích chơi theo nhóm. Chúng cũng trải qua những mâu thuẫn bạn bè cùng trang lứa khi chúng đi qua tuổi thiếu niên. Xây dựng tình bạn đẹp khi còn nhỏ sẽ giúp trẻ được thích nghi tốt hơn với cuộc sống của chúng trong xã hội sau này.

Lợi ích tiềm năng của tình bạn bao gồm cơ hội để hiểu về sự đồng cảm và giải quyết vấn đề. Sự chỉ bảo từ cha mẹ có thể hữu ích trong việc giúp trẻ kết bạn. Eileen Kennedy-Moore mô tả ba thành phần chính của sự hình thành tình bạn của trẻ em: (1) sự cởi mở, (2) nét tương đồng, và (3) chia sẻ niềm vui. Cha mẹ cũng có thể giúp trẻ hiểu các nguyên tắc xã hội mà chúng chưa thể tự học được.

- Question 1:** A. mutual B. common C. popular D. favorite

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. mutual /'mju:ʃuəl/(a): lẫn nhau, qua lại
 B. common /'kɒmən/(a): chung, thông thường
 C. popular /'pɒpjələ/(a): đại chúng, phổ biến, nổi tiếng
 D. favorite /'feɪvərɪt/(a): được ưa thích

=> **Căn cứ vào nghĩa của câu sau:**

“The understanding of friendship in children tends to be more heavily focused on areas such as (1)_____ activities, physical proximity, and shared expectations.

(Cách hiểu về tình bạn ở trẻ nhỏ có xu hướng tập trung nhiều hơn vào các điểm như các hoạt động chung, sự gần gũi về thể chất và chung sở thích.)

=> **common activities: hoạt động chung**

- Question 2:** A. with B. about C. for D. in

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

- A. with (prep): với
 B. about (prep): về việc gì
 C. for (prep): cho, dành cho
 D. in (prep): trong

=> **Cấu trúc: Provide sth for sb/sth/doing sth: cung cấp cái gì cho ai/cái gì/việc làm gì**

Tạm dịch: “These friendships provide opportunity (2)_____ playing and practicing self-regulation.”

(Những tình bạn này đã cung cấp cơ hội cho việc chơi và thực hành việc tự điều chỉnh chính mình.)

Question 3: A. empathize B. contrast C. agree D. participate

Đáp án A

Kiến thức về cấu trúc

A. empathize with sb = to be able to understand how someone else feels: đồng cảm với

B. contrast with st: trái ngược với cái gì

C. agree with sb: đồng ý với ai

D. participate in = take part in = involve in = join: tham gia vào

Căn cứ vào nghĩa của câu: “They gain the ability to (3)_____ with their friends, and enjoy playing in groups.” (Chúng có được khả năng đồng cảm với bạn bè của mình, và thích chơi theo nhóm.)

Question 4: A. helping B. helps C. help D. helped

Đáp án B

Kiến thức về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Chủ ngữ là danh động từ (Ving) thì động từ chia ở dạng số ít.

Question 5: A. mind B. own C. brain D. toes

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

On one’s own = by oneself: một mình, tự mình

On one’s toes: sẵn sàng hành động; cảnh giác

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Parents can also help children understand social guidelines they haven’t learned on their (5)_____.”

(Cha mẹ cũng có thể giúp trẻ hiểu các nguyên tắc xã hội mà chúng chưa thể tự học được.)

Passage 62

That’s all well and good, but if a potential new friend doesn’t see the same joyous charms in you, it’s (1)_____ that anything deep and lasting will come of it. That said, there’s no telling when and where a friendship will develop. Often, they arise from a shared interest or hobby, and people are typically drawn together (2)_____ they’re in the same stage of life, like new parents or retirees. People of similar backgrounds and cultures also tend to come together by bonding (3)_____ shared lifelong experiences. Although most of these relationships take time to get really deep, occasionally friendship is more like a lightning (4)_____. “Sometimes you can be in a big group of new people and you catch someone’s eye and it’s like ‘boom!’ – instant friendship,” Degges-White says about an experience she’s termed the “clicking phenomenon.” “It’s kind of like that burst of ‘love at first sight,’ but it’s a friendship, not (5)_____.”

(Source: <https://people.howstuffworks.com/what-is-friendship.htm>)

Question 1: A. unlikely B. impossibly C. improbably D. potentially

Question 2: A. although B. as soon as C. because D. therefore

Question 3: A. up B. over C. in D. down

Question 4: A. storm B. thunder C. sky D. strike

Question 5: A. romance B. romantic C. romantically D. romanticism

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Tất cả những điều đó đều rất tốt, nhưng nếu một người bạn mới tiềm năng không nhìn thấy những nét hấp dẫn và cảm giác hạnh phúc tương tự trong bạn, thì khả năng rằng sẽ chẳng có bất kỳ thứ gì sâu sắc và bền vững sẽ đến với nó cả. Điều đó nói lên rằng, không biết khi nào và từ nơi đâu một tình bạn sẽ phát triển. Thông thường, chúng nảy sinh từ một mối quan tâm hoặc sở thích chung, và mọi người thường bị cuốn hút nhau bởi vì họ ở trong cùng một giai đoạn của cuộc đời, giống như những người mới làm cha làm mẹ hoặc những người về hưu. Những người có lai lịch và văn hóa tương tự cũng có xu hướng đến với nhau bằng cách gắn kết thông qua những kinh nghiệm suốt đời đã từng được trải qua. Mặc dù hầu hết

các mối quan hệ này cần có thời gian để thực sự trở nên sâu sắc, nhưng đôi khi tình bạn giống như một cuộc bãi công chớp nhoáng hơn. “Đôi khi bạn có thể ở trong một nhóm có rất nhiều người xa lạ và bạn nhanh chóng thu hút được sự chú ý của ai đó và nó giống như một sự ‘bùng nổ!’ - tình bạn trong chốc lát được hình thành ngay”, Degges-White nói về một trải nghiệm mà cô gọi là “hiện tượng nhấp chuột”. “Nó kiểu giống như ‘tiếng sét ái tình’ vậy, nhưng đây là tình bạn, không phải là tình yêu.”

Question 1: A. unlikely B. impossibly C. improbably D. potentially

Đáp án A

Kiến thức về trạng từ

A. unlikely /ʌn'laɪkli/ (a): không có khả năng xảy ra

B. impossibly /ɪm'pɔ:səbli/ (adv): không thể nào; rất khó để giải quyết

C. improbably /ɪm'prɔ:bəbli/ (adv): không có khả năng đúng, không có khả năng xảy ra

D. potentially /pə'tenʃəli/ (adv): có khả năng phát triển thành cái gì

=> Đứng sau động từ “to be” chỉ có thể là một tính từ

=> Ta có cấu trúc sau: **It's unlikely (that) + clause: không thể có khả năng rằng....**

=> Các đáp án còn lại chỉ đóng vai trò làm trạng ngữ của câu hoặc trạng từ bổ nghĩa cho động từ

Tạm dịch: That's all well and good, but if a potential new friend doesn't see the same joyous charms in you, it's (1) _____ that anything deep and lasting will come of it.

(Tất cả những điều đó đều rất tốt, nhưng nếu một người bạn mới tiềm năng không nhìn thấy những nét hấp dẫn và cảm giác hạnh phúc tương tự trong bạn, thì khả năng rằng sẽ chẳng có bất kỳ thứ gì sâu sắc và bền vững sẽ đến với nó cả.)

Question 2: A. although B. as soon as C. because D. therefore

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

A. although + clause: mặc dù

B. as soon as: ngay khi, ngay sau khi

C. because + clause: bởi vì

D. therefore: do đó, do vậy

Tạm dịch: That said, there's no telling when and where a friendship will develop. Often, they arise from a shared interest or hobby, and people are typically drawn together (2) _____ they're in the same stage of life, like new parents or retirees.

(Điều đó nói lên rằng, không biết khi nào và từ nơi đâu một tình bạn sẽ phát triển. Thông thường, chúng nảy sinh từ một mối quan tâm hoặc sở thích chung, và mọi người thường bị cuốn hút nhau bởi vì họ ở trong cùng một giai đoạn của cuộc đời, giống như những người mới làm cha làm mẹ hoặc những người về hưu.)

Question 3: A. up B. over C. in D. down

Đáp án B

Kiến thức về giới từ

A. up (prep): lên phía trên

B. over (prep): bên trên, trên bề mặt; vượt qua; bằng cách, thông qua

C. in (prep): bên trong

D. down (prep): xuống phía dưới

=> Xét nghĩa, ta dùng giới từ “over” ở đây với nghĩa là: **Over = by means of sth: bằng cách, thông qua cái gì**

Tạm dịch: People of similar backgrounds and cultures also tend to come together by bonding (3) _____ shared lifelong experiences.

(Những người có lai lịch và văn hóa tương tự cũng có xu hướng đến với nhau bằng cách gắn kết thông qua những kinh nghiệm suốt đời đã từng được trải qua.)

Question 4: A. storm B. thunder C. sky D. strike

Đáp án D

Kiến thức về cụm từ cố định

- A. storm /stɔ:rm/ (n): bão giông
- B. thunder /'θʌndər/ (n): sấm sét
- C. sky /skaɪ/ (n): bầu trời
- D. strike /straɪk/ (n): cuộc đình công

=> Ta có cụm danh từ sau: **Lightning strike (n): cuộc bãi công chớp nhoáng (các nhân viên bỏ việc đột xuất mà không báo trước vì bất đồng, lương thưởng,...)**

Tạm dịch: Although most of these relationships take time to get really deep, occasionally friendship is more like a lightning (4) _____. “Sometimes you can be in a big group of new people and you catch someone’s eye and it’s like ‘boom!’ – instant friendship,” Degges-White says about an experience she’s termed the “clicking phenomenon.”

(Mặc dù hầu hết các mối quan hệ này cần có thời gian để thực sự trở nên sâu sắc, nhưng đôi khi tình bạn giống như một cuộc bãi công chớp nhoáng hơn. “Đôi khi bạn có thể ở trong một nhóm có rất nhiều người xa lạ và bạn nhanh chóng thu hút được sự chú ý của ai đó và nó giống như một sự ‘bùng nổ!’ - tình bạn trong chốc lát được hình thành ngay, ”Degges-White nói về một trải nghiệm mà cô gọi là “hiện tượng nhấp chuột”.)

=> Dùng cụm “lightning strike” ở đây ý nói tình bạn đôi khi chỉ trong chớp nhoáng đã có thể tan vỡ và trở thành người xa lạ với nhau, cùng với đó là câu phía sau để thể hiện rằng tình bạn đôi khi lại chỉ cần một ánh mắt, một cái nhìn cũng có thể dễ dàng từ người dung trở thành những người bạn của nhau.

Question 5: A. romance B. romantic C. romantically D. romanticism

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

- A. romance /'rəʊməns/ (n): tình yêu đôi lứa; ngôn tình, câu chuyện lãng mạn
- B. romantic /rəʊ'mæntɪk/ (a/n): tính lãng mạn; người lãng mạn, giàu trí tưởng tượng và cảm xúc
- C. romantically /rəʊ'mæntɪkli/ (adv): một cách lãng mạn, viển vông
- D. romanticism /rəʊ'mæntɪsɪzəm/ (n): chủ nghĩa lãng mạn

=> Vị trí cần điền là một danh từ, vì để cân giữa hai vế với câu trước có cùng chủ ngữ là danh từ “a friendship”

=> Xét nghĩa, ta chọn A

Tạm dịch: “Sometimes you can be in a big group of new people and you catch someone’s eye and it’s like ‘boom!’ – instant friendship,” Degges-White says about an experience she’s termed the “clicking phenomenon”. “It’s kind of like that burst of ‘love at first sight,’ but it’s a friendship, not (5) _____.”

(“Đôi khi bạn có thể ở trong một nhóm có rất nhiều người xa lạ và bạn nhanh chóng thu hút được sự chú ý của ai đó và nó giống như một sự ‘bùng nổ!’ - tình bạn trong chốc lát được hình thành ngay, ”Degges-White nói về một trải nghiệm mà cô gọi là “hiện tượng nhấp chuột”. “Nó kiểu giống như ‘tiếng sét ái tình’ vậy, nhưng đây là tình bạn, không phải là tình yêu.”)

Passage 63

One thing adults, and especially parents, don’t always understand is that friendships are a key part of teenagers’ lives. As young people grow up and become more independent, the more (1) ____ to spend time out with friends. One typical problem is when parents decide to move to a new area because of work. This can be a very upsetting (2) ____ for teenagers. They are bound to feel lonely and this is likely to make them miserable, too. It may take some time for them to develop new relationships, so parents should be patient. They should also try to be (3) ____ about how much time teenagers spend with their friends. It is natural for teenagers to want to be out when they can. If they hear only criticism of their behaviour, it is likely to lead to a lot of (4) _____. Encourage teenagers to develop friendships with people

they have something in common with. And remember that (5) _____ is the best policy when it comes to talking to teens on any subjects at all, including their friendships.

Question 1: A. claim B. act C. demand D. order

Question 2: A. experiment B. experience C. exercise D. encounter

Question 3: A. relaxed B. scared C. bored D. annoyed

Question 4: A. actions B. arguments C. approaches D. effects

Question 5: A. honesty B. attraction C. jealousy D. obedience

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Một điều mà người lớn, đặc biệt là các bậc cha mẹ, không phải lúc nào cũng hiểu rằng tình bạn là một phần quan trọng trong cuộc sống của trẻ em. Càng lớn lên, bọn trẻ càng trở nên tự lập và nhu cầu dành thời gian cho bạn bè cũng nhiều hơn. Một vấn đề điển hình là khi cha mẹ quyết định chuyển đến một khu vực mới vì công việc. Đây có lẽ là một trải nghiệm khó chịu đối với bọn trẻ. Chúng nhất định sẽ cảm thấy cô đơn và điều này cũng có thể sẽ khiến chúng đau khổ. Cha mẹ nên kiên nhẫn bởi có lẽ sẽ mất một thời gian để chúng phát triển các mối quan hệ mới. Họ cũng nên cố gắng thoải mái về việc bọn trẻ dành bao nhiêu thời gian với bạn bè. Bất cứ đứa trẻ nào cũng muốn ra ngoài chơi mỗi khi có thể. Tranh cãi sẽ xảy ra nếu bọn trẻ bị chỉ trích về hành vi của mình. Thay vào đó, hãy khuyến khích bọn trẻ kết bạn với những người có cùng điểm tương đồng với chúng. Hãy nhớ rằng thật thà là thượng sách khi nói chuyện với trẻ em về mọi lĩnh vực, bao gồm cả mối quan hệ bạn bè.

Question 1: A. claim B. act C. demand D. order

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. claim (n): sự đòi hỏi một số tiền (bảo hiểm, bồi thường,...), lời tuyên bố, sự khẳng định

B. act (n): việc làm, hành vi, hành động

C. demand (n): sự đòi hỏi, sự yêu cầu, nhu cầu

D. order (n): sự đặt hàng, đơn đặt hàng, trình tự, thứ tự, mệnh lệnh

Tạm dịch: One thing adults, and especially parents, don't always understand is that friendships are a key part of teenagers' lives. As young people grow up and become more independent, the more (1) _____ to spend time out with friends.

(Điều mà người lớn và đặc biệt là cha mẹ, luôn không hiểu rằng tình bạn là một phần quan trọng trong cuộc sống của thanh thiếu niên. Khi những người trẻ lớn lên và trở nên tự lập hơn thì **nhu cầu** dành thời gian cho bạn bè càng nhiều lên.)

Question 2: A. experiment B. experience C. exercise D. encounter

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. experiment (n): thí nghiệm

B. experience (n): sự từng trải, kinh nghiệm, sự trải nghiệm, cảm giác (đối với một chuyện gì đó xảy ra)

C. exercise (n): bài tập

D. encounter (n): sự chạm trán, cuộc đọ sức

Tạm dịch: One typical problem is when parents decide to move to a new area because of work. This can be a very upsetting (2) _____ for teenagers.

(Một vấn đề điển hình là khi cha mẹ quyết định chuyển đến một nơi khác vì công việc. Đó có thể là **một cảm giác** rất khó chịu đối với thanh thiếu niên.)

Question 3: A. relaxed B. scared C. bored D. annoyed

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng, adj + preposition

A. relaxed (a): thanh thản, thoải mái, không cảm thấy căng thẳng

B. scared (a): hoảng sợ

C. bored (a): buồn chán

D. annoyed (a): khó chịu, bực mình

- be relaxed about

- be scared of

- get/be bored with/of

- be annoyed at/with/to

Tạm dịch: They are bound to feel lonely and this is likely to make them miserable, too. It may take some time for them to develop new relationships, so parents should be patient.

They should also try to be (3) _____ about how much time teenagers spend with their friends.

*(Chúng chắc chắn sẽ cảm thấy cô đơn và điều này cũng làm cho chúng đau khổ. Có thể mất một thời gian để chúng tạo dựng các mối quan hệ mới vì vậy cha mẹ nên kiên nhẫn. Chúng cũng nên được **thoải mái** về thời gian dành cho bạn mình.)*

Question 4: A. actions B. arguments C. approaches D. effects

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. action (n): hành động, hành vi

B. argument (n): cuộc tranh cãi

C. approach (n): sự đến gần, sự lại gần, sự tiếp cận

D. effect (n): sự ảnh hưởng, sự tác động

Tạm dịch: It is natural for teenagers to want to be out when they can. If they hear only criticism of their behaviour, it is likely to lead to a lot of (4) _____.

*(Điều đó là đương nhiên đối với thanh thiếu niên muốn ra ngoài khi học có thể. Nếu chúng nghe thấy những chỉ trích về hành vi của mình rất có thể sẽ dẫn đến rất nhiều **cuộc tranh cãi**.)*

Question 5: A. honesty B. attraction C. jealousy D. obedience

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. honesty (n): tính trung thực, tính lương thiện

B. attraction (n): sự hấp dẫn, sự thu hút

C. jealousy (n): lòng ghen tỵ, sự đố kỵ

D. obedience (n): sự vâng lời, nghe lời

Tạm dịch: Encourage teenagers to develop friendships with people they have something in common with. And remember that (5) _____ is the best policy when it comes to talking to teens on any subjects at all, including their friendships.

*(Hãy khuyến khích thanh thiếu niên phát triển tình bạn với những người mà họ có điểm chung. Và hãy nhớ rằng **sự chân thành** là cách tốt nhất khi nói chuyện với thanh thiếu niên về bất kì chủ đề nào kể cả tình bạn của chúng.)*

Passage 64

In “How many hours does it take to make a friend?” (2018), Jeffrey A. Hall describes the types of encounters that build a friendship.

His study found that hours of time spent together was linked with closer friendships, as was time spent enjoying leisure activities together. Specifically, **he** found that the chance of making a “casual friend,” as opposed to a mere acquaintance, was greater than 50 percent when people spent approximately 43 hours together within three weeks of meeting. He further found that casual friends evolve into friends at some point between 57 hours after three weeks, and 164 hours over three months. Hall’s research also demonstrated, however, that when it comes to time spent developing friendships, quality is more important than quantity. And when it comes to conversation, topics matter. When it comes to building

quality relationships, the duration of conversation is not as important as the content. Meaningful conversation is the key to bonding with others.

Hall found that when it comes to developing friendships, sharing daily life through catching up and joking around promotes closeness; small talk does not. Consider the inane topics that often come up when you are trapped in an elevator with an acquaintance. Discussing the weather or speculating on how many stops you will make before finally reaching the lobby does not facilitate bonding. Nor does mere proximity. Hall found that obligatory time spent together, such as in a classroom or workplace, does not promote closeness. Friendships require an efficient use of time together. Someone who remembers the details of your life and asks questions about your family, your job, your latest vacation, etc., is much more likely on his or her way to becoming someone you consider a friend, as opposed to an acquaintance.

(source: <https://www.psychologytoday.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The priceless gift of time. B. The cluttered social life.
C. A world of online acquaintances. D. From best friends to acquaintances.

Question 2: The word “he” in paragraph 2 refers to _____.

- A. classmate B. friend C. acquaintance D. Jeffrey

Question 3: According to paragraph 2, what conclusion can be drawn from the finding of Jeffrey A. Hall?

- A. Constant contact exhausting, the pressure to be positive all day long is draining.
B. Even in our fast-paced world, you can create friendships that truly last a lifetime.
C. Both quantity and quality of time spent together contribute to spark true friendships.
D. Individuals are motivated to engage in conversations that form and strengthen relationships.

Question 4: The word “inane” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. silly B. small C. regular D. normal

Question 5: According to paragraph 3, what kind of setting can foster real amity?

- A. High-fiving with a stranger on the street. B. Travelling with your friend on holiday.
C. Boarding the same lift as your neighbour. D. Discussing with classmate for the class project.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Trong cuốn sách “Mất bao nhiêu giờ để kết bạn” (2018), Jeffrey A. Hall mô tả các loại gặp gỡ, cái mà xây dựng lên một tình bạn.

Nghiên cứu của ông cho thấy rằng thời gian dành cho nhau có liên quan đến tình bạn thân thiết hơn, như là thời gian để tận hưởng các hoạt động giải trí cùng nhau. Cụ thể, ông thấy rằng cơ hội để kết bạn với một “người bạn bình thường”, trái ngược với một người quen đơn thuần, là lớn hơn 50% khi ta dành khoảng 43 giờ bên nhau trong vòng ba tuần gặp mặt. Ông cũng phát hiện thêm rằng những người “bạn bình thường” trở thành bạn bè vào một thời điểm nào đó trong khoảng 57 giờ sau ba tuần, và 164 giờ trong ba tháng. Tuy nhiên nghiên cứu của Hall cũng đã chứng minh rằng khi bàn về thời gian để phát triển tình bạn, chất lượng quan trọng hơn số lượng. Và khi bàn về những cuộc trò chuyện, chủ đề quan trọng. Khi bàn về việc xây dựng mối quan hệ “chất lượng” thì thời lượng của cuộc trò chuyện không quan trọng bằng nội dung. Cuộc trò chuyện có ý nghĩa là chìa khóa để gắn kết mọi người.

Hall nhận thấy rằng khi bàn đến việc phát triển tình bạn, chia sẻ cuộc sống hàng ngày thông qua việc theo đuổi và đùa giỡn thúc đẩy sự gần gũi; những mẫu hội thoại ngắn thì không. Hãy xem xét các chủ đề ngớ ngẩn, cái mà thường xuất hiện khi bạn bị mắc kẹt trong thang máy với một người quen. Bàn bạc về thời tiết hoặc suy tính xem sẽ đến bao nhiêu nơi trước khi quyết định sẽ không ảnh hưởng đến mối quan hệ. Cũng không chỉ là sự gần gũi. Hall thấy rằng thời gian bắt buộc dành cho nhau, chẳng hạn như trong lớp học hoặc nơi làm

việc, không thúc đẩy sự gần gũi. Tình bạn đòi hỏi phải sử dụng hiệu quả thời gian cùng nhau. Một người, người mà nhớ các chi tiết về cuộc sống của bạn và đặt ra các câu hỏi về gia đình, công việc, kỳ nghỉ mới nhất của bạn, ... rất có khả năng trở thành người mà bạn coi rằng họ sẽ là bạn bè chứ không đơn giản là một người quen.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The priceless gift of time. B. The cluttered social life.
C. A world of online acquaintances. D. From best friends to acquaintances.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Món quà vô giá của thời gian
B. Đời sống xã hội lộn xộn
C. Một thế giới của những người quen trực tuyến
D. Từ bạn thân đến người quen

=> **Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:**

His study found that hours of time spent together was linked with closer friendships, as was time spent enjoying leisure activities together.

(Nghiên cứu của ông ấy cho thấy rằng thời gian dành cho nhau có liên quan đến tình bạn thân thiết hơn, như là thời gian dành để tận hưởng các hoạt động giải trí cùng nhau.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về tác dụng của những khoảng thời gian bên nhau trong một tình bạn.

Question 2: The word “he” in paragraph 2 refers to _____.

- A. classmate B. friend C. acquaintance D. Jeffrey

Đáp án D

Từ “he” trong đoạn 2 nói đến .

- A. Một bạn học cùng lớp
B. bạn
C. người quen
D. Jeffrey

Từ “he” ở đây dùng để thay thế cho danh từ riêng “Jeffrey” được nhắc tới trước đó.

In “How many hours does it take to make a friend?” (2018), Jeffrey A. Hall describes the types of encounters that build a friendship. His study found that hours of time spent together was linked with closer friendships, as was time spent enjoying leisure activities together.

Specifically, **he** found that ...

(Trong cuốn sách “Mất bao nhiêu giờ để kết bạn?” (2018), Jeffrey A. Hall mô tả các loại những cuộc gặp gỡ, cái mà xây dựng một tình bạn. Nghiên cứu của ông ấy cho thấy rằng thời gian dành cho nhau, cũng như là thời gian dành để tận hưởng các hoạt động giải trí cùng nhau có liên quan đến tình bạn thân thiết hơn. Cụ thể, ông ấy nhận thấy rằng ...)

Question 3: According to paragraph 2, what conclusion can be drawn from the finding of Jeffrey A. Hall?

- A. Constant contact exhausting, the pressure to be positive all day long is draining.
B. Even in our fast-paced world, you can create friendships that truly last a lifetime.
C. Both quantity and quality of time spent together contribute to spark true friendships.
D. Individuals are motivated to engage in conversations that form and strengthen

relationships.

Đáp án C

Theo đoạn 2, kết luận nào có thể được rút ra từ phát hiện của Jeffrey Hall?

- A. Tiếp xúc liên tục đến kiệt sức, áp lực phải tích cực suốt cả ngày đến héo mòn.
B. Ngay cả trong thế giới phát triển nhanh của chúng ta, bạn có thể tạo ra tình bạn thực sự tồn tại lâu dài.
C. Cả số lượng và chất lượng thời gian dành cho nhau đều góp phần khơi dậy tình bạn chân chính.
D. Các cá nhân được thúc đẩy để tham gia vào các cuộc trò chuyện, cái mà hình thành và

củng cố các mối quan hệ

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

His study found that hours of time spent together was linked with closer friendships, as was time spent enjoying leisure activities together. Specifically, he found that the chance of making a “casual friend,” as opposed to a mere acquaintance, was greater than 50 percent when people spent approximately 43 hours together within three weeks of meeting. He further found that casual friends evolve into friends at some point between 57 hours after three weeks, and 164 hours over three months. Hall’s research also demonstrated, however, that when it comes to time spent developing friendships, quality is more important than quantity. And when it comes to conversation, topics matter. When it comes to building quality relationships, the duration of conversation is not as important as the content.

(Nghiên cứu của ông ấy cho thấy rằng thời gian dành cho nhau, cũng như là thời gian dành để tận hưởng các hoạt động giải trí cùng nhau có liên quan đến tình bạn thân thiết hơn. Cụ thể, ông nhận thấy rằng cơ hội làm một người bạn bình thường, trái ngược với một người quen đơn thuần, lớn hơn 50% khi mọi người dành khoảng 43 giờ bên nhau trong vòng ba tuần gặp mặt. Ông còn phát hiện ra rằng những người bạn bình thường phát triển thành bạn bè vào một thời điểm nào đó giữa 57 giờ sau ba tuần và 164 giờ trong ba tháng. Tuy nhiên, nghiên cứu của Hall cũng đã chứng minh rằng khi nói đến thời gian dành cho việc phát triển tình bạn, chất lượng quan trọng hơn số lượng. Và khi nói đến cuộc trò chuyện, chủ đề là quan trọng. Khi nói đến việc xây dựng các mối quan hệ chất lượng, thời gian cuộc hội thoại không quan trọng bằng nội dung.)

Question 4: The word “inane” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. silly B. small C. regular D. normal

Đáp án A

Từ “inane /i' nem/ ” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. ngớ ngẩn
B. nhỏ
C. đều đặn
D. bình thường

Từ đồng nghĩa inane (ngu ngốc, vớ vẩn) = silly

Consider the **inane** topics that often come up when you are trapped in an elevator with an acquaintance. *(Hãy xem xét các chủ đề vớ vẩn, cái mà thường xuyên xảy ra khi bạn bị mắc kẹt trong thang máy với một người quen.)*

Question 5: According to paragraph 3, what kind of setting can foster real amity?

- A. High-fiving with a stranger on the street. B. Travelling with your friend on holiday.
C. Boarding the same lift as your neighbour. D. Discussing with classmate for the class project.

Đáp án B

Theo đoạn 3, tình huống nào sau đây có thể thúc đẩy tình bạn thực sự?

- A. Cao hứng với một người lạ trên đường phố.
B. Đi du lịch với bạn của bạn vào kỳ nghỉ.
C. Lên cùng thang máy như hàng xóm của bạn.
D. Thảo luận với bạn cùng lớp về dự án ở lớp.

=> **Căn cứ vào thông tin đoạn ba:**

“Hall found that when it comes to developing friendships, sharing daily life through catching up and joking around promotes closeness; small talk does not. Consider the inane topics that often come up when you are trapped in an elevator with an acquaintance. [...]. Hall found that obligatory time spent together, such as in a classroom or workplace, does not promote closeness. Friendships require an efficient use of time together. Someone who remembers the details of your life and asks questions about your family, your job, your latest vacation, etc.,

is much more likely on his or her way to becoming someone you consider a friend, as opposed to an acquaintance.”

(Hall nhận thấy rằng khi nói đến việc phát triển tình bạn, chia sẻ cuộc sống hàng ngày thông qua việc bắt kịp và đùa giỡn xung quanh sẽ thúc đẩy sự gắn kết; còn nói chuyện xã giao ngắn gọn thì không [...]. Hall thấy rằng thời gian buộc phải dành cho nhau, chẳng hạn như trong lớp học hoặc nơi làm việc, không thúc đẩy sự gắn gũi. Tình bạn đòi hỏi phải sử dụng hiệu quả thời gian cùng nhau. Một người, người mà nhớ các chi tiết về cuộc sống của bạn và đặt ra các câu hỏi về gia đình, công việc, kỳ nghỉ mới nhất của bạn, ... rất có khả năng trở thành người mà bạn coi rằng họ sẽ là một người bạn thực sự, chứ không đơn thuần là một người quen.)

=> Do đó, xét các tình huống thì chỉ có đáp án B là phù hợp nhất vì nó thể hiện được một tình bạn đúng nghĩa, tình bạn thực sự khi cả hai cùng dành thời gian đi du lịch cùng nhau. Còn các tình huống còn lại chỉ đơn thuần là người quen, người qua đường hay đơn thuần là người bạn cùng lớp khi phải dành thời gian vì công việc, nghĩa vụ - điều không giúp thúc đẩy sự gắn gũi.

Passage 65

“Evidence has piled up to show that our relationships, including friendships, affect our health at a much deeper level, tweaking not just our psychology and motivation but the function and structure of our organs and cells,” writes science journalist Lydia Denworth in the book “Friendship: The Evolution, Biology, and Extraordinary Power of Life’s Fundamental Bond” (W.W. Norton), out now. The average American claims to have about four close friends, and the great majority of us have between two and six. Only 5 percent of those studied had more than eight, while 5 percent had no close friends.

Still, 20 percent of us call ourselves lonely — and the health **implications** are overwhelming. We’ve known about the fallout of loneliness since a 1988 Science paper concluded that being lonely “constitute[s] a major risk factor for health” equivalent to obesity, smoking and lack of physical exercise. According to Denworth’s research, lack of social contact in the elderly costs Medicare \$6.7 billion a year.

There are purely positive relationships, which make up about half of our social networks, and then purely negative ones, which are rare. And then there are the uncomfortably ambivalent ones that land in-between — aka “frenemies.” These ambivalent bonds make up about half of our social networks, but the research on **them** is pretty stark: “Ambivalent relationships are bad for us,” writes Denworth. These relationships are reportedly causing levels of inflammation, aging, blood pressure and even greater artery calcification. This is true for even not so intimate relationships, such as colleagues and neighbors, too. Sadly, about 50 percent of married view their spouses ambivalently, according to Brigham Young University researchers. According to the book, it takes between 40 and 60 hours to create a casual friendship and over 200 hours to become a “best friend.”

(source: <https://nypost.com/>)

Question 1: What is main topic of the passage?

- A. Friendship is important to our ongoing health.
- B. Longevity is determined by the number of friends.
- C. Identifying the connection and making it a priority.
- D. Life dissatisfaction resulted from the social media.

Question 2: According to paragraph 1, what stance does Lydia Denworth take in her book?

- A. Friendships manifest in many forms including relatives and spouses.
- B. Men have more of a struggle than women in keeping friends.
- C. Friends are not only good for the soul but also are good for the body.
- D. Different opinions on a good friendships though conflicting are all true.

Question 3: The word “**implications**” in paragraph 2 can be replaced by_____.

A. aftermaths B. innuendoes C. entanglement D. consequences

Question 4: According to paragraph 3, what is NOT true about friendships?

- A. Distanced relationships are also affected by the “frenemy” rule.
- B. There is a correlation between the rate of frenemies and their drawbacks.
- C. Not all social ties in human life are created equal and alike.
- D. Unhealthy relationships have negative effects over a variety of measures.

Question 5: The word “them” in paragraph 3 refers to _____.

- A. networks B. frenemies C. spouses D. bonds

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Trong cuốn sách “Tình bạn: Sự tiến hóa, Sinh học và Sức mạnh phi thường của các mối quan hệ cơ bản trong cuộc sống”, nhà báo khoa học Lydia Denworth đã viết : “ Có hàng loạt chứng cứ chỉ ra rằng những mối quan hệ bao gồm tình bạn có ảnh hưởng sâu sắc đến mức độ sức khỏe của chúng ta. Nó điều chỉnh tâm lý, hành vi lẫn chức năng và cấu trúc của tế bào và các cơ quan trong cơ thể. Trung bình mỗi người Mỹ có khoảng 4 người bạn thân, và phần lớn chúng ta có từ 2 đến 6 người. Chỉ 5 % trong số đó có hơn 8 người, và 5% không có bạn thân nào.

Tuy nhiên, 20% trong số chúng ta nói rằng bản thân mình cô đơn và tác động lên sức khỏe là quá lớn. Kể từ năm 1988, chúng ta đã biết về hậu quả của sự cô đơn khi một tờ báo khoa học kết luận rằng “Sự cô đơn gây nên tác nhân có hại cho sức khỏe”, như béo phì, hút thuốc lá và thiếu vận động. Theo nghiên cứu của Denworth, việc thiếu đi kết nối xã hội ở người già đã làm hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng tiêu tốn 6,7 tỉ đô la mỗi năm.

Những mối quan hệ hoàn toàn tích cực chiếm khoảng một nửa số mối quan hệ xã hội của chúng ta, rất hiếm những mối quan hệ hoàn toàn tiêu cực. Có những người hai mặt, nửa nọ nửa kia một gây khó chịu gọi là “frenemy”. Tuy điều này chiếm một nửa trong số các mối quan hệ trên Internet, nghiên cứu về chúng khá là đơn giản. Denworth viết rằng “Những mối quan hệ hai mặt gây ảnh hưởng xấu đến chúng ta”. Nó tác động tiêu cực đến mức độ của bệnh viêm nhiễm, lão hóa, huyết áp và thậm chí là vôi hóa. Điều này vẫn đúng đối với những mối quan hệ không quá thân mật, chẳng hạn như đồng nghiệp và hàng xóm. Đáng buồn thay, khoảng 50% trong số những người đã kết hôn cho rằng người bạn đời của mình sống giả tạo, hai mặt. Theo như cuốn sách, mất khoảng từ 40 đến 60 giờ đồng hồ để hình thành mối quan hệ bạn bè bình thường và 200 giờ để trở thành bạn thân.

Question 1: What is main topic of the passage?

- A. Friendship is important to our ongoing health.
- B. Longevity is determined by the number of friends.
- C. Identifying the connection and making it a priority.
- D. Life dissatisfaction resulted from the social media.

Đáp án A

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Tình bạn rất quan trọng đối với sức khỏe đang diễn ra của chúng ta.
- B. Tuổi thọ được xác định bởi số lượng bạn bè.
- C. Xác định kết nối và làm cho nó ưu tiên.
- D. Sự bất mãn trong cuộc sống do truyền thông xã hội.

Căn cứ vào thông tin:

Evidence has piled up to show that our relationships, including friendships, **affect our health** at a much deeper level, tweaking not just our **psychology and motivation** but **the function and structure** of our organs and cells.

(Bằng chứng đã chồng chất cho thấy các mối quan hệ của chúng tôi, bao gồm cả tình bạn, **ảnh hưởng đến sức khỏe** của chúng tôi ở mức độ sâu sắc hơn, điều chỉnh không chỉ **tâm lý và động lực** của chúng tôi mà cả **chức năng và cấu trúc** của các cơ quan và tế bào của chúng ta) và

the research on them is pretty stark: “**Ambivalent relationships are bad for us,**”

(nghiên cứu về chúng khá rõ ràng: **mối quan hệ mâu thuẫn là xấu đối với chúng ta**)

=> Đáp án A

Question 2: According to paragraph 1, what stance does Lydia Denworth take in her book?

- A. Friendships manifest in many forms including relatives and spouses.
- B. Men have more of a struggle than women in keeping friends.
- C. Friends are not only good for the soul but also are good for the body.
- D. Different opinions on a good friendships though conflicting are all true.

Đáp án C

Theo đoạn 1, Lydia Denworth có lập trường gì trong cuốn sách của mình?

- A. Tình bạn thể hiện dưới nhiều hình thức bao gồm cả người thân và vợ chồng.
- B. Đàn ông có nhiều khó khăn hơn phụ nữ trong việc giữ bạn bè.
- C. Bạn bè không chỉ tốt cho tâm hồn mà còn tốt cho cơ thể.
- D. Những ý kiến khác nhau về một tình bạn tốt mặc dù mâu thuẫn đều đúng.

Căn cứ vào thông tin:

“Evidence has piled up to show that our relationships, including friendships, affect our health at a much deeper level, **tweaking not just our psychology and motivation but the function and structure of our organs and cells,**” writes science journalist Lydia Denworth.

(“**Bằng chứng đã chồng chất cho thấy các mối quan hệ của chúng tôi, bao gồm cả tình bạn, ảnh hưởng đến sức khỏe của chúng tôi ở mức độ sâu sắc hơn, điều chỉnh không chỉ tâm lý và động lực của chúng tôi mà cả chức năng và cấu trúc của các cơ quan và tế bào của chúng ta,**” nhà báo khoa học Lydia Denworth viết)

=> Đáp án C

Question 3: The word “**implications**” in paragraph 2 can be replaced by_____.

- A. aftermaths
- B. innuendoes
- C. entanglement
- D. consequences

Đáp án D

Có thể thay thế từ “implications” trong đoạn 2 bằng _____.

- A. aftermaths: một tình huống là kết quả, hậu quả của cái gì để lại (như chiến tranh, tai nạn, thảm họa,...)
- B. innuendoes: lời nói cạnh gió, ám chỉ; lời đánh giá mang tính gián tiếp, nói bóng nói gió
- C. entanglement: sự vướng víu; mối quan hệ khó khăn và phức tạp với một ai/quốc gia khác
- D. consequences: kết quả của cái gì đã xảy ra (của các tình huống nói chung và thường là tiêu cực)

=> **Theo ngữ cảnh và nghĩa trong câu:**

"Still, 20 percent of us call ourselves lonely — and the health **implications** are overwhelming."

(Tuy nhiên, 20% trong số chúng ta nói rằng bản thân mình cô đơn và những **tác động có thể có lên sức khỏe là quá lớn.**)

=> Implication (n): sự ám chỉ, ngụ ý; tác động hay kết quả có thể có của một hành động hoặc sự việc gì

=> Trong câu này “implication” mang nghĩa thứ hai, đó là những tác động/kết quả có thể có của một sự việc. Theo sắc thái đó là kết quả của một sự việc/hành động nói chung và mang tính tiêu cực nên ta chọn D.

Question 4: According to paragraph 3, what is NOT true about friendships?

- A. Distanced relationships are also affected by the “frenemy” rule.
- B. There is a correlation between the rate of frenemies and their drawbacks.
- C. Not all social ties in human life are created equal and alike.
- D. Unhealthy relationships have negative effects over a variety of measures.

Đáp án B

Theo đoạn 3, điều gì là KHÔNG đúng về tình bạn?

- A. Mối quan hệ xa cách cũng bị ảnh hưởng bởi quy tắc frenemy.
- B. Có mối tương quan giữa tỷ lệ frenemy và nhược điểm của chúng.
- C. Không phải tất cả các mối quan hệ xã hội trong cuộc sống của con người được tạo ra bằng

nhau và giống nhau.

D. Mỗi quan hệ không lành mạnh có tác động tiêu cực đối với nhiều biện pháp khác nhau.

Căn cứ vào thông tin:

There are purely positive relationships, which make up about half of our social networks, and then purely negative ones, which are rare. And then there are the **uncomfortably ambivalent ones that land in-between** — aka “frenemies.”

*(Có những mối quan hệ hoàn toàn tích cực, chiếm khoảng một nửa số mạng xã hội của chúng tôi, và sau đó là những mối quan hệ hoàn toàn tiêu cực, rất hiếm. Và sau đó, có **những người xung quanh khó chịu rơi vào giữa** - hay còn gọi là “những người vừa bạn vừa thù”)* => Loại A

According to the book, it takes between 40 and 60 hours to create a **casual friendship** and over 200 hours to become a “**best friend**.”

*(Theo cuốn sách, phải mất từ 40 đến 60 giờ để tạo ra một **tình bạn giản dị** và hơn 200 giờ để trở thành một **người bạn thân nhất**.)* => Loại C

These relationships are reportedly causing levels of inflammation, aging, blood pressure and even greater artery calcification. This is true for even not so intimate relationships, such as colleagues and neighbors, too.

(Những mối quan hệ này được báo cáo gây ra mức độ viêm, lão hóa, huyết áp và thậm chí vôi hóa động mạch lớn hơn. Điều này đúng cho cả những mối quan hệ không quá thân mật, chẳng hạn như đồng nghiệp và hàng xóm.)

=> Loại D

=> Đáp án B

Question 5: The word “**them**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. networks B. frenemies C. spouses D. bonds

Đáp án B

Từ “them” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

A. mạng lưới

B. người bạn đố kỵ, vừa bạn vừa thù

C. vợ, chồng

D. trái phiếu

(And then there are the uncomfortably ambivalent ones that land in-between — aka “**frenemies**.” These ambivalent bonds make up about half of our social networks, but the research on **them** is pretty stark: “ambivalent relationships are bad for us,” writes Denworth.)

*Và sau đó, có những người xung quanh khó chịu rơi vào giữa - hay còn gọi là “**kẻ vừa bạn vừa thù**”. Những mối liên kết không rõ ràng này chiếm khoảng một nửa số mạng xã hội của chúng ta, nhưng nghiên cứu về **họ** khá rõ ràng: mối quan hệ không rõ ràng là xấu đối với chúng tôi, ông Denworth viết.)*

Passage 66

If you think you left the cliques behind in high school, think again. When it comes to building friendships, men are more likely to return to their clique-y roots than women, according to a recent study published in the journal PLOS One. Researchers found that, in general, men seek to join all-male cliques, clubs or teams, while women prefer a more select, one-on-one relationship with a few close female friends. “Much of male friendship is about **coalition** building,” said Tamas David-Barett, lead author of the research paper, and member of the experimental psychology department at the University of Oxford.

After analyzing the profile pictures of nearly 112,000 Facebook users worldwide, David-Barett and his co-authors found that men were more likely to post a profile picture showing themselves with a large group of male friends. The study notes that such pictures are “arguably an essential element of the male-male coalition competition.” Conversely, women almost never posted a large group profile picture, but tended to display a photo with only one

other female friend. As the paper explained, women “appear more often to focus their social capital on only one person at a time.”

So why are men and women different in the way they make friends?

One **hypothesis** is the difference between the male and female brain. Typically, women tend to have a larger deep limbic system than their male counterparts. The limbic system is a network of nerves in the brain connected to instinct and mood. The limbic system controls basic emotions such as happiness and fear. Because this system tends to be larger in women, females are more in touch with their feelings and have an increased ability to connect individually with others.

According to the Wall Street Journal, other research indicates that females tend to build friendships off of emotional connections and are more apt to share intimate conversations. The male friendship, however, is established by doing things together, such as watching the game or hosting a barbecue. “Female friendships are characterized as more face-to-face. Women want to share and exchange,” said Irene Levine, a friendship expert. “They want to bond. Men, however, want to do things together. **They** want to go to spectator sports; they want to participate in sports together. They do things that are more side-by-side.”

(source: <https://www.deseret.com/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Favours bromances over romances.
- B. True friends in a world of online acquaintances.
- C. The challenges of male friendships.
- D. The difference between male and female friendships.

Question 2: The word “**coalition**” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. trade
- B. synthesis
- C. league
- D. alignment

Question 3: According to paragraph 2, what does the statistics imply about the distinction between males and females?

- A. Men tend to hang out more in a group while women typically prefer to go out with one good friend.
- B. Male-male friendships are less fragile than female-female friendships, even after long time losing contact.
- C. Women are more likely to refrain from taunting and humor for fear that it may hurt their friend’s feelings.
- D. Male friendships are characterised by rivalry while women tend to be judgmental toward other people.

Question 4: According to paragraph 4, what can be concluded from the Wall Street Journal’s information?

- A. Women tend to invest more in maintaining their friendships than their male counterparts.
- B. Men have reciprocity with material goods and services rather than leisure activities.
- C. Men’s friendships tend to be less intimate and less supportive than those between women.
- D. Men are prone to share activities whereas women are liable to share feelings.

Question 5: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. A difference in cerebral structure between men and women lead to a dissimilarity between them.
- B. The limbic system plays a major role in regulating arousal, the level of awareness, and activity.
- C. David-Barett and his colleagues examined approximately 112,000 Facebook users’ avatars.
- D. Males generally function in a large circle of friends while females opt for a selective one.

Question 6: The word “**hypothesis**” in paragraph 3 can be replaced by _____.

A. hunch B. speculation C. doctrine D. credence

Question 7: The word “They” in paragraph 4 refers to _____.

A. Men B. Users C. Women D. Friends

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Gossip can increase the bond between people and sense of belonging to a group.

B. Men prioritizing their platonic relationships could be morphing into something of a lifestyle choice.

C. Women focus on disclosure and nurturance while men focus on competition and partnership.

D. Friendships involving at least one female are more satisfying than friendships that do not.

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.A	4.D	5.B	6.B	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nếu bạn nghĩ mình đã bỏ quên lũ bạn ở trường trung học của mình, hãy nghĩ lại đi. Theo một nghiên cứu gần đây được công bố trên tạp chí PLOS One, khi xét về việc xây dựng tình bạn, nam giới thường có khả năng quay lại với nhóm bạn cũ của mình hơn phụ nữ. Các nhà nghiên cứu thấy rằng, nhìn chung đàn ông thường tìm đến các hội nhóm, các câu lạc bộ hoặc bè lũ toàn nam giới để tham gia, trong khi phụ nữ lại thích lựa chọn mối quan hệ một – một với một vài người bạn nữ thân thiết hơn. “Phần lớn tình bạn của nam giới có tính chất xây dựng sự liên kết” – Tamas David-Barret cho biết, anh cũng là tác giả chính của bài nghiên cứu và là thành viên của khoa tâm lý thực nghiệm tại Đại học Oxford.

Sau khi phân tích ảnh đại diện của gần 112.000 người dùng facebook trên toàn thế giới, David-Barret và các cộng sự của mình thấy rằng đàn ông có khả năng hơn sẽ đăng ảnh đại diện có cá nhân mình với một nhóm lớn các bạn nam. Các nghiên cứu lưu ý rằng những hình ảnh như vậy được cho là một “yếu tố thiết yếu của cuộc đua liên minh nam-nam”. Ngược lại, phụ nữ gần như không bao giờ đăng một bức ảnh đại diện với nhóm bạn lớn, nhưng họ lại có xu hướng phô bày một bức ảnh cùng với chỉ một người bạn nữ khác. Như bài báo đã giải thích, phụ nữ “thường xuất hiện tập trung vào nguồn vốn xã hội của họ với một người nào đó vào một thời điểm”.

Vậy tại sao đàn ông và phụ nữ lại khác nhau trong cách họ kết bạn? Một giả thuyết cho rằng đó là sự khác biệt giữa bộ não của nam giới và nữ giới. Thông thường, phụ nữ có xu hướng có một hệ thống limbic sâu rộng hơn so với các đồng nghiệp nam của họ. Hệ thống limbic là một mạng lưới các dây thần kinh trong não kết nối với bản năng và tâm trạng. Hệ thống limbic kiểm soát những cảm xúc cơ bản như vui vẻ và sợ hãi. Bởi vì hệ thống này có xu hướng thường lớn hơn ở nữ giới nên họ thường tiếp cận cảm xúc của họ nhiều hơn và tăng khả năng kết nối cá nhân của họ với người khác.

Theo tạp chí Wall Street, nghiên cứu khác chỉ ra rằng phụ nữ có xu hướng xây dựng tình bạn từ các kết nối cảm xúc và có nhiều khả năng chia sẻ những cuộc nói chuyện thân mật của họ. Tuy nhiên, tình bạn giữa nam giới được thiết lập bằng cách làm mọi việc cùng nhau, như là xem các trò chơi hoặc tự tổ chức một bữa tiệc nướng. “Tình bạn giữa nữ giới được mô tả là gặp gỡ trực tiếp nhiều hơn. Họ muốn chia sẻ và trao đổi”, Irene Levine – một chuyên gia về tình bạn cho biết. “Họ muốn gắn kết. Tuy nhiên, đàn ông lại muốn làm mọi thứ cùng nhau, họ muốn đi xem thể thao cùng nhau, muốn chơi thể thao cùng nhau. Họ làm những việc khiến họ trở nên gần nhau hơn”.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

A. Favouring bromances over romances.

B. True friends in a world of online acquaintances.

C. The challenges of male friendships.

D. The difference between male and female friendships.

Đáp án D

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về gì?

A. Yêu thích tình cảm anh em hơn là sự lãng mạn

Bromance là từ ghép của hai chữ “brother” hay “bros” (anh em) và “romance” (sự lãng mạn), nghĩa là “tình cảm anh em”. Bromance để chỉ tình cảm thân thiết trên mức tình bạn nhưng dưới mức tình yêu giữa hai người con trai.

B. Những người bạn thật sự trong một thế giới của những người quen trực tuyến

C. Những thách thức của tình bạn nam

D. Sự khác biệt giữa tình bạn nam và nữ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

When it comes to building friendships, men are more likely to return to their clique-y roots than women, according to a recent study published in the journal PLOS One. Researchers found that, in general, men seek to join all- male cliques, clubs or teams, while women prefer a more select, one-on-one relationship with a few close female friends. “Much of male friendship is about coalition building,” said Tamas David-Barett.

(Khi nói đến việc xây dựng tình bạn, đàn ông có khả năng xây dựng mối quan hệ rộng rãi hơn phụ nữ, theo một nghiên cứu gần đây được công bố trên tạp chí PLOS One. Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng, nói chung, đàn ông tìm cách tham gia tất cả các câu lạc bộ nam, câu lạc bộ hoặc đội, trong khi phụ nữ thích mối quan hệ - một mối quan hệ với một vài bạn nữ thân thiết. “Phần lớn tình bạn nam là về xây dựng liên minh,” Tamas David-Barett nói.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về những điểm khác nhau giữa tình bạn nam và tình bạn nữ.

Question 2: The word “coalition” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A.** trade **B.** synthesis **C.** league **D.** alignment

Đáp án C

Từ “coalition” trong đoạn 1 có thể được thay thế bằng _____ .

A. thương mại

B. tổng hợp

C. liên minh

D. căn chỉnh

Từ đồng nghĩa coalition (liên minh) = league

“Much of male friendship is about **coalition** building,” said Tamas David-Barett.

(“Phần lớn tình bạn nam là về xây dựng liên minh,” Tamas David-Barett nói.)

Question 3: According to paragraph 2, what does the statistics imply about the distinction between males and females?

A. Men tend to hang out more in a group while women typically prefer to go out with one good friend.

B. Male-male friendships are less fragile than female-female friendships, even after long time losing contact.

C. Women are more likely to refrain from taunting and humor for fear that it may hurt their friend’s feelings.

D. Male friendships are characterised by rivalry while women tend to be judgmental toward other people.

Đáp án A

Theo đoạn 2, số liệu thống kê ngụ ý gì về sự khác biệt giữa đàn ông và phụ nữ?

A. Đàn ông có xu hướng đi chơi nhiều hơn trong một nhóm trong khi phụ nữ thường thích đi chơi với một người bạn tốt

B. Tình bạn nam-nam ít mong manh hơn tình bạn nữ-nữ, ngay cả sau thời gian dài mất liên lạc

C. Phụ nữ có nhiều khả năng kiềm chế và chế nhạo vì sợ rằng điều đó có thể làm tổn thương tình cảm bạn bè của họ

D. Tình bạn nam được đặc trưng bởi sự ganh đua trong khi phụ nữ có xu hướng phán xét người khác

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

David-Barett and his co-authors found that men were more likely to post a profile picture showing themselves with a large group of male friends.

(David-Barett và đồng tác giả của ông đã phát hiện ra rằng đàn ông có thường đăng một bức ảnh có mình với một nhóm bạn nam lớn.)

Conversely, women almost never posted a large group profile picture, but tended to display a photo with only one other female friend.

(Ngược lại, phụ nữ hầu như không bao giờ đăng một bức ảnh của một nhóm lớn, nhưng có xu hướng đăng một bức ảnh với chỉ một người bạn nữ khác.)

Question 4: According to paragraph 4, what can be concluded from the Wall Street Journal's information?

- A. Women tend to invest more in maintaining their friendships than their male counterparts.
- B. Men have reciprocity with material goods and services rather than leisure activities.
- C. Men's friendships tend to be less intimate and less supportive than those between women.
- D. Men are prone to share activities whereas women are liable to share feelings.

Đáp án D

Theo đoạn 4, những gì có thể được kết luận từ thông tin của Wall Street Journal?

- A. Phụ nữ có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào việc duy trì tình bạn hơn so với nam giới
 - B. Đàn ông có đi có lại với hàng hóa và dịch vụ vật chất hơn là các hoạt động giải trí
 - C. Tình bạn nam giới có xu hướng ít thân mật và ít hỗ trợ hơn so với những người phụ nữ
 - D. Đàn ông có xu hướng chia sẻ các hoạt động trong khi phụ nữ có khả năng chia sẻ cảm xúc
- Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

According to the Wall Street Journal, other research indicates that females tend to build friendships off of emotional connections and are more apt to share intimate conversations. The male friendship, however, is established by doing things together, such as watching the game or hosting a barbecue.

(Theo tạp chí Wall Street, nghiên cứu khác chỉ ra rằng phụ nữ có xu hướng xây dựng tình bạn với các kết nối cảm xúc và có nhiều khả năng để chia sẻ các cuộc trò chuyện thân mật. Tuy nhiên, tình bạn nam được thiết lập bằng cách làm mọi thứ cùng nhau, chẳng hạn như xem trò chơi hoặc tổ chức tiệc nướng.)

Question 5: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. A difference in cerebral structure between men and women lead to a dissimilarity between them.
- B. The limbic system plays a major role in regulating arousal, the level of awareness, and activity.
- C. David-Barett and his colleagues examined approximately 112,000 Facebook users' avatars.
- D. Males generally function in a large circle of friends while females opt for a selective one.

Đáp án B

Các tuyên bố sau đây là đúng, ngoại trừ_____ .

- A. Sự khác biệt về cấu trúc não giữa nam và nữ dẫn đến sự khác biệt giữa họ
- B. Hệ thống điều khiển cảm xúc trong não đóng vai trò chính trong việc điều chỉnh kích thích, mức độ nhận thức và hoạt động
- C. David-Barett và các đồng nghiệp đã kiểm tra ảnh đại diện của khoảng 112.000 người dùng Facebook
- D. Nam giới thường hoạt động trong một nhóm bạn lớn trong khi nữ giới chọn một nhóm chọn lọc

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

So why are men and women different in the way they make friends? One hypothesis is the difference between the male and female brain.

(Vậy tại sao đàn ông và phụ nữ lại khác nhau trong cách họ kết bạn? Một giả thuyết cho là do sự khác biệt giữa não của nam và nữ.)

After analyzing the profile pictures of nearly 112,000 Facebook users worldwide, David-Barett and his co-authors found men were more likely to post a profile picture showing themselves with a large group of male friends.

(Sau khi phân tích ảnh đại diện của gần 112.000 người dùng Facebook trên toàn thế giới, David-Barett và đồng tác giả của ông phát hiện ra rằng đàn ông có thường đăng một bức ảnh có mình với một nhóm bạn nam lớn.)

Conversely, women almost never posted a large group profile picture, but tended to display a photo with only one other female friend.

(Ngược lại, phụ nữ hầu như không bao giờ đăng một bức ảnh của một nhóm lớn, nhưng có xu hướng đăng một bức ảnh với chỉ một người bạn nữ khác.)

Question 6: The word “**hypothesis**” in paragraph 3 can be replaced by _____.

- A. hunch B. speculation C. doctrine D. credence

Đáp án B

Từ “**hypothesis**” trong đoạn 3 có thể được thay thế bằng .

- A. linh cảm
B. sự suy đoán
C. giáo lý
D. uy tín

Từ đồng nghĩa hypothesis (giả thuyết) = speculation

One **hypothesis** is the difference between the male and female brain.

(Một giả thuyết cho là do sự khác biệt giữa não của nam và nữ.)

Question 7: The word “**They**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. Men B. Users C. Women D. Friends

Đáp án A

Từ “**they**” trong đoạn 4 đề cập đến ____.

- A. Đàn ông
B. Người dùng
C. Phụ nữ
D. Bạn bè

Women want to share and exchange,” said Irene Levine, a friendship expert. “They want to bond. **Men**, however, want to do things together. **They** want to go to

(Phụ nữ muốn chia sẻ và trao đổi, Irene Levine, một chuyên gia về tình bạn cho hay. Họ muốn gắn kết. Tuy nhiên, đàn ông, muốn làm mọi thứ cùng nhau. Họ muốn đi đến)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Gossip can increase the bond between people and sense of belonging to a group.
B. Men prioritizing their platonic relationships could be morphing into something of a lifestyle choice.
C. Women focus on disclosure and nurturance while men focus on competition and partnership.
D. Friendships involving at least one female are more satisfying than friendships that do not.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Tin đồn có thể làm tăng sự gắn kết giữa mọi người và ý thức thuộc về một nhóm
B. Đàn ông ưu tiên các mối quan hệ đơn phương của họ có thể biến thành một sự lựa chọn lối sống
C. Phụ nữ tập trung vào sự chia sẻ và nuôi dưỡng trong khi đàn ông tập trung vào cạnh tranh và hợp tác
D. Tình bạn liên quan đến ít nhất một nữ thỏa mãn hơn tình bạn không

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

“Female friendships are characterized as more face-to-face. Women want to share and exchange,” said Irene Levine, a friendship expert. “They want to bond. Men, however, want

to do things together. They want to go to spectator sports; they want to participate in sports together. They do things that are more side-by-side.”

(“Tình bạn nữ được đặc trưng bởi sự gặp mặt trực tiếp nhiều hơn. Phụ nữ muốn chia sẻ và trao đổi,” Irene Levine, một chuyên gia về tình bạn đã nói. “Họ muốn gắn kết. Tuy nhiên, đàn ông muốn làm mọi thứ cùng với nhau. Họ muốn tham gia các môn thể thao khán giả; họ muốn tham gia thể thao cùng nhau. Họ làm những thứ bên cạnh nhau nhiều hơn.”)

Passage 67

TOPIC: FRIENDSHIP

Do you feel like your teenager is spending most of the day glued to a phone screen? You’re not too far off. A new survey from the Pew Research Center reveals the surprising ways that technology intersects with teen friendships—and the results show that 57 percent of teens have made at least one new friend online. Even more surprisingly, only 20 percent of those **digital** friends ever meet in person.

While teens do connect with their friends face-to-face outside of school, they spend 55 percent of their day texting with friends, and only 25 percent of teens are spending actual time with their friends on a daily basis (outside of school hallways). These new forms of communication are key in maintaining friendships day-to-day—27 percent of teens instant message their friends every day, 23 percent connect through social media every day, and 7 percent even video chat daily. Text messaging remains the main form of communication—almost half of survey respondents say it’s their chosen method of communication with their closest friend.

While girls are more likely to text with their close friends, boys are meeting new friends (and maintaining friendships) in the gaming world—89 percent play with friends they know, and 54 percent play with online-only friends. Whether they’re close with their teammates or not, online gamers say that playing makes them feel “more connected” to friends **they** know, or gamers they’ve never met.

When making new friends, social media has also become a major part of the teenage identity—62 percent of teens are quick to share their social media usernames when connecting with a new friend (although 80 percent still consider their phone number the best method of contact). Despite the negative consequences—21 percent of teenage users feel worse about their lives because of posts they see on social media—teens also have found support and connection through various platforms. In fact, 68 percent of teens received support during a challenging time in their lives via social media platforms.

Just as technology has become a gateway for new friendships, or a channel to stay connected with current friends, it can also make a friendship **breakup** more public. The study reveals that girls are more likely to block or unfriend former allies, and 68 percent of all teenage users report experiencing “drama among their friends on social media.”

(Source: <https://www.realsimple.com/>)

Question 1: What is the main idea of the passage?

- A. Social media affects friendship too much.
- B. Teenagers are making and keeping friends in a surprising way.
- C. The difference of making new friends between girls and boys.
- D. Social media connects friendship.

Question 2: The word “**digital**” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. analogue B. numeracy C. numerous D. online

Question 3: According to the passage, what percentage of teens spend actual time with their friends?

- A. 25% B. 55% C. 27% D. 23%

Question 4: The following sentences are true, **EXCEPT** _____.

- A. According to the survey, more than half of teens have ever made new friends online.

- B. Teens only meet face-to-face one fifth of online friends they have made.
- C. Most teenagers use video chat to maintain relationship with friends.
- D. New forms of communication play an important role in keeping friendships.

Question 5: The word “they” in paragraph 3 refers to_____.

- A. friends B. online gamers C. their teammates D. online-only friends

Question 6: What can be inferred from the passage?

- A. Boys are more likely to meet new friends than girls.
- B. Most teens are not easy to give others their usernames when making new friends.
- C. The majority of teenage users agree that social media has negative consequences in their lives.
- D. Thanks to social media, more than two thirds of teens are supported when they face with challenges in their lives.

Question 7: What is the synonym of the word “breakup” in the last paragraph?

- A. termination B. divorce C. commencing D. popularity

Question 8: What does the writer mean when saying “68 percent of all teenage users report experiencing “drama among their friends on social media””?

- A. Most teenagers take part in drama on social media.
- B. Most friends on social media of teens are reported in drama.
- C. Most teenagers use their experience in drama with their friends on social media.
- D. Most teenagers have ever had conflicts with friends on social media.

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.C	5.B	6.D	7.A	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Bạn có cảm thấy như thanh thiếu niên của bạn đang sử dụng hầu hết thời gian trong ngày dán mắt vào một màn hình điện thoại? Bạn không quá xa xôi. 1 cuộc khảo sát mới do trung tâm nghiên cứu Pew thực hiện cho thấy những cách đáng ngạc nhiên mà công nghệ can thiệp vào tình bạn và kết quả chỉ ra rằng 57% thanh thiếu niên đã kết bạn với ít nhất 1 người bạn trực tuyến. Thậm chí đáng ngạc nhiên hơn, chỉ có 20% số người bạn trực tuyến đó đã từng gặp mặt ngoài đời.

Mặc dù giới trẻ thực sự có kết nối trực tiếp với bạn bè của họ bên ngoài trường học, nhưng họ dành 55% thời gian trong ngày để nhắn tin với bạn bè và chỉ có 25% thanh thiếu niên thực sự dành thời gian cho bạn bè mình hàng ngày (ngoài hành lang trường học). Những loại hình giao tiếp mới này đóng 1 vai trò quan trọng trong việc giữ gìn tình bạn. 27 phần trăm thanh thiếu niên nhắn tin tức thời cho bạn bè của họ mỗi ngày, 23 phần trăm kết nối thông qua phương tiện truyền thông xã hội mỗi ngày, và 7% giới trẻ sử dụng video chat hằng ngày. Nhắn tin vẫn bản vẫn là hình thức truyền thông chính – hơn một nửa số người được hỏi cho biết đó là phương thức giao tiếp được họ lựa chọn với người bạn thân nhất của họ.

Trong khi các cô gái thường hay nhắn tin với bạn bè thân thiết hơn, các chàng trai lại đang gặp gỡ những người bạn mới (và duy trì tình bạn) trong thế giới game - 89% trong số họ chơi với bạn bè họ biết và 54% chỉ chơi với bạn bè trực tuyến. Cho dù họ có gần gũi với đồng đội hay không, các game thủ trực tuyến đều nói rằng việc chơi game khiến họ cảm thấy “kết nối nhiều hơn” với bạn bè họ biết hoặc những game thủ mà họ chưa từng gặp.

Khi kết bạn mới, truyền thông xã hội cũng trở thành một phần quan trọng trong bản sắc tuổi teen - 62 % thanh thiếu niên nhanh chóng chia sẻ tên người dùng truyền thông xã hội của họ khi kết nối với một người bạn mới (mặc dù 80% vẫn xem số điện thoại của họ là phương thức liên lạc tốt nhất). Mặc dù có những hậu quả tiêu cực - 21% người dùng tuổi teen cảm thấy tồi tệ hơn về cuộc sống của họ vì các bài đăng họ thấy trên truyền thông xã hội — thanh thiếu niên cũng tìm thấy sự hỗ trợ và kết nối thông qua nhiều nền tảng khác nhau. Trong thực tế, 68 phần trăm thanh thiếu niên nhận được hỗ trợ trong thời gian gặp khó khăn trong cuộc sống của họ thông qua các nền tảng truyền thông xã hội.

Công nghệ cũng đã trở thành 1 cánh công cho những tình bạn mới hoặc là 1 kênh để kết nối bạn bè hiện tại, nó cũng có thể làm cho việc chia tay tình bạn trở nên công khai hơn. Nghiên cứu chỉ ra rằng các cô gái thường dễ chặn hay huỷ kết bạn với những đồng minh cũ

hơn và 68% những người dùng thanh thiếu niên cho biết từng trải qua kịch tính với bạn bè trên phương tiện truyền thông mạng xã hội.

Question 1: What is the main idea of the passage?

- A. Social media affects friendship too much.
- B. Teenagers are making and keeping friends in a surprising way.
- C. The difference of making new friends between girls and boys.
- D. Social media connects friendship.

Đáp án B

Ý chính của đoạn văn này là gì?

- A. Phương tiện truyền thông mạng xã hội ảnh hưởng quá nhiều đến tình bạn.
- B. Giới trẻ đang kết bạn và giữ tình bạn theo 1 cách rất đáng ngạc nhiên.
- C. Sự khác nhau về cách kết bạn giữa nam và nữ.
- D. Phương tiện truyền thông mạng xã hội kết nối tình bạn.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu tiên:

A new survey from the Pew Research Center reveals the surprising ways that technology intersects with teen friendships—and the results show that 57 percent of teens have made at least one new friend online. Even more surprisingly, only 20 percent of those digital friends ever meet in person.

(1 cuộc khảo sát mới do trung tâm nghiên cứu Pew thực hiện cho thấy những cách đáng ngạc nhiên mà công nghệ can thiệp vào tình bạn và kết quả chỉ ra rằng 57% thanh thiếu niên đã kết bạn với ít nhất 1 người bạn trực tuyến. Thậm chí đáng ngạc nhiên hơn, chỉ có 20% số người bạn trực tuyến đó đã từng gặp mặt ngoài đời.)

Question 2: The word “digital” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. analogue
- B. numeracy
- C. numerous
- D. online

Đáp án D

Từ “digital” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____

- A. vật tương tự
- B. sự giỏi toán
- C. nhiều
- D. trực tuyến

Xét nghĩa trong bài: digital friends (những người bạn kỹ thuật số) = online friends (những người bạn trực tuyến).

Question 3: According to the passage, what percentage of teens spend actual time with their friends?

- A. 25%
- B. 55%
- C. 27%
- D. 23%

Đáp án A

Theo bài đọc, tỉ lệ thanh thiếu niên thực sự dành thời gian cho bạn bè mình là bao nhiêu?

- A. 25%
- B. 55%
- C. 27%
- D. 23%

Căn cứ thông tin đoạn 2:

While teens do connect with their friends face-to-face outside of school, they spend 55 percent of their day texting with friends, and only 25 percent of teens are spending actual time with their friends on a daily basis (outside of school hallways).

(Mặc dù giới trẻ thực sự có kết nối trực tiếp với bạn bè của họ bên ngoài trường học, nhưng họ dành 55% thời gian trong ngày để nhắn tin với bạn bè và chỉ có 25% thanh thiếu niên thực sự dành thời gian cho bạn bè mình hàng ngày (ngoài hành lang trường học).)

Question 4: The following sentences are true, EXCEPT _____.

- A. According to the survey, more than half of teens have ever made new friends online.
- B. Teens only meet face-to-face one fifth of online friends they have made.
- C. Most teenagers use video chat to maintain relationship with friends.

D. New forms of communication play an important role in keeping friendships.

Đáp án C

Những câu sau đây là đúng, ngoại trừ _____

- A. Theo đoạn văn, hơn 1 nửa thanh thiếu niên đã từng kết bạn trực tuyến.
- B. Giới trẻ chỉ gặp mặt 1/5 người bạn trực tuyến mà họ đã làm quen.
- C. Hầu hết thanh thiếu niên sử dụng video chat để duy trì tình bạn.
- D. Những loại hình giao tiếp mới đóng 1 vai trò quan trọng trong việc giữ gìn tình bạn.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

(...) and 7 percent even video chat daily. (và 7% giới trẻ sử dụng video chat hằng ngày).

- Câu A đúng vì căn cứ thông tin: the results show that 57 percent of teens have made at least one new friend online. (kết quả chỉ ra rằng 57% thanh thiếu niên đã kết bạn với ít nhất 1 người bạn trực tuyến.)

- Câu B đúng vì căn cứ thông tin: only 20 percent of those digital friends ever meet in person. (chỉ có 20% số người bạn trực tuyến đó đã từng gặp mặt ngoài đời.)

- Câu D đúng vì căn cứ thông tin: These new forms of communication are key in maintaining friendships day-to-day (những loại hình giao tiếp mới này là chìa khoá để duy trì tình bạn hằng ngày).

Question 5: The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

- A. friends
- B. online gamers
- C. their teammates
- D. online-only friends

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. những người bạn
- B. những game thủ trực tuyến
- C. thành viên cùng đội của họ
- D. chỉ những người bạn trực tuyến

=> Từ “they” thay thế cho cụm từ “những game thủ trực tuyến” trong câu phía trước.

Whether they’re close with their teammates or not, **online gamers** say that playing makes them feel “more connected” to friends **they** know, or gamers they’ve never met.

(Cho dù họ có gần gũi với đồng đội hay không, thì các game thủ trực tuyến cũng nói rằng việc chơi game khiến họ cảm thấy “kết nối nhiều hơn” với bạn bè họ biết hay những game thủ mà họ chưa từng gặp.)

Question 6: What can be inferred from the passage?

- A. Boys are more likely to meet new friends than girls.
- B. Most teens are not easy to give others their usernames when making new friends.
- C. The majority of teenage users agree that social media has negative consequences in their lives.
- D. Thanks to social media, more than two thirds of teens are supported when they face with challenges in their lives.

Đáp án D

Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn?

- A. Con trai thì dễ kết bạn mới hơn con gái.
- B. Hầu hết thanh thiếu niên không dễ dàng cho người khác tên người dùng của họ khi kết bạn mới.
- C. Đa số người dùng thanh thiếu niên đồng ý rằng phương tiện truyền thông mạng xã hội có ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của họ.
- D. Nhờ vào phương tiện truyền thông mạng xã hội, có hơn 2/3 giới trẻ được hỗ trợ khi họ gặp khó khăn trong cuộc sống.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

In fact, 68 percent of teens received support during a challenging time in their lives via social media platforms.

(Sự thật, 68% giới trẻ được nhận hỗ trợ trong thời gian khó khăn của cuộc sống thông qua các phương tiện truyền thông mạng xã hội.)

Question 7: What is the synonym of the word “**breakup**” in the last paragraph?

- A. termination B. divorce C. commencing D. popularity

Đáp án A

Từ đồng nghĩa của “**breakup**” trong đoạn cuối là gì?

- A. sự đổ vỡ, chấm dứt
B. sự chia ly
C. sự bắt đầu
D. tính phổ biến

Từ đồng nghĩa: breakup (sự tan vỡ) = termination

Question 8: What does the writer mean when saying “**68 percent of all teenage users report experiencing “drama among their friends on social media”**”?

- A. Most teenagers take part in drama on social media.
B. Most friends on social media of teens are reported in drama.
C. Most teenagers use their experience in drama with their friends on social media.
D. Most teenagers have ever had conflicts with friends on social media.

Đáp án D

Tác giả có ý gì khi nói “68% những người dùng thanh thiếu niên cho biết từng có kinh nghiệm kịch tính với bạn bè trên phương tiện truyền thông mạng xã hội”?

- A. Hầu hết thanh thiếu niên tham gia vào các vở kịch trên phương tiện truyền thông mạng xã hội.
B. Hầu hết bạn bè trên phương tiện truyền thông mạng xã hội được báo cáo trong vở kịch.
C. Hầu hết thanh thiếu niên sử dụng kinh nghiệm của họ trong các vở kịch với bạn bè trên phương tiện truyền thông mạng xã hội.
D. Hầu hết thanh thiếu niên từng có mâu thuẫn với bạn bè trên phương tiện truyền thông mạng xã hội.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Just as technology has become a gateway for new friendships, or a channel to stay connected with current friends, it can also make a friendship breakup more public. The study reveals that girls are more likely to block or unfriend former allies, and 68 percent of all teenage users report experiencing "drama among their friends on social media.

(Công nghệ cũng đã trở thành 1 cánh cổng cho những tình bạn mới hoặc là 1 kênh để kết nối bạn bè hiện tại, nó cũng có thể làm cho việc chia tay tình bạn trở nên công khai hơn. Nghiên cứu chỉ ra rằng các cô gái thường dễ chặn hay huỷ kết bạn với những đồng minh cũ hơn và 68% những người dùng thanh thiếu niên cho biết từng trải qua kịch tính với bạn bè trên phương tiện truyền thông mạng xã hội).

Passage 68

Social networking sites such as Facebook and MySpace do not help you make more genuine close friends, according to a survey by researchers who studied how the websites are changing the nature of friendship networks. Although social networking on the internet helps people to collect hundreds or even thousands of acquaintances, the researchers believe that face to face contact is nearly always necessary to form truly close friendships.

“Although the numbers of friends people have on these sites can be massive, the actual number of close friends is approximately the same in the face to face real world,” said psychologist Will Reader, from Sheffield Hallam University. Social networking websites such as Facebook, Bebo and MySpace have taken off rapidly in recent years. Facebook was launched initially in 2004 for Harvard University members but has since expanded to more than 34 million users worldwide. MySpace, which was set up in 2003, has more than 200 million users and was bought by Rupert Murdoch’s News Corporation in 2005 for \$580m (£285m).

Previous research has suggested that a person's conventional friendship group consists of around 150 people, with five very close friends but larger numbers of people whom we keep in touch with less regularly. This figure is so consistent that scientists have suggested it is determined by the cognitive **constraints** of keeping up with large numbers of people. But Dr. Reader and his team have found that social networking sites do allow people to stretch this figure. The team asked more than 200 people to fill in questionnaires about their online networking, asking for example how many online friends they had, how many of these were close friends and how many they had met face to face. The team found that although the sites allowed contact with hundreds of acquaintances, as with conventional friendship networks, people tend to have around five close friends. Ninety per cent of contacts whom the subjects regarded as close friends were people **they** had met face to face. "People see face to face contact as being absolutely imperative in forming close friendships," added Dr. Reader. He told the British Association Festival of Science in York that social networking sites allow people to broaden their list of nodding acquaintances because staying in touch online is easy. "What social network sites can do is decrease the cost of maintaining and forming these social networks because we can post information to multiple people," he said.

But to develop a real friendship we need to see that the other person is trustworthy, said Dr. Reader. "What we need is to be absolutely sure that a person is really going to invest in us, is really going to be there for us when we need them ... It's very easy to be **deceptive** on the internet."

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which of the following could best describe the main idea of the passage?

- A. Social networking sites help modern people to expand their friend list.
- B. Can we make real friends online?
- C. Meeting their friends face-to-face is the best way to make close friends.
- D. Social networking sites play an important role in making true friends.

Question 2: The following are true about online friendship, EXCEPT _____.

- A. The number of online friends you can make on Facebook is more than that on MySpace.
- B. The number of close friends we have in the real world is nearly as many as that on social networking sites.
- C. With the help of social networking sites, people can have myriad acquaintances.
- D. Although the number of online friends is rather massive, each person only has some close friends.

Question 3: The word "**constraints**" in paragraph 3 is closest in meaning to

- _____.
- A. availability
 - B. motivation
 - C. inhibition
 - D. stimulation

Question 4: What does the word "**they**" in paragraph 3 refer to?

- A. close friends
- B. online friends
- C. social networking sites
- D. 200 people

Question 5: According to the passage, Dr. Reader and his team have found that

- _____.
- A. People tend to make as many online friends as they can.
 - B. Nine out of ten people considered as close friends are those having face-to-face contacts.
 - C. People only want to keep the conventional number of online friends.
 - D. Many people agree to make close friends online because it is easy to keep touch with them.

Question 6: The word "**deceptive**" in the last sentence could best be replaced by

- _____.
- A. deceitful
 - B. faithful
 - C. indistinct
 - D. definite

Question 7: What does the author imply in the last paragraph?

- A. Mutual trust is the major quality that a friendship should have.
- B. A friend in need is a friend indeed.
- C. Give-and-take is really necessary in friendship.
- D. Money is absolutely important in friendship.

Question 8: Which of the following most accurately reflects the author’s opinion of making a close online friend?

- A. positive
- B. supportive
- C. neutral
- D. skeptical

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.C	4.D	5.B	6.A	7.B	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Sau cuộc khảo sát về việc internet đã thay đổi bản chất của mối quan hệ bạn bè như thế nào, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng mạng xã hội như Facebook và MySpace chẳng giúp ích gì trong việc xây dựng tình bạn các thân thiết. Mặc dù mạng xã hội giúp con người có thêm hàng trăm, thậm chí hàng nghìn mối quan hệ đi chăng nữa, những nhà nghiên cứu vẫn luôn tin rằng sự tiếp xúc trực tiếp thường có ích hơn trong việc hình thành tình bạn thân thiết.

Nhà tâm lý học Will Reader, từ Đại học Sheffield Hallam cho biết: “Mặc dù chúng ta có thể quen rất nhiều người thông qua mạng internet, số lượng bạn bè thân thiết trên thực tế gần như tương đương với cuộc sống bên ngoài”. Các trang mạng xã hội như Facebook, Bebo và MySpace đã gặt hái nhiều thành công trong những năm gần đây. Facebook bắt đầu hoạt động phục vụ cho những thành viên của đại học Harvard từ năm 2004, tuy nhiên kể từ đó, nó được mở rộng và số lượng người sử dụng trên khắp thế giới lên đến con số 34 triệu. Được thành lập vào năm 2003, MySpace sở hữu hơn 200 triệu người dùng, nó đã được tập đoàn truyền thông của Rupert Murdoch mua vào năm 2005 với giá 580 triệu đô (tương đương 285 triệu bảng Anh).

Những nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng một nhóm bạn bè có khoảng 150 người, trong số họ có 5 người chơi thân với nhau, đa phần còn lại ít liên lạc thường xuyên hơn. Con số này chính xác đến nỗi các nhà khoa học cho rằng nó được xác định bởi những hạn chế về nhận thức trong việc theo kịp với nhiều người. Tuy nhiên, tiến sĩ Reader và nhóm nghiên cứu của ông đã phát hiện ra rằng con số này có thể tăng lên thông qua việc sử dụng các trang mạng xã hội. Nhóm nghiên cứu đã yêu cầu hơn 200 người điền vào biểu mẫu câu hỏi để xem họ có bao nhiêu người bạn trên mạng internet, bao nhiêu trong số đó là bạn thân và bao nhiêu người họ đã gặp mặt trực tiếp. Nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng mặc dù các trang web cho phép người dùng liên lạc với hàng trăm người, nhưng thông thường, chúng ta dường như chỉ có khoảng năm người bạn thân. 90% trong số những người được xem như là bạn thân là người mà bạn gặp trực tiếp ngoài đời. Tiến sĩ Reader nói rằng: “Mọi người coi việc gặp gỡ trực tiếp là điều cần thiết trong việc xây dựng tình bạn thân thiết”. Ông nói với Liên đoàn Khoa học của Hiệp hội Anh rằng chúng ta quen biết được nhiều người hơn thông qua các trang mạng xã hội bởi vì việc giữ liên lạc trực tuyến rất dễ dàng. Ông nói rằng: “Các trang mạng xã hội có thể giúp giảm chi phí trong việc hình thành và duy trì các mối quan hệ này bởi vì chúng ta có thể chia sẻ thông tin cho mọi người”.

Thế nhưng, để phát triển một tình bạn thực sự, chúng ta cần cảm thấy tin tưởng đối phương, tiến sĩ Reader nói. “Điều chúng ta cần là hoàn toàn chắc chắn rằng một người thực sự dành thời gian cho chúng ta, sẽ luôn ở bên cạnh ta mỗi khi cần ... Chúng ta rất dễ bị lừa trên internet.”

Question 1: Which of the following could best describe the main idea of the passage?

- A. Social networking sites help modern people to expand their friend list.
- B. Can we make real friends online?
- C. Meeting their friends face-to-face is the best way to make close friends.
- D. Social networking sites play an important role in making true friends.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể diễn tả đúng nhất ý chính của đoạn văn?

- A. Các trang mạng xã hội giúp người hiện đại mở rộng danh sách bạn bè của họ.

- B. Chúng ta có thể kết bạn trực tuyến thật không?
- C. Gặp gỡ bạn bè trực tiếp là cách tốt nhất để kết bạn.
- D. Các trang mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc kết bạn thật sự.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Although social networking on the internet helps people to collect hundreds or even thousands of acquaintances, the researchers believe that face to face contact is nearly always necessary to form truly close friendships.

(Mặc dù mạng xã hội trên internet giúp mọi người có thêm hàng trăm hoặc thậm chí hàng ngàn người quen, nhưng các nhà nghiên cứu tin rằng gặp gỡ bạn bè trực tiếp gần như luôn luôn cần thiết để hình thành tình bạn thực sự thân thiết.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về tác dụng của việc gặp gỡ bạn bè trực tiếp trong việc kết bạn.

Question 2: The following are true about online friendship, EXCEPT _____.

- A. The number of online friends you can make on Facebook is more than that on MySpace.
- B. The number of close friends we have in the real world is nearly as many as that on social networking sites.
- C. With the help of social networking sites, people can have myriad acquaintances.
- D. Although the number of online friends is rather massive, each person only has some close friends.

Đáp án A

Sau đây là những sự thật về tình bạn trực tuyến, ngoại trừ ____ .

- A. Số lượng bạn bè trực tuyến bạn có thể có trên Facebook nhiều hơn số lượng trên MySpace.
- B. Số lượng bạn bè thân thiết chúng ta có trong thế giới thực nhiều như số lượng trên các trang web mạng xã hội.
- C. Với sự giúp đỡ của các trang mạng xã hội, mọi người có thể có vô số người quen.
- D. Mặc dù số lượng bạn bè trực tuyến khá lớn, nhưng mỗi người chỉ có một số bạn bè thân thiết.

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

“Although the numbers of friends people have on these sites can be massive, the actual number of close friends is approximately the same in the face to face real world,” said psychologist Will Reader, from Sheffield Hallam University.

(“Mặc dù số lượng bạn bè mọi người có trên các trang này có thể rất lớn, nhưng số lượng bạn bè thân thiết thực sự gần như bằng số lượng có trên thế giới thực”, nhà tâm lý học Will Reader cho biết, từ Đại học Sheffield Hallam.)

Although social networking on the internet helps people to collect hundreds or even thousands of acquaintances, the researchers believe that face to face contact is nearly always necessary to form truly close friendships.

(Mặc dù mạng xã hội trên internet giúp mọi người có thêm hàng trăm hoặc thậm chí hàng ngàn người quen, nhưng các nhà nghiên cứu tin rằng gặp gỡ bạn bè trực tiếp gần như luôn luôn cần thiết để hình thành tình bạn thực sự thân thiết.)

The team found that although the sites allowed contact with hundreds of acquaintances, as with conventional friendship networks, people tend to have around five close friends. *(Nhóm đã nhận thấy rằng mặc dù các trang web cho phép liên hệ với hàng trăm người quen biết, như với các mạng lưới tình bạn thông thường, mọi người có xu hướng có khoảng năm người bạn bè thân thiết.)*

Question 3: The word “constraints” in paragraph 3 is closest in meaning to

- A. availability
- B. motivation
- C. inhibition
- D. stimulation

Đáp án C

Từ " constraints" trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. sự sẵn có

- B. động lực
- C. sự giới hạn, sự ngăn chặn một quá trình hay hành động
- D. kích thích

=> Từ đồng nghĩa: **constraint (hạn chế) = inhibition**

This figure is so consistent that scientists have suggested it is determined by the cognitive **constraints** of keeping up with large numbers of people.

(Con số này phù hợp đến nỗi các nhà khoa học cho rằng nó được xác định bởi những **hạn chế** về nhận thức để theo kịp số lượng lớn người.)

Question 4: What does the word “they” in paragraph 3 refer to?

- A. close friends
- B. online friends
- C. social networking sites
- D. 200 people

Đáp án D

Từ “they” trong đoạn 3 chỉ về điều gì?

- A. bạn thân
- B. bạn trực tuyến
- C. các trang mạng xã hội
- D. 200 người

=> Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho cụm từ 200 người ở trước đó.

The team asked more than 200 people to fill in questionnaires about their online networking, asking for example how many online friends they had, how many of these were close friends and how many **they** had met face to face.

(Nhóm này đã yêu cầu hơn 200 người điền vào bảng câu hỏi về mạng trực tuyến của họ, hỏi ví dụ họ có bao nhiêu người bạn trực tuyến, bao nhiêu trong số họ là bạn thân và họ đã gặp mặt trực tiếp bao nhiêu người.)

Question 5: According to the passage, Dr. Reader and his team have found that

- A. People tend to make as many online friends as they can.
- B. Nine out of ten people considered as close friends are those having face-to-face contacts.
- C. People only want to keep the conventional number of online friends.
- D. Many people agree to make close friends online because it is easy to keep touch with them.

Đáp án B

Theo đoạn văn, tiến sĩ Reader và nhóm của ông đã nhận thấy rằng .

- A. Mọi người có xu hướng kết bạn càng nhiều càng tốt.
- B. Chín phần mười trong tổng số những người thường được coi là bạn thân là những người có sự gặp gỡ trực tiếp.
- C. Mọi người chỉ muốn giữ số lượng bạn bè trực tuyến thông thường.
- D. Nhiều người đồng ý kết bạn trực tuyến vì dễ dàng giữ liên lạc với họ.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Ninety per cent of contacts whom the subjects regarded as close friends were people they had met face to face.

(90% người liên hệ, người mà được đối tượng coi là bạn thân là những người họ đã gặp mặt trực tiếp.)

Question 6: The word “deceptive” in the last sentence could best be replaced by

- A. deceitful
- B. faithful
- C. indistinct
- D. definite

Đáp án A

Từ “deceptive” trong câu cuối cùng có thể được thay thế bằng _____ .

- A. gian dối
- B. chung thủy
- C. không rõ ràng
- D. xác định

Từ đồng nghĩa deceptive (lừa gạt) = deceitful

It's very easy to be deceptive on the internet. (*Rất dễ bị lừa trên internet.*)

Question 7: What does the author imply in the last paragraph?

- A. Mutual trust is the major quality that a friendship should have.
- B. A friend in need is a friend indeed.
- C. Give-and-take is really necessary in friendship.
- D. Money is absolutely important in friendship.

Đáp án B

Tác giả ngụ ý gì trong đoạn cuối?

- A. Sự tin tưởng lẫn nhau là phẩm chất chính mà một tình bạn nên có.
- B. Một người ở bên bạn khi cần là một người bạn thực sự.
- C. Cho và nhận là thực sự cần thiết trong tình bạn.
- D. Tiền là hoàn toàn quan trọng trong tình bạn.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

But to develop a real friendship we need to see that the other person is trustworthy, said Dr. Reader. "What we need is to be absolutely sure that a person is really going to invest in us, is really going to be there for US when we need them..."

(*Nhưng để phát triển một tình bạn thực sự, chúng ta cần nhận thấy rằng người kia đáng tin cậy, tiền sĩ nói. "Điều chúng ta cần là hoàn toàn chắc chắn là một người sẽ thực sự dành thời gian cho chúng ta, thực sự sẽ ở bên ta khi chúng ta cần họ ..."*)

Question 8: Which of the following most accurately reflects the author's opinion of making a close online friend?

- A. positive
- B. supportive
- C. neutral
- D. skeptical

Đáp án D

Điều nào sau đây phản ánh chính xác nhất ý kiến của tác giả về việc kết thúc bạn trực tuyến?

- A. tích cực
- B. hỗ trợ
- C. trung lập
- D. hoài nghi

=> Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

It's very easy to be deceptive on the internet. (*Rất dễ bị lừa trên internet.*)

Passage 69

The human desire for companionship may feel boundless, but research suggests that our social capital is finite. Social scientists have used a number of ingenious approaches to gauge the size of people's social networks; these have returned estimates ranging from about 250 to about 5,500 people. An undergraduate thesis from MIT focusing exclusively on Franklin D. Roosevelt, a friendly guy with an especially social job, suggested that he might have had as many as 22,500 acquaintances. Looking more specifically at friendship, a study using the exchange of Christmas cards as a proxy for closeness put the average person's friend group at about 121 people.

However vast our networks may be, our inner circle tends to be much smaller. The average American trusts only 10 to 20 people. Moreover, that number may be shrinking: From 1985 to 2004, the average number of confidants that people reported having decreased from three to two. This is both sad and consequential, because whoever has strong social relationships tends to live longer than **those** who don't.

So what should you do if your social life is lacking? Just follow the research. To begin with, don't **dismiss** the humble acquaintance. Even interacting with people with whom one has weak social ties has a meaningful influence on well-being. Beyond that, building deeper friendships may be largely a matter of putting in time.

A recent study out of the University of Kansas found that it takes about 50 hours of socializing to go from acquaintance to casual friend, an additional 40 hours to become a “real” friend, and a total of 200 hours to become a close friend. If that sounds like too much effort, reviving **dormant** social ties can be especially rewarding. Reconnected friends can quickly recapture much of the trust they previously built, while offering each other a dash of novelty drawn from whatever they’ve been up to in the meantime. And if all else fails, **you could start randomly confiding in people you don’t know that well** in hopes of letting the tail wag the relational dog. The academic literature is clear: Longing for closeness and connection is pervasive. Which suggests that most of us are stumbling through the world pining for companionship that could be easily provided by the lonesome stumblers all around us.

(source: <https://www.theatlantic.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Why you should prioritize friendship. B. A study characterises our circles of friendships.
C. The limitations of friendship. D. How to make friends, according to science.

Question 2: According to paragraph 1, what is the purpose for mentioning an MIT thesis as an example?

- A. To show that human and social bonds do not exist in isolation from each other.
B. To highlight a note-worthy case of ceiling limit for an individual’s social output.
C. To illustrate that different human relationships involve different degrees of effort.
D. To explain the proneness to vulnerability of unnecessarily wide social network.

Question 3: The word “**those**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. networks B. confidants C. relationships D. people

Question 4: The word “**dismiss**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. disperse B. disregard C. abandon D. forget

Question 5: According to paragraph 4, why does the author suggest “...**you could start randomly confiding in people you don’t know that well...**” ?

- A. Because letting others in on something is the best way to start a conversation.
B. Because people are always attracted to those we have bared our soul to.
C. Because a little bit of self-disclosure can have an unexpectedly decisive effect.
D. Because the deeper the secret we tell, the more likeable we will become.

Question 6: The word “**dormant**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. latent B. inert C. asleep D. frisky

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. Social scientists are very creative in their methods to measure a person’s sociability.
B. If one has a large number of relationships, it must mean that they are all superficial.
C. Most of the studies listed are instructive on socialising methods and recommendations.
D. A normal person require a number of 200 hours on average to form a close friendship.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Individuals’ ability to manage human relationships is limited.
B. Social capital turns more complicated as a person grows older.
C. Friendship is one of life features that is often taken for granted.
D. Every human relationship in life has an expiration date.

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.D	4.B	5.C	6.A	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nghiên cứu cho thấy rằng khát khao tình bạn của con người là vô biên dẫu cuộc sống xã hội là hữu hạn. Các nhà khoa học xã hội đã tiếp cận một cách khéo léo để đánh giá quy mô mạng xã hội của ước tính 250 – 5000 người. Một luận án từ đại học MIT về Franklin D. Roosevelt, một anh chàng thân thiện với một công việc xã hội đặc biệt, đã chỉ ra rằng anh ta

có thể có tới 22.500 người quen. Để nhìn nhận cụ thể hơn về tình bạn, một nghiên cứu sử dụng việc trao đổi thiệp Giáng sinh như một minh chứng gần gũi đã cho thấy trung bình có khoảng 121 thành viên trong một nhóm bạn.

Tuy số lượng người quen nhiều là thế, con số thực sự bên trong có thể ít hơn. Trung bình một người Mỹ chỉ tin tưởng từ 10 đến 20 người. Con số này có thể thu hẹp lại: Từ năm 1985 đến năm 2004, theo như báo cáo ghi nhận, con số này đã giảm từ 3 về 2. Đây là một điều đáng buồn và tiêu cực bởi bất kì ai có nhiều mối quan hệ xã hội tốt đẹp thường sống lâu hơn những người khác.

Vậy, bạn nên làm gì khi thiếu đi các mối quan hệ xã hội? Hãy làm theo nghiên cứu sau đây. Đầu tiên, đừng xem nhẹ các mối quan hệ nhỏ nhất bởi ngay cả việc tương tác với những người thuộc tầng lớp xã hội thấp kém cũng có thể tác động tích cực đến hạnh phúc của mỗi chúng ta. Ngoài ra, việc xây dựng tình bạn sâu sắc, gắn bó đòi hỏi chúng ta phải dành nhiều thời gian.

Một nghiên cứu gần đây của đại học Kansas chỉ ra rằng mất khoảng 50 tiếng để một người xa lạ trở thành người quen, thêm 40 tiếng để thực sự trở thành bạn bè, và tổng cộng gần 200 tiếng để trở thành bạn bè thân thiết. Nếu như điều đó có vẻ cần quá nhiều nỗ lực, hãy thử gây dựng lại các mối quan hệ bạn bè. Kết nối lại với bạn bè có thể nhanh chóng lấy lại phần lớn niềm tin đã xây dựng trước đó, đồng thời mang đến cho nhau nhiều điều mới lạ từ những gì họ đã trải qua cùng nhau. Bạn có thể tâm sự với bất kì ai mà bạn không hề quen biết nếu bạn gặp thất bại trong cuộc sống – ví dụ trên làm rõ ý kiến về tìm người gắn bó và tương tác với nhau đang diễn ra tràn lan. Hầu hết chúng ta đang loay hoay để tìm bạn đồng hành luôn ở bên cạnh chúng ta trên cuộc đời này.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Why you should prioritize friendship. B. A study characterises our circles of friendships.
C. The limitations of friendship. D. How to make friends, according to science.

Đáp án D

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Tại sao bạn nên ưu tiên tình bạn.
B. Một nghiên cứu đặc trưng cho vòng tròn tình bạn của chúng ta.
C. Những hạn chế của tình bạn.
D. Cách kết bạn, theo khoa học.

Căn cứ vào thông tin: (xuyên suốt các đoạn)

The human desire for companionship may feel boundless, but research suggests that our social capital is finite.

(Mong muốn đồng hành của con người có thể cảm thấy vô biên, nhưng nghiên cứu cho thấy vốn xã hội của chúng ta là hữu hạn.) &

So what should you do if your social life is lacking? Just follow the research.

(Vậy bạn nên làm gì nếu cuộc sống xã hội của bạn thiếu thốn? Chỉ cần làm theo nghiên cứu.) &

Even **interacting with people** with whom one **as weak** social ties has a meaningful influence on well-being.

(Ngay cả việc tương tác với những người mà mối quan hệ xã hội yếu kém cũng có ảnh hưởng có ý nghĩa đối với hạnh phúc.) &

The academic literature is clear: Longing for *closeness and connection* is pervasive.

(Các tài liệu học thuật là rõ ràng: Mong muốn gần gũi và kết nối là phổ biến.)

Giải thích: Xuyên suốt các đoạn là những nghiên cứu về tình bạn, đưa ra tầm quan trọng của tình bạn (một ý nhỏ) để đưa ra, thúc đẩy người đọc kết bạn. => Đáp án D

Question 2: According to paragraph 1, what is the purpose for mentioning an MIT thesis as an example?

- A. To show that human and social bonds do not exist in isolation from each other.
B. To highlight a note-worthy case of ceiling limit for an individual's social output.

C. To illustrate that different human relationships involve different degrees of effort.

D. To explain the proneness to vulnerability of unnecessarily wide social network.

Đáp án B

Theo đoạn 1, mục đích để đề cập đến một luận án MIT là một ví dụ là gì?

A. Để chỉ ra rằng sự gắn kết giữa con người và xã hội không tồn tại trong sự cô lập với nhau.

B. Để làm nổi bật một trường hợp đáng chú ý là giới hạn cho mỗi quan hệ xã hội của một cá nhân.

C. Để minh họa rằng các mối quan hệ khác nhau của con người liên quan đến mức độ nỗ lực khác nhau.

D. Để giải thích mức độ dễ bị tổn thương của mạng xã hội rộng không cần thiết.

Căn cứ vào thông tin:

Social scientists have used a number of ingenious approaches to gauge the size of people's social networks; these have returned estimates ranging from **about 250 to about 5,500 people**. An undergraduate thesis from MIT focusing exclusively on Franklin D. Roosevelt, a friendly guy with an especially social job, suggested that he might have had as many as **22,500 acquaintances**.

(Các nhà khoa học xã hội đã sử dụng một số cách tiếp cận khéo léo để đánh giá quy mô của con người mạng lưới xã hội; những người này đã có được ước tính mỗi quan hệ từ khoảng 250 đến khoảng 5.500 người. Một luận án đại học từ MIT tập trung hoàn toàn vào Franklin D. Roosevelt, một anh chàng thân thiện với một công việc xã hội đặc biệt, cho rằng anh ta có thể có tới 22.500 người quen.)

Giải thích: Franklin D. Roosevelt có một mạng lưới xã hội đáng chú ý và vượt xa hơn so với người bình thường

=> Đáp án B

Question 3: The word “those” in paragraph 2 refers to _____.

- A. networks B. confidants C. relationships D. people

Đáp án D

Từ “those” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

A. mạng lưới

B. người tâm sự, thân tín

C. mối quan hệ

D. người

Căn cứ vào ngữ cảnh:

This is both sad and consequential, because whoever has strong social relationships tends to live longer than **those** who don't.

(Điều này vừa buồn vừa đem lại kết quả, bởi vì bất cứ ai có mối quan hệ xã hội mạnh mẽ đều có xu hướng sống lâu hơn so với **những người không có**.) => Đáp án D

Question 4: The word “dismiss” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. disperse B. disregard C. abandon D. forget

Đáp án B

Từ “dismiss” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

A. phân tán

B. không cân nhắc, xem xét hoặc phớt lờ đi vì xem nó là không quan trọng, coi thường nó (hoàn toàn là do yếu tố chủ quan chủ tâm làm vậy)

C. từ bỏ, ruồng bỏ

D. quên, hoàn toàn không nghĩ gì đến ai/cái gì (đơn giản vì không thể nhớ được nó; mang tính khách quan vì không cố ý để quên)

Căn cứ vào ngữ cảnh:

To begin with, don't **dismiss** the humble acquaintance.

(Quan trọng nhất là đừng **bỏ qua** những người quen khiêm tốn.)

=> Dismiss (v): bỏ qua, lãng quên vì xem họ không quan trọng hoặc không đáng để cân nhắc, xem xét hay nghĩ về ~ disregard

*Note: To begin with = first: đầu tiên là; quan trọng nhất là

Question 5: According to paragraph 4, why does the author suggest “...you could start randomly confiding in people you don’t know that well...” ?

- A. Because letting others in on something is the best way to start a conversation.
- B. Because people are always attracted to those we have bared our soul to.
- C. Because a little bit of self-disclosure can have an unexpectedly decisive effect.
- D. Because the deeper the secret we tell, the more likeable we will become.

Đáp án C

Theo đoạn 4, tại sao tác giả lại gợi ý “... bạn có thể bắt đầu tâm sự một cách ngẫu nhiên với những người mà bạn không biết rõ ...”?

- A. Bởi vì để người khác vào một cái gì đó là cách tốt nhất để bắt đầu một cuộc trò chuyện.
- B. Bởi vì mọi người luôn bị thu hút bởi những người mà chúng ta đã giữ linh hồn của mình.
- C. Bởi vì một chút sự tự tiết lộ có thể có tác dụng quyết định bất ngờ.
- D. Bởi vì bí mật mà chúng ta nói càng sâu, chúng ta sẽ càng trở nên dễ thương hơn.

Căn cứ vào thông tin:

And if all else fails, you could start randomly confiding in people you don’t know that well in hopes of **letting the tail wag the relational dog**.

*(Và nếu có những thất bại khác trong cuộc sống, bạn có thể bắt đầu tâm sự một cách ngẫu nhiên với những người mà bạn không hề quen biết, với hy vọng rằng **những thành tố nhỏ nhất lại quyết định và ảnh hưởng đến cái lớn, cái bao quát.**)*

=> Thành ngữ trên cho ta hiểu rằng có những ngoại lệ khiến ta bất ngờ trong cuộc sống khi mà có những lúc không phải lúc nào cũng cái lớn áp đảo, quyết định và kiểm soát cái nhỏ; mà có những lúc các thành tố nhỏ lẻ lại mang tính quyết định và ảnh hưởng đến cái lớn. Nói cách khác, sẽ có những tình huống sẽ có ảnh hưởng và tác dụng ngược so với những điều hiển nhiên mà ta thường thấy.

=> Xét trong ngữ cảnh này, cụ thể là: con người thường tìm đến người bạn thân hữu của mình để tâm sự và giải bày, sẽ chia cùng họ khi gặp khó khăn, với hi vọng được an ủi, động viên và giúp đỡ. Nhưng ngoại lệ là, đôi khi ta có thể ngẫu nhiên để hàn huyên tâm sự với một người lạ, người mà ta không hề quen biết, lại có thể giúp ích cho ta trong khi làm điều tương tự với người bạn thân hữu của họ lại không có tiến triển gì hơn. Nói cách khác, tác giả chỉ ra điều trên là bởi vì một chút sự tự tiết lộ có thể có tác dụng quyết định bất ngờ.

Question 6: The word “**dormant**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. latent B. inert C. asleep D. frisky

Đáp án A

Từ “dormant” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. tiềm ẩn, ẩn dật
- B. trơ
- C. buồn ngủ
- D. đáng sợ

Căn cứ vào thông tin:

If that sounds like too much effort, reviving **dormant** social ties can be especially rewarding.

*(Nếu điều đó có vẻ như quá nhiều nỗ lực, làm sống lại các mối quan hệ xã hội **không hoạt động** có thể đặc biệt bổ ích.)*

latent ~ dormant => Đáp án A

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. Social scientists are very creative in their methods to measure a person’s sociability.
- B. If one has a large number of relationships, it must mean that they are all superficial.
- C. Most of the studies listed are instructive on socialising methods and recommendations.
- D. A normal person require a number of 200 hours on average to form a close friendship.

Đáp án B

Các tuyên bố sau đây là đúng, NGOẠI TRỪ _____.

- A. Các nhà khoa học xã hội rất sáng tạo trong các phương pháp của họ để đo lường tính xã hội của một người.
- B. Nếu một người có số lượng lớn các mối quan hệ, điều đó có nghĩa là tất cả họ đều hơi hợt.
- C. Hầu hết các nghiên cứu được liệt kê là hướng dẫn về các phương pháp và khuyến nghị xã hội hóa.
- D. Một người bình thường cần trung bình 200 giờ để hình thành một tình bạn thân thiết.

Căn cứ vào thông tin:

- Social scientists have used a number of **ingenious** approaches to gauge the size of people's social networks.

(Các nhà khoa học xã hội đã sử dụng một số cách tiếp cận **khéo léo** để đánh giá quy mô của con người mạng lưới xã hội) => Loại A

- ... and a total of **200 hours** to become a close friend.

(và tổng cộng **200 giờ** để trở thành một người bạn thân thiết.) => Loại D

- So what should you do if your social life is lacking? Just follow the research. To begin with, don't dismiss the humble acquaintance.... Beyond that, building deeper friendships may be largely a matter of putting in time.

(Vậy bạn nên làm gì nếu cuộc sống xã hội của bạn thiếu thốn? Chỉ cần làm theo nghiên cứu. Để bắt đầu, đừng bỏ qua người quen khiêm tốn... Ngoài ra, xây dựng tình bạn sâu sắc hơn có thể phần lớn là vấn đề đặt thời gian.) => Liệt kê cách để xã hội hóa => Loại C

- B không có thông tin không bài => Đáp án B

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Individuals' ability to manage human relationships is limited.
- B. Social capital turns more complicated as a person grows older.
- C. Friendship is one of life features that is often taken for granted.
- D. Every human relationship in life has an expiration date.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Khả năng quản lý các mối quan hệ của con người bị hạn chế.
- B. Vốn xã hội trở nên phức tạp hơn khi một người già đi.
- C. Tình bạn là một trong những đặc điểm cuộc sống thường được coi là điều hiển nhiên.
- D. Mọi mối quan hệ của con người trong cuộc sống đều có ngày hết hạn.

Căn cứ vào thông tin:

The human desire for companionship may feel boundless, but research suggests that our social capital is **finite**. (about 250 to about 5,500 people.)

(Mong muốn đồng hành của con người có thể cảm thấy vô biên, nhưng nghiên cứu cho thấy vốn xã hội của chúng ta là **hữu hạn**. (khoảng 250 đến khoảng 5.500 người.)) => Đáp án A

Passage 70

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each the numbered blanks.

In some sense, the way we manage our social connections on Facebook is no different from how we build relationships offline. The need for (1) _____ is one of the most basic motivations underlying social behavior. We use Facebook to maintain a positive social identity and satisfy needs for acceptance and social affiliation.

One study, conducted by researchers in New Zealand, looked into how people weaved Facebook into their daily lives. They were primarily interested in the social dimensions of Facebook, (2) _____ they divided into two categories: direct and indirect actions. Direct actions include messaging, chat, wall posts, comments, photo tagging, and "likes." Indirect actions are those where an individual looks at a friend's profile or reads that person's status updates. Most Facebook users initiate a combination of direct and indirect actions

when they use the website. Some do this quite (3) _____, with nearly a third of users (31%) posting daily status updates.

The social benefits of using Facebook to communicate with friends and build relationships are mixed. Researchers at Carnegie Mellon University and Facebook analyzed the server logs of more than a thousand Facebook users over a period of two months, and conducted a survey to ask users about how close they feel to their friends, and the frequency with which they make new social connections. They found that Facebook users who engaged (4) _____ greater direct actions (messaging, commenting) reported greater bridging (making new friends), social bonding, and self-esteem. (5) _____, users who had a record of more indirect actions and passive consumption (refreshing the news feed, reading friends' status updates and viewing their profiles) reported more frequent feelings of loneliness and lower self-esteem.

(Adapted from <https://www.psychologytoday.com/intl/blog>)

- Question 1:** A. association B. connect C. connectedness D. link
Question 2: A. which B. where C. that D. who
Question 3: A. frequent B. frequency C. frequently D. frequented
Question 4: A. in B. on C. off D. out
Question 5: A. Therefore B. In contrast C. Otherwise D. In addition

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.C	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Ở một cách nhìn nhận nào đó, cách chúng ta quản lý các kết nối xã hội của mình trên Facebook không khác với cách chúng ta xây dựng các mối quan hệ ngoại tuyến. Nhu cầu kết nối là một trong những động lực cơ bản nhất của hành vi xã hội. Chúng ta sử dụng Facebook để duy trì đặc trưng xã hội tích cực và đáp ứng nhu cầu chấp thuận và liên kết xã hội.

Một nghiên cứu được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu ở New Zealand, đã xem xét cách mọi người ứng dụng Facebook vào cuộc sống hàng ngày của họ. Họ chủ yếu quan tâm đến các khía cạnh xã hội của Facebook, chúng chia thành hai loại: hành động trực tiếp và hành động gián tiếp. Hành động trực tiếp bao gồm nhắn tin, trò chuyện, đăng bài, bình luận, gắn thẻ ảnh và “thích”. Hành động gián tiếp là khi mà một cá nhân xem hồ sơ của một người bạn hoặc đọc các cập nhật trạng thái của người đó. Hầu hết người dùng Facebook bắt đầu kết hợp cả hành động trực tiếp và gián tiếp khi họ sử dụng trang web. Một số làm điều này khá thường xuyên, với gần một phần ba người dùng (31%) cập nhật trạng thái hàng ngày.

Lợi ích xã hội của việc sử dụng Facebook để liên lạc với bạn bè và xây dựng mối quan hệ là rất phức tạp. Các nhà nghiên cứu tại đại học Carnegie Mellon và Facebook đã phân tích nhật ký máy chủ của hơn một nghìn người dùng Facebook trong khoảng thời gian hai tháng và đã thực hiện một cuộc khảo sát để hỏi người dùng về mức độ họ cảm thấy gắn gũi với bạn bè và tần suất họ thực hiện các tương tác xã hội mới. Họ thấy rằng những người dùng Facebook mà sử dụng hành động trực tiếp nhiều hơn (nhắn tin, bình luận) được cho rằng có nhiều kết nối hơn (kết bạn mới), kết nối xã hội và sự thỏa mãn bản thân. Ngược lại, những người dùng được ghi nhận sử dụng nhiều hành động gián tiếp và sử dụng thụ động hơn (làm mới trang chủ, đọc cập nhật trạng thái của bạn bè và xem hồ sơ của họ) được cho rằng có cảm giác cô đơn thường xuyên hơn và sự thỏa mãn bản thân thấp hơn.

- Question 1:** A. association B. connect C. connectedness D. link

Đáp án C

Chủ đề về RELATIONSHIP

Kiến thức về từ vựng

A. association (n) : sự liên kết, hiệp hội hoặc kết nối giữa con người với nhau hoặc giữa các tổ chức

B. connect (v) : kết nối

C. connectedness (n): cảm giác về sự kết nối, gắn kết với ai/cái gì (thiên về cảm xúc và tình cảm giữa con người với nhau hoặc người với vật)

D. link (n): sự liên kết (vì có mối quan hệ hoặc mối liên quan đến nhau)

Tạm dịch: “The need for (25) **connectedness** is one of the most basic motivations underlying social behavior.”

(Nhu cầu về **cảm giác gắn kết nhau** là một trong những động lực cơ bản nhất của hành vi xã hội.)

Question 2: **A. which** **B. where** **C. that** **D. who**

Đáp án A

Kiến thức về đại từ quan hệ

A. which

B. where

C. that

D. who

Đại từ quan hệ “where” dùng để chỉ nơi chốn.

Đại từ quan hệ “which, that” đều thay thế cho từ/cụm từ chỉ vật.

Tuy nhiên, khi trong câu xuất hiện dấu phẩy thì sau dấu phẩy không thể dùng “that”.

Đại từ quan hệ “who” dùng để chỉ người.

Tạm dịch: “They were primarily interested in the social dimensions of Facebook, (26) **which** they divided into two categories: direct and indirect actions.”

(Họ chủ yếu quan tâm đến các khía cạnh xã hội của Facebook, họ chia thành hai loại: hành động trực tiếp và gián tiếp.)

Question 3: **A. frequent** **B. frequency** **C. frequently** **D. frequented**

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

A. frequent (adj) : thường xuyên

B. frequency(n) : hay xuất hiện

C. frequently (adv): một cách thường xuyên

D. frequent (v): đến đâu thường xuyên

=> Đáp án cần một trạng từ nên loại đáp án A, B, D. Dùng một trạng từ để bổ nghĩa cho một trạng từ khác.

Tạm dịch: “Most Facebook users initiate a combination of direct and indirect actions when they use the website. Some do this quite (27) frequently, with nearly a third of users (31%) posting daily status updates”

(Hầu hết người dùng Facebook bắt đầu kết hợp các hành động trực tiếp và gián tiếp khi họ sử dụng trang web. Một số làm điều này khá thường xuyên, với gần một phần ba người dùng (31%) đăng cập nhật trạng thái hàng ngày)

Question 4: **A. in** **B. on** **C. off** **D. out**

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ

A. in

B. on

C. off

D. out

Engage in : gắn với, tham gia

Tạm dịch: “They found that Facebook users who engaged (28) in greater direct actions (messaging, commenting) reported greater bridging (making new friends), social bonding, and self-esteem.”

(Họ phát hiện ra rằng những người dùng Facebook tham gia (28) các hành động trực tiếp lớn hơn (nhắn tin, bình luận) đã báo cáo sự kết nối lớn hơn (kết bạn mới), gắn kết xã hội và lòng tự trọng.)

Question 5: **A. Therefore** **B. In contrast** **C. Otherwise** **D. In addition**

Đáp án B

Kiến thức về liên từ

A. Therefore (dùng trong 2 mệnh đề mang ý nghĩa nguyên nhân-kết quả)

B. In contrast (dùng nối 2 mệnh đề mang ý nghĩa tương phản)

C. Otherwise: nếu không thì

D. In addition: Thêm vào đó (mang ý nghĩa bổ sung thông tin)

Tạm dịch: “They found that Facebook users who engaged (28) in greater direct actions (messaging, commenting) reported greater bridging (making new friends), social bonding, and self-esteem. (29) **In contrast**, users who had a record of more indirect actions and passive consumption (refreshing the news feed, reading friends’ status updates and viewing their profiles) reported more frequent feelings of loneliness and lower self-esteem”
(.....**Ngược lại**, những người dùng có hồ sơ về các hành động gián tiếp và tiêu thụ thụ động hơn (làm mới nguồn cấp tin tức, đọc cập nhật trạng thái của bạn bè và xem hồ sơ của họ) báo cáo cảm giác cô đơn thường xuyên hơn và lòng tự trọng thấp hơn)

Passage 71

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Do you ever wish you were more optimistic, someone who always expected to be successful? Having someone around (25) _____ always fears the worst isn’t really a lot of fun - we all know someone who sees a single cloud on a sunny day and says, “It looks like rain”. But if you catch yourself thinking such things, it’s important to do something about it.

You can change your view of life, according to psychologists. It only takes a little (26) _____, and you’ll find life more rewarding as a result. Optimism, they say, is partly about self-respect and confidence but it’s also a more (27) _____ way of looking at life and all it has to result offer. Optimists are more likely to start new projects and generally more prepared to take risks.

Upbringing is obviously very important (28) _____ forming your attitude to the world. Some people are brought up to depend too much on others and grow up forever blaming other people when anything goes wrong. Most optimists, on the other hand, have been brought up not to regard failure as the end of the world - they just (29) _____ with their lives.

Question 1: A. which B. what C. who D. whom

Question 2: A. energy B. effort C. work D. effect

Question 3: A. positive B. new C. respective D. winning

Question 4: A. of B. in C. with D. from

Question 5: A. go over B. make up C. take off D. get on

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.B	5.D
------------	------------	------------	------------	------------

Bạn có bao giờ ước mình lạc quan hơn, trở thành một người luôn mong chờ thành công? Có ai đó xung quanh luôn lo sợ điều tồi tệ nhất thực sự không thú vị - tất cả chúng ta đều biết một người nào đó nếu nhìn thấy một đám mây vào một ngày nắng sẽ nói: “trời sắp mưa”. Nhưng nếu bạn bắt bản thân nghĩ những điều như vậy, điều quan trọng là bạn phải làm gì đó với nó.

Bạn có thể thay đổi quan điểm của bạn về cuộc sống, theo các nhà tâm lý học. Chỉ cần một chút nỗ lực và kết quả là bạn sẽ thấy cuộc sống bổ ích hơn. Theo họ sự lạc quan là một phần là về lòng tự trọng và sự tự tin nhưng đó cũng là một cách nhìn tích cực hơn về cuộc sống và tất cả những gì nó mang lại. Những người lạc quan có nhiều khả năng bắt đầu các kế hoạch mới và thường sẵn sàng chấp nhận rủi ro hơn.

Giáo dục rõ ràng là rất quan trọng trong việc hình thành thái độ của bạn với thế giới. Một số người được dạy dỗ để rồi phụ thuộc quá nhiều vào người khác và khi lớn lên mãi mãi đổ lỗi cho người khác khi có bất cứ điều xấu gì xảy ra. Mặt khác, hầu hết những người lạc quan đã được giáo dục không coi thất bại là ngày tận thế - nó chỉ là một phần hòa hợp trong cuộc sống của họ.

Question 1: A. which B. what C. who D. whom

Đáp án C**Kiến thức về mệnh đề quan hệ**

Ta có: **Someone** chỉ người và đại từ quan hệ ở vị trí trống còn có vai trò làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ → ta dùng đại từ quan hệ “who”

Tạm dịch: “Having someone around (25) ____ always fears the worst isn’t really a lot of fun - we all know someone who sees a single cloud on a sunny day and says, “It looks like rain”.”
(Việc có một ai đó luôn luôn lo sợ điều tồi tệ nhất sẽ xảy ra thật sự không vui chút nào - chúng ta luôn luôn biết được có một vài người lúc nào cũng nhìn thấy một đám mây vào ngày nắng và bảo rằng, “Ồ nhìn kia, trời sắp mưa rồi.”)

Question 2: A. energy B. effort C. work D. effect

Đáp án B**Kiến thức về từ vựng****Xét các đáp án:**

A. Energy /'en.ə.dʒi/ (n): năng lượng

B. Effort /'ef.ət/ (n): nỗ lực

C. Work /wɜ:k/ (n): công việc

D. Effect /ɪ'fekt/ (n): ảnh hưởng

Tạm dịch: “You can change your view of life, according to psychologists. It only takes a little (26) _____, and you’ll find life more rewarding as a result.”

(Theo như những nhà tâm lý học, bạn có thể thay đổi cách nhìn của bạn. Chỉ cần có một ít nỗ lực, và bạn sẽ nhận thấy cuộc đời thật đáng sống biết bao.)

Question 3: A. positive B. new C. respective D. winning

Đáp án A**Kiến thức về từ vựng****Xét các đáp án:**

A. Positive /'pɒz.ə.tɪv/ (a): tích cực

B. New /nju:/ (a): mới

C. Respective /rɪ'spek.tɪv/ (a): riêng từng cái, tương ứng

D. Winning /'wɪn.ɪŋ/ (a): thắng cuộc, hấp dẫn, lôi cuốn

Tạm dịch: “Optimism, they say, is partly about self-respect and confidence but it’s also a more (27) _____ way of looking at life and all it has to result offer.”

(Họ nói rằng, sự lạc quan, là một phần của lòng tự tôn và sự tự tin nhưng đó cũng là một cách tích cực hơn để nhìn vào cuộc đời và tất cả những gì mà nó ban tặng.)

Question 4: A. of B. in C. with D. from

Đáp án B**Kiến thức về giới từ**

Ta có: To be important in sth: rất quan trọng trong việc gì

Tạm dịch: “Upbringing is obviously very important (28) _____ forming your attitude to the world. Some people are brought up to depend too much on others and grow up forever blaming other people when anything goes wrong.”

(Việc dạy dỗ rõ ràng là rất quan trọng trong việc hình thành thái độ của bạn đối với thế giới bên ngoài. Một số người được dạy bảo dựa dẫm quá nhiều vào người khác và mãi đổ lỗi cho người khác khi có sai sót.)

Question 5: A. go over B. make up C. take off D. get on

Đáp án D**Kiến thức về cụm từ động từ****Xét các đáp án:**

A. Go over: xem xét, kiểm tra kỹ càng

B. Make up: trang điểm, bịa chuyện, quyết định, làm hòa

C. Take off: cởi đồ, cất cánh

D. Get on: có mối quan hệ với

Get on with sth: có mối quan hệ hòa hợp, hòa nhập, thích nghi

Tạm dịch: “Most optimists, on the other hand, have been brought up not to regard failure as the end of the world - they just (29) _____ with their lives.”
 (Trái lại, hầu hết những người lạc quan, được dạy dỗ rằng không nên xem những thất bại như là ngày tận thế - họ chỉ đơn giản là hòa nhập với cuộc sống của chính mình.)
 => **Đáp án là D**

Passage 72

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word that best fits each of the numbered blanks from 1 to 5.

Do you know that your place on the family ladder may have certain effects on the sort of person you grow up to be? You may be the only child, the eldest, youngest or (1) _____ one; you may be the youngest of three boys or the eldest girl with a younger brother and sister. All the different combinations of relationships will have helped to (2) _____ you the person you are. The number of years between your siblings and you also helps to shape your character.

Knowing such details about your best friend or loved one (3) _____ also tell you about the type of friend or partner he needs. For example, a boy with a younger sister would normally get along much better (4) _____ a girl who has an older brother than with a girl who has a younger brother. Similarly, if your girlfriend is the oldest in her family, she would probably be domineering.

Fortunately for all of us, family psychology is not (5) _____ accurate. There are always exceptions to the rule. Most important of all, we should always judge people according to who they are, not the relatives they have.

(englishdaily626.com)

- Question 1:** A. central B. middle C. focal D. core
Question 2: A. get B. cause C. turn D. make
Question 3: A. could B. should C. must D. ought
Question 4: A. for B. to C. with D. toward
Question 5: A. extremely B. wholly C. utterly D. totally

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.C	5.D
------------	------------	------------	------------	------------

Bạn có biết rằng vị trí của bạn trong thứ bậc gia đình có thể có những ảnh hưởng nhất định đến kiểu người bạn sẽ trở thành không? Bạn có thể là con một, con cả, con út hoặc con giữa; bạn có thể là em út trong ba anh em hoặc chị gái cả có em trai và em gái. Tất cả các sự kết hợp khác nhau của các mối quan hệ sẽ giúp định hình con người của bạn. Khoảng cách tuổi tác giữa anh chị em của bạn và bạn cũng giúp hình thành tính cách của bạn.

Biết rõ những chi tiết như vậy về bạn thân hoặc người thân của bạn cũng có thể cho bạn biết về kiểu bạn bè hoặc đối tác mà anh ấy cần. Ví dụ, một cậu bé có em gái thường sẽ hòa thuận với một cô gái có anh trai hơn là với một cô gái có em trai. Tương tự, nếu bạn gái của bạn là con cả trong gia đình, có lẽ cô ấy sẽ khó tính.

May mắn cho tất cả chúng ta, tâm lý gia đình không phải hoàn toàn chính xác. Luôn có ngoại lệ cho mọi quy tắc. Quan trọng nhất trong tất cả, chúng ta luôn luôn nên đánh giá con người theo con người họ chứ không phải người thân của họ.

- Question 1:** A. central B. middle C. focal D. core

Đáp án B

- A. central /'sen.trəl/(a): trung tâm.
 B. middle /'mɪd.əl/(n): ở giữa.
 C. focal (a): trung tâm, rất quan trọng
 D. core /kɔːr/(n): cốt lõi.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Do you know that your place in the family ladder may have certain effects on the sort of

person you grow up to be? You may be the only child, the eldest, youngest or (33) _____ one.

(Bạn có biết rằng vị trí của bạn trong thang gia đình có thể có những ảnh hưởng nhất định đến kiểu người mà khi bạn lớn lên hay không? Bạn có thể là con một, con cả, con út hoặc ở giữa.)

Question 2: A. get B. cause C. turn D. make

Đáp án D

A. get(v): lấy, đến, tìm.

B. cause(v): gây ra.

C. turn(v): biên thành, lật.

D. make(v): khiến, trở thành.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

All the different combinations of relationships will have helped to (26) _____ you the person you are.

(Tất cả các sự kết hợp của những mối quan hệ khác nhau sẽ giúp bạn trở thành con người của bạn.)

Question 3: A. could B. should C. must D. ought

Đáp án A

A. could(v): có thể.

B. should(v): nên.

C. must(v): phải, được.

D. ought to V= should= had better(v): nên làm gì.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Knowing such details about your best friend or loved one (35) _____ also tell you about the type of friend or partner he needs.

(Biết được những chi tiết như vậy về người bạn thân nhất hoặc yêu quý nhất của bạn cũng có thể nói cho bạn biết về kiểu bạn bè hoặc đối tác mà bạn cần.)

Question 4: A. for B. to C. with D. toward

Đáp án C

A. for: cho.

B. to: tới.

C. with: với.

D. toward: về phía.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

For example, a boy with a younger sister would normally get along much better (28) _____ a girl who has an older brother than with a girl who has a younger brother.

(Ví dụ, một cậu bé có một cô em gái thường sẽ hòa thuận với một cô gái có một người anh trai nhiều hơn là một cô gái có một người em trai.)

Question 5: A. extremely B. wholly C. utterly D. totally

Đáp án D

A. extremely /ɪk'stri:m.li/(adv): cực kì.

B. wholly /'həʊl.li/(adv): hoàn toàn.

C. utterly /'ʌt.əl.i/(adv): hoàn toàn, cực kì.

D. totally /'təʊ.təl.i/(adv): toàn bộ, hoàn toàn.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Fortunately for all of us, family psychology is not (29) _____ accurate. There are always exceptions to the rule.

(Thật may cho tất cả chúng ta, tâm lý gia đình thì thường không hoàn toàn chính xác. Luôn luôn có ngoại lệ.)

=> Cụm từ: **(Not) totally/entirely/wholly... accurate: (không) hoàn toàn chính xác.**

=> **Ta có thể chọn B/D.**

Passage 73

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word that best fits each of the blanks from 1 to 5.

Love covers a range of strong and positive emotional and mental states, from the most sublime virtue or good habit, the deepest interpersonal affection to the simplest pleasure. An example of this range of (1) _____ is that the love of a mother differs from the love of a wife, which also differs from the love of food. Most commonly, it (2) _____ to a feeling of strong attraction and deep emotional attachment.

Love is considered to be both positive and negative; with its virtue representing human kindness, compassion, and affection, as “the unselfish loyal and benevolent concern for the good of another”; and its vice representing human moral flaw, (3) _____ to vanity, selfishness, amour-propre, and egotism, as it potentially leads people into a type of mania, obsessiveness or codependency. It may also describe compassionate and affectionate actions (4) _____ other humans, one’s self or animals. In its various forms, love acts as a major facilitator of interpersonal relationships and, owing to its central psychological importance, is one of the most common themes in creative arts. Love has, supposedly, a function to keep human beings (5) _____ against menaces and to facilitate the continuation of the human species.

(Adapted from <http://en.wikipedia.org/wiki/Love>)

- Question 1:** A. definitions B. meanings C. intentions D. purposes
Question 2: A. refers B. denotes C. prefers D. attaches
Question 3: A. same B. alike C. akin D. familiar
Question 4: A. towards B. forwards C. about D. over
Question 5: A. alone B. apart C. through D. together

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.A	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Tình yêu bao gồm một loạt các trạng thái cảm xúc, tinh thần mạnh mẽ và tích cực, từ đức tính cao thượng nhất hoặc thói quen tốt, tình cảm giữa các cá nhân sâu sắc nhất đến niềm vui đơn giản nhất. Một ví dụ về phạm vi ý nghĩa này là tình yêu của người mẹ khác với tình yêu của người vợ, nó cũng khác với tình yêu của đồ ăn. Thông thường nhất, nó hướng đến một cảm giác thu hút mạnh mẽ và sự gắn kết tình cảm sâu sắc.

Tình yêu được coi là vừa tích cực và cũng vừa tiêu cực; với ưu điểm là đại diện cho lòng tốt con người, lòng trắc ẩn và tình yêu thương, như “một sự trung thành không ích kỷ và mối quan tâm nhân từ cho lợi ích của người khác”; và nhược điểm của nó là đại diện cho lối hống đạo đức của con người, giống như sự phù phiếm, ích kỷ, lòng tự cao tự đại, và sự nhỏ mọn, vì nó có khả năng dẫn con người vào một hình thức của chứng cuồng, ám ảnh hoặc sự phụ thuộc quá nhiều vào cảm xúc của nhau. Nó cũng có thể mô tả những hành động mang tính thể hiện lòng trắc ẩn và tình thương yêu đối với nhân loại, bản thân ai đó hoặc những động vật khác. Trong các hình thức khác nhau của nó, tình yêu đóng vai trò là người thúc đẩy chính các mối quan hệ giữa các cá nhân và do tầm quan trọng tâm lý chủ yếu của nó, là một trong những chủ đề phổ biến nhất trong nghệ thuật sáng tạo. Tình yêu, được cho là có vai trò giữ cho con người luôn sát cánh bên nhau để chống lại những tai ương của số phận và giúp tạo điều kiện thúc đẩy sự trường tồn mãi mãi của loài người.

- Question 1:** A. definitions B. meanings C. intentions D. purposes

Đáp án B

Kiến thức về từ loại, từ vựng

Xét các đáp án:

A. definition (n): sự định nghĩa, lời định nghĩa

B. meaning (n): ý nghĩa, nghĩa

C. intention (n): ý định, mục đích

D. purpose (n): mục đích, ý định, kết quả

* Sau giới từ “of” ta dùng một danh từ làm tân ngữ

Tạm dịch: “Love covers a range of strong and positive emotional and mental states, from the most sublime virtue or good habit, the deepest interpersonal affection to the simplest pleasure. An example of this range of (1) _____ is that the love of a mother differs from the love of a wife, which also differs from the love of food”

(Tình yêu bao gồm nhiều tình trạng tinh thần mạnh mẽ và lạc quan, từ đức hạnh tuyệt vời nhất hay thói quen tốt nhất, tư tình cảm sâu sắc nhất cho đến niềm vui đơn giản nhất. Một ví dụ của **những ý nghĩa này** là tình yêu của người mẹ khác với tình yêu của người vợ, cũng khác với tình yêu với thức ăn.)

Question 2: A. refers B. denotes C. prefers D. attaches

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng:

A. refer (v): nhắc đến, ám chỉ, nói đến, có liên quan đến, đề cập đến

B. denote (v): biểu hiện, biểu thị, có nghĩa là, bao hàm (nghĩa)

C. prefer (v): thích hơn

D. attach (v): gắn, dán, trói buộc

* refer to st: đề cập đến, nói đến,...

Tạm dịch: “Most commonly, it (2) _____ to a feeling of strong attraction and deep emotional attachment.”

(Thông thường, tình yêu **ám chỉ đến** những cảm giác thu hút mạnh mẽ và sự gắn kết về cảm xúc mãnh liệt.)

Question 3: A. same B. alike C. akin D. familiar

Đáp án C

Kiến thức về từ loại, từ vựng:

Xét các đáp án

A. same (a): giống như, như nhau

B. alike (a): giống nhau, tương tự

C. akin (a): thân thuộc, bà con, có họ, hơi giống, na ná

D. familiar biết rõ cái gì, quen thuộc

- same (a): The same as + N/The same +noun+as.../The same + N

- alike (a): luôn đứng một mình (thường là ở cuối câu), ở sau hai danh từ hoặc danh từ số nhiều. Không dùng “alike” đứng trước một danh từ. => loại đáp án B

- akin to: na ná với, giống với

Tạm dịch: “Love is considered to be both positive and negative; with its virtue representing human kindness, compassion, and affection, as “the unselfish loyal and benevolent concern for the good of another”; and its vice representing human moral flaw, (3) _____ to vanity, selfishness, amour-propre, and egotism, as it potentially leads people into a type of mania, obsessiveness or codependency.”

(Tình yêu được xem là cả tích cực và tiêu cực: về mặt tích cực nó biểu trưng cho lòng tốt, lòng trắc ẩn và tình cảm của con người, giống như sự nhiệt tình, trung thành và rộng lượng dành cho lợi ích của người khác và sự tiêu cực của nó tương ứng với lối hổng đạo đức của con người, **giống như** sự phù phiếm, tính ích kỷ, lòng tự ái và tự cao tự đại bởi nó có khả năng dẫn con người vào một loại hưng cảm là sự ám ảnh hoặc sự phụ thuộc quá nhiều vào đối phương.)

Question 4: A. towards B. forwards C. about D. over

Đáp án A

Kiến thức về giới từ

Xét các đáp án:

A. towards: trong quan hệ với, đối với, hướng về

B. forwards: về phía trước, hướng về tương lai

C. about: về, khoảng chừng, gần

D. over: trên, khắp, ngang qua, vượt qua

Tạm dịch: “It may also describe compassionate and affectionate actions (4) _____ other

humans, one's self or animals. In its various forms, love acts as a major facilitator of interpersonal relationships and, owing to its central psychological importance, is one of the most common themes in creative arts."

(Tình yêu cũng có thể được cho là những hành động giàu lòng trắc ẩn và đầy trù mến đối với người khác, với chính mình và cả loài vật. Trong các hình thức khác nhau của tình yêu, nó đóng vai trò như là người thúc đẩy các mối quan hệ giữa các cá nhân và do tầm quan trọng tâm lý của nó, là một trong những chủ đề phổ biến nhất trong nghệ thuật sáng tạo.)

Question 5: A. alone B. apart C. through D. together

Đáp án D

Kiến thức về từ loại

Xét các đáp án:

A. alone (adv, adj): một mình, đơn độc, cô đơn

B. apart (pre): ngoại trừ, trừ ra

C. through (pre): qua, xuyên qua, suốt

D. together (adv, pre): cùng nhau, đồng thời, cùng một lúc.

Tạm dịch: "Love has, supposedly, a function to keep human beings (5) _____ against menaces and to facilitate the continuation of the human species."

(Tình yêu đã được coi là có chức năng gắn kết con người cùng nhau chống lại các mối đe dọa và để tạo thuận lợi cho sự tiếp tục phát triển của loài người.)

Passage 74

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 1 to 5.

If you see someone who's looking blue, just reach out and offer a kind word, a smile, a hug. Sometimes people just feel (1) ____ they need someone to care. Maybe they're confused and not sure what's going on just in the moment, or in a bigger picture such as where their lives are (2) _____. The purpose of our lives is to love, laugh, be happy and to grow together, sharing with one another. If we are all too busy (3) _____ someone who is in emotional need, it can leave the person wondering what's the real point of everything. By reaching out and smiling, showing compassion, listening, offering a (4) _____ of gentle advice, you remind both yourself and the (5) _____ what the bigger picture is, and bring a little burst of more light and happiness into the world. Enough of those bursts and lights contribute to the tipping point towards a more compassionate and joyful world.

Question 1: A. as B. with C. for D. like

Question 2: A. led B. gone C. headed D. managed

Question 3: A. to notice B. notice C. noticing D. noticed

Question 4: A. series B. word C. bunch D. list

Question 5: A. another B. other C. others D. one

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.A	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Nếu bạn thấy ai đó trông có vẻ chán nản, chỉ cần đến gần và nói một lời tử tế, nở một nụ cười, ôm một cái ôm. Đôi khi con người chỉ cảm thấy như họ cần một ai đó quan tâm. Có thể họ cảm thấy bối rối và không chắc chắn những gì đang diễn ra ngay tại lúc đó, hoặc trong một sự hình dung lớn hơn như cuộc sống của họ đang đi về đâu. Mục đích sống của chúng ta là để yêu thương, vui cười, hạnh phúc và cùng nhau lớn lên, chia sẻ với nhau. Nếu tất cả chúng ta quá bận rộn đến nỗi không nhận thấy ai đó đang có nhu cầu tinh cảm, nó có thể để lại cho người đó nỗi băn khoăn liệu điều gì mới là điều thực sự quan trọng của mọi thứ. Bằng cách tiếp cận và mỉm cười, thể hiện lòng trắc ẩn, sự lắng nghe, đưa ra một lời khuyên thật lịch thiệp, bạn đã có thể nhắc nhở cả bản thân và người kia rằng viễn cảnh lớn hơn là gì, và mang lại một chút bùng lên của tia sáng và niềm hạnh phúc hơn vào thế giới. Đủ những nỗ

lực và những tia sáng này sẽ góp phần vào những thay đổi không ngừng hướng tới một thế giới đầy lòng trắc ẩn và hạnh phúc hơn.

Question 1: A. as B. with C. for D. like

Đáp án D

Kiến thức về giới từ

- A. as (prep): với tư cách, có vẻ là
- B. with (prep): cùng với
- C. for (prep): đối với, dành cho, với mục đích
- D. like (prep): giống như, như là

Ta có: to feel like: cảm thấy như thế nào

Tạm dịch: If you see someone who's looking blue, just reach out and offer a kind word, a smile, a hug. Sometimes people just feel (1) _____ they need someone to care.

(Nếu bạn thấy ai đó trông có vẻ buồn, bạn chỉ cần đến bên họ và nói ra một lời tử tế, một nụ cười, một cái ôm. Đôi khi họ chỉ cảm thấy **như là** họ cần một người nào đó quan tâm.)

Question 2: A. led B. gone C. headed D. managed

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. led /led/ (v): dẫn dắt, dẫn đến
- B. gone /gɒn/ (v): đã đi, đã qua
- C. headed /hedid/ (v): đứng đầu/ hướng đến đâu
- D. managed /'mænɪdʒt/ (v): quản lí, xoay sở

Tạm dịch: Maybe they're confused and not sure what's going on just in the moment, or in a bigger picture such as where their lives are (2) _____. The purpose of our lives is to love, laugh, be happy and to grow together, sharing with one another.

(Có lẽ họ đang bối rối và không chắc chắn những gì đang diễn ra lúc đó, hoặc trong một cảnh tượng xa hơn như là cuộc sống của họ đang **hướng về đâu**. Mục đích của cuộc sống của chúng ta là tình yêu, sự vui vẻ, hạnh phúc và cùng nhau phát triển, chia sẻ với nhau.)

Question 3: A. to notice B. notice C. noticing D. noticed

Đáp án A

Kiến thức về dạng của từ

Ta có cấu trúc: S + to be/ V + too + adj/ adv + to do sth: quá như thế nào để làm gì

Xét các đáp án:

- A. to notice => đúng cấu trúc
- B. notice => không đúng với cấu trúc
- C. noticing => không đúng với cấu trúc
- D. noticed => không đúng với cấu trúc

Tạm dịch: If we are all too busy (3) _____ someone who is in emotional need, it can leave the person wondering what's the real point of everything.

(Nếu tất cả chúng ta đều quá bận rộn để **nhận ra** ai đó đang có sự cần thiết về mặt tình cảm, điều đó có thể khiến người đó tự hỏi đâu là vấn đề thực sự của mọi chuyện.)

Question 4: A. series B. word C. bunch D. list

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. series /'sɪəri:z/ (n): loại, dãy, chuỗi
- B. word /wɜ:d/ (n): từ, lời nói
- C. bunch /bʌntʃ/ (n): chùm, bó, cụm, buồng
- D. list /lɪst/ (n): danh sách; danh mục

=> Ta có cụm từ: a word of warning/thanks/advice...: một lời cảnh báo/ cảm ơn/ khuyên....

Tạm dịch: By reaching out and smiling, showing compassion, listening, offering a (4) _____ of gentle advice,...

(Bằng cách tiến đến và mỉm cười, thể hiện lòng cảm thông, lắng nghe, đưa ra **một lời** khuyên nhẹ nhàng,...)

Question 5: A. another B. other C. others D. one

Đáp án B

Kiến thức về lượng từ

A. another + N (đếm được số ít): một cái khác, một người khác

=> không sử dụng “another” vì nó đi trực tiếp với danh từ và trước nó không có mạo từ “the”.

B. the other: cái/ người còn lại (trong bộ 2 cái/ 2 người)

C. the others = the other + N(số nhiều): những người, những cái còn lại (trong nhóm từ 3 trở nên)

D. the one: một cái, một người (thường để thay thế danh từ được nhắc trước đó)

Tạm dịch: By reaching out and smiling, showing compassion, listening, offering a word of gentle advice, you remind both yourself and the (5) _____ what the bigger picture is, and bring a little burst of more light and happiness into the world.

(*Bằng cách tiến đến và mỉm cười, thể hiện lòng cảm thông, lắng nghe, đưa ra một lời khuyên nhẹ nhàng, bạn nhắc nhở cả bản thân và người kia rằng cảnh tượng xa hơn là gì, và mang lại một chút ánh sáng và hạnh phúc vào thế giới.*)

=> Ở đây tác giả nhắc đến người còn lại trong 2 người là “you” và “someone who is in emotional need” => chọn đáp án B.

Passage 75

Love stories often include people finding partners who seem to have traits that **they** lack, like a good girl falling for a bad boy. In this way, they appear to complement one another. For example, one spouse might be outgoing and funny while the other is shy and serious. It’s easy to see how both partners could view the other as ideal – one partner’s strengths balancing out the other partner’s weaknesses.

The question is whether people actually seek out complementary partners or if that just happens in the movies.. There is essentially no research evidence that differences in personality, interests, education, politics, upbringing, religion or other traits lead to greater attraction. For example, in one study researchers found that college students preferred descriptions of mates whose written bios were similar to themselves or their ideal self over those described as complementing themselves.

Despite the overwhelming evidence, why does the myth of heterogamy endure? There’s evidence that small differences between spouses can become larger over time. In their self-help book “Reconcilable Differences,” psychologists Andrew Christensen, Brian Doss and Neil Jacobson describe how partners move into roles that are complementary over time. For example, if one member of a couple is slightly more humorous than the other, the couple may settle into a pattern in which the slightly-more-funny spouse claims the role of “the funny one” while the slightly-less-funny spouse slots into the role of “the serious one.”

In the end, people’s attraction to differences is vastly outweighed by our attraction to similarities. People **persist** in thinking opposites attract – when in reality, relatively similar partners just become a bit more complementary as time goes by.

(Source: <https://theconversation.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The real reason that opposites attract. B. A little tension can sometimes be a good thing.
C. Why are we so sure opposites attract? D. Filling in my weak spots with your strengths.

Question 2: The word “**they**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. traits B. people C. stories D. partners

Question 3: According to paragraph 2, what is the answer concerning the validity of “opposites attract”

- A. It turns out to be pure fiction. B. There are many documented cases.

C. The possibility cannot be denied. D. It is a scientifically proven fact.

Question 4: According to paragraph 3, what is the stated reason for people’s belief in “opposites attract” theory?

- A. Partners consciously find way to differentiate themselves from each other.
- B. Partners grow more complementary with each other over time.
- C. People want to seek for the other half that is more perfect than themselves.
- D. Human’s tendency to become the better version of themselves.

Question 5: The word “persist” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. endure
- B. patient
- C. linger
- D. insist

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.B	5.D
------------	------------	------------	------------	------------

Những câu chuyện tình yêu thường nói về những người tìm kiếm bạn đời, những người có những đặc điểm mà họ thiếu, giống như một cô gái ngoan hiền thường yêu những cậu con trai chơi bời. Bằng cách này, họ xuất hiện như để bổ sung cho nhau. Ví dụ, vợ/chồng có thể là người hướng ngoại và hài hước trong khi đối phương lại là người dễ xấu hổ và nghiêm túc. Rất dễ để thấy được các cặp đôi đều xem người còn lại như hình mẫu lí tưởng mà điểm mạnh của người này cân bằng với điểm yếu của đối phương.

Câu hỏi là liệu con người có thực sự tìm kiếm một nửa còn thiếu của mình hay không hay điều này chỉ xảy ra trong phim ảnh. Về cơ bản không có bằng chứng nghiên cứu nào cho thấy sự khác biệt về tính cách, sở thích, giáo dục, gia giáo, tôn giáo hay các đặc điểm khác dẫn đến sự thu hút lớn hơn. Ví dụ, trong một nghiên cứu, các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng các sinh viên đại học thích những chi tiết miêu tả về bạn học mà có tiểu sử giống với họ hoặc những người lí tưởng được miêu tả là sự bổ sung cho chính họ.

Mặc dù có những bằng chứng áp đảo, tại sao những chuyện hoang đường về sự bất hòa lại tồn tại? Bằng chứng cho thấy những khác biệt nhỏ giữa vợ chồng có thể lớn lên từng ngày theo thời gian. Trong cuốn sách giúp đỡ bản thân “Những khác biệt hài hòa”, các nhà tâm lí học như Andrew Christensen, Brian Doss and Neil Jacobson đã mô tả cách người yêu dần chuyển sang vai trò bổ sung theo thời gian. Ví dụ, nếu một người trong một cặp đang yêu nhau có tính hài hước hơn một chút so với người còn lại thì cặp đó có thể trở thành kiểu mẫu mà trong đó người hóm hỉnh hơn đảm nhiệm vai trò “người vui tính” trong khi người kia ít hóm hỉnh hơn thì sẽ đảm nhiệm vai trò “người nghiêm túc”.

Cuối cùng, sức hút của mỗi người đối với sự khác biệt vượt xa sức hút với sự tương đồng. Con người kiên trì trong việc suy nghĩ sức hấp dẫn của sự đối lập - khi mà thực tế những bạn đời mà tương đối giống nhau chỉ trở nên bổ sung cho nhau hơn chút theo thời gian mà thôi.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The real reason that opposites attract.
- B. A little tension can sometimes be a good thing.
- C. Why are we so sure opposites attract?
- D. Filling in my weak spots with your strengths.

Đáp án C

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Lý do thực sự của việc nam châm trái cực thì hút nhau
- B. Một chút căng thẳng đôi khi có thể là một điều tốt
- C. Tại sao chúng ta chắc chắn về việc nam châm trái cực thì hút nhau?
- D. Khắc phục điểm yếu của tôi bằng điểm mạnh của bạn

*Opposites attract: Nam châm trái cực thì hút nhau, chỉ 2 người có tính cách trái ngược nhau nhưng lại thu hút nhau.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

In the end, people’s attraction to differences is vastly outweighed by our attraction to similarities.

(Cuối cùng, sự thu hút của mọi người đối với sự khác biệt vượt xa sự thu hút của chúng ta đối với sự tương đồng.)

=> Từ thông tin kết luận ở đoạn cuối và nội dung của bài đọc, ta suy ra đoạn văn đang nói về những lý do tại sao con người lại tin vào “việc nam châm trái cực thì hút nhau”.

Question 2: The word “they” in paragraph 1 refers to _____.

- A. traits B. people C. stories D. partners

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 1 đề cập đến ____ .

- A. đặc điểm
B. người
C. những câu chuyện
D. đối tác

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ người được nhắc tới trước đó.

Love stories often include people finding partners who seem to have traits that **they** lack, like a good girl falling for a bad boy.

(Những câu chuyện tình yêu thường là những người tìm kiếm bạn đời, người mà dường như có những đặc điểm mà họ thiếu, như một cô gái tốt yêu một chàng trai xấu.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the answer concerning the validity of “opposites attract”

- A. It turns out to be pure fiction. B. There are many documented cases.
C. The possibility cannot be denied. D. It is a scientifically proven fact.

Đáp án A

Theo đoạn 2, câu trả lời liên quan đến giá trị của “nam châm trái cực thì hút nhau” là gì?

- A. Hóa ra là tiểu thuyết thuần túy
B. Có nhiều trường hợp được ghi nhận
C. Khả năng không thể phủ nhận
D. Đó là một thực tế đã được khoa học chứng minh

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The question is whether people actually seek out complementary partners or if that just happens in the movies ... There is essentially no research evidence that differences in personality, interests, education, politics, upbringing, religion or other traits lead to greater attraction.

(Câu hỏi là liệu mọi người có thực sự tìm kiếm các bạn đời bổ sung hay điều đó chỉ xảy ra trong phim ... Về cơ bản không có bằng chứng nghiên cứu nào cho thấy sự khác biệt về tính cách, sở thích, giáo dục, chính trị, giáo dục, tôn giáo hoặc các đặc điểm khác dẫn đến sự thu hút lớn hơn.)

Question 4: According to paragraph 3, what is the stated reason for people’s belief in “opposites attract” theory?

- A. Partners consciously find way to differentiate themselves from each other.
B. Partners grow more complementary with each other over time.
C. People want to seek for the other half that is more perfect than themselves.
D. Human’s tendency to become the better version of themselves.

Đáp án B

Theo đoạn 3, lý do của niềm tin của con người vào thuyết “nam châm trái cực thì hút nhau” là gì?

- A. Bạn đời có ý thức tìm cách phân biệt bản thân với nhau
B. Bạn đời phát triển bổ sung cho nhau theo thời gian
C. Mọi người muốn tìm kiếm một nửa khác hoàn hảo hơn mình
D. Xu hướng con người trở thành phiên bản tốt hơn của chính họ

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

In their self-help book “Reconcilable Differences,” psychologists Andrew Christensen, Brian

Doss and Neil Jacobson describe how partners move into roles that are complementary over time.

(Trong cuốn sách tự giúp đỡ của họ “Sự khác biệt có thể hòa giải”, các nhà tâm lý học Andrew Christensen, Brian Doss và Neil Jacobson đã mô tả cách các bạn đời chuyển sang vai trò bổ sung theo thời gian.)

Question 5: The word “**persist**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. endure B. patient C. linger D. insist

Đáp án D

Từ “**persist**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với .

- A. chịu đựng
B. bệnh nhân
C. nán lại
D. khẳng khẳng

Từ persist (khăng khăng) =insist

People **persist** in thinking opposites attract - when in reality, relatively similar partners just become a bit more complementary as time goes by.

(Mọi người **khăng khăng** trong suy nghĩ “nam châm trái cực thì hút nhau”- khi đó trong thực tế, các bạn đời tương đối giống nhau chỉ trở nên bổ sung hơn một chút qua thời gian.)

Passage 76

Most sexual assault and violence in schools is committed by people who know their victims — they’re either dating, friends, or classmates. Regardless, they have a relationship of some sort, which is why a focus on relationships and **empathy** is crucial to reducing violence and preparing students for more meaningful lives.

And while it might seem uncomfortable to move beyond the cut-and-dried facts of contraception into the murkier waters of relationships, students are hungry for it. A survey by researchers at the Harvard Graduate School of Education’s Making Caring Common initiative found that 65 percent of young-adult respondents wished **they** had talked about relationships at school.

“It’s so critical that kids are able to undertake this work of learning to love somebody else,” says developmental psychologist Richard Weissbourd, the director of Making Caring Common and lead author of a groundbreaking report called The Talk: How Adults Can Promote Young People’s Healthy Relationships and Prevent Misogyny and Sexual Harassment. “They’re not going to be able to do it unless we get them on the road and are willing to engage in thoughtful conversations.”

Nicole Daley works with OneLove, a nonprofit focused on teen violence prevention. She previously worked extensively with Boston Public Schools on violence prevention. She echoes Weissbourd: A focus on relationships is key to keeping students safe. “If a young person is not in a healthy relationship, they can’t negotiate sex in a meaningful way,” she says. “Really discussing healthy relationships and building that foundation is important. Even if they’re not having sex yet, they’re grappling with the idea of what healthy relationship is.” And it’s critical to start that work before college.

(source: <https://www.gse.harvard.edu/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Encouraging dialogue on relationships at school.
B. Long-distance relationships withering with time.
C. Reliable measures against toxic relationships.
D. School life is a battlefield, not a playground.

Question 2: The word “**empathy**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. belongingness B. understanding C. lamentation D. cordiality

Question 3: The word “**they**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. victims B. children C. students D. respondents

Question 4: According to paragraph 3, what did the developmental psychologist Richard Weissbourd imply?

- A. Government should change school curricula to include a focus on healthy relationships and consent.
 B. We should place emphasis on helping students learn how to care for and support one another.
 C. Schools should prompt students to consider why concepts like consent are important.
 D. Parents and educators should work together to facilitate sexual violence prevention.

Question 5: According to paragraph 4, how does Nicole Daley view the opinion of Weissbourd?

- A. She clashes with him regarding the aspect of students requiring adult’s guidance.
 B. Her point of view describes a different and unrelated side of the matter.
 C. She agrees with him that a serious conversation on relationships is the best preventive method.
 D. She notices a few inappropriate details in his view and presents solutions to those.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.B	5.C
------------	------------	------------	------------	------------

Hầu hết các cuộc tấn công tình dục và bạo lực trong nhà trường được cam kết bởi những người biết nạn nhân của họ - họ đang hẹn hò, bạn bè hoặc bạn cùng lớp. Bất kể, họ có một mối quan hệ nào đó, đó là lý do vì sao tập trung vào mối quan hệ và sự đồng cảm là rất quan trọng để giảm bạo lực và chuẩn bị cho học sinh cho cuộc sống có ý nghĩa hơn.

Trong khi có vẻ không thoải mái khi mà không bàn tán quá nhiều khi nói về phương pháp thụ thai trong mối quan hệ không minh bạch thì bọn trẻ lại khá sốt sắng. Theo nghiên cứu từ các nhà nghiên cứu ở trường tốt nghiệp Harvard cho rằng 65 % của các thành phần vị thành niên thích nói về các mối quan hệ ở trường.

“Điều quan trọng là trẻ em có thể đảm nhận việc học cách yêu người khác”, nhà tâm lý học phát triển Richard Weissbourd, giám đốc của Making Caring Common và cũng là tác giả chính của một báo cáo mang tính đột phá có tên The Talk: Làm thế nào mà người lớn có thể thúc đẩy những mối quan hệ lành mạnh của những người trẻ và ngăn chặn sự xem thường phụ nữ cũng như quấy rối tình dục. “Họ sẽ không thể làm điều đó trừ khi chúng ta bắt đầu hành động và sẵn sàng tham gia vào các cuộc trò chuyện chín chắn.”

Nicole Daley làm việc với Onelove, một tổ chức phi lợi nhuận tập trung vào việc phòng chống bạo lực ở thanh thiếu niên. Trước đó, cô ấy đã làm việc rộng rãi với trường công lập Boston về phòng chống bạo lực. Cô ấy lặp lại lời của Weissbourd: Tập trung vào các mối quan hệ là chìa khóa để giữ cho học sinh an toàn. “Nếu một người trẻ không có mối quan hệ lành mạnh, họ không thể thương lượng về vấn đề tình dục với một cách tốt đẹp”, cô ấy nói. “Thực sự thảo luận về các mối quan hệ lành mạnh và xây dựng nền tảng đó là điều quan trọng. Ngay cả khi họ chưa quan hệ tình dục, họ vẫn vật lộn với ý tưởng về câu hỏi mối quan hệ lành mạnh là gì.” Và điều quan trọng là phải bắt đầu việc đó trước khi vào đại học.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Encouraging dialogue on relationships at school.
 B. Long-distance relationships withering with time.
 C. Reliable measures against toxic relationships.
 D. School life is a battlefield, not a playground.

Đáp án A

Đâu là tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn:

- A. Khuyến khích những cuộc đối thoại về mối quan hệ ở trường
 B. Những mối quan hệ cách xa nhau thì phai nhạt dần theo thời gian
 C. Các biện pháp đáng tin cậy để chống lại các mối quan hệ tồi tệ
 D. Đời sống ở trường học là một chiến trường, không phải là một sân chơi.

=> Với những câu hỏi mang tính chất suy luận như vậy, bạn nên làm cuối cùng.

Đoạn văn có đưa ra: kết quả của cuộc điều tra nói rằng những người trẻ ước rằng giá như họ đã nói chuyện về những mối quan hệ ở trường, các nhà nghiên cứu cũng khẳng định rằng việc có những cuộc nói chuyện nghiêm túc là rất quan trọng... => suy ra câu A đúng.

Question 2: The word “**empathy**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. belongingness B. understanding C. lamentation D. cordiality

Đáp án B

Từ “empathy /'empəθi/” ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với từ _____

- A. Belongingness: sự thân thuộc
 B. Understanding /,ʌndə'stændɪŋ/ (n): sự thấu hiểu
 C. Lamentation /læmə'n'teɪʃn/ (n) : sự thất vọng
 D. Cordiality /kɔ:'di:ələti/ (n): sự thân thiện, lịch sự

Từ đồng nghĩa: empathy (sự thấu hiểu, cảm thông) = understanding

Regardless, they have a relationship of some sort, which is why a focus on relationship and **empathy** is crucial to reducing violence and preparing students for more meaningful lives.

(Cho dù họ có một mối quan hệ thuộc loại nào đi chăng nữa, việc cần tập trung vào mối quan hệ và sự thấu hiểu là rất quan trọng trong việc giảm bạo lực và chuẩn bị cho học sinh một cuộc sống ý nghĩa hơn.)

Question 3: The word “**they**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. victims B. children C. students D. respondents

Đáp án D

Từ “ they” trong đoạn 2 dùng để chỉ ai?

- A. Nạn nhân
 B. Trẻ em
 C. Học sinh
 D. Người trả lời phỏng vấn

Căn cứ vào thông tin trong bài: A survey by researchers at Havard Graduate School of Education’s Making Caring Common initiative found that 65 percent of **young- adult respondents** wished **they** had talked about relationships at schools.

(Một cuộc điều tra được tiến hành bởi các nhà nghiên cứu thuộc dự án “Making Caring Common” của trường đại học Havard cho thấy rằng 65 phần trăm của người người trẻ trả lời phỏng vấn ước rằng giá như họ đã nói về những mối quan hệ ở trường). => suy ra câu D đúng.

Question 4: According to paragraph 3, what did the developmental psychologist Richard Weissbourd imply?

- A. Government should change school curricula to include a focus on healthy relationships and consent.
 B. We should place emphasis on helping students learn how to care for and support one another.
 C. Schools should prompt students to consider why concepts like consent are important.
 D. Parents and educators should work together to facilitate sexual violence prevention.

Đáp án B

Dựa vào đoạn 3, nhà tâm lí học về sự phát triển Richard Weissbourder muốn ám chỉ điều gì?

- A. Chính phủ nên thay đổi chương trình giảng dạy để tập trung vào các mối quan hệ lành mạnh và sự bằng lòng.
 B. Chúng ta nên chú trọng vào việc giúp đỡ học sinh học cách quan tâm và giúp đỡ một người khác.
 C. Nhà trường nên khuyến khích học sinh suy ngẫm tại sao những khái niệm giống như sự bằng lòng lại quan trọng.
 D. Cha mẹ và nhà trường nên phối hợp với nhau để phòng tránh xâm hại tình dục.

Căn cứ vào bài đọc: “It’s so critical that kids are able to undertake this work of learning to

love somebody else,” says developmental psychologist Richard Weissbourd, the director of Making Caring Common and lead author of a groundbreaking report called *The Talk: How Adults Can Promote Young People’s Healthy Relationships and Prevent Misogyny and Sexual Harassment*.

(Chuyên gia tâm lý phát triển Richard Weissbourd, giám đốc của Making Caring Common và là tác giả chính của một báo cáo đột phá có tên là The Talk: Làm thế nào người lớn có thể thúc đẩy mối quan hệ lành mạnh của các bạn trẻ và ngăn chặn sự kì thị nữ giới và quấy rối tình dục, nói: “Việc trẻ học cách yêu thương người khác là rất cần thiết”.)

Question 5: According to paragraph 4, how does Nicole Daley view the opinion of Weissbourd?

- A. She clashes with him regarding the aspect of students requiring adult’s guidance.
- B. Her point of view describes a different and unrelated side of the matter.
- C. She agrees with him that a serious conversation on relationships is the best preventive method.
- D. She notices a few inappropriate details in his view and presents solutions to those.

Đáp án C

Dựa vào đoạn 4, Nicole Daley nghĩ gì về ý kiến của Weissbourd:

- A. Bà ấy không đồng ý với quan điểm của ông ta về khía cạnh những học sinh đòi hỏi sự hướng dẫn từ người lớn.
- B. Quan điểm của bà ấy thể hiện một mặt khác và không liên quan đến với vấn đề được đặt ra.
- C. Bà ấy đồng ý với ông ấy rằng những cuộc trò chuyện nghiêm túc về những mối quan hệ là biện pháp phòng tránh tốt nhất.
- D. Bà ấy phát hiện ra một vài chi tiết không thích hợp trong ý kiến của ông ta và trình bày những giải pháp tương ứng.

Căn cứ và thông tin trong bài:

She echoes Weissbourd: A focus on relationships is key to keeping students safe. “If a young person is not in a healthy relationship, they can’t negotiate sex in a meaningful way,” she says. “Really discussing healthy relationships and building that foundation is important. Even if they’re not having sex yet, they’re grappling with the idea of what healthy relationship is.” And it’s critical to start that work before college. *(Bà nhắc lại lời của Weissbourd: Tập trung vào các mối quan hệ là chìa khóa để giữ cho sinh viên an toàn. Nếu một người trẻ tuổi không có mối quan hệ lành mạnh, họ không thể thương lượng tình dục theo cách có ý nghĩa, bà nói. Thực sự thảo luận về các mối quan hệ lành mạnh và xây dựng nền tảng là rất quan trọng. Ngay cả khi họ không có quan hệ tình dục, họ vẫn đau đầu với ý nghĩ về mối quan hệ lành mạnh là gì. Và nó rất quan trọng để bắt đầu công việc đó trước khi học đại học.)*

=> câu C đúng.

Passage 77

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Altruism is a type of behavior in which an animal sacrifices its own interest for that of another animal or group of animals. Altruism is the opposite of selfishness; individuals performing altruistic acts gain nothing for themselves.

Examples of altruism abound, both among humans and among other mammals. Unselfish acts among humans range from the sharing of food with strangers to the donation of body organs to family members, and even to strangers. Such acts are altruistic in that they benefit another, yet provide little reward to the one performing the act.

In fact, many species of animals appear willing to sacrifice food, or even their life, to assist other members of their group. The meerkat, which is a mammal that dwells in burrows in grassland areas of Africa, is often cited as an example. In groups of meerkats, an individual

acts as a **sentinel**, standing guard and looking out for predators while the **others** hunt for food or eat food they have obtained. If the sentinel meerkat gains nothing – it goes without food while the others eat, and it places itself in grave danger. After it issues an alarm, it has to flee alone, which might make it more at risk to a predator, since animals in groups are often able to work together to fend off a predator. So, the altruistic sentinel behavior helps ensure the survival of other members of the meerkat’s groups.

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. A type of behavior among humans and animals
- B. A means of communication among human beings
- C. A special manner that is exclusive to human beings
- D. A common need that both humans and animals share

Question 2: “Altruism” is defined as _____.

- A. a personal interest
- B. the opposite to selfishness
- C. an animal sacrificed
- D. an act for nothing gained

Question 3: Which of the following will NOT be considered that of altruism among human beings?

- A. sharing of food with strangers
- B. the donation of body organs to family members
- C. the donation of body organs to strangers
- D. working hard to earn a decent living

Question 4: The word “sentinel” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. safety
- B. security
- C. watchman
- D. guard

Question 5: The word “others” in paragraph 3 refers to _____.

- A. predators
- B. meerkats
- C. members
- D. animals

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.D	5.B
------------	------------	------------	------------	------------

Lòng vị tha là một kiểu hành vi mà với nó động vật sẵn sàng hi sinh những lợi ích của chúng cho những loài hoặc nhóm những loài động vật khác. Lòng vị tha trái ngược với lòng ích kỉ, mặc dù những cá nhân có những hành động vị tha không nhận lại được cho bản thân chúng thứ gì.

Những ví dụ của lòng vị tha thì có rất nhiều, kể cả giữa con người và giữa những loài động vật có vú khác. Những hành động không ích kỉ giữa người với người, từ hành động chia sẻ đồ ăn cho những người xa lạ đến việc hiến tặng các cơ quan trong cơ thể cho những thành viên trong gia đình, và thậm chí là cho cả những người không quen biết. Từ những hành động vị tha như vậy, họ đạt được lợi ích khác, mặc dù đó chỉ là một phần thưởng nhỏ.

Sự thật là, nhiều loài động vật cũng sẵn sàng hi sinh đồ ăn, hoặc kể cả mạng sống của chúng, để giúp đỡ cho những thành viên khác. Loài chồn đất, một loài thường sống trong các hang ở những vùng cỏ tại Châu Phi, thường được biết đến như một ví dụ điển hình. Trong một cộng đồng loài chồn đất, một con sẽ chịu trách nhiệm làm lính canh gác, đứng bảo vệ và canh chừng những kẻ săn mồi khác trong khi những con khác đi săn tìm đồ ăn hoặc ăn những đồ ăn mà chúng đã kiếm được trước đó. Nếu như con đứng gác không kiếm được gì, nó sẽ tiếp tục di chuyển đến những nơi nguy hiểm trọng điểm để gác mà không được ăn gì trong khi những con khác vẫn được ăn. Khi con đứng gác thông báo một hồi chuông cảnh báo nguy hiểm, nó sẽ phải trốn thoát một mình, điều đó càng đặt nó vào tình thế nguy hiểm với những kẻ săn mồi, vì động vật khi đi thành đàn thường dễ giúp nhau chống lại những kẻ săn mồi hơn. Vậy nên, hành động vị tha của những con lính canh đã đảm bảo sự sống cho những thành viên khác trong đàn.

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. A type of behavior among humans and animals
- B. A means of communication among human beings
- C. A special manner that is exclusive to human beings
- D. A common need that both humans and animals share

Đáp án A

Ý chính của bài văn là gì?

- A. Một loại hành vi giữa người và động vật.
- B. Một phương tiện giao tiếp giữa con người.
- C. Một cách đặc biệt dành riêng cho con người.
- D. Một nhu cầu chung mà cả người và động vật đều có.

Căn cứ vào câu đầu tiên của bài văn:

Altruism /'æ.ltru.ɪ.zəm/ is a type of behavior in which an animal sacrifices its own interest for that of another animal or group of animals. Altruism is the opposite of selfishness; individuals performing altruistic acts gain nothing for themselves.

Examples of altruism abound, both among humans and among other mammals. Unselfish acts among humans range from the sharing of food with strangers to the donation of body organs to family members, and even to strangers. Such acts are altruistic in that they benefit another, yet provide little reward to the one performing the act.

(Hành động vị tha là một loại hành vi trong đó một con vật hy sinh lợi ích riêng của nó cho một động vật hoặc một nhóm động vật khác. Lòng vị tha là trái ngược với ích kỷ; cá nhân thực hiện hành vi vị tha không đạt được gì cho mình.

Ví dụ về lòng vị tha rất nhiều, cả ở người và giữa các động vật có vú khác. Những hành động không ích kỷ giữa con người bao gồm từ việc chia sẻ thức ăn với người lạ đến việc hiến tặng nội tạng cơ thể cho các thành viên trong gia đình và thậm chí là người lạ. Những hành động như vậy có lòng vị tha ở chỗ chúng mang lại lợi ích cho người khác, nhưng cung cấp rất ít phần thưởng cho người thực hiện hành vi.)

Question 2: “Altruism” is defined as _____.

- A. a personal interest
- B. the opposite to selfishness
- C. an animal sacrificed
- D. an act for nothing gained

Đáp án B

Từ “Altruism” được định nghĩa như:

- A. một lợi ích cá nhân.
 - B. đối lập với ích kỉ.
 - C. một con vật đã hy sinh
 - D. một hành động không mong nhận lại gì
- “Altruism” = the opposite to selfishness: lòng vị tha.

Question 3: Which of the following will NOT be considered that of altruism among human beings?

- A. sharing of food with strangers
- B. the donation of body organs to family members
- C. the donation of body organs to strangers
- D. working hard to earn a decent living

Đáp án D

Điều nào sau đây sẽ KHÔNG được coi là lòng vị tha giữa con người?

- A. chia sẻ thức ăn với người lạ
- B. hiến tặng các bộ phận cơ thể cho các thành viên trong gia đình
- C. hiến tặng các bộ phận cơ thể cho người lạ
- D. làm việc chăm chỉ để tạo ra một cuộc sống đàng hoàng.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Examples of altruism abound, both among humans and among other mammals. Unselfish acts among humans range from the sharing of food with strangers to the donation of body organs to family members, and even to strangers.

(Ví dụ về lòng vị tha rất nhiều, cả ở người và giữa các động vật có vú khác. Các hành vi của con người bao gồm từ việc chia sẻ thức ăn với người lạ đến việc hiến tặng các bộ phận cơ thể cho các thành viên trong gia đình và thậm chí là cho người lạ.)

Question 4: The word “sentinel” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. safety
- B. security
- C. watchman
- D. guard

Đáp án D

Từ “sentinel” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

- A. Sự an toàn
- B. Sự đảm bảo
- C. Người bảo vệ (công việc của họ là đứng một chỗ cố định để bảo vệ, coi chừng một tòa nhà, văn phòng, nhà máy,...; thường là vào ban đêm. Có thể xem mục đích chính là để bảo vệ an ninh, an toàn trật tự)
- D. Người canh gác, bảo vệ (người giúp bảo vệ con người hoặc một nơi nào đó khỏi bị tấn công, nguy hiểm hoặc ai đó trốn thoát khỏi tù đày,...). Có thể xem mục đích chính là để bảo vệ tính mạng khỏi kẻ thù, đảm bảo sự an toàn khỏi kẻ có ý đồ xấu)

=> **Dựa vào ngữ cảnh trong câu:**

"In groups of meerkats, an individual acts as a **sentinel**, standing guard and looking out for predators while the others hunt for food or eat food they have obtained."

(Trong một cộng đồng loài chồn đất, một con sẽ chịu trách nhiệm làm **lính canh gác**, đứng bảo vệ và canh chừng những kẻ săn mồi khác trong khi những con khác đi săn tìm đồ ăn hoặc ăn những đồ ăn mà chúng đã kiếm được trước đó.)

=> **Sentinel** /'sentɪnəl/ = **guard (n): lính canh gác**

=> Hai đáp án C, D gần tương tự nhau. Nhưng khi ngữ cảnh của câu muốn nhấn mạnh đến việc "bảo vệ và canh chừng những kẻ săn mồi khác" thì ta có thể hiểu là cần một người bảo vệ tính mạng khỏi bị tấn công, gây nguy hiểm thay vì chỉ như một người bảo vệ an ninh, an toàn trật tự, do đó ta ưu tiên chọn D.

Question 5: The word “others” in paragraph 3 refers to _____.

- A. predators
- B. meerkats
- C. members
- D. animals

Đáp án B

Từ “others” trong đoạn 3 liên quan đến ____.

- A. động vật ăn thịt.
- B. meerkats.
- C. thành viên.
- D. động vật.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

In groups of meerkats, an individual acts as a sentinel, standing guard and looking out for predators while the **others** hunt for food or eat food they have obtained.

(Trong các nhóm **meerkats**, một cá thể hoạt động như một lính canh, đứng gác và tìm kiếm những kẻ săn mồi trong khi **những con khác** săn lùng thức ăn hoặc ăn thức ăn mà chúng thu được.)

Passage 78

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Most young people and their families have some ups and downs during their teenage years, but things usually improve by late adolescence as children become more mature. And family relationships tend to stay strong right through.

For teenagers, parents and families are a source of care and emotional support. Families give teenagers practical, financial and material help. And most teenagers still want to spend time with their families, sharing ideas and having fun. Adolescence can be a difficult time-your child is going through rapid physical changes as well as emotional ups and downs. Young people aren't always sure where they fit, and they're still trying to work it out. Adolescence can also be a time when peer influences and relationships can cause you and your child some stress.

During this time your family is still a secure emotional base where your child feels loved and accepted, no matter what's going on in the rest of his life. Your family can build and support your child's confidence, self-belief, optimism and identity.

When your family sets rules, boundaries and standards of behavior, you give your child a sense of consistency and predictability. And believe it or not, your life experiences and knowledge can be really useful to your child-she just might not always want you to know that!

Supportive and close family relationships protect your child from risky behavior like alcohol and other drug use, and problems like depression. Your support and interest in what your child is doing at school can boost his desire to do well academically too. Strong family relationships can go a long way towards helping your child grow into a well-adjusted, considerate and caring adult.

Question 1: According to the passage, when does the family relationship start to become stable?

- A. When the children are small B. When children become teenagers
C. When adolescents become adults D. When the parents get old

Question 2: According to the passage, there might be contradictions between children's

- A. attitudes and behaviors B. words and body language
C. actions and thoughts D. moods and communication

Question 3: What is NOT mentioned as a trouble-making factor during teenage years?

- A. Family responsibilities B. Emotional changes
C. Physical development D. Social relationships

Question 4: Followings are the expected outcomes of strong family relationships, EXCEPT

- A. avoiding drug B. getting wealthy C. feeling positive D. studying well

Question 5: What is the best title for the passage?

- A. What does the family mean to teenagers? B. How can parents help children in difficulty?
C. What should teenagers do to be happy? D. When do children really need the family?

ĐÁP ÁN

1.C	2.C	3.A	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Đa phần những người trẻ tuổi và gia đình của họ đều trải qua những khoảng thời gian biến động, thăng trầm trong suốt quãng đời niên thiếu của họ, nhưng mọi thứ thường được cải thiện một cách tốt hơn khi các bạn trẻ bước sang độ tuổi vị thành niên (khoảng từ 17-19 tuổi) khi mà chúng trở nên chín chắn và trưởng thành hơn trong suy nghĩ. Đồng thời các mối quan hệ gia đình có xu hướng vững chắc, bền chặt và ngày càng được củng cố kể từ đó.

Đối với các bạn tuổi “teen”, cha mẹ và gia đình là nơi chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ về tình cảm. Gia đình cung cấp cho chúng những sự trợ giúp thiết thực, trợ giúp về tài chính và của cải vật chất. Hầu hết, các bạn thanh thiếu niên vẫn muốn dành thời gian cho gia đình, chia sẻ những ý tưởng và vui chơi cùng nhau. Tuổi vị thành niên có thể là một quãng thời gian khó khăn khi con của bạn phải trải qua những thay đổi nhanh chóng về thể chất cũng như những biến động trong đời sống tâm hồn tình cảm. Những người trẻ tuổi không chắc họ phù hợp với nơi nào và vẫn luôn cố gắng tìm ra lời giải đáp cho câu hỏi đó. Tuổi vị thành niên cũng có thể là khoảng thời gian mà ảnh hưởng của những người bạn đồng trang lứa và các mối quan hệ làm cho bạn và con bạn gặp phải căng thẳng.

Trong thời gian này, gia đình vẫn là một chỗ dựa tinh thần vững chắc và an toàn nơi mà con của bạn cảm thấy được yêu thương và được chấp nhận, bất kể điều gì xảy ra trong phần còn lại của cuộc đời. Gia đình có thể xây dựng và vun đắp sự tự tin, lòng tin tưởng, sự lạc quan và bản sắc riêng cho con trẻ.

Khi gia đình bạn đặt ra các quy tắc, những ranh giới và tiêu chuẩn của hành vi, bạn sẽ cho con bạn cảm giác nhất quán và có thể đoán trước được tình huống sẽ xảy ra (nếu vi phạm những quy tắc đó). Và dù tin hay là không, kinh nghiệm và kiến thức cuộc sống của bạn có thể thực sự hữu ích với con bạn. Chúng không phải lúc nào cũng muốn bạn biết điều đó.

Mối quan hệ gia đình vững chắc, khăng khít và gần gũi bảo vệ con bạn khỏi những hành vi nguy hiểm như uống rượu, sử dụng ma túy và các vấn đề như trầm cảm. Sự hỗ trợ và

quan tâm của bạn về những gì con bạn đang làm ở trường cũng có thể thúc đẩy mong muốn học tập tốt của con bạn. Các mối quan hệ gia đình bền chặt có thể thành công trong việc giúp con bạn phát triển thành một người thích nghi tốt, chu đáo và biết quan tâm.

Question 1: According to the passage, when does the family relationship start to become stable?

- A. When the children are small B. When children become teenagers
C. When adolescents become adults D. When the parents get old

Đáp án C

Theo đoạn văn, mối quan hệ trong gia đình bắt đầu trở nên ổn định khi nào?

- A. Khi con cái còn nhỏ
B. Khi con cái lớn trở thành các thanh thiếu niên
C. Khi các con ở tuổi thanh thiếu niên trở thành người lớn
D. Khi bố mẹ già đi

Căn cứ vào thông tin trong đoạn đầu tiên:

“Most young people and their families have some ups and downs during their teenage years, but things usually **improve by late adolescence** as children become more mature.

And **family relationships tend to stay strong right through.**”

(Hầu hết những người trẻ tuổi và gia đình của họ có một số thăng trầm trong suốt những năm tháng tuổi thiếu niên, nhưng mọi thứ thường được cải thiện đến trước cuối tuổi vị thành niên bởi vì chúng đã trưởng thành hơn. Và các mối quan hệ gia đình có xu hướng duy trì mạnh mẽ trong suốt giai đoạn về sau.)

=> Căn cứ vào thông tin trên, cho thấy tác giả muốn nói rằng mối quan hệ sẽ được cải thiện hơn và duy trì như thế cho đến về sau kể từ khi con cái họ đến độ tuổi cuối của tuổi thanh thiếu niên, tức là bắt đầu bước sang độ tuổi trưởng thành làm người lớn.

Question 2: According to the passage, there might be contradictions between children’s

- A. attitudes and behaviors B. words and body language
C. actions and thoughts D. moods and communication

Đáp án C

Theo đoạn văn, có thể có nhiều sự mâu thuẫn giữa _____ của trẻ.

- A. thái độ và hành vi
B. lời nói và ngôn ngữ cơ thể
C. hành động và suy nghĩ
D. tâm trạng và giao tiếp

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

“Adolescence can be a difficult time – **your child is going through rapid physical changes as well as emotional ups and downs.** Young people aren’t always sure where they fit, and they’re still trying to work it out.”

(Tuổi thiếu niên có thể là một khoảng thời gian khó khăn - con cái bạn sẽ phải trải qua những thay đổi nhanh chóng về thể chất cũng như những thăng trầm trong cảm xúc. Những người trẻ tuổi không phải lúc nào cũng chắc chắn nơi họ phù hợp, và họ vẫn đang cố gắng giải quyết nó.)

=> Như vậy, có thể thấy ở độ tuổi chuẩn bị bước sang tuổi trưởng thành, trẻ em sẽ trải qua một giai đoạn dậy thì, sẽ có những thay đổi về thể chất lẫn tinh thần, dẫn đến có sự mâu thuẫn trong suy nghĩ và hành động của chúng, do đó đáp án B sẽ phù hợp nhất.

*** Note: Đáp án A không chính xác.**

+ Thứ nhất đó là sự thay đổi về thể chất => dẫn đến có sự thay đổi về hành vi/hành động đều chấp nhận được.

+ Nhưng cái thứ hai là về những thay đổi thất thường, những thăng trầm trong cảm xúc => nó phải thuộc về suy nghĩ và những xúc cảm của trẻ. Thái độ cũng có thể xem là một phạm trù trong hành vi, là biểu hiện của hành vi, do đó không thể quy nó thuộc về cảm xúc được.

+ Ở đây có thể hiểu những thay đổi trong suy nghĩ => dẫn đến có lúc vui lúc buồn, bản tính thất thường; cùng với đó là quá trình dậy thì thay đổi về thể chất => kéo theo những biến chuyển trong bản tính và hành động cũng trở nên thất thường
=> Cả suy nghĩ và hành động đều không bình thường và theo một nguyên tắc ổn định, do đó sẽ tạo ra mâu thuẫn giữa hai thuộc tính này của con người trong suốt quá trình lớn lên của trẻ.

Question 3: What is NOT mentioned as a trouble-making factor during teenage years?

- A. Family responsibilities B. Emotional changes
C. Physical development D. Social relationships

Đáp án A

Cái nào KHÔNG được đề cập đến như một nhân tố gây nhiều khó khăn trong suốt những năm tháng tuổi vị thành niên?

- A. Các trách nhiệm gia đình
B. Những thay đổi về cảm xúc
C. Sự phát triển về thể chất
D. Các mối quan hệ xã hội

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

“Adolescence can be a difficult time – your child is going through rapid physical changes as well as emotional ups and downs. Young people aren’t always sure where they fit, and they’re still trying to work it out. Adolescence can also be a time when **peer influences and relationships can cause you and your child some stress.**”

(Tuổi thiếu niên có thể là một khoảng thời gian khó khăn - con cái bạn sẽ phải trải qua những thay đổi nhanh chóng về thể chất cũng như những thăng trầm trong cảm xúc. Những người trẻ tuổi không phải lúc nào cũng chắc chắn nơi họ phù hợp, và họ vẫn đang cố gắng giải quyết nó. Tuổi vị thành niên cũng có thể là thời gian mà những ảnh hưởng và mối quan hệ ngang hàng có thể khiến bạn và con bạn căng thẳng.)

=> Như vậy, chỉ có đáp án A không có thông tin được đề cập đến trong bài.

Question 4: Followings are the expected outcomes of strong family relationships, EXCEPT

- A. avoiding drug B. getting wealthy C. feeling positive D. studying well

Đáp án B

Dưới đây là các kết cục được mong đợi về các mối quan hệ vững mạnh trong gia đình, NGOẠI TRỪ

- A. tránh ma túy
B. trở nên giàu có
C. cảm thấy lạc quan
D. học tập tốt

Căn cứ vào các thông tin ở đầu đoạn 3 và đầu đoạn cuối:

“During this time your family is still a secure emotional base where your child feels loved and accepted, no matter what’s going on in the rest of his life. **Your family can build and support your child’s confidence, self-belief, optimism and identity.**”

(Trong suốt thời gian này, gia đình bạn vẫn là một cơ sở tình cảm an toàn, nơi con bạn cảm thấy được yêu thương và được chấp nhận, bất kể điều gì xảy ra trong suốt phần còn lại của cuộc đời. Gia đình bạn có thể xây dựng và hỗ trợ con cái sự tự tin, niềm tin vào chính khả năng của bản thân, sự lạc quan và đặc tính của chúng.)

“Supportive and close family relationships **protect your child from risky behaviour like alcohol and other drug use**, and problems like depression. Your support and interest in what your child is doing at school can **boost his desire to do well academically too.**)

(Mối quan hệ gia đình mang tính hỗ trợ và gần gũi đã giúp bảo vệ con cái bạn khỏi những hành vi nguy hiểm như rượu và sử dụng ma túy khác, và các vấn đề như trầm cảm. Sự hỗ trợ và quan tâm của bạn về những gì con bạn đang làm ở trường cũng có thể thúc đẩy lòng ham muốn học tập tốt của nó.)

Question 5: What is the best title for the passage?

- A. What does the family mean to teenagers? B. How can parents help children in difficulty?
 C. What should teenagers do to be happy? D. When do children really need the family?

Đáp án A

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Gia đình có ý nghĩa gì đối với các thanh thiếu niên?
 B. Bố mẹ có thể giúp con cái họ trong khó khăn như thế nào?
 C. Các thanh thiếu niên nên làm gì để hạnh phúc?
 D. Khi nào thì trẻ em mới thực sự cần đến gia đình?

=> Ngay từ đoạn đầu tiên, nội dung của nó đã nêu ra được nội dung chính của bài: đó là về việc mối quan hệ gia đình sẽ được cải thiện và duy trì tốt đẹp khi con cái họ đều đã trưởng thành, nhưng trong suốt quá trình trước độ tuổi đó thì gia đình chính là tiền đề để giúp trẻ phát triển một cách lành mạnh và trở thành những người công dân có ích. Và các đoạn sau tác giả đi phân tích vai trò hết sức quan trọng này của gia đình. Đó chính là câu trả lời cho tiêu đề là đáp án A.

Passage 79

The relationship between Britain and the US has always been a close one. Like all close relationship it has had difficult times. The US was first a British colony, but between 1775 and 1783 the US fought a war to become independent. The US fought the British again in the War of 1812.

In general, however, the two countries have felt closer to each other than to any other country, and their foreign policies have shown this. During World War I and World War II, Britain and the US supported each other. When the US looks for foreign support, Britain is usually the first country to **come forward** and it is sometimes called “the 51st state of union”.

But the special relationship that developed after 1945 is not explained only by shared political interests. An important reason for the friendship is that the people of the two countries are very similar. **They** share the same language and enjoy each other’s literature, films and television. Many Americans have British ancestors, or relatives still living in Britain. The US government and political system is based on Britain’s, and there are many Anglo-American businesses operating on both sides of the Atlantic. In Britain some people are worried about the extent of US influence, and there is some jealousy of its current power. The special relationship was strong in the early 1980s when Margaret Thatcher was Prime Minister in Britain and Ronald Reagan was President of the US.

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. The strong friendship between the UK and the US.
 B. The close relationship between Britain and the US
 C. A special relationship the UK developed during the World Wars
 D. A special influence the US had on the UK during the World Wars

Question 2: The phrase “**come forward**” in paragraph 2 mostly means _____

- A. be willing to help B. be able to help C. be reluctant to help D. be eager to help

Question 3: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. countries B. people C. political interests D. British ancestors

Question 4: Which of the following is NOT mentioned as a reason for the special relationship between Britain and the US?

- A. The people of the two countries are similar
 B. Many American have British ancestors
 C. British Prime Minister and the US President are close friends
 D. Many Anglo-American businesses are operating in the two countries

Question 5: Britain and the US are close to each other NOT because of their _____.

- A. foreign policies B. power C. political interest D. language

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.B	4.C	5.B
------------	------------	------------	------------	------------

Mối quan hệ giữa Anh và Mỹ luôn là một mối quan hệ thân thiết. Giống như tất cả các mối quan hệ thân thiết khác, nó đã có những thời điểm khó khăn. Hoa Kỳ đầu tiên là thuộc địa của Anh, nhưng từ năm 1775 đến 1783, Hoa Kỳ đã đấu tranh để giành lại độc lập. Hoa Kỳ đã chiến đấu với Anh một lần nữa trong Chiến tranh năm 1812.

Tuy nhiên, nhìn chung, hai nước đã gắn gũi với nhau hơn bất kỳ quốc gia nào khác, và các chính sách đối ngoại của họ đã cho thấy điều này. Trong Chiến tranh Thế giới thứ I và Chiến tranh Thế giới thứ II, Anh và Mỹ đã hỗ trợ lẫn nhau. Khi Mỹ tìm kiếm sự hỗ trợ của nước ngoài, Anh thường là quốc gia đầu tiên đưa ra lời đề nghị giúp đỡ và đôi khi Anh còn được gọi là “bang thứ 51 của liên minh”.

Nhưng mối quan hệ đặc biệt phát triển sau năm 1945 không chỉ được giải thích bằng những mối quan tâm về chính trị chung. Một lý do quan trọng cho tình bạn này là người dân hai nước rất giống nhau. Họ có chung ngôn ngữ và thưởng thức văn học, phim ảnh và truyền hình của nhau. Nhiều người Mỹ có tổ tiên là người Anh, hoặc người thân vẫn sống ở Anh. Chính phủ và hệ thống chính trị Hoa Kỳ dựa trên của nước Anh, và có nhiều doanh nghiệp Anh-Mỹ hoạt động ở cả hai bờ Đại Tây Dương. Ở Anh, một số người lo lắng về mức độ ảnh hưởng của Hoa Kỳ và có một số sự ghen tị với sức mạnh hiện tại của nó. Mối quan hệ đặc biệt mạnh mẽ vào đầu những năm 1980 khi Margaret Thatcher làm Thủ tướng ở Anh và Ronald Reagan là Tổng thống Hoa Kỳ.

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. The strong friendship between the UK and the US.
 B. The close relationship between Britain and the US
 C. A special relationship the UK developed during the World Wars
 D. A special influence the US had on the UK during the World Wars

Đáp án B

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Tình bạn bền chặt giữa Anh và Mỹ
 B. Mối quan hệ chặt chẽ giữa Anh và Mỹ
 C. Mối quan hệ đặc biệt mà Vương quốc Anh đã tạo dựng trong thời chiến
 D. Sự ảnh hưởng đặc biệt của Mỹ đối với Anh trong thời chiến.

Căn cứ vào các câu chủ đề của mỗi đoạn:

Đoạn 1: Mối quan hệ giữa Anh và Mỹ luôn luôn bền chặt.

Đoạn 2 : Tuy vậy, nhìn chung hai nước có quan hệ ngoại giao gắn bó hơn bất kỳ quốc gia nào khác và chính sách đối ngoại của họ đã cho thấy điều đó.

Đoạn 3 (chứng minh cho mối quan hệ ngoại giao bền chặt): But the special relationship that developed after 1945 is not explained only by shared political interests. An important reason for the friendship is that the people of the two countries are very similar

(Nhưng mối quan hệ đặc biệt phát triển sau năm 1945 không chỉ được giải thích bằng lợi ích chính trị chung. Mà một lý do quan trọng cho tình bạn này là người dân hai nước rất tương đồng.)

Ta thấy các đoạn đều nhắc đến từ “relationship” mối quan hệ giữa 2 nước Anh và Mỹ.

=> Đáp án B

Question 2: The phrase “come forward” in paragraph 2 mostly means _____

- A. be willing to help B. be able to help C. be reluctant to help D. be eager to help

Đáp án A

Cụm “come forward” ở đoạn 2 nghĩa gần nghĩa với _____

- A. sẵn lòng giúp đỡ
 B. có khả năng giúp giúp đỡ

C. không sẵn lòng giúp đỡ

D. mong muốn giúp đỡ

Căn cứ vào ngữ cảnh trong đoạn 2:

During World War I and World War II, Britain and the US **supported each other**. When the US looks for foreign **support**, Britain is usually the first country to **come forward** and it is sometimes called “the 51st state of union”.

(Trong Thế chiến I và Thế chiến II, Anh và Mỹ đã giúp đỡ nhau. Khi Mỹ tìm kiếm sự hỗ trợ của nước ngoài, Anh thường là quốc gia đầu tiên **sẵn sàng giúp đỡ** và đôi khi nó được gọi là “bang thứ 51 của nước Mỹ”)

=> **come forward = be willing to help**

Question 3: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. countries B. people C. political interests D. British ancestors

Đáp án B

Từ “**they**” trong đoạn 3 để chỉ _____

A. các nước

B. con người

C. lợi ích chính trị

D. tổ tiên của Anh

Vì “they” đứng đầu câu nên ta đọc lên câu trước nó:

An important reason for the friendship is that **the people** of the two countries are very similar. **They** share the same language and enjoy each other’s literature, films and television.

(Một lý do quan trọng cho tình bạn này là **người dân** hai nước rất tương đồng. **Họ** có chung ngôn ngữ và thưởng thức văn học, phim ảnh và truyền hình của nhau.)

Question 4: Which of the following is NOT mentioned as a reason for the special relationship between Britain and the US?

- A. The people of the two countries are similar
 B. Many American have British ancestors
 C. British Prime Minister and the US President are close friends
 D. Many Anglo-American businesses are operating in the two countries

Đáp án C

Ý nào dưới đây KHÔNG được đề cập như là một lý do cho mối quan hệ đặc biệt giữa 2 nước Anh và Mỹ?

A. Người dân hai quốc gia có nhiều điểm tương đồng.

Đáp án A đúng, căn cứ thông tin đoạn 3: An important reason for the friendship is that the people of the two countries are very similar

Đáp án B đúng, căn cứ thông tin đoạn 3: Many Americans have British ancestors

C. Thủ tướng Anh và Tổng thống Mỹ là bạn bè thân thiết.

D. Nhiều doanh nghiệp Anh – Mỹ đang hoạt động tại hai nước.

Đáp án D đúng, căn cứ thông tin đoạn 3: and there are many Anglo-American businesses operating on both sides of the Atlantic.

=> Đáp án C không được đề cập trong bài

=> **Đáp án C**

Question 5: Britain and the US are close to each other NOT because of their _____.

- A. foreign policies B. power C. political interest D. language

Đáp án B

Anh và Mỹ thân thiết với nhau KHÔNG phải vì _____

A. chính sách đối ngoại

B. năng lượng

C. lợi ích chính trị

D. ngôn ngữ

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2, 3:

- In general, however, the two countries have felt closer to each other than to any other

country, and **their foreign policies** (đáp án A) have shown this.

(Tuy vậy, nhìn chung hai quốc gia cảm nhận được sự thân thiết từ mỗi bên hơn bất kì quốc gia khác và **chính sách đối ngoại** của họ thể hiện điều này.)

- They share the same **language** (đáp án D)

(Họ có chung ngôn ngữ)

- The US government and **political system** (đáp án C) is based on Britain's

(Chính Phủ Mỹ và hệ thống chính trị dựa trên hệ thống chính trị của Anh)

- There is **some jealousy** of its current **power** (đáp án B)

(Có một vài sự đố kỵ về nguồn năng lượng hiện tại)

=> **Đáp án B sai** vì "power" có thể coi là 1 yếu tố kim hãm mối quan hệ tốt đẹp của 2 bên bởi sự ganh ghét đố kỵ về nguồn năng lượng.

=> **Đáp án B**

Passage 80

Money habits matter a lot in a relationship, even if you're not married or living together, concludes Melissa A Curran, an associate professor at the University of Arizona, in a new study published in the Journal of Family and Economic Issues. That's why she recommends being **picky** when it comes to dating. "Young adults should choose their romantic partner wisely," Curran tells CNBC Make It.

She and her colleagues assessed over 500 young twenty-somethings in committed relationships and had them rate their health and overall life satisfaction. She asked them questions related to their partners' financial responsibility, such as, Do they spend within a budget? And, Do they usually pay off their credit cards in full? The researchers found that the more responsible the participants perceived their partners to be with money, the higher their own sense of well-being and the happier they were with their relationships. The opposite was also true. Participants who thought their partners were bad with money had a lower sense of well-being and felt less committed to the relationship.

"This finding makes sense developmentally as the young adults are transitioning to adulthood," says Curran. "It would make sense for them to draw upon romantic partners in terms of financial socialization agents." By socialization agents, she means people who can teach and influence the participants on matters related to money. The idea is that the financial habits of whoever you're dating can rub off on you. If your partner is bad with money, you might become bad with money too, which in turn affects your life overall, since the researchers also confirmed that your own financial habits definitely affect your well-being.

For many young adults, parents are the most influential socialization agents. So, in this study, Curran also asked the participants about what their parents expected of them when it came to their finances. Did their parents, for example, expect them to **track** their spending? The researchers found that high expectations from an involved parent led the participants to perform better on a financial literacy test. But, unlike romantic partners, they did not seem to influence well-being.

If you're bothered by your significant other's over-spending or general irresponsibility with money, Curran and her colleagues recommends talking things through. "Having discussions about finances and making financial decisions together helps couples become closer and more satisfied with **their** relationships."

(source: <https://www.cnbc.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Transforming a relationship with money.
- B. The truth about money and relationships.
- C. The emotional relationship of human with money.
- D. Partner's spending habits affecting relationship.

Question 2: The word "**picky**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. discerning B. eclectic C. easygoing D. palpable

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT correct about the research of Melissa A Curran?

- A. Partner’s financial behavior affects relationship satisfaction and sense of commitment.
- B. The investigation conducted on 20 young people with widely different lifestyles.
- C. It is not an individual work but Curran’s collaboration with her colleagues on the project.
- D. The research involved inquiring about the accountability of individuals’ partners.

Question 4: According to paragraph 3, what can be generalized about the conclusion of the finding?

- A. Receiving financial support from one’s partner is normal for any relationship.
- B. Being money-smart is the gift that not everyone has in life.
- C. Dating an over-spender can actually lower your quality of life.
- D. Giving the significant other expensive gifts will increase relationship satisfaction.

Question 5: The word “**track**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. trail B. register C. pursue D. record

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Melissa A Curran is a reporter at the Journal of Family and Economic Issues.
- B. People should prioritize being with someone with positive influence on financial habits.
- C. The people who cannot take control of relationship will not be able to deal with money.
- D. Most of the teenagers are still in dating or non-cohabiting relationships.

Question 7: The word “**their**” in paragraph 5 refers to _____.

- A. discussions’ B. decisions’ C. finances’ D. couples’

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The way one’s romantic partner spends and saves affects a person’s well-being.
- B. Being good with money is not the same thing as having a lot of money.
- C. Problems related to finances also represent issues of power and control.
- D. Money problems can cause drama in the relationship, and lead to its ending.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.C	5.D	6.B	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Những thói quen trong vấn đề tài chính rất quan trọng trong một mối quan hệ, ngay cả khi bạn chưa kết hôn hay sống cùng nhau, Melissa A Curran kết luận, một phó giáo sư tại trường Đại Học Arizona, trong một nghiên cứu mới được công bố trong tạp chí những vấn đề kinh tế và gia đình. Đó là lí do bà ấy khuyên bạn nên cân nhắc kĩ lưỡng khi hẹn hò. “Thanh niên nên lựa chọn người yêu một cách khôn ngoan”, Curran nói với CNBC Make It.

Bà ấy cùng các đồng nghiệp của mình đã đánh giá hơn 500 bạn trẻ từ 20 đến 29 tuổi trong những mối quan hệ gần bó và để đánh giá sức khỏe và sự hài lòng suốt cả cuộc đời của họ. Bà ấy hỏi họ những câu hỏi có liên quan đến trách nhiệm tài chính của người yêu, chẳng hạn như, Họ có chi tiêu tiết kiệm không? Và, Họ có thường xuyên trả nợ đầy đủ? Các nhà nghiên cứu thấy rằng những người càng cảm nhận rõ về trách nhiệm của bạn đời trong vấn đề tài chính thì họ càng cảm thấy hạnh phúc và gần bó hơn trong mối quan hệ này. Điều ngược lại thì cũng đúng. Những người mà nghĩ người yêu của họ có thói quen xấu trong vấn đề tiền bạc thì sẽ ít cảm thấy hạnh phúc hơn và cảm thấy ít tận tụy với mối quan hệ đó hơn.

“Sự phát hiện này có ý nghĩa phát triển khi mà những người trẻ tuổi chuyển sang giai đoạn trưởng thành”, Curran nói. “Sẽ có ý nghĩa với họ để thu hút người yêu về khía cạnh xã hội hóa tài chính”. Bằng các tác nhân xã hội hóa, bà ấy muốn nói đến những người mà có thể dạy và ảnh hưởng đến những người tham gia về những vấn đề liên quan đến tiền bạc. Có ý kiến cho rằng những thói quen tài chính của người mà bạn đang hẹn hò có thể khiến bạn học theo. Nếu người yêu của bạn có thói quen xấu trong vấn đề tiền bạc, bạn có thể cũng sẽ trở

nên tệ với chúng, điều này lần lượt ảnh hưởng đến toàn bộ cuộc sống của bạn, vì các nhà nghiên cứu cũng thừa nhận rằng những thói quen tài chính của riêng bạn chắc chắn ảnh hưởng đến sự hạnh phúc cũng như sức khỏe của bạn.

Đối với nhiều bạn trẻ, bố mẹ là những nhân tố xã hội có ảnh hưởng nhiều nhất. Vì vậy trong nghiên cứu này, Curran cũng hỏi những người tham gia về điều mà bố mẹ của họ mong chờ ở họ khi nói về tài chính. Ví dụ, liệu bố mẹ của họ có mong họ theo dõi ghi chép chi tiêu? Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng những phụ huynh càng có kì vọng cao thì người tham gia sẽ càng thực hiện tốt hơn trong bài kiểm tra kiến thức về tài chính. Nhưng không giống như người yêu, việc bị bố mẹ kì vọng như thế không khiến họ vui vẻ.

Nếu bạn lo lắng bởi sự chi tiêu quá mức của những thứ quan trọng khác hay sự thiếu trách nhiệm chung với tiền bạc, Curran và các đồng nghiệp của bà ấy gợi ý chúng ta nên thảo luận. “Cùng nhau bàn bạc và đưa ra những quyết định về tài chính sẽ giúp các cặp đôi trở nên gần gũi và hài lòng với mối quan hệ của họ hơn”.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Transforming a relationship with money.
- B. The truth about money and relationships.
- C. The emotional relationship of human with money.
- D. Partner’s spending habits affecting relationship.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Chuyên đổi mối quan hệ với tiền bạc
- B. Sự thật về tiền bạc và các mối quan hệ
- C. Mối quan hệ tình cảm của con người với tiền bạc
- D. Thói quen chi tiêu của bạn đời ảnh hưởng đến mối quan hệ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Money habits matter a lot in a relationship, even if you’re not married or living together, concludes Melissa A Curran, an associate professor at the University of Arizona, in a new study published in the Journal of Family and Economic Issues.

(Thói quen tiền bạc rất quan trọng trong một mối quan hệ, ngay cả khi bạn không kết hôn hoặc sống cùng nhau, Melissa A Curran kết luận, phó giáo sư tại Đại học Arizona, trong một nghiên cứu mới được công bố trên Tạp chí các vấn đề về kinh tế và gia đình.)

=> Từ thông tin trên, có thể suy ra đoạn văn đang muốn nói đến vấn đề tiền tiền bạn có ảnh hưởng đến mối quan hệ của bạn.

Question 2: The word “picky” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. discerning
- B. eclectic
- C. easygoing
- D. palpable

Đáp án A

Từ “picky” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. sáng suốt
- B. chiết trung
- C. dễ dãi
- D. rõ ràng

Từ đồng nghĩa picky (kén chọn) = discerning

That’s why she recommends being **picky** when it comes to dating.

(Đó là lý do tại sao cô ấy khuyên bạn nên kén chọn khi nói đến hẹn hò.)

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT correct about the research of Melissa A Curran?

- A. Partner’s financial behavior affects relationship satisfaction and sense of commitment.
- B. The investigation conducted on 20 young people with widely different lifestyles.
- C. It is not an individual work but Curran’s collaboration with her colleagues on the project.
- D. The research involved inquiring about the accountability of individuals’ partners.

Đáp án B

Theo đoạn 2, điều nào không đúng về nghiên cứu của Melissa A Curran?

- A. Hành vi tài chính của bạn đời ảnh hưởng đến sự hài lòng mối quan hệ và ý thức của sự cam kết
- B. Cuộc điều tra được tiến hành trên 20 người trẻ tuổi với lối sống rộng rãi khác nhau
- C. Nó không phải là một công trình cá nhân mà là sự hợp tác của Curran với các đồng nghiệp của cô trong dự án
- D. Nghiên cứu liên quan đến tìm hiểu về trách nhiệm giải trình của các cá nhân

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

She and her colleagues assessed over 500 young twenty-somethings in committed relationships.

(Cô và các đồng nghiệp đã đánh giá hơn 500 thanh niên trong độ tuổi 20 trong các mối quan hệ chính thức.)

She asked them questions related to their partners' financial responsibility, such as, Do they spend within a budget? And, Do they usually pay off their credit cards in full?

(Cô ấy hỏi họ những câu hỏi liên quan đến trách nhiệm tài chính của bạn đời của họ, chẳng hạn như, họ có chi tiêu tiết kiệm không? Và, họ có thường thanh toán thẻ tín dụng của họ đầy đủ?)

The researchers found that the more responsible the participants perceived their partners to be with money, the higher their own sense of well-being and the happier they were with their relationships. The opposite was also true. Participants who thought their partners were bad with money had a lower sense of well-being and felt less committed to the relationship.

(Các nhà nghiên cứu thấy rằng những người tham gia nhận thấy bạn đời của càng có trách nhiệm với tiền, thì cảm giác hạnh phúc của chính họ càng cao và họ càng vui vẻ hơn với các mối quan hệ của họ. Điều ngược lại cũng đúng. Những người tham gia nghĩ rằng các bạn đời của họ không sử dụng tiền thông minh có cảm giác hạnh phúc ít hơn và cảm thấy ít hơn cam kết với mối quan hệ hơn.)

Question 4: According to paragraph 3, what can be generalized about the conclusion of the finding?

- A. Receiving financial support from one's partner is normal for any relationship.
- B. Being money-smart is the gift that not everyone has in life.
- C. Dating an over-spender can actually lower your quality of life.
- D. Giving the significant other expensive gifts will increase relationship satisfaction.

Đáp án C

Theo đoạn 3, những gì có thể được khái quát về kết luận của phát hiện này?

- A. Nhận được hỗ trợ tài chính từ bạn đời của bạn là điều bình thường đối với mọi mối quan hệ
- B. Thông minh về tiền bạc là món quà mà không phải ai cũng có trong cuộc sống
- C. Hẹn hò với một người chi tiêu quá mức thực sự có thể làm giảm chất lượng cuộc sống của bạn
- D. Tặng những món quà đắt tiền khác sẽ làm tăng sự hài lòng trong mối quan hệ

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

If your partner is bad with money, you might become bad with money too, which in turn affects your life overall, since the researchers also confirmed that your own financial habits definitely affect your well-being.

(Nếu bạn đời của bạn không sử dụng tiền thông minh, bạn cũng có thể trở nên như vậy, điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của bạn, vì các nhà nghiên cứu cũng xác nhận rằng chính thói quen tài chính của bạn chắc chắn ảnh hưởng đến hạnh phúc của bạn.)

Question 5: The word “track” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. trail
- B. register
- C. pursue
- D. record

Đáp án D

Từ “track” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với .

- A. đường mòn
- B. đăng ký
- C. theo đuổi
- D. ghi lại

Từ đồng nghĩa track (theo dõi) = record

Curran also asked the participants about what their parents expected of them when it came to their finances. Did their parents, for example, expect them to **track** their spending?

(Curran cũng hỏi những người tham gia về những gì cha mẹ họ mong đợi ở họ khi nói đến tài chính của họ. Ví dụ có phải cha mẹ của họ, mong họ sẽ theo dõi chi tiêu của họ?)

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Melissa A Curran is a reporter at the Journal of Family and Economic Issues.
- B. People should prioritize being with someone with positive influence on financial habits.
- C. The people who cannot take control of relationship will not be able to deal with money.
- D. Most of the teenagers are still in dating or non-cohabiting relationships.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Melissa A Curran là phóng viên của tạp chí các vấn đề kinh tế và gia đình
- B. Mọi người nên ưu tiên ở bên một người có ảnh hưởng tích cực đến thói quen tài chính
- C. Những người không thể kiểm soát mối quan hệ sẽ không thể giao dịch với tiền
- D. Hầu hết thanh thiếu niên vẫn đang trong mối quan hệ hẹn hò hoặc không chung sống

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

If your partner is bad with money, you might become bad with money

too, which in turn affects your life overall, since the researchers also confirmed that your own financial habits definitely affect your well-being.

(Nếu bạn đời của bạn không sử dụng tiền thông minh, bạn cũng có thể trở nên như vậy, điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của bạn, vì các nhà nghiên cứu cũng xác nhận rằng chính thói quen tài chính của bạn chắc chắn ảnh hưởng đến hạnh phúc của bạn.)

Question 7: The word “their” in paragraph 5 refers to _____.

- A. discussions’
- B. decisions’
- C. finances’
- D. couples’

Đáp án D

Từ “their” trong đoạn 5 đề cập đến .

- A. thảo luận
- B. quyết định
- C. tài chính
- D. cặp đôi

Từ “their” ở đây dùng để chỉ sự sở hữu của danh từ cặp đôi được nhắc tới trước đó.

“Having discussions about finances and making financial decisions together helps couples become closer and more satisfied with **their** relationships.”

(Có những cuộc thảo luận về tài chính và đưa ra các quyết định tài chính cùng nhau giúp các cặp đôi trở nên gần gũi và hài lòng hơn với các mối quan hệ của họ.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The way one’s romantic partner spends and saves affects a person’s well-being.
- B. Being good with money is not the same thing as having a lot of money.
- C. Problems related to finances also represent issues of power and control.
- D. Money problems can cause drama in the relationship, and lead to its ending.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Cách bạn đời của một người chi tiêu và tiết kiệm ảnh hưởng đến hạnh phúc của một người
- B. Sử dụng tiền tốt không giống như có nhiều tiền

- C. Các vấn đề liên quan đến tài chính cũng đại diện cho các vấn đề về quyền lực và kiểm soát
 D. Vấn đề tiền bạc có thể gây ra kịch tính trong mối quan hệ và dẫn đến kết thúc của nó

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The researchers found that the more responsible the participants perceived their partners to be with money, the higher their own sense of well-being and the happier they were with their relationships. The opposite was also true. Participants who thought their partners were bad with money had a lower sense of well-being and felt less committed to the relationship.

(Các nhà nghiên cứu thấy rằng những người tham gia nhận thấy bạn đời của càng có trách nhiệm với tiền, thì cảm giác hạnh phúc của chính họ càng cao và họ càng vui vẻ hơn với các mối quan hệ của họ. Điều ngược lại cũng đúng. Những người tham gia nghĩ rằng các bạn đời của họ không sử dụng tiền thông minh có cảm giác hạnh phúc ít hơn và cảm thấy ít hơn cam kết với mối quan hệ hơn.)

Passage 81

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 1 to 8.

It is natural for young people to be critical of their parents at times and to blame them for most of the misunderstandings between them. They have always complained, more or less justly, that their parents are out of touch with modern ways; that they are possessive and dominant; that they do not trust their children to deal with crises; that they talk too much about certain problems, and that they have no sense of humor, at least in parent-child relationships. I think it is true that parents often underestimate their teenage children and also forget how they themselves felt when they were young.

Young people often irritate their parents with their choices in clothes and hairstyles, in entertainers and music. This is not their motive. They feel cut off from the adult world into **which** they have not yet been accepted. So they create a culture and society of their own. Then, if it turns out that their music or entertainers of vocabulary or clothes or hairstyles irritate their parents, this gives them additional enjoyment. They feel they are superior, at least in a small way, and that they are leaders in style and taste.

Sometimes you are resistant and proud because you do not want your parents to approve of what you do. If they approve, it looks as if you are betraying your own age group. But in that case, you are assuming that you are **the underdog**; you cannot win; but at least you keep your honor. This is a passive way of looking at things. It is natural enough after long years of childhood, when you were completely under your parents' control. But it ignores the fact that you are now beginning to be responsible for yourself.

If you plan to control your life, cooperation can be part of that plan. You can charm others, especially your parents, into doing things the way you want. You can impress others with your sense of responsibility and initiative, so that they will give you the authority to do what you want to do.

(202.194.48.102/englishonline/wsjs/ss/GraduateEnglish/.../gexec2r.htm)

Question 1: The author of the passage is primarily addressing _____.

- A. parents B. newspaper readers C. teenagers' advisors D. teenagers

Question 2: The first paragraph is mainly about _____.

- A. the teenagers' criticism of their parents
 B. misunderstandings between teenagers and their parents
 C. the dominance of the parents over their children
 D. the teenagers' ability to deal with crises

Question 3: Teenagers tend to have strange clothes and hairstyles mainly because they _____.

- A. want to show their existence by creating a culture of their own
 B. have a strong desire to be leaders in style and taste

- C. have no other way to enjoy themselves better
 D. just have a wish to irritate their parents and live on their own

Question 4: The word “**which**” in the passage refers to _____.

- A. their motive B. adult world C. culture D. society

Question 5: Teenagers do not want their parents to approve of whatever they do because they _____.

- A. have already been accepted into the adult world
 B. feel that they are superior to the adults
 C. are not likely to win over the adults
 D. have a desire to be independent

Question 6: What does the phrase “**the underdog**” in the passage probably mean?

- A. the victor B. the loser
 C. the inferior dog D. someone lying below

Question 7: To improve parent-child relationship, the author suggests _____.

- A. children behave more responsibly
 B. teenagers be persistent in having their own ways
 C. parents learn modern styles and tastes
 D. parents give children more autonomy

Question 8: In discussing parent-child relationships, the author seems _____.

- A. supportive of the adult world B. critical of the society
 C. sympathetic with teenagers D. pessimistic about any solution

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.A	4.B	5.B	6.B	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Thông thường, những người trẻ tuổi thường chỉ trích cha mẹ và đổ lỗi cho họ về hầu hết những hiểu lầm giữa họ. Họ luôn phàn nàn, ít nhiều rằng cha mẹ họ không bắt kịp với xu thế hiện đại; rằng họ có tính sở hữu và có ưu thế; rằng họ không tin tưởng con cái mình khi đối đầu với khó khăn; rằng họ nói quá nhiều về một số vấn đề nhất định, họ không có khiếu hài hước, ít nhất là trong mối quan hệ cha mẹ và con cái. Tôi nghĩ rằng đúng là cha mẹ thường đánh giá thấp con cái của họ và cũng quên đi cảm giác của chính họ khi còn trẻ.

Những người trẻ tuổi thường gây khó chịu cho cha mẹ của họ vì sự lựa chọn của họ về quần áo và kiểu tóc, trong giải trí và âm nhạc. Đây không phải là động lực của họ. Họ cảm thấy bị chia cắt khỏi thế giới người lớn mà họ chưa được chấp nhận. Vì vậy, họ tạo ra một nền văn hóa và xã hội của riêng họ. Sau đó, nếu hóa ra âm nhạc hoặc sự giải trí của họ về ngôn ngữ hoặc quần áo hoặc kiểu tóc gây khó chịu cho cha mẹ của họ, điều này mang lại cho họ thêm sự thích thú. Họ cảm thấy họ vượt trội, ít nhất là theo một cách nhỏ bé, và rằng họ là những người dẫn đầu trong phong cách và sự trải đời.

Đôi khi bạn chống đối và tự hào vì bạn không muốn cha mẹ chấp thuận những gì bạn làm. Nếu họ chấp thuận, có vẻ như bạn đang chống lại nhóm tuổi của chính mình. Nhưng trong trường hợp đó, bạn đang cho rằng bạn là kẻ yếu; bạn không thể thắng nhưng ít nhất hãy giữ danh dự của bạn. Đây là một cách nhìn thụ động để nhìn vào mọi thứ. Đó là hiển nhiên sau những năm dài của thời thơ ấu, khi mà bạn hoàn toàn nằm trong sự kiểm soát của cha mẹ bạn. Nhưng điều nó bỏ qua thực tế rằng là bây giờ bạn đang bắt đầu có trách nhiệm với chính mình.

Nếu bạn có kế hoạch kiểm soát cuộc sống của mình, hợp tác có thể là một phần của kế hoạch đó. Bạn có thể mê hoặc người khác, đặc biệt là cha mẹ của bạn, làm mọi thứ theo cách bạn muốn. Bạn có thể gây ấn tượng với người khác bằng tinh thần trách nhiệm và sáng kiến của mình, để họ sẽ trao cho bạn quyền để làm những gì bạn muốn làm.

Question 1: The author of the passage is primarily addressing _____.

- A. parents B. newspaper readers C. teenagers’ advisors D. teenagers

Đáp án D

Tác giả đoạn văn chủ yếu đề cập đến _____.

- A. cha mẹ.

- B. đọc giả báo.
- C. Cố vấn của thanh thiếu niên.
- D. thanh thiếu niên.

- Xoay quanh bài đọc tác giả chủ yếu đề cập nhiều nhất đến thanh thiếu niên ở tất cả các đoạn.

Question 2: The first paragraph is mainly about _____.

- A. the teenagers' criticism of their parents
- B. misunderstandings between teenagers and their parents
- C. the dominance of the parents over their children
- D. the teenagers' ability to deal with crises

Đáp án A

Đoạn đầu tiên chủ yếu nói về _____.

- A. lời phê bình của thanh thiếu niên với cha mẹ họ.
- B. hiểu lầm giữa thanh thiếu niên và cha mẹ của họ.
- C. sự kiểm soát của cha mẹ đối với con cái của họ.
- D. thanh thiếu niên có khả năng đối phó với khủng hoảng.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

It is natural for young people to be critical of their parents at times and to blame them for most of the misunderstandings between them. They have always complained, more or less justly, that their parents are out of touch with modern ways; that they are possessive and dominant; that they do not trust their children to deal with crises; that they talk too much about certain problems, and that they have no sense of humor, at least in parent-child relationships. I think it is true that parents often underestimate their teenage children and also forget how they themselves felt when they were young.

(Đôi khi, những người trẻ tuổi thường chỉ trích cha mẹ và đổ lỗi cho họ vì hầu hết những hiểu lầm giữa họ. Họ luôn phàn nàn, ít nhiều công bằng rằng cha mẹ của họ không cập nhật với những cách thức hiện đại; Sở hữu và chiếm ưu thế, rằng họ không tin tưởng con cái mình để giải quyết vấn đề, chúng nói quá nhiều về một số vấn đề nhất định và họ không có khiếu hài hước, ít nhất là trong các mối quan hệ cha mẹ của con cái. Tôi nghĩ rằng cha mẹ thường đúng đánh giá thấp những đứa trẻ tuổi vị thành niên của họ và cũng quên đi cảm giác của chính họ khi còn trẻ.)

Question 3: Teenagers tend to have strange clothes and hairstyles mainly because they _____.

- A. want to show their existence by creating a culture of their own
- B. have a strong desire to be leaders in style and taste
- C. have no other way to enjoy themselves better
- D. just have a wish to irritate their parents and live on their own

Đáp án A

Thanh thiếu niên có xu hướng có quần áo và kiểu tóc lạ chủ yếu vì họ _____

- A. muốn thể hiện sự tồn tại của họ bằng cách tạo ra một nền văn hóa của riêng họ.
- B. có một mong muốn mạnh mẽ để trở thành nhà lãnh đạo trong phong cách và khẩu vị.
- C. không có cách nào khác để tận hưởng bản thân tốt hơn.
- D. chỉ muốn chọc tức bố mẹ và sống theo cách của mình.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Young people often irritate their parents with their choices in clothes and hairstyles, in entertainers and music. This is not their motive. They feel cut off from the adult world into which they have not yet been accepted. So they create a culture and society of their own.

(Những người trẻ tuổi thường gây khó chịu cho cha mẹ của họ với sự lựa chọn của họ trong quần áo và kiểu tóc, trong giải trí và âm nhạc. Đây không phải là động cơ của họ. Họ cảm thấy bị tách biệt khỏi thế giới người lớn mà họ chưa được chấp nhận. Vì vậy, họ tạo ra một nền văn hóa và xã hội của riêng họ.)

Question 4: The word “which” in the passage refers to _____.

- A. their motive B. adult world C. culture D. society

Đáp án B

Từ “which” trong đoạn văn nói đến _____.

- A. động lực của họ.
B. thế giới trưởng thành.
C. văn hóa.
D. xã hội.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Young people often irritate their parents with their choices in clothes and hairstyles, in entertainers and music. This is not their motive. They feel cut off from the adult world into which they have not yet been accepted. So they create a culture and society of their own.

(Những người trẻ tuổi thường gây khó chịu cho cha mẹ của họ với sự lựa chọn của họ trong quần áo và kiểu tóc, trong giải trí và âm nhạc. Đây không phải là động cơ của họ. Họ cảm thấy bị tách biệt khỏi thế giới người lớn mà họ chưa được chấp nhận. Vì vậy, họ tạo ra một nền văn hóa và xã hội của riêng họ.)

Question 5: Teenagers do not want their parents to approve of whatever they do because they _____.

- A. have already been accepted into the adult world
B. feel that they are superior to the adults
C. are not likely to win over the adults
D. have a desire to be independent

Đáp án B

Thanh thiếu niên không muốn cha mẹ chấp thuận bất cứ điều gì họ làm vì họ _____

- A. đã được chấp nhận vào thế giới người lớn.
B. cảm thấy rằng họ vượt trội so với người lớn.
C. không có khả năng chiến thắng người lớn.
D. có khát vọng độc lập.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Young people often irritate their parents with their choices in clothes and hairstyles, in entertainers and music. This is not their motive. They feel cut off from the adult world into which they have not yet been accepted. So they create a culture and society of their own.

Then, if it turns out that their music or entertainers or vocabulary or clothes or hairstyles irritate their parents, this gives them additional enjoyment. They feel they are superior, at least in a small way, and that they are leaders in style and taste.

(Những người trẻ tuổi thường gây khó chịu cho cha mẹ của họ với sự lựa chọn quần áo và kiểu tóc, trong giải trí và âm nhạc. Đây không phải là động cơ của họ. Họ cảm thấy bị cắt đứt khỏi thế giới người lớn mà họ chưa được chấp nhận. Vì vậy, họ tạo ra một nền văn hóa và xã hội của riêng họ. Khi đó, nếu vốn từ về âm nhạc hoặc giải trí của họ hoặc quần áo hoặc kiểu tóc gây khó chịu cho cha mẹ của họ, thì điều này mang lại cho họ thêm sự thích thú. Họ cảm thấy họ vượt trội, ít nhất là theo một cách nhỏ bé, và rằng họ là những nhà lãnh đạo trong phong cách và thị hiếu.)

Sometimes you are resistant and proud because you do not want your parents to approve of what you do. If they approve, it looks as if you are betraying your own age group. But in that case, you are assuming that you are the underdog; you cannot win; but at least you keep your honor.

(Đôi khi bạn chống đối và tự hào vì bạn không muốn cha mẹ chấp thuận những gì bạn làm. Nếu họ chấp thuận, có vẻ như bạn đang phản bội nhóm tuổi của chính mình. Nhưng trong trường hợp đó, bạn đang cho rằng bạn là kẻ yếu; bạn không thể thắng nhưng ít nhất bạn giữ được danh dự của mình.)

=> Bọn trẻ thường gây khó chịu cho cha mẹ về việc lựa chọn quần áo, kiểu tóc, âm nhạc. Đây không phải là động cơ của chúng. Chúng muốn làm thế để tách ra khỏi thế giới người lớn, cái thế giới mà chúng chưa được chào đón. Vì thế để khẳng định bản thân mình là vượt trội

chúng đã tạo ra thế giới của chúng, cái thế giới mà mọi thứ đều khiến cha mẹ khó chịu. Nhưng mà cha mẹ càng khó chịu thì chúng càng thấy vui. Vì như thế chúng sẽ cảm thấy mình vượt trội theo 1 cách nhỏ bé. Chúng không muốn cha mẹ chấp nhận những cái đó. Nếu cha mẹ chấp nhận thì hoá ra chúng lại thua. Vì mục đích tao ra thế giới của riêng chúng là để làm cha mẹ bức mình, để khẳng định chúng “superior” hơn.

□ Như vậy cái việc chúng không muốn cha mẹ chấp thuận không phải là chúng khao khát độc lập. Mà chỉ là chúng muốn thể hiện “ta đây” theo cách của chúng mà thôi.

Question 6: What does the phrase “**the underdog**” in the passage probably mean?

- A. the victor B. the loser
C. the inferior dog D. someone lying below

Đáp án B

Cụm từ “underdog” trong đoạn văn có nghĩa là gì?

- A. kẻ chiến thắng.
B. kẻ thua cuộc.
C. con chó thấp kém.
D. có người nằm bên dưới.

- underdog= the loser: kẻ thua cuộc, kẻ hèn hạ.

Question 7: To improve parent-child relationship, the author suggests _____.

- A. children behave more responsibly
B. teenagers be persistent in having their own ways
C. parents learn modern styles and tastes
D. parents give children more autonomy

Đáp án A

Để cải thiện mối quan hệ cha-con, tác giả gợi ý _____.

- A. trẻ cư xử có trách nhiệm hơn.
B. thanh thiếu niên kiên trì theo cách riêng của họ.
C. cha mẹ nên học phong cách hiện đại và thị hiếu.
D. cha mẹ cho con tự chủ hơn.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

If you plan to control your life, cooperation can be part of that plan. You can charm others, especially your parents, into doing things the way you want. You can impress others with your sense of responsibility and initiative, so that they will give you the authority to do what you want to do.

(Nếu bạn có kế hoạch kiểm soát cuộc sống của mình, hợp tác có thể là một phần của kế hoạch đó. Bạn có thể tươi cười với người khác, đặc biệt là cha mẹ của bạn, làm mọi thứ theo cách bạn muốn. Bạn có thể gây ấn tượng với người khác bằng tinh thần trách nhiệm và sáng kiến của mình, để họ sẽ trao cho bạn quyền để làm những gì bạn muốn làm.)

Question 8: In discussing parent-child relationships, the author seems _____.

- A. supportive of the adult world B. critical of the society
C. sympathetic with teenagers D. pessimistic about any solution

Đáp án C

Khi thảo luận về mối quan hệ cha-con, tác giả dường như _____.

- A. ủng hộ thế giới người lớn.
B. phê phán xã hội.
C. thông cảm với thanh thiếu niên.
D. bi quan về bất kỳ giải pháp nào.

- Tác giả không đổ lỗi cho cha mẹ hay thanh thiếu niên. Trong lập luận của mình, tác giả đưa ra quan điểm cá nhân rằng có nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Đồng thời cũng đưa ra giải pháp và lời khuyên, đặc biệt là thanh thiếu niên.

Passage 82

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Many young people strive to be independent. That means you are able to take care of yourself, and you don't have to rely on anyone else. However, (1) _____ independently, you need a number of life skills in order not to depend on your parents and older brothers or sisters. One of the most important skills is time (2) _____ which can help you build your confidence and self-esteem. With good time management skills, you can perform your daily tasks, including your responsibilities at school and at home with pleasing results. (3) _____, you will not feel stressed when exam dates are approaching. These skills can also help you act more independently and responsibly, get better grades at school and have more time for your family and friends.

Developing time-management skills is not as challenging as you may think. (4) _____, make a plan for things you need to do, including appointments and deadlines. Using a diary or apps on mobile devices will remind you of what you need to accomplish and when you need to accomplish it. Secondly, prioritize your activities. You need to decide which tasks are the most urgent and important and then, concentrate on these first. This way, you may not be at a (5) _____ to deal with too much work at the same time. Thirdly, develop routines because routines, when established, take less time for you to do your tasks. Time management skills are not hard to develop; once you master them, you will find out that they are great keys to success and you can become independent.

(Source: <https://www.tienganh123.com>)

Question 1: A. to live B. living C. lives D. lived

Question

2: A. demonstration B. administration C. consumption D. management

Question 3: A. Beside B. Moreover C. In addition to D. Indeed

Question 4: A. First B. At first C. Firstly D. First of all

Question 5: A. glance B. loss C. fair D. pinch

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.C	5.B
------------	------------	------------	------------	------------

Nhiều thanh niên phấn đấu trở nên độc lập. Điều đó có nghĩa là bạn có thể tự chăm sóc bản thân và bạn không phải dựa vào bất kỳ ai khác. Tuy nhiên, để sống độc lập, bạn cần một số kỹ năng sống để không phụ thuộc vào cha mẹ và anh chị em của bạn. Một trong những kỹ năng quan trọng nhất là quản lý thời gian, điều này có thể giúp bạn xây dựng sự tự tin và lòng tự trọng của bản thân. Với kỹ năng quản lý thời gian tốt, bạn có thể thực hiện các công việc hàng ngày của mình, bao gồm trách nhiệm của bạn ở trường và ở nhà với kết quả dễ chịu. Hơn nữa, bạn sẽ không cảm thấy căng thẳng khi ngày thi đang đến gần. Những kỹ năng này cũng có thể giúp bạn hành động độc lập và có trách nhiệm hơn, đạt điểm cao hơn ở trường và có nhiều thời gian hơn cho gia đình và bạn bè của bạn.

Phát triển các kỹ năng quản lý thời gian không khó khăn như bạn nghĩ. Thứ nhất, lập kế hoạch cho những việc bạn cần làm, bao gồm cả các cuộc hẹn và thời hạn. Sử dụng nhật ký hoặc ứng dụng trên thiết bị di động sẽ nhắc bạn về những gì bạn cần hoàn thành và khi nào bạn cần hoàn thành nó. Thứ hai, ưu tiên các hoạt động của bạn. Bạn cần phải quyết định nhiệm vụ nào là cấp bách và quan trọng nhất và sau đó, tập trung vào những công việc này trước tiên. Bằng cách này, bạn có thể không bị lúng túng khi phải đối phó với quá nhiều công việc cùng một lúc. Thứ ba, phát triển các thói quen vì khi các thói quen được thiết lập, bạn sẽ mất ít thời gian hơn khi thực hiện các nhiệm vụ.

Kỹ năng quản lý thời gian không khó phát triển; một khi bạn làm chủ chúng, bạn sẽ thấy rằng chúng là chìa khóa tuyệt vời để thành công và bạn có thể trở nên độc lập.

Question 1: A. to live B. living C. lives D. lived

Đáp án A

Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu

* Danh động từ:

- + Làm chủ ngữ của câu: Reading is my hobby.
- + Sau giới từ: She left without saying goodbye.
- + Sau một số động: like, love, hate... I like listening to music.

* Động từ nguyên mẫu có “to”:

- + Sau một số động từ: want, try, decide, promise...

My father promised to buy me a new new mobile phone.

- + Sau tính từ: It isn't easy to find a job now.

- + Chỉ mục đích: To get good marks, you have to learn hard.

A. to live B. living C. lives D. lived

Tạm dịch:

However, (1) _____ independently, you need a number of life skills in order not to depend on your parents and older brothers or sisters.

(Tuy nhiên, để sống độc lập, bạn cần một số kỹ năng sống để không phụ thuộc vào cha mẹ và anh chị em của bạn.)

Question

2: A. demonstration B. administration C. consumption D. management

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. demonstration (n): sự thể hiện, sự biểu hiện, sự chứng minh

B. administration (n): sự thi hành, sự quản trị, ban quản lý

C. consumption (n): sự tiêu thụ, sự tiêu dùng

D. management (n): sự quản lý, sự trông nom, sự điều khiển

Căn cứ vào nghĩa của câu:

One of the most important skills is time (2) _____ which can help you build your confidence and self-esteem.

(Một trong những kỹ năng quan trọng nhất là quản lý thời gian, việc này có thể giúp bạn xây dựng sự tự tin và lòng tự trọng của bản thân.)

Question 3: A. Beside B. Moreover C. In addition to D. Indeed

Đáp án B

Kiến thức về liên từ

A. Beside = next to: Bên cạnh, kế bên

B. Moreover: hơn nữa, ngoài ra, vả lại (dùng ở đầu câu hoặc giữa câu, nhằm đưa thêm thông tin)

C. In addition to + N/V-ing: Bên cạnh đó, hơn thế nữa

D. Indeed: thực sự, quả thực, thực vậy

Tạm dịch: (3) _____, you will not feel stressed when exam dates are approaching.

(Hơn nữa, bạn sẽ không cảm thấy căng thẳng khi ngày thi đang đến gần.)

Question 4: A. First B. At first C. Firstly D. First of all

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. First: Chỉ những cái trước tiên, trước nhất

B. At first: lúc đầu, ban đầu (cho tình huống mà sau đó cho nghĩa tương phản, thường theo sau bằng liên từ “but”)

C. Firstly: Trước tiên, thứ nhất (giới thiệu điều thứ nhất trong nhiều điều được đề cập đến, thường được đặt đầu câu và theo sau là dấu phẩy)

D. First of all: trước tiên, trước hết (nhấn mạnh đến cái đầu tiên)

Tạm dịch:

(4) _____, make a plan for things you need to do, including appointments and deadlines.

(Thứ nhất, lập kế hoạch cho những việc bạn cần làm, bao gồm cả các cuộc hẹn và thời hạn.)

Question 5: A. glance B. loss C. fair D. pinch

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

B. to be at a loss: lúng túng, bối rối, luống cuống

Passage 83

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each the numbered blanks.

The ability to be independent is something that not everyone possesses. (1)_____, you need to be independent in order to survive in the world. Learning to support yourself is (2) _____ for any success you ever hope to achieve.

At the end of the day, you only have yourself to fall back on, so it is exceedingly important to be able to handle things on your own. It is all about being secure with who you are and what you believe in. It is extremely empowering knowing that you are (3)_____ control of your own life and your own choices. It is much more beneficial to listen to the voice inside yourself rather than the berating (4) _____ of others.

We rely on others far more than it is necessary. People put their happiness in the hands of a significant other, thinking this will bring them fulfillment. This is a fatal error too many people make these days.

Do you always want to feel dependent on someone else? Of course not. Not only are you limiting yourself, you are more than likely becoming a burden to this person. We need to learn how to make decisions on our own. I understand asking your friends their opinion on a fashion decision, but do we really need to consult others on every minimal decision we have to make? Think of things (5)_____ are in your best interest and choose that option.

(Adapted from <https://www.elitedaily.com/>)

Question 1: A. But B. However C. Therefore D. Thereby

Question

2: A. fundament B. fundamentalism C. fundamental D. fundamentals

Question 3: A. in B. on C. under D. out

Question 4: A. choices B. opinions C. thoughts D. feelings

Question 5: A. what B. why C. which D. that

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.B	5.D
------------	------------	------------	------------	------------

Khả năng độc lập là điều mà không phải ai cũng sở hữu. Tuy nhiên, bạn cần phải độc lập để tồn tại trên thế giới. Học cách tự hỗ trợ bản thân là nền tảng cho bất kì thành công nào bạn từng hi vọng để đạt được.

Đến cuối cùng thì điều quan trọng nhất đó là bạn chỉ có chính bản thân mình để dựa vào, vì thế điều đó vô cùng quan trọng để có thể tự xử lý tất cả mọi việc. Đó là tất cả những điều an toàn với bạn và những gì bạn tin tưởng vào. Nó hoàn toàn đang cho bạn quyền để biết rằng bạn đang kiểm soát cuộc sống và mọi sự lựa chọn cho riêng mình. Lắng nghe giọng nói cất lên từ bên trong con người bạn sẽ có ích hơn nhiều so với những ý kiến có ý trách móc khi bạn không nghe theo đến từ một ai khác.

Chúng ta dựa dẫm vào người khác nhiều hơn mức cần thiết. Con người đặt hạnh phúc của mình vào tay của người mà họ yêu thương, và nghĩ rằng điều này sẽ mang lại cho người kia sự đủ đầy. Đây là một sai lầm ảnh hưởng đến vận mệnh tương lai về sau mà quá nhiều người ngày nay đang mắc phải.

Có phải bạn luôn muốn phụ thuộc và người khác không? Dĩ nhiên là không. Điều đó không những có nghĩa rằng bạn đang tự giới hạn bản thân mình mà bạn còn có nhiều khả năng trở thành gánh nặng cho người mà bạn dựa dẫm. Chúng ta cần phải học cách để tự đưa ra quyết định. Tôi hiểu khi bạn muốn hỏi ý kiến bạn bè mình về một quyết định thời trang,

nhưng chúng ta có thực sự cần hỏi ý kiến người khác về mọi quyết định tối thiểu mà chúng ta phải tự làm không? Hãy nghĩ về những điều mà bạn thích thú nhất và chọn nó.

Question 1: A. But B. However C. Therefore D. Thereby

Đáp án B

Chủ đề về BECOMING INDEPENDENT

Kiến thức về liên từ

A. But: tuy nhiên (dùng để nối 2 mệnh đề có nghĩa tương phản trong cùng 1 câu)

B. However: tuy nhiên (dùng để nối 2 mệnh đề, 2 câu đơn có nghĩa tương phản)

C. Therefore: vì vậy (dùng để nối 2 mệnh đề, 2 câu đơn có quan hệ nguyên nhân – hệ quả)

D. Thereby: vì vậy (dùng để nối 2 mệnh đề có quan hệ nguyên nhân – hệ quả; sau “thereby” là V-ing)

Căn cứ vào ngữ cảnh thì đây là 2 câu đơn có nghĩa tương phản. **Do đó, đáp án là B.**

Tạm dịch: “The ability to be independent is something that not everyone possesses.

() _____, you need to be independent in order to survive in the world.”

(*Khả năng độc lập là điều mà không phải ai cũng sở hữu. () _____, bạn cần phải độc lập để tồn tại trên thế giới.*)

Question

2: A. fundament B. fundamentalism C. fundamental D. fundamentals

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

A. fundament /'fʌndəmənt/ (n) : nền tảng, cơ sở

B. fundamentalism /,fʌndə'mentə,lizəm/ (n) trào lưu chính thống

C. fundamental /,fʌndə'mentl/ (adj): cơ bản, chủ yếu

D. fundamentals /,fʌndə'mentlz/ (n) : quy tắc cơ bản

Vị trí còn thiếu cần 1 tính từ, nên A, B, D loại.

Tạm dịch: “Learning to support yourself is **fundamental** for any success you ever hope to achieve.”

(Học cách hỗ trợ bản thân là nền tảng cho bất kỳ thành công nào bạn từng hy vọng đạt được).

Question 3: A. in B. on C. under D. out

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ

A. in

B. on

C. under

D. out

***Ta có 2 cụm từ sau:**

+ Under control: được kiểm soát, được giải quyết thành công

+ Be in control (of sb/sth): kiểm soát, nắm quyền áp đảo, điều khiển ai/cái gì

Tạm dịch: “It is extremely empowering knowing that you are (3) _____ control of your own life and your own choices.”

(Thật vô cùng quan trọng khi biết rằng bạn biết cách để **kiểm soát** cuộc sống của chính bạn và lựa chọn của chính bạn.)

Question 4: A. choices B. opinions C. thoughts D. feelings

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. choices: sự lựa chọn

B. opinions: quan điểm

C. thoughts: suy nghĩ

D. feelings: cảm xúc

Căn cứ vào ý nghĩa của câu, ta chọn B.

Tạm dịch: “It is much more beneficial to listen to the voice inside yourself rather than the berating **opinion** of others”

(Lắng nghe tiếng nói từ đáy lòng mình sẽ tốt hơn việc bạn cứ lắng nghe những quan điểm chỉ trích từ người khác.)

Question 5: A. what B. why C. which D. that

Đáp án D

Kiến thức về đại từ quan hệ

A. what

B. why

C. which

D. that

Trong trường hợp này đáp án B loại vì đại từ quan hệ “why” được dùng để thay thế cho từ/cụm từ chỉ nguyên nhân/lý do.

Đại từ quan hệ “what, which, that” đều thay thế cho từ/cụm từ chỉ vật.

Tuy nhiên, khi trong câu xuất hiện các từ như “thing, something, everything,...” thì chúng ta sử dụng đại từ quan hệ “that” để thay thế.

Tạm dịch: “Think of things **that** are in your best interest and choose that option”

(Hãy nghĩ về những điều mà bạn quan tâm nhất và chọn lựa chọn đó)

PASSAGE 84

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 1 to 5.

A question I was asked about the readiness for independence (or lack thereof) during the last stage of adolescence (ages 18 - 23) was this: “How can parents teach independence?” From what I’ve seen, there are at least four components to this training: responsibility, accountability, work, and self-help. And this instruction can start as soon as (1) ____ begins, (usually between ages 9 and 13) if not before.

Young people who learn independence can often say: “I (2) ____ my freedom by acting responsibly (I did what was right even when it was hard to do),” “I was held (3) ____ for my bad choices and paid for my mistakes (I faced my consequences),” “I worked to get a lot of what I wanted (it wasn’t all handed to me),” “I developed the resourcefulness to help myself (4) ____ with difficulty (I met my problems head on).”

Young people who seem to get stuck in their dependent ways often have parents who, with the most loving motivation, undermine the growth of independence. They give freedom without demanding evidence of responsibility. “If you really want to do it, that’s enough for us to say okay.” They rescue from or ignore bad choices without (5) ____ on accountability. “You didn’t know any better so we’ll overlook what you did.” They provide whatever is wanted without having the child work for any of it. “We’ll just get it for you.” They weaken with so much help when difficulties arise that the capacity for self-help is disabled. “We’ll fix what you did and take care of it.”

Question 1: A. childhood B. adolescence C. adulthood D. old age

Question 2: A. do B. lose C. earn D. make

Question 3: A. accountable B. innocent C. strong D. irresponsible

Question 4: A. run B. sell C. solve D. deal

Question 5: A. having B. requiring C. insisting D. maintaining

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Tôi đã từng được hỏi một câu hỏi về việc sẵn sàng cho sự tự lập (hoặc thiếu sự tự lập) trong suốt giai đoạn cuối của tuổi thiếu niên (18-23 tuổi) là: “Làm thế nào bố mẹ có thể dạy cho ta sự tự lập?”. Từ những gì tôi đã thấy, có ít nhất 4 thành phần trong khóa đào tạo này: trách nhiệm, bổn phận giải trình, công việc và tính tự lực. Và lời chỉ dẫn này có thể bắt đầu ngay khi bước vào tuổi thiếu niên nếu không thể sớm hơn (thường từ 9-13 tuổi).

Những người trẻ học được cách sống tự lập thường nói: “Tôi kiếm được tự do bằng việc hành động có trách nhiệm (tôi đã làm những gì đúng đắn ngay cả khi nó khó thực hiện)”, “Tôi phải tự chịu trách nhiệm cho những lựa chọn tồi tệ của tôi và tôi phải trả giá cho những sai lầm của mình (tôi đã phải đối mặt với hậu quả mà tôi gây ra)”, “Tôi đã làm việc để có được nhiều thứ tôi muốn (tất cả đều chưa từng thuộc về tôi)”, “Tôi đã tự nâng cao sự nhanh nhạy để giúp bản thân đối phó với khó khăn (tôi đã phải trực tiếp giải quyết mọi vấn đề mà không né tránh nó)”.

Những người trẻ tuổi dường như đang bị mắc kẹt trong cách phụ thuộc của họ là thường có bố mẹ, với sự thúc đẩy yêu thương nhất, đã ngầm hủy hoại đi sự phát triển của tính độc lập. Họ trao sự tự do mà không hề đòi hỏi một chút trách nhiệm nào. “Nếu con thực sự muốn làm điều đó, thì nó là quá đủ để bố mẹ hoàn toàn chấp nhận”. Họ giải cứu hoặc phớt lờ những lựa chọn tồi tệ của con cái mà không hề khăng khăng đòi chúng phải có trách nhiệm giải trình. “Vì con không biết điều gì tốt hơn nên bố mẹ sẽ bỏ qua những lỗi lầm mà con đã làm”. Họ chu cấp bất cứ thứ gì chúng muốn mà họ không đòi hỏi đứa trẻ ấy phải làm việc gì đó để trả giá cho những gì chúng nhận được từ cha mẹ. “Bố mẹ sẽ dành nó cho con”. Chúng đã bị làm cho yếu đuối hơn bởi quá nhiều sự giúp đỡ từ bố mẹ khi có những khó khăn nảy sinh đến nỗi mà khả năng trong tính tự lực của chúng đã bị vô hiệu hóa. “Bố mẹ sẽ sửa chữa cho những gì con đã gây ra và sẽ chịu trách nhiệm về nó”.

Question 1: A. childhood B. adolescence C. adulthood D. old age

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. childhood /'tʃaɪldhʊd/ (n): thời thơ ấu
- B. adolescence /ˌædɔːlesns/ (n): thanh thiếu niên
- C. adulthood /ˈædʌlthʊd/ (n): trưởng thành
- D. old age /ˌɔːld eɪdʒ/ (n): tuổi già

Tạm dịch: “And this instruction can start as soon as (1) _____ begins, (usually between ages 9 and 13) if not before.”

(Và hướng dẫn này có thể bắt đầu ngay khi tuổi **vị thành niên** bắt đầu, (thường từ độ tuổi từ 9 đến 13) nếu không trước đó.)

Question 2: A. do B. lose C. earn D. make

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. do /duː/ (v): làm
- B. lose /luːz/ (v): đánh mất
- C. earn /ɜːn/ (v): có được, kiếm
- D. make /meɪk/ (v): làm

Tạm dịch: “Young people who learn independence can often say: ”I (2) _____ my freedom by acting responsibly (I did what was right even when it was hard to do),”

(Những người trẻ học được tính độc lập thường có thể nói: ”Tôi **có được sự tự do** của mình bằng cách hành động có trách nhiệm (tôi đã làm được những gì đúng đắn ngay cả khi nó khó hiện thực.)

Question 3: A. accountable B. innocent C. strong D. irresponsible

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. accountable (for sth) /əˈkaʊntəbl/ (adj): chịu trách nhiệm cho cái gì
- B. innocent /ˈɪnəsnt/ (adj): vô tội
- C. strong /strɒŋ/ (adj): mạnh mẽ
- D. irresponsible /ˌɪrɪˈspɒnsəbl/ (adj): vô trách nhiệm

Tạm dịch: “I was held (3) _____ for my bad choices and paid for my mistakes (I faced my consequences).”

(Tôi phải **chịu trách nhiệm** cho những gì tồi tệ và trả giá cho những lỗi lầm của chính mình (tôi đối với những hậu quả của tôi).)

Question 4: A. run B. sell C. solve D. deal

Đáp án D

Kiến thức về cụm từ

A. run /rʌn/ (v): chạy

B. sell /sel/ (v): bán

C. solve /sɒlv/ (v): giải quyết

D. deal /di:l/ (v): giải quyết

Ta có cụm từ: **Deal with= solve= tackle: giải quyết**

Tạm dịch: “I developed the resourcefulness to help myself (4) ____ with difficulty (I met my problems head on).”

(Tôi đã phát triển sự tháo vác để giúp bản thân mình **giải quyết** khó khăn (tôi đã gặp phải vấn đề của mình).)

Question 5: A. having B. requiring C. insisting D. maintaining

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ

A. have /həv/ (v): có

B. require /rɪ'kwaɪə/ (v): yêu cầu

C. insist /ɪn'sɪst/ (v): khẳng khẳng

D. maintain /meɪn'teɪn/ (v): duy trì

Ta có cụm từ: **Insist on v-ing: khẳng khẳng làm điều gì đó**

Tạm dịch: “They rescue from or ignore bad choices without (5) ____ on accountability.”

(Họ thoát khỏi và lờ đi những lựa chọn tồi tệ mà không **khẳng khẳng** về trách nhiệm).

PASSAGE 85

Allowing adolescents to make more of their own choices was found to be the most common strategy used to encourage independence. Many parents also reported that they are pushing their teenager by no longer doing certain things for them. Regardless of their effort, one quarter of parents surveyed still believe they are the main barrier to their teen’s independence because they are failing to hand over more responsibility.

“As children become teenagers, the role of parents shifts to helping **them** gain the knowledge and experience they will need for being independent adults,” explained poll co-director Sarah Clark. “This process of transitioning from childhood to adulthood includes everything from preparing for work and financial responsibility, to taking care of one’s health and well-being. Our poll suggests that parents aren’t letting go of the reins as often as they could be to help teens successfully make that transition.”

The new survey from the University of Michigan involved nearly 900 parents with at least one teenager between the ages of 14 and 18. Overall, 60 percent of the respondents attributed their child’s lack of independence to characteristics such as not being mature or knowledgeable enough to take on more responsibility. By contrast, 25 percent of parents admitted that it is faster and less of a **hassle** to do things themselves. “It is clear that parents recognize tension in helping teens move toward independence, and they agree that valuable learning experiences often result from a poor decision,” said Clark. “Some parents justify taking control over certain responsibilities because they don’t believe their teen is ‘mature enough.’ Parents need to carve out more time for supporting teens in their transition to adulthood.”

(source: <https://www.earth.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Parents stand in the way of teenagers becoming independent.
- B. Unusual fear of parents for the children’s sudden maturity.
- C. Abnormal encouragement of precocious development.
- D. Parents and children clash in the time of puberty.

Question 2: According to paragraph 1, what is the problem for the parents regarding children independence?

- A. The amount of quality time the parents spend on child rearing is depleting.
- B. The modern parents who are busy working often neglect their “latchkey” children.
- C. Parents may be obstacle that prevents teenagers from becoming more self-sufficient.
- D. Children who are going through the rebellious age often ignore parents’ advices.

Question 3: The word “**them**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. parents B. children C. choices D. adults

Question 4: According to paragraph 3, why did the author mention the figure of parents sheltering children?

- A. To illustrate the immensity of the parental love for their children.
- B. To emphasise that this type of logic inhibits teenagers from becoming more mature.
- C. To demonstrate the contrast between different kinds of thinking among parents.
- D. To highlight the unfairness of the parents always making the decisions for their children.

Question 5: The word “**hassle**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. brawl B. irritation C. stress D. pain

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.B	5.D
------------	------------	------------	------------	------------

Cho phép thanh thiếu niên đưa ra nhiều lựa chọn của riêng họ đã được cho là chiến lược phổ biến nhất được sử dụng để khuyến khích sự tự lập. Nhiều bậc cha mẹ cũng báo cáo rằng họ đang thúc đẩy thiếu niên bằng cách không còn làm những việc nhất định nào đó cho chúng nữa. Bất chấp những nỗ lực của họ, một phần tư phụ huynh được khảo sát vẫn tin rằng họ là rào cản chính đối với sự tự lập của thanh thiếu niên vì họ không giao trách nhiệm nhiều hơn.

“Khi trẻ em trở thành thanh thiếu niên, vai trò của cha mẹ thay đổi để giúp chúng có được kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để trở thành những người trưởng thành biết tự lập”, Sarah Clark, đồng giám đốc cuộc thăm dò ý kiến giải thích. “Đây là quá trình chuyển đổi từ thời thơ ấu sang tuổi trưởng thành bao gồm tất cả mọi thứ từ việc chuẩn bị cho công việc và trách nhiệm tài chính, đến chăm sóc sức khỏe và hạnh phúc của một người. Cuộc thăm dò ý kiến của chúng tôi cho thấy các bậc cha mẹ thường không thả lỏng khỏi những sự ràng buộc để họ có thể giúp các thanh thiếu niên thực hiện thành công quá trình chuyển đổi đó.”

Cuộc khảo sát mới từ Đại học Michigan có sự tham gia của gần 900 phụ huynh với ít nhất một thiếu niên trong độ tuổi từ 14 đến 18. Nhìn chung, 60% số người được hỏi cho rằng con họ thiếu tính tự lập với các đặc điểm như không trưởng thành hoặc không đủ hiểu biết để có thể đảm nhận trách nhiệm nhiều hơn. Ngược lại, 25 % cha mẹ thừa nhận rằng việc để cho chúng tự làm mọi thứ sẽ nhanh hơn và ít rắc rối hơn. “Rõ ràng là cha mẹ nhận ra sự căng thẳng trong việc giúp thanh thiếu niên tiến tới sự tự lập và họ đồng ý rằng những kinh nghiệm học tập có giá trị thường xuất phát từ một quyết định tồi tệ”, Clark nói. “Một số cha mẹ biện minh cho việc kiểm soát những trách nhiệm nhất định bởi vì họ không tin rằng con mình ‘đủ trưởng thành. Cha mẹ cần phải dành nhiều thời gian cố gắng hơn để hỗ trợ thanh thiếu niên trong bước chuyển dịch sang giai đoạn tuổi trưởng thành.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Parents stand in the way of teenagers becoming independent.
- B. Unusual fear of parents for the children’s sudden maturity.
- C. Abnormal encouragement of precocious development.
- D. Parents and children clash in the time of puberty.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Cha mẹ đã cản trở việc cho con họ trở nên tự lập
- B. Nỗi sợ hãi bất thường của cha mẹ với sự trưởng thành đột ngột của con cái
- C. Khuyến khích bất thường của sự phát triển sớm

D. Cha mẹ và con cái xung đột trong thời kỳ dậy thì

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Allowing adolescents to make more of their own choices was found to be the most common strategy used to encourage independence. Many parents also reported that they are pushing their teenager by no longer doing certain things for them. Regardless of their effort, one quarter of parents surveyed still believe they are the main barrier to their teen’s independence because they are failing to hand over more responsibility. *(Cho phép thanh thiếu niên đưa ra nhiều lựa chọn của riêng họ là điều phổ biến nhất chiến lược được sử dụng để khuyến khích sự tự lập. Nhiều phụ huynh cũng nói rằng họ đang thúc đẩy thiếu niên bằng cách không còn làm một vài điều cho chúng. Bất kể nỗ lực của họ, một phần tư cha mẹ được khảo sát vẫn tin rằng họ là rào cản chính đối với sự tự lập của con họ bởi vì họ đang thất bại trong việc giao thêm trách nhiệm.)*

=> Từ thông tin trên, ta có thể suy ra bài văn nói về việc bố mẹ có thái độ và hành động như thế nào với sự tự lập của con cái họ.

***Note:** Stand in the way of sb/sth = prevent/stop sb/sth: ngăn cản, cản trở ai/cái gì

Question 2: According to paragraph 1, what is the problem for the parents regarding children independence?

- A. The amount of quality time the parents spend on child rearing is depleting.
- B. The modern parents who are busy working often neglect their “latchkey” children.
- C. Parents may be obstacle that prevents teenagers from becoming more self-sufficient.
- D. Children who are going through the rebellious age often ignore parents’ advices.

Đáp án C

Theo đoạn 1, vấn đề của cha mẹ liên quan đến sự tự lập của trẻ là gì?

- A. Lượng thời gian chất lượng mà cha mẹ dành cho việc nuôi dạy trẻ đang cạn kiệt
- B. Các bậc cha mẹ hiện đại bận rộn với công việc thường bỏ bê con cái
- C. Cha mẹ có thể là trở ngại ngăn cản thanh thiếu niên tự lập hơn
- D. Trẻ em đang trong độ tuổi nổi loạn thường phớt lờ lời khuyên của cha mẹ

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

Regardless of their effort, one quarter of parents surveyed still believe they are the main barrier to their teen’s independence because they are failing to hand over more responsibility. *(Bất kể nỗ lực của họ, một phần tư cha mẹ được khảo sát vẫn tin rằng họ là rào cản chính đối với sự tự lập của con họ bởi vì họ đang thất bại trong việc giao thêm trách nhiệm.)*

Question 3: The word “**them**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. parents
- B. children
- C. choices
- D. adults

Đáp án B

Từ “them” trong đoạn 2 đề cập đến .

- A. cha mẹ
- B. trẻ em
- C. sự lựa chọn
- D. người lớn

Từ “them” ở đây dùng để thay thế cho danh từ trẻ em được nhắc tới trước đó.

“As children become teenagers, the role of parents shifts to helping **them** gain the knowledge and experience they will need for being independent adults,” explained poll co-director Sarah Clark.

*(“Khi trẻ em trở thành thanh thiếu niên, vai trò của cha mẹ thay đổi để giúp **chúng** có được kiến thức và kinh nghiệm mà chúng sẽ cần để trở thành người trưởng thành tự lập”, đồng giám đốc cuộc khảo sát Sarah Clark giải thích.)*

Question 4: According to paragraph 3, why did the author mention the figure of parents sheltering children?

- A. To illustrate the immensity of the parental love for their children.
- B. To emphasise that this type of logic inhibits teenagers from becoming more mature.
- C. To demonstrate the contrast between different kinds of thinking among parents.

D. To highlight the unfairness of the parents always making the decisions for their children.

Đáp án B

Theo đoạn 3, tại sao tác giả lại đề cập đến con số cha mẹ che chở cho con?

- A. Để minh họa cho sự bao la của tình yêu của cha mẹ dành cho con cái của họ
- B. Để nhấn mạnh rằng loại logic này ức chế thanh thiếu niên trở nên trưởng thành hơn
- C. Để chứng minh sự tương phản giữa các loại suy nghĩ khác nhau giữa các bậc cha mẹ
- D. Để làm nổi bật sự không công bằng của cha mẹ luôn đưa ra quyết định cho con cái của họ

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Overall, 60 percent of the respondents attributed their child’s lack of independence to characteristics such as not being mature or knowledgeable enough to take on more responsibility. By contrast, 25 percent of parents admitted that it is faster and less of a hassle to do things themselves.

(Nhìn chung, 60% số người được hỏi cho rằng trẻ con thiếu sự tự lập với các đặc điểm như không trưởng thành hoặc không hiểu biết đủ để đảm nhận nhiều trách nhiệm hơn. Ngược lại, 25% cha mẹ thừa nhận rằng mọi việc sẽ nhanh hơn và ít rắc rối hơn để họ tự làm mọi việc.)

Question 5: The word “hassle” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. brawl
- B. irritation
- C. stress
- D. pain

Đáp án D

Từ “hassle” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. sự cãi lộn
- B. sự bực bội, khó chịu vì bị quấy rầy, làm phiền (mang tính chất phải chịu ảnh hưởng đó bởi một ai/cái khác)
- C. sự căng thẳng
- D. thứ gây rắc rối, khó chịu, bực mình (mang tính chất là chủ thể gây ra cảm giác đó cho ai khác)

=> Từ đồng nghĩa: **Hassle (n): một tình huống gây ra bực tức, rắc rối vì phải làm điều gì khó khăn hoặc phức tạp**

=> Theo hàm nghĩa mang tính chủ động, tức là cần một danh từ mang tính chất là chủ thể gây ra hành động, nên D là phương án cần lựa chọn.

By contrast, 25 percent of parents admitted that it is faster and less of a **hassle** to do things themselves. *(Ngược lại, 25% cha mẹ thừa nhận rằng mọi việc sẽ nhanh hơn và ít rắc rối hơn để họ tự làm mọi việc.)*

PASSAGE 86

Even though it’s sometimes hard for parents to think about letting go of their child, the best relationships are the ones that teens come back to, as adults, recognizing how their parents have helped **them** into adulthood by not clinging or pushing them away too soon. We recommend that parents look for opportunities to teach independence, starting in childhood.

Encourage your teen to be responsible for his or her own time. “How much time do you need for homework?” “How long do you need to **unwind** after school?” If the answers to these questions are “None” and “Until midnight”, then your teen needs some help making a schedule. Many teens can come up with a reasonable time for getting things done, with some practice and initial limits from you. You may want to let her try out her schedule through, say, one grading period. If grades go down, the schedule needs work and maybe more **supervision** from you.

Not knowing basic financial skills can be one the first things to trip up a newly independent young adult. Look for chances to teach basic money skills. Some parents give their teen a set amount of money and let her plan the weekly grocery shopping or family vacation. Have her help you pay utility bills and budget for expenses. Explain carefully about credit cards and limit access to credit. Teens are impulsive, and easily get stuck in the trap of

charging more than they can pay off. An after-school job is a great opportunity for your teen to start practicing.

More than anything else, teens learn from making mistakes. As a parent, your job is to try to make sure that the mistakes your teen makes aren't life-threatening, like getting into the car with a drunk driver. Most mistakes, though, will not fall into that category. No one is perfect, especially parents. It's important that teen see that you do not expect perfection from him or from yourself, and that you can admit your mistakes when you make them. Letting your teen make mistakes, and letting him suffer the consequences of a mistake, can be hard to do. But when you give your teen permission to make mistakes, and let him know you love him anyway, you tell him that you believe in his ability to take a fall, get up and learn from it.

(source: <http://huckhouse.org/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Parents, teachers and communities' collaboration.
- B. Motivations for children to be independent.
- C. The true values of youth emancipation.
- D. Teenagers advancing towards independence.

Question 2: The word "**them**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. adults B. parents C. relationships D. teens

Question 3: The word "**unwind**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. relax B. luxuriate C. untwine D. lounge

Question 4: The word "**supervision**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. domination B. custody C. leadership D. guidance

Question 5: According to paragraph 3, what can be concluded about the mentioned educational philosophy in managing money?

- A. It is parents' direction not interference that is needed.
- B. A few experiments can teach a lot more than lectures.
- C. Financial planning is different from saving money.
- D. Learning how to spend is prerequisite for how to save.

Question 6: According to paragraph 4, what is NOT correct about the approach of reflecting on mistakes?

- A. Mistakes made should be understood and accepted.
- B. Lethal mistakes are extremely few and far between.
- C. Most parents choose to let life teach their children memorable lessons.
- D. Travelling with a drunk person behind the wheel is considered a severe mistake.

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Every teen should have his own alarm clock to control schedule.
- B. Vague answers about the time are signal for the need of timetable.
- C. Managing your time and money is what being an adult is all about.
- D. Teens should not be encouraged to open their own savings accounts.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. There are many practices for promoting teen independence.
- B. Trying new things becomes even more important in the teen years.
- C. Independence is the ultimate goal of people at all ages.
- D. Teens desperately want to become adults, but are also afraid of it.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.A	4.D	5.B	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Mặc dù đôi lúc thật là khó khăn cho các bậc phụ huynh để nghĩ đến việc dừng lo lắng cho con cái của mình, nhưng mối quan hệ tốt nhất chính là những mối quan hệ mà khi chúng trở thành trưởng thành, nhận ra cha mẹ đã giúp bản thân chúng trưởng thành như thế nào bằng cách không để chúng tự lập hoặc đẩy chúng đi quá sớm. Chúng tôi khuyên các bậc phụ huynh nên tìm cơ hội để dạy chúng về việc sống tự lập, thứ nên bắt đầu ngay từ thời thơ ấu.

Hãy khuyến khích con bạn chịu trách nhiệm với thời gian của mình. “Con cần bao nhiêu thời gian để làm bài tập về nhà?” “Con cần bao nhiêu thời gian để thư giãn sau giờ học?” Nếu câu trả lời cho những câu hỏi này là “Đạ, không” và “Phải đến nửa đêm ạ”, thì ắt là con bạn cần được giúp đỡ để có một thời gian biểu khoa học. Nhiều cô cậu thiếu niên có thể tự lên kế hoạch sử dụng thời gian hợp lý để hoàn thành công việc, nhờ một vài bài rèn luyện và sự điều tiết ban đầu từ bạn. Bạn có thể để các cô cậu bé ấy thử lên thời gian biểu của riêng mình và đó sẽ là một giai đoạn thử nghiệm để bạn đánh giá và chấm điểm. Nếu điểm số giảm, thì thời gian biểu đó cần được chỉnh sửa và có lẽ cũng cần nhiều sự giám sát hơn từ bạn.

Không biết các kỹ năng chi tiêu cơ bản có thể là một trong những điều đầu tiên khiến cho một thanh niên mới sống tự lập có thể phạm sai lầm. Hãy tìm cơ hội để dạy các kỹ năng chi tiêu cơ bản cho chúng. Một số cha mẹ cho con cái của họ một khoản tiền định sẵn và để chúng tự lên kế hoạch mua sắm hàng tuần hoặc kỳ nghỉ gia đình. Hay nhờ chúng giúp bạn trả các hóa đơn tiền điện, nước, gas, ... và chi tiền cho các khoản chi. Giải thích cẩn thận về thể tín dụng và giới hạn quyền truy cập vào tín dụng. Ở tuổi này, các cô cậu thanh thiếu niên thường bốc đồng, và dễ dàng bị dính vào cái bẫy của việc chi nhiều hơn mức họ có thể trả hết. Thế nên một công việc làm thêm sau giờ học là một cơ hội tuyệt vời để con bạn bắt đầu luyện tập.

Quan trọng hơn cả, bọn trẻ nên học hỏi từ việc phạm sai lầm. Là bậc làm cha mẹ, nhiệm vụ của bạn là cố gắng đảm bảo rằng những sai lầm mà con bạn gây ra sẽ không đe dọa đến tính mạng của chúng, chẳng hạn như lên xe với một tài xế đang say xỉn. Mặc dù vậy, hầu hết các sai lầm sẽ không rơi vào loại này. Nhớ là không ai là hoàn hảo, kể cả là cha mẹ. Điều quan trọng là lũ trẻ thấy được rằng bạn không mong đợi bất kỳ sự hoàn hảo nào từ chúng hoặc từ chính mình và rằng bạn có thể thừa nhận bản thân mắc sai lầm. Để con bạn mắc sai lầm và để chúng hứng chịu hậu quả của nó, điều đó có vẻ khó thực hiện. Nhưng khi bạn cho phép con mình phạm sai lầm và cho chúng nó biết rằng dẫu sao chẳng nữa bạn luôn yêu chúng và nên nói rằng bạn tin vào khả năng của chúng để có thể tự vấp ngã, tự đứng dậy và rút ra được bài học cho bản thân từ nó.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Parents, teachers and communities' collaboration.
- B. Motivations for children to be independent.
- C. The true values of youth emancipation.
- D. Teenagers advancing towards independence.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Sự cộng tác của phụ huynh, giáo viên và cộng đồng
- B. Động lực để trẻ tự lập
- C. Những giá trị đích thực của sự giải phóng tuổi trẻ
- D. Thanh thiếu niên tiến tới tự lập

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

We recommend that parents look for opportunities to teach independence, starting in childhood.

(Chúng tôi khuyên phụ huynh nên tìm cơ hội để dạy sự tự lập, bắt đầu từ thời thơ ấu.)

Căn cứ vào thông tin trên, và nội dung suy ra từ toàn bài đọc, ta có thể suy ra, bài đọc đang nói về việc cha mẹ đang bắt đầu dạy con họ tự lập và con của họ thì đang tiến tới sự tự lập.

Question 2: The word “**them**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. adults B. parents C. relationships D. teens

Đáp án D

Từ “**them**” trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. người lớn
- B. cha mẹ
- C. các mối quan hệ
- D. thanh thiếu niên

=> Từ “them” ở đây dùng để thay thế cho danh từ thanh thiếu niên được nhắc tới trước đó. Even though it’s sometimes hard for parents to think about letting go of their child, the best relationships are the ones that teens come back to, as adults, recognizing how their parents have helped **them** into adulthood by not clinging or pushing them away too soon.

(Mặc dù đôi khi, rất khó để cha mẹ nghĩ về việc để cho con họ tự do, mối quan hệ tốt nhất là mối quan hệ mà thanh thiếu niên quay trở lại, khi trưởng thành, nhận ra cha mẹ mình đã giúp **mình** đến tuổi trưởng thành bằng cách không theo sát hoặc đẩy họ ra xa quá sớm.)

Question 3: The word “**unwind**” in paragraph is closest 2 in meaning to _____.

- A. relax B. luxuriate C. untwine D. lounge

Đáp án A

Từ “**unwind**” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất là .

A. thư giãn

B. xa xỉ

C. cời trói

D. phòng chờ

Từ đồng nghĩa unwind (thư giãn) = relax

“How long to do you need to **unwind** after school?”

(“Bạn cần thư giãn bao lâu sau giờ học?”)

Question 4: The word “**supervision**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. domination B. custody C. leadership D. guidance

Đáp án D

Từ “**supervision**” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

A. sự thống trị

B. quyền nuôi con

C. khả năng lãnh đạo

D. hướng dẫn

=> Từ đồng nghĩa: Supervision (sự chỉ bảo) = guidance

You may want to let her try out her schedule through, say, one grading

period. If grades go down, the schedule needs work and maybe more **supervision** from you.

(Bạn có thể muốn để cô ấy thử lịch trình của mình trong một giai đoạn. Nếu điểm số giảm, lịch trình cần làm việc và có thể cần có nhiều **sự chỉ bảo** hơn từ bạn.)

Question 5: According to paragraph 3, what can be concluded about the mentioned educational philosophy in managing money?

A. It is parents’ direction not interference that is needed.

B. A few experiments can teach a lot more than lectures.

C. Financial planning is different from saving money.

D. Learning how to spend is prerequisite for how to save.

Đáp án B

Theo đoạn 3, những gì có thể được kết luận về triết lý giáo dục được đề cập trong quản lý tiền?

A. Đó là hướng cha mẹ không can thiệp là cần thiết

B. Một chút kinh nghiệm có thể dạy được nhiều điều hơn một bài giảng trên lớp học.

C. Kế hoạch tài chính khác với tiết kiệm tiền

D. Học cách chi tiêu là điều kiện tiên quyết để tiết kiệm

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Look for chances to teach basic money skills. Some parents give their teen a set amount of money and let her plan the weekly grocery shopping or family vacation. Have her help you pay utility bills and budget for expenses. Explain carefully about credit cards and limit access to credit. Teens are impulsive, and easily get stuck in the trap of charging more than they can pay off. An after-school job is a great opportunity for your teen to start practicing.

(Hãy tìm kiếm cơ hội để dạy các kỹ năng cơ bản về tiền . Một số phụ huynh cho con mình một số tiền và để cô ấy lên kế hoạch mua sắm hàng tuần hoặc kỳ nghỉ gia đình. Nhờ cô ấy giúp

bạn trả hóa đơn tiện ích và các chi phí. Hãy giải thích cẩn thận về thể tín dụng và giới hạn quyền truy cập tín dụng. Thanh thiếu niên hấp tấp và dễ dàng bị mắc kẹt trong cái bẫy chi tiêu nhiều hơn số tiền họ có thể chi trả. Một công việc sau giờ học là một cơ hội tuyệt vời để con bạn bắt đầu trải nghiệm.)

=> Qua thông tin, ta thấy đoạn này đang muốn nhấn mạnh đến việc học hỏi kỹ năng và kinh nghiệm qua các cơ hội việc làm và va chạm cuộc sống của thanh thiếu niên để từ đó có được kỹ năng tiết kiệm tiền trong chi tiêu cho bản thân mình. Nói cách khác, hơn cả những bài giảng trên lớp (hay những bài học thụ động trong sách vở) thì triết lý giáo dục về việc quản lý tài chính được rút ra đó là cơ hội cho chính bản thân trải nghiệm và học hỏi bằng cách làm việc.

Question 6: According to paragraph 4, what is NOT correct about the approach of reflecting on mistakes?

- A. Mistakes made should be understood and accepted.
- B. Lethal mistakes are extremely few and far between.
- C. Most parents choose to let life teach their children memorable lessons.
- D. Travelling with a drunk person behind the wheel is considered a severe mistake.

Đáp án C

Theo đoạn 4, điều nào KHÔNG đúng về cách tiếp cận của việc phản ánh những sai lầm?

- A. Những sai lầm cần được hiểu và chấp nhận
- B. Sai lầm chết người là rất hiếm
- C. Hầu hết các bậc cha mẹ chọn để cho cuộc sống dạy cho con cái những bài học đáng nhớ
- D. Đi xe với một người lái xe say rượu được coi là một sai lầm nghiêm trọng

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

As a parent, your job is to try to make sure that the mistakes your teen makes aren't life-threatening, like getting into the car with a drunk driver. Most mistakes, though, will not fall into that category.

(Là cha mẹ, công việc của bạn là cố gắng chắc chắn rằng những sai lầm của con bạn không đe dọa tính mạng, như lên xe hơi với tài xế say rượu. Mặc dù vậy, hầu hết các sai lầm sẽ không thuộc loại đó.)

It's important that teen see that you do not expect perfection from him or from yourself, and that you can admit your mistakes when you make them. Letting your teen make mistakes, and letting him suffer the consequences of a mistake, can be hard to do. But when you give your teen permission to make mistakes, and let him know you love him anyway, you tell him that you believe in his ability to take a fall, get up and learn from it.

(Điều quan trọng là để thanh thiếu niên thấy rằng bạn không mong đợi sự hoàn hảo từ chúng hoặc từ chính mình, và bạn có thể thừa nhận sai lầm của mình khi bạn thực hiện chúng. Để con bạn phạm sai lầm, và để chúng gánh chịu hậu quả của một sai lầm, có thể khó thực hiện. Nhưng khi bạn cho phép thanh thiếu niên phạm sai lầm, và cho chúng biết bạn yêu chúng bằng mọi cách, bạn nói với chúng rằng bạn tin vào khả năng của chúng để chấp nhận vấp ngã, đứng dậy và học hỏi từ nó.)

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Every teen should have his own alarm clock to control schedule.
- B. Vague answers about the time are signal for the need of timetable.
- C. Managing your time and money is what being an adult is all about.
- D. Teens should not be encouraged to open their own savings accounts.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Mỗi thiếu niên nên có đồng hồ báo thức của riêng mình để kiểm soát lịch trình
- B. Câu trả lời mơ hồ về thời gian là tín hiệu cho nhu cầu về thời gian biểu
- C. Quản lý thời gian và tiền bạc của bạn là những gì người lớn muốn làm
- D. Không nên khuyến khích thanh thiếu niên mở tài khoản tiết kiệm của riêng mình

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

“How much time do you need for homework?” “How long to do you need to unwind after school?” If the answers to these questions are “None” and “Until midnight”, then your teen needs some help making a schedule.

(“Bạn cần bao nhiêu thời gian để làm bài tập về nhà?” “Bạn cần bao lâu để thư giãn sau giờ học?” Nếu câu trả lời cho những điều này các câu hỏi là “Không” và “đến nửa đêm”, thì con bạn cần một số trợ giúp để lên lịch trình.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. There are many practices for promoting teen independence.
- B. Trying new things becomes even more important in the teen years.
- C. Independence is the ultimate goal of people at all ages.
- D. Teens desperately want to become adults, but are also afraid of it.

Đáp án A

Có thể suy ra điều gì từ cả bài văn?

- A. Có rất nhiều cách để thúc đẩy sự độc lập của thanh thiếu niên.
- B. Trải nghiệm những điều mới càng trở nên quan trọng hơn trong những năm niên thiếu.
- C. Trở nên độc lập là mục tiêu tối hậu của con người ở mọi lứa tuổi.
- D. Thanh thiếu niên rất muốn trở thành người lớn, nhưng cũng sợ điều đó.

=> Sau câu ở đoạn 1 “We recommend that parents look for opportunities to teach independence, starting in childhood”

(Chúng tôi khuyên các bậc cha mẹ nên tìm cơ hội để rèn luyện sự độc lập, bắt đầu từ thời thơ ấu)

=> là các đoạn văn liệt kê những cách và bước để cha mẹ có thể rèn luyện sự độc lập cho con.

PASSAGE 87

When I tell people about the idea of moving out, many people’s reaction is like, “what do your parents say?” because they assume the parents would not like their children to leave them. Well I don’t know if my parents like it but I can tell you my parents support and respect my decision. They think it is good for me to try and live on my own and then I would know it is the best to stay with my family. The most important reason for independent living is to save the travelling time to work. It used to take me one hour fifteen minutes to travel to work from my previous living place.

From my new apartment, it just takes me thirty minutes so I saved forty-five minutes’ traveling time. I don’t have to get up so early and I save two-third of my traveling cost. It does not only save my time to travel for work but also from most of the places in Hong Kong. In addition, I gain my personal space and freedom by independent living. I make my own decision all the time, I do not have to say whether I would go home for dinner, I can invite my friends to come up and stay late.

Of course, there are some **trade-offs** in living on your own. If you want to rent an apartment, there are lots of preparatory work to do. You have to keep visiting the apartments to search for your ideal one. You have to negotiate with the landlord about the price, furniture inclusion, who is responsible for the maintenance of the furniture and equipment. My experience was that after we moved into the apartment, it was not until the kitchen cupboard was soaked with water that we found out there was water leakage in the kitchen sink.

Money is the main issue in living on your own. You have to be responsible for all the expenses, for example, the rent, electricity, gas, water, telephone, internet bills, etc. Therefore, you’ve got to be well prepared and save up for your bills. Although I find my transportation time much shorter, the saved time is spent on other things, such as cooking and some other household chores. I think preparing and cooking the food do occupy a significant portion of my time, therefore I always try to make simple meals. On the other hand, I have to

regularly tidy up my apartment and wash my clothes, so it doesn't really save much of my time after all.

Now everything is settled down, I'm getting used to my new life and I am enjoying it. I feel that moving out makes it easier for me to **strike** a balance between my work, my social life, my study and my family. **It** may be troublesome but it may worth.

Question 1: Why does the writer want to move out?

- A. Many people assume that he should live independently.
- B. His parents would like him to live far from them.
- C. His parents do not support and respect his decision.
- D. It makes his travelling to work more convenient.

Question 2: All of the following are mentioned as the benefits of living in the new place EXCEPT ____.

- A. saving time and money
- B. making his own decisions
- C. staying up late with friends
- D. enjoying more freedom

Question 3: The word "**trade-offs**" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. regulations
- B. disadvantages
- C. preparations
- D. benefits

Question 4: Which of the following is NOT included in the preparatory work of renting an apartment?

- A. Bargaining the price
- B. Fixing defective facilities
- C. Visiting various apartments
- D. Discussing what furniture to include

Question 5: According to paragraph 4, which of the following is the most time consuming to the writer?

- A. Saving up for household bills
- B. Tidying up the apartment
- C. Transportation time
- D. Cooking and doing the housework

Question 6: The word "**strike**" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. destroy
- B. consider
- C. reach
- D. upset

Question 7: The word "**it**" in the passage refers to ____.

- A. my work
- B. my social life
- C. enjoying life
- D. moving out

Question 8: What conclusion does the writer make about moving out?

- A. It is too troublesome to live on his own.
- B. It enables him to gain balance in life.
- C. It is easier for others not for him.
- D. He is enjoying the trouble that it brings.

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.B	4.B	5.D	6.C	7.D	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Khi tôi nói với mọi người về ý tưởng chuyển ra ngoài, phản ứng của nhiều người là kiểu như, “cha mẹ bạn nói gì?”, bởi vì họ cho rằng cha mẹ sẽ không muốn con cái họ rời xa họ. Tôi không biết liệu bố mẹ tôi có thích không nhưng tôi có thể nói với bạn rằng bố mẹ tôi ủng hộ và tôn trọng quyết định của tôi. Họ nghĩ rằng thật tốt cho tôi để thử và sống một mình và sau đó tôi sẽ biết rằng đó là điều tốt nhất để ở với gia đình mình. Lý do quan trọng nhất cho cuộc sống tự lập là phải tiết kiệm thời gian đi lại để đi làm. Tôi đã từng mất một giờ mười lăm phút để đi làm từ chỗ ở trước đây của mình.

Từ căn hộ mới của tôi, tôi chỉ mất ba mươi phút nên tôi đã tiết kiệm được bốn mươi lăm phút di chuyển. Tôi không phải dậy sớm và tôi tiết kiệm được hai phần ba chi phí đi lại của mình. Nó không chỉ tiết kiệm thời gian của tôi để đi lại cho việc đi làm mà còn từ hầu hết các nơi ở Hồng Kông. Ngoài ra, tôi có được không gian riêng tư và tự do bằng cách sống độc lập. Tôi tự đưa ra quyết định mọi lúc, tôi không phải báo rằng liệu tôi có về nhà ăn tối hay không, tôi có thể mời bạn bè đến và ở lại muộn.

Tất nhiên, sẽ có một số sự đánh đổi trong cuộc sống tự lập của bạn. Nếu bạn muốn thuê một căn hộ thì sẽ có rất nhiều việc cần được chuẩn bị từ trước để làm. Bạn phải tiếp tục đến các căn hộ để tìm kiếm một căn lý tưởng cho mình. Bạn phải thương lượng với chủ nhà, người chịu trách nhiệm bảo trì đồ đạc và thiết bị, về giá cả và bao gồm đồ nội thất nữa. Kinh nghiệm của tôi là sau khi chúng tôi chuyển đến căn hộ, mãi đến khi tủ bếp ướt đẫm nước thì chúng tôi mới phát hiện ra có rò rỉ nước trong bồn rửa chén.

Tiền là vấn đề chính trong cuộc sống tự lập của bạn. Bạn phải chịu trách nhiệm cho tất cả mọi chi phí, ví dụ, tiền thuê nhà, hóa đơn tiền điện, ga, nước, điện thoại, internet, v.v. Do đó, bạn phải chuẩn bị tốt và tiết kiệm tiền để trả các loại hóa đơn này. Mặc dù tôi tìm thấy thời gian đi lại ngắn hơn nhiều, thời gian tiết kiệm được dành cho những thứ khác, chẳng hạn như nấu ăn và một số việc nhà khác. Tôi nghĩ rằng chuẩn bị và nấu thức ăn chiếm một phần đáng kể thời gian của tôi, do đó tôi luôn cố gắng làm những bữa ăn đơn giản. Mặt khác, tôi phải thường xuyên dọn dẹp căn hộ của mình và giặt quần áo, vì vậy cuối cùng thì tôi cũng không thực sự tiết kiệm được phần lớn thời gian của mình.

Bây giờ mọi thứ đã ổn định, tôi đã quen với cuộc sống mới của mình và tôi đang tận hưởng nó. Tôi cảm thấy việc chuyển ra ngoài sống giúp tôi dễ dàng đạt được sự cân bằng giữa công việc, cuộc sống xã hội, học tập và gia đình của mình. Nó có thể là một thứ gì đó hơi rắc rối nhưng nó có thể rất đáng giá.

Question 1: Why does the writer want to move out?

- A. Many people assume that he should live independently.
- B. His parents would like him to live far from them.
- C. His parents do not support and respect his decision.
- D. It makes his travelling to work more convenient.

Đáp án D

Tại sao nhà văn muốn chuyển ra ngoài sống?

- A. Nhiều người cho rằng anh ta nên sống độc lập.
- B. Cha mẹ anh ấy muốn anh ấy sống xa họ.
- C. Bố mẹ anh ấy không ủng hộ và tôn trọng quyết định của anh ấy.
- D. Chuyện đó làm cho việc đi lại của anh ấy trở nên thuận tiện hơn.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

“When I tell people about the idea of moving out, many people’s reaction is like, ”what do your parents say?” because they assume the parents would not like their children to leave them. Well I don’t know if my parents like it but I can tell you my parents support and respect my decision. They think it is good for me to try and live on my own and then I would know it is the best to stay with my family. **The most important reason for independent living is to save the travelling time to work.** It used to take me one hour fifteen minutes to travel to work from my previous living place.”

(Khi tôi nói với mọi người về ý định chuyển ra ngoài sống, phản ứng của nhiều người như kiểu “Cha mẹ bạn nói gì?” bởi vì họ cho rằng cha mẹ sẽ không muốn con cái họ rời xa họ. Tôi không biết bố mẹ tôi có thích hay không nhưng tôi có thể nói với bạn rằng bố mẹ tôi ủng hộ và tôn trọng quyết định của tôi. Họ nghĩ rằng sẽ tốt cho tôi khi thử sống một mình và sau đó tôi sẽ biết ở với gia đình mình là điều tốt nhất. Lý do quan trọng nhất để sống độc lập là để tiết kiệm thời gian đi làm. Tôi thường mất một giờ mười lăm phút để đi làm từ nơi ở trước đây của tôi.)

Question 2: All of the following are mentioned as the benefits of living in the new place EXCEPT _____.

- A. saving time and money
- B. making his own decisions
- C. staying up late with friends
- D. enjoying more freedom

Đáp án C

Tất cả những điều sau đây được đề cập là lợi ích của việc sống ở nơi mới NGOẠI TRỪ

- A. tiết kiệm thời gian và tiền bạc
- B. đưa ra quyết định của riêng mình
- C. thức khuya với bạn bè
- D. tận hưởng nhiều tự do hơn

Căn cứ vào thông tin:

“From my new apartment, it just takes me thirty minutes so **I saved forty-five minutes’ traveling time.** I don’t have to get up so early and I **save two-third of my traveling cost.** It

does not only save my time to travel for work but also from most of the places in Hong Kong. In addition, I **gain my personal space and freedom** by independent living. I **make my own decision** all the time, I do not have to say whether I would go home for dinner, I can invite my friends to come up and stay late.”

(Từ căn hộ mới của tôi, tôi chỉ mất ba mươi phút để đi làm vì thế tôi tiết kiệm bốn mươi lăm phút thời gian di chuyển. Tôi không phải dậy sớm và tôi tiết kiệm được hai phần ba chi phí đi lại của mình. Tôi không chỉ tiết kiệm thời gian đến chỗ làm việc mà hầu hết các nơi ở Hồng Kông. Ngoài ra, tôi có được không gian cá nhân và tự do bằng cách sống độc lập. Tôi tự đưa ra quyết định mọi lúc, tôi không phải nói liệu tôi có về nhà ăn tối không, tôi có thể mời bạn bè đến và thức khuya hay không.)

=> Như vậy, tiết kiệm thời gian và tiền bạc, đưa ra quyết định của riêng mình, tận hưởng nhiều tự do hơn đều là lợi ích của việc sống ở chỗ mới. Còn “thức khuya với bạn bè” chỉ là suy nghĩ, sự lựa chọn của người viết đưa ra.

Question 3: The word "**trade-offs**" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. regulations B. disadvantages C. preparations D. benefits

Đáp án B

Từ “**trade-offs**” trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với ____.

- A. các quy định
B. những nhược điểm, bất lợi
C. sự chuẩn bị
D. những lợi ích

Căn cứ vào thông tin:

“Of course, there are some **trade-offs** in living on your own. If you want to rent an apartment, there are lots of preparatory work to do. You have to keep visiting the apartments to search for your ideal one. You have to negotiate with the landlord about the price, furniture inclusion, who is responsible for the maintenance of the furniture and equipment.”

*(Tất nhiên, có một số **bất lợi** trong cuộc sống của riêng bạn. Nếu bạn muốn thuê một căn hộ, có rất nhiều công việc cần chuẩn bị để làm. Bạn phải đi thăm quan nhiều căn hộ để tìm ra căn hộ lí tưởng của mình. Bạn phải thương lượng với chủ nhà về giá cả, bao gồm đồ nội thất, người chịu trách nhiệm bảo trì đồ đạc và thiết bị.)*

=> **trade-offs (n): bất lợi, nhược điểm = disadvantages (n).**

Question 4: Which of the following is NOT included in the preparatory work of renting an apartment?

- A. Bargaining the price B. Fixing defective facilities
C. Visiting various apartments D. Discussing what furniture to include

Đáp án B

Điều nào sau đây **KHÔNG** được bao gồm trong công việc chuẩn bị thuê một căn hộ?

- A. Mặc cả giá
B. Sửa chữa các thiết bị lỗi
C. Tham quan nhiều căn hộ khác nhau
D. Thảo luận về việc gồm có nội thất nào

Căn cứ vào thông tin:

“If you want to rent an apartment, there are lots of preparatory work to do. You have to **keep visiting the apartments** to search for your ideal one. You have to **negotiate with the landlord about the price, furniture inclusion, who is responsible for the maintenance of the furniture and equipment.**”

*(Nếu bạn muốn thuê một căn hộ, có rất nhiều công việc cần chuẩn bị để làm. Bạn phải đi thăm quan nhiều căn hộ để tìm ra căn hộ lí tưởng của mình. Bạn phải **thương lượng với chủ nhà về giá cả, bao gồm đồ nội thất, người chịu trách nhiệm bảo trì đồ đạc và thiết bị.**)*

=> Thương lượng về giá cả, tham quan nhiều căn hộ khác nhau, thảo luận về việc gồm có nội thất nào đều là những công việc phải chuẩn bị trước khi thuê chỗ ở mới và một trong 2 bên sẽ chịu trách nhiệm cho bảo trì thiết bị chứ không phải là sửa chữa các thiết bị lỗi.

Question 5: According to paragraph 4, which of the following is the most time consuming to the writer?

- A. Saving up for household bills B. Tidying up the apartment
C. Transportation time D. Cooking and doing the housework

Đáp án D

Theo đoạn 4, điều nào sau đây là tốn thời gian nhất đối với nhà văn?

- A. Tiết kiệm hóa đơn
B. Dọn dẹp căn hộ
C. Thời gian vận chuyển
D. Nấu ăn và làm việc nhà

Căn cứ vào thông tin:

“Although I find **my transportation time much shorter**, the saved time is spent on other things, such as cooking and some other household chores. I think **preparing and cooking the food do occupy a significant portion of my time**, therefore I always try to make simple meals. On the other hand, I have to **regularly tidy up my apartment and wash my clothes**, so it **doesn’t really save much of my time** after all.”

(Mặc dù tôi thấy thời gian vận chuyển của mình ít, nhưng thời gian tiết kiệm lại dành cho những việc khác, chẳng hạn như nấu ăn và một số công việc gia đình khác. Tôi nghĩ rằng chuẩn bị và nấu thức ăn chiếm một phần đáng kể thời gian của tôi, vì vậy tôi luôn cố gắng làm những bữa ăn đơn giản. Mặt khác, tôi phải thường xuyên dọn dẹp căn hộ của mình và giặt quần áo, vì vậy nó không thực sự tiết kiệm nhiều thời gian của tôi.)

Question 6: The word "strike" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. destroy B. consider C. reach D. upset

Đáp án C

Từ “strike” trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với

- A. destroy /di'strɔɪ/ (v): phá hoại, phá hủy, tàn phá
B. consider /kən'sɪdə(r)/ (v): cân nhắc, xem xét
C. reach /ri:tʃ/ (v): vươn tới, đi tới, đạt được
D. upset /ʌp'set/ (v): làm đổ, đánh đổ, lật đổ

Căn cứ vào thông tin:

“Now everything is settled down, I’m getting used to my new life and I am enjoying it. I feel that moving out makes it easier for me to **strike** a balance between my work, my social life, my study and my family.”

(Bây giờ mọi thứ đã ổn định, tôi đã quen với cuộc sống mới của mình và tôi đang tận hưởng nó. Tôi cảm thấy việc chuyển ra ngoài sống giúp tôi dễ dàng đạt được sự cân bằng giữa công việc, đời sống xã hội, học tập và gia đình.)

=> **strike /straɪk/ (v): đạt được, hoàn thành được = reach (v).**

Question 7: The word "it" in the passage refers to ____.

- A. my work B. my social life C. enjoying life D. moving out

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn văn nói đến ____.

- A. công việc của tôi
B. đời sống xã hội
C. việc tận hưởng cuộc sống
D. việc chuyển ra ngoài sống

Căn cứ vào thông tin:

“Now everything is settled down, I’m getting used to my new life and I am enjoying it. I feel that moving out makes it easier for me to strike a balance between my work, my social life, my study and my family. **It** may be troublesome but it may worth.”

(Bây giờ mọi thứ đã ổn định, tôi đã quen với cuộc sống mới của mình và tôi đang tận hưởng nó. Tôi cảm thấy việc chuyển ra ngoài sống giúp tôi dễ dàng đạt được sự cân bằng giữa công việc, đời sống xã hội, học tập và gia đình. Điều đó có thể vất vả nhưng rất đáng để làm như

vậy.)

=> Để biết “It” nói đến chuyện gì ta dựa vào nội dung trước và sau nó. Câu trước đó, tác giả nhắc đến chủ thể là việc chuyển ra ngoài sống có tác động thế nào đối với tác giả và câu sau viết: chuyện đó tuy vất vả nhưng rất đáng làm => “It” chính là nói đến việc chuyển ra ngoài sống.

Question 8: What conclusion does the writer make about moving out?

- A. It is too troublesome to live on his own. B. It enables him to gain balance in life.
C. It is easier for others not for him. D. He is enjoying the trouble that it brings.

Đáp án B

Nhà văn đưa ra kết luận gì về việc chuyển ra ngoài sống?

- A. Thật là rắc rối khi phải sống một mình.
B. Chuyện đó tạo cho anh ấy đạt được sự cân bằng trong cuộc sống.
C. Chuyện đó dễ dàng hơn với những người khác không phải với anh ấy.
D. Anh ấy đang tận hưởng những rắc rối mà chuyện đó mang lại.

Thông tin nằm ở đoạn cuối của bài văn:

“I feel that moving out makes it easier for me to strike a balance between my work, my social life, my study and my family.”

(Tôi cảm thấy việc chuyển ra ngoài sống giúp tôi dễ dàng đạt được sự cân bằng giữa công việc, đời sống xã hội, học tập và gia đình.)

=> Đáp án B đúng, các đáp án còn lại sai vì lúc đầu chuyển ra ngoài sống gây ra một chút rắc rối nhưng bây giờ thì mọi chuyện đã ổn định và tác giả đang tận hưởng cuộc sống mới rất vui vẻ.

Passage 88

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Naval architects never claim that a ship is unsinkable, but the sinking of the passenger-and-car ferry Estonia in the Baltic surely (1) ____ have never happened. It was well designed and carefully maintained. It carried the proper number of lifeboats. It had been (2) ____ inspected the day of its fatal voyage. Yet hours later, the Estonia rolled over and sank in a cold, stormy night. It went down so quickly that most of those on board, caught in their dark, flooding cabins, had no chance to save themselves: Of those who (3) ____ scramble overboard, only 139 survived. The rest died of hypothermia before the rescuers could pluck them from the cold sea. The final death (4) ____ amounted to 912 souls. However, there were an unpleasant number of questions about why the Estonia sank and why so many (5) ____ were men in the prime of life, while most of the dead were women, children and the elderly.

- Question 1:** A. should B. must C. could D. might
Question 2: A. thoroughly B. considerably C. largely D. totally
Question 3: A. dealt with B. struggled for C. managed to D. came across
Question 4: A. total B. sum C. addition D. toll
Question 5: A. survivals B. survive C. survivors D. surviving

ĐÁP ÁN

1.A	2.A	3.C	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Các kiến trúc sư thủy quân chưa từng tuyên bố một chiếc tàu là không bao giờ chìm, nhưng việc chìm của chiếc phà Estonia chở khách và xe trên biển Baltic chắc chắn là lẽ ra không nên xảy ra. Nó được thiết kế tốt và giữ gìn một cách cẩn thận. Nó mang theo số lượng tàu cứu sinh thích hợp. Vào cái ngày ra khơi tử thần của nó, nó được kiểm tra kỹ lưỡng. Tuy nhiên, nhiều giờ sau, Estonia đã lật và chìm vào trong đêm bão lạnh. Nó chìm xuống nhanh đến mức hầu hết mọi thứ trên tàu đều bị mắc kẹt vào trong khoang tàu tối tăm, ngập toàn nước, không còn cơ hội nào để cứu sống chính mình. Trong số những người tìm cách tranh

giành tàu biển, chỉ có 139 người sống sót. Phần còn lại chết vì hạ thân nhiệt trước khi các nhân viên cứu hộ kéo họ ra khỏi nước biển lạnh. Sau cuối cùng, số lượng người chết được thống kê lên đến 912 người. Tuy nhiên, đã có một sự không dễ chịu về câu hỏi vì sao Estonia lại chìm và vì sao đa phần số người sống sót lại là nam giới trẻ tuổi, trong khi hầu hết những người chết lại là phụ nữ, trẻ em, và người lớn tuổi.

Question 1: A. should B. must C. could D. might

Đáp án A

Chủ đề về THE SINKING OF A FERRY

Kiến thức về động từ khiếm khuyết

- A. should have + Vp3: lẽ ra nên
- B. must have + Vp3: chắc hẳn đã
- C. could have + Vp3: có lẽ đã làm gì
- D. might have + Vp3: có lẽ đã làm gì (không chắc lắm)

Tạm dịch: “Naval architects never claim that a ship is unsinkable, but the sinking of the passenger-and-car ferry Estonia in the Baltic surely (1) _____ have never happened.”

(Kỹ sư đóng tàu chưa bao giờ khẳng định là một con tàu không bao giờ bị chìm, nhưng việc đắm một con phà có thể chở khách và cả xe hơi Estonia ở biển Baltic chắc chắn lẽ ra không nên xảy ra.)

Question 2: A. thoroughly B. considerably C. largely D. totally

Đáp án A

Kiến thức về trạng từ

- A. thoroughly /'θʌr.ə.li/ (adv): thấu đáo, triệt để
- B. considerably /kən'sɪd.ər.ə.bli/ (adv): đáng kể, lớn lao
- C. largely /'lɑ:dʒ.li/ (adv): rất lớn
- D. totally /'təʊ.təl.i/ (adv): hoàn toàn

=> Ta dùng cụm từ: **Be thoroughly inspected: được thanh tra, kiểm tra một cách kỹ lưỡng, triệt để**

Tạm dịch: “It carried the proper number of lifeboats. It had been (2) _____ inspected the day of its fatal voyage.”

(Nó chở theo rất nhiều xuồng cứu sinh. Nó được thanh tra **triệt để** vào ngày tàn của nó.)

Question 3: A. dealt with B. struggled for C. managed to D. came across

Đáp án C

Kiến thức về cụm động từ

- A. dealt with: xử lý
- B. struggled for: đấu tranh cho cái gì
- C. managed to: xoay sở làm gì
- D. came across: lướt qua, đi ngang qua

Tạm dịch: “Of those who (3) _____ scramble overboard, only 139 survived. The rest died of hypothermia before the rescuers could pluck them from the cold sea.”

(Trong số những người **xoay sở** để tranh nhau nhảy xuống biển, chỉ có 139 người sống sót. Còn lại đều bị chết vì hạ thân nhiệt trước khi đội cứu hộ có thể kéo họ lên khỏi mặt nước.)

Question 4: A. total B. sum C. addition D. toll

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. total /'təʊ.təl/ (n): tổng cộng
- B. sum /sʌm/ (n): tổng
- C. Addition /ə'dɪʃ.ən/ (n): sự thêm vào
- D. Toll /təʊl/ (n): sự thiệt hại

Tạm dịch: “The final death (4) _____ amounted to 912 souls. However, there were an unpleasant number of questions ...”

(**Sự thiệt hại về mạng sống cuối cùng lên đến 912 người.** Tuy nhiên, có một số lượng lớn những câu hỏi)

Question 5: A. survivals B. survive C. survivors D. surviving

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

- A. survival /sə'vai.vəl/ (n): sự tồn tại
 B. survive /sə'vaɪv/ (v): tồn tại
 C. survivor /sə'vai.vər/ (n): người sống sót
 D. surviving /sə'vai.vɪŋ/ (a): đang tồn tại

Tạm dịch: “However, there were an unpleasant number of questions about why the Estonia sank and why so many (5) _____ were men in the prime of life, while most of the dead were women, children and the elderly.”

(Tuy nhiên, có một số lượng không nhỏ những câu hỏi về việc tại sao cái phà Estonia lại bị chìm và tại sao rất nhiều **người sống sót** lại là đàn ông đang ở tuổi xuân, trong khi hầu hết người chết lại là phụ nữ, trẻ em và người già.)

PASSAGE 89

By Celsi’s account, Alison has changed her mind a dozen times. Now she was utterly torn. She wanted to (1)_____ her lifelong dream of climbing to K2, adding it to Everest to become the only British woman (2)_____ the world’s two highest summits. And she (3) _____ wanted to be back with her children, Tom, six and Kate, four.

But early in that morning, while having a light English breakfast, Alison reopened that burning question once again, (4)_____ endless cups of coffee with Celsi as she turned it over and over in her mind. “It was a very emotional thing for her,” says Celsi. “She really went through a lot of things, filling for divorce, raising the kids all by herself and changing a lot of jobs”. Finally, just 15 minutes before the porter was due to depart, she (5) _____ Celsi she had decided to stay, reasoning that, since she had been away for so long, one more week wouldn’t matter. “She said it was logical to give the weather a chance to clear.”

- Question 1:** A. awake B. fulfill C. do D. interrupt
Question 2: A. reaching B. reached C. to have reached D. have reached
Question 3: A. desperately B. intentionally C. well D. perceptibly
Question 4: A. to drinking B. to drink C. drink D. drinking
Question 5: A. said B. told C. spoke D. confided

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Theo tính toán của Celsi, Alison đã phải thay đổi suy nghĩ của cô ấy cả chục lần. Bây giờ đây, cô ấy đã hoàn toàn dứt khoát. Cô ấy muốn muốn hoàn thành ước mơ cả đời của mình là leo lên đỉnh núi K2 (còn được gọi là đỉnh Godwin-Austen, Lambha Pahar, Chogori, Kech hay Dapsang), và leo lên cả núi Everest để trở thành người phụ nữ Anh duy nhất leo lên hai đỉnh núi cao nhất của thế giới. Và cô ấy vô cùng mong muốn trở về cùng hai đứa nhỏ, Tom sáu tuổi và Kate bốn tuổi.

Nhưng vào buổi sáng sớm hôm đó, trong khi dùng bữa ăn sáng nhẹ kiểu Anh, uống cốc cà phê cùng với Celsi, Alison lại một lần nữa nói về vấn đề khẩn cấp kia, vấn đề đó, nó cứ quanh quẩn trong tâm trí của cô. Celsi nói: “Đó là một điều rất xúc động cho Alison”. “Cô ấy đã thực sự trải qua rất nhiều việc, ly hôn, nuôi dạy bọn trẻ một thân một mình, thay đổi rất nhiều công việc”. Cuối cùng, khi chỉ còn 15 phút trước khi người khuân vác chuẩn bị khởi hành, cô ấy nói với Celsi rằng bản thân mình đã quyết định ở lại, với lý do, vì cô ấy đã đi xa quá lâu, cho nên có lâu thêm một tuần nữa cũng không phải là vấn đề gì. “Cô ấy nói là cũng hợp nếu cho rằng thời tiết sẽ thay đổi tốt hơn”.

- Question 1:** A. awake B. fulfill C. do D. interrupt

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. awake (v): đánh thức, thức giấc, nhận thức
- B. fulfill (v): thực hiện, hoàn thành, làm trọn, đáp ứng
- C. do (v): làm
- D. interrupt (v): ngắt lời

Tạm dịch: “By Celsi’s account, Alison has changed her mind a dozen times. Now she was utterly torn. She wanted to (1) _____ her lifelong dream of climbing to K2”

(*Bằng tài khoản của Celsi, Alison đã thay đổi ý hàng chục lần. Bây giờ cô ấy đã hoàn toàn bị giằng xé. Cô ấy đã muốn hoàn thành ước mơ cả cuộc đời mình là leo núi K2.*)

Question 2: A. reaching B. reached C. to have reached D. have reached

Đáp án C

Kiến thức về rút gọn MĐQH

Tạm dịch: “adding it to Everest to become the only British woman (2) _____ the world’s two highest summits”

(*thêm cả núi Everest để trở thành người phụ nữ duy nhất ở Anh chạm đến hai đỉnh núi cao thế giới.*)

- Rút gọn mệnh đề quan hệ chủ động dùng động từ nguyên mẫu “to V”: dùng khi danh từ đứng trước có các chữ sau đây bỏ nghĩa: the only, the first, the second,... the last, so sánh nhất,... Tuy nhiên, ta có thể dùng “to have Vp2” để nhấn mạnh hành động đó đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Question 3: A. desperately B. intentionally C. well D. perceptibly

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. desperately (adv): cực kì, rất nhiều
- B. intentionally (adv): có ý, cố tình
- C. well (adv): tốt, giỏi, hay
- D. perceptibly (adv): có thể nhận biết được, có thể cảm nhận được

Tạm dịch: “And she (3) _____ wanted to be back with her children, Tom, six and Kate, four.”

(*Và cô cực kì thèm khát được quay về bên 2 đứa trẻ, Tom, 6 tuổi và Kate, 4 tuổi*)

Question 4: A. to drinking B. to drink C. drink D. drinking

Đáp án D

Kiến thức về rút gọn MĐQH

Tạm dịch: “But early in that morning, while having a light English breakfast, Alison **reopened** (V chính) that burning question once again, (4) _____ endless cups of coffee with Celsi as she turned it over and over in her mind. “It was a very emotional thing for her,” says Celsi.”

(*Nhưng vào buổi sớm hôm ấy, Alison đã tự vấn câu hỏi cấp bách đó thêm một lần nữa trong khi ăn điểm tâm nhẹ, rồi uổng hết tách cà phê này đến tách cà phê khác với Celsi bởi nó cứ quẩn quanh trong tâm trí cô.*)

- Rút gọn mệnh đề quan hệ chủ động dùng V-ing:

Mệnh đề quan hệ rút gọn chủ động: Khi Verb trong MĐQH chia ở chủ động ta bỏ đại từ quan hệ which/who/that, Vern đưa về V-ing

S + who/which/that + V/be V-ing/has, have VP2..... + V chính + O

= S + V-ing + V chính + O

Question 5: A. said B. told C. spoke D. confided

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. say (v): không bao giờ có tân ngữ chỉ người phía sau

(say st to sb; sb say that)

B. tell (v): thường có tân ngữ chỉ người phía sau, thường có 2 tân ngữ

(tell sb st: nói với ai điều gì, tell sb to do st: bảo ai làm gì, tell sb about st: cho ai biết về điều gì)

C. speak: phát biểu, nói ra lời, thường không có tân ngữ ngay sau, nếu có chỉ là các từ chỉ thứ tiếng

(speak to sb/ speak with sb: nói với ai)

D. confide (v): kể (một bí mật) cho ai nghe

Tạm dịch: “Finally, just 15 minutes before the porter was due to depart, she (5) _____

Celsi she had decided to stay, reasoning that, since she had been away for so long, one more week wouldn't matter. “She said it was logical to give the weather a chance to clear.”

(Cuối cùng, chỉ 15 phút trước khi người khuân vác chuẩn bị khởi hành, bà nói với Celsi rằng cô đã quyết định ở lại, với lý do rằng, cô đã đi xa quá lâu nên thêm một tuần nữa cũng chẳng là vấn đề gì cả. Cô nói rằng cho thời tiết thêm thời gian để quang đãng là quyết định hợp lý)

PASSAGE 90

Adharanand Finn is a British journalist and a keen runner. Recently, he did the Fluorspar run in Kenya with a group of top Kenyan athletes. Here is the story he told the press after the event.

The route of the Fluorspar run is exactly 21 km long and is uphill from start to finish. When I arrived at the start of the run at the bottom of the hill, the morning sun was up, and it was already hot. The ten athletes and I stood together for a group photograph and then immediately started our run up to the top. Most of the athletes who live in this part of Kenya have done it at least once. After about five minutes, I was already starting to fall behind other runners. I've never been that good at hill climbing, so I always knew I'd find it **thorny**.

‘Sure and steady,’ I told myself as I ran along, avoiding the biggest stones and trying to take the shortest line up the hill. But whenever I looked up, the others were further ahead, until soon they disappeared completely. At first I felt fine, but towards the end I began to feel a bit weak and strange. I don't know now if I was imagining things but the people I passed, who were travelling down the road, seemed to be laughing at me. Finally, I reached the top. The rest of the runners were sitting on the grass, drinking lemonade and eating peanuts and boiled eggs.

It took me one hour and fifty eight minutes, which is not bad at all. The others told me kindly that anyone who can run it in under two hours is very strong. They completed it much faster, in around one hour 30 minutes. I honestly have no idea how they do it.

Question 1: In the first paragraph, we learn that the writer _____ .

- A. was impatient to begin the run as quickly as possible
- B. was expecting to find the run extremely challenging
- C. was disappointed to find the weather hotter than he predicted
- D. was surprised that so many athletes had completed Fluorspar

Question 2: What does the writer say about the last part of the run?

- A. He suddenly found some extra energy.
- B. He began to worry that he wouldn't get to the end.
- C. He is not sure he remembers everything correctly.
- D. He thinks it was steeper than the earlier sections.

Question 3: The word "**thorny**" in the passage is closest in meaning to _____.

- A. easy B. weak C. tough D. direct

Question 4: Which of the following is NOT mentioned in the passage?

- A. Finn met other journalists after the run.
- B. Finn will study more to find out the reasons Kenyan athletes can run that fast.
- C. Finn didn't have much experience running up hill.

D. Finn was quite surprised at the achievements of the Kenyan athletes.

Question 5: What is the writer doing in this text?

- A. explaining why Kenyan runners are so successful
- B. advising athletes on the best way to complete the Fluorspar
- C. encouraging other athletes to try the Fluorspar
- D. comparing his performance on a run with that of others

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.C	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Adharanand Finn là một nhà báo người Anh và là một người đam mê chạy. Gần đây, anh ấy thực hiện một nghi thức Fluorspar ở Kenya cùng với một nhóm vận động viên hàng đầu Kenya. Đây là câu chuyện anh kể với báo chí sau sự kiện đó.

Lộ trình chạy Fluorspar dài chính xác dài 21 km và chạy lên dốc từ điểm bắt đầu đến điểm kết thúc. Khi tôi đến nơi bắt đầu cuộc chạy tại ngay dưới chân đồi, mặt trời buổi sáng đã lên cao, và nó nóng cháy. Tôi đứng cạnh mười vận động viên, cùng nhau chụp bức ảnh nhóm và ngay sau đó, lập tức bắt đầu chạy lên đỉnh đồi. Hầu hết các vận động viên, người sống trong khu vực Kenya đã làm điều đó ít nhất một lần. Sau khoảng năm phút, tôi đã bắt đầu tuột về phía sau so với các vận động viên khác. Tôi chưa bao giờ giỏi về leo đồi cả, vì vậy tôi luôn biết mình sẽ cảm thấy khó khăn khi thực hiện nó.

“Chắc chắn và ổn định”, tôi tự nhủ khi chạy theo sau, tôi tránh những tảng đá to, và cố gắng đi đường ngắn nhất lên đồi. Nhưng bất cứ lúc nào tôi nhìn lên, những người khác đã chạy nhanh hơn về phía trước cho đến khi họ hoàn toàn khuất khỏi tầm mắt của tôi. Mới ban đầu tôi cảm thấy mình ổn, nhưng đến cuối cùng tôi bắt đầu thấy mình yếu dần đi, và cảm thấy vô cùng khác thường. Tôi không biết, tôi tưởng tượng mọi thứ, những người tôi chạy vượt qua, họ đang đi xuống đồi, dường như đang cười nhạo tôi. Cuối cùng, tôi leo lên đến đỉnh. Những người tham gia chạy còn lại đang ngồi trên bãi cỏ, uống nước chanh và ăn đậu phộng và ăn trứng luộc.

Tôi mất một tiếng 58 phút, điều đó thật không tệ chút nào. Những người khác nói với tôi một cách chân thành, bất cứ ai có thể chạy dưới hai giờ là rất khỏe rồi. Họ hoàn thành nó nhanh hơn nhiều, chỉ trong vòng một tiếng ba mươi phút. Một cách thành thực rằng, tôi thật sự không hề biết cách mà họ có thể làm được điều như vậy.

Question 1: In the first paragraph, we learn that the writer _____ .

- A. was impatient to begin the run as quickly as possible
- B. was expecting to find the run extremely challenging
- C. was disappointed to find the weather hotter than he predicted
- D. was surprised that so many athletes had completed Fluorspar

Đáp án B

Ở đoạn đầu tiên, chúng ta biết được rằng tác giả _____ .

- A. Thật mất kiên nhẫn khi bắt đầu đường chạy một cách nhanh nhất có thể
- B. Đã cho rằng đường chạy sẽ cực kỳ thách thức
- C. Thật thất vọng khi biết thời tiết nóng hơn những gì mà anh ấy tưởng tượng
- D. Rất ngạc nhiên khi có nhiều vận động viên hoàn thành đường chạy Fluorspar

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 1:

- “Adharanand Finn is a British journalist and a keen runner. Recently, he did the Fluorspar run in Kenya with a group of top Kenyan athletes. Here is the story he told the press after the event.”

(Adharanand Finn là một nhà báo và vận động viên chạy bộ sôi nổi. Vào lúc đó, anh ấy đã thực hiện đường chạy cùng với một nhóm các vận động viên giỏi nhất Kenya. Đây là câu chuyện mà anh ấy kể lại cho báo chí sau sự kiện ấy.)

=> Qua thông tin trên, có thể thấy Adharanand sẽ phải chạy đua cùng với một nhóm vận động viên giỏi nhất, xuất sắc nhất Kenya => đường chạy vô cùng thách thức.

Question 2: What does the writer say about the last part of the run?

- A. He suddenly found some extra energy.

- B. He began to worry that he wouldn't get to the end.
- C. He is not sure he remembers everything correctly.
- D. He thinks it was steeper than the earlier sections.

Đáp án C

Tác giả nói gì về phần chạy cuối cùng?

- A. Anh ấy bắt chợt tìm thấy thêm một tí năng lượng
- B. Anh ấy bắt đầu lo lắng rằng anh ấy sẽ không thể hoàn thành đường chạy
- C. Anh ấy không chắc anh ấy nhớ mọi thứ một cách chính xác
- D. Anh ấy nghĩ rằng nó dốc hơn phần đầu tiên

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

- "At first I felt fine, but towards the end I began to feel a bit weak and strange. I don't know now if I was imagining things but the people I passed, who were travelling down the road, seemed to be laughing at me."

(Ban đầu tôi cảm thấy rất ổn, nhưng khi về cuối chặng đường tôi bắt đầu cảm thấy hơi yếu và lạ lẫm. Bây giờ tôi không biết rằng tôi có đang tưởng tượng hay không nhưng những người mà tôi vượt qua, những người mà đi dọc xuống con đường, có vẻ cười vào mặt tôi.)

Question 3: The word "thorny" in the passage is closest in meaning to _____.

- A. easy
- B. weak
- C. tough
- D. direct

Đáp án C

Từ "thorny" trong đoạn văn gần nghĩa với _____ .

- A. Dễ
- B. Yếu
- C. Khó khăn
- D. Thẳng

Từ đồng nghĩa: Thorny (chông gai, khó khăn) = Tough

Question 4: Which of the following is NOT mentioned in the passage?

- A. Finn met other journalists after the run.
- B. Finn will study more to find out the reasons Kenyan athletes can run that fast.
- C. Finn didn't have much experience running up hill.
- D. Finn was quite surprised at the achievements of the Kenyan athletes.

Đáp án B

Điều nào sau đây không được nhắc đến trong đoạn văn?

- A. Finn gặp những nhà báo khác sau cuộc thi chạy
- B. Finn sẽ học thêm để tìm ra nguyên nhân những vận động viên người Kenya có thể chạy nhanh đến vậy
- C. Finn không có nhiều kinh nghiệm chạy lên đồi
- D. Finn khá là bất ngờ đối với thành tựu của những vận động viên người Kenya

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- "Here is the story he told the press after the event."

(Đây là câu chuyện mà anh ấy kể với báo chí sau sự kiện đó.)

- "I've never been that good at hill climbing, so I always knew I'd find it thorny."

(Tôi chưa bao giờ giỏi việc leo đồi cả, vì vậy tôi luôn luôn biết rằng bản thân mình nhận thấy nó rất khó khăn.)

- "They completed it much faster, in around one hour 30 minutes. I honestly have no idea how they do it." *(Họ hoàn thành đường chạy một cách nhanh hơn, vào khoảng một tiếng ba mươi phút. Tôi thật sự không biết họ đã làm điều ấy như thế nào.)*

Question 5: What is the writer doing in this text?

- A. explaining why Kenyan runners are so successful
- B. advising athletes on the best way to complete the Fluorspar
- C. encouraging other athletes to try the Fluorspar
- D. comparing his performance on a run with that of others

Đáp án D

Tác giả đang làm gì trong đoạn văn?

- A. Giải thích tại sao những người thi chạy người Kenya lại thành công đến như vậy
- B. Khuyên những vận động viên tốt nhất là nên hoàn thành đường chạy Fluorspar
- C. Khuyến khích những vận động viên khác thử chạy đường chạy Fluorspar
- D. So sánh sự biểu diễn của anh ấy trên đường chạy cùng với những vận động viên khác

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- “Recently, he did the Fluorspar run in Kenya with a group of top Kenyan athletes.”

(Vào lúc đó, anh ấy thực hiện đường chạy ở Kenya cùng với một nhóm vận động viên giỏi nhất Kenya.)

- “When I arrived at the start of the run at the bottom of the hill, the morning sun was up, and it was already hot. The ten athletes and I stood together for a group photograph and then immediately started our run up to the top.”

(Khi tôi đến chỗ xuất phát phía dưới chân một ngọn đồi, mặt trời buổi sáng đang nhô lên, và thời tiết thì rất nóng. Mười vận động viên và tôi đứng cùng với nhau để chụp một tấm ảnh và lập tức sau đó bắt đầu chạy lên trên đỉnh đồi.)

- “But whenever I looked up, the others were further ahead, until soon they disappeared completely.” *(Nhưng bất cứ khi nào tôi cải thiện tốc độ của mình, những vận động viên khác đã chạy lên phía trước, mãi cho đến khi họ biến mất hoàn toàn.)*

- “They completed it much faster, in around one hour 30 minutes. I honestly have no idea how they do it.” *(Họ hoàn thành đường chạy nhanh hơn rất nhiều, vào khoảng một tiếng ba mươi phút. Tôi thật tình không biết họ đã làm điều đó bằng cách nào.)*

PASSAGE 91

College is a new and different experience for me. I’m away from home, so I have many things to adjust to. Being on my own, talking with friendly people, and having Fridays off - these are just some things I like about college.

Living at college, first of all, gives me a sense of responsibility, of being on my own. My parents are not around to say, “No, you’re not going out tonight.” Or “Did you finish your homework?” Everything I do has to be my decision, and that gives me the responsibility of handling my own life. During the second week I was at college, I had to go out and look for a bank where I could open an account. Before that I looked in the phone book since I **had no clue** about any banks around here or where they were located. Someone told me to go to a bank named Continental Federal Savings. And I had to make my own decision - whether to have a checking or saving account and whether or not to get a card. I’m on my own to make my own decisions.

I also love to have Fridays off. I wouldn’t be able to deal with five days of classes in a row. I love to sleep in. One Thursday night, my roommates and I went to Georgetown. We got in rather early the next morning, and my roommates and I decided to sleep in, something I couldn’t do in high school.

I do like things about college - being on my own and having Fridays off, but this doesn’t mean I don’t think about things at home. Although I like college, I can still get homesick: New York is a pretty good place, too.

(Source: <http://readingfaster.com>)

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. Activities at college
- B. Responsibilities of being a college student
- C. Living on one’s own
- D. A new and different experience of being a college student

Question 2: All of the following are mentioned to show the author’s likes of college EXCEPT .

- A. a sense of being on her own
- B. having no class on Fridays

C. being homesick D. being able to sleep in

Question 3: The example of going to a bank in paragraph 2 shows the author .

A. has a lot of money B. is very industrious
C. wants to draw some money D. has to depend on her own

Question 4: The phrase “had no clue” in paragraph 2 mostly means .

A. knew nothing B. learned everything
C. seized the chance D. took no notice of

Question 5: The author of the passage seems to be proud of ____ .

A. entering the college B. making her own decisions
C. being away from her parents D. opening an account in a famous bank

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.D	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Đại học là một trải nghiệm mới và khác biệt đối với tôi. Tôi sống xa nhà, vì vậy tôi có nhiều thứ để thay đổi và thích nghi. Sống một mình, nói chuyện với những người thân thiện và được nghỉ vào thứ Sáu - đó chỉ là một số điều tôi thích về đại học.

Sống ở trường đại học, trước hết, cho tôi ý thức trách nhiệm, không có sự giúp đỡ ai khác. Bố mẹ của tôi không ở bên cạnh để nói rằng: “không, con không được đi chơi vào tối nay hay là con đã hoàn thành bài tập về nhà chưa?” Tất cả mọi thứ tôi làm phải là quyết định của tôi và điều đó mang lại cho tôi trách nhiệm làm chủ cuộc sống của riêng mình. Trong tuần thứ hai tôi học đại học, tôi phải ra ngoài và tìm kiếm một ngân hàng nơi mà tôi có thể mở một tài khoản. Trước đó tôi đã xem trong danh bạ điện thoại vì tôi không có manh mối về bất kỳ ngân hàng nào quanh đây hoặc chúng nằm ở đâu. Có người bảo tôi đi tới ngân hàng có tên là Hiệp hội tiết kiệm xuyên lục địa. Và tôi đã phải đưa ra quyết định của riêng mình - liệu có cần có tài khoản vãng lai hay là tài khoản tiết kiệm và liệu có được dùng thẻ tín dụng hay không. Tôi tự mình đưa quyết định.

Tôi cũng thích được nghỉ vào thứ sáu. Tôi không thể đối phó với năm ngày học liên tiếp. Tôi thích ngủ. Vào tối thứ năm, bạn cùng phòng của tôi và tôi đã đến Georgetown. Chúng tôi đã đi khá sớm vào sáng hôm sau, người bạn cùng phòng và tôi đã quyết định ngủ ở đó, đó là điều mà tôi không thể làm ở trường cấp 3.

Tôi thích những thứ ở trường đại học – sống một mình và được nghỉ vào thứ sáu, nhưng điều này không có nghĩa là tôi không nghĩ về những thứ ở nhà. Mặc dù tôi thích học đại học, nhưng tôi vẫn còn nhớ nhà: New York cũng là một nơi khá tốt.

Question 1: What is the passage mainly about?

A. Activities at college
B. Responsibilities of being a college student
C. Living on one’s own
D. A new and different experience of being a college student

Đáp án D

Ý chính của đoạn văn là gì?

A. Hoạt động ở trường đại học
B. Trách nhiệm của một sinh viên đại học
C. Sống một mình
D. Một trải nghiệm mới và khác biệt khi là sinh viên đại học

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

“College is a new and different experience for me.”

(Đại học là một trải nghiệm mới và khác biệt đối với tôi.)

Question 2: All of the following are mentioned to show the author’s likes of college EXCEPT .

A. a sense of being on her own B. having no class on Fridays
C. being homesick D. being able to sleep in

Đáp án C

Tất cả những điều sau đây được đề cập để cho thấy tác giả thích trường đại học NGOẠI TRỪ _____.

- A. cảm giác được ở một mình
- B. không có lớp học vào thứ sáu
- C. nhớ nhà
- D. có thể ngủ nướng

Căn cứ vào thông tin đoạn 1 và 3:

“Being on my own, talking with friendly people, and having Fridays off - these are just some things I like about college.”

(Được ở một mình, nói chuyện với những người thân thiện và nghỉ vào thứ Sáu - đây chỉ là một số điều tôi thích ở trường đại học.)

“I also love to have Fridays off. I wouldn’t be able to deal with five days of classes in a row. I love to sleep in.”

(Tôi cũng thích được nghỉ thứ sáu. Tôi sẽ không thể đối phó với năm ngày học liền tù tì. Tôi thích ngủ nướng.)

Question 3: The example of going to a bank in paragraph 2 shows the author .

- A. has a lot of money
- B. is very industrious
- C. wants to draw some money
- D. has to depend on her own

Đáp án D

Ví dụ về việc đi đến một ngân hàng trong đoạn 2 cho thấy tác giả _____.

- A. có nhiều tiền
- B. rất siêng năng
- C. muốn rút tiền
- D. phải phụ thuộc vào chính mình

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

“And I had to make my own decision - whether to have a checking or saving account and whether or not to get a card. I’m on my own to make my own decisions.”

(Và tôi đã phải tự đưa ra quyết định - có nên kiểm tra hoặc lưu tài khoản hay không và có nhận được thẻ hay không. Tôi tự mình đưa ra quyết định của riêng mình.)

Question 4: The phrase “had no clue” in paragraph 2 mostly means .

- A. knew nothing
- B. learned everything
- C. seized the chance
- D. took no notice of

Đáp án A

Cụm từ “had no clue” trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. không biết gì
- B. học mọi thứ
- C. nắm bắt cơ hội
- D. không chú ý, quan tâm về

“Before that I looked in the phone book since I had no clue about any banks around here or where they were located.”

(Trước đó tôi đã xem trong danh bạ điện thoại vì tôi không biết gì về bất kỳ ngân hàng nào quanh đây hoặc nơi chúng đang nằm ở.)

Question 5: The author of the passage seems to be proud of ____ .

- A. entering the college
- B. making her own decisions
- C. being away from her parents
- D. opening an account in a famous bank

Đáp án B

Tác giả của đoạn văn dường như tự hào về _____.

- A. vào đại học
- B. đưa ra quyết định của riêng mình
- C. xa bố mẹ
- D. mở tài khoản tại một ngân hàng nổi tiếng

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

“Living at college, first of all, gives me a sense of responsibility, of being on my own... Everything I do has to be my decision, and that gives me the responsibility of handling my own life.”

(Sống ở trường đại học, trước hết, cho tôi ý thức trách nhiệm, là tự chính mình làm.... Tất cả mọi thứ tôi phải làm là quyết định của tôi và điều đó mang lại cho tôi trách nhiệm xử lý cuộc sống của chính tôi.)

=> Tác giả miêu tả nhiều về việc tự lập và tự hào về điều đó.

PASSAGE 92

If you want to spend your time effectively, you can try the following tips.

First, make a to-do list every day. Put the most important tasks at the top, even if they're things you're dreading, and tackle them first. Include things you want to do on your list too, so you have items you're looking forward to. Try motivating yourself with a reward if you get to everything on your list.

Once you know what you need to do, keep your work with you. That way, if you find yourself with **extra** time – while in the train or bus or waiting for an appointment – you can get something done.

Additionally, don't be afraid to say no. It's OK to say no if your friend asks you to go to a movie one night but you have a test the next morning. Instead, find a time that works for both of you and go to see the movie then.

Managing your time also includes finding your productive time. Are you a morning person or a night person? You'll be more efficient if you work when you're at your best.

Last but not least, create a dedicated study time. Set up a time devoted only to studying or homework. Shut off your phone and respond to calls or texts when your work is finished. Don't check email or surf the web (except when you need to for the work you're doing) during this time either.

(<http://bigfuture.collegeboard.org/get-started/inside-the-classroom/8-ways-to-take-control-of-your-time>)

Question 1: You should organize a to-do list in the order of _____.

- A. choice B. time C. importance D. preference

Question 2: Which of the following best replaces the word “**extra**”?

- A. additional B. free C. long D. waiting

Question 3: According to the passage, dating with friends also means

- A. watching films B. arranging time C. pleasing them D. saying no

Question 4: You should set your time for studying when you are _____.

- A. at your best B. in good mood C. bored with your life D. extremely

happy

Question 5: What is NOT mentioned as an activity to avoid during study time?

- A. Answering phone calls B. Checking email
C. Responding to texts D. Searching for information

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.B	4.A	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Nếu bạn muốn sử dụng thời gian hiệu quả, bạn có thể thử các mẹo sau.

Đầu tiên, lập danh sách việc cần làm mỗi ngày. Đặt các nhiệm vụ quan trọng nhất lên hàng đầu, ngay cả khi đó là những điều mà bạn sợ hãi và hãy giải quyết chúng trước tiên. Bao gồm những điều bạn muốn làm trong danh sách của bạn, vì vậy bạn sẽ có những thứ mà bạn mong muốn. Hãy thử thúc đẩy bản thân bằng một phần thưởng nếu bạn đạt được mọi thứ như trong danh sách của bạn.

Một khi bạn biết những gì bạn cần làm, hãy luôn giữ công việc bên mình. Bằng cách đó, nếu bạn thấy bản thân cần tranh thủ - trong khi ở trên tàu hoặc xe buýt hoặc chờ một cuộc hẹn - bạn có thể hoàn thành công việc.

Ngoài ra, đừng ngại từ chối khi bạn của bạn gợi ý mời bạn đi xem phim vào tối nay nếu bạn có một bài kiểm tra vào sáng hôm sau. Thay vào đó, hãy tìm thời gian phù hợp cho cả hai và cùng đi xem phim.

Quản lý thời gian cũng bao gồm việc tìm kiếm thời gian làm việc hiệu quả. Bạn là người thích làm việc ban ngày hay về đêm. Bạn sẽ làm việc hiệu quả nếu trong điều kiện tốt nhất.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, hãy thiết kế thời gian để chuyên tâm học tập. Thiết lập thời gian chỉ dành riêng cho việc học hoặc bài tập về nhà. Tắt điện thoại của bạn và trả lời các cuộc gọi hoặc tin nhắn khi công việc của bạn kết thúc. Đừng kiểm tra email hoặc lướt web (trừ khi bạn cần cho công việc bạn đang làm) trong khoảng thời gian này.

Question 1: You should organize a to-do list in the order of _____.

- A. choice B. time C. importance D. preference

Đáp án C

Bạn nên sắp xếp danh sách việc cần làm theo thứ tự _____

- A. choice (n): sự lựa chọn
B. time (n): thời gian
C. importance (n): sự quan trọng
D. preference (n): sở thích, sự thích hơn

Căn cứ vào thông tin đoạn 2: “First, make a to-do list every day. **Put the most important tasks at the top**, even if they’re things you’re dreading, and tackle them first.”

(Đầu tiên, lập danh sách việc cần làm mỗi ngày. **Đặt các nhiệm vụ quan trọng nhất lên hàng đầu** và giải quyết chúng trước ngay cả khi đó là những việc mà bạn nghĩ đến là sợ.)

Question 2: Which of the following best replaces the word “extra”?

- A. additional B. free C. long D. waiting

Đáp án A

Từ nào dưới đây thay thế tốt nhất cho từ “extra”?

- A. additional (a): thêm vào
B. free (a): tự do, rảnh, miễn phí
C. long (a): dài
D. waiting (a): đợi, chờ

=> Căn cứ vào ngữ cảnh trong câu ở đoạn 3:

“Once you know what you need to do, keep your work with you. That way, if you find yourself with **extra** time – while in the train or bus or waiting for an appointment – you can get something done”

(Một khi bạn biết những gì mình cần làm hãy đem theo công việc bên mình. Bằng cách đó, nếu bạn thấy mình có **thêm** thời gian trong khi ở trên tàu hoặc xe buýt hoặc chờ một cuộc hẹn – bạn có thể hoàn thành nó.)

=> extra (a): thêm ~ additional

Question 3: According to the passage, dating with friends also means _____.

- A. watching films B. arranging time C. pleasing them D. saying no

Đáp án B

Theo như đoạn văn, việc gặp gỡ bạn bè cũng có nghĩa là _____

- A. watching films: xem phim
B. arranging time: sắp xếp thời gian
C. pleasing them: mang lại niềm vui cho họ
D. saying no: nói không, từ chối

Căn cứ thông tin ở đoạn 4: “Additionally, don’t be afraid to say no. It’s OK to say no if

your friend asks you to go to a movie one night but you have a test the next morning.

Instead, **find a time** that works for both of you and go to see the movie then.”

(Thêm vào đó đừng ngại nói từ chối. Bạn có thể từ chối khi bạn bè rủ đi xem phim tối nay nhưng sáng mai bạn lại có bài kiểm tra. Thay vào đó, tìm **thời gian phù hợp** cho cả hai người và đi xem phim sau đó.)

=> Ý muốn nói rằng: việc gặp gỡ bạn bè cũng cần phải sắp xếp ở một thời gian hợp lí, phù hợp cho tất cả.

Question 4: You should set your time for studying when you are _____.

- A. at your best B. in good mood C. bored with your life D. extremely

happy

Đáp án A

Bạn nên sắp xếp thời gian cho việc học khi bạn _____

- A. at your best: trong điều kiện/hoàn cảnh tốt nhất
B. in good mood: trong tâm trạng tốt
C. bored with your life: chán nản với cuộc sống của mình
D. extremely happy: cực kì vui vẻ

Căn cứ vào thông tin đoạn 5: “Managing your time also includes finding you productive time. Are you a morning person or a night person? **You’ll be more efficient of you work when you’re at your best.**”

(Việc quản lí thời gian cũng bao gồm tìm cho mình một khoảng thời gian đạt hiệu quả nhất. Bạn là người của buổi sáng hay người thích làm việc về đêm? **Sẽ có hiệu quả hơn nếu bạn làm việc trong trạng thái tốt nhất của mình.**)

Question 5: What is NOT mentioned as an activity to avoid during study time?

- A. Answering phone calls B. Checking email
C. Responding to texts D. Searching for information

Đáp án D

Cái nào không được đề cập như là một hoạt động cần tránh trong suốt khoảng thời gian học?

- A. answering phone calls: trả lời điện thoại
B. checking mail: kiểm tra mail
C. responding to texts: trả lời tin nhắn
D. searching for information: tìm kiếm tài liệu

Căn cứ thông tin ở đoạn cuối: “Last but not least, create a dedicated study time. Set up a time devoted only to studying or homework. Shut off you phone and **respond to calls (A) or texts (B) when your work is finished. Don’t check email (C)** or surf the web (except when you need to for the work you’re doing) during this time either”

Cuối cùng nhưng không kém quan trọng, hãy tạo ra khoảng thời gian học hiệu quả. **Thiết lập thời gian dành riêng cho việc học hoặc làm bài tập về nhà. Tắt điện thoại của bạn và trả lời các cuộc gọi (đáp án A) hoặc tin nhắn (đáp án B) khi đã học xong. Không kiểm tra mail (đáp án C) hoặ lướt web (trừ khi bạn cần cho công việc mà bạn đang làm) trong thời gian này.**

PASSAGE 93

Practical experience is a **must-have** for today’s job seekers. According to Brazen Life’s Huffington Post article titled “Why Gaining Work Experience Is More Important Than Your Education,” many colleges and universities report that students who have completed an internship or gained work experience during their studies have higher rates of getting hired. For example, at Iowa State University, of all students who completed a co-op program to earn a BS in engineering, an astounding 90 percent got jobs after graduation. Why is practical experience so important? There are a number of reasons why you need practical work experience.

First, it's simply the smart thing to do when you're preparing for a career in a specific field. Let's say it's your dream to work as a consultant for an international corporate relocation company because you love international travel and you like organizing things. So you get a part-time job working as an office assistant at a corporate relocation company... and you find out it's very different from what you expected. In short, you realize this isn't the job for you-and you can concentrate on finding another job where you can put your passion and skills to work, for example in the tourism industry. Alternatively, you might find out that you enjoy the corporate relocation business. That means you're gaining invaluable industry experience that will look great on your resumé when you apply for a full-time job.

Second, practical work experience teaches valuable soft skills, such as discipline, perseverance, teamwork, leadership skills, communication skills and problem solving. Employers will look for these in candidates and **they**'ll want to see proof. If you've spent a month as a team leader at Homes for Heroes, the leadership skills, teamwork experience and problem-solving abilities you developed there can add significant value to your candidacy. Third, working helps you build your network and can provide you with contacts in your chosen field. These contacts can be extremely useful when it comes to hearing about job leads and interesting opportunities. In addition, if you've impressed someone, he or she might be willing to write you a letter of recommendation for a job or a place in a graduate program.

Finally, the company you're working for might offer you a position after you've graduated. Your employer already knows your skills and abilities, and you're already **acquainted** with the company-so it's a win-win situation!

(source: <https://www.kellyservices.ca/ca/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Practical experience is invaluable to your resumé.
- B. Gaining practical experience is easier than you think.
- C. Theoretical knowledge or real-life practical experience.
- D. No one can live life without learning something.

Question 2: The word "**must-have**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. principle
- B. obligation
- C. desideratum
- D. precondition

Question 3: According to paragraph 2, what is the outcome for when you have finished an early working experience?

- A. You will be intimidated by the grinding nature of it.
- B. You will be fed up with the monotonous environment.
- C. You will be mentally and physically geared up for jobs in other fields.
- D. You will find out whether it is your one true calling or not.

Question 4: The word "**they**" in paragraph 3 refers to _____.

- A. skills
- B. employers
- C. candidates
- D. abilities

Question 5: According to paragraph 3, what is NOT mentioned as one of the qualities expected from the employees?

- A. Obedience and self-regulation.
- B. Humility and self-motivating skills.
- C. Interpersonal and critical thinking skills.
- D. Influence and management skills.

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. The article "Why Gaining Work Experience Is More Important Than Your Education" was published by The Guardian.
- B. More than four-fifths of the Iowa State University's graduates were guaranteed job opportunities.
- C. Relevant work experience doesn't actually prepare students for work and develop business awareness.
- D. Through hands-on experience, students can develop a network of contacts in their field before they graduate.

Question 7: The word "**acquainted**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. familiar
- B. common
- C. frequent
- D. intimate

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Making the shift from a school mindset to a working mentality can be difficult.
- B. Theoretical knowledge can be the key differentiating factor to land you a job once you graduate.
- C. Practical experience helps in deciding career path and opening several opportunities for career prospect.
- D. Real-life experience in the classroom helps build transferable skills for the workplace

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.B	6.D	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Kinh nghiệm thực tế là yếu tố cần thiết đối với người tìm việc làm hiện nay. Theo như bài báo Brazen Life’s Huffing, đã có tựa đề rằng: “ Vì sao có kinh nghiệm thực tế quan trọng hơn việc học của bạn” Nhiều trường cao đẳng và đại học báo cáo rằng, sinh viên những người mà hoàn thành giáo trình thực tập hoặc có được kinh nghiệm làm việc trong suốt quá trình học tập sẽ có tỉ lệ tuyển dụng cao hơn. Lấy ví dụ, tại trường đại học bang Iowa, trong tất cả số học sinh hoàn thành một chương trình hợp tác để nhận bằng cử nhân (BS) về kĩ thuật, thật đáng ngạc nhiên khi 90% trong tổng số nhận được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. Vì sao kinh nghiệm thực tế lại quan trọng như vậy? Có một số lý do trả lời vì sao bạn cần kinh nghiệm thực tế.

Đầu tiên, nó đơn giản chỉ là một điều thông minh, khéo léo bạn cần phải làm khi chuẩn bị cho ngành nghề của bản thân trong một lĩnh vực rõ ràng. Hãy nói lên ước mơ của chính mình về công việc như làm một nhà cố vấn cho một công ty tác định cư quốc tế, lý do vì bạn yêu thích đi du lịch vòng quanh thế giới và tổ chức sự kiện. Vì thế, bạn tìm một công việc bán thời gian, làm một trợ lý hành chính tại một công ty tác định cư quốc tế, thế nhưng nếu bạn nhận ra nó rất khác so với những gì bạn mong đợi. Tóm gọn lại, bạn cảm thấy đây không phải công việc dành cho bạn – bạn có thể tập trung tìm kiếm một công việc khác, nơi mà bạn có thể đặt hết niềm say mê nhiệt huyết và cả kĩ năng để làm việc, ví dụ như ngành kinh doanh du lịch. Cho một sự lựa chọn khác, bạn nhận ra mình thích thú với công ti tái định cư. Điều đó có nghĩa bạn nhận được kinh nghiệm vô giá, như thế hồ sơ tìm việc của bạn sẽ trông rất tuyệt vời khi bạn nộp đơn xin vào công việc toàn thời gian.

Thứ hai, kinh nghiệm làm việc thực tế dạy cho ta những kĩ năng mềm có giá trị, ví như tính kỷ luật, tính kiên trì, tinh thần đồng đội, khả năng lãnh đạo, kĩ năng giao tiếp và cả kĩ năng giải quyết vấn đề. Nhà tuyển dụng sẽ tìm kiếm những điều trên trong số ứng cử viên, và họ muốn thấy bằng chứng cụ thể. Nếu bạn đã dành một tháng với tư cách là trưởng nhóm của Homes for Heroes, khả năng lãnh đạo, kinh nghiệm làm việc theo nhóm, và kĩ năng giải quyết vấn đề của bạn phát triển, nhờ vậy bạn có thể tăng thêm giá trị cho vị trí ứng cử viên của bạn.

Thứ ba, làm việc giúp bạn xây dựng một mạng lưới cho mình và cung cấp cho bản thân thêm các mối liên hệ trong lĩnh vực bạn đã lựa chọn. Những địa chỉ liên hệ đó có thể cực kì hữu ích khi được đề cập đến công việc và những cơ hội thú vị. Ngoài ra, nếu bạn gây được ấn tượng với một ai đó, anh ấy hoặc cô ấy sẽ sẵn lòng viết giúp bạn một lá thư giới thiệu cho công việc hoặc vị trí trong chương trình sau đại học.

Cuối cùng, công ty bạn làm việc cho có thể cung cấp cho bạn một vị trí sau khi bạn đã tốt nghiệp đại học. Ông chủ của bạn hiểu rõ về khả năng và kĩ năng của bạn, bạn chỉ cần sẵn sàng làm quen với công ty – Đó là một tình huống đôi bên cùng có lợi!

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Practical experience is invaluable to your resumé.
- B. Gaining practical experience is easier than you think.
- C. Theoretical knowledge or real-life practical experience.
- D. No one can live life without learning something.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Kinh nghiệm thực tế là vô giá đối với sơ yếu lý lịch của bạn

- B. Đạt được kinh nghiệm thực tế dễ dàng hơn bạn nghĩ
- C. Kiến thức lý thuyết hoặc kinh nghiệm thực tế trong cuộc sống thực
- D. Không ai có thể sống mà không học được điều gì

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Practical experience is a must-have for today’s job seekers... Why is practical experience so important? There are a number of reasons why you need practical work experience.

(Kinh nghiệm thực tế là điều bắt buộc đối với người tìm công việc ngày nay... Tại sao kinh nghiệm thực tế lại rất quan trọng? Có một số lý do tại sao bạn cần kinh nghiệm làm việc thực tế.)

Như vậy đoạn văn đang nói về tầm quan trọng của kinh nghiệm thực tế.

Question 2: The word “**must-have**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. principle
- B. obligation
- C. desideratum
- D. precondition

Đáp án C

Từ “**must-have**” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. nguyên tắc
- B. nghĩa vụ
- C. điều cần thiết
- D. điều kiện tiên quyết

Từ đồng nghĩa must-have (điều bắt buộc) = desideratum

Practical experience is a **must-have** for today’s job seekers.

(Kinh nghiệm thực tế là điều bắt buộc đối với người tìm việc ngày nay.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the outcome for when you have finished an early working experience?

- A. You will be intimidated by the grinding nature of it.
- B. You will be fed up with the monotonous environment.
- C. You will be mentally and physically geared up for jobs in other fields.
- D. You will find out whether it is your one true calling or not.

Đáp án D

Theo đoạn 2, kết quả khi bạn có kinh nghiệm làm việc từ sớm là gì?

- A. Bạn sẽ bị đe dọa bởi bản chất nghiền của nó
- B. Bạn sẽ chán ngấy với môi trường đơn điệu
- C. Bạn sẽ chuẩn bị về tinh thần và thể chất cho các công việc trong các lĩnh vực khác
- D. Bạn sẽ tìm hiểu xem đó có phải là một nghề nghiệp thực sự của bạn hay không

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Let’s say it’s your dream to work as a consultant for an international corporate relocation company because you love international travel and you like organizing things. So you get a part-time job working as an office assistant at a corporate relocation company... and you find out it’s very different from what you expected. In short, you realize this isn’t the job for you—and you can concentrate on finding another job where you can put your passion and skills to work, for example in the tourism industry.

(Ước mơ của bạn là làm việc như một nhà tư vấn cho một công ty tái định cư quốc tế bởi vì bạn thích du lịch quốc tế và bạn thích tổ chức mọi thứ. Vì vậy, bạn làm một công việc bán thời gian là trợ lý văn phòng tại một công ty tái định cư ... và bạn phát hiện ra nó khác xa với những gì bạn mong đợi. Nói tóm lại, bạn nhận ra đây không phải là công việc dành cho bạn và bạn có thể tập trung vào việc tìm một công việc khác, nơi bạn có thể đặt niềm đam mê và kỹ năng của mình vào công việc, ví dụ trong ngành du lịch.)

Question 4: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. skills
- B. employers
- C. candidates
- D. abilities

Đáp án B

Từ “**they**” trong đoạn 3 đề cập đến .

- A. kỹ năng
- B. nhà tuyển dụng

- C. thí sinh
D. khả năng

Từ “**they**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ nhà tuyển dụng được nhắc tới trước đó.

Employers will look for these in candidates and **they**’ll want to see proof.

(Nhà tuyển dụng sẽ tìm kiếm những điều này ở các ứng cử viên và họ sẽ muốn được xem bằng chứng.)

Question 5: According to paragraph 3, what is NOT mentioned as one of the qualities expected from the employees?

- A. Obedience and self-regulation. B. Humility and self-motivating skills.
C. Interpersonal and critical thinking skills. D. Influence and management skills.

Đáp án B

Theo đoạn 3, những gì không được đề cập là một trong những phẩm chất được mong đợi từ nhân viên?

- A. Sự vâng lời và tự điều chỉnh
B. Kỹ năng khiêm tốn và tự thúc đẩy
C. Kỹ năng tư duy cá nhân và phê phán
D. Kỹ năng quản lý và tạo ảnh hưởng

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Second, practical work experience teaches valuable soft skills, such as discipline, perseverance, teamwork, leadership skills, communication skills and problem solving.

(Thứ hai, kinh nghiệm làm việc thực tế dạy các kỹ năng mềm có giá trị như tính kỷ luật, sự kiên trì, làm việc nhóm, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề.)

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. The article “Why Gaining Work Experience Is More Important Than Your Education” was published by The Guardian.
B. More than four-fifths of the Iowa State University’s graduates were guaranteed job opportunities.
C. Relevant work experience doesn’t actually prepare students for work and develop business awareness.
D. Through hands-on experience, students can develop a network of contacts in their field before they graduate.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Bài báo “Tại sao có kinh nghiệm làm việc quan trọng hơn sự giáo dục của bạn” được xuất bản bởi The Guardian
B. Hơn bốn phần năm sinh viên tốt nghiệp đại học bang Iowa được đảm bảo cơ hội công việc
C. Kinh nghiệm làm việc có liên quan không thực sự chuẩn bị cho sinh viên sự nhận thức về việc làm và phát triển kinh doanh
D. Thông qua kinh nghiệm thực tiễn, sinh viên có thể phát triển một mạng lưới liên lạc trong lĩnh vực của mình trước khi họ tốt nghiệp

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Third, working helps you build your network and can provide you with contacts in your chosen field.

(Thứ ba, làm việc giúp bạn xây dựng mạng lưới và có thể mang lại cho bạn các mối liên hệ trong lĩnh vực bạn đã chọn.)

Question 7: The word “**acquainted**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. familiar B. common C. frequent D. intimate

Đáp án A

Từ “acquainted” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với .

- A. quen
B. chung
C. thường xuyên

D. thân mật

Từ đồng nghĩa acquainted (quen) = familiar

Your employer already knows your skills and abilities, and you're already **acquainted** with the company-so it's a win-win situation!

(Nhà tuyển dụng của bạn đã biết các kỹ năng và khả năng của bạn và bạn đã quen với công ty nên vì vậy nó là một tình huống đôi bên cùng có lợi)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Making the shift from a school mindset to a working mentality can be difficult.
- B. Theoretical knowledge can be the key differentiating factor to land you a job once you graduate.
- C. Practical experience helps in deciding career path and opening several opportunities for career prospect.
- D. Real-life experience in the classroom helps build transferable skills for the workplace

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Chuyển từ tư duy học đường sang tâm lý làm việc có thể khó khăn
- B. Kiến thức lý thuyết có thể là yếu tố khác biệt chính giúp bạn có được công việc một khi bạn tốt nghiệp
- C. Kinh nghiệm thực tế giúp quyết định con đường sự nghiệp và mở ra một số cơ hội cho triển vọng sự nghiệp
- D. Trải nghiệm thực tế trong lớp học giúp xây dựng các kỹ năng chuyển nhượng cho nơi làm việc

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Let's say it's your dream to work as a consultant for an international corporate relocation company because you love international travel and you like organizing things. So you get a part-time job working as an office assistant at a corporate relocation company... and you find out it's very different from what you expected. In short, you realize this isn't the job for you- and you can concentrate on finding another job where you can put your passion and skills to work, for example in the tourism industry.

(Ước mơ của bạn là làm việc như một nhà tư vấn cho một công ty tái định cư quốc tế bởi vì bạn thích du lịch quốc tế và bạn thích tổ chức mọi thứ. Vì vậy, bạn làm một công việc bán thời gian là trợ lý văn phòng tại một công ty tái định cư ... và bạn phát hiện ra nó khác xa với những gì bạn mong đợi. Nói tóm lại, bạn nhận ra đây không phải là công việc dành cho bạn và bạn có thể tập trung vào việc tìm một công việc khác, nơi bạn có thể đặt niềm đam mê và kỹ năng của mình vào công việc, ví dụ trong ngành du lịch.)

PASSAGE 94

Many of us experience multiple queues on an average day. If the move quickly, they're soon forgotten. But a slow line can be extremely annoying. What separated a good queuing experience from a bad one, however, is not just the speed of the line. In fact, how the wait makes us feel can have a greater impact on our perception of a queues than how much time we spend in it.

To understand how, consider the story of an airport getting complaints for the long waits at the baggage carousel. After trying **fruitlessly** to make baggage delivery faster, the airport simple moved the arrival gates outside of the main terminal, making people walk six times longer. Time was spent walking instead of waiting around and complaints dropped to almost zero as a result. A similar example can be observed during the postwar boom in high rise buildings in many elevator halls, where mirrors are installed to give people a chance to adjust their clothes and make sure that they look great, which distracts them from the long wait for their elevator.

For many people, the golden standard of line design and management can be found in theme parks, where waiting lines are such an integral part that companies are not afraid to invest. Some of the tricks theme parks use to make waits more bearable are hiding the line behind corners or walls to make it appear shorter and inflating the waiting times announced at each attraction. If the sign says the wait is an hour, often it will actually be more like 45 minutes, which will make people feel like they're 15 minutes ahead of schedule. At Disneyland, designers and engineers also add games and other activities in order to give guests plenty to do, which keeps **them** from measuring the passage of time. According to Larson, Disney lines are so entertaining that on rainy days, when attendance is low, rides in the parks may fill up too slowly because families **linger** in the queue for too long.

Clever line design can also be found in supermarkets. Multiple parallel lines, each in front of a checkout, can be great if you're in a fast one, but can feel very unfair if you're stuck in a slow one. That's why businesses are increasingly switching to the serpentine line, in which all customers are funneled into a single queue and then sent to the first available checkout. Compared to parallel lines, the serpentine triumphs in the key department of fairness: it's strictly first come, first served, so no one arriving after you can be served before you.

Question 1: The word “**fruitlessly**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. inconclusively B. worthlessly C. unsuccessfully D. effortlessly

Question 2: Which of the following is TRUE, according to paragraph 2?

- A. The airport delivered luggage to their passengers faster but still failed to reduce waiting time.
 B. When people adjust their clothes, they feel that elevators are moving faster.
 C. People usually want to adjust their clothes when they reach an elevator hall.
 D. The airport received less complaints by making passengers spend waiting time on walking.

Question 3: What can be inferred from the passage?

- A. Waiting in line is not a common experience in modern theme parks.
 B. Line speed is what affects our emotions the most while waiting in lines.
 C. Giving people something to do will make them think less about their wait.
 D. The serpentine line is more fair but slower than parallel lines in supermarkets.

Question 4: According to the passage, all of the following are mentioned as strategies used at theme parks to make line waits less unpleasant EXCEPT _____.

- A. distracting people with activities while they are waiting.
 B. arranging lines in a way that makes them appear shorter.
 C. posting shorter wait times to make the line seem faster.
 D. making people feel they are not waiting as long as expected.

Question 5: The word “**them**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. designers B. activities C. games D. guests

Question 6: Based on paragraph 4, which of the following is TRUE about the serpentine line?

- A. They are now much more popular than parallel lines.
 B. They can annoy people if they are too slow.
 C. They are superior to parallel lines in terms of fairness.
 D. They are faster because everyone is in the same line.

Question 7: The word “**linger**” in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- A. remain B. insist C. relax D. maintain

Question 8: Which of the following best serves as a title for the passage?

- A. How Supermarkets Are Solving The Line Problem.
 B. The Techniques Used To Speed Up Queuing.

C. How Waiting In Line Can Be Made Less Unpleasant.

D. Why Waiting In Line Is So Pleasant At Theme Parks.

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.C	4.C	5.D	6.C	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Trung bình một ngày, chúng ta đều trải qua cảm giác xếp hàng chờ lượt. Nếu di chuyển quá nhanh, họ sẽ sớm thôi không nhớ đến. Nhưng nếu dòng người di chuyển chậm, có thể sẽ cực kỳ gây khó chịu. Điều phân biệt một trải nghiệm xếp hàng hay với một trải nghiệm xếp hàng tồi tệ, tuy nhiên không chỉ là tốc độ của dòng di chuyển. Trên thực tế, chờ đợi gây tác động lớn đến nhận thức của ta về việc xếp hàng hơn là thời gian mà chúng ta dành cho nó.

Để làm cho dễ hiểu, hãy xem xét câu chuyện tại một sân bay, khi nhận được những lời khiếu nại, phàn nàn vì tốn thời gian dài để chờ đợi tại băng chuyền hành lý. Sau khi cố gắng một cách vô ích làm cho việc giao nhận hành lý nhanh hơn, sân bay đơn giản chỉ di chuyển các cổng ra bên ngoài ga chính, điều này khiến hành khách phải đi xa hơn, gấp đến sáu lần. Thời gian mà dành cho đi bộ thay vì phải chờ đợi làm kết quả số khiếu nại giảm xuống gần như bằng không. Một ví dụ tương tự có thể quan sát được trong thời kỳ bùng nổ sau chiến tranh, trong các tòa nhà cao tầng có rất nhiều buồng thang máy, ở đó gương được lắp đặt để mọi người có cơ hội chỉnh chu lại quần áo, và làm họ chắc chắn rằng họ trông thật tuyệt vời, điều này khiến họ mất tập trung trong một thời gian dài khi phải chờ đợi thang máy.

Đối với nhiều người, tiêu chuẩn vàng của dòng thiết kế và quản lý có thể tìm thấy được ngay tại chủ đề của các công viên, nơi mà những hàng người có việc phải chờ đợi là không bao giờ thiếu, mà các công ty cũng không ngại đầu tư. Một số thủ thuật mà chủ đề công viên sử dụng để làm cho sự chờ đợi trở nên dễ chịu hơn, đang ẩn giấu đằng sau các góc hoặc các bức tường để làm nó xuất hiện ngắn hơn và làm tăng thời gian công bố tại mỗi điểm thu hút. Nếu dấu hiệu cho biết sự chờ đợi là một giờ, thường thì nó sẽ thực sự chỉ giống như 45 phút, sẽ làm cho mọi người cảm thấy như rút ngắn hơn 15 phút so với lịch trình. Tại Disneyland, các nhà thiết kế và kỹ sư thêm vào nhiều trò chơi và các hoạt động khác nhằm cung cấp cho khách nhiều việc phải làm, giúp họ tránh xa việc đo lường lượng thời gian trôi qua. Theo như Larson, những tuyến Disney rất thú vị, vào những ngày mưa, khi lượng khách ít, các chuyến xe trong công viên vẫn có thể lấp đầy một cách chậm rãi, bởi vì các gia đình vẫn còn nán trong hàng đã quá lâu.

Tuyến thiết kế thông minh cũng có thể tìm thấy trong các siêu thị. Những đường thẳng song song, phía trước mỗi đường là một quầy thanh toán, có thể rất tuyệt nếu bạn trong hàng thanh toán nhanh, và cũng cảm thấy không công bằng nếu bạn mắc lại trong một hàng thanh toán chậm. Đó là lý do tại sao các doanh nghiệp đang dần chuyển sang tuyến Serpentine (các đường cong uốn khúc), tất cả khách hàng được đưa vào hàng đợi duy nhất và sau đó họ được chuyển đến quầy đầu tiên sẵn sàng thanh toán. So với các đường song song, thành tựu serpentine là chìa khóa then chốt dẫn đến sự công bằng: đến đầu tiên, được phục vụ đầu tiên, vì vậy không ai đến sau bạn mà có thể được phục vụ trước bạn.

Question 1: The word “fruitlessly” in paragraph 2 is closet in meaning to

- A. inconclusively B. worthlessly C. unsuccessfully D. effortlessly

Đáp án C

Từ “fruitlessly” ở trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____

- A. inconclusively /,ɪnkən'klu:si:vli/ (adv): lửng lơ, mập mờ
 B. worthlessly /'wɜ:θləsli/ (adv): vô dụng, vô ích
 C. unsuccessful /,ʌnsək'sesfl/ (adv): không có kết quả, không thành công
 D. effortlessly /'efɔ:tləsli/ (adv): dễ dàng

Căn cứ vào thông tin:

"To understand how, consider the story of an airport getting complaints for the long waits at the baggage carousel. After trying **fruitlessly** to make baggage delivery faster, the airport

simply moved the arrival gates outside of the main terminal, making people walk six times longer."

*(Để hiểu bằng cách nào, hãy xem xét câu chuyện về một sân bay nhận rất nhiều lời phàn nàn vì khách phải chờ đợi quá lâu tại băng chuyền hành lý. Sau khi cố gắng chuyển hành lý nhanh hơn **thất bại**, sân bay đơn giản di chuyển các cổng đến bên ngoài nhà ga chính, khiến mọi người đi bộ lâu hơn gấp sáu lần.)*

=> **fruitlessly** /'fru:tʌsli/ (**adv**): **thất bại, không thành công = unsuccessfully (adv)**.

Question 2: Which of the following is TRUE, according to paragraph 2?

- A. The airport delivered luggage to their passengers faster but still failed to reduce waiting time.
- B. When people adjust their clothes, they feel that elevators are moving faster.
- C. People usually want to adjust their clothes when they reach an elevator hall.
- D. The airport received less complaints by making passengers spend waiting time on walking.

Đáp án D

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 2?

- A. Sân bay giao hành lý cho hành khách của họ nhanh hơn nhưng vẫn thất bại trong việc giảm thời gian chờ đợi.
- B. Khi mọi người điều chỉnh quần áo, họ cảm giác thang máy đang di chuyển nhanh hơn.
- C. Mọi người thường muốn điều chỉnh quần áo khi đến sảnh thang máy.
- D. Sân bay nhận được ít lời phàn nàn hơn khi khiến hành khách dành thời gian chờ đợi để đi bộ.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

"After trying fruitlessly to make baggage delivery faster, the airport simply moved the arrival gates outside of the main terminal, making people walk six times longer. **Time was spent walking instead of waiting around and complaints dropped to almost zero as a result.** A similar example can be observed during the postwar boom in high rise buildings in many elevator halls, where mirrors are installed to give people a chance to adjust their clothes and make sure that they look great, which distracts them from the long wait for their elevator." *(Sau khi cố gắng chuyển hành lý nhanh hơn thất bại, sân bay đơn giản di chuyển các cổng đến bên ngoài nhà ga chính, khiến mọi người đi bộ lâu hơn gấp sáu lần. Thời gian được dành cho việc đi bộ thay vì chờ đợi mà không làm gì và kết quả là những lời phàn nàn giảm xuống gần như con số không. Một ví dụ tương tự có thể được quan sát trong thời kỳ bùng nổ sau chiến tranh ở các tòa nhà cao tầng tại sảnh thang máy, nơi lắp đặt gương để mọi người có cơ hội điều chỉnh quần áo và đảm bảo rằng họ trông ổn, điều này khiến họ mất tập trung trong thời gian dài chờ thang máy.)*

Question 3: What can be inferred from the passage?

- A. Waiting in line is not a common experience in modern theme parks.
- B. Line speed is what affects our emotions the most while waiting in lines.
- C. Giving people something to do will make them think less about their wait.
- D. The serpentine line is more fair but slower than parallel lines in supermarkets.

Đáp án C

Những gì có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Xếp hàng chờ không phải là một trải nghiệm phổ biến trong các công viên giải trí hiện đại.
- B. Tốc độ của hàng chờ là thứ ảnh hưởng đến cảm xúc của chúng ta nhiều nhất trong khi chờ xếp hàng.
- C. Cung cấp cho mọi người một cái gì đó để làm sẽ khiến họ suy nghĩ ít hơn về sự chờ đợi của họ.
- D. Xếp hàng uốn khúc công bằng hơn nhưng chậm hơn so với xếp hàng song song trong siêu thị.

Căn cứ vào các thông tin:

- What separated a good queuing experience from a bad one, however, is **not just the speed**

of the line. In fact, how the wait makes us feel can have a greater impact on our perception of a queues than how much time we spend in it.

(Tuy nhiên, điều tách biệt một trải nghiệm xếp hàng tốt với một trải nghiệm xấu **không chỉ là tốc độ của hàng**. Trên thực tế, **việc chờ đợi khiến chúng ta cảm thấy như thế nào có thể có tác động lớn hơn đến nhận thức của chúng ta về hàng đợi so với thời gian chúng ta dành cho nó.**) => Đáp án B sai.

- For many people, the golden standard of line design and management can be found in **theme parks, where waiting lines are such as integral part** that companies are not afraid to invest.

(Đối với nhiều người, tiêu chuẩn vàng về thiết kế và quản lý hàng chờ có thể được tìm thấy **trong các công viên giải trí, nơi các hàng chờ là một phần không thể thiếu** mà các công ty không ngại đầu tư.)

=> Đáp án A sai.

- Compared to parallel lines, the serpentine triumphs in the key department of fairness: it's strictly first come, first served, so no one arriving after you can be served before you.)

(So với xếp hàng song song, xếp hàng uốn khúc chiến thắng trong sự công bằng: nó nghiêm túc trong quy tắc "đến trước, phục vụ trước", vì vậy không ai đến sau bạn có thể được phục vụ trước bạn.)

=> Đáp án D cũng không thể suy ra từ đoạn văn vì tác giả không nhắc đến xếp hàng uốn khúc nhanh hay chậm hơn xếp hàng song song.

=> Đáp án C đúng vì ở đoạn 2 tác giả viết dành thời gian đi bộ hoặc soi gương chỉnh quần áo khiến hành khách bớt suy nghĩ về sự chờ đợi.

Question 4: According to the passage, all of the following are mentioned as strategies used at theme parks to make line waits less unpleasant EXCEPT _____.

- A. distracting people with activities while they are waiting.
- B. arranging lines in a way that makes them appear shorter.
- C. posting shorter wait times to make the line seem faster.
- D. making people feel they are not waiting as long as expected.

Đáp án C

Theo đoạn văn, tất cả những điều sau đây được đề cập như là các chiến lược được sử dụng tại công viên giải trí để khiến việc chờ đợi ít gây ra khó chịu NGOẠI TRỪ

- A. đánh lạc hướng mọi người với các hoạt động trong khi họ đang chờ đợi.
- B. sắp xếp các hàng chờ theo cách làm cho chúng xuất hiện ngắn hơn.
- C. đăng thời gian chờ ngắn hơn để làm cho hàng chờ có vẻ nhanh hơn.
- D. làm cho mọi người cảm thấy họ không chờ đợi lâu như họ nghĩ.

Căn cứ vào thông tin:

"Some of the tricks theme parks use to make waits more bearable are **hiding the line behind corners or walls** to make it appear shorter and **inflating the waiting times** announced at each attraction. If the sign says the wait is an hour, often it will actually be more like 45 minutes, which will make people feel like they're 15 minutes ahead of schedule. At Disneyland, designers and engineers also **add games and other activities** in order to give guests plenty to do, which keeps them from measuring the passage of time."

(Một số mẹo mà các công viên giải trí sử dụng để làm cho việc chờ đợi trở nên dễ chịu hơn là **ẩn hàng chờ phía sau các góc hoặc tường** để làm cho nó trông ngắn hơn và **làm tăng thời gian chờ đợi** được thông báo tại mỗi điểm thu hút khách. Nếu bảng hiệu cho biết thời gian chờ đợi là một giờ, nhưng thực sự sẽ chỉ phải chờ 45 phút, điều này sẽ khiến mọi người cảm thấy như họ sẽ bớt được 15 phút so với dự kiến. Tại Disneyland, các nhà thiết kế và kỹ sư cũng thêm **các trò chơi và các hoạt động khác** để mang đến cho khách nhiều việc để làm, khiến họ không để ý đến thời gian trôi qua.)

=> Đáp án C sai vì các công viên giải trí đăng thời gian chờ đợi nhiều hơn thực tế chứ không phải là ít hơn thực tế.

Question 5: The word “**them**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. designers B. activities C. games D. guests

Đáp án D

Từ “**them**” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. nhà thiết kế
B. các hoạt động
C. các trò chơi
D. khách tham quan

Căn cứ vào thông tin:

"At Disneyland, designers and engineers also add games and other activities in order to give guests plenty to do, which keeps **them** from measuring the passage of time."

(Tại Disneyland, các nhà thiết kế và kỹ sư cũng thêm các trò chơi và các hoạt động khác để mang đến cho khách nhiều việc để làm, khiến họ không để ý đến thời gian trôi qua.)

=> Đại từ “them” ở đây được dùng để thay thế cho danh từ ở trước đó, hơn nữa nội dung đằng sau bổ sung cho “them” là không để ý đến thời gian trôi qua => đó chỉ có thể là “guests (khách)”.

Question 6: Based on paragraph 4, which of the following is TRUE about the serpentine line?

- A. They are now much more popular than parallel lines.
B. They can annoy people if they are too slow.
C. They are superior to parallel lines in terms of fairness.
D. They are faster because everyone is in the same line.

Đáp án C

Dựa vào đoạn 4, điều nào sau đây là ĐÚNG về xếp hàng uốn khúc ?

- A. Bây giờ chúng phổ biến hơn nhiều so với các hàng chờ song song.
B. Chúng có thể làm phiền mọi người nếu họ quá chậm.
C. Chúng vượt trội so với các hàng song song về sự công bằng.
D. Chúng nhanh hơn vì mọi người đều ở trong cùng một hàng.

Căn cứ vào thông tin:

“Clever line design can also be found in supermarkets. Multiple parallel lines, each in front of a checkout, can be great if you’re in a fast one, but can feel very unfair if you’re stuck in a slow one. That’s why businesses are increasingly switching to the serpentine line, in which all customers are funneled into a single queue and then sent to the first available checkout. **Compared to parallel lines, the serpentine triumphs in the key department of fairness:** it’s strictly first come, first served, so no one arriving after you can be served before you.”

(Thiết kế hàng chờ thông minh cũng có thể được tìm thấy trong các siêu thị. Nhiều hàng chờ song song, mỗi hàng ở trước quầy thanh toán, có thể rất tuyệt nếu bạn ở một hàng chờ nhanh, nhưng bạn có thể cảm thấy rất không công bằng nếu bạn bị kẹt trong một hàng chờ chậm. Đó là lý do tại sao các doanh nghiệp đang ngày càng chuyển sang hàng chờ uốn khúc, trong đó tất cả các khách hàng được xếp vào một hàng đợi và sau đó được chuyển đến thanh toán có sẵn đầu tiên. **So với xếp hàng song song, xếp hàng uốn khúc chiến thắng về sự công bằng:** nó nghiêm túc trong quy tắc “đến trước, phục vụ trước”, vì vậy không ai đến sau bạn có thể được phục vụ trước bạn.)

=> Đáp án C đúng, các đáp án khác không được nhắc đến ở trong đoạn văn.

Question 7: The word “**linger**” in paragraph 3 can be best replaced by

- A. remain B. insist C. relax D. maintain

Đáp án A

Từ “**linger**” trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng

- A. remain /rɪ'meɪn/ (v): giữ nguyên, vẫn ở một chỗ, vẫn tồn tại
B. insist /ɪn'sɪst/ (v): khẳng khẳng đòi, cố nài

- C. relax /rɪ'læks/ (v): nói lỏng, thư giãn
 D. maintain /meɪn'teɪn/ (v): duy trì, giữ vững

Căn cứ vào thông tin:

“At Disneyland, designers and engineers also add games and other activities in order to give guests plenty to do, which keeps them from measuring the passage of time. According to Larson, Disney lines are so entertaining that on rainy days, when attendance is low, rides in the parks may fill up too slowly because families **linger** in the queue for too long.”

*(Tại Disneyland, các nhà thiết kế và kỹ sư cũng thêm các trò chơi và các hoạt động khác để tạo cho khách có nhiều việc để làm, khiến họ không để ý đến thời gian trôi qua. Theo Larson, các hàng chờ ở Disney rất thú vị đến nỗi vào những ngày mưa, khi lượng người tham dự ít, những đường đi trong công viên bị lấp đầy rất chậm vì các gia đình **nán lại xếp hàng** quá lâu.)*

=> linger /'lɪŋə(r)/ (v): vẫn ở một chỗ, nán lại một chỗ = remain (v)

Question 8: Which of the following best serves as a title for the passage?

- A. How Supermarkets Are Solving The Line Problem.
 B. The Techniques Used To Speed Up Queuing.
 C. How Waiting In Line Can Be Made Less Unpleasant.
 D. Why Waiting In Line Is So Pleasant At Theme Parks.

Đáp án C

Điều nào sau đây tốt nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Làm cách nào các siêu thị đang giải quyết vấn đề xếp hàng.
 B. Các kỹ thuật được sử dụng để tăng tốc độ xếp hàng.
 C. Làm thế nào để việc chờ trong hàng chờ có thể ít gây khó chịu hơn.
 D. Tại sao chờ trong hàng đợi lại dễ chịu tại công viên giải trí.

=> **Căn cứ vào nội dung thông tin của toàn bài văn.**

- Đoạn văn đầu tiên tác giả đưa ra vấn đề về các hàng chờ tác động thế nào đến cảm giác của người xếp hàng.

- Các đoạn văn tiếp theo, tác giả đưa ra các biện pháp, các cách mà nhiều nơi sử dụng để khiến việc xếp hàng trở nên thoải mái hơn:

- + Ở sân bay: họ khiến hành khách đi bộ nhiều hơn việc đứng chờ mà không làm gì.
- + Ở các chỗ đợi thang máy, người ta thiết kế các gương soi để người chờ có thể chỉnh quần áo.
- + Ở các công viên giải trí, có thể ẩn hàng chờ sau các góc, chèn thêm các hoạt động, trò chơi khi khách đứng chờ,....
- + Ở các siêu thị, thiết kế hàng chờ uốn khúc.

=> Tất cả các cách đó đều giúp người chờ bớt bớt suy nghĩ về việc phải đứng đợi quá lâu, từ đó ít cảm thấy khó chịu hơn => Tiêu đề tốt nhất cho bài văn là “Làm thế nào để việc chờ trong hàng chờ có thể ít gây khó chịu hơn.” => chọn đáp án C.

PASSAGE 95

THE SUFFRAGETTES

England has had a democracy for a long time. Until 1918, however, women were not allowed to vote in it. The right to vote is called ‘suffrage’ and the English women who fought (1) _____ and won that right were called “suffragettes”.

The suffragette movement was led by Emmiline Pankhurst. In 1903, she founded an organization called the Women’s Social and Political Union (WSPU). Members of the WSPU went to the Prime Minister to (2) _____ suffrage, but he told them to “be patient”. The suffragettes were not (3) _____. They wanted change immediately.

The fight for the vote for women became intense and sometimes violent. In 1908, two suffragettes (4) _____ themselves to the fence outside the Prime Minister’s front door! They were arrested and spent weeks in jail. In 1912, hundreds of women took to the streets of

London. They broke shop windows and even threw Stones at the Prime Minister’s house. Thousands of suffragettes were jailed for this and similar actions over the years.

World War I (1914-1918) proved to be an important event for the women’s movement. Women contributed so much to the war effort as nurses’, factory workers, and at other jobs that more people became convinced of their right to vote. Women were (5) _____ given that right in January, 1918.

Question 1: A. with B. for C. against D. to

Question 2: A. demand B. ask C. want D. raise

Question 3: A. satisfaction B. satisfactory C. satisfy D. satisfied

Question 4: A. trained B. changed C. chained D. charged

Question 5: A. finally B. at last C. at the end D. initially

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

NGƯỜI PHỤ NỮ ĐÒI QUYỀN ĐI BẦU CỬ CHO PHỤ NỮ (đầu thế kỷ 20 ở Anh)

Nước Anh đã có một nền dân chủ trong một thời gian dài. Cho đến năm 1918, phụ nữ vẫn không được phép bỏ phiếu. Sự bỏ phiếu ấy được gọi là quyền bầu cử và những người phụ nữ Anh đã chiến đấu và giành lại quyền đó được gọi là “người phụ nữ đòi quyền đi bầu cử cho phụ nữ”.

Phong trào đòi quyền bầu cử được lãnh đạo bởi Emmiline Pankhurst. Năm 1903, bà đã thành lập một tổ chức được gọi là Liên minh chính trị xã hội phụ nữ (WSPU). Thành viên của WSPU đã đến gặp Thủ tướng để đòi quyền bầu cử, nhưng ông bảo họ hãy kiên nhẫn. Những người phụ nữ này đã không hài lòng. Họ muốn thay đổi ngay lập tức.

Cuộc đấu tranh vì quyền bầu cử của phụ nữ trở nên dữ dội và đôi khi lại vô cùng kịch liệt. Năm 1908, hai nhóm biểu tình này đã tự trói buộc vào nhau đến hàng rào bên ngoài cửa trước của Thủ tướng! Họ đã bị bắt và trải qua nhiều tuần trong tù. Năm 1912, hàng trăm phụ nữ đã xuống đường London. Họ phá vỡ cửa sổ của các cửa hàng và thậm chí ném đá vào nhà của Thủ tướng. Hàng ngàn người đã bị bỏ tù vì điều này và các hành động tương tự trong nhiều năm.

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) đã chứng tỏ là một sự kiện quan trọng đối với phong trào nữ quyền. Phụ nữ đóng góp rất nhiều cho các cuộc chiến tranh như y tá, công nhân nhà máy và nhiều công việc khác, cái mà nhiều người đã tin chắc về quyền bầu cử là của họ. Cuối cùng những người phụ nữ đã được trao cho quyền bầu cử vào tháng 1 năm 1918.

Question 1: A. with B. for C. against D. to

Đáp án B

Chủ đề về THE SUFFRAGETTES

Kiến thức về giới từ

A. with (prep): cùng với

B. for (prep): cho, với mục đích

C. against (prep): chống lại, đối lại

D. to (prep): đối với, về phần, để

Tạm dịch: England has had a democracy for a long time. Until 1918, however, women were not allowed to vote in it. The right to vote is called ‘suffrage’ and the English women who fought (1) _____ and won that right were called “suffragettes”.

(Nước Anh đã có một nền dân chủ trong một thời gian dài. Tuy nhiên cho đến năm 1918, phụ nữ không được phép bỏ phiếu trong thời gian đó. Quyền được đi bỏ phiếu được gọi là “quyền bầu cử” và những người phụ nữ Anh, người mà đã **chiến đấu cho** quyền đó và giành được quyền đó, được gọi là “những người phụ nữ đòi quyền bầu cử”.)

Question 2: A. demand B. ask C. want D. raise

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. demand /di'mɑ:nd/ (v): đòi hỏi, yêu cầu

- B. ask /ɑ:sk/ (v): hỏi
 C. want /wɒnt/ (v): muốn, cần
 D. raise /reɪz/ (v): nâng lên, đỡ dậy, nuôi lớn

Tạm dịch: The suffragette movement was led by Emmiline Pankhurst. In 1903, she founded an organization called the Women’s Social and Politica Union (WSPU). Members of the WSPU went to the Prime Minister to (2) _____ suffrage, but he told them to “be patient”.
 (Phong trào phụ nữ đòi quyền bầu cử được lãnh đạo bởi Emmiline Pankhurst. Năm 1903, bà thành lập một tổ chức có tên là Liên minh Chính trị và Xã hội phụ nữ (WSPU). Các thành viên của WSPU đã đến chỗ thủ tướng để **yêu cầu** quyền bầu cử, nhưng ông nói với họ rằng “hãy kiên nhẫn đi”.)

Question 3: A. satisfaction B. satisfactory C. satisfy D. satisfied

Đáp án D

Kiến thức về dạng của từ

- A. satisfaction / ,sætɪs' fækʃn/ (n): sự thỏa mãn, sự hài lòng
 => Không chọn đáp án A vì danh từ “satisfaction” không dùng để chỉ người
 B. satisfactory / ,sætɪs' fæktəri/ (adj): vừa ý; thỏa đáng
 => Không chọn đáp án B vì “satisfactory” dùng để chỉ sự vật, sự việc nào đó hợp với ý của một người.
 C. satisfy / 'sætɪsfaɪ/ (v): làm hài lòng; thỏa mãn
 => Không chọn đáp án C vì đã có động từ “were”.
 D. satisfied / 'sætɪsfad/ (adj): hài lòng; thỏa mãn
 => Chọn đáp án D vì “satisfied” dùng để chỉ cảm giác, cảm xúc của một người về một chuyện gì đó.

Tạm dịch: The suffragettes were not (3) _____. They wanted change immediately.
 (Những người phụ nữ đòi quyền bầu cử không **hài lòng**. Họ muốn thay đổi ngay lập tức.)

Question 4: A. trained B. changed C. chained D. charged

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. trained /treɪnd/ (v): rèn luyện, huấn luyện; đào tạo
 B. changed /tʃeɪndʒt/ (v): thay đổi
 C. chained /tʃeɪnd/ (v): trói buộc, buộc chặt
 D. charged /tʃɑ:dʒt/ (v): tính giá, giao việc

Tạm dịch: The fight for the vote for women became intense and sometimes violent. In 1908, two suffragettes (4) _____ themselves to the fence outside the Prime Minister’s front door! They were arrested and spent weeks in jail. In 1912, hundreds of women took to the streets of London. They broke shop windows and even threw stones at the Prime Minister’s house. Thousands of suffragettes were jailed for this and similar actions over the years.
 (Cuộc đấu tranh để bỏ phiếu cho phụ nữ trở nên dữ dội và có lúc trở nên có vũ lực. Vào năm 1908, hai người phụ nữ đã **trói mình** vào hàng rào bên ngoài cửa trước nhà Thủ tướng! Họ đã bị bắt và bị bỏ tù trong nhiều tuần. Năm 1912, hàng trăm phụ nữ đã xuống đường ở London. Họ đã phá vỡ cửa sổ của các cửa hàng và thậm chí ném đá vào nhà của Thủ tướng. Hàng ngàn người phụ nữ đòi quyền bầu cử đã bị bỏ tù vì điều này và các hành động tương tự trong những năm đó.)

Question 5: A. finally B. at last C. at the end D. initially

Đáp án A

Kiến thức về trạng từ

- A. finally / 'fainəli/ (adv): cuối cùng; kết luận lại
 => dùng để nói đến một sự việc xảy ra trong một thời gian dài (sau một số khó khăn)
 B. at last: cuối cùng => dùng khi có một sự chậm trễ kéo dài (gây ra sự mất kiên nhẫn)
 C. at the end + of sth: cuối cùng, sau cùng
 D. initially /ɪ'niʃəli/ (adv): ban đầu, lúc đầu

Tạm dịch: World War I (1914-1918) proved to be an important event for the women’s

movement. Women contributed so much to the war effort as nurses', factory workers, and at other jobs that more people became convinced of their right to vote. Women were (5) _____ given that right in January, 1918.

(Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) là một sự kiện quan trọng đối với phong trào phụ nữ. Phụ nữ đã đóng góp rất nhiều cho chiến tranh với tư cách là y tá, công nhân nhà máy và các công việc khác khiến nhiều người bị thuyết phục về quyền bầu cử của họ. Phụ nữ cuối cùng đã được trao quyền bầu cử vào tháng 1 năm 1918.)

PASSAGE 96

In the 1980s feminism became less popular in the US and there was less (1) _____ in solving the remaining problems, such as the fact that most women still earn much less than men. But American women have more opportunities than anyone thought possible 40 years ago. One of the biggest discrimination is in (2) _____ people think. Although there is still discrimination, the principle that should not exist is widely accepted.

Feminism has brought (3) _____ many changes in the English language. Many words for job titles that included 'man' have been replaced, for example 'police officer' is used (4) _____ of policeman' and 'chair' or 'chairperson' for 'chairman'. 'He' is now rarely used to refer to a person when the person could be either a man or woman. Instead, he/she, or sometimes (s)he, is preferred. The title Ms is used for women instead of 'Miss' or 'Mrs', since, like 'Mr, it does not show (5) _____ a person is married or not.

- Question 1:** A. concern B. interest C. worry D. care
Question 2: A. what B. which C. that D. how
Question 3: A. about B. in C. up D. to
Question 4: A. in terms B. instead C. on behalf D. in position
Question 5: A. either B. neither C. whether D. rather

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Trong những năm 1980, phong trào đòi bình quyền cho phụ nữ trở nên ít phổ biến hơn ở Mỹ và đã có ít sự quan tâm hơn trong việc giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chẳng hạn như việc hầu hết phụ nữ vẫn kiếm được số tiền ít hơn đàn ông. Tuy nhiên phụ nữ Mỹ lại có được nhiều cơ hội hơn bất cứ ai khác được cho rằng có thể có vào 40 năm trở về trước. Một trong những sự phân biệt đối xử lớn nhất là ở cách mà mọi người suy nghĩ. Và cho dù biết rằng vẫn còn sự phân biệt đối xử, nhưng những nguyên tắc lẽ ra không nên tồn tại lại được chấp nhận một cách rộng rãi.

Phong trào nữ quyền đã mang lại nhiều thay đổi trong ngôn ngữ Tiếng Anh. Nhiều từ sử dụng cho các chức danh công việc có từ 'man' đã được thay thế bằng những từ khác, ví dụ như, từ 'police officer' được sử dụng thay cho từ 'policeman' và từ 'chair' hay 'chairperson' được sử dụng thay cho từ 'chairman'. Từ 'he' giờ đây hiếm khi được sử dụng để thay thế cho một người bởi người đó có thể là một người đàn ông hoặc một người phụ nữ. Thay vào đó, cách viết he/she, hoặc thỉnh thoảng là (s)he, được ưu tiên sử dụng. Chức danh Ms được sử dụng cho phụ nữ thay cho 'Miss' hoặc 'Mrs', bởi vì, như từ 'Mr', nó không thể hiện được liệu rằng một người đã kết hôn hay chưa.

- Question 1:** A. concern B. interest C. worry D. care

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. concern /kən'sɜ:n/ (n): sự lo lắng, bận tâm
 B. interest /'intrəst/ (n): sự quan tâm, chú ý, thích thú
 C. worry /'wʌri/ (n): sự lo lắng
 D. care /keə[r]/ (n): sự chăm chú, cẩn thận

Ta có cụm interest in sth: quan tâm, chú ý đến cái gì

Tạm dịch: In the 1980s feminism became less popular in the US and there was less (1) _____

in solving the remaining problems, such as the fact that most women still earn much less than men.

(Trong những năm 1980, nữ quyền đã trở nên ít phổ biến hơn ở Mỹ và ít sự quan tâm đến việc giải quyết các vấn đề còn lại, chẳng hạn như hầu hết phụ nữ vẫn kiếm được ít tiền hơn nam giới.)

Question 2: A. what B. which C. that D. how

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. cái gì
- B. cái mà
- C. cái mà, người mà, những thứ mà
- D. như thế nào

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu

Tạm dịch: But American women have more opportunities than anyone thought possible 40 years ago. One of the biggest discrimination is in (2) _____ people think. Although there is still discrimination, the principle that should not exist is widely accepted.

(Nhưng phụ nữ Mỹ có nhiều cơ hội hơn bất cứ ai nghĩ có thể 40 năm trước. Một trong những sự phân biệt lớn nhất là cách mọi người nghĩ. Mặc dù vẫn còn sự phân biệt đối xử, nhưng nguyên tắc không nên tồn tại được chấp nhận rộng rãi.)

Question 3: A. about B. in C. up D. to

Đáp án A

Kiến thức về ngữ động từ

- A. đem lại, mang lại, làm cái gì xảy ra
- B. kiếm được, thu được
- C. đề cập, nói đến, nuôi lớn một đứa trẻ
- D. làm ai tỉnh lại

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu

Tạm dịch: Feminism has brought (3) _____ many changes in the English language.

(Nữ quyền đã mang lại nhiều thay đổi trong ngôn ngữ tiếng Anh.)

Question 4: A. in terms B. instead C. on behalf D. in position

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ

- A. dưới dạng, được xem như
- B. thay vì
- C. thay mặt ai
- D. ở vị trí

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu

Tạm dịch: Many words for job titles that included ‘man’ have been replaced, for example ‘police officer’ is used (4) _____ of ‘policeman’ and ‘chair’ or ‘chairperson’ for ‘chairman’.

(Nhiều từ cho các chức danh công việc bao gồm ‘man’ đã được thay thế, ví dụ ‘police officer’ được sử dụng thay cho ‘policeman’ và ‘chair’ hoặc ‘chairperson’ thay cho ‘chairman’)

Question 5: A. either B. neither C. whether D. rather

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

- A. cũng thế
- B. cũng không, không cái nào
- C. không biết có không
- D. khá hơn, thà

Tạm dịch: The title Ms is used for women instead of ‘Miss’ or ‘Mrs’, since, like ‘Mr’, it does not show (5) _____ a person is married or not.

(Danh hiệu Ms được sử dụng cho phụ nữ thay vì ‘Miss’ hoặc ‘Mrs’, bởi vì, giống như ‘Mr’, nó không cho thấy một người đã kết hôn hay chưa.)

PASSAGE 97

Gender equality is not only a fundamental human right, but a necessary foundation for a peaceful, prosperous and sustainable world. (1) _____, at the current time, 1 in 5 women and girls between the ages of 15-49 have reported experiencing physical or sexual violence by an intimate partner within a 12-month period and 49 countries currently have no laws (2) _____ women from domestic violence. Progress is occurring regarding harmful practices such as child marriage and FGM (Female Genital Mutilation), which has declined by 30% in the past decade, but there is still much work to be (3) _____ to completely eliminate such practices. Providing women and girls with equal (4) _____ to education, health care, decent work, and representation in political and economic decision-making processes will fuel sustainable economies and benefit societies and humanity at large. Implementing new legal frameworks regarding female equality in the workplace and the eradication of harmful practices (5) _____ at women is crucial to ending the gender-based discrimination prevalent in many countries around the world.

- Question 1:** A. Frankly B. Obviously C. Unfortunately D. Luckily
Question 2: A. protecting B. watching C. caring D. looking
Question 3: A. made B. got C. had D. done
Question 4: A. course B. key C. access D. connection
Question 5: A. target B. to target C. targeting D. targeted

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Bình đẳng giới không chỉ là một quyền cơ bản của con người, mà nó còn là một nền tảng cần thiết cho một thế giới hoà bình, thịnh vượng và phát triển bền vững. Nhưng thật không may, ở thời điểm hiện tại, 1 trong 5 phụ nữ và bé gái ở độ tuổi từ 15-49 đã báo cáo về việc phải chịu đựng sự bạo hành về thể xác và bị tấn công tình dục bởi một người thân trong vòng 12 tháng và 49 nước hiện vẫn chưa có bộ luật nào để bảo vệ người phụ nữ thoát khỏi nạn bạo lực gia đình. Quá trình này diễn ra gây nên những hành vi nguy hiểm như tảo hôn và FGM (cắt bỏ cơ quan sinh dục nữ), điều này đã giảm 30% trong thập kỉ qua, nhưng vẫn còn nhiều việc phải làm để loại bỏ hoàn toàn những hành vi đó.

Cung cấp cho phụ nữ và những bé gái quyền được tiếp cận giáo dục một cách công bằng, quyền chăm sóc sức khoẻ, có được một công việc đàng hoàng và đại diện trong quá trình đưa ra quyết định về lĩnh vực chính trị và kinh tế sẽ giúp thúc đẩy nền kinh tế bền vững và mang lại lợi ích to lớn cho xã hội và nhân loại. Việc thực hiện các khung pháp lí mới liên quan đến bình đẳng cho phái nữ tại nơi làm việc và xoá bỏ những hành vi gây hại nhắm vào người phụ nữ là rất quan trọng để chấm dứt nạn phân biệt đối xử dựa trên giới tính ở nhiều quốc gia trên thế giới.

- Question 1:** A. Frankly B. Obviously C. Unfortunately D. Luckily

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng:

- A. Frankly (adv): thành thật, trung thực, thẳng thắn
 B. Obviously (adv): rõ ràng, hiển nhiên
 C. Unfortunately (adv): một cách đáng tiếc, không may
 D. Luckily (adv): may mắn

Tạm dịch: Gender equality is not only a fundamental human right, but a necessary foundation for a peaceful, prosperous and sustainable world. (1) _____, at the current time, 1 in 5 women and girls between the ages of 15-49 have reported experiencing physical or sexual violence by an intimate partner within a 12-month period

(Bình đẳng giới không chỉ là quyền cơ bản của con người mà còn là nền tảng cần thiết cho

một thế giới hoà bình, thịnh vượng và bền vững. **Thật không may rằng**, tại thời điểm hiện tại, 1 trên 5 phụ nữ và những trẻ em gái trong độ tuổi 15 – 49 đã báo cáo là bị bạo hành thể xác hoặc tình dục bởi những người thân trong vòng 12 tháng)

Question 2: A. protecting B. watching C. caring D. looking

Đáp án A

Kiến thức từ vựng

- A. protecting (v): bảo vệ
- B. watching (v): xem, theo dõi
- C. caring (v): chăm sóc
- D. looking (v): nhìn

Tạm dịch: and 49 countries currently have no laws (2) _____ women from domestic violence.

(và 49 quốc gia không có luật **bảo vệ** phụ nữ khỏi nạn bạo hành gia đình)

Question 3: A. made B. got C. had D. done

Đáp án D

Kiến thức về cụm từ

Do work: làm việc

Tạm dịch: Progress is occurring regarding harmful practices such as child marriage and FGM (Female Genital Mutilation), which has declined by 30% in the past decade, but there is still much work to be (3) _____ to completely eliminate such practices.

(Sự tiến bộ đang diễn ra liên quan các thông lệ có hại như hôn nhân trẻ em và FGM (sự cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ) thì đã giảm 30% trong thập kỉ qua, nhưng vẫn còn **hiều việc phải làm** để loại bỏ hoàn toàn các thông lệ đó.)

Question 4: A. course B. key C. access D. connection

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. course (n): khoá học
- B. key (n): đáp án, chìa khoá
- C. access (n): sự tiếp cận
- D. connection (n): sự kết nối

Tạm dịch: Providing women and girls with equal (4) _____ to education, health care, decent work, and representation in political and economic decision-making processes will fuel sustainable economies and benefit societies and humanity at large.

(Việc cung cấp cho phụ nữ và trẻ em gái quyền **tiếp cận** giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, công việc tử tế và quyền đại diện trong các quá trình ra quyết định chính trị và kinh tế sẽ thúc đẩy nền kinh tế bền vững và mang lại lợi ích nhân loại và xã hội nói chung.)

Question 5: A. target B. to target C. targeting D. targeted

Đáp án D

Kiến thức về rút gọn MĐQH bị động

Khi Verb trong MĐQH chia ở bị động ta bỏ đại từ quan hệ which/who/that, Verb đưa về VP2
S + who/which/that... + be VP2/have, has been VP2... + V chính + O

= S + VP2 + V chính + O

Tạm dịch: Implementing new legal frameworks regarding female equality in the workplace and the eradication of harmful practices (5) _____ at women **is (V chính)** crucial to ending the gender-based discrimination prevalent in many countries around.

(Việc thực hiện các khung pháp lý mới liên quan đến bình đẳng nữ giới tại nơi làm việc và sự xoá bỏ các hành vi gây hại **được nhắm đến** phụ nữ là rất quan trọng để chấm dứt nạn phân biệt giới tính ở nhiều quốc gia trên thế giới.)

PASSAGE 98

Since 2015, the annual Women in the Workplace benchmarking report has covered over 600 of the largest U.S. companies employing more than 20 million people, and has individually surveyed more than a quarter-million employees. That research base shows us how better sponsorship and improved training to counter unconscious bias can speed our progress to gender equality. And it reveals the changes that have—and haven’t—happened over the past few years.

There are some bright spots. In 2019, nearly 90% of respondent companies say that gender equality is a top priority. Almost half report having at least three women on their leadership team And greater openness to flexible working is allowing many more women—and men—to work remotely. But some areas are proving stubbornly difficult to improve. Most strikingly, it’s much harder for women than men to achieve their first promotion. Indeed, for every 100 men who step up from an entry level position to a management role, only 78 women—and just 52 black women—will receive the same promotion. Over five years, that gap adds up to a difference of one million promoted women, with lasting repercussions further along the talent funnel: only 1 in 5 C-suite members are women, and only 1 in 25 are women of color.

Moving up the ladder, the 21% figure for women in the C-suite is also less encouraging than **it** seems. Women are much more likely to have a staff role—chief human resources officer, general counsel, or CFO—while men take more of the **line** roles, running the largest business units with their own P&L lines. It’s rare for any leader in a staff role to be promoted to CEO.

(source: <https://www.forbes.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. Education empowering gender equality. B. Feminism must be at the heart of everything.

C. No talk on gender equality in the youth circle. D. How are we doing on gender equality?

Question 2: According to paragraph 1, what is NOT mentioned about the findings of Women in the Workplace?

A. 600 of corporates situated in the US have been investigated by Women in the Workplace.

B. Two key initiatives are included in the report as factors speeding gender equality.

C. Women in the Workplace has been churning out reports every year since 2015.

D. Women in the Workplace interviews over 20 million people per annum.

Question 3: According to paragraph 2, what can be concluded from the provided statistics?

A. Employers succeed in reducing the chances for losing promising female talent.

B. We are getting mixed results from the job of accelerating gender equality.

C. Women have always outperformed men academically.

D. Women are generally under-sponsored and over-mentored.

Question 4: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

A. ladder B. figure C. C-suite D. role

Question 5: The word “**line**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. edge B. thread C. support D. core

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.B	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Kể từ năm 2015, báo cáo đánh giá năng lực của Phụ nữ tại nơi làm việc hàng năm đã có ở hơn 600 công ty lớn nhất của Hoa Kỳ sử dụng hơn 20 triệu người và khảo sát riêng lẻ hơn một 250 nghìn nhân viên. Cơ sở nghiên cứu đó cho chúng ta thấy làm thế nào tài trợ tốt hơn và đào tạo được cải thiện để chống lại sự thiên vị vô thức nhằm mục đích có thể tăng tốc tiến tới bình đẳng giới. Và nó tiết lộ những thay đổi và không thay đổi đã xảy ra trong vài năm qua.

Có một số điểm đáng chú ý. Năm 2019, gần 90% các công ty nói rằng bình đẳng giới là ưu tiên hàng đầu. Gần một nửa báo cáo có ít nhất ba phụ nữ trong đội ngũ lãnh đạo. Và sự cởi mở để công việc linh hoạt sẽ khiến phụ nữ nhiều hơn nam giới – làm ở nhà. Nhưng một số lĩnh vực đang tỏ ra khó khăn để cải thiện. Đáng chú ý nhất, phụ nữ khó khăn hơn nhiều so với đàn ông trong việc thăng chức lần đầu. Thật vậy, cứ 100 người đàn ông bước lên từ vị trí cấp đầu vào vai trò quản lý, thì chỉ có 78 phụ nữ và chỉ 52 phụ nữ da màu nhận được sự thăng tiến tương tự. Hơn 5 năm, khoảng cách đó làm tăng thêm sự khác biệt của một triệu phụ nữ được thăng chức, với hậu quả kéo dài đó đã làm dài thêm tháp đo tài năng: chỉ 1 trong 5 thành viên nhóm C là phụ nữ và chỉ 1 trong 25 là phụ nữ da màu.

Đề bước cao hơn trong nấc thang sự nghiệp, con số 21% cho phụ nữ trong bộ C cũng ít đáng khích lệ hơn. Phụ nữ cũng có khả năng trong vai trò nhân viên, trưởng phòng nhân sự, sĩ quan, cố vấn chung hoặc CFO trong khi đàn ông đảm nhận nhiều vai trò quản lý hơn, điều hành những đơn vị kinh doanh lớn nhất với các dòng P&L. Cũng hiếm khi thấy bất kỳ nhà lãnh đạo nào trong vai trò nhân viên được thăng chức lên Giám đốc điều hành.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Education empowering gender equality. B. Feminism must be at the heart of everything.
C. No talk on gender equality in the youth circle. D. How are we doing on gender equality?

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Giáo dục trao quyền bình đẳng giới
B. Nữ quyền phải là trung tâm của mọi thứ
C. Không nói chuyện về bình đẳng giới trong giới trẻ
D. Chúng ta đang làm gì về bình đẳng giới?

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

That research base shows us how better sponsorship and improved training to counter unconscious bias can speed our progress to gender equality. And it reveals the changes that have—and haven't—happened over the past few years.

(Cơ sở nghiên cứu đó cho chúng ta thấy sự tài trợ tốt hơn và sự đào tạo được cải thiện để chống lại sự thiên vị vô thức có thể đẩy nhanh tiến trình của chúng ta đến bình đẳng giới. Và nó tiết lộ những thay đổi đã và không xảy ra trong nhiều năm qua.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về những việc mà con người chúng ta đã làm và không làm cho vấn đề bình đẳng giới những năm qua.

Question 2: According to paragraph 1, what is NOT mentioned about the findings of Women in the Workplace?

- A. 600 of corporates situated in the US have been investigated by Women in the Workplace.
B. Two key initiatives are included in the report as factors speeding gender equality.
C. Women in the Workplace has been churning out reports every year since 2015.
D. Women in the Workplace interviews over 20 million people per annum.

Đáp án D

Theo đoạn 1, những gì không được đề cập về những phát hiện của Phụ nữ trong nơi làm việc?

- A. 600 tập đoàn ở Hoa Kỳ đã được điều tra bởi phụ nữ tại nơi làm việc
B. Hai đề xuất chủ chốt được đưa vào báo cáo là các yếu tố thúc đẩy bình đẳng giới
C. Phụ nữ tại nơi làm việc đã đưa ra các báo cáo hàng năm kể từ năm 2015
D. Phụ nữ tại nơi làm việc phỏng vấn hơn 20 triệu người mỗi năm

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Since 2015, the annual Women in the Workplace benchmarking report has covered over 600 of the largest U.S. companies employing more than 20 million people, and has individually surveyed more than a quarter-million employees. That research base shows us how better

sponsorship and improved training to counter unconscious bias can speed our progress to gender equality.

(Kể từ năm 2015, báo cáo mức chuẩn của phụ nữ tại nơi làm việc hàng năm đã bao gồm hơn 600 các công ty lớn nhất của Hoa Kỳ, cái mà thuê hơn 20 triệu người và đã khảo sát riêng lẻ hơn 250 nghìn nhân viên. Cơ sở nghiên cứu đó cho chúng ta thấy sự tài trợ tốt hơn và sự đào tạo được cải thiện để chống lại sự thiên vị vô thức có thể đẩy nhanh tiến trình của chúng ta đến bình đẳng giới.)

Question 3: According to paragraph 2, what can be concluded from the provided statistics?

- A. Employers succeed in reducing the chances for losing promising female talent.
- B. We are getting mixed results from the job of accelerating gender equality.
- C. Women have always outperformed men academically.
- D. Women are generally under-sponsored and over-mentored.

Đáp án B

Theo đoạn 2, những gì có thể được kết luận từ số liệu thống kê được cung cấp?

- A. Nhà tuyển dụng thành công trong việc giảm cơ hội mất đi những tài năng nữ đầy triển vọng
- B. Chúng tôi đang nhận được kết quả hỗn hợp từ việc thúc đẩy bình đẳng giới
- C. Phụ nữ luôn vượt trội hơn đàn ông về mặt học thuật
- D. Phụ nữ thường được tài trợ và bảo trợ quá mức

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

In 2019, nearly 90% of respondent companies say that gender equality is a top priority. Almost half report having at least three women on their leadership team. And greater openness to flexible working is allowing many more women—and men—to work remotely. But some areas are proving stubbornly difficult to improve. Most strikingly, it’s much harder for women than men to achieve their first promotion. Indeed, for every 100 men who step up from an entry level position to a management role, only 78 women—and just 52 black women—will receive the same promotion. Over five years, that gap adds up to a difference of one million promoted women, with lasting repercussions further along the talent funnel: only 1 in 5 C-suite members are women, and only 1 in 25 are women of color.

(Năm 2019, gần 90% các công ty được hỏi nói rằng bình đẳng giới là ưu tiên hàng đầu. Gần một nửa báo cáo có ít nhất ba phụ nữ trong nhóm lãnh đạo của họ. Và sự cởi mở hơn với làm việc linh hoạt đang cho phép nhiều phụ nữ và nam giới làm việc từ xa hơn. Nhưng một số lĩnh vực đang tỏ ra khó khăn để cải thiện. Đáng chú ý nhất, nó khó hơn nhiều cho phụ nữ hơn nam giới để đạt được sự thăng tiến đầu tiên của họ. Thật vậy, cứ 100 người đàn ông được thăng chức từ một vị trí cấp dưới lên vai trò quản lý, chỉ có 78 phụ nữ và chỉ 52 phụ nữ da đen cũng sẽ nhận được sự thăng tiến tương tự như vậy. Trong năm năm qua, khoảng cách đó tăng thêm sự chênh lệch một triệu phụ nữ, với những hậu quả lâu dài hơn nữa dọc theo kênh tài năng: chỉ 1 trong 5 thành viên C-Suite là phụ nữ, và chỉ 1 trong 25 là phụ nữ da màu.)

Question 4: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. ladder
- B. figure
- C. C-suite
- D. role

Đáp án B

Từ “it” ở đoạn 3 là chỉ về _____.

- A. thứ bậc
- B. con số
- C. bộ C
- D. vai trò

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Moving up the ladder, the 21% figure for women in the C-suite is also less encouraging than it seems. *(Theo các chức vị càng cao, thì việc 21% phụ nữ làm việc ở các vị trí điều hành là không mấy khả quan như mặt ngoài con số này cho thấy.)*

Question 5: The word “line” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. edge
- B. thread
- C. support
- D. core

Đáp án D

Từ “line” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. cạnh
- B. chủ đề
- C. sự ủng hộ
- D. cốt lõi

Từ đồng nghĩa line (cốt lõi) = core

Women are much more likely to have a staff role—chief human resources officer, general counsel, or CFO—while men take more of the **line** roles, running the largest business units with their own P&L lines. (*Phụ nữ có nhiều khả năng đảm nhận vai trò trưởng phòng nhân sự, luật sư tư vấn, hoặc CFO trong khi đàn ông đảm nhận nhiều vai trò cốt lõi hơn, như là điều hành các đơn vị kinh doanh lớn nhất với dòng P & L của riêng họ.*)

PASSAGE 99

It was not until 1920 when women finally got the right to vote. This was 50 years after the male ex-slaves of the United States were gaining the right to vote. Though women had already right to vote, the **stereotypes** made women be restricted in their actions. Would you believe that women who were doing the same job as men were getting paid only the 60% of what man wear to paint? In fact, **they** were getting paid differently for doing exactly the same work. In the 1930s there was not a huge choice of workplace for women. They could still work as secretaries, nurses, teachers and social workers. These kinds of professions were considered typically female professions and were paid much less than other professions.

That kind of restrictions themed unbearable for some women. They rejected to go on with this rules anymore. They changed their hair color, style appearance and started to fight against the existing stereotypes. Those women were named in history as “flappers”. The first time in history they started wearing short skirts which were something shocking to the society. They also started driving cars, drinking alcohol, which raised a huge boom. Those kinds of things were considered “Non-feminine”. Actions of flappers were accepted as radical, though they had their influence on the society finally. The heavy restrictions started disappearing every year and today we have what we have.

For a very long time, women were considered inferior to men. However, the role of a woman in society has significantly changed during recent decades. Today the importance of women in the society is beyond any suspicion. In today’s world, women with their ambitions, intelligence and strength have proved that the word “inferior” has nothing in common with their gender.

(source: <https://women-s.net/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. What was the importance of women in the society like before?
- B. The global role of women in developing countries.
- C. Remnants of patriarchal attitudes towards women in modern age.
- D. Less gender roles is an unpopular view in society perception.

Question 2: The word “**stereotypes**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. bromides B. proverbs C. clichés D. motifs

Question 3: The word “**they**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. nurses B. women C. men D. teachers

Question 4: According to paragraph 2, which statement is NOT how the people of the past view the behaviours of “flappers”?

- A. They considered such actions as unconventional and sweeping revolutionary.
- B. They regarded those women’s behaviours as too masculine for their supposed gender.
- C. They deemed the manners of rebellious women as abnormal and inappropriate.
- D. They reckoned the movement among the woman at that time as brilliant.

Question 5: What is the general tone of the whole passage?

- A. Technical B. Introspective C. Contemptuous D. Commiserating

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Mãi cho đến năm 1920, thì người phụ nữ mới có quyền bỏ phiếu. Tính đến thời điểm đó, đã 50 năm trôi qua kể từ khi người đàn ông được giải phóng khỏi sự nô lệ của Hoa Kỳ, giành được quyền bỏ phiếu. Mặc dù người phụ nữ đã được quyền bỏ phiếu, thế nhưng những định kiến lại kìm hãm giới hạn hành động của họ. Bạn có tin rằng, người phụ nữ làm những công việc tương tự như nam giới, nhưng chỉ được trả 60% số tiền mà người đàn ông nhận được? Trên thực tế, họ nhận được mức thanh toán khác nhau, để làm chính xác cùng một công việc. Trong những năm 1930, phụ nữ không có nhiều sự lựa chọn về môi trường làm việc. Công việc của họ chỉ có thể là thư ký, y tá, giáo viên và nhân viên xã hội. Những loại ngành nghề này được xem là nghề nghiệp điển hình của phụ nữ và tất nhiên cũng chỉ được trả ít tiền hơn so với nhiều ngành nghề khác.

Loại chủ đề giới hạn này là không thể chịu đựng được đối với một số phụ nữ. Họ phản đối những quy tắc này, cũng không muốn tiếp tục với nó hơn nữa. Họ thay đổi màu tóc, phong cách ngoại hình, và bắt đầu chiến đấu lại những khuôn mẫu hiện có. Những người phụ nữ đó được đặt vào lịch sử với cái tên “flappers” (*Vào những năm 1920, người phụ nữ trẻ sành điệu, đặc biệt là một người thể hiện hành vi độc lập*). Lần đầu tiên trong lịch sử, họ bắt đầu mặc váy ngắn, điều này đã gây sốc cho toàn xã hội. Họ cũng bắt đầu lái xe, uống rượu, sự việc này đã tạo nên một sự bùng nổ lớn. Những việc làm trên, đều được cho là thiếu nữ tính. Hành động của flappers được xem là cực đoan, thái quá, mặc dù cuối cùng nó cũng đã tác động đến xã hội. Những hạn chế nặng nề bắt đầu biến mất dần theo năm tháng, và cho đến ngày hôm nay, chúng ta có những gì mà chúng ta có.

Trong một khoảng thời gian rất dài, người phụ nữ được đánh giá là có địa vị, tầm quan trọng thấp kém hơn so với đàn ông. Tuy nhiên, trong những thập kỷ gần đây vai trò của người phụ nữ trong xã hội đã có sự thay đổi đáng kể. Ngày nay, tầm quan trọng của phụ nữ trong xã hội đã không còn nghi ngờ gì nữa. Thế giới hôm nay, phụ nữ với những khát vọng của họ, trí thông minh và sức mạnh đã chứng minh rằng, từ “ thua kém” không có mối quan hệ liên quan gì đến giới tính của họ.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. What was the importance of women in the society like before?
 B. The global role of women in developing countries.
 C. Remnants of patriarchal attitudes towards women in modern age.
 D. Less gender roles is an unpopular view in society perception.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Tầm quan trọng của phụ nữ trong xã hội như trước đây là gì?
 B. Vai trò toàn cầu của phụ nữ ở các nước đang phát triển.
 C. Tàn dư của thái độ gia trưởng đối với phụ nữ trong thời hiện đại
 D. Vai trò giới ít hơn là một quan điểm không phổ biến trong nhận thức xã hội

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

It was not until 1920 when women finally got the right to vote. This was 50 years after the male ex- slaves of the United States were gaining the right to vote. ... In the 1930s there was not a huge choice of workplace for women. They could still work as secretaries, nurses, teachers and social workers. These kinds of professions were considered typically female professions and were paid much less than other professions.

(Mãi đến năm 1920, phụ nữ mới có quyền bầu cử. Đây là 50 năm sau khi những người đàn ông Hoa Kỳ trước làm nô lệ đã giành được quyền bầu cử. ... Trong những năm 1930, không có nhiều sự lựa chọn về nơi làm việc cho phụ nữ. Họ vẫn có thể làm thư ký, y tá, giáo viên và nhân viên xã hội. Những loại nghề nghiệp này được coi là nghề dành cho nữ điển hình và

được trả ít hơn nhiều so với các ngành nghề khác.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về vai trò của phụ nữ trong xã hội cũ.

Question 2: The word “stereotypes” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. bromides B. proverbs C. clichés D. motifs

Đáp án C

Từ “stereotypes /'ster.i.ə.taɪp/ ” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. bromide /'brəʊ.mard/: thuốc an thần

B. proverb /'prɒv.ɜ:b/: tục ngữ

C. clichés /'kli:.ʃeɪ/: định kiến

D. motifs /məʊ'ti:f/: mô típ

Từ đồng nghĩa stereotype (định kiến) = cliché

Though women had already right to vote, the **stereotypes** made women be restricted in their actions.

(Mặc dù phụ nữ đã có quyền bầu cử, định kiến khiến phụ nữ bị hạn chế trong hành động.)

Question 3: The word “they” in paragraph 1 refers to _____.

- A. nurses B. women C. men D. teachers

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 1 đề cập đến _____.

A. y tá

B. phụ nữ

C. đàn ông

D. giáo viên

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ phụ nữ được nhắc tới trước đó.

Would you believe that women who were doing the same job as men were getting paid only the 60% of what man wear to paint? In fact, **they** were getting paid differently for doing exactly the same work. (Bạn có tin rằng những người phụ nữ đang làm những công việc tương tự như đàn ông nhưng chỉ được trả bằng 60% số tiền mà người đàn ông được trả? Trong thực tế, họ được trả những khoản tiền khác nhau để làm chính xác cùng một công việc.)

Question 4: According to paragraph 2, which statement is NOT how the people of the past view the behaviours of “flappers”?

- A. They considered such actions as unconventional and sweeping revolutionary.
 B. They regarded those women’s behaviours as too masculine for their supposed gender.
 C. They deemed the manners of rebellious women as abnormal and inappropriate.
 D. They reckoned the movement among the woman at that time as brilliant.

Đáp án D

Theo đoạn 2, khẳng định nào dưới đây KHÔNG nói về cách mà những người trong quá khứ đã đánh giá các hành vi của “flappers”?

A. Họ coi những hành động đó là cuộc cách mạng mang tính độc đáo và sâu rộng.

B. Họ coi những người phụ nữ đó có hành vi quá nam tính đối với giới tính được cho là của họ.

C. Họ coi cách cư xử của những người phụ nữ nổi loạn là bất thường và không phù hợp.

D. Họ cho rằng phong trào giữa những người phụ nữ lúc đó là xuất sắc.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

+ **Đáp án A:** Actions of flappers were accepted as radical, though they had their influence on the society finally. The heavy restrictions started disappearing every year and today we have what we have.

(Hành động của “flappers” đã được xem là mới lạ và khác biệt, mặc dù cuối cùng họ cũng đã có ảnh hưởng đến xã hội. Những hạn chế nặng nề bắt đầu biến mất dần hàng năm và ngày nay chúng ta có những gì chúng ta có.)

+ **Đáp án B:** “The first time in history they started wearing short skirts which were something shocking to the society. They also started driving cars, drinking alcohol, which

raised a huge boom. Those kinds of things were considered “Non-feminine”.”

(Làn đầu tiên trong lịch sử, họ bắt đầu mặc váy ngắn, điều này đã gây sốc cho toàn xã hội. Họ cũng bắt đầu lái xe, uống rượu, sự việc này đã tạo nên một sự bùng nổ lớn. Những việc làm trên, đều được cho là “thiếu nữ tính”.)

+ **Đáp án C:** “That kind of restrictions themed unbearable for some women. They rejected to go on with this rules anymore. They changed their hair color, style appearance and started to fight against the existing stereotypes.”

(Loại chủ đề giới hạn này là không thể chịu đựng được đối với một số phụ nữ. Họ phản đối những quy tắc này, cũng không muốn tiếp tục với nó hơn nữa. Họ thay đổi màu tóc, phong cách ngoại hình, và bắt đầu chiến đấu lại những khuôn mẫu hiện có.)

=> Do đó, chỉ đáp án D là không được đề cập đến trong bài.

Question 5: What is the general tone of the whole passage?

- A. Technical B. Introspective C. Contemptuous D. Commiserating

Đáp án D

Âm điệu chung của toàn bộ đoạn văn là gì?

A. Technical /'tek.nɪ.kəl/(a): mang tính kỹ thuật

B. Introspective /,ɪn.trə'spek.tɪv/: tự xem xét nội tâm

C. Contemptuous /kən'temp.tʃu.əs/: khinh thường, coi thường; tỏ vẻ khinh bỉ, khinh người, khinh khỉnh

D. Commiserating /kə'mɪz.ə.reɪt /sɪŋ/: thương hại (ai), thương xót (ai); ái ngại (cho ai); động lòng trắc ẩn

PASSAGE 100

The greatest recent social changes have been in the lives of women. During the twentieth century there has been a remarkable shortening of the proportion of a woman’s life spent in caring for children. A woman marrying at the end of the nineteenth century would probably have been in her middle twenties, and would be likely to have seven or eight children, of whom four or five lived till they were five years old. By the time the youngest was fifteen, the mother would have been in her early fifties and would expect to live a further twenty years, during **which** custom, opportunity and health made it unusual for her to get paid work. Today women marry younger and have fewer children. Usually a woman’s youngest child will be fifteen when she is forty-five and can be expected to live another thirty-five years and is likely to take paid work until retirement at sixty. Even while she has the care of children, her work is **lightened** by household appliances and convenience food.

This important change in women’s life-pattern has only recently begun to have its full effect on women’s economic position. Even a few years ago most girls left school at the first opportunity, and most of them took a full-time job. However, when they married, they usually left work at once and never returned to it. Today the school-leaving age is sixteen, many girls stay at school after that age, and though women tend to marry younger, more married women stay at work at least until shortly before their first child is born. Very many more afterwards return to full-time or part-time work. Such changes have led to a new relationship in marriage, with the husband accepting a greater share of the duties and satisfactions of family life, and with both husband and wife sharing more equally in providing the money, and running the home, according to their abilities and interests of each of them.

Question 1: It is stated in the passage that in an average family about 1950 _____.

- A. many children died before they lived to more than five
 B. seven or eight children lived to be more than five
 C. the youngest child would be fifteen
 D. four or five children died when they were five

Question 2: The word “**which**” in the first paragraph refers to _____.

- A. twenty years B. custom C. opportunities D. health

Question 3: What does the word "lightened" in the first paragraph probably means_____.

- A. brighter B. less heavy C. harder D. more fun

Question 4: Nowadays, a husband tends to_____.

- A. play a greater part in looking after the children
 B. help his wife by doing much of the housework
 C. feel dissatisfied with his role in the family
 D. take a part-time job so that he can help in the home

Question 5: What is the main idea of this passage?

- A. The marriage of women: past and present. B. Women and their jobs.
 C. The social changes in the lives of women. D. Women's role in family life.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Những chuyển biến về mặt xã hội gần đây đã diễn ra trong cuộc sống của người phụ nữ. Trong suốt thế kỉ 20, tỉ lệ người phụ nữ dành thời gian vào việc chăm sóc con cái đã và đang thu hẹp đáng kể. Ở thế kỉ thứ 19, một người phụ nữ kết hôn thì thường đang ở độ tuổi đôi mươi và có khả năng có bảy đến tám đứa con, trong số đó chỉ có khoảng bốn đến năm đứa có khả năng sống đến năm tuổi. Vào lúc đứa con út được 15 tuổi, có lẽ cũng là lúc người mẹ đã bước sang đầu tuổi 50 và hy vọng sẽ sống thêm được 20 năm nữa, trong suốt hai mươi năm đó, phong tục, tục lệ, cơ hội và điều kiện sức khỏe hầu như không thể giúp người phụ nữ kiếm cho mình một công việc được trả lương. Ngày nay, phụ nữ có xu hướng kết hôn sớm hơn và có ít con hơn. Thường thường khi người mẹ 45 tuổi thì đứa con út sẽ bước vào độ tuổi 15 và kì vọng rằng người mẹ sẽ sống thêm được 35 năm nữa đồng thời có khả năng tìm cho mình một công việc được trả lương cho đến khi về hưu ở độ tuổi 60. Thậm chí ngay cả khi người mẹ chăm sóc con cái, công việc của cô ấy sẽ được giảm nhẹ bởi các thiết bị gia dụng và đồ ăn tiện dụng.

Sự thay đổi quan trọng này trong cuộc sống của người phụ nữ chỉ vừa thực sự bắt đầu có tác động hoàn toàn đến vị thế kinh tế của họ. Thậm chí chỉ một vài năm trước, hầu hết người con gái rời trường học ngay ở thời điểm đầu tiên và thay vào đó nắm bắt một công việc nhất định. Tuy nhiên, khi họ kết hôn, họ thường rời bỏ công việc trong tức khắc và không bao giờ quay trở lại. Ngày nay, nhiều người con gái vẫn tiếp tục đến trường sau độ tuổi 16 và mặc dù rằng phụ nữ ngày nay có xu hướng kết hôn sớm hơn, nhiều phụ nữ đã kết hôn vẫn đi làm ít nhất cho đến trước khi đứa con đầu tiên của họ được sinh ra. Rất nhiều sau đó đã trở lại với công việc toàn thời gian hoặc bán thời gian. Những sự thay đổi này dẫn tới một mối quan hệ mới trong hôn nhân, với việc người chồng chấp nhận chia sẻ trách nhiệm lớn hơn và đáp ứng nhu cầu đối với gia đình, và cả hai vợ chồng đều cùng chia sẻ với nhau về trách nhiệm ở vấn đề tiền bạc và trong việc quản lí gia đình theo khả năng và sở thích của mỗi người.

Question 1: It is stated in the passage that in an average family about 1950_____.

- A. many children died before they lived to more than five
 B. seven or eight children lived to be more than five
 C. the youngest child would be fifteen
 D. four or five children died when they were five

Đáp án D

Được nêu ra trong đoạn văn rằng khoảng năm 1950, trong 1 gia đình bình thường

- A. Nhiều đứa trẻ chết trước khi chúng hơn 5 tuổi.
 B. Bảy hoặc tám người con sống hơn 5 tuổi.
 C. Đứa nhỏ nhất sẽ được 15 tuổi.
 D. Bốn hoặc năm đứa trẻ chết khi chúng năm tuổi.

Dẫn chứng của câu này ta thấy ở đoạn: "A woman marrying at the end of the nineteenth century would probably have been in her middle twenties, and would be likely to have seven

or eight children, of whom four or five lived till they were five years old.”

Tạm dịch: Ở cuối thế kỉ XIX, một người phụ nữ khi kết hôn sẽ thường là khi cô ấy giữa đôi mươi, và sẽ thường sinh 7 hoặc 8 đứa con, 4 hoặc 5 đứa trẻ trong số đó (ước lượng hơn một nửa số con sinh ra) chỉ sống cho đến lúc 5 tuổi.

=> Chỉ khoảng 4-5 đứa trẻ chỉ sống đến 5 tuổi, đồng nghĩa rằng chừng đấy đứa trẻ sẽ chết khi chúng 5 tuổi.

Question 2: The word “**which**” in the first paragraph refers to _____.

- A. twenty years B. custom C. opportunities D. health

Đáp án A

Từ “which” trong đoạn văn số 1 có thể suy luận là _____.

“...would expect to live a further twenty years, during which custom, opportunity and health made it unusual for her to get paid work.”

Tạm dịch: “... hi vọng là sẽ sống thêm 20 năm nữa, trong thời gian 20 năm đó (mệnh đề quan hệ) phong tục, cơ hội và sức khỏe khiến cô ấy khó mà kiếm được việc có trả lương.”

Question 3: What does the word “**lightened**” in the first paragraph probably means _____.

- A. brighter B. less heavy C. harder D. more fun

Đáp án B

Từ “lightened” trong đoạn văn số 1 có thể có nghĩa là _____.

“Even while she has the care of children, her work is lightened by household appliances and convenience food.”

Tạm dịch: Thậm chí trong khi cô ấy chăm sóc con cái thì công việc của cô ấy.....bởi thiết bị gia dụng và thức ăn đóng hộp tiện lợi.

=> **lighten: làm nhẹ bớt**

Question 4: Nowadays, a husband tends to _____.

- A. play a greater part in looking after the children
B. help his wife by doing much of the housework
C. feel dissatisfied with his role in the family
D. take a part-time job so that he can help in the home

Đáp án B

Ngày nay người chồng có xu hướng _____.

- A. Đóng vai trò lớn hơn trong việc chăm sóc con cái
B. Giúp vợ bằng cách làm nhiều việc nhà
C. Cảm thấy bất mãn với vai trò của mình trong gia đình
D. Làm một công việc bán thời gian để có thể giúp việc ở nhà

Dẫn chứng: “Such changes have led to a new relationship in marriage, with the husband accepting a greater share of the duties and satisfactions of family life, and with both husband and wife sharing more equally in providing the money, and running the home, according to their abilities and interests of each of them.”

Tạm dịch: Những thay đổi như vậy đã dẫn đến một mối quan hệ mới trong hôn nhân, với việc người chồng chấp nhận chia sẻ trọng trách lớn hơn trong bốn phần và đáp ứng nhu cầu cho cuộc sống gia đình và với việc cả hai vợ chồng chia sẻ đồng đều hơn trong việc chi tiêu tiền bạc và trông nom nhà cửa theo khả năng và sở thích của mỗi người trong số họ.

Question 5: What is the main idea of this passage?

- A. The marriage of women: past and present. B. Women and their jobs.
C. The social changes in the lives of women. D. Women’s role in family life.

Đáp án C

Ý chính của đoạn văn này là gì?

- A. Hôn nhân của phụ nữ: trước kia và bây giờ
B. Phụ nữ và công việc của họ
C. Những thay đổi xã hội trong cuộc sống của người phụ nữ.
D. Vai trò của phụ nữ trong cuộc sống gia đình.

PASSAGE 101

Chances are that your next CEO will be a she and your next congressman will be a congresswoman. After thousands of years of oppression, women across the world are occupying key positions in all **spheres** of society.

The ever-evolving human desire drives the development of men and women alike. Over the past 60 years, we have witnessed a conspicuous change in women’s desire. Women wish to be less and less involved in household management and child care, and are increasingly expanding their involvement in other areas of society. At the same time, the world is pushing towards greater equality, and women assume roles and responsibilities previously only filled by men. Technology also plays a significant role in helping free up women’s time. Just as diapers and baby formula were a tremendous help for mothers, emerging robotics and artificial intelligence solutions will reduce the burden of household management to a level we have never seen.

As the world becomes more interdependent, it demands the intervention of women, as though **it** were asking them to put their unique qualities into practice. A woman’s character is much more responsible, stable and consistent. She is capable of absorbing many changes and coping with long-term challenges — a quality that comes from her natural ability to carry an embryo and develop life within her. A man, on the other hand, is better at short-term moves. A woman is capable of holding onto a large number of tasks as well as carry them out successfully. A man, on the other hand, is more successful in **linear** processes aimed at a narrow goal. This is why most scientific breakthroughs, for example, manifest through the male brain.

Men and women are also different in their attitude to failure in life. Figuratively speaking, a man can be as strong as iron — and yet one blow can break him. The woman is easier to bend — but like a flexible tree branch, she is much harder to break. The mutual completion of each other’s qualities is the key to building a healthy society in the new era. The integration of women in the leadership of society and other systems of human life is becoming necessary. The maternal qualities are expanding from the personal home to the global home. The female nature and drive to create a supportive and embracing environment will be expressed in society in creating healthy and proper conditions for bonding between people.

(source: <https://www.michaellaitman.com/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The significance of gender equality. B. The weight of women in entrepreneurship.
C. Empowerment through feminism in pop culture. D. Women’s changing role in society.

Question 2: The word “**spheres**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. walks B. bubbles C. provinces D. disciplines

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT mentioned as one of the forces powering the rise of women?

- A. Switch between domestic and social functions. B. Insatiate human being greed.
C. Increased attention to gender equality. D. Technological advancement.

Question 4: The word “**linear**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. candid B. straightforward C. winding D. symmetrical

Question 5: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. level B. world C. formula D. intervention

Question 6: According to paragraph 4, what conclusion can be drawn from the comparison and contrast between male and female?

- A. Women and men claim complementary roles rather than expressing opposite sexes.

- B. Some of the gender differences are in favor of women and some in favor of men.
- C. Women are endowed with a bigger capability for social relationship than men.
- D. Social learning and cultural values play pivotal part in determining gender

differences.

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Women are generally more myopic than men in facing and countering challenges.
- B. One of next position of the US congressman will be held by the “weaker sex”.
- C. Accountability, solidity and volatility are the typical traits of a woman.
- D. While women are versatile multi-taskers, men are single-minded uni-taskers.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Since long ago, gender roles are a guideline of societal expectations placed on nuclear families.
- B. Women fought the hardest to secure changes that would ensure them a better quality of life.
- C. Women integrate seamlessly into the hyper-connected world due to their qualities and characteristics.
- D. Women hold domestic power yet very limited social power and no political power at all.

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.B	4.B	5.B	6.A	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Có thể rằng, trong tương lai giám đốc điều hành (CEO) của bạn sẽ là một người phụ nữ và đại biểu Quốc Hội Hoa Kỳ cũng sẽ là một người phụ nữ. Vì sau hàng trăm năm bị áp bức, những người phụ nữ trên thế giới ngày nay đang nắm giữ những vị trí quan trọng trong tất cả các lĩnh vực của xã hội.

Mong muốn không ngừng phát triển của con người thúc đẩy sự phát triển của cả nam và nữ. Trong suốt 60 năm qua, chúng ta đã chứng kiến những thay đổi lớn trong sự khát vọng của người phụ nữ. Họ muốn tham gia ít hơn vào công việc quản lý nhà cửa, và nhiều hơn vào các lĩnh vực khác của xã hội. Cùng thời điểm đó, thế giới đang đẩy mạnh sự bình đẳng giới, và người phụ nữ được đảm nhận những vai trò và trách nhiệm mà trước đó chỉ được bổ nhiệm cho cánh mày râu. Ngoài ra, công nghệ cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp giải phóng thời gian của phụ nữ. Như tả em bé và sữa bột em bé là một sự giúp sức to lớn đối với những bà mẹ bím sữa, sự ra đời những giải pháp nhờ vào người máy (Robotics) và trí tuệ nhân tạo (AI) đồng thời sẽ giảm bớt gánh nặng trong việc quản lý việc nhà của đến một mức độ mà chúng ta không thể hình dung ra được.

Vì thế giới ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau, nên có những yêu cầu cần đến sự can thiệp của phụ nữ, như thế là đang yêu cầu phụ nữ phải áp dụng nét đặc trưng riêng biệt của họ vào thực tế. Phụ nữ có đặc điểm là có trách nhiệm hơn, kiên định và nhất quán hơn. Họ có khả năng tiếp nhận nhiều sự thay đổi và có thể đối mặt với những thử thách lâu dài – đặc trưng đó có từ khả năng tự nhiên khi mang trong mình một phôi thai và một sự sống đang phát triển trong cơ thể họ. Mặt khác, người đàn ông thì làm tốt hơn những hoạt động ngắn hạn. Một người phụ nữ có khả năng gánh vác một số lượng lớn các nhiệm vụ cũng như là giải quyết chúng một cách suôn sẻ thành công. Còn ở một người đàn ông thì thành công hơn trong những quá trình mang tính ngắn hạn. Điều đó giải thích cho lý do vì sao những bước ngoặt lớn thuộc lĩnh vực khoa học thì rõ ràng thích hợp hơn cho bộ não của đàn ông.

Hơn nữa, đàn ông và phụ nữ cũng khác nhau về thái độ khi gặp thất bại trong cuộc sống. Theo cách nói ẩn dụ thì người đàn ông mạnh mẽ, cứng rắn như một thanh sắc – nhưng chỉ cần một ngọn gió thoảng qua cũng có thể đánh bại họ. Còn người phụ nữ thì dễ dàng bị lay động - nhưng chính họ lại là những nhánh cây dẻo dai, linh hoạt, từ đó phụ nữ khó có thể bị đánh bại hơn cánh mày râu. Điểm chung của mỗi đặc điểm trên đều là chìa khóa để xây dựng một xã hội tốt đẹp trong thời đại mới. Sự hội nhập của người phụ nữ trong vai trò là lãnh đạo của xã hội và những lĩnh vực khác của đời sống đang trở nên cần thiết. Những phẩm chất của người phụ nữ đang được phát huy từ mỗi gia đình đến toàn cầu. Với những nét tự

nhiên của người phụ nữ và sự hình thành một môi trường mang tính hỗ trợ và gắn kết sẽ thúc đẩy xã hội trong việc xây dựng nên một trạng thái lành mạnh và phù hợp cho những mối quan hệ giữa mọi người với nhau.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The significance of gender equality. B. The weight of women in entrepreneurship.
C. Empowerment through feminism in pop culture. D. Women's changing role in society.

Đáp án D

Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Ý nghĩa của bình đẳng giới
B. Trọng lượng của phụ nữ trong tinh thần kinh doanh
C. Trao quyền thông qua nữ quyền trong văn hóa nhạc pop
D. Vai trò của phụ nữ thay đổi trong xã hội

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Chances are that your next CEO will be a she and your next congressman will be a congresswoman. After thousands of years of oppression, women across the world are occupying key positions in all spheres of society.

(Rất có thể là CEO tiếp theo của bạn sẽ là một phụ nữ và đại biểu quốc hội tiếp theo của bạn sẽ là một nữ nghị sĩ. Sau hàng ngàn năm bị áp bức, phụ nữ trên khắp thế giới đang nắm giữ các vị trí chủ chốt trong tất cả lĩnh vực của xã hội.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về sự thay đổi của vai trò phụ nữ trong xã hội.

Question 2: The word “spheres” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. walks B. bubbles C. provinces D. disciplines

Đáp án C

Từ “spheres” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. đi bộ
B. bong bóng
C. lĩnh vực
D. kỷ luật

=> **Từ đồng nghĩa: spheres (lĩnh vực) = province**

After thousands of years of oppression, women across the world are occupying key positions in all spheres of society.

(Sau hàng ngàn năm bị áp bức, phụ nữ trên khắp thế giới đang nắm giữ các vị trí chủ chốt trong tất cả lĩnh vực của xã hội.)

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT mentioned as one of the forces powering the rise of women?

- A. Switch between domestic and social functions. B. Insatiate human being greed.
C. Increased attention to gender equality. D. Technological advancement.

Đáp án B

Theo đoạn 2, những gì không được đề cập là một trong những lực thúc đẩy sự gia tăng quyền lực của phụ nữ?

- A. Chuyển đổi giữa các chức năng trong nhà và ngoài xã hội
B. Con người không bao giờ thỏa mãn lòng tham lam
C. Tăng sự chú ý đến bình đẳng giới
D. Tiến bộ công nghệ

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

The ever-evolving human desire drives the development of men and women alike. Over the past 60 years, we have witnessed a conspicuous change in women's desire.

(Mong muốn không ngừng phát triển của con người thúc đẩy sự phát triển của cả nam và nữ. Hơn 60 năm qua, chúng ta đã chứng kiến một sự thay đổi dễ nhận thấy ở phụ nữ.)

At the same time, the world is pushing towards greater equality, and women assume roles and responsibilities previously only filled by men.

(Đồng thời, thế giới đang hướng tới sự bình đẳng lớn hơn, và phụ nữ đảm nhận vai trò và trách nhiệm trước đây chỉ được dành cho đàn ông.)

Technology also plays a significant role in helping free up women's time.

(Công nghệ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giúp giải phóng thời gian của phụ nữ.)

Question 4: The word “linear” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. candid B. straightforward C. winding D. symmetrical

Đáp án B

Từ “linear” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. thẳng thắn
B. đơn giản
C. quanh co
D. đối xứng

Từ đồng nghĩa linear (đơn) = straightforward

A man, on the other hand, is more successful in **linear** processes aimed at a narrow goal.

(Mặt khác, một người đàn ông thành công hơn trong các quy trình đơn nhằm vào một mục tiêu hẹp.)

Question 5: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. level B. world C. formula D. intervention

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. Một cấp độ
B. thế giới
C. công thức
D. can thiệp

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ thế giới được nhắc tới trước đó.

As the world becomes more interdependent, it demands the intervention of women, as though **it** were asking them to put their unique qualities into practice.

(Khi thế giới trở nên phụ thuộc lẫn nhau hơn, nó đòi hỏi sự can thiệp của phụ nữ, như thể nó đã yêu cầu họ đưa những phẩm chất độc đáo của họ vào thực tế.)

Question 6: According to paragraph 4, what conclusion can be drawn from the comparison and contrast between male and female?

- A. Women and men claim complementary roles rather than expressing opposite sexes.
B. Some of the gender differences are in favor of women and some in favor of men.
C. Women are endowed with a bigger capability for social relationship than men.
D. Social learning and cultural values play pivotal part in determining gender

differences.

Đáp án A

Theo đoạn 4, kết luận nào có thể được rút ra từ so sánh và sự tương phản giữa nam và nữ?

- A. Phụ nữ và đàn ông khẳng định vai trò bổ sung hơn là thể hiện giới tính trái ngược
B. Một số khác biệt về giới có lợi cho phụ nữ và một số có lợi cho nam giới
C. Phụ nữ có khả năng quan hệ xã hội lớn hơn nam giới
D. Học tập xã hội và giá trị văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc xác định sự khác biệt giới tính

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Men and women are also different in their attitude to failure in life. Figuratively speaking, a man can be as strong as iron—and yet one blow can break him. The woman is easier to bend—but like a flexible tree branch, she is much harder to break. The mutual completion of each other's qualities is the key to building a healthy society in the new era.

(Đàn ông và phụ nữ cũng khác nhau về thái độ đối với thất bại trong cuộc sống. Nói một cách trừu tượng, một người đàn ông có thể mạnh như sắt nhưng một đòn có thể phá gãy. Người phụ nữ dễ uốn cong hơn nhưng giống như một cành cây linh hoạt, khó gãy hơn nhiều. Sự hoàn thiện lẫn nhau của các phẩm chất khác của nhau là chìa khóa để xây dựng một xã hội lành mạnh trong kỷ nguyên mới.)

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Women are generally more myopic than men in facing and countering challenges.
- B. One of next position of the US congressman will be held by the “weaker sex”.
- C. Accountability, solidity and volatility are the typical traits of a woman.
- D. While women are versatile multi-taskers, men are single-minded uni-taskers.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Phụ nữ nói chung là ít hiểu biết hơn nam giới trong việc đối mặt và chống lại những thách thức
- B. Một trong những vị trí tiếp theo của nghị sĩ Hoa Kỳ sẽ được giữ bởi “giới tính yếu hơn”
- C. Trách nhiệm, sự vững chắc và nhẹ dạ là những đặc điểm điển hình của người phụ nữ
- D. Trong khi phụ nữ là những người đa năng đa năng, thì đàn ông lại là những người chỉ theo 1 mục đích một lúc

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

A woman is capable of holding onto a large number of tasks as well as cany them out successfully. A man, on the other hand, is more successful in linear processes aimed at a narrow goal.

(Một người phụ nữ có khả năng làm một số lượng lớn các nhiệm vụ cũng như khiến chúng thành công. Mặt khác, một người đàn ông thành công hơn trong các quy trình đơn nhằm vào một mục tiêu hẹp.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Since long ago, gender roles are a guideline of societal expectations placed on nuclear families.
- B. Women fought the hardest to secure changes that would ensure them a better quality of life.
- C. Women integrate seamlessly into the hyper-connected world due to their qualities and characteristics.
- D. Women hold domestic power yet very limited social power and no political power at all.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Từ lâu, vai trò giới tính là kim chỉ nam của những kỳ vọng xã hội được đặt vào các gia đình hạt nhân
- B. Phụ nữ đã chiến đấu hết mình để đảm bảo những thay đổi sẽ đảm bảo cho họ chất lượng cuộc sống tốt hơn
- C. Phụ nữ hòa nhập hoàn toàn vào thế giới siêu kết nối do phẩm chất và nét đặc trưng của họ
- D. Phụ nữ nắm giữ quyền lực trong nhà nhưng quyền lực ngoài xã hội rất hạn chế hoặc không có quyền lực chính trị nào cả

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

The integration of women in the leadership of society and other systems of human life is becoming necessariy. The maternal qualities are expanding from the personal home to the global home. The female nature and drive to create a supportive and embracing environment will be expressed in society in creating healthy and proper conditions for bonding between people.

(Sự hòa nhập của phụ nữ trong sự lãnh đạo của xã hội và các hệ thống khác của cuộc sống con người đang trở nên cần thiết. Phẩm chất của người mẹ đang mở rộng từ nhà riêng đến nhà toàn cầu. Bản chất phụ nữ và nỗ lực để tạo ra một môi trường hỗ trợ và bao trùm sẽ được

thể hiện trong xã hội trong việc tạo ra các điều kiện lành mạnh và phù hợp cho liên kết giữa người với người.)

PASSAGE 102

Men have always played critical roles in the women’s movement. But there is still a long way to go because despite all the progress made, men still dominate positions of power. And, as a string of recent harassment scandals has shown, the behaviour of some men has had profound effects on women’s careers, their success and their lives. The good news, as we mark International Women’s Day, is that many men are acknowledging the importance of playing their part to make gender equality a reality.

A new study by Ipsos Mori has found that while a third of British men think they are being expected to do too much to support women’s equality, far more – half – do not. In fact, three in five men in Britain agree that gender equality won’t be achieved unless they also take action to support women’s rights.

Despite attempts in some quarters to paint gender equality as a zero-sum game, there are plenty of win-win propositions for these men to advocate. Better parental leave for fathers would be a good start. Government policy needs to catch up with this new reality, and the evidence is clear that, unless paternity leave is non-transferable and well paid, **uptake** will be low. Sweden and Norway show us that the introduction of the “daddy quota” – the period of parental leave reserved specifically for fathers – has a positive effect on male take-up of parental leave, and then on men’s long-term involvement in household work and childcare. This reaps economic dividends, as women’s talents are no longer lost to the labour force, and having an involved father has a positive effect on children’s wellbeing.

Globally, three-quarters (72%) agree that employers should make it easier for men to combine childcare with work. Businesses need not fear: research links flexible working to increased productivity, as better work-life balance leads to happier, more effective workers. Women gain from having flexible partners, too. A study of German couples found that having a partner who works flexibly boosted the wages of men and women, with the effect most **pronounced** for mothers. Conversely, women whose partners work very long hours are significantly more likely to quit the labour force – taking their talent and experience with **them**.

(source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Gender equality is not a “women’s issue”. B. Shifting from one gender sphere to another.
C. How to effortlessly tackle gender inequality. D. Gender equality and women empowerment.

Question 2: According to paragraph 1, how is the current situation of gender equality movement?

- A. There are many men who are proud feminists and dedicated activists.
B. It is just treading water for a long time since the beginning of movement.
C. The quantitative differences have yet turned into qualitative change.
D. The recent evidences displays a hint of retrogressing development.

Question 3: The word “**uptake**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. consumption B. utilisation C. ceremony D. manipulation

Question 4: According to paragraph 3, which characteristic of gender movement acts as an incentive for male involvement?

- A. One gender’s gain or loss is exactly balanced by the loss or gain of the other.
B. The outcome is beneficial for both parties – genders – involved in the process.
C. It is initially tough and dire but becomes smooth as they progress.
D. It is practically a dead-end which can instigate the male’s competitiveness.

Question 5: The word “**pronounced**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. faint B. noticeable C. expressive D. thick

Question 6: The word “**them**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. links B. partners C. men D. women

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. “Daddy quota” is the scheme drafted by the Japanese employers.
 B. There are still voices claiming the rigidly win-or-lose nature of gender movement.
 C. There are already as many women as men in the corridors of power.
 D. Every person concur with the idea that paternal life and work can go hand in hand.

Question 8: What does the writer want to imply?

- A. Gender equality and women’s empowerment do not mean that men and women become the same.
 B. Progress on gender equality is picking up and we are about to achieve a gender-equal world.
 C. Women and girls continue to suffer discrimination and violence in every part of the world.
 D. To make equality a reality we need to draw more male feminists into the gender conversation.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.B	5.B	6.D	7.B	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Người đàn ông luôn đóng vai trò quan trọng trong phong trào của phụ nữ. Nhưng nó vẫn còn một chặng đường dài bởi vì bất chấp mọi sự tiến bộ đã đạt được, đàn ông vẫn thống trị các vị trí quyền lực. Và, như một chuỗi các vụ bê bối quấy rối gần đây đã cho thấy, hành vi của một số người đàn ông đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự nghiệp của phụ nữ, sự thành công và cuộc sống của họ. Tin tốt, khi chúng tôi đánh dấu ngày quốc tế Phụ nữ, là nhiều người đàn ông đang thừa nhận tầm quan trọng của việc đóng vai trò của họ để làm cho bình đẳng giới trở thành hiện thực.

Một nghiên cứu mới của Ipsos Mori đã phát hiện ra rằng trong khi một phần ba đàn ông Anh nghĩ rằng họ đang được kỳ vọng sẽ làm quá nhiều để ủng hộ quyền bình đẳng của phụ nữ, thì hơn một nửa là không. Trong thực tế, 3/5 đàn ông ở Anh đồng ý rằng bình đẳng giới sẽ đạt được trừ khi họ cũng hành động để ủng hộ quyền của phụ nữ.

Mặc dù đã cố gắng trong một số quý để coi bình đẳng giới là một trò chơi có tổng bằng 0, nhưng có rất nhiều đề xuất giành chiến thắng để những người này ủng hộ. Nghỉ phép tốt hơn cho người cha sẽ là một khởi đầu tốt. Chính sách của chính phủ cần bắt kịp với thực tế mới này, và bằng chứng rõ ràng là, trừ khi phép nghỉ của người cha (khi có con mới sinh) là không thể chuyển nhượng và được trả lương cao, tỷ lệ hiểu biết sẽ thấp. Thụy Điển và Na Uy cho chúng ta thấy rằng sự ra đời của cha “daddy quoto” - kỳ nghỉ phép của cha mẹ dành riêng cho những người cha - có tác động tích cực đến việc nam giới bắt đầu phép nghỉ của người cha, và sau đó là sự tham gia lâu dài của nam giới vào công việc gia đình và chăm sóc trẻ em. Điều này gặt hái được cổ tức kinh tế, vì tài năng của phụ nữ không còn bị mất đối với lực lượng lao động, và có một người cha quan tâm có ảnh hưởng tích cực đến sự khỏe mạnh của trẻ em.

Trên toàn cầu, 3/4 (72%) đồng ý rằng chủ lao động nên tạo điều kiện cho nam giới kết hợp việc chăm sóc trẻ em với công việc. Các doanh nghiệp không cần phải lo sợ: nghiên cứu liên kết làm việc linh hoạt để tăng năng suất, vì cân bằng cuộc sống công việc tốt hơn dẫn đến những người lao động hạnh phúc hơn, hiệu quả hơn. Phụ nữ cũng đạt được từ việc có đối tác linh hoạt. Một nghiên cứu về các cặp vợ chồng người Đức đã phát hiện ra rằng có một người bạn đời làm việc linh hoạt giúp tăng lương cho đàn ông và phụ nữ, với hiệu quả rõ rệt nhất đối với các bà mẹ. Ngược lại, những phụ nữ có bạn đời làm việc rất lâu, có nhiều khả năng bỏ việc - mang theo tài năng và kinh nghiệm của họ.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Gender equality is not a “women’s issue”. B. Shifting from one gender sphere to another.
- C. How to effortlessly tackle gender inequality. D. Gender equality and women empowerment.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Bình đẳng giới không phải là một “vấn đề của phụ nữ”
 B. Chuyển từ lĩnh vực dành cho giới tính này sang lĩnh vực giới tính khác
 C. Làm thế nào để dễ dàng giải quyết bất bình đẳng giới
 D. Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Men have always played critical roles in the women’s movement. But there is still a long way to go because despite all the progress made, men still dominate positions of power. And, as a string of recent harassment scandals has shown, the behaviour of some men has had profound effects on women’s careers, their success and their lives. The good news, as we mark International Women’s Day, is that many men are acknowledging the importance of playing their part to make gender equality a reality.

(Đàn ông luôn đóng vai trò quan trọng trong phong trào phụ nữ. Nhưng vẫn còn một chặng đường dài để đi bởi vì bất chấp mọi tiến bộ đạt được, đàn ông vẫn thống trị các vị trí quyền lực. Và, như một chuỗi vụ bê bối quấy rối gần đây đã cho thấy, hành vi của một số người đàn ông đã có ảnh hưởng sâu sắc đến sự nghiệp của phụ nữ, sự thành công và cuộc sống của họ. Tin tốt, khi chúng tôi đánh dấu ngày quốc tế phụ nữ, nhiều người đàn ông đang thừa nhận tầm quan trọng của họ để làm cho giới tính bình đẳng trở thành một thực tế.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về việc phong trào bình đẳng giới không chỉ là vấn đề của phụ nữ mà còn là của đàn ông.

Question 2: According to paragraph 1, how is the current situation of gender equality movement?

- A. There are many men who are proud feminists and dedicated activists.
 B. It is just treading water for a long time since the beginning of movement.
 C. The quantitative differences have yet turned into qualitative change.
 D. The recent evidences displays a hint of retrogressing development.

Đáp án C

Theo đoạn 1, tình hình hiện tại của phong trào bình đẳng giới như thế nào?

- A. Có nhiều người đàn ông tự hào về nữ quyền và các nhà hoạt động tận tụy
 B. Nó chỉ đang dậm chân tại chỗ trong một thời gian dài kể từ khi bắt đầu
 C. Sự khác biệt về số lượng thậm chí ngày nay cũng đã biến thành sự thay đổi về chất lượng
 D. Các bằng chứng gần đây cho thấy một gợi ý về sự phát triển thụt lùi

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

"Men have always played critical roles in the women’s movement. But there is still a long way to go because despite all the progress made, **men still dominate positions of power**. And, as a string of recent harassment scandals has shown, the behaviour of some men has had profound effects on women’s careers, their success and their lives. **The good news, as we mark International Women’s Day, is that many men are acknowledging the importance of playing their part to make gender equality a reality.**"

(Người đàn ông luôn đóng vai trò quan trọng trong phong trào của phụ nữ. Nhưng nó vẫn còn một chặng đường dài bởi vì bất chấp mọi sự tiến bộ đã đạt được, đàn ông vẫn thống trị các vị trí quyền lực. Và, như một chuỗi các vụ bê bối quấy rối gần đây đã cho thấy, hành vi của một số người đàn ông đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự nghiệp của phụ nữ, sự thành công và cuộc sống của họ. Tin tốt, khi chúng tôi đánh dấu ngày quốc tế Phụ nữ, là nhiều người đàn ông đang thừa nhận tầm quan trọng của việc đóng vai trò của họ để làm cho bình đẳng giới trở thành hiện thực.)

=> Qua đó, có thể thấy phong trào bình đẳng giới đang dần có sự tiến triển tốt đẹp kể từ khi có sự ra đời của ngày Quốc tế Phụ nữ. Kể từ đó, đàn ông đã nhận ra và thừa nhận tầm quan trọng của mình trong việc tạo ra một thế giới bình đẳng thay vì nắm quyền kiểm soát và lên ngôi so với phụ nữ. Nói cách khác, sự khác biệt về số lượng (xã hội coi trọng quyền lực, tiền tài, địa vị,...) thì ngày nay thậm chí cũng đã biến thành sự thay đổi về chất lượng (xã hội công bằng, dân chủ, văn minh).

Question 3: The word “**uptake**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. consumption B. utilisation C. ceremony D. manipulation

Đáp án B

Từ “**uptake**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. sự tiêu thụ (thức ăn, năng lượng, vật chất, nhu yếu phẩm,...)
B. việc sử dụng (cho các mục đích mang tính thực tế)
C. lễ
D. sự thao túng

=> Từ đồng nghĩa: **uptake (sự hấp thụ) ~ utilisation**

Government policy needs to catch up with this new reality, and the evidence is clear that, unless paternity leave is non-transferable and well paid, **uptake** will be low.

(Chính sách của chính phủ cần bắt kịp với thực tế mới này, và bằng chứng rõ ràng rằng, trừ khi phép nghỉ của người cha (khi có con mới sinh) là không thể chuyển nhượng và được trả lương cao, sự hấp thụ sẽ thấp.)

Question 4: According to paragraph 3, which characteristic of gender movement acts as an incentive for male involvement?

- A. One gender’s gain or loss is exactly balanced by the loss or gain of the other.
B. The outcome is beneficial for both parties – genders – involved in the process.
C. It is initially tough and dire but becomes smooth as they progress.
D. It is practically a dead-end which can instigate the male’s competitiveness.

Đáp án B

Theo đoạn 3, đặc điểm nào của phong trào giới tính hoạt động như một sự khuyến khích sự tham gia của nam giới?

- A. Lợi ích hoặc mất mát của một giới được cân bằng chính xác bởi sự mất hoặc tăng của giới còn lại
B. Kết quả có lợi cho cả hai giới tham gia vào quá trình
C. Ban đầu nó khó khăn và thảm khốc nhưng trở nên trơn tru khi chúng tiến triển
D. Thực tế nó là một ngõ cụt có thể thúc đẩy khả năng cạnh tranh của nam giới

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Despite attempts in some quarters to paint gender equality as a zero-sum game, there are plenty of win-win propositions for these men to advocate.

(Mặc dù đã có gắng để coi bình đẳng giới là một trò chơi có tổng bằng 0, nhưng có rất nhiều đề xuất đôi bên cùng có lợi cho những người này để ủng hộ.)

Question 5: The word “**pronounced**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. faint B. noticeable C. expressive D. thick

Đáp án B

Từ “**pronounced**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. mờ nhạt
B. đáng chú ý
C. biểu cảm
D. dày

Từ đồng nghĩa pronounced (rõ rệt) = noticeable

A study of German couples found that having a partner who works flexibly boosted the wages of men and women, with the effect most **pronounced** for mothers.

(Một nghiên cứu về các cặp vợ chồng người Đức đã phát hiện ra rằng có một đối tác làm việc linh hoạt, thúc đẩy lương cho cả nam và nữ, với hiệu quả rõ rệt nhất đối với các bà mẹ.)

Question 6: The word “**them**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. links B. partners C. men D. women

Đáp án D

Từ “**them**” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. liên kết
B. đối tác
C. đàn ông
D. phụ nữ

=> Từ “them” ở đây dùng để thay thế cho danh từ phụ nữ được nhắc tới trước đó.

Tạm dịch: Conversely, women whose partners work very long hours are significantly more likely to quit the labour force - taking their talent and experience with **them**.

(Ngược lại, những phụ nữ có công sự làm việc nhiều giờ, có nhiều khả năng từ bỏ lực lượng lao động – nhận tài năng và kinh nghiệm của họ với **họ**.)

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. “Daddy quota” is the scheme drafted by the Japanese employers.
B. There are still voices claiming the rigidly win-or-lose nature of gender movement.
C. There are already as many women as men in the corridors of power.
D. Every person concur with the idea that paternal life and work can go hand in hand.

Đáp án B

Theo bài văn, câu nào dưới đây là đúng?

- A. “Nghỉ phép cho bố” là chế độ được thiết kế bởi các nhà tuyển dụng Nhật Bản.
B. Vẫn có những người khẳng định bản chất rạch ròi thắng thua của phong trào bình đẳng giới.
C. Đã có nhiều phụ nữ như đàn ông ở những vị trí cao, quyền lực.
D. Mọi người đều đồng tình với ý kiến rằng cuộc sống gia đình và công việc có thể song hành với nhau.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Despite attempts in some quarters to paint gender equality as a zero-sum game, there are plenty of win-win propositions for these men to advocate.

(Mặc dù đã có gắng trong một số quý để coi bình đẳng giới là trò chơi chỉ có một phe thắng hoặc thua, nhưng có rất nhiều đề xuất có lợi cả đôi bên để những người này ủng hộ.)

Question 8: What does the writer want to imply?

- A. Gender equality and women’s empowerment do not mean that men and women become the same.
B. Progress on gender equality is picking up and we are about to achieve a gender-equal world.
C. Women and girls continue to suffer discrimination and violence in every part of the world.
D. To make equality a reality we need to draw more male feminists into the gender conversation.

Đáp án D

Nhà văn muốn ngụ ý gì?

- A. Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ không có nghĩa là nam và nữ trở thành tương tự
B. Tiến bộ về bình đẳng giới đang tăng lên và chúng ta sắp đạt được một thế giới bình đẳng giới
C. Phụ nữ và trẻ em gái tiếp tục chịu sự phân biệt đối xử và bạo lực ở mọi nơi trên thế giới
D. Để biến sự bình đẳng thành hiện thực, chúng ta cần thu hút thêm nhiều nam giới theo thuyết nam nữ bình quyền vào công cuộc lên tiếng thảo luận về vấn đề giới tính

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

A new study by Ipsos Mori has found that while a third of British men think they are being expected to do too much to support women’s equality, far more - half - do not. In fact, three

in five men in Britain agree that gender equality won't be achieved unless they also take action to support women's rights.

(Một nghiên cứu mới của Ipsos Mori đã phát hiện ra rằng trong khi một phần ba đàn ông người Anh nghĩ rằng họ đang được mong đợi làm quá nhiều để ủng hộ sự bình đẳng của phụ nữ, hơn một nửa là không. Trong thực tế, ba trên năm người đàn ông người Anh đồng ý rằng sẽ không đạt được bình đẳng giới trừ khi họ cũng hành động để hỗ trợ quyền phụ nữ.)

=> Như vậy có thể suy ra, để đạt được sự bình đẳng giới, chúng ta không chỉ cần sự tham gia của nam giới mà còn cần cả sự tham gia của nữ giới.

PASSAGE 103

Boots has reduced the price of “feminine” razors to bring them in line with men's. The chemist chain says it is just an isolated incident, but campaigners say it is part of a “pink tax” that discriminates against women. Who's right and what's the bigger story, ask Jessica McCallin and Claire Bates. Campaigners against what's been dubbed the “pink tax” - where retailers charge women more than men for similar products - are celebrating after Boots said it would change the price of some of its goods.

Stevie Wise, who launched the petition, was driven by a Times investigation which claimed that women and girls are charged, on average, 37% more for clothes, beauty products and toys. The New York Department of Consumer Affairs had compared the prices of 800 products with male and female versions and concluded that, after controlling for quality, women's versions were, on average, 7% more expensive than men's.

“This is a very exciting response,” says Wise. “We are delighted with Boots' decision, but we now need to get them to look at all of their products, not just the ones highlighted in the petition. We hope this decision is just the first of many and we may broaden our campaign to focus on other retailers as well.” Wise says that women have been getting in touch with examples of other price discrepancies from lots of companies and says there seems to be a particular problem with toys and clothes. Argos has been criticized for identical scooters that cost £5 more if they were pink rather than blue. Argos said it was an error that had already been **rectified** and that it would never indulge in differential pricing.

Among the examples sent to Wise was Boots selling identical child car seats that cost more in pink. Another retailer was selling children's balance bikes which cost more for a flowery print aimed at girls than a pirate print aimed at boys. But **the latter example** already appears to have been tweaked on the retailer's website, albeit by applying a £10 discount to the flowery version.

When challenged over sexist pricing, both Levi's and Tesco argued that different versions of things could have different production costs even if appearing fairly similar. Prof Nancy Puccinelli says her research suggests that women are much more careful shoppers than men, better able to **scrutinise** adverts and pricing gimmicks. She wonders if women are perceiving more value in the more expensive products. “If products are separated into male and female sections far away from each other it's harder to scrutinise prices.” Such a situation could either be deliberate or accidental but the campaigners are not convinced.

There is an opportunity for some companies, argues Olchawski. “The finding shows the power of marketing in our lives, how it shapes our perception of what it means to be a man or a woman. Some companies could choose not to play into this, not to play into the stereotypes and rip women off, but launch products more in tune with moves toward gender equality.”

(Adapted from IELTS Academic Reading Test 6. Section 3)

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. The campaign of the “pink-tax”.
- B. The price discrepancies between male and female versions.
- C. The power of marketing in our lives.

D. The battle over the gender price gap.

Question 2: What does pink-tax exactly mention in the passage?

- A. tax for women
- B. women are being charged more than men for the same products
- C. men are being charged more than women for the same products
- D. women are being charged more than men for the different kinds of products

Question 3: After comparing the prices of 800 products with male and female versions, the New York Department of Consumer Affairs _____ .

- A. did nothing
- B. drew a conclusion that versions for females seemed to be more expensive than for males
- C. supported for women’s right
- D. continued to control for quality

Question 4: The word “**rectified**” in the third paragraph is closest in meaning to _____ ?

- A. worsen
- B. spoiled
- C. fixed
- D. broadened

Question 5: What does the phrase “**the latter example**” in the fourth paragraph refer to?

- A. a flowery print
- B. Wise’s example
- C. another retailer
- D. a pirate

Question 6: The word **scrutinise** is closest in meaning to?

- A. examine
- B. ignore
- C. glance
- D. retry

Question 7: Which of the following is **NOT TRUE** about Wise’s statements?

- A. Women pay more for clothes, beauty products, and toys than men.
- B. Women have been getting in touch with many price discrepancies from lots of companies.
- C. Different versions of things could have different production costs even if appearing fairly similar.
- D. None of the above.

Question 8: What of the following most accurately reflects the author’s imply in the last paragraph?

- A. The campaign succeed
- B. The price for the same products will change to guarantee the gender quality
- C. People will change their mind about gender quality
- D. It should not be balance in the price of the same product between men and women

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.B	4.C	5.D	6.A	7.C	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Boots đã giảm giá của dao cạo cho “nữ giới” xuống mức tương đương với nam giới. Một chuỗi các cửa hàng dược phẩm nói rằng đó chỉ là một việc làm đơn lẻ, nhưng những người biểu tình vận động lại cho rằng đó là một phần của “thuế hồng” để phân biệt đối xử với người phụ nữ. Jessica McCallin và Claire Bates đã đặt ra câu hỏi liệu ai là người đúng và câu chuyện lớn hơn đằng sau là gì. Những người tham gia cuộc vận động chống lại cái được gọi là “thuế hồng” - ở đó các đại lý bán lẻ tính giá cho phụ nữ cao hơn đàn ông đối với các sản phẩm tương tự nhau - đang ăn mừng sau khi Boots cho biết họ sẽ thay đổi giá của một số sản phẩm.

Stevie Wise, người đưa ra kiến nghị, đã bị thúc đẩy bởi một cuộc điều tra của Times, cái mà tuyên bố rằng trung bình phụ nữ và trẻ em gái bị tính phí đắt hơn khoảng 37% khi mua quần áo, sản phẩm làm đẹp và đồ chơi. Bộ xử lý vấn đề khách hàng của New York trước đó cũng đã so sánh giá của 800 sản phẩm giữa phiên bản của nữ giới và nam giới, sau khi kiểm tra chất lượng thì đưa ra kết luận rằng trung bình thì phiên bản của nữ giới đắt hơn 7% so với của nam giới cùng loại.

Wise cho rằng “đây thực sự là một phản hồi sôi nổi”. “Chúng tôi rất vui mừng với quyết định của Boots, nhưng điều bây giờ chúng tôi cần là khiến họ xem xét lại tất cả sản phẩm của họ, không chỉ là những cái đã được chỉ ra trong bản kiến nghị. Chúng tôi hi vọng rằng quyết định này chỉ là một khởi đầu tốt đẹp của những điều tiếp theo nữa và chúng tôi có

thể mở rộng chiến dịch vào cả những đại lý bán lẻ khác.” Wise cũng nói rằng những người phụ nữ vẫn đang phải đối mặt với những minh chứng của sự chênh lệch giá cả khác nhau từ nhiều công ty và bà thấy dường như có một vấn đề riêng biệt nào đó đối với với trang phục và đồ chơi cho nữ giới. Mọi người đã từng chỉ trích Argos vì những chiếc xe tay ga giống nhau nhưng lại bán đắt hơn 5 đô nếu chúng có màu hồng thay vì có màu xanh. Argos giải thích đó là một lỗi và đã được khắc phục, rằng sẽ không bao giờ có sự khác biệt giá cả nào nữa.

Một trong số những minh chứng được gửi đến Wise đề cập rằng Boots đã bán những chiếc ghế ô tô cho trẻ em giống hệt nhau nhưng có giá đắt hơn nếu chúng có màu hồng. Một nhà bán lẻ khác tương tự cũng đã bán những chiếc xe đạp cân bằng cho trẻ em mà có giá cao hơn khi đó là bản in hình hoa hướng đến các bé gái so với một bản in hình cướp biển hướng đến các bé trai. Nhưng nhà đại lý bán lẻ đó dường như đã điều chỉnh lại trên trang web của họ, mặc dù chỉ bằng cách áp dụng giảm giá £ 10 cho phiên bản hình hoa.

Khi bị trách vấn về việc giá cả phân biệt giới tính, cả Levi’s và Tesco đều đã tranh luận rằng các phiên bản khác nhau của sản phẩm có thể nảy sinh chi phí sản xuất khác nhau thậm chí khi có vẻ ngoài khá giống nhau. Giáo sư Nancy Puccinelli cho rằng nghiên cứu của bà ấy cho thấy phụ nữ là người mua sắm cẩn thận hơn nhiều so với nam giới, giỏi hơn trong việc có thể nhìn nhận xem xét các quảng cáo và mảnh lời quảng cáo giá cả. Bà tự hỏi liệu phụ nữ có nhận thấy nhiều giá trị hơn trong các sản phẩm đắt đỏ hơn đó. “Nếu các sản phẩm được phân tách thành hai loại cho nam và nữ riêng biệt thì sẽ khó hơn trong việc kiểm tra định đoạt giá cả.” Một điều như vậy dù là cố tình hay vô tình chẳng nữa thì vẫn không đủ để thuyết phục xoay chuyển những người tham gia biểu tình.

Đối với vấn đề này, Olchawski tranh luận rằng nó cũng tạo ra một cơ hội tốt đối với một vài công ty. “Cuộc nghiên cứu này cho thấy sức mạnh của việc tiếp thị trong cuộc sống của chúng ta, cách mà nó định hình nhận thức của chúng ta về ý nghĩa là một người đàn ông hay là một người phụ nữ. Mặc dù một số công ty có thể không lựa chọn ủng hộ điều này, không ủng hộ theo các khuôn mẫu và lựa chọn của phụ nữ, nhưng vẫn tung ra các sản phẩm phù hợp hơn cùng với những hành động để hướng tới bình đẳng giới.”

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. The campaign of the “pink-tax”.
- B. The price discrepancies between male and female versions.
- C. The power of marketing in our lives.
- D. The battle over the gender price gap.

Đáp án D

Chủ đề về Gender equality

Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất cho bài đọc?

- A. Chiến dịch “thuế hồng”.
- B. Sự khác biệt về giá giữa các sản phẩm của phụ nữ và nam giới.
- C. Sức mạnh của tiếp thị trong cuộc sống của chúng ta.
- D. Cuộc chiến về chênh lệch giá giữa hai giới.

Căn cứ vào các thông tin trong bài:

- Stevie Wise, who launched the petition, was driven by a Times investigation which claimed that women and girls are charged, on average, 37% more for clothes, beauty products and toys.

(Stevie Wise, người đưa ra kiến nghị, bị thúc giục bởi một cuộc điều tra của thời báo Times, cái mà tuyên bố rằng phụ nữ và trẻ em gái phải trả, trung bình, nhiều hơn 37% cho quần áo, sản phẩm làm đẹp và đồ chơi)

- We are delighted with Boots’ decision, but we now need to get them to look at all of their products, not just the ones highlighted in the petition. We hope this decision is just the first of many and we may broaden our campaign to focus on other retailers as well.

(Chúng tôi rất vui mừng với quyết định của Boots, nhưng bây giờ chúng tôi cần khiến họ xem xét tất cả các sản phẩm của họ, không chỉ riêng những sản phẩm được nêu bật trong bản

kiến nghị. Chúng tôi hy vọng quyết định này là quyết định duy nhất và chúng tôi có thể mở rộng chiến dịch của mình để tập trung vào các nhà bán lẻ khác)

- If products are separated into male and female sections far away from each other, it's harder to scrutinise prices." Such a situation could either be deliberate or accidental but the campaigners are not convinced.

(Nếu các sản phẩm được phân tách thành các phần nam và nữ khác xa nhau thì việc nghiên cứu giá cả sẽ khó khăn hơn. Một tình huống như vậy có thể là vô tình hay hữu ý nhưng các nhà vận động không bị thuyết phục)

=> Như vậy có thể thấy, xuyên suốt bài đọc là cuộc tranh luận về việc giải bài toán chênh lệch về giá cả của hàng hóa giữa hai giới.

=> **Do đó đáp án cuối cùng là D.**

Question 2: What does pink-tax exactly mention in the passage?

- A. tax for women
- B. women are being charged more than men for the same products
- C. men are being charged more than women for the same products
- D. women are being charged more than men for the different kinds of products

Đáp án B

Trong bài khóa, “thuế hồng” chính xác đề cập đến điều gì?

- A. thuế dành cho phụ nữ
- B. phụ nữ phải trả nhiều hơn nam giới cho cùng 1 sản phẩm
- C. nam giới phải trả nhiều hơn phụ nữ cho cùng 1 sản phẩm
- D. phụ nữ phải trả nhiều hơn nam giới cho những sản phẩm khác nhau

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Paragraph 2, in the sentence: “Campaigners against what’s been dubbed the “pink tax” - where retailers charge women more than men for similar products - are celebrating after Boots said it would change the price of some of its goods”

(Các nhà vận động chống lại cái được gọi là “thuế hồng” - nơi các nhà bán lẻ tính phí phụ nữ nhiều hơn nam giới cho các sản phẩm giống nhau - đang ăn mừng sau khi Boots cho biết họ sẽ thay đổi giá của một số hàng hóa của mình)

=> **Do đó, B là đáp án phù hợp nhất.**

Question 3: After comparing the prices of 800 products with male and female versions, the New York Department of Consumer Affairs _____ .

- A. did nothing
- B. drew a conclusion that versions for females seemed to be more expensive than for males
- C. supported for women’s right
- D. continued to control for quality

Đáp án B

Vụ Tiêu Dùng New York (cơ quan chịu trách nhiệm về các vấn đề tiêu dùng) đã làm gì sau khi so sánh giá giữa 800 sản phẩm của nam và nữ?

- A. Họ không làm gì cả.
- B. Họ kết luận rằng các sản phẩm của phụ nữ có mức giá đắt hơn so với các sản phẩm của nam giới.
- C. Họ ủng hộ quyền của phụ nữ.
- D. Họ tiếp tục kiểm soát về mặt chất lượng.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

“The New York Department of Consumer Affairs had compared the prices of 800 products with male and female versions and concluded that, after controlling for quality, women’s versions were, on average, 7% more expensive than men’s.”

(Vụ Tiêu Dùng New York đã so sánh giá giữa 800 sản phẩm của cả nam và nữ, và kết luận rằng, sau khi kiểm soát chất lượng, các sản phẩm của phụ nữ có giá trung bình đắt hơn 7%

so với nam giới)

=> Do đó, B là đáp án phù hợp nhất.

Question 4: The word “rectified” in the third paragraph is closest in meaning to _____?

- A. worsen B. spoiled C. fixed D. broadened

Đáp án C

Từ “rectified” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ _____

- A. làm cho (sự việc) tồi tệ hơn
B. phá hỏng, làm hư hỏng
C. sửa chữa, điều chỉnh
D. mở rộng

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

“Argos said it was an error that had already been **rectified** and that it would never indulge in differential pricing.”

(Argos nói rằng đó là một lỗi đã được **điều chỉnh** và nó sẽ không bao giờ cho phép việc định giá sai lệch tái diễn.)

=> Do đó, C là đáp án phù hợp nhất:

Rectify (v): sửa chữa lại, điều chỉnh lại cho đúng ~ fix

Question 5: What does the phrase “the latter example” in the fourth paragraph refer to?

- A. a flowery print B. Wise’s example C. another retailer D. a pirate

Đáp án D

Cụm từ “ví dụ sau” đề cập tới _____?

- A. phiên bản in hình bông hoa
B. một dẫn chứng của Wise.
C. một người bán lẻ khác.
D. phiên bản in hình cướp biển.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

“Among the examples sent to Wise was Boots selling identical child car seats that cost more in pink. Another retailer was selling children’s balance bikes which cost more for a flowery print aimed at girls than a pirate print aimed at boys. But **the latter example** already appears to have been tweaked on the retailer’s website, albeit by applying a £10 discount to the flowery version.”

(Trong số các ví dụ được gửi tới Wise, có vụ bà Boots bán những chiếc ghế xe hơi dành cho trẻ em giống nhau nhưng cái có màu hồng lại đắt hơn. Một người bán lẻ khác cũng đang bán những chiếc xe đạp giữ thăng bằng cho trẻ em có giá cao hơn đối với mẫu xe có in hình bông hoa dành cho các bé gái so với phiên bản in hình cướp biển dành cho các bé trai. Nhưng ví dụ sau có vẻ như đã bị xóa khỏi trang web của người bán hàng, mặc dù là bằng cách áp dụng giảm giá 10 bảng cho phiên bản in hình bông hoa)

=> Ta thấy ví dụ đầu là “chiếc xe hơi dành cho trẻ em”; và ví dụ thứ hai là “chiếc xe đạp giữ thăng bằng”. Và trong loại “xe đạp thăng bằng” lại có hai ví dụ được đưa ra: xe đạp in hình hoa cho bé nữ và xe đạp in hình cướp biển cho bé nam.

=> Do đó, loại ví dụ thứ hai trong số 2 ví dụ được nhắc đến ở đây ta có thể suy luận là:

+ TH1: hoặc là ám chỉ đến “chiếc xe đạp thăng bằng”

+ TH2: hoặc là “xe đạp in hình cướp biển cho bé nam”.

Nhưng xét ngữ cảnh của câu cuối trên, vì cái ví dụ thứ hai được ám chỉ ở đây đã bị “xóa khỏi trang web của người bán hàng, mặc dù là bằng cách đã áp dụng giảm giá 10 bảng cho phiên bản in hình bông hoa” nên chứng tỏ nó không thể là nói đến chiếc xe đạp thăng bằng, nên loại suy luận TH1. Do đó, cái còn lại chỉ có thể là TH2 - “xe đạp in hình cướp biển cho bé nam)

=> Như vậy có thể thấy **the latter example** đề cập đến **a pirate (print)**.

Question 6: The word **scrutinise** is closest in meaning to?

- A. examine B. ignore C. glance D. retry

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

Từ “scrutinise” gần nghĩa với từ nào?

- A. examine /ɪg'zæmɪn/ (v) kiểm tra, đánh giá
- B. glance /glæns/ (v) xem lướt
- C. ignore /ɪg'nɔ:r/ (v) lơ đi
- D. retry /,ri:'traɪ/ (v) thử lại

Tạm dịch: “Prof Nancy Puccinelli says that her research suggests that women are actually much more careful shoppers than men, better able to **scrutinise** adverts and pricing gimmicks”.

(Giáo sư Nancy Puccinelli nói rằng nghiên cứu của bà cho thấy phụ nữ thực sự là những người mua sắm cẩn thận hơn nhiều so với nam giới, có khả năng **đánh giá** các quảng cáo và mánh lới làm giá tốt hơn rất nhiều)

=> **Do đó, A là đáp án phù hợp nhất.**

Question 7: Which of the following is **NOT TRUE** about Wise’s statements?

- A. Women pay more for clothes, beauty products, and toys than men.
- B. Women have been getting in touch with many price discrepancies from lots of companies.
- C. Different versions of things could have different production costs even if appearing fairly similar.
- D. None of the above.

Đáp án C

Câu nào dưới đây KHÔNG PHẢI là phát ngôn của Wise?

- A. Phụ nữ phải chi nhiều hơn nam giới cho quần áo, các sản phẩm làm đẹp và đồ chơi.
- B. Phụ nữ có liên quan đến sự chênh lệch về giá của nhiều công ty khác nhau.
- C. Các phiên bản khác nhau của sản phẩm có thể có chi phí sản xuất khác nhau ngay cả khi chúng trông khá là giống nhau.
- D. Không có câu nào trong các câu trên.

=> **Căn cứ vào thông tin đoạn 5:**

“When challenged over sexist pricing, both **Levi’s** and **Tesco** argued that different versions of things could have different production costs even if appearing fairly similar.”

(Khi bị cáo buộc về việc định giá mang tính phân biệt giới tính, cả **Levi** và **Tesco** đều phản bác rằng các phiên bản khác nhau của sản phẩm có thể có chi phí sản xuất khác nhau ngay cả khi chúng trông khá là giống nhau).

=> **Do đó, C là đáp án phù hợp nhất.**

Question 8: What of the following most accurately reflects the author’s imply in the last paragraph?

- A. The campaign succeed
- B. The price for the same products will change to guarantee the gender quality
- C. People will change their mind about gender quality
- D. It should not be balance in the price of the same product between men and women

Đáp án B

Điều gì sau đây phản ánh chính xác nhất tác giả ngụ ý trong đoạn cuối?

- A. Chiến dịch thành công
- B. Giá cho cùng một sản phẩm sẽ thay đổi để đảm bảo bình đẳng giới
- C. Mọi người sẽ thay đổi suy nghĩ về bình đẳng giới
- D. Không nên cân bằng về giá của cùng một sản phẩm giữa nam và nữ

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối

Tạm dịch: “Some companies could choose not to play into this, not to play into the stereotypes and rip women off, but launch products more in tune with moves toward gender equality.”

(Một số công ty có thể chọn không tham gia vào chiến dịch này (là chiến dịch pink-tax), không chạy theo các khuôn mẫu và gạt bỏ phụ nữ, nhưng vẫn tung ra các sản phẩm phù hợp hơn với các động thái hướng tới bình đẳng giới”)

=> Do đó, B là đáp án phù hợp nhất.

PASSAGE 104

Women’s representation in government is stalled, and in some cases moving backward. Does that make a difference to the work of governing? Yes, according to decades of data from around the world. Women govern differently than men do in some important ways. They tend to be more collaborative and **bipartisan**. They push for far more policies meant to support women, children, social welfare and — when they’re in executive positions — national security. But these bills are also more likely to die, largely because of gender bias, research shows.

Women in Congress sponsor and co-sponsor more bills than men do, and bring 9 percent more federal money to **their** districts, according to a study in the American Journal of Political Science. Those bills are more likely to benefit women and children or address issues like education, health and poverty. In Congress, for instance, women fought for women’s health coverage in the Affordable Care Act, sexual harassment rules in the military, the inclusion of women in medical trials, and child care vouchers in welfare overhaul. “All members of Congress have to follow their constituency, but because of their personal experiences either as women in the work force or as mothers, they might be **inclined** to legislate on some of these issues,” said Michele L. Swers, a professor of government at Georgetown University who studies gender and policy making.

In a new analysis of the 151,824 public bills introduced in the House between 1973 and 2014, to be published in print in Political Science Research and Methods, researchers found that women were significantly more likely than men to sponsor bills in areas like civil rights, health and education. Men were more likely to sponsor bills in agriculture, energy and macroeconomics. An analysis of floor speeches during the 106th Congress, by political scientists at the University of Iowa and Oklahoma State University, found that women spent more time talking about policy concerns like women’s health and family issues. Another study, of State of the State speeches from 2006 to 2008 published in State and Local Government Review, found that female governors devoted much more attention to social welfare issues than male governors did, even after controlling for political and situational factors.

Women are less likely to vote for war or the death penalty. Women’s representation in legislatures is significantly correlated with the abolition of capital punishment, according to a study of 125 countries published in July by researchers at Sul Ross State University in Texas. A higher share of female legislators correlates with less military spending and less use of force in foreign policy, even after controlling for other explanations like partisanship, according to an analysis by researchers from Texas A&M University of data from 22 established democracies from 1970 to 2000.

Yet when women are in executive positions, the opposite is true: They are more hawkish than men. The researchers said that could be in part because of a need to overcome stereotypes of women as weak. Margaret Thatcher, Golda Meir and Indira Gandhi, all of whom governed in conflicts, were described as governing like men.

(Source: <https://www.nytimes.com/>)

Question 1: Which of the following could be the main topic of the passage?

- A. Women actually do govern differently.
- B. The differences between a male and female politician.
- C. The evidence to prove women are better politicians.
- D. The contribution of women in the government.

Question 2: The word “**bipartisan**” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. working for two political parties simultaneously.
- B. involving in two political parties that usually oppose each other’s policies.
- C. supporting the policies of two different political parties.
- D. contributing to the development of two political parties of different countries.

Question 3: What does the word “**their**” in paragraph 2 refer to?

- A. women’s
- B. bills’
- C. men’s
- D. Congress’s

Question 4: According to the passage, as a worker and a mother, women tried to address many issues, **EXCEPT** _____.

- A. the care for children in the innovation of welfare
- B. the rules to protect women from sexual harassment
- C. the involvement of women in medical trials
- D. the investment in reducing poverty for women

Question 5: The word “**inclined**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. disposed
- B. unlikely
- C. averse
- D. obliged

Question 6: Which of the following is **TRUE** in comparison between male and female politicians?

- A. Men often tried to solve the problems related to the liberties of citizens.
- B. Men tend to support military’s expense or violence.
- C. Cultivation was one of the concerns of women, not men.
- D. Both men and women spent much time on discussing social welfare.

Question 7: According to the last paragraph, what does the author imply about female leaders?

- A. They are unlikely to compromise in dealing with conflicts.
- B. They often have tendency to struggle in harmony.
- C. They are under much pressure to overcome prejudice of women as weak.
- D. They govern the countries as well as men do.

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. men and women do not share the principles in governing the countries.
- B. women often care more about issues related to humans and their lives.
- C. women are not supported to become an executive leader.
- D. men are more dominant than women in governing a country.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.A	4.D	5.A	6.B	7.A	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Đại diện của phụ nữ trong bộ máy chính phủ đang bị kìm hãm, thậm chí trong một số trường hợp còn bị thụt lùi. Liệu rằng nó có tạo nên sự khác biệt trong công tác quản lí? Theo dữ liệu của hàng thập kỉ trước từ khắp nơi trên thế giới thì đúng là như vậy. Phụ nữ có cách điều hành khác với nam giới trong một số hướng đi quan trọng. Họ có xu hướng có nhiều hợp tác và lưỡng đảng hơn. Họ thúc đẩy các chính sách có ý nghĩa trong việc hỗ trợ phụ nữ, trẻ em, các phúc lợi xã hội – và khi họ ở trong vị trí điều hành- bao gồm cả an ninh quốc gia. Nhưng những dự luật này có vẻ khó có thể thực hiện được, chủ yếu là do sự phân biệt giới tính, theo một nghiên cứu cho biết.

Phụ nữ trong Quốc Hội tài trợ và đồng tài trợ nhiều hơn c hóa đơn so với nam giới, và mang lại 9% nguồn tiền liên bang cho các quận huyện của họ, theo một nghiên cứu của Tạp chí Chính trị và Khoa học Mỹ. Những hóa đơn này có lợi hơn đối với phụ nữ và trẻ em hoặc giải quyết các vấn đề như giáo dục, y tế hay đói nghèo. Ví dụ như, trong Quốc Hội phụ nữ đã chiến đấu cho việc bảo hiểm sức khỏe của phụ nữ trong Đạo luật Bảo vệ nạn nhân và Chăm sóc sức khỏe hợp túi tiền, các luật về nạn quấy rối tình dục trong quân đội, sự thử nghiệm trong y học với phụ nữ và chứng từ chăm sóc trẻ em trong phúc lợi đại tu. “Tất cả các thành viên của Quốc Hội phải tuân theo các cử tri, nhưng vì kinh nghiệm cá nhân của họ hoặc là người phụ nữ trong lực lượng lao động hoặc là những bà mẹ, họ có thể có khuynh hướng lập

pháp về những vấn đề này.” theo ông Michele L.Swers, một giáo sư chính phủ nghiên cứu về giới và các chính sách tại Đại học Georgetown.

Trong một phân tích mới của 151,824 hóa đơn được giới thiệu trong Hạ viện giữa năm 1973 và năm 2014, công bố trong in ấn trong Chính trị nghiên cứu và Phương pháp khoa học, các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng phụ nữ có nhiều khả năng hơn nam giới trong việc tài trợ các hóa đơn trong các lĩnh vực như quyền công dân, sức khỏe và giáo dục. Trong khi đó đàn ông thiên về việc tài trợ các hóa đơn trong nông nghiệp, năng lượng và kinh tế vĩ mô. Trong phép phân tích tại một bài phát biểu trong hội nghị lần thứ 106, các nhà khoa học chính trị tại Đại học Iowa và Oklahoma phát hiện ra rằng phụ nữ dành nhiều thời gian nói về mối quan tâm đến các chính sách như vấn đề sức khỏe của phụ nữ và gia đình. Một nghiên cứu khác công bố từ 2006 đến 2008 trong Nhà nước và Chính quyền địa phương chỉ ra rằng các thống đốc nữ dành sự quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề phúc lợi xã hội hơn các thống đốc nam đã làm, thậm chí sau khi kiểm soát chính trị và yếu tố tình huống.

Phụ nữ ít khi ủng hộ chiến tranh hay các án phạt tử hình. Đại diện của phụ nữ trong cơ quan lập pháp có tương quan đáng kể với việc bãi bỏ các án tử hình, theo một nghiên cứu của 125 quốc gia được công bố vào tháng 7 của các nhà nghiên cứu tại Đại học bang Ross Sul ở Texas. Phụ nữ trong các cơ quan lập pháp thường hạn chế chi tiêu cho quân sự và ít sử dụng vũ lực ở nước ngoài, ngay cả sau khi kiểm soát các giải thích khác về các đảng phái, theo phân tích từ các nhà nghiên cứu từ Texas A&M từ 22 nền dân chủ được thành lập từ 1970 đến 2000.

Tuy nhiên, khi mà phụ nữ đang ở trong vị trí điều hành, sự đối lập trên lại trở nên chính xác: họ sẽ thắt chặt chính sách tiền tệ hơn so với nam giới. Các nhà nghiên cứu cho rằng có thể một phần là do nhu cầu cần thiết để vượt qua khuôn mẫu của phụ nữ chẳng hạn như sự yếu đuối. Margaret Thatcher, Golda Meir và Indira Gandhi, những người điều chế trong các cuộc xung đột, điều được miêu tả như những thống đốc nam thực thụ.

Question 1: Which of the following could be the main topic of the passage?

- A. Women actually do govern differently.
- B. The differences between a male and female politician.
- C. The evidence to prove women are better politicians.
- D. The contribution of women in the government.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể là chủ đề chính của đoạn văn?

- A. Phụ nữ thực tế cai trị theo một cách khác.
- B. Sự khác biệt giữa một chính trị gia nam và nữ.
- C. Bằng chứng để chứng minh phụ nữ là những chính trị gia tốt hơn.
- D. Sự đóng góp của phụ nữ trong chính phủ.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

"Women's representation in government is stalled, and in some cases moving backward. Does that make a difference to the work of governing? Yes, according to decades of data from around the world. Women govern differently than men do in some important ways. They tend to be more collaborative and **bipartisan**. They push for far more policies meant to support women, children, social welfare and — when they're in executive positions — national security. But these bills are also more likely to die, largely because of gender bias, research shows."

(Đại diện của phụ nữ trong bộ máy chính phủ đang bị kìm hãm, thậm chí trong một số trường hợp còn bị thụt lùi. Liệu rằng nó có tạo nên sự khác biệt trong công tác quản lý? Theo dữ liệu của hàng thập kỷ trước từ khắp nơi trên thế giới thì đúng là như vậy. Phụ nữ có cách điều hành khác với nam giới trong một số hướng đi quan trọng. Họ có xu hướng có nhiều hợp tác và lưỡng đảng hơn. Họ thúc đẩy các chính sách có ý nghĩa trong việc hỗ trợ phụ nữ, trẻ em, các phúc lợi xã hội – và khi họ ở trong vị trí điều hành- bao gồm cả an ninh quốc gia. Nhưng những dự luật này có vẻ khó có thể thực hiện được, chủ yếu là do sự phân biệt giới tính, theo một nghiên cứu cho biết.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về khi người phụ nữ cai trị một đất nước sẽ theo một cách khác biệt. Chú ý là bài chỉ tập trung nói đến điểm khác biệt mà phụ nữ đã tạo nên trong việc cai trị; chứ không đi so sánh và làm rõ điểm khác biệt giữa chính trị gia nam và nữ nên B không phù hợp.

Question 2: The word “bipartisan” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. working for two political parties simultaneously.
- B. involving in two political parties that usually oppose each other’s policies.
- C. supporting the policies of two different political parties.
- D. contributing to the development of two political parties of different countries.

Đáp án B

Từ “bipartisan” trong đoạn đầu tiên có nghĩa gần nhất với _____.

- A. làm việc cho hai đảng chính trị cùng một lúc.
- B. liên quan đến hai đảng chính trị thường phản đối chính sách của nhau.
- C. ủng hộ chính sách của hai đảng chính trị khác nhau.
- D. góp phần vào sự phát triển của hai đảng chính trị của các quốc gia khác nhau.

=> Ta có: bipartisan (lưỡng đảng)

They tend to be more collaborative and **bipartisan**. They push for far more policies meant to support women, children, social welfare and — when they’re in executive positions — national security.

(Họ có xu hướng được hợp tác nhiều hơn và lưỡng đảng. Họ thúc đẩy nhiều chính sách hơn để hỗ trợ phụ nữ, trẻ em, phúc lợi xã hội - khi họ ở vị trí điều hành - an ninh quốc gia.)

Question 3: What does the word “their” in paragraph 2 refer to?

- A. women’s
- B. bills’
- C. men’s
- D. Congress’s

Đáp án A

Từ “their” trong đoạn 2 nói về điều gì?

- A. của phụ nữ
- B. của hóa đơn
- C. của nam giới
- D. của đại hội

Từ “their” ở đây dùng để chỉ sở hữu của phụ nữ.

Women in Congress sponsor and co-sponsor more bills than men do, and bring 9 percent more federal money to **their** districts, according to a study in the American Journal of Political Science.

(Phụ nữ trong Quốc hội tài trợ và đồng tài trợ nhiều hối phiếu hơn nam giới và mang 9% tiền liên bang đến khu vực của họ, theo một nghiên cứu trên Tạp chí Chính trị Hoa Kỳ Khoa học.)

Question 4: According to the passage, as a worker and a mother, women tried to address many issues, **EXCEPT** _____.

- A. the care for children in the innovation of welfare
- B. the rules to protect women from sexual harassment
- C. the involvement of women in medical trials
- D. the investment in reducing poverty for women

Đáp án D

Theo đoạn văn, là một công nhân và một người mẹ, phụ nữ đã cố gắng giải quyết nhiều vấn đề, ngoại trừ _____.

- A. chăm sóc trẻ em trong việc đổi mới phúc lợi
- B. các quy tắc để bảo vệ phụ nữ khỏi quấy rối tình dục
- C. sự tham gia của phụ nữ trong các thử nghiệm y tế
- D. đầu tư giảm nghèo cho phụ nữ

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

In Congress, for instance, women fought for women’s health coverage in the Affordable Care

Act, sexual harassment rules in the military, the inclusion of women in medical trials, and child care vouchers in welfare overhaul. All members of Congress have to follow their constituency, but because of their personal experiences either as women in the work force or as mothers, they might be inclined to legislate on some of these issues," said Michele L. Swers.

(Ví dụ, tại Quốc hội, phụ nữ chiến đấu vì bảo hiểm sức khỏe của phụ nữ trong Đạo luật Chăm sóc giá cả phải chăng, các quy tắc quấy rối tình dục trong quân đội, bao gồm phụ nữ trong các thử nghiệm y tế, và các chứng từ chăm sóc trẻ em trong cuộc đối mới phúc lợi. Tất cả các thành viên của Quốc hội phải tuân theo khu vực bầu cử của họ, nhưng vì kinh nghiệm cá nhân của họ là phụ nữ trong lực lượng lao động hoặc là những người mẹ, họ có thể có khuynh hướng lập pháp về một số vấn đề này " Michele L. Swers nói)

Question 5: The word “inclined” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. disposed B. unlikely C. averse D. obliged

Đáp án A

Từ “inclined” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. sắp xếp
B. không có khả năng
C. chống đối
D. bắt buộc

Từ đồng nghĩa incline (có khuynh hướng) = dispose

All members of Congress have to follow their constituency, but because of their personal experiences either as women in the work force or as mothers, they might be **inclined** to legislate on some of these issues," said Michele L. Swers.

(Tất cả các thành viên của Quốc hội phải tuân theo khu vực bầu cử của họ, nhưng vì kinh nghiệm cá nhân của họ là phụ nữ trong lực lượng lao động hoặc là những người mẹ, họ có thể có khuynh hướng lập pháp về một số vấn đề này " Michele L. Swers nói)

Question 6: Which of the following is **TRUE** in comparison between male and female politicians?

- A. Men often tried to solve the problems related to the liberties of citizens.
B. Men tend to support military's expense or violence.
C. Cultivation was one of the concerns of women, not men.
D. Both men and women spent much time on discussing social welfare.

Đáp án B

Điều nào sau đây là đúng khi so sánh giữa các chính trị gia nam và nữ?

- A. Đàn ông thường cố gắng giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền tự do của công dân.
B. Đàn ông có xu hướng hỗ trợ chi phí quân sự hoặc bạo lực.
C. Tu luyện là một trong những mối quan tâm của phụ nữ, không phải đàn ông.
D. Cả nam và nữ đều dành nhiều thời gian để thảo luận về phúc lợi xã hội.

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Women are less likely to vote for war or the death penalty.

(Phụ nữ ít có khả năng bỏ phiếu cho chiến tranh hoặc án tử hình.)

A higher share of female legislators correlates with less military spending and less use of force in foreign policy, even after controlling for other explanations like partisanship.

(Một tỷ lệ cao hơn ở các nhà lập pháp nữ tương quan với chi tiêu quân sự ít hơn và sử dụng vũ lực ít hơn trong chính sách đối ngoại, ngay cả sau khi kiểm soát các giải thích khác như hợp tác.)

Question 7: According to the last paragraph, what does the author imply about female leaders?

- A. They are unlikely to compromise in dealing with conflicts.
B. They often have tendency to struggle in harmony.
C. They are under much pressure to overcome prejudice of women as weak.
D. They govern the countries as well as men do.

Đáp án A

Theo đoạn cuối, tác giả ngụ ý gì về các nhà lãnh đạo nữ?

- A. Họ không có khả năng thỏa hiệp trong việc xử lý các xung đột.
- B. Họ thường có xu hướng đấu tranh hài hòa.
- C. Họ chịu nhiều áp lực phải vượt qua định kiến của phụ nữ là yếu đuối.
- D. Họ cai trị các quốc gia cũng như đàn ông.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Yet when women are in executive positions, the opposite is true: They are more hawkish than men. The researchers said that could be in part because of a need to overcome stereotypes of women as weak.

(Tuy nhiên, khi phụ nữ ở vị trí điều hành, điều ngược lại là đúng: Họ ủng hộ chính sách điều hành (không thỏa hiệp) hơn đàn ông. Các nhà nghiên cứu nói rằng điều đó có thể một phần bởi vì nhu cầu vượt qua định kiến về phụ nữ là người yếu đuối.)

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. men and women do not share the principles in governing the countries.
- B. women often care more about issues related to humans and their lives.
- C. women are not supported to become an executive leader.
- D. men are more dominant than women in governing a country.

Đáp án B

Nó có thể được suy ra từ đoạn văn là _____.

- A. đàn ông và phụ nữ không chia sẻ các nguyên tắc trong việc cai trị các quốc gia.
- B. phụ nữ thường quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề liên quan đến con người và cuộc sống của họ.
- C. phụ nữ không được hỗ trợ để trở thành một nhà lãnh đạo điều hành.
- D. đàn ông chiếm ưu thế hơn phụ nữ trong việc cai trị một quốc gia.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

In a new analysis of the 151,824 public bills introduced in the House between 1973 and 2014, to be published in print in Political Science Research and Methods, researchers found that women were significantly more likely than men to sponsor bills in areas like civil rights, health and education.

(Trong một bảng phân tích mới về 151.824 hóa đơn công được giới thiệu trong Nhà từ năm 1973 đến 2014, được công bố trên báo in trong Phương pháp và nghiên cứu khoa học chính trị, các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng phụ nữ có nhiều khả năng hơn nam giới để tài trợ hóa đơn trong các lĩnh vực như quyền công dân, sức khỏe và giáo dục.)

PASSAGE 105

Gender inequality remains an everyday reality for the world's women and girls. It can begin right at the moment of birth and continue throughout the course of a woman's life. Despite critical advances over the course of recent history, women in all countries and across all socioeconomic levels in society can face various forms of unfair treatment, including discrimination, harassment, domestic violence and sexual abuse. Other forms of abuse that are particularly prevalent in certain countries or cultural contexts include forced marriage, honor killings, **deprivation** of education, denial of land and property rights, and lack of access to work and to health care.

Women may experience human rights abuses at different points in their working lives, including during recruitment, hiring, promotion and **termination** processes, as well as in daily interactions with colleagues and supervisors. Outside of the workplace, women are often particularly vulnerable to the social and environmental impacts of business activities. For example, in many developing countries, women and girls are primarily responsible for fetching and hauling water. When company operations contaminate local sources, it is they

who carry the burden of walking, often for hours, to the nearest substitute, which can prevent them from working or going to school.

According to the UN Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women, gender “refers to the social attributes and opportunities associated with being male and female and the relationships between women and men and girls and boys, as well as the relations between women and **those** between men. These attributes, opportunities and relationships are socially constructed and are learned through socialization processes.” Furthermore, gender equality “refers to the equal rights, responsibilities and opportunities of women and men and girls and boys. Equality does not mean that women and men will become the same but that women’s and men’s rights, responsibilities and opportunities will not depend on whether they are born male or female.”

Women and girls comprise half of the planet’s population; their empowerment is essential in expanding economic growth and promoting social development in a sustainable way. Evidence from around the world shows that gender equality advancements have a ripple effect on all areas of sustainable development, from reducing poverty, hunger and even carbon emissions to enhancing the health, well-being and education of entire families, communities and countries. In fact, “Equality between women and men is seen both as a human rights issue and as a precondition for, and indicator of, sustainable people-centered development.”

(source: <https://www.shiftproject.org/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Gender equality and empowerment of all women and girls.
- B. Today feminism as a political machine.
- C. Women’s under-representation of power and leadership
- D. The difference between feminism and gender equality.

Question 2: The word “**deprivation**” in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. ruin B. unavailability C. removal D. wealth

Question 3: Which of the following about the hardships of women in working activities is NOT stated, according to paragraph 3?

- A. Being the last choice in positive chance and the first option for negative change.
- B. Denied equitable educational opportunities due to outside inconveniences.
- C. Being in charge of laborious and time-intensive tasks.
- D. Continual sexual harassment in the work place.

Question 4: The word “**termination**” in paragraph 3 can be replaced by _____.

- A. divorce B. closing C. firing D. outcome

Question 5: According to the UN Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women, the term “gender equality” means _____.

- A. All genders being identical and indistinguishable in all aspects.
- B. Providing each gender with utmost freedom and security.
- C. Liberation from domination, and oppression for everyone.
- D. Receiving and taking in the consideration of factors impervious to genders.

Question 6: The word “**those**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. relations B. attributes C. opportunities D. interactions

Question 7: Which of the following best describes the tone of paragraph 5?

- A. indignant B. appreciation C. mocking D. sympathetic

Question 8: The passage implies that _____.

- A. If your gender equality isn’t intersectional, it’s not real gender equality.
- B. The fight for gender equity is everyone’s responsibility.
- C. Inequality exists in our minds, in our biases and prejudices.
- D. The current law system cannot guarantee enough equality rights.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.C	5.D	6.A	7.B	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Bất bình đẳng giới vẫn tồn tại như một thực tế hằng ngày đối với phụ nữ và những bé gái trên thế giới. Điều này bắt đầu ngay từ lúc họ được sinh ra và tiếp diễn trong suốt cuộc đời của họ.

Mặc dù đã có những tiến bộ then chốt trong thời gian gần đây, phụ nữ ở các nước và trong các địa vị của nền kinh tế xã hội vẫn có thể phải đối mặt với những hình thức đối xử bất công khác nhau, bao gồm sự phân biệt đối xử, sự quấy rối, bạo lực gia đình, lạm dụng tình dục. Những dạng khác của việc lạm dụng mà nó đặc biệt phổ biến ở những đất nước cụ thể hoặc những hoàn cảnh văn hóa bao gồm hôn nhân cưỡng ép, giết người dã man, bị tước đoạt quyền học hành, không có quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản, và thiếu cả việc tiếp cận với việc đi làm và chăm sóc sức khỏe.

Phụ nữ có thể bị lạm dụng nhân quyền ở những khía cạnh khác nhau trong công việc của họ, bao gồm trong quá trình tuyển dụng, thăng chức và quá trình chấm dứt công việc, cũng như trong các mối quan hệ với đồng nghiệp và người giám sát. Ngoài nơi làm việc, phụ nữ thường đặc biệt bị ảnh hưởng bởi các tác động xã hội và môi trường của các hoạt động kinh doanh. Ở nhiều nước đang phát triển, phụ nữ và các bé gái chịu trách nhiệm chính trong việc đi tìm và mang nước về. Khi hoạt động của các công ty gây hại đến các nguồn cung của địa phương, thì cũng chính họ phải đi, thậm chí trong nhiều giờ liền, để tìm những nguồn thay thế gần nhất, điều này có thể khiến họ không thể đi làm hay đi học.

Theo tổ chức Liên Hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho nữ giới, giới tính thể hiện thuộc tính xã hội và những cơ hội liên quan đến việc là nam và nữ, các mối quan hệ giữ phụ nữ và nam giới, giữ con gái với con trai, cũng như mỗi quan hệ giữ những phụ nữ với nhau và giữa nam giới với nhau. Các thuộc tính, cơ hội và các mối quan hệ được xây dựng một cách cộng đồng và được nhìn nhận thông qua quá trình xã hội hóa. Hơn thế nữa, bình đẳng giới đề cập đến các trách nhiệm và cơ hội về quyền bình đẳng giữ phụ nữ và nam giới, giữa con gái với con trai. Sự bình đẳng không có nghĩa là phụ nữ và nam giới phải trở nên giống nhau nhưng mà là quyền, trách nhiệm và cơ hội của phụ nữ và nam giới sẽ không phụ thuộc vào việc họ sinh ra là nam hay nữ.

Phụ nữ và các bé gái chiếm một nửa dân số thế giới, việc trao quyền cho họ là rất cần thiết trong việc mở rộng tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy phát triển xã hội một cách bền vững. Những bằng chứng từ khắp nơi trên thế giới cho thấy rằng sự tiến bộ về bình đẳng giới có tác động lên tất cả các lĩnh vực của việc phát triển bền vững, từ việc xóa đói, giảm nghèo và thậm chí là cả sự thải ra khí Cacbon đến tăng cường sức khỏe, phúc lợi, và giáo dục của cả gia đình, cộng đồng và quốc gia. Thực tế là, “bình đẳng giữa nam và nữ được coi là cả vấn đề nhân quyền và là tiền đề, và là chỉ số, về sự phát triển bền vững tập trung vào con người.”

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Gender equality and empowerment of all women and girls.
- B. Today feminism as a political machine.
- C. Women’s under-representation of power and leadership
- D. The difference between feminism and gender equality.

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái.
- B. Ngày nay nữ quyền như một bộ máy chính trị.
- C. Sự đại diện của phụ nữ về quyền lực và khả năng lãnh đạo
- D. Sự khác biệt giữa nữ quyền và bình đẳng giới.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1 tác giả nêu ra thực trạng về bình đẳng giới:

“Gender inequality remains an everyday reality for the world’s women and girls. It can begin right at the moment of birth and continue throughout the course of a woman’s life.

Despite critical advances over the course of recent history, women in all countries and across all socioeconomic levels in society can face various forms of unfair treatment, including discrimination, harassment, domestic violence and sexual abuse. Other forms of abuse that are particularly prevalent in certain countries or cultural contexts include forced marriage,

honor killings, deprivation of education, denial of land and property rights, and lack of access to work and to health care.”

(Bất bình đẳng giới vẫn là một thực tế hàng ngày đối với phụ nữ và trẻ em gái trên thế giới. Nó có thể bắt đầu ngay tại thời điểm được sinh ra và tiếp tục trong suốt cuộc đời của một người phụ nữ.

Bất chấp những tiến bộ quan trọng trong quá trình lịch sử gần đây, phụ nữ ở tất cả các quốc gia và trên mọi cấp độ kinh tế xã hội trong xã hội có thể phải đối mặt với nhiều hình thức đối xử không công bằng, bao gồm phân biệt đối xử, quấy rối, bạo lực gia đình và lạm dụng tình dục. Các hình thức lạm dụng khác đặc biệt phổ biến ở một số quốc gia hoặc bối cảnh văn hóa bao gồm cưỡng hôn, giết người, tước quyền học tập, từ chối quyền sử dụng đất và tài sản, và không được tiếp cận với công việc và chăm sóc sức khỏe.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

In fact, “Equality between women and men is seen both as a human rights issue and as a precondition for, and indicator of, sustainable people-centered development.”

(Trên thực tế, "Bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới được coi là vấn đề nhân quyền và là một điều kiện tiên quyết và chỉ số phát triển lấy người dân làm trọng tâm phát triển bền vững.)

=> Như vậy, đoạn văn đang thảo luận về bình đẳng giới và việc trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái.

Question 2: The word “**deprivation**” in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. ruin B. unavailability C. removal D. wealth

Đáp án B

Từ “**deprivation**” trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng ____.

- A. sự hủy hoại
B. sự không có sẵn
C. sự gỡ bỏ, loại bỏ
D. sự giàu có

=> Từ đồng nghĩa: Deprivation (mất đi, không có được, không có quyền) = unavailability

Other forms of abuse that are particularly prevalent in certain countries or cultural contexts include forced marriage, honor killings, **deprivation** of education, denial of land and property rights, and lack of access to work and to health care.

*(Các hình thức lạm dụng khác là đặc biệt phổ biến ở một số quốc gia hoặc bối cảnh văn hóa bao gồm hôn nhân cưỡng ép, giết người, **mất** quyền học tập, từ chối quyền sử dụng đất và tài sản, và không được tiếp cận với công việc và dịch vụ chăm sóc sức khỏe.)*

Question 3: Which of the following about the hardships of women in working activities is NOT stated, according to paragraph 3?

- A. Being the last choice in positive chance and the first option for negative change.
B. Denied equitable educational opportunities due to outside inconveniences.
C. Being in charge of laborious and time-intensive tasks.
D. Continual sexual harassment in the work place.

Đáp án D

Điều nào sau đây về những khó khăn của phụ nữ trong quá trình làm việc KHÔNG được nêu lên, theo đoạn 3?

- A. Là lựa chọn cuối cùng cho những cơ hội tốt đẹp và là lựa chọn đầu tiên cho những biến đổi tồi tệ.
B. Các cơ hội giáo dục công bằng bị phủ nhận do những bất tiện bên ngoài.
C. Đảm nhận các công việc tốn nhiều công sức và thời gian.
D. Quấy rối tình dục liên tục ở nơi làm việc

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Women may experience human rights abuses at different points in their working lives, including during recruitment, hiring, promotion and termination processes, as well as in daily interactions with colleagues and supervisors. Outside of the workplace, women are often particularly vulnerable to the social and environmental impacts of business activities. For

example, in many developing countries, women and girls are primarily responsible for fetching and hauling water. When company operations contaminate local sources, it is they who carry the burden of walking, often for hours, to the nearest substitute, which can prevent them from working or going to school.

(Phụ nữ có thể bị lạm dụng nhân quyền ở những thời điểm khác nhau trong cuộc sống làm việc của họ, bao gồm trong quá trình tuyển dụng, thuê mướn, thăng chức và sa thải, cũng như tương tác hàng ngày với đồng nghiệp và quản lí. Bên ngoài nơi làm việc, phụ nữ thường đặc biệt dễ bị tổn thương trước các tác động xã hội và môi trường của các hoạt động kinh doanh. Ví dụ, ở nhiều nước đang phát triển, phụ nữ và trẻ em gái chịu trách nhiệm chính trong việc lấy và mang nước. Khi các hoạt động của công ty làm ô nhiễm các nguồn nước địa phương, chính họ là người phải đảm đương gánh nặng của việc đi bộ, thường là hàng giờ, đến chỗ lấy nước thay thế gần nhất, điều này có thể ngăn họ làm việc hoặc đi học.)

***Note:** Ý câu A là phụ nữ luôn phải chịu đựng những điều tiêu cực và luôn bị bỏ lỡ nhiều cơ hội tốt. Dù không có thông tin cụ thể nhưng đọc hết đoạn 3 cũng đủ để toát lên ý này trong bài. Chẳng hạn họ là người phải đảm đương gánh nặng của việc mang và xách nước khi phải đi bộ hàng giờ liền => phải đi đầu cho những thay đổi tiêu cực. Và ảnh hưởng, khiến họ không thể đi làm, đi học; cũng như những gánh chịu khác như: tuyển dụng, thuê mướn, thăng chức và sa thải, cũng như tương tác hàng ngày với đồng nghiệp và quản lí cũng bị lạm dụng quyền,... => mất đi những cơ hội tốt đẹp lẽ ra thuộc về họ
=> Đáp án A không sai.

Question 4: The word “**termination**” in paragraph 3 can be replaced by _____.

- A. divorce B. closing C. firing D. outcome

Đáp án C

Từ “**termination** / ˌtɜː.mɪˈneɪ.ʃən/” trong đoạn 3 có thể được thay thế bởi _____.

- A. li hôn
B. kết thúc
C. sa thải
D. kết quả

Từ đồng nghĩa: termination (thôi việc) = firing

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Women may experience human rights abuses at different points in their working lives, including during recruitment, hiring, promotion and **termination** processes, as well as in daily interactions with colleagues and supervisors.

(Phụ nữ có thể bị lạm dụng nhân quyền ở những thời điểm khác nhau trong cuộc sống làm việc của họ, bao gồm trong quá trình tuyển dụng, thuê mướn, thăng chức và sa thải, cũng như tương tác hàng ngày với đồng nghiệp và quản lí.)

Question 5: According to the UN Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women, the term “gender equality” means _____.

- A. All genders being identical and indistinguishable in all aspects.
B. Providing each gender with utmost freedom and security.
C. Liberation from domination, and oppression for everyone.
D. Receiving and taking in the consideration of factors impervious to genders.

Đáp án D

Theo Tổ chức Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ, thuật ngữ “**bình đẳng giới**” có nghĩa là _____.

- A. Tất cả các giới đều giống hệt nhau và không thể phân biệt về mọi mặt.
B. Cung cấp cho mỗi giới tính tự do và an ninh tối đa.
C. Giải phóng khỏi sự thống trị, và áp bức cho mọi người.
D. Tiếp nhận và xem xét các yếu tố không chịu ảnh hưởng bởi giới tính.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Furthermore, gender equality “refers to the equal rights, responsibilities and opportunities of women and men and girls and boys. Equality does not mean that women and men will

become the same but that women’s and men’s rights, responsibilities and opportunities will not depend on whether they are born male or female.”

(Hơn nữa, bình đẳng giới "đề cập đến quyền, trách nhiệm và cơ hội bình đẳng của phụ nữ và đàn ông; con gái và con trai. Bình đẳng không có nghĩa là phụ nữ và nam giới sẽ trở nên giống nhau nhưng quyền, trách nhiệm và cơ hội của phụ nữ và nam giới sẽ không phụ thuộc vào việc họ sinh ra là nam hay nữ.)

Question 6: The word “those” in paragraph 4 refers to _____.

- A. relations B. attributes C. opportunities D. interactions

Đáp án A

Từ “those” trong đoạn 4 nói đến _____.

- A. quan hệ
B. thuộc tính
C. cơ hội
D. tương tác

Ta thấy từ “those” ở đây dùng để thay thế cho danh từ **mối quan hệ** được nhắc trước đó.

According to the UN Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women, gender "refers to the social attributes and opportunities associated with being male and female and the relationships between women and men and girls and boys, as well as the relations between women and those between men. *(Theo Tổ chức Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ, giới tính "đề cập đến các thuộc tính xã hội và cơ hội liên quan đến việc là nam và nữ và mối quan hệ giữa phụ nữ và đàn ông; con gái và con trai, cũng như mối quan hệ giữa phụ nữ với nhau và mối quan hệ giữa đàn ông với nhau.)*

Question 7: Which of the following best describes the tone of paragraph 5?

- A. indignant B. appreciation C. mocking D. sympathetic

Đáp án B

Điều nào sau đây mô tả đúng nhất tông giọng của tác giả trong của đoạn 5?

- A. phẫn nộ
B. đánh giá cao
C. chế giễu
D. thông cảm

Căn cứ vào thông tin đoạn 5:

Women and girls comprise half of the planet’s population; their empowerment is essential in expanding economic growth and promoting social development in a sustainable way.

Evidence from around the world shows that gender equality advancements have a ripple effect on all areas of sustainable development.

(Phụ nữ và trẻ em gái chiếm một nửa dân số hành tinh; việc trao quyền cho họ là điều cần thiết trong việc mở rộng tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy phát triển xã hội một cách bền vững. Chứng cứ từ khắp nơi trên thế giới cho thấy những tiến bộ về bình đẳng giới có tác động gợn sóng trên tất cả lĩnh vực phát triển bền vững.)

Question 8: The passage implies that _____.

- A. If your gender equality isn’t intersectional, it’s not real gender equality.
B. The fight for gender equity is everyone’s responsibility.
C. Inequality exists in our minds, in our biases and prejudices.
D. The current law system cannot guarantee enough equality rights.

Đáp án B

Đoạn văn ngụ ý rằng _____.

- A. Nếu bình đẳng giới của bạn không giao nhau, thì đó không phải là bình đẳng giới thực sự.
B. Cuộc đấu tranh vì bình đẳng giới là trách nhiệm của mọi người.
C. Bất bình đẳng tồn tại trong tâm trí của chúng ta, trong những thành kiến và định kiến của chúng ta.
D. Hệ thống luật hiện hành không thể đảm bảo đủ quyền bình đẳng.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

In fact, “Equality between women and men is seen both as a human rights issue and as a precondition for, and indicator of, sustainable people-centered development.”
 (Trên thực tế, “Bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới được coi là vấn đề nhân quyền và là một điều kiện tiên quyết và chỉ số phát triển lấy người dân làm trọng tâm phát triển bền vững.)
 => Như vậy, có thể suy ra rằng cuộc đấu tranh vì bình đẳng giới là trách nhiệm của mỗi con người, để có thể giúp phát triển bền vững quốc gia cũng như xã hội.

PASSAGE 106

Marianne Moore (1887-1972) once said that her writing could be called poetry only because there was no other name for it. (1)_____ her poems appear to be extremely compressed essays that happen to be printed in jagged lines on the page. Her subject were (2)_____: animals, laborers, artists, and the craft of poetry.

Marianne Moore grew up in Kirkwood, Missouri, near St. Lois. After graduation from Bryn Mawr College in 1909, she taught commercial subjects at the Indian School in Carlisle, Pennsylvania. Later she became a librarian in New York City. During the 1920’s she was editor of The Dial, an important literary magazine of the period. She lived quietly all her life, (3)_____ in Brooklyn, New York. She spent a lot of time at the Bronx Zoo, fascinated by animals. Her admiration of the Brooklyn Dodgers-before the team moved to Los Angeles-was widely known. Her first book of poems was published in London in 1921 by a group of friends associated (4)_____ the Imagist movement. From that time on her poetry has been read with interest by succeeding generations of poets and readers. In 1952 she was awarded the Pulitzer Prize for her Collected Poems. She wrote that she did not write poetry for money or fame. To earn a living is needful, but it can be done in routine ways. One writes because one has a (5)_____ desire to objectify what it is indispensable to one’s happiness to express.

(Source: <https://goo.gl/Sr1tqX>)

- Question 1:** A. Therefore B. Because C. Indeed D. Otherwise
Question 2: A. variable B. varied C. various D. variety
Question 3: A. almost B. most C. mostly D. most of
Question 4: A. for B. to C. with D. about
Question 5: A. firing B. burning C. flaming D. dreaming

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.C	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Marianne Moore (1887-1972) đã từng nói rằng sáng tác của bà có thể được gọi là thơ chỉ vì không có cái tên nào khác cho nó. Quả thực những bài thơ của bà dường như là những bài tiểu luận cô đọng dưới dạng những dòng thơ lỏm chỏm và được in ra trên trang sách. Chủ đề của bà gồm nhiều thể loại khác nhau: động vật, người lao động, nghệ sĩ, và các thủ thuật trong thơ.

Marianne Moore lớn lên ở Kirkwood, Missouri, gần St Louis. Sau khi tốt nghiệp trường cao đẳng Bryn Mawr vào năm 1909, bà đã dạy các môn học về thương mại tại Trường học Ấn Độ ở Carlisle, Pennsylvania. Sau đó bà trở thành một thư thư tại thành phố New York. Vào những năm 1920, bà là biên tập viên của The Dial, một tạp chí văn học quan trọng của thời kỳ này. Bà đã sống lặng lẽ suốt cuộc đời, chủ yếu ở Brooklyn, New York. Bà dành rất nhiều thời gian tại Sở thú Bronx, bị mê hoặc bởi động vật. Sự ngưỡng mộ của bà đối với Brooklyn Dodgers - trước cả khi nhóm chuyển đến Los Angeles - được biết đến rộng rãi. Cuốn sách đầu tiên của bà về thơ đã được xuất bản ở Luân Đôn vào năm 1921 bởi một nhóm bạn kết hợp với phong trào trừu tượng. Từ thời gian đó, thơ của bà đã được biết đến cùng với sự quan tâm của các thế hệ các nhà thơ và độc giả. Năm 1952, bà được trao giải Pulitzer cho Tuyển tập các bài thơ của bà. Bà đã từng viết rằng bà không viết thơ “vì tiền bạc hay danh vọng. Để kiếm sống là cần thiết, nhưng nó có thể được thực hiện theo những cách thông

thường. Một người viết vì người đó có một mong muốn cụ thể hóa những điều không thể thiếu để diễn tả hạnh phúc.”

Question 1: A. Therefore B. Because C. Indeed D. Otherwise

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

- A. Therefore: do đó, do vậy
- B. Because: bởi vì
- C. Indeed: quả thực, Thực sự
- D. Otherwise: hoặc là

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “Marianne Moore (1887-1972) once said that her writing could be called poetry only because there was no other name for it. (1) _____ her poems appear to be extremely compressed essays that happen to be printed in jagged lines on the page.”

(Marianne Moore (1887-1972) đã từng nói rằng sáng tác của bà có thể được gọi là thơ chỉ vì không có cái tên nào khác cho nó. Quả thực những bài thơ của bà dường như là những bài tiểu luận cô đọng dưới dạng những dòng thơ lỏm chỏm và được in ra trên trang sách.)

Question 2: A. variable B. varied C. various D. variety

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

- A. variable /'veəriəbl/(a): có thể thay đổi được, có thể thay biến đổi được
- B. varied /'veəriəd/(a): chứa, gồm nhiều loại khác nhau ở trong đó hoặc thay đổi thường xuyên giữa đa dạng các loại (nhấn mạnh đến tính đa dạng, pha tạp nhiều loại của sự vật, hiện tượng)
- C. various /'veriəs/(a): nhiều thứ khác nhau (nhấn mạnh đến số lượng của sự vật, hiện tượng đó là có nhiều hoặc trên phạm vi rộng của các yếu tố khác nhau)
- D. variety /və'raɪəti/(n): sự đa dạng

Căn cứ vào nghĩa của câu sau:

“Her subject were (2) _____: animals, laborers, artists, and the craft of poetry.”

(Chủ đề của bà **chứa nhiều loại khác nhau**: động vật, người lao động, nghệ sĩ, và các thủ thuật trong thơ.)

=> Câu này đang ám chỉ đến tính đa dạng và có chứa nhiều loại khác nhau nên ta dùng B.

Question 3: A. almost B. most C. mostly D. most of

Đáp án C

Kiến thức về lượng từ

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “She lived quietly all her life, (3) _____ in Brooklyn, New York.” (Bà đã sống lặng lẽ suốt cuộc đời, chủ yếu ở Brooklyn, New York.)

MOST

- MOST (hầu hết, hầu như): dùng trước danh từ không xác định

Ví dụ:

+ Most volunteers are high school or college students.

(Hầu hết tình nguyện viên là học sinh trung học hoặc là sinh viên đại học.)

Lưu ý:

Most + N

Most of + the/ my, your, our, his, her, their... + N

Ví dụ:

+ Most of the volunteers are high school or college students. (Hầu hết tình nguyện viên đều là học sinh trung học hoặc là sinh viên đại học.)

MOSTLY

- MOSTLY (chủ yếu là): dùng như một trạng từ

Ví dụ:

+ The volunteers are mostly high school or college students.

(Tình nguyện viên chủ yếu là học sinh trung học hoặc là sinh viên đại học.)

ALMOST

- ALMOST (gần như): dùng như một trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ, danh từ
Ví dụ:

+ I almost finished the exam, but in the end I ran out of time.

(Tôi gần làm xong bài kiểm tra nhưng cuối cùng tôi đã bị hết giờ.)

=> Almost bổ trợ cho động từ “finished”

+ It is almost 9 o'clock. (Đã gần 9 giờ rồi.)

=> Almost bổ trợ cho danh từ “9 o'clock”

+ He is almost certain to be late. (Anh ấy gần như chắc chắn là sẽ bị muộn.)

=> Almost bổ nghĩa cho tính từ “certain”

- ALMOST (gần như): dùng trước các cụm danh từ bắt đầu bằng các từ: all, every, no, any, nothing, no one....

Ví dụ:

+ Almost everyone uses the Internet these days.

(Hầu như ngày nay người nào cũng dùng Internet.)

+ I buy a newspaper almost every day.

(Gần như ngày nào tôi cũng mua báo.)

+ Almost all of the students passed the exam.

(Hầu hết mọi sinh viên đều thi đỗ.)

+ I was disappointed because almost no one came to my art exhibition – (Tôi đã thất vọng vì gần như chẳng có ai đến xem triển lãm nghệ thuật của tôi.)

+ There's almost nothing in the fridge so I'd better go shopping.

(Gần như chẳng có gì trong tủ lạnh vì thế tốt nhất là tôi nên đi mua sắm.)

Question 4: A. for B. to C. with D. about

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

To be associated with st: gắn liền với, có liên quan tới

Question 5: A. firing B. burning C. flaming D. dreaming

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

A burning desire: một khao khát cháy bỏng

PASSAGE 107

Amy Johnson was born in 1903 and grew up in Hull, England. The pioneering British aviator is one of the inspiring female figurehead of the 20th century. After university, Amy got a badly-paid (1)_____ managed to save enough money to take flying lessons. She went on to qualify as a pilot, (2)____ receiving her license in 1929. In 1930, (3)_____ only flown for seventy-five hours, she persuaded a rich businessperson to give her money to buy a plane, and set off alone for Darwin, Australia, in the hope of breaking the record for flying solo from England to Australia in fourteen days. Amy was the first woman to make this flight, (4) _____ took her nineteen days. She failed to breathe record, but was welcomed home as a hero.

Over the next ten years, Amy made many record-breaking flights. During these years, she was admired for her skill and courage, and she is still fondly remembered as Britain's first “Queen of the Air”. She is also remembered in many ways, one of which is the British Women Pilot's Association award - a scholarship to help outstanding women pilots (5)_____ their careers.

Question 1: A. employment B. work C. career D. job

Question 2: A. recently B. lastly C. finally D. lately

Question 3: A. although B. however C. despite D. if

Question 4: A. what B. that C. which D. who

Question 5: A. end B. start C. change D. further

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.A	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Amy Johnson sinh năm 1903 và lớn lên ở Hull, Anh. Nữ phi công tiên phong người Anh là một trong những nhân vật truyền cảm hứng của thế kỷ 20. Sau khi tốt nghiệp đại học, cô nhận được một công việc được trả lương thấp và phải nỗ lực tiết kiệm tiền để tham gia khoá học bay. Cô tiếp tục cố gắng để có đủ tư cách và điều kiện trở thành một phi công, cuối cùng cô đã nhận được tấm bằng chứng nhận vào năm 1929. Vào năm 1930, mặc dù chỉ bay 75 giờ nhưng cô đã thuyết phục được một doanh nhân giàu có cho cô tiền để mua máy bay, và một mình lên đường tới Darwin, Australia, với hi vọng phá vỡ kỉ lục bay một mình từ Anh đến Úc trong vòng 14 ngày. Amy là người phụ nữ đầu tiên thực hiện chuyến bay này, mất 19 ngày. Cô đã thất bại khi đã không phá vỡ được kỉ lục, nhưng được chào đón ở quê nhà như một người anh hùng.

Trong 10 năm tiếp theo, Amy đã thực hiện nhiều chuyến bay và lập nên vô số kỉ lục. Trong suốt những năm này, cô được ngưỡng mộ bởi tài năng và lòng dũng cảm, và cô vẫn luôn được nhớ đến như là ‘Nữ hoàng hàng không’ đầu tiên ở Anh. Cô cũng được tưởng nhớ đến bằng nhiều cách, một trong số đó là giải thưởng ‘Hiệp hội phi công nữ Anh Quốc’ - một học bổng giúp các nữ phi công xuất sắc phát triển sự nghiệp.

Question 1: A. employment B. work C. career D. job

Đáp án D

Chủ đề về WORK

Kiến thức về từ vựng

Ta có sự khác nhau giữa các từ:

employment: sự thuê mướn, tình trạng có việc làm

work vừa là động từ, vừa là danh từ chỉ công việc nói chung

career là danh từ chỉ sự nghiệp hoặc công việc mà bạn đã làm trong một thời gian dài. Nó có thể bao gồm nhiều nghề nghiệp (jobs) khác nhau qua từng năm

job là danh từ chỉ một vị trí, nhiệm vụ

Tạm dịch: After university, Amy got a badly paid (26) managed to save enough money to take flying lessons.

(Sau khi học đại học, Amy đã nhận được một công việc được trả lương rất thấp để đủ tiết kiệm tiền để tham gia các khóa học bay.)

Question 2: A. recently B. lastly C. finally D. lately

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. recently /'ri:səntli/ (adv): gần đây

B. lastly /'lɑ:stli/ (adv): cuối cùng (để chỉ cái gì đó xuất hiện cuối cùng trong một danh sách dài)

C. finally /'fainəli/ (adv): cuối cùng (nói đến một sự việc xảy ra trong một thời gian dài, qua nhiều khó khăn)

D. lately /'leɪtli/ (adv): gần đây

Tạm dịch: She went on to qualify as a pilot, (27) receiving her license in 1929.

(Bà tiếp tục theo học đào tạo để trở thành phi công, cuối cùng bà ấy cũng đã được nhận giấy phép vào năm 1929.)

Question 3: A. although B. however C. despite D. if

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

A. although /ɔ:l'ðəʊ/: mặc dù (+ clause)

B. however /haʊ'evər/: tuy nhiên

C. despite /dɪ'spaɪt/: mặc dù (+ N/V-ing)

D. if /ɪf/: nếu

Tạm dịch: In 1930, (28) only flown for seventy-five hours, she persuaded a rich

businessperson to give her money to buy a plane, and set off alone for Darwin, Australia, in the hope of breaking the record for flying solo from England to Australia in fourteen days. (Năm 1930, mặc dù chỉ được bay trong 75 giờ, bà đã thuyết phục một doanh nhân giàu có cho tiền để mua một chiếc máy bay, và lên đường một mình đến Darwin, Australia, với hy vọng phá vỡ kỷ lục bay solo từ Anh sang Úc trong mười bốn ngày.)

=> Vị trí này chỉ A thỏa mãn, vì đó là dạng rút gọn hai vế khi cùng chủ ngữ và động từ ở thể bị động: **Although + Vp2 + O, S + V + O**

Các cấu trúc khác cần lưu ý:

Set off: khởi hành

Break the record: phá vỡ kỷ lục

Question 4: A. what B. that C. which D. who

Đáp án C

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

Tạm dịch: Amy was the first woman to make this flight, (29) took her nineteen days. She failed to breathe record, but was welcomed home as a hero.

(Amy là người phụ nữ đầu tiên thực hiện chuyến bay này, điều này đã mất của bà ấy 19 ngày. Bà ấy đã thất bại trong việc phá vỡ kỷ lục, nhưng vẫn được chào đón như một anh hùng.)

Ở đây, ta cần một đại từ quan hệ dùng để thay thế cả mệnh đề đứng trước nên ta dùng which.

Question 5: A. end B. start C. change D. further

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. end /end/ (v): kết thúc, hết

B. start /stɑ:t/ (v): bắt đầu

C. change /tʃeɪndʒ/ (v): thay đổi

D. further /'fɜ:ðər/ (v): đẩy mạnh, xúc tiến

Tạm dịch: She is also remembered in many ways, one of which is the British Women Pilot's Association award - a scholarship to help outstanding women pilots (30) their careers.

(Bà cũng được nhớ đến theo nhiều cách, một trong số đó là Giải thưởng hiệp hội của nữ phi công Anh- một học bổng giúp các nữ phi công xuất sắc đẩy mạnh phát triển sự nghiệp của họ.)

PASSAGE 108

The Nobel Prizes were established by the Swedish inventor, Alfred Bernhard Nobel. Nobel was the inventor of dynamite. (1) _____ his invention brought him much wealth and fame, Nobel realized how destructive dynamite could be. His own brother was (2) _____ in an explosion while working in the laboratory. Nobel thus spent a lot of time and energy promoting world peace to reduce the need to use dynamite in war. He also advocated the settlement of conflicts through diplomatic means.

Before Nobel died, he (3) _____ his money to establish a fund. Every year, the interest from this fund was to be given to the person who has done the most good for mankind in that year. There are (4) _____ in the fields of physics, chemistry, medicine and literature. The most prestigious award, however, is the Nobel Peace Prize. This is given to the person who has done the most to promote world peace. One of the most (5) _____ persons to have received the award was Mahatma Gandhi of India.

Question 1: A. Since B. Although C. However D. Even if

Question 2: A. destroyed B. caused C. killed D. murdered

Question 3: A. gave away B. made off C. handed over D. came into

Question 4: A. medals B. presents C. grants D. awards

Question 5: A. legendary B. illustrative C. helpful D. famous

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.D	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Giải thưởng Nobel được thành lập bởi nhà phát minh người Thụy Điển, Alfred Bernhard Nobel. Nobel là người phát minh ra thuốc nổ. Mặc dù phát minh của ông mang lại cho ông rất nhiều tiền bạc, sự giàu có và danh tiếng, nhưng Nobel đã nhận ra sức tàn phá cực lớn mà thuốc nổ có thể đem lại. Anh trai của ông đã bị giết chết trong một vụ nổ khi đang làm việc trong phòng thí nghiệm. Do đó Nobel dành rất nhiều thời gian và công sức để đẩy mạnh hoà bình thế giới và giảm đi nhu cầu sử dụng thuốc nổ trong chiến tranh. Ông cũng ủng hộ việc giải quyết các mâu thuẫn xung đột thông bằng biện pháp ngoại giao.

Trước khi Nobel qua đời, ông đã gửi số tiền ông có được để thành lập một quỹ. Hàng năm, tiền lãi từ quỹ này sẽ được trao cho người đã đóng góp những điều tốt nhất cho nhân loại trong năm đó. Có các giải thưởng trong những lĩnh vực như Vật Lý, Hoá Học, Y Học và Văn Học. Tuy nhiên, giải thưởng uy tín và danh giá nhất là giải thưởng Nobel Hoà Bình. Nó được trao cho người đóng góp nhiều nhất để thúc đẩy hoà bình thế giới. Một trong những người nổi tiếng nhất đã nhận được giải thưởng này là Mahatma Gandhi của Ấn Độ.

Question 1: A. Since B. Although C. However D. Even if

Đáp án B

- A. Since (adv): kể từ khi, bởi vì.
- B. Although (con): mặc dù.
- C. However (adv): tuy nhiên.
- D. Even if (con): thậm chí nếu.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

The Nobel Prizes were established by the Swedish inventor, Alfred Bernhard Nobel. Nobel was the inventor of dynamite. (1) ____ his invention brought him much wealth and fame, Nobel realized how destructive dynamite could be.

(Giải thưởng Nobel được thành lập bởi nhà phát minh người Thụy Điển, Alfred Bernhard Nobel. Nobel là người phát minh ra thuốc nổ. Mặc dù phát minh của ông mang lại cho ông nhiều sự giàu có và danh tiếng, nhưng Nobel nhận ra rằng thuốc nổ có thể phá hủy như thế nào.)

Question 2: A. destroyed B. caused C. killed D. murdered

Đáp án C

- A. destroy /di'strɔɪ/ (v): phá hủy.
- B. cause /kɔ:z/ (v): gây ra.
- C. kill /kɪl/ (v): giết.
- D. murder /'mɜ:.dər:/: ám sát, giết người (thường dùng trong những phi vụ pháp lý).

Căn cứ vào nghĩa của câu:

His own brother was (2) ____ in an explosion while working in the laboratory...

(Anh trai của ông ấy đã bị giết trong một vụ nổ trong khi làm việc trong phòng thí nghiệm.)

Question 3: A. gave away B. made off C. handed over D. came into

Đáp án A

- A. give away (v): khuyến tặng, khuyến góp.
- B. make off with st = run off with st: cuồng cái gì rồi chạy mất.
- C. hand st over (v): đưa cái gì cho ai.
- D. come into = inherit (v): thừa kế.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Before Nobel died, he (3) ____ his money to establish a fund.

(Trước khi Nobel chết, ông ấy đã khuyến góp hết tiền của ông ấy để thành lập một quỹ.)

Question 4: A. medals B. presents C. grants D. awards

Đáp án D

- A. medal /'med.əl/ (n): huy chương.
- B. present /'prez.ənt/ (n): quà tặng.
- C. grant /grɑ:nt/ (n): tài trợ.
- D. award /ə'wɔ:d/ (n): giải thưởng.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

There are (4) _____ in the fields of physics, chemistry, medicine and literature.
(Có rất nhiều giải thưởng trong các lĩnh vực vật lý, hóa học, y học và văn học.)

Question 5: A. legendary B. illustrative C. helpful D. famous

Đáp án D

- A. legendary /'ledʒ.ən.dri/ (a): huyền thoại.
- B. illustrative /'il.ə.strə.tɪv/ (a): có tính minh họa.
- C. helpful /'help.fəl/ (a): hữu ích.
- D. famous /'feɪ.məs / (a): nổi tiếng.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

This is given to the person who has done the most to promote world peace. One of the most (5) _____ persons to have received the award was Mahatma Gandhi of India.

(Nó được trao cho người đã đóng góp nhiều nhất để thúc đẩy hòa bình thế giới. Một trong những người nổi tiếng nhất đã nhận được giải thưởng là Mahatma Gandhi của Ấn Độ.)

PASSAGE 109

Alexander Hamilton was born on January 11, 1755 or 1757 in the West Indies. Due to his mother's lack of marital status, Hamilton was not seen as a legitimate child and was thus denied access to church schools. When his mother died he was adopted by a merchant in Nevis, where he worked as a clerk. During his time in Nevis, Hamilton continued to write; one of his essays impressed the community leaders so much that they worked together and collected funds to send Hamilton to the colonies.

Hamilton served in the revolutionary war, during which time he worked his way through battles and earned himself a place aiding General Washington. After the war, Hamilton was **elected** into the Congress of the Confederation. He was dissatisfied with the decentralized government that was set up and the inability to raise money from the states to pay the soldiers.

Hamilton was involved in the Constitution Convention but did not fully agree with the document; despite his disagreements, he promoted the document because he believed **it** was a vast improvement over the Articles of Confederation. He pushed the ratification of the Constitution, teaming up with John Jay and James Madison to write the Federalist papers, which were often cited when pushing for the Constitution's ratification.

Alexander Hamilton was appointed as the country's first Secretary of The Treasury on September 11, 1789. During his time as Secretary of the Treasury Hamilton helped write economic policies, develop the funding of state debts, establish the national bank, create a national currency, a system of tariffs, and a peaceful trade relationship with Britain. After his time in politics finished, Alexander Hamilton went back to New York to practice law. He died in a duel with Aaron Burr in Weehawken, New Jersey on July 12, 1804.

(Source: <https://poole.ncsu.edu/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. A brief history of Alexander Hamilton.
- B. Founding Fathers of the United States.
- C. Pursuing your dream no matter what.
- D. An unbecoming historical figure.

Question 2: According to paragraph 1, what can be concluded from Alexander Hamilton's childhood?

- A. Hamilton had a miserable youth which left him a pessimistic attitude to life.
- B. Hamilton boasted an incomplete yet happy childhood at an Caribbean orphanage.
- C. He experienced a series of misfortunes but still thrived and overcame them all.
- D. His hard time from childhood became the incentives for him to join the army.

Question 3: The word "**elected**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. locked
- B. transferred
- C. appointed
- D. voted

Question 4: The word "**it**" in paragraph 3 refers to _____.

A. government B. document C. ratification D. Confederation

Question 5: According to paragraph 4, how did Alexander Hamilton perform on his work as a treasurer?

- A. He worked reluctantly because he was frustrated about not being in the front lines.
 B. He was a vital contributor to the country’s financial mechanisms and systems.
 C. Hamilton’s actions and campaigns angered the vice president Aaron Burr.
 D. Hamilton’s motives to work so diligently were not entirely philanthropic.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Alexander Hamilton sinh ngày 11 tháng 1 năm 1755 hoặc năm 1757 tại vùng Tây Ấn. Do mẹ của mình thiếu tình trạng hôn nhân, Hamilton không được coi là một đứa trẻ hợp pháp và do đó bị từ chối nhận vào học ở các trường học của nhà thờ. Khi mẹ ông qua đời, ông được một thương nhân ở Nevis nhận nuôi, nơi ông đã làm thư kí. Trong thời gian ở Nevis, Hamilton tiếp tục việc viết lách; một trong những bài tiểu luận của ông đã gây ấn tượng mạnh với các nhà lãnh đạo cộng đồng đến mức họ đã làm việc cùng nhau và quyền tiền để gửi Hamilton đến các thuộc địa.

Hamilton phục vụ trong cuộc chiến tranh cách mạng, trong thời gian đó, ông đã tìm cách vượt qua các trận chiến và tự kiếm cho mình một vị trí trợ giúp cho Tướng Washington. Sau chiến tranh, Hamilton được bầu vào Đại hội Liên bang. Ông không hài lòng với chính phủ phân quyền nơi được thành lập và không có khả năng huy động tiền từ các bang để trả lương cho binh lính.

Hamilton đã tham gia Hội nghị Hiến pháp nhưng không hoàn toàn đồng ý với tài liệu này; mặc dù vậy, ông đã quảng bá tài liệu này vì ông tin rằng đây là một cải tiến vượt bậc so với các Điều khoản của Hợp bang. Ông đã thúc đẩy việc phê chuẩn Hiến pháp, hợp tác với John Jay và James Madison để viết các bài viết của Liên bang, thường được trích dẫn khi thúc đẩy phê chuẩn Hiến pháp.

Alexander Hamilton được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Ngân khố đầu tiên của quốc gia vào ngày 11 tháng 9 năm 1789. Trong thời gian làm Bộ trưởng Ngân khố, Hamilton đã giúp viết các chính sách kinh tế, phát triển quỹ cho các khoản nợ của nhà nước, thành lập ngân hàng quốc gia, tạo ra một loại tiền tệ quốc gia, hệ thống thuế quan, và tạo lập mối quan hệ thương mại hòa bình với Anh. Sau khi hoạt động chính trị của ông kết thúc, Alexander Hamilton trở lại New York để hành nghề luật. Ông đã chết trong một cuộc đấu tay đôi với Aaron Burr ở Weehawken, New Jersey vào ngày 12 tháng 7 năm 1804.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. A brief history of Alexander Hamilton. B. Founding Fathers of the United States.
 C. Pursuing your dream no matter what. D. An unbecoming historical figure.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Một lịch sử ngắn gọn của Alexander Hamilton
 B. Cha sáng lập Hoa Kỳ
 C. Theo đuổi ước mơ của bạn không có vấn đề gì
 D. Một nhân vật lịch sử không thành công

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Alexander Hamilton was born on January 11, 1755 or 1757 in the West Indies. *i*
 He died in a duel with Aaron Burr in Weehawken, New Jersey on July 12, 1804.

(Anh ta chết trong một cuộc đấu tay đôi với Aaron Burr ở Weehawken, New Jersey vào ngày 12 tháng 7 năm 1804.)

Ta thấy, mở đầu đoạn văn đề cập đến thời điểm Alexander Hamilton được sinh ra, kết thúc bằng thời điểm ông ấy mất. Và từ nội dung suy ra từ toàn bài đọc là toàn bộ cuộc đời của ông ấy nên ta có thể suy ra, bài đọc là tiểu sử của Alexander Hamilton.

Question 2: According to paragraph 1, what can be concluded from Alexander Hamilton’s childhood?

- A. Hamilton had a miserable youth which left him a pessimistic attitude to life.
- B. Hamilton boasted an incomplete yet happy childhood at an Caribbean orphanage.
- C. He experienced a series of misfortunes but still thrived and overcame them all.
- D. His hard time from childhood became the incentives for him to join the army.

Đáp án C

Theo đoạn 1, những gì có thể được kết luận từ thời thơ ấu của Alexander Hamilton?

- A. Hamilton có một tuổi trẻ khôn khổ khiến anh ta có thái độ bi quan với cuộc sống
- B. Hamilton tự hào về một tuổi thơ không trọn vẹn nhưng hạnh phúc tại một trại trẻ mồ côi Caribbean
- C. Ông đã trải qua một loạt những bất hạnh nhưng vẫn phát triển mạnh và vượt qua tất cả
- D. Thời gian khó khăn từ thời thơ ấu đã trở thành động lực để anh gia nhập quân đội

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

Due to his mother’s lack of marital status, Hamilton was not seen as a legitimate child and was thus denied access to church schools. When his mother died he was adopted by a merchant in Nevis, where he worked as a clerk. During his time in Nevis, Hamilton continued to write; one of his essays impressed the community leaders so much that they worked together and collected funds to send Hamilton to the colonies.

(Do mẹ anh ấy không có tình trạng hôn nhân hợp pháp, Hamilton không được coi là một đứa trẻ hợp pháp và do đó bị từ chối tiếp cận các trường học nhà thờ. Khi mẹ anh qua đời, anh được một thương gia ở Nevis nhận nuôi, nơi anh làm việc như một nhân viên bán hàng. Trong thời gian ở Nevis, Hamilton tiếp tục viết; một trong những bài tiểu luận của anh ấy gây ấn tượng với các nhà lãnh đạo cộng đồng đến mức họ đã làm việc cùng nhau và thu gom tiền để gửi Hamilton đến các thuộc địa.)

Question 3: The word “elected” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. locked
- B. transferred
- C. appointed
- D. voted

Đáp án D

Từ “elected” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. khóa
- B. chuyển
- C. bổ nhiệm
- D. bình chọn

Từ đồng nghĩa: **elect (bầu chọn) = vote**

After the war, Hamilton was **elected** into the Congress of the Confederation.

*(Sau chiến tranh, Hamilton được **bầu** vào đại hội liên đoàn.)*

Question 4: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. government
- B. document
- C. ratification
- D. Confederation

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 3 nói đến .

- A. chính quyền
- B. tài liệu
- C. phê chuẩn
- D. Liên minh

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ tài liệu được nhắc tới trước đó.

Hamilton was involved in the Constitution Convention but did not fully agree with the document; despite his disagreements, he promoted the document because he believed **it** was a vast improvement over the Articles of Confederation.

(Hamilton đã tham gia công ước Hiến pháp nhưng không hoàn toàn đồng ý với tài liệu này; bất chấp sự bất đồng của mình, anh ta vẫn khuyến khích tài liệu này vì anh ta tin rằng nó là một sự cải thiện to lớn các điều khoản của Liên minh.)

Question 5: According to paragraph 4, how did Alexander Hamilton perform on his work as a treasurer?

- A. He worked reluctantly because he was frustrated about not being in the front lines.

- B. He was a vital contributor to the country’s financial mechanisms and systems.
- C. Hamilton’s actions and campaigns angered the vice president Aaron Burr.
- D. Hamilton’s motives to work so diligently were not entirely philanthropic.

Đáp án B

Theo đoạn 4, Alexander Hamilton đã làm việc như thế nào trong công việc của mình là một thủ quỹ?

- A. Anh ấy làm việc một cách miễn cưỡng vì thất vọng vì không được ra tiền tuyền
- B. Ông là người đóng góp quan trọng cho đất nước, cơ chế và hệ thống tài chính
- C. Các hành động và chiến dịch của Hamilton đã chọc giận phó tổng thống Aaron Burr
- D. Động lực Hamilton làm việc siêng năng không hoàn toàn là từ thiện

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

During his time as Secretary of the Treasury Hamilton helped write economic policies, develop the funding of state debts, establish the national bank, create a national currency, a system of tariffs, and a peaceful trade relationship with Britain.

(Trong thời gian làm bộ trưởng tài chính Hamilton đã giúp viết các chính sách kinh tế, phát triển quỹ nợ quốc gia, thành lập ngân hàng quốc gia, tạo ra đồng tiền quốc gia, hệ thống thuế quan, và mối quan hệ thương mại hòa bình với Anh.)

PASSAGE 110

Anna Gomez is a successful TV sports presenter, but most people still think of her as the famous women’s ice-skating champion who won several important competitions when she was younger. “As a child, my dream was actually to become a ballet dancer – I didn’t own any skates until I was nine, and didn’t become really keen on skating until I was fourteen,” says Anna. She went on to university, where, despite ice-skating almost all the time, she left with an excellent degree. “I felt I owed it to my parents. They supported me through university, and expected me to do well there – I didn’t feel I could disappoint them.”

In a sport where most stars become famous as teenagers, Anna was unusual in being in her twenties before she won any major titles. “When I was younger, I got very angry at competitions, shouting at judges if I disagreed with them. That made me unpopular, especially with other skaters. My technique was just as good as theirs and I had a very encouraging coach at the time. The problem was in my head – I just didn’t think I had what it takes to be a champion. That changed as I won more competitions, and I was performing at my best by the age of twenty-five.”

Anna retired from professional ice-skating five years later, having accomplished great success during that period. “It was a difficult decision. As you get near the end of your career, people always ask when you’re going to stop. At the time, I wasn’t sure that I was actually ready to give up. But, looking back, I’m glad I stopped when I did. You shouldn’t think too much about the past – just move on to the next thing.”

Question 1: What is the writer doing in the text?

- A. discussing the influence of Anna’s early life on her career
- B. giving Anna’s reasons for choosing to become a TV presenter
- C. describing the progress of Anna’s professional life in sport
- D. explaining why Anna was such a successful ice-skater

Question 2: What do we learn about Anna’s time at university?

- A. Her parents expected her to do better in her studies.
- B. She spent too much time ice-skating.
- C. She managed to get good results.
- D. Her parents wanted her to keep up her ice-skating.

Question 3: Why does Anna believe she failed to win competitions as a teenager?

- A. She annoyed too many people
- B. She was not confident enough in her ability.
- C. She needed to improve her technique.
- D. She did not have the right coach.

Question 4: What does Anna say about her retirement from skating?

- A. She has no regrets about giving up what she did.
- B. She had wanted to stop for a long time.
- C. She was persuaded by others that she should retire.
- D. She missed some things about her life as an ice-skater.

Question 5: What of the following is true about Anna?

- A. It was not easy when she decided to retire.
- B. She used to be a ballet dancer.
- C. Her parents' desire is her becoming an ice-skater.
- D. She always knew when to stop her sport career.

ĐÁP ÁN

1.C	2.C	3.B	4.A	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Anna Gomez là một người dẫn chương trình thể thao truyền hình thành công, nhưng hầu hết mọi người vẫn nghĩ về cô như một nhà vô địch trượt băng nữ nổi tiếng, người đã giành chiến thắng trong một số cuộc thi quan trọng khi cô ấy còn trẻ. “Khi còn nhỏ, ước mơ thực sự của tôi là trở thành một vũ công ba lê. “Tôi đã không sở hữu bất kỳ đôi giày trượt băng nào cho đến khi chín tuổi, và đã không thực sự thích trượt băng cho đến khi tôi mười bốn tuổi”, Anna nói. Cô ấy đã tiếp tục đi học đại học, nơi mà mặc dù cô ấy luyện tập việc trượt băng suốt ngày, nhưng cô ấy vẫn ra trường với một tấm bằng loại xuất sắc. “Tôi cảm thấy tôi mang ơn cha mẹ tôi về điều đó. Họ đã hỗ trợ tôi trong suốt thời gian học đại học và mong muốn tôi học tập tốt ở đó - tôi đã không cảm thấy rằng mình có thể làm họ thất vọng”.

Trong thể thao, nơi mà hầu hết các ngôi sao đều trở nên nổi tiếng khi còn rất trẻ, Anna cũng rất đặc biệt ở tuổi 20 của mình trước khi cô ấy đã giành được nhiều danh hiệu vô địch quan trọng. “Khi tôi còn trẻ, tôi đã rất tức giận ở những cuộc thi, và hét vào mặt giám khảo nếu tôi bất đồng với họ. Điều đó khiến tôi không được nhiều người ưa chuộng, đặc biệt là với những vận động viên trượt băng khác. Kỹ thuật của tôi thì cũng tốt như của những người khác và ở thời điểm đó, tôi đã có được một người huấn luyện viên luôn biết khích lệ động viên. Vấn đề là suy nghĩ của tôi - Tôi chỉ không nghĩ rằng tôi có những gì cần thiết để trở thành một nhà vô địch. Điều đó đã thay đổi khi tôi giành chiến thắng nhiều cuộc thi hơn và tôi đã đạt phong độ tốt nhất ở tuổi hai mươi lăm.”

Anna giải nghệ việc chơi trượt băng 5 năm sau đó, sau khi đã đạt được thành công vang dội trong suốt giai đoạn đó. “Đó là một quyết định khó khăn. Khi mà bạn đã tới giai đoạn đỉnh cao của sự nghiệp, mọi người luôn hỏi bạn rằng bạn dự định khi nào sẽ dừng lại. Vào lúc đó, tôi không chắc rằng tôi có thực sự sẵn sàng để từ bỏ. Nhưng, nhìn lại thì, tôi đã rất vui vì mình đã làm như vậy. Bạn không nên nghĩ quá nhiều về quá khứ - mà chỉ việc tiến bước về tương lai (bắt đầu làm những điều mới mẻ phía trước).”

Question 1: What is the writer doing in the text?

- A. discussing the influence of Anna's early life on her career
- B. giving Anna's reasons for choosing to become a TV presenter
- C. describing the progress of Anna's professional life in sport
- D. explaining why Anna was such a successful ice-skater

Đáp án C

Chủ đề về ANNA GOMEZ

Tác giả thể hiện điều gì trong đoạn văn trên?

- A. Bàn luận về sự ảnh hưởng của cuộc sống Anna khi còn nhỏ lên sự nghiệp của cô ấy.
- B. Đưa ra những nguyên nhân tại sao Anna chọn trở thành người dẫn chương trình truyền hình.
- C. Mô tả sự tiến triển về sự nghiệp thể thao của Anna.
- D. Giải thích tại sao Anna là một người trượt băng thành công đến như vậy.

Question 2: What do we learn about Anna's time at university?

- A. Her parents expected her to do better in her studies.
- B. She spent too much time ice-skating.

- C. She managed to get good results.
- D. Her parents wanted her to keep up her ice-skating.

Đáp án C

Chúng ta rút ra được gì từ khoảng thời gian học đại học của Anna?

Xét các đáp án:

- A. Cha mẹ của cô ấy mong đợi cô ấy học hành tốt hơn.
- B. Cô ấy dành quá nhiều thời gian vào việc trượt băng.
- C. Cô ấy đã cố gắng để đạt được điểm số cao.
- D. Cha mẹ của cô ấy muốn cô ấy theo đuổi việc trượt băng.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 1:

- “She went on to university, where, despite ice-skating almost all the time, she left with an excellent degree. “I felt I owed it to my parents. They supported me through university, and expected me to do well there– I didn’t feel I could disappoint them.”

(Cô ấy tiếp tục học lên đại học, nơi mà mặc dù cô ấy luyện tập việc trượt băng suốt ngày, nhưng cô ấy vẫn không có được một tấm bằng loại xuất sắc.”Tôi cảm thấy tôi nợ cha mẹ tôi về điều đó. Họ đã hỗ trợ tôi trong suốt thời gian học đại học và mong muốn tôi học tập tốt - tôi không cảm thấy rằng mình có thể làm họ thất vọng)

=> Khi học ở đại học, tác giả đã rất cố gắng nhưng vẫn không đạt loại xuất sắc. Và tác giả cảm thấy mình có lỗi với bố mẹ, những người mà luôn hỗ trợ và đặt kì vọng nhiều ở tác giả. Vì thế mà tác giả nghĩ mình không được để cho bố mẹ thất vọng.

Cấu trúc khác cần lưu ý:

Owe sth to sb: biết ơn/mắc nợ ai đó vì điều gì

Question 3: Why does Anna believe she failed to win competitions as a teenager?

- A. She annoyed too many people
- B. She was not confident enough in her ability.
- C. She needed to improve her technique.
- D. She did not have the right coach.

Đáp án B

Tại sao Anna lại tin rằng cô ấy không thể thắng một giải thưởng khi cô ấy còn trẻ?

- A. Cô ấy bực rất nhiều người.
- B. Cô ấy đã không đủ tự tin vào khả năng của cô ấy.
- C. Cô ấy cần phải cải thiện kỹ thuật của bản thân.
- D. Cô ấy đã không có được một người huấn luyện viên tốt.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 2:

- “In a sport where most stars become famous as teenagers, Anna was unusual in being in her twenties before she won any major titles. “When I was younger, I got very angry at competitions, shouting at judges if I disagreed with them. That made me unpopular, especially with other skaters. My technique was just as good as theirs and I had a very encouraging coach at the time. **The problem was in my head – I just didn’t think I had what it takes to be a champion.**”

*(Trong thể thao, nơi mà hầu hết các ngôi sao đều trở nên nổi tiếng khi còn rất trẻ, Anna là một trường hợp ngoại lệ khi cô ấy hai mươi tuổi mới thắng một giải thưởng quan trọng. “Khi tôi còn trẻ, tôi đã rất tức giận ở những cuộc thi, và hét vào mặt giám khảo nếu tôi không đồng ý với những ý kiến của họ. Điều đó khiến tôi không được nhiều người ưa chuộng, đặc biệt là với những vận động viên trượt băng khác. Kỹ thuật của tôi thì cũng tốt như họ vậy và tôi có được một người huấn luyện viên luôn khích lệ vào khi đó. **Vấn đề là suy nghĩ của tôi - Tôi chỉ không nghĩ rằng tôi có những gì cần thiết để trở thành một nhà vô địch.**)*

Question 4: What does Anna say about her retirement from skating?

- A. She has no regrets about giving up what she did.
- B. She had wanted to stop for a long time.
- C. She was persuaded by others that she should retire.
- D. She missed some things about her life as an ice-skater.

Đáp án A

Anna nói gì về việc nghỉ hưu của cô ấy khỏi việc trượt băng?

- A. Cô ấy đã không hối hận về việc đã từ bỏ những gì mà cô ấy đã làm.
- B. Cô ấy đã muốn dừng lại trong một thời gian dài.
- C. Cô ấy đã được thuyết phục bởi những người khác rằng cô ấy nên nghỉ hưu.
- D. Cô ấy đã bỏ lỡ một vài điều trong cuộc sống của cô ấy khi cô ấy còn là một vận động viên trượt băng.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn cuối:

- “Anna retired from professional ice-skating five years later, having accomplished great success during that period. “It was a difficult decision. As you get near the end of your career, people always ask when you’re going to stop. At the time, I wasn’t sure that I was actually ready to give up. But, looking back, I’m glad I stopped when I did. You shouldn’t think too much about the past – just move on to the next thing.”

(Anna rút lui khỏi việc trượt băng 5 năm sau đó, sau khi đã đạt được thành công vang dội trong suốt giai đoạn đó. “Đó là một quyết định khó khăn. Khi mà bạn đã tới giai đoạn cuối của sự nghiệp, mọi người luôn hỏi bạn rằng bạn dự định khi nào sẽ dừng lại. Vào lúc đó, tôi không chắc rằng tôi có thực sự muốn từ bỏ hay không. Nhưng, nhìn lại thì, tôi đã rất vui vì mình đã dừng lại. Bạn không nên nghĩ quá nhiều về quá khứ - chỉ cần tiến về phía trước.)

Question 5: What of the following is true about Anna?

- A. It was not easy when she decided to retire.
- B. She used to be a ballet dancer.
- C. Her parents’ desire is her becoming an ice-skater.
- D. She always knew when to stop her sport career.

Đáp án A

Điều nào sau đây là không đúng về Anna?

- A. Thật không dễ dàng cho cô ấy khi quyết định nghỉ hưu.
- B. Cô ấy đã từng là một vũ công múa ba lê.
- C. Mong muốn của cha mẹ cô ấy là muốn cô ấy trở thành một vận động viên trượt băng.
- D. Cô ấy luôn luôn biết được khi nào là lúc nên dừng sự nghiệp thể thao của mình.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn cuối:

- “It was a difficult decision. As you get near the end of your career, people always ask when you’re going to stop. At the time, I wasn’t sure that I was actually ready to give up. But, looking back, I’m glad I stopped when I did. You shouldn’t think too much about the past – just move on to the next thing.”

(Đó là một quyết định khó khăn. Khi mà bạn đi vào giai đoạn cuối của sự nghiệp, mọi người luôn hỏi bạn rằng bạn dự định khi nào sẽ dừng lại. Vào lúc đó, tôi không chắc rằng tôi có thực sự muốn từ bỏ hay không. Nhưng, nhìn lại thì, tôi đã rất vui vì mình đã dừng lại những gì mà mình đã làm trong quá khứ. Bạn không nên nghĩ quá nhiều về quá khứ - chỉ cần tiến lên về phía trước.)

PASSAGE 111

Scientist and inventor George Washington Carver was born into slavery during the American Civil War. After the war, he worked diligently to get an education. He managed to get an advanced degree in Botany, which is the study of plants. After he finished his college degree, he worked in the South. He taught people about botany and about how it could be used to improve farming.

Carver learned that there was a problem with cotton farming in the South. Cotton takes nutrients from the soil. If cotton is planted year after year, the quality of the soil decreases. Carver knew that plants like peanuts and sweet potatoes are different from cotton. They add nutrients to the soil rather than take nutrients from the soil. Carver told farmers that it was a bad idea to grow only cotton and no other crops each year. He told them that they should also grow plants like peanuts and sweet potatoes, which improve the quality of the

soil. Many farmers followed the advice that Carver offered them. The result was that the production on their farms increased. This increased production of peanuts and sweet potatoes improved the quality of the soil.

However, when production of peanuts and sweet potatoes increased, a new problem developed. The new problem was that there were too much peanuts and sweet potatoes. To solve this problem, Carver began working in a laboratory to find new uses for peanuts and sweet potatoes. He developed hundreds of products that could be made from peanuts and sweet potatoes. These hundreds of products included food products, medicines, plastics and fertilizer.

(Heratsischool.weekly.com/unloads/9/8/0/0/9800425/angl_2.pdf)

Question 1: Which of the following is NOT stated in paragraph 1 about George Washington Carver?

- A. The period when he was born B. Who his parents were
C. What he studied in school D. What kind of work he did

Question 2: From the passage, we know that in botany, one might NOT study

- A. oak tree B. roses C. corn D. sharks

Question 3: It can be inferred from paragraph 2 that _____.

- A. peanuts and sweet potatoes are good for the soil, while cotton is not
B. peanuts and sweet potatoes and cotton are all good for the soil
C. cotton is good for the soil, while peanuts and sweet potatoes are not
D. neither peanuts and sweet potatoes nor cotton is good for the soil

Question 4: The underlined word “them” in paragraph 2 refers to _____.

- A. nutrients B. farmers C. crops D. plants

Question 5: According to paragraph 3, what problem developed from the production of peanuts and sweet potatoes?

- A. There were too many ways to use peanuts and sweet potatoes.
B. Carver did not have a laboratory to study peanuts and sweet potatoes.
C. Peanuts and sweet potatoes did not improve the quality of the soil.
D. There were too many peanuts and sweet potatoes.

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.B	5.D
------------	------------	------------	------------	------------

Nhà khoa học, nhà phát minh George Washington Carver được sinh ra trong cảnh nô lệ của cuộc nội chiến Mỹ. Sau chiến tranh, ông đã làm việc chăm chỉ để được học tập. Ông đã cố gắng để lấy được tấm bằng cấp cao trong ngành thực vật học, ngành nghiên cứu về các loài thực vật, cây cối. Sau khi hoàn thành việc học ở trường, ông làm việc ở miền Nam (nước Mỹ). Tại đây ông dạy cho mọi người về thực vật và về cách làm sao thực vật được sử dụng để cải thiện nông nghiệp.

Carver nhận ra rằng có một vấn đề với ngành trồng bông ở miền Nam. Cây bông hút chất dinh dưỡng từ đất. Nếu như cây bông được trồng từ năm này qua năm khác, chất lượng đất sẽ bị suy giảm. Carver cũng biết rằng một số loại cây như cây đậu phộng và khoai lang thì không giống như cây bông. Chúng sản sinh chất dinh dưỡng cho đất thay vì hút chất dinh dưỡng. Carver đã nói cho những người nông dân biết rằng đó là một ý tưởng tồi khi chỉ trồng riêng cây bông và không trồng các cây khác qua mỗi năm. Ông bảo họ rằng họ cũng nên trồng những cây như cây đậu phộng và khoai lang, loài cây mà giúp cải thiện chất lượng của đất trồng. Rất nhiều người nông dân đã làm theo lời khuyên của Carver, kết quả là năng suất nông nghiệp của họ được tăng lên. Chính việc tăng cường trồng trọt, sản xuất cây đậu phộng và khoai lang đã tăng chất lượng đất.

Tuy nhiên, khi việc trồng đậu phộng và khoai lang tăng lên, một vấn đề mới lại xuất hiện. Vấn đề này là khi đó có quá nhiều đậu phộng và khoai lang. Để giải quyết vấn đề, Carver bắt đầu làm việc trong phòng thí nghiệm để tìm ra những cách mới mà sử dụng đậu

phộng và khoai lang. Ông đã phát triển hàng trăm sản phẩm được làm ra từ hai loại cây này. Các sản phẩm trong đó bao gồm thực phẩm, các loại thuốc, chất dẻo và phân bón.

Question 1: Which of the following is NOT stated in paragraph 1 about George Washington Carver?

- A. The period when he was born B. Who his parents were
C. What he studied in school D. What kind of work he did

Đáp án B

Điều nào sau đây KHÔNG được nêu trong đoạn 1 về George Washington Carver?

- A. Thời kỳ ông ấy sinh ra
B. Bố mẹ ông là ai
C. Những gì ông ấy học ở trường
D. Ông ấy đã làm công việc gì

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

- Scientist and inventor George Washington Carver was born into slavery during the American Civil War.

(Nhà khoa học và nhà phát minh George Washington Carver được sinh ra trong cảnh nô lệ trong cuộc Nội chiến Hoa Kỳ.) => phương án A đúng

- After the war, he worked diligently to get an education. He managed to get an advanced degree in Botany, which is the study of plants.

(Sau chiến tranh, anh làm việc siêng năng để có được một nền giáo dục. Ông đã đạt được một bằng cấp cao về Thực vật học, đó là nghiên cứu về thực vật.) => phương án C đúng

- After he finished his college degree, he worked in the South. He taught people about botany and about how it could be used to improve farming.

(Sau khi học xong đại học, ông ấy làm việc ở miền Nam. Ông đã dạy mọi người về thực vật học và về cách nó có thể được sử dụng để cải thiện việc canh tác.) => phương án D đúng

Cấu trúc: manage to V = succeed in V-ing : thành công trong....

Question 2: From the passage, we know that in botany, one might NOT study

- A. oak treed B. roses C. corn D. sharks

Đáp án D

Từ đoạn văn, chúng ta biết rằng trong thực vật học, người ta có thể KHÔNG nghiên cứu.

- A. cây sồi
B. hoa hồng
C. ngô
D. cá mập

Cá mập là động vật nên ta chọn câu D

Question 3: It can be inferred from paragraph 2 that _____.

- A. peanuts and sweet potatoes are good for the soil, while cotton is not
B. peanuts and sweet potatoes and cotton are all good for the soil
C. cotton is good for the soil, while peanuts and sweet potatoes are not
D. neither peanuts and sweet potatoes nor cotton is good for the soil

Đáp án A

Có thể được suy ra từ đoạn 2 rằng _____.

- A. đậu phộng và khoai lang tốt cho đất, trong khi bông thì không
B. đậu phộng và khoai lang và bông đều tốt cho đất
C. bông tốt cho đất, trong khi đậu phộng và khoai lang thì không
D. không phải đậu phộng và khoai lang hay bông đều tốt cho đất

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Cotton takes nutrients from the soil. If cotton is planted year after year, the quality of the soil decreases. Carver knew that plants like peanuts and sweet potatoes are different from cotton.

They add nutrients to the soil rather than take nutrients from the soil.

(Bông lấy chất dinh dưỡng từ đất. Nếu bông được trồng năm này qua năm khác, chất lượng đất giảm. Carver biết rằng các loại cây như đậu phộng và khoai lang khác với bông. Chúng bổ sung chất dinh dưỡng vào đất hơn là lấy chất dinh dưỡng từ đất.)

Question 4: The underlined word “them” in paragraph 2 refers to _____.

- A. nutrients B. farmers C. crops D. plants

Đáp án B

Từ được gạch chân “them” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. nutrients /ˈnju:triənt/ (n): chất dinh dưỡng
 B. farmers /ˈfɑ:mə/ (n): người nông dân
 C. crops /krɒp/ (n): vụ mùa
 D. plants /plɑ:nt/ (n): thực vật

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Carver told farmers that it was a bad idea to grow only cotton and no other crops each year. He told **them** that they should also grow plants like peanuts and sweet potatoes, which improve the quality of the soil.

(Carver nói với nông dân rằng đó là một ý tưởng tồi khi chỉ trồng bông và không có cây trồng nào khác mỗi năm. Ông nói với **họ** rằng họ cũng nên trồng các loại cây như đậu phộng và khoai lang, giúp cải thiện chất lượng đất.)

Question 5: According to paragraph 3, what problem developed from the production of peanuts and sweet potatoes?

- A. There were too many ways to use peanuts and sweet potatoes.
 B. Carver did not have a laboratory to study peanuts and sweet potatoes.
 C. Peanuts and sweet potatoes did not improve the quality of the soil.
 D. There were too many peanuts and sweet potatoes.

Đáp án D

Theo đoạn 3, vấn đề gì đã phát sinh từ việc sản xuất lạc và khoai lang?

- A. Có quá nhiều cách để sử dụng đậu phộng và khoai lang.
 B. Carver không có phòng thí nghiệm để nghiên cứu đậu phộng và khoai lang.
 C. Đậu phộng và khoai lang không cải thiện chất lượng đất.
 D. Có quá nhiều đậu phộng và khoai lang.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

However, when production of peanuts and sweet potatoes increased, a new problem developed. The new problem was that there were too much peanuts and sweet potatoes.

(Tuy nhiên, khi sản lượng đậu phộng và khoai lang tăng lên, một vấn đề mới phát triển. Vấn đề mới là có quá nhiều đậu phộng và khoai lang.)

PASSAGE 112

Nikola Tesla led an extraordinary life. **He** is a man who came from nowhere yet became world famous; claimed to be devoted solely to discovery but relished the role of a showman; attracted the attention of many women but never married; and generated ideas that transformed daily life and created multiple fortunes but died nearly penniless.

In the popular imagination, Tesla played the part of a mad scientist. He claimed that he had developed a motor that ran on cosmic rays; that he was working on a new non-Einsteinian physics that would supply a new form of energy; that he had discovered a new technique for photographing thoughts; and that he had developed a new ray, alternately labeled the death ray and the peace ray, with vastly greater military potential than Nobel’s munitions.

His money long gone, Tesla spent his later years moving from place to place, leaving behind unpaid bills. Eventually, he settled in at a New York hotel. Always living alone, he frequented the local park, where he was regularly seen feeding and tending to the pigeons,

with which he claimed to share a special **affinity**. On the morning of Jan. 7, 1943, he was found dead in his room by a hotel maid at age 86.

Today the name Tesla is still very much in circulation. The airport in Belgrade bears his name, as does the world’s best-known electric car, and the magnetic field strength of MRI scanners is measured in Teslas. Tesla was a real-life Prometheus: the mythical Greek titan who raided heaven to bring fire to mankind, yet in punishment was chained to a rock where each day an eagle ate his liver.

(Source: <https://theconversation.com/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Tesla’s last years. B. Challenges in Tesla’s life.
C. An overrated genius. D. Tesla’s early success.

Question 2: The word “**He**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. Nobel B. Mad scientist C. Showman D. Nikola Tesla

Question 3: According to paragraph 2, which is NOT mentioned as one of the ideas proposed by Nikola Tesla?

- A. The powerful “death” ray. B. Machine to read mental imagery.
C. AC alternating current. D. A new energy that defied Einstein’s physics.

Question 4: The word “**affinity**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. aversion B. kinship C. sympathy D. relationship

Question 5: According to paragraph 4, what did the writer imply when likening Tesla to Prometheus?

- A. Tesla’s inventions led to the devices used today but not all of his futuristic visions came to fruition.
B. Tesla scaled great heights to bring conveniences to the human, yet had to die nearly penniless and alone.
C. Tesla’s theoretical works were too revolutionary and bizarre to the point of being ridiculed by other scientists.
D. Nikola Tesla was a visionary mad genius who changed the history of humanity with his inventions.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Nikola Tesla đã trải qua một cuộc đời phi thường. Ông ấy là một người đàn ông có xuất thân không rõ ràng nhưng lại nổi tiếng trên thế giới, tuyên bố rằng chỉ dành hết thời gian và công sức cho việc khám phá, nhưng lại thường thức dưới vai trò của một người biểu diễn, thu hút sự chú ý của nhiều người phụ nữ nhưng chưa bao giờ kết hôn, và tạo ra nhiều ý tưởng, cái mà làm thay đổi cuộc sống hằng ngày và nhiều của cải nhưng đã chết mà không một xu dính túi.

Trong trí tưởng tượng của loài người, Tesla đóng vai là một nhà khoa học điên. Ông tuyên bố rằng ông đã phát triển một động cơ chạy bằng tia vũ trụ, rằng ông ấy đang nghiên cứu một vật lý phi Einstein mới sẽ cung cấp một dạng năng lượng mới, rằng ông đã phát hiện ra một kỹ thuật mới cho việc thấu hiểu được những suy và rồi ông đã phát triển ra một tia mới, xen kẽ là tia tử thần và tia hoà bình, với tiềm năng quân sự lớn hơn nhiều so với đạn dược của Nobel.

Tiền của ông ấy đã hết từ lâu, Tesla đã dành những năm cuối đời để chuyển từ nơi này sang nơi khác, để lại những hoá đơn chưa thanh toán. Cuối cùng, ông ấy đã định cư ở New York. Luôn luôn sống một mình, ông ấy thường xuyên đến công viên địa phương, nơi mà ông ấy thường được bắt gặp là đang cho chim bồ câu ăn và chăm sóc chúng, ông đã từng nói sẽ chia sẻ về sự gắn bó đặc biệt này. Vào sáng ngày 7/1/1943, ông ấy đã được một nhân viên phục vụ khách sạn phát hiện đã chết trong phòng ở tuổi 86.

Ngày nay cái tên Tesla vẫn được lưu hành rất nhiều. Sân bay ở Belgrade mang tên ông, cũng như chiếc xe ô tô điện nổi tiếng nhất thế giới và cường độ từ trường của máy quét MRI được đo bằng đơn vị Tesla. Tesla là một Prometheus ngoài đời thực: người khổng lồ

trong thần thoại Hy Lạp đã đột kích vào thiên đàng để mang lại ngọn lửa đến cho nhân loại nhưng hình phạt là bị xích vào một tảng đá nơi mà mỗi ngày ngày một con đại bàng sẽ đến ăn gan của hắn.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Tesla's last years. B. Challenges in Tesla's life.
C. An overrated genius. D. Tesla's early success.

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Những năm đã qua của Tesla
B. Những thách thức trong cuộc sống của Tesla
C. Một thiên tài được đánh giá cao
D. Thành công ban đầu của Tesla

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Nikola Tesla led an extraordinary life. He is a man who came from nowhere yet became world famous; claimed to be devoted solely to discovery but relished the role of a showman; attracted the attention of many women but never married; and generated ideas that transformed daily life and created multiple fortunes but died nearly penniless.

(Nikola Tesla đã có một cuộc sống phi thường. Ông ta là một người đến từ nơi nào chưa trở nên nổi tiếng; đã tuyên bố là cống hiến toàn bộ cho sự khám phá nhưng thường thích vai trò của một người biểu diễn; thu hút sự quan tâm của nhiều phụ nữ nhưng không bao giờ kết hôn; và tạo ra những ý tưởng làm thay đổi cuộc sống hàng ngày và tạo ra nhiều vận may nhưng đã chết với gần như không một xu dính túi.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về cuộc đời của Nikola Tesla.

Question 2: The word “He” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. Nobel B. Mad scientist C. Showman D. Nikola Tesla

Đáp án D

Từ “he” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. Nobel
B. nhà khoa học điên
C. Showman
D. Nikola Tesla

Từ “he” ở đây dùng để thay thế cho nhân vật Nikola Tesla.

Nikola Tesla led an extraordinary life. **He** is a man who came from nowhere yet became world famous; *(Nikola Tesla đã có một cuộc sống phi thường. Ông ta là một người đến từ nơi nào, chưa trở nên nổi tiếng;)*

Question 3: According to paragraph 2, which is NOT mentioned as one of the ideas proposed by Nikola Tesla?

- A. The powerful “death” ray. B. Machine to read mental imagery.
C. AC alternating current. D. A new energy that defied Einstein's physics.

Đáp án C

Theo đoạn 2, điều nào không được đề cập là một trong những ý tưởng được đề xuất bởi Nikola Tesla?

- A. Tia “tử thần” mạnh mẽ
B. Máy đọc hình ảnh tinh thần
C. Dòng điện xoay chiều
D. Một năng lượng mới thách thức vật lý của Einstein

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

that he was working on a new non-Einsteinian physics that would supply a new form of energy; that he had discovered a new technique for photographing thoughts; and that he had developed a new ray, alternately labeled the death ray and the peace ray, with vastly greater military potential than Nobel's munitions.

(rằng ông ta đang nghiên cứu một vật lý phi Einstein mới, điều đó sẽ cung cấp một dạng năng lượng mới; rằng anh đã phát hiện ra một kỹ thuật mới để chụp ảnh suy nghĩ; và rằng ông đã phát triển một tia mới, được gắn nhãn lần lượt là tia tử thần và tia hòa bình, với tiềm năng quân sự lớn hơn nhiều so với đạn dược của Nobel.)

Question 4: The word “affinity” in paragraph 3 refers to _____.

- A. aversion B. kinship C. sympathy D. relationship

Đáp án B

Từ “affinity” trong đoạn 3 ám chỉ đến _____.

A. ác cảm

B. quan hệ họ hàng thân thuộc của những người trong cùng một gia đình; cảm giác gần gũi với ai vì có cùng cội nguồn, quan điểm, thái độ,...

C. sự cảm thông

D. mối quan hệ nói chung giữa người với người, vật với vật được nối kết với nhau

=> Từ đồng nghĩa: **affinity (mối quan hệ họ hàng thân thuộc của những người trong cùng một gia đình hay gia phả; cảm xúc thân thuộc và thấu hiểu nhau) ~ kinship**

Always living alone, he frequented the local park, where he was regularly seen feeding and tending to the pigeons, with which he claimed to share a special **affinity**.

(Luôn sống một mình, anh thường lui tới công viên địa phương, nơi anh thường xuyên được nhìn thấy là cho ăn và chăm sóc những chú chim bồ câu, cái mà anh đã khẳng định là có cùng một **mối xúc cảm gần gũi đặc biệt** với chúng.)

Question 5: According to paragraph 4, what did the writer imply when likening Tesla to Prometheus?

A. Tesla’s inventions led to the devices used today but not all of his futuristic visions came to fruition.

B. Tesla scaled great heights to bring conveniences to the human, yet had to die nearly penniless and alone.

C. Tesla’s theoretical works were too revolutionary and bizarre to the point of being ridiculed by other scientists.

D. Nikola Tesla was a visionary mad genius who changed the history of humanity with his inventions.

Đáp án B

Theo đoạn 4, người viết đã ám chỉ điều gì khi ví Tesla với Prometheus?

A. Những phát minh của Tesla đã dẫn đến các thiết bị được sử dụng ngày nay nhưng không phải tất cả các tầm nhìn tương lai của ông đều hướng đến kết quả

B. Tesla đã mở rộng tầm cao để mang lại sự tiện lợi cho con người, nhưng đã phải chết với gần như không một xu dính túi và cô độc một mình

C. Các tác phẩm lý thuyết của Tesla quá cách mạng và kỳ quái đến mức bị chế giễu bởi các nhà khoa học khác

D. Nikola Tesla là một thiên tài điên khùng có tầm nhìn, người đã thay đổi lịch sử nhân loại bằng các phát minh của mình

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Tesla was a real-life Prometheus: the mythical Greek titan who raided heaven to bring fire to mankind, yet in punishment was chained to a rock where each day an eagle ate his liver.

(Tesla là một Prometheus ngoài đời thực: người khổng lồ huyền thoại người Hy Lạp đã đột kích thiên đường để mang lửa đến cho loài người, nhưng bị phạt là bị xích vào một tảng đá nơi mỗi ngày một con đại bàng đến ăn gan của anh ta.)

PASSAGE 113

In the 1930s, a lot of people in the USA were out of work. Among these people was a man named Alfred Butts. He always had an interest in word games and so, to fill his time, he planned a game which he called “Lexico”. However, he was not completely satisfied with the

game, so he made a number of changes to it and, in time, changed its name from “Lexico” to “Alph” and then to “Criss Cross”. He wanted to make some money from his new game but he didn’t have any real commercial success. In 1939, Butts happened to meet a man called Jim Brunot who showed an interest in the new game. The two men worked together on developing the game and in 1948 it was offered for sale in the United States under its new name - “Scrabble”. At first, it didn’t sell very well. In the first year it sold just 2,250 sets and by 1951 it had only reached 8,500 sets a year. Then, in 1952 the manager of Macy’s department store in New York, Jack Strauss, happened to play “Scrabble” while he was on holiday. He thought it was a wonderful game and, when he went back to work after his holiday, he insisted that Macy’s should stock the game and make an effort to call the public’s attention to it. As a result, “Scrabble” became a big success in the United States and it soon spread to Australia and then to other English-speaking countries.

Question 1: The text is mainly about _____.

- A. “Lexico” B. three men C. a word game D. Alfred Butts

Question 2: Alfred Butts invented the game “Lexico” _____.

- A. to make himself famous
B. to make spelling simpler
C. when he was out of work and looking for a job
D. when he was playing word games to pass the time

Question 3: According to the passage, it was _____ who made “Scrabble” popular.

- A. Alfred Butts B. Jack Strauss
C. Alfred Butts and Jim Brunot D. Jack Strauss and Jim Brunot

Question 4: When did Alfred Butts first put his game on the market?

- A. In 1939. B. In 1948.
C. Before 1939. D. Between 1939 and 1948.

Question 5: From the passage we can learn that _____.

- A. some inventions can be made by accident B. inventions must be made very carefully
C. inventions can only be made jointly D. only famous people can make inventions

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.B	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Vào những năm 1930, rất nhiều người ở Hoa Kỳ thất nghiệp. Trong số những người này có một người đàn ông tên Alfred Butts. Anh ta luôn có hứng thú với các trò chơi chữ và vì vậy, để lấp đầy thời gian của mình, ông ấy đã lên kế hoạch cho một trò chơi mà ông ấy gọi là ‘Lexico’. Tuy nhiên, ông không hoàn toàn hài lòng với trò chơi này, vì vậy ông đã thực hiện một số thay đổi cho nó và, cuối cùng thì nó được đổi tên từ “Lex Lexico” thành “Alph” và sau đó thành “Criss Cross”. Ông muốn kiếm tiền từ trò chơi mới của mình nhưng ông ấy đã thực sự không có bất kỳ thành công về lợi nhuận nào. Năm 1939, Butts tình cờ gặp một người đàn ông tên Jim Brunot, người tỏ ra thích thú với trò chơi mới. Hai người đã cùng nhau phát triển trò chơi và vào năm 1948, nó đã được rao bán ở Hoa Kỳ dưới tên mới - “Scrabble”. Lúc đầu, nó không bán chạy lắm. Trong năm đầu tiên, nó chỉ bán được 2.250 bộ và vào năm 1952, nó chỉ đạt được 8.500 bộ mỗi năm. Sau đó, vào năm 1952, người quản lý của cửa hàng bách hóa Macy ở New York, Jack Strauss, tình cờ chơi trò chơi “Scrabble” khi ông đang đi nghỉ. Ông nghĩ rằng đó là một trò chơi tuyệt vời và, khi ông ấy trở lại làm việc sau kỳ nghỉ, ông ấy đã kiên quyết rằng Macy nên giữ lại trò chơi này và nỗ lực kêu gọi sự chú ý của công chúng về nó. Kết quả là, “Scrabble” đã trở thành một thành công lớn ở Hoa Kỳ và nó sớm lan rộng đến Úc và sau đó đến các nước nói tiếng Anh khác.

Question 1: The text is mainly about _____.

- A. “Lexico” B. three men C. a word game D. Alfred Butts

Đáp án C

Văn bản chủ yếu nói về _____

- A. Lexico.

- B. ba người đàn ông.
- C. một trò chơi chữ.
- D. Alfred Butts.

- Xuyên suốt đoạn văn đều đề cập đến một trò chơi chữ.

Question 2: Alfred Butts invented the game “Lexico” ____.

- A. to make himself famous
- B. to make spelling simpler
- C. when he was out of work and looking for a job
- D. when he was playing word games to pass the time

Đáp án D

Alfred Butts đã phát minh ra trò chơi “Lexico” ____.

- A. để làm cho mình nổi tiếng
- B. để làm cho đánh vần đơn giản hơn.
- C. khi anh ấy nghỉ làm và tìm việc.
- D. khi anh đang chơi trò chơi chữ để giết thời gian.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

He always had an interest in word games and so, to fill his time, he planned a game which he called “Lexico”...

(Anh ấy luôn có hứng thú với các trò chơi chữ và vì vậy, để giết thời gian của mình, anh ấy đã lên kế hoạch cho một trò chơi mà anh ấy gọi là “Lexico”.)

Question 3: According to the passage, it was ____ who made “Scrabble” popular.

- A. Alfred Butts
- B. Jack Strauss
- C. Alfred Butts and Jim Brunot
- D. Jack Strauss and Jim Brunot

Đáp án B

Theo đoạn văn, chính ____ đã khiến “Scrabble” trở nên phổ biến.

- A. Alfred Butts
- B. Jack Strauss
- C. Alfred Butts và Jim Brunot
- D. Jack Strauss và Jim Brunot

Căn cứ vào nghĩa của câu:

In the first year it sold just 2,250 sets and by 1951 it had only reached 8,500 sets a year. Then, in 1952 the manager of Macy’s department store in New York, Jack Strauss, happened to play “Scrabble” while he was on holiday. He thought it was a wonderful game and, when he went back to work after his holiday, he insisted that Macy’s should stock the game and make an effort to call the public’s attention to it. As a result, “Scrabble” became a big success in the United States and it soon spread to Australia and then to other English-speaking countries.

(Trong năm đầu tiên, nó chỉ bán được 2.250 bộ và đến năm 1951, nó chỉ đạt được 8.500 bộ mỗi năm. , vào năm 1952, người quản lý của cửa hàng bách hóa Macy ở New York, Jack Strauss, tình cờ chơi trò chơi Scrabble, khi anh đang đi nghỉ. Anh nghĩ đó là một trò chơi tuyệt vời và khi anh đi làm trở lại sau kỳ nghỉ, anh khẳng định rằng Macy nên chơi trò chơi và nỗ lực kêu gọi sự chú ý của công chúng đến nó. Kết quả là, “Scrabble” đã trở thành một thành công lớn ở Hoa Kỳ và nó nhanh chóng lan sang Úc và sau đó đến các quốc gia nói tiếng Anh khác.)

Question 4: When did Alfred Butts first put his game on the market?

- A. In 1939.
- B. In 1948.
- C. Before 1939.
- D. Between 1939 and 1948.

Đáp án B

Khi nào Alfred Butts lần đầu tiên đưa trò chơi của mình ra thị trường?

- A. Năm 1939.
- B. Năm 1948.
- C. Trước năm 1939.
- D. Từ năm 1939 đến 1948.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

The two men worked together on developing the game and in 1948 it was offered for sale in the United States under its new name - “Scrabble”.

(Hai người đã làm việc cùng nhau để phát triển trò chơi và vào năm 1948, nó đã được rao bán ở Hoa Kỳ dưới tên mới - “Scrabble”.)

Question 5: From the passage we can learn that _____.

- A. some inventions can be made by accident B. inventions must be made very carefully
C. inventions can only be made jointly D. only famous people can make inventions

Đáp án A

Từ đoạn văn chúng ta có thể thấy rằng _____.

- A. một số phát minh có thể được thực hiện một cách tình cờ.
B. phát minh phải được thực hiện rất cẩn thận.
C. phát minh chỉ có thể được thực hiện cùng nhau.
D. chỉ những người nổi tiếng mới có thể tạo ra phát minh.

=> Qua đoạn văn, ta thấy rằng phát minh này không phải là do Butts tự mày mò nghiên cứu để tạo ra nó; mà là do dịp tình cờ gặp Brunot nên cả hai cùng nhau nảy ra ý tưởng này. Mặc dù không thể nói hoàn toàn là phát minh này do tình cờ, nhưng nó cũng là một phát minh được tạo ra mang tính chất tình cờ. Ban đầu, phát minh này được tạo ra đơn giản để giết thời gian, nhưng sau đó nó đã trở nên nổi tiếng và phổ biến ở nhiều nước.

=> Và từ đó, ta có thể học được rằng một số phát minh được tạo ra là do tình cờ, nhờ vào dịp, cơ hội nào đó trong cuộc sống mà họ chợt nảy sinh ý tưởng chứ không phải là có kế hoạch, dự định tạo ra các phát minh do chính họ ngay từ ban đầu.

PASSAGE 114

The Broadway hit “Hamilton” earned \$1.9 million in ticket sales per week, according to The New York Times. “Hamilton” was awarded the 2016 Pulitzer Prize in Drama and **it** won 11 Tony awards out of 16 nominations, according to broadway.com.

Lin-Manuel Miranda, 37, who created the show and **starred** as Alexander Hamilton, grew up in New York, immersed in music and performance art, although his family could rarely afford Broadway show tickets, according to published biographies. He watched “Les Miserables” at age 7, and fell in love with the art form. He starred in “Pirates of Penzance” during high school, and took a liking to hip-hop and R&B.

Miranda went to Wesleyan University, where he studied theater, appeared on stage and drafted his own work. He was cast as the lead in the 2007 off-Broadway musical “In the Heights,” which eventually went to Broadway in 2008. That show earned four Tony Awards and was nominated for the drama category of the Pulitzer Prize, according to published reports. Miranda was encouraged to be a lawyer at a young age, but he always shined when performing, according to playbill.com. As a young adult, he came to a dilemma that would change his life.

He was substitute teaching at Hunter College High School, his **alma mater**, and was offered a position as a part-time English teacher there. He was torn between taking the safe job or pursuing writing. Miranda turned to his father and asked, “What should I do? Should I keep teaching or should I just kind of sub and do gigs to pay the rent and really throw myself into writing full time?”

His father answered his question in a letter: “I really want you to keep the job - that’s the smart “parent thing” to do - but when I was 17, I was a manager at Sears in Puerto Rico, and I basically threw it all away to go to New York (and) I didn’t speak a lot of English. It made no sense, but it was what I needed to do. It makes no sense to leave your job to be a writer, but I have to tell you to do it. You have to pursue that if you want.” Miranda declined the part-time teaching job, threw himself into writing and “Hamilton!” was born.

(Source: <https://www.readingeagle.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The birth of national phenomenon of a musical.
- B. Lin-Manuel Miranda has led a genius life.
- C. Lessons from Lin-Manuel Miranda’s life story.
- D. Opening up about the deepest past and secret.

Question 2: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. ticket B. “Hamilton” C. Pulitzer Prize D. Broadway

Question 3: The word “starred” in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. performed B. cast C. role-played D. staged

Question 4: According to paragraph 3, what can be said about Lin-Manuel Miranda’s first work?

- A. It was the play that put Lin’s name on the global map.
- B. The script for “In the Heights” was Lin’s schoolwork.
- C. It was a testament to Lin’s flair for the theatre art.
- D. It was a masterpiece that earned Lin a Pulitzer Prize.

Question 5: What does the phrase “alma mater” in paragraph 4 mean?

- A. The mother goddess who offers nourishment.
- B. The anthem of a school, college, or university.
- C. The college that provides generous scholarship.
- D. The school that a person formerly attended.

Question 6: According to paragraph 5, what was the father’s attitude towards Lin’s predicament?

- A. Being relatable and supportive of his son’s passion.
- B. Advising Lin-Manuel Miranda to act and think his age.
- C. Showing indifference to the final decision of his son.
- D. Giving a sardonic suggestion to his son’s future plan.

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. Lin-Manuel Miranda graduated from the Hunter College Highschool.
- B. The musical “Hamilton” has received both Tony award and Pulitzer Prize.
- C. Lin-Manuel Miranda’s family has a deep history and background with arts.
- D. Lin-Manuel Miranda sought and value the advice from his father.

Question 8: What is the overall tone of the passage?

- A. Introspective B. Empathetic C. Incendiary D. Laudatory

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.C	5.D	6.A	7.C	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Bom tấn “Hamilton” của Broadway đã đạt 1,9 triệu USD doanh thu bán vé mỗi tuần, theo báo The New York Times. “Hamilton” được trao giải Pulitzer cho mảng kịch nghệ năm 2016 và thắng 11 giải trên 16 đề cử cho giải Tony, theo broadway.com.

Lin-Manuel Miranda, 37 tuổi, người đã tạo nên buổi biểu diễn và đóng vai Alexander Hamilton, lớn lên ở New York, mãi mê theo đuổi âm nhạc và nghệ thuật biểu diễn mặc dù gia đình ông không đủ sức chi trả tiền vé cho những buổi diễn ở Broadway, theo như tiểu sử công khai. Ông đã xem “Những người khốn khổ” vào năm 7 tuổi và dành tình cảm cho loại hình nghệ thuật này. Ông đã đóng “Pirates of Penzance” khi còn học trung học, và bắt đầu yêu thích hip-hop và R&B.

Miranda học tại Đại học Wesleyan, tại đây ông đã học nhạc kịch, xuất hiện trên sân khấu và tự phác họa ra công việc của riêng mình. Ông đã được chọn đóng vai chính cho vở nhạc kịch off-Broadway “In the Heights” vào năm 2007, vở kịch cuối cùng được đưa vào Broadway năm 2008. Buổi biểu diễn đã thắng 4 giải Tony và được đề cử giải Pulitzer cho mảng kịch nghệ, theo như thông báo công khai. Miranda được khuyến khích trở thành một luật sư khi còn trẻ, nhưng ông luôn tỏa sáng khi biểu diễn, theo paybill.com. Là một người trẻ, ông đã va vào thế tiên thoái lưỡng nan cái mà sẽ thay đổi cuộc đời ông.

Ông được bố trí làm giáo viên dạy thay tại trường Hunter, một ngôi trường ông từng học và được đề nghị vào vị trí giáo viên dạy tiếng Anh bán thời gian ở đây. Ông bị giằng xé giữa việc chọn một công việc an toàn hay theo đuổi sự nghiệp viết lách. Miranda đã nhờ bố giúp đỡ và hỏi: “Con nên làm gì đây? Con nên tiếp tục giảng dạy hay là đi đóng kịch để trả tiền thuê nhà và bắt đầu việc viết lách toàn thời gian?”

Bố của ông đã trả lời trong một bức thư: “Bố thực sự muốn con tiếp tục công việc - đó là điều tốt nhất bậc làm cha mẹ nên làm – nhưng năm bố 17 tuổi, bố làm quản lý tại Sears ở Puerto Rico, và bố đơn giản là từ bỏ tất cả mọi thứ để đi đến New York (và) bố không nói được nhiều tiếng Anh. Điều đó thật không hợp lý, nhưng đó là điều mà bố cần phải làm. Thật vô lý khi con từ bỏ công việc để trở thành một nhà văn, nhưng bố phải nói con hãy làm điều đó. Con phải theo đuổi thứ mà con muốn”. Miranda đã từ chối việc giảng dạy bán thời gian, bắt đầu sự nghiệp viết và “Hamilton!” đã ra đời.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The birth of national phenomenon of a musical.
- B. Lin-Manuel Miranda has led a genius life.
- C. Lessons from Lin-Manuel Miranda’s life story.
- D. Opening up about the deepest past and secret.

Đáp án C

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Sự ra đời của hiện tượng quốc gia của một vở nhạc kịch
- B. Lin-Manuel Miranda đã có một cuộc sống thiên tài
- C. Bài học từ câu chuyện cuộc đời của Lin-Manuel Miranda
- D. Mở ra về quá khứ sâu sắc và bí mật

Suy ra từ nội dung bài đọc, ta thấy bài văn đang nói về cuộc đời của Lin-Manuel Miranda, và sự lựa chọn nghề nghiệp với lời khuyên của cha mình. Từ đó ta có thể rút ra cho ta được một bài học là phải theo đuổi những điều mình cảm thấy thích, vì như thế mới có thể mang lại thành công, giống như nhân vật trong bài.

Question 2: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. ticket
- B. “Hamilton”
- C. Pulitzer Prize
- D. Broadway

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. vé
- B. “Hamilton”
- C. Giải thưởng Pulitze
- D. Sân khấu

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ riêng “Hamilton” được nhắc tới trước đó.

“Hamilton” was awarded the 2016 Pulitzer Prize in Drama and **it** won 11 Tony awards out of 16 nominations, according to broadway.com.

(“Hamilton” đã được trao giải Pulitzer 2016 về kịch và **nó** đã giành được 11 Tony giải thưởng trong số 16 đề cử, theo broadway.com.)

Question 3: The word “starred” in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. performed
- B. cast
- C. role-played
- D. staged

Đáp án A

Từ “starred” trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng _____.

- A. đóng một vai trong phim, kịch,...
- B. phân đóng vai
- C. giả vờ đóng một ai khác (như một kỹ năng học tập)
- D. dàn dựng

=> Từ đồng nghĩa: **Star (đóng vai chính) ~ perform**

Tạm dịch: Lin-Manuel Miranda, 37, who created the show and **starred** as Alexander Hamilton, grew up in New York.

(Lin-Manuel Miranda, 37 tuổi, người tạo ra chương trình và là người **đóng vai chính** là Alexander Hamilton, lớn lên trong Newyork.)

Question 4: According to paragraph 3, what can be said about Lin-Manuel Miranda’s first work?

- A. It was the play that put Lin’s name on the global map.
- B. The script for “In the Heights” was Lin’s schoolwork.
- C. It was a testament to Lin’s flair for the theatre art.
- D. It was a masterpiece that earned Lin a Pulitzer Prize.

Đáp án C

Theo đoạn 3, có thể nói gì về tác phẩm đầu tiên của Lin-Manuel Miranda?

- A. Chính vở kịch này đã đưa tên tuổi của Lin lên tầm toàn cầu
- B. Kịch bản “In the Heights” là bài học của Lin
- C. Đó là một minh chứng cho sự tinh tế của Lin với nghệ thuật sân khấu
- D. Đó là một kiệt tác đã mang về cho Lin giải thưởng Pulitzer

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Miranda was encouraged to be a lawyer at a young age, but he always shined when performing, according to playbill.com.

(Miranda đã được khuyến khích trở thành luật sư từ nhỏ, nhưng anh ấy luôn tỏa sáng khi biểu diễn, theo playbill.com.)

Question 5: What does the phrase “**alma mater**” in paragraph 4 mean?

- A. The mother goddess who offers nourishment.
- B. The anthem of a school, college, or university.
- C. The college that provides generous scholarship.
- D. The school that a person formerly attended.

Đáp án D

Cụm từ “**alma mater**” trong đoạn 4 có nghĩa là gì?

- A. Nữ thần mẹ là người nuôi dưỡng
- B. Bài quốc ca của một trường học, cao đẳng hoặc đại học
- C. Các trường đại học cung cấp các học bổng hào phóng
- D. Ngôi trường mà một người trước đây đã theo học

Cụm từ “**alma mater**” dùng để thay thế cho cụm từ trường cũ của ông ấy được nhắc tới trước đó.

He was substitute teaching at Hunter College High School, his **alma mater**, and was offered a position as a part-time English teacher there.

(Ông là giảng viên thay thế tại trường trung học Hunter College, **trường cũ** của ông, và được đề nghị vào vị trí như một giáo viên tiếng Anh bán thời gian ở đó.)

Question 6: According to paragraph 5, what was the father’s attitude towards Lin’s predicament?

- A. Being relatable and supportive of his son’s passion.
- B. Advising Lin-Manuel Miranda to act and think his age.
- C. Showing indifference to the final decision of his son.
- D. Giving a sardonic suggestion to his son’s future plan.

Đáp án A

Theo đoạn 5, thái độ của cha đối với tình trạng khó khăn của Lin là gì?

- A. Tin tưởng và ủng hộ niềm đam mê của con trai mình
- B. Khuyên Lin-Manuel Miranda hành động và suy nghĩ về tuổi của mình
- C. Thể hiện sự thờ ơ với quyết định cuối cùng của con trai mình
- D. Đưa ra một lời đề nghị mỉa mai cho con trai của anh ấy kế hoạch tương lai

His father answered his question in a letter: “I really want you to keep the job - that’s the smart “parent thing” to do - but when I was 17, I was a manager at Sears in Puerto Rico, and I basically threw it all away to go to New York (and) I didn’t speak a lot of English. It made no

sense, but it was what I needed to do. It makes no sense to leave your job to be a writer, but I have to tell you to do it. You have to pursue that if you want.”

(Cha anh ấy đã trả lời câu hỏi của anh ấy trong một lá thư: “Tôi thực sự muốn bạn giữ công việc - đó là những điều thông minh phụ huynh phải làm - nhưng khi tôi 17, tôi là quản lý tại Sears ở Puerto Rico, và về cơ bản tôi đã bỏ tất cả đi để đến New York (và) tôi không nói được nhiều tiếng Anh. Nó không có ý nghĩa, nhưng nó là những gì tôi cần làm. Thật vô nghĩa khi bỏ công việc của bạn để trở thành một nhà văn, nhưng tôi phải nói với bạn để làm điều đó. Bạn phải theo đuổi điều đó nếu bạn muốn.”)

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. Lin-Manuel Miranda graduated from the Hunter College Highschool.
- B. The musical “Hamilton” has received both Tony award and Pulitzer Prize.
- C. Lin-Manuel Miranda’s family has a deep history and background with arts.
- D. Lin-Manuel Miranda sought and value the advice from his father.

Đáp án C

Các tuyên bố sau đây là đúng, ngoại trừ _____.

- A. Lin-Manuel Miranda tốt nghiệp trường trung học Hunter College
- B. Nhạc kịch “Hamilton” đã nhận được cả giải Tony và giải Pulitzer
- C. Gia đình Lin-Manuel Miranda có một lịch sử sâu sắc và nền tảng với nghệ thuật
- D. Lin-Manuel Miranda tìm kiếm và đánh giá cao lời khuyên từ cha mình

=> Theo các thông tin sau:

+ **Đáp án B:** “Hamilton” was awarded the 2016 Pulitzer Prize in Drama and it won 11 Tony awards out of 16 nominations, according to broadway.com.

(“Hamilton” đã được trao giải Pulitzer 2016 về kịch và nó đã giành được 11 Tony giải thưởng trong số 16 đề cử, theo broadway.com.)

+ **Đáp án A:** He was substitute teaching at Hunter College High School, his alma mater, and was offered a position as a part-time English teacher there.

(Ông là giáo viên thay thế tại trường trung học Hunter College, trường cũ của ông, và được đề nghị vào vị trí như một giáo viên tiếng Anh bán thời gian ở đó.)

+ **Đáp án C:** He was torn between taking the safe job or pursuing writing. Miranda turned to his father and asked, “What should I do?”

(Anh ta bị giằng xé giữa việc đảm nhận công việc an toàn hoặc theo đuổi nghề viết lách. Miranda đã hỏi ý kiến cha mình: “Con nên làm gì đây?”)

His father answered his question in a letter: ... You have to pursue that if you want.” Miranda declined the part-time teaching job, threw himself into writing and “Hamilton!” was born.

(Cha anh ấy đã trả lời câu hỏi của anh ấy trong một lá thư: ... Con phải theo đuổi điều đó nếu con muốn.” Miranda từ chối công việc giảng dạy bán thời gian, bắt đầu vào viết lách và “Hamilton!” được tạo ra.)

Question 8: What is the overall tone of the passage?

- A. Introspective
- B. Empathetic
- C. Incendiary
- D. Laudatory

Đáp án D

Giọng điệu tổng thể của đoạn văn là gì?

- A. Tự suy xét nội tâm
- B. Đồng cảm
- C. Kích động
- D. Tán dương

The Broadway hit “Hamilton” earned \$1.9 million in ticket sales per week, according to The New York Times. “Hamilton” was awarded the 2016 Pulitzer Prize in Drama and it won 11 Tony awards out of 16 nominations, according to broadway.com.

(The Broadway hit “Hamilton” đã kiếm được 1,9 triệu đô la tiền bán vé mỗi tuần, theo Thời báo York. “Hamilton” đã được trao giải Pulitzer 2016 về kịch và nó đã giành được 11 giải thưởng Tony trong số 16 đề cử, theo broadway.com.)

Miranda was encouraged to be a lawyer at a young age, but he always shined when performing, according to playbill.com.

(Miranda đã được khuyến khích trở thành luật sư từ nhỏ, nhưng anh ấy luôn tỏa sáng khi biểu diễn, theo playbill.com.)

Từ hai thông tin trên, ta có thể thấy bài văn đang có ý khen ngợi Miranda và tác phẩm đầu tay của ông.

PASSAGE 115

Andrew Jackson Beard lived an extraordinary life for a black American inventor. Unlike the vast majority of inventors who never profit from their patents, he profited from his inventions. Andrew Beard was born a slave on a plantation in Woodland, Alabama, in 1849, shortly before slavery ended. He received **emancipation** at age 15 and he married at age 16. Andrew Beard was a farmer, carpenter, blacksmith, a railroad worker, a businessman and finally an inventor.

He grew apples as a farmer near Birmingham, Alabama for five years before he built and operated a flour mill in Hardwicks, Alabama. His work in agriculture led to tinkering with improvement for plows. In 1881, he patented his first invention, an improvement to the double plow, and sold the patent rights for \$4,000 in 1884. His design allowed for the distance between the plow plates to be adjusted. That amount of money would be the equivalent of almost \$100,000 today. In 1887, Andrew Beard patented a second plow and sold **it** for \$5,200. This patent was for a design that allowed the pitch of the blades of plows or cultivators to be adjusted. The amount he received would be the equivalent of about \$130,000 today.

In 1897, Andrew Beard patented an improvement to railroad car couplers. His improvement came to be called the Jenny Coupler. It was one of many that aimed to improve the knuckle coupler patented by Eli Janney in 1873 (patent US138405). The knuckle coupler did the dangerous job of hooking railroad cars together, which formerly was done by manually placing a pin in a link between the two cars. Beard, himself had lost a leg in a car coupling accident. As an ex-railroad worker, Andrew Beard had the right idea that probably saved countless lives and limbs. Beard received three patents for automatic car couplers. These are US594059 granted November 23, 1897, US624901 granted May 16, 1899, and US807430 granted on May 16, 1904.

While there were thousands of patents filed at the time for car couplers, Andrew Beard received \$50,000 for the patent rights to his Jenny coupler. This would be just shy of 1.5 million dollars today. Congress enacted the Federal Safety Appliance Act at that time to enforce using automatic couplers. Andrew Jackson Beard was **inducted** into the National Inventors Hall of Fame in 2006 in recognition of his revolutionary Jenny coupler.

(Source: <https://www.transportation.gov/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The life of Andrew Beard. B. Scaling the strata mountain.
C. Nothing to be proud of. D. From slave to inventor.

Question 2: The word “**emancipation**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. enfranchisement B. enslavement C. abolition D. manumission

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT correct about period of plow inventions of Beard?

- A. Andrew Beard’s time on the farm had shown him a need for an improved plow design.
B. Beard’s second invention brought back a larger amount of money than his first version.
C. Beard’s witnesses of farmer’s tragedies sparked his great epiphany for new plow design.

D. By 1888, Andrew Jackson Beard had already patented two inventions for plows.

Question 4: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. patent B. money C. invention D. plow

Question 5: According to paragraph 3, which is one of the patent years of Beard’s modified couplers?

- A. 1884 B. 1873 C. 1897 D. 1905

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

A. Beard is the inventor of the automatic railroad coupler, also known as the knuckle coupler.

B. Andrew Beard spent the first sixteen years of his life as a slave on a small farm in Alabama.

C. Beard’s automated coupling of railroad cars has been credited with saving many lives.

D. Beard invested the money he made from his plow inventions into a profitable real-estate business.

Question 7: The word “inducted” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. appointed B. installed C. informed D. admitted

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Beard’s invention of the Jenny automatic car coupler revolutionized railroad safety.

B. Despite having late formal training, Beard became an accomplished inventor.

C. Andrew Jackson Beard was a genius of Einstein level but achieved no success in life.

D. Writers have always been obsessed with the mystery and intrigue that surrounds Beard.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.C	4.D	5.C	6.C	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Andrew Jackson Beard đã có một cuộc đời phi thường là một nhà phát minh người Mỹ da đen. Trong khi đại đa số những nhà sáng chế khác không bao giờ thu lợi từ sáng chế của họ, ông lại thu về lợi nhuận từ những phát minh của mình. Andrew Beard vốn là một nô lệ ở đồn điền tại Woodland, Alabama, vào năm 1849, ngay trước khi chế độ chiếm hữu nô lệ chuẩn bị chấm dứt. Ông được giải phóng năm 15 tuổi và kết hôn năm 16 tuổi. Andrew Beard từng là nông dân, thợ mộc, thợ rèn, công nhân đường sắt, doanh nhân và cuối cùng, ông là một nhà phát minh.

Khi một người nông dân, Andrew Beard trồng táo gần Birmingham, Alabama khoảng 5 năm trước khi ông xây dựng và quản lý một nhà máy xay bột ở Hardwicks, Alabama. Sự nghiệp của ông trong lĩnh vực nông nghiệp đã khiến ông mày mò, sửa chữa với mục đích cải tiến những chiếc máy cày. Vào năm 1881, ông lấy bằng sáng chế cho phát minh đầu tay của mình, cải tiến máy cày 2 lưỡi, và bán quyền sáng chế với giá \$4,000 vào năm 1884. Ông đã thiết kế sao cho khoảng trống giữa những đĩa cày có thể điều chỉnh được. Số tiền thời đó có giá trị tương đương \$100,000 ngày nay. Vào năm 1887, Andrew Beard lấy bằng sáng chế cho chiếc máy cày thứ 2 và bán nó với giá \$5,200. Sáng kiến này được thiết kế cho phép lưỡi cày (hoặc máy xới) có thể điều chỉnh được. Số tiền ông nhận được có giá trị tương đương \$130,000 ngày nay.

Vào năm 1897, Andrew Beard lấy bằng sáng chế cho sự cải tiến của khớp nối xe lửa. Sự cải tiến này được gọi là The Jenny Coupler. Nó là một trong số những phát minh với mục đích cải thiện bộ nối được cấp bằng bởi Eli Janney vào năm 1873 (bằng sáng chế US138405). Bộ nối xe lửa có nhiệm vụ khá nguy hiểm là nối liền những toa tàu với nhau, việc mà trước đây người ta phải đặt chốt vào mắt xích giữa 2 toa tàu một cách thủ công. Chính Beard đã mắt một chân bởi một vụ tai nạn trên toa xe lửa. Từng là một công nhân đường sắt, Andrew Beard đã có ý tưởng đúng đắn, phù hợp, thứ có thể cứu rất nhiều mạng sống. Beard đã nhận được ba bằng sáng chế cho những bộ nối toa tàu tự động. Đó là US594095 cấp vào ngày 23 tháng 11, 1897, US624901 cấp vào 16 tháng 5, 1899 và US807430 cấp vào 16 tháng 5, 1904.

Trong khi có hàng nghìn lĩnh vực sáng chế cho bộ nổi toa tàu vào thời gian ấy nhưng chỉ Andrew Beard nhận được \$50,000 cho quyền sáng chế Jenny Coupler của mình. Số tiền này xấp xỉ 1.5 triệu đô la Mỹ ngày nay. Quốc hội ban hành Đạo luật Thiết bị An toàn Liên bang vào thời điểm đó để bắt buộc sử dụng bộ nổi tự động. Andrew Jackson Beard đã được công nhận có phát minh cách mạng Jenny Coupler và được giới thiệu vào Hội trường danh vọng quốc gia.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The life of Andrew Beard. B. Scaling the strata mountain.
C. Nothing to be proud of. D. From slave to inventor.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Cuộc đời của Andrew Beard
B. Mở rộng quy mô vùng núi
C. Không có gì để tự hào
D. Từ một nô lệ đến một nhà phát minh

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Beard was born a slave on a plantation in Woodland, Alabama, in 1849, shortly before slavery ended. He received emancipation at age 15 and he married at age 16. Andrew Beard was a farmer, carpenter, blacksmith, a railroad worker, a businessman and finally an inventor. *(Beard được sinh ra là một nô lệ trong một đồn điền ở vùng Woodland, Alabama, vào năm 1849, ngay trước thời kỳ nô lệ kết thúc. Ông đã được giải phóng ở tuổi 15 và ông kết hôn ở tuổi 16. Andrew Beard là một nông dân, thợ mộc, thợ rèn, một công nhân đường sắt, một doanh nhân và cuối cùng là một nhà phát minh.)*

Như vậy đoạn văn đang nói về sự phát triển về nghề nghiệp trọng cuộc đời của Andrew Beard từ một nô lệ đến một nhà phát minh.

Question 2: The word “**emancipation**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. enfranchisement B. enslavement C. abolition D. manumission

Đáp án D

Từ “emancipation /i.mæn.si'peɪ.fən/” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. enfranchisement /ɪn'fræntʃaɪzmənt/ (n): Sự cho được quyền bầu cử
B. enslavement /ɪn'sleɪv.mənt/ (n): tình trạng bị nô dịch
C. abolition /,æb.ə'lɪʃ.ən/ (n): sự bãi bỏ
D. manumission /,mænju'mɪʃn/ (n): sự giải phóng nô lệ

Từ đồng nghĩa emancestion = manumission

He received emancipation at age 15 and he married at age 16.

(Ông đã được giải phóng ở tuổi 15 và ông kết hôn ở tuổi 16.)

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT correct about period of plow inventions of Beard?

- A. Andrew Beard’s time on the farm had shown him a need for an improved plow design.
B. Beard’s second invention brought back a larger amount of money than his first version.
C. Beard’s witnesses of farmer’s tragedies sparked his great epiphany for new plow design.
D. By 1888, Andrew Jackson Beard had already patented two inventions for plows.

Đáp án C

Theo đoạn 2, điều nào không đúng về thời kỳ phát minh máy cày của Beard?

- A. Thời gian làm việc ở nông trại của Andrew Beard đã khiến ông ta thấy cần một thiết kế máy cày cải tiến
B. Phát minh thứ hai của Beard đã mang về một số tiền lớn hơn so với phiên bản đầu tiên
C. Sự chứng kiến của Beard về bi kịch của người nông dân đã làm dấy lên trong ông một thiết kế lưỡi máy cày mới

D. Đến trước năm 1888, Andrew Jackson Beard đã được cấp bằng sáng chế cho hai phát minh máy cày

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

His work in agriculture led to tinkering with improvement for plows. In 1881, he patented his first invention, an improvement to the double plow, and sold the patent rights for \$4,000 in 1884. In 1887, Andrew Beard patented a second plow and sold it for \$5,200.

(Công việc của ông trong lĩnh vực nông nghiệp đã dẫn đến sự cải tiến cho máy cày. Năm 1881, ông đã được cấp bằng sáng chế cho phát minh đầu tiên của mình, một cải tiến cho chiếc máy cày đôi và được bán quyền sáng chế với giá 4.000 đô la vào năm 1884. Năm 1887, Andrew Beard đã được cấp bằng sáng chế cho một chiếc máy cày thứ hai và bán nó với giá 5.200 đô la.)

Question 4: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. patent B. money C. invention D. plow

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến ____.

- A. bằng sáng chế
B. tiền
C. sự phát minh
D. máy cày

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ máy cày được nhắc tới trước đó.

In 1887, Andrew Beard patented a second plow and sold **it** for \$5,200.

(Năm 1887, Andrew Beard đã được cấp bằng sáng chế cho một chiếc máy cày thứ hai và bán nó với giá 5.200 đô la.)

Question 5: According to paragraph 3, which is one of the patent years of Beard’s modified couplers?

- A. 1884 B. 1873 C. 1897 D. 1905

Đáp án C

Theo đoạn 3, đâu là một trong những năm Beard được cấp bằng sáng chế về khớp nối?

- A. 1884
B. 1873
C. 1897
D. 1905

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Beard received three patents for automatic car couplers. These are US594059 granted November 23, 1897, US624901 granted May 16, 1899, and US807430 granted on May 16, 1904.

(Beard đã nhận được ba bằng sáng chế cho khớp nối xe tự động. Lần lượt là US594059 được cấp ngày 23 tháng 11 năm 1897, US624901 cấp ngày 16 tháng 5 năm 1899 và US807430 được cấp vào ngày 16 tháng 5 năm 1904.)

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Beard is the inventor of the automatic railroad coupler, also known as the knuckle coupler.
B. Andrew Beard spent the first sixteen years of his life as a slave on a small farm in Alabama.
C. Beard’s automated coupling of railroad cars has been credited with saving many lives.
D. Beard invested the money he made from his plow inventions into a profitable real-estate business.

Đáp án C

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Beard là người phát minh ra khớp nối đường sắt tự động, còn được gọi là khớp nối đốt ngón tay

B. Andrew Beard đã trải qua mười sáu năm đầu đời làm nô lệ tại một trang trại nhỏ ở Alabama

C. Khớp nối tự động của xe ô tô đường sắt đã được ghi nhận là cứu nhiều mạng sống

D. Beard đã đầu tư số tiền anh ta kiếm được từ các phát minh của mình vào kinh doanh bất động sản sinh lãi

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

As an ex-railroad worker, Andrew Beard had the right idea that probably saved countless lives and limbs. (*Như một công nhân đường sắt cũ, Andrew Beard đã có một ý tưởng đúng đắn, cái mà có lẽ đã cứu sống vô số mạng người và tay chân.*)

Question 7: The word “**inducted**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A.** appointed **B.** installed **C.** informed **D.** admitted

Đáp án D

Từ “inducted” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với .

A. bổ nhiệm

B. cài đặt

C. thông báo

D. nhận vào, cho vào

=> Từ đồng nghĩa: **induct (giới thiệu vào, đưa vào) = admit**

Andrew Jackson Beard was **inducted** into the National Inventors Hall of Fame in 2006 in recognition of his revolutionary Jenny coupler.

(*Andrew Jackson Beard được đưa vào đại sảnh vinh danh các nhà phát minh quốc gia năm 2006 với sự công nhận về khớp nối Jenny mang tính cách mạng của mình.*)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A.** Beard ‘s invention of the Jenny automatic car coupler revolutionized railroad safety.
B. Despite having late formal training, Beard became an accomplished inventor.
C. Andrew Jackson Beard was a genius of Einstein level but achieved no success in life.
D. Writers have always been obsessed with the mystery and intrigue that surrounds

Beard.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Phát minh của Beard về khớp nối xe tự động Jenny đã cách mạng hóa sự an toàn đường sắt

B. Mặc dù được đào tạo chính thức muộn, Beard đã trở thành một nhà phát minh tài ba

C. Andrew Jackson Beard là một thiên tài về trình độ Einstein nhưng không đạt được thành công nào trong cuộc sống

D. Nhà văn luôn bị ám ảnh bởi những bí ẩn và mưu mô xung quanh Beard

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

As an ex-railroad worker, Andrew Beard had the right idea that probably saved countless lives and limbs. (*Như một công nhân đường sắt cũ, Andrew Beard đã có ý tưởng đúng đắn, cái mà có lẽ đã cứu sống vô số người và tay chân.*)

Andrew Jackson Beard was **inducted** into the National Inventors Hall of Fame in 2006 in recognition of his revolutionary Jenny coupler.

(*Andrew Jackson Beard được đưa vào đại sảnh vinh danh các nhà phát minh quốc gia năm 2006 với sự công nhận về khớp nối Jenny mang tính cách mạng của mình.*)

PASSAGE 116

Leonardo da Vinci was born on April 15, 1452, in the small Tuscan town of Vinci, near Florence. Leonardo was the son of a wealthy Florentine public official and a peasant woman. In the mid- 1460s, the family settled in Florence, where Leonardo was given the best education that Florence could offer. He rapidly advanced socially and intellectually. He was handsome, persuasive in conversation and a fine musician and improviser. About in 1466,

he **apprenticed** as a studio boy to Andrea Del Verrocchio. In Verrocchio's workshop, Leonardo was introduced to many activities, from the painting of altarpieces and panel pictures to the creation of large sculptural projects. In 1472, he was entered in the painter's guild of Florence, and in 1476, he was still mentioned as Verrocchio's assistant. In Verrocchio's Baptism of Christ, the kneeling angel at the left of the painting is by Leonardo.

In 1478, Leonardo became an independent master. His first commission, to paint an altarpiece for the chapel of the Palazzo Vecchio, the Florentine town hall, was never executed. His first large painting, The Adoration of the Magi, left unfinished, was ordered in 1481 for the Monastery of San Donato a Scopeto, Florence. Other works ascribed to his youth are the so-called Benois Madonna, the portrait Ginerva de' Benci, and the unfinished Saint Jerome.

In 1482, Leonardo's career moved into high gear when he entered the service of the duke of Milan, Ludovico Sforza, having written the duke an astonishing letter in which he stated that **he** could build portable bridges; that he knew the techniques of constructing bombardments and of making cannons; that he could build ships as well as armored vehicles, **catapults**, and other war machines; and that he could execute sculpture in marble, bronze, and clay. He served as a principal engineer in the duke's numerous military enterprises and was so active also as an architect. In addition, he assisted the Italian mathematician Luca Pacioli in the celebrated work Divina Proportione.

Evidence indicates that Leonardo had apprentices and pupils in Milan, for whom he probably wrote the various texts later compiled as Treatise on Painting. The most important of his own paintings during the early Milan period was The Virgin of the Rocks, two versions of which exist; he worked on the compositions for a long time, as was his custom, seemingly unwilling to finish what he had begun.

From 1495 to 1496, Leonardo labored on his masterpiece, The Last Super, a mural in the refectory of the Monastery of Santa Maria Delle Grazie, Milan. Unfortunately, his experimental use of oil on dry plaster was technically unsound, and by 1500 its deterioration had begun. Since 1726 attempts have been made, unsuccessfully, to restore it; a concerted restoration and conservation program, making use of the latest technology, was begun in 1977 and is reversing some of the damage. Although much of the original surface is gone, the majesty of the composition and the penetrating characterization of the figures give a fleeting vision of its vanished splendor.

During his long stay in Milan, Leonardo also produced other paintings and drawings, most of which have been lost theater designs, architectural drawings, and models for the dome of Milan Cathedral. His largest commission was for a colossal bronze monument to Francesco Sforza, father of Ludovico, in the courtyard of Castello Sforzesco. In December 1499, however, the Sforza family was driven from Milan by French forces; Leonardo left the statue unfinished and he returned to Florence in 1500.

Question 1: The pronoun “**he**” in paragraph 3 refers to _____ .

- A. Leonardo da Vinci B. The duke C. Sforza D. Milan

Question 2: How old was Leonardo da Vinci when he became an independent master?

- A. 23 B. 26 C. 25 D. 28

Question 3: The word “**catapults**” in paragraph 3 is probably _____ .

- A. an arm B. an animal C. a method of transportation D. a food

Question 4: The word “**apprenticed**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____ .

- A. cleaned B. studied C. mastered D. painted

Question 5: What is **NOT** mentioned about the young Leonardo da Vinci?

- A. He was gifted in many fields of art. B. He was a talented speaker.
C. He was physically attractive. D. He was well-connected.

Question 6: What is **NOT** mentioned as a creation of Leonardo da Vinci's while he was in Milan?

- A. theatre designs B. architectural drawings

C. models of bronze horses D. models for church domes

Question 7: The word “concerted” in paragraph 5 is closest in meaning to _____ .

A. painful B. musical C. organized D. artistic

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.B	5.D	6.C	7.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Leonardo da Vinci sinh ngày 15 tháng 4 năm 1452, tại thị trấn nhỏ Tuscan của Vinci, gần Florence. Leonardo là con trai của một quan chức nhà nước Florentine giàu có và một phụ nữ nông dân. Vào giữa những năm 1460, gia đình định cư ở Florence, nơi Leonardo được giáo dục tốt nhất mà Florence có thể cung cấp. Ông nhanh chóng tiên bộ về mặt xã hội và trí tuệ. Ông đẹp trai, có sức thuyết phục trong cuộc trò chuyện và là một nhạc sĩ giỏi và ngẫu hứng. Vào khoảng năm 1466, ông học việc với tư cách là một cậu bé trong studio cho Andrea Del Verrocchio. Trong hội thảo Verrocchio, Leonardo đã được giới thiệu nhiều hoạt động, từ việc vẽ tranh thờ và tranh vẽ cho đến việc tạo ra các dự án điêu khắc lớn. Năm 1472, ông được gia nhập vào hội họa sĩ Florence của Florence, và vào năm 1476, ông vẫn được nhắc đến với tư cách là trợ lý của Verrocchio. Trong Bí tích Rửa tội của Chúa Kitô Verrocchio, thiên thần quỳ bên trái bức tranh là của Leonardo.

Năm 1478, Leonardo trở thành một bậc thầy độc lập. Hoa hồng đầu tiên của ông, để vẽ một bàn thờ cho nhà nguyện của Cung điện Vecchino, tòa thị chính Florentine, không bao giờ bị xử tử. Bức tranh lớn đầu tiên của ông, The Ademony of the Magi, còn dang dở, được đặt hàng vào năm 1481 cho Tu viện San Donato a Scopeto, Florence. Các tác phẩm khác được gán cho tuổi trẻ của ông là Benois Madonna, bức chân dung Ginerva de 'Benci và Saint Jerome còn dang dở.

Năm 1482, sự nghiệp của Leonardo phát triển đến tầm cao khi ông bắt đầu phục vụ công tước Milan, Ludovico Sforza, đã viết cho công tước một bức thư đáng kinh ngạc, trong đó ông tuyên bố rằng ông có thể xây dựng những cây cầu di động; rằng ông biết các kỹ thuật chế tạo bắn phá và chế tạo đại bác; rằng ông có thể chế tạo tàu cũng như xe bọc thép, máy phóng và các cỗ máy chiến tranh khác; và rằng ông có thể thực hiện điêu khắc bằng đá cẩm thạch, đồng và đất sét. Ông phục vụ như một kỹ sư chính trong công ty quân đội, nhiều công ty quân sự và rất tích cực với tư cách là một kiến trúc sư. Ngoài ra, ông còn hỗ trợ nhà toán học người Ý Luca Pacioli trong tác phẩm nổi tiếng Divina Proportione.

Bằng chứng chỉ ra rằng Leonardo có người học việc và học trò ở Milan, người mà có lẽ ông đã viết các văn bản khác nhau sau đó được biên soạn thành chuyên luận về hội họa. Điều quan trọng nhất trong những bức tranh của ông trong thời kỳ đầu Milan là The Virgin of the Rocks, hai phiên bản tồn tại; ông đã làm việc cho các tác phẩm trong một thời gian dài, như thông lệ của ông, dường như không muốn hoàn thành những gì ông đã bắt đầu.

Từ năm 1495 đến năm 1496, Leonardo đã bắt đầu kiệt tác của mình, The Last Super, một bức tranh tường trong công trình tu viện của Tu viện Santa Maria Delle Grazie, Milan. Thật không may, việc sử dụng dầu thử nghiệm trên thạch cao khô của ông về mặt kỹ thuật là không ổn định, và đến năm 1500, nó bắt đầu xuống cấp. Từ năm 1726 mọi người đã nỗ lực, và nó không thành công, để khôi phục nó; một chương trình phục hồi và bảo tồn phối hợp, sử dụng công nghệ mới nhất, đã được bắt đầu vào năm 1977 và đang đảo ngược một số thiệt hại. Mặc dù phần lớn bề mặt ban đầu đã biến mất, sự hùng vĩ của bố cục và đặc tính xuyên thấu của các nhân vật mang đến một tầm nhìn thoáng qua về sự lộng lẫy đã mất đi của nó.

Trong thời gian dài ở Milan, Leonardo cũng sản xuất các bức tranh và bản vẽ khác, hầu hết trong số đó đã bị mất, các thiết kế nhà hát, bản vẽ kiến trúc và mô hình cho mái vòm của Nhà thờ Milan. Sự đầu tư lớn nhất của ông là cho một tượng đài bằng đồng khổng lồ cho Francesco Sforza, cha đẻ của Ludovico, trong sân của Castell Sforzesco. Tuy nhiên, vào tháng 12 năm 1499, gia đình Sforza bị quân Pháp đuổi khỏi Milan; Leonardo để lại bức tượng dang dở và ông trở lại Florence năm 1500.

Question 1: The pronoun “he” in paragraph 3 refers to _____ .

A. Leonardo da Vinci B. The duke C. Sforza D. Milan

Đáp án A

Giải thích:

Đại từ chỉ “he” trong đoạn 3 đề cập đến .

- A. Leonardo da Vinci
- B. Công tước
- C. Sforza
- D. Milan

Thông tin: In 1482, Leonardo’s career moved into high gear when he entered the service of the duke of milan, ludovico sforza, having written the duke an astoonishing letter in which he stated that he could build portable bridges...

Tạm dịch: Vào năm 1482, sự nghiệp của leonardos lên rất nhanh khi ông bước vào phục vụ cho công tước xứ Milan, Ludovico Sforza, đã viết một là thư đáng kinh ngạc cho vị công tước trong đó ông ấy đã phát biểu rằng ông ta có thể xây dựng những cái cầu nổi di động

Question 2: How old was Leonardo da Vinci when he became an independent master?

- A. 23 B. 26 C. 25 D. 28

Đáp án B

Giải thích:

Leonardo da Vinci bao nhiêu tuổi khi ông ấy trở thành bậc thầy độc lập?

- A. 23
- B. 26
- C. 25
- D. 28

Thông tin: Leonardo da Vinci was born on April 15,1452. ... In 1478, Leonardo became an independent master.

Tạm dịch: Leonardo da Vinci sinh ngày 15 tháng 4 năm 1452. ... Năm 1478, Leonardo trở thành một bậc thầy độc lập.

Question 3: The word “catapults” in paragraph 3 is probably _____ .

- A. an arm B. an animal C. a method of transportation D. a food

Đáp án C

Giải thích:

Từ “catapults” (phóng lên) ở đoạn 3 có thể có nghĩa là _____

- A. một cánh tay
- B. một con vật
- C. một phương thức vận chuyển
- D. một loại thực phẩm

Thông tin: ... that he could build ships as well as armored vehicles, **catapults**, and other war machines

Tạm dịch: ... rằng anh ta có thể chế tạo tàu cũng như xe bọc thép, máy phóng và các cỗ máy chiến tranh khác

Question 4: The word “apprenticed” in paragraph 1 is closest in meaning to _____ .

- A. cleaned B. studied C. mastered D. painted

Đáp án B

Giải thích:

Từ “apprentice” (theo học nghề) ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. clean (v): làm sạch
- B. study (v): học
- C. master (v): làm chủ, sử dụng thành thạo
- D. paint (v): sơn, vẽ

Thông tin: About in 1466, he **apprenticed** as a studio boy to Andrea Del Verrocchio.

Tạm dịch: Vào khoảng năm 1466, ông học việc với tư cách là một cậu bé trong studio cho Andrea Del Verrocchio.

Question 5: What is **NOT** mentioned about the young Leonardo da Vinci?

- A. He was gifted in many fields of art. B. He was a talented speaker.

C. He was physically attractive. D. He was well-connected.

Đáp án D

Điều gì không được đề cập về Leonardo de Vinci?

- A. Ông ấy có năng khiếu trong nhiều lĩnh vực nghệ thuật.
- C. Ông ấy hấp dẫn về mặt thân thể.
- B. Ông ấy đã là một người diễn thuyết tài năng.
- D. Ông ấy có người thân giàu có và có quyền thế.

Thông tin: He was handsome, persuasive in conversation and a fine musician and improviser

Tạm dịch: Ông ấy đẹp trai, lời nói có sức thuyết phục và là một nhạc sĩ và người ứng khẩu giỏi.

Question 6: What is **NOT** mentioned as a creation of Leonardo da Vinci’s while he was in Milan?

- A. theatre designs B. architectural drawings
- C. models of bronze horses D. models for church domes

Đáp án C

Giải thích:

Điều gì **KHÔNG** được đề cập đến như một sáng tạo của Leonardo da Vinci, khi anh ở Milan?

- A. thiết kế nhà hát
- B. bản vẽ kiến trúc
- C. mô hình ngựa đồng
- D. mô hình cho mái vòm nhà thờ

Thông tin: During his long stay in Milan, Leonardo also produced other paintings and drawings, most of which have been lost theater designs, architectural drawings, and models for the dome of Milan Cathedral.

Tạm dịch: Trong thời gian dài ở Milan, Leonardo cũng sản xuất các bức tranh và bản vẽ khác, hầu hết trong số đó đã bị mất các thiết kế nhà hát, bản vẽ kiến trúc và mô hình cho mái vòm của Nhà thờ Milan.

Question 7: The word “**concerted**” in paragraph 5 is closest in meaning to _____ .

- A. painful B. musical C. organized D. artistic

Đáp án C

Giải thích:

Từ “concerted” (phối hợp) ở đoạn 5 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. đau đớn
- B. âm nhạc
- C. có tổ chức
- D. nghệ thuật

Thông tin: Since 1726 attempts have been made, unsuccessfully, to restore it; a **concerted** restoration and conservation program, making use of the latest technology, was begun in 1977 and is reversing some of the damage.

Tạm dịch: Từ năm 1726 các lần thử đã được thực hiện, và nó không thành công, để khôi phục nó; một chương trình phục hồi và bảo tồn phối hợp, sử dụng công nghệ mới nhất, đã được bắt đầu vào năm 1977 và đang đảo ngược một số thiệt hại.

PASSAGE 117

My mom is a pretty talented pianist. She reads music very well and loves to play Chopin and various other classical artists. One of my earliest memories involves sitting under her piano bench while she played. It gave her a lot of joy and a lot of personal pride, I think. I trust that she naturally wanted those things for me when she enrolled me in piano lessons when I was about seven years old.

I hated them. I was scared of my teacher. I hated practicing. I hated the songs I was being forced to learn. I hated reading music. I was a young kid, and there were other things I

wanted to do instead. It just didn't interest me, and no amount of begging and pleading on my mother's part could get me to enjoy practicing. One thing in particular that she used to say as she was begging me to practice was, "One day, when you're older, you will cherish the ability to sit down and play." Nevertheless, after a couple years of once-a-week torture, she finally allowed me to quit.

Years went by. I switched schools when I was 11 years old, got a new best friend, and got interested in music. This was a critical turning point. My best friend loved the band Bush and lots of other alternative bands of the '90s, and listening to them unlocked a whole new sonic world for me. I fell in love, fell completely and totally in love, with rock music.

My friend taught me the form for a power chord on her acoustic guitar. If you know how to play a power chord, you can play or at least convincingly fake pretty much every single rock song in the world. It was like someone had given me my first hit of a powerful **opiate**.

I spent hours practicing in my room. Hours sounding out my favourite songs. More hours playing along with those songs in front of my mirror, pretending I was Scott Weiland, Dolores O'Riordan, Chris Cornell, or my personal favourite Louise Post (of Veruca Salt). I unlocked a talent within myself that had gone obscenely undiscovered and undeveloped when I was a young child banging my head against a piano keyboard, trying and failing to read a piece of music - I could play the guitar by ear. I just hadn't had the time to figure that out because my mom was trying so hard to get me to do something that did not come naturally to me and that I had no desire to do.

Question 1: What grade did the writer probably in when she started learning to play the piano?

- A. 2 B. 5 C. 7 D. 11

Question 2: The writer wrote she disliked all of the following EXCEPT ____.

- A. reading music B. practising C. the songs she had to learn D. her teacher

Question 3: How many piano lessons per week did the writer have?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Question 4: Whose music did the write probably prefer listening to?

- A. Mozart B. Beethoven C. Bush D. Chopin

Question 5: What does the word "**opiate**" in Paragraph 4 closest in meaning to?

- A. energy B. music C. instrument D. drug

Question 6: Thanks to hard practice, the writer succeed in ____.

- A. reading music B. writing songs C. playing the piano D. playing the guitar

Question 7: Who made the writer love music?

- A. Her mother B. Her teacher C. Her friend D. Her boss

Question 8: Which of the following statements does the writer most agree with?

- A. You cannot be forced to learn music. B. Children should learn music at school.
C. Parents are the best teachers of music. D. Playing the piano is easier than the guitar.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.A	4.C	5.D	6.D	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Mẹ tôi là một nghệ sĩ piano khá tài năng. Bà đọc nhạc rất tốt và thích đánh những bản nhạc của Chopin và của những nghệ sĩ kinh điển khác. Một trong những kí ức đầu tiên của tôi liên quan đến việc ngồi dưới băng ghế đàn piano trong khi mẹ tôi chơi nhạc. Điều đó mang lại cho bà rất nhiều niềm vui và niềm tự hào về bản thân. Tôi nghĩ vậy. Tôi tin rằng mẹ tôi thực sự muốn những điều tốt đẹp đó xảy ra với tôi khi bà đã đăng kí cho tôi một lớp học đàn piano khi tôi khoảng 7 tuổi.

Tôi ghét chúng. Tôi sợ giáo viên của tôi. Tôi ghét việc phải tập luyện. Tôi ghét những bài hát mà tôi bị bắt phải học thuộc. Tôi ghét phải đọc nhạc. Tôi là một đứa trẻ và có những thứ khác mà tôi muốn làm thay vào đó. Chúng không làm cho tôi hứng thú và mọi nỗ lực cầu

xin và nài nỉ từ phía mẹ tôi đều không thể khiến cho tôi thích việc tập đàn. Một điều đặc biệt mà bà đã từng nói khi cầu mong tôi tập luyện đó là ‘Một ngày, khi con già đi, con sẽ yêu quý và trân trọng phút giây được ngồi xuống và chơi đàn’. Tuy nhiên, sau một vài năm chịu nhiều đau đớn về thể xác và tinh thần, mẹ tôi đã cho phép tôi từ bỏ.

Nhiều năm trôi qua, tôi đã chuyển trường vào năm tôi 11 tuổi, có được một người bạn thân mới, và có được niềm yêu thích âm nhạc. Đây là một bước ngoặt quan trọng. Người bạn thân nhất của tôi thích ban nhạc Bush và rất nhiều những ban nhạc khác của thập niên 90, và lắng nghe họ hát đã mở ra một thế giới âm nhạc hoàn toàn mới cho tôi. Tôi đã yêu, hoàn toàn yêu đối với nhạc rock.

Bạn tôi dạy cho tôi cách tạo nên một hợp âm hay trên cây đàn ghi-ta của cô ấy. Nếu bạn biết cách đánh một hợp âm hay, bạn có thể chơi hoặc ít nhất có thể đánh được gần giống nhiều bản nhạc rock trên thế giới. Nó giống như kiểu ai đó đã đưa cho tôi một liều thuốc mê hoặc cực mạnh.

Tôi đã dành hàng giờ để tập luyện trong phòng. Hàng giờ để tìm ra bản nhạc mà tôi yêu thích. Và dành nhiều thời gian hơn chơi những bản nhạc đó ở trước gương, vờ như tôi là Scott Weiland, Dolores O’Riordan, Chris Cornell, hay người mà tôi yêu thích Louise Post. Tôi đã nhận ra tài năng ở trong bản thân mình cái mà đã không được phát hiện và không được phát triển khi tôi còn là một đứa trẻ bị bắt ngồi trước bàn phím piano, cố gắng và thất bại trong việc đọc những bản nhạc. Tôi có thể chơi đàn piano bằng tai. Tôi chỉ không có thời gian để tìm ra điều đó bởi vì mẹ tôi đã cố gắng rất nhiều để bắt tôi làm một việc mà tôi cảm thấy không tự nhiên và tôi không có khao khát muốn thực hiện.

Question 1: What grade did the writer probably in when she started learning to play the piano?

- A. 2 B. 5 C. 7 D. 11

Đáp án A

Nhà văn học lớp mấy khi cô bắt đầu học chơi piano?

- A. 2
B. 5
C. 7
D. 11

Căn cứ vào thông tin:

"I trust that she naturally wanted those things for me when she **enrolled me in piano** lessons when I was **about seven years old**."

*(Tôi tin rằng mẹ tôi tự nhiên muốn tôi học những thứ đó khi mẹ cho tôi học các lớp học piano khi tôi **khoảng bảy tuổi**.)*

=> Khi nhà văn bắt đầu học chơi piano, cô ấy khoảng 7 tuổi nên có lẽ cô ấy đang học lớp 2.

Question 2: The writer wrote she disliked all of the following EXCEPT _____.

- A. reading music B. practising C. the songs she had to learn D. her teacher

Đáp án D

Nhà văn đã viết cô ấy không thích tất cả NGOẠI TRỪ _____.

- A. đọc nhạc
B. thực hành
C. những bài hát cô phải học
D. cô giáo

Căn cứ vào thông tin:

"I hated them. I was **scared of my teacher**. I **hated practicing**. I **hated the songs** I was being forced to learn. I **hated reading music**. I was a young kid, and there were other things I wanted to do instead."

*(Tôi ghét chúng. Tôi **sợ giáo viên** của tôi. Tôi **ghét thực hành**. Tôi **ghét những bài hát** tôi bị buộc phải học. Tôi **ghét đọc nhạc**. Tôi là một đứa trẻ, và còn rất nhiều thứ khác tôi muốn làm.)*

=> Tác giả viết cô ấy sợ giáo viên chứ không phải là ghét giáo viên của mình.

Question 3: How many piano lessons per week did the writer have?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Đáp án A

Nhà văn có bao nhiêu buổi học piano mỗi tuần?

- A. 1
B. 2
C. 3
D. 4

Căn cứ vào thông tin:

"Nevertheless, after a couple years of **once-a-week** torture, she finally allowed me to quit."
(Tuy nhiên, sau vài năm bị bắt ép học **một lần một tuần**, cuối cùng mẹ cũng cho phép tôi bỏ học.)

Question 4: Whose music did the writer probably prefer listening to?

- A. Mozart B. Beethoven C. Bush D. Chopin

Đáp án C

Người viết có lẽ thích nghe nhạc của ai hơn?

- A. Mozart
B. Beethoven
C. Bush
D. Chopin

Căn cứ vào thông tin:

"My best friend loved the band Bush and lots of other alternative bands of the '90s, and listening to them unlocked a whole new sonic world for me. I fell in love, fell completely and totally in love, with rock music."

(Người bạn thân nhất của tôi yêu thích ban nhạc Bush và rất nhiều ban nhạc tương tự khác của những năm 90, và nghe những ban nhạc đó đã mở ra một thế giới âm nhạc hoàn toàn mới cho tôi. Tôi đã yêu, đã hoàn toàn và tràn ngập trong tình yêu, với nhạc rock.)

Question 5: What does the word "**opiate**" in Paragraph 4 closest in meaning to?

- A. energy B. music C. instrument D. drug

Đáp án D

Từ "opiate" trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với cái gì?

- A. năng lượng
B. âm nhạc
C. nhạc cụ
D. thuốc

Căn cứ vào thông tin:

"If you know how to play a power chord, you can play or at least convincingly fake pretty much every single rock song in the world. It was like someone had given me my first hit of a powerful **opiate**."

(Nếu bạn biết cách chơi một hợp âm mạnh, bạn có thể chơi hoặc ít nhất là nhái theo các bài hát rock trên thế giới khá thuyết phục. Giống như có ai đó đã cho tôi lần đầu tiên một loại thuốc **nghiện** vậy.)

=> opiate /'əʊpiət/ (n): thuốc nghiện => chọn đáp án D.

Question 6: Thanks to hard practice, the writer succeed in ____.

- A. reading music B. writing songs C. playing the piano D. playing the guitar

Đáp án D

Nhờ luyện tập chăm chỉ, người viết đã thành công trong ____.

- A. đọc nhạc
B. viết bài hát
C. chơi piano
D. chơi guitar

Căn cứ vào thông tin:

“I spent hours practicing in my room. Hours sounding out my favourite songs. More hours playing along with those songs in front of my mirror. I unlocked a talent within myself that had gone obscenely undiscovered and undeveloped- I could play the guitar by ear.”

(Tôi đã dành hàng giờ luyện tập trong phòng của tôi. Hàng giờ phát những bài hát yêu thích của tôi. Thêm nhiều giờ chơi những bài hát trước gương. Tôi đã khám phá ra một tài năng chưa được khám phá và chưa phát triển trong bản thân mình một cách khó hiểu ...- Tôi có thể chơi guitar bằng tai.)

Question 7: Who made the writer love music?

- A. Her mother B. Her teacher C. Her friend D. Her boss

Đáp án C

Ai làm cho nhà văn yêu âm nhạc?

- A. Mẹ cô ấy
B. Giáo viên của cô ấy
C. Bạn của cô ấy
D. Sếp của cô ấy

Căn cứ vào thông tin:

"My best friend loved the band Bush and lots of other alternative bands of the '90s, and listening to them unlocked a whole new sonic world for me. I **fell in love**, fell completely and totally in love, **with rock music**."

*(Người bạn thân nhất của tôi yêu thích ban nhạc Bush và rất nhiều ban nhạc tương tự khác của những năm 90, và nghe những ban nhạc đó đã mở ra một thế giới âm thanh hoàn toàn mới cho tôi. Tôi đã yêu, đã hoàn toàn và tràn ngập trong tình yêu, với **nhạc rock**.)*

Question 8: Which of the following statements does the writer most agree with?

- A. You cannot be forced to learn music. B. Children should learn music at school.
C. Parents are the best teachers of music. D. Playing the piano is easier than the

guitar.

Đáp án A

Những phát biểu nào sau đây mà người viết đồng ý với?

- A. Bạn không thể bị ép buộc học nhạc.
B. Trẻ em nên học nhạc ở trường.
C. Cha mẹ là giáo viên tốt nhất của âm nhạc.
D. Chơi đàn piano dễ hơn chơi đàn guitar.

Căn cứ vào thông tin:

“I just hadn’t had the time to figure that out because my mom was trying so hard to get me to do something that did not come naturally to me and that I had no desire to do.”

(Tôi chỉ không có thời gian để nhận ra điều đó bởi vì mẹ tôi đã cố gắng rất nhiều để bắt tôi làm điều gì đó mà không tự nhiên với tôi và tôi không muốn làm.)

=> Tác giả thấy rằng dù được mẹ cho học chơi đàn piano rất sớm nhưng tác giả không có đam mê và sự thích thú nên không thể trở nên giỏi được. Về sau, tác giả tự thấy yêu thích nhạc rock và đã khám phá ra được tài năng chơi đàn guitar của mình

=> Tác giả muốn nói rằng không thể bắt ép trẻ học nhạc, mà hãy để nhạc đến với chúng một cách tự nhiên.

PASSAGE 118

Going to party can be fun and enjoyable. If you are invited to a party, (1)_____ call your host up early to inform him or her of whether you are going. If you want to bring someone who has not been invited (2)_____ with you, you should ask for permission first. Remember to dress appropriately for the party. You will stick out like a sore (3)_____ if you are dressed formally whereas everyone else is in T-shirt and jeans. If you are not sure what to wear, do ask your host.

During the party you may perhaps like to help your host by offering to serve drinks or wash the dishes. Your host would certainly appreciate these efforts. If you happen to be in a party you do not know anyone, do not try to (4)_____ the host’s attention. This is inconsiderate since your host has many people to attend to and cannot spend all his/ her time with you. Instead, learn to mingle with others at the party. You could try breaking the (5)_____ by introducing yourself to someone who is friendly-looking. Before you leave the party, remember to thank your host first. If you have the time, you could even offer to help your host clean up the place.

(Source: <https://vietjack.com/tieng-anh-11>)

- Question 1:** A. don’t B. not C. do D. make
Question 2: A. together B. along C. away D. well
Question 3: A. thumb B. throat C. head D. nail
Question 4: A. catch B. attract C. pay D. monopolize
Question 5: A. vase B. soil C. glass D. ice

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.D	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Đi dự tiệc có thể rất vui vẻ và thú vị. Nếu bạn được mời tham dự một bữa tiệc, bạn hãy gọi cho chủ nhân của bữa tiệc sớm để thông báo cho họ biết bạn có đi được hay không. Nếu bạn muốn đưa theo người chưa được mời cùng đi với bạn, trước tiên bạn nên xin phép. Nhớ ăn mặc thích hợp cho bữa tiệc. Bạn sẽ trở nên khác biệt nếu bạn mặc quần áo trang trọng trong khi tất cả mọi người đều mặc T-shirt và quần jean. Nếu bạn không biết chắc chắn nên mặc gì, hãy hỏi chủ nhân buổi tiệc.

Trong bữa tiệc, bạn có thể giúp chủ nhà phục vụ đồ uống hoặc rửa bát đĩa. Chủ nhân buổi tiệc chắc chắn sẽ đánh giá cao những nỗ lực này. Nếu có mặt trong một bữa tiệc mà bạn không quen biết ai, đừng cố gắng độc chiếm sự chú ý của chủ nhà. Điều này là thiếu thấu đáo vì chủ nhà còn có nhiều người tham dự và không thể dành tất cả thời gian của họ với bạn. Thay vào đó, bạn hãy học cách hòa nhập với những người khác tại bữa tiệc. Bạn có thể xóa tan sự ngại ngùng dè dặt ban đầu bằng việc tự giới thiệu bản thân với người thân thiện trong bữa tiệc. Trước khi rời bữa tiệc, bạn hãy nhớ cảm ơn chủ nhà trước tiên. Nếu bạn có thời gian, bạn thậm chí có thể đề nghị giúp đỡ chủ nhà dọn dẹp nơi tổ chức tiệc.

- Question 1:** A. don’t B. not C. do D. make

Đáp án C

Kiến thức về ngữ pháp

Câu nhấn mạnh với trợ động từ: “DO”, “DID”: Thường thì trợ động từ **Do** và **Did** không được dùng trong câu khẳng định. Tuy nhiên, để nhấn mạnh điều gì đó thì ta cũng có thể sử dụng trợ động từ này.

I do believe that you will pass the exam.

Tạm dịch: Nếu bạn được mời tham dự một bữa tiệc, bạn hãy gọi cho chủ nhân của bữa tiệc sớm để thông báo cho họ biết bạn có đi được hay không.

- Question 2:** A. together B. along C. away D. well

Đáp án B

Kiến thức về cụm động từ

B. bring sb/st along: mang ai hoặc cái gì theo mình

Tạm dịch: Nếu bạn muốn đưa theo người chưa được mời cùng đi với bạn, trước tiên bạn nên xin phép.

- Question 3:** A. thumb B. throat C. head D. nail

Đáp án A

Kiến thức về thành ngữ

Thành ngữ: stick out like a sore thumb: chòi ra như ngón tay cái bị sưng (nghĩa là quá nổi bật, quá khác biệt so với mọi người hoặc môi trường xung quanh)

- Question 4:** A. catch B. attract C. pay D. monopolize

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. catch (v): bắt lấy, chụp lấy
- B. attract (v): cuốn hút, thu hút
- C. pay (v): trả, thanh toán
- D. monopolize (v): độc chiếm, chiếm độc quyền

=> Ta có các cụm từ sau:

+ Pay attention to sth/sb: chú ý, để ý đến ai/cái gì

+ Attract/catch one's attention: thu hút sự chú ý của ai

+ Monopolize sb/one's attention: độc chiếm, dành phần lớn sự chú ý của ai (vào ai/điều gì)

=> Theo nghĩa như vậy, ta chọn D là phù hợp nhất. Các đáp án A, B chưa thể hiện được hàm nghĩa “phần lớn sự chú ý hay sự độc chiếm” mà chỉ đơn thuần là “thu hút sự chú ý của ai”, hơn nữa hai đáp án này tương đương nên ta loại.

=> Đáp án C chưa phù hợp về nghĩa.

Tạm dịch: Nếu có mặt trong một bữa tiệc mà bạn không quen biết ai, đừng cố gắng độc chiếm sự chú ý của chủ nhà.

Question 5: A. vase B. soil C. glass D. ice

Đáp án D

Kiến thức về thành ngữ

Thành ngữ: break the ice: đánh tan/xóa tan sự ngại ngùng dè dặt ban đầu

Tạm dịch: Bạn có thể xóa tan sự ngại ngùng dè dặt ban đầu bằng việc tự giới thiệu bản thân với người thân thiện trong bữa tiệc.

PASSAGE 119

Stories about how people (1) _____ know when they are being watched have been going around for years. However, few made have been made to investigate the phenomenon scientifically. Now, with the completion of the largest ever study of the so-called *staring effect*, there is impressive evidence that this is a recognizable and (2) _____ sixth sense. The study involved hundreds of children. For the experiments, they sat with their eyes covered and with their backs to other children, who were told to either stare at them or look away. The results consistently showed that the children who could not see were able to (3) _____ when they were being stared at. In a total of 18,000 trials carried out worldwide, the children correctly sensed when they were being watched almost 70% of the time. The experiment was repeated with the added precaution of putting the children who were being watched outside the room, (4) _____ from the starters by the windows. The results, though less impressive, were more or less the same. Dr. Sheldrake, the biologist who designed the study, believes that the results are (5) _____ enough to find out through further experiments precisely how the staring effect might actually come about.

(Source: <http://silveronpie.blogspot.com>)

Question 1: A. however B. nohow C. no matter how D. somehow

Question 2: A. genuine B. accepted C. received D. sure

Question 3: A. notice B. find C. reveal D. tell

Question 4: A. prevented B. banned C. separated D. spitted

Question 5: A. persuading B. satisfying C. convincing D. concluding

ĐÁP ÁN

1. D	2. A	3. D	4. C	5. C
------	------	------	------	------

Những câu chuyện về cách mọi người bằng cách nào đó biết được khi nào họ đang bị theo dõi đã xảy ra nhiều năm qua. Tuy nhiên, một số ít nghiên cứu đã được thực hiện để điều tra hiện tượng khoa học này. Hiện nay, với việc hoàn thành nghiên cứu lớn nhất từ trước đến nay về hiện tượng được gọi là hiệu ứng nhìn chăm chăm, đã có bằng chứng ấn tượng rằng đây là một giác quan có thể nhận biết và chính xác – giác quan thứ sáu... Nghiên cứu liên

quan đến hàng trăm trẻ em. Trong thí nghiệm, những đứa trẻ bị bịt mắt và ngồi quay lưng lại với những trẻ khác, những người được yêu cầu nhìn chăm chăm vào họ hoặc nhìn đi nơi khác. Kết quả luôn cho thấy rằng những đứa trẻ không thể nhìn thấy đã có thể biết khi nào chúng bị nhìn chăm chăm. Trong tổng số 18.000 thử nghiệm được tiến hành trên toàn thế giới, trẻ em cảm nhận chính xác khi chúng được theo dõi gần 70% số lần. Thí nghiệm được lặp đi lặp lại với việc bổ sung thêm những trẻ dự phòng đang bị theo dõi bên ngoài căn phòng, ngăn cách với những trẻ mới bắt đầu bên cửa sổ. Kết quả, mặc dù ít ấn tượng hơn, nhưng ít nhiều giống nhau. Tiến sĩ Sheldrake, nhà sinh vật học đã thiết kế nghiên cứu, tin rằng các kết quả đủ thuyết phục để tìm hiểu thông qua các thí nghiệm tiếp theo chính xác cách mà hiệu ứng nhìn chăm chăm thực sự có thể xảy ra.

Question 1: A. however B. nohow C. no matter how D. somehow

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. however (adv): tuy nhiên, tuy vậy
- B. nohow (adv): không bằng cách nào, chẳng chút nào
- C. no matter how (adv): dù cho như thế nào
- D. somehow (adv): bằng cách nào đó

Tạm dịch: Những câu chuyện về cách mọi người bằng cách nào đó biết được khi nào họ đang bị theo dõi đã xảy ra nhiều năm qua.

Question 2: A. genuine B. accepted C. received D. sure

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. genuine (a): chính xác, xác thực, thành thật
- B. accepted (a): được thừa nhận, được công nhận, bằng lòng
- C. received (a): được thừa nhận/công nhận là đúng
- D. sure (a): chắc chắn, đảm bảo

Tạm dịch: Hiện nay, với việc hoàn thành nghiên cứu lớn nhất từ trước đến nay về hiện tượng được gọi là hiệu ứng nhìn chăm chăm, đã có bằng chứng ấn tượng rằng đây là một giác quan có thể nhận biết và chính xác – giác quan thứ sáu.

Question 3: A. notice B. find C. reveal D. tell

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. notice (v): chú ý, để ý; nhận thấy (bằng mắt thấy tai nghe)
- => Do đó, đáp án này không phù hợp vì đang nói đến những đứa trẻ bị khiếm thị.
- B. find (v): tìm ra, tìm thấy, khám phá
- C. reveal (v): phát giác, tiết lộ
- D. tell (v): kể lại, nói, thuật lại, cho biết

=> Ta dùng cấu trúc: **Tell (sb) when/what/how...: có thể biết được, đưa ra được thông tin về cái gì xảy ra khi nào/ra làm sao/...**

Tạm dịch: Kết quả luôn cho thấy rằng những đứa trẻ không thể nhìn thấy đã có thể biết khi nào chúng bị nhìn chăm chăm vào.

Question 4: A. prevented B. banned C. separated D. spitted

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. prevent (v): ngăn chặn, ngăn cản, tránh
- B. ban (v): cấm đoán, ngăn cấm, cấm chỉ
- C. separate (v): tách rời, tách biệt, ngăn cách
- D. spit (v): thốt ra (lời nói); bắn, tóe ra

Tạm dịch: Thí nghiệm được lặp đi lặp lại với việc bổ sung thêm những trẻ dự phòng đang bị theo dõi bên ngoài căn phòng, ngăn cách với những trẻ mới bắt đầu bên cửa sổ.

Question 5: A. persuading B. satisfying C. convincing D. concluding

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. persuade (v): thuyết phục (ai làm gì)
- B. satisfy (a): làm thoả mái, thỏa mãn
- C. convince (v) thuyết phục (ai đó tin vào điều gì)
- D. conclude (v): kết luận, kết thúc, quyết định

Tạm dịch: Tiến sĩ Sheldrake, nhà sinh vật học – người đã thiết kế nghiên cứu, tin rằng các kết quả đủ thuyết phục để tìm hiểu thông qua các thí nghiệm tiếp theo chính xác cách mà hiệu ứng nhìn chăm chăm thực sự có thể xảy ra.

PASSAGE 120

How can a person offend people just because they cross their legs? In Thailand, it is rude for a person to show other people the bottom of their feet. This is considered unclean, and Thais can (1) _____ serious offense at it. Another thing people do in the West is to touch people on the head especially children. It is very normal to see an old woman walking up to a young boy and (2) _____ his hair tenderly while saying what a handsome young man he is.

In Thailand, touching a person’s head is strictly taboo because that is the (3) _____ part of the body, and it is where the (4) _____ is thought to reside in a person. Although very close family members might touch a child on the head, even this is considered rude after a child grows up.

In the Middle East and some parts of Asia, the left hand is used to wash oneself after using a toilet. (5) _____, the left hand can never offered to another person or used to eat with. Food must always be passed with the right hand, and it is considered polite to always use the right hand for social interactions.

- Question 1:** A. give B. commit C. take D. cause
- Question 2:** A. do B. tidy up C. mess up D. spoil
- Question 3:** A. tallest B. most distant C. highest D. most remote
- Question 4:** A. brain B. personality C. quality D. soul
- Question 5:** A. But B. However C. Therefore D. Moreover

ĐÁP ÁN

1.C	2.C	3.C	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Làm thế nào mà một người có thể gây xúc phạm người khác chỉ bởi vì họ bắt chéo chân? Ở Thái Lan, việc một người cho mọi người thấy lòng bàn chân của mình là thô lỗ. Điều này được coi là ô uế, và người Thái có thể cảm thấy bị xúc phạm nghiêm trọng. Một điều nữa mà bên Tây phương hay làm đó là xoa đầu người khác đặc biệt là trẻ con. Việc nhìn thấy một người phụ nữ lớn tuổi đến bên một cậu bé và xoa đầu cậu trong khi nói rằng cậu thật đẹp trai là điều bình thường.

Ở Thái Lan, xoa đầu người khác là điều cấm kỵ vì đó là phần cao nhất của cơ thể, và đó là nơi linh hồn trú ngụ trong mỗi người. Mặc dù đó có là thành viên gia đình thân thuộc đi nữa, điều này thậm chí vẫn được đánh giá là thô lỗ khi đưa lớn lên.

Ở Trung Đông và một số vùng ở châu Á, tay trái được dùng để lau rửa sau khi đi vệ sinh. Vì vậy, tay trái không bao giờ được dùng để đưa ra trước người khác hay để ăn. Thức ăn luôn phải được đưa với tay phải, và nó được đánh giá là lịch sự khi luôn luôn dùng tay phải cho việc tương tác với xã hội.

- Question 1:** A. give B. commit C. take D. cause

Đáp án C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

take offense: cảm thấy bị xúc phạm

give/cause offense: xúc phạm

This is considered unclean, and Thais can (1) **take** serious offense at it.

Tạm dịch: Điều này được coi là ô uế, và người Thái có thể cảm thấy bị xúc phạm nghiêm trọng.

Question 2: A. do B. tidy up C. mess up D. spoil

Đáp án C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. do (hair): làm tóc

B. tidy up (v): dọn dẹp

C. mess up (hair): xoa đầu

D. spoil (v): phá hủy

It is very normal to see an old woman walking up to a young boy and (2) **mess up** his hair tenderly while saying what a handsome young man he is.

Tạm dịch: Việc nhìn thấy một người phụ nữ lớn tuổi đến bên một cậu bé và xoa đầu cậu trong khi nói rằng cậu thật đẹp trai là điều bình thường.

Question 3: A. tallest B. most distant C. highest D. most remote

Đáp án C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

“the highest part of the body”: phần cao nhất của cơ thể

=> Các đáp án còn lại không phù hợp.

In Thailand, touching a person’s head is strictly taboo because that is the (3) **highest** part of the body,

Tạm dịch: Ở Thái Lan, xoa đầu người khác là điều cấm kỵ vì đó là phần cao nhất của cơ thể,

Question 4: A. brain B. personality C. quality D. soul

Đáp án D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. brain (n): bộ não

B. personality (n): tính cách

C. quality (n): chất lượng

D. soul (n): linh hồn

In Thailand, touching a person’s head is strictly taboo because that is the highest part of the body, and it is where the (4) **soul** is thought to reside in a person.

Tạm dịch: Ở Thái Lan, xoa đầu người khác là điều cấm kỵ vì đó là phần cao nhất của cơ thể, và đó là nơi linh hồn trú ngụ trong mỗi người.

Question 5: A. But B. However C. Therefore D. Moreover

Đáp án C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. But: nhưng

B. However: tuy nhiên

C. Therefore: bởi vì

D. Moreover: hơn nữa

In the Middle East and some parts of Asia, the left hand is used to wash oneself after using a toilet. (5) **Therefore** the left hand can never offered to another person or used to eat with.

Tạm dịch: Ở Trung Đông và một số vùng ở châu Á, tay trái được dùng để lau rửa sau khi đi vệ sinh. Vì vậy, tay trái không bao giờ được dùng để đưa ra trước người khác hay để ăn.

PASSAGE 121

Culture has a strong influence on non-verbal communication. Even the simple act of looking someone in the eye is not at all that simple. In the USA, Americans are (1) _____ to

look directly at people when speaking to them. It shows interest in what they are saying and is thought to carry a (2) _____ of honesty. Meanwhile, in Japan and Korea, people avoid long periods of eye contact. It is considered more polite to look to the side during a conversation. The Lebanese, (3) _____, stand close together and look intensely into each other's eyes. The action shows sincerity and gives people a better sense of what their counterparts want. Given such differences with even the most common expressions, people (4) _____ travel or work abroad have a real need to learn the other culture's body language. People tend to be unaware of the messages they are sending to others. So, it is (5) _____ to consider your own body language before dealing with people from other cultures. Knowing about the body language of friends, clients, and colleagues can be very helpful in improving understanding and avoiding miscommunication.

- Question 1:** A. encouraged B. assisted C. forbidden D. opposed
Question 2: A. sense B. taste C. sound D. touch
Question 3: A. therefore B. in addition C. in contrast D. moreover
Question 4: A. who B. where C. which D. whose
Question 5: A. usefulness B. useful C. useless D. used

ĐÁP ÁN

1.A	2.A	3.C	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Văn hóa có ảnh hưởng mạnh mẽ đến giao tiếp phi ngôn ngữ. Ngay cả hành động đơn giản là nhìn vào mắt ai đó cũng không đơn giản. Ở Mỹ, người Mỹ được khuyến khích nhìn thẳng vào mọi người khi nói chuyện với họ. Điều đó cho thấy sự quan tâm đến những gì họ đang nói và được cho là mang một cảm giác trung thực. Trong khi đó, tại Nhật Bản và Hàn Quốc, mọi người tránh tiếp xúc bằng mắt trong thời gian dài. Sẽ lịch sự hơn khi nhìn sang một bên trong một cuộc trò chuyện. Ngược lại, người Lebanon đứng sát nhau và nhìn sâu vào mắt nhau. Hành động đó thể hiện sự chân thành và giúp người ta hiểu rõ hơn những gì đối tác của họ muốn. Do sự khác biệt như vậy với ngay cả những biểu hiện phổ biến nhất, những người đi du lịch hoặc làm việc ở nước ngoài có nhu cầu thực sự học ngôn ngữ cơ thể của nền văn hóa khác. Mọi người có xu hướng không biết về những thông điệp mà họ đang gửi cho người khác. Vì vậy, rất hữu ích để xem xét ngôn ngữ cơ thể của riêng bạn trước khi tiếp xúc với những người từ các nền văn hóa khác. Hiểu về ngôn ngữ cơ thể của bạn bè, khách hàng và đồng nghiệp có thể rất hữu ích trong việc cải thiện sự hiểu biết và tránh được những sự nhầm lẫn trong giao tiếp.

- Question 1:** A. encouraged B. assisted C. forbidden D. opposed

Đáp án A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

to be encouraged: được khuyến khích

to be assisted: được hỗ trợ

to be forbidden: bị cấm

to be opposed: bị phản đối

In the USA, Americans are (1) **encouraged** to look directly at people when speaking to them.

Tạm dịch: Ở Mỹ, người Mỹ được khuyến khích nhìn thẳng vào mọi người khi nói chuyện với họ.

- Question 2:** A. sense B. taste C. sound D. touch

Đáp án A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

sense (n): giác quan, ý thức, cảm giác

taste (n): sự nếm thức ăn, vị, khẩu vị

sound (n): âm thanh

touch (n): sự đụng chạm, xúc giác

sense of honesty: cảm giác trung thực

It shows interest in what they are saying and is thought to carry a (2) **sense** of honesty.

Tạm dịch: Nó cho thấy sự quan tâm đến những gì họ đang nói và được cho là mang lại một cảm giác trung thực.

Question 3: A. therefore B. in addition C. in contrast D. moreover

Đáp án C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

therefore: do đó, vì vậy

in addition = moreover: hơn nữa, ngoài ra

in contrast: ngược lại

The Lebanese, (3) **in contrast**, stand close together and look intensely into each other's eyes.

Tạm dịch: Ngược lại, người Lebanon đứng sát nhau và nhìn sâu vào mắt nhau.

Question 4: A. who B. where C. which D. whose

Đáp án A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

who: thay thế cho người, đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ: ... N(person) + who + V + ...

where: thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn

which: thay thế cho vật, đóng vai trò chủ ngữ/ tân ngữ trong mệnh đề quan hệ

whose: thay thế cho tính từ sở hữu, sở hữu cách

Ở đây, trước từ cần điền là danh từ chỉ người "people", sau từ cần điền là một động từ "travel" => chọn "who".

Given such differences with even the most common expressions, people (4) **who** travel or work abroad have a real need to learn the other culture's body language.

Tạm dịch: Do sự khác biệt như vậy với ngay cả những biểu hiện phổ biến nhất, những người đi du lịch hoặc làm việc ở nước ngoài có nhu cầu thực sự học ngôn ngữ cơ thể của nền văn hóa khác.

Question 5: A. usefulness B. useful C. useless D. used

Đáp án B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

usefulness (n): sự hữu ích

useful (adj): có ích

useless (adj): vô dụng

used (adj): đã qua sử dụng, trở nên quen thuộc

So, it is (5) **useful** to consider your own body language before dealing with people from other cultures.

Tạm dịch: Vì vậy, rất hữu ích để xem xét ngôn ngữ cơ thể của riêng bạn trước khi tiếp xúc với những người từ các nền văn hóa khác.

PASSAGE 122

Business dealings are becoming more and more commonplace in Vietnam, as **the country's** economy is expanding at an unprecedented rate. In order to gain the respect and favour of any prospective business partners in the country, it is important to familiarise yourself with practices and etiquette that are integral to successful commerce. Doing so will communicate not only your familiarity with their way of life, but also your suitability as a partner and will underline your business acumen.

Regarding business meeting, the first meeting should not discuss business and should be seen only as an opportunity to get to know your counterpart and cultivate a good working relationship with them. While placing hands together and bowing your head is the traditional

form of greeting in Vietnam, it has been all but eradicated by the westernisation of society. As a result, you should always shake the hand of a person you are meeting for the first time - especially if they are of the same sex. When meeting a female, you should wait for her to extend her hand first; if she does not, simply nod your head. Follow your new colleague's lead in all matters. If they shake with both hands (left hand placed upon top of right), do the same.

The next important point is that the exchange of business cards is an important ritual in Vietnamese culture. Because of this, always make sure you bring a business card to exchange at any meeting, no matter how small or **trivial** it may seem. Ideally, this will be printed in both English and Vietnamese and you should always offer it using both hands. When receiving a card from someone else, accept it with both hands and study it thoroughly before putting it away to show respect. The translation of all documents into Vietnamese will demonstrate your regard for your prospective partners and your preparation in the business world.

Question 1: What does the word "the country" refer to?

- A. A big city B. A rural area C. Vietnam D. The US

Question 2: How did Vietnamese business people use to greet each other formally?

- A. They hugged each other and touched their heads.
 B. They shook hands and lowered their bodies.
 C. They took off their hats and waved their hands.
 D. They placed hands together and bowed their heads.

Question 3: What can best replace the word **trivial** in the passage?

- A. very small B. meaningless C. crucial D. unimportant

Question 4: Which of the following aspects is NOT mentioned in the passage?

- A. Meeting B. Business cards C. Language D. Management

Question 5: Who is probably interested in this passage?

- A. Students in administration and business management major
 B. Foreign business people coming to Vietnam for the first time
 C. Vietnamese teachers of English who want to study abroad
 D. Vietnamese traders preparing to invest into foreign markets

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.D	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Các giao dịch kinh doanh đang ngày càng trở nên phổ biến ở Việt Nam, khi nền kinh tế của đất nước đang mở rộng với tốc độ chưa từng thấy. Để có được sự tôn trọng và ưu ái của bất kỳ đối tác kinh doanh tiềm năng nào trong nước, điều quan trọng là bạn phải tự làm quen với các thông lệ và nghi thức không thể thiếu đối với thương mại thành công. Làm như vậy sẽ truyền đạt không chỉ sự hiểu biết của bạn với cách sống của họ, mà còn cho thấy bạn phù hợp với tư cách là một đối tác và cũng sẽ nhấn mạnh sự nhạy bén trong kinh doanh của bạn.

Về cuộc họp kinh doanh, cuộc họp đầu tiên không nên thảo luận về kinh doanh và chỉ nên được coi là một cơ hội để tìm hiểu đối tác của bạn và tra dồi mối quan hệ làm việc tốt với họ. Trong khi việc bắt tay và cúi đầu là hình thức chào hỏi truyền thống ở Việt Nam, nhưng chúng bị xóa bỏ hoàn toàn bởi sự âu hóa của xã hội. Do đó, bạn phải luôn bắt tay một người bạn gặp lần đầu tiên - đặc biệt nếu họ cùng giới tính với bạn. Khi gặp một người phụ nữ, bạn nên đợi cô ấy đưa tay ra trước; nếu cô ấy không làm vậy thì đơn giản chỉ cần cúi đầu. Hãy theo sự dẫn dắt của đồng nghiệp mới trong mọi vấn đề. Nếu họ bắt bằng cả hai tay (tay trái đặt phía trên bên phải) thì bạn cũng hãy làm tương tự.

Điều quan trọng tiếp theo là việc trao đổi danh thiếp là một nghi thức quan trọng trong văn hóa Việt Nam. Bởi vì điều này, hãy luôn đảm bảo bạn mang theo danh thiếp để trao đổi tại bất kỳ cuộc họp nào, dù đó có thể là cuộc họp có quy mô nhỏ hoặc không quan trọng đi chăng nữa. Lý tưởng nhất là, nó nên được in bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt và bạn nên luôn luôn đưa nó bằng cả hai tay. Khi nhận được danh thiếp từ người khác, hãy nhận nó bằng

cả hai tay và xem kỹ trước khi cất nó đi để thể hiện sự tôn trọng. Bản dịch của tất cả các tài liệu sang tiếng Việt sẽ thể hiện sự quan tâm của bạn đối với các đối tác tiềm năng và sự chuẩn bị của bạn trong thế giới kinh doanh.

Question 1: What does the word "**the country**" refer to?

- A. A big city B. A rural area C. Vietnam D. The US

Đáp án C

Từ “the country” ám chỉ tới

- A. một thành phố lớn
B. khu vực nông thôn
C. Việt Nam
D. Hoa Kỳ

Căn cứ vào thông tin:

"Business dealings are becoming more and more commonplace in **Vietnam**, as **the country's** economy is expanding at an unprecedented rate"

(Các giao dịch kinh doanh đang ngày càng trở nên phổ biến ở **Việt Nam**, khi nền kinh tế của **đất nước** đang mở rộng với tốc độ chưa từng thấy.)

=> Về đầu tác giả nhắc đến đất nước Việt Nam => từ “the country” ở về sau để thay thế cho Việt Nam.

Question 2: How did Vietnamese business people use to greet each other formally?

- A. They hugged each other and touched their heads.
B. They shook hands and lowered their bodies.
C. They took off their hats and waved their hands.
D. They placed hands together and bowed their heads.

Đáp án D

Doanh nhân Việt Nam đã từng làm gì để chào nhau một cách chính thức

- A. Họ đã ôm nhau và chạm vào đầu họ
B. Họ đã bắt tay và cúi thấp người xuống
C. Họ đã bỏ mũ xuống và vẫy tay
D. Họ đã chấp tay và cúi đầu

Căn cứ vào thông tin:

"**While placing hands together and bowing your head is the traditional form of greeting in Vietnam**, it has been all but eradicated by the westernisation of society. As a result, you should always shake the hand of a person you are meeting for the first time - especially if they are of the same sex."

(**Mặc dù chấp tay và cúi đầu là hình thức chào hỏi truyền thống ở Việt Nam**, nó đã từng là tất cả nhưng bị xóa sổ bởi sự tây hóa của xã hội. Do đó, bạn phải luôn bắt tay một người bạn gặp lần đầu tiên - đặc biệt nếu họ cùng giới tính.)

Question 3: What can best replace the word **trivial** in the passage?

- A. very small B. meaningless C. crucial D. unimportant

Đáp án D

Từ nào có thể thay thế tốt nhất cho từ “trivial” trong bài văn?

- A. rất nhỏ
B. vô nghĩa
C. quan trọng
D. không quan trọng

Căn cứ vào thông tin:

"The next important point is that the exchange of business cards is an important ritual in Vietnamese culture. Because of this, always make sure you bring a business card to exchange at any meeting, no matter how small or **trivial** it may seem."

(Điểm quan trọng tiếp theo là việc trao đổi danh thiếp là một nghi thức quan trọng trong văn hóa Việt Nam. Bởi vì thế, luôn luôn đảm bảo bạn mang theo danh thiếp để trao đổi tại bất kỳ

cuộc họp nào, cho dù nó có vẻ nhỏ hay **không đáng kể** lắm.)

=> “trivial” (adj): không đáng kể = unimportant

Question 4: Which of the following aspects is NOT mentioned in the passage?

- A. Meeting B. Business cards C. Language D. Management

Đáp án D

Khía cạnh nào KHÔNG được đề cập đến trong bài văn?

- A. Cuộc họp
B. Danh thiếp
C. Ngôn ngữ
D. Quản lý

Căn cứ vào các thông tin:

- "Regarding business **meeting**, the first meeting should not discuss business and should be seen only as an opportunity to get to know your counterpart....."

(Về **cuộc họp** kinh doanh, cuộc họp đầu tiên không nên thảo luận về vấn đề kinh doanh và chỉ nên được xem như là một cơ hội để làm quen với đối tác của bạn.....)

- "The next important point is that the exchange of **business cards** is an important ritual in Vietnamese culture."

(Điểm quan trọng tiếp theo là việc trao đổi **danh thiếp** là một nghi thức quan trọng trong văn hóa Việt Nam.)

- **The translation of all documents into Vietnamese** will demonstrate your regard for your prospective partners and your preparation in the business world.

(**Dịch tất cả các tài liệu sang tiếng Việt** sẽ chứng minh sự tôn trọng của bạn đến các đối tác tiềm năng và sự chuẩn bị của bạn trong giới kinh doanh.)

=> Do đó, ta thấy chỉ có đáp án D là không được đề cập đến trong bài.

Question 5: Who is probably interested in this passage?

- A. Students in administration and business management major
B. Foreign business people coming to Vietnam for the first time
C. Vietnamese teachers of English who want to study abroad
D. Vietnamese traders preparing to invest into foreign markets

Đáp án B

Ai là người có thể quan tâm đến bài văn

- A. Sinh viên ngành hành chính và quản lý kinh doanh
B. Doanh nhân nước ngoài lần đầu tiên đến Việt Nam
C. Giáo viên Việt Nam dạy tiếng anh cho người muốn đi du học
D. Thương nhân Việt Nam chuẩn bị đầu tư vào thị trường nước ngoài.

Căn cứ vào thông tin:

“In order to gain the respect and favour of any prospective business partners in the country, it is important to familiarise yourself with practices and etiquette that are integral to successful commerce.”

(Để có được sự tôn trọng và ưu ái của bất kỳ đối tác kinh doanh tiềm năng nào trong nước, điều quan trọng là bạn phải tự làm quen với các thông lệ và nghi thức không thể thiếu đối với thương mại thành công)

=> Chọn B vì bài văn nói về các thông lệ và nghi thức ở Việt Nam. Như vậy chỉ có đáp án B là phù hợp nhất vì doanh nhân nước ngoài lần đầu tiên đến Việt Nam sẽ muốn tìm hiểu nó.

PASSAGE 123

The British are particular about timings and being late is frowned upon, but being on time is a complicated matter because in some situations, being a few minutes early on others means being exactly on time and in some instances, it is completely acceptable to arrive 10 minutes to a few hours later than the stated time. This can be a minefield for someone who is

new to the UK, so here are some basic rules that will help you get your timings right whatever the situation.

In formal meetings, such as job interviews, you should arrive at least five minutes before your meeting. This will give you time to **compose** yourself before your big meeting. In the UK, arriving late for a formal meeting is seen as unprofessional and will reflect badly on you. If you are running late, ring your host to let them know you will be late. On arrival, apologize sincerely and offer a reason for your lateness, such as you got lost or the train was delayed. It will help you redeem yourself. However, if you are late because you set off later than you should have, it's wise to keep that to yourself!

With appointments such as visits to the doctor or dentist, the time you are given for your appointment isn't necessarily the time you will be seen. It is not uncommon you may have to wait between 15-30 minutes before you are seen by a doctor and that can be much longer if it is a hospital appointment. Nevertheless, you should arrive at least five minutes before your appointment and it is recommended you take a drink and something to read.

When you start a new job, you are given your typical working hours. For example, if you are expected to start at 9am, it is not acceptable to arrive after this time. Most employers make an exception if you are late once in a while. If you have an appointment, you need to seek permission from your employer to arrive later on that day. Being late **consistently** will land you in trouble and you can be sacked from your job if after three warnings you are still late.

There is an unsaid rule that you can be a few minutes late for a lecture or seminar once in a while. When you are late, you should enter quietly and find a seat at the back of the room. At the end of lecture or seminar, you should offer your apology to the lecturer. If you have been invited to a dinner party, you should arrive exactly on time as the host will have planned when they will serve the food. You will find that your host will serve their guests a pre-dinner drink, so that gives you a bit of wiggle room, but if you are running later than 10 minutes, you should ring your host and let them know how late you might be. **That way** they can decide whether to go ahead and serve the other guests. When you arrive you should offer the host and the other guests your apology for being late.

(Source: <https://www.oxfordinternationalenglish.com/>)

Question 1: What is the author's main purpose in the passage?

- A. To persuade readers to be on time in any situation in the UK
- B. To provide readers some primary regulations so that they will be on time in the UK
- C. To prove that the British are strict about timings
- D. To explain what readers should do if they are late in the UK

Question 2: The word "**compose**" in the second paragraph is closest in meaning to

- _____.
- A. comprise B. create C. compile D. keep calm

Question 3: According to the second paragraph, what kind of reasons should you offer when you come late for a job interview?

- A. subjective B. objective C. careless D. neglectful

Question 4: Which of the appointments are often later than expected time?

- A. Appointments with doctors B. job interviews
- C. typical working hours for a new job D. a lecture or seminar

Question 5: The word "**consistently**" in paragraph 4 could be best replaced by _____.

- A. erratically B. constantly C. intermittently D. unswervingly

Question 6: According to the passage, which sentence is **NOT** true?

- A. It's considered amateurish if you come late for a job interview.
- B. Patients in the UK often have to wait some time before being examined by the doctors.
- C. It is unacceptable if you are sometimes late for work.
- D. You should try not to disturb your lecturer's teaching if you come to class late.

Question 7: What does the word “**that way**” in the last paragraph refer to?

- A. your host will serve their guests a pre-dinner drink.
- B. you will have a bit of wiggle room
- C. you ring your host and let them know how late you might be
- D. you arrive exactly on time for a dinner party

Question 8: What is the best advice when you have an appointment in the UK?

- A. In any situation, you should call to inform your lateness and offer an apology later.
- B. Whenever you have an appointment, you should come at least five minutes before your meeting.
- C. You should depend on each situation or meeting to behave correctly.
- D. You should ask your host or employer whether you can come late.

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.B	4.A	5.B	6.C	7.C	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Người Anh khá cụ thể về thời gian và đến trễ là việc không được tán thành, nhưng đến đúng giờ là một vấn đề phức tạp bởi vì trong một số hoàn cảnh, đến sớm hơn vài phút đối với những người khác có nghĩa là đến đúng giờ và trong một số trường hợp, hoàn toàn có thể chấp nhận được việc đến trễ từ 10 phút đến vài giờ sau thời gian đã nêu. Đây có thể là một khó khăn cho người mới đến Vương quốc Anh, do đó, đây là một số quy tắc cơ bản sẽ giúp bạn đúng về mặt giờ giấc trong bất cứ tình huống nào.

Trong các cuộc họp trang trọng, chẳng hạn như phỏng vấn xin việc, bạn nên đến ít nhất năm phút trước cuộc họp của bạn. Điều này sẽ cho bạn thời gian để trấn tĩnh lại trước cuộc họp lớn. Ở Anh, việc đến trễ trong một cuộc họp trang trọng được coi là không chuyên nghiệp và sẽ phản ánh xấu về bạn. Nếu bạn đến trễ, hãy gọi cho chủ tọa cuộc họp để cho họ biết bạn sẽ bị trễ. Khi đến, xin lỗi chân thành và đưa ra lý do cho sự chậm trễ của bạn, chẳng hạn như bạn bị lạc hoặc chuyến tàu bị trì hoãn. Nó sẽ giúp bạn cứu nguy cho mình. Tuy nhiên, nếu bạn đến muộn vì bạn đã khởi hành muộn hơn lẽ ra bạn nên đi, bạn nên giữ lý do đó cho riêng mình!

Với các cuộc hẹn như thăm khám bác sĩ hoặc nha sĩ, thời gian được đưa ra cho cuộc hẹn của bạn không nhất thiết là thời gian bạn sẽ được khám. Không có gì lạ rằng bạn có thể phải chờ đợi từ 15-30 phút trước khi bạn được khám bởi bác sĩ và có thể lâu hơn nữa nếu nó là một cuộc hẹn với bệnh viện. Tuy nhiên, bạn nên đến ít nhất năm phút trước cuộc hẹn và bạn được khuyên là nên tìm một đồ uống và thứ gì đó để đọc.

Khi bạn bắt đầu một công việc mới, bạn được cung cấp giờ làm việc đặc thù riêng. Ví dụ: nếu bạn được yêu cầu bắt đầu làm việc lúc 9 giờ sáng, bạn không thể đến sau thời gian này. Hầu hết các nhà tuyển dụng vẫn chấp nhận một vài ngoại lệ nếu bạn thỉnh thoảng đến trễ. Nếu bạn có một cuộc hẹn, bạn cần phải xin phép người chủ lao động đến muộn vào ngày hôm đó. Đến trễ một cách liên tục sẽ khiến bạn gặp rắc rối và bạn có thể bị sa thải khỏi công việc của mình nếu sau ba cảnh báo mà bạn vẫn còn trễ.

Có một quy tắc ngầm rằng bạn thỉnh thoảng có thể đến trễ vài phút cho một bài giảng hoặc hội thảo. Khi bạn đến muộn, bạn nên đi vào một cách yên lặng và tìm một chỗ ngồi ở phía cuối phòng. Vào cuối bài giảng hoặc hội thảo, bạn nên xin lỗi giảng viên. Nếu bạn đã được mời đến một bữa ăn tối, bạn nên đến đúng giờ vì chủ nhà sẽ lên kế hoạch sẵn khi nào họ sẽ phục vụ thức ăn. Bạn sẽ thấy rằng chủ nhà sẽ đãi các vị khách của họ một thức uống trước bữa tối, vì vậy bạn có một chút thời gian để xoay sở thêm, nhưng nếu bạn sẽ đến muộn sau 10 phút, bạn nên gọi điện cho chủ nhà và cho họ biết bạn có thể bị trễ bao lâu. Bằng cách đó, họ có thể quyết định có nên bắt đầu và tiếp đãi những vị khách khác không. Khi bạn đến, bạn nên xin lỗi chủ nhà và các vị khách khác vì đã đến trễ.

Question 1: What is the author’s main purpose in the passage?

- A. To persuade readers to be on time in any situation in the UK
- B. To provide readers some primary regulations so that they will be on time in the UK
- C. To prove that the British are strict about timings
- D. To explain what readers should do if they are late in the UK

Đáp án B

Mục đích chính của tác giả trong đoạn văn là gì?

- A. Đề thuyết phục độc giả nên đúng giờ trong mọi hoàn cảnh ở Vương quốc Anh.
- B. Đề cung cấp cho độc giả những quy tắc cơ bản để họ luôn đúng giờ ở Vương quốc Anh.
- C. Đề chứng minh rằng người Anh rất nghiêm túc về thời gian.
- D. Đề giải thích những gì độc giả nên làm nếu họ đến trễ ở Vương quốc Anh.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

This can be a minefield for someone who is new to the UK, so here are some basic rules that will help you get your timings right whatever the situation.

(Đây có thể là một khó khăn cho người mới đến Vương quốc Anh, do đó, đây là một số quy tắc cơ bản sẽ giúp bạn đúng về mặt giờ giấc trong bất cứ tình huống nào.)

Question 2: The word “**compose**” in the second paragraph is closest in meaning to

- _____.
- A. comprise B. create C. compile D. keep calm

Đáp án D

Từ “compose” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. bao gồm
- B. tạo ra
- C. sáng tác
- D. trấn tĩnh

Từ đồng nghĩa: **compose (trấn tĩnh) = keep calm.**

In formal meetings, such as job interviews, you should arrive at least five minutes before your meeting. This will give you time to **compose** yourself before your big meeting.

(Trong các cuộc họp trang trọng, chẳng hạn như phỏng vấn xin việc, bạn nên đến ít nhất năm phút trước cuộc họp của bạn. Điều này sẽ cho bạn thời gian để trấn tĩnh lại trước cuộc họp lớn.)

Question 3: According to the second paragraph, what kind of reasons should you offer when you come late for a job interview?

- A. subjective B. objective C. careless D. neglectful

Đáp án B

Theo đoạn 2, loại lý do nào bạn nên đưa ra khi bạn đến trễ cho một cuộc phỏng vấn?

- A. chủ quan
- B. khách quan
- C. bất cần
- D. cầu thả

Căn cứ thông tin đoạn 2:

If you are running late, ring your host to let them know you will be late. On arrival, apologize sincerely and offer a reason for your lateness, such as you got lost or the train was delayed. It will help you redeem yourself. However, if you are late because you set off later than you should have, it’s wise to keep that to yourself!

(Nếu bạn đến trễ, hãy gọi cho chủ tọa cuộc họp để cho họ biết bạn sẽ bị trễ. Khi đến, xin lỗi chân thành và đưa ra lý do cho sự chậm trễ của bạn, chẳng hạn như bạn bị lạc hoặc chuyến tàu bị trì hoãn. Nó sẽ giúp bạn cứu nguy cho mình. Tuy nhiên, nếu bạn đến muộn vì bạn đã khởi hành muộn hơn lẽ ra bạn nên đi, bạn nên giữ lý do đó cho riêng mình).

Những nguyên nhân như bị lạc hay do chuyến tàu bị hoãn là nguyên nhân khách quan.

Question 4: Which of the appointments are often later than expected time?

- A. Appointments with doctors B. job interviews
- C. typical working hours for a new job D. a lecture or seminar

Đáp án A

Cuộc hẹn nào thường diễn ra trễ hơn thời gian dự kiến?

- A. cuộc hẹn với bác sĩ
- B. cuộc phỏng vấn xin việc

C. thời gian làm việc đặc thù của công việc mới

D. một bài giảng hay một hội thảo

Căn cứ thông tin trong bài sau:

With appointments such as visits to the doctor or dentist, the time you are given for your appointment isn't necessarily the time you will be seen. It is not uncommon you may have to wait between 15-30 minutes before you are seen by a doctor and that can be much longer if it is a hospital appointment.

(Với các cuộc hẹn như thăm khám bác sĩ hoặc nha sĩ, thời gian được đưa ra cho cuộc hẹn của bạn không nhất thiết là thời gian bạn sẽ được khám. Không có gì lạ rằng bạn có thể phải chờ đợi từ 15-30 phút trước khi bạn được khám bởi bác sĩ và có thể lâu hơn nữa nếu nó là một cuộc hẹn với bệnh viện.)

In formal meetings, such as job interviews, you should arrive at least five minutes before your meeting. *(Trong các cuộc họp trang trọng, chẳng hạn như phỏng vấn xin việc, bạn nên đến ít nhất năm phút trước cuộc họp của bạn.)*

When you start a new job, you are given your typical working hours. For example, if you are expected to start at 9am, it is not acceptable to arrive after this time.

(Khi bạn bắt đầu một công việc mới, bạn được cung cấp giờ làm việc đặc thù riêng. Ví dụ: nếu bạn được yêu cầu bắt đầu làm việc lúc 9 giờ sáng, bạn không thể đến sau thời gian này.)

There is an unsaid rule that you can be a few minutes late for a lecture or seminar once in a while.

(Có một quy tắc ngầm rằng bạn thỉnh thoảng có thể đến trễ vài phút cho một bài giảng hoặc hội thảo.)

Question 5: The word “consistently” in paragraph 4 could be best replaced by _____.

- A. erratically B. constantly C. intermittently D. unswervingly

Đáp án B

Từ “consistently” trong đoạn 4 có thể được thay thế bởi từ _____.

- A. thất thường
B. thường xuyên, liên tục
C. không liên tục
D. vững chắc

Từ đồng nghĩa: consistently (liên tục) = constantly

If you have an appointment, you need to seek permission from your employer to arrive later on that day. Being late **consistently** will land you in trouble and you can be sacked from your job if after three warnings you are still late.

(Nếu bạn có một cuộc hẹn, bạn cần phải xin phép người chủ lao động đến muộn vào ngày hôm đó. Đến trễ một cách liên tục sẽ khiến bạn gặp rắc rối và bạn có thể bị sa thải khỏi công việc của mình nếu sau ba cảnh báo mà bạn vẫn còn trễ.)

Question 6: According to the passage, which sentence is **NOT** true?

- A. It's considered amateurish if you come late for a job interview.
B. Patients in the UK often have to wait some time before being examined by the doctors.
C. It is unacceptable if you are sometimes late for work.
D. You should try not to disturb your lecturer's teaching if you come to class late.

Đáp án C

Theo đoạn văn, câu nào là không đúng?

- A. Người ta coi là nghiệp dư nếu bạn đến trễ cuộc phỏng vấn xin việc.
B. Bệnh nhân ở Vương quốc Anh thường phải đợi một thời gian trước khi được khám bởi bác sĩ.
C. Không thể chấp nhận được nếu bạn thỉnh thoảng đi làm trễ.
D. Bạn nên cố gắng không làm phiền bài giảng của giảng viên nếu bạn đi học trễ.

Căn cứ thông tin các đoạn sau:

In the UK, arriving late for a formal meeting is seen as unprofessional and will reflect badly on you.

(Ở Anh, việc đến trễ trong một cuộc họp trang trọng được coi là không chuyên nghiệp và sẽ phản ánh xấu về bạn).

It is not uncommon you may have to wait between 15-30 minutes before you are seen by a doctor and that can be much longer if it is a hospital appointment.

(Không có gì lạ rằng bạn có thể phải chờ đợi từ 15-30 phút trước khi bạn được khám bởi bác sĩ và có thể lâu hơn nữa nếu nó là một cuộc hẹn bệnh viện.)

Most employers make an exception if you are late once in a while. If you have an appointment, you need to seek permission from your employer to arrive later on that day.

(Hầu hết các nhà tuyển dụng vẫn chấp nhận một vài ngoại lệ nếu bạn thỉnh thoảng đến trễ. Nếu bạn có một cuộc hẹn, bạn cần phải xin phép người chủ lao động đến muộn vào ngày hôm đó.)

When you are late, you should enter quietly and find a seat at the back of the room. At the end of lecture or seminar, you should offer your apology to the lecturer.

(Khi bạn đến muộn, bạn nên đi vào một cách yên lặng và tìm một chỗ ngồi ở phía cuối phòng. Vào cuối bài giảng hoặc hội thảo, bạn nên xin lỗi giảng viên.)

Question 7: What does the word “**that way**” in the last paragraph refer to?

- A. your host will serve their guests a pre-dinner drink.
- B. you will have a bit of wiggle room
- C. you ring your host and let them know how late you might be
- D. you arrive exactly on time for a dinner party

Đáp án C

Từ “that way” trong đoạn cuối đề cập đến điều gì?

- A. chủ nhà sẽ đãi khách một thức uống trước bữa ăn
- B. bạn sẽ có một chút thời gian để xoay sở
- C. bạn gọi điện cho chủ nhà và cho họ biết bạn có thể bị trễ bao lâu
- D. bạn đến đúng giờ cho bữa tối

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

“That way” là việc bạn gọi điện cho chủ nhà và cho họ biết bạn có thể bị trễ bao lâu.

You will find that your host will serve their guests a pre-dinner drink, so that gives you a bit of wiggle room, but if you are running later than 10 minutes, you should ring your host and let them know how late you might be. **That way** they can decide whether to go ahead and serve the other guests.

(Bạn sẽ thấy rằng chủ nhà sẽ đãi các vị khách của họ một thức uống trước bữa tối, vì vậy bạn có một chút thời gian để xoay sở thêm, nhưng nếu bạn sẽ đến muộn sau 10 phút, bạn nên gọi điện cho chủ nhà và cho họ biết bạn có thể bị trễ bao lâu. Bằng cách đó, họ có thể quyết định có nên bắt đầu và tiếp đãi những vị khách khác không.)

Question 8: What is the best advice when you have an appointment in the UK?

- A. In any situation, you should call to inform your lateness and offer an apology later.
- B. Whenever you have an appointment, you should come at least five minutes before your meeting.
- C. You should depend on each situation or meeting to behave correctly.
- D. You should ask your host or employer whether you can come late.

Đáp án C

Lời khuyên nào là tốt nhất khi bạn có một cuộc hẹn ở Vương quốc Anh?

- A. Trong mọi tình huống, bạn nên gọi điện để thông báo về việc đến trễ và đưa ra lời xin lỗi sau.
- B. Bất kì khi nào bạn có cuộc hẹn, bạn nên đến ít nhất 5 phút trước giờ gặp.
- C. Bạn nên dựa vào mỗi tình huống hay cuộc họp để cư xử cho hợp lý.
- D. Bạn nên hỏi chủ nhà hay người chủ liệu bạn có thể đến trễ hay không.

Căn cứ vào thông tin cả bài:

Bạn nên dựa vào mỗi trường hợp cụ thể để đưa ra các cách ứng xử cho phù hợp. Ví dụ, đi phỏng vấn hay đi làm, đến nhà ăn tối hay đi học đều có cách ứng xử cụ thể riêng.

PASSAGE 124

Children's behaviour has worsened over the past five years, according to a survey of teachers which found that a fifth thought girls were more likely to cause trouble than boys. The survey, published after teachers at a Lancashire school went on strike over discipline, found low-level disruption, including chatting and "horsing around", was the biggest problem. Boys were more likely to be physically aggressive while girls tended to **ostracise** other pupils. The behaviour of boys was more of a challenge than that of girls but the actions of each sex had deteriorated, according to 56.5% of staff surveyed by the Association of Teachers and Lecturers (ATL).

Among male pupils the most challenging behaviour for teachers was physical aggression, such as pushing, spitting, kicking and hitting. A secondary teacher quoted in the survey said boys were usually aggressive with other pupils, while girls tended to call one another names. Teachers criticised a lack of role models in the home. A primary teacher said: "The boys are far more willing to be aggressive to adults, verbally and even physically. There don't seem to be any parental boundaries set of what is an appropriate way to speak and deal with another adult." Teachers at Darwen Vale high school, Lancashire, walked out over unruly pupil behaviour this month. They said children challenged them to fights and threatened to film lessons and post them online. The survey of more than 850 teachers, heads and other school staff found that more than 21% thought girls' behaviour was more challenging than boys, compared with 68% who said male pupils caused more trouble. In schools that have excluded pupils, 57% said more boys and 5% said more girls had been excluded.

A department head in a primary school told the survey, carried out in March, that "classes with a majority of boys tend to be louder, less co-operative and harder to teach". Nearly half of the staff surveyed said boys' bravado was behind their disruption. For girls, the most likely trigger was a break-up between friends. A primary school teacher from Bedfordshire said: "Boys are generally more physical and their behaviour is more noticeable. Girls often say nasty things, which end up disrupting the lesson just as much as the boys, as other children get upset and can't focus on their work. They are usually the ones who refuse to **comply** with instructions." Some staff had noticed girls' behaviour worsening." A teaching assistant from Weston-super-Mare said: "Girls are definitely getting more violent, with gangs of girls in school who are getting worse than the gangs of boys." The ATL annual conference in Liverpool on Monday is due to debate a motion expressing concern at increasing numbers of girls being excluded from secondary school.

Government figures for 2008-9 showed that boys represented 78% of the total number of permanent exclusions from schools in England. This proportion was unchanged from the year before. The ATL general secretary, Mary Bousted, said: "Staff get ground down daily by the chatting and messing around, which disrupts lessons for other pupils and takes the pleasure out of teaching. Even more worrying is the physical aggression, most often among boys but also among some girls, **which** puts other pupils and staff at risk. Schools need to have firm and consistent discipline policies and work with parents to keep schools and colleges safe places for pupils and staff alike." The education bill, now going through the Commons, will give teachers the right to search pupils for banned items and will remove the requirement to give parents a day's notice of detention. The education secretary, Michael Gove, said the measures in the bill would "restore discipline" in the classroom.

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

A. The behavior of children is getting deteriorating.

- B. The changes in attitude of modern teenagers are more dramatic.
- C. Children nowadays are meeting more troubles at school.
- D. The differences in behavior of schoolboys and schoolgirls are greater.

Question 2: The word “ostracise” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. exclude B. include C. welcome D. make acquaintance

Question 3: Which of the following is **NOT** true about the schoolboys in paragraph 2?

- A. They tend to use violence to solve the conflicts with others.
- B. They sometimes threaten or challenge even their teachers at school.
- C. They are only obedient their parents at home.
- D. They are said to have been rejected from school more than girls.

Question 4: According to paragraph 3, female pupils are described that _____.

- A. they are becoming more and more disruptive.
- B. they often make other students in class neglect the lessons.
- C. their activities are not so bad as those of male pupils.
- D. they often use physical aggression before isolating a friend.

Question 5: What could the word “comply” in paragraph 3 best be replaced by?

- A. confirm B. continue C. consider D. conform

Question 6: The word “which” in the last paragraph refers to _____.

- A. the physical aggression among boys and girls
- B. the disruption of the lessons
- C. the pleasure from teaching
- D. the chatting and messing around of the staff of the school

Question 7: Which of the following best reflects the suggestion of the author to reduce bad behavior of children in the last paragraph?

- A. Teachers should collaborate with parents to make the school environment secure.
- B. More strict principles should be implemented to heavily punish the committed students.
- C. Staff should be more responsible for protecting pupils from aggressive ones.
- D. Permanent exclusions will limit the violence of physical aggression in school.

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. Bad behavior of children prevents them from making friends with other students.
- B. The worse the children’s behavior becomes, the more education quality will decrease.
- C. Teachers are tired of teaching the class with aggressive students.
- D. Girls’ behavior is more dangerous than boys’.

ĐÁP ÁN

1.A	2.A	3.C	4.B	5.D	6.A	7.A	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Cách cư xử của trẻ em đã và đang trở nên tồi tệ hơn trong vòng 5 năm qua, theo một cuộc khảo sát ở các giáo viên thì 1/5 số giáo viên đó nghĩ rằng con gái thì nhiều khả năng gây rắc rối hơn là con trai. Cuộc khảo sát, được công bố sau khi các giáo viên tại trường Lancashire bắt đầu cuộc đình công vì kỷ luật, nhận thấy sự gián đoạn ở mức độ thấp, bao gồm cả nói chuyện phiếm và cách cư xử ồn ào ngu ngốc, là vấn đề lớn nhất. Con trai thì có khả năng hành hung về thể xác trong khi con gái có xu hướng tẩy chay các học sinh khác. Cách cư xử của con trai đem lại nhiều thách thức hơn so với cách cư xử của các con gái nhưng hành vi của mỗi giới đã trở nên tồi tệ hơn, theo 56.5% nhân viên được hiệp hội giáo viên và giảng viên (ATL) khảo sát.

Ở các học sinh nam, hành vi thách thức nhất đối với giáo viên là cử chỉ hung bạo, chẳng hạn như đẩy, khạc nhổ, đá và đánh. Một giáo viên trung học được nêu ra trong cuộc khảo sát cho biết con trai thường hung hăng với những học sinh khác, trong khi con gái có xu hướng gọi tên nhau bằng những cái tên khác. Giáo viên phê phán việc thiếu những tấm gương sáng trong gia đình. Một giáo viên tiểu học nói: “Các cậu bé sẵn sàng hung hăng nhiều hơn với người lớn, bằng lời nói và thậm chí cả thể chất”. Chúng dường như không có bất cứ sự

dạy bảo nào của cha mẹ về cách nói chuyện và cách xử sự với người lớn thế nào là thích hợp. Giáo viên tại trường trung học Darwen Vale, Lancashire, đã đình công trước những hành vi ngang bướng của học sinh trong tháng này. Họ nói học sinh thách thức họ đánh nhau và đe dọa sẽ quay lại bài giảng và đăng chúng lên mạng. Cuộc khảo sát của hơn 850 giáo viên, hiệu trưởng và nhân viên khác của nhà trường đưa ra rằng hơn 21% nghĩ rằng hành vi của học sinh nữ có nhiều thách thức hơn các học sinh nam, so với 68% cho rằng học sinh nam gây ra rắc rối hơn. Trong các trường học đã đuổi học học sinh, 57% cho biết đuổi nhiều nam sinh hơn và 5% cho biết đuổi nhiều nữ sinh hơn.

Một trường bộ phận tại một trường tiểu học nói với cuộc khảo sát, được thực hiện vào tháng 3, rằng “các lớp học với phần lớn nam sinh có xu hướng ồn ào hơn,, ít hợp tác hơn và khó dạy hơn”. Gần một nửa số nhân viên được khảo sát cho biết việc cố tỏ ra về can đảm của các học sinh nam đứng đằng sau sự phiến nhiễu của chúng. Đối với học sinh nữ, lí do có khả năng nhất là sự đồ võ của tình bạn. Một giáo viên tiểu học từ Bedfordshire nói: “Nam sinh nhìn chung thiên về thể chất nhiều hơn và hành vi của chúng đáng chú ý hơn. Nữ sinh thường nói những điều khó chịu, cuối cùng vẫn làm gián đoạn bài giảng như nam sinh, khiến cho những học sinh khác khó chịu và không thể tập trung vào việc của chúng. Chúng thường là những người từ chối tuân thủ các chỉ thị. “Một số nhân viên đã nhận thấy hành vi của nữ sinh đang trở nên tồi tệ hơn”. Một trợ lý giảng dạy từ Weston-super-Mare nói: “Các nữ sinh chắc chắn ngày càng bạo lực hơn, với các nhóm nữ sinh trong trường đang trở nên tồi tệ hơn các nhóm nam sinh”. Hội nghị thường niên ATL tại Liverpool vào thứ hai đã diễn ra để thảo luận những động thái bày tỏ sự quan ngại về việc gia tăng số lượng nữ sinh bị đuổi khỏi trường trung học.

Số liệu của chính phủ năm 2008-9 cho thấy nam sinh chiếm 78% tổng số trường hợp đuổi học vĩnh viễn khỏi các trường học ở Anh. Tỷ lệ này không thay đổi so với năm trước. Tổng thư ký ATL, Mary Bousted, nói: “Mỗi ngày giáo viên chán nản bởi việc nói chuyện phiếm và làm việc riêng, làm giáo viên gián đoạn bài học với học sinh khác và mất hứng thú với việc dạy học. Đáng lo ngại hơn cả là sự hung hăng về thể chất, nhiều nhất là ở nam sinh nhưng cũng có xuất hiện ở 1 số nữ sinh, khiến cho những học sinh khác và giáo viên gặp nguy hiểm. Nhà trường cần có chính sách kỷ luật kiên quyết và nhất quán cũng như làm việc với phụ huynh để giữ cho trường học là nơi an toàn cho học sinh và nhân viên. Dự luật giáo dục, hiện đang thông qua Quốc hội, sẽ cung cấp cho giáo viên quyền cho học sinh vào danh sách cấm, và sẽ loại bỏ luật lệ để cho phụ huynh biết về thông báo bị bắt ở lại trường sau giờ học. Thư ký giáo dục, Michael Gove, cho biết các biện pháp trong dự luật sẽ “khôi phục kỷ luật” trong lớp học.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The behavior of children is getting deteriorating.
- B. The changes in attitude of modern teenagers are more dramatic.
- C. Children nowadays are meeting more troubles at school.
- D. The differences in behavior of schoolboys and schoolgirls are greater.

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Hành vi của trẻ đang ngày càng xấu đi.
- B. Những thay đổi trong thái độ của thanh thiếu niên hiện đại là kịch tính hơn.
- C. Trẻ em ngày nay đang gặp nhiều rắc rối hơn ở trường.
- D. Sự khác biệt trong hành vi của nam sinh và nữ sinh trở nên lớn hơn.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Children’s behaviour has worsened over the past five years, according to a survey of teachers which found that a fifth thought girls were more likely to cause trouble than boys.

(Hành vi của trẻ em đã trở nên tồi tệ trong năm năm qua, theo một cuộc khảo sát của giáo viên, cái mà đã nhận thấy rằng một cô gái ở độ tuổi 15 có nhiều khả năng gây rắc rối hơn nam sinh.)

Question 2: The word “ostracise” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. exclude B. include C. welcome D. make acquaintance

Đáp án A

Từ “ostracise” trong đoạn đầu tiên có nghĩa gần nhất với _____.

- A. loại trừ
B. bao gồm
C. chào mừng
D. làm quen

Từ đồng nghĩa ostracise (tẩy chay) = exclude

Boys were more likely to be physically aggressive while girls tended to **ostracise** other pupils.

(Con trai thì có khả năng hành hung về thể xác hơn trong khi con gái có xu hướng tẩy chay các học sinh khác.)

Question 3: Which of the following is **NOT** true about the schoolboys in paragraph 2?

- A. They tend to use violence to solve the conflicts with others.
B. They sometimes threaten or challenge even their teachers at school.
C. They are only obedient their parents at home.
D. They are said to have been rejected from school more than girls.

Đáp án C

Điều nào sau đây không đúng về các nam sinh trong đoạn 2?

- A. Họ có xu hướng sử dụng bạo lực để giải quyết xung đột với người khác.
B. Đôi khi chúng đe dọa hoặc thách thức ngay cả giáo viên của chúng ở trường.
C. Họ chỉ biết vâng lời cha mẹ ở nhà.
D. Họ được cho là đã bị đuổi ở trường nhiều hơn các nữ sinh.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

A secondary teacher quoted in the survey said boys were usually aggressive with other pupils, while girls tended to call one another names.

(Một giáo viên trung học đã trích dẫn trong cuộc khảo sát cho biết nam sinh thường hung hăng với những học sinh khác, trong khi nữ sinh có xu hướng gọi tên nhau bằng những cái tên khác.)

A primary teacher said: "The boys are far more willing to be aggressive to adults, verbally and even physically.

(Một giáo viên tiểu học nói: "Các cậu bé sẵn sàng hung hăng nhiều hơn với người lớn, bằng lời nói và thậm chí cả thể chất.)

In schools that have excluded pupils, 57% said more boys and 5% said more girls had been excluded. (Trong các trường học, nơi đã đuổi học các học sinh, 57% cho biết nhiều nam sinh hơn và 5% cho biết nhiều nữ sinh hơn bị đuổi học.)

Question 4: According to paragraph 3, female pupils are described that _____.

- A. they are becoming more and more disruptive.
B. they often make other students in class neglect the lessons.
C. their activities are not so bad as those of male pupils.
D. they often use physical aggression before isolating a friend.

Đáp án B

Theo đoạn 3, học sinh nữ được mô tả rằng _____.

- A. họ đang ngày càng trở nên quậy phá.
B. họ thường làm cho các học sinh khác trong lớp bỏ lỡ các bài học.
C. hoạt động của họ không quá tệ như của học sinh nam.
D. họ thường sử dụng sự gây hấn về thể xác trước khi cô lập một người bạn.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Girls often say nasty things, which end up disrupting the lesson just as much as the boys, as other children get upset and can't focus on their work.

(*Nữ sinh thường nói những điều khó chịu, cái mà kết thúc sự gián đoạn bài học nhiều như các cậu bé, khi những đứa trẻ khác buồn phiền và không thể tập trung vào công việc của chúng.*)

=> Việc các nữ sinh phát ngôn gây khó chịu, làm gián đoạn bài học, khiến bạn bè chúng cũng trở nên buồn phiền và không thể tập trung bài học, đồng nghĩa chúng bỏ lỡ mất bài học của mình.

Question 5: What could the word “**comply**” in paragraph 3 best be replaced by?

- A. confirm B. continue C. consider D. conform

Đáp án D

Từ “comply” trong đoạn 3 có thể được thay thế bằng gì?

- A. xác nhận
B. tiếp tục
C. xem xét
D. tuân thủ

Từ đồng nghĩa comply (tuân thủ) = conform

They are usually the ones who refuse to comply with instructions." Some staff had noticed girls' behaviour worsening."

(*Họ thường là những người từ chối tuân thủ các hướng dẫn. “Một số nhân viên đã nhận thấy hành vi của các cô gái đang trở nên tồi tệ hơn.”*)

Question 6: The word “**which**” in the last paragraph refers to _____.

- A. the physical aggression among boys and girls
B. the disruption of the lessons
C. the pleasure from teaching
D. the chatting and messing around of the staff of the school

Đáp án A

Từ “which” trong đoạn cuối đề cập đến _____.

- A. sự gây hấn về thể xác giữa con trai và con gái
B. sự gián đoạn của các bài học
C. niềm vui từ việc giảng dạy
D. trò chuyện và quậy phá với các nhân viên của trường học

Từ “which” ở đây dùng để thay thế cho cụm sự gây hấn về thể xác giữa con trai và con gái được nhắc tới trước đó.

Even more worrying is the physical aggression, most often among boys but also among some girls, **which** puts other pupils and staff at risk.

(*Đáng lo ngại hơn nữa là sự gây hấn về thể xác, thường xuyên nhất là ở các cậu con trai mà còn ở một số cô gái, cái mà khiến các học sinh khác và nhân viên gặp nguy hiểm.*)

Question 7: Which of the following best reflects the suggestion of the author to reduce bad behavior of children in the last paragraph?

- A. Teachers should collaborate with parents to make the school environment secure.
B. More strict principles should be implemented to heavily punish the committed students.

C. Staff should be more responsible for protecting pupils from aggressive ones.

D. Permanent exclusions will limit the violence of physical aggression in school.

Đáp án A

Điều nào sau đây phản ánh đúng nhất đề xuất của tác giả để giảm thiểu xấu hành vi của trẻ trong đoạn cuối?

- A. Giáo viên nên hợp tác với phụ huynh để làm cho môi trường học an toàn.
B. Các nguyên tắc nghiêm ngặt hơn nên được thực hiện để trừng phạt nặng nề các học sinh đã cam kết.
C. Nhân viên phải có trách nhiệm hơn trong việc bảo vệ học sinh khỏi những kẻ hung hăng.
D. Đuổi học vĩnh viễn sẽ hạn chế bạo lực thể xác trong trường học.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Schools need to have firm and consistent discipline policies and work with parents to keep schools and colleges safe places for pupils and staff alike.

(Nhà trường cần có chính sách kỷ luật vững chắc và nhất quán và làm việc với phụ huynh để giữ cho trường học và trường đại học là nơi an toàn cho học sinh và nhân viên.)

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. Bad behavior of children prevents them from making friends with other students.
- B. The worse the children’s behavior becomes, the more education quality will decrease.
- C. Teachers are tired of teaching the class with aggressive students.
- D. Girls’ behavior is more dangerous than boys’.

Đáp án B

Có thể được suy ra từ đoạn văn là _____.

- A. Hành vi xấu của trẻ ngăn cản chúng kết bạn với những học sinh khác.
- B. Hành vi của trẻ em càng trở nên tồi tệ, chất lượng giáo dục sẽ càng giảm.
- C. Giáo viên mệt mỏi với việc dạy những lớp học với những học sinh hiếu chiến.
- D. Hành vi của con gái nguy hiểm hơn con trai

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối, ta có:

“The ATL general secretary, Mary Bousted, said: ”Staff get ground down daily by the chatting and messing around, which disrupts lessons for other pupils and takes the pleasure out of teaching.”

(Tổng thư ký ATL, Mary Bousted, nói: “Mỗi ngày giáo viên chán nản bởi việc nói chuyện phiếm và làm việc riêng, làm giáo viên gián đoạn bài học với học sinh khác và mất hứng thú với việc dạy học.)

=> Do đó, có thể suy ra rằng hành vi của trẻ em càng trở nên tồi tệ, chất lượng giáo dục sẽ càng giảm.

PASSAGE 125

The generation gap (1)_____ to the difference in attitudes or behavior between a younger generation and the older one. In my opinion, different attitudes towards life, different views about certain problems, and a lack of communication can cause a generation gap in most societies.

The first factor is that parents and children generally see things from different (2)_____. Choosing a career is a good example for this. Many parents try to impose certain careers they favor (3)_____ their children, based on their own perceptions. However, young people don’t always understand their parents’ points of views. Instead, they prefer to be free to make their own decisions on their future career. Another factor lies in differences in musical tastes, fashion, and political views between young people and their parents.

(4)_____, having a pierced nose might be viewed as fashionable by some teens, but for many parents, it is considered to be an act of rebellion against social norms.

The major factor (5)_____ the generation gap is lack of communication between parents and their children. Parents tend to be dominant and not to trust their children to deal with crises. Also, they keep talking too much about certain problems. That is the reason why young people seldom reveal their feelings to their parents. When facing problems, young people prefer to seek help from their classmates or friends.

(Source: <https://www.sachmem.vn/trial/books/32/exercises>)

- Question 1:** A. implies B. refers C. infers D. mentions
- Question 2:** A. perspectives B. conceptions C. perceptions D. prospects
- Question 3:** A. in B. at C. on D. about
- Question 4:** A. For example B. Moreover C. However D. Instead
- Question 5:** A. causes B. causing C. caused D. to cause

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Khoảng cách thế hệ đề cập đến sự khác biệt về thái độ hoặc hành vi giữa thế hệ trẻ hơn và thế hệ lớn tuổi hơn. Theo tôi, thái độ khác nhau đối với cuộc sống, quan điểm khác nhau về các vấn đề nhất định, và thiếu giao tiếp có thể gây ra khoảng cách thế hệ trong hầu hết các xã hội.

Yếu tố đầu tiên là cha mẹ và con trẻ thường nhìn thấy mọi thứ từ những quan điểm khác nhau. Lựa chọn nghề nghiệp là một ví dụ tốt cho việc này. Nhiều bậc cha mẹ cố gắng áp đặt một số nghề nghiệp mà họ ưa thích cho con cái của họ, dựa trên nhận thức của họ. Tuy nhiên, những người trẻ tuổi không phải lúc nào cũng hiểu quan điểm của cha mẹ họ. Thay vào đó, họ thích được tự do đưa ra quyết định của mình về sự nghiệp tương lai của mình. Một yếu tố khác nằm ở sự khác biệt về thị hiếu âm nhạc, thời trang và quan điểm chính trị giữa những người trẻ tuổi và cha mẹ của họ. Ví dụ, khuyên mũi có thể được coi là thời trang của một số thiếu niên, nhưng đối với nhiều bậc cha mẹ, nó được coi là một hành động nổi loạn trái với các chuẩn mực xã hội.

Yếu tố chính gây ra khoảng cách thế hệ là thiếu sự giao tiếp giữa cha mẹ và con cái của họ. Cha mẹ có khuynh hướng áp đặt và không tin tưởng con cái mình có thể giải quyết khủng hoảng. Ngoài ra, họ tiếp tục nói quá nhiều về một số vấn đề. Đó là lý do tại sao những người trẻ hiếm khi tiết lộ cảm xúc của họ với cha mẹ mình. Khi đối mặt với vấn đề, thanh niên thích tìm sự giúp đỡ từ bạn học hoặc bạn bè của họ.

Question 1: A. implies B. refers C. infers D. mentions

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. imply /im'plai/ (v): ý nói; ngụ ý; bao hàm ý
- B. refer /ri'fɜ:/ (v): ám chỉ, nói đến, kể đến, nhắc đến
- C. infer /in'fɜ:/ (v): suy ra, luận ra; kết luận, đưa đến kết luận
- D. mention /'menʃn/ (v): kể ra, nói đến, đề cập

Căn cứ vào giới từ “to” chọn phương án B (refer to st: ám chỉ, nói đến cái gì)

Question 2: A. perspectives B. conceptions C. perceptions D. prospects

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. perspective /pə'spektiv/ (n): góc nhìn, quan điểm
- B. conception /kən'sepʃən/ (n): quan niệm, nhận thức, khái niệm
- C. perception /pə'sepʃn/ (n): sự nhận thức, cảm nhận
- D. prospect /'prɒspekt/ (n): viễn cảnh

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “The first factor is that parents and children generally see things from different (2)_____.”

(Yếu tố đầu tiên là cha mẹ và trẻ em thường nhìn nhận mọi thứ từ những góc nhìn khác nhau.)

Question 3: A. in B. at C. on D. about

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

Impose st on sb: áp đặt cái gì cho ai

Question 4: A. For example B. Moreover C. However D. Instead

Đáp án A

Kiến thức về trạng từ

- A. For example: ví dụ
- B. Moreover: ngoài ra
- C. However: tuy nhiên
- D. Instead: thay vào đó

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “Another factor lies in differences in musical tastes, fashion, and political views between young people and their parents. (4)_____, having a pierced nose might be viewed as fashionable by some teens, but for many parents, it is considered to be an act of rebellion against social norms.”

(Một yếu tố khác nằm ở sự khác biệt về thị hiếu âm nhạc, thời trang và quan điểm chính trị giữa những người trẻ tuổi và cha mẹ của họ. Ví dụ, khuyên mũi có thể được coi là thời trang của một số thiếu niên, nhưng đối với nhiều bậc cha mẹ, nó được coi là một hành động nổi loạn trái với các chuẩn mực xã hội.)

Question 5: A. causes B. causing C. caused D. to cause

Đáp án B

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

Có 3 cách để rút gọn mệnh đề quan hệ:

+ Ving (với câu chủ động)

+ Vp2 (với câu bị động)

+ To V (số thứ tự/ only/so sánh hơn nhất...)

Căn cứ vào nghĩa của câu: “The major factor (5)_____ the generation gap is lack of communication between parents and their children.”

(Yếu tố chính gây ra khoảng cách thế hệ là thiếu sự giao tiếp giữa cha mẹ và con cái của họ.)

=> Động từ “gây ra” mang nghĩa chủ động nên ta chọn rút gọn bằng cách dùng Ving.

PASSAGE 126

Generation gaps form when two age groups begin to see the world from significantly different perspectives. Generation gaps existed long before the 1960s - in the early 19th century, political scientist Alexis de Tocqueville commented, “Among democratic nations, (1) ____ generation is a new people.” But they tend to emerge with greater frequency as the (2) ____ of societal change increases. For example, in the 1800s, chances were that your father’s world looked a lot (3) ____ your own. In the 21st century, even a short span of 20 years can bring radical changes in technology (and the way we use it), moral and religious beliefs, and attitudes about education, work, friends and family life.

Longer life spans also increase the prevalence of generation gaps. For babies born in 1920, life (4) ____ in the United States was 56.4 years. For babies born in 2009, it’s 78.7 years. Longer life spans mean that more generations are living and working simultaneously. That means (5) ____ for the first time in history, there are four distinct generations (and four generation gaps) in the workplace.

Question 1: A. some B. few C. each D. variety

Question 2: A. part B. portion C. ratio D. rate

Question 3: A. as B. like C. similar D. same

Question 4: A. expectancy B. time C. length D. span

Question 5: A. that B. this C. it D. what

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.B	4.A	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Khoảng cách thế hệ hình thành khi hai thế hệ bắt đầu nhìn nhận thế giới từ những góc nhìn khác nhau một cách đáng kể. Khoảng cách thế hệ tồn tại từ rất lâu trước thập niên 1960 - đầu thế kỷ 19, nhà khoa học và chính trị Alexis de Tocqueville nhận xét: “Trong số các quốc gia dân chủ, mỗi một thế hệ là một dân tộc mới”. Nhưng chúng có xu hướng xuất hiện với tần suất lớn hơn khi tốc độ thay đổi của xã hội tăng lên. Ví dụ, vào những năm 1800, rất có thể cuộc sống xã hội của cha bạn trông giống rất nhiều so với cuộc sống xã hội của riêng bạn. Trong thế kỷ 21, thậm chí một khoảng thời gian ngắn 20 năm cũng có thể mang lại những thay đổi căn bản về công nghệ (và cách chúng ta sử dụng nó), niềm tin đạo đức và tôn giáo, và thái độ về giáo dục, công việc, bạn bè và cuộc sống gia đình.

Tuổi thọ dài hơn cũng làm tăng sự phổ biến của khoảng cách thế hệ. Đối với những đứa trẻ sinh năm 1920, tuổi thọ trung bình ở Hoa Kỳ là 56,4 tuổi. Đối với những trẻ sinh năm 2009, đó là 78,7 tuổi. Tuổi thọ cao hơn cũng đồng nghĩa với việc nhiều thế hệ đang sống và làm việc cùng một lúc. Điều đó có nghĩa rằng lần đầu tiên trong lịch sử, có bốn thế hệ khác biệt (và bốn khoảng cách thế hệ) tại nơi làm việc.

Question 1: A. some B. few C. each D. variety

Đáp án C

Kiến thức về lượng từ

A. some + N: một vài, một ít (diễn đạt số lượng không xác định)

B. few + N(s/es): rất ít, gần như không có

C. each + N: mỗi, mọi, từng (chỉ các vật, sự việc như phần tử riêng biệt)

D. variety + of + N: sự đa dạng của cái gì

Tạm dịch: Generation gaps form when two age groups begin to see the world from significantly different perspectives. Generation gaps existed long before the 1960s - in the early 19th century, political scientist Alexis de Tocqueville commented, “Among democratic nations, (25) _____ generation is a new people.”

(Khoảng cách thế hệ hình thành khi hai nhóm tuổi bắt đầu nhìn thế giới từ những quan điểm khác nhau đáng kể. Khoảng cách thế hệ tồn tại từ rất lâu trước thập niên 1960 - đầu thế kỷ 19, nhà khoa học chính trị Alexis de Tocqueville nhận xét: “Trong số các quốc gia dân chủ, mỗi thế hệ là một gia đình mới”.)

Question 2: A. part B. portion C. ratio D. rate

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. part /pɑ:t/ (n): phần, bộ phận

B. portion /'pɔ:ʃn/ (n): phần chia

C. ratio /'reɪʃiəʊ/ (n): tỷ số, tỷ lệ

D. rate /reɪt/ (n): tỷ lệ, tốc độ

Tạm dịch:

But they tend to emerge with greater frequency as the (26) _____ of societal change increases.

(Nhưng chúng có xu hướng xuất hiện với tần suất lớn hơn khi **tốc độ** của sự thay đổi mang tính xã hội tăng lên.)

Question 3: A. as B. like C. similar D. same

Đáp án B

Kiến thức về tính từ

A. as /əz/ (prep): bằng, như là

B. like /laɪk/ (adj): giống nhau, như nhau

C. similar /'sɪmələ(r)/ (adj): như nhau, tương tự, cùng loại

D. same /seɪm/ (adj): cũng vậy, giống với

Ta có: **to look like sb/ sth: giống với ai/ cái gì**

Tạm dịch: For example, in the 1800s, chances were that your father’s world looked a lot (27) _____ your own. In the 21st century, even a short span of 20 years can bring radical changes in technology (and the way we use it), moral and religious beliefs, and attitudes about education, work, friends and family life.

(Ví dụ, vào những năm 1800, rất có thể thế giới của cha bạn trông **rất giống** thế giới của bạn. Trong thế kỷ 21, thậm chí một khoảng thời gian ngắn khoảng 20 năm có thể mang lại những thay đổi căn bản về công nghệ (và cách chúng ta sử dụng nó), tín ngưỡng đạo đức và tôn giáo, và những thái độ về nền giáo dục, công việc, bạn bè và cuộc sống gia đình.)

Question 4: A. expectancy B. time C. length D. span

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. expectancy /ɪk'spektənsi/ (n): sự mong chờ

=> **life expectancy: tuổi thọ trung bình (chỉ độ dài thời gian trung bình của một nhóm người, nhóm động vật nói chung)**

B. time /taɪm/ (n): thời gian, thời đại

C. length /leŋθ/ (n): chiều dài, độ dài

D. span /spæn/ (n): khoảng thời gian

=> **life span: tuổi thọ, số năm tối đa mà ai đó có thể sống (của một cá nhân cụ thể)**

Tạm dịch: Longer life spans also increase the prevalence of generation gaps. For babies born in 1920, life (28) _____ in the United States was 56.4 years. For babies born in 2009, it's 78.7 years.

(Tuổi thọ cao hơn cũng làm tăng sự phổ biến của khoảng cách thế hệ. Đối với những em bé sinh năm 1920, tuổi thọ trung bình ở Hoa Kỳ là 56,4 tuổi. Đối với em bé sinh năm 2009, tuổi thọ trung bình là 78,7 tuổi.)

Question 5: A. that B. this C. it D. what

Đáp án A

Kiến thức về đại từ

A. that: rằng, là

B. this: điều này, cái này

C. it: nó, điều đó

D. what: cái mà

Tạm dịch: Longer life spans mean that more generations are living and working simultaneously. That means (29) _____ for the first time in history, there are four distinct generations (and four generation gaps) in the workplace.

(Tuổi thọ cao hơn có nghĩa là nhiều thế hệ đang sống và làm việc cùng một lúc. Điều đó có nghĩa rằng lần đầu tiên trong lịch sử, có bốn thế hệ riêng biệt (và bốn khoảng cách thế hệ) tại nơi làm việc.)

PASSAGE 127

Generation gap refers to a vast difference in cultural norms between a younger generation and their elders. It's a distressing thing for the phenomenon (1) _____ occurs around the world. The (2) _____ of communication, different views on certain problems and different attitudes towards life may cause the generation gap or even widen it. First, one of the major factors for this misunderstanding between two generations is that parents and children lack communication. Young people (3) _____ reveal their feelings to their parents, and often complain that their parents are out of (4) _____ with modern days, that they are dominant, that they do not trust their children to deal with crises, and that they talk too much about certain problems. So when young people meet some problems, they would rather (5) _____ to their classmates or their friends for help. The lack of communication widens the generation gap.

Another factor is that parents and their children see almost everything from different (6) _____. Take choosing career as an example. Parents generally believe it is their responsibility to plan the career for their children. Some hope their children will (7) _____ professions that will bring them greatest prestige and economic benefits. Some hope children will have a stable job with a regular income. But the youth may think they should be free to (8) _____ their own decisions as to their future career. Young people explain that true success is not a matter of money or position, instead, it is a matter of self-fulfillment.

Finally, with the change of the world over decades, the attitude of the young has altered too. There are differences in (9) _____ matters as musical tastes, fashions, drug use, sex and politics between the young people and their elders. Nowadays long hair on young males is viewed as fashion by the young, but it is frequently considered a shocking act of rebellion against (10) _____ norms by parents.

Question 1: A. which B. who C. whom D. what

Question 2: A. deficiency B. shortage C. lack D. inadequacy

Question 3: A. sometimes B. always C. often D. seldom

Question 4: A. mind B. reach C. depth D. touch

Question 5: A. turn B. turning C. to turn D. to have turned

Question 6: A. opinions B. perspectives C. scopes D. visions

- Question 7:** A. come in for B. go in for C. go down with D. come up with
Question 8: A. make B. do C. build D. create
Question 9: A. the B. so C. such D. those
Question 10: A. society B. sociable C. social D. socializing

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.D	5.A	6.B	7.B	8.A	9.C	10.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

Khoảng cách thế hệ ám chỉ một sự khác biệt lớn trong các tiêu chuẩn văn hóa giữa một thế hệ trẻ và các bậc trưởng bối của họ. Đó là điều gây phiền muộn khi hiện tượng này xảy ra trên toàn thế giới. Sự hạn chế về giao tiếp, quan điểm khác nhau về những vấn đề nhất định và thái độ khác nhau với cuộc sống có thể gây ra khoảng cách thế hệ hoặc thậm chí là làm mở rộng nó. Đầu tiên, một trong những nhân tố chủ yếu gây sự hiểu lầm giữa hai thế hệ là bố mẹ và con cái thiếu sự giao tiếp. Người trẻ ít khi bày tỏ cảm xúc của mình với bố mẹ, hoặc thường phàn nàn rằng bố mẹ chúng không bắt kịp với thời đại tiên tiến, rằng họ có ưu thế hơn, rằng họ không tin tưởng con của họ để giải quyết những khủng hoảng, và họ nói quá nhiều về những vấn đề nhất định. Vì vậy khi người trẻ gặp một số vấn đề, chúng lại quay sang bạn cùng lớp hoặc bạn bè chúng nhờ giúp đỡ. Sự thiếu giao tiếp đã nới rộng thêm khoảng cách thế hệ.

Một nhân tố khác là việc mà bố mẹ và con cái họ nhìn nhận mọi thứ từ các góc nhìn khác nhau. Lấy việc chọn nghề nghiệp là một ví dụ. Bố mẹ thường tin rằng họ có trách nhiệm lên kế hoạch cho nghề nghiệp tương lai của con mình. Một số bố mẹ tin rằng con của họ sẽ thích những nghề nghiệp đem lại cho họ danh tiếng và lợi ích kinh tế tốt nhất. Một số khác hi vọng rằng con của họ sẽ có một công việc ổn định với thu nhập đều đặn. Nhưng người trẻ có thể nghĩ họ nên được tự do đưa ra quyết định của riêng mình về công việc tương lai. Họ giải thích rằng thành công thực sự không phải là vấn đề về tiền bạc hay địa vị, thay vào đó là vấn đề về việc họ có thể cảm thấy hạnh phúc và hài lòng khi có được những gì mình khao khát.

Cuối cùng, với sự thay đổi của thế giới qua hàng thập kỉ, thái độ của người trẻ cũng đã thay đổi. Có những sự khác biệt về những vấn đề như phong vị âm nhạc, thời trang, việc sử dụng ma túy, tình dục và những vấn đề chính trị giữa người trẻ và các bậc trưởng bối của chúng. Ngày nay, mái tóc dài của những chàng trai trẻ được coi là thời thượng đối với giới trẻ, nhưng đó thường được coi là một hành động nổi loạn gây sốc đi ngược lại với chuẩn mực xã hội đối với các bố mẹ.

- Question 1:** A. which B. who C. whom D. what

Đáp án A

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

- A. cái mà
 B. người mà
 C. ai, người mà
 D. gì, cái mà

Đại từ quan hệ “which” thay thế cho “the phenomenon”

Tạm dịch: It’s a distressing thing for the phenomenon (1) _____ occurs around the world.
 (Đó là một điều đau khổ cho hiện tượng xảy ra trên khắp thế giới.)

- Question 2:** A. deficiency B. shortage C. lack D. inadequacy

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. sự thiếu, điểm thiết soát
 B. sự thiếu, lượng thiếu
 C. thiếu
 D. sự thiết soát, sự không thoả đáng

=> Cần phân biệt 2 cụm từ sau:

- + Lack of sth: diễn đạt sự không có hoặc có nhưng không đạt tới một mức độ yêu cầu nào đó
- + Shortage of sth: thiếu cái gì đó ai/cái gì cần thiết (như nhu cầu cuộc sống về nước, thức ăn; thiếu nhân công,...)

=> Theo ngữ cảnh như vậy, trong câu này rõ ràng ta cần dùng “lack” vì nó diễn đạt sự không có hoặc có nhưng không đạt tới một mức độ yêu cầu nào đó.

Tạm dịch: The (2) _____ of communication, different views on certain problems and different attitudes towards life may cause the generation gap or even widen it.

(Việc thiếu giao tiếp, quan điểm khác nhau về một số vấn đề nhất định và thái độ khác nhau đối với cuộc sống có thể gây ra khoảng cách thế hệ hoặc thậm chí mở rộng nó.)

Question 3: A. sometimes B. always C. often D. seldom

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. thỉnh thoảng
- B. luôn luôn
- C. thường
- D. hiếm khi

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

Young people (3) _____ reveal their feelings to their parents, and often complain that their parents are out of (4) _____ with modern days, that they are dominant, that they do not trust their children to deal with crises, and that they talk too much about certain problems.

(Những người trẻ tuổi hiếm khi tiết lộ cảm xúc của họ với cha mẹ và thường phàn nàn rằng cha mẹ của họ không liên lạc với thời hiện đại, rằng họ luôn có chiếm ưu thế, rằng họ không tin tưởng con cái mình để đối phó với khủng hoảng, và họ nói quá nhiều về một số vấn đề nhất định.)

Question 4: A. mind B. reach C. depth D. touch

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. out of one’s mind: mất trí, điên
- B. out of reach: ngoài tầm tay
- C. out of one’s depth: không hiểu gì cả
- D. out of touch: mất liên lạc, bật vô âm tín

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

Young people (3) _____ reveal their feelings to their parents, and often complain that their parents are out of (4) _____ with modern days, that they are dominant, that they do not trust their children to deal with crises, and that they talk too much about certain problems.

(Những người trẻ tuổi hiếm khi tiết lộ cảm xúc của họ với cha mẹ và thường phàn nàn rằng cha mẹ của họ không liên lạc với thời hiện đại, rằng họ luôn có chiếm ưu thế, rằng họ không tin tưởng con cái mình để đối phó với khủng hoảng, và họ nói quá nhiều về một số vấn đề nhất định.)

Question 5: A. turn B. turning C. to turn D. to have turned

Đáp án A

Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp

Ta có cấu trúc S + would rather + V: thà, thích hơn, mong muốn

Tạm dịch: So when young people meet some problems, they would rather (5) _____ to their classmates or their friends for help.

(Vì vậy, khi những người trẻ tuổi gặp một số vấn đề, họ muốn tìm kiếm sự động viên, giúp đỡ từ các bạn cùng lớp hoặc bạn bè.)

Question 6: A. opinions B. perspectives C. scopes D. visions

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. ý kiến (thể hiện quan điểm, suy nghĩ cá nhân về một vấn đề cụ thể; có tính giới hạn hẹp hơn)
- B. tầm nhìn, góc nhìn (thể hiện thái độ, cách nhìn nhận hoặc khả năng đưa ra quyết định, đánh giá hợp lý)

=> mang tính tổng quan, phạm vi rộng hơn bởi nó bao gồm cả “opinion” trong đó); quan điểm

C. cơ hội, dịp làm gì

D. sự nhìn

Tạm dịch: Another factor is that parents and their children see almost everything from different (6)_____.

(Một yếu tố khác là cha mẹ và con cái họ nhìn thấy hầu hết mọi thứ từ những góc nhìn khác nhau)

Question 7: A. come in for B. go in for C. go down with D. come up with

Đáp án B

Kiến thức về ngữ động từ

A. nhận (phê bình, chỉ trích, khen ngợi)

B. thích, có hứng thú, lựa chọn công việc

C. suy nhược

D. nảy ra ý tưởng

Tạm dịch: Some hope their children will (7) _____

professions that will bring them greatest prestige and economic benefits.

(Một số người hy vọng con cái của họ sẽ lựa chọn các ngành nghề sẽ mang lại cho họ lợi ích kinh tế và uy tín lớn nhất.)

Question 8: A. make B. do C. build D. create

Đáp án A

Kiến thức về cấu trúc

A. làm, chế tạo

B. làm

C. xây dựng

D. sáng tạo, tạo ra

Ta có cấu trúc “make a decision: quyết định”

Tạm dịch: But the youth may think they should

be free to (8) _____ their own decisions as to their future career.

(Nhưng giới trẻ có thể nghĩ rằng họ nên được tự do đưa ra quyết định cho sự nghiệp tương lai của họ.)

Question 9: A. the B. so C. such D. those

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Ta có cụm such N as: những thứ như thế, như vậy

Tạm dịch: There are differences in (9) _____ matters as musical tastes, fashions, drug use, sex and politics between the young people and their elders.

(Có sự khác biệt trong các vấn đề như thị hiếu âm nhạc, thời trang, sử dụng ma túy, tình dục và chính trị giữa những người trẻ tuổi và người lớn tuổi của họ.)

Question 10: A. society B. sociable C. social D. socializing

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

A. society /səˈsaɪəti/ (n): xã hội

B. sociable /ˈsəʊjəbl/ (a): thích giao tiếp

C. social /ˈsəʊʃl/ (a): thuộc xã hội, sống thành xã hội

D. socialize /ˈsəʊʃlaɪz/ (v): xã hội hoá, hoà nhập về mặt xã hội

Ta có cụm social norms: chuẩn mực xã hội, quy tắc xã hội

Tạm dịch: Nowadays long hair on young males is viewed as fashion by the young, but it is frequently considered a shocking act of rebellion against (10) _____ norms by parents.

(Ngày nay, tóc dài trên nam thanh niên được giới trẻ xem là thời trang, nhưng nó thường được coi là một hành động gây sốc nổi loạn chống lại các quy tắc xã hội của cha mẹ.)

PASSAGE 128

Seniors in China are still highly likely to believe rumors and pseudoscience, according to reports. In recent years, China has seen more scientists and science communicators using digital platforms to combat pseudoscience, which is classified as rumors, statements, beliefs, ideas or practices that are stated as fact, but are often fabricated and scientifically untested. Despite that, many young Chinese have experienced difficulties when trying to pass on that message to older people.

For example, last year, Dingxiang Doctor, a digital platform that debunks medical rumors online, released 101 articles that disproved common, inaccurate claims. However, many netizens said that when **they** forwarded the articles to family chat groups, they were questioned, scolded and even removed from the group by older family members. An online survey last year by Tencent, one of China’s biggest online businesses, indicated that nearly 40 percent of middle-aged and senior people had experienced online **fraud**, mostly related to healthcare products.

Yun Wuxin, a food engineering expert who has popularized food science for more than 10 years, believes that, in general, members of the older generation lacked training in logical or critical thinking when they were young, so they have an exaggerated belief in personal experience, tradition or superstition. He said young people, especially today’s younger generation, have received better training and tend to hold skeptical or critical attitudes toward convention. He added that new media that popularize science in fresh, innovative ways — such as short videos, video blogs and animations — are very effective with young people. However, traditional methods, including television, community visits by scientists, neighborhood exhibitions and science columns in newspapers, are very important for middle-aged and elderly people who really need to understand science.

(Source: <https://www.chinadaily.com.cn/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Generation gap promotes belief in rumor.
- B. Senility dulls alertness and causes distraction.
- C. The youth abandons the elder in the tech era.
- D. Scientific researches fail the old community.

Question 2: According to paragraph 1, what is the mentioned problem of China?

- A. New technological devices are not designed for the elderly.
- B. The younger generation spares no effort in modernizing the older.
- C. The job of improving seniors’ scientific literacy is arduous.
- D. The tech-savvy minority of the old generation is depleting.

Question 3: The word “**they**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. claims B. netizens C. articles D. rumors

Question 4: The word “**fraud**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. cheat B. infidelity C. forgery D. swindle

Question 5: According to paragraph 3, what does the disparity between the younger and older generation’s attitude show?

- A. It illustrates the demands for technological knowledge in modern age.
- B. It reflects the educational difference between generations.
- C. It depicts the future where the youth and the elderly clashes in belief.
- D. It demonstrates the heavy gullibility of the older generations.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Theo những báo cáo, nhiều người lớn tuổi ở Trung Quốc vẫn rất tin vào những tin đồn và những thông tin ngụy danh khoa học. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã chứng kiến nhiều nhà khoa học và những nhà phát ngôn khoa học sử dụng nền tảng kỹ thuật số để chống lại hiện tượng ngụy danh khoa học này, được phân loại ra như những tin đồn, những phát ngôn, các tin ngưỡng, những ý niệm hoặc những thực tiễn mà được tuyên bố như là sự

thật, nhưng thường được bịa đặt ra và chưa được kiểm chứng một cách khoa học. Mặc dù vậy, nhiều bạn trẻ Trung Quốc đã trải qua những khó khăn khi cố gắng truyền đạt lại thông điệp đó cho người lớn tuổi.

Ví dụ, vào năm ngoái, Dingxiang Doctor, một nền tảng kỹ thuật số đã lật tẩy những tin đồn trực tuyến về y học, phát hành 101 bài báo bác bỏ các phát ngôn tầm thường, sai sự thật. Tuy nhiên, nhiều cư dân mạng nói rằng khi họ chuyển tiếp những bài báo đó đến các nhóm chat của gia đình, họ đã bị chửi rủa, bị quở trách và thậm chí bị loại bỏ khỏi nhóm bởi các thành viên lớn tuổi hơn trong gia đình. Một cuộc khảo sát trực tuyến vào năm ngoái của Tencen, một trong những doanh nghiệp trực tuyến lớn nhất của Trung Quốc, đã chỉ ra rằng gần 40% người trung niên và lớn tuổi đều đã từng trải qua việc bị lừa gạt trên mạng trực tuyến, chủ yếu có liên quan đến các sản phẩm chăm sóc sức khỏe.

Yun Wuxin, một chuyên gia kỹ thuật thực phẩm, người mà đã phổ cập ngành khoa học thực phẩm đã hơn 10 năm nay, tin rằng, nhìn chung, các thành viên của thế hệ trước thiếu sự đào tạo về cách suy nghĩ logic và tư duy phản biện khi họ còn trẻ, vì vậy họ có một sự tin tưởng thái quá vào kinh nghiệm cá nhân, tín ngưỡng và mê tín. Ông nói rằng những người trẻ tuổi, đặc biệt là thế hệ trẻ ngày nay, đã được đào tạo tốt hơn và có xu hướng giữ thái độ hoài nghi hoặc phê phán đối với các tục lệ thông thường. Ông còn nói thêm rằng các phương tiện truyền thông mới mang tính chất phổ cập khoa học một cách mới mẻ, sáng tạo – như những video ngắn, video dưới dạng blog và những hình ảnh động - cực kì hiệu quả với những người trẻ tuổi. Tuy nhiên, các phương pháp truyền thống, bao gồm vô tuyến (tivi), các chuyên thăm hỏi cộng đồng bởi các nhà khoa học, các cuộc triển lãm ở những vùng lân cận và các mục về khoa học trên những tờ báo, đều rất quan trọng đối với những người trung niên và người cao tuổi, những người mà thực sự cần nhận thức được về khoa học.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Generation gap promotes belief in rumor.
- B. Senility dulls alertness and causes distraction.
- C. The youth abandons the elder in the tech era.
- D. Scientific researches fail the old community.

Đáp án A

Câu nào sau đây là thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Khoảng cách thế hệ thúc đẩy niềm tin về tin đồn
- B. Tình trạng lão suy làm giảm sự tỉnh táo và gây ra sự sao nhãng
- C. Người trẻ bỏ rơi người lớn tuổi trong thời đại công nghệ
- D. Nghiên cứu khoa học thất bại những công đồng cũ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Seniors in China are still highly likely to believe rumors and pseudoscience, according to reports. In recent years, China has seen more scientists and science communicators using digital platforms to combat pseudoscience, which is classified as rumors, statements, beliefs, ideas or practices that are stated as fact, but are often fabricated and scientifically untested. Despite that, many young Chinese have experienced difficulties when trying to pass on that message to older people.

(Người lớn tuổi ở Trung Quốc vẫn rất tin vào tin đồn và giả khoa học, theo một báo cáo. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã chứng kiến nhiều nhà khoa học và nhà truyền thông khoa học sử dụng các nền tảng kỹ thuật số để chống lại giả khoa học, được xem là tin đồn, tuyên bố, niềm tin, ý tưởng hoặc thực tiễn, cái mà được tuyên bố như một sự thật, nhưng thường được bịa đặt và chưa được kiểm chứng về mặt khoa học. Mặc dù vậy, nhiều người trẻ Trung Quốc đã gặp khó khăn khi cố gắng truyền thông điệp này đến với người lớn tuổi.)

Như vậy, có thể suy ra khoảng cách giữa cách thế hệ dẫn đến một mức độ tin tưởng khác nhau vào các tin đồn, và giả khoa học.

Question 2: According to paragraph 1, what is the mentioned problem of China?

- A. New technological devices are not designed for the elderly.
- B. The younger generation spares no effort in modernizing the older.

C. The job of improving seniors' scientific literacy is arduous.

D. The tech-savvy minority of the old generation is depleting.

Đáp án C

Theo đoạn 1, điều nào sau đây được đề cập như là một vấn đề của Trung Quốc?

A. Thiết bị công nghệ mới không được thiết kế dành cho người lớn tuổi

B. Thế hệ trẻ không nỗ lực trong việc hiện đại hóa người lớn tuổi

C. Việc nâng cao trình độ hiểu biết khoa học cho người lớn tuổi là rất khó khăn

D. Thiếu số hiểu biết nhiều về công nghệ thuộc thế hệ trước đang cạn kiệt

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Seniors in China are still highly likely to believe rumors and pseudoscience, according to reports. In recent years, China has seen more scientists and science communicators using digital platforms to combat pseudoscience, which is classified as rumors, statements, beliefs, ideas or practices that are stated as fact, but are often fabricated and scientifically untested. Despite that, many young Chinese have experienced difficulties when trying to pass on that message to older people.

(Người lớn tuổi ở Trung Quốc vẫn rất tin vào tin đồn và giả khoa học, theo một báo cáo. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã chứng kiến nhiều nhà khoa học và nhà truyền thông khoa học sử dụng các nền tảng kỹ thuật số để chống lại giả khoa học, được xem là tin đồn, tuyên bố, niềm tin, ý tưởng hoặc thực tiễn, cái mà được tuyên bố như một sự thật, nhưng thường được bịa đặt và chưa được kiểm chứng về mặt khoa học. Mặc dù vậy, nhiều người trẻ Trung Quốc đã gặp khó khăn khi cố gắng truyền thông điệp này đến với người lớn tuổi.)

Question 3: The word “they” in paragraph 2 refers to _____.

- A. claims B. netizens C. articles D. rumors

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 2 đề cập đến .

A. tuyên bố

B. cư dân mạng

C. bài báo

D. tin đồn

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ cư dân mạng được nhắc tới trước đó.

However, many netizens said that when **they** forwarded the articles to family chat groups, they were questioned, scolded and even removed from the group by older family members.

(Tuy nhiên, nhiều cư dân mạng nói rằng họ chuyển tiếp những bài báo đến các nhóm trò chuyện gia đình, họ bị nghi ngờ, la mắng và thậm chí bị đuổi khỏi nhóm bởi những thành viên lớn tuổi hơn.)

Question 4: The word “fraud” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. cheat B. infidelity C. forgery D. swindle

Đáp án D

Từ “fraud” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với ____ .

A. sự lừa đảo, gian lận (trong thi cử, trò chơi,...)

B. sự không chung thủy, không trung thành (trong mối quan hệ vợ chồng, tình dục)

C. sự giả mạo (làm tiền bạc giả, giấy tờ giả,...)

D. sự lừa đảo, lừa gạt (để chiếm đoạt tài sản, tiền bạc, hàng hóa,...bất hợp pháp)

=> **Dựa vào ngữ nghĩa trong câu:**

An online survey last year by Tencent, one of China’s biggest online businesses, indicated that nearly 40 percent of middle-aged and senior people had experienced online **fraud**, mostly related to healthcare products.

(Một khảo sát trực tuyến vào năm ngoái bởi Tencent, một trong những doanh nghiệp mạng lớn nhất Trung Quốc, đã chỉ ra gần 40% người trung niên và người lớn tuổi bị lừa gạt trực tuyến, phần lớn liên quan đến các sản phẩm chăm sóc sức khỏe.)

=> Trong câu này, nó mang hàm ý là lừa gạt liên quan đến như sản phẩm, hàng hóa,...để lấy tiền, trục lợi, do đó: **Fraud ~ swindle**

Question 5: According to paragraph 3, what does the disparity between the younger and older generation's attitude show?

- A. It illustrates the demands for technological knowledge in modern age.
- B. It reflects the educational difference between generations.
- C. It depicts the future where the youth and the elderly clashes in belief.
- D. It demonstrates the heavy gullibility of the older generations.

Đáp án B

Theo đoạn 3, sự khác biệt giữa thái độ của thế hệ trẻ và thế hệ lớn tuổi chỉ ra điều gì?

- A. Nó mô tả nhu cầu về kiến thức công nghệ ở thế hệ hiện đại
- B. Nó phản ánh sự khác biệt về giáo dục giữa hai thế hệ
- C. Nó mô tả tương lai khi mà người trẻ và người lớn tuổi mâu thuẫn về niềm tin
- D. Nó mô tả tính cả tin của thế hệ lớn tuổi

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Yun Wuxin, a food engineering expert who has popularized food science for more than 10 years, believes that, in general, members of the older generation lacked training in logical or critical thinking when they were young, so they have an exaggerated belief in personal experience, tradition or superstition.

(Yun Wuxin, một chuyên gia kỹ thuật thực phẩm, người đã phổ biến khoa học thực phẩm trong hơn 10 năm, tin rằng nói chung là các thành viên của thế hệ trước thiếu sự đào tạo về tư duy logic hoặc phản biện khi còn trẻ, vì vậy họ tin tưởng quá nhiều vào kinh nghiệm cá nhân, truyền thống hay mê tín.)

He said young people, especially today's younger generation, have received better training and tend to hold skeptical or critical attitudes toward convention.

(Ông ấy nói rằng những người trẻ tuổi, đặc biệt là thế hệ trẻ ngày nay, đã được nhận được sự đào tạo tốt hơn và có xu hướng giữ thái độ hoài nghi hoặc phê phán đối với các tục lệ.)

PASSAGE 129

Catering for the diverse digital habits and capabilities of each generation is key for managing the generation gap in modern work life and attracting multigenerational talent.

To working Millennials, technology means flexibility. From cloud-based platforms to video conferencing, **they**'ve embraced the freedom of remote working and the change in work culture that technology affords them. How a company embraces technology is so important to this tech generation that 71% say it influences whether or not they take a job at the business in question.

Gen Z, who are currently entering the workforce, are even hungrier for sophisticated enterprise tech. According to a Dell report, 80% want to work with cutting-edge technology to satisfy their tech-literacy skills - rated by 73% as good or excellent. Arming your team with the latest tech solutions to appeal to younger generations does however yield tricky generation gap problems, especially when older employees are expected to keep up with the pace that comes naturally to their younger colleagues.

CompTIA revealed half of Millennials felt older workers are too rigid and set in their ways. Echoing concerns around a workplace divide, nearly half of Gen X workers said their older employees were not as technologically skilled. Boomer's views on younger generations are equally damning; two-thirds consider Millennials as disloyal, and six in ten felt younger employees seemed entitled. It's easy to see how generation gap issues in work life can result in workplace tensions and hinder vital processes of team collaboration. Add to this the issue of different levels of tech adoption, and you've got potentially worrying effects of the generation gap on productivity, culture, and output.

(Source: <https://info.templafy.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Generational differences can pose problems.

- B. The technological generation gap in working life.
- C. Parents, children and technological gap.
- D. Millennials stand out for their technology use.

Question 2: The word “Catering” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. Entertaining
- B. Pampering
- C. Appeasing
- D. Accommodating

Question 3: The word “they” in paragraph 2 refers to _____.

- A. platforms
- B. Millennials
- C. capabilities
- D. abilities

Question 4: According to paragraph 3, what is the attitude of young employees towards technology?

- A. They expect the same level of technological usage as their daily life.
- B. They are indifferent to the availability of state-of-the-art technology.
- C. They want to display their capabilities of working with high-tech devices.
- D. They think that the older workers are a burden in modern workplace.

Question 5: According to paragraph 4, what can be concluded about the views of two generations for each other?

- A. They are sharing similar and positive regard for one another.
- B. They are respecting each other’s expertise and field of responsibilities.
- C. They are holding the same but negative discontentment for each other.
- D. They are blinded and led to misunderstand each other by supervisors.

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.B	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Phục vụ cho những thói quen kỹ thuật số đa dạng và những khả năng của mỗi thế hệ là chìa khóa cho việc điều khiển khoảng cách thế hệ trong cuộc sống làm việc hiện đại và thu hút tài năng của nhiều thế hệ.

Đối với thời đại làm việc của những người sinh vào những năm 80, 90 và đầu 2000, công nghệ đồng nghĩa với sự linh hoạt. Từ những hệ thống dựa trên điện toán đám mây đến hội nghị qua video, họ tận dụng sự tự do của làm việc từ xa và sự thay đổi trong văn hóa làm việc mà công nghệ cung cấp cho họ. Cách mà một công ty tận dụng công nghệ nó quá quan trọng với thế hệ công nghệ đến nỗi mà có 71% người nói rằng nó ảnh hưởng đến việc liệu họ có cân nhắc đến việc có một công việc kinh doanh hay không.

Thế hệ Z, những người đang gia nhập lực lượng lao động, càng khao khát công nghệ doanh nghiệp tinh vi. Theo một báo cáo của Dell, 80% muốn làm việc với công nghệ tiên tiến nhất để thỏa mãn kỹ năng ngôn ngữ công nghệ của họ - được đánh giá bởi 73% là tốt hoặc xuất sắc. Trang bị cho team của bạn với giải pháp công nghệ mới nhất để thu hút những thế hệ trẻ hơn vào làm việc, tuy nhiên lại nảy sinh ra những vấn đề phức tạp về khoảng cách thế hệ, đặc biệt khi những nhân viên già dặn hơn được mong đợi sẽ đuổi kịp nhịp điệu để tiến gần những đồng nghiệp trẻ hơn một cách tự nhiên.

CompTIA tiết lộ một nửa các nhân viên ở lứa tuổi sinh vào những năm 80, 90 và đầu 2000 (Millennials) cảm thấy những nhân viên lớn tuổi hơn quá cứng nhắc và luôn làm theo cách của họ. Những mối quan ngại lặp đi lặp lại xung quanh sự chia rẽ nơi làm việc, gần một nửa nhân viên thế hệ X nói rằng những nhân viên lớn tuổi hơn không có kỹ năng công nghệ. Quan điểm của các Boomer về những thế hệ trẻ hơn cũng thường là chê bai một cách tương tự vậy; 2/3 coi các thế hệ Millennials là không trung thành, và 6 trên 10 cảm thấy những nhân viên trẻ hơn có vẻ lạm quyền. Đó là dễ dàng để nhìn nhận làm thế nào những vấn đề về khoảng cách thế hệ trong đời sống công việc có thể dẫn đến sự căng thẳng nơi làm việc và cản trở những quá trình quan trọng của sự hợp tác nhóm. Thêm vào đó là vấn đề những mức độ tiếp nhận công nghệ khác nhau, và bạn có thể nhận lấy những hậu quả có thể gây lo lắng của khoảng cách thế hệ về năng suất, văn hóa và đầu ra.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Generational differences can pose problems.
- B. The technological generation gap in working life.
- C. Parents, children and technological gap.

D. Millennials stand out for their technology use.

Đáp án B

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Sự khác biệt thế hệ có thể đặt ra vấn đề
- B. Khoảng cách thế hệ công nghệ trong cuộc sống làm việc
- C. Cha mẹ, con cái và khoảng cách công nghệ
- D. Thế hệ Y nổi bật với việc sử dụng công nghệ của họ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Catering for the diverse digital habits and capabilities of each generation is key for managing the generation gap in modern work life and attracting multigenerational talent.

(Phục vụ cho các thói quen và khả năng kỹ thuật số đa dạng của mỗi thế hệ là chìa khóa cho việc quản lý khoảng cách thế hệ trong cuộc sống công việc hiện đại và thu hút nhân tài đa thế hệ.)

Như vậy đoạn văn đang nói về khoảng cách thế hệ trong cuộc sống công việc hiện đại.

Question 2: The word “Catering” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. Entertaining
- B. Pampering
- C. Appeasing
- D. Accommodating

Đáp án D

Từ “catering” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. giải trí
- B. nuông chiều
- C. an ủi, dỗ dành; làm cho nguôi giận
- D. cung cấp, phục vụ

=> Từ đồng nghĩa: **Cater (phục vụ) = accommodate**

Tạm dịch: Catering for the diverse digital habits and capabilities of each generation is key for managing the generation gap in modern work life and attracting multigenerational talent.

(Phục vụ cho các thói quen và khả năng kỹ thuật số đa dạng của mỗi thế hệ là chìa khóa cho việc quản lý khoảng cách thế hệ trong cuộc sống công việc hiện đại và thu hút nhân tài đa thế hệ.)

Question 3: The word “they” in paragraph 2 refers to _____.

- A. platforms
- B. Millennials
- C. capabilities
- D. abilities

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 2 đề cập đến ____ .

- A. nền tảng
- B. Thế hệ Y
- C. khả năng
- D. khả năng

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ thế hệ Y được nhắc tới trước đó.

To working Millennials, technology means flexibility. From cloud-based platforms to video conferencing, **they**’ve embraced the freedom of remote working and the change in work culture that technology affords them.

(Làm việc với thế hệ Y, công nghệ có nghĩa là sự linh hoạt. Từ nền tảng dựa trên đám mây đến hội nghị truyền hình, họ đã nắm bắt được sự tự do của làm việc từ xa và sự thay đổi trong văn hóa công việc mà công nghệ có thể đáp ứng cho họ.)

Question 4: According to paragraph 3, what is the attitude of young employees towards technology?

- A. They expect the same level of technological usage as their daily life.
- B. They are indifferent to the availability of state-of-the-art technology.
- C. They want to display their capabilities of working with high-tech devices.
- D. They think that the older workers are a burden in modern workplace.

Đáp án C

Theo đoạn 3, thái độ của nhân viên trẻ đối với công nghệ?

- A. Họ mong đợi mức độ sử dụng công nghệ tương tự như cuộc sống hàng ngày của họ

- B. Họ thờ ơ với sự sẵn có của công nghệ tiên tiến
- C. Họ muốn thể hiện khả năng làm việc với các thiết bị công nghệ cao
- D. Họ nghĩ rằng những người lao động lớn tuổi là một gánh nặng ở nơi làm việc hiện đại

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Gen z, who are currently entering the workforce, are even hungrier for sophisticated enterprise tech. According to a Dell report, 80% want to work with cutting-edge technology to satisfy their tech-literacy skills - rated by 73% as good or excellent.

(Thế hệ Z, người hiện đang tham gia vào lực lượng lao động, thậm chí còn khao khát công nghệ cao tinh vi. Theo báo cáo của Dell, 80% muốn làm việc với công nghệ tiên tiến để đáp ứng các kỹ năng hiểu biết về công nghệ của họ - 73% được đánh giá là giỏi hoặc xuất sắc.)

Question 5: According to paragraph 4, what can be concluded about the views of two generations for each other?

- A. They are sharing similar and positive regard for one another.
- B. They are respecting each other's expertise and field of responsibilities.
- C. They are holding the same but negative discontentment for each other.
- D. They are blinded and led to misunderstand each other by supervisors.

Đáp án C

Theo đoạn 4, có thể kết luận gì về quan điểm của hai thế hệ dành cho nhau?

- A. Họ đang có chung quan điểm tương tự và tích cực với nhau
- B. Họ đang tôn trọng chuyên môn và lĩnh vực trách nhiệm của nhau
- C. Họ đang có sự bất mãn tương tự và tiêu cực với nhau
- D. Họ không biết và dẫn đến hiểu lầm lẫn nhau bởi các giám sát viên

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

CompTIA revealed half of Millennials felt older workers are too rigid and set in their ways. Echoing concerns around a workplace divide, nearly half of Gen X workers said their older employees were not as technologically skilled. Boomer's views on younger generations are equally damning; two-thirds consider Millennials as disloyal, and six in ten felt younger employees seemed entitled.

(CompTIA tiết lộ một nửa thế hệ Y cảm thấy những công nhân lớn tuổi quá cứng nhắc và không muốn thay đổi. Nhận thấy những lo ngại xung quanh sự phân chia nơi làm việc, gần một nửa số công nhân thế hệ X cho biết nhân viên lớn tuổi không giỏi về công nghệ. Quan điểm của những người sinh ra vào thời kì bùng nổ trẻ sơ sinh về thế hệ trẻ là không kém phần nguy hiểm; hai phần ba coi thế hệ Y là không trung thành, và sáu phần mười cảm thấy nhân viên trẻ dường như đủ tư cách.)

PASSAGE 130

GENERATION GAP

The term “generation gap” may have been **coined** not long ago but the problem itself is as old as the hills. All sorts of conflicts and misunderstanding between younger and older generations occur in probably every family. Adults complain about arrogance and insensitivity of young people whereas the latter claim that their parents have no idea about what they are going through. There seems to be no perfect solution to this problem as the young and the old find it difficult, if not impossible, to communicate and accept opposite views. The fact that teenagers develop different values from those held by their parents leads to numerous conflicts.

There are many reasons why the problem of generation gap arises. First of all, the period of adolescence is difficult. Teenagers are not children any longer, but they are no adults yet. They search for a sense of identity and **crave** independence. On the other hand, they depend on their parents financially and still need their parent consent when they want to go out, go for holidays, buy something expensive, invite friends home, etc. Very often

teenagers treat their parents like enemies especially when they are not permitted to do one thing or another.

Obviously, it is understandable when parents insist a teenager returns home before midnight. They have a wide knowledge of the world and all kinds of risks involved – reckless youngsters see no danger in walking alone in the middle of the night or getting a lift from a stranger who might be a serial killer. When children grow up and start their own families they are able to admit that their parents were usually right, although a bit overprotective at times.

However, we must remember that adolescence is the period of making important decisions. Sixteen or seventeen-year-olds want to choose their career path or at least develop their talents, which in turn will enable them to decide upon a job later on. Secondly, it is in their late teens when they form their lifelong friendships, go for their first dates, analyze what qualities they will look for in their future partners. Unfortunately, a lot of parents do not want to accept the fact that their child is growing up and has the sole right to choose who she or he wants to become in the future. Such mothers and fathers often have their own idea what their child's life should be. To my mind, this kind of behavior is really harmful and it can result in a very serious family conflict. Every now and then we meet forty-year-old people who accuse their parents of making them study the subject they hated or marrying the person they never loved. The generation gap problem, which usually disappears a few years later, in such families turns into an emotional wound which might never heal and the feeling of a wasted life on both parts.

To sum up, although conflicts between teenagers and their parents are unavoidable, **they** definitely do not have to lead to an open war. My advice to parents is to try and treat teenagers as their equal partners and to accept their ideas. Teenagers should respect their mothers and fathers more, and be always ready to discuss serious problems with them. All in all, who else loves them more than their parents do?

(Source: <http://aleklasa.pl/>)

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. How to understand generation gap in a correct way?
- B. When should teenagers go out for the first dates?
- C. Why is generation gap a problem of the modern family?
- D. What prevents parents and teenagers from understand each other?

Question 2: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. How to understand generation gap in a correct way?
- B. When should teenagers go out for the first dates?
- C. Why is generation gap a problem of the modern family?
- D. What prevents parents and teenagers from understand each other?

Question 3: The word “coined” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. invented B. considered C. remembered D. raised

Question 4: According to paragraph 1, why does it seem to have no good solution to the problem of misunderstanding between younger and older generation?

- A. Adults complain about arrogance and insensitivity of young people.
- B. Teenagers claim that their parents have no idea about what they are going through.
- C. Teenagers want to develop their own values.
- D. The young and the old find it difficult to discuss and agree with opposite views.

Question 5: The word “crave” in paragraph 2 can best be replaced by _____.

- A. gain B. desire C. get D. make

Question 6: According to paragraph 3, why do teenagers often walk alone at midnight and ignore their parents' insistence?

- A. They have a wide knowledge of the world.
- B. They see no danger in walking alone in the middle of the night.
- C. They want to get a lift from a stranger.
- D. They want to prove that they are right.

Question 7: According to paragraph 4, which of the following is NOT mentioned as the thing teenagers do during their adolescence?

- A. Choosing career B. Forming lifelong friendships
C. Going for the first dates D. Earning the first month salary

Question 8: The word “they” in paragraph 4 refers to _____.

- A. Conflicts B. Teenagers C. Parents D. Open wars

ĐÁP ÁN

1.C	2.C	3.A	4.D	5.B	6.B	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Thuật ngữ “khoảng cách thế hệ” có lẽ mới được đặt ra cách đây không lâu nhưng chính vấn đề này lại xưa như trái đất. Tất cả các loại xung đột và hiểu lầm giữa các thế hệ trẻ và già hơn xuất hiện trong mọi gia đình. Người lớn phàn nàn về sự ngạo mạn và vô cảm của những người trẻ tuổi, trong khi những người trẻ cho rằng cha mẹ họ không biết họ đang trải qua những gì. Dường như không có giải pháp hoàn hảo cho vấn đề này khi người trẻ và người già thấy khó khăn, nếu không phải là không thể, để giao tiếp và chấp nhận quan điểm đôi lập. Thực tế là thanh thiếu niên phát triển các giá trị khác nhau từ những thứ được tổ chức bởi cha mẹ dẫn đến nhiều xung đột.

Có nhiều lý do tại sao vấn đề về khoảng cách thế hệ này sinh. Trước hết, thời kỳ thanh niên rất khó khăn. Thanh thiếu niên không còn là trẻ em nữa, nhưng chúng vẫn chưa trưởng thành. Chúng tìm kiếm một cảm giác cá tính và khao khát độc lập. Mặt khác, chúng phụ thuộc vào cha mẹ về tài chính và vẫn cần cha mẹ đồng ý khi chúng muốn đi ra ngoài, đi nghỉ, mua thứ đắt tiền, mời bạn bè về nhà, v.v. Thanh thiếu niên rất thường đối xử với cha mẹ của họ như kẻ thù đặc biệt là khi họ không được phép làm việc này hay việc khác.

Rõ ràng là dễ hiểu khi cha mẹ nhấn mạnh việc một thiếu niên phải trở về nhà trước nửa đêm. Họ có kiến thức sâu rộng về thế giới và tất cả các loại rủi ro liên quan - những đứa trẻ thiếu thận trọng không nhận thấy nguy hiểm khi đi một mình vào giữa đêm hoặc đi nhờ xe một người lạ có thể là một kẻ giết người hàng loạt. Khi trẻ lớn lên và bắt đầu cuộc sống gia đình của riêng chúng, chúng có thể sẽ thừa nhận rằng cha mẹ chúng đúng, mặc dù đôi lúc hơi quá mức.

Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng thời niên thiếu là giai đoạn đưa ra quyết định quan trọng. Trẻ mười sáu hoặc mười bảy tuổi muốn chọn con đường sự nghiệp của chúng hoặc ít nhất là phát triển tài năng của họ, do đó sẽ cho phép chúng quyết định công việc sau này. Thứ hai là chính trong giai đoạn tuổi thiếu niên, trẻ hình thành tình bạn lâu dài của chúng, hẹn hò lần đầu, phân tích những phẩm chất chúng sẽ tìm kiếm trong người bạn đời trong tương lai. Thật không may, rất nhiều phụ huynh không muốn chấp nhận thực tế là con của họ đang lớn lên và có quyền lựa chọn người mà chúng muốn trở thành trong tương lai. Những bà mẹ và người cha như vậy thường có ý tưởng riêng về cuộc sống của con họ. Theo tôi, loại hành vi này thực sự có hại và nó có thể dẫn đến một cuộc xung đột gia đình rất nghiêm trọng. Đôi khi chúng tôi gặp những người bốn mươi tuổi cáo buộc cha mẹ họ bắt họ nghiên cứu chủ đề họ ghét hoặc kết hôn với người mà họ không bao giờ yêu. Vấn đề khoảng cách thế hệ thường biến mất một vài năm sau đó trong các gia đình như vậy biến thành một vết thương tình cảm không bao giờ có thể chữa lành và cảm giác về một cuộc sống lãng phí ở cả hai phía.

Tóm lại, mặc dù xung đột giữa thanh thiếu niên và bố mẹ là không thể tránh khỏi nhưng điều đó chắc chắn không dẫn đến một cuộc chiến tranh mở. Lời khuyên của tôi dành cho phụ huynh là cố gắng và đối xử với thanh thiếu niên như những đối tác bình đẳng của chúng và chấp nhận ý kiến của chúng. Thanh thiếu niên nên tôn trọng mẹ và cha của chúng nhiều hơn và luôn sẵn sàng thảo luận các vấn đề nghiêm trọng với họ. Nói tóm lại, ai có thể yêu thương trẻ nhiều hơn cha mẹ của chúng?

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. How to understand generation gap in a correct way?
B. When should teenagers go out for the first dates?
C. Why is generation gap a problem of the modern family?
D. What prevents parents and teenagers from understand each other?

Đáp án C

Lựa chọn nào sau đây là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?

- A. Làm thế nào để hiểu khoảng cách thế hệ một cách chính xác?
- B. Khi nào thanh thiếu niên ra ngoài vào những ngày đầu tiên?
- C. Tại sao khoảng cách thế hệ lại là vấn đề của gia đình hiện đại?
- D. Điều gì ngăn cản cha mẹ và thanh thiếu niên hiểu nhau?

Căn cứ nội dung đoạn mở đầu:

The term “generation gap” may have been **coined** not long ago but the problem itself is as old as the hills. All sorts of conflicts and misunderstanding between younger and older generations occur in probably every family. Adults complain about arrogance and insensitivity of young people whereas the latter claim that their parents have no idea about what they are going through. There seems to be no perfect solution to this problem as the young and the old find it difficult, if not impossible, to communicate and accept opposite views. The fact that teenagers develop different values from those held by their parents leads to numerous conflicts.

(Thuật ngữ “khoảng cách thế hệ” có lẽ mới được đặt ra cách đây không lâu nhưng chính vấn đề này lại xưa như trái đất. Tất cả các loại xung đột và hiểu lầm giữa các thế hệ trẻ và già hơn xuất hiện trong mọi gia đình. Người lớn phàn nàn về sự ngạo mạn và vô cảm của những người trẻ tuổi, trong khi những người trẻ cho rằng cha mẹ họ không biết họ đang trải qua những gì. Dường như không có giải pháp hoàn hảo cho vấn đề này khi người trẻ và người già thấy khó khăn, nếu không phải là không thể, để giao tiếp và chấp nhận quan điểm đối lập. Thực tế là thanh thiếu niên phát triển các giá trị khác nhau từ những thứ được tổ chức bởi cha mẹ dẫn đến nhiều xung đột.)

=> Qua thông tin đầu đoạn, cùng các thông tin ở các đoạn sau, ta thấy rằng bài đang nói đến vấn đề về khoảng cách thế hệ. Một vấn đề thực ra đã tồn tại từ rất xa xưa, nhưng đến ngày nay nó vẫn đang là một vấn đề không thể tránh khỏi đối với mọi gia đình. Và trong bài này, tác giả đang giải thích theo xu hướng là vấn đề khoảng cách thế hệ trong thời hiện đại - ngày nay (có thể căn cứ vào động từ toàn bài đều đang chia hiện tại) và giải thích lý do tại sao lại như thế:

+ Đoạn 2, 3, 4 lần lượt nêu lý do của vấn đề này là do bố mẹ và do thanh thiếu niên ra làm sao

+ Đoạn cuối là lời khuyên của tác giả để giúp cải thiện vấn đề này

=> Có thể xem câu hỏi đặt ra ở đây là: Tại sao khoảng cách thế hệ lại là vấn đề của gia đình hiện đại?

***Note:** Đáp án D không thể làm tiêu đề đoạn văn. Vì nếu câu D là tiêu đề - bài văn sẽ đi theo hướng tập trung vào đưa ra câu trả lời cho việc: " Điều gì ngăn cản cha mẹ và thanh thiếu niên hiểu nhau?" đó chính là “khoảng cách thế hệ”. Chứ không phải đi giải thích lý do tại sao “khoảng cách thế hệ trở thành vấn đề cho các gia đình ngày nay.”

Question 2: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. How to understand generation gap in a correct way?
- B. When should teenagers go out for the first dates?
- C. Why is generation gap a problem of the modern family?
- D. What prevents parents and teenagers from understand each other?

Đáp án C

Lựa chọn nào sau đây là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?

- A. Làm thế nào để hiểu khoảng cách thế hệ một cách chính xác?
- B. Khi nào thanh thiếu niên ra ngoài vào những ngày đầu tiên?
- C. Tại sao khoảng cách thế hệ lại là vấn đề của gia đình hiện đại?
- D. Điều gì ngăn cản cha mẹ và thanh thiếu niên hiểu nhau?

Căn cứ nội dung đoạn mở đầu:

The term “generation gap” may have been coined not long ago but the problem itself is as old as the hills. All sorts of conflicts and misunderstanding between younger and older

generations occur in probably every family. Adults complain about arrogance and insensitivity of young people whereas the latter claim that their parents have no idea about what they are going through. There seems to be no perfect solution to this problem as the young and the old find it difficult, if not impossible, to communicate and accept opposite views. The fact that teenagers develop different values from those held by their parents leads to numerous conflicts.

(Thuật ngữ “khoảng cách thế hệ” có lẽ mới được đặt ra cách đây không lâu nhưng chính vấn đề này lại xưa như trái đất. Tất cả các loại xung đột và hiểu lầm giữa các thế hệ trẻ và già hơn xuất hiện trong mọi gia đình. Người lớn phàn nàn về sự ngạo mạn và vô cảm của những người trẻ tuổi, trong khi những người trẻ cho rằng cha mẹ họ không biết họ đang trải qua những gì. Dường như không có giải pháp hoàn hảo cho vấn đề này khi người trẻ và người già thấy khó khăn, nếu không phải là không thể, để giao tiếp và chấp nhận quan điểm đối lập. Thực tế là thanh thiếu niên phát triển các giá trị khác nhau từ những thứ được tổ chức bởi cha mẹ dẫn đến nhiều xung đột.)

Question 3: The word “coined” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. invented B. considered C. remembered D. raised

Đáp án A

Từ “coined” trong đoạn 1 gần nhất nghĩa nhất với từ _____.

- A. phát minh, tạo ra cái gì chưa từng có từ trước
B. coi là, xem là
C. nhớ đến

D. gây ra, tạo ra cảm xúc, phản ứng nào đó; hay làm cho cái gì xuất hiện, xảy ra

Kiến thức từ vựng: **coin (v) = phát minh, tạo ra một cụm từ, từ để lần đầu được mọi người sử dụng**

The term “generation gap” may have been coined not long ago but the problem itself is as old as the hills. *(Thuật ngữ “khoảng cách thế hệ” có lẽ mới được tạo ra cách đây không lâu nhưng chính vấn đề này lại xưa như trái đất.)*

Question 4: According to paragraph 1, why does it seem to have no good solution to the problem of misunderstanding between younger and older generation?

- A. Adults complain about arrogance and insensitivity of young people.
B. Teenagers claim that their parents have no idea about what they are going through.
C. Teenagers want to develop their own values.
D. The young and the old find it difficult to discuss and agree with opposite views.

Đáp án D

Theo đoạn 1, tại sao dường như không có giải pháp tốt cho vấn đề hiểu lầm giữa thế hệ trẻ và thế hệ già?

- A. Người lớn phàn nàn về sự kiêu ngạo và vô cảm của những người trẻ tuổi.
B. Thanh thiếu niên cho rằng cha mẹ của họ không hiểu gì về những gì họ đang trải qua.
C. Thanh thiếu niên muốn phát triển các giá trị của riêng mình.
D. Người trẻ và người già cảm thấy việc thảo luận và đồng ý với quan điểm trái ngược là điều khó khăn.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Adults complain about arrogance and insensitivity of young people whereas the latter claim that their parents have no idea about what they are going through. There seems to be no perfect solution to this problem as the young and the old find it difficult, if not impossible, to communicate and accept opposite views.

(Người lớn phàn nàn về sự ngạo mạn và vô cảm của những người trẻ tuổi, trong khi những người trẻ cho rằng cha mẹ họ không biết họ đang trải qua những gì. Dường như không có giải pháp hoàn hảo cho vấn đề này khi người trẻ và người già thấy khó khăn, nếu không phải là không thể, để giao tiếp và chấp nhận quan điểm đối lập.)

Question 5: The word “crave” in paragraph 2 can best be replaced by _____.

- A. gain B. desire C. get D. make

Đáp án B

Từ “crave” trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng _____.

- A. đạt được
- B. mong muốn
- C. nhận được
- D. làm cho

Kiến thức từ vựng và từ đồng nghĩa: to crave (khao khát) = to desire

Teenagers are not children any longer, but they are no adults yet. They search for a sense of identity and **crave** independence.

(Thanh thiếu niên không còn là trẻ em nữa, nhưng chúng vẫn chưa trưởng thành. Chúng tìm kiếm một cảm giác cá tính và khao khát độc lập.)

Question 6: According to paragraph 3, why do teenagers often walk alone at midnight and ignore their parents’ insistence?

- A. They have a wide knowledge of the world.
- B. They see no danger in walking alone in the middle of the night.
- C. They want to get a lift from a stranger.
- D. They want to prove that they are right.

Đáp án B

Theo đoạn 3, tại sao thanh thiếu niên thường đi một mình vào nửa đêm và phớt lờ lời can ngăn của cha mẹ?

- A. Họ có kiến thức rộng rãi về thế giới.
- B. Họ không thấy nguy hiểm khi đi một mình vào giữa đêm.
- C. Họ muốn đi nhờ xe một người lạ.
- D. Họ muốn chứng minh rằng họ đúng.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Reckless youngsters see no danger in walking alone in the middle of the night or getting a lift from a stranger who might be a serial killer.

(Những đứa trẻ thiếu thận trọng không nhận thấy nguy hiểm khi đi một mình vào giữa đêm hoặc đi nhờ xe một người lạ có thể là một kẻ giết người hàng loạt.)

Question 7: According to paragraph 4, which of the following is NOT mentioned as the thing teenagers do during their adolescence?

- A. Choosing career
- B. Forming lifelong friendships
- C. Going for the first dates
- D. Earning the first month salary

Đáp án D

Theo đoạn 4, điều nào sau đây KHÔNG được nhắc đến như là những điều thiếu niên làm trong thời niên thiếu?

- A. Chọn nghề nghiệp
- B. Hình thành tình bạn lâu dài
- C. Hẹn hò lần đầu tiên
- D. Kiếm tháng lương đầu tiên

Căn cứ thông tin đoạn 4:

However, we must remember that adolescence is the period of making important decisions. Sixteen or seventeen-year-olds want to choose their career path or at least develop their talents, which in turn will enable them to decide upon a job later on. Secondly, it is in their late teens when they form their lifelong friendships, go for their first dates, analyse what qualities they will look for in their future partners.

(Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng thời niên thiếu là giai đoạn đưa ra quyết định quan trọng. Trẻ mười sáu hoặc mười bảy tuổi muốn chọn con đường sự nghiệp của chúng hoặc ít nhất là phát triển tài năng của họ, do đó sẽ cho phép chúng quyết định công việc sau này. Thứ hai là chính trong giai đoạn tuổi thiếu niên, trẻ hình thành tình bạn lâu dài của chúng, hẹn hò lần đầu, phân tích những phẩm chất chúng sẽ tìm kiếm trong người bạn đời trong tương lai.)

Question 8: The word “they” in paragraph 4 refers to _____.

- A. Conflicts B. Teenagers C. Parents D. Open wars

Đáp án A

Từ “they” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. Xung đột
B. Thanh thiếu niên
C. Cha mẹ
D. Chiến tranh mở

=> **Theo ngữ cảnh của đoạn văn:**

To sum up, although conflicts between teenagers and their parents are unavoidable, **they** definitely do not have to lead to an open war.

(Tóm lại, mặc dù những trận xung đột giữa thanh thiếu niên và bố mẹ là không thể tránh khỏi nhưng chúng chắc chắn không dẫn đến một cuộc chiến tranh mở.)

=> “they” ở đây ám chỉ “conflicts”.

PASSAGE 131

When it comes to cooking, boomers cook one, Generation X cooks another way and the beat generation does things that must be recorded now, because once they have passed out of fashion, **they** will never be discovered again.

They have weird skills, derived from scarcity in their early years. They keep their spices in brown glass because they last longer. For practical purposes, this means everything is in an old Calpol bottle with “sumac” scrawled over it. Some of them are, and will fish an empty packet of sugar out of the bin, shake a quarter-teaspoon of sugar from it and put it back. They can often make a cake by eye, without weighing anything, which I find incredible, and they know what to do with leaf gelatine, which is great until it isn’t. My mother once made avocado in jelly and then said: “I don’t know, the proportions may have been slightly off.” I said, recklessly: “Don’t worry – I’m sure I’ll choke it down,” but when it came to it, my cutlery bounced off it, like a prank played on a very hungry person in a cartoon.

The beat generation canon is Meat at Any Price and Fish at Any and anything to do with mince. The **descent** of mince from a sacred food to a bolognese-only staple is one of the great mysteries of progress, because it is delicious even when you don’t shove a load of tomato in it. But you can’t just shove cheap meat in a pan and watch while it sweats out watery grey juice. This seems to be something that only wartime generations understand.

Hip parents in the 70s, or regular parents in the 80s, or quite trad parents in the 90s had a horror of overcooked carrots and waterlogged cabbage. The very smell of cooked vegetables evoked for them every bad memory of British cuisine, before anchovies and Italians and radicchio arrived, when all dinner was a school dinner. So they would all just tease their vegetables with a **hint** of boiling water, before turning them out, still basically a salad, only a bit warmer. Then you, their offspring, would leave home, and accidentally encounter a vegetable that had been cooked, and realise how delicious it was and now you probably overcook your vegetables a bit, and your children will go the other way.

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The conflict about food widen the generation gap.
B. Different food choices among generations.
C. Everyone has their own unique way of cooking.
D. Food is where the generation gap is widest.

Question 2: The word “they” in paragraph 1 refers to _____.

- A. boomers B. purposes C. generations D. things

Question 3: According to paragraph 2, what is the discussed characteristic of the mentioned generation?

- A. Boomers' old way of cooking holds lasting value.
- B. The beat generation are extremely miserly.
- C. The baby boomers are generally thrifty.
- D. The Millennials are extravagant cooks.

Question 4: The word “descent” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. fall
- B. gradient
- C. pedigree
- D. assault

Question 5: According to paragraph 4, what can be generalised about the progress of vegetables cooking?

- A. The demands of each era force the people living in it to change.
- B. How people treat a vegetable works in a generational pendulum.
- C. The younger the generation, the fancier their vegetables preparation methods.
- D. Britain and Italia's cuisine development influences people's culinary technique.

Question 6: The word “hint” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. whisper
- B. pointer
- C. clue
- D. touch

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Baby boomers in wartime unleashed all the violence upon the vegetables.
- B. The beat generation knows more about mincemeat than anyone else on the planet.
- C. The generation X can make very few decent dishes from one type of food.
- D. Baby boomers continue to hold an outsized influence over the broader population.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Generations are distinguished by differences in various aspects of cooking.
- B. The divide in flavor preferences between millennials and boomers is growing.
- C. There's a clear difference between the food each generation likes and dislikes.
- D. Food and family dining time is widely depicted as the glue that binds a family together.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.C	4.A	5.B	6.D	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Khi nói về cách nấu ăn, dù là những người thuộc thế hệ boomers (1) hay generation X (2) đều có những công thức của riêng mình, và hiện tại những người beat generation (3) cần phải ghi lại tất cả bởi vì một khi những công thức ấy biến mất, chúng sẽ chẳng thể được tìm lại nữa.

Bởi vì sự thiếu thốn trong những năm đầu đời, những người ấy sử dụng những cách thức kỳ lạ. Họ cho gia vị vào trong những chiếc lọ thủy tinh màu nâu để bảo quản chúng lâu hơn. Nhằm đáp ứng cho các mục đích thực tế, những lọ Capol cũ luôn được ghi tên của các loại gia vị “sumac”. Ngoài ra, một vài người trong số đó sẽ lấy túi đường rỗng từ thùng rác, rồi lắc chúng để lấy hết ít đường còn sót lại và vớt túi trở lại. Điều làm tôi ngạc nhiên là họ có thể thường xuyên làm những chiếc bánh ngọt mà không cần bất cứ sự đong đếm nào, họ biết cần phải làm gì với những lá gelatin mỏng và điều đó thật tuyệt cho đến khi có sự cố. Trong một lần mẹ tôi làm món thạch bơ, và nói rằng “mẹ không biết nữa, lượng tỉ lệ có thể hơi ít một chút”. Tôi vội vàng nói: “đừng lo lắng – con chắc rằng mình sẽ ăn dù nó có tệ thế nào”. Tuy nhiên, đến lúc ăn thì bộ dao nĩa của tôi cứ nảy lên xuống liên tục, giống như là một trò chơi khăm thực hiện trên một người rất đói bụng trong phim hoạt hình.

Tiêu chuẩn trong bữa ăn của thế hệ beat generation (3) là phải có thịt và cá và họ chế biến bất cứ món gì với thịt băm. Cách họ điều chỉnh số lượng thịt băm trong các món ăn phục vụ thờ cúng hay món sốt thịt là một trong những bí ẩn thú vị nhất, bởi hương vị của nó rất ngon kể cả khi bạn không thêm vài lát cà chua vào. Nhưng không vì thế mà bạn có thể nấu qua loa bằng cách cho một miếng thịt rẻ tiền đang tiết ra chất lỏng màu xám vào chảo rồi nhìn nó chín từ từ. Những điều này dường như chỉ những người sống trong chiến tranh mới có thể hiểu được.

Những bậc cha mẹ lớn lên trong những năm của thập niên 70, 80 hay thậm chí là 90 luôn có một nỗi sợ hãi kinh hoàng đối với món cà rốt nấu nhừ và bắp cải úng nước. Mùi vị của rau củ nấu quá chín gợi về những kí ức tồi tệ về ẩm thực nước Anh thời điểm trước khi cá hồi và bắp cải đỏ Ý chưa du nhập vào, về khoảng thời gian họ dành toàn bộ bữa tối ở trường học. Vì vậy nên họ chỉ nhúng rau củ quả vào nước sôi, đơn thuần chế biến chúng như salad, chỉ khác là ẩm hơn salad một chút. Chỉ sau khi bạn – thế hệ con cháu sau này, rời xa ngôi nhà của mình và tình cờ ăn rau củ quả nấu chín, bạn mới nhận ra rằng chúng ngon như thế nào. Bây giờ đây, chắc hẳn bạn sẽ nấu rau củ chín hơn một chút. Và con cái của bạn cũng sẽ thay đổi theo hướng khác như vậy.

• **Note**

- Boomers: những người được sinh ra trong thời kì bùng nổ dân số, đặc biệt là ở Mỹ và Anh sau thế chiến 2
- Generation X: những người được sinh ra trong những năm của thập niên 60 và 70
- The beat generation: những thanh niên không tuân theo quy tắc và truyền thống xã hội mà cho rằng suy nghĩ và kinh nghiệm cá nhân quan trọng hơn (đặc biệt xuất hiện ở Mỹ những năm 1950s).
- Sumac: một loại gia vị màu đỏ làm từ quả của cây Sumac, thường được sử dụng ở khu vực Địa Trung Hải và Trung Đông.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The conflict about food widen the generation gap.
- B. Different food choices among generations.
- C. Everyone has their own unique way of cooking.
- D. Food is where the generation gap is widest.

Đáp án D

Câu nào sau đây là thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Xung đột về cách ăn uống làm gia tăng khoảng cách thế hệ
- B. Những sự lựa chọn thức ăn khác nhau giữa các thế hệ
- C. Mọi người đều có cách nấu ăn độc đáo của riêng mình
- D. Thức ăn là nơi mà thể hiện khoảng cách thế hệ rộng nhất

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

When it comes to cooking, boomers cook one, Generation X cooks another way and the beat generation does things that must be recorded now, because once they have passed out of fashion, they will never be discovered again.

(Khi nói đến việc nấu ăn, những boomer (người được sinh ra trong thời kỳ có sự bùng nổ tỷ lệ sinh khoảng sau Chiến tranh Thế giới thứ 2) nấu một cách, những người sinh trong giai đoạn từ 1950 – 1969 nấu một cách khác, thế hệ X nấu theo cách khác và thế hệ beat làm những điều phải được ghi lại ngay bây giờ, bởi vì một khi chúng đã lỗi thời, chúng sẽ không bao giờ được khám phá lại nữa.)

Thế hệ beat: (đặc biệt là ở Mỹ vào những năm 1950) những người trẻ tuổi không tuân theo các nguyên tắc và phong tục được chấp nhận nhưng họ cho rằng kinh nghiệm cá nhân là quan trọng hơn.

=> Như vậy, ta có thể thấy trong cách nấu ăn thì mỗi thế hệ sẽ có một cách khác nhau và không thế hệ nào giống thế hệ nào. Nói cách khác, khoảng cách thế hệ thấy rõ nhất, hay trở nên rộng nhất là thể hiện qua vấn đề ăn uống.

Question 2: The word “they” in paragraph 1 refers to _____.

- A. boomers B. purposes C. generations D. things

Đáp án D

Từ “they” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. những người sinh trong giai đoạn từ 1950 – 1969
- B. mục đích
- C. các thế hệ
- D. những điều

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ những điều được nhắc tới trước đó.

When it comes to cooking, boomers cook one, Generation X cooks another way and the beat generation does things that must be recorded now, because once **they** have passed out of fashion, they will never be discovered again.

(Khi nói đến cách nấu ăn, những người sinh trong giai đoạn từ 1950 – 1969 nấu một cách, Thế hệ X nấu theo cách khác và thế hệ beat làm những điều này, cái mà phải được ghi lại ngay bây giờ, bởi vì một khi chúng đã lỗi thời, chúng sẽ không bao giờ được khám phá nữa.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the discussed characteristic of the mentioned generation?

- A. Boomers’ old way of cooking holds lasting value.
- B. The beat generation are extremely miserly.
- C. The baby boomers are generally thrifty.
- D. The Millennials are extravagant cooks.

Đáp án C

Theo đoạn 2, đặc điểm được thảo luận của thế hệ được đề cập là gì?

- A. Cách nấu ăn của những người sinh trong giai đoạn từ 1950 – 1969 giữ giá trị lâu dài
- B. Thế hệ beat vô cùng khốn khổ
- C. Những người sinh trong giai đoạn từ 1950 – 1969 nói chung là tiết kiệm
- D. những người sinh ra trong giai đoạn từ đầu thập niên 1980 đến đầu thập niên 2000 là những đầu bếp xa hoa

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

They have weird skills, derived from scarcity in their early years. They keep their spices in brown glass because they last longer.

(Họ có những kỹ năng kỳ lạ, xuất phát từ sự thiếu thốn trong tuổi thơ của họ. Họ giữ gia vị trong những lọ thủy tinh màu nâu bởi vì chúng sẽ được giữ lâu hơn.)

Question 4: The word “descent” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. fall
- B. gradient
- C. pedigree
- D. assault

Đáp án A

Từ “descent” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. sự giảm xuống
- B. độ dốc
- C. phá hệ
- D. sự tấn công

Từ đồng nghĩa descent (sự giảm xuống) = fall

The **descent** of mince from a sacred food to a bolognese-only staple is one of the great mysteries of progress, because it is delicious even when you don’t shove a load of tomato in it.

(Sự giảm xuống của thịt băm từ một loại thực phẩm linh thiêng đến một loại thực phẩm chỉ có một loại nước sốt làm từ thịt băm là một trong những bí ẩn lớn của quá trình, vì nó ngon ngay cả khi bạn không cho một quả cà chua vào đó.)

Question 5: According to paragraph 4, what can be generalised about the progress of vegetables cooking?

- A. The demands of each era force the people living in it to change.
- B. How people treat a vegetable works in a generational pendulum.
- C. The younger the generation, the fancier their vegetables preparation methods.
- D. Britain and Italia’s cuisine development influences people’s culinary technique.

Đáp án B

Theo đoạn 4, những gì có thể được khái quát về quá trình nấu nướng rau?

- A. Yêu cầu của mỗi thời đại buộc người dân sống trong đó phải thay đổi
- B. Cách mọi người chế biến với một loại rau trong một con lắc thế hệ
- C. Thế hệ càng trẻ, họ càng quan tâm đến phương pháp chuẩn bị rau
- D. Sự phát triển ẩm thực của Anh và Italia ảnh hưởng đến kỹ thuật ẩm thực của con người

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

So they would all just tease their vegetables with a hint of boiling water, before turning them out, still basically a salad, only a bit warmer. Then you, their offspring, would leave home, and accidentally encounter a vegetable that had been cooked, and realise how delicious it was and now you probably overcook your vegetables a bit, and your children will go the other way.

(Nên tất cả họ sẽ nấu rau với một ít nước sôi trước khi ăn chúng, chỉ đơn giản là món salad hơi ấm. Rồi đến bạn, con của họ sẽ rời nhà, và vô tình gặp một loại rau mà đã được nấu trước đó, và nhận ra nó ngon như thế nào, bây giờ bạn có thể nấu rau quá chín một chút, và con của bạn sẽ lại nấu theo một cách khác.)

Question 6: The word “**hint**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. whisper B. pointer C. clue D. touch

Đáp án D

Từ “hint” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với .

A. sự thì thầm, âm thanh trầm nhẹ

B. con trỏ

C. đầu mối

D. một chút, một lượng ít thứ gì

=> Từ đồng nghĩa: **Hint (of) = touch (of sth): một chút, một lượng ít (cái gì)**

So they would all just tease their vegetables with a **hint** of boiling water, before turning them out, still basically a salad, only a bit warmer.

*(Nên tất cả họ sẽ nấu rau với **một ít** nước sôi, trước khi chúng, chỉ đơn giản là chỉ là món salad hơi ấm.)*

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Baby boomers in wartime unleashed all the violence upon the vegetables.
 B. The beat generation knows more about mincemeat than anyone else on the planet.
 C. The generation X can make very few decent dishes from one type of food.
 D. Baby boomers continue to hold an outsized influence over the broader population.

Đáp án B

Theo bài văn, câu nào dưới đây là đúng?

A. Baby boomers in wartime unleashed all the violence upon the vegetables.

B. Thế hệ Beat rành về món thịt băm hơn bất cứ ai.

C. Thế hệ X có thể tạo ra rất ít món ăn ngon từ cùng một loại thực phẩm.

D. Thế hệ bùng nổ dân số vẫn tiếp tục có những ảnh hưởng lớn đến những thành phần khác trong dân số.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

The beat generation canon is “Meat at Any Price” and “Fish at Any” and anything to do with mince. The descent of mince from a sacred food to a bolognese-only staple is one of the great mysteries of progress, because it is delicious even when you don’t shove a load of tomato in it. But you can’t just shove cheap meat in a pan and watch while it sweats out watery grey juice. This seems to be something that only wartime generations understand.

(Thứ tối thượng ở thế hệ Beat là “Meat at Any Price” và “Fish at Any”, và bất cứ điều gì liên quan đến thịt băm. Việc thịt băm đi từ vị trí một loại thực phẩm linh thiêng đến một loại lương thực chỉ có ở bolognese là một trong những bí ẩn lớn, bởi vì nó rất ngon ngay cả khi bạn không bỏ một đồng cà chua vào đó. Nhưng bạn lại không thể ném thịt rẻ tiền vào chảo và quan sát nó chảy ra thứ nước màu xám. Đây dường như là điều mà chỉ thế hệ thời chiến mới hiểu.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Generations are distinguished by differences in various aspects of cooking.
 B. The divide in flavor preferences between millennials and boomers is growing.
 C. There’s a clear difference between the food each generation likes and dislikes.

D. Food and family dining time is widely depicted as the glue that binds a family together.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Các thể hệ được phân biệt bởi sự khác biệt trong các khía cạnh khác nhau của cách nấu ăn

B. Sự phân chia sở thích hương vị giữa những người sinh ra trong giai đoạn từ đầu thập niên 1980 đến đầu thập niên 2000 và những người sinh trong giai đoạn từ 1950 – 1969 đang gia tăng

C. Có một sự khác biệt rõ ràng giữa những loại thức ăn mà mỗi thể hệ thích và không thích

D. Thời gian ăn uống và thức ăn của gia đình được miêu tả rộng rãi như chất keo gắn kết gia đình lại với nhau

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

So they would all just tease their vegetables with a hint of boiling water, before turning them out, still basically a salad, only a bit warmer. Then you, their offspring, would leave home, and accidentally encounter a vegetable that had been cooked, and realise how delicious it was and now you probably overcook your vegetables a bit, and your children will go the other way.

(Nên tất cả họ sẽ nấu rau với một ít nước sôi, trước khi chúng, chỉ đơn giản là chỉ là món salad hơi ấm. Rồi đến bạn, con của họ sẽ rời nhà, và vô tình gặp một loại rau mà đã được nấu trước đó, và nhận ra nó ngon như thế nào, bây giờ bạn có thể nấu rau quá chín một chút, và con của bạn sẽ lại nấu theo một cách khác.)

PASSAGE 132

A generation gap in the workplace can make workers both young and old feel inferior, as well as hamper productivity and teamwork. Differences between generations can be seen in work ethics, habits and communication styles. Younger workers might fear not being taken seriously by their older colleagues, while older workers might fear that their experience is not valued but replaced by workers with knowledge of more current technology. However, members of each generation can close the gap between them if they're willing to meet one another halfway.

Older workers can show respect to the younger set by asking for their opinions and recognizing their contributions to the workplace as valid, or complimenting them on a job well done. Younger workers can show their elders respect by asking for advice on how to manage a situation with work, based on the older worker's many years of experience. It's important for both entry- and senior-level workers to see each other as equals, regardless of the type of position in which they work. No one wants to feel inferior or irrelevant just because of their age. Rather, a generation gap at work can be a learning opportunity.

Workers can also **put themselves in their colleagues' shoes** to determine what might be bothering them about their generational age difference. If a person is much older than another, perhaps it is bitterness about fewer job opportunities, or fear that a younger worker might seem more relevant and edge **him** out of his job. If workers open their minds to understand where co-workers are coming from, it can help ease any tension between them and appreciate each other's work contributions.

If age seems to be a problem for someone at the workplace, it can be helpful to do the very opposite of what a co-worker might expect from someone of a different age set due to **stereotypes**. For example, if a worker is considerably younger such as right out of college, she can share researched information to indicate that she knows what she's doing, or show curiosity instead of upset to indicate emotional maturity if the person makes a disparaging remark about her youth. Older workers can maintain an enthusiastic attitude about work instead of showing boredom or bitterness from past experiences.

Workers can, moreover, directly address the concern of age differences at work with the colleague at odds with them by asking the person for constructive advice on how to handle the issue. For example, older workers who are unfamiliar with new software that younger colleagues understand might **acknowledge** to them that they did the same tasks differently in years past but show interest in learning the program to keep up with modern technology. Learning to speak their technological language can make them feel more connected. Likewise, a younger worker can admit to being green on the work scene, but eager to gain experience by learning from senior colleagues.

(Source: <http://work.chron.com/>)

Question 1: What is the purpose of writer in the passage?

- A. To describe the status of generation gap in the workplace.
- B. To suggest the solutions to bridge the generation gap between the older and younger workers.
- C. To determine which generation will have more influence on the workforce.
- D. To show the differences between the older and younger at their work.

Question 2: Each generation should respect the other generation at work to _____.

- A. affirm their ability or personal experience they contribute to work.
- B. express the recognition to the other’s position in the workplace.
- C. make the other feel that they are necessary or useful in the workplace.
- D. treat the other equally at work.

Question 3: What does the writer mean by stating “**put themselves in their colleagues’ shoes**” in paragraph 3?

- A. Workers should try on their colleagues’ shoes to master the difference of their generation.
- B. Workers should buy their colleagues’ shoes not to bother them about generational age difference.
- C. Workers should determine the differences between their generational ages so that they can understand their colleagues’ situation.
- D. Workers should imagine that they are in their colleagues’ situation to understand and sympathy the difficulties they meet.

Question 4: The word “**him**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. an older worker
- B. a younger worker
- C. a colleague
- D. a person

Question 5: What is the synonym of the word “**stereotypes**” in paragraph 4?

- A. achievements
- B. failures
- C. prejudices
- D. jealousy

Question 6: According to the passage, the following are measures to overcome the generation gap, EXCEPT _____.

- A. Keeping an open mind
- B. Doing the opposite
- C. Requesting feedback
- D. Appreciating the opportunity

Question 7: The word “**acknowledge**” is closest in meaning to _____.

- A. recognize
- B. enhance
- C. acquire
- D. distinguish

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. The younger and older workers should meet one another on the way to reduce generation gap in the workplace.
- B. The main principle to bridge the generation gap is to balance the experience and technology.
- C. Positive attitude will help to decrease the conflicts between the older and younger.
- D. The competitive environment in the workplace might make the generation gap wider.

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.D	4.A	5.C	6.D	7.A	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Một khoảng cách thế hệ tại nơi làm việc có thể làm cho cả công nhân trẻ và công nhân lớn tuổi cảm thấy thua kém, cũng như cản trở năng suất và làm việc theo nhóm. Sự khác biệt giữa các thế hệ có thể được nhìn thấy trong nguyên tắc công việc, thói quen và phong cách

giao tiếp. Các công nhân trẻ tuổi hơn có thể lo sợ không được các đồng nghiệp lớn tuổi của họ coi trọng, trong khi các công nhân lớn tuổi có thể lại lo sợ rằng kinh nghiệm của họ không có giá trị mà bị thay thế bởi công nhân có kiến thức về công nghệ hiện tại hơn. Tuy nhiên, các thành viên của mỗi thế hệ có thể thu hẹp khoảng cách giữa họ nếu họ sẵn sàng sẵn sàng thỏa hiệp với nhau.

Các công nhân lớn tuổi có thể thể hiện sự kính trọng với người trẻ bằng cách hỏi ý kiến họ và công nhận những đóng góp hợp lý ở nơi làm việc hay khen ngợi họ về 1 công việc được thực hiện tốt. Những công nhân trẻ hơn có thể tôn trọng người lớn hơn bằng cách hỏi sự tư vấn cách xử lý 1 tình huống ở công việc dựa trên kinh nghiệm nhiều năm của những người công nhân lớn tuổi. Điều quan trọng là cả công nhân mới vào nghề hay người có số năm lao động lâu hơn đều được đối xử công bằng, bất kể vị trí làm việc của họ là gì. Không ai muốn cảm thấy thua kém hay không phù hợp với công việc chỉ vì tuổi tác của họ. Thay vào đó, một khoảng cách thế hệ tại nơi làm việc có thể là một cơ hội học tập.

Người lao động cũng có thể tự đặt mình vào vị trí của đồng nghiệp để xác định điều gì có thể làm phiền họ về sự khác biệt tuổi tác thế hệ của họ. Nếu một người già hơn người khác nhiều, có lẽ đó là sự cay đắng về ít cơ hội việc làm hơn, hoặc lo sợ rằng một người lao động trẻ tuổi dường như phù hợp hơn và khiến anh ta mất việc. Nếu người lao động mở tâm trí của họ để hiểu vị trí đồng nghiệp đang đứng, nó có thể giúp giảm bớt căng thẳng giữa họ và đánh giá cao những đóng góp công việc của nhau.

Nếu tuổi tác có vẻ là một vấn đề đối với một ai đó tại nơi làm việc, có thể hữu ích khi làm điều ngược lại với những gì một đồng nghiệp có thể mong đợi từ một người ở độ tuổi khác do các định kiến. Ví dụ, nếu một người lao động khá trẻ, chẳng hạn như vừa tốt nghiệp đại học, thì cô có thể chia sẻ thông tin nghiên cứu để cho biết rằng cô ấy biết những gì cô ấy đang làm, hoặc thể hiện sự tò mò thay vì buồn bã để bộc lộ sự trưởng thành về mặt tình cảm nếu 1 ai đó buông lời gièm pha về tuổi tác của mình. Công nhân lớn tuổi có thể duy trì một thái độ nhiệt tình về công việc thay vì thể hiện sự nhàm chán hoặc cay đắng từ những kinh nghiệm trong quá khứ.

Những công nhân có thể, hơn nữa, trực tiếp giải quyết mối quan tâm của sự khác biệt tuổi tác tại nơi làm việc với các đồng nghiệp bất hoà bằng cách yêu cầu người đó cho lời khuyên xây dựng về cách giải quyết vấn đề. Ví dụ, những công nhân lớn tuổi không quen thuộc với các phần mềm mới mà các đồng nghiệp trẻ hiểu thì có thể thừa nhận với họ rằng trong quá khứ họ đã làm những công việc này theo 1 cách khác, nhưng thể hiện sự quan tâm đến việc học các chương trình này để theo kịp công nghệ hiện đại. Học cách sử dụng ngôn ngữ công nghệ có thể làm cho họ cảm thấy kết nối hơn. Tương tự như vậy, một công nhân trẻ tuổi có thể thừa nhận là còn non trong môi trường làm việc, nhưng mong muốn có được kinh nghiệm bằng cách học hỏi từ các đồng nghiệp đi trước.

Question 1: What is the purpose of writer in the passage?

- A. To describe the status of generation gap in the workplace.
- B. To suggest the solutions to bridge the generation gap between the older and younger workers.
- C. To determine which generation will have more influence on the workforce.
- D. To show the differences between the older and younger at their work.

Đáp án B

Mục đích của tác giả trong đoạn văn này là gì?

- A. Để miêu tả tình trạng khoảng cách thế hệ trong lực lượng lao động.
- B. Để đề xuất các giải pháp để vượt qua khoảng cách thế hệ giữa các công nhân lớn tuổi và trẻ.
- C. Để đánh giá thế hệ nào sẽ có ảnh hưởng nhiều hơn trong lực lượng lao động.
- D. Để chỉ ra sự khác nhau giữa người lớn tuổi và người trẻ trong công việc.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

However, members of each generation can close the gap between them if they're willing to meet one another halfway.

(Tuy nhiên, các thành viên trong mỗi thế hệ có thể thu hẹp khoảng cách giữa họ nếu họ sẵn sàng thỏa hiệp với nhau).

Bên cạnh đó, trong mỗi đoạn 2, 3, 4 và 5, tác giả đều đưa ra 1 giải pháp để vượt qua khoảng cách thế hệ nơi làm việc.

***Note:** Meet sb halfway (coll): đồng ý thỏa hiệp với ai

Question 2: Each generation should respect the other generation at work to _____.

- A. affirm their ability or personal experience they contribute to work.
- B. express the recognition to the other's position in the workplace.
- C. make the other feel that they are necessary or useful in the workplace.
- D. treat the other equally at work.

Đáp án C

Mỗi thế hệ nên kính trọng thế hệ còn lại trong công việc để _____.

- A. khẳng định khả năng hoặc kinh nghiệm cá nhân mà họ đóng góp vào công việc.
- B. thể hiện sự công nhận vị trí của thế hệ còn lại trong nơi làm việc.
- C. khiến người khác cảm thấy rằng họ còn cần thiết hay có ích ở nơi làm việc.
- D. đối xử bình đẳng với thế hệ kia trong công việc.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Older workers can show respect to the younger set by asking for their opinions and recognizing their contributions to the workplace as valid, or complimenting them on a job well done. Younger workers can show their elders respect by asking for advice on how to manage a situation with work, based on the older worker's many years of experience. It's important for both entry- and senior-level workers to see each other as equals, regardless of the type of position in which they work. No one wants to feel inferior or irrelevant just because of their age.

(Các công nhân lớn tuổi có thể thể hiện sự kính trọng với người trẻ bằng cách hỏi ý kiến họ và công nhận những đóng góp hợp lý ở nơi làm việc hay khen ngợi họ về 1 công việc được thực hiện tốt. Những công nhân trẻ hơn có thể tôn trọng người lớn hơn bằng cách hỏi sự tư vấn cách xử lý 1 tình huống ở công việc dựa trên kinh nghiệm nhiều năm của những người công nhân lớn tuổi. Điều quan trọng là cả công nhân mới vào nghề hay người có số năm lao động lâu hơn đều được đối xử công bằng, bất kể vị trí làm việc của họ là gì. Không ai muốn cảm thấy thua kém hay không phù hợp với công việc chỉ vì tuổi tác của họ.)

Question 3: What does the writer mean by stating “**put themselves in their colleagues' shoes**” in paragraph 3?

- A. Workers should try on their colleagues' shoes to master the difference of their generation.
- B. Workers should buy their colleagues' shoes not to bother them about generational age difference.
- C. Workers should determine the differences between their generational ages so that they can understand their colleagues' situation.
- D. Workers should imagine that they are in their colleagues' situation to understand and sympathy the difficulties they meet.

Đáp án D

Tác giả có ý gì khi nói “**put themselves in their colleagues' shoes**” trong đoạn 3?

- A. Các công nhân nên thử đi giày của đồng nghiệp để hiểu sự khác biệt của thế hệ họ.
- B. Các công nhân nên mua giày của đồng nghiệp để không làm phiền họ về sự khác biệt về tuổi tác thế hệ.
- C. Các công nhân nên xác định những sự khác nhau giữa tuổi tác thế hệ để mà họ có thể hiểu hoàn cảnh của đồng nghiệp.
- D. Các công nhân nên đặt mình vào hoàn cảnh của đồng nghiệp để hiểu và thông cảm cho những khó khăn mà họ gặp phải.

Thành ngữ **put themselves in their colleagues' shoes** được hiểu là “đặt mình vào vị trí của

người khác” thông thường là khi những người đó đang gặp những tình huống khó khăn để hiểu họ hơn.

Question 4: The word “**him**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. an older worker B. a younger worker C. a colleague D. a person

Đáp án A

Từ “**him**” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. 1 người công nhân lớn tuổi
B. 1 người công nhân trẻ tuổi
C. 1 đồng nghiệp
D. 1 người nào đó

Từ “**him**” thay thế cho danh từ an older worker trong câu trước.

If a **person is much older** than another, perhaps it is bitterness about fewer job opportunities, or fear that a younger worker might seem more relevant and edge **him** out of his job.

(Nếu 1 người lớn tuổi hơn 1 người khác, có lẽ đó là sự cay đắng về ít cơ hội làm việc hơn, hay lo sợ rằng 1 người công nhân trẻ tuổi dường như phù hợp hơn trong công việc và khiến anh ta bị mất việc).

Question 5: What is the synonym of the word “**stereotypes**” in paragraph 4?

- A. achievements B. failures C. prejudices D. jealousy

Đáp án C

Từ nào là từ đồng nghĩa của từ “**stereotypes**” trong đoạn 4?

- A. thành tựu
B. thất bại
C. thành kiến
D. sự ghen tị

Từ đồng nghĩa: stereotypes (thành kiến) = prejudices

If age seems to be a problem for someone at the workplace, it can be helpful to do the very opposite of what a co-worker might expect from someone of a different age set due to **stereotypes**.

(Nếu tuổi tác có vẻ là 1 vấn đề với ai đó ở nơi làm việc, thì việc làm ngược lại với những gì mà đồng nghiệp có thể mong đợi từ 1 người ở độ tuổi khác do các định kiến có thể sẽ có ích).

Question 6: According to the passage, the following are measures to overcome the generation gap, EXCEPT _____.

- A. Keeping an open mind B. Doing the opposite
C. Requesting feedback D. Appreciating the opportunity

Đáp án D

Theo đoạn văn, những điều sau đây là giải pháp để vượt qua khoảng cách thế hệ, ngoại trừ _____.

- A. Giữ 1 tâm trí cởi mở
B. Làm điều trái ngược lại
C. Yêu cầu phản hồi
D. Đánh giá cao cơ hội

Căn cứ vào thông tin đoạn 3, 4 và 5: (ý chính của mỗi đoạn)

Đoạn 3: Giữ 1 tâm trí cởi mở để hiểu cho hoàn cảnh của đồng nghiệp.

Đoạn 4: Làm điều trái ngược với những gì mà người ta thường định kiến sẵn về người kia.

Đoạn 5: Yêu cầu phản hồi về công việc bằng cách trao đổi hay hỏi về lời khuyên về công việc.

Question 7: The word “**acknowledge**” is closest in meaning to _____.

- A. recognize B. enhance C. acquire D. distinguish

Đáp án A

Từ “**acknowledge**” gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. công nhận, thừa nhận
B. nâng cao

C. nhận thức

D. phân biệt

Từ đồng nghĩa: acknowledge (công nhận, thừa nhận) = recognise

For example, older workers who are unfamiliar with new software that younger colleagues understand might **acknowledge** to them that they did the same tasks differently in years past but show interest in learning the program to keep up with modern technology.

(Ví dụ, những công nhân lớn tuổi không quen thuộc với các phần mềm mới mà các đồng nghiệp trẻ hiểu thì có thể thừa nhận với họ rằng trong quá khứ họ đã làm những công việc này theo 1 cách khác, nhưng thể hiện sự quan tâm đến việc học các chương trình này để theo kịp công nghệ hiện đại).

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

A. The younger and older workers should meet one another on the way to reduce generation gap in the workplace.

B. The main principle to bridge the generation gap is to balance the experience and technology.

C. Positive attitude will help to decrease the conflicts between the older and younger.

D. The competitive environment in the workplace might make the generation gap wider.

Đáp án B

Có thể suy ra từ đoạn văn là _____.

A. Những công nhân trẻ và công nhân lớn tuổi nên gặp nhau trên đường để làm giảm khoảng cách thế hệ ở nơi làm việc.

B. Nguyên tắc chính để vượt qua khoảng cách thế hệ là cân bằng giữa kinh nghiệm và công nghệ.

C. Thái độ tích cực sẽ giúp giảm mâu thuẫn giữa người lớn tuổi và người trẻ tuổi.

D. Môi trường cạnh tranh ở nơi làm việc có thể khiến khoảng cách thế hệ rộng hơn.

Căn cứ vào nội dung trong bài:

Trong các giải pháp tác giả đưa ra để vượt qua khoảng cách thế hệ thì nguyên tắc xuyên suốt trong đó là dung hoà giữa kinh nghiệm của những người lớn tuổi với công nghệ mà giới trẻ lĩnh hội được để đem vào công việc.

PASSAGE 133

The elusive “generation gap” is construed as being widest when one of the two generations is the adolescent. While the gap exists in almost all facets of social and personal domains, never is it more evident than in the field of technology, where one of the generations is a digital native and the other, an immigrant or even an alien, depending upon the stage of the continuum of adulthood. The use of gadgets itself is markedly influenced by age, as shown in Pew Research Center’s Internet & American Life Project that studied how different generations use technology.

Although cell phones are now the predominant form of interpersonal communication, the way **they** are used significantly varies between generations. Youngsters use their phones for a variety of activities such as taking photos, texting, going online, instant messaging, emailing, playing games, listening to music, and even recording and watching videos while adults progressively according to their age progression, restrict the use of these devices to fewer and fewer activities. Interestingly, Pew Research found that the one cell phone activity that transcends age is taking photos, with adults just as likely to click photos on the cell phone cameras as the young. However, the type of photos taken differs, with adolescents clicking more selfies than adults.

The Internet seems to be a good leveler of digital use, at least within the US. While fewer than 60% of senior citizens (ages >65) are **conversant** with and use the Internet in 2014, the percentages are comparable for all other age groups; 92% for teens, 97% for young adults (18-29 years), 94% for the mid-lifers (30-49%) and 88% for older adults (50-64%).

How the internet is used also varies among age groups. While teenagers and young adults under age 30 use the Internet to find information, socialize, play, shop and perhaps conduct business, older users visit government websites or seek financial information online. However, this gap is narrowing, according to Pew Research, and activities such as emails and search engines being increasingly used by all age groups that are online.

Social media is another area where there is an age difference. While the percentage of adults who use social media (72%) is not that different from the youngsters in it (81%), there is a difference in the type of social media applications that is favored. Youngsters (teens and young adults) seem more **prevalent** in social media applications such as Facebook and Twitter while adults dominate tumblr, Instagram and Pinterest. Adults are largely passive or semi-active users of social media as seen in that adults typically add contacts only on request while adolescents actively seek new friendships. Adolescents use the social media platform as a conversation space and an outlet for self-expression, aimed largely at building new relationships while adults use social media to maintaining existing relationships. Adults have fewer contacts with a third of the adults in social media admitting to having family as their main contact group. Contrast this with the fact that only 10 and 15 percent of adolescents reported to have family in their social media contact list.

(Source: <https://www.huffingtonpost.com/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The dominant of the young generation over the older in technology.
- B. The differences in the way each generation uses technology.
- C. How Internet and cell phones affect each generation.
- D. The different activities when the young and the old use technology.

Question 2: What does the word “**they**” in the second paragraph refer to?

- A. cell phones
- B. generations
- C. gadgets
- D. youngsters

Question 3: According to the passage, which sentence is **TRUE** about how adults use cell phones?

- A. They are interested in various applications in the cell phones.
- B. They only use cell phones to watch films or record voice.
- C. Camera is the favorite application of both youngsters and adults.
- D. Adults often mail or send messages to keep in touch with others.

Question 4: The word “**conversant**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. acquainted
- B. unfamiliar
- C. strange
- D. surprised

Question 5: According to paragraph 3, what age group uses the Internet in their daily life most often?

- A. the middle- aged
- B. adolescents
- C. older adults
- D. children

Question 6: The word “**prevalent**” in paragraph 4 could best be replaced by _____.

- A. limited
- B. widespread
- C. localized
- D. comprehensive

Question 7: The following are true about social media, **EXCEPT** _____.

- A. The number of adults using social media is nearly the same as that of adolescents.
- B. Each generation is attracted to different sorts of social media websites.
- C. The youngsters usually find new relationship online while the adults only do that when necessary.
- D. Teenagers and young adults contact their family members via social networks more often than adults.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Adolescents are more accustomed to technology devices than adults.
- B. Using applications of technology takes most of the time of teenagers.
- C. Youngsters prefer making new friendship to keeping the existing one.
- D. Internet seems to have the most influence on all generations than other applications of technology.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.A	5.B	6.B	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

“Khoảng cách thế hệ” khó nắm bắt được xem là rộng nhất khi một trong hai thế hệ là thanh thiếu niên. Trong khi khoảng cách tồn tại ở tất cả các khía cạnh của các lĩnh vực đời sống và cá nhân, thì chưa bao giờ nó được biểu hiện rõ hơn như trong lĩnh vực công nghệ, nơi mà một thế hệ được coi là dân bản địa về kỹ thuật số thì thế hệ khác được ví như những người nhập cư hay người ngoài hành tinh, điều đó phụ thuộc vào chuỗi liên tục của sự trưởng thành. Việc sử dụng tiện ích cũng bị ảnh hưởng đáng kể bởi tuổi tác, cái được chỉ ra trong dự án Internet và đời sống người Mỹ của trung tâm nghiên cứu Pew cái mà nghiên cứu sự khác nhau giữa các thế hệ trong việc sử dụng kỹ thuật.

Mặc dù hiện nay điện thoại di động là phương tiện kết nối chủ yếu giữa các cá nhân với nhau nhưng cách mà chúng được sử dụng thì khác biệt đáng kể giữa các thế hệ. Những người trẻ sử dụng điện thoại của họ trong nhiều các hoạt động như chụp ảnh, gửi tin nhắn, gọi trực tiếp, gửi mail, chơi game, nghe nhạc, thậm chí là ghi âm hay xem phim trong khi người trưởng thành sử dụng tùy theo độ tuổi của họ, hạn chế việc sử dụng các thiết bị ngày các ít hoạt động hơn. Thật bất ngờ, Pew Research chỉ ra rằng một trong các hoạt động sử dụng điện thoại mà không phân biệt tuổi tác đó là chụp ảnh, đối với những người trưởng thành cũng thích chụp ảnh bằng điện thoại như những người trẻ, tuy nhiên kiểu chụp là khác nhau, thanh thiếu niên sử dụng chức năng selfies nhiều hơn người trưởng thành.

Internet dường như là mức độ cao hơn của sử dụng công nghệ số, chỉ ít là đối với Mỹ. Trong khi ít hơn 60% người cao tuổi(>65 tuổi) thông thạo với việc sử dụng internet vào năm 2014 thì tỉ lệ tương đương ở tất cả các nhóm tuổi là: 92% đối với tuổi vị thành niên, 97% với thanh niên(18-29 tuổi), 94% đối với người trung niên(30-49 tuổi) và 88% đối với những người trưởng thành(50-64 tuổi). Cách sử dụng internet cũng khác nhau giữa các nhóm tuổi. Trẻ vị thành niên và thanh niên dưới 30 tuổi sử dụng internet để tìm kiếm thông tin, kết nối xã hội, chơi game, mua sắm, thậm chí là kinh doanh, những người sử dụng lớn tuổi hơn thì ghé thăm các trang web của chính phủ hoặc tìm kiếm các thông tin về tài chính. Tuy nhiên, theo như Pew Research, khoảng cách này là nhỏ, các hoạt động như gửi mail, tìm kiếm được gia tăng bởi tất cả các nhóm tuổi.

Phương tiện truyền thông dường như là một lĩnh vực khác nơi mà có sự khác nhau về mặt tuổi tác. Trong khi tỷ lệ những người trưởng thành sử dụng phương tiện truyền thông(72%) không khác so với những người trẻ hơn sử dụng nó(81%) thì có sự khác nhau ở chỗ là việc ưu tiên sử dụng các ứng dụng phương tiện truyền thông. Người trẻ hơn (vị thành niên và thanh niên) dường như ưu tiên các ứng dụng truyền thông như Facebook, Twitter nhưng người trưởng thành lại thích Tumblr, Instagram và Pinterest. Người trưởng thành là những người bị động trong việc sử dụng các phương tiện truyền thông vì người trưởng thành chỉ thêm bạn bè khi họ có yêu cầu nhưng thanh thiếu niên lại chủ động tìm kiếm các mối quan hệ mới. Thanh thiếu niên sử dụng các phương tiện truyền thông như một không gian để trò chuyện và để bày tỏ cảm xúc của chính bản thân, mục đích chủ yếu là xây dựng các mối quan hệ mới còn người trưởng thành sử dụng các phương tiện truyền thông để duy trì các mối quan hệ đã có. Người trưởng thành có ít liên lạc hơn, với 1/3 số người trưởng thành trong mạng xã hội thừa nhận rằng gia đình là nhóm liên lạc chính của họ. Trái với thực tế này thì chỉ có 10% đến 15% thanh thiếu niên nói rằng có gia đình trong danh sách bạn bè của họ.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The dominant of the young generation over the older in technology.
- B. The differences in the way each generation uses technology.
- C. How Internet and cell phones affect each generation.
- D. The different activities when the young and the old use technology.

Đáp án B

Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Sự áp đảo của thế hệ trẻ so với người già trong công nghệ.
- B. Sự khác biệt trong cách mỗi thế hệ sử dụng công nghệ.
- C. Internet và điện thoại di động ảnh hưởng đến từng thế hệ như thế nào.

D. Các hoạt động khác nhau khi người trẻ và người già sử dụng công nghệ.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The use of gadgets itself is markedly influenced by age, as shown in Pew Research Center’s Internet & American Life Project that studied how different generations use technology.

(Việc sử dụng các tiện ích bị ảnh hưởng rõ rệt bởi tuổi tác, như được chỉ ra trong Dự án Cuộc sống ở Mỹ và internet, cái mà đã nghiên cứu cách các thế hệ khác nhau sử dụng công nghệ.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về sự khác biệt trong cách mỗi thế hệ sử dụng công nghệ.

Question 2: What does the word “they” in the second paragraph refer to?

- A.** cell phones **B.** generations **C.** gadgets **D.** youngsters

Đáp án A

Từ “they” trong đoạn thứ hai nói về điều gì?

A. điện thoại di động

B. thế hệ

C. tiện ích

D. người trẻ

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ điện thoại di động ở trước đó.

Although cell phones are now the predominant form of interpersonal communication, the way **they** are used significantly varies between generations.

(Mặc dù điện thoại di động hiện là hình thức chủ yếu của giao tiếp giữa các cá nhân, nhưng cách chúng được sử dụng khác nhau đáng kể giữa các thế hệ.)

Question 3: According to the passage, which sentence is **TRUE** about how adults use cell phones?

- A.** They are interested in various applications in the cell phones.
B. They only use cell phones to watch films or record voice.
C. Camera is the favorite application of both youngsters and adults.
D. Adults often mail or send messages to keep in touch with others.

Đáp án C

Theo đoạn văn, câu nào là đúng về cách người lớn sử dụng điện thoại di động?

A. Họ quan tâm đến các ứng dụng khác nhau trong điện thoại di động.

B. Họ chỉ sử dụng điện thoại di động để xem phim hoặc ghi âm giọng nói.

C. Camera là ứng dụng yêu thích của cả thanh niên và người lớn.

D. Người lớn thường gửi thư hoặc gửi tin nhắn để giữ liên lạc với người khác.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Interestingly, Pew Research found that the one cell phone activity that transcends age is taking photos, with adults just as likely to click photos on the cell phone cameras as the young.

(Thật thú vị, Pew Research phát hiện ra rằng một hoạt động điện thoại di động, cái mà không phân biệt tuổi tác là chụp ảnh, với người lớn có khả năng nhấp vào ảnh trên máy ảnh điện thoại di động như người trẻ.)

Question 4: The word “**conversant**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A.** acquainted **B.** unfamiliar **C.** strange **D.** surprised

Đáp án A

Từ “conversant” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

A. quen

B. không quen

C. lạ

D. ngạc nhiên.

Từ đồng nghĩa conversant (thông thạo) = acquainted

While fewer than 60% of senior citizens (ages >65) are conversant with and use the Internet in 2014, the percentages are comparable for all other age groups; 92% for teens, 97% for

young adults (18-29 years), 94% for the mid-lifers (30-49%) and 88% for older adults (50-64%).

(Trong khi ít hơn hơn 60% người cao tuổi (độ tuổi > 65) thông thạo và sử dụng Internet vào năm 2014, tỷ lệ tương đương với tất cả các nhóm tuổi khác là 92% cho thanh thiếu niên, 97% cho thanh niên (18-29 năm), 94% cho người trung niên (30-49%) và 88% cho người cao tuổi (50-64%).)

Question 5: According to paragraph 3, what age group uses the Internet in their daily life most often?

- A. the middle- aged B. adolescents C. older adults D. children

Đáp án B

Theo đoạn 3, nhóm tuổi nào sử dụng Internet trong cuộc sống hàng ngày thường xuyên nhất?

- A. những người ở tuổi trung niên (khoảng 45-60 tuổi)
B. thanh thiếu niên
C. người lớn tuổi
D. trẻ em

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

While fewer than 60% of senior citizens (ages >65) are conversant with and use the Internet in 2014, the percentages are comparable for all other age groups; 92% for teens, 97% for young adults (18-29 years), 94% for the mid-lifers (30-49%) and 88% for older adults (50-64%).

(Trong khi ít hơn hơn 60% người cao tuổi (độ tuổi > 65) thông thạo và sử dụng Internet vào năm 2014, tỷ lệ tương đương với tất cả các nhóm tuổi khác là 92% cho thanh thiếu niên, 97% cho thanh thiếu niên (18-29 tuổi), 94% cho người trung niên (30-49%) và 88% cho người cao tuổi (50-64%).)

=> Như vậy, ta thấy thanh thiếu niên chiếm tỷ lệ phần trăm nhiều nhất với 97%.

Question 6: The word “prevalent” in paragraph 4 could best be replaced by _____.

- A. limited B. widespread C. localized D. comprehensive

Đáp án B

Từ “prevalent” trong đoạn 4 có thể được thay thế thích hợp nhất bằng .

- A. hạn chế
B. phổ biến rộng rãi
C. nội địa hóa
D. toàn diện

Từ đồng nghĩa prevalent (phổ biến) = widespread

Youngsters (teens and young adults) seem more **prevalent** in social media applications such as Facebook and Twitter while adults dominate Tumblr, Instagram and Pinterest.

(Thanh niên (thanh thiếu niên và người lớn trẻ tuổi) dường như phổ biến hơn trong các ứng dụng mạng xã hội như Facebook và Twitter trong khi người lớn thống trị Tumblr, Instagram và Pinterest.)

Question 7: The following are true about social media, **EXCEPT** _____.

- A. The number of adults using social media is nearly the same as that of adolescents.
B. Each generation is attracted to different sorts of social media websites.
C. The youngsters usually find new relationship online while the adults only do that when necessary.

D. Teenagers and young adults contact their family members via social networks more often than adults.

Đáp án D

Những câu sau đây là đúng về phương tiện truyền thông xã hội, ngoại trừ .

- A. Số lượng người trưởng thành sử dụng phương tiện truyền thông xã hội gần như tương đương với thanh thiếu niên.
B. Mỗi thế hệ bị thu hút bởi các loại trang web truyền thông xã hội khác nhau.

C. Các bạn trẻ thường tìm mối quan hệ mới trên mạng trong khi người lớn chỉ làm vậy khi cần thiết.

D. Thanh thiếu niên và thanh niên liên lạc với các thành viên gia đình của họ thông qua mạng xã hội thường xuyên hơn người lớn

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Social media is another area where there is an age difference. While the percentage of adults who use social media (72%) is not that different from the youngsters in it (81%), there is a difference in the type of social media applications that is favored.

(Phương tiện truyền thông xã hội là một lĩnh vực khác, nơi có sự khác biệt về tuổi tác. Trong khi tỷ lệ phần trăm của người lớn, những người sử dụng phương tiện truyền thông xã hội (72%) không khác biệt với những người trẻ tuổi trong đó (81%), có một sự khác biệt trong các loại ứng dụng truyền thông xã hội được ưa chuộng.)

Adolescents use the social media platform as a conversation space and an outlet for self-expression, aimed largely at building new relationships while adults use social media to maintaining existing relationships.

(Thanh thiếu niên sử dụng nền tảng truyền thông xã hội như một không gian hội thoại và đầu ra để thể hiện bản thân, chủ yếu nhằm xây dựng các mối quan hệ mới trong khi người lớn sử dụng phương tiện truyền thông xã hội để duy trì các mối quan hệ hiện có.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Adolescents are more accustomed to technology devices than adults.

B. Using applications of technology takes most of the time of teenagers.

C. Youngsters prefer making new friendship to keeping the existing one.

D. Internet seems to have the most influence on all generations than other applications

of technology.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Thanh thiếu niên quen thuộc với các thiết bị công nghệ hơn người lớn.

B. Sử dụng các ứng dụng công nghệ chiếm phần lớn thời gian của thanh thiếu niên.

C. Giới trẻ thích kết bạn mới hơn là giữ tình bạn hiện có.

D. Internet dường như có ảnh hưởng lớn nhất đến tất cả các thế hệ so với các ứng dụng khác của công nghệ.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Youngsters use their phones for a variety of activities such as taking photos, texting, going online, instant messaging, emailing, playing games, listening to music, and even recording and watching videos while adults progressively according to their age progression, restrict the use of these devices to fewer and fewer activities.

(Các bạn trẻ sử dụng điện thoại của họ cho một nhiều hoạt động như chụp ảnh, nhắn tin, lên mạng, nhắn tin tức thì, gửi email, chơi trò chơi, nghe nhạc và thậm chí ghi âm và xem video trong khi người lớn dần dần theo sự tiến triển tuổi tác của họ, hạn chế sử dụng các thiết bị này ngày càng ít hoạt động hơn.)

PASSAGE 134

There are many types of family systems around the world. In North America and northern Europe, the nuclear family (with two generations - a father, a mother and one or more children) is often seen as the most typical. In contrast, in most other parts of the world, extended families, which include other family members such as grandparents, aunts, uncles and cousins, are seen as the norm.

The common view is that the nuclear family has become the norm in many Western societies as a result of industrialization and urbanization. This trend began in the late eighteenth and nineteenth centuries, when people were forced to move to cities to find work in the factories that **sprang up** during the Industrial Revolution. In the twentieth century,

greater industrialization resulted in even more people leaving their large extended families. Urbanization also meant that people lived in much smaller houses, which were not big enough for an extended family.

The trend towards nuclear families meant that many of the duties and responsibilities of a family, such as providing food and shelter, cleaning the home, preparing the food, caring for children and their education, and caring for the sick and elderly are no longer shared among the members of the extended family. The parents (or parent) now have to do this, with some help from the state. However, this is the price that people pay for the higher standard of living that may come from living in a city.

We may think we know what we mean by a ‘nuclear’ family and an extended family, but reality is more complicated than most people believe. Most nuclear families are part of extended families: children have grandparents and, in many cases, aunts, uncles and cousins as well. Part of what makes them ‘nuclear’ is that they live in their own separate household, but it is not the whole story. In Greece or Italy, for example, a nuclear family may live in its own flat, but the extended family may live in the same apartment block or in the same street and family members see each other and even eat together every day.

There is at least one more factor to consider. Family members may be separated from each other by geographical distance, but they may have close emotional **ties**. Even in North America and northern Europe, grandparents usually have close bonds with their grandchildren, and families often travel long distances so that they can see each other. Grandparents often help their adult children, for example, by cooking and looking after **their** children in emergencies. In the same way, when their parents become too old to live on their own, adult children may take them into their own homes. As a result, they turn their nuclear family into an extended family.

The structure of families changes over time. The effects of urbanization and industrialization are enormous, but they are not the only reasons for the changes. People marry, have children, become widowed, divorce and die. Children grow up and adults grow old. Nuclear families become extended families and extended families become nuclear families. Family ties stay strong or become weak. One thing is certain: in a changing world, the family will continue to change, but ultimately, it is likely to continue to be the basic unit of society.

Question 1: According to paragraph 1, the nuclear family is seen as the most common in _____.

- A. all parts of the world B. most places except North America
C. most places except northern Europe D. north America and northern Europe

Question 2: What made the nuclear family become the norm?

- A. Higher living standard B. Reduction of land
C. Higher prices of food and shelter D. Industrialization and urbanization

Question 3: The word "**sprang up**" in the passage is closest in meaning to _____.

- A. declined B. widened C. expanded D. prolonged

Question 4: According to the passage, which of the following is NOT true about nuclear families?

- A. They are isolated from their extended families.
B. They often live in their separate household.
C. They often live in smaller houses.
D. They have fewer members to share family duties.

Question 5: The word "**ties**" in the passage is closest in meaning to _____.

- A. expressions B. connections C. selections D. similarities

Question 6: The word "**their**" in the passage refers to _____.

- A. grandparents' B. adult children's C. emergencies' D. distances'

Question 7: In what way can a nuclear family be turned into an extended household?

- A. Children can help their parents prepare meals.

- B. Adult children take care of their parents in emergencies.
- C. Grandparents come to live with their adult children when becoming too old.
- D. Grandparents help adult children with the housework and in emergencies.

Question 8: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. Types of family system in the world
- B. The popularity of extended families
- C. Changes in family structure
- D. Similarities of nuclear and extended families

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.C	4.A	5.B	6.B	7.C	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Có nhiều loại hệ thống gia đình trên khắp thế giới. Ở Bắc Mỹ và Bắc Âu, gia đình hạt nhân (có hai thế hệ - cha, mẹ và một hoặc nhiều con) thường được xem là điển hình nhất. Ngược lại, ở hầu hết các nơi khác trên thế giới, các đại gia đình, bao gồm các thành viên khác trong gia đình như ông bà, cô dì, chú bác và anh em họ, được coi là chuẩn mực.

Quan điểm chung là gia đình hạt nhân đã trở thành chuẩn mực trong nhiều xã hội phương Tây do kết quả của công nghiệp hóa và đô thị hóa. Xu hướng này bắt đầu vào cuối thế kỷ thứ mười tám và mười chín, khi mọi người buộc phải di chuyển đến các thành phố để tìm việc làm trong các nhà máy mọc lên trong suốt cuộc cách mạng Công nghiệp. Trong thế kỷ XX, công nghiệp hóa lớn hơn dẫn đến nhiều người rời bỏ đại gia đình của họ hơn. Đô thị hóa cũng có nghĩa là mọi người sống trong những ngôi nhà nhỏ hơn nhiều, không đủ lớn cho một đại gia đình.

Xu hướng đối với các gia đình hạt nhân có nghĩa là nhiều nhiệm vụ và trách nhiệm của một gia đình, như cung cấp thức ăn và chỗ ở, dọn dẹp nhà cửa, chuẩn bị thức ăn, chăm sóc trẻ em và giáo dục chúng, chăm sóc người bệnh và người già không còn được chia sẻ giữa các thành viên của đại gia đình. Cha mẹ (hoặc cha, mẹ) bây giờ phải làm điều này, với một số trợ giúp từ nhà nước. Tuy nhiên, đây là cái giá mà mọi người phải trả cho mức sống cao hơn có thể đến từ việc sống trong một thành phố.

Chúng ta có thể nghĩ rằng chúng ta biết ý nghĩa của một gia đình 'hạt nhân' và một đại gia đình, nhưng thực tế thì nó phức tạp hơn nhiều. Hầu hết các gia đình hạt nhân là một phần của các gia đình mở rộng: trẻ em có ông bà và, trong nhiều trường hợp, cô, chú và anh em họ cũng vậy. Một phần của những gì làm cho chúng là 'hạt nhân' là họ sống trong gia đình riêng của họ, nhưng đó không phải là toàn bộ. Ví dụ, ở Hy Lạp hoặc Ý, một gia đình hạt nhân có thể sống trong căn hộ của riêng mình, nhưng đại gia đình có thể sống trong cùng một khu chung cư hoặc trong cùng một con phố và các thành viên trong gia đình nhìn thấy nhau và thậm chí ăn cùng nhau mỗi ngày.

Có ít nhất một yếu tố nữa để xem xét. Các thành viên trong gia đình có thể ở cách xa nhau theo khoảng cách địa lý, nhưng họ có thể có mối quan hệ tình cảm gần gũi. Ngay cả ở Bắc Mỹ và Bắc Âu, ông bà thường có mối liên kết chặt chẽ với cháu của họ và các gia đình thường đi du lịch xa để họ có thể gặp nhau. Ví dụ ông bà thường giúp đỡ con cái trưởng thành của họ, bằng cách nấu ăn và chăm sóc con cái của họ trong trường hợp khẩn cấp. Theo cách giống như thế, khi cha mẹ của họ trở nên quá già để sống một mình, những đứa con trưởng thành có thể đưa họ vào sống trong nhà riêng của họ. Kết quả là, họ biến gia đình hạt nhân của mình thành một đại gia đình.

Cấu trúc của các gia đình thay đổi theo thời gian. Tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa là rất lớn, nhưng chúng không phải là lý do duy nhất cho những thay đổi. Người ta kết hôn, sinh con, trở nên góa, ly dị và chết. Trẻ em lớn lên và người lớn già đi. Gia đình hạt nhân trở thành đại gia đình và đại gia đình trở thành gia đình hạt nhân. Mối quan hệ gia đình chặt chẽ hoặc lỏng lẻo. Một điều chắc chắn: trong một thế giới đang thay đổi, gia đình sẽ tiếp tục thay đổi, nhưng cuối cùng, nó có thể vẫn tiếp tục là đơn vị cơ bản của xã hội.

Question 1: According to paragraph 1, the nuclear family is seen as the most common in

- A. all parts of the world
- B. most places except North America
- C. most places except northern Europe
- D. north America and northern Europe

Đáp án D

Theo đoạn 1, gia đình hạt nhân được xem là phổ biến nhất ở ____.

- A. tất cả các nơi trên thế giới
- B. tất cả mọi nơi trừ Bắc Mỹ
- C. hầu hết các nơi trừ Bắc Âu
- D. Bắc Mỹ và Bắc Âu

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

In North America and northern Europe, the nuclear family (with two generations - a father, a mother and one or more children) is often seen as the most typical.

(Ở Bắc Mỹ và Bắc Âu, gia đình hạt nhân (có hai thế hệ - cha, mẹ và một hoặc nhiều con) thường được xem là điển hình nhất.)

Question 2: What made the nuclear family become the norm?

- A. Higher living standard
- B. Reduction of land
- C. Higher prices of food and shelter
- D. Industrialization and urbanization

Đáp án D

Điều gì đã khiến gia đình hạt nhân trở thành chuẩn mực?

- A. Mức sống cao hơn
- B. Sự giảm thiểu đất
- C. Giá thức ăn và nơi ở cao hơn
- D. Công nghiệp hóa và đô thị hóa

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

The common view is that the nuclear family has become the norm in many Western societies as a result of industrialization and urbanization.

(Quan điểm chung là gia đình hạt nhân đã trở thành chuẩn mực trong nhiều xã hội phương Tây do kết quả của công nghiệp hóa và đô thị hóa.)

Question 3: The word "sprang up" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. declined
- B. widened
- C. expanded
- D. prolonged

Đáp án C

Từ "sprang up" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với từ nào?

- A. giảm
- B. mở rộng
- C. trải rộng, mở rộng, mọc lên
- D. kéo dài

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

This trend began in the late

eighteenth and nineteenth centuries, when people were forced to move to cities to find work in the factories that sprang up during the Industrial Revolution.

(Xu hướng này bắt đầu vào cuối thế kỷ thứ mười tám và mười chín, khi mọi người buộc phải di chuyển đến các thành phố để tìm việc làm trong các nhà máy mọc lên trong Cách mạng Công nghiệp.)

Question 4: According to the passage, which of the following is NOT true about nuclear families?

- A. They are isolated from their extended families.
- B. They often live in their separate household.
- C. They often live in smaller houses.
- D. They have fewer members to share family duties.

Đáp án A

Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG đúng với gia đình hạt nhân?

- A. Họ bị cô lập khỏi gia đình mở rộng.
- B. Họ thường sống trong gia đình riêng của họ.
- C. Họ thường sống trong những ngôi nhà nhỏ hơn.
- D. Họ có ít thành viên hơn để chia sẻ nhiệm vụ gia đình.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 4:

Most nuclear families are part of extended families: children have grandparents and, in many cases, aunts, uncles and cousins as well.

(Hầu hết các gia đình hạt nhân là một phần của các gia đình mở rộng: trẻ em có ông bà và, trong nhiều trường hợp, cô, chú và anh em họ cũng vậy.)

Question 5: The word "ties" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. expressions B. connections C. selections D. similarities

Đáp án B

Từ "ties" trong đoạn văn gần nghĩa với

- A. sự bày tỏ, sự biểu lộ
B. sự kết nối
C. sự lựa chọn
D. sự giống nhau

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

Family members may be separated from each other by geographical distance, but they may have close emotional ties.

(Các thành viên trong gia đình có thể cách xa nhau theo khoảng cách địa lý, nhưng họ có thể có mối quan hệ tình cảm gần gũi.)

Question 6: The word "their" in the passage refers to ____.

- A. grandparents' B. adult children's C. emergencies' D. distances'

Đáp án B

Từ "their" trong đoạn văn ám chỉ _____

- A. của ông bà
B. của con cái trưởng thành
C. trường hợp khẩn cấp
D. khoảng cách

Căn cứ vào thông tin đoạn 5:

Grandparents often help their **adult children**, for example, by cooking and looking after **their** children in emergencies.

(Ông bà thường giúp đỡ **con cái trưởng thành** của họ, ví dụ, bằng cách nấu ăn và chăm sóc **con cái của họ** trong trường hợp khẩn cấp.)

Question 7: In what way can a nuclear family be turned into an extended household?

- A. Children can help their parents prepare meals.
B. Adult children take care of their parents in emergencies.
C. Grandparents come to live with their adult children when becoming too old.
D. Grandparents help adult children with the housework and in emergencies.

Đáp án C

Bằng cách nào một gia đình hạt nhân có thể được biến thành một gia đình mở rộng?

- A. Trẻ em có thể giúp cha mẹ chuẩn bị bữa ăn.
B. Những đứa con trưởng thành chăm sóc cha mẹ trong trường hợp khẩn cấp.
C. Ông bà đến sống với con trưởng thành khi quá già.
D. Ông bà giúp con cái trưởng thành với việc nhà và trong trường hợp khẩn cấp.

Căn cứ vào thông tin đoạn 5:

In the same way, when their parents become too old to live on their own, adult children may take them into their own homes. As a result, they turn their nuclear family into an extended family.

(Theo cùng một cách, khi cha mẹ của họ trở nên quá già để sống một mình, những đứa con trưởng thành có thể đưa cha mẹ của họ vào nhà riêng của chúng. Kết quả là, họ biến gia đình hạt nhân của mình thành một đại gia đình.)

Question 8: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. Types of family system in the world B. The popularity of extended families
C. Changes in family structure D. Similarities of nuclear and extended families

Đáp án C

Đâu là tiêu đề phù hợp nhất với đoạn văn?

- A. Các loại hệ thống gia đình trên thế giới
- B. Sự phổ biến của các gia đình mở rộng
- C. Thay đổi cấu trúc gia đình
- D. Sự tương đồng của gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Family ties stay strong or become weak. One thing is certain: in a changing world, the family will continue to change, but ultimately, it is likely to continue to be the basic unit of society. *(Mối quan hệ gia đình mạnh mẽ hoặc trở nên yếu đuối. Một điều chắc chắn: trong một thế giới đang thay đổi, gia đình sẽ tiếp tục thay đổi, nhưng cuối cùng, nó có khả năng tiếp tục là đơn vị cơ bản của xã hội.)*

=> cấu trúc gia đình luôn luôn thay đổi

PASSAGE 135

VOLUNTEER WORK

People have been donating blood since the early twentieth century to help accident victims and patients undergoing surgical (1)____. Usually a pint of whole blood is donated, and it is then divided into platelets, white blood cells, and red blood cells. People can donate blood (for red blood cells) about once every two months. (2) ____ the blood from the donor to the recipient is straightforward. It involves (3) _____ the blood from a donor’s arm vein by means of a hypodermic syringe. The blood flows through a plastic tube to a collection bag or bottle (4)_____ contains sodium citrate, which prevents the blood from clotting. When the blood is given to a patient, a plastic tube and hypodermic needle are connected to the recipient’s arm. The blood flows down from the container by gravity. This is a slow process and may last as long as 2 hours to complete the infusion of blood into the recipient. The patient is protected (5)_____ being infected during the transfusion. Only sterile containers, tubing, and needles are used, and this helps ensure that transfused or stored blood is not exposed to disease causing bacteria.

(Source: <https://www.scribd.com/doc/266479213/Blood>)

- Question 1:** A. procedures B. processes C. progresses D. methods
Question 2: A. Transfusion B. Transfusing C. Transfuse D. Transfuseble
Question 3: A. take B. to take C. taking D. taken
Question 4: A. whose B. who C. that D. what
Question 5: A. in B. from C. at D. of

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Mọi người đã hiến máu từ đầu thế kỷ XX để giúp những người bị tai nạn và bệnh nhân trải qua phẫu thuật. Thông thường, với một panh máu được hiến tặng, nó sau đó được chia thành tiểu cầu, bạch cầu và hồng cầu. Mọi người có thể hiến máu (đối với hồng cầu) khoảng hai tháng một lần. Truyền máu từ người hiến tặng cho người nhận là đơn giản. Nó đồng nghĩa với việc lấy máu từ tĩnh mạch cánh tay của người hiến bằng ống tiêm dưới da. Máu chảy qua ống nhựa vào túi hoặc chai chứa natri citrate, giúp ngăn máu đông. Khi máu được truyền cho bệnh nhân, một ống nhựa và kim dưới da được nối với cánh tay của người nhận. Máu chảy xuống từ bình chứa bằng trọng lực. Đây là một quá trình chậm và có thể kéo dài đến 2 giờ để hoàn thành truyền máu vào cho người nhận. Bệnh nhân được bảo vệ khỏi bị nhiễm bệnh trong quá trình truyền máu. Chỉ sử dụng các bình chứa, ống và kim vô trùng, điều này giúp đảm bảo rằng máu truyền hoặc lưu trữ không bị nhiễm vi khuẩn gây bệnh.

- Question 1:** A. procedures B. processes C. progresses D. methods

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. procedures /prəˈsiːdʒər/ (n): thủ tục, tiến trình

- B. process /'prəʊ.ses/ (n): quá trình
 C. progress /'prəʊɡres/ (n): tiến bộ
 D. method /'meθəd/ (n): phương pháp, cách thức

Ta có cụm danh từ:

surgical procedures: phẫu thuật

Question 2: A. Transfusion B. Transfusing C. Transfuse D. Transfuseble

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

A. Transfusion /træns'fju:ʒən/ (n): sự truyền

=> blood transfusion: truyền máu

B. Transfusing là danh động từ

C. Transfuse /træns'fju:z/ (v): truyền

D. Transfusable (a): có thể truyền

Xét câu sau: “(2) _____ the blood from the donor to the recipient is straightforward.”

(Truyền máu từ người hiến tặng cho người nhận là điều đơn giản.)

Ở vị trí trống cần một danh động từ đóng vai trò làm chủ ngữ của câu.

Question 3: A. take B. to take C. taking D. taken

Đáp án C

Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp

Involve + Ving: đòi hỏi phải làm gì đó/đồng nghĩa với việc phải làm gì đó

Question 4: A. whose B. who C. that D. what

Đáp án C

Kiến thức về đại từ quan hệ

A. whose: là đại từ quan hệ thay thế cho tính từ sở hữu hoặc sở hữu cách.

B. who: là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người.

C. that: là đại từ quan hệ có thể thay thế cho danh từ chỉ cả người lẫn vật.

D. what không phải là đại từ quan hệ nên nó không thể thay thế cho danh từ đứng trước nó.

Căn cứ vào cụm từ “a collection bag or bottle” nên vị trí trống cần một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật.

Question 5: A. in B. from C. at D. of

Đáp án B

Kiến thức về giới từ

protect sb/st from sb/st: bảo vệ ai/cái gì khỏi ai/cái gì

PASSAGE 136

MENTORING

Many adults in America and increasing numbers elsewhere take part in mentoring schemes. A mentor is an adult who provides support and friendship to a young person. There are numerous different (1) _____ of mentoring: passing on skills, sharing experiences, offering guidance. Sometimes the most helpful thing to do is just listen. Mentoring is open to anybody - no particular (2) _____ experience is required, just a desire to make a difference to the life of a young person who needs help. This may seem a difficult thing at first, but many people find they have a real talent for it.

The support of a mentor can play an important part in a child's development and can often make up (3) _____ a lack of guidance in a young person's life. It can also improve young people's attitudes towards society and build up their confidence in dealing with life's challenges. For the mentor, it can be incredibly rewarding to know that they have had a significant influence on a child and helped to give the best possible (4) _____ in life. Indeed, it is not only adults who are capable of taking on this role. There is now an increasing (5) _____ for teenagers to mentor young children, for example by helping them with reading or other school work.

- Question 1:** A. times B. approach C. ways D. supplies
Question 2: A. difficult B. trained C. skilled D. professional
Question 3: A. with B. for C. over D. to
Question 4: A. difficulty B. chance C. availability D. risk
Question 5: A. wish B. want C. demand D. lack

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.B	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Nhiều người lớn ở Mỹ và số lượng ngày càng tăng ở nơi khác tham gia vào các chương trình cố vấn. Một người cố vấn là một người trưởng thành cung cấp hỗ trợ và tình bạn cho một người trẻ tuổi. Có rất nhiều cách khác nhau để cố vấn: truyền lại các kỹ năng, chia sẻ kinh nghiệm, đưa ra hướng dẫn. Đôi khi điều hữu ích nhất chỉ là lắng nghe. Cố vấn là dành cho bất kỳ ai - không yêu cầu kinh nghiệm chuyên môn cụ thể, chỉ mong muốn tạo sự khác biệt cho cuộc sống của một người trẻ tuổi cần sự giúp đỡ. Điều này có vẻ là một điều khó khăn lúc đầu, nhưng nhiều người thấy họ có một tài năng thực sự cho nó.

Sự hỗ trợ của một người cố vấn có thể đóng một phần quan trọng trong sự phát triển của trẻ và thường có thể bù đắp vào sự thiếu hướng dẫn trong cuộc sống của một người trẻ. Nó cũng có thể cải thiện thái độ của người trẻ đối với xã hội và xây dựng sự tự tin của họ trong việc đối phó với các thách thức của cuộc sống. Đối với người cố vấn, có thể rất bổ ích khi biết rằng họ đã có ảnh hưởng đáng kể đến một đứa trẻ và giúp chúng có cơ hội tốt nhất có thể trong cuộc sống. Thật vậy, không chỉ người lớn mới có khả năng đảm nhận vai trò này. Hiện nay có nhu cầu ngày càng tăng đối với thanh thiếu niên để cố vấn cho trẻ nhỏ, ví dụ bằng cách giúp chúng đọc sách hoặc các việc khác ở trường.

- Question 1:** A. times B. approach C. ways D. supplies

Đáp án C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

time (n): thời gian, thời kì

approach (n): sự đến gần, sự lại gần

way (n): cách, phương pháp

supply (n): sự cung cấp

There are numerous different (1)_____ of mentoring: passing on skills, sharing experiences, offering guidance.

Tạm dịch: Có rất nhiều cách khác nhau để cố vấn: truyền lại các kỹ năng, chia sẻ kinh nghiệm, đưa ra hướng dẫn.

- Question 2:** A. difficult B. trained C. skilled D. professional

Đáp án D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

difficult (a): khó, khó khăn

trained (a): lành nghề, được huấn luyện

skilled (a): đòi hỏi kỹ năng

professional (a): chuyên nghiệp, chuyên môn

Mentoring is open to anybody - no particular (2) _____ experience is required, just a desire to make a difference to the life of a young person who needs help.

Tạm dịch: Cố vấn là dành cho bất kỳ ai - không yêu cầu kinh nghiệm chuyên môn cụ thể, chỉ mong muốn tạo sự khác biệt cho cuộc sống của một người trẻ tuổi cần sự giúp đỡ.

- Question 3:** A. with B. for C. over D. to

Đáp án B

Kiến thức: Phrasal verb

Giải thích:

Ta có cụm:

- make up to sb: xun xoe, nịnh bợ ai
- make up for: bù đắp cho
- make up with sb: làm hòa với ai

The support of a mentor can play an important part in a child's development and can often make up (3) _____ a lack of guidance in a young person's life.

Tạm dịch: Sự hỗ trợ của một người cố vấn có thể đóng một phần quan trọng trong sự phát triển của trẻ và thường có thể bù đắp vào sự thiếu hướng dẫn trong cuộc sống của một người trẻ.

Question 4: **A.** difficulty **B.** chance **C.** availability **D.** risk

Đáp án B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

difficulty (n): sự khó khăn

chance (n): cơ hội

availability (n): khả năng có thể

risk (n): điều rủi ro

For the mentor, it can be incredibly rewarding to know that they have had a significant influence on a child and helped to give the best possible (4) _____ in life.

Tạm dịch: Đối với người cố vấn, có thể rất bổ ích khi biết rằng họ đã có ảnh hưởng đáng kể đến một đứa trẻ và giúp chúng có cơ hội tốt nhất có thể trong cuộc sống.

Question 5: **A.** wish **B.** want **C.** demand **D.** lack

Đáp án C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

wish (n): mong ước

want (n,v): muốn, sự mong muốn

demand (n): nhu cầu

lack (n): sự thiếu thốn

There is now an increasing (5) _____ for teenagers to mentor young children, for example by helping them with reading or other school work.

Tạm dịch: Hiện nay có nhu cầu ngày càng tăng đối với thanh thiếu niên để cố vấn cho trẻ nhỏ, ví dụ bằng cách giúp chúng đọc sách hoặc các việc khác ở trường.

PASSAGE 137

When you volunteer, it might be one of the best ways to gain hands-on experience for a future career. And giving a (1) _____ hand to a community won't just result in great networking opportunities but the experience can also be a great addition to your skill set and CV. With each new volunteering job comes training with a different (2) _____ of skills. These skills might seem basic and unhelpful while training but can become a great benefit soon. If you develop new abilities, it'll help set you (3) _____ in the job market. It can also make you more productive and successful. Volunteering broadens your experience and exposure to life. And it won't just help you make a difference in a community, it'll (4) _____ help you on a personal level. Are you planning on becoming a nurse or doctor? Volunteer at your local hospital. Are you following a career in environmental science? Find a (5) _____ restoration programme. This is the perfect opportunity to gain essential leadership experience that all employers want to see.

(<http://www.independent.co.uk>)

Question 1: **A.** helpful **B.** helpless **C.** helping **D.** helped

Question 2: **A.** amount **B.** body **C.** class **D.** set

Question 3: **A.** apart **B.** aside **C.** among **D.** ahead

- Question 4:** A. also B. as well C. alike D. too
Question 5: A. trail B. trailing C. trailed D. trailer

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.A	4.A	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Khi bạn đi tình nguyện, đó có thể là một trong những cách tốt nhất để lấy kinh nghiệm thực tiễn cho sự nghiệp tương lai. Và chung tay giúp đỡ cộng đồng sẽ không chỉ dẫn đến những cơ hội kết nối tuyệt vời, mà kinh nghiệm đó còn có thể là điểm cộng cho phần kỹ năng mà bạn có được và còn cho cả trong CV của bạn nữa. Với mỗi công việc tình nguyện mới là sự đào tạo những kỹ năng khác nhau đi kèm. Những kỹ năng này có vẻ đơn giản và không hữu ích trong lúc đào tạo nhưng sớm có thể trở thành một lợi ích tuyệt vời. Nếu bạn phát triển những khả năng mới, nó sẽ giúp bạn nổi bật hơn trong thị trường công việc. Nó cũng có thể giúp bạn năng suất hơn và thành công hơn. Việc nguyện mở rộng kinh nghiệm và sự va chạm với cuộc sống của bạn. Và nó không chỉ giúp bạn tạo sự khác biệt trong một cộng đồng, mà nó còn có thể giúp bạn tăng trình độ cá nhân. Bạn có đang lên kế hoạch trở thành một y tá hay bác sĩ? Hãy từ thiện tại bệnh viện ở địa phương của bạn. Bạn có đang theo đuổi một công việc trong ngành khoa học môi trường? Hãy tìm một chương trình đi khôi phục các vết tích. Đây là cơ hội hoàn hảo để lấy kinh nghiệm lãnh đạo thiết yếu mà tất cả những nhà tuyển dụng muốn thấy.

- Question 1:** A. helpful B. helpless C. helping D. helped

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ cố định: give/lend a helping hand to: giúp đỡ

Tạm dịch: “When you volunteer, it might be one of the best ways to gain hands-on experience for a future career. And giving a (1) _____ hand to a community won’t just result in great networking opportunities but the experience can also be a great addition to your skill set and CV.”

(Khi bạn làm tình nguyện, nó có thể là một trong những cách tốt nhất để tích lũy kinh nghiệm thực tiễn cho sự nghiệp trong tương lai. Và **giúp đỡ** cộng đồng không những mang lại những cơ hội để hòa nhập mà kinh nghiệm bạn đạt được từ đó còn là 1 sự bổ sung cho kỹ năng và CV của bạn.)

- Question 2:** A. amount B. body C. class D. set

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng, ngữ pháp

- A. amount (n): lượng
 B. body (n): thân, cơ thể
 C. class (n): tầng lớp, lớp học
 D. set (n): tập hợp, bộ

- a different _____ of skills => chỗ trống cần điền 1 danh từ

- an amount of N không đếm được => đáp án A loại

- Đáp án B, C không phù hợp về nghĩa

- a different set of skills: một tập hợp những kỹ năng khác nhau

Tạm dịch: “With each new volunteering job comes training with a different (2) _____ skills”

(Với mỗi công việc tình nguyện mới mang đến sự đào tạo chuyên môn với **một tập hợp những kỹ năng khác nhau.**)

- Question 3:** A. apart B. aside C. among D. ahead

Đáp án A

Kiến thức về cụm động từ:

A. set sb/st apart: phân biệt ai/cái gì, ai/cái gì tốt hơn hoặc khác biệt với người khác

B. set aside: kháng án, quyết định (của tòa)

Tạm dịch: “These skills might seem basic and unhelpful while training but can become a great benefit soon. If you develop new abilities, it’ll help set you (3) _____ in the job market. It can also make you more productive and successful”

(Những kỹ năng này dường như đơn giản và ít có lợi trong khi đào tạo nhưng nó sẽ sớm trở nên có ích. Nếu bạn phát triển các khả năng mới, nó sẽ giúp bạn trở nên **khác biệt** trong thị trường công việc.)

Question 4: A. also B. as well C. alike D. too

Đáp án A

Kiến thức ngữ pháp:

A. also: cũng, còn

- ALSO đứng sau TO BE (AM/IS/ARE, WAS/WERE)

- ALSO đứng trước động từ thường đơn lẻ (không có trợ động từ). (động từ thường là động từ không phải TO BE, không phải ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT)

- ALSO đứng sau trợ động từ (HAVE/HAS, SHOULD/COULD/CAN...)

B. as well: cũng như

- Vị trí của AS WELL luôn ở cuối câu.

C. alike: giống nhau

- ALIKE luôn đứng một mình, ở sau hai danh từ hoặc danh từ số nhiều. Không dùng ALIKE đứng trước một danh từ.

D. too: cũng

- Thường đặt TOO ở cuối câu.

Tạm dịch: “It can also make you more productive and successful. Volunteering broadens your experience and exposure to life. And it won’t just help you make a difference in a community, it’ll (4) _____ help you on a personal level.”

(Nó cũng làm cho bạn làm việc hiệu quả và thành công hơn. Việc tình nguyện mở rộng kinh nghiệm của bạn và tiếp cận với cuộc sống ngoài kia. Và nó sẽ không chỉ giúp bạn tạo nên sự khác biệt trong xã hội mà nó còn giúp bạn xác định được vị trí của bản thân.)

Question 5: A. trail B. trailing C. trailed D. trailer

Đáp án A

Kiến thức về cụm danh từ: trail restoration: phục hồi đường ray

Tạm dịch: “Are you planning on becoming a nurse or doctor? Volunteer at your local hospital. Are you following a career in environmental science? Find a (5) _____ restoration programme. This is the perfect opportunity to gain essential leadership experience that all employers want to see.”

(Bạn đang có dự định trở thành một y tá hay bác sĩ? Hãy làm việc tình nguyện tại một bệnh viện địa phương bạn. Bạn đang theo học nghề khoa học môi trường? Hãy tìm một chương trình **phục hồi đường ray**. Đó là cơ hội hoàn hảo để đạt được những kinh nghiệm cần thiết mà tất cả các nhà tuyển dụng đều muốn thấy.)

PASSAGE 138

If you want to volunteer to help boost your career, think carefully about the skills and experience you need. Don’t be afraid to be upfront about this when you apply (1) _____ opportunities – as long as you are willing to show commitment to your voluntary work, most organizations will welcome the fact that it could have benefits for you. Volunteering can give you a broad (2) _____ of learning opportunities:

- Many volunteer placements will allow you to study and develop your “key skills”, (3) _____ skills you need to get on in the workplace, in learning and in life.

- Some volunteers receive vocational training in (4) _____ areas such as social care, working with the elderly, or working with children.

- Some roles require specific training such as volunteering as a special constable with your local police force.

The organization you work for usually covers your training costs and expenses in (5) _____ for your time and commitment.

(Source: <https://www.nidirect.gov.uk>)

- Question 1:** A. for B. to C. in D. on
Question 2: A. variety B. range C. series D. sequences
Question 3: A. this B. that C. the D. all
Question 4: A. specialize B. specializing C. specialist D. specialization
Question 5: A. return B. exchange C. accordance D. congruence

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Nếu bạn muốn làm tình nguyện để giúp thúc đẩy sự nghiệp của mình, hãy suy nghĩ cẩn thận về các kỹ năng và kinh nghiệm bạn cần. Đừng sợ phải thẳng thắn với điều này khi bạn nộp đơn xin cơ hội - miễn là bạn sẵn sàng thể hiện cam kết với công việc tình nguyện của mình, hầu hết các tổ chức sẽ hoan nghênh thực tế rằng nó có thể mang lại lợi ích cho bạn. Tình nguyện có thể cung cấp cho bạn một loạt các cơ hội học tập:

- Nhiều vị trí tình nguyện sẽ cho phép bạn học và phát triển các kỹ năng quan trọng của bạn, một trong những kỹ năng bạn cần có trong công việc, trong học tập và trong cuộc sống.

- Một số tình nguyện viên được đào tạo nghề trong các lĩnh vực chuyên môn như chăm sóc xã hội, làm việc với người già hoặc làm việc với trẻ em.

- Một số vai trò yêu cầu đào tạo cụ thể như tình nguyện là một nhóm đặc biệt với lực lượng cảnh sát địa phương của bạn.

Tổ chức bạn làm việc thường chi trả chi phí đào tạo và chi phí để đổi lấy thời gian và sự cam kết của bạn.

Question 1: A. for B. to C. in D. on

Đáp án A

Kiến thức về giới từ

Apply for sth: nộp đơn xin việc

Apply to sth: xin ứng tuyển vào đâu (dùng cho các danh từ như “company, university, court,....”)

=> Ngữ cảnh này đang ám chỉ đến xin việc nên ta dùng “apply for”.

Tạm dịch: If you want to volunteer to help boost your career, think carefully about the skills and experience you need. Don't be afraid to be upfront about this when you apply (1)

_____ opportunities – as long as you are willing to show commitment to your voluntary work, most organizations will welcome the fact that it could have benefits for you.

(Nếu bạn muốn làm việc tình nguyện giúp thúc đẩy sự nghiệp của mình, hãy suy nghĩ cẩn thận về các kỹ năng và kinh nghiệm bạn cần. Đừng ngại trao đổi thẳng thắn về vấn đề này khi bạn nộp đơn xin vào những cơ hội nào đó - miễn là bạn sẵn sàng thể hiện sự tận tụy với công việc tự nguyện của mình, hầu hết các tổ chức sẽ chào đón bạn với sự thật rằng nó có thể mang lại nhiều lợi ích cho bạn.)

Question 2: A. variety B. range C. series D. sequences

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng, cụm từ

- A variety of: đề cập đến nhiều kiểu/thứ trong cùng một loại có đặc tính hoặc chất lượng riêng biệt => rất nhiều, đa dạng, phong phú... muôn vàn kiểu/thứ trong cùng một loại.

- A wide/broad range of: đề cập đến một tập hợp, một loạt các thứ tương tự nhau

- a series of: một loạt, một chuỗi (sự kiện hoặc cái gì đó tương tự liên quan cái này nối tiếp cái kia)

- a sequence of: một chuỗi (sự kiện, con số, hành động)

Tạm dịch: Volunteering can give you a broad (2) _____ of learning opportunities:

(Làm việc tình nguyện có thể cung cấp cho bạn **rất nhiều** các cơ hội học tập)

Question 3: A. this B. that C. the D. all

Đáp án C

Kiến thức về mạo từ

- This/that + N số ít
- The + N số ít/số nhiều: dùng “the” với danh từ đã được nhắc đến ở phía trước
- All + N số nhiều: tất cả

Tạm dịch: Many volunteer placements will allow you to study and develop your “key skills”, (3) _____ skills you need to get on in the workplace, in learning and in life.

(Nhiều vị trí tình nguyện sẽ cho phép bạn học hỏi và phát triển các kỹ năng quan trọng của mình, các kỹ năng mà bạn cần có ở nơi làm việc, trong học tập và cả cuộc sống.)

Question 4: A. specialize B. specializing C. specialist D. specialization

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

- A. specialize (v): chuyên môn hoá
- C. specialist (a/n): chuyên môn; chuyên viên, nhà chuyên khoa
- D. specialization (n): sự chuyên môn hoá

* Ô trống cần điền 1 tính từ, bổ nghĩa cho danh từ “areas”, tạo thành cụm danh từ đứng sau giới từ “in”.

Tạm dịch: Some volunteers receive vocational training in (4) _____ areas such as social care, working with the elderly, or working with children.

(Một số tình nguyện viên được đào tạo nghề trong các lĩnh vực chuyên môn như chăm sóc xã hội, làm việc với người già và trẻ em.)

Question 5: A. return B. exchange C. accordance D. congruence

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. return (n): sự trở lại, sự trở về
=> **In return for sth:** đổi lại, sự bù lại (ám chỉ đến việc làm ơn, khi bạn yêu cầu, hỏi xin sự giúp đỡ hoặc nhận sự giúp đỡ từ ai và sau đó có sự đổi lại, như một quy tắc đạo lý làm người)
- B. exchange (n): sự đổi, sự trao đổi
=> **In exchange for sth:** đổi lấy cái gì, trao đổi cho cái gì (thường ám chỉ đến việc trao đổi, thỏa thuận qua lại giữa hai bên, như một quy luật, nguyên tắc hiển nhiên)
- C. accordance (n): tuý theo
In accordance with: phù hợp với cái gì, theo đúng cái gì
- D. congruence (n): đồng dạng, sự thích đáng

Tạm dịch: The organization you work for usually covers your training costs and expenses in (5) _____ for your time and commitment.

(Tổ chức bạn làm việc thường bao gồm chi phí đào tạo và các phụ phí để đổi lấy thời gian và sự tận tâm của bạn.)

=> Đáp án B. Vì theo ngữ cảnh trong câu, nó ám chỉ đến sự thỏa thuận giữa hai bên trong việc kinh doanh, làm việc.

PASSAGE 139

Dr. Daniel Quon has been an **oral** surgeon in Jackson for over 30 years. “Growing up in the family business, I knew that in order for you to gain something, you have to give back,” Quon said. “And being in the field of dentistry, we have a special gift that we can help people and I thought that was an appropriate way to help out.”

Quon volunteers his dental services at the Jackson Free Health Clinic to patients who can’t afford it. Through the Mississippi Dental Association, Quon also provides free dental care for the Mission Service of Mercy program. Dental Assistant Carley Welch has been a part of this experience. “We actually did that last year together and we plan on doing **that** again this year together,” he said. “Best boss you can ask for,” Welch continued. “Very patient, always willing to teach you; even things that most people wouldn’t go very far to teach you, he will. Just so you have the experience.”

But Quon serves in other ways too. “Wife and I volunteer at the Stewpot. We serve lunch on Saturdays when we can. I was actually on the board of Stewpot for 3 years until this passed year.” And he donates blood platelet at the Mississippi Blood services. “I’m almost up to 18 gallons right now in donations. That’s a lot of blood! still got a little bit left though.” “It takes very little time to volunteer. It’s a great thing where you can help someone who needs an extra hand or helping hand.” “I think he does his part to contribute as much as possible,” Welch added. “Whether it’s helping dental wise or even just in general with the public.”

(Source: <https://www.wlbt.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Oral surgeon provides free dental care to those in need.
- B. A miraculous action from an unexpected benefactor.
- C. Making yourself unique and worthy through volunteering.
- D. A single doctor donating a national worth of money.

Question 2: The word “oral” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. verbal B. vocal C. spoken D. mouth

Question 3: According to paragraph 2, what activity has Carley Welch taken part in?

- A. The Stewpot volunteering project. B. The Jackson Free Health Clinic’s services.
- C. The Mission Service of Mercy program. D. The Mississippi Blood services

Question 4: The word “that” in paragraph 2 refers to _____.

- A. service B. program C. gift D. business

Question 5: According to paragraph 3, what can be concluded about the thought of Carley Welch for Dr. Daniel Quon?

- A. He expressed a competitive attitude to Dr. Quon.
- B. He harbored great respect for Dr. Quon’s actions.
- C. He felt great affinity to Dr. Daniel Quon.
- D. He considered Dr. Quon’s effort as futile.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Bác sĩ Daniel Quon đã là bác sĩ phẫu thuật răng hàm mặt ở Jackson hơn 30 năm. “Lớn lên trong một gia đình làm kinh doanh, tôi biết được rằng, để đạt được điều gì đó, bạn phải biết cho đi.” Quon nói. “Và ở trong lĩnh vực nha khoa, chúng tôi cũng có những món quà đặc biệt, cái mà chúng tôi có thể giúp đỡ mọi người và tôi nghĩ đó là một cách phù hợp để giúp đỡ người khác.”

Quon tình nguyện làm các dịch vụ nha khoa ở phòng khám sức khỏe miễn phí Jackson cho các bệnh nhân không có khả năng chi trả viện phí. Thông qua hiệp hội Nha khoa Mississippi, Quon cũng đã cung cấp sự chăm sóc về nha khoa miễn phí cho dịch vụ hỗ trợ của chương trình Mercy. Trợ lý nha khoa Carley Welch cũng góp phần trong lần trải nghiệm này. “Thực ra năm ngoái chúng tôi đã làm cùng nhau và chúng tôi lên kế hoạch cùng làm lại một lần nữa vào năm nay.” anh ta nói. “Là người chủ tốt nhất mà bạn có thể yêu cầu.” Welch tiếp tục nói. “Rất kiên nhẫn, luôn sẵn sàng dạy bảo bạn; ngay cả với những vấn đề mà hầu hết người khác sẽ không hướng dẫn bạn kỹ càng, ông ấy sẽ làm. Bởi vậy bạn sẽ có kinh nghiệm.”

Nhưng Quon cũng giúp đỡ theo nhiều cách khác. “Tôi và vợ làm tình nguyện ở Stewpot. Chúng tôi phục vụ bữa trưa vào mỗi thứ bảy khi chúng tôi có thể. Cho đến hết năm nay, tôi đã làm ở Stewpot được 3 năm.” Và ông ấy còn hiến máu cho dịch vụ huyết học Mississippi. “Tôi đã hiến gần 18gallon máu tính đến thời điểm này.” “Đó là một lượng lớn máu! Mặc dù vẫn còn lại một ít.” “Cần rất ít thời gian để làm tình nguyện. Thật là một điều tuyệt vời khi bạn có thể giúp những người đang cần sự giúp đỡ.” “Tôi nghĩ ông ấy đã đóng góp nhiều nhất có thể.” Welch nói thêm. “Bất kể điều đó là giúp về vấn đề nha khoa hay chỉ là giúp đỡ cộng đồng nói chung.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Oral surgeon provides free dental care to those in need.
- B. A miraculous action from an unexpected benefactor.

C. Making yourself unique and worthy through volunteering.

D. A single doctor donating a national worth of money.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

A. Bác sĩ phẫu thuật răng miệng cung cấp dịch vụ chăm sóc nha khoa miễn phí cho những người gặp khó khăn

B. Một hành động kỳ diệu từ một ân nhân bất ngờ

C. Làm cho mình độc đáo và xứng đáng thông qua tình nguyện

D. Một bác sĩ quyên góp một khoản tiền trị giá quốc gia

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

“And being in the field of dentistry, we have a special gift that we can help people and I thought that that was an appropriate way to help out.”

(Và trong lĩnh vực nha khoa, chúng tôi có một món quà đặc biệt mà chúng tôi có thể giúp đỡ mọi người và tôi nghĩ đó là một cách thích hợp để giúp đỡ.)

Quon volunteers his dental services at the Jackson Free Health Clinic to patients who can't afford it. (Quon tình nguyện cung cấp các dịch vụ nha khoa của mình tại phòng khám sức khỏe miễn phí Jackson cho những bệnh nhân không có khả năng chi trả.)

Từ hai thông tin trên, ta có thể suy ra đoạn văn đang nói về hành động cung cấp dịch vụ nha khoa tại phòng khám sức khỏe miễn phí cho những bệnh nhân không có khả năng chi trả của một vị bác sĩ.

Question 2: The word “oral” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. verbal B. vocal C. spoken D. mouth

Đáp án D

Từ “oral” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____ .

A. bằng lời nói

B. thanh nhạc

C. nói

D. miệng

Từ đồng nghĩa oral (miệng) = mouth

Dr. Daniel Quon has been an **oral** surgeon in Jackson for over 30 years.

(Bác sĩ Daniel Quon là một bác sĩ phẫu thuật **miệng** ở Jackson trong hơn 30 năm.)

Question 3: According to paragraph 2, what activity has Carley Welch taken part in?

A. The Stewpot volunteering project. B. The Jackson Free Health Clinic’s services.

C. The Mission Service of Mercy program. D. The Mississippi Blood services

Đáp án C

Theo đoạn 2, Carley Welch đã tham gia hoạt động nào?

A. Dự án tình nguyện Stewpot

B. Các dịch vụ phòng khám sức khỏe miễn phí ở Jackson

C. Chương trình Mission Service of Mercy

D. Các dịch vụ máu Mississippi

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Through the Mississippi Dental Association, Quon also provides free dental care for the Mission Service of Mercy program.

(Thông qua Hiệp hội Nha khoa Mississippi, Quon cũng cung cấp dịch vụ chăm sóc nha khoa miễn phí cho chương trình Mission Service of Mercy.)

Question 4: The word “that” in paragraph 2 refers to _____.

A. service B. program C. gift D. business

Đáp án B

Từ “that” trong đoạn 2 đề cập đến .

A. dịch vụ

B. chương trình

C. quà tặng

D. kinh doanh

=> **Dựa vào thông tin và ngữ cảnh trong câu:**

“Through the Mississippi Dental Association, Quon also provides free dental care for the Mission Service of Mercy program. Dental Assistant Carley Welch has been a part of this experience.” “We actually did that last year together and we plan on doing **that** again this year together,” he said.”

(Thông qua hiệp hội Nha khoa Mississippi, Quon cũng đã cung cấp sự chăm sóc về nha khoa miễn phí cho chương trình Mission Service of Mercy. Trợ lý nha khoa Carley Welch đã là một phần của trải nghiệm này. “Chúng tôi thực sự đã làm điều đó năm ngoái cùng nhau và chúng tôi dự định sẽ làm **điều đó** một lần nữa trong năm nay cùng nhau”, ông ấy nói.)

=> Như vậy, “that” ở đây ám chỉ “this experience”; mà “this experience” lại chính là “chương trình Mission Service of Mercy”. Do đó, tóm lại “that” chính là “program”.

Question 5: According to paragraph 3, what can be concluded about the thought of Carley Welch for Dr. Daniel Quon?

- A. He expressed a competitive attitude to Dr. Quon.
- B. He harbored great respect for Dr. Quon’s actions.
- C. He felt great affinity to Dr. Daniel Quon.
- D. He considered Dr. Quon’s effort as futile.

Đáp án B

Theo đoạn 3, những gì có thể được kết luận về suy nghĩ của Carley Welch đối với bác sĩ Daniel Quon?

- A. Ông bày tỏ thái độ cạnh tranh với bác sĩ Quon
- B. Ông rất tôn trọng hành động của tiến sĩ Quon
- C. Ông cảm thấy mối quan hệ tuyệt vời với tiến sĩ Daniel Quon
- D. Ông coi nỗ lực của tiến sĩ Quon là vô ích

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

“I think he does his part to contribute as much as possible,” Welch added. “Whether it’s helping dental wise or even just in general with the public.”

“Tôi nghĩ là ông ấy đóng góp nhiều nhất có thể,” Welch nói thêm. “Cho dù đó là hành vi giúp đỡ nha khoa hoặc thậm chí chỉ nói chung với công chúng.”

PASSAGE 140

Though overwhelmed by the news of the **novel** coronavirus outbreak, Munyaradzi Gurure, the 21-year-old student at Guangxi University of Finance and Economics from South Africa, has still stepped out to serve as a volunteer in the train station to help battle the epidemic.

“I’m well aware the situation of epidemic prevention and control is very severe,” he said. “Seeing that many people actively joined in the fight, I also wanted to do my part and volunteer at the station.” With the number of novel coronavirus cases continuing to rise both in and outside of China, Gurure’s family back in South Africa was very worried about his health, and hoped he would quit the volunteer job. “I told my parents China has taken a lot of strong quarantine measures and is actually safe,” he said. “I want to do whatever I can to prevent the spread of the infection. The country took really good care of me during the last three years.”

Working about four hours a day, Gurure either carries an 8-kilogram electric sprayer to disinfect the waiting room or checks passengers’ temperature as soon as **they** walk into the station. He also makes sure people are in good health and wearing masks at all times. Though it’s not easy work, Gurure came across many Chinese who are very surprised to see a foreign face, but then give a thumbs up and say “very good” to him in Chinese. Gurure’s foreign classmates found out about his volunteer job and sent messages saying “good job”, some showing interest in joining him to help curb the spread of the virus.

(Source: <https://news.am/eng/news/559174.html>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Foreign volunteer in China. B. Comradship between countries.
 C. Economics suffers due to virus. D. Self-quarantine is awareness.

Question 2: The word “**novel**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. futuristic B. unorthodox C. inventive D. unknown

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT one of the reasons for Gurure’s volunteering?

- A. He want to restrict the impact area of the disease.
 B. He feels that it is his turn to repay the country’s kindness.
 C. He understand that the job is actually not dangerous.
 D. He is motivated by the number of people participating.

Question 4: The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

- A. Chinese B. passengers C. parents D. volunteers

Question 5: According to paragraph 3, why did the author mention other people’s reaction to Gurure’s volunteering?

- A. To illustrate their admiration for Gurure’s actions of kindness amidst crisis.
 B. To show that it is what encourages him to keep up the challenging work.
 C. To demonstrate that people in modern age no longer have xenophobia.
 D. To compare different ways of expressing gratitude between nationalities.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Mặc dù tràn ngập rất nhiều tin tức dịch bệnh về virus corona bùng phát, Munyaradzi Gurure, sinh viên 21 tuổi của trường đại học Tài chính và Kinh tế Quảng tây đến từ Cộng hòa dân chủ nhân dân Nam Phi, vẫn ra ngoài làm việc với tư cách là một tình nguyện viên ở ga tàu để chiến đấu chống lại bệnh dịch.

“Tôi đã trang bị đầy đủ kiến thức về việc ngăn ngừa và kiểm soát tình huống dịch bệnh rất tốt.” anh ấy nói “Vì rất nhiều người chủ động trong việc tham gia vào việc chiến đấu với dịch, tôi cũng góp phần công sức của mình và tự nguyện giúp đỡ tại ga tàu.” Với số lượng lớn ca mắc virus corona ngày càng tăng cả bên trong và bên ngoài Trung Quốc, gia đình của Gurure ở quê nhà đã rất lo lắng về sức khỏe của anh ấy, và hy vọng rằng anh ấy sẽ bỏ công việc tình nguyện viên này. “Tôi đã nói với bố mẹ tôi rằng Trung Quốc có nhiều biện pháp mạnh tay trong việc cách ly và thực sự an toàn.” Anh ấy nói “Tôi muốn làm bất cứ thứ mà tôi có thể ngăn ngừa tốc độ lây nhiễm. Đất nước này thật sự đã chăm sóc cho tôi rất tốt trong 3 năm qua.”

Làm việc 4 giờ một ngày, Gurure phải khoác bình phun điện 8kg để sát khuẩn phòng chờ hoặc là kiểm tra thân nhiệt của các hành khách ngay khi họ bước vào ga tàu. Anh ấy cũng phải đảm bảo chắc chắn các hành khách ở trạng thái sức khỏe tốt và đeo khẩu trang mọi lúc. Mặc dù đây không phải là một công việc dễ dàng, Gurure bắt gặp rất nhiều người Trung Quốc, người mà đã vô cùng bất ngờ khi nhìn thấy một gương mặt người nước ngoài, nhưng sau đó họ đã vô cùng ủng hộ và nói “làm rất tốt” với anh ấy bằng tiếng Trung. Nhiều người bạn nước ngoài học cùng lớp với Gurure đã thấy được công việc tình nguyện của anh ấy và gửi tin nhắn nói rằng “làm tốt lắm”, số khác lại bày tỏ sự thích thú trong việc tham gia cùng anh ấy để giúp kìm hãm tốc độ lây lan của virus.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Foreign volunteer in China. B. Comradship between countries.
 C. Economics suffers due to virus. D. Self-quarantine is awareness.

Đáp án A

Câu nào sau đây là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

Xét các đáp án:

- A. Tình nguyện viên nước ngoài ở Trung Quốc
 B. Tình hữu nghị giữa hai quốc gia
 C. Nền kinh tế chịu ảnh hưởng bởi vi rút
 D. Khoảng thời gian tự cách ly là sự cảnh giác

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- “Though overwhelmed by the news of the novel coronavirus outbreak, Munyaradzi Gurure, the 21-year-old student at Guangxi University of Finance and Economics from South Africa, has still stepped out to serve as a volunteer in the train station to help battle the epidemic.”

(Mặc dù bị lấn át bởi các tin tức về sự bùng phát của vi rút corona lạ, Munyaradzi Gurure, một học sinh 21 tuổi tại trường đại học Tài chính và Kinh tế Quảng Tây đến từ Nam Phi, đã dẫn thân vào phục vụ cộng đồng như một tình nguyện viên tại trạm tàu hỏa để giúp chống lại cơn đại dịch này.)

- “Though it’s not easy work, Gurure came across many Chinese who are very surprised to see a foreign face, but then give a thumbs up and say “very good” to him in Chinese.

Gurure’s foreign classmates found out about his volunteer job and sent messages saying “good job”, some showing interest in joining him to help curb the spread of the virus.”

(Mặc dù đây không phải là một công việc dễ dàng, Gurure đã bắt gặp những người Trung Quốc họ rất ngạc nhiên khi nhìn thấy người nước ngoài, nhưng sau đó đã ra hiệu tán thành và nói là “rất tốt” với anh ấy bằng tiếng Trung Quốc. Các bạn ngoại quốc cùng lớp với Gurure cũng nhận thấy công việc tình nguyện của anh ấy và gửi tin nhắn bảo rằng “làm tốt lắm”, một vài người thì thể hiện sự thích thú trong việc cùng tham gia với anh ấy để giúp hạn chế sự lây lan của vi rút.)

Question 2: The word “**novel**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. futuristic B. unorthodox C. inventive D. unknown

Đáp án D

Từ “**novel**” trong đoạn 1 gần nghĩa với _____ .

Xét các đáp án:

- A. Thuộc về thuyết vị lai
B. Không chính giáo
C. Có tài sáng tạo
D. Không biết

Từ đồng nghĩa: Novel (lạ, chưa biết) = Unknown

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT one of the reasons for Gurure’s volunteering?

- A. He want to restrict the impact area of the disease.
B. He feels that it is his turn to repay the country’s kindness.
C. He understand that the job is actually not dangerous.
D. He is motivated by the number of people participating.

Đáp án C

Theo như đoạn 2, điều nào sau đây không phải là một trong những nguyên nhân cho việc tình nguyện của Gurure?

Xét các đáp án:

- A. Anh ấy muốn hạn chế khu vực ảnh hưởng của căn bệnh
B. Anh ấy cảm thấy rằng đây là cơ hội để đáp lại sự tử tế của đất nước Trung Quốc
C. Anh ấy biết rằng công việc ấy thật sự không nguy hiểm
D. Anh ấy được tiếp thêm động lực bởi những người tham gia

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- “Gurure’s foreign classmates found out about his volunteer job and sent messages saying “good job”, some showing interest in joining him to help curb the spread of the virus.”

(Các bạn ngoại quốc cùng lớp với Gurure cũng đã nhận thấy công việc tình nguyện của anh ấy và gửi tin nhắn bảo rằng “làm tốt lắm”, một vài người thì thể hiện sự thích thú trong việc cùng tham gia với anh ấy để giúp hạn chế sự lây lan của vi rút.)

- “The country took really good care of me during the last three years.”

(Đất nước này đã cho tôi một môi trường sống tuyệt vời và đã chăm sóc tôi rất tốt trong 3 năm qua.)

- “Seeing that many people actively joined in the fight, I also wanted to do my part and volunteer at the station.”

(Nhìn thấy rất nhiều người chủ động tham gia vào những chuyến bay, tôi cũng muốn góp công sức của mình và làm việc tình nguyện tại trạm tàu.)

Question 4: The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

- A. Chinese B. passengers C. parents D. volunteers

Đáp án B

Từ “they” ở đoạn thứ 3 đề cập đến _____ .

Xét các đáp án:

- A. Người Trung Quốc
B. Hành khách
C. Cha mẹ
D. Tình nguyện viên

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

- “Working about four hours a day, Gurure either carries an 8-kilogram electric sprayer to disinfect the waiting room or checks passengers’ temperature as soon as **they** walk into the station.”

(Làm việc khoảng 4 tiếng một ngày, Gurure hoặc là mang trên mình một bình xịt điện 8 ký trên người để khử trùng phòng chờ hoặc là kiểm tra nhiệt độ của hành khách ngay khi họ bước vào trạm.)

Question 5: According to paragraph 3, why did the author mention other people’s reaction to Gurure’s volunteering?

- A. To illustrate their admiration for Gurure’s actions of kindness amidst crisis.
B. To show that it is what encourages him to keep up the challenging work.
C. To demonstrate that people in modern age no longer have xenophobia.
D. To compare different ways of expressing gratitude between nationalities.

Đáp án B

Theo như đoạn 3, tại sao tác giả lại đề cập đến phản ứng của những người khác đối với hành động của Gurure?

Xét các đáp án:

- A. Cho thấy sự ngưỡng mộ của họ đối với hành động tử tế của Gurure giữa mùa dịch
B. Cho thấy rằng đó là những điều đã khích lệ anh ấy tiếp tục công việc đầy khó khăn này
C. Để cho thấy rằng mọi người ở thời hiện đại không còn tin vào chủ nghĩa bài ngoại
D. Để so sánh những cách khác nhau trong việc bày tỏ lòng biết ơn giữa các quốc gia

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

- “Working about four hours a day, Gurure either carries an 8-kilogram electric sprayer to disinfect the waiting room or checks passengers’ temperature as soon as they walk into the station. He also makes sure people are in good health and wearing masks at all times. Though it’s not easy work, Gurure came across many Chinese who are very surprised to see a foreign face, but then give a thumbs up and say “very good” to him in Chinese. Gurure’s foreign classmates found out about his volunteer job and sent messages saying “good job”, some showing interest in joining him to help curb the spread of the virus.”

(Làm việc khoảng 4 tiếng một ngày, Gurure hoặc là mang trên mình một bình xịt điện 8 ký trên người để khử trùng phòng chờ hoặc là kiểm tra nhiệt độ của hành khách ngay khi họ bước vào trạm. Anh ấy cũng phải đảm bảo rằng mọi người trong tình trạng sức khỏe tốt và mang khẩu trang mọi lúc. Mặc dù đây không phải là một công việc dễ dàng, Gurure đã bắt gặp những người Trung Quốc họ rất ngạc nhiên khi nhìn thấy người nước ngoài, nhưng sau đó đã ra hiệu tán thành và nói là “rất tốt” với anh ấy bằng tiếng Trung Quốc. Các bạn ngoại quốc cùng lớp với Gurure cũng đã nhận thấy công việc tình nguyện của anh ấy và gửi tin nhắn bảo rằng “làm tốt lắm”, một vài người thì thể hiện sự thích thú trong việc cùng tham gia với anh ấy để giúp hạn chế sự lây lan của vi rút.)

=> Tác giả đề cập đến việc những người khác, bao gồm cả người ngoại quốc đã thể hiện

những phản ứng tích cực với hành động của Gurure như vậy đã là nguồn động lực to lớn để khuyến khích anh ta tiếp tục giữ lửa và tiếp tục công việc của mình.

+ Ở đây không có ý ngưỡng mộ gì cả như đáp án A, họ đơn thuần chỉ khen ngợi vì cảm thấy hài lòng, và hàm ý tác giả nhắc đến điều đó là để thể hiện tính khách lệ của nó.

PASSAGE 141

There are many ways in which you can help people with disabilities; however, be aware that there are also ways you can hinder rather than help them. Please read through these tips before you try helping someone with a disability. Here are some general rules for helping all people with disabilities.

Always treat people with disabilities as equals. All people want to have friends, fun, and experience life to the maximum. People with disabilities are no exception. Never be afraid, skeptical, or embarrassed to approach someone with a disability. People with disabilities have just as much fun!

Always ask before you help. People with disabilities have varying levels of independence. Never assume someone with a disability has a low-level. If someone looks like they're struggling, ask before you help. A person may welcome help, or they may ask that you let her be independent; but even if she looks like she's struggling, she may just want to become more independent, which requires practice in everyday situations.

Never **assume** someone does or does not have a disability. Everyone is different. Sometime, people with disabilities may act, feel, or think differently than you. Don't assume that for this reason someone has a disability, simply treat him/her as an individual because all people should be treated equally.

Do not stare. Sometimes it is an eye-opening experience to see someone with a disability in public. However, people with disabilities have lives just like everyone else. You are certainly allowed to look, but do not stare at a person with a disability. Simply view them the way you view others.

Respect and understand confidentiality. People with disabilities have a right to privacy. They are not obligated to tell you about their disability. If someone does tell you about his/her disability, do not assume that he/she is comfortable with you telling other people about his/her disability. Always ask permission to discuss the disability before you do it.

(Source: <https://disabilityawateness4you.wordpress.com/how-you-can-help/>)

Question 1: What is it like to make friends with disabled people?

- A. It's normal. B. It's impossible.
C. It's funnier than with normal people. D. It's embarrassing.

Question 2: What should we do if we want to help someone?

- A. Ask him/her in advance. B. Make other people join you.
C. Let them be independent. D. Tell your friends first.

Question 3: Which of the following best replaces the word "assume" in Paragraph 4?

- A. doubt B. think C. forget D. report

Question 4: It's rude to _____ people with disabilities.

- A. look at B. listen to C. follow D. stare at

Question 5: People with disabilities _____ tell others about their disabilities.

- A. shouldn't B. mustn't C. needn't D. can't

ĐÁP ÁN

1.A	2.A	3.B	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Có rất nhiều cách mà bạn có thể giúp đỡ những người khuyết tật, tuy nhiên, bạn cũng phải nhận thức rằng đôi lúc bạn sẽ gây trở ngại thay vì giúp đỡ họ. Hãy đọc kỹ những lời khuyên dưới đây trước khi bạn có ý định giúp đỡ những người khuyết tật. Sau đây là những quy tắc chung trong việc giúp đỡ họ.

Luôn đối xử công bằng với những người bị khuyết tật, bởi ai cũng muốn có bạn, có niềm vui và những trải nghiệm cuộc sống đến mức tối đa. Vậy nên những người khuyết tật cũng không ngoại lệ. Đừng bao giờ cảm thấy sợ, nghi ngờ hay bối rối khi tiếp cận với người bị khuyết tật. Họ sẽ cảm thấy rất là vui vì điều đó.

Luôn hỏi họ trước khi bạn có ý định giúp đỡ họ. Những người bị khuyết tật cũng có nhiều mức độ khác nhau về khả năng tự lập. Đừng cho rằng bất cứ ai bị khuyết tật đều có mức độ độc lập ở mức thấp. Có người có thể rất cảm kích trước việc được giúp đỡ hoặc họ cũng có thể mong bạn để họ tự lập, thậm chí nếu bạn thấy cô ấy đang rất vất vả, có thể cô ấy chỉ đang cố để trở nên tự lập, không phụ thuộc hơn mà thôi, việc mà cần có sự luyện tập trong mọi tình huống đời thường.

Đừng bao giờ phân biệt một người là họ có bị khuyết tật, hay không bởi mỗi người đều khác nhau. Đôi khi, người bị khuyết có thể có cách hành xử, cảm giác và suy nghĩ khác hay hơn của bạn. Đừng bao giờ cho rằng vì họ bị khuyết tật, mà đơn giản hãy đối xử với họ nhưng một cá thể, bởi tất cả mọi người nên được đối xử công bằng.

Đừng nhìn chăm chăm. Đôi khi nhìn thấy người bị khuyết tật ngoài cộng đồng là một trải nghiệm giúp ta hiểu biết nhiều hơn. Tuy nhiên, người bị khuyết tật sống cuộc sống cũng giống như bất cứ ai khác. Bạn có thể được phép nhìn, nhưng đừng nên nhìn chăm chăm vào họ. Hãy cứ nhìn họ bằng ánh mắt bạn dùng để nhìn những người khác.

Hiểu và tôn trọng quyền riêng tư. Người bị khuyết tật cũng có cuộc sống riêng. Họ không bị ép buộc để nói cho bạn về khả năng tàn tật của họ. Nếu một người nói với bạn về khả năng khuyết tật của anh ấy hay cô ấy, đừng cho rằng cô ấy cũng cảm thấy thoải mái khi bạn đem chuyện đó nói với người khác. Luôn xin phép trước khi bạn có ý thảo luận vì tình trạng khuyết tật của họ.

Question 1: What is it like to make friends with disabled people?

- A. It's normal. B. It's impossible.
C. It's funnier than with normal people. D. It's embarrassing.

Đáp án A

Cảm giác thế nào khi kết bạn với người khuyết tật?

- A. Là bình thường
B. Là không thể
C. Vui vẻ hơn khi làm bạn với người bình thường
D. Là xấu hổ

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 2 (câu 4): “Always treat people with disabilities as equals. All people want to have friends, fun, and experience life to the maximum. People with disabilities are no exception. **Never be afraid, skeptical, or embarrassed to approach someone with a disability.** People with disabilities have just as much fun!”

(Luôn luôn đối xử với người khuyết tật một cách bình đẳng. Tất cả mọi người đều muốn có bạn, có niềm vui và những trải nghiệm cuộc sống hết mức có thể. Người khuyết tật không phải là ngoại lệ. Không e ngại, hoài nghi, hay xấu hổ để tiếp cận với ai đó bị khuyết tật. Họ cũng có nhiều niềm vui.)

Question 2: What should we do if we want to help someone?

- A. Ask him/her in advance. B. Make other people join you.
C. Let them be independent. D. Tell your friends first.

Đáp án A

Chúng ta nên làm gì nếu chúng ta muốn giúp một ai đó?

- A. Hỏi họ trước.
B. Làm cho người khác tham gia cùng bạn
C. Để cho họ tự làm
D. Nói về những người bạn của bạn đầu tiên.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3 (2 câu đầu): “Always ask before you help. People with disabilities have varying levels of independence”

(*Luôn luôn hỏi trước khi bạn giúp. Người khuyết tật có mức độ không phụ thuộc khác nhau.*)

Question 3: Which of the following best replaces the word “assume” in Paragraph 4?

- A. doubt B. think C. forget D. report

Đáp án B

Từ nào dưới đây thay thế tốt nhất cho từ “assume ở đoạn 4?

- A. doubt (v): nghi ngờ
B. think (v): nghĩ, suy nghĩ, cho là, coi như
C. forget (v): quên
D. report (v): báo cáo

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 4 (2 câu đầu): Never **assume** someone does or does not have a disability. Everyone is different.

(*Không bao giờ **ngĩ rằng** ai đó có hay không sự ốm yếu tàn tật. Mọi người là khác nhau.*)

=> assume (v): cho rằng, thừa nhận ~ think

Question 4: It’s rude to _____ people with disabilities.

- A. look at B. listen to C. follow D. stare at

Đáp án D

Thật là bất lịch sự _____ người khuyết tật.

- A. look at: nhìn
B. listen to: nghe
C. follow: theo dõi
D. stare at: nhìn chăm chăm

Căn cứ thông tin trong đoạn 5: “Do not stare. Sometimes it is an eye-opening experience to see someone with a disability in public.”

(*Đừng nhìn chăm chăm. Đôi khi đó là một kinh nghiệm khi nhìn thấy người khuyết tật ở nơi công cộng*)

Question 5: People with disabilities _____ tell others about their disabilities.

- A. shouldn’t B. mustn’t C. needn’t D. can’t

Đáp án C

Những người khuyết tật _____ nói cho người khác nghe về vấn đề của họ.

- A. shouldn’t: không nên
B. mustn’t: không phải
C. needn’t: không cần
D. can’t: không thể

Căn cứ và thông tin đoạn 6 (đoạn cuối – 4 câu đầu): “Respect and understand confidentiality. **People with disabilities have a right to privacy. They are not obligated to tell you about their disability.** If someone does tell you about his/her disability, do not assume that he/she is comfortable with you telling other people about his/her disability”

(*Hãy tôn trọng và hiểu rõ sự bảo mật. Người khuyết tật có quyền riêng tư. Họ không bị bắt buộc phải nói cho bạn nghe về vấn đề của họ. Nếu ai đó nói bạn nghe về vấn đề khuyết tật của họ, đừng cho rằng họ thoải mái với việc nói ra điều đó với người khác.*)

* needn’t ở đây được dùng là một modal verb.

* Ta không chọn đáp án B bởi: must là 1 modal verb dùng để diễn đạt sự ra lệnh. Mà ở đây, người khuyết tật có quyền về bảo mật thông tin về vấn đề mà họ mắc phải. Họ có thể chia sẻ hoặc có thể không. Do đó ta dùng “needn’t”

PASSAGE 142

A group of Tri-City residents and volunteers from BC Housing gathered at a neglected therapeutic garden on the old Riverview Hospital grounds last weekend to breathe life into a green space. First planted by psychiatric nurse Art Finnie in the 1950s after he was injured on the job, Finnie’s Garden grew into one of the first experiments in horticultural

therapy. As Lauren English, director of land development for Riverview, put it, gardening as therapy was a revolutionary practice. “He understood the value of nature and how therapeutic it was before it became the rage — to find peace and to find solace and to find comfort,” added MLA Selina Robinson, who attended last Saturday’s event.

At that time, Riverview Hospital was the largest psychiatric hospital in British Columbia, with more than 5,000 patients on site. And Finnie’s was more than a garden. Beyond the rows of corn, flowers and a fish pond, residents could lounge in a picnic area or curve bowls across their own bowling green. But while the idea of Finnie’s Garden was to have a place of gathering that residents created themselves, **they weren’t the first ones to make themselves at home.**

Archeologists, including one on site last weekend, have found evidence Indigenous people occupied the area for thousands of years. Today, the Kwikwetlem First Nation maintains a land claim over the Riverview lands, and in its language, the area is known as Smu’q wa ala, or “Place of the Great Blue Heron”. “They found fire-altered rocks, **they** found boiling rocks, they found arrowheads, they found tools,” said English, under the watchful eye of the group’s archeologist. “It’s not just colonial history, it’s the pre-contact history that goes back thousands of years.”

Today, while many of the former hospital’s buildings lay in disrepair, 184 people still call the hilltop facility home, and one day in the near future, perhaps, they’ll get to use it again on their road to recovery. The event comes in a year when Treefest was cancelled because of a lack of organizers, and while the renewed work at Finnie’s Garden isn’t meant to replace Treefest, it does offer a **outlet** for green-thumbs without a patch of dirt.

A final community gardening event at Finnie’s Garden will likely take place in October. By removing weeds, invasive plants and adding mulch, the group plans to have the area ready to plant next spring.

(Source: <https://www.tricitynews.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. 1.5 million volunteers plant 66 million trees in 12 hours.
- B. Voluntary works in reforestation is the new craze.
- C. Tree planting programme is getting out of hand.
- D. Volunteer green-thumbs revitalize Finnie’s Garden.

Question 2: The word “**solace**” in paragraph is closest 1 in meaning to _____.

- A. mercy B. feeling C. consolation D. contentment

Question 3: According to paragraph 1, what kind of therapeutic effects does Finnie’s Garden serve?

- A. It employs the placebo effect luring people’s consciousness into a make-believe health condition.
- B. The visual aesthetics of plants helps elicit feelings of inner peace and generates positive emotions.
- C. The unity of the body, mind, and spirit provides a sense of wholeness to all individuals.
- D. The therapy involves humanism, creativity, reconciling emotional conflicts, fostering self-awareness, and personal growth.

Question 4: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. tools B. rocks C. archeologists D. indigenous people

Question 5: According to paragraph 2 and 3, who is the people implied in the line “...**they weren’t the first ones to make themselves at home.**”?

- A. The Kwikwetlem First Nation. B. Indigenous people.
- C. On-site archeologists. D. The British patients.

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Many of the old buildings and facilities of Riverview Hospital are out of order.

- B.** The first experimenting grounds for horticultural remedial approach is Finnie’s Garden.
- C.** The Treefest event was cancelled due to the shortage in organising budget.
- D.** The final community gardening event at Finnie’s Garden in October includes topiary.

Question 7: The word “outlet” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A.** escape **B.** store **C.** hole **D.** retail

Question 8: What is the tone of the passage?

- A.** Disparaging **B.** Patronising **C.** Dogmatic **D.** Emotional

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.B	4.C	5.B	6.A	7.A	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Một nhóm những người dân và người tình nguyện từ cơ quan chính phủ của Tri-City đã tập hợp lại tại một khu vườn trị liệu bị bỏ hoang trong khuôn viên của bệnh viện Riverview cuối tuần trước để đưa ra những ý tưởng mới và góp công sức của mình cho không gian xanh. Được trồng đầu tiên bởi một y tá thuộc khoa tâm thần Art Finnie vào những năm 1950 sau khi ông bị thương trong lúc làm việc, khu vườn của Finnie đã trở thành một trong những thí nghiệm đầu tiên trong liệu pháp điều trị từ việc trồng trọt. Như Lauren English, giám đốc điều hành của dự án phát triển đất cho Riverview, đã xem phương pháp điều trị từ việc làm vườn là cuộc cách mạng trong ngành y học. “Ông ấy hiểu được những giá trị mà thiên nhiên mang lại và cách nó chữa được bệnh như thế nào trước khi trở nên phổ biến - để tìm đến sự yên bình, nguồn an ủi và cảm giác an nhàn.”, Selina Robinson của hiệp hội ngôn ngữ hiện đại – người đã tham gia vào sự kiện thứ bảy tuần trước, đã cho biết thêm.

Vào thời điểm đó, bệnh viện Riverview là một trong những bệnh viện điều trị tâm thần lớn nhất ở bang Columbia của Anh, với hơn 5,000 bệnh nhân đang chữa bệnh tại đây. Và khu vườn của Finnie giữ vai trò nhiều hơn là một khu vườn bình thường. Trên những dãy ngô, hoa và một hồ cá, người dân có thể đi dạo trong khu vực ngoài trời hoặc đánh những quả bóng gỗ tròn theo đường cong lẩn trên sân cỏ. Nhưng trong khi đó ý tưởng khu vườn của Finnie là dùng làm nơi tụ tập cho người dân tự sáng tạo cho riêng mình, họ không còn là những người đầu tiên có thể thấy thoải mái và tự do như ở nhà nữa.

Những nhà khảo cổ học, kể cả người ở hiện trường cuối tuần trước, đã tìm thấy bằng chứng những người bản địa đã sở hữu khu vực đó từ hàng ngàn năm. Ngày nay, văn phòng chính phủ ở Coquitlam, Canada đang gìn giữ một vùng đất thuộc sở hữu của Riverview, và trong ngôn ngữ của họ, khu vực được biết đến như là “Smu’q wa ala,” hay “Place of the Great Blue Heron”. “Họ đã tìm thấy đá đánh lửa, họ đã tìm thấy đá sỏi, họ đã tìm thấy đầu mũi tên, họ đã tìm thấy những công cụ”, English nói, dưới những con mắt tỉ mỉ của nhóm các nhà khảo cổ. “Đó không chỉ là lịch sử của thuộc địa nữa, nó là lịch sử liên lạc của thời trước – quay trở về từ hàng ngàn năm trước.”

Ngày nay, trong khi rất nhiều tòa nhà của bệnh viện lúc trước đang trong tình trạng hư nát, 184 người vẫn yêu cầu những ngôi nhà tiện nghi trên đỉnh đồi, và một ngày nào đó không xa, có lẽ họ sẽ bắt đầu sử dụng nó một lần nữa trong quá trình điều trị để phục hồi của mình. Sự kiện được tổ chức mỗi năm khi Treefest bị hủy bỏ bởi sự thiếu hụt của những nhà tổ chức, và trong khi công việc được đổi mới tại vườn của Finnie không có nghĩa sẽ thay thế Treefest, nó cung cấp một phương tiện thỏa mãn những người chuyên trồng cây mà khỏi bị vấy bẩn và đen da.

Một sự kiện làm vườn cộng đồng cuối cùng tại vườn Finnie sẽ có khả năng diễn ra trong tháng 10. Bằng cách loại bỏ cỏ dại, những cây cỏ xâm lấn và phủ thêm lớp cỏ vào, các nhóm dự định để dành chỗ, sẵn sàng cho lần trồng cây ở mùa xuân tới.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A.** 1.5 million volunteers plant 66 million trees in 12 hours.
- B.** Voluntary works in reforestation is the new craze.
- C.** Tree planting programme is getting out of hand.
- D.** Volunteer green-thumbs revitalize Finnie’s Garden.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. 1,5 triệu tình nguyện viên trồng 66 triệu cây trong 12 giờ
- B. Công việc tình nguyện trong trồng rừng là cơn sốt mới
- C. Chương trình trồng cây đang vượt ra khỏi tầm tay
- D. Những tình nguyện viên có khiếu chăm sóc cây làm tái sinh lại khu vườn của Finnie

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

A group of Tri-City residents and volunteers from BC Housing gathered at a neglected therapeutic garden on the old Riverview Hospital grounds last weekend to breathe life into a green space.

(Một nhóm cư dân Tri-City và tình nguyện viên từ BC Housing đã tập trung tại một khu vườn trị liệu bị bỏ quên trong khuôn viên bệnh viện Riverview cũ vào cuối tuần trước để tái sinh một không gian xanh.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về việc các tình nguyện viên đã tham gia làm tái sinh lại khu vườn của Finnie.

Question 2: The word “solace” in paragraph is closest 1 in meaning to _____.

- A. mercy
- B. feeling
- C. consolation
- D. contentment

Đáp án C

Từ “solace” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất là .

- A. lòng thương xót
- B. cảm giác
- C. sự an ủi
- D. sự miễn nguyện

Từ đồng nghĩa solace (sự an ủi) = consolation

He understood the value of nature and how therapeutic it was before it became the rage _____ to find peace and to find solace and to find comfort," added MLA Selina

Robinson, who attended last Saturday’s event.

(Ông hiểu giá trị của thiên nhiên và cách trị liệu trước khi nó trở thành cơn thịnh nộ - để tìm sự bình yên, tìm sự an ủi và tìm sự thoải mái ", MLA Selina Robinson nói thêm, người tham dự sự kiện thứ bảy tuần trước.)

Question 3: According to paragraph 1, what kind of therapeutic effects does Finnie’s Garden serve?

A. It employs the placebo effect luring people’s consciousness into a make-believe health condition.

B. The visual aesthetics of plants helps elicit feelings of inner peace and generates positive emotions.

C. The unity of the body, mind, and spirit provides a sense of wholeness to all individuals.

D. The therapy involves humanism, creativity, reconciling emotional conflicts, fostering self-awareness, and personal growth.

Đáp án B

Theo đoạn 1, khu vườn Finnie có tác dụng trị liệu gì?

A. Nó sử dụng hiệu ứng giả thu hút ý thức của mọi người vào một điều kiện sức khỏe đáng tin

B. Tính thẩm mỹ thị giác của thực vật giúp khơi gợi cảm giác bình yên nội tâm và tạo ra những cảm xúc tích cực

C. Sự thống nhất của cơ thể, tâm trí và tinh thần tạo ra một cảm giác trọn vẹn cho tất cả các cá nhân

D. Liệu pháp này bao gồm chủ nghĩa nhân văn, sáng tạo, hòa giải các xung đột cảm xúc, bồi dưỡng nhận thức bản thân và phát triển cá nhân

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

“ First planted by psychiatric nurse Art Finnie in the 1950s after he was injured on the job, Finnie’s Garden grew into one of the first experiments in horticultural therapy. As Lauren

English, director of land development for Riverview, put it, gardening as therapy was a revolutionary practice. **”He understood the value of nature and how therapeutic it was before it became the rage — to find peace and to find solace and to find comfort,”** added MLA Selina Robinson, who attended last Saturday’s event.”

(Được trồng đầu tiên bởi một y tá thuộc khoa tâm thần Art Finnie vào những năm 1950 sau khi ông bị thương trong lúc làm việc, khu vườn của Finnie đã trở thành một trong những thí nghiệm đầu tiên trong liệu pháp điều trị từ việc trồng trọt. Như Lauren English, giám đốc điều hành của dự án phát triển đất cho Riverview, đã xem phương pháp điều trị từ việc làm vườn là cuộc cách mạng trong ngành y học. “Ông ấy hiểu được những giá trị mà thiên nhiên mang lại và cách nó chữa được bệnh như thế nào trước khi trở nên phổ biến - để tìm đến sự yên bình, nguồn an ủi và cảm giác an nhàn.”, Selina Robinson của hiệp hội ngôn ngữ hiện đại – người đã tham gia vào sự kiện thứ bảy tuần trước, đã cho biết thêm.)

Question 4: The word **“they”** in paragraph 3 refers to _____.

- A. tools B. rocks C. archeologists D. indigenous people

Đáp án C

Từ “they” trong đoạn 3 nói đến .

- A. công cụ
B. đá
C. nhà khảo cổ học
D. người bản địa

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ nhà khảo cổ học được nhắc trước đó.

Archeologists, including one on site last weekend, have found evidence Indigenous people occupied the area for thousands of years. ... **“They** found fire-altered rocks, they found boiling rocks, they found arrowheads, they found tools,” said English, under the watchful eye of the group’s archeologist.

(Các nhà khảo cổ, bao gồm nhà khảo cổ học tại chỗ, vào cuối tuần trước, đã tìm thấy bằng chứng người bản địa chiếm diện tích hàng ngàn năm. ... Họ tìm thấy những tảng đá biến đổi lửa, họ tìm thấy những tảng đá sôi, họ tìm thấy đầu mũi tên, họ tìm thấy các công cụ, English nói, dưới con mắt thận trọng của một nhà khảo cổ học.)

Question 5: According to paragraph 2 and 3, who is the people implied in the line **“...they weren’t the first ones to make themselves at home.”**?

- A. The Kwikwetlem First Nation. B. Indigenous people.
C. On-site archeologists. D. The British patients.

Đáp án B

Theo đoạn 2 và 3, ai là người được ngụ ý trong dòng “... họ không phải là những người đầu tiên tự làm ở nhà. ”?

- A. Quốc gia đầu tiên của Kwikwetlem
B. Người bản địa
C. Các nhà khảo cổ tại chỗ
D. Các bệnh nhân người Anh

Căn cứ vào thông tin đoạn hai và ba:

But while the idea of Finnie’s Garden was to have a place of gathering that residents created themselves, they weren’t the first ones to make themselves at home.

(Nhưng trong khi đó ý tưởng khu vườn của Finnie là dùng làm nơi tụ tập cho người dân tự sáng tạo cho riêng mình, họ không còn là những người đầu tiên có thể thấy thoải mái và tự do như ở nhà nữa.)

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Many of the old buildings and facilities of Riverview Hospital are out of order.
B. The first experimenting grounds for horticultural remedial approach is Finnie’s Garden.
C. The Treefest event was cancelled due to the shortage in organising budget.
D. The final community gardening event at Finnie’s Garden in October includes topiary.

Đáp án A

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Nhiều tòa nhà và cơ sở cũ của Bệnh viện Riverview đã bị hỏng
- B. Cơ sở thử nghiệm đầu tiên cho phương pháp khắc phục hậu quả là vườn của Finnie
- C. Sự kiện Treefest đã bị hủy do thiếu ngân sách tổ chức
- D. Sự kiện làm vườn cộng đồng cuối cùng tại vườn Finnie vào tháng 10 bao gồm chủ đề

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Today, while many of the former hospital's buildings lay in disrepair,...

(Ngày nay, trong khi nhiều tòa nhà của bệnh viện cũ nằm trong tình trạng hư hỏng...)

Question 7: The word “outlet” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. escape
- B. store
- C. hole
- D. retail

Đáp án A

Từ “outlet” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. lối thoát, sự giải thoát, bộc lộ ra
- B. cửa hàng
- C. hố
- D. bán lẻ

=> **Dựa vào ngữ cảnh của câu:**

Tạm dịch: The event comes in a year when Treefest was cancelled because of a lack of organizers, and while the renewed work at Finnie's Garden isn't meant to replace Treefest, it does offer a **outlet** for green-thumbs without a patch of dirt.

(Sự kiện này diễn ra trong một năm khi Treefest bị hủy vì thiếu các nhà tổ chức, và trong khi công việc làm mới tại khu vườn của Finnie không nhằm thay thế cho Treefest, thì nó cung cấp một cách để **thể hiện được** khiếu/khả năng trồng và chăm sóc cây tốt mà không có dính một vết bẩn.)

=> Outlet (+ for sth) (n): một cách để thể hiện, bày tỏ, bộc lộ một đặc tính, khả năng về lĩnh vực gì ~ escape

Question 8: What is the tone of the passage?

- A. Disparaging
- B. Patronising
- C. Dogmatic
- D. Emotional

Đáp án D

Giọng điệu của đoạn văn là gì?

- A. Chê bai
- B. Bảo trợ
- C. Giáo điều
- D. Cảm động

Ta thấy đoạn văn đang nói về việc các tình nguyện viên đã tham gia làm tái sinh lại khu vườn của Finnie nên có thể suy ra giọng điệu của đoạn văn sẽ là bày tỏ sự cảm động về hành động đó.

PASSAGE 143

The number of people accessing the State's and community's priority policies and programmes is increasing, said Minister of Labour, **Invalids** and Social Affairs Dao Ngoc Dung. Vietnam has around 6.2 million people over the age of two with disabilities, making up 7.06 per cent of the country's population. Of those, 28 per cent are severely disabled, 58 per cent female, 28 per cent children and 10 per cent living in poverty. Most live in rural areas and many are victims of Agent Orange.

Minister Dung said in the past, the State, the Party and Vietnamese people had paid much care to people with disability. Vietnam ratified the United Nations' Convention on the Rights of People with Disability in 2014. In March this year, the country ratified the International Labour Organisation's Convention 159 about jobs for people with

disability. **It** strongly confirmed Vietnam’s commitment ensuring the disabled would not be discriminated at work.

Last month, the Secretariat Committee issued the Instruction 39 about the Party’s leading work on affairs related to people with disability. The National Assembly later ratified the amended Law on Labour with many adjustments relating to disabled people. Dung said that every year, millions of disabled people receive an allowance from the State and all of provinces and cities had rehabilitation centres. Attending the event, Truong Thi Mai, head of the Party Central Committee’s Commission for Mass Mobilisation, said besides the achievements, Vietnam still sees many obstacles. Infrastructure is still limited demand for people with disability and many live below the poverty line depending heavily on their families.

Mai asked organisations to improve education to raise people’s awareness of the meaning of supportive work to people with disability. This year, more than VNĐ17 trillion (US\$735.4 million) from the State budget was allocated to provinces and cities to **implement** policies for people with disability, according to the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs.

The Ministry of Planning and Investment on Thursday launched the programme “White stick for Vietnamese visual impaired people”. Its aim is to present one million white sticks to visually impaired people across the country. Training to use the device will also be provided. Minister of Planning and Investment Nguyen Chi Dung said the ministry will listen to disabled people’s demands and wishes and put them into its policies. Deputy chairwoman of the National Assembly Tong Thi Phong said Vietnam has committed to developing socio-economy, taking care of social equality and improving social management ability.

(Source: <https://vietnamnews.vn/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The plight of overflowing number of the handicapped.
- B. The healthier the people, the stronger the nation.
- C. Generous financial support for the visual impaired.
- D. More disabled people access to supportive policies.

Question 2: The word “**Invalids**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. Sufferers B. Valetudinarian C. Convalescents D. Bedridden patients

Question 3: The word “**It**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. Commitment B. Disability C. Country D. Convention

Question 4: According to paragraph 3, what was the view of Vietnam’s governing bodies towards the disabled?

- A. They displayed an entirely altruistic and selfless act.
- B. They expressed a philanthropic and supportive attitude.
- C. They aimlessly enacted laws in the interest of the people.
- D. They tried their best but handled situations nonchalantly.

Question 5: The word “**implement**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. prepare B. follow C. clarify D. establish

Question 6: According to paragraph 5, what did the Ministry of Planning and Investment have in mind when launching the project?

- A. Encouraging the handicapped to be confident.
- B. Fulfilling the responsibility as a part of the nation.
- C. Ensuring no people in need would be left behind.
- D. Improving the overall image of the government.

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. The matter concerning the disabled’s welfare only gains recognition in the recent years.
- B. The handicapped is annually supported by the government financially and physically.
- C. Sectors and localities have drafted policies for their sustainable development strategy.

D. Dao Ngoc Dung is the current Minister of Planning and Investment of Vietnam.

Question 8: What is the tone of the whole passage?

- A. Humanistic B. Ethical C. Grandiose D. Dogmatic

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.D	4.B	5.D	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Số lượng người tiếp cận với các chương trình và chính sách ưu tiên của chính phủ và cộng đồng ngày càng tăng, bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Đào Ngọc Dũng cho biết. Việt Nam có khoảng 6,2 triệu người trên hai tuổi bị khuyết tật, chiếm 7,06% dân số đất nước. Trong đó, 28% bị tàn tật nặng, 58% nữ, 28% trẻ em và 10% sống trong nghèo đói. Hầu hết sống ở nông thôn và nhiều người là nạn nhân của chất độc màu da cam.

Bộ trưởng Dũng cho biết, trước đây, Nhà nước, Đảng và nhân dân Việt Nam đã dành nhiều sự quan tâm cho người khuyết tật. Việt Nam đã phê chuẩn công ước Liên Hợp Quốc về quyền của người khuyết tật vào năm 2014. Vào tháng 3 năm nay, nước này đã phê chuẩn công ước Tổ chức Lao động Quốc tế 159 về việc làm cho người khuyết tật. Nó khẳng định mạnh mẽ cam kết của Việt Nam là đảm bảo người khuyết tật sẽ không bị phân biệt đối xử trong công việc.

Tháng trước, ủy ban thư ký đã ban hành chỉ thị 39 về công việc hàng đầu của Đảng về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật. Quốc hội sau đó đã phê chuẩn luật Lao động sửa đổi với nhiều điều chỉnh liên quan đến người khuyết tật. Ông Dũng cho biết, hàng năm, hàng triệu người khuyết tật nhận được trợ cấp từ Nhà nước và tất cả các tỉnh, thành phố đều có trung tâm phục hồi chức năng. Tham dự sự kiện, bà Trương Thị Mai, trưởng ban ủy ban trung ương đảng ủy cho vận động quần chúng cho biết bên cạnh những thành tựu, Việt Nam vẫn còn gặp nhiều trở ngại. Cơ sở hạ tầng vẫn còn hạn chế nhu cầu đối với người khuyết tật và nhiều người sống dưới mức nghèo khổ phụ thuộc nhiều vào gia đình họ.

Bà Mai yêu cầu các tổ chức cải thiện giáo dục để nâng cao nhận thức của mọi người về ý nghĩa của công việc hỗ trợ cho người khuyết tật. Năm nay, hơn 17 nghìn tỷ đồng (735,4 triệu USD) từ ngân sách nhà nước đã được phân bổ cho các tỉnh, thành phố để thực hiện chính sách cho người khuyết tật, theo bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư hôm thứ 5 đã phát động chương trình “Cây gây dẫn đường dành cho người khiếm thị Việt Nam”. Mục đích của nó là giới thiệu một triệu cây gây dẫn đường cho những người khiếm thị trên cả nước. Việc đào tạo để sử dụng thiết bị này cũng sẽ được cung cấp. Bộ trưởng bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng cho biết Bộ sẽ lắng nghe những người khuyết tật, những yêu cầu và mong muốn của họ và đưa họ vào chính sách của mình. Phó Chủ tịch Quốc hội Tòng Thị Phóng cho biết Việt Nam đã cam kết phát triển kinh tế xã hội, chăm sóc công bằng xã hội và nâng cao khả năng quản lý xã hội.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The plight of overflowing number of the handicapped.
 B. The healthier the people, the stronger the nation.
 C. Generous financial support for the visual impaired.
 D. More disabled people access to supportive policies.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Hoàn cảnh có rất nhiều người tàn tật
 B. Dân càng khỏe, dân tộc càng mạnh
 C. Hỗ trợ tài chính rộng rãi cho người khiếm thị
 D. Nhiều người khuyết tật tiếp cận các chính sách hỗ trợ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The number of people accessing the State’s and community’s priority policies and programmes is increasing, said Minister of Labour, **Invalids** and Social Affairs Dao Ngoc Dung.

(Số lượng người tiếp cận với các chương trình và chính sách ưu tiên của cộng đồng ngày càng tăng, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Đào Ngọc Dũng cho biết.)

Căn cứ vào thông tin trên và thông tin suy ra từ toàn bộ bài đọc, ta có thể thấy bài đọc đang đề cập đến vấn đề ngày càng có nhiều người khuyết tật tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Question 2: The word “**Invalids**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. Sufferers B. Valetudinarian C. Convalescents D. Bedridden patients

Đáp án A

Từ “Invalids” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. người bị thiệt hại
B. người tàn tật
C. người đang dưỡng bệnh
D. Bệnh nhân nằm liệt giường

=> Từ đồng nghĩa invalid (thương binh) = Sufferer

The number of people accessing the State’s and community’s priority policies and programmes is increasing, said Minister of Labour, **Invalids** and Social Affairs Dao Ngoc Dung.

(Số lượng người tiếp cận với các chương trình và chính sách ưu tiên của cộng đồng ngày càng tăng, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Đào Ngọc Dũng cho biết.)

Question 3: The word “**It**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. Commitment B. Disability C. Country D. Convention

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến .

- A. Cam kết
B. Khuyết tật
C. Quốc gia
D. Công ước

Từ “it” ở đây dùng để thay cho danh từ công ước được nhắc tới trước đó.

In March this year, the country ratified the International Labour Organisation’s Convention 159 about jobs for people with disability. **It** strongly confirmed Vietnam’s commitment ensuring the disabled would not be discriminated at work.

(Vào tháng 3 năm nay, nước này đã phê chuẩn Công ước tổ chức Lao động quốc tế 159 về việc làm cho người khuyết tật. Nó khẳng định mạnh mẽ cam kết của Việt Nam về đảm bảo người khuyết tật sẽ không bị phân biệt đối xử trong công việc.)

Question 4: According to paragraph 3, what was the view of Vietnam’s governing bodies towards the disabled?

- A. They displayed an entirely altruistic and selfless act.
B. They expressed a philanthropic and supportive attitude.
C. They aimlessly enacted laws in the interest of the people.
D. They tried their best but handled situations nonchalantly.

Đáp án B

Theo đoạn 3, quan điểm của các cơ quan quản lý Việt Nam hướng tới người tàn tật?

- A. Họ thể hiện một hành động hoàn toàn vị tha
B. Họ bày tỏ thái độ từ thiện và hỗ trợ
C. Họ vô tình ban hành luật vì lợi ích của người dân
D. Họ đã cố gắng hết sức nhưng xử lý tình huống một cách thờ ơ

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Last month, the Secretariat Committee issued the Instruction 39 about the Party’s leading work on affairs related to people with disability. The National Assembly later ratified the amended Law on Labour with many adjustments relating to disabled people. Dung said that every year, millions of disabled people receive an allowance from the State and all of provinces and cities had rehabilitation centres.

(Tháng trước, Ủy ban thư ký đã ban hành Chỉ thị 39 về công việc hàng đầu của Đảng về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật. Quốc hội sau đó đã phê chuẩn Luật sửa đổi về Lao

động với nhiều điều chỉnh liên quan đến người khuyết tật. Ông Dũng nói rằng mỗi năm, hàng triệu người khuyết tật nhận được sự trợ cấp từ Nhà nước và tất cả các tỉnh, thành phố đã có trung tâm phục hồi chức năng.)

Question 5: The word “implement” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. prepare B. follow C. clarify D. establish

Đáp án D

Từ “implement” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với .

- A. chuẩn bị
B. theo dõi
C. làm rõ
D. thành lập

Từ đồng nghĩa implement (thực hiện) = establish

This year, more than VNĐ17 trillion (US\$735.4 million) from the State budget was allocated to provinces and cities to **implement** policies for people with disability, according to the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs.

(Năm nay, hơn 17 nghìn tỷ đồng (735,4 triệu USD) từ ngân sách nhà nước được phân bổ cho các tỉnh, thành phố để **thực hiện** chính sách cho người khuyết tật, theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.)

Question 6: According to paragraph 5, what did the Ministry of Planning and Investment have in mind when launching the project?

- A. Encouraging the handicapped to be confident.
B. Fulfilling the responsibility as a part of the nation.
C. Ensuring no people in need would be left behind.
D. Improving the overall image of the government.

Đáp án C

Theo đoạn 5, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có ý định làm gì khi khởi động dự án?

- A. Khuyến khích người khuyết tật tự tin
B. Hoàn thành trách nhiệm là một phần của quốc gia
C. Đảm bảo không có người gặp khó khăn nào sẽ bị bỏ lại phía sau
D. Cải thiện hình ảnh tổng thể của chính phủ

Căn cứ vào thông tin đoạn năm

Its aim is to present one million white sticks to visually impaired people across the country.

Training to use the device will also be provided. Minister of

Planning and Investment Nguyen Chi Dung said the ministry will listen to disabled people’s demands and wishes and put them into its policies.

(Mục đích của nó là để cung cấp 1 triệu cây gậy dẫn đường cho người khiếm thị trên cả nước. Việc đào tạo để sử dụng thiết bị cũng sẽ được cung cấp. Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng cho biết Bộ sẽ lắng nghe nhu cầu và mong muốn của người khuyết tật và đưa chúng vào chính sách của họ.)

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. The matter concerning the disabled’s welfare only gains recognition in the recent years.
B. The handicapped is annually supported by the government financially and physically.
C. Sectors and localities have drafted policies for their sustainable development strategy.
D. Dao Ngoc Dung is the current Minister of Planning and Investment of Vietnam.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Vấn đề liên quan đến phúc lợi xã hội khuyết tật chỉ được công nhận trong những năm gần đây
B. Người khuyết tật hàng năm được chính phủ hỗ trợ về tài chính và thể chất
C. Các ngành và địa phương đã soạn thảo chính sách cho chiến lược phát triển bền vững của họ.

D. Đào Ngọc Dũng là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hiện tại của Việt Nam

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

The National Assembly later ratified the amended Law on Labour with many adjustments relating to disabled people. Dung said that every year, millions of disabled people receive an allowance from the State and all of provinces and cities had rehabilitation centres.

(Quốc hội sau đó đã phê chuẩn Luật sửa đổi về Lao động với nhiều điều chỉnh liên quan đến người khuyết tật. Ông Dũng nói rằng mỗi năm, hàng triệu người khuyết tật nhận được sự trợ cấp từ Nhà nước và tất cả các tỉnh, thành phố đã có trung tâm phục hồi chức năng.)

Question 8: What is the tone of the whole passage?

- A. Humanistic B. Ethical C. Grandiose D. Dogmatic

Đáp án A

Giọng điệu của toàn bộ đoạn văn là gì?

- A. Nhân văn
B. Đạo đức
C. Phê trương
D. Giáo điều

Suy ra từ nội dung bài đọc, ta thấy cả bài đang nói về những nỗ lực của chính phủ Việt Nam để giúp đỡ người tàn tật, cũng như không để họ bị phân biệt đối xử. Nên suy ra giọng điệu chính của đoạn văn sẽ mang tính nhân văn.

PASSAGE 144

Mr O'Connor, a volunteer firefighter with the New South Wales Rural Fire Service (RFS), has used all seven weeks of his holiday leave, plus his three weeks of **allotted** sick leave, to fight fires across the state. Mr O'Connor is among the more than 72,000 members of the RFS, a volunteer force that is the largest firefighting service in the world. These volunteer services have been at the front line of the battle against **ferocious** bush fires across Australia that have already destroyed more than 10.7 million hectares, an area larger than South Korea.

The RFS, which began 120 years ago, not only attends to bush fires and home and building fires but also assists in storms, search and rescue operations and car accidents. In 2018, it attended 26,903 incidents, including 10,036 bush fires and 1,283 building fires. Mr Mick Holton, president of the NSW Volunteer Fire Fighters Association, an organisation which represents volunteers, said people step up for various reasons, including altruism, social factors, a sense of adventure, or a desire to protect their own farms or houses. "People are happy to be part of a group that benefits the community. That is a large part of it for most volunteers. People have a sense that they want to help," he told The Straits Times.

But Australia's bush fires are becoming more severe and more frequent. This year, many, like Mr O'Connor, have made large sacrifices to protect people and homes. Controversially, Prime Minister Scott Morrison agreed in late December to compensate some of the firefighters after coming under heavy pressure to provide them with support. The compensation scheme allows volunteers who are self-employed or work for small businesses to claim A\$300 (S\$277) per day if **they** have served more than 10 days this fire season. The maximum payment is A\$6,000. But the move had been opposed by some senior firefighters, including the RFS Commissioner, Mr Shane Fitzsimmons, who has said that "For goodness sake, let's not take away from the extraordinary spirit that is volunteerism." But Mr Morrison insisted that: "While I know RFS volunteers don't seek payment for their service, I don't want to see volunteers or their families unable to pay bills or struggle financially as a result of the selfless contribution they are making."

(Source: <https://www.straitstimes.com/>)

Question 1: Which is the most suitable title for the passage?

- A. Mourning the volunteer firefighters fallen in bushfires.
B. Australia's uncommon reliance on volunteer firefighters.

C. Unpaid firefighters are the backbone of the fire response.

D. Australia fires exert pressure on volunteer firefighters.

Question 2: The word “**allotted**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. dispensed B. issued C. prorated D. approved

Question 3: The word “**ferocious**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. fierce B. acute C. abominable D. feeble

Question 4: According to paragraph 2, what is mentioned about Australia’s volunteering services?

A. They only take actions when Australia is in the midst of inconceivably bad fire season.

B. All types of people have come forward to lend Australia’s volunteer services a hand.

C. The volunteers are primarily the people having tragic experience with fires in the past.

D. NSW Volunteer Fire Fighters Association has been in service for more than 200 years.

Question 5: According to paragraph 3, what is the thinking of the Prime Minister of Australia?

A. The proposition was not meant to provide payment but about compensation.

B. Payments could undermine Australia’s overall volunteering culture and ethos.

C. The recent fire season has instilled an sense of commitment into the Australian.

D. The state should change the rules regarding money to pay tribute to the volunteers.

Question 6: The word “**they**” in paragraph refers to _____.

A. homes B. businesses C. volunteers D. sacrifices

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

A. Australia has managed the country by drawing on the altruism and kinship of its people.

B. Australia’s national emergency management workforce is largely made up of volunteers.

C. The governing bodies are directly responsible for disaster preparedness and response.

D. A person can effortlessly earn A\$9000 by working as a volunteer firefighter for a month.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. The government worry about a lack of consistent quality and training in firefighting.

B. There are conflicting opinions regarding the volunteers’ entitlements.

C. Ten of thousands rush to become volunteer firefighters amid bushfires.

D. The bushfire is an illustration of Australia’s patriotism being tested by new extremes.

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.A	4.B	5.A	6.C	7.D	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Ông O’Connor, một lính chữa cháy tình nguyện ở sở cứu hỏa nông thôn New South Wales đã dành ra bảy tuần nghỉ phép, cộng với ba tuần nghỉ ốm trợ cấp để chiến đấu với các đám cháy rừng trong khắp toàn bang. Ông O’Connor là một trong khoảng hơn 72,000 thành viên của RFS, một lực lượng tình nguyện được cho là dịch vụ cứu hỏa lớn nhất thế giới. Những dịch vụ tình nguyện này đã làm được những việc khó khăn và quan trọng nhất trong cuộc chiến chống cháy rừng dữ dội trên khắp nước Úc mà vừa phá hủy hơn 10,7 triệu hec-ta, một khu vực rộng lớn hơn so với Hàn Quốc.

Đội RFS, bắt đầu 120 năm trước, không chỉ tham gia vào việc cứu hỏa các vụ cháy rừng diện rộng, dập lửa tại nhà ở và các tòa nhà mà còn hỗ trợ trong các cơn bão, hoạt động tìm kiếm cứu nạn và tai nạn xe hơi... Trong năm 2018, đội đã giải quyết 26,903 sự cố, bao gồm 10,636 vụ cháy rừng lan nhanh và 1,283 vụ cháy tòa nhà. Ông Mick Holton, chủ tịch của Hiệp hội tình nguyện cứu trợ hỏa hoạn NSW, một tổ chức đại diện cho những tình nguyện viên đã nói rằng người ta tình nguyện làm việc này khi cần vì những lí do khác nhau, bao gồm sự bao dung, các nhân tố xã hội hay muốn trải nghiệm cảm giác phiêu lưu hoặc là

do chính sự khao khát muốn bảo vệ những trang trại và ngôi nhà của họ. Ông nói với tờ Straight Times: “ Mọi người cảm thấy hạnh phúc khi được trở thành một phần của nhóm để giúp ích cho cộng đồng. Đó chính là một phần lớn ý nghĩa của nhóm đối với hầu hết các tình nguyện viên. Mọi người có cảm giác rằng họ muốn giúp đỡ.”

Nhưng những vụ cháy rừng diện rộng ở Úc đang dần trở nên thường xuyên và khốc liệt hơn. Năm nay, nhiều người như ông O’Connor đã hy sinh lớn để bảo vệ con người và nhà cửa. Một cách đầy tranh cãi, thủ tướng Scott Morrison đã nhất trí vào cuối tháng 12 rằng sẽ đền bù cho một số lính cứu hỏa sau khi chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ áp lực nặng nề để cứu vãn họ. Kế hoạch bồi thường đó đồng ý cho những người tình nguyện viên đang làm công việc tự do hoặc làm tự có thể yêu cầu 300 đô mỗi ngày nếu họ phục vụ hơn 10 ngày trong đợt cứu hỏa lần này. Số tiền trả tối đa là 6000 đô. Nhưng một vài lính cứu hỏa có thâm niên đã phản đối điều đó, trong số đó có cả ủy viên hội đồng của RFS, ông Shane Fitzsimmons, người mà đã nói rằng: “ Ôi chúa ơi, chúng ta hãy dừng việc lấy đi tinh thần phi thường ấy của họ, mà ở đây chính là chủ nghĩa tình nguyện.” Ông còn nhấn mạnh rằng: “ Mặc dù tôi biết tình nguyện viên của RFS không cố gắng yêu cầu được trả phí cho sự phục vụ của họ nhưng tôi không muốn thấy những tình nguyện viên đó hay gia đình của họ trong hoàn cảnh không trả được hóa đơn hay gặp khó khăn về tài chính như là kết quả của sự hy sinh quên mình mà họ đang làm”.

Question 1: Which is the most suitable title for the passage?

- A. Mourning the volunteer firefighters fallen in bushfires.
- B. Australia’s uncommon reliance on volunteer firefighters.
- C. Unpaid firefighters are the backbone of the fire response.
- D. Australia fires exert pressure on volunteer firefighters.

Đáp án D

Cái nào sau đây là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

Xét các đáp án:

- A. Sự thương tiếc đối với những người lính cứu hỏa đã rơi vào đám cháy rừng
- B. Sự tin cậy không phổ biến ở nước Úc đối với những người lính cứu hỏa tình nguyện
- C. Những người lính cứu hỏa không được trả lương là bộ phận chủ chốt trong việc ứng phó với đám cháy
- D. Các đám cháy ở Úc đã tạo áp lực đối với những người lính cứu hỏa tình nguyện

=> Căn cứ vào các ý chính trong mỗi đoạn:

+ Đoạn 1: “Mr O’Connor, a volunteer firefighter with the New South Wales Rural Fire Service (RFS), has used all seven weeks of his holiday leave, plus his three weeks of allotted sick leave, to fight fires across the state. Mr O’Connor is among the more than 72,000 members of the RFS, a volunteer force that is the largest firefighting service in the world.”
(Ông O’Connor, một lính cứu hỏa tình nguyện cùng với Sở Cứu hỏa Nông thôn NSW, đã dành ra 7 tuần nghỉ phép, cộng với 3 tuần nghỉ bệnh được chia phần, để chiến đấu với các đám cháy rừng trong toàn bang. Ông O’Connor là một trong khoảng hơn 72,000 thành viên của của RFS, một lực lượng tình nguyện viên được cho là dịch vụ cứu hỏa lớn nhất trên thế giới.)

=> Nêu ra đóng góp lớn của lính cứu hỏa tình nguyện đối với các vụ cháy ở Úc, cụ thể là ông O’connor.

+ Đoạn 2: “The RFS, which began 120 years ago, not only attends to bush fires and home and building fires but also assists in storms, search and rescue operations and car accidents. In 2018, it attended 26,903 incidents, including 10,036 bush fires and 1,283 building fires.”
(Đội RFS, bắt đầu 120 năm trước, không chỉ tham gia vào việc cứu hỏa các vụ cháy rừng diện rộng, dập lửa tại nhà ở và các tòa nhà mà còn hỗ trợ trong các cơn bão, hoạt động tìm kiếm cứu nạn và tai nạn xe hơi... Trong năm 2018, đội đã giải quyết 26,903 sự cố, bao gồm 10,636 vụ cháy rừng lan nhanh và 1,283 vụ cháy tòa nhà.)

““People are happy to be part of a group that benefits the community. That is a large part of it for most volunteers. People have a sense that they want to help,” he told The Straits Times.”

(Ông nói với tờ *Straight Times*: “ Mọi người cảm thấy hạnh phúc khi được trở thành một phần của nhóm để giúp ích cho cộng đồng. Đó chính là một phần lớn ý nghĩa của nhóm đối với hầu hết các tình nguyện viên. Mọi người có cảm giác rằng họ muốn giúp đỡ.”)

=> **Những thách thức mà họ phải trải qua và lý do cho việc tham gia của họ.**

+ **Đoạn 3:** “But Australia’s bush fires are becoming more severe and more frequent. This year, many, like Mr O’Connor, have made large sacrifices to protect people and homes. Controversially, Prime Minister Scott Morrison agreed in late December to compensate some of the firefighters after coming under heavy pressure to provide them with support.”

(Nhưng những vụ cháy rừng diện rộng ở Úc đang dần trở nên thường xuyên và khốc liệt hơn. Năm nay, nhiều người như ông O’Connor đã hy sinh lớn để bảo vệ con người và nhà cửa. Một cách đầy tranh cãi, thủ tướng Scott Morrison đã nhất trí vào cuối tháng 12 rằng sẽ đền bù cho một số lính cứu hỏa sau khi chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ áp lực nặng nề để cố vũ họ.)

=> **Các đám cháy ở Úc đã tạo áp lực đối với những người lính cứu hỏa tình nguyện.**

=> Đến đoạn cuối thì vấn đề chính mới được thảo luận. Vì các đoạn đầu đang đóng vai trò như những tiền đề để đoạn cuối được thấy rõ ràng hơn những áp lực, sức ép ngày càng nặng nề hơn mà những người lính cứu hỏa tình nguyện phải chịu. Do đó ta chọn D.

Question 2: The word “allotted” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. dispensed B. issued C. prorated D. approved

Đáp án C

Từ “allotted” trong đoạn văn đầu tiên gần nghĩa với _____ .

Xét các đáp án:

- A. Phân phát
B. Đưa ra
C. Chia theo tỉ lệ
D. Đồng ý

Từ đồng nghĩa: Allotted (chia phần) = Prorated

Question 3: The word “ferocious” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. fierce B. acute C. abominable D. feeble

Đáp án A

Từ “ferocious” trong đoạn 1 gần nghĩa với _____ .

Xét các đáp án:

- A. Hung dữ
B. Sắc bén
C. Kinh tởm
D. Yếu đuối

Từ đồng nghĩa: Ferocious (dữ tợn, hung ác) = Fierce

Question 4: According to paragraph 2, what is mentioned about Australia’s volunteering services?

- A. They only take actions when Australia is in the midst of inconceivably bad fire season.
B. All types of people have come forward to lend Australia’s volunteer services a hand.
C. The volunteers are primarily the people having tragic experience with fires in the past.
D. NSW Volunteer Fire Fighters Association has been in service for more than 200 years.

Đáp án B

Theo như đoạn 2, điều nào sau đây được đề cập về các dịch vụ tình nguyện của nước Úc?

Xét các đáp án:

- A. Họ chỉ hành động khi nước Úc đang trong mùa cháy tệ đến mức không thể tưởng tượng
B. Tất cả mọi người sẵn sàng giúp đỡ các dịch vụ tình nguyện của nước Úc

C. Các tình nguyện viên đa phần là những người có trải nghiệm bị thương đối với đám cháy trong quá khứ

D. Hiệp hội các lính cứu hỏa tình nguyện NSW đã đưa vào hoạt động hơn 200 năm

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

- “The RFS, which began 120 years ago, not only attends to bushfires and home and building fires but also assists in storms, search and rescue operations and car accidents. In 2018, it attended 26,903

incidents, including 10,036 bush fires and 1,283 building fires. Mr Mick Holton, president of the NSW Volunteer Firefighters Association, an organisation which represents volunteers, said people step up for various reasons, including altruism, social factors, a sense of adventure, or a desire to protect their own farms or houses. “People are happy to be part of a group that benefits the community. That is a large part of it for most volunteers. People have a sense that they want to help,” he told The Straits Times.”

(RFS, bắt đầu vào khoảng 120 năm trước, không chỉ tham gia khắc phục các đám cháy rừng và các đám cháy nhà hoặc tòa nhà mà còn giúp đỡ trong các cơn bão, tìm kiếm và cứu trợ quá trình hoạt động và các vụ tai nạn xe. Vào năm 2018, tổ công tác tham gia cứu trợ 26,903 vụ tai nạn, bao gồm 10,036 vụ cháy rừng và 1,283 vụ cháy tòa nhà. Ông Mick Holton, chủ tịch của hiệp hội các lính cứu hỏa tình nguyện NSW, một tổ chức thay mặt cho các tình nguyện viên, nói rằng mọi người dấn thân vào vì rất nhiều nguyên nhân, bao gồm chủ nghĩa vị tha, các yếu tố xã hội, cảm giác phiêu lưu, hoặc là khát khao được bảo vệ nông trại và ngôi nhà của mình. “Mọi người rất vui khi được trở thành một phần của nhóm mang lại lợi ích cho cộng đồng. Phần lớn trong số họ là tình nguyện viên. Mọi người có cảm giác rằng họ cần phải giúp đỡ.” ông ấy nói với tờ The Straits Times.)

Question 5: According to paragraph 3, what is the thinking of the Prime Minister of Australia?

- A. The proposition was not meant to provide payment but about compensation.
- B. Payments could undermine Australia’s overall volunteering culture and ethos.
- C. The recent fire season has instilled an sense of commitment into the Australian.
- D. The state should change the rules regarding money to pay tribute to the volunteers.

Đáp án A

Theo như đoạn 3, điều nào sau đây là suy nghĩ của Thủ tướng nước Úc?

Xét các đáp án:

- A. Lời tuyên bố rằng không có trách nhiệm cung cấp về tiền công ngoại trừ về sự đền bù
- B. Tiền công có thể làm giảm giá trị của văn hóa và sự chuẩn mực trong việc tình nguyện ở nước Úc
- C. Mùa cháy hiện tại truyền dẫn một cảm giác của sự tận tâm đến với người Úc
- D. Bang cần phải thay đổi nguyên tắc xem xét đến số tiền để trả cho sự cống hiến của tình nguyện viên

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

- “Controversially, Prime Minister Scott Morrison agreed in late December to compensate some of the firefighters after coming under heavy pressure to provide them with support.”

(Ngược lại, Thủ tướng nước Úc đồng ý vào khoảng cuối tháng 12 là đền bù cho các lính cứu hỏa sau khi trải qua sức ép nặng nề về việc phải cung cấp cho các lính cứu hỏa sự hỗ trợ.)

Question 6: The word “they” in paragraph refers to _____.

- A. homes B. businesses C. volunteers D. sacrifices

Đáp án C

Từ “they” trong đoạn văn đề cập đến trong đoạn văn _____ .

Xét các đáp án:

- A. Các ngôi nhà
- B. Các doanh nghiệp
- C. Các tình nguyện viên
- D. Sự hy sinh

Căn cứ vào thông tin trong đoạn cuối:

- “The compensation scheme allows volunteers who are self-employed or work for small businesses to claim A\$300 (S\$277) per day if **they** have served more than 10 days this fire season.”

(Kế hoạch đền bù cho phép các tình nguyện viên làm việc tự do hoặc là làm cho các doanh nghiệp nhỏ nhận 300 đô Úc (277 đô Mỹ) một ngày nếu như họ phục vụ hơn mười ngày trong mùa cháy rừng.)

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Australia has managed the country by drawing on the altruism and kinship of its people.
- B. Australia’s national emergency management workforce is largely made up of volunteers.
- C. The governing bodies are directly responsible for disaster preparedness and response.
- D. A person can effortlessly earn A\$9000 by working as a volunteer firefighter for a month.

Đáp án D

Điều nào sau đây là đúng theo như đoạn văn?

Xét các đáp án:

- A. Nước Úc đã xoay sở bằng cách phác họa lòng vị tha và bộ tộc của con người ở đất nước đó
- B. Lực lượng quản lý các trường hợp khẩn cấp quốc gia Úc đa phần là tình nguyện viên
- C. Các cơ quan chính quyền trực tiếp chịu trách nhiệm cho sự sẵn sàng và sự ứng phó thiên tai
- D. Một người có thể dễ dàng kiếm được 9000 đô Úc bằng cách làm lính cứu hỏa tình nguyện trong vòng một tháng

Căn cứ vào thông tin trong đoạn cuối:

- “The compensation scheme allows volunteers who are self-employed or work for small businesses to claim A\$300 (S\$277) per day if they have served more than 10 days this fire season. The maximum payment is A\$6,000.”

(Kế hoạch đền bù cho phép các tình nguyện viên những người mà làm công việc tự do hoặc làm cho những doanh nghiệp nhỏ sẽ nhận được 300 đô Úc (277 đô Mỹ) trên một ngày nếu họ làm hơn 10 ngày trong mùa cháy rừng. Mức tiền công cao nhất là khoảng 6000 đô Úc.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The government worry about a lack of consistent quality and training in firefighting.
- B. There are conflicting opinions regarding the volunteers’ entitlements.
- C. Ten of thousands rush to become volunteer firefighters amid bushfires.
- D. The bushfire is an illustration of Australia’s patriotism being tested by new extremes.

Đáp án B

Điều nào sau đây có thể rút ra từ đoạn văn?

Xét các đáp án:

- A. Chính phủ lo lắng về sự thiếu hụt trong chất lượng và huấn luyện nhất quán trong việc chữa cháy
- B. Có những ý kiến trái chiều trong việc xem xét quyền lợi của các tình nguyện viên
- C. 10 nghìn người gấp rút trở thành lính cứu hỏa tình nguyện giữa trận cháy rừng
- D. Trận cháy rừng là sự minh họa của chủ nghĩa yêu nước được đưa vào phép thử bởi các trường hợp khắc nghiệt

Căn cứ vào thông tin trong đoạn văn:

- “The compensation scheme allows volunteers who are self-employed or work for small businesses to claim A\$300 (S\$277) per day if they have served more than 10 days this fire season. The maximum payment is A\$6,000. But the move had been opposed by some senior firefighters, including the RFS Commissioner, Mr Shane Fitzsimmons, who has said that ”For goodness sake, let’s not take away from the extraordinary spirit that is volunteerism.”

But Mr Morrison insisted that: "While I know RFS volunteers don't seek payment for their service, I don't want to see volunteers or their families unable to pay bills or struggle financially as a result of the selfless contribution they are making." (*Kế hoạch đền bù cho phép các tình nguyện viên làm việc tự do hoặc là làm cho các doanh nghiệp nhỏ nhận 300 đô Úc (277 đô Mỹ) một ngày nếu như họ phục vụ hơn mười ngày trong mùa cháy rừng. Mức tiền công cao nhất là khoảng 6000 đô Úc. Thế nhưng bước đi ấy đã vấp phải sự phản đối bởi một vài lính cứu hỏa có thâm niên, bao gồm người được ủy quyền RFS, ông Shane Fitzsimmons, người mà đã nói rằng "Trời đất ơi, chúng ta hãy dừng việc lấy đi những tinh thần đặc biệt ở đây là chủ nghĩa tình nguyện." Nhưng ông Morrison đã nhấn mạnh rằng: "Trong khi tôi biết được rằng các tình nguyện viên của RFS không tìm kiếm bất kỳ số tiền nào cho công sức mà họ bỏ ra, tuy nhiên tôi không muốn nhìn những tình nguyện viên hay là gia đình của họ không thể trả các hóa đơn hằng tháng hoặc là phải chật vật về mặt tài chính chỉ bởi vì sự cống hiến đầy vị tha mà họ đang thực hiện.)*)

PASSAGE 145

According to the American Red Cross, there's a 97% chance that someone you know will need a blood transfusion. Blood donors — especially donors with certain blood types — are always in demand.

To donate blood, the American Red Cross requires that people be at least 17 years old and weigh more than 110 pounds. (In some states, the age is 16 with a parent's permission.) Donors must be in good health and will be **screened** for certain medical conditions, such as anemia. Donors who meet these requirements can give blood every 56 days.

Blood donation starts before you walk in the door of the blood bank. Eat a normal breakfast or lunch — this is not a good time to skip meals — but stay away from fatty foods like burgers or fries. And be sure to drink plenty of water, milk, or other liquids. Before donating, you'll need to answer some questions about your medical history, and have your temperature, pulse, blood pressure, and blood count checked. The medical history includes questions **that** help blood bank staff decide if a person is healthy enough to donate blood. They'll probably ask about any recent travel, infections, medicines, and health problems. Donated blood gets tested for viruses, including HIV (the virus that causes AIDS), hepatitis B, hepatitis C, syphilis, and West Nile virus. If any of these things are found, the blood is destroyed. Because blood can be infected with bacteria as well as viruses, certain blood components are tested for contamination with bacteria as well.

Are there any risks? A person can't get an infection or disease from giving blood. The needles and other equipment used are sterile and they're used only on one person and then thrown away. The U.S. Food and Drug Administration (FDA) regulates U.S. blood banks. All blood centers must pass regular **inspections** in order to keep operating. Sometimes people who donate blood notice a few minor side effects like nausea, lightheadedness, dizziness, or fainting, but these symptoms usually go away quickly. The donor's body usually replaces the liquid part of blood (plasma) within 72 hours after giving blood. It generally takes about 4–8 weeks to regenerate the red blood cells lost during a blood donation. An iron-fortified diet plus daily iron tablets can help rebuild a donor's red blood supply.

The Red Cross estimates that 15% of all blood donors in the United States are high school or college students — an impressive number when you consider you have to be 16 or 17 to donate blood. If you are eligible and want to donate blood, contact your local blood bank or the American Red Cross for more information on what's involved. You could save someone's life.

(Source: <https://kidshealth.org/>)

Question 1: What is the purpose of the writer in the passage?

- A. To encourage people to donate blood.
- B. In order to explain the steps of blood donation.

C. So as to get rid of the scare of taking risks when donating blood.

D. To determine that everyone can save others' lives.

Question 2: The word “**screened**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

A. showed B. tested C. examined D. affected

Question 3: According to the passage, which sentence is TRUE about blood donation?

A. Blood donors are expected to skip breakfast or lunch before giving blood.

B. The 17-year-old youngsters must have their parents' permission before donating blood.

C. Donors must be checked medical conditions before donation.

D. Donors can give blood whenever they feel healthy.

Question 4: The word “**that**” in paragraph 3 refers to _____.

A. medical history B. temperature C. blood D. questions

Question 5: According to the passage, the donors' blood will be tested the following diseases before donation, EXCEPT _____.

A. anemia B. blood type C. syphilis D. infectious viruses

Question 6: The word “**inspections**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

A. examination B. maintenance C. frozen D. precipitation

Question 7: What can be inferred from the passage about the risks from donation?

A. A person may get some kinds of infections if they donate so much blood.

B. Donors are advised to revitalize red blood cells donated by supplementing iron.

C. The donors may suffer from some serious adverse effects after donation.

D. The blood may be thrown away if the donor experiences side effects after donation.

Question 8: The author suggests in the last paragraph that _____.

A. You should donate blood to save someone's life if you are qualified.

B. You should wait until you are 16 or 17 to be accepted to donate blood.

C. If you are a high school or college student, you should donate blood.

D. The Red Cross is the only place for you to donate blood.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.D	5.B	6.A	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Theo hội Chữ thập đỏ Hoa Kỳ, có 97% khả năng ai đó bạn biết sẽ cần truyền máu. Những người hiến máu - đặc biệt là những người hiến máu có nhóm máu nhất định - luôn luôn cần thiết.

Để hiến máu, hội Chữ thập đỏ Hoa Kỳ yêu cầu mọi người ít nhất 17 tuổi và nặng hơn 110 pounds. (Ở một số tiểu bang, chỉ cần đủ 16 tuổi với sự cho phép của cha mẹ.) Những người hiến máu phải có sức khỏe tốt và sẽ được kiểm tra một số điều kiện y tế, chẳng hạn như thiếu máu. Những người hiến máu mà đáp ứng các yêu cầu này có thể hiến máu cứ sau 56 ngày.

Hiến máu bắt đầu trước khi bạn bước vào cửa ngân hàng máu. Ăn bữa sáng hoặc bữa trưa bình thường - đây không phải là thời điểm tốt để bỏ bữa - nhưng hãy tránh xa các thực phẩm béo như bánh mì kẹp thịt hoặc khoai tây chiên. Và hãy chắc chắn uống nhiều nước, sữa hoặc các chất lỏng khác. Trước khi hiến, bạn sẽ cần trả lời một số câu hỏi về tiền sử bệnh lý của mình và kiểm tra nhiệt độ, mạch, huyết áp và loại máu. Tiền sử bệnh lý bao gồm các câu hỏi giúp nhân viên ngân hàng máu quyết định xem một người có đủ sức khỏe để hiến máu hay không. Họ có thể sẽ hỏi về bất kỳ chuyến du lịch, sự nhiễm trùng, thuốc men và các vấn đề sức khỏe gần đây. Máu được hiến được xét nghiệm vi-rút, bao gồm cả HIV (vi-rút gây ra AIDS), viêm gan B, viêm gan C, giang mai và vi-rút West Nile. Nếu bất kỳ thứ gì trong số này được tìm thấy, máu sẽ bị hủy bỏ. Bởi vì máu có thể bị nhiễm vi khuẩn cũng như vi-rút, một số thành phần máu cũng được kiểm tra về việc nhiễm vi khuẩn.

Có bất cứ rủi ro nào không? Một người không thể bị nhiễm trùng hoặc mắc bệnh do truyền máu. Các kim và thiết bị khác được sử dụng là vô trùng và chúng chỉ được sử dụng cho một người và sau đó vứt đi. Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA)

quản lý các ngân hàng máu của Hoa Kỳ. Tất cả các trung tâm máu phải vượt qua kiểm tra thường xuyên để tiếp tục hoạt động. Đôi khi những người hiến máu nhận thấy một vài tác dụng phụ nhỏ như buồn nôn, chóng mặt, hoặc ngất xỉu, nhưng những triệu chứng này thường biến mất nhanh chóng. Cơ thể của người hiến thường thay thế phần chất lỏng của máu (huyết tương) trong vòng 72 giờ sau khi cho máu. Thông thường phải mất khoảng 4-8 tuần để tái tạo các tế bào hồng cầu bị mất trong quá trình hiến máu. Một chế độ ăn uống bổ sung sắt cộng với viên sắt hàng ngày có thể giúp xây dựng lại nguồn cung cấp máu đỏ của người hiến.

Hội Chữ thập đỏ ước tính rằng 15% số người hiến máu ở Hoa Kỳ là học sinh phổ thông hoặc đại học - một con số ấn tượng khi bạn cho rằng bạn phải 16 hoặc 17 tuổi để hiến máu. Nếu bạn đủ điều kiện và muốn hiến máu, hãy liên hệ với ngân hàng máu địa phương hoặc hội Chữ thập đỏ Hoa Kỳ để biết thêm thông tin về những gì liên quan. Bạn có thể cứu sống ai đó.

Question 1: What is the purpose of the writer in the passage?

- A. To encourage people to donate blood.
- B. In order to explain the steps of blood donation.
- C. So as to get rid of the scare of taking risks when donating blood.
- D. To determine that everyone can save others' lives.

Đáp án A

Mục đích của nhà văn trong đoạn văn là gì?

- A. Để khuyến khích mọi người hiến máu.
- B. Để giải thích các bước hiến máu.
- C. Vì vậy, để thoát khỏi sự sợ hãi của việc chấp nhận rủi ro khi hiến máu.
- D. Để xác định rằng mọi người đều có thể cứu sống người khác.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

According to the American Red Cross, there's a 97% chance that someone you know will need a blood transfusion. Blood donors — especially donors with certain blood types — are always in demand.

(Theo Hội Chữ thập đỏ Hoa Kỳ, có 97% khả năng ai đó bạn biết sẽ cần truyền máu. Người hiến máu - đặc biệt là người hiến máu có nhóm máu nhất định - là luôn luôn có nhu cầu.)

=> Như vậy, tác giả đang dẫn chứng một tình huống thực tế để khuyến khích chúng ta hiến máu cho những người khác, người mà cần nó.

Question 2: The word “screened” in paragraph 2 is closest in meaning to

- A. showed
- B. tested
- C. examined
- D. affected

Đáp án B

Từ “screened” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. cho thấy
- B. kiểm tra điều kiện sức khỏe ai xem có vấn đề gì không bằng cách thực hiện các hành động khám, chẩn đoán, ...y học
- C. khám, kiểm tra điều kiện sức khỏe bằng cách nhìn kỹ, soi kỹ xem ai đó có bị làm sao không
- D. ảnh hưởng

=> Từ đồng nghĩa: **screen (kiểm tra) = test**

Tạm dịch: Donors must be in good health and will be **screened** for certain medical conditions, such as anemia.

(Người hiến máu phải có sức khỏe tốt và sẽ được kiểm tra một số điều kiện sức khỏe, chẳng hạn như thiếu máu.)

=> Dù “screen” nhìn chung là đồng nghĩa với “test” và “examine”, nhưng chúng nó bản chất khác nhau trong cách dùng từ. Và trong ngữ cảnh câu này, nó sẽ đồng nghĩa với “test” vì để kiểm tra điều kiện sức khỏe khi hiến máu thì không đơn thuần là chỉ nhìn, quan sát, soi xét kỹ điều kiện sức khỏe ai đó, mà phải tiến hành bằng các công cụ y học để soi khám bên trong cơ thể. Do đó, ta chọn B.

Question 3: According to the passage, which sentence is TRUE about blood donation?

- A. Blood donors are expected to skip breakfast or lunch before giving blood.
- B. The 17-year-old youngsters must have their parents' permission before donating blood.
- C. Donors must be checked medical conditions before donation.
- D. Donors can give blood whenever they feel healthy.

Đáp án C

Theo đoạn văn, câu nào là đúng về hiến máu?

- A. Người hiến máu dự kiến sẽ bỏ bữa sáng hoặc bữa trưa trước khi cho máu.
- B. Các thanh niên 17 tuổi phải được cha mẹ cho phép trước khi hiến máu.
- C. Những người hiến máu phải được kiểm tra các điều kiện sức khỏe trước khi hiến máu.
- D. Người hiến có thể cho máu bất cứ khi nào họ cảm thấy khỏe mạnh

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Before donating, you'll need to answer some questions about your medical history, and have your temperature, pulse, blood pressure, and blood count checked. The medical history includes questions that help blood bank staff decide if a person is healthy enough to donate blood.

(Trước khi hiến máu, bạn sẽ cần trả lời một số câu hỏi về lịch sử bệnh lý của bạn và đo nhiệt độ cơ thể bạn, kiểm tra mạch, huyết áp và công thức máu. Lịch sử bệnh lý bao gồm các câu hỏi giúp nhân viên ngân hàng máu quyết định rằng một người có đủ sức khỏe để hiến máu hay không.)

Question 4: The word “that” in paragraph 3 refers to _____.

- A. medical history
- B. temperature
- C. blood
- D. questions

Đáp án D

Từ “that” trong đoạn 3 đề cập đến .

- A. tiền sử bệnh
- B. nhiệt độ
- C. máu
- D. câu hỏi

Từ “that” ở đây dùng để thay thế cho danh từ những câu hỏi được nhắc trước đó.

The medical history includes questions **that** help blood bank staff decide if a person is healthy enough to donate blood.

(Lịch sử bệnh lý bao gồm các câu hỏi, cái mà giúp nhân viên của ngân hàng máu quyết định rằng một người có đủ sức khỏe để hiến máu hay không.)

Question 5: According to the passage, the donors' blood will be tested the following diseases before donation, EXCEPT _____.

- A. anemia
- B. blood type
- C. syphilis
- D. infectious viruses

Đáp án B

Theo đoạn văn, những người hiến máu sẽ được xét nghiệm các bệnh sau trước khi hiến máu, ngoại trừ _____.

- A. thiếu máu
- B. nhóm máu
- C. giang mai
- D. virus truyền nhiễm

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Donors must be in good health and will be screened for certain medical conditions, such as anemia. *(Người hiến máu phải có sức khỏe tốt và sẽ được kiểm tra một số điều kiện sức khỏe, chẳng hạn như thiếu máu.)*

Donated blood gets tested for viruses, including HIV (the virus that causes AIDS), hepatitis B, hepatitis c, syphilis, and West Nile virus.

(Máu được hiến sẽ được xét nghiệm vi-rút, bao gồm cả HIV (vi-rút gây bệnh AIDS), viêm gan B, viêm gan C, giang mai và vi rút West Nile.)

Question 6: The word “**inspections**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. examination B. maintenance C. frozen D. precipitation

Đáp án A

Từ “inspections” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với

- A. kiểm tra
B. bảo dưỡng
C. đông lạnh
D. kết tủa

Từ đồng nghĩa inspection (kiểm tra) = examination

The U.S. Food and Drug Administration (FDA) regulates U.S. blood banks. All blood centers must pass regular inspections in order to keep operating.

(Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) quy định các ngân hàng máu của Hoa Kỳ. Tất cả các trung tâm máu phải vượt qua việc kiểm tra thường xuyên để tiếp tục hoạt động.)

Question 7: What can be inferred from the passage about the risks from donation?

- A. A person may get some kinds of infections if they donate so much blood.
B. Donors are advised to revitalize red blood cells donated by supplementing iron.
C. The donors may suffer from some serious adverse effects after donation.
D. The blood may be thrown away if the donor experiences side effects after donation.

Đáp án B

Điều gì có thể được suy ra từ đoạn văn về những rủi ro từ sự hiến máu?

- A. Một người có thể bị nhiễm một số loại nhiễm trùng nếu họ hiến quá nhiều máu.
B. Các nhà tài trợ được khuyên nên tái tạo các tế bào hồng cầu đã hiến bằng cách bổ sung sắt.
C. Các nhà tài trợ có thể bị một số tác dụng phụ nghiêm trọng sau khi hiến máu.
D. Máu có thể bị vứt đi nếu người hiến tặng gặp tác dụng phụ sau khi hiến.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

It generally takes about 4-8 weeks to regenerate the red blood cells lost during a blood donation. An iron-fortified diet plus daily iron tablets can help rebuild a donor’s red blood supply.

(Thông thường phải mất khoảng 4-8 tuần để tái tạo các tế bào hồng cầu bị mất trong một lần hiến máu. Một chế độ ăn uống bổ sung sắt cộng với viên sắt hàng ngày có thể giúp xây dựng lại một nguồn cung cấp máu đỏ.)

Question 8: The author suggests in the last paragraph that _____.

- A. You should donate blood to save someone’s life if you are qualified.
B. You should wait until you are 16 or 17 to be accepted to donate blood.
C. If you are a high school or college student, you should donate blood.
D. The Red Cross is the only place for you to donate blood.

Đáp án A

Tác giả gợi ý trong đoạn cuối .

- A. Bạn nên hiến máu để cứu mạng ai đó nếu bạn đủ điều kiện.
B. Bạn nên đợi đến khi 16 hoặc 17 tuổi để được chấp nhận hiến máu,
C. Nếu bạn là học sinh trung học hoặc đại học, bạn nên hiến máu.
D. Hội Chữ thập đỏ là nơi duy nhất để bạn hiến máu.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

If you are eligible and want to donate blood, contact your local blood bank or the American Red Cross for more information on what’s involved. You could save someone’s life.

(Nếu bạn đủ điều kiện và muốn hiến máu, hãy liên hệ với ngân hàng máu địa phương hoặc Hội Chữ thập đỏ Mỹ để biết thêm thông tin về những gì liên quan. Bạn có thể cứu sống ai đó.)

PASSAGE 146

There are three main periods in Beethoven's music career: early, middle and late. The beginning of his early period was in 1792 when he moved to Vienna, Austria. Beethoven quickly (1) _____ a name for himself as a talented pianist. His compositions during this period consisted mainly of works for his main instrument, the piano, and were classical in nature. (2) _____, Beethoven's hearing was beginning to deteriorate during this period, and he tried to hide this fact from those around him.

In 1800, Beethoven turned from the classical forms of the previous century to a more expressive or romantic music. His musical imagination began to grow (3) _____ that of the piano. The middle period was believed to be Beethoven's greatest and most productive stage. In less than a decade, he produced countless masterpieces in every genre.

In 1809, however, his musical (4) _____ began to decline, possibly due to his health problems and mental state. Beethoven stopped conducting and performing in public, but continued to compose – many of his most admired works were created during this period. By 1815, he was almost completely deaf and his manners became increasingly rude. In 1827, he died after a long illness. Nearly 20,000 people lined the streets of Vienna to (5) _____ their last respect to the composer who had changed the music scene of Western Europe.

(Source: <https://www.sachmem.vn>)

- Question 1:** A. made B. had C. created D. established
Question 2: A. Whereas B. However C. Besides D. Otherwise
Question 3: A. down B. up C. out of D. beyond
Question 4: A. creation B. creativity C. creator D. creative
Question 5: A. send B. give C. pay D. do

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Có ba giai đoạn chính trong sự nghiệp âm nhạc của Beethoven: giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối. Sự khởi đầu của giai đoạn đầu của ông là vào năm 1792 khi ông chuyển đến Vienna, Áo. Beethoven nhanh chóng tạo nên tên tuổi cho mình như một nghệ sĩ dương cầm đầy tài năng. Các tác phẩm của ông trong giai đoạn này bao gồm chủ yếu là các tác phẩm cho nhạc cụ chính của ông, đàn piano, và mang tính cổ điển. Tuy nhiên, thính giác của Beethoven đã bắt đầu xấu đi trong thời gian này, nhưng ông đã cố che giấu sự thật này với những người xung quanh.

Năm 1800, Beethoven chuyển từ các hình thức cổ điển của thế kỷ trước sang một âm nhạc biểu cảm hay lãng mạn hơn. Trí tưởng tượng âm nhạc của ông bắt đầu phát triển vượt ngoài cây đàn piano.

Giai đoạn giữa được cho là giai đoạn phát triển nhất và hiệu quả nhất trong sự nghiệp của Beethoven. Trong chưa đầy một thập kỷ, ông đã sản xuất vô số kiệt tác trong mọi thể loại.

Tuy nhiên, năm 1809, sự sáng tạo âm nhạc của ông bắt đầu suy giảm, có thể là do các vấn đề về sức khỏe và trạng thái tinh thần của ông. Beethoven đã ngừng sản xuất và biểu diễn trước công chúng, nhưng ông vẫn tiếp tục sáng tác - nhiều tác phẩm được ngưỡng mộ nhất của ông đã được tạo ra trong giai đoạn này. Đến năm 1815, ông gần như bị điếc hoàn toàn và cách cư xử của ông trở nên thô lỗ. Năm 1827, ông mất sau một thời gian dài bệnh tật. Gần 20.000 người xếp hàng trên đường phố Vienna để tỏ lòng tôn kính cuối cùng của họ đối với nhà soạn nhạc, người đã thay đổi cả bối cảnh âm nhạc của Tây Âu.

- Question 1:** A. made B. had C. created D. established

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ cố định

A. make (v): Tạo ra, tạo nên

Cụm từ: make a name: tạo nên tên tuổi

B. have (v): có

C. create (v): sáng tạo

D. establish (v): thiết lập, lập ra

- Question 2:** A. Whereas B. However C. Besides D. Otherwise

Đáp án B

Kiến thức về liên từ

- A. Whereas (conj): ngược lại
- B. However (conj): nhưng mà, tuy nhiên
- C. Besides (adv): ngoài ra
- D. Otherwise (conj): nếu không, kẻo

Tạm dịch: Tuy nhiên, thánh giác của Beethoven đã bắt đầu xấu đi trong thời gian này, nhưng ông đã cố che giấu sự thật này với những người xung quanh.

Question 3: A. down B. up C. out of D. beyond

Đáp án D

Kiến thức về cụm động từ

Grow beyond: phát triển vượt xa/ vượt ra khỏi...

Tạm dịch: Trí tưởng tượng âm nhạc của ông bắt đầu phát triển vượt ra ngoài cây đàn piano.

Question 4: A. creation B. creativity C. creator D. creative

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

- A. creation (n): sự sáng tạo, quá trình tạo ra cái gì
- B. creativity (n): óc sáng tạo, tính sáng tạo (đặc điểm trí tuệ con người)
- C. creator (n): người sáng tạo
- D. creative (a): sáng tạo

=> Căn cứ vào tính từ “musical” nên vị trí trống cần một danh từ chỉ năng lực, trình độ con người. Từ đó, ta loại phương án D.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu:

“In 1809, however, his musical (4) _____ began to decline, possibly due to his health problems and mental state.”

(Tuy nhiên, năm 1809, **sức sáng tạo** về âm nhạc của ông bắt đầu suy giảm, có thể là do các vấn đề về sức khỏe và trạng thái tinh thần của ông.)

Question 5: A. send B. give C. pay D. do

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ cố định

Cụm từ: Pay your (last) respects (to someone): Bày tỏ lòng tôn kính (cuối cùng) đến...

PASSAGE 147

In the 1960s, it took pop and rock groups one or two days to record other their songs. Nowadays, it can take months and months. Many rock groups begin by recording only one instrument, for example, the voice. Then they record (1) _____ instruments – electric piano, synthesizer, guitars, drums and so on.

Next, they might use a computer to add special effects. Finally, they ‘mix’ all the instruments until they get the sound that they want. This means that a CD or cassette will always sound very different from a (2) _____ concert.

Music engineers have developed a new computer programme that will change the future of music. A computer can analyze a singer’s voice. Then if you give the computer the (3) _____ and music of a song, the computer can ‘sing’ it in that voice. This means that a singer only needs to record one song and the computer can then sing other songs in the singer’s own voice. Singers can sing new songs many years after they have died.

Most of us listen to music for pleasure, but for the record companies, music is a product, the same as soap powder. (4) _____ a record company finds a new group (or ‘band’), they first try to develop the band’s ‘profile’. They will try to create an ‘image’ for the band that they think will attract young people. Instead of allowing the band’s full artistic freedom, they will often (5) _____ the band what they should wear, what they should say

and how they should sing and play. In recent year, many rock groups have started their own record companies because they say that the big companies are too commercial.

(Source: <https://books.google.com.vn>)

- Question 1:** A. another B. other C. others D. the other
Question 2: A. live B. living C. life D. alive
Question 3: A. melodies B. rhythms C. tones D. lyrics
Question 4: A. while B. As C. Since D. When
Question 5: A. ask B. tell C. say D. order

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Vào những năm 1960, các nhóm nhạc pop và rock chỉ mất một hoặc hai ngày để thu âm các bài hát khác của họ. Ngày nay, có thể mất cả tháng và vài tháng. Nhiều nhóm nhạc rock bắt đầu bằng cách chỉ ghi âm một nhạc cụ, ví dụ như chất giọng. Sau đó, họ ghi âm các nhạc cụ khác như piano điện, đàn synthesizer, guitar, trống và v.v.

Tiếp theo, họ có thể sử dụng máy tính để thêm các hiệu ứng đặc biệt. Cuối cùng, họ ‘trộn’ tất cả các nhạc cụ cho đến khi họ có được âm thanh mà họ muốn. Điều này có nghĩa là một đĩa CD hay cassette sẽ luôn có âm thanh rất khác với một buổi hòa nhạc trực tiếp.

Các kỹ sư âm nhạc đã phát triển một chương trình máy tính mới sẽ thay đổi tương lai của âm nhạc. Một máy tính có thể phân tích giọng ca của một ca sĩ. Sau đó, nếu bạn cung cấp cho máy tính lời và âm nhạc của một bài hát, máy tính có thể ‘hát’ bài hát bằng giọng hát của ca sĩ đó. Điều này có nghĩa là một ca sĩ chỉ cần thu âm một bài hát và sau đó máy tính có thể hát những bài hát khác bằng giọng của chính ca sĩ này. Ca sĩ có thể hát những bài hát mới nhiều năm sau khi họ đã qua đời.

Hầu hết chúng ta đều nghe nhạc để giải trí, nhưng đối với các công ty thu âm, âm nhạc là một sản phẩm, giống như bột xà phòng. Khi một công ty thu âm phát hiện một nhóm nhạc mới (hoặc ‘ban nhạc’), trước tiên họ cố gắng phát triển ‘hồ sơ’ của ban nhạc. Họ sẽ cố gắng tạo ra một ‘hình ảnh’ cho ban nhạc mà họ nghĩ sẽ thu hút những người trẻ tuổi. Thay vì để cho các ban nhạc tự do phát triển nghệ thuật, họ thường chỉ cho các ban nhạc nên ăn mặc như thế nào, nên nói những gì và cách hát và chơi nhạc ra sao. Trong những năm gần đây, nhiều nhóm nhạc Rock đã bắt đầu lập các công ty thu âm của riêng họ vì họ cho rằng các công ty thu âm lớn hiện nay quá thương mại.

- Question 1:** A. another B. other C. others D. the other

Đáp án B

Kiến thức về lượng từ

A. another /ə'nʌð.ər/: Another (adj) + Noun (số ít) nghĩa là thêm một người, một vật nữa/khác; Khi “another” là đại từ đứng sau nó sẽ không có danh từ.

B. other /'ʌð.ər/ (adj) + plural nouns: vài/ những cái/thứ/người khác.

C. others /'ʌð.ərz/: là đại từ, theo sau không có bất kỳ danh từ nào.

D. the other /ði:'ʌð.ər/ + danh từ số ít hoặc danh từ số nhiều: (Những) cái/người còn lại trong hai/ một nhóm.

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Then they record (1) _____ instruments – electric piano, synthesizer, guitars, drums and so on.”

(Sau đó, họ ghi âm các nhạc cụ khác như piano điện, đàn synthesizer, guitar, trống, v.v)

- Question 2:** A. live B. living C. life D. alive

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

A. live /lɪv/ (v): sống, sinh sống; /laɪv/ (adj): Sống động, trực tiếp

B. living /'lɪv.ɪŋ/ (adj): đang sống, đang tồn tại, sinh động

C. life /laɪf/ (n): cuộc sống, sự sống, đời sống, đời người

D. alive /ə'laɪv/: còn sống, chưa chết, hoạt động, sinh động

Căn cứ vào nghĩa của câu: “This means that a CD or cassette will always sound very different from a (2) _____ concert.”

(Điều này có nghĩa là một đĩa CD hay cassette sẽ luôn có âm thanh rất khác với một buổi hòa nhạc trực tiếp.)

Question 3: A. melodies B. rhythms C. tones D. lyrics

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. melody /'melədi/ (n): giai điệu
- B. rhythm /'rɪðəm/ (n): nhịp, nhịp điệu, sự nhịp nhàng
- C. tone /təʊn/ (n): tiếng, giọng, âm thanh
- D. lyrics /'lɪrɪks/ (n): lời, lời bài hát, ca từ

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Then if you give the computer the (3)_____ and music of a song, the computer can ‘sing’ it in that voice.”

(Sau đó, nếu bạn cung cấp cho máy tính lời và âm nhạc của một bài hát, máy tính có thể ‘hát’ bài hát bằng giọng hát của ca sĩ đó.)

Question 4: A. while B. As C. Since D. When

Đáp án D

Kiến thức về liên từ

- A. While (conj): vì, bởi vì, do; khi mà
- C. Since /sɪns/ (conj): vì, bởi vì, do
- D. When /wen/ (conj): khi, khi mà, lúc, hồi

Căn cứ vào nghĩa của câu: “(4)_____ a record company finds a new group (or ‘band’), they first try to develop the band’s ‘profile’.”

(Khi một công ty thu âm phát hiện một nhóm nhạc mới (hoặc ‘ban nhạc’), trước tiên họ cố gắng phát triển ‘hồ sơ’ của ban nhạc.)

=> Theo nghĩa như vậy, ta thấy cả B và D đều hợp lý.

Question 5: A. ask B. tell C. say D. order

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. ask /ɑ:sk/ (v): hỏi, yêu cầu, đòi hỏi, đề nghị: Ta thường dùng “ask sb (about)” (hỏi ai điều gì), “ask sb to do st” (yêu cầu ai làm gì); hay “ask sb for st” (hỏi xin ai cái gì)
- B. tell /tel/ (v): kể, nói, báo, cho biết, yêu cầu, gợi ý
Ta dùng: “tell somebody something” (nói với ai điều gì đó); “tell sb to do st” (báo/yêu cầu ai làm gì); “tell st about st” (cho ai biết điều gì)
- C. say /seɪ/ (v): nói, nói ra, nói rằng. Ta dùng “say something”, “say that” hoặc “say to somebody that”
- D. order /'ɔ:də/ (v): ra lệnh, gọi món, thu xếp, sắp đặt

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Instead of allowing the band’s full artistic freedom, they will often (5)_____ the band what they should wear, what they should say and how they should sing and play.”

(Thay vì để cho các ban nhạc tự do phát triển nghệ thuật, họ thường chỉ cho các ban nhạc nên ăn mặc như thế nào, nên nói những gì và cách hát và chơi nhạc ra sao.)

PASSAGE 148

Do you think computer games are just for kids? Then you should think again. You might be surprised to learn that the game industry now (1)_____ more money than Hollywood. From 2009 to 2012, the U.S. video game industry increased in size by more than 9 percent - four times the growth rate of the U.S. economy during the same period.

(2)_____ a family buys a new PC, all they really want to do is to play games. It is hardly surprising that video gaming has become one of the most popular (3)_____ of entertainment today. One study even showed that some mental disorder patients who play games requiring physical interaction while standing on a balance board displayed

improvement afterwards. A good game is like a good film; it will hold your (4) _____, capture your imagination and play with your emotions.

The big (5) _____, however, is that watching a movie is a passive task, you have to say in how the plot develops or which characters dominate the story. With computer games, you direct the action and that is what makes them so exciting.

Question 1: A. has B. makes C. does D. gains

Question 2: A. As soon as B. As well as C. As far as D. As long as

Question 3: A. makes B. branches C. shapes D. forms

Question 4: A. gaze B. attention C. breath D. control

Question 5: A. gap B. variety C. difference D. direction

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Bạn có nghĩ trò chơi trên máy tính chỉ dành cho trẻ con? Vậy bạn nên suy nghĩ lại rồi. Bạn có thể ngạc nhiên nếu như bạn phát hiện ra rằng ngành công nghiệp trò chơi kiếm được nhiều tiền hơn cả Hollywood. Từ năm 2009 đến 2012, ngành công nghiệp trò chơi trực tuyến của nước Mỹ đã tăng hơn 9% - gấp 4 lần tỉ lệ gia tăng kinh tế của nước Mỹ trong cùng giai đoạn phát triển. Ngay sau khi một gia đình mua một chiếc máy tính mới, tất cả những điều họ muốn chỉ là để chơi game. Không có gì ngạc nhiên khi biết rằng trò chơi điện tử là một trong những phương tiện giải trí phổ biến nhất hiện nay. Một nghiên cứu thậm chí chỉ ra rằng những bệnh nhân liên quan đến các chứng bệnh về trí não khi chơi game nhất là những game yêu cầu sự tương tác của cơ thể để có thể đứng vững trên những tấm ván đã cho thấy sự cải thiện về sức khỏe. Một trò chơi hay cũng giống như một bộ phim hay, nó sẽ thu hút sự chú ý của bạn, hấp dẫn bạn và từ đó đồng điệu với cảm xúc của bạn.

Tuy nhiên điểm khác biệt lớn nhất là trong khi xem phim là một hành động bị động, bạn chỉ có thể xem diễn biến của cốt truyện và để cho nhân vật chính chi phối câu chuyện thì khi chơi game, bạn nắm quyền chủ động trực tiếp điều khiển hành động và đó là điều làm trò chơi trên máy tính trở nên hứng thú hơn.

Question 1: A. has B. makes C. does D. gains

Đáp án B

Chủ đề về COMPUTER GAMES

Kiến thức về cụm từ cố định

Xét các đáp án:

A. Has /hæz/ (v): có, sở hữu

B. Make /meɪk/ (v): làm, thực hiện

C. Does /dʌz/ (v): làm, thực hiện

D. Gain /geɪn/ (v): đạt được

Ta có: **Make money: kiếm tiền**

Tạm dịch: “You might be surprised to learn that the game industry now (1) _____ more money than Hollywood.”

(Bạn có lẽ sẽ cảm thấy ngạc nhiên khi biết rằng nền công nghiệp trò chơi ngày nay kiếm tiền nhiều hơn cả Hollywood.)

Question 2: A. As soon as B. As well as C. As far as D. As long as

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

Xét các đáp án:

A. As soon as: ngay khi, khi

B. As well as: cũng như là

C. As far as: theo như, xa như

D. As long as: miễn là

Tạm dịch: “From 2009 to 2012, the U.S. video game industry increased in size by more than 9 percent - four times the growth rate of the U.S. economy during the same period.

(2) _____ a family buys a new PC, all they really want to do is to play games.”

(Từ năm 2009 đến năm 2012, nền công nghiệp trò chơi điện tử của Mỹ tăng hơn 9% - gấp bốn lần tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ trong cùng khoảng thời gian đó. Ngay khi một gia đình nào đó mua một chiếc máy tính cá nhân mới thì tất cả những gì mà họ muốn đó chính là chơi trò chơi điện tử.)

Question 3: A. makes B. branches C. shapes D. forms

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. Make /meɪk/ (v): làm, thực hiện
- B. Branch /brɑːntʃ/ (n): nhánh, chi nhánh
- C. Shape /ʃeɪp/ (n): hình dáng
- D. Form /fɔːm/ (n): hình thức

Tạm dịch: “It is hardly surprising that video gaming has become one of the most popular (3) _____ of entertainment today.”

(Thật không có gì là ngạc nhiên khi trò chơi điện tử đã trở thành một trong những hình thức giải trí phổ biến nhất ngày nay.)

Question 4: A. gaze B. attention C. breath D. control

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

Xét các đáp án:

- A. Gaze /geɪz/ (n): cái nhìn chăm chăm
- B. Attention /ə'ten.ʃən/ (n): sự chú ý, sự chú tâm
- C. Breath /breθ/ (n); hơi thở
- D. Control /kən'trəʊl/ (n): sự kiểm soát

Ta có: Hold sb's attention/interest: giành được sự chú ý/quan tâm của ai

Tạm dịch: “A good game is like a good film; it will hold your (4) _____, capture your imagination and play with your emotions.”

(Một trò chơi tốt cũng giống như một bộ phim hay; nó sẽ giữ được sự chú tâm của bạn, nắm bắt trí tưởng tượng của bạn và hòa cùng cảm xúc với bạn.)

Question 5: A. gap B. variety C. difference D. direction

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. Gap /gæp/ (n): khoảng cách
- B. Variety /və'raɪ.ə.ti/ (n): sự đa dạng
- C. Difference /'dɪf.ə.əns/ (n): sự khác nhau
- D. Direction /daɪ'rek.ʃən/ (n): hướng, phương hướng

Tạm dịch: “The big (5) _____, however, is that watching a movie is a passive task, you have to say in how the plot develops or which characters dominate the story.”

(Tuy nhiên, sự khác nhau rất lớn đó chính là việc xem phim thì như là một nhiệm vụ thụ động, bạn phải nói ra cốt truyện phát triển như thế nào hoặc là các nhân vật nào sẽ thống lĩnh câu chuyện.)

PASSAGE 149

Many people in Britain and the US belong to at least one club or society. Club is often used to (1) _____ to a group of people who regularly meet together socially or take part in sports. Most young people's groups are called clubs. A society is usually concerned (2) _____ a special interest, e.g. birdwatching or local history. National societies, such as the Royal Society for the Protection of Birds, usually have local branches.

Social clubs have a bar where members can sit and talk to each other. Member of the upper class or business people may belong to a gentlemen's club. Most of (3) _____ are in

London and even today only some of them allow women to be members. They are places to relax in, (4) _____ also to make business contracts and take clients.

Some clubs combine social events with community service. Members of the Rotary Club and the Lions Club are usually (5) _____ or business people. In the US, these organizations are called service clubs. Some are open only to men. They hold events to raise money for good causes, e.g. to provide scholarships for university students or to raise money for a hospital.

Question 1: A. refer B. referring C. referred D. refers

Question 2: A. about B. with C. over D. for

Question 3: A. which B. that C. these D. all

Question 4: A. yet B. and C. still D. but

Question 5: A. profess B. profession C. professional D. professor

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Phần lớn những người ở Mỹ và ở Anh là hội viên của ít nhất là một câu lạc bộ hoặc một đoàn thể. Câu lạc bộ là khái niệm thường được dùng để ám chỉ đến một nhóm người dành thời gian gặp nhau một cách đều đặn hay là để tham gia một môn thể thao. Phần lớn nhóm của những người trẻ tuổi hay gọi là câu lạc bộ. Còn một đoàn thể thì thường đề cập đến những sở thích đặc biệt hơn chẳng hạn như quan sát chim trời hay là tìm hiểu về lịch sử địa phương. Những đoàn thể quốc gia như Royal Society nhằm mục đích bảo vệ những loài chim, thường sẽ có nhiều chi nhánh tại địa phương.

Những câu lạc bộ xã hội sẽ có những quán rượu nơi mà những thành viên có thể ngồi và trò chuyện với nhau. Trong đó những người thuộc tầng lớp cao hơn hay những thương gia thì sẽ thuộc về một câu lạc bộ của những quý ông. Phần lớn những câu lạc bộ này có tại nước Anh, và thậm chí đến tận ngày nay chỉ một vài trong số đó cho phép phụ nữ tham gia. Đây là nơi ngoài việc nghỉ ngơi thì còn là địa điểm để thực hiện những hợp đồng kinh doanh hay để tìm kiếm khách hàng.

Vài câu lạc bộ còn kết hợp những sự kiện xã hội với dịch vụ cộng đồng. Thành viên của Rotary Club và Lions Club thường là những doanh nhân hay là những chuyên gia. Ở Mỹ những tổ chức này được gọi là câu lạc bộ dịch vụ. Một vài trong số đó chỉ mở cửa cho nam. Họ tổ chức sự kiện nhằm quyên góp tiền cho những mục đích chính đáng như trao học bổng cho sinh viên đại học hay quyên tiền cho bệnh viện.

Question 1: A. refer B. referring C. referred D. refers

Đáp án A

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Many people in Britain and the US belong to at least one club or society. Club is often used to (1) _____ to a group of people who regularly meet together socially or take part in sports.

(Nhiều người ở Anh và Mỹ tham gia ít nhất một câu lạc bộ hoặc một tổ chức xã hội. Câu lạc bộ thường được sử dụng để chỉ một nhóm người thường xuyên gặp gỡ xã hội hoặc tham gia các môn thể thao.)

- Vị trí chỗ trống cần một động từ nguyên thể.

Question 2: A. about B. with C. over D. for

Đáp án B

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Most young people's groups are called clubs. A society is usually concerned (2) _____ a special interest, e.g. bird watching or local history.

(Hầu hết các nhóm người trẻ tuổi được gọi là câu lạc bộ. Một cộng đồng những người thường có liên quan đến về một mối quan tâm đặc biệt, ví dụ như ngắm chim hoặc lịch sử địa phương.)

- be concerned with st: có liên quan tới (có mối liên quan đến cái gì)

- be concerned about st: quan tâm, lo ngại về cái gì (một vấn đề đáng lo lắng)

Question 3: A. which B. that C. these D. all

Đáp án C

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Member of the upper class or business people may belong to a gentlemen’s club. Most of (3) _____ are in London and even today only some of them allow women to be members.

(Thành viên của giới thương lưu hoặc doanh nhân có thể thuộc câu lạc bộ quý tộc. Hầu hết trong số này là ở London và thậm chí ngày nay chỉ một vài câu lạc bộ cho phép phụ nữ là thành viên.)

=> Ta dùng đại từ “these” để thay thế cho một danh từ số nhiều đứng trong một câu trước nó khi ta không muốn nhắc lại nó. Không dùng “which” vì nó sẽ trở thành đại từ quan hệ, mà đại từ quan hệ thì chỉ thay thế cho danh từ đứng trước nó trong cùng một câu.

Question 4: A. yet B. and C. still D. but

Đáp án D

A. yet: nhưng, tuy nhiên. (mang tính chất nhấn mạnh nhiều hơn)

B. and: và.

C. still: vẫn.

D. but: nhưng

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Member of the upper class or business people may belong to a gentlemen’s club. Most of (3) _____ are in London and even today only some of them allow women to be members. They are places to relax in, (4) _____ also to make business contracts and take clients.

(Hầu hết trong số này là ở London và thậm chí ngày nay chỉ một số câu lạc bộ họ cho phép phụ nữ là thành viên. Chúng là nơi thư giãn, nhưng cũng để kiếm hợp đồng và giành được khách hàng.)

Question 5: A. profess B. profession C. professional D. professor

Đáp án C

A. profess /prə'fes/ (v): biểu lộ, bày tỏ, công bố/ hành nghề, làm nghề

B. profession /prə'feʃ.ən/ (n): nghề nghiệp

C. professional /prə'feʃ.ən.əl/ (a): chuyên nghiệp, có tính chuyên môn cao.

D. professor /prə'fes.ər/ (n): chuyên gia.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Some clubs combine social events with community service. Members of the Rotary Club and the Lions Club are usually (5) _____ or business people.

(Một số câu lạc bộ kết hợp các sự kiện xã hội với dịch vụ công cộng. Các thành viên của câu lạc bộ Rotary và câu lạc bộ Lions thường là những người chuyên nghiệp hoặc doanh nhân.)

- Vị trí chỗ trống cần một tính từ.

PASSAGE 150

A friend once boasted to me that she had seen the film The Sound of Music no fewer than 17 times. Personally, I cannot imagine any greater (1) _____ of one’s time (once was enough for me), but I have to confess there are films I, too, have watched on multiple occasions without ever growing tired of them. Indeed, some films have benefited (2) _____ a second viewing, in exactly the same way that one’s enjoyment of a novel can improve on the second, third or fourth reading. It often feels like a different experience.

And a recent study has shown that it actually is different, that reading books, watching films again or revisiting places (3) _____ you have been happy, ‘results in a new or renewed appreciation’ of the experience. (4) _____ study says that doing something again enables people not only to relieve the past experience, but also to discover new details. “Therefore, the experience is different, (5) _____ it is repeated,” the research concludes. “By doing it again, people get more out of it.”

Question 1: A. expense B. expenditure C. waste D. wasting

- Question 2:** A. in B. on C. at D. from
Question 3: A. that B. which C. where D. when
Question 4: A. A B. The C. Some D. Certain
Question 5: A. even though B. if C. as if D. as though

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.C	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Một người bạn đã từng khoe với tôi rằng cô ấy đã xem bộ phim “Âm thanh của âm nhạc” không dưới 17 lần. Cá nhân tôi không thể tưởng tượng được bất kì sự lãng phí thời gian lớn hơn (một lần là đủ với tôi), nhưng tôi phải thú nhận rằng có những bộ phim tôi cũng đã xem nhiều lần mà không hề cảm thấy ngán ngẩm với chúng. Thật vậy, một số bộ phim rất có ích lợi từ lần xem thứ hai, theo cách chính xác giống như cách thưởng thức một cuốn tiểu thuyết, có thể cải thiện ở lần đọc thứ hai, thứ ba hoặc thứ tư. Nó giống như một sự trải nghiệm khác nhau.

Và một nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng nó thực sự khác biệt khi đọc lại một cuốn sách, xem lại một bộ phim hoặc viếng thăm lại những nơi mà bạn đã từng thấy rất vui về mang đến một trải nghiệm mới mẻ. Nghiên cứu cũng nói rằng làm lại cái gì đó một lần nữa cho phép mọi người không chỉ làm dịu đi trải nghiệm trong quá khứ, mà còn khám phá ra các chi tiết mới. “Do đó, trải nghiệm mỗi lần là khác nhau, mặc dù nó được lặp đi lặp lại”, nghiên cứu kết luận. “Bằng cách làm lại, con người có thể nhận được nhiều hơn từ nó.”

- Question 1:** A. expense B. expenditure C. waste D. wasting

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. expense (n): sự tiêu, phụ phí, công tác phí
 B. expenditure(n): sự tiêu dùng, phí tổn, món tiền tiêu đi
 C. waste (n): sự lãng phí, sự phung phí; đồ thải, rác rưởi
 D. wasting (n): sự phá hoại, sự hao mòn

Tạm dịch: A friend once boasted to me that she had seen the film The Sound of Music no fewer than 17 times. Personally, I cannot imagine any greater (1) _____ of one’s time (once was enough for me), but I have to confess there are films I, too, have watched on multiple occasions without ever growing tired of them.

(Một người bạn đã từng khoe với tôi rằng cô ấy đã xem bộ phim “The Sound of Music” không dưới 17 lần. Cá nhân tôi không thể tưởng tượng được **sự lãng phí** thời gian của ai đó (với tôi chỉ 1 lần là đủ), nhưng tôi phải thú nhận rằng có những bộ phim tôi cũng đã xem nhiều lần mà không bao giờ thấy chán.)

- Question 2:** A. in B. on C. at D. from

Đáp án D

Kiến thức về giới từ: benefit from: có lợi ích từ

Tạm dịch: Indeed, some films have benefited (2) _____ a second viewing, in exactly the same way that one’s enjoyment of a novel can improve on the second, third or fourth reading. It often feels like a different experience.

(Thật vậy, một số bộ phim đã có mang lại **lợi ích từ** lần xem thứ hai, theo một cách chính xác mà sự thấu hiểu của ai đó về cuốn tiểu thuyết có thể cải thiện ở lần đọc thứ 2, thứ 3 hoặc thứ 4.)

- Question 3:** A. that B. which C. where D. when

Đáp án C

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

- A. that: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người, vật
 B. which: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật
 C. Where: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn
 D. When: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ thời gian

Tạm dịch: And a recent study has shown that it actually is different, that reading books, watching films again or revisiting **places** (danh từ chỉ nơi chốn) (3) _____ you have

been happy, ‘results in a new or renewed appreciation’ of the experience.

(Và một nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng nó thực sự là khác biệt, rằng đọc sách, xem phim lại hoặc đến lại những nơi mà bạn cảm thấy vui vẻ thì dẫn đến một sự đánh giá mới mẻ hoặc khác về sự trải nghiệm đó)

Question 4: A. A B. The C. Some D. Certain

Đáp án B

Kiến thức về giới từ:

A. A + N số ít: chỉ vật/người chưa xác định, chưa được nhắc đến trước đó

B. The + N số ít/nhiều: chỉ người/vật đã xác định, đã được nhắc đến trước đó.

C. Some + N đếm được số nhiều/không đếm được: Một số

D. Certain: một vài, một số

Tạm dịch: (4) _____ study says that doing something again enables people not only to relieve the past experience, but also to discover new details.

(Nghiên cứu cho biết rằng làm một cái gì đó một lần nữa có thể cho phép con người không chỉ nhìn lại những trải nghiệm trong quá khứ mà còn để khám phá ra những điều mới mẻ)

Question 5: A. even though B. if C. as if D. as though

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

A. even though = even if = despite the fact that: mặc dù

B. if: nếu như (dùng trong câu điều kiện); liệu rằng (có hay không),...

C. as if = D. as though: cứ như là, như thể là

Tạm dịch: “Therefore, the experience is different, (5) _____ it is repeated,” the research concludes. “By doing it again, people get more out of it.”

(“Vì vậy, trải nghiệm là khác nhau, **mặc dù** nó được xem lại”, nghiên cứu kết luận. “Bằng cách làm việc đó một lần nữa, con người ta sẽ nhận được thêm nhiều từ nó.”)

PASSAGE 151

Alternative Holidays

The concept of exotic holidays is not new. Cruises and other travel packages to tropical locations have long been popular and are more (1) _____ now than ever. The wealthy have gone on trips to exotic places since the 19th century, but now ordinary people have enough money for this kind of holiday. Holidaymakers are increasingly interested in doing something different and want more exciting (2) _____. A number of tour companies have responded with a new range of options, including African safaris.

Going on a safari is a totally (3) _____ form of holiday. Accompanied by a safari guide, groups travel into the African wilderness to experience close up the thrill of the wild. Being so close to the animals is an once-in-a-lifetime experience. (4) _____ species, which are rarely seen outside the zoo, provide a great (5) _____.

Question 1: A. sensitive B. affordable C. logical D. effective

Question 2: A. journey B. trip C. travel D. movement

Question 3: A. unique B. sole C. singular D. lone

Question 4: A. Environmental B. Obsolete C. Extinct D. Endangered

Question 5: A. event B. attraction C. show D. invitation

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Khái niệm về kỳ nghỉ kỳ lạ đã không còn là mới mẻ. Du lịch trên biển và các gói du lịch khác đến các địa điểm nhiệt đới từ lâu đã trở nên phổ biến và giá cả phải chăng hơn bao giờ hết. Những người giàu có đã đi du lịch đến những nơi kỳ lạ từ thế kỷ 19, nhưng bây giờ cả những người bình thường cũng có đủ chi phí cho loại kỳ nghỉ này. Khách du lịch ngày càng quan tâm đến một thứ gì đó khác biệt và muốn chuyển du lịch trở nên thú vị hơn. Một

số công ty du lịch đã đáp ứng với một loạt các lựa chọn mới, bao gồm cả những cuộc săn bắn ở Châu Phi.

Đi săn bắn là một hình thức hoàn toàn độc đáo của kỳ nghỉ. Đi cùng với một hướng dẫn viên đi săn, các nhóm du hành vào vùng hoang dã châu Phi để trải nghiệm cận cảnh sự rùng rợn của thiên nhiên. Ở gần động vật là một trải nghiệm đáng nhớ trong đời. Các loài có nguy cơ tuyệt chủng, loài mà hiếm khi được nhìn thấy bên ngoài sở thú, mang lại một sức hấp dẫn lớn.

Question 1: A. sensitive B. affordable C. logical D. effective

Đáp án B

Chủ đề về ALTERNATIVE HOLIDAYS

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. sensitive /'sen.sɪ.tɪv/ (a): nhạy cảm
- B. affordable /ə'fɔ:.də.bəl/ (a): phải chăng
- C. logical /'lɒdʒ.ɪ.kəl/ (a): có lý
- D. effective /ɪ'fekt.ɪv/ (a): có hiệu quả

Tạm dịch: “The concept of exotic holidays is not new. Cruises and other travel packages to tropical locations have long been popular and are more (1) _____ now than ever.”

(*Khái niệm những ngày nghỉ tuyệt vời thì không có gì mới cả. Các du thuyền và những gói du lịch đi đến những địa điểm nhiệt đới đã từ lâu trở nên phổ biến và giá cả phải chăng hơn bao giờ hết.*)

Question 2: A. journey B. trip C. travel D. movement

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. journey /'dʒɜ:.ni/ (n): cuộc hành trình, chuyến đi
- B. trip /trɪp/ (n): cuộc dạo chơi
- C. travel /'træv.əl/ (n): sự di chuyển, chuyến đi
- D. movement /'mu:v.mənt/ (n): sự dịch chuyển, sự di dời

*** Phân biệt Journey, Trip, Travel:**

- + Journey dùng để chỉ một chuyến đi dài, một chuyến đi một chiều từ nơi này đến nơi khác.
- + Trip dùng để chỉ những chuyến đi ngắn, những cuộc hành trình đơn lẻ.
- + Travel dùng để chỉ việc thăm thú, du lịch đây đó, di chuyển từ nơi này đến nơi khác.

Tạm dịch: “Holidaymakers are increasingly interested in doing something different and want more exciting (2) _____. A number of tour companies have responded with a new range of options, including African safaris.”

(*Những người đi nghỉ mát đang ngày càng thích thú với việc trải nghiệm vài thứ mới lạ và muốn **chuyến đi** ngày càng thú vị hơn. Một số các công ty du lịch đáp ứng những yêu cầu đó cùng với hàng loạt lựa chọn mới, bao gồm khu dã sinh Châu Phi.*)

Question 3: A. unique B. sole C. singular D. lone

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. unique /ju:'ni:k/ (a): duy nhất, độc nhất vô nhị
- B. sole /səʊl/ (a): đơn độc
- C. singular /'sɪŋ.gjə.lər/ (a): khác thường, kỳ quặc
- D. lone /ləʊn/ (a): một mình, đơn độc

Tạm dịch: “Going on a safari is a totally (3) _____ form of holiday. Accompanied by a safari guide, groups travel into the African wilderness to experience close up the thrill of the wild.”

(*Việc đi đến một khu dã sinh hoàn toàn là một hình thức nghỉ mát **độc nhất vô nhị**. Theo sau bởi một người hướng dẫn viên khu dã sinh, các nhóm khách đã đi du lịch đến những nơi hoang dã của Châu Phi để có những trải nghiệm gần gũi với tiếng gầm rú của nơi hoang dã.*)

Question 4: A. Environmental B. Obsolete C. Extinct D. Endangered

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. Environmental /ɪnˌvaɪ.rənˈmen.təl/ (a): thuộc về môi trường

B. Obsolete /ˌɒb.səˈli:t/ (a): lỗi thời

C. Extinct /ɪkˈstɪŋkt/ (a): tuyệt chủng

D. Endangered /ɪnˈdem.dʒəd/ (a): sắp bị tuyệt chủng, đang bị đe dọa

Tạm dịch: “Being so close to the animals is an once-in-a-lifetime experience. (4) _____ species, which are...”

(*Trở nên quá gần gũi với động vật là một trải nghiệm một lần trong đời. Những loài sắp bị tuyệt chủng, loài mà...*)

Question 5: A. event B. attraction C. show D. invitation

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. event /ɪˈvent/ (n): sự kiện

B. attraction /əˈtræk.ʃən/ (n): sự thu hút

C. show /ʃəʊ/ (n): trình diễn

D. invitation /ɪn.vɪˈteɪ.ʃən/ (n): việc mời, sự mời

Tạm dịch: “.....which are rarely seen outside the zoo, provide a great (5) _____.”

(*...cái mà thật sự rất hiếm khi thấy bên ngoài sở thú, đưa ra sự thu hút lớn.*)

PASSAGE 152

War: very bad for humanity, good for heavy metal. And cult Swedish rockers Sabaton are the best of the best when it comes to militaristic concept albums Iron Maiden’s ‘The Trooper’. Black Sabbath’s ‘War Pigs’. ‘One’ by Metallica. ‘Angel Of Death’ by Slayer. It’s quite the playlist. And yet it’s unlikely that anyone will ever rival Swedish power metallers Sabaton for their commitment to writing songs about humans shooting each other and blowing stuff up. Sabaton, it should be made clear, are a band who are named after a piece of armour worn on a medieval knight’s foot. The Swedes’ fourth album, 2008’s seminal ‘The Art Of War’, was a concept album based on the writings of the ancient Chinese military strategist Sun Tzu. And, on stage, they normally perform in front of a tank.

This time round the theme is the First World War. It arrives 20 years since the band formed. If you’re a fan of this stuff – powerful, bruising, operatic, performed with absolutely no sense of irony whatsoever – then there’s no question that Sabaton are amongst the best of the best. ‘Fields Of Verdun’ gallops into a colossal hook that’s only superseded by the song’s killer chorus. Opener ‘The Future Of Warfare’ sees singer Joakim Brodén’s vocals building a path skyward, “while” Devil Dogs rampages like Iron Maiden did when punk was still part of **their** repertoire. This is the album that could take Sabaton upwards.

The subject matter might be heavy, but Sabaton deserve credit for managing to deliver often difficult themes in a way that still manage to be fun – a quality the genre they exist within has lost sight of in recent times – while also maintaining some respect for the fallen.

(Source: <https://www.nme.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. The influence that the history of human combat on rock music.

B. The Swedish metal band just release their eighth album.

C. Power metal band Sabaton puts historical spin on albums.

D. New album with the First World War concept from Sabaton.

Question 2: The word “**rival**” in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. surpass B. resemble C. follow D. match

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT mentioned about the metal band Sabaton?

- A. Performing their songs with a tank as stage props is one of their trademarks.
 B. In 2008, Sabaton released its fourth “The Art of War” inspired by Sun Tzu.
 C. Their discography includes Primo Victoria, Attero Dominatus, Coat of Arms, Carolus Rex, Heroes, and The Last Stand.
 D. Swedish rockers Sabaton’s name is a reference to a sabaton, knight’s foot armor.

Question 4: The word “**their**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. Joakim Brodén B. Iron Maiden C. Devil Dogs D. Sabaton

Question 5: According to paragraph 3, what is the tone of this descriptive paragraph?

- A. Laudatory B. Indignant C. Euphemistic D. Provocative

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.C	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Chiến tranh: rất xấu đối với nhân loại, nhưng lại có ích cho “heavy metal” – một thể loại nhạc rock. Và việc sung bái, thần tượng nhóm nhạc người Thụy Điển Sabaton là chuyện tốt nhất trong các chuyện tốt khi nói đến album với chủ đề quân sự. Iron Maiden’s ‘The Trooper’. Black Sabbath’s ‘War Pigs’. ‘One’ by Metallica. ‘Angel Of Death’ by Slayer. Chúng đại loại là một danh sách các bài hát. Tuy nhiên nó không chắc chắn rằng bất cứ ai có thể sánh ngang với Sabaton bởi sự tận tụy của họ khi sáng tác những bài hát về chủ đề con người chém giết lẫn nhau hay phá hủy mọi thứ. Sabaton, rõ ràng là, một ban nhạc được đặt tên theo mảnh giáp đeo trên chân của một hiệp sĩ thời Trung cổ. Album thứ 4 của The Swede, năm 2008, album ‘The Art Of War’ có ảnh hưởng vô cùng sâu xa, có concept dựa trên các tác phẩm của chiến lược gia người Trung Quốc cổ - Tôn Tử. Và khi ở trên sân khấu, họ thường biểu diễn nó trước một chiếc xe tăng.

Khoảng thời gian này thuộc Chiến tranh Thế Giới thứ nhất. Khoảng 20 năm đến khi ban nhạc hình thành. Nếu bạn là fan hâm mộ của thứ một ban nhạc mạnh mẽ, tối cổ, mang hơi hướng ô pê ra và kết hợp với cảm giác châm biếm thì hoàn toàn chẳng còn nghi ngờ gì về việc Sabaton là ban nhạc tốt nhất trong số những ban tốt nhất. ‘Fields Of Verdun’ là một cú phi nước đại thành một cú hit khủng mà chỉ có thể thay thế bởi đoạn điệp khúc chết người. ‘The Future Of Warfare’ được cảm nhận qua giọng hát của Joakim Brodén như đang dựng lên con đường tới trời. trong khi Devil Dogs hung hăng như Iron Maiden khi mà nhạc punk vẫn còn là một phần trong tiết mục của họ. Đây chính là album khiến cho Sabaton nổi lên.

Vấn đề về đề tài có thể nặng nề, nhưng Sabaton xứng đáng được tín nhiệm vì thực hiện thành công các chủ đề khó nhằn theo một cách nào đó vui tươi, nhẹ nhàng hơn- một thể loại chất lượng trường tồn mãi với thời gian- trong khi vẫn duy trì được sự lưu tâm cho sự giảm sút có thể xảy ra.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The influence that the history of human combat on rock music.
 B. The Swedish metal band just release their eighth album.
 C. Power metal band Sabaton puts historical spin on albums.
 D. New album with the First World War concept from Sabaton.

Đáp án D

Câu nào dưới đây phù hợp làm đầu đề của đoạn văn nhất?

- A. Những ảnh hưởng của cuộc chiến tranh trong lịch sử loài người lên nhạc rock
 B. Ban nhạc metal của Thụy Điển vừa phát hành album thứ 8 của họ
 C. Ban nhạc Power metal Sabaton đưa vòng quay lịch sử lên album
 D. Album mới với ý tưởng chiến tranh thế giới thứ nhất từ Sabaton

Căn cứ vào đoạn đầu

And cult Swedish rockers Sabaton are the best of the best when it comes to militaristic concept albums (*Những rocker đang một từ Thụy Điển Sabaton là những người tốt nhất trong số những người tốt nhất liên quan đến ý tưởng album về quân đội.*)

Question 2: The word “rival” in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. surpass B. resemble C. follow D. match

Đáp án D

Từ “rival” trong đoạn 2 có thể thay thế bởi....

- A. hơn, vượt trội
B. giống nhau
C. theo dõi, tuân theo, làm theo
D. đối thủ, địch thủ

Từ đồng nghĩa: rival (đối thủ, địch thủ) = match

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT mentioned about the metal band Sabaton?

- A. Performing their songs with a tank as stage props is one of their trademarks.
B. In 2008, Sabaton released its fourth “The Art of War” inspired by Sun Tzu.
C. Their discography includes Primo Victoria, Attero Dominatus, Coat of Arms, Carolus Rex, Heroes, and The Last Stand.
D. Swedish rockers Sabaton’s name is a reference to a sabaton, knight’s foot armor.

Đáp án C

Theo đoạn 2, cái gì không được đề cập về ban nhạc metal Sabaton?

- A. Biểu diễn các ca khúc của họ với một cái thùng được coi như là sân khấu là một trong những đặc điểm phân biệt của họ
B. Vào năm 2008, Sabaton phát hành album thứ tư “The Art of War” được truyền cảm hứng bởi Sun Tzu
C. Danh sách các đĩa hát của họ bao gồm Primo Victoria, Attero Dominatus, Coat of arms, Carolus Rex, Heroes, và The Last Stand
D. Cái tên Sabaton của những rocker Thụy Điển có liên quan đến sabaton, giáp chân của hiệp sĩ

Căn cứ vào thông tin đoạn 2

Iron Maiden’s “The Trooper”, Black Sabbath’s “War Pigs”, “One” by Metallica, “Angel of Death” by Slayer. It’s quite the playlist.

(The Trooper của Iron Maiden, War Pigs của Black Sabbath, One của Metallica, Angel of Death của Slayer là danh sách các bài hát)

Question 4: The word “their” in paragraph 3 refers to _____.

- A. Joakim Brodén B. Iron Maiden C. Devil Dogs D. Sabaton

Đáp án B

Từ “their” trong đoạn 3 ám chỉ...

- A. Joakim Brodén
B. Iron Maiden
C. Devil Dogs
D. Sabaton

Opener “The Future of Warfare” sees singer Joakim Brodén’s vocals building a path skyward, “while” Devil Dogs rampages like Iron Maiden did when punk was still part of their repertoire.

(Người mở màn “The Future of Warfare” xem thanh âm của Joakim Broden xây dựng một con đường lên thẳng trời, trong khi Devil Dogs nổi cơn thịnh nộ như Iron Maiden đã làm khi punk vẫn còn là một phần vốn tiết mục của họ.)

Question 5: According to paragraph 3, what is the tone of this descriptive paragraph?

- A. Laudatory B. Indignant C. Euphemistic D. Provocative

Đáp án A

Theo đoạn 3, giọng điệu của đoạn văn mô tả này là gì?

- A. tán dương, ca ngợi
B. căm phẫn, phẫn nộ
C. thuộc về uyển ngữ

D. khiêu khích, trêu chọc

If you're a fan of this stuff – powerful, bruising, operatic, performed with absolutely no sense of irony whatsoever – then there's no question that Sabaton are amongst the best of the best. *(Nếu như bạn là một fan của thể loại này – mạnh mẽ, đau đớn, thuộc opera, được biểu diễn với tuyệt đối không có một cảm giác mỉa mai nào – thì không có bất kỳ nghi ngờ gì rằng Sabaton là đỉnh nhất trong những cái đỉnh nhất.)*

PASSAGE 153

It was practically the anthem for 2019 World Series, with tens of thousands of Washington Nationals fans clapping in unison and belting out “Baby Shark, doo-doo doo-doo doo-doo.”

In Lebanon, it became a rallying cry after a video of protesters singing to soothe a frightened toddler went viral. And in many other places, the earworm has drawn ridicule, with late-night comedian Jimmy Kimmel suggesting its creator should be jailed for life.

To the contrary, the catchy tune about a family of sharks has become so **lucrative** that the Korean family behind it is now sitting on a rapidly growing multimillion-dollar fortune. Kim Min-seok co-founded closely held SmartStudy Co. in 2010, and five years later its children's educational brand, Pinkfong, released “Baby Shark”. His father runs Samsung Publishing Co., which also owns part of the startup. The family fortune, based on stakes held by Kim's immediate relatives in those two companies, is now about \$125 million – much of it thanks to the song. However, when asked, SmartStudy declined to comment on the family's wealth.

Shares of Samsung Publishing soared 89% the week the World Series began as local media reported on the song's surging popularity among U.S. baseball fans. National outfielder Gerardo Parra began using it as his walk-up music, leading to crowd sing-alongs with shark-jaw gestures, scenes that echoed across TVs as the team broke out of an early season slump. They rode the wave all the way to the championship.

Kim, 38, hardly set out to write a hit global song. After working at gaming companies including Nexon and developing content for kids at Samsung Publishing, he co-founded SmartStudy to focus on the growing market for educational content for smartphones.

Question 1: According to the passage, Baby Shark _____.

- A. was very fascinated in Lebanon.
- B. became the anthem of an American baseball team.
- C. did not always receive good feedback from public
- D. made the creator go to jail

Question 2: The underlined word “**lucrative**” in the passage is closest in meaning to _____.

- A. profitable B. useless C. notable D. catchy

Question 3: Which of the following is NOT correct about Pinkfong?

- A. It belongs to SmartStudy Co. B. It is for children.
- C. It brings out Baby Shark. D. It was established in 2016

Question 4: Which of the following statement is true?

- A. SmartStudy Co. released the information that it is now worth 125 million USD.
- B. Samsung Publishing owns 89% shares of the American World Series.
- C. It was American media that helped Baby Shark gain enormous popularity.
- D. Gerardo Parra's team was defeated early in the baseball championship of 2019.

Question 5: According to the passage, Kim Min-seok _____.

- A. could compose worldwide popular song B. founded SmartStudy Co. all by himself
- C. saw the potential of online education D. is working at gaming companies

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Đó thực sự là bài quốc ca cho World Series 2019, với hàng chục ngàn người hâm mộ của Washington Nationals đồng loạt vỗ tay và hát âm ỉ “Baby Baby Shark, doo-doo doo-doo doo-doo”.

Tại Lebanon, nó đã trở thành một khẩu hiệu để kêu gọi mọi người cổ vũ ai đó sau khi một đoạn video của những người biểu tình hát để dỗ một đứa trẻ đang sợ hãi đã nhanh chóng được đăng tải rộng rãi trên mạng truyền thông. Và ở nhiều nơi khác, bài hát gây ám ảnh đó đã chuốc lấy nhiều lời nhạo báng, với diễn viên hài đêm khuya Jimmy Kimmel cho rằng người tạo ra nó nên bị bỏ tù suốt đời.

Trái lại, giai điệu hấp dẫn về một gia đình cá mập đã trở nên sinh lời đến mức gia đình Hàn Quốc đằng sau nó bây giờ đang ngồi trên một khối tài sản trị giá hàng triệu đô la đang phát triển nhanh chóng. Kim Min-seok đồng sáng lập công ty cổ phần SmartStudy vào năm 2010, và năm năm sau, thương hiệu giáo dục trẻ em của họ, Pinkfong, đã phát hành phiên bản “Baby Shark (Cá mập Con)”. Cha ông điều hành tập đoàn Samsung Publishing, nó cũng là công ty mới đi vào hoạt động. Tài sản của gia đình, dựa trên số tiền góp vốn của họ hàng ruột thịt nhà Kim vào trong nguồn vốn của hai công ty này, hiện có khoảng 125 triệu đô la - phần lớn là nhờ bài hát này. Tuy nhiên, khi được hỏi, SmartStudy đã từ chối đưa ra lời bình về sự giàu có của gia đình.

Cổ phiếu của Samsung Publishing đã tăng vọt 89% trong tuần mà World Series bắt đầu với vai trò là truyền thông địa phương đưa tin về bài hát nổi tiếng của người hâm mộ bóng chày Hoa Kỳ. Tiền vệ quốc gia Gerardo Parra bắt đầu sử dụng nó như nhạc đi bộ của mình, dẫn đến những đám đông hát theo với cử chỉ hàm cá mập, những cảnh tượng bắt chước trên TV khi đội bóng thoát khỏi cơn khủng hoảng đầu mùa. Họ được hưởng lợi nhờ sự nổi tiếng suốt chặng đường tới chức vô địch.

Kim, 38 tuổi, hầu như không bắt đầu viết một bài hát nổi tiếng toàn cầu nào. Sau khi làm việc tại các công ty game bao gồm Nexon và phát triển nội dung cho trẻ em tại Samsung Publishing, anh đồng sáng lập SmartStudy để tập trung vào thị trường đang phát triển về nội dung giáo dục cho điện thoại thông minh.

Question 1: According to the passage, Baby Shark _____.

- A. was very fascinated in Lebanon.
- B. became the anthem of an American baseball team.
- C. did not always receive good feedback from public
- D. made the creator go to jail

Đáp án C

Chủ đề về BABY SHARK

Theo như đoạn văn, Baby Shark _____ .

- A. Rất được yêu thích ở Lebanon
- B. Trở thành bài hát chủ đề của một đội bóng chày ở Mỹ
- C. Không phải lúc nào cũng nhận được lời nhận xét tốt từ dư luận
- D. Khiến cho người sáng tác bị đi tù

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

“In Lebanon, it became a rallying cry after a video of protesters singing to soothe a frightened toddler went viral. And in many other places, the earworm has drawn ridicule, with late-night comedian Jimmy Kimmel suggesting its creator should be jailed for life.”

(Ở Lebanon, nó trở thành tiếng hô hào sau một video những người biểu tình hát vang để dỗ dành một đứa trẻ đang hoảng sợ. Và ở nhiều nơi khác, hội chứng nhạc dính đã thu hút những lời nhạo báng, cùng với danh hài đêm khuya Jimmy Kimmel đề nghị rằng người sáng tác bài hát đó nên bị bỏ tù chung thân.)

=> Như vậy ta thấy bài hát Baby Shark không phải lúc nào cũng nhận được yêu thích từ phía dư luận

Question 2: The underlined word “**lucrative**” in the passage is closest in meaning to _____.

- A. profitable B. useless C. notable D. catchy

Đáp án A

Từ được gạch dưới “lucrative” trong đoạn văn gần nghĩa với _____ .

- A. Sinh lợi nhuận
B. Vô dụng
C. Đáng kể
D. Dễ nhớ

Từ đồng nghĩa: Lucrative (có nhiều lợi nhuận) = Profitable

Question 3: Which of the following is NOT correct about Pinkfong?

- A. It belongs to SmartStudy Co. B. It is for children.
C. It brings out Baby Shark. D. It was established in 2016

Đáp án D

Điều nào sau đây không đúng về Pinkfong?

- A. Nó thuộc về tập đoàn SmartStudy
B. Nó dành cho trẻ em
C. Nó sản xuất ra bài hát Baby Shark
D. Nó được sáng lập vào năm 2016

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

“To the contrary, the catchy tune about a family of sharks has become so lucrative that the Korean family behind it is now sitting on a rapidly growing multimillion-dollar fortune. Kim Min-seok co-founded closely held SmartStudy Co. in 2010, and five years later its children’s educational brand, Pinkfong, released “Baby Shark”.”

(Ngược lại, giai điệu bắt tai về một gia đình cá mập đã sinh ra rất nhiều lợi nhuận đến nỗi mà gia đình người Hàn Quốc đứng sau bài hát đó bây giờ đang ngồi trên một gia sản triệu đô đang tăng lên từng ngày. Đồng sáng lập Kim Min thành lập tập đoàn SmartStudy vào năm 2010, và năm năm sau thương hiệu về giáo dục trẻ em của tập đoàn xuất bản bài hát “Baby Shark”)

=> Như vậy ta thấy thương hiệu giáo dục trẻ em Pinkfong không phải được thành lập vào năm 2016

Question 4: Which of the following statement is true?

- A. SmartStudy Co. released the information that it is now worth 125 million USD.
B. Samsung Publishing owns 89% shares of the American World Series.
C. It was American media that helped Baby Shark gain enormous popularity.
D. Gerardo Parra’s team was defeated early in the baseball championship of 2019.

Đáp án C

Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Tập đoàn SmartStudy tiết lộ thông tin rằng hiện nay nó đáng giá khoảng 125 triệu đô
B. Samsung Publishing sở hữu 89% cổ phần của American World Series.
C. Truyền thông nước Mỹ đã góp phần giúp cho bài hát Baby Shark có được sự phổ biến rộng rãi
D. Đội Gerardo Parra đã bị đánh bại từ rất sớm trong mùa giải vô địch bóng chày vào năm 2019

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 4:

“Shares of Samsung Publishing soared 89% the week the World Series began as local media reported on the song’s surging popularity among U.S. baseball fans.”

(Cổ phần của Samsung Publishing đã tăng vọt lên 89% trong tuần mà World Series bắt đầu khi mà truyền thông địa phương đưa tin về sự phổ biến rộng rãi ở những người hâm mộ đội bóng chày Mỹ.)

=> Như vậy ta thấy truyền thông của nước Mỹ đã giúp cho bài hát trở nên phổ biến

Question 5: According to the passage, Kim Min-seok _____.

- A. could compose worldwide popular song B. founded SmartStudy Co. all by himself

- C. saw the potential of online education D. is working at gaming companies

Đáp án C

Theo như đoạn văn, Kim Min-seok _____ .

- A. Có thể sáng tác bài hát nổi tiếng thế giới
 B. Đã tự mình thành lập tập đoàn SmartStudy
 C. Nhìn thấy triển vọng của việc giáo dục online
 D. Đang làm việc ở các công ty trò chơi

Căn cứ vào thông tin trong đoạn cuối:

“After working at gaming companies including Nexon and developing content for kids at Samsung Publishing, he co-founded SmartStudy to focus on the growing market for educational content for smartphones.”

(Sau khi làm việc ở các công ty trò chơi bao gồm Nexon và phát triển nội dung cho trẻ em tại Samsung Publishing, anh ấy đã cùng sáng lập SmartStudy để chuyên tâm vào việc phát triển thị trường đang ngày càng phát triển về nội dung giáo dục cho trẻ em trên điện thoại thông minh.)

=> Như vậy ta thấy Kim Min-seok nhìn thấy được tiềm năng phát triển của việc giáo dục online

PASSAGE 154

Stage and film acting both involve performances in front of an audience. There are fundamental differences between the two.

When you act for the stage, you are performing in front of a live audience. That means that your voice and your body movements must be clear even to those seated at the back row. Film acting, on the other hand, requires no voice projection. This is because you are performing in front of the camera. Although a film actor still needs to put the right expression to pull off a role realistically, overdoing movement or being overly expressive actually works against him in film acting because this can be **construed** as overacting. Controlled and small gestures are the requirements when acting for film.

Another difference between stage acting and film acting is the material that is used. Theater involves doing well-known plays time and time again. As such, directors, producers and even **avid** theater-goers know the plays by heart. Some would even know every line and have developed expectations on how it should be delivered. When a line is not correctly said or the action delivered is not what is expected, an actor can be criticized severely. This is not an issue with film acting because the script is freshly-written. There are basically no expectations on how a role is supposed to be played. Putting the character to life becomes your responsibility and casting directors often choose talents based on their ability to give an authentic and believable performance.

The fact that stage acting is done in real time also differentiates **it** from film acting. The scenes are done in sequence, often building up to a climax. This means that stage actors can't afford to make mistakes. They have to memorize their lines well or risk forgetting in the middle of the performance. Stage actors must also exhibit quick thinking in case something unexpected happens on stage. Film acting is not done in front of a live audience. Although actors are encouraged to perform the scene perfectly on the first take because of budgetary considerations, a scene can always be redone in case the director is not satisfied with it. When an actor forgets his lines, there is always a script that can be referred back to without causing any damage to the outcome of the movie.

(Source: <https://www.careerigniter.com/>)

Question 1: The most suitable title for the passage could be _____.

- A. Difference between stage acting and film acting.
 B. The fine line between the actors and the audience.
 C. Taking your acting from stage to screen.

D. Resemblance and differences between acting techniques.

Question 2: The word “**construed**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. demystified B. interpreted C. simplified D. explained

Question 3: According to paragraph 2, what is the mentioned requirement for stage acting?

- A. Stage acting technique demand an intense training of how to walk properly
 B. Stage actors are required to express their emotions with complexity and subtlety.
 C. Stage acting involves overdone or exaggerated movement and voice.
 D. Stage actors must do multiple takes of a scene until the performance has been

perfected.

Question 4: The word “**avid**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. lonely B. elite C. wild D. ardent

Question 5: According to paragraph 3, what is NOT stated about the script lines for movies and plays?

- A. Play’s script lines are mostly extempore sentences compared to the movie’s.
 B. The movie scripts are usually newly produced and there is no definite mould for a character.
 C. Famous and prize-winning plays often have their lines remembered by the hardcore fans.
 D. The scripts for movies are always written by the novelists of the works they transform from.

Question 6: The word “**it**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. the fact B. stage acting C. sequence D. film acting

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Filming a movie must rigidly follow the chronological order of the script.
 B. The film actors are contracted to complete the movie in one shot only.
 C. The stage performers are sometimes required to ad-lib when problems arise.
 D. Screen acting and theatre acting both require a large area for on-site audience.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The arts of theatre acting and film acting differ in scale and final products.
 B. In stage acting, the audience’s eyes catch everything and just a second of uncertainty can ruin a scene.
 C. The compatibility between stage performances and film acting is a topic of much debate.
 D. Film has never been free from the influence of the theatre as a succeeding form of art.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.B	4.D	5.D	6.B	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Việc diễn xuất trên sân khấu hay trong các bộ phim thì đều liên quan đến việc biểu diễn trước khán giả. Tuy nhiên cũng có sự khác nhau căn bản giữa hai hình thức này.

Khi bạn diễn xuất trên sân khấu, bạn đang diễn trực tiếp cho khán giả xem. Điều đó có nghĩa là giọng nói và những cử chỉ của bạn phải đủ rõ ràng thậm chí đến mức những người ngồi ở hàng ghế sau vẫn cảm nhận được. Mặc khác, khi bạn diễn xuất cho một bộ phim bạn không yêu cầu phải phát ra âm thanh bởi bạn đang diễn trước một máy quay. Mặc dù vậy một diễn viên điện ảnh vẫn được yêu cầu bộc lộ rõ cảm xúc để khiến cho nhân vật trở nên thật hơn. Những hành động hay biểu cảm thái quá sẽ phản ngược lại người diễn viên và hành động này sẽ được hiểu là hành động thái quá. Những hành động nhỏ có điều chỉnh thì được yêu cầu trong việc diễn xuất cho tác phẩm phim.

Một sự khác nhau nữa là ở kịch bản được sử dụng. Nhà hát thường biểu diễn những tác phẩm nổi tiếng, do vậy đạo diễn, nhà sản xuất và thậm chí cả người xem đều đã thuộc nội dung của vở kịch, một số người thậm chí còn thuộc từng lời. Do vậy, họ có những trông đợi, yêu cầu cao trong việc những nội dung ấy được truyền đạt bằng cách nào. Khi lời thoại bị sai hay người diễn viên diễn không đạt được như mong đợi họ sẽ bị chỉ trích nặng nề. Còn trong khi diễn xuất cho phim ảnh đây không còn là vấn đề bởi kịch bản đều là được viết mới, vậy

nên sẽ không có chuẩn mực nào về vai diễn phải thực hiện như thế nào. Do vậy trách nhiệm của bạn chỉ là đưa nhân vật càng gần với đời sống càng tốt và đạo diễn chỉ cần lựa chọn những diễn tài năng có đủ khả năng thể hiện một cách chân thật nhất.

Sự thật nữa là diễn trên sân khấu ngoài đời thật khiến nó khác biệt với việc diễn xuất trên phim. Cảnh được diễn theo một trình tự và thường được đưa đến cao trào. Điều đó có nghĩa rằng người diễn kịch không được phép mắc sai lầm. Người diễn kịch phải luôn nhớ lời thoại và không được phép quên khi đang diễn, thậm chí họ phải có cách ứng xử nhanh khi sự việc không may xảy ra. Trong khi đó diễn viên trên phim không yêu cầu phải diễn trực tiếp trước khán giả. Mặc dù họ cũng được khuyến khích thành công ngay trong lần diễn đầu tiên do những cân nhắc về kinh phí, một cảnh quay cũng có thể bị yêu cầu quay lại nếu đạo diễn chưa cảm thấy hài lòng. Khi diễn viên quên lời, thì sẽ có kịch bản hỗ trợ do vậy không gây vấn đề gì cho bộ phim.

Question 1: The most suitable title for the passage could be _____.

- A. Difference between stage acting and film acting.
- B. The fine line between the actors and the audience.
- C. Taking your acting from stage to screen.
- D. Resemblance and differences between acting techniques.

Đáp án A

Tiêu đề phù hợp nhất trong đoạn văn có thể là?

- A. Sự khác biệt giữa biểu diễn trên sân khấu và biểu diễn trong phim
- B. Ranh giới mỏng manh giữa diễn viên và khán giả
- C. Đưa diễn xuất của bạn từ sân khấu đến màn ảnh
- D. Sự giống nhau và khác nhau giữa các kỹ thuật diễn xuất

Căn cứ ngay vào đoạn 1

Stage and film acting both involve performances in front of an audience. There are fundamental differences between the two.

(Diễn xuất trên sân khấu và trong phim đều bao gồm sự biểu diễn trước khán giả. Có những sự khác nhau cơ bản giữa hai thể loại này)

Question 2: The word “**construed**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. demystified
- B. interpreted
- C. simplified
- D. explained

Đáp án B

Từ “construed” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ nào

- A. làm sáng tỏ
- B. giải thích, giải nghĩa
- C. làm đơn giản hoá
- D. giảng giải, bào chữa, biện hộ

Từ đồng nghĩa: construed (giải thích, giải nghĩa) = interpreted

Although a film actor still needs to put the right expression to pull off a role realistically, overdoing movement or being overly expressive actually works against him in film acting because this can be **construed** as overacting.

(Mặc dù một người diễn viên phim vẫn cần phải đặt cảm xúc đúng nhất để diễn tả nhân vật một cách thực tế, hàng động quá trớn hoặc biểu cảm quá mức thực sự phản tác dụng trong diễn phim bởi nó có thể được giải nghĩa như là cường điệu vai diễn).

Question 3: According to paragraph 2, what is the mentioned requirement for stage acting?

- A. Stage acting technique demand an intense training of how to walk properly
- B. Stage actors are required to express their emotions with complexity and subtlety.
- C. Stage acting involves overdone or exaggerated movement and voice.
- D. Stage actors must do multiple takes of a scene until the performance has been

perfected.

Đáp án B

Theo đoạn 2, yêu cầu được đề cập để diễn xuất trên sân khấu là gì?

- A. Kỹ thuật diễn xuất trên sân khấu yêu cầu sự huấn luyện nghiêm khắc về việc làm thế nào

để đi đúng cách

B. Những diễn viên sân khấu được yêu cầu bày tỏ cảm xúc với sự tinh vi và khéo léo

C. Biểu diễn trên sân khấu bao gồm việc hành động quá mức hoặc phóng đại chuyển động và giọng nói

D. Diễn viên trên sân khấu cần phải thực hiện rất nhiều cảnh quay cho đến khi phần biểu diễn trở nên hoàn hảo

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

"When you act for the stage, you are performing in front of a live audience. That means that your voice and your body movements must be clear even to those seated at the back row. Film acting, on the other hand, requires no voice projection. This is because you are performing in front of the camera. Although a film actor still needs to put the right expression to pull off a role realistically, **overdoing movement or being overly expressive actually works against him in film acting because this can be construed as overacting. Controlled and small gestures are the requirements when acting for film.**"

(Khi bạn diễn xuất trên sân khấu, bạn đang diễn trực tiếp cho khán giả xem. Điều đó có nghĩa là giọng nói và những cử chỉ của bạn phải đủ rõ ràng thậm chí đến mức những người ngồi ở hàng ghế sau vẫn cảm nhận được. Mặc khác, khi bạn diễn xuất cho một bộ phim bạn không yêu cầu phải phát ra âm thanh bởi bạn đang diễn trước một máy quay. Mặc dù vậy một diễn viên điện ảnh vẫn được yêu cầu bộc lộ rõ cảm xúc để khiến cho nhân vật trở nên thật hơn. Những hành động hay biểu cảm thái quá sẽ phản ngược lại người diễn viên và hành động này sẽ được hiểu là hành động thái quá. Những hành động nhẹ nhàng và có kiểm soát được yêu cầu trong việc diễn xuất cho tác phẩm phim).

=> Yêu cầu ở đây là giọng nói và chuyển động phải rõ ràng với cả những người khán giả ngồi ghế hàng sau, nên suy ra diễn viên diễn xuất cùng đòi hỏi phải thực hiện các chuyển động cũng như giọng nói thậm chí phải quá lên một chút, phóng đại lên một chút so với thông thường thì mới có thể đủ “rõ ràng” cho những người ngồi phía sau. Tuy nhiên, ở cuối đoạn văn lại cho rằng điều này sẽ có phản tác dụng với diễn viên. Và do đó, yêu cầu cần phải bộc lộ cảm xúc một cách khéo léo và tinh vi một chút để nhân vật trở nên thật hơn.

=> Tóm lại, đáp án B là phù hợp nhất.

Question 4: The word “avid” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. lonely B. elite C. wild D. ardent

Đáp án D

Từ “avid” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ nào?

- A. cô đơn, đơn độc
B. xuất sắc, ưu tú
C. hoang vu, hoang dại
D. háng hái, sôi nổi, mãnh liệt, nồng nàn

Từ đồng nghĩa: avid (khao khát, mãnh liệt) = ardent

As such, directors, producers and even avid theater-goers know the plays by heart.

(Hiểu một cách thông thường, đạo diễn, nhà sản xuất và cả những người khao khát đi xem kịch đã thuộc lòng các vở kịch).

Question 5: According to paragraph 3, what is NOT stated about the script lines for movies and plays?

- A. Play’s script lines are mostly extempore sentences compared to the movie’s.
B. The movie scripts are usually newly produced and there is no definite mould for a character.
C. Famous and prize-winning plays often have their lines remembered by the hardcore fans.
D. The scripts for movies are always written by the novelists of the works they transform from.

Đáp án D

Theo đoạn 3, cái gì KHÔNG được nói rõ về lời của kịch bản cho các bộ phim và vở kịch?

- A. Lời của kịch bản của các vở kịch hầu như đều là các câu không chuẩn bị trước so với lời của kịch bản của phim
- B. Kịch bản của phim thường được tạo ra gần đây và không có bất kỳ tính cách nhất định nào cho các nhân vật
- C. Những vở kịch nổi tiếng và giành được các giải thưởng có những lời thoại được ghi nhớ bởi những người hâm mộ cuồng nhiệt
- D. Kịch bản phim luôn luôn được viết bởi sản phẩm của những tiểu thuyết gia được chuyển thể.

Theater involves doing well-known plays time and time again. As such, directors, producers and even avid theater-goers know the plays by heart. Some would even know every line and have developed expectations on how it should be delivered. When a line is correctly said or the action delivered is not what is expected, an actor can be criticized severely. This is not an issue with film acting because the script is freshly-written. There are basically no expectations on how a role is supposed to be played.

(Rap hát bao gồm những vở kịch nổi tiếng diễn đi diễn lại. Hiểu một cách thông thường, đạo diễn, nhà sản xuất phim và cả những người hay đi xem kịch thuộc lòng các vở diễn. Một số người còn biết từng lời thoại và xây dựng sự mong đợi về việc nó nên được truyền tải như thế nào. Khi mà một lời thoại không được nói đúng hoặc truyền tải không như mong đợi, diễn viên có thể bị chỉ trích nặng nề. Đây không phải là vấn đề với diễn xuất trên phim bởi vì kịch bản thường được viết mới. Không có bất kỳ mong chờ nào về việc một vai diễn nên được diễn như thế nào).

Question 6: The word “it” in paragraph 4 refers to _____.

- A. the fact
- B. stage acting
- C. sequence
- D. film acting

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 4 ám chỉ cái gì?

- A. sự thật
- B. diễn xuất trên sân khấu
- C. cảnh trong phim
- D. diễn xuất trong phim

Căn cứ vào đoạn 4

Từ “it” đang đề cập đến “diễn xuất trên sân khấu”

The fact that stage acting is done in real time also differentiates it from film acting.

(Sự thật rằng diễn xuất trên sân khấu được hoàn thành trong thời gian thực cũng làm nó khác biệt với diễn xuất trong phim).

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Filming a movie must rigidly follow the chronological order of the script.
- B. The film actors are contracted to complete the movie in one shot only.
- C. The stage performers are sometimes required to ad-lib when problems arise.
- D. Screen acting and theatre acting both require a large area for on-site audience.

Đáp án C

Theo đoạn văn, những câu nào sau đây đúng?

- A. Quay một bộ phim cần phải tuân theo thứ tự thời gian trong kịch bản một cách cứng nhắc.
- B. Các diễn viên phim đã được ký kết để hoàn thành bộ phim chỉ trong một cảnh duy nhất.
- C. Những người biểu diễn trên sân khấu thỉnh thoảng được yêu cầu tùy hứng khi mà các vấn đề xảy ra.
- D. Diễn xuất trên màn ảnh và trên phim đều yêu cầu một khu vực lớn cho những khán giả tại hiện trường.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối

Stage actors must also exhibit quick thinking in case something unexpected happens on stage.

(Các diễn viên trên sân khấu cũng cần phải thể hiện suy nghĩ nhanh chóng trong trường hợp có điều gì đó không ngờ đến xảy ra trên sân khấu).

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The arts of theatre acting and film acting differ in scale and final products.
- B. In stage acting, the audience’s eyes catch everything and just a second of uncertainty can ruin a scene.
- C. The compatibility between stage performances and film acting is a topic of much debate.
- D. Film has never been free from the influence of the theatre as a succeeding form of art.

Đáp án A

Điều gì có thể suy ra từ đoạn văn?

- A. Nghệ thuật của diễn xuất rạp hát và diễn xuất phim khác nhau ở quy mô và sản phẩm cuối cùng
- B. Trong diễn xuất trên sân khấu, đôi mắt của khán giả có thể nắm bắt mọi thứ và chỉ một chút không chắc chắn có thể huỷ hoại một cảnh
- C. Khả năng tương thích giữa diễn xuất phim và biểu diễn trên sân khấu là một chủ đề gây ra nhiều tranh cãi
- D. Phim không bao giờ thoát khỏi tầm ảnh hưởng của kịch như là một hình thức tiếp nối của nghệ thuật

Căn cứ vào thông tin đoạn 2

When you act for the stage, you are performing in front of a live audience. That means that your voice and your body movements must be clear even to those seated at the back row. Film acting, on the other hand, requires no voice projection.

(Khi bạn diễn xuất trên sân khấu, bạn đang biểu diễn trước những khán giả thực sự. Điều đó có nghĩa là giọng nói và chuyển động cơ thể của bạn phải rõ ràng kể cả với những người ngồi ở hàng sau. Mặt khác, diễn xuất phim không yêu cầu sự phóng đại âm thanh.)

PASSAGE 155

Can a performance go viral? Ben Platt’s should. As the title character in Dear Evan Hansen, the new musical from Benj Pasek and Justin Paul, he offers acting so precise yet so painfully lucid that **it** should overwhelm the operating systems by which most contemporary musicals operate. Platt’s gestures, his expressions, his phrasing, even his vocal range – which is impressive but tends to thin out toward the top notes – all combine to communicate the fretfulness, uncertainty and timorous goodness that define his character.

He plays Evan, a friendless high school senior terrified of life, the universe, everything. His harried single mother, Heidi, (Rachel Bay Jones) tells him, “You can’t succeed if you never try.” Evan nods, but you can that he believes more strongly in the corollary: “If you don’t try, you can’t fail.” A therapist has instructed him to write pep-talk letters to himself. On the first day of school, one of them falls into the hands of Connor Murphy (Mike Faist), another outcast with drug problems and a look a peer describes as “school shooter chic”. When Connor kills himself, his parents find the letter and mistakenly believe that Evan was a friend to their son. At first this attention panics Evan, but he soon accepts the role and even briefly becomes an internet sensation. Often he is tempted to tell Connor’s family the truth, but he fears disappointing them and sacrificing his newfound confidence.

Watching Dear Evan Hansen, one often thinks of Next to Normal, another Second Stage show about a mentally distressed protagonist. But with its **tuneful** pop score and teenage protagonist, Dear Evan Hansen is a gentler affair, even as it takes occasional pains not to oversentimentalize the material. When Evan presents a surprisingly **rosy** picture of her brother, his sister Zoe (Laura Dreyfuss) sings, “Don’t say it wasn’t true/ That you were not the monster/ That I knew.”

Near the play’s end, Platt positively glistens with sweat and spit and tears. Yet one never has the sense of an actor deliberately winding himself up to deliver a visceral performance. There’s obvious care taken in the way he offers Evan’s cringing smile, his swallowed laugh, his habit of pulling at his clothes as though searching for someone to hold onto. But all of these details feel lived, organic, unrehearsed. And Platt’s ability to convey emotion through song is simply superb and often deeply heartrending.

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Sentimental high-school musical that should go viral.
- B. The script of a musical work places harsh demands on the actor.
- C. Everyone will find themselves in “Dear Evan Hansen.”
- D. Internet’s modernity clashes with human’s isolation.

Question 2: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. range
- B. acting
- C. musical
- D. character

Question 3: According to paragraph 2, what is the purpose of Evan penning letters addressed to himself?

- A. It aims to create a personal time for Evan’s introspective process.
- B. It is advised by the doctor as an outlet for Evan’s negative emotions.
- C. It is a method for Evan to keep himself sane in the face of school bullying.
- D. It is intended to make Evan more courageous and confident in himself.

Question 4: The word “tuneful” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. dulcet
- B. balanced
- C. melodious
- D. discordant

Question 5: The word “rosy” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. bright
- B. pink
- C. florid
- D. pale

Question 6: According to paragraph 4, what feeling does the performance of Ben Platt bring to the audience?

- A. Ben Platt takes the audience on an emotional roller-coaster from hope to redemption.
- B. Ben Platt’s interpretation of the Evan Hansen character is natural and extremely on point.
- C. Ben Platt displays an impressive vocal range but fails to exude utter vulnerability before the audience.
- D. Ben Platt is immensely talented, was unable to recreate the piece’s vital emotional current.

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. There is an indescribably contradictory feel in Ben Platt’s performance.
- B. Connor’s parents wrongly presume Evan’s letter to be their son’s suicide note.
- C. “Next to Normal” is the work of the same author as the sensation “Dear Evan Hansen”.
- D. The suicidal teen character – Connor Murphy is performed by Mike Faist.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. “Dear Evan Hansen” streams a painful picture of adolescence in the industrialisation age.
- B. The musical is all about entertainment and guaranteed to have no lasting impact on your life.
- C. “Dear Evan Hansen” is a type of musical that will remain with you long after the last note has sounded.
- D. The plot remind you that every person has a story to be told and sometimes it has to be forgotten

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.C	5.A	6.B	7.C	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Liệu rằng chỉ một màn trình diễn có thể trở thành một hiện tượng được lan truyền rộng rãi? Với Ben Platt thì có thể. Là nhân vật chính trong tác phẩm “Dear Evan Hansen”,

một vở nhạc kịch mới của Benj Pasek và Justin Paul, Ben Platt cùng với lối diễn chân thực nhưng cũng vô cùng đau đớn bị thương đã giúp vở kịch vượt qua hàng loạt hệ thống kịch hát trở thành tác phẩm xuất sắc nhất lúc bấy giờ. Từ những cử chỉ, cách biểu đạt cảm xúc, cách di chuyển cho tới giọng hát của mình – thứ mà gây ấn tượng nhưng có xu hướng mỏng dần khi lên nốt cao, tất cả kết hợp lại truyền đạt rõ nét sự tức tối, ngập ngừng và lòng tốt có hơi nhút nhát làm nên hình tượng nhân vật Evan Hansen.

Ben trong vai Evan, một học sinh trung học cô độc, sợ sệt mọi thứ trong cuộc sống kể cả vũ trụ này. Người mẹ đơn thân hay lo lắng của anh ta, Heidi (Rachel Bay Jones) nói với anh ta rằng: “Con chẳng thể thành công đâu nếu con không cố gắng”. Evan gật đầu, nhưng anh ta lại tin tưởng mạnh mẽ hơn vào hệ quả “Nếu bạn không cố gắng, bạn sẽ chẳng thể thất bại”. Một bác sĩ chuyên khoa đã từng gợi ý anh ta hãy thử viết những lá thư cổ vũ động viên cho riêng mình. Vào ngày đầu tiên đến trường, một trong số chúng rơi vào tay của Connor Murphy (Mike Faist) - một kẻ cô độc khác – nghiện ngập, ngang hàng với Evan được coi như là “kẻ xả súng học đường”. Khi Connor tự sát, bố mẹ anh ta tìm được những lá thư ấy, đã hiểu lầm rằng Evan là bạn của con trai họ. Lúc đầu, sự chú ý này làm Evan hoảng sợ, nhưng rồi anh ta sớm chấp nhận vai trò đó và chuyện này nhanh chóng trở nên chấn động trên mạng xã hội. Evan thường bị dụ dỗ để nói ra sự thật của gia đình Connor, nhưng anh ta sợ làm họ thất vọng và phải hi sinh sự tự tin mới tìm thấy của mình.

Khi xem “Dear Evan Hansen”, người ta thường nghĩ đến vở “Next to Normal”, một vở khác cũng nói về một nhân vật chính với nỗi đau khổ về mặt tinh thần. Nhưng với giai điệu du dương và hình tượng nhân vật tuổi teen, Dear Evan Hansen thì nhẹ nhàng hơn, mặc dù cũng có xuất hiện vài cảnh đau đớn nhưng lại không quá tập chung vào chất liệu vở kịch. Khi Evan xuất hiện với một hình ảnh tốt đẹp hơn, em gái anh ta Zoe (Laura Dreyfuss) đã hát rằng “Đừng nói đó không phải sự thật. Rằng anh không phải là một con quỷ dữ. Điều mà em đã biết.”

Đến gần cuối của vở kịch, Platt tỏa sáng trong mồ hôi và nước mắt. Mọi người sẽ không thể có được cái cảm giác của một diễn viên đã hòa mình vào màn trình diễn, đem đến một màn trình diễn vô cùng tuyệt vời đến vậy. Có một sự đầu tư rõ ràng trong cách anh ta diễn tả nụ cười gượng của Evan, hay thói quen chạm tay vào quần áo như đang tìm kiếm ai đó để nắm lấy. Tất cả những chi tiết ấy đều sống động, chân thực, hoàn chỉnh. Và khả năng của Platt trong việc truyền đạt cảm xúc thông qua bài hát đơn giản chỉ là vô cùng tuyệt hảo và sâu lắng.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Sentimental high-school musical that should go viral.
- B. The script of a musical work places harsh demands on the actor.
- C. Everyone will find themselves in “Dear Evan Hansen.”
- D. Internet’s modernity clashes with human’s isolation.

Đáp án A

Đâu là tiêu đề thích hợp nhất cho bài văn?

- A. Vở nhạc kịch bối cảnh học đường đầy cảm xúc nên được lan truyền rộng rãi.
- B. Kịch bản của một vở nhạc kịch đặt ra yêu cầu khắc nghiệt đối với diễn viên.
- C. Ai cũng sẽ tìm thấy chính mình trong “Dear Evan Hansen”
- D. Sự hiện đại do Internet mang lại mâu thuẫn với sự cô lập của con người.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Can a performance go viral? Ben Platt’s should.

(Một buổi biểu diễn có thể lan truyền rộng rãi sao? Buổi biểu diễn của Ben Platt xứng đáng được như vậy.)

Giải thích:

Tất cả các yếu tố từ diễn viên, kịch bản, nội dung truyền tải tổng hợp lại sẽ là lý do tại sao buổi biểu diễn đó nên được lan truyền rộng rãi.

Question 2: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. range
- B. acting
- C. musical
- D. character

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. phạm vi
- B. diễn xuất
- C. âm nhạc
- D. nhân vật

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ diễn xuất được nhắc tới trước đó.

As the title character in *Dear Evan Hansen*, the new musical from Benj Pasek and Justin Paul, he offers acting so precise yet so painfully lucid that **it** should overwhelm the operating systems by which most contemporary musicals operate.

(Là nhân vật tiêu đề trong Dear Evan Hansen, vở nhạc kịch mới của Stew Pasek và Justin Paul, anh ấy đã diễn xuất rất chính xác nhưng chưa quá dễ hiểu đến nỗi nó có thể áp đảo các hệ điều hành mà hầu hết các nhạc kịch đương đại hoạt động.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the purpose of Evan penning letters addressed to himself?

- A. It aims to create a personal time for Evan’s introspective process.
- B. It is advised by the doctor as an outlet for Evan’s negative emotions.
- C. It is a method for Evan to keep himself sane in the face of school bullying.
- D. It is intended to make Evan more courageous and confident in himself.

Đáp án D

Theo đoạn 2, mục đích của việc Evan viết thư gửi đến bản thân anh ấy là gì?

- A. Nó nhằm mục đích tạo ra thời gian cá nhân cho quá trình hướng nội của Evan
- B. Được bác sĩ khuyên là một lối thoát cho những cảm xúc tiêu cực của Evan
- C. Đó là một phương pháp để Evan giữ mình tỉnh táo khi đối mặt với bắt nạt ở trường
- D. Nó nhằm mục đích làm cho Evan can đảm và tự tin hơn vào chính mình

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

His harried single mother, Heidi, (Rachel Bay Jones) tells him, “You can’t succeed if you never try.” Evan nods, but you can that he believes more strongly in the corollary: “If you don’t try, you can’t fail.” A therapist has instructed him to write pep-talk letters to himself.

(Người mẹ đơn thân ồn ào của anh ấy, Heidi, (Rachel Bay Jones) nói với anh ta, “Bạn không thể thành công nếu bạn không bao giờ thử.” Evan gật đầu, nhưng bạn có thể tin rằng anh ấy tin tưởng nhiều hơn vào kết quả: “Nếu bạn không thử, bạn không thể thất bại”. Một nhà trị liệu đã hướng dẫn anh ta viết thư cho chính mình.)

Question 4: The word “**tuneful**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. dulcet
- B. balanced
- C. melodious
- D. discordant

Đáp án C

Từ “tuneful” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. dịu dàng
- B. cân bằng
- C. du dương
- D. bất hòa

Từ đồng nghĩa tuneful (du dương) = melodious

But with its **tuneful** pop score and teenage protagonist, *Dear Evan Hansen* is a gentler affair,

(Nhưng với phần nhạc pop cho phim du dương và nhân vật chính tuổi teen, Dear Evan Hansen là một chuyện tình nhẹ nhàng hơn.)

Question 5: The word “**rosy**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. bright
- B. pink
- C. florid
- D. pale

Đáp án A

Từ “rosy” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với từ _____.

- A. tươi sáng
- B. hồng hào
- C. hào nhoáng

D. nhợt nhạt

Từ đồng nghĩa: “rosy” (lạc quan) = bright

Căn cứ thông tin đoạn 3:

When Evan presents a surprisingly **rosy** picture of her brother, his sister Zoe (Laura Dreyfuss) sings, “Don’t say it wasn’t true/ That you were not the monster/ That I knew.”
(*Khi Evan đưa ra một bức tranh tươi sáng về em trai của cô ấy, người chị gái Zoe (Laura Dreyfuss thủ vai) hát lên rằng “Đừng chối bỏ sự thật đó nữa/ Rằng em không phải là quái vật gì cả/ Và chị biết điều đó mà.”*)

Question 6: According to paragraph 4, what feeling does the performance of Ben Platt bring to the audience?

- A. Ben Platt takes the audience on an emotional roller-coaster from hope to redemption.
- B. Ben Platt’s interpretation of the Evan Hansen character is natural and extremely on point.
- C. Ben Platt displays an impressive vocal range but fails to exude utter vulnerability before the audience.
- D. Ben Platt is immensely talented, was unable to recreate the piece’s vital emotional current.

Đáp án B

Theo đoạn 4, màn trình diễn của Ben Platt mang lại cảm giác gì cho khán giả?

- A. Ben Platt đưa khán giả đi tẩu lộn cảm xúc từ hy vọng đến sự chuộc tội
- B. Sự diễn xuất của Ben Platt về nhân vật Evan Hansen là tự nhiên và cực kỳ đúng
- C. Ben Platt biểu diễn một giọng hát ấn tượng nhưng không thể phát hiện ra điểm yếu hoàn toàn trước khán giả
- D. Ben Platt tài năng vô cùng, không thể tái tạo lại dòng tình cảm quan trọng

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

And Platt’s ability to convey emotion through song is simply superb and often deeply heartrending.

(*Và khả năng truyền tải cảm xúc của Platt đơn giản là tuyệt vời và thường đau lòng sâu sắc.*)

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. There is an indescribably contradictory feel in Ben Platt’s performance.
- B. Connor’s parents wrongly presume Evan’s letter to be their son’s suicide note.
- C. “Next to Normal” is the work of the same author as the sensation “Dear Evan Hansen”.
- D. The suicidal teen character – Connor Murphy is performed by Mike Faist.

Đáp án C

Các tuyên bố sau đây là đúng, ngoại trừ _____.

- A. Có một cảm giác mâu thuẫn không thể diễn tả trong màn trình diễn của Ben Platt
- B. Cha mẹ của Connor đã sai lầm khi cho rằng bức thư của Evan là lá thư tuyệt mệnh của con trai họ
- C. “Next to Normal” là tác phẩm của cùng một tác giả như “Dear Evan Hansen”
- D. Nhân vật tuổi teen tự sát - Connor Murphy được thực hiện bởi Mike Faist

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Yet one never has the sense of an actor deliberately winding himself up to deliver a visceral performance.

(*Tuy nhiên, người ta không bao giờ có cảm giác của một diễn viên cố tình kích động bản mình để mang đến một màn trình diễn theo bản năng.*)

“He plays Evan, a friendless high school senior terrified of life, the universe, everything. His harried single mother, Heidi, (Rachel Bay Jones) tells him, “You can’t succeed if you never try.” Evan nods, but you can that he believes more strongly in the corollary: “If you don’t try, you can’t fail.” A therapist has instructed him to write pep-talk letters to himself. On the first day of school, one of them falls into the hands of Connor Murphy (Mike Faist), another outcast with drug problems and a look a peer describes as “school shooter chic”. **When**

Connor kills himself, his parents find the letter and mistakenly believe that Evan was a friend to their son. At first this attention panics Evan, but he soon accepts the role and even briefly becomes an internet sensation."

(Bên trong vai Evan, một học sinh trung học cô độc, sợ sệt mọi thứ trong cuộc sống kể cả vũ trụ này. Người mẹ đơn thân hay lo lắng của anh ta, Heidi (Rachel Bay Jones) nói với anh ta rằng: "Con chẳng thể thành công đâu nếu con không cố gắng ". Evan gật đầu, nhưng anh ta lại tin tưởng mạnh mẽ hơn vào hệ quả "Nếu bạn không cố gắng, bạn sẽ chẳng thể thất bại". Một bác sĩ chuyên khoa đã từng gợi ý anh ta hãy thử viết những lá thư cổ vũ động viên cho riêng mình. Vào ngày đầu tiên đến trường, một trong số chúng rơi vào tay của Connor Murphy (Mike Faist) - một kẻ cô độc khác – nghiện ngập, ngang hàng với Evan được coi như là "kẻ xả súng học đường". Khi Connor tự sát, bố mẹ anh ta tìm được những lá thư ấy, đã hiểu lầm rằng Evan là bạn bè với con trai họ. Lúc đầu, sự chú ý này làm Evan hoảng sợ, nhưng rồi anh ta sớm chấp nhận vai trò đó và chuyện này nhanh chóng trở nên chấn động trên mạng xã hội.)

***Note:** Đáp án B không sai, vì:

Theo thông tin chủ yếu được highlight, ta hiểu rằng những lá thư cổ vũ, động viên mà Evan đã viết cho riêng mình đã rơi vào tay của Connor. Và khi Connor tự sát thì bố mẹ Connor lại tìm thấy lá thư ấy và nghĩ rằng lá thư đó - lá thư thực chất là của Evan lại là lá thư tuyệt mệnh của con trai mình khi cho rằng Evan là bạn của Connor. Có thể bố mẹ tưởng Evan là bạn và nghĩ rằng lá thư tuyệt mệnh đó Connor đã gửi lại cho Evan nắm giữ.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. "Dear Evan Hansen" streams a painful picture of adolescence in the industrialisation age.
- B. The musical is all about entertainment and guaranteed to have no lasting impact on your life.
- C. "Dear Evan Hansen" is a type of musical that will remain with you long after the last note has sounded.
- D. The plot remind you that every person has a story to be told and sometimes it has to be forgotten

Đáp án C

Từ toàn bài văn có thể suy ra rằng:

- A. "Dear Evan Hansen" trải ra một bức tranh đầy đau khổ của thanh thiếu niên trong thời kỳ công nghiệp hoá.
- B. Vở nhạc kịch có tính chất giải trí và hoàn toàn không có tác động lâu dài đến cuộc sống của người xem.
- C. "Dear Evan Hansen" là loại nhạc kịch sẽ theo bạn rất lâu sau khi nốt nhạc cuối cùng ngân lên.
- D. Cốt truyện nhắc nhở rằng mỗi người đều có một câu chuyện của riêng mình và đôi khi nó phải bị lãng quên.

Giải thích:

Đáp án A sai vì không nhắc gì và nội dung chính của vở nhạc kịch cũng không phải về thời kỳ công nghiệp hoá.

Đáp án B sai vì nội dung của vở nhạc kịch có ý nghĩa. Kéo theo đáp án C phản ánh đúng tinh thần của bài viết muốn truyền tải.

Đáp án D sai vì về đầu đúng, nhưng về đôi khi phải bị lãng quên là sai, không được nhắc tới.

PASSAGE 156

New data from Akamai, an internet delivery and cloud services company, has exposed that the video game industry remains a growing threat vector for security breaches. Hackers have targeted 12 billion credential stuffing attacks against game websites within a 17-month period.

The rise and success of credential stuffing attacks is a result of people continuing to reuse the same passwords across multiple accounts. Google identified that 59% of online users reuse passwords. When a data breach happens, user credentials are exposed and can subsequently be found on the internet and the dark web. Cybercriminals use a bot with a list of exposed credentials against a website to gain access to an account on that site.

The reason that gaming is subject to so many breaches is twofold; No. 1, most video game companies use low-friction authentication measures because increasing friction drives customer attrition and results in a loss of revenue. The second issue is that from a consumer perspective, gaming is seen as having a low financial risk and, as a result, gamers tend to use less secure passwords. Adding to these challenges is the fact that game developers are pressured to deliver more products at a faster pace, meaning there are more bugs and security issues for cybercriminals to exploit. This has created a perfect storm in the video game industry upon which hackers are all too eager to capitalize.

A significant number of gamers are young — elementary, middle, and high school-aged — who are less security-conscious and more trusting of people they meet online. To them, privacy is a learned behavior leaving them open to exploitation. They may need to be taught best practices to safeguard their accounts and understand the risks of using weak passwords linked to the games they play.

Providing a seamless online experience is paramount in the digital age and, as a result, many organizations balk at implementing robust security procedures for fear of alienating customers. The challenge for the video game industry is to find a balance between increased security without frustrating its players. One notable exception is Microsoft, which has deployed vigorous security measures with Xbox in line with the rest of its business. Without a fundamental change in approach from both gamers and the industry overall, the escalation of this problem shows no signs of slowing down.

(Source: <https://venturebeat.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Don't let bad data compromise your intelligence.
- B. The video game industry is a black hole for cybersecurity.
- C. Game theory meets network security and privacy.
- D. The video game industry's approach to software security.

Question 2: The word “breach” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. crack
- B. neglect
- C. quarrel
- D. slot

Question 3: According to paragraph 2, what is the probable use the hackers have for the acquired accounts?

- A. To blackmail the gaming companies and receive refund money.
- B. To create a well-rounded and reliable database on Internet usage.
- C. To sell the data to willing buyers for use at a later date.
- D. To play the games without having to level up or to whale.

Question 4: According to paragraph 3, what is the first cause for data leakage?

A. The gaming industry signs a contract with the government to provide citizens' information.

- B. The game makers want to exploit the same hole for users' statistics.
- C. The game producers do not pool enough money into advanced technology.
- D. The manufacturers choose to exchange safety for ease and user-friendliness.

Question 5: The word “They” in paragraph 4 refers to _____.

- A. Gamers
- B. Breaches
- C. Risks
- D. Practices

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Credential stuffing is the only security vulnerability that gamers need to be wary of.
- B. Fortnite2019 is the perfect password for the game Fortnite.
- C. Gaming industries store passwords in robust hashing algorithms due to financial risk.
- D. It's almost impossible to find Xbox credentials on the dark web.

Question 7: The word “seamless” in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. valuable B. ideal C. suitable D. normal

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Stealing accounts does not necessarily undermine the fun of gaming.
 B. Gaming is worth the name of a \$100 billion dollar industry.
 C. The gaming industry conundrum stands between security and convenience.
 D. The more accounts that are created, the less you have real players playing the game.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.D	5.A	6.D	7.B	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Theo dữ liệu mới từ Akamai, một công ty cung cấp internet và các dịch vụ điện toán đám mây, đã tiết lộ rằng ngành công nghiệp video game vẫn còn là một mối đe dọa trung gian ngày càng tăng đối với sự dò rỉ an ninh. Các hacker đã nhắm tới mục tiêu 12 tỷ tấn “nhồi ứng dụng” (một loại tấn công mạng trong đó thông tin tài khoản bị đánh cắp thường bao gồm danh sách tên người dùng hoặc địa chỉ email và mật khẩu tương ứng được sử dụng để có quyền truy cập trái phép vào tài khoản người dùng thông qua các yêu cầu đăng nhập tự động quy mô lớn được hướng tới ứng dụng web) chống lại các trang web game trong vòng 17 tháng.

Sự trở dậy và thành công của các cuộc tấn công “nhồi ứng dụng” chỉ là do mọi người tiếp tục sử dụng cùng một mật khẩu cho nhiều tài khoản. Google đã phát hiện rằng 59% số người dùng trực tuyến tái sử dụng mật khẩu. Khi sự vi phạm dữ liệu xảy ra, thông tin người dùng được tiếp xúc và có thể sau đó được tìm thấy trên internet và các trang web đen. Tội phạm mạng sử dụng một bot với một danh sách các thông tin tiếp xúc với một trang web để truy cập vào một tài khoản trên trang web đó.

Lý do mà việc chơi game phụ thuộc vào rất nhiều hành vi vi phạm gồm 2 mặt. Thứ nhất, hầu hết các video của các công ty trò chơi sử dụng các biện pháp xác thực-cọ sát thấp vì tăng cộ sát sẽ dẫn đến việc tiêu hao của khách hàng và kết quả là mất doanh thu. Vấn đề thứ hai là từ góc độ của người tiêu dùng, chơi game được coi là có rủi ro tài chính thấp và, kết quả là các game thủ có xu hướng sử dụng mật khẩu kém an toàn. Thêm vào những thách thức này là một thực tế rằng các nhà phát triển game đang bị áp lực để cung cấp nhiều sản phẩm hơn với tốc độ nhanh hơn, có nghĩa là có thể có rất nhiều lỗi và các vấn đề an ninh cho giới tội phạm mạng khai thác. Điều này đã tạo ra một cơn bão lớn trong ngành công nghiệp video game khi mà tin tặc quá háo hức để lợi dụng.

Một số lượng đáng kể của các game thủ còn trẻ - cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông- người mà có ít ý thức hơn về sự an toàn và tin tưởng hơn vào những người mà họ gặp gỡ online. Với họ, sự riêng tư là một hành vi đáng học hỏi để khai thác. Họ có thể cần phải được dạy thực hành một cách tốt nhất để bảo vệ tài khoản của họ và hiểu những rủi ro của việc sử dụng mật khẩu yếu liên quan đến trò chơi mà họ chơi.

Cung cấp một trải nghiệm liền mạch có ý nghĩa quan trọng tột bậc trong thời đại kỹ thuật số và, kết quả là, rất nhiều tổ chức gặp khó khăn trong việc thực hiện thủ tục bảo mật mạnh mẽ vì sợ sự xa lánh của khách hàng. Thách thức đối với ngành công nghiệp video game là tìm một sự cân bằng giữa tăng cường an ninh mà không làm người dùng cảm thấy phiền toái, bức bối. Một ngoại lệ đáng chú ý là Microsoft, đã triển khai các biện pháp an ninh mạnh mẽ với Xbox phù hợp với phần còn lại của kinh doanh của mình. Nếu không có sự thay đổi cơ bản trong cách tiếp cận từ cả hai phía game thủ và các ngành công nghiệp nói chung thì sự leo thang của vấn đề này đã cho thấy không có dấu hiệu nào của việc đình trệ.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Don't let bad data compromise your intelligence.
 B. The video game industry is a black hole for cybersecurity.
 C. Game theory meets network security and privacy.
 D. The video game industry's approach to software security.

Đáp án B

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Đùng để dữ liệu xấu làm tổn hại trí thông minh của bạn.
- B. Ngành công nghiệp trò chơi điện tử là một lỗ đen cho an ninh mạng.
- C. Lý thuyết trò chơi đáp ứng an ninh mạng và quyền riêng tư.
- D. Cách tiếp cận của ngành công nghiệp trò chơi video đối với bảo mật phần mềm.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

New data from Akamai, an internet delivery and cloud services company, has exposed that the video game industry remains a growing threat vector for security breaches. Hackers have targeted 12 billion credential stuffing attacks against game websites within a 17-month period.

(Dữ liệu mới từ Akamai, một công ty cung cấp dịch vụ đám mây và phân phối internet, đã tiết lộ rằng ngành công nghiệp trò chơi điện tử vẫn là một mối đe dọa ngày càng tăng đối với các vi phạm an ninh. Tin tức đã có mục tiêu 12 tỷ cuộc tấn công nhồi thông tin xác thực vào các trang web trò chơi trong khoảng thời gian 17 tháng.)

Như vậy, đoạn văn đang thảo luận về vấn đề ngành công nghiệp trò chơi điện tử là một mối đe dọa với an ninh mạng.

Question 2: The word “breach” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. crack
- B. neglect
- C. quarrel
- D. slot

Đáp án A

Từ “breach” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. vết nứt
- B. bỏ bê
- C. tranh luận
- D. chỗ

Từ đồng nghĩa breach (vi phạm) = crack

When a data breach happens, user credentials are exposed and can subsequently be found on the internet and the dark web.

(Khi vi phạm dữ liệu xảy ra, thông tin đăng nhập của người dùng sẽ bị lộ và sau đó có thể bị tìm thấy trên internet và các trang web đen.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the probable use the hackers have for the acquired accounts?

- A. To blackmail the gaming companies and receive refund money.
- B. To create a well-rounded and reliable database on Internet usage.
- C. To sell the data to willing buyers for use at a later date.
- D. To play the games without having to level up or to whale.

Đáp án C

Theo đoạn 2, việc sử dụng có khả năng mà các kẻ hacker dùng đối với các tài khoản mà chúng có được là gì?

- A. Để tống tiền các công ty trò chơi và nhận tiền hoàn trả.
- B. Để tạo một cơ sở dữ liệu toàn diện và đáng tin cậy về việc sử dụng Internet.
- C. Để bán dữ liệu cho người muốn mua sử dụng vào một ngày sau đó.
- D. Để chơi các trò chơi mà không cần phải lên cấp hoặc là một “đại gia” trong game.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

When a data breach happens, **user credentials are exposed and can subsequently be found on the internet and the dark web.** Cybercriminals use a bot with a list of exposed credentials against a website to gain access to an account on that site.

(Khi sự vi phạm dữ liệu xảy ra, thông tin người dùng bị phơi nhiễm và có thể sau đó được tìm thấy trên internet và các trang web đen. Tội phạm mạng sử dụng một cái bot với danh sách các thông tin của người dùng bị phơi nhiễm chống lại một trang web để có quyền truy cập vào một tài khoản trên trang web đó.)

=> Qua đó, có thể thấy rằng rất có khả năng bọn tội phạm mạng đã bán dữ liệu cho người muốn mua, nên nó mới có thể thấy được các thông tin của nạn nhân bị tấn công tài khoản bị phơi nhiễm trên các trang mạng và internet.

Question 4: According to paragraph 3, what is the first cause for data leakage?

- A. The gaming industry signs a contract with the government to provide citizens' information.
- B. The game makers want to exploit the same hole for users' statistics.
- C. The game producers do not pool enough money into advanced technology.
- D. The manufacturers choose to exchange safety for ease and user-friendliness.

Đáp án D

Theo đoạn 3, nguyên nhân đầu tiên gây rò rỉ dữ liệu là gì?

- A. Ngành công nghiệp game ký hợp đồng với chính phủ để cung cấp thông tin của công dân.
- B. Các nhà sản xuất trò chơi muốn khai thác cùng một lỗ cho thống kê của người dùng.
- C. Các nhà sản xuất trò chơi không tập trung đủ tiền vào công nghệ tiên tiến.
- D. Các nhà sản xuất chọn trao đổi an toàn để dễ dàng và thân thiện với người dùng.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

No. 1, most video game companies use low-friction authentication measures because increasing friction drives customer attrition and results in a loss of revenue.

(Thứ nhất, hầu hết các công ty trò chơi điện tử sử dụng các biện pháp xác thực đơn giản vì tăng xác thực thúc đẩy sự tiêu hao khách hàng và dẫn đến mất doanh thu.)

Question 5: The word “**They**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. Gamers
- B. Breaches
- C. Risks
- D. Practices

Đáp án A

Từ “they” trong đoạn 4 đề cập đến .

- A. Game thủ
- B. Vi phạm
- C. Rủi ro
- D. Thực tiễn

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ game thủ được nhắc đến trước đó.

A significant number of gamers are young— elementary, middle, and high school-aged - who are less security-conscious and more trusting of people **they** meet online.

(Một số lượng đáng kể các game thủ là trẻ tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - những người ít có ý thức về bảo mật và thường tin tưởng nhiều hơn vào những người họ gặp trực tuyến.)

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Credential stuffing is the only security vulnerability that gamers need to be wary of.
- B. Fortnite2019 is the perfect password for the game Fortnite.
- C. Gaming industries store passwords in robust hashing algorithms due to financial risk.
- D. It's almost impossible to find Xbox credentials on the dark web.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Nhồi nhét sự tin cậy là lỗ hổng bảo mật duy nhất mà các game thủ cần phải cảnh giác
- B. Fortnite2019 là mật khẩu hoàn hảo cho trò chơi Fortnite.
- C. Các ngành công nghiệp trò chơi lưu trữ mật khẩu trong các thuật toán mạnh mẽ do rủi ro tài chính.
- D. Gần như không thể tìm thấy thông tin đăng nhập Xbox trên trang web đen.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

One notable exception is Microsoft, which has deployed vigorous security measures with Xbox in line with the rest of its business. Without a fundamental change in approach from both gamers and the industry overall, the escalation of this problem shows no signs of slowing down.

(Một ngoại lệ đáng chú ý là Microsoft, đã triển khai các biện pháp bảo mật mạnh mẽ với Xbox phù hợp với phần còn lại của hoạt động kinh doanh. Không có sự thay đổi cơ bản trong cách tiếp cận từ cả game thủ và toàn ngành, sự leo thang của vấn đề này không có dấu hiệu chậm lại.)

Question 7: The word “seamless” in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. valuable B. ideal C. suitable D. normal

Đáp án B

Từ “seamless” trong đoạn 5 có nghĩa gần nhất với .

- A. có giá trị
B. lý tưởng, suôn sẻ (không có khó khăn, thay đổi bất ngờ)
C. phù hợp
D. bình thường

=> Từ đồng nghĩa: **Seamless (liền mạch, suôn sẻ, không có ngắt quãng, khó khăn hay gián đoạn nào) ~ ideal**

Providing a **seamless** online experience is paramount in the digital age and, as a result, many organizations balk at implementing robust security procedures for fear of alienating customers.

(Cung cấp trải nghiệm trực tuyến liền mạch là điều quan trọng trong thời đại kỹ thuật số và kết quả là nhiều tổ chức chùn bước trong việc thực hiện các thủ tục bảo mật mạnh mẽ vì sợ xa lánh khách hàng.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Stealing accounts does not necessarily undermine the fun of gaming.
B. Gaming is worth the name of a \$100 billion dollar industry.
C. The gaming industry conundrum stands between security and convenience.
D. The more accounts that are created, the less you have real players playing the game.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Đánh cắp tài khoản không nhất thiết làm suy yếu niềm vui chơi game.
B. Chơi game có giá trị của một ngành công nghiệp trị giá 100 tỷ đô la.
C. Câu hỏi hóc búa trong ngành công nghiệp game đứng giữa sự an ninh và sự tiện lợi.
D. Càng nhiều tài khoản được tạo, bạn càng có ít người chơi thực sự chơi trò chơi.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

The challenge for the video game industry is to find a balance between increased security without frustrating its players.

(Thách thức đối với ngành công nghiệp trò chơi điện tử là tìm sự cân bằng giữa tăng tính bảo mật mà không làm phiền người chơi của nó.)

PASSAGE 157

Next time your boss asks you to work late and miss your band rehearsal or board game night, point them to a new study in the Journal of Vocational Behavior. Researchers have found that spending more time on a hobby can boost people’s confidence in their ability to perform their job well. Ciara Kelly at Sheffield University and colleagues recruited 129 hobbyists — from **amateur** climbers to improv comedians — to look at how the time spent on their hobbies shaped their work life.

To begin with, the team measured the seriousness of each participant’s hobby, asking them to rate their agreement with statements like “I regularly train for this activity”, and also assessed how similar the demands of their job and hobby were. Then, each month for seven months, participants recorded how many hours they had dedicated to their activity, and completed a scale measuring their belief in their ability to effectively do their job, or their “self-efficacy”, in which they rated themselves on statements like “At work I am able to successfully overcome many challenges”.

The researchers found that when participants spent longer than normal doing their leisure activity, their belief in their ability to perform their job increased. But this was only the case when they had a serious hobby that was dissimilar to their job, or when their hobby was similar to their work but they only did it casually. When their hobby was both serious and similar to their job, then spending more time on it actually had a detrimental effect, decreasing their **self-efficacy**. Why might that be? To maintain a serious hobby, people need to invest significant psychological resources, so if the activity has the same kinds of demands as their work, they may be left drained and unable to perform as well at their job. But if their hobby is quite different from their career, it may not interfere in the same way but instead help them develop other knowledge and skills that can boost their confidence at work.

Of course, the data don't provide conclusive evidence about the direction of the effect. Still, the results suggest that companies may want to encourage employees to pursue interests outside of work, as long as those activities differ from their day-to-day tasks. And **they** also may give pause to those who dream of packing it all in and turning their hobby into a career.

(Source: <https://digest.bps.org.uk/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Hobbies help reduce and eradicate boredom.
- B. Hobbies can boost confidence in the workplace.
- C. Hobbies help social life and create a bond with others.
- D. Hobbies can prevent bad habits and wasting time.

Question 2: The word “**amateur**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. inexperienced
- B. incompetent
- C. devoted
- D. uncultured

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT mentioned about the project of Ciara Kelly?

- A. The study required to track 129 individuals' leisure-work pattern over 7 months.
- B. The team surveyed time spent in leisure, leisure seriousness and work-leisure similarity.
- C. Participants were entered into a prize draw for £20 shopping vouchers and given monthly surveys.
- D. The participants evaluated their own interest pattern with a designated set of answers.

Question 4: The word “**self-efficacy**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. constructiveness
- B. potency
- C. virtue
- D. productivity

Question 5: According to paragraph 3, what do the results suggest from the subjects' behaviours?

- A. Creative and original hobbies have been proven to improve performance and problem-solving skills.
- B. Investing in interests enhances self-esteem at work if they are sufficiently different from the main job.
- C. Spending extra time on leisure will have a negative impact on career sustainability.
- D. An individual's amount of time for hobbies is positively related to work-related efficiency.

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. The researchers investigated on the hobbyist's seriousness by conducting one-on-one interviews.
- B. A serious approach to leisure actually contributes to positive outcomes of individuals at work.
- C. Ciara Kelly's research at Sheffield University involved more than 130 volunteers from all walks of life.
- D. Dissimilarity between leisure and work enables hobby to be resource enhancing rather than resource depleting.

Question 7: The word “**they**” in paragraph 4 refers to _____.

A. results B. tasks C. employees D. interests

Question 8 : Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Sparing no time for leisure activities affords employees a high degree of autonomy.
- B. We are neglecting creative leisure time, but hobby is a pivotal component of success.
- C. People who pursue a “hobby” career should take up another serious leisure activity.
- D. Family life and time can affect productivity and job satisfaction in the workplace.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.D	5.B	6.D	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Lần tới khi sếp của bạn yêu cầu bạn làm việc muộn và bạn có thể sẽ bỏ lỡ buổi diễn tập ban nhạc của mình hoặc những ván cờ qua đêm, chỉ ra cho họ một nghiên cứu mới trên Tạp chí hành vi nghề nghiệp. Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng việc dành nhiều thời gian hơn cho một sở thích có thể giúp mọi người tự tin vào khả năng thực hiện tốt công việc của mình. Ciara Kelly tại Đại học Sheffield và các đồng nghiệp đã tuyển 129 người có sở thích - từ những người leo núi nghiệp dư đến những diễn viên hài ngẫu hứng - để xem cách mà họ dành thời gian cho sở thích của họ định hình cuộc sống công việc của họ như thế nào.

Để bắt đầu, nhóm đã đo lường mức độ nghiêm trọng của sở thích của từng người tham gia, yêu cầu họ đánh giá sự đồng tình của họ với các câu như, “tôi thường xuyên tập luyện cho hoạt động này”, và cũng đánh giá mức độ tương tự với nhu cầu công việc và sở thích của họ”. Sau đó, mỗi tháng trong vòng bảy tháng, những người tham gia ghi lại số giờ họ dành cho hoạt động của mình và đã hoàn thành một thang đo lường niềm tin của họ vào khả năng thực hiện công việc của mình một cách hiệu quả, hoặc tự tin vào năng lực bản thân, trong đó họ tự đánh giá mình dựa trên các câu như “Tại nơi làm việc tôi có thể vượt qua thành công được nhiều thử thách”.

Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng khi những người tham gia dành nhiều thời gian hơn bình thường vào những hoạt động giải trí của họ, niềm tin của họ vào khả năng thực hiện công việc tăng lên. Nhưng đây chỉ là trường hợp khi họ có một sở thích nghiêm túc không giống với công việc của họ, hoặc là khi sở thích của họ tương tự như công việc họ làm nhưng họ chỉ làm điều đó một cách ngẫu nhiên. Khi sở thích của họ vừa nghiêm túc vừa tương tự như công việc họ đang làm, thì việc dành nhiều thời gian hơn cho nó thì thực sự có một tác động bất lợi, giảm năng lực bản thân. Tại sao lại có thể như vậy? Để duy trì sở thích nghiêm túc, mọi người cần phải đầu tư nguồn lực tâm lý đáng kể, vì vậy nếu hoạt động có cùng nhu cầu giống như công việc của họ, họ có thể hết sinh lực và không thể thực hiện tốt công việc của mình. Nhưng nếu sở thích của họ khác biệt so với nghề nghiệp họ làm, nó có thể không can thiệp theo cùng một cách mà thay vào đó nó giúp họ phát triển những kiến thức và kỹ năng khác, có thể thúc đẩy sự tự tin trong công việc của họ.

Tất nhiên, dữ liệu không cung cấp bằng chứng thuyết phục về chiều hướng của hiệu ứng. Tuy nhiên, kết quả này gợi ý rằng các công ty có thể muốn khuyến khích nhân viên theo đuổi sở thích cạnh công việc, miễn là vì những hoạt động đó khác với nhiệm vụ hàng ngày của họ. Và chúng cũng có thể cho những người mơ ước bỏ tất cả có một khoảng dừng và biến sở thích của họ thành một nghề nghiệp.)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Hobbies help reduce and eradicate boredom.
- B. Hobbies can boost confidence in the workplace.
- C. Hobbies help social life and create a bond with others.
- D. Hobbies can prevent bad habits and wasting time.

Đáp án B

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Sở thích giúp giảm bớt và xóa bỏ sự nhàm chán
- B. Sở thích có thể thúc đẩy sự tự tin ở nơi làm việc
- C. Sở thích giúp đời sống xã hội và tạo sự gắn kết với người khác
- D. Sở thích có thể ngăn chặn những thói quen xấu và lãng phí thời gian

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Researchers have found that spending more time on a hobby can boost people’s confidence in their ability to perform their job well.

(Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng việc dành nhiều thời gian hơn cho một sở thích có thể thúc đẩy sự tự tin của mọi người vào khả năng để thực hiện tốt công việc của họ.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về việc sở thích có thể thúc đẩy sự tự tin của mọi người tại nơi làm việc.

Question 2: The word “**amateur**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. inexperienced B. incompetent C. devoted D. uncultured

Đáp án A

Từ “amateur” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. thiếu kinh nghiệm
B. bất tài
C. hết lòng
D. vô văn hóa

Từ đồng nghĩa amateur (nghệ dư) = inexperienced

Ciara Kelly at Sheffield University and colleagues recruited 129 hobbyists- from **amateur** climbers to improv comedians — to look at how the time spent on their hobbies shaped their work life.

(Ciara Kelly ở đại học Sheffield và đồng nghiệp đã tuyển 129 người có sở thích - từ những người leo núi nghiệp dư đến những diễn viên hài ngẫu hứng - để xem cách họ dành thời gian cho sở thích của mình và định hình cuộc sống công việc của họ.)

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT mentioned about the project of Ciara Kelly?

- A. The study required to track 129 individuals’ leisure-work pattern over 7 months.
B. The team surveyed time spent in leisure, leisure seriousness and work-leisure similarity.
C. Participants were entered into a prize draw for £20 shopping vouchers and given monthly surveys.
D. The participants evaluated their own interest pattern with a designated set of answers.

Đáp án C

Theo đoạn 2, điều gì không được đề cập về dự án của Ciara Kelly?

- A. Nghiên cứu yêu cầu để theo dõi mô hình làm việc- giải trí của 129 cá nhân trong 7 tháng
B. Nhóm đã khảo sát thời gian dành cho giải trí, sự nghiêm túc trong giải trí và sự tương đồng giữa công việc và giải trí
C. Những người tham gia được tham gia rút thăm trúng thưởng cho phiếu mua sắm trị giá £ 20 và được khảo sát hàng tháng
D. Những người tham gia đánh giá mô hình quan tâm của riêng họ với một bộ câu trả lời được chỉ định

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

To begin with, the team measured the seriousness of each participant’s hobby, asking them to rate their agreement with statements like “I regularly train for this activity”, and also assessed how similar the demands of their job and hobby were.

(Để bắt đầu, nhóm đã đo lường mức độ nghiêm trọng của từng sở thích của người tham gia, yêu cầu họ đánh giá sự đồng ý của họ bằng các tuyên bố như “tôi thường xuyên thực hiện hoạt động này”, và cũng đánh giá nhu cầu công việc và sở thích của họ tương tự như thế nào.)

Then, each month for seven months, participants recorded how many hours they had dedicated to their activity, and completed a scale measuring their belief in their ability to effectively do their job, or their “self-efficacy”, in which they rated themselves on statements like “At work I am able to successfully overcome many challenges”.

(Sau đó, mỗi một tháng trong thời gian bảy tháng, người tham gia ghi lại họ đã dành bao nhiêu giờ cho hoạt động của mình và hoàn thành thang đo niềm tin vào khả năng thực hiện

công việc của họ một cách hiệu quả, hoặc hiệu suất bản thân của họ, trong đó họ tự đánh giá bản thân như "Trong công việc, tôi có thể vượt qua nhiều thử thách thành công.)

Question 4: The word “self-efficacy” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. constructiveness B. potency C. virtue D. productivity

Đáp án D

Từ “self-efficacy” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. tính xây dựng
B. hiệu lực
C. Đức hạnh
D. năng suất

Từ đồng nghĩa self- efficacy (hiệu quả của bản thân) = productivity

Then, each month for seven months, participants recorded how many hours they had dedicated to their activity, and completed a scale measuring their belief in their ability to effectively do their job, or their “self-efficacy”, in which they rated themselves on statements like “At work I am able to successfully overcome many challenges”.

(Sau đó, mỗi một tháng trong thời gian bảy tháng, người tham gia ghi lại họ đã dành bao nhiêu giờ cho hoạt động của mình và hoàn thành thang đo niềm tin vào khả năng thực hiện công việc của họ một cách hiệu quả, hoặc hiệu suất bản thân của họ, trong đó họ tự đánh giá bản thân như "Trong công việc, tôi có thể vượt qua nhiều thử thách thành công.)

Question 5: According to paragraph 3, what do the results suggest from the subjects’ behaviours?

- A. Creative and original hobbies have been proven to improve performance and problem-solving skills.
B. Investing in interests enhances self-esteem at work if they are sufficiently different from the main job.
C. Spending extra time on leisure will have a negative impact on career sustainability.
D. An individual’s amount of time for hobbies is positively related to work-related efficiency.

Đáp án B

Theo đoạn 3, kết quả được gọi ra gì từ các hành vi của đối tượng?

- A. Sở thích sáng tạo và nguyên bản đã được chứng minh để cải thiện hiệu suất và kỹ năng giải quyết vấn đề
B. Đầu tư vào sở thích giúp nâng cao niềm tin và sự tự tin trong công việc nếu chúng đủ khác biệt so với công việc chính
C. Dành thêm thời gian cho giải trí sẽ có tác động tiêu cực đến sự bền vững nghề nghiệp.
D. Lượng thời gian dành cho sở thích của một cá nhân có liên quan tích cực đến hiệu quả công việc liên quan

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

The researchers found that when participants spent longer than normal doing their leisure activity, their belief in their ability to perform their job increased. But this was only the case when they had a serious hobby that was dissimilar to their job, or when their hobby was similar to their work but they only did it casually. When their hobby was both serious and similar to their job, then spending more time on it actually had a detrimental effect, decreasing their self-efficacy.

(Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng khi những người tham gia dành nhiều thời gian hơn bình thường để cho các hoạt động giải trí, niềm tin của họ vào khả năng thực hiện công việc của họ tăng lên. Nhưng đây chỉ là trường hợp khi họ có một sở thích nghiêm túc không giống với công việc của họ, hoặc khi sở thích của họ giống với công việc của họ nhưng họ chỉ làm điều đó tình cờ. Khi sở thích của họ vừa nghiêm túc vừa giống với công việc của họ, thì việc dành nhiều thời gian hơn cho nó thực sự đem lại một tác động bất lợi, làm giảm hiệu quả của bản thân.)

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

A. The researchers investigated on the hobbyist's seriousness by conducting one-on-one interviews.

B. A serious approach to leisure actually contributes to positive outcomes of individuals at work.

C. Ciara Kelly's research at Sheffield University involved more than 130 volunteers from all walks of life.

D. Dissimilarity between leisure and work enables hobby to be resource enhancing rather than resource depleting.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

A. Các nhà nghiên cứu đã điều tra về sự nghiêm túc của người có sở thích bằng cách thực hiện các cuộc phỏng vấn trực tiếp

B. Một cách tiếp cận nghiêm túc để giải trí thực sự góp phần vào kết quả tích cực của các cá nhân tại nơi làm việc

C. Nghiên cứu của Ciara Kelly tại Đại học Sheffield có sự tham gia của hơn 130 tình nguyện viên từ mọi tầng lớp

D. Sự khác biệt giữa hoạt động giải trí và công việc cho phép sở thích được tăng cường hơn là suy giảm

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

To maintain a serious hobby, people need to invest significant psychological resources, so if the activity has the same kinds of demands as their work, they may be left drained and unable to perform as well at their job. But if their hobby is quite different from their career, it may not interfere in the same way but instead help them develop other knowledge and skills that can boost their confidence at work.

(Để duy trì một sở thích nghiêm túc, mọi người cần đầu tư nguồn lực tâm lý đáng kể, vì vậy nếu hoạt động này có cùng các nhu cầu với công việc của họ, họ có thể bị suy giảm và không thể thực hiện tốt công việc của họ. Nhưng nếu sở thích của họ khá khác biệt với nghề nghiệp của họ, nó có thể không can thiệp theo cùng một cách mà thay vào đó là giúp đỡ họ phát triển kiến thức và kỹ năng khác có thể tăng cường sự tự tin trong công việc)

Question 7: The word “they” in paragraph 4 refers to _____.

- A. results B. tasks C. employees D. interests

Đáp án A

Từ “they” trong đoạn 4 đề cập đến .

A. kết quả

B. nhiệm vụ

C. nhân viên

D. lợi ích

=> Từ “they” trong đoạn bốn dùng để thay thế cho danh từ kết quả được nhắc tới trước đó.

Tạm dịch: Still, the results suggest that companies may want to encourage employees to pursue interests outside of work, as long as those activities differ from their day-to-day tasks. And **they** also may give pause to those who dream of packing it all in and turning their hobby into a career.

(Tuy nhiên, kết quả này gợi ý rằng các công ty có thể muốn khuyến khích nhân viên theo đuổi sở thích bên ngoài công việc, miễn là vì những hoạt động đó khác với nhiệm vụ hàng ngày của họ. Và chúng cũng có thể làm cho những người mơ ước bỏ tất cả và biến sở thích của họ thành một nghề nghiệp phải ngập ngừng.)

Question 8 : Which of the following can be inferred from the passage?

A. Sparing no time for leisure activities affords employees a high degree of autonomy.

B. We are neglecting creative leisure time, but hobby is a pivotal component of success.

C. People who pursuit a “hobby” career should take up another serious leisure activity.

D. Family life and time can affect productivity and job satisfaction in the workplace.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Không dành thời gian cho các hoạt động giải trí giúp nhân viên có quyền tự chủ cao
- B. Chúng ta đang bỏ qua thời gian giải trí sáng tạo, nhưng sở thích là một thành phần quan trọng của thành công
- C. Những người theo đuổi nghề nghiệp “theo sở thích” nên tham gia một hoạt động giải trí nghiêm túc khác
- D. Cuộc sống và thời gian của gia đình có thể ảnh hưởng đến năng suất và sự hài lòng trong công việc

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

The researchers found that when participants spent longer than normal doing their leisure activity, their belief in their ability to perform their job increased. But this was only the case when they had a serious hobby that was dissimilar to their job, or when their hobby was similar to their work but they only did it casually. When their hobby was both serious and similar to their job, then spending more time on it actually had a detrimental effect, decreasing their self-efficacy.

(Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng khi những người tham gia dành nhiều thời gian hơn bình thường để cho các hoạt động giải trí, niềm tin của họ vào khả năng thực hiện công việc của họ tăng lên. Nhưng đây chỉ là trường hợp khi họ có một sở thích thực sự không giống với công việc của họ, hoặc khi sở thích của họ giống với công việc của họ nhưng họ chỉ làm điều đó tình cờ. Khi sở thích của họ vừa thực sự (ý là thực sự thích thú vui đó) vừa giống với công việc của họ, thì việc dành nhiều thời gian hơn cho nó thực sự đem lại một tác động bất lợi, làm giảm hiệu quả của bản thân.)

=> Căn cứ vào thông tin trên, ta có thể thấy nếu sở thích thực sự và nghề nghiệp chính thức có sự tương đồng thì sẽ mang lại một kết quả bất lợi nếu như họ dành nhiều thời gian cho sở thích, thú vui đó. Vì thế có thể suy ra những người đang có nghề nghiệp theo sở thích thực sự của họ thì nên theo đuổi một sở thích khác - điều mà sẽ giúp niềm tin của họ vào khả năng thực hiện công việc của họ tăng lên.

PASSAGE 158

Why has Holmes continued to (1) _____ generation after generation when other fictional detectives of the Victorian period are forgotten? One can break the answers down into a mix of elements. But first it will be useful to summarize the life of Holmes’s (2) _____. Doyle was born in Edinburgh in 1859, one of nine children of an alcoholic Irish artist who was consigned, in later life, to a lunatic asylum. Young Arthur Doyle was educated at the fee-paying Jesuit college, Stony Hurst. (3) _____ 16 he spent a year in Austria before enrolling at Edinburgh University’s medical school. In 1880 he spent seven months in the Arctic as ship’s doctor on a whaler. The following year he graduated with a (4) _____ degree, and made another trip to Africa before setting up, less adventurously, in medical practice near Portsmouth, in July 1882. His income had reached £300 a year by 1885, enabling him to marry the sister of one of his patients. Doyle had long written on the side and in 1886 he played around with stories (5) _____ on an ‘amateur private detective’, called ‘J. Sherrinford Holmes’. The outcome was the Sherlock Holmes novella, A Study in Scarlet (1887). No top-drawer publisher would take it and it was eventually serialized as a Christmas giveaway in a magazine and then as what was called a ‘shilling shocker’ – pulp fiction for the masses.

(Source: <http://www.britishlibrary.cn/en/articles/sherlock-holmes>)

- Question 1:** A. stimulate B. motivate C. captivate D. encourage
- Question 2:** A. creator B. creative C. creation D. creativity
- Question 3:** A. In B. During C. At D. On
- Question 4:** A. respectful B. respectable C. respective D. respect
- Question 5:** A. centered B. centering C. center D. to center

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.C	4.B	5.A
------------	------------	------------	------------	------------

Tại sao Holmes vẫn tiếp tục làm mê hoặc hết thế hệ này sang thế hệ khác sau khi khi các thám tử hư cấu khác của thời kỳ Victoria đều đã bị lãng quên? Người ta có thể chẻ nhỏ các câu trả lời thành một hỗn hợp các yếu tố. Nhưng đầu tiên sẽ là hữu ích khi tóm tắt cuộc đời của người sáng tạo Holmes. Doyle sinh ra ở Edinburgh vào năm 1859, một trong chín người con của một nghệ sĩ Ai-len nát rượu người sau đó đã được gửi đến một bệnh viện tâm thần. Lúc nhỏ Arthur Doyle được học tại trường cao đẳng Dòng Stonyhurst. Ở tuổi 16, ông đã dành một năm ở Áo trước khi đăng kí vào trường y khoa của Đại học Edinburgh. Năm 1880, ông trải qua 7 tháng ở Bắc Cực với tư cách là bác sĩ của một tàu săn cá voi. Năm sau ông tốt nghiệp với một tấm bằng đáng nể, và thực hiện một chuyến đi đến châu Phi trước khi làm công việc bốc mạo hiểm hơn là hành nghề y gần Portsmouth vào tháng 7 năm 1882. Thu nhập của ông đã đạt đến 300 đô la một năm vào năm 1885, cho phép ông ấy kết hôn với em gái của một trong những bệnh nhân của mình. Một mặt Doyle đã viết rất lâu và vào năm 1886, ông đã thử các cách khác nhau với những câu chuyện xoay quanh một ‘thám tử tư nghiệp dư’ tên là ‘J. Sherrinford Holmes. Kết quả là cuốn tiểu thuyết Sherlock Holmes, A Study in Scarlet (1887). Không có nhà xuất bản hàng đầu nào nhận nó và nó cuối cùng đã được đăng từng số như một món quà Giáng sinh trong một tạp chí và sau đó được gọi là “shilling shocker” - chuyện tào lao cho công chúng.

Question 1: A. stimulate B. motivate C. captivate D. encourage

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. stimulate /'stimjuleit/ (v): kích thích, kích động; khuyến khích; khuấy động ai/cái gì
- B. motivate /'məʊtivent/ (v): thúc đẩy, làm động cơ thúc đẩy
- C. captivate /'kæptiveit / (v): làm say đắm, quyến rũ
- D. encourage /in'kʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích, cổ vũ, động viên

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “Why has Holmes continued to (1) _____ generation after generation when other fictional detectives of the Victorian period are forgotten?”

(Tại sao Holmes vẫn tiếp tục làm mê hoặc hết thế hệ này sang thế hệ khác sau khi khi các thám tử hư cấu khác của thời kỳ Victoria đều đã bị lãng quên?)

Question 2: A. creator B. creative C. creation D. creativity

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

- A. creator /,kri:'eɪtə/ (n): người sáng tạo, người tạo nên
- B. creative /kri'eɪtɪv/ (a): sáng tạo
- C. creation /kri:'eɪʃn/ (n): sự tạo thành, sự sáng tạo (thế giới); sự sáng tác
- D. creativity /,kri:'eɪ'tɪvəti/ (n): sức sáng tạo

Ở vị trí trống số 2 cần một danh từ (theo quy tắc sau sở hữu cách cần danh từ) nên ta loại đáp án B.

Căn cứ vào nghĩa của câu: “But first it will be useful to summarize the life of Holmes’s (2) _____.” (Nhưng đầu tiên sẽ là hữu ích khi tóm tắt cuộc đời của người sáng tạo Holmes.)

Question 3: A. In B. During C. At D. On

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

At 16: ở tuổi 16

Question 4: A. respectful B. respectable C. respective D. respect

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. respectful /ris'pektful/ (a): lễ phép; kính cẩn, bày tỏ sự kính trọng; tỏ vẻ tôn trọng, tỏ vẻ tôn kính
- B. respectable /ris'pektəbl/ (a): đáng kính, đáng nể

C. respective /rɪ'spektɪv/ (a): riêng từng người, riêng từng cái, tương ứng (với vị trí, thứ tự, địa vị...)

D. respect /rɪ'spekt/ (n/v): sự kính trọng; sự ngưỡng mộ, tôn trọng

Vị trí trống số 4 cần một tính từ (theo quy tắc trước danh từ là tính từ) nên ta loại phương án D.

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “The following year he graduated with a (4)_____ degree, and made another trip to Africa before setting up, less adventurously, in medical practice near Portsmouth, in July 1882.”

(Năm sau ông tốt nghiệp với một tấm bằng đáng nể, và thực hiện một chuyến đi đến châu Phi trước khi làm công việc bót mạo hiểm hơn là hành nghề y gần Portsmouth vào tháng 7 năm 1882.)

Question 5: A. centered B. centering C. center D. to center

Đáp án A

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

Căn cứ vào nghĩa của câu sau:

“Doyle had long written on the side and in 1886 he played around with stories

(5)_____ on an ‘amateur private detec-tive’, called ‘J. Sherrinford Holmes’.”

(Một mặt Doyle đã viết rất lâu và vào năm 1886, ông đã thử các cách khác nhau với những câu chuyện xoay quanh một ‘thám tử tư nghiệp dư’ tên là ‘J. Sherrinford Holmes’.)

=> **Câu chuyện được xoay quanh => ta chọn rút gọn mệnh đề quan hệ bằng Vp2.**

PASSAGE 159

Leisure reading, also known as recreational reading, pleasure reading, free voluntary reading, and independent reading, is independent, self-selected reading of a continuous text for a wide range of personal and social (1)_____. It can take place in and out of school, at any time. Readers (2)_____ from a wide range of extended texts, including but not exclusive to narrative fiction, nonfiction, picture books, e-books, magazines, social media, blogs, websites, newspapers, comic books, and graphic novels. Leisure reading is (3)_____ intrinsically or socially motivated and a pleasurable activity for the reader.

Students’ home environment, where parents/caregivers encourage reading and model their enjoyment of reading, has a substantial (4)_____ impact on children’s performance in reading. In classrooms, leisure reading often takes place during times designated as SSR (sustained silent reading), DEAR (drop everything and read), LTR (love to read), or POWER (providing opportunities with everyday reading), which are the most common terms for classroom leisure reading. It may take place (5) _____ individual classrooms or be part of a school-wide activity.

Question 1: A. causes B. functions C. principles D. purposes

Question 2: A. select B. decide C. accept D. elect

Question 3: A. generally B. absolutely C. remarkably D. exceedingly

Question 4: A. optimistic B. positive C. dynamic D. confident

Question 5: A. from B. beyond C. within D. without

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.A	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Đọc sách trong thời gian rảnh rỗi, còn được gọi là đọc sách để giải trí, đọc thư giãn, đọc tự do tự nguyện, và đọc độc lập, là cách đọc tự chủ, tự chọn lọc các bài viết liên tiếp đa dạng các loại cho các mục đích về cá nhân và xã hội. Nó có thể diễn ra trong và ngoài nhà trường bất cứ lúc nào. Độc giả chọn từ một loạt các văn bản mở rộng, bao gồm nhưng không dành riêng cho tiểu thuyết tự sự, phi hư cấu, sách tranh, sách điện tử, tạp chí, phương tiện truyền thông xã hội, blog, trang web, báo, truyện tranh và tiểu thuyết đồ họa. Đọc sách giải trí nhìn chung là được thúc đẩy về mặt bản chất cá nhân hoặc về mặt xã hội và là một hoạt động thú vị cho người đọc.

Môi trường gia đình của học sinh, nơi phụ huynh/người chăm sóc khuyến khích việc đọc và mô hình hóa sự thích đọc sách của trẻ, có tác động tích cực đáng kể đến hiệu suất của trẻ trong việc đọc sách. Trong các lớp học, việc đọc giải trí thường diễn ra trong những thời điểm được chỉ định là SSR (đọc duy trì im lặng), DEAR (bỏ mọi thứ và đọc), LTR (thích đọc) hoặc POWER (cung cấp cơ hội cho việc đọc hàng ngày), đó là những thuật ngữ phổ biến nhất cho lớp học đọc sách giải trí. Nó có thể diễn ra trong các lớp học cá nhân hoặc là một phần của hoạt động toàn trường.

Question 1: A. causes B. functions C. principles D. purposes

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. causes /kəˈzɪz/ (n): nguyên nhân
 - B. functions /ˈfʌŋkʃənz/ (n): chức năng
 - C. principles /ˈprɪnsəpəlz/ (n): nguyên tắc
 - D. purposes /ˈpɜːpəsɪz/ (n): mục đích
- => social purposes: mục đích xã hội

Leisure reading, also known as recreational reading, pleasure reading, free voluntary reading, and independent reading, is independent, self-selected reading of a continuous text for a wide range of personal and social (1).

(Đọc giải trí, còn được gọi là đọc thư giãn, đọc cho vui, đọc tự nguyện miễn phí và đọc độc lập, là độc lập, tự chọn đọc một văn bản liên tục cho nhiều mục đích cá nhân và xã hội)

Question 2: A. select B. decide C. accept D. elect

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. select /sɪˈlekt/ (v): lựa chọn
- B. decide /dɪˈsaɪd/ (v): quyết định
- C. accept /əkˈsept/ (v): chấp nhận
- D. elect /ɪˈlekt/ (v): bầu cử

Readers (2)_____ from a wide range of extended texts, including but not exclusive to narrative fiction, nonfiction, picture books,

(Độc giả lựa chọn từ một loạt các văn bản mở rộng, bao gồm nhưng không chỉ riêng cho tiểu thuyết tự sự, phi hư cấu, sách tranh,....)

Question 3: A. generally B. absolutely C. remarkably D. exceedingly

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. generally /ˈdʒenərəli/ (adv): nói chung
- B. absolutely /ˌæbsəˈluːtli/ (adv): tuyệt đối, hoàn toàn
- C. remarkably /rɪˈmɑːkəbli/ (adv): đáng chú ý
- D. exceedingly /ɪkˈsiːdɪŋli/ (adv): quá mức

=> generally intrinsically: nói chung là về bản chất

Leisure reading is (3)_____ intrinsically or socially motivated and a pleasurable activity for the reader.

(Đọc sách giải trí nói chung được thúc đẩy bởi động lực nội tại hoặc xã hội và là một hoạt động thú vị cho người đọc.)

Question 4: A. optimistic B. positive C. dynamic D. confident

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. optimistic /ˌɒptɪˈmɪstɪk/ (a): lạc quan
- B. positive /ˈpɒzətɪv/ (a): tích cực
- C. dynamic /daɪˈnæmɪk/ (a): năng động
- D. confident /ˈkɒnfɪdənt/ (a): tự tin

=> positive impact: ảnh hưởng tích cực

Students' home environment, where parents/caregivers encourage reading and model their

enjoyment of reading, has a substantial (4) _____ impact on children’s performance in reading.

(Môi trường gia đình của học sinh, nơi phụ huynh / người chăm sóc khuyến khích việc đọc và mô hình hóa sự thích đọc sách của họ, có tác động tích cực đáng kể đến hiệu suất của trẻ trong việc đọc sách.)

Question 5: A. from B. beyond C. within D. without

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

A. from: từ

B. beyond: vượt quá, ở xa

C. within: bên trong, trong vòng

D. without: không có

Tạm dịch: “It may take place (5) _____ individual classrooms or be part of a school-wide activity”

(Nó có thể diễn ra _____ lớp học cá nhân hoặc là một phần của hoạt động toàn trường.)

PASSAGE 160

At a time when the younger generation, hooked to the mobiles, TV and internet, is fast-moving away from books, Sundargarh Collector Nikhil Pasan Kalyan has taken it upon himself this particular sacred responsibility. Kalyan on Thursday launched a campaign ‘Sundargarh Bahi Padha’ to promote reading by distributing books among the people in Sundargarh town. He reached out to the people at roadside stalls and engaged with them over cups of tea. While motivating them to read, he gifted books to them.

The district administration plans to extend the initiative to schools and villages in the coming six months with focus on improving school and public libraries, and equipping all offices and waiting rooms with books. Further, reading sessions have been scheduled to be **conducted** every week at the Collector’s residence campus and other places involving people of all ages including students.

“Books are the best teachers. To improve morality and openness in the society, everyone has to read. **They** could be in any genre. Reading is the starting point,” said Kalyan.

Chief District Medical and Public Health Officer (CDM-PHO) Dr SK Mishra commented on the present situation: “Youths and students confine themselves to prescribed courses of study and refuse to go beyond that,” he said. Undoubtedly, internet connection and electronic gadgets like computers, laptops and mobile phones provide a sea of information and ready-made knowledge but simultaneously decrease the creativity in individuals, Mishra added.

“Social media kills time, creativity and the urge to pick up a book. It may be noted that people with reading habits have lesser chances of suffering from Alzheimer’s,” he said. Presently, of the four Government-run public libraries in the district three are functional, albeit with few readers. Kalyan has sought collective participation to make the initiative a success.

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. Campaign to bring book reading habit back to life.
- B. Various benefits of joining a local book club.
- C. Government effort in raising the literacy level.
- D. Warning about reading habit on the wane.

Question 2: According to paragraph 1, what was the ultimate intention of Nikhil Pasan Kalyan’s actions?

- A. To accumulate good reputation as a person who truly cares about books.
- B. To make the governing bodies aware of the plight their citizens are facing.

C. To revive the valuable habit of reading among the people of the town.

D. To prompt other people to sell him limited books with lower prices.

Question 3: The word “**conducted**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

A. performed B. overseen C. escorted D. organised

Question 4: The word “**They**” in paragraph 3 refers to _____.

A. Teachers B. Books C. Libraries D. Students

Question 5: According to paragraph 4, why did the CDM-PHO Mishra mention social media?

A. To raise the question of whether or not the invention of social media is beneficial.

B. To illustrate the role it plays in the youth’s almost abandonment of reading habit.

C. To compare and contrast the good aspect of books and downside of the Internet.

D. To emphasise his standpoint as a vehement objector against modern technology.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Vào thời điểm khi mà thế hệ trẻ, gắn liền với điện thoại di động, TV và internet, ngày càng xa rời các cuốn sách, Nhà suu tập Sundargarh Nikhil Pasan Kalyan đã tự nhận trách nhiệm quan trọng đặc biệt này. Vào thứ năm, Kalyan đã phát động một chiến dịch “Sundargarh Bahi Padha” để thúc đẩy việc đọc sách bằng cách phân phát sách giữa những người dân trong thị trấn Sundargarh. Ông ấy tiếp cận mọi người ở các quầy hàng bên đường và cùng uống trà với họ. Trong khi thúc đẩy họ đọc sách, ông tặng sách cho họ.

Chính quyền huyện lên kế hoạch mở rộng sáng kiến đó tới các trường học và các làng trong sáu tháng tới tập trung vào việc cải thiện các thư viện trường học và công cộng, và trang bị sách ở tất cả các văn phòng và phòng chờ. Hơn nữa, các buổi đọc sách được lên kế hoạch tiến hành mỗi tuần tại khuôn viên nhà của Nhà suu tập và những nơi khác có thể thu hút người ở mọi lứa tuổi kể cả học sinh.

“Sách là những người thầy tốt nhất. Để cải thiện đạo đức và sự chân thật trong xã hội, mọi người phải đọc. Họ có thể đọc bất kỳ thể loại nào. Đọc sách là điểm khởi đầu.” Kalyan nói.

Trưởng phòng Y tế và Sức khỏe Cộng đồng huyện (CDM-PHO) bác sĩ SK Mishra nhận xét về tình hình hiện nay: “Giới trẻ và học sinh bị hạn chế trong các khóa học bắt buộc và từ chối vươn ra khỏi sự hạn chế đó”, ông nói. Mishra nói thêm, không còn nghi ngờ gì nữa, kết nối internet và thiết bị điện tử như máy tính, máy tính xách tay và điện thoại di động cung cấp một biển thông tin và kiến thức sẵn có nhưng đồng thời làm giảm sự sáng tạo trong mỗi cá nhân.

“Các thiết bị truyền thông giết thời gian, sự sáng tạo và sự thôi thúc để chọn một cuốn sách. Người có thói quen đọc sách có ít nguy cơ bị mắc bệnh Alzheimer hơn”, ông ấy nói. Hiện nay, trong bốn thư viện công cộng do chính phủ quản lý, ba thư viện vẫn đang hoạt động, mặc dù có rất ít độc giả. Kalyan đã tìm sự tham gia của mọi người để làm cho sáng kiến thành công.

Question 1: What is the main topic of the passage?

A. Campaign to bring book reading habit back to life.

B. Various benefits of joining a local book club.

C. Government effort in raising the literacy level.

D. Warning about reading habit on the wane.

Đáp án A

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

A. Chiến dịch đưa thói quen đọc sách trở lại với cuộc sống

B. Lợi ích khác nhau của việc tham gia một câu lạc bộ sách địa phương

C. Nỗ lực của chính phủ trong việc nâng cao trình độ biết chữ

D. Cảnh báo về thói quen đọc sách trên suy yếu

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

Kalyan on Thursday launched a campaign ‘Sundargarh Bahi Padha’ to promote reading by

distributing books among the people in Sundargarh town. He reached out to the people at roadside stalls and engaged with them over cups of tea. While motivating them to read, he gifted books to them.

(Vào thứ năm Kalyan đã phát động một chiến dịch ‘Sundargarh Bahi Padha’ để thúc đẩy việc đọc sách bằng cách phân phối sách cho dân chúng ở thị trấn Sundargarh. Ông ta tiếp cận với người dân ở các quầy hàng bên đường và tham gia với họ. Trong khi thúc đẩy họ đọc sách, ông ấy tặng sách cho họ.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về một chiến dịch để giúp đưa thói quen đọc sách trở lại với mọi người.

Question 2: According to paragraph 1, what was the ultimate intention of Nikhil Pasan Kalyan’s actions?

- A. To accumulate good reputation as a person who truly cares about books.
- B. To make the governing bodies aware of the plight their citizens are facing.
- C. To revive the valuable habit of reading among the people of the town.
- D. To prompt other people to sell him limited books with lower prices.

Đáp án C

Theo đoạn 1, ý định cuối cùng của hành động của Nikhil Pasan Kalyan là gì?

- A. Để tích lũy danh tiếng tốt như một người thực sự quan tâm đến sách
- B. Để làm cho các cơ quan quản lý nhận thức được hoàn cảnh mà công dân của họ đang phải đối mặt
- C. Để vực dậy thói quen đọc sách có giá trị với nhân dân trong thị trấn
- D. Nhắc người khác bán cho anh ta những cuốn sách giới hạn với giá thấp hơn

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

Kalyan on Thursday launched a campaign ‘Sundargarh Bahi Padha’ to promote reading by distributing books among the people in Sundargarh town. He reached out to the people at roadside stalls and engaged with them over cups of tea. While motivating them to read, he gifted books to them.

(Vào thứ năm Kalyan đã phát động một chiến dịch ‘Sundargarh Bahi Padha’ để thúc đẩy việc đọc bằng cách phân phối sách cho dân chúng ở thị trấn Sundargarh. Ông ta tiếp cận với người dân ở các quầy hàng bên đường và tham gia với họ. Trong khi thúc đẩy họ đọc sách, ông ấy tặng sách cho họ.)

Question 3: The word “conducted” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. performed
- B. overseen
- C. escorted
- D. organised

Đáp án D

Từ “conduct” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. thực hiện
- B. giám sát
- C. hộ tống
- D. tổ chức

=> Từ đồng nghĩa: **Conduct (tiến hành) = organize**

Further, reading sessions have been scheduled to be **conducted** every week at the Collector’s residence campus and other places involving people of all ages including students.

*(Hơn nữa, các buổi đọc sách đã được lên kế hoạch để được **tiến hành** mỗi tuần tại khuôn viên khu dân cư của Collector và những nơi khác liên quan đến mọi người ở mọi lứa tuổi bao gồm cả sinh viên.)*

Question 4: The word “They” in paragraph 3 refers to _____.

- A. Teachers
- B. Books
- C. Libraries
- D. Students

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 3 đề cập đến .

- A. Giáo viên
- B. Sách
- C. Thư viện

D. Học sinh

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ sách.

“To improve morality and openness in the society, everyone has to read. **They** could be in any genre. Reading is the starting point,” said Kalyan.

(“Để cải thiện đạo đức và sự cởi mở trong xã hội, mọi người phải đọc sách. **Chúng** có thể là bất kỳ thể loại nào. Đọc sách là điểm khởi đầu,” Kalyan nói.)

Question 5: According to paragraph 4, why did the CDM-PHO Mishra mention social media?

- A. To raise the question of whether or not the invention of social media is beneficial.
- B. To illustrate the role it plays in the youth’s almost abandonment of reading habit.
- C. To compare and contrast the good aspect of books and downside of the Internet.
- D. To emphasise his standpoint as a vehement objector against modern technology.

Đáp án B

Theo đoạn 4, tại sao CDM-PHO Mishra lại đề cập đến phương tiện truyền thông xã hội?

- A. Để đặt ra câu hỏi liệu phát minh ra phương tiện truyền thông xã hội có lợi hay không
- B. Để minh họa cho việc nó khiến cho giới trẻ gần như từ bỏ thói quen đọc sách
- C. Để so sánh và đối chiếu khía cạnh tốt của sách và nhược điểm của Internet
- D. Để nhấn mạnh quan điểm của mình như một người phản đối kịch liệt chống lại công nghệ hiện đại

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

“Chief District Medical and Public Health Officer (CDM-PHO) Dr SK Mishra commented on the present situation: “Youths and students confine themselves to prescribed courses of study and refuse to go beyond that,” he said. Undoubtedly, **internet connection and electronic gadgets like computers, laptops and mobile phones provide a sea of information and ready-made knowledge but simultaneously decrease the creativity in individuals**, Mishra added. “**Social media kills time, creativity and the urge to pick up a book. It may be noted that people with reading habits have lesser chances of suffering from Alzheimer’s**,” he said.”

(*Trưởng phòng Y tế và Sức khỏe Cộng đồng huyện (CDM-PHO) bác sĩ SK Mishra nhận xét về tình hình hiện nay: “Giới trẻ và học sinh bị hạn chế trong các khóa học bắt buộc và từ chối vươn ra khỏi sự hạn chế đó”, ông nói. Mishra nói thêm, không còn nghi ngờ gì nữa, **kết nối internet và thiết bị điện tử như máy tính, máy tính xách tay và điện thoại di động cung cấp một biển thông tin và kiến thức sẵn có nhưng đồng thời làm giảm sự sáng tạo trong mỗi cá nhân.** “Các thiết bị truyền thông làm giết chết thời gian, sự sáng tạo và sự thôi thúc để cầm lên đọc một cuốn sách. Người có thói quen đọc sách có ít nguy cơ bị mắc bệnh Alzheimer hơn”, ông ấy nói.)*

=> Qua thông tin đó, ta thấy hàm ý của tác giả khi đề cập đến internet ở đây là để minh họa cho việc nó khiến cho giới trẻ gần như từ bỏ thói quen đọc sách.

***Note:** Mặc dù trong lời nói của CDM-PHO: “Các thiết bị truyền thông giết thời gian, sự sáng tạo và sự thôi thúc để chọn một cuốn sách. Người có thói quen đọc sách có ít nguy cơ bị mắc bệnh Alzheimer hơn” => cho thấy có hai trường phái đối lập đang được so sánh đó là khía cạnh tốt của sách và mặt hạn chế của internet; nhưng đó không phải là mục đích, là lý do khi tác giả đề cập đến internet trong đoạn 4 này. Theo nội dung và thiên hướng của đoạn này, rõ ràng tác giả đang muốn nói đến lý do khiến cho giới trẻ từ bỏ thói quen đọc sách đó chính là bởi internet => Đáp án C không đúng trọng tâm của câu hỏi.

PASSAGE 161

A new report by the Pew Research Center has provided more **documentation** on the growing popularity of audiobooks. In a survey of 1,502 American adults conducted from January 8 to February 7 this year, Pew found that 20% of adults listened to an audiobook in

the 12 months prior to the period in which the survey was conducted. In 2011, only 11% of them said **they** listened to an audiobook.

The strongest gains have come since 2016—the dawning of the digital audiobooks age. The percentage of adults listening to audiobooks rose six percentage points between 2016 and the 2019 survey, after rising only three percentage points between 2011 and 2016. According to Pew, since 2018, college students and adults with household incomes over \$75,000 are the two groups who have adopted listening to audiobooks the quickest. The Pew survey also found that while listening to audiobooks has risen steadily since the 2016 survey, reading e-books had declined. Twenty-eight percent of adults reported reading an e-book in 2016—double the number who listen to audiobooks that year. By the most recent survey, e-books had only a 5% edge over audiobook usage.

Overall, the Pew survey found a gradual reduction in the percentage of Americans who are reading. In 2011, 79% of those surveyed said they had read a book in the previous 12 months, a number that fell to 72% in early 2019. Print remained by far the book format of choice, with 65% of adults surveyed reporting that had read a print book within the last year, down from 71% in 2011. The percentage of adult who read a book in any format fell from 79% in 2011 to 72% in 2019.

(Source: <https://www.publishersweekly.com/pw/home/index.html>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Pew survey finds more adults listening to audiobooks.
- B. Audiobooks and print counterparts compete in sales number.
- C. Audiobooks are the new craze but will soon be a passing fad.
- D. Audiobooks are officially the children publishing’s trend.

Question 2: The word “**documentation**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. journal B. history C. quotation D. record

Question 3: According to paragraph 2, what information is NOT correct about the ebook and audiobook figures?

A. Individuals and families’ earnings displayed correlation with the adoption of audiobooks.

B. The growth in number of people opting for e-books and audiobooks showed contrasting pattern.

C. The latest investigation reveals the number of audiobook users has overtaken that of e-book.

D. Originally in the year of 2016, the e-books still claimed a dominant position compared to audio ones.

Question 4: The word “**they**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. groups B. adults C. Americans D. audiobooks

Question 5: According to paragraph 4, what is the general trend of people’s reading behaviours?

A. No one bothers reading books or newspaper anymore.

B. More and more people are neglecting their reading habits.

C. Readers usually choose digital version over physical books.

D. Adults’ number of books per annum is higher than children’s.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Một báo cáo mới của Trung tâm nghiên cứu Pew đã cung cấp thêm tài liệu về sự phổ biến ngày càng tăng của sách âm thanh. Trong một cuộc khảo sát với 1.502 người Mỹ trưởng thành được thực hiện từ ngày 8 tháng 1 đến ngày 7 tháng 2 năm nay, Pew phát hiện ra rằng 20% người trưởng thành đã nghe sách âm thanh trong 12 tháng trước khi khảo sát được thực hiện. Năm 2011, chỉ có 11% trong số họ nói rằng họ đã nghe sách âm thanh.

Những thành tựu mạnh mẽ nhất đã thu được kể từ năm 2016 - sự khởi đầu của thời đại sách âm thanh. Tỷ lệ người trưởng thành nghe sách âm thanh tăng sáu phần trăm giữa

khảo sát năm 2016 và năm 2019, sau khi tăng ba phần trăm giữa năm 2011 và 2016. Theo Pew, kể từ năm 2018, sinh viên đại học và người lớn có thu nhập hộ gia đình trên 75.000 đô la là hai nhóm quen với nghe sách âm thanh nhanh nhất. Khảo sát của Pew cũng cho thấy trong khi việc nghe sách âm thanh tăng đều kể từ cuộc khảo sát năm 2016, việc đọc sách điện tử đã giảm. Hai mươi tám phần trăm người trưởng thành nói đã đọc một cuốn sách điện tử trong năm 2016, gấp đôi số người nghe sách âm thanh năm đó. Theo khảo sát gần đây nhất, sách điện tử chỉ có lợi thế hơn 5% so với việc sử dụng sách âm thanh.

Nhìn chung, khảo sát Pew cho thấy tỷ lệ người Mỹ đọc sách giảm dần. Năm 2011, 79% những người được khảo sát cho biết họ đã đọc một cuốn sách trong 12 tháng trước đó, con số đó đã giảm xuống còn 72% vào đầu năm 2019. In ấn vẫn là dạng sách được lựa chọn với 65% hoặc người lớn được khảo sát nói họ có đọc một cuốn sách in năm ngoái, đã giảm từ 71% vào năm 2011. Tỷ lệ người trưởng thành đọc sách ở bất kỳ dạng nào đã giảm từ 79% vào năm 2011 xuống còn 72% vào năm 2019.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Pew survey finds more adults listening to audiobooks.
- B. Audiobooks and print counterparts compete in sales number.
- C. Audiobooks are the new craze but will soon be a passing fad.
- D. Audiobooks are officially the children publishing's trend.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Khảo sát của Pew cho thấy đã có nhiều người lớn nghe sách nói hơn
- B. Sách nói và sách in ấn cạnh tranh về doanh số bán
- C. Sách nói là cơn sốt mới nhưng sẽ sớm trở thành một nhất thời
- D. Sách nói chính thức là xu hướng xuất bản của trẻ em

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

In a survey of 1,502 American adults conducted from January 8 to February 7 this year, Pew found that 20% of adults listened to an audiobook in the 12 months prior to the period in which the survey was conducted. In 2011, only 11% of them said they listened to an audiobook.

(Trong một cuộc khảo sát với 1.502 người Mỹ trưởng thành được thực hiện từ ngày 8 tháng 1 đến ngày 7 tháng 2 năm nay, Pew phát hiện ra rằng 20% người lớn đã nghe audiobook trong 12 tháng trước giai đoạn khảo sát được thực hiện. Năm 2011, chỉ có 11% trong số họ nói rằng họ đã nghe một cuốn sách nói.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về phát hiện mới của Pew, là ngày càng có nhiều người lớn đọc sách nói hơn.

Question 2: The word “documentation” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. journal
- B. history
- C. quotation
- D. record

Đáp án D

Từ “documentation” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. tờ báo
- B. lịch sử
- C. bảng báo giá, sự trích dẫn
- D. hồ sơ, sổ sách ghi chép

Từ đồng nghĩa documentary (tài liệu) = record

A new report by the Pew Research Center has provided more **documentation** on the growing popularity of audiobooks.

(Một báo cáo mới của trung tâm nghiên cứu Pew đã cung cấp thêm tài liệu về sự phát triển sự phổ biến của sách nói.)

Question 3: According to paragraph 2, what information is NOT correct about the ebook and audiobook figures?

- A. Individuals and families' earnings displayed correlation with the adoption of audiobooks.

B. The growth in number of people opting for e-books and audiobooks showed contrasting pattern.

C. The latest investigation reveals the number of audiobook users has overtaken that of e-book.

D. Originally in the year of 2016, the e-books still claimed a dominant position compared to audio ones.

Đáp án C

Theo đoạn 2, thông tin nào không chính xác về sách điện tử và sách nói?

A. Thu nhập cá nhân và gia đình của mọi người thể hiện mối tương quan với việc áp dụng sách nói

B. Sự tăng trưởng về số lượng người chọn sách điện tử và sách nói đã thể hiện hình thái trái chiều.

C. Cuộc điều tra mới nhất cho thấy số lượng người dùng sách nói đã vượt qua sách điện tử.

D. Ban đầu vào năm 2016, sách điện tử vẫn chiếm một vị trí thống lĩnh so sách nói.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The Pew survey also found that while listening to audiobooks has risen steadily since the 2016 survey, reading e-books had declined.

(Khảo sát của Pew cũng cho thấy rằng trong khi nghe sách nói đã tăng lên đều đặn kể từ cuộc khảo sát năm 2016, việc đọc sách điện tử đã giảm.) => B đúng.

According to Pew, since 2018, college students and adults with household incomes over \$75,000 are the two groups who have adopted listening to audiobooks the quickest.

(Theo Pew, kể từ năm 2018, sinh viên đại học và người lớn có thu nhập hộ gia đình trên 75.000 đô la là hai nhóm lựa chọn nghe sách nói nhanh nhất.) => A đúng

Twenty-eight percent of adults reported reading an e-book in 2016- double the number who listen to audiobooks that year.

(28% người lớn báo cáo đã đọc một cuốn sách điện tử trong năm 2016, gấp đôi số người nghe sách nói trong năm đó.) => D đúng

Question 4: The word “they” in paragraph 1 refers to _____.

- A.** groups **B.** adults **C.** Americans **D.** audiobooks

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 1 đề cập đến .

A. nhóm

B. người lớn

C. Người mỹ

D. audiobook

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ người lớn được nhắc tới trước đó.

In a survey of 1,502 American adults conducted from January 8 to February 7 this year, Pew found that 20% of adults listened to an audiobook in the 12 months prior to the period in which the survey was conducted. In 2011, only 11% of them said **they** listened to an audiobook.

(Trong một cuộc khảo sát với 1.502 người Mỹ trưởng thành được thực hiện từ ngày 8 tháng 1 đến ngày 7 tháng 2 năm nay, Pew phát hiện ra rằng 20% người lớn đã nghe audiobook trong 12 tháng trước giai đoạn cuộc khảo sát được thực hiện. Năm 2011, chỉ có 11% trong số họ nói rằng họ đã nghe một cuốn sách nói.)

Question 5: According to paragraph 4, what is the general trend of people’s reading behaviours?

A. No one bothers reading books or newspaper anymore.

B. More and more people are neglecting their reading habits.

C. Readers usually choose digital version over physical books.

D. Adults’ number of books per annum is higher than children’s.

Đáp án B

Theo đoạn 4, xu hướng chung của mọi người về hành vi đọc sách là gì?

- A. Không ai bận tâm đọc sách hay báo nữa
- B. Ngày càng có nhiều người bỏ bê thói quen đọc sách
- C. Độc giả thường chọn phiên bản kỹ thuật số trên sách vật lý.
- D. Số lượng sách mỗi năm của người lớn cao hơn trẻ em.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

In 2011, 79% of those surveyed said they had read a book in the previous 12 months, a number that fell to 72% in early 2019. Print remained by far the book format of choice, with 65% of adults surveyed reporting that had read a print book within the last year, down from 71% in 2011. The percentage of adult who read a book in any format fell from 79% in 2011 to 72% in 2019.

(Năm 2011, 79% những người được khảo sát cho biết họ đã đọc một cuốn sách trong 12 tháng trước đó, con số đã giảm xuống 72% vào đầu năm 2019. Sách in vẫn là định dạng sách được lựa chọn, với 65% hoặc người lớn được khảo sát báo cáo đã đọc một cuốn sách in trong năm ngoái, giảm từ 71% trong năm 2011. Tỷ lệ người trưởng thành đọc sách ở bất kỳ định dạng nào đã giảm từ 79% vào năm 2011 xuống 72% vào năm 2019.)

PASSAGE 162

Sylvia Plath’s semi-autobiographical 1963 book “The Bell Jar” is most likely to be found in a sophomore English class, pored over by high-school students. But recently at Squarefoot, a commercial real estate company based in Manhattan, it was the chosen book title for the office book club. “People really latched onto [“The Bell Jar”] and talked about women’s roles in the workplace,” says Eliza Bell, people-operations manager. “The book club has been a bonding opportunity. People are able to learn about each other, and it’s really nice to talk about stuff that isn’t work-related. ‘The Bell Jar’ really brought that out, and we were able to talk about **diversity** initiatives.” Over the summer, the book pick was “The Hate U Give,” the 2017 young adult novel by Angie Thomas.

The monthly club meets during a lunch that is provided by the company. In its first iteration, the club met after work and read business books: Not surprisingly, people weren’t quite as enthusiastic about that initiative. The club is the brainchild of CEO Jonathan.

Wasserstrum, who is passionate about reading. There are some rules: At the beginning everyone has a chance to express what they liked or didn’t like. “If someone goes on a rant, it’s important to change the topic and move to another one,” says Bell. “When we read ‘The Last Lecture’ [the 2008 bestseller co-authored by the late Randy Pausch] for instance, it got a little heated.”

What makes for a good pick? “We need an aspect of it to get people excited. It’s important that the books are ones people will have opinions on. People can learn from all sorts of different books,” says Bell. “And **they** have to be less than 250 pages.”

(Source: <https://nypost.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How books are helping employees bond.
- B. Book reading activity requires certain etiquette.
- C. The erudite art of book reading.
- D. Display your books when space is tight.

Question 2: The word “**diversity**” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. mixture B. variety C. sobriety D. medley

Question 3: According to paragraph 1, which statement is NOT correct about the novel “The Bell Jar”?

- A. The novel surrounds the fictionalised events and characters modelled off Sylvia Plath’s life.

- B.** The novel encourages open dialogue about the importance of women in the workplace.
- C.** The novel pivots on the cultural disparity that causes the discrimination against women.
- D.** The novel got the company workers genuinely engrossed and more sociable.

Question 4: According to paragraph 2, what was the initial attitude of the company members towards the reading project?

- A.** They were all interested in the rare chance of reading books in the lunch break.
- B.** They talked and discussed with each other about the pros and cons of the project.
- C.** They feigned the fascination with the club so as to please their boss.
- D.** They were not really eager about the prospect of participating in such activity.

Question 5: The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

- A.** books **B.** aspects **C.** pages **D.** rules

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Cuốn sách bán tự truyện “The Bell Jar” năm 1963 của Sylvia Plath rất có thể được tìm thấy trong một chương trình của học sinh chuyên Anh năm hai, được nghiên ngẫm bởi học sinh cao trung. Nhưng gần đây tại Squarefoot, một công ty bất động sản thương mại có trụ sở tại Manhattan, nó là tên sách được chọn cho câu lạc bộ sách văn phòng. “Người dân ở đây thực sự thích thú với “The Bell Jar” và nói về vai trò của những người phụ nữ tại nơi làm việc”, Eliza Bell-người quản lý hoạt động nhân sự, nói. “Câu lạc bộ sách là một cơ hội gắn kết. Mọi người có thể tìm hiểu về nhau, và thật tốt khi nói về những thứ không liên quan đến công việc. “The Bell Jar” thực sự mang lại điều đó và chúng tôi có thể nói về các ý tưởng khác nhau. Vào mùa hè, cuốn sách được chọn là cuốn “The Hate U Give” được viết năm 2017, cuốn tiểu thuyết dành cho người trưởng thành trẻ tuổi viết bởi Angie Thomas.

Câu lạc bộ hàng tháng gặp nhau trong bữa ăn trưa do công ty cung cấp. Trong lần lập đầu tiên, câu lạc bộ gặp nhau sau giờ làm việc và đọc các cuốn sách kinh doanh: Không có gì đáng ngạc nhiên, mọi người khá nhiệt tình với sáng kiến đó. Câu lạc bộ là đứa con tinh thần của CEO Jonathan.

Wasserstrum, người đam mê đọc sách. Có một số quy tắc là: lúc đầu mọi người đều có cơ hội thể hiện những gì họ thích hoặc không thích. “Nếu một người nào đó tiếp tục nói huênh hoang, thì điều quan trọng là thay đổi chủ đề và chuyển sang một chủ đề khác”, Bell nói. Ví dụ, khi chúng tôi đọc cuốn “The Last Lecture” (cuốn sách bán chạy nhất năm 2008 được đồng sáng tác bởi Randy Pausch quá cố), không khí trở nên căng thẳng một chút.

Điều gì làm nên một lựa chọn tốt? “Chúng ta cần một khía cạnh khiến mọi người hứng thú. Điều quan trọng là những cuốn sách mà người đọc phải có sự đánh giá về nó. Mọi người có thể học hỏi từ tất cả các loại sách khác nhau”, Bell nói. Và chúng phải có ít hơn 250 trang.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A.** How books are helping employees bond.
- B.** Book reading activity requires certain etiquette.
- C.** The erudite art of book reading.
- D.** Display your books when space is tight.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Sách đang giúp các nhân viên gắn kết như thế nào
- B. Hoạt động đọc sách đòi hỏi nghi thức nhất định
- C. Nghệ thuật đọc sách uyên bác
- D. Trưng bày sách của bạn khi không gian chật hẹp

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

"The book club has been a bonding opportunity. People are able to learn about each other, and it's really nice to talk about stuff that isn't work-related.

(*"Câu lạc bộ sách là một cơ hội gắn kết rất tốt. Mọi người có thể tìm hiểu về nhau, và thật tuyệt khi nói về những chuyện mà không liên quan đến công việc."*)

Như vậy, đoạn văn đang đề cập đến vấn đề sách giúp các nhân viên gắn kết với nhau.

Question 2: The word “**diversity**” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. mixture B. variety C. sobriety D. medley

Đáp án B

Từ “**diversity**” trong đoạn 1 có thể được thay thế bằng .

- A. hỗn hợp
B. sự đa dạng
C. tinh táo
D. hỗn hợp

Từ đồng nghĩa diversity (sự đa dạng) = variety

‘The Bell Jar’ really brought that out, and we were able to talk about **diversity** initiatives.

(*‘The Bell Jar’ thực sự đã đưa ra điều đó, và chúng tôi đã có thể nói về sự đa dạng khả năng phán đoán.*)

Question 3: According to paragraph 1, which statement is NOT correct about the novel “The Bell Jar”?

A. The novel surrounds the fictionalised events and characters modelled off Sylvia Plath’s life.

B. The novel encourages open dialogue about the importance of women in the workplace.

C. The novel pivots on the cultural disparity that causes the discrimination against women.

D. The novel got the company workers genuinely engrossed and more sociable.

Đáp án C

Theo đoạn 1, điều nào là **KHÔNG** đúng về cuốn tiểu thuyết “**Quả chuông ác mộng**”?

A. Quyển sách xoay quanh những sự kiện và nhân vật dựa trên cuộc đời của Sylvia Plath được tiểu thuyết hoá.

B. Quyển sách khuyến khích sự bàn luận cởi mở hơn về tầm quan trọng của phụ nữ

C. Quyển sách xoay quanh sự khác biệt về văn hoá đã tạo nên sự phân biệt đối xử với phụ nữ.

D. Quyển sách khiến nhân viên trong công ty thực sự nhập tâm và trở nên hoà đồng hơn.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Sylvia Plath’s semi-autobiographical 1963 book “The Bell Jar” is most likely to be found in a sophomore English class, pored over by high-school students. But recently at Squarefoot, a commercial real estate company based in Manhattan, it was the chosen book title for the office book club. “People really latched onto [“The Bell Jar”] and **talked about women’s roles in the workplace,**” says Eliza Bell, people-operations manager. “The book club has been a bonding opportunity. **People are able to learn about each other, and it’s really nice to talk about stuff that isn’t work-related.** ‘The Bell Jar’ really brought that out, and we were able to talk about diversity initiatives.” Over the summer, the book pick was “The Hate U Give,” the 2017 young adult novel by Angie Thomas.

(*Quyển bán tự truyện năm 1963 “**Quả chuông ác mộng**” của Sylvia Plath thường nằm trong chương trình của học sinh năm hai ngành tiếng Anh, học là được nghiền ngẫm bởi học sinh trung học phổ thông. Nhưng gần nhất, ở Squarefoot, một công ty bất động sản thương mại có trụ sở tại Manhattan, đã chọn quyển sách này cho câu lạc bộ sách của công ty. Eliza Bell, giám đốc điều hành nhân sự nói “Mọi người thực sự đã bị thu hút bởi [“**Quả chuông ác mộng**”] và **thảo luận về vai trò của phụ nữ nơi làm việc.** Câu lạc bộ sách là một cơ hội tốt để tạo mối quan hệ. **Mọi người biết nhiều hơn về nhau, và thật là tuyệt khi có thể trò chuyện về một chủ đề khác ngoài công việc.** [“**Quả chuông ác mộng**”] thật sự đã làm được điều này, và chúng tôi đã có thể nói chuyện về rất nhiều chủ đề khác nữa.” Trong hè, quyển sách được chọn là “**Tìm lại công lý**”, một quyển tiểu thuyết người lớn xuất bản năm*

2007 bởi Angie Thomas.)

=> Do đó, ta thấy đáp án C không được đề cập đến trong bài.

Question 4: According to paragraph 2, what was the initial attitude of the company members towards the reading project?

- A. They were all interested in the rare chance of reading books in the lunch break.
- B. They talked and discussed with each other about the pros and cons of the project.
- C. They feigned the fascination with the club so as to please their boss.
- D. They were not really eager about the prospect of participating in such activity.

Đáp án D

Theo đoạn 2, thái độ ban đầu của các nhân viên công ty đối với dự án đọc sách là gì?

- A. Tất cả họ đều thích thú với cơ hội hiếm có để đọc sách trong giờ nghỉ trưa
- B. Họ đã nói chuyện và thảo luận với nhau về những ưu và nhược điểm của dự án
- C. Họ giả vờ say mê với câu lạc bộ để làm hài lòng ông chủ của họ
- D. Họ không thực sự hào hứng về triển vọng của việc tham gia vào hoạt động đó

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

In its first iteration, the club met after work and read business books: Not surprisingly, people weren't quite as enthusiastic about that initiative.

(Trong lần lặp đầu tiên, câu lạc bộ gặp nhau sau giờ làm việc và đọc sách kinh doanh: Không có gì đáng ngạc nhiên, mọi người không mấy nhiệt tình với sáng kiến đó.)

Question 5: The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

- A. books
- B. aspects
- C. pages
- D. rules

Đáp án A

Từ “they” trong đoạn 3 đề cập đến .

- A. sách
- B. khía cạnh
- C. trang
- D. quy tắc

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ sách được nhắc trước đó.

“People can learn from all sorts of different books,” says Bell. “And they have to be less than 250 pages.”

(Mọi người có thể học hỏi từ tất cả các loại sách khác nhau, Bell nói. “Và chúng phải có ít hơn 250 trang.”)

PASSAGE 163

There is a scam aimed at a child's desire to be a published writer - usually as a poet, in a book of poems.

How does the scam work?

Keen teachers are unwittingly caught up in the promotion but are completely unaware of the dodgy side of the scheme.

There are plenty of honest opportunities for children's writing that don't cost their parents a small fortune and provide a poor-quality product. Most books in scams are badly set out. They tend to be huge volumes, squashing in as many writers' efforts as possible to make as much money as possible. They're an embarrassment for the young poets.

These competitions to discover hidden talent sound great in the glossy flyers. Schools too are offered a prize if a winner is from their school. Schools become unpaid 'agents' in promotion of the competitions. Parents are happy to pay a small entry fee.

Each child hopes to get an 'honourable mention' with the possibility of being selected to be included in a book. The price of the book is not given. Naturally, if a child's work were published, parents would want a copy of the book. In one such scheme the pre-order price was \$67 with an extra \$26 if the child's photo was included. That's nearly \$100! Strangely, awards are given to those who pre-order a book!

The books are not attractive. A copy at a market sold for \$2. There were three to five kids' poems squashed on a page, with over 3000 poems jammed into that one book. Clip Art was used to illustrate the poor publication. Look at the maths. 3000 kids multiplied by \$100 equals \$300 000. Now add the entry fees of, say, \$2 - add another \$6000! Enough to cover publicity!

One place winner' was upset when the parents realised this was a con to buy a book, but not buying the book made the parents feel guilty. Genuine competitions that publish books give a free copy to any 'winner'.

Question 1: According to the passage, a scam is ____.

- A. a scheme for making money dishonestly
- B. a technique to provide teachers with learning incentives
- C. an opportunity for publishers to reach a larger market
- D. a means of letting children see their name in print

Question 2: Parents are likely to buy a copy of a book that includes their child's work because ____.

- A. they want the anthology to be a financial success
- B. the anthology is value for money
- C. they are proud of their child's 'success'
- D. it confirms their belief in their child

Question 3: Books of verse written by children are popular promotions because ____.

- A. most parents enjoy children's poetry
- B. teachers encourage poetry writing in schools
- C. children write better poetry than prose
- D. children's schools and parents get benefit from them

Question 4: The mathematics included in the article is intended to ____.

- A. demonstrate the standards the promoters are committed to
- B. explain why the pre-ordering option is important
- C. expose the sneaky nature of the scam
- D. convince parents to trust the organisers

Question 5: The writer of the article finds the scheme ____.

- A. is of great worth
- B. causes family unhappiness
- C. is difficult to participate in
- D. is badly organised

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Có một trò lừa đảo nhằm vào một đứa trẻ có mong muốn trở thành một nhà văn được xuất bản - thường là một nhà thơ, trong một tập thơ.

Trò lừa đảo này diễn ra như thế nào?

Các giáo viên có đam mê vô tình bị cuốn vào chương trình khuyến mãi nhưng hoàn toàn không biết về mặt lấu cá của chương trình này.

Có rất nhiều cơ hội đáng tin cho việc viết của trẻ em mà không quá tốn kém cho cha mẹ và cũng không đem lại kết quả kém chất lượng. Hầu hết các cuốn sách lừa đảo thường được làm ầu. Chúng thường có khối lượng lớn, chèn tác phẩm của nhiều tác giả nhất có thể để kiếm được càng nhiều tiền càng tốt. Điều đó gây khó khăn cho các nhà thơ trẻ.

Những cuộc thi với mục đích khám phá tài năng tiềm ẩn trong các tờ rơi hào nhoáng nghe có vẻ tuyệt vời. Các trường học cũng sẽ được trao giải thưởng nếu có người từ trường đó giành chiến thắng. Các trường sẽ trở thành "tay sai" không được trả lương trong việc quảng cáo các cuộc thi. Phụ huynh cũng rất vui khi trả một khoản phí cho con họ tham gia.

Mỗi đứa trẻ hy vọng sẽ nhận được một 'thông báo danh dự' với khả năng được chọn để đưa tác phẩm của mình vào cuốn sách. Giá của cuốn sách không được nêu ra. Đương nhiên, nếu tác phẩm của một đứa trẻ được xuất bản, cha mẹ sẽ muốn có một bản sao của cuốn sách đó. Trong một âm mưu như vậy, giá đặt hàng trước là \$ 67 với thêm \$ 26 nếu bao gồm

cả ảnh của trẻ. Tất cả cộng vào là gần 100 đô la! Điều kỳ lạ là giải thưởng sẽ được trao cho những người đặt sách trước!

Những cuốn sách đó không hề hấp dẫn. Một bản sao tại chợ được bán với giá 2 đô la. Có ba đến năm bài thơ của trẻ em được chèn trên một trang, với hơn 3000 bài thơ trong một cuốn sách đó. Clip Art đã được sử dụng để minh họa cho các ấn phẩm kém. Xét về toán học. 3000 trẻ em nhân với 100 đô la tương đương với 300 000 đô la. Bây giờ hãy thêm phí đăng kí, giả sử là 2 đô la – cộng thêm 6000 đô la! Dù để che đậy công chúng!

Người chiến thắng sẽ rất buồn khi cha mẹ họ nhận ra rằng đây là một trò lừa đảo khi mua những cuốn sách đó, nhưng không mua cuốn sách đó khiến cha mẹ cảm thấy có lỗi. Các cuộc thi xuất bản sách thật sẽ cung cấp một bản sao miễn phí cho bất kỳ ‘người chiến thắng’ nào.

Question 1: According to the passage, a scam is ____.

- A. a scheme for making money dishonestly
- B. a technique to provide teachers with learning incentives
- C. an opportunity for publishers to reach a larger market
- D. a means of letting children see their name in print

Đáp án A

Theo đoạn văn, một vụ lừa đảo là ____.

- A. một kế hoạch kiếm tiền không trung thực
- B. một kỹ thuật để cung cấp cho giáo viên với sự khuyến khích học tập
- C. một cơ hội cho các nhà xuất bản tiếp cận một thị trường lớn hơn
- D. một phương tiện cho phép trẻ em nhìn thấy tên của chúng được in

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

Most books in scams are badly set out. They tend to be huge volumes, squashing in as many writers’ efforts as possible to make as much money as possible.

(Trong lừa đảo, hầu hết các cuốn sách được trình bày một cách tệ hại. Chúng có xu hướng có khối lượng lớn, đè bẹp những nỗ lực của nhiều nhà văn để có thể kiếm được càng nhiều tiền càng tốt.)

Question 2: Parents are likely to buy a copy of a book that includes their child’s work because ____.

- A. they want the anthology to be a financial success
- B. the anthology is value for money
- C. they are proud of their child’s ‘success’
- D. it confirms their belief in their child

Đáp án C

Phụ huynh có thể mua một bản sao của cuốn sách có tác phẩm của con họ vì _____.

- A. họ muốn bộ sưu tập thơ được thành công về tài chính
- B. bộ sưu tập thơ có giá trị về tiền
- C. họ tự hào về ‘thành công’ của con mình
- D. nó xác nhận niềm tin của họ vào con của họ

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

Each child hopes to get an ‘honourable mention’ with the possibility of being selected to be included in a book. The price of the book is not given. Naturally, if a child’s work were published, parents would want a copy of the book.

(Mỗi đứa trẻ hy vọng sẽ nhận được một phần thưởng danh dự với khả năng được chọn để được có tên trong một cuốn sách. Giá của cuốn sách không được đưa ra. Đương nhiên, nếu tác phẩm của một đứa trẻ được xuất bản, cha mẹ sẽ muốn có một bản sao của cuốn sách đó.)

Question 3: Books of verse written by children are popular promotions because ____.

- A. most parents enjoy children’s poetry
- B. teachers encourage poetry writing in schools
- C. children write better poetry than prose

D. children's schools and parents get benefit from them

Đáp án D

Sách thơ được viết bởi trẻ em là chương trình quảng cáo phổ biến vì ____.

- A. hầu hết các bậc cha mẹ thích thơ của trẻ em
- B. giáo viên khuyến khích viết thơ trong trường học
- C. trẻ viết thơ hay hơn văn xuôi
- D. trường học và phụ huynh con em nhận được lợi ích từ chúng

=> Căn cứ vào các thông tin sau:

“There are plenty of honest opportunities for children's writing that don't cost their parents a small fortune and provide a poor-quality product.”

(Có rất nhiều cơ hội đáng tin cho việc viết của trẻ em mà không quá tốn kém cho cha mẹ và cũng không đem lại kết quả kém chất lượng.)

“These competitions to discover hidden talent sound great in the glossy flyers. Schools too are offered a prize if a winner is from their school. Schools become unpaid ‘agents’ in promotion of the competitions. Parents are happy to pay a small entry fee.”

(Những cuộc thi với mục đích khám phá tài năng tiềm ẩn trong các tờ rơi hào nhoáng nghe có vẻ tuyệt vời. Các trường học cũng sẽ được trao giải thưởng nếu có người từ trường đó giành chiến thắng. Các trường sẽ trở thành “tay sai” không được trả lương trong việc quảng cáo các cuộc thi. Phụ huynh cũng rất vui để trả một khoản phí nhỏ cho con họ tham gia.)

=> Đó là những lợi ích có thể thấy mà cha mẹ cũng như trường học nhận được từ những sách thơ mà con em họ viết.

Question 4: The mathematics included in the article is intended to ____.

- A. demonstrate the standards the promoters are committed to
- B. explain why the pre-ordering option is important
- C. expose the sneaky nature of the scam
- D. convince parents to trust the organisers

Đáp án C

Toán học được dùng trong bài viết được dự định để ____.

- A. thể hiện các tiêu chuẩn mà các nhà quảng bá cam kết
- B. giải thích tại sao tùy chọn đặt hàng trước là quan trọng
- C. vạch trần bản chất lừa lút của lừa đảo
- D. thuyết phục phụ huynh tin tưởng ban tổ chức

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

Look at the maths. 3000 kids multiplied by \$100 equals \$300000. Now add the entry fees of, say, \$2 - add another \$6000! Enough to cover publicity!

(Nhìn vào mặt toán học. 3000 trẻ nhân với 100 đô la tương đương với 300000 đô la. Bây giờ tính thêm phí vào cửa, giá sử, 2 đô la là thêm 6000 đô la! Đủ để che đậy sự công khai!)

Question 5: The writer of the article finds the scheme ____.

- A. is of great worth
- B. causes family unhappiness
- C. is difficult to participate in
- D. is badly organised

Đáp án B

Người viết bài báo nhận thấy mưa đổ này ____.

- A. có giá trị lớn
- B. gây bất hạnh gia đình
- C. khó tham gia
- D. được tổ chức kém

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

One place winner was upset when the parents realised this was a con to buy a book, but not buying the book made the parents feel guilty.

(Người chiến thắng đã rất buồn khi cha mẹ nhận ra đây là một sự lừa đảo để mua một cuốn sách, nhưng việc không mua sách khiến cha mẹ cảm thấy có lỗi.)

PASSAGE 164

The Internet is very much like television, in which it takes time away from other pursuits, provides entertainment and information, but in no way can compare with the warm, personal experience of reading a good book. **This** is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide. We can download text from an Internet source, but the **aesthetic** quality of sheets of downloaded text leave much to be desired. A well-designed book enhances the reading experience.

The book is still the most compact and inexpensive means of conveying a dense amount of knowledge in a convenient package. The easy portability of the book is what makes it the most user-friendly format for knowledge ever invented. The idea that one can carry in one's pocket a play by Shakespeare, a novel by Charles Dickens or Tom Clancy, Plato's Dialogues, or the Bible in a small paperback edition is mind-boggling. We take such uncommon convenience for granted, not realizing that the book itself has undergone quite an evolution since the production of the Gutenberg Bible in 1455 and Shakespeare's First Folio in 1623, just three years after the Pilgrims landed at Plymouth to colonize the New World.

Not only has the art and craft of printing and book manufacturing been greatly improved over the centuries, but the great variety of subject matter now available in books is **astounding**, to say the least. In fact, the Internet requires the constant input of authors and their books to provide it with the information that makes it a useful tool for exploration and learning.

Another important reason why the Internet will never replace books is because those who wish to become writers want to see their works permanently published as books - something you can hold, see, feel, skim through, and read at one's leisure without the need for an electric current apart from a lamp. The writer may use a word processor instead of a typewriter or a pen and pad, but the finished product must eventually end up as a book if it is to have value to the reading public. The writer may use the Internet in the course of researching a subject just as he may use a library for that purpose, but the end product will still be a book.

(Source: <http://www.home-school.com/>)

Question 1: What is the author's main idea in the passage?

- A. The Internet distracts people from other pursuits.
- B. Books have been improved in both appearance and content.
- C. The Internet and books will replace each other.
- D. Books will not be replaced by the Internet.

Question 2: What does the word "**this**" in the first paragraph refer to?

- A. a good book
- B. the Internet
- C. the warm, personal experience of reading a good book
- D. entertainment and information

Question 3: The word "**aesthetic**" is closest in meaning to _____.

- A. artistic B. usual C. print D. invisible

Question 4: Which of the following is mentioned as the advantage of books in paragraph 2?

- A. expensive, moderate and portable B. compact, cheap and convenient
- C. luxurious, enormous and flexible D. uncommon, inexpensive and knowledgeable

Question 5: The word "**astounding**" in paragraph 3 could be best replaced by _____.

- A. astonishing B. unsurprising C. astringent D. accelerating

Question 6: The author mentioned the Internet in the last paragraph as a tool that

- A. will replace books if the writers don't want to publish their works.
- B. requires more equipment to use than books.
- C. provides the writers information about the subject they are finding for their books.

D. cannot be held, seen or felt in our hands.

Question 7: According to the passage, which sentence is **NOT** true about books?

- A. Whenever books are still useful for our society, they cannot be replaced.
- B. A well-designed book is more effective for reading than a download text.
- C. There has been no book evolution because of its uncommon convenience.
- D. Over many centuries, the appearance of books has been upgraded.

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.A	4.B	5.A	6.C	7.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Internet giống như truyền hình, cái mà chiếm mất nhiều thời gian dùng để theo đuổi các mục đích khác, cung cấp giải trí và thông tin, nhưng không cách nào có thể so sánh với kinh nghiệm cá nhân ám áp của việc đọc một cuốn sách hay. Đây không phải là lý do duy nhất tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách, vì sách cung cấp kiến thức chuyên sâu về một chủ đề mà việc ngồi trước màn hình máy tính không thể cung cấp được. Chúng ta có thể tải 1 văn bản từ một nguồn Internet, nhưng chất lượng thẩm mỹ của các tờ văn bản tải xuống không như mong muốn. Một cuốn sách được thiết kế tốt sẽ nâng cao trải nghiệm đọc sách.

Sách vẫn là phương tiện nhỏ gọn và rẻ tiền nhất để truyền tải một lượng kiến thức dày đặc trong một kích thước thuận tiện. Tính di động dễ dàng của cuốn sách là điều làm cho nó trở thành định dạng thân thiện với người dùng nhất cho kiến thức từng được phát minh. Ý tưởng rằng người ta có thể mang trong túi của mình một vở kịch của Shakespeare, một cuốn tiểu thuyết của Charles Dickens hoặc Tom Clancy, Đối Thoại của Plato, hay Kinh Thánh trong một ấn bản bìa mềm nhỏ làm tâm trí lưỡng lự. Chúng ta đã coi sự thuận tiện không phổ biến đó là đương nhiên, không nhận ra rằng bản thân cuốn sách đã trải qua một quá trình tiến hóa kể từ khi sản xuất Kinh Thánh Gutenberg năm 1455 và Folio đầu tiên của Shakespeare năm 1623, chỉ ba năm sau khi những người hành hương đến Plymouth để chiếm đóng thế giới mới.

Không chỉ có nghệ thuật và thủ công in ấn và sản xuất sách được cải thiện đáng kể qua nhiều thế kỷ, mà sự đa dạng lớn của chủ đề bây giờ có sẵn trong sách cũng là đáng kinh ngạc, ít nhất là như vậy. Trên thực tế, Internet đòi hỏi đầu vào liên tục của tác giả và sách của họ để cung cấp cho nó thông tin làm cho nó trở thành một công cụ hữu ích để khám phá và học tập.

Một lý do quan trọng khác tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách là bởi vì những người muốn trở thành nhà văn muốn xem tác phẩm của họ được xuất bản vĩnh viễn dưới dạng sách - một thứ bạn có thể nắm giữ, xem, cảm nhận, đọc lướt qua và đọc giải trí mà không cần dòng điện ngoài một chiếc đèn. Người viết có thể sử dụng bộ xử lý văn bản thay vì máy đánh chữ hoặc bút và giấy, nhưng sản phẩm hoàn chỉnh cuối cùng phải kết thúc dưới dạng sách nếu nó có giá trị cho cộng đồng đọc sách. Nhà văn có thể sử dụng Internet trong quá trình nghiên cứu một chủ đề giống như ông có thể sử dụng một thư viện cho mục đích đó, nhưng sản phẩm cuối cùng vẫn sẽ là một cuốn sách.

Question 1: What is the author's main idea in the passage?

- A. The Internet distracts people from other pursuits.
- B. Books have been improved in both appearance and content.
- C. The Internet and books will replace each other.
- D. Books will not be replaced by the Internet.

Đáp án D

Ý chính của tác giả trong đoạn văn là gì?

- A. Internet làm mọi người xao nhãng khỏi những đam mê khác.
- B. Sách đã được cải thiện cả về hình thức lẫn nội dung.
- C. Internet và sách sẽ thay thế lẫn nhau.
- D. Sách sẽ không bị thay thế bởi Internet.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu và cả bài:

Tác giả khẳng định, internet sẽ không thể nào thay thế được sách và đưa ra các lý do để

chứng minh điều đó.

The Internet is very much like television in which it takes time away from other pursuits, provides entertainment and information, but in no way can compare with the warm, personal experience of reading a good book. This is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide.

(Internet giống như truyền hình, cái mà chiếm mất nhiều thời gian dùng để theo đuổi các mục đích khác, cung cấp giải trí và thông tin, nhưng không cách nào có thể so sánh với kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc một cuốn sách hay. Đây không phải là lý do duy nhất tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách, vì sách cung cấp kiến thức chuyên sâu về một chủ đề mà việc ngồi trước màn hình máy tính không thể cung cấp được.)

Question 2: What does the word “**this**” in the first paragraph refer to?

- A. a good book
- B. the Internet
- C. the warm, personal experience of reading a good book
- D. entertainment and information

Đáp án C

Từ “**this**” trong đoạn 1 thay thế cho từ nào?

- A. 1 cuốn sách hay
- B. Internet
- C. kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc 1 cuốn sách hay
- D. giải trí và thông tin

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Từ “**this**” thay thế cho kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc 1 cuốn sách hay.

The Internet is very much like television in which it takes time away from other pursuits, provides entertainment and information, but in no way can compare with the warm, personal experience of reading a good book. **This** is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide.

(Internet giống như truyền hình, cái mà chiếm mất nhiều thời gian dùng để theo đuổi các mục đích khác, cung cấp giải trí và thông tin, nhưng không cách nào có thể so sánh với kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc một cuốn sách hay. Đây không phải là lý do duy nhất tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách, vì sách cung cấp kiến thức chuyên sâu về một chủ đề mà việc ngồi trước màn hình máy tính không thể cung cấp được.)

Question 3: The word “**aesthetic**” is closest in meaning to _____.

- A. artistic
- B. usual
- C. print
- D. invisible

Đáp án A

Từ “**aesthetic**” gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. thẩm mỹ, đẹp
- B. bình thường
- C. bản in
- D. không thể nhìn thấy được

Từ đồng nghĩa: aesthetic (thẩm mỹ) = artistic

We can download text from an Internet source, but the **aesthetic** quality of sheets of downloaded text leave much to be desired. A well-designed book enhances the reading experience.

(Chúng ta có thể tải 1 văn bản từ một nguồn Internet, nhưng chất lượng thẩm mỹ của các tờ văn bản tải xuống không như mong muốn. Một cuốn sách được thiết kế tốt sẽ nâng cao trải nghiệm đọc sách.)

Question 4: Which of the following is mentioned as the advantage of books in paragraph 2?

- A. expensive, moderate and portable
- B. compact, cheap and convenient
- C. luxurious, enormous and flexible
- D. uncommon, inexpensive and knowledgeable

Đáp án B

Câu nào trong các câu sau đây được đề cập đến như là thuận lợi của sách trong đoạn 2?

- A. đất đỏ, khiêm tốn và dễ mang theo
- B. nhỏ gọn, rẻ và thuận tiện
- C. xa hoa, to lớn và linh động
- D. không phổ biến, rẻ và giàu kiến thức

Căn cứ thông tin đoạn 2:

The book is still the most compact and inexpensive means of conveying a dense amount of knowledge in a convenient package. The easy portability of the book is what makes it the most user-friendly format for knowledge ever invented.

(Sách vẫn là phương tiện nhỏ gọn và rẻ tiền nhất để truyền tải một lượng kiến thức dày đặc trong một kích thước thuận tiện. Tính di động dễ dàng của cuốn sách là điều làm cho nó trở thành định dạng thân thiện với người dùng nhất cho kiến thức từng được phát minh).

Question 5: The word “**astounding**” in paragraph 3 could be best replaced by _____.

- A. astonishing
- B. unsurprising
- C. astringent
- D. accelerating

Đáp án A

Từ “**astounding**” trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____.

- A. ngạc nhiên, kinh ngạc
- B. không ngạc nhiên
- C. chặt chẽ
- D. tăng lên

Từ đồng nghĩa: astounding (ngạc nhiên, kinh ngạc) = astonishing

Not only has the art and craft of printing and book manufacturing been greatly improved over the centuries, but the great variety of subject matter now available in books is **astounding**, to say the least. (Không chỉ có nghệ thuật và thủ công in ấn và sản xuất sách được cải thiện đáng kể qua nhiều thế kỷ, mà sự đa dạng lớn của chủ đề bây giờ có sẵn trong sách cũng là đáng kinh ngạc, ít nhất là như vậy.)

Question 6: The author mentioned the Internet in the last paragraph as a tool that

_____.

- A. will replace books if the writers don't want to publish their works.
- B. requires more equipment to use than books.
- C. provides the writers information about the subject they are finding for their books.
- D. cannot be held, seen or felt in our hands.

Đáp án C

Tác giả đề cập đến Internet trong đoạn cuối như là 1 công cụ mà _____.

- A. sẽ thay thế sách nếu tác giả không muốn xuất bản tác phẩm của họ.
- B. yêu cầu nhiều thiết bị để sử dụng hơn là sách.
- C. cung cấp cho tác giả những thông tin về chủ đề họ đang tìm kiếm cho cuốn sách của họ.
- D. không thể bị cầm, nhìn thấy hay cảm nhận được trong tay chúng ta.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

Another important reason why the Internet will never replace books is because those who wish to become writers want to see their works permanently published as books - something you can hold, see, feel, skim through, and read at one's leisure without the need for an electric current apart from a lamp. The writer may use a word processor instead of a typewriter or a pen and pad, but the finished product must eventually end up as a book if it is to have value to the reading public. **The writer may use the Internet in the course of researching a subject just as he may use a library for that purpose**, but the end product will still be a book.

(Một lý do quan trọng khác tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách là bởi vì những người muốn trở thành nhà văn muốn xem tác phẩm của họ được xuất bản vĩnh viễn dưới dạng sách - một thứ bạn có thể nắm giữ, xem, cảm nhận, đọc lướt qua và đọc giải trí mà không cần dòng điện ngoài một chiếc đèn. Người viết có thể sử dụng bộ xử lý văn bản thay vì

máy đánh chữ hoặc bút và giấy, nhưng sản phẩm hoàn chỉnh cuối cùng phải kết thúc dưới dạng sách nếu nó có giá trị cho cộng đồng đọc sách. Nhà văn có thể sử dụng Internet trong quá trình nghiên cứu một chủ đề giống như ông có thể sử dụng một thư viện cho mục đích đó, nhưng sản phẩm cuối cùng vẫn sẽ là một cuốn sách.)

Question 7: According to the passage, which sentence is **NOT** true about books?

- A. Whenever books are still useful for our society, they cannot be replaced.
- B. A well-designed book is more effective for reading than a download text.
- C. There has been no book evolution because of its uncommon convenience.
- D. Over many centuries, the appearance of books has been upgraded.

Đáp án C

Theo đoạn văn, câu nào là không đúng về sách?

- A. Bất kì khi nào sách còn hữu ích cho xã hội chúng ta, chúng không thể bị thay thế.
- B. 1 cuốn sách được thiết kế tốt thì sẽ giúp việc đọc sách có hiệu quả hơn là văn bản tải xuống từ Internet.
- C. Không có 1 cuộc tiến hoá sách nào bởi vì sự thuận tiện không phổ biến của nó.
- D. Qua nhiều thế kỉ, bề ngoài của sách đã được nâng cấp.

Căn cứ vào các thông tin sau trong bài đọc:

This is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide. (Đây không phải là lý do duy nhất tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách, vì sách cung cấp kiến thức chuyên sâu về một chủ đề mà việc ngồi trước màn hình máy tính không thể cung cấp được).

A well-designed book enhances the reading experience.

(Một cuốn sách được thiết kế tốt sẽ nâng cao trải nghiệm đọc sách.)

We take such uncommon convenience for granted, not realizing that the book itself has undergone quite an evolution since the production of the Gutenberg Bible in 1455 and Shakespeare’s First Folio in 1623, just three years after the Pilgrims landed at Plymouth to colonize the New World.

(Chúng ta đã coi sự thuận tiện không phổ biến đó là đương nhiên, không nhận ra rằng bản thân cuốn sách đã trải qua một quá trình tiến hóa kể từ khi sản xuất Kinh Thánh Gutenberg năm 1455 và Folio đầu tiên của Shakespeare năm 1623, chỉ ba năm sau khi những người hành hương đến Plymouth để chiếm đóng thế giới mới.)

Not only has the art and craft of printing and book manufacturing been greatly improved over the centuries, but the great variety of subject matter now available in books is astounding, to say the least. (Không chỉ có nghệ thuật và thủ công in ấn và sản xuất sách được cải thiện đáng kể qua nhiều thế kỷ, mà sự đa dạng lớn của chủ đề bây giờ có sẵn trong sách cũng là đáng kinh ngạc, ít nhất là như vậy).

PASSAGE 165

Books have been around for thousands of years. When ancient civilizations first started developing writing systems, they would write on just about anything, from stone to tree bark. Ancient Egyptians were the first to use paper-like materials, called “papyrus”, which they made by pounding flat the woven stems of the papyrus plant. It was not long before the ancient Egyptians began gluing together papyrus sheets to form scrolls, which were the first steps toward books as you know.

The birthplace of bookbinding is considered to be India in the 2nd century B.C., where Hindi scribes would bind palm leaves that were etched with religious texts between two wooden boards using twine. The technique became popular in the Middle East and Eastern Asia, and spread to the Romans by the 2nd century A.D.

In the mid-15th century, German Johannes Gutenberg invented the first mechanical printing press. His invention was **revolutionary** because it enabled mass production of books

for the first time. Before the printing press, a few pages per day could be produced by hand-copying. Afterward, printing presses could produce as many as 3,600 pages per day.

Today, modern publishers take advantage of incredible advances in technology to produce books in many sizes and shapes very quickly. Although there are many types of processes and machines available, most processes involve similar steps. Printers print the text of a book on large sheets of paper, sometimes as large as a newspaper page. Working with large volumes of paper allows printers to lower costs and produce books more efficiently. The large sheets are then cut into smaller pages that are still about twice the size of a finished book. The smaller pages are then divided into small groups, folded in half, and sewn together.

Lastly, the folded and sewn pages are cut down to their finished size and glued to the spine of the final book's cover. Depending on the quality of the book, additional finishing touches may be added, such as blank pages at the front and back of the book or special tape around the edges of the cover to increase **durability**.

Although printed books may never go away completely, today's readers will most certainly soon become more familiar with e-books. "E-book" refers to an electronic book, **which** is simply the text of a book displayed electronically, either via the Internet, a CD-ROM, a tablet, an e-book reader, or even a mobile phone. As electronic devices, such as tablets and mobile phones, become more commonplace, e-books are expected to become more and more popular. One of the benefits of e-books is that they save paper, which helps the environment by reducing the demand for trees.

(Source: <https://wonderopolis.org>)

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. How books are printed B. How books are invented
C. How books are made D. How books are finished

Question 2: Ancient Egypt was mentioned in paragraph 1 as the place where _____.

- A. writing systems first started developing
B. paper-like materials were first used
C. people grew the papyrus plant
D. people began gluing books as we know today

Question 3: According to paragraph 2, where was the first place to bind separate "sheets of paper" to make books?

- A. India B. the Middle East C. Eastern Asia D. the Romans

Question 4: The word "**revolutionary**" in paragraph 3 mostly means _____.

- A. successful for the first time B. sudden, very great and often surprising
C. not important or serious D. involving a great or complete change

Question 5: According to paragraph 4, how to produce books more cheaply and efficiently?

- A. Producing books in many sizes and shapes
B. Printing big amount of paper at the same time
C. Using many types of processes and machines
D. Printing the text of a book on small sheets of paper

Question 6: The word "**durability**" in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. indestructibility B. soundness C. strength D. firmness

Question 7: The word "**which**" in paragraph 6 refers to _____.

- A. printed books B. electronic book C. text of a book D. the Internet

Question 8: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Papyrus plant was used to make paper-like materials by Ancient Egyptians.
B. Johannes Gutenberg's invention of the first mechanical printing press in late-15th century was revolutionary.
C. No small details may be added to the books during finishing stage.
D. The development of electronic books may be the reason for the disappearance of printed books.

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.D	5.B	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Sách đã tồn tại hàng ngàn năm. Khi nền văn minh cổ đại đầu tiên bắt đầu phát triển hệ thống văn bản, họ đã viết lên bất cứ thứ gì, từ đá đến vỏ cây. Người Ai Cập cổ đại là người đầu tiên sử dụng các vật liệu giống như giấy, được gọi là “giấy cói”, mà họ làm bằng cách đập phẳng các cành dẹt của cây cói giấy. Không lâu sau khi người Ai Cập cổ đại bắt đầu dán các tờ giấy cói giấy lên nhau để tạo thành cuộn giấy, đó là những bước đầu tiên hướng tới những cuốn sách như bạn biết.

Cái nôi của việc đóng sách được coi là Ấn Độ vào thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên, nơi những người ghi chép bằng tiếng Hindi sẽ gắn lá cọ được khắc với các văn bản tôn giáo giữa hai tấm gỗ bằng sợi se. Kỹ thuật này trở nên phổ biến ở Trung Đông và Đông Á, và lây lan sang người La Mã vào thế kỷ thứ 2 sau Công nguyên.

Vào giữa thế kỷ 15, một người Đức có tên là Johannes Gutenberg đã phát minh ra máy in cơ khí đầu tiên. Phát minh của ông mang tính cách mạng vì nó cho phép sản xuất hàng loạt sách lần đầu tiên. Trước khi có máy in, một vài trang mỗi ngày có thể được sản xuất bằng cách sao chép bằng tay. Sau đó, máy in có thể sản xuất tới 3,600 trang mỗi ngày.

Ngày nay, các nhà xuất bản hiện đại tận dụng những tiến bộ đáng kinh ngạc trong công nghệ để sản xuất sách với nhiều kích cỡ và hình dạng rất nhanh. Mặc dù có nhiều loại quy trình và máy móc, hầu hết các quy trình đều bao gồm các bước tương tự nhau. Máy in in văn bản của một cuốn sách trên một tờ giấy lớn, đôi khi lớn bằng một trang báo. Làm việc với khối lượng lớn giấy cho phép máy in giảm chi phí và sản xuất sách hiệu quả hơn. Các tấm lớn sau đó được cắt thành các trang nhỏ hơn mà vẫn còn khoảng gấp đôi kích thước của một cuốn sách đã hoàn thành. Các trang nhỏ hơn sau đó được chia thành các nhóm nhỏ, gấp đôi, và khâu lại với nhau.

Cuối cùng, các trang gấp và khâu được cắt giảm đến kích thước hoàn thành của chúng và dán vào gáy của bìa sách cuối cùng. Tùy thuộc vào chất lượng của cuốn sách, các thao tác hoàn thiện bổ sung có thể được thêm vào, chẳng hạn như các trang trống ở mặt trước và mặt sau của cuốn sách hoặc các dải băng đặc biệt xung quanh các cạnh của bìa để tăng độ bền.

Mặc dù sách in có thể không bao giờ biến mất hoàn toàn, độc giả ngày nay chắc chắn sẽ sớm trở nên quen thuộc hơn với sách điện tử. “E-book” có nghĩa là sách điện tử, đơn giản là văn bản của một cuốn sách được hiển thị bằng điện tử qua Internet, CD-ROM, máy tính bảng, chương trình đọc sách điện tử hoặc thậm chí là điện thoại di động. Khi mà thiết bị điện tử như máy tính bảng và điện thoại di động trở nên phổ biến hơn, sách điện tử được mong đợi cũng sẽ trở nên ngày càng phổ biến. Một trong những lợi ích của sách điện tử là chúng tiết kiệm giấy, giúp bảo vệ môi trường bằng cách giảm nhu cầu sử dụng gỗ từ cây cối để làm giấy.

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. How books are printed B. How books are invented
C. How books are made D. How books are finished

Đáp án C

Đoạn văn chủ yếu thảo luận vấn đề gì sau đây?

- A. Sách được in như thế nào
B. Sách được phát minh như thế nào
C. Sách được làm như thế nào
D. Sách được hoàn thành như thế nào

Căn cứ thông tin toàn bài được giới thiệu trong đoạn đầu:

Books have been around for thousands of years. When ancient civilizations first started developing writing systems, they would write on just about anything, from stone to tree bark. Ancient Egyptians were the first to use paper-like materials, called “papyrus”, which they made by pounding flat the woven stems of the papyrus plant. It was not long before the ancient Egyptians began gluing together papyrus sheets to form scrolls, which were the first steps toward books as you know.

(Sách đã tồn tại hàng ngàn năm. Khi nền văn minh cổ đại đầu tiên bắt đầu phát triển hệ thống văn bản, họ đã viết lên bất cứ thứ gì, từ đá đến vỏ cây. Người Ai Cập cổ đại là người đầu tiên sử dụng các vật liệu giống như giấy, được gọi là “giấy cói”, mà họ làm bằng cách đập phẳng các cành dẹt của cây cói giấy. Không lâu sau khi người Ai Cập cổ đại bắt đầu dán các tờ giấy cói giấy lên nhau để tạo thành cuộn giấy, đó là những bước đầu tiên hướng tới những cuốn sách như bạn biết.)

Question 2: Ancient Egypt was mentioned in paragraph 1 as the place where _____.

- A. writing systems first started developing
- B. paper-like materials were first used
- C. people grew the papyrus plant
- D. people began gluing books as we know today

Đáp án B

Ai Cập cổ đại được đề cập ở đoạn 1 là nơi _____.

- A. hệ thống viết đầu tiên bắt đầu phát triển
- B. vật liệu giống như giấy được sử dụng lần đầu tiên
- C. người ta trồng cây cói giấy
- D. người ta bắt đầu dán sách như chúng ta biết ngày nay

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Ancient Egyptians were the first to use paper-like materials, called “papyrus”, which they made by pounding flat the woven stems of the papyrus plant.

(Người Ai Cập cổ đại là người đầu tiên sử dụng các vật liệu giống như giấy, được gọi là “giấy cói”, mà họ làm bằng cách đập phẳng các cành dẹt của cây cói giấy.)

Question 3: According to paragraph 2, where was the first place to bind separate “sheets of paper” to make books?

- A. India
- B. the Middle East
- C. Eastern Asia
- D. the Romans

Đáp án A

Theo đoạn 2, đâu là nơi đầu tiên khâu “các tờ giấy” riêng biệt để thành sách?

- A. Ấn Độ
- B. Trung Đông
- C. Đông Á
- D. người La Mã

Căn cứ thông tin đoạn 2:

The birthplace of bookbinding is considered to be India in the 2nd century B.C., where Hindi scribes would bind palm leaves that were etched with religious texts between two wooden boards using twine. (Cái nôi của việc đóng sách được coi là Ấn Độ vào thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên, nơi những người ghi chép bằng tiếng Hindi sẽ gắn lá cọ được khắc với các văn bản tôn giáo giữa hai tấm gỗ bằng sợi se.)

Question 4: The word “**revolutionary**” in paragraph 3 mostly means _____.

- A. successful for the first time
- B. sudden, very great and often surprising
- C. not important or serious
- D. involving a great or complete change

Đáp án D

Từ “revolutionary” trong đoạn 3 chủ yếu mang nghĩa là _____.

- A. thành công lần đầu tiên
- B. đột ngột, rất tuyệt vời và thường gây ngạc nhiên
- C. không quan trọng hoặc nghiêm trọng
- D. liên quan đến một thay đổi lớn hoặc hoàn toàn

Kiến thức từ vựng: revolutionary (a) = có tính cách mạng (nghĩa bóng)

His invention was **revolutionary** because it enabled mass production of books for the first time.

(Phát minh của ông mang tính cách mạng vì nó cho phép sản xuất hàng loạt sách lần đầu tiên.)

Question 5: According to paragraph 4, how to produce books more cheaply and efficiently?

- A. Producing books in many sizes and shapes
- B. Printing big amount of paper at the same time
- C. Using many types of processes and machines
- D. Printing the text of a book on small sheets of paper

Đáp án B

Theo đoạn 4, làm thế nào để sản xuất sách rẻ và hiệu quả hơn?

- A. Sản xuất sách có nhiều kích cỡ và hình dạng
- B. In số lượng giấy lớn cùng một lúc
- C. Sử dụng nhiều loại quy trình và máy móc
- D. In văn bản của một cuốn sách trên những tờ giấy nhỏ

Căn cứ thông tin đoạn 4:

Printers print the text of a book on large sheets of paper, sometimes as large as a newspaper page. Working with large volumes of paper allows printers to lower costs and produce books more efficiently. (*Máy in in văn bản của một cuốn sách trên một tờ giấy lớn, đôi khi lớn bằng một trang báo. Làm việc với khối lượng lớn giấy cho phép máy in giảm chi phí và sản xuất sách hiệu quả hơn.*)

Question 6: The word “**durability**” in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. indestructibility
- B. soundness
- C. strength
- D. firmness

Đáp án C

Từ “durability” trong đoạn 5 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. không thể phá hủy
- B. độ khỏe
- C. độ bền
- D. độ cứng

Kiến thức từ vựng và từ đồng nghĩa: durability (độ bền) = strength

Depending on the quality of the book, additional finishing touches may be added, such as blank pages at the front and back of the book or special tape around the edges of the cover to increase **durability**.

(*Tùy thuộc vào chất lượng của cuốn sách, các thao tác hoàn thiện bổ sung có thể được thêm vào, chẳng hạn như các trang trống ở mặt trước và mặt sau của cuốn sách hoặc các dải băng đặc biệt xung quanh các cạnh của bìa để tăng độ bền.*)

Question 7: The word “**which**” in paragraph 6 refers to _____.

- A. printed books
- B. electronic book
- C. text of a book
- D. the Internet

Đáp án B

Từ “which” trong đoạn 6 ám chỉ _____.

- A. sách in
- B. sách điện tử
- C. văn bản của một cuốn sách
- D. Internet

Kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu:

“E-book” refers to an electronic book, **which** is simply the text of a book displayed electronically, either via the Internet, a CD-ROM, a tablet, an e-book reader, or even a mobile phone.

(*“E-book” có nghĩa là sách điện tử, đơn giản là văn bản của một cuốn sách được hiển thị bằng điện tử qua Internet, CD-ROM, máy tính bảng, chương trình đọc sách điện tử hoặc thậm chí là điện thoại di động.*)

Question 8: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Papyrus plant was used to make paper-like materials by Ancient Egyptians.
- B. Johannes Gutenberg’s invention of the first mechanical printing press in late-15th century was revolutionary.
- C. No small details may be added to the books during finishing stage.

D. The development of electronic books may be the reason for the disappearance of printed books.

Đáp án A

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo thông tin trong đoạn văn?

- A. Cây cói giấy đã được sử dụng để làm vật liệu giống như giấy bởi người Ai Cập cổ đại.
- B. Phát minh máy in cơ khí đầu tiên của Johannes Gutenberg vào cuối thế kỷ 15 là một cuộc cách mạng.
- C. Không chi tiết nhỏ nào được thêm vào sách trong giai đoạn hoàn thiện.
- D. Việc phát triển sách điện tử có thể là lý do cho sự biến mất của sách in.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 1: Ancient Egyptians were the first to use paper-like materials, called “papyrus”, which they made by pounding flat the woven stems of the papyrus plant.

(Người Ai Cập cổ đại là người đầu tiên sử dụng các vật liệu giống như giấy, được gọi là “giấy cói”, mà họ làm bằng cách đập phẳng các cành dẹt của cây cói giấy.)

Đoạn 3: In the mid-15th century, German Johannes Gutenberg invented the first mechanical printing press. His invention was **revolutionary** because it enabled mass production of books for the first time. *(Vào giữa thế kỷ 15, một người Đức có tên là Johannes Gutenberg đã phát minh ra máy in cơ khí đầu tiên.)*

Đoạn 5: Depending on the quality of the book, additional finishing touches may be added, such as blank pages at the front and back of the book or special tape around the edges of the cover to increase **durability**.

(Tùy thuộc vào chất lượng của cuốn sách, các thao tác hoàn thiện bổ sung có thể được thêm vào, chẳng hạn như các trang trống ở mặt trước và mặt sau của cuốn sách hoặc các dải băng đặc biệt xung quanh các cạnh của bìa để tăng độ bền.)

Đoạn cuối: Although printed books may never go away completely, today’s readers will most certainly soon become more familiar with e-books.

(Mặc dù sách in có thể không bao giờ biến mất hoàn toàn, độc giả ngày nay chắc chắn sẽ sớm trở nên quen thuộc hơn với sách điện tử.)

PASSAGE 166

Kids can be creatures of habit. Much like how they can watch the same movie over and over, some kids will stick to one author or genre of book that they’ve fallen in love with. But does it matter if they’re always reading the same type of book? After all, isn’t their love of reading in itself enough? Reading builds their imagination, develops their critical thinking skills, and improves their communication skills, amongst many other benefits.

Well, while a love of reading of any sort is to be nurtured, when a child only reads the same author or type of book, their growth and the benefits they gain may not be as broad if they were to explore more types of books. **Coaxing** them to open up to reading other genres can be a big advantage for them in the long term.

They will get exposed to different types of characters and lifestyles when they read a wider range of writing. For example, their favourite fantasy novels may spark their imagination, but true tales of life halfway around the world can trigger interest in traveling and foster understanding of other cultures. **It** helps them develop a broad perspective on the world around them.

Their vocabulary will benefit, too, if they read a wide selection of books. Think of the words and the sentence structure used in a vampire book and how they will differ significantly from those in a **suspense** novel. They will have to sound out words, and it’ll be helpful to have a dictionary handy. With each new word encountered in the broad range of reading materials they’re consuming, their vocabulary grows.

Reading a variety of books will also help your child grow their love of reading and it’ll fuel their motivation to read more and more. They once only adored one author, who has

a limited number of books written, discovering new authors or types of books expands their choice of reading material; they'll never run out of books to add to their reading list!

Consider, too, the value of specific types of books for very young readers. Ones that teach the alphabet help them learn that letters come together to form the words in books. Poetry with rhyming words will help develop a child's phonemic awareness, which is the ability to hear, identify and manipulate individual sounds in spoken words. Folktales and nursery rhymes are beloved and cherished. Surely there are ones that bring you right back to your childhood, and they tend to be shared from one generation to the next - your child's favourite will likely be ones they teach their children when they grow up and have kids of their own!

(Source: <https://www.huffingtonpost.ca>)

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. How kids benefit from reading a variety of books
- B. How many types of books there are for kids
- C. Some kinds of books that kids should read
- D. How to create habit of reading books for kids

Question 2: According to paragraph 1, reading is good because _____.

- A. it gives children a nice habit
- B. it is as good as watching movies
- C. it makes them fall in love with one author or genre of book
- D. it builds children's imagination, develops critical thinking skills, and improves communication skills

Question 3: The phrase “**coaxing**” in paragraph 2 mostly means _____.

- A. giving somebody support
- B. persuading gently somebody to do something
- C. making somebody do something that they do not want to do
- D. allowing somebody to do something

Question 4: According to paragraph 3, how are fantasy novels good for kids?

- A. They give kids interest in doing new things.
- B. They make kid want to travel halfway around the world.
- C. They help kids imagine new things.
- D. They help broaden knowledge about the world.

Question 5: What does the word “**it**” in paragraph 3 refer to?

- A. Favourite fantasy novel
- B. Imagination
- C. Understanding of other cultures
- D. True tale

Question 6: The word “**suspense**” in paragraph 4 can best be replace by _____.

- A. anxiety
- B. certainty
- C. explanation
- D. clarification

Question 7: What can be inferred from paragraph 5?

A. Reading many types of book make kids adore one author, who has a limited number of books written.

- B. Habit of reading will be motivated by reading many types of book.
- C. Many books recommend kids with choice of reading material.
- D. Some good books suggest kids a list of interesting books to read.

Question 8: Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. Reading many genres of books can be a big advantage for kids in the long term.
- B. Understanding of other cultures helps kids develop a broad perspective on the world around them.
- C. Discovering new authors or types of books helps kids be interested in reading many books.
- D. Folktales and nursery rhymes will help develop a child's phonemic awareness.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.C	5.D	6.A	7.B	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Trẻ em có thể là sinh vật của thói quen. Giống như cách chúng có thể xem cùng một bộ phim nhiều lần, một số trẻ em sẽ gắn bó với một tác giả hoặc thể loại sách mà họ yêu thích. Nhưng có vấn đề gì nếu chúng luôn đọc cùng một loại sách? Xét cho cùng, phải chăng bản thân tình yêu đọc sách của chúng là đủ? Đọc sách giúp xây dựng trí tưởng tượng của chúng, phát triển kỹ năng tư duy phê phán của chúng, và cải thiện kỹ năng giao tiếp của chúng, cùng với nhiều lợi ích khác.

Vâng, trong khi tình yêu đọc sách thuộc bất kỳ loại nào cần được nuôi dưỡng và khi một đứa trẻ chỉ đọc cùng một tác giả hoặc một loại sách thì sự trưởng thành của chúng và lợi ích chúng đạt được có thể không rộng bằng khi chúng khám phá nhiều loại sách hơn. Dĩ nhiên chúng mở sách ra để đọc các thể loại khác có thể là một lợi thế lớn cho chúng trong dài hạn.

Chúng sẽ được tiếp xúc với các loại sách khác nhau về các nhân vật và lối sống khi chúng đọc một phạm vi rộng hơn các văn bản. Ví dụ, tiểu thuyết giả tưởng yêu thích của chúng có thể khơi nguồn cho trí tưởng tượng của chúng, nhưng những câu chuyện thực sự về cuộc sống nửa vòng thế giới có thể kích thích sự quan tâm đến du lịch và nuôi dưỡng sự hiểu biết về các nền văn hóa khác. Nó giúp chúng phát triển một quan điểm rộng lớn về thế giới xung quanh.

Từ vựng của trẻ em cũng sẽ được lợi nếu chúng đọc nhiều sách. Hãy để ý đến các từ và cấu trúc câu được sử dụng trong một cuốn sách ma cà rồng và làm thế nào chúng phân biệt được đáng kể các từ và cấu trúc ấy so với những cuốn sách trong một cuốn tiểu thuyết hồi hộp. Chúng sẽ phải nói ra những từ ngữ và sẽ rất hữu ích khi bạn sử dụng từ điển. Với mỗi từ mới gặp phải trong hàng loạt tài liệu đọc mà trẻ em đang tiêu thụ, từ vựng của chúng tăng lên.

Đọc nhiều loại sách cũng sẽ giúp con cái của bạn phát triển tình yêu đọc sách của chúng và nó sẽ thúc đẩy chúng đọc nhiều hơn và nhiều hơn nữa. Chúng từng chỉ yêu thích một tác giả, người có số lượng sách giới hạn được viết, việc khám phá tác giả hoặc loại sách mới mở rộng sự lựa chọn của chúng về tài liệu để đọc; sẽ không bao giờ hết sách để thêm vào danh sách đọc của chúng!

Cũng cần xem xét giá trị của các loại sách cụ thể cho độc giả rất trẻ. Những cuốn sách dạy bảng chữ cái giúp trẻ em học chữ cái kết hợp lại với nhau để tạo thành các từ trong sách. Thơ với các từ vần điệu sẽ giúp phát triển nhận thức ngữ âm của một đứa trẻ, đó là khả năng nghe, xác định và điều khiển âm thanh riêng lẻ trong các từ nói. Những câu chuyện dân gian và giai điệu của trẻ thơ được yêu quý và yêu thương. Chắc chắn có những cuốn sách sẽ đưa bạn trở lại thời thơ ấu của bạn, và chúng có xu hướng được chia sẻ từ thế hệ này sang thế hệ khác – niềm yêu thích của con bạn có thể sẽ là những thứ chúng dạy cho con cái của chúng khi chúng lớn lên và có con của riêng mình!

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. How kids benefit from reading a variety of books
- B. How many types of books there are for kids
- C. Some kinds of books that kids should read
- D. How to create habit of reading books for kids

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận thông tin nào sau đây?

- A. Trẻ em có lợi như thế nào từ việc đọc nhiều loại sách
- B. Có bao nhiêu loại sách dành cho trẻ em
- C. Một số loại sách mà trẻ em nên đọc
- D. Làm thế nào để tạo thói quen đọc sách cho trẻ em

Căn cứ thông tin toàn bài, đã được giới thiệu đến trong đoạn mở đầu:

Kids can be creatures of habit. Much like how they can watch the same movie over and over, some kids will stick to one author or genre of book that they've fallen in love with. But does it matter if they're always reading the same type of book? After all, isn't their love of reading in itself enough? Reading builds their imagination, develops their critical thinking skills, and improves their communication skills, amongst many other benefits.

(Trẻ em có thể là sinh vật của thói quen. Giống như cách chúng có thể xem cùng một bộ phim nhiều lần, một số trẻ em sẽ gắn bó với một tác giả hoặc thể loại sách mà họ yêu thích. Nhưng có vấn đề gì nếu chúng luôn đọc cùng một loại sách? Xét cho cùng, phải chăng bản thân tình yêu đọc sách của chúng là đủ? Đọc sách giúp xây dựng trí tưởng tượng của chúng, phát triển kỹ năng tư duy phê phán của chúng, và cải thiện kỹ năng giao tiếp của chúng, cùng với nhiều lợi ích khác.)

Question 2: According to paragraph 1, reading is good because _____.

- A. it gives children a nice habit
- B. it is as good as watching movies
- C. it makes them fall in love with one author or genre of book
- D. it builds children's imagination, develops critical thinking skills, and improves communication skills

Đáp án D

Theo đoạn 1, đọc sách là tốt vì _____.

- A. nó mang lại cho trẻ em một thói quen tốt đẹp
- B. nó tốt như xem phim
- C. nó làm cho chúng có tình yêu với một tác giả hoặc một thể loại sách
- D. nó xây dựng trí tưởng tượng của trẻ em, phát triển các kỹ năng tư duy phê phán và cải thiện kỹ năng giao tiếp

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Reading builds their imagination, develops their critical thinking skills, and improves their communication skills, amongst many other benefits.

(*Đọc sách giúp xây dựng trí tưởng tượng của chúng, phát triển kỹ năng tư duy phê phán của chúng, và cải thiện kỹ năng giao tiếp của chúng, cùng với nhiều lợi ích khác.*)

Question 3: The phrase “**coaxing**” in paragraph 2 mostly means _____.

- A. giving somebody support
- B. persuading gently somebody to do something
- C. making somebody do something that they do not want to do
- D. allowing somebody to do something

Đáp án B

Cụm từ “coaxing” trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. dành cho ai đó sự hỗ trợ
- B. thuyết phục nhẹ nhàng ai đó làm điều gì
- C. khiến cho ai đó làm điều mà họ không muốn làm
- D. cho phép ai đó làm điều gì

Kiến thức từ vựng: to coax (v) = dỗ dành

Coaxing them to open up to reading other genres can be a big advantage for them in the long term.

(*Dỗ dành chúng mở sách ra để đọc các thể loại khác có thể là một lợi thế lớn cho chúng trong dài hạn.*)

Question 4: According to paragraph 3, how are fantasy novels good for kids?

- A. They give kids interest in doing new things.
- B. They make kid want to travel halfway around the world.
- C. They help kids imagine new things.
- D. They help broaden knowledge about the world.

Đáp án C

Theo đoạn 3, tiểu thuyết giả tưởng tốt cho trẻ em như thế nào?

- A. Chúng cho trẻ hứng thú làm những điều mới.
- B. Chúng làm cho trẻ muốn đi du lịch nửa vòng thế giới.
- C. Chúng giúp trẻ tưởng tượng những điều mới.
- D. Chúng giúp mở rộng kiến thức về thế giới.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

For example, their favourite fantasy novels may spark their imagination, but true tales of life halfway around the world can trigger interest in traveling and foster understanding of other cultures.

(Ví dụ, tiểu thuyết giả tưởng yêu thích của chúng có thể khơi nguồn cho trí tưởng tượng của chúng, nhưng những câu chuyện thực sự về cuộc sống nửa vòng thế giới có thể kích thích sự quan tâm đến du lịch và nuôi dưỡng sự hiểu biết về các nền văn hóa khác.)

Question 5: What does the word “it” in paragraph 3 refer to?

- A. Favourite fantasy novel B. Imagination
C. Understanding of other cultures D. True tale

Đáp án D

Từ “It” trong đoạn 3 đề cập đến điều gì?

- A. Tiểu thuyết giả tưởng yêu thích
B. Trí tưởng tượng
C. Hiểu biết về các nền văn hóa khác
D. Câu chuyện thật

Kiến thức từ vựng và cấu trúc câu:

For example, their favourite fantasy novels may spark their imagination, but true tales of life halfway around the world can trigger interest in traveling and foster understanding of other cultures. **It** helps them develop a broad perspective on the world around them.

(Ví dụ, tiểu thuyết giả tưởng yêu thích của chúng có thể khơi nguồn cho trí tưởng tượng của chúng, nhưng những câu chuyện thực sự về cuộc sống nửa vòng thế giới có thể kích thích sự quan tâm đến du lịch và nuôi dưỡng sự hiểu biết về các nền văn hóa khác. Nó giúp chúng phát triển một quan điểm rộng lớn về thế giới xung quanh chúng.)

=> “It” ở đây ám chỉ đến “true tale”.

Question 6: The word “suspense” in paragraph 4 can best be replace by _____.

- A. anxiety B. certainty C. explanation D. clarification

Đáp án A

Từ “suspense” trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. hồi hộp
B. chắc chắn
C. giải thích
D. làm rõ

Kiến thức từ vựng và từ đồng nghĩa: suspense (sự hồi hộp) = anxiety

Think of the words and the sentence structure used in a vampire book and how they will differ significantly from those in a **suspense** novel.

(Hãy để ý đến các từ và cấu trúc câu được sử dụng trong một cuốn sách ma cà rồng và làm thế nào chúng phân biệt được đáng kể các từ và cấu trúc ấy so với những cuốn sách trong một cuốn tiểu thuyết hồi hộp.)

Question 7: What can be inferred from paragraph 5?

A. Reading many types of book make kids adore one author, who has a limited number of books written.

B. Habit of reading will be motivated by reading many types of book.

C. Many books recommend kids with choice of reading material.

D. Some good books suggest kids a list of interesting books to read.

Đáp án B

Điều gì có thể được suy ra từ đoạn 5?

A. Đọc nhiều loại sách khiến trẻ yêu mến một tác giả, người có số lượng sách giới hạn được viết.

B. Thói quen đọc sẽ được thúc đẩy bằng cách đọc nhiều loại sách.

C. Nhiều sách đề nghị trẻ em lựa chọn tài liệu đọc.

D. Một số sách hay đề xuất cho trẻ em một danh sách những cuốn sách thú vị để đọc.

Căn cứ thông tin đoạn 5:

Reading a variety of books will also help your child grow their love of reading and it'll fuel their motivation to read more and more.

(Đọc nhiều loại sách cũng sẽ giúp con cái của bạn phát triển tình yêu đọc sách của chúng và nó sẽ thúc đẩy chúng đọc nhiều hơn và nhiều hơn nữa.)

Question 8: Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. Reading many genres of books can be a big advantage for kids in the long term.
- B. Understanding of other cultures helps kids develop a broad perspective on the world around them.
- C. Discovering new authors or types of books helps kids be interested in reading many books.
- D. Folktales and nursery rhymes will help develop a child's phonemic awareness.

Đáp án D

Điều nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?

- A. Đọc nhiều thể loại sách có thể là một lợi thế lớn cho trẻ em về lâu dài.
- B. Hiểu biết về các nền văn hóa khác giúp trẻ phát triển một viễn cảnh rộng lớn về thế giới xung quanh chúng.
- C. Khám phá các tác giả hoặc loại sách mới giúp trẻ em thích đọc nhiều sách.
- D. Câu chuyện dân gian và giai điệu của trẻ thơ sẽ giúp phát triển nhận thức ngữ âm của trẻ.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 2: Coaxing them to open up to reading other genres can be a big advantage for them in the long term.

(Dỗ dành chúng mở sách ra để học các thể loại khác có thể là một lợi thế lớn cho chúng ta trong dài hạn.)

Đoạn 3: For example, their favourite fantasy novels may spark their imagination, but true tales of life halfway around the world can trigger interest in traveling and foster understanding of other cultures. It helps them develop a broad perspective on the world around them.

(Ví dụ, tiểu thuyết giả tưởng yêu thích của chúng có thể khơi nguồn cho trí tưởng tượng của chúng, nhưng những câu chuyện thực sự về cuộc sống nửa vòng thế giới có thể kích thích sự quan tâm đến du lịch và nuôi dưỡng sự hiểu biết về các nền văn hóa khác. Nó giúp chúng phát triển một quan điểm rộng lớn về thế giới xung quanh.)

Đoạn 5: They once only adored one author, who has a limited number of books written, discovering new authors or types of books expands their choice of reading material; they'll never run out of books to add to their reading list!

(Chúng từng chỉ yêu thích một tác giả, người có số lượng sách giới hạn được viết, việc khám phá tác giả hoặc loại sách mới mở rộng sự lựa chọn của chúng về tài liệu để đọc; sẽ không bao giờ hết sách để thêm vào danh sách đọc của chúng!)

Đoạn cuối: Poetry with rhyming words will help develop a child's phonemic awareness, which is the ability to hear, identify and manipulate individual sounds in spoken words. Folktales and nursery rhymes are beloved and cherished.

(Thơ với các từ vần điệu sẽ giúp phát triển nhận thức ngữ âm của một đứa trẻ, đó là khả năng nghe, xác định và điều khiển âm thanh riêng lẻ trong các từ nói.)

PASSAGE 167

Thirty years after ghostwriting Donald Trump's The Art of the Deal, Tony Schwartz described the experience as like putting lipstick on a pig. He felt a "deep sense of remorse" at helping bring the man who would become president gain wider attention. This week, the writer Natalie Beach joined the grand tradition of ghostwriters speaking out about their subjects, with a deeply intimate essay in the Cut laying out how she used to ghost everything for her former friend and controversial "influencer" Caroline Calloway: from Instagram

captions to the **aborted** book that once attracted a \$375,000 (£300,000) publishing deal, until their relationship broke down irretrievably.

Beach's account says that after the pair put the book proposal together, the influencer felt unable to write **it**. Beach says she "bought us time with the publishers by writing a quarter of the manuscript by myself".

As a ghostwriter himself, Crofts questions the ethics of speaking out about his subjects' lives. "I do think Tony Schwartz shouldn't have come out and said anything about Trump, because you've taken the money. It's like a lawyer: if you find that the person you're representing is a murderer you can't then go around bewailing the fact you defended them – that was your job," he said. "But I think he made Trump, I don't think Trump would be president if he hadn't written that book for him, because he'd never have got *The Apprentice* without the book, and the presidency without *The Apprentice*. So it must be weighing heavily on his conscience."

Ghostwriters must be good at several things – being **amenable** to being steered by a subject, while also being firm enough to guide them away from tangents and uninteresting details. But the most important thing in ghostwriting, says Crofts, is absence of ego. "Which is maybe what went wrong [with Calloway] – Natalie isn't a born ghost, she's a writer herself. She was really young and well out of her depth, completely swamped by this girl's flamboyance," he says. "Ghostwriters do attract a lot of fantasists and people who have ideas way above the likelihood of success. They always think their story is fantastically interesting and going to be a bestseller. You're always dealing with people with larger-than-life egos, so there's always a danger you're going to run up against someone who is impossible to manage."

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Treasure the true fans of your books despite criticism.
- B. What to do when you are accused of plagiarism.
- C. Never ever help other people doing things in life!
- D. Should ghostwriters speak out against their subjects?

Question 2: The word "**aborted**" in paragraph 1 most likely means _____.

- A. cancelled
- B. arrested
- C. continued
- D. cherished

Question 3: According to paragraph 1, what thought or feeling compelled Tony Schwartz to confess after thirty years?

- A. He thought that the president would not care if he gain a little fame after all those years.
- B. He bitterly regretted that his work had a hand in promoting the image of Trump.
- C. He was externally forced to expose the business by his mercenary family members.
- D. He tried to blackmail Trump who is in the controversial and sensitive position of a president.

Question 4: The word "**it**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. pair
- B. proposal
- C. book
- D. account

Question 5: According to paragraph 3, what is the view of Crofts for Tony Schwartz's story?

- A. The relationship between Tony and Trump was formed on an equitable basis of business.
- B. If Tony had not ghostwrote the name-making book for Trump, he would have hire another anyway.
- C. Ghostwriters have the right to claim their intellectual property and so does Tony.
- D. Crofts apathetically made no remark on the incident of Tony ghostwriting for Trump.

Question 6: Which of the following best describes the tone of the passage?

- A. Apologetic
- B. Ethical
- C. Cynical
- D. Biased

Question 7: The word "**amenable**" in paragraph 4 most likely means _____.

- A. eager
- B. familiar
- C. responsive
- D. resistant

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The ghostwriters do not receive the right amount of attention they deserve.
- B. The profession of ghostwriting is selective yet unimaginably profitable.
- C. Ghostwriting is just a different euphemistic cover for plagiarism.
- D. The path of a ghostwriter does not allow the existence of bloated self-conceit.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.C	5.A	6.B	7.C	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Ba mươi năm sau khi việc viết thuê Nghệ thuật Giao dịch của Donald Trump, Tony Schwartz đã mô tả trải nghiệm này giống như “đặt son môi lên một con lợn” (ý là thực hiện thay đổi về bề ngoài là một nỗ lực vô ích để ngụy trang bản chất không mong muốn của sản phẩm). Ông cảm nhận một “ý thức sâu sắc về sự hối hận” khi giúp đưa người đàn ông này trở thành tổng thống được chú ý rộng rãi hơn. Tuần này, nhà văn Natalie Beach đã tham gia vào truyền thông vĩ đại của những người viết thay nói về chủ đề của họ, với một bài luận thân tình sâu sắc về cách cô ấy đã sử dụng để viết thay mọi thứ cho người bạn cũ của mình và gây tranh cãi về “người ảnh hưởng” Caroline Calloway: từ tiêu đề Instagram cho cuốn sách bị hủy bỏ đã từng thu hút một hợp đồng xuất bản trị giá 375.000 đô la (300.000 bảng Anh) cho đến khi mối quan hệ của họ tan vỡ đến nỗi không thể cứu vãn.

Tài khoản của Beach nói rằng sau khi cặp đôi đưa ra lời đề nghị đặt cuốn sách, người có ảnh hưởng cảm thấy không thể viết nó. Beach nói rằng cô ấy đã “kéo dài thời gian của họ với các nhà xuất bản bằng cách tự mình viết một phần tư bản thảo”.

Là một người viết thay, Crofts đặt câu hỏi về đạo đức khi nói về cuộc sống cá nhân của mình. “Tôi nghĩ Tony Schwartz không nên để lộ và nói bất cứ điều gì về Trump, bởi vì bạn đã lấy tiền. Nó giống như một luật sư: nếu bạn thấy rằng người mà bạn đại diện là một kẻ giết người, bạn không thể hành xử theo cách phàn nàn sự thật mà bạn bảo vệ họ - đó là công việc của bạn”, anh ấy nói. “Nhưng tôi nghĩ ông ấy đã tạo ra Trump, tôi không nghĩ ông Trump sẽ trở thành tổng thống nếu ông ấy không viết cuốn sách đó cho Trump, bởi vì ông ấy không bao giờ có được The Apprentice (một chương trình tập sự do Trump làm MC trong suốt 14 năm và gắn liền với tên tuổi của ông) mà không có cuốn sách cũng như không có được chức tổng thống mà không có The Apprentice. Vì vậy, nó chắc hẳn đã khiến lương tâm của ông ấy phải cắn rứt rất nhiều.”

Người viết thuê phải giỏi một số thứ - có thể dễ dàng được điều khiển bởi một chủ đề, trong khi đó cũng đủ vững chắc để hướng dẫn họ tránh xa các tiếp xúc và các chi tiết không thú vị. Nhưng điều quan trọng nhất trong viết chữ, Crofts nói, là sự thiếu cái tôi. “Đây có lẽ là điều không ổn [với Calloway] - Natalie không phải là viết thuê bẩm sinh, cô ấy chính là một nhà văn. Cô ấy thực sự trẻ và chưa đủ kinh nghiệm, hoàn toàn bị cuốn hút bởi cô gái nóng bỏng này”, ông ấy nói. “Những người viết thuê thu hút rất nhiều người sáng tác tùy hứng và những người có ý tưởng vượt quá khả năng thành công. Họ luôn nghĩ rằng câu chuyện của họ rất thú vị và sẽ trở thành một cuốn sách bán chạy nhất. Bạn có thể luôn phải giao thiệp với những người có cái tôi hơn những người khác, vì vậy, luôn có một mối nguy hiểm mà bạn sẽ phải đối mặt với một người không thể xoay sở được.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Treasure the true fans of your books despite criticism.
- B. What to do when you are accused of plagiarism.
- C. Never ever help other people doing things in life!
- D. Should ghostwriters speak out against their subjects?

Đáp án D

Câu nào sau đây là thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Hãy trân trọng những người hâm mộ thực sự của những cuốn sách của bạn bất chấp những lời chỉ trích
- B. Phải làm gì khi bạn bị buộc tội đạo văn
- C. Đừng bao giờ giúp đỡ người khác làm những việc trong cuộc sống!
- D. Người viết thuê có nên lên tiếng chống lại chủ thể của họ không?

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Thirty years after ghostwriting Donald Trump’s *The Art of the Deal*, Tony Schwartz described the experience as like putting lipstick on a pig. He felt a “deep sense of remorse” at helping bring the man who would become president gain wider attention.

(Ba mươi năm sau khi viết thuê cuốn Nghệ thuật giao dịch của Donald Trump, Tony Schwartz miêu tả trải nghiệm giống như mèo vãn hoàn mèo. Anh cảm thấy “một cảm giác hối hận rất sâu sắc” trong việc giúp đưa người đàn ông này trở thành tổng thống nhận được chú ý rộng rãi hơn.)

Ta thấy, ở đây đoạn văn đang nói về chuyện một người viết thuê đã tiết lộ về bí mật về việc viết thuê của mình. Nên ta có thể suy ra đoạn văn đang bàn về vấn đề người viết thuê có nên lên tiếng chống lại chủ thể của họ không?

Question 2: The word “**aborted**” in paragraph 1 most likely means _____.

- A. cancelled B. arrested C. continued D. cherished

Đáp án A

Từ “**aborted**” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất là .

- A. hủy
B. bắt
C. tiếp tục
D. áp ú

Từ đồng nghĩa abort (hủy) = cancell

From Instagram captions to the **aborted** book that once attracted a \$375,000 (£300,000) publishing deal, until their relationship broke down irretrievably.

(Từ chú thích trên Instagram cho cuốn sách bị hủy bỏ, cái mà đã thu hút 375.000 đô la (300.000 bảng Anh) cho thỏa thuận xuất bản, cho đến khi mối quan hệ của họ tan vỡ đến mức không thể cứu vãn.)

Question 3: According to paragraph 1, what thought or feeling compelled Tony Schwartz to confess after thirty years?

- A. He thought that the president would not care if he gain a little fame after all those years.
B. He bitterly regretted that his work had a hand in promoting the image of Trump.
C. He was externally forced to expose the business by his mercenary family members.
D. He tried to blackmail Trump who is in the controversial and sensitive position of a president.

Đáp án B

Theo đoạn 1, suy nghĩ hay cảm giác bắt buộc Tony Schwartz phải thú nhận sau ba mươi năm?

- A. Anh ấy nghĩ rằng tổng thống sẽ không quan tâm nếu anh ấy có được một chút tiếng tăm sau ngần ấy năm
B. Ông cay đắng hối hận vì công việc của mình có tác dụng quảng bá hình ảnh của Trump
C. Ông đã bị các thành viên gia đình lính đánh thuê của mình buộc phải ra bên ngoài
D. Ông ta đã cố gắng tống tiền Trump, người đang ở vị trí gây tranh cãi và nhạy cảm của một tổng thống

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

Thirty years after ghostwriting Donald Trump’s *The Art of the Deal*, Tony Schwartz described the experience as like putting lipstick on a pig. He felt a “deep sense of remorse” at helping bring the man who would become president gain wider attention.

(Ba mươi năm sau khi viết thuê cuốn Nghệ thuật giao dịch của Donald Trump, Tony Schwartz miêu tả trải nghiệm giống như mèo vãn hoàn mèo. Anh cảm thấy “một cảm giác hối hận rất sâu sắc” trong việc giúp đưa người đàn ông này trở thành một tổng thống nhận được chú ý rộng rãi hơn.)

Question 4: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. pair B. proposal C. book D. account

Đáp án C

Từ “it” ở đoạn 2 là chỉ về _____.

- A. cặp
- B. kiến nghị
- C. sách
- D. tài khoản

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Beach’s account says that after the pair put the book proposal together, the influencer felt unable to write it. Beach says she “bought us time with the publishers by writing a quarter of the manuscript by myself”. (Tài khoản của Beach nói rằng sau khi hai người quyết định chia việc viết sách này thành hai phần, người bạn có ảnh hưởng kia cảm thấy không thể viết nổi. Beach nói rằng cô ấy “đã kéo dài thời gian với nhà phát hành bằng cách tự mình viết thêm một phần tư của bản thảo”)

Question 5: According to paragraph 3, what is the view of Crofts for Tony Schwartz’s story?

- A. The relationship between Tony and Trump was formed on an equitable basis of business.
- B. If Tony had not ghostwrote the name-making book for Trump, he would have hire another anyway.
- C. Ghostwriters have the right to claim their intellectual property and so does Tony.
- D. Crofts apathetically made no remark on the incident of Tony ghostwriting for Trump.

Đáp án A

Theo đoạn 3, quan điểm của Crofts đối với câu chuyện của Tony Schwartz là gì?

- A. Mỗi quan hệ giữa Tony và Trump được hình thành trên cơ sở công bằng của việc kinh doanh
- B. Nếu Tony không viết thuê cho cuốn sách đặt tên cho Trump, anh ta sẽ thuê một người khác
- C. Ghostwriters có quyền yêu cầu sở hữu trí tuệ của họ và Tony cũng vậy
- D. Crofts thờ ơ không đưa ra nhận xét nào về sự cố Tony viết thuê cho Trump

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

I do think Tony Schwartz shouldn’t have come out and said anything about Trump, because you’ve taken the money.

(Tôi nghĩ Tony Schwartz không nên tiết lộ và nói bất cứ điều gì về Trump, vì bạn đã nhận tiền.)

Question 6: Which of the following best describes the tone of the passage?

- A. Apologetic
- B. Ethical
- C. Cynical
- D. Biased

Đáp án B

Điều nào sau đây mô tả đúng nhất giọng điệu của đoạn văn?

- A. Xin lỗi
- B. Chỉ về đạo đức
- C. Hoài nghi
- D. Xu hướng

Ta thấy đoạn văn đang nói về việc các nhà văn viết thuê đã lấy tiền của tác giả thì không nên tiết lộ bí mật ra ngoài. Nên ta có thể suy ra giọng điệu của bài văn là thiên về vấn đề đạo đức.

Question 7: The word “amenable” in paragraph 4 most likely means _____.

- A. eager
- B. familiar
- C. responsive
- D. resistant

Đáp án C

Từ “amenable” trong đoạn 4 có nghĩa là rất có thể _____.

- A. háo hức
- B. quen thuộc
- C. phản ứng nhanh nhẹn
- D. kháng

Từ đồng nghĩa amenable (phản ứng nhanh) = responsive

Ghostwriters must be good at several things - being **amenable** to being steered by a subject, while also being firm enough to guide them away from tangents and uninteresting details. *(Những người viết thuê phải giỏi một số thứ - có phản ứng nhanh để được điều khiển bởi một chủ thể, trong khi đó cũng phải đủ vững chắc để hướng dẫn họ tránh xa các tiếp tuyến và chi tiết không thú vị.)*

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The ghostwriters do not receive the right amount of attention they deserve.
- B. The profession of ghostwriting is selective yet unimaginably profitable.
- C. Ghostwriting is just a different euphemistic cover for plagiarism.
- D. The path of a ghostwriter does not allow the existence of bloated self-conceit.

Đáp án D

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Những người viết thuê không nhận được sự quan tâm đúng mức mà họ xứng đáng
- B. Nghề viết thuê có tính chọn lọc nhưng lợi nhuận không thể tưởng tượng được
- C. Chữ viết tay chỉ là một vỏ bọc uyển ngữ khác cho đạo văn
- D. Con đường của một nhà văn viết thuê không cho phép sự tự phụ kêu ngao

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

You're always dealing with people with larger- than-life egos, so there's always a danger you're going to run up against someone who is impossible to manage."

(Bạn luôn luôn giao thiệp với những người có cái tôi đặc biệt hơn người thường, vì vậy luôn có một mối nguy hiểm mà bạn sẽ gặp phải chống lại ai đó, người mà không thể điều khiển.)

PASSAGE 168

Perfectly smart adults feel intimidated by numbers and aren't ashamed to say, "I hate math." The new book "Math Art" could help change that by making the dreaded topic relevant and accessible to naturalists, artsy types, the philosophically inclined, and committed calculators alike. It **illuminates** an old lesson your math teachers probably tried to convey when you were a kid: Math dominates our lives even while we try with all our **might** to ignore it.

In Math Art, released in April, science writer Ornes examines creative works inspired by math. It's an aesthetically pleasing book with a delightfully tactile cover and satisfyingly thick and glossy pages that make it as fun to flip through as a fashion magazine. Chapters are dedicated to different concepts like pi, the golden ratio, equations in nature, and hyperbolic geometry. All of which may sound scary to the uninitiated but gain appeal when illustrated through sculpture, crochet, and painting. As Ornes explains in the introduction, math art isn't new. Since ancient times, humans have visualized math in creative works. He argues that what is new is the mutual recognition that mathematicians and artists now show each other, increasingly gathering together at events dedicated to the intersection of aesthetics and numbers. "This is art by way of math and math by way of art, beauty at the crossroads," Ornes writes.

His exploration begins with pi, the irrational mathematical constant 3.14159, plus some, ad infinitum. Pi, the ratio of the circumference of a circle to its diameter, represents mystery itself. Because the sequence never repeats, pi hints at the vastness of the universe. "It speaks to a world without bounds, since its digits go on forever," Ornes explains. Pi is used for calculations in math and physics, and employed by math artist John Sims to make music, videos, drawings, paintings, quilts, clothing, and stories. Sims created and taught a math curriculum for students at the Ringling College of Art and Design in Sarasota, Florida, and has spent much of his career at the intersection of math and creativity. In Ornes' book, he explains how he's also used this fascination to connect with other people he might not otherwise meet, such as the Amish quilters who joined him to make pi quilts with each colored panel representing a number in the mathematical sequence.

(Source: <https://qz.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Controversial books are a type of virtual reality.
- B. The relationship between maths and physics.
- C. How to develop a mindset for mathematics.
- D. Transforming your everyday understanding of math.

Question 2: The word “**illuminates**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. elucidates
- B. brightens
- C. enhances
- D. embellishes

Question 3: The word “**might**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. brawn
- B. sinew
- C. stamina
- D. power

Question 4: According to paragraph 2, what does Ornes include in his piece to get and keep the inexperienced engaged?

- A. The complicated yet gripping topic of the golden ratio.
- B. The incorporation of artistic element into examples.
- C. His unusual way of interpretation of math conjectures.
- D. His prominence from previous works and researches.

Question 5: The word “**It**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. Ratio
- B. Universe
- C. Diameter
- D. Pi

Question 6: According to paragraph 3, what is NOT stated by the author about the Pi number?

- A. Pi number is defined as the ratio of a circle’s circumference to its diameter.
- B. Not only in mathematics field, Pi number also has its place in the physics world.
- C. We devise the concept of Pi number as a way to respond to external stimuli.
- D. Its decimal representation never ends and never settles into a permanently repeating pattern.

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. Sims is a math professor the Ringling College of Art and Design in Sarasota, Florida.
- B. Ornes’ book received tremendous attention due to him being former Fields medalist.
- C. Math is a subject that most people will flinch from despite its prevalence in daily life.
- D. Amish women collaborated with Ornes to produce a quilt coded with Pi number.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The new book “Math Art” bespeaks a perfect blending of mathematics and aesthetics.
- B. The book shows that solving problems with numbers is an entry way to philosophical exploration.
- C. Ornes’ book has broken false barriers between two disparate topics of life and death.
- D. A famous mathematician will undoubtedly have a large fanbase of craftsmen.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.D	4.B	5.D	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Những người trưởng thành vô cùng thông minh cảm thấy bị đe dọa bởi những con số và không cảm thấy xấu hổ khi nói, “Tôi ghét môn toán”. Cuốn sách mới “Math Art” (Nghệ thuật Toán học) có thể giúp thay đổi điều đó bằng cách làm cho chủ đề đáng sợ trở nên phù hợp và dễ tiếp cận với các nhà tự nhiên học, các loại hình liên quan đến nghệ thuật cùng với các thiết bị tính toán giống nhau luôn cất lức và có khả năng giải quyết mọi phép tính đầy học búa. Nó đã làm sáng tỏ một bài học cũ mà các giáo viên toán học của bạn có thể đã cố gắng truyền đạt khi bạn còn là một đứa trẻ: Toán học chi phối cuộc sống của chúng ta ngay cả khi chúng ta cố gắng với tất cả năng lượng và sức lực của mình để phớt lờ nó.

Trong cuốn Marth Art, được phát hành vào tháng 4, nhà văn khoa học Ornes kiểm tra các tác phẩm sáng tạo lấy cảm hứng từ toán học. Nó là một cuốn sách mang lại giá trị về mặt thẩm mỹ với bìa cực kỳ hấp dẫn và các trang dày và bóng bẩy đến hài lòng, cái mà khiến cho nó thú vị để lật qua như một tạp chí thời trang. Các chương dành riêng cho các khái niệm khác nhau như pi, tỷ lệ vàng, phương trình trong tự nhiên và hình học hyperbol. Tất cả những thứ này nghe có vẻ đáng sợ với những người không quen biết nhưng có sự hấp dẫn khi được

minh họa thông qua điêu khắc, sự đan thêu và các bức vẽ. Như Ornes giải thích trong phần giới thiệu, nghệ thuật toán học không phải là mới. Từ thời cổ đại, con người đã hình dung toán học trong các tác phẩm sáng tạo. Ông đã biện luận rằng những gì mới là sự thừa nhận lẫn nhau mà các nhà toán học và nghệ sĩ hiện nay thể hiện cho nhau, ngày càng tụ tập cùng nhau tại các sự kiện dành riêng cho sự giao thoa giữa thẩm mỹ và các con số. “Đây là nghệ thuật bằng con đường của toán học và toán học bằng con đường của nghệ thuật, vẻ đẹp nằm ở giao điểm”, Ornes viết.

Khám phá của ông bắt đầu với số pi, hằng số toán học phi lý 3.14159, cộng với một số số nữa, cộng đến vô cùng. Pi, tỷ lệ chu vi của một vòng tròn với đường kính của nó, đại diện cho sự huyền bí trong chính nó. Bởi vì trình tự không bao giờ lặp lại, pi gợi đến sự rộng lớn của vũ trụ. “Nó nói về một thế giới không có giới hạn, vì các chữ số của nó cứ kéo dài mãi mãi”, Ornes giải thích. Pi được sử dụng để tính toán trong toán học và vật lý, và được sử dụng bởi nghệ sĩ toán học John Sims để tạo ra âm nhạc, video, hình vẽ, tranh vẽ, mền, quần áo và những câu chuyện. Sims đã tạo và dạy một chương trình toán học cho sinh viên tại Đại học Nghệ thuật và Thiết kế Ringling ở Sarasota, Florida, và đã dành phần lớn sự nghiệp của mình ở sự giao thoa của toán học và tính sáng tạo. Trong cuốn sách của Ornes, ông đã giải thích cách ông sử dụng niềm đam mê này để kết nối với những người khác mà ông có thể không gặp, chẳng hạn như những người Amish đã tham gia với ông để tạo ra những chiếc chăn với mỗi bảng màu đại diện cho một số trong chuỗi toán học.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Controversial books are a type of virtual reality.
- B. The relationship between maths and physics.
- C. How to develop a mindset for mathematics.
- D. Transforming your everyday understanding of math.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Sách gây tranh cãi là một loại thực tế ảo
- B. Mọi quan hệ giữa toán học và vật lý
- C. Làm thế nào để phát triển một tư duy cho toán học
- D. Sự chuyển đổi của sự hiểu biết hàng ngày của bạn về toán học

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Perfectly smart adults feel intimidated by numbers and aren't ashamed to say, “I hate math.” The new book “Math Art” could help change that by making the dreaded topic relevant and accessible to naturalists, artsy types, the philosophically inclined, and committed calculators alike.

(Những người trưởng thành thông minh cảm thấy bị đe dọa bởi những con số và bị xấu hổ khi nói: “Tôi ghét toán học.” Cuốn sách “nghệ thuật toán học” mới có thể giúp thay đổi điều đó bằng cách làm cho chủ đề đáng sợ trở nên phù hợp và dễ tiếp cận cho đến những người theo chủ nghĩa tự nhiên, những kiểu nghệ thuật, những người có khuynh hướng triết học và những người tính toán tận tâm như nhau.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói đến sự chuyển đổi của sự hiểu biết hàng ngày của bạn về toán học.

Question 2: The word “illuminates” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. elucidates
- B. brightens
- C. enhances
- D. embellishes

Đáp án A

Từ “illuminates” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. làm sáng tỏ
- B. sáng
- C. tăng cường
- D. tôn tạo

Từ đồng nghĩa illuminate (làm rõ) = elucidate

It **illuminates** an old lesson your math teachers probably tried to convey when you were a kid:

(Nó làm rõ một bài học trước đây mà các giáo viên toán của bạn có thể đã cố gắng truyền đạt khi bạn còn là một đứa trẻ.)

Question 3: The word “**might**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. brawn B. sinew C. stamina D. power

Đáp án D

Từ “**might**” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. cơ bắp
B. gân guốc
C. sức chịu đựng
D. sức mạnh

Từ đồng nghĩa might (sức mạnh) = power

Math dominates our lives even while we try with all our **might** to ignore it.

(Toán học thống trị cuộc sống của chúng ta ngay cả khi chúng ta cố gắng hết sức để phớt lờ nó.)

Question 4: According to paragraph 2, what does Ornes include in his piece to get and keep the inexperienced engaged?

- A. The complicated yet gripping topic of the golden ratio.
B. The incorporation of artistic element into examples.
C. His unusual way of interpretation of math conjectures.
D. His prominence from previous works and researches.

Đáp án B

Theo đoạn 2, Ornes bao gồm những gì trong tác phẩm của mình để khiến và giữ cho những người thiếu kinh nghiệm hứng thú?

- A. Chủ đề phức tạp nhưng hấp dẫn của tỷ lệ vàng
B. Sự kết hợp của yếu tố nghệ thuật vào các ví dụ
C. Cách giải thích khác thường của ông về phỏng đoán toán học
D. Sự nổi bật của ông từ các công trình và nghiên cứu trước đây

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

All of which may sound scary to the uninitiated but gain appeal when illustrated through sculpture, crochet, and painting.

(Tất cả trong số đó có thể nghe có vẻ đáng sợ với những người không thạo nhưng có được sự hấp dẫn khi được minh họa thông qua đường nét, sự đan móc và bức vẽ.)

Question 5: The word “**It**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. Ratio B. Universe C. Diameter D. Pi

Đáp án D

Từ “**it**” trong đoạn 3 đề cập đến .

- A. Tỷ lệ
B. Vũ trụ
C. Đường kính
D. Pi

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ số pi được nhắc tới trước đó.

Because the sequence never repeats, pi hints at the vastness of the universe. “**It** speaks to a world without bounds, since its digits go on forever.”

(Bởi vì trình tự không bao giờ lặp lại, số pi gợi ý về sự rộng lớn của vũ trụ. “Nó nói về một thế giới không có giới hạn, vì các chữ số của nó cứ kéo dài mãi mãi.”)

Question 6: According to paragraph 3, what is NOT stated by the author about the Pi number?

- A. Pi number is defined as the ratio of a circle’s circumference to its diameter.
B. Not only in mathematics field, Pi number also has its place in the physics world.
C. We devise the concept of Pi number as a way to respond to external stimuli.

D. Its decimal representation never ends and never settles into a permanently repeating pattern.

Đáp án C

Theo đoạn 3, tác giả không nêu gì về số Pi?

- A. Số Pi được định nghĩa là tỷ lệ chu vi của đường tròn với đường kính của nó
- B. Không chỉ trong lĩnh vực toán học, số Pi cũng có chỗ đứng trong thế giới vật lý
- C. Chúng tôi nghĩ ra khái niệm số Pi như một cách để đáp ứng với các kích thích bên ngoài
- D. Biểu diễn thập phân của nó không bao giờ kết thúc và không phải một mô hình lặp lại

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Pi, the ratio of the circumference of a circle to its diameter, represents mystery itself. Because the sequence never repeats, pi hints at the vastness of the universe. "It speaks to a world without bounds, since its digits go on forever,"

(Pi, tỷ lệ chu vi của một vòng tròn so với đường kính của nó, đại diện cho bí ẩn của bản thân nó. Bởi vì trình tự không bao giờ lặp lại, số pi gợi ý về sự rộng lớn của vũ trụ. "Nó nói về một thế giới không có giới hạn, vì các chữ số của nó cứ kéo dài mãi mãi")

Pi is used for calculations in math and physics, (Pi được sử dụng để tính toán trong toán học và vật lý.)

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. Sims is a math professor the Ringling College of Art and Design in Sarasota, Florida.
- B. Ornes' book received tremendous attention due to him being former Fields medalist.
- C. Math is a subject that most people will flinch from despite its prevalence in daily life.
- D. Amish women collaborated with Ornes to produce a quilt coded with Pi number.

Đáp án B

Các tuyên bố sau đây là đúng, ngoại trừ _____.

- A. Sims là giáo sư toán học của trường cao đẳng nghệ thuật và thiết kế Ringling ở Sarasota, Florida
- B. Cuốn sách của Ornes, nhận được sự chú ý rất lớn do ông là nhà cựu huy chương của trường
- C. Toán học là một môn học mà hầu hết mọi người sẽ nao núng mặc dù nó phổ biến trong cuộc sống hàng ngày
- D. Phụ nữ Amish hợp tác với Ornes để sản xuất một chiếc chăn có mã số Pi

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Sims created and taught a math curriculum for students at the Ringling College of Art and Design in Sarasota,

(Sims đã tạo ra và dạy một chương trình toán cho học sinh tại trường cao đẳng nghệ thuật và thiết kế Ringling ở Sarasota.)

In Ornes' book, he explains how he's also used this fascination to connect with other people he might not otherwise meet, such as the Amish quilters who joined him to make pi quilts with each colored panel representing a number in the mathematical sequence.

(Trong cuốn sách của Ornes, anh ấy giải thích cách anh ấy sử dụng niềm đam mê này để kết nối với những người khác, mà anh ta có thể không gặp, chẳng hạn như những người làm chăn Amish, người đã tham gia cùng anh ta để tạo ra những chiếc chăn có mã số pi với mỗi bảng màu đại diện cho một số trong chuỗi toán học.)

Math dominates our lives even while we try with all our **might** to ignore it.

(Toán học thống trị cuộc sống của chúng ta ngay cả khi chúng ta cố gắng hết sức để phớt lờ nó.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The new book "Math Art" bespeaks a perfect blending of mathematics and aesthetics.
- B. The book shows that solving problems with numbers is an entry way to philosophical exploration.
- C. Ornes' book has broken false barriers between two disparate topics of life and death.
- D. A famous mathematician will undoubtedly have a large fanbase of craftsmen.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Cuốn sách “nghệ thuật toán học” mới đã đưa ra một sự pha trộn hoàn hảo giữa toán học và thẩm mỹ
- B. Cuốn sách cho thấy việc giải quyết các vấn đề với các con số là một cách để khám phá triết học
- C. Cuốn sách của Ornes đã phá vỡ những rào cản sai lầm giữa hai chủ đề khác nhau giữa sự sống và cái chết
- D. Một nhà toán học nổi tiếng chắc chắn sẽ có một lượng lớn thợ thủ công

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

In Math Art, released in April, science writer Ornes examines creative works inspired by math. It’s an aesthetically pleasing book with a delightfully tactile cover and satisfyingly thick and glossy pages that make it as fun to flip through as a fashion magazine.

(Trong cuốn sách “nghệ thuật toán học”, phát hành vào tháng 4, nhà văn khoa học Ornes kiểm tra các tác phẩm sáng tạo lấy cảm hứng từ toán học. Nó là một cuốn sách đầy tính thẩm mỹ với phần bìa thú vị và những trang giấy dày và bóng, làm cho nó thú vị để đọc như một tạp chí thời trang.)

PASSAGE 169

Hardcover and paperback are two types of books and bookbinding processes. A hardcover book is also called a hardback or hardbound. On the other hand, a paperback also goes by the names softback and soft cover. Paperbacks can be further **classified** as trade paperbacks and mass-market paperbacks.

Paperback book, as its name implies, has a soft card or a thick paper cover over the pages. This type of covering is less heavy but prone to folding, bending, and **wrinkles** with use and over time. Hardcover books are characterized with a thick and rigid covering. This covering allows protection for the pages and makes the book durable and usable for a long time. Oftentimes, a hardcover book has a dust that protects the books from dust and other wear and tear. Some books are even made durable by using leather or calfskin as a book covering.

In terms of manufacturing and purchasing books, hardcover books are more expensive due to the materials and processes. Pages of hardcover books are acid-free paper. This type of paper allows preservation of the ink and is ideal for books in use and preserving them for a long time. On the other hand, paperbacks use cheap paper, usually newsprint. The reason for this is to lower production costs and being readily made available for the masses. The paper in a hardcover book is usually stitched together before being glued, stapled, or sewn to the book’s spine. Due to the stitches, a hardcover book can have signatures, a place where the binding threads are visible. Meanwhile, a paperback book’s pages are glued together and glued again to the spine. This makes the pages loose or separated while being in use. Hardcover books are often applied to academic books, references books, commercial, and bestsellers that have enjoyed financial success. Other books in the hardcover version are books of collectible value. Publishers often release a hardcover version of the book to show investment so that **they** can project a high return of investment. This is a large contrast regarding paperbacks. Paperback books are done for new or succeeding editions, reprinting of books or books with little profit margin. Publishers use the paperback editions to stretch the profit for the book. The first release or first edition of a literary work is purposefully done as a hardcover book followed by paperback versions.

(Source: <http://www.differencebetween.net/>)

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. Difference between hardcover and paperback.
- B. Why people favour paperback over hardcover.

C. The biggest dilemma existed for book collectors.

D. The story behind book manufacturing process.

Question 2: The word “classified” in paragraph 1 hold the same meaning as _____.

A. allocated B. labelled C. categorised D. codified

Question 3: The word “wrinkles” in paragraph 2 hold the same meaning as _____.

A. creases B. puckers C. furrows D. ruffles

Question 4: According to paragraph 3, what is the characteristic of paperback?

A. Paperbacks are open for customisation and are never produced in large quantities.

B. Their pages are often held together with glue rather than stitches or staples.

C. One of the major advantages of paperback book over hardcover is its durability.

D. Paperbacks are made with high-grade materials to preserve the paper from damage.

Question 5: According to paragraph 4, which category of book is NOT typically published as hardcover?

A. Bestsellers by famous authors. B. References books.

C. Academic books. D. Comic books from Japan.

Question 6: The word “they” in paragraph 4 refers to _____.

A. books B. publishers C. bestsellers D. editions

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

A. Releasing hardcover versions of highly anticipated books before paperback ones is not a marketing tactic.

B. Hardcover books’ collectability is one of the reasons for their value besides their beauty and durability.

C. Hardcover books have a hard and thick protective cover and that is why they are termed as hardcover.

D. A lot of work goes into making a hardback so they tend to be more expensive than paperback ones.

Question 8: What is the overall tone of the passage?

A. Biased B. Vitriolic C. Informative D. Speculative

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.A	4.B	5.D	6.B	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Bìa cứng và bìa mềm là hai loại sách và quy trình đóng sách. Một cuốn sách bìa cứng cũng được gọi là “hardback” hoặc “hardbound” ngoài “hardcover”. Mặt khác, một cuốn sách bìa mềm cũng có thể được gọi là “softback” và “soft cover” ngoài “paperback”. Bìa mềm có thể được phân loại thêm là bìa mềm thương mại và bìa mềm thị trường đại chúng.

Sách bìa mềm, như tên gọi của nó ám chỉ đến, có một thẻ mềm hoặc bìa giấy dày trên các trang. Loại lớp phủ này ít nặng hơn nhưng dễ bị gấp, uốn và nếp nhăn khi sử dụng và theo thời gian. Sách bìa cứng đặc trưng với một lớp phủ dày và cứng. Lớp phủ này cho phép bảo vệ các trang và làm cho cuốn sách bền và có thể sử dụng trong một thời gian dài. Thông thường, một cuốn sách bìa cứng có một lớp bụi bảo vệ các cuốn sách khỏi bụi và hao mòn khác. Một số cuốn sách thậm chí còn được làm bền bằng cách sử dụng da thuộc hoặc da dê làm bìa sách.

Về mặt sản xuất và mua sách, sách bìa cứng đắt hơn do nguyên liệu và quy trình. Các trang sách bìa cứng là giấy không axit. Loại giấy này cho phép bảo quản mực và rất lý tưởng cho sách đang sử dụng và bảo quản chúng trong một thời gian dài. Mặt khác, bìa mềm sử dụng giấy giá rẻ, thường là giấy in báo. Lý do của điều này là để giảm chi phí sản xuất và luôn sẵn có cho công chúng. Giấy trong một cuốn sách bìa cứng thường được khâu lại với nhau trước khi dán, ghim hoặc khâu vào cột cuốn sách. Do các mũi khâu, một cuốn sách bìa cứng có thể có chữ ký, một nơi mà các sợi chỉ buộc có thể nhìn thấy. Trong khi đó, một cuốn sách bìa mềm các trang sách được dán lại với nhau và dán lại vào gáy sách. Điều này làm cho các trang bị lỏng hoặc tách ra trong khi sử dụng.

Sách bìa cứng thường được áp dụng cho sách học thuật, sách tham khảo, thương mại và bán chạy nhất đã thành công về tài chính. Những cuốn sách khác trong phiên bản bìa cứng là

những cuốn sách có giá trị sưu tập. Các nhà xuất bản thường phát hành phiên bản bìa cứng của cuốn sách để chỉ ra sự đầu tư của họ để họ có thể dự đoán được tương lai rằng nó sẽ tạo ra lợi nhuận cao. Đây là một sự tương phản lớn khi xét đến loại bìa mềm. Sách bìa mềm được thực hiện cho các phiên bản mới hoặc kế tiếp, in lại sách hoặc sách với số dư lợi nhuận ít. Các nhà xuất bản sử dụng các phiên bản bìa mềm để mở rộng lợi nhuận cho cuốn sách. Bản phát hành đầu tiên hoặc phiên bản đầu tiên của một tác phẩm văn học được thực hiện một cách có mục đích bởi một cuốn sách bìa cứng tiếp theo là các phiên bản bìa mềm.

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. Difference between hardcover and paperback.
- B. Why people favour paperback over hardcover.
- C. The biggest dilemma existed for book collectors.
- D. The story behind book manufacturing process.

Đáp án A

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Sự khác biệt giữa bìa cứng và bìa mềm
- B. Tại sao mọi người ủng hộ bìa mềm hơn bìa cứng
- C. Vấn đề nan giải lớn nhất tồn tại đối với các nhà sưu tập sách
- D. Câu chuyện đằng sau quy trình sản xuất sách

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Hardcover and paperback are two types of books and bookbinding processes. A hardcover book is also called a hardback or hardbound. On the other hand, a paperback also goes by the names softback and soft cover.

(Bìa cứng và bìa mềm là hai loại sách và quy trình đóng sách. Một cuốn sách bìa cứng cũng được gọi là hardback hoặc hardbound. Mặt khác, một bìa mềm cũng có softback and soft cover.)

Ta thấy đầu bài văn tác giả đề cập đến 2 loại bìa sách, và từ thông tin ở các đoạn sau ta thấy tác giả đang so sánh 2 loại bìa này.

Question 2: The word “classified” in paragraph 1 hold the same meaning as _____.

- A. allocated
- B. labelled
- C. categorised
- D. codified

Đáp án C

Từ “classified” trong đoạn 1 có cùng nghĩa với _____.

- A. phân bổ
- B. dán nhãn
- C. phân loại
- D. mã hóa

Từ đồng nghĩa classify (phân loại) = categorise

Paperbacks can be further **classified** as trade paperbacks and mass- market paperbacks.

(Bìa mềm có thể được phân loại thêm là bìa mềm thương mại và bìa mềm thị trường đại chúng.)

Question 3: The word “wrinkles” in paragraph 2 hold the same meaning as _____.

- A. creases
- B. puckers
- C. furrows
- D. ruffles

Đáp án A

Từ “wrinkles” trong đoạn 2 có cùng nghĩa với _____.

- A. gấp nếp
- B. dúm dó
- C. luống cày
- D. xù lông

Từ đồng nghĩa wrinkle (nhăn) = crease

This type of covering is less heavy but prone to folding, bending, and **wrinkles** with use and over time. *(Loại bìa này ít nặng hơn nhưng dễ bị gấp, uốn và nhăn khi sử dụng và theo thời gian.)*

Question 4: According to paragraph 3, what is the characteristic of paperback?

- A. Paperbacks are open for customisation and are never produced in large quantities.
- B. Their pages are often held together with glue rather than stitches or staples.
- C. One of the major advantages of paperback book over hardcover is its durability.
- D. Paperbacks are made with high-grade materials to preserve the paper from damage.

Đáp án B

Theo đoạn 3, đặc điểm của bìa mềm là gì?

- A. Bìa mềm được mở để tùy biến và không bao giờ được sản xuất với số lượng lớn
- B. Các trang của họ thường được giữ bằng keo chứ không phải là khâu hoặc ghim
- C. Một trong những ưu điểm chính của sách bìa mềm so với bìa cứng là độ bền của nó
- D. Bìa mềm được làm bằng vật liệu cao cấp để bảo quản giấy khỏi bị hư hại

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Meanwhile, a paperback book's pages are glued together and glued again to the spine. This makes the pages loose or separated while being in use.

(Trong khi đó, các trang sách của một cuốn sách bìa mềm được dán lại với nhau và dán vào gáy. Điều này làm cho các trang dễ bị lỏng hoặc tách ra trong khi sử dụng.)

Question 5: According to paragraph 4, which category of book is NOT typically published as hardcover?

- A. Bestsellers by famous authors.
- B. References books.
- C. Academic books.
- D. Comic books from Japan.

Đáp án D

Theo đoạn 4, loại sách nào thường không được xuất bản dưới dạng bìa cứng?

- A. Sách bán chạy nhất của các tác giả nổi tiếng
- B. Sách tham khảo
- C. Sách học thuật
- D. Truyện tranh từ Nhật Bản

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Hardcover books are often applied to academic books, references books, commercial, and bestsellers that have enjoyed financial success.

(Sách bìa cứng thường được áp dụng cho sách học thuật, sách tham khảo, sách thương mại và sách bán chạy nhất đã đạt được thành công về tài chính.)

Question 6: The word “they” in paragraph 4 refers to _____.

- A. books
- B. publishers
- C. bestsellers
- D. editions

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 4 đề cập đến _____ .

- A. sách
- B. nhà xuất bản
- C. sách bán chạy nhất
- D. phiên bản

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ nhà xuất bản được nhắc tới trước đó.

Publishers often release a hardcover version of the book to show investment so that **they** can project a high return of investment.

(Các nhà xuất bản thường phát hành phiên bản bìa cứng của cuốn sách để chỉ ra sự đầu tư để họ có thể dự kiến lợi tức đầu tư cao.)

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. Releasing hardcover versions of highly anticipated books before paperback ones is not a marketing tactic.
- B. Hardcover books' collectability is one of the reasons for their value besides their beauty and durability.
- C. Hardcover books have a hard and thick protective cover and that is why they are termed as hardcover.
- D. A lot of work goes into making a hardback so they tend to be more expensive than paperback ones.

Đáp án A

Các câu sau đây là đúng, ngoại trừ _____ .

- A. Phát hành phiên bản bìa cứng của những cuốn sách rất được mong đợi trước những cuốn sách bìa mềm không phải là một chiến thuật tiếp thị
- B. Khả năng thu thập của sách bìa cứng là một trong những lý do cho giá trị của chúng bên cạnh vẻ đẹp và độ bền
- C. Sách bìa cứng có bìa bảo vệ cứng và dày và đó là lý do tại sao chúng được gọi là bìa cứng
- D. Rất nhiều việc cần làm để tạo ra một bìa cứng để chúng có xu hướng đắt hơn so với bìa mềm

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Hardcover books are characterized with a thick and rigid covering.

(Sách bìa cứng được đặc trưng với một lớp bao phủ dày và cứng.)

In terms of manufacturing and purchasing books, hardcover books are more expensive due to the materials and processes. Pages of hardcover books are acid-free paper. This type of paper allows preservation of the ink and is ideal for books in use and preserving them for a long time.

(Về mặt sản xuất và mua sách, sách bìa cứng đắt hơn do vật liệu và quy trình. Các trang sách bìa cứng là giấy chống axit. Loại giấy này cho phép bảo quản mực và rất lý tưởng cho sách để sử dụng và bảo quản chúng trong một thời gian dài.)

Question 8: What is the overall tone of the passage?

- A. Biased B. Vitrolic C. Informative D. Speculative

Đáp án C

Giọng điệu tổng thể của đoạn văn là gì?

- A. Thiên vị
- B. Cay độc
- C. Cung cấp nhiều thông tin
- D. Tự biện

Căn cứ vào thông tin toàn đoạn văn, ta thấy đoạn văn đang cung cấp cho ta rất nhiều thông tin về sách bìa mềm và sách bìa cứng. Nên ta suy ra, giọng điệu của đoạn văn là cung cấp thông tin.

PASSAGE 170

Did you know that on average we forget about 80% of the medical information a doctor might give us? This fascinating information (1) _____ to light as a result of a study carried out by Utrecht University. What is even more interesting is that almost half of what we think we remember is wrong.

Why do you think this is? Well, it's not as complicated as you may think. You see, going to the doctor fills most people (2) _____ anxiety and when we are really nervous and stressed we are more likely to focus on the diagnosis rather than the treatment. Therefore, we know what is wrong with us but have no idea what to do about it.

Here are some good tips to (3) _____ in mind when seeing a doctor. Always write down any important information. What would be even better is if your doctor agreed, to record your (4) _____. This way, you can replay the advice at home, where you are more likely to absorb it. If you believe the situation is serious or you're really worried, seek the help of a family member. Just ask them to (5) _____ you to listen in. This way you can be absolutely sure about what the doctor has told you and avoid falling into the same trap that most people do.

(Source: <http://www.iu.edu.sa/uploads/files>)

Question 1: A. came B. went C. reached D. been

Question 2: A. in B. up C. with D. into

Question 3: A. bring B. take C. get D. keep

Question 4: A. consultation B. judgment C. diagnosis D. check-up

Question 5: A. company B. cooperate C. accompany D. negotiate

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.A	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Bạn có biết rằng trung bình chúng ta quên khoảng 80% thông tin y tế mà bác sĩ có thể cung cấp cho chúng ta? Thông tin hấp dẫn này được đưa ra ánh sáng là kết quả của một nghiên cứu được thực hiện bởi trường Đại học Utrecht. Điều thú vị hơn nữa là gần một nửa những gì chúng ta nghĩ là chúng ta nhớ đều sai.

Tại sao bạn nghĩ như vậy? Vâng, nó không phức tạp như bạn nghĩ đâu. Bạn thấy đấy, việc phải đến bác sĩ làm cho hầu hết mọi người lo lắng và khi chúng ta thực sự lo lắng và căng thẳng, chúng ta có nhiều khả năng tập trung vào chẩn đoán hơn là điều trị. Vì vậy, chúng ta biết điều gì là sai với chúng ta nhưng lại không có ý tưởng phải làm gì về nó.

Dưới đây là một số mẹo hay để ghi nhớ khi đến gặp bác sĩ. Luôn ghi lại bất kỳ thông tin quan trọng nào. Điều thậm chí còn tốt hơn là ghi lại sự tư vấn của bác sĩ nếu họ đồng ý. Bằng cách này, bạn có thể xem lại lời khuyên tại nhà, nơi bạn có nhiều khả năng hấp thụ nó hơn. Nếu bạn thấy tình hình nghiêm trọng hoặc bạn đang thực sự lo lắng, hãy tìm sự giúp đỡ của một thành viên trong gia đình. Chỉ cần yêu cầu họ đi cùng bạn để lắng nghe. Bằng cách này bạn có thể hoàn toàn chắc chắn về những gì bác sĩ đã nói với bạn và tránh rơi vào cùng một cái bẫy mà hầu hết mọi người mắc phải.

Question 1: A. came B. went C. reached D. been

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ cố định

Ta có cụm từ “come to light” nghĩa là: được rõ, làm rõ, sáng tỏ, phát hiện được, đưa ra ánh sáng.

Question 2: A. in B. up C. with D. into

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

A. fill in /fil m/ : điền vào ghi vào

B. fill up /fil ʌp/ : đổ đầy, lấp đầy, tràn đầy, đầy ngập

C. fill with /fil wið/ : Ta có cụm từ “fill somebody with anxiety” (làm cho ai lo lắng)

D. fill into /fil 'm.tu:/ : rót, rót đầy, đổ đầy

Question 3: A. bring B. take C. get D. keep

Đáp án D

Kiến thức về cụm từ cố định

A. bring /brɪŋ/ (v): cầm lại, mang lại, đem lại, đưa ra, gây ra, gây nên

B. take /teɪk/ (v): cầm, nắm, giữ, mang theo, đem theo

C. get /get/ (v): được, có được, kiếm được, đạt được, nhận được, xin được

D. keep /ki:p/ (v): giữ, giữ lại, giữ đúng, giữ gìn, tuân thủ

Cụm từ cố định: “keep in mind” nhớ kĩ, ghi nhớ điều gì

Question 4: A. consultation B. judgment C. diagnosis D. check-up

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. consultation /kənsəl'teɪʃən/ (n): sự tham khảo, sự tư vấn, sự hỏi ý kiến

B. judgment /'dʒʌdʒmənt/ (n): sự xét xử, sự phán quyết

C. diagnosis /daɪəg'nəʊsɪs/ (n): sự chẩn đoán, lời chẩn đoán

D. check-up /'tʃek ʌp/ (n): sự kiểm tra toàn diện

Căn cứ vào nghĩa của câu: “What would be even better is if your doctor agreed, to record your (4) ____.”

(Điều thậm chí còn tốt hơn là ghi lại sự tư vấn của những bác sĩ nếu họ đồng ý)

Question 5: A. company B. cooperate C. accompany D. negotiate

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. company /'kʌmpəni/ (n): công ty; việc đi cùng với
- B. cooperate /kəʊ'ɒpəreɪt/ (v): hợp tác, cộng tá
- C. accompany /ə'kʌmpəni/ (v): đi cùng, đồng hành
- D. negotiate /ni'gəʊfi'eɪt/ (v): đàm phán, thương lượng

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Just ask them to (5) _____ you to listen in.”
(Chỉ cần yêu cầu họ đi cùng bạn để lắng nghe.)

PASSAGE 171

You get off your plane and make your way to the Baggage Reclaim area. After quite some time spent waiting, there is no sign of your bags and you begin to consider the possibility that they may have gone (1) _____. What should you do?

Firstly, don't panic. The most likely (2) _____ is that your bags simply didn't make it onto the flight, perhaps because they were mislaid at the departure airport, or perhaps because the aircraft had already (3) _____ its weight allowance. If they fail to appear on the carousel, report the loss before you leave the baggage hall and go through customs. Recovering your luggage should be no problems, (4) _____ you've kept hold of your baggage checks – those little barcodes stuck to the back of your tickets at check-in.

Go to the handling agent's desk and complete a Property Irregularity Report (PIR) form, (5) _____ describes the checked bag and its contents. Then, ask the baggage-services manager for a contact telephone number and confirm that your bags will be forwarded to your final destination.

- Question 1:** A. lost B. missing C. absent D. misplaced
- Question 2:** A. example B. understanding C. clarification D. explanation
- Question 3:** A. surpassed B. overtaken C. exceeded D. outdone
- Question 4:** A. as soon as B. provided C. so that D. already
- Question 5:** A. that B. what C. which D. how

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.C	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Bạn xuống máy bay và đi đến khu vực lấy lại hành lý. Sau một thời gian chờ đợi, bạn không hề thấy của hành lý của bạn và bạn bắt đầu nghĩ đến khả năng rằng chúng có thể đã mất tích. Bạn nên làm gì?

Thứ nhất, đừng hốt hoảng. Sự giải thích có thể nhất cho những chiếc túi của bạn chỉ đơn giản là chúng không được đưa lên chuyến bay, có lẽ vì chúng bị thất lạc ở sân bay khởi hành, hoặc có lẽ vì máy bay đã vượt quá trọng lượng cho phép của nó. Nếu chúng không xuất hiện trên băng chuyền, hãy báo cáo sự mất đồ trước khi bạn rời khỏi phòng hành lý và làm thủ tục hải quan.

Việc lấy lại hành lý của bạn sẽ không có vấn đề gì, miễn là bạn đã giữ lại mã kiểm tra hành lý của mình - những mã vạch nhỏ đó in ở phía sau vé của bạn khi bạn làm thủ tục giấy tờ.

Di chuyển đến bàn xử lý đóng gói hàng và hoàn thành biểu mẫu Báo cáo tài sản trong trường hợp bất thường (PIR), miêu tả túi đã được kiểm tra của bạn và những đồ bên trong của nó. Sau đó, yêu cầu người quản lý dịch vụ hành lý cho số điện thoại liên lạc và xác nhận rằng túi của bạn sẽ được chuyển đến đích cuối cùng.

- Question 1:** A. lost B. missing C. absent D. misplaced

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

Xét các đáp án:

- A. Lose /lu:z/ (v) đánh mất, không còn nữa
- B. Missing /'mɪs.ɪŋ/ (a) mất, thiếu
- C. Absent /'æb.sənt/ (a): không có mặt ở nơi nào đó
- D. Misplace /,mɪs'pleɪs/ (v) để không đúng chỗ

Tạm dịch: “After quite some time spent waiting, there is no sign of your bags and you begin to consider the possibility that they may have gone (1) _____.

“(Sau một thời gian chờ đợi, không có tin hiệu gì về những chiếc túi của bạn và bạn bắt đầu xem xét khả năng chúng có thể bị mất tích.)

Ta có *Go missing*: thất lạc, mất tích

Question 2: A. example B. understanding C. clarification D. explanation

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. Example /ɪg'zɑ:m.pəl/ (n) ví dụ
- B. Understanding /,ʌn.də'stænd.ɪŋ/ (n) sự hiểu biết
- C. Clarification /,klær.ɪ.fɪ'keɪ.ʃən/ (n) sự làm cho sáng sủa, dễ hiểu
- D. Explanation /,ek.splə'neɪ.ʃən/ (n) sự giải thích

Tạm dịch: “The most likely (2) _____ is that your bags simply didn't make it onto the flight.”

(Lời giải thích có thể xảy ra nhất là đơn giản rằng những chiếc túi của bạn không mang lên máy bay.)

Question 3: A. surpassed B. overtaken C. exceeded D. outdone

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. Surpass /sə'pɑ:s/ (v) hơn, vượt trội hơn
- B. Overtake /,əʊ.və'teɪk/ (v) vượt, bắt kịp
- C. Exceed /ɪk'si:d/ (v) vượt quá (cân nặng, trọng lượng)
- D. Outdo /,aʊt'du:/ (v) làm giỏi hơn, vượt, hơn hẳn

Tạm dịch: “..perhaps because they were mislaid at the departure airport, or perhaps because the aircraft had already (3) _____ its weight allowance.”

(..có lẽ vì chúng bị thất lạc ở sân bay khởi hành, hoặc có lẽ vì máy bay đã vượt quá mức cho phép trọng lượng của nó.)

Question 4: A. as soon as B. provided C. so that D. already

Đáp án B

Kiến thức về liên từ

Xét các đáp án:

- A. As soon as: ngay khi
- B. Provided: miễn là
- C. So that: để
- D. Already: đã...rồi

Tạm dịch: “If they fail to appear on the carousel, report the loss before you leave the baggage hall and go through customs. Recovering your luggage should be no problems, (4) _____ you've kept hold of your baggage checks – those little barcodes stuck to the back of your tickets at check-in.”

(Nếu chúng không xuất hiện trên băng chuyền, hãy báo cáo tổn thất trước khi bạn rời khỏi phòng hành lý và làm thủ tục hải quan. Việc lấy lại hành lý của bạn sẽ không có vấn đề gì, miễn là bạn đã giữ lại séc hành lý của mình - những mã vạch nhỏ đó được dán ở phía sau vé của bạn khi check-in.)

Question 5: A. that B. what C. which D. how

Đáp án C

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

Ở vị trí trống cần một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ phía trước: *A Property Irregularity Report (PIR) form* nên ta chọn *which*.

Tạm dịch: “Go to the handling agent's desk and complete a Property Irregularity Report (PIR) form, (5) _____ describes the checked bag and its contents.”

(Chuyển đến bàn xử lý của đại lý xử lý và hoàn thành biểu mẫu Báo cáo bất thường về tài sản, nó mô tả tài được kiểm tra và những thứ có trong nó.)

PASSAGE 172

Traditional Thai cuisine falls into different categories: boiled dishes, salads, pounds foods and curries. Whether at home or in a restaurant. Thai meals are always (1)_____ ‘family style’ – that is, from common serving platters, with the plates appearing in whatever order the kitchen can prepare them. When serving yourself from a common platter, put no more than one spoonful (2) _____ your plate at a time. Heaping your pate with all ‘your’ portions at once will look greedy to Thais unfamiliar with Western conventions. Another important factor in a Thai meal is (3) _____ a balance of flavours and textures. Traditionally the party orders a curry, a steamed or fried fish, a stir-fried vegetable dish and a soup, taking great care to (4) _____ cool and hot, sour and sweet, salty and plain.

Thai food was originally eaten with the fingers, and it still is in certain regions. These days, though, fork-and-spoon dining is the norm. To use these tools the Thai way, use a serving spoon, or alternatively your own, to take a (5) _____ mouthful of food from a central dish and ladle it over a portion of your rice. The fork is then used to push the now-food-soaked portion of rice back onto the spoon before entering the mouth.

Question 1: A. provided B. supplied C. served D. prepared

Question 2: A. onto B. over C. across D. into

Question 3: A. achieved B. achieving C. achievement D. achievable

Question 4: A. mixture B. balance C. combination D. equality

Question 5: A. individual B. only C. sole D. single

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.B	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Ẩm thực truyền thống Thái Lan có nhiều loại khác nhau: các món luộc, salad, thực phẩm nghiền nát và cà ri. Dù ở nhà hay ở nhà hàng. Các bữa ăn của người Thái luôn được phục vụ theo “phong cách gia đình” - nghĩa là, từ các đĩa phục vụ chung, mọi người sẽ tự lấy đồ ăn vào đĩa riêng và tự phục vụ cho mình. Khi tự phục vụ bản thân từ một đĩa chung, không lấy thức ăn quá một muỗng vào đĩa của bạn ở một lần. Chắt đồng quá nhiều thức ăn cùng một lúc sẽ được xem là tham lam đối với người Thái không quen với các tục lệ của phương Tây. Một yếu tố quan trọng khác trong bữa ăn của người Thái là đạt được sự cân bằng về hương vị và kết cấu. Theo truyền thống, bữa tiệc yêu cầu một món cà ri, cá hấp hoặc chiên, một món rau xào và súp, rất cần trọng để cân bằng giữa lạnh và nóng, chua và ngọt, mặn và vừa ăn.

Thức ăn Thái Lan ban đầu được ăn bằng tay, và nó vẫn còn tồn tại ở một số khu vực nhất định. Tuy nhiên, ngày nay, ăn uống bằng nĩa và muỗng là tiêu chuẩn. Để sử dụng những công cụ này theo cách của người Thái, hãy sử dụng muỗng phục vụ, hoặc cách khác của bạn, để lấy một phần vừa đủ ăn một lần từ một đĩa trung tâm và đặt nó lên trên một phần cơm của bạn. Nĩa sau đó được sử dụng để đẩy phần cơm đã được đặt thức ăn ở trên trở lại vào muỗng trước khi cho chúng vào miệng.

Question 1: A. provided B. supplied C. served D. prepared

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. provide /prə'vaɪd/ (v): cung cấp

B. supply /sə'plai/ (v): cung ứng

C. serve /sɜ:v/ (v): phục vụ, đáp ứng nhu cầu

D. prepare /prɪ'peə/ (v): chuẩn bị

Tạm dịch: “Traditional Thai cuisine falls into different categories: boiled dishes, salads, pounds foods and curries. Whether at home or in a restaurant. Thai meals are always (1)_____ ‘family style’ – that is, from common serving platters,”

(*Ấm thực truyền thống của Thái rơi vào các nhóm khác nhau như sau: các món luộc, salads, thức ăn nghiền và cà ri. Dù là ở nhà hoặc trong nhà hàng, những món ăn Thái luôn được phục vụ theo “phong cách gia đình” - đó là, từ những cái đĩa phục vụ chung.*)

Question 2: A. onto B. over C. across D. into

Đáp án A

Kiến thức về giới từ

A. onto /'ɒn.tu/ (prep): lên trên

B. over /'əʊ.vər/ (prep): bên trên, phía trên

C. across /ə'krɒs/ (prep): ngang qua, xuyên qua

D. into /'ɪn.tu:/ (prep): vào bên trong

Tạm dịch: “When serving yourself from a common platter, put no more than one spoonful (2) _____ your plate at a time.”

(*Khi mà tự phục vụ từ một đĩa thức ăn chung, hãy gấp không quá một muỗng đặt trên đĩa của bạn trong cùng một lúc.*)

Question 3: A. achieved B. achieving C. achievement D. achievable

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

A. achieved: là dạng V-past của động từ Achieve

B. achieving: là dạng V-ing của động từ Achieve

C. achievement /ə'tʃi:v.mənt/ (n): sự đạt được điều gì; thành tích, thành tựu

D. achievable /ə'tʃi:v.ə.bəl/ (a): có thể đạt được

Ta có: Ở vị trí trống ta cần một danh-động từ. Ta chọn phương án B

Tạm dịch: “Another important factor in a Thai meal is (3) _____ a balance of flavours and textures.”

(*Một yếu tố quan trọng khác trong món ăn Thái đó là việc đạt được một hương vị và kết cấu cân bằng.*)

Question 4: A. mixture B. balance C. combination D. equality

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. mixture /'mɪks.tʃər/ (n): sự pha trộn

B. balance /'bæl.əns/ (v): cân bằng

C. combination /,kɒm.bi'neɪ.ʃən/ (n): sự kết hợp

D. equality /i'kwɒl.ə.ti/ (n): sự công bằng

Tạm dịch: “Traditionally the party orders a curry, a steamed or fried fish, a stir-fried vegetable dish and a soup, taking great care to (4) _____ cool and hot, sour and sweet, salty and plain.”

(*Theo truyền thống một bữa tiệc sẽ sắp đặt một món cà ri hoặc là món cá chiên, một món rau xào và món canh, chăm chút kỹ lưỡng đến việc cân bằng độ mát và nóng, vị chua và vị ngọt, muối và bình thường.*)

Question 5: A. individual B. only C. sole D. single

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. individual /,ɪn.dɪ'vɪdʒ.u.əl/ (n): cá nhân, cá thể

B. only /'əʊn.li/ (a): duy nhất, chỉ một

C. sole /səʊl/ (a): duy nhất

D. single /'sɪŋ.gəl/ (a): duy chỉ một, một mình, độc thân

* **Phân biệt Sole, Only, Single:**

+ Only chỉ đứng trước hoặc sau danh từ/ đại từ mà nó bổ nghĩa cho. Only cũng có thể đứng trước các từ và mang ý nghĩa giới hạn

+ Single là tính từ mang nghĩa duy nhất một cái gì

+ Sole là tính từ mang nghĩa cũng là duy nhất, thường dùng cho trường hợp độc quyền

Tạm dịch: “To use these tools the Thai way, use a serving spoon, or alternatively your own,

to take a (5) _____ mouthful of food from a central dish and ladle it over a portion of your rice.”

(Để sử dụng các vật dụng theo cách người Thái, hãy sử dụng một cái muỗng được phục vụ sẵn, hoặc cái muỗng của chính bạn, để lấy **một** miếng thức ăn từ một đĩa thức ăn chung và rót nó vào phần cơm của bạn.)

PASSAGE 173

Nuts could be the key to keeping slim, according to new research. Scientists from Harvard University and Harvard Medical School say that replacing an unhealthy snack with half a daily _____ (1) of nuts could slow weight gain in people as they get older. Walnuts _____ (2) particular appeared to offer good results and were linked to a 15% lower risk of obesity.

Researchers conducted a long-term study which followed 51,529 male health professionals aged 40 to 5, 121,700 nurses aged 35 to 55 and 16,686 nurses aged 24 to 44. Participants had their weight _____ (3) every four years and were asked how often they had eaten nuts. They also had to report their exercise every two years. The findings, _____ (4) in the online journal BMJ Nutrition, Prevention and Health, showed that increasing nut consumption was associated with less risk of putting on two or more kilos over a four-year period. However, the researchers say the study is _____ (5) and therefore cannot establish a definite cause.

Question 1: A. service B. servant C. serving D. serve

Question 2: A. by B. for C. at D. in

Question 3: A. being measured B. to be measured C. measured D. be measured

Question 4: A. that is published B. which published C. published D. was published

Question 5: A. observant B. observational C. observatory D. observe

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.C	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Các loại hạt có thể là chìa khóa để giữ dáng thon thả, theo một nghiên cứu mới. Các nhà khoa học từ Đại học Harvard và Trường Y Harvard nói rằng sự thay thế và ăn vặt không lành mạnh bằng một nửa khẩu phần hạt mỗi ngày có thể làm chậm tăng cân ở người khi họ già đi. Đặc biệt quả óc chó xuất hiện để cung cấp kết quả tốt và có liên quan đến nguy cơ béo phì thấp hơn 15%.

Các nhà nghiên cứu đã thực hiện một nghiên cứu dài hạn theo dõi 51.529 chuyên gia y tế nam từ 40 đến 5 tuổi, 121.700 y tá ở độ tuổi 35 đến 55 và 16.686 y tá ở độ tuổi 24 đến 44. Những người tham gia đã đo cân nặng bốn năm một lần và được hỏi họ có thường xuyên ăn hạt không. Họ cũng phải báo cáo về việc tập thể dục của mình sau mỗi hai năm. Các phát hiện được công bố trên tạp chí trực tuyến BMJ Dinh dưỡng, Phòng ngừa và Sức khỏe, cho thấy việc tăng tiêu thụ hạt có liên quan đến việc giảm rủi ro khi tăng hai hoặc nhiều kg trong thời gian bốn năm. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu nói rằng nghiên cứu này chỉ mang tính quan sát nên do đó không thể thiết lập một nguyên nhân xác định.

Question 1: A. service B. servant C. serving D. serve

Đáp án C

Chủ đề về NUTS

Kiến thức về từ loại

- A. service /'sɜ:.vɪs/ (n): dịch vụ
- B. servant /'sɜ:.vənt/ (n): người phục vụ
- C. serving /'sɜ:.vɪŋ/ (n): phần thức ăn
- D. serve /sɜ:v/ (v): phục vụ

Tạm dịch: “Scientists from Harvard University and Harvard Medical School say that

replacing and unhealthy snack with half a daily _____ (1) of nuts could slow weight gain in people as they get older.”

(Các nhà khoa học tại trường đại học Harvard và khoa y học của trường nói rằng thay một bữa ăn nhẹ không tốt bằng một nửa **phần** hạt khô hằng ngày có thể giúp giảm cân khi mà họ trở nên lớn tuổi hơn.)

Question 2: A. by B. for C. at D. in

Đáp án D

Kiến thức về giới từ

A. by /baɪ/ (prep): bởi

B. for /fɔːr/ (prep): cho

C. at /æt/ (prep): tại

D. in /ɪn/ (prep): trong

Ta có: In particular: nói riêng

Tạm dịch: “Walnuts _____ (2) particular appeared to offer good results and were linked to a 15% lower risk of obesity.”

(Quả óc chó **nói riêng** cung cấp những kết quả rất tốt và có mối liên kết với việc giảm 15% nguy cơ béo phì.)

Question 3: A. being measured B. to be measured C. measured D. be measured

Đáp án C

Kiến thức về cấu trúc nhờ vả

A. Being measured: được đo lường

B. To be measured: được đo lường

C. Measured /'meɪ.əd/ (a): cẩn thận và bị kiểm chế

D. Be measured: được đo lường

Ta có:

Have sth done (by sb): khiến việc gì được làm (bởi ai đó)

Have sb do sth: nhờ ai đó làm gì

Tạm dịch: “Participants had their weight _____ (3) every four years and were asked how often they had eaten nuts.”

(Những người tham gia đã **khiến cho cân nặng của họ giảm xuống** cứ mỗi 4 năm và được hỏi họ ăn hạt khô bao lâu một lần.)

Question 4: A. that is published B. which published C. published D. was published

Đáp án C

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

Cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ

S, + to be + Vp3, V được dùng để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động

Tạm dịch: “The findings, _____ (4) in the online journal BMJ Nutrition, Prevention and Health, showed that increasing nut consumption was associated with less risk of putting on two or more kilos over a four-year period.”

(Những kết quả, **được xuất bản** trên tạp chí BMJ Nutrition, Prevention và Health, cho thấy rằng sự tiêu thụ hạt khô ngày càng gia tăng có liên kết với càng ít nguy hơn trong việc tăng một hoặc hai ký trong khoảng thời gian bốn năm.)

Question 5: A. observant B. observational C. observatory D. observe

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

A. observant /əb'zɜː.vənt/ (n): tinh mắt, hay quan sát

B. observational /'ɒb.zə'veɪ.ʃən.əl/ (a): thuộc sự quan sát

C. observatory /əb'zɜː.və.tər.i/ (n): đài quan sát

D. observe /əb'zɜːv/ (v): quan sát

Tạm dịch: “However, the researchers say the study is _____ (5) and therefore cannot

establish a definite cause.”

(Tuy nhiên, những nghiên cứu sinh nói rằng nghiên cứu đó **thuộc về sự quan sát** và vì vậy không thể đưa ra nguyên nhân rõ ràng.)

PASSAGE 174

Long life expectancy can be **attributed** to a person’s diet - a healthy, balanced diet has been proven to improve longevity. Experts recommend eating at least five portions of a variety of fruit and vegetables every day, basing meals on higher starchy foods like potatoes, bread and rice, having some dairy or dairy alternatives, eating some protein, choosing unsaturated oils and spreads, and drinking plenty of fluids.

But new research, published this week, has found the times of day a person eats holds the most benefits. Dr Mark Mattson, a professor of neuroscience at John Hopkins University School of Medicine, in the US, has said “intermittent fasting could be part of a healthy lifestyle.” Intermittent fasting diets usually involve daily time-restricted feeding, which narrows eating times to six to eight hours per day and so-called 5:2 intermittent fasting, in which people limit themselves to one moderate-sized meal two days each week.

A range of human and animal studies have shown that alternating between times of fasting and eating supports cellular health, probably by triggering an age-old adaptation to periods of food scarcity called metabolic switching. Such a switch occurs when cells use up their stores of rapidly accessible, sugar-based fuel, and begin converting fat into energy in a slower metabolic process. Dr Mattson says studies have shown that this switch improves blood sugar regulation, increases resistance to stress and suppresses inflammation. Because most Americans eat three meals plus snacks each day, **they** do not experience the switch, or the suggested benefits. In an article in the New England Journal of Medicine, Dr Mattson said four studies in both animals and people found intermittent fasting also decreased blood pressure, blood lipid levels and resting heart rates.

(Source: <https://www.express.co.uk/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The best diet to increase life expectancy.
- B. Beverage proven to increase life expectancy.
- C. Ageing populations invest in their health.
- D. The perfect longevity recipe does not exist.

Question 2: The word “**attributed**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. appointed
- B. endorsed
- C. licensed
- D. ascribed

Question 3: According to paragraph 2, what does intermittent fasting involve?

- A. It involves weekly abandonment of all intake of sugar.
- B. It involves a month-long abstinence from alcoholic drinks.
- C. It involves alternating periods of restriction and normal eating.
- D. It involves elimination of all kinds of meat and animal products.

Question 4: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. snacks
- B. Americans
- C. studies
- D. meals

Question 5: According to paragraph 3, how can practicing intermittent fasting benefit a person’s health?

- A. Though the effect of our metabolism syncing with circadian rhythm.
- B. Through metabolic switch from ready sources to fat storage.
- C. Through the physiological responses of major organ systems.
- D. Through the enzymes responsible for breaking down food in our guts.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Tuổi thọ cao có thể được quy cho một người ăn kiêng - một chế độ ăn uống cân bằng, lành mạnh đã được chứng minh để cải thiện tuổi thọ. Các chuyên gia khuyên bạn nên ăn ít

nhất năm phần của nhiều loại trái cây và rau quả mỗi ngày, dựa trên bữa ăn với các loại thực phẩm giàu tinh bột như khoai tây, bánh mì và gạo, có một số lựa chọn thay thế uống sữa, ăn một số protein, chọn dầu và chất béo không bão hòa, và uống nhiều của chất lỏng.

Nhưng nghiên cứu mới, được công bố trong tuần này, đã nhận thấy số lần ăn trong ngày đem lại nhiều lợi ích nhất. Bác sĩ Mark Mattson, giáo sư khoa học thần kinh tại đại học Y khoa John Hopkins, Hoa Kỳ, cho biết nhịn ăn gián đoạn có thể là một phần của lối sống lành mạnh. "Chế độ ăn kiêng nhịn ăn gián đoạn thường liên quan đến việc ăn uống hạn chế thời gian hàng ngày. sáu đến tám giờ mỗi ngày và cái gọi là nhịn ăn gián đoạn 5: 2, trong đó mọi người giới hạn mình trong một bữa ăn cỡ vừa hai ngày mỗi tuần.

Một loạt các nghiên cứu trên người và động vật đã chỉ ra rằng xen kẽ giữa thời gian nhịn ăn và ăn uống hỗ trợ sức khỏe tế bào, có thể bằng cách kích hoạt sự thích nghi lâu đời với thời kỳ khan hiếm thực phẩm gọi là chuyển hóa trao đổi chất. Việc chuyển đổi như vậy xảy ra khi các tế bào sử dụng hết kho nhiên liệu dựa trên đường có thể tiếp cận nhanh chóng và bắt đầu chuyển hóa chất béo thành năng lượng trong quá trình trao đổi chất chậm hơn. Bác sĩ Mattson nói rằng các nghiên cứu đã chỉ ra rằng chuyển đổi này giúp cải thiện sự điều hòa lượng đường trong máu, tăng khả năng chống lại căng thẳng và ức chế viêm. Bởi vì hầu hết người Mỹ ăn ba bữa cộng với đồ ăn nhẹ mỗi ngày, họ không trải nghiệm chuyển đổi, hoặc các lợi ích được đề xuất. Trong một bài báo trên Tạp chí Y học New England, Tiến sĩ Mattson cho biết bốn nghiên cứu ở cả động vật và người cho thấy việc nhịn ăn không liên tục cũng làm giảm huyết áp, nồng độ chất lỏng (đề là lipid => liquid) máu và nhịp tim khi nghỉ ngơi.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The best diet to increase life expectancy. B. Beverage proven to increase life expectancy.
C. Ageing populations invest in their health. D. The perfect longevity recipe does not exist.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Chế độ ăn tốt nhất để tăng tuổi thọ
B. Đồ uống được chứng minh là làm tăng tuổi thọ
C. Dân số già đầu tư vào sức khỏe của họ
D. Bí quyết trường thọ hoàn hảo không tồn tại

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Long life expectancy can be attributed to a person's diet - a healthy, balanced diet has been proven to improve longevity. Experts recommend eating at least five portions of a variety of fruit and vegetables every day, basing meals on higher starchy foods like potatoes, bread and rice, having some daily or daily alternatives, eating some protein, choosing unsaturated oils and spreads, and drinking plenty of fluids. *(Tuổi thọ cao có thể được quy cho một người ăn kiêng - một chế độ ăn uống cân bằng, lành mạnh đã được chứng minh là cải thiện tuổi thọ. Các chuyên gia khuyên bạn nên ăn ít nhất năm phần các loại trái cây và rau khác nhau mỗi ngày, dựa trên các bữa ăn với các loại thực phẩm giàu tinh bột như khoai tây, bánh mì và gạo, có một số lựa chọn thay thế hàng ngày như ăn một số protein, chọn dầu không bão hòa và uống nhiều nước.)*

Đầu đoạn văn tác giả đề cập đến việc một chế độ ăn uống lành mạnh và cân bằng đã được chứng minh là giúp cải thiện tuổi thọ, và sau đó thì tác giả đưa ra các lời khuyên để có một chế độ ăn uống như vậy. Như vậy có thể suy ra đoạn văn nói về chế độ ăn uống tốt nhất để tăng tuổi thọ.

Question 2: The word "attributed" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. appointed B. endorsed C. licensed D. ascribed

Đáp án D

Từ "attributed" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. bổ nhiệm

- B. chứng thực
- C. cấp phép
- D. gán

Từ đồng nghĩa attribute (quy cho) = ascribe

Long life expectancy can be **attributed** to a person's diet - a healthy, balanced diet has been proven to improve longevity.

(Tuổi thọ cao có thể được quy cho một người ăn kiêng - một chế độ ăn uống cân bằng, lành mạnh đã được chứng minh để cải thiện tuổi thọ.)

Question 3: According to paragraph 2, what does intermittent fasting involve?

- A. It involves weekly abandonment of all intake of sugar.
- B. It involves a month-long abstinence from alcoholic drinks.
- C. It involves alternating periods of restriction and normal eating.
- D. It involves elimination of all kinds of meat and animal products.

Đáp án C

Theo đoạn 2, việc nhịn ăn không liên tục có liên quan gì?

- A. Nó liên quan đến việc loại bỏ toàn bộ lượng đường hàng tuần.
- B. Nó liên quan đến việc kiêng rượu trong một tháng
- C. Nó liên quan đến thời gian xen kẽ của việc hạn chế ăn uống và ăn uống bình thường
- D. Nó liên quan đến việc loại bỏ tất cả các loại thịt và sản phẩm từ động vật

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Intermittent fasting diets usually involve daily time-restricted feeding, which narrows eating times to six to eight hours per day and so-called 5:2 intermittent fasting, in which people limit themselves to one moderate-sized meal two days each week.

(Chế độ nhịn ăn gián đoạn thường liên quan đến việc hạn chế thời gian ăn hàng ngày, thu hẹp việc thời gian ăn uống đến 6, 8 giờ mỗi ngày và được gọi là nhịn ăn gián đoạn 5:2, trong đó mọi người giới hạn bản thân đến một bữa ăn cỡ vừa hai ngày mỗi tuần.)

Question 4: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. snacks
- B. Americans
- C. studies
- D. meals

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 3 nói đến _____.

- A. đồ ăn nhẹ
- B. người Mỹ
- C. việc học
- D. bữa ăn

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ người Mỹ được nhắc tới trước đó.

Because most Americans eat three meals plus snacks each day, **they** do not experience the switch, or the suggested benefits.

(Bởi vì hầu hết người Mỹ ăn ba bữa cộng đồ ăn nhẹ mỗi ngày, họ không trải qua sự chuyển đổi, hoặc các lợi ích được đề xuất.)

Question 5: According to paragraph 3, how can practicing intermittent fasting benefit a person's health?

- A. Though the effect of our metabolism syncing with circadian rhythm.
- B. Through metabolic switch from ready sources to fat storage.
- C. Through the physiological responses of major organ systems.
- D. Through the enzymes responsible for breaking down food in our guts.

Đáp án B

Theo đoạn 3, việc áp dụng nhịn ăn gián đoạn đem lại lợi ích sức khỏe của một người như thế nào?

- A. Thông qua ảnh hưởng của quá trình trao đổi chất của chúng ta với nhịp điệu sinh học hàng ngày
- B. Thông qua chuyển hóa trao đổi từ các nguồn sẵn sàng đến nguồn dự trữ chất béo
- C. Thông qua các phản ứng sinh lý của các hệ cơ quan chính

D. Thông qua các enzyme chịu trách nhiệm phá vỡ thức ăn trong ruột của chúng ta

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

A range of human and animal studies have shown that alternating between times of fasting and eating supports cellular health, probably by triggering an age-old adaptation to periods of food scarcity called metabolic switching. Such a switch occurs when cells use up their stores of rapidly accessible, sugar-based fuel, and begin converting fat into energy in a slower metabolic process.

(Một loạt các nghiên cứu trên người và động vật đã chỉ ra rằng sự xen kẽ giữa thời gian nhịn ăn và ăn uống hỗ trợ sức khỏe tế bào, có lẽ bằng cách kích hoạt sự thích nghi lâu dài với thời gian khan hiếm thực phẩm được gọi là chuyển hóa trao đổi chất. Chuyển đổi như vậy xảy ra khi các tế bào sử dụng các nguồn dự trữ của chúng, nguyên liệu dựa vào đường và bắt đầu chuyển đổi chất béo thành năng lượng trong một quá trình trao đổi chất chậm hơn.)

PASSAGE 175

Are you preparing for a big test? If so, you may want to play some basketball in between hitting the books. Based on information they have collected over the years, researchers have seen an apparent connection between exercise and brain development. Judy Cameron, a researcher at Oregon Health and Science University, studies brain development. According to her research, it seems that exercise can make blood vessels, including **those** in the brain, stronger and more fully developed. Cameron claims this allows people who exercise to concentrate better. She says, “While we already know that exercise is good for the heart, exercise can literally cause physical changes in the brain.”

The effects of exercise on brain development can even be seen in babies. Babies who do things that require a lot of movement and physical activity show greater brain development than babies who are less physically active. With babies, even a little movement can show big results. Margaret Barnes, a pediatrician, believes in the importance of exercise. She thinks that many learning disabilities children have in elementary school or high school can be traced back to a lack of movement as babies. “Babies need movement that stimulates their five senses,” says Barnes. “They need to establish a connection between motion and memory. In this way, as they get older, children will begin to associate physical activity with higher learning.”

The benefits of exercise on the brain are not just for babies. Older people can **beef up** their brains by working out as well. Researchers at Cornell University studied a group of seniors ranging in age from seventy to seventy-nine. Their study showed a short-term memory increase of up to forty percent after exercising just three hours a week. The exercise does not have to be very difficult, but it does have to increase the heart rate. Also, just like the motion for infants, exercise for older people should involve some complexity. Learning some new skills or motions, such as with yoga or tai-chi, helps open up memory paths in the brain that may not have been used for a long time.

(Adapted from Reading Challenge 3 by Casey Malarcher and Andrea Janzen)

Question 1: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. Playing basketball may help you prepare better for a test.
- B. Doing exercise is a good way to make the brain work more effectively.
- C. Exercising everyday may help us to have a good heart.
- D. The connection between blood vessels and brain is apparent.

Question 2: What does the word “**those**” in paragraph 1 refer to?

- A. blood vessels
- B. exercises
- C. researchers
- D. physical changes

Question 3: The following are true about the influence of exercise in babies, **EXCEPT** _____.

- A. The more physical activity they have, the greater the brain develops.
- B. The children’s senses can be developed when they move.

C. The improvement in study of children may be the results of shortage of movement as babies.

D. To study well in elementary or high school, babies need to learn how to connect motion and memory.

Question 4: The phrase “beef up” in the last paragraph mostly means _____.

- A. worsen B. deteriorate C. depreciate D. improve

Question 5: According to the last paragraph, the elderly should do some exercise that _____.

- A. is simple first, then more difficult after a week.
 B. includes some complicated movements.
 C. helps to increase their life expectancy.
 D. they haven't used for a long time.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Bạn đang chuẩn bị cho một bài kiểm tra quan trọng ư? Nếu vậy, có lẽ bạn sẽ muốn chơi vài trận bóng rổ giữa lúc đang học hành chăm chỉ. Dựa vào thông tin họ thu thập trong những năm qua, các nhà nghiên cứu đã thấy một sự kết nối rõ ràng giữa việc tập thể dục và sự phát triển não bộ. Judy Cameron, một nhà nghiên cứu tại Đại học Khoa học & Sức khỏe Oregon đã nghiên cứu về sự phát triển của não bộ. Theo như nghiên cứu của bà, dường như việc tập thể dục có thể giúp lưu thông mạch máu, bao gồm cả việc giúp não bộ hoạt động mạnh mẽ và hoàn toàn phát triển hơn. Cameron khẳng định rằng điều này cho thấy những ai tập thể dục có khả năng tập trung cao hơn. Bà nói: “Trong khi chúng ta biết rằng tập thể dục tốt cho tim thì nó thực sự lại gây ra những thay đổi về thể chất trong não.”

Những ảnh hưởng của tập thể dục phát triển não thậm chí có thể được nhìn thấy ở trẻ sơ sinh. Những đứa trẻ làm những việc đòi hỏi rất nhiều chuyển động và hoạt động thể chất cho thấy não bộ phát triển hơn so với trẻ em ít hoạt động về mặt thể chất. Với trẻ sơ sinh, thậm chí một chuyển động nhỏ cũng có thể cho thấy kết quả lớn. Margaret Barnes, một bác sĩ khoa nhi, tin tưởng vào tầm quan trọng của việc tập thể dục. Bà nghĩ rằng nhiều trẻ em khuyết thiếu khả năng học tập ở trường tiểu học và trung học có thể bắt nguồn từ việc thiếu hoạt động khi còn bé. Bà Barnes nói rằng: “Trẻ sơ sinh cần hoạt động để kích thích 5 giác quan của chúng”. “Chúng cần tăng cường sự kết nối giữa sự vận động và trí nhớ. Bằng cách này, khi những đứa trẻ lớn lên, chúng sẽ bắt đầu liên kết hoạt động thể chất với việc học cao hơn.

Lợi ích của việc tập thể dục đối với não bộ không chỉ cho trẻ sơ sinh. Người lớn tuổi cũng có thể rèn luyện não bằng việc tập thể dục. Các nhà nghiên cứu tại Đại học Cornell đã nghiên cứu một nhóm người cao niên trong độ tuổi từ 70 đến 79. Nghiên cứu của họ cho thấy sự gia tăng trí nhớ ngắn hạn lên tới 40% sau khi tập thể dục chỉ ba giờ một tuần. Bài tập không cần phải quá khó nhưng nó cần phải làm gia tăng nhịp tim. Cũng thế, giống như chuyển động cho trẻ sơ sinh, tập thể dục cho người lớn tuổi cũng đòi hỏi một vài phức tạp. Học một số kỹ năng mới hoặc vận động, chẳng hạn như với yoga hoặc thái cực quyền, giúp mở ra các đường dẫn bộ nhớ trong não mà có thể không có được sử dụng trong một thời gian dài.

Question 1: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. Playing basketball may help you prepare better for a test.
 B. Doing exercise is a good way to make the brain work more effectively.
 C. Exercising everyday may help us to have a good heart.
 D. The connection between blood vessels and brain is apparent.

Đáp án B

Điều nào sau đây có thể là ý chính của đoạn văn?

- A. Chơi bóng rổ có thể giúp bạn chuẩn bị tốt hơn cho bài kiểm tra.
 B. Tập thể dục là một cách tốt để làm cho não hoạt động hiệu quả hơn.
 C. Tập thể dục hàng ngày có thể giúp chúng ta có một trái tim khỏe.
 D. Mối liên hệ giữa mạch máu và não là rõ ràng.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Based on information they have collected over the years, researchers have seen an apparent connection between exercise and brain development, Judy Cameron, a researcher at Oregon Health and Science University, studies brain development.

(Dựa trên thông tin họ đã thu thập qua nhiều năm, các nhà nghiên cứu đã thấy một mối liên hệ rõ ràng giữa tập thể dục và phát triển trí não, Judy Cameron, một nhà nghiên cứu tại ở Đại học Khoa học và Sức khỏe Oregon, nghiên cứu về sự phát triển của não.)

Như vậy, tác giả đang nói về mối quan hệ giữa việc tập thể dục và sự phát triển của não.

Question 2: What does the word “those” in paragraph 1 refer to?

- A. blood vessels B. exercises C. researchers D. physical changes

Đáp án A

Từ “those” trong đoạn 1 chỉ về điều gì?

- A. mạch máu
B. bài tập
C. nhà nghiên cứu
D. những thay đổi vật lý

Từ “those” thay thế cho danh từ những mạch máu phía trước.

According to her research, it seems that exercise can make blood vessels, including those in the brain, stronger and more fully developed.

(Theo nghiên cứu của cô ấy, dường như tập thể dục làm cho các mạch máu, bao gồm cả những mạch máu trong não, khỏe hơn và phát triển đầy đủ hơn.)

Question 3: The following are true about the influence of exercise in babies, EXCEPT _____.

- A. The more physical activity they have, the greater the brain develops.
B. The children’s senses can be developed when they move.
C. The improvement in study of children may be the results of shortage of movement as babies.
D. To study well in elementary or high school, babies need to learn how to connect motion and memory.

Đáp án C

Những ý sau đây là đúng về những ảnh hưởng của việc tập thể dục ở trẻ sơ sinh, ngoại trừ _____.

- A. Càng có nhiều hoạt động thể chất, não càng phát triển.
B. Các giác quan trẻ em có thể được phát triển khi chúng di chuyển.
C. Sự cải thiện trong nghiên cứu ở trẻ em có thể là kết quả của sự thiếu hụt sự vận động khi là một đứa trẻ.
D. Để học tập tốt ở bậc tiểu học hoặc trung học, các bé cần học cách kết nối giữa sự chuyển động và bộ nhớ.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Babies who do things that require a lot of movement and physical activity show greater brain development than babies who are less physically active.

(Đứa bé nào làm những việc đòi hỏi nhiều chuyển động và hoạt động thể chất, sẽ cho thấy sự phát triển của bộ não tốt hơn so với những em bé ít hoạt động thể chất.)

“Babies need movement that stimulates their five senses,” says Barnes.

(“Em bé cần sự vận động để kích thích năm giác quan của chúng, ”Barnes nói.)

“They need to establish a connection between motion and memory. In this way, as they get older, children will begin to associate physical activity with higher learning.”

(“Chúng cần thiết lập một sự kết nối giữa sự chuyển động và bộ nhớ. Theo cách này, khi chúng lớn lên, trẻ em sẽ bắt đầu liên kết hoạt động thể chất với cấp học cao hơn.”)

Question 4: The phrase “beef up” in the last paragraph mostly means _____.

- A. worsen B. deteriorate C. depreciate D. improve

Đáp án D

Cụm từ “beef up” trong đoạn cuối chủ yếu có nghĩa .

- A. làm xấu đi
- B. làm xấu hơn
- C. coi khinh
- D. cải thiện

Từ đồng nghĩa beef up (cải thiện) = improve

Older people can beef up their brains by working out as well.

(Người già có thể cải thiện bộ não của họ bằng cách hoạt động như vậy.)

Question 5: According to the last paragraph, the elderly should do some exercise that

- A. is simple first, then more difficult after a week.
- B. includes some complicated movements.
- C. helps to increase their life expectancy.
- D. they haven't used for a long time.

Đáp án B

Theo đoạn cuối, người cao tuổi nên tập thể dục, cái mà _____.

- A. đầu tiên là đơn giản, sau đó sẽ khó khăn hơn sau một tuần.
- B. bao gồm một số chuyển động phức tạp,
- C. giúp tăng tuổi thọ của họ.
- D. chúng không được sử dụng trong một thời gian dài.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Also, just like the motion for infants, exercise for older people should involve some complexity.

(Ngoài ra, giống như những động tác dành cho trẻ sơ sinh, bài tập thể dục cho người già nên có một số chuyển động phức tạp.)

PASSAGE 176

Architect Ricardo Rosa, who is working in the center of quite busy Batheaston, England, no longer has to deal with heavy traffic on his way to work. He has given up the road - now he canoes along the river between work and home.

Before **setting off** on the three-kilometer journey to work in the nearby town of Batheaston, Ricardo puts on a special jacket and trousers over his suit so he doesn't get wet. When he gets there, he leaves the canoe locked up with the bicycles outside his office. He began canoeing to work after he was lent a canoe by a colleague and found instructions on how to use it on the internet. The experiment has been so successful that Ricardo now says he won't go back to driving or cycling.

He says, “At first I was a bit nervous because I had never canoed before. But I'm getting much better. It's been very windy and rainy recently and I've been alright. It makes the trip more exciting. I haven't fallen into the water yet, but I'm sure I will one day and have to sit in my wet work clothes all day. Standing up to get in and out is the most dangerous point.” Some of the people he works with are now thinking of doing the same thing themselves. They already try to help the environment in other ways. The office has its own vegetable garden outside and one employee has left his home to live on a boat. Ricardo says, “I'm hoping they'll join me. Canoeing takes longer than going by car, but it's a lot more pleasant. It's a great way of getting fit and breaking the routine. It feels like you're on holiday.”

Question 1: What is the writer's main purpose in writing this text?

- A. to compare the different forms of transport Ricardo uses
- B. to explain how Ricardo improved his canoeing technique
- C. to describe recent change to Ricardo's way of life
- D. to discuss Ricardo's ideas on how architects can protect the environment

Question 2: The phrase "setting off" in the second paragraph is closest in meaning to_____.

- A. start B. cancel C. break D. continue

Question 3: How does Ricardo say he feels about canoeing?

- A. He enjoys the challenges that it offers.
 B. He worries that it is not safe.
 C. He is surprised that it is so difficult.
 D. He is confident that he won't make any mistakes.

Question 4: Which of the following is NOT the benefit of canoeing according to the passage?

- A. Avoiding congestion B. Making people healthier
 C. Being faster than other ways of travelling D. Protecting the environment

Question 5: What would Ricardo write in an email to a friend?

- A. I really like my work although I wish I could get there more quickly. I hope I don't fall in the river.
 B. I found a great way of travelling to work, and think I might go and live on a boat in the future.
 C. I've changed my life completely and I've sold my car and my bicycle. I'm also growing my own vegetables now.
 D. I don't regret my decision to start canoeing to work and I'd like other people to make a similar choice.

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.A	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Kiến trúc sư Ricardo Rosa, người đang làm việc tại một trung tâm thành phố khá nhộn nhịp ở Batheaston, Anh, không còn phải đối mặt với sự nghẽn tắc giao thông trên đường đi làm nữa. Anh ấy đã từ bỏ việc di chuyển bằng đường bộ- giờ đây anh chèo xuồng dọc theo con sông đến chỗ làm và trở về nhà.

Trước khi bắt đầu cuộc hành trình dài 3km đến chỗ làm ở thị trấn Batheaston gần đó, Ricardo đã mặc một chiếc áo khoác và chiếc quần đặc biệt bên ngoài bộ com lê của mình để anh ta không bị ướt. Khi đến chỗ làm, anh để chiếc xuồng đã khoá cẩn thận cùng với chiếc xe đạp bên ngoài văn phòng. Anh bắt đầu chèo xuồng đi làm sau khi được cho mượn một chiếc xuồng bởi một người đồng nghiệp và tìm thấy hướng dẫn cách sử dụng nó trên Internet. Trải nghiệm đã rất thành công đến mức mà giờ đây Ricardo nói rằng anh ấy sẽ không quay trở lại việc lái xe hay đi xe đạp đến chỗ làm nữa.

Anh ấy nói, “Ban đầu tôi hơi lo sợ bởi vì tôi chưa bao giờ đi xuồng trước đây . Nhưng giờ tôi đã cảm thấy tốt hơn. Gần đây trời lộng gió và mưa nhiều và tôi vẫn rất ổn. Nó khiến cho chuyến đi trở nên thú vị hơn. Tôi vẫn chưa bị rơi xuồng nước lần nào, nhưng tôi chắc rằng một ngày nào đó tôi sẽ phải ngồi làm việc trong một bộ quần áo ướt sũng cả ngày. Khoảnh khắc đứng dậy lên xuồng và xuồng xuồng là lúc nguy hiểm nhất”. Một vài người mà anh ta làm việc cùng đang nghĩ đến việc làm những điều tương tự. Họ cố gắng bảo vệ môi trường theo những cách khác. Văn phòng của anh ấy có một vườn rau riêng ở bên ngoài và một nhân viên đã rời khỏi nhà để sống trên một chiếc thuyền. Ricardo nói, “Tôi hi vọng họ sẽ tham gia cùng tôi. Chèo xuồng tốn nhiều thời gian hơn đi xe ô tô, nhưng nó dễ chịu hơn nhiều. Đó là một cách tuyệt vời để lấy lại vóc dáng và từ bỏ những thói quen không lành mạnh. Chèo xuồng giúp bạn có cảm giác như bạn đang đi nghỉ dưỡng vậy.

Question 1: What is the writer's main purpose in writing this text?

- A. to compare the different forms of transport Ricardo uses
 B. to explain how Ricardo improved his canoeing technique
 C. to describe recent change to Ricardo's way of life
 D. to discuss Ricardo's ideas on how architects can protect the environment

Đáp án C

Mục đích chính của tác giả khi viết bài này là gì?

- A. để so sánh các loại phương tiện mà Ricardo sử dụng.
- B. để giải thích Ricardo cải tiến kỹ thuật đi xuồng của anh ý.
- C. để miêu tả sự thay đổi về lối sống của Ricardo gần đây.
- D. để bàn luận những ý tưởng của Ricardo về cách mà các nhà kiến trúc sư có thể bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào các thông tin trong các đoạn 1, 2:

- “He has given up the road – now he canoes along the river between work and home.”

(Anh ta không đi trên đường nữa mà giờ chèo xuồng dọc dòng sông từ nhà mình tới chỗ làm và ngược lại.)

- “He began canoeing to work after he was lent a canoe by a colleague and found instructions on how to use it on the internet. The experiment has been so successful that Ricardo now says he won’t go back to driving or cycling.”

(Anh ta bắt đầu chèo xuồng đến chỗ làm sau khi được đồng nghiệp cho mượn một chiếc xuồng và tìm thấy những chỉ dẫn về cách chèo trên mạng. Thí nghiệm đã thành công đến nỗi bây giờ Ricardo nói rằng anh ta sẽ không quay lại lái xe hoặc đi xe đạp.)

⇒ Vậy ta có thể thấy bài văn miêu tả sự thay đổi về lối sống của Ricardo gần đây

(anh ta chèo xuồng từ nhà đến chỗ làm thay vì lái xe hay đạp xe.)

Question 2: The phrase “**setting off**” in the second paragraph is closest in meaning to_____.

- A. start
- B. cancel
- C. break
- D. continue

Đáp án A

Cụm từ “setting off” trong đoạn văn thứ 2 gần nghĩa nhất với từ_____.

- A. bắt đầu
- B. hủy bỏ
- C. làm vỡ
- D. tiếp tục

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 2:

- “Before setting off on the three-kilometer journey to work in the nearby town of Batheaston, Ricardo puts on a special jacket and trousers over his suit so doesn’t get wet.”

(Trước khi bắt đầu chuyến đi dài 3km đến chỗ làm ở thị trấn gần đó của Batheaston, Ricardo mặc một chiếc áo khoác đặc biệt và quần dài bên ngoài bộ com lê của mình để anh ta không bị ướt.)

Question 3: How does Ricardo say he feels about canoeing?

- A. He enjoys the challenges that it offers.
- B. He worries that it is not safe.
- C. He is surprised that it is so difficult.
- D. He is confident that he won’t make any mistakes.

Đáp án A

Ricardo nói gì về cảm nhận của mình về việc chèo xuồng?

- A. Anh ta thích những thử thách mà nó đưa ra.
- B. Anh ta lo rằng nó không an toàn.
- C. Anh ta bất ngờ rằng nó khó đến vậy.
- D. Anh ta tự tin rằng anh ta sẽ không mắc sai lầm nào cả.

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 3:

- He says, “At first I was a bit nervous because I had never canoed before. But I’m getting much better. It’s been very windy and rainy recently and I’ve been alright. It makes the trip more exciting. I haven’t fallen into the water yet, but I’m sure I will one day and have to sit in my wet work clothes all day. Standing up to get in and out is the most dangerous point.”

(Anh nói: “Lúc đầu tôi hơi lo lắng vì tôi chưa bao giờ đi cano trước đây. Nhưng tôi đã khá hơn rất nhiều. Gần đây trời rất gió và mưa và tôi đã ổn. Nó làm cho chuyến đi trở nên thú vị hơn. Tôi đã vẫn chưa rơi xuống nước lần nào, nhưng tôi chắc chắn rằng một ngày nào đó tôi

sẽ phải ngồi trong bộ quần áo làm việc ướt sũng cả ngày. Đứng dậy để ra vào là lúc nguy hiểm nhất.”)

Question 4: Which of the following is NOT the benefit of canoeing according to the passage?

- A. Avoiding congestion B. Making people healthier
C. Being faster than other ways of travelling D. Protecting the environment

Đáp án C

Điều nào dưới đây KHÔNG PHẢI là lợi ích của việc chèo xuồng theo như đoạn văn?

- A. Tránh sự tắc nghẽn giao thông
B. Khiến mọi người mạnh khỏe hơn
C. Nhanh hơn các phương tiện khác
D. Bảo vệ môi trường

Căn cứ vào các thông tin trong các đoạn 1, 4:

- “Architect Ricardo Rosa, who is working in the center of quite busy Batheaston, England, no longer has to deal with heavy traffic on his way to work. He has given the road – now he canoes along the river between work and home.”

(Kiến trúc sư Ricardo Rosa, người đang làm việc ở trung tâm của ngôi làng Batheaston khá nhộn nhịp ở Anh, không còn đối mặt với tình trạng giao thông tắc nghẽn nữa. Anh ta không đi trên đường nữa mà giờ chèo xuồng dọc dòng sông từ nhà mình tới chỗ làm và ngược lại.)

Vậy đáp án A là lợi ích của việc chèo xuồng theo như đoạn văn

- “It’s a great way of getting fit”

(Đây là một cách tuyệt vời để giữ cho bản thân khỏe khoắn ...)

Vậy đáp án B là lợi ích của việc chèo xuồng theo như đoạn văn

- “Some of the people he works with are now thinking of doing the same thing themselves. They already try to help the environment in other ways.

(Một số người anh ta làm việc cùng đang suy xét về việc làm những việc tương tự. Họ đã cố gắng giúp đỡ môi trường bằng các cách khác.)

Vậy đáp án D là lợi ích của việc chèo xuồng theo như đoạn văn

- “Canoeing takes longer than going by car ...”

(Chèo xuồng lâu hơn đi bằng ô tô ...).

Mà đáp án C lại nói chèo xuồng nhanh hơn các phương tiện khác ⇒ Vậy đáp án là C.

Question 5: What would Ricardo write in an email to a friend?

A. I really like my work although I wish I could get there more quickly. I hope I don’t fall in the river.

B. I found a great way of travelling to work, and think I might go and live on a boat in the future.

C. I’ve changed my life completely and I’ve sold my car and my bicycle. I’m also growing my own vegetables now.

D. I don’t regret my decision to start canoeing to work and I’d like other people to make a similar choice.

Đáp án D

Ricardo sẽ viết gì trong email gửi 1 người bạn?

A. Tôi rất thích công việc của mình mặc dù tôi ước là tôi có thể đến chỗ làm nhanh hơn. Tôi mong tôi không ngã xuống sông.

B. Tôi tìm được 1 cách tuyệt vời để đến chỗ làm, và tôi nghĩ có lẽ tôi sẽ đi và sống trên thuyền trong tương lai.

C. Tôi đã hoàn toàn thay đổi cuộc sống của mình và bán xe ô tô và xe đạp của mình. Tôi cũng đang tự trồng rau hiện giờ.

D. Tôi không hối tiếc về quyết định bắt đầu chèo xuồng tới chỗ làm và tôi muốn mọi người cũng lựa chọn tương tự như mình.

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 4:

- Ricardo says, “I’m hoping they’ll join me. Canoeing takes longer than going by car, but it’s

a lot more pleasant. It's a great way of getting fit and breaking the routine. It feels like you're on a holiday." (Ricardo nói rằng, "Tôi mong mọi người sẽ tham gia cùng tôi. Chèo xuồng lâu hơn đi bằng ô tô những nó thú vị hơn nhiều. Đây là một cách tuyệt vời để giữ cho bản thân khỏe khoắn và phá vỡ những nếp cũ. Nó như thể ta đang trong kì nghỉ vậy.")

PASSAGE 177

Many scientists believe our love of sugar may actually be an addiction. When we eat or drink sugary foods, the sugar enters our blood and affects parts of our brain that make us feel good. Then the good feeling goes away, leaving us wanting more. All tasty foods do this, but sugar has a particularly strong effect. In this way, it is in fact an addictive drug, one that doctors recommend we all cut down on.

"It seems like every time I study an illness and trace a path to the first cause, I find my way back to sugar," says scientist Richard Johnson. One- third of adults worldwide have high blood pressure, and up to 347 million have diabetes. Why? "Sugar, we believe, is one of the culprits, if not the major **culprit**," says Johnson.

Our bodies are designed to survive on very little sugar. Early humans often had very little food, so our bodies learned to be very efficient in storing sugar as fat. In this way, we had energy stored for when there was no food. But today, most people have more than enough. So **the very thing** that once saved us may now be killing us.

So what is the solution? It's obvious that we need to eat less sugar. The trouble is, in today's world, it's extremely difficult to avoid. From breakfast cereals to after-dinner desserts, our foods are increasingly filled with it. Some manufacturers even use sugar to replace taste in foods that are advertised as low in fat.

But there are those who are fighting back against sugar. Many schools are replacing sugary desserts with healthier options like fruit. Other schools are growing their own food in gardens, or building facilities like walking tracks so students and others in the community can exercise. The battle has not yet been lost.

Question 1: What is this passage mainly about?

- A. Our addiction to sugar
- B. Illnesses caused by sugar
- C. Good sugar versus bad sugar
- D. Ways to avoid sugar

Question 2: The word "**culprit**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____ .

- A. disease
- B. unknown thing
- C. sweet food
- D. cause of the problem

Question 3: What does the phrase "**the very thing**" in paragraph 3 refer to?

- A. the amount of sugar in our food
- B. having enough food to survive
- C. our ability to store sugar as fat
- D. early humans' lack of food

Question 4: According to the passage, why is it so hard to avoid sugar?

- A. We like candy too much.
- B. It gives us needed energy.
- C. It's in so many foods and drinks.
- D. We get used to eating it at school.

Question 5: Which of the following statements about sugar is NOT true?

- A. Sugar makes us feel good.
- B. Our bodies store sugar as fat.
- C. We need very little to survive.
- D. Only adults need to stop eating sugar.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Nhiều nhà khoa học tin rằng sự yêu thích của chúng ta đối với đường thực sự có thể là nghiện. Khi chúng ta ăn hoặc uống những thực phẩm có đường, đường sẽ thâm nhập vào máu và tác động đến các bộ phận trong não khiến chúng ta cảm thấy dễ chịu. Sau đó cảm giác khoan khoái sẽ biến mất, để lại trong chúng ta lòng ham muốn nhiều hơn nữa. Tất cả những đồ ăn ngon đều sẽ gây ra cảm giác này, nhưng đường có tác động mạnh mẽ nhất. Theo đó, trên thực tế, nó là một loại thuốc gây nghiện, thứ mà bác sĩ khuyên tất cả chúng ta nên cắt giảm.

“Đường như tất cả mọi lần tôi nghiên cứu về một căn bệnh và tìm nguyên nhân của nó, tôi đều thấy sự có mặt của đường”, nhà khoa học Richard Johnson nói. 1/3 số người trưởng thành trên toàn thế giới bị huyết áp cao và có tới 347 triệu người mắc bệnh tiểu đường. Tại sao lại như vậy? “Chúng tôi tin rằng đường chính là một trong những thủ phạm, nếu không phải là thủ phạm chính” Johnson nói.

Cơ thể chúng ta được tạo ra để tồn tại mà chỉ cần dùng rất ít đường. Con người thuở xa xưa thường có rất ít thức ăn, vì vậy cơ thể chúng ta học được cách rất hữu hiệu trong việc lưu trữ đường dưới dạng chất béo. Theo đó, chúng ta sử dụng năng lượng dự trữ khi không có thức ăn. Nhưng ngày nay, thức ăn dồi dào, mọi người có nhiều hơn là đủ. Vì vậy thứ mà đã từng cứu chúng ta bây giờ có thể giết chết chính chúng ta.

Vậy giải pháp đưa ra là gì? Rõ ràng rằng chúng ta cần tiêu thụ một lượng đường ít hơn. Vấn đề là, trong thế giới ngày nay, nó cực kỳ khó tránh. Từ ngũ cốc trong bữa ăn sáng đến món tráng miệng sau bữa tối, thực phẩm mà chúng ta ăn đều chứa đầy đường. Một số nhà sản xuất thậm chí còn sử dụng đường để thay thế cho hương vị trong thực phẩm cái mà được quảng cáo là ít chất béo.

Nhưng cũng có những người đang chiến đấu để chống lại việc sử dụng đường. Nhiều trường học đang thay thế các món tráng miệng có đường bằng các lựa chọn lành mạnh hơn như trái cây. Các trường học khác đang tự trồng thực phẩm trong vườn, hoặc xây dựng những cơ sở trang thiết bị như đường đi bộ để học sinh và những người khác trong cộng đồng có thể tập thể dục. Trận chiến vẫn chưa có hồi kết.

Question 1: What is this passage mainly about?

- A. Our addiction to sugar B. Illnesses caused by sugar
C. Good sugar versus bad sugar D. Ways to avoid sugar

Đáp án A

Đề bài: Đoạn văn chủ yếu bàn về việc gì?

- A. Sự nghiện đường của chúng ta
B. Những căn bệnh do đường gây ra
C. Đường có lợi với đường không tốt
D. Các cách để tránh sử dụng đường

=> Dựa vào thông tin toàn bài bàn về sự sử dụng đường của con người, đặc biệt là:

- Many scientists believe our love of sugar may actually be an **addiction**.

(*Nhiều nhà khoa học tin rằng sự yêu thích của chúng ta với đường thực sự có thể **gây nghiện**.*)

- In this way, it is in fact an addictive drug, one that doctors recommend we all cut down on.

(*Theo cách này, trên thực tế, đây là một loại thuốc gây nghiện, một loại mà các bác sĩ khuyên chúng ta nên cắt giảm.*)

Question 2: The word "**culprit**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____ .

- A. disease B. unknown thing C. sweet food D. cause of the problem

Đáp án D

Đề bài: Từ “culprit” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với

- A. bệnh
B. điều chưa biết
C. thức ăn ngọt
D. nguyên nhân của vấn đề

=> Từ “**culprit**” trong bài có nghĩa là “nguyên nhân của vấn đề”

Căn cứ vào thông tin: "Sugar, we believe, is one of the culprits, if not the major **culprit**," says Johnson.

(*"Chúng tôi tin rằng đường là một trong những thủ phạm, nếu không nói là **thủ phạm** chính," Johnson nói.*)

Question 3: What does the phrase "**the very thing**" in paragraph 3 refer to?

- A. the amount of sugar in our food B. having enough food to survive
C. our ability to store sugar as fat D. early humans' lack of food

Đáp án C

Đề bài: Cụm từ "the very thing" trong đoạn 3 nói về điều gì?

- A. lượng đường trong thức ăn của chúng ta
- B. có đủ thức ăn để tồn tại
- C. khả năng lưu trữ đường của chúng ta dưới dạng chất béo
- D. sự thiếu thức ăn của con người ngày xưa

=> "the very thing" đề cập đến khả năng lưu trữ đường của chúng ta dưới dạng chất béo ở câu trước:

Early humans often had very little food, so **our bodies learned to be very efficient in storing sugar as fat**. In this way, we had energy stored for when there was no food. But today, most people have more than enough. So **the very thing** that once saved us may now be killing us.

(Con người thời kỳ ngày xưa thường có rất ít thức ăn, vì vậy cơ thể chúng ta học được cách rất hiệu quả trong việc lưu trữ đường dưới dạng chất béo. Theo cách này, chúng ta đã dự trữ năng lượng khi không có thức ăn. Nhưng ngày nay, hầu hết mọi người có quá nhiều. Vì vậy, thứ từng cứu chúng ta bây giờ có thể đang giết chúng ta.)

Question 4: According to the passage, why is it so hard to avoid sugar?

- A. We like candy too much.
- B. It gives us needed energy.
- C. It's in so many foods and drinks.
- D. We get used to eating it at school.

Đáp án C

Đề bài: Theo đoạn văn, tại sao khó tránh đường như vậy?

- A. Chúng ta thích kẹo quá nhiều.
- B. Nó cho chúng ta năng lượng cần thiết.
- C. Có rất nhiều trong thực phẩm và đồ uống.
- D. Chúng ta quen với việc ăn nó ở trường.

Căn cứ vào thông tin: The trouble is, in today's world, it's extremely difficult to avoid. From breakfast cereals to after-dinner desserts, our foods are increasingly filled with it. Some manufacturers even use sugar to replace taste in foods that are advertised as low in fat. *(Vấn đề là, trong thế giới ngày nay, nó cực kỳ khó tránh. Từ ngũ cốc ăn sáng đến món tráng miệng sau bữa tối, thực phẩm của chúng ta ngày càng chứa đầy nó. Một số nhà sản xuất thậm chí sử dụng đường để thay thế hương vị trong thực phẩm được quảng cáo là ít chất béo.)*

Question 5: Which of the following statements about sugar is NOT true?

- A. Sugar makes us feel good.
- B. Our bodies store sugar as fat.
- C. We need very little to survive.
- D. Only adults need to stop eating sugar.

Đáp án D

Đề bài: Phát biểu nào sau đây về đường là KHÔNG đúng?

- A. Đường làm cho chúng ta cảm thấy dễ chịu.
- B. Cơ thể chúng ta lưu trữ đường dưới dạng chất béo.
- C. Chúng ta cần rất ít để tồn tại.
- D. Chỉ người lớn mới cần ngừng ăn đường.

Căn cứ vào các thông tin:

- When we eat or drink sugary foods, the sugar enters our blood and affects parts of our brain that make us feel good.
- Early humans often had very little food, so our bodies learned to be very efficient in storing sugar as fat.

Tạm dịch:

- Khi chúng ta ăn hoặc uống thực phẩm có đường, đường xâm nhập vào máu và ảnh hưởng đến các bộ phận trong não khiến chúng ta cảm thấy dễ chịu.
 - Con người thời kỳ ngày xưa thường có rất ít thức ăn, vì vậy cơ thể chúng ta học được cách rất hiệu quả trong việc lưu trữ đường dưới dạng chất béo.
- => Chỉ có đáp án D không đúng.

PASSAGE 178

Going to a restaurant shouldn't be your excuse to eat unhealthy foods. Follow these tips and not only will you enjoy your meal more, you'll feel satisfied and happy when you're done.

First, ask for it your way. Dining out is no time to be a **meek** consumer, notes Michael F. Jacobson, Ph.D., executive director of the Center for Science in the Public Interest (CSPI) and coauthor of the book *Restaurant Confidential*. "You need to be an assertive consumer by asking for changes on the menu," he says. For instance, if an item is fried, ask for it grilled. If it comes with French fries, ask for a side of veggies instead. Ask for a smaller portion of the meat and a larger portion of the salad; for salad instead of coleslaw; baked potato instead of fried. "Just assume you can have the food prepared the way you want it," says Dr. Jacobson. "Very often, the restaurant will cooperate."

Second, order A Salad before ordering anything else on the menu. Scientists at Pennsylvania State University found that volunteers who ate a big veggie salad before the main course ate fewer calories overall than **those** who didn't have a first-course salad, notes Novick.

However, remember: Salads Shouldn't Be Fatty. This is a vegetable course-keep it tasty but healthy. That means avoiding anything in a creamy sauce (coleslaw, pasta salads, and potato salads), and skipping the bacon bits and fried noodles. Instead, load up on the raw vegetables, treat yourself to a few well-drained marinated vegetables (artichoke hearts, red peppers, or mushrooms), and for a change, add in some fruit or nuts. Indeed, fruits such as mango, kiwi, cantaloupe, and pear are often the secret ingredient in four-star salads.

Question 1: Which of the followings best replaces the word "**meek**" in the first paragraph?

- A. average B. assertive C. passive D. potential

Question 2: According to Dr. Jacobson, most restaurants_____.

- A. are ready to prepare food in the way you ask for B. will cooperate to add your food on the menu
C. hate customers ordering food out of the menu D. will ask customers for changes on the menu

Question 3: What does the word "**those**" in the third paragraph refer to?

- A. Scientists B. Calories C. University students D. Some volunteers

Question 4: It can be inferred from the passage that foods in restaurants are often

- _____ .
A. cheap B. expensive C. tasteless D. unhealthy

Question 5: Which of the followings is the best title for the passage?

- A. Eating in a restaurant: Do's and don'ts B. Tips for eating healthy while dining out
C. Ways to order food beyond the menu D. Tricks for cooking better than restaurants

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Việc bạn ăn phải những loại thức ăn không lành mạnh không phải do lỗi của việc đi ăn nhà hàng. Thực hiện theo những lời khuyên này và nó không những giúp bạn thưởng thức món ăn một cách trọn vẹn mà bạn sẽ cảm thấy hài lòng và hạnh phúc sau khi ăn xong.

Đầu tiên, hãy yêu cầu thức ăn theo ý muốn của bạn. Ăn tối ở ngoài không phải là lúc để bạn trở thành một khách hàng nhu mì, Michael F.Jacobson, giám đốc điều hành của trung tâm khoa học vì lợi ích cộng đồng và đồng tác giả của cuốn sách Bí mật của khách hàng, lưu ý rằng. Bạn cần phải là một khách hàng quyết đoán bằng cách yêu cầu thay đổi trên thực đơn. Ví dụ, nếu một món được chiên, hãy yêu cầu nướng. Nếu nó được đi kèm với khoai tây chiên, hãy yêu cầu một bên rau thay vào đó. Yêu cầu một phần thịt nhỏ hơn và phần salad

nhiều hơn, ăn salad thay vì xà lách trộn, khoai tây nướng thay vì chiên. Tiến sĩ Jacobson cho rằng “bạn có thể ăn thức ăn được chuẩn bị theo cách mà bạn muốn, và thường thường, nhà hàng sẽ hợp tác”.

Thứ hai, gọi món salad trước khi gọi bất cứ thứ gì khác trên thực đơn. Các nhà khoa học tại đại học bang Pennsylvania phát hiện ra rằng những tình nguyện viên nào mà ăn một món salad rau củ lớn trước món chính thì sẽ ăn ít calo hơn so với những người không ăn món salad đầu tiên, Novick lưu ý.

Tuy nhiên, hãy nhớ rằng: Salad không nên chứa chất béo. Đây là một món ăn chay - ngon nhưng vẫn phải tốt cho sức khỏe. Điều đó có nghĩa rằng tránh tất cả những thứ gì chứa nước sốt kem (xà lách trộn, mì ống và salad khoai tây), không nên ăn những miếng miếng thịt xông khói và mì xào. Thay vào đó, hãy yêu cầu mang lên các loại rau sống, tự thưởng cho mình một vài loại rau ướp đã được ráo nước (atiso, ớt đỏ hoặc nấm), và để thay đổi, hãy thêm một ít trái cây hoặc các loại hạt. Thật vậy, các loại trái cây như xoài, kiwi, dưa đỏ và lê thường là thành phần bí mật trong món salad 4 sao.

Question 1: Which of the followings best replaces the word "meek" in the first paragraph?

- A. average B. assertive C. passive D. potential

Đáp án C

Điều nào sau đây tốt nhất thay thế từ “meek” trong đoạn đầu tiên?

- A. average /'ævərɪdʒ/ (a): trung bình
 B. assertive /ə'sɜːtɪv/ (a): khẳng định, quả quyết
 C. passive /'pæsɪv/ (a): bị động, thụ động
 D. potential /pə'tenʃl/ (a): tiềm tàng

Từ đồng nghĩa: meek (nhu mì) = passive

“Dining out is no time to be a meek consumer, notes Michael F. Jacobson, Ph.D., executive director of the Center for Science in the Public Interest (CSPI) and coauthor of the book *Restaurant Confidential*.”

(Ăn uống ở ngoài thì không có thời gian cho việc trở thành một người tiêu dùng nhu mì, Michael F. Jacobson, Tiến sĩ, giám đốc điều hành của Trung tâm Khoa học vì lợi ích công cộng (CSPI) và đồng tác giả của cuốn sách Bí mật nhà hàng.)

Question 2: According to Dr. Jacobson, most restaurants _____.

- A. are ready to prepare food in the way you ask for B. will cooperate to add your food on the menu
 C. hate customers ordering food out of the menu D. will ask customers for changes on the menu

Đáp án A

Theo bác sĩ Jacobson, hầu hết các nhà hàng _____.

- A. sẵn sàng chuẩn bị thức ăn theo cách bạn yêu cầu
 B. sẽ hợp tác để thêm thức ăn của bạn vào thực đơn
 C. ghét khách hàng gọi đồ ăn không có trong thực đơn
 D. sẽ đề nghị khách hàng cho những thay đổi trên menu

Căn cứ vào thông tin sau:

“Just assume you can have the food prepared the way you want it,” says Dr. Jacobson. “Very often, the restaurant will cooperate.”

(Giả sử bạn có thức ăn mà được chuẩn bị theo cách bạn muốn, bác sĩ Jacobson nói. Rất thường xuyên, nhà hàng sẽ hợp tác.)

Question 3: What does the word “those” in the third paragraph refer to?

- A. Scientists B. Calories C. University students D. Some volunteers

Đáp án D

Từ “those” trong đoạn thứ ba nói đến điều gì?

- A. Các nhà khoa học
 B. Calo
 C. Sinh viên đại học

D. Một số tình nguyện viên

Căn cứ vào các thông tin sau:

“Scientists at Pennsylvania State University found that volunteers who ate a big veggie salad before the main course ate fewer calories overall than those who didn’t have a first-course salad, notes Novick.” (Các nhà khoa học tại Đại học bang Pennsylvania phát hiện ra rằng những tình nguyện viên đã ăn một món salad rau củ lớn trước món chính ăn ít calo hơn so với những người không có món salad đầu tiên, Novick lưu ý.)

Question 4: It can be inferred from the passage that foods in restaurants are often

- _____ .
 A. cheap B. expensive C. tasteless D. unhealthy

Đáp án D

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng thực phẩm trong nhà hàng thường_____

- A. Rẻ
 B. Đắt
 C. Vô vị
 D. Không lành mạnh

Căn cứ vào thông tin sau:

“Going to a restaurant shouldn’t be your excuse to eat unhealthy foods.”
 (Đi đến nhà hàng không nên là lý do để bạn ăn những thực phẩm không lành mạnh.)

Question 5: Which of the followings is the best title for the passage?

- A. Eating in a restaurant: Do’s and don’ts B. Tips for eating healthy while dining out
 C. Ways to order food beyond the menu D. Tricks for cooking better than restaurants

Đáp án B

Điều nào sau đây là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

- A. Ăn ở một nhà hàng: nên và không nên
 B. Những cách để ăn uống bên ngoài một cách khỏe mạnh
 C. Cách gọi món ngoài thực đơn
 D. Thủ thuật nấu ăn ngon hơn nhà hàng

Căn cứ vào thông tin sau:

–“First, ask for it your way. Dining out is no time to be a meek consumer, notes Michael F. Jacobson, Ph.D., executive director of the Center for Science in the Public Interest (CSPI) and coauthor of the book Restaurant Confidential.”

(Đầu tiên, yêu cầu nó theo cách của bạn. Ăn uống không có thời gian để trở thành một người tiêu dùng nhu mì, Michael F. Jacobson, Tiến sĩ, giám đốc điều hành của Trung tâm Khoa học vì lợi ích công cộng (CSPI) và đồng tác giả của cuốn sách Bí mật nhà hàng.)

–“Second, order A Salad before ordering anything else on the menu.”

(Thứ hai, gọi món Salad trước khi gọi bất cứ thứ gì khác trên menu.)

–“remember: Salads Shouldn’t Be Fatty. This is a vegetable course-keep it tasty but healthy.”
 (hãy nhớ rằng: Salads không nên coi là béo. Đây là một món rau - giữ cho nó ngon nhưng tốt cho sức khỏe.)

=> Như vậy bài đọc này đang hướng dẫn các tips để có một bữa ăn ở ngoài thật lành mạnh và tốt cho sức khỏe.

PASSAGE 179

Nowadays, dozens of interventions are known that extend the lifespan of various living organisms ranging from yeast to mammals. They include chemical compounds, genetic interventions, and diets. Some targets of these interventions have been discovered. However, there is still no clear understanding of the systemic molecular mechanisms leading to lifespan extension.

A group of scientists from Skoltech, Moscow State University and Harvard University decided to fill this gap and identify crucial molecular processes associated with longevity. To do so, they looked at the effects of various lifespan-extending interventions on the activity of genes in a mouse, a commonly used model organism closely related to humans.

“In our lab, we subjected mice of different sexes and ages to 8 longevity interventions and analyzed gene expression changes induced by these treatments. After aggregating our data with the datasets published by other groups, we obtained gene activity profiles of 17 interventions. Although in general the effects produced by individual treatments turned out to be rather specific, a certain group of genes changed its expression in a similar way in response to different lifespan-extending interventions,” says the first author of the study, Alexander Tyshkovskiy.

The scientists then applied the discovered biomarkers to search for other interventions with the same effect on **their** activity and, therefore, high potential for lifespan extension “Currently, we are **validating** these hits by testing their effect on the mouse lifespan. We hope that our biomarkers will significantly facilitate the search for new longevity interventions and help improve the healthspan and lifespan in rodents and, in the long term, in humans,” says Alexander.

(Source: <https://www.technologynetworks.com/>)

Question 1: The passage mainly discusses _____.

- A. The science of aging and lifespan. B. Biomarkers of longevity being discovered.
C. Links between optimism and life expectancy. D. Human longing for longevity.

Question 2: According to paragraph 2, what approach did the scientists take to uncover the genetic mystery?

A. They employed mice as the experimenting subjects for faster and more reliable results.

B. They identified the causes of short lifespan in rodents to compare with those of human.

C. They tried to pinpoint the determining genes through examination of several factors.

D. They combined different findings to learn the functionality of gap genes.

Question 3: According to paragraph 3, what is the most decisive information obtained from the experiment?

A. There were no changes happening in the presence of lifespan-extending agents.

B. A group of gene produced a specific type of chemical in reaction to outside elements.

C. The effects of different interventions on gene activity were diversified and noticeable.

D. A gene cluster shared the same reaction towards various life-prolonging influences.

Question 4: The word “**their**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. biomarkers B. scientists C. interventions D. mice

Question 5: The word “**validating**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. disproving B. verifying C. countering D. accepting

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.D	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Ngày nay, có rất nhiều sự can thiệp được biết đến nhằm gia tăng về tuổi thọ của đa dạng các tổ chức sống bao gồm từ loài Yeast (một loại nấm có kích thước hiển vi dùng làm nấm men) đến động vật có vú. Những can thiệp này bao gồm các hợp chất hóa học, sự can thiệp về gen, và cả chế độ ăn. Một số mục tiêu của các sự can thiệp này đã được khám phá. Tuy nhiên vẫn chưa thực sự có sự hiểu biết trọn vẹn về cơ chế phân tử dẫn đến sự kéo dài về thời gian sống.

Một nhóm các nhà khoa học từ Skoltech, Moscow State University và Harvard University đã quyết định giải đáp thắc mắc này và định dạng các phân tử quan trọng tham gia vào quá trình liên quan đến tuổi thọ. Để làm được điều đó, họ đã tiến hành quan sát ảnh hưởng của các sự can thiệp kéo dài tuổi thọ lên các hoạt động gen ở chuột, nó là một kiểu mẫu tổ chức sống được sử dụng phổ biến có quan hệ mật thiết với con người.

“Trong phòng thí nghiệm, chúng tôi đã cho những con chuột đa dạng về giới tính và tuổi chịu đựng 8 lần can thiệp về tuổi thọ, sau đó phân tích sự biến đổi gen được đem lại bởi các đợt điều trị. Sau đó gộp chung lại những dữ liệu của chúng tôi với các bộ dữ liệu được công bố bởi các tổ chức khác lại với nhau, chúng tôi đã có tiêu sử sơ lược về hoạt động của gen trong lần can thiệp thứ 17. Mặc dù nói chung, các tác dụng được tạo ra bởi các phương pháp điều trị riêng lẻ hóa ra lại khá cụ thể, một nhóm gen đã thay biểu hiện của nó theo cách tương tự để đáp ứng với sự khác biệt”, tác giả đầu tiên của cuộc nghiên cứu - Alexander Tyshkovskiy đã nói.

Các nhà khoa học sau đó đã áp dụng những dấu ấn sinh học đã được tìm thấy để tìm kiếm những sự can thiệp khác có cùng tác dụng lên các hoạt động của chúng, và nhờ đó dẫn đến sự gia tăng về tuổi thọ. “Hiện tại, chúng tôi đang xác nhận tính hiệu quả của những gợi ý này bằng cách kiểm tra về ảnh hưởng của chúng lên tuổi thọ của chuột. Chúng tôi hi vọng những dấu ấn sinh học này sẽ tạo điều kiện đáng kể cho những nghiên cứu về sự can thiệp tuổi thọ và từ đó nhằm tăng cường tuổi thọ ở loài gặm nhấm, về lâu dài sẽ áp dụng lên con người”, Alexander nói.

Question 1: The passage mainly discusses _____.

- A. The science of aging and lifespan. B. Biomarkers of longevity being discovered.
C. Links between optimism and life expectancy. D. Human longing for longevity.

Đáp án B

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về _____.

- A. Khoa học về sự lão hóa và tuổi thọ
B. Dấu ấn sinh học của tuổi thọ được phát hiện (*Trong y học, dấu ấn sinh học là một chỉ số đo lường được mức độ nghiêm trọng hoặc sự hiện diện của một số trạng thái bệnh.*)
C. Liên kết giữa sự lạc quan và tuổi thọ
D. Khao khát trường thọ của con người

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Nowadays, dozens of interventions are known that extend the lifespan of various living organisms ranging from yeast to mammals. They include chemical compounds, genetic interventions, and diets. Some targets of these interventions have been discovered.

(Ngày nay, hàng chục biện pháp can thiệp được biết là để kéo dài tuổi thọ của nhiều sinh vật sống khác nhau khác nhau, từ nấm men đến động vật có vú. Chúng bao gồm các hợp chất hóa học, sự can thiệp di truyền, và chế độ ăn uống. Một số mục tiêu của các can thiệp này đã được phát hiện.)

Question 2: According to paragraph 2, what approach did the scientists take to uncover the genetic mystery?

- A. They employed mice as the experimenting subjects for faster and more reliable results.
B. They identified the causes of short lifespan in rodents to compare with those of human.
C. They tried to pinpoint the determining genes through examination of several factors.
D. They combined different findings to learn the functionality of gap genes.

Đáp án C

Theo đoạn 2, các nhà khoa học đã làm gì để khám phá bí ẩn của di truyền?

- A. Họ sử dụng loài chuột làm đối tượng thí nghiệm để có kết quả nhanh hơn và đáng tin cậy hơn
B. Họ đã xác định nguyên nhân của tuổi thọ ngắn ở loài gặm nhấm để so sánh với con người
C. Họ đã cố gắng xác định các gen quyết định thông qua việc kiểm tra một số yếu tố
D. Họ đã kết hợp các phát hiện khác nhau để tìm hiểu về chức năng của các gen khoảng cách

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

A group of scientists from Skoltech, Moscow State University and Harvard University decided to fill this gap and identify crucial molecular processes associated with longevity.

(Một nhóm các nhà khoa học từ Skoltech, Đại học quốc gia Moscow và Đại học Harvard đã quyết định lấp đầy khoảng trống này và xác định các quá trình phân tử quan trọng liên quan đến tuổi thọ.)

Question 3: According to paragraph 3, what is the most decisive information obtained from the experiment?

- A. There were no changes happening in the presence of lifespan-extending agents.
- B. A group of gene produced a specific type of chemical in reaction to outside elements.
- C. The effects of different interventions on gene activity were diversified and noticeable.
- D. A gene cluster shared the same reaction towards various life-prolonging influences.

Đáp án D

Theo đoạn 3, thông tin có tính quyết định nhất thu được từ thí nghiệm?

- A. Không có thay đổi xảy ra với sự có mặt của các tác nhân kéo dài tuổi thọ
- B. Một nhóm gen tạo ra một loại hóa chất cụ thể trong phản ứng với các yếu tố bên ngoài
- C. Tác động của các can thiệp khác nhau đối với hoạt động của gen rất đa dạng và đáng chú ý
- D. Một cụm gen có chung phản ứng đối với các ảnh hưởng kéo dài sự sống khác nhau

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Although in general the effects produced by individual treatments turned out to be rather specific, a certain group of genes changed its expression in a similar way in response to different lifespan-extending interventions," says the first author of the study, Alexander Tyshkovskiy.

(Mặc dù nói chung, các tác dụng được tạo ra bởi các phương pháp điều trị riêng lẻ hóa ra lại khá cụ thể, một nhóm gen nhất định đã thay đổi biểu hiện của nó theo cách tương tự để đáp ứng với sự khác biệt", tác giả đầu tiên của nghiên cứu, Alexander Tyshkovskiy nói.)

Question 4: The word “**their**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. biomarkers
- B. scientists
- C. interventions
- D. mice

Đáp án A

Từ “their” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. dấu ấn sinh học
- B. nhà khoa học
- C. sự can thiệp
- D. chuột

=> Từ their ở đây dùng để thay thế cho danh từ dấu ấn sinh học được nhắc tới trước đó.

The scientists then applied the discovered biomarkers to search for other interventions with the same effect on their activity.

(Sau đó, các nhà khoa học đã áp dụng các dấu ấn sinh học đã được phát hiện để tìm kiếm các can thiệp khác với cùng tác động trong hoạt động của chúng)

Question 5: The word “**validating**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. disproving
- B. verifying
- C. countering
- D. accepting

Đáp án B

Từ “validating” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. từ chối
- B. xác minh
- C. chống lại
- D. chấp nhận

Từ đồng nghĩa validate (xác thực) = verify

"Currently, we are **validating** these hits by testing their effect on the mouse lifespan.

("Hiện tại, chúng tôi đang xác thực các kết quả này bằng cách kiểm tra ảnh hưởng của chúng đối với tuổi thọ của chuột.)

PASSAGE 180

It's extremely important for kids of middle childhood to continue, or to start to lead a healthy lifestyle, including eating nutritious meals as well as getting plenty of exercise and adequate sleep every day. These positive health habits will help children grow strong, stay healthy, and decrease the likelihood that they will become obese.

Childhood obesity rates have increasing dramatically in recent years. According to the Centers for Disease Control, in 2004, 18.8% of school-aged children were obese, versus 4% of children 30 years before in 1974. Children's **skyrocketing** rate of obesity is worrisome because it greatly increases children's risk for remaining obese in adulthood, which in turn raises their risk for heart disease, stroke, cancer, diabetes, and premature death as adults. Obese children may also develop associated health problems during the middle childhood stage, such as high blood pressure, high cholesterol levels, and respiratory problems. Obesity can also set the stage for problems with self esteem, depression, anxiety and social ostracism, and/or being victimized by bullies.

Healthy diet and adequate exercise are important in preventing Type II diabetes in childhood as well as obesity. Diabetes is a metabolic disease in which the body cannot properly metabolize the sugars from food. Because the body cannot metabolize sugars, the sugars accumulate in the bloodstream instead and ultimately stress children's kidneys, heart, circulatory system, and eyes. Insulin, which is created in the pancreas, is the chemical that breaks down blood sugar. In Type II diabetes, the body does not produce enough insulin to deal with all the sugars coming into the body. This medical diagnosis used to be called "adult-onset diabetes" because the disorder primarily affected adults with poor eating and activity habits. Today, however, this illness is now diagnosed in America's children far more than in adults. **It** is now referred to as "Type II diabetes", to reflect this shift in prevalence.

In contrast to the many youth in America who overeat and don't get enough exercise, other children become obsessed with over-controlling their food intake and with exercising too much. With the constant barrage of perfect, photoshopped bodies in the media today, many children are feeling pressure at younger and younger ages to imitate those images. Children as young as 6 are reporting that they are trying to lose weight by dieting. Overemphasis on extreme thinness can put children at risk for poor self-esteem, unhealthy exercise patterns, and eating disorders such as anorexia and **bulimia**.

Children who embrace healthy eating and exercise habits during middle childhood will have a much easier time maintaining a healthy lifestyle through adolescence and adulthood than individuals who try to make the shift later in life. Teaching children to habitually eat moderate portion sizes and to choose healthy foods in preference to junk foods becomes increasingly important as children begin to spend more time away from home and gain more independence over their food and activity choices. Even though parents have less control over their children's eating habits during middle childhood than when children were younger, it remains vital that parents continue to reinforce children's healthy habits whenever possible.

(Source: <https://www.mentalhelp.net>)

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. Obese and its effects on children
- B. Importance of healthy lifestyles
- C. Cholesterol levels of kids of middle childhood
- D. Medical diagnosis of Type II diabetes

Question 2: What does it mean by the word "skyrocketing" in paragraph 2?

- A. Increasing very fast
- B. Decreasing very fast
- C. Keeping an average level for a long time
- D. Increasing gradually

Question 3: What is author's main idea in paragraph 2?

- A. Statistics on the rate of obesity provided by the Centers for Disease Control
- B. Children and diseases created by obesity

C. The rate of obesity has increased dramatically, and its negative impacts on humans' health

D. Diseases related to obesity adults have to face

Question 4: According to paragraph 3, Type II diabetes starts when _____.

A. the sugars accumulate in the bloodstream

B. there is some stress on children's kidneys, heart, circulatory system, and eyes

C. there is not enough insulin in the body to deal with sugar

D. children and adults have poor eating and activity habits

Question 5: What does the word "It" in paragraph 3 refer to?

A. Medical diagnosis B. The disorder

C. Poor eating habit D. Adult-onset diabetes

Question 6: According to paragraph 4, what gives many youth in America pressure to try to lose weight by dieting?

A. Effect from the many youth in America who overeat and don't get enough exercise

B. Obsession with food intake and exercising

C. Effort to be as thin as possible

D. The constant barrage of perfect, photoshopped bodies in the media today

Question 7: The word "bulimia" in paragraph 4 probably means _____.

A. an emotional disorder in which a person repeatedly eats too much and then forces him- or herself to vomit

B. a medical condition that causes you to react badly or feel ill/sick when you eat or touch a particular substance

C. an emotional disorder in which there is an abnormal fear of being fat, causing the person to stop eating, leading to dangerous weight loss

D. an illness in which waste matter is emptied from the bowels much more frequently than normal, and in liquid form

Question 8: Which of the following best describes authors' attitude towards healthy lifestyle and obesity?

A. sarcastic B. neutral C. negative D. positive

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.C	5.D	6.D	7.A	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Điều quan trọng là trẻ em ở độ tuổi giữa giai đoạn thơ ấu phải tiếp tục, hoặc bắt đầu sống một lối sống lành mạnh, bao gồm ăn các bữa ăn bổ dưỡng cũng như tập thể dục và ngủ đủ giấc mỗi ngày. Những thói quen sức khỏe tích cực này sẽ giúp trẻ phát triển mạnh mẽ, khỏe mạnh và giảm khả năng chúng trở nên béo phì.

Tỷ lệ béo phì ở trẻ em đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây. Theo Trung tâm kiểm soát dịch bệnh, năm 2004, 18,8% trẻ em ở độ tuổi đi học bị béo phì, so với 4% trẻ em 30 tuổi trước năm 1974. Tỷ lệ béo phì tăng vọt của trẻ em rất đáng lo ngại vì nó làm tăng nguy cơ trẻ em bị béo phì ở tuổi trưởng thành. Do đó làm tăng nguy cơ mắc bệnh tim, đột quỵ, ung thư, tiểu đường và tử vong sớm khi thành người lớn. Trẻ béo phì cũng có thể phát triển các vấn đề liên quan đến sức khỏe trong giai đoạn giữa thời thơ ấu, chẳng hạn như huyết áp cao, mức cholesterol cao và các vấn đề hô hấp. Béo phì cũng có thể gây ra giai đoạn liên quan đến các vấn đề về lòng tự trọng, trầm cảm, lo âu và thoái hóa xã hội, và / hoặc là nạn nhân của nạn bắt nạt.

Chế độ ăn uống lành mạnh và tập thể dục đầy đủ là quan trọng trong việc ngăn ngừa bệnh tiểu đường loại II ở trẻ em cũng như béo phì. Bệnh tiểu đường là một bệnh chuyển hóa, trong đó cơ thể không thể chuyển hóa thích hợp đường từ thức ăn. Bởi vì cơ thể không thể chuyển hóa đường, đường tích tụ trong máu thay vào đó và cuối cùng là căng thẳng cho thận, tim, hệ thống tuần hoàn và mắt của trẻ em. Insulin được tạo ra trong tuyến tụy là chất hóa học phá vỡ lượng đường trong máu. Trong bệnh tiểu đường loại II, cơ thể không sản xuất đủ insulin để đối phó với tất cả các loại đường đi vào cơ thể. Chẩn đoán y học này thường được gọi là "bệnh tiểu đường khởi phát ở người lớn" vì chứng rối loạn này chủ yếu ảnh hưởng đến

người lớn có thói quen ăn uống và hoạt động kém. Tuy nhiên, hiện nay căn bệnh này được chẩn đoán ở trẻ em Mỹ nhiều hơn so với ở người lớn. Giờ đây nó được gọi là “bệnh tiểu đường loại II”, để phản ánh sự thay đổi này trong tỷ lệ hiện nhiễm.

Trái ngược với nhiều thanh niên ở Mỹ ăn quá nhiều và không tập thể dục đủ, các trẻ khác trở nên bị ám ảnh bởi việc kiểm soát quá mức lượng thức ăn và tập thể dục quá nhiều. Với những hình ảnh thường xuyên về cơ thể hoàn hảo, được chụp ảnh trong thế giới truyền thông ngày nay, nhiều trẻ em đang cảm thấy áp lực ở độ tuổi ngày càng trẻ hơn trong việc khi bắt chước những hình ảnh đó. Trẻ em 6 tuổi đang cho biết rằng chúng đang cố giảm cân bằng cách ăn kiêng. Sự chú ý quá mức về độ gầy cực đoan có thể khiến trẻ em có nguy cơ bị tự đánh giá kém, các mô hình tập thể dục không lành mạnh, và các rối loạn ăn uống như chứng chán ăn và chứng ăn vô độ.

Trẻ em có thói quen ăn uống lành mạnh và tập thể dục trong thời thơ ấu sẽ có một thời gian dễ dàng hơn để duy trì một lối sống lành mạnh qua tuổi vị thành niên và trưởng thành hơn những người cố gắng làm cho sự thay đổi sau này trong cuộc sống. Dạy trẻ em thói quen ăn kích thích phần vừa phải và chọn thức ăn lành mạnh tùy theo đồ ăn vặt ngày càng trở nên quan trọng vì trẻ em bắt đầu dành nhiều thời gian hơn ở nhà và giành được nhiều sự độc lập hơn so với lựa chọn thực phẩm và hoạt động của chúng. Mặc dù cha mẹ có ít quyền kiểm soát thói quen ăn uống của con mình trong thời thơ ấu hơn khi trẻ em còn nhỏ, điều quan trọng là cha mẹ tiếp tục củng cố thói quen lành mạnh của trẻ em bất cứ khi nào có thể.

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. Obese and its effects on children
- B. Importance of healthy lifestyles
- C. Cholesterol levels of kids of middle childhood
- D. Medical diagnosis of Type II diabetes

Đáp án B

Điều nào sau đây là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?

- A. Béo phì và ảnh hưởng của nó đối với trẻ em
- B. Tầm quan trọng của lối sống lành mạnh
- C. Mức cholesterol của trẻ em giữa thời thơ ấu
- D. Chẩn đoán y tế bệnh tiểu đường loại II

Căn cứ nội dung đoạn 1:

It’s extremely important for kids of middle childhood to continue, or to start to lead a healthy lifestyle, including eating nutritious meals as well as getting plenty of exercise and adequate sleep every day. These positive health habits will help children grow strong, stay healthy, and decrease the likelihood that they will become obese.

(Điều quan trọng là trẻ em ở độ tuổi giữa giai đoạn thơ ấu phải tiếp tục, hoặc bắt đầu sống một lối sống lành mạnh, bao gồm ăn các bữa ăn bổ dưỡng cũng như tập thể dục và ngủ đủ giấc mỗi ngày. Những thói quen sức khỏe tích cực này sẽ giúp trẻ phát triển mạnh mẽ, khỏe mạnh và giảm khả năng chúng trở nên béo phì.)

Question 2: What does it mean by the word “**skyrocketing**” in paragraph 2?

- A. Increasing very fast
- B. Decreasing very fast
- C. Keeping an average level for a long time
- D. Increasing gradually

Đáp án A

Từ “skyrocketing” trong đoạn 2 có nghĩa là gì?

- A. Tăng rất nhanh
- B. Giảm rất nhanh
- C. Giữ mức trung bình trong một thời gian dài
- D. Tăng dần

Kiến thức từ vựng: skyrocketing (a) = tăng vọt

Children’s **skyrocketing** rate of obesity is worrisome because it greatly increases children’s risk for remaining obese in adulthood, which in turn raises their risk for heart disease, stroke, cancer, diabetes, and premature death as adults.

(Tỷ lệ béo phì tăng vọt của trẻ em rất đáng lo ngại vì nó làm tăng nguy cơ trẻ em bị béo phì ở tuổi trưởng thành.)

Question 3: What is author's main idea in paragraph 2?

- A. Statistics on the rate of obesity provided by the Centers for Disease Control
- B. Children and diseases created by obesity
- C. The rate of obesity has increased dramatically, and its negative impacts on humans' health
- D. Diseases related to obesity adults have to face

Đáp án C

Ý chính của tác giả trong đoạn 2 là gì?

- A. Thống kê về tỷ lệ béo phì được cung cấp bởi Trung tâm kiểm soát dịch bệnh
- B. Trẻ em và bệnh tật do béo phì gây ra
- C. Tỷ lệ béo phì đã tăng lên đáng kể và tác động tiêu cực đến sức khỏe con người
- D. Các bệnh liên quan đến béo phì mà người lớn phải đối mặt

Căn cứ nội dung đoạn 2:

Childhood obesity rates have increasing dramatically in recent years. According to the Centers for Disease Control, in 2004, 18.8% of school-aged children were obese, versus 4% of children 30 years before in 1974. Children's **skyrocketing** rate of obesity is worrisome because it greatly increases children's risk for remaining obese in adulthood, which in turn raises their risk for heart disease, stroke, cancer, diabetes, and premature death as adults. Obese children may also develop associated health problems during the middle childhood stage, such as high blood pressure, high cholesterol levels, and respiratory problems. Obesity can also set the stage for problems with self esteem, depression, anxiety and social ostracism, and/or being victimized by bullies.

(Tỷ lệ béo phì ở trẻ em đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây. Theo Trung tâm kiểm soát dịch bệnh, năm 2004, 18,8% trẻ em ở độ tuổi đi học bị béo phì, so với 4% trẻ em 30 tuổi trước năm 1974. Tỷ lệ béo phì tăng vọt của trẻ em rất đáng lo ngại vì nó làm tăng nguy cơ trẻ em bị béo phì ở tuổi trưởng thành. Do đó làm tăng nguy cơ mắc bệnh tim, đột quỵ, ung thư, tiểu đường và tử vong sớm khi thành người lớn. Trẻ béo phì cũng có thể phát triển các vấn đề liên quan đến sức khỏe trong giai đoạn giữa thời thơ ấu, chẳng hạn như huyết áp cao, mức cholesterol cao và các vấn đề hô hấp. Béo phì cũng có thể gây ra giai đoạn liên quan đến các vấn đề về lòng tự trọng, trầm cảm, lo âu và thoái hóa xã hội, và/hoặc là nạn nhân của nạn bắt nạt.)

Question 4: According to paragraph 3, Type II diabetes starts when _____.

- A. the sugars accumulate in the bloodstream
- B. there is some stress on children's kidneys, heart, circulatory system, and eyes
- C. there is not enough insulin in the body to deal with sugar
- D. children and adults have poor eating and activity habits

Đáp án C

Theo đoạn 3, bệnh tiểu đường loại II bắt đầu khi _____.

- A. đường tích lũy trong máu
- B. có một số căng thẳng cho thận, tim, hệ thống tuần hoàn và mắt của trẻ em
- C. không có đủ insulin trong cơ thể để đối phó với đường
- D. trẻ em và người lớn có thói quen ăn uống và hoạt động kém

Căn cứ thông tin đoạn 3:

In Type II diabetes, the body does not produce enough insulin to deal with all the sugars coming into the body.

(Trong bệnh tiểu đường loại II, cơ thể không sản xuất đủ insulin để đối phó với tất cả các loại đường đi vào cơ thể.)

Question 5: What does the word "It" in paragraph 3 refer to?

- A. Medical diagnosis
- B. The disorder
- C. Poor eating habit
- D. Adult-onset diabetes

Đáp án D

Từ “It” trong đoạn 3 đề cập đến điều gì?

- A. Chẩn đoán y tế
- B. Rối loạn
- C. Thói quen ăn uống kém
- D. Bệnh tiểu đường khởi phát ở người lớn

Kiến thức từ vựng và cấu trúc câu:

This medical diagnosis used to be called “adult-onset diabetes” because the disorder primarily affected adults with poor eating and activity habits. Today, however, this illness is now diagnosed in America’s children far more than in adults. **It** is now referred to as “Type II diabetes”, to reflect this shift in prevalence.

(Chẩn đoán y học này thường được gọi là “bệnh tiểu đường khởi phát ở người lớn” vì chứng rối loạn này chủ yếu ảnh hưởng đến người lớn có thói quen ăn uống và hoạt động kém. Tuy nhiên, hiện nay căn bệnh này được chẩn đoán ở trẻ em Mỹ nhiều hơn so với ở người lớn. Giờ đây nó được gọi là “bệnh tiểu đường loại II”, để phản ánh sự thay đổi này trong tỷ lệ hiện nhiễm.)

Question 6: According to paragraph 4, what gives many youth in America pressure to try to lose weight by dieting?

- A. Effect from the many youth in America who overeat and don’t get enough exercise
- B. Obsession with food intake and exercising
- C. Effort to be as thin as possible
- D. The constant barrage of perfect, photoshopped bodies in the media today

Đáp án D

Theo đoạn 4, điều gì khiến nhiều thanh niên ở Mỹ bị áp lực để giảm cân bằng cách ăn kiêng?

- A. Tác dụng từ nhiều thanh thiếu niên ở Mỹ ăn quá nhiều và không tập thể dục đủ
- B. Âm ảnh với lượng thức ăn và tập thể dục
- C. Nỗ lực càng gầy càng tốt
- D. Những hình ảnh thường xuyên về cơ thể hoàn hảo được chụp ảnh trong giới truyền thông ngày nay

Căn cứ thông tin đoạn 4:

With the constant barrage of perfect, photoshopped bodies in the media today, many children are feeling pressure at younger and younger ages to imitate those images.

(Với những hình ảnh thường xuyên về cơ thể hoàn hảo, được chụp ảnh trong thế giới truyền thông ngày nay, nhiều trẻ em đang cảm thấy áp lực ở độ tuổi ngày càng trẻ hơn trong việc bắt chước những hình ảnh đó.)

Question 7: The word “**bulimia**” in paragraph 4 probably means _____.

- A. an emotional disorder in which a person repeatedly eats too much and then forces him- or herself to vomit
- B. a medical condition that causes you to react badly or feel ill/sick when you eat or touch a particular substance
- C. an emotional disorder in which there is an abnormal fear of being fat, causing the person to stop eating, leading to dangerous weight loss
- D. an illness in which waste matter is emptied from the bowels much more frequently than normal, and in liquid form

Đáp án A

Từ “bulimia” trong đoạn 4 có thể có nghĩa là _____.

- A. một rối loạn cảm xúc trong đó một người liên tục ăn quá nhiều và sau đó buộc anh ta hoặc cô ta nôn mửa
- B. một tình trạng y tế khiến bạn phản ứng nặng hoặc cảm thấy bị bệnh / ốm khi bạn ăn hoặc chạm vào một chất cụ thể
- C. một rối loạn cảm xúc trong đó có một nỗi sợ béo bất thường, khiến người đó ngừng ăn,

dẫn đến giảm cân một cách nguy hiểm

D. một căn bệnh trong đó chất thải được thải ra từ ruột thường xuyên hơn nhiều so với bình thường, và ở dạng lỏng

Kiến thức từ vựng, cần biết nghĩa của từ **bulimia** và hiểu được mô tả các loại bệnh trong các phương án để chọn đáp án đúng: bulimia (n) = chứng ăn vô độ

Overemphasis on extreme thinness can put children at risk for poor self-esteem, unhealthy exercise patterns, and eating disorders such as anorexia and **bulimia**.

(Sự chú ý quá mức về độ gầy cực đoan có thể khiến trẻ em có nguy cơ bị tự đánh giá kém, các mô hình tập thể dục không lành mạnh, và các rối loạn ăn uống như chứng chán ăn và chứng ăn vô độ.)

Question 8: Which of the following best describes authors' attitude towards healthy lifestyle and obesity?

- A. sarcastic B. neutral C. negative D. positive

Đáp án B

Điều nào sau đây mô tả đúng nhất thái độ của tác giả đối với lối sống lành mạnh và béo phì?

- A. Mỉa mai
B. Trung lập
C. Tiêu cực
D. Tích cực

Kiến thức tổng hợp và đánh giá thông tin, ở đây tác giả nêu số liệu đánh giá, thực trạng và lời khuyên về lối sống lành mạnh nên phương án B là đúng.

Even though parents have less control over their children's eating habits during middle childhood than when children were younger, it remains vital that parents continue to reinforce children's healthy habits whenever possible.

(Mặc dù cha mẹ có ít quyền kiểm soát thói quen ăn uống của con mình trong thời thơ ấu hơn khi trẻ em còn nhỏ, điều quan trọng là cha mẹ tiếp tục củng cố thói quen lành mạnh của trẻ em bất cứ khi nào có thể.)

PASSAGE 181

People who do not smoke, are not obese, and consume alcohol moderately can expect to live seven years longer than the general population, and to spend most of these extra years in good health, according to a new study published today in Health Affairs.

This study was the first to analyze the cumulative impact of several key health behaviours on disability-free and total life expectancy. Previous studies have looked at single health behaviours. Mikko Myrskylä and his colleague instead examined several behaviors simultaneously, which allowed them to determine how long and healthy the lives of people who had avoided most of the well-known individual behavioral risk factors were.

The researchers noted that each of the three unhealthy behaviours – obesity, smoking, and unhealthy consumption of alcohol – was linked to a reduction in life expectancy and to an earlier occurrence of disabilities. But there were also differences: smoking was found to be associated with an early death but not with an increase in the number of years with disability, whereas obesity was shown to be associated with a long period of time with disability. Excessive alcohol consumption was found to be associated with both decreased lifespan and a reduced number of healthy years. However, the absence of all of these risky healthy behaviors was found to be associated with the greatest number of healthy years.

The most striking finding was the discovery of a large difference in average lifespan between the groups who were the most and the least at risk. Men who were not overweight, had never smoked, and drank **moderately** were found to live an average of 11 years longer than men who were overweight, had smoked, and drank excessively. For women, the gap between these two groups was found to be even greater, at 12 years.

“Our results show how important it is to focus on prevention. Those who avoid risky health behaviours are achieving very long and healthy lives. Effective policy interventions targeting health behaviors could help larger fractions of the population to achieve the health benefits observed in this study,” the researcher emphasized. These results are important not only for individuals, but also for society. In an aging society, the health of the elderly determines the amount of money spent on the health system. In addition, healthy elderly people are better able to participate in the labor market and to perform social roles, such as caring for grandchildren.

(Source: <https://www.mpg.de/>)

Question 1: What is the best title for the passage?

- A. A healthy lifestyle increases life expectancy by up to seven years.
- B. Why is life expectancy faltering?
- C. Healthy status of modern people.
- D. Misconception about life expectancy.

Question 2: The word “**cumulative**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. enhanced B. decreasing C. collective D. profound

Question 3: According to paragraph 3, what can we deduct from the benefits of avoiding harmful behaviours?

- A. Most people choose to refrain from smoking but not drinking.
- B. The years we gain through a healthy lifestyle are years in good health
- C. The experiment cannot provide an definite result concerning obesity.
- D. Greater longevity is not equal to increased strength and a sound mind.

Question 4: The word “**moderately**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. massively B. reasonably C. satisfactorily D. limitedly

Question 5: The word “**them**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. factors B. Mikko Myrskylä and his colleague
- C. Mikko Myrskylä and student D. behaviours

Question 6: Where was the passage possibly taken from?

- A. A pamphlet B. Linguistics materials C. A Science journal D. A novel

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Smoking is more likely to cause serious illnesses than overweight.
- B. Women generally outlive men by 1 year if they follow the same healthy pattern.
- C. Increases in life expectancy have been consistently underestimated.
- D. There is an inverse correlation between medical investment and rate of sickness in the USA.

Question 8: What can be inferred from the passage?

- A. Despite living longer, we are experiencing more age-related disease.
- B. Three factors undermining life expectancy have been tackled by science advancement.
- C. You cannot forcibly increase one’s lifespan as it is inherent.
- D. Wholesome lifestyles produces far-reaching effect by improving overall longevity.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.B	5.B	6.C	7.A	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Theo một nghiên cứu mới được công bố hôm nay trên tờ Health Affairs, những người không hút thuốc, không béo phì và uống bia rượu vừa phải có thể sống lâu hơn 7 năm so với dân số nói chung và đều có sức khỏe tốt trong phần lớn những năm này.

Nghiên cứu này là nghiên cứu đầu tiên để phân tích tác động tích lũy của một số hành vi sức khỏe chính đối với người mang bệnh tật và tổng tuổi thọ. Các nghiên cứu trước đây đã xem xét các hành vi sức khỏe duy nhất. Thay vào đó, Mikko Myrskylä và đồng nghiệp đã đồng thời kiểm tra một số hành vi, cho phép họ xác định cuộc sống của những người đã tránh được hầu hết các yếu tố rủi ro hành vi cá nhân nổi bật là bao lâu.

Các nhà nghiên cứu nhấn mạnh rằng mỗi một trong ba hành vi không lành mạnh - béo phì, hút thuốc và uống rượu không lành mạnh - có liên quan đến việc giảm tuổi thọ và tình trạng bệnh tật xảy ra sớm hơn. Nhưng cũng có những khác biệt: hút thuốc lá được phát hiện có liên quan đến tử vong sớm nhưng không tăng số năm sống chung với bệnh tật, trong khi béo phì được chứng minh là có liên quan đến thời gian dài sống chung với bệnh tật. Tiêu thụ rượu quá mức đã được tìm ra là có liên quan đến việc giảm tuổi thọ và cả số năm khỏe mạnh. Tuy nhiên, việc không có tất cả các hành vi không lành mạnh này đã được tìm ra là có liên quan đến lượng thời gian sống khỏe mạnh nhiều nhất.

Phát hiện nổi bật nhất là phát hiện ra sự khác biệt lớn về tuổi thọ trung bình giữa các nhóm người có nguy cơ cao nhất và thấp nhất. Những người đàn ông không thừa cân, chưa bao giờ hút thuốc và uống rượu vừa phải được nhận thấy sống trung bình lâu hơn 11 năm so với những người đàn ông thừa cân, hút thuốc và uống quá mức. Đối với phụ nữ, khoảng cách giữa hai nhóm này thậm chí còn lớn hơn, ở mức 12 năm.

“Kết quả của chúng tôi cho thấy tầm quan trọng của việc tập trung vào phòng ngừa. Những người tránh các hành vi sức khỏe rủi ro đang có được cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh. Các chính sách can thiệp hiệu quả nhắm vào các hành vi sức khỏe có thể giúp các nhóm dân số đạt được lợi ích sức khỏe quan sát được trong nghiên cứu này” - nhà nghiên cứu nhấn mạnh. Những kết quả này rất quan trọng không chỉ đối với cá nhân mà còn đối với xã hội. Trong một xã hội già hóa, sức khỏe của người cao tuổi quyết định số tiền chi cho hệ thống y tế. Ngoài ra, người cao tuổi khỏe mạnh có khả năng tham gia thị trường lao động tốt hơn và thực hiện các vai trò xã hội, chẳng hạn như chăm sóc con cháu.

Question 1: What is the best title for the passage?

- A. A healthy lifestyle increases life expectancy by up to seven years.
- B. Why is life expectancy faltering?
- C. Healthy status of modern people.
- D. Misconception about life expectancy.

Đáp án A

Tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Một lối sống lành mạnh làm tăng tuổi thọ lên đến bảy năm.
- B. Tại sao tuổi thọ lại chùn bước?
- C. Tình trạng khỏe mạnh của người hiện đại.
- D. Quan niệm sai lầm về tuổi thọ.

Căn cứ vào thông tin vào câu đầu tiên của đoạn văn:

A healthy lifestyle increases life expectancy by up to seven years.
(Một lối sống lành mạnh làm tăng tuổi thọ lên đến bảy năm)

Question 2: The word “**cumulative**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. enhanced B. decreasing C. collective D. profound

Đáp án C

Từ " cumulative" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. tăng cường
- B. giảm
- C. thu thập
- D. sâu sắc

Từ đồng nghĩa cumulative (tích lũy) = collective

This study was the first to analyze the **cumulative** impact of several key health behaviours on disability-free and total life expectancy.

(Nghiên cứu này là nghiên cứu đầu tiên về phân tích tác động tích lũy của một số hành vi sức khỏe chính đối với không có khuyết tật và tổng tuổi thọ.)

Question 3: According to paragraph 3, what can we deduct from the benefits of avoiding harmful behaviours?

- A. Most people choose to refrain from smoking but not drinking.
- B. The years we gain through a healthy lifestyle are years in good health

- C. The experiment cannot provide an definite result concerning obesity.
- D. Greater longevity is not equal to increased strength and a sound mind.

Đáp án B

Theo đoạn 3, chúng ta có thể khấu trừ những lợi ích gì từ việc tránh hành vi có hại?

- A. Hầu hết mọi người chọn cách hút thuốc nhưng không uống rượu.
- B. Những năm chúng ta đạt được thông qua một lối sống lành mạnh là những năm có sức khỏe tốt
- C. Thí nghiệm không thể cung cấp một kết quả xác định liên quan đến béo phì.
- D. Tuổi thọ cao hơn không bằng sức mạnh gia tăng và đầu óc tỉnh táo.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

However, the absence of all of these risky healthy behaviors was found to be associated with the greatest number of healthy years.

(Tuy nhiên, sự vắng mặt của tất cả các hành vi có hại cho sức khỏe này đã được tìm thấy có liên quan đến số năm khỏe mạnh nhất.)

Question 4: The word “**moderately**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. massively B. reasonably C. satisfactorily D. limitedly

Đáp án B

Từ “**moderately**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. ồ ạt
- B. hợp lý
- C. thỏa đáng
- D. hạn chế

=> Từ đồng nghĩa moderately (tương đối) = reasonably

Men who were not overweight, had never smoked, and drank **moderately** were found to live an average of 11 years longer than men who were overweight, had smoked, and drank excessively.

(Đàn ông không thừa cân, chưa bao giờ hút thuốc và uống rượu vừa phải được nhận thấy sống trung bình lâu hơn 11 năm so với những người đàn ông thừa cân, hút thuốc và uống quá nhiều.)

Question 5: The word “**them**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. factors B. Mikko Myrskylä and his colleague
- C. Mikko Myrskylä and student D. behaviours

Đáp án B

Từ “**them**” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. yếu tố
- B. Mikko Myrskylä và đồng nghiệp
- C. Mikko Myrskylä và học sinh
- D. hành vi

Từ “**them**” ở đây dùng để thay thế cho cụm từ Mikko Myrskylä và đồng nghiệp ở trước đó. Mikko Myrskylä and his colleague instead examined several behaviors simultaneously, which allowed **them** to determine how long and healthy the lives of people who had avoided most of the well-known individual behavioral risk factors were.

(Thay vào đó, Mikko Myrskylä và đồng nghiệp đã kiểm tra một số hành vi đồng thời, cái mà cho phép họ xác định cuộc sống của một người lâu dài và khỏe mạnh, người mà đã tránh được hầu hết các yếu tố rủi ro hành vi cá nhân nổi tiếng là như thế nào.)

Question 6: Where was the passage possibly taken from?

- A. A pamphlet B. Linguistics materials C. A Science journal D. A novel

Đáp án C

Bài viết này có thể được rút ra từ nguồn nào?

- A. Sách tờ rơi mỏng
- B. Tài liệu ngôn ngữ học
- C. Tạp chí khoa học

D. Tiểu thuyết

Giải thích:

Đáp án A sai vì tờ rơi có mục đích là giới thiệu một thứ gì đó chứ không phải thuyết phục hay chứng minh.

Đáp án B sai vì nội dung bài viết không liên quan đến ngôn ngữ học.

Đáp án D sai vì ngôn ngữ trong bài viết không phải là ngôn ngữ của tiểu thuyết.

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Smoking is more likely to cause serious illnesses than overweight.
- B. Women generally outlive men by 1 year if they follow the same healthy pattern.
- C. Increases in life expectancy have been consistently underestimated.
- D. There is an inverse correlation between medical investment and rate of sickness in the USA.

Đáp án A

Theo bài văn, câu nào dưới đây là đúng?

- A. Hút thuốc lá có khả năng gây ra bệnh tật nghiêm trọng, nặng nề hơn so với thừa cân.
- B. Phụ nữ thường sống lâu hơn đàn ông 1 năm nếu họ làm theo cùng một mô hình chế độ sống lành mạnh.
- C. Việc tăng lên của tuổi thọ luôn bị ước tính thấp hơn con số thực của nó.
- D. Đầu tư vào y dược tỉ lệ nghịch với tỉ lệ bệnh tật ở nước Mỹ.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

+ But there were also differences: **smoking** was found to be associated with an early death but **not with an increase in the number of years with disability**, whereas **obesity** was shown to **be associated with a long period of time with disability**.

*(Nhưng vẫn có một số sự khác biệt: **hút thuốc** được chứng minh là có liên quan đến việc chết sớm nhưng **không làm tăng lên số năm phải sống chung với bệnh tật**, còn **béo phì** được tìm thấy là có liên quan đến việc phải sống chung với bệnh tật một thời gian dài.)*

=> Từ đây cho thấy những người hút thuốc sẽ có tuổi thọ ngắn hơn so với những người béo phì, do đó ta hiểu rằng nó khả năng gây ra ốm đau, bệnh tật có mức độ nghiêm trọng hơn so với béo phì, do đó sẽ chết sớm hơn. A là phù hợp hơn cả.

Các đáp án còn lại:

+ “The most striking finding was the discovery of a large difference in average lifespan between the groups who were the most and the least at risk. Men who were not overweight, had never smoked, and drank moderately were found to live an average of 11 years longer than men who were overweight, had smoked, and drank excessively. For women, the gap between these two groups was found to be even greater, at 12 years.”

(Phát hiện nổi bật nhất là phát hiện ra sự khác biệt lớn về tuổi thọ trung bình giữa các nhóm người có nguy cơ cao nhất và thấp nhất. Những người đàn ông không thừa cân, chưa bao giờ hút thuốc và uống rượu vừa phải được nhận thấy sống trung bình lâu hơn 11 năm so với những người đàn ông thừa cân, hút thuốc và uống quá mức. Đối với phụ nữ, khoảng cách giữa hai nhóm này thậm chí còn lớn hơn, ở mức 12 năm.)

=> Thông tin này cho thấy: đàn ông sống không lành mạnh sẽ sống lâu hơn đàn ông sống lành mạnh là 11 năm; phụ nữ sống không lành mạnh sẽ sống lâu hơn phụ nữ sống lành mạnh là 12 năm. Do đó, nếu muốn so sánh tuổi thọ giữa đàn ông và phụ nữ cùng sống lành mạnh thì không có cơ sở để so sánh được.

+ Kết hợp với dữ liệu trên, và thông tin sau:

“People who do not smoke, are not obese, and consume alcohol moderately can expect to live seven years longer than the general population, and to spend most of these extra years in good health, according to a new study published today in Health Affairs.”

(Theo một nghiên cứu mới được công bố hôm nay trên tờ Health Affairs, những người không hút thuốc, không béo phì và uống bia rượu vừa phải có thể sống lâu hơn 7 năm so với dân số nói chung và đều có sức khỏe tốt trong phần lớn những năm này.)

=> Ta thấy thông tin này cho thấy C là cũng không phù hợp. Vì ước con số 7 năm là do các nhà nghiên cứu đã nghiên cứu ra và công bố trên báo rồi, chứ không phải là ước tính hay dự đoán gì để nói rằng nó được ước tính thấp hơn so với thực tế cả.

+ Đáp án D, ta thấy thông tin duy nhất nhắc đến vấn đề y tế (medical) như sau:

“In an aging society, the health of the elderly determines the amount of money spent on the health system.”

(Trong một xã hội già hóa, sức khỏe của người cao tuổi quyết định số tiền chi cho hệ thống y tế.)

=> Nó cũng không cho thấy là đầu tư vào y dược tỉ lệ nghịch với tỉ lệ bệnh tật ở nước Mỹ hay không.

Question 8: What can be inferred from the passage?

A. Despite living longer, we are experiencing more age-related disease.

B. Three factors undermining life expectancy have been tackled by science advancement.

C. You cannot forcibly increase one’s lifespan as it is inherent.

D. Wholesome lifestyles produces far-reaching effect by improving overall longevity.

Đáp án D

Điều gì có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Mặc dù sống lâu hơn, chúng ta đang trải qua nhiều bệnh liên quan đến tuổi tác.

B. Ba yếu tố làm suy yếu tuổi thọ đã được giải quyết bằng tiến bộ khoa học.

C. Bạn không thể tăng tuổi thọ của một người vì nó vốn có.

D. Lối sống lành mạnh tạo ra hiệu quả sâu rộng bằng cách cải thiện tuổi thọ tổng thể.

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

A healthy lifestyle increases life expectancy by up to seven years.

(Một lối sống lành mạnh làm tăng tuổi thọ lên đến bảy năm)

In an aging society, the health of the elderly determines the amount of money spent on the health system. In addition, healthy elderly people are better able to participate in the labor market and to perform social roles, such as caring for grandchildren.

(Trong một xã hội già hóa, sức khỏe của người già quyết định số tiền chi cho hệ thống y tế.

Ngoài ra, người cao tuổi khỏe mạnh có khả năng tốt hơn tham gia vào thị trường lao động và thực hiện các vai trò xã hội, như chăm sóc cháu.)

PASSAGE 182

Seeing the glass as half full may mean a longer life, according to research suggesting that optimists not only live longer in general, but have a better chance of reaching 85 or older. People of an upbeat disposition have previously been found to have a lower risk of heart conditions and premature death. Researchers now say **it** could also play a role in living a long life. “A lot of evidence suggests that exceptional longevity is usually accompanied by a longer span of good health and living without disability, so our findings raise an exciting possibility that we may be able to promote healthy and resilient ageing by cultivating psychosocial **assets** such as optimism,” said Lewina Lee, the lead author of the study at Boston University School of Medicine.

Writing in the Proceedings of the National Academy of Sciences, Lee and colleagues report how they analysed data from two previous long-term research projects, one involving female nurses and the other focused on a cohort of men. The former team compared lifespan for the most optimistic with the least, taking into account factors including age, sex, race, education, depression and other health conditions present at the outset. The results show the most optimistic group of women had a lifespan almost 15% longer than the least. As for the other project, when the team compared the fifth of men boasting the highest optimism scores with the least optimistic, they found the most positive men had lifespans almost 11% longer.

But being optimistic was not only linked to a longer lifespan. For men and women it was also linked more specifically to living to 85 or older when health behaviours were taken into account, with the most optimistic group of women having 20% better **odds** of reaching age 85 than the least. Lee said it was not yet clear why optimism is linked to longevity. “In our study, healthier behaviours, fewer depressive symptoms, and more social ties only partially accounted for the association from optimism to exceptional longevity,” Lee said, adding there are likely to be other mechanisms at play, such as optimistic people coping better with stress. Dr Catherine Hurt, an expert in health psychology at City, University of London, said the study highlighted the importance of psychological wellbeing alongside physical wellbeing for living a long and healthy life.

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Optimism holding secret to longer life. B. Smiles are the best doctor human can get.
C. Tapping into the secret of eternal life. D. Learning to cope with the stressful modern life.

Question 2: The word “assets” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. means B. resources C. qualities D. credits

Question 3: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. heart condition B. upbeat disposition
C. premature death D. exceptional longevity

Question 4: According to paragraph 2, what can be concluded from the two investigations?

- A. Women are different from men in expressing optimism without meaning it.
B. Both projects focusing on men and women produced similar pattern of results.
C. People with the personality trait of optimism tend to make healthy life choices.
D. Optimism is associated independently with longevity with no other elements at play.

Question 5: According to paragraph 3, which is NOT listed as the aspect related to the linkage between optimism and longevity?

- A. Social networks. B. Health-related actions.
C. Depression. D. Sexual orientation.

Question 6: The word “odds” in paragraph 3 can be replaced by _____.

- A. chances B. fates C. possibilities D. risks

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Not only does optimism not come naturally, but it also cannot be taught.
B. It has been already proven for certain that optimism causes a longer life.
C. People who have a rosy view of the world would never experience stress in life.
D. Optimism has previously been found to link with health benefits in many cases.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Lack of hope for the future is the most important sign of vulnerability to death.
B. While such a possibility has yet to be tested, optimism levels can be raised.
C. An optimistic outlook appears to be a key part of a healthy lifestyle.
D. Longevity have more to do with physical factors rather than mental ones.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.B	5.D	6.A	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Theo các nghiên cứu cho thấy rằng những người lạc quan không chỉ sống lâu hơn mà còn có cơ hội đạt được từ 85 tuổi trở lên nhiều hơn. Những người có khuynh hướng lạc quan trước đây đã được phát hiện có nguy cơ mắc bệnh tim và tử vong sớm thấp hơn. Các nhà nghiên cứu bây giờ nói rằng nó cũng có thể đóng một vai trò trong cuộc sống lâu dài. “Nhiều bằng chứng cho thấy tuổi thọ hiếm có thường đi kèm với một sức khỏe tốt hơn và sống không bị khuyết tật, vì vậy phát hiện của chúng tôi cho thấy một khả năng thú vị là chúng ta có thể thúc đẩy sự lão hóa khỏe mạnh bằng cách nuôi dưỡng các tài sản tâm lý xã hội như lạc quan” - Lewina Lee, tác giả chính của nghiên cứu tại Đại học Y Boston, nói.

Viết trong kỷ yếu của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia, Lee và các đồng nghiệp báo cáo cách họ phân tích dữ liệu từ hai dự án nghiên cứu dài hạn trước đó, một liên quan đến các nữ y tá và cái kia tập trung vào một nhóm nam giới. Nhóm nghiên cứu trước đây đã so sánh tuổi thọ của người lạc quan nhất và người ít lạc quan nhất, có tính đến các yếu tố bao gồm tuổi tác, giới tính, chủng tộc, giáo dục, trầm cảm và các tình trạng sức khỏe khác ngay từ đầu. Kết quả cho thấy nhóm phụ nữ lạc quan nhất có tuổi thọ dài hơn gần 15% so với ít nhất. Đối với dự án khác, khi nhóm so sánh người đàn ông lạc quan cao nhất với người lạc quan ít nhất, họ thấy những người đàn ông lạc quan nhất có tuổi thọ dài hơn gần 11%.

Nhưng lạc quan không chỉ liên quan đến tuổi thọ dài hơn. Đối với đàn ông và phụ nữ, điều này cũng liên quan cụ thể hơn đến việc sống từ 85 tuổi trở lên khi các hành vi sức khỏe được tính đến, với nhóm phụ nữ lạc quan nhất có tỷ lệ đạt 85 cao hơn 20% so với người ít lạc quan nhất. Lee cho biết vẫn chưa rõ lý do tại sao sự lạc quan có liên quan đến tuổi thọ.

“Trong nghiên cứu của chúng tôi, những hành vi lành mạnh hơn, ít triệu chứng trầm cảm hơn và nhiều mối quan hệ xã hội hơn chỉ chiếm một phần sự liên quan từ sự lạc quan đến tuổi thọ thật hiếm có” – Lee nói, còn có thể có những cơ chế khác đang hoạt động, như những người lạc quan đối phó tốt hơn với áp lực. Tiến sĩ Catherine Hurt, một chuyên gia về tâm lý học sức khỏe tại City, đại học London, cho biết nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của sức khỏe tâm lý bên cạnh sức khỏe thể chất để sống một cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. Optimism holding secret to longer life. B. Smiles are the best doctor human can get.

C. Tapping into the secret of eternal life. D. Learning to cope with the stressful modern life.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Lạc quan nắm giữ bí mật để sống lâu hơn
- B. Nụ cười là người bác sĩ tốt nhất mà con người có thể có được
- C. Khai thác vào bí mật của cuộc sống vĩnh cửu
- D. Học cách đối phó với cuộc sống hiện đại đầy căng thẳng

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Seeing the glass as half full may mean a longer life, according to research suggesting that optimists not only live longer in general, but have a better chance of reaching 85 or older. People of an upbeat disposition have previously been found to have a lower risk of heart conditions and premature death. Researchers now say it could also play a role in living a long life.

(Tin tưởng vào những điều tốt đẹp có thể có nghĩa là một cuộc sống lâu hơn, theo nghiên cứu cho thấy rằng những người lạc quan không chỉ sống lâu hơn nói chung, mà còn có nhiều cơ hội hơn để đạt độ tuổi 85 hoặc cao hơn. Người có tính khí lạc quan trước đây đã được phát hiện là có nguy cơ mắc bệnh tim và chết sớm thấp hơn. Ngày nay các nhà nghiên cứu nói rằng nó cũng có thể đóng một vai trò trong cuộc sống lâu dài.)

Như vậy, ta có thể suy ra nội dung bài văn đang nói về việc lạc quan có thể giúp chúng ta sống lâu hơn.

Question 2: The word “assets” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. means B. resources C. qualities D. credits

Đáp án C

Từ “assets” trong đoạn 1 có thể được thay thế bằng _____ .

- A. phương tiện
- B. tài nguyên
- C. phẩm chất
- D. tín dụng

Từ đồng nghĩa asset (phẩm chất) = quality

“A lot of evidence suggests that exceptional longevity is usually accompanied by a longer

span of good health and living without disability, so our findings raise an exciting possibility that we may be able to promote healthy and resilient ageing by cultivating psychosocial **assets** such as optimism,” said Lewina Lee, the lead author of the study at Boston University School of Medicine.

*(Rất nhiều bằng chứng cho thấy tuổi thọ đặc biệt thường đi kèm với một khoảng thời gian dài của sức khỏe tốt và sống không có bệnh tật, vì vậy những phát hiện của chúng tôi mang đến một khả năng thú vị mà chúng ta có thể có khả năng thúc đẩy sự lão hóa khỏe mạnh và kiên cường bằng cách nuôi dưỡng các **phẩm chất** tâm lý xã hội như lạc quan, Lewina Lee, tác giả chính của nghiên cứu tại đại học Y Boston nói.)*

Question 3: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. heart condition B. upbeat disposition
C. premature death D. exceptional longevity

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. bệnh tim
B. tính khí lạc quan
C. chết sớm
D. tuổi thọ đặc biệt

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ tính khí lạc quan được nhắc tới trước đó.

People of an upbeat disposition have previously been found to have a lower risk of heart conditions and premature death. Researchers now say **it** could also play a role in living a long life.

(Người có tính khí lạc quan trước đây đã được phát hiện là có nguy cơ mắc bệnh tim và chết sớm thấp hơn. Ngày nay các nhà nghiên cứu nói rằng nó cũng có thể đóng một vai trò trong cuộc sống lâu dài.)

Question 4: According to paragraph 2, what can be concluded from the two investigations?

- A. Women are different from men in expressing optimism without meaning it.
B. Both projects focusing on men and women produced similar pattern of results.
C. People with the personality trait of optimism tend to make healthy life choices.
D. Optimism is associated independently with longevity with no other elements at play.

Đáp án B

Theo đoạn 2, những gì có thể được kết luận từ hai cuộc điều tra?

- A. Phụ nữ khác với đàn ông trong việc thể hiện sự lạc quan mà không có ý nghĩa gì
B. Cả hai dự án tập trung vào nam và nữ đều cho kết quả tương tự nhau
C. Những người có đặc điểm tính cách lạc quan có xu hướng lựa chọn cuộc sống lành mạnh
D. Sự lạc quan có liên quan độc lập với tuổi thọ mà không có yếu tố nào khác tham gia

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The results show the most optimistic group of women had a lifespan almost 15% longer than the least. As for the other project, when the team compared the fifth of men boasting the highest optimism scores with the least optimistic, they found the most positive men had lifespans almost 11% longer.

(Kết quả cho thấy nhóm phụ nữ lạc quan nhất có tuổi thọ dài hơn gần 15% so với nhóm ít nhất. Đối với một dự án khác, khi nhóm so sánh nhóm đàn ông lạc quan cao nhất với ít lạc quan nhất, họ cũng thấy những người đàn ông tích cực nhất có tuổi thọ dài hơn gần 11%.)

Question 5: According to paragraph 3, which is NOT listed as the aspect related to the linkage between optimism and longevity?

- A. Social networks. B. Health-related actions.
C. Depression. D. Sexual orientation.

Đáp án D

Theo đoạn 3, cái nào không được liệt kê là khía cạnh liên quan đến liên kết giữa lạc quan và tuổi thọ?

- A. Mạng xã hội

- B. Hành động liên quan đến sức khỏe
- C. Phiền muộn
- D. Xu hướng tình dục

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

“In our study, healthier behaviours, fewer depressive symptoms, and more social ties only partially accounted for the association from optimism to exceptional longevity,” Lee said, (*“Trong nghiên cứu của chúng tôi, hành vi khỏe mạnh hơn, triệu chứng trầm cảm ít hơn và quan hệ xã hội nhiều hơn chỉ chiếm một phần liên kết giữa sự lạc quan với tuổi thọ đặc biệt, ông Lee nói.”*)

Question 6: The word “odds” in paragraph 3 can be replaced by _____.

- A. chances
- B. fates
- C. possibilities
- D. risks

Đáp án A

Từ “odds” trong đoạn 3 có thể được thay thế bằng _____.

- A. cơ hội, khả năng

=> Cấu trúc: **Chances of sth/doing sth: cơ hội, khả năng (cao, chắc chắn) có thể làm gì**

- B. số phận

C. khả năng có thể xảy ra hoặc đúng nhưng không chắc; cơ hội

=> Cấu trúc: **Possibility of sth/doing sth: khả năng có thể xảy ra hoặc đúng nhưng không chắc -> không phù hợp ngữ cảnh**

+ **Possibilities for sth/doing sth: cơ hội làm gì (không đi với “of”)**

- D. rủi ro

Từ đồng nghĩa: **odds (khả năng) = chance**

=> Để thay thế cho vị trí này, phù hợp về nghĩa cũng như cấu trúc đi kèm với “of” thì chỉ có “chances” phù hợp.

For men and women it was also linked more specifically to living to 85 or older when health behaviours were taken into account, with the most optimistic group of women having 20% better odds of reaching age 85 than the least.

(*Đối với cả đàn ông và phụ nữ liên kết cụ thể hơn để sống đến 85 tuổi trở lên khi các hành vi sức khỏe được cân nhắc, với nhóm phụ nữ lạc quan nhất có khả năng đạt đến tuổi 85 cao hơn so với nhóm ít lạc quan nhất.*)

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Not only does optimism not come naturally, but it also cannot be taught.
- B. It has been already proven for certain that optimism causes a longer life.
- C. People who have a rosy view of the world would never experience stress in life.
- D. Optimism has previously been found to link with health benefits in many cases.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Sự lạc quan không chỉ đến một cách tự nhiên mà còn không thể được dạy

- B. Sự lạc quan dẫn đến một cuộc sống lâu hơn đã được chứng minh chắc chắn

- C. Những người có cái nhìn màu hồng về thế giới sẽ không bao giờ gặp căng thẳng trong cuộc sống

- D. Sự lạc quan trước đây đã được tìm thấy có liên quan đến lợi ích sức khỏe trong nhiều trường hợp

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Seeing the glass as half full may mean a longer life, according to research suggesting that optimists not only live longer in general, but have a better chance of reaching 85 or older. People of an upbeat disposition have previously been found to have a lower risk of heart conditions and premature death.

(*Tin tưởng vào những điều tốt đẹp có thể có nghĩa là một cuộc sống lâu hơn, theo nghiên cứu cho thấy rằng những người lạc quan không chỉ sống lâu hơn nói chung, mà còn có nhiều cơ hội hơn để đạt độ tuổi từ 85 trở lên. Người có tính khí lạc quan trước đây đã được phát hiện là có nguy cơ mắc bệnh tim và chết sớm thấp hơn.*)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Lack of hope for the future is the most important sign of vulnerability to death.
- B. While such a possibility has yet to be tested, optimism levels can be raised.
- C. An optimistic outlook appears to be a key part of a healthy lifestyle.
- D. Longevity have more to do with physical factors rather than mental ones.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Thiếu hy vọng cho tương lai là dấu hiệu quan trọng nhất của sự tổn thương đến cái chết
- B. Trong khi khả năng như vậy vẫn chưa được kiểm tra, mức độ lạc quan có thể được nâng lên
- C. Một tầm nhìn lạc quan dường như là một phần quan trọng của lối sống lành mạnh
- D. Tuổi thọ có liên quan nhiều đến yếu tố thể chất hơn là tinh thần

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Seeing the glass as half full may mean a longer life, according to research suggesting that optimists not only live longer in general, but have a better chance of reaching 85 or older. People of an upbeat disposition have previously been found to have a lower risk of heart conditions and premature death. Researchers now say it could also play a role in living a long life.

(Tin tưởng vào những điều tốt đẹp có thể có nghĩa là một cuộc sống lâu hơn, theo nghiên cứu cho thấy rằng những người lạc quan không chỉ sống lâu hơn nói chung, mà còn có nhiều cơ hội hơn để đạt độ tuổi từ 85 trở lên. Người có tính khí lạc quan trước đây đã được phát hiện là có nguy cơ mắc bệnh tim và chết sớm thấp hơn. Ngày nay các nhà nghiên cứu nói rằng nó cũng có thể đóng một vai trò trong cuộc sống lâu dài.)

PASSAGE 183

Would you believe that your diet can make a big difference in keeping a youthful appearance? It seems strange to think that the food we take in could result in fewer wrinkles. Wouldn't it be better to put things on our skin rather than in our mouths?

Well, according to one scientific theory, our bodies start aging because of oxidation. This is caused by certain oxygen-containing molecules in our cells, called free radicals. Free radicals have the capability to attach to and damage parts of our cells, including our DNA. Our bodies have the ability to repair this damage. However, as we get older, these repair mechanisms start to break down, resulting in signs of aging, such as wrinkles. Free radicals are actually produced by our bodies, but their numbers can also increase because of the food we eat.

Besides avoiding foods that could potentially produce more free radicals, eating foods that contain certain vitamins and micro-nutrients can also keep us looking young. These vitamins help produce molecules called antioxidants, **which** actually help reduce the production of free radicals. Even better, foods containing antioxidants are not rare. Common antioxidants, like vitamins A and E, can be found in many dark-colored vegetables. For example, carrots, seaweed, spinach, and broccoli are all excellent sources of these helpful vitamins. Also, you can eat orange-colored fruits like apricots and peaches. Vitamins A and E are particularly good for helping your skin remain young-looking. These nutrients strengthen your skin and make it soft. However, if you really want to **stock up** quickly on nutrients that benefit your skin, you should eat cow's liver. One small piece of cooked cow's liver contains twice as much vitamin A as half a cup of cooked carrots.

More recently, green tea has also been **tentatively** added to the list of youth-promoting substances. Research on green tea's effects on our bodies is still in the early stages. Scientists certainly believe that it is good for us, but they are cautious about predicting its ability to keep us looking youthful. However, recent experiments seem to show that green tea's antioxidant properties can repair cell damage already sustained as well as prevent

damage in the future. In fact, green tea works even better if you apply it directly to your skin as an ingredient in facial cream.

“You are what you eat.” The more we find out about how our bodies work, the more this old proverb seems to be true. Think about that the next time you sit down at the table.

(Adapted from Reading Challenge 3 by Casey Malarcher and Andrea Janzen)

Question 1: Which of the following could best reflect the author’s main purpose in the passage?

- A. To prove that food contains myriad good nutrients for our health.
- B. To explain what food we eat can affect aging.
- C. To describe the way oxidation influences our bodies.
- D. To encourage people to eat more healthily to keep a youthful appearance.

Question 2: According to the scientific theory in paragraph 2, the repair mechanisms in our body _____.

- A. create oxygen-containing molecules in our cells.
- B. protect our DNA from being injured by free radicals.
- C. increase the number of free radicals.
- D. are easy to break down.

Question 3: The word “**which**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. antioxidants B. vitamins C. micro-nutrients D. foods

Question 4: As mentioned in the passage, the following are good foods for the skin, **EXCEPT** _____.

- A. dark-colored vegetables B. orange-colored fruits
- C. cow’s liver D. green tea

Question 5: The phrase “**stock up**” in paragraph 3 could be best replaced by _____.

- A. deplete B. diminish C. replenish D. absorb

Question 6: Which of the following is **NOT** true?

- A. It’s not intricate to find out the foods including vitamins and micro-nutrients.
- B. Spinach is one of the foods that are rich in antioxidants.
- C. Our skin would be softer and healthier but for the help of vitamins A and E.
- D. There is more vitamin A in cow’s liver than carrots.

Question 7: The word “**tentatively**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. boldly B. cautiously C. intrepidly D. audaciously

Question 8: What can be inferred from the fourth paragraph?

- A. Foods play the main role in people’s appearance.
- B. Some foods have been used as constituents of cosmetics.
- C. Foods have been researched to make restorative to keep people young.
- D. Eating too much vitamin A and E also causes some problems for our health.

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.A	4.D	5.C	6.C	7.B	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Bạn có tin rằng chế độ ăn uống của mình có thể tạo ra sự khác biệt lớn trong việc giữ một vẻ ngoài trẻ trung? Nghe có vẻ lạ khi nghĩ rằng những gì chúng ta ăn vào có thể dẫn đến ít nếp nhăn hơn. Liệu sẽ tốt hơn khi ta bôi những thứ đó lên da thay vì đưa vào miệng?

Vâng, theo một lý thuyết khoa học, cơ thể chúng ta bắt đầu lão hóa do quá trình oxy hóa. Điều này được gây ra bởi một số phân tử có chứa oxy trong các tế bào, được gọi là các gốc tự do. Các gốc tự do có khả năng xâm nhập và phá hủy các phần của tế bào, bao gồm cả DNA. Cơ thể của chúng ta lại có khả năng khắc phục những sự hư hại này. Tuy nhiên, khi chúng ta già đi, những cơ chế phục hồi bắt đầu hỏng dần, dẫn đến những dấu hiệu lão hóa như là những nếp nhăn. Thực tế thì các gốc tự do được tạo ra bởi cơ thể của chúng ta, nhưng con số này cũng có thể tăng lên do những thực phẩm ta ăn vào.

Ngoài việc tránh ăn các loại thực phẩm có thể có khả năng tạo ra nhiều gốc tự do hơn thì việc ăn thực phẩm có chứa một số vitamin và vi chất dinh dưỡng cũng có thể giữ cho chúng ta trông trẻ trung. Những vitamin này giúp sản sinh ra những phân tử gọi là chất chống

oxy hóa, cái mà thực sự giúp làm giảm sự sản xuất các gốc tự do. Thậm chí tốt hơn là những loại thực phẩm chức năng chống oxy hóa cũng không hiếm. Các chất chống oxy hóa phổ biến như vitamin A và E có thể được tìm thấy trong rất nhiều loại rau sẫm màu. Ví dụ như cà rốt, rong biển, rau bina và bông cải xanh đều là những nguồn tuyệt vời của những vitamin hữu ích này. Ngoài ra, bạn có thể ăn trái cây có màu cam như quả mơ và đào. Vitamin A và E đặc biệt tốt cho việc giúp làn da của bạn luôn tươi trẻ. Những chất dinh dưỡng này sẽ giúp làm cho da dẻ của bạn được bảo vệ và luôn mịn màng. Tuy nhiên, nếu bạn thực sự muốn tích trữ nhanh chóng các dưỡng chất có lợi cho làn da của mình, bạn nên ăn gan bò. Một miếng nhỏ gan bò nấu chín chứa gấp đôi lượng vitamin A so với một cốc cà rốt nấu chín.

Gần đây, trà xanh cũng được bổ sung một cách thận trọng vào danh sách các chất thúc đẩy quá trình trẻ hóa. Nghiên cứu về tác dụng của trà xanh trên cơ thể của chúng ta vẫn còn đang ở giai đoạn đầu. Các nhà khoa học tin chắc rằng nó sẽ tốt cho chúng ta nhưng họ vẫn thận trọng khi dự đoán về khả năng giữ cho ta luôn trẻ trung của nó. Tuy nhiên, các thí nghiệm gần đây dường như đã cho thấy đặc tính chống oxy hóa của trà xanh có thể khác phục được tổn thương đã lâu cũng như ngăn ngừa thiệt hại trong tương lai. Trên thực tế, trà xanh còn có tác dụng tốt hơn nếu bạn bôi trực tiếp lên da như một thành phần trong kem mặt.

“Bạn là những gì bạn ăn”. Chúng ta càng tìm hiểu về cách mà cơ thể mình hoạt động thì ta càng nhận thấy câu thành ngữ xưa này dường như là sự thật. Hãy nghĩ về điều đó vào lần tới khi bạn ngồi vào bàn.

Question 1: Which of the following could best reflect the author’s main purpose in the passage?

- A. To prove that food contains myriad good nutrients for our health.
- B. To explain what food we eat can affect aging.
- C. To describe the way oxidation influences our bodies.
- D. To encourage people to eat more healthily to keep a youthful appearance.

Đáp án D

Câu nào sau đây phản ánh đúng nhất mục đích chính của tác giả trong đoạn văn?

- A. Để chứng minh rằng thực phẩm chứa vô số chất dinh dưỡng tốt cho sức khỏe của chúng ta.
- B. Để giải thích những thực phẩm chúng ta ăn có thể ảnh hưởng đến sự lão hóa.
- C. Để mô tả cách oxy hóa ảnh hưởng đến cơ thể của chúng ta.
- D. Để khuyến khích mọi người ăn uống lành mạnh hơn để giữ vẻ ngoài trẻ trung.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Would you believe that your diet can make a big difference in keeping a youthful appearance? It seems strange to think that the food we take in could result in fewer wrinkles. Wouldn’t it be better to put things on our skin rather than in our mouths?

(Bạn có tin rằng chế độ ăn uống của bạn có thể tạo ra một sự khác biệt lớn trong việc giữ một vẻ ngoài trẻ trung? Có vẻ lạ khi nghĩ rằng thực phẩm chúng ta ăn vào có thể dẫn đến ít nếp nhăn hơn. Sẽ tốt hơn nếu bôi những thứ đó lên da hơn là bỏ vào trong miệng của chúng ta?)

Như vậy, tác giả đang muốn nói đến một chế độ ăn uống lành mạnh sẽ giúp chúng ta giữ vẻ ngoài tươi trẻ.

Question 2: According to the scientific theory in paragraph 2, the repair mechanisms in our body _____.

- A. create oxygen-containing molecules in our cells.
- B. protect our DNA from being injured by free radicals.
- C. increase the number of free radicals.
- D. are easy to break down.

Đáp án B

Theo lý thuyết khoa học trong đoạn 2, các cơ chế tự sửa chữa trong cơ thể chúng ta _____.

- A. tạo ra các phân tử chứa oxy trong các tế bào của chúng ta

- B. bảo vệ DNA của chúng ta khỏi bị tổn thương bởi các gốc tự do
- C. tăng số lượng các gốc tự do
- D. dễ bị phá vỡ

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Free radicals have the capability to attach to and damage parts of our cells, including our DNA. Our bodies have the ability to repair this damage.

(Các gốc tự do có khả năng gắn vào và làm hỏng các bộ phận của các tế bào của chúng ta, bao gồm cả DNA. Cơ thể của chúng ta có khả năng giúp cải thiện những hư hại này.)

Question 3: The word “**which**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. antioxidants
- B. vitamins
- C. micro-nutrients
- D. foods

Đáp án A

Từ “**which**” trong đoạn 3 nói đến _____.

- A. chất chống oxy hóa
- B. vitamin
- C. chất dinh dưỡng
- D. thực phẩm

Từ “**which**” dùng để thay thế danh từ chất chống oxy hóa phía trước.

These vitamins help produce molecules called antioxidants, **which** actually help reduce the production of free radicals.

(Những vitamin này giúp tạo ra các phân tử được gọi là chất chống oxy hóa, cái mà thực sự giúp làm giảm việc sản xuất ra các gốc tự do.)

Question 4: As mentioned in the passage, the following are good foods for the skin, **EXCEPT** _____.

- A. dark-colored vegetables
- B. orange-colored fruits
- C. cow’s liver
- D. green tea

Đáp án D

Như đã đề cập trong đoạn văn, dưới đây là những thực phẩm tốt cho da, ngoại trừ _____.

- A. rau màu sẫm
- B. trái cây màu cam
- C. gan bò
- D. trà xanh

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Common antioxidants, like vitamins A and E, can be found in many dark-colored vegetables. *(Chất chống oxy hóa, như vitamin A và E, có thể được tìm thấy trong nhiều loại rau có màu sẫm.)*

Also, you can eat orange-colored fruits like apricots and peaches. Vitamins A and E are particularly good for helping your skin remain young-looking.

(Ngoài ra, bạn có thể ăn trái cây có màu cam như quả mơ và đào. Vitamin A và E đặc biệt tốt cho việc giúp làn da của bạn trông trẻ trung.)

However, if you really want to stock up quickly on nutrients that benefit your skin, you should eat cow’s liver.

(Tuy nhiên, nếu bạn thực sự muốn dự trữ nhanh chóng các chất dinh dưỡng có lợi cho làn da của bạn, bạn nên ăn gan bò.)

Question 5: The phrase “**stock up**” in paragraph 3 could be best replaced by _____.

- A. deplete
- B. diminish
- C. replenish
- D. absorb

Đáp án C

Cụm từ “**stock up**” trong đoạn 3 có thể được thay thế bằng _____.

- A. suy kiệt
- B. giảm dần
- C. bổ sung
- D. hấp thụ

Từ đồng nghĩa stock up (dự trữ, tích trữ) = replenish

However, if you really want to stock up quickly on nutrients that benefit your skin, you should eat cow's liver.

(Tuy nhiên, nếu bạn thực sự muốn dự trữ nhanh chóng các chất dinh dưỡng có lợi cho làn da của bạn, bạn nên ăn gan bò.)

Question 6: Which of the following is **NOT** true?

- A. It's not intricate to find out the foods including vitamins and micro-nutrients.
- B. Spinach is one of the foods that are rich in antioxidants.
- C. Our skin would be softer and healthier but for the help of vitamins A and E.
- D. There is more vitamin A in cow's liver than carrots.

Đáp án C

Điều nào sau đây là không đúng?

- A. Không khó để tìm ra các loại thực phẩm bao gồm vitamin và chất dinh dưỡng.
- B. Rau bina là một trong những thực phẩm giàu chất chống oxy hóa.
- C. Làn da của chúng ta sẽ mềm mại và khỏe mạnh hơn nếu không có vitamin A và E.
- D. Có nhiều vitamin A trong gan bò hơn cà rốt.

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Even better, foods containing antioxidants are not rare.

(Thậm chí tốt hơn, thực phẩm có chứa chất chống oxy hóa không phải là hiếm.)

For example, carrots, seaweed, spinach, and broccoli are all excellent sources of these helpful vitamins. *(Ví dụ, cà rốt, rong biển, rau bina và bông cải xanh là những nguồn tuyệt vời của những vitamin hữu ích này.)*

One small piece of cooked cow's liver contains twice as much vitamin A as half a cup of cooked carrots. *(Một miếng nhỏ gan bò nấu chín chứa gấp đôi lượng vitamin A bằng một cốc cà rốt nấu chín.)*

Question 7: The word “tentatively” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. boldly
- B. cautiously
- C. intrepidly
- D. audaciously

Đáp án B

Từ “tentatively” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. mạnh dạn
- B. thận trọng
- C. dũng cảm
- D. táo bạo

Từ đồng nghĩa tentatively (thận trọng, dè chừng) = cautiously

More recently, green tea has also been tentatively added to the list of youth- promoting substances.

(Gần đây, trà xanh cũng đã được bổ sung một cách thận trọng vào danh sách các chất thúc đẩy quá trình trẻ hóa.)

Question 8: What can be inferred from the fourth paragraph?

- A. Foods play the main role in people's appearance.
- B. Some foods have been used as constituents of cosmetics.
- C. Foods have been researched to make restorative to keep people young.
- D. Eating too much vitamin A and E also causes some problems for our health.

Đáp án B

Điều gì có thể được suy ra từ đoạn thứ tư?

- A. Thực phẩm đóng vai trò chính trong vẻ bề ngoài của mọi người.
- B. Một số thực phẩm đã được sử dụng làm thành phần của mỹ phẩm.
- C. Thực phẩm đã được nghiên cứu để làm những chất phục hồi để giữ sự trẻ trung cho mọi người.
- D. Ăn quá nhiều vitamin A và E cũng gây ra một số vấn đề cho sức khỏe của chúng ta.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

In fact, green tea works even better if you apply it directly to your skin as an ingredient in facial cream.

(Trên thực tế, trà xanh còn có tác dụng tốt hơn nếu bạn bôi trực tiếp lên da như một thành phần trong kem mặt.)

PASSAGE 184

Working on the computer is very tough on your body, which is not used to this modern type of work. Sitting has long been known to cause back pain and negatively influence circulation, which can promote **cardiovascular** disease. Extensive use of the keyboard and mouse can lead to stiffening of the muscles in your hands, arms, and neck, as well as inflammation and injuries. Staring at a bright screen for too long can cause dry eyes and headaches. Finally, computer work can be stressful, isolating, and lead to depression and anxiety. In other words, working on the computer is as unhealthy a job as you can imagine.

First and foremost, sitting for long stretches of time is a very serious health risk! Sitting affects your blood circulation, your back experiences a steady stress, you are more likely to drink and eat stuff that isn't good for you, and you burn very little calories, making it more likely that you overeat. As a result, sitting contributes to a host of conditions, most notably gaining weight, diabetes, heart disease, cancer, and consequently a shortened life span.

Second, bad posture causes pain. You can develop bad posture from anything you do habitually, whether it's sitting, standing, or walking. Your daily activities have an impact on your body and shape your muscles; they either tighten or become weak. The typical consequences associated with bad posture while working on the computer are pain in the back, shoulder, and neck, often resulting in tension headaches.

Third, staring at the screen causes **eye strain**. Staring at a bright screen for hours can lead to eye fatigue or eye strain, headaches, blurred vision, burning, itching or tearing eyes, and temporary vision disorders. Fortunately, eye strain rarely results in a permanent condition and symptoms can be prevented or cured rather easily.

Last, but not least, emotional pressure and isolation cause anxiety and depression. Computers are very efficient tools in that they help us with getting more work done in less time. At the same time, you spend less face-to-face time with your colleagues, family, or friends. This can lead to isolation, anxiety, and depression, i.e. both physical and mental health issues. The symptoms are manifold and can include tense muscles, back pain, headaches, poor sleep (insomnia), increased or flat breathing, quickened pulse, and generally signs of stress, depression, or anxiety.

Question 1: According to the passage, human body is NOT _____ working on the computer.

- A. adaptive to B. familiar with C. successful in D. capable of

Question 2: The word "**cardiovascular**" in paragraph 1 means connected with _____.

- A. the limbs and their muscles B. the brain and the nerve system
C. the heart and the blood vessels D. the lungs and the breathing organs

Question 3: What is NOT mentioned as a cause of health issues related to working on the computer?

- A. Working from home B. Lacking direct human contacts
C. Sitting for a long time D. Looking at the screen for hours

Question 4: What is NOT mentioned as being affected by sitting for long?

- A. Your blood circulation B. Your back muscles
C. Your eye-sight D. Your eating habits

Question 5: Which of the followings can best replace the word "**eye strain**" in paragraph 4?

- A. Eye disease B. Eye fatigue C. Eye stress D. Eye trouble

Question 6: It can be inferred from the passage that emotional and physical issues are _____.

- A. easy to cure B. permanent C. pressing D. inseparable

Question 7: According to the passage, all the mentioned issues are _____ .

- A. simple B. controversial C. preventable D. international

Question 8: What is the organization of the passage?

- A. Causes and effects B. Problems and solutions
C. Advantages and disadvantages D. Comparing and contrasting

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.C	5.B	6.D	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Làm việc trên máy tính là rất khó khăn đối với cơ thể bạn, cái mà không quen với loại công việc hiện đại này. Việc ngồi đã từ lâu được biết đến rằng nó có thể gây ra đau lưng và ảnh hưởng tiêu cực đến sự tuần hoàn máu và có thể gây ra bệnh tim mạch. Việc sử dụng nhiều bàn phím và chuột không những có thể dẫn tới bị căng cứng cơ tay, cánh tay và cổ, mà còn khiến chúng bị sưng và tổn thương. Nhìn chằm chằm vào màn hình sáng quá lâu có thể khiến cho mắt khô và gây đau đầu. Cuối cùng, làm việc bằng máy tính có thể gây căng thẳng, cô lập, dẫn tới trầm cảm và lo lắng. Nói cách khác, làm việc liên tục với máy tính chính là một công việc không lành mạnh như cách bạn tưởng tượng.

Trước hết, ngồi trong một thời gian dài sẽ có nguy cơ ảnh hưởng sức khỏe nghiêm trọng. Ngồi liên tục sẽ ảnh hưởng đến sự lưu thông máu, lưng sẽ trải qua kì căng thẳng đều đều và bạn có khả năng sẽ ăn và uống những món không tốt cho cơ thể, bạn đốt cháy rất ít calo và điều đó khiến bạn ăn nhiều hơn. Kết quả là việc ngồi liên tục sẽ dẫn tới một số tình trạng, đáng chú ý nhất là tăng cân, bệnh tiểu đường, bệnh tim, ung thư và hậu quả là rút ngắn tuổi thọ trung bình.

Thứ hai, tư thế sai sẽ gây ra tổn thương. Bạn có thể tiếp tục tư thế đó như thói quen ngay cả khi đi, đứng hay ngồi. Hoạt động thường ngày sẽ có ảnh hưởng lên cơ thể của bạn và nó sẽ định hình cơ bắp ; chúng có thể thắt chặt hoặc là trở nên yếu đi. Hậu quả điển hình liên quan đến sai tư thế khi làm việc với máy tính là đau ở lưng, vai và cổ, thường dẫn đến đau đầu do căng thẳng.

Thứ ba, nhìn chằm chằm vào màn hình sẽ gây mỏi mắt. Nhìn chằm chằm vào màn hình sáng trong nhiều giờ đồng hồ có thể dẫn đến mỏi mắt hoặc nhức đầu, mờ mắt, nóng rát, ngứa hoặc chảy nước mắt và rối loạn thị lực tạm thời. May mắn thay, sự mỏi mắt hiếm khi dẫn đến một tình trạng vĩnh viễn và các triệu chứng có thể được ngăn ngừa hoặc chữa khỏi khá dễ dàng.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, cảm xúc và sự cô lập gây ra sự lo lắng và trầm cảm. Máy tính là công cụ rất hiệu quả trong việc giúp chúng ta hoàn thành nhiều công việc hơn trong thời gian ngắn hơn. Đồng thời, bạn dành ra ít thời gian cho gia đình, bạn bè và đồng nghiệp của mình hơn. Điều này có thể dẫn đến sự cô đơn, lo lắng và trầm cảm, tức là cả vấn đề sức khỏe thể chất lẫn tinh thần.

Question 1: According to the passage, human body is NOT _____ working on the computer.

- A. adaptive to B. familiar with C. successful in D. capable of

Đáp án B

Theo như đoạn văn, cơ thể con người **KHÔNG** _____ làm việc trên máy tính.

- A. thích nghi với
B. quen với
C. thành công trong việc
D. có khả năng

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 1:

- “Working on the computer is very tough on your body, which is not used to this modern type of work.”

(Làm việc trên máy tính rất khó khăn cho cơ thể của bạn vì nó không quen với kiểu làm việc hiện đại này.)

Question 2: The word “**cardiovascular**” in paragraph 1 means connected with _____.

- A. the limbs and their muscles B. the brain and the nerve system
C. the heart and the blood vessels D. the lungs and the breathing organs

Đáp án C

Từ “**cardiovascular** /ˌkɑː.di.əvˈvæs.kjə.lər/” trong đoạn văn 1 có nghĩa là có liên quan tới

_____.

- A. tay chân và các cơ của chúng
B. não và hệ thần kinh
C. tim và mạch máu
D. phổi và các cơ quan hô hấp

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 1:

- “Sitting has long been known to cause back pain and negatively influence circulation, which can promote **cardiovascular** disease.”

(Việc ngồi đã từ lâu được biết đến có thể gây ra đau lưng và ảnh hưởng tiêu cực đến sự tuần hoàn máu và có thể gây ra **bệnh tim mạch**.)

Question 3: What is NOT mentioned as a cause of health issues related to working on the computer?

- A. Working from home B. Lacking direct human contacts
C. Sitting for a long time D. Looking at the screen for hours

Đáp án A

Điều nào **KHÔNG** được đề cập đến là một nguyên nhân của các vấn đề về sức khỏe liên quan đến làm việc trên máy tính?

- A. Làm việc tại nhà
B. Thiếu sự tiếp xúc trực tiếp với con người
C. Ngồi lâu
D. Nhìn vào màn hình hàng tiếng đồng hồ

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 1:

- “Sitting has long been known to cause back pain and negatively influence circulation, which can promote cardiovascular disease.”

(Việc ngồi đã từ lâu được biết đến rằng nó có thể gây ra đau lưng và ảnh hưởng tiêu cực đến sự tuần hoàn máu và có thể gây ra bệnh tim mạch.)

Vậy đáp án C đã được đề cập đến là một nguyên nhân của các vấn đề về sức khỏe liên quan đến làm việc trên máy tính.

- “Staring at a bright screen for too long can cause dry eyes and headaches.”

(Nhìn chăm chăm vào màn hình sáng quá lâu có thể khiến mắt khô và gây ra đau đầu.)

Vậy đáp án D đã được đề cập đến là một nguyên nhân của các vấn đề về sức khỏe liên quan đến làm việc trên máy tính.

- “Finally, computer work can be stressful, isolating, and lead to depression and anxiety.”

(Cuối cùng, làm việc bằng máy tính có thể gây căng thẳng, cô lập, và dẫn tới trầm cảm và lo lắng.)

Vậy đáp án B đã được đề cập đến là một nguyên nhân của các vấn đề về sức khỏe liên quan đến làm việc trên máy tính.

⇒ Đáp án là A.

Question 4: What is NOT mentioned as being affected by sitting for long?

- A. Your blood circulation B. Your back muscles
C. Your eye-sight D. Your eating habits

Đáp án C

Điều nào **KHÔNG** được đề cập đến rằng bị ảnh hưởng bởi việc ngồi quá lâu?

- A. Sự tuần hoàn máu của bạn
B. Cơ lưng của bạn

- C. Thị lực của bạn
D. Thói quen ăn uống của bạn

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 2:

- “Sitting affects your **blood circulation, your back experiences a steady stress**, you are more likely to drink and **eat stuff that isn’t good for you**, and you burn very little calories, making it more likely that you overeat.”

(Việc ngồi ảnh hưởng đến **sự tuần hoàn máu** của bạn, **lưng của bạn sẽ bị căng thẳng liên tục**, có khả năng là bạn sẽ ăn và uống những đồ không tốt cho bản thân, và bạn đốt cháy rất ít calo, khiến bạn càng ngày càng ăn quá mức.)

Question 5: Which of the followings can best replace the word "**eye strain**" in paragraph 4?

- A. Eye disease B. Eye fatigue C. Eye stress D. Eye trouble

Đáp án B

Từ nào sau đây có thể thay thế phù hợp nhất cho từ “eye strain” trong đoạn 4?

- A. Bệnh về mắt
B. Sự mỏi mắt
C. Sự căng thẳng của mắt
D. Vấn đề về mắt

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 4:

- “Third, staring at the screen causes **eye strain**.”

(Điều thứ 3 đó là nhìn chăm chăm vào màn hình gây ra sự **mỏi mắt**)

Question 6: It can be inferred from the passage that emotional and physical issues are

- _____ .
A. easy to cure B. permanent C. pressing D. inseparable

Đáp án D

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng các vấn đề cảm xúc và thể chất _____.

- A. dễ điều trị
B. là vĩnh viễn
C. là cấp bách
D. không thể tách rời được

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 5:

- “Last, but not least, emotional pressure and isolation cause anxiety and depression.

Computers are very efficient tools in that they help us with getting more work done in less time. At the same time, you spend less face-to-face time with your colleagues, family, or friends. This can lead to isolation, anxiety, and depression, i.e. both physical and mental health issues.”

(Sau cùng, nhưng không kém phần quan trọng, áp lực cảm xúc và sự cô lập gây ra lo lắng và trầm cảm. Máy tính là công cụ rất hiệu quả ở chỗ chúng giúp chúng ta hoàn thành công việc nhiều hơn trong thời gian ngắn hơn. Đồng thời, bạn dành ít thời gian gặp gỡ với đồng nghiệp, gia đình hoặc bạn bè. Điều này có thể dẫn đến sự cô lập, lo lắng và trầm cảm, tức là cả các vấn đề sức khỏe thể chất và tinh thần.)

Question 7: According to the passage, all the mentioned issues are _____ .

- A. simple B. controversial C. preventable D. international

Đáp án C

Theo như đoạn văn, những vấn đề được đề cập đến đều _____.

- A. đơn giản
B. gây tranh cãi
C. có thể ngăn ngừa được
D. quốc tế

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 4:

“... symptoms can be prevented or cured rather easily.”

(... các triệu chứng có thể được ngăn ngừa hoặc điều trị một cách khá dễ dàng.)

Question 8: What is the organization of the passage?

- A. Causes and effects B. Problems and solutions
C. Advantages and disadvantages D. Comparing and contrasting

Đáp án A

Bố cục của đoạn văn đó là gì?

- A. Nguyên nhân và hậu quả
B. Vấn đề và giải pháp
C. Lợi thế và bất lợi
D. So sánh và đối chiếu

Căn cứ vào các thông tin trong cả bài:

- Đoạn 1: nêu ra nguyên nhân vì sao làm việc trên máy tính là có hại
- Đoạn 2, 3, 4, 5: nêu ra hậu quả của việc làm việc trên máy tính.

PASSAGE 185

We live in a world of tired, sleep deprived people. In his book *Counting Sheep*, Paul Martin - a behavioral biologist - describes a society which is just too busy to sleep and which does not give sleeping the importance it deserves.

Modern society has invented reasons not to sleep. We are now a 24/7 society where shops and services must be available all hours. We spend longer hours at work than we used to, and more time getting to work. Mobile phones and email allow us to stay in touch round the clock and late-night TV and the Internet tempt us away from our beds. When we need more time for work or pleasure, the easy solution is to sleep less. The average adult sleeps only 6.2 hours a night during the week, whereas research shows that most people need eight or even eight and a half hours' sleep to feel at their best. Nowadays, many people have got used to sleeping less than they need and they live in an almost permanent state of "sleep debt".

Until the invention of the electric light in 1879 our daily cycle of sleep used to depend on the hours of daylight. People would get up with the sun and go to bed at nightfall. But nowadays our hours of sleep are mainly determined by our working hours (or our social life) and most people are woken up artificially by an alarm clock. During the day caffeine, the world's most popular drug, helps to keep us awake. 75% of the world's population habitually consume caffeine, **which** up to a point masks the symptoms of sleep deprivation. What does a chronic lack of sleep do to us? As well as making us irritable and unhappy as humans, it also reduces our motivation and ability to work. This has serious implications for society in general. Doctors, for example, are often chronically sleep deprived, especially when they are on "night call", and may get less than three hours' sleep. Lack of sleep can seriously impair their mood, judgment, and ability to take decisions. Tired engineers, in the early hours of the morning, made a series of mistakes with **catastrophic** results. On our roads and motorways lack of sleep kills thousands of people every year. Tests show that a tired driver can be just as dangerous as a drunken driver. However, driving when drunk is against the law but driving when exhausted isn't. As Paul Martin says, it is very ironic that we admire people who function on very little sleep instead of criticizing them for being irresponsible. Our world would be a much safer, happier place if everyone, whatever their job, slept eight hours a night.

Question 1: According to the passage, which of the following statements is TRUE about Paul Martin?

- A. He shows his concern for sleep deprivation in modern society.
B. He describes the modern world as a place without insomnia.
C. He is a scientist who is chronically deprived of sleep.
D. He gives an interesting account of a sleepless society.

Question 2: The writer mentions the Internet in the passage as _____.

- A. an easy solution to sleep deprivation

- B. a temptation that prevents us from sleeping
- C. a factor that is not related to sleep deprivation
- D. an ineffective means of communication

Question 3: According to the third paragraph, which of the following statements is NOT TRUE?

- A. The electric light was invented in the 19th century.
- B. The sun obviously determined our daily routines.
- C. The electric light has changed our daily cycle of sleep.
- D. Our social life has no influence on our hours of sleep.

Question 4: The word “**which**” in the third paragraph refers to _____.

- A. the world’s population
- B. caffeine consumption
- C. reaching a point
- D. masking the symptoms

Question 5: Which of the following is TRUE, according to the last paragraph?

- A. Sleep deprivation has negative effects on both individuals and society.
- B. Doctors “on night call” do not need more than three hours of sleep a day.
- C. Thousands of people are killed every day by drunken drivers.
- D. Our motivation decreases with the bigger number of hours we sleep.

Question 6: The word “**catastrophic**” in the last paragraph probably means _____.

- A. likely to become worthless
- B. becoming more noticeable
- C. bound to bring satisfaction
- D. causing serious damage or loss

Question 7: Which of the following would the writer of the passage approve of?

- A. Both drunken drivers and sleep-deprived people should be criticized.
- B. There is no point in criticizing irresponsible people in our society.
- C. We certainly can function well even when we hardly sleep.
- D. Our world would be a much safer place without drinkers.

Question 8: Which of the following could best serve as the title of the passage?

- A. A Well-known Biologist
- B. Sleep Deprivation: Causes and Effects
- C. Accident Prevention: Urgent!
- D. A Society of Sleepless People

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.B	5.A	6.D	7.A	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Chúng ta đang sống trong một thế giới của những người mệt mỏi, thiếu ngủ. Trong cuốn sách Counting Sleep, Paul Martin - một nhà sinh vật học nghiên cứu về hành vi - mô tả một xã hội quá bận rộn đến nỗi mà không có thời gian để ngủ và không đề cao vai trò của giấc ngủ như cái mà nó xứng đáng có được.

Xã hội hiện đại là nguyên nhân khiến chúng ta không thể ngủ. Chúng ta đang sống trong một xã hội nhộn nhịp với rất nhiều hoạt động nơi mà các cửa hàng và dịch vụ luôn phải 24/24 sẵn sàng phục vụ. Chúng ta dành nhiều thời gian làm việc hơn trước đây và có nhiều thời gian hơn để làm việc. Điện thoại di động và thư tin điện tử cho phép chúng ta giữ liên lạc cả ngày lẫn đêm và những chương trình tivi buổi đêm cùng với Internet đã cám dỗ khiến chúng ta không thể đi ngủ. Khi chúng ta cần nhiều thời gian hơn cho công việc hay giải trí, cách đơn giản là ngủ ít đi. Trung bình người trưởng thành chỉ ngủ 6,2 tiếng mỗi đêm trong suốt tuần. Trong khi nghiên cứu lại chỉ ra rằng hầu hết mọi người cần ngủ 8 hoặc thậm chí 8 tiếng rưỡi để cảm thấy thoải mái nhất. Ngày nay, mọi người đã quen với việc ngủ ít hơn mức cần thiết và họ sống trong tình trạng “thiếu ngủ” gần như suốt đời.

Chu kỳ giấc ngủ của chúng ta vẫn phụ thuộc vào ánh sáng ban ngày mãi cho tới khi đèn điện được phát minh vào năm 1879. Mọi người thường quen với việc thức dậy vào buổi sáng và đi ngủ vào buổi tối. Nhưng ngày nay, giờ giấc làm việc (hay cuộc sống xã hội) quyết định phần lớn đến thời gian ngủ của chúng ta và hầu hết mọi người thức dậy một cách cưỡng ép bởi chiếc đồng hồ báo thức. Ngày nay ‘caffeine’, là loại “thuốc” phổ biến nhất trên thế giới, giúp chúng ta tỉnh táo. 75% dân số thường xuyên tiêu thụ ‘caffeine’, điều này đã che dấu đi những triệu chứng của bệnh thiếu ngủ. Thiếu ngủ mãn tính gây hại gì cho chúng ta? Không chỉ làm cho chúng ta thấy khó chịu và không thoải mái, chứng mất ngủ còn làm giảm

động lực và khả năng làm việc của chúng ta. Nhìn chung điều này gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng cho xã hội. Ví dụ như các bác sĩ trực đêm thường bị thiếu ngủ kinh niên, có khi chỉ ngủ ít hơn 3 tiếng 1 ngày. Và tình trạng thiếu ngủ có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tâm trạng, sự phán đoán và khả năng đưa ra quyết định. Những người kỹ sư làm việc trong tình trạng mệt mỏi, vào buổi sáng sớm, thường tạo ra hàng chuỗi những sai lầm với kết quả thảm khốc. Trên đường bộ, những người lái xe mô tô thiếu ngủ đã giết chết hàng ngàn người mỗi năm. Những bài kiểm tra cho thấy việc lái xe trong tình trạng mệt mỏi cũng nguy hiểm như lái xe khi say xỉn. Tuy nhiên, trong khi lái xe khi say rượu là phạm luật thì lái xe khi mệt mỏi lại không. Như Paul Martin nói, thật nực cười khi chúng ta khâm phục những người làm việc với thời gian ngủ rất ít thay vì chỉ trích họ là những người thiếu trách nhiệm. Thế giới của chúng ta sẽ là một nơi an toàn hơn, hạnh phúc hơn nếu tất cả mọi người, dù làm bất kể công việc gì, ngủ đủ 8 tiếng một đêm.

Question 1: According to the passage, which of the following statements is TRUE about Paul Martin?

- A. He shows his concern for sleep deprivation in modern society.
- B. He describes the modern world as a place without insomnia.
- C. He is a scientist who is chronically deprived of sleep.
- D. He gives an interesting account of a sleepless society.

Đáp án A

Đề bài: Theo đoạn văn, ý kiến nào đúng về Paul Martin?

- A. Ông ta bày tỏ sự quan ngại về tình trạng thiếu ngủ trong xã hội hiện đại.
- B. Ông ta mô tả thế giới hiện đại là một nơi không có tình trạng mất ngủ.
- C. Ông ta là một nhà khoa học bị chứng mất ngủ kinh niên.
- D. Ông ta đưa ra sự giải thích thú vị cho một xã hội mất ngủ.

Căn cứ vào thông tin:

“We live in a world of tired, sleep deprived people. In his book Counting Sheep, Paul Martin - a behavioural biologist - describes a society which is just too busy to sleep and which does not give sleeping the importance it deserves.”

(Chúng ta sống trong một thế giới của những con người mệt mỏi, thiếu ngủ. Trong cuốn sách Counting Sheep, Paul Martin- một nhà sinh vật học hành vi, đã mô tả một xã hội quá bận rộn để ngủ và không cho giấc ngủ tầm quan trọng mà nó xứng đáng có được.)

=> **Đáp án A.**

Question 2: The writer mentions the Internet in the passage as _____.

- A. an easy solution to sleep deprivation
- B. a temptation that prevents us from sleeping
- C. a factor that is not related to sleep deprivation
- D. an ineffective means of communication

Đáp án B

Đề bài: Tác giả đề cập đến Internet trong đoạn văn như là _____ .

- A. 1 giải pháp đơn giản cho chứng mất ngủ.
- B. 1 sự cám dỗ ngăn cản giấc ngủ của chúng ta
- C. 1 yếu tố không liên quan tới chứng mất ngủ.
- D. 1 công cụ giao tiếp không hiệu quả.

Căn cứ vào thông tin:

Mobile phones and email allow us to stay in touch round the clock and late-night TV and the Internet tempt us away from our beds.

(Điện thoại di động và thư điện tử cho phép chúng ta giữ liên lạc suốt ngày đêm, xem TV lúc đêm khuya và Internet cám dỗ chúng ta rời khỏi giường ngủ.)

=> **Đáp án B.**

Cấu trúc cần lưu ý:

- allow sb to do sth: cho phép ai làm gì
- stay/keep in touch with sb: giữ liên lạc với ai

Question 3: According to the third paragraph, which of the following statements is NOT TRUE?

- A. The electric light was invented in the 19th century.
- B. The sun obviously determined our daily routines.
- C. The electric light has changed our daily cycle of sleep.
- D. Our social life has no influence on our hours of sleep.

Đáp án D

Đề bài: Theo đoạn văn thứ ba, ý kiến nào sau đây là không đúng?

- A. Đèn điện được phát minh vào thế kỷ 19.
- B. Mặt trời rõ ràng quyết định thói quen hàng ngày của chúng ta.
- C. Đèn điện đã thay đổi chu kỳ ngủ hàng ngày của chúng ta.
- D. Cuộc sống xã hội của chúng ta không có ảnh hưởng đến giờ ngủ của chúng ta.

Căn cứ vào thông tin:

Until the invention of the electric light in 1879 our daily cycle of sleep used to depend on the hours of daylight. People would get up with the sun and go to bed at nightfall. But nowadays our hours of sleep are mainly determined by our working hours (or our social life) and most people are woken up artificially by an alarm clock.

(Cho đến khi phát minh ra ánh sáng điện vào năm 1879, chu kỳ ngủ hàng ngày của chúng ta từng phụ thuộc vào ánh sáng ban ngày. Con người sẽ thức dậy với mặt trời và đi ngủ vào buổi tối. Nhưng ngày nay giờ ngủ của chúng ta chủ yếu được quyết định bởi giờ làm việc (hoặc đời sống xã hội của chúng ta) và hầu hết mọi người thức dậy một cách giả tạo bởi một chiếc đồng hồ báo thức.)

=> **Đáp án D.**

Question 4: The word “**which**” in the third paragraph refers to _____.

- A. the world’s population
- B. caffeine consumption
- C. reaching a point
- D. masking the symptoms

Đáp án B

Đề bài: Từ “**which**” trong đoạn thứ ba đề cập đến _____.

- A. dân số thế giới
- B. lượng tiêu thụ caffeine
- C. đạt đến một điểm
- D. che dấu các triệu chứng

Căn cứ vào thông tin:

75% of the world’s population habitually consume caffeine, **which** up to a point masks the symptoms of sleep deprivation.

(75% dân số thế giới thường xuyên tiêu thụ caffeine, điều này đạt đến điểm che dấu các triệu chứng thiếu ngủ.)

=> **Đáp án B.**

Question 5: Which of the following is TRUE, according to the last paragraph?

- A. Sleep deprivation has negative effects on both individuals and society.
- B. Doctors “on night call” do not need more than three hours of sleep a day.
- C. Thousands of people are killed every day by drunken drivers.
- D. Our motivation decreases with the bigger number of hours we sleep.

Đáp án A

Đề bài: Điều nào sau đây là ĐÚNG, theo đoạn cuối?

- A. Thiếu ngủ có ảnh hưởng tiêu cực đến cả cá nhân và xã hội.
- B. Các bác sĩ trực đêm không cần quá ba giờ ngủ mỗi ngày.
- C. Hàng ngàn người bị giết bởi những người lái xe say rượu.
- D. Động lực của chúng ta giảm theo số giờ ngủ nhiều hơn.

Căn cứ vào các thông tin:

- Doctors, for example, are often chronically sleep deprived, especially when they are on “night call”, and may get less than three hours’ sleep.

(Ví dụ như các bác sĩ thường bị thiếu ngủ kinh niên, đặc biệt là khi họ đang trực đêm và có thể ngủ ít hơn ba giờ.)

- On our roads and motorways lack of sleep kills thousands of people every year.

(Trên các đường cao tốc, thiếu ngủ giết chết hàng ngàn người mỗi năm.)

- What does a chronic lack of sleep do to us?....., it also reduces our motivation and ability to work. This has serious implications for society in general.

(Việc thiếu ngủ kinh niên ảnh hưởng gì với chúng ta?, nó cũng làm giảm động lực và khả năng làm việc của chúng ta. Điều này có ảnh hưởng nghiêm trọng đối với xã hội nói chung.)

=> **Đáp án A.**

Question 6: The word “catastrophic” in the last paragraph probably means _____.

- A. likely to become worthless B. becoming more noticeable
C. bound to bring satisfaction D. causing serious damage or loss

Đáp án D

Đề bài: Từ "catastrophic" trong đoạn cuối có lẽ có nghĩa là _____.

- A. có khả năng trở nên vô giá
B. trở nên đáng chú ý hơn
C. chắc chắn mang lại sự hài lòng
D. gây thiệt hại hoặc mất mát nghiêm trọng

=> catastrophic / ,kætə' strɔ:fik/ (adj): thảm khốc, thê thảm

=> catastrophic = causing serious damage or loss.

=> **Đáp án D.**

Question 7: Which of the following would the writer of the passage approve of?

- A. Both drunken drivers and sleep-deprived people should be criticized.
B. There is no point in criticizing irresponsible people in our society.
C. We certainly can function well even when we hardly sleep.
D. Our world would be a much safer place without drinkers.

Đáp án A

Đề bài: Điều nào sau đây nhà văn của đoạn văn sẽ chấp thuận?

- A. Cả những tài xế say rượu và những người thiếu ngủ nên bị chỉ trích.
B. Không có tác dụng trong việc chỉ trích những người vô trách nhiệm trong xã hội của chúng ta.
C. Chúng ta chắc chắn có thể hoạt động tốt ngay cả khi chúng ta khó ngủ.
D. Thế giới của chúng ta sẽ là một nơi an toàn hơn nhiều nếu không có người uống rượu.

Căn cứ vào thông tin:

On our roads and motorways lack of sleep kills thousands of people every year. Tests show that a tired driver can be just as dangerous as a drunken driver. However, driving when drunk is against the law but driving when exhausted isn't.

(Trên các con đường và đường cao tốc việc thiếu ngủ giết chết hàng ngàn người mỗi năm.

Các thử nghiệm cho thấy rằng một lái xe mệt mỏi có thể nguy hiểm như một người lái xe say rượu. Tuy nhiên, lái xe khi say là chống lại luật pháp nhưng lái xe khi kiệt sức thì không.)

=> **Đáp án A.**

Question 8: Which of the following could best serve as the title of the passage?

- A. A Well-known Biologist B. Sleep Deprivation: Causes and Effects
C. Accident Prevention: Urgent! D. A Society of Sleepless People

Đáp án B

Đề bài: Điều nào sau đây có thể là tiêu đề của đoạn văn?

- A. Một nhà sinh vật học nổi tiếng
B. Mất ngủ: Nguyên nhân và ảnh hưởng
C. Phòng ngừa tai nạn: Khẩn cấp!
D. Một xã hội của những người mất ngủ

=> Thông tin suy ra từ nội dung toàn bài.

- Đoạn 2: Modern society has invented reasons not to sleep..... => nguyên nhân của sự mất

ngủ.

- Đoạn 3: What does a chronic lack of sleep do to us?..... => nói về những ảnh hưởng, tác động của sự mất ngủ với con người và xã hội.

=> **Đáp án B.**

PASSAGE 186

What results in good health and longevity? It's good genes, good lifestyle and good luck. But since we can't choose our parents, or know what fate holds in store for us, we must treat lifestyle with **tender**, loving care. Now, a report "Circulation" proves that a sound lifestyle adds 12 to 14 more years to life. For instance, a woman, aged 50, who follows these lifestyle rules can expect to live to 93 years. This compares to a woman who indulges in an unhealthy lifestyle and dies at 79. In men, the increase in longevity from a healthy lifestyle is from 76 to 88 years.

In the general population, the U.S. spends more money on health care than any other country. So why are so many people in North America suffering from ill health? It is quite apparent that the epidemic of obesity, type 2 diabetes and heart attack will continue to be the big killers. At the moment there is little evidence this battle is being won. But a study that followed both staff and students at the University of Liverpool shows it's not an impossible dream.

In its first experiment, female diners were randomly divided to receive either a small or large quiche for lunch. The next day, the same group were all allowed to serve themselves any portion they desired. Researchers discovered the ones who had been served the smaller portion, tended to choose the smaller **portion**. A second experiment tested male diners and it produced the same result. In the third experiment both sexes were included, but **it** was done one week later. This time diners were asked to look at various photos of portion size and asked which looked normal. Those who were previously given the smaller portions considered the smaller ones normal.

These studies showed that it is possible to shift people from what they think is a normal portion to what is actually the proper amount to eat. And that the perception of what is normal lasts at least to one week later.

Remember, a voyage of a thousand miles begins with the first step. The same philosophy applies to longevity. So, gradually incorporate one thing at a time into your lifestyle. Don't forget the importance of smaller portions, add more fruits and vegetables, buy a pedometer to check the number of steps taken each day, and to measure your progress, step on the scale every day.

(Source: <https://torontosun.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. Healthy lifestyle is the key to longevity. B. Dodge dementia with healthy lifestyle.

C. Healthy food, healthy lifestyle. D. The longevity gene found in human.

Question 2: The word "**tender**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. callous B. romantic C. gentle D. generous

Question 3: According to paragraph 2, what is the current situation for North America's general health?

A. Heart attack poses less threat than obesity and diabetes.

B. Even with the aid of research and findings, obesity has not been mitigated.

C. The amount of investment pooled into healthcare is not reasonable.

D. Serial killers become the primary cause of high death rates.

Question 4: The word "**portion**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. destiny B. percentage C. slice D. helping

Question 5: The word "**it**" in paragraph 3 refers to _____.

- A. portion B. experiment C. quiche D. lunch

Question 6: The following statements are true, EXCEPT_____.

- A. Green ingredients are among the numerous steps toward longevity.
 B. Overweight is one of the major reasons for North America’s declining health.
 C. Hereditary factors have nothing to do with health and longevity.
 D. Female subjects are tested first in the experiment of the University of Liverpool.

Question 7: According to paragraph 4, what can be deduced from the experiment of the University of Liverpool?

- A. Changes in the content are more noticeable than changes in the amount.
 B. Smaller portion of food will leave a positive mark on human thinking.
 C. Normal person prefer reasonable amount of food to abundant and lavish meals.
 D. Human cognitive orientation can be altered through impression for a week.

Question 8: Which section of a magazine is this passage possibly taken from?

- A. Fitness B. Reviews C. Travel D. Science

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.B	6.C	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Điều gì sẽ dẫn tới một sức khỏe tốt và sống lâu ? Đó là do gen tốt, lối sống và may mắn. Nhưng vì chúng ta không thể chọn cha mẹ, và cũng không biết được số phận chúng ta sẽ ra sao. Bởi vậy, chúng ta phải biết chăm chút cho lối sống của mình bằng tất cả lòng yêu thương. Một bản báo cáo có tên gọi “Circulation” đã chứng minh rằng một lối sống lành mạnh sẽ giúp chúng ta tăng từ 12 đến 14 năm tuổi đời. Ví dụ, một người phụ nữ , 50 tuổi, tuân theo những quy tắc về lối sống lành mạnh này có thể sống tới 93 tuổi. Điều này so sánh với một người phụ nữ đắm mình trong lối sống không lành mạnh và chết ở năm 79 tuổi. Ở nam giới, sự gia tăng tuổi thọ nhờ lối sống lành mạnh là từ 76 đến 88 tuổi.

Về dân số nói chung , Hoa Kỳ chỉ nhiều tiền cho chăm sóc sức khỏe hơn bất kì quốc gia nào khác. Vậy tại sao nhiều người ở Bắc Mỹ mắc bệnh nặng? Rõ ràng rằng dịch bệnh béo phì, đái tháo đường loại 2 và đau tim tiếp tục là những kẻ giết người nguy hiểm. Hiện tại có rất ít bằng chứng về khả năng chiến thắng của trận chiến này. Nhưng một nghiên cứu tại đại học Liverpool đã chỉ ra rằng nó không phải là một giấc mơ không thể thực hiện được.

Trong thí nghiệm đầu tiên, các thực khách nữ được chia ngẫu nhiên một phần bánh nhỏ hoặc lớn cho bữa trưa. Ngày hôm sau, một nhóm tương tự được cho phép ăn bất cứ phần ăn nào mà họ muốn. Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng những người được phục vụ phần ăn nhỏ hơn có xu hướng chọn phần nhỏ hơn. Thử nghiệm thứ hai đã tiến hành trên những thực khách nam và nó cho kết quả tương tự. Trong thử nghiệm thứ ba, cả hai giới đều được đưa vào, nhưng thí nghiệm được thực hiện một tuần sau đó. Lần này, thực khách được yêu cầu nhìn vào những tấm ảnh khác nhau về kích thước của xuất ăn và được hỏi phần ăn nào trông bình thường. Những người trước đó được phục vụ những phần ăn nhỏ hơn coi những phần nhỏ hơn là bình thường.

Những nghiên cứu đã chỉ ra rằng hoàn toàn có thể thay đổi cách mà họ nghĩ về một phần ăn bình thường theo như lượng thức ăn phù hợp mà họ đã ăn. Và việc nhận thức này có thể kéo dài tối thiểu một tuần sau đó.

Hãy nhớ rằng, một hành trình ngàn dặm đều bắt đầu từ những bước đi đầu tiên. Triết lý tương tự cũng được áp dụng cho tuổi thọ. Vì vậy, hãy kết hợp dần dần những điều nhỏ nhặt vào lối sống của bạn.

Đừng quên tầm quan trọng của các phần ăn nhỏ hơn, thêm nhiều trái cây và rau củ, mua máy đo bước chân để kiểm tra số bước đi của bạn mỗi ngày, và để đo sự tiến bộ của bạn, hãy bước lên bàn cân mỗi ngày.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Healthy lifestyle is the key to longevity. B. Dodge dementia with healthy lifestyle.
 C. Healthy food, healthy lifestyle. D. The longevity gene found in human.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Lối sống lành mạnh là chìa khóa của việc sống thọ
- B. Tráng chứng mất trí nhớ với lối sống lành mạnh
- C. Thực phẩm lành mạnh, lối sống lành mạnh
- D. Gen trường thọ được tìm thấy ở người

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Now, a report “Circulation” proves that a sound lifestyle adds 12 to 14 more years to life.

(Bây giờ, một báo cáo “Circulation” chứng minh rằng một lối sống lành mạnh làm tuổi thọ tăng thêm 12 đến 14 năm.)

Như vậy, đoạn văn đang muốn nói đến việc có một lối sống lành mạnh giúp tăng tuổi thọ ở con người.

Question 2: The word “tender” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. callous
- B. romantic
- C. gentle
- D. generous

Đáp án C

Từ “tender” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. nhẫn tâm
- B. lãng mạn
- C. dịu dàng
- D. hào phóng

Từ đồng nghĩa tender (dịu dàng) = gentle

But since we can’t choose our parents, or know what fate holds in store for us, we must treat lifestyle with **tender**, loving care.

(Nhưng vì chúng ta không thể lựa chọn cha mẹ của mình, hoặc biết số phận dành cho chúng ta là gì, nên chúng ta phải đối xử với lối sống với sự chăm sóc âu yếm dịu dàng.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the current situation for North America’s general health?

- A. Heart attack poses less threat than obesity and diabetes.
- B. Even with the aid of research and findings, obesity has not been mitigated.
- C. The amount of investment pooled into healthcare is not reasonable.
- D. Serial killers become the primary cause of high death rates.

Đáp án B

Theo đoạn 2, tình hình hiện tại của sức khỏe chung ở Bắc Mỹ là gì?

- A. Đau tim gây ra mối đe dọa ít hơn so với béo phì và tiểu đường
- B. Ngay cả với sự trợ giúp của nghiên cứu và phát hiện, béo phì vẫn chưa được giảm nhẹ
- C. Số tiền đầu tư gộp vào chăm sóc sức khỏe là không hợp lý
- D. Những kẻ giết người hàng loạt trở thành nguyên nhân chính của tỷ lệ tử vong cao

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

In the general population, the U.S. spends more money on health care than any other country. So why are so many people in North America suffering from ill health? It is quite apparent that the epidemic of obesity, type 2 diabetes and heart attack will continue to be the big killers.

(Về dân số nói chung, Mỹ chi nhiều tiền cho việc chăm sóc sức khỏe hơn bất kỳ quốc gia nào khác. Vậy tại sao lại có rất nhiều người Bắc Mỹ lại bị bệnh? Rõ ràng là béo phì, tiểu đường và bệnh tim sẽ tiếp tục là những sát thủ chính.)

Question 4: The word “portion” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. destiny
- B. percentage
- C. slice
- D. helping

Đáp án D

Từ “portion” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. định mệnh
- B. phần trăm
- C. lát mỏng
- D. phần thức ăn

Từ đồng nghĩa portion (phần) = helping

Researchers discovered the ones who had been served the smaller portion, tended to choose the smaller portion.

(Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng những người đã được phục vụ phần ăn nhỏ hơn, có xu hướng để chọn phần nhỏ hơn.)

Question 5: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. portion B. experiment C. quiche D. lunch

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 3 nói đến _____.

- A. phần
B. thí nghiệm
C. khoai tây
D. ăn trưa

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ thí nghiệm được nhắc tới trước đó.

In the third experiment both sexes were included, but it was done one week later.

(Trong thí nghiệm lần thứ ba bao gồm cả 2 giới, nhưng nó được tiến hành một tuần sau đó.)

Question 6: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. Green ingredients are among the numerous steps toward longevity.
B. Overweight is one of the major reasons for North America’s declining health.
C. Hereditary factors have nothing to do with health and longevity.
D. Female subjects are tested first in the experiment of the University of Liverpool.

Đáp án C

Các tuyên bố sau đây là đúng, ngoại trừ _____.

- A. Các nguyên liệu xanh là một trong số các cách để kéo dài tuổi thọ
B. Thừa cân là một trong những lý do chính cho sự giảm sút sức khỏe ở Bắc Mỹ
C. Yếu tố di truyền không liên quan gì đến sức khỏe và tuổi thọ
D. Các đối tượng nữ được thử nghiệm đầu tiên trong thí nghiệm của Đại học Liverpool

In its first experiment, female diners were randomly divided to receive either a small or large quiche for lunch.

(Trong thí nghiệm đầu tiên, các thực khách nữ được chia ngẫu nhiên để nhận một phần ăn nhỏ hoặc phần ăn lớn cho bữa trưa.)

In the general population, the U.S. spends more money on health care than any other country.

So why are so many people in North America suffering from ill health? It is quite apparent that the epidemic of obesity, type 2 diabetes and heart attack will continue to be the big killers.

(Trong dân số nói chung, Mỹ chi nhiều tiền cho việc chăm sóc sức khỏe hơn bất kỳ quốc gia nào khác. Vậy tại sao lại có rất nhiều người Bắc Mỹ lại bị bệnh? Rõ ràng là béo phì, tiểu đường và bệnh tim sẽ tiếp tục là những sát thủ lớn.)

Don’t forget the importance of smaller portions, add more fruits and vegetables,

(Đừng quên tầm quan trọng của các phần nhỏ hơn, thêm nhiều trái cây và rau quả.)

Question 7: According to paragraph 4, what can be deducted from the experiment of the University of Liverpool?

- A. Changes in the content are more noticeable than changes in the amount.
B. Smaller portion of food will leave a positive mark on human thinking.
C. Normal person prefer reasonable amount of food to abundant and lavish meals.
D. Human cognitive orientation can be altered through impression for a week.

Đáp án D

Theo đoạn 4, những gì có thể được khấu trừ từ thí nghiệm của Đại học Liverpool?

- A. Thay đổi về nội dung đáng chú ý hơn thay đổi về số lượng
B. Phần thức ăn nhỏ hơn sẽ để lại dấu ấn tích cực trong suy nghĩ của con người
C. Người bình thường thích bữa ăn hợp lý hơn là bữa ăn phong phú và xa hoa
D. Định hướng nhận thức của con người có thể được thay đổi thông qua ấn tượng trong một

tuần

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

These studies showed that it is possible to shift people from what they think is a normal portion to what is actually the proper amount to eat. And that the perception of what is normal lasts at least to one week later.

(Các nghiên cứu này cho thấy có thể khiến con người thay đổi từ cái mà họ nghĩ là một phần bình thường sang là lượng thực sự thích hợp để ăn. Và rằng nhận thức về những gì bình thường kéo dài ít nhất đến một tuần sau đó.)

Question 8: Which section of a magazine is this passage possibly taken from?

- A. Fitness B. Reviews C. Travel D. Science

Đáp án A

Đoạn văn này có thể được trích ra từ phần nào của một tạp chí?

- A. Thể dục thể hình
B. Nhận xét
C. Du lịch
D. Khoa học

Ta thấy, đoạn văn đang nói về vấn đề sức khỏe, tuổi thọ nên ta có thể suy ra đoạn văn sẽ được lấy từ phần thể dục thể hình.

PASSAGE 187

When it comes to carnivals, few can rival the world famous Notting Hill Carnival. The carnival is the undoubted highlight for much of the West London community, attracting more than one million people every year.

(1) _____ becoming an annual event in 1966, the Notting Hill Carnival has grown to become the second biggest street festival in the world – bettered only by the Rio Carnival in Brazil. The event is led by members of the West Indian community to (2) _____ the entire community of Notting Hill and beyond together in celebration of music, dancing, colour and food. First held in 1959, just a year after the Notting Hill riots, the carnival has been transformed from a small indoor event into one that generates (3) _____ estimated £93m for the London economy.

But what brings more than a million people to the Notting Hill carnival? Well, there is the attraction of more than 20 miles of some of the most vibrant, (4) _____ and outlandish costumes that you will ever see, as well as some fantastic food stalls and cool Caribbean (5) _____ but the 40,000 volunteers work hard to make this an event for people from all walks of life.

(www.metoffice.gov.uk/events/notting-hill-carnival)

- Question 1:** A. Though B. When C. Since D. From
Question 2: A. make B. transport C. take D. bring
Question 3: A. a B. an C. the D. ø
Question 4: A. handsome B. colourful C. particular D. common
Question 5: A. flavor B. season C. experience D. favour

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.B	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Khi nói đến lễ hội, chỉ số ít có thể cạnh tranh với lễ hội nổi tiếng thế giới Notting Hill Carnival. Lễ hội này là điểm nhấn nổi bật nhất đối với phần lớn cộng đồng Tây Luân Đôn, thu hút hơn một triệu người đến mỗi năm.

Từ khi trở thành sự kiện thường niên vào năm 1965, Notting Hill Carnival đã phát triển để trở thành lễ hội đường phố lớn thứ hai trên thế giới – chỉ được tổ chức bởi Rio Carnival ở Brazil. Sự kiện này được dẫn dắt bởi các thành viên của cộng đồng Tây Ấn để đưa toàn bộ cộng đồng Notting Hill và hơn thế nữa cùng nhau trong lễ kỉ niệm âm nhạc, khiêu vũ, sắc màu và ẩm thực. Được tổ chức lần đầu tiên vào năm 1959 nhưng chỉ một năm sau khi

cuộc bạo loạn Notting Hill, lễ hội đã được chuyển đổi từ một sự kiện nhỏ nội bộ thành một sự kiện tạo ra khoảng 93 triệu bảng cho nền kinh tế London.

Nhưng điều gì mang lại hơn một triệu người cho lễ hội Notting Hill? Vâng, đó là sự hấp dẫn của hơn 20 dặm của một số trang phục rực rỡ, đầy màu sắc và kỳ lạ nhất mà bạn sẽ không bao giờ nhìn thấy, cũng như một số quán ăn tuyệt vời và mát hương vị biển Caribbean nhưng 40.000 tình nguyện viên làm việc chăm chỉ để tạo ra một sự kiện cho mọi người từ mọi tầng lớp xã hội.

Question 1: A. Though B. When C. Since D. From

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

A. **Though:** mặc dù

B. **When:** khi

C. **Since:** từ khi

D. **From:** từ

Tạm dịch: (1) _____ becoming an annual event in 19665, the Notting Hill Carnival has grown to become the second biggest street festival in the world – bettered only by the Rio Carnival in Brazil.

(*Từ khi trở thành một sự kiện thường niên vào năm 19665, Notting Hill Carnival đã phát triển để trở thành lễ hội đường phố lớn thứ hai trên thế giới - chỉ được tổ chức bởi Rio Carnival ở Brazil.*)

Question 2: A. make B. transport C. take D. bring

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. make /meik/ (v): làm, chế tạo

B. transport /'trænsɒ:t/ (v): chuyên chở, vận tải

C. take /teik/ (v): đưa

D. bring /brɪŋ/ (v): mang

Tạm dịch: The event is led by members of the West Indian community to (2) _____ the entire community of Notting Hill and beyond together in celebration of music, dancing, colour and food.

(*Sự kiện này được dẫn dắt bởi các thành viên của cộng đồng Tây Ấn để đưa toàn bộ cộng đồng Notting Hill và hơn thế nữa cùng nhau trong lễ kỷ niệm âm nhạc, khiêu vũ, màu sắc và thực phẩm.*)

Question 3: A. a B. an C. the D. ø

Đáp án B

Kiến thức về mạo từ

Căn cứ vào “estimated” ta phải dùng mạo từ “an”.

=> Ta dùng cấu trúc: **An + estimated + [giá trị tiền cụ thể]:** khoảng một lượng bao nhiêu tiền đó

Tạm dịch: First held in 1959, just a year after the Notting Hill riots, the carnival has been transformed from a small indoor event into one that generates (3) _____ estimated £93m for the London economy.

(*Được tổ chức lần đầu tiên vào năm 1959, chỉ một năm sau cuộc bạo loạn Notting Hill, lễ hội đã được chuyển đổi từ một sự kiện nhỏ thành một sự kiện tạo ra khoảng 93 triệu bảng cho nền kinh tế London.*)

Question 4: A. handsome B. colourful C. particular D. common

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. handsome /'hænsəm/ (a): đẹp, tốt bụng, rộng rãi

B. colourful /'kɒləfʊl/ (a): nhiều màu sắc

C. particular /pə'tɪkjʊlə/ (a): đặc biệt

D. common /'kɒmən/ (a): chung, công cộng

Tạm dịch: But what brings more than a million people to the Notting Hill carnival? Well, there is the attraction of more than 20 miles of some of the most vibrant, (4) _____ and outlandish costumes.

(Nhưng điều gì mang lại hơn một triệu người cho lễ hội Notting Hill? Vâng, đó là sự hấp dẫn của hơn 20 dặm của một số các sôi động nhất, trang phục đầy màu sắc và lạ lùng)

Question 5: A. flavor B. season C. experience D. favour

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. flavor /'fleivə/ (n): vị ngon, mùi vị

B. season /'si:zn/ (n): mùa

C. experience /iks'piəriəns/ (n): kinh nghiệm

D. favour /'feivə/ (n): thiện ý, sự quý mến, ưu ái, ủng hộ

Tạm dịch: But what brings more than a million people to the Notting Hill carnival? Well, there is the attraction of more than 20 miles of some of the most vibrant, colourful and outlandish costumes that you will ever see, as well as some fantastic food stalls and cool Caribbean (5) _____ but the 40,000 volunteers work hard to make this an event for people from all walks of life.

(Nhưng điều gì mang lại hơn một triệu người cho lễ hội Notting Hill? Vâng, đó là sự hấp dẫn của hơn 20 dặm của một số các sôi động nhất, trang phục đầy màu sắc và lạ lùng mà bạn sẽ không bao giờ nhìn thấy, cũng như một số quán ăn tuyệt vời và đậm hương vị biển Caribbean nhưng 40.000 tình nguyện viên làm việc chăm chỉ để làm cho một sự kiện Cho mọi người từ mọi tầng lớp xã hội)

PASSAGE 188

If you want to improve group productivity, it is advisable that you organize competitions that build morale and teamwork skills for all participants, (1) _____ than just a few star performers. For example, if you (2) _____ a competition between sales teams, you can reward all members of the (3) _____ group with a lunch out at a nice restaurant or a group trip. This way, even the lower-performing members of the team have a reason to try as hard as they can to help the team win. In an individual sales contest, a few top salespeople compete with one another for the top prize, (4) _____ everyone else gives up because they know they can't win. The productivity of (5) _____ top people increases, but the productivity of the rest of the group does not. In a team competition, even the lowest-performing member of the group can help earn the prize, so all team members put in their best effort and the productivity of the entire group goes up.

(Source: <http://work.chron.com>)

Question 1: A. other B. rather C. better D. sooner

Question 2: A. take B. place C. put D. hold

Question 3: A. win B. winner C. winning D. won

Question 4: A. while B. if C. when D. why

Question 5: A. this B. that C. the D. each

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.C	4.A	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Nếu bạn muốn cải thiện năng suất của nhóm, bạn nên tổ chức các cuộc thi xây dựng kỹ năng làm việc và tinh thần đồng đội cho tất cả những người tham gia, thay vì chỉ một vài người nổi bật biểu diễn. Ví dụ: nếu bạn tổ chức một cuộc thi giữa các đội bán hàng, bạn có thể thưởng cho tất cả các thành viên của nhóm chiến thắng bằng một bữa ăn trưa tại một nhà hàng đẹp hoặc một chuyến đi theo nhóm. Bằng cách này, ngay cả những thành viên có hiệu suất thấp hơn trong đội cũng có lý do để cố gắng hết sức có thể để giúp đội giành chiến thắng. Trong một cuộc thi bán hàng cá nhân, một vài nhân viên bán hàng hàng đầu cạnh tranh với nhau để giành giải cao nhất, trong khi những người khác bỏ cuộc vì họ biết họ không thể

thắng. Năng suất của những người hàng đầu tăng lên, nhưng năng suất của phần còn lại của nhóm thì không. Trong một cuộc thi nhóm, ngay cả thành viên có thành tích thấp nhất trong nhóm cũng có thể giúp kiếm được giải thưởng, vì vậy tất cả các thành viên trong nhóm đều nỗ lực hết mình và năng suất của toàn nhóm tăng lên.

Question 1: A. other B. rather C. better D. sooner

Đáp án B

Chủ đề về TEAM COMPETITION

A. other + N: những cái khác

B. rather + than: hơn là, thay vì

C. better + than: tốt hơn cái gì (cấu trúc so sánh hơn kém)

D. sooner than: sớm hơn cái gì (cấu trúc so sánh hơn kém)

Ta có: rather than + N/ do sth: thay vì cái gì/ làm chuyện gì

Tạm dịch: If you want to improve group productivity, it is advisable that you organize competitions that build morale and teamwork skills for all participants, (1) _____ than just a few star performers.

(Nếu bạn muốn cải thiện hiệu quả làm việc của nhóm, bạn nên tổ chức các cuộc thi nâng cao kỹ năng làm việc và tinh thần đồng đội cho tất cả những người tham gia, **thay vì** chỉ một vài người thực hiện tốt.)

Question 2: A. take B. place C. put D. hold

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. take /teɪk/ (v): cầm, nắm, giữ, lấy

B. place /pleɪs/ (v): để, đặt

C. put /pʊt/ (v): để, đặt vào, sắp đặt

D. hold /həʊld/ (v): tổ chức, tiến hành

=> hold a meeting/ a competition/ a party....: tổ chức cái gì

Tạm dịch: For example, if you (2) _____ a competition between sales teams, you can reward all members...

(Ví dụ, nếu bạn **tổ chức** một cuộc thi giữa các nhóm bán hàng, bạn có thể thưởng cho tất cả các thành viên...)

Question 3: A. win B. winner C. winning D. won

Đáp án C

Kiến thức về dạng của từ

A. win /wɪn/ (v): thắng cuộc; thắng

B. winner /'wɪnə(r)/ (n): người thắng cuộc

C. winning /'wɪnɪŋ/ (adj): giành thắng lợi

D. won /wɒn/ (Ved): chiến thắng

Vì đằng sau chỗ trống cần điền là một danh từ nên ta sẽ chọn một tính từ để bổ sung nghĩa cho danh từ đó => chọn đáp án C.

Tạm dịch: For example, if you hold a competition between sales teams, you can reward all members of the (3) _____ group with a lunch out at a nice restaurant or a group trip.

(Ví dụ, nếu bạn tổ chức một cuộc thi giữa các nhóm bán hàng, bạn có thể thưởng cho tất cả các thành viên của nhóm **giành thắng lợi** bằng một bữa ăn trưa tại một nhà hàng đẹp hoặc một chuyến đi theo nhóm.)

Question 4: A. while B. if C. when D. why

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

A. While + clause/ Ving: trong khi (diễn tả 2 sự việc xảy ra song song)

B. If + clause 1, clause 2: nếu như (để đưa ra câu điều kiện)

C. When + clause/ Ving: khi (thường diễn tả 2 sự việc xảy ra trước-sau)

D. Why + clause: tại sao (dùng để đưa ra lí do, nguyên nhân)

Tạm dịch: In an individual sales contest, a few top salespeople compete with one another for

the top prize, (4) _____ everyone else gives up because they know they can't win.
(Trong một cuộc thi bán hàng mang tính cá nhân, một vài người bán hàng giỏi nhất thường cạnh tranh với nhau để giành giải cao nhất, **trong khi** những người khác bỏ cuộc vì họ biết họ không thể thắng.)

=> Hai sự việc này diễn ra song song trong cuộc thi bán hàng nên chọn đáp án A.

Question 5: A. this B. that C. the D. each

Đáp án C

Kiến thức về mạo từ

A. this + N: cái này, điều này => dùng để chỉ người/ vật ở khoảng cách gần

B. that + N: cái kia, người kia => dùng để chỉ người/ vật ở khoảng cách xa

C. the + N => được dùng khi danh từ là vật duy nhất/ danh từ đã được nhắc đến trước đó/ khi có so sánh nhất...

D. each + N: mỗi => chỉ từng cá nhân riêng biệt trong một nhóm

Ta thấy danh từ “top people” đã được nhắc đến trước đó “In an individual sales contest, a few top salespeople compete...” => điền mạo từ “the”.

Tạm dịch: The productivity of (5) _____ top people increases,

but the productivity of the rest of the group does not. In a team competition, even the lowest-performing member of the group can help earn the prize, so all team members put in their best effort and the productivity of the entire group goes up.

(Năng suất của những người nhóm đầu tăng lên, nhưng năng suất của phần còn lại của nhóm thì không. Trong một cuộc thi nhóm, ngay cả thành viên có thành tích thấp nhất trong nhóm cũng có thể giúp kiếm được giải thưởng, vì vậy tất cả các thành viên trong nhóm nên nỗ lực hết mình và năng suất của toàn nhóm sẽ tăng lên.)

PASSAGE 189

Is cake a socially awkward person's reward for having made it through the birthday celebration ritual? Well, not exactly. And actually celebrating the anniversary of one's birth has not always been the done thing either.

What if I told you that having your birthday celebrated is the closest you are getting to be a god(dess)? The first “birthday” celebration goes back to the Egyptians who, each year, would rejoice on the anniversary of the pharaoh's coronation day. The reason being that you were not really born until you were made into a pharaoh, i.e., after you were transformed into a God. From there, the Greeks contributed to bringing a moon-shaped cake and candles to celebrate the lunar goddess, Artemis, to represent the **radiance** of the moon and her beauty. But still, what about the cake?

We have to thank the Germans for introducing the contemporary birthday celebrations, which included a cake. They started the ‘kinderfeste’, where children were honoured with a celebration on their birthday, especially when it came to the first birthday. Kids also had candles on their cake; one for each year **they** had been alive, plus one, symbolising the chance of making it through the coming year.

Fortunately, we now live at a time where birthday cakes come in various shapes, colours and flavours to please different preferences and dietary requirements, as it is very difficult to imagine a birthday party without a sweet and yummy, treat. Conversely, cake eating is less and less reserved to birthdays only, and personally I really like being able to enjoy a piece of cake whenever I feel like it outside birthday parties. Still, there is something even more special about a birthday cake; it is also about sharing special moments with loved ones.

(Source: <https://acupofjoe.blog/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. Why do we celebrate birthdays anyway? B. How should we celebrate our birthday?

C. Modern people just skip the birthday parties. D. The best way to hold a birthday party.

Question 2: The word “**radiance**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. gloom B. elation C. light D. glare

Question 3: According to paragraph 2, on what occasion did the Egyptian residents honour a birthday?

- A. The date that the goddess of Nile river reincarnated.
 B. The date that their king was appointed by the former pharaoh.
 C. The date that the citizens of Egypt paid tribute to the moon.
 D. The date that the current pharaoh got enthroned.

Question 4: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. German B. children C. cakes D. celebrations

Question 5: According to paragraph 4, what is INCORRECT about the present-day birthday cakes?

- A. There is a deeper meaning to a birthday cake, that is flaunting one’s status.
 B. There are many options concerning the appearances and tastes of the cakes.
 C. Cake’s roles are not limited to the commemoration of one’s date of birth.
 D. Birthday celebrations and cakes are no longer intertwined and inseparable terms.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Có phải chiếc bánh là một phần thưởng hơi bất tiện về mặt xã giao của một người vì những gì đã làm được trao thông qua nghi thức trong tổ chức sinh nhật không? Thật sự cũng không hẳn vậy. Thật sự thì không nhất thiết phải luôn tổ chức kỉ niệm sinh nhật cho một người.

Điều gì sẽ xảy ra nếu tôi nói với bạn rằng lần tổ chức sinh nhật của bạn là lần gần nhất bạn sắp sửa trở thành một nam/nữ thần? Việc tổ chức lễ kỷ niệm “ngày sinh/sinh nhật” đầu tiên bắt nguồn từ người Ai cập, người mà mỗi năm sẽ hân hoan tổ chức lễ kỉ niệm ngày đăng quang của vua Pha-ra-toong. Lí do là bạn chưa thực sự được sinh ra cho đến khi bạn đã đến cung điện của vua Pa-ra-tông, tức là sau khi bạn đã biến mình thành một vị thần. Từ đó, người Hi Lạp đã góp phần tạo ra một chiếc bánh có hình mặt trăng và nền để ca tụng vị thần mặt trăng, là Artemis, và để biểu trưng cho sự rực rỡ của mặt trăng và vẻ đẹp của nó. Nhưng vậy còn chiếc bánh thì sao?

Chúng ta phải cảm ơn người người Đức vì đã khai tâm cho các lễ sinh nhật đương thời, bao gồm cả bánh. Họ bắt đầu với ‘kinderfeste’ (một bữa tiệc cho trẻ con) nơi mà những đứa trẻ sẽ được chúc mừng trong lễ sinh nhật của mình, đặc biệt là sinh nhật lần đầu tiên. Chúng cũng có nến trên bánh, mỗi nến tượng trưng cho một năm tuổi của mình, thêm một cây biểu tượng cho một năm bình an tiếp theo.

May mắn thay, chúng ta sống trong thời đại mà bánh đã đa dạng về hình dạng, màu sắc và vị tùy theo sở thích và nhu cầu ăn, thật khó để hình dung được một bữa tiệc sinh nhật mà không có tiệc ngọt và thật ngon. Ngược lại, việc ăn bánh càng ngày càng ít được phục vụ chỉ dành riêng cho sinh nhật, và theo cá nhân thì tôi thích ăn một mẩu bánh bất cứ lúc nào mình thích ngoài dịp sinh nhật. Bên cạnh đó, bánh sinh nhật cũng có nhiều ý nghĩa đặc biệt; đó cũng là một dịp để sẻ chia những khoảnh khắc đặc biệt với những người thân yêu.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Why do we celebrate birthdays anyway? B. How should we celebrate our birthday?

C. Modern people just skip the birthday parties. D. The best way to hold a birthday party.

Đáp án A

Chủ đề về BIRTHDAY CAKES

Cái nào sau đây là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?

- A. Tại sao chúng ta phải tổ chức sinh nhật dù thế nào đi chăng nữa?

- B. Chúng ta nên tổ chức sinh nhật như thế nào?
- C. Người hiện đại chỉ bỏ qua các bữa tiệc sinh nhật
- D. Cách tốt nhất để tổ chức một bữa tiệc sinh nhật

Căn cứ vào thông tin trong bài:

“Is cake a socially awkward person’s reward for having made it through the birthday celebration ritual? Well, not exactly. And actually celebrating the anniversary of one’s birth has not always been the done thing either.”

(Có phải bánh kem là một phần thưởng vung về cho việc đã trải qua lễ nghi trong việc tổ chức sinh nhật? Vâng, cũng không đúng như vậy. Và thật sự tổ chức lễ kỷ niệm của sinh nhật ai đó cũng không phải lúc nào cũng là thứ như trên.)

“What if I told you that having your birthday celebrated is the closest you are getting to be a god(dess)? The first “birthday” celebration goes back to the Egyptians who, each year, would rejoice on the anniversary of the pharaoh’s coronation day.”

(Giả sử tôi nói với bạn rằng việc tổ chức bữa tiệc sinh nhật của bạn là bạn rất gần với việc trở thành một nữ thần? Bữa tiệc sinh nhật “đầu tiên” là ở người Ai Cập, người mà, hằng năm, hân hoan vui mừng ngày lễ kỷ niệm ngày đăng quang của vị vua Ai Cập cổ đại.)

Question 2: The word “**radiance**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. gloom B. elation C. light D. glare

Đáp án C

Từ “radiance” trong đoạn văn thứ 2 gần nghĩa với _____ .

- A. Cảm giác buồn đau
- B. Sự hân hoan
- C. Ánh sáng
- D. Ánh sáng chói chang, khó chịu

Từ đồng nghĩa: **Radiance (ánh sáng) = Light**

Question 3: According to paragraph 2, on what occasion did the Egyptian residents honour a birthday?

- A. The date that the goddess of Nile river reincarnated.
- B. The date that their king was appointed by the former pharaoh.
- C. The date that the citizens of Egypt paid tribute to the moon.
- D. The date that the current pharaoh got enthroned.

Đáp án D

Theo như đoạn 2, dịp nào thì người Ai Cập tổ chức tiệc sinh nhật?

- A. Ngày mà nữ thần sông Nile tái sinh
- B. Ngày mà vị vua của họ được chỉ định kế vị bởi vị vua trước
- C. Ngày mà cư dân Ai Cập bày tỏ lòng biết ơn đối với mặt trăng
- D. Ngày mà vị vua Ai Cập cổ đại được phong lên làm vua

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

“The first “birthday” celebration goes back to the Egyptians who, each year, would rejoice on the anniversary of the pharaoh’s coronation day. The reason being that you were not really born until you were made into a pharaoh,…”

(Bữa tiệc sinh nhật “đầu tiên” là ở người Ai Cập người mà, hằng năm, hân hoan vui mừng vào ngày lễ kỷ niệm ngày lên ngôi của vị vua Ai cập cổ đại. Nguyên nhân đó là bạn không thật sự được sinh ra mãi cho đến khi bạn được phong thành một vị vua Ai Cập cổ đại....)

=> Như vậy ta thấy ngày sinh nhật là ngày mà vị vua Ai cập cổ đại được phong lên làm vua:

Question 4: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. German B. children C. cakes D. celebrations

Đáp án B

Từ “they” ở đoạn thứ 3 đề cập tới _____ .

- A. Người Đức
- B. Những đứa trẻ
- C. Những cái bánh kem

D. Những lễ kỷ niệm

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

“They started the ‘kinderfest’, where children were honoured with a celebration on their birthday, especially when it came to the first birthday. Kids also had candles on their cake; one for each year **they** had been alive, plus one, symbolising the chance of making it through the coming year.”

*(Chúng bắt nguồn từ “kinderfest”, nơi mà những đứa trẻ được tổ chức sinh nhật vào ngày sinh của chúng, đặc biệt là ngày sinh nhật đầu tiên. Những đứa trẻ cũng có những cây nến trên chiếc bánh của chúng; mỗi một cái tượng trưng cho số năm **những đứa trẻ ấy** sống trên đời, cộng thêm một cái nữa, tượng trưng cho cơ hội vượt qua trong năm tiếp theo.)*

Question 5: According to paragraph 4, what is INCORRECT about the present-day birthday cakes?

- A. There is a deeper meaning to a birthday cake, that is flaunting one’s status.
- B. There are many options concerning the appearances and tastes of the cakes.
- C. Cake’s roles are not limited to the commemoration of one’s date of birth.
- D. Birthday celebrations and cakes are no longer intertwined and inseparable terms.

Đáp án A

Theo như đoạn 4, cái nào sau đây không đúng về bánh sinh nhật hiện nay?

- A. Có một ý nghĩa sâu sắc hơn trong mỗi chiếc bánh sinh nhật, đó là khoe khoang địa vị của ai đó
- B. Có rất nhiều lựa chọn liên quan đến vẻ ngoài và mùi vị của chiếc bánh kem
- C. Vai trò của chiếc bánh kem không chỉ giới hạn trong việc để tưởng nhớ ngày sinh của ai đó
- D. Ngày lễ sinh nhật và bánh kem không còn là những thuật ngữ đan xen vào nhau và không thể tách rời nữa.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 4:

“Conversely, cake eating is less and less reserved to birthdays only, and personally I really like being able to enjoy a piece of cake whenever I feel like it outside birthday parties. Still, there is something even more special about a birthday cake; it is also about sharing special moments with loved ones.”

(Ngược lại, việc ăn bánh kem ngày càng ít dành riêng cho bữa tiệc sinh nhật, và tôi thật sự thích việc có thể thưởng thức một miếng bánh kem bất cứ khi nào tôi muốn dù cho không có bữa tiệc sinh nhật nào cả. Tuy nhiên, có một vài thứ còn đặc biệt hơn về chiếc bánh sinh nhật, đó là chia sẻ những giây phút đặc biệt cùng với những người thân yêu.)

=> Như vậy ta thấy ý nghĩa đặc biệt của chiếc bánh sinh nhật là chia sẻ những giây phút đặc biệt bên người thân yêu.

PASSAGE 190

In Viet Nam festivals often take place during the three months in spring and in autumn when people have a lot of leisure time. In addition, the climate in spring and autumn is especially suitable for holding festivals and for festivals goers to enjoy.

Traditional festivals constitute a form of cultural activities, a spiritual product which the people have created and developed during the **course** of history. From generation to generation, the Vietnamese people preserve the fine tradition of “remembering the source while drinking water.” Festivals are events which represent this tradition of the community as well as honor the holy figures named as “gods” – the real persons in national history or legendary persons. The images of gods converge the noble characteristics of mankind. **They** are national heroes who fought against foreign invaders, reclaimed new lands, treated people, fought against natural calamities, or those legendary characters who affect the earthly life.

Accordingly, first and foremost, festivals are events when people pay tribute to divinities that rendered merits to the community and the nation. These are occasions when people come back to either their natural or national roots, which form a sacred part in their mind. Furthermore, festivals represent the strength of the commune or village, the local region or even the whole nation. Worshipping the same god, the people unite in solidarity to overcome difficulties, striving for a happy and wealthy life.

Moreover, festivals display the demand for creativity and enjoyment of spiritual and material cultural values of all social strata. Festivals become a form of education under which fine traditional moral values can be handed from one generation to the next in a unique way of combining spiritual characters with competition and entertainment games. Festivals are also the time people can express their sadness and worries in a wish that gods might bestow favor on them to help them strive for a better life.

Question 1: What affects the time to hold festivals in Viet Nam?

- A. Festival holders' timetable and festival goers' preference
- B. The abundance of fruits and flowers and people's health
- C. Weather conditions and people's working pattern
- D. People's preference of leisure time and climate

Question 2: Which of the followings best replace the word "course" in the second paragraph?

- A. Lesson B. Road C. Creation D. Development

Question 3: What does the word "they" in the second paragraph refer to _____?

- A. Images B. Gods C. Characteristics D. Invaders

Question 4: Which of the following is NOT mentioned as a value of festivals?

- A. Remembering national heroes B. Educating young generations
- C. Showing community's union D. Questioning personal bad lucks

Question 5: What is the best title of the passage?

- A. Time, formation and meaning of traditional Vietnamese festivals
- B. Social, educational and historical values of Vietnamese festivals
- C. Similarities, differences and changes in Vietnamese festivals
- D. When, how and why festivals in Vietnam keep their traditions

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.B	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Ở Việt Nam, các lễ hội thường diễn ra trong suốt 3 tháng của mùa xuân và mùa thu, khi mà mọi người vẫn còn có nhiều thời gian rảnh rỗi. Hơn thế nữa, vì thời tiết vào mùa xuân và thu đặc biệt thích hợp cho việc tổ chức lễ hội và cho những người đi hội vui chơi.

Các lễ hội truyền thống cấu thành nhiều loại hình hoạt động khác nhau mang đậm tính văn hóa, một sản phẩm phẩm tinh thần được tạo ra và phát triển trong suốt chiều dài lịch sử. Từ bao thế hệ, người Việt vẫn bảo tồn truyền thống tốt đẹp "Uống nước nhớ nguồn". Các lễ hội là các dịp thể hiện truyền thống của cộng đồng đồng thời để vinh danh những người linh thiêng được gọi là "các vị thần" - những anh hùng trong lịch sử dân tộc và những vị anh hùng huyền thoại. Hình ảnh các vị thần tượng trưng cho phẩm chất cao quý của con người. Họ là những anh hùng dân tộc đã đấu tranh để chống lại giặc ngoại xâm, khai hoang những vùng đất mới, cứu chữa cho con người, chống lại những thiên tai tự nhiên hoặc có thể là những nhân vật huyền thoại những người mà có ảnh hưởng đến cuộc sống trần gian.

Do đó, quan trọng hơn tất cả, các lễ hội là các sự kiện giúp con người bày tỏ lòng biết ơn đến các vị thần những người đã trao đi những điều tốt đẹp cho cộng đồng và dân tộc. Đây là dịp để mọi người về lại với máu mủ với cội nguồn dân tộc, nơi đã hình thành một phần quan trọng linh thiêng trong tâm trí họ. Hơn thế nữa, các lễ hội là nơi thể hiện điểm mạnh của xã hoặc làng, của địa phương hoặc thậm chí là của quốc gia. Cùng tôn sùng một vị thần, con người đã hợp nhất với nhau trong sự đoàn kết để cùng nhau vượt qua khó khăn, cố gắng để có một cuộc sống khỏe mạnh và hạnh phúc.

Hơn thế nữa, các lễ hội còn là dịp để thể hiện những nhu cầu về sự sáng tạo, sự thích thú với các giá trị tinh thần và dân tộc của mọi tầng lớp trong xã hội. Các lễ hội đã trở thành một hình thức giáo dục mà ở đó những giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp được truyền từ đời này sang đời khác bằng một cách duy nhất là kết hợp các đặc điểm thuộc về linh hồn vào trong các cuộc thi và các trò chơi giải trí.

Lễ hội là dịp để mọi người giải bày nỗi buồn, nỗi sợ với mong ước rằng với vị thần sẽ bảo hộ họ và giúp họ cố gắng để có một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Question 1: What affects the time to hold festivals in Viet Nam?

- A. Festival holders' timetable and festival goers' preference
- B. The abundance of fruits and flowers and people's health
- C. Weather conditions and people's working pattern
- D. People's preference of leisure time and climate

Đáp án C

Chủ đề FESTIVALS

Yếu tố nào ảnh hưởng đến thời gian tổ chức các lễ hội ở Việt Nam?

- A. Lịch trình của những người tổ chức lễ hội và sở thích của những người tham gia lễ hội.
- B. Sự phong phú của hoa quả và sức khỏe mọi người
- C. Điều kiện thời tiết và kiểu làm việc của mọi người
- D. Sự ưa thích của mọi người về thời gian rảnh rỗi và khí hậu

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 1:

- "In Vietnam festivals often take place during the three months in spring and in autumn when people have a lot of leisure time."

(Ở Việt Nam các lễ hội thường diễn ra trong suốt 3 tháng mùa xuân và mùa thu khi mà mọi người có nhiều thời gian rảnh rỗi.)

- "In addition, the climate in spring and autumn is especially suitable for holding festivals and for festivals goers to enjoy."

(Thêm vào đó, khí hậu mùa xuân và mùa thu đặc biệt phù hợp để tổ chức lễ hội và cho những người đi lễ hội thưởng thức.)

Question 2: Which of the followings best replace the word "course" in the second paragraph?

- A. Lesson
- B. Road
- C. Creation
- D. Development

Đáp án D

Điều nào sau đây có thể thay thế tốt nhất cho từ "course" trong đoạn văn thứ 2?

- A. Bài học
- B. Con đường
- C. Tác phẩm
- D. Sự phát triển

Từ đồng nghĩa: course (quá trình phát triển) = development

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 2:

- "Traditional festivals constitute /'kɒn.stɪ.tʃu:t/ a form of cultural activities, a spiritual product which the people have created and developed during the course of history."

(Các lễ hội truyền thống tạo nên một thể loại các hoạt động văn hóa, một sản phẩm tinh thần mà mọi người tạo ra và phát triển suốt quá trình lịch sử.)

Question 3: What does the word "they" in the second paragraph refer to _____?

- A. Images
- B. Gods
- C. Characteristics
- D. Invaders

Đáp án B

Từ "they" trong đoạn văn thứ 2 đề cập đến cái gì?

- A. Các hình ảnh
- B. Các Thần
- C. Các đặc trưng
- D. quân xâm lược

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 2:

- “The images of **gods** converge /kən'vɜ:dʒ/ the noble characteristics of mankind. **They** are national heroes who fought against foreign invaders, reclaimed new lands, treated people, fought against natural calamities, or those legendary characters who affect the earthly life.”
(Các hình ảnh về các **Thần** hội tụ các đặc trưng cao quý của nhân loại. **Họ** là những anh hùng dân tộc, người mà đấu tranh chống giặc ngoại xâm, đòi lại những vùng đất mới, đối đãi con người, đấu tranh với thiên tai, hoặc họ là những nhân vật huyền thoại có ảnh hưởng tới cuộc sống trần tục.)

Question 4: Which of the following is NOT mentioned as a value of festivals?

- A. Remembering national heroes B. Educating young generations
C. Showing community's union D. Questioning personal bad lucks

Đáp án D

Điều nào dưới đây KHÔNG được đề cập đến là một giá trị của các lễ hội?

- A. Tưởng nhớ các anh hùng dân tộc
B. Giáo dục cho các thế hệ trẻ
C. Thể hiện sự đoàn kết của cộng đồng
D. Nghi ngờ những xui xẻo cá nhân

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 2, 3, 4:

- “Festivals are events which represent this tradition of the community as well as honour the holy figures named as ”gods” – the real persons in national history or legendary persons.”

(Các lễ hội là những sự kiện mà thể hiện truyền thống của cộng đồng cũng như bày tỏ lòng tôn kính với những thần linh hay còn gọi là “các Thần” – những con người có thật trong lịch sử dân tộc hay các nhân vật huyền thoại.)

Vậy đáp án A đã được đề cập đến trong bài là một giá trị của các lễ hội.

- “Festivals become a form of education under which fine traditional moral values can be handed from one generation to the next in a unique way of combining spiritual characters with competition and entertainment games.”

(Lễ hội trở thành một dạng giáo dục, cái mà những giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp được truyền từ đời này sang đời khác một cách độc nhất bằng việc kết hợp những nhân vật tâm linh với sự ganh đua và các trò chơi giải trí.)

Vậy đáp án B đã được đề cập đến trong bài là một giá trị của các lễ hội.

- “Worshipping the same god, the people unite in solidarity to overcome difficulties, striving for a happy and wealthy life.”

(Thờ cúng cùng vị Thần, mọi người đoàn kết lại để vượt qua những khó khăn, cố gắng vì một cuộc sống hạnh phúc và sung túc.)

Vậy đáp án C đã được đề cập đến trong bài là một giá trị của các lễ hội.

⇒ Đáp án là D.

Question 5: What is the best title of the passage?

- A. Time, formation and meaning of traditional Vietnamese festivals
B. Social, educational and historical values of Vietnamese festivals
C. Similarities, differences and changes in Vietnamese festivals
D. When, how and why festivals in Vietnam keep their traditions

Đáp án A

Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Thời gian, sự hình thành và ý nghĩa của các lễ hội truyền thống của Việt Nam.
B. Các giá trị xã hội, giáo dục và lịch sử của các lễ hội truyền thống của Việt Nam.
C. Các điểm tương đồng, khác biệt và nét thay đổi trong các lễ hội truyền thống của Việt Nam.
D. Khi nào, bằng cách nào và vì sao các lễ hội ở Việt Nam giữ được truyền thống của họ/.

Căn cứ vào các thông tin trong cả bài:

- Đoạn 1 đề cập đến thời gian của các lễ hội truyền thống của Việt Nam.

- Đoạn 2 đề cập đến sự hình thành của các lễ hội truyền thống của Việt Nam.

- Đoạn 3, 4 đề cập đến ý nghĩa của các lễ hội truyền thống của Việt Nam.
 ⇒ Đáp án là A.

PASSAGE 191

Kissing under sprigs of mistletoe is a well-known holiday tradition, but this little plant’s history as a symbolic herb dates back thousands of years. Many ancient cultures **prized** mistletoe for its healing properties. The plant’s romantic overtones most likely started with the Celtic Druids of the 1st century A.D. Because mistletoe could blossom even during the frozen winter, the Druids came to view it as a sacred symbol of vivacity, and they administered it to humans and animals alike in the hope of restoring fertility.

Another famous chapter in mistletoe folklore comes from Norse mythology. As the story goes, when the god Odin’s son Baldur was prophesied to die, his mother Frigg, the goddess of love, went to all the animals and plants of the natural world to secure an oath that they would not harm him. But Frigg neglected to consult with the unassuming mistletoe, so the scheming god Loki made an arrow from the plant and saw that **it** was used to kill the otherwise invincible Baldur. According to one sunnier version of the myth, the gods were able to resurrect Baldur from the dead. Delighted, Frigg then declared mistletoe a symbol of love and vowed to plant a kiss on all those who passed beneath it.

Mistletoe’s associations with fertility and vitality continued through the Middle Ages, and by the 18th century it had become widely incorporated into Christmas celebrations. Just how it made the jump from sacred herb to holiday decoration remains up for debate, but the kissing tradition appears to have first caught on among servants in England before spreading to the middle classes. As part of the early custom, men were allowed to steal a kiss from any woman caught standing under the mistletoe, and refusing was viewed as bad luck.

(Source: <https://www.history.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How mistletoe became the icon of Christmas.
- B. Why do people kiss under the mistletoe?
- C. Christmas customs and traditions.
- D. Mistletoe as an invitation to sexual harassment.

Question 2: The word “**prized**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. gifted B. rewarded C. traced D. valued

Question 3: According to paragraph 2, what was the Achilles heel of the mighty Baldur?

- A. The backfired oath with the animals and plants.
- B. The modest little plant of mistletoe.
- C. The overwhelming love from Odin.
- D. Loki’s infallible marksmanship.

Question 4: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. oath B. love C. arrow D. kiss

Question 5: According to paragraph 3, which statement is correct about the mistletoe tradition?

- A. Declining to perform a kiss under the presence of a mistletoe implies misfortune.
- B. The practice persisted through the Middle Ages just to perish in the early 18th century.
- C. The English middle classes were the first to discover and follow the kissing tradition.
- D. The meaning of mistletoe still remains on the table, just like the evolution of its roles.

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.B	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Hôn dưới nhánh cây tầm gửi là một truyền thống được biết đến rộng rãi, nhưng loài cây nhỏ này có lịch sử như một loại thảo mộc mang tính biểu tượng có từ hàng ngàn năm trước. Nhiều nền văn hóa cổ xưa đã ca ngợi cây tầm gửi bởi đặc tính chữa bệnh của nó. Ngu

ý lãng mạn của cây tầm gửi có khả năng nhất là bắt nguồn từ thời Celtic Druids Thế kỉ 1 Sau công nguyên. Bởi vì cây tầm gửi có thể nở hoa cả trong mùa đông, người Druids xem chúng là biểu tượng thiêng liêng của sức sống mạnh mẽ bởi nó cung cấp cho cả người và động vật niềm tin về việc khôi phục lại khả năng sinh con.

Một huyền thoại nổi tiếng khác của cây tầm gửi xuất phát từ thần thoại Na-uy. Theo câu chuyện, khi con trai của thần Odin là Baldur được tiên đoán sẽ chết, mẹ của anh ta là Frigg - vị thần tình yêu, đã gặp mặt tất cả loại cây và động vật để tuyên thệ chúng sẽ không làm hại chàng. Nhưng Frigg đã bỏ qua việc tham khảo ý kiến của cây tầm gửi, vì vậy vị thần mưu mô Loki đã tạo ra một mũi tên từ một loại cây và sử dụng nó để giết Baldur bất khả chiến bại. Theo như một phiên bản có phần lạc quan hơn, Chúa đã có khả năng cứu được Baldur khỏi cái chết. Quá vui mừng, Frigg sau đó đã tuyên bố tầm gửi là biểu tượng của tình yêu, và hứa sẽ dành tặng nụ hôn lên tất cả những ai đi qua bên dưới nó.

Sự gắn kết của cây tầm gửi với sự mạnh mẽ và khả năng sinh sản tiếp diễn đến thời Trung Cổ và trước thế kỉ 18, và chúng đã được kết hợp rộng rãi vào các lễ Giáng Sinh. Cách làm thế nào mà chúng nhảy từ một loại thảo mộc thần thánh đến việc trang trí chúng trong các ngày lễ vẫn còn đang được tranh luận, tuy nhiên truyền thống hôn nhau được bắt gặp lần đầu giữa những người hầu tại Anh trước khi lan tràn sang tầng lớp trung lưu. Là một phần của truyền thống những ngày đầu, đàn ông được phép đánh cắp một nụ hôn từ bất cứ người phụ nữ nào đứng dưới cây hoa tầm gửi và điều đó không được xem là điếm xấu.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How mistletoe became the icon of Christmas.
- B. Why do people kiss under the mistletoe?
- C. Christmas customs and traditions.
- D. Mistletoe as an invitation to sexual harassment.

Đáp án B

Tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Cách mà cây tầm gửi trở thành biểu tượng của Giáng sinh.
- B. Tại sao mọi người hôn nhau dưới cây tầm gửi
- C. Phong tục và truyền thống của Giáng sinh.
- D. Cây tầm gửi như một lời mời quấy rối tình dục.

Căn cứ thông tin đoạn 1 và đoạn 2:

Kissing under sprigs of mistletoe is a well-known holiday tradition, but this little plant's history as a symbolic herb dates back thousands of years.

(Hôn dưới nhánh cây tầm gửi là một truyền thống kỳ nghỉ nổi tiếng, nhưng lịch sử của loài cây nhỏ bé này như một loại thảo mộc mang tính biểu tượng có từ hàng ngàn năm.)

Delighted, Frigg then declared mistletoe a symbol of love and vowed to plant a kiss on all those who passed beneath it.

(Vui mừng, Frigg sau đó tuyên bố cây tầm gửi là biểu tượng của tình yêu và thề sẽ đặt một nụ hôn lên tất cả những người đi qua bên dưới nó.)

Question 2: The word “**prized**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. gifted
- B. rewarded
- C. traced
- D. valued

Đáp án D

Từ “prized” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với...

- A. có tài
- B. được thưởng
- C. phát hiện ra
- D. ước tính, đánh giá

Từ đồng nghĩa: **prized** : đánh giá cao, quý trọng = **valued**

Many ancient cultures **prized** mistletoe for its healing properties.

*(Nhiều nền văn hóa cổ xưa **đánh giá cao** cây tầm gửi vì đặc tính chữa bệnh của nó.)*

Question 3: According to paragraph 2, what was the Achilles heel of the mighty Baldur?

- A. The backfired oath with the animals and plants.

- B. The modest little plant of mistletoe.
- C. The overwhelming love from Odin.
- D. Loki's infallible marksmanship.

Đáp án B

Theo đoạn 2, điểm yếu của Baldur hùng mạnh là gì?

- A. Lời thề ngược lại với động vật và thực vật
- B. Cây tầm gửi bé nhỏ khiêm tốn.
- C. Tình yêu ngập tràn từ Odin
- D. Tài thiện xạ không thể sai lầm của Loki.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Another famous chapter in mistletoe folklore comes from Norse mythology. As the story goes, when the god Odin's son Baldur was prophesied to die, his mother Frigg, the goddess of love, went to all the animals and plants of the natural world to secure an oath that they would not harm him. But Frigg neglected to consult with the unassuming mistletoe, so the scheming god Loki made an arrow from the plant and saw that it was used to kill the otherwise invincible Baldur.

(Một chương nổi tiếng khác trong văn hóa dân gian cây tầm gửi đến từ thần thoại Bắc Âu. Câu chuyện kể lại, khi con trai của thần Odin, Baldur được tiên tri là đã chết, mẹ của anh ta là Frigg, nữ thần tình yêu, đã đến tất cả các loài động vật và thực vật trong thế giới tự nhiên để đảm bảo lời thề rằng họ sẽ không làm hại anh ta. Nhưng Frigg đã bỏ qua việc tham khảo ý kiến của cây tầm gửi không đáng tin cậy, vì vậy, vị thần mưu mô Loki đã tạo ra một mũi tên từ cây và thấy rằng nó được sử dụng để giết chết Baldur bất khả chiến bại.)

Question 4: The word "it" in paragraph 2 refers to _____.

- A. oath
- B. love
- C. arrow
- D. kiss

Đáp án C

Từ "it" trong đoạn 2 đề cập đến:

- A. lời thề
- B. tình yêu
- C. mũi tên
- D. nụ hôn

=> Từ "it" được dùng để chỉ mũi tên mà thần Loki đã làm ra.

But Frigg neglected to consult with the unassuming mistletoe, so the scheming god Loki made an arrow from the plant and saw that **it** was used to kill the otherwise invincible Baldur.

(Nhưng Frigg đã bỏ qua việc tham khảo ý kiến của cây tầm gửi không đáng tin cậy, vì vậy, vị thần mưu mô Loki đã tạo ra một mũi tên từ cây và thấy rằng nó được sử dụng để giết chết Baldur bất khả chiến bại.)

Question 5: According to paragraph 3, which statement is correct about the mistletoe tradition?

- A. Declining to perform a kiss under the presence of a mistletoe implies misfortune.
- B. The practice persisted through the Middle Ages just to perish in the early 18th century.
- C. The English middle classes were the first to discover and follow the kissing tradition.
- D. The meaning of mistletoe still remains on the table, just like the evolution of its roles.

Đáp án A

Theo đoạn 3, câu nào đúng về truyền thống cây tầm gửi?

- A. Từ chối một nụ hôn dưới sự hiện diện của cây tầm gửi ngụ ý là điều không may.
- B. Thói quen bên bi qua thời Trung cổ chỉ lụi tàn vào đầu thế kỷ 18.
- C. Tầng lớp trung lưu ở Anh là người đầu tiên phát hiện và làm theo truyền thống hôn.
- D. Ý nghĩa của cây tầm gửi vẫn còn nguyên trên bàn, giống như sự phát triển vai trò của nó.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Mistletoe's associations with fertility and vitality continued through the Middle Ages, and by the 18th century it had become widely incorporated into Christmas celebrations. Just how it

made the jump from sacred herb to holiday decoration remains up for debate, but the kissing tradition appears to have first caught on among servants in England before spreading to the middle classes. As part of the early custom, men were allowed to steal a kiss from any woman caught standing under the mistletoe, and refusing was viewed as bad luck.

(Quần hợp của cây tầm gửi với khả năng sinh sản và sức sống tiếp tục trong suốt thời Trung cổ, và đến thế kỷ 18, nó đã được kết hợp rộng rãi vào các lễ Giáng sinh. Làm thế nào nó tạo ra bước nhảy từ thảo mộc linh thiêng sang trang trí ngày lễ vẫn còn để tranh luận, nhưng truyền thống hôn dưới như lần đầu tiên bắt gặp trong số những người hầu ở Anh trước khi lan sang tầng lớp trung lưu. Là một phần của phong tục ban đầu, đàn ông được phép đánh cắp một nụ hôn từ bất kỳ người phụ nữ nào bị bắt đứng dưới cây tầm gửi, và từ chối được coi là điều xui xẻo.)

PASSAGE 192

In Africa, people celebrate with joy the birth of a new baby. The Pygmies would sing a birth-song to the child. In Kenya, the mother takes the baby strapped to her back into the thorn enclosure where the cattle is kept. There, her husband and the village elders wait to give the child his or her name.

In West Africa, after the baby is eight days old, the mother takes the baby for its first walk in the big, wide world, and friends and family are invited to meet the new baby. In various African nations, they hold initiation ceremonies for groups of children instead of birthdays. When children reach a certain designated age, they learn the laws, beliefs, customs, songs and dances of their tribes.

Some African tribes consider that children from nine to twelve are ready to be initiated into the grown up world. They may have to carry out several tests.

Masai boys around thirteen years old to seventeen **undergo** a two stage initiation. The first stage lasts about three months. The boys leave their parents' homes, paint their bodies white, and are taught how to become young warriors. At the end of this stage, they have their heads **shaved** and they are also circumcised. The second stage, the young warriors grow their hair long and live in a camp called a manyatta where they practice hunting the wild animals that might attack the Masai herds. This stage may last a few years.

When **they** are ready, they will marry and become owners of large cattle herds like their fathers.

The girls are initiated when they are fourteen or fifteen. They are taught by the older women about the duties of marriage and how to care for babies. Soon after that they are married and lead a life similar to that of their mothers.

(Source: <http://www.birthdaycelebrations.net/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Celebrations for a new child in Africa.
- B. Birthday ceremonies for children in Africa.
- C. Traditions of Masai people when having a new baby.
- D. Activities in a birth celebration.

Question 2: Where do the father and older villagers in Kenya give the name to the child?

- A. in the village B. at the place to keep the cattle
- C. at their house D. at the fence of the cattle's cages.

Question 3: Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2?

- A. An eight-day-old child will be taken for the first walk by his or her mother.
- B. Children have to learn their tribes' cultures and traditions when they are old enough.
- C. Children are prepared for a mature life when being met by friends and family.
- D. Children are likely to overcome some tests to enter the grown-up world.

Question 4: The word "**undergo**" in the third paragraph is closest in meaning to _____.

- A. commence B. experience C. participate in D. explore

Question 5: The word “shaved” in paragraph 3 mostly means _____.

- A. cut the hair off with a razor B. tie the hair with a hairpin
C. dye the hair with another color D. cover the hair with a hat

Question 6: What does the word “they” in paragraph 3 refer to?

- A. the Masai herds B. the wild animals C. the young warriors D. their heads

Question 7: What do the girls have to learn in their initiation?

- A. How to take care of her husband and family in the future.
B. The responsibilities of marriage and the way to look after their children.
C. Homemaking and childbearing.
D. How to lead a life after marriage and giving birth to a child.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.B	5.A	6.C	7.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Ở châu Phi, mọi người ăn mừng với niềm vui vì sự ra đời của một em bé mới. Người Pygmy sẽ hát bài hát chúc mừng sự chào đời cho đứa trẻ. Ở Kenya, người mẹ đưa em bé được địu vào lưng mình vào trong vùng đất có rào gai vây quanh, nơi gia súc được nuôi. Ở đó, chồng bà và những người lớn tuổi trong làng chờ đợi để đặt tên cho đứa trẻ.

Ở Tây Phi, sau khi em bé được tám ngày tuổi, người mẹ đưa em bé đi bộ lần đầu tiên trong một thế giới rộng lớn, và bạn bè và gia đình được mời đến gặp em bé mới. Ở các quốc gia châu Phi khác nhau, họ tổ chức các buổi lễ vỡ lòng cho các nhóm trẻ em thay vì sinh nhật. Khi trẻ em đạt đến một độ tuổi nhất định, chúng học các luật, tín ngưỡng, phong tục, bài hát và điệu múa của các bộ lạc của chúng.

Một số bộ lạc châu Phi cho rằng trẻ em từ 9 đến 12 tuổi đã sẵn sàng để được bắt đầu vào thế giới trưởng thành. Họ có thể phải thực hiện một số bài kiểm tra.

Bé trai Masai khoảng mười ba tuổi đến mười bảy trải qua thời kỳ vỡ lòng gồm 2 giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên kéo dài khoảng ba tháng. Các chàng trai rời khỏi nhà cha mẹ, sơn cơ thể của họ màu trắng, và được dạy làm thế nào để trở thành chiến binh trẻ. Vào cuối giai đoạn này, họ cạo đầu và họ cũng cắt bao quy đầu. Giai đoạn thứ hai, các chiến binh trẻ để tóc dài và sống trong một trại gọi là một cộng đồng người Masai nơi họ thực hành săn bắn những con vật hoang dã có thể tấn công đàn vật nuôi của Masai. Giai đoạn này có thể kéo dài vài năm.

Khi họ đã sẵn sàng, họ sẽ kết hôn và trở thành chủ sở hữu của đàn gia súc lớn như cha của họ.

Các cô gái được vỡ lòng khi họ mười bốn hoặc mười lăm tuổi. Họ được dạy bởi những phụ nữ lớn tuổi về nhiệm vụ hôn nhân và cách chăm sóc cho trẻ sơ sinh. Ngay sau đó họ kết hôn và sống một cuộc sống tương tự như của các bà mẹ của họ.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Celebrations for a new child in Africa.
B. Birthday ceremonies for children in Africa.
C. Traditions of Masai people when having a new baby.
D. Activities in a birth celebration.

Đáp án A

Đoạn văn này chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Những hoạt động kỉ niệm dành cho 1 đứa trẻ mới ở Châu Phi.
B. Nghi lễ sinh nhật cho trẻ em ở Châu Phi.
C. Truyền thống của người Masai khi sinh con.
D. Các hoạt động trong lễ kỉ niệm 1 đứa trẻ chào đời.

Căn cứ vào thông tin toàn bài:

Đoạn văn đang nhắc đến các hoạt động kỉ niệm được tổ chức cho 1 đứa trẻ ở Châu Phi từ khi mới sinh ra cho đến khi sẵn sàng lập gia đình mới.

Question 2: Where do the father and older villagers in Kenya give the name to the child?

- A. in the village B. at the place to keep the cattle

- C. at their house D. at the fence of the cattle’s cages.

Đáp án B

Người cha và những người lớn tuổi trong làng ở Kenya thường đặt tên cho đứa trẻ ở đâu?

- A. ở trong làng
B. tại nơi chăn nuôi gia súc
C. ở nhà họ
D. tại hàng rào của chuồng gia súc

Căn cứ thông tin đoạn 1:

In Kenya, the mother takes the baby strapped to her back into the thorn enclosure where the cattle is kept. There, her husband and the village elders wait to give the child his or her name. *(Ở Kenya, người mẹ đưa em bé được địu vào lưng mình vào trong vùng đất có rào gai vây quanh, nơi gia súc được nuôi. Ở đó, chồng bà và những người lớn tuổi trong làng chờ đợi để đặt tên cho đứa trẻ.)*

Question 3: Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2?

- A. An eight-day-old child will be taken for the first walk by his or her mother.
B. Children have to learn their tribes’ cultures and traditions when they are old enough.
C. Children are prepared for a mature life when being met by friends and family.
D. Children are likely to overcome some tests to enter the grown-up world.

Đáp án C

Câu nào không được đề cập đến trong đoạn 2?

- A. 1 đứa trẻ 8 ngày tuổi sẽ được đỡ bước đi bộ đầu tiên bởi mẹ của nó.
B. Trẻ em phải học về văn hoá và truyền thống của bộ tộc mình khi chúng đủ lớn.
C. Trẻ em được chuẩn bị cho cuộc sống trưởng thành khi được viếng thăm bởi bạn bè và người thân.
D. Trẻ em có thể phải vượt qua các cuộc kiểm tra để bước vào thế giới trưởng thành.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

In West Africa, after the baby is eight days old, the mother takes the baby for its first walk in the big, wide world, and friends and family are invited to meet the new baby. In various African nations, they hold initiation ceremonies for groups of children instead of birthdays. When children reach a certain designated age, they learn the laws, beliefs, customs, songs and dances of their tribes.

Some African tribes consider that children from nine to twelve are ready to be initiated into the grown up world. They may have to carry out several tests.

(Ở Tây Phi, sau khi em bé được tám ngày tuổi, người mẹ đưa em bé đi bộ lần đầu tiên trong một thế giới rộng lớn, và bạn bè và gia đình được mời đến gặp em bé mới. Ở các quốc gia châu Phi khác nhau, họ tổ chức các buổi lễ vỡ lòng cho các nhóm trẻ em thay vì sinh nhật. Khi trẻ em đạt đến một độ tuổi nhất định, chúng học các luật, tín ngưỡng, phong tục, bài hát và điệu múa của các bộ lạc của chúng. Một số bộ lạc châu Phi cho rằng trẻ em từ 9 đến 12 tuổi đã sẵn sàng để được bắt đầu vào thế giới trưởng thành. Họ có thể phải thực hiện một số bài kiểm tra.)

Question 4: The word “**undergo**” in the third paragraph is closest in meaning to _____.

- A. commence B. experience C. participate in D. explore

Đáp án B

Từ “**undergo**” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. bắt đầu
B. trải qua
C. tham gia
D. khám phá

Từ đồng nghĩa: **undergo** (trải qua) = **experience**.

Masai boys around thirteen years old to seventeen **undergo** a two stage initiation.

(Bé trai Masai khoảng mười ba tuổi đến mười bảy trải qua thời kì vỡ lòng gồm 2 giai đoạn).

Question 5: The word “**shaved**” in paragraph 3 mostly means _____.

- A. cut the hair off with a razor B. tie the hair with a hairpin
C. dye the hair with another color D. cover the hair with a hat

Đáp án A

Từ “**shaved**” trong đoạn 3 gần có thể có nghĩa là _____.

- A. cắt tóc bằng dao cạo
B. buộc tóc với 1 cái kẹp
C. nhuộm tóc với 1 màu khác
D. che tóc bằng 1 cái mũ

Định nghĩa: **Shaved** (cạo đầu) = **cut the hair off with a razor**

At the end of this stage, they have their heads **shaved** and they are also circumcised.

(Vào cuối giai đoạn này, họ cạo đầu và họ cũng cắt bao quy đầu.)

Question 6: What does the word “**they**” in paragraph 3 refer to?

- A. the Masai herds B. the wild animals C. the young warriors D. their heads

Đáp án C

Từ “**they**” trong đoạn 3 đề cập đến từ nào?

- A. đàn gia súc của Masai
B. động vật hoang dã
C. những chiến binh trẻ
D. những cái đầu của họ

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Từ “**they**” đề cập đến các chiến binh trẻ.

The second stage, the young warriors grow their hair long and live in a camp called a manyatta where they practice hunting the wild animals that might attack the Masai herds.

This stage may last a few years. When **they** are ready, they will marry and become owners of large cattle herds like their fathers.

(Giai đoạn thứ hai, các chiến binh trẻ để tóc dài và sống trong một trại gọi là một cộng đồng người Masai nơi họ thực hành săn bắt những con vật hoang dã có thể tấn công đàn vật nuôi của Masai. Giai đoạn này có thể kéo dài vài năm. Khi họ đã sẵn sàng, họ sẽ kết hôn và trở thành chủ sở hữu của đàn gia súc lớn như cha của họ.)

Question 7: What do the girls have to learn in their initiation?

- A. How to take care of her husband and family in the future.
B. The responsibilities of marriage and the way to look after their children.
C. Homemaking and childbearing.
D. How to lead a life after marriage and giving birth to a child.

Đáp án B

Các cô gái học điều gì trong sự khởi đầu của họ?

- A. Cách chăm sóc chồng và gia đình trong tương lai.
B. Trách nhiệm trong hôn nhân và cách chăm sóc con cái.
C. Chăm sóc gia đình và sinh con.
D. Cách sống sau hôn nhân và sinh con.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

The girls are initiated when they are fourteen or fifteen. They are taught by the older women about the duties of marriage and how to care for babies. Soon after that they are married and lead a life similar to that of their mothers.

(Các cô gái được vỡ lòng khi họ mười bốn hoặc mười lăm tuổi. Họ được dạy bởi những phụ nữ lớn tuổi về nhiệm vụ hôn nhân và cách chăm sóc cho trẻ sơ sinh. Ngay sau đó họ kết hôn và sống một cuộc sống tương tự như của các bà mẹ của họ.)

PASSAGE 193

It's probably the most painstaking, heart wrenching, and stress inducing test of dedication a marriage can face. But the reward at the end is pretty sweet. At the annual Wife Carrying World Championships in Sonkajärvi, Finland, male competitors race around a track **hauling** their female partners on their backs. Winner takes home his wife's weight in beer.

It's no ordinary racetrack, either. Competitors must wade through a neck-deep pool of water, climb over hurdles, and run through pits of sand before crossing the finish line. While some participants don crazy costumes for the pre-race, the actual event is pretty **straight-laced**. Wives must weigh at least 49 kilograms (108 pounds). Any woman lighter than that is required to carry a heavy rucksack until she reaches this minimum. A participant who drops his wife will be penalized 15 seconds. But there is one catch: contestants don't have to carry their own wives. A friend's wife, stranger's wife, or even a random grandmother will do – as long as she's over 17.

Contestants flock from 47 countries across the globe to show their stuff in this epic display of brute strength. This year, Finnish couple Taisto Miettinen and Kristiina Haapanen captured the title for the fourth consecutive year. The 46-year-old lawyer and his wife completed the 235-meter course in one minute and four seconds. Like any dedicated athlete, Miettinen reported that he'd been training for a while. "In last autumn, I started running in the track, one hundred, two hundred and four hundred meters," Miettinen said in a post-race interview. He also practiced the course in ski boots to build leg strength.

The competition, which began in 1992, is supposedly rooted in the legend of Ronkainen the Robber — a hardnosed gang leader **who** hazed potential members by making them lug sacks of grain or live pigs over a similar course. He and his comrades also made a habit of stealing women from neighboring villages as a nod to this practice, many men "steal" friends' wives for the competition.

If you want to compete but can't make it to Finland, there's a North American version of the contest held in October at Sunday River Resort in Maine. With 100-plus pounds of brewski on the line, you might want to tell your significant other to start shaping up.

(Source: <http://mentalfloss.com>)

Question 1: Which of the following best serves as the title of the passage?

- A. Wife Carrying World Championships in Sonkajärvi, Finland
- B. Rules of Wife Carrying World Championships
- C. North American version of Wife Carrying World Championships
- D. A Brief History of the Wife Carrying World Championships

Question 2: The word "**hauling**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. carrying B. loading C. dragging D. pushing

Question 3: The phrase "**straight-laced**" in paragraph 2 probably means _____.

- A. Not modern; no longer fashionable
- B. Having strict or old-fashioned ideas about people's moral behavior
- C. Willing to listen to, think about or accept different ideas
- D. Easy to do or to understand; not complicated

Question 4: According to paragraph 2, Which of the following is NOT mentioned as a task for competitors to cross on the racetrack?

- A. Bushes B. Pool of water C. Hurdles D. Pits of sand

Question 5: According to paragraph 3, which of the following is mentioned as a reason for the winning of Taisto Miettinen and his wife?

- A. He was from Finland. B. The competition was held in autumn.
- C. He practiced the course in ski boots D. He was a lawyer.

Question 6: The word "**who**" in paragraph 4 refers to _____.

- A. competition B. legend of Ronkainen the Robber
- C. potential members D. a hardnosed gang leader

Question 7: Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. Winner of the competition got a lot of beer.
- B. The woman carried by the male partner must be at least 49 kilograms.
- C. The female partner participating the race must be younger than 46 years old.
- D. Contestants from 47 countries all over the world competed in the course.

Question 8: What does the author imply in the last paragraph?

- A. North American version of the contest is less interesting than that in Finland.
- B. If Finland is too far, people can participate North American version of the contest.
- C. The contest in Finland gives contestants a chance to win 100-plus pounds of brewski on the line.
- D. Female contestant will inform her partner when the contest is held.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.A	5.C	6.D	7.C	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Đó có lẽ là cuộc thi về sự cống hiến yêu cầu sự siêng năng, cố gắng, căng thẳng và thử thách nhất mà một cuộc hôn nhân có thể đối mặt. Nhưng phần thưởng lại khá ngọt ngào. Tại Cuộc thi Vô địch Thế giới Vác vợ hàng năm tại Sonkajärvi, Phần Lan, người chơi là nam giới chạy đua quanh một đường đua trong khi vác người chơi nữ của họ trên lưng. Người chiến thắng mang về nhà lượng bia tương đương cân nặng của vợ mình.

Đó cũng không phải là đường đua bình thường. Người chơi phải lội qua một hồ nước sâu đến cổ, trèo qua các rào cản và chạy qua các hố cát trước khi băng qua vạch đích. Trong khi một số người chơi mặc trang phục độc đáo trước cuộc đua, sự kiện thực tế là khá nghiêm khắc. Vợ phải nặng ít nhất 49 kg (108 pounds). Bất kỳ người phụ nữ nào nhẹ hơn mức đó phải mang theo một ba lô nặng cho đến khi cô ấy đạt đến mức tối thiểu này. Một người tham gia đánh rơi vợ mình sẽ bị phạt 15 giây. Nhưng có một sự linh hoạt: thí sinh không nhất định phải mang theo vợ của mình. Vợ của một người bạn, vợ của người xa lạ, hoặc thậm chí một bà ngoại ngẫu nhiên cũng hợp lệ - miễn là cô ấy trên 17 tuổi.

Các thí sinh đến từ 47 quốc gia trên toàn cầu để thể hiện sức mạnh của họ trong màn trình diễn tuyệt vời này. Năm nay, cặp vợ chồng Phần Lan Taisto Miettinen và Kristiina Haapanen đã giành chức vô địch năm thứ tư liên tiếp. Luật sư 46 tuổi và vợ ông đã hoàn thành nội dung chạy 235 mét trong một phút và bốn giây. Giống như bất kỳ vận động viên thực thụ nào, Miettinen đã cho biết rằng ông ấy đã được đào tạo một thời gian. “Vào mùa thu năm ngoái, tôi bắt đầu chạy trên đường đua, một trăm, hai trăm, bốn trăm mét,” Miettinen nói trong một cuộc phỏng vấn sau cuộc đua. Ông cũng thực hành khóa học với giày trượt tuyết để rèn luyện sức mạnh của đôi chân.

Cuộc thi bắt đầu vào năm 1992, được cho là bắt nguồn từ huyền thoại của Ronkainen the Robber – người cầm đầu băng nhóm máu mặt - người đã bắt các thành viên tiềm năng lao động quần quật bằng cách khiến họ kéo bao chứa lúa hoặc lợn sống qua một đường chạy tương tự. Ông và các bạn của ông cũng có thói quen ăn cắp phụ nữ từ các làng lân cận như một sự đồng ý với thói quen này, nhiều người đàn ông “đánh cắp” vợ của bạn bè cho cuộc thi.

Nếu bạn muốn thi đấu nhưng không thể đến Phần Lan, có một phiên bản Bắc Mỹ của cuộc thi được tổ chức vào tháng 10 tại Sunday River Resort ở Maine. Với hơn 100 pound bia trên đường đua, có thể bạn sẽ muốn nói với đối tác quan trọng của mình để bắt đầu định hình về cuộc đua.

Question 1: Which of the following best serves as the title of the passage?

- A. Wife Carrying World Championships in Sonkajärvi, Finland
- B. Rules of Wife Carrying World Championships
- C. North American version of Wife Carrying World Championships
- D. A Brief History of the Wife Carrying World Championships

Đáp án D

Phương án nào sau đây là tiêu đề thích hợp nhất của đoạn văn?

- A. Giải vô địch thế giới vác vợ tại Sonkajärvi, Phần Lan
- B. Quy tắc của Giải vô địch thế giới vác vợ

C. Phiên bản Bắc Mỹ của Giải vô địch thể giới vác vợ

D. Lịch sử ngắn gọn của Giải vô địch thể giới vác vợ

=> **Căn cứ nội dung toàn bài và khái quát ý chính để chọn tiêu đề cho đoạn văn:**

It's probably the most painstaking, heart wrenching, and stress inducing test of dedication a marriage can face. But the reward at the end is pretty sweet. At the annual Wife Carrying World Championships in Sonkajärvi, Finland, male competitors race around a track **hauling** their female partners on their backs. Winner takes home his wife's weight in beer.

(Đó có lẽ là cuộc thi về sự cống hiến yêu cầu sự siêng năng, cố gắng, căng thẳng và thử thách nhất mà một cuộc hôn nhân có thể đối mặt. Nhưng phần thưởng lại khá ngọt ngào. Tại Cuộc thi Vô địch Thế giới Vác vợ hàng năm tại Sonkajärvi, Phần Lan, người chơi là nam giới chạy đua quanh một đường đua trong khi vác người chơi nữ của họ trên lưng. Người chiến thắng mang về nhà lượng bia tương đương cân nặng của vợ mình.)

Question 2: The word “**hauling**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. carrying B. loading C. dragging D. pushing

Đáp án A

Từ “hauling” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____.

A. mang, vác, xách theo

B. tải

C. kéo

D. đẩy

=> Kiến thức từ đồng nghĩa: to haul (vác, mang) = to carry

At the annual Wife Carrying World Championships in Sonkajärvi, Finland, male competitors race around a track **hauling** their female partners on their backs.

(Tại Cuộc thi Vô địch Thế giới Vác vợ hàng năm tại Sonkajärvi, Phần Lan, người chơi là nam giới chạy đua quanh một đường đua trong khi vác người chơi nữ của họ trên lưng.)

Question 3: The phrase “**straight-laced**” in paragraph 2 probably means _____.

A. Not modern; no longer fashionable

B. Having strict or old-fashioned ideas about people's moral behavior

C. Willing to listen to, think about or accept different ideas

D. Easy to do or to understand; not complicated

Đáp án B

Cụm từ “straight-laced” trong đoạn 2 có thể có nghĩa là _____.

A. Không hiện đại; không còn hợp thời trang nữa

B. Có ý kiến nghiêm khắc hoặc lỗi thời về hành vi đạo đức của con người

C. Sẵn sàng lắng nghe, suy nghĩ hoặc chấp nhận các ý tưởng khác nhau

D. Dễ làm hoặc dễ hiểu; không phức tạp

Kiến thức từ vựng:

While some participants don crazy costumes for the pre-race, the actual event is pretty **straight-laced**. *(Trong khi một số người chơi mặc trang phục độc đáo trước cuộc đua, sự kiện thực tế là khá nghiêm khắc.)*

Question 4: According to paragraph 2, Which of the following is NOT mentioned as a task for competitors to cross on the racetrack?

A. Bushes

B. Pool of water

C. Hurdles

D. Pits of sand

Đáp án A

Theo đoạn 2, Điều nào sau đây KHÔNG được nói đến như một nhiệm vụ cho những người chơi vượt qua trên đường đua?

A. Bụi cây

B. Bể nước

C. Rào cản

D. Hồ cát

Căn cứ thông tin đoạn 2:

It's no ordinary racetrack, either. Competitors must wade through a neck-deep pool of water, climb over hurdles, and run through pits of sand before crossing the finish line.

(Đó cũng không phải là đường đua bình thường. Người chơi phải lội qua một hồ nước sâu đến cổ, trèo qua các rào cản và chạy qua các hố cát trước khi băng qua vạch đích.)

Question 5: According to paragraph 3, which of the following is mentioned as a reason for the winning of Taisto Miettinen and his wife?

- A. He was from Finland. B. The competition was held in autumn.
C. He practiced the course in ski boots D. He was a lawyer.

Đáp án C

Theo đoạn 3, điều nào sau đây được nhắc đến như một nguyên nhân cho chiến thắng của Taisto Miettinen và vợ của ông?

- A. Ông ấy đến từ Phần Lan.
B. Cuộc thi được tổ chức vào mùa thu.
C. Ông tập luyện trên đường chạy với giày trượt tuyết.
D. Ông ta là một luật sư.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

“In last autumn, I started running in the track, one hundred, two hundred and four hundred meters,” Miettinen said in a post-race interview. He also practiced the course in ski boots to build leg strength. *(“Vào mùa thu năm ngoái, tôi bắt đầu chạy trên đường đua, một trăm, hai trăm, bốn trăm mét,” Miettinen nói trong một cuộc phỏng vấn sau cuộc đua. Ông cũng thực hành khóa học với giày trượt tuyết để rèn luyện sức mạnh của đôi chân.)*

Question 6: The word “**who**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. competition B. legend of Ronkainen the Robber
C. potential members D. a hardnosed gang leader

Đáp án D

Từ “who” trong đoạn 4 ám chỉ _____.

- A. một cuộc thi
B. huyền thoại về Ronkainen the Robber
C. thành viên tiềm năng
D. một tên cầm đầu băng đảng cứng đầu

Kiến thức ngữ pháp, cấu trúc câu:

The competition, which began in 1992, is supposedly rooted in the legend of Ronkainen the Robber — a hardnosed gang leader **who** hazed potential members by making them lug sacks of grain or live pigs over a similar course.

(Cuộc thi bắt đầu vào năm 1992, được cho là bắt nguồn từ huyền thoại của Ronkainen the Robber – người cầm đầu băng nhóm máu mặt - người đã bắt các thành viên tiềm năng lao động quần quật bằng cách khiến họ kéo bao chứa lúa hoặc lợn sống qua một đường chạy tương tự.)

Question 7: Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. Winner of the competition got a lot of beer.
B. The woman carried by the male partner must be at least 49 kilograms.
C. The female partner participating the race must be younger than 46 years old.
D. Contestants from 47 countries all over the world competed in the course.

Đáp án C

Thông tin nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?

- A. Người chiến thắng cuộc thi giành được rất nhiều bia.
B. Người phụ nữ được mang theo bởi người chơi nam thì phải nặng ít nhất 49 kg.
C. Người chơi nữ tham gia cuộc đua phải dưới 46 tuổi.
D. Các thí sinh đến từ 47 quốc gia trên toàn thế giới đã tham gia thi đấu.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 1: Winner takes home his wife's weight in beer.

(Người chiến thắng mang về nhà lượng bia tương đương cân nặng của vợ mình.)

Đoạn 2: Wives must weigh at least 49 kilograms (108 pounds). Any woman lighter than that is required to carry a heavy rucksack until she reaches this minimum.

(Vợ phải nặng ít nhất 49 kg (108 pounds). Bất kỳ người phụ nữ nào nhẹ hơn mức đó phải mang theo một ba lô nặng cho đến khi cô ấy đạt đến mức tối thiểu này.)

Đoạn 2: But there is one catch: contestants don't have to carry their own wives. A friend's wife, stranger's wife, or even a random grandmother will do – as long as she's over 17.

(Nhưng có một sự linh hoạt: thí sinh không nhất định phải mang theo vợ của mình. Vợ của một người bạn, vợ của người xa lạ, hoặc thậm chí một bà ngoại ngẫu nhiên cũng hợp lệ - miễn là cô ấy trên 17 tuổi.)

Đoạn 3: Contestants flock from 47 countries across the globe to show their stuff in this epic display of brute strength.

(Các thí sinh đến từ 47 quốc gia trên toàn cầu để thể hiện sức mạnh của họ trong màn trình diễn tuyệt vời này.)

Question 8: What does the author imply in the last paragraph?

- A. North American version of the contest is less interesting than that in Finland.
- B. If Finland is too far, people can participate North American version of the contest.
- C. The contest in Finland gives contestants a chance to win 100-plus pounds of brewski on the line.
- D. Female contestant will inform her partner when the contest is held.

Đáp án B

Tác giả ngụ ý điều gì trong đoạn cuối?

- A. Phiên bản Bắc Mỹ của cuộc thi ít hấp dẫn hơn ở Phần Lan.
- B. Nếu Phần Lan quá xa, mọi người có thể tham gia phiên bản Bắc Mỹ của cuộc thi.
- C. Cuộc thi ở Phần Lan cho các thí sinh một cơ hội để giành chiến thắng hơn 100 pound bia trên đường chạy.
- D. Người chơi nữ sẽ thông báo cho bạn chơi của mình khi nào cuộc thi được tổ chức.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

If you want to compete but can't make it to Finland, there's a North American version of the contest held in October at Sunday River Resort in Maine. With 100-plus pounds of brewski on the line, you might want to tell your significant other to start shaping up.

(Nếu bạn muốn thi đấu nhưng không thể đến Phần Lan, có một phiên bản Bắc Mỹ của cuộc thi được tổ chức vào tháng 10 tại Sunday River Resort ở Maine. Với hơn 100 pound bia trên đường đua, có thể bạn sẽ muốn nói với đối tác quan trọng của mình để bắt đầu định hình về cuộc đua.)

PASSAGE 194

The year was 1810, the place was southern Germany, Bavaria, and life was hard. It was the month of October and all of the countryside had been working day and night to finish their fall harvest and prepare for the onset of winter. While the plow horses were working and the farmers' days were filled from sun up to sun down, there were some other preparations being made as well. Prince Ludwig I and his **entire** court were preparing for his upcoming marriage to Princess Therese of Sachsen-Hildurghausen. The grand wedding was to take place on the 12th, right in the middle of the harvest. As you know any wedding can be difficult to plan, but when you're a prince it can be even more stressful.

The invitations had gone out, the garments had been made and the location had been selected. The big event was to be held in a magnificent "Weise" (meadow) just outside the gates of Munich. As the big day approached, the countryside and town, in fact all of Bavaria was a buzz with talk of the big day. Everyone was planning on attending as they were all **exhausted** from the harvest and it was really the last chance before the long, cold days of winter to get out and blow off some steam.

On the 12th, the ceremony went off without a hitch. The weather was perfect, the bride looked beautiful and about 40,000 guests were in attendance. The reception, as you can imagine, was one of the biggest parties history had ever seen with copious amounts of beer and massive quantities of food being devoured. It was a reception fit for a prince. And this prince was absolutely ecstatic. Ludwig I was so taken with all of his guests that he planned a special treat for them. The prince knew that all of his subjects were huge fans of horseracing so he planned to conclude the event with a somewhat impromptu horse race across the great meadow.

When the townspeople heard of this they erupted in a jubilant cry Zicke Zacka, Zicke Zacka, Hoy, Hoy, Hoy. This is still chanted in the beer tents of today's Oktoberfest celebrations. It was then and there that they decided unanimously to rename the wiese Theresiewiese (Therese Meadow) in honor of the Prince's new bride. **This** was their humble way of welcoming her to town. To this day that very meadow still bears her name. After a spectacular day and night — and probably more than a couple of hangovers — the great event came to an end.

It was the following fall as the townspeople began to reminisce about the great time they had had the previous year (as do many of our Oktoberfest guests tend to do around the fall) that they decided to honor their prince and celebrate his wedding anniversary in much the same way. King Maximilian agreed, but this party was to be even bigger, better and longer than the first. The event became an annual celebration. And that my friends is how the Oktoberfest tradition began and continues today.

As a side note, the beer that was poured all those years ago and that has been continually served at every Oktoberfest in Munich since will now be served at the Big Bear Lake Oktoberfest. The very same beer flowing from the taps in Munich, Germany will be the beer flowing from our taps in humble Big Bear Lake. And like the beer, our Burgermeister just happens to be a true German original as well.

(Source: <https://bigbearevents.com/oktoberfest/history/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. History of Oktoberfest B. Wedding of Prince Ludwig I
C. The countryside and town in Bavaria D. Prince's new bride

Question 2: The word “entire” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. sound B. whole C. thorough D. continuous

Question 3: According to paragraph 1, when did the grand wedding take place?

- A. Onset of winter B. Sun up and sun down
C. Days when farmers' life was hard D. In harvest time

Question 4: The word “exhausted” in paragraph 2 mostly mean _____.

- A. Extremely happy B. Totally unexpected
C. Very tired D. Completely strong

Question 5: According to paragraph 3, what is the reason for an impromptu horse race across the great meadow?

- A. The weather was perfect. B. The prince's subjects are fans of horseracing.
C. It was the biggest party then. D. There were too many guested at the wedding.

Question 6: What does the word “This” in paragraph 4 refer to?

- A. Beer tent B. Oktoberfest celebration
C. The Prince's new bride D. Renaming the wiese Theresiewiese

Question 7: What is implied in paragraph 5?

- A. Oktoberfest was held in the following falls to honor their prince.
B. Townspeople were impressed too much by the festival in the past.
C. People wanted to drink beer in much the same way.
D. The Prince's friends began the Oktoberfest tradition annually.

Question 8: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. The grand wedding of Prince Ludwig I and Princess Therese of Sachsen-Hildurghausen was to take place at the end of the harvest.
- B. Oktoberfest took place during the long, cold days of winter.
- C. The grand wedding of Prince Ludwig I and Princess Therese of Sachsen-Hildurghausen took place on a beautiful day with nice weather.
- D. Beer served at Oktoberfest in Munich and Big Bear Lake Oktoberfest tasted a bit different.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.C	5.B	6.D	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Năm 1810, nơi này là miền nam nước Đức, Bavaria và cuộc sống rất khó khăn. Đó là tháng 10 và tất cả các vùng nông thôn đã làm việc cả ngày lẫn đêm để kết thúc mùa thu hoạch của họ và chuẩn bị cho sự khởi đầu của mùa đông. Trong khi những con ngựa cày đang làm việc và những ngày của người nông dân được lấp đầy từ mặt trời lên đến mặt trời xuống, cũng có một số chế phẩm khác được chế tạo. Hoàng tử Ludwig I và toàn bộ quân thần của ông đang chuẩn bị cho cuộc hôn nhân sắp tới của ông với Công chúa Therese của Sachsen-Hildurghausen. Đám cưới lớn được tổ chức vào ngày 12, ngay giữa vụ thu hoạch. Như bạn biết bất kỳ đám cưới nào có thể khó lập kế hoạch, nhưng khi bạn là hoàng tử, nó có thể còn căng thẳng hơn nữa.

Những lời mời đã được đưa ra, các sản phẩm may mặc đã được thực hiện và vị trí đã được chọn. Sự kiện lớn đã được tổ chức trong một “weise” tuyệt vời (đồng cỏ) ngay bên ngoài Munich. Khi ngày trọng đại đến gần, nông thôn và thị trấn mà trên thực tế là tất cả Bavaria đều tràn ngập tiếng vang của những cuộc nói chuyện liên quan ngày trọng đại. Mọi người đều dự định tham dự vì tất cả họ đều kiệt sức từ vụ thu hoạch và đó thực sự là cơ hội cuối cùng trước những ngày mùa đông dài và lạnh lẽo để thoát ra và thư giãn.

Vào ngày 12, buổi lễ đã diễn ra mà không có sự cản trở nào. Thời tiết thật hoàn hảo, cô dâu trông xinh đẹp và khoảng 40.000 khách tham dự. Việc tiếp nhận, như bạn có thể tưởng tượng, là một trong những lịch sử bên lớn nhất từng thấy với một lượng bia phong phú và một lượng lớn thức ăn được ăn ngon lành. Đó là một sự tiếp nhận phù hợp cho một hoàng tử. Và hoàng tử này cực kỳ ngây ngất. Ludwig I vui vẻ với tất cả các khách hàng của mình tới mức ông đã lên kế hoạch một cách tiếp đãi đặc biệt cho họ. Hoàng tử biết rằng tất cả các thân dân của ông đều là những người hâm mộ cuồng nhiệt vì vậy ông đã lên kế hoạch kết thúc sự kiện này với một cuộc đua ngựa hơi ngẫu hứng trên đồng cỏ tuyệt vời.

Khi người dân thị trấn nghe nói về điều này, họ đã bật ra tiếng khóc hân hoan Zicke Zacka, Zicke Zacka, Hoy, Hoy, Hoy. Những tiếng khóc hân hoan này vẫn được hô vang trong những lều bia của lễ kỷ niệm Oktoberfest ngày nay. Chính lúc đó họ đã quyết định nhất trí đổi tên cho Theresiewiese (Therese Meadow) để vinh danh cô dâu mới của Hoàng tử. Đây là cách khiêm tốn của họ chào đón cô đến thị trấn. Cho đến ngày nay đồng cỏ vẫn còn mang tên cô ấy. Sau một ngày và đêm ngoạn mục - và có lẽ nhiều hơn một vài hangovers - sự kiện lớn đã kết thúc.

Đó là mùa thu sau khi người dân bắt đầu hồi tưởng về khoảng thời gian tuyệt vời mà họ đã có năm trước (cũng như nhiều vị khách Oktoberfest của chúng ta có xu hướng làm vào mùa thu) rằng họ quyết định tôn vinh hoàng tử của họ và kỷ niệm ngày cưới của mình theo cùng một cách. Vua Maximilian đồng ý, nhưng bữa tiệc này thậm chí còn lớn hơn, tốt hơn và dài hơn lần đầu tiên. Sự kiện này đã trở thành một lễ kỷ niệm hàng năm. Và rằng bạn bè của tôi là cách truyền thống Oktoberfest bắt đầu và tiếp tục ngày hôm nay.

Một lưu ý phụ, bia đã được rót trong tất cả những năm trước đây và đã được liên tục phục vụ tại mỗi Oktoberfest ở Munich kể từ bây giờ sẽ được phục vụ tại Big Bear Lake Oktoberfest. Các loại bia rất giống nhau chảy từ vòi ở Munich, Đức cũng sẽ là bia chảy từ vòi của chúng tôi tại Big Bear Lake khiêm tốn. Và giống như bia, Burgermeister của chúng tôi cũng chính là một bản gốc Đức thực sự.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. History of Oktoberfest
- B. Wedding of Prince Ludwig I

C. The countryside and town in Bavaria D. Prince's new bride

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận vấn đề gì?

- A. Lịch sử của Oktoberfest
- B. Đám cưới của Hoàng tử Ludwig I
- C. Các vùng nông thôn và thị trấn ở Bavaria
- D. Cô dâu mới của Hoàng tử

Căn cứ thông tin toàn bài:

Đoạn 1: The year was 1810, the place was southern Germany, Bavaria, and life was hard. It was the month of October and all of the countryside had been working day and night to finish their fall harvest and prepare for the onset of winter.

(Năm 1810, nơi này là miền nam nước Đức, Bavaria và cuộc sống rất khó khăn. Đó là tháng 10 và tất cả các vùng nông thôn đã làm việc cả ngày lẫn đêm để kết thúc mùa thu hoạch của họ và chuẩn bị cho sự khởi đầu của mùa đông.)

Đoạn 3: On the 12th, the ceremony went off without a hitch. The weather was perfect, the bride looked beautiful and about 40,000 guests were in attendance. The reception, as you can imagine, was one of the biggest parties history had ever seen with copious amounts of beer and massive quantities of food being devoured.

(Vào ngày 12, buổi lễ đã diễn ra mà không có sự cản trở nào. Thời tiết thật hoàn hảo, cô dâu trông xinh đẹp và khoảng 40.000 khách tham dự. Việc tiếp nhận, như bạn có thể tưởng tượng, là một trong những lịch sử bên lớn nhất từng thấy với một lượng bia phong phú và một lượng lớn thức ăn được ăn ngon lành.)

Đoạn 5: It was the following fall as the townspeople began to reminisce about the great time they had had the previous year (as do many of our Oktoberfest guests tend to do around the fall) that they decided to honor their prince and celebrate his wedding anniversary in much the same way.

(Đó là mùa thu sau khi người dân bắt đầu hồi tưởng về khoảng thời gian tuyệt vời mà họ đã có năm trước (cũng như nhiều vị khách Oktoberfest của chúng ta có xu hướng làm vào mùa thu) rằng họ quyết định tôn vinh hoàng tử của họ và kỷ niệm ngày cưới của mình theo cùng một cách.)

Question 2: The word “entire” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. sound B. whole C. thorough D. continuous

Đáp án B

Từ “entire” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. mạnh mẽ
- B. toàn bộ
- C. kỹ lưỡng
- D. liên tục

Kiến thức từ đồng nghĩa: entire (toàn bộ) = whole

Prince Ludwig I and his **entire** court were preparing for his upcoming marriage to Princess Therese of Sachsen-Hildurghausen.

(Hoàng tử Ludwig I và toàn bộ quần thần của ông đang chuẩn bị cho cuộc hôn nhân sắp tới của ông với Công chúa Therese của Sachsen-Hildurghausen.)

Question 3: According to paragraph 1, when did the grand wedding take place?

- A. Onset of winter B. Sun up and sun down
- C. Days when farmers' life was hard D. In harvest time

Đáp án D

Theo đoạn 1, đám cưới lớn diễn ra khi nào?

- A. Khởi đầu của mùa đông
- B. Lúc mặt trời mọc và mặt trời lặn
- C. Những ngày khi cuộc sống của nông dân khó khăn
- D. Trong thời gian thu hoạch

Căn cứ thông tin đoạn 1:

The grand wedding was to take place on the 12th, right in the middle of the harvest. As you know any wedding can be difficult to plan, but when you're a prince it can be even more stressful.

(Đám cưới lớn được tổ chức vào ngày 12, ngay giữa vụ thu hoạch. Như bạn biết bất kỳ đám cưới nào có thể khó lập kế hoạch, nhưng khi bạn là hoàng tử, nó có thể còn căng thẳng hơn nữa.)

Question 4: The word “**exhausted**” in paragraph 2 mostly mean _____.

- A. Extremely happy B. Totally unexpected
C. Very tired D. Completely strong

Đáp án C

Từ “**exhausted**” trong đoạn 2 mang nghĩa là _____.

- A. Vô cùng hạnh phúc
B. Hoàn toàn bất ngờ
C. Rất mệt mỏi
D. Hoàn toàn mạnh mẽ

Kiến thức từ vựng: exhausted (a) = kiệt sức

Everyone was planning on attending as they were all **exhausted** from the harvest and it was really the last chance before the long, cold days of winter to get out and blow off some steam.

(Mọi người đều dự định tham dự vì tất cả họ đều kiệt sức từ vụ thu hoạch và đó thực sự là cơ hội cuối cùng trước những ngày mùa đông dài và lạnh lẽo để thoát ra và thư giãn.)

Question 5: According to paragraph 3, what is the reason for an impromptu horse race across the great meadow?

- A. The weather was perfect. B. The prince's subjects are fans of horseracing.
C. It was the biggest party then. D. There were too many guests at the wedding.

Đáp án B

Theo đoạn 3, lý do cho một cuộc đua ngựa ngẫu hứng trên đồng cỏ lớn là gì?

- A. Thời tiết thật hoàn hảo.
B. Các thần dân của hoàng tử là người hâm mộ đua ngựa.
C. Đó là bữa tiệc lớn nhất khi đó.
D. Có quá nhiều khách mời tại đám cưới.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Ludwig I was so taken with all of his guests that he planned a special treat for them. The prince knew that all of his subjects were huge fans of horseracing so he planned to conclude the event with a somewhat impromptu horse race across the great meadow.

(Ludwig I vui vẻ với tất cả các khách hàng của mình tới mức ông đã lên kế hoạch một các tiếp đãi đặc biệt cho họ. Hoàng tử biết rằng tất cả các thần dân của ông đều là những người hâm mộ cuồng nhiệt vì vậy ông đã lên kế hoạch kết thúc sự kiện này với một cuộc đua ngựa hơi ngẫu hứng trên đồng cỏ tuyệt vời.)

Question 6: What does the word “**This**” in paragraph 4 refer to?

- A. Beer tent B. Oktoberfest celebration
C. The Prince's new bride D. Renaming the wiese Theresiewiese

Đáp án D

Từ “**This**” trong đoạn 4 đề cập đến điều gì?

- A. Lều bia
B. Lễ hội Oktoberfest
C. Cô dâu mới của Hoàng tử
D. Đổi tên wiese Theresiewiese

Kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu:

It was then and there that they decided unanimously to rename the wiese Theresiewiese

(Therese Meadow) in honor of the Prince's new bride. **This** was their humble way of welcoming her to town. (Chính lúc đó họ đã quyết định nhất trí đổi tên cho Theresiewiese

(Therese Meadow) để vinh danh cô dâu mới của Hoàng tử. Đây là cách khiêm tốn của họ chào đón cô đến thị trấn.)

Question 7: What is implied in paragraph 5?

- A. Oktoberfest was held in the following falls to honor their prince.
- B. Townspeople were impressed too much by the festival in the past.
- C. People wanted to drink beer in much the same way.
- D. The Prince's friends began the Oktoberfest tradition annually.

Đáp án A

Điều gì được chỉ ra trong đoạn 5?

- A. Oktoberfest được tổ chức vào những mùa thu sau để tôn vinh hoàng tử của họ.
- B. Người dân thị trấn đã bị ấn tượng quá nhiều bởi lễ hội trong quá khứ.
- C. Mọi người muốn uống bia theo cùng một cách.
- D. Những người bạn của Hoàng tử bắt đầu truyền thống Oktoberfest hàng năm.

Căn cứ thông tin đoạn 5:

It was the following fall as the townspeople began to reminisce about the great time they had had the previous year (as do many of our Oktoberfest guests tend to do around the fall) that they decided to honor their prince and celebrate his wedding anniversary in much the same way.

(Đó là mùa thu sau khi người dân bắt đầu hồi tưởng về khoảng thời gian tuyệt vời mà họ đã có năm trước (cũng như nhiều vị khách Oktoberfest của chúng ta có xu hướng làm vào mùa thu) rằng họ quyết định tôn vinh hoàng tử của họ và kỷ niệm ngày cưới của mình theo cùng một cách.)

Question 8: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. The grand wedding of Prince Ludwig I and Princess Therese of Sachsen-Hildurghausen was to take place at the end of the harvest.
- B. Oktoberfest took place during the long, cold days of winter.
- C. The grand wedding of Prince Ludwig I and Princess Therese of Sachsen-Hildurghausen took place on a beautiful day with nice weather.
- D. Beer served at Oktoberfest in Munich and Big Bear Lake Oktoberfest tasted a bit different.

Đáp án C

Thông tin nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Đám cưới lớn của Hoàng tử Ludwig I và Công chúa Therese của Sachsen-Hildurghausen sẽ diễn ra vào cuối vụ thu hoạch.
- B. Lễ hội Oktoberfest diễn ra trong những ngày dài, lạnh của mùa đông.
- C. Đám cưới lớn của Hoàng tử Ludwig I và Công chúa Therese của Sachsen-Hildurghausen đã diễn ra vào một ngày đẹp trời với thời tiết đẹp.
- D. Bia được phục vụ tại Oktoberfest ở Munich và Big Bear Lake Oktoberfest có vị hơi khác một chút.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 1: The grand wedding was to take place on the 12th, right in the middle of the harvest. As you know any wedding can be difficult to plan, but when you're a prince it can be even more stressful.

(Đám cưới lớn được tổ chức vào ngày 12, ngay giữa vụ thu hoạch. Như bạn biết bất kỳ đám cưới nào có thể khó lập kế hoạch, nhưng khi bạn là hoàng tử, nó có thể còn căng thẳng hơn nữa.)

Đoạn 2: Everyone was planning on attending as they were all exhausted from the harvest and it was really the last chance before the long, cold days of winter to get out and blow off some steam.

(Mọi người đều dự định tham dự vì tất cả họ đều kiệt sức từ vụ thu hoạch và đó thực sự là cơ hội cuối cùng trước những ngày mùa đông dài và lạnh lẽo để thoát ra và thư giãn.)

Đoạn 3: On the 12th, the ceremony went off without a hitch. The weather was perfect, the bride looked beautiful and about 40,000 guests were in attendance.

(Vào ngày 12, buổi lễ đã diễn ra mà không có sự cản trở nào. Thời tiết thật hoàn hảo, cô dâu trông xinh đẹp và khoảng 40.000 khách tham dự.)

Đoạn cuối: The very same beer flowing from the taps in Munich, Germany will be the beer flowing from our taps in humble Big Bear Lake. And like the beer, our Burgermeister just happens to be a true German original as well.

(Các loại bia rất giống nhau chảy từ vòi ở Munich, Đức cũng sẽ là bia chảy từ vòi của chúng tôi tại Big Bear Lake khiêm tốn. Và giống như bia, Burgermeister của chúng tôi cũng chính là một bản gốc Đức thực sự.)

PASSAGE 195

Herb Hamrol, 103, is among a **handful** of survivors of the 1906 San Francisco earthquake. Today marks the 100th anniversary of San Francisco’s great earthquake and fire. As the local newspaper Contra Costa Times observes, San Francisco has been “struggling with the difference between commemoration and celebration” leading up to the centennial. The city’s mayor, Gavin Newsom, has acknowledged that the 1906 earthquake was an “awkward” event to mark.

Perhaps curiously, along with various exhibitions and lectures, more than one attempt has been made to capture the spirit of the anniversary in dance. The Walnut Creek Diablo Ballet company has produced “Earthquake”, which its creators stress is not just about death and falling buildings, but also the rebuilding of the city. Earlier this month, the San Francisco Ballet held a one-off solo dance performance to the beat of seismic data broadcast live from the Hayward fault. The information triggered sounds such as thunder claps and crashing waves while principal dancer Muriel Maffre improvised. It was “well conceived and beautiful”, the San Francisco Chronicle reported, although not quite as “leading edge” as claimed. At one stage there was a “haunted-house cacophony of screams and clinking chains and running water”, the paper’s critic said.

There is a small, dwindling group of survivors from the quake, many of **whom** were just babies when it struck. A group of five of them - the oldest is 108 - recently met in San Francisco and happily gave interviews to journalists. They will attend a special commemoration breakfast today. One survivor, Della Bacchini, 101, who was one year old in 1906, told the San Francisco Examiner that it was important for the city’s residents to keep the history of the quake alive. “San Franciscans have a lot of **guts**,” she said. “We’ve gone through earthquakes and fires, and the people have stuck together.”

Certainly, the city’s regeneration after 1906 was remarkable, with three-quarters of the lost buildings replaced within three years. A reinvented San Francisco was unveiled in 1915 with its Panama-Pacific International Exposition. In a commemorative lecture, Kenneth Starr, professor of history at the University of California, compared the compulsion to rebuild in 1906 with the plans to rebuild New Orleans after last year’s disaster: “Once they’re dreamed, once they’ve been there ... they never disappear.”

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. In tradition and for tradition.
- B. Why commemoration, and not celebration?
- C. The difference between commemoration and celebration.
- D. Commemoration or celebration?

Question 2: The word “**handful**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. part
- B. few
- C. lot
- D. majority

Question 3: According to paragraph 2, what is mentioned about the ballet production “Earthquake”?

- A. The dancing show is the brainchild of the San Francisco Ballet corporation.
 B. The focus of the stage play is not only on destruction but also the revival of the town.
 C. The drama included a scene of people flooding out from a haunted house and shrieking loudly.
 D. Muriel Maffre performed her solo performance on the background of earth tremor sounds.

Question 4: What is the tone of the paragraph 4?

- A. Laudatory B. Pedestrian C. Speculative D. Belligerent

Question 5: The word “whom” in paragraph 3 refers to _____.

- A. chains B. babies C. survivors D. screams

Question 6: The word “guts” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. friends B. courage C. love D. help

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. The earthquake that struck San Francisco in 1900 left only under 100 people alive.
 B. The oldest in the aforementioned small group have passed his or her centennial.
 C. Muriel Maffre held the position of the head danseuse of San Francisco Ballet.
 D. More than five people made it through the natural seismic disaster in 1906.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The level of artistic sensitivity of San Francisco citizens experienced an unimaginable leap.
 B. The memorable earthquake of San Francisco really put the city on the map.
 C. The local residents feel the reluctance to celebrate such a dreadful incidents.
 D. San Francisco is torn between considering the disaster as a remembrance and a laudable event.

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.B	4.A	5.C	6.B	7.A	8.D
------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------

Herb Hamrol, 103 tuổi, là một trong số ít những người còn sống sót trong vụ động đất tại San Francisco năm 1906. Hôm nay đánh dấu lễ kỉ niệm thứ 100 những trận động đất lớn và vụ hỏa hoạn tại San Francisco. Theo một tờ báo địa phương Contra Costa quan sát được, San Francisco đã “tranh luận về sự khác nhau giữa lễ tưởng niệm và lễ kỉ niệm” kéo dài mãi cho tới lúc diễn ra lễ kỷ niệm 100 năm này. Thị trưởng thành phố, Gavin Newsom thừa nhận rằng trận động đất năm 1906 là một sự kiện “kì lạ” đáng được ghi dấu.

Có thể bởi sự hiếu kì cùng với nhiều những bài diễn thuyết và các cuộc triển lãm, mà đã có rất nhiều nỗ lực được thực hiện nhằm đưa về đẹp của buổi lễ kỉ niệm này thông qua ca hát. Công ty Walnut Creek Diablo Ballet đã sáng tác ca khúc "Earthquake", cái mà ý nhấn mạnh của người sáng tác nó không chỉ nhấn mạnh về cái chết, về những tòa nhà đã đổ sụp mà còn cả việc tái xây dựng lại thành phố. Đầu tháng này, Nhà hát Ba lê San Francisco đã tổ chức một buổi biểu diễn vũ điệu solo một lần theo nhịp được lấy từ chương trình phát thanh truyền hình về dữ liệu địa chấn cái mà phát trực tiếp từ khu vực đứt gãy địa chất Hayward. Thông tin về những âm thanh được gây ra chẳng hạn như tiếng sét, tiếng sóng đồ ăm xuồng trong khi vũ công chính là Muriel Maffre đã ngẫu hứng sáng tác. "Nó đã được chuẩn bị kĩ lưỡng và rất đẹp", theo San Francisco Chronicle đưa tin, tuy nó cũng không phải là “hiện đại bậc nhất” như đã tuyên bố. Trên sân khấu, sẽ xuất hiện một “ngôi nhà ma quỷ với hỗn tạp bởi tiếng la hét, một chuỗi tiếng lách cách và tiếng nước chảy”, nhà phê bình của tòa báo nói.

Còn một nhóm nhỏ những người còn sống sót từ trận động đất, nhiều người trong số đó chỉ là những em bé mà đã có sự cố này xảy ra. Một nhóm gồm 5 người, người cao tuổi nhất là 108 tuổi, gần đây đã có mặt tại San Francisco và rất vui vẻ tiếp nhận phỏng vấn từ phóng viên. Họ sẽ tham dự một bữa ăn sáng được tổ chức để tưởng niệm rất đặc biệt ngày hôm nay. Một người sống sót khác, 101 tuổi Della Bacchini, lúc đó chỉ 1 tuổi vào năm 1906, nói với người khảo thí tại San Francisco rằng thật quan trọng để cư dân thành phố làm sống lại lịch sử của những trận động đất. “San francisco thật sự rất gan dạ. Chúng tôi đã trải qua rất nhiều trận động đất và nhiều người đã bị mắc kẹt lại với nhau ở đó”, cô ấy nói.

Chắc chắn rằng cuộc hội tụ sau năm 1906 rất đáng nhớ, 3/4 những tòa nhà bị sập đã được xây lại chỉ trong vòng 3 năm. Một San Francisco mới đã được tái hiện trở lại tại Cuộc Triển Lãm quốc tế Panama-Pacific vào năm 1915. Trong bài phát biểu tưởng niệm, Kenneth Starr, giáo sư lịch sử tại trường đại học California đã so sánh sức ép từ việc tái xây dựng năm 1906 với những kế hoạch xây dựng lại New Orleans sau trận động đất năm ngoái: “Một khi họ đã ước mơ, một khi họ đã từng ở đó... thì họ sẽ không bao giờ biến mất.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. In tradition and for tradition.
- B. Why commemoration, and not celebration?
- C. The difference between commemoration and celebration.
- D. Commemoration or celebration?

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Trong truyền thống và cho truyền thống
- B. Tại sao phải tưởng niệm, và không kỷ niệm?
- C. Sự khác biệt giữa lễ tưởng niệm và lễ kỷ niệm
- D. Lễ tưởng niệm hay lễ kỷ niệm?

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Today marks the 100th anniversary of San Francisco’s great earthquake and fire. As the local newspaper Contra Costa Times observes, San Francisco has been “struggling with the difference between commemoration and celebration” leading up to the centennial.

(Hôm nay đánh dấu kỷ niệm 100 năm trận động đất và hỏa hoạn lớn ở San Francisco. Như báo địa phương Contra Costa Times quan sát, San Francisco đã “vật lộn với sự khác biệt giữa tưởng niệm và kỷ niệm” dẫn đến lễ kỷ niệm một trăm năm.)

Như vậy, có thể suy ra đoạn văn đang đặt ra một câu hỏi giữa lễ tưởng niệm hay lễ kỷ niệm?

Question 2: The word “handful” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. part
- B. few
- C. lot
- D. majority

Đáp án B

Từ “handful” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. Riêng biệt
- B. ít
- C. nhiều
- D. đa số

Từ đồng nghĩa handful (số ít) = few

Herb Hamrol, 103, is among a **handful** of survivors of the 1906 San Francisco earthquake.

(Herb Hamrol, 103 tuổi, là một trong số ít người sống sót sau trận động đất năm 1906 ở San Francisco.)

Question 3: According to paragraph 2, what is mentioned about the ballet production “Earthquake”?

- A. The dancing show is the brainchild of the San Francisco Ballet corporation.
- B. The focus of the stage play is not only on destruction but also the revival of the town.
- C. The drama included a scene of people flooding out from a haunted house and shrieking loudly.
- D. Muriel Maffre performed her solo performance on the background of earth tremor sounds.

Đáp án B

Đáp án B

Theo đoạn 2, những gì được đề cập về sản xuất vở múa ba lê “Earthquake”?

- A. Buổi biểu diễn khiêu vũ là sản phẩm trí tuệ của tập đoàn múa ba lê San Francisco
- B. Trọng tâm của vở kịch sân khấu không chỉ là sự hủy diệt mà còn là sự hồi sinh của thị trấn
- C. Bộ phim bao gồm một cảnh người dân tràn ra từ một ngôi nhà bị ma ám và la hét ầm ĩ
- D. Muriel Maffre đã biểu diễn màn trình diễn solo trên nền âm thanh rung chuyển của trái đất

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The Walnut Creek Diablo Ballet company has produced “Earthquake”, which its creators stress is not just about death and falling buildings, but also the rebuilding of the city.
(Công ty múa ba lê Walnut Creek Diablo đã sản xuất ra vở ba lê “Earthquake”, cái mà những người tạo ra nó nhấn mạnh không chỉ là về cái chết và những tòa nhà sụp đổ, mà còn là việc xây dựng lại thành phố.)

Question 4: What is the tone of the paragraph 4?

- A. Laudatory B. Pedestrian C. Speculative D. Belligerent

Đáp án A

Giọng điệu của đoạn 4 là gì?

- A. tán dương, khen ngợi
B. tẻ nhạt
C. Có tính chất suy đoán, tự biện
D. hiểu chiến

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Certainly, the city’s regeneration after 1906 was remarkable,
(Chắc chắn, sự hồi sinh của thành phố sau năm 1906 là rất đáng chú ý.)

Ta căn cứ vào từ “remarkable” nên có thể suy ra đoạn văn đang bày tỏ sự khen ngợi.

Question 5: The word “whom” in paragraph 3 refers to _____.

- A. chains B. babies C. survivors D. screams

Đáp án C

Từ “whom” trong đoạn 3 nói đến _____.

- A. chuỗi
B. em bé
C. những người sống sót
D. tiếng la hét

Từ “whom” ở đây dùng để chỉ những người còn sống sót.

There is a small, dwindling group of survivors from the quake, many of **whom** were just babies when it struck.

(Có một nhóm nhỏ những người sống sót sau trận động đất, nhiều người trong số họ chỉ là những đứa trẻ khi nó xảy ra)

Question 6: The word “guts” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. friends B. courage C. love D. help

Đáp án B

Từ “gut” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. bạn bè
B. can đảm
C. tình yêu
D. giúp đỡ

Từ đồng nghĩa gut (sự can đảm) =courage

"San Franciscans have a lot of **guts**," she said. "We’ve gone through earthquakes and fires, and the people have stuck together."

(“Người dân San Francisco rất can đảm,” bà ấy nói. “Chúng tôi đã trải qua các trận động đất và hỏa hoạn, và người dân đã gắn bó với nhau.”)

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. The earthquake that struck San Francisco in 1900 left only under 100 people alive.
B. The oldest in the aforementioned small group have passed his or her centennial.
C. Muriel Maffre held the position of the head danseuse of San Francisco Ballet.
D. More than five people made it through the natural seismic disaster in 1906.

Đáp án A

Các phát biểu sau là đúng, ngoại trừ _____.

- A. Trận động đất xảy ra ở San Francisco năm 1900 chỉ còn lại chưa đến 100 người
B. Người lớn tuổi nhất trong nhóm nhỏ nói trên đã hơn 100 tuổi

C. Muriel Maffre giữ vị trí thủ lĩnh trong các vũ công của ba lê ở San Francisco

D. Hơn năm người đã vượt qua thảm họa địa chấn tự nhiên vào năm 1906

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

A group of five of them - the oldest is 108 - recently met in San Francisco and happily gave interviews to journalists.

(Một nhóm năm người trong số họ - người già nhất là 108 tuổi - gần đây đã gặp ở San Francisco và vui vẻ được phỏng vấn bởi các nhà báo.)

The information triggered sounds such as thunder claps and crashing waves while principal dancer Muriel Maffre improvised.

(Thông tin kích hoạt các âm thanh như tiếng sấm sét và sóng vỗ trong khi vũ công chính Muriel Maffre biểu diễn.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. The level of artistic sensitivity of San Francisco citizens experienced an unimaginable leap.

B. The memorable earthquake of San Francisco really put the city on the map.

C. The local residents feel the reluctance to celebrate such a dreadful incidents.

D. San Francisco is torn between considering the disaster as a remembrance and a laudable event.

Đáp án D

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Mức độ nhạy cảm về nghệ thuật của công dân San Francisco đã trải qua một bước nhảy vọt không thể tưởng tượng được

B. Trận động đất đáng nhớ ở San Francisco thực sự đã đưa thành phố lên bản đồ

C. Người dân địa phương cảm thấy miễn cưỡng khi ăn mừng một sự cố khủng khiếp như vậy

D. San Francisco bị giằng xé giữa việc coi thảm họa là một sự tưởng nhớ hay là một sự kiện đáng khen ngợi

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Today marks the 100th anniversary of San Francisco's great earthquake and fire. As the local newspaper Contra Costa Times observes, San Francisco has been "struggling with the difference between commemoration and celebration" leading up to the centennial.

(Hôm nay đánh dấu kỷ niệm 100 năm trận động đất và hỏa hoạn lớn ở San Francisco. Như báo địa phương Contra Costa Times quan sát, San Francisco đã "vật lộn với sự khác biệt giữa tưởng niệm và kỷ niệm" dẫn đến lễ kỷ niệm một trăm năm.)

PASSAGE 196

In 2018 the Tchaikovsky Competition celebrated its 60th anniversary. While many things have changed in the country, in the world and in the people, the art of music has been showing its amazing vital power helping the performing art go through difficult times and contributing to its amazing ability to revive. It appears that the history of the Tchaikovsky Competition can be divided into three periods which in the terms of a well-known **critic** can be defined as the rise, the soaring and the descent.

The rise refers to the first three Competitions (1958, 1962 and 1966) when the structure of the Competition was formed (the First Competition comprised two categories, the Second – three and the Third – four categories). The competition **jury** was a pool of renowned cultural figures. Under the special focus were the amazingly talented competitors and they exceeded all expectations.

The winner of the piano contest of the I Competition became Van Cliburn, a US piano player who just after finishing his first program items became the object of admiration and a legend that was passed down in Russia and America for generations. His impressive performance was something that couldn't be judged only from the professional point of view; our listener's perception was almost irrational. Also, for long we remembered by names the other piano players taking part in the I Competition. Truly, Toyooki Matsuura and Daniel

Pollack were brilliant virtuosos, if not genius. Besides, both Daniel Pollack and Van Cliburn studied under Rosina Levina, a famous Russian educator, i.e. they were kindred spirits for Russians. What was happening gave an impression of something truly exceptional and unmatched, and this was proved to be true during the many years of the Tchaikovsky Competition in the future.

The II Competition was also truly amazing. In the piano category won Vladimir Ashkenazi, the Soviet virtuoso piano player, and an eccentric Englishman John Ogdon. In the violin contest the winner was Leningrad native Boris Gutnikov who had won all the competitions in which he had participated. At the III Competition there was a sensation: a Leningrad native 16-year-old Grigory Sokolov while not being considered by the critics as the most likely winner won the first prize in the piano contest; his charmingly fresh musicality and magical pianism turned the jury's opinion in his favor despite the dissatisfaction of the Moscow audience over the jury's choice.

(Source: <https://tchaikovskycompetition.com/en/history/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The first period of the competition history.
- B. Tchaikovsky competition is the musical world's legacy.
- C. How the amazing Tchaikovsky competition began.
- D. International ground for geniuses to face off.

Question 2: The word "its" in paragraph 1 refers to _____.

- A. country's
- B. music's
- C. power's
- D. history's

Question 3: The word "critic" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. reviewer
- B. detractor
- C. authority
- D. observer

Question 4: The word "jury" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. judge
- B. court
- C. forum
- D. tribunal

Question 5: According to paragraph 3, which statement is NOT correct about the people's relationship?

- A. Daniel Pollack and Van Cliburn showed similar interests and attitudes towards Russians.
- B. Daniel Pollack and Van Cliburn were fellow-students under the guidance of Rosina Levina.
- C. Van Cliburn prevailed over Toyoaki Matsuura and Daniel Pollack to achieve the first place.
- D. Rosina Levina was a staff at the competition, responsible for Van Cliburn's stay at the contest.

Question 6: According to paragraph 4, what is NOT mentioned about the II and III Competition?

- A. Vladimir Ashkenazi and John Ogdon were awarded the Gold medal in the II Competition.
- B. The III International Tchaikovsky Competition included two disciplines – piano and violin.
- C. Boris Gutnikov and Grigory Sokolov are compatriots whose hometown is Leningrad.
- D. Grigory Sokolov was only 16 when he won the first prize in the piano category at the III Competition

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. The Tchaikovsky Competition was the first international competition held in the Soviet Union.
- B. Grand cash prizes are distributed among the top-five laureates in each discipline.
- C. The vocal division was introduced during the third season of the competition in 1966.
- D. The International Tchaikovsky Competition is a classical music competition held every four years.

Question 8: What will the next paragraph possibly discuss?

- A. The underestimation of neoclassical performers for the Tchaikovsky contest.
- B. Further information on the musical background of each year’s winners.
- C. The soaring era of one of the classical world’s most prestigious competitions.
- D. The regulation on types of musical instruments and scores eligible for usage.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.A	4.A	5.D	6.B	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Năm 2018, cuộc thi Tchaikovsky đã kỷ niệm 60 năm thành lập. Trong khi nhiều thứ đã thay đổi ở trong nước, trên thế giới và trong con người, nghệ thuật âm nhạc đã cho thấy sức mạnh sinh động đáng kinh ngạc của nó đã giúp nghệ thuật biểu diễn vượt qua được thời kỳ khó khăn và góp phần vào khả năng hồi sinh tuyệt vời của nó. Dường như lịch sử của cuộc thi Tchaikovsky có thể được chia thành ba giai đoạn mà theo quan điểm của một nhà phê bình nổi tiếng có thể được định nghĩa là sự trỗi dậy, sự tăng vọt và sự hạ xuống.

Sự gia tăng đề cập đến ba Cuộc thi đầu tiên (1958, 1962 và 1966) khi cấu trúc của Cuộc thi được hình thành (Cuộc thi đầu tiên bao gồm 2 loại, Cuộc thi thứ hai gồm 3 loại và Cuộc thi thứ ba gồm 4 loại). Ban giám khảo của cuộc thi là một nhóm những nhân vật văn hóa nổi tiếng. Dưới trọng tâm đặc biệt là các đối thủ có tài năng đáng kinh ngạc và họ vượt quá mong đợi của mọi người.

Người chiến thắng trong cuộc thi piano của cuộc thi I đã trở thành Van Cliburn, một người chơi đàn piano ở Mỹ, ngay sau khi hoàn thành các mục chương trình đầu tiên của mình đã trở thành đối tượng của sự ngưỡng mộ và là một huyền thoại đã được truyền lại ở Nga và Mỹ cho nhiều thế hệ. Màn trình diễn ấn tượng của anh ấy là một thứ gì đó không thể được đánh giá chỉ từ quan điểm chuyên môn; nhận thức người nghe của chúng tôi gần như không hợp lý. Thêm vào đó, từ lâu chúng tôi đã nhớ tên những người chơi piano khác tham gia Cuộc thi I. Quả thật, Toyoaki Matsuura và Daniel Pollack là những người tài giỏi, nếu không nói là một thiên tài. Bên cạnh đó, cả Daniel Pollack và Van Cliburn đều học theo Rosina Levina, một nhà giáo dục nổi tiếng người Nga,..... Họ là những linh hồn cùng một nguồn gốc người Nga. Những gì đang diễn ra đã gây ấn tượng về một điều gì đó thực sự đặc biệt và không gì sánh được, và điều này đã được chứng minh là đúng trong suốt nhiều năm của Cuộc thi Tchaikovsky trong tương lai.

Cuộc thi II cũng thực sự tuyệt vời. Trong hạng mục piano có Vladimir Ashkenazi, người chơi đàn piano điều luyện của Liên Xô và một người Anh lập dị John Ogdon. Trong cuộc thi violin, người chiến thắng là người bản địa của Leningrad, ông Vladimir Gutnikov, người đã chiến thắng tất cả các cuộc thi mà ông đã tham gia. Tại Cuộc thi III, có một tin giật gân: Grigory Sokolov, 16 tuổi, người bản địa Leningrad, trong khi không được các nhà phê bình coi là người có nhiều khả năng chiến thắng đã giành giải nhất trong cuộc thi piano; âm nhạc tươi mới quyến rũ và nghệ thuật piano kỳ diệu của anh đã biến ý kiến của ban giám khảo thành ủng hộ anh, bất chấp sự bất mãn của khán giả Moscow về sự lựa chọn của ban giám khảo.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The first period of the competition history.
- B. Tchaikovsky competition is the musical world’s legacy.
- C. How the amazing Tchaikovsky competition began.
- D. International ground for geniuses to face off.

Đáp án A

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Thời kỳ đầu tiên của lịch sử cuộc thi
- B. Cuộc thi Tchaikovsky là di sản của thế giới âm nhạc
- C. Cuộc thi Tchaikovsky bắt đầu tuyệt vời như thế nào
- D. Đấu trường quốc tế để các thiên tài tranh tài

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

It appears that the history of the Tchaikovsky Competition can be divided into three periods

which in the terms of a well-known critic can be defined as the rise, the soaring and the descent.

(Dường như lịch sử của cuộc thi Tchaikovsky có thể là được chia thành ba giai đoạn, mà theo thuật ngữ của một nhà phê bình nổi tiếng có thể được định nghĩa là sự tăng trưởng, sự bay cao và sự xuống dốc.)

The rise refers to the first three Competitions (1958, 1962 and 1966) when the structure of the Competition was formed (the First Competition comprised two categories, the Second - three and the Third - four categories).

(Sự tăng trưởng đề cập đến ba cuộc thi đầu tiên (1958, 1962 và 1966) khi cấu trúc của cuộc thi đã được hình thành (cuộc thi thứ I bao gồm hai loại, Thứ II – 3 loại và Thứ III - bốn loại).)

Như vậy, đoạn văn đang nói về thời kỳ đầu tiên của lịch sử cuộc thi.

Question 2: The word “its” in paragraph 1 refers to _____.

- A. country’s B. music’s C. power’s D. history’s

Đáp án B

Từ “its” trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. đất nước
B. âm nhạc
C. sức mạnh
D. lịch sử

Từ “its” ở đây dùng để thay thế cho danh từ âm nhạc được nhắc tới trước đó.

While many things have changed in the country, in the world and in the people, the art of music has been showing **its** amazing vital power helping the performing art go through difficult times and contributing to its amazing ability to revive.

(Trong khi nhiều thứ đã thay đổi trong nước, trên thế giới và trong con người, nghệ thuật âm nhạc đã được thể hiện sức mạnh sống còn đáng kinh ngạc của nó giúp nghệ thuật biểu diễn vượt qua thời kỳ khó khăn và mang lại cho nó khả năng hồi sinh tuyệt vời.)

Question 3: The word “critic” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. reviewer B. detractor C. authority D. observer

Đáp án A

Từ “critic” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. nhà phê bình
B. người gièm pha
C. nhà thẩm quyền, chuyên gia
D. người quan sát

Từ đồng nghĩa critic (nhà phê bình văn học/ văn nghệ) = reviewer

It appears that the history of the Tchaikovsky Competition can be divided into three periods which in the terms of a well-known **critic** can be defined as the rise, the soaring and the descent.

(Dường như lịch sử của cuộc thi Tchaikovsky có thể là được chia thành ba giai đoạn, mà theo thuật ngữ của một nhà phê bình nổi tiếng có thể được định nghĩa là sự tăng trưởng, sự tăng vọt và sự xuống dốc.)

Question 4: The word “jury” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. judge B. court C. forum D. tribunal

Đáp án A

Từ “jury” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. trọng tài
B. tòa án
C. diễn đàn
D. tòa án

Từ đồng nghĩa jury (ban giám khảo) = judge

The competition **jury** was a pool of renowned cultural figures.

(Ban giám khảo cuộc thi là một nhóm các nhân vật văn hóa nổi tiếng.)

Question 5: According to paragraph 3, which statement is NOT correct about the people's relationship?

A. Daniel Pollack and Van Cliburn showed similar interests and attitudes towards Russians.

B. Daniel Pollack and Van Cliburn were fellow-students under the guidance of Rosina Levina.

C. Van Cliburn prevailed over Toyoaki Matsuura and Daniel Pollack to achieve the first place.

D. Rosina Levina was a staff at the competition, responsible for Van Cliburn's stay at the contest.

Đáp án D

Theo đoạn 3, phát biểu nào không đúng về mối quan hệ của mọi người?

A. Daniel Pollack và Van Cliburn thể hiện mối quan tâm và thái độ tương tự đối với người Nga

B. Daniel Pollack và Van Cliburn là những người đồng môn dưới sự hướng dẫn của Rosina Levina

C. Van Cliburn đã thắng thế Toyoaki Matsuura và Daniel Pollack để đạt được vị trí đầu tiên

D. Rosina Levina là một nhân viên tại cuộc thi, chịu trách nhiệm cho Van Cliburn ở tại cuộc thi

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

The winner of the piano contest of the I Competition became Van Cliburn, a US piano player who just after finishing his first program items became the object of admiration and a legend that was passed down in Russia and America for generations. ... Also, for long we remembered by names the other piano players taking part in the I Competition. Truly, Toyoaki Matsuura and Daniel Pollack were brilliant virtuosos, if not genius. Besides, both Daniel Pollack and Van Cliburn studied under Rosina Levina, a famous Russian educator, they were kindred spirits for Russians.

(Người chiến thắng trong cuộc thi piano của cuộc thi lần thứ I là Van Cliburn, một người chơi đàn piano ở Mỹ, người ngay sau khi hoàn thành các mục chương trình đầu tiên của mình đã trở thành đối tượng của sự ngưỡng mộ và là một huyền thoại được truyền lại ở Nga và Mỹ qua nhiều thế hệ. ... Ngoài ra, từ lâu chúng tôi đã nhớ tên những người chơi piano khác tham gia cuộc thi lần thứ I. Quả thật, Toyoaki Matsuura và Daniel Pollack là những người tài giỏi, nếu không phải là thiên tài. Bên cạnh đó, cả Daniel Pollack và Van Cliburn đều học theo Rosina Levina, một người nổi tiếng Nhà giáo dục người Nga, họ có thái độ tương tự đối với người Nga)

Question 6: According to paragraph 4, what is NOT mentioned about the II and III Competition?

A. Vladimir Ashkenazi and John Ogdon were awarded the Gold medal in the II Competition.

B. The III International Tchaikovsky Competition included two disciplines – piano and violin.

C. Boris Gutnikov and Grigory Sokolov are compatriots whose hometown is Leningrad.

D. Grigory Sokolov was only 16 when he won the first prize in the piano category at the III Competition

Đáp án B

Theo đoạn 4, điều gì không được đề cập về cuộc thi thứ II và III?

A. Vladimir Ashkenazi và John Ogdon đã được trao huy chương vàng trong Cuộc thi lần thứ II

B. Cuộc thi Tchaikovsky quốc tế lần thứ III bao gồm hai môn - piano và violin

C. Boris Gutnikov và Grigory Sokolov là những người đồng hương có quê hương là Leningrad

D. Grigory Sokolov chỉ mới 16 tuổi khi anh giành giải nhất ở hạng mục piano tại cuộc thi lần thứ III

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

The II Competition was also truly amazing. In the piano category won Vladimir Ashkenazi, the Soviet virtuoso piano player, and an eccentric Englishman John Ogdon.

(Cuộc thi II cũng thực sự tuyệt vời. Trong hạng mục piano, Vladimir Ashkenazi đã chiến thắng, người chơi piano điêu luyện của Liên Xô, và một người Anh lập dị John Ogdon.)

In the violin contest the winner was Leningrad native Boris Gutnikov,

(Trong cuộc thi violin người chiến thắng là người bản địa của Leningrad, ông Vladimir Gutnikov.)

At the III Competition there was a sensation: a Leningrad native 16-year-old Grigory Sokolov while not being considered by the critics as the most likely winner won the first prize in the piano contest; his charmingly fresh musicality and magical pianism turned the jury's opinion in his favor despite the dissatisfaction of the Moscow audience over the jury's choice.

(Tại cuộc thi lần thứ III, có một cảm giác: một người bản địa Leningrad 16 tuổi là Sokolov trong khi không được các nhà phê bình đánh giá là người có khả năng chiến thắng giải nhất trong cuộc thi piano; âm nhạc tươi mới quyến rũ và nghệ thuật piano điêu luyện của ông đã làm thay đổi quan điểm của ban giám khảo ủng hộ ông bất chấp sự bất mãn của khán giả Moscow về sự lựa chọn của ban giám khảo.)

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. The Tchaikovsky Competition was the first international competition held in the Soviet Union.
- B. Grand cash prizes are distributed among the top-five laureates in each discipline.
- C. The vocal division was introduced during the third season of the competition in 1966.
- D. The International Tchaikovsky Competition is a classical music competition held every four years.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Cuộc thi Tchaikovsky là cuộc thi quốc tế đầu tiên được tổ chức tại Liên Xô
- B. Giải thưởng tiền mặt lớn được phân phối trong số năm người đoạt giải cao nhất trong mỗi ngành
- C. Bộ phận phát âm đã được giới thiệu trong mùa thứ ba của cuộc thi vào năm 1966
- D. Cuộc thi Tchaikovsky quốc tế là cuộc thi âm nhạc cổ điển được tổ chức bốn năm một lần

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The rise refers to the first three Competitions (1958, 1962 and 1966) when the structure of the Competition was formed (the First Competition comprised two categories, the Second - three and the Third - four categories).

(Sự tăng trưởng đề cập đến ba cuộc thi đầu tiên (1958, 1962 và 1966) khi cấu trúc của cuộc thi đã được hình thành (cuộc thi thứ I bao gồm hai loại, Thứ II – 3 loại và Thứ III - bốn loại).)

Question 8: What will the next paragraph possibly discuss?

- A. The underestimation of neoclassical performers for the Tchaikovsky contest.
- B. Further information on the musical background of each year's winners.
- C. The soaring era of one of the classical world's most prestigious competitions.
- D. The regulation on types of musical instruments and scores eligible for usage.

Đáp án C

Đoạn tiếp theo có thể thảo luận về điều gì?

- A. Sự đánh giá thấp của những người biểu diễn tân cổ điển với cuộc thi Tchaikovsky
- B. Thông tin thêm về nền tảng âm nhạc của người chiến thắng mỗi năm
- C. Thời đại tăng vọt của một trong những cuộc thi danh tiếng nhất của thế giới cổ điển
- D. Quy định về các loại nhạc cụ và điểm số đủ điều kiện sử dụng

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

It appears that the history of the Tchaikovsky Competition can be divided into three periods which in the terms of a well-known **critic** can be defined as the rise, the soaring and the descent.

(Dường như lịch sử của cuộc thi Tchaikovsky có thể là được chia thành ba giai đoạn, mà theo thuật ngữ của một nhà phê bình nổi tiếng có thể được định nghĩa là sự tăng trưởng, sự tăng vọt và sự xuống dốc.)

Ta thấy lịch sử của cuộc thi Tchaikovsky gồm ba giai đoạn, trong đoạn văn thì đã nói về giai đoạn đầu tiên nên suy ra đoạn tiếp theo có thể nói về giai đoạn thứ hai là sự tăng vọt.

PASSAGE 197

Christmas is around the corner, which means it's about time you examined carefully your holiday gift list. "Choosing the wrong gift can be kind of risky for relationships because it implies that you and the receiver don't have anything in common," says Elizabeth Dunn, a psychology professor at the University of British Columbia in Canada. Her research has also showed that undesirable gifts can sometimes negatively impact the receiver's perception of a relationship's future potential. Since you don't want your holiday gift to cause more harm than good, how can you be sure to choose a gift the receiver will love? Psychology may have the answer.

Contrary to common belief, studies have actually shown that spending more does not always guarantee a well-received gift. "It seems quite **self-evident** to most of us that if you spend more, you're going to get a better gift. But as it turns out, there's no evidence that recipients associate the cost of a gift with how much they enjoy that gift," says Jeff Galak, an associate professor of marketing at the Carnegie Mellon Tepper School of Business in the US city of Pittsburgh. Galak acknowledges that your gift may have to hit a certain price due to tradition or expectations. "But once you meet that cost, it doesn't matter at all if you buy something even more valuable than that limit," he says.

Galak says the trick for giving a great and unforgettable gift is to think past the moment of handing it over. "When most givers give gifts, they try to make the moment they give the gift perfect and want to see the smile on recipient's face right in that moment," says Galak. "But in reality, what most recipients really love about a gift is how much value they're going to derive from **it** over an extended time period." In other words, it might be exciting to watch a friend open a gift of a concert ticket, but since it's a gift that cannot be enjoyed over time, it may soon be forgotten. It is also suggested that if you can't think of a good gift, just ask the recipient what they want. "People want to be creative and surprise the recipient," says Dunn. "but the better gift will be whatever it is they say they like."

At the end of the day, don't fret too much about giving a terrible gift. Unless something is **wildly** inappropriate, the recipient will feel some level of appreciation. Galak says that over the course of his research he has asked thousands of participants about gifts they have received, and he rarely hears someone talk about a bad gift. And even if you do give a sub-standard gift to someone you are close to you may be saved by your thoughtfulness. "When someone does something puzzling that needs to be explained – like give a bad gift – that's when you think about what's on the other person's mind," says Nicholas Epley, a professor at the University of Chicago Booth School of Business. His research shows that if your recipient feels like you at least spent a lot of time making your selection, they'll appreciate the effort that went into choosing a less desirable gift. In other words, the old saying 'it's the thought that counts' really might be true.

(Adapted from bbc.com)

Question 1: The word "**self-evident**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. obvious B. predictable C. inevitable D. promising

Question 2: Which of the following is **NOT TRUE**, according to paragraph 2?

- A. In some cases, a gift should cost an adequate amount of money to be considered suitable.
- B. Gifts givers tend to believe that expensive gifts are always better than cheaper ones.
- C. Recipients do not think about cost when considering how much they like the gift.
- D. Gifts are more enjoyable if they are more expensive than the expected price.

Question 3: What can be inferred from the passage?

- A. The more you spend on a gift, the less likely the receiver will enjoy it.
- B. Giving an inappropriate gift will always result in the end of a relationship.
- C. A gift that seems exciting at the moment of giving can still be good one.
- D. If you give people great gifts, they will not think about your thoughtfulness.

Question 4: According to Nichols Epley, when receiving bad gifts, people will usually _____.

- A. make an effort to appreciate the gift so as to be polite
- B. think about the giver's perspective when choosing that gift
- C. ask the giver how much time it took them to buy that gift.
- D. talk to other people about how inappropriate the gift was

Question 5: The word “wildly” in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. uncontrollably
- B. actively
- C. extremely
- D. moderately

Question 6: In paragraph 3, Jeff Galak said that what recipients actually like about a gift is _____.

- A. how creative and unique it is
- B. how surprising it is when it is revealed.
- C. how much they enjoy it upon receiving it
- D. how valuable it is in the long term

Question 7: The word “it” in paragraph 3 refers to by _____.

- A. smile
- B. gift
- C. value
- D. moment

Question 8: Which of the following best serves as a title for the passage?

- A. The Consequences Of Giving Unsuitable Gifts.
- B. The Key To Giving Your Loved Ones Great Gifts.
- C. Why Trying To Buy Expensive Gifts Is Not Wise.
- D. Giving The Wrong Gift Is Not As Bad As You Think.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.C	6.D	7.B	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Giáng sinh đang đến gần, điều đó có nghĩa là đã đến lúc bạn nên xem xét cẩn thận danh sách quà tặng cho ngày lễ của mình. “Việc lựa chọn sai món quà có thể là một loại rủi ro cho các mối quan hệ vì nó ngụ ý rằng bạn và người nhận không có điểm chung với nhau”, Elizabeth Dunn nói, một giáo sư tâm lý học tại Đại học British Columbia ở Canada. Nghiên cứu của cô cũng đã chỉ ra rằng những món quà không mong muốn đôi khi có thể tác động tiêu cực đến nhận thức của người nhận về tiềm năng của mối quan hệ trong tương lai. Vì bạn không muốn món quà cho ngày lễ của mình gây ra nhiều tác hại hơn là tốt, làm thế nào bạn có thể chắc chắn chọn một món quà mà người nhận sẽ yêu thích? Ngành tâm lý học có thể có câu trả lời.

Trái với suy nghĩ thông thường, các nghiên cứu đã thực sự chỉ ra rằng giá cả tiền bạc nhiều hơn không phải lúc nào cũng đảm bảo một món quà được đón nhận nồng nhiệt. “Có vẻ như khá rõ ràng với hầu hết chúng ta rằng nếu bạn chi ra nhiều tiền hơn, bạn sẽ có được một cô gái tốt hơn. Nhưng hóa ra, không có bằng chứng nào cho thấy người nhận liên kết chi phí của một món quà với việc họ thích thú với món quà đó nhiều như thế nào”, Jeff Galak nói, một giáo sư tiếp thị tại Trường Kinh doanh Carnegie Mellon Tepper tại thành phố Pittsburgh ở Mỹ. Galak thừa nhận rằng món quà của bạn có thể phải đạt một mức giá nhất định do tính truyền thống hoặc sự kỳ vọng. “Tuy nhiên, một khi bạn đáp ứng được chi phí đó, thì nó hoàn toàn không thành vấn đề nếu bạn mua một cái gì đó thậm chí còn có giá trị hơn giới hạn đó”, anh ấy nói.

Galak nói rằng mẹo để tặng một món quà tuyệt vời và khó quên là nghĩ về thời điểm để trao nó. “Khi hầu hết người tặng quà tặng, họ luôn cố gắng làm cho khoảnh khắc họ tặng

món quà trở nên hoàn hảo và muốn nhìn thấy nụ cười trên khuôn mặt người nhận ngay trong khoảnh khắc đó”, Galak nói. “Nhưng thực tế, điều mà hầu hết người nhận thực sự yêu thích về một món quà là họ có thể nhận được bao nhiêu giá trị từ nó trong một khoảng thời gian dài”. Nói cách khác, có thể rất thú vị khi xem một người bạn mở một món quà là chiếc vé của buổi hòa nhạc, nhưng vì nó là một món quà không thể thưởng thức theo thời gian, nó có thể sớm bị lãng quên. Cũng có ý kiến cho rằng nếu bạn có thể nghĩ về một món quà tốt, hãy hỏi người nhận những gì họ muốn. “Con người luôn muốn sáng tạo và gây bất ngờ cho người nhận”, Dunn nói. “Tuy nhiên, món quà tốt hơn sẽ là bất cứ thứ gì họ nói họ thích”.

Đến cuối cùng thì điều quan trọng nhất là đừng băn khoăn quá nhiều về việc tặng một món quà khủng khiếp. Trừ khi đó là một cái gì đó cực kỳ không phù hợp, người nhận sẽ cảm thấy một số mức độ đánh giá cao. Galak nói rằng trong suốt quá trình nghiên cứu, anh đã hỏi hàng ngàn người tham gia về những món quà họ đã nhận được, và anh hiếm khi nghe ai đó nói về một cô gái tồi tệ. Và ngay cả khi bạn tặng một món quà dưới tiêu chuẩn cho người mà thân thiết với bạn có thể được cứu vãn bởi sự chu đáo của bạn. “Khi ai đó làm một điều gì đó khó hiểu và cần được giải thích – như là việc tặng một món quà tồi tệ – đó là khi bạn nghĩ về những gì mà người khác nghĩ”, Nicholas Epley nói, giáo sư tại Trường Kinh doanh Gian hàng của Đại học Chicago. Nghiên cứu của ông cho thấy rằng nếu người nhận cảm thấy như bạn ít nhất đã dành rất nhiều thời gian để lựa chọn, họ sẽ đánh giá cao những nỗ lực về việc lựa chọn một món quà ít mong muốn. Nói cách khác, theo cách nói cũ, ‘tấm lòng là điều quan trọng nhất’ thực sự có thể đúng.

Question 1: The word “self-evident” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. obvious B. predictable C. inevitable D. promising

Đáp án A

Chủ đề về CHRISTMAS GIFTS

Từ “self-evident” trong đoạn 2 gần nghĩa với _____ .

- A. Hiển nhiên
B. Có thể đoán được
C. Chắc chắn xảy ra
D. Đây hứa hẹn

Từ đồng nghĩa: Self-evident (rõ ràng) = Obvious

Question 2: Which of the following is **NOT TRUE**, according to paragraph 2?

- A. In some cases, a gift should cost an adequate amount of money to be considered suitable.
B. Gifts givers tend to believe that expensive gifts are always better than cheaper ones.
C. Recipients do not think about cost when considering how much they like the gift.
D. Gifts are more enjoyable if they are more expensive than the expected price.

Đáp án D

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG theo như đoạn văn thứ 2?

- A. Trong một vài trường hợp, một món quà có giá tiền tương thích được xem là phù hợp
B. Những người tặng quà có xu hướng tin rằng những món quà đắt tiền luôn tốt hơn những món quà rẻ tiền
C. Người nhận không nghĩ về giá trị của món quà khi mà xem xét việc họ có thích món quà ấy không
D. Những món quà có vẻ được yêu thích nhiều hơn nếu chúng mắc hơn giá tiền mà được mong đợi

Căn cứ vào thông tin trong đoạn văn thứ 2:

“Contrary to common belief, studies have actually shown that spending more does not always guarantee a well-received gift. “It seems quite self-evident to most of us that if you spend more, you’re going to get a better gift. But as it turns out, there’s no evidence that recipients associate the cost of a gift with how much they enjoy that gift.”

(Ngược với quan niệm chung, các nghiên cứu thật sự cho thấy rằng việc chi tiền nhiều hơn không luôn luôn là một điều bảo đảm một món quà sẽ được đón nhận nồng nhiệt. “Nó khá là

rõ ràng đối với hầu hết chúng ta rằng nếu bạn chi tiền nhiều hơn, bạn có khả năng có được một cô gái tốt hơn. Nhưng nó hóa ra lại là, không có bất kỳ chứng cứ gì cho thấy người nhận quà liên kết giá tiền của món quà với việc họ thích món quà đó nhiều bao nhiêu.”)

=> Như vậy ta thấy việc món quà có giá bao nhiêu không làm ảnh hưởng đến việc người nhận thích nó nhiều như thế nào

Question 3: What can be inferred from the passage?

- A. The more you spend on a gift, the less likely the receiver will enjoy it.
- B. Giving an inappropriate gift will always result in the end of a relationship.
- C. A gift that seems an exciting at the moment of giving can still be good one.
- D. If you give people great gifts, they will not think about your thoughtfulness.

Đáp án C

Có thể rút ra từ đoạn văn là?

- A. Bạn càng tiêu nhiều hơn vào món quà, người nhận sẽ càng ít thích món quà đó hơn
- B. Tặng một món quà không phù hợp sẽ luôn luôn dẫn đến việc kết thúc mối quan hệ
- C. Một món quà có vẻ rất thú vị ngay khi tặng quà có thể là một món quà ý nghĩa
- D. Nếu như bạn tặng mọi người những món quà ý nghĩa, họ cũng sẽ không nghĩ về sự sâu sắc của bạn đâu

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

“In other words, it might be exciting to watch a friend open a gift of a concert ticket, but since it’s a gift that cannot be enjoyed over time, it may soon be forgotten. It is also suggested that if you can’t think of a good gift, just ask the recipient what they want. “People want to be creative and surprise the recipient,”

(Nói cách khác, có thể rất thú vị khi xem một người bạn mở hộp quà hoặc là một vé tham dự buổi hòa nhạc, nhưng bởi vì nó là một món quà mà không thể được thích thú mãi qua thời gian, nó có thể bị lãng quên. Người ta cũng cho rằng nếu bạn không thể nghĩ được một món quà ý nghĩa, chỉ cần hỏi người nhận rằng họ muốn cái gì. “Con người thích sáng tạo và làm ngạc nhiên người nhận quà.)

=> Như vậy ta thấy một món quà đem lại cảm giác thích thú ngay khi người nhận mở quà

Question 4: According to Nichols Epley, when receiving bad gifts, people will usually

- A. make an effort to appreciate the gift so as to be polite
- B. think about the giver’s perspective when choosing that gift
- C. ask the giver how much time it took them to buy that gift.
- D. talk to other people about how inappropriate the gift was

Đáp án B

Theo như Nicholas Epley, khi mà nhận được một món quà tệ, mọi người thường

- A. Nỗ lực đánh giá cao món quà để trở nên lịch sự
- B. Nghĩ về quan điểm của người tặng khi chọn món quà đó
- C. Hỏi người tặng họ mất bao nhiêu thời gian để mua được món quà đó
- D. Nói với những người khác về việc món quà không phù hợp như thế nào

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 4:

“When someone does something puzzling that needs to be explained – like give a bad gift – that’s when you think about what’s on the other person’s mind,” says Nicholas Epley,...

(Khi mà ai đó làm những việc gây bối rối mà cần phải được giải thích - cũng giống như tặng một món quà tệ hại - đó là lúc bạn nên nghĩ về những gì đang ở trong suy nghĩ của người tặng,” Nicholas Epley nói....)

=> Như vậy ta thấy khi nhận được một món quà tệ hại thì bạn nên xem xét những gì đang diễn ra trong suy nghĩ của người tặng

Question 5: The word “wildly” in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. uncontrollably
- B. actively
- C. extremely
- D. moderately

Đáp án C

Từ “wildly” ở đoạn 4 có thể được thay thế bởi _____ .

- A. Một cách không thể kiểm soát được
- B. Một cách năng động
- C. Một cách vô cùng, cực độ
- D. Một cách vừa phải, phải chăng

Từ đồng nghĩa: Wildly (cực kỳ, dã man) = Extremely

Question 6: In paragraph 3, Jeff Galak said that what recipients actually like about a gift is _____ .

- A. how creative and unique it is
- B. how surprising it is when it is revealed.
- C. how much they enjoy it upon receiving it
- D. how valuable it is in the long term

Đáp án D

Trong đoạn văn thứ 3, Jeff Galak đã nói rằng những gì mà người nhận thật sự thích về món quà là _____ .

- A. Nó sáng tạo và đặc biệt như thế nào
- B. Nó gây ngạc nhiên như thế nào khi nó được mở ra
- C. Họ thích thú món quà nhiều như thế nào phụ thuộc vào lúc mà họ nhận được nó
- D. Nó có giá trị như thế nào trong khoảng thời gian dài

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

“But in reality, what most recipients really love about a gift is how much value they’re going to derive from it over an extended time period.”

(Nhưng trong thực tế, điều mà hầu hết người nhận thực sự yêu thích về một món quà đó là họ có được giá trị bao nhiêu từ món quà đó trong một khoảng thời gian kéo dài.)

=> Như vậy ta thấy món quà thực sự được người nhận yêu thích khi chúng có giá trị trường tồn theo thời gian

Question 7: The word “it” in paragraph 3 refers to by _____ .

- A. smile
- B. gift
- C. value
- D. moment

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn văn thứ 3 đề cập tới _____ .

- A. Nụ cười
- B. Món quà
- C. Giá trị
- D. Khoảnh khắc

Căn cứ vào thông tin trong đoạn văn thứ 3:

“But in reality, what most recipients really love about a gift is how much value they’re going to derive from it over an extended time period.”

(Nhưng trong thực tế, điều mà hầu hết người nhận thực sự yêu thích về một món quà đó là họ có được giá trị bao nhiêu từ món quà đó trong một khoảng thời gian kéo dài.)

Question 8: Which of the following best serves as a title for the passage?

- A. The Consequences Of Giving Unsuitable Gifts.
- B. The Key To Giving Your Loved Ones Great Gifts.
- C. Why Trying To Buy Expensive Gifts Is Not Wise.
- D. Giving The Wrong Gift Is Not As Bad As You Think.

Đáp án B

Tiêu đề nào là hay nhất cho đoạn văn?

- A. Hậu quả của việc tặng những món quà không phù hợp
- B. Chìa khóa trong việc tặng những người thân yêu các món quà thật ý nghĩa
- C. Tại sao việc cố gắng mua những món quà đắt tiền không hề khôn ngoan
- D. Tặng những món quà sai lệch cũng không tệ như bạn nghĩ

Căn cứ vào thông tin trong bài:

“Christmas is around the corner, which means it’s about time you examined carefully your holiday gift list.”

(Giáng sinh đang về trên khắp mọi góc ngách, điều đó có nghĩa đây chính là lúc mà bạn nên

kiểm tra một cách cẩn thận danh sách những món quà Giáng sinh rồi đấy.)

“Since you don’t want your holiday gift to cause more harm than good, how can you be sure to choose a gift the receiver will love? Psychology may have the answer.”

(Bởi vì bạn không muốn những món quà của bạn gây ra nhiều điều xấu hơn là điều tốt, làm như thế nào mà bạn có thể chắc chắn rằng sẽ chọn một món quà mà người nhận sẽ yêu thích? Tâm lý học có thể có được câu trả lời cho vấn đề này.)

“His research shows that if your recipient feels like you at least spent a lot of time making your selection, they’ll appreciate the effort that went into choosing a less desirable gift. In other words, the old saying ‘it’s the thought that counts’ really might be true,”

(Nghiên cứu của ông ấy chỉ ra rằng nếu như người nhận món quà của bạn cảm thấy thích bạn ít nhất cần dành rất nhiều thời gian để đưa ra quyết định, họ sẽ đánh giá cao nỗ lực mà để thảo luận chi tiết về việc chọn một món quà ít đáng mơ ước hơn. Nói cách khác, những người xưa nói rằng ‘của ít lòng nhiều’ có thể đúng trong trường hợp này.)

PASSAGE 198

Knowing what to expect from your destination will make all aspects of planning an adventure trip easier, as well as helping you to get the most out of the experience. Research will help you pick the best places to go but you’ll also learn what you need to pack. What health and safety (1) _____ to take, and what cultural (and sometimes political) issues you should be aware of.

Climate and seasonal pricing are important factors in your decision about when to go. (2) _____ for adventure travel, bad weather or weather you’re not prepared for can ruin the trip. While you can’t predict the (3) _____ weather in advance, you can learn about climate trends ahead of time when doing your destination research. Seasonal popularity and pricing should also be considered if you intend to keep away from peak-season crowd and prices.

While some research is absolutely essential, don’t plan every moment of your trip in advance. Over-planning tends to make us less (4) _____ to take part in the spontaneous events that are part of any sort of adventure travel. It’s really important to (5) _____ a big reserve of excitement and energy ready for the unexpected adventures.

(Source: <https://www.smartertravel.com>)

- Question 1:** A. insurance B. precautions C. warnings D. information
Question 2: A. Especially B. Exceptionally C. Definitely D. Necessarily
Question 3: A. accurate B. correct C. true D. exact
Question 4: A. curious B. interested C. willing D. appreciative
Question 5: A. keep B. hold C. take D. have

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Dự trù mọi thứ cho điểm đến của bạn sẽ làm cho việc lên kế hoạch cho một chuyến phiêu lưu dễ dàng hơn, cũng như giúp bạn tận dụng tối đa trải nghiệm. Nghiên cứu tình hình sẽ giúp bạn chọn được những nơi tốt nhất để đi nhưng bạn cũng sẽ phải tìm hiểu những gì bạn cần để đóng gói. Các biện pháp phòng ngừa sức khỏe và an toàn cần thực hiện, và những vấn đề văn hóa (và đôi khi chính trị) mà bạn nên biết.

Khí hậu và giá cả theo mùa là những yếu tố quan trọng trong quyết định của bạn về thời điểm đi. Đặc biệt là cho du lịch mạo hiểm, thời tiết xấu hoặc kiểu thời tiết mà bạn không ngờ tới có thể làm hỏng chuyến đi. Trong khi bạn không thể dự đoán trước thời tiết chính xác, bạn có thể tìm hiểu về xu hướng khí hậu trước thời gian bạn nghiên cứu về điểm đến của mình. Mức độ phổ biến theo mùa và giá cả cũng nên được cân nhắc nếu bạn định tránh xa đám đông và giá cả trong mùa cao điểm.

Trong khi tìm hiểu một số thứ cho chuyến đi là hoàn toàn cần thiết, không nên lên kế hoạch quá chi tiết cho chuyến đi trước. Việc lập kế hoạch quá chu đáo khiến chúng ta ít sẵn

sàng tham gia vào các sự kiện tự phát là một phần của bất kỳ loại hình du lịch mạo hiểm nào. Nó thực sự quan trọng để dành sự phấn khích và năng lượng sẵn sàng cho những cuộc phiêu lưu bất ngờ.

Question 1: A. insurance B. precautions C. warnings D. information

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. insurance /ɪnˈʃʊərəns/ (n): tiền đóng bảo hiểm; tiền bảo hiểm được hưởng, hợp đồng bảo hiểm

B. precaution /preɪˈkɔːʃən/ (n) : sự đề phòng, sự lo trước, phòng xa; sự giữ gìn, sự thận trọng

C. warning /ˈwɔː.nɪŋ/ (n): cảnh báo

D. information /,ɪnfəˈmeɪʃən/ (n): thông tin

Ta có cụm từ: **take precautions** (phòng ngừa)

Question 2: A. Especially B. Exceptionally C. Definitely D. Necessarily

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. Especially /ɪˈspeʃəli/ (adv): đặc biệt là, nhất là

B. Exceptionally /ɪkˈsepʃənəli/ (adv): khác thường, hiếm có

C. Definitely /ˈdefɪnətli/ (adv): rạch ròi, dứt khoát

D. Necessarily /ˈnesəsərɪli/ (adv): tất yếu, nhất thiết

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “Climate and seasonal pricing are important factors in your decision about when to go. (2) _____ for adventure travel, bad weather or weather you’re not prepared for can ruin the trip.”

(Khí hậu và giá cả theo mùa là những yếu tố quan trọng trong quyết định của bạn về thời điểm đi. Đặc biệt là cho du lịch mạo hiểm, thời tiết xấu hoặc thời tiết mà bạn không chuẩn bị cho có thể làm hỏng chuyến đi.)

Question 3: A. accurate B. correct C. true D. exact

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. accurate /ˈækjʊrɪt/ (a): đúng đắn, chính xác, xác đáng

B. correct /kəˈrekt/ (a): đúng, chính xác

C. true /truː/ (a): thật, thực, đúng, xác thực

D. exact /ɪɡˈzækt/ (a): chính xác, đúng, đúng đắn

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “While you can’t predict the (3) _____ weather in advance, you can learn about climate trends ahead of time when doing your destination research.”

(Trong khi bạn không thể dự đoán trước thời tiết chính xác, bạn có thể tìm hiểu về xu hướng khí hậu trước thời gian bạn thực hiện nghiên cứu.)

=> Ta có cụm từ: **Predict the exact weather (forecast):** dự đoán thời tiết chính xác.

Question 4: A. curious B. interested C. willing D. appreciative

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. curious /ˈkjʊəriəs/ (a): tò mò

B. interested /ˈɪntərəstɪd/ (a): có quan tâm, thích thú, có chú ý

C. willing /ˈwɪlɪŋ/ (a): sẵn lòng, bằng lòng

D. appreciative /əˈpriːʃjətɪv/ (a): biết đánh giá, biết thưởng thức, khen ngợi, đánh giá cao, tán thưởng

Ta có cấu trúc:

To be curious about st: tò mò về cái gì

To be interested in st: quan tâm tới cái gì

To be willing to do st: sẵn lòng làm gì

Căn cứ vào cụm từ “**to take part in**” ta chọn phương án C.

Question 5: A. keep B. hold C. take D. have

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. keep /ki:p/ (v): giữ
- B. hold /həʊld/ (v): cầm, nắm, giữ, nắm giữ, giữ vững
- C. take /teik/ (v): cầm, nắm, giữ, lấy
- D. have /hæv, həv/ (v): có

Ta có cụm từ: **keep st in reserve = keep a reserve of st**: để dành cái gì

PASSAGE 199

Tourism will always have an impact on the places visited. Sometimes the impact is good, but often it is negative. For example, if lots of people visit one place, then this can (1) _____ the environment. The question is - how can we minimize the problems without preventing people from travelling and visiting places?

The main aim of ecotourism is to reduce the negative impact that tourism has (2) _____ the environment and local people. The idea is to encourage tourists to think about what they do when they visit a place. It's great to talk about protecting the environment, but how do you actually do this? There are a larger (3) _____ of key points. Tourists shouldn't drop litter, they should stay on the paths, they shouldn't interfere with wildlife and they should respect local customs and traditions.

Some people see ecotourism as a (4) _____. They say that any tourism needs infrastructure - roads, airports and hotels. The more tourists that visit a place, the more of these are needed and, by building more of these, you can't avoid damaging the environment. But, of course, things aren't so (5) _____. Living in a place of natural beauty doesn't mean that you shouldn't benefit from things like better roads. As long as the improvements benefit the local people and not just the tourists, and the local communities are consulted on plans and changes, then is there really a problem?

(Source: <http://www.macmillaninspiration.com>)

- Question 1:** A. destroy B. damage C. ruin D. spoil
- Question 2:** A. in B. at C. on D. about
- Question 3:** A. amount B. range C. number D. deal
- Question 4:** A. contradicts B. contradictor C. contradicted D. contradiction
- Question 5:** A. black and white B. peace and quiet C. ups and downs D. now and then

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.C	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Du lịch sẽ luôn có tác động đến những nơi bạn đã đến thăm. Đôi khi tác động là tốt, nhưng thường thì nó có tác động tiêu cực. Ví dụ: nếu nhiều người ghé thăm một địa điểm thì điều này có thể gây hại đến môi trường. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào chúng ta có thể giảm thiểu các vấn đề mà không ngăn cản mọi người đi du lịch và đến thăm các nơi?

Mục tiêu chính của du lịch sinh thái là giảm thiểu những tác động tiêu cực mà du lịch gây ra đối với môi trường và người dân địa phương. Ý tưởng là để khuyến khích khách du lịch suy nghĩ về những gì họ làm khi họ ghé thăm một địa điểm. Thật tuyệt khi nói về việc bảo vệ môi trường, nhưng làm cách nào bạn thực sự làm được điều này? Có một số lượng lớn các điểm chính. Khách du lịch không nên xả rác, họ chỉ nên đi trên những con đường mòn, họ không nên can thiệp vào động vật hoang dã và họ nên tôn trọng phong tục và truyền thống địa phương.

Một số người thấy du lịch sinh thái là một mâu thuẫn. Họ nói rằng bất kỳ du lịch nào cũng cần cơ sở hạ tầng - đường xá, sân bay và khách sạn. Càng nhiều du khách đến thăm một địa điểm, càng cần nhiều cơ sở hạ tầng và bằng việc xây dựng thêm những nơi này, bạn không thể tránh làm hư hại đến môi trường. Nhưng, tất nhiên, mọi thứ đều không thể phân trắng đen. Sống ở một nơi có vẻ đẹp tự nhiên không có nghĩa là bạn không nên hưởng lợi từ những thứ như những con đường tốt hơn. Miễn là những cải tiến này mang lại lợi ích cho

người dân địa phương và không chỉ khách du lịch, mà cộng đồng người dân địa phương cũng được tư vấn về các kế hoạch và sự thay đổi, thì việc này có thực sự là một vấn đề?

Question 1: A. destroy B. damage C. ruin D. spoil

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. destroy /di'strɔɪ/ (v): phá hủy, phá hoại cái gì hoàn toàn đến nỗi nó không thể dùng, tồn tại được nữa (mức độ rất tàn khốc)

B. damage /'dæmɪdʒ/ (v): gây hại, làm hại (đơn thuần là ám chỉ đến tính tiêu cực, có thể làm ảnh hưởng xấu đến cái gì đó ở mức độ nhẹ nhàng hơn nhiều, vì nó chỉ làm giảm đi giá trị, tính hữu ích hay hấp dẫn đi)

C. ruin /'ruːn/ (v): làm hỏng, làm tan nát (phá hủy hoàn toàn, mức độ nặng nề)

D. spoil /spɔɪl/ (v): phá hoại, làm hư hỏng hay giảm sút (một cuộc vui, cảnh vật, sắc đẹp, hay một đứa trẻ,...)

- **Căn cứ vào nghĩa của câu:**

“For example, if lots of people visit one place, then this can (1)_____ the environment.”

(*Ví dụ: nếu nhiều người ghé thăm một địa điểm thì điều này có thể gây hại đến môi trường.*)

=> Đối tượng cần hướng đến trong câu này là “environment”. Theo ngữ cảnh, việc con người đi du lịch có thể gây hại đến môi trường thì B là phương án phù hợp nhất. Vì nó đơn thuần chỉ là gây hại, hay làm giảm đi giá trị, tính hấp dẫn (thảm mỹ) của nơi đó. Chứ không thể gây tàn khốc như các đáp án A, C.

+ Đáp án D cũng không dùng cho ngữ cảnh này. Vì “spoil” trong nghĩa làm mất cảnh quan, giảm giá trị của một cảnh vật nào đó thì nó chỉ giới hạn trong tầm nhìn (view) cụ thể của ai đó, còn ở đây muốn nói đến tổng thể của một phạm vi lớn hơn rất nhiều là “environment” của một địa điểm du lịch.

Question 2: A. in B. at C. on D. about

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

- Ta có cụm giới từ: “impact on”: ảnh hưởng/tác động đến ai/điều gì

- Căn cứ vào nghĩa của câu: “The main aim of ecotourism is to reduce the negative impact that tourism has (2)_____ the environment and local people.”

(*Mục tiêu chính của du lịch sinh thái là giảm thiểu những tác động tiêu cực mà du lịch có đối với môi trường và người dân địa phương.*)

- **Phương án đúng là: C**

Question 3: A. amount B. range C. number D. deal

Đáp án C

Kiến thức về lượng từ

- Cụm từ “A large number of”: Nhiều, số lượng lớn: Sau “A large number of” là danh từ đếm được số nhiều, và động từ theo sau nó cũng chia theo chủ ngữ số nhiều

- **Phương án đúng là: C**

Question 4: A. contradicts B. contradictor C. contradicted D. contradiction

Đáp án D

Kiến thức về từ loại

A. contradicts /,kɒntrə'dɪkt/ (v): mâu thuẫn với, trái với, phủ nhận

B. contradictor /,kɒntrə'dɪktər/ (n): người mâu thuẫn, người cãi lại

C. contradicted /,kɒn-trə'dɪktɪd/ (a): có mâu thuẫn

D. contradiction /,kɒntrə'dɪkʃən/ (n): sự mâu thuẫn, sự trái ngược

- Trong câu: “Some people see ecotourism as a (4)_____.” cần một danh từ

- **Phương án đúng là: D**

Question 5: A. black and white B. peace and quiet C. ups and downs D. now and then

Đáp án A

Kiến thức về thành ngữ

- A. black and white: rõ ràng, phân rõ trắng đen
- B. peace and quiet: yên bình, êm đềm, thanh bình
- C. ups and downs: thăng trầm, lên voi xuống chó
- D. now and then: thỉnh thoảng

Căn cứ vào nghĩa của câu: “But, of course, things aren’t so (5)_____.”
(Nhưng, tất nhiên, mọi thứ đều không thể phân rõ trắng đen.)

- Phương án đúng là: A

PASSAGE 200

Botswana, officially the Republic of Botswana, is a country in southern Africa that shares borders with South Africa, Namibia and Zimbabwe. The capital, Gaborone, (1) _____ on the Notwane River in the South east of Botswana. The Kalahari Desert covers more than 70% of Botswana. The Kalahari isn’t a true desert because it rains more each year there than in most (2) _____ deserts. Despite this, Botswana is a dry country. When it does rain, the rain is often heavy and there are floods.

Botswana is a popular tourist destination, with people from all over the world coming to see its amazing animals. During the seasonal floods, the land becomes a lush animal habitat. The wide variety of wildlife (3) _____ elephants and lions. Many visit Chobe National Park to see its 70,000 elephants, (4) _____ are the largest of all living elephants. The grassland and river valleys are home to giraffes, cheetahs, hyenas and wild dogs. The baobab tree, an icon of the African savannah, plays an important role in Botswana culture and nearly every part of it is useful. For example, it (5) _____ used to make rope and people pick the leaves to make soup.

- Question 1: A. gets B. lies C. puts D. sets
- Question 2: A. another B. any C. other D. every
- Question 3: A. consists B. involves C. contains D. includes
- Question 4: A. what B. which C. who D. where
- Question 5: A. has B. been C. had D. is

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.D	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Botswana, chính thức là Cộng hòa Botswana, là một quốc gia ở miền nam châu Phi có chung biên giới với Nam Phi, Namibia và Zimbabwe. Thủ đô Gaborone nằm trên sông Notwane ở phía đông nam Botswana. Sa mạc Kalahari chiếm hơn 70% Botswana. Kalahari không phải là một sa mạc thực sự bởi vì trời mưa ở đó nhiều hơn mỗi năm so với hầu hết các sa mạc khác. Mặc dù vậy, Botswana là một quốc gia khô khan. Khi trời mưa, mưa thường nặng và có lũ lụt.

Botswana là một điểm du lịch nổi tiếng, với những người từ khắp nơi trên thế giới đến để xem những động vật tuyệt vời ở đây. Trong suốt mùa lũ lụt, vùng đất này trở thành môi trường sống tươi tốt cho động vật. Sự đa dạng của động vật hoang dã bao gồm cả voi và sư tử. Nhiều người ghé thăm Công viên Quốc gia Chobe để xem 70.000 con voi, đây là loài lớn nhất trong số những loài voi còn sống. Các đồng cỏ và thung lũng sông là nhà của hươu cao cổ, báo, linh cẩu và chó hoang. Cây baobab, một biểu tượng của thảo nguyên châu Phi, đóng một vai trò quan trọng trong văn hóa Botswana và gần như mọi phần của nó đều hữu ích. Ví dụ như, nó được sử dụng để làm dây thừng và mọi người nhặt lá để nấu súp.

- Question 1: A. gets B. lies C. puts D. sets

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Thông tin:

Botswana /bɒtˈswɑː.nə/, officially the Republic of Botswana, is a country in southern Africa that shares borders with South Africa, Namibia /nəˈmɪb.i.ə/ and Zimbabwe /zɪmˈbɑːb.weɪ/. The capital, Gaborone, (1) **lies** on the Notwane River in the South east of Botswana

Tạm dịch:

Botswana, chính thức là Cộng hòa Botswana, là một quốc gia ở miền nam châu Phi có chung biên giới với Nam Phi, Namibia và Zimbabwe. Thủ đô Gaborone, (1) nằm trên sông Notwane ở phía đông nam Botswana.

Question 2: A. another B. any C. other D. every

Đáp án C

Kiến thức về từ hạn định

A. another : một cái khác (không nằm trong số lượng nào cả)

B. any: bất cứ cái nào

C. other: những cái khác (+ danh từ đếm được số nhiều, danh từ không đếm được)

D. every: mọi

Thông tin:

The Kalahari isn't a true desert because it rains more each year there than in most (2)_____ deserts.

Tạm dịch: Kahlari không phải là một sa mạc vì mỗi năm nó mưa nhiều hơn hầu hết các sa mạc khác.

Question 3: A. consists B. involves C. contains D. includes

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. consists: dạng V-s,es của consist (v): (+ of) bao gồm (sau consist of các thành phần đã cấu tạo nên nó)

B. involves: dạng V-s,es của involve (v): bao hàm, đòi hỏi phải

C. contains: dạng V-s,es của contain (v): bao gồm, bao hàm, chứa đựng (những thành phần được liệt kê sau đó là tất cả các thành phần của tổng thể.)

D. includes: dạng V-s,es của include (v): bao gồm (sau include, chúng ta không cần liệt kê đầy đủ các thành phần của cái toàn thể)

Thông tin:

The wide variety of wildlife (3) _____ elephants and lions.

Tạm dịch: Sự đa dạng của động vật hoang dã bao gồm voi và sư tử.

Question 4: A. what B. which C. who D. where

Đáp án B

Kiến thức về đại từ quan hệ

Thông tin:

Many visit Chobe National Park to see its 70,000 elephants, (4) ___ are the largest of all living elephants.

Tạm dịch: Nhiều người tham quan Vườn Quốc gia Chobe để ngắm 70000 con voi to nhất trong các con voi đang tồn tại.

Question 5: A. has B. been C. had D. is

Đáp án D

Kiến thức về câu bị động

The baobab tree, an icon of the African savannah, plays an important role in Botswana culture and nearly every part of it is useful. For example, it (5)___ used to make rope and people pick the leaves to make soup.

Tạm dịch: Cây baobab, một biểu tượng của thảo nguyên châu Phi, đóng một vai trò quan trọng trong văn hóa Botswana và gần như mọi phần của nó đều hữu ích. Ví dụ, nó (5) ___ dùng để làm dây thừng và mọi người nhặt lá để nấu súp.

PASSAGE 201

The Greenbox emerged as Ireland's first and most successful integrated ecotourism destination with a set of standards based on sound environmental practices highlighting all (1) _____ the region and its people had to offer.

The Greenbox aimed to deliver environmentally sustainable tourism products, accommodation and attractions. Such tourism activity would have minimal impact (2) _____ the ecology of the area, be of maximum benefit to the local communities and (3) _____ the needs of the environmentally conscious visitor. The Greenbox encompassed an area covering all of Leitrim and Fermanagh and parts of Donegal, Sligo and Cavan.

The Greenbox promoted travel which is small scale, low impact, culturally sensitive and community orientated, and provided a marketing tool for businesses that were grounded in sustainable principles and (4) _____ within the Greenbox area. The concept was broader than (5) _____ established definition of tourism, embracing activities such as organic food production, rural transport, energy and waste management.

Question 1: A. what B. that C. how D. whose

Question 2: A. on B. at C. in D. to

Question 3: A. provide B. feel C. support D. meet

Question 4: A. practice B. practices C. practical D. practically

Question 5: A. a B. an C. the D. that

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Greenbox nổi lên như là một điểm đến du lịch sinh thái tích hợp đầu tiên và thành công nhất của Ireland với một bộ tiêu chuẩn dựa trên những thực tiễn về môi trường lành mạnh đã làm nổi bật tất cả những gì mà khu vực và người dân nơi đây phải cung cấp.

Mục đích của Greenbox là cung cấp các sản phẩm du lịch bền vững với môi trường, chỗ ở và các điểm tham quan. Hoạt động du lịch như vậy sẽ có tác động tối thiểu đến hệ sinh thái của khu vực, mang lại lợi ích tối đa cho những cộng đồng địa phương và đáp ứng được nhu cầu của những người khách có ý thức môi trường. Greenbox bao gồm một khu vực bao trùm tất cả Leitrim và Fermanagh và các bộ phận của Donegal, Sligo và Cavan.

Greenbox quảng bá du lịch với quy mô nhỏ, tác động thấp, nhạy cảm về văn hóa và định hướng cộng đồng, cung cấp một công cụ tiếp thị cho các doanh nghiệp được dựa trên nền tảng các nguyên tắc và thực hành bền vững trong khu vực Greenbox. Khái niệm này là rộng hơn định nghĩa về du lịch đã được thiết lập, bao gồm các hoạt động như sản xuất thực phẩm hữu cơ, giao thông nông thôn, quản lý năng lượng và chất thải.

Question 1: A. what B. that C. how D. whose

Đáp án B

Chủ đề GREENBOX

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

A. What /wɒt/: cái gì

B. That /ðæt/: đại từ quan hệ That

C. How /haʊ/: làm sao, làm cách nào

D. Whose /hu:z/: của ai, của người nào

Tạm dịch: “The Greenbox emerged as Ireland’s first and most successful integrated ecotourism destination with a set of standards based on sound environmental practices highlighting all (1) _____ the region and its people had to offer.”

(Greenbox bắt đầu xuất hiện như là điểm đến du lịch sinh thái tích hợp đầu tiên và thành công nhất cùng với một loạt các tiêu chuẩn dựa trên các thông lệ có cơ sở về môi trường làm nổi bật **những gì mà** vùng đất và con người nơi ấy cung cấp.)

Question 2: A. on B. at C. in D. to

Đáp án A

Kiến thức về giới từ

Ta có: **Impact on sth:** ảnh hưởng đến điều gì

Tạm dịch: “Such tourism activity would have minimal impact (2) _____ the ecology of the area, be of maximum benefit to the local communities...”

(Những hoạt động du lịch như vậy sẽ làm giảm tối đa những ảnh hưởng đến sinh thái học trong khu vực, tối đa hóa lợi ích đối với cộng đồng địa phương...)

Question 3: A. provide B. feel C. support D. meet

Đáp án D

Kiến thức về cụm từ cố định

Ta có: **Meet the needs:** đáp ứng nhu cầu

Tạm dịch: “...be of maximum benefit to the local communities and (3) ____ the needs of the environmentally conscious visitor.”

(...tối đa hóa lợi ích đối với cộng đồng địa phương và **đáp ứng nhu cầu** của những du khách có đầy đủ nhận thức về môi trường sống của chúng ta.)

Question 4: A. practice B. practices C. practical D. practically

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

A. Practice /'præk.tɪs/ (n): thông lệ, thông tục

B. Practices: là dạng số nhiều của danh từ Practice

C. Practical /'præk.tɪ.kəl/ (a): thực tiễn, thực tế

D. Practically /'præk.tɪ.kəl.i/ (adv): một cách thực tiễn

Tạm dịch: “The Greenbox promoted travel which is small scale, low impact, culturally sensitive and community orientated, and provided a marketing tool for businesses that were grounded in sustainable principles and (4) ____ within the Greenbox area.”

(Greenbox thúc đẩy du lịch theo quy mô nhỏ, ít gây hại, có ảnh hưởng bởi văn hóa và định hướng cộng đồng, và cung cấp các công cụ quảng cáo cho doanh nghiệp có cơ sở vững chắc các nguyên tắc bền vững và **các thông lệ** trong khu vực Greenbox.)

Question 5: A. a B. an C. the D. that

Đáp án C

Kiến thức về mạo từ

Ta dùng mạo từ “The” khi nó được xác định bằng một cụm từ hoặc là một mệnh đề quan hệ

Tạm dịch: “The concept was broader than (5) ____ established definition of tourism, embracing activities such as organic food production, rural transport, energy and waste management.”

(Khái niệm này rộng hơn so với **khái niệm đã được đưa ra về du lịch**, bao quát cả những hoạt động như là việc sản xuất thức ăn hữu cơ, phương tiện đi lại ở vùng quê, sự quản lý về năng lượng và hao phí.)

PASSAGE 202

The biggest difference between an eco-lodge and a green hotel is the setting in which you'll find them. Eco lodges tend to be more remote, located in relatively pristine natural environments such as beaches, jungles and mountains. Green hotels, on the other hand, are more often associated with cities and towns.

Eco lodges and green hotels both emphasize elements such as environmental responsibility and minimizing negative impact. The best **ones** offer renewable energy sources, recycling services, eco-friendly toiletries, energy efficient lighting, locally sourced food, organic linens and towels, non-toxic cleaning supplies, non-disposable dishes, water conservation methods and various other sustainability-focused **initiatives**.

But eco lodges tend to be more dependent on the natural environment than green hotels. They are also generally more active in nature and wildlife conservation, more focused on educating visitors about the flora and fauna of local ecosystems, and more deeply connected with the area's indigenous culture (whose influence is often incorporated into the lodge's decor and restaurant menu).

The best eco lodges also work to ensure positive relationships with the local people. They train and employ them at fair wages, take part in community development initiatives, offer activities that help visitors conserve and appreciate local customs, and contribute to the local economy. In this way, **they** reinforce the notion of ecotourism as a more sustainable long-term business model than altering or destroying habitats for quick financial gains.

Question 1: The passage mainly discusses ____.

- A. what eco lodges do to the environment B. what eco lodges are and how they work
C. how eco lodges are similar to green hotels D. how eco lodge are better than green hotels

Question 2: The word "ones" in the passage refers to ____.

- A. eco lodges B. green hotels
C. elements D. eco lodges and green hotels

Question 3: The word "initiatives" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. acts B. plans C. actions D. operations

Question 4: According to the passage, all of the following are true about eco lodges EXCEPT that ____.

- A. they are situated in small towns and cities B. they create job opportunities for local people
C. they are closely connected with the local culture D. they educate tourists about the local ecosystem

Question 5: The word "they" in the passage refers to ____.

- A. local customs B. visitors C. activities D. eco lodges

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.B	4.A	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Sự khác biệt lớn nhất giữa một nhà nghỉ sinh thái và một khách sạn xanh là vị trí mà bạn sẽ tìm thấy chúng. Nhà nghỉ sinh thái có xu hướng xa hơn, nằm trong môi trường tự nhiên tương đối nguyên sơ như bãi biển, rừng rậm và núi. Mặt khác, các khách sạn xanh thường được liên kết với các thành phố và thị trấn.

Nhà nghỉ sinh thái và khách sạn xanh đều nhấn mạnh các yếu tố như trách nhiệm với môi trường và giảm thiểu tác động tiêu cực. Những sản phẩm tốt nhất cung cấp các nguồn năng lượng tái tạo, dịch vụ tái chế, đồ vệ sinh thân thiện với môi trường, năng lượng chiếu sáng hiệu quả, thực phẩm có nguồn gốc địa phương, các loại khăn tắm cùng với trải và bọc được làm từ lanh hữu cơ, nguồn cung cấp làm sạch không độc hại, các món ăn không dùng một lần, các phương pháp bảo tồn nước và các sáng kiến tập trung vào tính bền vững khác.

Nhưng các nhà nghỉ sinh thái có xu hướng phụ thuộc nhiều vào môi trường tự nhiên hơn các khách sạn xanh. Họ cũng thường tích cực hơn trong việc bảo tồn thiên nhiên và động vật hoang dã, tập trung hơn vào việc giáo dục du khách về hệ động, thực vật của hệ sinh thái địa phương và kết nối sâu sắc hơn với nền văn hóa bản địa của khu vực (ảnh hưởng của nó thường được kết hợp vào việc trang trí nhà nghỉ và thực đơn nhà hàng).

Các nhà nghỉ sinh thái tốt nhất cũng hoạt động để đảm bảo mối quan hệ tích cực với người dân địa phương. Họ đào tạo và thuê những người dân đó với mức lương công bằng, tham gia vào các sáng kiến phát triển cộng đồng, cung cấp các hoạt động giúp du khách bảo tồn và đánh giá cao phong tục địa phương, đóng góp cho nền kinh tế địa phương. Bằng cách này, họ đã củng cố quan niệm về du lịch sinh thái như một mô hình kinh doanh lâu dài bền vững hơn là thay đổi hoặc phá hủy môi trường sống để thu lợi tài chính nhanh chóng.

Question 1: The passage mainly discusses ____.

- A. what eco lodges do to the environment B. what eco lodges are and how they work
C. how eco lodges are similar to green hotels D. how eco lodge are better than green hotels

Đáp án B

Đoạn văn chủ yếu là về _____.

- A. Những gì mà khách sạn sinh thái giúp ích cho môi trường
B. Khách sạn sinh thái là gì và nó hoạt động như thế nào
C. Khách sạn sinh thái giống khách sạn xanh như thế nào
D. Khách sạn sinh thái tốt hơn khách sạn xanh như thế nào

Căn cứ vào thông tin trong bài:

“The biggest difference between an eco-lodge and a green hotel is the setting in which you’ll find them. Eco lodges tend to be more remote, located in relatively pristine natural environments such as beaches, jungles and mountains. Green hotels, on the other hand, are more often associated with cities and towns.”

(Sự khác biệt lớn nhất giữa khách sạn sinh thái và khách sạn xanh đó là vị trí mà bạn sẽ tìm thấy chúng. Các khách sạn sinh thái có xu hướng ở xa trung tâm hơn, tọa lạc ở những môi trường gần như nguyên sơ như là bãi biển, rừng nhiệt đới và núi. Các khách sạn xanh, trái lại, thường xuyên có liên kết với các thành phố và thị trấn.)

“But eco lodges tend to be more dependent on the natural environment than green hotels. They are also generally more active in nature and wildlife conservation, more focused on educating visitors about the flora and fauna of local ecosystems, and more deeply connected with the area’s indigenous culture (whose influence is often incorporated into the lodge’s decor and restaurant menu).”

(Nhưng các khách sạn sinh thái có xu hướng phụ thuộc nhiều vào môi trường thiên nhiên hơn là các khách sạn xanh. Nhìn chung, chúng có xu hướng thật sự cho cảm giác đắm mình trong thiên nhiên hơn và sự bảo tồn các loài sinh vật hoang dã, chú trọng hơn vào việc giáo dục các du khách về thực vật và động vật của hệ sinh thái địa phương, và liên kết sâu sắc hơn với nền văn hóa bản địa (sự ảnh hưởng của họ có thể có liên hệ với phong cách bày trí của khách sạn và thực đơn của nhà hàng.)

=> Như vậy ta thấy cả đoạn văn nói giới thiệu về khách sạn sinh thái và nó hoạt động như thế nào

Question 2: The word "ones" in the passage refers to ____.

- A. eco lodges B. green hotels
C. elements D. eco lodges and green hotels

Đáp án D

Từ “ones” trong đoạn văn đề cập tới _____ .

- A. Các khách sạn sinh thái
B. Các khách sạn xanh
C. Các yếu tố
D. Các khách sạn sinh thái và các khách sạn xanh

Căn cứ vào thông tin trong đoạn thứ 2:

“Eco lodges and green hotels both emphasize elements such as environmental responsibility and minimizing negative impact. The best ones offer renewable energy sources, recycling services, eco-friendly toiletries, energy efficient lighting, locally sourced food, organic linens and towels, non-toxic cleaning supplies, non-disposable dishes, water conservation methods and various other sustainability-focused initiatives.”

*(Khách sạn sinh thái và các khách sạn xanh cả hai đều nhấn mạnh vào các yếu tố như là trách nhiệm với môi trường và làm giảm hết mức có thể các tác hại tiêu cực. **Những khách sạn sinh thái và khách sạn xanh** tốt nhất thì đều cung cấp các nguồn năng lượng tái tạo, các dịch vụ tái chế, các dịch vụ chăm sóc cá nhân thân thiện với môi trường, các bóng đèn tiết kiệm năng lượng, các thức ăn có nguồn gốc từ địa phương, ga giường và khăn tắm được làm từ chất hữu cơ, các nguồn cung cấp cho việc dọn dẹp không độc hại, các chén đĩa dùng lại, các phương pháp tiết kiệm nước và các sáng kiến khác tập trung vào sự bền vững.)*

Question 3: The word "initiatives" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. acts B. plans C. actions D. operations

Đáp án B

Từ “initiatives” trong đoạn văn gần nghĩa với _____ .

- A. Các đạo luật
B. Các kế hoạch
C. Các hành động
D. Sự vận hành

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

“The best ones offer renewable energy sources, recycling services, eco-friendly toiletries, energy efficient lighting, locally sourced food, organic linens and towels, non-toxic cleaning supplies, non-disposable dishes, water conservation methods and various other sustainability-focused **initiatives**.”

(Những khách sạn sinh thái và khách sạn xanh tốt nhất thì đều cung cấp các nguồn năng lượng tái tạo, các dịch vụ tái chế, các dịch vụ chăm sóc cá nhân thân thiện với môi trường, các bóng đèn tiết kiệm năng lượng, các thức ăn có nguồn gốc từ địa phương, ga giường và khăn tắm được làm từ chất hữu cơ, các nguồn cung cấp cho việc dọn dẹp không độc hại, các chén đĩa dùng lại, các phương pháp tiết kiệm nước và các sáng kiến khác tập trung vào sự bền vững.)

Question 4: According to the passage, all of the following are true about eco lodges EXCEPT that _____.

- A. they are situated in small towns and cities B. they create job opportunities for local people
C. they are closely connected with the local culture D. they educate tourists about the local ecosystem

Đáp án A

Theo như đoạn văn tất cả điều sau đây là đúng về các khách sạn sinh thái NGOẠI TRỪ

- A. Chúng tọa lạc tại những thị trấn và thành phố nhỏ
B. Chúng tạo ra việc làm cho những người dân địa phương
C. Chúng gần như có sự liên kết với văn hóa địa phương
D. Chúng giáo dục du khách về hệ sinh thái địa phương

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 1:

“The biggest difference between an eco-lodge and a green hotel is the setting in which you’ll find them. Eco lodges tend to be more remote, located in relatively pristine natural environments such as beaches, jungles and mountains. Green hotels, on the other hand, are more often associated with cities and towns.”

(Sự khác biệt lớn nhất giữa khách sạn sinh thái và khách sạn xanh đó là sự sắp đặt mà bạn sẽ nhận thấy chúng. Các khách sạn sinh thái có xu hướng ở xa trung tâm hơn, tọa lạc ở những môi trường gần như nguyên sơ như là bãi biển, rừng nhiệt đới và núi. Các khách sạn xanh, trái lại, thường xuyên có liên kết với các thành phố và thị trấn.)

=> Như vậy ta thấy chỉ những khách sạn xanh mới tọa lạc gần những thành phố và thị trấn, còn các khách sạn sinh thái thì lại tọa lạc tại những nơi hẻo lánh hơn.

Question 5: The word “**they**” in the passage refers to _____.

- A. local customs B. visitors C. activities D. eco lodges

Đáp án D

Từ “they” trong đoạn văn đề cập tới _____ .

- A. Phong tục địa phương
B. Các du khách
C. Các hoạt động
D. Các khách sạn sinh thái

Căn cứ vào thông tin trong đoạn cuối:

“The best eco lodges also work to ensure positive relationships with the local people. They train and employ them at fair wages, take part in community development initiatives, offer activities that help visitors conserve and appreciate local customs, and contribute to the local economy. In this way, they reinforce the notion of ecotourism as a more sustainable long-term business model than altering or destroying habitats for quick financial gains.”

(Các khách sạn sinh thái tốt nhất cũng nỗ lực để thêm thắt chặt mối quan hệ với người dân địa phương. Họ cũng đào tạo và thuê mướn người dân địa phương với mức lương hợp lý, tham gia vào các sáng kiến để phát triển cộng đồng, cung cấp các hoạt động mà có thể giúp

cho những du khách bảo tồn và nâng cao giá trị của văn hóa địa phương, và góp phần vào nền kinh tế địa phương. Theo cách đó, các khách sạn sinh thái cũng cố khái niệm du lịch sinh thái như là một việc làm ăn lâu dài và bền vững hơn là thay thế và phá hủy môi trường sống chỉ để đổi lấy những lợi ích kinh tế nhất thời.)

PASSAGE 203

Environmentalists often fear that tourists will trample all over sensitive natural resource areas, but tourism may bring the needed and only economic incentives to help drive conservation, said Bynum Boley. Ecotourism and natural resource conservation already have a mutually beneficial relationship that is ideal for creating a sustainable partnership.

“Ecotourism destinations benefit in the form of enhanced tourism competitiveness from the protection of quality natural resources,” he said. “Meanwhile, the conservation of these natural resources is increasingly valued since these **pristine** natural resources are the foundation of the ecotourism industry and the driver of all economic benefits associated with ecotourism.”

Tourism is a \$7.6 trillion global industry, provides 277 million jobs and is a primary income source for 20 of the world’s 48 least-developed countries. It also subsidizes environmental protection and helps protect, conserve and value cultural resources that might otherwise be undervalued by the host community, Boley said. In the newspaper, Boley and co-author Gary Green said that despite past tension between the tourism industry and environmentalists, the two should team up as allies to fight off increasing conversion of land away from its natural state. Ecotourists not only provide a boost to the economy in such places, they can also motivate landowners into keeping the environment in its natural state instead of converting it into something unsustainable. They could also influence the public **perception** of conservation, Boley explained, which does not often favor environmental protection.

“The public has become increasing less prone to respond to environmental messages,” he said. “Economic messages are needed in order to attract the public’s interest.” Too often, Boley and Green said, unique natural resource areas are converted into urban, suburban and agricultural developments without considering their ecotourism potential. In addition to the lost ecotourism revenue, there are a host of negative environmental consequences such as biodiversity loss, water and food shortages and the land being unable to mitigate the effects of climate change. These areas are not valued for their unique attributes or the valuable natural resources they provide, Green said, “so we lose them.” Tourists have historically been seen as having a negative impact on the environment. Critics complain that **they** violate fragile and threatened natural environments while contributing to greenhouse gases from the increased number of flights to these exotic and often remote locales. While these criticisms are justified, Boley and Green said responsible programs promote education of ecological conservation and environmental sustainability, fostering a greater understanding and appreciation of these exotic areas.

(Adapted from <https://www.sciencedaily.com/>)

Question 1: What is the best title for the passage?

- A. How to save the environmental resources B. Ecotourism – benefits and drawbacks
C. The consequences of ecotourism D. The development of ecotourism

Question 2: The word “**pristine**” is closest in meaning to _____.

- A. unspoiled B. touched C. destroyed D. spoiled

Question 3: Which of the following statements is **NOT TRUE** about Tourism?

- A. subsidizes environmental protection.
B. is a primary income source for 20 of the world’s 48 least-developed countries.
C. only develops in industrialized nations.

D. provides 277 million jobs.

Question 4: The word “**perception**” can be replaced by _____

A. concept B. overview C. insight D. awareness

Question 5: It can be inferred from the phrase “Economic messages are needed in order to attract the public’s interest.” is _____

A. People get more interested in issues related to environment.
 B. People get less interested in issues related to environment.
 C. People get more interested in issues related to economy.
 D. People get less interested in issues related to economy.

Question 6: According to the passage, negative environmental outcomes _____?

A. have bad influence on the biodiversity. B. boost local economy.
 C. reduce the effects of climate change. D. provide more water and food.

Question 7: The word “**they**” in the last paragraph refers to _____.

A. critics B. tourists C. these areas D. flights

Question 8: As mentioned in paragraph 4, responsible programs promote education of ecological conservation and environmental sustainability, _____

A. reducing the perception and comprehension of exotic places.
 B. worsening the perception and comprehension of exotic places.
 C. enhancing the perception and comprehension of exotic places.
 D. maintaining the perception and comprehension of exotic places.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.D	5.C	6.A	7.B	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Các nhà môi trường thường lo ngại rằng khách du lịch sẽ chà đạp khắp các khu vực tài nguyên thiên nhiên nhạy cảm, nhưng du lịch có thể mang lại sự khuyến khích kinh tế cần thiết và duy nhất để giúp thúc đẩy bảo tồn, Bynum Boley nói. Việc du lịch sinh thái và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên có mối quan hệ cùng có lợi là lý tưởng cho việc tạo ra một quan hệ đối tác bền vững.

“Các điểm đến du lịch sinh thái được hưởng lợi dưới hình thức nâng cao năng lực cạnh tranh du lịch từ việc bảo vệ chất lượng tài nguyên thiên nhiên”, ông nói. “Trong khi đó, việc bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên này ngày càng được coi trọng vì các tài nguyên thiên nhiên nguyên sơ này là nền tảng của ngành du lịch sinh thái và là động lực của tất cả các lợi ích kinh tế liên quan đến du lịch sinh thái.”

Du lịch là một ngành công nghiệp toàn cầu trị giá 7,6 nghìn tỷ đô la, cung cấp 277 triệu việc làm và là nguồn thu nhập chính cho 20 trong số 48 quốc gia kém phát triển nhất thế giới. Nó cũng trợ cấp bảo vệ môi trường và giúp bảo vệ, bảo tồn và gìn giữ giá trị của các tài nguyên văn hóa cái mà nếu như không có sự trợ cấp đó thì sẽ bị cộng đồng chung hạ thấp giá trị, Boley nói. Trong báo chí, Boley và đồng tác giả Gary Green nói rằng mặc dù có diễn ra căng thẳng trong quá khứ giữa ngành công nghiệp du lịch và các nhà môi trường học, hai bên nên hợp tác với nhau như những đồng minh để chống lại việc gia tăng chuyển đổi đất đai ra khỏi trạng thái tự nhiên. Các nhà du lịch sinh thái không chỉ cung cấp sự thúc đẩy cho nền kinh tế ở những nơi như vậy, họ còn có thể khuyến khích các ông chủ mà sở hữu nhiều đất đai vào việc giữ môi trường ở trạng thái tự nhiên thay vì chuyển đổi nó thành một cái gì đó không bền vững. Họ cũng có thể ảnh hưởng đến nhận thức cộng đồng về bảo tồn thứ mà vốn không thường xuyên ủng hộ bảo vệ môi trường, Boley đã giải thích.

“Công chúng đã trở nên ngày càng ít có xu hướng phản ứng với các thông điệp môi trường,” ông nói. “Thông điệp kinh tế là cần thiết để thu hút sự quan tâm của công chúng.” Boley và Green cho biết, các khu vực tài nguyên thiên nhiên độc đáo thường xuyên được chuyển đổi thành phát triển đô thị, ngoại ô và sự phát triển nông nghiệp mà không xem xét tiềm năng du lịch sinh thái của chúng. Ngoài doanh thu du lịch sinh thái bị mất, còn có một loạt các hậu quả tiêu cực về môi trường như mất đa dạng sinh học, thiếu nước và thực phẩm, đất không thể làm dịu bớt tác động của biến đổi khí hậu. Những khu vực này không được đánh giá cao cho các thuộc tính độc đáo của chúng hoặc tài nguyên thiên nhiên quý giá mà

chúng cung cấp, Green nói, “Vì vậy chúng ta mất chúng.” Khách du lịch trong lịch sử đã được coi là có tác động tiêu cực đến môi trường. Các nhà phê bình phàn nàn rằng họ quấy phá môi trường tự nhiên mong manh và đang bị đe dọa đồng thời góp phần vào khí nhà kính từ việc số lượng chuyến bay gia tăng đến các khu vực địa phương thường xa xôi và nhiều điều kỳ thú. Trong khi những lời chỉ trích này là hợp lý, Boley và Green cho biết các chương trình có trách nhiệm thúc đẩy giáo dục bảo tồn sinh thái và bền vững môi trường, thúc đẩy sự hiểu biết và đánh giá cao hơn về các khu vực thú vị này.

Question 1: What is the best title for the passage?

- A. How to save the environmental resources B. Ecotourism – benefits and drawbacks
C. The consequences of ecotourism D. The development of ecotourism

Đáp án B

Chủ đề về Ecotourism

Tiêu đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Làm thế nào để bảo vệ tài nguyên môi trường
B. Du lịch sinh thái - những lợi ích và những hạn chế
C. Hậu quả của du lịch sinh thái
D. Sự phát triển của du lịch sinh thái

=> Có thể thấy đáp án B là phù hợp nhất vì bao quát ý chung toàn bài trong khi các ý còn lại chỉ nói đến nội dung của 1-2 đoạn chứ không phải cả bài.

=> **Do đó, đáp án là B**

Question 2: The word “pristine” is closest in meaning to _____.

- A. unspoiled B. touched C. destroyed D. spoiled

Đáp án A

Từ “pristine” có nghĩa gần nhất với từ _____

- A. nguyên vẹn
B. không nguyên vẹn
C. bị phá hủy
D. bị hư hỏng

Pristine (adj) = unspoiled: nguyên sơ, chưa bị phá hủy.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Tạm dịch: “Meanwhile, the conservation of these natural resources is increasingly valued since these **pristine** natural resources are the foundation of the ecotourism industry and the driver of all economic benefits associated with ecotourism.”

(Trong khi đó, việc bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên này ngày càng được coi trọng vì các tài nguyên thiên nhiên nguyên sơ này là nền tảng của ngành du lịch sinh thái và là động lực của tất cả các lợi ích kinh tế liên quan đến du lịch sinh thái)

=> **Do đó, đáp án là A**

Question 3: Which of the following statements is **NOT TRUE** about Tourism?

- A. subsidizes environmental protection.
B. is a primary income source for 20 of the world’s 48 least-developed countries.
C. only develops in industrialized nations.
D. provides 277 million jobs.

Đáp án C

Phát biểu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG về Du lịch?

- A. là nguồn trợ cấp bảo vệ môi trường
B. là nguồn thu nhập chính của 20 trong số 48 quốc gia kém phát triển nhất thế giới
C. chỉ phát triển ở các nước công nghiệp
D. cung cấp 277 triệu việc làm

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

Tạm dịch: “Tourism is a \$7.6 trillion global industry, provides 277 million jobs and is a

primary income source for 20 of the world's 48 least-developed countries, according to the World Travel and Tourism Council. It also subsidizes environmental protection”
(Theo Hội đồng Du lịch và Du lịch Thế giới, du lịch là ngành công nghiệp toàn cầu trị giá 7,6 nghìn tỷ USD, cung cấp 277 triệu việc làm và là nguồn thu nhập chính của 20 trong số 48 quốc gia kém phát triển nhất thế giới. Nó cũng trợ cấp bảo vệ môi trường)
 Trong bài cũng không nói Tourism **chỉ phát triển** ở các nước công nghiệp.

=> **Do đó, đáp án là C**

Question 4: The word “**perception**” can be replaced by _____
 A. concept B. overview C. insight D. awareness

Đáp án D

Từ “perception” có thể được thay thế bằng từ nào dưới đây?

- A. concept : khái niệm
- B. overview: tổng quan
- C. insight: sự nhìn thấu
- D. awareness: sự nhận thức

Perception = awareness.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

Tạm dịch: “They could also influence the public **perception** of conservation, Boley explained, which does not often favor environmental protection.”

(Boley giải thích rằng họ cũng có thể ảnh hưởng đến nhận thức của cộng đồng về bảo tồn, những quan điểm vốn không thường xuyên ủng hộ bảo vệ môi trường)

=> **Do đó, đáp án là D**

Question 5: It can be inferred from the phrase “Economic messages are needed in order to attract the public’s interest.” is _____

- A. People get more interested in issues related to environment.
- B. People get less interested in issues related to environment.
- C. People get more interested in issues related to economy.
- D. People get less interested in issues related to economy.

Đáp án C

Nó có thể được suy ra từ cụm từ “Thông điệp kinh tế là cần thiết để thu hút sự quan tâm của công chúng.”

- A. Mọi người quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề liên quan đến môi trường.
- B. Mọi người ít quan tâm đến các vấn đề liên quan đến môi trường.
- C. Mọi người quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề liên quan đến kinh tế.
- D. Mọi người ít quan tâm đến các vấn đề liên quan đến kinh tế.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

Tạm dịch: “The public has become increasing less prone to respond to environmental messages,” he said. “Economic messages are needed in order to attract the public’s interest.”
 (“Công chúng đã trở nên ngày càng ít có xu hướng phản ứng với các thông điệp môi trường,” ông nói. “Thông điệp kinh tế là cần thiết để thu hút sự quan tâm của công chúng.”)

=> **Do đó, đáp án là C**

Question 6: According to the passage, negative environmental outcomes _____?

- A. have bad influence on the biodiversity. B. boost local economy.
- C. reduce the effects of climate change. D. provide more water and food.

Đáp án A

Từ thông tin trong đoạn văn, các hậu quả tiêu cực từ môi trường sẽ _____

- A. có ảnh hưởng xấu tới đa dạng sinh học.
- B. thúc đẩy nền kinh tế tại địa phương.
- C. làm giảm tác động của biến đổi khí hậu.
- D. cung cấp thêm nhiều nước và thức ăn hơn.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Tạm dịch: “In addition to the lost ecotourism revenue, there are a host of negative

environmental consequences such as biodiversity loss, water and food shortages and the land being unable to mitigate the effects of climate change.”

(Ngoài doanh thu bị mất từ du lịch sinh thái, còn có một loạt các hậu quả tiêu cực về môi trường như mất đa dạng sinh học, thiếu nước và thực phẩm, đất đai mất khả năng dung hòa các hiệu ứng của thay đổi khí hậu)

=> Do đó, đáp án là A

Question 7: The word “they” in the last paragraph refers to _____.

- A. critics B. tourists C. these areas D. flights

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn cuối đề cập đến _____

- A. các nhà phê bình.
B. khách du lịch.
C. những khu vực này.
D. các chuyến bay.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Tạm dịch: “Tourists have historically been seen as having a negative impact on the environment. Critics complain that they violate fragile and threatened natural environments while contributing to greenhouse gases from the increased number of flights to these exotic and often remote locales.”

(Các du khách từ lâu đã được coi là có ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường. Nhiều nhà phê bình đã phàn nàn về việc những người này gây hại lên môi trường tự nhiên, đồng thời làm tăng hiệu ứng nhà kính bằng khí gas từ các chuyến bay đến các vùng xa xôi hẻo lánh.)

Có thể thấy từ “they” trong trường hợp này là **tourists**.

=> Do đó, đáp án là B

Question 8: As mentioned in paragraph 4, responsible programs promote education of ecological conservation and environmental sustainability, _____

- A. reducing the perception and comprehension of exotic places.
B. worsening the perception and comprehension of exotic places.
C. enhancing the perception and comprehension of exotic places.
D. maintaining the perception and comprehension of exotic places.

Đáp án C

Như đã đề cập trong đoạn 4, các chương trình có trách nhiệm thúc đẩy giáo dục bảo tồn sinh thái và bền vững môi trường, _____

- A. làm giảm nhận thức và sự hiểu biết về những địa danh sinh thái này.
B. làm xấu đi nhận thức và sự hiểu biết về những địa danh sinh thái này.
C. tăng cường nhận thức và sự hiểu biết về những địa danh sinh thái này.
D. duy trì nhận thức và sự hiểu biết về những địa danh sinh thái này.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Tạm dịch: “Boley and Green said responsible programs promote education of ecological conservation and environmental sustainability, fostering a greater understanding and appreciation of these exotic areas.” (Boley và Green cho biết các chương trình có trách nhiệm thúc đẩy giáo dục bảo tồn sinh thái và bền vững môi trường, thúc đẩy sự hiểu biết và đánh giá cao hơn về những địa danh sinh thái này.)

=> Do đó, đáp án là C

PASSAGE 204

The International Ecotourism Society (TIES), a non-profit organization committed to promoting sustainable tourism, states that ecotourism unites conservation and communities with sustainable travel. With that being said, they offer six core principles of ecotourism that vacationers should follow: minimize impact, build environmental and cultural awareness and respect, provide positive experiences for both visitors and hosts, provide direct financial

benefits for conservation, provide financial benefits and empowerment for local people, and raise **sensitivity** to host countries' political, environmental, and social climate.

Ecotourism offers the opportunity to help protect and maintain our planet. Beginning with responsible travel, sustainable tourism promotes green practices such as recycling and using organic products. There are also many environmental programs and initiatives made available so that people can get involved with sustainability. For example, in Kenya, tourists can get involved with the Basecamp Foundation, which has a monitoring program for big cats and elephants. These kinds of experiences try to demonstrate the positive impact of tourism and teach tourists about the significance of maintaining the environment. However, the simple act of being a tourist in a fragile, natural area helps a great deal, as the money spent there assists in raising funds to protect those areas for generations.

Sustainable tourism supports local communities by allowing their economy to grow. Tourism alone employs a large number of local staff. This in turn **empowers** communities to fight against poverty and encourages the support of local events, festivals, and organizations. As a result the community and its local businesses thrive.

Not only is ecotourism an environmentally fun experience, but **it's** also educational. By embarking on an ecotourism vacation, people gain an awareness and understanding of the social and economic conditions of the place they visit. In addition, vacationers learn to appreciate the area's environment through conservation and also to respect the culture of the local people. While tourists are normally unaware of a country's poverty or ill conditions, ecotourism strives to expose tourists to the realities of these areas. Ecotourism is a new holiday experience that mixes together vacation fun with conservation and education. Sustainable tourism creates environmentally aware individuals and helps develop their appreciation of nature and local culture. Not only do vacationers go home with new knowledge, but also a worthwhile experience.

(Source: <https://outpostmagazine.com/>)

Question 1: The passage mainly discusses _____.

- A. The ethics behind ecotourism
- B. Moral development and organizational cultures.
- C. Green-washing taking over ecotourism.
- D. Tourist behaviour toward nature-based tourism.

Question 2: The word “**sensitivity**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. intuition
- B. reactivity
- C. consideration
- D. vulnerability

Question 3: According to paragraph 2, how can ecotourism supports conservation of the earth?

- A. Green tourism displays a contrast and enhances dissatisfaction with mass tourism.
- B. Sustainable tourism fosters environmental understanding, appreciation and financial sustenance.
- C. The arrival of foreign visitors and wealth can shift political and economic conditions.
- D. Ecotourism gives us a completely different view of the world and challenges us open our minds.

Question 4: The word “**empowers**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. unchains
- B. forbids
- C. certifies
- D. enables

Question 5: The word “**it**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. program
- B. tourism
- C. ecotourism
- D. economy

Question 6: According to paragraph 4, what is the benefit of green travel being presented?

- A. Responsible tourism provides a valuable learning experience for everyone engaged.
- B. Ecotourism reduces our carbon footprint through commuting on foot and by shared transportation.
- C. Eco-friendly travel conserves and contributes to remote communities and delicate ecosystems.

D. Green tourism supports social and cultural awareness while also offers a rewarding experience.

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

A. The ecotourism benefits includes delivering memorable experiences and facilitating thoughtfulness.

B. Participants in green tourism should adopt the six ecotourism principles published by the UNESCO.

C. Tourism robs the local communities off their original financial sources through external businesses.

D. Service industry can easily hamper the development of the local budding industries.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Ecotourism which comes at a prohibitive cost attracts the most customers.

B. Responsible travel creates a win-win situation for all involved parties.

C. Sustainable tourism offers a new marketing opportunity for travel agencies.

D. Eco-conscious trips are increasing in popularity only in the West.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.C	6.D	7.A	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Hiệp hội du lịch sinh thái quốc tế (TIES), một tổ chức phi lợi nhuận cam kết sẽ đẩy mạnh du lịch bền vững, tuyên bố rằng bảo tồn du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng bền vững. Với điều đó, họ đưa ra sáu nguyên tắc chính của du lịch sinh thái mà du khách cần tuân theo: giảm thiểu tác động, xây dựng nhận thức và sự tôn trọng về môi trường và văn hóa, cung cấp trải nghiệm tích cực cho cả du khách và người chủ, trực tiếp cung cấp những lợi ích tài chính cho việc bảo tồn, cung cấp tài chính và trao quyền cho người dân địa phương, và nâng cao khả năng thấu hiểu, xem xét kỹ lưỡng với nền chính trị, môi trường và khí hậu nơi du lịch.

Du lịch sinh thái mở ra cơ hội để có thể giúp bảo vệ và duy trì hành tinh chúng ta. Bắt đầu bằng việc du lịch có trách nhiệm, du lịch bền vững đẩy mạnh không gian xanh như tái chế và sử dụng các sản phẩm hữu cơ. Có nhiều chương trình xanh và sáng kiến môi trường luôn có sẵn để người dân có thể tham gia lâu dài. Ví dụ, ở Kenya, du khách có thể tham gia với Basecamp Foundation, cái mà bao gồm chương trình quan sát những con mèo lớn và voi. Những trải nghiệm này đang cố gắng chứng minh những tác động tích cực của du lịch và dạy khách du lịch về tầm quan trọng trong việc bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, hành động đơn giản là trở thành khách du lịch ở khu vực tự nhiên mong manh sẽ giúp ích rất nhiều, bởi vì tiền đã dành ở đó để hỗ trợ gây quỹ bảo vệ những khu vực này trong nhiều thế hệ.

Du lịch bền vững sẽ hỗ trợ các cộng đồng địa phương bằng cách cho phép nền kinh tế tự chủ phát triển. Du lịch cần một lượng lớn nhân công địa phương. Điều này lần lượt trao quyền cho người dân có thể chống lại đói nghèo và khuyến khích các sự kiện, lễ hội, các tổ chức ở địa phương. Kết quả là cộng đồng và doanh nghiệp địa phương trở nên thịnh vượng.

Du lịch sinh thái không chỉ là một trải nghiệm thú vị, mà nó còn mang tính giáo dục. Bằng cách bắt đầu trải nghiệm một kỳ nghỉ du lịch sinh thái, con người sẽ nâng cao nhận thức và sự hiểu biết về xã hội và điều kiện kinh tế nơi họ đang du lịch. Thêm vào đó, du khách sẽ học được cách trân trọng môi trường thông qua sự bảo tồn và tôn trọng văn hóa của người dân địa phương. Trong khi khách du lịch thường không biết về sự nghèo đói hay điều kiện tồi tệ, du lịch sinh thái cố gắng đưa khách du lịch đến với mặt thực tế ở khu vực đó. Du lịch sinh thái là một trải nghiệm mới kết hợp với kì nghỉ bên cạnh sự bảo tồn và giáo dục. Du lịch bền vững tạo ra sự nhận thức về môi trường của mỗi cá nhân và giúp phát triển sự trân trọng thiên nhiên và văn hóa địa phương. Không chỉ mang lại những sự hiểu biết mới, mà còn mang đến sự trải nghiệm quý giá.

Question 1: The passage mainly discusses _____.

A. The ethics behind ecotourism

B. Moral development and organizational cultures.

C. Green-washing taking over ecotourism.

D. Tourist behaviour toward nature-based tourism.

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận .

- A. Quy tắc ứng xử trong khu vực du lịch sinh thái
- B. Phát triển đạo đức và văn hóa tổ chức
- C. Quảng cáo xanh tiếp quản du lịch sinh thái
- D. Cách cư xử của du khách đối với du lịch dựa vào tự nhiên

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The International Ecotourism Society (TIES), a non-profit organization committed to promoting sustainable tourism, states that ecotourism unites conservation and communities with sustainable travel. *(Hiệp hội du lịch sinh thái quốc tế (TIES), một tổ chức phi lợi nhuận cam kết thúc đẩy du lịch bền vững, tuyên bố rằng du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn và cộng đồng với du lịch bền vững.)*

=> Như vậy đoạn văn đang đề cập đến vấn đề đạo đức hay quy tắc ứng xử ở khu du lịch sinh thái.

***Note:** Green - washing (n): quảng cáo xanh (hành vi, hoạt động của một công ty nào đó thực hiện nhằm mục đích đánh lừa người tiêu dùng rằng sản phẩm của họ là giúp bảo vệ môi trường nhưng thực tế là không, hoặc nhiều hơn như nó thực sự)

Question 2: The word “**sensitivity**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. intuition B. reactivity C. consideration D. vulnerability

Đáp án C

Từ “**sensitivity** /,sen.sɪ'tɪv.ə.ti/ ” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. trực giác
- B. phản ứng
- C. Sự xem xét kỹ lưỡng đến hoàn cảnh bên ngoài, tính biết cảm thông để không làm ảnh hưởng đến nó
- D. dễ bị tổn thương

=> Từ đồng nghĩa: **sensitivity** (tính thấu hiểu, biết cảm thông và suy xét kỹ lưỡng, cẩn thận để không làm ảnh hưởng đến ai/cái gì khác) = **consideration**

Provide financial benefits and empowerment for local people, and raise **sensitivity** to host countries’ political, environmental, and social climate.

(Cung cấp lợi ích tài chính và trao quyền cho người dân địa phương, và nâng cao khả năng thấu hiểu, xem xét kỹ lưỡng với hoàn cảnh chính trị, môi trường và xã hội của các nước chủ nhà.)

Question 3: According to paragraph 2, how can ecotourism supports conservation of the earth?

- A. Green tourism displays a contrast and enhances dissatisfaction with mass tourism.
- B. Sustainable tourism fosters environmental understanding, appreciation and financial sustenance.
- C. The arrival of foreign visitors and wealth can shift political and economic conditions.
- D. Ecotourism gives us a completely different view of the world and challenges us open our minds.

Đáp án B

Theo đoạn 2, làm thế nào du lịch sinh thái có thể hỗ trợ bảo tồn trái đất?

- A. Du lịch xanh thể hiện sự tương phản và tăng cường sự không hài lòng với du lịch đại chúng
- B. Du lịch bền vững thúc đẩy sự hiểu biết về môi trường, đánh giá cao và duy trì tài chính
- C. Sự xuất hiện của du khách nước ngoài và sự giàu có có thể thay đổi các điều kiện chính trị và kinh tế
- D. Du lịch sinh thái mang lại cho chúng ta một cái nhìn hoàn toàn khác về thế giới và thách thức chúng ta mở rộng tâm trí của chúng ta

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Ecotourism offers the opportunity to help protect and maintain our planet. Beginning with responsible travel, sustainable tourism promotes green practices such as recycling and using organic products. There are also many environmental programs and initiatives made available so that people can get involved with sustainability.

(Du lịch sinh thái cung cấp cơ hội để giúp bảo vệ và duy trì hành tinh của chúng ta. Bắt đầu bằng du lịch có trách nhiệm, du lịch bền vững thúc đẩy các hoạt động xanh như tái chế và sử dụng các sản phẩm hữu cơ. Ngoài ra còn có nhiều chương trình và sáng kiến về môi trường được cung cấp để mọi người có thể tham gia với sự bền vững.)

Question 4: The word “empowers” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. unchains B. forbids C. certifies D. enables

Đáp án D

Từ “empower” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- B. cấm
C. chứng nhận
D. cho phép

Từ đồng nghĩa empower (trao quyền) = enable

This in turn **empowers** communities to fight against poverty and encourages the support of local events, festivals, and organizations.

(Điều này lần lượt trao quyền cho các cộng đồng để chống lại nghèo đói và khuyến khích sự hỗ trợ của các sự kiện, lễ hội và tổ chức tại địa phương.)

Question 5: The word “it” in paragraph 4 refers to _____.

- A. program B. tourism C. ecotourism D. economy

Đáp án C

Từ “it” trong đoạn 4 đề cập đến .

- A. Một chương trình
B. du lịch
C. du lịch sinh thái
D. kinh tế

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ du lịch sinh thái được nhắc trước đó.

Not only is ecotourism an environmentally fun experience, but **it**’s also educational.

(Du lịch sinh thái không chỉ là một trải nghiệm thú vị với môi trường, mà nó còn mang tính giáo dục.)

Question 6: According to paragraph 4, what is the benefit of green travel being presented?

- A. Responsible tourism provides a valuable learning experience for everyone engaged.
B. Ecotourism reduces our carbon footprint through commuting on foot and by shared transportation.
C. Eco-friendly travel conserves and contributes to remote communities and delicate ecosystems.
D. Green tourism supports social and cultural awareness while also offers a rewarding experience.

Đáp án D

Theo đoạn 4, lợi ích của du lịch xanh được trình bày là gì?

- A. Du lịch có trách nhiệm cung cấp trải nghiệm học tập có giá trị cho mọi người tham gia
B. Du lịch sinh thái làm giảm lượng khí thải carbon của chúng tôi thông qua việc đi bộ và chia sẻ phương tiện giao thông
C. Du lịch thân thiện với môi trường bảo tồn và đóng góp cho các cộng đồng xa xôi và hệ sinh thái dễ bị tổn thương
D. Du lịch xanh hỗ trợ nhận thức văn hóa xã hội đồng thời mang lại trải nghiệm bổ ích.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Not only is ecotourism an environmentally fun experience, but it’s also educational. By embarking on an ecotourism vacation, people gain an awareness and understanding of the social and economic conditions of the place they visit. In addition, vacationers learn to

appreciate the area's environment through conservation and also to respect the culture of the local people.

(Du lịch sinh thái không chỉ là một trải nghiệm thú vị với môi trường, mà nó còn mang tính giáo dục. Bằng cách tham gia vào một kỳ nghỉ du lịch sinh thái, mọi người có được nhận thức và hiểu biết về điều kiện xã hội và kinh tế của nơi mà họ đến thăm. Ngoài ra, khách du lịch còn học cách coi trọng môi trường của khu vực thông qua hoạt động bảo tồn và cũng để tôn trọng văn hóa của người dân địa phương.)

***Note:** Đáp án A chưa chính xác vì đoạn 4 chỉ tập trung kết luận về “green tourism” hay “ecotourism”; trong khi “responsible tourism” là một trong những bước thực hiện của “green tourism” hay “ecotourism” và nó được đề cập trong đoạn 2, 3 chứ không phải đoạn 4.

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. The ecotourism benefits includes delivering memorable experiences and facilitating thoughtfulness.
- B. Participants in green tourism should adopt the six ecotourism principles published by the UNESCO.
- C. Tourism robs the local communities off their original financial sources through external businesses.
- D. Service industry can easily hamper the development of the local budding industries.

Đáp án A

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Các lợi ích du lịch sinh thái bao gồm mang lại trải nghiệm đáng nhớ và sự suy nghĩ sâu sắc.
- B. Những người tham gia du lịch xanh nên áp dụng sáu nguyên tắc du lịch sinh thái được công bố bởi UNESCO.
- C. Du lịch cướp những cộng đồng địa phương khỏi nguồn tài chính ban đầu của họ thông qua các doanh nghiệp bên ngoài
- D. Công nghiệp dịch vụ có thể dễ dàng cản trở sự phát triển của các ngành công nghiệp vừa chớm nở.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Sustainable tourism creates environmentally aware individuals and helps develop their appreciation of nature and local culture. Not only do vacationers go home with new knowledge, but also a worthwhile experience.

(Du lịch bền vững tạo ra các cá nhân nhận thức về môi trường và giúp phát triển ý thức của họ với thiên nhiên và văn hóa địa phương. Người tham gia không chỉ về nhà với kiến thức mới, mà còn với một kinh nghiệm đáng giá.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Ecotourism which comes at a prohibitive cost attracts the most customers.
- B. Responsible travel creates a win-win situation for all involved parties.
- C. Sustainable tourism offers a new marketing opportunity for travel agencies.
- D. Eco-conscious trips are increasing in popularity only in the West.

Đáp án B

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Du lịch sinh thái với chi phí đắt đỏ thu hút nhiều khách hàng nhất.
- B. Du lịch có trách nhiệm tạo ra một tình huống có lợi cho tất cả các bên liên quan.
- C. Du lịch bền vững cung cấp một cơ hội tiếp thị mới cho các cơ quan du lịch.
- D. Các chuyến đi có ý thức sinh thái đang ngày càng phổ biến ở phương Tây.

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Ecotourism offers the opportunity to help protect and maintain our planet. Beginning with responsible travel, sustainable tourism promotes green practices such as recycling and using organic products.

(Du lịch sinh thái cung cấp cơ hội để giúp bảo vệ và duy trì hành tinh của chúng ta. Bắt đầu bằng việc du lịch có trách nhiệm, du lịch bền vững thúc đẩy các hoạt động xanh như tái chế

và sử dụng các sản phẩm hữu cơ.)

Sustainable tourism creates environmentally aware individuals and helps develop their appreciation of nature and local culture. Not only do vacationers go home with new knowledge, but also a worthwhile experience.

(Du lịch bền vững tạo ra các cá nhân nhận thức về môi trường và giúp phát triển sự xem trọng của họ với thiên nhiên và văn hóa địa phương. Người tham gia hông chỉ về nhà với kiến thức mới, mà còn với một kinh nghiệm đáng giá.)

PASSAGE 205

With 13,000 floral species and over 15,000 faunal species, three newly discovered big animal species, and a ratio of country/world species of 6.3%. Vietnam has enormous tourism-potential particularly ecotourism-potential. In fact, since 1986, when Renovation Reforms began the shift from a centrally planned to a socialist-oriented market, or multi-sectoral, economy, tourism has been an sector of primary concern to the government. In May 1995, the prime minister of Vietnam approved a master plan of tourism development for the period 1995-2010. In February 1999, the state decree on tourism was part of the socio-economic development strategy for the period 2001-2010 approved at the IX National Congress of the Party: “Tourism development has become a spearhead economic industry indeed. It is necessary to improve the quality and effectiveness of tourism activities, bringing into full play the natural conditions, and cultural and historical tradition to meet the domestic and international demand for tourism and to catch up with tourism development in the region” (Document of the IX National Congress 2001).

Tourism has so far brought great benefits to the economy, but it has also contributed to environmental **degradation**, especially biodiversity deterioration. Thus, the concept of “sustainable development”-development which meets the needs of the present without compromising the ability of future generations to meet their own needs - must be factored into tourism development. This consideration is reflected in the term “ecotourism,” which is referred to variously as ecological or environmental tourism, nature or green tourism, sustainable or responsible tourism.

Ecotourism involves travel to relatively undisturbed natural areas with the specific object of studying, admiring, and enjoying scenery, plants, and animals, as well as any cultural features found in these areas. **It** is distinguished from mass or resort tourism by its lower impact on the environment, lower infrastructure requirements, and its role in educating tourists about natural environments and cultural values.

Fully aware of its significance, the government of Vietnam has prioritized ecotourism in its strategy for tourism development to ensure both sustainability and economic benefits. Though ecotourism in Vietnam is at a beginning stage of development, it is expected to grow strongly through support from government and international organizations.

Question 1: How many types of plants does Vietnam have?

- A. Thirteen thousand B. Fifteen thousand C. Sixty three D. Three

Question 2: When has tourism officially contributed to socio-economic development?

- A. Since 2010 B. Since 1995 C. Since 1999 D. Since 2001

Question 3: It can be inferred that in the late 20th century Vietnam’s tourism ____.

- A. has never been a spearhead economic industry
B. was not as developed as that in other Asian countries
C. has always been effective and necessary for economy
D. did not need natural conditions or cultural traditions

Question 4: Which of the following is NOT mentioned as “ecotourism”?

- A. Environmental tourism B. Green tourism
C. Responsible tourism D. Resort tourism

Question 5: Ecotourism is mainly for ____ purposes.

A. entertaining B. educational C. relaxing D. advertising

Question 6: What is the word "**degradation**" closest in meaning to?

A. Creation B. Pollution C. Protection D. Decline

Question 7: What does the word "**It**" in Paragraph 3 refer to?

A. Tourism B. Ecotourism C. Environment D. Requirement

Question 8: According to the passage, who help ecotourism to develop in Vietnam?

A. Vietnam's government and international organisations

B. Business people and environmental conservationists

C. Foreign tourists and local Vietnamese people

D. Business corporations and non-government organisations

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.B	6.D	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Với 13.000 loài hoa và hơn 15.000 loài động vật, ba loài động vật lớn mới được phát hiện và tỷ lệ loài của quốc gia/thế giới là 6,3%. Việt Nam có tiềm năng du lịch rất lớn, đặc biệt là du lịch sinh thái. Trên thực tế, kể từ năm 1986, khi Cải cách Đổi mới bắt đầu có sự dịch chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hay đa ngành, kinh tế, du lịch đã là một ngành quan tâm hàng đầu của chính phủ. Tháng 5 năm 1995, Thủ tướng Việt Nam đã phê duyệt một kế hoạch tổng thể phát triển du lịch cho giai đoạn 1995-2010. Vào tháng 2 năm 1999, nghị định của nhà nước về du lịch là một phần của chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn 2001-2010 đã được phê duyệt tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX: "Phát triển du lịch đã thực sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển chất lượng và hiệu quả của các hoạt động du lịch rất quan trọng, đồng thời phải phát huy đầy đủ các điều kiện tự nhiên và truyền thống văn hóa lịch sử để đáp ứng nhu cầu du lịch trong nước và quốc tế và bắt kịp sự phát triển du lịch trong khu vực" (Tài liệu của Đại hội Quốc gia IX 2001).

Du lịch cho đến nay đã mang lại lợi ích to lớn cho nền kinh tế, nhưng nó cũng góp phần làm suy thoái môi trường, đặc biệt là suy thoái đa dạng sinh học. Do đó, khái niệm "phát triển bền vững" – sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai - cái phải được đưa vào phát triển du lịch để làm thỏa mãn được những yêu cầu của chính những thế hệ đó. Sự cân nhắc này được phản ánh trong thuật ngữ "du lịch sinh thái", cái mà được gọi chung là du lịch sinh thái hoặc du lịch môi trường, du lịch thiên nhiên hoặc du lịch xanh, du lịch bền vững hoặc du lịch có trách nhiệm.

Du lịch sinh thái bao gồm du lịch đến các địa điểm thiên nhiên tương đối yên tĩnh với mục đích nghiên cứu, chiêm ngưỡng và thưởng thức phong cảnh, thực vật và động vật, cũng như bất kỳ đặc điểm văn hóa nào tồn tại trong các khu vực này. Nó được phân biệt với du lịch đại chúng hoặc nghỉ dưỡng bởi tác động ít hơn đến môi trường, yêu cầu cơ sở hạ tầng thấp hơn và vai trò của nó trong việc giáo dục khách du lịch về môi trường tự nhiên và các giá trị văn hóa.

Nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của nó, chính phủ Việt Nam đã ưu tiên du lịch sinh thái trong chiến lược phát triển du lịch để đảm bảo cả tính bền vững và lợi ích kinh tế. Mặc dù du lịch sinh thái ở Việt Nam đang ở giai đoạn phát triển ban đầu, dự kiến nó sẽ phát triển mạnh mẽ thông qua sự hỗ trợ từ chính phủ và các tổ chức quốc tế.

Question 1: How many types of plants does Vietnam have?

A. Thirteen thousand B. Fifteen thousand C. Sixty three D. Three

Đáp án A

Việt Nam có bao nhiêu loại cây?

A. Mười ba ngàn

B. Mười lăm ngàn

B. Sáu mươi ba

D. Ba

=> **Căn cứ vào thông tin:**

"With **13,000 floral species** and over 15,000 faunal species, three newly discovered big animal species, and a ratio of country/world species of 6.3%, Vietnam has enormous tourism-particularly ecotourism-potential."

(Với 13.000 loài hoa và hơn 15.000 loài động vật, ba loài động vật lớn mới được phát hiện và tỷ lệ các quốc gia trên thế giới là 6,3%, Việt Nam có tiềm năng du lịch rất lớn - đặc biệt là du lịch sinh thái.)

Question 2: When has tourism officially contributed to socio-economic development?

- A. Since 2010 B. Since 1995 C. Since 1999 D. Since 2001

Đáp án C

Khi nào du lịch chính thức đóng góp cho phát triển kinh tế xã hội?

- A. Từ năm 2010
B. Từ năm 1995
C. Từ năm 1999
D. Từ năm 2001

Căn cứ vào thông tin:

"In **February 1999**, the state decree on tourism was part of the socio-economic development strategy for the period 2001-2010 approved at the IX National Congress of the Party:

"**Tourism development has become a spearhead economic industry indeed.** It is necessary to improve the quality and effectiveness of tourism activities, bringing into full play the natural conditions, and cultural and historical tradition to meet the domestic and international demand for tourism and to catch up with tourism development in the region".

(Vào tháng 2 năm 1999, nghị định của nhà nước về du lịch là một phần của chiến lược phát triển kinh tế xã hội cho giai đoạn 2001-2010 được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX: "Phát triển du lịch đã trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Cần phải nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động du lịch, phát huy đầy đủ các điều kiện tự nhiên, và văn hóa và lịch sử truyền thống để đáp ứng nhu cầu trong nước và quốc tế về du lịch và để bắt kịp sự phát triển du lịch trong khu vực.)

Question 3: It can be inferred that in the late 20th century Vietnam's tourism _____.

- A. has never been a spearhead economic industry
B. was not as developed as that in other Asian countries
C. has always been effective and necessary for economy
D. did not need natural conditions or cultural traditions

Đáp án B

Có thể suy ra rằng vào cuối thế kỷ 20, du lịch Việt Nam _____.

- A. chưa bao giờ là một ngành kinh tế mũi nhọn
B. không được phát triển như ở các nước châu Á khác
C. luôn có hiệu quả và cần thiết cho nền kinh tế
D. không cần điều kiện tự nhiên hoặc truyền thống văn hóa

Căn cứ vào các thông tin:

- "Tourism development has become a spearhead economic industry indeed."

(Phát triển du lịch đã trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn.)

=> Loại đáp án A.

- "It is necessary to **improve the quality and effectiveness of tourism** activities, and **cultural and historical tradition** to meet the domestic and international demand for tourism and to **catch up with tourism development in the region**".

(Cần phải nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động du lịch, và văn hóa và lịch sử truyền thống để đáp ứng nhu cầu trong nước và quốc tế về du lịch để bắt kịp sự phát triển du lịch trong khu vực.)

=> Đáp án C và D sai. Đáp án B đúng vì du lịch Việt Nam cần phải bắt kịp sự phát triển du lịch của các nước trong khu vực

=> Du lịch Việt Nam chưa phát triển như các nước Châu Á khác.

Question 4: Which of the following is NOT mentioned as "ecotourism"?

- A. Environmental tourism B. Green tourism
C. Responsible tourism D. Resort tourism

Đáp án D

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là “du lịch sinh thái”?

- A. Du lịch môi trường
B. Du lịch xanh
C. Du lịch có trách nhiệm
D. Du lịch nghỉ dưỡng

Căn cứ vào thông tin:

“The concept of ”sustainable development”-development which meets the needs of the present without compromising the ability of future generations to meet their own needs - must be factored into tourism development. This consideration is reflected in the term “ecotourism,” which is referred to variously as **ecological or environmental tourism, nature or green tourism, sustainable or responsible tourism.**”

(Khái niệm “phát triển bền vững” -phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng của các thế hệ tương lai đáp ứng nhu cầu của riêng họ - phải là yếu tố phát triển du lịch. Việc xem xét này được phản ánh trong thuật ngữ “Du lịch sinh thái”, mà được gọi theo nhiều cách khác nhau là **du lịch sinh thái hoặc môi trường, thiên nhiên hoặc du lịch xanh, du lịch bền vững hoặc có trách nhiệm.**)

Question 5: Ecotourism is mainly for ____ purposes.

- A. entertaining B. educational C. relaxing D. advertising

Đáp án B

Du lịch sinh thái chủ yếu cho mục đích ____.

- A. giải trí
B. giáo dục
C. thư giãn
D. quảng cáo

Căn cứ vào thông tin:

" Ecotourism involves travel to relatively undisturbed natural areas with the specific object of studying, admiring, and enjoying scenery, plants, and animals, as well as any cultural features found in these areas. It is distinguished from mass or resort tourism by its lower impact on the environment, lower infrastructure requirements, and **its role in educating tourists about natural environments and cultural values.**"

(Du lịch sinh thái bao gồm đi đến các khu vực tự nhiên tương đối yên tĩnh với mục đích cụ thể là nghiên cứu, chiêm ngưỡng và thưởng thức phong cảnh, thực vật và động vật, cũng như bất kỳ đặc điểm văn hóa nào được tìm thấy trong các khu vực này. Nó được phân biệt với du lịch đại chúng hoặc nghỉ dưỡng bởi ít tác động đến môi trường, yêu cầu cơ sở hạ tầng thấp hơn và **vai trò của nó trong việc giáo dục khách du lịch về môi trường tự nhiên và các giá trị văn hóa.**)

Question 6: What is the word "**degradation**" closest in meaning to?

- A. Creation B. Pollution C. Protection D. Decline

Đáp án D

Từ “Degradation” (xuống cấp) có nghĩa gần nhất với?

- A. Sáng tạo
B. Ô nhiễm
C. Bảo vệ
D. Sự suy giảm

Căn cứ vào thông tin:

"Tourism has so far brought great benefits to the economy, but it has also contributed to environmental **degradation**, especially biodiversity deterioration."

(Du lịch cho đến nay đã mang lại lợi ích lớn cho nền kinh tế, nhưng nó cũng góp phần làm

cho môi trường bị suy thoái, đặc biệt là **suy thoái đa dạng sinh học.**)

=> **degradation** / ,degrə' deɪʃn/ (n): **sự suy thoái = decline.**

Question 7: What does the word "It" in Paragraph 3 refer to?

- A. Tourism B. Ecotourism C. Environment D. Requirement

Đáp án B

Từ "It" trong đoạn 3 nói về điều gì?

- A. Du lịch
B. Du lịch sinh thái
C. Môi trường
D. Yêu cầu

Căn cứ vào thông tin:

"**Ecotourism** involves travel to relatively undisturbed natural areas with the specific object of studying, admiring, and enjoying scenery, plants, and animals, as well as any cultural features found in these areas. **It** is distinguished from mass or resort tourism....."

(Du lịch sinh thái bao gồm đi đến các khu vực tự nhiên tương đối yên tĩnh với mục đích cụ thể là nghiên cứu, chiêm ngưỡng và thưởng thức phong cảnh, thực vật và động vật, cũng như bất kỳ đặc điểm văn hóa nào được tìm thấy trong các khu vực này. Nó được phân biệt với du lịch đại chúng hoặc nghỉ dưỡng.....)

Question 8: According to the passage, who help ecotourism to develop in Vietnam?

- A. Vietnam's government and international organisations
B. Business people and environmental conservationists
C. Foreign tourists and local Vietnamese people
D. Business corporations and non-government organisations

Đáp án A

Thoạn văn, ai giúp du lịch sinh thái phát triển ở Việt Nam?

- A. Chính phủ Việt Nam và các tổ chức quốc tế
B. Người kinh doanh và người bảo vệ môi trường
C. Khách du lịch nước ngoài và người Việt Nam địa phương
D. Các tập đoàn kinh doanh và các tổ chức phi chính phủ

Căn cứ vào thông tin:

" Fully aware of its significance, **the government of Vietnam** has prioritized ecotourism in its strategy for tourism development to ensure both sustainability and economic benefits.

Though ecotourism in Vietnam is at a beginning stage of development, it is expected to grow strongly **through support from government and international organizations.**"

(Nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của nó, chính phủ Việt Nam đã ưu tiên du lịch sinh thái trong chiến lược phát triển du lịch để đảm bảo cả tính bền vững và lợi ích kinh tế. Mặc dù du lịch sinh thái ở Việt Nam đang ở giai đoạn bắt đầu phát triển nhưng hi vọng sẽ phát triển mạnh mẽ thông qua sự hỗ trợ từ chính phủ và tổ chức quốc tế.)

PASSAGE 206

Scott Newman wouldn't be without his pocket-size TV, which he mainly watches in bed. "I only watch programmes which last about half an hour, as any longer (1)_____ my eyes. I use the set for general entertainment though it is also really good for (2)_____ up with current affairs. The main problem with the set is that it's not loud enough even when you use headphones. The (3)_____ is all right as long as nothing moves in front of the aerial." Scott admits to being a gadget man, but doesn't regret buying the set since he uses it nearly every day.

Retired engineer Paul Hardcastle, has owned a pocket TV for a number of years. "I use it mostly in the bathroom. I wanted to use it outdoors, but the trouble is that in bright light you can't see the picture. I use rechargeable batteries as (4)_____ ones would cost too much. Paul believes that this sort of TV could be improved if the screen was slightly bigger

and it didn't (5)_____ up batteries so quickly: he can only get half an hour's viewing before the batteries go flat.

(Source: <https://www.scribd.com/doc/87966193/close-exercises>)

- Question 1:** A. struggles B. stretches C. stresses D. strains
Question 2: A. coming B. keeping C. going D. holding
Question 3: A. response B. receiving C. receipt D. reception
Question 4: A. real B. usual C. genuine D. ordinary
Question 5: A. use B. finish C. end D. take

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.D	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Scott Newman luôn có TV cỡ bỏ túi của mình, mà anh ấy chủ yếu xem trên giường. “Tôi chỉ xem các chương trình kéo dài khoảng nửa giờ, vì lâu hơn mắt tôi sẽ mỏi. Tôi sử dụng chiếc ti vi này cho các tiện ích giải trí thông thường mặc dù nó cũng thực sự tốt cho việc cập nhật các vấn đề hiện tại. Vấn đề chính với chiếc ti vi là tiếng nó không đủ to ngay cả khi bạn sử dụng tai nghe. Tầm thu sóng của nó là ổn với điều kiện không có bất cứ cái gì di chuyển ở phía trước của dây anten.” Scott thừa nhận là một người đàn ông thực dụng, nhưng không hối tiếc khi đã mua chiếc ti vi đó vì ông sử dụng nó gần như mỗi ngày.

Kỹ sư đã nghỉ hưu Paul Hardcastle, đã sở hữu một chiếc TV bỏ túi trong nhiều năm. “Tôi sử dụng nó chủ yếu trong phòng tắm. Tôi muốn sử dụng nó ở ngoài trời, nhưng rắc rối là trong ánh sáng chói lóa bạn không thể nhìn thấy màn hình. Tôi sử dụng pin có thể sạc lại vì những loại thông thường thường sẽ ngốn quá nhiều tiền. Paul tin rằng loại TV này có thể được cải thiện nếu màn hình lớn hơn một chút và không sử dụng hết pin nhanh như vậy: Ông chỉ có thể xem được nửa giờ trước khi sập nguồn.

- Question 1:** A. struggles B. stretches C. stresses D. strains

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. struggle /'strʌɡl/ (v): đấu tranh, chống lại
 B. stretch /stretʃ/ (v): kéo dài ra, căng ra, giăng ra, duỗi ra
 C. stress /stres/ (v): làm căng thẳng, nhấn mạnh
 D. strain /streɪn/ (v): kéo căng (dây...); (nghĩa bóng) làm căng thẳng

Cụm từ cố định:

strain one's eyes: mỏi mắt

- Question 2:** A. coming B. keeping C. going D. holding

Đáp án B

Kiến thức về cụm động từ

Come up with st: tìm ra, nảy ra ý tưởng gì
 Keep up with/catch up with st: theo kịp, bắt kịp, cập nhật cái gì

Căn cứ vào nghĩa của câu: “I use the set for general entertainment though it is also really good for (2)_____ up with current affairs.”

(Tôi sử dụng cái ti vi này chủ yếu để giải trí mặc dù nó cũng tốt cho việc cập nhật các vấn đề hiện nay.)

- Question 3:** A. response B. receiving C. receipt D. reception

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. response /rɪ'spɒns/ (n): đáp lại
 B. receiving /rɪ'si:vɪŋ/ (n): sự thu, sự nhận
 C. receipt /rɪ'si:t/ (n): phiếu thu, giấy biên nhận, biên lai (nhận tiền...)
 D. reception /rɪ'sepʃn/ (n): (kỹ thuật), (radiô) sự thu; phép thu

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “The (3)_____ is all right as long as nothing moves in front of the aerial.”

(Tầm thu sóng của nó là ổn với điều kiện không có bất cứ cái gì di chuyển ở phía trước của dây anten.)

Question 4: A. real B. usual C. genuine D. ordinary

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. real /riəl/ (a): thiết thực, thực tế

B. usual /'ju:ʒl/ (a): thường lệ, thường dùng (như thói quen)

C. genuine /'dʒenjuɪn/ (a): thật, chính công, xác thực

D. ordinary /'ɔ:.dən.əri/ (a): thường, thông thường, bình thường (ý chỉ loại thông thường, không có gì đặc biệt)

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “I use rechargeable batteries as (4)_____ ones would cost too much.”

(Tôi sử dụng pin có thể sạc lại vì những loại bình thường sẽ tiêu tốn quá nhiều.)

Question 5: A. use B. finish C. end D. take

Đáp án A

Kiến thức về cụm động từ

A. use up: cạn kiệt, hao kiệt, hết

B. finish up: hoàn thành, kết thúc, làm xong

C. end up = finish up

D. take up: gánh vác, tiếp tục (một công việc bỏ dở...)

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “Paul believes that this sort of TV could be improved if the screen was slightly bigger and it didn’t (5)_____ up batteries so quickly”

(Paul tin rằng loại TV này có thể được cải thiện nếu màn hình lớn hơn một chút và không sử dụng hết pin nhanh như vậy)

PASSAGE 207

In the last five decades or so, the media and its influence on the societies, has grown (1)_____ with the advance of technology. First there was the telegraph and the post offices, then the radio, the newspaper, magazines, television and now the internet and the new media including palmtops, cell phones etc. There are positive and negative influences of mass media, which we must understand as a responsible person of a society.

Before (2)_____ the influence of mass media on society it is imperative to explain the three basic functions of mass media; they are providing news/information, entertainment and education. The first and foremost function of the media in a society is to provide news and information to the masses, that is why the present era is some time termed as the information age (3)_____.

People need news/information for various reasons, on one hand it can be used to socialize and on the other to make decisions and formulate opinions. Entertainment would be the other function of the mass media (4)_____ it is mostly used by the masses to amuse them in present day hectic environment. Educating the masses about their rights, moral, social and religious obligations is another important function of mass media, which needs no emphasis.

In present era of (5)_____ , majority of people in the society depends on information and communication to remain connected with the world and do our daily activities like work, entertainment, health care, education, socialization, travelling and anything else that we have to do.

(Source: <http://thedailyjournalist.com>)

Question

1: A. prominently B. sustainably C. exponentially D. tremendously

- Question 2:** A. discussed B. discussing C. discuss D. having discussed
Question 3: A. too B. also C. as well D. instead
Question 4: A. where B. which C. that D. what
Question 5: A. global B. globalization C. globalism D. globalize

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.C	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Trong năm thập kỷ qua, các phương tiện truyền thông và ảnh hưởng của nó đối với xã hội, đã phát triển theo cấp số nhân với sự tiến bộ của công nghệ. Đầu tiên là điện báo và bưu điện, sau đó là đài, báo, tạp chí, truyền hình và giờ là Internet và các phương tiện truyền thông mới bao gồm thiết bị cầm tay, điện thoại di động vv. Có những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của phương tiện truyền thông đại chúng, mà chúng ta phải hiểu với tư cách một người có trách nhiệm của xã hội.

Trước khi thảo luận về ảnh hưởng của các phương tiện thông tin đại chúng đối với xã hội, bắt buộc phải giải thích ba chức năng cơ bản của các phương tiện thông tin đại chúng; chúng cung cấp tin tức/ thông tin, giải trí và giáo dục. Chức năng đầu tiên và quan trọng nhất của giới truyền thông trong xã hội là cung cấp tin tức và thông tin cho công chúng, đó là lý do tại sao thời đại ngày nay cũng được gọi là thời đại thông tin.

Mọi người cần tin tức/thông tin vì nhiều lý do, một mặt nó có thể được sử dụng để xã hội hóa và mặt khác để đưa ra quyết định và xây dựng ý kiến. Giải trí là chức năng khác của các phương tiện thông tin đại chúng, nơi nó chủ yếu được quần chúng sử dụng để giải trí trong môi trường bận rộn ngày nay. Giáo dục quần chúng về các quyền, nghĩa vụ, đạo đức, xã hội và tôn giáo là một chức năng quan trọng khác của truyền thông đại chúng, điều không cần phải nhấn mạnh.

Trong thời đại toàn cầu hóa, đa số mọi người trong xã hội phụ thuộc vào thông tin và truyền thông để duy trì kết nối với thế giới và thực hiện các hoạt động hàng ngày như công việc, giải trí, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, xã hội hóa, du lịch và bất cứ điều gì khác mà chúng ta phải làm.

Question

- 1:** A. prominently B. sustainably C. exponentially D. tremendously

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. prominently /'prɒmɪnənt/ (adv): dễ thấy, nổi bật
 B. sustainably /sə'steɪnəbli/ (adv): một cách bền vững
 C. exponentially /,ekspe'nenʃli/ (adv): theo hàm mũ, theo số mũ
 D. tremendously /tri'mendəsli/ (adv): ghê gớm, khủng khiếp, dữ dội, to lớn

Căn cứ vào nghĩa của câu: "In the last five decades or so, the media and its influence on the societies, has grown (1) _____ with the advance of technology."

(Trong năm thập kỷ qua, các phương tiện truyền thông và ảnh hưởng của nó đối với xã hội, đã phát triển theo cấp số nhân với sự tiến bộ của công nghệ.)

=> **Phương án đúng là: C**

- Question 2:** A. discussed B. discussing C. discuss D. having discussed

Đáp án B

Kiến thức về ngữ pháp

- Ta dùng "V-ing" để nối hai câu có cùng chủ ngữ trở thành một câu bằng cách biến động từ của câu thứ nhất thành dạng V-ing, bỏ chủ ngữ và nối với câu thứ hai bằng dấu phẩy.
- Thông thường có 6 giới từ đứng trước một V-ing mở đầu cho mệnh đề phụ, đó là: By (bằng cách, bởi), upon, after (sau khi), before (trước khi), while (trong khi), when (khi).

Phương án đúng là: B

- Question 3:** A. too B. also C. as well D. instead

Đáp án C

Kiến thức về trạng từ

- A. too /tu:/ : cũng (thường đặt ở cuối câu, thường được dùng khi bạn đồng ý với điều gì đó

hay một ai đó)

B. also /'ɔ:l.səʊ/ : cũng (được đặt ở đầu câu hoặc giữa câu)

C. as well /æz wel/ : cũng (thường đặt ở cuối câu)

D. instead /ɪn'sted/ : thay cho, thay thế cho.

Căn cứ cách dùng của giới từ và vào nghĩa của câu: “The first and foremost function of the media in a society is to provide news and information to the masses, that is why the present era is some time termed as the information age (3) _____.”

(Chức năng đầu tiên và quan trọng nhất của giới truyền thông trong xã hội là cung cấp tin tức và thông tin cho công chúng, đó là lý do tại sao thời đại hiện nay cũng được gọi là thời đại thông tin.)

=> **Phương án đúng là: C**

Question 4: **A.** where **B.** which **C.** that **D.** what

Đáp án A

Kiến thức về đại từ quan hệ

A. where /weə/: trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn

B. which /wɪtʃ/: đại từ quan hệ chỉ vật, sự vật, sự việc, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó.

C. that /ðæt/: đại từ quan hệ từ chỉ người hay chỉ vật, có thể được dùng thay thế cho who, whom, which trong mệnh đề quan hệ xác định.

D. what /wɒt/: cái, điều

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Entertainment would be the other function of the mass media (4) _____ it is mostly used by the masses to amuse them in present day hectic environment.”

(Giải trí là chức năng khác của các phương tiện thông tin đại chúng, nơi nó chủ yếu được quần chúng sử dụng để giải trí trong môi trường bận rộn ngày nay.)

=> **Phương án đúng là: A**

Question 5: **A.** global **B.** globalization **C.** globalism **D.** globalize

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

A. global /'glɔ:əbəl/ (a): toàn cầu, toàn thể, toàn bộ, bao trùm

B. globalization /'glɔ:əbəlaɪ'zeɪʃən/ (n): sự toàn cầu hóa

C. globalism /'glɔ:əbəlaɪzəm/ (n): toàn cầu, chủ nghĩa toàn cầu

D. globalize /'glɔ:əbəlaɪz/ (v): toàn cầu hóa

Căn cứ vào nghĩa của câu: “In present era of (5) _____, majority of people in the society depends on information and communication to remain connected with the world and do our daily activities like work, entertainment, health care, education, socialization, travelling and anything else that we have to do.”

(Trong thời đại toàn cầu hóa, đa số mọi người trong xã hội phụ thuộc vào thông tin và truyền thông để duy trì kết nối với thế giới và thực hiện các hoạt động hàng ngày như công việc, giải trí, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, xã hội hóa, du lịch và bất cứ điều gì khác mà chúng ta phải làm.)

=> **Phương án đúng là: B**

PASSAGE 208

Super Size Me is a 2004 film by Morgan Spurlock, in which he (1) _____ his experiment to eat only McDonald’s fast food three times a day, every day, for thirty days.

Spurlock made himself a short list of rules for the experiment, including an obligation to eat all of the three meals he ordered. He also had to ‘Super Size’, which means (2) _____ a giant portion every time the option was offered to him. He ended up vomiting after the first Super Size meal he finished, after taking nearly twenty minutes to consume it.

After five days Spurlock put on almost 5kg, and he soon found himself feeling depressed, with no energy. The only thing that got rid of his headaches and made him feel better was another McDonald's meal, so his doctors told him he was addicted. More seriously, around day twenty, he started experiencing heart (3)_____ and one of the doctors detected liver problems. However, in spite of his doctor's advice, Spurlock continued to the end of the month and achieved a total weight gain of 11kg. His body mass index also increased from a healthy 23.2 to an overweight 27.

It took Spurlock fifteen months to recover (4)_____ his experiment and return to his original weight, but the film also had a wider impact. Just after its showing in 2004, McDonald's phased out the Super Size option and healthier options like salads appeared on the menu. Unfortunately, McDonald's denied the connection between the film and the changes, but it is interesting to note how closely they (5)_____ with the release of the film.

(Source: https://en.wikipedia.org/wiki/Super_Size_Me)

Question 1: A. documents B. document C. documentary D. documented

Question 2: A. accepting B. accept C. accepted D. to accept

Question 3: A. diseases B. attacks C. vibrations D. palpitations

Question 4: A. to B. from C. at D. over

Question 5: A. coincided B. went C. appeared D. agreed

ĐÁP ÁN

1.A	2.A	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Super Size Me là một bộ phim năm 2004 của Morgan Spurlock, trong đó anh ghi lại thí nghiệm của mình chỉ ăn thức ăn nhanh của McDonald ba lần một ngày, ăn mỗi ngày, trong ba mươi ngày.

Spurlock đã tự tạo cho mình một danh sách ngăn các quy tắc cho thử nghiệm, bao gồm bắt buộc phải ăn tất cả ba bữa ăn mà anh ta đã gọi. Anh ta cũng phải chọn “cỡ đại/size lớn”, có nghĩa là chấp nhận một khẩu phần khổng lồ mỗi khi món anh ta chọn được đưa đến cho anh ta. Anh kết thúc bằng việc nôn mửa sau kết thúc bữa ăn cỡ lớn đầu tiên, sau khi mất gần hai mươi phút để tiêu thụ nó.

Sau năm ngày Spurlock tăng gần 5kg, và anh nhanh chóng cảm thấy chán nản, không có năng lượng. Điều duy nhất làm anh thoát khỏi cơn đau đầu và khiến anh cảm thấy tốt hơn là một bữa ăn khác của McDonald, vì vậy các bác sĩ của anh nói với anh rằng anh đã bị nghiện. Nghiêm trọng hơn, khoảng hai mươi ngày, anh bắt đầu bị tim đập nhanh và một trong các bác sĩ phát hiện ra anh có vấn đề về gan. Tuy nhiên, bất chấp lời khuyên của bác sĩ, Spurlock vẫn tiếp tục cho đến cuối tháng và tăng tổng trọng lượng là 11kg. Chỉ số khối cơ thể của anh cũng tăng từ 23,2 lên 27.

Phải mất mười lăm tháng để Spurlock phục hồi từ thí nghiệm và trở về trọng lượng ban đầu của mình, nhưng bộ phim cũng có tác động rộng hơn. Ngay sau khi được trình chiếu vào năm 2004, McDonald's đã loại bỏ khẩu phần cỡ lớn và bổ sung các lựa chọn lành mạnh hơn như sa-lát xuất hiện trên thực đơn. Thật không may, McDonald's đã phủ nhận mối liên hệ giữa bộ phim và những thay đổi, nhưng thật thú vị khi nhận thấy sự trùng hợp chặt chẽ của họ với việc phát hành bộ phim.

Question 1: A. documents B. document C. documentary D. documented

Đáp án A

Kiến thức về thì động từ

- Căn cứ vào sự tương đương về thì giữa 2 mệnh đề (chính-phụ) trong mệnh đề quan hệ;
 - Căn cứ vào các trạng từ: three times a day, every day;
 - Căn cứ vào sự hòa hợp về thì giữa chủ ngữ (He) và động từ;
- => Ta sử dụng thì hiện tại đơn.

Question 2: A. accepting B. accept C. accepted D. to accept

Đáp án A

Kiến thức về cấu trúc

Ta có cấu trúc:

- “Mean” + to-V = want, intend + to V: muốn, định làm gì

- “Mean” + V-ing : có nghĩa là, nghĩa là...

Căn cứ vào nghĩa của câu: “He also had to ‘Super Size’, which means (2)_____ a giant portion every time the option was offered to him.”

(Anh ta cũng phải chọn ‘cỡ đại/size lớn”, có nghĩa là chấp nhận một khẩu phần khổng lồ mỗi khi món anh ta chọn được đưa đến cho anh ta.

Phương án đúng là: A

Question 3: **A.** diseases **B.** attacks **C.** vibrations **D.** palpitations

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. diseases /di'zi:z/ (n): bệnh, bệnh tật

B. attacks /ə'tæk/ (v): tấn công, công kích

C. vibrations /var'breiʃən/ (n): sự rung động, sự chuyển động, sự chấn động

D. palpitations /,pælpɪ'teɪʃən/ (n): sự đập nhanh, sự hồi hộp, đánh trống ngực

Căn cứ vào nghĩa của câu: “More seriously, around day twenty, he started experiencing heart (3)_____ and one of the doctors detected liver problems.”

(Nghiêm trọng hơn, khoảng hai mươi ngày, anh bắt đầu bị tim đập nhanh và một trong các bác sĩ phát hiện ra anh có vấn đề về gan.)

Phương án đúng là: D

Question 4: **A.** to **B.** from **C.** at **D.** over

Đáp án B

Kiến thức về giới từ

- Ta có cụm giới từ cố định: “recover from st” bình phục, phục hồi khỏi cái gì/điều gì

Căn cứ vào nghĩa của câu: “It took Spurlock fifteen months to recover (4)_____ his experiment and return to his original weight, but the film also had a wider impact.”

(Phải mất mười lăm tháng để Spurlock phục hồi từ thí nghiệm và trở về trọng lượng ban đầu của mình, nhưng bộ phim cũng có tác động rộng hơn.)

Phương án đúng là: B

Question 5: **A.** coincided **B.** went **C.** appeared **D.** agreed

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ cố định

A. coincided /,kouə'n'saɪd/ (v): trùng khớp, đồng thời, xảy ra cùng lúc

B. went /went/ (v): đi, đi đến, đi tới, hóa thành, trôi qua...

C. appeared /ə'piəd/ (v): xuất hiện, hiện ra, lộ ra

D. agreed /ə'grɪ:d/ (v): đồng ý, nhất trí

Ta có cụm từ cố định: **coincided with something**: Trùng hợp, trùng khớp với nhau, xảy ra đồng thời, trùng với

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Unfortunately, McDonald’s denied the connection between the film and the changes, but it is interesting to note how closely they (5)_____ with the release of the film.”

(Thật không may, McDonald’s đã phủ nhận mối liên hệ giữa bộ phim và những thay đổi, nhưng thật thú vị khi nhận thấy sự trùng hợp chặt chẽ của họ với việc phát hành bộ phim.)

Phương án đúng là: A

PASSAGE 209

Cyberbullying is the use of technology to harass, threaten, embarrass, or target another person. Online threats and mean, aggressive, or rude texts, tweets, posts or messages

all count. So (1) _____ posting personal information, pictures or videos designed to hurt or embarrass someone else.

Cyberbullying also includes photos, messages or pages that don't get taken (2) _____, even after the person has been asked to do so. In (3) _____ words, it's anything that gets posted online and is meant to hurt, harass or upset someone else.

Intimidation or mean comments that focus on things like a person's gender, religion, sexual orientation, race or physical differences count as discrimination, which is against the law in many states. That means the police could get involved, and bullies may face serious penalties.

Online bullying can be particularly damaging and upsetting because it's usually anonymous or hard to trace. It's also hard to control, and the person being victimized has no idea how many people (or hundreds of people) have seen the messages or posts. People can be tormented nonstop (4) _____ they check their device or computer.

Online bullying and harassment can be easier to commit than other acts of bullying because the bully doesn't have to confront his or her target in (5) _____.

Question 1: A. do B. does C. is D. are

Question 2: A. up B. in C. down D. over

Question 3: A. other B. specific C. different D. alternative

Question 4: A. whatever B. whichever C. however D. whenever

Question 5: A. person B. advance C. purpose D. hand

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Tấn công mạng là việc sử dụng công nghệ để quấy rối, đe dọa, làm xấu mặt hoặc nhắm vào người khác. Các mối đe dọa trực tuyến và các bài viết, thông tin trên trang mạng twitter, các bài đăng trên Facebook hoặc các tin nhắn thô lỗ, hung hăng, không tử tế đều được tính là mang tính chất tấn công mạng. Nên việc đăng thông tin cá nhân, hình ảnh hoặc video được thiết kế để làm tổn thương hoặc làm xấu hổ người khác cũng như vậy.

Tấn công mạng cũng bao gồm ảnh, tin nhắn hoặc các trang không được gỡ xuống, ngay cả sau khi người đó được yêu cầu làm như vậy. Nói cách khác, nó là bất cứ thứ gì được đăng trực tuyến và có ý làm tổn thương, quấy rối hoặc làm phiền người khác.

Những lời đe dọa hoặc bình luận thiếu lịch thiệp về những thứ như là có khuynh hướng hướng đến giới tính, tôn giáo, tình dục của cá nhân một người nào đó, chủng tộc hoặc sự khác biệt về thể chất của một người được xem là phân biệt đối xử, điều này là trái luật ở nhiều bang. Điều đó có nghĩa là cảnh sát có thể tham gia, và những kẻ bắt nạt có thể phải đối mặt với các hình phạt nghiêm trọng.

Bắt nạt trực tuyến có thể đặc biệt gây tổn hại và khó chịu vì nó thường ẩn danh hoặc khó theo dõi. Nó cũng khó kiểm soát và người bị hại không biết có bao nhiêu người (hoặc hàng trăm người) đã xem các tin nhắn hoặc bài đăng. Mọi người có thể bị hành hạ không ngừng nghỉ bất cứ khi nào họ kiểm tra thiết bị hoặc máy tính của họ.

Bắt nạt và quấy rối trực tuyến có thể dễ dàng thực hiện hơn so với các hành vi bắt nạt khác vì kẻ bắt nạt không phải đối mặt trực tiếp với đích nhắm của anh ta/cô ta.

Question 1: A. do B. does C. is D. are

Đáp án B

Kiến thức về câu đảo ngữ

Tạm dịch: "Online threats and mean, aggressive, or rude texts, tweets, posts or messages all count. So (1) _____ posting personal information, pictures or videos designed to hurt or embarrass someone else."

(Các mối đe dọa trực tuyến và các bài viết, thông tin trên trang mạng twitter, các bài đăng trên Facebook hoặc các tin nhắn thô lỗ, hung hăng, không tử tế đều được tính là mang tính chất tấn công mạng. Nên việc đăng thông tin cá nhân, hình ảnh hoặc video được thiết kế để làm tổn thương hoặc làm xấu hổ người khác cũng như vậy.)

=> Khi dùng một mệnh đề khẳng định phía trước, sau đó mình muốn nói thêm ý cái gì đó

cũng đúng như vậy, ta dùng cấu trúc: “So + Trợ động từ + S”

=> Trong câu này, chủ ngữ (S) ở đây là một cụm danh động từ “posting personal information, pictures or videos”, nên trợ động từ ta phải dùng là “does”.

Question 2: A. up B. in C. down D. over

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

A. up (prep): lên phía trên

=> Cụm động từ: **Take up sth (phr.v)**: chiếm thời gian, không gian trống; bắt đầu một thói quen, sở thích; bắt đầu làm một công việc gì

B. in (prep): bên trong

=> Cụm động từ: **Take in sth (phr.v)**: hấp thụ vào trong cơ thể; bao gồm cái gì

C. down (prep): xuống phía dưới

=> Cụm động từ: **Take down sth (phr.v)**: tháo xuống, gỡ xuống (đồ vật gì đó; nhà cửa; một bài đăng trên mạng xã hội)

D. over (prep): bên trên bề mặt vật

=> Cụm động từ: **Take over sth (phr.v)**: đảm nhiệm, kiểm soát một công ty, doanh nghiệp,...

Tạm dịch: “Cyberbullying also includes photos, messages or pages that don’t get taken (2) _____, even after the person has been asked to do so.”

(Tán công mạng cũng bao gồm ảnh, tin nhắn hoặc các trang không được gỡ xuống, ngay cả sau khi người đó được yêu cầu làm như vậy.)

=> Theo nghĩa và cấu trúc như vậy, chỉ đáp án C phù hợp.

Question 3: A. other B. specific C. different D. alternative

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ cố định

A. other + N (đếm được số nhiều/không đếm được): (những) cái khác trong bộ nhiều cái

B. specific /spə'sɪfɪk/ (a): cụ thể, rõ ràng

C. different /'dɪfrənt/ (a): khác biệt

D. alternative /ɔ:l'tɜ:nətɪv/ (a): có thể thay thế, được dùng thay thế

=> Ta có cụm từ: **In other words: nói cách khác là**

Tạm dịch: “In (3) _____ words, it’s anything that gets posted online and is meant to hurt, harass or upset someone else.”

(Nói cách khác, nó là bất cứ thứ gì được đăng trực tuyến và có ý làm tổn thương, quấy rối hoặc làm phiền người khác.)

Question 4: A. whatever B. whichever C. however D. whenever

Đáp án D

Kiến thức về mệnh đề danh từ

A. whatever: bất cứ cái gì

B. whichever: bất cứ cái nào trong một bộ số các lựa chọn (có giới hạn)

C. however (conj): tuy nhiên

D. whenever: bất cứ khi nào

=> Xét nghĩa của câu, vì nó cần từ mang nghĩa là “bất cứ khi nào” nên ta chọn D.

Tạm dịch: “It’s also hard to control, and the person being victimized has no idea how many people (or hundreds of people) have seen the messages or posts. People can be tormented nonstop (4) _____ they check their device or computer.”

(Nó cũng khó kiểm soát và người bị hại không biết có bao nhiêu người (hoặc hàng trăm người) đã xem các tin nhắn hoặc bài đăng. Mọi người có thể bị hành hạ không ngừng nghỉ bất cứ khi nào họ kiểm tra thiết bị hoặc máy tính của họ.)

Question 5: A. person B. advance C. purpose D. hand

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ cố định

A. person /'pɜ:rsn/ (n): cá nhân, một người nào đó

=> Cụm từ: **In person**: gặp mặt trực tiếp (thay vì qua mạng xã hội)

B. advance /əd'væns/ (n): sự phát triển, tiến bộ

=> Cụm từ: **In advance (of sth)**: trước một thời gian được mong chờ; hoặc trước cái gì xảy ra

C. purpose /'pɜ:rpəs/ (n): mục đích

D. hand /hænd/ (n): bàn tay

Tạm dịch: Online bullying and harassment can be easier to commit than other acts of bullying because the bully doesn't have to confront his or her target in (5) _____.”
(*Bắt nạt và quấy rối trực tuyến có thể dễ dàng thực hiện hơn so với các hành vi bắt nạt khác vì kẻ bắt nạt không phải đối mặt trực tiếp với đích nhắm của anh ta/cô ta.*)

PASSAGE 210

Last year, Twitter was voted as the third-most loved thing in the whole world only after Mc Donald and Facebook. Twitter can be (1) _____ as an online news and social networking site where users say what they are doing, or what they are seeing and hearing, by posting messages. The messages, called “tweets”, cannot exceed 140 characters (2) _____. Only users can post and read tweets, the followers and those who are unregistered cannot read (3) _____. At first, like other social networking site, most people used Twitter to keep (4) _____ touch with their friends and family. However, it has developed into a place where people share information, opinions, and advice, and in that respect it resembles a blog. Recently, Twitter has been used for a variety of purposes in many industries and scenarios. For example, it was used to recognize protests in Egypt, (5) _____ made Twitter ban at least 360,000 accounts in August 2016 for violating policies. Nowadays, Twitter is incredibly popular and used by a huge number of influential people such as politicians, journalists, and celebrities.

Question 1: A. expressed B. reported C. described D. explained

Question 2: A. long B. in length C. in long D. longer

Question 3: A. them B. it C. him D. her

Question 4: A. on B. to C. at D. in

Question 5: A. which B. what C. that D. where

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Năm ngoái, Twitter đã được bình chọn là thứ được yêu thích thứ ba trên toàn thế giới chỉ sau Mc Donald và Facebook. Twitter có thể được mô tả như một trang web tin tức và mạng xã hội trực tuyến nơi người dùng nói về những gì họ đang làm hoặc những gì họ đang thấy và nghe thấy bằng cách đăng các bài viết. Các bài đăng, được gọi là “tweets”, không thể vượt quá 140 ký tự về độ dài. Chỉ người dùng mới có thể đăng và đọc tweet, những người theo dõi và những người chưa đăng ký không thể đọc chúng. Lúc đầu, giống như các trang mạng xã hội khác, hầu hết mọi người đều sử dụng Twitter để giữ liên lạc với bạn bè và gia đình của họ. Tuy nhiên, nó đã phát triển thành một nơi mà mọi người chia sẻ thông tin, ý kiến và lời khuyên, và về mặt đó, nó giống như một blog. Gần đây, Twitter đã được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau trong nhiều ngành công nghiệp và kịch bản. Ví dụ, nó được sử dụng để công nhận các cuộc biểu tình ở Ai Cập, điều này khiến cho Twitter đã phải cấm ít nhất 360.000 tài khoản vào tháng 8 năm 2016 vì vi phạm chính sách. Ngày nay, Twitter cực kỳ phổ biến và được sử dụng bởi một số lượng lớn những người có ảnh hưởng như các chính trị gia, nhà báo và người nổi tiếng.

Question 1: A. expressed B. reported C. described D. explained

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. expressed /ɪk'sprest/ (Ved): biểu lộ, bày tỏ
- B. reported /rɪ'pɔ:tɪd/ (Ved): báo cáo, tường trình, tường thuật
- C. described /dɪ'skraɪbd/ (Ved): diễn tả, mô tả, miêu tả
- D. explained /ɪk'spleɪnd/ (Ved): giải thích

Tạm dịch: Last year, Twitter was voted as the third-most loved thing in the whole world only after Mc Donald and Facebook. Twitter can be (1) _____ as an online news and social networking site where users say what they are doing, or what they are seeing and hearing, by posting messages.

(Năm ngoái, Twitter đã được bình chọn là điều được yêu thích thứ ba trên toàn thế giới chỉ sau Mc Donald và Facebook. Twitter có thể được **mô tả** như một trang web tin tức và mạng xã hội trực tuyến nơi người dùng kể những gì họ đang làm hoặc những gì họ đang nhìn thấy và nghe bằng cách đăng các dòng tin.)

Question 2: A. long B. in length C. in long D. longer

Đáp án B

Kiến thức về dạng của từ

- A. long (adj): dài, kéo dài
- B. in length: về chiều dài
- C. in long => không dùng cấu trúc này vì giới từ không đi với tính từ
- D. longer: dài hơn => cấp so sánh hơn của “long”.

Tạm dịch: The messages, called “tweets”, cannot exceed 140 characters (2) _____.

(Các tin nhắn, được gọi là “các mẫu tin nhỏ”, về **chiều dài** không thể vượt quá 140 ký tự.)

Question 3: A. them B. it C. him D. her

Đáp án A

Kiến thức về đại từ nhân xưng

- A. them: bọn họ, chúng => dùng để thay thế một nhóm người / vật
- B. it: nó, cái đó => dùng để thay thế một người/ một vật
- C. him: anh ấy => dùng để thay thế người giới nam
- D. her: cô ấy => dùng để thay thế người giới nữ

Ta thấy đại từ cần điền ở đây thay thế cho danh từ “tweets” (số nhiều) ở trước đó => chọn đại từ “them”.

Tạm dịch: Only users can post and read tweets, the followers and those who are unregistered cannot read (3) _____.

(Chỉ những người dùng mới có thể đăng và đọc các mẫu tin, những người theo dõi và những người chưa đăng ký không thể đọc **chúng**.)

Question 4: A. on B. to C. at D. in

Đáp án D

Kiến thức về giới từ

- A. on (prep): ở trên, vào lúc, dựa vào
- B. to (prep): về phía, đối với
- C. at (prep): lúc, với, nhắm vào
- D. in (prep): ở trong, trong lúc

Ta có cấu trúc: **to keep in touch with sb**: giữ liên lạc với ai

Tạm dịch: At first, like other social networking site, most people used Twitter to keep (4) _____ touch with their friends and family. However, it has developed into a place where people share information, opinions, and advice, and in that respect it resembles a blog.

(Lúc đầu, giống như các trang mạng xã hội khác, hầu hết mọi người đều sử dụng Twitter để **giữ liên lạc với** bạn bè và gia đình của họ. Tuy nhiên, nó đã phát triển thành một nơi mà mọi người chia sẻ thông tin, ý kiến và lời khuyên, và về mặt đó, nó giống như một nhật kí trực tuyến.)

Question 5: A. which B. what C. that D. where

Đáp án A

Kiến thức về đại từ quan hệ

- A. which: cái mà, điều mà => thay thế cho danh từ chỉ vật/ cả mệnh đề ngay trước đó
- B. what: cái mà, điều mà => đóng vai trò làm tân ngữ, sau nó cần một chủ ngữ
- C. that: người mà, vật mà => thay thế cho cả người và vật
- D. where = in/ on/ at... which: nơi mà

Tạm dịch: Recently, Twitter has been used for a variety of purposes in many industries and scenarios. For example, it was used to recognize protests in Egypt, (5) _____ made Twitter ban at least 360,000 accounts in August 2016 for violating policies. Nowadays, Twitter is incredibly popular and used by a huge number of influential people such as politicians, journalists, and celebrities.

(Gần đây, Twitter đã được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau trong nhiều ngành công nghiệp và tình huống. Ví dụ, nó được sử dụng để nói về các cuộc biểu tình ở Ai Cập, khiến trang Twitter cấm ít nhất 360.000 tài khoản vào tháng 8 năm 2016 vì vi phạm chính sách. Ngày nay, Twitter cực kỳ phổ biến và được sử dụng bởi một số lượng lớn những người có sức ảnh hưởng như các chính trị gia, nhà báo và người nổi tiếng.)

=> Dựa vào nghĩa của câu văn, ta thấy đại từ quan hệ cần dùng ở đây thay thế cho cả mệnh đề “it was used to recognize protests in Egypt”

=> chọn “which”.

PASSAGE 211

Traditional media come from the people and antecede the mass media; their appeal has historically been both functional and aesthetic. Whether of roughly **hewn** folk origins or of classically rigid moulds, they have always served to entertain, educate to reinforce existing ideas or ideologies or to change existing values and attitudes. In other words, it is a means of changing values, attitudes and norms in order to provide a proper climate for social and economic progress. It is also a method of promoting certain behavioural acts or patterns.

The aim is to get people to perform specific acts to achieve objectives of national policy (e.g. visiting clinics, investing in bonds, using fertilizer). Moreover, it is a channel for conveying information about available techniques and facilities which people may use to solve problems.

Being close to people at the local level, these channels are potentially useful in the service of social concerns, as determined by local, provincial or national authorities themselves. They are, moreover, abundantly present in areas where mass media technology has not been fully or effectively developed to capture sustained interest at local, provincial or national levels. Folk media are personal forms of entertainment and communication. This is important because behavioural changes are most easily brought about by personal interaction. These forms of art are a part of the way of life of a community and provide acceptable means of bringing development issues into the community in its own-terms. They are capable of reaching intimate social groups, thus making use of already **established communication networks** in the audience.

Question 1: Why is traditional media considered the root of mass media?

- A. Because it relates to the minds and hearts of the local population.
- B. Because it is a form of a country’s as well as a region’s traditional arts.
- C. Because both the local people and foreign visitors like puppetry the most.
- D. Because its purpose is art performance and entertainment.

Question 2: What purpose of traditional media is NOT mentioned?

- A. Education B. Entertainment
- C. Information dissemination D. Value reformation

Question 3: What is the easiest way to change a person’s behaviour?

- A. By personal interaction B. Through modern entertainment
 C. By public speaking D. By information exchange

Question 4: The phrase “**established communication networks**” probably refer to ____.

- A. traditional media B. development issues
 C. provincial audience D. intimate social groups

Question 5: What is the word “**hewn**” in Paragraph 1 closest in meaning to?

- A. known B. shared C. shaped D. reflected

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.A	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Phương tiện truyền thông truyền thống đến từ con người và những thứ có trước các phương tiện truyền thông đại chúng; sự hấp dẫn của chúng là cả chức năng và thẩm mỹ mang tính lịch sử. Cho dù có nguồn gốc dân gian được ráp theo một cách thô sơ hoặc khuôn mẫu cố điển cứng nhắc, chúng luôn phục vụ với mục đích để giải trí, giáo dục để củng cố các ý tưởng hoặc ý thức hệ hiện có hoặc để thay đổi các giá trị và thái độ hiện có. Nói cách khác, nó là một phương tiện thay đổi các giá trị, thái độ và chuẩn mực để cung cấp một môi trường thích hợp cho tiến bộ xã hội và kinh tế. Nó cũng là một phương pháp thúc đẩy các hành vi hoặc mô hình hành vi nhất định.

Mục đích là để mọi người thực hiện các hành vi cụ thể để đạt được các mục tiêu của chính sách quốc gia (ví dụ: thăm các phòng khám, đầu tư vào trái phiếu, sử dụng phân bón). Hơn nữa, đây là một kênh để truyền tải thông tin về các kỹ thuật và phương tiện có sẵn mà mọi người có thể sử dụng để giải quyết vấn đề.

Gần gũi với mọi người ở cấp địa phương, các kênh này rất hữu ích trong việc phục vụ các mối quan tâm xã hội, như đã được xác định bởi chính quyền địa phương, tỉnh hoặc quốc gia. Hơn nữa, chúng hiện diện rất nhiều ở những khu vực mà công nghệ truyền thông đại chúng chưa được phát triển hoàn thiện và hiệu quả để thu hút sự quan tâm bền vững ở cấp địa phương, tỉnh hoặc quốc gia. Phương tiện truyền thông dân gian là hình thức giải trí và giao tiếp cá nhân. Điều này rất quan trọng vì những thay đổi hành vi dễ dàng mang lại bởi sự tương tác cá nhân. Những hình thức nghệ thuật này là một phần trong lối sống của một cộng đồng và cung cấp phương tiện để đưa các vấn đề phát triển vào cộng đồng theo cách riêng của nó có thể chấp nhận được. Chúng có khả năng tiếp cận các nhóm xã hội riêng tư, do đó tận dụng các mạng truyền thông đã được thiết lập trong khán giả.

Question 1: Why is traditional media considered the root of mass media?

- A. Because it relates to the minds and hearts of the local population.
 B. Because it is a form of a country’s as well as a region’s traditional arts.
 C. Because both the local people and foreign visitors like puppetry the most.
 D. Because its purpose is art performance and entertainment.

Đáp án A

Tại sao truyền thông truyền thống được coi như là mái nhà của phương tiện truyền thông đại chúng?

- A. Bởi vì nó liên quan đến tâm trí và trái tim của người dân
 B. Bởi vì nó là hình thức của một quốc gia cũng như một khu vực nghệ thuật truyền thống
 C. Vì cả dân địa phương và du khách nước ngoài đều thích múa rối nhất
 D. Vì mục đích của nó đều là biểu diễn nghệ thuật và giải trí

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu tiên:

“Traditional media **come from the people** and **antecede** the mass media; their appeal has historically been both **functional and aesthetic**.”

=> Căn cứ vào đoạn trên ta thấy phương tiện truyền thông truyền thống đến từ người dân và là tiền thân của truyền thông đại chúng, sự hấp dẫn của chúng trong lịch sử là cả chức năng và thẩm mỹ.

Question 2: What purpose of traditional media is NOT mentioned?

- A. Education B. Entertainment
 C. Information dissemination D. Value reformation

Đáp án C

Mục đích nào của truyền thông truyền thống KHÔNG được đề cập?

- A. Giáo dục
- B. Giải trí
- C. Phổ biến thông tin
- D. Sự cải cách giá trị

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu tiên:

“Whether of roughly hewn folk origins or of classically rigid moulds, they have always served to **entertain, educate** to reinforce existing ideas or ideologies or to change existing values and attitudes. In other words, it is a means of **changing values**, attitudes and norms in order to provide a proper climate for social and economic progress.”

(Cho dù nguồn gốc dân gian thô sơ hoặc theo khuôn mẫu cứng nhắc, chúng luôn phục vụ để **giải trí, giáo dục** để củng cố các ý tưởng hoặc ý thức hệ hiện hoặc để thay đổi giá trị tồn tại và thái độ. Nói theo cách khác thì nó là một phương tiện để **thay đổi các giá trị, thái độ, và chuẩn mực** để cung cấp một môi trường thích hợp cho sự tiến bộ về xã hội và kinh tế.)

⇒ Từ các thông tin trên, ta có thể loại ngay đáp án A, B, D vì đã được đề cập trên bài và chỉ có đáp án C không được đề cập đến.

***Note:** Câu C dù được đề cập đến ở cuối đoạn 1, nhưng nó không chính xác vì phạm vi của thuật ngữ dùng trong câu C và cuối đoạn 1 khác nhau. Thuật ngữ câu C ta hiểu rằng truyền thông truyền thống giúp truyền bá, phổ biến thông tin một cách chung chung, có thể hiểu trên mọi lĩnh vực, bất kỳ loại thông tin nào. Trong khi cuối đoạn 1 chỉ giới hạn rằng nó giúp truyền đạt thông tin về những tiện nghi và công nghệ sẵn có để giúp con người giải quyết vấn đề mà thôi.

Question 3: What is the easiest way to change a person’s behaviour?

- A. By personal interaction
- B. Through modern entertainment
- C. By public speaking
- D. By information exchange

Đáp án A

Cái nào là cách dễ nhất để thay đổi cách cư xử của con người?

- A. Bằng tương tác cá nhân
- B. Thông qua giải trí hiện đại
- C. Bằng cách nói trước công chúng
- D. Bằng việc trao đổi thông tin

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

“Folk media are personal forms of entertainment and communication. This is important because **behavioural changes** are most easily **brought about** by **personal interaction**.

(Phương tiện truyền thông dân gian là hình thức giải trí và giao tiếp. Nó rất quan trọng bởi vì **những thay đổi về cách cư xử** dễ dàng mang lại bởi sự **tương tác cá nhân**.)

⇒ Từ thông tin trên ta dễ dàng loại ngay đáp án B và C vì đó chỉ là hình thức của phương tiện truyền thông dân gian, loại D vì không được đề cập trong bài.

Question 4: The phrase “**established communication networks**” probably refer to _____.

- A. traditional media
- B. development issues
- C. provincial audience
- D. intimate social groups

Đáp án D

Cụm từ “thiết lập mạng truyền thông” có lẽ đề cập đến...?

- A. Truyền thông truyền thống
- B. Vấn đề phát triển
- C. Khán giả tỉnh
- D. Nhóm xã hội thân thiết

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

“These forms of art are a part of the way of life of a community and provide acceptable means of bringing development issues into the community in its own-terms. They are capable of reaching **intimate social groups**, thus making use of already **established communication**

networks in the audience.”

(Những hình thức nghệ thuật này là một phần trong lối sống của cộng đồng và cung cấp các phương tiện có thể chấp nhận để đưa ra các vấn đề phát triển vào cộng đồng theo cách riêng của họ. Họ có khả năng tiếp cận các nhóm xã hội thân thiết, do đó tận dụng các mạng truyền thông đã được thiết lập trong khán giả.)

Question 5: What is the word "hewn" in Paragraph 1 closest in meaning to?

- A. known B. shared C. shaped D. reflected

Đáp án C

Từ nào trong đoạn 1 đồng nghĩa với từ "hewn"?

- A. Biết
B. Chia sẻ
C. Hình thành
D. Phản ánh

Căn cứ vào bối cảnh đoạn 1:

“Whether of **roughly hewn** folk origins or of classically rigid moulds, they have always served to entertain, educate to reinforce existing ideas or ideologies or to change existing values and attitudes.” (Cho dù nguồn gốc dân gian thô sơ hoặc khuôn mẫu cứng nhắc, họ luôn phục vụ giải trí, giáo dục để củng cố các ý tưởng hoặc ý thức hệ hiện hoặc để thay đổi các giá trị và thái độ hiện có.)

=> **Hewn = shaped:** hình thành

PASSAGE 212

The history of American newspapers begins in the early 18th century with the publication of the first colonial newspapers. American newspapers began as modest affairs—a sideline for printers. They became a political force in the campaign for American independence. After independence, the first article of U.S. Constitution guaranteed freedom of the press. The U.S. Postal Service Act of 1792 provided substantial subsidies: Newspapers were delivered up to 100 miles for a penny and beyond for 1.5 cents, when first class postage ranged from six cents to a quarter.

The American press grew rapidly during the First Party System (1790s-1810s) when both parties **sponsored** papers to reach their loyal partisans. From the 1830s onward, the Penny press began to play a major role in American journalism and **its** interests seemed to remarkably surprised the management board in the journal industry. Technological advancements such as the telegraph and faster printing presses in the 1840s also helped to expand the press of the nation as it experienced rapid economic and demographic growth. Editors typically became the local party spokesman, and hard-hitting editorials were widely reprinted.

By 1900 major newspapers had become profitable powerhouses of advocacy, muckraking and sensationalism, along with serious, and objective news-gathering. During the early 20th century, prior to rise of television, the average American read several newspapers per-day. Starting in the 1920s, changes in technology again morphed the nature of American journalism as radio and later, television, began to play increasingly important competitive roles.

In the late 20th century, much of American journalism became housed in big media chains. With the coming of digital journalism in the 21st century, all newspapers faced a business crisis as readers turned to the Internet for sources and advertisers followed them.

(Adapted from <https://en.wikipedia.org>)

Question 1: What is the main idea of the passage?

- A. The origin of American journalism.

- B. The power of American journalism.
- C. The impact of advanced technology on American journalism.
- D. The development of American journalism.

Question 2: Which phrase is closest in meaning to the word “sponsored” as it is used in paragraph 2?

- A. raised
- B. supported
- C. forced
- D. asked

Question 3: What does the word “its” in paragraph 2 refer to?

- A. The American press.
- B. the management board in the journal industry.
- C. the First Party System.
- D. the Penny press

Question 4: According to the passage, what is probably **TRUE** about technological advancements in the 1840s?

- A. Technological advancements in the 1840s prevented the expansion of the American press.
- B. Technological advancements in the 1840s promoted the expansion of the American press.
- C. Technological advancements in the 1840s created new challenges for the American press.
- D. Technological advancements in the 1840s helped to increase the price of the American press.

Question 5: It can be inferred from the passage that changes in technology again

- A. enhanced the competitiveness of journal industry.
- B. reduced the competitiveness of journal industry.
- C. negatively affected journal industry.
- D. positively affected journal industry.

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Lịch sử của các tờ báo Mỹ bắt đầu vào đầu thế kỷ 18 với việc xuất bản các tờ báo thuộc địa đầu tiên. Báo chí Mỹ bắt đầu như một việc bình thường - những máy in bên lề. Nó trở thành một lực lượng chính trị trong chiến dịch giành độc lập của Mỹ. Sau khi độc lập, bài viết đầu tiên của Hiến pháp Hoa Kỳ đã bảo đảm quyền tự do của báo chí. Đạo luật của Bru điện Hoa Kỳ năm 1792 cung cấp các khoản trợ cấp đáng kể: Báo chí được giao lên đến 100 dặm cho một xu và xa hơn nữa cho 1,5 cent, khi bu chính hạng nhất dao động từ sáu xu tới một phần tư.

Báo chí Mỹ đã phát triển nhanh chóng trong Hệ thống Đảng đầu tiên (những năm 1790 - 1810) khi cả hai bên tài trợ các giấy tờ để tiếp cận với các đảng phái trung thành của họ. Từ những năm 1830 trở đi, Penny bắt đầu đóng một vai trò lớn trong ngành báo chí Mỹ và lợi ích của nó dường như gây ngạc nhiên đáng kể cho ban quản lý trong ngành báo chí. Những tiến bộ công nghệ như điện báo và máy in nhanh vào những năm 1840 cũng giúp mở rộng báo chí của quốc gia khi nước này trải qua sự tăng trưởng kinh tế và nhân khẩu học nhanh chóng. Các biên tập viên thường trở thành người phát ngôn của đảng địa phương và các bài xã luận thẳng thắn, được in lại rộng rãi.

Đến năm 1900, các tờ báo lớn đã trở thành những thế lực có lợi về vận động, bêu xấu và giật gân, cùng với việc thu thập tin tức nghiêm túc và khách quan. Trong đầu thế kỷ 20, trước khi truyền hình nổi lên, trung bình người Mỹ đọc một vài tờ báo mỗi ngày. Bắt đầu từ những năm 1920, những thay đổi trong công nghệ một lần nữa làm thay đổi bản chất của báo chí Mỹ khi đài phát thanh và sau đó, truyền hình bắt đầu đóng vai trò cạnh tranh ngày càng quan trọng.

Vào cuối thế kỷ 20, phần lớn báo chí Mỹ đã trở thành những chuỗi truyền thông lớn. Với sự xuất hiện của báo chí kỹ thuật số trong thế kỷ 21, tất cả các tờ báo phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng kinh doanh khi độc giả chuyển sang Internet để tìm kiếm thông tin và các nhà quảng cáo đã theo sát họ.

Question 1: What is the main idea of the passage?

- A. The origin of American journalism.
- B. The power of American journalism.
- C. The impact of advanced technology on American journalism.
- D. The development of American journalism.

Đáp án D

Chủ đề Mass Media

Ý chính của đoạn văn này nghĩa là gì?

- A. Nguồn gốc của ngành báo chí Mỹ.
- B. Sức mạnh của ngành báo chí Mỹ.
- C. Ảnh hưởng của công nghệ hiện đại đến ngành báo chí Mỹ.
- D. Sự phát triển của ngành báo chí Mỹ.

Căn cứ vào thông tin toàn bài:

Câu A sai vì chỉ có đoạn 1 nói về nguồn gốc ra đời của ngành báo chí Mỹ (The history of American newspapers begins in the early 18th century).

Câu B sai vì chỉ có đoạn 1 (They became a political force in the campaign for American independence) & 2 (the Penny press began to play a major role in American journalism) nói về điều này.

Câu C sai vì chỉ có đoạn 2 (Technological advancements such as the telegraph and faster printing presses in the 1840s also helped to expand the press of the nation) & 3 (changes in technology again morphed the nature of American journalism) nói về điều này.

Câu D đúng vì nó nói đến tiến trình phát triển của báo Mỹ kể từ khi ra đời vào thế kỷ 18 đến cuối thế kỷ 20.

=> **Vì vậy, câu trả lời phải là D.**

Question 2: Which phrase is closest in meaning to the word “sponsored” as it is used in paragraph 2?

- A. raised
- B. supported
- C. forced
- D. asked

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Cụm từ nào sau đây gần nghĩa nhất với từ “sponsored” được sử dụng trong đoạn 2?

- A. Tăng.
- B. Hỗ trợ, ủng hộ.
- C. Ép buộc.
- D. Yêu cầu

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Tạm dịch: “The American press grew rapidly during the First Party System (1790s-1810s) when both parties **sponsored** papers to reach their loyal partisans.”

(*Báo chí Mỹ đã phát triển nhanh chóng trong Hệ thống Đảng đầu tiên (những năm 1790 - 1810) khi cả hai bên tài trợ các giấy tờ để tiếp cận với các đảng phái trung thành của họ*)

=> **Vì vậy, câu trả lời phải là B.**

Question 3: What does the word “its” in paragraph 2 refer to?

- A. The American press.
- B. the management board in the journal industry.
- C. the First Party System.
- D. the Penny press

Đáp án D

Từ “its” trong đoạn 2 đề cập đến từ nào dưới đây

- A. Báo chí Mỹ.
- B. Cơ quan điều hành báo chí.
- C. Hệ thống Đảng đầu tiên
- D. Báo Penny

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Tạm dịch: “From the 1830s onward, **the Penny press** began to play a major role in

American journalism and **its** interests seemed to remarkably surprised the management board in the journal industry.”

(Từ những năm 1830 trở đi, báo chí Penny bắt đầu đóng một vai trò lớn trong ngành báo chí Mỹ và lợi ích của nó dường như gây ngạc nhiên đáng kể cho ban quản lý trong ngành báo chí)

=> **Vậy suy ra đáp án là D**

Question 4: According to the passage, what is probably **TRUE** about technological advancements in the 1840s?

A. Technological advancements in the 1840s prevented the expansion of the American press.

B. Technological advancements in the 1840s promoted the expansion of the American press.

C. Technological advancements in the 1840s created new challenges for the American press.

D. Technological advancements in the 1840s helped to increase the price of the American press.

Đáp án B

Theo đoạn văn, điều gì sau đây là ĐÚNG về những tiến bộ công nghệ trong những năm 1840?

A. Những tiến bộ công nghệ trong những năm 1840 đã ngăn cản sự mở rộng của báo chí Mỹ.

B. Những tiến bộ công nghệ trong những năm 1840 đã thúc đẩy sự mở rộng của báo chí Mỹ.

C. Những tiến bộ công nghệ trong những năm 1840 đã tạo ra những thách thức mới cho báo chí Mỹ.

D. Những tiến bộ công nghệ trong những năm 1840 đã giúp tăng giá báo chí Mỹ.

Theo đoạn văn, có lẽ ĐÚNG về những tiến bộ công nghệ trong những năm 1840 là gì?

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Tạm dịch: “Technological advancements such as the telegraph and faster printing presses in the 1840s also helped to expand the press of the nation.”

(Những tiến bộ công nghệ như điện báo và máy in nhanh hơn vào những năm 1840 cũng giúp mở rộng báo chí của quốc gia.)

=> **Vì vậy, câu trả lời phải là B.**

Question 5: It can be inferred from the passage that changes in technology again

A. enhanced the competitiveness of journal industry.

B. reduced the competitiveness of journal industry.

C. negatively affected journal industry.

D. positively affected journal industry.

Đáp án A

Có thể suy ra từ đoạn văn là sự thay đổi về công nghệ một lần nữa lại _____

A. nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành báo chí.

B. giảm khả năng cạnh tranh của ngành báo chí.

C. ảnh hưởng tiêu cực đến ngành tạp chí.

D. ảnh hưởng tích cực đến ngành tạp chí.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

Tạm dịch: “Starting in the 1920s, changes in technology again morphed the nature of American journalism as radio and later, television, began to play increasingly important competitive roles.”

(Bắt đầu từ những năm 1920, những thay đổi trong công nghệ một lần nữa làm thay đổi bản chất của báo chí Mỹ khi đài phát thanh và sau đó, truyền hình, bắt đầu đóng vai trò cạnh tranh ngày càng quan trọng.)

=> **Vì vậy, câu trả lời phải là A.**

PASSAGE 213

The process of communication has so importance at present moment. It has great expansion and is a necessary **agent** of socialization. The social communication has great power in the human species, from the origin of the history.

The media of social communication can be television, radio, cinema, written or audio-visual press and highways of the information. They do, generally, universalization of the culture of the people. They extend the horizons and the limits between countries. They promote new social models, conducts and values. And they promote a dominant ideology. Often, the media of social communication are very far from the reality of the individuals.

They, generally, do not perceive the habitual context of the persons.

The social media complement and collaborate in the process of socialization of the new generations, from a positive opinion. Advertising and commercial messaging, pose consumerist models, from a negative perspective. The mass media convert a genuine culture into a consumer society. The advertising stimulates the need to consume, desperately. It transforms the persons into consumers of products. The advertising has a great power on the persons and **it** transports a serious addiction.

The family, the educational system and the society, must allow the process of socialization and formation, to all people. They also must give the tools of analysis and the critique. They also must give offers of interesting things. They must promote the respect to the desires and different opinions. They also must promote the capacity of choice. The mass media influence the children and young people. They have models of identification, values, guidelines and policies. Often, they do not coincide with the own reality. They can serve to think. The mass media influence the process of social adjustment.

(Source: <https://europa.eu/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Learning about politics from the mass media.
- B. The role of the media in undermining social interaction.
- C. Media strategies that build social capital.
- D. The mass media can be a cause of social exclusion.

Question 2: The word “**agent**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. spy B. means C. business D. origin

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT the work of the information media?

- A. The media gives marketers a voice and a way to communicate with potential consumers.
- B. Many values and cultural information are included in the mass media content.
- C. The manner and extent of media coverage can affect a person’s perception.
- D. The mass media is the vehicle for the government to inform and explain policies.

Question 4: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. addiction B. power C. advertising D. culture

Question 5: What is the overall tone of the paragraph 4?

- A. Bitter B. Emotional C. Speculative D. Grandiose

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.A	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Quá trình giao tiếp hết sức quan trọng ở thời điểm hiện tại. Nó có sự mở rộng lớn và là một tác nhân cần thiết của xã hội hóa. Truyền thông xã hội có sức mạnh to lớn trong loài người, từ nguồn gốc của lịch sử.

Các phương tiện truyền thông xã hội có thể là truyền hình, đài phát thanh, điện ảnh, báo chí bằng văn bản hoặc nghe nhìn và xa lộ thông tin. Nói chung chúng phổ cập văn hóa của con người. Chúng mở mang kiến thức và mở ra ranh giới giữa các quốc gia. Chúng thúc đẩy các hình mẫu xã hội mới, quy tắc ứng xử và các giá trị. Và chúng thúc đẩy một hệ tư

tương chi phối. Thông thường, các phương tiện truyền thông xã hội rất xa so với thực tế của các cá nhân.

Nói chung, chúng không nhận thức được hoàn cảnh của mỗi người.

Các phương tiện truyền thông xã hội bổ sung và cộng tác trong quá trình xã hội hóa các thế hệ mới, từ một góc nhìn tích cực. Quảng cáo và nhắn tin thương mại, đặt ra các mô hình tiêu dùng, từ một góc nhìn tiêu cực. Các phương tiện truyền thông đại chúng biến đổi một nền văn hóa chân chính thành một xã hội tiêu dùng. Một cách liêu lĩnh, quảng cáo kích thích nhu cầu tiêu dùng. Nó biến đổi con người thành người tiêu dùng sản phẩm. Quảng cáo có một sức mạnh lớn đối với mọi người và nó chuyển đến một chứng nghiệm nghiêm trọng.

Gia đình, hệ thống giáo dục và xã hội, phải cho phép quá trình xã hội hóa và hình thành cho tất cả mọi người. Họ cũng phải đưa ra các công cụ phân tích và phê bình. Họ cũng phải đưa ra những đề nghị về những điều thú vị. Họ phải thúc đẩy sự tôn trọng với những mong muốn và ý kiến khác nhau. Họ cũng phải thúc đẩy khả năng chọn lựa. Các phương tiện truyền thông đại chúng ảnh hưởng đến trẻ em và những người trẻ. Chúng có các mô hình nhận dạng, giá trị, hướng dẫn và chính sách. Thông thường, chúng không trùng khớp với thực tế của chính mình. Chúng có thể phục vụ việc suy nghĩ. Các phương tiện truyền thông đại chúng ảnh hưởng đến quá trình điều chỉnh xã hội.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Learning about politics from the mass media.
- B. The role of the media in undermining social interaction.
- C. Media strategies that build social capital.
- D. The mass media can be a cause of social exclusion.

Đáp án D

Câu nào phù hợp làm đầu đề của đoạn văn nhất?

- A. Học tập về chính trị từ truyền thông đại chúng
- B. Vai trò của truyền thông trong việc huỷ hoại sự tương tác xã hội
- C. Những chiến lược truyền thông mà xây dựng vốn xã hội
- D. Truyền thông đại chúng có thể là một trong những lí do của loại trừ xã hội

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối

The mass media influence the process of social adjustment.

(Truyền thông đại chúng ảnh hưởng đến quá trình điều chỉnh xã hội)

Question 2: The word “agent” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. spy
- B. means
- C. business
- D. origin

Đáp án B

Từ “agent” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ nào?

- A. người trinh sát, theo dõi
- B. phương tiện, biện pháp, cách thức
- C. buôn bán, thương mại
- D. nguồn gốc, căn nguyên

Từ đồng nghĩa: agent (phương tiện, biện pháp) = means

Question 3: According to paragraph 2, what is NOT the work of the information media?

- A. The media gives marketers a voice and a way to communicate with potential consumers.
- B. Many values and cultural information are included in the mass media content.
- C. The manner and extent of media coverage can affect a person’s perception.
- D. The mass media is the vehicle for the government to inform and explain policies.

Đáp án A

Theo đoạn 2, cái gì KHÔNG phải là công việc của truyền thông thông tin?

- A. truyền thông đem đến cho người tiếp thị tiếng nói và cách thức tiếp cận với những khách hàng tiềm năng
- B. Rất nhiều giá trị và thông tin văn hoá được bao gồm trong nội dung của truyền thông đại chúng

C. Kiểu cách và phạm vi của tin tức truyền thông đưa ra có thể ảnh hưởng đến quan niệm của một người

D. Truyền thông đại chúng là phương tiện cho chính phủ để thông báo và giải thích chính sách

The media of social communication can be television, radio, cinema, written or audio-visual press and highways of the information. They do, generally, universalization of the culture of the people. They extend the horizons and the limits between countries. They promote new social models, conducts and values. And they promote a dominant ideology. Often, the media of social communication are very far from the reality of the individuals. They, generally, do not perceive the habitual context of the persons. *(Phương tiện truyền thông xã hội có thể là ti vi, đài, rạp phim, báo viết hoặc báo nghe con đường của thông tin. Nhìn chung, chúng làm phổ biến hoá văn hoá của con người. Chúng mở rộng phạm vi hiểu biết và giới hạn giữa các quốc gia. Chúng thúc đẩy hình mẫu xã hội mới, đạo đức và giá trị. Và chúng cũng thúc đẩy một hệ tư tưởng chi phối. Phương tiện truyền thông xã hội thường xuyên xa với thực tế của cá nhân. Nhìn chung, chúng không chấp nhận bối cảnh cá nhân của con người)*

Question 4: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. addiction B. power C. advertising D. culture

Đáp án C

Từ “it” trong đoạn 3 ám chỉ cái gì...

- A. thói nghiện
B. quyền lực, sức mạnh
C. quảng cáo
D. văn hoá

The advertising has a great power on the persons and it transports a serious addiction.

(Nghề quảng cáo có một sức mạnh to lớn lên con người và nó truyền tải một sự hấp dẫn thực sự)

Question 5: What is the overall tone of the paragraph 4?

- A. Bitter B. Emotional C. Speculative D. Grandiose

Đáp án C

Tinh thần chung của cả đoạn 4 là gì?

- A. cay đắng
B. cảm xúc
C. suy đoán
D. thiếu thực tế, phức tạp

PASSAGE 214

Across the panel, there was a **consensus** that the younger generations are not engaging with print media to the same extent, or in the same ways as previous generations. According to Stefan Uhl, young people continue to view print media as something “old fashioned” and if brands want to ensure their survival, they must go where the customers are and introduce an omnichannel approach.

Gerhard Louw, head of global media at Deutsche Telekom echoed this sentiment by saying that if the draw of print media is “attractiveness and relevance then I think everything is happening in video. We’re talking about video and movement in everything, and if there’s a problem with print it’s that it doesn’t have that...we are being led down a path where all the excitement, all the action is going there and that’s a big problem for print.”

However, as managing director of Carat Germany, Stefan Uhl suggested that this was leading to a situation of neglect for print media and that its possibilities are not being adequately explored: “[print media] has to fit to a brand’s communications target, but there

are some instances where print can deliver better than any other channel. “To me, print is a one screen channel – meaning high impact - and it’s one of the very few channels left that I’m hoping somebody will focus on. I just haven’t seen an initiative talking about that strength from the print industry.”

The real question, however, remains is whether we can re-introduce this medium to the younger generations, and teach them how to use print again, said Rob McIntosh, executive principle at Eight Inc and the former chief brand officer at Esprit. “And will **that** be successful?” he asked.

(Source: <https://www.thedrum.com/>)

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. Time to re-evaluate print media. B. The question of sustainability.
C. Failure to ensure print’s legacy. D. The power of being niche.

Question 2: The word “**consensus**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. unity B. harmony C. like-mindedness D. agreement

Question 3: According to paragraph 2, what does the intrinsic shortcoming of the print?

- A. Distribution B. Lead time C. Dullness D. Materials

Question 4: According to paragraph 3, what is the aspect of the print Stefan Uhl find delight in?

- A. While the circulation of print has diminished, the revenue has not suffered.
B. The print’s evolution as an innovative and progressive ad medium.
C. The sustainability and the ethicality of its printed materials through recycling.
D. The unshakable prestige of the old-fashioned print over articles on random websites.

Question 5: The word “**that**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. executive principle B. re-introduction of print
C. younger generation usage D. emergence of new medium

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Ngang qua ban hội thẩm, có một sự đồng thuận rằng các thế hệ trẻ không tham gia vào các phương tiện truyền thông in ấn ở cùng một mức độ, hoặc theo cùng một cách như các thế hệ trước. Theo Stefan Uhl, những người trẻ tiếp tục xem phương tiện truyền thông in ấn như một thứ gì đó “lỗi thời” và nếu các thương hiệu muốn đảm bảo sự tồn tại của họ, họ phải đến nơi có khách hàng và giới thiệu cách tiếp cận bán hàng đa kênh.

Gerhard Louw, người đứng đầu truyền thông toàn cầu tại Deutsche Telekom đã lặp lại ý kiến này bằng cách nói rằng nếu sự thu hút của phương tiện truyền thông in ấn là “sự hấp dẫn và liên quan thì tôi nghĩ rằng mọi thứ sẽ diễn ra trong video. Chúng tôi đang nói về video và chuyển động trong mọi thứ, và nếu có vấn đề với việc in ấn thì đó không phải là vấn đề mà... chúng ta đang bị dẫn xuống một con đường mòn nơi tất cả sự phấn khích, tất cả hành động sẽ diễn ra và đó là một vấn đề lớn cho ngành in ấn.”

Tuy nhiên, với tư cách là giám đốc điều hành của Carat Đức, Stefan Uhl đã cho rằng điều này dẫn đến tình trạng bỏ bê phương tiện in ấn và có thể rằng khả năng của nó không được khám phá đầy đủ: “phương tiện truyền thông in phải phù hợp với mục tiêu tiếp thị của nhãn hàng và có một số trường hợp trong đó in ấn có thể truyền tải tốt hơn bất kỳ kênh nào khác.” “Đối với tôi, in là một kênh một màn hình - có nghĩa là tác động cao - và đó là một trong số rất ít kênh còn lại mà tôi hy vọng ai đó sẽ tập trung vào. Tôi chưa thấy một sáng kiến nào nói về sức mạnh đó từ ngành in.”

Tuy nhiên, câu hỏi thực sự vẫn là liệu chúng ta có thể giới thiệu lại phương tiện truyền đạt này cho thế hệ trẻ hay không và dạy họ cách sử dụng in ấn lại lần nữa, Rob McIntosh, giám đốc điều hành tại Eight Inc và cựu giám đốc thương hiệu tại Esprit đã nói. “Và liệu điều đó có thành công hay không?” anh ấy hỏi.

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. Time to re-evaluate print media. B. The question of sustainability.
C. Failure to ensure print’s legacy. D. The power of being niche.

Đáp án A

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Thời gian để đánh giá lại phương tiện in.
- B. Câu hỏi về tính bền vững.
- C. Không đảm bảo in di sản.
- D. Sức mạnh của thích hợp.

- Xuyên suốt đoạn văn đề cập đến phương tiện in ấn.

Question 2: The word “consensus” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. unity
- B. harmony
- C. like-mindedness
- D. agreement

Đáp án D

Từ “consensus” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. đoàn kết.
- B. hòa hợp.
- C. cùng chí hướng.
- D. thỏa thuận.

- consensus /kən'sen.səs/ (n): sự đồng thuận = agreement.

Question 3: According to paragraph 2, what does the intrinsic shortcoming of the print?

- A. Distribution
- B. Lead time
- C. Dullness
- D. Materials

Đáp án C

Theo đoạn 2, thiếu sót nội tại của bản in là gì?

- A. Phân phối.
- B. Thời gian dẫn.
- C. Sự tẻ nhạt, nhạt nhẽo
- D. Vật liệu.

=> Theo thông tin trong đoạn 2 như sau:

“Gerhard Louw, head of global media at Deutsche Telekom echoed this sentiment by saying that if the draw of print media is “attractiveness and relevance then I think everything is happening in video. We’re talking about video and movement in everything, and if there’s a problem with print it’s that it doesn’t have that... we are being led down a path where all the excitement, all the action is going there and that’s a big problem for print.””

(Gerhard Louw, người đứng đầu truyền thông toàn cầu tại Deutsche Telekom đã lặp lại ý kiến này bằng cách nói rằng nếu sự thu hút của phương tiện truyền thông in ấn là “sự hấp dẫn và liên quan thì tôi nghĩ rằng mọi thứ sẽ diễn ra trong video. Chúng tôi đang nói về video và chuyển động trong mọi thứ, và nếu có vấn đề với việc in ấn thì đó không phải là vấn đề mà... chúng ta đang bị dẫn xuống một con đường mòn nơi tất cả sự phấn khích, tất cả hành động sẽ diễn ra và đó là một vấn đề lớn cho ngành in ấn.”)

=> Thông tin cho thấy rằng vấn đề mà ngành in ấn đang gặp phải đó là căn sự phấn khích, sự thú vị và hấp dẫn. Nói cách khác, sự thiếu sót của nó đó chính là tính tẻ nhạt, nhạt nhẽo và không thú vị.

Question 4: According to paragraph 3, what is the aspect of the print Stefan Uhl find delight in?

- A. While the circulation of print has diminished, the revenue has not suffered.
- B. The print’s evolution as an innovative and progressive ad medium.
- C. The sustainability and the ethicality of its printed materials through recycling.
- D. The unshakable prestige of the old-fashioned print over articles on random websites.

Đáp án D

Theo đoạn 3, khía cạnh của bản in mà Stefan Uhl thấy thích thú là gì?

- A. Trong khi lưu thông in ấn đã giảm, doanh thu không bị ảnh hưởng.
- B. Sự phát triển của bản in như một phương tiện quảng cáo sáng tạo và tiến bộ.
- C. Tính bền vững và tính đạo đức của vật liệu in của nó thông qua tái chế.
- D. Uy tín không thể lay chuyển của bản in lỗi thời ở trên các bài viết trên các trang web ngẫu nhiên.

- Đoạn ba đề cập đến ý: “To me, print is a one screen channel – meaning high impact - and it’s one of the very few channels left that I’m hoping somebody will focus on. I just haven’t seen an initiative talking about that strength from the print industry.”

(Đối với tôi, in ấn là một kênh một màn hình - có nghĩa là tác động cao - và đó là một trong số rất ít kênh còn lại mà tôi hy vọng ai đó sẽ tập trung vào. Tôi chưa thấy một sáng kiến nào nói về sức mạnh đó từ ngành in.)

=> Thông tin cho thấy điều khiến cho Stefan Uhl thấy thích thú đó là điểm khác biệt của in ấn - điều này đã tạo ra một uy tín tuyệt đối, uy tín không thể lay chuyển đối với ông.

Question 5: The word “that” in paragraph 4 refers to _____.

- A. executive principle B. re-introduction of print
C. younger generation usage D. emergence of new medium

Đáp án B

Từ “that” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. nguyên tắc điều hành.
B. giới thiệu lại bản in.
C. sử dụng thế hệ trẻ.
D. sự xuất hiện của môi trường mới.

- Đoạn cuối đề cập đến ý: “The real question, however, remains is whether we can re-introduce this medium to the younger generations, and teach them how to use print again, said Rob McIntosh, executive principle at Eight Inc and the former chief brand officer at Esprit. “And will that be successful?” he asked.”

(Tuy nhiên, câu hỏi thực sự vẫn là liệu chúng ta có thể giới thiệu lại phương tiện này cho thế hệ trẻ hay không và dạy họ cách sử dụng in lại, Rob McIntosh, nguyên tắc điều hành tại Eight Inc và cựu giám đốc thương hiệu tại Esprit nói. Và điều ấy sẽ thành công chứ?)

PASSAGE 215

Print media encompasses mass communication through printed material. It includes newspapers, magazines, booklets and brochures, house magazines, periodicals or newsletters, direct mailers, handbills or flyers, billboards, press releases, and books.

Newspapers enjoyed the position of the most preferred medium to reach a wider audience until electronic communication emerged on the media scene. In the early days, newspapers were the only medium that masses at large depended on, for daily news. A newspaper carries all kinds of communication related to a variety of topics like politics, socialism, current affairs, entertainment, finance, stocks, etc.

Apart from this, it also includes topics, which are in lighter vein like cartoons, movie reviews, book reviews, puzzles, crosswords, etc. This captivates the imagination and interests of readers from all age groups. Newspapers are an important platform of mass communication, as they reach every nook and corner of the world where electronic media fails to reach. It plays a pivotal role in providing authentic firsthand information, building opinions, updating the knowledge of the reader, and serves as a good platform for advertisers to promote their products. However, with the emergence of Internet, which updates information every second, and is just a click away, the popularity of newspapers has reduced.

Magazines are another type of popular culture print media. They usually cater to a specific type of audience who are looking for information based on a particular subject. Magazines cover a plethora of topics, like current affairs, business, finance, consumers, gadgets, self-help, luxury, lifestyle, beauty, fashion, entertainment, travel, etc. Magazines like TIME and Reader’s Digest include information, which is all-pervasive.

The frequency of magazines can be weekly, fortnightly, bi-monthly, quarterly, half-yearly, or yearly. These magazines are the best forum for advertisers, as they have a **niche**

readership. The readers look for a specific type of information, say for example, a camera ad in a Gadget magazine will definitely have a direct brand impact on the reader who wants to buy a camera. Also, the shelf life and brand recall of magazines is far better than newspapers, which have a short life span.

Question 1: What is the most preferred medium to reach a wider audience now?

- A. Newspapers B. Magazines
C. Public speaking D. Electronic communication

Question 2: Companies can make use of newspapers to ____ their products.

- A. advertise B. update knowledge on
C. get information about D. build opinions on

Question 3: What makes magazines different from newspapers?

A. They are much thicker than a newspaper. B. They aim at a particular group of readers.

C. They are more colourful and attractive. D. They cover wider topics than the latter.

Question 4: What does the word "**niche readership**" refer to?

- A. Readability and literacy B. Specialized regular readers
C. Reader leaders D. Relationships with readers

Question 5: According to the passage, compared with newspapers, magazines are

- A. more interesting B. better selling C. more colourful D. more effective

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Phương tiện truyền thông tin bao gồm thông tin đại chúng thông qua tài liệu in. Nó bao gồm báo, tạp chí, sách nhỏ quảng cáo và tờ gấp quảng cáo, tạp chí nhà, tạp chí định kỳ hoặc bản tin, thư trực tiếp, thông cáo hoặc tờ rơi, bảng quảng cáo, thông cáo báo chí, và sách.

Báo chí đã chiếm lĩnh vị trí là phương tiện diễn đạt được ưa thích nhất để tiếp cận đối tượng rộng hơn cho đến khi truyền thông điện tử xuất hiện trên các viễn cảnh truyền thông. Trong những ngày đầu, báo chí là phương tiện duy nhất mà đại chúng phụ thuộc vào, nhờ tin tức hàng ngày. Một tờ báo mang tất cả các loại truyền thông liên quan đến nhiều chủ đề như chính trị, chủ nghĩa xã hội, các vấn đề thời sự, giải trí, tài chính, chứng khoán, v.v.

Ngoài ra, nó cũng bao gồm các chủ đề, có nội dung nhẹ hơn như phim hoạt hình, phê bình phim, phê bình sách, câu đố, trò chơi ô chữ, v.v ... Điều này làm say đắm trí tưởng tượng và sở thích của độc giả ở mọi lứa tuổi. Báo chí là một nền tảng quan trọng của truyền thông đại chúng, khi chúng len lỏi đến mọi ngõ ngách của thế giới nơi mà phương tiện truyền thông điện tử không thể tiếp cận. Nó đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin trực tiếp đích thực, xây dựng ý kiến, cập nhật kiến thức của người đọc và đóng vai trò là nền tảng tốt để các nhà quảng cáo quảng bá sản phẩm của họ. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của Internet, cập nhật thông tin mỗi giây và chỉ cần một cú nhấp chuột, sự phổ biến của các tờ báo đã giảm.

Tạp chí là một loại phương tiện khác của truyền thông in văn hóa phổ biến. Chúng thường phục vụ cho một loại độc giả cụ thể, người mà đang tìm kiếm thông tin dựa trên một chủ đề cụ thể. Tạp chí bao gồm rất nhiều chủ đề, như các vấn đề thời sự, kinh doanh, tài chính, người tiêu dùng, công cụ tiện ích, sách tự lực, sang trọng, lối sống, sắc đẹp, thời trang, giải trí, du lịch, v.v. Tạp chí như TIME và Reader's Digest bao gồm thông tin, đó là toàn diện.

Tần suất của các tạp chí có thể là hàng tuần, hai tuần một lần, hai tháng một lần, hàng quý, nửa năm hoặc hàng năm. Những tạp chí này là diễn đàn tốt nhất cho các nhà quảng cáo, vì họ có một lượng độc giả thích hợp. Các độc giả tìm kiếm một loại thông tin cụ thể, ví dụ như quảng cáo máy ảnh trên tạp chí Tiện ích chắc chắn sẽ có tác động thương hiệu trực tiếp đến người đọc muốn mua máy ảnh. Ngoài ra, thời hạn sử dụng và thu hồi thương hiệu của các tạp chí tốt hơn nhiều so với các tờ báo có tuổi thọ ngắn.

Question 1: What is the most preferred medium to reach a wider audience now?

- A. Newspapers B. Magazines
C. Public speaking D. Electronic communication

Đáp án D

Phương tiện ưa thích nhất để tiếp cận hơn bây giờ là gì?

- A. Báo chí
B. Tạp chí
C. Nói trước công chúng
D. Giao tiếp điện tử

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

“Newspapers enjoyed the position of **the most preferred** medium to reach a wider audience **until electronic communication** emerged on the media scene.”

(Báo chí dẫn đầu vị trí là phương tiện được ưa thích nhất để tiếp cận khán giả cho đến khi truyền thông điện tử xuất hiện trên các phương tiện truyền thông.)

=> Từ căn cứ trên ta thấy lúc đầu báo chí được ưa thích nhất để tiếp cận khán giả nhưng chỉ đến khi truyền thông điện tử xuất hiện thì đã trở thành phương tiện được ưa thích nhất.

Question 2: Companies can make use of newspapers to _____ their products.

- A. advertise B. update knowledge on
C. get information about D. build opinions on

Đáp án A

Các công ty có thể tận dụng báo chí để ... sản phẩm của họ

- A. Quảng cáo
B. Cập nhật chính sách
C. Lấy thông tin
D. Xây dựng ý kiến

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

“It plays a pivotal role in providing authentic firsthand information, building opinions, updating the knowledge of the reader, and **serves as a good platform for advertisers to promote their products.**”

(Nó đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin trực tiếp thiết thực, xây dựng ý kiến, cập nhật kiến thức của người đọc và đóng vai trò là nền tảng tốt nhất để các nhà quảng cáo quảng bá sản phẩm của họ.)

Question 3: What makes magazines different from newspapers?

- A. They are much thicker than a newspaper. B. They aim at a particular group of readers.
C. They are more colourful and attractive. D. They cover wider topics than the latter.

Đáp án B

Điều gì làm cho tạp chí khác biệt với báo chí?

- A. Chúng dày hơn 1 tờ báo
B. Chúng hướng vào 1 nhóm đối tượng đọc cụ thể
C. Chúng thu hút và rực rỡ hơn
D. Chúng bao gồm nhiều chủ đề rộng lớn hơn

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

“Magazines are another type of popular culture print media. They usually **cater to a specific type of audience** who are looking for information based on a particular subject.”

(Tạp chí là một loại phương tiện truyền thông in phổ biến. Họ thường phục vụ cho một loại đối tượng khán giả cụ thể đang tìm kiếm thông tin dựa trên một chủ đề cụ thể.)

Question 4: What does the word "**niche readership**" refer to?

- A. Readability and literacy B. Specialized regular readers
C. Reader leaders D. Relationships with readers

Đáp án B

"Niche ReaderShip" có nghĩa là gì?

- A. Khả năng đọc và viết chữ
- B. Đọc giả thân thiết
- C. Lãnh đạo độc giả
- D. Mọi quan hệ với độc giả

Căn cứ vào bối cảnh đoạn cuối cùng:

"These magazines are the best forum for advertisers, as they have a **niche readership**. The readers look for a specific type of information, say for example, a camera ad in a Gadget magazine will definitely have a direct brand impact on the reader who wants to buy a camera."

(Những tạp chí này là diễn đàn tốt nhất cho các nhà quảng cáo, vì học có một lượng độc giả thích hợp. Các độc giả tìm kiếm một loạt thông tin cụ thể, ví dụ như quảng cáo máy ảnh trên tạp chí Tiện ích chắc chắn sẽ có tác động thương hiệu trực tiếp đến người mua máy ảnh.)

Question 5: According to the passage, compared with newspapers, magazines are

- _____ .
- A. more interesting
 - B. better selling
 - C. more colourful
 - D. more effective

Đáp án B

Theo như bài đọc, khi so sánh với báo chí, thì tạp chí _____ .

- A. Thú vị hơn
- B. Bán được tốt hơn
- C. Thú vị và hấp dẫn hơn
- D. Hiệu quả hơn

=> Theo thông tin sau:

"The frequency of magazines can be weekly, fortnightly, bi-monthly, quarterly, half-yearly, or yearly. These magazines are the best forum for advertisers, as they have a niche readership. The readers look for a specific type of information, say for example, a camera ad in a Gadget magazine will definitely have a direct brand impact on the reader who wants to buy a camera. Also, the shelf life and brand recall of magazines is far better than newspapers, which have a short life span."

(Tần suất của các tạp chí có thể là hàng tuần, hai tuần một lần, hai tháng một lần, hàng quý, nửa năm hoặc hàng năm. Những tạp chí này là diễn đàn tốt nhất cho các nhà quảng cáo, vì họ có một lượng độc giả thích hợp. Các độc giả tìm kiếm một loại thông tin cụ thể, ví dụ như quảng cáo máy ảnh trên tạp chí Tiện ích chắc chắn sẽ có tác động thương hiệu trực tiếp đến người đọc muốn mua máy ảnh. Ngoài ra, thời hạn sử dụng và thu hồi thương hiệu của các tạp chí tốt hơn nhiều so với các tờ báo có tuổi thọ ngắn.)

=> Theo thông tin trên, khi so sánh với báo chí, thì tạp chí buôn bán tốt hơn.

PASSAGE 216

The print media includes newspapers, magazines, brochures, newsletters, books and even leaflets and pamphlets. Visual media like photography can also be mentioned under this sub-head, since photography is an important mass media, which communicates via visual representations. Although it is said that the electronic or **new media** have replaced the print media, there exists a majority of audiences who prefer the print media for various communication purposes. Public speaking and event organizing can also be considered as a form of mass media.

For many people, it is impossible to imagine a life without their television sets, be it the daily news dose or even the soap operas. This mass media includes television and radio. This category also included electronic media like movies, CDs and DVDs as well as the new hottest electronic gadgets.

With the advent of new technologies like Internet, we are now enjoying the benefits of high technology mass media, which is not only faster than the old-school mass media, but also has a widespread range. Mobile phones, computers and Internet are often referred to as the new-age media. Internet has opened up several new opportunities for mass communication which include email, websites, blogging, Internet television and many other mass media which are booming today.

Mass media was developed as a means of social responsibility at the beginning. However, in the course of time, they have attained the status of an industry. Besides the social and industrial nature of mass media, the following common points may also be mentioned. Specifically, it is highly impersonal, because the masses are not identifiable based on perfectly defined audio, visual or written messages. In addition, it is never likely to reach 100 percent of the target nor to have more than 10 percent effectiveness in most of the cases. Contents are generally based on the broad social issues and aspiration of the target audience which may be designed to achieve some specific goals; and all in all, modern mass media draw heavily on technology.

(<http://indiannewsmediawatch.blogspot.com/2015/11/mass-media-defination-types-and-nature.html>)

Question 1: What types of media is photography now considered belonging to?

- A. Electronic media B. Traditional media C. Online media D. Public media

Question 2: Print media may have to compete with _____.

- A. event organizing B. electronic media C. public speaking D. traditional media

Question 3: Which of the following is mentioned as a favourite TV programme?

- A. Documentary B. Game shows C. Comedy D. The news

Question 4: What does the phrase “new media” in the first paragraph refer to?

- A. Newly aged mass media B. Widespread mass media
C. High technology mass media D. Universal mass media

Question 5: Which is NOT mentioned as an example of mass communication?

- A. Emails B. Blogs C. Websites D. Talk shows

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Các phương tiện truyền thông in ấn thường bao gồm báo, tạp chí, tờ rơi, bản tin, sách và thậm chí cả tờ rơi và cả pamphlet (sách mỏng đóng bìa giấy, bản về một vấn đề lợi ích chung hoặc phát biểu một chính kiến). Hình ảnh đa phương tiện như chụp ảnh cũng có thể được đề cập theo tiêu đề, kể từ khi thuật nhiếp ảnh là một phương tiện truyền thông đại chúng quan trọng, cái mà giao tiếp bằng sự hiện diện nhìn qua thị giác. Mặc dù người ta nói rằng truyền thông mới hay còn gọi là truyền thông điện tử đã thay thế loại truyền thông in ấn nhưng vẫn còn tồn tại đa số khán giả những người thích truyền thông in ấn cho nhiều mục đích giao tiếp. Phát biểu trước công chúng và tổ chức sự kiện cũng có thể được coi là một hình thức của truyền thông đại chúng.

Đối với nhiều người, đây là điều không thể tưởng tượng được một cuộc sống thiếu đi chương trình truyền hình, có thể là các mẫu tin tức hàng ngày hoặc thậm chí là “soap operas” (các chuỗi chương trình truyền hình hay radio được đăng tải vài lần hàng tuần). Loại truyền thông đại chúng này bao gồm truyền hình và đài phát thanh. Loại này cũng bao gồm truyền thông điện tử như phim ảnh, đĩa CD và DVD cũng như là các thiết bị điện tử mới nhất.

Với sự ra đời của công nghệ mới như Internet, chúng ta đang dần tận hưởng những lợi ích của truyền thông đại chúng với công nghệ cao, cái mà không chỉ là nhanh hơn so với các phương tiện thông tin đại chúng cũ, mà còn có một phạm vi rộng rãi. Điện thoại di động, máy tính và Internet thường được gọi là các phương tiện truyền thông mới hiện đại. Internet đã mở ra nhiều cơ hội mới cho việc giao tiếp đại chúng bao gồm email, trang web, viết blog, truyền hình Internet và nhiều cổng thông tin đại chúng khác mà đang bùng nổ hiện nay.

Ban đầu thì phương tiện truyền thông đại chúng chỉ được phát triển như một cách thức về trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, theo thời gian, chúng đã trở thành một ngành công nghiệp. Bên cạnh bản chất của truyền thông đại chúng là thuộc về xã hội và công nghiệp, các điểm phổ biến sau đây cũng có thể được đề cập. Cụ thể, nó là rất khách quan, bởi vì quần chúng không thể nhận biết được dựa trên âm thanh, hình ảnh hoặc tin nhắn văn bản được hoàn toàn xác định. Bên cạnh đó, nó không bao giờ có khả năng đạt 100% các mục tiêu, mà cũng không có hiệu quả hơn 10% trong hầu hết các trường hợp. Nội dung thường được dựa trên các vấn đề xã hội rộng rãi và nguyện vọng của đối tượng mục tiêu có thể được thiết kế để đạt được một số mục tiêu cụ thể; và chung quy lại, phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại phần nhiều là nhờ vào việc sử dụng công nghệ cao.

Question 1: What types of media is photography now considered belonging to?

- A. Electronic media B. Traditional media C. Online media D. Public media

Đáp án A

Thuật nhiếp ảnh ngày nay được xem là thuộc về loại phương tiện truyền thông nào?

- A. Truyền thông điện tử
B. Truyền thông truyền thống
C. Truyền thông trực tuyến
D. Truyền thông cộng đồng

=> Theo thông tin đầu đoạn 1, ta có:

“The print media includes newspapers, magazines, brochures, newsletters, books and even leaflets and pamphlets. **Visual media like photography can also be mentioned under this sub-head**, since photography is an important mass media, which communicates via visual representations. Although it is said that **the electronic or new media have replaced the print media**, there exists a majority of audiences who prefer the print media for various communication purposes.”

*(Các phương tiện truyền thông in ấn bao gồm báo, tạp chí, tài liệu quảng cáo, bản tin, sách và thậm chí tờ rơi và những cuốn sách tuyên truyền. **Phương tiện truyền thông trực quan như thuật nhiếp ảnh cũng có thể được đề cập dưới tiêu đề phụ này**, vì nhiếp ảnh là một phương tiện truyền thông đại chúng quan trọng, cái mà giao tiếp thông qua các trình bày trực quan. Mặc dù người ta nói rằng **phương tiện truyền thông điện tử hoặc phương tiện truyền thông mới đã và đang dần thay thế phương tiện truyền thông in ấn**, nhưng vẫn tồn tại phần lớn khán giả thích phương tiện truyền thông in ấn cho các mục đích liên lạc khác nhau.)*

=> Qua thông tin đó, ta hiểu rằng từ trước người ta xem truyền thông nhiếp ảnh thuộc về loại truyền thông in ấn, nhưng ngày nay người ta đã thay thế phương tiện truyền thông in ấn thành truyền thông điện tử/truyền thông mới. Hay nói cách khác, truyền thông nhiếp ảnh thuộc về truyền thông điện tử/truyền thông mới.

=> Do đó, A là phương án cần lựa chọn.

Question 2: Print media may have to compete with _____.

- A. event organizing B. electronic media C. public speaking D. traditional media

Đáp án B

Truyền thông in ấn có thể phải cạnh tranh với _____.

- A. việc tổ chức sự kiện
B. truyền thông điện tử
C. việc phát ngôn trước công chúng
D. truyền thông truyền thống

=> Cũng trong thông tin trong đoạn 1 như câu trên, ta có:

“Although it is said **that the electronic or new media have replaced the print media**, there exists a majority of audiences who prefer the print media for various communication purposes.”

*(Mặc dù người ta nói rằng **phương tiện truyền thông điện tử hoặc phương tiện truyền thông mới đã và đang dần thay thế phương tiện truyền thông in ấn**, nhưng vẫn tồn tại phần*

lớn khán giả thích phương tiện truyền thông in ấn cho các mục đích liên lạc khác nhau.)

=> Do đó, ta thấy đối thủ cạnh tranh của truyền thông in ấn là truyền thông điện tử.

Question 3: Which of the following is mentioned as a favourite TV programme?

- A. Documentary B. Game shows C. Comedy D. The news

Đáp án D

Cái nào dưới đây được xem là một chương trình TV được yêu thích?

- A. Tài liệu
B. Các trò chơi truyền hình
C. hài kịch
D. Tin tức, thời sự

=> **Dựa vào thông tin trong đoạn 2:**

“For many people, it is impossible to imagine a life without their television sets, be it the daily news dose or even the soap operas. This mass media includes television and radio.”

(Đối với nhiều người, không thể tưởng tượng được một cuộc sống mà không có đài truyền hình, có thể là lượng tin tức hàng ngày hoặc thậm chí là các bộ phim dài kỳ. Phương tiện truyền thông đại chúng này bao gồm truyền hình và đài phát thanh.)

=> Ở đây tác giả đề cập đến việc con người không thể sống mà không có truyền hình, và nêu ra điển hình có các chương trình là tin tức, thời sự hàng ngày; hay các bộ phim dài kỳ (một loạt các chương trình truyền hình hoặc đài phát thanh về cuộc sống và các vấn đề trong cuộc sống của một nhóm nhân vật cụ thể) đều thuộc về loại tin tức, thời sự.

=> Vì vậy, kết luận là chương trình được yêu thích nhiều chính là tin tức, thời sự.

Question 4: What does the phrase “new media” in the first paragraph refer to?

- A. Newly aged mass media B. Widespread mass media
C. High technology mass media D. Universal mass media

Đáp án C

Cụm từ “new media” trong đoạn đầu ám chỉ cái gì?

- A. Truyền thông đại chúng gần như cũ kỹ
B. Truyền thông đại chúng rộng rãi
C. Truyền thông đại chúng công nghệ cao
D. Truyền thông đại chúng phổ cập

=> **Theo ngữ cảnh trong câu, ta có:**

“Although it is said that the electronic or **new media** have replaced the print media, there exists a majority of audiences who prefer the print media for various communication purposes.”

(Mặc dù người ta nói rằng phương tiện truyền thông điện tử hoặc phương tiện truyền thông mới đã và đang dần thay thế phương tiện truyền thông in ấn, nhưng vẫn tồn tại phần lớn khán giả thích phương tiện truyền thông in ấn cho các mục đích liên lạc khác nhau.)

=> Qua đó, có thể thấy “new media” tương đương với “electronic media”, mang nghĩa “truyền thông mới” hay “truyền thông điện tử”. Dễ thấy rằng chúng ám chỉ đến loại truyền thông hiện đại nhất hiện nay, mang tính công nghệ tiên tiến, công nghệ cao.

=> Do đó, ta chọn đáp án C.

Question 5: Which is NOT mentioned as an example of mass communication?

- A. Emails B. Blogs C. Websites D. Talk shows

Đáp án D

Cái nào KHÔNG được đề cập như một ví dụ của truyền thông đại chúng?

- A. Thư email
B. Các blog
C. Các trang website
D. Các chương trình talk show

=> **Theo thông tin cuối đoạn 3 như sau:**

“Internet has opened up several new opportunities for mass communication which include email, websites, blogging, Internet television and many other mass media which are booming

today.”

(Internet đã mở ra một số cơ hội mới cho truyền thông đại chúng bao gồm email, trang web, blog, truyền hình Internet và nhiều phương tiện truyền thông đại chúng khác đang bùng nổ ngày nay.)

=> Như vậy, ta thấy chỉ có đáp án D không được đề cập đến ở đây như một loại phương tiện truyền thông đại chúng.

PASSAGE 217

Although television was first regarded by many as “radio with pictures,” public reaction to the arrival of TV was strikingly different from that afforded the advent of radio. Radio in its early days was perceived as a technological wonder rather than a medium of cultural significance. The public quickly adjusted to radio broadcasting and either enjoyed its many programs or turned them off. Television, however, prompted a tendency to criticize and evaluate rather than a simple on-off response.

One aspect of early television that can never be recaptured is the combined sense of astonishment and glamour that greeted the medium during its infancy. At the midpoint of the 20th century, the public was properly **agog about** being able to see and hear actual events that were happening across town or hundreds of miles away. Relatively few people had sets in their homes, but popular fascination with TV was so pronounced that crowds would gather on the sidewalks in front of stores that displayed a working television set or two. The same thing happened in the typical tavern, where a set behind the bar virtually guaranteed a full house. Sports events that might attract a crowd of 30,000 or 40,000 suddenly, with the addition of TV cameras, had audiences numbering in the millions. By the end of television’s first decade, it was widely believed to have greater influence on American culture than parents, schools, churches, and government-institutions that had been until then the dominant influences on popular conduct. All were superseded by this one cultural juggernaut.

The 1950s was a time of remarkable achievement in television, but this was not the case for the entire medium. American viewers old enough to remember TV in the ’50s may fondly recall the shows of Sid Caesar, Jackie Gleason, Milton Berle, and Lucille Ball, but such high-quality programs were the exception; most of television during its formative years could be **aptly** described, as it was by one Broadway playwright, as “amateurs playing at home movies.” The underlying problem was not a shortage of talented writers, producers, and performers; there were plenty, but they were already busily involved on the Broadway stage and in vaudeville, radio, and motion pictures. Consequently, television drew chiefly on a talent pool of individuals who had not achieved success in the more popular media and on the young and inexperienced who were years from reaching their potential. Nevertheless, the new medium ultimately proved so fascinating a technical novelty that in the early stages of its development the quality of its content seemed almost not to matter.

Fortunately, the **dearth** of talent was short-lived. Although it would take at least another decade before areas such as news and sports coverage approached their potential, more than enough excellence in the categories of comedy and drama emerged in the 1950s to deserve the attention of discriminating viewers. They are the most fondly remembered of the Golden Age genres for both emotional and intellectual reasons. Live TV drama was, in essence, the legitimate theatre’s contribution to the new medium; such shows were regarded as “prestige” events and were afforded respect accordingly. The comedies of the era are remembered for the same reason that comedy itself endures: human suffering and the ever-elusive pursuit of happiness render laughter a necessary palliative, and people therefore have a particular fondness for those who amuse them.

(Source: <https://www.britannica.com/>)

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. Television development in comparison with radio
- B. Sport events on television
- C. High-quality programs enjoyed by American
- D. Television in the United States

Question 2: The phrase “**agog about**” in paragraph 2 can be best replaced by _____.

- A. looking forward to
- B. interested in
- C. involved in
- D. keen on

Question 3: According to paragraph 2, why would the public gather on the sidewalks in front of stores?

- A. They had no work
- B. They had sense of astonishment
- C. Because of their fascination with TV
- D. They went to the tavern together

Question 4: Which of the following does the word “**aptly**” in paragraph 3 probably mean?

- A. at a slow speed; not quickly
- B. in a way that is suitable or appropriate in the circumstances
- C. happening in a short time or without delay
- D. the whole of; as much as

Question 5: According to paragraph 3, why is television described as “amateurs playing at home movies”?

- A. Writers, producers, and performers don’t have enough money to invest on television.
- B. There are no high-quality programs.
- C. Because talented writers, producers, and performers are busy with Broadway stage and in vaudeville, radio, and motion pictures.
- D. There are no talented writers, producers, and performers.

Question 6: The word “**dearth**” in the last paragraph is closest in meaning to _____.

- A. lack
- B. plenty
- C. absence
- D. empty

Question 7: Which of the following is TRUE according to the paragraph?

- A. Television in its early days was perceived as a technological wonder rather than a medium of cultural significance.
- B. Few people had TV set at home but they all enjoyed watching programs especially sports on TV.
- C. Television could draw chiefly on a talent pool of individuals who had achieved success in the more popular media.
- D. The categories of comedy and drama emerged in the 1950s were not good enough to attract viewers.

Question 8: The passage can probably be extracted from which of the following?

- A. History book
- B. Textbook
- C. Daily newspaper
- D. Encyclopedia

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.C	4.B	5.C	6.A	7.B	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Mặc dù truyền hình đầu tiên được nhiều người coi là “phát thanh có hình ảnh”, nhưng phản ứng của công chúng đối với sự xuất hiện của TV là khác biệt rõ rệt so với việc phát sóng radio. Phát thanh trong những ngày đầu của nó đã được coi là một kỳ quan công nghệ hơn là một phương tiện có ý nghĩa văn hóa. Công chúng nhanh chóng thích nghi với việc phát sóng truyền thanh, hoặc là rất thích các chương trình hoặc là tắt chúng đi. Tuy nhiên, truyền hình đã thúc đẩy một xu hướng chỉ trích và đánh giá hơn là một phản ứng bật-tắt đơn giản.

Một khía cạnh của truyền hình thời kỳ đầu không bao giờ có thể có lại là cảm giác ngạc nhiên và quyến rũ kết hợp khi chào đón phương tiện thông tin này trong giai đoạn sơ khai của nó. Giữa thế kỷ 20, công chúng mong mỗi việc có thể để xem và nghe các sự kiện thực tế đã được diễn ra trên khắp thị trấn hoặc cách xa hàng trăm dặm. Tương đối ít người có tivi trong nhà, nhưng niềm đam mê phổ biến với truyền hình rõ ràng đến mức đám đông sẽ tập trung trên vỉa hè phía trước các cửa hàng có một hoặc hai màn hình tivi đang mở. Điều tương tự cũng xảy ra trong quán rượu, nơi một chiếc tivi phía sau quầy phục vụ hầu như luôn

đảm bảo lượng người xem đầy quán. Các sự kiện thể thao thu hút một đám đông khán giả lên đến 30.000 hoặc 40.000 người ngay lập tức có thể có số lượng khán giả lên đến hàng triệu với việc bổ sung các máy quay TV. Vào cuối thập kỷ đầu tiên của truyền hình, truyền hình được nhiều người cho là có ảnh hưởng đối với văn hóa Mỹ lớn hơn so với cha mẹ, trường học, nhà thờ và các tổ chức chính phủ-những cá nhân và tổ chức có ảnh hưởng thống trị đến hành vi phổ biến của công chúng cho tới thời điểm đó. Tất cả đều bị thay thế bởi lực lượng văn hóa khủng khiếp này.

Những năm 1950 là thời điểm có thành tựu đáng ghi nhận của truyền hình, nhưng điều này không đúng cho toàn bộ phương tiện truyền thông này. Người xem Mỹ đủ lớn tuổi để nhớ các chương trình tivi vào những năm 50 có thể nhớ lại những chương trình của Sid Caesar, Jackie Gleason, Milton Berle, và Lucille Ball, nhưng những chương trình chất lượng cao như vậy chỉ là ngoại lệ; hầu hết các chương trình truyền hình trong những năm mới hình thành có thể được mô tả một cách khéo léo giống như một nhà soạn kịch Broadway đã mô tả là “những người nghiệp dư đang dạo chơi trong phim”. Vấn đề cơ bản không phải là thiếu nhà văn, nhà sản xuất và người biểu diễn tài năng; có rất nhiều nhưng họ lại bận tham gia vào sân khấu Broadway, kịch vui, đài phát thanh và phim điện ảnh. Do đó, truyền hình chỉ chủ yếu thu hút vào một nhóm tài năng của những cá nhân đã không đạt được thành công trong các phương tiện truyền thông phổ biến hơn và nhưng người trẻ chưa có đủ kinh nghiệm để đạt tới thành công tương xứng với năng lực của họ. Tuy nhiên, phương tiện thông tin mới cuối cùng đã chứng tỏ rằng nó hấp dẫn tới mức trong giai đoạn đầu của sự phát triển, chất lượng nội dung của nó gần như là không quan trọng.

May mắn thay, sự thiếu thốn tài năng chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn. Mặc dù phải mất ít nhất một thập kỷ nữa trước khi những chương trình như tin tức và thể thao đạt được kỳ vọng, sự xuất sắc của các chương trình kịch và hài kịch xuất hiện những năm 1950 xứng đáng có được sự quan tâm của những khán giả sành sỏi. Chúng được ghi nhớ một cách triu mến nhất về các thể loại Tuổi vàng về cả lý do tình cảm lẫn trí tuệ. Về bản chất thì những vở kịch được truyền hình trực tiếp trên tivi là sự đóng góp chính thống của các nhà hát đối với phương tiện truyền thông mới này, những chương trình như thể được coi như những sự kiện “uy tín” và do đó được trân trọng. Những vở hài kịch thời đó được nhớ đến vì những lý do tương tự, rằng bản thân hài kịch cũng phải trải qua: sự chịu đựng của con người và việc mưu cầu hạnh phúc khiến tiếng cười trở thành liều thuốc xoa dịu cần thiết, và từ đó con người ta nảy sinh niềm yêu quý đặc biệt dành cho những người khiến họ thích thú.

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. Television development in comparison with radio
- B. Sport events on television
- C. High-quality programs enjoyed by American
- D. Television in the United States

Đáp án D

Lựa chọn nào sau đây là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

- A. Sự phát triển của truyền hình so với phát thanh
- B. Sự kiện thể thao trên truyền hình
- C. Các chương trình chất lượng cao được người Mỹ ưa thích
- D. Truyền hình tại Hoa Kỳ

Căn cứ thông tin toàn bài và đoạn mở đầu:

Although television was first regarded by many as “radio with pictures,” public reaction to the arrival of TV was strikingly different from that afforded the advent of radio. Radio in its early days was perceived as a technological wonder rather than a medium of cultural significance. The public quickly adjusted to radio broadcasting and either enjoyed its many programs or turned them off. Television, however, prompted a tendency to criticize and evaluate rather than a simple on-off response.

(Mặc dù truyền hình đầu tiên được nhiều người coi là “phát thanh có hình ảnh”, nhưng phản ứng của công chúng đối với sự xuất hiện của TV là khác biệt rõ rệt so với việc phát sóng

radio. Phát thanh trong những ngày đầu của nó đã được coi là một kỳ quan công nghệ hơn là một phương tiện có ý nghĩa văn hóa. Công chúng nhanh chóng thích nghi với việc phát sóng truyền thanh, hoặc là rất thích các chương trình hoặc là tắt chúng đi. Tuy nhiên, truyền hình đã thúc đẩy một xu hướng chỉ trích và đánh giá hơn là một phản ứng bật-tắt đơn giản.)

Question 2: The phrase “**agog about**” in paragraph 2 can be best replaced by _____.

- A. looking forward to B. interested in C. involved in D. keen on

Đáp án A

Cụm từ “agog about” trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng _____.

- A. mong chờ
B. quan tâm đến
C. tham gia vào
D. thích thú

Kiến thức từ vựng và các cấu trúc cùng nghĩa: **to be agog about** (mong mỏi) = **to look forward to**

At the midpoint of the 20th century, the public was properly **agog about** being able to see and hear actual events that were happening across town or hundreds of miles away.

(Giữa thế kỷ 20, công chúng mong mỏi việc có thể để xem và nghe các sự kiện thực tế đã được diễn ra trên khắp thị trấn hoặc cách xa hàng trăm dặm.)

Question 3: According to paragraph 2, why would the public gather on the sidewalks in front of stores?

- A. They had no work B. They had sense of astonishment
C. Because of their fascination with TV D. They went to the tavern together

Đáp án C

Theo đoạn 2, tại sao công chúng tụ tập trên vỉa hè trước cửa hàng?

- A. Họ không có việc
B. Họ có cảm giác ngạc nhiên
C. Bởi vì niềm đam mê của họ với TV
D. Họ cùng nhau đến quán rượu

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Relatively few people had sets in their homes, but popular fascination with TV was so pronounced that crowds would gather on the sidewalks in front of stores that displayed a working television set or two. (Tương đối ít người có tivi trong nhà, nhưng niềm đam mê phổ biến với truyền hình rõ ràng đến mức đám đông sẽ tập trung trên vỉa hè phía trước các cửa hàng có một hoặc hai màn hình tivi đang mở.)

Question 4: Which of the following does the word “**aptly**” in paragraph 3 probably mean?

- A. at a slow speed; not quickly
B. in a way that is suitable or appropriate in the circumstances
C. happening in a short time or without delay
D. the whole of; as much as

Đáp án B

Từ “aptly” trong đoạn 3 có thể có ý nghĩa nào sau đây?

- A. ở tốc độ chậm; không nhanh chóng
B. theo cách phù hợp hoặc thích hợp trong hoàn cảnh
C. xảy ra trong một thời gian ngắn hoặc không chậm trễ
D. toàn bộ; nhiều như

Kiến thức từ vựng: **aptly** (adv) = một cách thích hợp

American viewers old enough to remember TV in the '50s may fondly recall the shows of Sid Caesar, Jackie Gleason, Milton Berle, and Lucille Ball, but such high-quality programs were the exception; most of television during its formative years could be **aptly** described, as it was by one Broadway playwright, as “amateurs playing at home movies.”

(Người xem Mỹ đủ lớn tuổi để nhớ các chương trình tivi vào những năm 50 có thể nhớ lại những chương trình của Sid Caesar, Jackie Gleason, Milton Berle, và Lucille Ball, nhưng

những chương trình chất lượng cao như vậy chỉ là ngoại lệ; hầu hết các chương trình truyền hình trong những năm mới hình thành có thể được mô tả một cách khéo léo giống như một nhà soạn kịch Broadway đã mô tả là “những người nghiệp dư đang dạo chơi trong phim”.)

Question 5: According to paragraph 3, why is television described as “amateurs playing at home movies”?

- A. Writers, producers, and performers don’t have enough money to invest on television.
- B. There are no high-quality programs.
- C. Because talented writers, producers, and performers are busy with Broadway stage and in vaudeville, radio, and motion pictures.
- D. There are no talented writers, producers, and performers.

Đáp án C

Theo đoạn 3, tại sao truyền hình được mô tả là “những người nghiệp dư đang dạo chơi trong phim”?

- A. Các nhà văn, nhà sản xuất và người biểu diễn không có đủ tiền để đầu tư vào truyền hình.
- B. Không có chương trình chất lượng cao.
- C. Bởi vì các nhà văn, nhà sản xuất và người biểu diễn tài năng đang bận rộn với sân khấu Broadway, kịch vui, đài phát thanh và phim điện ảnh.
- D. Không có nhà văn, nhà sản xuất và người biểu diễn tài năng nào.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

The underlying problem was not a shortage of talented writers, producers, and performers; there were plenty, but they were already busily involved on the Broadway stage and in vaudeville, radio, and motion pictures.

(Vấn đề cơ bản không phải là thiếu nhà văn, nhà sản xuất và người biểu diễn tài năng; có rất nhiều nhưng họ lại bận tham gia vào sân khấu Broadway, kịch vui, đài phát thanh và phim điện ảnh.)

Question 6: The word “**dearth**” in the last paragraph is closest in meaning to _____.

- A. lack
- B. plenty
- C. absence
- D. empty

Đáp án A

Từ “**dearth**” trong đoạn cuối cùng gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. thiếu
- B. nhiều
- C. vắng mặt
- D. trống rỗng

Kiến thức từ vựng, từ đồng nghĩa: **dearth** (thiếu thốn) = **lack**

Fortunately, the **dearth** of talent was short-lived. Although it would take at least another decade before areas such as news and sports coverage approached their potential, more than enough excellence in the categories of comedy and drama emerged in the 1950s to deserve the attention of discriminating viewers. (May mắn thay, sự thiếu thốn tài năng chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn. Mặc dù phải mất ít nhất một thập kỷ nữa trước khi những chương trình như tin tức và thể thao đạt được kỳ vọng, sự xuất sắc của các chương trình kịch và hài kịch xuất hiện những năm 1950 xứng đáng có được sự quan tâm của những khán giả sành sỏi.)

Question 7: Which of the following is TRUE according to the paragraph?

- A. Television in its early days was perceived as a technological wonder rather than a medium of cultural significance.
- B. Few people had TV set at home but they all enjoyed watching programs especially sports on TV.
- C. Television could draw chiefly on a talent pool of individuals who had achieved success in the more popular media.
- D. The categories of comedy and drama emerged in the 1950s were not good enough to attract viewers.

Đáp án B

Thông tin nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Truyền hình trong những ngày đầu của nó được coi là một kỳ quan công nghệ hơn là một phương tiện có ý nghĩa văn hóa.
- B. Rất ít người có TV ở nhà nhưng tất cả họ đều thích xem các chương trình đặc biệt là thể thao trên TV.
- C. Truyền hình có thể thu hút chủ yếu một nhóm tài năng của các cá nhân đã đạt được thành công trong các phương tiện truyền thông phổ biến hơn.
- D. Các thể loại hài kịch và phim truyền hình nổi lên trong những năm 1950 không đủ tốt để thu hút người xem.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 1: Radio in its early days was perceived as a technological wonder rather than a medium of cultural significance.

(Phát thanh trong những ngày đầu của nó đã được coi là một kỳ quan công nghệ hơn là một phương tiện có ý nghĩa văn hóa.)

Đoạn 2: Relatively few people had sets in their homes, but popular fascination with TV was so pronounced that crowds would gather on the sidewalks in front of stores that displayed a working television set or two.

(Tương đối ít người có tivi trong nhà, nhưng niềm đam mê phổ biến với truyền hình rõ ràng đến mức đám đông sẽ tập trung trên vỉa hè phía trước các cửa hàng có một hoặc hai màn hình tivi đang mở.)

Đoạn 3: Consequently, television drew chiefly on a talent pool of individuals who had not achieved success in the more popular media and on the young and inexperienced who were years from reaching their potential.

(Do đó, truyền hình chỉ chủ yếu thu hút vào một nhóm tài năng của những cá nhân đã không đạt được thành công trong các phương tiện truyền thông phổ biến hơn và nhưng người trẻ chưa có đủ kinh nghiệm để đạt tới thành công tương xứng với năng lực của họ.)

Đoạn 4: Although it would take at least another decade before areas such as news and sports coverage approached their potential, more than enough excellence in the categories of comedy and drama emerged in the 1950s to deserve the attention of discriminating viewers.

(Mặc dù phải mất ít nhất một thập kỷ nữa trước khi những chương trình như tin tức và thể thao đạt được kỳ vọng, sự xuất sắc của các chương trình kịch và hài kịch xuất hiện những năm 1950 xứng đáng có được sự quan tâm của những khán giả sành sỏi.)

Question 8: The passage can probably extracted from which of the following?

- A. History book
- B. Textbook
- C. Daily newspaper
- D. Encyclopedia

Đáp án D

Đoạn văn có khả năng được trích xuất từ nguồn nào sau đây?

- A. Sách lịch sử
- B. Sách giáo khoa
- C. Báo hàng ngày
- D. Bách khoa toàn thư

Căn cứ thông tin và các viết toàn bài, suy đoán để chọn đáp án:

The comedies of the era are remembered for the same reason that comedy itself endures: human suffering and the ever-elusive pursuit of happiness render laughter a necessary palliative, and people therefore have a particular fondness for those who amuse them.

(Những vở hài kịch thời đó được nhớ đến vì những lý do tương tự, rằng bản thân hài kịch cũng phải trải qua: sự chịu đựng của con người và việc mưu cầu hạnh phúc khiến tiếng cười trở thành liều thuốc xoa dịu cần thiết, và từ đó con người ta nảy sinh niềm yêu quý đặc biệt dành cho những người khiến họ thích thú.)

PASSAGE 218

While trust in media as a whole may be at an all-time low, a new study by the EBU has shown the public's trust in traditional media (broadcast and the written **press**) is actually on the rise. However, people's trust in new media continues to fall: 61% of European countries distrust the internet while 97% have no faith in social networks.

The EBU's new report – Trust in Media 2018 – shows the figures illustrating the differences between people's trust in traditional and new media. Broadcast media remain the most trusted forms of media with 59% of people tending to trust radio (equivalent to 2017) and 51% trusting TV in the EU (an increase of 1 percentage point on 2017). Trust in the written press has also slowly improved over the last 5 years and **it** is now trusted by 47% of EU citizens. At the same time, people's trust in the internet and social media has been eroded by fake news, misinformation and disinformation. Only 34% of EU citizens trust the internet and a mere 20% now trust social networks (down from 36% and 21% respectively in 2017).

Trust in Media 2018 is based on data published in the 88th Eurobarometer survey and gives an idea of European citizens' perception of the trustworthiness of different types of media. The survey consists of approximately 1000 face-to-face interviews in the 33 countries covered by the study. The report shows how European citizens' trust in broadcast media is closely connected with a free and independent press. The higher the level of trust in a country's radio and TV, the higher press freedom in that country tends to be. There are also strong regional differences with the Nordics and Albania tending to trust traditional media the most while Eastern Europeans tend to trust social networks and the internet more.

The EBU's Head of Strategy and the Media Intelligence Service Roberto Suárez Candel said: "The results of our research show that good quality, impartial media is highly valued by the public. "Public service media play an important role in that and, together, our Members make an invaluable contribution to society. The role of our public service Members in **upholding** democratic values and supporting media freedom is clearly demonstrated by the results of our research."

(Source: <https://www.ebu.ch/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Trust in traditional media increases over the globe.
- B. Restoring public trust in the media credibility.
- C. New survey explores media trust crisis in Europe.
- D. Unreliable narration and transparency in digital journalism.

Question 2: The word "**press**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. column
- B. newspaper
- C. report
- D. wedge

Question 3: According to paragraph 2, what is the conclusion drawn from the statistics provided?

- A. Traditional media encompasses all the means of communication that existed before new media technology.
- B. New media can certainly displace existing media but it can also have a complementary effect.
- C. The gap between public faith in the old and modern media displays widening pattern.
- D. The Internet adds a new democratic dimension to communication, making it superior to the traditional media.

Question 4: The word "**it**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. misinformation
- B. social media
- C. written press
- D. press freedom

Question 5: According to paragraph 3, all the statements can be supported by the research, EXCEPT _____.

- A. The Nordics and Albania repliers hold opposite views toward the supremacy of the two media generations.
- B. There is a positive correlation between broadcast media credibility and press liberty.
- C. The poll were conducted on 1000 respondents with 33 different nationalities.

D. Media associations or image exerts the higher influence on customer-based brand value.

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. General trend of public opinion towards the mass media is obvious distrust.
- B. The viewers of mass media deem excellence and objectivity meritorious features.
- C. Media brand equity is positively associated with image and media loyalty.
- D. Public belief in digital media was betrayed by manipulative manner of news corporates.

Question 7: The word “**upholding**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. verifying
- B. abandoning
- C. nurturing
- D. endorsing

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. There are contrasting tendencies concerning public attitude towards traditional and digital media platforms.

B. Media credibility are very crucial in today’s climate of increasing political polarization.

C. Politicians and political activists aggressively attacked the institutional media’s trustworthiness.

D. The credential of more professionalized forms of journalism is under steady assault.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.C	5.A	6.B	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Khi niềm tin vào truyền thông nhìn chung có thể đang ở mức thấp nhất mọi thời đại, một nghiên cứu mới của EBU đã cho thấy sự tin tưởng của cộng đồng đối với truyền thông truyền thống (chương trình truyền hình và báo viết) đang thực sự gia tăng. Tuy nhiên, niềm tin của mọi người vào phương tiện truyền thông hiện đại tiếp tục giảm: 61% các quốc gia châu Âu không tin tưởng vào internet trong khi 97% dân số không có niềm tin vào mạng xã hội.

Báo cáo mới của EBU mang tên “Niềm tin vào Truyền thông 2018” cho thấy các số liệu minh họa cho sự khác biệt giữa niềm tin tưởng của con người vào truyền thông cũ và mới với 59% dân số có xu hướng tin tưởng vào radiô (tương đương năm 2017) và 51% vào TV (tăng 1% vào năm 2017. Niềm tin vào báo viết cũng đã dần được cải thiện trong 5 năm qua và hiện được 47% công dân EU tin tưởng. Đồng thời, niềm tin của mọi người vào internet và mạng xã hội suy giảm bởi các tin giả và thông tin sai lệch. Chỉ 34% công dân EU tin tưởng vào internet và 20% tin tưởng các mạng xã hội (giảm từ 36% xuống 21% tương ứng trong năm 2017).

“Niềm tin vào Truyền thông 2018” dựa trên dữ liệu được công bố trong cuộc khảo sát “Eurobarometer” lần thứ 88 và đưa ra tỉ lệ % nhận thức về sự tin cậy của công dân châu Âu đối với các loại phương tiện truyền thông khác nhau. Cuộc khảo sát bao gồm khoảng 1000 cuộc phỏng vấn trực tiếp tại 33 quốc gia. Báo cáo cho thấy niềm tin của công dân châu Âu vào truyền thông có mối quan hệ chặt chẽ với tự do ngôn luận báo chí. Mức độ tin tưởng vào đài phát thanh và truyền hình quốc gia càng cao thì tự do ngôn luận của báo chí ở đất nước đó càng cao. Ngoài ra còn có sự khác biệt mạnh mẽ trong khu vực: người Nordics và Albania có xu hướng tin tưởng truyền thông truyền thống trong khi người Đông Âu tin tưởng mạng xã hội và internet nhiều hơn.

Trưởng phòng Chiến lược và Dịch vụ Tinh báo Truyền thông của EBU, ông Roberto Suárez Candel cho biết: “Những kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng phương tiện truyền thông chất lượng, công bằng được công chúng đánh giá cao. Dịch vụ Truyền thông công cộng đóng một vai trò quan trọng, các thành viên cùng nhau tạo nên những đóng góp vô giá cho xã hội. Vai trò của các thành viên dịch vụ công cộng của chúng tôi trong việc duy trì các giá trị dân chủ và hỗ trợ tự do truyền thông được thể hiện rõ ràng qua kết quả của nghiên cứu.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Trust in traditional media increases over the globe.

- B. Restoring public trust in the media credibility.
- C. New survey explores media trust crisis in Europe.
- D. Unreliable narration and transparency in digital journalism.

Đáp án A

Câu nào phù hợp nhất để làm đầu đề của đoạn văn?

- A. Niềm tin vào phương tiện truyền thông truyền thống tăng lên ở khắp châu Âu
- B. Khôi phục niềm tin của công chúng vào sự đáng tin cậy của truyền thông
- C. Cuộc điều tra mới khám phá về khủng hoảng niềm tin truyền thông
- D. Sự tường thuật và minh bạch đáng ngờ trong báo chí dạng số

Căn cứ vào thông tin đoạn 1

While trust in media as a whole may be at an all-time low, a new study by the EBU has shown the public's trust in traditional media is actually on the rise.

(Trong khi niềm tin vào truyền thông nhìn tổng thể vào tất cả mọi khoảng thời gian là thấp, một nghiên cứu mới bởi EBU đã chỉ ra rằng niềm tin của công chúng vào phương tiện truyền thông truyền thống thực sự đang trên đà tăng lên).

Question 2: The word “press” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. column
- B. newspaper
- C. report
- D. wedge

Đáp án B

Từ “press” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ nào...

- A. cột, mục (báo)
- B. tờ báo, báo
- C. báo cáo
- D. nệm

Từ đồng nghĩa: press (báo) = newspaper

Question 3: According to paragraph 2, what is the conclusion drawn from the statistics provided?

- A. Traditional media encompasses all the means of communication that existed before new media technology.
- B. New media can certainly displace existing media but it can also have a complementary effect.
- C. The gap between public faith in the old and modern media displays widening pattern.
- D. The Internet adds a new democratic dimension to communication, making it superior to the traditional media.

Đáp án C

Theo đoạn 2, kết luận gì có thể rút ra từ số liệu được cung cấp?

- A. Phương tiện truyền thông truyền thống chứa đựng tất cả các hình thức giao tiếp đã tồn tại trước khi có công nghệ truyền thông mới
- B. Phương tiện truyền thông mới có thể chắc chắn thay thế phương tiện truyền thông đang tồn tại nhưng nó cũng có thể mang đến hiệu quả bổ sung
- C. Khoảng cách giữa niềm tin của công chúng vào truyền thông truyền thống và hiện đại thể hiện ở mô hình mở rộng
- D. Internet đã thêm một quy mô dân chủ mới đến truyền thông, làm cho nó tốt hơn truyền thông truyền thống

Broadcast media remain the most trusted forms of media with 59% of people tending to trust radio (equivalent to 2017) and 51% trusting TV in the EU (an increase of 1 percentage point on 2017)...Only 34% of EU citizens trust the Internet and a mere 20% now trust social networks (down from 36% and 21% respectively in 2017).

(Chương trình phát thanh và truyền hình vẫn là hình thức truyền thông được tin tưởng nhất với 59% người có xu hướng tin tưởng dài (tương đương với 2017) và 51% tin vào TV ở châu Âu (tăng 1% so với năm 2017) ... chỉ 34% người châu Âu tin vào Internet và chỉ 20% tin vào mạng lưới xã hội (giảm xuống lần lượt từ 36% và 21% vào năm 2017))

Question 4: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. misinformation B. social media C. written press D. press freedom

Đáp án C

Từ “it” trong đoạn 2 ám chỉ...

- A. sự báo tin tức sai
B. truyền thông xã hội
C. báo viết
D. tự do báo chí

Trust in the written press has also slowly improved over the last 5 years and it is now trusted by 47% of EU citizens.

(Niềm tin vào báo viết đã tăng từ từ trong 5 năm qua và bây giờ nó được tin tưởng bởi 47% dân cư Châu Âu).

Question 5: According to paragraph 3, all the statements can be supported by the research, EXCEPT _____.

- A. The Nordics and Albania repliers hold opposite views toward the supremacy of the two media generations.
B. There is a positive correlation between broadcast media credibility and press liberty.
C. The poll were conducted on 1000 respondents with 33 different nationalities.
D. Media associations or image exerts the higher influence on customer-based brand value.

Đáp án A

Theo đoạn 3, tất cả những tuyên bố dưới đây có thể được ủng hộ bởi nghiên cứu, ngoại trừ _____.

- A. Những người Bắc Âu và người Albania có quan điểm trái ngược trước uy thế của hai hệ truyền thông
B. Có một sự liên quan tích cực giữa sự tin tưởng truyền thông phát thanh và tự do báo chí
C. Cuộc điều tra được thực hiện với 1000 người đến từ 33 quốc gia khác nhau
D. Sự kết hợp truyền thông hoặc sự ấn tượng đối với cộng đồng (hình ảnh theo nghĩa bóng) đưa đến tầm ảnh hưởng cao hơn đối với giá trị nhân hàng dựa trên khách hàng.

=> Căn cứ vào câu thứ 2 đoạn 3:

The survey consists of approximately 1000 face-to-face interviews in the 33 countries covered by the study.

(Một nghiên cứu bao gồm xấp xỉ 1000 người phỏng vấn trực tiếp đến từ 33 quốc gia)

+ Câu thứ 3 đoạn 3

The report shows how European citizens’ trust in broadcast media is closely connected with a free and independent press.

(Báo cáo cho thấy người dân châu Âu tin tưởng như thế nào vào truyền thông phát thanh có liên quan gần gũi với tự do và độc lập của báo chí)

+ Đoạn cuối:

“The EBU’s Head of Strategy and the Media Intelligence Service Roberto Suárez Candel said: “The results of our research show that good quality, impartial media is highly valued by the public. “Public service media play an important role in that and, together, our Members make an invaluable contribution to society. The role of our public service Members in upholding democratic values and supporting media freedom is clearly demonstrated by the results of our research.”

(Trưởng phòng Chiến lược và Dịch vụ Tình báo Truyền thông của EBU, ông Roberto Suárez Candel cho biết: “Những kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng phương tiện truyền thông chất lượng, công bằng được công chúng đánh giá cao. Dịch vụ Truyền thông công cộng đóng một vai trò quan trọng, các thành viên cùng nhau tạo nên những đóng góp vô giá cho xã hội. Vai trò của các thành viên dịch vụ công cộng của chúng tôi trong việc duy trì các giá trị dân chủ và hỗ trợ tự do truyền thông được thể hiện rõ ràng qua kết quả của nghiên cứu.”)

=> **Do đó, đáp án A sai thông tin so với trong bài. Theo câu cuối đoạn 3:**

There are also strong regional differences with the Nordics and Albania tending to trust traditional media the most while Eastern Europeans tend to trust social networks and the Internet more.

(Có sự khác biệt rất mạnh mẽ giữa người Bắc Âu và người Albania có xu hướng tin tưởng truyền thông truyền thống rất lớn trong khi người Đông Âu có xu hướng tin tưởng vào mạng lưới xã hội và Internet).

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. General trend of public opinion towards the mass media is obvious distrust.
- B. The viewers of mass media deem excellence and objectivity meritorious features.
- C. Media brand equity is positively associated with image and media loyalty.
- D. Public belief in digital media was betrayed by manipulative manner of news corporates.

Đáp án B

Theo đoạn văn, câu nào sau đây đúng?

- A. Xu hướng chung của ý kiến công chúng trước truyền thông đại chúng là hoài nghi rõ ràng
- B. người quan sát của truyền thông đại chúng cho rằng sự vượt trội và tính khách quan là những đặc điểm đáng khen ngợi nhất
- C. Tính công bằng của thương hiệu truyền thông được liên kết một cách tích cực với hình ảnh và lòng trung thành của truyền thông
- D. Niềm tin của công chúng vào phương tiện kỹ thuật số đã bị lừa gạt bởi cách cư xử quỷ quyệt của những doanh nghiệp tin tức

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối

The results of our research show that good quality, impartial media is highly valued by the public.

(Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng chất lượng tốt, truyền thông công bằng không thiện vị được đánh giá cao bởi công chúng).

Question 7: The word “**upholding**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. verifying
- B. abandoning
- C. nurturing
- D. endorsing

Đáp án D

Từ “upholding” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với _____.

- A. xác minh, kiểm tra xem cái gì đó có đúng hay không
- B. bỏ rơi, bỏ mặc
- C. nuôi dưỡng, ủng hộ
- D. hỗ trợ, ủng hộ ai/cái gì và giúp duy trì nó

=> Dựa vào ngữ cảnh trong câu:

"The role of our public service Members in **upholding** democratic values and supporting media freedom is clearly demonstrated by the results of our research."

(Vai trò của các thành viên dịch vụ công cộng của chúng tôi trong việc **duy trì** các giá trị dân chủ và hỗ trợ tự do truyền thông được thể hiện rõ ràng qua kết quả của nghiên cứu.)

=> **Uphold (v):** duy trì, ủng hộ để đảm bảo cái gì tiếp tục tồn tại ~ **endorse**

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. There are contrasting tendencies concerning public attitude towards traditional and digital media platforms.
- B. Media credibility are very crucial in today’s climate of increasing political polarization.
- C. Politicians and political activists aggressively attacked the institutional media’s trustworthiness.
- D. The credential of more professionalized forms of journalism is under steady assault.

Đáp án A

Điều nào dưới đây có thể suy ra từ đoạn văn?

- A. Có những xu hướng tương phản liên quan đến thái độ của công chúng trước phương tiện

truyền thông truyền thống và kỹ thuật số

B. Sự tin tưởng truyền thông rất cần thiết trong xu thế tăng sự phân cực chính trị ngày nay

C. Chính trị gia và những người hoạt động chính trị tấn công một cách hung hăng tính chất đáng tin cậy của cơ quan truyền thông

D. Sự đáng tin cậy của các hình thức chuyên nghiệp hoá báo chí đang chịu công kích đều đặn

=> **Căn cứ vào thông tin đoạn 2:**

Đoạn 2 đưa ra các số liệu chỉ số lượng người tin tưởng truyền thông truyền thống và truyền thông kỹ thuật số.

PASSAGE 219

Simmons Research conducted a survey of American adults in order to learn how much Americans at large trust the media, and we are pleased to present the results in this first Simmons News Media Trust Index. We asked respondents to let us know how trustworthy or untrustworthy **they** found 38 of the largest and most well-known news sources commonly available in the US. News sources included represented a wide variety of **mediums**, including print, online, radio, and television with many of them operating across platforms.

The average percentage of respondents who rated news sources as trustworthy or very trustworthy was just 40.1% - not a **ringing** endorsement for journalism in general. Topping the list across all news sources, and the only newspaper in the top five, was the Wall Street Journal with 57.7% of Americans trusting them.

The major television network news organizations also fared quite well in our survey, taking the second (ABC 55.9%), third (CBS 55.4%), and sixth (NBC 54.1%) most trusted positions. Among cable news, the most trusted network in the US was ironically not American. BBC News was trusted by 55.2% of Americans and was the fourth most trusted news source. CNN, which touts itself as the “most trusted name in news,” trailed the list at number 14 with the trust of 46.1% of Americans. Forbes was the most trusted magazine and rounded out the top five, trusted by 54.2% of Americans. The New York Times and the Washington Post were both among the most trusted news organizations in our survey. The New York Times came in at the seventh position trusted by 53.8% of Americans, and the Washington Post in eighth trusted by 53.6%. USA Today (51.1%) and the Washington Times (50.0%) were the final two sources trusted by at least a majority of Americans.

The least trusted news sources were all Internet-first and hyper-partisan in nature representing brands that have been consistently rated as misleading and inaccurate by fact-checkers. The six organizations trusted least were split evenly between far-left and far-right news sources, and on average were trusted by only about one in four Americans. Daily Caller was the bottom of our list, with just 22.5% trusting them. They were followed by another extremely conservative platform, InfoWars, at 24.3% which was recently banned or had content deleted from Facebook, YouTube, iTunes, and Spotify for violating terms of service around hate speech, harassment, and bullying.

(Source: <https://www.mrsimmons.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Social media: the good, the bad, and the ugly.
- B. Deciding what news to trust on social media.
- C. Assessing online media content trustworthiness.
- D. Consumers weigh-in on media trustworthiness.

Question 2: The word “**they**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. results
- B. Americans
- C. sources
- D. respondents

Question 3: The word “**mediums**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. channels
- B. instruments
- C. forums
- D. techniques

Question 4: The word “ringing” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. deep B. energetic C. thrilling D. proud

Question 5: According to paragraph 3, which statement is correct about the sources order in terms of reliability?

- A. NBC channel claimed the sixth position in the list of all cable news sources.
 B. The New York Times arrived at the seventh place at 53.8% as a trustworthy source.
 C. The most esteemed and trusted source position unexpectedly belonged to CNN.
 D. Wall Street Journal boasted the statistics of 55.4%, tying with the CBS channel.

Question 6: According to paragraph 4, what made the worst rankers evaluated as “misleading and inaccurate”?

- A. Their characteristic of being diffused, disorganized and ambiguous in meaning.
 B. Their characteristic of staying balanced in the matter of emphasis and complements.
 C. Their characteristic of being extremely biased in favor of a political party.
 D. Their characteristic of seeing the events as a prejudiced eye might see.

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. InfoWars triumphed over several prestigious channels as the most trusted source.
 B. The study by Simmons Research was carried out in America about 38 news sources.
 C. The research provides information on the credibility of news media in three countries.
 D. The ratings of trust or accuracy changed people’s expectations about a news article.

Question 8: The author implies that _____.

- A. News media is undoubtedly in crisis overall.
 B. The social media is doing better than traditional media.
 C. The news media has experienced a very public honour.
 D. Many found none of news sources to be trustworthy.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.A	4.D	5.B	6.D	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nghiên cứu Simmons đã thực hiện một cuộc khảo sát về người Mỹ trưởng thành để tìm hiểu xem người Mỹ tin tưởng vào truyền thông như thế nào. Chúng tôi rất vui lòng khi trình bày kết quả của nghiên cứu Simmons về chỉ số tin cậy tin tức truyền thông. Chúng tôi đã yêu cầu người trả lời cho chúng tôi biết về mức độ đáng tin cậy hoặc không đáng tin cậy trong số 38 nguồn tin tức lớn nhất và nổi tiếng nhất ở Mỹ. Các nguồn tin tức đại diện cho các phương tiện bao gồm in ấn, trực tuyến, đài phát thanh và truyền hình với nhiều hoạt động trên các nền tảng.

Tỷ lệ trung bình số người được hỏi đánh giá các nguồn tin là đáng tin cậy hoặc rất đáng tin cậy chỉ đạt 40,1% - không phải là một sự chứng thực cho báo chí nói chung. Đứng đầu danh sách trên tất cả các nguồn tin tức, và tờ báo duy nhất trong top 5, là tạp chí “Wall Street Journal” với 57,7% người Mỹ tin tưởng họ.

Phần lớn các tổ chức tin tức truyền hình cũng khá thành công trong cuộc khảo sát, chiếm được sự tin tưởng lớn thứ 2 là đài ABC (55,9%), thứ 3 là đài CBS (55,4%) và thứ 6 là đài NBC (54,1%). Trong số các tin tức cáp, mạng đáng tin cậy nhất ở Mỹ trở trêu thay không phải là của người Mỹ. BBC News được 55,2% người Mỹ tin tưởng và là nguồn tin đáng tin cậy thứ tư. CNN, đài truyền hình tự xưng là “cái tên đáng tin cậy nhất trong các tin tức”, đã theo sau danh sách này ở vị trí thứ 14 với sự tin tưởng của 46,1% dân số Mỹ. Forbes là tạp chí đáng tin cậy nhất và lọt vào top 5, được 54,2% người Mỹ tin tưởng. New York Times và Washington Post đều là một trong những tổ chức tin tức đáng tin cậy nhất trong cuộc khảo sát của chúng tôi. New York Times đứng ở vị trí thứ bảy, được tin tưởng bởi 53,8% người Mỹ và Washington Post ở vị trí thứ tám với 53,6% lượng người tin cậy. USA Today (51,1%) và Washington Times (50,0%) là hai nguồn cuối cùng được tin tưởng bởi ít nhất đa số người Mỹ.

Các nguồn tin tức ít tin cậy nhất là những tin tức đầu tiên trên Internet và tin tức chính trị cục đại diện cho các thương hiệu. Người kiểm tra thực tế liên tục cho rằng những

thông tin trên là sai lệch và không chính xác. Sáu tổ chức đáng tin cậy nhất được phân chia đồng đều giữa các nguồn tin tức cực tả và cực hữu, và trung bình chỉ được tin tưởng bởi khoảng một trong bốn người Mỹ. Daily Caller ở cuối danh sách của chúng tôi, với chỉ 22,5% người tin tưởng. Theo sau danh sách đó là một nền tảng cực kỳ bảo thủ khác, InfoWars, với tỉ lệ 24,3%, gần đây đã bị cấm hoặc bị xóa nội dung khỏi Facebook, YouTube, iTunes và Spotify vì vi phạm các điều khoản dịch vụ xung quanh ngôn từ kích động thù địch, quá rối và bắt nạt.

• **Note:** far-left và far-right: Phổ chính trị tả–hữu là một hệ thống phân loại quan điểm, ý thức hệ, và đảng phái chính trị. Chính trị cánh tả và chính trị cánh hữu thường được xem như là đối nghịch nhau, mặc dù một cá nhân hay một nhóm cụ thể có thể mang một lập trường cánh tả về một vấn đề và một lập trường cánh hữu về một vấn đề khác.

• Far-left: tổ chức cánh tả Giữa: gồm những người theo chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa vô chính phủ, chủ nghĩa chống tư bản, chủ nghĩa chống đế quốc, chính trị xanh, chủ nghĩa tiên bộ, dân chủ xã hội và chủ nghĩa tự do xã hội.

• Far-right: tổ chức cánh hữu: gồm những người theo chủ nghĩa tự do cổ điển, chủ nghĩa tự do cá nhân, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa chống cộng, chủ nghĩa bảo thủ, chủ nghĩa tân bảo thủ, chủ nghĩa cực bảo thủ, chủ nghĩa truyền thống, chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa chủng tộc ưu việt, chủ nghĩa dân tộc.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Social media: the good, the bad, and the ugly.
- B. Deciding what news to trust on social media.
- C. Assessing online media content trustworthiness.
- D. Consumers weigh-in on media trustworthiness.

Đáp án D

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Phương tiện truyền thông xã hội: mặt tốt, mặt xấu
- B. Quyết định loại tin tức nào để tin tưởng trên phương tiện truyền thông xã hội
- C. Đánh giá độ tin cậy của nội dung truyền thông trực tuyến
- D. Người tiêu dùng tham gia vào việc tranh luận về độ tin cậy của truyền thông

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Simmons Research conducted a survey of American adults in order to learn how much Americans at large trust the media, and we are pleased to present the results in this first Simmons News Media Trust Index. *(Nghiên cứu Simmons đã thực hiện một cuộc khảo sát về người Mỹ trưởng thành để tìm hiểu xem có bao nhiêu người Mỹ tin tưởng nhiều vào truyền thông và chúng tôi xin được trình bày kết quả trong chỉ số tin cậy tin tức truyền thông Simmons đầu tiên này)*

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về độ tin cậy vào truyền thông của người tiêu dùng.

Question 2: The word “**they**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. results
- B. Americans
- C. sources
- D. respondents

Đáp án D

Từ “they” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. kết quả
- B. Người Mỹ
- C. nguồn
- D. người trả lời

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ người trả lời được nhắc tới trước đó.

We asked respondents to let us know how trustworthy or untrustworthy **they** found 38 of the largest and most well-known news sources commonly available in the US.

(Chúng tôi đã yêu cầu người trả lời cho chúng tôi biết sự đáng tin hoặc không đáng tin mà họ cảm thấy ở 38 trong số các nguồn tin tức lớn nhất và nổi tiếng nhất có sẵn ở Mỹ là như thế nào.)

Question 3: The word “**mediums**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. channels B. instruments C. forums D. techniques

Đáp án A

Từ “**mediums**” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. kênh
- B. dụng cụ
- C. diễn đàn
- D. kỹ thuật

Từ đồng nghĩa **medium** (phương tiện) = **channel**

News sources included represented a wide variety of **mediums**, including print, online, radio, and television with many of them operating across platforms.

(Các nguồn tin tức bao gồm đại diện cho nhiều phương tiện khác nhau, bao gồm in ấn, trực tuyến, radio và truyền hình với nhiều người trong số chúng hoạt động trên các nền tảng.)

Question 4: The word “**ringing**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. deep B. energetic C. thrilling D. proud

Đáp án D

Từ “**ringing**” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. sâu
- B. tràn đầy năng lượng
- C. kịch tính
- D. tự hào

Từ đồng nghĩa **ringing** (đáng tự hào) = **proud**

The average percentage of respondents who rated news sources as trustworthy or very trustworthy was just 40.1% - not a **ringing** endorsement for journalism in general.

(Tỷ lệ trung bình những người được hỏi đánh giá các nguồn tin là đáng tin cậy hoặc rất đáng tin cậy chỉ là 40,1% - không phải là một sự chứng thực đáng tự hào cho báo chí nói chung.)

Question 5: According to paragraph 3, which statement is correct about the sources order in terms of reliability?

- A. NBC channel claimed the sixth position in the list of all cable news sources.
- B. The New York Times arrived at the seventh place at 53.8% as a trustworthy source.
- C. The most esteemed and trusted source position unexpectedly belonged to CNN.
- D. Wall Street Journal boasted the statistics of 55.4%, tying with the CBS channel.

Đáp án B

Theo đoạn 3, phát biểu nào là đúng về thứ tự các nguồn về mặt độ tin cậy?

- A. Kênh NBC khẳng định vị trí thứ sáu trong danh sách tất cả các nguồn tin tức
- B. Thời báo New York đứng vị trí thứ bảy với 53,8% là một nguồn đáng tin cậy
- C. Vị trí nguồn tin đáng tin cậy nhất bất ngờ thuộc về CNN
- D. Tạp chí Wall Street tự hào với số liệu thống kê 55,4%, gắn với kênh CBS

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

The New York Times came in at the seventh position trusted by 53.8% of Americans,

(Thời báo New York đứng ở vị trí thứ bảy, được tin tưởng bởi 53,8% người Mỹ.)

Question 6: According to paragraph 4, what made the worst rankers evaluated as “misleading and inaccurate”?

- A. Their characteristic of being diffused, disorganized and ambiguous in meaning.
- B. Their characteristic of staying balanced in the matter of emphasis and complements.
- C. Their characteristic of being extremely biased in favor of a political party.
- D. Their characteristic of seeing the events as a prejudiced eye might see.

Đáp án D

Theo đoạn 4, điều khiến những người xếp hạng thấp nhất bị đánh giá là “sai lệch và không chính xác”?

- A. Đặc điểm của chúng là được khuếch tán, vô tổ chức và mơ hồ về ý nghĩa
- B. Đặc điểm của họ là giữ cân bằng trong vấn đề nhấn mạnh và bổ sung
- C. Đặc điểm của họ là cực kỳ thiên vị ủng hộ một đảng chính trị

D. Đặc điểm của họ là xem xét các sự kiện bằng một con mắt định kiến.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

The six organizations trusted least were split evenly between far-left and far-right news sources, and on average were trusted by only about one in four Americans. Daily Caller was the bottom of our list, with just 22.5% trusting them. They were followed by another extremely conservative platform,

(Sáu tổ chức đáng tin cậy nhất được phân chia đồng đều giữa các nguồn tin tức cực tả và cực hữu, và trên trung bình chỉ được tin tưởng bởi khoảng một trong bốn người Mỹ. Daily Caller đứng cuối danh sách của chúng tôi, chỉ với 22,5% tin tưởng. Họ đã được theo sau bởi một nền tảng cực kỳ bảo thủ.)

Question 7: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. InfoWars triumphed over several prestigious channels as the most trusted source.
- B. The study by Simmons Research was carried out in America about 38 news sources.
- C. The research provides information on the credibility of news media in three countries.
- D. The ratings of trust or accuracy changed people's expectations about a news article.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. InfoWars đã chiến thắng một số kênh uy tín là nguồn đáng tin cậy nhất
- B. Nghiên cứu của Simmons được thực hiện ở Mỹ khoảng 38 nguồn tin tức
- C. Nghiên cứu cung cấp thông tin về độ tin cậy của phương tiện truyền thông tại ba quốc gia
- D. Xếp hạng của niềm tin hoặc độ chính xác đã thay đổi kỳ vọng của mọi người về một bài báo

Căn cứ vào thông tin đoạn một: We asked respondents to let us know how trustworthy or untrustworthy they found 38 of the largest and most well-known news sources commonly available in the US.

(Chúng tôi đã yêu cầu người trả lời cho chúng tôi biết sự đáng tin hoặc không đáng tin mà họ cảm thấy ở 38 trong số các nguồn tin tức lớn nhất và nổi tiếng nhất có sẵn ở Mỹ là như thế nào.)

Question 8: The author implies that _____.

- A. News media is undoubtedly in crisis overall.
- B. The social media is doing better than traditional media.
- C. The news media has experienced a very public honour.
- D. Many found none of news sources to be trustworthy.

Đáp án A

Tác giả ngụ ý rằng _____.

- A. Tin tức truyền thông chắc chắn gặp cuộc khủng hoảng nói chung
- B. Các phương tiện truyền thông xã hội đang làm tốt hơn phương tiện truyền thống
- C. Các phương tiện truyền thông đã trải qua một vinh dự rất công khai
- D. Nhiều người không tìm thấy nguồn tin nào đáng tin cậy

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The average percentage of respondents who rated news sources as trustworthy or very trustworthy was just 40.1% - not a ringing endorsement for journalism in general. Topping the list across all news sources, and the only newspaper in the top five, was the Wall Street Journal with 57.7% of Americans trusting them.

(Tỷ lệ trung bình của những người được hỏi đánh giá các nguồn tin là đáng tin cậy hoặc rất đáng tin cậy chỉ là 40,1% - không phải là một sự chứng thực đáng tự hào cho báo chí nói chung. Đứng đầu danh sách tất cả các nguồn tin tức, và tờ báo duy nhất trong top 5, là Tạp chí Wall Street với 57,7% người Mỹ tin tưởng.)

=> Ta thấy tỷ lệ sự tin tưởng của người Mỹ với báo chí là khá thấp nên ta có thể suy ra báo chí đang gặp khủng hoảng.

PASSAGE 220

More than a decade ago the UK investigative journalist Nick Davies published *Flat Earth News*, an exposé of how the mass media had abdicated its responsibility to the truth. Newsroom pressure to publish more stories, faster than their competitors had, Davies argued, led to journalists becoming mere “churnalists”. Shocking as Davies’ revelations seemed in 2008, they seem pretty tame by today’s standards, writes Ben Lorica, Chief Data Scientist at O’Reilly.

We now live in a post-truth world of Fake News and “alternative facts”; where activists don’t just seek to manipulate the news agenda with PR but now use advanced technology to fake images and footage. A particularly troubling aspect of these “deepfake” videos is their use of artificial intelligence to fabricate people saying or doing things with almost undetectable accuracy. The result is that publishers risk running completely erroneous stories – as inaccurate as stating that the world is flat – with little or any ability to check their source material and confirm whether it is genuine. The rise of unchecked fakery has serious implications for our liberal democracy and our ability to understand what’s truly going on in the world.

The technology to manipulate imagery has come a long way since Stalin had people airbrushed out of history. Creating convincing yet fake digital content no longer requires advanced skills or a well-resourced (mis)information bureau. Anyone with a degree of technical proficiency can create content that will fool even the experts. Take the faked footage of Nancy Pelosi earlier this year, which was doctored to make her look incoherent and was viewed two and a half million times before Facebook took **it** down. This story shows how social media is giving new life to the old aphorism that “a lie can go halfway around the world before the truth has a chance to put its boots on”.

The propagation of lies and misinformation is immeasurably enhanced by platforms like Twitter and Facebook that enable virality. What’s more, the incentives for creating fake content now favour malicious actors, with clear economic and political advantages for **disseminating** false footage. Put simply, the more shocking or extreme the content, the more people will share it and the longer they will stay on the platform. Meanwhile, counterfeiters can manipulate the very tools being developed to detect and mitigate deepfake content, just as the security industry **inadvertently** supplies software that can be misused for cybercrime.

(Source: <https://www.informationsecuritybuzz.com/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The revolution of mass media. B. The good and bad sides of media.
C. Faking the news with technology. D. Combating the counterfeiters.

Question 2: According to paragraph 1, why did Davis label the current news workers as “churnalists”?

- A. The profit is prioritised over the ethical conduct of an information medium.
B. The news agencies force their reporters to overexaggerating the information.
C. Journalists are rushing out articles too fast to check on the truth of their reports.
D. The informants for well-known news channels have become unreliable.

Question 3: According to paragraph 2, what is the most discernible feature of deepfake video?

- A. It has raised an array of challenges for the Internet policymakers.
B. It is extremely powerful when used to undermine a person’s reputation.
C. It is a subcategory of artificial information study.
D. It is the falsification of imagery information with the aid of technology.

Question 4: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. degree B. bureau C. content D. footage

Question 5: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Deepfake technology has obscured and distorted our vision of the world.
- B. That the earth is flat is a legitimate statement proven by the media.
- C. Stalin was the founding father of the information manipulating industry.
- D. Ben Lorica whose video was forcefully taken down was a victim of misinformation.

Question 6: The word “**disseminating**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. spreading
- B. implementing
- C. communicating
- D. passing

Question 7: The word “**inadvertently**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. mistakenly
- B. unwittingly
- C. deliberately
- D. innocently

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Technology such as artificial intelligence is crucial in the fight against deepfakes.
- B. Technology risks the emergence of a new industry that focuses on obfuscation and lies.
- C. The viewers who stay vigilant can identify footage that has been manipulated.
- D. Improved regulation of media platforms will be key to the battle against deepfakes.

ĐÁP ÁN

1.C	2.C	3.D	4.D	5.A	6.A	7.B	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Ben Lorica, giám đốc khoa học dữ liệu tại O’Reilly nói rằng: “Hơn một thập kỷ trước, nhà báo điều tra người Anh Nick Davies đã xuất bản Flat Earth News, một sự vạch trần về cách các phương tiện truyền thông đại chúng đã thoái thác trách nhiệm của mình đối với sự thật. Davies lập luận: Áp lực phòng tin tức để xuất bản nhiều câu chuyện hơn và nhanh hơn so với đối thủ của họ dẫn đến việc các nhà báo trở thành “những người theo chủ nghĩa thời vụ”. Điều gây sốc bởi tiết lộ của Davies vào năm 2008 là việc các nhà báo dường như khá thuần phục theo tiêu chuẩn của thời đại”.

Bây giờ chúng ta đang sống trong một thế giới đằng sau sự thật với tin tức giả và các “sự kiện thay thế”, nơi các nhà hoạt động chính trị không những tìm cách thao túng chương trình nghị sự với truyền thông đại chúng mà còn sử dụng công nghệ tiên tiến để làm giả hình ảnh và cảnh quay. Một khía cạnh đặc biệt đáng lo ngại của các video giả này là việc sử dụng trí tuệ nhân tạo để bịa đặt cách mọi người nói hoặc làm việc với độ chính xác gần như không thể phát hiện. Kết quả, các nhà xuất bản có nguy cơ phát hành những câu chuyện sai lệch, ví dụ như nói rằng thế giới của chúng ta hoàn toàn bằng phẳng. Có rất ít, thậm chí không có bất kỳ khả năng nào để kiểm tra tài liệu nguồn của họ và xác nhận xem đó có phải là sự thật hay không. Sự gia tăng của tin tức giả chưa qua kiểm soát dẫn đến hệ quả nghiêm trọng đối với nền dân chủ tự do và khả năng để hiểu những gì thực sự xảy ra trên thế giới của chúng ta.

Công nghệ xử lý hình ảnh đã đi một chặng đường dài kể từ khi Stalin chỉnh sửa hình ảnh của mình trong tư liệu lịch sử. Việc tạo nên nội dung kỹ thuật số giả mạo trông thật thuyết phục không còn đòi hỏi các kỹ năng chuyên nghiệp hay phòng thông tin có nguồn lực tốt. Bất cứ ai có trình độ kỹ thuật cao đều có thể tạo ra nội dung đánh lừa ngay cả các chuyên gia. Ví dụ như đoạn phim giả mạo của Nancy Pelosi hồi đầu năm nay, nó đã được chỉnh sửa lại để khiến cô ấy nói chuyện không rõ ràng và khó hiểu. Đoạn video này được xem 2,5 triệu lần trước khi Facebook gỡ xuống. Câu chuyện này đã nói lên việc truyền thông xã hội đã mang lại sức sống mới cho câu cách ngôn cũ: “một lời nói dối có thể đi được nửa vòng trái đất trước khi sự thật có cơ hội được làm sáng tỏ”.

Việc truyền bá những lời nói dối và thông tin sai lệch được hỗ trợ đáng kể bởi các nền tảng có tính lan truyền thông tin Twitter và Facebook. Hơn thế nữa, các diễn viên có ý đồ xấu đã trục lợi trong kinh tế và chính trị thông qua việc lan truyền cảnh quay giả nhờ sự thúc đẩy của việc tạo nội dung sai sự thật. Nói một cách đơn giản, nội dung càng gây sốc hoặc cực đoan thì càng nhiều người chia sẻ và nội dung đó tồn tại trên nền tảng lâu hơn. Trong khi đó, các công cụ đang được phát triển để phát hiện và giảm thiểu nội dung giả mạo có thể bị chính những người chuyên làm đồ giả thao túng, giống như ngành công nghiệp bảo mật vô tình cung cấp phần mềm có thể bị lạm dụng cho tội phạm mạng.

• **Note**

Stalin - người lãnh đạo chủ nghĩa Stalin ở Nga, người đã ra lệnh chỉnh sửa lịch sử bằng việc thêm chân dung của mình trong những bức ảnh vào các thời khắc quan trọng trong lịch sử.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The revolution of mass media. B. The good and bad sides of media.
C. Faking the news with technology. D. Combating the counterfeiters.

Đáp án C

Đoạn văn chủ yếu thảo luận cái gì?

- A. Cuộc cách mạng của truyền thông đại chúng.
B. Mặt tốt và mặt xấu của truyền thông.
C. Làm giả tin tức với công nghệ.
D. Kết hợp hàng giả.

- Xuyên suốt đoạn văn đề cập đến vấn đề công nghệ có thể bị thao túng để làm giả các dữ liệu bởi những kẻ xấu.

Question 2: According to paragraph 1, why did Davis label the current news workers as “churnalists”?

- A. The profit is prioritised over the ethical conduct of an information medium.
B. The news agencies force their reporters to overexaggerating the information.
C. Journalists are rushing out articles too fast to check on the truth of their reports.
D. The informants for well-known news channels have become unreliable.

Đáp án C

Theo đoạn 1, tại sao Davis lại gán cho những người làm công việc thời sự là những người theo chủ nghĩa thời vụ?

- A. Lợi nhuận được ưu tiên hơn các hành vi đạo đức của một phương tiện thông tin.
B. Các cơ quan báo chí buộc các phóng viên của họ phóng đại thông tin.
C. Các nhà báo đang gấp rút đưa ra các bài báo quá nhanh để kiểm tra sự thật của các báo cáo của họ.
D. Người cung cấp thông tin cho các kênh tin tức nổi tiếng đã trở nên không đáng tin cậy.

- Trong đoạn đầu đề cập đến ý: “Newsroom pressure to publish more stories, faster than their competitors had, Davies argued, led to journalists becoming mere “churnalists”.”

(Davies lập luận rằng áp lực phải xuất bản nhiều câu chuyện hơn, nhanh hơn so với các đối thủ của họ, Davies lập luận, dẫn đến việc các nhà báo trở thành những người theo chủ nghĩa thời vụ.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the most discernible feature of deepfake video?

- A. It has raised an array of challenges for the Internet policymakers.
B. It is extremely powerful when used to undermine a person’s reputation.
C. It is a subcategory of artificial information study.
D. It is the falsification of imagery information with the aid of technology.

Đáp án D

Theo đoạn 2, tính năng rõ ràng nhất của video deepfake là gì?

- A. Nó đã đưa ra một loạt các thách thức cho các nhà hoạch định chính sách Internet.
B. Nó cực kỳ mạnh khi được sử dụng để làm suy yếu danh tiếng của một người.
C. Đây là một tiểu thể loại của nghiên cứu thông tin nhân tạo.
D. Đó là sự giả mạo thông tin hình ảnh với sự trợ giúp của công nghệ.

- Trong đoạn hai đề cập đến ý: “A particularly troubling aspect of these “deepfake” videos is their use of artificial intelligence to fabricate people saying or doing things with almost undetectable accuracy.”

(Một khía cạnh đặc biệt đáng lo ngại của các video deepfake này là việc họ sử dụng trí thông minh nhân tạo để chế tạo mọi người nói hoặc làm mọi việc với độ chính xác gần như không thể phát hiện được.)

Question 4: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. degree B. bureau C. content D. footage

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. độ, trình độ, địa vị, bằng cấp.
B. cục, nha, vụ, bàn giấy.
C. nội dung, toại nguyện, bằng lòng.
D. cảnh, chiều dài tính bằng phút (của cuộn phim).

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Take the faked footage of Nancy Pelosi earlier this year, which was doctored to make her look incoherent and was viewed two and a half million times before Facebook took it down.

(Lấy đoạn phim giả mạo của Nancy Pelosi vào đầu năm nay, được ghi lại để khiến cô ấy trông rời rạc và được xem hai triệu rưỡi lượt xem trước khi Facebook gỡ xuống.)

Question 5: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. Deepfake technology has obscured and distorted our vision of the world.
B. That the earth is flat is a legitimate statement proven by the media.
C. Stalin was the founding father of the information manipulating industry.
D. Ben Lorica whose video was forcefully taken down was a victim of misinformation.

Đáp án A

Phát biểu nào sau đây là ĐÚNG, theo đoạn văn?

- A. Công nghệ Deepfake đã che khuất và bóp méo tầm nhìn của chúng ta về thế giới.
B. Rằng trái đất là một tuyên bố hợp pháp được chứng minh bởi các phương tiện truyền thông.
C. Stalin là cha đẻ của ngành công nghiệp thao túng thông tin.
D. Ben Lorica có video bị gỡ xuống một cách mạnh mẽ là nạn nhân của thông tin sai lệch.
- Xuyên suốt đoạn trích nói về công nghệ làm giả thông tin, đặc biệt deepfake chính là một trong những công cụ hỗ trợ việc làm giả thông tin.

Question 6: The word “disseminating” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. spreading B. implementing C. communicating D. passing

Đáp án A

Từ “disseminating” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. lan truyền, phổ biến.
B. thực hiện.
C. giao tiếp.
D. đi qua.

- disseminating: phổ biến, gieo rắc = spreading.

Question 7: The word “inadvertently” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. mistakenly B. unwittingly C. deliberately D. innocently

Đáp án B

Từ “inadvertently” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. nhầm lẫn.
B. vô tình.
C. cố tình.
D. vô tội.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Technology such as artificial intelligence is crucial in the fight against deepfakes.
B. Technology risks the emergence of a new industry that focuses on obfuscation and lies.
C. The viewers who stay vigilant can identify footage that has been manipulated.
D. Improved regulation of media platforms will be key to the battle against deepfakes.

Đáp án B

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Công nghệ như trí tuệ nhân tạo là rất quan trọng trong cuộc chiến chống lại các hồ sấu.
- B. Công nghệ có nguy cơ là sự xuất hiện của một ngành công nghiệp mới tập trung vào sự xáo trộn và dối trá.
- C. Những người xem luôn cảnh giác có thể xác định các cảnh quay đã bị thao túng.
- D. Cải thiện quy định của các nền tảng truyền thông sẽ là chìa khóa cho cuộc chiến chống lại các hồ sấu.

=> Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

"The propagation of lies and misinformation is immeasurably enhanced by platforms like Twitter and Facebook that enable virality. What's more, the incentives for creating fake content now favour malicious actors, with clear economic and political advantages for disseminating false footage. Put simply, the more shocking or extreme the content, the more people will share it and the longer they will stay on the platform.

Meanwhile, **counterfeiters can manipulate the very tools being developed to detect and mitigate deepfake content, just as the security industry inadvertently supplies software that can be misused for cybercrime.**"

(Việc truyền bá những lời nói dối và thông tin sai lệch được hỗ trợ đáng kể bởi các nền tảng có tính lan truyền thông tin Twitter và Facebook. Hơn thế nữa, các diễn viên có ý đồ xấu đã trục lợi trong kinh tế và chính trị thông qua việc lan truyền cảnh quay giả nhờ sự thúc đẩy của việc tạo nội dung sai sự thật. Nói một cách đơn giản, nội dung càng gây sốc hoặc cực đoan thì càng nhiều người chia sẻ và nội dung đó tồn tại trên nền tảng lâu hơn. Trong khi đó, các công cụ đang được phát triển để phát hiện và giảm thiểu nội dung giả mạo có thể bị chính những người chuyên làm đồ giả thao túng, giống như ngành công nghiệp bảo mật vô tình cung cấp phần mềm có thể bị lạm dụng cho tội phạm mạng.)

PASSAGE 221

There is a new type of advertisement becoming increasingly common in newspaper classified columns. It is sometimes placed among "situations vacant", although it does not offer anyone a job, and sometimes it appears "situations wanted", although it is not placed by someone looking for a job, either. What it does is to offer help in applying for a job.

"Contact us before writing your application", or "**Make use of** our long experience in preparing your curriculum vitae or job history", is how it is usually expressed. The growth and apparent success of such a specialized service is, of course, a reflection on the current high levels of unemployment. It is also an indication of the growing importance of the curriculum vitae (or job history), with the suggestion that it may now qualify as an art form in its own right.

There was a time when job seekers simply wrote letters of application. "Just put down your name, address, age and whether you have passed any exams", was about the average level of advice offered to young people applying for their first jobs when I left school. The letter was really just for openers, it was explained, everything else could and should be saved for the interview. And in those days of full employment, the technique **worked**. The letter proved that you could write and were available for work. Your eager face and intelligent replies did the rest.

Later, as you moved up the ladder, something slightly more sophisticated was called for. The advice then was to put something in the letter **which** would distinguish you from the rest. It might be the aggressive approach. "Your search is over. I am the person you are looking for," was a widely used trick that occasionally succeeded. Or it might be some special feature specially designed for the job in view.

There is no doubt, however, that it is the increasing number of applicants with university education at all points in the process of engaging staff that has led to the greater importance of the curriculum vitae.

Question 1: What does the phrase “**Make use of**” in the second paragraph probably mean?

- A. Make a day of B. Benefit from C. Get on with D. Put up with

Question 2: The new type of advertisement, which is appearing in newspaper columns, _____.

- A. informs job hunters of the opportunities available
 B. promises useful advice to those looking for employment
 C. divides available jobs into various types
 D. informs employers that people are available for work

Question 3: Nowadays a demand for this specialized type of service has been created because _____.

- A. there is a lack of jobs available for artistic people
 B. there are so many top-level jobs available
 C. there are so many people out of work
 D. the job history is considered to be a work of art

Question 4: In the past it was expected that first-job hunters would _____.

- A. write an initial letter giving their life history
 B. pass some exams before applying for a job
 C. have no qualifications other than being able to read and write
 D. keep any detailed information until they obtained an interview

Question 5: Later, as one went on to apply for more important jobs, one was advised to include in the letter _____.

- A. something that would distinguish one from other applicants
 B. hinted information about the personality of the applicant
 C. one’s advantages over others in applying for the job
 D. an occasional trick with the progressive approach

Question 6: The word “**worked**” in the third paragraph is closest in meaning to _____.

- A. earned money B. was used C. was effective D. functioned

Question 7: What does the word “**which**” in the fourth paragraph refer to?

- A. the advice B. the letter C. the rest D. approach

Question 8: The curriculum vitae has become such an important document because _____.

- A. there has been an increase in the number of applicants with degrees
 B. there has been an increase in the number of jobs advertised
 C. jobs are becoming much more complicated nowadays
 D. the other processes of applying for jobs are more complicated

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.C	4.D	5.A	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Có một loại quảng cáo mới ngày càng trở nên phổ biến trong các cột báo rao vặt . Đôi khi nó được đặt trong mục “cần tuyển người”, mặc dù nó không cung cấp cho bất kỳ ai một công việc, và đôi khi nó xuất hiện ở mục “tìm việc làm”, mặc dù nó không được tạo bởi ai đó đang tìm kiếm một công việc. Những gì nó làm là để cung cấp trợ giúp trong việc xin việc.

“Liên hệ với chúng tôi trước khi viết đơn đăng ký của bạn ”hoặc“ Tận dụng kinh nghiệm lâu năm của chúng tôi trong việc chuẩn bị sơ yếu lý lịch hoặc lịch sử công việc của bạn”, là cách nó thường được thể hiện. Tất nhiên, sự tăng trưởng và thành công của một dịch vụ chuyên biệt như vậy là một sự phản ánh về mức độ thất nghiệp cao hiện nay. Nó cũng là một dấu hiệu cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của sơ yếu lý lịch (hoặc lịch sử công việc), với ám chỉ rằng bây giờ nó có thể đủ điều kiện là một hình thức nghệ thuật theo đúng nghĩa của nó.

Đã có lúc người tìm việc chỉ đơn giản là viết đơn xin việc. “Chỉ cần ghi tên, địa chỉ, tuổi của bạn và liệu bạn đã vượt qua bất kỳ kỳ thi nào chưa”, là lời khuyên thông thường dành cho những người trẻ tuổi xin việc làm lần đầu khi tôi tốt nghiệp. Lá đơn thực sự chỉ

dành cho người mở, mọi thứ khác có thể và nên được lưu lại cho cuộc phỏng vấn. Và trong những ngày toàn dụng lao động, chuyên môn sẽ ưu thế hơn. Lá đơn đã chứng minh rằng bạn có thể viết và sẵn sàng cho công việc. Khuôn mặt hào hứng và thông minh của bạn sẽ làm phần còn lại.

Sau đó, khi bạn thăng tiến, sẽ đòi hỏi những điều phức tạp hơn một chút. Lời khuyên sau đó là đặt một cái gì đó trong lá đơn, điều đó sẽ phân biệt bạn với những người còn lại. Nó có thể là cách tiếp cận linh hoạt. “Tìm kiếm của bạn đã kết thúc. Tôi là người bạn đang kiếm tìm,” là một thủ thuật được sử dụng rộng rãi mà đôi khi thành công. Hoặc nó có thể là một tính năng đặc trưng được thiết kế đặc biệt cho công việc.

Tuy nhiên, không nghi ngờ rằng, đó là số lượng ứng viên có trình độ học vấn đại học ngày càng tăng ở tất cả các vị trí, trong quá trình thu hút nhân viên đã dẫn đến tầm quan trọng lớn hơn của sơ yếu lý lịch.

Question 1: What does the phrase “**Make use of**” in the second paragraph probably mean?

- A. Make a day of B. Benefit from C. Get on with D. Put up with

Đáp án B

Cụm từ “Make use of” trong đoạn hai có thể có nghĩa là gì?

- A. dành cả ngày để làm điều gì đó, đặc biệt là việc mà thấy thích thú
B. lợi ích từ
C. hòa thuận với
D. chịu đựng

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

“Contact us before writing your application”, or “Make use of our long experience in preparing your curriculum vitae or job history”, is how it is usually expressed.

(Liên hệ với chúng tôi trước khi viết đơn đăng ký” hoặc “Tận dụng kinh nghiệm lâu năm của chúng tôi trong việc chuẩn bị sơ yếu lý lịch hoặc lí lịch công tác của bạn, là cách nó thường được thể hiện.)

=> Make use of = benefit from (lợi ích từ)

Question 2: The new type of advertisement, which is appearing in newspaper columns, _____.

- A. informs job hunters of the opportunities available
B. promises useful advice to those looking for employment
C. divides available jobs into various types
D. informs employers that people are available for work

Đáp án B

Loại quảng cáo mới xuất hiện trong các mục báo, _____.

- A. thông báo cho những người tìm việc làm những cơ hội có sẵn
B. đưa những lời khuyên hữu ích cho những người đang tìm kiếm việc làm
C. chia các công việc có sẵn thành nhiều loại
D. thông báo cho người sử dụng lao động rằng những người đang cần việc

Căn cứ vào nội dung đoạn văn:

It is sometimes placed among “situations vacant”, although it does not offer anyone a job, and sometimes it appears “situations wanted”, although it is not placed by someone looking for a job, either. What it does is to offer help in applying for a job.

(Đôi khi nó được đặt trong mục cần tuyển, mặc dù nó không cung cấp cho bất cứ ai một công việc nào, và đôi khi nó xuất hiện ở mục cần tìm việc làm, mặc dù nó không được đề bởi ai đó mà đang tìm kiếm một công việc. Những gì nó làm là cung cấp sự trợ giúp trong việc xin việc)

Question 3: Nowadays a demand for this specialized type of service has been created because _____.

- A. there is a lack of jobs available for artistic people
B. there are so many top-level jobs available
C. there are so many people out of work
D. the job history is considered to be a work of art

Đáp án C

Ngày nay một nhu cầu về loại dịch vụ chuyên biệt đã được tạo ra bởi vì ____.

- A. thiếu công việc có sẵn cho các nghệ sĩ
- B. có quá nhiều công việc cần trình độ cao có sẵn
- C. có quá nhiều người thất nghiệp
- D. lịch sử của công việc được xem là một tác phẩm nghệ thuật

Căn cứ vào nội dung đoạn văn:

The growth and apparent success of such a specialized service is, of course, a reflection on the current high levels of unemployment.

(Sự tăng trưởng và thành công rõ rệt của một dịch vụ chuyên biệt như vậy là một sự phản ánh về mức độ thất nghiệp cao ở hiện tại.)

Các cấu trúc khác cần lưu ý:

Out of work: thất nghiệp

Question 4: In the past it was expected that first-job hunters would ____.

- A. write an initial letter giving their life history
- B. pass some exams before applying for a job
- C. have no qualifications other than being able to read and write
- D. keep any detailed information until they obtained an interview

Đáp án D

Trước đây, người ta mong đợi những người tìm công việc đầu tiên sẽ ____.

- A. viết một lá thư ban đầu về tiểu sử của mình
- B. vượt qua một số kỳ thi trước khi đi xin việc
- C. không có bằng cấp nào khác ngoài khả năng đọc và viết
- D. giữ những thông tin chi tiết cho đến khi họ có được một cuộc phỏng vấn

Căn cứ vào nội dung đoạn văn:

There was a time when job seekers simply wrote letters of application. “Just put down your name, address, age and whether you have passed any exams”, was about the average level of advice offered to young people applying for their first jobs when I left school. The letter was really just for openers, it was explained, everything else could and should be saved for the interview.

(Đã có lúc người tìm việc chỉ đơn giản là viết thư xin việc. Chỉ cần viết tên, địa chỉ, tuổi và liệu bạn có vượt qua bất kỳ kỳ thi nào hay không”, là lời khuyên ở mức trung bình dành cho những người trẻ tuổi xin việc làm đầu tiên khi tôi rời trường. Bức thư thực sự chỉ dành cho người mở, nó đã được giải thích, mọi thứ khác có thể và nên được giữ lại cho buổi phỏng vấn.)

Question 5: Later, as one went on to apply for more important jobs, one was advised to include in the letter ____.

- A. something that would distinguish one from other applicants
- B. hinted information about the personality of the applicant
- C. one’s advantages over others in applying for the job
- D. an occasional trick with the progressive approach

Đáp án A

Sau đó, khi một người tiếp tục xin một việc quan trọng hơn, được khuyên nên đính kèm trong thư ____.

- A. một cái gì đó sẽ phân biệt người nộp đơn với những người khác
- B. thông tin gợi ý về tính cách của người nộp đơn
- C. lợi thế của người đó so với những người khác trong việc xin việc
- D. một thủ thuật không thường xuyên với cách tiếp cận tiến bộ

Căn cứ vào nội dung đoạn văn:

The advice then was to put something in the letter which would distinguish you from the rest. It might be the aggressive approach.

(Lời khuyên sau đó là đính kèm một cái gì đó trong bức thư sẽ phân biệt bạn với những người còn lại. Nó có thể là cách tiếp cận tích cực.)

Question 6: The word "**worked**" in the third paragraph is closest in meaning to ____.

- A. earned money B. was used C. was effective D. functioned

Đáp án C

Từ "**worked**" trong đoạn thứ ba có nghĩa gần nhất với ____.

- A. kiếm tiền
B. được sử dụng
C. có hiệu quả
D. hoạt động

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

The letter was really just for openers, it was explained, every thing else could and should be saved for the interview. And in those days of full employment, the technique **worked**. The letter proved that you could write and were available for work.

(Bức thư thực sự chỉ dành cho người mở, nó đã được giải thích, mọi thứ khác có thể và nên được dành cho buổi phỏng vấn. Và trong những ngày toàn dụng lao động, kỹ thuật này đã có hiệu quả. Bức thư đã chứng minh rằng bạn có thể viết và sẵn sàng cho công việc.)

=> Worked = was effective (có hiệu quả)

Question 7: What does the word "**which**" in the fourth paragraph refer to?

- A. the advice B. the letter C. the rest D. approach

Đáp án B

Từ "**which**" trong đoạn thứ tư nói đến điều gì?

- A. lời khuyên
B. bức thư
C. phần còn lại
D. cách tiếp cận

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

The advice then was to put something in the letter **which** would distinguish you from the rest. It might be the aggressive approach.

(Lời khuyên sau đó là đính kèm một cái gì đó trong bức thư sẽ làm bạn khác biệt với những người còn lại. Nó có thể là cách tiếp cận tích cực.)

=> Which = the letter (bức thư)

Question 8: The curriculum vitae has become such an important document because ____.

- A. there has been an increase in the number of applicants with degrees
B. there has been an increase in the number of jobs advertised
C. jobs are becoming much more complicated nowadays
D. the other processes of applying for jobs are more complicated

Đáp án A

Sơ yếu lý lịch đã trở thành một tài liệu quan trọng như vậy bởi vì ____.

- A. đã có sự gia tăng số lượng ứng viên có bằng cấp
B. đã có sự gia tăng số lượng việc làm được quảng cáo
C. công việc ngày càng trở nên phức tạp hơn
D. các quá trình xin việc khác phức tạp hơn

Căn cứ vào nội dung đoạn văn:

There is no doubt, however, that it is the increasing number of applicants with university education at all points in the process of engaging staff that has led to the greater importance of the curriculum vitae.

(Tuy nhiên, chắc chắn rằng sự gia tăng số lượng ứng viên có trình độ đại học tại tất cả các thời điểm trong quá trình thu hút nhân viên nên đã dẫn đến tầm quan trọng hơn của sơ yếu lý lịch.)

PASSAGE 222

[1] Advertising helps people recognize a particular brand, persuades them to try it, and tries to keep them loyal to it. Brand loyalty is perhaps the most important goal of consumer advertising. Whether they produce cars, canned foods or cosmetics, manufacturers want their customers to make repeated purchases. [2] The quality of the product will encourage **this**, of course, but so, too, will affect advertising.

Advertising relies on the techniques of market research to identify potential users of a product. [3] Are they homemakers or professional people? Are they young or old? Are they city dwellers or country dwellers? Such questions have a bearing on where and when ads should be placed. By studying readership breakdowns for newspapers and magazines as well as television ratings and other statistics, an advertising agency can decide on the best way of reaching potential buyers. Detailed research and marketing expertise are essential today when advertising budgets can run into thousands of millions of dollars. [4]

Advertising is a fast-paced, high-pressure industry. There is a constant need for creative ideas that will establish a personality for a product in the public's mind. Current developments in advertising increase the need for talented workers.

In the past, the majority of advertising was aimed at the traditional white family - breadwinner father, non-working mother, and two children. Research now reveals that only about 6 percent of American households fit this stereotype. Instead, society is fragmented into many groups, with working mothers, single people and older people on the rise. To be most successful, advertising must identify a particular segment and aim its message toward that group.

Advertising is also making use of new technologies. Computer graphics are used to grab the attention of consumers and to help them see products in a new light. The use of computer graphics in a commercial for canned goods, for instance, gave a new image to the tin can.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. How to develop a successful advertising plan.
- B. New techniques and technologies of market research
- C. The central role of advertising in selling products.
- D. The history of advertising in the United States.

Question 2: The word “**this**” in the first paragraph refers to _____.

- A. repeatedly buying the same brand
- B. the most important goal
- C. the quality of the product
- D. effective advertising

Question 3: It can be inferred from the second paragraph that advertisers must _____.

- A. aim their message at homemakers and professional people
- B. know about the people who will buy the product
- C. place several ads in newspapers and magazines
- D. encourage people to try new products

Question 4: According to paragraph 2, market research includes _____.

- A. searching for talented workers
- B. hiring researchers with background in many fields
- C. studying television ratings
- D. determining the price of a product

Question 5: The author implies that the advertising industry requires _____.

- A. a college-educated workforce
- B. government regulation
- C. innovative thinking
- D. millions of dollars

Question 6: According to the passage, most advertising used to be directed at _____.

- A. working mothers with children
- B. older adults
- C. unmarried people
- D. two-parent families with children

Question 7: The word “**fragmented**” in the fourth paragraph is closest in meaning to

- A. divided B. moved C. forced D. collated

Question 8: The following sentence can be added to the passage.

Advertising is an essential part of the marketing process that can be tremendously influential in selling products. Where would it best fit in the passage?

- A. [1] B. [2] C. [3] D. [4]

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.B	4.C	5.C	6.D	7.A	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Quảng cáo giúp mọi người nhận ra được một thương hiệu cụ thể, thuyết phục họ thử nó và cố gắng giữ họ trung thành với nó. Sự trung thành với thương hiệu có lẽ là mục tiêu quan trọng nhất của quảng cáo tiêu dùng. Cho dù họ sản xuất ô tô, thực phẩm đóng hộp hay mỹ phẩm, thì nhà sản xuất vẫn muốn khách hàng mua hàng lại lần nữa. Chất lượng của sản phẩm tất nhiên sẽ khuyến khích điều này, nhưng sẽ tác động tới quảng cáo.

Quảng cáo dựa vào các kỹ thuật nghiên cứu thị trường để xác định những người dùng tiềm năng của một sản phẩm. Họ là những người nội trợ hay những người chuyên nghiệp? Họ trẻ hay già? Họ là những người sống ở thành phố hay những người sống ở vùng quê?. Những câu hỏi như vậy có ảnh hưởng đến vị trí và thời điểm nên đặt quảng cáo. Bằng cách nghiên cứu thống kê các độc giả của những tờ báo hoặc tạp chí cũng như là các xếp hạng trên truyền hình và những số liệu thống kê khác, một cơ quan quảng cáo có thể đi đến quyết định sáng suốt nhất trong việc tiếp cận những khách hàng tiềm năng. Nghiên cứu chi tiết và tiếp thị chuyên môn là rất cần thiết trong ngày nay khi mà ngân sách cho quảng cáo có thể rơi vào hàng triệu đô la.

Quảng cáo là ngành công nghiệp tốc độ nhanh và áp lực cao. Luôn có nhu cầu về các ý tưởng sáng tạo để thiết lập nên một đặc điểm tiêu biểu cho một sản phẩm trong lòng công chúng. Sự phát triển hiện của quảng cáo làm gia tăng nhu cầu về những nhân viên có tài năng.

Trong quá khứ, phần lớn quảng cáo nhắm vào những gia đình truyền thống- có người cha là trụ cột trong gia đình, người mẹ nội trợ và 2 đứa con. Các nghiên cứu cho thấy chỉ có khoảng 6 phần trăm các hộ gia đình Mỹ là phù hợp với khuôn mẫu này. Thay vào đó, xã hội được phân ra thành nhiều nhóm, với những bà mẹ đi làm, người độc thân và người cao tuổi đang gia tăng. Để thành công nhất, quảng cáo phải xác định được một phân khúc cụ thể và nhắm mục đích thông điệp của nó tới nhóm đó.

Quảng cáo cũng đang tận dụng các công nghệ mới. Đồ họa máy tính được sử dụng để thu hút sự chú ý của người tiêu dùng và giúp họ hiểu được sản phẩm theo một cách khác. Việc sử dụng đồ họa máy tính trong thương mại cho những loại thực phẩm đóng hộp, ví dụ như, đưa ra hình ảnh bao bì mới cho chiếc hộp thiếc.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. How to develop a successful advertising plan.
 B. New techniques and technologies of market research
 C. The central role of advertising in selling products.
 D. The history of advertising in the United States.

Đáp án C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn chủ yếu thảo luận gì?

- A. Làm thế nào để phát triển một kế hoạch quảng cáo thành công.
 B. Kỹ thuật và công nghệ mới của nghiên cứu thị trường
 C. Vai trò trung tâm của quảng cáo trong việc bán sản phẩm.
 D. Lịch sử quảng cáo tại Hoa Kỳ.

Thông tin: Advertising helps people recognize a particular brand, persuades them to try it, and tries to keep them loyal to it

Tạm dịch: Quảng cáo giúp mọi người nhận ra một thương hiệu cụ thể, thuyết phục họ thử nó và cố gắng giữ họ trung thành với nó

=> Các đáp án còn lại chỉ là ý chính của từng đoạn trong bài.

Question 2: The word “**this**” in the first paragraph refers to _____.

- A. repeatedly buying the same brand B. the most important goal
C. the quality of the product D. effective advertising

Đáp án A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “this” trong đoạn đầu tiên đề cập đến

- A. liên tục mua cùng một thương hiệu
B. mục tiêu quan trọng nhất
C. chất lượng sản phẩm
D. quảng cáo hiệu quả

Whether they produce cars, canned foods or cosmetics, manufacturers want their customers to **make repeated purchases**. The quality of the product will encourage **this**, of course, but so, too, will affect advertising

Tạm dịch: Cho dù họ sản xuất ô tô, thực phẩm đóng hộp hay mỹ phẩm, thì nhà sản xuất vẫn muốn khách hàng mua hàng lại lần nữa. Chất lượng của sản phẩm tất nhiên sẽ khuyến khích điều này, nhưng sẽ tác động tới tới quảng cáo

Chọn A

Question 3: It can be inferred from the second paragraph that advertisers must _____.

- A. aim their message at homemakers and professional people
B. know about the people who will buy the product
C. place several ads in newspapers and magazines
D. encourage people to try new products

Đáp án B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có thể suy ra từ đoạn thứ hai rằng các nhà quảng cáo phải

- A. nhắm thông điệp của họ vào người nội trợ và những người chuyên nghiệp
B. biết về những người sẽ mua sản phẩm
C. đặt một số quảng cáo trên báo và tạp chí
D. khuyến khích mọi người dùng thử sản phẩm mới

Thông tin: Advertising relies on the techniques of market research to identify potential users of a product. Are they homemakers or professional people? Are they young or old? Are they city dwellers or country dwellers?

Tạm dịch: Quảng cáo dựa vào các kỹ thuật nghiên cứu thị trường để xác định những người dùng tiềm năng của một sản phẩm. Họ là những người nội trợ hay những người chuyên nghiệp? Họ trẻ hay già? Họ là những người sống ở thành phố hay những người sống ở vùng quê?

Chọn B

Question 4: According to paragraph 2, market research includes _____.

- A. searching for talented workers
B. hiring researchers with background in many fields
C. studying television ratings
D. determining the price of a product

Đáp án C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn 2, nghiên cứu thị trường bao gồm

- A. tìm kiếm công nhân tài năng

- B. thuê các nhà nghiên cứu có nền tảng trong nhiều lĩnh vực
- C. nghiên cứu xếp hạng truyền hình
- D. xác định giá của sản phẩm

Thông tin: By studying readership breakdowns for newspapers and magazines as well as television ratings and other statistics, an advertising agency can decide on the best way of reaching potential buyers

Tạm dịch: Bằng cách nghiên cứu thống kê các độc giả của những tờ báo hoặc tạp chí cũng như là các xếp hạng trên truyền hình và những số liệu thống kê khác, một cơ quan quảng cáo có thể đi đến quyết định sáng suốt nhất trong việc tiếp cận những khách hàng tiềm năng

Chọn C

Question 5: The author implies that the advertising industry requires _____.

- A. a college-educated workforce
- B. government regulation
- C. innovative thinking
- D. millions of dollars

Đáp án C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tác giả ngụ ý rằng ngành quảng cáo yêu cầu

- A. một lực lượng lao động có trình độ đại học
- B. quy định của chính phủ
- C. tư duy đổi mới
- D. hàng triệu đô la

Thông tin: Advertising is a fast-paced, high-pressure industry. There is a constant need for creative ideas that will establish a personality for a product in the public’s mind

Tạm dịch: Quảng cáo là ngành công nghiệp tốc độ nhanh và áp lực cao. Luôn có nhu cầu về các ý tưởng sáng tạo để thiết lập nên một đặc điểm tiêu biểu cho một sản phẩm trong lòng công chúng

Chọn C

Question 6: According to the passage, most advertising used to be directed at _____.

- A. working mothers with children
- B. older adults
- C. unmarried people
- D. two-parent families with children

Đáp án D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, hầu hết các quảng cáo từng hướng tới

- A. bà mẹ làm việc có con
- B. người lớn tuổi
- C. người chưa lập gia đình
- D. gia đình hai bố mẹ có con cái

Thông tin: In the past, the majority of advertising was aimed at the traditional white family - breadwinner father, non- working mother, and two children

Tạm dịch: Trong quá khứ, phần lớn quảng cáo nhắm vào những gia đình truyền thống - có người cha là trụ cột trong gia đình, người mẹ nội trợ và 2 đứa con.

Chọn D

Question 7: The word “**fragmented**” in the fourth paragraph is closest in meaning to _____.

- A. divided
- B. moved
- C. forced
- D. collated

Đáp án A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “fragmented” trong đoạn thứ tư có nghĩa là

- A. phân chia

- B. di chuyển
C. ép buộc
D. đối chiếu

fragmented = divided: phân chia, chia nhỏ

Chọn A

Question 8: The following sentence can be added to the passage.

Advertising is an essential part of the marketing process that can be tremendously influential in selling products. Where would it best fit in the passage?

- A. [1] B. [2] C. [3] D. [4]

Đáp án A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu văn phù hợp ở vị trí [1] nhất, vì câu sau [1] nói rõ hơn về tác dụng của quảng cáo trong việc bán hàng

Advertising is an essential part of the marketing process that can be tremendously influential in selling products. Advertising helps people recognize a particular brand, persuades them to try it, and tries to keep them loyal to it.

Tạm dịch: Quảng cáo là một phần thiết yếu của quá trình tiếp thị có thể có ảnh hưởng rất lớn trong việc bán sản phẩm. Quảng cáo giúp mọi người nhận ra được một thương hiệu cụ thể, thuyết phục họ thử nó và cố gắng giữ họ trung thành với nó.

Chọn A

PASSAGE 223

My children can't live without media. At age 14, 15 and 18, my daughters Sussy and Anni and my son Bill don't use media. They inhabit media. And they do so exactly as fish inhabit a pond. Gracefully, and without consciousness and curiosity as to how they got there. They don't remember a time before email or instant messaging or Google.

When my children laugh, they don't say "Ha, ha". They say "LOL". These are children who shrug indifferently when they lose their iPods, with all 5000 tunes plus video clips, feature films, and TV shows (like who watches TV on a television anymore?). "There is plenty more where **that** came from", their attitude says. And they seem right. The digital content that powers their world can never truly be destroyed.

As a social scientist, journalist, and mother, I've always been an enthusiastic user of information technology. But I'd noticed that the more we seemed to communicate as individuals, the less we seemed to function together as a family. And on a broader scale, that the more facts we have at our fingertips, the less we seem to know. That the "convenience" of messaging media (email, SMS, IM) consumes ever larger amounts of our time. That as a culture we are practically swimming in entertainment, yet remain more depressed than any people who have ever lived. Our family's self-imposed **exile** from the information age changed our lives infinitely for the better. I watched as my children became more focused. I watched as their attention spans increased, allowing them to read for hours at a time; to hold longer and more complex conversations with adults and among themselves. They probably did no more homework during The Experiment than they had done before, but they all completed it far more efficiently and far more quickly.

The Experiment also forced us to notice food more. Before, eating had been a side dish. Now it was the main course, or at least one of them. Our approach to cooking changed, too, especially for the girls. They'd started out as reasonably competent cooks, but by the end of The Experiment they were capable of turning out entire meals with ease.

The Experiment also confirmed my strong suspicion that media has been robbing Sussy of sleep for years. Unplugged, the changes to her sleep patterns were dramatic. The evidence strongly suggests she is no isolated case. One study found that children who spend more time online also drink more caffeinated beverages, with a resulting effect on their prospects of sleeping well.

Question 1: The writer says her children “inhabit media... as fish inhabit a pond” to show that _____.

- A. they have little interest in the outside world
- B. electronic media are a natural part of their lives
- C. electronic media have made them less intelligent
- D. their memory has been affected by using electronic media

Question 2: How does the writer describe her children’s reaction to losing their iPods?

- A. tearful
- B. amused
- C. indignant
- D. unconcerned

Question 3: What does the writer say about information technology in paragraph 3?

A. It has created a number of contradictions. B. It is the main cause of depression today.

C. It is an unreliable source of information. D. It has helped to simplify our daily lives.

Question 4: The writer says that the period without electronic media enabled her children .

- A. to get to know a wide range of people
- B. to pay more attention to news events
- C. to concentrate for longer periods at a time
- D. to devote more time to doing their homework

homework

Question 5: In what way did the relationship with food change?

A. They ate larger portions of everything. B. They attached more important things to it.

- C. They all took turns to cook meals.
- D. They prepared healthier dishes.

Question 6: What does the writer mean by “she is no isolated case”?

- A. Sussy sleeps better when she shares her bedroom.
- B. No one in Sussy’s family sleeps very well at night.
- C. Sussy prefers using media in the company of other children.
- D. Other children who use media suffer in the same way as Sussy.

Question 7: The highlighted word “that” in the passage refers to

- A. television
- B. content in the lost iPod
- C. the iPod
- D. the digital content

Question 8: The highlighted word “exile” in the passage is closest in meaning to _____

- A. separation
- B. requirement
- C. access
- D. division

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.C	5.B	6.D	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Con tôi không thể sống mà không có phương tiện truyền thông. Ở tuổi 14, 15 và 18, hai cô con gái của tôi Sussy và Anni và con trai tôi Bill không sử dụng phương tiện truyền thông. Chúng sống trong phương tiện truyền thông. Và chúng làm như vậy chính xác như cá sống trong một cái ao. Một cách duyên dáng, và không có ý thức và sự tò mò về cách làm thế nào mà chúng ở đó. Chúng không nhớ một thời gian trước khi có email, nhắn tin tức hay Google.

Khi các con tôi cười, chúng không nói ra tiếng Haha. Họ nói là LOL. Đây là những đứa trẻ sẽ nhún vai một cách thờ ơ khi mất iPod, với tất cả 5000 giai điệu cộng với các video clip, phim truyện và chương trình TV (như kiểu ai xem TV trên TV nữa?). “Có rất nhiều nơi mà những thứ này đến từ đó” thái độ của chúng cho thấy. Và chúng có vẻ đúng. Các nội dung kỹ thuật số cung cấp năng lượng cho thế giới không bao giờ thực sự bị phá hủy.

Là một nhà khoa học xã hội, nhà báo và là một người mẹ, tôi luôn là người hăng say sử dụng công nghệ thông tin. Nhưng tôi nhận thấy rằng chúng ta càng giao tiếp với tư cách cá

nhân, chúng ta dường như càng ít hoạt động cùng nhau như một gia đình. Và trên phạm vi rộng hơn, rằng chúng ta càng có nhiều thông tin trong tầm tay, thì chúng ta dường như càng biết ít. Rằng “sự tiện lợi” của phương tiện nhắn tin (email, SMS, IM) tiêu tốn lượng thời gian lớn hơn bao giờ hết của chúng ta. Đó là một nền văn hóa mà chúng ta thực tế đang bơi trong giải trí, nhưng vẫn còn chán nản hơn bất kỳ ai từng sống. Sự tự đầy ắp của gia đình chúng tôi từ thời đại thông tin đã thay đổi cuộc sống của chúng tôi vô cùng tốt đẹp hơn. Tôi đã thấy các con tôi đã trở nên tập trung hơn. Khoảng chú ý của chúng tăng lên, cho phép chúng đọc hàng giờ liền; giữ các cuộc trò chuyện với người lớn và giữ chúng dài hơn và phức tạp hơn. Có lẽ chúng không làm bài tập về nhà nhiều hơn trong suốt thí nghiệm so với trước đây, nhưng tất cả chúng đã hoàn thành nó hiệu quả hơn và nhanh hơn rất nhiều.

Thí nghiệm cũng buộc chúng tôi phải chú ý đến thức ăn nhiều hơn. Trước đây, việc ăn đã là một món ăn phụ. Bây giờ nó là món ăn chính, hoặc ít nhất một trong số chúng. Cách tiếp cận của chúng tôi đối với nấu ăn cũng thay đổi, đặc biệt là đối với các cô gái. Chúng đã bắt đầu với tư cách là những đầu bếp có năng lực, thành thạo, nhưng đến cuối thí nghiệm, chúng đã có khả năng chế biến ra toàn bộ bữa ăn một cách dễ dàng.

Thí nghiệm cũng xác nhận sự nghi ngờ mạnh mẽ của tôi rằng phương tiện truyền thông đã cướp đi giấc ngủ của Sussy trong nhiều năm. Không được cảm điện thì những thay đổi trong kiểu giấc ngủ của cô đã rất ấn tượng. Bằng chứng mạnh mẽ cho thấy cô không phải là trường hợp cá biệt. Một nghiên cứu cho thấy những đứa trẻ dành nhiều thời gian hơn trên mạng cũng uống nhiều đồ uống chứa caffeine hơn, ảnh hưởng đến khả năng ngủ ngon. (Trong đề thiếu từ ‘also’ ở giữa online...drink ở câu văn cuối bài.)

Question 1: The writer says her children “inhabit media... as fish inhabit a pond” to show that _____.

- A. they have little interest in the outside world
- B. electronic media are a natural part of their lives
- C. electronic media have made them less intelligent
- D. their memory has been affected by using electronic media

Đáp án B

Chủ đề về MEDIA

Tác giả viết “inhabit media... as fish inhabit a pond” để cho thấy rằng _____.

- A. Chúng hầu như không quan tâm với thế giới bên ngoài.
- B. Phương tiện điện tử là một phần tự nhiên trong cuộc sống của chúng.
- C. Phương tiện điện tử khiến cho chúng kém thông minh hơn.
- D. Trí nhớ của chúng đã bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng phương tiện truyền thông.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 1:

- “My children can’t live without media. At age 14, 15 and 18, my daughters Sussy and Anni and my son Bill don’t use media. **They inhabit media. And they do so exactly as fish inhabit a pond.**”

(Những đứa con của tôi không thể sống mà không có truyền thông. Vào độ tuổi 14, 15 và 18, những đứa con gái của tôi Sussy và Anni và thằng con trai Bill của tôi không chỉ đơn thuần là sử dụng truyền thông. Chúng sống trong truyền thông. Và chúng cần truyền thông giống như cá cần nước vậy.)

=> **Đáp án là B**

Question 2: How does the writer describe her children’s reaction to losing their iPods?

- A. tearful
- B. amused
- C. indignant
- D. unconcerned

Đáp án D

Tác giả đã mô tả phản ứng của bọn trẻ khi mất những chiếc iPod của họ như thế nào?

- A. Đăm lẹ, buồn phát khóc
- B. Vui, thích thú
- C. Phẫn nộ, căm phẫn
- D. Hờ hững, không quan tâm

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

- “These are children who shrug indifferently when they lose their iPods, with all 5000 tunes plus video clips, feature films, and TV shows (like who watches TV on a television anymore?”

(Đó là những đứa trẻ mà nhún vai một cách thờ ơ khi chúng làm mất iPod của mình, cùng với hơn 5000 giai điệu và các đoạn video, phim điện ảnh, và các chương trình truyền hình (giống như người mà xem chương trình TV trên một chiếc tivi nữa nữa cơ chứ?)

=> **Đáp án là D**

Question 3: What does the writer say about information technology in paragraph 3?

A. It has created a number of contradictions. **B.** It is the main cause of depression today.

C. It is an unreliable source of information. **D.** It has helped to simplify our daily lives.

Đáp án A

Tác giả nói gì về công nghệ thông tin trong đoạn 3?

A. Nó đã tạo ra rất nhiều mâu thuẫn.

B. Nó là nguyên nhân chính gây ra chứng trầm cảm ngày nay.

C. Nó là nguồn không tin không đáng tin cậy.

D. Nó giúp đơn giản hóa cuộc sống của chúng ta ngày nay.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 3:

- “As a social scientist, journalist, and mother, I’ve always been an enthusiastic user of information technology. But I’d noticed that the more we seemed to communicate as individuals, the less we

seemed to function together as a family. And on a broader scale, that the more facts we have at our fingertips, the less we seem to know. That the “convenience” of messaging media (email, SMS, IM) consumes ever larger amounts of our time.”

(Là một nhà khoa học xã hội, nhà báo, và một người mẹ, tôi luôn luôn là một người rất thường dùng công nghệ thông tin. Nhưng tôi nhận thấy rằng chúng ta càng giao tiếp như một cá thể tách biệt, thì chúng ta càng ít hoạt động như một gia đình. Và ở quy mô rộng hơn, chúng ta càng có nhiều thứ có sẵn, thì chúng ta càng ít hiểu biết hơn. Sự thuận tiện trong các phương tiện tin nhắn (thư điện tử, tin nhắn, tin nhắn tức thời) tiêu tốn rất nhiều thời gian của chúng ta.)

=> **Đáp án là A**

Question 4: The writer says that the period without electronic media enabled her children .

A. to get to know a wide range of people **B.** to pay more attention to news events

C. to concentrate for longer periods at a time **D.** to devote more time to doing their

homework

Đáp án C

Tác giả đã nói rằng trong khoảng thời gian mà không có phương tiện truyền thông điện tử thì đã cho phép những đứa con của cô ấy _____ .

A. Biết được nhiều người hơn

B. Chú ý các sự kiện tin tức hơn

C. Tập trung trong khoảng thời gian dài hơn

D. Dành nhiều thời gian hơn để làm bài tập về nhà

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 4:

- “Our family’s self-imposed exile from the information age changed our lives infinitely for the better. I watched as my children became more focused. I watched as their attention spans increased, allowing them to read for hours at a time; to hold longer and more complex conversations with adults and among themselves. They probably did no more homework during The Experiment than they had done before, but they all completed it far more efficiently and far more quickly.”

(Việc tự tránh xa thời đại thông tin đã thay đổi cuộc sống của chúng tôi theo hướng tốt hơn. Tôi nhận thấy con mình trở nên tập trung hơn. Tôi nhận thấy thời gian tập trung của chúng

dài thêm, cho phép chúng đọc sách trong hàng giờ đồng hồ vào thời gian đó; có được một cuộc trò chuyện dài hơn và phức tạp hơn với người lớn và giữa bản thân chúng. Chúng có thể không làm nhiều bài tập hơn trong thí nghiệm so với quá khứ, nhưng chúng làm bài tập một cách hiệu quả hơn và nhanh chóng hơn.)

=> **Đáp án là C**

Question 5: In what way did the relationship with food change?

A. They ate larger portions of everything. B. They attached more important things to it.

C. They all took turns to cook meals. D. They prepared healthier dishes.

Đáp án B

Mối quan hệ với thức ăn thay đổi như thế nào?

- A. Chúng ăn mọi thứ với khẩu phần nhiều hơn.
- B. Chúng cho thêm nhiều thứ quan trọng vào trong thức ăn.
- C. Chúng luân phiên nhau nấu ăn.
- D. Chúng chuẩn bị những bữa ăn bổ dưỡng hơn.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 5:

- “The Experiment also forced us to notice food more. Before, eating had been a side dish. Now it was the main course, or at least one of them. Our approach to cooking changed, too, especially for the girls. They’d started out as reasonably competent cooks, but by the end of The Experiment they were capable of turning out entire meals with ease.”

(Thí nghiệm đó cũng ép chúng tôi quan tâm nhiều hơn tới thức ăn. Trước đó, việc ăn uống chỉ toàn ăn vớ vẩn. Bây giờ nó đã gồm toàn món chính, hoặc ít nhất là có một trong số những món chính. Sự tiếp cận của chúng tôi đối với việc nấu ăn thay đổi, đặc biệt là đối với những đứa con gái. Chúng bắt đầu cuộc hành trình chỉ là những đầu bếp khá là thạo nghề, nhưng khi kết thúc cuộc thí nghiệm chúng đã đưa ra một kết quả không ngờ đó là có thể nấu toàn bộ bữa ăn một cách dễ dàng.)

=> **Đáp án là B**

Lưu ý:

main course: món chính (thường là các món ăn mặn)

side dish: các món ăn kèm (có thể là salad, nộm v.v)

Question 6: What does the writer mean by “she is no isolated case”?

- A. Sussy sleeps better when she shares her bedroom.
- B. No one in Sussy’s family sleeps very well at night.
- C. Sussy prefers using media in the company of other children.
- D. Other children who use media suffer in the same way as Sussy.

Đáp án D

Tác giả có ý gì khi viết ‘she is no isolated case’?

- A. Sussy ngủ ngon hơn khi cô ấy ngủ chung phòng với người khác.
- B. Không ai trong gia đình của Sussy ngủ ngon vào buổi tối.
- C. Sussy thích sử dụng truyền thông cùng với bọn trẻ.
- D. Những đứa trẻ khác mà sử dụng truyền thông đều chịu đựng giống như Sussy.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn cuối:

- “The Experiment also confirmed my strong suspicion that media has been robbing Sussy of sleep for years. Unplugged, the changes to her sleep patterns were dramatic. The evidence strongly suggests **she is no isolated case**. One study found that children who spend more time online also drink more caffeinated beverages, with a resulting effect on their prospects of sleeping well.”

(Cuộc thí nghiệm cũng xác nhận sự nghi ngờ mạnh mẽ của tôi rằng truyền thông đã lấy đi giấc ngủ của Sussy trong nhiều năm trời. Được tách khỏi truyền thông, sự thay đổi trong giấc ngủ của con bé là rất đáng kể. Bằng chứng cho thấy rõ ràng con bé không phải là một trường hợp ngoại lệ. Một nghiên cứu chỉ ra rằng những đứa trẻ mà dành thời gian quá nhiều trên mạng uống nhiều nước uống có chứa caffeine, cùng với hậu quả là làm ảnh hưởng khả năng

có một giấc ngủ ngon của chúng.)

=> **Đáp án là D**

Question 7: The highlighted word "that" in the passage refers to

- A. television B. content in the lost iPod
C. the iPod D. the digital content

Đáp án B

Từ in đậm "that" trong đoạn văn đề cập đến _____ .

- A. Tivi
B. Nội dung trong những cái iPod bị mất
C. Chiếc iPod /'ai.pɒd/
D. Nội dung số

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 2:

- "These are children who shrug indifferently when they lose their iPods, with all 5000 tunes plus video clips, feature films, and TV shows (like who watches TV on a television anymore?). "There is plenty more where **that** came from", their attitude says."

(Đó là những đứa trẻ mà nhún vai một cách thờ ơ khi chúng làm mất iPod của mình, cùng với hơn 5000 giai điệu và các đoạn video, phim điện ảnh, và các chương trình truyền hình (giống như là ai mà còn xem TV trên một chiếc tivi nữa nữa cơ chứ?)." Có rất nhiều nguồn để xem những thứ đó.)

=> **Đáp án là B**

Question 8: The highlighted word "exile" in the passage is closest in meaning to _____

- A. separation B. requirement C. access D. division

Đáp án A

Từ in đậm "exile /'ek.sail/" trong đoạn văn gần nghĩa với _____ .

- A. Sự tách khỏi, sự phân tách
B. Sự yêu cầu
C. Sự tiếp cận
D. Sự phân chia

Từ đồng nghĩa: Exile (sự tách biệt) = Separation

=> **Đáp án là A**

PASSAGE 224

In the folklore of the Navajo people, it was said that frogs and toads fell from the sky when it (1)_____. The phenomenon that gave rise to this belief involved the spadefoot toad, which remains dormant beneath the Sonoran Desert of Arizona, (2)_____ the heat and drought for as long as eight or nine months. With the onset of summer thunderstorms, however, the toads respond to the vibrations of drumming raindrops and emerge, as if fallen from the sky with the rain, (3)_____ their brief and frantic mating season.

The male spadefoot sits in a muddy pool and fills the night with his calls, attempting to attract a female of the same species. Once a female joins him, she may lay as many as 1,000 eggs in the small pool of rainwater. From that point it's a race against the elements for the young, (4)_____ must hatch and mature with remarkable speed before the pool evaporates beneath the searing desert sun. As the pool grows smaller and smaller, it became thick with tadpoles fighting for survival in the mud, threatened not only by the loss of their watery nest but also by devouring insects and animals. In as few as nine days after fertilization of the eggs, those lucky enough to survive develop through each tadpole stage and finally emerge as fully formed toads. After (5)_____ themselves on insects, the young

toads like their parents, burrow underground, where they will lie dormant awaiting the next summer's storms.

(Source: <http://www.bukukita.com/Bahasa-dan-Kamus>)

- Question 1:** A. rains B. was raining C. rained D. had rained
Question 2: A. avoid B. avoiding C. to avoid D. avoided
Question 3: A. to begin B. beginning C. began D. which begin
Question 4: A. which B. that C. whom D. who
Question 5: A. it gorged B. had gorged C. gorging D. having gorge

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Trong văn hóa dân gian của người Navajo, người ta nói rằng ếch và cóc rơi xuống từ bầu trời khi trời mưa. Hiện tượng đã làm nảy sinh niềm tin có liên quan đến con cóc chân thuồng, nằm im lìm bên dưới sa mạc Sonoran của Arizona, tránh nhiệt và hạn hán trong thời gian từ tám đến chín tháng. Tuy nhiên, với sự bắt đầu của giông bão mùa hè, những con cóc thấy mưa và nổi lên, như thể rơi xuống từ bầu trời trong cơn mưa, để bắt đầu mùa giao phối ngắn ngủi và điên cuồng của chúng.

Con cóc đục chân thuồng ngồi trong một hồ bùn và kêu suốt cố gắng thu hút cóc cái. Khi một con cóc cái tham gia với nó, cóc cái có thể đẻ khoảng 1.000 quả trứng trong hồ nước mưa nhỏ. Từ thời điểm đó nó là một cuộc đua chống lại các yếu tố cho những con non, những con phải nở và trưởng thành với tốc độ nhanh chóng trước khi hồ bốc hơi dưới ánh nắng chói chang của sa mạc. Khi hồ càng ngày càng nhỏ dần, nó trở nên dày đặc với nòng nọc chiến đấu cho sự sống còn trong bùn, đe dọa không chỉ bởi sự mất vùng nước mà còn cạnh tranh để nuốt côn trùng và động vật. Chỉ trong chín ngày sau khi trứng được thụ tinh, những quả trứng đủ may mắn để tồn tại phát triển qua từng giai đoạn nòng nọc và cuối cùng xuất hiện như hình hài của những con cóc trưởng thành. Sau khi nuốt đầy bụng mình côn trùng, những con cóc nhỏ, giống như cha mẹ mình, đào hang ngầm dưới lòng đất, nơi chúng sẽ nằm im chờ đợi những cơn bão mùa hè tới.

- Question 1:** A. rains B. was raining C. rained D. had rained

Đáp án C

Kiến thức về sự phối thì

Căn cứ vào nghĩa của câu sau:

“In the folklore of the Navajo people, it was said that frogs and toads fell from the sky when it (1)_____.”

(Trong văn hóa dân gian của người Navajo, người ta nói rằng ếch và cóc rơi xuống từ bầu trời khi trời mưa.)

→ Câu này có nghĩa là khi trời mưa thì cóc và ếch rơi xuống => hành động xảy ra nối tiếp nhau.

Ta có:

+ Xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ:

When + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn)

+ Xảy ra nối tiếp nhau trong tương lai:

When + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn)

Căn cứ vào động từ “fell” là quá khứ của động từ “fall” nên ta chọn phương án C.

- Question 2:** A. avoid B. avoiding C. to avoid D. avoided

Đáp án B

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

=> Có 3 cách để rút gọn mệnh đề quan hệ:

+ Dùng Ving (với câu chủ động)

+ Dùng Vp2 (với câu bị động)

+ Dùng To V (số thứ tự/only/so sánh hơn nhất...)

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “The phenomenon that gave rise to this belief involved the

spade foot toad, which remains dormant beneath the Sonoran Desert of Arizona,

(2) _____ the heat and drought for as long as eight or nine months.”

(Hiện tượng đã làm nảy sinh niềm tin có liên quan đến con cóc chân thuồng, nằm im lìm bên dưới sa mạc Sonoran của Arizona, tránh nhiệt và hạn hán trong thời gian từ tám đến chín tháng.)

→ Câu mang nghĩa chủ động nên cho chọn phương án B.

Question 3: A. to begin B. beginning C. began D. which begin

Đáp án A

Kiến thức về ngữ pháp

Ta có cấu trúc chỉ mục đích:

To + V = so as to/in order to + V = so that/in order that + clause

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “With the onset of summer thunderstorms, however, the toads respond to the vibrations of drumming raindrops and emerge, as if fallen from the sky with the rain, (3) _____ their brief and frantic mating season.”

(Tuy nhiên, với sự bắt đầu của giông bão mùa hè, những con cóc thấy mưa và nổi lên, như thể rơi xuống từ bầu trời trong cơn mưa, để bắt đầu mùa giao phối ngắn ngủi và điên cuồng của chúng.)

Question 4: A. which B. that C. whom D. who

Đáp án D

Kiến thức về đại từ quan hệ

+ Căn cứ vào từ “the young” – “những con cóc con” - danh từ chỉ vật. Tuy nhiên, câu này ta sẽ dùng đại từ quan hệ “who” để thay thế cho nó vì trong bài, tác giả đã nhân hóa chúng như những con người, gọi xưng bằng “she” - “he/his”

=> Do đó, ta sẽ dùng “who” thay vì “which” ở đây để tương ứng với ngữ cảnh và sắc thái trong bài.

+ Đại từ quan hệ “that” thay thế cho những danh từ chỉ người hoặc vật hoặc thay thế cho danh từ chỉ cả người lẫn vật. Tuy nhiên, ta không dùng “that” sau dấu phẩy (,) và sau giới từ.

Question 5: A. it gorged B. had gorged C. gorging D. having gorge

Đáp án C

Kiến thức về thì động từ

Ta có quy tắc:

After + S + V (quá khứ hoàn thành)

After + Ving/having + Vp2

→ Đáp án C

PASSAGE 225

There are many strange superstitions in the world. The most common one is related to black cats, (1) _____ are the source of hundreds of unlucky superstitions. It’s a sign of bad luck if they walk in front of you or you step on their tails. They even bring bad luck into a house if they sneeze inside! This superstition dates (2) _____ to the Middle Ages when they became associated with witches and evil spirits.

Another common superstition is about walking under a ladder. A more (3) _____ explanation can be traced back to ancient Egypt. The early Egyptians believed that the shape of the Pyramids had a special power. It was considered very bad luck to break the “power” of this shape and that’s exactly what walking under a ladder would do!

In addition, in Roman times, people (4) _____ the habit of looking at themselves in pools of water. Some believed that these reflections were in fact “glimpses of the soul”. Any disruption to the water in the pool would bring bad luck to the person looking in it. This superstition lives (5) _____ the fear of bad luck from breaking a mirror.

(Source: <https://www.everydayhealth.com>)

- Question 1:** A. where B. that C. which D. when
Question 2: A. from B. back C. in D. out
Question 3: A. mystery B. mysteriously C. mysterious D. mysteries
Question 4: A. kept B. had C. took D. held
Question 5: A. on with B. in with C. with D. together with

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.C	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Có rất nhiều điều mê tín dị đoan trên thế giới. Một trong những điều phổ biến nhất là những chuyện liên quan đến mèo đen, đó là nguồn gốc của hàng trăm mê tín dị đoan. Sẽ là dấu hiệu không may mắn nếu có con mèo đen đi trước mặt bạn hoặc bạn dẫm vào đuôi của chúng. Chúng thậm chí còn mang điềm xấu vào nhà nếu chúng hắt hơi trong nhà! Sự mê tín này bắt nguồn từ thời Trung Cổ khi chúng liên quan đến các phù thủy và linh hồn ma quỷ.

Một mê tín dị đoan phổ biến khác là đi bên dưới một cái thang. Một lời giải thích bí ẩn hơn có thể được tìm thấy thời Ai Cập cổ đại. Người Ai Cập cổ xưa tin rằng hình dạng của các Kim tự tháp có một sức mạnh đặc biệt. Nó được coi là điềm xấu khi phá vỡ “sức mạnh” của hình dạng này và đó là chính xác những gì mà việc đi bộ dưới một cái thang có thể làm!

Ngoài ra, trong thời La Mã, người ta có thói quen nhìn mình trong các hồ nước. Một số người tin rằng những phản ánh này thực tế là “cái nhìn thoáng qua của linh hồn”. Bất kỳ sự gián đoạn nào với nước trong hồ sẽ đem lại điều không may cho người đang nhìn nó. Sự mê tín dị đoan này tồn tại với sự sợ hãi của những điềm gở khi làm vỡ tấm gương.

- Question 1:** A. where B. that C. which D. when

Đáp án C

Kiến thức về đại từ quan hệ

Ta dùng đại từ quan hệ “which” để thay thế cho cả mệnh đề đứng trước, nên ta chọn phương án: C

Tạm dịch: The most common one is related to black cats, (1) _____ are the source of hundreds of unlucky superstitions.

(Một trong những điều phổ biến nhất là những chuyện liên quan đến mèo đen, đó là nguồn gốc của hàng trăm mê tín dị đoan.)

- Question 2:** A. from B. back C. in D. out

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

Cụm từ cố định: date back to + một thời điểm trong quá khứ: Có niên đại, bắt nguồn từ thời...

Tạm dịch: This superstition dates (2) _____ to the Middle Ages when they became associated with witches and evil spirits.

(Sự mê tín này bắt nguồn từ thời Trung Cổ khi chúng liên quan đến các phù thủy và linh hồn ma quỷ.)

Phương án đúng là: B

- Question 3:** A. mystery B. mysteriously C. mysterious D. mysteries

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

A. mystery /'mɪs.təri/ (n): điều huyền bí, điều thần bí, điều bí ẩn

B. mysteriously /mɪ'stɪəri.əs.li/ (adv): một cách bí ẩn, một cách huyền bí

C. mysterious /mɪ'stɪəri.əs/ (a): Thần bí, huyền bí, bí ẩn, khó giải thích

D. mysteries /'mɪs.təri.z/ (plural n)

Trong câu, “explanation” là một danh từ, ta cần một tính từ.

Vì vậy, **phương án đúng là: C**

- Question 4:** A. kept B. had C. took D. held

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. keep /ki:p/ (v): giữ
- B. have /hæv, həv/ (v): có
- C. take /teɪk/ (v): cầm, nắm, giữ lấy
- D. hold /həʊld/ (v): cầm, nắm, giữ, nắm giữ, giữ vững

Ta có cụm từ: Have the habit of + V-ing: Có thói quen làm gì

Question 5: A. on with B. in with C. with D. together with

Đáp án A

Kiến thức về cụm động từ

- A. Live on /lɪv ɒn/: sống nhờ, sống bằng, sống phụ thuộc vào, tồn tại dựa vào
- B. live in /lɪv ɪn/: sống ở...
- C. live with /lɪv wɪð/: sống với...
- D. live together /lɪv tə'geð.ə/: sống cùng nhau

Căn cứ vào nghĩa của câu: “This superstition lives (5) _____ the fear of bad luck from breaking a mirror.”

(Sự mê tín dị đoan này tồn tại với sự sợ hãi của những điềm gở khi làm vỡ tấm gương.)

Phương án đúng là: A

PASSAGE 226

All relationships go through difficult times. In the past, when married couples had problems they usually didn't (1) _____. They had to either get on well with each other or continue to live together in an unhappy relationship. Getting divorced wasn't an (2) _____ for most people due to economic and social reasons. Some people believe that this wasn't such a bad thing. They say that relationships require hard work and (3) _____. “If a relationship is going to last a lifetime, you have to keep working at it,” says Doreen, who is celebrating her fiftieth wedding anniversary this year. “It isn't all roses and romance. No one perfect all of the time. These days young people give up (4) _____ there's the slightest argument.” Experts agree that communication is key. The most important thing is to keep talking. How many times have you heard yourself say to somebody, “If only you'd listen!” or “I wish you wouldn't do that!” The truth is, the (5) _____ couples talk, the better their relationship can be.

- Question 1:** A. grow up B. split up C. chat up D. make up
- Question 2:** A. option B. choice C. alternative D. decision
- Question 3:** A. agreement B. argument C. achievement D. commitment
- Question 4:** A. what B. why C. which D. when
- Question 5:** A. more B. fewer C. less D. least

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Tất cả các mối quan hệ đều trải qua thời kỳ khó khăn. Trong quá khứ, khi các cặp vợ chồng có vấn đề họ thường không chia tay. Họ phải hòa hợp với nhau hoặc tiếp tục sống chung với nhau trong một mối quan hệ không hạnh phúc. Ly hôn không phải là một lựa chọn cho hầu hết mọi người vì lý do kinh tế và xã hội. Một số người tin rằng đây không phải là một điều xấu. Họ nói rằng mỗi quan hệ đòi hỏi phải làm việc chăm chỉ và có sự tận tâm. “Nếu một mối quan hệ kéo dài suốt đời, bạn phải vun đắp cho nó”, Doreen, người đang kỷ niệm lễ cưới lần thứ năm mươi của mình cho biết. “Không phải lúc nào cũng là hoa hồng và lãng mạn. Không ai hoàn hảo hoàn toàn. Ngày nay, những người trẻ từ bỏ khi có những tranh cãi nhỏ nhặt nhất. “Các chuyên gia đồng ý rằng giao tiếp là chìa khóa. Điều quan trọng nhất là tiếp tục nói chuyện. Đã bao nhiêu lần bạn nghe chính mình nói với ai đó, “Giá mà bạn sẽ

lắng nghe!" Hoặc "Tôi ước bạn sẽ không làm điều đó!" Sự thật là, các cặp vợ chồng càng nói chuyện nhiều thì mối quan hệ của họ càng tốt.

Question 1: A. grow up B. split up C. chat up D. make up

Đáp án B

Kiến thức về cụm động từ

A. grow up: trưởng thành

B. split up: chia rẽ, li thân

C. chat up: nói chuyện thẳng thắn

D. make up: trang điểm, dựng chuyện, quyết định, làm hòa

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: "In the past, when married couples had problems they usually didn't (1) _____."

(Trong quá khứ, khi các cặp vợ chồng có vấn đề họ thường không chia tay.)

Question 2: A. option B. choice C. alternative D. decision

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. option /'ɒpʃn/ (n): sự chọn lựa, quyền lựa chọn, vật được chọn; điều được chọn

B. choice /tʃɔɪs/ (n): sự lựa chọn, khả năng lựa chọn, các thứ để chọn

C. alternative /ɒl'tɜ:nətɪv/ (n): sự lựa chọn (một trong hai)

D. decision /dɪ'sɪʒən/ (n): quyết định

Căn cứ vào nghĩa của câu: "Getting divorced wasn't an (2) _____ for most people due to economic and social reasons."

(Ly hôn không phải là một lựa chọn cho hầu hết mọi người vì lý do kinh tế và xã hội.)

Question 3: A. agreement B. argument C. achievement D. commitment

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. agreement /ə'grɪ:mənt/ (n): sự bằng lòng, sự tán thành, sự đồng ý, sự thoả thuận

B. argument /ɑ:'gju:mənt/ (n): sự tranh cãi, sự tranh luận

C. achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành tích, thành tựu

D. commitment /kə'mɪtmənt/ (n): sự tận tụy, sự tận tâm, điều ràng buộc

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: "They say that relationships require hard work and (3) _____."

(Họ nói rằng mối quan hệ đòi sự chăm chỉ và sự tận tâm.)

Question 4: A. what B. why C. which D. when

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: "These days young people give up (4) _____ there's the slightest argument."

(Ngày này, những người trẻ từ bỏ khi có những tranh cãi nhỏ nhất.)

Question 5: A. more B. fewer C. less D. least

Đáp án A

Kiến thức về ngữ pháp

So sánh kép:

The + adj(so sánh hơn) + S + V, the + adj(so sánh hơn) + S + V

Căn cứ vào danh từ "couples" là danh từ đếm được nên ta loại phương án C và D.

Căn cứ vào nghĩa của câu: "The truth is, the (5) _____ couples talk, the better their relationship can be."

(Sự thật là, các cặp vợ chồng càng nói chuyện nhiều thì mối quan hệ của họ càng tốt.)

PASSAGE 227

MARITAL PROBLEMS

When people marry, they're usually in love and happy to be tying the (1) _____. But after that, things tend to change. (2) _____ average, couples' satisfaction with their marriage declines during the first years of marriage and, if the decline is particularly steep, divorce may follow. The course of true love runs downhill.

For around 30 years, researchers have studied how having children affects a marriage, and the results are (3) _____: the relationship between spouses suffers once kids come along. Comparing couples with and (4) _____ children, researchers found that the rate of the decline in relationship satisfaction is nearly twice as steep for couples who have children than for childless couples. In the (5) _____ that a pregnancy is unplanned, the parents experience even greater negative impacts on their relationship.

The irony is that even as the marital satisfaction of new parents declines, the likelihood of them divorcing also declines. So, having children may make you miserable, but you'll be miserable together.

(Source: <https://www.theguardian.com>)

- Question 1:** A. spot B. knot C. sport D. fort
Question 2: A. At B. In C. On D. Over
Question 3: A. conclusive B. conclusion C. conclude D. conclusively
Question 4: A. no B. none C. without D. not
Question 5: A. case B. situation C. event D. moment

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Khi mọi người kết hôn, họ thường đang yêu và hạnh phúc khi được lấy nhau. Nhưng sau đó, mọi thứ có xu hướng thay đổi. Trung bình, sự hài lòng của các cặp vợ chồng với cuộc hôn nhân của họ giảm trong những năm đầu tiên của hôn nhân và nếu sự suy giảm này quá lớn, ly hôn có thể là tiếp theo. Chiều hướng của tình yêu đích thực cũng giảm theo.

Trong khoảng 30 năm, các nhà nghiên cứu đã nghiên cứu về việc có con ảnh hưởng như thế nào đến hôn nhân, và kết quả đã được xác định: Mọi quan hệ giữa vợ chồng ảnh hưởng khi có con cái. So sánh các cặp vợ chồng có con và không có con, các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng tỷ lệ suy giảm sự hài lòng của mỗi quan hệ gần gấp đôi so với các cặp vợ chồng có con hơn là các cặp vợ chồng không có con. Lỡ khi mang thai ngoài ý muốn, các bậc cha mẹ còn phải trải qua các tác động tiêu cực lớn hơn về mối quan hệ của họ.

Điều trớ trêu là ngay cả khi sự hài lòng trong hôn nhân của các cặp bố mẹ mới giảm sút, khả năng họ ly dị cũng giảm đi. Vì vậy, có con có thể làm bạn khổ sở, nhưng bạn sẽ khổ sở cùng nhau.

- Question 1:** A. spot B. knot C. sport D. fort

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

tie the knot = get married: kết hôn

- Question 2:** A. At B. In C. On D. Over

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ cố định

on average: trung bình

- Question 3:** A. conclusive B. conclusion C. conclude D. conclusively

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

A. conclusive /kən'klu:siv/ (a): xác định, quyết định, thuyết phục được

B. conclusion /kən'klu:ʒən/ (n): kết luận

C. conclude /kən'klu:d/ (v): kết luận

D. conclusively /kən'klu:sivli/ (adv): chắc chắn, thuyết phục

Vị trí trống số 3 cần một tính từ (theo quy tắc sau to be + adj)

- Question 4:** A. no B. none C. without D. not

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Căn cứ vào phần thông tin sau: “Comparing couples with and (4)_____ children..”
(so sánh các cặp vợ chồng có và không có con...)

Question 5: A. case B. situation C. event D. moment

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

in the event that = in case: lỡ khi, lỡ

PASSAGE 228

For many Americans, Thanksgiving is a special, beloved holiday for eating turkey – or a vegetarian main course option – and spending time with friends and family. (1) _____, for others, the celebration is deeply controversial – as Thanksgiving has a contentious history that goes far beyond when the first feast was held. In addition to a holiday steeped with cultural appropriation, the period of history in America is frequently white-washed – which leads many Americans to ignore the holiday.

Young children are taught about Thanksgiving in school, where they often learn of the first feast through crafts and drawings. In addition to depictions of turkeys, the Mayflower and the Pilgrims, many children decorate Native American headdresses – (2) _____ frequently bare no resemblance to the headdresses, clothes and feathers worn by the Wampanoag Indians. These inaccurate (3) _____ references are perpetrated each year, making the battle for equality and accurate representation an ongoing one for Native Americans in America. Most Americans think the three-day celebration between the Pilgrims and the Wampanoag Indians in 1621 in Plymouth, Massachusetts was the first Thanksgiving. The Pilgrims and their Native American neighbours had signed a mutual protection treaty the spring before and the feast was in (4) _____ of a successful first harvest.

But from the Pilgrims’ point of view, the first Thanksgiving – meant to be a day set (5) _____ for prayer and worship – took place in July 1623. Governor William Bradford declared a day of Thanksgiving to give thanks for the rain that had ended a drought and saved their harvest.

(Adapted from <https://www.independent.co.uk/life-style>)

Question 1: A. But B. However C. Therefore D. Thereby

Question 2: A. which B. who C. where D. why

Question 3: A. history B. historic C. historical D. historically

Question 4: A. charge B. favor C. honour D. need

Question 5: A. up B. off C. aside D. down

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Đối với nhiều người Mỹ, Lễ Tạ ơn là một ngày lễ được mọi người yêu thích, đặc biệt để ăn gà tây - hoặc một lựa chọn món chính chay - và dành thời gian với bạn bè và gia đình. Tuy nhiên, đối với những người khác, lễ kỷ niệm này gây tranh cãi sâu sắc – vì lễ Tạ ơn có một lịch sử vượt xa kể từ khi bữa tiệc đầu tiên được tổ chức. Ngoài một kỳ nghỉ ngập tràn sự “chiếm dụng văn hóa”, thời kỳ lịch sử ở Mỹ thường xuyên bị che đậy – điều đó đã khiến nhiều người Mỹ bỏ qua kì nghỉ này.

Trẻ nhỏ được dạy về Lễ Tạ ơn ở trường - nơi chúng thường học về bữa tiệc đầu tiên thông qua các đồ thủ công và hình vẽ. Ngoài những miêu tả về gà tây, con tàu Mayflower và những người hành hương, bọn trẻ trang trí những chiếc mũ của người Mỹ bản địa. Những thứ này thường không giống với mũ, quần áo và lông vũ mà người Ấn Độ da đỏ mặc. Những tư liệu lịch sử không chính xác này được thực hiện hàng năm, gây nên một chiến giành quyền bình đẳng và đúng đắn đang diễn ra giữa những người bản địa ở nước Mỹ. Hầu hết người Mỹ nghĩ rằng lễ kỷ niệm kéo dài ba ngày giữa những người hành hương và người Ấn Độ da đỏ

diễn vào năm 1621 tại Plymouth, Massachusetts là Lễ Tạ ơn đầu tiên. Người hành hương và hàng xóm của họ - người Mỹ bản địa, đã ký một hiệp ước bảo vệ lẫn nhau vào mùa xuân trước đó và bữa tiệc này là để vinh danh vụ thu hoạch đầu tiên thành công.

Nhưng theo quan điểm của người hành hương, Lễ Tạ ơn đầu tiên - có nghĩa là một ngày dành riêng cho việc cầu nguyện và thờ cúng - diễn ra vào tháng 7 năm 1623. Thống đốc William Bradford tuyên bố ngày Lễ Tạ ơn để cảm ơn vì cơn mưa đã chấm dứt hạn hán và cứu vụ mùa của họ.

Question 1: A. But B. However C. Therefore D. Thereby

Đáp án B

Chủ đề về CULTURAL DIVERSITY

Kiến thức về liên từ

- A. But: tuy nhiên (dùng để nối 2 mệnh đề có nghĩa tương phản trong cùng 1 câu)
- B. However: tuy nhiên (dùng để nối 2 mệnh đề, 2 câu đơn có nghĩa tương phản)
- C. Therefore: vì vậy (dùng để nối 2 mệnh đề, 2 câu đơn có quan hệ nguyên nhân – hệ quả)
- D. Thereby: vì vậy (dùng để nối 2 mệnh đề có quan hệ nguyên nhân – hệ quả; sau “thereby” là V-ing)

Căn cứ vào ngữ cảnh thì đây là 2 câu đơn có nghĩa tương phản.

Do đó, đáp án là B.

Tạm dịch: “For many Americans, Thanksgiving is a special, beloved holiday for eating turkey – or a vegetarian main course option – and spending time with friends and family.

(1) **However**, for others, the celebration is deeply controversial – as Thanksgiving has a contentious history that goes far beyond when the first feast was held.”

(Đối với nhiều người Mỹ, Lễ Tạ ơn là một ngày lễ được yêu thích, đặc biệt để ăn gà tây - hoặc một lựa chọn món chính chay - và dành thời gian với bạn bè và gia đình. Tuy nhiên, đối với những người khác, lễ kỷ niệm gây tranh cãi sâu sắc - vì Lễ Tạ ơn có một lịch sử gây tranh cãi vượt xa khi bữa tiệc đầu tiên được tổ chức)

Question 2: A. which B. who C. where D. why

Đáp án A

Kiến thức về từ đại từ quan hệ

- A. which
- B. who
- C. where
- D. why

Đại từ quan hệ “why” được dùng để thay thế cho từ/cụm từ chỉ nguyên nhân/lý do.

Đại từ quan hệ “which” đều thay thế cho từ/cụm từ chỉ vật.

Đại từ quan hệ “where” dùng để chỉ nơi chốn.

Đại từ quan hệ “who” dùng để thay thế cho người/ danh từ chỉ người

Tạm dịch: “In addition to depictions of turkeys, the Mayflower and the Pilgrims, many children decorate Native American headdresses – (2) **which** frequently bare no resemblance to the headdresses, clothes and feathers worn by the Wampanoag Indians.”

(Ngoài các mô tả về gà tây, con tàu Mayflower và những người hành hương, nhiều trẻ em trang trí mũ của người Mỹ bản địa thường không giống với mũ, quần áo và lông vũ của người Ấn Độ Wampanoag.)

=> **Đáp án A**

Question 3: A. history B. historic C. historical D. historically

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

- A. history (n) lịch sử
- B. historic /hɪ'stɔːr.ɪk/ (a) : có tính chất lịch sử
- C. historical /hɪ'stɔːr.ɪ.kəl/ (a) : có liên quan đến lịch sử
- D. historically (adv) : về mặt lịch sử

Vị trí cần điền cần một tính từ nên sẽ loại được đáp án A, D

Cả B, C đều là tính từ, tuy nhiên vì ở đây là “các tài liệu tham khảo” nên sẽ loại phương án B. “Historic” thường dùng với coi các sự kiện.

Tạm dịch: “These inaccurate (3) **historical** references are perpetrated each year, making the battle for equality and accurate representation an ongoing one for Native Americans in America. “

(Những tài liệu tham khảo lịch sử không chính xác này được thực hiện mỗi năm, khiến cuộc chiến giành quyền bình đẳng và đại diện chính xác trở thành một cuộc chiến đang diễn ra đối với người Mỹ bản địa ở Mỹ.)

=> **Đáp án C**

Question 4: A. charge B. favor C. honour D. need

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. charge – in charge of: chịu trách nhiệm

B. favor – in favor of: ủng hộ

C. honour – in honour of : vinh danh, chúc mừng

D. need – in need of : cần thiết

Căn từ vào ý nghĩa của câu, ta chọn C

Tạm dịch: “The Pilgrims and their Native American neighbours had signed a mutual protection treaty the spring before and the feast was in (4) **honour** of a successful first harvest.”

(Người hành hương và hàng xóm người Mỹ bản địa của họ đã ký một hiệp ước bảo vệ lẫn nhau vào mùa xuân trước đó và bữa tiệc này là để chúc mừng một vụ thu hoạch đầu tiên thành công)

=> **Đáp án C**

Question 5: A. up B. off C. aside D. down

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ

A. up

B. off

C. aside

D. down

Set aside: dành riêng, để dành

Tạm dịch: “But from the Pilgrims’ point of view, the first Thanksgiving – meant to be a day set (5) **aside** for prayer and worship – took place in July 1623”

(Nhưng theo quan điểm của người Pilgrims, Lễ Tạ ơn đầu tiên - có nghĩa là một ngày dành riêng cho việc cầu nguyện và thờ phượng - diễn ra vào tháng 7 năm 1623)

=> **Đáp án C**

PASSAGE 229

COMMON SUPERSTITIONS

There are many strange superstitions in the world. The most common one is related to black cats, (1) _____ are the source of hundreds of unlucky superstitions. It’s a sign of bad luck (2) _____ they walk in front of you or you step on their tails. They even bring bad luck into a house if they sneeze inside! This superstition dates (3) _____ to the Middle Ages when they became associated with witches and evil spirits.

Another common superstition is about walking under a ladder. A more (4) _____ explanation can be traced back to ancient Egypt. The (5) _____ Egyptians believed that the shape of the Pyramids had a special power. It was considered very bad luck to break the “power” of this shape and that’s exactly what walking under a ladder would do!

In addition, in Roman times, people (6) _____ the habit of looking at themselves in pools of water. Some believed that these reflections were in fact “glimpses of the soul”. Any disruption to the water in the pool would bring bad luck to the person looking in it. This superstition lives on with the fear of bad luck from breaking a mirror.

Question 1: A. which B. who C. when D. where

Question 2: A. although B. because C. if D. unless

Question 3: A. on B. in C. back D. for

Question 4: A. mystery B. mysterious C. mysteriously D. mysteries

Question 5: A. late B. recent C. past D. early

Question 6: A. had B. took C. raised D. became

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.C	4.B	5.D	6.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Có nhiều điều mê tín kỳ lạ trên thế giới. Loại phổ biến nhất có liên quan đến mèo đen, là nguồn gốc của hàng trăm điều mê tín không may mắn. Một con mèo đi trước mặt bạn hoặc bạn giẫm lên đuôi của nó là một dấu hiệu của sự xui xẻo. Chúng thậm chí còn mang lại xui xẻo cho ngôi nhà nếu chúng hắt hơi vào trong nhà! Sự mê tín này đã có từ thời Trung Cổ, khi những con mèo trở nên gắn liền với phù thủy và linh hồn ma quỷ.

Một mê tín phổ biến khác là về việc đi bộ dưới một cái thang. Lời giải thích được bắt nguồn từ Ai Cập cổ đại nghe còn bí ẩn hơn. Người Ai Cập thời kỳ đầu đã tin rằng hình dạng của Kim tự tháp có một sức mạnh đặc biệt. Sẽ rất xui xẻo nếu đi bộ dưới cái thang bởi nó đồng nghĩa với việc phá vỡ “sức mạnh” của hình dạng này.

Ngoài ra, vào thời La Mã, mọi người có thói quen soi gương trong những hồ nước. Nhiều người tin rằng những phản chiếu này trên thực tế là “sự liếc nhìn của linh hồn”. Bất kỳ sự gián đoạn nào đối với nước trong hồ sẽ mang lại điều xui xẻo cho người nhìn vào đó. Sự mê tín này tồn tại với nỗi sợ xui xẻo từ việc làm vỡ gương.

Question 1: A. which B. who C. when D. where

Đáp án A

Kiến thức về mệnh đề quan hệ.

Xét các đáp án:

Đáp án C, D là trạng từ quan hệ, không thể đóng vai trò chủ ngữ trong câu. Do đó, đáp án C, D sai.

Đáp án B dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, nhưng mệnh đề quan hệ trong trường hợp này được sử dụng để thay thế cho “black cats”. Do đó, đáp án B sai.

=> **Đáp án A**

Dịch: Loại phổ biến nhất có liên quan đến mèo đen, là nguồn gốc của hàng trăm mê tín không may mắn.

Question 2: A. although B. because C. if D. unless

Đáp án C

Kiến thức về liên từ.

Xét các đáp án:

A. although /ɔ:l'ðəʊ/: mặc dù, nhưng

B. because /bi'kɒz/: bởi vì, vì

C. if /if/: nếu

D. unless /ʌn'les/: trừ phi, nếu không

Các đáp án A, B, D không phù hợp về nghĩa.

=> **Đáp án C**

Dịch: Nó là một dấu hiệu của sự xui xẻo nếu chúng đi trước mặt bạn hoặc bạn giẫm lên đuôi của chúng.

Question 3: A. on B. in C. back D. for

Đáp án C

Kiến thức về phrasal verbs

Xét các đáp án:

Ta có cụm **date back to**: đã có từ, đã tồn tại từ.

Các đáp án A, B, D không có nghĩa.

=> **Đáp án C**

Dịch: Sự mê tín này có từ thời Trung cổ khi chúng trở nên gắn liền với phù thủy và linh hồn ma quỷ.

Question 4: A. mystery B. mysterious C. mysteriously D. mysteries

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

Xét các đáp án:

A. mystery /'mɪstəri/ (n): điều bí ẩn

B. mysterious /mɪs'tɪəriəs/ (a): huyền bí, bí ẩn

C. mysteriously: một cách huyền bí, bí ẩn

D. mysteries: số nhiều của mystery

=> **Đáp án B**

Dịch: Một lời giải thích bí ẩn hơn có thể được bắt nguồn từ Ai Cập cổ đại.

Question 5: A. late B. recent C. past D. early

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng.

Xét các đáp án:

A. late /leɪt/ (a): trễ, muộn

B. recent /'riːsnt/ (a): gần đây, mới đây

C. past /pɑːst/ (a): thuộc dĩ vãng

D. early /'ɜːli/ (a): sớm, đầu

Các đáp án A, B, C không phù hợp về nghĩa

=> **Đáp án D**

Dịch: Người Ai Cập sơ khai tin rằng hình dạng của Kim tự tháp có một sức mạnh đặc biệt.

Question 6: A. had B. took C. raised D. became

Đáp án A

Kiến thức về cấu trúc.

Xét các đáp án:

Ta có cụm "**have the habit of**": có thói quen, tập quán

Các đáp án B, C, D sai do không tồn tại các cấu trúc này.

=> **Đáp án A**

Dịch: Ngoài ra, vào thời La Mã, mọi người có thói quen nhìn mình trong những vũng nước.

PASSAGE 230

Cultural beliefs differ as to whether directness or indirectness is considered positive. In the mainstream American culture, the ideal (1) ____ of communication includes being direct rather than indirect ("ideal" here means that the culture values this style, although not everyone speaks directly). There are several expressions in English (2) ____ emphasize the importance of being direct: "Get to the point! Don't beat around the bush! Let's get down to business!" These sayings all indicate the importance of dealing directly with issues rather than (3) ____ them. One way to determine whether a culture favors a direct or indirect style in communication is to find out how the people in that culture express disagreement or how they say, "No". In Japan, there are at least fifteen ways of saying "No", without actually saying the word. Similarly, in Japan, it would be (4) ____ rude to say directly "I disagree with you" or "You're wrong".

Many Americans believe that "honesty is the best policy" and their communication style reflects this. Honesty and directness in communication are strongly related. It is not a

(5) ____, then, to find out that cultural groups misjudge each other based on different beliefs about directness and honesty in communication.

(Source: <https://www.mobt3ath.com/uplode/book/book>)

- Question 1:** A. word B. shape C. form D. phrase
Question 2: A. that B. what C. whether D. when
Question 3: A. deciding B. supporting C. observing D. avoiding
Question 4: A. recommended B. considered C. accepted D. expressed
Question 5: A. surprise B. connection C. passage D. system

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Tín ngưỡng văn hóa phân biệt về việc liệu tính trực tiếp hay gián tiếp được coi là tích cực. Trong văn hóa chính thống của Mỹ, hình thức giao tiếp lý tưởng bao gồm trực tiếp hơn là gián tiếp (“lý tưởng” ở đây có nghĩa là văn hóa coi trọng phong cách này, mặc dù không phải ai cũng nói trực tiếp). Có một số thành ngữ trong tiếng Anh nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thẳng thắn: “Hãy đi thẳng vào vấn đề! Đừng vòng vo! Hãy đi vào vấn đề chính!” Tất cả những câu nói này cho thấy tầm quan trọng của việc giải quyết trực tiếp các vấn đề thay vì tránh chúng. Một cách để xác định liệu một nền văn hóa ủng hộ phong cách trực tiếp hay gián tiếp trong giao tiếp là tìm hiểu cách con người trong nền văn hóa đó thể hiện sự không đồng ý hoặc họ nói “không” như thế nào. Ở Nhật Bản, có ít nhất mười lăm cách nói “Không”, mà không thực sự nói từ đó. Tương tự như vậy, ở Nhật Bản, khi nói trực tiếp “Tôi không đồng ý với bạn” hoặc “Bạn sai rồi” sẽ bị coi là thô lỗ.

Nhiều người Mỹ tin rằng “trung thực là chính sách tốt nhất” và phong cách giao tiếp của họ phản ánh điều này. Sự trung thực và thẳng thắn trong giao tiếp có liên quan mạnh mẽ với nhau. Sau đó, không có gì ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng các nhóm văn hóa đánh giá sai lẫn nhau dựa trên tín ngưỡng khác nhau về tính thẳng thắn và trung thực trong giao tiếp.

- Question 1:** A. word B. shape C. form D. phrase

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. word /wɜːd/ (n): từ ngữ
 B. shape /ʃeɪp/ (n): hình dáng
 C. form /fɔːm/ (n): hình thức
 D. phrase /freɪz/ (n): cụm từ

Ta có cụm từ:

Form of communication: hình thức giao tiếp

Tạm dịch: In the mainstream American culture, the ideal (1) _____ of communication includes being direct rather than indirect.

(Trong nền văn hóa chính thống của Mỹ, hình thức giao tiếp lý tưởng là giao tiếp trực tiếp thay vì giao tiếp gián tiếp)

- Question 2:** A. that B. what C. whether D. when

Đáp án A

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

Ở đây, ta cần một đại từ quan hệ dùng để thay thế cho danh từ thành ngữ được nhắc tới trước đó và giữ vai trò chủ ngữ trong câu.

Tạm dịch: There are several expressions in English (2) _____ emphasize the importance of being direct: “Get to the point! Don’t beat around the bush! Let’s get down to business!”

(Có một số thành ngữ trong tiếng Anh cái mà nhấn mạnh tầm quan trọng của giao tiếp trực tiếp: Nói thẳng vấn đề chính đi! Đừng vòng vo! Bắt tay vào việc cần làm thôi!)

- Question 3:** A. deciding B. supporting C. observing D. avoiding

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. decide /dɪˈsaɪd/ (v): quyết định
 B. support /səˈpɔːt/ (v): ủng hộ

C. observe /əb'zɜ:v/ (v): quan sát

D. avoid /ə'vɔɪd/ (v): tránh né

Tạm dịch: These sayings all indicate the importance of dealing directly with issues rather than (3) ____ them.

(Những câu nói này đều cho thấy tầm quan trọng của việc giải quyết trực tiếp các vấn đề thay vì tránh né chúng.)

Question 4: A. recommended B. considered C. accepted D. expressed

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. recommend /rekə'mend/ (v): giới thiệu

B. consider /kən'sɪd/ (v): xem như

C. accept /ək'sept/ (v): chấp nhận

D. express /ɪk'spres/ (v): bày tỏ

Tạm dịch: Similarly, in Japan, it would be (4) ____ rude to say directly “I disagree with you” or “You’re wrong”.

(Tương tự như vậy, ở Nhật Bản, sẽ bị coi là thô lỗ khi nói trực tiếp là “tôi không đồng ý với bạn” hay “bạn sai rồi”.)

Question 5: A. surprise B. connection C. passage D. system

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. surprise /sə'praɪz/ (n): sự ngạc nhiên

B. connection /kə'nekʃən/ (n): sự kết nối

C. passage /'pæsɪdʒ/ (n): lối đi

D. system /'sɪstəm/ (n): hệ thống

Tạm dịch: It is not a (5) ____, then, to find out that cultural groups misjudge each other based on different beliefs about directness and honesty in communication.

(Sau đó, không phải là một điều ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng các cộng đồng văn hóa đánh giá sai lẫn nhau dựa trên niềm tin khác nhau về tính trực tiếp và sự trung thực trong giao tiếp.)

PASSAGE 231

Parents usually decide on given names for their children before they are born. In some families the oldest boy is given the same name as his father. In the US the word *junior* or *senior*, or a number, is added after the name and surname to make (1) ____ clear which persons is being referred to. For example, the son of *William Jones Sr* (Senior) (2) ____ be called *William Jones Jr* (Junior), and his son would be called *William Jones III* (“William Jones the third”).

Many popular names come from the Bible, e.g. *Jacob*, *Joshua*, *Matthew*, *Mary*, *Rebecca* and *Sarah*, (3) ____ this does not imply that the people who choose them are (4) _____. Other people give their children the name of somebody they admire, such as a famous sports personality, or a film or pop star. In Britain, the name *William* and *Harry* became common again after the sons of Prince Charles were given these names. In the US *Chelsea* was not a common name for a girl (5) _____ President Bill Clinton’s daughter *Chelsea* came to public attention.

(Source: Background to British and American Cultures)

Question 1: A. it B. that C. this D. them

Question 2: A. will B. would C. must D. can

Question 3: A. in spite B. however C. though D. despite

Question 4: A. spiritual B. religious C. magic D. holy

Question 5: A. when B. because C. since D. until

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Cha mẹ thường quyết định đặt tên cho con trước khi chúng được sinh ra. Trong một số gia đình, cậu bé lớn tuổi nhất được đặt cùng tên với cha mình. Ở Mỹ, từ “junior” hoặc “Senior”, hoặc một con số, được thêm vào sau tên và họ để làm rõ những người nào đang được nhắc đến. Ví dụ, con trai của William Jones Sr (Senior) sẽ được gọi là William Jones Jr (Junior), và con trai của anh ta sẽ được gọi là William Jones III (William Jones là người thứ ba).

Nhiều tên phổ biến đến từ Kinh thánh, ví dụ: *Jacob, Joshua, Matthew, Mary, Rebecca* và *Sarah*, mặc dù điều này không ngụ ý rằng những người đó là người tôn giáo. Những người khác đặt cho con cái họ tên của một người mà họ ngưỡng mộ, chẳng hạn như một nhân vật thể thao nổi tiếng, hoặc một bộ phim hoặc ngôi sao nhạc pop. Ở Anh, cái tên William và Harry trở nên phổ biến trở lại sau khi con trai của Hoàng tử Charles được đặt theo những cái tên này. Ở Mỹ, Chelsea không phải là tên gọi chung cho một cô gái cho đến khi con gái của Tổng thống Bill Clinton, Chelsea được công chúng chú ý.

Question 1: A. it B. that C. this D. them

Đáp án A

Chủ đề về NAMES

Kiến thức về đại từ

- A. it: nó, cái đó => dùng để thay thế một người/ một vật ở trước đó
 - B. that: điều đó => dùng để thay thế cho một sự việc ở khoảng cách xa
 - C. this: điều này => dùng để thay thế cho một sự việc ở khoảng cách gần
 - D. them: bọn họ, chúng, những điều đó => dùng để thay thế một nhóm người / vật
- => Xét vào trong câu văn ta thấy đại từ cần điền ở đây thay thế cho danh từ “the name (surname)”
=> chọn đại từ “it”.

Tạm dịch: Parents usually decide on given names for their children before they are born. In some families the oldest boy is given the same name as his father. In the US the word junior or senior, or a number, is added after the name and surname to make (1) ____ clear which persons is being referred to.

(Cha mẹ thường quyết định đặt tên cho con trước khi chúng được sinh ra. Trong một số gia đình, con trai lớn tuổi nhất được đặt cùng tên với cha mình. Ở Mỹ, từ “con” hoặc từ “cha”, hoặc một số đếm, được thêm vào sau tên và họ để làm rõ tên của người nào đang được nhắc đến.)

Question 2: A. will B. would C. must D. can

Đáp án B

Kiến thức về động từ khuyết thiếu

- A. will + V: diễn tả một dự định trong tương lai, không có kế hoạch chắc chắn
- B. would + V: diễn tả một dự đoán về một tình huống có thể xảy ra
- C. must + V: diễn tả một sự cần thiết hoặc một nghĩa vụ phải thực hiện
- D. can + V: diễn tả một khả năng ai có thể làm gì ở hiện tại hoặc sẽ làm gì trong tương lai

Tạm dịch: For example, the son of William Jones Sr (Senior) (2) ____ be called William Jones Jr (Junior), and his son would be called William Jones III (“William Jones the third”).

(Ví dụ, con trai của William Jones Sr (cha) sẽ được gọi là William Jones Jr (con), và con trai của anh ta sẽ được gọi là William Jones III (William Jones đời thứ ba).

Question 3: A. in spite B. however C. though D. despite

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

- A. in spite + of + N/ Ving: mặc dù, cho dù
- B. however + clause: tuy nhiên (được dùng để nối 2 câu mang nghĩa tương phản)
- C. though + clause: mặc dù, dẫu

D. despite + N/ Ving: mặc dù, tuy rằng, dẫu

=> Xét vào trong câu, ta loại đáp án B vì “however” dùng để nối 2 câu không phải 2 mệnh đề. Đáp án A và D cũng loại vì in spite of/ despite không đi với mệnh đề => Đáp án C.

Tạm dịch: Many popular names come from the Bible, e.g. Jacob, Joshua, Matthew, Mary, Rebecca and Sarah, (3) _____ this does not imply that...

(Rất nhiều cái tên phổ biến đến từ Kinh thánh, ví dụ như Jacob, Joshua, Matthew, Mary, Rebecca và Sarah, **mặc dù** chuyện này không có nghĩa rằng...)

Question 4: A. spiritual B. religious C. magic D. holy

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. spiritual /'spɪrɪtuəl/ (adj): (thuộc) tâm hồn, tinh thần

B. religious /rɪ'lɪdʒəs/ (adj): (thuộc) tôn giáo; (thuộc) tín ngưỡng

C. magic /'mædʒɪk/ (adj): ảo thuật

D. holy /'həʊli/ (adj): liên quan đến thần thánh, linh thiêng

Tạm dịch: Many popular names come from the Bible, e.g. Jacob, Joshua, Matthew, Mary, Rebecca and Sarah, though this does not imply that the people who choose them are (4) _____.

(Rất nhiều cái tên phổ biến đến từ Kinh thánh, ví dụ như Jacob, Joshua, Matthew, Mary, Rebecca và Sarah, **mặc dù** chuyện này không có nghĩa rằng những người mà chọn những cái tên đó **thuộc tôn giáo**.)

Question 5: A. when B. because C. since D. until

Đáp án D

Kiến thức về liên từ

A. when + clause/ Ving: khi, vào lúc

=> thường diễn tả hành động xảy ra có tính xảy ra gần nhau nhưng một hành động trước và một hành động sau.

B. because + clause: bởi vì, tại vì => diễn tả 2 sự việc có tính nguyên nhân – kết quả

C. since + clause: bởi vì => diễn tả 2 sự việc có tính nguyên nhân – kết quả

D. until + clause: cho đến khi

=> diễn tả một sự việc, hành động kéo dài tới khi hành động, sự việc sau xảy ra

Tạm dịch: In Britain, the name William and Harry became common again after the sons of Prince Charles were given these names. In the US Chelsea was not a common name for a girl (5) _____ President Bill Clinton’s daughter Chelsea came to public attention.

(Ở Anh, cái tên William và Harry lại trở nên phổ biến sau khi các con trai của Hoàng tử Charles được đặt những cái tên này. Ở Mỹ, Chelsea không phải là tên gọi phổ biến cho một cô gái **cho đến khi** con gái của Tổng thống Bill Clinton, Chelsea được công chúng chú ý.)

PASSAGE 232

When Tony Stark dazzled audiences by designing his Iron Man suit by simply picking up and chucking up holographic virtual gear in mid air instead of being hunched over a computer it was a perfect teaser into the future of gesture-based computing. What’s even more exciting is that most of this technology is already available and is set to go **mainstream**. Gesture-based computing is interacting with computers through non-traditional interfaces using the body instead of the mouse and the keyboard. It allows users to have no physical contact with a device and yet interact with it just as they would with traditional interfaces.

The most widely used of gesture-based computing devices and already a huge commercial success is the Kinect. Thanks to some amazing software that could extrapolate missing body parts and even tell different users apart, **it** went on to become a hit among gamers looking for the next big thing to enhance their gaming experience. The Kinect works

by being able to map a body and produce a digital reproduction of a body's shape, skeletal outline and even facial details that gives developers access to unlimited possibilities for interfaces and applications.

Another big contender in the gesture computing revolution is the Leap motion. Leap motion takes gesture-based computing to finger precision perfection. It reads gestures within a 8 cubic feet volume and any motion of the hand or fingers can be tracked to 1/100th of a millimeter, heralding exciting possibilities about its use with applications that require a higher degree of accuracy.

Gesture-based computing is now ripe to be a part of gaming, TVs, devices, kiosks, medical, 3D sculpting, engineering, medical professionals, designers, advertisers and even people with physical disabilities.

(Source: <https://www.moacreative.com/>)

Câu 1: What is the topic of the passage?

- A. Gesture-based computing in education.
- B. The clash between old and new technologies.
- C. Another step toward gesture-based technologies.
- D. The incredible world of gesture-based computing.

Câu 2: The word “**mainstream**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. prevailing B. uncommon C. special D. obsolete

Câu 3: According to paragraph 2, what isn't Kinect product able to perform?

- A. It can extend the existing pattern to an unknown area of data.
- B. It can diagnose dormant disease in the users' internal organs.
- C. It can construct a detailed image of the body digitally for customised use.
- D. It can identify the differences between various interacting individuals.

Câu 4: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. keyboard B. success C. software D. experience

Câu 5: According to paragraph 3, how precise is the technology from the Leap motion?

- A. Movement of hands and fingers can be recorded to 1/100th of a millimeter.
- B. Gestures and motions can be followed to a tiny 1 micrometer.
- C. The gesture-based technology is programmed not to miss a single action.
- D. The software can report on any motions happening within a 8 cubic meter volume.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Khi Tony Stark khiến khán giả choáng váng bằng việc thiết kế bộ đồ Iron Man của mình bằng cách đơn giản là chọn ra và ném đi thiết bị ảo ba chiều trên không trung thay vì chỉnh sửa bằng máy tính, đó thực sự là một vấn đề rất rắc rối trong tương lai của phép điện toán dựa trên cử chỉ. Thứ thậm chí còn gây thú vị hơn là hầu hết các công nghệ này đã có sẵn và được thiết lập để đi theo xu hướng. Phép điện toán dựa trên cử chỉ là việc tương tác với các máy tính thường thông qua các giao diện phi truyền thống sử dụng cơ thể thay vì chuột và bàn phím. Nó cho phép người dùng không cần có sự tiếp xúc vật lý với một thiết bị và cũng chưa cần tương tác với thiết bị như với các giao diện truyền thống.

Thiết bị điện toán dựa trên cử chỉ được sử dụng rộng rãi nhất và đã thành công lớn về mặt lợi nhuận là Kinect. Nhờ một số phần mềm tuyệt vời có thể suy luận ra các bộ phận cơ thể bị thiếu và thậm chí phân biệt được người dùng khác nhau, nó đã trở thành điểm nổi bật trong số các game thủ đang tìm kiếm điều lớn lao tiếp theo để nâng cao kinh nghiệm chơi game của họ. Kinect hoạt động bằng cách thiết lập bản đồ cơ thể và tạo ra một bản tái tạo kỹ thuật số của hình dạng cơ thể, phác thảo bộ xương và thậm chí các chi tiết trên khuôn mặt cho phép các nhà phát triển truy cập vào các khả năng không giới hạn cho giao diện và ứng dụng.

Một đối thủ lớn khác trong cuộc cách mạng điện toán cử chỉ là chuyển động Leap. Chuyển động Leap có tính toán dựa trên cử chỉ để hoàn thiện chính xác bằng ngón tay. Nó đọc cử chỉ trong một khối lượng 8 feet và bất kỳ chuyển động nào của bàn tay hoặc ngón tay

có thể được theo dõi đến 1/100 của một milimet, cho thấy trước các khả năng thú vị về việc sử dụng của nó với các ứng dụng yêu cầu mức độ chính xác cao hơn.

Điện toán dựa trên cử chỉ giờ đã chín muồi để trở thành một phần của trò chơi, TV, thiết bị, kiốt, y tế, điêu khắc 3D, kỹ thuật, chuyên gia y tế, nhà thiết kế, nhà quảng cáo và thậm chí với người khuyết tật.

Câu 1: What is the topic of the passage?

- A. Gesture-based computing in education.
- B. The clash between old and new technologies.
- C. Another step toward gesture-based technologies.
- D. The incredible world of gesture-based computing.

Đáp án D

Chủ đề của đoạn văn là gì?

- A. Máy tính dựa trên cử chỉ trong giáo dục.
- B. Sự mâu thuẫn giữa công nghệ cũ và mới.
- C. Một bước tiến khác của công nghệ dựa trên cử chỉ
- D. Thế giới khó tin của điện toán dựa trên cử chỉ

Căn cứ thông tin đoạn 1:

When Tony Stark dazzled audiences by designing his Iron Man suit by simply picking up and chucking up holographic virtual gear in midair instead of being hunched over a computer it was a perfect teaser into the future of gesture based computing.

(Khi Tony Stark khiến khán giả choáng váng bằng cách thiết kế bộ đồ Iron Man của mình bằng cách đơn giản nhặt và nhét thiết bị ảo ba chiều trên không trung thay vì bị còng vào máy tính, đó là một lời trêu ghẹo hoàn hảo về tương lai của máy tính dựa trên cử chỉ.)

Câu 2: The word “**mainstream**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. prevailing B. uncommon C. special D. obsolete

Đáp án A

Từ “mainstream” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ:

- A. đang thịnh hành, phổ biến
- B. không thông thường
- C. đặc biệt
- D. cổ xưa, lỗi thời

Từ đồng nghĩa: mainstream (xu hướng) = prevailing

What’s even more exciting is that most of this technology is already available and is set to go **mainstream**.

Điều thú vị hơn nữa là hầu hết công nghệ này đã có sẵn và được thiết lập để trở thành xu hướng.

Câu 3: According to paragraph 2, what isn’t Kinect product able to perform?

- A. It can extend the existing pattern to an unknown area of data.
- B. It can diagnose dormant disease in the users’ internal organs.
- C. It can construct a detailed image of the body digitally for customised use.
- D. It can identify the differences between various interacting individuals.

Đáp án B

Theo đoạn 2, sản phẩm Kinect không thể thực hiện được việc gì?

- A. Nó có thể mở rộng kiểu mẫu đang tồn tại thành vùng dữ liệu vô danh.
- B. Nó có thể chuẩn đoán căn bệnh tiềm tàng ở những cơ quan bên trong người sử dụng.
- C. Nó có thể tạo ra hình ảnh chi tiết của cơ thể bằng kỹ thuật số để sử dụng tùy ý.
- D. Nó có thể phân biệt sự khác nhau giữa nhiều cá thể tương tác đa dạng.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

The most widely used of gesture based computing devices and already a huge commercial success is the Kinect. Thanks to some amazing software that could extrapolate missing body parts and even tell different users apart, it went on to become a hit among gamers looking for the next big thing to enhance their gaming experience.

The Kinect works by being able to map a body and produce a digital reproduction of a body's shape, skeletal outline and even facial details that gives developers access to unlimited possibilities for interfaces and applications.

(Các thiết bị điện toán dựa trên cử chỉ được sử dụng rộng rãi nhất và đã thành công lớn về mặt thương mại là Kinect. Nhờ một số phần mềm tuyệt vời có thể ngoại suy các bộ phận cơ thể bị thiếu (A) và thậm chí phân biệt người dùng khác nhau (D), nó đã trở thành một điểm nhấn trong số các game thủ đang tìm kiếm điều lớn lao tiếp theo để nâng cao trải nghiệm chơi trò chơi của họ.

Kinect hoạt động bằng cách có thể lập bản đồ cơ thể và tạo ra một bản tái tạo kỹ thuật số về hình dạng của cơ thể, đường viền xương và thậm chí các chi tiết trên khuôn mặt cho phép các nhà phát triển truy cập vào các khả năng không giới hạn (C) cho các giao diện và ứng dụng.)

Câu 4: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. keyboard B. success C. software D. experience

Đáp án C

Từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến.....

- A. bàn phím
B. sự thành công
C. phần mềm
D. kinh nghiệm

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Từ “it” chính là phần mềm kỳ diệu các mà có thể ngoại suy các bộ phận cơ thể bị thiếu và thậm chí phân biệt người dùng khác nhau.

Thanks to some **amazing software** that could extrapolate missing body parts and even tell different users apart, it went on to become a hit among gamers looking for the next big thing to enhance their gaming experience.

(Nhờ một số phần mềm tuyệt vời có thể ngoại suy các bộ phận cơ thể bị thiếu và thậm chí phân biệt người dùng khác nhau, nó đã trở thành một điểm nhấn trong số các game thủ đang tìm kiếm điều lớn lao tiếp theo để nâng cao trải nghiệm chơi trò chơi của họ.

Câu 5: According to paragraph 3, how precise is the technology from the Leap motion?

- A. Movement of hands and fingers can be recorded to 1/100th of a millimeter.
B. Gestures and motions can be followed to a tiny 1 micrometer.
C. The gesture-based technology is programmed not to miss a single action.
D. The software can report on any motions happening within a 8 cubic meter volume.

Đáp án A

Theo như đoạn 3, công nghệ từ chuyển động Leap chính xác như thế nào?

- A. Sự di chuyển của bàn tay và các ngón tay có thể được ghi tới 1 phần một trăm milimet
B. Cử chỉ và sự chuyển động có thể được theo dõi tới rất nhỏ là 1 micromet
C. Công nghệ dựa trên cử chỉ được lập trình không để lỡ một hành động nào.
D. Phần mềm có thể báo cáo bất kỳ chuyển động nào diễn ra trong 1 khối lượng 8 mét khối.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

1 micrometer = 1/1000th millimeter => Do đó B sai.

Leap motion takes gesture based computing to finger precision perfection. It reads gestures within a 8 cubic feet volume and any motion of the hand or fingers can be tracked to 1/100th of a millimeter heralding exciting possibilities about it's use with applications that require a higher degree of accuracy.

(Chuyển động Leap có tính toán dựa trên cử chỉ để hoàn thiện chính xác ngón tay. Nó đọc các cử chỉ trong một khối lượng 8 feet khối và bất kỳ chuyển động nào của bàn tay hoặc ngón tay có thể được theo dõi tới 1/100 milimet các khả năng thú vị về việc sử dụng nó với các ứng dụng đòi hỏi độ chính xác cao hơn.)

PASSAGE 233

The tradition of gift giving is a worldwide practice that is said to have been around since the beginning of human beings. Over time, different cultures have developed their own gift giving customs and traditions.

In France, the gift of wine for the hostess of a dinner party is not an appropriate gift as the hostess would prefer to choose the vintage for the night. In Sweden, a bottle of wine or flowers are an appropriate gift for the hostess. In Viet Nam, a gift of whisky is appropriate for the host, and some fruit or small gifts for the hostess, children or elders of the home. Besides, gifts should never be wrapped in black paper because this color is unlucky and **associated with** funerals in this country. Gifts that symbolize cutting such as scissors, knives and other sharp objects should be avoided because they mean the cutting of the relationship. Also, in some countries you should not open the gift in front of the giver and in others it would be an insult if you did not open the gift.

Beyond the gift itself, give careful consideration to the manner in which **it** is presented. Different cultures have different customs regarding how a gift should be offered - using only your right hand or using both hands, for example. Others have strong traditions related to the appropriate way to accept a gift. In Singapore, for instance, it is the standard to graciously refuse a gift several times before finally accepting it. The recipient would never unwrap a gift in front of the giver for fear of appearing greedy.

Understanding these traditions and customs, as well as taking time to choose an appropriate gift, will help you to avoid any awkwardness or embarrassment as you seek to build a better cross-cultural relationship.

Question 1: When did the tradition of gift-giving become popular all over the world?

- A. a long time ago B. thousands of years ago
C. since the beginning of humans D. since the beginning of industrialization

Question 2: Which of the following is NOT true about gift-giving customs?

- A. In France, wine is not considered a suitable gift for the hostess of a dinner party.
B. In Sweden, it is not customary to bring some wine or flowers when you are invited to a dinner party.
C. In Viet Nam, such things as scissors, knives and other sharp objects shouldn't be used as a gift.
D. In Singapore, it is unacceptable to open the gift right in front of the giver.

Question 3: The phrase “**associated with**” is closest in meaning to ____.

- A. connected with B. familiar with C. informed of D. similar to

Question 4: The word “**it**” in paragraph 3 refer to ____.

- A. consideration B. manner C. gift D. culture

Question 5: Which of the following is the main idea of paragraph 3?

- A. The people who are presented with gifts B. The traditions of giving and receiving gifts
C. The occasions of giving and receiving gifts D. The manners of giving and receiving gifts

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Truyền thống tặng quà là một thông lệ trên toàn thế giới được cho rằng đã có từ khi bắt đầu kỷ nguyên loài người. Qua thời gian, các nền văn hóa khác nhau đã phát triển những phong tục và tập quán tặng quà của riêng họ.

Ở Pháp, rượu vang là một món quà không phù hợp để tặng cho chủ của một bữa tiệc tối vì họ muốn chọn rượu vang chính vụ cho buổi tối. Ở Thụy Điển, một chai rượu hoặc hoa là một món quà thích hợp cho chủ nhà. Ở Việt Nam, 1 chai Whisky là thích hợp cho chủ nhà, thêm một ít trái cây hoặc những món quà nhỏ cho trẻ em hay người lớn tuổi của ngôi nhà. Bên cạnh đó, không bao giờ được gói những món quà đó trong giấy màu đen vì nó được cho là không may mắn và liên quan đến đám tang ở đây. Những thứ như là dao hay kéo hay

những vật sắc nhọn khác nên tránh vì chúng có nghĩa là việc cắt đứt mối quan hệ. Ngoài ra, ở một số quốc gia, bạn không nên bóc quà trước mặt người tặng nhưng ở những nơi khác sẽ được xem là một sự xúc phạm nếu bạn không mở quà.

Ngoài quà tặng, hãy xem xét cẩn thận hình thức tặng nó. Các nền văn hóa khác nhau có phong tục khác nhau liên quan đến cách một món quà được tặng – ví dụ, chỉ sử dụng tay phải hoặc cả hai tay. Những người khác luôn có sự định kiến rất mạnh mẽ liên quan đến cách thích hợp để nhận một món quà. Ví dụ, tại Singaporơ trước khi nhận một món quà là phải từ chối lịch sự nhiều lần trước khi nhận nó. Người nhận sẽ không bao giờ mở một món quà trước mặt người tặng vì sự lo sợ sẽ nổi lòng tham.

Hiểu được những phong tục tập quán này cũng như dành thời gian để chọn một món quà thích hợp, nó sẽ giúp bạn tránh được mọi sự vụng về và lúng túng khi bạn tìm cách xây dựng mối quan hệ giao lưu văn hóa tốt hơn.

Question 1: When did the tradition of gift-giving become popular all over the world?

- A. a long time ago B. thousands of years ago
C. since the beginning of humans D. since the beginning of industrialization

Đáp án C

Khi nào thì truyền thống tặng quà trở nên phổ biến trên toàn thế giới?

- A. từ rất lâu rồi
B. hàng ngàn năm trước
C. kể từ khi bắt đầu có con người
D. kể từ khi bắt đầu công nghiệp hóa

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

The tradition of gift giving is a worldwide practice that is said to have been around since the beginning of human beings. Over time, different cultures have developed their own gift giving customs and traditions. *(Truyền thống tặng quà là một tập quán trên toàn thế giới được cho là có từ khắp nơi kể từ khi bắt đầu có con người. Theo thời gian, các nền văn hóa khác nhau đã phát triển phong tục và truyền thống tặng quà riêng của họ.)*

Question 2: Which of the following is NOT true about gift-giving customs?

- A. In France, wine is not considered a suitable gift for the hostess of a dinner party.
B. In Sweden, it is not customary to bring some wine or flowers when you are invited to a dinner party.
C. In Viet Nam, such things as scissors, knives and other sharp objects shouldn't be used as a gift.
D. In Singapore, it is unacceptable to open the gift right in front of the giver.

Đáp án B

Điều nào sau đây KHÔNG đúng về phong tục tặng quà?

- A. Ở Pháp, rượu vang không được coi là một món quà phù hợp cho bà chủ nhà của bữa tiệc tối.
B. Ở Thụy Điển, nó không phải là một thông lệ khi mang rượu và hoa khi bạn được mời đến một bữa tiệc tối.
C. Ở Việt Nam, những thứ như kéo, dao và các vật sắc nhọn khác không nên được sử dụng như một món quà.
D. Ở Singaporơ, không thể chấp nhận việc mở quà ngay trước mặt người tặng.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

In France, the gift of wine for the hostess of a dinner party is not an appropriate gift as the hostess would prefer to choose the vintage for the night.

(Ở Pháp, món quà rượu cho bà chủ của bữa tiệc tối không phải là một món quà thích hợp vì bà chủ nhà muốn chọn đồ vintage cho buổi đêm.) => A đúng

In Sweden, a bottle of wine or flowers are an appropriate gift for the hostess.

(Ở Thụy Điển, một chai rượu vang hoặc hoa là một món quà thích hợp cho bà chủ nhà.) => B sai.

In Viet Nam, a gift of whisky is appropriate for the host, and some fruit or small gifts for the

hostess, children or elders of the home. Besides, gifts should never be wrapped in black paper because this color is unlucky and associated with funerals in this country. Gifts that symbolize cutting such as scissors, knives and other sharp objects should be avoided because they mean the cutting of the relationship.

(Ở Việt Nam, một món quà như rượu whisky là thích hợp cho chủ nhà, và một số loại trái cây hoặc những món quà nhỏ cho bà chủ nhà, trẻ em hoặc người lớn tuổi trong nhà. Bên cạnh đó, quà tặng không bao giờ nên được bọc trong giấy đen vì màu này không may mắn và gắn liền với đám tang ở đất nước này. Nên tránh những món quà tượng trưng cho việc cắt đứt như kéo, dao và các vật sắc nhọn khác vì chúng có nghĩa là cắt đứt mối quan hệ.)

=> **C đúng**

In Singapore, for instance, it is the standard to graciously refuse a gift several times before finally accepting it. The recipient would never unwrap a gift in front of the giver for fear of appearing greedy.

(Ví dụ, ở Singapore, có kiểu từ chối một món quà nhiều lần xong cuối cùng mới nhận nó. Người nhận sẽ không bao giờ mở một món quà trước mặt người tặng vì sợ rằng bị nghĩ là tham lam.) => D đúng

Question 3: The phrase “associated with” is closest in meaning to _____.

- A. connected with B. familiar with C. informed of D. similar to

Đáp án A

Cụm từ “associated with” gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. kết nối với
B. quen thuộc với
C. thông báo về
D. tương tự như

Từ đồng nghĩa: **associate with = connect with**: kết nối, liên kết, gắn liền với cái gì.

Besides, gifts should never be wrapped in black paper because this color is unlucky and associated with funerals in this country.

(Bên cạnh đó, quà tặng không bao giờ nên được bọc trong giấy đen vì màu này không may mắn và gắn liền với đám tang ở đất nước này.)

Question 4: The word “it” in paragraph 3 refer to _____.

- A. consideration B. manner C. gift D. culture

Đáp án C

Từ “it” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. sự cân nhắc, xem xét
B. cách thức
C. món quà
D. văn hóa

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

Beyond the gift itself, give careful consideration to the manner in which it is presented.

Different cultures have different customs regarding how a gift should be offered - using only your right hand or using both hands, for example.

(Ngoài món quà ra, hãy xem xét cẩn thận về cách thức mà nó được tặng. Các nền văn hóa khác nhau có những phong tục khác nhau về cách tặng quà – chỉ sử dụng tay phải hoặc sử dụng cả hai tay, ví dụ.)

Question 5: Which of the following is the main idea of paragraph 3?

- A. The people who are presented with gifts B. The traditions of giving and receiving gifts
C. The occasions of giving and receiving gifts D. The manners of giving and receiving gifts

Đáp án D

Câu nào sau đây là ý chính của đoạn 3?

- A. Những người được tặng quà

- B. Truyền thống tặng và nhận quà
- C. Những dịp tặng và nhận quà
- D. Cách thức tặng và nhận quà

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

Beyond the gift itself, give careful consideration to the manner in which it is presented. Different cultures have different customs regarding how a gift should be offered - using only your right hand or using both hands, for example. Others have strong traditions related to the appropriate way to accept a gift. In Singapore, for instance, it is the standard to graciously refuse a gift several times before finally accepting it. The recipient would never unwrap a gift in front of the giver for fear of appearing greedy.

(Ngoài chính món quà, hãy xem xét cẩn thận về cách thức mà nó được tặng. Các nền văn hóa khác nhau có những phong tục khác nhau về cách tặng quà – ví dụ chỉ sử dụng tay phải hoặc sử dụng cả hai tay. Những nơi khác có truyền thống liên quan đến cách thích hợp để chấp nhận một món quà. Ở Singapore, chẳng hạn, có kiểu từ chối một món quà nhiều lần xong cuối cùng mới nhận nó. Người nhận sẽ không bao giờ mở một món quà trước mặt người tặng vì sợ rằng bị nghĩ là tham lam.)

PASSAGE 234

Mohammed BK, who aims to connect Somalis in Bristol with their heritage, has been confirmed for the Somali Week Festival, in 2020. Mohammed BK has been named as “cultural ambassador” for the Somali community. Ayan Mohamoud who is UK’s Somaliland Ambassador told the BBC he will now become a fixed part of the annual festivities. She said: “Young people who don’t speak Somali at all have memorised his music word-for-word and that is something that has never been done before by any Somali artist. He has been touring the country promoting citizenship and cultural unity throughout his career.”

Susan Elmi, 25, has been a fan of Mohammed BK for many years. She said: "In the Somali culture many people communicated their emotions and thoughts through songs and poetry and this is going back centuries. This man is bringing that back and making the younger generation question and explore our rich **legacy**. I think it’s just what the Somali Diaspora needs to say well connected to the identity.”

Mohammed BK also promotes education and advises young people to “use their time and resources wisely here in the UK because that is something their parents sacrificed fleeing from their homeland”. He added: “I thought to myself if I have that much influence on thousands and thousands of young people from my community, I need to put my platform to good use in encouraging them to do good and seek opportunities”. Festival fan Ameira Hassan, 45, said: “It’s a huge thing for our kids to take part in their history and culture. It’s important to us because they are learning a lot. Twenty years ago we never used to have anything like this in the UK and our kids never had any knowledge of the Somali culture.”

(Source: <https://www.bbc.com/>)

Question 1: What is main topic of the passage?

- A. Keeping Somali culture “alive” through music.
- B. The Somali people welcomes Mohammed BK.
- C. Government cannot but a person can.
- D. The influence of a world renowned singer.

Question 2: According to paragraph 1, what is correct about the singer Mohammed BK?

- A. Mohammed BK’s schedule for 2020 includes appearance on BBC channel.
- B. Mohammed BK is a legal citizen of UK living in Bristol city.
- C. Ayan Mohamoud spoke highly of the singer Mohammed BK.
- D. Mohammed currently serves as the UK’s Somaliland Ambassador.

Question 3: The word “**legacy**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. present B. benefaction C. birthright D. heritage

Question 4: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. people B. kids C. parents D. opportunities

Question 5: According to paragraph 3, what is the pedagogical philosophy of Mohammed BK?

- A. The aim of education is to ensure students’ acquisition of fundamental knowledge.
 B. The youth should grasp every possibility and tool needed to learn to their fullest potential.
 C. Knowledge is required to be transmitted to students in a systematic, disciplined way.
 D. Learning is rooted in the questions of learners that arise through experiencing the world.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Mohammed BK, người muốn kết nối Somalia ở Bristol với di sản của họ, đã được được xác nhận cho Tuần lễ Somalia, năm 2020. Mohammed BK đã được mệnh danh là “đại sứ văn hóa” cho cộng đồng Somalia. Ayan Mohamoud, đại sứ Somaliland của vương quốc Anh, đã nói với đài BBC rằng anh ấy sẽ trở thành một phần cố định của các lễ hội hàng năm. Cô ấy nói: “Giới trẻ người không nói tiếng Somali đã ghi nhớ từng chữ trong bài nhạc của anh ấy và đó là điều chưa từng có trước đây bởi bất kỳ nghệ sĩ Somalia nào. Anh ấy đã đi lưu diễn khắp đất nước thúc đẩy quyền công dân và sự thống nhất văn hóa trong suốt sự nghiệp của mình.”

Susan Elmi, 25 tuổi, là người hâm mộ của Mohammed BK trong nhiều năm. Cô ấy nói: “Trong văn hóa Somali, nhiều người đã truyền đạt cảm xúc và suy nghĩ của họ thông qua các bài hát và thơ ca và điều này sẽ mang hàng ngàn thế kỷ trước quay trở lại. Người đàn ông này đang mang điều đó trở lại và làm cho thế hệ trẻ tò mò và bắt đầu khám phá di sản phong phú của chúng ta. Tôi nghĩ đó chỉ là những gì người di cư Somali cần để có thể lưu giữ bản sắc.”

Mohammed BK cũng khuyến khích giáo dục và khuyên các bạn trẻ “sử dụng thời gian và năng lực của họ một cách khôn ngoan ở đây tại vương quốc Anh bởi vì đó là điều mà cha mẹ của họ đã hy sinh khi chạy trốn khỏi quê hương của họ.” Ông nói thêm: “Tôi đã nghĩ rằng nếu tôi có ảnh hưởng lớn đến hàng ngàn người trẻ ở cộng đồng của tôi, tôi cần phải tận dụng nền tảng đó của mình để khuyến khích họ làm điều tốt và tìm kiếm cơ hội”. Người hâm mộ lễ hội, Ameira Hassan, 45 tuổi, đã nói: “Đó là một cơ hội rất lớn dành cho những đứa trẻ của chúng tôi để tham gia vào lịch sử và văn hóa của chúng. Nó quan trọng đối với chúng tôi vì chúng đang học hỏi được rất nhiều. Hai mươi năm trước chúng tôi chưa bao giờ có bất cứ điều gì như thế này trong Vương quốc Anh và những đứa trẻ của chúng tôi chưa bao giờ có bất kỳ kiến thức nào về văn hóa Somalia.”

Question 1: What is main topic of the passage?

- A. Keeping Somali culture “alive” through music. B. The Somali people welcomes Mohammed BK.
 C. Government cannot but a person can. D. The influence of a world renowned singer.

Đáp án A

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Giữ cho văn hóa Somalia /sə'mɑ:li.ə/ (a country in East Africa) “sống” qua âm nhạc
 B. Người Somalia chào đón Mohammed BK
 C. Chính phủ không thể nhưng một người có thể
 D. Ảnh hưởng của một ca sĩ nổi tiếng thế giới

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Mohammed BK, who aims to connect Somalis /sə'mɑ:li/ in Bristol with their heritage, has

been confirmed for the Somali Week Festival, in 2020. Mohammed BK has been named as “cultural ambassador” for the Somali community.

(Mohammed BK, người muốn kết nối Somalia ở Bristol với di sản của họ, đã được được xác nhận cho Tuần lễ Somalia, năm 2020. Mohammed BK đã được mệnh danh là "đại sứ văn hóa" cho cộng đồng Somalia.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về việc giữ gìn văn hóa Somali.

Question 2: According to paragraph 1, what is correct about the singer Mohammed BK?

- A. Mohammed BK’s schedule for 2020 includes appearance on BBC channel.
- B. Mohammed BK is a legal citizen of UK living in Bristol city.
- C. Ayan Mohamoud spoke highly of the singer Mohammed BK.
- D. Mohammed currently serves as the UK’s Somaliland Ambassador.

Đáp án C

Theo đoạn 1, điều gì là đúng về ca sĩ Mohammed BK?

- A. Lịch biểu diễn của Mohammed BK năm 2020 bao gồm sự xuất hiện trên kênh BBC.
- B. Mohammed BK là một công dân hợp pháp của Vương quốc Anh sống ở thành phố Bristol.
- C. Ayan Mohamoud đã ca ngợi ca sĩ Mohammed BK.
- D. Mohammed hiện đang là Đại sứ Somaliland Vương quốc Anh

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Ayan Mohamoud who is UK’s Somaliland Ambassador told the BBC he will now become a fixed part of the annual festivities. She said: “Young people who don’t speak Somali at all have memorised his music word-for-word and that is something that has never been done before by any Somali artist. He has been touring the country promoting citizenship and cultural unity throughout his career.”

(Ayan Mohamoud, đại sứ Somaliland của vương quốc Anh, đã nói với đài BBC rằng anh ấy sẽ trở thành một phần cố định của các lễ hội hàng năm. Cô ấy nói: “Giới trẻ người không nói tiếng Somali đã ghi nhớ từng chữ trong âm nhạc của anh ấy và đó là điều chưa từng được thực hiện trước đây bởi bất kỳ nghệ sĩ Somalia nào. Anh ấy đã đi lưu diễn khắp đất nước thúc đẩy quyền công dân và sự thống nhất văn hóa trong suốt sự nghiệp của mình.”)

Question 3: The word “**legacy**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. present
- B. benefaction
- C. birthright
- D. heritage

Đáp án D

Từ “**legacy**” /'leg.ə.si/ trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. hiện tại
- B. việc thiện, việc nghĩa
- C. quyền thừa kế
- D. di sản

Từ đồng nghĩa legacy (tài sản) = heritage

This man is bringing that back and making the younger generation question and explore our rich **legacy**. *(Người đàn ông này đang mang điều đó trở lại và làm cho thế hệ trẻ thắc mắc và khám phá di sản phong phú của chúng ta.)*

Question 4: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. people
- B. kids
- C. parents
- D. opportunities

Đáp án B

Từ “**they**” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. người
- B. trẻ em
- C. cha mẹ
- D. cơ hội

=> Từ “**they**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ đưa trẻ được nhắc tới trước đó.

Festival fan Ameira Hassan, 45, said: "It’s a huge thing for our kids to take part in their history and culture. It’s important to us because **they** are learning a lot.

(Người hâm mộ lễ hội, Ameira Hassan, 45 tuổi, đã nói: "Đó là một cơ hội rất lớn cho những đứa trẻ của chúng tôi để tham gia vào lịch sử và văn hóa của chúng. Nó quan trọng đối với chúng ta vì chúng đang học hỏi rất nhiều.")

Question 5: According to paragraph 3, what is the pedagogical philosophy of Mohammed BK?

- A. The aim of education is to ensure students' acquisition of fundamental knowledge.
- B. The youth should grasp every possibility and tool needed to learn to their fullest potential.
- C. Knowledge is required to be transmitted to students in a systematic, disciplined way.
- D. Learning is rooted in the questions of learners that arise through experiencing the world.

Đáp án B

Theo đoạn 3, triết lý sư phạm của Mohammed BK là gì?

- A. Mục đích của giáo dục là đảm bảo học sinh tiếp thu kiến thức cơ bản.
- B. Giới trẻ nên nắm bắt mọi cơ hội và công cụ cần thiết để tận dụng hết khả năng của mình để học tập.
- C. Kiến thức là cần thiết để truyền cho sinh viên một cách có hệ thống, kỷ luật
- D. Học tập bắt nguồn từ những câu hỏi của người học phát sinh thông qua việc trải nghiệm thế giới

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

“ Mohammed BK also promotes education and advises young people to **”use their time and resources wisely here in the UK** because that is something their parents sacrificed fleeing from their homeland“. He added: ”I thought to myself if I have that much influence on thousands and thousands of young people from my community, I need to put my platform to good use in encouraging them to do good and seek opportunities“. Festival fan Ameira Hassan, 45, said: **”It’s a huge thing for our kids to take part in their history and culture. It’s important to us because they are learning a lot.** Twenty years ago we never used to have anything like this in the UK and our kids never had any knowledge of the Somali culture“.”

(Mohammed BK cũng khuyến khích giáo dục và khuyên các bạn trẻ **”sử dụng thời gian và năng lực của họ một cách khôn ngoan ở đây tại vương quốc Anh** bởi vì đó là điều mà cha mẹ của họ đã hy sinh khi chạy trốn khỏi quê hương của họ.” Ông nói thêm: “Tôi đã nghĩ rằng nếu tôi có ảnh hưởng lớn đến hàng ngàn người trẻ ở cộng đồng của tôi, tôi cần phải tận dụng nền tảng đó của mình để khuyến khích họ làm điều tốt và tìm kiếm cơ hội”. Người hâm mộ lễ hội, Ameira Hassan, 45 tuổi, đã nói: **”Đó là một cơ hội rất lớn dành cho những đứa trẻ của chúng tôi để tham gia vào lịch sử và văn hóa của chúng. Nó quan trọng đối với chúng tôi vì chúng đang học hỏi được rất nhiều.** Hai mươi năm trước chúng tôi chưa bao giờ có bất cứ điều gì như thế này trong Vương quốc Anh và những đứa trẻ của chúng tôi chưa bao giờ có bất kỳ kiến thức nào về văn hóa Somalia.”)

=> Như vậy, triết lý sư phạm của Mohammed BK là giới trẻ nên nắm bắt mọi cơ hội và công cụ cần thiết để tận dụng hết khả năng của mình để học tập.

PASSAGE 235

Superstitions used to be popular and beliefs in astrology, feng shui (geomancy), and spirits were widespread in Viet Nam. Following are some typical examples. Geomancers were consulted to make sure shops were properly situated. Fireworks displays were held to ward off evil spirits and haunted souls. Shopkeepers considered their first customer on auspicious days to be good luck, and they put heavy pressure on these customers to buy

something. During a year of the dragon, which is considered an auspicious time to have a baby, the birth rate jumped 8 percent in the first half of the year.

Despite official disapproval of such superstitious practices, some Vietnamese, regardless of their religion, level of education, or ideology, might have been influenced at one time or another by such practices as astrology, geomancy and sorcery. Diviners and other specialists in the occult remain popular demand because they are believed to be able to diagnose supernatural causes of illness, establish lucky dates for personal undertakings, or predict the future. Moreover, many seem to believe that individual destiny was guided by astrological phenomena. By consulting one's horoscope, one could make the most of auspicious times and avoid disaster. It is not unusual, for example, for a couple to consult an astrologer before marrying. He would determine if the betrothed were suitable matched and even fix the date of the ceremony.

(Library of Congress: http://factsanddetails.com/southeast-asia/Vietnam/sub5_9d/entry-3381.html)

Question 1: According to the passage, why were firework displays originally held?

- A. To welcome a new year B. To show the beauty of light
C. To test technology development D. To protect people against evil spirits

Question 2: Shopkeepers would be very upset if their first customer _____.

- A. bought only few items B. did not buy anything
C. insisted in getting a bargain D. delayed the payment

Question 3: In a year of the dragon, from _____, the number of newborn baby increased by eight per cent.

- A. January to Jun B. July to December C. March to September D. May to October

Question 4: What is true about superstitions in Vietnam?

- A. Well-educated people do not believe in superstitions.
B. Different religions show different levels of beliefs.
C. Geomancy is the most popular form.
D. The government does not promote them.

Question 5: What is NOT mentioned as an ability of diviners?

- A. Working as a doctor B. Predicting the future
C. Seeing a person's past D. Choosing lucky dates

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.A	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Mê tín dị đoan đã từng phổ biến và được tin tưởng trong thuật tử vi, thuật phong thủy (bói đất), và những điều tâm linh thì phổ biến ở Việt Nam. Sau đây là một vài ví dụ điển hình. Các thầy xem phong thủy được hỏi ý kiến để chắc chắn rằng các cửa hàng được đặt ở đúng chỗ. Những màn trình diễn pháo hoa được tổ chức để tránh khỏi những linh hồn quỷ dữ và hồn ma đáng sợ. Những chủ cửa hàng xem vị khách đầu tiên trong ngày hứa hẹn sẽ đem tới may mắn, và họ gần như ép người khách đó phải mua hàng. Trong năm con rồng, năm mà được xem là năm tốt để sinh em bé, tỉ lệ sinh đã tăng vọt 8% trong nửa đầu năm.

Mặc dù sự phản đối công khai việc thực hiện những thói mê tín này, một số người Việt Nam, không kể tôn giáo, trình độ, hệ tư tưởng, đều có thể bị ảnh hưởng ở một thời điểm này hay thời điểm khác bởi những thói mê tín như chiêm tinh, phong thủy và các phép thuật. Những người tiên đoán và các chuyên gia về điều huyền bí vẫn là nhu cầu phổ biến vì họ được tin là có thể chẩn đoán những nguyên nhân siêu nhiên của bệnh tật, tạo ra những ngày may mắn cho các công việc quan trọng của con người, hoặc dự đoán tương lai. Hơn nữa, rất nhiều người tin rằng vận mệnh của mỗi người được dẫn dắt bởi các hiện tượng chiêm tinh. Bằng cách xem lá số tử vi, một người có thể tận dụng được những ngày hứa hẹn nhất và tránh được tai họa. Đó không phải là điều bất thường, ví dụ như, một cặp đôi đi xem bói chiêm tinh trước khi kết hôn. Thầy bói sẽ xem liệu hai người sắp cưới có phải là một đôi phù hợp và thậm chí sẽ giúp ấn định ngày tổ chức lễ cưới.

Question 1: According to the passage, why were firework displays originally held?

- A. To welcome a new year B. To show the beauty of light
C. To test technology development D. To protect people against evil spirits

Đáp án D

Theo đoạn văn, tại sao màn bắn pháo hoa được tổ chức ban đầu?

Xét các đáp án:

- A. Để chào đón một năm mới
B. Để thể hiện vẻ đẹp của ánh sáng
C. Để kiểm tra sự phát triển của công nghệ
D. Để bảo vệ con người chống lại linh hồn của ma quỷ

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Superstitions used to be popular and beliefs in astrology, feng shui (geomancy), and spirits were widespread in Viet Nam. Following are some typical examples. Geomancers were consulted to make sure shops were properly situated. Fireworks displays were held to ward off evil spirits and haunted souls. Shopkeepers considered their first customer on auspicious days to be good luck, and they put heavy pressure on these customers to buy something. (Sự mê tín từng là phổ biến và tín ngưỡng trong chiêm tinh học, phong thủy (phong thủy) và tinh thần là phổ biến ở Việt Nam. Sau đây là một số ví dụ điển hình. Geomancer đã được tư vấn để đảm bảo cửa hàng đã được đặt đúng. Màn bắn pháo hoa được tổ chức để xua đuổi tà ma và những linh hồn bị ma ám.

Chủ cửa hàng coi khách hàng đầu tiên của họ vào những ngày tốt lành là may mắn, và họ đặt nặng áp lực với những khách hàng này khi mua một thứ gì đó.)

Question 2: Shopkeepers would be very upset if their first customer _____.

- A. bought only few items B. did not buy anything
C. insisted in getting a bargain D. delayed the payment

Đáp án B

Chủ cửa hàng sẽ rất khó chịu nếu khách hàng đầu tiên của họ _____.

Xét các đáp án:

- A. chỉ mua một vài món
B. không mua bất cứ thứ gì
C. khăng khăng đòi lấy món hời
D. trì hoãn việc thanh toán

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Shopkeepers considered their first customer on auspicious days to be good luck, and they put heavy pressure on these customers to buy something.

(Chủ cửa hàng coi khách hàng đầu tiên của họ vào những ngày tốt lành là may mắn, và họ luôn đặt nặng áp lực với những khách hàng này khi mua một thứ gì đó.)

Question 3: In a year of the dragon, from _____, the number of newborn baby increased by eight per cent.

- A. January to Jun B. July to December C. March to September D. May to October

Đáp án A

Trong năm con rồng, từ tháng _____, số em bé sơ sinh tăng thêm tám phần trăm.

Xét các đáp án:

- A. tháng 1 đến tháng 6
B. tháng 7 đến tháng 12
C. tháng 3 đến tháng 9
D. tháng 5 đến tháng 10

Căn cứ vào thông tin cuối đoạn 1:

During a year of the dragon, which is considered an auspicious time to have a baby, the birth rate jumped 8 percent in the first half of the year.

(Trong năm con rồng, được coi là một thời gian tốt lành để sinh con, tỷ lệ sinh đã tăng 8% trong nửa năm đầu.)

Question 4: What is true about superstitions in Vietnam?

- A. Well-educated people do not believe in superstitions.
- B. Different religions show different levels of beliefs.
- C. Geomancy is the most popular form.
- D. The government does not promote them.

Đáp án D

Điều nào dưới là đúng về mê tín ở Việt Nam?

Xét các đáp án:

- A. Những người có học thức không tin vào những điều mê tín.
- B. Các tôn giáo khác nhau cho thấy mức độ tin ngưỡng khác nhau.
- C. Phong thủy là hình thức phổ biến nhất.
- D. Chính phủ không thúc đẩy họ.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Despite official disapproval of such superstitious practices, some Vietnamese, regardless of their religion, level of education, or ideology, might have been influenced at one time or another by such practices as astrology, geomancy and sorcery.

(Mặc dù chính thức không chấp thuận các hành vi mê tín như vậy, một số người Việt Nam, bất kể tôn giáo, trình độ học vấn, hay ý thức hệ, có thể bị ảnh hưởng lúc này hay lúc khác bởi những việc mê tín dị đoan về chiêm tinh, phong thủy hay ma quỷ.)

Question 5: What is NOT mentioned as an ability of diviners?

- A. Working as a doctor
- B. Predicting the future
- C. Seeing a person's past
- D. Choosing lucky dates

Đáp án C

Điều gì KHÔNG được đề cập đến như một khả năng của các nhà tiên tri?

Xét các đáp án:

- A. Làm bác sĩ
- B. Dự đoán tương lai
- C. Nhìn thấy quá khứ một người
- D. Chọn ngày may mắn

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Diviners and other specialists in the occult remain popular demand because they are believed to be able to diagnose supernatural causes of illness, establish lucky dates for personal undertakings, or predict the future.

(Những người tiên đoán và các chuyên gia huyền bí khác vẫn còn phổ biến nhu cầu bởi vì họ được cho là có thể chẩn đoán nguyên nhân gây bệnh siêu nhiên, chọn một ngày may mắn cho công việc kinh doanh cá nhân, hoặc dự đoán tương lai.)

PASSAGE 236

When living and working in another country, there are numerous things to consider apart from the more obvious ones of climate, language, religion, currency, etc. Some important considerations are less obvious. For example, do you have a pet or do you enjoy a hobby such as horse riding? Your animal or hobby may be perceived in a completely different light in another culture so it's important to consider the significance given to specific animals in different parts of the world and general perceptions towards them.

One example which is often mentioned in popular press is the case of dogs. In some cultures, like the US or UK, dogs are loved and considered a great pet to have at home and with the family. In other cultures, such as those where Islam is the majority religion, dogs

may be perceived as dirty or dangerous. Muslims' treatment of dogs is still a matter of debate amongst Islamic scholars. While these animals are widely considered by many Western cultures to be 'man's best friend', the Koran describes them as **unhygienic**. Muslims will therefore avoid touching a dog unless he can wash his hands immediately afterwards, and they will almost never keep a dog in their home.

In Iran, for instance, a cleric once denounced 'the moral depravity' of dog owners and even demanded their arrest. If you are an international assignee living and working in Saudi Arabia or another Arabic country, you should remember **this** when inviting Arab counterparts to your house in case you have a dog as a pet. This is just one example of how Islam and other cultural beliefs can impact on aspects of everyday life that someone else may not even question. A Middle Eastern man might be very surprised when going to Japan, for instance, and seeing dogs being dressed and **pampered** like humans and carried around in baby prams!

Dogs are not the only animals which are perceived quite differently from one culture to another. In India, for example, cows are sacred and are treated with the utmost respect. Conversely in Argentina, beef is a symbol of national pride because of its tradition and the high quality of its cuts. An Indian working in Argentina who has not done his research or participated in a cross cultural training programme such as Doing Business in Argentina may be surprised at his first welcome dinner with his Argentinean counterparts where a main dish of beef would be served.

It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux-pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid's intercultural training courses. Understanding how your international colleagues may perceive certain animals can help you ensure you aren't insensitive and it may even provide you with a good topic for conversation.

(Source: <https://www.communicaid.com/>)

Question 1: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. Dogs and different beliefs in the world
- B. Perceptions of animals across cultures
- C. Muslims and their opinions about animals
- D. What should be learnt before going to another country

Question 2: According to paragraph 2, which sentence is **INCORRECT**?

- A. Dogs are well-treated and loved in the US and UK.
- B. Muslims are those considering dogs as their best pets at home.
- C. People whose religion is Islam don't like having dogs in their home.
- D. The dog is a typical example of different views in the world about animals.

Question 3: The word "**unhygienic**" in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. unreliable
- B. undependable
- C. unhealthy
- D. unacceptable

Question 4: What does the word "**this**" in paragraph 3 refer to?

- A. you are an international assignee
- B. you are living and working in Saudi Arabia or another Arabic country
- C. you are having a dog as pet.
- D. a cleric once denounced the moral depravity of dog owners and even demanded their arrest

Question 5: The word "**pampered**" in the third paragraph could be best replaced by _____.

- A. indulged
- B. made up
- C. taken care of
- D. respected

Question 6: The author mentioned cows in paragraph 4 as an example of _____.

- A. a symbol of a nation for its high quality of nutrients.
- B. sacred animals in Argentina.
- C. the animals that are differently perceived in numerous cultures.

D. which may cause surprise for Argentinian people at dinner.

Question 7: What does the author suggest in the last paragraph?

A. It's important to value the objects or animals in different countries before going there.

B. To avoid cultural shocks, people should not live or work in another culture.

C. Understanding different perceptions of animals will help you avoid faux-pas in another nation.

D. Talking about different perceptions with others will help you overcome insensitivity.

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

A. there are many things to research before going to live and work in another country.

B. respecting other cultures is a good way to have a successful life abroad.

C. you should not be surprised if other counterparts consider your sacred animals as food.

D. people will change their perceptions of animals when living in another culture.

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.C	4.D	5.A	6.C	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

BÀI DỊCH:

Khi sống và làm việc ở một quốc gia khác, có rất nhiều điều cần xem xét ngoài những điều rõ ràng hơn về khí hậu, ngôn ngữ, tôn giáo, tiền tệ, vv. Một số cân nhắc quan trọng ít rõ ràng hơn. Ví dụ, bạn có một con vật cưng hay bạn có sở thích như cưỡi ngựa không? Động vật hoặc sở thích của bạn có thể được nhận thức với một quan điểm hoàn toàn khác trong nền văn hóa khác, vì vậy điều quan trọng là phải xem xét ý nghĩa của các động vật cụ thể ở các nơi khác nhau trên thế giới và nhận thức chung đối với chúng.

Một ví dụ thường được đề cập trong báo chí phổ biến là trường hợp của chó. Trong một số nền văn hóa, như Mỹ hay Anh, chó được yêu thương và được coi là một vật nuôi tuyệt vời trong nhà và với gia đình. Trong các nền văn hóa khác, chẳng hạn như những nơi mà Hồi giáo là tôn giáo chính, chó có thể bị coi là bẩn hoặc nguy hiểm. Việc đối xử với chó của người Hồi giáo vẫn là vấn đề tranh luận giữa các học giả Hồi giáo. Trong khi những con vật này được nhiều nền văn hóa phương Tây coi là ‘người bạn tốt nhất’, thì kinh Koran mô tả chúng là không hợp vệ sinh. Người Hồi giáo do đó sẽ tránh chạm vào một con chó trừ khi anh có thể rửa tay ngay sau đó, và họ hầu như không bao giờ giữ một con chó trong nhà của họ.

Ví dụ, ở Iran, một giáo sĩ đã từng tố cáo ‘sự đồi bại về đạo đức’ của những người nuôi chó và thậm chí còn yêu cầu bắt giữ họ. Nếu bạn là một người được ủy nhiệm quốc tế sinh sống và làm việc tại Ả Rập Xê Út hoặc một quốc gia Ả Rập khác, bạn nên nhớ điều này khi mời các đối tác Ả Rập đến nhà của bạn trong trường hợp bạn có nuôi một con chó. Đây chỉ là một ví dụ về cách Hồi giáo và tín ngưỡng văn hóa khác có thể tác động đến các khía cạnh của cuộc sống hàng ngày mà người khác thậm chí không thể đặt câu hỏi. Ví dụ, một người đàn ông Trung Đông có thể rất ngạc nhiên khi đến Nhật Bản và thấy chó được mặc quần áo và nuông chiều như con người và mang đi dạo trong xe đẩy em bé!

Chó không phải là động vật duy nhất được nhận thức khá khác nhau từ một nền văn hóa khác. Ví dụ, ở Ấn Độ, bò là loài vật thiêng liêng và được đối xử với sự tôn trọng tối đa. Ngược lại ở Argentina, thịt bò là một biểu tượng của niềm tự hào dân tộc vì truyền thống của nó và chất lượng cao của các lát cắt thịt của nó. Một người Ấn Độ làm việc tại Argentina, người mà chưa thực hiện nghiên cứu hoặc tham gia chương trình đào tạo văn hóa đa dạng như Kinh doanh ở Argentina có thể ngạc nhiên trước bữa ăn tối chào đón đầu tiên với các đối tác Argentina của mình nơi mà món chính là thịt bò sẽ được phục vụ.

Do đó, điều quan trọng là phải nhận thức được các giá trị cụ thể đã quy định cho các đối tượng hoặc động vật trong các nền văn hóa khác nhau để tránh sự hiểu lầm về văn hóa, đặc biệt khi sống và làm việc trong một nền văn hóa khác. Học cách con người coi trọng động vật và các biểu tượng khác trên thế giới là một trong nhiều ví dụ văn hóa được thảo luận trong các khóa đào tạo liên văn hóa của Communicaid. Hiểu được cách các đồng nghiệp quốc

tế của bạn có thể nhận thức về một số động vật nhất định có thể giúp bạn đảm bảo bạn không vô ý và thậm chí có thể cung cấp cho bạn một chủ đề tốt cho cuộc trò chuyện.

Question 1: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. Dogs and different beliefs in the world
- B. Perceptions of animals across cultures
- C. Muslims and their opinions about animals
- D. What should be learnt before going to another country

Đáp án B

Câu nào trong các câu sau có thể là ý chính của đoạn văn?

- A. Loài chó và những tín ngưỡng khác nhau trên thế giới.
- B. Những quan điểm về loài vật ở các nền văn hoá.
- C. Tín đồ Hồi giáo và các quan điểm khác nhau về các loài vật.
- D. Những gì nên học trước khi đến một đất nước khác.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Your animal or hobby may be perceived in a completely different light in another culture so it's important to consider the significance given to specific animals in different parts of the world and general perceptions towards them.

(Động vật hoặc sở thích của bạn có thể được nhận thức với một quan điểm hoàn toàn khác trong nền văn hóa khác, vì vậy điều quan trọng là phải xem xét ý nghĩa của các động vật cụ thể ở các nơi khác nhau trên thế giới và nhận thức chung đối với chúng.)

Question 2: According to paragraph 2, which sentence is **INCORRECT**?

- A. Dogs are well-treated and loved in the US and UK.
- B. Muslims are those considering dogs as their best pets at home.
- C. People whose religion is Islam don't like having dogs in their home.
- D. The dog is a typical example of different views in the world about animals.

Đáp án B

Theo đoạn 2, câu nào là không đúng?

- A. Loài chó được đối xử tốt và được yêu thương ở Mỹ và Anh.
- B. Tín đồ Hồi giáo là những người xem loài chó là những con thú nuôi tốt nhất trong nhà.
- C. Những người mà tôn giáo của họ là Đạo Hồi không thích nuôi chó trong nhà.
- D. Loài chó là ví dụ điển hình của các quan điểm khác nhau trên thế giới về loài vật.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

One example which is often mentioned in popular press is the case of dogs. In some cultures, like the US or UK, dogs are loved and considered a great pet to have at home and with the family. In other cultures, such as those where Islam is the majority religion, dogs may be perceived as dirty or dangerous. Muslims' treatment of dogs is still a matter of debate amongst Islamic scholars. While these animals are widely considered by many Western cultures to be 'man's best friend', the Koran describes them as unhygienic. Muslims will therefore avoid touching a dog unless he can wash his hands immediately afterwards, and they will almost never keep a dog in their home.

(Một ví dụ thường được đề cập trong báo chí phổ biến là trường hợp của chó. Trong một số nền văn hóa, như Mỹ hay Anh, chó được yêu thương và được coi là một vật nuôi tuyệt vời trong nhà và với gia đình. Trong các nền văn hóa khác, chẳng hạn như những nơi mà Hồi giáo là tôn giáo chính, chó có thể bị coi là bẩn hoặc nguy hiểm. Việc đối xử với chó của người Hồi giáo vẫn là vấn đề tranh luận giữa các học giả Hồi giáo. Trong khi những con vật này được nhiều nền văn hóa phương Tây coi là 'người bạn tốt nhất', thì kinh Koran mô tả chúng là không hợp vệ sinh. Người Hồi giáo do đó sẽ tránh chạm vào một con chó trừ khi anh có thể rửa tay ngay sau đó, và họ hầu như không bao giờ giữ một con chó trong nhà của họ.)

Question 3: The word “unhygienic” in the second paragraph is closest in meaning to

- A. unreliable
- B. undependable
- C. unhealthy
- D. unacceptable

Đáp án C

Từ “unhygienic” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. không đáng tin
- B. không thể trông mong được
- C. không lành mạnh, sạch sẽ
- D. không thể chấp nhận được

Từ đồng nghĩa: unhygienic (không vệ sinh, không sạch sẽ) = unhealthy

While these animals are widely considered by many Western cultures to be ‘man’s best friend’, the Koran describes them as **unhygienic**. Muslims will therefore avoid touching a dog unless he can wash his hands immediately afterwards, and they will almost never keep a dog in their home.

(Trong khi những con vật này được nhiều nền văn hóa phương Tây coi là ‘người bạn tốt nhất’, thì kinh Koran mô tả chúng là không hợp vệ sinh. Người Hồi giáo do đó sẽ tránh chạm vào một con chó trừ khi anh có thể rửa tay ngay sau đó, và họ hầu như không bao giờ giữ một con chó trong nhà của họ.)

Question 4: What does the word “this” in paragraph 3 refer to?

- A. you are an international assignee
- B. you are living and working in Saudi Arabia or another Arabic country
- C. you are having a dog as pet.
- D. a cleric once denounced the moral depravity of dog owners and even demanded their

arrest

Đáp án D

Từ “this” trong đoạn 3 đề cập đến điều gì?

- A. Bạn là một người được ủy nhiệm quốc tế.
- B. Bạn đang sống và làm việc ở Ả Rập Xê Út hay một quốc gia Ả Rập khác.
- C. Bạn đang nuôi một con chó làm thú cưng.
- D. Một giáo sĩ đã từng tố cáo ‘sự đồi bại về đạo đức’ của những người nuôi chó và thậm chí còn yêu cầu bắt giữ họ.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Từ “This” đang đề cập đến việc “một giáo sĩ đã từng tố cáo ‘sự đồi bại về đạo đức’ của những người nuôi chó và thậm chí còn yêu cầu bắt giữ họ”.

In Iran, for instance, a cleric once denounced ‘the moral depravity’ of dog owners and even demanded their arrest. If you are an international assignee living and working in Saudi Arabia or another Arabic country, you should remember **this** when inviting Arab counterparts to your house in case you have a dog as a pet.

(Ví dụ, ở Iran, một giáo sĩ đã từng tố cáo ‘sự đồi bại về đạo đức’ của những người nuôi chó và thậm chí còn yêu cầu bắt giữ họ. Nếu bạn là một người được ủy nhiệm quốc tế sinh sống và làm việc tại Ả Rập Xê Út hoặc một quốc gia Ả Rập khác, bạn nên nhớ điều này khi mời các đối tác Ả Rập đến nhà của bạn trong trường hợp bạn có nuôi một con chó.)

Question 5: The word “pampered” in the third paragraph could be best replaced by _____.

- A. indulged
- B. made up
- C. taken care of
- D. respected

Đáp án A

Từ “pampered” trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bởi từ _____.

- A. nuông chiều
- B. trang điểm
- C. chăm sóc
- D. tôn trọng

Từ đồng nghĩa: pampered (nuông chiều) = indulged

A Middle Eastern man might be very surprised when going to Japan, for instance, and seeing dogs being dressed and pampered like humans and carried around in baby prams!

(Ví dụ, một người đàn ông Trung Đông có thể rất ngạc nhiên khi đến Nhật Bản và thấy chó được mặc quần áo và nuông chiều như con người và mang đi dạo trong xe đẩy em bé!)

Question 6: The author mentioned cows in paragraph 4 as an example of _____.

- A. a symbol of a nation for its high quality of nutrients.
- B. sacred animals in Argentina.
- C. the animals that are differently perceived in numerous cultures.
- D. which may cause surprise for Argentinian people at dinner.

Đáp án C

Tác giả đề cập đến loài bò trong đoạn 4 như là một ví dụ của _____.

- A. một biểu tượng của một quốc gia nhờ vào chất lượng cao về dinh dưỡng.
- B. loài vật linh thiêng ở Argentina.
- C. loài vật mà được quan niệm khác nhau ở nhiều nền văn hoá.
- D. những gì có thể gây ngạc nhiên cho người Argentina trong bữa tối.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Dogs are not the only animals which are perceived quite differently from one culture to another. In India, for example, cows are sacred and are treated with the utmost respect. Conversely in Argentina, beef is a symbol of national pride because of its tradition and the high quality of its cuts. An Indian working in Argentina who has not done his research or participated in a cross cultural training programme such as Doing Business in Argentina may be surprised at his first welcome dinner with his Argentinean counterparts where a main dish of beef would be served.

(Chó không phải là động vật duy nhất được nhận thức khá khác nhau từ một nền văn hóa khác. Ví dụ, ở Ấn Độ, bò là loài vật thiêng liêng và được đối xử với sự tôn trọng tối đa. Ngược lại ở Argentina, thịt bò là một biểu tượng của niềm tự hào dân tộc vì truyền thống của nó và chất lượng cao của các lát cắt thịt của nó. Một người Ấn Độ làm việc tại Argentina, người mà chưa thực hiện nghiên cứu hoặc tham gia chương trình đào tạo văn hóa đa dạng như Kinh doanh ở Argentina có thể ngạc nhiên trước bữa ăn tối chào đón đầu tiên với các đối tác Argentina của mình nơi mà món chính là thịt bò sẽ được phục vụ.)

Question 7: What does the author suggest in the last paragraph?

- A. It's important to value the objects or animals in different countries before going there.
- B. To avoid cultural shocks, people should not live or work in another culture.
- C. Understanding different perceptions of animals will help you avoid faux-pas in another nation.
- D. Talking about different perceptions with others will help you overcome insensitivity.

Đáp án C

Tác giả đã đề xuất điều gì trong đoạn cuối?

- A. Đánh giá các vật thể hay loài vật ở các quốc gia khác trước khi đến đó là rất quan trọng.
- B. Để tránh cú sốc văn hoá, mọi người không nên sống và làm việc ở một nền văn hoá khác.
- C. Hiểu các quan điểm khác nhau về loài vật sẽ giúp cho bạn tránh được sự hiểu nhầm ở một quốc gia khác.
- D. Nói chuyện về các quan điểm khác nhau với người khác sẽ giúp bạn vượt qua tính không nhạy cảm.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux-pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid's intercultural training courses. Understanding how your international colleagues may perceive certain animals can help you ensure you aren't insensitive and it may even provide you with a good topic for conversation.

(Do đó, điều quan trọng là phải nhận thức được các giá trị cụ thể đã quy định cho các đối tượng hoặc động vật trong các nền văn hóa khác nhau để tránh sự hiểu lầm về văn hóa, đặc biệt khi sống và làm việc trong một nền văn hóa khác. Học cách con người coi trọng động vật và các biểu tượng khác trên thế giới là một trong nhiều ví dụ văn hóa được thảo luận trong

các khóa đào tạo liên văn hóa của Communicaid. Hiểu được cách các đồng nghiệp quốc tế của bạn có thể nhận thức về một số động vật nhất định có thể giúp bạn đảm bảo bạn không vô ý và thậm chí có thể cung cấp cho bạn một chủ đề tốt cho cuộc trò chuyện.)

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. there are many things to research before going to live and work in another country.
- B. respecting other cultures is a good way to have a successful life abroad.
- C. you should not be surprised if other counterparts consider your sacred animals as food.
- D. people will change their perceptions of animals when living in another culture.

Đáp án A

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

- A. có rất nhiều thứ cần phải nghiên cứu trước khi đến sống và làm việc ở 1 quốc gia khác.
- B. tôn trọng các nền văn hoá khác là một cách hay để có một cuộc sống thành công ở nước ngoài.
- C. bạn không nên ngạc nhiên nếu đối tác coi các loài vật linh thiêng của bạn là thức ăn.
- D. mọi người sẽ thay đổi quan điểm của họ về các loài vật khi sống ở một nền văn hoá khác.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1 và đoạn cuối:

Ngay trong đoạn 1, tác giả đã đề cập rằng “When living and working in another country, there are numerous things to consider apart from the more obvious ones of climate, language, religion, currency, etc. Some important considerations are less obvious”

(Khi sống và làm việc ở một quốc gia khác, có rất nhiều điều cần xem xét ngoài những điều rõ ràng hơn về khí hậu, ngôn ngữ, tôn giáo, tiền tệ, vv. Một số cân nhắc quan trọng ít rõ ràng hơn).

Và trong đoạn cuối, tác giả đề xuất rằng “It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux-pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid’s intercultural training courses”

(Do đó, điều quan trọng là phải nhận thức được các giá trị cụ thể đã quy định cho các đối tượng hoặc động vật trong các nền văn hóa khác nhau để tránh sự hiểu lầm về văn hóa, đặc biệt khi sống và làm việc trong một nền văn hóa khác. Học cách con người coi trọng động vật và các biểu tượng khác trên thế giới là một trong nhiều ví dụ văn hóa được thảo luận trong các khóa đào tạo liên văn hóa của Communicaid.)

PASSAGE 237

Belgium is a very old country, with a fascinating mixture of old customs and modern laws. Belgium weddings may be performed as a civil ceremony or as a religious ceremony.

Traditionally, when a couple in Belgium wishes to announce their marriage, the wedding invitations are printed on two sheets of paper, one from the bride’s family and one sheet from the groom’s family. These wedding invitations symbolize the union of the two families and the partnership of the new union.

An ancient Belgium custom that is designed to unite the two families calls for the bride to stop as she walks up the aisle and to hand her mother a single flower. The two then embrace. Then, during the recessional, the bride and groom walk to the groom’s mother and the new bride hands her new mother-in-law a single flower and the two of **them** embrace, symbolizing the bride’s acceptance of her new mother.

One of the most important and enduring traditions of the Belgium wedding is for the bride to carry a specially embroidered handkerchief that has her name embroidered on it. After the wedding this handkerchief is framed and hung on the wall in a place of honor.

When the next female member of the bride's family is to be wed, the handkerchief is removed from its frame, the new bride's name is embroidered onto it, and it is passed down. The wedding handkerchief is passed from generation to generation, and is considered an important family **heirloom**.

During the wedding mass, the bride and the groom are enthroned in two large chairs placed near the altar, symbolizing that on this day and in this place they are the king and the queen. At the conclusion of the ceremony, the groom slips the wedding ring onto the third finger of his bride's left hand. The ring, being an endless circle, symbolizes never-ending love, and the third finger of the left hand is believed to hold the vein that travels to the heart, symbolizing love. At the conclusion of the ceremony, the bride and groom share their first kiss as husband and wife. The kiss is considered a symbolic act of sharing each other's spirit as the couple each breathes in a portion of their new mate's soul.

The bridesmaids traditionally take up a collection of coins and as the bride and groom exit the church, the bridesmaids toss the coins to the poor outside the church. Giving gifts of money to the poor helps to insure prosperity for the new bride and groom.

Following the wedding the bride and groom are off on their honeymoon. In ancient times the honeymoon, which was celebrated by the drinking of mead, or honey wine, would last 28 days, one complete cycle of the moon. This was to make sure that the bride's family did not try to steal their daughter back from her new husband.

(Source: <http://www.best-country.com/>)

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. Belgium's wedding customs and traditions
- B. The bride's and groom's traditional activities in their wedding day
- C. The differences between an ancient wedding and a modern one in Belgium
- D. Belgium's wedding ceremony

Question 2: What does the word "**them**" in the third paragraph refer to?

- A. the bride and her mother
- B. the bride and the groom
- C. the bride and her mother-in-law
- D. the groom and his mother-in-law

Question 3: The following is true about Belgium's wedding, **EXCEPT** _____.

- A. The weddings in Belgium are not only a civil event but also a religious one.
- B. The wedding invitations are the symbol of both the bride's and the groom's families.
- C. Each mother of the couple is given a single flower in their children's wedding.
- D. The bride often hugs her mother-in-law before embracing her mother.

Question 4: It can be inferred from the passage that the wedding handkerchief _____.

- A. is prepared for the bride by her mother before the wedding.
- B. is highly appreciated in the home of Belgian people.
- C. is only replaced by another person in their house.
- D. is embroidered in most important occasions in Belgium.

Question 5: The word "**heirloom**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. inheritance
- B. dowry
- C. representation
- D. pride

Question 6: According to paragraph 5, what is **CORRECT** about the wedding ring?

- A. It is worn onto the third finger of the bride's right hand.
- B. The groom wears the ring for his mate at the beginning of the ceremony.
- C. The ring represents the boundless love of the couple.
- D. The ring is presented by the queen and the king of their country.

Question 7: The word "**insure**" in paragraph 6 could be best replaced by _____.

- A. express
- B. indemnify
- C. determine
- D. affirm

Question 8: The author mentioned honeymoon in the past in the last paragraph as a period that _____.

- A. the bride and the groom live far from each other.
- B. lasts for a fortnight after wedding.
- C. protects the new bride from her family's effort to take her back.

D. the new couple serves the guests honey wine.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.A	6.C	7.B	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

BÀI DỊCH:

Bi là một quốc gia rất cổ xưa, với sự kết hợp hài hòa giữa phong tục cũ và luật lệ hiện đại. Các đám cưới ở Bi có thể được thực hiện như một buổi lễ dân sự hoặc như một buổi lễ tôn giáo.

Theo truyền thống, khi một cặp vợ chồng ở Bi muốn công bố cuộc hôn nhân của họ, lời mời đám cưới được in trên hai tờ giấy, một từ gia đình cô dâu và một từ gia đình chú rể. Những lời mời đám cưới này tượng trưng cho sự kết hợp của hai gia đình và quan hệ đối tác của sự hợp nhất mới.

Một phong tục cổ ở Bi được thiết kế để đoàn kết hai gia đình kêu gọi cô dâu dừng lại khi cô đi lên lối đi và để đưa cho mẹ cô một bông hoa duy nhất. Cả hai sau đó ôm nhau. Sau đó, trong bài thánh ca tiễn sau khi làm lễ, cô dâu và chú rể đi đến mẹ của chú rể và cô dâu mới đưa cho mẹ chồng cô ấy một bông hoa duy nhất và hai người họ ôm nhau, tượng trưng cho sự chấp nhận cô dâu của người mẹ mới của cô ấy.

Một trong những truyền thống quan trọng và lâu dài nhất của đám cưới Bi là cho cô dâu mang theo một chiếc khăn tay thêu đặc biệt có thêu tên của cô trên đó. Sau đám cưới chiếc khăn tay này được đóng khung và treo trên tường ở một nơi danh dự. Khi người phụ nữ tiếp theo của gia đình cô dâu được cưới, chiếc khăn tay được lấy ra khỏi khung, tên cô dâu mới được thêu lên nó, và nó được truyền lại. Khăn tay cưới được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, và được coi là một vật gia truyền quan trọng trong gia đình.

Trong đa số đám cưới, cô dâu và chú rể được tôn phong trong hai chiếc ghế lớn đặt gần bàn thờ, tượng trưng rằng vào ngày này và ở nơi này họ là vua và nữ hoàng. Vào lúc kết thúc buổi lễ, chú rể đeo chiếc nhẫn cưới lên ngón tay thứ ba trên tay trái của cô dâu. Chiếc nhẫn, là một vòng tròn vô tận, tượng trưng cho tình yêu không bao giờ kết thúc, và ngón tay thứ ba của bàn tay trái được cho là giữ tĩnh mạch truyền đến trái tim, tượng trưng cho tình yêu. Vào lúc kết thúc buổi lễ, cô dâu và chú rể chia sẻ nụ hôn đầu tiên của họ với tư cách là vợ chồng. Nụ hôn được coi là một hành động tượng trưng cho chia sẻ tinh thần với nhau như cặp vợ chồng từng hít thở trong một phần linh hồn người bạn đời mới của họ.

Các phù dâu theo truyền thống sẽ lấy một bộ sưu tập tiền xu và khi cô dâu và chú rể bước ra khỏi nhà thờ, các phù dâu tung tiền xu cho người nghèo bên ngoài nhà thờ. Tặng quà cho người nghèo giúp bảo đảm sự thịnh vượng cho cô dâu và chú rể mới.

Sau đám cưới, cô dâu và chú rể sẽ đi nghỉ trăng mật. Vào thời cổ đại, tuần trăng mật cái mà được tổ chức bởi việc uống rượu mật ong sẽ kéo dài 28 ngày, một chu kỳ hoàn chỉnh của mặt trăng. Điều này là để đảm bảo rằng gia đình của cô dâu không cố gắng ăn cắp con gái của họ trở lại từ người chồng mới của cô.

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. Belgium's wedding customs and traditions
- B. The bride's and groom's traditional activities in their wedding day
- C. The differences between an ancient wedding and a modern one in Belgium
- D. Belgium's wedding ceremony

Đáp án A

Câu nào trong các câu sau có thể là tiêu đề phù hợp nhất của đoạn văn?

- A. Phong tục và truyền thống đám cưới ở Bi.
- B. Các hoạt động truyền thống của cô dâu và chú rể trong ngày cưới.
- C. Những sự khác nhau giữa đám cưới cổ và đám cưới hiện đại ở Bi.
- D. Lễ cưới ở Bi.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Belgium is a very old country, with a fascinating mixture of old customs and modern laws.

Belgium weddings may be performed as a civil ceremony or as a religious ceremony.

(Bi là một quốc gia rất cổ xưa với sự kết hợp hài hòa giữa phong tục cũ và luật lệ hiện đại.)

Các đám cưới ở Bỉ có thể được thực hiện như một buổi lễ dân sự hoặc như một buổi lễ tôn giáo.)

Question 2: What does the word “them” in the third paragraph refer to?

- A. the bride and her mother B. the bride and the groom
C. the bride and her mother-in-law D. the groom and his mother-in-law

Đáp án C

Từ “them” trong đoạn 3 đề cập đến điều gì?

- A. cô dâu và mẹ cô ấy
B. cô dâu và chú rể
C. cô dâu và mẹ chồng
D. chú rể và mẹ vợ

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Từ “them” trong đoạn 3 đề cập đến cô dâu và mẹ chồng.

Then, during the recessional, the bride and groom walk to the groom’s mother and the new bride hands her new mother-in-law a single flower and the two of them embrace, symbolizing the bride’s acceptance of her new mother.

(Sau đó, trong bài thánh ca tiễn sau khi làm lễ, cô dâu và chú rể đi đến mẹ của chú rể và cô dâu mới đưa cho mẹ chồng cô ấy một bông hoa duy nhất và hai người họ ôm nhau, tượng trưng cho sự chấp nhận cô dâu của người mẹ mới của cô ấy.)

Question 3: The following is true about Belgium’s wedding, EXCEPT _____.

- A. The weddings in Belgium are not only a civil event but also a religious one.
B. The wedding invitations are the symbol of both the bride’s and the groom’s families.
C. Each mother of the couple is given a single flower in their children’s wedding.
D. The bride often hugs her mother-in-law before embracing her mother.

Đáp án D

Các câu sau là đúng về đám cưới ở Bỉ, ngoại trừ _____.

- A. Những đám cưới ở Bỉ không chỉ là sự kiện dân sự mà còn là sự kiện tôn giáo.
B. Thiệp mời đám cưới là biểu tượng của cả gia đình cô dâu và chú rể.
C. Mỗi người mẹ của cặp đôi mới cưới được tặng một bông hoa duy nhất vào ngày cưới của con họ.
D. Cô dâu thường ôm mẹ chồng trước khi ôm mẹ cô ấy.

Căn cứ vào các thông tin sau:

Belgium weddings may be performed as a civil ceremony or as a religious ceremony.

(Các đám cưới ở Bỉ có thể được thực hiện như một buổi lễ dân sự hoặc như một buổi lễ tôn giáo.)

These wedding invitations symbolize the union of the two families and the partnership of the new union. (Những lời mời đám cưới này tượng trưng cho sự kết hợp của hai gia đình và quan hệ đối tác của sự hợp nhất mới).

An ancient Belgium custom that is designed to unite the two families calls for the bride to stop as she walks up the aisle and to hand her mother a single flower. The two then embrace. Then, during the recessional, the bride and groom walk to the groom’s mother and the new bride hands her new mother-in-law a single flower and the two of them embrace, symbolizing the bride’s acceptance of her new mother.

(Một phong tục cổ ở Bỉ được thiết kế để đoàn kết hai gia đình kêu gọi cô dâu dừng lại khi cô đi lên lối đi và để đưa cho mẹ cô một bông hoa duy nhất. Cả hai sau đó ôm nhau. Sau đó, trong bài thánh ca tiễn sau khi làm lễ, cô dâu và chú rể đi đến mẹ của chú rể và cô dâu mới đưa cho mẹ chồng cô ấy một bông hoa duy nhất và hai người họ ôm nhau, tượng trưng cho sự chấp nhận cô dâu của người mẹ mới của cô ấy.)

Question 4: It can be inferred from the passage that the wedding handkerchief _____.

- A. is prepared for the bride by her mother before the wedding.
B. is highly appreciated in the home of Belgian people.
C. is only replaced by another person in their house.

D. is embroidered in most important occasions in Belgium.

Đáp án B

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng chiếc khăn tay cưới _____.

- A. được chuẩn bị cho cô dâu bởi người mẹ trước ngày cưới.
- B. rất được coi trọng ở trong gia đình người Bỉ.
- C. chỉ được thay thế bởi một người khác trong nhà họ.
- D. được thêu trong hầu hết các dịp ở Bỉ.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

One of the most important and enduring traditions of the Belgium wedding is for the bride to carry a specially embroidered handkerchief that has her name embroidered on it. After the wedding this handkerchief is framed and hung on the wall in a place of honor. When the next female member of the bride’s family is to be wed, the handkerchief is removed from its frame, the new bride’s name is embroidered onto it, and it is passed down. The wedding handkerchief is passed from generation to generation, and is considered an important family heirloom.

(Một trong những truyền thống quan trọng và lâu dài nhất của đám cưới Bỉ là cho cô dâu mang theo một chiếc khăn tay thêu đặc biệt có thêu tên của cô trên đó. Sau đám cưới chiếc khăn tay này được đóng khung và treo trên tường ở một nơi danh dự. Khi người phụ nữ tiếp theo của gia đình cô dâu được cưới, chiếc khăn tay được lấy ra khỏi khung, tên cô dâu mới được thêu lên nó, và nó được truyền lại. Khăn tay cưới được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, và được coi là một vật gia truyền quan trọng trong gia đình.)

Question 5: The word “**heirloom**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. inheritance
- B. dowry
- C. representation
- D. pride

Đáp án A

Từ “heirloom” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. của di truyền, gia tài
- B. của hồi môn
- C. sự tượng trưng
- D. niềm tự hào

Từ đồng nghĩa: heirloom (vật gia truyền) = inheritance

The wedding handkerchief is passed from generation to generation, and is considered an important family **heirloom**.

(Khăn tay cưới được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, và được coi là một vật gia truyền quan trọng trong gia đình.)

Question 6: According to paragraph 5, what is **CORRECT** about the wedding ring?

- A. It is worn onto the third finger of the bride’s right hand.
- B. The groom wears the ring for his mate at the beginning of the ceremony.
- C. The ring represents the boundless love of the couple.
- D. The ring is presented by the queen and the king of their country.

Đáp án C

Theo đoạn 5, câu nào là đúng về nhẫn cưới?

- A. Nó được đeo trên ngón tay thứ 3 trên tay phải của cô dâu.
- B. Chú rể đeo chiếc nhẫn cho người bạn đời vào lúc bắt đầu buổi lễ.
- C. Chiếc nhẫn tượng trưng cho tình yêu vô tận của cặp đôi.
- D. Chiếc nhẫn được trao tặng bởi nữ hoàng và đức vua của đất nước họ.

Căn cứ thông tin đoạn 5:

At the conclusion of the ceremony, the groom slips the wedding ring onto the third finger of his bride’s left hand. The ring, being an endless circle, symbolizes never-ending love, and the third finger of the left hand is believed to hold the vein that travels to the heart, symbolizing love.

(Vào lúc kết thúc buổi lễ, chú rể đeo chiếc nhẫn cưới lên ngón tay thứ ba trên tay trái của cô dâu. Chiếc nhẫn, là một vòng tròn vô tận, tượng trưng cho tình yêu không bao giờ kết thúc,

và ngón tay thứ ba của bàn tay trái được cho là giữ tĩnh mạch truyền đến trái tim, tượng trưng cho tình yêu.)

Question 7: The word “insure” in paragraph 6 could be best replaced by _____.

- A. express B. indemnify C. determine D. affirm

Đáp án B

Từ “insure” trong đoạn 6 có thể được thay thế bởi từ _____.

- A. thể hiện
B. bảo đảm
C. xác định
D. khẳng định

Từ đồng nghĩa: insure (bảo đảm) = indemnify

The bridesmaids traditionally take up a collection of coins and as the bride and groom exit the church, the bridesmaids toss the coins to the poor outside the church. Giving gifts of money to the poor helps to insure prosperity for the new bride and groom.

(Các phù dâu theo truyền thống sẽ lấy một bộ sưu tập tiền xu và khi cô dâu và chú rể bước ra khỏi nhà thờ, các phù dâu tung tiền xu cho người nghèo bên ngoài nhà thờ. Tặng quà cho người nghèo giúp bảo đảm sự thịnh vượng cho cô dâu và chú rể mới.)

Question 8: The author mentioned honeymoon in the past in the last paragraph as a period that _____.

- A. the bride and the groom live far from each other.
B. lasts for a fortnight after wedding.
C. protects the new bride from her family’s effort to take her back.
D. the new couple serves the guests honey wine.

Đáp án C

Tác giả đề cập đến tuần trăng mật trong quá khứ ở đoạn cuối như là một thời kì mà _____.

- A. cô dâu và chú rể sống xa nhau.
B. diễn ra trong 2 tuần sau đám cưới.
C. bảo vệ cô dâu khỏi nỗ lực mang cô về lại nhà của gia đình cô.
D. cặp đôi mới cưới mời các vị khách rượ mật ong.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Following the wedding the bride and groom are off on their honeymoon. In ancient times the honeymoon, which was celebrated by the drinking of mead, or honey wine, would last 28 days, one complete cycle of the moon. This was to make sure that the bride’s family did not try to steal their daughter back from her new husband.

(Sau đám cưới, cô dâu và chú rể sẽ đi nghỉ trăng mật. Vào thời cổ đại, tuần trăng mật được tổ chức bởi việc uống rượ mật ong sẽ kéo dài 28 ngày, một chu kỳ hoàn chỉnh của mặt trăng. Điều này là để đảm bảo rằng gia đình của cô dâu không cố gắng ăn cắp con gái của họ trở lại từ người chồng mới của cô.)

PASSAGE 238

The comings and goings of teenagers, while a frequent source of tension in the parent–child relationship, are a crucial experience in the construction of social identities. For this age group, mobility is not just a practice that is socially determined – by social background, residential environment and schooling – but also a specific experience that durably shapes their relationships with the spaces and the social world they encounter.

Although mobility is a socialised practice, based on habits **forged** in the domestic, residential and school environments, it is itself a specific experience in teenage socialisation.

At this age, mobility plays an important role in individuals' learning of behaviours and ways of being, gradually reshaping the dispositions acquired during primary socialisation.

First of all, mobility affects teenagers' ways of being and behaving within their peer group, which play an increasingly important role in teenage socialisation. At this age, peers become more and more involved in mobility practices: they are one of the key reasons for mobility but, above all, they become preferred partners in self-mobility situations.

Furthermore, the movements of teenagers, alone or in groups, gradually reshapes their dispositions vis-à-vis mobility, particularly those acquired in the domestic sphere. At this age, experiences in mobility have lasting effects on the future practices of teenagers. They sometimes help modify the dispositions of teenagers regarding transport modes. We could cite, among other examples, the case of a girl whose fear of the metro gradually **diminished** as a result of occasional trips with her best friend, who was more familiar with this mode of transport. These experiences also influence the spatial amplitude of future mobility, in particular preferences for travel within or outside one's area of residence.

Lastly, mobility allows teenagers to discover the public domain, when it gives rise to interactions that take place under the gaze of an incidental audience and which are therefore subject to specific rules. In the course of their travels, teenagers gradually become familiar with these rules, and they mutually adapt their behaviours to those of other citizens so as to eventually find their place within the public domain. Listening to music on mobile phones on public transport, for example, is appropriate to a greater or lesser extent, depending on the circumstances at the time.

(Source: <https://www.metropolitiques.eu/>)

Question 1: What is the subject of the passage?

- A. Traveltime budgets and mobility in urban areas.
- B. Delivering new concept for urban citizens.
- C. Teenage mobility as a socialising practice.
- D. The growing and changing pattern of urban mobility culture.

Question 2: The word “**forged**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. matured
- B. acquired
- C. gifted
- D. formed

Question 3: According to paragraph 3, in what way can peers become one of the main reasons for mobility?

- A. One friend can recommend a certain type of transportation for another.
- B. Teenagers employ mobility to meet up with friends or go to a friend's house.
- C. Teenagers constantly compete with each other even in terms of mobility.
- D. The parents' supervision weaken when teenagers travel with their friends

Question 4: The word “**diminished**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. abated
- B. overcome
- C. struck
- D. increased

Question 5: The word “**this**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. metro
- B. mode of transport
- C. girl
- D. mobility

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Children's modes of transportation are greatly influenced by their parents' dispositions.
- B. Out-of-home activity participation increases with age with both sexes.
- C. In public domain, teenagers are no longer interacting with familiar individuals but with strangers
- D. Teenagers' mobilities during holidays are determined by their dispositions in day-to-day mobility

Question 7: According to paragraph 5, what is the possible reason for teenagers' effort to adapt in public domain?

- A. They actually enjoy the sleeping time in the public transport because of sleep deprivation.
- B. The adjusted behaviours are like a mutual agreement between transport participants.

C. They fear that others consider their presence in the public space to be problematic.

D. The indiscriminate gazes from strangers put teenagers under constant pressure.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Dispositions in mobility are only structured by teenagers' residential context and geographical location.

B. Teenagers' choices of mobility are majorly restricted by their age.

C. Private vehicles are highly regarded in comparison to public transportation.

D. The links between mobility and socialisation in adolescence are numerous and highly dynamic.

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.B	4.A	5.A	6.C	7.B	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Các hoạt động và việc đi lại của các thanh thiếu niên, trong suốt khoảng thời gian đó, có một môi căng thẳng thường xuyên tồn tại trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, là kinh nghiệm quan trọng trong việc xây dựng bản sắc xã hội. Ở nhóm tuổi này, sự vận động không chỉ là một thực tiễn được xác định bởi nền tảng xã hội, môi trường dân cư và trường học – mà còn là một kinh nghiệm cụ thể bền vững định hình mối quan hệ của họ với không gian và thế giới xã hội mà họ gặp phải.

Mặc dù di động là một thực tiễn xã hội hóa, dựa trên các thói quen được mài giũa trong gia đình, môi trường dân cư và trường học, bản thân nó là một kinh nghiệm cụ thể trong việc xã hội hóa thanh thiếu niên. Ở lứa tuổi này, khả năng vận động đóng vai trò quan trọng trong việc học tập các hành vi và cách thức tồn tại của từng cá nhân, dần dần định hình lại các khuynh hướng có được trong quá trình xã hội hóa ở những giai đoạn lứa tuổi đầu.

Trước hết, tính di động ảnh hưởng đến thanh thiếu niên về cách sống và cư xử đối với bạn bè cùng nhóm, đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong việc xã hội hóa thanh thiếu niên. Ở tuổi này, đồng nghiệp ngày càng tham gia nhiều hơn vào các thực tiễn mang tính di động: chúng là một trong những lý do chính cho tính di động nhưng, trên hết, chúng trở thành người cộng sự được ưa chuộng trong các tình huống tự di động.

Hơn nữa, các phong trào của thanh thiếu niên, cá nhân hoặc theo tổ chức, dần dần định hình lại tính cách của họ trở nên mang tính di động hơn, đặc biệt là những người đã đạt được điều đó trong tầm ảnh hưởng của gia đình. Ở độ tuổi này, kinh nghiệm trong tính di động có ảnh hưởng lâu dài đến các hoạt động trong tương lai của thanh thiếu niên. Đôi khi, chúng giúp sửa đổi cách xử lý của thanh thiếu niên về các phương thức vận tải. Ta có thể trích dẫn, trong số các ví dụ khác, như trường hợp của một cô gái mà nỗi sợ của cô với xe điện ngầm dần dần giảm xuống do kết quả của những chuyến đi thường xuyên với người bạn thân của mình, người mà quen thuộc hơn với phương thức vận tải này. Những kinh nghiệm này cũng ảnh hưởng đến biên độ không gian của tính di động trong tương lai, đặc biệt là sự ưu tiên cho việc đi lại trong hoặc ngoài một khu vực cư trú.

Cuối cùng, tính di động cho phép thanh thiếu niên khám phá phạm vi công cộng, khi mà nó phát sinh các tương tác diễn ra dưới cái nhìn của một khán giả ngẫu nhiên để rồi phải tuân theo các quy tắc cụ thể. Trong suốt quá trình du lịch, thanh thiếu niên dần quen thuộc với các quy tắc này và họ cùng điều chỉnh hành vi của mình với hành vi của những công dân khác để cuối cùng tìm thấy vị trí của họ trong phạm vi công cộng. Chẳng hạn như việc nghe nhạc trên điện thoại di động trên phương tiện giao thông công cộng phù hợp ở mức độ lớn hơn hoặc ít hơn, tùy thuộc vào hoàn cảnh lúc đó.

Question 1: What is the subject of the passage?

A. Traveltime budgets and mobility in urban areas.

B. Delivering new concept for urban citizens.

C. Teenage mobility as a socialising practice.

D. The growing and changing pattern of urban mobility culture.

Đáp án C

Chủ đề của đoạn văn là gì?

A. Thời gian đi lại và tính di động trong khu vực đô thị

- B. Cung cấp khái niệm mới cho công dân đô thị
- C. Tính di động ở thiếu niên như một thực tiễn xã hội
- D. Mô hình phát triển và thay đổi của văn hóa di động đô thị

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

For this age group, mobility is not just a practice that is socially determined - by social background, residential environment and schooling - but also a specific experience that durably shapes their relationships with the spaces and the social world they encounter.
(Đối với nhóm tuổi này, tính di động không chỉ là một thực tiễn được xác định - bởi nền tảng xã hội, môi trường dân cư và trường học – mà còn là một kinh nghiệm cụ thể giúp định hình lâu dài mối quan hệ của chúng với không gian và xã hội mà chúng gặp phải.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về tính di động ở thanh thiếu niên.

Question 2: The word “**forged**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. matured
- B. acquired
- C. gifted
- D. formed

Đáp án D

Từ “**forged**” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. trưởng thành
- B. thu được
- C. năng khiếu
- D. hình thành

Từ đồng nghĩa forge (rèn) = form

Although mobility is a socialised practice, based on habits forged in the domestic, residential and school environments, it is itself a specific experience in teenage socialisation.

(Mặc dù tính di động là một thực tiễn xã hội hóa, dựa trên thói quen được rèn trong gia đình, môi trường dân cư và trường học, bản thân nó là một kinh nghiệm cụ thể trong xã hội hóa thanh thiếu niên.)

Question 3: According to paragraph 3, in what way can peers become one of the main reasons for mobility?

- A. One friend can recommend a certain type of transportation for another.
- B. Teenagers employ mobility to meet up with friends or go to a friend’s house.
- C. Teenagers constantly compete with each other even in terms of mobility.
- D. The parents’ supervision weaken when teenagers travel with their friends

Đáp án B

Theo đoạn 3, bằng cách nào những người đồng trang lứa có thể trở thành một trong những lý do chính cho tính di động?

- A. Một người bạn có thể giới thiệu một loại phương tiện giao thông nhất định cho người khác
- B. Thanh thiếu niên sử dụng khả năng di chuyển để gặp gỡ bạn bè hoặc đến nhà bạn bè
- C. Thanh thiếu niên liên tục cạnh tranh với nhau ngay cả về khả năng di chuyển
- D. Sự giám sát của cha mẹ trở nên suy yếu khi thanh thiếu niên đi du lịch với bạn bè của họ

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

At this age, peers become more and more involved in mobility practices: they are one of the key reasons for mobility but, above all, they become preferred partners in self-mobility situations.

(Ở độ tuổi này, những người đồng trang lứa ngày càng liên quan nhiều hơn vào những thực tiễn di động: chúng là một trong những lý do chính của tính di động nhưng, trên hết, họ trở thành đối tác ưa thích trong các tình huống tự di chuyển.)

Question 4: The word “**diminished**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. abated
- B. overcome
- C. struck
- D. increased

Đáp án A

Từ “**diminished**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. dịu đi, bớt đi
- B. khắc phục
- C. đánh

D. tăng

Từ đồng nghĩa diminish (giảm) = abate

We could cite, among other examples, the case of a girl whose fear of the metro gradually **diminished** as a result of occasional trips with her best friend, who was more familiar with this mode of transport.

(Trong số các ví dụ khác, chúng tôi có thể trích dẫn, trường hợp của một cô gái, nỗi sợ tàu điện ngầm của cô ấy đã giảm dần là kết quả của các chuyến đi thường xuyên với người bạn thân nhất của mình, người đã quen thuộc hơn với phương thức vận chuyển này.)

Question 5: The word “**this**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. metro B. mode of transport C. girl D. mobility

Đáp án A

Từ “**this**” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. tàu điện ngầm
B. phương thức vận chuyển
C. cô gái
D. tính di động

Từ “**this**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ tàu điện ngầm được nhắc tới trước đó.

We could cite, among other examples, the case of a girl whose fear of the metro gradually diminished as a result of occasional trips with her best friend, who was more familiar with **this** mode of transport.

(Trong số các ví dụ khác, chúng tôi có thể trích dẫn, trường hợp của một cô gái, nỗi sợ tàu điện ngầm của cô ấy đã giảm dần là kết quả của các chuyến đi thường xuyên với người bạn thân nhất của mình, người đã quen thuộc hơn với phương thức vận chuyển này.)

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Children’s modes of transportation are greatly influenced by their parents’ dispositions.
B. Out-of-home activity participation increases with age with both sexes.
C. In public domain, teenagers are no longer interacting with familiar individuals but with strangers
D. Teenagers’ mobilities during holidays are determined by their dispositions in day-to-day mobility

Đáp án C

Theo bài văn, câu nào dưới đây là đúng?

- A. Sự lựa chọn phương thức di chuyển của con cái bị ảnh hưởng rất lớn bởi bố mẹ của chúng.
B. Sự tham gia hoạt động bên ngoài nhà tăng theo tuổi ở cả hai giới.
C. Trong phạm vi công cộng, thanh thiếu niên không còn tương tác với các cá nhân quen thuộc mà với người lạ.
D. Phương tiện thiếu niên dùng để di động trong các ngày lễ được xác định bởi phương tiện mà họ đi lại hàng ngày.

Căn cứ thông tin đoạn 5:

Lastly, **mobility allows teenagers to discover the public domain, when it gives rise to interactions that take place under the gaze of an incidental audience** and which are therefore subject to specific rules. In the course of their travels, teenagers gradually become familiar with these rules, and they mutually adapt their behaviours to those of other citizens so as to eventually find their place within the public domain. Listening to music on mobile phones on public transport, for example, is appropriate to a greater or lesser extent, depending on the circumstances at the time.

(Cuối cùng, việc di chuyển giúp cho thanh thiếu niên khám phá về khu vực công cộng, khi nó phát sinh những tương tác diễn ra dưới cái nhìn của đối tượng ngẫu nhiên và do đó cần phải tuân theo các quy tắc được định sẵn. Trong quá trình di chuyển, thanh thiếu niên dần làm quen với các quy tắc ngầm này, và họ sẽ điều chỉnh hành vi của mình theo như những người khác để đảm bảo vị trí của bản thân trong môi trường tập thể. Ví dụ, nghe nhạc

trên di động khi đang đi phương tiện công cộng là bình thường theo một cách nào đó, tuy thuộc vào hoàn cảnh lúc đó.)

=> Thông tin được highlight cho thấy việc di chuyển/tính di động của thanh niên trong phạm vi công cộng - nói một cách dễ hiểu hơn là khi thanh thiếu niên đi ra xa hội, sẽ va chạm nhiều với những người chưa từng quen biết, gặp gỡ nhiều người lạ, do đó đã khiến họ phải tuân theo những quy tắc cụ thể, tùy từng tình huống nhất định. Nói cách khác, trong phạm vi công cộng, thanh thiếu niên không còn tương tác với các cá nhân quen thuộc mà với người lạ.

Question 7: According to paragraph 5, what is the possible reason for teenagers' effort to adapt in public domain?

- A. They actually enjoy the sleeping time in the public transport because of sleep deprivation.
- B. The adjusted behaviours are like a mutual agreement between transport participants.
- C. They fear that others consider their presence in the public space to be problematic.
- D. The indiscriminate gazes from strangers put teenagers under constant pressure.

Đáp án B

Theo đoạn 5, lý do có thể khiến thanh thiếu niên nỗ lực thích nghi trong phạm vi công cộng là gì?

- A. Họ thực sự tận hưởng thời gian ngủ trên phương tiện giao thông công cộng vì thiếu ngủ
- B. Các hành vi được điều chỉnh giống như một thỏa thuận chung giữa những người tham gia di chuyển
- C. Họ sợ rằng những người khác coi sự hiện diện của họ trong không gian công cộng là có vấn đề
- D. Những ánh mắt bừa bãi từ người lạ khiến thanh thiếu niên chịu áp lực liên tục

Căn cứ vào thông tin đoạn năm:

In the course of their travels, teenagers gradually become familiar with these rules, and they mutually adapt their behaviours to those of other citizens so as to eventually find their place within the public domain.

(Trong quá trình du lịch, thanh thiếu niên dần quen với những điều này các quy tắc và họ điều chỉnh lẫn nhau giữa các hành vi của họ với người khác để cuối cùng tìm ra vị trí của họ trong phạm vi công cộng.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Dispositions in mobility are only structured by teenagers' residential context and geographical location.
- B. Teenagers' choices of mobility are majorly restricted by their age.
- C. Private vehicles are highly regarded in comparison to public transportation.
- D. The links between mobility and socialisation in adolescence are numerous and highly dynamic.

Đáp án D

Có thể suy ra điều gì từ cả bài văn?

- A. Xu hướng trong việc di chuyển được cấu trúc bởi bối cảnh dân cư và vị trí địa lý của thiếu niên.
- B. Thanh thiếu niên lựa chọn phương tiện di động bị hạn chế chủ yếu bởi tuổi của họ.
- C. Phương tiện cá nhân được yêu thích cao hơn so với phương tiện công cộng.
- D. Mối liên kết giữa di chuyển và giao lưu ở tuổi thanh thiếu niên rất đa dạng và linh động.

PASSAGE 239

TOPIC: CULTURAL IDENTITY

For hundreds of years, giving flowers have been a social means of communication. In the United States, flowers are often given during rites of passage, for commemorating special

occasions or as a heartfelt gift between loved ones and friends. Flower gifting also occurs in most countries around the world. However, the meanings and traditions often vary.

While students traditionally gave their favorite teacher an apple in past years, in China, teachers are given flowers. Peonies are by far the flower most often given in China. They are also quite popularly used for weddings. Strangely, potted plants are not considered a pleasant gift among Asian cultures. The people believe that like a plant confined by a pot, the gift symbolizes a binding or restriction.

In Russia, in lieu of giving birthday presents, the guest of honor receives a single flower or an unwrapped bouquet. Floral arrangements or baskets are not given. Russians celebrate a holiday known as Woman’s Day. Traditional gifts include red roses, hyacinths or tulips. When there is a funeral or other occasion where someone wishes to express sympathy, carnations, lilies or roses are given in circular configurations, which signify the transition of birth, life and death to rebirth. In this instance, the color of choice is commonly yellow. For joyous occasions, arrangements and bouquets generally contain an odd number of flowers.

In the times of ancient Rome, brides carried flowers to scare away evil spirits and encourage fertility. The Dutch believed that flowers were food for the soul. When invited to someone’s home in Great Britain, it is tradition to bring a gift of flowers. All types are acceptable except white lilies, which are usually seen at funerals. Not unlike the United States, red roses are a symbol of love. Flowers are generally gifted in odd numbered increments regardless of the occasion. However, the Brits also have superstitions regarding the number 13, so the number is avoided.

In the southern region of the continent, flowers are traditionally given during Christmas. Egyptians are much more conservative and restrict flower gifting to funerals and weddings. While certain flowers may have significant meanings for some, flowers in Las Vegas and across the United States flowers are an accepted gift for any reason desired.

(Source: <http://www.flowersofthefieldlv.com/>)

Question 1: What does the topic mainly discuss?

- A. The fascinating tradition of giving flowers.
- B. The different meaning of flowers in different cultures.
- C. The comparison of giving flowers between Asian and European cultures.
- D. The kinds of flowers people often give others in different cultures.

Question 2: What does the word “**They**” in paragraph 2 refer to?

- A. Students B. Teachers C. Flowers D. Peonies

Question 3: Why should not you give a potted plant to an Asian?

- A. Because the Asian prefer to be given flowers.
- B. As this gift is often given at weddings in Asia.
- C. Since this gift is believed to symbolize a binding and limitation in Asia.
- D. Because the Asian students like to give an apple or flowers to others.

Question 4: According to the passage, the following flowers are given at Woman’s Day in Russia, **EXCEPT** _____.

- A. red roses B. hyacinths C. tulips D. yellow roses

Question 5: What could the word “**fertility**” in paragraph 4 best be replaced by?

- A. fecundity B. good spirit C. happiness D. loyalty

Question 6: The word “**superstitions**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. deep-seated belief B. unfounded belief C. religious belief D. traditional belief

Question 7: In which country should not people bring white lilies to other houses?

- A. China B. Russia C. Great Britain D. United States

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. People can give flowers to the American in any occasion.
- B. Egyptians are rather comfortable when receiving flowers at funerals and weddings.
- C. Flowers given in Britain are in even numbers in any case.

D. At the funerals in any cultures, flowers are gifted in circular configurations.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.D	5.A	6.B	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

BÀI DỊCH:

Trong hàng trăm năm, việc tặng hoa là một phương tiện giao tiếp xã hội. Tại Hoa Kỳ, hoa thường được tặng trong các nghi thức, để kỷ niệm những dịp đặc biệt hoặc là một món quà chân thành giữa những người thân và bạn bè. Việc tặng hoa cũng xuất hiện ở hầu hết các nước trên thế giới. Tuy nhiên, ý nghĩa và truyền thống thường khác nhau.

Trong khi sinh viên theo truyền thống thường tặng cho giáo viên yêu thích của họ một quả táo trong quá khứ, ở Trung Quốc, giáo viên được tặng hoa. Hoa mẫu đơn là hoa lâu đời nhất thường được tặng ở Trung Quốc. Chúng cũng được sử dụng khá phổ biến cho đám cưới. Kỳ lạ thay, cây trồng trong chậu không được coi là một món quà dễ chịu trong nền văn hóa châu Á. Mọi người tin rằng nó giống như một cái cây bị giam giữ bởi một cái chậu, món quà tượng trưng cho một sự ràng buộc hoặc hạn chế.

Ở Nga, thay vì tặng quà sinh nhật, khách mời danh dự nhận được một bông hoa duy nhất hoặc một bó hoa chưa được gói. Hoa được gói sẵn hoặc giỏ hoa không được tặng. Người Nga ăn mừng một ngày lễ được gọi là Ngày Quốc tế phụ nữ. Quà tặng truyền thống bao gồm hoa hồng đỏ, lan dạ hương hoặc hoa tulip. Khi có một đám tang hoặc dịp khác, nơi ai đó muốn thể hiện sự cảm thông, hoa cẩm chướng, hoa huệ tây hay hoa hồng được gói tặng theo hình tròn, biểu thị sự chuyển tiếp của sinh ra, sống và chết để tái sinh. Trong trường hợp này, màu sắc được lựa chọn thường là màu vàng. Đối với những dịp vui vẻ, việc sắp xếp và bó hoa thường theo số lẻ hoa.

Trong thời La Mã cổ đại, các cô dâu mang hoa để xua đuổi linh hồn ma quỷ và khuyến khích khả năng sinh sản. Người Hà Lan tin rằng hoa là thức ăn cho linh hồn. Khi được mời đến nhà của một ai đó ở Vương quốc Anh, mang quà là hoa là nét truyền thống. Tất cả các loại hoa đều được chấp nhận ngoại trừ hoa huệ tây trắng, loài hoa thường thấy ở các đám tang. Không giống như Hoa Kỳ, hoa hồng đỏ là biểu tượng của tình yêu. Hoa thường được tặng theo số lẻ bất kể dịp nào. Tuy nhiên, người Anh cũng có mê tín dị đoan về số 13, vì vậy con số này là tránh tặng.

Ở khu vực phía nam của châu lục, hoa thường được tặng theo truyền thống vào dịp Giáng sinh. Người Ai Cập thận trọng hơn nhiều và giới hạn việc tặng hoa vào đám tang hay đám cưới. Trong khi 1 số loài hoa thường có những ý nghĩa khác nhau, hoa ở Las Vegas và xuyên suốt nước Mỹ là 2 món quà được chấp nhận cho bất kì lý do nào.

Question 1: What does the topic mainly discuss?

- A. The fascinating tradition of giving flowers.
- B. The different meaning of flowers in different cultures.
- C. The comparison of giving flowers between Asian and European cultures.
- D. The kinds of flowers people often give others in different cultures.

Đáp án A

Đoạn văn này chủ yếu thảo luận về chủ đề gì?

- A. Truyền thống thú vị về việc tặng hoa.
- B. Nghĩa khác nhau của các loài hoa trong các nền văn hoá khác nhau.
- C. Sự so sánh việc tặng hoa giữa văn hoá Châu Á và Châu Âu.
- D. Những loại hoa mọi người thường tặng trong các văn hoá khác nhau.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Flower gifting also occurs in most countries around the world. However, the meanings and traditions often vary.

(Tặng hoa cũng xuất hiện ở hầu hết các nước trên thế giới. Tuy nhiên, ý nghĩa và truyền thống thường khác nhau).

Question 2: What does the word “**They**” in paragraph 2 refer to?

- A. Students
- B. Teachers
- C. Flowers
- D. Peonies

Đáp án D

Từ “They” trong đoạn 2 đề cập đến từ nào?

- A. Học sinh
- B. Giáo viên
- C. Hoa
- D. Hoa mẫu đơn

“They” là đại từ thay thế cho danh từ hoa mẫu đơn trong câu trước.

Peonies are by far the flower most often given in China. **They** are also quite popularly used for weddings. (*Hoa mẫu đơn là loài hoa từ lâu vẫn thường được tặng nhất ở Trung Quốc. Chúng cũng được sử dụng khá phổ biến trong các đám cưới.*)

Question 3: Why should not you give a potted plant to an Asian?

- A. Because the Asian prefer to be given flowers.
- B. As this gift is often given at weddings in Asia.
- C. Since this gift is believed to symbolize a binding and limitation in Asia.
- D. Because the Asian students like to give an apple or flowers to others.

Đáp án C

Tại sao bạn không nên tặng 1 chậu cây cho 1 người Châu Á?

- A. Tại vì người Châu Á thích được tặng hoa hơn.
- B. Bởi vì món quà này thường được tặng vào đám cưới ở Châu Á.
- C. Bởi vì món quà này được cho là biểu tượng của sự bó buộc và sự giới hạn ở Châu Á.
- D. Bởi vì sinh viên Châu Á thích tặng táo hay hoa cho người khác.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Strangely, potted plants are not considered a pleasant gift among Asian cultures. The people believe that like a plant confined by a pot, the gift symbolizes a binding or restriction.

(*Lạ lùng là những chậu cây không được coi là 1 món quà dễ chịu ở các nền văn hoá ở Châu Á. Người ta tin rằng nó giống như 1 cái cây bị giam giữ bởi cái chậu, món quà này tượng trưng cho sự bó buộc và sự giới hạn*)

Question 4: According to the passage, the following flowers are given at Woman’s Day in Russia, **EXCEPT** _____.

- A. red roses
- B. hyacinths
- C. tulips
- D. yellow roses

Đáp án D

Theo đoạn văn, những loài hoa sau thường được tặng vào ngày Quốc Tế Phụ nữ ở Nga, ngoại trừ _____.

- A. hoa hồng đỏ
- B. hoa lan dạ hương
- C. hoa tulip
- D. hoa hồng vàng

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Russians celebrate a holiday known as Woman’s Day. Traditional gifts include red roses, hyacinths or tulips. When there is a funeral or other occasion where someone wishes to express sympathy, carnations, lilies or roses are given in circular configurations, which signify the transition of birth, life and death to rebirth. In this instance, the color of choice is commonly yellow.

(*Người Nga tổ chức 1 ngày lễ gọi là ngày Quốc tế Phụ nữ. Những món quà truyền thống bao gồm hoa hồng đỏ, hoa lan dạ hương hay hoa tulip. Khi có đám tang hay các dịp khác mà người ta thường muốn bày tỏ sự cảm thông thì hoa cẩm chướng, hoa huệ tây hay hoa hồng được kết theo hình tròn, có ý nghĩa là sự chuyển giao giữa sự sinh ra, lớn lên và chết đi để tái sinh. Trong dịp này, màu sắc thường được chọn là màu vàng.*)

Question 5: What could the word “**fertility**” in paragraph 4 best be replaced by?

- A. fecundity
- B. good spirit
- C. happiness
- D. loyalty

Đáp án A

Từ “fertility” trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng từ nào?

- A. sự mắn đẻ

- B. tinh thần tốt
- C. hạnh phúc
- D. sự thủy chung

Từ đồng nghĩa: fertility (khả năng sinh sản) = fecundity

In the times of ancient Rome, brides carried flowers to scare away evil spirits and encourage **fertility**. (Trong thời La Mã cổ đại, cô dâu thường mang hoa để xua đuổi các linh hồn ma quỷ và khuyến khích khả năng sinh sản).

Question 6: The word “superstitions” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. deep-seated belief
- B. unfounded belief
- C. religious belief
- D. traditional belief

Đáp án B

Từ “superstitions” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. niềm tin lâu đời
- B. niềm tin vô căn cứ
- C. niềm tin tôn giáo
- D. niềm tin truyền thống

Từ đồng nghĩa: superstitions (mê tín) = unfounded belief.

Flowers are generally gifted in odd numbered increments regardless of the occasion.

However, the Brits also have **superstitions** regarding the number 13, so the number is avoided.

(Hoa thường được tặng theo số lẻ bất kể vào dịp nào. Tuy nhiên, người Anh cũng có mê tín về số 13, vì vậy số này được tránh tặng).

Question 7: In which country should not people bring white lilies to other houses?

- A. China
- B. Russia
- C. Great Britain
- D. United States

Đáp án C

Ở đất nước nào người ta không nên mang hoa huệ tây trắng đến nhà người khác?

- A. Trung Quốc
- B. Nga
- C. Anh
- D. Hoa Kỳ

Căn cứ thông tin đoạn 4:

When invited to someone’s home in Great Britain, it is tradition to bring a gift of flowers. All types are acceptable except white lilies, which are usually seen at funerals.

(Khi được mời tới nhà ai đó ở Anh, mang quà là hoa là nét truyền thống. Tất cả các loại hoa đều được chấp nhận ngoại trừ hoa huệ tây trắng, loài hoa thường thấy ở các đám tang).

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. People can give flowers to the American in any occasion.
- B. Egyptians are rather comfortable when receiving flowers at funerals and weddings.
- C. Flowers given in Britain are in even numbers in any case.
- D. At the funerals in any cultures, flowers are gifted in circular configurations.

Đáp án A

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

- A. Người ta có thể tặng hoa cho người Mỹ vào bất kì dịp nào.
- B. Người Ai Cập khá thoải mái trong việc nhận hoa ở đám tang và đám cưới.
- C. Hoa ở nước Anh được tặng theo số chẵn ở mọi trường hợp.
- D. Ở đám tang ở bất kì văn hoá nào, hoa được tặng theo hình vòng tròn.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

In the southern region of the continent, flowers are traditionally given during Christmas.

Egyptians are much more conservative and restrict flower gifting to funerals and weddings.

While certain flowers may have significant meanings for some, flowers in Las Vegas and across the United States flowers are an accepted gift for any reason desired.

(Ở khu vực phía nam của châu lục, hoa thường được tặng theo truyền thống vào dịp Giáng sinh. Người Ai Cập thận trọng hơn nhiều và giới hạn việc tặng hoa vào đám tang hay đám cưới. Trong khi 1 số loài hoa thường có những ý nghĩa khác nhau, hoa ở Las Vegas và xuyên suốt nước Mỹ là 2 món quà được chấp nhận cho bất kì lý do nào).

PASSAGE 240

TOPIC: CULTURAL DIVERSITY

Certain birds are, more often than not, considered bad luck, or even a sign of impending death. For example, all over the world, both crows and ravens have some connection to war, and death. In early times, crows and ravens were thought to accompany the gods of war, or be signs of the gods' approaching arrival. This **idea** later changed. Crows in particular were thought to be harbingers of ill fortune or, in some cases, guides to the afterlife. Woe be it to the person who saw a single crow or raven flying overhead, for this was most certainly a **portent** of death in the near future.

Interestingly, though potentially bad luck for people individually, the raven is considered to be good luck for the crown of England. So much so, in fact, that a "raven master" is, even today, an actual government position in London. He takes care of the ravens there and also clips their wings, ensuring that these birds can never fly far from the seat of the British government. This way, the kingdom will never fall to ill fortune.

Another bird that is thought to play a part in forecasting the fortunes of people is the swallow. Depending on how and when it is seen, the swallow can be a harbinger of either good or ill fortune. Perhaps inspired by the swallow's red-brown breast, Christian people initially related the swallow to the death of Jesus Christ. Thus, people who saw a swallow fly through their house considered it a portent of death. Later, however, farmers began to consider swallows signs of good fortune. Any barn that has swallows living in it is sure to be blessed in the following year. Farmers also have to beware of killing a swallow; that would be certain to end any good luck they might have had.

Though many people think these superstitions are old wives' tales, there is actually some evidence to support them. For example, crows and ravens, being scavengers, appear at the **aftermath** of battles. Thus, large numbers of crows and ravens could be good indications of war in an area. As well, swallows feed on insects that can cause infections in cattle. Thus, a farmer who has many swallows in his barn may actually have healthier animals on his farm. Therefore, the next time you feel inclined to laugh at an old wives' tale, maybe you had better find out if there is any truth to it first!

(Adapted from Reading Challenge 3 by Casey Malarcher and Andrea Janzen)

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. The crows and their predictions B. The different beliefs in birds
C. Superstitions about birds D. Are birds bad lucks?

Question 2: What does the phrase "**this idea**" in the first paragraph refer to?

- A. Crows and ravens have some connection to war and death.
B. Crows and ravens were thought to accompany the gods of war.
C. Certain birds are often considered bad luck.
D. Crows and ravens were thought to be the sign of the gods' departure.

Question 3: The word "**portent**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. augury B. suddenness C. confidence D. conviction

Question 4: According to the passage, which of the following is **TRUE** about the ravens?

- A. They are driven away by people all over the world.
B. The ravens are taken care of and videoed in England.
C. The ravens are captured near the seats of the British government.

D. The British realm will be fallen to bad chance if there are no ravens nearby.

Question 5: As mentioned in the passage, the swallow originally was considered as _____.

- A. the death of Jesus Christ B. good luck for farmers
C. crop failure for the farmers D. good blessedness for the following year

Question 6: The word “**aftermath**” in the last paragraph could be best replaced by _____.

- A. happiness B. consequence C. beginning D. completion

Question 7: What evidence supports the belief in the superstitions mentioned in the passage?

- A. Swallows protect the animals on the farm from contagious pests.
B. The swallows often come at the beginning of a new year.
C. Ravens’ appearance at the end the battle means that the war has stopped.
D. Farmers prefer having swallows to seeing crows in their barns.

Question 8: Which of the following most accurately reflects the author’s suggestion in the last paragraph?

- A. The old wives’ tales are more often used for fun than the truth.
B. Although some superstitions are based on reality, people should not believe in them.
C. People should not make fun of the superstition.
D. Farmers should protect the swallows to prevent bad lucks.

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.D	5.A	6.B	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Đa phần thì những loài chim nhất được coi là điềm xấu, hoặc thậm chí là một dấu hiệu của cái chết sắp xảy ra. Ví dụ, trên toàn thế giới, cả hai loài quạ “crow” và “raven” (cùng thuộc họ quạ nhưng “crown” bé hơn và đuôi ngắn hơn “raven”) đều được cho là có liên quan đến chiến tranh và cái chết. Trong thời đại trước đây, hai loài quạ này được cho là đi cùng với các vị thần chiến tranh, hoặc là dấu hiệu của các vị thần sắp đến. Quan niệm này sau đó đã thay đổi. Loài quạ bé hơn đặc biệt được cho là vật báo hiệu vận rủi hoặc, trong một số trường hợp, nó còn hướng về thế giới bên kia. Khó thay cho người nhìn thấy một trong hai loài quạ đó bay trên đầu, vì đây là chắc chắn là một điềm báo của cái chết trong tương lai gần.

Thật thú vị, mặc dù có khả năng đem đến xui xẻo cho cá nhân con người, con quạ lại được coi là điềm may của nước Anh. Thực tế là đến một mức độ lớn đến nỗi mà có một “bậc thầy về quạ”, ngay cả ngày nay, vẫn đang nắm một vị trí trong chính phủ ở London. Ông ta chăm sóc những con quạ ở đó và kẹp chặt đôi cánh của chúng, đảm bảo rằng những con chim này không bao giờ có thể bay xa khỏi vị trí của Chính phủ Anh. Bằng cách này, vương quốc sẽ không bao giờ rơi vào vận rủi.

Một loài chim khác được cho là đóng vai trò dự báo vận may của con người là chim nhạn. Tùy thuộc vào cách thức và thời điểm nhìn thấy, nhạn có thể là vật báo trước của một điềm tốt hoặc điềm xấu. Có lẽ lấy cảm hứng từ chim nhạn ngực đỏ, người Kitô giáo ban đầu cho rằng chim nhạn liên quan cái chết của Chúa Giêsu Kitô. Vì vậy, những người nhìn thấy một con nhạn bay qua ngôi nhà của họ coi đó là một điềm báo của cái chết. Tuy nhiên, sau đó, những người nông dân bắt đầu xem xét chúng như các dấu hiệu của sự may mắn. Bất kỳ chuồng động vật nào mà chim én sống trong đó chắc chắn là sẽ gặp may mắn trong năm sau. Những người nông dân cũng phải thận trọng khi giết một con én; điều đó có thể sẽ chấm dứt bất kỳ điềm may mắn nào mà họ lẽ ra có thể có được.

Mặc dù nhiều người nghĩ rằng những điều mê tín này là những câu chuyện mà ngày nay không còn được tin tưởng nữa, nhưng thực sự có một số bằng chứng để bảo vệ ý kiến của họ. Ví dụ như loài quạ, là thú vật ăn xác thối, xuất hiện do hậu quả của chiến tranh. Do đó, nhiều loài quạ đó có thể là dấu hiệu tốt của chiến tranh trong một khu vực. Đồng thời, chim nhạn thì ăn côn trùng có thể gây nhiễm trùng ở gia súc. Thêm vào đó, một người nông dân có nhiều chim én trong chuồng của mình thực sự có thể có các động vật nuôi khác khỏe mạnh hơn trong trang trại của họ. Do đó, lần tới khi bạn cảm thấy muốn cười nhạo về một câu

chuyện về những niềm tin cổ xưa như vậy, có lẽ bạn tốt hơn nên tìm hiểu về nó trước xem liệu rằng có bất kỳ sự thật nào về nó hay không!

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. The crows and their predictions B. The different beliefs in birds
C. Superstitions about birds D. Are birds bad lucks?

Đáp án C

Câu nào trong các câu sau có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc?

- A. Loài quạ và các sự báo của chúng.
B. Những niềm tin khác nhau về các loài chim.
C. Những mê tín về các loài chim.
D. Liệu các loài chim có phải là điềm gở?

Căn cứ vào các thông tin trong bài:

Certain birds are, more often than not, considered bad luck, or even a sign of impending death.

(Một số loài chim thường xuyên được coi là điềm gở, hoặc thậm chí là điềm báo của cái chết sắp diễn ra.)

Interestingly, though potentially bad luck for people individually, the raven is considered to be good luck for the crown of England.

(Thú vị là, mặc dù có khả năng mang lại xui xẻo cho từng cá nhân, loài quạ lại được coi là may mắn cho vương quốc Anh).

Depending on how and when it is seen, the swallow can be a harbinger of either good or ill fortune.

(Tùy thuộc vào cách thức và thời điểm được nhìn thấy, loài chim én có thể là điềm báo về vận mệnh tốt hay xấu). ...

Như vậy bài đọc này đang nói về các mê tín khác nhau về loài chim nên tiêu đề phù hợp nhất là C.

Question 2: What does the phrase “**this idea**” in the first paragraph refer to?

- A. Crows and ravens have some connection to war and death.
B. Crows and ravens were thought to accompany the gods of war.
C. Certain birds are often considered bad luck.
D. Crows and ravens were thought to be the sign of the gods’ departure.

Đáp án B

Cụm từ “this idea” trong đoạn 1 đề cập đến điều gì?

- A. Các loài quạ có một vài mối liên hệ tới chiến tranh và cái chết.
B. Các loài quạ được cho là đồng hành cùng các vị thần chiến tranh.
C. Một số loài chim thường được coi là điềm gở.
D. Các loài quạ được cho là tín hiệu về sự rời khỏi của các vị thần.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

In early times, crows and ravens were thought to accompany the gods of war, or be signs of the gods’ approaching arrival. **This idea** later changed. Crows in particular were thought to be harbingers of ill fortune or, in some cases, guides to the afterlife.

(Trong thời gian đầu, các loài quạ được cho là đồng hành cùng các vị thần chiến tranh hay là điềm báo các vị thần sắp đến. Sau này, quan niệm đó đã thay đổi. Loài quạ nói riêng được cho là loài báo hiệu vận rủi, hay trong 1 số trường hợp, là người chỉ dẫn sang thế giới bên kia).

Question 3: The word “**portent**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. augury B. suddenness C. confidence D. conviction

Đáp án A

Từ “portent” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. điềm báo
B. sự đột ngột
C. sự bí mật

D. sự kết án

Từ đồng nghĩa: portent (điềm báo) = augury

Woe be it to the person who saw a single crow or raven flying overhead, for this was most certainly a portent of death in the near future.

(*Thật khôn khổ thay cho ai nhìn thấy 1 con quạ bay ngang trên đầu, vì đây chắc chắn là điềm báo cho một cái chết trong tương lai gần*).

Question 4: According to the passage, which of the following is **TRUE** about the ravens?

- A. They are driven away by people all over the world.
- B. The ravens are taken care of and videoed in England.
- C. The ravens are captured near the seats of the British government.
- D. The British realm will be fallen to bad chance if there are no ravens nearby.

Đáp án D

Theo đoạn văn, câu nào là đúng về loài quạ?

- A. Chúng bị xua đuổi bởi tất cả mọi người trên thế giới.
- B. Loài quạ được chăm sóc và ghi hình ở nước Anh.
- C. Loài quạ bị bắt gần trụ sở chính phủ nước Anh.
- D. Vương quốc Anh sẽ gặp vận xấu nếu không còn con quạ nào gần đó.

Từ khóa: TRUE/ the ravens

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Interestingly, though potentially bad luck for people individually, the raven is considered to be good luck for the crown of England. So much so, in fact, that a “raven master” is, even today, an actual government position in London. He takes care of the ravens there and also clips their wings, ensuring that these birds can never fly far from the seat of the British government. This way, the kingdom will never fall to ill fortune.

(*Thú vị là, mặc dù có khả năng mang lại xui xẻo cho từng cá nhân, loài quạ lại được coi là may mắn cho vương quốc Anh. Trên thực tế, có 1 “bậc thầy về quạ”, thậm chí ngày nay đó còn là 1 chức vụ chính thức ở Luân Đôn. Ông ta chăm sóc các con quạ ở đó và còn cắt cả cánh của chúng để đảm bảo là chúng không bay quá xa khỏi trụ sở của chính phủ Anh. Bằng cách này, vương quốc sẽ không bao giờ bị rơi vào vận rủi*).

Question 5: As mentioned in the passage, the swallow originally was considered as

_____.

- A. the death of Jesus Christ
- B. good luck for farmers
- C. crop failure for the farmers
- D. good blessedness for the following year

Đáp án A

Như đã được đề cập trong đoạn văn, chim én ban đầu được coi là _____.

- A. cái chết của Chúa Jesus Christ (Giêsu Kitô)
- B. may mắn cho nông dân
- C. vụ mùa thất bát cho nông dân
- D. phúc lành cho một năm kế tiếp

Từ khóa: the swallow/ originally

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

Perhaps inspired by the swallow’s red-brown breast, Christian people initially related the swallow to the death of Jesus Christ.

(*Có lẽ là vì bộ ngực màu nâu đỏ của chim én, người Thiên Chúa giáo ban đầu liên tưởng loài chim này đến cái chết của Chúa Jesus Christ*).

Question 6: The word “**aftermath**” in the last paragraph could be best replaced by

_____.

- A. happiness
- B. consequence
- C. beginning
- D. completion

Đáp án

Từ “aftermath” trong đoạn cuối có thể được thay thế bởi _____.

- A. niềm hạnh phúc
- B. hậu quả

C. bắt đầu

D. sự hoàn thành

Từ đồng nghĩa: aftermath (hậu quả) = consequence

For example, crows and ravens, being scavengers, appear at the **aftermath** of battles.

(Ví dụ, loài quạ, những con chim ăn xác thối, thường xuất hiện ở hậu quả của các trận chiến).

Question 7: What evidence supports the belief in the superstitions mentioned in the passage?

A. Swallows protect the animals on the farm from contagious pests.

B. The swallows often come at the beginning of a new year.

C. Ravens' appearance at the end the battle means that the war has stopped.

D. Farmers prefer having swallows to seeing crows in their barns.

Đáp án A

Bằng chứng nào ủng hộ cho niềm tin trong các mê tín được đề cập trong đoạn văn?

A. Chim én bảo vệ các con vật trên trang trại khỏi các loài côn trùng truyền nhiễm.

B. Chim én thường xuất hiện khi bắt đầu 1 năm mới.

C. Sự xuất hiện của loài quạ ở cuối trận chiến có nghĩa là chiến tranh đã kết thúc.

D. Nông dân thích có chim én ở trang trại của họ hơn là nhìn thấy quạ.

Từ khóa: evidence/ supports

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

As well, swallows feed on insects that can cause infections in cattle. Thus, a farmer who has many swallows in his barn may actually have healthier animals on his farm.

(Đồng thời, chim én ăn các loại côn trùng có thể gây bệnh truyền nhiễm ở gia súc. Vì vậy, người nông dân nào có nhiều chim én ở trong chuồng thực sự có thể có những con vật khỏe mạnh hơn trên trang trại).

Question 8: Which of the following most accurately reflects the author's suggestion in the last paragraph?

A. The old wives' tales are more often used for fun than the truth.

B. Although some superstitions are based on reality, people should not believe in them.

C. People should not make fun of the superstition.

D. Farmers should protect the swallows to prevent bad lucks.

Đáp án C

Câu nào trong các câu sau thể hiện chính xác nhất đề xuất của tác giả trong đoạn cuối?

A. Những chuyện mê tín thường được dùng để mua vui hơn là sự thật.

B. Mặc dù một vài chuyện mê tín dựa vào thực tế, mọi người không nên tin chúng.

C. Mọi người không nên chế nhạo chuyện mê tín.

D. Nông dân nên bảo vệ chim én để tránh gặp điềm gở.

Từ khóa: the author's suggestion

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

Therefore, the next time you feel inclined to laugh at an old wives' tale, maybe you had better find out if there is any truth to it first!

(Vì vậy, lần tới nếu bạn cảm thấy muốn cười nhạo 1 chuyện mê tín nào đó, có lẽ bạn nên tìm hiểu xem có sự thật nào về nó không trước đã).

PASSAGE 241

Marriage is an ancient religious and legal practice celebrated around the world. However, wedding customs vary from country to country.

The Wedding Dress: In many countries, it is customary for the bride to wear a white dress as a symbol of purity. The tradition of wearing a special white dress only for the wedding ceremony started around 150 years ago. Before that, most women could not afford

to buy a dress that they would only wear once. Now, bridal dresses can be bought in a variety of styles. In some Asian countries and in the Middle East, colors of joy and happiness like red or orange other than white are worn by the bride or used as part of the wedding ceremony.

The Wedding Rings: In many cultures, couples exchange rings, usually made of gold or silver and worn on the third finger of the left or right hand, during the marriage ceremony. The circular shape of the ring is symbolic of the couple's **eternal union**. In Brazil, it is traditional to have the rings engraved with the bride's name on the groom's ring, an vice versa.

Flowers: Flowers play an important role in most weddings. Roses are said to be the flowers of love, and because they usually bloom in June, **this** has become the most popular month for weddings in many countries. After the wedding ceremony, in many countries the bride throws her bouquet into a crowd of well-wishers – usually her single female friends. The person who catches this bouquet will be the next one to marry.

Gifts: In Chinese cultures, wedding guests give gifts of money to the newly-weds in small red envelopes. Money is also an appropriate gift at Korean and Japanese wedding. In many Western countries, for example in the U.K, wedding guests give the bride and groom household items that they may need for their new home. In Russia, rather than receiving gifts, the bride and groom provide gifts to their guests instead.

With the continued internationalization of the modern world, wedding customs that originated in one part of the world are crossing national boundaries and have been incorporated into marriage ceremonies in other countries.

Question 1: Which of the following is the best title of the passage?

- A. Wedding ceremonies B. Wedding customs
C. Wedding day D. Wedding history

Question 2: The tradition of wearing a special dress only on one's wedding day is ____.

- A. about 150 years ago B. over a century ago
C. less than 100 years ago D. less than 200 years ago

Question 3: In some cultures, the bride wears a white dress as a traditional symbol of ____.

- A. modesty B. secrecy C. purity D. security

Question 4: In some Asian and Middle Eastern countries, which colour is **NOT** considered to be suitable for a wedding?

- A. red B. orange C. white D. blue

Question 5: The phrase "**eternal union**" in paragraph 3 is closest in meaning to ____.

- A. never-ending relationship B. lovely relationship
C. temporary relationship D. healthy relationship

Question 6: The word "**this**" in paragraph 4 refers to which of the following?

- A. role B. love C. June D. rose

Question 7: According to the passage, in which country would the wedding guests give the bride and groom money as a present?

- A. Brazil B. the U.K C. China D. Russia

Question 8: Which of the following information is TRUE according to the passage?

- A. Nowadays, every bride can afford to buy a wedding dress to wear only once.
B. It is believed that any person who catches the bride's bouquet will be the next to marry.
C. It is customary to write the groom's name on the bride's wedding ring.
D. Thanks to globalization, one country's wedding customs may be added to other countries.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.D	5.A	6.C	7.C	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Hôn nhân là một thông lệ tôn giáo cổ đại và pháp lý được tổ chức trên khắp thế giới. Tuy nhiên, phong tục cưới hỏi giữa các quốc gia là khác nhau.

Váy cưới: ở nhiều quốc gia, cô dâu thường mặc váy trắng theo phong tục như một biểu tượng của sự tinh khiết. Truyền thống mặc chiếc váy trắng đặc biệt chỉ dành cho lễ cưới bắt đầu khoảng 150 năm trước. Trước đó, hầu hết phụ nữ không đủ khả năng để mua một bộ váy mà họ sẽ chỉ mặc một lần. Bây giờ, váy cô dâu có thể được mua với hàng loạt các kiểu cách khác nhau. Ở một số nước Châu Á và Trung Đông, màu sắc của niềm vui và hạnh phúc như màu đỏ hoặc cam khác với màu trắng được cô dâu mặc hoặc được sử dụng như một phần của lễ cưới.

Nhẫn cưới: trong nhiều nền văn hóa, nhẫn các cặp đôi trao cho nhau thường được làm bằng vàng hoặc bạc và đeo ở ngón thứ ba của bàn tay trái hoặc phải trong lễ cưới. Hình dáng tròn của chiếc nhẫn tượng trưng cho sự kết hợp vĩnh cửu của các cặp đôi. Ở Brazil những chiếc nhẫn được khắc tên cô dâu trên chiếc nhẫn của chú rể, và ngược lại là truyền thống.

Hoa: hoa đóng vai trò quan trọng trong hầu hết các đám cưới. Hoa hồng được cho là hoa tình yêu, và vì chúng thường nở vào tháng sáu, nên nó đã trở nên phổ biến cho đám cưới ở nhiều nước. Sau lễ cưới, ở nhiều nước, cô dâu thường ném bó hoa của mình vào những người có thiện chí – thường là những người bạn nữ còn độc thân của cô ấy. Người bắt được bó hoa này sẽ là người tiếp theo kết hôn.

Quà tặng: trong văn hóa Trung Hoa, khách dự tiệc cưới tặng cho những người mới cưới một số tiền đựng trong chiếc bao lì xì đỏ. Tiền cũng là một món quà phù hợp trong đám cưới của Hàn Quốc và Nhật Bản. Ở nhiều nước phương Tây, như ở vương quốc Anh, khách dự tiệc cưới tặng cô dâu chú rể đồ gia dụng mà họ có thể cần cho ngôi nhà mới của họ. Ở Nga, thay vì nhận quà tặng, cô dâu và chú rể tặng quà cho khách của họ.

Với sự quốc tế hóa đang diễn ra của thế giới hiện đại, phong tục cưới hỏi bắt nguồn từ một phần của thế giới đang vượt qua ranh giới giữa các quốc gia và đã được kết hợp vào các nghi lễ kết hôn ở các quốc gia khác.

Question 1: Which of the following is the best title of the passage?

- A. Wedding ceremonies B. Wedding customs
C. Wedding day D. Wedding history

Đáp án B

Đâu là tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn này?

- A. Nghi lễ cưới
B. Phong tục cưới hỏi
C. Ngày cưới
D. Lịch sử đám cưới

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Marriage is an ancient religious and legal practice celebrated around the world. However, wedding customs vary from country to country.

(Hôn nhân là một nghi thức cổ xưa về tôn giáo và pháp lý được tổ chức trên khắp thế giới. Tuy nhiên, những phong tục cưới thì khác nhau giữa các quốc gia.)

Question 2: The tradition of wearing a special dress only on one's wedding day is _____.

- A. about 150 years ago B. over a century ago
C. less than 100 years ago D. less than 200 years ago

Đáp án A

Truyền thống chỉ mặc một chiếc váy đặc biệt trong một ngày cưới là _____.

- A. khoảng 150 năm trước
B. hơn một thế kỷ trước
C. ít hơn 100 năm trước
D. ít hơn 200 năm trước

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

The Wedding Dress: In many countries, it is customary for the bride to wear a white dress as a symbol of purity. The tradition of wearing a special white dress only for the wedding ceremony started around 150 years ago.

(Váy cưới: Ở nhiều quốc gia, theo thông lệ, cô dâu mặc váy trắng là biểu tượng của sự thuần khiết. Truyền thống mặc một chiếc váy trắng đặc biệt chỉ dành cho lễ cưới bắt đầu khoảng 150 năm trước.)

Question 3: In some cultures, the bride wears a white dress as a traditional symbol of ____.

- A. modesty B. secrecy C. purity D. security

Đáp án C

Ở một số nền văn hóa, cô dâu mặc váy trắng như một biểu tượng truyền thống của

_____.

- A. tính khiêm tốn
B. bí mật
C. sự thuần khiết
D. sự an toàn

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

The Wedding Dress: In many countries, it is customary for the bride to wear a white dress as a symbol of purity.

(Váy cưới: Ở nhiều quốc gia, theo thông lệ, cô dâu mặc váy trắng là biểu tượng của sự thuần khiết.)

Question 4: In some Asian and Middle Eastern countries, which colour is **NOT** considered to be suitable for a wedding?

- A. red B. orange C. white D. blue

Đáp án D

Ở một số quốc gia châu Á và Trung Đông, màu nào **KHÔNG** được coi là phù hợp cho một đám cưới?

- A. màu đỏ
B. màu cam
C. màu trắng
D. màu xanh da trời

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Before that, most women could not afford to buy a dress that they would only wear once. Now, bridal dresses can be bought in a variety of styles. In some Asian countries and in the Middle East, colors of joy and happiness like red or orange other than white are worn by the bride or used as part of the wedding ceremony.

(Trước đó, hầu hết phụ nữ không thể mua một chiếc váy mà họ sẽ chỉ mặc một lần. Bây giờ, váy cô dâu có thể được mua theo nhiều phong cách. Ở một số nước châu Á và Trung Đông, màu sắc của niềm vui và hạnh phúc như màu đỏ cam khác với màu trắng được cô dâu mặc hoặc sử dụng như một phần của lễ cưới.)

Question 5: The phrase “eternal union” in paragraph 3 is closest in meaning to ____.

- A. never-ending relationship B. lovely relationship
C. temporary relationship D. healthy relationship

Đáp án A

Cụm từ “eternal union” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. mối quan hệ không bao giờ kết thúc
B. mối quan hệ đáng yêu
C. mối quan hệ tạm thời
D. mối quan hệ lành mạnh

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

The Wedding Rings: In many cultures, couples exchange rings, usually made of gold or silver and worn on the third finger of the left or right hand, during the marriage ceremony. The circular shape of the ring is symbolic of the couple’s eternal union.

(Nhẫn cưới: Trong nhiều nền văn hóa, các cặp đôi trao nhau nhẫn, thường được làm bằng vàng hoặc bạc và đeo ở ngón áp út của bàn tay trái hoặc tay phải, trong lễ cưới. Hình tròn của chiếc nhẫn là biểu tượng cho mối quan hệ vĩnh cửu của cặp đôi.)

Question 6: The word “this” in paragraph 4 refers to which of the following?

- A. role B. love C. June D. rose

Đáp án C

Từ “this” trong đoạn 4 nói đến từ nào sau đây?

- A. vai trò
B. tình yêu
C. tháng 6
D. hoa hồng

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Flowers: Flowers play an important role in most weddings. Roses are said to be the flowers of love, and because they usually bloom in June, **this** has become the most popular month for weddings in many countries.

(Hoa: Hoa đóng một vai trò quan trọng trong hầu hết các đám cưới. Hoa hồng được cho là bông hoa của tình yêu, và vì chúng thường nở vào tháng 6, đây đã trở thành tháng phổ biến nhất cho đám cưới ở nhiều quốc gia.)

Question 7: According to the passage, in which country would the wedding guests give the bride and groom money as a present?

- A. Brazil B. the U.K C. China D. Russia

Đáp án C

Theo đoạn văn, khách dự tiệc cưới ở nước nào sẽ tặng tiền cho cô dâu chú rể như một món quà?

- A. Brazil
B. nước Anh
C. Trung Quốc
D. Nga

Căn cứ vào thông tin đoạn 5:

Gifts: In Chinese cultures, wedding guests give gifts of money to the newly-weds in small red envelopes. Money is also an appropriate gift at Korean and Japanese wedding. In many Western countries, for example in the U.K, wedding guests give the bride and groom household items that they may need for their new home. In Russia, rather than receiving gifts, the bride and groom provide gifts to their guests instead.

(Quà tặng: Trong các nền văn hóa Trung Hoa, khách dự tiệc cưới tặng tiền cho những cặp đôi mới cưới trong những phong bì nhỏ màu đỏ. Tiền cũng là một món quà thích hợp trong đám cưới của Hàn Quốc và Nhật Bản. Ở nhiều nước phương Tây, ví dụ như ở nước Anh, khách dự tiệc cưới tặng cô dâu chú rể những vật dụng gia đình mà họ có thể cần cho ngôi nhà mới của họ. Ở Nga, thay vì nhận quà, cô dâu và chú rể lại tặng quà cho khách của họ.)

Question 8: Which of the following information is TRUE according to the passage?

- A. Nowadays, every bride can afford to buy a wedding dress to wear only once.
B. It is believed that any person who catches the bride’s bouquet will be the next to marry.
C. It is customary to write the groom’s name on the bride’s wedding ring.
D. Thanks to globalization, one country’s wedding customs may be added to other countries.

Đáp án D

Thông tin nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Ngày nay, mọi cô dâu đều có thể mua một chiếc váy cưới chỉ mặc một lần.
B. Người ta tin rằng bất cứ ai bắt được bó hoa của cô dâu sẽ là người tiếp theo kết hôn.
C. Người ta thường viết tên chú rể lên nhẫn cưới của cô dâu.
D. Nhờ toàn cầu hóa, phong tục cưới hỏi của một quốc gia có thể được thêm vào các quốc gia khác.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

With the continued internationalization of the modern world, wedding customs that originated in one part of the world are crossing national boundaries and have been incorporated into marriage ceremonies in other countries.

(Với sự tiếp tục quốc tế hóa của thế giới hiện đại, phong tục cưới hỏi bắt nguồn từ một phần của thế giới đang vượt qua biên giới quốc gia và đã được kết hợp vào các nghi lễ kết hôn ở các quốc gia khác.)

PASSAGE 242

Carols were first sung in Europe thousands of years ago, but these were not Christmas Carols. They were pagan songs, sung at the Winter Solstice celebrations as people danced round stone circles. Carols used to be written and sung during all four seasons, but only the tradition of singing **them** at Christmas has really survived.

Early Christians took over the pagan solstice celebrations for Christmas and gave people Christian songs to sing instead of pagan ones. However, not many people liked them as they were all written and sung in Latin, a language that the normal people couldn't understand. This was changed by St. Francis of Assisi when, in 1223, he started his Nativity Plays in Italy. The people in the plays sang songs or 'canticles' that told the story during the plays. Sometimes, the choruses of these new carols were in Latin; but normally they were all in a language that the people watching the play could understand and join in! The new carols spread to France, Spain, Germany and other European countries.

The earliest carol, like this, was written in 1410. Sadly only a very small **fragment** of it still exists. Most Carols from this time and the Elizabethan period are untrue stories, very loosely based on the Christmas story, about the holy family and were seen as entertaining rather than religious songs. They were usually sung in homes rather than in churches! Traveling singers or Minstrels started singing these carols and the words were changed for the local people wherever they were traveling.

Before carol singing in public became popular, there were sometimes official carol singers called 'Waits'. These were bands of people led by important local leaders who had the only power in the towns and villages to take money from the public. Also, at this time, many orchestras and choirs were being set up in the cities of England and people wanted Christmas songs to sing, so carols once again became popular.

New carols services were created and became popular, as did the **custom** of singing carols in the streets. Both of these customs are still popular today! One of the most popular types of Carols services are Carols by Candlelight services. At this service, the church is only lit by candlelight and it feels very Christmassy! Carols by Candlelight services are held in countries all over the world.

(Source: <https://www.whychristmas.com/>)

Question 1: What is the topic of the passage?

- A. The history of Christmas carols. B. Nine lessons and carols.
C. The twelve days of Christmas. D. Stories behind some Christmas songs.

Question 2: The word "**them**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. celebrations B. carols C. seasons D. countries

Question 3: According to paragraph 2, why did people start to open up to Christmas carols?

A. The pagan songs from which they evolved were already a long-lived and deep-rooted practice.

- B. Christmas carols carried cozy connotations of ancient traditions.
C. St. Francis of Assisi incorporated in his works common languages instead of Latin.
D. The choruses of carols at that time were like romantic proses.

Question 4: The word "**fragment**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. chunk B. selection C. extract D. fraction

Question 5: According to paragraph 4, who had the authority to take money from the public?

A. beggars B. singers C. performers D. council leaders

Question 6: The following statements are true, **EXCEPT** _____.

- A. Homes were the preferred venue for carol singing compared to churches.
- B. The initial Christmas songs were broadly welcomed by the people.
- C. Pagan songs celebrating Winter Solstice were the precursor of the carols.
- D. A large proportion of the early carols were lost throughout the time.

Question 7: The word “**customs**” in paragraph 5 refers to _____.

A. carols B. candles C. traditions D. singers

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The carol tradition has been through many ups and downs, favours and disfavours.
- B. As generations passed, carol composing became more synonymous with the Christmas holiday.
- C. Where carols originated, who wrote them and how they evolved are unclear.
- D. The concept of carol in its origins is actually closely related to Christmas.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.D	5.D	6.B	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Những bài hát Giáng sinh được hát lần đầu tiên ở châu Âu từ hàng ngàn năm trước, nhưng đây không phải là những bài hát mừng Giáng sinh. Chúng là những bài hát ngoại đạo, được hát trong lễ kỷ niệm Đông Chí khi mọi người nhảy múa xung quanh vòng tròn đá. Những khúc ca đã từng được viết và hát trong suốt bốn mùa, nhưng chỉ có truyền thống hát chúng vào dịp Giáng sinh mới thực sự tiếp tục tồn tại.

Những người đầu tiên theo đạo Kitô đã tiếp quản các lễ kỷ niệm ngày lễ Giáng sinh và tặng mọi người những bài hát Kitô giáo để hát thay vì những bài hát ngoại đạo Tuy nhiên, không nhiều người thích chúng vì tất cả đều được viết và hát bằng ngôn ngữ Latin, một ngôn ngữ mà người bình thường không thể hiểu được. Điều này đã được thay đổi bởi Thánh Francis của Assisi khi vào năm 1223, ông bắt đầu những vở kịch Giáng sinh ở Ý. Những người trong các vở kịch hát những bài hát hoặc những bài thánh ca mà kể về một câu chuyện trong suốt cả vở kịch. Đôi khi, các điệp khúc của những bài hát kiểu mới này là tiếng Latin; nhưng thông thường tất cả đều được viết ở một ngôn ngữ mà những người xem kịch có thể hiểu và tham gia! Những khúc ca kiểu mới này được truyền bá sang Pháp, Tây Ban Nha, Đức và các nước châu Âu khác.

Bài hát mừng đầu tiên như thế được viết vào năm 1410. Đáng buồn là chỉ một phần nhỏ của nó vẫn còn tồn tại. Hầu hết những bài hát mừng từ thời điểm này và thời kỳ Elizabeth là những câu chuyện không có thật, mơ hồ dựa trên câu chuyện về Giáng sinh, về gia đình thánh và được xem là một cách để giải trí hơn là về tôn giáo. Chúng thường được hát trong nhà riêng hơn là ở nhà thờ! Các ca sĩ hát dạo hoặc đoàn hát rong bắt đầu hát những bài hát mừng này và những từ trong đó đã được thay đổi cho phù hợp với người dân địa phương bất cứ nơi nào họ đi qua.

Trước khi việc hát khúc hát mừng ở nơi công cộng trở nên phổ biến, đôi khi có lúc những ca sĩ hát những khúc hát mừng Giáng Sinh này chính thức có tên là “Waits”. Đây là những nhóm được dẫn dắt bởi các nhà lãnh đạo quan trọng của địa phương, những người có quyền lực duy nhất trong các thị trấn và làng mạc có thể thu tiền từ công chúng. Ngoài ra, tại thời điểm này, nhiều dàn nhạc và dàn hợp xướng đã được thành lập tại các thành phố của Anh và mọi người muốn hát các bài hát Giáng sinh, vì vậy bài hát mừng một lần nữa trở nên phổ biến.

Những nghi lễ hát mừng kiểu mới được tạo ra và trở nên phổ biến cũng như tục lệ hát các bài hát mừng trên đường phố. Cả hai tục lệ này vẫn còn phổ biến ngày nay! Một trong những nghi lễ hát mừng phổ biến nhất là nghi thức hát mừng Giáng sinh cùng ánh nến. Trong nghi thức này, nhà thờ chỉ được thắp sáng bởi nến và nó rất có không khí Giáng Sinh! Những nghi lễ hát Giáng Sinh như vậy được tổ chức ở các quốc gia trên toàn thế giới.

Question 1: What is the topic of the passage?

- A. The history of Christmas carols. B. Nine lessons and carols.
C. The twelve days of Christmas. D. Stories behind some Christmas songs.

Đáp án A

Chủ đề

Tiêu đề của bài đọc là gì?

- A. Lịch sử của những khúc ca Giáng sinh
B. Chín bài học và những khúc thánh ca
C. Mười hai ngày Giáng sinh
D. Câu chuyện đằng sau những bài hát Giáng sinh.

Đây là câu hỏi đòi hỏi chúng ta nắm được ý tưởng chính của toàn bài. Vì vậy khi gặp câu này nên để làm cuối

=> **Suy ra từ toàn bài:** Bài đọc viết về nguồn gốc của những khúc thánh ca (được viết lần đầu tiên ở đâu, khi nào); mục đích sáng tác, số lượng, ngôn ngữ, sự phổ biến đã thay đổi như thế nào theo thời gian

Question 2: The word “**them**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. celebrations B. carols C. seasons D. countries

Đáp án B

Từ “them” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. Lễ kỉ niệm
B. Những khúc ca
C. Các mùa
D. Các nước

Căn cứ vào thông tin trong câu sau:

Carols used to be written and sung during all four seasons, but only the tradition of singing **them** at Christmas has really survived.”

(Những khúc ca đã từng được viết và hát trong suốt bốn mùa, nhưng chỉ có truyền thống hát chúng vào Giáng sinh mới thực sự tiếp tục tồn tại.)

Question 3: According to paragraph 2, why did people start to open up to Christmas carols?

- A. The pagan songs from which they evolved were already a long-lived and deep-rooted practice.
B. Christmas carols carried cozy connotations of ancient traditions.
C. St. Francis of Assisi incorporated in his works common languages instead of Latin.
D. The choruses of carols at that time were like romantic proses.

Đáp án C

Theo đoạn 2, tại sao mọi người bắt đầu mở lòng với những bài ca Giáng sinh?

- A. Những bài hát ngoại đạo mà từ đó họ phát triển ra đã là một thông lệ lâu đời.
B. Những bài hát mừng Giáng sinh mang ý nghĩa ấm cúng của truyền thống cổ xưa.
C. Thánh Francis của Assisi đã kết hợp các tác phẩm của mình được viết bằng ngôn ngữ chung thay vì bằng ngôn ngữ Latin.
D. Những điệp khúc của những khúc ca mừng thời đó giống như những lời ca lãng mạn.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn văn sau:

“Early Christians took over the pagan solstice celebrations for Christmas and gave people Christian songs to sing instead of pagan ones. However, not many people liked them as they were all written and sung in Latin, a language that the normal people couldn’t understand. This was changed by St. Francis of Assisi when, in 1223, he started his Nativity Plays in Italy. The people in the plays sang songs or ‘canticles’ that told the story during the plays. Sometimes, the choruses of these new carols were in Latin; but normally they were all in a language that the people watching the play could understand and join in! The new carols spread to France, Spain, Germany and other European countries.”

(Những người đầu tiên theo đạo Kitô đã tiếp quản các lễ kỷ niệm ngày lễ Giáng sinh và tặng mọi người những bài hát Kitô giáo để hát thay vì những bài ngoại đạo. Tuy nhiên, không

những người thích chúng vì tất cả đều được viết và hát bằng ngôn ngữ Latin, một ngôn ngữ mà người bình thường không thể hiểu được. Điều này đã được thay đổi bởi Thánh Francis của Assisi khi vào năm 1223, ông bắt đầu vở kịch Giáng sinh ở Ý. Những người trong các vở kịch hát những bài hát hoặc những bài thánh ca mà kể về một câu chuyện trong suốt cả vở kịch. Đôi khi, các điệp khúc của những bài hát kiểu mới này là tiếng Latin; nhưng thông thường tất cả đều được viết ở một ngôn ngữ mà những người xem kịch có thể hiểu và tham gia! Những khúc ca kiểu mới này được truyền bá sang Pháp, Tây Ban Nha, Đức và các nước châu Âu khác.)

Question 4: The word “**fragment**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. chunk B. selection C. extract D. fraction

Đáp án D

Từ “**fragment /'fræg.mənt/**” trong đoạn 3 sát nghĩa nhất với _____.

- A. chunk /tʃʌŋk/ (n): khúc, tảng
 B. selection /sə'lek.ʃən/ (n): sự lựa chọn
 C. extract /'ek.strækt/ (n): đoạn trích, phần chiết
 D. fraction /'fræk.ʃən/ (n): phần nhỏ

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu sau:

“The earliest carol, like this, was written in 1410. Sadly, only a very small **fragment** of it still exist”

(Bài hát mừng đầu tiên như thế được viết vào năm 1410. Đáng buồn là chỉ một phần nhỏ của nó vẫn còn tồn tại)

Question 5: According to paragraph 4, who had the authority to take money from the public?

- A. beggars B. singers C. performers D. council leaders

Đáp án D

Theo đoạn 4, ai có quyền được thu tiền từ công chúng?

- A. beggars /'beg.əz/ (n): những người ăn xin
 B. singers /'sɪŋ.əz/ (n): những ca sĩ
 C. performers /pə'fɔ:.mərz/ (n): những người biểu diễn
 D. council leaders /'kaʊn.səl'li:.dərz/ (n): lãnh đạo hội đồng

Căn cứ vào thông tin của đoạn 4:

“Before carol singing in public became popular, there were sometimes official carol singers called “Waits”. These were bands of people led by important local leaders who had the only power in the towns and villages to take money from the public”

(Trước khi việc hát khúc ca mừng ở nơi công cộng trở nên phổ biến, đôi khi có những ca sĩ hát Carol chính thức có tên là “Waits”. Đây là những nhóm người được dẫn dắt bởi các nhà lãnh đạo quan trọng của địa phương, những người có quyền lực duy nhất trong các thị trấn và làng mạc có thể thu tiền từ công chúng.)

Question 6: The following statements are true, **EXCEPT** _____.

- A. Homes were the preferred venue for carol singing compared to churches.
 B. The initial Christmas songs were broadly welcomed by the people.
 C. Pagan songs celebrating Winter Solstice were the precursor of the carols.
 D. A large proportion of the early carols were lost throughout the time.

Đáp án B

Các câu dưới đây đều đúng, TRỪ _____?

- A. So với ở nhà thờ thì nhà là địa điểm được ưa thích hơn để hát mừng.
 B. Những bài ca Giáng sinh đầu tiên được tiếp nhận rộng rãi bởi mọi người.
 C. Những bài hát ngoại đạo kỉ niệm Đông chí là tiền thân của những khúc hát mừng.
 D. Một phần lớn các khúc hát mừng đầu tiên đã bị mất theo thời gian.

=> **Tìm câu có thông tin sai lệch so với bài đọc**

Căn cứ vào thông tin ở các đoạn:

- “Most Carols from this time and the Elizabethan period are untrue stories, very loosely based on the Christmas story, about the holy family and were seen as entertaining rather than

religious songs. They were usually sung in homes rather than churches!”

(Hầu hết những bài hát mừng từ thời điểm này và thời kỳ Elizabeth là những câu chuyện không có thật, mơ hồ dựa trên câu chuyện về Giáng sinh, về gia đình thánh và được xem là một cách để giải trí hơn là về tôn giáo. Chúng thường được hát trong nhà hơn là ở nhà thờ!) => **Đáp án A loại**

- “Carols were first sung in Europe thousands of years ago, but these were not Christmas Carols. They were pagan songs, sung at the Winter Solstice celebrations as people danced round stone circles.”

(Những khúc ca được hát lần đầu tiên ở châu Âu từ hàng ngàn năm trước, nhưng đây không phải là những bài hát mừng Giáng sinh. Chúng là những bài hát ngoại đạo, được hát trong lễ hội Đông chí khi mọi người nhảy múa xung quanh những vòng tròn đá.)

=> **Đáp án C loại**

- “The earliest carol, like this, was written in 1410. Sadly only a very small fragment of it still exist.”

(Bài hát mừng đầu tiên như thế được viết vào năm 1410. Đáng buồn là chỉ một phần nhỏ của nó vẫn còn tồn tại.)

=> **Đáp án D loại**

- “Early Christians took over the pagan solstice celebrations for Christmas and gave people Christian songs to sing instead of pagan ones. However, not many people liked them as they were all written and sung in Latin, a language that the normal people couldn’t understand.”

(Những người đầu tiên theo đạo Kitô giáo đã tiếp quản các lễ kỷ niệm ngày lễ Giáng sinh và tặng mọi người những bài hát Kitô giáo để hát thay vì những bài ngoại đạo. Tuy nhiên, không nhiều người thích chúng vì tất cả đều được viết và hát bằng tiếng Latin, một ngôn ngữ mà người bình thường không thể hiểu được.) => **Đáp án đúng là B**

Question 7: The word “customs” in paragraph 5 refers to _____.

- A. carols B. candles C. traditions D. singers

Đáp án C

Từ “custom” ở đoạn 5 đề cập đến _____.

- A. Những khúc ca mừng
B. Những cây nến
C. Những truyền thống
D. Những ca sĩ

Từ đồng nghĩa: custom = tradition: phong tục, truyền thống

Dựa vào ngữ cảnh của câu sau:

“New carols services were created and became popular, as did the custom of singing carols in the streets. Both of these **customs** are still popular today!”

(Những nghi lễ hát mừng kiểu mới được tạo ra và trở nên phổ biến cũng như tục lệ hát các bài hát mừng trên đường phố. Cả hai tục lệ này vẫn còn phổ biến ngày nay!)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The carol tradition has been through many ups and downs, favours and disfavours.
B. As generations passed, carol composing became more synonymous with the Christmas holiday.
C. Where carols originated, who wrote them and how they evolved are unclear.
D. The concept of carol in its origins is actually closely related to Christmas.

Đáp án A

Câu nào trong các câu sau có thể suy ra từ bài đọc?

- A. Truyền thống hát mừng đã trải qua nhiều thăng trầm, có cả sự ủng hộ và phản đối.
B. Khi các thế hệ nối tiếp nhau, việc soạn nhạc cho những khúc ca hát mừng dần đi liền với ngày lễ Giáng sinh.
C. Những khúc ca mừng bắt nguồn từ đâu, ai sáng tác chúng và cách chúng phát triển là những thứ chưa rõ ràng.
D. Khái niệm những bài hát mừng trong nguồn gốc của nó thực sự có liên quan mật thiết tới

Giáng sinh.

Đây là câu hỏi đòi hỏi chúng ta nắm được các ý chính của từng đoạn trong bài đọc.

=> **Suy ra từ đoạn 2, 3:** Các đoạn viết về những khúc ca đầu tiên đã nhận được sự không ủng hộ và đã dần thay đổi như thế nào để nhận được sự yêu mến của mọi người và trở nên phổ biến sang các đất nước khác trên thế giới.

PASSAGE 243

Once restricted to luxury or super-tech buildings, home automation is proving to be an increasingly fundamental and affordable addition to architectural projects. The idea is to connect devices, which in turn connect and talk through a centralized control unit, accessible by computers, tablets, and mobile phones.

For example, home automation users can turn the lights on or off at specific times each day, adjust the heater or air conditioner to turn on a few minutes before **they** arrive home. In addition to these immediate effects, monitoring applications can also provide accurate home information by generating detailed reports on equipment that could be working better or spending less. That is, in addition to smartphones and personal computers, appliances and sensors are able to identify patterns, process information, and perform tasks both through commands and automatically. Although it sounds like a science fiction script, these are technologies that are not so far from us.

Artificial intelligence can be used to automate threat detection and perhaps more proactively alert us if something looks wrong, such as heat sensors and video cameras setting off alarms and calling firefighters in the event of a short circuit. Through facial recognition algorithms on social media, the system itself can tell if someone outside your circle of acquaintances is trying to access your space and send a message to your mobile phone. This type of technology can improve the efficiency of security systems and reduce false alarms.

Automation can be useful for people with disabilities and for the elderly. People with Parkinson's disease or other motor diseases can trigger switches without touching them, and motion sensors can trigger safety lights automatically. Blood pressure sensors and blood sugar levels can be incorporated into these systems, providing peace of mind to close relatives. The ability to automate **repetitive** housekeeping can free time for more important things. For example, an internet-connected refrigerator can check for missing items and make purchases online.

It is important to mention that these systems must be highly protected, as a single attempt to break into this centralized system can lead to the invasion of privacy and the loss of valuable **confidential** information. Still, most people who have experienced life in an automated space will likely be uncomfortable returning to traditional systems.

(Source: <https://www.archdaily.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Home automation has the potential to be in our future.
- B. Home automation is the next futuristic technology after Internet of Things.
- C. The market for smart houses are on high demand.
- D. Home automation feels like a prison with overwhelming security.

Question 2: According to paragraph 2, which is **NOT** the advantage of home automation?

- A. It can aggregate the data on the use of gadget and devices in the house.
- B. It can schedule the functioning time for household appliances.
- C. It can notify the applications' companies when they go out of order.
- D. It can provide detailed information on how to optimise the house potential.

Question 3: The word "**they**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. lights
- B. projects
- C. buildings
- D. users

Question 4: According to paragraph 3, how can the smart house system identify the visitors of one's place?

- A. Through facial recognition technology and social networking's database.
- B. Through one's friendlist and interactions in social media platforms.
- C. Through an array of specific passwords customised for each individual.
- D. Through appointment system comparing the visitor's picture with face recognition system.

Question 5: The word “**repetitive**” in paragraph 4 can be replaced by _____.

- A. varied
- B. tedious
- C. exhausting
- D. normal

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. It is possible to control the lighting system but not the heating system with home automation.
- B. The tech-enhanced house system does not require too strict a security measure
- C. Home automation facilitates processes without unnecessarily complicating the users' life
- D. Modern architects are turning away from the home automation style to neoclassical one.

Question 7: The word “**confidential**” in paragraph 5 can be replaced by _____.

- A. recorded
- B. public
- C. quiet
- D. secret

Question 8: The passage implies that _____.

- A. Devices and gadgets equipped in the futuristic home are actually not future-proof.
- B. Experience from home automation helps understand its potential and life-improving elements.
- C. Smart houses still display various drawbacks due to technological loopholes.
- D. It is advisable to invest in the home automation industry with its promising prospect.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.A	5.B	6.C	7.D	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Một khi được giới hạn trong những tòa nhà xa hoa hay siêu công nghệ thì tự động hoá trong nhà đang chứng tỏ một sự bổ sung cho các dự án kiến trúc rất thiết yếu và giá cả phải chăng. Ý tưởng ở đây là kết nối các thiết bị gia dụng, sau đó chúng sẽ được liên kết và điều khiển thông qua bộ điều khiển trung tâm, cho phép truy cập từ máy tính, máy tính bảng và cả điện thoại di động.

Ví dụ, người sử dụng công nghệ tự động hóa trong nhà có thể bật hoặc tắt đèn vào một thời điểm cụ thể qua các ngày, có thể tùy chỉnh lò sưởi hoặc máy điều hòa nhiệt độ để nó bật lên trước khi họ về đến nhà vài phút. Bên cạnh những hiệu quả tức thời này, các ứng dụng giám sát cũng có thể cung cấp những thông tin chính xác về ngôi nhà bằng cách đưa ra những báo cáo chi tiết về các thiết bị có thể làm việc tốt hơn hay có thể tiêu tốn ít hơn. Nghĩa là, ngoài điện thoại thông minh và máy tính cá nhân, các thiết bị và bộ cảm biến có khả năng nhận dạng các mẫu, xử lý thông tin, và thực hiện công việc thông qua các mệnh lệnh và cài đặt tự động. Mặc dù nó nghe như kịch bản của một bộ phim khoa học viễn tưởng, nhưng những công nghệ này không thực sự còn xa lạ đối với chúng ta.

Trí tuệ thông minh nhân tạo cũng có thể được sử dụng cho máy dò nguy hiểm tự động và có lẽ cho cả bộ báo động tinh nhạy hơn, báo cho chúng ta nếu như có điều gì đó không ổn, như là máy cảm biến nhiệt và hệ thống camera sẽ được cài đặt chức năng báo động và gọi cứu hỏa trong một khoảng thời gian ngắn. Thông qua những thuật toán nhận diện khuôn mặt trên phương tiện truyền thông xã hội, chính hệ thống đó nó có thể thông báo cho bạn liệu rằng có ai đó nằm ngoài danh sách những người quen biết của bạn đang cố gắng để truy cập vào không gian riêng tư của bạn và gửi tới điện thoại bạn một tin nhắn. Dạng công nghệ này có thể nâng cao tính hiệu quả cho hệ thống an ninh và giảm thiểu báo động sai.

Tự động hóa cũng hữu ích đối với người khuyết tật và người già. Những người mắc bệnh Parkinson hoặc bệnh lý về vận động khác có thể bấm công tắc mà không cần chạm vào chúng, và cảm biến vận động có thể điều chỉnh ánh sáng an toàn một cách tự động. Bộ cảm

biến huyết áp và lượng đường trong máu có thể được tích hợp vào hệ thống này, giúp người thân của người bệnh yên tâm hơn. Khả năng quản lý những công việc nhà có tính chất lặp lại một cách tự động có thể được thực hiện không giới hạn cho nhiều việc quan trọng. Ví dụ, một chiếc tủ lạnh được kết nối Internet có thể tự kiểm tra những đồ còn thiếu và mua chúng qua mạng.

Điều thực sự quan trọng là những hệ thống này phải được bảo mật ở mức độ cao, vì chỉ một nỗ lực đơn giản để đột nhập vào hệ thống trung tâm có thể dẫn tới sự xâm phạm quyền riêng tư và bị mất đi những thông tin bí mật có giá trị. Mặc dù vậy, hầu hết mọi người một khi đã trải nghiệm cuộc sống trong không gian tự động hóa đều có thể sẽ không thoải mái khi quay trở lại với hệ thống truyền thống thông thường.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Home automation has the potential to be in our future.
- B. Home automation is the next futuristic technology after Internet of Things.
- C. The market for smart houses are on high demand.
- D. Home automation feels like a prison with overwhelming security.

Đáp án A

Câu nào sau đây là thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Nhà thông minh có tiềm năng trong tương lai của chúng ta
- B. Nhà thông minh là công nghệ tương lai tiếp theo sau Internet vạn vật
- C. Thị trường nhà thông minh đang có nhu cầu cao
- D. Nhà thông minh cảm thấy giống như một nhà tù với an ninh áp đảo

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Once restricted to luxury or super-tech buildings, home automation is proving to be an increasingly fundamental and affordable addition to architectural projects.

(Từng bị giới hạn trong các tòa nhà sang trọng hoặc siêu công nghệ, nhà thông minh đang chứng tỏ là một bổ sung ngày càng cơ bản và giá cả phải chăng cho các dự án kiến trúc.)

Như vậy, ta có thể thấy đoạn văn đang đề cập đến những tiềm năng trong tương lai của nhà thông minh.

Question 2: According to paragraph 2, which is **NOT** the advantage of home automation?

- A. It can aggregate the data on the use of gadget and devices in the house.
- B. It can schedule the functioning time for household appliances.
- C. It can notify the applications' companies when they go out of order.
- D. It can provide detailed information on how to optimise the house potential.

Đáp án C

Theo đoạn 2, điều nào không phải là lợi thế của nhà thông minh?

- A. Nó có thể tổng hợp dữ liệu về việc sử dụng các thiết bị gia dụng trong nhà
- B. Nó có thể lên kế hoạch thời gian hoạt động cho các thiết bị gia dụng
- C. Nó có thể thông báo cho các công ty của ứng dụng khi chúng không hoạt động
- D. Nó có thể cung cấp thông tin chi tiết về cách tối ưu hóa tiềm năng ngôi nhà

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

For example, home automation users can turn the lights on or off at specific times each day, adjust the heater or air conditioner to turn on a few minutes before they arrive home.

(Ví dụ, người sử dụng nhà thông minh có thể bật hoặc tắt đèn vào những thời điểm cụ thể mỗi ngày, điều chỉnh máy sưởi hoặc điều hòa để bật vài phút trước khi họ về đến nhà.)

In addition to these immediate effects, monitoring applications can also provide accurate home information by generating detailed reports on equipment that could be working better or spending less. *(Ngoài những tác động tức thời này, các ứng dụng giám sát cũng có thể cung cấp thông tin nhà cửa chính xác bằng cách tạo ra các báo cáo chi tiết về thiết bị, cái mà có thể hoạt động tốt hơn hoặc chi tiêu ít hơn.)*

Question 3: The word “**they**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. lights
- B. projects
- C. buildings
- D. users

Đáp án D

Từ “they” trong đoạn 2 đề cập đến ____.

- A. đèn
- B. dự án
- C. các tòa nhà
- D. người sử dụng

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ người sử dụng được nhắc tới trước đó.

For example, home automation users can turn the lights on or off at specific times each day, adjust the heater or air conditioner to turn on a few minutes before **they** arrive home.

(Ví dụ, người sử dụng nhà thông minh có thể bật hoặc tắt đèn vào những thời điểm cụ thể mỗi ngày, điều chỉnh máy sưởi hoặc điều hòa để bật vài phút trước khi họ về đến nhà.)

Question 4: According to paragraph 3, how can the smart house system identify the visitors of one’s place?

- A. Through facial recognition technology and social networking’s database.
- B. Through one’s friendlist and interactions in social media platforms.
- C. Through an array of specific passwords customised for each individual.
- D. Through appointment system comparing the visitor’s picture with face recognition

system.

Đáp án A

Theo đoạn 3, làm thế nào hệ thống nhà thông minh có thể xác định được khách đến một nơi nào?

- A. Thông qua công nghệ nhận dạng khuôn mặt và cơ sở dữ liệu mạng xã hội
- B. Thông qua danh sách bạn bè và các tương tác trong các nền tảng truyền thông xã hội
- C. Thông qua một loạt các mật khẩu cụ thể được tùy chỉnh cho từng cá nhân
- D. Thông qua hệ thống cuộc hẹn so sánh hình ảnh khách đến với hệ thống nhận diện khuôn mặt

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Through facial recognition algorithms on social media, the system itself can tell if someone outside your circle of acquaintances is trying to access your space and send a message to your mobile phone.

(Thông qua các thuật toán nhận dạng khuôn mặt trên phương tiện truyền thông, hệ thống có thể cho biết nếu ai đó bên ngoài phạm vi quen biết của bạn đang cố gắng tiếp cận vào không gian của bạn và gửi tin nhắn đến điện thoại di động của bạn.)

Question 5: The word “repetitive” in paragraph 4 can be replaced by _____.

- A. varied
- B. tedious
- C. exhausting
- D. normal

Đáp án B

Từ “repetitive” trong đoạn 4 có thể được thay thế bằng ____.

- A. đa dạng
- B. tẻ nhạt
- C. kiệt sức
- D. bình thường

Từ đồng nghĩa repetitive (lặp đi lặp lại) = tedious

The ability to automate **repetitive** housekeeping can free time for more important things.

(Khả năng dọn dẹp lặp đi lặp lại tự động có thể giải thoát thời gian cho những việc quan trọng hơn.)

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. It is possible to control the lighting system but not the heating system with home automation.
- B. The tech-enhanced house system does not require too strict a security measure
- C. Home automation facilitates processes without unnecessarily complicating the users’ life
- D. Modern architects are turning away from the home automation style to neoclassical one.

Đáp án C

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng nhưng không điều khiển hệ thống sưởi với nhà thông minh
- B. Hệ thống nhà được cải tiến công nghệ không yêu cầu một biện pháp bảo mật quá nghiêm ngặt
- C. Nhà thông minh tạo điều kiện cho các quá trình mà không làm phức tạp cuộc sống của người dùng một cách không cần thiết
- D. Các kiến trúc sư hiện đại đang chuyển từ phong cách nhà thông minh sang phong cách tân cổ điển

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Automation can be useful for people with disabilities and for the elderly. People with Parkinson’s disease or other motor diseases can trigger switches without touching them, and motion sensors can trigger safety lights automatically. Blood pressure sensors and blood sugar levels can be incorporated into these systems, providing peace of mind to close relatives.

(Tự động hóa có thể hữu ích cho người khuyết tật và người già. Người mắc bệnh Parkinson hoặc các bệnh về vận động khác có thể kích hoạt công tắc mà không cần chạm vào chúng, và cảm biến chuyển động có thể kích hoạt đèn an toàn một cách tự động. Cảm biến huyết áp và mức độ lượng đường trong máu có thể được kết hợp vào các hệ thống này, mang lại sự yên tâm cho người thân.)

Question 7: The word “**confidential**” in paragraph 5 can be replaced by _____.

- A. recorded
- B. public
- C. quiet
- D. secret

Đáp án D

Từ “confidential” trong đoạn 5 có thể được thay thế bằng_____.

- A. ghi lại
- B. công cộng
- C. yên tĩnh
- D. bí mật

Từ đồng nghĩa confidential (bí mật) = secret

It is important to mention that these systems must be highly protected, as a single attempt to break into this centralized system can lead to the invasion of privacy and the loss of valuable **confidential** information.

(Điều quan trọng là phải đề cập rằng các hệ thống này phải được bảo vệ cao, vì một nỗ lực duy nhất để đột nhập vào hệ thống tập trung này có thể dẫn đến sự xâm phạm quyền riêng tư và mất các thông tin bí mật có giá trị.)

Question 8: The passage implies that _____.

- A. Devices and gadgets equipped in the futuristic home are actually not future-proof.
- B. Experience from home automation helps understand its potential and life-improving elements.
- C. Smart houses still display various drawbacks due to technological loopholes.
- D. It is advisable to invest in the home automation industry with its promising prospect.

Đáp án B

Đoạn văn ngụ ý rằng_____.

- A. Các thiết bị và tiện ích được trang bị trong nhà tương lai thực sự không phải là sản phẩm có khả năng lỗi thời trong tương lai
- B. Trải nghiệm từ nhà thông minh giúp hiểu được tiềm năng của nó và các yếu tố cải thiện cuộc sống
- C. Nhà thông minh vẫn cho thấy những hạn chế khác nhau do các lỗ hổng công nghệ.
- D. Nên đầu tư vào ngành công nghiệp nhà thông minh với triển vọng đầy hứa hẹn Future-proof là một từ để mô tả về một sản phẩm, dịch vụ hay hệ thống công nghệ nào đó mà không có khả năng lỗi thời trong tương lai.

PASSAGE 244

Few political and social issues generate as much passion and controversy as immigration. One of the most prominent concerns among anti-immigration campaigners is the idea that immigration breaks down the host society's cultural traditions and harms its cultural identity. Central to these debates is what academics call "acculturation". This term refers to behavioural or psychological changes in immigrants or their descendants that follow migration. They are typically changes that make behaviour or ways of thinking more similar to members of the adopted society.

Recent studies typically measure behavioural or psychological traits in first generation migrants, second generation migrants, and non-migrants who have been living in the host area for several generations. The evidence suggests that acculturation is common, but generational. While first generation migrants typically retain the values of their society of origin, later generations shift about 50% of the way from their parents' values towards non-migrant values. This even occurs in communities that form large, **cohesive** minorities.

Migration with no acculturation breaks down distinct host cultures. This is the scenario envisioned by anti-immigration campaigners. Even a little migration, without acculturation, soon creates a homogeneous worldwide blend of the cultural traits that were originally unique to different societies. But adding just a small amount of acculturation to the simulations could preserve cultural differences. For example, even for relatively high migration rates where ten per cent of the society migrates in each time period, just a 20% probability of acculturation is needed to maintain distinct cultural variation between societies. This suggests that the 50% acculturation level observed in the real-world is strong enough to preserve distinct cultures.

These results held for both "neutral" traits such as dress or dance, and for costly cooperative traits, such as building bridges or paying taxes, where individuals pay initial costs to benefit the entire society. Much concern over immigration centres on the latter – that immigrants take benefits without paying costs. There were, however, levels of migration at which no level of acculturation could preserve cultural traditions. When 50% or more of the societies migrate, then distinct traditions cannot be maintained. While this exceeds modern levels of migration, we might think of historical cases of colonisation as examples where high levels of migration broke down traditions.

Whatever future research finds, it would surely be better if immigration policy and media coverage of immigration, were better informed by the available evidence concerning migrant **acculturation**.

(Source: <https://geographical.co.uk/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How to find a balance between old and new identities?
- B. The inevitable identity crisis of the immigration.
- C. Immigrant identity fading in developed country.
- D. Does immigration really harm cultural identity?

Question 2: The word "its" in paragraph 1 refers to _____.

- A. immigration's
- B. social issue's
- C. home country's
- D. host society's

Question 3: The word "**cohesive**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. united
- B. adhesive
- C. viscous
- D. combined

Question 4: According to paragraph 3, why is the absence of acculturation such a gloomy vision?

- A. Economic reasons for migration decisions are strongly emphasized.
- B. Countries cannot maintain their singularity with many distinctive cultures coexisting.

C. Cultural homogeneity plays a major role for the unity of immigrant groups.

D. The adoption of foreign culture is harmful to the governing of the host countries.

Question 5: According to paragraph 4, under what circumstance does acculturation have no effect on original culture?

A. A quarter of immigrants choose to build a community in the same place.

B. Less than 50% of the population migrates to another region in a short period.

C. More than half of the immigrating society move to settle in another residence.

D. The government of immigrating side officially arranges the collective moving

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

A. An immigrant’s host country and adopted country can be two different places.

B. Acculturation in simple term is to switch from original cultural traits to some of new society.

C. Researches on acculturation only observe the two first generations of immigrants.

D. Pro-immigration side believes that cultural integration is detrimental to the host nation.

Question 7: The word “**acculturation**” in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

A. digestion B. adjustment C. understanding D. assimilation

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Acculturation can prevent immigration from destroying host national identities.

B. How the parent and the child interact with mainstream culture are essentially different.

C. The problems of unplanned migration poses to the host countries are unsolvable.

D. Cultural identity influences the decision to migrate and to adapt to the host country’s culture.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.A	4.B	5.C	6.B	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Gần như không có một vấn đề thuộc chính trị và xã hội nào lại có thể gây ra nhiều cảm xúc và sự tranh cãi như vấn đề nhập cư. Một trong những mối quan tâm lớn nhất giữa những người tham gia chiến dịch chống nhập cư là quan điểm rằng sự nhập cư sẽ phá vỡ truyền thống văn hóa của đất nước sở tại và gây ra những tổn hại đến bản sắc văn hóa của nó. Trọng tâm của những cuộc tranh luận này là thứ trong khái niệm học thuật gọi là “giao lưu tiếp biến văn hóa”. Thuật ngữ này nói đến sự thay đổi về hành vi và tâm lý ở những người nhập cư hoặc con cháu của họ. Đây là những thay đổi điển hình mà khiến cho cách cư xử hoặc cách nghĩ của họ trở nên tương đồng hơn với những người thuộc xã hội mà họ nhập cư vào.

Những cuộc nghiên cứu gần đây xem xét tập trung đến các đặc điểm về hành vi hoặc tâm lý của người thuộc thế hệ nhập cư thứ nhất, người thuộc thế hệ nhập cư thứ 2, và người không nhập cư- người mà đã sống ở nước bản địa qua vài thế hệ. Những bằng chứng chỉ ra rằng sự tiếp biến về văn hóa là phổ biến, nhưng theo thế hệ. Trong khi thế hệ nhập cư đầu tiên thường giữ lại những nguyên tắc của xã hội ban đầu của họ, thì thế hệ nhập cư sau đó lại chuyển đổi khoảng 50% từ nguyên tắc của bố mẹ họ sang nguyên tắc của người bản địa. Hiện tượng này xảy ra trong cộng đồng tạo nên những nhóm thiểu số gắn kết và có quy mô lớn.

Nhập cư mà không có sự tiếp biến về văn hóa sẽ phá vỡ bản sắc văn hóa đặc biệt của nước chủ nhà. Đây là cảnh tượng được hình dung bởi những người tham gia phản đối nhập cư. Thậm chí chỉ nhập cư ở mức độ nhỏ, không có sự tiếp biến văn hóa, cũng sớm tạo ra sự trộn lẫn một cách đồng loạt về các đặc điểm văn hóa mà ban đầu là độc nhất trong các xã hội khác nhau. Nhưng chỉ cần thêm vào một lượng nhỏ sự tiếp biến văn hóa cho hiện tượng mô phỏng, bắt chước văn hóa cũng có thể giúp bảo tồn sự khác biệt văn hóa. Ví dụ, thậm chí ở một tỉ lệ nhập cư khá cao nơi mười phần trăm của xã hội là người nhập cư trong một thời điểm, chỉ 20% khả năng tiếp biến văn hóa là cần thiết để duy trì sự đa dạng văn hóa rõ rệt giữa các xã hội. Điều này đã gợi ý rằng với 50% khả năng tiếp biến văn hóa được tìm thấy trong thế giới thực là đủ mạnh để bảo tồn khác biệt văn hóa.

Những kết quả này đặt ra cho cả những đặc tính “trung lập” như váy áo và các điệu nhảy, và cho những đặc tính về chi phí chung, như phí xây cầu đường hay đóng thuế, nơi các cá nhân trả những chi phí ban đầu để đóng góp cho toàn xã hội. Nhiều người quan tâm đến nhập cư ở vấn đề thứ hai, rằng nhiều người nhập cư được hưởng các lợi ích xã hội mà không cần chi trả các chi phí. Tuy nhiên, lại có những mức độ nhập cư mà tại đó không có sự tiếp biến văn hóa nào để bảo tồn truyền thống văn hóa. Khi có 50% hoặc hơn của một xã hội là người nhập cư, thì truyền thống bản sắc không thể được duy trì. Trong thời kỳ nhập cư tăng vượt mức của ngày nay, chúng ta có thể nghĩ đến trường hợp xâm chiếm làm thuộc địa ngày trước, nơi mà mức độ nhập cư quá lớn đã phá vỡ văn hóa truyền thống.

Dù cho những nghiên cứu trong tương lai tìm ra điều gì, nó chắc chắn sẽ tốt hơn nếu các chính sách nhập cư và việc đưa tin của truyền thông về vấn đề nhập cư, sẽ được thông báo tốt hơn từ những bằng chứng sẵn có liên quan đến tiếp biến văn hóa trong nhập cư.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How to find a balance between old and new identities?
- B. The inevitable identity crisis of the immigration.
- C. Immigrant identity fading in developed country.
- D. Does immigration really harm cultural identity?

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Làm thế nào để tìm được sự cân bằng giữa bản sắc cũ và mới?
- B. Cuộc khủng hoảng bản sắc không thể tránh khỏi của nhập cư
- C. Bản sắc của người nhập cư mờ dần ở các nước phát triển
- D. Nhập cư có thực sự gây hại cho bản sắc văn hóa?

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Few political and social issues generate as much passion and controversy as immigration. One of the most prominent concerns among anti-immigration campaigners is the idea that immigration breaks down the host society’s cultural traditions and harms its cultural identity. Central to these debates is what academics call “acculturation”.

(Rất ít vấn đề chính trị và xã hội tạo ra nhiều hứng khởi và sự tranh cãi như nhập cư. Một trong những mối quan tâm nổi bật nhất của các nhà vận động chống nhập cư là ý tưởng rằng nhập cư phá vỡ truyền thống văn hóa của xã hội nước sở tại và làm tổn hại bản sắc văn hóa của nó. Trọng tâm của những cuộc tranh luận này là điều mà các học giả gọi là sự đồng hòa.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về vấn đề liệu rằng nhập cư có phá vỡ truyền thống văn hóa của xã hội nước sở tại và làm tổn hại bản sắc văn hóa của nó hay không.

Question 2: The word “its” in paragraph 1 refers to _____.

- A. immigration’s
- B. social issue’s
- C. home country’s
- D. host society’s

Đáp án D

Từ “its” trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. của sự nhập cư
- B. của vấn đề xã hội
- C. của quê hương
- D. của xã hội sở tại

Từ “its” dùng để thay thế cho danh từ xã hội sở tại được nhắc tới trước đó.

One of the most prominent concerns among anti-immigration campaigners is the idea that immigration breaks down the host society’s cultural traditions and harms its cultural identity.

(Một trong những mối quan tâm nổi bật nhất của các nhà vận động chống nhập cư là ý tưởng rằng nhập cư phá vỡ truyền thống văn hóa của xã hội sở tại và làm tổn hại bản sắc văn hóa của nó.)

Question 3: The word “cohesive” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. united
- B. adhesive
- C. viscous
- D. combined

Đáp án A

Từ “cohesive” /kəʊˈhiː.sɪv/ trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. đoàn kết
- B. kết dính
- C. nhót
- D. kết hợp

Từ đồng nghĩa cohesive (gắn kết) = united

This even occurs in communities that form large, **cohesive** minorities.

(Điều này thậm chí xảy ra trong các cộng đồng, mà hình thành các nhóm thiểu số lớn, gắn kết.)

Question 4: According to paragraph 3, why is the absence of acculturation such a gloomy vision?

- A. Economic reasons for migration decisions are strongly emphasized.
- B. Countries cannot maintain their singularity with many distinctive cultures coexisting.
- C. Cultural homogeneity plays a major role for the unity of immigrant groups.
- D. The adoption of foreign culture is harmful to the governing of the host countries.

Đáp án B

Theo đoạn 3, tại sao thiếu sự đồng hóa lại khiến viễn cảnh tăm tối đến như vậy?

- A. Lý do kinh tế cho các quyết định di cư được nhấn mạnh
- B. Các quốc gia không thể duy trì nét độc đáo của mình khi nhiều nền văn hóa đặc trưng cùng tồn tại
- C. Sự đồng nhất về văn hóa đóng một vai trò chính cho sự thống nhất của các nhóm người nhập cư
- D. Việc tiếp nhận văn hóa nước ngoài có hại cho sự quản lý của các nước sở tại

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Migration with no acculturation breaks down distinct host cultures. This is the scenario envisioned by anti-immigration campaigners. Even a little migration, without acculturation, soon creates a homogeneous worldwide blend of the cultural traits that were originally unique to different societies.

(Di cư mà không đồng hóa phá vỡ các nét đặc trưng của văn hóa sở tại. Đây là viễn cảnh được hình dung bởi các nhà vận động chống nhập cư. Ngay cả di cư nhỏ, mà không có đồng hóa, cũng sớm tạo ra một sự pha trộn đồng nhất trên toàn thế giới của các đặc điểm văn hóa, cái mà ban đầu là duy nhất với các xã hội khác nhau.)

Question 5: According to paragraph 4, under what circumstance does acculturation have no effect on original culture?

- A. A quarter of immigrants choose to build a community in the same place.
- B. Less than 50% of the population migrates to another region in a short period.
- C. More than half of the immigrating society move to settle in another residence.
- D. The government of immigrating side officially arranges the collective moving

Đáp án C

Theo đoạn 4, trong trường hợp nào thì sự đồng hóa không có ảnh hưởng đến văn hóa gốc?

- A. Một phần tư người nhập cư chọn xây dựng một cộng đồng ở cùng một nơi
- B. Ít hơn 50% dân số di cư đến một khu vực khác trong một thời gian ngắn
- C. Hơn một nửa xã hội nhập cư chuyển đến định cư ở nơi cư trú khác
- D. Chính phủ của phía nhập cư chính thức sắp xếp việc di chuyển tập thể

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

There were, however, levels of migration at which no level of acculturation could preserve cultural traditions. When 50% or more of the societies migrate, then distinct traditions cannot be maintained.

(Tuy nhiên, có một số mức độ di cư mà tại đó không có mức độ đồng hóa nào có thể bảo tồn truyền thống văn hóa. Khi từ 50% trở lên xã hội di cư, truyền thống riêng biệt không thể được duy trì.)

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. An immigrant's host country and adopted country can be two different places.
- B. Acculturation in simple term is to switch from original cultural traits to some of new society.
- C. Researches on acculturation only observe the two first generations of immigrants.
- D. Pro-immigration side believes that cultural integration is detrimental to the host nation.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Một nước chủ nhà nhập cư và nước tiếp nhận có thể là hai nơi khác nhau
- B. Thuật ngữ đồng hóa đơn giản là để chuyển từ các đặc điểm văn hóa ban đầu sang một số đặc điểm văn hóa mới
- C. Các nghiên cứu về đồng hóa chỉ quan sát hai thế hệ di dân đầu tiên
- D. Phía di dân tin rằng hội nhập văn hóa là bất lợi cho quốc gia sở tại

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

This term refers to behavioural or psychological changes in immigrants or their descendants that follow migration. They are typically changes that make behaviour or ways of thinking more similar to members of the adopted society.

(Thuật ngữ này đề cập đến sự thay đổi về hành vi hoặc tâm lý ở người nhập cư hoặc con cháu của họ, người mà đi theo di cư. Chúng điển hình là những thay đổi mà khiến hành vi hoặc cách suy nghĩ giống với các thành viên của xã hội tiếp nhận.)

Question 7: The word “**acculturation**” in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. digestion
- B. adjustment
- C. understanding
- D. assimilation

Đáp án D

Từ “**acculturation**” trong đoạn 5 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. sự tiêu hóa
- B. sự điều chỉnh
- C. sự hiểu
- D. sự đồng hóa

Từ đồng nghĩa **acculturation** (sự tiếp biến về văn hóa) = assimilation

Whatever future research finds, it would surely be better if immigration policy and media coverage of immigration, were better informed by the available evidence concerning migrant **acculturation**.

(Dù nghiên cứu trong tương lai tìm thấy gì đi chăng nữa, chắc chắn sẽ tốt hơn nếu chính sách nhập cư và truyền thông về nhập cư được thông báo tốt hơn bằng các bằng chứng có sẵn liên quan đến đồng hóa của sự di cư.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Acculturation can prevent immigration from destroying host national identities.
- B. How the parent and the child interact with mainstream culture are essentially different.
- C. The problems of unplanned migration poses to the host countries are unsolvable.
- D. Cultural identity influences the decision to migrate and to adapt to the host country's culture.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Sự đồng hóa có thể ngăn chặn người nhập cư phá hủy bản sắc dân tộc sở tại
- B. Cách cha mẹ và đứa trẻ tương tác với văn hóa chính thống về cơ bản là khác nhau
- C. Các vấn đề di cư không có kế hoạch đặt ra cho các quốc gia sở tại là không thể giải quyết được
- D. Bản sắc văn hóa ảnh hưởng đến quyết định di cư và thích nghi với văn hóa nước sở tại

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Migration with no acculturation breaks down distinct host cultures. This is the scenario

envisioned by anti-immigration campaigners. Even a little migration, without acculturation, soon creates a homogeneous worldwide blend of the cultural traits that were originally unique to different societies.

(Di cư không có sự tiếp biến về văn hóa phá vỡ các nền văn hóa sở tại đặc biệt. Đây là viễn cảnh được hình dung bởi các nhà vận động chống nhập cư. Ngay cả một chút di chuyển, mà không tiếp biến về văn hóa, sớm tạo ra một sự pha trộn đồng nhất trên toàn thế giới của các đặc điểm văn hóa, cái mà ban đầu là duy nhất với xã hội khác nhau.)

PASSAGE 245

Hamams, or bath houses, are a traditional part of Turkish culture. They represent an important piece of Turkey’s long history and serve as a window into the past. However, these bath houses are quickly disappearing because of the changing habits of the Turkish people.

Hamams hold a strong place in the history of Turkey and many date back hundreds of years. Traditionally, all kinds of people went to hamams because Islam has strict laws for cleanliness. Believers must wash themselves regularly, particularly before their daily prayers. As most people in Turkey didn’t have access to running water in their homes, the hamam was the perfect to get clean, relax, and catch up with friends.

Today, however, the tradition of going to the hamam is quickly **dying out** for many young people. Now almost everyone has running water in their bathrooms, so they prefer to bathe at home. As a result, Turkish people are not going to hamams as often as they used to. These days, instead of relying on locals, many hamams are trying to attract foreign tourists.

Some of the best hamams in Turkey are located in Istanbul, the country’s largest city. The Cagaloglu hamam is a great example. It was a gift to the people from the Sultan in 1741 and is one of the last old hamams to be built during the Ottoman Empire. Many visitors are impressed by the high domed ceilings, marble floors, and marble walls used throughout.

A typical session at a hamam can last well over an hour. Visitors will be welcomed into *camekan*, or entrance hall. There they will be able to relax with friends and chat over a cup of tea. They will also be able to change into the customary pestemal, or Turkish towel, which wraps around the waist like a skirt. When ready, visitors will head into the hararet, or hot room. There they will lie on the hot floor and be scrubbed clean and massaged by one of the in-house masseurs or masseuses. Men and women always bathe separately, but their experience are very similar.

Although many hamams are in danger of closing, they will always remain a part of Turkish culture. An experience in one of Istanbul’s famous bath houses is not to be missed on any visit to Turkey. It will certainly leave you refreshed, relaxed, and squeaky clean for your next adventure.

(Source: Reading Planet)

Question 1: What can be the best title for the passage?

- A. The traditional Baths of Turkey B. The Custom of Bathing
C. The Famous Turkish Bath Houses D. The Restoration of an Old Hamam

Question 2: According to the passage, why are hamams disappearing?

- A. They are too old to be preserved B. The number of foreign tourists is decreasing.
C. They are closing their doors to visitors. D. The habits of the Turkish people are changing.

Question 3: The word “**Believers**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____ .

- A. church goers B. worshippers C. truth tellers D. devotees

Question 4: According to the passage, why were hamams important places for Islamic people?

- A. They would pray at hamams before bathing.

- B. They had to wash themselves before their daily prayers
- C. They met with other followers at hamams for social chatting.
- D. They could relax there before their prayers every day.

Question 5: The phrase “**dying out**” in paragraph 3 mostly means _____ .

- A. worsening B. disappearing C. lessening D. submerging

Question 6: According to the passage, there are some of the best hamams located in _____ .

- A. Istanbul B. Sultan
- C. Cagaloglu D. largest cities in Turkey

Question 7: Which of the following is true about hamams?

- A. A typical session at a hamam can last no more than 60 minutes.
- B. Traditionally, only men went to hamams as they were considered noble.
- C. Many young locals still like going to hamams to preserve the tradition.
- D. At hamams, visitors will be massaged by masseurs or masseuses.

Question 8: Which of the following is **NOT** true about hamams?

- A. The Cagaloglu hamam has floors and walls made of marble.
- B. People change into Turkish towels at a hamam.
- C. Hamams will soon stop serving foreign visitors to Turkey.
- D. People relax with friends and chat over a cup of tea before bathing.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.B	5.B	6.A	7.D	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nhà tắm hơi, hoặc nhà tắm, là một phần truyền thống của văn hóa của người Thổ Nhĩ Kỳ. Chúng đại diện cho một phần quan trọng trong chiều dài lịch sử của đất nước và hiện diện như một chứng tích cho quá khứ. Tuy nhiên, những nhà tắm hơi này đang biến mất một cách nhanh chóng bởi vì sự thay đổi trong thói quen của con người Thổ Nhĩ Kỳ.

Nhà tắm hơi giữ một vị trí vững chắc trong lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ và nhiều nhà tắm đã tồn tại hàng trăm năm. Theo truyền thống, tất cả mọi người đều muốn đến nhà tắm hơi bởi vì Đạo Hồi có những quy tắc khắt khe về sự sạch sẽ. Người theo đạo phải tắm rửa thường xuyên, đặc biệt là trước buổi cầu nguyện mỗi ngày. Vì hầu hết người Thổ Nhĩ Kỳ đều không có hệ thống ống nước để cung cấp nước trong nhà nên nhà tắm hơi là nơi hoàn hảo để làm sạch, thư giãn và gặp gỡ bạn bè.

Tuy nhiên, ngày nay truyền thống đi đến nhà tắm chung nhanh chóng bị mai một bởi nhiều người trẻ. Ngày nay, hầu hết mọi người đều có hệ thống ống nước để cung cấp nước ở nhà họ, vì vậy họ thích tắm tại nhà hơn. Do đó, người Thổ Nhĩ Kỳ không còn đến nhà tắm hơi thường xuyên như họ đã từng. Gần đây, thay vì dựa vào người dân địa phương, rất nhiều nhà tắm hơi đang cố gắng thu hút khách du lịch nước ngoài.

Một vài trong số những nhà tắm hơi tốt nhất của Thổ Nhĩ Kỳ nằm ở Istanbul, thành phố lớn nhất đất nước. Nhà tắm hơi Cagaloglu là một ví dụ tuyệt vời. Nó là món quà dành cho mọi người từ Sultan từ năm 1741 và là một trong những nhà tắm hơi cũ cuối cùng được xây dựng, trong suốt triều đại Ottoman. Rất nhiều du khách bị ấn tượng bởi trần nhà hình vòm cao, nền lát đá cẩm thạch, và tường cẩm thạch được sử dụng khắp.

Một phiên điển hình ở nhà tắm hơi có thể kéo dài hơn 1 tiếng. Du khách sẽ được chào đón vào camakan, hay lối vào. Tại đây họ có thể thư giãn uống một tách trà cùng bạn bè và trò chuyện. Họ cũng sẽ có thể thay đổi thành loại khăn pestemal thông thường, hoặc khăn tắm Thổ Nhĩ Kỳ, cái mà quần quanh eo như váy. Khi sẵn sàng, du khách sẽ đi vào khu vực phòng tắm hơi. Ở đó, họ sẽ nằm trên sàn nóng và được cọ rửa sạch sẽ và mát xa bởi một trong những nhân viên nam hoặc nữ mát xa trong nhà. Đàn ông và phụ nữ luôn tắm riêng, nhưng kinh nghiệm của họ rất giống nhau.

Mặc dù nhiều nhà tắm hơi có nguy cơ bị đóng cửa, nhưng chúng sẽ luôn là một phần của văn hóa của Thổ Nhĩ Kỳ. Một trải nghiệm tại một trong những nhà tắm nổi tiếng ở Istanbul không thể bỏ qua trong bất kỳ chuyến thăm nào đến Thổ Nhĩ Kỳ. Nó chắc chắn sẽ làm cho bạn sáng khoái, thư giãn và sạch sẽ cho hành trình phiêu lưu tiếp theo của mình.

Question 1: What can be the best title for the passage?

- A. The traditional Baths of Turkey B. The Custom of Bathing
C. The Famous Turkish Bath Houses D. The Restoration of an Old Hamam

Đáp án A

Chủ đề về BATH HOUSES

Đâu có thể là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

- A. Phòng tắm truyền thống của Thổ Nhĩ Kỳ
B. Phong tục tắm
C. Nhà tắm nổi tiếng của Thổ Nhĩ Kỳ
D. Sự phục hồi của nhà tắm truyền thống

=> Câu hỏi yêu cầu nắm được nội dung thông tin của toàn bài văn.

- Đoạn văn 1 và 2 tác giả giới thiệu về nhà tắm truyền thống và sự quan trọng của nó đối với người dân cũng như đất nước Thổ Nhĩ Kỳ. (represent an important piece, a window into the past, people get clean before daily prayers...)

- Đoạn văn thứ ba, tác giả nói về sự biến mất dần của nhà tắm truyền thống do thói quen của người dân thay đổi.

- Tiếp theo tác giả liệt kê những dịch vụ mà nhà tắm truyền thống cung cấp cho khách trải nghiệm.

=> Tất cả đều nói về nhà tắm truyền thống ở Thổ Nhĩ Kỳ. Vì vậy, tiêu đề phù hợp nhất là đáp án A. The traditional Baths of Turkey

Question 2: According to the passage, why are hamams disappearing?

- A. They are too old to be preserved B. The number of foreign tourists is decreasing.
C. They are closing their doors to visitors. D. The habits of the Turkish people are changing.

Đáp án D

Theo đoạn văn, tại sao nhà tắm truyền thống biến mất?

- A. Chúng quá cũ để được bảo tồn
B. Số lượng khách du lịch nước ngoài đang giảm.
C. Họ đang đóng cửa với du khách.
D. Thói quen của người Thổ Nhĩ Kỳ đang thay đổi.

Căn cứ vào thông tin:

"Hamams, or bath houses, are a traditional part of Turkish culture. They represent an important piece of Turkey's long history and serve as a window into the past. However, **these bath houses are quickly disappearing because of the changing habits of the Turkish people.**

(*"Hamam", hay nhà tắm, là một phần truyền thống của văn hóa Thổ Nhĩ Kỳ. Chúng đại diện cho một phần quan trọng của lịch sử lâu đời Thổ Nhĩ Kỳ và được ví như cánh cửa sổ để kết nối vào quá khứ. Tuy nhiên, những nhà tắm này đang nhanh chóng biến mất vì thói quen của người Thổ Nhĩ Kỳ đang thay đổi.*)

Question 3: The word "**Believers**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____ .

- A. church goers B. worshippers C. truth tellers D. devotees

Đáp án B

Từ "Believers" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. người đi nhà thờ
B. những người sùng bái đạo
C. người nói sự thật
D. người hâm mộ

Căn cứ vào thông tin:

"Traditionally, all kinds of people went to hamams because Islam has strict laws for cleanliness. **Believers** must wash themselves regularly, particularly before their daily prayers."

(*Theo truyền thống, tất cả mọi người đi đến nhà tắm truyền thống vì Hồi giáo có luật nghiêm*

ngặt về sự sạch sẽ. Các **tín đồ** phải rửa mình thường xuyên, đặc biệt là trước sự cầu nguyện hàng ngày của họ.)

=> **Believers** /bi'li:vəz/ (n): **tín đồ, người sùng đạo = worshipers (n)**

Question 4: According to the passage, why were hamams important places for Islamic people?

- A. They would pray at hamams before bathing.
- B. They had to wash themselves before their daily prayers
- C. They met with other followers at hamams for social chatting.
- D. They could relax there before their prayers every day.

Đáp án B

Theo đoạn văn, tại sao nhà tắm truyền thống lại là nơi quan trọng đối với người Hồi giáo?

- A. Họ sẽ cầu nguyện tại nhà tắm truyền thống trước khi tắm.
- B. Họ phải làm sạch bản thân trước những lời cầu nguyện hàng ngày
- C. Họ gặp được những người theo đạo khác tại nhà tắm truyền thống để trò chuyện xã giao.
- D. Họ có thể thư giãn ở đó trước khi cầu nguyện mỗi ngày.

Căn cứ vào thông tin:

"Hamams hold a strong place in the history of Turkey and many date back hundreds of years. Traditionally, all kinds of people went to hamams because Islam has strict laws for cleanliness. **Believers must wash themselves regularly, particularly before their daily prayers. As most people in Turkey didn't have access to running water in their homes, the hamam was the perfect to get clean.**"

(Nhà tắm truyền thống giữ một vị trí quan trọng trong lịch sử của Thổ Nhĩ Kỳ và có từ hàng trăm năm trước. Theo truyền thống, tất cả mọi người đi đến nhà tắm truyền thống vì Hồi giáo có luật nghiêm ngặt về sự sạch sẽ. Các **tín đồ** phải rửa mình thường xuyên, đặc biệt là trước sự cầu nguyện hàng ngày của họ. Bởi vì hầu hết người ở Thổ Nhĩ Kỳ không được cung cấp nguồn nước ở nhà của họ, nhà tắm truyền thống là một nơi hoàn hảo để tắm sạch sẽ.)

Question 5: The phrase “**dying out**” in paragraph 3 mostly means _____ .

- A. worsening
- B. disappearing
- C. lessening
- D. submerging

Đáp án B

Cụm từ "dying out" trong đoạn 3 gần như có nghĩa là _____ .

- A. trở nên xấu hơn
- B. biến mất
- C. làm giảm đi
- D. làm ngập nước

Căn cứ vào thông tin:

"Today, however, the tradition of going to the hamam is quickly **dying out** for many young people. Now almost everyone has running water in their bathrooms, so they prefer to bathe at home. As a result, Turkish people are not going to hamams as often as they used to."

(Tuy nhiên, ngày nay, truyền thống đi đến nhà tắm chung đang nhanh chóng **mất đi** đối với nhiều người trẻ. Bây giờ hầu như tất cả mọi người đều có nước trong phòng tắm của họ, vì vậy họ thích tắm ở nhà hơn. Vì vậy, người Thổ Nhĩ Kỳ không đến với nhà tắm truyền thống thường xuyên như trước đây nữa.)

=> die out (v): mất đi, biến mất = disappear (v).

Question 6: According to the passage, there are some of the best hamams located in _____ .

- A. Istanbul
- B. Sultan
- C. Cagaloglu
- D. largest cities in Turkey

Đáp án A

Theo đoạn văn, có một số nhà tắm truyền thống tốt nhất nằm ở _____ .

- A. Istanbul

- B. Sultan
- C. Cagaloglu
- D. thành phố lớn nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ

Căn cứ vào thông tin:

"Some of the best hamams in Turkey are located in Istanbul, the country's largest city. The Cagaloglu hamam is a great example. It was a gift to the people from the Sultan in 1741 and is one of the last old hamams to be built during the Ottoman Empire."

(Một số nhà tắm truyền thống tốt nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ nằm ở Istanbul, thành phố lớn nhất của đất nước. Nhà tắm truyền thống ở Cagaloglu là một ví dụ tuyệt vời. Đó là một món quà cho những người đến từ Sultan vào năm 1741 và là một trong những nhà tắm truyền thống cuối cùng được xây dựng trong Đế chế Ottoman.)

Question 7: Which of the following is true about hamams?

- A. A typical session at a hamam can last no more than 60 minutes.
- B. Traditionally, only men went to hamams as they were considered noble.
- C. Many young locals still like going to hamams to preserve the tradition.
- D. At hamams, visitors will be massaged by masseurs or masseuses.

Đáp án D

Điều nào sau đây đúng về nhà tắm truyền thống?

- A. Một phiên thông thường tại nhà tắm truyền thống có thể kéo dài không quá 60 phút.
- B. Theo truyền thống, chỉ có đàn ông đi nhà tắm truyền thống vì họ được coi là quý tộc.
- C. Nhiều người dân địa phương trẻ vẫn thích đến nhà tắm truyền thống để giữ gìn truyền thống.
- D. Tại nhà tắm truyền thống, du khách sẽ được mát xa bởi nhân viên mát xa nam hoặc nhân viên mát xa nữ.

Căn cứ vào các thông tin:

- A typical session at a hamam can last well **over** an hour.

(Một phiên thông thường tại nhà tắm truyền thống có thể kéo dài đến hơn một tiếng đồng hồ.)

=> Đáp án A không đúng.

- There they will lie on the hot floor and be scrubbed clean and **massaged by one of the in-house masseurs or masseuses**

(Tại đó, họ sẽ được nằm trên một sàn nhà nóng, được kì cọ sạch sẽ và được mát xa bởi một trong những nhân viên mát xa nam hoặc nhân viên mát xa nữ.)

=> Đáp án D đúng.

- Men and women always bathe separately, but their experience are very similar.

(Đàn ông và phụ nữ luôn tắm riêng biệt nhưng đều có các trải nghiệm như nhau.)

=> Cả đàn ông và phụ nữ đều có thể đến nhà tắm truyền thống và có trải nghiệm như nhau =>

Đáp án B không đúng.

=> Đáp án D. (vì đáp án A không được nhắc đến trong bài.)

Question 8: Which of the following is **NOT** true about hamams?

- A. The Cagaloglu hamam has floors and walls made of marble.
- B. People change into Turkish towels at a hamam.
- C. Hamams will soon stop serving foreign visitors to Turkey.
- D. People relax with friends and chat over a cup of tea before bathing.

Đáp án B

Điều nào sau đây là KHÔNG đúng về nhà tắm truyền thống?

- A. Nhà tắm truyền thống tại Cagaloglu có sàn và tường làm bằng đá cẩm thạch.
- B. Mọi người chuyển sang sử dụng khăn Thổ Nhĩ Kỳ tại nhà tắm truyền thống.
- C. Nhà tắm truyền thống sẽ sớm ngừng phục vụ du khách nước ngoài đến Thổ Nhĩ Kỳ.
- D. Mọi người thư giãn với bạn bè và trò chuyện bên tách trà trước khi tắm.

Căn cứ vào các thông tin:

- The Cagaloglu hamam is a great example. Many visitors are impressed by the high domed ceilings, **marble floors, and marble walls used throughout.**

(Nhà tắm truyền thống tại Cagaloglu là một ví dụ tuyệt vời. Nhiều du khách bị ấn tượng bởi trần nhà hình vòm cao, sàn và tường được sử dụng hoàn toàn bằng đá cẩm thạch.)

- There they will be able to relax with friends and chat over a cup of tea.

(Ở đó, họ sẽ có thể thư giãn và trò chuyện với bạn bè cùng một tách trà.)

“They will also be able to change into the customary pestemal, or Turkish towel, which wraps around the waist like a skirt.”

(Họ cũng có thể chuyển sang mặc khăn bông tắm, hoặc khăn tắm Thổ Nhĩ Kỳ, cái mà quấn quanh eo như cái váy.)

=> Chuyển sang quần khăn tắm là chỉ một sự lựa chọn của du khách, ai thích thì có thể làm như vậy và đáp án B không ám chỉ đó là sự lựa chọn duy nhất nên B không sai.

=> Các đáp án A, B, D đều đúng về nhà tắm truyền thống. Còn đáp án C không đúng về nhà tắm truyền thống vì:

- These days, instead of relying on locals, many hamams are trying to attract foreign tourists.

(Hiện nay, thay vì trông chờ vào người dân địa phương, các nhà tắm truyền thống cố gắng thu hút khách du lịch nước ngoài.)

PASSAGE 246

Every summer, when the results of university entrance exam come (1)_____, many newspaper stories are published about students who are top-scorers across the country. Most portray students as hard-working, studious, smart and, (2)_____, from low-income families. They are often considered heroes or heroines by their families, communes, villages and communities. And they symbolize the efforts made to lift them, and their relatives, out of poverty. The students are often too poor to attend any extra-classes, (3)_____ make their achievements more illustrious and more newsworthy. While everyone should applaud the students for their admirable efforts, putting too much emphasis on success generates some difficult questions. If other students look up to them as models, of course it’s great.

(4)_____, in a way, it contributes to society’s attitude that getting into university is the only way to succeed. For those who fail, their lives are over. It should be noted that about 1.3 million high school students take part in the annual university (5)_____ exams and only about 300,000 of them pass. What’s about the hundreds of thousands who fail? Should we demand more stories about those who fail the exam but succeed in life or about those who quit university education at some level and do something else unconventional?

(Source: <http://vietnamnews.vn>)

Question 1: A. up B. across C. out D. into

Question 2: A. generally B. totally C. actually D. merely

Question 3: A. that B. what C. which D. why

Question 4: A. Therefore B. However C. Instead D. Whereas

Question 5: A. entrance B. enter C. entering D. entered

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.C	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Mỗi mùa hè, khi có kết quả kì thi tuyển sinh đại học, nhiều câu chuyện trên báo chí được xuất bản về những học sinh là những thủ khoa trên toàn quốc. Hầu hết miêu tả các học sinh này đều chăm chỉ, hiếu học, thông minh và nói chung, xuất thân từ các gia đình có thu nhập thấp. Họ thường được coi là anh hùng hay nữ anh hùng bởi gia đình, xã, làng và cộng đồng của họ. Và họ tượng trưng cho những nỗ lực được thực hiện để đưa họ và người thân của họ thoát khỏi đói nghèo. Các sinh viên thường quá nghèo để tham gia bất kỳ lớp học thêm nào, điều này làm cho thành tích của họ thêm rạng rỡ và đáng chú ý hơn. Trong khi tất

cả mọi người hoan nghênh các học sinh này vì những nỗ lực đáng ngưỡng mộ của họ, nhân mạnh quá nhiều vào thành công sẽ dẫn đến một vài câu hỏi khó. Nếu các học sinh khác ngưỡng mộ họ như là những tấm gương, tất nhiên điều này là rất tuyệt. Tuy nhiên, theo một cách nào đó, nó góp phần vào thái độ của xã hội rằng vào được đại học là cách duy nhất để thành công. Đối với những người thất bại, cuộc sống của họ đã kết thúc. Cần lưu ý rằng khoảng 1,3 triệu học sinh trung học tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm và chỉ có khoảng 300.000 em đậu. Thế còn hàng trăm ngàn người thất bại? Chúng ta có nên yêu cầu nhiều câu chuyện hơn về những người thất bại trong kỳ thi nhưng thành công trong cuộc sống hay về những người bỏ học đại học ở một mức độ nào đó và làm điều gì đó khác thường không?

Question 1: A. up B. across C. out D. into

Đáp án C

Kiến thức về cụm động từ

- A. come up: xảy ra
- B. come across: tình cờ gặp, tình cờ thấy
- C. come out: lộ ra, xuất bản, đưa ra
- D. come into: thừa hưởng, thừa kế

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Every summer, when the results of university entrance exam come (1)____, many newspaper stories are published about students who are top-scorers across the country.”

(*Mỗi mùa hè, khi có kết quả kì thi tuyển sinh đại học, nhiều câu chuyện trên báo chí được xuất bản về những học sinh là những thủ khoa trên toàn quốc.*)

Question 2: A. generally B. totally C. actually D. merely

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. generally /'dʒenərəli/ (adv): đa phần, nhìn chung
- B. totally /'təʊtəli/ (adv): hoàn toàn
- C. actually /'æktʃuəli/ (adv): thực sự, trên thực tế
- D. merely /'miəli/ (adv): chỉ, đơn thuần

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Most portray students as hard-working, studious, smart and, (2)_____, from low-income families.”

(*Hầu hết chân dung các học sinh này đều chăm chỉ, hiếu học, thông minh và nhìn chung, xuất thân từ các gia đình có thu nhập thấp.*)

Question 3: A. that B. what C. which D. why

Đáp án C

Kiến thức về đại từ quan hệ

- Người ta không dùng “that” sau dấu phẩy (,) nên ta loại A
- Dùng đại từ quan hệ “which” với chức năng làm từ nối khi nó thay thế nghĩa cho cả mệnh đề trước đó.

Question 4: A. Therefore B. However C. Instead D. Whereas

Đáp án B

Kiến thức về liên từ

- A. Therefore: do đó, do vậy
- B. However: tuy nhiên
- C. Instead: thay vì
- D. Whereas: trái lại, trái với

Căn cứ vào nghĩa của câu: “If other students look up to them as models, of course it’s great. (4)_____, in a way, it contributes to society’s attitude that getting into university is the only way to succeed.”

(*Nếu các học sinh khác ngưỡng mộ họ như là những tấm gương, tất nhiên điều này là rất tuyệt. Tuy nhiên, theo một cách nào đó, nó góp phần vào thái độ của xã hội rằng vào được đại học là cách duy nhất để thành công.*)

Question 5: A. entrance B. enter C. entering D. entered

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

Ở chỗ vị trống số 5 cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ.
 university entrance exam: kì thi đại học

PASSAGE 247

Preschool offers many benefits. It can be a great place for kids to interact with peers and learn valuable life lessons such as how to share, take turns, and follow rules. But going to preschool does come with some emotions, for both the parent and the child. For a child, entering a new preschool environment (1) _____ with unfamiliar teachers and kids can cause both anxiety and excitement. Parents might have mixed emotions about (2) _____ their child is ready for preschool.

When you enter the classroom on the first day, calmly reintroduce the teacher to your child, then step back to allow the teacher to begin (3) _____ a relationship with your child. Your endorsement of the teacher will show your child that he or she will be happy and safe in the teacher’s care.

If your child clings to you or refuses to participate in the class, don’t get upset — this may only upset your child more. Always say a loving goodbye to your child, but once you do, leave (4) _____. Don’t sneak out. Leaving without saying goodbye can make kids feel abandoned. A long farewell, on the other hand, might only reinforce a child’s sense that preschool is a bad place.

A consistent and predictable farewell routine can make leaving easier. Some parents wave from outside the classroom window or make a funny goodbye face, while others have a special handshake before parting. Transitional objects — a family picture, a special doll, or a favorite blanket — can also help comfort a child. Also, (5) _____ in mind that most kids do well after their parents leave.

(Source: <https://kidshealth.org>)

Question 1: A. is filled B. filled C. fills D. to fill

Question 2: A. which B. why C. whether D. how

Question 3: A. forming B. creating C. having D. showing

Question 4: A. slowly B. suddenly C. leisurely D. promptly

Question 5: A. think B. keep C. be D. make

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Trường mầm non mang lại nhiều lợi ích. Nó có thể là một nơi tuyệt vời cho trẻ em để tương tác với các bạn đồng trang lứa và tìm hiểu các bài học cuộc sống có giá trị như làm thế nào để chia sẻ, thay phiên nhau, và làm theo các quy tắc. Nhưng học mẫu giáo đi kèm với một số cảm xúc, cho cả cha lẫn mẹ và đứa trẻ. Đối với một đứa trẻ, bước vào một môi trường mầm non mới đầy những giáo viên và trẻ em xa lạ có thể gây ra cả sự lo âu và phản kích. Cha mẹ có thể có những cảm xúc lẫn lộn về việc liệu con họ đã sẵn sàng cho việc học mầm non hay chưa.

Vào ngày đầu tiên khi bạn đưa con vào lớp, bình tĩnh giới thiệu lại giáo viên cho con bạn, sau đó bước ra để cho giáo viên bắt đầu hình thành mối quan hệ với con bạn. Sự xác nhận của bạn về giáo viên sẽ cho con bạn thấy rằng họ sẽ được hạnh phúc và an toàn trong sự chăm sóc của giáo viên.

Nếu con bạn níu lấy bạn hoặc từ chối tham gia vào lớp học, đừng buồn, điều này có thể làm con bạn buồn hơn. Luôn luôn nói lời tạm biệt đầy yêu thương với con, nhưng một khi bạn đã làm vậy, hãy rời khỏi đây ngay lập tức. Đừng lên ra ngoài. Rời đi mà không nói lời

tạm biệt có thể làm cho trẻ em cảm thấy bị bỏ rơi. Trái lại, chia tay quá lâu có thể chỉ làm củng cố ý thức của một đứa trẻ rằng trường mầm non là một nơi tồi tệ.

Một thói quen chia tay nhất quán và có thể đoán trước có thể khiến việc rời đi dễ dàng hơn. Một số bậc cha mẹ vẫy tay từ bên ngoài cửa sổ lớp học hoặc làm cho một khuôn mặt tạm biệt buồn cười, trong khi những người khác có một cái bắt tay đặc biệt trước khi chia tay. Đối tượng chuyển tiếp - một bức tranh gia đình, một con búp bê đặc biệt, hoặc một tấm chăn yêu thích - cũng có thể giúp an ủi một đứa trẻ. Ngoài ra, hãy nhớ rằng hầu hết trẻ em đều tốt sau khi cha mẹ của chúng rời đi.

Question 1: A. is filled B. filled C. fills D. to fill

Đáp án B

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

Căn cứ vào nghĩa của câu: “For a child, entering a new preschool environment (1) _____ with unfamiliar teachers and kids can cause both anxiety and excitement.”
(Đối với một đứa trẻ, bước vào một môi trường mầm non mới đầy những giáo viên và trẻ em xa lạ có thể gây ra cả sự lo âu và phấn khích.)

Cấu trúc:

fill st with st: đổ đầy cái gì với cái gì

to be filled with st: đầy với cái gì

=> Do đó, ở vị trí trống số 1 cần một động từ mang ý nghĩa bị động nên ta chọn rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2. Nên đáp án là B.

Question 2: A. which B. why C. whether D. how

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “Parents might have mixed emotions about (2) _____ their child is ready for preschool.”

(Cha mẹ có thể có những cảm xúc lẫn lộn về việc liệu con họ đã sẵn sàng học ở trường mầm non hay chưa.)

Whether (or not): có hay là không

Question 3: A. forming B. creating C. having D. showing

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. form (v): tạo lập

B. create (v): sáng tạo

C. have (v): có

D. show (v): chỉ ra

=> Cấu trúc: Have a good relationship with sb = get on (well) with sb = get along with sb = keep in with sb = keep on good terms with sb: có mối quan hệ tốt với ai

- form a relationship with sb: tạo lập mối quan hệ với ai

- begin to V/Ving: bắt đầu làm gì

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “When you enter the classroom on the first day, calmly reintroduce the teacher to your child, then step back to allow the teacher to begin (3) _____ a relationship with your child.”

(Vào ngày đầu tiên khi bạn vào lớp, bình tĩnh giới thiệu lại giáo viên với con bạn, sau đó quay ra để cho giáo viên bắt đầu thiết lập mối quan hệ với con bạn.)

Question 4: A. slowly B. suddenly C. leisurely D. promptly

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. slowly /'sləʊli/ (adv): một cách chậm chạp

B. suddenly /'sʌdənlɪ/ (adv): một cách đột ngột

C. leisurely /'leɪzəli/ (adv): một cách thong thả

D. promptly /'prɒmptli/ (adv): mau lẹ, nhanh chóng

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “Always say a loving goodbye to your child, but once you

do, leave (4) _____.”

(Luôn luôn nói lời tạm biệt đầy yêu thương với con của bạn, nhưng một khi đã làm vậy, hãy rời khỏi đó ngay lập tức.)

Question 5: A. think B. keep C. be D. make

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

to bear (have/keep) in mind: ghi nhớ, khắc sâu điều gì đó

PASSAGE 248

PARENTAL INFLUENCES ON CHILDREN

Our parents play an important role in what we’re today and in what we’ll be in future. It’s our parents who make us (1)_____ in all sphere of life, they guides us, supports us, teaches us, and propels us in all phases of your life. The biggest role is of our mother; most cherished and admired relation in the world. She is special for everyone and should be. She is one (2)_____ teaches us everything from how to speak to what to speak, from how to eat to what to eat, from how to (3)_____ up for school to college. She is with us from happiness to sorrow. She teaches us from what is right to what is wrong.

Definitely she is one who brings smiles on our faces when we take a walk down memory (4)_____ from our childhood till now. But when I recall my childhood, what I have is her faint memory; unfortunately, probably when I was about 5 years old she left this world. When I look around I realize how lucky they are who have someone under whose feet lies the paradise. So realize importance of her presence in your life and love her (5)_____ the way she loves you unconditionally; dedicate every day of your life to her and don’t wait for mother day; celebrate everyday a mother day.

(Source: <https://goo.gl/eoHRFN>)

Question 1: A. succeed B. success C. successful D. successfully

Question 2: A. who B. whom C. whose D. that

Question 3: A. get B. dress C. cheer D. take

Question 4: A. pavement B. road C. lane D. way

Question 5: A. like B. as C. similar D. alike

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.B	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Cha mẹ đóng một vai trò quan trọng trong việc chúng ta đang là gì ngày hôm nay và trong những gì chúng ta sẽ có trong tương lai. Chính cha mẹ là những người làm cho chúng ta thành công trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, họ hướng dẫn chúng ta, ủng hộ chúng ta, dạy bảo chúng ta, và thúc đẩy chúng ta trong tất cả các giai đoạn của cuộc đời. Vai trò lớn nhất là mẹ chúng ta; mối quan hệ được trân trọng và ngưỡng mộ nhất trên thế giới. Với bất cứ ai mẹ đều là người đặc biệt. Mẹ là người đã dạy cho chúng ta mọi thứ từ nói như thế nào đến nói cái gì, từ cách ăn đến ăn cái gì, từ cách ăn mặc từ thời phổ thông cho đến đại học. Mẹ cũng luôn ở bên chúng ta mỗi khi buồn vui. Mẹ dạy chúng ta cái biết phân biệt đúng sai.

Chắc chắn mẹ là người mang nụ cười trên khuôn mặt của chúng ta mỗi khi chúng ta nhớ lại những kí ức đẹp đẽ thời thơ ấu đến giờ. Nhưng khi tôi nhớ lại thời thơ ấu của mình, những gì tôi có là ký ức mờ nhạt về mẹ mình; không may, có lẽ khi tôi khoảng 5 tuổi, mẹ đã rời khỏi thế giới này. Khi tôi nhìn xung quanh, tôi nhận ra họ may mắn như thế nào khi có ai đó dõi theo mình. Vì vậy, nhận ra tầm quan trọng của sự hiện diện của mẹ trong cuộc sống của bạn và hãy yêu mẹ như cách mà mẹ đã yêu bạn vô điều kiện; Hãy dành mỗi ngày trong cuộc đời bạn cho mẹ, chứ đừng chờ đợi ngày của mẹ; hãy kỷ niệm mỗi ngày đều là một ngày của mẹ.

Question 1: A. succeed B. success C. successful D. successfully

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

- A. succeed /sək'si:d/ (v): thành công
- B. success /sək'ses/ (n): sự thành công
- C. successful /sək'sesfəl/ (a): thành công
- D. successfully /sək'sesfəli/ (adv): một cách thành công

Ta có cấu trúc:

Make sb + adj: làm cho ai đó như thế nào

Make sb + V(bare): bắt ai đó làm gì

Căn cứ vào nghĩa của câu: "It's our parents who make us (1)_____ in all sphere of life, they guides us, supports us, teaches us, and propels us in all phases of your life."

(Chính cha mẹ của chúng ta là những người làm cho chúng ta thành công trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, họ hướng dẫn chúng ta, ủng hộ chúng ta, dạy dỗ chúng ta, và thúc đẩy chúng ta trong tất cả các giai đoạn của cuộc đời.)

Question 2: **A. who** **B. whom** **C. whose** **D. that**

Đáp án A

Kiến thức về đại từ quan hệ

+ Lưu ý là "one" chỉ là đại từ bất định khi nó là một đại từ bất định chỉ số lượng, mang nghĩa là 1.

+ Trong câu này, "one" là một đại từ chỉ thị - dùng để thay thế cho một danh từ đã nhắc đến trước đó nhưng không muốn lặp lại lần hai. Cụ thể ở đây là "one" thay cho "she".

=> Và tiếp tục ta cần dùng đại từ quan hệ thay thế cho đại từ "one" này, không phải là một đại từ bất định như thông thường áp dụng, ta dùng "who" bình thường vì nó đang thay thế cho một danh từ chỉ người.

+ Tuy nhiên, dù không phải áp dụng quy tắc đại từ bất định hay không để dùng "that", thì một khi câu dùng được "who" như trên thì vẫn có thể dùng được "that" - với điều kiện đó là mệnh đề quan hệ xác định. Và câu này ta thấy nó thỏa mãn cả "that" lẫn "who".

Question 3: **A. get** **B. dress** **C. cheer** **D. take**

Đáp án B

Kiến thức về cụm động từ

- A. get up: thức dậy
- B. dress up: mặc đẹp, mặc chỉnh tề
- C. cheer sb up: làm cho ai vui vẻ, phấn chấn
- D. take up: tiếp tục (một công việc bỏ dở...)

Căn cứ vào nghĩa của câu: "She is one (2)_____ teaches us everything from how to speak to what to speak, from how to eat to what to eat, from how to (3)_____ up for school to college."

(Mẹ là người đã dạy cho chúng ta mọi thứ từ nói như thế nào để nói cái gì, từ cách ăn đến ăn cái gì, cách mặc như nào từ thời phổ thông cho đến đại học.)

Question 4: **A. pavement** **B. road** **C. lane** **D. way**

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ cố định

take a stroll/ trip/ walk down memory lane = remember happy times in the past: hồi tưởng lại những kí ức vui

Question 5: **A. like** **B. as** **C. similar** **D. alike**

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. like /laik/ (prep/conj): giống như
- B. as /æz/ (prep/conj): như
- C. similar /'similə/ (a): như nhau, tương tự, cùng loại, cùng hình dáng

=> be similar to st: tương tự như cái gì

D. alike /ə'laik/ (a): giống nhau

=> **Căn cứ vào nghĩa của câu sau:**

“So realize importance of her presence in your life and love her (5) _____ the way she loves you unconditionally”

(Vì vậy, hãy nhận thức được tầm quan trọng của sự hiện diện của mẹ trong cuộc sống của bạn và hãy yêu mẹ **như** cách mà mẹ đã yêu bạn vô điều kiện.)

=> Nhận thấy sau chỗ trống cần điền là một danh từ (the way). Do đó, vị trí cần điền phải là một từ có chức năng là một giới từ. Do đó, loại C, D. Ta cần phân biệt được hai đáp án A, B như sau:

*Khi cùng là một giới từ, “as” và “like” sẽ có cách dùng khác nhau:

- As + N: với tư cách là, với vai trò như là

- Like + N: theo cách tương tự như; tương tự với

=> Theo nghĩa và cấu trúc như vậy, ở đây ta dùng “like”.

PASSAGE 249

The idea of going overseas to study can be daunting, with visions of baffling languages or nights spent in isolation while you are gradually forgotten by your friends and family. (1) _____, the benefits of studying abroad - such as broadening your mind, improving your career prospects and making friends from all over the world - can make digging out your passport really rewarding.

“Studying abroad is an eye-opening experience,” says Anna Boyd, event manager at The Student World. “Being (2) _____ in another culture, understanding differences and spotting similarities, living on a beach or in the mountains, (3) _____ will have an impact on every student.”

Overseas study comes in many shapes and sizes. It might be a single semester abroad via an Erasmus programme, for example. Or you might elect to follow a full three- or four-year degree programme. Whatever your ambition, the key is starting early. Some countries require specific combinations of A-levels from UK students. Germany looks for four A-levels including maths or science and one modern foreign language, for instance, while others, such as the US, value extracurricular activities. Starting our research well ahead (4) _____ time can help you make the right choices. “Getting involved in sports, arts and music is also worth considering, as well as gaining experience through volunteering and work placements,” says Boyd. In fact, applying to study abroad could even work to your advantage, for example, you might encounter lower (5) _____ requirements.

(Adapted from <https://www.independent.co.uk/student/study-abroad>)

Question 1: A. But B. However C. Therefore D. Thereby

Question 2: A. immersed B. interested C. resided D. taken

Question 3: A. where B. why C. which D. that

Question 4: A. on B. off C. in D. of

Question 5: A. entry B. entrance C. enter D. entered

ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. C	4. D	5. B
-------------	-------------	-------------	-------------	-------------

Ý tưởng đi du học nước ngoài có thể hơi nản chí, với những ý nghĩ về rào cản về ngôn ngữ hoặc những đêm dài cô đơn trong khi bạn dần bị bạn bè và gia đình lãng quên. Tuy nhiên, những lợi ích của việc du học nước ngoài - như mở mang tầm hiểu biết của bạn, cải thiện triển vọng nghề nghiệp và kết bạn từ khắp nơi trên thế giới - thực sự đáng để khiến bạn thử một lần.

“Học tập ở nước ngoài là một trải nghiệm mở mang tầm mắt”, Anna Boyd - quản lý sự kiện tại Thế giới Sinh viên- nói. “Được đắm mình trong một nền văn hóa khác, hiểu được sự khác biệt và nhận ra sự tương đồng, sống trên một bãi biển hoặc trên núi, sẽ có tác động đến mọi sinh viên.”

Học ở nước ngoài có nhiều kiểu khác nhau. Ví dụ, có thể là bạn chỉ học duy nhất một học kỳ ở nước ngoài thông qua chương trình Erasmus. Hoặc bạn có thể chọn học theo một chương trình học cấp bằng kéo dài ba hoặc bốn năm. Bất kể tham vọng của bạn là gì, quan trọng là bạn bắt đầu sớm. Một số quốc gia yêu cầu sự kết hợp cụ thể các chứng chỉ giáo dục phổ thông bậc cao từ sinh viên nước Anh. Nước Đức đòi hỏi bốn chứng chỉ giáo dục phổ thông bậc cao, chẳng hạn như bao gồm môn toán hoặc khoa học và một ngoại ngữ hiện đại, trong khi những nước khác, chẳng hạn như Hoa Kỳ, coi trọng các hoạt động ngoại khóa. Bắt đầu nghiên cứu cẩn thận sớm có thể giúp bạn có những lựa chọn đúng đắn. “Tham gia vào các môn thể thao, nghệ thuật và âm nhạc cũng như tích lũy kinh nghiệm thông qua các vị trí tình nguyện và làm việc cũng đáng xem xét”, Boyd nói. Trong thực tế, đăng kí đi du học nước ngoài thậm chí có thể có lợi cho bạn, chẳng hạn như bạn có thể nhận được các yêu cầu đầu vào thấp hơn.

Question 1: A. But B. However C. Therefore D. Thereby

Đáp án B

Chủ đề về EDUCATION

Kiến thức về liên từ

- A. But: tuy nhiên (dùng để nối 2 mệnh đề có nghĩa tương phản trong cùng 1 câu)
 B. However: tuy nhiên (dùng để nối 2 mệnh đề, 2 câu đơn có nghĩa tương phản)
 C. Therefore: vì vậy (dùng để nối 2 mệnh đề, 2 câu đơn có quan hệ nguyên nhân – hệ quả)
 D. Thereby: vì vậy (dùng để nối 2 mệnh đề có quan hệ nguyên nhân – hệ quả; sau “thereby” là V-ing)

Căn cứ vào ngữ cảnh thì đây là 2 câu đơn có nghĩa tương phản.

Do đó, đáp án là B.

Tạm dịch: “The idea of going overseas to study can be daunting, with visions of baffling languages or nights spent in isolation while you are gradually forgotten by your friends and family.(1) **However**, the benefits of studying abroad - such as broadening your mind, improving your career prospects and making friends from all over the world - can make digging out your passport really rewarding.”

(Ý tưởng đi du học có thể rất khó khăn, với tầm nhìn về ngôn ngữ khó hiểu hoặc những đêm bị cô lập trong khi bạn dần bị bạn bè và gia đình lãng quên. Tuy nhiên, những lợi ích của việc du học - như mở rộng tâm trí của bạn, cải thiện triển vọng nghề nghiệp và kết bạn từ khắp nơi trên thế giới - có thể khiến việc khai thác hộ chiếu của bạn thực sự bổ ích.)

Question 2: A. immersed B. interested C. resided D. taken

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. immersed (n): (+ in) chìm đắm, hòa mình trong
 B. interested (a): (+ in) cảm thấy hào hứng, thích thú với
 C. resided (v): cư trú
 D. taken (n) : lấy đi, mang đi

Cum từ: immerse in st : đắm chìm vào.

Tạm dịch: “Being (2) **immersed** in another culture, understanding differences and spotting similarities, living on a beach or in the mountains, which will have an impact on every student.”

(Được hòa mình vào một nền văn hóa khác, hiểu được sự khác biệt và nhận ra những điểm tương đồng, sống trên bãi biển hoặc trên núi, điều này sẽ có tác động đến mỗi học sinh.)

=> **Đáp án A**

Question 3: A. where B. why C. which D. that

Đáp án C

- A. where
- B. why
- C. which
- D. that

Trong trường hợp này đáp án B loại vì đại từ quan hệ “why” được dùng để thay thế cho từ/cụm từ chỉ nguyên nhân/lý do.

Đại từ quan hệ “what, which, that” đều thay thế cho từ/cụm từ chỉ vật. Tuy nhiên, khi trong câu xuất hiện dấu phẩy thì sau dấu phẩy không thể dùng “that”.

Đại từ quan hệ “where” dùng để chỉ nơi chốn.

Tạm dịch: “Being (2) immersed in another culture, understanding differences and spotting similarities, living on a beach or in the mountains, (3) **which** will have an impact on every student.”

(Được hòa mình vào một nền văn hóa khác, hiểu được sự khác biệt và nhận ra những điểm tương đồng, sống trên bãi biển hoặc trên núi, điều này sẽ có tác động đến mỗi học sinh.)

→ Đáp án C

Question 4: A. on B. off C. in D. of

Đáp án D

Kiến thức về cụm từ

- A. on
- B. off
- C. in
- D. of

Ahead of time = in advance : trước

Tạm dịch: Starting our research well ahead of time can help you make the right choices.

(Bắt đầu việc nghiên cứu trước có thể giúp bạn có những lựa chọn đúng đắn.)

=> **Đáp án D**

Question 5: A. entry B. entrance C. enter D. entered

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

- A. entry (n): lối vào
- B. entrance (n) : sự đến/ đi vào
- C. enter (v): bước vào
- D. entered (v) : bước vào

Cụm từ: **entrance requirements**: những yêu cầu đầu vào

Tạm dịch: “In fact, applying to study abroad could even work to your advantage, for example, you might encounter lower (5) entrance requirements.”

(Thực tế, việc đi du học thậm chí có ích cho lợi thế của bạn, ví dụ, bạn có thể gặp các yêu cầu đầu vào thấp hơn.)

=> **Đáp án B**

PASSAGE 250

Some U.S. schools, however, have tried to limit or remove technology to improve learning. One of them is in Silicon Valley, the centre of the American tech industry.

The Waldorf School of the Peninsula does not use any computers or (1) _____ technology in its education programs up to the seventh grade. The school’s website says while Waldorf teachers recognize the role technology can (2) _____ in the classroom, it must wait until the student reaches the right developmental age.

“We observe that a child’s natural, instinctive, creative and curious way of (3) _____ to the world may be repressed when technology is introduced into learning environments at an

early age,” the website says. When students reach high school, they are allowed to use computers and digital tools in the classroom.

There are many independent Waldorf Schools throughout North America. The schools centre heavily on (4) _____ learning and aim to teach skills in “creativity and innovative thinking.” They also (5) _____ importance on students developing “social and emotional intelligence” as part of the educational experience.

Question 1: A. statistical B. educational C. mathematical D. digital

Question 2: A. cast B. do C. play D. act

Question 3: A. reporting B. returning C. recounting D. relating

Question 4: A. automatic B. hands-on C. handily D. second-hand

Question 5: A. place B. grow C. increase D. take

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Tuy nhiên, một số trường ở Hoa Kỳ đã cố gắng hạn chế hoặc loại bỏ công nghệ để cải thiện việc học. Một trong số đó là ở thung lũng Silicon, trung tâm của ngành công nghệ ở Mỹ.

Trường học Waldorf của bán đảo không sử dụng bất kỳ máy tính hoặc công nghệ kỹ thuật số nào trong các chương trình giáo dục của họ cho đến khối lớp bảy. Trang web của trường cho biết trong khi các giáo viên Waldorf nhận ra vai trò của công nghệ có thể đóng góp trong lớp học, thì vẫn phải đợi cho đến khi học sinh đạt đến độ tuổi phát triển thích hợp.

“Chúng tôi quan sát rằng cách liên kết với thế giới một cách tự nhiên, sáng tạo, theo bản năng và tò mò của một đứa trẻ có thể bị kìm nén khi công nghệ được đưa vào môi trường học tập ngay từ khi còn nhỏ” trang web nói. Khi học sinh lên đến bậc trung học, chúng sẽ được phép sử dụng máy tính và các công cụ kỹ thuật số trong lớp học.

Có nhiều trường tư Waldorf trên khắp Bắc Mỹ. Các trường tập trung rất nhiều vào việc học thực hành và nhằm mục đích dạy các kỹ năng “sáng tạo và tư duy đổi mới”. Họ cũng nhấn mạnh tầm quan trọng đối với việc học sinh phát triển “trí tuệ cảm xúc và xã hội” như một phần của kinh nghiệm giáo dục.

Question 1: A. statistical B. educational C. mathematical D. digital

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. statistical /stə'tɪstɪkl/ (adj): thuộc về thống kê

B. educational /,edʒu'keɪʃnl/ (adj): thuộc về giáo dục

C. mathematical /mæθə'mætɪkl/ (adj): thuộc về toán học

D. digital /'dɪdʒɪtl/ (adj): kỹ thuật số

Tạm dịch: “The Waldorf School of the Peninsula does not use any computers or (1) _____ technology in its education programs up to the seventh grade.”

(Trường học Waldorf của bán đảo không sử dụng bất kỳ máy tính hoặc công nghệ kỹ thuật số nào đó trong chương trình giáo dục đến lớp bảy.)

Question 2: A. cast B. do C. play D. act

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ

A. cast /kɑ:st/ (v): diễn

B. do /du: / (v): làm

C. play /pleɪ/ (v): chơi

D. act /ækt/ (v): hành động

=>Ta có cụm từ sau: **Play the role:** đóng vai trò

Tạm dịch: The school’s website says while Waldorf teachers recognize the role technology can (2) _____ in the classroom, it must wait until the student reaches the right developmental age.”

(Trang web của trường nói trong khi giáo viên Waldorf nhận ra vai trò của công nghệ có thể đóng góp trong lớp học, nó phải đợi cho đến khi học sinh đúng độ tuổi phát triển.)

Question 3: A. reporting B. returning C. recounting D. relating

Đáp án D

Kiến thức về cụm từ

- A. report /rɪ'pɔ:t/ (v): báo cáo
- B. return /rɪ'tɜ:n/ (v): trở về
- C. recount /rɪ'kaʊnt/ (v): kể lại
- D. relate /rɪ'leɪt/ (v): liên quan

=>Ta có cụm từ sau: **Relate to something**: liên quan đến cái gì

Tạm dịch: “We observe that a child’s natural, instinctive, creative and curious way of (3) _____ to the world may be repressed when technology is introduced into learning environments at an early age,” the website says.”

(“Chúng tôi quan sát rằng bản năng tự nhiên và cách sáng tạo của đứa trẻ liên quan đến thế giới có thể bị kìm nén khi công nghệ được đưa vào môi trường học tập từ khi còn nhỏ” trang web này nói.)

Question 4: A. automatic B. hands-on C. handily D. second-hand

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. automatic /ˌɔ:tə'mætɪk/ (adj): tự động
- B. hands-on /ˌhændz 'ɒn/ (adj): thực hành, thực tiễn
- C. handily /'hændɪli/ (adv): một cách dễ dàng
- D. second-hand /ˌsekənd hænd/ (adj): đồ cũ, đồ đã qua sử dụng

Tạm dịch: “The schools centre heavily on (4) _____ learning and aim to teach skills in ”creativity and innovative thinking.”

(Trung tâm trường học tập trung vào học thực hành và nhằm mục đích giảng dạy “tư duy sáng tạo và đổi mới”.)

Question 5: A. place B. grow C. increase D. take

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ

- A. place /pleɪs/ (v): đặt tại vị trí
- B. grow /grəʊ/ (v): mọc, lớn lên
- C. increase /ɪn'kri:s/ (v): tăng lên
- D. take /teɪk/ (v): mang đi

=>Ta có cụm từ sau: **Place importance on something/somebody**: nhấn mạnh tầm quan trọng đối với cái gì/ ai đó

Tạm dịch: “They also (5) _____ importance on students developing ”social and emotional intelligence” as part of the educational experience.”

(Họ cũng nhấn mạnh tầm quan trọng đối với học sinh phát triển “trí tuệ cảm xúc và xã hội” như một phần của kinh nghiệm giáo dục.)

PASSAGE 251

College is usually the first time young people are on their own without parents’ guidance or rules. Students learn to participate (1) _____ a responsible member of various groups within the college environment: fellow students, roommates, teachers, college staff, sports teammates, religious groups, study groups, romantic partners or extracurricular clubs. You’ll also learn how to grow your sense of (2) _____ identity.

“Socialization is a process of learning what it means to be a member of a group and navigating one’s sense of self as (3) _____ of that process. Because there are many different

groups on a college (4) _____ socialization might include finding like-minded peers on campus to differentiate one’s self from others and (5) _____ closer bonds with some group members (as in fraternities and sororities),” explained Karen Sternheimer, Associate Professor of Sociology at the University of Southern California.

- Question 1:** A. as B. like C. with D. for
Question 2: A. own B. self C. subjective D. individual
Question 3: A. piece B. portion C. part D. unit
Question 4: A. area B. ground C. campus D. land
Question 5: A. develop B. make C. create D. produce

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Học đại học thường là lần đầu tiên giới trẻ tự lập mà không có sự chỉ dẫn hay quy tắc của cha mẹ. Sinh viên phải học cách tham gia với tư cách là một thành viên có trách nhiệm của các nhóm khác nhau trong môi trường đại học: bạn đồng môn, bạn cùng phòng, giáo viên, nhân viên, đồng đội thể thao, nhóm tôn giáo, nhóm học tập, những người trong quan hệ tình cảm hoặc các câu lạc bộ ngoại khóa. Bạn cũng sẽ tự học cách phát triển ý thức của cá nhân trong một nhóm cụ thể nào đó.

Karen Sternheimer, Phó giáo sư xã hội học tại Đại học Nam California, giải thích rằng: “Xã hội hóa là một quá trình tìm hiểu ý nghĩa của việc trở thành thành viên của một nhóm và điều hướng ý thức của bản thân như là một phần của quá trình đó. Bởi vì có nhiều nhóm khác nhau trong quá trình xã hội hóa trong môi trường đại học bao gồm việc tìm kiếm những người cùng chí hướng để phân biệt bản thân với những người khác và phát triển mối liên kết chặt chẽ hơn với một số thành viên trong nhóm (như trong hội nam sinh và hội nữ sinh).”

- Question 1:** A. as B. like C. with D. for

Đáp án A

Chủ đề về EDUCATION

Kiến thức về liên từ

- A. as (conj): (+ N) như là, với vai trò là, với tư cách là
 B. like (conj): (+N) theo cách tương tự như, với...
 C. with (prep): cùng với
 D. for (conj): bởi vì

Tạm dịch: “College is usually the first time young people are on their own without parents’ guidance or rules. Students learn to participate (1) _____ a responsible member of various groups within the college environment: fellow students, roommates, teachers, college staff, sports teammates, religious groups, study groups, romantic partners or extracurricular clubs.”
(Đại học thường là lần đầu tiên những người trẻ tuổi tự lập mà không có sự hướng dẫn hay các quy tắc do bố mẹ đặt ra. Sinh viên học cách tham gia với tư cách như một thành viên có trách nhiệm của các nhóm khác nhau trong môi trường đại học: bạn bè trường lớp, bạn cùng phòng, giáo viên, giảng viên đại học, đồng đội thể thao, nhóm tôn giáo, nhóm nghiên cứu, người thương hoặc các câu lạc bộ ngoại khóa.)

- Question 2:** A. own B. self C. subjective D. individual

Đáp án B

Kiến thức về danh từ ghép

Xét các đáp án:

- A. own (pro, a): của chính ai/cái gì, của riêng ai/cái gì
 B. self (n, prefix): nhân cách, bản chất của riêng ai/cái gì, cái tôi
 C. subjective /səb'dʒektɪv/ (a): mang tính chủ quan
 D. individual /ˌɪndɪˈvɪdʒuəl/ (a): thuộc về cá nhân, riêng lẻ

*Ta có danh từ ghép sau: **Self-identity** (n): ý thức về bản thân

=> Sense of self-identity: khả năng tự ý thức về bản thân mình, chịu trách nhiệm cho chính

mình

Tạm dịch: “You’ll also learn how to grow your sense of (2) _____ identity.”
(Bạn sẽ học được cách làm thế nào để phát triển khả năng về tự ý thức cho bản thân mình.)

Question 3: A. piece B. portion C. part D. unit

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. piece /pi:s/ (n): mảnh, mẩu, miếng (được cắt ra từ cái lớn hơn)
- B. portion /'pɔ:ʃən/ (n): thành phần, phần (ăn); cổ phần (công ty)
- C. part /pɑ:rt/ (n): phần, đoạn (cùng những phần khác sẽ tạo ra một hệ tổng thể)
- D. unit /'ju:nɪt/ (n): đơn vị, bài (trong sách vở)

Tạm dịch: “Socialization is a process of learning what it means to be a member of a group and navigating one’s sense of self as (3) _____ of that process.”

(Xã hội hóa là một quá trình tìm hiểu ý nghĩa của việc trở thành thành viên của một nhóm và điều hướng ý thức của một người về bản thân họ như **một phần** của quá trình đó.)

Question 4: A. area B. ground C. campus D. land

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. area /'eriə/ (n): vùng đất, khu vực của một quốc gia
- B. ground /graʊnd/ (n): bề mặt trái đất
- C. campus /'kæmpəs/ (n): khuôn viên trong khu vực trường đại học, cao đẳng
- D. land /lænd/ (n): đất đai

Tạm dịch: “Because there are many different groups on a college (4) _____ socialization might include finding like-minded peers on campus to differentiate one’s self from others...”

(Bởi vì có nhiều nhóm khác nhau trong một **khuôn viên** của trường đại học nên các hoạt động xã hội hóa có thể bao gồm việc tìm kiếm những người cùng chí hướng trong khuôn viên trường để làm cho bản thân họ khác biệt với những người khác...)

Question 5: A. develop B. make C. create D. produce

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. develop /di'veləp/ (v): phát triển cái gì theo xu hướng tốt đẹp hơn
- B. make /meɪk/ (v): làm, tạo ra thứ gì
- C. create /kri'eɪt/ (v): tạo ra, sáng tạo (vật gì, thứ gì chưa từng có)
- D. produce /prə'du:s/ (v): sản xuất, làm ra, tạo ra (sản phẩm tiêu dùng)

=> Xét nghĩa ta loại D vì không hợp ngữ cảnh câu về nghĩa. Các đáp án B, C cũng chưa phải là phương án tối ưu ở đây dù dịch nghĩa có vẻ ổn và có đi được với “bonds with...”, vì theo nghĩa nếu chỉ “tạo ra mối quan hệ, gắn kết gần gũi hơn” thì nó chỉ dừng lại ở một mức độ nào đó.

=> Trong khi dùng A sẽ bao trùm được nghĩa: sau việc tạo ra được mối quan hệ thì sẽ còn phát triển hơn nữa và khiến cho mối quan hệ đó ngày càng đi lên.

Tạm dịch: “Because there are many different groups on a college campus socialization might include finding like-minded peers on campus to differentiate one’s self from others and (5) _____ closer bonds with some group members (as in fraternities and sororities),” explained Karen Sternheimer, Associate Professor of Sociology at the University of Southern California.”

(“Bởi vì có nhiều nhóm khác nhau trong một **khuôn viên** của trường đại học nên các hoạt động xã hội hóa có thể bao gồm việc tìm kiếm những người cùng chí hướng trong khuôn viên trường để làm cho bản thân họ khác biệt với những người khác và **phát triển** mối liên kết chặt chẽ hơn với một số thành viên trong nhóm (như trong hội sinh viên nam và nữ ở các trường đại học)”, ông Karen Sternheimer, Phó giáo sư Xã hội học tại Đại học Nam California đã giải thích.)

PASSAGE 252

In the professional or career world, a gap year is a year before going to college or university and after finishing high school or (1) ____ a year off before going into graduate school after completing a bachelor as an undergraduate. (2) ____ this time, students may engage in advanced academic courses, extra-academic courses and non-academic courses, such as yearlong pre-college math courses, language studies, learning a trade, art studies, volunteer work, travel, internships, sports and more. Gap years are sometimes considered a way for students to become independent and learn a great deal of (3) ____ prior to engaging in university life. Australians and New Zealanders have a tradition of travelling overseas independently (4) ____ a young age. In New Zealand, this is known as “doing an OE” (Overseas Experience). Sometimes, an OE is (5) ____ to one year, but often Australians and New Zealanders will remain overseas for three to five years, with many working short-term in service industry jobs to fund their continuing travels. Europe and Asia are popular destinations for doing an OE. In Australia, through exchange programmes and benefits for youth, there are so many opportunities for a young person to broaden their (6) ____ through travel in a gap year.

Question 1: A. calling B. going C. taking D. turning

Question 2: A. During B. When C. While D. By

Question

3: A. responsible B. responsibility C. irresponsible D. irresponsibility

Question 4: A. at B. on C. in D. for

Question 5: A. distributed B. used C. spent D. limited

Question 6: A. head B. mind C. brain D. Memory

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.B	4.A	5.D	6.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Trong thế giới việc làm hoặc chuyên môn, “a gap year” là một năm trước khi vào cao đẳng hoặc đại học và sau khi học hoàn thành chương trình trung học phổ thông hoặc nghỉ một năm trước khi tốt nghiệp, sau khi hoàn thành bằng cử nhân năm nhất đại học với tư cách là sinh viên chưa tốt nghiệp. Trong thời gian này, sinh viên có thể tham gia vào các khóa học nâng cao, khóa học thêm và khóa học không liên quan tới học vấn, chẳng hạn như các khóa học toán trước đại học kéo dài hàng năm, nghiên cứu ngôn ngữ, học thương mại, nghiên cứu nghệ thuật, công việc tình nguyện, du lịch, thực tập, thể thao và nhiều hơn nữa. Nghỉ học 1 năm trước khi vào đại học đôi khi được coi là một cách để sinh viên trở nên độc lập và học được nhiều về việc phải chịu trách nhiệm trước khi bước vào cuộc sống đại học. Người Úc và người New Zealand có truyền thống đi du lịch nước ngoài một cách độc lập khi còn trẻ. Ở New Zealand, điều này được biết đến như là “OE” (Kinh nghiệm sống ở nước ngoài). Đôi khi, một OE bị giới hạn trong một năm, nhưng thường người Úc và người New Zealand sẽ ở nước ngoài ba đến năm năm, với nhiều công việc làm ngắn hạn trong ngành công nghiệp dịch vụ để cấp phí cho những chuyến đi liên tiếp của họ. Châu Âu và Châu Á là những điểm đến phổ biến để thực hiện OE. Ở Úc, thông qua các chương trình trao đổi và lợi ích cho thanh thiếu niên, có rất nhiều cơ hội cho một người trẻ để mở rộng tầm hiểu biết của họ thông qua đi trải nghiệm trong một năm trước khi vào đại học.

Question 1: A. calling B. going C. taking D. turning

Đáp án C

A. calling /'kɔ:.lɪŋ/ (v): gọi điện thoại, triệu tập

B. going /'gəʊ.ɪŋ/ (v): đi đến, đi tới

C. taking /teɪk.ɪŋ/ (v): cầm, nắm, giữ, thực hiện...

D. turning /'tɜ:.nɪŋ/ (v): quay, xoay, chuyển động

Ta có: **take a year off**: nghỉ một năm

Căn cứ vào nghĩa của câu:

“In the professional or career world, a gap year is a year before going to college or university and after finishing high school or (1) ____ a year off before going into graduate school after completing a bachelor as an undergraduate.”

(Trong lĩnh vực nghề nghiệp, một năm nghỉ phép là một năm trước khi vào cao đẳng hoặc đại học và sau khi học xong trung học hoặc nghỉ một năm trước khi chuẩn bị tốt nghiệp ra trường sau khi hoàn thành bằng cử nhân như một sinh viên đại học.)

Question 2: A. During B. When C. While D. By

Đáp án A

A. During /'dʒʊə.rɪŋ/ (adv): trong lúc, trong thời gian

B. When /wen/ (adv): khi nào, vào lúc nào

C. While /wail/ (adv): trong thời gian mà, vào lúc mà

D. By /baɪ/ (adv): vào lúc, vào khoảng

Căn cứ vào nghĩa của câu:

“(2) ____ this time, students may engage in advanced academic courses, extra-academic courses and non-academic courses, such as yearlong pre-college math courses, language studies, learning a trade, art studies, volunteer work, travel, internships, sports and more.”

(Trong thời gian này, sinh viên có thể tham gia vào các khóa học nâng cao, khóa học ngoại khóa và các khóa học phi học thuật, chẳng hạn như các khóa học toán trước đại học kéo dài hàng năm, nghiên cứu ngôn ngữ, học thương mại, nghiên cứu nghệ thuật, công việc tình nguyện, du lịch, thực tập, thể thao và nhiều hơn nữa.)

Question

3: A. responsible B. responsibility C. irresponsible D. irresponsibility

Đáp án B

A. responsible /rɪ'spɒn.sə.bəl/ (adj): chịu trách nhiệm

B. responsibility /rɪ,spɒn.sɪ'bil.ə.ti/ (n): trách nhiệm, sự chịu trách nhiệm

C. irresponsible /,ɪr.ɪ'spɒn.sə.bəl/ (adj): vô trách nhiệm

D. irresponsibility /,ɪr.ɪ,spɒn.sə'bil.ə.ti/ (n): sự thiếu tinh thần trách nhiệm

Ta có sau “a great deal of” là một danh từ không đếm được.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

“Gap years are sometimes considered a way for students to become independent and learn a great deal of (3) ____ prior to engaging in university life.”

(Gap years đôi khi được coi là một cách để sinh viên trở nên độc lập và học hỏi rất nhiều trách nhiệm trước khi bước vào cuộc sống đại học.)

Question 4: A. at B. on C. in D. for

Đáp án A

Ta có: **at one's age**: ở tuổi, vào tuổi

Căn cứ vào nghĩa của câu:

“Australians and New Zealanders have a tradition of travelling overseas independently at a young age.” (Người Úc và New Zealand có truyền thống đi du lịch nước ngoài một cách độc lập khi còn trẻ.)

Question 5: A. distributed B. used C. spent D. limited

Đáp án D

A. distributed /dɪ'strɪb.ju:tɪd/ : được phân bổ, phân phát

B. used /ju:zd/ : được dùng rồi

C. spent /spent/ : được dành

D. limited /'lɪm.ɪ.tɪd/ (adj): hạn chế, có giới hạn

=> Cấu trúc: **Limit to sth**: giới hạn đến một số lượng hay một giới hạn cụ thể nào đó.

Tạm dịch: “Sometimes, an OE is (5) ____ to one year, but often Australians and New Zealanders will remain overseas for three to five years, with many working short-term in service industry jobs to fund their continuing travels.”

(Đôi khi, một OE bị giới hạn trong một năm, nhưng thường thì người Úc và New Zealand sẽ ở nước ngoài từ ba đến năm năm, với nhiều công việc ngắn hạn trong các ngành dịch vụ để tài trợ cho các chuyến đi tiếp theo của họ.)

Question 6: A. head B. mind C. brain D. Memory

Đáp án B

A. head /hed/ (n): cái đầu

B. mind /maɪnd/ (n): tâm trí, ký ức

C. brain /breɪn/ (n): não, trí thông minh

D. memory /'mem.ər.i/ (n): kỉ niệm, trí nhớ

Ta có: **broaden the mind**: mở rộng hiểu biết

Căn cứ vào nghĩa của câu:

“In Australia, through exchange programmes and benefits for youth, there are so many opportunities for a young person to broaden their (6) _____ through travel in a gap year.”
(Ở Úc, thông qua các chương trình trao đổi và lợi ích cho thanh thiếu niên, có rất nhiều cơ hội cho một bạn trẻ để mở rộng hiểu biết của họ thông qua việc đi du lịch trong một năm nghỉ phép.)

PASSAGE 253

Like high schools, American colleges are sometimes criticized for discarding requires courses and offering too many electives. In the mid-1980s, the Association of American Colleges issued a report that (1) _____ teaching a body of common knowledge to all college students. A similar report, “Involvement in Learning,” issued by the National Institute of Education, concluded that the college curriculum had become “excessively work-related”. The report also (2) _____ that college education may no longer be developing in students “the shared values and knowledge” that traditionally bind Americans together.

These reports coincided (3) _____ a trend away from the liberal arts. Instead, students were choosing major fields designed to prepare them for specific jobs. In 1992, 51 percent of the bachelor’s degrees were conferred in the fields of business and management, communications, computer and sciences, education, engineering, and health sciences.

This trend raises questions that apply to the educational philosophy of all industrialized countries. In an age of technological breakthroughs and highly (4) _____ disciplines, is there still a need for the generalist with a broad background and well-developed abilities to reason and communicate? And if the answer to that question is yes, should society take steps to encourage its colleges and universities to produce more such generalists? Like their (5) _____ in other countries, American educators continue to debate these questions.

(Adapted from <http://usa.usembassy.de/etexts/factover/ch6.htm>)

Question 1: A. called in B. called for C. called back D. called

Question 2: A. threatened B. urged C. warned D. expected

Question 3: A. with B. on C. to D. of

Question 4: A. specialist B. specialized C. special D. specialty

Question 5: A. friends B. supporters C. counterparts D. opponents

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Giống như các trường trung học phổ thông, các trường đại học ở Mỹ đôi khi cũng bị chỉ trích vì loại bỏ các môn học bắt buộc và cung cấp quá nhiều môn tự chọn. Vào giữa những năm 1980, Hiệp hội các trường đại học Mỹ đã ban hành một biên bản kêu gọi giảng dạy một lượng lớn kiến thức cơ sở cho tất cả các sinh viên đại học. Một báo cáo tương tự, “Sự tham gia vào Học tập”, do Viện Giáo dục Quốc gia ban hành, đã kết luận rằng chương

trình giảng dạy đại học đã trở nên “liên quan đến công việc một cách quá mức”. Biên bản cũng cảnh báo rằng giáo dục đại học có thể không còn phát triển ở “các giá trị và kiến thức chung” của học sinh mà từ lâu đã gắn kết người Mỹ lại với nhau.

Những biên bản này cùng lúc đều hướng tới xu hướng đi ngược lại với nền giáo dục đại cương. Thay vào đó, sinh viên chọn các lĩnh vực chủ yếu được tạo ra để chuẩn bị cho các công việc cụ thể. Năm 1992, 51 phần trăm bằng cử nhân được trao cho các lĩnh vực kinh doanh và quản lý, truyền thông, máy tính và khoa học, giáo dục, kỹ thuật và khoa học sức khỏe.

Xu hướng này đã đặt ra câu hỏi cái mà có liên quan đến ngành tâm lý học giáo dục của tất cả các nước công nghiệp hóa. Trong thời đại của những bước đột phá về công nghệ và có tính kỹ luật về chuyên môn cao, liệu có cần phải có một tổng quát viên với một nền tảng rộng lớn và khả năng tốt để lý luận và giao tiếp? Và nếu câu trả lời cho câu hỏi đó là có, xã hội có nên thực hiện các phương pháp để khuyến khích các trường cao đẳng và đại học tạo ra thêm những người như vậy không? Giống như các nhà giáo dục ở các nước khác, các nhà giáo dục Mỹ tiếp tục thảo luận về những câu hỏi này.

Question 1: A. called in B. called for C. called back D. called

Đáp án B

Kiến thức về cụm động từ:

Xét các đáp án:

- A. call in: mời đến, triệu đến
- B. call for: kêu gọi, tìm ai để lấy cái gì
- C. call back: gọi lại
- D. call (v): gọi, yêu cầu, đòi hỏi

Tạm dịch: Like high schools, American colleges are sometimes criticized for discarding requires courses and offering too many electives. In the mid-1980s, the Association of American Colleges issued a report that (1) _____ teaching a body of common knowledge to all college students.

(Giống như các trường trung học, các trường đại học Mỹ đôi khi bị chỉ trích vì loại bỏ yêu cầu các khóa học và yêu cầu quá nhiều môn tự chọn. Vào giữa những năm 1980, Hiệp hội các trường Cao đẳng Hoa Kỳ đã ban hành một báo cáo kêu gọi giảng dạy kiến thức chung cho tất cả sinh viên đại học.)

Question 2: A. threatened B. urged C. warned D. expected

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng:

Xét các đáp án:

- A. threaten /'θret.ən/ (v): đe dọa, hăm dọa
- B. urge /ɜ:ɟʒ/ (v): thôi thúc, thúc giục
- C. warn /wɔ:n/ (v): cảnh báo, báo trước
- D. expect /ɪk'spekt/ (v): mong chờ, trông mong

Tạm dịch: A similar report, “Involvement in Learning,” issued by the National Institute of Education, concluded that the college curriculum had become “excessively work-related”.

The report also (2) _____ that college education may no longer be developing in students “the shared values and knowledge” that traditionally bind Americans together.

(Một báo cáo tương tự, liên quan đến việc học, do Viện Giáo dục Quốc gia ban hành, kết luận rằng chương trình giảng dạy đại học đã trở thành sự quá mức liên quan đến công việc. Báo cáo cũng cảnh báo rằng giáo dục đại học có thể không còn phát triển trong sinh viên, các giá trị và kiến thức được chia sẻ, truyền thống gắn kết người Mỹ với nhau.)

Question 3: A. with B. on C. to D. of

Đáp án A

Kiến thức về giới từ:

Xét các đáp án:

- A. with /wɪð/ (adv): với, cùng với

- B. on /ɒn/ (adv): trên, ở trên
 C. to /tu:/ (adv): theo hướng, hướng tới
 D. of /əv/ (adv): của, thuộc về

Tạm dịch: These reports coincided (3) _____ a trend away from the liberal arts.
 (Những báo cáo này trùng hợp với một xu hướng đi từ nghệ thuật tự do.)

→ **Cấu trúc:** coincide with: xảy ra đồng thời, trùng với

Question 4: A. specialist B. specialized C. special D. specialty

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng:

Xét các đáp án:

- A. specialist /'speʃ.əl.ɪst/ (n): chuyên gia, chuyên viên
 B. specialized /'speʃ.əl.aɪzd/ (adj): thuộc chuyên gia
 C. special /'speʃ.əl/ (adj): đặc biệt
 D. speciality /,speʃ.i'æl.ə.ti/ (n): đặc tính, đặc trưng

Tạm dịch: In an age of technological breakthroughs and highly (4) _____ disciplines, is there still a need for the generalist with a broad background and well-developed abilities to reason and communicate?

(Trong thời đại đột phá công nghệ và kỹ thuật chuyên môn cao, vẫn cần phải có một nền tảng rộng và khả năng phát triển tốt để lý luận và giao tiếp?)

Question 5: A. friends B. supporters C. counterparts D. opponents

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng:

Xét các đáp án:

- A. friend /frend/ (n): bạn bè
 B. supporter /sə'pɔ:.tə/ (n): người ủng hộ
 C. counterpart /'kaʊn.tə.pɑ:t/ (n): đối tác
 D. opponent /ə'pəʊ.nənt/ (n): đối thủ

Tạm dịch: Like their (5) _____ in other countries, American educators continue to debate these questions.

(Giống như các đối tác của họ ở các nước khác, các nhà giáo dục Mỹ vẫn tiếp tục tranh luận về những câu hỏi này.)

PASSAGE 254

Myriad occupational schools in the central coastal city of Da Nang have received just a small number of applications over the past few years. “Last year we only had 142 new students, but the number of new enrollees is 50 this school year,” Truong Van Hung, rector of the Duc Tri Da Nang Vocational College, said, adding the school has set a target of recruiting 1,200 students for the 2014-2015 academic year. “Closing the school is just a matter of time,” he said.

Similarly, the Viet A Vocational School in Hai Chau District in Da Nang has not recruited any new enrollee for over one year given the absence of job opportunities for its graduates. “We do not want to enroll because we cannot help students land jobs after they graduate,” a leader of Viet A said. “We will only admit new students when we can have a partnership with companies who can employ our students after **they** finish their studies.”

Elsewhere, **vocational schools in the southern province of Dong Nai are ‘frozen’**. The Dong Nai Information Technology-Telecommunications Vocational School in the academic year of 2013-2014 enrolled only 82 students compared with a target of 1,000; the Nhon Trach Industrial Engineering Vocational School only had 200 out of its goal of 600 students for the school year; the 26-3 Vocational School received 150 students while they set

a target of 250; and the South-Eastern Electromechanical Vocational School only recruited 300 out of the 500 students they planned to admit.

The situation means that equipment for training programs at those schools has been left unused and covered with rust. Local experts have commented that if the lack of students **persists**, vocational schools are at high risk of being closed, sooner or later.

(Source: <https://tuoitrenews.vn/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Vocational schools in Vietnam struggling to survive.
- B. Several principals failing to manage local schools.
- C. Students turning their back at tertiary education.
- D. More and more teenagers choosing to work.

Question 2: According to paragraph 1, what was the attitude of the headmaster of the Duc Tri Da Nang Vocational College?

- A. He regretted not making any effort.
- B. He was upset at his own incompetence.
- C. He lamented the tragic plight of his school.
- D. He was pleased to be able to change schools.

Question 3: The word “**they**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. companies
- B. students
- C. studies
- D. jobs

Question 4: According to paragraph 3, what is the reason for “the vocational schools in the southern province of Dong Nai being ‘frozen’”?

- A. Because their invested money cannot return.
- B. Because they do not have enough students.
- C. Because they cannot pay a debt from the land rent.
- D. Because the government has suddenly changed the policy.

Question 5: The word “**persists**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. withstands
- B. sustains
- C. insists
- D. continues

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Rất nhiều trường nghề ở trung tâm thành phố biển Đà Nẵng chỉ nhận một số lượng nhỏ đơn ứng tuyển của học viên trong vài năm trở lại đây. Ông Trương Văn Hùng- Hiệu trưởng của trường Trung cấp Nghề Đức Trí Đà Nẵng cho biết : “Năm ngoái chúng tôi chỉ có 142 học sinh mới, nhưng năm nay số lượng người đăng ký mới là 50 người”, ông cho biết thêm nhà trường đã đặt mục tiêu tuyển là chỉ tuyển 1200 học viên cho năm học 2014-2015. “Việc đóng cửa trường chỉ còn là vấn đề thời gian”- ông Trương Văn Hùng nói.

Tương tự như vậy, Trường Dạy nghề A Việt tại quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng đã không tuyển dụng bất kỳ người nào đăng ký học trong hơn một năm nay vì sự thiếu các cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. “Chúng tôi không muốn tuyển đầu vào bởi vì chúng tôi không thể giúp đỡ sinh viên của trường có công ăn việc làm như họ mong muốn sau khi tốt nghiệp”, một lãnh đạo của trung tâm A Việt cho biết. “Chúng tôi sẽ chỉ nhận sinh viên mới khi chúng tôi có thể tìm được sự hợp tác với những công ty có thể nhận các sinh viên của chúng tôi vào làm việc sau khi họ học xong.”

Ở những nơi khác, trường dạy nghề trong tỉnh Đồng Nai đã “đóng băng”. Trường Dạy nghề Công nghệ thông tin-Viễn thông Đồng Nai trong năm học 2013-2014 chỉ có 82 học sinh đăng kí so với chỉ tiêu 1.000 người; Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghiệp Nhơn Trạch chỉ có 200 người đăng kí, năm ngoài chỉ tiêu của trường trong năm học này là 600 sinh viên; Trường dạy nghề 26-3 chỉ nhận được 150 sinh viên trong khi họ đặt chỉ tiêu 250; và Trường Trung cấp nghề Điện Đông Nam chỉ chiêu mộ được 300 trong số 500 sinh viên mà họ đã đề ra kế hoạch trước đó.

Tình hình này đồng nghĩa với việc các trang thiết bị cho chương trình học ở các ngôi trường này không được sử dụng và bị bao phủ bởi một lớp rỉ sét. Các chuyên gia địa phương nói rằng nếu tình trạng thiếu sinh viên vẫn còn tồn tại thì các trường dạy nghề có nguy cơ cao bị đóng cửa, chỉ là sớm hay muộn mà thôi.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Vocational schools in Vietnam struggling to survive.
- B. Several principals failing to manage local schools.
- C. Students turning their back at tertiary education.
- D. More and more teenagers choosing to work.

Đáp án A

Câu nào thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Trường dạy nghề ở Việt Nam đang đấu tranh để tồn tại
- B. Một số hiệu trưởng không quản lý các trường học địa phương
- C. Học sinh quay lưng lại với giáo dục đại học
- D. Ngày càng nhiều thanh thiếu niên chọn làm việc

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Local experts have commented that if the lack of students persists, vocational schools are at high risk of being closed, sooner or later.

(Các chuyên gia địa phương đã nhận xét rằng nếu thiếu sinh viên vẫn tiếp tục tồn tại, các trường dạy nghề có nguy cơ cao bị đóng cửa, sớm hay muộn.)

Từ thông tin trên, và thông tin cụ thể ở các trường dạy học trên cả nước ta có thể suy ra các trường dạy nghề đang phải đấu tranh để tồn tại vì thiếu học sinh.

Question 2: According to paragraph 1, what was the attitude of the headmaster of the Duc Tri Da Nang Vocational College?

- A. He regretted not making any effort.
- B. He was upset at his own incompetence.
- C. He lamented the tragic plight of his school.
- D. He was pleased to be able to

change schools.

Đáp án C

Theo đoạn 1, thái độ của hiệu trưởng của trường cao đẳng nghề Đức Trí Đà Nẵng?

- A. Ông ta hối hận vì đã không nỗ lực
- B. Ông ta buồn bã vì sự bất tài của chính mình
- C. Ông ta than thở về hoàn cảnh bi thảm của trường mình
- D. Ông ta hài lòng khi có thể thay đổi trường học

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

“Last year we only had 142 new students, but the number of new enrollees is 50 this school year,” Truong Van Hung, rector of the Due Tri Da Nang Vocational College, said, adding the school has set a target of recruiting 1,200 students for the 2014-2015 academic year. “Closing the school is just a matter of time,” he said.

(“Năm ngoái chúng tôi chỉ có 142 tân sinh viên, nhưng số lượng tân sinh viên là 50 trong năm học này,” Ông Trương Văn Hùng, hiệu trưởng Trường dạy nghề Đức Trí Đà Nẵng, cho biết việc tuyển sinh của trường đã đặt mục tiêu tuyển 1.200 sinh viên cho năm học 2014-2015. “Đóng cửa trường học chỉ là vấn đề thời gian”, ông ấy nói.)

Question 3: The word “they” in paragraph 2 refers to _____.

- A. companies
- B. students
- C. studies
- D. jobs

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. công ty
- B. sinh viên
- C. việc học
- D. công việc

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ sinh viên được nhắc tới trước đó.

“We will only admit new students when we can have a partnership with companies who can employ our students after they finish their studies.”

(“Chúng tôi sẽ chỉ nhận tân sinh viên khi chúng tôi có thể hợp tác với các công ty có thể sử dụng sinh viên của chúng tôi sau khi họ học xong.”)

Question 4: According to paragraph 3, what is the reason for “the vocational schools in the southern province of Dong Nai being ‘frozen’”?

- A. Because their invested money cannot return.
- B. Because they do not have enough students.
- C. Because they cannot pay a debt from the land rent.
- D. Because the government has suddenly changed the policy.

Đáp án B

Theo đoạn 3, lý do nào khiến “các trường dạy nghề ở tỉnh miền nam - Đồng Nai” ngừng hoạt động?

- A. Vì tiền đầu tư của họ không thể hoàn lại
- B. Vì họ không có đủ sinh viên
- C. Bởi vì họ không thể trả một khoản nợ từ tiền thuê đất
- D. Vì chính phủ đã đột ngột thay đổi chính sách

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Elsewhere, vocational schools in the southern province of Dong Nai are ‘frozen’. The Dong Nai Information Technology-Telecommunications Vocational School in the academic year of 2013-2014 enrolled only 82 students compared with a target of 1,000; the Nhon Trach Industrial Engineering Vocational School only had 200 out of its goal of 600 students for the school year; the 26-3 Vocational School received 150 students while they set a target of 250; and the South- Eastern Electromechanical Vocational School only recruited 300 out of the 500 students they planned to admit.

(Ở những nơi khác, các trường dạy nghề ở tỉnh miền nam - Đồng Nai ngừng hoạt động. Trường dạy nghề công nghệ thông tin - viễn thông Đồng Nai năm học 2013-2014 chỉ tuyển 82 sinh viên so với mục tiêu 1.000; Trường dạy nghề kỹ thuật Nhon Trach chỉ tuyển được 200 trong số mục tiêu 600 sinh viên cho năm học; Trường dạy nghề 26-3 tuyển được 150 sinh viên trong khi họ đặt mục tiêu 250; và Trường dạy nghề cơ điện Đông Nam chỉ tuyển 300 trong số 500 sinh viên mà họ dự định nhận.)

Question 5: The word “**persists**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. withstands
- B. sustains
- C. insists
- D. continues

Đáp án D

Từ “persists” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất _____.

- A. chịu được
- B. duy trì
- C. khẳng khẳng
- D. tiếp tục

⇒ Từ đồng nghĩa: **Persists (tiếp tục tồn tại) = continues**

Local experts have commented that if the lack of students **persists**, vocational schools are at high risk of being closed, sooner or later.

(Các chuyên gia địa phương đã nhận xét rằng nếu thiếu sinh viên vẫn tiếp tục tồn tại, các trường dạy nghề có nguy cơ cao bị đóng cửa, dù sớm hay muộn.)

PASSAGE 255

Do you find the American education system to be confusing and different from the education system in your own country? Do you want to attend a university or a school in the USA? The American education system offers international students the most diverse set of options in the world. In fact, an international student who elects to take advantage of the American education system can pursue anything from nuclear science to film and dance. The possibilities are almost endless!

The American education system requires that students complete 12 years of primary and secondary education prior to attending university or college. This may be accomplished either at public (or government-operated) schools, or at private schools. These 12 years of schooling (or their equivalent) may also be completed outside the USA, thus giving foreign students the opportunity to pursue the benefits of the American education system and obtain a quality American education. Perhaps one of the most impressive facts is the large number of presidents, prime ministers and leaders from other countries who have experienced the American education system and graduated from a university or school in the USA. In many fields and industries, the American education system offers the most **cutting-edge**, sought-after programs at the world’s best schools. That is why graduating from an accredited American school and being exposed to the rigors of the American education system is an investment in your future.

Whether you want to study at a USA university, a top college, or at an ESL, vocational or high school, a thorough understanding of how the American education system works is essential. Without a clear grasp of the system, an international student will find it difficult to make the right academic choices. The information provided in the Overview of the American education system section will help you develop that understanding. You can also search our list of Universities, colleges, community colleges, graduate schools, and boys and girls boarding schools. It is no surprise that the United States hosts more international students than any other country in the world!

Question 1: According to the text, students in the US _____.

- A. are made to have their schooling in the country
- B. needn’t take primary and secondary education in the country
- C. spend less than 12 years for primary and secondary education.
- D. are not compulsory to take primary and secondary education

Question 2: The word “**cutting-edge**” in the second paragraph is closest in meaning

- A. comprehensive B. advanced C. fashionable D. expensive

Question 3: Which of the following is true, according to the passage?

- A. The US education is not good enough for foreign students.
- B. Foreign students are not offered opportunities in the US.
- C. There are not many foreign students in the US.
- D. Many leaders all over the world have studied in the US.

Question 4: What is the writer’s advice in the passage?

- A. International students should not invest their future education in the US.
- B. International students should not study at a top American university, college, vocational or high school.
- C. Without a clear grasp of the American education system, an international student can make the right academic choices.
- D. International students should have a thorough understanding of how the American education system works before going there to study.

Question 5: What is probably the best title for the passage?

- A. Studying in the USA B. American Universities and Colleges
- C. The American Education System D. Study Tips for American Students

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.D	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Bạn có thấy hệ thống giáo dục Mỹ rắc rối và khác biệt so với hệ thống giáo dục ở đất nước của chính bạn không? Bạn có muốn học một trường đại học hoặc một trường học ở Mỹ không? Hệ thống giáo dục Mỹ cung cấp cho sinh viên quốc tế rất nhiều sự lựa chọn trên toàn thế giới. Trên thực tế, một sinh viên quốc tế lựa chọn việc tận dụng lợi thế của hệ thống giáo dục Mỹ thì có thể theo đuổi bất cứ ngành nghề gì từ khoa học hạt nhân đến điện ảnh và cả khiêu vũ. Những cơ hội này gần như là vô tận!

Hệ thống giáo dục Mỹ yêu cầu học sinh hoàn thành 12 năm giáo dục tiểu học và trung học trước khi học đại học hoặc cao đẳng. Điều này có thể được thực hiện ở một trường công lập (được điều hành bởi chính phủ), hoặc tại các trường tư thục. 12 năm học này (hoặc tương đương) cũng có thể được hoàn thành bên ngoài nước Mỹ, do đó đem lại cho sinh viên nước ngoài có cơ hội để theo đuổi những lợi ích của hệ thống giáo dục Mỹ và có được một nền giáo dục Mỹ đầy chất lượng. Có lẽ một trong những sự thật ấn tượng nhất đó là số lượng lớn các tổng thống, thủ tướng và các nhà lãnh đạo từ các quốc gia khác những người đã từng trải nghiệm hệ thống giáo dục Hoa Kỳ và tốt nghiệp từ một trường đại học hay trường học ở Mỹ. Trong nhiều lĩnh vực và các ngành công nghiệp, hệ thống giáo dục Hoa Kỳ cung cấp các chương trình chất lượng và tiên tiến nhất, được tìm thấy ở các trường tốt nhất thế giới. Đó là lý do tốt nghiệp từ một trường học của Mỹ đã được công nhận là có chất lượng đào tạo tốt và được tiếp xúc với sự nghiêm ngặt của hệ thống giáo dục Mỹ là một khoản đầu tư cho tương lai của bạn.

Cho dù bạn muốn học tại một trường đại học Mỹ, một trường đại học hàng đầu, hoặc tại ESL (một chương trình dạy Tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai), dạy nghề hoặc trung học, một sự hiểu biết thấu đáo về cách hệ thống giáo dục Mỹ hoạt động là điều cần thiết. Nếu không có một hiểu biết rõ ràng về hệ thống giáo dục Mỹ, một sinh viên quốc tế sẽ thấy khó khăn trong việc đưa ra lựa chọn về học vấn đúng đắn cho riêng mình. Các thông tin được cung cấp trong bộ phận Tổng quan hệ thống giáo dục của Mỹ sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn về nó. Bạn cũng có thể tìm kiếm danh sách các trường Đại học, cao đẳng, cao đẳng cộng đồng, các trường đại học cấp cao, và chàng trai và cô gái ở trường nội trú. Không có điều gì đáng ngạc nhiên khi Hoa Kỳ có nhiều sinh viên quốc tế nhiều hơn bất kỳ nước nào khác trên thế giới!

Question 1: According to the text, students in the US _____.

- A. are made to have their schooling in the country
- B. needn't take primary and secondary education in the country
- C. spend less than 12 years for primary and secondary education.
- D. are not compulsory to take primary and secondary education

Đáp án B

Theo văn bản, sinh viên ở Mỹ _____.

- A. phải học trong nước
- B. không cần học tiểu học và trung học trong nước
- C. dành ít hơn 12 năm cho giáo dục tiểu học và trung học.
- D. không bắt buộc phải học tiểu học và trung học.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

“These 12 years of schooling (or their equivalent) may also be completed outside the USA, thus giving foreign students the opportunity to pursue the benefits of the American education system and obtain a quality American education.”

(12 năm học hoặc tương tự có thể được hoàn thành bên ngoài nước Mỹ, do đó mang lại cho sinh viên nước ngoài cơ hội theo đuổi lợi ích của hệ thống giáo dục Hoa Kỳ và có được một nền giáo dục Hoa Kỳ đầy chất lượng.)

=> Học sinh Hoa Kỳ không nhất thiết phải học tiểu học và trung học ở trong nước.

***Note:** Đáp án D chưa chính xác vì theo thông tin trên có thể hiểu là học sinh Mỹ không nhất thiết/không bị buộc phải học tiểu học và trung học trong nước, vì có thể học ở ngoài nước; tuy nhiên, đáp án D ý là chúng không bị buộc là phải học giáo dục tiểu học và trung học, tức là bỏ qua hai cấp học này cũng được => D muốn đúng phải có cụm “in the country”.

Question 2: The word “cutting-edge” in the second paragraph is closest in meaning

- A. comprehensive
- B. advanced
- C. fashionable
- D. expensive

Đáp án B

Từ “cutting-edge” ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với

- A. comprehensive / kəmˈpriːhensɪv/ (a): bao hàm toàn diện
- B. advanced /ədˈvɑːnst/ (a): tiên tiến
- C. fashionable /ˈfæʃənəbəl/ (a): đúng mốt, hợp thời trang

D. expensive /ɪk'spensɪv/ (a): đắt đỏ

Từ đồng nghĩa: cutting-edge (vượt trội, tiên tiến) = advanced

“In many fields and industries, the American education system offers the most cutting-edge, sought-after programs at the world’s best schools.”

(Trong nhiều lĩnh vực và ngành công nghiệp, hệ thống giáo dục Hoa Kỳ cung cấp các chương trình tiên tiến nhất, được tìm kiếm tại các trường tốt nhất thế giới.)

Question 3: Which of the following is true, according to the passage?

- A. The US education is not good enough for foreign students.
- B. Foreign students are not offered opportunities in the US.
- C. There are not many foreign students in the US.
- D. Many leaders all over the world have studied in the US.

Đáp án D

Theo đoạn văn, điều nào sau đây là đúng?

- A. Nền giáo dục Hoa Kỳ không đủ tốt cho sinh viên nước ngoài.
- B. Sinh viên nước ngoài không được cung cấp cơ hội ở Hoa Kỳ.
- C. Không có nhiều sinh viên nước ngoài ở Hoa Kỳ.
- D. Nhiều nhà lãnh đạo trên toàn thế giới đã học ở Hoa Kỳ.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

“Perhaps one of the most impressive facts is the large number of presidents, prime ministers and leaders from other countries who have experienced the American education system and graduated from a university or school in the USA.”

(Có lẽ một trong những sự thật ấn tượng nhất là số lượng lớn các tổng thống, thủ tướng và lãnh đạo từ các quốc gia khác đã từng trải nghiệm hệ thống giáo dục của Hoa Kỳ và tốt nghiệp một trường đại học hoặc trường học ở Hoa Kỳ.)

Question 4: What is the writer’s advice in the passage?

- A. International students should not invest their future education in the US.
- B. International students should not study at a top American university, college, vocational or high school.
- C. Without a clear grasp of the American education system, an international student can make the right academic choices.
- D. International students should have a thorough understanding of how the American education system works before going there to study.

Đáp án D

Lời khuyên của tác giả trong đoạn văn là gì?

- A. Sinh viên quốc tế không nên đầu tư giáo dục tương lai của họ ở Hoa Kỳ.
- B. Sinh viên quốc tế không nên học tại một trường đại học, cao đẳng, dạy nghề hoặc trung học hàng đầu của Hoa Kỳ.
- C. Nếu không am hiểu rõ ràng hệ thống giáo dục Hoa Kỳ, một sinh viên quốc tế có thể đưa ra lựa chọn học tập đúng đắn.
- D. Sinh viên quốc tế cần có sự hiểu biết thấu đáo về cách mà hệ thống giáo dục của Hoa Kỳ hoạt động trước khi đến đó để học.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

“Whether you want to study at a USA university, a top college, or at an ESL, vocational or high school, a thorough understanding of how the American education system works is essential.”

(Cho dù bạn muốn học tại một trường đại học Hoa Kỳ, một trường đại học hàng đầu, hoặc tại một trường dạy tiếng Anh, dạy nghề hoặc trung học, một sự hiểu biết kỹ lưỡng về cách mà hệ thống giáo dục Hoa Kỳ hoạt động là điều cần thiết.)

Question 5: What is probably the best title for the passage?

- A. Studying in the USA
- B. American Universities and Colleges
- C. The American Education System
- D. Study Tips for American Students

Đáp án C

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn có thể là?

- A. Học tập tại Hoa Kỳ
- B. Các trường đại học và cao đẳng của Hoa Kỳ
- C. Hệ thống giáo dục Hoa Kỳ
- D. Lời khuyên học tập cho sinh viên Hoa Kỳ

=> Suy ra từ toàn bài: bài đọc đưa ra những thông tin về hệ thống giáo dục của Hoa Kỳ.

PASSAGE 256

A special education teacher is someone who works with children and youths who have a variety of disabilities. Special education teachers are patient, understanding educators **dedicated** to giving each individual student the tools and guidance needed to help them maximize success.

As schools become more inclusive, special education teachers and general education teachers increasingly work together in general education classrooms. Special education teachers help general educators adapt curriculum materials and teaching techniques to meet the needs of students with disabilities. They coordinate the work of teachers, teacher assistants, and related personnel, such as therapists and social workers, to meet the individualized needs of the student within inclusive special education programs.

Special education teachers work in a variety of settings. Some have their own classrooms and teach only special education students; others work as special education resource teachers and offer individualized help to students in general education classrooms; still others teach together with general education teachers in classes including both general and special education students. Some teachers work with special education students for several hours a day in a resource room, separate from their general education classroom. Considerably fewer special education teachers work in residential facilities or tutor students in homebound or hospital environments.

The work also can be emotionally demanding and physically draining. Many special education teachers are under considerable stress due to heavy workloads and administrative tasks. They must produce a substantial amount of paperwork documenting each student's progress and work under the threat of litigation against the school or district by parents if correct procedures are not followed or if the parents feel that **their** child is not receiving an adequate education. Recently passed legislation, however, is intended to reduce the burden of paperwork and the threat of litigation.

(Source: <https://www.careerexplorer.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The workplace of a special education teacher.
- B. Special needs educators in elementary classrooms.
- C. The satisfaction from the job of a special education teacher.
- D. Children with special needs are marginalized at schools.

Question 2: The word "**dedicated**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. customised
- B. allocated
- C. obligated
- D. committed

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** the work of a special educator?

- A. They modify the general education curriculum to meet the child's individual needs.
- B. They teach infants and toddlers life skills and basic literacy as a foundation.
- C. They instruct the general teachers on how to work with special needs children.
- D. They aid other school staffs to catering for the personalized circumstances of each student.

Question 4: According to paragraph 3, what types of environment can the special teachers work in?

- A. They arrange special hours as a form of private tutoring in student homes.
- B. They utilize the online teaching system for the emotionally unstable children.
- C. They can be assigned a personal working office accepting only special students.
- D. They only work on call when other general teachers cannot handle the students.

Question 5: The word “their” in paragraph 4 refers to _____.

- A. assistants’
- B. students’
- C. teachers’
- D. parents’

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Một giáo viên ngành giáo dục đặc biệt là người làm việc với những trẻ em và thanh niên bị nhiều khuyết tật. Những giáo viên ngành giáo dục đặc biệt là những nhà giáo kiên nhẫn, thấu hiểu cống hiến để dành cho mỗi học sinh những công cụ và sự chỉ dẫn cần thiết để giúp họ tối đa hóa sự thành công.

Khi các trường học trở nên toàn diện hơn, những giáo viên làm giáo dục đặc biệt và những giáo viên thông thường làm việc cùng nhau ở các phòng học thông thường nhiều hơn. Những giáo viên ngành giáo dục đặc biệt giúp những nhà giáo thông thường thích nghi với các tài liệu của chương trình giảng dạy và kỹ thuật giảng dạy để đáp ứng nhu cầu của học sinh khuyết tật. Họ phối hợp công việc của các giáo viên, các trợ giảng, và các nhân viên liên quan, như là các nhà trị liệu và nhân viên xã hội, để đáp ứng nhu cầu cá nhân trong các chương trình giáo dục đặc biệt được bao gồm.

Những người ngành giáo dục đặc biệt làm việc với sự bố trí khác nhau. Một số có những phòng học riêng của họ và chỉ dạy những học sinh cần sự giáo dục đặc biệt; những người khác là những giáo viên dự bị làm giáo dục đặc biệt và cung cấp sự giúp đỡ cá nhân tới các học sinh trong những phòng học giáo dục thông thường; một số khác vẫn dạy cùng các giáo viên thông thường trong những lớp học bao gồm cả học sinh bình thường và học sinh cần sự giáo dục đặc biệt. Một số giáo viên làm việc với các học sinh cần giáo dục đặc biệt khoảng vài tiếng mỗi ngày trong một phòng dự bị, tách riêng với phòng học thông thường. Đáng kể là ngày càng ít giáo viên ngành giáo dục đặc biệt làm việc ở các khu dân cư hoặc dạy học sinh ở những môi trường trong nhà hoặc môi trường bệnh viện.

Công việc cũng có thể đòi hỏi khát khe về mặt cảm xúc và gây mệt mỏi về mặt thể chất. Nhiều giáo viên ngành giáo dục đặc biệt đang chịu những căng thẳng đáng kể vì khối lượng công việc nặng nề và những công việc hành chính. Họ phải chuẩn bị một lượng giấy tờ quan trọng cung cấp tư liệu về sự tiến triển của mỗi học sinh và làm việc dưới mối đe dọa của sự tranh chấp với trường học hoặc khu vực bởi các bố mẹ nếu những thủ tục đúng không được chấp hành hoặc nếu bố mẹ cảm thấy con của họ không được nhận sự giáo dục thích đáng. Tuy nhiên, pháp luật được thông qua gần đây có xu hướng giảm gánh nặng về mặt giấy tờ và mối đe dọa của sự tranh chấp.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The workplace of a special education teacher.
- B. Special needs educators in elementary classrooms.
- C. The satisfaction from the job of a special education teacher.
- D. Children with special needs are marginalized at schools.

Đáp án A

Tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc này có thể là _____ .

- A. Nơi làm việc của một giáo viên giáo dục đặc biệt (giáo viên dạy những trẻ em khuyết tật)
- B. Nhu cầu về các giáo viên đặc biệt ở lớp sơ cấp
- C. Sự hài lòng từ công việc của một người giáo viên giáo dục đặc biệt
- D. Trẻ em với những nhu cầu đặc biệt (những trẻ em khuyết tật) thì không được quan tâm nhiều ở trường học

Đây là câu hỏi đòi hỏi chúng ta phải nắm được ý chính của toàn bài. Vì vậy khi gặp câu này nên để làm cuối.

→ **Suy ra từ toàn bài:** Đoạn văn tập trung nói về nơi làm việc của các giáo viên giáo dục đặc biệt, một số giáo viên làm việc trong những căn phòng dành riêng cho các học sinh

khuyết tật, công việc ở đây thì khá là áp lực do khối lượng công việc nhiều cũng như các công việc hành chính,... → câu A đúng.

Question 2: The word “**dedicated**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. customised B. allocated C. obligated D. committed

Đáp án D

Từ “ dedicated” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____ .

- A. Customized /'kʌstəmaɪzd/ (adj) : Thay đổi dựa trên yêu cầu của khách hàng
 B. Allocated /'æləkeɪt/ (v) : Phân phối, cấp cho (ai cái gì)
 C. Obligated /'ɑ:blɪgeɪtɪd / (adj) : Bắt buộc, ép buộc
 D. Dedicated /'dedɪkeɪtɪd/ (adj) : Tận tâm, tận tụy

Từ đồng nghĩa: **dedicate** (tận tâm, tận tụy) = **commit**

Special education teachers are patient, understanding educators **dedicated** to giving each individual student students the tools and guidance needed to maximize success.

(Những giáo viên giáo dục đặc biệt rất là nhẫn nại, những người giáo viên đầy sự cảm thông rất tận tâm trong việc cung cấp cho từng cá nhân học sinh những công cụ và sự chỉ dẫn cần thiết để giúp họ tối đa hóa sự thành công của mình).

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** the work of a special educator?

- A. They modify the general education curriculum to meet the child’s individual needs.
 B. They teach infants and toddlers life skills and basic literacy as a foundation.
 C. They instruct the general teachers on how to work with special needs children.
 D. They aid other school staffs to catering for the personalized circumstances of each student.

student.

Đáp án B

Dựa trên đoạn 2, đâu không phải là công việc của một người giáo viên giáo dục đặc biệt?

- A. Họ thay đổi chương trình giảng dạy chung để đáp ứng với nhu cầu của từng cá nhân.
 B. Họ dạy trẻ em còn rất nhỏ và trẻ em mới tập đi kỹ năng sống và khả năng đọc viết cơ bản như là một nền tảng.
 C. Họ hướng dẫn những người giáo viên thông thường cách để làm việc với những học sinh đặc biệt (những học sinh khuyết tật)
 D. Họ hỗ trợ các cán bộ nơi trường học để chăm lo cho từng trường hợp cá nhân.

Căn cứ vào đoạn văn:

Special education teachers help general educators adapt curriculum materials and teaching techniques to meet the needs of the students with disabilities.

(Những giáo viên giáo dục đặc biệt giúp những giáo viên thông thường thay đổi tài liệu giảng dạy và phương pháp dạy học để đáp ứng với nhu cầu của những học sinh khuyết tật) => câu A và C đúng thông tin trong bài.

They coordinate the work of teachers, teacher assistants, and related personnel, such as therapists and social workers to meet the individualized needs of the students within inclusive special education programs.

(Họ kết hợp công việc của các giáo viên, trợ giảng và những nhân sự có liên quan như là những nhà trị liệu và những người làm công tác xã hội để đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân học sinh trong khuôn khổ chương trình giáo dục đặc biệt).

=> Câu D đúng thông tin trong bài.

=> Không tìm thấy bất kì thông tin nào của câu B trong bài đọc => câu B là đáp án đúng.

Question 4: According to paragraph 3, what types of environment can the special teachers work in?

- A. They arrange special hours as a form of private tutoring in student homes.
 B. They utilize the online teaching system for the emotionally unstable children.
 C. They can be assigned a personal working office accepting only special students.
 D. They only work on call when other general teachers cannot handle the students.

Đáp án C

Dựa vào đoạn 3, môi trường nào là nơi để những giáo viên giáo dục đặc biệt làm việc:

- A. Họ tổ chức những giờ học đặc biệt như hình thức của một gia sư riêng dạy tại nhà của học sinh.
- B. Họ tận dụng hệ thống dạy học trực tuyến cho những học sinh bất ổn về mặt tâm lí.
- C. Họ có thể được giao công việc ngồi trong văn phòng và chỉ dạy các học sinh đặc biệt.
- D. Họ chỉ sẵn sàng làm việc khi những giáo viên thông thường không thể đảm nhận được những học sinh đó.

Căn cứ vào thông tin trong bài: Some teachers work with special education students for several hours a day in a resource room, separate from general education classroom.

(Một số giáo viên làm việc với những học sinh có nhu cầu đặc biệt vài giờ đồng hồ một ngày trong một căn phòng dành riêng cho các học sinh khuyết tật, tách biệt với những lớp học thông thường). => câu C đúng.

Question 5: The word “their” in paragraph 4 refers to _____.

- A. assistants’
- B. students’
- C. teachers’
- D. parents’

Đáp án D

Từ “their” trong đoạn 4 dùng để chỉ ai:

- A. Những người giúp đỡ
- B. Những học sinh
- C. Những giáo viên
- D. Những bậc cha mẹ

Căn cứ vào thông tin trong bài: They must produce a substantial amount of paperwork documenting each student’s progress and work under the threat of litigation against the school or district by parents if correct procedures are not followed or if their parents feel that their child is not receiving an adequate education.

(Họ cần phải tạo ra một số lượng lớn các tư liệu lưu lại sự tiến bộ của từng học sinh và làm việc dưới nguy cơ có thể xảy ra tranh chấp với trường học hoặc khu vực bởi những bậc cha mẹ khi những thủ tục đúng đắn không được tuân thủ hoặc khi họ cảm thấy con cái mình không được dạy đầy đủ.) => câu D đúng.

PASSAGE 257

Normally a student must attend a certain number of courses in order to graduate, and each course which he attends gives him a credit which he may count towards a degree. In many American universities the total work for a degree consists of thirty-six courses each lasting for one semester. A typical course consists of three classes per week for fifteen weeks; while attending a university a student will probably attend four or five courses during each semester. Normally a student would expect to take four years attending two semesters each year. It is possible to spread the period of work for the degree over a longer period. It is also possible for a student to move between one university and another during his degree course, though this is not in fact done as a regular practice.

For every course that he follows a student is given a grade, which is recorded, and the record is available for the student to show to prospective employers. All this imposes a constant pressure and strain of work, but in spite of this some students still find time for great activity in student affairs. Elections to positions in student organizations arouse much enthusiasm. The effective work of maintaining discipline is usually performed by students who advise the academic authorities. Any student who is thought to have broken the rules, for example, by cheating has to appear before a student court. With the enormous numbers of students, the operation of the system does involve a certain amount of activity. A student who has held one of these positions of authority is much respected and it will be of benefit to him later in his career.

Question 1: Normally a student would at least attend ____ classes each week.

- A. 36 B. 20 C. 12 D. 15

Question 2: According to the first paragraph an American student is allowed ____.

- A. to live in a different university
 B. to take a particular course in a different university
 C. to live at home and drive to classes
 D. to get two degrees from two different universities

Question 3: American university students are usually under pressure of work because ____.

- A. their academic performance will affect their future careers
 B. they are heavily involved in student affairs
 C. they have to observe university discipline
 D. they want to run for positions of authority

Question 4: Some students are enthusiastic for positions in student organizations probably because ____.

- A. they hate the constant pressure strain of their study
 B. they will then be able to stay longer in the university
 C. such positions help them get better jobs
 D. such positions are usually well paid

Question 5: The student organizations seem to be effective in ____.

- A. dealing with the academic affairs of the university
 B. ensuring that the students observe university regulations
 C. evaluating students' performance by bringing them before a court
 D. keeping up the students' enthusiasm for social activities

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Bình thường thì một sinh viên phải tham gia một số khóa học nhất định để tốt nghiệp và mỗi khóa mà người ấy tham gia mang lại cho người ấy một tín chỉ mà người đó góp phần vào việc lấy bằng tốt nghiệp. Trong nhiều trường đại học ở Mỹ, toàn bộ công việc để lấy bằng tốt nghiệp bao gồm 36 khóa học và mỗi khóa kéo dài khoảng một học kì. Một khóa học điển hình bao gồm ba tiết học mỗi tuần kéo dài 15 tuần; khi đang học đại học, một sinh viên có thể sẽ phải tham gia 4 hoặc 5 khóa học trong suốt mỗi kì. Bình thường thì một sinh viên dự kiến dành 4 năm để tham gia học 2 kì mỗi năm. Có thể trải dài thời gian học để lấy bằng thành một thời gian dài hơn. Một học sinh cũng có thể di chuyển giữa trường này và trường khác trong suốt khóa học lấy bằng, mặc dù điều này thực sự không được thực hiện thường xuyên.

Với mỗi khóa học mà một sinh viên theo học thì người đó sẽ được cho một điểm số, nó được lưu lại, và bản lưu này luôn có sẵn cho sinh viên để đưa ra cho các nhà tuyển dụng triển vọng. Tất cả những điều này áp đặt một áp lực dai dẳng và sự căng thẳng trong công việc, nhưng mặc dù vậy một số sinh viên vẫn tìm thời gian cho những hoạt động tuyệt vời trong các công việc của sinh viên. Sự bầu cử cho các vị trí trong các tổ chức sinh viên làm khơi dậy nhiều nhiệt huyết. Việc duy trì kỷ luật có hiệu quả thường được thực hiện bởi những sinh viên góp ý với ban giám hiệu nhà trường. Bất kì sinh viên nào được nghĩ là đã phá vỡ những quy tắc, ví dụ như gian lận, sẽ phải xuất hiện trước tòa án sinh viên. Với số lượng sinh viên lớn, sự vận hành của hệ thống này bao gồm một số hoạt động nhất định. Một sinh viên đang giữ một trong ba chức vụ trong ban chấp hành thì được tôn trọng nhiều và đó sẽ là một lợi thế cho bạn ấy trong công việc sau này.

Question 1: Normally a student would at least attend ____ classes each week.

- A. 36 B. 20 C. 12 D. 15

Đáp án C

Thông thường một sinh viên ít nhất sẽ tham gia ____ lớp mỗi tuần.

- A. 36
 B. 20

C. 12

D. 15

=> **Căn cứ vào nghĩa của câu:**

In many American universities the total work for a degree consists of thirty-six courses each lasting for one semester. A typical course consists of three classes per week for fifteen weeks; while attending a university a student will probably attend four or five courses during each semester.

(Trong nhiều trường đại học Mỹ, tổng số công việc cho một mức độ bao gồm ba mươi sáu khóa học mỗi khóa kéo dài trong một học kỳ. Một khóa học điển hình bao gồm ba lớp mỗi tuần trong mười lăm tuần; trong khi đó mỗi sinh viên học đại học sẽ phải tham dự 4-5 khóa học trong suốt mỗi kỳ.)

=> Ta hiểu rằng:

+ 1 khóa học điển hình có 3 lớp/tuần

+ có 4 - 5 khóa học/kỳ mà 1 sinh viên phải tham dự

=> 1 sinh viên phải tham dự từ: $3 \times (4 - 5) = 12 - 15$ lớp.

=> Ít nhất 1 sinh viên phải tham dự 12 lớp học.

Question 2: According to the first paragraph an American student is allowed ____.

- A. to live in a different university
- B. to take a particular course in a different university
- C. to live at home and drive to classes
- D. to get two degrees from two different universities

Đáp án B

Theo đoạn đầu tiên, một sinh viên Mỹ được phép ____.

- A. sống ở một trường đại học khác.
- B. để tham gia một khóa học cụ thể ở một trường đại học khác.
- C. sống ở nhà và lái xe đến lớp.
- D. để có được hai văn bằng từ hai trường đại học khác nhau.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

It is also possible for a student to move between one university and another during his degree course, though this is not in fact done as a regular practice.

(Cũng có thể một sinh viên di chuyển giữa một trường đại học và một trường khác trong khóa học văn bằng của mình, mặc dù điều này thực tế không được thực hiện như một thực tế thông thường.)

Question 3: American university students are usually under pressure of work because ____.

- A. their academic performance will affect their future careers
- B. they are heavily involved in student affairs
- C. they have to observe university discipline
- D. they want to run for positions of authority

Đáp án A

Sinh viên đại học Mỹ thường chịu áp lực công việc vì ____.

- A. kết quả học tập của họ sẽ ảnh hưởng đến sự nghiệp tương lai của họ.
- B. họ tham gia rất nhiều vào công việc sinh viên.
- C. họ phải tuân theo các quy tắc của trường đại học.
- D. họ muốn chạy đua vào các vị trí của chính quyền.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

For every course that he follows a student is given a grade, which is recorded, and the record is available for the student to show to prospective employers. All this imposes a constant pressure and strain of work, but in spite of this some students still find time for great activity in student affairs.

(Đối với mỗi khóa học mà anh ta theo học sinh được cấp một lớp, được ghi lại. Và hồ sơ có sẵn để học sinh trình bày cho các nhà tuyển dụng tiềm năng. Tất cả điều này áp đặt (tăng)

một áp lực và căng thẳng liên tục của công việc, nhưng mặc dù vậy Một số sinh viên vẫn dành thời gian cho các hoạt động tuyệt vời trong các công việc của sinh viên.)

Question 4: Some students are enthusiastic for positions in student organizations probably because _____.

- A. they hate the constant pressure strain of their study
- B. they will then be able to stay longer in the university
- C. such positions help them get better jobs
- D. such positions are usually well paid

Đáp án C

Một số sinh viên nhiệt tình cho các vị trí trong các tổ chức sinh viên có thể vì _____.

- A. họ ghét sự căng thẳng liên tục của nghiên cứu của họ.
- B. sau đó họ sẽ có thể ở lại trường đại học lâu hơn.
- C. vị trí như vậy giúp họ có được công việc tốt hơn.
- D. những vị trí như vậy thường được trả lương cao.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

A student who has held one of these positions of authority is much respected and it will be of benefit to him later in his career.

(Một sinh viên từng giữ một trong những vị trí quyền lực này được tôn trọng và nó sẽ được tôn trọng có ích cho anh ta sau này trong sự nghiệp của mình.)

Question 5: The student organizations seem to be effective in _____.

- A. dealing with the academic affairs of the university
- B. ensuring that the students observe university regulations
- C. evaluating students' performance by bringing them before a court
- D. keeping up the students' enthusiasm for social activities

Đáp án B

Các tổ chức sinh viên dường như có hiệu quả trong _____.

- A. đối phó với các vấn đề học tập của trường đại học.
- B. đảm bảo rằng các sinh viên tuân thủ các quy định của trường đại học.
- C. đánh giá hiệu suất của học sinh bằng cách đưa họ ra trước tòa án.
- D. giữ sự nhiệt tình của sinh viên cho các hoạt động xã hội.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

The effective work of maintaining discipline is usually performed by students who advise the academic authorities.

(Công việc hiệu quả của việc duy trì kỷ luật thường được thực hiện bởi các sinh viên tư vấn cho các cơ quan học thuật.)

PASSAGE 258

Australia has a well-organized and well-structured education system. The education starts at the age of five or six, but it may differ by a narrow margin between states. It starts with the preschool education which is not compulsory and can be offered within a school or separately. The primary and secondary school encompasses the compulsory education for Australians. There are a large number of primary and high school across the country with most of them being public schools. It is estimated that public schools amount to 60% of scholars as opposed to 40% in private settings. All these education providers must be licensed by the government and must fulfill certain requirements including infrastructure and teaching. Universities, on the other hand, are mainly public institutions.

The Australian education system has established a standard curriculum so all scholars will be given the same quality of education. Despite there may be some states at which this curriculum is modified a bit, but the change is not that significant. The actual curriculum set

out in Australia education system is based on important abilities one must have in his life: Literacy, Numeracy, Information and communication technology, Critical and creative thinking, personal and social capability, ethical understanding, intercultural understanding.

Vocational and Technical schools prepare students that want to skip the university and want to move directly to the job market. Actually, here it stands the difference between universities and colleges: the Vocational and Technical Schools are more oriented in teaching practical skills while university courses are mainly theory-based to lead students to different academic careers. There are hundreds of other schools out there that provide technical and further education (TAFE) and vocational education and training (VET). These schools offer short courses, certificates I through IV, diplomas, and advanced diplomas. **They** focus on training their students in a particular vocation or just to help their students get out into the workplace. These schools offer a wide variety of courses and qualifications attained by these courses can lead to different career pathways to follow afterward.

Australian higher education modernity and **reputation** relies on a huge number of educational providers including universities and different training organizations. Currently, there are 43 universities across the country. The vast majority of universities are public except two private universities. The world-class teaching offered is surely **undisputed**. Seven Australian universities are traditionally found at the top 100 best universities in the world which is a sufficient indicator to highlight their quality.

Besides universities, more than 5,000 training organizations are registered and accredited. Actual figures show that the number of enrolled students is around 3.8 million with international students sharing more than half a million. There are also 3 self-accrediting higher education institutions. Furthermore, dozens of smaller schools do not grant any degrees or have an accreditation – these are private schools that focus on theology, business, information technology, natural therapies, hospitality, health, law, and accounting.

(Source: <http://www.studying-in-australia.org/>)

Question 1: Which of the following could be the main topic of the passage?

- A. The levels of education in Australia.
- B. The Australian education system.
- C. The curriculum of schools in Australia.
- D. The position of Australian schools in the world.

Question 2: According to paragraph 1, which of the following is **TRUE** about the education in Australia?

- A. Children must start schools when they are five years old.
- B. Pre-school education is not optional for Australian children.
- C. There are more students attending public schools than private schools.
- D. Every education provider can start up their school without any requirements.

Question 3: What is the curriculum of the Australian education system based on?

- A. It focuses on necessary skills that students must be prepared for their life.
- B. It is based on essential abilities like reading, writing and numbers.
- C. It concentrates on knowledge and technology for students.
- D. It depends on the quality of education that the schools provide.

Question 4: According to paragraph 3, the main difference between universities and Vocational and Technical schools is that _____.

- A. the Vocational and Technical schools pay more attention to academic careers than the other.
- B. the Vocational and Technical schools provide more courses for students to choose than the other.
- C. universities provide practical skills for students to take part in the workforce while Vocational and Technical schools only help them with theory.
- D. universities emphasize theoretical courses whereas the Vocational and Technical schools tend to develop practical skills.

Question 5: The word “**They**” in paragraph 3 refer to _____.

- A. these schools B. short courses C. diplomas D. advanced diplomas

Question 6: The word “**reputation**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. obscurity B. renown C. difference D. stability

Question 7: The word “**undisputed**” in paragraph 4 could be best replaced by _____.

- A. questionable B. doubtful C. undeniable D. unacknowledged

Question 8: What can be inferred from the passage?

A. Australia is an ideal place for not only Australian students but also international ones to study.

B. There are more and more international students choosing Australian universities to attend.

C. Because of the fame in the world, more universities and training organizations are established each year.

D. Students in Australia prefer Vocational and Technical schools than others.

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.D	5.A	6.B	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

BÀI DỊCH:

Úc có một hệ thống giáo dục được tổ chức tốt và có cấu trúc chặt chẽ. Giáo dục bắt đầu ở độ tuổi năm hoặc sáu, nhưng nó có thể khác nhau bởi ranh giới hẹp giữa các tiểu bang. Nó bắt đầu với giáo dục mầm non không bắt buộc và có thể được dạy trong cùng một trường học hoặc riêng biệt. Trường tiểu học và trung học bao gồm chương trình giáo dục bắt buộc cho người Úc. Có một số lượng lớn các trường tiểu học và trung học trên toàn quốc với hầu hết trong số đó là trường công lập. Người ta ước tính rằng các trường công lập chiếm tới 60% học sinh so với con số 40% ở các cơ sở tư nhân. Tất cả các nhà cung cấp giáo dục này phải được chính phủ cấp phép và phải đáp ứng các yêu cầu nhất định bao gồm cơ sở hạ tầng và giảng dạy. Các trường đại học, mặt khác, chủ yếu là các tổ chức công lập.

Hệ thống giáo dục của Úc đã thiết lập một chương trình giảng dạy chuẩn để tất cả người học sẽ được cung cấp chất lượng giáo dục như nhau. Mặc dù có thể có một số tiểu bang mà tại đó chương trình giảng dạy này được sửa đổi một chút, nhưng sự thay đổi không đáng kể. Chương trình giảng dạy thực tế được đặt ra trong hệ thống giáo dục Úc dựa trên những khả năng quan trọng mà người ta phải có trong cuộc sống của mình: Biết chữ, giỏi Toán, Công nghệ thông tin và truyền thông, tư duy phê phán và sáng tạo, năng lực cá nhân và xã hội, hiểu biết đạo đức, hiểu biết liên văn hóa.

Các trường dạy nghề và kỹ thuật trang bị cho những sinh viên muốn bỏ qua giai đoạn học đại học và muốn chuyển trực tiếp đến thị trường việc làm. Trên thực tế, ở đây nó là sự khác biệt giữa các trường đại học và cao đẳng: các trường dạy nghề và kỹ thuật thiên về việc dạy các kỹ năng thực hành hơn, trong khi các khóa học đại học chủ yếu dựa trên lý thuyết để hướng dẫn sinh viên đến các ngành nghề khác nhau. Có hàng trăm trường khác cung cấp giáo dục kỹ thuật và nâng cao (TAFE) và giáo dục và đào tạo nghề (VET). Các trường này cung cấp các khóa học ngắn hạn, chứng chỉ từ I đến IV, văn bằng và bằng cấp cao cấp. Họ tập trung vào việc đào tạo sinh viên của họ trong một nghề nghiệp cụ thể hoặc chỉ để giúp sinh viên của họ được nhận vào làm việc. Những trường này cung cấp một loạt các khóa học và bằng cấp đạt được sau các khóa học này có thể dẫn đến nhiều con đường sự nghiệp khác nhau sau đó.

Tính hiện đại và danh tiếng của giáo dục đại học Úc dựa trên sự đồng đều các nhà cung cấp giáo dục bao gồm các trường đại học và các tổ chức đào tạo khác nhau. Hiện nay, có 43 trường đại học trên toàn quốc. Đa số các trường đại học đều là trường công lập trừ hai trường đại học tư. Những lớp học đẳng cấp thế giới được giảng dạy chắc chắn là không thể tranh cãi. Bảy trường đại học của Úc được xếp hạng trong top 100 trường đại học hàng đầu trên thế giới, đây là một chỉ số để làm nổi bật chất lượng của các trường đại học này.

Bên cạnh các trường đại học, hơn 5.000 tổ chức đào tạo được đăng ký và được công nhận. Số liệu thực tế cho thấy số lượng sinh viên ghi danh là khoảng 3,8 triệu, trong đó sinh

viên quốc tế chiếm hơn nửa triệu. Ngoài ra còn có 3 tổ chức giáo dục đại học tự kiểm định. Hơn nữa, hàng chục trường nhỏ hơn không cấp bằng hoặc giấy chứng nhận - đây là những trường tư thục tập trung vào ngành thuyết thần học, kinh doanh, công nghệ thông tin, liệu pháp vật lý tự nhiên, khách sạn, sức khỏe, luật và kế toán.

Question 1: Which of the following could be the main topic of the passage?

- A. The levels of education in Australia.
- B. The Australian education system.
- C. The curriculum of schools in Australia.
- D. The position of Australian schools in the world.

Đáp án B

Câu nào trong các câu sau có thể là chủ đề chính của đoạn văn?

- A. Các cấp giáo dục ở Úc.
- B. Hệ thống giáo dục của Úc.
- C. Chương trình giáo dục của các trường học ở Úc.
- D. Vị trí của các trường học ở Úc trên thế giới.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Australia has a well-organized and well-structured education system.

(Úc có một hệ thống giáo dục được tổ chức tốt và có cấu trúc chặt chẽ.)

Question 2: According to paragraph 1, which of the following is **TRUE** about the education in Australia?

- A. Children must start schools when they are five years old.
- B. Pre-school education is not optional for Australian children.
- C. There are more students attending public schools than private schools.
- D. Every education provider can start up their school without any requirements.

Đáp án C

Theo đoạn 1, câu nào là đúng về nền giáo dục ở Úc?

- A. Trẻ em phải đến trường khi chúng được 5 tuổi.
- B. Giáo dục mầm non là bắt buộc cho trẻ em Úc.
- C. Có nhiều học sinh học các trường công lập nhiều hơn các trường tư.
- D. Mọi nhà cung cấp giáo dục đều có thể mở trường mà không có bất kì yêu cầu gì.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

The education starts at the age of five or six, but it may differ by a narrow margin between states. It starts with the preschool education which is not compulsory and can be offered within a school or separately. The primary and secondary school encompasses the compulsory education for Australians. There are a large number of primary and high school across the country with most of them being public schools. It is estimated that public schools amount to 60% of scholars as opposed to 40% in private settings. All these education providers must be licensed by the government and must fulfill certain requirements including infrastructure and teaching.

(Giáo dục bắt đầu ở độ tuổi năm hoặc sáu, nhưng nó có thể khác nhau bởi ranh giới hẹp giữa các tiểu bang. Nó bắt đầu với giáo dục mầm non không bắt buộc và có thể được dạy trong cùng một trường học hoặc riêng biệt. Trường tiểu học và trung học bao gồm chương trình giáo dục bắt buộc cho người Úc. Có một số lượng lớn các trường tiểu học và trung học trên toàn quốc với hầu hết trong số đó là trường công lập. Người ta ước tính rằng các trường công lập chiếm tới 60% học sinh so với con số 40% ở các cơ sở tư nhân. Tất cả các nhà cung cấp giáo dục này phải được chính phủ cấp phép và phải đáp ứng các yêu cầu nhất định bao gồm cơ sở hạ tầng và giảng dạy.)

Question 3: What is the curriculum of the Australian education system based on?

- A. It focuses on necessary skills that students must be prepared for their life.
- B. It is based on essential abilities like reading, writing and numbers.
- C. It concentrates on knowledge and technology for students.
- D. It depends on the quality of education that the schools provide.

Đáp án A

Chương trình học của hệ thống giáo dục Úc dựa vào điều gì?

- A. Nó tập trung vào các kỹ năng cần thiết mà học sinh cần được trang bị cho cuộc sống của họ.
- B. Nó dựa vào các khả năng cần thiết như đọc, viết và con số.
- C. Nó tập trung vào kiến thức và công nghệ cho học sinh.
- D. Nó dựa vào chất lượng giáo dục mà các trường học cung cấp.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

The actual curriculum set out in Australia education system is based on important abilities one must have in his life: Literacy, Numeracy, Information and communication technology, Critical and creative thinking, personal and social capability, ethical understanding, intercultural understanding.

(Chương trình giảng dạy thực tế được đặt ra trong hệ thống giáo dục Úc dựa trên những khả năng quan trọng mà người ta phải có trong cuộc sống của mình: Biết chữ, giỏi Toán, Công nghệ thông tin và truyền thông, Tư duy phê phán và sáng tạo, năng lực cá nhân và xã hội, hiểu biết đạo đức, hiểu biết liên văn hóa.)

Question 4: According to paragraph 3, the main difference between universities and Vocational and Technical schools is that _____.

- A. the Vocational and Technical schools pay more attention to academic careers than the other.
- B. the Vocational and Technical schools provide more courses for students to choose than the other.
- C. universities provide practical skills for students to take part in the workforce while Vocational and Technical schools only help them with theory.
- D. universities emphasize theoretical courses whereas the Vocational and Technical schools tend to develop practical skills.

Đáp án D

Theo đoạn 3, sự khác biệt chính giữa các trường đại học và các trường dạy nghề và kỹ thuật là _____.

- A. các trường dạy nghề và kỹ thuật chú ý nhiều đến các nghề nghiệp cao cấp hơn trường đại học.
- B. các trường dạy nghề và kỹ thuật cung cấp nhiều khoá học cho học sinh lựa chọn hơn là trường đại học.
- C. các trường đại học cung cấp các kỹ năng thực hành cho học sinh tham gia vào lực lượng lao động trong khi các trường dạy nghề và kỹ thuật chỉ giúp học sinh về mặt lý thuyết.
- D. các trường đại học nhấn mạnh vào các khoá học lý thuyết trong khi các trường dạy nghề và kỹ thuật có khuynh hướng phát triển kỹ năng thực hành.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Actually, here it stands the difference between universities and colleges: the Vocational and Technical Schools are more oriented in teaching practical skills while university courses are mainly theory-based to lead students to different academic careers.

(Trên thực tế, ở đây nó là sự khác biệt giữa các trường đại học và cao đẳng: các trường dạy nghề và kỹ thuật thiên về việc dạy các kỹ năng thực hành hơn, trong khi các khóa học đại học chủ yếu dựa trên lý thuyết để hướng dẫn sinh viên đến các ngành nghề khác nhau.)

Question 5: The word “**They**” in paragraph 3 refer to _____.

- A. these schools
- B. short courses
- C. diplomas
- D. advanced diplomas

Đáp án A

Từ “they” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. những trường này
- B. các khoá học ngắn hạn
- C. văn bằng
- D. bằng cấp cao cấp

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Từ “they” thay thế cho danh từ “these schools”.

These schools offer short courses, certificates I through IV, diplomas, and advanced diplomas. **They** focus on training their students in a particular vocation or just to help their students get out into the workplace.

(Các trường này cung cấp các khóa học ngắn hạn, chứng chỉ từ I đến IV, văn bằng và bằng cấp cao cấp. Họ tập trung vào việc đào tạo sinh viên của họ trong một nghề nghiệp cụ thể hoặc chỉ để giúp sinh viên của họ được nhận vào làm việc.)

Question 6: The word “**reputation**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. obscurity B. renown C. difference D. stability

Đáp án B

Từ “**reputation**” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. sự tối tăm
B. sự nổi tiếng
C. sự khác biệt
D. sự ổn định

Từ đồng nghĩa: reputation (sự nổi tiếng) = renown

Australian higher education modernity and **reputation** relies on a huge number of educational providers including universities and different training organizations.

(Tính hiện đại và danh tiếng của giáo dục đại học Úc dựa trên sự đồng đảo các nhà cung cấp giáo dục bao gồm các trường đại học và các tổ chức đào tạo khác nhau.)

Question 7: The word “**undisputed**” in paragraph 4 could be best replaced by _____.

- A. questionable B. doubtful C. undeniable D. unacknowledged

Đáp án C

Từ “**undisputed**” trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bởi từ _____.

- A. đáng ngờ
B. đáng nghi
C. không thể phủ nhận
D. không được thừa nhận

Từ đồng nghĩa: undisputed (không thể tranh cãi, phủ nhận) = undeniable

The world-class teaching offered is surely **undisputed**. Seven Australian universities are traditionally found at the top 100 best universities in the world which is a sufficient indicator to highlight their quality.

(Những lớp học đẳng cấp thế giới được giảng dạy chắc chắn là không thể tranh cãi. Bảy trường đại học của Úc được xếp hạng trong top 100 trường đại học hàng đầu trên thế giới, đây là một chỉ số để làm nổi bật chất lượng của các trường đại học này.)

Question 8: What can be inferred from the passage?

- A. Australia is an ideal place for not only Australian students but also international ones to study.
B. There are more and more international students choosing Australian universities to attend.
C. Because of the fame in the world, more universities and training organizations are established each year.
D. Students in Australia prefer Vocational and Technical schools than others.

Đáp án A

Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn?

- A. Úc là một nơi lý tưởng cho cả sinh viên người Úc và sinh viên quốc tế theo học.
B. Ngày càng nhiều sinh viên quốc tế lựa chọn các trường đại học của Úc để tham dự.
C. Bởi vì sự nổi tiếng trên thế giới, ngày càng nhiều trường đại học và tổ chức đào tạo được thành lập mỗi năm.
D. Sinh viên ở Úc thích các trường dạy nghề và kỹ thuật hơn các trường khác.

Căn cứ vào các thông tin sau:

Australian higher education modernity and reputation relies on a huge number of educational providers including universities and different training organizations. Currently, there are 43 universities across the country. The vast majority of universities are public except two private universities. The world-class teaching offered is surely undisputed. Seven Australian universities are traditionally found at the top 100 best universities in the world which is a sufficient indicator to highlight their quality.

Besides universities, more than 5,000 training organizations are registered and accredited. Actual figures show that the number of enrolled students is around 3.8 million with international students sharing more than half a million.

(Tình hiện đại và danh tiếng của giáo dục đại học Úc dựa trên sự đồng đảo các nhà cung cấp giáo dục bao gồm các trường đại học và các tổ chức đào tạo khác nhau. Hiện nay, có 43 trường đại học trên toàn quốc. Đại đa số các trường đại học đều là trường công lập trừ hai trường đại học tư. Hai người Úc là các chi nhánh của các trường đại học ở nước ngoài. Những lớp học đẳng cấp thế giới được giảng dạy chắc chắn là không thể tranh cãi. Bảy trường đại học của Úc được xếp hạng trong top 100 trường đại học hàng đầu trên thế giới, đây là một chỉ số để làm nổi bật chất lượng của các trường đại học này.

Bên cạnh các trường đại học, hơn 5.000 tổ chức đào tạo được đăng ký và được công nhận. Số liệu thực tế cho thấy số lượng sinh viên ghi danh là khoảng 3,8 triệu, trong đó sinh viên quốc tế chiếm hơn nửa triệu.)

PASSAGE 259

Continuing education is required for workers to stay current with the latest developments, skills, and new technologies required for their fields. Certain professions also require continuing education to comply with laws, remain licensed or certified, or maintain membership in an association or licensing body. Many careers require continuing education. For example, teachers, real estate agents, and engineers are required to have a base of education and then receive updated education as they continue to work in their fields. Nursing, pharmacy, accounting, and criminal justice are additional fields in which professionals must continue to develop the skills necessary for ever-changing environments.

For nurses, there are typically two types of continuing education. The first is required for them to remain licensed in their states. The second type of continuing education allows them to get more advanced degrees and qualify for higher-level nursing positions. In the fast-paced pharmacy field, continuing education is important for career growth and licensure. Pharmacists need continuing education to renew their state licenses. Continuing education focuses on subject areas in health care, including pharmacology, patient counseling, **regulatory** issues, and other topics that contribute to professional pharmacy practice.

Certified public accountants (CPAs) must meet continuing education requirements established by the State Board of Accountancy of the states where their CPA licenses are held. The requirements vary from state to state. The American Institute of CPAs (AICPA) also requires certain continuing education for CPAs to maintain membership. Meanwhile, criminal justice professionals need to stay up-to-date on the new laws, procedures, and technologies to reinforce the knowledge **they** have already gained. Criminal justice and legal fields include a variety of jobs, such as probation and parole officers, summary court officials, emergency management personnel, and crime scene technicians. Many of these careers require an undergraduate degree for entry, and then professionals must complete continuing education courses as they progress in their careers. Crime scene investigators and evidence technicians must maintain certifications specific to the collection, processing, and maintenance of evidence. Traffic crash reconstructionists must maintain accredited

certifications. Emergency management professionals must complete and maintain certifications for their respective states and the Federal Emergency Management Agency (FEMA).

Howard concluded “Today’s professionals must, therefore, commit to a ‘life-long learning’ philosophy that enhances effectiveness, diagnose and more quickly solves problems, while moving away from the traditional **autocratic** management styles.” Whether it is required or not, continuing education can be important for career satisfaction.

(Source: <https://www.southuniversity.edu/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. Colleges offering further education classes. B. The importance of continuing education.

C. Adoption of international standards. D. Different further education formats.

Question 2: According to paragraph 1, why is continuing education important for the working forces?

A. Because continuing education is considered a way for employers to test their employees.

B. Because the more qualifications a person hold the higher the chances are for them to get promoted.

C. Because continuing education justifies a worker’s marketable characteristic that is willingness to learn.

D. Because continuing education helps professionals keep abreast of their constantly changing fields.

Question 3: The word “**regulatory**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

A. normative B. organising C. legal D. prescriptive

Question 4: According to paragraph 3, which domain does **NOT** require continuing education?

A. Evidence technicians. B. Data entry clerks.

C. Traffic crash reconstructionists. D. Certified public accountants.

Question 5: The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

A. laws B. professionals C. procedures D. technologies

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

A. Unlike legal professions, accounting field does not require continuing education.

B. Continuing education is originally devised to encourage career transition.

C. Only those unsatisfied with their current lifestyles will choose continuing education.

D. Continuing education can lead to opportunities for career advancement.

Question 7: The word “**autocratic**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

A. arbitrary B. immutable C. imperious D. dystopian

Question 8: What is the tone of the whole passage?

A. Introspective B. Commiserating C. Informative D. Idealistic

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.C	4.B	5.B	6.D	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Giáo dục thường xuyên là điều cần thiết cho người lao động hiện nay để luôn được tiếp cận với sự phát triển, kỹ năng và công nghệ mới nhất, thứ mà cần thiết cho lĩnh vực nghề nghiệp của họ. Một số ngành nghề nhất định cũng đòi hỏi giáo dục thường xuyên để tuân thủ pháp luật, duy trì giấy phép hay chứng chỉ, hoặc duy trì thành viên trong một hiệp hội hoặc cơ quan hành chính. Có rất nhiều ngành nghề đòi hỏi giáo dục thường xuyên. Ví dụ, giáo viên, các đại lý bất động sản, và các kỹ sư được yêu cầu phải có một nền tảng giáo dục và sau đó vẫn nhận được sự giáo dục thường xuyên khi họ tiếp tục làm việc trong lĩnh vực của họ. Điều dưỡng, dược, kế toán, và tư pháp hình sự là những lĩnh vực ngành nghề bổ sung, trong đó các chuyên gia phải tiếp tục phát triển các kỹ năng cần thiết để đáp ứng với việc luôn môi trường luôn thay đổi.

Đối với y tá, thường có hai kiểu giáo dục thường xuyên. Loại thứ nhất là cần thiết để họ vẫn được cấp phép hành nghề tại các tiểu bang của họ. Loại thứ hai của giáo dục thường xuyên cho phép họ có được bằng cấp cao hơn và đủ điều kiện cho các vị trí điều dưỡng cấp cao hơn. Với tốc độ diễn ra nhanh chóng của ngành dược, giáo dục thường xuyên là rất quan trọng cho sự phát triển nghề nghiệp và cấp giấy phép. Dược sĩ cần giáo dục thường xuyên để gia hạn giấy phép hành nghề ở bang của họ. Giáo dục thường xuyên tập trung vào lĩnh vực chuyên môn trong chăm sóc sức khỏe, bao gồm dược học, tư vấn bệnh nhân, các vấn đề pháp lý, và các chủ đề khác mà nó đóng góp được cho nghề thuốc y học chuyên nghiệp.

Kế toán viên công chứng (CPAs) phải đáp ứng các yêu cầu của giáo dục thường xuyên, cái mà được thiết lập bởi Hội đồng Kế toán Nhà nước ở các tiểu bang nơi nắm giữ giấy phép CPA của họ. Các yêu cầu cũng khác nhau từ các tiểu bang khác nhau. Viện CPA Hoa Kỳ (AICPA) cũng yêu cầu việc giáo dục thường xuyên nhất định đối với các kế toán để duy trì tư cách thành viên. Trong khi đó, các chuyên gia tư pháp hình sự cần phải liên tục cập nhật thủ tục, luật mới và công nghệ để củng cố kiến thức mà họ đã đạt được. Tư pháp hình sự và các lĩnh vực pháp lý bao gồm một loạt các công việc, chẳng hạn như nhân viên quản chế và tạm tha, viên chức tòa án, cán bộ quản lý tình trạng khẩn cấp, và kỹ thuật viên hiện trường vụ án. Nhiều nghề nghiệp đòi hỏi một trình độ đang ở mức cơ bản cho việc xét tuyển đầu vào, và sau đó các chuyên gia phải tiếp tục hoàn thành các khóa học giáo dục thường xuyên khi làm việc trong nghề của họ. Những nhà điều tra hiện trường vụ án và các kỹ thuật viên truy tìm chứng cứ phải duy trì chứng chỉ cụ thể cho các bộ sưu tập, xử lý, và lưu giữ các bằng chứng của họ. Những nhà tái thiết lại các sự cố về tai nạn giao thông phải duy trì các chứng chỉ được con người thừa nhận. Các chuyên gia quản lý tình trạng khẩn cấp phải hoàn thành và duy trì chứng nhận cho các bang tương ứng và Cơ quan Quản lý Khẩn cấp Liên bang (FEMA).

Howard đã kết luận “Do đó, các chuyên gia ngày nay phải cam kết triết lý ‘học suốt đời’ này nhằm nâng cao hiệu quả, phán đoán và giải quyết vấn đề nhanh hơn, trong khi đó phải xóa bỏ phong cách quản lý độc đoán truyền thống”. Cho dù nó là cần thiết hay không thì giáo dục thường xuyên là điều quan trọng đối với sự đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Colleges offering further education classes. B. The importance of continuing education.
C. Adoption of international standards. D. Different further education formats.

Đáp án B

Câu nào thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Các trường cao đẳng cung cấp các lớp học cao hơn
B. Tầm quan trọng của giáo dục thường xuyên
C. Thông qua các tiêu chuẩn quốc tế
D. Các định dạng giáo dục khác

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Continuing education is required for workers to stay current with the latest developments, skills, and new technologies required for their fields. Certain professions also require continuing education to comply with laws, remain licensed or certified, or maintain membership in an association or licensing body. Many careers require continuing education. *(Giáo dục thường xuyên là cần thiết cho người lao động để luôn cập nhật với những sự phát triển, kỹ năng, và các công nghệ mới nhất cần thiết cho lĩnh vực của họ. Một số ngành nghề cũng yêu cầu giáo dục thường xuyên để tuân thủ luật pháp, vẫn được cấp giấy phép hoặc chứng nhận hoặc duy trì tư cách thành viên trong một hiệp hội hoặc cơ quan cấp phép. Nhiều nghề nghiệp đòi hỏi giáo dục thường xuyên.)*

Như vậy, từ thông tin trên ta có thể suy ra đoạn văn đang nói về tầm quan trọng của việc giáo dục thường xuyên.

Question 2: According to paragraph 1, why is continuing education important for the working forces?

A. Because continuing education is considered a way for employers to test their employees.

B. Because the more qualifications a person hold the higher the chances are for them to get promoted.

C. Because continuing education justifies a worker's marketable characteristic that is willingness to learn.

D. Because continuing education helps professionals keep abreast of their constantly changing fields.

Đáp án D

Theo đoạn 1, tại sao giáo dục thường xuyên lại quan trọng đối với lực lượng lao động?

A. Bởi vì giáo dục thường xuyên được coi là một cách để người sử dụng lao động kiểm tra nhân viên của họ

B. Bởi vì một người có càng nhiều bằng cấp thì cơ hội để họ được thăng tiến càng nhiều

C. Bởi vì giáo dục thường xuyên đánh giá cho một đặc tính thị trường của người lao động là sẵn sàng học hỏi

D. Bởi vì giáo dục thường xuyên giúp các chuyên gia bám sát các lĩnh vực liên tục thay đổi của họ

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

For example, teachers, real estate agents, and engineers are required to have a base of education and then receive updated education as they continue to work in their fields.

Nursing, pharmacy, accounting, and criminal justice are additional fields in which

professionals must continue to develop the skills necessary for ever-changing environments.

(Ví dụ: giáo viên, bất động sản, và các kỹ sư được yêu cầu phải có một cơ sở giáo dục và sau đó nhận được giáo dục cập nhật khi họ tiếp tục làm việc trong lĩnh vực của họ. Điều dưỡng, dược sĩ, kế toán, và tư pháp hình sự là các lĩnh vực bổ sung trong đó các chuyên gia phải tiếp tục phát triển các kỹ năng cần thiết cho môi trường luôn thay đổi.)

Question 3: The word “**regulatory**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. normative B. organising C. legal D. prescriptive

Đáp án C

Từ “regulatory” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với_____.

A. quy phạm

B. tổ chức

C. hợp pháp

D. kê đơn

Từ đồng nghĩa regulatory (pháp lý) = legal

Continuing education focuses on subject areas in health care, including pharmacology, patient counseling, **regulatory** issues, and other topics that contribute to professional pharmacy practice.

*(Giáo dục thường xuyên tập trung vào các lĩnh vực trong việc chăm sóc sức khỏe, bao gồm dược lý, tư vấn bệnh nhân, các vấn đề **pháp lý** và các chủ đề khác cái mà góp phần vào thực hành dược chuyên nghiệp.)*

Question 4: According to paragraph 3, which domain does **NOT** require continuing education?

A. Evidence technicians. B. Data entry clerks.

C. Traffic crash reconstructionists. D. Certified public accountants.

Đáp án B

Theo đoạn 3, ngành nào không yêu cầu giáo dục thường xuyên?

A. Kỹ thuật viên chứng cứ

B. Thư ký nhập dữ liệu

C. Tái thiết vụ tai nạn giao thông

D. Kế toán viên công chứng

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Certified public accountants (CPAs) must meet continuing education requirements established by the State Board of Accountancy of the states where their CPA licenses are held.

(Kế toán viên công chứng (CPAs) phải đáp ứng các yêu cầu giáo dục thường xuyên được thiết lập bởi hội đồng kế toán nhà nước của các tiểu bang nơi giấy phép CPA của họ được tổ chức.)

Crime scene investigators and evidence technicians must maintain certifications specific to the collection, processing, and maintenance of evidence. Traffic crash reconstructionists must maintain accredited certifications.

(Điều tra viên hiện trường vụ án và kỹ thuật viên chứng cứ phải duy trì các chứng nhận cụ thể cho việc thu thập, xử lý và bảo vệ bằng chứng. Người tái thiết vụ tai nạn giao thông phải duy trì các chứng chỉ đã được công nhận.)

Question 5: The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

- A. laws B. professionals C. procedures D. technologies

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. luật
B. chuyên gia
C. thủ tục
D. công nghệ

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ các chuyên gia được nhắc tới trước đó.

Meanwhile, criminal justice professionals need to stay up-to-date on the new laws, procedures, and technologies to reinforce the knowledge **they** have already gained.

(Trong khi đó, các chuyên gia tư pháp hình sự cần phải luôn cập nhật các luật, thủ tục và công nghệ mới để củng cố kiến thức họ đã có.)

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Unlike legal professions, accounting field does not require continuing education.
B. Continuing education is originally devised to encourage career transition.
C. Only those unsatisfied with their current lifestyles will choose continuing education.
D. Continuing education can lead to opportunities for career advancement.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Không giống như các ngành nghề hợp pháp, lĩnh vực kế toán không yêu cầu giáo dục thường xuyên
B. Giáo dục thường xuyên ban đầu được nghĩ ra để khuyến khích chuyển đổi nghề nghiệp
C. Chỉ những người không hài lòng với lối sống hiện tại của họ sẽ chọn giáo dục thường xuyên
D. Giáo dục thường xuyên có thể dẫn đến cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The second type of continuing education allows them to get more advanced degrees and qualify for higher-level nursing positions.

(Loại giáo dục thường xuyên thứ hai cho phép họ có được bằng cấp cao hơn và đủ điều kiện cho các vị trí điều dưỡng cấp cao hơn.)

Question 7: The word “autocratic” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. arbitrary B. immutable C. imperious D. dystopian

Đáp án A

Từ “autocratic” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. chuyên quyền, độc đoán
B. bất biến
C. khẩn cấp
D. dễ sợ, kinh khủng

Từ đồng nghĩa autocratic (chuyên quyền, độc đoán) = arbitrary

Howard concluded “Today’s professionals must, therefore, commit to a ‘life-long learning’ philosophy that enhances effectiveness, diagnose and more quickly solves problems, while moving away from the traditional **autocratic** management styles.”

*(Do đó, Howard kết luận rằng "Do đó, các chuyên gia ngày nay phải cam kết học tập suốt đời cái mà giúp tăng cường hiệu quả, chẩn đoán và nhanh chóng giải quyết vấn đề hơn, trong khi tách ra khỏi các phong cách quản lý **độc đoán** truyền thống.)*

Question 8: What is the tone of the whole passage?

- A. Introspective B. Commiserating C. Informative D. Idealistic

Đáp án C

Giọng điệu của toàn bộ đoạn văn là gì?

- A. Nội tâm
B. Thương xót
C. Có tính giáo dục, cung cấp thông tin
D. Duy tâm

Căn cứ vào thông tin toàn bài đọc, ta thấy đoạn văn đang nói về tầm quan trọng của việc giáo dục thường xuyên, và sau đó là dẫn chứng ở những ngành nghề cụ thể nên có thể suy ra đoạn văn đang cung cấp thông tin cho chúng ta.

PASSAGE 260

Every summer, when the results of university entrance exam come out, many newspaper stories are published about students who are top-scorers across the country. Most portray students as hard-working, studious, smart and, generally, from low-income families. They are often considered heroes or heroines by their families, communes, villages and communities. And they symbolise the efforts made to lift them, and their relatives, out of poverty. The students are often too poor to attend any extra-classes, which make their achievements more illustrious and more newsworthy. While everyone should applaud the students for their admirable efforts, putting too much emphasis on success generates some difficult questions.

If other students look up to them as models, of course it’s great. However, in a way, it contributes to society’s attitude that getting into university is the only way to succeed. For those who fail, their lives are over. It should be noted that about 1.3 million high school students take part in the annual university entrance exams and only about 300,000 of them pass. What’s about the hundreds of thousands who fail? Should we demand more stories about those who fail the exam but succeed in life or about those who quit university education at some level and do something else **unconventional**?

“I personally think that it’s not about you scoring top in an entrance exam or get even into Harvard. It’s about what you do for the rest of your life,” said Tran Nguyen Le Van, 29. He is the founder of a website, vexere.com, that passengers can use to book bus tickets online and receive tickets via SMS. His business also arranges online tickets via mobile phones and email. Van dropped out of his MBA at the Thunderbird School of Global Management in Arizona in the United States. His story has caught the attention of many newspapers and he believes more coverage should be given to the youngsters who can be role-models in the start-up community. Getting into university, even with honours, is just the beginning. “We applaud **them** and their efforts and obviously that can give them motivation to do better in life. However, success requires more than just scores,” Van said. Van once told a newspaper that his inspiration also came from among the world’s most famous drop-outs, such as Mark Zuckerberg of Facebook or Bill Gates who also dropped out of Harvard University.

Alarming statistics about unemployment continues to **plague** us. As many as 162,000 people with some kind of degree cannot find work, according to Labour Ministry’s statistics

this month. An emphasis on getting into university does not inspire students who want to try alternative options. At the same time, the Ministry of Education and Training is still pondering on how to reform our exam system, which emphasises theories, but offers little to develop critical thinking or practice. Vu Thi Phuong Anh, former head of the Centre for Education Testing and Quality Assessment at Viet Nam National University in HCM City said the media should also monitor student successes after graduation. She agreed there were many success stories about young people, but added that it was imbalanced if students taking unconventional paths were not also encouraged.

Viet Nam is, more than ever, in desperate need of those who think outside the box. Time for us to recognise talent, no matter where it comes from or how.

(Source: <http://vietnamnews.vn>)

Question 1: Which of the following best describes the main idea of this passage?

- A. Many students consider universities as their only way after school.
- B. A good model of being successful in the real life out of school.
- C. Not many students are successful after graduating from universities.
- D. University is not the only way to success.

Question 2: What is **NOT** stated in the passage about the top-scorers in the entrance exam?

- A. The majority of them are poor but intelligent and eager to learn.
- B. They are hoped to find the way to better their families' lives.
- C. Their success is more glorious because they attend more classes than others.
- D. The students are admired for the great efforts.

Question 3: The word “**unconventional**” in paragraph 2 could best be replaced by

- _____.
- A. common B. unusual C. well-known D. infamous

Question 4: The author described Tran Nguyen Le Van in the third passage as

- _____.
- A. a good example to achieve success although he didn't finish his education.
 - B. a businessman who gains money by selling mobile phones online.
 - C. a founder whose website was inspired from social networks like Facebook.
 - D. a top-scorer who books online tickets and confirm through messages.

Question 5: The word “**them**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. honours B. role-models C. the youngsters D. newspapers

Question 6: The word “**plague**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. conflict B. afflict C. remind D. bother

Question 7: According to the fourth paragraph, what is **TRUE** about the modern exam system?

- A. It puts too much pressure on students who must get a place in a university.
- B. Students are not encouraged to do something different.
- C. The government is trying to change the theories of exam.
- D. Many stories about successful students cannot inspire those who attend universities.

Question 8: What can be inferred from the passage?

- A. It's high time for the young to change their ways of thinking about success.
- B. High scores are the first step to attain achievements in the future.
- C. Failing the entrance exam will not determine that these students are doing unconventional things.
- D. The most concerned thing for each student is unemployment.

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.B	4.A	5.C	6.B	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

BÀI DỊCH:

Mỗi mùa hè, khi kết quả kì thi tuyển sinh đại học xuất hiện, nhiều câu chuyện trên báo chí được xuất bản về những sinh viên là những người thủ khoa trên toàn quốc. Hầu hết chân dung các sinh viên đều chăm chỉ, hiếu học, thông minh và nói chung, xuất thân từ các gia

đình có thu nhập thấp. Họ thường được coi là anh hùng hay nữ anh hùng bởi gia đình, xã, làng và cộng đồng của họ. Và họ tượng trưng cho những nỗ lực được thực hiện để đưa họ và người thân của họ thoát khỏi đói nghèo. Các sinh viên thường quá nghèo để tham dự bất kỳ lớp học thêm nào, điều này làm cho thành tích của họ thêm lúng lẫm và đáng chú ý hơn. Trong khi tất cả mọi người nên hoan nghênh các sinh viên này cho những nỗ lực đáng ngưỡng mộ của họ, nhân mạnh quá nhiều vào thành công sẽ dẫn đến 1 vài câu hỏi khó.

Nếu các sinh viên khác ngưỡng mộ họ như là những tấm gương, tất nhiên điều này là rất tuyệt. Tuy nhiên, theo một cách nào đó, nó góp phần vào thái độ của xã hội rằng vào được đại học là cách duy nhất để thành công. Đối với những người thất bại, cuộc sống của họ đã kết thúc. Cần lưu ý rằng khoảng 1,3 triệu học sinh trung học tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm và chỉ có khoảng 300.000 em đậu. Thế còn hàng trăm ngàn người thất bại? Chúng ta có nên yêu cầu nhiều câu chuyện hơn về những người thất bại trong kỳ thi nhưng thành công trong cuộc sống hay về những người bỏ học đại học ở một mức độ nào đó và làm điều gì đó khác thường không?

“Cả nhân tôi nghĩ rằng thành công không phải là việc bạn đạt điểm cao nhất trong kỳ thi tuyển sinh hoặc thậm chí vào được đại học Harvard. Đó là về những gì bạn làm trong suốt cuộc đời”, Trần Nguyễn Lê Vân, 29 tuổi, cho biết. Anh là người sáng lập ra trang web, vexere.com, mà hành khách có thể sử dụng để đặt vé xe buýt trực tuyến và nhận vé qua tin nhắn điện thoại. Doanh nghiệp của anh cũng hỗ trợ đặt vé trực tuyến qua điện thoại di động và email. Vân bỏ học cử nhân quản trị kinh doanh (MBA) tại Trường Quản lý Toàn cầu Thunderbird ở Arizona, Hoa Kỳ. Câu chuyện của ông đã thu hút được sự chú ý của nhiều tờ báo và ông tin rằng cần phải có nhiều sự dũng cảm hơn cho các bạn trẻ, những người có thể là tấm gương trong cộng đồng khởi nghiệp. Vào được đại học, ngay cả với niềm vinh dự, chỉ là khởi đầu. “Chúng ta hoan nghênh họ và những nỗ lực của họ và rõ ràng là điều này có thể tiếp thêm cho họ động lực để làm tốt hơn trong cuộc sống. Tuy nhiên, thành công đòi hỏi nhiều hơn chỉ là điểm số”, Vân nói. Vân từng phát biểu với một tờ báo rằng nguồn cảm hứng của anh cũng xuất phát từ một trong những người nổi tiếng nhất thế giới, như Mark Zuckerberg của Facebook hay Bill Gates, người cũng bỏ học tại Đại học Harvard.

Số liệu thống kê báo động về tình trạng thất nghiệp tiếp tục làm cho chúng ta lo lắng. Theo thống kê của Bộ Lao động trong tháng này, có tới 162.000 người có bằng đại học không thể tìm được việc làm. Nhân mạnh vào việc đi học đại học không truyền cảm hứng cho những sinh viên muốn thử các lựa chọn thay thế. Đồng thời, Bộ Giáo dục và Đào tạo vẫn còn cân nhắc về cách cải cách hệ thống thi cử của chúng ta, trong đó nhấn mạnh lý thuyết, nhưng ít quan tâm phát triển tư duy hoặc chú trọng thực hành. Vũ Thị Phương Anh, nguyên Giám đốc Trung tâm Kiểm định và Đánh giá Chất lượng Giáo dục tại Đại học Quốc gia TP.HCM cho biết các phương tiện truyền thông cũng nên theo dõi thành công của học sinh sau khi tốt nghiệp. Cô đồng ý rằng có rất nhiều câu chuyện thành công về những người trẻ tuổi, nhưng nói thêm rằng thật là không cân bằng nếu các sinh viên đi theo con đường khác biệt cũng không được khuyến khích.

Việt Nam, hơn bao giờ hết, đang rất cần những người suy nghĩ vượt ra khỏi khuôn khổ. Đã đến lúc để chúng ta công nhận tài năng, bất kể nó đến từ đâu hay đến như thế nào.

Question 1: Which of the following best describes the main idea of this passage?

- A. Many students consider universities as their only way after school.
- B. A good model of being successful in the real life out of school.
- C. Not many students are successful after graduating from universities.
- D. University is not the only way to success.

Đáp án D

Câu nào trong các câu sau mô tả chính xác nhất ý chính của đoạn văn?

- A. Nhiều học sinh coi đại học là con đường duy nhất sau khi học xong cấp 3.
- B. Một tấm gương sáng về thành công trong cuộc sống thực sau khi tốt nghiệp cấp 3.
- C. Không nhiều sinh viên thành công sau khi tốt nghiệp đại học.
- D. Đại học không phải là con đường duy nhất tới thành công.

Căn cứ vào nội dung bài đọc:

Tác giả đã chỉ ra rằng có những người không hoàn thành chương trình đại học nhưng vẫn thành công, trong khi hàng ngàn sinh viên ra trường không tìm được việc làm. Vì vậy, đại học không phải là con đường duy nhất đến thành công.

Question 2: What is **NOT** stated in the passage about the top-scorers in the entrance exam?

- A. The majority of them are poor but intelligent and eager to learn.
- B. They are hoped to find the way to better their families' lives.
- C. Their success is more glorious because they attend more classes than others.
- D. The students are admired for the great efforts.

Đáp án C

Thông tin nào về những thủ khoa kì thi tuyển sinh đại học KHÔNG được đề cập đến trong bài?

- A. Đa số những người này là con nhà nghèo nhưng thông minh và hiếu học.
- B. Họ được hi vọng là sẽ tìm ra cách để cải thiện cuộc sống của gia đình mình.
- C. Thành công của họ huy hoàng hơn vì họ tham dự nhiều lớp học hơn những người khác.
- D. Những học sinh này được khâm phục bởi nghị lực phi thường.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Every summer, when the results of university entrance exam come out, many newspaper stories are published about students who are top-scorers across the country. Most portray students as hard-working, studious, smart and, generally, from low-income families. They are often considered heroes or heroines by their families, communes, villages and communities. And they symbolise the efforts made to lift them and their relatives, out of poverty. The students are often too poor to attend any extra-classes, which make their achievements more illustrious and more newsworthy.

(Mỗi mùa hè, khi kết quả kì thi tuyển sinh đại học xuất hiện, nhiều câu chuyện trên báo chí được xuất bản về những sinh viên là những người thủ khoa trên toàn quốc. Hầu hết chân dung các sinh viên đều chăm chỉ, hiếu học, thông minh và nói chung, xuất thân từ các gia đình có thu nhập thấp. Họ thường được coi là anh hùng hay nữ anh hùng bởi gia đình, xã, làng và cộng đồng của họ. Và họ tượng trưng cho những nỗ lực được thực hiện để đưa họ và người thân của họ thoát khỏi đói nghèo. Các sinh viên thường quá nghèo để tham dự bất kỳ lớp học thêm nào, điều này làm cho thành tích của họ thêm lừng lẫy và đáng chú ý hơn.)

Question 3: The word “unconventional” in paragraph 2 could best be replaced by

- _____.
- A. common
 - B. unusual
 - C. well-known
 - D. infamous

Đáp án B

Từ “unconventional” trong đoạn 2 có thể được thay thế bởi _____.

- A. phổ biến
- B. bất thường
- C. nổi tiếng
- D. nổi tiếng xấu

Từ đồng nghĩa: unconventional (bất thường, khác thường) = unusual

Should we demand more stories about those who fail the exam but succeed in life or about those who quit university education at some level and do something else unconventional?

(Chúng ta có nên yêu cầu nhiều câu chuyện hơn về những người thất bại trong kỳ thi nhưng thành công trong cuộc sống hay về những người bỏ học đại học ở một mức độ nào đó và làm điều gì đó khác thường không?)

Question 4: The author described Tran Nguyen Le Van in the third passage as

- _____.
- A. a good example to achieve success although he didn't finish his education.
 - B. a businessman who gains money by selling mobile phones online.
 - C. a founder whose website was inspired from social networks like Facebook.
 - D. a top-scorer who books online tickets and confirm through messages.

Đáp án A

Tác giả miêu tả Trần Nguyễn Lê Vân trong đoạn 3 như là _____.

- A. một tấm gương sáng đạt được thành công mặc dù anh ấy không hoàn thành chương trình giáo dục của mình.
- B. một doanh nhân kiếm tiền bằng cách bán điện thoại trực tuyến.
- C. một người sáng lập mà website của anh ta có cảm hứng từ mạng xã hội như Facebook.
- D. một thủ khoa đạt vé trực tuyến và xác nhận qua tin nhắn.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

He is the founder of a website, vexere.com, that passengers can use to book bus tickets online and receive tickets via SMS. His business also arranges online tickets via mobile phones and email. Van dropped out of his MBA at the Thunderbird School of Global Management in Arizona in the United States.

(Anh là người sáng lập ra trang web, vexere.com, mà hành khách có thể sử dụng để đặt vé xe buýt trực tuyến và nhận vé qua tin nhắn điện thoại. Doanh nghiệp của anh cũng hỗ trợ đặt vé trực tuyến qua điện thoại di động và email. Vân bỏ học cử nhân quản trị kinh doanh (MBA) tại Trường Quản lý Toàn cầu Thunderbird ở Arizona, Hoa Kỳ).

Question 5: The word “**them**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. honours
- B. role-models
- C. the youngsters
- D. newspapers

Đáp án C

Từ “**them**” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. sự vinh dự
- B. tấm gương
- C. những người thanh niên
- D. báo chí

Từ “**them**” thay thế cho những thanh niên trẻ tuổi trong câu trước.

His story has caught the attention of many newspapers and he believes more coverage should be given to **the youngsters** who can be role-models in the start-up community. Getting into university, even with honours, is just the beginning. "We applaud them and their efforts and obviously that can give them motivation to do better in life.

(Câu chuyện của ông đã thu hút được sự chú ý của nhiều tờ báo và ông tin rằng cần phải có nhiều sự dũng cảm hơn cho các bạn trẻ, những người có thể là tấm gương trong cộng đồng khởi nghiệp. Vào được đại học, ngay cả với niềm vinh dự, chỉ là khởi đầu. "Chúng ta hoan nghênh họ và những nỗ lực của họ và rõ ràng là điều này có thể tiếp thêm cho họ động lực để làm tốt hơn trong cuộc sống).

Question 6: The word “**plague**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. conflict
- B. afflict
- C. remind
- D. bother

Đáp án B

Từ “**plague**” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. mâu thuẫn
- B. làm ưu phiền
- C. nhắc nhở
- D. làm phiền

Từ đồng nghĩa: plague (làm buồn lòng, gây rối không yên) = afflict

Alarming statistics about unemployment continues to **plague** us. As many as 162,000 people with some kind of degree cannot find work, according to Labour Ministry’s statistics this month.

(Số liệu thống kê báo động về tình trạng thất nghiệp tiếp tục làm cho chúng ta lo lắng. Theo thống kê của Bộ Lao động trong tháng này, có tới 162.000 người có bằng đại học không thể tìm được việc làm).

Question 7: According to the fourth paragraph, what is **TRUE** about the modern exam system?

- A. It puts too much pressure on students who must get a place in a university.

- B. Students are not encouraged to do something different.
- C. The government is trying to change the theories of exam.
- D. Many stories about successful students cannot inspire those who attend universities.

Đáp án B

Theo đoạn 4, câu nào là ĐÚNG về hệ thống thi cử hiện nay?

- A. Nó đặt quá nhiều áp lực lên những học sinh phải thi đấu đại học.
- B. Học sinh không được khuyến khích làm những điều khác biệt.
- C. Chính phủ đang nỗ lực thay đổi lý thuyết của kì thi.
- D. Nhiều câu chuyện về những học sinh thành công không truyền cảm hứng cho những sinh viên đại học.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

She agreed there were many success stories about young people, but added that it was imbalanced if students taking unconventional paths were not also encouraged.

(Cô đồng ý rằng có rất nhiều câu chuyện thành công về những người trẻ tuổi, nhưng nói thêm rằng thật là không cân bằng nếu các sinh viên những người mà đi theo con đường khác biệt cũng không được khuyến khích).

Question 8: What can be inferred from the passage?

- A. It's high time for the young to change their ways of thinking about success.
- B. High scores are the first step to attain achievements in the future.
- C. Failing the entrance exam will not determine that these students are doing unconventional things.
- D. The most concerned thing for each student is unemployment.

Đáp án A

Điều gì có thể suy ra từ đoạn văn?

- A. Đã đến lúc giới trẻ nên thay đổi cách suy nghĩ về thành công.
- B. Điểm cao là bước đầu tiên để đạt được thành công trong tương lai.
- C. Thi rớt đại học sẽ không xác định được là những học sinh này đang làm những việc khác thường.
- D. Điều đáng quan tâm nhất cho mỗi sinh viên là tình trạng thất nghiệp.

Căn cứ vào thông tin cả bài và đoạn cuối:

Viet Nam is, more than ever, in desperate need of those who think outside the box. Time for us to recognise talent, no matter where it comes from or how.

(Việt Nam, hơn bao giờ hết, đang rất cần những người suy nghĩ vượt ra khỏi khuôn khổ. Đã đến lúc để chúng ta công nhận tài năng, bất kể nó đến từ đâu hay đến như thế nào).

PASSAGE 261

While good grades are important and should be something every student **strives** for, they do not necessarily correlate with a student's intelligence. Students should worry less about their grades and instead care more about retaining the content they are learning and gaining actual knowledge.

David Thomas, a principal lecturer at ASU, said there are varying theories about intelligence. One of **them** is the entity theory of intelligence, which describes intelligence as being stable throughout someone's life. Thomas said there are also people who think just the opposite, and that a person can become more intelligent throughout their life. While there are varying theories on what intelligence is and whether it can improve, you can gain knowledge throughout the course of your life. This principle should be the focus of education, not a person's grades.

Every student at ASU is preparing for a career and learning the necessary skills to do well in their desired industry. Getting an "A" on a test will not mean anything if you cannot

apply the material you learned to real-life situations. Just because someone gets an “A” in a class or is in Barrett, the Honors College, it doesn’t define intelligence. Similarly, someone who gets a “D” in a class is not necessarily unintelligent, as there are other factors that play into grades. Take Bill Gates for example, a very wealthy and successful man who dropped out of Harvard University two years into his degree and later became the co-founder of Microsoft. He is intelligent, and yet he did not have a college degree when he started his company.

Additionally, Thomas said motivation plays a big part in a person’s grades. A student with mastery-oriented motivation approaches a class with curiosity and an interest in the subject, whereas a student with performance-orientated motivation does so solely from a grade standpoint. If people spent the same amount of time working to ensure they retain important information as they did pulling all-nighters to cram for finals, they could become be more intelligent. Students should focus on developing their critical thinking and problem-solving skills rather than simply memorizing information for a test.

A transcript only shows a student’s motivation, dedication and work **ethic** — not their personality, humor, work or life experiences. While grades still matter, we need to stop weighing our intelligence through grades and instead recognize that intelligence comes in all forms.

(Source: <https://www.statepress.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. An attempt to test high grader’s intelligence.
- B. The close relationship between marks and IQ.
- C. Standardised tests are superficial and unnecessary.
- D. Grades don’t correlate with a student’s intelligence

Question 2: The word “**strives**” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. grows B. fights C. cares D. dreams

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** stated about the various theories on intelligence?

- A. Many theories suggest that human intellect is a dynamic and changing variable.
- B. One theory concludes that intelligence is a constant throughout one’s life.
- C. Students’ present state can override their intellect as emotions have tendency to take over reasoning.
- D. There are many distinctive views concerning the nature of intelligence.

Question 4: The word “**them**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. situations B. grades C. theories D. skills

Question 5: According to paragraph 3, why does the author tell the story of Bill Gates dropping out of college?

- A. To imply that a Harvard’s drop-out is not the same as a normal or local university’s drop-out.
- B. To testify the brilliance and innovation of Microsoft’s co-founder against the hardship.
- C. To encourage graduates to work and experience life first before going to college.
- D. To illustrate that grades and certificates does not always translate into a person’s future potential.

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. David Thomas believed that enthusiasm claims a marginal position in performance.
- B. What we obtain and retain holds more value than the final results.
- C. Courses at different levels of rigor and depth can challenge every student individually.

D. Proficiency-inclined students display less curiosity in the subjects than grade-inclined ones.

Question 7: The word “**ethic**” in paragraph 5 can be replaced by _____.

A. conduct B. honor C. law D. criteria

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The biggest misconception about marks and intelligence is that they are equivalent to each other.
- B. Falling grades can be a result of laziness rather than academic capability.
- C. The relevance of intelligence for school grades has changed over time.
- D. Intelligence is considered as the strongest predictor of scholastic achievement.

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.C	4.C	5.D	6.B	7.A	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Trong khi điểm số tốt là một thứ qua trọng và đáng lẽ mọi học sinh nên phấn đấu vì nó, chúng không nhất thiết tương quan với trí thông minh của một học sinh. Học sinh nên bớt lo lắng hơn về điểm của mình và thay vào đó quan tâm nhiều hơn về việc giữ lại nội dung mà chúng đang học và tiếp tục tiếp thu những kiến thức thực tế.

David Thomas, một giảng viên chính tại ASU, chia sẻ rằng có những lý thuyết khác nhau về trí thông minh. Một trong số chúng là lý thuyết về sự tồn tại của trí thông minh, điều mà miêu tả trí thông minh là sự ổn định xuyên suốt cuộc đời của một người. Thomas nói rằng cũng có những người nghĩ ngược lại, và rằng một người có thể trở nên thông minh hơn xuyên suốt cuộc đời họ. Trong khi có nhiều lý thuyết khác nhau giải thích trí thông minh là gì và kể cả nó có thể cải thiện được không, bạn có thể tiếp thu kiến thức xuyên suốt dòng đời của bạn. Nguyên lý này nên là trọng tâm của giáo dục, chứ không phải là điểm số.

Mọi học sinh ở ASU đang chuẩn bị cho một công việc và học hỏi những kỹ năng cần thiết để làm tốt trong ngành nghề họ mong muốn. Có được điểm A cho một bài kiểm tra sẽ không có nghĩa lí gì nếu bạn không thể áp dụng những tài liệu bạn đã học vào những tình huống thực tiễn. Chỉ vì ai đó có điểm A trong một lớp học hoặc ở Barret, một Honors College, điều đó không định nghĩa được trí thông minh. Tương tự, ai đó nhận điểm D trong một lớp học thì không tất yếu là không thông minh, vì có những nhân tố khác giúp hỗ trợ điểm số của một người. Lấy Bill Gates là một ví dụ, một người đàn ông rất giàu có và thành công, đã bỏ học tại đại học Havard trước khi đến hạn lấy bằng hai năm và sau đó trở thành nhà đồng sáng lập Microsoft. Ông ấy thông minh, nhưng ông không có một bằng đại học khi ông khởi nghiệp.

Thêm vào đó, Thomas nói rằng động lực thúc đẩy đóng vai trò lớn trong điểm số của một người. Một học sinh với sự thúc đẩy theo hướng làm chủ sẽ tiếp cận một lớp học với tính tò mò và sự quan tâm trong môn học, nhưng một học sinh với sự thúc đẩy theo định hướng đào tạo thì làm việc độc lập trên lập trường về điểm số. Nếu mọi người dành khoảng thời gian làm việc như nhau để bảo đảm họ giữ lại được thông tin quan trọng vì họ đã thức trắng đêm để nhồi nhét cho kỳ thi tốt nghiệp, họ có thể trở nên thông minh hơn. Học sinh nên chú trọng vào việc phát triển tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề hơn là chỉ đơn giản nhớ kiến thức cho bài kiểm tra.

Một bảng điểm chỉ đưa ra động lực thúc đẩy của một học sinh, sự cống hiến và đạo đức làm việc – chứ không phải tính cách, sự vui tính, công việc hay trải nghiệm cuộc sống. Trong khi điểm số vẫn là vấn đề, chúng ta cần dừng việc cân đo trí thông minh và thay vào đó thừa nhận rằng trí thông minh bao gồm tất cả các dạng.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. An attempt to test high grader’s intelligence.
- B. The close relationship between marks and IQ.
- C. Standardised tests are superficial and unnecessary.
- D. Grades don’t correlate with a student’s intelligence

Đáp án D

Câu nào thích hợp làm đầu đề của đoạn văn nhất?

- A. Nỗ lực để thử trí thông minh của những người được điểm cao
- B. Mọi quan hệ gần gũi giữa điểm số và IQ
- C. Những bài kiểm tra được tiêu chuẩn hoá nông cạn và không quan trọng

D. Điểm số không liên quan đến trí thông minh

Căn cứ vào thông tin đoạn 1

While good grades are important and should be something every student strives for, they do not necessarily correlate with a student’s intelligence.

(Trong khi điểm số cao là quan trọng và nên là thứ mà mọi học sinh cố gắng phấn đấu, chúng không thật sự liên quan đến trí thông minh của học sinh).

Question 2: The word “**strives**” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. grows B. fights C. cares D. dreams

Đáp án B

Từ “**strives**” trong đoạn 1 có thể được thay thế bằng _____ .

- A. phát triển, lớn lên
B. chiến đấu, đấu tranh
C. quan tâm
D. ước mơ

Từ đồng nghĩa: **strive** (cố gắng, phấn đấu, đấu tranh) = fight

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** stated about the various theories on intelligence?

- A. Many theories suggest that human intellect is a dynamic and changing variable.
B. One theory concludes that intelligence is a constant throughout one’s life.
C. Students’ present state can override their intellect as emotions have tendency to take over reasoning.
D. There are many distinctive views concerning the nature of intelligence.

Đáp án C

Theo đoạn 2, cái gì không được đề cập về các lý thuyết khác nhau về trí thông minh?

- A. Nhiều học thuyết cho rằng trí thông minh của con người luôn không ngừng thay đổi
B. Một giả thuyết kết luận rằng trí thông minh giữ nguyên suốt một cuộc đời của con người
C. Trạng thái hiện tại của học sinh có thể quan trọng hơn trí thông minh bởi vì trạng thái có xu hướng vượt lên trên luận điểm

D. Có rất nhiều quan điểm khác biệt liên quan đến bản chất của trí thông minh

... there are varying theories about intelligence. One of them is the entity theory of intelligence, which describes intelligence as being stable throughout someone’s life. Thomas said that there are also people who think just the opposite, and that a person can become more intelligent throughout their life.

(... có rất nhiều lý thuyết khác nhau về trí thông minh. Một trong số chúng là một lý thuyết riêng biệt về trí thông minh, cái mà miêu tả trí thông minh như là sẽ giữ nguyên trong suốt cuộc đời con người. Thomas nói rằng cũng có một số người nghĩ điều ngược lại, đó là một con người có thể trở nên thông minh hơn trong suốt cuộc đời).

Question 4: The word “**them**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. situations B. grades C. theories D. skills

Đáp án C

Từ “**them**” trong đoạn 2 ám chỉ cái gì?

- A. vị trí, trạng thái
B. điểm số
C. lý thuyết
D. kỹ năng

... there are varying theories about intelligence. One of them is the entity theory of intelligence, which describes intelligence as being stable throughout someone’s life.

(... có rất nhiều lý thuyết khác nhau về trí thông minh. Một trong số chúng là một lý thuyết riêng biệt về trí thông minh, cái mà miêu tả trí thông minh như là sẽ giữ nguyên trong suốt cuộc đời con người).

Question 5: According to paragraph 3, why does the author tell the story of Bill Gates dropping out of college?

- A. To imply that a Harvard's drop-out is not the same as a normal or local university's drop-out.
- B. To testify the brilliance and innovation of Microsoft's co-founder against the hardship.
- C. To encourage graduates to work and experience life first before going to college.
- D. To illustrate that grades and certificates does not always translate into a person's future potential.

Đáp án D

Theo đoạn 3, tại sao tác giả đề cập đến câu chuyện Bill Gates bỏ học đại học?

- A. Để chỉ ra rằng những người bỏ học Harvard thì không giống với những người bỏ học ở các ngôi trường bình thường
- B. Để chứng tỏ rằng trí thông minh và sự cải tiến của người đồng sáng lập Microsoft chống lại những khó khăn
- C. Để khuyến khích những người tốt nghiệp làm việc và trải nghiệm cuộc sống trước khi vào đại học
- D. Để giải thích rằng điểm số và chứng nhận sẽ không luôn luôn biến đổi thành tiềm năng trong tương lai của một con người

Take Bill Gates for example, a very wealthy and successful man who dropped out of Harvard University two years into his degree and later became the co-founder of Microsoft. He is intelligent, and yet he did not have a college degree when he started his company.

(Lấy Bill Gates làm ví dụ, một người đàn ông giàu có và thành đạt đã bỏ học đại học Harvard sau hai năm học tập và sau đó trở thành người đồng sáng lập Microsoft. Ông ấy rất thông minh, nhưng ông ấy không hề có bằng đại học khi ông ấy bắt đầu công ty của mình).

Question 6: Which of the following statements is TRUE, according to the passage?

- A. David Thomas believed that enthusiasm claims a marginal position in performance.
- B. What we obtain and retain holds more value than the final results.
- C. Courses at different levels of rigor and depth can challenge every student individually.
- D. Proficiency-inclined students display less curiosity in the subjects than grade-inclined ones.

Đáp án B

Theo đoạn văn, câu nào sau đây đúng?

- A. David Thomas tin rằng sự nhiệt tình khẳng định một vị trí nhỏ trong hiệu suất làm việc B. Cái chúng ta đạt được và giữ lại mang nhiều giá trị hơn kết quả cuối cùng
- C. Những khoá học ở những trình độ khắc nghiệt và chiều sâu khác nhau có thể thách thức từng cá nhân học sinh
- D. Những học sinh có khuynh hướng thiên về sự thành thạo thể hiện sự ít tò mò trong môn học hơn là những học sinh thiên về điểm số

Căn cứ vào thông tin đoạn 1

Students should worry less about their grades and instead care more about retaining the content they are learning and gaining actual knowledge.

(Học sinh nên ít lo lắng về điểm số và thay vào đó quan tâm hơn về việc giữ lại những nội dung họ đang học và đạt được kiến thức thật sự).

Question 7: The word “ethic” in paragraph 5 can be replaced by _____.

- A. conduct B. honor C. law D. criteria

Đáp án A

Từ “ethic” trong đoạn 5 có thể thay thế bằng _____ .

- A. tư cách đạo đức
- B. vinh dự, danh dự
- C. luật
- D. tiêu chuẩn

Từ đồng nghĩa: **ethic** (đạo đức, luân thường đạo lý) = conduct

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The biggest misconception about marks and intelligence is that they are equivalent to each other.
- B. Falling grades can be a result of laziness rather than academic capability.
- C. The relevance of intelligence for school grades has changed over time.
- D. Intelligence is considered as the strongest predictor of scholastic achievement.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể suy ra từ đoạn văn?

- A. Sự hiểu lầm lớn nhất về điểm số và trí thông minh là chúng tương đương với nhau
- B. Điểm thấp có thể là kết quả của sự lười biếng thay vì khả năng học tập
- C. Sự liên quan của trí thông minh đối với điểm số ở trường đã thay đổi qua thời gian
- D. Trí thông minh được xem sự dự đoán mạnh mẽ nhất của những thành tựu về học tập

PASSAGE 262

With exams approaching, you should be thinking about how to get better at time management and organize your days so you can strike the right balance between home, work and university life. You should also try and eat some brain food - and no, we don't mean crisps and energy drinks!

By taking the time to arrange your priorities, you can give yourself the best chance of staying on track and being organized during the exam period, which in turn can help reduce stress levels, something that can be the difference between success and failure at university. Take a look at our top time management tips, so that you can do your best at university and also find moments to relax and even earn some money on the side.

First and foremost, allow time for planning to avoid repetition. Taking the time to research, plan and think about your work is crucial for good time management. Allow yourself the time to process new information and plan how you are going to use it, as this can help you to avoid having to re-read and repeat any research. One way of effectively planning before researching is to make a list of everything you want to find out, so that you can make notes below each subheading as you go.

Secondly, avoid procrastination and distraction. One way to avoid procrastination is to think about the different places you have been when studying - where were you the most focused? Where were you most distracted? Is there anything you can do to make studying actually somewhat enjoyable? Remember, what works for one person might not necessarily work for you. For some, studying with friends can limit their productivity. But for others, studying in groups can help to increase motivation and avoid procrastination.

Next, exercise to clear your head in between study sessions. Believe it or not, exercise works in the same way sleep does. It can focus your state of mind, helping you to clear your head and boost your brain power in between study sessions. If you're new to exercise, aim to fit in a 10-minute run here and there, steadily increasing the amount you do as you go on.

Finally, ask yourself the question, "Has your organization been effective?" Constantly reviewing and reassessing your schedule can help you to recognize whether you need to make any changes in order to help you complete any university tasks and also have time to relax and spend time with friends and family.

Question 1: According to the passage, what is **NOT** regarded as brain food?

- A. Fruit B. Meat C. Vegetables D. Crisps

Question 2: Who is most likely the target reader of this passage?

- A. An English teacher B. A primary-school pupil
- C. A university student D. A college manager

Question 3: What is **NOT** mentioned as a benefit of following these tips?

A. Getting high scores B. Learning effectively

C. Saving money D. Having leisure time

Question 4: According to the passage, part of time management process is ____.

A. planning B. reading C. writing D. speaking

Question 5: One important aspect of planning for studying is ____.

A. a study place B. pair-work C. group-work D. study equipment

Question 6: It should be remembered that everyone is ____.

A. active B. similar C. different D. friendly

Question 7: What benefit of exercise is **NOT** mentioned?

A. Refreshing the mind B. Getting sound asleep

C. Focusing on study D. Thinking clearly

Question 8: It's important to keep ____ your timetable.

A. repeating B. repairing C. replacing D. reviewing

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.A	4.A	5.A	6.C	7.B	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Với những bài kiểm tra đang tới gần, bạn nên nghĩ về việc làm thế nào để trở nên tốt hơn trong việc quản lý thời gian và sắp xếp các ngày của bạn để có thể cân bằng giữa gia đình, công việc và cuộc sống ở đại học. Bạn cũng nên thử và ăn một số thức ăn tốt cho não – và không, chúng tôi không có ý đó là khoai tây chiên hay nước tăng lực!

Bằng việc dành thời gian để sắp xếp những việc ưu tiên, bạn có thể cho bản thân cơ hội tốt nhất để tiến hành làm những việc đã lên kế hoạch hoặc được tổ chức trong tiết kiểm tra, những điều này có thể lần lượt giúp giảm mức độ căng thẳng, cái mà có thể là sự khác biệt giữa thành công và thất bại ở đại học.

Hãy xem những bí quyết quản lý thời gian hàng đầu của chúng tôi, để bạn có thể làm tốt nhất ở trường đại học và cũng có thể tìm những khoảng thời gian để nghỉ ngơi và thậm chí thêm vào đó có thể kiếm thêm một khoản tiền.

Trước tiên, cân nhắc thời gian cho việc lên kế hoạch để tránh sự đọc lại. Dành thời gian để nghiên cứu, lên kế hoạch và nghĩ về công việc của bạn là những thứ quan trọng cho việc quản lý thời gian có hiệu quả. Cho bản thân thời gian để xử lý thông tin mới và lên kế hoạch làm thế nào để sử dụng nó, vì điều này có thể giúp bạn tránh phải đọc đi đọc lại bất kỳ sự nghiên cứu nào. Một cách lên kế hoạch hiệu quả trước khi nghiên cứu là làm một danh sách chứa tất cả những thứ bạn muốn tìm, để bạn có thể ghi những lưu ý dưới mỗi tiêu đề khi tiến hành.

Thứ hai, tránh sự trì hoãn và phân tâm. Một cách để tránh sự trì hoãn là nghĩ về những nơi khác nhau bạn ở khi học bài – nơi bạn dễ tập trung nhất? Nơi bạn dễ bị phân tâm nhất? Có việc gì bạn có thể làm để khiến việc học thực sự trở thành một điều gì đó thú vị? Hãy nhớ, thứ hiệu quả với người khác không tất yếu sẽ hiệu quả với bạn. Với một số người, học với bạn bè có thể kích hãm năng suất của họ. Nhưng với người khác, học nhóm có thể giúp tăng động lực thúc đẩy và tránh sự trì hoãn.

Tiếp theo, tập thể dục để khiến đầu óc minh mẫn hơn giữa những buổi học. Có thể bạn không tin, tập thể dục có hiệu quả bằng với giấc ngủ. Nó có thể khiến bạn tập trung hơn, giúp đầu óc minh mẫn hơn và đẩy mạnh năng lượng của não bộ giữa những buổi học. Nếu bạn mới bắt đầu tập thể dục, hãy hướng tới sự làm quen với việc chạy bộ 10 phút ở đây đó, dần dần tăng thời gian bạn có thể thực hiện nếu bạn tiếp tục.

Cuối cùng, hỏi bản thân một câu, “Sự sắp xếp của bạn đã hiệu quả chưa?” Liên tục xem và đánh giá lại thời gian biểu của bạn có thể giúp bạn nhận ra xem bạn có cần thay đổi gì để giúp bạn hoàn thành bài tập ở trường đại học và cũng có thời gian để nghỉ ngơi và dành thời gian với bạn bè và gia đình.

Question 1: According to the passage, what is **NOT** regarded as brain food?

A. Fruit B. Meat C. Vegetables D. Crisps

Đáp án D

Theo như đoạn văn cái nào sau đây không được coi là thực phẩm bổ não?

- A. Trái cây
- B. Thịt
- C. Rau củ
- D. Đồ ăn chiên giòn

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

“You should also try and eat some brain food - and no, we don't mean crisps and energy drinks!”

(Bạn cũng nên ăn thử một số thực phẩm bổ não - và không chúng tôi không chỉ định đồ ăn chiên giòn và nước tăng lực.)

Question 2: Who is most likely the target reader of this passage?

- A. An English teacher
- B. A primary-school pupil
- C. A university student
- D. A college manager

Đáp án C

Ai là người có khả năng là đối tượng độc giả của bài viết này?

- A. Giáo viên tiếng anh
- B. Học sinh tiểu học
- C. Sinh viên đại học
- D. Quản lý đại học

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu tiên:

“With **exams approaching**, you should be thinking about how to get better at **time management** and organize your days so you can strike the right balance between home, work and **university life**.”

*(Khi kì thi đang đến gần, bạn nên nghĩ cách làm thế nào để **quản lí thời gian** và **sắp xếp ngày** của bạn để có thể đạt sự cân bằng giữa cuộc sống gia đình, công việc và **trường đại học**.)*

=> Từ thông tin trên ta có thể thấy chỉ có sinh viên đại học (trong đoạn trên đề cập đến “university life”) và sinh viên thì mới có kì thi. Loại đáp án A, B, D vì không được nhắc đến.

Question 3: What is **NOT** mentioned as a benefit of following these tips?

- A. Getting high scores
- B. Learning effectively
- C. Saving money
- D. Having leisure time

Đáp án A

Điều nào sau đây không được đề cập như 1 lợi ích của việc làm theo những lời khuyên này?

- A. Điểm cao
- B. Học hiểu quả
- C. Tiết kiệm tiền
- D. Có thời gian giải trí

Căn cứ vào thông tin của bài:

*Secondly, **avoid procrastination and distraction**. One way to avoid procrastination is to think about the different places you have been when studying - **where were you the most focused?**

*(Thứ hai, **tránh sự chần chừ và mất tập trung**. Một cách để tránh sự trì hoãn là suy nghĩ về những nơi khác nhau bạn đến học – **nơi nào mà bạn tập trung nhất?**) => Loại đáp án B vì đã được đề cập.*

*Take a look at our top time management tips, so that you can do your best at university and also find moments to relax and even **earn some money** on the side.

*(Hãy xem bảy lời khuyên quản lí thời gian hàng đầu, để bạn có thể cố gắng hết sức ở trường đại học và cũng như tìm được thời gian thư giãn và **kiếm được một ít tiền**.) => Loại đáp án C vì đã được đề cập.*

*Finally, ask yourself the question, “Has your organization been effective?” Constantly reviewing and reassessing your schedule can help you to recognize whether you need to make

any changes in order to help you complete any university tasks and also **have time to relax and spend time with friends and family.**

(Cuối cùng, tự hỏi chính mình câu hỏi sau “tổ chức của bạn liệu có hiệu quả?” liên tục xem xét và đánh giá lịch trình của bạn có thể giúp bạn nhận ra liệu bạn có cần bất kì thay đổi nào để giúp bạn hoàn thành bất kì nhiệm vụ đại học nào và cũng có thể có **thời gian thư giãn và dành thời gian cho gia đình và bạn bè.**) => Loại đáp án D vì đã được đề cập.

=> Từ các dẫn chứng trên ta chọn đáp án A vì không được đề cập.

Question 4: According to the passage, part of time management process is ____.

- A. planning B. reading C. writing D. speaking

Đáp án A

Theo như đoạn văn, một phần quá trình của kiểm soát thời gian là...

- A. Lên kế hoạch
B. Đọc
C. Viết
D. Nói

=> Xuyên suốt bài đọc đều nói về việc lên kế hoạch => Chọn A

Question 5: One important aspect of planning for studying is ____.

- A. a study place B. pair-work C. group-work D. study equipment

Đáp án A

Một phần quan trọng của việc lên kế hoạch cho việc học tập là _____.

- A. địa điểm học tập
B. làm việc theo cặp
C. làm việc nhóm
D. trang thiết bị phục vụ học tập

=> Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

"Secondly, avoid procrastination and distraction. **One way to avoid procrastination is to think about the different places you have been when studying - where were you the most focused? Where were you most distracted?** Is there anything you can do to make studying actually somewhat enjoyable? Remember, what works for one person might not necessarily work for you. For some, studying with friends can limit their productivity. But for others, studying in groups can help to increase motivation and avoid procrastination."

(Thứ hai, tránh trì hoãn và mất tập trung. **Một cách để tránh sự trì hoãn là nghĩ về những nơi khác nhau mà bạn đã từng học từ trước tới nay - nơi nào bạn có thể tập trung nhất? Nơi nào khiến bạn sao nhãng nhất? Có điều gì bạn có thể làm để việc học tập thực sự thú vị không? Hãy nhớ rằng, những gì hiệu quả với một người có thể không nhất thiết phải hiệu quả với bạn. Đối với một số người, học với bạn bè có thể hạn chế năng suất của họ. Nhưng đối với những người khác, học nhóm có thể giúp tăng động lực và tránh sự trì hoãn.**)

=> Do đó, một phần quan trọng của việc lên kế hoạch cho việc học tập là tìm địa điểm học tập nơi mà bạn có thể tập trung nhất.

+ Học nhóm cũng có thể là một phần quan trọng trong kế hoạch học tập nhưng nó không phải thực thi đối với tất cả mọi người nên đáp án C không chính xác.

Question 6: It should be remembered that everyone is ____.

- A. active B. similar C. different D. friendly

Đáp án C

Nên được nhớ rằng mọi người là...

- A. Năng động
B. Giống nhau
C. Khác nhau
D. Thân thiện

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Finally, ask yourself the question, “Has your organization been effective?”

(Cuối cùng hỏi chính bản thân mình: “tổ chức của bạn có hiệu quả không?”)

=> Từ thông tin trên cho ta thấy không phải kế hoạch của tất cả mọi người đều hiệu quả, có người thành công, có người thất bại => mọi người đều khác nhau.

Question 7: What benefit of exercise is **NOT** mentioned?

- A. Refreshing the mind B. Getting sound asleep
C. Focusing on study D. Thinking clearly

Đáp án B

Lợi ích của tập thể dục không được đề cập đến là gì?

- A. Thư giãn đầu óc
B. Buồn ngủ
C. Tập trung vào việc học
D. Nghĩ kĩ

Căn cứ vào thông tin đoạn 6:

“Next, exercise to clear your head in between study sessions. Believe it or not, exercise works in the same way sleep does. It can focus your state of mind, helping you to clear your head and boost your brain power in between study sessions.”

(Tiếp theo, tập thể dục để giải tỏa đầu óc giữa các buổi học. Dù bạn có tin hay không thì tập thể dục có tác dụng như giấc ngủ. Nó có thể tập trung trạng thái tâm trí của bạn, giúp bạn giải tỏa đầu óc và tăng năng lượng cho bộ não giữa các buổi học.)

=> Từ dẫn chứng trên cho ta thấy tập thể dục có tác dụng như giấc ngủ chứ không phải tập thể dục là buồn ngủ => **Chọn đáp án B.**

Question 8: It's important to keep _____ your timetable.

- A. repeating B. repairing C. replacing D. reviewing

Đáp án D

Nó thật quan trọng khi liên tục _____ thời khóa biểu của bạn

- A. Lặp lại
B. Sửa chữa
C. Thay thế
D. Xem lại

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối cùng:

“Constantly **reviewing** and reassessing **your schedule** can help you to recognize whether you need to make any changes in order to help you complete any university tasks and also have time to relax and spend time with friends and family.”

(Liên tục **xem lại** và đánh giá **lịch trình của bạn** có thể giúp bạn nhận ra liệu bạn có cần bất kì thay đổi nào để giúp bạn hoàn thành bất kì nhiệm vụ đại học nào và cũng có thể có thời gian thư giãn và dành thời gian cho gia đình và bạn bè.)

PASSAGE 263

English teenagers are to receive compulsory cooking lessons in schools. The idea is to encourage healthy eating to fight the country's increasing obesity rate. It's feared that basic cooking and food preparation skills are being lost as parents turn to pre-prepared convenience foods.

Cooking was once regarded as an important part of education in England – even if it was mainly aimed at girls. In recent decades cooking has **progressively** become a minor activity in schools. In many cases the schools themselves have given up cooking meals in kitchens in the schools. But the rising level of obesity has led to a rethink about the food that children are given and the skills they should be taught.

“What I want is to teach young people how to do basic, simple recipes like a tomato sauce, **a bolognaise**, a simple curry, a stir-fry – which they can use now at home and then in their later life”, said Ed Balls, the minister responsible for schools.

The new lessons are due to start in September, but some school without kitchens will be given longer to adapt. There is also likely to be a shortage of teachers with the right skills, since the trend has been to teach food technology rather than practical cooking. Also the compulsory lessons for hands on cooking will only be one hour a week for one term. But the well-known cookery writer, Pru Leith, believes it will be worth it.

“If we’d done this thirty years ago we might not have the crisis we have got now about obesity and lack of knowledge about food and so on. Every child should know how to cook, not just so that they’ll be healthy, but because it’s a life skill which a real pleasure”.

The renewed interest in cooking is primarily a response to the level obesity in Britain **which** is among the highest in Europe, and according to government figures half of all Britons will be obese in 25 years if current trends are not stopped.

(www.bbc.co.uk > *Learning English* > *News English*)

Question 1: The passage mainly talks about _____.

- A. the reason for obesity B. the lost cooking skills
C. the healthy eating D. the compulsory cooking classes

Question 2: Which of the following is **NOT** the purpose for English teenagers to receive cooking lessons?

- A. To encourage teenagers to eat healthy food.
B. To reduce the country’s increasing obesity rate.
C. To stop parents from turning to pre-prepared convenience foods.
D. To prevent basic cooking and food preparation skills from being lost.

Question 3: The underlined word “**progressively**” in the second paragraph is closet in meaning to ____.

- A. all of a sudden B. little by little C. more than ever D. in contrast

Question 4: The underlined phrase “**a bolognaise**” in the passage probably means _____.

- A. a dish B. a cooker C. a cooking class D. a skill

Question 5: In what way will cooking lessons benefit the students?

- A. They will be healthy and enjoy the pleasure of such a life skill as well.
B. They will be able to do some basic, simple recipes like a tomato sauce.
C. They will be able to make food experiments with the knowledge and skills.
D. They will be able to control the level of obesity in the whole country.

Question 6: The well-known cookery writer, Pru Leith, thinks it _____ to offer compulsory cooking lessons in schools.

- A. difficult B. necessary C. funny D. timely

Question 7: The underlined word “**which**” in the last paragraph refers to _____.

- A. the renewed interest B. response
C. the level of obesity in Britain D. Britain

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. cooking has always been an important part of school education in England
B. the obesity rate in Britain has been rapidly growing in recent decades
C. English teenagers will have their cooking lessons twice a week for one year
D. the students will pay a lot of money to the school for the cooking lessons

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.B	4.A	5.A	6.B	7.C	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Thanh thiếu niên ở Anh dự kiến sẽ có những bài học nấu ăn bắt buộc trong trường học. Kế hoạch này là để khuyến khích ăn uống lành mạnh để chống lại sự gia tăng về tỷ lệ béo phì ở nước này. E rằng kỹ năng nấu ăn và chuẩn bị đồ ăn cơ bản đang dần mất đi khi nhiều cha mẹ chuyển sang thực phẩm tiện lợi đã chuẩn bị sẵn.

Nấu ăn từng được coi là một phần quan trọng của giáo dục ở Anh - ngay cả khi nó chủ yếu dành cho các cô gái. Trong những thập kỷ gần đây, nấu ăn đã dần dần trở thành một hoạt động nhỏ trong trường học. Trong nhiều trường hợp, chính các trường học đã bỏ đi việc nấu ăn trong bếp ở trường. Nhưng mức độ béo phì đang gia tăng đã dẫn đến việc xem xét lại về thực phẩm mà trẻ em được cung cấp và các kỹ năng chúng cần được dạy.

“Điều tôi muốn là dạy cho những người trẻ tuổi cách làm những công thức căn bản, đơn giản như sốt cà chua, sốt thịt bò, một món cà ri đơn giản hay một món xào - mà chúng có thể áp dụng ở nhà ngay hôm nay và sau đó nữa là trong cuộc sống sau này”, bộ trưởng Ed Balls - người chịu trách nhiệm cho các trường học cho biết.

Các bài học mới dự kiến sẽ bắt đầu vào tháng 9, nhưng một số trường không có bếp sẽ được cung cấp để thích ứng. Cũng có khả năng có sự thiếu hụt thiếu giáo viên với các kỹ năng phù hợp, bởi xu hướng là dạy công nghệ thực phẩm thay vì nấu ăn thực tế. Ngoài ra, các bài học thực hành nấu ăn bắt buộc sẽ chỉ là một giờ một tuần cho một học kỳ. Nhưng Pru Leith một nhà văn viết sách dạy nấu ăn nổi tiếng, tin rằng nó sẽ thật xứng đáng.

“Nếu chúng ta làm điều này ba mươi năm trước, chúng ta có thể không gặp cuộc khủng hoảng như chúng ta đang mắc phải bây giờ về bệnh béo phì và về sự thiếu kiến thức thực phẩm và nhiều hơn thế. Mỗi đứa trẻ nên biết cách nấu ăn, không chỉ để chúng khỏe mạnh mà còn bởi đó là một kỹ năng sống, một niềm vui thích thực sự.”

Mối quan tâm đổi mới trong nấu ăn chính là câu trả lời cho tình trạng béo phì ở Anh, một trong những quốc gia có tỉ lệ cao nhất ở châu Âu, và theo số liệu của chính phủ, một nửa số người Anh sẽ bị béo phì sau 25 năm nếu các xu hướng hiện tại không dừng lại.

Question 1: The passage mainly talks about _____.

- A. the reason for obesity B. the lost cooking skills
C. the healthy eating D. the compulsory cooking classes

Đáp án D

Đoạn văn chủ yếu nói về _____.

- A. lý do béo phì
B. kỹ năng nấu ăn bị mất
C. ăn uống lành mạnh
D. các lớp học nấu ăn bắt buộc

Question 2: Which of the following is **NOT** the purpose for English teenagers to receive cooking lessons?

- A. To encourage teenagers to eat healthy food.
B. To reduce the country's increasing obesity rate.
C. To stop parents from turning to pre-prepared convenience foods.
D. To prevent basic cooking and food preparation skills from being lost.

Đáp án C

Điều nào sau đây KHÔNG phải là mục đích mà thanh thiếu niên Anh nhận được từ các bài học nấu ăn?

- A. Để khuyến khích thanh thiếu niên ăn thực phẩm lành mạnh.
B. Để giảm tỷ lệ béo phì của quốc gia.
C. Để ngăn chặn cha mẹ chuyển sang thực phẩm tiện lợi được chuẩn bị trước.
D. Để ngăn chặn các kỹ năng nấu ăn và chuẩn bị thực phẩm cơ bản bị mất.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

-The idea is to encourage healthy eating to fight the country's increasing obesity rate.

(Ý tưởng là để khuyến khích ăn uống lành mạnh để chống lại đất nước đang có tỷ lệ béo phì tăng.) => phương án A và B sai

-It's feared that basic cooking and food preparation skills are being lost as parents turn to pre-prepared convenience foods.

(Họ sợ rằng kỹ năng nấu ăn cơ bản và kỹ năng chuẩn bị thức ăn đang bị mất khi cha mẹ chuyển sang thực phẩm tiện lợi được chuẩn bị trước.) => phương án D sai

Question 3: The underlined word “**progressively**” in the second paragraph is closet in meaning to ____.

- A. all of a sudden B. little by little C. more than ever D. in contrast

Đáp án B

Từ được gạch chân “progressively” /prəˈɡres.ɪv.li/ trong đoạn thứ hai có nghĩa là _____.

- A. bất thành linh
B. dần dần
C. hơn bao giờ hết
D. ngược lại

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

In recent decades cooking has progressively become a minor activity in schools.

*(Trong những thập kỷ gần đây, nấu ăn đã **dần dần** trở thành một hoạt động nhỏ trong trường học.)*

Question 4: The underlined phrase “**a bolognaise**” in the passage probably means

- A. a dish B. a cooker C. a cooking class D. a skill

Đáp án A

Cụm từ được gạch chân “a bolognaise” /boʊ.ləˈniːz/ trong đoạn văn có lẽ có nghĩa là _____.

- A. một món ăn
B. một đầu bếp
C. một lớp học nấu ăn
D. một kỹ năng

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

“What I want is to teach young people how to do basic, simple recipes like a tomato sauce, a bolognaise, a simple curry, a stir-fry – which they can use now at home and then in their later life”

*(Những gì tôi muốn là dạy cho các bạn trẻ cách nấu những món đơn giản, như **sốt cà chua, Bolognaise một món cà ri đơn giản, một món xào** - thứ mà bây giờ họ có thể sử dụng ở nhà và sau đó trong cuộc sống sau này của họ)*

Question 5: In what way will cooking lessons benefit the students?

- A. They will be healthy and enjoy the pleasure of such a life skill as well.
B. They will be able to do some basic, simple recipes like a tomato sauce.
C. They will be able to make food experiments with the knowledge and skills.
D. They will be able to control the level of obesity in the whole country.

Đáp án A

Những bài học nấu ăn sẽ mang lại lợi ích gì cho học sinh?

- A. Họ sẽ khỏe mạnh và tận hưởng niềm vui của một kỹ năng sống như vậy.
B. Họ sẽ có thể nấu một số món đơn giản, cơ bản như sốt cà chua.
C. Họ sẽ có thể thực hiện các thí nghiệm thực phẩm với kiến thức và kỹ năng.
D. Họ sẽ có thể kiểm soát mức độ béo phì trong cả nước.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Every child should know how to cook, not just so that they’ll be healthy, but because it’s a life skill which a real pleasure”.

(Mỗi đứa trẻ nên biết nấu ăn, không chỉ để chúng khỏe mạnh mà còn vì đó là một kỹ năng sống có niềm vui thực sự.)

Question 6: The well-known cookery writer, Pru Leith, thinks it _____ to offer compulsory cooking lessons in schools.

- A. difficult B. necessary C. funny D. timely

Đáp án B

Nhà văn nấu ăn ngon nổi tiếng, Pru Leith, nghĩ rằng đó là _____ để cung cấp các bài học nấu ăn bắt buộc trong trường học.

- A. khó khăn
- B. cần thiết
- C. hài hước
- D. kịp thời

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Also the compulsory lessons for hands on cooking will only be one hour a week for one term. But the well-known cookery writer, Pru Leith, believes it will be worth it.

“If we’d done this thirty years ago we might not have the crisis we have got now about obesity and lack of knowledge about food and so on. Every child should know how to cook, not just so that they’ll be healthy, but because it’s a life skill which a real pleasure”.

(Ngoài ra, các bài học bắt buộc về tự tay nấu ăn sẽ chỉ là một giờ một tuần cho một học kỳ. Nhưng nhà văn nấu ăn ngon nổi tiếng, Pru Leith, tin rằng nó sẽ có giá trị.

Nếu chúng ta làm điều này ba mươi năm trước, chúng ta có thể không gặp khủng hoảng mà chúng ta có bây giờ về béo phì và thiếu kiến thức về thực phẩm và vân vân. Mỗi đứa trẻ nên biết nấu ăn, không chỉ để chúng khỏe mạnh mà còn vì nó là một kỹ năng sống đem lại niềm vui thực sự.)

Question 7: The underlined word “**which**” in the last paragraph refers to _____.

- A. the renewed interest
- B. response
- C. the level of obesity in Britain
- D. Britain

Đáp án C

Từ được gạch chân “which” trong đoạn cuối đề cập đến _____.

- A. sự quan tâm được làm mới
- B. phản ứng
- C. mức độ béo phì ở Anh
- D. Anh

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

The renewed interest in cooking is primarily a response to the level obesity in Britain which is among the highest in Europe, and according to government figures half of all Britons will be obese in 25 years if current trends are not stopped.

(Quan tâm đối mới trong nấu ăn chủ yếu là phản ứng với tình trạng béo phì ở Anh, có tỉ lệ béo phì cao nhất ở châu Âu, và theo số liệu của chính phủ, một nửa số người Anh sẽ bị béo phì sau 25 năm nếu các xu hướng hiện tại không dừng lại.)

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. cooking has always been an important part of school education in England
- B. the obesity rate in Britain has been rapidly growing in recent decades
- C. English teenagers will have their cooking lessons twice a week for one year
- D. the students will pay a lot of money to the school for the cooking lessons

Đáp án B

Có thể được suy ra từ đoạn văn rằng _____.

- A. Nấu ăn luôn là một phần quan trọng trong giáo dục học đường ở Anh.
 - B. Tỷ lệ béo phì ở Anh đã tăng nhanh trong những thập kỷ gần đây.
 - C. Thanh thiếu niên Anh sẽ có các bài học nấu ăn hai lần một tuần trong một năm.
 - D. Các sinh viên sẽ trả rất nhiều tiền cho trường cho các bài học nấu ăn
- Phương án C và D không được đề cập đến trong đoạn văn => loại

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

The renewed interest in cooking is primarily a response to the level obesity in Britain which is among the highest in Europe, and according to government figures half of all Britons will be obese in 25 years if current trends are not stopped.

(Quan tâm đối mới trong nấu ăn chủ yếu là phản ứng với tình trạng béo phì ở Anh, có tỉ lệ béo phì cao nhất ở châu Âu, và theo số liệu của chính phủ, một nửa số người Anh sẽ bị béo phì sau 25 năm nếu các xu hướng hiện tại không dừng lại.)

PASSAGE 264

A (1) _____ teacher can reach thousands of students in an online course, opening up a world of knowledge to anyone with an internet connection. This limitless reach also offers substantial benefits for school districts that need to save money, by reducing the number of teachers. (2) _____, in high schools and colleges, there is mounting evidence that the growth of online education is hurting a critical group: the less proficient students (3) _____ are precisely those most in need of skilled classroom teachers. Online courses can be broken down into several categories, and some are more effective than others.

In “blended” courses, for example, students don’t do their work only online: They also spend time in a classroom with a flesh-and-blood teacher. Research suggests that students — at nearly all levels of achievement — do just as well in these blended classes as they do in traditional classrooms. In this model, online resources supplement traditional instruction but don’t replace it. In the fully online model, on the other hand, a student may never be in the same room with an instructor. This category is the main problem. It is where less proficient students tend to (4) _____ trouble. After all, taking a class without a teacher requires high levels of self-motivation, self-regulation and organization. Yet, in high schools across the country, students who are struggling in (5) _____ classrooms are increasingly steered into online courses.

(Adapted from <https://www.nytimes.com/2018/01/19/business/online-courses-are-harming-the-students-who-need-the-most-help.html>)

- Question 1:** A. single B. lonely C. alone D. married
Question 2: A. Moreover B. However C. Though D. Then
Question 3: A. which B. where C. when D. who
Question 4: A. run across B. run into C. run away D. run back
Question 5: A. traditional B. tradition C. traditionally D. traditionalist

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Một giáo viên có thể tiếp cận đến hàng ngàn học sinh trong một khóa học trực tuyến, điều này mở ra một kho tàng kiến thức cho bất cứ ai chỉ cần có kết nối mạng. Tầm vô hạn này cũng có lợi ích đáng kể cho các trường học trong khu vực nơi mà cần hạn chế ngân sách, bằng cách giảm số lượng giáo viên. Tuy nhiên, trong các trường cấp ba và đại học, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy sự phát triển của giáo dục trực tuyến là gây ra khó khăn cho một nhóm quan trọng, đó là: các học sinh ít thành thạo là người thực sự cần giáo viên có kĩ năng trên lớp. Các khóa học trực tuyến có thể được chia thành nhiều loại, và một số thì có hiệu quả hơn so với những khóa khác.

Ví dụ, trong khóa học “pha trộn”, học sinh không chỉ làm công việc của riêng mình trong lớp học trực tuyến: Chúng cũng phải dành thời gian với giáo viên khi học trong lớp học truyền thống, không phải học trực tuyến. Nghiên cứu cho thấy rằng học sinh - ở hầu hết các mức độ thành tích - cũng chỉ làm tốt trong các lớp “pha trộn” như khi họ đã học trong các lớp học truyền thống. Theo mô hình này, các bài học trực tuyến được bổ sung thêm tài liệu truyền thống nhưng không thay thế nó. Mặt khác, trong mô hình hoàn toàn trực tuyến, một học sinh có thể không bao giờ ở trong cùng một phòng với một giáo viên. Điều này là vấn đề lớn. Nó là nơi học sinh còn yếu kém có xu hướng gặp rắc rối. Rốt cuộc thì, tham gia một lớp học mà không có một giáo viên nhất định đòi hỏi mức độ cao của việc tự tạo động lực cho bản thân, tự tổ chức và đưa ra những phép tắc cho mình. Tuy nhiên, trong trường trung học trên toàn

quốc, những học sinh mà gặp khó khăn trong các lớp học truyền thống thì đang ngày càng có hướng tham gia vào các khóa học trực tuyến.

Question 1: A. single B. lonely C. alone D. married

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A: single /'sɪŋ.gəl/ (adj) : chỉ một người

B: lonely /'ləʊnli/ (adj) : buồn chán

C: alone /ə'ləʊn/ (adj) : một mình.

D. married /'mærid/ (adj) : đã kết hôn

Tạm dịch: “A **single** teacher can reach thousands of students in an online course.”

(*Chỉ một giáo viên đã có thể tiếp cận hàng nghìn học sinh trong một khóa học online*)

Các đáp án **B. lonely** và **D. married** không phù hợp về nghĩa.

Đáp án **C. alone** không được sử dụng trước danh từ.

Đáp án **A. single** được sử dụng trước danh từ đếm được dạng số ít, nhằm nhấn mạnh cho danh từ đó.

=> Do đó, đáp án là **A**

Question 2: A. Moreover B. However C. Though D. Then

Đáp án B

Kiến thức về liên từ

A. Hơn nữa

B. Mặc dù

C. Tuy nhiên

D. Sau đó

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 1:

Tạm dịch: “This limitless reach also offers substantial benefits for school districts that need to save money, by reducing the number of teachers. (2) _____, in high schools and colleges, there is mounting evidence that the growth of online education is hurting a critical group”

(*Khả năng tiếp cận không giới hạn này cũng mang lại lợi ích đáng kể cho các trường huyện muốn tiết kiệm tiền, bằng cách giảm số lượng giáo viên. (2) _____, ở các trường trung học và cao đẳng, ngày càng có bằng chứng cho thấy sự phát triển của giáo dục trực tuyến đang làm tổn thương một nhóm quan trọng*)

Về mặt ý nghĩa, chúng ta cần một liên từ trái nghĩa ở câu (2), vì vậy các đáp án **A. Moreover** và **D. Then** bị loại.

Liên từ **C. Though** bị loại trong trường hợp này vì **though** dùng để nối hai câu đơn thành một câu phức, mà trong trường hợp câu 2, ta chỉ có duy nhất một câu đứng sau **though**.

=> Do đó, đáp án là **B**.

Question 3: A. which B. where C. when D. who

Đáp án D

Kiến thức về đại từ quan hệ

A. which

B. where

C. when

D. who

Tạm dịch: “the less proficient students (3) ___ who ___ are precisely those most in need of skilled classroom teachers”

(những học sinh có năng lực kém hơn chính xác là những người cần sự hiện diện của những giáo viên có tay nghề trên lớp học)

Có thể thấy “students” là danh từ chỉ người nên **đáp án sẽ là D. who**

Question 4: A. run across B. run into C. run away D. run back

Đáp án B

Kiến thức về cụm động từ

- A. Run across: vô tình gặp
- B. Run into: mắc phải/ gặp phải
- C. Run back: chạy quay lại
- D. Run off: chạy trốn

Tạm dịch: “In the fully online model, on the other hand, a student may never be in the same room with an instructor. This category is the main problem. It is where less proficient students tend to (4) _____ trouble.”

(Trái lại, trong mô hình học trực tuyến hoàn toàn, một sinh viên có thể không bao giờ ở cùng phòng với người hướng dẫn. Và đây chính là vấn đề. Tại đó, học sinh với năng lực kém hơn có xu hướng gặp phải vấn đề trong học tập)

=> Do đó, đáp án là B.

Question 5: A. traditional B. tradition C. traditionally D. traditionalist

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

- A. traditional (adj): thuộc về truyền thống
- B. tradition (n): truyền thống
- C. traditionally (adv): một cách truyền thống
- D. traditionalist (n): người theo chủ nghĩa truyền thống

Vì “classroom” là một danh từ nên trước nó cần một tính từ.

=> Do đó, đáp án là A.

PASSAGE 265

Aside from the ability to delay normal cognitive decline as we age, there are significant social benefits to lifelong learning. Habitual learners are more likely to put themselves (1) _____ new and challenging social situations throughout life. Learning is by definition a social activity; (2) _____, we often develop connections with other people who have knowledge we would like to learn, or who are equally interested in learning about a new topic.

Viewing socialization through the educational lens (3) _____ corresponding results: we are more likely to participate in social engagements as older adults when we are lifetime learners, probably due to the (4) _____ self-esteem that comes with the achievement of a task. Science has shown that aging adults (5) _____ have strong social connections live longer, and lifetime learning is an ideal way to build those support networks.

Question 1: A. at B. by C. of D. into

Question 2: A. for instance B. therefore C. as a result D. because

Question 3: A. resists B. yields C. publishes D. moulds

Question 4: A. increase B. increased C. increasingly D. increases

Question 5: A. which B. what C. who D. when

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Bên cạnh khả năng làm chậm sự suy giảm nhận thức bình thường khi chúng ta già đi thì còn có những lợi ích xã hội đáng kể đối với việc học tập suốt đời. Những người học theo thói quen có nhiều khả năng đặt mình vào những tình huống xã hội mới và đầy thách thức trong suốt cuộc đời. Học tập theo định nghĩa là một hoạt động xã hội: ví dụ, chúng ta thường phát triển các mối quan hệ với những người khác có kiến thức mà chúng ta muốn học hỏi hoặc những người có cùng niềm say mê tìm hiểu về một chủ đề mới.

Quan sát xã hội hóa qua lăng kính giáo dục mang lại kết quả tương ứng: chúng ta có nhiều khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội như người lớn tuổi khi chúng ta là những

người học suốt đời, có lẽ là do lòng tự trọng tăng lên khi đi kèm với sự hoàn thành một nhiệm vụ. Khoa học đã chỉ ra rằng những người trưởng thành có những mối quan hệ xã hội bền vững sẽ sống lâu hơn và học tập suốt đời là một phương pháp lý tưởng để xây dựng các mạng lưới hỗ trợ đó.

Question 1: A. at B. by C. of D. into

Đáp án D

Kiến thức về giới từ:

A. at: ở

B. by: bởi

C. of: của

D. into: vào trong

*Ta có cấu trúc sau: **Put oneself into something:** đặt bản thân mình vào cái gì.

Tạm dịch: “Habitual learners are more likely to put themselves (1) _____ new and challenging social situations throughout life.”

(*Những người học theo thói quen có nhiều khả năng đưa bản thân mình vào những tình huống xã hội mới đầy tính thử thách xuyên suốt cuộc đời.*)

Question 2: A. for instance B. therefore C. as a result D. because

Đáp án A

A. for instance = for example: ví dụ

B. therefore + S + V: vì thế

C. as a result: kết quả là

D. because: bởi vì

Tạm dịch: “Learning is by definition a social activity: (2) _____ we often develop connections with other people who have knowledge we would like to learn, or who are equally interested in learning.”

(*Học tập theo một định nghĩa là một hoạt động xã hội; chẳng hạn như, chúng ta thường kết nối với những người khác có kiến thức mà chúng ta muốn học hỏi, hoặc là những người quan tâm đến việc học.*)

Question 3: A. resists B. yields C. publishes D. moulds

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng:

A. resist /rɪˈzɪst/ (v): cưỡng lại

B. yield /ji:ld/ (v): năng suất, mang lại

C. publish /ˈpʌblɪʃ/ (v): xuất bản

D. mould /məʊld/ (v): khuôn, nhào nặn

Tạm dịch: “Viewing socialization through the educational lens (3) _____ corresponding results: we are more likely to participate in social engagements as older adults when we are lifetime learners,”

(*Quan sát xã hội hóa thông qua lăng kính giáo dục mang lại kết quả tương ứng: chúng ta có khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội giống như người lớn tuổi khi chúng ta học tập suốt đời.*)

Question 4: A. increase B. increased C. increasingly D. increases

Đáp án B

Kiến thức về dạng từ:

A. increase /ɪnˈkri:s/ (v): tăng

B. increased /ɪnˈkri:st/ (adj): tăng

C. increasingly /ɪnˈkri:sɪŋli/ (adv): ngày càng tăng

D. increases (v): tăng

*Tính từ luôn luôn đứng trước danh từ vì thế trong câu này ta chọn tính từ “increased” đứng trước danh từ “self esteem”.

Tạm dịch: “probably due to the (4) _____ self-esteem that comes with the achievement of a

task.”

(Có lẽ do lòng tự trọng cao đi kèm với việc đạt được một nhiệm vụ.)

Question 5: A. which B. what C. who D. when

Đáp án C

Kiến thức về đại từ quan hệ:

A. which: đại từ quan hệ chỉ vật

B. what

C. who: đại từ quan hệ chỉ người

D. when: chỉ thời gian

*Ta dùng “who” thay thế cho “aging adults”.

Tạm dịch: “Science has shown that aging adults (30) ____ have strong social connections live longer, and lifetime learning is an ideal way to build those support networks.”

(Khoa học đã cho thấy rằng những người lớn tuổi **người mà** có kết nối xã hội sâu sắc sống lâu hơn, và học tập suốt đời là một cách lí tưởng để xây dựng những hỗ trợ mạng đó.)

PASSAGE 266

Digital learning is replacing traditional educational methods more and more each day. With (1) ____ rapidly classrooms are changing, it is best to forget methods you may remember from when you were in school and start thinking about newer teaching and learning techniques based on digital learning tools and technologies. The inclusion of digital learning in the classrooms can (2) ____ from simply using tablets instead of paper (3) ____ using elaborate software programs and equipment as opposed to the simple pen.

This could entail using sites, services, programs, teaching tools, and technologies like study aids built for at-home (4) _____. Even social networks and communications platforms can be used to create and manage digital assignments and agendas. (5) ____ of how much technology is integrated into the classroom, digital learning has come to play a crucial role in education. It empowers students by getting them to be more interested in learning and expanding their horizons.

Question 1: A. what B. how C. that D. why

Question 2: A. develop B. differ C. vary D. come

Question 3: A. by B. to C. in D. with

Question 4: A. use B. usage C. useful D. useless

Question 5: A. Instead B. Disregarding C. Irrespective D. Ignoring

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.B	4.A	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Việc học bằng kỹ thuật số đang thay thế các phương pháp giáo dục truyền thống ngày càng nhiều hơn. Với sự thay đổi nhanh chóng của các lớp học, tốt nhất là bạn nên quên đi những phương pháp bạn có thể nhớ khi còn ở trường và bắt đầu nghĩ về các phương pháp dạy và học mới hơn dựa trên các công cụ và công nghệ học tập kỹ thuật số. Việc thêm vào các chương trình học kỹ thuật số có thể thay đổi từ cái đơn giản là sử dụng máy tính bảng thay vì sử dụng các chương trình và thiết bị phần mềm tinh vi thay vì là bút viết.

Điều này có thể đòi hỏi phải sử dụng các trang web, dịch vụ, chương trình, công cụ giảng dạy và công nghệ như công cụ hỗ trợ học tập được lắp đặt để sử dụng tại nhà. Ngay cả các mạng xã hội và nền tảng truyền thông có thể được sử dụng để tạo ra và quản lý các bài tập và kế hoạch làm việc. Bất kể có bao nhiêu công nghệ được tích hợp vào lớp học, việc học bằng kỹ thuật số đã đóng một vai trò quan trọng trong giáo dục. Nó trao quyền cho học sinh bằng cách khiến chúng hứng thú hơn với việc học và mở rộng tầm nhìn của mình.

Question 1: A. what B. how C. that D. why

Đáp án B

Kiến thức về mệnh đề danh từ

A. what: trả lời cho câu hỏi “nói gì, làm gì, cái gì”

B. how: trả lời cho câu hỏi “như thế nào, bằng cách nào”

C. that: trả lời cho câu hỏi “rằng, việc mà”

D. why: trả lời cho câu hỏi “tại sao”

Tạm dịch: “Digital learning is replacing traditional educational methods more and more each day. With (1) _____ rapidly classrooms are changing, it is best to forget methods you may remember from when you were in school and start thinking about newer teaching and learning techniques based on digital learning tools and technologies.”

(Phương pháp học bằng kỹ thuật số đang thay thế các phương pháp giáo dục truyền thống ngày càng nhiều hơn. Với cách mà các lớp học đang thay đổi nhanh chóng, tốt nhất là bạn nên quên đi những phương pháp bạn có thể nhớ từ khi còn đi học và bắt đầu nghĩ về các kỹ thuật dạy và học mới hơn dựa trên các công cụ và công nghệ học tập kỹ thuật số.)

Question 2: **A. develop** **B. differ** **C. vary** **D. come**

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. develop /di'veləp/ (v): phát triển, trở nên lớn hơn tiến bộ hơn

=> Cấu trúc: **Develop from sth:** phát triển ra từ cái gì

B. differ /'dɪfə/ (v): khác biệt, khác với

=> Cấu trúc: **Sth differs from sth else:** cái gì khác với một cái gì khác

C. vary /'veəri/ (v): biến đổi, thay đổi, khác biệt

=> Cấu trúc: **Vary from sb/sth to sb/sth:** thay đổi, biến đổi từ ai/cái gì sang ai/cái gì

D. come /kʌm/ (v): đến, tới nơi

=> Cấu trúc: **Come from somewhere:** đến từ đâu

Tạm dịch: “The inclusion of digital learning in the classrooms can (2) _____ from simply using tablets instead of paper to using elaborate software programs and equipment as opposed to the simple pen.”

(Việc bao gồm học tập bằng kỹ thuật số trong các lớp học có thể thay đổi từ đơn giản là sử dụng máy tính bảng thay vì giấy sang việc sử dụng các thiết bị và chương trình phần mềm phức tạp thay vì bút viết đơn giản.)

=> Theo nghĩa và cấu trúc như vậy, chỉ đáp án C phù hợp.

***Note:** Instead of = As opposed to: thay vì

Question 3: **A. by** **B. to** **C. in** **D. with**

Đáp án B

Kiến thức về giới từ

+ Theo cấu trúc đã nêu như câu trên, ta có:

Vary from sb/sth to sb/sth: thay đổi, biến đổi từ ai/cái gì sang ai/cái gì

=> Do đó, vị trí cần điền là giới từ “to”.

Tạm dịch: “The inclusion of digital learning in the classrooms can vary from simply using tablets instead of paper (3) _____ using elaborate software programs and equipment as opposed to the simple pen.”

(Việc bao gồm học tập bằng kỹ thuật số trong các lớp học có thể thay đổi từ đơn giản là sử dụng máy tính bảng thay vì giấy sang việc sử dụng các thiết bị và chương trình phần mềm phức tạp thay vì bút viết đơn giản.)

Question 4: **A. use** **B. usage** **C. useful** **D. useless**

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

A. use /ju:z/ (v/n): sử dụng, dùng; việc sử dụng

B. usage /'ju:zɪdʒ/ (n): cách dùng, cách sử dụng; số lượng cái gì được sử dụng; quá trình sử dụng

C. useful /'ju:sfl/ (a): có ích, hữu ích

D. useless /'ju:sləs/ (a): vô ích; không làm hay đạt được điều như mong muốn

=> Xét vị trí từ loại cần điền trong câu, ta cần một danh từ đứng sau tính từ “at-home”, do đó loại C, D.

=> Xét nghĩa của câu, vì nó cần từ mang nghĩa là “việc sử dụng” nên ta chọn A.

Tạm dịch: “This could entail using sites, services, programs, teaching tools, and technologies like study aids built for at-home (4) _____.”

(Điều này có thể đòi hỏi phải sử dụng các trang web, dịch vụ, chương trình, các công cụ giảng dạy và công nghệ như công cụ hỗ trợ học tập được xây dựng cho việc sử dụng tại nhà.)

Question 5: **A.** Instead **B.** Disregarding **C.** Irrespective **D.** Ignoring

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. Instead /ɪn'sted/ (adv): thay vì, thay thế cho

=> Cụm từ: **Instead of + N/Ving (prep):** thay vì, thay thế cho cái gì/làm gì

B. Disregard /dɪsɪ'gɑ:rd/ (v): coi thường, phớt lờ cái gì

C. Irrespective /ɪrɪ'spektɪv/ (prep): (+ of) bất chấp, bất kể, không xét đến cái gì

D. Ignore /ɪg'nɔ:r/ (v): không chú ý đến, phớt lờ

=> Xét các cấu trúc đi kèm với “of” thì chỉ có A, C thỏa mãn. Theo nghĩa của câu, ta chọn C.

Tạm dịch: “(5) _____ of how much technology is integrated into the classroom, digital learning has come to play a crucial role in education.”

(Bất kể có bao nhiêu công nghệ được tích hợp vào lớp học, nhưng học tập bằng phương pháp kỹ thuật số đã đóng một vai trò quan trọng trong nền giáo dục.)

PASSAGE 267

WHAT IS YOUR LEARNING STYLE?

If you find yourself learn better by making notes during the lecture, or when the teacher uses a new word, you want to see **it** written immediately, then you are very likely to be a more **visual** learner. You prefer to see the written words. You learn by reading and writing. Visual learners often think in pictures. If you find a particular task or text difficult, look for sources that will suit your learning style, e.g. sources with illustrations, charts, tables, or videos.

If you prefer recording the lecture and listening again to taking notes, or you memorize something by repeating it aloud instead of writing it out several times, you are probably a more **auditory** learner. You prefer to learn by listening and speaking. Auditory learners often learn best from lectures, discussions, by reading aloud, and by listening to audio material.

However, it is probably that you, like most people, learn through a mixture of styles. Sometimes you may prefer to learn by reading, at other time by listening. Ask yourself which is the best style for the particular task you are doing.

Question 1: Which of the following is probably **NOT** preferred by a visual learner?

A. reading aloud **B.** sources with illustrations

C. sources with videos **D.** making notes

Question 2: What does the word “it” in paragraph 1 refer to?

A. the lecture **B.** the new word **C.** the note **D.** the written word

Question 3: The word “visual” in paragraph 1 is closest in meaning to ____.

A. picturesque **B.** written **C.** illustrative **D.** seeable

Question 4: Which of the following statement is **TRUE**?

A. Auditory learners hate taking notes.

B. Auditory learners prefer listening to speaking.

C. Most people are auditory learners.

D. When learning something by heart, an auditory learner prefers reading it out loud.

Question 5: The word "auditory" in paragraph 2 can be best replaced by _____.

- A. discursive B. noisy C. audible D. recordable

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Nếu bạn thấy mình học tốt hơn bằng cách ghi chú trong bài giảng, hoặc khi giáo viên sử dụng một từ mới, bạn muốn thấy nó được viết ngay lập tức, thì bạn rất có thể là một người học tập trực quan nhiều hơn. Bạn thích nhìn thấy những từ được viết. Bạn học bằng cách đọc và viết. Người học trực quan thường nghĩ bằng hình ảnh. Nếu bạn thấy một nhiệm vụ hoặc văn bản cụ thể quá khó, hãy tìm các nguồn phù hợp với cách học của bạn, ví dụ: các nguồn có hình minh họa, biểu đồ, bảng hoặc video.

Nếu bạn thích ghi âm bài giảng và nghe lại để ghi chú, hoặc bạn ghi nhớ điều gì đó bằng cách lặp lại nó thật to thay vì viết ra nhiều lần, có lẽ bạn là người học tập bằng thính giác nhiều hơn. Bạn thích học bằng cách nghe và nói. Người học thính giác thường học tốt nhất từ các bài giảng, thảo luận, bằng cách đọc to và nghe tài liệu bằng âm thanh.

Tuy nhiên, có thể bạn cũng giống như hầu hết mọi người, học bằng cách kết hợp các phương pháp. Đôi khi bạn có thể thích học bằng cách đọc, vào lúc khác lại thích học bằng cách lắng nghe. Hãy tự hỏi phương pháp nào là cái tốt nhất cho đề tài cụ thể mà bạn đang làm.

Question 1: Which of the following is probably **NOT** preferred by a visual learner?

- A. reading aloud B. sources with illustrations
C. sources with videos D. making notes

Đáp án A

Điều nào sau đây có lẽ KHÔNG được người học trực quan ưa thích?

- A. đọc lớn lên
B. các nguồn có hình minh họa
C. các nguồn với video
D. ghi chép

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

If you find yourself learn better by making notes during the lecture, or when the teacher uses a new word, you want to see it written immediately, then you are very likely to be a more visual learner. You prefer to see the written words. You learn by reading and writing. Visual learners often think in pictures. If you find a particular task or text difficult, look for sources that will suit your learning style, e.g. sources with illustrations, charts, tables, or videos.

(Nếu bạn thấy mình học tốt hơn bằng cách ghi chép bài giảng, hoặc khi giáo viên sử dụng một từ mới, bạn muốn thấy nó được viết ngay lập tức, sau đó bạn rất có khả năng là một người học trực quan hơn. Bạn thích nhìn thấy những từ được viết. Bạn học bằng cách đọc và viết. Người học trực quan thường nghĩ bằng hình ảnh. Nếu bạn thấy một nhiệm vụ hoặc văn bản nào đó khó, hãy tìm các nguồn sẽ phù hợp với cách học của bạn, ví dụ: nguồn với hình minh họa, biểu đồ, bảng, hoặc video.)

Question 2: What does the word "it" in paragraph 1 refer to?

- A. the lecture B. the new word C. the note D. the written word

Đáp án B

Từ "it" trong đoạn 1 đề cập tới điều gì?

- A. bài giảng
B. từ mới
C. lưu ý
D. chữ viết

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

If you find yourself learn better by making notes during the lecture, or when the teacher uses a new word, you want to see **it** written immediately, then you are very likely to be a more visual learner.

(Nếu bạn thấy mình học tốt hơn bằng cách ghi chép bài giảng, hoặc khi giáo viên sử dụng **một từ mới**, bạn muốn thấy nó được viết ngay lập tức, sau đó bạn rất có khả năng là một người học trực quan hơn.)

Question 3: The word “visual” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. picturesque B. written C. illustrative D. seeable

Đáp án D

Từ “visual” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. đẹp, gây ấn tượng mạnh
B. viết ra, được thảo ra
C. minh họa
D. có thể nhìn thấy

Từ đồng nghĩa: visual = seeable: thuộc thị giác, trực quan

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

If you find yourself learn better by making notes during the lecture, or when the teacher uses a new word, you want to see it written immediately, then you are very likely to be a more **visual** learner.

(Nếu bạn thấy mình học tốt hơn bằng cách ghi chép bài giảng, hoặc khi giáo viên sử dụng một từ mới, bạn muốn thấy nó được viết ngay lập tức, sau đó bạn rất có khả năng là một người học trực quan hơn.)

Question 4: Which of the following statement is **TRUE**?

- A. Auditory learners hate taking notes.
B. Auditory learners prefer listening to speaking.
C. Most people are auditory learners.
D. When learning something by heart, an auditory learner prefers reading it out loud.

Đáp án D

Câu nào dưới đây là đúng?

- A. Người học thính giác ghét việc ghi chép
B. Người học thính giác thích nghe hơn là nói.
C. Hầu hết mọi người là người học thính giác.
D. Khi học thuộc lòng một thứ gì đó, một người học thính giác thích đọc to.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

If you prefer recording the lecture and listening again to taking notes, or you memorize something by repeating it aloud instead of writing it out several times, you are probably a more auditory learner. You prefer to learn by listening and speaking. Auditory learners often learn best from lectures, discussions, by reading aloud, and by listening to audio material.

(Nếu bạn thích ghi âm bài giảng và nghe lại để ghi chú, hoặc bạn ghi nhớ một cái gì đó bằng cách đọc lại thật to thay vì viết ra nhiều lần, bạn có thể là một người học thính giác nhiều hơn. Bạn thích học bằng cách nghe và nói. Người học thính giác thường học tốt nhất từ các bài giảng, thảo luận, bằng cách đọc to và nghe tài liệu âm thanh.)

Question 5: The word “auditory” in paragraph 2 can be best replaced by _____.

- A. discursive B. noisy C. audible D. recordable

Đáp án C

Từ “auditory” trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bởi từ _____.

- A. không mạch lạc
B. ồn ào
C. có thể nghe thấy
D. ghi lại

Từ đồng nghĩa: auditory = audible: thuộc thính giác, có thể nghe thấy

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

If you prefer recording the lecture and listening again to taking notes, or you memorize something by repeating it aloud instead of writing it out several times, you are probably a more **auditory** learner.

(Nếu bạn thích ghi âm bài giảng và nghe lại để ghi chú, hoặc bạn ghi nhớ một cái gì đó bằng cách đọc to thay vì viết ra nhiều lần, bạn có thể là một người học thính giác nhiều hơn.)

PASSAGE 268

We’re all born with a passion for learning that for many of us sadly fades over time. A mindset of continuous learning best **positions** us for an ever-evolving future. Dr. Carol Dweck, a psychologist and Stanford professor, distinguishes between a fixed mindset and a growth mindset.

In a fixed mindset, people believe that their basic qualities, like intelligence or talent, are fixed traits. They believe that talent alone, without effort, creates success. They believe that they are “smart” or “dumb” and that there is no way to change. No matter how hard they work at something, a ceiling prevents them from getting better. In a growth mindset, people believe that their basic abilities can be developed through dedication and hard work. Brains and talent are a starting point. This view creates a love of learning and a resilience that is essential for great accomplishments. The sky is the limit. It’s not about proving yourself, it’s about improving yourself.

“Future Shock” author Alvin Toffler once said, “The illiterate of the 21st century will not be those who cannot read and write, but those who cannot learn, unlearn and relearn.” Learning and relearning can be fun. Unlearning is hard. It’s hard discarding old thinking, protocols, treatment plans, business practices and communication styles. But that hard work is necessary to progress and grow as people and professionals. Unlearning is particularly difficult for adults; kids are good at **it**. Our thinking becomes more rigid as we age. How difficult was it for medical professionals of the past to unlearn bloodletting, lobotomies, arsenic and mercury treatments, urine for teeth whitening, shock therapy, and heroin for children’s coughs? All were considered contemporary medicine in our great-grandparents’ day. The importance of learning, unlearning and relearning has never been more important than in today’s rapidly changing workplace.

(Source: <https://todaysveterinarybusiness.com/>)

Question 1: The passage mainly discusses _____.

- A. A growth mindset. B. Enlightenment age.
- C. Education myth and fallacy. D. Contemporary standards.

Question 2: The word “**positions**” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. situate B. foretell C. install D. prepares

Question 3: According to paragraph 2, which idea is that of a growth mindset?

- A. I obviously don’t have a head for figures and numbers.
- B. That person is so talented, she is a natural born singer.
- C. Your handcraft is so beautiful, you must have practiced a lot.
- D. You’ve got so many questions right, you must be smart at this.

Question 4: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. learning B. unlearning C. relearning D. communication

Question 5: According to paragraph 3, which statement is correct about learning, unlearning and relearning?

- A. Relearning something is the hardest exercise of them all.
- B. Children are more suitable to unlearning process than adults.
- C. Ages come with the improved ability to adapt and improvise.
- D. Normal illiteracy will have disappeared by the 21st century.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Tất cả chúng ta sinh ra với niềm đam mê học hỏi, cái mà nhiều người trong chúng ta sẽ mất dần theo thời gian. Một tư tưởng về việc học hỏi không ngừng là **sự chuẩn bị** tốt nhất cho chúng ta bước vào một tương lai không ngừng phát triển. Tiên sĩ Carol Dweck, một nhà tâm lý học và giáo sư ở Stanford phân biệt giữa một tư duy cố định và tư duy tăng trưởng.

Trong một tư duy cố định, mọi người tin rằng những phẩm chất cơ bản của họ, như trí thông minh hoặc tài năng, là những đặc điểm cố định. Họ tin rằng chỉ một mình tài năng, không cần nỗ lực, cũng tạo ra thành công. Họ tin rằng họ là người “thông minh” hay “ngu dốt”, và không có cách nào thay đổi điều đó. Cho dù họ làm việc chăm chỉ đến mức nào, một giới hạn tối đa sẽ ngăn họ trở nên tốt hơn. Trong một tư duy tăng trưởng, mọi người tin rằng khả năng cơ bản của họ có thể được phát triển thông qua sự cố gắng và làm việc chăm chỉ. Nỗ lực và tài năng là một điểm khởi đầu. Quan điểm này tạo ra một tình yêu cho việc học hỏi và sự kiên cường, cái mà rất cần thiết cho việc tạo nên những thành tựu lớn. Chẳng có gì là giới hạn cả. Nó không phải là để chứng tỏ bản thân, mà nó là để cải thiện bản thân.

Alvin Toffler, tác giả của “Future shock”, đã từng nói rằng: “Người mù chữ của thế kỷ 21 sẽ không phải là những người không thể đọc và viết, mà là những người không thể học hỏi, không thể từ bỏ quan niệm cũ lạc hậu và học lại”. Việc học và học lại có thể vui. Việc từ bỏ quan niệm cũ lạc hậu lại là khó. Thật khó để loại bỏ lối suy nghĩ cũ, các nghi thức, kế hoạch điều trị, thực hành kinh doanh và phong cách giao tiếp. Nhưng công việc khó khăn đó là cần thiết để tiến bộ và phát triển như mọi người và các chuyên gia. Việc từ bỏ những quan niệm lạc hậu để học hỏi điều mới đặc biệt khó khăn với người lớn; nhưng trẻ em lại giỏi về **chuyện đó**. Suy nghĩ của chúng ta trở nên cứng nhắc hơn khi chúng ta già đi. Thật khó khăn cho các chuyên gia y tế trước đây để từ bỏ phương pháp trích máu để chữa bệnh, phẫu thuật thủy não, điều trị bằng asen và thủy ngân, dùng nước tiểu để làm trắng răng, trị liệu sốc và dùng thuốc phiện cho trẻ em bị bệnh ho? Tất cả chúng đều được coi là y học đương thời trong thời ông bà cố của chúng ta. Tầm quan trọng của việc học hỏi, việc từ bỏ những quan niệm cũ lạc hậu và học lại chưa bao giờ quan trọng hơn như ngày nay - nơi môi trường làm việc thay đổi nhanh chóng (phát triển không ngừng).

Question 1: The passage mainly discusses _____.

- A. A growth mindset. B. Enlightenment age.
C. Education myth and fallacy. D. Contemporary standards.

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về _____.

- A. Một tư duy tăng trưởng
B. Tuổi giác ngộ
C. Huyền thoại giáo dục và sự nguy hiểm
D. Tiêu chuẩn đương đại

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

A mindset of continuous learning best positions us for an ever-evolving future. Dr. Carol Dweck, a psychologist and Stanford professor, distinguishes between a fixed mindset and a growth mindset.

(Một suy nghĩ của việc không ngừng học hỏi chuẩn bị cho chúng ta bước vào một tương lai không ngừng phát triển. Tiên sĩ Carol Dweck, một nhà tâm lý học và giáo sư ở Stanford phân biệt giữa một tư duy cố định và tư duy tăng trưởng.)

Như vậy, đoạn văn đang muốn nói về tư duy tăng trưởng.

Question 2: The word “positions” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. situate B. foretell C. install D. prepares

Đáp án D

Từ “positions” trong đoạn 1 có thể được thay thế bằng _____.

- A. đặt ở vị trí
B. báo trước
C. cài đặt
D. chuẩn bị

Từ đồng nghĩa position (chuẩn bị) = prepares

A mindset of continuous learning best **positions** us for an ever-evolving future.

(Một suy nghĩ của việc không ngừng học hỏi chuẩn bị cho chúng ta bước vào một tương lai không ngừng phát triển.)

Question 3: According to paragraph 2, which idea is that of a growth mindset?

- A. I obviously don't have a head for figures and numbers.
- B. That person is so talented, she is a natural born singer.
- C. Your handcraft is so beautiful, you must have practiced a lot.
- D. You've got so many questions right, you must be smart at this.

Đáp án C

Theo đoạn 2, ý tưởng nào là của tư duy tăng trưởng?

- A. Tôi rõ ràng không có năng khiếu về số
- B. Người đó rất tài năng, cô ấy là một ca sĩ bẩm sinh
- C. Tay nghề thủ công của bạn rất tốt, chắc bạn đã phải thực hành rất nhiều
- D. Bạn đã có rất nhiều câu hỏi hay, bạn chắc phải rất thông minh

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

In a growth mindset, people believe that their basic abilities can be developed through dedication and hard work.

(Trong một tư duy tăng trưởng, mọi người tin rằng khả năng cơ bản của họ có thể được phát triển thông qua sự tận tâm và làm việc chăm chỉ.)

Question 4: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. learning
- B. unlearning
- C. relearning
- D. communication

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. việc học
- B. việc từ bỏ những quan niệm cũ để học hỏi điều mới
- C. việc học lại
- D. giao tiếp

Từ “it” dùng để thay thế cho danh từ việc không học được nhắc tới trước đó.

Unlearning is particularly difficult for adults; kids are good at **it**.

(Việc từ bỏ những quan niệm lạc hậu để học hỏi điều mới đặc biệt khó khăn với người lớn; nhưng trẻ em lại giỏi về chuyện đó.)

Question 5: According to paragraph 3, which statement is correct about learning, unlearning and relearning?

- A. Relearning something is the hardest exercise of them all.
- B. Children are more suitable to unlearning process than adults.
- C. Ages come with the improved ability to adapt and improvise.
- D. Normal illiteracy will have disappeared by the 21st century.

Đáp án B

Theo đoạn 3, phát biểu nào đúng về việc học, việc từ bỏ những quan niệm cũ để học hỏi điều mới và việc học lại?

- A. Học lại một cái gì đó là việc khó nhất với tất cả chúng
- B. Trẻ em phù hợp với quá trình từ bỏ những quan niệm cũ để học hỏi điều mới hơn người lớn
- C. Lứa tuổi đi kèm với khả năng thích ứng và ứng biến
- D. Nạn mù chữ thông thường sẽ biến mất vào thế kỷ 21

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Unlearning is particularly difficult for adults; kids are good at **it**.

(Việc từ bỏ những quan niệm lạc hậu để học hỏi điều mới đặc biệt khó khăn với người lớn; nhưng trẻ em lại giỏi về chuyện đó.)

PASSAGE 269

In today’s fast-paced industry, learning will most likely involve seeking new skills in ways that challenge the norm. But thankfully, there is a promise for such lifelong learning online - the promise that will save your time and money while helping you earn more of **both**.

Provided you have access to a decent computer and the Internet, the barrier to getting started is probably lower than it ever has been. And with those things in place, it is a matter of finding the content you wish to learn. So, to help others who may be looking to maximize their own learning efforts, I have listed some quick tips below.

First, set achievable goals. When you start learning, it is a good idea to set goals about what you want to learn or what you might do with your newly acquired knowledge. It might be landing that new job, building a tangible product, or impressing your current management. The goals may vary in size and complexity, but do revisit these goals throughout your learning process. Within a couple weeks, ask yourself: “Am I getting closer to my goal?” or “Am I learning the skills necessary to reach my goals?”. If you are not, then you may need to look elsewhere.

Second, learn with others. By yourself, learning anything has a high propensity to become frustrating. Try teaming up with friends or colleagues. They can often be your best resource for maintaining motivation while you learn.

Third, make it a habit. Online habits often include scrolling through social media or watching videos on YouTube. If you have the downtime for such activities, then you could spend that downtime learning something. And why not learn something? If you do, then you will have plenty more to talk about on social media anyways. So, make learning your new online habit by making a **commitment** to learn something new each day.

Question 1: According to the passage, what are the basic conditions for learning online?

- A. A smart phone and a 4-G sim card B. A computer and the Internet
C. A goal and learning efforts D. A content and the wish to learn

Question 2: What does the word “**both**” in paragraph 1 refer to?

- A. industry and technology B. new skills and ways
C. time and money D. lifelong and online learning

Question 3: What is the word “**commitment**” in the last paragraph closest in meaning to?

- A. rule B. need C. chance D. situation

Question 4: According to the passage, what is the first step of learning online?

- A. Buying a computer and having it checked every two weeks.
B. Landing a new job and building a tangible product.
C. Setting practical goals and checking them regularly.
D. Varying your goals in size as well as complexity.

Question 5: What is the passage mainly about?

- A. Changes of technology B. Tips for lifelong learning
C. Advantages of the Internet D. Effects of social media

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.B	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Trong ngành công nghiệp phát triển nhanh ngày nay, việc học tập rất có thể sẽ liên quan đến việc tìm kiếm các kỹ năng mới theo những cách thách thức các tiêu chuẩn. Nhưng may mắn thay, có một hứa hẹn cho việc học trực tuyến suốt đời như vậy - hứa hẹn sẽ tiết kiệm thời gian và tiền bạc của bạn trong khi giúp bạn kiếm được nhiều hơn cả hai.

Miễn là bạn có quyền truy cập vào một máy tính tốt và Internet, rào cản để bắt đầu có lẽ thấp hơn bao giờ hết. Và với những điều đó, vấn đề là tìm ra nội dung bạn muốn học. Vì vậy, để giúp những người khác có thể đang tìm cách tối đa hóa nỗ lực học tập của chính họ, tôi đã liệt kê một số mẹo nhanh dưới đây.

Đầu tiên, đặt mục tiêu có thể đạt được. Khi bạn bắt đầu học, bạn nên đặt mục tiêu về những gì bạn muốn học hoặc những gì bạn có thể làm với kiến thức mới có được. Nó có thể là công việc mới, xây dựng một sản phẩm hữu hình hoặc gây ấn tượng với quản lý hiện tại của bạn. Các mục tiêu có thể khác nhau về quy mô và độ phức tạp, nhưng hãy xem lại những mục tiêu này trong suốt quá trình học tập của bạn. Trong vòng một vài tuần, hãy tự hỏi bản thân: Tôi có đang tiến gần hơn đến mục tiêu của mình không? hay “ Tôi có đang học những kỹ năng cần thiết để đạt được mục tiêu của mình không? Nếu bạn không, vậy thì bạn có thể cần phải tìm nơi khác.

Thứ hai, học với người khác. Tự mình, học bất cứ điều gì rất dễ dẫn đến bực bội. Hãy thử hợp tác với bạn bè hoặc đồng nghiệp. Họ thường có thể là nguồn lực tốt nhất của bạn để duy trì động lực trong khi bạn học.

Thứ ba, biến nó thành thói quen. Thói quen trực tuyến thường bao gồm lướt qua phương tiện truyền thông xã hội hoặc xem video trên YouTube. Nếu bạn lãng phí thời gian cho những hoạt động như vậy, thì bạn có thể dành thời gian chết đó để học một cái gì đó. Và tại sao không học được điều gì? Nếu bạn làm như vậy, thì bạn sẽ có nhiều thứ hơn để nói về phương tiện truyền thông xã hội. Vì vậy, hãy biến việc học thành thói quen trực tuyến mới của bạn bằng cách cam kết học một cái gì đó mới mỗi ngày.

Question 1: According to the passage, what are the basic conditions for learning online?

- A. A smart phone and a 4-G sim card B. A computer and the Internet
C. A goal and learning efforts D. A content and the wish to learn

Đáp án B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, các điều kiện cơ bản để học trực tuyến là gì?

- A. Điện thoại thông minh và thẻ sim 4 G
B. Máy tính và Internet
C. Mục tiêu và nỗ lực học tập
D. Một nội dung và mong muốn học hỏi

Thông tin: Provided you have access to a decent computer and the Internet, the barrier to getting started is probably lower than it ever has been.

Tạm dịch: Miễn là bạn có quyền truy cập vào một máy tính tốt và Internet, rào cản để bắt đầu có lẽ thấp hơn bao giờ hết.

Chọn B

Question 2: What does the word “**both**” in paragraph 1 refer to?

- A. industry and technology B. new skills and ways
C. time and money D. lifelong and online learning

Đáp án C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “both” trong đoạn 1 liên quan đến cái gì?

- A. công nghiệp và công nghệ
B. kỹ năng và cách thức mới
C. thời gian và tiền bạc
D. học tập suốt đời và trực tuyến

Thông tin: But thankfully, there is a promise for such lifelong learning online - the promise that will save your time and money while helping you earn more of **both**.

Tạm dịch: Nhưng may mắn thay, có một lời hứa cho việc học trực tuyến suốt đời như vậy - lời hứa sẽ tiết kiệm thời gian và tiền bạc của bạn trong khi giúp bạn kiếm được nhiều hơn cả hai.

Chọn C

Question 3: What is the word “**commitment**” in the last paragraph closest in meaning to?

- A. rule B. need C. chance D. situation

Đáp án B

Từ “commitment” ở đoạn cuối có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. một quy tắc
- B. một nhu cầu, sự cần thiết (phải làm gì)
- C. một cơ hội
- D. một tình huống

Thông tin: So, make learning your new online habit by making a **commitment** to learn something new each day.

Tạm dịch: Vì vậy, hãy biến việc học thành thói quen trực tuyến mới của bạn bằng cách cam kết học một cái gì đó mới mỗi ngày.

=> Commitment (n): sự cam kết, hứa hẹn ~ need

Question 4: According to the passage, what is the first step of learning online?

- A. Buying a computer and having it checked every two weeks.
- B. Landing a new job and building a tangible product.
- C. Setting practical goals and checking them regularly.
- D. Varying your goals in size as well as complexity.

Đáp án C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, bước đầu tiên của việc học trực tuyến là gì?

- A. Mua một máy tính và kiểm tra hai tuần một lần.
- B. Hạ cánh một công việc mới và xây dựng một sản phẩm hữu hình.
- C. Đặt mục tiêu thực tế và kiểm tra chúng thường xuyên.
- D. Thay đổi mục tiêu của bạn về kích thước cũng như độ phức tạp.

Thông tin: First, set achievable goals ... The goals may vary in size and complexity, but do revisit these goals throughout your learning process.

Tạm dịch: Đầu tiên, đặt mục tiêu có thể đạt được.

Các mục tiêu có thể khác nhau về quy mô và độ phức tạp, nhưng hãy xem lại những mục tiêu này trong suốt quá trình học tập của bạn.

Chọn C

Question 5: What is the passage mainly about?

- A. Changes of technology
- B. Tips for lifelong learning
- C. Advantages of the Internet
- D. Effects of social media

Đáp án B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của bài là gì?

- A. Những thay đổi của công nghệ
- B. Lời khuyên cho việc học tập suốt đời
- C. Ưu điểm của Internet
- D. Ảnh hưởng của truyền thông xã hội

Chọn B

PASSAGE 270

When you graduate from high school or university, is learning finished? The answer is no. In many countries, people continue learning all their lives. Why is lifelong learning important? How can it help you?

Lifelong learning can be useful in many ways. People who want to change careers often return to study at a university. Some professions require employees to keep learning

new ways to do things. For example, doctors and nurses must always learn about new illnesses and treatments. They must also practise the skills they have and keep learning new **ones**.

Lifelong learning can help people stay healthy and independent. Many older people also feel that lifelong learning helps them stay close to young people. Lots of older people are now learning how to use computers.

“I want to remain active ... for my own health,” said Mr. Salinas, a 91-year-old man taking computer classes. “I see my computer learning as ... part of an active life and something that I can share ... with my family.”

Question 1: What does lifelong learning mean?

- A. You stop learning after high school. B. You learn about life when you are a child.
C. You continue learning for your whole life. D. You learn how to live for a very long time.

Question 2: What does the article say about nurses?

- A. They use the same information for many years. B. They must learn new things all the time.
C. They did not use technology in the past. D. They need to work independently.

Question 3: Lifelong learning can help people _____.

- A. be smarter than other people B. live to be very old
C. stop being lazy D. be in the pink

Question 4: The word ‘ones’ in the second paragraph may refer to _____.

- A. skills B. illnesses C. treatments D. practices

Question 5: Which of the following might Mr. Salinas say?

- A. “Going to computer class makes me feel tired.”
B. “I don’t like going to computer class because I don’t understand.”
C. “Now, I can send emails to my grandchildren.”
D. “Computers are for kids! I like books and newspapers.”

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.D	4.A	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Khi bạn tốt nghiệp trung học hoặc đại học, việc học liệu kết thúc chưa? Câu trả lời là chưa. Ở nhiều nước, mọi người tiếp tục học suốt đời. Tại sao học tập suốt đời quan trọng? Nó có thể giúp bạn như thế nào?

Học tập suốt đời có thể hữu ích theo nhiều cách. Những người muốn phát triển sự nghiệp thường quay trở lại học tại một trường đại học. Một số ngành nghề đòi hỏi người lao động tiếp tục học những phương pháp mới mẻ để làm việc. Ví dụ, các bác sĩ và y tá phải luôn tìm hiểu về các bệnh và phương pháp điều trị mới. Họ cũng phải luyện tập các kỹ năng họ có và tiếp tục học **những kỹ năng mới**.

Học tập suốt đời có thể giúp con người ta khỏe mạnh và tự lập. Nhiều người già cũng cảm thấy việc học suốt đời giúp họ gần gũi với lớp trẻ hơn. Rất nhiều người già hiện đang học cách sử dụng máy tính.

“Tôi muốn duy trì hoạt động ... vì sức khỏe của chính mình” ông Salinas, một người đàn ông 91 tuổi tham gia lớp học máy tính cho biết. “Tôi thấy việc học máy tính của mình là ... một phần của cuộc sống năng động và là thứ tôi có thể sẻ chia ... với gia đình.”

Question 1: What does lifelong learning mean?

- A. You stop learning after high school. B. You learn about life when you are a child.
C. You continue learning for your whole life. D. You learn how to live for a very long time.

Đáp án C

- Suy ra từ đoạn 1 people continue learning all their lives.

Question 2: What does the article say about nurses?

A. They use the same information for many years. B. They must learn new things all the time.

C. They did not use technology in the past. D. They need to work independently.

Đáp án B

- Suy ra từ đoạn 2, For example, doctors and nurses must always learn about new illnesses and treatments’.

Question 3: Lifelong learning can help people _____.

A. be smarter than other people B. live to be very old

C. stop being lazy D. be in the pink

Đáp án D

- Suy ra từ câu đầu đoạn 3: Lifelong learning can help people stay healthy.

*Note: Be in the pink ~ be in very good health: sức khỏe rất tốt, khỏe mạnh

Question 4: The word ‘ones’ in the second paragraph may refer to _____.

A. skills B. illnesses C. treatments D. practices

Đáp án A

- Ones chỉ từ skills của câu phía trước.

Question 5: Which of the following might Mr. Salinas say?

A. “Going to computer class makes me feel tired.”

B. “I don’t like going to computer class because I don’t understand.”

C. “Now, I can send emails to my grandchildren.”

D. “Computers are for kids! I like books and newspapers.”

Đáp án C

- Suy ra từ đoạn 3 và 4, key words là stay close to young people, active life.

PASSAGE 271

Electronic devices are becoming increasingly common in educational environments. The term most commonly used for such devices is “educational technology”. This is not actually a new idea, as the rewritable wax tablets, often with lined surfaces to guide novice writers used in antiquity or the blackboard itself are both **instances** of technological innovations to support pedagogy.

There are many different ways in which electronic devices are used in education. For example, students in STEM (science, technology, engineering medicine) fields have been making **extensive** use of sophisticated calculators for many years (the abacus and slide rule were non-electronic predecessors to calculators).

In humanities as well as sciences, students use computers or equivalent devices to do research and write papers.

In all fields, courses are now likely to have websites, and many instructors use course management software such as Blackboard, to post information for students, record grades, set up online discussions, and check for plagiarism.

In lecture classes, many instructors project slides or notes on a screen and may even upload lecture notes so that students can review them. Some courses are hybrid, meaning that **they** have a strong online component, or offered entirely online. Many courses taught in conventional lecture halls are streamed online, and may use devices such as clickers to become more interactive.

Any device (including tablets or cell phones) that instructors incorporate into a learning environment functions as educational technology.

Question 1: According to the passage, the term “educational technology” refers to _____.

A. electronic devices used in education B. the rewritable wax tablets used in STEM

C. sophisticated calculators D. course management software

Question 2: The word "instances" mostly means ____.

- A. special types B. typical cases C. excellent chances D. right occasions

Question 3: The word "extensive" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. great B. maximum C. full D. poor

Question 4: The word "they" in the passage refers to ____.

- A. classes B. instructors C. students D. courses

Question 5: According to the passage, which of the following does NOT function as educational technology?

- A. the blackboard B. the abacus C. the tablet D. the cellphone

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.A	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Các thiết bị điện tử ngày càng trở nên phổ biến trong môi trường giáo dục. Thuật ngữ được sử dụng phổ biến nhất cho các thiết bị như vậy là “công nghệ giáo dục”. Đây thực sự không phải là một ý tưởng mới, nó giống như tấm bảng hình tổ ong viết lại đc, nói với bề mặt có chức năng hướng dẫn những người mới bắt đầu viết mà đc sử dụng thời cổ hoặc bảng đen là ví dụ của công nghệ cao hỗ trợ giáo dục.

Có nhiều cách khác nhau mà ở đó các thiết bị điện tử được sử dụng trong giáo dục. Ví dụ, sinh viên trong các lĩnh vực STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, y học) đã sử dụng rộng rãi các máy tính vi trong nhiều năm (bàn tính và thước loga là tiền thân cho máy tính điện tử).

Trong nhân văn cũng như khoa học, sinh viên sử dụng máy tính hoặc các thiết bị tương đương để nghiên cứu và viết bài luận.

Trong tất cả các lĩnh vực, các khóa học hiện nay có thể có trang web và nhiều giảng viên sử dụng phần mềm quản lý khóa học như Blackboard, để đăng thông tin cho sinh viên, ghi điểm, thiết lập các cuộc thảo luận trực tuyến và kiểm tra đạo văn.

Trong các lớp học bài giảng, nhiều giáo viên hướng dẫn chiếu hoặc ghi chú trên màn hình và thậm chí có thể tải lên các ghi chú bài giảng để sinh viên có thể xem lại. Một số khóa học là hỗn hợp, có nghĩa là chúng có một thành phần trực tuyến nhất định, hoặc được cung cấp hoàn toàn trực tuyến. Nhiều khóa học được giảng dạy trong các giảng đường thông thường được truyền trực tuyến và có thể sử dụng các thiết bị như clicker để trở nên tương tác hơn.

Bất kỳ thiết bị nào (bao gồm cả máy tính bảng hoặc điện thoại di động) mà giáo viên hướng dẫn kết hợp vào môi trường học tập đều có chức năng như công nghệ giáo dục.

Question 1: According to the passage, the term “educational technology” refers to ____.

- A. electronic devices used in education B. the rewritable wax tablets used in STEM
C. sophisticated calculators D. course management software

Đáp án A

Chủ đề ELECTRONIC DEVICES

Theo như đoạn văn, thuật ngữ “educational technology” đề cập tới _____ .

- A. Các thiết bị công nghệ được sử dụng cho giáo dục
B. Tấm bảng chép lại bằng sáp được sử dụng trong STEM
C. Những máy tính phức tạp
D. Các phần mềm quản lý khóa học

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 1:

Electronic devices are becoming increasingly common in educational environments. The term most commonly used for such devices is “educational technology”.

(Các thiết bị điện tử đang dần trở nên phổ biến hơn trong môi trường giáo dục. Thuật ngữ thường được sử dụng để nói về những thiết bị như vậy đó chính là “công nghệ giáo dục”)

Question 2: The word "instances" mostly means ____.

- A. special types B. typical cases C. excellent chances D. right occasions

Đáp án B

Từ “instances” gần nghĩa với _____ .

- A. Các dạng đặt biệt
- B. Các trường hợp điển hình
- C. Các cơ hội tuyệt vời
- D. Các trường hợp đúng đắn

Từ đồng nghĩa: Instances (các ví dụ điển hình) = Typical cases

Question 3: The word “extensive” in the passage is closest in meaning to _____.

- A. great
- B. maximum
- C. full
- D. poor

Đáp án A

Từ “extensive” trong đoạn văn gần nghĩa với _____ .

- A. To lớn
- B. Tối đa
- C. Đầy đủ
- D. Nghèo khó

Từ đồng nghĩa: Extensive (to lớn, rộng lớn) = Great

Question 4: The word “they” in the passage refers to _____.

- A. classes
- B. instructors
- C. students
- D. courses

Đáp án D

Từ “they” trong đoạn văn đề cập tới _____

- A. Các lớp học
- B. Các giảng viên
- C. Các học sinh
- D. Các khóa học

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 5:

“In lecture classes, many instructors project slides or notes on a screen and may even upload lecture notes so that students can review them. Some courses are hybrid, meaning that **they** have a strong online component, or offered entirely online. Many courses taught in conventional lecture halls are streamed online, and may use devices such as clickers to become more interactive.”

(Trong các lớp giảng dạy, rất nhiều slide giảng bài học là các chú ý được hiện lên màn hình và thậm chí là đăng tải các chú ý của bài giảng vì vậy các học sinh có thể xem lại chúng. Một vài các khóa học hỗn hợp, có nghĩa là các khóa học đó có sự hợp thành của một khóa học online, hoặc là cung cấp hoàn toàn online. Rất nhiều khóa học được giảng dạy trong các giảng đường thông thường đều được phát online, và có thể sử dụng các thiết bị như là các clicker để trở nên dễ tương tác hơn.)

Question 5: According to the passage, which of the following does **NOT** function as educational technology?

- A. the blackboard
- B. the abacus
- C. the tablet
- D. the cellphone

Đáp án B

Theo như đoạn văn, cái nào sau đây **KHÔNG** đóng vai trò như là công nghệ giáo dục?

- A. Blackboard
- B. Bàn tính
- C. Máy tính bảng
- D. Điện thoại di động

Căn cứ vào thông tin trong bài:

“In all fields, courses are now likely to have websites, and many instructors use course management software such as Blackboard, to post information for students, record grades, set up online discussions, and check for plagiarism.”

(Trong tất cả các lĩnh vực, các khóa học bây giờ đều có trang web, và rất nhiều giảng viên sử dụng phần mềm quản lý khóa học như là Blackboard, để đăng các thông tin cho học sinh, ghi lại điểm số, và thành lập các quyết định trên mạng, và kiểm tra lỗi đạo văn.)

“Any device (including tablets or cell phones) that instructors incorporate into a learning

environment functions as educational technology.”

(Các thiết bị khác (bao gồm máy tính bảng hoặc là điện thoại di động) mà các giáo viên kết hợp lại để vận dụng như là công nghệ giáo dục.)

=> Như vậy ta thấy bàn tính không được đề cập như là một thiết bị công nghệ giáo dục

PASSAGE 272

Learning shouldn't end when you reach a certain point in your career; **it** should be something you continuously pursue across your lifetime. As you mature, your areas of interest may change. Perhaps your personal and career goals may **morph** into something altogether different than what you originally intended. In some cases, life happens and you might find it necessary to take a break from your career or your education. But for people with a strong desire for lifelong learning, this pause is only temporary. Even though you may have begun an educational program and needed to take a pause later, it's never too late to go back and finish what you started.

People in modern age have more options to gain the knowledge they want and need. From a higher education **standpoint**, universities and colleges are working hard to transform themselves in different ways.

For example, there has been a transition from traditional Ph.D.-style doctorates to applied doctorates like the Doctorate in Strategic Intelligence or Doctorate in Global Security. These academic programs have their students work to address real-world problems of practice. In this manner, they take the education they receive in their classes and work to apply it within the fields in which they are currently employed or hope to work in. In addition, some universities now offer dual degree programs, such as the dual master's degree in emergency and disaster management and homeland security. Some institutions are also starting to provide accelerated degrees to allow their students to rapidly advance from a B.A. to an M.A., saving those students time and money on their educational pursuits.

However, lifelong learning doesn't just encompass full degree programs. With employers focusing on skillset development, there is an increasing desire for short program offerings as well. “Short programming” includes sets of courses that lead to a specific credential or badge. For instance, ASIS International offers a series of certifications, related to security and global studies, which can be used to add value to your professional portfolio. Another relevant certification is the Certified Threat Manager (CTM) certification offered by the Association of Threat Assessment Professionals. Short programming involves learning tracks, competency-based micro-credentials or stackable credentials. In some cases, certificates are perceived to be more valuable as they signal that their owner has current knowledge of a particular area; however, this perception differs from field to field.

(Source: <https://inlandsecurity.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Why lifelong learning is vital in modern day.
- B. Lifelong learning helps to ready us for what is to come.
- C. Lifelong learning should be a continuous process.
- D. Lifelong learning is a social justice issue.

Question 2: The word “**it**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. interest B. point C. career D. learning

Question 3: The word “**morph**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. adapt B. mutate C. distort D. transform

Question 4: The word “**standpoint**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. stance B. mindset C. attitude D. vista

Question 5: According to paragraph 3, how does the universities and college different from before?

- A. Students are allowed to study in a technology-assisted environment.
- B. Higher education offers multiple options for all learners.
- C. Tertiary education adopts an interdisciplinary approach.
- D. Universities and colleges become more focus on learners' health.

Question 6: According to paragraph 4, what does the writer want to imply when mentioning short programs?

- A. Universities and colleges are competing with short programs.
- B. Short programs are designed to be more up to standard.
- C. Short program offerings are currently rising in popularity.
- D. Universities and colleges can also benefits from online lessons.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Students can now apply for dual degree of master course in every university.
- B. That people's interest can change with age is not unusual and understandable.
- C. Adults are encouraged to take on learning at a pace and intensity that suits them.
- D. The Doctorate in Global Security is handed out by the Association of Threat Assessment Professionals.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Today's educational environment is more dynamic than it has been in the past.
- B. Lifelong learning is about creating and maintaining a positive attitude on learning.
- C. There has been a paradigm shift in our society's approach to learning.
- D. Lifelong learning should be made accessible by all and beneficial to all.

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.D	4.A	5.B	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Việc học không nên kết thúc khi bạn đạt đến một điểm nhất định trong sự nghiệp của mình; nó phải là một cái gì đó bạn liên tục theo đuổi trong suốt cuộc đời của bạn. Khi bạn trưởng thành, lĩnh vực bạn quan tâm có thể thay đổi. Có lẽ những mục tiêu cá nhân và sự nghiệp của bạn có thể biến thành một cái gì đó hoàn toàn khác với những gì bạn dự định ban đầu. Trong một số trường hợp, cuộc sống vẫn diễn ra và bạn có thể thấy cần thiết để phải làm gián đoạn sự nghiệp hoặc giáo dục của mình. Nhưng đối với những người có khát khao mãnh liệt cho việc học tập suốt đời, việc tạm dừng này chỉ là tạm thời. Mặc dù bạn có thể đã bắt đầu một chương trình giáo dục và cần tạm dừng sau đó, nhưng nó không bao giờ quá muộn để quay lại và hoàn thành những gì bạn đã bắt đầu.

Những người trong thời đại hiện nay có nhiều lựa chọn hơn để có được kiến thức họ mong muốn có và cần đến. Từ góc độ ở các bậc học cao hơn, các trường đại học và cao đẳng đang nỗ lực để thay đổi bản thân theo những cách khác nhau.

Ví dụ như, đã có một sự chuyển đổi từ Tiến sĩ Triết học - tiến sĩ học vị theo phong cách truyền thống sang tiến sĩ học vị ứng dụng như Tiến sĩ Tình báo Chiến lược hoặc Tiến sĩ An ninh Toàn cầu. Các chương trình học tập này cho sinh viên làm việc để giải quyết các vấn đề thực tế trên thế giới. Bằng cách này, họ tiếp thu kiến thức mà họ nhận được trong các lớp học và làm việc để áp dụng nó trong các lĩnh vực mà họ hiện đang làm hoặc hy vọng được làm. Ngoài ra, một số trường đại học hiện cung cấp các chương trình bằng kép, như bằng thạc sĩ kép trong ngành quản lý các tình huống khẩn cấp và thiên tai và an ninh nội địa. Một số tổ chức cũng bắt đầu cung cấp bằng cấp tốc để cho phép sinh viên của họ nhanh chóng thăng tiến từ bằng cử nhân lên bằng thạc sĩ, nhằm tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho những sinh viên hoạt động theo đuổi ngành giáo dục.

Tuy nhiên, việc học cả đời không chỉ bao gồm các chương trình học đầy đủ. Với các nhà tuyển dụng tập trung vào phát triển kỹ năng, ngày càng có nhiều mong muốn cung cấp các chương trình ngắn hạn. Chương trình này bao gồm các bộ khóa học dẫn đến một chứng chỉ hoặc huy hiệu cụ thể. Ví dụ, ASIS quốc tế cung cấp một loạt các chứng chỉ, liên quan đến bảo mật và nghiên cứu toàn cầu, có thể được sử dụng để tăng thêm giá trị cho danh mục đầu

tư chuyên nghiệp của bạn. Một chứng nhận có liên quan khác là Giấy Chứng nhận Quản lý Mối đe dọa (CTM) được cung cấp bởi Hiệp hội các Chuyên gia Đánh giá Mối đe dọa. Chương trình ngắn hạn bao gồm các bài học, thông tin vì mô dựa trên năng lực hoặc bằng cấp chuyên môn. Trong một số trường hợp, chứng chỉ được coi là có giá trị hơn vì chúng chỉ ra rằng chủ sở hữu của chúng có kiến thức hiện tại về một lĩnh vực cụ thể; tuy nhiên, năng lực này khác nhau từ lĩnh vực này đến lĩnh vực khác.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Why lifelong learning is vital in modern day.
- B. Lifelong learning helps to ready us for what is to come.
- C. Lifelong learning should be a continuous process.
- D. Lifelong learning is a social justice issue.

Đáp án C

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Tại sao học tập suốt đời là quan trọng trong thời hiện đại
- B. Học tập suốt đời giúp chúng ta sẵn sàng cho những điều sắp xảy ra
- C. Học tập suốt đời nên là một quá trình liên tục
- D. Học tập suốt đời là một vấn đề công bằng xã hội

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Learning shouldn't end when you reach a certain point in your career; it should be something you continuously pursue across your lifetime.

(Việc học không nên kết thúc khi bạn đạt đến một điểm nhất định trong sự nghiệp; nó nên là một cái gì đó mà bạn liên tục theo đuổi suốt cuộc đời của bạn.)

Như vậy, đoạn văn đang muốn đề cập đến việc học tập liên tục suốt đời.

Question 2: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. interest
- B. point
- C. career
- D. learning

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. lãi
- B. điểm
- C. nghề nghiệp
- D. việc học

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ việc học được nhắc tới trước đó.

Learning shouldn't end when you reach a certain point in your career; **it** should be something you continuously pursue across your lifetime.

(Việc học không nên kết thúc khi bạn đạt đến một điểm nhất định trong sự nghiệp; nó nên là một cái gì đó mà bạn liên tục theo đuổi suốt cuộc đời của bạn.)

Question 3: The word “**morph**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. adapt
- B. mutate
- C. distort
- D. transform

Đáp án D

Từ “morph” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. thích nghi
- B. đột biến
- C. xuyên tạc
- D. biến đổi

Từ đồng nghĩa morph (biến đổi) = transform

Perhaps your personal and career goals may **morph** into something altogether different than what you originally intended.

(Có thể mục tiêu cá nhân và sự nghiệp của bạn có thể biến thành một cái gì đó khác hoàn toàn so với những gì bạn dự định ban đầu.)

Question 4: The word “**standpoint**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. stance
- B. mindset
- C. attitude
- D. vista

Đáp án A

Từ “standpoint” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. lập trường
- B. tư duy
- C. thái độ
- D. viễn cảnh

Từ đồng nghĩa standpoint (quan điểm) = stance

From a higher education **standpoint**, universities and colleges are working hard to transform themselves in different ways.

(Từ một quan điểm giáo dục đại học, các trường đại học và cao đẳng đang nỗ lực để chuyển đổi bản thân theo những cách khác nhau.)

Question 5: According to paragraph 3, how does the universities and college different from before?

- A. Students are allowed to study in a technology-assisted environment.
- B. Higher education offers multiple options for all learners.
- C. Tertiary education adopts an interdisciplinary approach.
- D. Universities and colleges become more focus on learners’ health.

Đáp án B

Theo đoạn 3, các trường đại học và cao đẳng khác với trước như thế nào?

- A. Học sinh được phép học tập trong môi trường hỗ trợ công nghệ
- B. Giáo dục đại học cung cấp nhiều lựa chọn cho tất cả người học
- C. Giáo dục đại học áp dụng một cách tiếp cận liên ngành
- D. Các trường đại học và cao đẳng trở nên tập trung hơn vào sức khỏe của người học

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

In addition, some universities now offer dual degree programs, such as the dual master’s degree in emergency and disaster management and homeland security. Some institutions are also starting to provide accelerated degrees to allow their students to rapidly advance from a B.A. to an M.A., saving those students time and money on their educational pursuits.

(Ngoài ra, một số trường đại học hiện cung cấp các chương trình bằng kép, chẳng hạn như bằng thạc sĩ kép trong trường hợp khẩn cấp, quản lý thảm họa và an ninh nội địa. Một số tổ chức giáo dục cũng bắt đầu cấp bằng nhanh hơn để cho phép sinh viên của họ nhanh chóng thăng tiến từ bằng cử nhân lên bằng tiến sĩ, giúp những sinh viên đó tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho việc theo đuổi việc học tập của họ.)

Question 6: According to paragraph 4, what does the writer want to imply when mentioning short programs?

- A. Universities and colleges are competing with short programs.
- B. Short programs are designed to be more up to standard.
- C. Short program offerings are currently rising in popularity.
- D. Universities and colleges can also benefits from online lessons.

Đáp án C

Theo đoạn 4, người viết muốn ám chỉ điều gì khi đề cập đến chương trình ngắn hạn?

- A. Các trường đại học và cao đẳng đang cạnh tranh với các chương trình ngắn hạn
- B. Các chương trình ngắn hạn được thiết kế để đạt tiêu chuẩn hơn
- C. Các dịch vụ chương trình ngắn hạn hiện đang trở nên phổ biến
- D. Các trường đại học và cao đẳng cũng có thể được hưởng lợi từ các bài học trực tuyến

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

With employers focusing on skillset development, there is an increasing desire for short program offerings as well.

(Với việc các nhà tuyển dụng ngày càng tập trung vào phát triển kỹ năng, ngày càng có nhiều mong muốn sự cung cấp các chương trình ngắn hạn như vậy.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Students can now apply for dual degree of master course in every university.
- B. That people’s interest can change with age is not unusual and understandable.

C. Adults are encouraged to take on learning at a pace and intensity that suits them.

D. The Doctorate in Global Security is handed out by the Association of Threat Assessment Professionals.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

A. Hiện tại sinh viên có thể đăng ký khóa học thạc sĩ ở mọi trường đại học

B. Việc sự quan tâm của mọi người có thể thay đổi theo tuổi tác không phải là bất thường và rất dễ hiểu

C. Người lớn được khuyến khích học tập với tốc độ và cường độ phù hợp với họ.

D. Học vị tiến sĩ An ninh toàn cầu được trao tặng bởi Hiệp hội chuyên gia đánh giá mối đe dọa

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

As you mature, your areas of interest may change. Perhaps your personal and career goals may morph into something altogether different than what you originally intended.

(Khi bạn trưởng thành, lĩnh vực bạn quan tâm có thể thay đổi. Có thể mục tiêu cá nhân và sự nghiệp của bạn có thể biến thành một cái gì đó khác hoàn toàn so với những gì bạn dự định ban đầu.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Today's educational environment is more dynamic than it has been in the past.

B. Lifelong learning is about creating and maintaining a positive attitude on learning.

C. There has been a paradigm shift in our society's approach to learning.

D. Lifelong learning should be made accessible by all and beneficial to all.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Ngày nay, môi trường giáo dục năng động hơn so với trước đây

B. Học tập suốt đời là tạo ra và duy trì thái độ tích cực đối với việc học

C. Có một sự thay đổi mô hình trong cách tiếp cận học tập của xã hội chúng ta

D. Học tập suốt đời nên được tiếp cận bởi tất cả mọi người và có lợi cho tất cả mọi người

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

From a higher education **standpoint**, universities and colleges are working hard to transform themselves in different ways.

(Từ một quan điểm giáo dục đại học, các trường đại học và cao đẳng đang nỗ lực để chuyển đổi bản thân theo những cách khác nhau.)

In addition, some universities now offer dual degree programs, such as the dual master's degree in emergency and disaster management and homeland security.

(Ngoài ra, một số trường đại học hiện cung cấp các chương trình bằng kép, chẳng hạn như bằng thạc sĩ kép trong trường hợp khẩn cấp, quản lý thảm họa và an ninh nội địa.)

With employers focusing on skillset development, there is an increasing desire for short program offerings as well.

(Với các nhà tuyển dụng ngày càng tập trung vào phát triển kỹ năng, ngày càng có nhiều mong muốn sự cung cấp các chương trình ngắn như vậy.)

PASSAGE 273

BECOMING AN EFFECTIVE STUDENT

Learning how to study effectively is an essential skill for students in any discipline. There are six areas which are crucial to developing good study habits. Work on these and you will become an effective student.

Targets

Always set a realistic work target. Don't try to do too much. For example, plan to read one chapter of a book each evening rather than think about reading the whole book over the weekend. This kind of detailed, planned target is more effective than a **vague** commitment. It

is sometimes helpful to tell your friends about your plan. This is a good incentive to keep you on target because they will know if you fail!

Rewards

Develop a system of small rewards for your work. For example, stop for a cup of coffee or tea, or listen to a favorite piece of music after one hour's study, Rewarding yourself for keeping to your work plan will make you feel good about yourself.

Timing

Make sure you choose a suitable time to study, i.e. when it is quiet and when you are most alert. Try to make this a regular, time-tabled part of your day. If you plan to start work at a certain time, say 7 pm, do not find reasons to put off getting started. You can watch a DVD later, and your emails are not urgent!

Quantity

A large task such as researching a new topic for an essay can be **daunting** - so daunting, in fact, that it can be difficult to sit down and make a start. Break the larger task down into several smaller ones. For example, make a list of questions that you will have to deal with in your essay, and then approach each question separately. This makes the work more manageable.

Notes and Learning styles

The books you are studying won't always present information in a way that suits your learning style. It is, therefore, worthwhile spending time making notes and organizing them in a way that suits you best. It is also a good idea to keep your notebooks neat and well-organized. This will make it much easier to retrieve information later.

Revision

Don't leave revision until the last moment. When you set your study targets, allow regular revision time. This is much more effective than trying to **cram** before an exam.

Question 1: How does the writer think you can develop good study habits?

- A. By setting a realistic work target
- B. By planning and considering your learning style
- C. By revising your work on a regular basis
- D. By taking into account six important areas

Question 2: Why is it a good idea to tell other people about your work plan?

- A. They can help you develop a detailed target.
- B. They will be very helpful with your plan.
- C. They will know if you do not stick to your plan, which motivates you to reach the target.
- D. They will know how to help you avoid failing.

Question 3: Which of the following words is closest in meaning to the word “**vague**” in paragraph 2?

- A. unrealistic
- B. inefficient
- C. unclear
- D. impractical

Question 4: Timing includes all of the following **EXCEPT** _____.

- A. you must be able to think clearly at the chosen time to study
- B. the best time to study is 7 p.m
- C. the time to study should be made a routine
- D. don't delay getting started

Question 5: How can a complicated piece of work be made easier?

- A. Try to sit down and make a start anyway.
- B. Make a list of questions beforehand.
- C. Divide the large task into manageable smaller segments.
- D. Manage the tasks one by one.

Question 6: The word “**daunting**” in paragraph 5 is closest in meaning to which of the following?

- A. frightening
- B. demanding
- C. challenging
- D. discouraging

Question 7: What is **NOT** the benefit of keeping good class or lecture notes?

- A. The information is tailored to your learning style.
- B. It enables you to find information quickly when needed.
- C. The information is favorably organized to your liking.
- D. You do not need to spend time on the books you are studying.

Question 8: The most suitable phrase to replace the word "**cram**" in the last paragraph is

- A. study hard in a short time
- B. stay up late to study
- C. revise hastily
- D. revise overnight

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.C	4.B	5.C	6.D	7.D	8.A
------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------

TRỞ THÀNH MỘT SINH VIÊN THÀNH CÔNG

Học cách học tập hiệu quả là một kỹ năng thiết yếu cho sinh viên trong bất kỳ ngành học nào. Có sáu lĩnh vực rất quan trọng để phát triển những thói quen học tập tốt. Hãy cố gắng để cải thiện những điều này và bạn sẽ trở thành một sinh viên thành công.

Các mục tiêu

Luôn đặt mục tiêu cho một công việc thực tế. Đừng cố làm quá nhiều. Chẳng hạn như, dự định đọc một chương của một cuốn sách mỗi tối thay vì nghĩ về việc đọc toàn bộ cuốn sách vào cuối tuần. Loại mục tiêu chi tiết và có kế hoạch này có hiệu quả hơn một cam kết mơ hồ. Đôi khi rất hữu ích để nói với bạn bè của bạn về kế hoạch của bạn. Đây là một động lực tốt để giữ bạn theo đuổi mục tiêu bởi vì họ sẽ biết nếu bạn thất bại!

Phần thưởng

Phát triển một hệ thống các phần thưởng nhỏ cho công việc của bạn. Chẳng hạn như, dùng lại để uống một tách cà phê hoặc tách trà, hoặc nghe một bản nhạc yêu thích sau một giờ học tập. Tự thưởng cho bản thân để giữ cho kế hoạch làm việc của bạn sẽ khiến bạn cảm thấy tốt về chính mình.

Việc chọn lựa thời gian

Hãy chắc chắn rằng bạn chọn một thời gian phù hợp để học, tức là khi đó có không gian yên tĩnh và khi bạn đang tỉnh táo nhất. Cố gắng làm điều này trở thành một phần thưởng xuyên và theo thời gian biểu trong ngày của bạn. Nếu bạn có kế hoạch bắt đầu công việc vào một thời điểm nhất định, hãy nói 7 giờ tối, đừng tìm lý do để trì hoãn việc bắt đầu. Bạn có thể xem DVD sau và email của bạn không khẩn cấp!

Định lượng

Một nhiệm vụ lớn như nghiên cứu một chủ đề mới cho một bài luận có thể gây nản chí - trên thực tế nó thật dễ gây nhụt chí đến nỗi nó có thể rất khó để ngồi xuống và bắt đầu. Hãy chia nhiệm vụ lớn hơn thành nhiều phần nhỏ hơn. Ví dụ: hãy tạo một danh sách các câu hỏi mà bạn sẽ phải giải quyết trong bài luận của bạn, và sau đó tiếp cận từng câu hỏi riêng biệt. Điều này làm cho công việc dễ quản lý hơn.

Ghi chú và phong cách học tập

Những cuốn sách bạn đang học sẽ không bao giờ trình bày thông tin theo cách phù hợp với cách học của bạn. Do đó, thật đáng để dành thời gian ghi chú và sắp xếp chúng theo cách phù hợp nhất với bạn. Nó cũng là một ý tưởng tốt để giữ cho những cuốn sổ ghi chú của bạn gọn gàng và có tổ chức. Điều này sẽ làm cho nó dễ dàng hơn để lấy thông tin sau này.

Ôn tập

Đừng bỏ mặc việc ôn tập lại cho đến giây phút cuối cùng. Khi bạn đặt những mục tiêu học tập, hãy cho phép thời gian ôn tập lại thường xuyên. Điều này hiệu quả hơn nhiều so với cố gắng để nhồi nhét trước một kỳ thi.

Question 1: How does the writer think you can develop good study habits?

- A. By setting a realistic work target
- B. By planning and considering your learning style
- C. By revising your work on a regular basis
- D. By taking into account six important areas

Đáp án D

Tác giả nghĩ rằng bạn có thể phát triển thói quen học tập tốt bằng cách nào?

- A. Bằng cách đặt mục tiêu công việc thực tế
- B. Bằng cách lập kế hoạch và cân nhắc cách học tập của bạn
- C. Bằng cách xem lại công việc của bạn một cách thường xuyên
- D. Bằng cách chú ý đến 6 khía cạnh quan trọng

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Learning how to study effectively is an essential skill for students in any discipline. There are six areas which are crucial to developing good study habits. Work on these and you will become an effective student.

(Học cách học tập hiệu quả là một kỹ năng thiết yếu cho sinh viên trong bất kỳ ngành học nào. Có sáu lĩnh vực rất quan trọng để phát triển thói quen học tập tốt. Làm việc dựa trên những điều này và bạn sẽ trở thành một sinh viên hiệu quả.)

Question 2: Why is it a good idea to tell other people about your work plan?

- A. They can help you develop a detailed target.
- B. They will be very helpful with your plan.
- C. They will know if you do not stick to your plan, which motivates you to reach the target.
- D. They will know how to help you avoid failing.

Đáp án C

Tại sao nên nói với người khác về kế hoạch làm việc của bạn?

- A. Họ có thể giúp bạn phát triển mục tiêu một cách chi tiết.
- B. Họ sẽ rất giúp ích với kế hoạch của bạn.
- C. Họ sẽ biết nếu bạn không thực hiện kế hoạch của mình, điều này thúc đẩy bạn đạt được mục tiêu.
- D. Họ sẽ biết cách giúp bạn tránh thất bại.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Always set a realistic work target. Don't try to do too much. For example, plan to read one chapter of a book each evening rather than think about reading the whole book over the weekend. This kind of detailed, planned target is more effective than a vague commitment. It is sometimes helpful to tell your friends about your plan. This is a good incentive to keep you on target because they will know if you fail! *(Luôn đặt mục tiêu công việc thực tế. Đừng cố làm quá nhiều. Ví dụ, lên kế hoạch đọc một chương của một cuốn sách mỗi tối thay vì nghĩ về việc đọc toàn bộ cuốn sách trong ngày cuối tuần. Loại mục tiêu chi tiết này, có kế hoạch thì sẽ hiệu quả hơn là một cam kết mơ hồ. Đôi khi rất hữu ích để nói với bạn bè của bạn về kế hoạch của bạn. Đây là một động lực tốt để bạn giữ được mục tiêu vì họ sẽ biết nếu bạn thất bại!)*

Question 3: Which of the following words is closest in meaning to the word “vague” in paragraph 2?

- A. unrealistic
- B. inefficient
- C. unclear
- D. impractical

Đáp án C

Từ nào sau đây có nghĩa gần nhất với từ “vague” trong đoạn 2?

- A. không thực tế
- B. không hiệu quả
- C. không rõ ràng
- D. không thực tế

Từ đồng nghĩa: vague = unclear: mơ hồ, không rõ ràng

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

This kind of detailed, planned target is more effective than a **vague** commitment. It is sometimes helpful to tell your friends about your plan.

(Loại mục tiêu chi tiết này, có kế hoạch thì sẽ hiệu quả hơn là một cam kết mơ hồ. Đôi khi rất hữu ích để nói với bạn bè của bạn về kế hoạch của bạn.)

Question 4: Timing includes all of the following **EXCEPT** ____.

- A. you must be able to think clearly at the chosen time to study
- B. the best time to study is 7 p.m
- C. the time to study should be made a routine
- D. don't delay getting started

Đáp án B

Thời gian bao gồm tất cả các NGOẠI TRỪ _____.

- A. bạn phải có khả năng suy nghĩ rõ ràng về thời gian đã chọn để học
- B. thời gian tốt nhất để học là 7h tối
- C. thời gian học tập nên là một thói quen
- D. đừng trì hoãn việc bắt đầu

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Make sure you choose a suitable time to study, i.e. when it is quiet and when you are most alert. Try to make this a regular, time-tabled part of your day. If you plan to start work at a certain time, say 7 pm, do not find reasons to put off getting started. You can watch a DVD later, and your emails are not urgent! (*Hãy chắc chắn rằng bạn chọn thời gian thích hợp để học, tức là khi nó yên tĩnh và khi bạn đang tỉnh táo nhất. Cố gắng làm cho điều này trở thành một phần thường xuyên, theo thời gian trong ngày của bạn. Nếu như bạn có kế hoạch bắt đầu công việc tại một thời gian cụ thể, giả sử 7 giờ tối, bạn sẽ không thể tìm thấy lý do để trì hoãn việc bắt đầu. Bạn có thể xem DVD sau đó, và email của bạn cũng sẽ không cần cấp!*)

Question 5: How can a complicated piece of work be made easier?

- A. Try to sit down and make a start anyway.
- B. Make a list of questions beforehand.
- C. Divide the large task into manageable smaller segments.
- D. Manage the tasks one by one.

Đáp án C

Làm thế nào một phần phức tạp của công việc có thể được thực hiện dễ dàng hơn?

- A. Hãy cố gắng ngồi xuống và bắt đầu bằng mọi cách.
- B. Lập danh sách các câu hỏi trước đó.
- C. Chia nhiệm vụ lớn thành các phân khúc nhỏ hơn để quản lý.
- D. Quản lý từng nhiệm vụ một.

Căn cứ vào thông tin đoạn 5:

A large task such as researching a new topic for an essay can be daunting - so daunting, in fact, that it can be difficult to sit down and make a start. Break the larger task down into several smaller ones. For example, make a list of questions that you will have to deal with in your essay, and then approach each question separately. This makes the work more manageable.

(*Một nhiệm vụ lớn như nghiên cứu một chủ đề mới cho một bài luận có thể gây nản chí - rất đáng ngại, thực tế, khó có thể ngồi xuống và bắt đầu. Chia nhiệm vụ lớn thành một vài cái nhỏ hơn. Ví dụ: tạo một danh sách các câu hỏi mà bạn sẽ phải giải quyết trong bài luận của bạn, và sau đó tiếp cận từng câu hỏi riêng biệt. Điều này làm cho công việc trở nên dễ quản lý hơn.*)

Question 6: The word “**daunting**” in paragraph 5 is closest in meaning to which of the following?

- A. frightening
- B. demanding
- C. challenging
- D. discouraging

Đáp án D

Từ “daunting” trong đoạn 5 có nghĩa gần nhất với từ nào?

- A. khủng khiếp
- B. đòi hỏi
- C. thách thức
- D. làm chán nản

Từ đồng nghĩa: daunting = discouraging: làm nản chí, chán nản

Căn cứ vào thông tin đoạn 5:

A large task such as researching a new topic for an essay can be **daunting** - so daunting, in fact, that it can be difficult to sit down and make a start.

(Một nhiệm vụ lớn như nghiên cứu một chủ đề mới cho một bài luận có thể gây nản chí - rất đáng ngại, thực tế, khó có thể ngồi xuống và bắt đầu.)

Question 7: What is **NOT** the benefit of keeping good class or lecture notes?

- A. The information is tailored to your learning style.
- B. It enables you to find information quickly when needed.
- C. The information is favorably organized to your liking.
- D. You do not need to spend time on the books you are studying.

Đáp án D

Điều nào sau đây KHÔNG phải là lợi ích của việc giữ vở ghi trên lớp sạch đẹp?

- A. Thông tin được điều chỉnh theo phong thái học tập của bạn.
- B. Nó cho phép bạn tìm thông tin nhanh chóng khi cần.
- C. Các thông tin được tổ chức thuận lợi theo ý thích của bạn.
- D. Bạn không cần phải dành thời gian cho những cuốn sách bạn đang học.

Căn cứ vào thông tin đoạn 6:

The books you are studying won't always present information in a way that suits your learning style. It is, therefore, worthwhile spending time making notes and organizing them in a way that suits you best. It is also a good idea to keep your notebooks neat and well-organized. This will make it much easier to retrieve information later.

(Những cuốn sách bạn đang học sẽ không bao giờ trình bày thông tin theo cách phù hợp với cách bạn học. Do đó, đáng để dành thời gian cho việc ghi chép và tổ chức chúng theo cách phù hợp với bạn nhất. Nó cũng là một ý tưởng tốt để giữ cho sách vở của bạn gọn gàng và có tổ chức. Điều này sẽ làm cho nó dễ dàng hơn để lấy thông tin sau này.)

Question 8: The most suitable phrase to replace the word "**cram**" in the last paragraph is

_____.

- A. study hard in a short time
- B. stay up late to study
- C. revise hastily
- D. revise overnight

Đáp án A

Từ nào phù hợp nhất để thay thế cho từ “cram” trong đoạn cuối _____.

- A. học chăm chỉ trong thời gian ngắn
- B. thức khuya để học bài
- C. sửa lại vội vàng
- D. ôn tập lại cả đêm

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Don't leave revision until the last moment. When you set your study targets, allow regular revision time. This is much more effective than trying to **cram** before an exam.

(Đừng để đến lúc cuối rồi mới ôn. Khi bạn đặt ra mục tiêu học tập, hãy ôn tập nó thường xuyên. Điều này sẽ hiệu quả hơn nhiều so với cố gắng nhồi nhét trước kỳ thi.)

PASSAGE 274

Technology continually disrupts almost every area of our lives, resulting in constant shifts across all segments of our society. The education sector is no exception. In fact, the nature of its target audience – mostly young and highly connected – means that the sector must adapt to accommodate their expectations. Most students have grown up online and will expect the same levels of technology in their learning environments as in their day-to-day lives.

Creating an effective digital learning environment is not just about offering convenience and familiarity to students, however. The consequences for **their** futures if we don't keep pace are **manifold** and damaging. Lack of opportunity is one major threat, because limited or no access to technology will result in a greater divide between certain categories of student. Crucially, students' potential success could be severely compromised by lack of technical proficiency. As a minimum, employers want graduates who are adept at using technology to connect, communicate, and collaborate with workplace technology.

Yet with the right technology platform, solutions and industry partners, universities are starting to create next-generation learning environments that effectively prepare students for the future by offering access to the tools they need while also providing a fulfilling learning experience. Digital technology can supply the framework to support new learning approaches that engage students, bolster new revenue streams, cut operational costs and preserve highly valued school and university brands and reputations. For example, the ability to connect with outside experts or even lecturers with other schools and universities could increase the number of courses offered and attract more students.

For both students and teachers, **ubiquitous** connectivity facilitates greater collaboration, enabling people to develop increasingly connected communities in their chosen fields. Being more available to students can also empower teachers to deliver more innovative, exciting lectures, whether face-to-face or online, while offering more personalised feedback and mentoring. It's now easier for students to engage on their own terms and no longer having to travel across campus for every single meeting makes it easier for leaders and faculty members to work together, too.

Effective digital transformation isn't just about technology, though. It requires a willingness to adopt technology in new ways, beyond administrative process. It must be continual and evolutionary in order to enhance teaching and learning and improve efficiency. It also necessitates collaborative working; vision and leadership; culture; process and methodology – and the technology itself.

(Source: <https://www.timeshighereducation.com/>)

Question 1: Which is the most suitable title for the passage?

- A. Digital evolution creates a new approach to learning.
- B. How do you define digital learning?
- C. Web-based learning can nurture star employees.
- D. Worrying over a e-learning pigeonhole.

Question 2: According to paragraph 1, what possibly causes students' demand for high-tech education?

- A. The tech-savvy generation cannot endure any denial of technology.
- B. Traditional rigid modes of classroom instruction are unlikely to inspire students.
- C. The parents require the class standard to be in proportion to tuition.
- D. Students' daily life outside the classroom is more dynamic and evolutionary.

Question 3: The word "**manifold**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. thorough B. huge C. random D. multiple

Question 4: The word "**their**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. expectations B. graduates C. students D. segments

Question 5: According to paragraph 3 and 4, which of the following is not the advantage of electronic learning?

- A. Adaptive learning enables students to cut down on travel time and cost.
- B. E-learning creates new approaches to market lectures and learning experiences.
- C. High-tech learning allow easier control on the information from the government's side.
- D. Digital learning showcases the innovative and receptive image of the schools.

Question 6: The word "**ubiquitous**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. pervasive B. omnipresent C. rare D. local

Question 7: The following sentences are true, **EXCEPT** _____.

- A. Learning is no longer restricted within the walls of a classroom.
- B. The future of higher education will undoubtedly be shaped by technology.
- C. With tech-enhanced strategies, teachers can present customised lessons and comments.
- D. Digital learning means merely providing students with access to devices.

Question 8: What can be inferred from the passage?

- A. A digital learning environment isn't just about convenience but about the future.
- B. Technology may change the role of the teacher but it will never eliminate the need for a teacher.
- C. It's hard to keep up with the latest and greatest advancements in educational technology.
- D. Technological education may rob students of uniformity in exchange for individuality.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.C	5.C	6.B	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Công nghệ không ngừng can thiệp vào hầu hết mọi lĩnh vực trong cuộc sống của chúng ta, dẫn đến sự thay đổi liên tục trên tất cả các lĩnh vực của xã hội. Ngành giáo dục cũng không ngoại lệ. Trong thực tế, bản chất đối tượng mục tiêu của nó - chủ yếu là những người trẻ tuổi và có tính kết nối cao - có nghĩa là lĩnh vực phải thích ứng để phù hợp với mong đợi của họ. Hầu hết các sinh viên đã lớn lên cùng với mạng trực tuyến và sẽ mong đợi mức độ công nghệ như vậy trong môi trường học tập cũng như trong cuộc sống hàng ngày của họ.

Tuy nhiên, tạo một môi trường học tập kỹ thuật số hiệu quả không chỉ là mang đến sự tiện lợi và quen thuộc với sinh viên. Nếu chúng ta không theo kịp, hậu quả cho tương lai của họ sẽ **rất nhiều** và tai hại. Thiếu cơ hội là một mối đe dọa lớn, bởi vì hạn chế hoặc không tiếp cận được với công nghệ sẽ dẫn đến sự phân loại mạnh hơn giữa các loại sinh viên nhất định. Điều quan trọng, tiềm năng thành công sinh viên có thể bị tổn hại nghiêm trọng do thiếu trình độ kỹ thuật. Tối thiểu, nhà tuyển dụng muốn sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng sử dụng công nghệ để kết nối, giao tiếp và cộng tác với công nghệ có mặt tại nơi làm việc.

Tuy nhiên, với nền tảng công nghệ, các giải pháp và đối tác công nghiệp phù hợp, các trường đại học bắt đầu tạo ra môi trường học tập thể hệ tiếp theo để chuẩn bị hiệu quả cho sinh viên trong tương lai bằng cách cung cấp quyền truy cập vào các công cụ họ cần đồng thời cung cấp trải nghiệm học tập đầy đủ. Công nghệ kỹ thuật số có thể cung cấp khuôn khổ để hỗ trợ các phương pháp học tập mới cái mà kích thích sinh viên, tăng cường nguồn doanh thu mới, cắt giảm chi phí hoạt động và bảo tồn trường học có giá trị cao và thương hiệu đại học và danh tiếng. Ví dụ, khả năng kết nối với các chuyên gia bên ngoài hoặc thậm chí các giảng viên với các trường trung học và trường đại học khác có thể tăng số lượng các khóa học được cung cấp và thu hút nhiều sinh viên hơn.

Đối với cả học sinh và giáo viên, sự kết nối **có mặt khắp nơi** này tạo điều kiện thuận lợi hợp tác hơn, cho phép mọi người phát triển các cộng đồng ngày càng kết nối trong lĩnh vực đã được lựa chọn của họ. Việc luôn sẵn có cho sinh viên cũng có thể cho phép giáo viên cung cấp các bài giảng thú vị hơn, sáng tạo hơn, trực tiếp hoặc trực tuyến, trong khi đó còn cung cấp phản hồi và tư vấn cá nhân riêng tư hơn. Giờ đây, các sinh viên dễ dàng tham gia vào các khóa học của mình và không còn phải đi lại trong khuôn viên trường cho mỗi cuộc gặp mặt, việc này giúp ban lãnh đạo nhà trường và giảng viên dễ dàng hợp tác hơn.

Mặc dù vậy, chuyên đổi kỹ thuật số hiệu quả không chỉ là về công nghệ. Nó đòi hỏi sự sẵn sàng áp dụng công nghệ theo những cách mới, vượt ra ngoài quy trình hành chính. Nó phải được liên tục và phát triển để tăng cường giảng dạy và học tập và nâng cao hiệu quả. Nó cũng đòi hỏi phải hợp tác làm việc; tầm nhìn và lãnh đạo; văn hóa; quy trình và phương pháp - và chính công nghệ.

Question 1: Which is the most suitable title for the passage?

- A. Digital evolution creates a new approach to learning.
- B. How do you define digital learning?
- C. Web-based learning can nurture star employees.
- D. Worrying over a e-learning pigeonhole.

Đáp án A

Câu nào sẽ là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Sự tiến bộ của kỹ thuật số tạo ra một cách tiếp cận mới để học tập.
- B. Làm thế nào để bạn xác định cách học tập bằng kỹ thuật số?
- C. Học tập dựa trên web có thể tạo nên những nhân viên giỏi.
- D. Lo lắng về một phương pháp học điện tử.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Technology continually disrupts almost every area of our lives, resulting in constant shifts across all segments of our society. The education sector is no exception. In fact, the nature of its target audience - mostly young and highly connected - means that the sector must adapt to accommodate their expectations. *(Công nghệ liên tục can thiệp vào hầu hết mọi lĩnh vực trong cuộc sống của chúng ta, dẫn đến sự thay đổi liên tục trên tất cả các phân khúc của xã hội chúng ta. Ngành giáo dục cũng không ngoại lệ. Trong thực tế, bản chất đối tượng mục tiêu của nó - chủ yếu là trẻ tuổi và có tính kết nối cao - có nghĩa là lĩnh vực phải thích ứng để phù hợp với mong đợi của họ.)*

Như vậy, đoạn văn đang nói về sự can thiệp của công nghệ mới vào giáo dục.

Question 2: According to paragraph 1, what possibly causes students' demand for high-tech education?

- A. The tech-savvy generation cannot endure any denial of technology.
- B. Traditional rigid modes of classroom instruction are unlikely to inspire students.
- C. The parents require the class standard to be in proportion to tuition.
- D. Students' daily life outside the classroom is more dynamic and evolutionary.

Đáp án B

Theo đoạn 1, những điều gì có thể gây ra nhu cầu của sinh viên về giáo dục công nghệ cao?

- A. Thế hệ công nghệ không thể chịu đựng bất kỳ sự từ chối nào của công nghệ.
- B. Các chế độ cứng nhắc truyền thống của việc hướng dẫn trong lớp học không có khả năng truyền cảm hứng cho học sinh.
- C. Phụ huynh yêu cầu tiêu chuẩn lớp học phải tương xứng với học phí.
- D. Cuộc sống hàng ngày của học sinh bên ngoài lớp học năng động và tiến bộ hơn.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

In fact, the nature of its target audience - mostly young and highly connected - means that the sector must adapt to accommodate their expectations. Most students have grown up online and will expect the same levels of technology in their learning environments as in their day-to-day lives.

(Trong thực tế, bản chất đối tượng mục tiêu của nó - chủ yếu là trẻ tuổi và có tính kết nối cao - có nghĩa là lĩnh vực phải thích ứng để phù hợp với mong đợi của họ. Hầu hết các sinh viên đã lớn lên trực tuyến và sẽ mong đợi mức độ công nghệ như vậy trong môi trường học tập cũng như trong cuộc sống hàng ngày của họ.)

Question 3: The word “**manifold**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. thorough
- B. huge
- C. random
- D. multiple

Đáp án D

Từ “manifold” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. kỹ lưỡng
- B. rất lớn
- C. ngẫu nhiên
- D. nhiều

Từ đồng nghĩa manifold (nhiều mặt, đa dạng) = multiple

Creating an effective digital learning environment is not just about offering convenience and familiarity to students, however. The consequences for their futures if we don't keep pace are manifold and damaging. *(Tuy nhiên, tạo một môi trường học tập kỹ thuật số hiệu quả không chỉ là mang đến sự tiện lợi và quen thuộc với sinh viên. Hậu quả cho tương lai của họ nếu chúng ta không theo kịp là rất nhiều và gây hại.)*

Question 4: The word “**their**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. expectations B. graduates C. students D. segments

Đáp án C

Từ “**their**” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. kỳ vọng
B. sinh viên tốt nghiệp
C. sinh viên
D. phân khúc

Từ “**their**” ở đây dùng để thay thế cho sở hữu của danh từ sinh viên được nhắc tới trước đó. Creating an effective digital learning environment is not just about offering convenience and familiarity to students, however. The consequences for their futures if we don't keep pace are manifold and damaging. *(Tuy nhiên, tạo một môi trường học tập kỹ thuật số hiệu quả không chỉ là mang đến sự tiện lợi và quen thuộc với sinh viên. Hậu quả cho tương lai của họ nếu chúng ta không theo kịp là rất nhiều và gây hại.)*

Question 5: According to paragraph 3 and 4, which of the following is not the advantage of electronic learning?

- A. Adaptive learning enables students to cut down on travel time and cost.
B. E-learning creates new approaches to market lectures and learning experiences.
C. High-tech learning allow easier control on the information from the government's side.
D. Digital learning showcases the innovative and receptive image of the schools.

Đáp án C

Theo đoạn 3, 4 điều nào sau đây không phải là lợi thế của học tập điện tử?

- A. Việc học thích ứng cho phép sinh viên cắt giảm thời gian và chi phí đi lại.
B. Học tập điện tử tạo ra cách tiếp cận mới cho các bài giảng thị trường và kinh nghiệm học tập.
C. Học tập công nghệ cao cho phép kiểm soát thông tin dễ dàng hơn từ phía chính phủ.
D. Học tập kỹ thuật số thể hiện hình ảnh sáng tạo và dễ tiếp thu ở các trường.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

“Yet with the right technology platform, solutions and industry partners, universities are starting to create next-generation learning environments that effectively prepare students for the future by offering access to the tools they need while also providing a fulfilling learning experience. Digital technology can supply the framework to support new learning approaches that engage students, bolster new revenue streams, cut operational costs and preserve highly valued school and university brands and reputations. For example, the ability to connect with outside experts or even lecturers with other schools and universities could increase the number of courses offered and attract more students.”

(Tuy nhiên, với nền tảng công nghệ, các giải pháp và đối tác công nghiệp phù hợp, các trường đại học bắt đầu tạo ra môi trường học tập thế hệ tiếp theo để chuẩn bị hiệu quả cho sinh viên trong tương lai bằng cách cung cấp quyền truy cập vào các công cụ họ cần đồng thời cung cấp trải nghiệm học tập đầy đủ. Công nghệ kỹ thuật số có thể cung cấp khuôn khổ để hỗ trợ các phương pháp học tập mới cái mà kích thích sinh viên, tăng cường nguồn doanh thu mới, cắt giảm chi phí hoạt động và bảo tồn trường học có giá trị cao cùng thương hiệu và danh tiếng của trường đại học. Ví dụ, khả năng kết nối với các chuyên gia bên ngoài hoặc thậm chí các giảng viên với các trường trung học và trường đại học khác có thể tăng số lượng các khóa học được cung cấp và thu hút nhiều sinh viên hơn.)

"Being more available to students can also empower teachers to deliver more innovative, exciting lectures..."

(Việc luôn sẵn có cho sinh viên cũng có thể cho phép giáo viên cung cấp các bài giảng thú vị hơn, sáng tạo hơn,...)

=> Học tập kỹ thuật số thể hiện hình ảnh sáng tạo và dễ tiếp thu ở các trường.

=> Chỉ có đáp án C là không được đề cập đến trong bài.

Question 6: The word "**ubiquitous**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. pervasive B. omnipresent C. rare D. local

Đáp án B

Từ "**ubiquitous**" trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. phổ biến
B. có mặt khắp nơi
C. hiếm
D. địa phương

Từ đồng nghĩa ubiquitous (có mặt khắp nơi) = omnipresent

For both students and teachers, **ubiquitous** connectivity facilitates greater collaboration, enabling people to develop increasingly connected communities in their chosen fields.

(Đối với cả học sinh và giáo viên, sự kết nối có mặt khắp nơi tạo điều kiện thuận lợi hợp tác hơn, cho phép mọi người phát triển các cộng đồng ngày càng kết nối trong lĩnh vực đã lựa chọn của họ.)

Question 7: The following sentences are true, **EXCEPT** _____.

- A. Learning is no longer restricted within the walls of a classroom.
B. The future of higher education will undoubtedly be shaped by technology.
C. With tech-enhanced strategies, teachers can present customised lessons and comments.

D. Digital learning means merely providing students with access to devices.

Đáp án D

Những câu sau đều đúng, ngoại trừ _____.

- A. Việc học tập không còn giới hạn trong khung cửa lớp học nữa.
B. Tương lai của các cấp cao học chắc chắn sẽ được định hướng bởi công nghệ.
C. Bằng các chiến lược công nghệ, giáo viên có thể trình bày các bài giảng và lời bình luận theo từng đối tượng.
D. Học tập trực tuyến chỉ đơn giản là cung cấp cho học sinh thiết bị công nghệ.

Giải thích:

Đáp án A sai vì "It's now easier for students to engage on their own terms and no longer having to travel across campus for every single meeting makes it easier for leaders and faculty members to work together, too."

(Giờ đây, các sinh viên dễ dàng tham gia vào các khoá học của mình và không còn phải đi lại trong khuôn viên trường cho mỗi cuộc gặp mặt, việc này giúp ban lãnh đạo nhà trường và giảng viên dễ dàng hợp tác hơn.)

Đáp án B sai vì "Technology continually disrupts almost every area of our lives, resulting in constant shifts across all segments of our society. The education sector is no exception. In fact, the nature of its target audience – mostly young and highly connected – means that the sector must adapt to accommodate their expectations. Most students have grown up online and will expect the same levels of technology in their learning environments as in their day-to-day lives."

(Công nghệ liên tục ảnh hưởng hầu hết mọi lĩnh vực trong cuộc sống của chúng ta, dẫn đến sự thay đổi liên tục trên tất cả các ngành nghề của xã hội. Ngành giáo dục cũng không ngoại lệ. Trên thực tế, bản chất của đối tượng giáo dục - chủ yếu là người trẻ và có tính kết nối cao - có nghĩa là lĩnh vực này phải thay đổi để đáp ứng mong đợi của họ. Hầu hết các sinh viên đã lớn lên trong môi trường trực tuyến sẽ mong đợi môi trường học tập của họ cũng được như như trong cuộc sống hàng ngày của họ.)

Đáp án C sai vì “ Being more available to students can also empower teachers to deliver more innovative, exciting lectures, whether face-to-face or online, while offering more personalised feedback and mentoring.”

(Dễ dàng giao tiếp với sinh viên cũng có thể giúp giáo viên cung cấp các bài giảng thú vị hơn, sáng tạo hơn, trực tiếp hay trực tuyến, đồng thời cung cấp phản hồi và nhận xét cá nhân hơn.)

Question 8: What can be inferred from the passage?

- A. A digital learning environment isn't just about convenience but about the future.
- B. Technology may change the role of the teacher but it will never eliminate the need for a teacher.
- C. It's hard to keep up with the latest and greatest advancements in educational technology.
- D. Technological education may rob students of uniformity in exchange for individuality.

Đáp án A

Có thể suy ra điều gì từ cả bài văn?

- A. Một môi trường học tập công nghệ không chỉ chú trọng sự tiện nghi mà còn cần hướng đến tương lai.
- B. Công nghệ có thể làm thay đổi vai trò của người giáo viên nhưng không thể loại bỏ sự cần thiết của họ
- C. Rất khó để theo kịp những phát triển và bước tiến mới trong dạy học bằng công nghệ.
- D. Dạy học bằng công nghệ có thể khiến học sinh mất đi tính đồng đều mà thay vào đó là cá tính riêng.

Căn cứ thông tin đoạn 5:

Creating an effective digital learning environment is not just about offering convenience and familiarity to students, however. The consequences for their futures if we don't keep pace are manifold and damaging. (Tuy nhiên, việc tạo ra một môi trường học tập khoa học hiệu quả không chỉ là mang đến sự thuận tiện và sự hiểu rõ cho sinh viên. Hậu quả cho tương lai của họ sẽ đa dạng chóng chắt và tổn hại nếu chúng ta không theo kịp tốc độ phát triển)

PASSAGE 275

HINTS FOR READING PRACTICE

Set aside time each day

Most of us can find 15 minutes or half an hour each day for some specific regular activity. It may be a free period or a regular wait, stay in the queue for a bus or meal - even while eating breakfast. One famous surgeon always made it a rule to spend at least 15 minutes on general reading before he went to sleep each night. Whether he went to bed at 10:00 p.m or 2:30 a.m. made no difference. Even if you cannot keep to this kind of discipline, it is a good idea to make sure you always have a general interest book in your pocket. Don't forget it should be a book which entertains you and the English must not be too difficult for you.

Checking your progress through pacing

Nearly all speed reading courses have a "pacing element - some timing device which lets the student know how many words a minute he is reading. You can do this simply by looking at your watch every 5 or 10 minutes and noting down the page number you have reached. How do you know when 5 minutes have passed on your watch if you are busy reading the book? Well, this is difficult at first. A friend can help by timing you over a set period. Pace yourself every three or four days, always with the same kind of easy, general interest book. You should soon notice your habitual w. p. m rate creeping up.

Check comprehension

Obviously there is little point in increasing your w. p. m rate if you do not understand what you are reading. When you are consciously trying to increase your reading speed, stop after every chapter (if you are reading a novel) or every section or group of ten or twelve pages (if it is a textbook) and ask yourself a few questions about what you have been reading. If you find you have lost the thread of the story, or you cannot remember clearly the details of what was said, re-read the section or chapter.

“Lightening speed” exercise

Take 4 or 5 pages in the general interest book you happen to be reading at the time. Read them as fast as you possibly can. Do not bother about whether you understand or not. Now go back and read them at what you feel to be your normal w. p. m rate, the rate at which you can comfortably understand. After a “lightening speed” read through (probably around 6 w. p. m) you will usually find that your normal speed has increased - perhaps by as much as 50-100 w. p. m.

(*Practical Faster Reading - Gerald Mosback, Vivienne Mosback*)

Question 1: The passage recommends setting aside for reading practice ____.

- A. 2 hours a day B. 1 hour a day
C. 15 or half an hour a day D. 3 times a day before meal

Question 2: One famous surgeon always made it a rule to read ____.

- A. for 15 minutes at 10 p. m each night
B. at least 15 minutes at bedtime
C. at least 15 minutes at either 10 p. m or 2.30 a. m
D. whether he had a spare moment

Question 3: It is a good idea always to carry in your pocket ____.

- A. a book you will never forget B. a serious book
C. several books of various kinds D. an easy and entertaining English book

Question 4: According to the passage, a “pacing” device ____.

- A. times a student’s reading speed
B. is not included in most speed reading course
C. is an aid to vocabulary learning
D. should be used whenever we read alone

Question 5: Looking at your watch every 5 or 10 minutes ____.

- A. avoids the need for reading faster B. is not the same as pacing
C. is not easy at first D. helps you to remember the page number

Question 6: The passage recommends pacing yourself ____.

A. every 2 days with different kinds of books B. every 3 or 4 days with the same kind of book

- C. every week with the same kind of books D. as often as you read a book

Question 7: When you are reading a novel the passage advises you to pause to check the content ____.

- A. every chapter B. every hour
C. every 3 or 4 pages con D. after every page

Question 8: The purpose of pausing for thought every so often is to ____.

- A. rest the eyes
B. make sure you have not missed any pages
C. make sure you really understand what you have read
D. prevent brain fatigue

Question 9: If you have lost the thread of a story you are reading, the passage recommends ____.

- A. choosing an easier book
B. glancing back over the chapter you have just read
C. asking a friend to help you with the difficult words

D. learning the previous chapter by heart

Question 10: The purpose of the lightening speed exercise is to _____.

- A. increase your normal speed by practising at a very high rate
- B. get through the book in half the time so that you can go on to the next
- C. help you understand more of the content of the book
- D. enable you to win reading races against your friends

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.D	4.A	5.C	6.B	7.A	8.C	9.B	10.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

NHỮNG GỢI Ý CHO VIỆC LUYỆN TẬP KỸ NĂNG ĐỌC

Dành thời gian mỗi ngày

Hầu hết chúng ta có thể dành 15 phút hoặc nửa giờ mỗi ngày cho một số hoạt động thường xuyên cụ thể nào đó. Đó có thể là một khoảng thời gian thư giãn hoặc chờ đợi thường xuyên, xếp hàng đợi xe buýt hoặc bữa ăn - thậm chí ngay cả khi đang ăn sáng. Một bác sĩ phẫu thuật nổi tiếng luôn tuân theo một quy tắc là dành ít nhất 15 phút cho việc đọc trước khi anh ấy đi ngủ mỗi đêm. Cho dù anh đi ngủ lúc 10:00 tối hay 2:30 sáng cũng chẳng có gì khác biệt. Ngay cả khi bạn không thể tuân thủ loại kỷ luật này, sẽ là một ý tưởng hay để đảm bảo rằng bạn luôn có một cuốn sách mình ưa thích trong túi. Đừng quên rằng nó nên là một cuốn sách giúp bạn giải trí và tiếng Anh không quá khó đối với bạn.

Kiểm tra sự tiến bộ của bạn thông qua tốc độ

Gần như tất cả các khóa học luyện tốc độ đọc đều có “yếu tố tốc độ” - một số thiết bị đo thời gian cho phép học viên biết mình đang đọc bao nhiêu từ trong một phút. Bạn có thể làm điều này đơn giản bằng cách nhìn vào đồng hồ của bạn cứ sau 5 hoặc 10 phút và ghi lại số trang bạn đang đọc tới. Làm thế nào để bạn biết khi 5 phút đã trôi qua trên đồng hồ của bạn nếu bạn đang bận đọc sách? Vâng, lúc đầu điều đó sẽ rất khó. Một người bạn có thể giúp đỡ bằng cách hẹn bạn trong một khoảng thời gian đã định. Hãy cách nhịp ba hoặc bốn ngày một lần, luôn luôn với cùng một loại sách dễ hiểu, được mọi người yêu thích. Bạn sẽ sớm nhận thấy tốc độ đọc thường ngày của bạn dần dần tăng lên.

Kiểm tra kỹ năng đọc - hiểu

Rõ ràng thật vô ích để tăng tốc độ đánh máy của bạn nếu bạn không hiểu những gì bạn đang đọc. Khi bạn đang cố gắng tăng tốc độ đọc của mình một cách có ý thức, hãy dừng lại sau mỗi chương (nếu bạn đang đọc tiểu thuyết) hoặc mỗi phần hoặc nhóm mười hoặc mười hai trang (nếu đó là sách giáo khoa) và tự hỏi bản thân một vài câu hỏi về những gì bạn đã và đang đọc. Nếu bạn thấy bạn đã lỡ mất mạch của câu chuyện, hoặc bạn không thể nhớ rõ các chi tiết của những gì đã được nói đến trong đó, hãy đọc lại phần hoặc chương ấy.

Bài tập “Tốc độ ánh sáng”

Lấy 4 hoặc 5 trang trong một cuốn sách bạn ưa thích mà bạn tình cờ đọc được tại thời điểm đó. Hãy đọc chúng nhanh nhất có thể. Đừng bận tâm về việc bạn có hiểu hay không. Bây giờ hãy quay lại và đọc chúng ở tốc độ đọc bình thường của bạn, tốc độ mà bạn có thể thoải mái hiểu. Sau bài tập “Tốc độ ánh sáng”, hãy đọc qua (có lẽ khoảng 6 từ trên một phút), bạn thường sẽ thấy rằng tốc độ bình thường của bạn đã tăng lên - có thể lên tới 50 - 100 từ trên một phút.

Question 1: The passage recommends setting aside for reading practice _____.

- A. 2 hours a day
- B. 1 hour a day
- C. 15 or half an hour a day
- D. 3 times a day before meal

Đáp án C

Đoạn văn khuyên rằng bạn nên dành thời gian cho đọc thực hành _____ .

- A. 2 tiếng một ngày
- B. 1 tiếng một ngày
- C. 15 hoặc nửa giờ một ngày
- D. 3 lần một ngày trước bữa ăn

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

“Most of us can **find 15 minutes or half an hour each day** for some specific regular

activity.”

(Hầu hết tất cả chúng ta tìm ra **15 phút hoặc nửa tiếng một ngày** cho một vài hoạt động cụ thể thường xuyên.)

Question 2: One famous surgeon always made it a rule to read _____.

- A. for 15 minutes at 10 p. m each night
- B. at least 15 minutes at bedtime
- C. at least 15 minutes at either 10 p. m or 2.30 a. m
- D. whether he had a spare moment

Đáp án B

Một bác sĩ phẫu thuật luôn biến nó thành qui luật để đọc _____ .

- A. Khoảng 15 phút vào 10h mỗi tối
- B. Ít nhất 15 phút giờ đi ngủ
- C. Ít nhất 15 phút lúc 10h đêm hoặc 2h30 sáng
- D. Khi anh ta có thời gian rảnh

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

“One famous surgeon always **made it a rule to spend at least 15 minutes** on general **reading before** he went to **sleep** each night.”

(**Một bác sĩ phẫu thuật nổi tiếng** luôn biến nó thành qui luật dành ít nhất 15 phút để đọc trước khi anh ta đi ngủ mỗi tối.)

Question 3: It is a good idea always to carry in your pocket _____.

- A. a book you will never forget
- B. a serious book
- C. several books of various kinds
- D. an easy and entertaining English book

Đáp án D

Nó là một ý tưởng tốt khi luôn luôn đem theo trong túi mình _____ .

- A. Một cuốn sách bạn sẽ không quên
- B. Một cuốn sách hay
- C. Nhiều cuốn sách đa dạng thể loại
- D. Một cuốn sách tiếng anh dễ dàng và thú vị, mang tính giải trí

Căn cứ vào thông tin cuối đoạn 1:

“It is a good idea to **make sure** you **always have a general interest book in your pocket**. Don’t forget it should be **a book which entertains you** and **the English** must not be too difficult for you.”

(Đó là một ý kiến hay khi đảm bảo bạn **luôn có một cuốn sách** có mối quan tâm chung **trong túi của bạn**. Đừng quên nó nên là **một cuốn sách giải trí cho bạn** và **đĩ nhiên tiếng anh không phải quá khó với bạn**.)

Question 4: According to the passage, a “pacing” device _____.

- A. times a student’s reading speed
- B. is not included in most speed reading course
- C. is an aid to vocabulary learning
- D. should be used whenever we read alone

Đáp án A

Theo như đoạn văn một thiết bị “pacing” là _____ .

- A. Thời gian tốc độ đọc của học sinh
- B. Không được bao gồm trong hầu hết các khóa học đọc tốc độ
- C. Là một trợ giúp cho việc học từ vựng
- D. Nên được sử dụng bất cứ khi nào chúng ta đọc một mình

Căn cứ vào bối cảnh đoạn 2:

“Nearly all speed reading courses have a ”**pacing element** - some **timing device** which lets **the student know how many words a minute he is reading**.

(Hầu như trong khóa học đọc tốc độ có “**yếu tố tạo nhịp** - một số **thiết bị đo thời gian cho phép học sinh biết bao nhiêu từ trong một phút mà anh ta đang đọc**.)

Question 5: Looking at your watch every 5 or 10 minutes _____.

- A. avoids the need for reading faster B. is not the same as pacing
C. is not easy at first D. helps you to remember the page number

Đáp án C

Nhìn vào đồng hồ của bạn cứ 5 hoặc 10 phút _____ .

- A. Tránh nhu cầu đọc nhanh hơn
B. Không giống như tăng tốc độ
C. Lúc đầu không dễ
D. Giúp bạn nhớ số trang

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

“You can do this simply by **looking at your watch every 5 or 10 minutes** and noting down the page number you have reached. **How do you know when 5 minutes have passed on your watch if you are busy reading** the book? Well, **this is difficult at first.**”

(Bạn có thể làm điều này dễ dàng bằng việc nhìn vào đồng hồ cứ 5 hoặc 10 phút và ghi chỉ số trang bạn đã đạt được. Làm cách nào bạn biết khi 5 phút đã trôi qua trên đồng hồ của bạn nếu bạn bận đọc sách? Điều này lúc đầu rất khó.)

Question 6: The passage recommends pacing yourself _____.

- A. every 2 days with different kinds of books B. every 3 or 4 days with the same kind of book
C. every week with the same kind of books D. as often as you read a book

Đáp án B

Bài đọc khuyên tự tăng tốc độ của bản thân _____ .

- A. Cứ hai ngày với những loại sách khác nhau
B. Cứ 3 hoặc 4 ngày với những loại sách giống nhau
C. Mỗi tuần với những loại sách giống nhau
D. Thường xuyên như bạn đọc

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

“**Pace yourself every three or four days**, always **with the same kind of** easy, general interest **book.**”

(Tự tăng tốc độ bản thân cứ ba hoặc 4 ngày, luôn luôn một loại sách giống nhau, dễ và có mối quan tâm chung.)

Question 7: When you are reading a novel the passage advises you to pause to check the content _____.

- A. every chapter B. every hour
C. every 3 or 4 pages con D. after every page

Đáp án A

Khi bạn đang đọc tiểu thuyết đoạn văn khuyên bạn nên dừng để kiểm tra nội dung của:

- _____ .
A. Mỗi chương
B. Mỗi giờ
C. 3 hoặc 4 trang lần
D. Sau mỗi trang

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

“When you are consciously trying to increase your reading speed, **stop after every chapter** (if you are **reading a novel**).”

(Khi bạn đang cố gắng tăng tốc độ đọc, dừng lại sau mỗi chương (nếu bạn đang đọc tiểu thuyết.))

Question 8: The purpose of pausing for thought every so often is to _____.

- A. rest the eyes
B. make sure you have not missed any pages
C. make sure you really understand what you have read
D. prevent brain fatigue

Đáp án C

Mục đích của việc dùng suy nghĩ thường xuyên là để _____ .

- A. Thư giãn mắt
- B. Để đảm bảo rằng bạn không để lỡ bất kì trang nào
- C. Để đảm bảo rằng bạn thực sự hiểu những gì bạn đã đọc
- D. Ngăn ngừa não mệt mỏi

Question 9: If you have lost the thread of a story you are reading, the passage recommends _____.

- A. choosing an easier book
- B. glancing back over the chapter you have just read
- C. asking a friend to help you with the difficult words
- D. learning the previous chapter by heart

Đáp án B

Nếu bạn lỡ chủ đề của câu chuyện, bài văn khuyên bạn _____ .

- A. Chọn một quyển sách dễ hơn
- B. Liếc qua chương bạn đã đọc
- C. Hỏi bạn bè bạn để giúp những từ khó
- D. Học thuộc lòng chương trước

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

“If you find you have **lost the thread of the story**, or you cannot remember clearly the details of what was said, **re-read the section or chapter.**”

(Nếu bạn cảm thấy bạn đã lỡ mất chủ đề của câu chuyện, hoặc bạn không thể nhớ rõ chi tiết những gì đã được nói, hãy đọc lại từng mục hoặc từng chương.)

Question 10: The purpose of the lightning speed exercise is to _____.

- A. increase your normal speed by practising at a very high rate
- B. get through the book in half the time so that you can go on to the next
- C. help you understand more of the content of the book
- D. enable you to win reading races against your friends

Đáp án A

Mục đích của bài tập tốc độ ánh sáng là gì?

- A. Tăng tốc độ bình thường của bạn bằng việc thực hành ở nơi tốc độ cao
- B. Hiểu cuốn sách trong nửa giờ để bạn có thể sang cuốn khác
- C. Giúp bạn hiểu nhiều hơn nội dung của cuốn sách
- D. Giúp bạn dành chiến thắng trong cuộc đua đọc với bạn bè

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

“After a “**lightening speed**” read through (probably around 6 w. p. m) you will usually find that **your normal speed has increased** - perhaps **by as much as 50-100 w. p. m.**”

(Sau một bài đọc “tốc độ ánh sáng” (khoảng 6w.p.m) bạn sẽ thấy rằng tốc độ bình thường đã tăng - có thể lên đến 50-100w p.m)

PASSAGE 276

Vietnam’s football team received a “rock-star” welcome in Hanoi yesterday, (1)_____ losing to Uzbekistan in the 2018 U23 Asian Championship Final. Thousands of supporters flocked to the streets from Noi Bai Airport to Hanoi’s city center to greet the team bus, (2)_____ the Vietnamese PM’s reception for the team by five hours. A home-coming celebration was also held at My Dinh National Stadium, where all 40,000 seats were filled with thousands more waiting outside to see the players. Their (3)_____ at the U23 Asian Cup made the players “overnight celebrities in the football-crazy nation”, *AFP* wrote. Various Korean outlets, including *Korea Times*, *Sportal Korea* and *Hani*, have also expressed amazement at the way football fans have celebrated their national team’s achievement, and at

the same time, hailed the team’s performance at the tournament (4) _____ “heroic” and “like a fairy tale”.

According to *Sportal Korea*, the team made an “impressive achievement” at the Asian tournament. “The red flags were being waved everywhere on the streets, and the cheering went on until late,” *Hani* wrote. The *Korea Times* also added that Vietnam’s success at the Asian Cup had brought Vietnamese football and Korean football “closer”. More importantly, it is the success (5) _____ unites the country on so many levels.

(Source: <https://www.vietmaz.com>)

- Question 1:** A. although B. because C. because of D. despite
Question 2: A. delaying B. delays C. delayed D. to delay
Question 3: A. succession B. success C. successes D. succeeding
Question 4: A. like B. similar C. as D. same
Question 5: A. which B. who C. that D. when

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Đội bóng đá Việt Nam đã nhận được một màn chào đón như một ngôi sao nhạc Rock tại Hà Nội ngày hôm qua, mặc dù thua Uzbekistan trong trận chung kết của vòng chung kết U23 Châu Á năm 2018. Hàng ngàn người ủng hộ đổ xô đến các đường phố từ sân bay Nội Bài đến trung tâm thành phố Hà Nội để chào đón đoàn xe buýt, điều này đã trì hoãn việc tiếp đón của Thủ tướng Việt Nam dành cho đội bóng trong năm giờ đồng hồ. Một lễ kỷ niệm cũng được tổ chức tại sân vận động quốc gia Mỹ Đình, nơi tất cả 40.000 chỗ ngồi đã kín với hàng ngàn người chờ đợi bên ngoài để xem các cầu thủ. Thành công của họ tại vòng chung kết U23 Châu Á đã khiến các cầu thủ trở nên nổi tiếng chỉ sau một đêm ở quốc gia cuồng nhiệt bóng đá, AFP viết. Nhiều đài phát thanh Hàn Quốc, bao gồm *Korea Times*, *Sportal Korea* và *Hani*, cũng bày tỏ sự ngạc nhiên khi người hâm mộ bóng đá đã tổ chức kỷ niệm thành tích của đội tuyển quốc gia, và đồng thời ca ngợi màn thi đấu ấn tượng của đội tại giải đấu là “anh hùng” và “như một câu chuyện cổ tích”.

Theo *Sportal Hàn Quốc*, đội đã thực hiện một “thành tích ấn tượng” tại giải đấu châu Á. “Những lá cờ đỏ đang được vẫy ở khắp mọi nơi trên đường phố, và sự cổ vũ diễn ra cho đến tận khuya”, *Hani* viết. Tờ *Korea Times* cũng nói thêm rằng thành công của Việt Nam tại Asian Cup đã mang đến cho bóng đá Việt Nam và bóng đá Hàn Quốc “gần gũi hơn”. Quan trọng hơn, đó là sự hội tụ thành công trên nhiều cấp độ.

- Question 1:** A. although B. because C. because of D. despite

Đáp án D

Kiến thức về liên từ

although + clause = despite/in spite of + cụm danh từ/Ving: mặc dù

because + clause = because of + cụm danh từ/Ving: bởi vì

Căn cứ vào từ “losing” thì ta loại đáp án A và B

Dịch nghĩa câu: “Vietnam’s football team received a ”rock-star” welcome in Hanoi yesterday, (1) _____ losing to Uzbekistan in the 2018 U23 Asian Championship Final.”

(Hôm qua, tại Hà Nội, đội tuyển bóng đá Việt Nam nhận được sự chào đón như những ngôi sao nhạc Rock, mặc dù họ thua đội tuyển Uzbekistan trong trận chung kết giải vô địch U23 Châu Á.)

- Question 2:** A. delaying B. delays C. delayed D. to delay

Đáp án A

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

Trong câu đã có động từ “flocked” là động từ chính của câu nên ở vị trí này chọn “delaying”- rút gọn mệnh đề quan hệ.

- Question 3:** A. succession B. success C. successes D. succeeding

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

Căn cứ vào từ “Their” là tính từ sở hữu. Sau tính từ sở hữu là danh từ.

- + succession (n): sự kế tiếp, sự liên tiếp
- + succeeding (n): thành tựu/(a): kế tiếp, nối tiếp
- + success (n): thành công

Dịch câu này: “Their (3) _____ at the U23 Asian Cup made the players ”overnight celebrities in the football-crazy nation“, AFP wrote.”

(AFP viết rằng thành công của họ tại giải vô địch U23 Châu Á đã làm cho các cầu thủ trở thành những người nổi tiếng trong cộng đồng người hâm mộ cả nước.)

Question 4: A. like B. similar C. as D. same

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Various Korean outlets, including Korea Times, Sportal Korea and Hani, have also expressed amazement at the way football fans have celebrated their national team’s achievement, and at the same time, hailed the team’s performance at the tournament (4) _____ “heroic” and “like a fairy tale”.

(Rất nhiều đài phát thanh của Hàn Quốc, gồm cả Korea Times, Sportal Korea và Hani, cũng bày tỏ sự sùng sốt với cái cách mà các người hâm mộ bóng đá đã tổ chức ăn mừng thành công của đội nhà và cũng tại thời điểm đó, màn thể hiện của đội bóng ở giải đấu được coi như một “anh hùng” và giống như là “câu chuyện cổ tích”.)

Question 5: A. which B. who C. that D. when

Đáp án C

Kiến thức về ngữ pháp

Cấu trúc câu chẻ: It is/was + + that/who +

PASSAGE 277

The popular sport of golf is now widely considered an activity of rich people. Have you ever thought what makes golf so attractive to businessmen and politicians? (1) _____ they are mostly in their 50s and 60s, and with such safe and undemanding sport as golf, they still can improve their results. Golf is challenging. Among (2) _____ wealthy people, golf is exceptionally popular. Rich people really do not like to lose, and with golf, that won’t be too much of a problem because one can compete (3) _____ oneself. During a golf game, businessmen can concentrate on improving their own results while no one is trying to prevent their actions.

Another thing about the challenge of golf being so charming for rich people is (4) _____ they have accomplished the impossible to reach their heights. Golf would bring new experience to their lives and make it more interesting. Maybe that’s why golf is particularly popular among older businessmen, who have already done all they wanted in life and now are looking for some new feelings.

Playing golf is convenient. With rich people having very little of free time, golf is highly convenient as they can easily find golf courses open at nighttime. Besides, they wouldn’t have to drive too far to play golf. They don’t even necessarily need to have (5) _____ to play a nice round! As we already mentioned, one can play against himself to perfect the result.

(Source: <http://aravisrando.com/2017/>)

Question 1: A. Because B. Although C. However D. Besides

Question 2: A. aggressive B. competitive C. contending D. violent

Question 3: A. with B. to C. for D. against

Question 4: A. what B. which C. that D. why

Question 5: A. teammates B. companions C. partnerships D. playmates

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Các môn thể thao phổ biến của golf ngày nay được rộng rãi người xem là một hoạt động của những người giàu. Bạn đã bao giờ nghĩ điều gì làm cho golf hấp dẫn đối với các doanh nhân và chính trị gia? Bởi vì họ chủ yếu ở độ tuổi những năm 50 và 60 (U50 và U60),

và với môn thể thao an toàn và không đòi hỏi nhiều như golf, họ vẫn có thể cải thiện kết quả của mình. Golf là một môn thể thao gây nhiều thách thức. Trong số những người giàu có mà luôn khao khát có thể chinh phục, golf là đặc biệt phổ biến. Những người giàu thực sự không thích thua cuộc, và với golf, điều đó sẽ không có vấn đề gì quá nhiều vì người ta có thể cạnh tranh với chính mình. Trong một trò chơi golf, các doanh nhân có thể tập trung vào việc cải thiện kết quả của chính họ trong khi không một ai đang cố gắng để ngăn chặn hành động của họ.

Một điều nữa về thách thức của việc chơi golf đang trở nên quá hấp dẫn đối với người giàu đó là việc mà họ có thể làm được điều tưởng như không thể để đạt đến đỉnh cao thành công của mình. Golf sẽ mang lại trải nghiệm mới cho cuộc sống của họ và khiến cho nó trở nên thú vị hơn. Có lẽ đó là lý do tại sao golf đặc biệt phổ biến trong các doanh nhân lớn tuổi, những người đã làm tất cả những gì họ muốn trong cuộc sống và bây giờ đang tìm kiếm một chút cảm giác mới.

Chơi golf rất tiện lợi. Với những người giàu có rất ít thời gian rảnh, golf cực kỳ tiện lợi vì họ có thể dễ dàng tìm thấy các sân golf mở cửa vào ban đêm. Bên cạnh đó, họ sẽ không còn phải lái xe quá xa để chơi golf. Thậm chí họ không nhất thiết phải có bạn đồng hành để chơi một vòng thật hay! Như chúng ta đã đề cập, một người có thể chơi đấu với chính mình để tạo ra những kết quả hoàn mỹ như mong muốn.

Question 1: A. Because B. Although C. However D. Besides

Đáp án A

- A. Because /bɪ'kæz/: bởi vì
- B. Although /ɔ:l'ðəʊ/: mặc dù
- C. However /haʊ'evər/: tuy nhiên
- D. Besides /bɪ'saɪdz/: bên cạnh đó

Căn cứ vào nghĩa của câu:

(1) _____ they are mostly in their 50s and 60s, and with such safe and undemanding sport as golf, they still can improve their results.

(Bởi vì họ chủ yếu ở độ tuổi 50 và 60, và với môn thể thao an toàn và không đòi hỏi như golf, họ vẫn có thể cải thiện kết quả của họ.)

Question 2: A. aggressive B. competitive C. contending D. violent

Đáp án B

- A. aggressive /ə'ɡresɪv/ (a): háo thắng, hung hăng
- B. competitive /kəm'petɪtɪv/ (a): cạnh tranh, ganh đua
- C. contending /kən'tendɪŋ/ (a): đấu tranh
- D. violent /'vaɪələnt/ (a): bạo lực

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Among (2) _____ wealthy people, golf is exceptionally popular.

(Trong số những người giàu có thích ganh đua, bộ môn đánh golf đặc biệt phổ biến.)

Question 3: A. with B. to C. for D. against

Đáp án D

Theo các cấu trúc sau:

- + Compete for sth: cạnh tranh, thi đấu vì cái gì
- + Compete with sb/sth: thi đấu, cạnh tranh để tốt hơn đối thủ của mình
- + Compete against sb: tham gia một cuộc thi, cuộc đua để đấu với đối thủ, chống lại họ để chiến thắng

=> **Compete against/with oneself:** tự đấu, cạnh tranh với chính mình

=> Cả hai đáp án A, D đều có thể thỏa mãn trong ngữ cảnh này.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Rich people really do not like to lose, and with golf, that won't be too much of a problem because one can compete (3) _____ oneself.

(Những người giàu có thực sự không thích bị thua cuộc, và với golf, điều đó sẽ không gây ra quá nhiều vấn đề bởi vì một người có thể tự thi đấu với chính bản thân mình.)

Question 4: A. what B. which C. that D. why

Đáp án C

Another thing about the challenge of golf being so charming for rich people is (4) _____ they have accomplished the impossible to reach their heights.

(Một điều nữa về những thách thức trong bộ môn đánh golf rất hấp dẫn đối với người giàu là việc mà họ hoàn thành được tầm cao không thể đạt đến của mình.)

=> Cấu trúc mệnh đề danh từ: **That + S + V**(chia theo S) + **V**(chính, luôn chia số ít) +: việc mà/rằng ...

Question 5: A. teammates B. companions C. partnerships D. playmates

Đáp án B

A. teammate /'ti:mmeɪt/ (n): bạn trong cùng một nhóm

B. companion /kəm'pænjən/ (n): bạn đồng hành

C. partnership /'pɑ:tnəʃɪp/ (n): sự cộng tác

D. playmate /'pleɪmeɪt/ (n): bạn chơi cùng (trẻ em)

They don't even necessarily need to have (5) _____ to play a nice round!

(Họ thậm chí không nhất thiết phải có bạn đồng hành để chơi một vòng chơi hay!)

PASSAGE 278

Scuba diving is a sport in (1) _____ you swim underwater for extended (2) _____ using special equipment. The word Scuba is actually an acronym for self-contained underwater breathing apparatus. Scuba diving is an excellent way to see some very beautiful sites: coral diving sites with their colorful sea life are the most famous but other scuba diving (3) _____ include shipwrecks and caverns.

Scuba diving can also be a very relaxing sport and in many places it's very beginner friendly. Many dive sites are (4) _____ (under the care of an instructor) after a short briefing and training dive. You can learn to dive far more quickly than you can learn snow sports, for example. It's also suitable for people with a number of physical disabilities. (5) _____ you can use the breathing equipment and are able to successfully propel yourself underwater you may be able to dive.

Question 1: A. which B. where C. that D. what

Question 2: A. stages B. rounds C. periods D. terms

Question 3: A. impression B. amusement C. recreation D. attractions

Question 4: A. available B. approaching C. accessible D. manageable

Question 5: A. because B. When C. As long as D. Although

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Lặn bằng bình khí là một môn thể thao trong đó bạn bơi dưới nước trong thời gian dài bằng cách sử dụng thiết bị đặc biệt. Từ Scuba thực ra là một từ viết tắt của thiết bị thở dưới nước khép kín. Lặn bằng bình khí là một cách tuyệt vời để ngắm một số địa điểm đẹp: các địa điểm lặn san hô với cuộc sống biển đầy màu sắc của chúng là nổi tiếng nhất ngoài các điểm lặn khác bao gồm xác tàu đắm và hang động.

Lặn bằng bình khí cũng có thể là một môn thể thao rất thư giãn và ở nhiều nơi, nó rất thân thiện với người mới bắt đầu. Nhiều địa điểm lặn có thể tới được (dưới sự quan sát của một người hướng dẫn) sau một khóa đào tạo lặn ngắn. Bạn có thể học cách lặn nhanh hơn nhiều so với việc bạn có thể học các môn thể thao liên quan đến tuyết. Nó cũng thích hợp cho những người có một số khuyết tật về thể chất. Miễn là bạn có thể sử dụng thiết bị thở và có thể tự đẩy mình thành công dưới nước, bạn có thể lặn.

Question 1: A. which B. where C. that D. what

Đáp án A

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

Question 2: A. stages B. rounds C. periods D. terms

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. stages /steɪdʒɪz/ (n): phạm vi, giai đoạn (phát triển)

B. rounds /raʊndz/ (n): vòng loại, lĩnh vực

C. periods /'pɪəriədz/ (n): thời kỳ, thời gian

D. terms /tɜ:mz/ (n): thời hạn, kỳ hạn; nhiệm kỳ

Tạm dịch: Scuba diving is a sport in (1) which you swim underwater for extended (2) periods using special equipment.

(Lặn bằng bình khí là môn thể thao mà bạn bơi dưới nước trong thời gian dài bằng thiết bị đặc biệt.)

Question 3: A. impression B. amusement C. recreation D. attractions

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. impression /ɪm'preʃn/ (n): ấn tượng, cảm tượng

B. amusement /ə'mju:zmənt/ (n): sự thích thú

C. recreation /,ri:kri'eɪʃn/ (n): sự giải trí, sự tiêu khiển

D. attractions /ə'træksjən/ (n): sự thu hút, điểm hấp dẫn

Tạm dịch: Scuba diving is an excellent way to see some very beautiful sites: coral diving sites with their colorful sea life are the most famous but other scuba diving (3) attractions include shipwrecks and caverns.

(Lặn bằng bình khí là một cách tuyệt vời để ngắm những địa điểm đẹp: các địa điểm lặn san hô với cuộc sống biển đầy màu sắc là những điểm nổi tiếng nhất nhưng những điểm hấp dẫn khác bao gồm những tàu bị đắm và các hang động.)

Question 4: A. available B. approaching C. accessible D. manageable

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. available /ə'veɪləbl/ (adj): sẵn có, còn hiệu lực

B. approaching /ə'prəʊtʃɪŋ/ (adj): tiếp cận, gần đến

C. accessible /ək'sesəbl/ (adj): có thể tới được

D. manageable /'mænidʒəbl/ (adj): có thể quản lí, sai khiến

Tạm dịch: Many dive sites are (4) accessible (under the care of an instructor) after a short briefing and training dive.

(Nhiều khu vực lặn(4) có thể tới được (dưới sự hỗ trợ của người hướng dẫn) sau sự chỉ dẫn và huấn luyện lặn ngắn gọn.)

Cấu trúc cần lưu ý:

- **accessible to sth:** có thể tới được, sử dụng được

Question 5: A. because B. When C. As long as D. Although

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

A. Because + clause: bởi vì

B. When + V-ing/ clause: khi mà, khi

C. As long as + clause 1, clause 2: miễn là

D. Although + clause 1, clause 2: mặc dù

Tạm dịch: It's also suitable for people with a number of physical disabilities. (5) As long as you can use the breathing equipment and are able to successfully propel yourself underwater you may be able to dive.

(Nó cũng phù hợp với những người bị khuyết tật về thể chất. (5) Miễn là bạn có thể sử dụng thiết bị thở và có thể tự đẩy mình thành công dưới nước, bạn có thể lặn.)

Cấu trúc cần lưu ý:

- be suitable for sb/ doing sth: phù hợp với ai, làm gì
- be able to do sth: có thể làm gì

PASSAGE 279

For kids, water sports are adventurous and fun filled, but safety has to be given first priority. All kids should compulsorily wear life jackets, (1) _____ they know how to swim. All boats and rafts should also carry (2) _____ life jackets, whistle and lifebuoys. While playing water sports, kids need to be accompanied by an adult, preferably an attentive lifeguard, who must know how to swim. He should also know what to do during times of emergency and ABCs of giving first (3) _____. Water sports should always be carried out, when the climate is pleasant. If the weather is sunny, do apply sun screen cream to (4) _____ yourself from radiations.

There are different kinds of water sports for children. Let's start with a simple water sport (5) _____ boating, which is very much enjoyable. In most of the kids and youths camps you'll find boating and canoeing. If you want an adventurous water sport, then sailing has to be your first choice.

- Question 1:** A. even if B. even so C. however D. so that
Question 2: A. enough B. more C. extra D. many
Question 3: A. aid B. help C. support D. view
Question 4: A. care B. keep C. protect D. support
Question 5: A. like B. similar C. such D. as

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.A	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Với trẻ em, thể thao dưới nước đầy tính mạo hiểm và thú vị, nhưng sự an toàn vẫn phải được đặt lên trên hàng đầu. Tất cả trẻ em nên bắt buộc mặc áo phao, ngay cả khi chúng biết cách bơi. Tất cả thuyền và bè nên trang bị những chiếc áo phao, còi báo và phao cứu sinh. Trong quá trình chơi thể thao dưới nước, trẻ em cần tới sự giám sát của người lớn, tốt hơn là một người giám sát tận tình, người đó phải biết cách bơi. Người đó cũng biết nên phải làm gì trong trường hợp khẩn cấp và các bước cứu thương sơ cấp. Thể thao dưới nước nên được tổ chức khi điều kiện thời tiết phù hợp. Nếu như trời quá nắng, hãy thoa kem chống nắng để bảo vệ bạn khỏi những tia cực tím.

Có nhiều loại thể thao dưới nước khác nhau dành cho trẻ em. Hãy bắt đầu với những môn thể thao đơn giản như đi thuyền, một môn thể thao vô cùng thú vị. Với hầu hết trẻ em và những thanh thiếu niên, đi thuyền và đi ca-nô là chủ yếu. Nếu bạn muốn một môn thể thao dưới nước mạo hiểm hơn, bơi xuồng nên là lựa chọn đầu tiên của bạn.

- Question 1:** A. even if B. even so C. however D. so that

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

- A. even if: dù cho có.
- B. even so: ngay cả như vậy.
- C. however: tuy nhiên.
- D. so that: để.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

All kids should compulsorily wear life jackets, (1) _____ they know how to swim.
(Tất cả trẻ nhỏ nên bắt buộc mặc áo phao, ngay cả khi chúng biết bơi.)

- Question 2:** A. enough B. more C. extra D. many

Đáp án C

- A. enough: đủ.
- B. more: nhiều hơn.

C. extra: thêm, bổ sung.

D. many: nhiều.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

All boats and rafts should also carry (2) _____ life jackets, whistle and lifebuoys.

(Tất cả các thuyền và bè cũng nên mang theo thêm các phao, còi và phao cứu sinh.)

=> Ta dùng C với ý là nên mang theo thêm các vật dụng cần thiết khi cần. Dù dịch nghĩa A cũng xuôi nghĩa nhưng về hàm nghĩa thì nó chưa phù hợp vì không biết được bao nhiêu là đủ, mà chỉ ý mang thêm để thừa còn hơn thiếu.

Question 3: A. aid B. help C. support D. view

Đáp án A

A. aid (v): viện trợ.

B. help (v): giúp đỡ.

C. support (v): hỗ trợ.

D. view (n): cảnh quan.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

He should also know what to do during times of emergency and ABCs of giving first

(3)_____. Water sports should always be carried out, when the climate is pleasant.

(Câu bé cũng nên biết phải làm gì trong những lúc khẩn cấp và những điều căn bản của công tác sơ cứu. Các môn thể thao dưới nước nên luôn luôn được thực hiện khi khí hậu thuận lợi.)

Question 4: A. care B. keep C. protect D. support

Đáp án C

A. care /keə/ (v): quan tâm.

B. keep /ki:p/ (v): giữ

C. protect /prə'tekt/ (v): bảo vệ.

D. support /sə'pɔ:t/ (v): hỗ trợ.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

If the weather is sunny, do apply sun screen cream to (4)_____ yourself from radiations.

(Nếu trời nắng, hãy sử dụng kem chống nắng để bảo vệ chính mình khỏi những tia bức xạ.)

Question 5: A. like B. similar C. such D. as

Đáp án A

A. like: giống như là (theo cách tương tự như)

B. similar: (+ to sth) giống, giống với

C. such as: chẳng hạn như

D. as: giống như là (với vai trò là, với tư cách là)

Căn cứ vào nghĩa của câu:

There are different kinds of water sports for children. Let's start with a simple water sport

(5)_____ boating, which is very much enjoyable.

(Có nhiều loại trò chơi dưới nước khác nhau cho trẻ nhỏ. Hãy bắt đầu với một trò chơi dưới nước đơn giản giống như chèo thuyền, một trò chơi rất thú vị.)

=> Theo nghĩa và sắc thái của câu là mang ý “theo cách tương tự như” nên ta dùng “like”.

PASSAGE 280

The original Olympics were always held in Olympia, Greece but now, each modern Olympiad is held in or near a different city of the world. The earlier games were open only to Greek citizens and athletes from Mediterranean countries. The modern games (1)_____ all nations to compete.

Another big difference is that events for women have become a major part of the modern games. And female winners receive the same (2)_____ as the men who win.

In the ancient games, there were honors for cultural achievements. Modern competition is almost entirely athletic. Many of the contests held in modern Olympics were (3)_____ in early times. These include bicycle, canoe and yacht racing; soccer, basketball; judo, rifle shooting and swimming.

One of the most popular events of the modern Olympic is the marathon. This very tiring 26-mile foot race over an open course is the supreme test of the runners' (4)_____. The marathon was not part of the ancient Olympics although it originates in Greece.

And finally, a more recent development in the Olympics are the winter games, (5)_____ were started in 1924. They are held separately from the summer games but in the same year.

- Question 1:** A. organize B. promote C. assign D. encourage
Question 2: A. medals B. honors C. trophies D. degrees
Question 3: A. unknown B. irregular C. illegal D. immoral
Question 4: A. temperature B. intelligence C. endurance D. comprehension
Question 5: A. that B. where C. when D. which

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.A	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Ban đầu Olympics thường được tổ chức ở Olympia, Hy Lạp, nhưng bây giờ, mỗi một thế vận hội được tổ chức ở nhiều thành phố khác nhau trên thế giới. Những trận đấu ban đầu được mở ra chỉ để cho người dân Hy Lạp và vận động viên đến từ những nước thuộc Địa Trung Hải. Những trận đấu ngày nay khuyến khích tất cả mọi quốc gia đến tranh tài.

Một điểm khác biệt lớn là sự kiện thể thao tổ chức cho phụ nữ trở thành một phần chính trong những trận đấu ngày nay. Người chiến thắng là phụ nữ được tôn vinh giống như nam giới.

Ở quá khứ, chỉ có sự tôn vinh dành cho những thành tựu văn hóa. Những trận đấu ngày nay hầu hết dành cho toàn bộ các vận động viên. Số nhiều những trận đấu ngày nay ở thế vận hội không được biết đến ở quá khứ. Bao gồm đua xe đạp, đua ca-nô và đua thuyền; bóng đá, bóng chày; judo; bắn súng và bơi lội.

Một trong những sự kiện thể thao phổ biến ở thế vận hội là ma-ra-tông. Vượt qua được một đường chạy dài 26 dặm là một bài kiểm tra quan trọng đối với sức chịu đựng của vận động viên. Chạy ma-ra-tông không xuất phát từ thế vận hội mặc dù chúng bắt nguồn từ Hy Lạp.

Và cuối cùng, một trong những bước tiến của thế vận hội gần đây là tổ chức thế vận hội mùa đông, cái mà bắt đầu từ năm 1924. Chúng được tổ chức tách biệt với mùa hè nhưng trong cùng một năm.

- Question 1:** A. organize B. promote C. assign D. encourage

Đáp án D

Chủ đề về OLYMPICS

Kiến thức về từ vựng

- A. organize /'ɔ:gənaɪz/ (v): thành lập, tổ chức
 B. promote /prə'məʊt/ (v): thăng chức; thăng cấp
 C. assign /ə'saɪn/ (v): chỉ định, bổ nhiệm
 D. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích; cổ vũ; động viên

Cấu trúc:

encourage sb to do sth: khuyến khích ai làm gì

Tạm dịch: The original Olympics were always held in Olympia, Greece but now, each modern Olympiad is held in or near a different city of the world. The earlier games were open only to Greek citizens and athletes from Mediterranean countries. The modern games (1) _____ all nations to compete.

(Thế vận hội ban đầu luôn được tổ chức tại Olympia, Hy Lạp, nhưng bây giờ, mỗi Thế vận hội hiện đại được tổ chức tại hoặc gần mỗi thành phố khác nhau trên thế giới. Các đại hội

thể thao trước đó chỉ dành cho người dân Hy Lạp và vận động viên từ các nước Địa Trung Hải. Các đại hội thể thao hiện tại **khuyến khích** tất cả các nước cùng tham gia.)

Question 2: A. medals B. honors C. trophies D. degrees

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. medals /'medlz/ (n): huy chương; huân chương
- B. honors /'ɒnəz/ (n): danh dự, niềm vinh dự
- C. trophies /'trɒfɪz/ (n): chiến tích; chiến lợi phẩm
- D. degrees /di'grɪ:z/ (n): bằng cấp

Tạm dịch: Another big difference is that events for women have become a major part of the modern games. And female winners receive the same (2) _____ as the men who win.

(Một sự khác biệt lớn nữa là các sự kiện dành cho phụ nữ đã trở thành một phần chính của các đại hội thể thao hiện đại. Và người chiến thắng nữ nhận được **niềm vinh dự** giống như những người đàn ông chiến thắng.)

Question 3: A. unknown B. irregular C. illegal D. immoral

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. unknown /,ʌn'nəʊn/ (adj): không biết, lạ, vô danh
- B. irregular /ɪ'regjələ(r)/ (adj): bất thường
- C. illegal /ɪ'li:gl/ (adj): bất hợp pháp, trái luật
- D. immoral /ɪ'mɒrəl/ (adj): trái đạo đức, đồi bại

Tạm dịch: Modern competition is almost entirely athletic. Many of the contests held in modern Olympics were (3) _____ in early times. These include bicycle, canoe and yacht racing; soccer, basketball; judo, rifle shooting and swimming.

(Cuộc thi hiện đại gần như hoàn toàn thuộc về thể thao. Nhiều cuộc thi được tổ chức trong Thế vận hội hiện đại **chưa được biết đến** trong thời gian đầu. Những cuộc thi này bao gồm đua xe đạp, đua ca nô và đua thuyền; bóng đá, bóng rổ; võ Judo, bắn súng và bơi lội.)

Question 4: A. temperature B. intelligence C. endurance D. comprehension

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. temperature /'temprətʃə(r)/ (n): nhiệt độ
- B. intelligence /ɪn'telɪdʒəns/ (n): trí thông minh, trí tuệ
- C. endurance /ɪn'dʒʊərəns/ (n): khả năng chịu đựng; tính nhẫn nại
- D. comprehension /,kɒmpri'hensjən/ (n): sự nhận thức

Tạm dịch: One of the most popular events of the modern Olympic is the marathon. This very tiring 26-mile foot race over an open course is the supreme test of the runners' (4) _____ .

The marathon was not part of the ancient Olympics although it originates in Greece.

(Một trong những sự kiện phổ biến nhất của Olympic hiện đại là cuộc thi chạy đường dài. Cuộc đua 26 dặm bước chạy mệt mỏi này trong một vòng chạy đua mở là bài kiểm tra gắt gao về **sức chịu đựng** của người chạy. Cuộc đua chạy đường dài không phải là một phần của Thế vận hội cổ đại mặc dù nó bắt nguồn từ Hy Lạp.)

Question 5: A. that B. where C. when D. which

Đáp án D

Kiến thức về đại từ quan hệ

- A. that: người mà, vật mà => thay thế cho cả người và vật (không đứng sau dấu phẩy)
- B. where = in/ on/ at... which: nơi mà
- C. when: bao giờ, khi nào (đăng sau nó phải có mệnh đề)
- D. which: cái mà, điều mà => thay thế cho danh từ chỉ vật/ cả mệnh đề ngay trước đó. Ta thấy từ cần điền ở đây thay thế cho danh từ ngay trước đó là “the winter games” => chọn đáp án **D. which**

Tạm dịch: And finally, a more recent development in the Olympics are the winter games, (5) _____ were started in 1924. They are held separately from the summer games but in the

same year.

(Và cuối cùng, một sự phát triển gần đây hơn trong Thế vận hội là các đại hội thể thao mùa đông, được bắt đầu vào năm 1924. Chúng được tổ chức riêng biệt với các đại hội thể thao mùa hè nhưng trong cùng một năm.)

PASSAGE 281

I started snowboarding in my late 20s and, knowing the dangers involved, my main aim has always been to get myself safely down the mountain in one piece. However, last year, I began to feel that my lack of courage was preventing me from improving. So I booked myself on the Snowcamp course in the town of Bourg-Saint-Maurice in the French Alps.

There were 14 of us on the course and we stayed in a cheap guesthouse just outside the town. It was a basic-looking building made of local wood. There were strict rules about recycling our rubbish and all the electricity came from a nearby windmill. The facilities, however, went well beyond what I had expected for the price. There was a log fire, a heated boot room, fine balcony views and a menu that any chef would be proud of.

Snowcamp was a good mix of holiday and group learning. Locations for lessons were chosen daily according to the snow conditions. Then we were put into three groups, depending on what skills people wanted to work on. Most of the time, I stayed on the main slopes. The teachers encouraged me to increase my speed and I even did some jumps. After a few days, a teacher called Johno persuaded me to take on a bigger challenge and try the deeper snow. The first 20 seconds of the lesson were fantastic, but then it got difficult. I kept sinking and then having to dig myself out. After 40 minutes, I felt like crying with tiredness and anger but I continued pushing myself and, when I got back on to the main slopes, I suddenly found everything far easier than before. It had been **worth** all the pain!

Question 1: What is the writer doing in this text?

- A. warning people about the dangers of snowboarding
- B. describing how he took his sport to the next level
- C. explaining why he decided to take up a new sport
- D. recommending a new method of teaching snowboarding

Question 2: How did Pascal feel about the guesthouse he stayed in?

- A. He thought that some of the rules there were unnecessary.
- B. He wished it was nearer the center of town.
- C. He was disappointed by problems with the electricity supply.
- D. He was surprised by the standard of the accommodation.

Question 3: Pascal's lesson with Johno was valuable because .

- A. it proved to him that he was a good snowboarder
- B. it showed him that he had grown too confident
- C. it taught him that deep snow can be fun
- D. it improved his technique on the main slopes

Question 4: The word "**worth**" in the passage is closest in meaning to

- A. valuable B. important C. deserving D. costly

Question 5: Which of the following is **NOT** true about the writer?

- A. He was a fresh snowboarder when he enrolled the course.
- B. He used to snowboard with great caution.
- C. He decided to improve the snowboarding skills.
- D. He liked the food in Snowcamp.

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.D	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Tôi bắt đầu trượt tuyết từ cuối những năm tôi 20 tuổi, biết được những nguy hiểm có thể xảy ra, cố gắng của tôi là luôn luôn giữ bản thân an toàn khi trượt xuống núi mà không xảy ra sơ suất gì. Tuy nhiên, năm ngoái, tôi bắt đầu cảm thấy thiếu can đảm trong việc ngăn bản thân mình trở nên hoàn thiện hơn. Vì vậy, tôi đăng kí một khóa học trên Snowcamp tại thị trấn Bourg-Saint-Maurice ở French Alps.

Có tất cả 14 người trong khóa và chúng tôi ở một nhà nghỉ giá rẻ ở bên rìa thị trấn. Nó là một tòa nhà với kiểu cách đơn giản làm từ gỗ. Có một điều luật khắt khe về việc tái chế rác thải và tất cả điện đến từ cối xay gió gần đó. Tuy nhiên cơ sở vật chất lại ngoài sức tưởng tượng của tôi so với cái giá như vậy. Có một lò sưởi, một phòng để đồ, một ban công nhìn ra cảnh đẹp và một thực đơn mà bất cứ một người đầu bếp nào cũng tự hào.

Snowcamp là một sự kết hợp giữa kỳ nghỉ và nhóm học tập. Địa điểm để học tập được lựa chọn hàng ngày dựa trên điều kiện của tuyết. Sau đó chúng tôi được phân thành ba nhóm, dựa vào những kỹ năng mà mọi người muốn có để luyện tập. Trong hầu hết thời gian ở đó, tôi vẫn tập trung chính vào kỹ năng ở dốc. Giáo viên khuyến khích tôi tăng thêm tốc độ và thậm chí tập vài cú nhảy. Sau một vài ngày, giáo viên Johnno thuyết phục tôi tiếp nhận một thử thách lớn hơn và thử trượt sâu hơn trên tuyết. Vào 20 giây đầu của buổi học vô cùng tuyệt vời, nhưng sau đó càng trở nên khó khăn hơn. Tôi vẫn tiếp tục bị chôn vùi trong tuyết và tự phải bới mình ra khỏi đó. 40 phút sau đó, tôi cảm thấy như sắp bật khóc vì mệt và tức giận nhưng tôi tiếp tục thúc đẩy bản thân tiến lên, và sau khi tôi thử lại với đường dốc chính, tôi đột nhiên thấy tất cả mọi thứ càng dễ dàng hơn trước. Điều đó thật xứng đáng với những khổ đau mà tôi đã phải trải qua.

Question 1: What is the writer doing in this text?

- A. warning people about the dangers of snowboarding
- B. describing how he took his sport to the next level
- C. explaining why he decided to take up a new sport
- D. recommending a new method of teaching snowboarding

Đáp án B

Nhà văn đang làm gì trong đoạn văn này?

- A. cảnh báo mọi người về sự nguy hiểm của trượt tuyết
- B. mô tả cách anh ấy đưa môn thể thao của mình lên một tầm cao mới
- C. giải thích lý do tại sao anh ấy quyết định tham gia một môn thể thao mới
- D. đề xuất một phương pháp mới để dạy trượt tuyết

Suy ra từ nội dung của toàn bài đọc, ta thấy lúc đầu tác giả đề cập đến kỹ năng trượt tuyết của mình rất bình thường, sau đó là việc anh ấy quyết định đăng kí vào một khóa học để cải thiện, và cuối cùng thì anh ấy đã thành công. Như vậy, đoạn văn đang mô tả cách mà anh ấy đã giúp kỹ năng trượt tuyết của mình tốt hơn.

Question 2: How did Pascal feel about the guesthouse he stayed in?

- A. He thought that some of the rules there were unnecessary.
- B. He wished it was nearer the center of town.
- C. He was disappointed by problems with the electricity supply.
- D. He was surprised by the standard of the accommodation.

Đáp án D

Pascal cảm thấy thế nào về nhà khách mà anh ta ở?

- A. Ông nghĩ rằng một số quy tắc ở đó là không cần thiết
- B. Ông ước nó ở gần trung tâm thị trấn
- C. Ông thất vọng vì các vấn đề về nguồn cung cấp điện
- D. Anh ấy đã rất ngạc nhiên bởi chất lượng của chỗ ở

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

There were strict rules about recycling our rubbish and all the electricity came from a nearby windmill. The facilities, however, went well beyond what I had expected for the price.

(Có những quy định nghiêm ngặt về tái chế rác của chúng tôi và tất cả điện lấy từ một cối xay gió gần đó. Tuy nhiên, cơ sở vật chất thì vượt xa những gì tôi đã mong đợi so mức giá đó.)

Question 3: Pascal's lesson with Johno was valuable because .

- A. it proved to him that he was a good snowboarder
- B. it showed him that he had grown too confident
- C. it taught him that deep snow can be fun
- D. it improved his technique on the main slopes

Đáp án D

Bài học của Pascal với Johno rất có giá trị bởi vì.

- A. nó đã chứng minh cho anh ta thấy rằng anh ta là một người trượt tuyết giỏi
- B. nó cho anh ta thấy rằng anh ta đã trở nên quá tự tin
- C. nó đã dạy anh ta rằng tuyết sâu có thể vui
- D. nó đã cải thiện kỹ thuật của anh ấy trên các sườn chính

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

After a few days, a teacher called Johno persuaded me to take on a bigger challenge and try the deeper snow. The first 20 seconds of the lesson were fantastic, but then it got difficult. I kept sinking and then having to dig myself out. After 40 minutes, I felt like crying with tiredness and anger but I continued pushing myself and, when I got back on to the main slopes, I suddenly found everything far easier than before. It had been worth all the pain!

(Sau vài ngày, một giáo viên được gọi là Johno đã thuyết phục tôi tham gia một thử thách lớn hơn và thử ở nơi tuyết sâu hơn. 20 giây đầu tiên của bài học thật tuyệt vời, nhưng sau đó nó trở nên khó khăn. Tôi cứ chìm dần rồi phải tự đào ra. Sau 40 phút, tôi cảm thấy muốn khóc vì mệt mỏi và tức giận nhưng tôi tiếp tục động viên bản thân mình và, khi tôi quay trở lại những con dốc chính, tôi đột nhiên thấy mọi thứ dễ dàng hơn trước. Nó xứng đáng với tất cả những đau đớn!)

Các cấu trúc khác cần lưu ý:

Persuade sb to do sth: thuyết phục ai làm gì

take on a challenge: thực hiện một thử thách, nhận một thử thách

get back: quay trở lại

find sth A: nhận thấy cái gì như thế nào

Question 4: The word "worth" in the passage is closest in meaning to

- A. valuable
- B. important
- C. deserving
- D. costly

Đáp án C

Từ "worth" trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với.

- A. quý giá
- B. quan trọng
- C. xứng đáng
- D. tốn kém

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

It had been **worth** all the pain!

(Nó **xứng đáng** với tất cả nỗi đau!)

=> worth = deserving (xứng đáng)

Question 5: Which of the following is **NOT** true about the writer?

- A. He was a fresh snowboarder when he enrolled the course.
- B. He used to snowboard with great caution.
- C. He decided to improve the snowboarding skills.
- D. He liked the food in Snowcamp.

Đáp án A

Điều nào sau đây không đúng về người viết?

- A. Anh ấy là một người trượt tuyết mới khi đăng ký khóa học
- B. Anh ấy đã rất cẩn thận khi trượt tuyết

C. Anh quyết định cải thiện kỹ năng trượt tuyết

D. Anh ấy thích đồ ăn ở Snowcamp

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

I started snowboarding in my late 20s and, knowing the dangers involved, my main aim has always been to get myself safely down the mountain in one piece. However, last year, I began to feel that my lack of courage was preventing me from improving. So I booked myself on the Snowcamp course in the town of Bourg-Saint-Maurice in the French Alps.

(Tôi bắt đầu trượt tuyết vào cuối những năm 20 tuổi và, biết những nguy hiểm liên quan, mục tiêu chính của tôi là luôn luôn để bản thân mình xuống núi một cách an toàn. Tuy nhiên, năm ngoái tôi đã bắt đầu cảm thấy rằng sự thiếu can đảm của tôi đã ngăn cản tôi cải thiện. Vì vậy, tôi đã đăng kí cho mình khóa học Snowcamp ở thị trấn Bourg-Saint-Maurice trên dãy núi Alps của Pháp.)

There was a log fire, a heated boot room, fine balcony views and a menu that any chef would be proud of.

(Có một bếp lửa, một phòng sưởi ấm, ban công view đẹp và một thực đơn mà bất kỳ đầu bếp nào cũng sẽ tự hào.)

PASSAGE 282

Gujarat’s favourite watering hole, Union territory of Daman, will add more activity for its tourists than let them hang around only in the bars on its sun-kissed beaches. The administration has decided to develop leisure water sports on Jampore and Light house beaches at Moti Daman. The tourism department of Daman has already selected two operators to run these leisure water sports facilities. At present, facilities like creation of **ramps**, walking area and waiting area for the tourists are under construction at the beaches.

Director of Daman Tourism, Harshil Jain told TOI, “The leisure water sports activities are all set to start very soon. We have not decided the dates, but the contractors are working day-and-night to set up facilities soon at both the beaches.” He further said that leisure water sports will help boost tourism in Daman. “The flow of tourist will increase during the vacation period. Till now, tourists come here to enjoy sitting on the beaches, but now **they** will have the option for water sports, too,” Jain added.

According to tourism department officials, the sporting activity would be set up on the lines of Goa. Attractions like jet skis, banana ride, para sailing, pedal boating, rowing, kayaking and motorboating will add to the beach fun, they said. A senior tourism officer said, “Since adventure has a risk factor, we have asked the contractors to keep provision of accidental insurance cover for all the tourists using the ride. Customers too must be covered for accidental death, loss of limb and permanent and partial disability.” “On the weekends alone, more than 60,000 people visit Daman. We are pretty sure that the water sports activity will increase the numbers to more than 80,000,” asserted another official.

(Source: <https://timesofindia.indiatimes.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Daman started beach water sports for tourists.
- B. Daman began developing as a tourism-focused city.
- C. Overcrowding problem burdened places of interest.
- D. Vast government investment pooled into tourism sector.

Question 2: The word “**ramps**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. drops B. catwalks C. angles D. gradients

Question 3: According to paragraph 2, what is the general view of the tourism department chairman towards the project?

- A. It is very unexpected and remains a few flaws.
- B. It is an extremely ambitious and impractical programme.
- C. It is carefully planned and worth looking forward to.
- D. Daman city does not attach much importance to it.

Question 4: The word “they” in paragraph 2 refers to _____.

- A. beaches B. tourists C. sports D. facilities

Question 5: According to paragraph 3, what would the Daman’s tourism administration **NOT** provide the visitors with?

- A. Water sports activities. B. Wide media coverage.
- C. Water sports facilities. D. Accident insurance for everyone.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Quán rượu yêu thích Gujarat, vùng lãnh thổ của Daman, sẽ thêm nhiều hoạt động cho du khách hơn so với việc chỉ để họ đi dạo trong quán dưới bãi biển đầy nắng như vậy. Chính quyền đã quyết định phát triển những hoạt động thể thao giải trí dưới nước trên bãi biển Jampore và Light house ở Moti Daman. Sở du lịch Daman đã quyết định chọn hai người phụ trách để vận hành những trang thiết bị của môn thể thao giải trí này. Ở thời điểm hiện tại, những tiện nghi như đường dốc, khu vực đi bộ cho du khách đang trong quá trình thi công ở bãi biển.

Giám đốc sở du lịch Daman, Harshil Jain nói với TOI, “Những hoạt động thể thao giải trí này đều chuẩn bị bắt đầu từ rất sớm. Chúng tôi vẫn chưa quyết định được ngày khai trương, nhưng bên thầu dự án đang làm việc ngày đêm để xây dựng cơ sở vật chất nhanh nhất ở cả hai bãi biển.” Ngài ấy còn nói thêm rằng những hoạt động thể thao giải trí này sẽ giúp thúc đẩy du lịch ở Daman. “Lượng khách du lịch sẽ tăng cao trong suốt kì nghỉ. Cho đến bây giờ, du khách đến đây để tận hưởng cảm giác ngồi trên bãi biển, nhưng giờ đây họ sẽ có sự lựa chọn khác là thể thao giải trí,” Jain khẳng định thêm.

Theo như sở du lịch, những hoạt động thể thao sẽ được thiết lập nhiều dạng. Họ nói rằng những điểm thu hút như ván trượt, phao thuyền, nhảy dù, đua thuyền, chèo thuyền kayak và đi thuyền máy sẽ thêm những sự thú vị trên bãi biển. Chuyên viên cấp cao tại sở du lịch phát biểu rằng, “Vì những chuyên trải nghiệm này chứa đựng sự nguy hiểm, chúng tôi đã yêu cầu bên thầu dự án luôn cung cấp bảo hiểm y tế cho tất cả du khách tham gia hoạt động. Khách hàng phải được bồi thường cho những tai nạn như chết người, gãy tay chân và mất khả năng hoạt động vĩnh viễn hoặc một phần nào đó.” Chính quyền khẳng định: “Chỉ vào cuối tuần, có hơn 60,000 người đến tham quan Daman. Chúng tôi chắc chắn những hoạt động thể thao giải trí sẽ giúp tăng số lượng du khách lên trên hơn 80,000.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Daman started beach water sports for tourists.
- B. Daman began developing as a tourism-focused city.
- C. Overcrowding problem burdened places of interest.
- D. Vast government investment pooled into tourism sector.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Daman bắt đầu các môn thể thao dưới nước cho khách du lịch
- B. Daman bắt đầu phát triển như một thành phố tập trung vào du lịch
- C. Vấn đề quá đông đúc tạo ra gánh nặng cho các địa điểm du lịch
- D. Đầu tư lớn của chính phủ vào ngành du lịch

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The administration has decided to develop leisure water sports on Jampore and Light house beaches at Moti Daman.

(Chính quyền đã quyết định phát triển các môn thể thao dưới nước giải trí trên bãi biển Jampore và Light house tại Moti Daman.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về việc phát triển các môn thể thao dưới nước ở Daman.

Question 2: The word “**ramps**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. drops B. catwalks C. angles D. gradients

Đáp án D

Từ “**ramps**” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. giọt
B. sàn catwalk
C. các góc
D. dốc

Từ đồng nghĩa **ramps** (đường dốc) = **gradient**

At present, facilities like creation of **ramps**, walking area and waiting area for the tourists are under construction at the beaches.

(Hiện tại, các cơ sở vật chất như tạo ra các đường dốc, khu vực đi bộ và khu vực chờ cho khách du lịch đang được xây dựng tại các bãi biển.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the general view of the tourism department chairman towards the project?

- A. It is very unexpected and remains a few flaws.
B. It is an extremely ambitious and impractical programme.
C. It is carefully planned and worth looking forward to.
D. Daman city does not attach much importance to it.

Đáp án C

Theo đoạn 2, quan điểm chung của chủ tịch bộ phận du lịch với dự án là gì?

- A. Nó rất bất ngờ và vẫn còn một vài sai sót
B. Đây là một chương trình cực kỳ tham vọng và không thực tế
C. Đó là kế hoạch cẩn thận và đáng mong đợi
D. Thành phố Daman không coi trọng nó

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Director of Daman Tourism, Harshil Jain told TOI, “The leisure water sports activities are all set to start very soon. We have not decided the dates, but the contractors are working day-and-night to set up facilities soon at both the beaches. He further said that leisure water sports will help boost tourism in Daman. “The flow of tourist will increase during the vacation period. Till now, tourists come here to enjoy sitting on the beaches, but now they will have the option for water sports, too,” Jain added.

(Giám đốc Du lịch Daman, Harshil Jain nói với TOI, “các hoạt động thể thao giải trí dưới nước đều bắt đầu sớm. Chúng tôi chưa quyết định ngày, nhưng các nhà thầu đang làm việc cả ngày lẫn đêm để sớm thiết lập cơ sở vật chất tại cả hai bãi biển”. Ông nói thêm rằng các môn thể thao dưới nước giải trí sẽ giúp thúc đẩy du lịch ở Daman. “Lưu lượng khách du lịch sẽ tăng trong thời gian nghỉ lễ. Đến bây giờ, khách du lịch chỉ đến đây để tận hưởng việc ngồi trên các bãi biển, nhưng bây giờ họ cũng sẽ có thêm sự lựa chọn cho các môn thể thao dưới nước,” Jain nói thêm.)

Question 4: The word “**they**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. beaches B. tourists C. sports D. facilities

Đáp án B

Từ “**they**” trong đoạn 2 đề cập đến .

- A. bãi biển
B. khách du lịch
C. các môn thể thao
D. cơ sở vật chất

Từ “**they**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ khách du lịch được nhắc tới trước đó.

He further said that leisure water sports will help boost tourism in Daman. "The flow of tourist will increase during the vacation period. Till now, tourists come here to enjoy sitting on the beaches, but now **they** will have the option for water sports, too," Jain added.

(Ông nói thêm rằng thể thao giải trí dưới nước sẽ giúp thúc đẩy du lịch ở Daman. “Lưu lượng khách du lịch sẽ tăng trong thời gian nghỉ. Đến bây giờ, khách du lịch chỉ đến đây để tận hưởng việc ngồi trên các bãi biển, nhưng bây giờ họ cũng sẽ có thêm sự lựa chọn cho các môn thể thao dưới nước,” Jain nói thêm.)

Question 5: According to paragraph 3, what would the Daman’s tourism administration **NOT** provide the visitors with?

- A. Water sports activities. B. Wide media coverage.
C. Water sports facilities. D. Accident insurance for everyone.

Đáp án B

Theo đoạn 3, chính quyền du lịch Daman sẽ không cung cấp cho du khách cái gì?

- A. Hoạt động thể thao dưới nước
B. Phạm vi truyền thông rộng
C. Cơ sở thể thao dưới nước
D. Bảo hiểm tai nạn cho mọi người

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

According to tourism department officials, the sporting activity would be set up on the lines of Goa. Attractions like jet skis, banana ride, para sailing, pedal boating, rowing, kayaking and motorboating will add to the beach fun, they said. A senior tourism officer said, “Since adventure has a risk factor, we have asked the contractors to keep provision of accidental insurance cover for all the tourists using the ride. Customers too must be covered for accidental death, loss of limb and permanent and partial disability.” “On the weekends alone, more than 60,000 people visit Daman. We are pretty sure that the water sports activity will increase the numbers to more than 80,000,” asserted another official.

(Theo các quan chức của bộ du lịch, hoạt động thể thao sẽ được thiết lập trên các tuyến của Goa. Các điểm tham quan như ván trượt phản lực, đi xe chuối, pedal boating, rowing, kayaking and motorboating sẽ thêm vào những niềm vui trên bãi biển, họ nói. Một quan chức du lịch cao cấp cho biết: “Vì phiêu lưu có yếu tố rủi ro, chúng tôi đã yêu cầu các nhà thầu tiếp tục cung cấp bảo hiểm tai nạn cho tất cả khách du lịch sử dụng đi xe. Khách hàng cũng phải được bảo hiểm cho cái chết do tai nạn, mất chân tay, khuyết tật một phần và vĩnh viễn. “Chỉ riêng vào cuối tuần, hơn 60.000 người ghé thăm Daman. Chúng tôi khá chắc chắn rằng hoạt động thể thao dưới nước sẽ tăng số lượng lên hơn 80.000,” một người khác khẳng định.)

PASSAGE 283

CYCLING IN THE COUNTRYSIDE

Have you ever been cycling? This spring my elder brother and I left the busy city and spent a long weekend cycling in the countryside. Our average speed was only around 14 kph, but that didn’t matter. We hadn’t come to break any speed records, or to get fit and healthy. All we wanted was some fresh air and a break from schoolwork. My bike only once went more than 30 kph, and that was when I raced my brother down the only hill on our route.

We really enjoyed cycling along flat, traffic-free country paths. There was plenty of spring sunshine, but it was quite cold, especially in the morning. We didn’t mind, though - and we soon warmed up as we rode along. Our only problem was when my brakes started making a terrible noise. But I didn’t mind as it gave us an excuse to visit a cafe while a helpful bike mechanic had a look at it.

That was one of the best things about our route: every few kilometres there was a village where we could find everything we needed. All the local people were really friendly, too. However, most places we stopped at served chips with the meals, which soon got fairly boring. One night we were woken at 4 a.m. by a group of rugby fans singing loudly in the

hotel corridor. We were tired and bad-tempered when we set off the next morning and very nearly got lost, but soon felt more cheerful when the sun came out. That's what I like about cycling - it's simple and it's fun. If you're looking for a short break that's active and cheap, then cycling is a great choice!

Question 1: What is Chris Hones doing in this text?

- A. Describing the different places he saw while cycling
- B. Comparing cycling to other forms of exercise
- C. Suggesting places to stay on a cycling holiday
- D. Recommending cycling as a good type of holiday

Question 2: What do we find out about Chris's bike?

- A. It wasn't as good as his brother's.
- B. It was too old to go fast.
- C. It had trouble going up hills.
- D. It needed attention at one point.

Question 3: Chris was pleased because _____.

- A. he and his brother had chosen a good route.
- B. he felt much healthier than before he began his trip.
- C. he met other people who are keen on cycling.
- D. he went away at the best time of year for cycling.

Question 4: What did Chris dislike about his trip?

- A. breaking down
- B. the food
- C. the weather
- D. getting lost

Question 5: What might Chris say in a postcard to a friend?

A. "I'm having a great holiday, spending lots of time in friendly cafes and enjoying being by myself for once!"

B. "I'm having really fit cycling so fast up and down the hills in this part of the countryside."

C. "I'm pleased to be away from cars and lorries for a change. Having a good time, despite some problems."

D. "I'm enjoying cycling with my brother this weekend, and staying at a very quiet hotel in this countryside."

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.A	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

ĐI XE ĐẠP Ở MIỀN QUÊ

Bạn đã bao giờ đi xe đạp chưa? Mùa xuân này, anh trai tôi và tôi sẽ rời thành phố bận rộn và dành một ngày cuối tuần dài để đạp xe ở vùng nông thôn. Tốc độ trung bình của chúng tôi chỉ khoảng 14 kph, nhưng điều đó không thành vấn đề. Chúng tôi đã không đi để phá vỡ bất kỳ kỷ lục tốc độ, hoặc để có được sức khỏe. Tất cả những gì chúng tôi muốn là một chút không khí trong lành và một khoảng thời gian nghỉ ngơi khỏi công việc học tập ở trường. Xe đạp của tôi chỉ đi hơn 30 km/giờ được một lần, và đó là khi tôi đua với anh tôi xuống ngọn đồi duy nhất trên tuyến đường của chúng tôi.

Chúng tôi thực sự thích đạp xe dọc theo những con đường miền quê bằng phẳng, không có phương tiện giao thông. Có rất nhiều ánh nắng mùa xuân, nhưng trời khá lạnh, đặc biệt là vào buổi sáng. Mặc dù vậy, chúng tôi không bận tâm - và cơ thể chúng tôi nóng lên khi đạp xe. Vấn đề duy nhất của chúng tôi đến khi phanh của tôi bắt đầu tạo ra tiếng ồn khủng khiếp. Nhưng tôi không bận tâm vì nó cho chúng tôi một cái cớ để ghé thăm một quán cà phê trong khi một thợ sửa xe kiểm tra nó.

Đó là một trong những điều tốt nhất về tuyến đường của chúng tôi: cứ vài km lại có một ngôi làng nơi chúng tôi có thể tìm thấy mọi thứ chúng tôi cần. Tất cả người dân địa phương cũng rất thân thiện. Tuy nhiên, hầu hết các địa điểm chúng tôi dừng lại đều chỉ phục vụ khoai tây chiên kèm với các bữa ăn, và nó nhanh chóng trở nên nhàm chán. Một đêm nọ, chúng tôi bị đánh thức vào lúc 4 giờ sáng bởi một nhóm người hâm mộ bóng bầu dục đang hát lớn trong hành lang khách sạn. Chúng tôi mệt mỏi và nóng tính khi khởi hành vào sáng hôm sau và gần như bị lạc, nhưng sớm cảm thấy vui vẻ hơn khi mặt trời ló dạng. Đó là những

gì tôi thích về việc đi xe đạp - nó đơn giản và thú vị. Nếu bạn đang tìm kiếm một kỳ nghỉ ngắn mà năng động và tiết kiệm, thì đạp xe là một lựa chọn tuyệt vời!

Question 1: What is Chris Hones doing in this text?

- A. Describing the different places he saw while cycling
- B. Comparing cycling to other forms of exercise
- C. Suggesting places to stay on a cycling holiday
- D. Recommending cycling as a good type of holiday

Đáp án A

Chris Hones đang làm gì trong đoạn văn này?

- A. Mô tả những nơi khác nhau anh ấy đã thấy trong khi đạp xe
- B. So sánh đạp xe với các hình thức tập thể dục khác
- C. Gợi ý những nơi lưu trú trong kỳ nghỉ đạp xe
- D. Khuyến đi xe đạp là một loại kỳ nghỉ tốt

=> Suy ra từ nội dung toàn bài đọc, ta thấy tác giả đang mô tả về chuyến đi đạp xe đạp của mình tại vùng quê.

Question 2: What do we find out about Chris's bike?

- A. It wasn't as good as his brother's.
- B. It was too old to go fast.
- C. It had trouble going up hills.
- D. It needed attention at one point.

Đáp án D

Chúng ta nhận thấy gì về chiếc xe đạp của Chris?

- A. Nó không tốt bằng cái xe của anh trai anh ấy
- B. Nó đã quá cũ để đi nhanh
- C. Nó gặp khó khăn khi lên đồi
- D. Nó cần có sự chú ý đến vào một thời điểm nào đó.

Căn cứ vào nội dung đoạn văn:

Our only problem was when my brakes started making a terrible noise. But I didn't mind as it gave us an excuse to visit a cafe while a helpful bike mechanic had a look at it.

(Vấn đề duy nhất của chúng tôi là khi phanh xe của tôi bắt đầu tạo ra tiếng ồn khủng khiếp. Nhưng tôi không bận tâm nhiều vì nó cho chúng tôi một cái cớ để ghé vào một quán cà phê trong khi một thợ sửa xe tốt bụng sửa nó.)

Question 3: Chris was pleased because ____.

- A. he and his brother had chosen a good route.
- B. he felt much healthier than before he began his trip.
- C. he met other people who are keen on cycling.
- D. he went away at the best time of year for cycling.

Đáp án A

Chris hài lòng vì ____.

- A. anh ấy và anh trai đã chọn một con đường tốt
- B. anh ấy cảm thấy khỏe mạnh hơn trước khi bắt đầu chuyến đi
- C. anh ấy đã gặp những người khác thích đi xe đạp
- D. anh ấy đã đi xa vào thời điểm tốt nhất trong năm để đi xe đạp

Căn cứ vào nội dung đoạn văn:

That was one of the best things about our route: every few kilometres there was a village where we could find everything we needed. All the local people were really friendly, too.

(Đó là một trong những điều tốt nhất về tuyến đường của chúng tôi: cứ vài km lại có một ngôi làng nơi mà chúng tôi có thể tìm thấy mọi thứ chúng tôi cần. Tất cả người dân địa phương cũng thực sự rất thân thiện.)

Question 4: What did Chris dislike about his trip?

- A. breaking down
- B. the food
- C. the weather
- D. getting lost

Đáp án B

Chris không thích gì về chuyến đi của anh ấy?

- A. bị hỏng xe

- B. thức ăn
- C. thời tiết
- D. bị lạc

Căn cứ vào nội dung đoạn văn:

However, most places we stopped at served chips with the meals, which soon got fairly boring.

(Tuy nhiên, đa số những nơi chúng tôi dừng lại chỉ có khoai tây chiên để ăn, một món ăn mà nhanh chóng trở nên nhàm chán.)

Question 5: What might Chris say in a postcard to a friend?

- A. "I'm having a great holiday, spending lots of time in friendly cafes and enjoying being by myself for once!"
- B. "I'm having really fit cycling so fast up and down the hills in this part of the countryside."
- C. "I'm pleased to be away from cars and lorries for a change. Having a good time, despite some problems."
- D. "I'm enjoying cycling with my brother this weekend, and staying at a very quiet hotel in this countryside."

Đáp án C

Chris có thể nói gì trong một tấm bưu thiếp gửi cho một người bạn?

- A. "Tôi đang có một kỳ nghỉ tuyệt vời, dành nhiều thời gian trong các quán cà phê thân thiện và tận hưởng bản thân mình!"
- B. "Tôi đang thực sự phù hợp với việc đạp xe rất nhanh lên xuống đồi ở vùng nông thôn này."
- C. "Tôi rất vui khi thay đổi bằng cách tránh xa xe hơi và xe tải. Tôi đã có một thời gian vui vẻ, mặc dù gặp một số vấn đề."
- D. "Tôi thích đi xe đạp với anh trai vào cuối tuần này, và ở tại một khách sạn rất yên tĩnh trong vùng nông thôn này."

Căn cứ vào thông tin đoạn văn, ta thấy tác giả đang kể lại chuyến đạp xe đạp của mình với anh trai tại một vùng quê, mặc dù gặp một số vấn đề trong chuyến đi đó nhưng tác giả vẫn cảm thấy vui.

Nên suy ra, ý C. sẽ thích hợp nhất để tác giả nói với bạn của mình.

PASSAGE 284

One of the most interesting parts of the earth for many people was and continues to be the beautiful world of the sea. People were always attracted to the mysteries of the deep waters when they saw a little part of the under water world on television or in photographs. Due to this **intense** attraction caused by the mystery of the waters, more and more people choose to practice scuba diving, which became in time one of the most popular sports around the world. Scuba diving is a complex sport that requires some research before being understood at its real value. In order for someone to practice **it**, it is required for them to take some courses so accidents can be avoided.

Scuba diving is not only about diving and observing the amazing environment that exists under the waters. This sport can be transformed into a successful career by those who are truly passionate about it. At the moment, scuba diving has four main areas of interest: recreation purposes, commercial purposes, scientific research and military activity as well. The most frequent reason why people go for scuba diving is because they want to relax in a special way, by having contact with a less known world.

A great thing about this sport is that it can be practiced anytime around the year; however, you should choose the summer if you have problems with low temperatures. Once

you take the lessons, you get the basic knowledge before diving, you should talk to a specialist and obtain quality equipment for this activity. For the beginning, you can only rent scuba diving equipment, but if you get **attached** to this sport, then you will have to purchase one of your own at some moment. Some of the most important parts of the scuba gear are the mask, the snorkel, the diving suit, the gloves, the boots and the diving regulator.

If you finally decided to try scuba diving and you already took some scuba courses then you must be thinking about what location to choose. This is one of the most difficult decisions to make as our world is filled with numerous destinations, equally beautiful and interesting. If this passion catches you then you will surely get to visit more and more amazing locations each year. There is no such thing as the most beautiful waters to scuba diving in as each part has something to offer and shelters special creatures that should be observed.

(Source: <http://www.worlddivingreview.com/>)

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. The big attraction to scuba diving. B. The new interest on the Earth.
C. The requirements for scuba diving. D. The place to practice scuba diving.

Question 2: The word “**intense**” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. moderate B. special C. strong D. obtuse

Question 3: What does the word “**it**” in paragraph 1 refer to?

- A. its real value B. research C. scuba diving D. the world

Question 4: According to the passage, which of the interest of scuba diving is **NOT** mentioned?

- A. relaxing B. trading
C. activities for the armed forces D. adventure

Question 5: The word “**attached**” in paragraph 3 probably means _____.

- A. joined B. enclosed C. suitable D. attacked

Question 6: Which of the following is **TRUE** about scuba diving?

A. Although you are really interested in scuba diving, you cannot have a successful career with it.

B. Many people want to try scuba diving in order to explore the new world.

C. To practice scuba diving, people need plenty of indispensable equipment.

D. Buying suitable scuba diving equipment is a good idea for those who go for this sport.

Question 7: What benefit of scuba diving does the author mention in the last paragraph?

A. Exploring more wonderful destinations in the world.

B. Observing more locations to fulfill your passion.

C. Taking more scuba courses to understand this sport.

D. Choosing a location to visit the most beautiful water.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.C	4.D	5.A	6.C	7.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Một trong những phần thú vị nhất của trái đất đối với nhiều người đã và sẽ tiếp tục là thế giới tuyệt đẹp của biển. Mọi người luôn bị thu hút bởi những bí ẩn của vùng nước sâu khi họ nhìn thấy một phần nhỏ của thế giới dưới nước trên truyền hình hoặc trong các bức ảnh. Do sự hấp dẫn dữ dội này được gây ra bởi sự bí ẩn của vùng biển, ngày càng có nhiều người chọn thực hành lặn có bình khí, cái đã trở thành một trong những môn thể thao phổ biến nhất trên thế giới. Lặn có bình khí là một môn thể thao phức tạp đòi hỏi một số nghiên cứu trước khi hiểu được giá trị thực của nó. Để ai đó thực hành nó, họ cần phải tham gia một số khóa học để có thể tránh được các tai nạn.

Lặn có bình khí không chỉ là lặn và quan sát môi trường tuyệt vời tồn tại dưới nước. Môn thể thao này có thể được biến thành một công việc thành công bởi những người thực sự đam mê nó. Tại thời điểm này, lặn có bình khí có bốn lĩnh vực quan tâm chính: mục đích giải trí, mục đích thương mại, nghiên cứu khoa học và hoạt động quân sự. Lý do thường xuyên

nhất khiến mọi người đi lặn có bình khí là vì họ muốn thư giãn theo một cách đặc biệt, bằng cách tiếp xúc với một thế giới ít được biết đến hơn.

Một điều tuyệt vời về môn thể thao này là nó có thể được thực hành bất cứ lúc nào quanh năm; tuy nhiên, bạn nên chọn mùa hè nếu bạn gặp vấn đề với nhiệt độ thấp. Một khi bạn tham gia các bài học, bạn sẽ có được kiến thức cơ bản trước khi lặn, bạn nên nói chuyện với một chuyên gia và yêu cầu thiết bị chất lượng cho hoạt động này. Ban đầu, bạn chỉ cần thuê thiết bị lặn có bình khí, nhưng nếu bạn gắn liền với môn thể thao này, bạn sẽ phải mua một bộ của riêng bạn tại một thời điểm nào đó. Một số bộ phận quan trọng nhất của thiết bị lặn là mặt nạ, ống thở, bộ đồ lặn, găng tay, ủng và bộ điều chỉnh lặn.

Nếu bạn cuối cùng đã quyết định thử lặn có bình khí và bạn đã tham gia một số khóa học lặn thì bạn phải suy nghĩ về địa điểm để chọn. Đây là một trong những quyết định khó khăn nhất để thực hiện khi thế giới của chúng ta tràn ngập nhiều điểm đến, đẹp và thú vị như nhau. Nếu niềm đam mê này gắn với bạn, sau đó bạn chắc chắn sẽ đến thăm nhiều địa điểm tuyệt vời hơn nữa mỗi năm. Không có nơi nào là vùng biển đẹp nhất để lặn biển vì mỗi nơi đều có thứ gì đó để khám phá và là nơi trú ẩn của những sinh vật đặc biệt cần được quan sát.

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. The big attraction to scuba diving. B. The new interest on the Earth.
C. The requirements for scuba diving. D. The place to practice scuba diving.

Đáp án A

Câu nào trong các câu sau có thể là tiêu đề của đoạn văn?

- A. Sự hấp dẫn mạnh mẽ của môn lặn có bình khí.
B. Sở thích mới trên Trái Đất.
C. Những yêu cầu cho bộ môn lặn có bình khí.
D. Nơi để tập luyện môn lặn có bình khí.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

One of the most interesting parts of the earth for many people was and continues to be the beautiful world of the sea. People were always attracted to the mysteries of the deep waters when they saw a little part of the under water world on television or in photographs. Due to this intense attraction caused by the mystery of the waters, more and more people choose to practice scuba diving, which became in time one of the most popular sports around the world. *(Một trong những phần thú vị nhất của trái đất đối với nhiều người đã và sẽ tiếp tục là thế giới tuyệt đẹp của biển. Mọi người luôn bị thu hút bởi những bí ẩn của vùng nước sâu khi họ nhìn thấy một phần nhỏ của thế giới dưới nước trên truyền hình hoặc trong các bức ảnh. Do sự hấp dẫn dữ dội này được gây ra bởi sự bí ẩn của vùng biển, ngày càng có nhiều người chọn thực hành lặn có bình khí, cái đã trở thành một trong những môn thể thao phổ biến nhất trên thế giới).*

Question 2: The word “**intense**” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. moderate B. special C. strong D. obtuse

Đáp án C

Từ “**intense**” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. khiêm tốn
B. đặc biệt
C. mạnh mẽ
D. âm ỉ

Từ đồng nghĩa: **intense** (mạnh mẽ, dữ dội) = **strong**

Due to this **intense** attraction caused by the mystery of the waters, more and more people choose to practice scuba diving, which became in time one of the most popular sports around the world.

(Do sự hấp dẫn dữ dội này được gây ra bởi sự bí ẩn của vùng biển, ngày càng có nhiều người chọn thực hành lặn có bình khí, cái đã trở thành một trong những môn thể thao phổ biến nhất trên thế giới).

Question 3: What does the word “**it**” in paragraph 1 refer to?

- A. its real value B. research C. scuba diving D. the world

Đáp án C

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến từ nào?

- A. giá trị thực của nó
B. nghiên cứu
C. môn lặn có bình khí
D. thế giới

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Từ “it” thay thế cho danh từ scuba diving.

Scuba diving is a complex sport that requires some research before being understood at its real value. In order for someone to practice it, it is required for them to take some courses so accidents can be avoided. (*Lặn có bình khí là một môn thể thao phức tạp đòi hỏi một số nghiên cứu trước khi hiểu được giá trị thực của nó. Để ai đó thực hành nó, họ cần phải tham gia một số khóa học để có thể tránh được các tai nạn.*)

Question 4: According to the passage, which of the interest of scuba diving is NOT mentioned?

- A. relaxing B. trading
C. activities for the armed forces D. adventure

Đáp án D

Theo đoạn văn, lĩnh vực nào của môn lặn có bình khí không được đề cập đến?

- A. giải trí
B. thương mại
C. các hoạt động của quân đội
D. cuộc phiêu lưu

Căn cứ thông tin đoạn 2:

At the moment, scuba diving has four main areas of interest: recreation purposes, commercial purposes, scientifically research and military activity as well.

(*Tại thời điểm này, lặn có bình khí có bốn lĩnh vực quan tâm chính: mục đích giải trí, mục đích thương mại, nghiên cứu khoa học và hoạt động quân sự.*)

Question 5: The word “attached” in paragraph 3 probably means _____.

- A. joined B. enclosed C. suitable D. attacked

Đáp án A

Từ “attached” trong đoạn 3 có thể có nghĩa là _____.

- A. tham gia, kết nối
B. đính kèm
C. phù hợp
D. tấn công

Từ đồng nghĩa: **attached** (gắn bó, tham gia vào) = **joined**

For the beginning, you can only rent scuba diving equipment, but if you get attached to this sport, then you will have to purchase one of your own at some moment.

(*Ban đầu, bạn chỉ cần thuê thiết bị lặn có bình khí, nhưng nếu bạn gắn liền với môn thể thao này, bạn sẽ phải mua một bộ của riêng bạn tại một thời điểm nào đó.*)

Question 6: Which of the following is TRUE about scuba diving?

- A. Although you are really interested in scuba diving, you cannot have a successful career with it.
B. Many people want to try scuba diving in order to explore the new world.
C. To practice scuba diving, people need plenty of indispensable equipment.
D. Buying suitable scuba diving equipment is a good idea for those who go for this sport.

Đáp án C

Câu nào là đúng về môn lặn có bình khí?

- A. Mặc dù bạn rất thích môn lặn có bình khí, bạn không thể có 1 công việc thành công với

môn này.

B. Nhiều người muốn thử môn lặn có bình khí để khám phá thế giới mới.

C. Để thực hành môn lặn có bình khí, người ta cần rất nhiều thiết bị quan trọng.

D. Mua thiết bị lặn có bình khí phù hợp là 1 ý hay cho những người chơi môn thể thao này.

Căn cứ vào các thông tin sau:

This sport can be transformed into a successful career by those who are truly passionate about it.

(Môn thể thao này có thể được biến thành một công việc thành công bởi những người thực sự đam mê nó.)

The most frequent reason why people go for scuba diving is because they want to relax in a special way, by having contact with a less known world.

(Lý do thường xuyên nhất khiến mọi người đi lặn có bình khí là vì họ muốn thư giãn theo một cách đặc biệt, bằng cách tiếp xúc với một thế giới ít được biết đến hơn.)

Some of the most important parts of the scuba gear are the mask, the snorkel, the diving suit, the gloves, the boots and the diving regulator.

(Một số bộ phận quan trọng nhất của thiết bị lặn là mặt nạ, ống thở, bộ đồ lặn, găng tay, ủng và bộ điều chỉnh lặn.)

For the beginning, you can only rent scuba diving equipment, but if you get attached to this sport, then you will have to purchase one of your own at some moment.

(Ban đầu, bạn chỉ cần thuê thiết bị lặn có bình khí, nhưng nếu bạn gắn liền với môn thể thao này, bạn sẽ phải mua một bộ của riêng bạn tại một thời điểm nào đó.)

Question 7: What benefit of scuba diving does the author mention in the last paragraph?

A. Exploring more wonderful destinations in the world.

B. Observing more locations to fulfill your passion.

C. Taking more scuba courses to understand this sport.

D. Choosing a location to visit the most beautiful water.

Đáp án A

Lợi ích nào của môn lặn có bình khí mà tác giả đề cập trong đoạn cuối?

A. Khám phá nhiều điểm đến tuyệt vời hơn trên thế giới.

B. Quan sát nhiều địa danh để hoàn thành đam mê của mình.

C. Tham dự các khóa học lặn để hiểu về môn thể thao này.

D. Lựa chọn 1 địa danh để viếng thăm vùng biển đẹp nhất.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

If you finally decided to try scuba diving and you already took some scuba courses then you must be thinking about what location to choose. This is one of the most difficult decisions to make as our world is filled with numerous destinations, equally beautiful and interesting. **If this passion catches you then you will surely get to visit more and more amazing locations each year.** There is no such thing as the most beautiful waters to scuba diving in as each part has something to offer and shelters special creatures that should be observed.

(Nếu bạn cuối cùng đã quyết định thử lặn có bình khí và bạn đã tham gia một số khóa học lặn thì bạn phải suy nghĩ về địa điểm để chọn. Đây là một trong những quyết định khó khăn nhất để thực hiện khi thế giới của chúng ta tràn ngập nhiều điểm đến, đẹp và thú vị như nhau. Nếu niềm đam mê này gắn với bạn, sau đó bạn chắc chắn sẽ đến thăm nhiều địa điểm tuyệt vời hơn nữa mỗi năm. Không có nơi nào là vùng biển đẹp nhất để lặn biển vì mỗi nơi đều có thứ gì đó để khám phá và là nơi trú ẩn của những sinh vật đặc biệt cần được quan sát.)

PASSAGE 285

An American game that has traveled well is basketball, now played by more than 250 million people worldwide in an organized fashion, as well as by countless others in “pick-up” games. Basketball originated in 1891 when a future Presbyterian minister named James Naismith (1861-1939) was assigned to teach a physical education class at a Young Men’s Christian Association (YMCA) training school in Springfield, Massachusetts. The class had been noted for being disorderly, and Naismith was told to invent a new game to keep the young men occupied. Since it was winter and very cold outside, a game that could be played indoors was desirable.

Naismith thought back to his boyhood in Canada, where he and his friends had played “duck on a rock,” which involved trying to knock a large rock off a boulder by throwing smaller rocks at it. He also recalled watching rugby players toss a ball into a box in a gymnasium. He had the idea of **nailing up** raised boxes into which players would attempt to throw a ball. When boxes couldn’t be found, he used peach baskets. According to Alexander Wolff, in his book 100 Years of Hoops, Naismith drew up the rules for the new game in “about an hour.” Most of **them** still apply in some forms today.

Basketball caught on because graduates of the YMCA school traveled widely, because Naismith **disseminated** the rules freely, and because there was a need for a simple game that could be played indoors during winter. Naismith’s legacy included the first great college basketball coach, Forrest “Phog” Allen (1885-1974), who played for Naismith at the University of Kansas and went on to win 771 games as a coach at Kansas himself. Among Allen’s star players was Wilt Chamberlain, who became one of professional basketball’s first superstars – one night in 1962, he scored a record 100 points in a game.

The first professional basketball league was formed in 1898; players earned \$2.50 for home games, \$1.25 for games on the road. Not quite 100 years later, Juwan Howard, a star player for the Washington Bullets (now called the Washington Wizards), had competing offers of more than \$100 million over seven seasons from the Bullets and the Miami Heat.

Many teams in the National Basketball Association now have foreign players, who return home to represent their native countries during the Olympic Games. The so-called Dream Team, made up of the top American professional basketball players, has represented the United States in recent Olympic Games. In 1996 the Dream Team trailed some opponents until fairly late in the games. In Athens in 2004 Argentina took home the gold, the first time a Latin American country won the basketball honor.

(Source: <https://www.factmonster.com>)

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Sport in Young Men’s Christian Association (YMCA) training school
- B. The rules of basketball
- C. History of Basketball in America
- D. Famous basketball players

Question 2: According to paragraph 1, a new game must be invented by Naismith because _____.

- A. there must be something to keep a class of young men busy
- B. he was promoted as a future Presbyterian minister
- C. he taught physical education
- D. the winter came, and it was very cold outdoor

Question 3: The phrase “**nailing up**” in paragraph 2 mostly means _____.

- A. making something totally new for a game
- B. creating a ball to throw into the basket
- C. drafting new rules for a game indoor
- D. fastening something to a wall, post, etc. with nails

Question 4: The word “**them**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. rugby players
- B. rules
- C. boxes
- D. peach baskets

Question 5: According to paragraph 3, who was Wilt Chamberlain?

- A. Naismith’s basketball coach
- B. Naismith’s friend at the university
- C. The man who won 771 games as a coach at Kansas
- D. A professional basketball’s first superstars

Question 6: The word “**disseminated**” in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- A. promulgated
- B. probated
- C. proceeded
- D. procured

Question 7: What is the main idea of paragraph 4?

- A. The first professional basketball league
- B. Amount players earned for home games
- C. Professional basketball players’ income in the past and present
- D. Team that Juwan Howard was playing for

Question 8: Which of the following is **NOT** true according to the passage?

- A. James Naismith was a teacher of physical education at a Young Men’s Christian Association.
- B. Naismith drew up the rules for the new game, and none of them apply in basketball games today.
- C. Wilt Chamberlain scored a record 100 points in a game in 1962.
- D. Argentina was the first Latin American country who won gold.

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.B	5.D	6.A	7.C	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Một trò chơi của Mỹ đã phát triển tốt là bóng rổ, hiện được chơi bởi hơn 250 triệu người trên toàn thế giới theo kiểu có tổ chức, cũng như vô số người khác trong trò chơi “pick-up”. Bóng rổ có nguồn gốc vào năm 1891 khi một bộ trưởng Presbyterian tương lai tên là James Naismith (1861-1939) được chỉ định dạy một lớp giáo dục thể chất tại trường đào tạo Hiệp hội Cơ đốc giáo trẻ Nam (YMCA) ở Springfield, Massachusetts. Lớp học đã được ghi nhận là vô trật tự, và Naismith đã được thông báo để phát minh ra một trò chơi mới để giữ cho những chàng trai trẻ bận rộn. Vì là mùa đông và thời tiết bên ngoài rất lạnh, đó phải là một trò chơi có thể chơi trong nhà.

Naismith nghĩ về tuổi thơ của mình ở Canada, nơi ông và bạn bè của ông đã chơi trò “vịt trên một tảng đá”, trong đó người chơi cố gắng để gỡ một tảng đá lớn ra khỏi tảng đá bằng cách ném những tảng đá nhỏ hơn vào nó. Ông cũng nhớ lại khi xem những cầu thủ bóng bầu dục ném bóng vào một cái hộp trong phòng tập thể dục. Ông ta có ý định đóng đinh những chiếc hộp được nâng lên mà người chơi sẽ cố gắng ném một quả bóng. Khi không tìm được hộp, ông ta dùng giỏ đào. Theo Alexander Wolff, trong cuốn sách 100 Years of Hoops, Naismith đã đưa ra các quy tắc cho trò chơi mới trong “khoảng một giờ”. Hầu hết trong số chúng vẫn được áp dụng trong một số hình thức ngày nay.

Bóng rổ phổ biến vì những học sinh tốt nghiệp trường YMCA đã di chuyển đi nhiều nơi, bởi vì Naismith phổ biến các quy tắc một cách tự do, và bởi vì cần có một trò chơi đơn giản có thể chơi trong nhà vào mùa đông. Di sản của Naismith bao gồm huấn luyện viên bóng rổ đại học đầu tiên, Forrest “Phog” Allen (1885-1974), người chơi cho Naismith tại Đại học Kansas và tiếp tục giành 771 trận với tư cách là huấn luyện viên ở Kansas. Trong số các cầu thủ ngôi sao của Allen có Wilt Chamberlain, người đã trở thành một trong những siêu sao bóng rổ chuyên nghiệp đầu tiên - một đêm năm 1962, anh đã ghi được 100 điểm trong một trận đấu.

Giải đấu bóng rổ chuyên nghiệp đầu tiên được thành lập vào năm 1898; người chơi kiếm được 2,50 đô la cho trò chơi gia đình, 1,25 đô la cho các trò chơi trên đường. Không đến 100 năm sau, Juwan Howard, một cầu thủ ngôi sao của Washington Bullets (nay được gọi là Washington Wizards), đã có những lời đề nghị cạnh tranh đến hơn 100 triệu đô la trong bảy mùa giải từ Bullets đến Miami Heat.

Nhiều đội bóng trong Hiệp hội Bóng rổ Quốc gia hiện có các cầu thủ nước ngoài, những người trở về quê hương để đại diện cho các quốc gia của họ trong Thế vận hội Olympic. Nhóm Dream Team, được tạo thành từ những cầu thủ bóng rổ chuyên nghiệp hàng

đầu của Mỹ, đã đại diện cho Hoa Kỳ trong Thế vận hội Olympic gần đây. Năm 1996 đội Dream đã kéo một số đối thủ đến những phút thi đấu khá muộn trong các trận đấu. Tại Athens năm 2004, Argentina đã mang về huy chương vàng, lần đầu tiên một quốc gia Mỹ Latinh giành được danh hiệu bóng rổ.

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Sport in Young Men’s Christian Association (YMCA) training school
- B. The rules of basketball
- C. History of Basketball in America
- D. Famous basketball players

Đáp án C

Đoạn văn chủ yếu thảo luận thông tin nào sau đây?

- A. Thể dục thể thao trong trường đào tạo Hiệp hội Nam giới trẻ Cơ đốc giáo (YMCA)
- B. Các quy tắc chơi bóng rổ
- C. Lịch sử bóng rổ ở Mỹ
- D. Cầu thủ bóng rổ nổi tiếng

Căn cứ thông tin toàn bài và đoạn mở đầu:

An American game that has traveled well is basketball, now played by more than 250 million people worldwide in an organized fashion, as well as by countless others in “pick-up” games. Basketball originated in 1891 when a future Presbyterian minister named James Naismith (1861-1939) was assigned to teach a physical education class at a Young Men’s Christian Association (YMCA) training school in Springfield, Massachusetts.

(Một trò chơi của Mỹ đã phát triển tốt là bóng rổ, hiện được chơi bởi hơn 250 triệu người trên toàn thế giới trong một thời trang có tổ chức, cũng như vô số người khác trong trò chơi “pick-up”. Bóng rổ có nguồn gốc vào năm 1891 khi một bộ trưởng Presbyterian tương lai tên là James Naismith (1861-1939) được chỉ định dạy một lớp giáo dục thể chất tại trường đào tạo Hiệp hội Cơ đốc giáo trẻ Nam (YMCA) ở Springfield, Massachusetts.)

Question 2: According to paragraph 1, a new game must be invented by Naismith because _____.

- A. there must be something to keep a class of young men busy
- B. he was promoted as a future Presbyterian minister
- C. he taught physical education
- D. the winter came, and it was very cold outdoor

Đáp án A

Theo đoạn 1, một trò chơi mới phải được phát minh bởi Naismith vì _____.

- A. phải có điều gì đó để giữ một lớp gồm nhiều nam thanh niên bận rộn
- B. ông được thăng chức như là một bộ trưởng ở Presbyterian tương lai
- C. ông dạy giáo dục thể chất
- D. mùa đông đến, và trời rất lạnh

Căn cứ thông tin đoạn 1:

The class had been noted for being disorderly, and Naismith was told to invent a new game to keep the young men occupied. Since it was winter and very cold outside, a game that could be played indoors was desirable.

(Lớp học đã được ghi nhận là vô trật tự, và Naismith đã được thông báo để phát minh ra một trò chơi mới để giữ cho những chàng trai trẻ bận rộn. Vì là mùa đông và thời tiết bên ngoài rất lạnh, đó phải là một trò chơi có thể chơi trong nhà.)

Question 3: The phrase “**nailing up**” in paragraph 2 mostly means _____.

- A. making something totally new for a game
- B. creating a ball to throw into the basket
- C. drafting new rules for a game indoor
- D. fastening something to a wall, post, etc. with nails

Đáp án D

Cụm từ “nailing up” trong đoạn 2 có nghĩa là _____.

- A. làm một cái gì đó hoàn toàn mới cho một trò chơi
- B. tạo ra một quả bóng để ném vào giỏ
- C. soạn thảo các quy tắc mới cho trò chơi trong nhà
- D. gắn chặt thứ gì đó vào tường, bài, vv bằng đinh

Kiến thức từ vựng:

to nail (v) = đóng đinh

He had the idea of **nailing up** raised boxes into which players would attempt to throw a ball.
(Ông ta có ý định đóng đinh những chiếc hộp được nâng lên mà người chơi sẽ cố gắng ném một quả bóng.)

Question 4: The word “**them**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. rugby players
- B. rules
- C. boxes
- D. peach baskets

Đáp án B

Từ “them” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. người chơi bóng bầu dục
- B. quy tắc
- C. hộp
- D. giỏ đào

Kiến thức từ vựng và ngữ pháp, cấu trúc câu:

According to Alexander Wolff, in his book 100 Years of Hoops, Naismith drew up the rules for the new game in “about an hour.” Most of **them** still apply in some forms today.
(Theo Alexander Wolff, trong cuốn sách 100 Years of Hoops, Naismith đã đưa ra các quy tắc cho trò chơi mới trong “khoảng một giờ”. Hầu hết trong số chúng vẫn được áp dụng trong một số hình thức ngày nay.)

Question 5: According to paragraph 3, who was Wilt Chamberlain?

- A. Naismith’s basketball coach
- B. Naismith’s friend at the university
- C. The man who won 771 games as a coach at Kansas
- D. A professional basketball’s first superstars

Đáp án D

Theo đoạn 3, Wilt Chamberlain là ai?

- A. Huấn luyện viên bóng rổ của Naismith
- B. Bạn của Naismith tại trường đại học
- C. Người đã thắng 771 trận với tư cách là huấn luyện viên ở Kansas
- D. Một người trong số những siêu sao bóng rổ chuyên nghiệp đầu tiên.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Among Allen’s star players was Wilt Chamberlain, who became one of professional basketball’s first superstars – one night in 1962, he scored a record 100 points in a game.
(Trong số các cầu thủ ngôi sao của Allen có Wilt Chamberlain, người đã trở thành một trong những siêu sao bóng rổ chuyên nghiệp đầu tiên - một đêm năm 1962, anh đã ghi được 100 điểm trong một trận đấu.)

Question 6: The word “**disseminated**” in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- A. promulgated
- B. probated
- C. proceeded
- D. procured

Đáp án A

Từ “**disseminated**” trong đoạn 3 có thể được thay thế bằng _____.

- A. truyền bá
- B. chứng tỏ
- C. tiến hành
- D. kiếm được

Kiến thức từ đồng nghĩa:

to disseminate (tuyên truyền, phổ biến) = **to promulgate**

Basketball caught on because graduates of the YMCA school traveled widely, because

Naismith **disseminated** the rules freely, and because there was a need for a simple game that could be played indoors during winter.

(Bóng rổ phổ biến vì những học sinh tốt nghiệp trường YMCA đã di chuyển đi nhiều nơi, bởi vì Naismith phổ biến các quy tắc một cách tự do, và bởi vì cần có một trò chơi đơn giản có thể chơi trong nhà vào mùa đông.)

Question 7: What is the main idea of paragraph 4?

- A. The first professional basketball league
- B. Amount players earned for home games
- C. Professional basketball players' income in the past and present
- D. Team that Juwan Howard was playing for

Đáp án C

Ý chính của đoạn 4 là gì?

- A. Giải đấu bóng rổ chuyên nghiệp đầu tiên
- B. Số tiền người chơi kiếm được trong trò chơi gia đình
- C. Thu nhập của những người chơi bóng rổ chuyên nghiệp trong quá khứ và hiện tại
- D. Đội mà Juwan Howard chơi cho

Căn cứ thông tin đoạn 4:

The first professional basketball league was formed in 1898; players earned \$2.50 for home games, \$1.25 for games on the road. Not quite 100 years later, Juwan Howard, a star player for the Washington Bullets (now called the Washington Wizards), had competing offers of more than \$100 million over seven seasons from the Bullets and the Miami Heat.

(Giải đấu bóng rổ chuyên nghiệp đầu tiên được thành lập vào năm 1898; người chơi kiếm được 2,50 đô la cho trò chơi gia đình, 1,25 đô la cho các trò chơi trên đường. Không đến 100 năm sau, Juwan Howard, một cầu thủ ngôi sao của Washington Bullets (nay được gọi là Washington Wizards), đã có những lời đề nghị cạnh tranh đến hơn 100 triệu đô la trong bảy mùa giải từ Bullets đến Miami Heat.)

Question 8: Which of the following is **NOT** true according to the passage?

- A. James Naismith was a teacher of physical education at a Young Men's Christian Association.
- B. Naismith drew up the rules for the new game, and none of them apply in basketball games today.
- C. Wilt Chamberlain scored a record 100 points in a game in 1962.
- D. Argentina was the first Latin American country who won gold.

Đáp án B

Điều nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?

- A. James Naismith là một giáo viên giáo dục thể chất tại Hiệp hội Nam giới trẻ Cơ đốc giáo (YMCA).
- B. Naismith đã đưa ra các quy tắc cho trò chơi mới, và không điều nào trong số đó còn được áp dụng trong các trò chơi bóng rổ ngày nay.
- C. Wilt Chamberlain ghi được 100 điểm trong một trận đấu năm 1962.
- D. Argentina là quốc gia Mỹ Latinh đầu tiên giành được huy chương vàng.

Căn cứ thông tin các đoạn có liên quan:

Đoạn 1: Basketball originated in 1891 when a future Presbyterian minister named James Naismith (1861-1939) was assigned to teach a physical education class at a Young Men's Christian Association (YMCA) training school in Springfield, Massachusetts.

(Bóng rổ có nguồn gốc vào năm 1891 khi một bộ trưởng Presbyterian tương lai tên là James Naismith (1861-1939) được chỉ định dạy một lớp giáo dục thể chất tại trường đào tạo Hiệp hội Cơ đốc giáo trẻ Nam (YMCA) ở Springfield, Massachusetts.)

Đoạn 2: According to Alexander Wolff, in his book 100 Years of Hoops, Naismith drew up the rules for the new game in "about an hour." Most of **them** still apply in some forms today. *(Theo Alexander Wolff, trong cuốn sách 100 Years of Hoops, Naismith đã đưa ra các quy tắc cho trò chơi mới trong "khoảng một giờ". Hầu hết trong số chúng vẫn được áp dụng trong*

một số hình thức ngày nay.)

Đoạn 3: Among Allen's star players was Wilt Chamberlain, who became one of professional basketball's first superstars – one night in 1962, he scored a record 100 points in a game.

(Trong số các cầu thủ ngôi sao của Allen có Wilt Chamberlain, người đã trở thành một trong những siêu sao bóng rổ chuyên nghiệp đầu tiên - một đêm năm 1962, anh đã ghi được 100 điểm trong một trận đấu.)

Đoạn cuối: In Athens in 2004 Argentina took home the gold, the first time a Latin American country won the basketball honor.

(Tại Athens năm 2004, Argentina đã mang về huy chương vàng, lần đầu tiên một quốc gia Mỹ Latinh giành được danh hiệu bóng rổ.)

PASSAGE 286

An integral part of human life is the sports. As we all know, many competitive and entertaining activities are engaged in sports. A sport is a way to stay fit and healthy. If we want to be physically fit we have to have an active life to stay healthy, so it is always a good idea to participate in sports and games.

The sport has inherent discipline and physical demands so that enthusiasts tend to maintain a healthy lifestyle. Weight loss, more energy, better mobility and a lot of things can come from the sport. All of this can describe a good person's health. People are taught by sports and games to appreciate their health. The energy and **vitality** necessary to participate cannot be sustained without health. For professional athletes, their fitness and health depend on their livelihood. Sport also aims to keep individuals in good health and endurance.

Water is the most important nutrient that we cannot live without. If you do sports, you tend to sweat more thus increase your metabolic rate. If you do not replace these fluids, you can have very serious health problems or you can even die. To have a healthy and active body we need to eat essential nutrients. Participating in sports activities will encourage you to drink more water since we develop the urge to do so when we participate in physical activities.

When participating in sports activities we come to learn new things. It makes us learn how to **tackle** things the difficult situation. Sports develop a sense of unity and brotherliness. It develops team spirit in us. It helps in developing mental and physical toughness. It improves our efficiency. With our **day-in-day-out** activities, we tend to become exhausted the more reason we need sports in our lives to help us forget stressful things we go through. Everybody should always play a sport once a week to keep themselves fit and healthy.

Sport is a fundamental phase for a child who is learning. In education, it helps the students keep their value in life, students are taught various games in the very early stage of life at school. Nurturing sports talents from school encourages a lot of talented children and it affirms the sportsmanship in them. Those students who perform well are promoted to play at the national and international level. Sports can be a carrier developing option for many students.

As we know, a physical activity governed by a set of rules or habits is called sport. Sport is often involved in the competition. The sport was originally developed for recreation. When people want to do the distraction or recovery, they usually do sports, sports games or skill tests. From this, we can conclude that sport has large and varied manifestations.

Sport can be played indoors or outdoors. It can be done by individual or team, with or without competition. And we know that sport requires skill and physical effort. The growth and development of sport and its related industries were witnessed by modern sport. Because we know that a healthy person is a wealthy person, the sport is the secret of both health and prosperity.

(Source: <http://www.pixuffle.net>)

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Sports and lifestyle B. Importance Of Sports And Games
C. Sports development D. Indoor and outdoor sports

Question 2: The word “**vitality**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. liveliness B. weakness C. fatality D. lustiness

Question 3: According to paragraph 2, what do sports teach people?

- A. Appreciating their health B. Maintaining a healthy lifestyle
C. Describing a good person’s health D. Depend on livelihood

Question 4: According to paragraph 3, what can give you serious health problems or you can even die?

- A. not doing sports B. increasing metabolic rate
C. lack of water D. drinking more water

Question 5: The word “**tackle**” in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. come for B. take over C. deal with D. make out

Question 6: What does it mean by the word “**day-in-day-out**” in paragraph 4?

- A. every two days B. one day indoor and one day outdoor
C. daytime and nighttime D. every day for a long period

Question 7: Which of the following about sport is **NOT** mentioned in the passage?

A. Professional athletes are taught to lose their weight, use more energy, and have better mobility.

B. Essential nutrients help us have a healthy and active body.

C. Sports can help us forget stressful things in everyday life.

D. Sports in school can help find out talents to play at national and international level.

Question 8: Which of the following is concluded in the last paragraph?

A. Sport can be played indoors or outdoors by individual or team.

B. There are many kinds of sports; they requires skill and effort; and they help having both health and prosperity.

C. Sport requires skill and physical effort to play well.

D. Modern sport is the way to become a wealthy person.

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.C	5.C	6.D	7.A	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Một phần không thể thiếu trong cuộc sống con người là thể thao. Như chúng ta đều biết, nhiều hoạt động thi đua và giải trí được thêm vào thể thao. Thể thao là cách để giữ sức khỏe và khỏe mạnh. Nếu chúng ta muốn khỏe mạnh về thể chất, chúng ta phải có một cuộc sống năng động để luôn khỏe mạnh, vì vậy tham gia vào thể thao và trò chơi luôn luôn là một ý tưởng tốt.

Thể thao có kỷ luật vốn có và nhu cầu thể chất để những người đam mê có xu hướng duy trì một lối sống lành mạnh. Giảm cân, năng lượng nhiều hơn, di chuyển tốt hơn và rất nhiều thứ có thể đến từ một môn thể thao. Tất cả điều này có thể cho thấy sức khỏe tốt của một người. Mọi người được dạy đánh giá cao sức khỏe của mình bởi thể thao và trò chơi. Năng lượng và sức sống cần thiết để tham gia không thể được duy trì mà không có sức khỏe. Đối với vận động viên chuyên nghiệp, sức khỏe và thể lực của họ phụ thuộc vào sinh kế của họ. Thể thao cũng nhằm mục đích giữ cho các cá nhân có sức khỏe và sức chịu đựng tốt.

Nước là chất dinh dưỡng quan trọng nhất mà chúng ta không thể sống thiếu. Nếu bạn tập thể thao, bạn có xu hướng đổ mồ hôi nhiều hơn do đó làm tăng tỷ lệ trao đổi chất của bạn. Nếu bạn không thay thế các chất lỏng này, bạn có thể có những vấn đề sức khỏe rất nghiêm trọng hoặc thậm chí bạn có thể chết. Để có một cơ thể khỏe mạnh và năng động, chúng ta cần ăn các chất dinh dưỡng thiết yếu. Tham gia vào các hoạt động thể thao sẽ khiến bạn uống nhiều nước hơn vì cơ thể có được sự thôi thúc để làm như vậy khi tham gia vào các hoạt động thể lực.

Khi tham gia các hoạt động thể thao, chúng ta đến để học hỏi những điều mới. Nó khiến chúng ta tìm hiểu làm thế nào để giải quyết những tình huống khó khăn. Thể thao phát triển một cảm giác thống nhất và thân thiện. Nó phát triển tinh thần đồng đội trong chúng ta. Nó giúp việc phát triển sự dẻo dai về thể chất và tinh thần. Nó cải thiện hiệu quả của chúng ta. Với các hoạt động hàng ngày của chúng ta, chúng ta có xu hướng trở nên kiệt sức, đó cũng là lý do chúng ta cần thể thao trong cuộc sống của mình để giúp quên những điều căng thẳng mà chúng ta phải trải qua. Mọi người luôn nên chơi một môn thể thao mỗi tuần một lần để giữ cho mình khỏe mạnh và khỏe mạnh.

Thể thao là một giai đoạn cơ bản đối với một đứa trẻ đang đi học. Trong giáo dục, nó giúp các sinh viên giữ được giá trị của họ trong cuộc sống, sinh viên được dạy các trò chơi khác nhau trong giai đoạn đầu của cuộc sống ở trường. Nuôi dưỡng những tài năng thể thao từ trường học khuyến khích rất nhiều trẻ em tài năng và khẳng định tinh thần thể thao trong đó. Những sinh viên thực hiện tốt được khuyến khích chơi ở cấp quốc gia và quốc tế. Thể thao có thể là một lựa chọn phát triển cho nhiều sinh viên.

Như chúng ta biết, một hoạt động thể chất được điều chỉnh bởi một bộ quy tắc hoặc thói quen được gọi là thể thao. Thể thao thường có mặt ở các cuộc thi. Môn thể thao ban đầu được phát triển để giải trí. Khi mọi người muốn tiêu khiển hoặc hồi phục, họ thường tập thể thao, chơi trò chơi thể thao hoặc kiểm tra kỹ năng. Từ đó, chúng ta có thể kết luận rằng thể thao có biểu hiện lớn và đa dạng.

Thể thao có thể chơi trong nhà hoặc ngoài trời. Nó có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm, có hoặc không có sự cạnh tranh. Và chúng ta biết rằng thể thao đòi hỏi kỹ năng và nỗ lực thể chất. Sự tăng trưởng và phát triển của thể thao và các ngành công nghiệp liên quan của nó đã được chứng kiến bởi môn thể thao hiện đại. Bởi vì chúng ta biết rằng một người khỏe mạnh là một người giàu có, thể thao là bí quyết của cả sức khỏe lẫn sự thịnh vượng.

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Sports and lifestyle B. Importance Of Sports And Games
C. Sports development D. Indoor and outdoor sports

Đáp án B

Đoạn văn chủ yếu thảo luận nội dung nào sau đây?

- A. Thể thao và lối sống
B. Tầm quan trọng của thể thao và trò chơi
C. Phát triển thể thao
D. Thể thao trong nhà và ngoài trời

Căn cứ thông tin giới thiệu trong đoạn 1 và toàn bài:

An integral part of human life is the sports. As we all know, many competitive and entertaining activities are engaged in sports. A sport is a way to stay fit and healthy. If we want to be physically fit we have to have a active life to stay healthy, so it is always a good idea to participate in sports and games.

(Một phần không thể thiếu trong cuộc sống con người là thể thao. Như chúng ta đều biết, nhiều hoạt động thi đua và giải trí được thêm vào thể thao. Thể thao là cách để giữ sức khỏe và khỏe mạnh. Nếu chúng ta muốn khỏe mạnh về thể chất, chúng ta phải có một cuộc sống năng động để luôn khỏe mạnh, vì vậy tham gia vào thể thao và trò chơi luôn luôn là một ý tưởng tốt.)

Question 2: The word “vitality” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. liveliness B. weakness C. fatality D. lustiness

Đáp án D

Từ “vitality” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. sinh động
B. điểm yếu
C. tử vong

D. sinh khí

Kiến thức từ đồng nghĩa:

vitality (sinh khí, sức sống) = **lustiness**

The energy and **vitality** necessary to participate cannot be sustained without health.

(Năng lượng và sức sống cần thiết để tham gia không thể được duy trì mà không có sức khỏe.)

Question 3: According to paragraph 2, what do sports teach people?

- A. Appreciating their health B. Maintaining a healthy lifestyle
C. Describing a good person's health D. Depend on livelihood

Đáp án A

Theo đoạn 2, môn thể thao dạy cho mọi người điều gì?

- A. Đánh giá cao sức khỏe của họ
B. Duy trì lối sống lành mạnh
C. Mô tả sức khỏe tốt của một người
D. Phụ thuộc vào sinh kế

Căn cứ thông tin đoạn 2:

People are taught by sports and games to appreciate their health.

(Mọi người được dạy đánh giá cao sức khỏe của mình bởi thể thao và trò chơi.)

Question 4: According to paragraph 3, what can give you serious health problems or you can even die?

- A. not doing sports B. increasing metabolic rate
C. lack of water D. drinking more water

Đáp án C

Theo đoạn 3, điều gì có thể gây ra cho bạn những vấn đề sức khỏe nghiêm trọng hoặc thậm chí bạn có thể chết?

- A. Không chơi thể thao
B. Tăng tỷ lệ trao đổi chất
C. Thiếu nước
D. Uống nhiều nước hơn

Căn cứ thông tin đoạn 3:

If you do sports, you tend to sweat more thus increase your metabolic rate. If you do not replace these fluids, you can have very serious health problems or you can even die.

(Nếu bạn tập thể thao, bạn có xu hướng đổ mồ hôi nhiều hơn do đó làm tăng tỷ lệ trao đổi chất của bạn. Nếu bạn không thay thế các chất lỏng này, bạn có thể có những vấn đề sức khỏe rất nghiêm trọng hoặc thậm chí bạn có thể chết.)

Question 5: The word “**tackle**” in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. come for B. take over C. deal with D. make out

Đáp án C

Từ “tackle” trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____.

- A. tấn công
B. tiếp quản
C. giải quyết
D. sống tốt

Kiến thức từ vựng và cụm động từ:

tackle (giải quyết) = **deal with**

It makes us learn how to **tackle** things the difficult situation.

(Nó khiến chúng ta tìm hiểu làm thế nào để giải quyết những tình huống khó khăn.)

Question 6: What does it mean by the word “**day-in-day-out**” in paragraph 4?

- A. every two days B. one day indoor and one day outdoor
C. daytime and nighttime D. every day for a long period

Đáp án D

Từ “day-in-day-out” trong đoạn 4 có nghĩa là gì?

- A. hai ngày một lần
- B. một ngày trong nhà và một ngày ngoài trời
- C. ban ngày và ban đêm
- D. hàng ngày trong một thời gian dài

Kiến thức từ vựng:

day-in-day-out = hàng ngày

With our **day-in-day-out** activities, we tend to become exhausted the more reason we need sports in our lives to help us forget stressful things we go through.

(Với các hoạt động hàng ngày của chúng ta, chúng ta có xu hướng trở nên kiệt sức, đó cũng là lý do chúng ta cần thể thao trong cuộc sống của mình để giúp quên những điều căng thẳng mà chúng ta phải trải qua.)

Question 7: Which of the following about sport is **NOT** mentioned in the passage?

- A. Professional athletes are taught to lose their weight, use more energy, and have better mobility.
- B. Essential nutrients help us have a healthy and active body.
- C. Sports can help us forget stressful things in everyday life.
- D. Sports in school can help find out talents to play at national and international level.

Đáp án A

Thông tin nào sau đây về môn thể thao KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

- A. Vận động viên chuyên nghiệp được dạy để giảm cân, sử dụng nhiều năng lượng hơn và có khả năng di chuyển tốt hơn.
- B. Các chất dinh dưỡng thiết yếu giúp chúng ta có một cơ thể khỏe mạnh và năng động.
- C. Thể thao có thể giúp chúng ta quên đi những điều căng thẳng trong cuộc sống hàng ngày.
- D. Thể thao trong trường có thể giúp tìm ra tài năng để chơi ở cấp quốc gia và quốc tế.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 2: For professional athletes, their fitness and health depend on their livelihood. Sport also aims to keep individuals in good health and endurance.

(Đối với vận động viên chuyên nghiệp, sức khỏe và thể lực của họ phụ thuộc vào sinh kế của họ. Thể thao cũng nhằm mục đích giữ cho các cá nhân có sức khỏe và sức chịu đựng tốt.)

Đoạn 3: To have a healthy and active body we need to eat essential nutrients.

(Để có một cơ thể khỏe mạnh và năng động, chúng ta cần ăn các chất dinh dưỡng thiết yếu.)

Đoạn 4: With our **day-in-day-out** activities, we tend to become exhausted the more reason we need sports in our lives to help us forget stressful things we go through.

(Với các hoạt động hàng ngày của chúng ta, chúng ta có xu hướng trở nên kiệt sức, đó cũng là lý do chúng ta cần thể thao trong cuộc sống của mình để giúp quên những điều căng thẳng mà chúng ta phải trải qua.)

Đoạn 5: Naturing sports talents from school encourage a lot of talented children and it affirms the sportsmanship in them. Those students who perform well are promoted to play at the national and international level. Sports can be a carrier developing option for many students.

(Những tài năng thể thao từ trường học khuyến khích rất nhiều trẻ em tài năng và khẳng định tinh thần thể thao trong đó. Những sinh viên thực hiện tốt được khuyến khích chơi ở cấp quốc gia và quốc tế. Thể thao có thể là một lựa chọn phát triển cho nhiều sinh viên.)

Question 8: Which of the following is concluded in the last paragraph?

- A. Sport can be played indoors or outdoors by individual or team.
- B. There are many kinds of sports; they requires skill and effort; and they help having both health and prosperity.
- C. Sport requires skill and physical effort to play well.
- D. Modern sport is the way to become a wealthy person.

Đáp án B

Điều nào sau đây được kết luận trong đoạn cuối?

- A. Thể thao có thể chơi trong nhà hoặc ngoài trời bởi cá nhân hoặc nhóm.
- B. Có nhiều loại thể thao; chúng đòi hỏi kỹ năng và nỗ lực; và chúng giúp có cả sức khỏe và thịnh vượng.
- C. Thể thao đòi hỏi kỹ năng và nỗ lực thể chất để chơi tốt.
- D. Thể thao hiện đại là cách để trở thành một người giàu có.

Căn cứ thông tin đoạn cuối, phương án B khái quát đầy đủ nhất ý toàn đoạn:

Sport can be played indoors or outdoors. It can be done by individual or team, with or without competition. And we know that sport requires skill and physical effort. The growth and development of sport and its related industries were witnessed by modern sport. Because we know that a healthy person is a wealthy person, the sport is the secret of both health and prosperity.

(Thể thao có thể chơi trong nhà hoặc ngoài trời. Nó có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm, có hoặc không có sự cạnh tranh. Và chúng ta biết rằng thể thao đòi hỏi kỹ năng và nỗ lực thể chất. Sự tăng trưởng và phát triển của thể thao và các ngành công nghiệp liên quan của nó đã được chứng kiến bởi môn thể thao hiện đại. Bởi vì chúng ta biết rằng một người khỏe mạnh là một người giàu có, thể thao là bí quyết của cả sức khỏe lẫn sự thịnh vượng.)

PASSAGE 287

Light, **litter** and noise from boating and water sports are all major stressors on marine life, a new study aims to enhance our knowledge of the effects of these stressors. Researchers will be gathering data from sporting events, leisure boating, tourism and beach activities. The project will assess the impact that these activities have on the environment and marine life in order to offer further guidance to organisers and water sports enthusiasts.

Mike Laflin said: “I’ve worked in the sports industry for 30 years, providing market intelligence and information services and a few years ago I started to measure the impact of sporting events on host cities and nations. I’m excited to support this new research so that we can understand more about how our activities impact the environment and how we can mitigate against any negative effects.” Theresa Laflin said: “We are very excited to be able to support all the wonderful work that the university is doing in the area of marine research, and for increasing our awareness of the detrimental impact we have on our environment.”

The PhD project will be **supervised** by Tamara Galloway, Professor of Ecotoxicology at Exeter, who conducts research into the human health effects of pollutants, particularly micro-plastics in water; and Steve Simpson, Associate Professor in Marine Biology and Global Change at the University of Exeter, **who** has shown that man-made noise is having a detrimental effect on the marine world.

Simpson said: “Noise from offshore construction, shipping and motorboats all change the ocean soundscape, disrupting acoustic communication, robbing animals of fundamental sensory information and causing stress. However, working with industry we have found that by managing when and where noise is made, and developing new technology to reduce the noise, we can mitigate the impacts of noise. Finding solutions to reduce the impacts of sporting activities will further help to protect the marine environment.” Galloway said: “We’ll be looking at all forms of pollution both from everyday leisure activities and major sporting events. Investigating specific events gives us the opportunity to measure environmental quality before and after the event, and to return after a period of time to assess recovery. Such an event could be seen as an ‘acute stressor’. Then we’ll also assess ongoing sporting activities, akin to a ‘chronic stressor’ and will try to compare and contrast different types of impact.”

(Source: <https://www.scitecheuropa.eu/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How water sports are hurting marine life.
- B. How water skiing is globally connected.
- C. How water sports make an impact on society
- D. How to get into adventure watersports.

Question 2: The word “**litter**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. mess B. brood C. rubbish D. muddle

Question 3: According to paragraph 2, what was the look of the Laflin on the study conducted by the university?

- A. They expressed great enthusiasm to advocate the investigation.
- B. They exhibited reluctance to support the project financially.
- C. They pretended to be interested but in fact felt very disdainful.
- D. They showed fondness for the research but still held scepticism.

Question 4: The word “**supervised**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. judged B. commanded C. piloted D. overseen

Question 5: The word “**who**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. Tamara Galloway B. Steve Simpson
- C. Mike Laflin D. Theresa Laflin

Question 6: According to paragraph 4, what is **NOT** one of the counter-measures mapped out by the superintendents?

- A. Applying technological advancement to weaken the effect of noise disturbance.
- B. Identify and manage critical places that are in urgent need for protection.
- C. Placing regulations on the time and place to perform actions that involve noise.
- D. Analyse a range of different key sporting events and festivities statistically.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Theresa Laflin and Mike Laflin are two brother working in the event organisation.
- B. The quality of fishermen’s equipment and supplies affects the level of noise pollution.
- C. Mike Laflin has over 30 years of experience on assessing the influence of sporting events.
- D. The project of Simpson and Galloway will examine both daily activities and big event.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Water sports will raise awareness about the marine environment and its inhabitants.
- B. Not only our activities in the marine environment but also on land affect life in the sea.
- C. Water sports are the most influential agent among many activities exerting influence on sea life.
- D. Human impacts have increased along with our population growth and developments in technology.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.A	4.D	5.B	6.B	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Ánh sáng, rác thải và tiếng ồn từ chèo thuyền và các môn thể thao dưới nước đều là những yếu tố gây căng thẳng lớn đối với môi trường biển, một nghiên cứu nhằm mục đích nâng cao nhận thức của chúng ta về những tác động của những yếu tố gây căng thẳng này. Các nhà nghiên cứu sẽ thu thập dữ liệu từ các sự kiện thể thao, chèo thuyền giải trí, du lịch và các hoạt động bãi biển. Dự án sẽ đánh giá tác động của các hoạt động này đối với môi trường và sinh vật biển để cung cấp hướng dẫn thêm cho các nhà tổ chức và những người đam mê thể thao dưới nước.

Mike Laflin cho biết: “tôi đã làm việc trong ngành thể thao khoảng 30 năm, cung cấp trí thông minh thị trường và dịch vụ thông tin và vài năm trước tôi đã bắt đầu đo lường tác động của các sự kiện thể thao đến các thành phố và quốc gia đang cai. Tôi rất vui mừng được

hỗ trợ trong nghiên cứu mới này để chúng tôi có thể hiểu thêm về hoạt động của chúng tôi tác động đến môi trường như thế nào và làm thế nào chúng tôi có thể giảm thiểu bất kỳ tác động tiêu cực nào đó.” Theresa Laflin cho biết: “Chúng tôi rất vui mừng được hỗ trợ tất cả các công việc tuyệt vời mà trường đại học đang làm trong lĩnh vực nghiên cứu biển và để tăng nhận thức về tác động bất lợi của chúng ta đối với môi trường của chúng ta.

Dự án PhD sẽ được giám sát bởi Tamara Galloway, giáo sư về độc tố sinh thái tại Exeter, người tiên hành nghiên cứu về ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên sức khỏe con người, đặc biệt là nhựa vi sinh trong nước; và Steve Simpson, phó giáo sư về sinh học biển và thay đổi toàn cầu tại đại học Exeter, người đã chỉ ra rằng tiếng ồn do con người tạo ra có ảnh hưởng bất lợi đến thế giới biển.

Simpson nói: “Tiếng ồn từ việc xây dựng ngoài khơi, vận chuyển và thuyền máy đều làm thay đổi âm thanh đại dương, làm gián đoạn giao tiếp âm thanh, cướp đoạt thông tin cảm biến cơ bản của các loài động vật và gây căng thẳng. Tuy nhiên, làm việc với ngành công nghiệp này, chúng tôi đã phát hiện ra rằng bằng cách quản lý thời điểm và nơi nào tạo ra tiếng ồn và phát triển công nghệ mới để giảm tiếng ồn, chúng tôi có thể giảm thiểu tác động của tiếng ồn. Tìm giải pháp để giảm tác động của các hoạt động thể thao sẽ tiếp tục giúp bảo vệ môi trường biển.” Galloway cho biết: “Chúng tôi sẽ xem xét tất cả các dạng ô nhiễm cả từ các hoạt động giải trí hàng ngày và các sự kiện thể thao lớn. Điều tra các sự kiện cụ thể cho chúng tôi cơ hội để đo lường chất lượng môi trường trước và sau sự kiện và quay lại sau một khoảng thời gian để đánh giá sự phục hồi. Một sự kiện như vậy có thể được coi là một ‘tác nhân gây căng thẳng cấp tính’. Sau đó, chúng tôi cũng sẽ đánh giá các hoạt động thể thao đang diễn ra, giống như một ‘tác nhân gây căng thẳng mãn tính’ và sẽ cố gắng so sánh và đối chiếu các loại tác động khác nhau.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How water sports are hurting marine life.
- B. How water skiing is globally connected.
- C. How water sports make an impact on society
- D. How to get into adventure watersports.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Các môn thể thao dưới nước đang làm tổn thương môi trường biển như thế nào
- B. Lướt ván nước được kết nối toàn cầu như thế nào
- C. Các môn thể thao dưới nước tạo ra tác động đến xã hội như thế nào
- D. Làm thế nào để tham gia vào các môn thể thao dưới nước

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Light, litter and noise from boating and water sports are all major stressors on marine life, a new study aims to enhance our knowledge of the effects of these stressors. Researchers will be gathering data from sporting events, leisure boating, tourism and beach activities.

(Ánh sáng, xả rác và tiếng ồn từ chèo thuyền và các môn thể thao dưới nước đều là những yếu tố gây căng thẳng lớn đối với môi trường biển, một nghiên cứu mới nhằm mục đích nâng cao nhận thức của chúng ta về tác động của những yếu tố gây căng thẳng này. Các nhà nghiên cứu sẽ thu thập dữ liệu từ các sự kiện thể thao, chèo thuyền giải trí, du lịch và các hoạt động bãi biển.)

Như vậy có thể suy ra đoạn văn đang đề cập đến vấn đề các môn thể thao dưới nước làm ảnh hưởng đến môi trường biển như thế nào.

Question 2: The word “litter” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. mess
- B. brood
- C. rubbish
- D. muddle

Đáp án C

Từ “litter” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. mớ hỗn độn
- B. ấp trứng
- C. rác

D. vũng bùn

Từ đồng nghĩa **litter** (rác thải) = **rubbish**

Light, **litter** and noise from boating and water sports are all major stressors on marine life, a new study aims to enhance our knowledge of the effects of these stressors.

(Ánh sáng, rác thải và tiếng ồn từ chèo thuyền và các môn thể thao dưới nước đều là những yếu tố gây căng thẳng lớn đối với môi trường biển, một nghiên cứu mới nhằm mục đích nâng cao nhận thức của chúng ta về tác động của những yếu tố gây căng thẳng này.)

Question 3: According to paragraph 2, what was the look of the Laflin on the study conducted by the university?

- A. They expressed great enthusiasm to advocate the investigation.
- B. They exhibited reluctance to support the project financially.
- C. They pretended to be interested but in fact felt very disdainful.
- D. They showed fondness for the research but still held scepticism.

Đáp án A

Theo đoạn 2, thái độ của Laflin với nghiên cứu được thực hiện bởi trường đại học là gì?

- A. Họ bày tỏ sự nhiệt tình để ủng hộ cuộc điều tra
- B. Họ thể hiện sự miễn cưỡng để hỗ trợ tài chính cho dự án
- C. Họ giả vờ quan tâm nhưng thực tế lại cảm thấy rất khinh bỉ
- D. Họ tỏ ra thích nghiên cứu nhưng vẫn giữ thái độ hoài nghi

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Mike Laflin said: “... I’m excited to support this new research so that we can understand more about how our activities impact the environment and how we can mitigate against any negative effects.”

(Mike Laflin cho biết: ... Tôi rất hào hứng để ủng hộ nghiên cứu mới này để chúng ta có thể hiểu thêm về cách các hoạt động của chúng ta tác động đến môi trường và làm thế nào chúng ta có thể giảm thiểu chống lại bất kỳ tác động tiêu cực)

Theresa Laflin said: “We are very excited to be able to support all the wonderful work that the university is doing in the area of marine research, and for increasing our awareness of the detrimental impact we have on our environment.”

(Theresa Laflin nói: “Chúng tôi rất vui mừng khi có thể hỗ trợ tất cả những công việc tuyệt vời mà trường đại học đang làm trong lĩnh vực nghiên cứu về biển và để tăng nhận thức của chúng ta về tác động bất lợi mà chúng ta đã gây ra cho môi trường của chúng ta.”)

Question 4: The word “**supervised**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. judged
- B. commanded
- C. piloted
- D. overseen

Đáp án D

Từ “**supervised**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. đánh giá
- B. chỉ huy
- C. thí điểm
- D. giám sát

Từ đồng nghĩa **supervise** (giám sát) = **overseen**

The PhD project will be **supervised** by Tamara Galloway, Professor of Ecotoxicology at Exeter, who conducts research into the human health effects of pollutants, particularly micro-plastics in water;

(Dự án tiến sĩ sẽ được giám sát bởi Tamara Galloway, giáo sư về độc tố sinh thái tại Exeter, người tiến hành nghiên cứu về ảnh hưởng đến sức khỏe con người của các chất ô nhiễm, đặc biệt là vi nhựa trong nước;)

Question 5: The word “**who**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. Tamara Galloway
- B. Steve Simpson
- C. Mike Laflin
- D. Theresa Laflin

Đáp án B

Từ “who” trong đoạn 3 nói đến .

- A. Tamara Galloway
- B. Steve Simpson
- C. Mike Laflin
- D. Theresa Laflin

Từ “who” ở đây dùng để thay thế cho danh từ tên riêng Steve Simpson được nhắc trước đó. and Steve Simpson, Associate Professor in Marine Biology and Global Change at the University of Exeter, **who** has shown that man-made noise is having a detrimental effect on the marine world.

(và Steve Simpson, phó giáo sư về sinh học biển và sự thay đổi toàn cầu tại đại học Exeter, người đã chỉ ra rằng tiếng ồn do con người tạo ra có ảnh hưởng bất lợi đến môi trường biển.)

Question 6: According to paragraph 4, what is **NOT** one of the counter-measures mapped out by the superintendents?

- A. Applying technological advancement to weaken the effect of noise disturbance.
- B. Identify and manage critical places that are in urgent need for protection.
- C. Placing regulations on the time and place to perform actions that involve noise.
- D. Analyse a range of different key sporting events and festivities statistically.

Đáp án B

Theo đoạn 4, những gì không phải là một trong những biện pháp đối phó được vạch ra bởi các giám sát?

- A. Áp dụng tiến bộ công nghệ để làm suy yếu ảnh hưởng của nhiều âm thanh
- B. Xác định và quản lý những nơi quan trọng đang cần bảo vệ khẩn cấp
- C. Đặt quy định về thời gian và địa điểm để thực hiện các hành động liên quan đến tiếng ồn
- D. Phân tích một loạt các sự kiện và lễ hội thể thao quan trọng khác nhau một cách thống kê

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

However, working with industry we have found that by managing when and where noise is made, and developing new technology to reduce the noise, we can mitigate the impacts of noise.

(Tuy nhiên, làm việc với ngành công nghiệp, chúng tôi đã thấy rằng bằng cách quản lý tiếng ồn được tạo ra khi nào và ở đâu, và sự phát triển công nghệ mới để giảm tiếng ồn, chúng ta có thể giảm thiểu tác động của tiếng ồn.)

Investigating specific events gives us the opportunity to measure environmental quality before and after the event, and to return after a period of time to assess recovery.

(Điều tra các sự kiện cụ thể mang đến cho chúng ta cơ hội để đo lường chất lượng môi trường trước và sau sự kiện, và để trở lại sau một thời gian để đánh giá phục hồi.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Theresa Laflin and Mike Laflin are two brother working in the event organisation.
- B. The quality of fishermen’s equipment and supplies affects the level of noise pollution.
- C. Mike Laflin has over 30 years of experience on assessing the influence of sporting events.
- D. The project of Simpson and Galloway will examine both daily activities and big event.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Theresa Laflin và Mike Laflin là hai anh em làm việc trong tổ chức sự kiện
- B. Chất lượng thiết bị và vật tư của ngư dân ảnh hưởng đến mức độ ô nhiễm tiếng ồn
- C. Mike Laflin có hơn 30 năm kinh nghiệm trong việc đánh giá ảnh hưởng của các sự kiện thể thao
- D. Dự án của Simpson và Galloway sẽ kiểm tra cả hoạt động hàng ngày và các sự kiện lớn

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Galloway said: "We'll be looking at all forms of pollution both from everyday leisure activities and major sporting events.

(Galloway nói: "Chúng tôi sẽ xem xét tất cả các hình thức ô nhiễm cả từ các hoạt động giải trí hàng ngày và các sự kiện thể thao lớn.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Water sports will raise awareness about the marine environment and its inhabitants.

B. Not only our activities in the marine environment but also on land affect life in the sea.

C. Water sports are the most influential agent among many activities exerting influence on sea life.

D. Human impacts have increased along with our population growth and developments in technology.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Thể thao dưới nước sẽ nâng cao nhận thức về môi trường biển và cư dân của nó

B. Không chỉ các hoạt động của chúng ta trong môi trường biển mà các hoạt động trên đất liền cũng ảnh hưởng đến cuộc sống ở biển

C. Thể thao dưới nước là tác nhân có ảnh hưởng nhất trong số các hoạt động gây ảnh hưởng đến cuộc sống biển

D. Tác động của con người đã tăng lên cùng với sự tăng trưởng dân số của và sự phát triển về công nghệ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

+ "Light, **litter** and noise from boating and **water sports are all major stressors on marine life**, a new study aims to enhance our knowledge of the effects of these stressors."

(Ánh sáng, rác thải và tiếng ồn từ chèo thuyền và các môn thể thao dưới nước đều là những yếu tố gây căng thẳng lớn đối với môi trường biển, một nghiên cứu mới nhằm mục đích nâng cao nhận thức của chúng ta về những tác động của những yếu tố gây căng thẳng này.)

=> Cùng các đoạn còn lại trong bài, ta thấy rằng thể thao dưới nước là tác nhân có ảnh hưởng nhất trong số các hoạt động gây ảnh hưởng đến cuộc sống biển.

PASSAGE 288

This French expansion can be **traced** back to Isle of France, or Ile-de-France, the administrative region for Metropolitan Paris. It is often referred to as "the city of love" or "the city of lights", now it can officially be called "Paris, the city of incredibly talented soccer players".

In order to preserve the integrity of the international competition, FIFA tightened the rules on nationality and representation in 2004. The decision arrived amid a growing trend of so called "lesser" footballing nations naturalising players from a greater talent pool, typically from Brazil, to play for their national team. For example, Qatar offered citizenship to three Brazilians within a week having never lived or played football in the country, while Togo managed to naturalise five Brazilians for their national team. To prevent this, FIFA declared that any player wishing to represent a "new" nation must have a "clear connection" to it. A "clear connection", according to FIFA, means that a player must have at least one parent or grandparent who were born in their newly chosen country.

The diversity of France, and Paris in particular, lends a hand to the range of national teams its citizens can represent. Along with many European migrants **residing** in Paris, France's colonial history also means that a large proportion of African and Caribbean immigrants call Paris home. Famed French nationals Claude Makalele and Lilian Thuram both migrated with their families to Paris from Zaire and Guadeloupe respectively.

By law, the French INSEE census does not collect data on religion or ethnicity so it is difficult to estimate the extent of diversity in the Ile-de-France region, but approximately 20% of its inhabitants were born abroad. One might conclude that an even larger percentage have at least one parent or grandparent who were part of the sizeable waves of immigrants arriving to Paris since WWI. These waves of migrations chiefly occurred in the late 19th century and up until WWI. It is unlikely that the current crop of footballers would have many feelings of nationalism toward the faraway countries of their grandparents. The advantage Paris has is that a vast majority of professional footballers may feel that their best opportunity to play for a national team would be with the country of their heritage.

(Source: <https://runrepeat.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Competition in this year World Cup. B. Reliance on players rather than coaches.
C. Who is the world reigning champion. D. Diversity makes Paris the winner.

Question 2: The word “traced” in paragraph is closest in meaning to _____.

- A. dated B. detected C. stalked D. sourced

Question 3: According to paragraph 2, what is the requirement for a team to invite a foreign player?

- A. Causing the rest of the team to assimilate the player’s culture.
B. Conferring upon that alien the rights and privileges of a citizen.
C. Accepting the footballer culturally into their own society.
D. Altering the player’s lifestyle to conform more closely to the new country.

Question 4: The word “it” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. team B. player C. citizenship D. nation

Question 5: The word “residing” in paragraph 3 refers to _____.

- A. refuging B. studying C. working D. dwelling

Question 6: According to paragraph 4, why do many foreign footballers choose to play for France?

- A. They want to prove that regardless of nationality, they will eventually succeed.
B. They still hold deep-rooted feelings of patriotism towards their fatherland.
C. France is their best choice for them to be perform in the lineup of national qualifiers.
D. They are pressured to contribute their skills and talents to France by predecessors.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. World War I was the year when baby boom and migration movement coincided.
B. Roughly one-fifth of the France residents had other different countries of birth.
C. FIFA could not do anything about the naturalisation thing circumventing laws.
D. World Cup has evolved from celebration of football to money-making exercise.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. France have graced the football world with more talent at the World Cup than any other country.
B. France has lost its place as the city with the most football stardust in their water.
C. France have accrued some impressive statistics in trophies over their World Cup counterparts.
D. France struggles to come up with one team that is good enough to take them to the World Cup.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.D	5.D	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Sự mở rộng này của Pháp có thể được truy nguyên từ đảo Pháp, cơ quan hành chính khu vực cho thủ đô Pari. Nó thường được gọi là “thành phố của tình yêu” hay “thành phố của ánh sáng”, giờ đây nó có thể chính thức được gọi là “Paris, thành phố của những cầu thủ bóng đá vô cùng tài năng”.

Để duy trì tính toàn vẹn của cuộc thi quốc tế, FIFA đã thắt chặt các quy tắc về quốc tịch và đại diện vào năm 2004. Quyết định được đưa ra trong bối cảnh ngày càng nhiều các

quốc gia bóng đá ‘kém hơn’ nhập tịch từ một đội ngũ tài năng lớn hơn, điển hình là từ Brazil, chơi cho đội tuyển quốc gia của họ. Ví dụ, Qatar cung cấp quyền công dân cho ba người Brazil trong vòng một tuần dù họ chưa bao giờ sống hoặc chơi bóng đá ở nước này, trong khi Togo nhập tịch thành công cho năm người Brazil cho đội tuyển quốc gia của họ. Để ngăn chặn điều này, FIFA tuyên bố rằng bất kỳ cầu thủ nào muốn đại diện cho một quốc gia ‘mới’ phải có ‘sự liên kết rõ ràng’ với quốc gia đó. Một ‘sự liên kết rõ ràng’, theo FIFA, có nghĩa là người chơi phải có ít nhất một người cha, người mẹ hoặc ông, bà sinh ra ở quốc gia mới được chọn.

Sự đa dạng của Pháp và đặc biệt là Paris, giúp một loạt các đội tuyển quốc gia mà công dân của nước đó có thể đại diện. Cùng với nhiều người di cư châu Âu cư trú tại Paris, lịch sử thuộc địa của Pháp cũng có nghĩa rằng một tỷ lệ lớn người nhập cư châu Phi và Caribbean gọi Paris là quê hương. Những công dân Pháp nổi tiếng như Claude Makalele và Lilian Thuram đều di cư cùng gia đình đến Paris lần lượt từ Zaire (DR Congo ngày nay) và Guadeloupe.

Theo luật, điều tra dân số INSEE của Pháp không thu thập dữ liệu về tôn giáo hoặc sắc tộc nên rất khó để ước tính mức độ đa dạng ở khu vực Ile-de-France, nhưng khoảng 20% cư dân ở đây đều được sinh ra ở nước ngoài. Người ta có thể kết luận rằng thậm chí một tỷ lệ còn lớn hơn cư dân ở đây có ít nhất một người cha, người mẹ hoặc ông, bà là một phần của làn sóng di dân lớn đến Paris kể từ thế chiến II. Những làn sóng di cư này chủ yếu xảy ra trong cuối thế kỷ 19 và cho đến WWI. Không chắc là các cầu thủ bóng đá hiện tại sẽ có nhiều cảm giác về chủ nghĩa dân tộc đối với các quốc gia xa xôi của ông bà của họ. Lợi thế mà là phần lớn các cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp có thể cảm thấy rằng cơ hội tốt nhất của họ để chơi cho một đội tuyển quốc gia sẽ đi cùng đất nước của họ.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Competition in this year World Cup. B. Reliance on players rather than coaches.
C. Who is the world reigning champion. D. Diversity makes Paris the winner.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất chọn làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Thi đấu tại World Cup năm nay
B. Sự phụ thuộc vào người chơi hơn là huấn luyện viên
C. Ai là nhà vô địch trị vì thế giới
D. Sự đa dạng làm cho Paris trở thành người chiến thắng

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

This French expansion can be traced back to Isle of France, or Ile-de-France, the administrative region for Metropolitan Paris. It is often referred to as “the city of love” or “the city of lights”, now it can officially be called “Paris, the city of incredibly talented soccer players”.

(Sự mở rộng này của Pháp có thể được truy nguyên từ Đảo Pháp, cơ quan hành chính khu vực cho thủ đô Paris. Nó thường được gọi là “thành phố của tình yêu” hoặc “thành phố của ánh sáng”, bây giờ nó có thể chính thức được gọi là “Paris, thành phố của những cầu thủ bóng đá vô cùng tài năng”.)

Như vậy, ta thấy Paris mang rất nhiều đặc trưng nổi bật và điều đó khiến nó trở nên nổi bật với những nơi khác.

Question 2: The word “traced” in paragraph is closest in meaning to _____.

- A. dated B. detected C. stalked D. sourced

Đáp án A

Từ “traced” trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với .

- A. có từ
B. phát hiện
C. rình rập
D. có nguồn gốc

Từ đồng nghĩa **trace** (truy nguyên) = **date**

This French expansion can be **traced** back to Isle of France, or Ile-de-France, the administrative region for Metropolitan Paris. It is often referred to as “the city of love” or “the city of lights”, now it can officially be called “Paris, the city of incredibly talented soccer players”.

(Sự mở rộng này của Pháp có thể được truy nguyên từ Đảo Pháp, cơ quan hành chính khu vực cho thủ đô Pari. Nó thường được gọi là “thành phố của tình yêu” hoặc “thành phố của ánh sáng”, bây giờ nó có thể chính thức được gọi là “Pari, thành phố của những cầu thủ bóng đá vô cùng tài năng”.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the requirement for a team to invite a foreign player?

- A. Causing the rest of the team to assimilate the player’s culture.
- B. Conferring upon that alien the rights and privileges of a citizen.
- C. Accepting the footballer culturally into their own society.
- D. Altering the player’s lifestyle to conform more closely to the new country.

Đáp án B

Theo đoạn 2, yêu cầu của một đội để mời một cầu thủ ngoại quốc là gì?

- A. Khiến cho các thành viên còn lại đồng hóa văn hóa của cầu thủ mới
- B. Trao cho cầu thủ người nước ngoài đó các quyền và đặc quyền của một công dân
- C. Chấp nhận cầu thủ bóng đá vào xã hội của họ
- D. Thay đổi lối sống của người chơi để phù hợp hơn với đất nước mới

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

To prevent this, FIFA declared that any player wishing to represent a “new” nation must have a “clear connection” to it. A “clear connection”, according to FIFA, means that a player must have at least one parent or grandparent who were born in their newly chosen country.

(Để ngăn chặn điều này, FIFA đã tuyên bố rằng bất kỳ cầu thủ nào cũng muốn đại diện cho một quốc gia “mới” phải có “mối liên hệ rõ ràng” với quốc gia đó. Theo FIFA, một “kết nối rõ ràng” có nghĩa là người chơi phải có ít nhất một cha mẹ hoặc ông bà được sinh ra trong đất nước mới được chọn.)

=> Do đó, yêu cầu của một đội để mời một cầu thủ ngoại quốc là Trao cho cầu thủ người nước ngoài đó các quyền và đặc quyền của một công dân.

Question 4: The word “it” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. team
- B. player
- C. citizenship
- D. nation

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. đội
- B. người chơi
- C. quyền công dân
- D. quốc gia

Từ “it” ở đây được dùng để thay thế cho danh từ quốc gia được nhắc tới trước đó.

To prevent this, FIFA declared that any player wishing to represent a “new” nation must have a “clear connection” to **it**.

(Để ngăn chặn điều này, FIFA đã tuyên bố rằng bất kỳ cầu thủ nào cũng muốn đại diện cho một quốc gia “mới” phải có “mối liên hệ rõ ràng” với quốc gia đó.)

Question 5: The word “residing” in paragraph 3 refers to _____.

- A. refuging
- B. studying
- C. working
- D. dwelling

Đáp án D

Từ “residing” trong đoạn 3 đề cập đến .

- A. tị nạn
- B. học tập
- C. đang làm việc
- D. ở

Từ đồng nghĩa **reside** (cư trú) = **dwell**

Along with many European migrants **residing** in Paris, France's colonial history also means that a large proportion of African and Caribbean immigrants call Paris home.

(Cùng với nhiều người di cư châu Âu cư trú tại Pari, lịch sử thuộc địa của Pháp cũng có nghĩa là một tỷ lệ lớn người nhập cư châu Phi và Ca-ri-be gọi Pari là quê hương.)

Question 6: According to paragraph 4, why do many foreign footballers choose to play for France?

- A. They want to prove that regardless of nationality, they will eventually succeed.
- B. They still hold deep-rooted feelings of patriotism towards their fatherland.
- C. France is their best choice for them to be perform in the lineup of national qualifiers.
- D. They are pressured to contribute their skills and talents to France by predecessors.

Đáp án C

Theo đoạn 4, tại sao nhiều cầu thủ bóng đá nước ngoài chọn chơi cho Pháp?

- A. Họ muốn chứng minh rằng bất kể quốc tịch nào, cuối cùng họ cũng sẽ thành công
- B. Họ vẫn giữ những tình cảm sâu sắc về lòng yêu nước đối với tổ quốc
- C. Pháp là lựa chọn tốt nhất của họ để họ được chơi trong đội hình vòng loại quốc gia
- D. Họ bị áp lực phải đóng góp kỹ năng và tài năng của mình cho Pháp bởi những người đi trước

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

The advantage Paris has is that a vast majority of professional footballers may feel that their best opportunity to play for a national team would be with the country of their heritage.

(Lợi thế của Pari là phần lớn các cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp có thể cảm thấy rằng cơ hội tốt nhất của họ để chơi cho một đội tuyển quốc gia sẽ đi với đất nước của họ.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. World War I was the year when baby boom and migration movement coincided.
- B. Roughly one-fifth of the France residents had other different countries of birth.
- C. FIFA could not do anything about the naturalisation thing circumventing laws.
- D. World Cup has evolved from celebration of football to money-making exercise.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Chiến tranh thế giới thứ nhất là năm mà dân số bùng nổ và sự di cư xảy ra cùng lúc
- B. Khoảng một phần năm dân cư Pháp có các quốc tịch khác nhau
- C. FIFA không thể làm bất cứ điều gì về luật nhập tịch
- D. World Cup đã phát triển từ việc tôn vinh bóng đá đến một môn để kiếm tiền

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

By law, the French INSEE census does not collect data on religion or ethnicity so it is difficult to estimate the extent of diversity in the Ile-de-France region, but approximately 20% of its inhabitants were born abroad.

(Theo luật, điều tra dân số INSEE của Pháp không thu thập dữ liệu về tôn giáo hoặc sắc tộc nên rất khó để ước tính mức độ đa dạng trong khu vực Đảo Pháp, nhưng khoảng 20% dân cư được sinh ra ở nước ngoài.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. France have graced the football world with more talent at the World Cup than any other country.
- B. France has lost its place as the city with the most football stardust in their water.
- C. France have accrued some impressive statistics in trophies over their World Cup counterparts.
- D. France struggles to come up with one team that is good enough to take them to the World Cup.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Pháp đã đem đến cho thế giới bóng đá nhiều tài năng tại World Cup hơn bất kỳ nước nào khác

- B. Pháp đã đánh mất vị trí là thành phố có nhiều ngôi sao bóng đá nhất trong nước
- C. Pháp đã tích lũy một số liệu thống kê ấn tượng trong các danh hiệu so với các đối thủ World Cup của họ
- D. Pháp đấu tranh để đưa ra một đội hình đủ tốt để đưa họ đến World Cup

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

This French expansion can be traced back to Isle of France, or Ile-de-France, the administrative region for Metropolitan Paris. It is often referred to as “the city of love” or “the city of lights”, now it can officially be called “Paris, the city of incredibly talented soccer players”.

(Sự mở rộng này của Pháp có thể được truy nguyên từ Đảo Pháp, cơ quan hành chính khu vực cho thủ đô Pari. Nó thường được gọi là “thành phố của tình yêu” hoặc “thành phố của ánh sáng”, bây giờ nó có thể chính thức được gọi là “Pari, thành phố của những cầu thủ bóng đá vô cùng tài năng”.)

PASSAGE 289

Since the first Paralympic Games in Rome in 1960, swimming has been one of its main sports. The thrill of competition aside, swimming offers many benefits including strengthening the cardiovascular systems and the major muscle groups of both the upper and lower body. **It** also develops flexibility in the muscles and joints as the swimmer performs a wide range of motion against the water’s **resistance**. It is an activity that keeps your heart rate up but takes some of the stress that is common in impact sports off the body; injuries don’t occur as easily. The water’s buoyancy evenly distributes and supports the weight of the body; there is no danger of falling, and there are no impact forces on the residual limb. Swimmers who have disabilities endorse the sport because it gives them a sense of freedom. They don’t have to rely on any supportive device, such as a wheelchair, to assist them. They are independent. They are only judged on their times and whether those times are dropping. **“Water is one of the big equalizers,”** said Queenie Nichols, long-time Paralympic swim coach. “One of the phrases I heard since I got involved in this is that we are all equal in the water and that is really true. Athletes with disabilities, from below-knee amputations to severe quads, can compete and compete successfully.”

While it is not essential to begin swimming at an early age to become an **elite** athlete, Nichols believes that the sooner an individual becomes comfortable in the water, the better. “I think starting at about 5 years old is a good age to get children involved, in the pool at least once a week. Keep it fun for them until they show an interest in growing with a club,” she said.

“Most clubs that belong to USA Swimming or YMCAs offer coaching and training at the appropriate level for age and experience,” Nichols said. “We suggest aspiring athletes participate with an able-bodied club at first because of the greater number of individuals they will compete with.”

Typically, swimmers in this introductory/foundation phase, usually aged 5 to 8 or 9, remain there for about 5 years before transitioning to the next level, which includes more advanced drills and stroke efficiency. Athletes with disabilities who join swimming clubs benefit from better sport-specific coaching, more rigorous training, more competition in practice, and higher expectations than they are likely to receive in other settings. Other benefits include socialization opportunities, greater independence in activities of daily living, and improved ability to cope with limitations imposed by disabilities.

(Adapted from <https://www.disabledsportsusa.org/sport/swimming/>)

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. the history of the first Paralympic Games.

- B. the development of the first Paralympic Games.
- C. the effects of the first Paralympic Games on the disabled.
- D. the benefits of swimming for the disabled.

Question 2: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. thrill B. swimming C. competition D. body

Question 3: The word “resistance” is closet in meaning to _____.

- A. acceptance B. assistance C. dependence D. force

Question 4: According to the passage, which of following is **TRUE** about disabled swimmers?

- A. They are independent of any supportive devices.
- B. They are assisted by wheelchairs.
- C. They don’t support to swimming.
- D. Swimming makes them restricted.

Question 5: It can be inferred from the phrase “Water is one of the big equalizers” is _____.

- A. Water keeps their balance.
- B. Swimming makes them feel very one – sided.
- C. Swimmers are all equal when swimming.
- D. Water is one of the most vital factors in the world.

Question 6: The word “elite” is closet in meaning to _____.

- A. intelligent B. eminent C. talented D. strong

Question 7: Nichols suggested that aspiring athletes might participate with an able-bodied club at first_____.

- A. by dint of the bigger quantity of participants that they would compete with.
- B. in spite of the bigger quantity of participants that they would compete with.
- C. by dint of the smaller quantity of participants that they would compete with.
- D. in spite of the smaller quantity of participants that they would compete with.

Question 8: As mentioned in paragraph 4, Athletes with disabilities who join swimming clubs can benefit_____.

- A. better than the ordinary people.
- B. worse than the ordinary people.
- C. better than the disabled athletes with talented ability.
- D. better than the disabled athletes in other sports.

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.D	4.A	5.C	6.B	7.A	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Kể từ khi thể vận hội dành cho người khuyết tật đầu tiên vào năm 1960, bơi lội đã là một trong những môn thể thao chính. Gạt yếu tố hồi hộp sang một bên, bơi lội mang nhiều lợi ích bao gồm tăng cường sức khỏe tim mạch và những bó cơ trên và cơ dưới của cơ thể. Nó cũng tăng cường sự linh hoạt ở bắp cơ và những khớp xương bởi vì người bơi lội phải biểu diễn nhiều cử động khác nhau để chống lại sức cản của nước. Hoạt động này giúp giữ được nhịp tim đều nhưng lại tác động một sức ép thường là ở bên ngoài cơ thể; những chấn thương thường không xảy ra dễ dàng. Sức nổi trên mặt nước được phân bố đồng đều và nâng đỡ trọng lượng của cơ thể; không có gì nguy hiểm khi ngã, và không có sự ảnh hưởng của lực dư thừa ở chân tay. Người bơi khuyết tật ủng hộ môn thể thao này bởi vì nó đem lại cảm giác tự do cho họ. Họ không phải phụ thuộc vào bất kì một thiết bị nào, như là xe lăn, để hỗ trợ họ. Họ hoàn toàn tự chủ. Họ chỉ tập trung vào thời gian và không biết thời gian của họ có bị lỡ hay không. “Nước là một trong những vũ khí cân bằng vĩ đại”, được phát biểu bởi Queenie Nichols, một huấn luyện viên bơi cho người khuyết tật lâu năm. “Một trong những câu mà tôi nghe được kể từ khi tôi tham gia vào công việc này là tất cả chúng ta đều bình đẳng trong nước và điều đó hoàn toàn đúng. Vận động viên khuyết tật, từ người bị cụt chân dưới đầu gối đến một đội bốn người, đều có thể cạnh tranh, thi đấu và thi đấu một cách thành công.

Trong khi không cần nhất thiết phải bắt đầu bơi lội từ khi còn nhỏ để trở thành một vận động viên xuất sắc, Nichols tin rằng nếu mỗi cá nhân trở nên thoải mái dưới nước càng sớm, thì càng trở nên tốt hơn. Cô ấy nói rằng: “Tôi nghĩ bắt đầu từ 5 tuổi là một độ tuổi tốt để giúp đứa trẻ làm quen với bể bơi ít nhất một lần một tuần. Tiếp tục duy trì niềm hứng thú cho trẻ cho đến khi chúng thể hiện đam mê muốn tham gia các câu lạc bộ bơi lội”

Nichols phát biểu rằng: “Hầu hết các câu lạc bộ đều thuộc USA Swimming hoặc YMCA’s, nơi huấn luyện và trau dồi kỹ năng theo độ tuổi và và kinh nghiệm phù hợp,” cô ấy nói tiếp rằng: “Chúng tôi đề nghị những vận động viên có tiềm năng tham gia vào một câu lạc bộ thể lực trước tiên bởi vì có rất nhiều những cá nhân khác cùng thi đấu.”

Thông thường, người bơi lội ở giai đoạn nền tảng, thường ở độ tuổi 5 đến 8 hoặc 9 tuổi, vẫn tiếp tục trong khoảng 5 năm trước khi chuyển sang mức độ tiếp theo, giai đoạn liên quan đến nhiều bài tập nâng cao và sự khổ luyện mang lại hiệu quả. Những người khuyết tật tham gia vào câu lạc bộ bơi lội được hưởng lợi từ việc huấn luyện thể thao tốt hơn, tập luyện nghiêm ngặt hơn, thi đấu nhiều hơn và những kỳ vọng cao hơn mà họ có thể nhận được trong những môi trường khác. Nhiều lợi ích khác bao gồm cơ hội được hòa nhập trong xã hội, độc lập hơn trong sinh hoạt hàng ngày, và cải thiện khả năng đương đầu với những giới hạn được gán cho người khuyết tật.

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. the history of the first Paralympic Games.
- B. the development of the first Paralympic Games.
- C. the effects of the first Paralympic Games on the disabled.
- D. the benefits of swimming for the disabled.

Đáp án D

Chủ đề về SPORTS

Câu nào sau đây có thể là tiêu đề tốt nhất của đoạn văn?

- A. lịch sử của Paralympic Games đầu tiên.
- B. sự phát triển của Paralympic Games đầu tiên.
- C. ảnh hưởng của Paralympic Games đầu tiên đối với người khuyết tật.
- D. lợi ích của việc bơi lội đối với người khuyết tật.

Căn cứ vào thông tin toàn bài:

Đáp án A sai vì chỉ đề cập đến nguồn gốc ra đời Paralympic Games đầu tiên trong câu thứ nhất đoạn 1 (Since the first Paralympic Games in Rome in 1960).

Đáp án B sai vì không có thông tin về quá trình phát triển của Paralympic Games đầu tiên.

Đáp án C sai vì không có thông tin về ảnh hưởng của Paralympic Games đầu tiên đối với người khuyết tật.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1 & 3:

Tạm dịch: “Swimmers who have disabilities endorse the sport because it gives them a sense of freedom. They don’t have to rely on any supportive device....”

(Những người bơi lội bị khuyết tật tán thành môn thể thao này vì nó mang lại cho họ cảm giác tự do. Họ không phải dựa vào bất kỳ thiết bị hỗ trợ nào.)

& “Athletes with disabilities who join swimming clubs benefit from better sport-specific coaching, more rigorous training, more competition in practice”

(Các vận động viên khuyết tật tham gia câu lạc bộ bơi lội được hưởng lợi từ việc huấn luyện thể thao cụ thể hơn, đào tạo nghiêm ngặt hơn, thi đấu nhiều hơn trong tập luyện)

Question 2: The word “it” in paragraph 1 refers to _____

- A. thrill
- B. swimming
- C. competition
- D. body

Đáp án B

Từ “it” đoạn trong đoạn 1 đề cập đến _____

- A. sự hồi hộp
- B. bơi lội
- C. sự cạnh tranh
- D. cơ thể

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Tạm dịch: “The thrill of competition aside, swimming offers many benefits including strengthening the cardiovascular systems and the major muscle groups of both the upper and lower body. **It** also develops flexibility in the muscles”

(Ngoài sự hồi hộp của sự cạnh tranh, bơi lội mang lại nhiều lợi ích bao gồm tăng cường hệ thống tim mạch và các nhóm cơ chính của cả cơ thể trên và dưới. Nó cũng phát triển sự linh hoạt trong cơ bắp)

Question 3: The word “**resistance**” is closet in meaning to

- _____
- A. acceptance B. assistance C. dependence D. force

Đáp án D

Từ “resistance” gần nghĩa với từ nào nhất _____

- A. chấp nhận
B. hỗ trợ
C. phụ thuộc
D. lực

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Tạm dịch: “It also develops flexibility in the muscles and joints as the swimmer performs a wide range of motion against the water’s resistance.”

(Nó cũng phát triển sự linh hoạt ở các cơ và khớp khi người bơi thực hiện một loạt các chuyển động chống lại lực cản nước.)

Question 4: According to the passage, which of following is **TRUE** about disabled swimmers?

- A. They are independent of any supportive devices.
B. They are assisted by wheelchairs.
C. They don’t support to swimming.
D. Swimming makes them restricted.

Đáp án A

Theo đoạn văn, điều nào sau đây là ĐÚNG về người bơi bị khuyết tật?

- A. Họ độc lập với bất kỳ thiết bị hỗ trợ nào.
B. Họ được hỗ trợ bởi xe lăn.
C. Họ không ủng hộ bơi lội.
D. Bơi lội khiến họ bị hạn chế.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Tạm dịch: “They don’t have to rely on any supportive device, such as a wheelchair, to assist them. They are independent.”

(Họ không phải dựa vào bất kỳ thiết bị hỗ trợ nào, chẳng hạn như xe lăn, để hỗ trợ họ. Họ độc lập.)

Question 5: It can be inferred from the phrase “**Water is one of the big equalizers**” is

- _____
- A. Water keeps their balance.
B. Swimming makes them feel very one – sided.
C. Swimmers are all equal when swimming.
D. Water is one of the most vital factors in the world.

Đáp án C

Có thể suy luận từ cụm từ “Nước là một trong những vũ khí cân bằng vĩ đại” đó là

- _____
- A. Nước giữ thăng bằng, cân bằng.
B. Bơi khiến chúng cảm thấy rất mệt mỏi.
C. Người bơi đều bình đẳng khi bơi.
D. Nước là một trong những yếu tố quan trọng nhất trên thế giới.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Tạm dịch: ““Water is one of the big equalizers,” said Queenie Nichols, long-time Paralympic swim coach. “One of the phrases I heard since I got involved in this is that we are all equal in the water and that is really true. Athletes with disabilities, from below-knee amputations to severe quads, can compete and compete successfully.”

(“Nước là một trong những vũ khí cân bằng vĩ đại”, được phát biểu bởi Queenie Nichols, một huấn luyện viên bơi cho người khuyết tật lâu năm. “Một trong những câu mà tôi nghe được kể từ khi tôi tham gia vào công việc này là tất cả chúng ta đều bình đẳng trong nước và điều đó hoàn toàn đúng. Vận động viên khuyết tật, từ người bị cắt chân dưới đầu gối đến một đội bốn người, đều có thể cạnh tranh, thi đấu và thi đấu một cách thành công.”)

=> Do đó, câu được in đậm mang ý rằng bơi lội cho con người sự bình đẳng, không có sự phân biệt về mặt thể chất của con người.

Question 6: The word “elite” is closet in meaning to _____.

- A. intelligent B. eminent C. talented D. strong

Đáp án B

Từ “elite” gần nghĩa với từ nào nhất _____

- A. thông minh
B. kiệt xuất
C. tài năng
D. mạnh

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Tạm dịch: “While it is not essential to begin swimming at an early age to become an elite athlete, Nichols believes that the sooner an individual becomes comfortable in the water, the better.”

(Mặc dù không cần thiết phải bắt đầu bơi từ khi còn nhỏ để trở thành một vận động viên ưu tú, nhưng Nichols tin rằng một cá nhân càng sớm trở nên thoải mái trong nước thì càng tốt.)

Question 7: Nichols suggested that aspiring athletes might participate with an able-bodied club at first _____.

- A. by dint of the bigger quantity of participants that they would compete with.
B. in spite of the bigger quantity of participants that they would compete with.
C. by dint of the smaller quantity of participants that they would compete with.
D. in spite of the smaller quantity of participants that they would compete with.

Đáp án A

Nichols gợi ý rằng các vận động viên có triển vọng có thể tham gia với một câu lạc bộ thể lực ngay từ đầu _____

- A. bởi số lượng người tham gia mà họ sẽ cạnh tranh lớn hơn.
B. mặc dù số lượng người tham gia mà họ sẽ cạnh tranh lớn hơn.
C. bởi số lượng người tham gia mà họ sẽ cạnh tranh ít hơn.
D. mặc dù số lượng người tham gia mà họ sẽ cạnh tranh ít hơn.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Tạm dịch: “Nichols said. “We suggest aspiring athletes participate with an able-bodied club at first because of the greater number of individuals they will compete with.”

(Nichols nói, ban đầu, chúng tôi đề nghị các vận động viên có triển vọng tham gia một câu lạc bộ thể lực vì số lượng cá nhân họ sẽ thi đấu cùng sẽ nhiều hơn.)

Question 8: As mentioned in paragraph 4, Athletes with disabilities who join swimming clubs can benefit _____.

- A. better than the ordinary people.
B. worse than the ordinary people.
C. better than the disabled athletes with talented ability.
D. better than the disabled athletes in other sports.

Đáp án D

Như đã đề cập trong đoạn 4, các vận động viên khuyết tật tham gia câu lạc bộ bơi lội có thể có lợi _____

- A. tốt hơn những người bình thường.
- B. tệ hơn người thường.
- C. tốt hơn các vận động viên khuyết tật với khả năng trời phú.
- D. tốt hơn các vận động viên khuyết tật trong các môn thể thao khác.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

Tạm dịch: “Athletes with disabilities who join swimming clubs benefit from better sport-specific coaching, more rigorous training, more competition in practice, and higher expectations than they are likely to receive in other settings.”

(Các vận động viên khuyết tật tham gia câu lạc bộ bơi lội được hưởng lợi từ việc huấn luyện thể thao tốt hơn, tập luyện nghiêm ngặt hơn, thi đấu nhiều hơn và kỳ vọng cao hơn những gì họ có thể nhận được trong các môi trường khác.)

PASSAGE 290

In addition to improved physical health, sport plays a primarily positive role in youth development, including improved academic achievement, higher self-esteem, fewer behavioral problems, and better psychosocial development. Many studies focus on the effects of sport on the five “C’s” - competence, confidence, connections, character, and caring. The many facets of playing sport - the discipline of training, learning teamwork, following the leadership of coaches and captains, learning to lose - provide lifelong skills for athletes.

The literature on youth sport stresses the positive effects of participation in learning the important life skills of goal setting and time management combined with enjoyment; the development of a strong sense of morality; and the development of an appreciation of diversity. Studies have shown that children and youth participating in sport, when compared to peers who do not play sport, exhibit higher grades, expectations, and attainment; greater personal confidence and self-esteem; greater connections with school – that is, greater attachment and support from adults; stronger peer relationships, more academically oriented friends, greater family attachment and more frequent interactions with parents; more restraint in avoiding risky behavior; and greater involvement in volunteer work.

Sport provides opportunities for children and youth to engage in valuable and positive relationships with adults. Thus, it is a missed opportunity for children who are “gated” - or not included in sport - during early stages of childhood because they are less well behaved than other children. These children are being prevented from participating in the very thing that could help them learn to control and regulate their behavior. Sport provides an opportunity for children to safely navigate and negotiate between right and wrong as they learn to interact with peers and adults. Research by Taliaferro et al. suggests that playing sport can even protect against suicide risk in youth. Compared to non-athletes, male athletes exhibit lower levels of hopelessness and suicidal ideation. Young males involved in multiple sports seem to garner even more protection in this regard. Similar results were found for girls. Research on the role of exercise in adults confirms that it improves mood and alleviates many forms of depression. Bartko and Eccles found that youth who are highly involved in sport are more “psychologically resilient,” that is, better able to recover from problems. Eccles et al. found that sport participation protects young athletes against social isolation.

Question 1: What is **NOT** mentioned as a factor contributing to lifelong skills for athletes?

- A. Learning to obey rules
- B. Learning to accept failure
- C. Leading other people
- D. Working well together as a team

Question 2: According to the passage what is **NOT** increased by playing sports?

- A. Eating fresh, nutritious food
- B. Having good mental states
- C. Having success in studying
- D. Feeling happy with your own abilities

Question 3: According to the passage, sport players benefit from

- A. scoring a lot of goals B. enjoying success
C. suffering time pressure D. acknowledging differences

Question 4: Which of the followings is **NOT** mentioned as a benefit for teenagers playing sport in comparison with those who do not?

- A. Having more friends B. Being more self-confident
C. Having more self-control D. Doing more volunteer work

Question 5: What does the word "**gated**" in the third paragraph mean?

- A. Being locked inside the house
B. Staying outside the stadium gate
C. Being excluded from the school's sport team
D. Being kept away from playing sports

Question 6: Which of the followings is **NOT** prevented as a result of playing sports?

- A. The feeling of being without hope B. Suffering economic decline
C. Thinking of killing oneself deliberately D. Being separate from the society

Question 7: Whose study suggests that sport players are more able to feel better after unpleasant events than others?

- A. Taliaferro et al.'s B. Taliaferro and Bartko
C. Bartko and Eccles's D. Eccles et al.'s

Question 8: What is the best title for the passage?

- A. Tips for youth to play sport in a beneficial way
B. Advantages and disadvantages of playing sport
C. Psychological and social benefits of playing sport
D. Causes and effects of problems in playing sport

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.A	5.D	6.B	7.C	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Ngoài việc cải thiện sức khỏe thể chất, thể thao chủ yếu đóng vai trò tích cực trong sự phát triển của giới trẻ, bao gồm thành tích học tập được cải thiện, lòng tự trọng cao hơn, ít vấn đề hành vi hơn và phát triển tâm lý xã hội tốt hơn. Nhiều nghiên cứu tập trung vào ảnh hưởng của thể thao đến năm "C" - năng lực, sự tự tin, kết nối, tính cách và sự quan tâm. Nhiều khía cạnh của chơi thể thao – nguyên tắc đào tạo, học và làm việc theo nhóm, tuân theo sự lãnh đạo của huấn luyện viên và đội trưởng, học cách thất bại - cung cấp kỹ năng suốt đời cho vận động viên.

Các tài liệu về thể thao thanh thiếu niên nhấn mạnh những tác động tích cực của việc tham gia học các kỹ năng sống quan trọng của việc thiết lập mục tiêu và quản lý thời gian kết hợp với sự thích thú; sự phát triển mạnh mẽ về đạo đức; và sự phát triển của việc đánh giá cao sự đa dạng. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng trẻ em và thanh thiếu niên tham gia thể thao, khi so sánh với những đứa không chơi thể thao, thể hiện điểm số, kỳ vọng và sự đạt được cao hơn; tự tin cá nhân và lòng tự trọng lớn hơn; kết nối gần gũi hơn với trường học - nghĩa là, sự gắn bó và hỗ trợ lớn hơn từ người lớn; mối quan hệ đồng nghiệp mạnh mẽ hơn, nhiều bạn bè có định hướng học tập hơn, gắn kết gia đình gần gũi hơn và tương tác thường xuyên hơn với cha mẹ; hạn chế hơn trong việc tránh hành vi mạo hiểm; và tham gia nhiều hơn vào các công việc tình nguyện.

Thể thao cung cấp cơ hội cho trẻ em và thanh thiếu niên tham gia vào các mối quan hệ có giá trị và tích cực với người lớn. Vì vậy, đó là một cơ hội bị bỏ lỡ cho những đứa trẻ "khép kín" - hoặc không tham gia thể thao - trong giai đoạn đầu của thời thơ ấu vì chúng cư xử kém hơn những đứa trẻ khác. Những đứa trẻ này đang bị ngăn cản tham gia vào chính những điều có thể giúp chúng học cách kiểm soát và điều chỉnh hành vi của mình. Thể thao cho trẻ em một cơ hội để điều hướng và đàm phán một cách an toàn giữa đúng và sai khi chúng học cách tương tác với bạn bè và người lớn. Nghiên cứu của Taliaferro et al gợi ý rằng chơi thể thao thậm chí có thể bảo vệ chống lại nguy cơ tự tử ở tuổi trẻ. So với những người không phải vận động viên, các vận động viên nam thể hiện mức độ tuyệt vọng và ý định tự tử thấp hơn. Những nam thanh niên tham gia vào nhiều môn thể thao dường như có được nhiều

sự bảo vệ hơn trong vấn đề này. Kết quả tương tự đã được tìm thấy ở con gái. Nghiên cứu về vai trò của việc tập thể dục ở người lớn xác nhận rằng nó cải thiện tâm trạng và giảm bớt nhiều dạng trầm cảm. Bartko và Eccles phát hiện ra rằng thanh thiếu niên tham gia thể thao rất “kiên cường về mặt tâm lý”, đó là khả năng phục hồi tốt hơn từ các vấn đề. Eccles et al thấy rằng sự tham gia thể thao giúp các vận động viên trẻ chống lại sự cô lập trong xã hội.

Question 1: What is **NOT** mentioned as a factor contributing to lifelong skills for athletes?

- A. Learning to obey rules B. Learning to accept failure
C. Leading other people D. Working well together as a team

Đáp án C

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là một yếu tố góp phần vào các kỹ năng suốt đời cho vận động viên?

- A. Học cách tuân thủ các quy tắc.
B. Học cách chấp nhận thất bại.
C. Dẫn dắt người khác.
D. Làm việc tốt với nhau như một đội.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn văn sau:

Many studies focus on the effects of sport on the five “C’s” - competence, confidence, connections, character, and caring. The many facets of playing sport - the discipline of training, learning teamwork, following the leadership of coaches and captains, learning to lose - provide lifelong skills for athletes. *(Nhiều nghiên cứu tập trung vào những tác động của thể thao đối với năm “C’s” tính tự tin, kết nối, tính cách và sự quan tâm. Nhiều khía cạnh của chơi thể thao - kỷ luật huấn luyện, học làm việc theo nhóm, theo sự lãnh đạo của huấn luyện viên và đội trưởng, học cách để thua - cung cấp các kỹ năng suốt đời dành cho vận động viên.)*

Question 2: According to the passage what is **NOT** increased by playing sports?

- A. Eating fresh, nutritious food B. Having good mental states
C. Having success in studying D. Feeling happy with your own abilities

Đáp án A

Theo đoạn văn cái gì KHÔNG được tăng lên khi chơi thể thao?

- A. Ăn thực phẩm tươi, bổ dưỡng.
B. Có trạng thái tinh thần tốt.
C. Có thành công trong học tập.
D. Cảm thấy hạnh phúc với khả năng của chính mình.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn văn sau:

Studies have shown that children and youth participating in sport, when compared to peers who do not play sport, exhibit higher grades, expectations, and attainment; greater personal confidence and self-esteem; greater connections with school
(Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng trẻ em và thanh thiếu niên tham gia thể thao, khi so sánh với những người không chơi thể thao, thể hiện điểm số cao hơn, kỳ vọng và đạt được; tự tin cá nhân và lòng tự trọng lớn hơn; kết nối tốt hơn với trường học-)

Question 3: According to the passage, sport players benefit from

- A. scoring a lot of goals B. enjoying success
C. suffering time pressure D. acknowledging differences

Đáp án D

Theo đoạn văn, những người chơi thể thao có một vị thế tốt hơn từ việc _____.

- A. ghi nhiều bàn thắng.
B. tận hưởng thành công.
C. chịu áp lực thời gian.
D. thể hiện những điểm khác biệt.

=> Căn cứ vào thông tin trong đoạn văn sau:

“The literature on youth sport stresses the positive effects of participation in learning the important life skills of goal setting and time management combined with enjoyment; the

development of a strong sense of morality; and the development of an appreciation of diversity. Studies have shown that children and youth participating in sport, when compared to peers who do not play sport, exhibit higher grades, expectations, and attainment; greater personal confidence and self-esteem; greater connections with school – that is, greater attachment and support from adults; stronger peer relationships, more academically oriented friends, greater family attachment and more frequent interactions with parents; more restraint in avoiding risky behavior; and greater involvement in volunteer work."

(Các tài liệu về thể thao thanh thiếu niên nhấn mạnh những tác động tích cực của việc tham gia học các kỹ năng sống quan trọng của việc thiết lập mục tiêu và quản lý thời gian kết hợp với sự thích thú; sự phát triển mạnh mẽ về đạo đức; và sự phát triển của việc đánh giá cao sự đa dạng. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng trẻ em và thanh thiếu niên tham gia thể thao, khi so sánh với những đứa không chơi thể thao, thể hiện điểm số, kỳ vọng và sự đạt được cao hơn; tự tin cá nhân và lòng tự trọng lớn hơn; kết nối gần gũi hơn với trường học - nghĩa là, sự gắn bó và hỗ trợ lớn hơn từ người lớn; mối quan hệ đồng nghiệp mạnh mẽ hơn, nhiều bạn bè có định hướng học tập hơn, gắn kết gia đình gần gũi hơn và tương tác thường xuyên hơn với cha mẹ; hạn chế hơn trong việc tránh hành vi mạo hiểm; và tham gia nhiều hơn vào các công việc tình nguyện.)

=> Dễ thấy rằng những người chơi thể thao luôn có một vị thế tốt hơn những người không chơi, điều này đã thể hiện rõ qua những khác biệt của họ - ta hiểu những khác biệt này mang nghĩa là khác vì nổi bật hơn, vì xuất sắc hơn, tốt hơn, giỏi hơn,... ai khác một cách rõ rệt: đó là "thể hiện điểm số, kỳ vọng và sự đạt được cao hơn; tự tin cá nhân và lòng tự trọng lớn hơn; kết nối gần gũi hơn với trường học - nghĩa là, sự gắn bó và hỗ trợ lớn hơn từ người lớn; mối quan hệ đồng nghiệp mạnh mẽ hơn, nhiều bạn bè có định hướng học tập hơn, gắn kết gia đình gần gũi hơn và tương tác thường xuyên hơn với cha mẹ....."

=> Và chính chúng đã tạo ra sự khác biệt cho những người chơi thể thao.

Question 4: Which of the followings is **NOT** mentioned as a benefit for teenagers playing sport in comparison with those who do not?

- A. Having more friends B. Being more self-confident
C. Having more self-control D. Doing more volunteer work

Đáp án A

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là một lợi ích cho thanh thiếu niên chơi thể thao so với những người không?

- A. Có nhiều bạn bè.
B. Tự tin hơn.
C. Biết cách để tự kiểm soát bản thân hơn.
D. Làm nhiều công việc tình nguyện hơn.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn văn sau:

Studies have shown that children and youth participating in sport, when compared to peers who do not play sport, exhibit higher grades, expectations, and attainment; **greater personal confidence** and self-esteem; greater connections with school– that is, greater attachment and support from adults; stronger peer relationships, more academically oriented friends, greater family attachment and more frequent interactions with parents; **more restraint in avoiding risky behavior**; and **greater involvement in volunteer work**.

*(Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng trẻ em và thanh thiếu niên tham gia thể thao, khi so sánh với những người không chơi thể thao, thể hiện điểm số cao hơn, kỳ vọng và đạt được; **tự tin cá nhân** và lòng tự trọng lớn hơn; kết nối tốt hơn với trường học- điều đó có nghĩa là, sự gắn bó và hỗ trợ lớn hơn từ người lớn; mối quan hệ bạn bè gần gũi hơn, nhiều bạn bè có chí hướng học tập hơn, gắn kết gia đình lớn hơn và tương tác thường xuyên hơn với cha mẹ; **biết kiềm chế hơn trong việc tránh hành vi mạo hiểm**; và **tham gia nhiều hơn vào công việc tình nguyện**.)*

=> Do đó, chỉ **A.** là không được đề cập đến trong bài.

Lưu ý là bài chỉ nhắc đến “bạn bè có chí hướng học tập”, chứ không phải bạn bè nói chung như đáp án A.

Question 5: What does the word "gated" in the third paragraph mean?

- A. Being locked inside the house
- B. Staying outside the stadium gate
- C. Being excluded from the school's sport team
- D. Being kept away from playing sports

Đáp án D

Từ "gated" trong đoạn thứ ba có nghĩa là gì?

- A. Bị nhốt trong nhà.
- B. Ở ngoài cổng sân vận động.
- C. Bị loại khỏi đội thể thao của trường.
- D. Tránh xa chơi thể thao.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Thus, it is a missed opportunity for children who are “gated” - or not included in sport - during early stages of childhood because they are less well behaved than other children. (Vì vậy, đó là một cơ hội bị bỏ lỡ cho những đứa trẻ bị “gated” -hoặc không được chơi thể thao - trong giai đoạn đầu của thời thơ ấu vì chúng kém cư xử hơn những đứa trẻ khác..) - “gated”= not included in sport: tránh tham gia chơi thể thao.

Question 6: Which of the followings is NOT prevented as a result of playing sports?

- A. The feeling of being without hope
- B. Suffering economic decline
- C. Thinking of killing oneself deliberately
- D. Being separate from the society

Đáp án B

Điều nào sau đây KHÔNG được ngăn chặn do chơi thể thao?

- A. Cảm giác không có hy vọng.
- B. Đau khổ vì suy giảm kinh tế.
- C. Nghĩ đến việc tự sát.
- D. Tách biệt với xã hội.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

- Research by Taliaferro et al. suggests that playing sport can even protect against suicide risk in youth. Compared to non-athletes, male athletes exhibit lower levels of hopelessness and suicidal ideation. (Nghiên cứu của Taliaferro et al. gợi ý rằng chơi thể thao thậm chí có thể bảo vệ chống lại nguy cơ tự tử ở tuổi trẻ.. So với những người không phải là vận động viên, những vận động viên nam thể hiện mức độ tuyệt vọng và ý tưởng tự tử thấp hơn.)

- Eccles et al. found that sport participation protects young athletes against social isolation. (Eccles et al. thấy rằng tham gia thể thao bảo vệ các vận động viên trẻ chống lại sự cô lập xã hội.)

Question 7: Whose study suggests that sport players are more able to feel better after unpleasant events than others?

- A. Taliaferro et al.'s
- B. Taliaferro and Bartko
- C. Bartko and Eccles's
- D. Eccles et al.'s

Đáp án C

Nghiên cứu của ai cho thấy người chơi thể thao có khả năng cảm thấy tốt hơn sau những sự kiện khó chịu hơn những người khác?

- A. Taliaferro et al.'s
- B. Taliaferro và Bartko
- C. Bartko và Eccles's
- D. Eccles et al.'s

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Bartko and Eccles found that youth who are highly involved in sport are more “psychologically resilient,” that is, better able to recover from problems.

(Bartko và Eccles. 's thấy rằng những người trẻ tuổi tham gia nhiều vào thể thao thường có "tâm lý tốt" hơn, có nghĩa là, có khả năng phục hồi tốt hơn từ các vấn đề.)

Question 8: What is the best title for the passage?

- A. Tips for youth to play sport in a beneficial way
- B. Advantages and disadvantages of playing sport
- C. Psychological and social benefits of playing sport
- D. Causes and effects of problems in playing sport

Đáp án C

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Lời khuyên cho thanh niên chơi thể thao một cách có lợi.
- B. Ưu điểm và nhược điểm của việc chơi thể thao.
- C. Lợi ích về tâm lý và xã hội khi chơi thể thao.
- D. Nguyên nhân và ảnh hưởng của vấn đề khi chơi thể thao.

PASSAGE 291

Most of the viewers imagine that the presenter does little (1)_____arrive at the studio a few minutes before the broadcast, read the weather, and then go home. In fact, this image is far from the truth. The two-minute (2) ____ which we all rely on when we need to know tomorrow's weather is the result of a hard day's work by the presenter, who is actually a highly-qualified (3)_____. Every morning, after a weather forecaster arrives at the TV studios, his/her first task of the day is to collect the latest data from the National Meteorological Office. The information is very detailed and includes predictions, satellite and radar pictures, as well as more technical data. After gathering all the relevant material from this office, the forecaster has to (4)_____ the scientific terminology and maps into images and words which viewers can easily understand. The final broadcast is then carefully planned. The presenter decides what to say and in what order to say it. Next a "story board" is drawn up which lays out the script word for word. The time allocated for each broadcast can also alter. This is because the weather report is screened after the news, (5)_____ can vary in length. The weather forecaster doesn't always know how much time is available, which means that he/she has to be thoroughly prepared so that the material can be adapted to the time available.

(Source: <https://goo.gl/DvApVm>)

- Question 1:** A. more than B. other than C. rather than D. less than
- Question 2:** A. news B. advertisement C. bulletin D. forecast
- Question 3:** A. meteorology B. meteorologist C. meteorological D. meteor
- Question 4:** A. divide B. run C. classify D. translate
- Question 5:** A. who B. whom C. which D. that

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Hầu hết người xem nghĩ rằng người trình bày chỉ đến phòng thu vài phút trước khi phát sóng, đọc bản tin thời tiết, rồi về nhà. Trong thực tế, điều này khác xa. Bản tin 2 phút mà tất cả chúng ta đều dựa vào khi cần biết thời tiết ngày mai là kết quả của một ngày làm việc bận rộn bởi người thuyết trình, người thực sự là một nhà khí tượng học có trình độ cao. Mỗi buổi sáng, sau khi người dự báo thời tiết đến các phòng thu truyền hình, nhiệm vụ đầu tiên của họ trong ngày là thu thập dữ liệu mới nhất từ Trung tâm Khí tượng Quốc gia. Thông tin rất chi tiết và bao gồm các dự đoán, hình ảnh vệ tinh và ra-đa, cũng như các dữ liệu kỹ thuật khác. Sau khi thu thập tất cả các tài liệu liên quan từ văn phòng này, người dự báo phải dịch các thuật ngữ khoa học và bản đồ thành hình ảnh và từ ngữ mà người xem có thể dễ dàng hiểu được. Chương trình phát sóng cuối cùng được lên kế hoạch cẩn thận. Người thuyết trình

quyết định phải nói gì và nói theo thứ tự nào. Tiếp theo là một “bảng câu chuyện” được soạn thảo để đưa ra từ kịch bản cho đến từng từ ngữ. Thời gian dành cho mỗi chương trình phát sóng cũng có thể thay đổi. Điều này là do bản tin thời tiết được phát sau bản tin thời sự, có thể thay đổi về thời lượng. Người dự báo thời tiết không phải lúc nào cũng biết có sẵn bao nhiêu thời gian, có nghĩa là người đó phải được chuẩn bị kỹ lưỡng để tư liệu có thể được điều chỉnh theo thời gian sẵn có.

Question 1: A. more than B. other than C. rather than D. less than

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

- A. more than: nhiều hơn, trên, quá
- B. other than: trừ, ngoài
- C. rather than: thà rằng... còn hơn
- D. less than: ít hơn, kém, chưa đầy

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Most of the viewers imagine that the presenter does little (1) _____ arrive at the studio a few minutes before the broadcast, read the weather, and then go home.”

(Hầu hết người xem nghĩ rằng người trình bày chỉ đến phòng thu vài phút trước khi phát sóng, đọc bản tin thời tiết, rồi về nhà.)

Cụm từ: **do little more than**: chả làm gì nhiều

Question 2: A. news B. advertisement C. bulletin D. forecast

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. news: bản tin
- B. advertisement /əd'vɜ:tɪsmənt/ (n): bài quảng cáo
- C. bulletin /'bʊlɪtɪn/ (n): bản tin
- D. forecast /fɔ:'kɑ:st/(n): sự dự đoán trước; sự dự báo trước

Căn cứ vào nghĩa của câu: “The two-minute (2) _____ which we all rely on when we need to know tomorrow’s weather is the result of a hard day’s work by the presenter”

(Bản tin 2 phút mà tất cả đều dựa vào khi chúng ta cần biết thời tiết ngày mai là kết quả của một ngày làm việc bận rộn bởi người thuyết trình)

Cả A và C đều có nghĩa là “bản tin” nhưng bản tin thời tiết người ta dùng từ “bulletin”

Question 3: A. meteorology B. meteorologist C. meteorological D. meteor

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

- A. meteorology /,mi:tiə'rɒlədʒi/ (n): khí tượng học
- B. meteorologist /,mi:tjə'rɒlədʒɪst/ (n): nhà khí tượng học
- C. meteorological /,mi:tjərə'lɒdʒɪkəl/ (a): (thuộc) khí tượng học
- D. meteor /'mi:tjə/ (n): sao băng

Trước vị trí trống số 3 là tính từ “highly-qualified” nên vị trí cần điền cần một danh từ.

Do đó, ta loại đáp án C.

Căn cứ vào nghĩa của câu: “The two-minute bulletin which we all rely on when we need to know tomorrow’s weather is the result of a hard day’s work by the presenter, who is actually a highly-qualified (3)_____.”

(Bản tin 2 phút mà tất cả chúng ta đều dựa vào khi cần biết thời tiết ngày mai là kết quả của một ngày làm việc bận rộn bởi người thuyết trình, người thực sự là một nhà khí tượng học có trình độ cao.)

Question 4: A. divide B. run C. classify D. translate

Đáp án D

Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp

- A. divide st into: chia cái gì thành
- B. run into = come across: tình cờ gặp
- C. classify st (into/as): phân loại cái gì theo/thành

D. translate st into: dịch cái gì ra

Căn cứ vào nghĩa của câu “After gathering all the relevant material from this office, the forecaster has to (4)_____ the scientific terminology and maps **into** images and words which viewers can easily understand.”

(Sau khi thu thập tất cả các tài liệu liên quan từ văn phòng này, người dự báo phải dịch các thuật ngữ khoa học và bản đồ thành hình ảnh và từ ngữ mà người xem có thể dễ dàng hiểu được.)

Question 5: A. who B. whom C. which D. that

Đáp án C

Kiến thức về đại từ quan hệ

Căn cứ vào dấu phẩy (,) ở trước vị trí trống số 5, ta loại **D.** (không dùng “that” sau dấu phẩy)

Căn cứ vào từ “news - thời sự” là danh từ chỉ vật nên ta chọn đáp án **C.**

PASSAGE 292

In fact, two out of three working Americans are not (1)_____ in their work, according to a Gallup survey. People who send résumés and go to interviews think that they care only about salaries and (2)_____. These are important, yes, but they are not enough. To identify a satisfying job, people should be thinking about office morale and doing work that is interesting and fun.

To demonstrate this point, my colleague Kaitlin Woolley and I asked a large group of employees what made them like their present jobs, along with what factors would (3)_____ them to like future jobs.

Unsurprisingly, we found that promotions and raises were important for people both in their current job and in applying for future jobs. What was interesting, (4)_____, was that the majority cared a lot about present benefits (such as doing something interesting with people they like) in their current job, but they expected not to care very much about those things in their future jobs. When envisioning themselves in the future, they predicted that they would almost solely be driven by delayed benefits like salaries.

Why are people (5)_____ aware that present benefits are important in their current job, and yet expect not to care about those benefits in the future? Why, for example, does a student who cannot sit through a boring two-hour lecture think she would be satisfied by a boring but well-paying job?

(Source: <https://www.nytimes.com/jobs/in-choosing-a-job-focus-on-the-fun.html>)

Question 1: A. engaged B. absorbed C. involved D. amused

Question 2: A. promote B. promotions C. promotion D. promoted

Question 3: A. allow B. expect C. cause D. encourage

Question 4: A. even though B. although C. though D. despite

Question 5: A. completely B. truly C. fully D. evenly

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.C	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Thực tế, hai trong số ba lao động Mỹ không say mê với công việc của mình, theo một khảo sát của Gallup. Mọi người gửi hồ sơ và đi phỏng vấn cho rằng họ chỉ quan tâm đến tiền lương và sự thăng tiến. Điều này tất nhiên là quan trọng nhưng chưa đủ. Để xác định một công việc thỏa mãn, mọi người nên suy nghĩ về tinh thần làm việc và việc làm công việc thú vị và vui vẻ.

Để chứng minh điều này, đồng nghiệp của tôi, Kaitlin Woolley và tôi đã hỏi một nhóm lớn những nhân viên điều gì khiến họ thích công việc hiện tại của họ, cùng với những yếu tố nào khiến họ thích công việc tương lai.

Không có gì đáng ngạc nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng những sự thăng tiến và tăng lương là quan trọng đối với mọi người cả trong công việc hiện tại của họ và trong việc xin việc trong tương lai. Tuy nhiên, điều thú vị là đa số quan tâm rất nhiều đến lợi ích hiện tại (chẳng hạn như làm điều gì đó thú vị với những người họ thích) trong công việc hiện tại của họ, nhưng họ không quan tâm nhiều đến những việc đó trong công việc tương lai của mình. Khi hình dung mình trong tương lai, họ dự đoán rằng họ gần như sẽ chỉ bị thúc đẩy bởi những lợi ích bị trì hoãn như tiền lương.

Tại sao mọi người nhận thức đầy đủ rằng các lợi ích hiện tại là quan trọng trong công việc hiện tại của họ, mà lại không quan tâm đến những lợi ích đó trong tương lai? Ví dụ, tại sao một sinh viên không thể ngồi qua một bài giảng hai giờ nhàm chán mà lại nghĩ rằng cô ấy sẽ hài lòng bởi một công việc nhàm chán nhưng được trả lương cao?

Question 1: A. engaged B. absorbed C. involved D. amused

Đáp án B

Kiến thức về cấu trúc giới từ

to be engaged in = to be involved in: tham gia vào

to be absorbed in: miệt mài, mê mải, chăm chú

to be amused at/by: thích thú với

Căn cứ vào cụm từ “in the work” trong dòng 1 ta sẽ loại phương án D.

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “In fact, two out of three working Americans are not

(1)_____ in their work, according to a Gallup survey.”

(Thực tế, hai trong số ba lao động Mỹ không cảm thấy say mê công việc, theo một khảo sát của Gallup.)

Question 2: A. promote B. promotions C. promotion D. promoted

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

A. promote /prə'məʊt/ (v): thúc đẩy, thăng tiến

C. promotion /prə'məʊʃən/ (n): sự thúc đẩy, sự thăng tiến

D. promotive /prə'məʊtɪv/ (a): đầy mạnh, xúc tiến, khuyến khích

Căn cứ vào cụm “salaries and (2)_____” nên vị trí trống số 2 cần một danh từ (theo quy tắc khi có từ “and” thì hai bên phải cùng chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa).

“salaries” ở dạng số nhiều nên ta chọn đáp án B.

Question 3: A. allow B. expect C. cause D. encourage

Đáp án C

Kiến thức về cấu trúc

A. allow sb to do st: cho phép ai làm gì

B. expect sb to do st: mong đợi ai làm gì

C. cause sb to do st: khiến/làm cho ai đó làm gì

D. encourage sb to do st: khuyến khích ai làm gì

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “To demonstrate this point, my colleague Kaitlin Woolley and I asked a large group of employees what made them like their present jobs, along with what factors would (3)_____ them to like future jobs.”

(Để chứng minh điều này, đồng nghiệp của tôi, Kaitlin Woolley và tôi đã hỏi một nhóm lớn những nhân viên điều gì khiến họ thích công việc hiện tại của họ, cùng với những yếu tố nào khiến họ thích công việc tương lai.)

Question 4: A. even though B. although C. though D. despite

Đáp án C

Kiến thức về trạng từ

A. even though + clause (conj): mặc dù

B. although + clause (conj): mặc dù

C. though (adv/conj): mặc dù vậy

D. despite + N/Ving (conj): mặc dù

=> Xét vị trí cần điền đứng giữa hai dấu phẩy như vậy thì chỉ C thỏa mãn. Với vai trò là một trạng ngữ của câu.

Question 5: A. completely B. truly C. fully D. evenly

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ cố định

To be fully aware that ... : ý thức đầy đủ về ...

PASSAGE 293

Imagine that you have an opportunity to move into one of a number of open positions in your organization. Perhaps you are (1) _____ two different positions and you have to decide which one you want. So how do you choose the right one for you?

Having options is great: What a wonderful confidence booster! However, there's also a lot of pressure (2) _____ to decide which option is best.

To make the right choice, you have to decide what factors are most important to you in a new job, and then you have to choose the option that best addresses these factors. (3) _____, this operates on two levels - on a rational level and on an emotional level. You'll only truly be (4) _____ with your decision if these are aligned. You should analyze your options on both levels. First, you have to look at things rationally, looking at the job on offer, and also at the things that matter to you. Then, once you've understood your options on a rational (5) _____, look at things on an emotional level and think about what your emotions are telling you.

Question 1: A. awarded B. offered C. insisted D. provided

Question 2: A. try B. tried C. trying D. to try

Question 3: A. However B. But C. Since D. Whichever

Question 4: A. pleasant B. cheerful C. happy D. miserable

Question 5: A. rank B. stage C. point D. level

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Hãy tưởng tượng bạn có cơ hội để chuyển đến một trong số các vị trí mở trong tổ chức của bạn. Có lẽ bạn được cung cấp hai vị trí khác nhau và bạn phải quyết định xem bạn muốn vị trí nào. Vậy làm thế nào để bạn chọn đúng?

Có nhiều lựa chọn rất tuyệt: Quả là một sự thúc đẩy sự tự tin tuyệt vời! Tuy nhiên, cũng có rất nhiều áp lực khi cố gắng đưa ra quyết định lựa chọn nào là tốt nhất.

Để đưa ra lựa chọn đúng đắn, bạn phải quyết định yếu tố nào là quan trọng nhất đối với bạn trong công việc mới, và sau đó bạn phải chọn lựa chọn mà giải quyết tốt nhất các yếu tố này. Tuy nhiên, điều này vận hành ở hai cấp độ - ở cấp độ lí trí và cấp độ cảm xúc. Bạn sẽ chỉ thực sự hài lòng với quyết định của mình nếu những điều này được tương xứng. Bạn nên phân tích các lựa chọn của bạn trên cả hai cấp độ. Đầu tiên, bạn phải xem xét mọi thứ một cách hợp lý, nhìn vào công việc được đề nghị, và cả những điều quan trọng với bạn. Sau đó, khi bạn đã hiểu các lựa chọn của mình ở mức độ lí trí, hãy nhìn mọi thứ ở cấp độ cảm xúc và suy nghĩ về những gì cảm xúc của bạn đang nói với bạn.

Question 1: A. awarded B. offered C. insisted D. provided

Đáp án B

Chủ đề về MAKING CHOICES

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. Award /ə'wɔ:d/ (v): trao giải

B. Offer /'ɒf.ə/ (v): đưa cho

C. Insist /ɪn'sɪst/ (v): khẳng khẳng

D. Provide /prə'vaɪd/ (v): cung cấp

Tạm dịch: “Imagine that you have an opportunity to move into one of a number of open positions in your organization. Perhaps you are (1) ____ two different positions and you have to decide which one you want. So how do you choose the right one for you?”

(Hãy tưởng tượng rằng bạn có một cơ hội để chuyển đến một trong những vị trí mở trong tổ chức của bạn. Có lẽ bạn được đưa cho hai vị trí khác nhau và bạn phải quyết định vị trí nào mà bạn muốn. Vì vậy làm thế nào mà bạn có thể chọn vị trí phù hợp cho bản thân mình?)

Question 2: A. try B. tried C. trying D. to try

Đáp án C

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

+ Chúng ta có thể rút gọn bằng cách dùng tân ngữ trong trường hợp:

đại từ quan hệ + to be + O => bỏ “đại từ quan hệ”, “to be” và giữ lại tân ngữ (O).

+ Trong câu này, câu đầy đủ sẽ là: "there's also a lot of pressure **which/that is** trying to decide which option is best."

=> “**which/that**” thay thế cho “**pressure**”. Và “**trying**” đứng sau to be “is” với vai trò như một danh động từ làm tân ngữ cho “is”, mang nghĩa là “**việc cố gắng...**”, chứ nó ở đây sẽ không thể là động từ vì sẽ làm câu vô nghĩa khi cấu trúc là **be + Ving** (có rất nhiều sức ép cái mà **đang/sẽ** cố để đưa ra quyết định xem lựa chọn nào là tốt nhất.)

=> Khi đó, ta dịch là: "...có rất nhiều sức ép đó là việc phải cố gắng để đưa ra quyết định xem lựa chọn nào là tốt nhất."

Tạm dịch: “Having options is great: What a wonderful confidence booster! However, there’s also a lot of pressure (3) ____ to decide which option is best.”

(Có nhiều sự lựa chọn là rất tuyệt: Đúng là một động cơ thúc đẩy sự tự tin! Tuy nhiên, có rất nhiều sức ép đó là việc phải cố đưa ra quyết định xem lựa chọn nào là tốt nhất.)

Question 3: A. However B. But C. Since D. Whichever

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

Xét các đáp án:

A. However / ,haʊ'ev.ər/: tuy nhiên

B. But /bʌt/: nhưng

C. Since /sɪns/: bởi vì, kể từ khi

D. Whichever /wɪ'tʃev.ər/: bất cứ thứ gì (trong giới hạn nhất định)

Tạm dịch: “To make the right choice, you have to decide what factors are most important to you in a new job, and then you have to choose the option that best addresses these factors. (3) ____, this operates on two levels - on a rational level and on an emotional level.”

(Để có được sự lựa chọn đúng đắn, bạn phải cân nhắc những yếu tố nào là quan trọng nhất đối với bạn trong công việc mới, và sau đó bạn phải chọn sự lựa chọn nào có thể đáp ứng được những yếu tố đó. Tuy nhiên, điều đó vận hành ở hai mức độ - một là ở mức lý trí và một là ở mức tình cảm.)

Question 4: A. pleasant B. cheerful C. happy D. miserable

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. Pleasant /'plez.ənt/ (a): dễ chịu

B. Cheerful /'tʃiə.fəl/ (a): vui mừng, phấn khởi

C. Happy /'hæp.i/ (a): vui vẻ

D. Miserable /'mɪz.ər.ə.bəl/ (a): cực khổ, khốn khổ

Tạm dịch: “You’ll only truly be (4) ____ with your decision if these are aligned. You should analyze your options on both levels. First, you have to look at things rationally, looking at the job on offer, and also at the things that matter to you.”

(Bạn sẽ chỉ thật sự vui vẻ với quyết định của mình nếu chúng được sắp xếp thẳng hàng. Bạn nên phân tích các sự lựa chọn của mình theo hai mức độ. Đầu tiên, bạn phải nhìn vào mọi thứ một cách lý trí, nhìn vào công việc, và nhìn vào những thứ mà quan trọng đối với bạn.)

Question 5: A. rank B. stage C. point D. level

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. Rank /ræŋk/ (n): hàng, dãy
- B. Stage /steɪdʒ/ (n): giai đoạn
- C. Point /pɔɪnt/ (n): điểm, vấn đề
- D. Level /'lev.əl/ (n): mức độ

Tạm dịch: “Then, once you’ve understood your options on a rational (5) _____, look at things on an emotional level and think about what your emotions are telling you.”

(Sau đó, một khi bạn đã hiểu những lựa chọn của mình theo mức độ lý trí, hãy nhìn mọi thứ theo mức độ cảm xúc và nghĩ đến những gì mà cảm xúc nói với bản thân bạn.)

PASSAGE 294

A part-time job is generally considered to be employment that is less than 40 hours of work per week. Some employers consider between 32 and 40 hours of work per week to be full-time, (1) _____ part-time jobs are usually classified as anything less than 40 hours.

Working on a part-time schedule has many perks and provides the optimal flexibility needed by some individuals. For example, parents (2) _____ young children, students, and people who have out-of-work responsibilities often find that part-time work is their only option. Others work in part-time jobs because they are (3) _____ to find full-time positions - and working part-time is better for them than not working at all. In some situations, part-time employees can earn as much as full-time employees on an hourly basis, but most employers do not offer (4) _____ such as health insurance, vacation time, and paid holidays to their part-time employees.

There are many pros and cons to working part-time and there are also several specific industries that are known to have many part-time positions available. You should (5) _____ the factors before deciding if a part-time or a full-time position will work better for your specific situation.

Question 1: A. because B. since C. furthermore D. but

Question 2: A. with B. without C. for D. among

Question 3: A. impossible B. powerless C. unable D. incapable

Question 4: A. profits B. benefits C. earnings D. takings

Question 5: A. think B. consider C. regard D. believe

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Một công việc bán thời gian thường được coi là những việc làm ít hơn 40 giờ làm việc mỗi tuần. Một số nhà tuyển dụng coi từ 32 đến 40 giờ làm việc mỗi tuần là toàn thời gian, nhưng công việc bán thời gian thường được phân loại là bất cứ công việc gì mà dưới 40 giờ.

Làm việc theo lịch trình bán thời gian có nhiều đặc quyền và cung cấp sự linh hoạt tối ưu cần thiết cho một số cá nhân. Ví dụ, cha mẹ có con nhỏ, sinh viên và những người có trách nhiệm ngoài công việc thường thấy rằng công việc bán thời gian là lựa chọn duy nhất của họ. Những người khác làm việc bán thời gian vì họ không thể tìm được một công việc toàn thời gian và làm việc bán thời gian là tốt hơn là không làm gì cả. Trong một số tình huống, nhân viên bán thời gian có thể kiếm được nhiều tiền như nhân viên toàn thời gian trên hàng giờ,

nhưng hầu hết các nhà tuyển dụng không cung cấp các lợi ích như bảo hiểm y tế, thời gian nghỉ phép và ngày nghỉ cho nhân viên bán thời gian của họ.

Có nhiều ưu và nhược điểm để làm việc bán thời gian và cũng có một số ngành cụ thể được biết là có nhiều vị trí bán thời gian có sẵn. Bạn nên xem xét các yếu tố trước khi quyết định xem một vị trí bán thời gian hoặc toàn thời gian sẽ tốt hơn cho tình huống cụ thể của bạn.

Question 1: A. because B. since C. furthermore D. but

Đáp án D

Kiến thức về liên từ

Xét các đáp án:

A. because + clause: bởi vì

B. since + clause: vì, bởi vì

C. furthermore: hơn nữa

D. but: nhưng, trái lại

Tạm dịch: A part-time job is generally considered to be employment that is less than 40 hours of work per week. Some employers consider between 32 and 40 hours of work per week to be full-time, (1) _____ part-time jobs are usually classified as anything less than 40 hours.

(Một công việc bán thời gian thường được coi là việc làm ít hơn 40 giờ làm việc mỗi tuần.

Một số nhà tuyển dụng coi từ 32 đến 40 giờ làm việc mỗi tuần là toàn thời gian, (1) _____ công việc bán thời gian thường được phân loại là bất cứ việc gì dưới 40 giờ làm việc.)

=> Tác giả đưa ra hai quan điểm có tính trái nhau về số giờ làm của công việc bán thời gian => dùng “but”.

Question 2: A. with B. without C. for D. among

Đáp án A

Kiến thức về giới từ

Xét các đáp án:

A. with (prep): cùng với

B. without (prep): mà không

C. for (prep): để, cho, mục đích là

D. among (prep): ở giữa, nằm trong số

Tạm dịch: Working on a part-time schedule has many perks and provides the optimal flexibility needed by some individuals. For example, parents (2) _____ young children, students, and people who have out-of-work responsibilities often find that part-time work is their only option.

(Làm việc theo lịch trình bán thời gian có nhiều đặc quyền và cung cấp sự linh hoạt tối ưu cần thiết bởi một số cá nhân. Ví dụ: cha mẹ (2) _____ trẻ nhỏ, học sinh và những người có thất nghiệp thường thấy rằng công việc bán thời gian là lựa chọn duy nhất của họ.)

Question 3: A. impossible B. powerless C. unable D. incapable

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. impossible /ɪmˈpɒsəbl/ (adj): không thể xảy ra

B. powerless /ˈpaʊələs/ (adj): không có sức mạnh, bất lực

C. unable /ʌnˈeɪbl/ (adj): không có khả năng, không có năng lực

D. incapable /ɪnˈkeɪpəbl/ (adj): không đủ khả năng

Tạm dịch: Others work in part-time jobs because they are (3) _____ to find full-time positions - and working part-time is better for them than not working at all.

(Những người khác làm việc bán thời gian vì họ (3) _____ để tìm vị trí công việc toàn thời gian - và làm việc bán thời gian thì tốt hơn cho họ hơn là không làm việc.)

Cấu trúc cần lưu ý:

- be incapable of doing sth: không có khả năng làm gì

- be unable to do sth: không thể làm gì

Question 4: A. profits B. benefits C. earnings D. takings

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. profits /'prɒfɪts/ (n): lợi nhuận, lời lãi

B. benefits /'benɪfɪts/ (n): lợi, lợi ích

C. earnings /ɜ:nɪŋz/ (n): thu nhập, tiền kiếm được

D. takings /'teɪkɪŋz/ (n): số thu, doanh thu

Tạm dịch: In some situations, part-time employees can earn as much as full-time employees on an hourly basis, but most employers do not offer (4) _____ such as health insurance, vacation time, and paid holidays to their part-time employees.

(Trong một số tình huống, nhân viên bán thời gian có thể kiếm được nhiều như nhân viên toàn thời gian tính theo giờ, nhưng hầu hết các nhà tuyển dụng không cung cấp (4) _____ chẳng hạn như bảo hiểm y tế, thời gian nghỉ phép và ngày nghỉ được trả lương cho nhân viên bán thời gian của họ.)

Question 5: A. think B. consider C. regard D. believe

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. think /θɪŋk/ (v): nghĩ, suy nghĩ, ngắm nghĩ

B. consider /kən'sɪdə(r)/ (v): cân nhắc

C. regard /rɪ'gɑ:d/ (v): coi như, xem như, đánh giá

D. believe /br'i:li:v/ (v): tin tưởng

Tạm dịch: There are many pros and cons to working part-time and there are also several specific industries that are known to have many part-time positions available. You should (5) _____ the factors before deciding if a part-time or a full-time position will work better for your specific situation.

(Có nhiều ưu điểm và nhược điểm khi làm việc bán thời gian và cũng có một số ngành kinh doanh cụ thể được biết là có nhiều vị trí bán thời gian có sẵn. Bạn nên (5) _____ các yếu tố trước khi quyết định liệu rằng một vị trí bán thời gian hay toàn thời gian sẽ tốt hơn cho tình hình hiện tại của bạn.)

PASSAGE 295

To really figure out what a CV is, we first have to talk about what CV means. The letters CV stand (1) _____ curriculum vitae which is Latin for “course of life.” When used in a job seeking context, a CV (also sometimes referred to as just a vita) is a detailed accounting of not only a person’s past history of education, experiences and (2) _____ but also related accomplishments and is generally used when an individual is looking for a job. (3) _____, a CV is a thorough and comprehensive document, detailing not only your education and work history, but also your achievements, awards, any honors you’ve been conferred and any and all of your publications.

A resume, on the other hand, is not so long. Ideally a good solid resume is about one page in length and can be submitted for almost any type of job (4) _____ the market. When you type up a resume, you’re usually just covering your work and educational history. You might include certain professional affiliations and possibly highlight (5) _____ major awards that relate to the job you’re applying for, but it’s usually a concise document. Short and sweet.

- Question 1:** A. for B. by C. up D. out
Question 2: A. qualifies B. qualities C. qualifications D. qualitative
Question 3: A. In other words B. In a word C. By word of mouth D. to put it into words
Question 4: A. in B. on C. at D. of
Question 5: A. specify B. specifically C. specific D. specifying

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.A	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Để hiểu ra CV là gì, trước tiên chúng phải thể hiện được ý tưởng “CV có nghĩa là gì”. Hai chữ cái CV là từ viết tắt của “curriculum vitae” (hồ sơ xin việc), trong La tinh có nghĩa là “khóa học cuộc đời”. Sử dụng trong mục đích xin việc, một bản CV (đôi khi nó cũng được gọi đơn giản chỉ là “vita”) là bản tóm tắt chi tiết không chỉ về giáo dục, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn trước đây của một người mà còn những thành tích liên quan khi một cá nhân muốn tìm kiếm một công việc. Nói cách khác, một bản CV là một tài liệu kỹ lưỡng và toàn diện, cụ thể không chỉ về giáo dục và tiểu sử công việc, mà còn là những thành tựu, giải thưởng, hay bất kỳ huy chương danh dự nào mà bạn đã được trao tặng hoặc tất cả những xuất bản phẩm của bạn.

Mặt khác, một bản “resume” (bản tóm tắt ngắn gọn về kỹ năng và học vấn của một người) lại không quá dài. Một lý lịch tốt nhất có độ dài tầm một tờ giấy và có thể được nộp để tìm kiếm bất kì công việc nào trên thị trường. Khi bạn viết một lý lịch, bạn thường chỉ cần nói bao quát về lịch sử, công việc và học vấn của mình. Bạn có thể cho bao gồm những mối liên kết với đảng hay tổ chức nào đó có tính chuyên môn cao nhất định và có thể nhấn mạnh các giải thưởng quan trọng liên quan đến công việc bạn đang ứng tuyển, nó thường là một tài liệu súc tích. Ngắn gọn và dễ hiểu.

- Question 1:** A. for B. by C. up D. out

Đáp án A

Kiến thức về giới từ

***Theo các cấu trúc cụm động từ với “stand”, ta có:**

- + Stand for sth (phr.v): viết tắt cho, biểu tượng, tượng trưng hoặc đại diện cho cái gì
 - + Stand by sth (phr.v): vẫn giữ vững lập trường, tin vào những gì mình đã nói
 - + Stand up (phr.v): đứng lên
 - + Stand out (phr.v): rõ ràng, dễ thấy; nổi bật, xuất sắc, tốt hơn nhiều so với những người khác
- => Theo nghĩa đó, ta chọn A

Tạm dịch: “To really figure out what a CV is, we first have to talk about what CV means.

The letters CV stand (1) ____ curriculum vitae which is Latin for “course of life”.”

(Để hiểu ra CV là gì, trước tiên chúng phải thể hiện được ý tưởng “CV có nghĩa là gì”. Hai chữ cái CV là từ viết tắt của “curriculum vitae” (hồ sơ xin việc), trong La tinh có nghĩa là “khóa học cuộc đời”.)

- Question 2:** A. qualifies B. qualities C. qualifications D. qualitative

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

- A. qualify /'kwa:lɪfaɪ/ (v): đủ khả năng, năng lực để làm gì
 - B. quality /'kwa:ləti/ (n); phẩm chất, chất lượng
 - C. qualification /'kwa:lɪfɪ'keɪʃn/ (n): trình độ chuyên môn, kinh nghiệm hoặc kỹ năng cần thiết cho một công việc cụ thể
 - D. qualitative /'kwa:lɪtətɪv/ (a): liên quan đến chất lượng, giá trị thay vì số lượng
- => Để đảm bảo tính song hành của cấu trúc câu, ta cần một danh từ để đồng loại với các danh từ phía trước “education”, “experiences” -> loại A, D
=> Xét nghĩa của câu, ta chọn C.

Tạm dịch: “When used in a job seeking context, a CV (also sometimes referred to as just a vita) is a detailed accounting of not only a person’s past history of education, experiences and (2) _____ but also related accomplishments and is generally used when an individual is

looking for a job.”

(Được sử dụng trong mục đích xin việc, một bản CV (đôi khi nó cũng được gọi đơn giản chỉ là “vita”) là bản tóm tắt chi tiết không chỉ về giáo dục, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn trước đây của một người mà còn những thành tích liên quan khi một cá nhân muốn tìm kiếm một công việc.)

Question 3: A. In other words B. In a word C. By word of mouth D. to put it into words

Đáp án A

Kiến thức về trạng ngữ

A. In other words: nói cách khác; hay là

B. In a word: nói ngắn gọn là

C. By word of mouth: bằng lời nói (không phải bằng viết tay)

D. To put it into words: để diễn tả nó thành lời nói hoặc viết ra

Tạm dịch: “When used in a job seeking context, a CV (also sometimes referred to as just a vita) is a detailed accounting of not only a person’s past history of education, experiences and qualification but also related accomplishments and is generally used when an individual is looking for a job. (3) _____, a CV is a thorough and comprehensive document, detailing not only your education and work history, but also your achievements, awards, any honors you’ve been conferred and any and all of your publications.”

(Sử dụng trong mục đích xin việc, một bản CV (đôi khi nó cũng được gọi đơn giản chỉ là “vita”) là bản tóm tắt chi tiết không chỉ về giáo dục, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn trước đây của một người mà còn những thành tích liên quan khi một cá nhân muốn tìm kiếm một công việc. Nói cách khác, một bản CV là một tài liệu kỹ lưỡng và toàn diện, cụ thể không chỉ về giáo dục và tiểu sử công việc, mà còn là những thành tựu, giải thưởng, hay bất kỳ huy chương danh dự nào mà bạn đã được trao tặng hoặc tất cả những xuất bản phẩm của bạn.)

Question 4: A. in B. on C. at D. of

Đáp án B

Kiến thức về giới từ

*Ta có cụm từ sau:

+ At the market: ở chợ

+ On the market: sẵn có trên thị trường để mọi người có thể mua (hàng hóa), hoặc công việc (để ứng cử vào)

=> Dựa vào nghĩa của câu, ta sẽ dùng cụm từ thứ hai.

Tạm dịch: “A resume, on the other hand, is not so long. Ideally a good solid resume is about one page in length and can be submitted for almost any type of job (4) _____ the market.”
(Mặt khác, một bản “resume” (bản tóm tắt ngắn gọn về kỹ năng và học vấn của một người) lại không quá dài. Một lý lịch tốt nhất có độ dài tầm một tờ giấy và có thể được nộp để tìm kiếm bất kì công việc nào sẵn có trên thị trường.)

Question 5: A. specify B. specifically C. specific D. specifying

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

A. specify /'spesifai/ (v): cụ thể hóa, làm rõ ràng hơn với những thông tin chi tiết hơn

B. specifically /spə'sɪfɪkli/ (adv): dành riêng cho (liên quan đến hoặc có xu hướng chỉ dành cho một mục đích, một đối tượng cụ thể); một cách chi tiết và chính xác

C. specific /spə'sɪfɪk/ (a): cụ thể, liên quan đến một thứ cụ thể; chi tiết và chính xác

D. specifying: dạng V-ing của động từ “specify”

=> Đúng trước danh từ “awards” ta dùng một tính từ nữa, để cùng với tính từ “major” bổ nghĩa cho danh từ này. Do đó, ta chọn C.

Tạm dịch: “You might include certain professional affiliations and possibly highlight (5) _____ major awards that relate to the job you’re applying for, but it’s usually a concise document.”

(Bạn có thể cho bao gồm những mối liên kết với đảng hay tổ chức nào đó có tính chuyên môn)

cao nhất định và có thể nhấn mạnh các giải thưởng quan trọng **cụ thể** nào đó liên quan đến công việc bạn đang ứng tuyển, nó thường là một tài liệu súc tích.)

PASSAGE 296

The national teachers union and an activist group have welcomed Human Resources Minister M Kula Segaran’s announcement that schools will be supplied with a list of endangered jobs, saying **it** will be a useful aid in career guidance. Kula said on Wednesday that the list would help pupils decide what courses to avoid in pursuing further studies. Kula spoke of the looming fourth industrial revolution, saying it could result in the irrelevance of 30% of existing jobs. Harry Tan, the secretary-general of the National Union of the Teaching Profession, said the list would be a good additional tool for schools in their work to prepare students for the job market, and Parent Action Group for Education chairman Noor Azimah Rahim said its use could result in an easing of the problem of youth unemployment.

Tan told FMT he hoped the education and human resources ministries would also consult the private sector since they were familiar with market forces. He said teachers would always try to help students pursue their dreams, but he added that schools were facing what he called “logistical issues” that could prevent them from effectively preparing students for future jobs. One of these problems, he said, was a shortage of English teachers and another was a lack of computer numerical control machines in vocational colleges.

Azimah warned against using the list as more than just a guide, saying the job market would keep changing with the times. What would remain a constant, she said, was the need for students to be bilingual, to master the foundations of mathematics and science and to balance these with involvement in sports and the arts. She **urged** teachers to promote creative thinking and problem solving skills among their students, saying these were sought after by employers.

(Source: <https://www.freemalaysiatoday.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. List of endangered jobs as career guidance.
- B. Steering clear of these short-listed jobs.
- C. Qualities conducive to career development.
- D. Too many jobs appear on this notorious list

Question 2: According to paragraph 1, what is the possible result of the 4th industrial revolution?

- A. More and more jobs would be raising their standard.
- B. Universities’ training would not be connected with reality.
- C. A portion of current job options would be out of demand.
- D. Technology would pressure employees to work harder.

Question 3: The word “**it**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. group B. list C. union D. announcement

Question 4: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as the unchanging requirement of the job market?

- A. Command of second language aside from mother tongue.
- B. Excellent interpersonal skills and polished penmanship.
- C. Equal investment among arts, academics and athletics.
- D. Basic understanding of subjects involving numbers and logic.

Question 5: The word “**urged**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. begged B. suggested C. coerced D. encouraged

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Hiệp hội các giáo viên quốc gia và một nhóm các nhà hoạt động xã hội đã ủng hộ thông báo của Bộ trưởng bộ quản lý nhân sự M Kula Segaran rằng các trường sẽ được cung cấp một danh sách các công việc có nguy cơ thất nghiệp, cho biết rằng đó là một sự hỗ trợ hữu ích trong việc giúp hướng nghiệp. Kula nói vào thứ Tư rằng danh sách sẽ giúp học sinh quyết định khóa học nên tránh trong việc theo đuổi những ngành học chuyên sâu sau này. Kula phát biểu rằng trước cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang dần và sẽ sớm xuất hiện, cho biết rằng điều đó sẽ dẫn đến việc có 30% công việc hiện có sẽ trở nên không còn quan trọng nữa. Harry Tan, tổng thư ký Hội Liên Hiệp Quốc Gia của nghề giáo, nói rằng danh sách sẽ là công cụ hỗ trợ tốt cho các trường trong việc chuẩn bị cho học sinh trong thị trường tìm kiếm việc làm, và Chủ tịch Hội Phụ huynh Giáo dục - ông Noor Azimah Rahim nói rằng việc sử dụng chúng sẽ làm giảm bớt những vấn đề thất nghiệp của giới trẻ.

Tan nói với FMT rằng ông ấy hi vọng bộ trưởng quản lý nhân sự và giáo dục sẽ thảo luận với bộ phận tư nhân vì họ đã quen với các lực lượng thị trường. Ông ấy nói rằng giáo viên nên luôn cố gắng giúp học sinh theo đuổi ước mơ, nhưng ông đã thêm vào rằng các trường học đang đối mặt với những cái mà ông gọi là “vấn đề hậu cần” cái mà có thể gây cản trở chúng trong việc chuẩn bị cho việc tìm kiếm các công việc tương lai một cách hiệu quả. Ông nói rằng một vấn đề khác trong số những vấn đề này là sự thiếu hụt giáo viên dạy Tiếng Anh và sự thiếu hụt các máy móc điều khiển bằng máy tính cho các máy móc khác trong các trường đào tạo nghề.

Azimah cảnh báo là không sử dụng danh sách đó như một sự chỉ dẫn, bởi thị trường việc làm luôn thay đổi theo thời đại. Bà nói rằng điều mà sẽ luôn bất biến đó là nhu cầu cho học sinh về khả năng thông thạo 2 ngôn ngữ, nắm rõ nền tảng toán học và khoa học, và để cân bằng những điều này với các mối liên quan trong nghệ thuật và thể thao. Cô ấy khuyến khích giáo viên thúc đẩy tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề giữa các học sinh, điều mà sẽ các nhà tuyển dụng sẽ mong muốn rất nhiều.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. List of endangered jobs as career guidance.
- B. Steering clear of these short-listed jobs.
- C. Qualities conducive to career development.
- D. Too many jobs appear on this notorious list

Đáp án A

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Danh sách các công việc có nguy cơ biến mất được xem như một hướng dẫn nghề nghiệp
- B. Chỉ đạo rõ ràng về các công việc được liệt kê ngắn
- C. Phẩm chất thuận lợi cho sự phát triển nghề nghiệp
- D. Quá nhiều công việc xuất hiện trong danh sách khét tiếng này

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The national teachers union and an activist group have welcomed Human Resources Minister M Kula Segaran’s announcement that schools will be supplied with a list of endangered jobs, saying it will be a useful aid in career guidance.

(Hội liên hiệp giáo viên quốc gia và một nhóm hoạt động đã hoan nghênh thông báo của bộ trưởng bộ nhân sự M Kula Segaran rằng các trường sẽ được cung cấp một danh sách các công việc có nguy cơ biến mất, nó sẽ là một trợ giúp hữu ích trong hướng dẫn nghề nghiệp.)

Như vậy, ta có thể suy ra đoạn văn đang đề cập đến danh sách các công việc có nguy cơ biến mất.

Question 2: According to paragraph 1, what is the possible result of the 4th industrial revolution?

- A. More and more jobs would be raising their standard.
- B. Universities’ training would not be connected with reality.
- C. A portion of current job options would be out of demand.
- D. Technology would pressure employees to work harder.

Đáp án C

Theo đoạn 1, kết quả có thể có của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là gì?

- A. Ngày càng có nhiều việc làm sẽ được nâng cao tiêu chuẩn của họ
- B. Các trường đại học đào tạo sẽ không được kết nối với thực tế
- C. Một phần của các lựa chọn công việc hiện tại sẽ không có nhu cầu nữa
- D. Công nghệ sẽ gây áp lực cho nhân viên làm việc chăm chỉ hơn

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

Kula spoke of the looming fourth industrial revolution, saying it could result in the irrelevance of 30% of existing jobs.

(Kula nói về kết quả có thể có của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, ông ấy nói rằng nó có thể dẫn đến sự không liên quan của 30% công việc hiện tại.)

Question 3: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. group B. list C. union D. announcement

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. nhóm
- B. danh sách
- C. liên hiệp
- D. thông báo

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ danh sách được nhắc tới trước đó.

The national teachers union and an activist group have welcomed Human Resources Minister M Kula Segaran’s announcement that schools will be supplied with a list of endangered jobs, saying it will be a useful aid in career guidance.

(Hội liên hiệp giáo viên quốc gia và một nhóm hoạt động đã hoan nghênh thông báo của bộ trưởng Bộ Nhân sự M Kula Segaran rằng các trường sẽ được cung cấp một danh sách các công việc có nguy cơ biến mất, nó sẽ là một trợ giúp hữu ích trong hướng dẫn nghề nghiệp.)

Question 4: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as the unchanging requirement of the job market?

- A. Command of second language aside from mother tongue.
- B. Excellent interpersonal skills and polished penmanship.
- C. Equal investment among arts, academics and athletics.
- D. Basic understanding of subjects involving numbers and logic.

Đáp án B

Theo đoạn 2, điều nào không phải là điều kiện bất di bất dịch của thị trường việc làm?

- A. Khả năng sử dụng của ngôn ngữ thứ hai ngoài tiếng mẹ đẻ.
- B. Kỹ năng giao tiếp xuất sắc và kỹ năng viết văn chau chuốt.
- C. Chăm chú các mặt nghệ thuật, học thuật và thể thao như nhau.
- D. Hiểu biết cơ bản về những lĩnh vực liên quan đến số và tư duy.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Azimah warned against using the list as more than just a guide, saying the job market would keep changing with the times. What would remain a constant, she said, was the need for students to be bilingual, to master the foundations of mathematics and science and to balance these with involvement in sports and the arts. She **urged** teachers to promote creative thinking and problem solving skills among their students, saying these were sought after by employers.

(Azimah phản đối sử dụng danh sách ngoài tác dụng như một sự hướng dẫn, nói rằng thị trường việc làm sẽ tiếp tục thay đổi theo thời đại. Theo bà, điều luôn không đổi là nhu cầu học sinh phải biết song ngữ, thành thạo các nền tảng của toán học và khoa học và cân bằng những điều này với sự tham gia vào thể thao và nghệ thuật. Cô kêu gọi các giáo viên phát triển tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề trong học sinh của họ, nói rằng đây là những điều được các nhà tuyển dụng tìm kiếm.)

Question 5: The word “urged” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. begged B. suggested C. coerced D. encouraged

Đáp án D

Từ “**urge**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. cầu xin
- B. đề nghị
- C. cưỡng chế
- D. khuyến khích

Từ đồng nghĩa **urge** (thúc dục) = **encourage**

She **urged** teachers to promote creative thinking and problem solving skills among their students, saying these were sought after by employers.

(Cô ấy **thúc giục** giáo viên thúc đẩy tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề giữa các sinh viên của họ, nói rằng những điều này đã được các nhà tuyển dụng tìm kiếm.)

PASSAGE 297

New data from the New York Fed highlights how the job situation for recent graduates is worsening. While the rest of the labor market **trends** favorably, fresh graduates are more likely to be unemployed than the base U.S. working population. That has not happened before in the New York Fed data going back to 1990.

While the unemployment rate for all college graduates aged up to 65 is trending lower — currently near its lowest level of this current economic cycle — the market for recent college graduates is bucking the overall trend. With the backdrop of a robust U.S. labor market, this is “an important and worrisome trend to watch because it never dropped to prior cycle lows,” DataTrek’s Jessica Rabe wrote in a note. “Even though those who have graduated from college typically get hired before less educated workers.”

The rates are calculated as a 12-month moving average. Recent college graduates are defined as **those** between the ages of 22 and 27, with a bachelor’s degree or higher. The unemployment rate for recent college graduates has been inching upwards, from 3.8% in May to 4% in September. In contrast, the unemployment rate for overall workers was 3.6% in September.

Fresh graduates are having a hard time because of the lack of experience and relevant education, according to Brusuelas. “There’s some concern about the unemployment rate ... [but] that may have more to do with the level of experience and difficulties in finding entry level work right now for the educated class.” Moody’s Analytics Chief Economist Mark Zandi previously told Yahoo Finance that the trend also “likely reflects in part greater caution by businesses given the slowing economy and uncertainty created by the trade war.”

(Source: <https://finance.yahoo.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The unemployment rate for recent college graduates.
- B. National unemployment rates on the rise for all ages.
- C. Government expressing concerns for jobless youth.
- D. Colleges and universities fail to be future-prepared.

Question 2: The word “**trends**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. starts
- B. veers
- C. gravitates
- D. develops

Question 3: What is the tone of the paragraph 2?

- A. Dogmatic
- B. Vitriolic
- C. Informative
- D. Belligerent

Question 4: The word “**those**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. rates
- B. graduates
- C. workers
- D. businesses

Question 5: According to paragraph 4, what is **NOT** related to the alarming situation of unemployment?

- A. Insufficient working experience in desired major.

- B. College debts of students turning into a crisis.
- C. That it is harder to applying for entry position.
- D. The economic trend and companies' competition.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Một dữ liệu mới đây từ New York Fed đã nhấn mạnh vị trí công việc cho sinh viên mới ra trường đang dần trở nên yếu kém hơn đến thế nào. Trong khi phần còn lại của thị trường lao động có khuynh hướng khá thuận lợi, thì sinh viên mới ra trường có khả năng thất nghiệp hơn dân số đi làm của nước Mỹ. Điều này chưa từng xảy ra từ trước theo dữ liệu từ New York Fed trở lại từ năm 1990.

Trong khi tỉ lệ thất nghiệp cho tất cả sinh viên đã tốt nghiệp đại học tính đến lứa tuổi 65 đang có xu hướng giảm, gần đây đang ở gần mức thấp nhất trong chu kỳ kinh tế hiện tại, thì thị trường cho sinh viên tốt nghiệp đại học mới đây đã lật ngược lại toàn bộ xu hướng. Với bối cảnh của một thị trường lao động mạnh mẽ ở Hoa Kỳ, đây là “xu hướng quan trọng và đáng lo ngại bởi nó chưa từng rơi xuống chu kỳ thấp trước đây”, Jessica Rabe của Data Trek từng lưu ý. “Mặc dù người mới tốt nghiệp đại học thường được thuê trước hơn là những người lao động có ít giáo dục hơn.”

Tỉ lệ này được tính trong các hoạt động trung bình trong 12 tháng. Những sinh viên mới tốt nghiệp được định nghĩa trong khoảng độ tuổi từ 22 đến 27, với bằng cử nhân hoặc cao hơn. Tỉ lệ thất nghiệp của sinh viên đại học đã tăng lên đôi chút, từ 3.8% trong tháng 5 lên 4% vào tháng 9. Ngược lại, tỉ lệ thất nghiệp cho mọi lao động là 3.6% trong tháng 9.

Sinh viên vừa tốt nghiệp sẽ có một thời gian khó khăn vì thiếu kinh nghiệm và trình độ học vấn có liên quan, theo Bruselas. “Có vài lo ngại về tỉ lệ thất nghiệp ... [nhưng] điều đó nghĩa là có thể có liên quan nhiều hơn đến việc tăng mức độ kinh nghiệm và khó khăn trong việc tìm kiếm công việc cấp đầu vào ngay bây giờ cho lớp học”. Chuyên gia kinh tế trưởng Mark Zandi của Moody trước đây từng nói với Yahoo Finance rằng xu hướng cũng “có thể phản ánh phần nào sự thận trọng của các doanh nghiệp khi xét về nền kinh tế chậm chạp và sự không chắc chắn được tạo ra bởi cuộc chiến thương mại.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The unemployment rate for recent college graduates.
- B. National unemployment rates on the rise for all ages.
- C. Government expressing concerns for jobless youth.
- D. Colleges and universities fail to be future-prepared.

Đáp án A

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Tỷ lệ thất nghiệp cho sinh viên tốt nghiệp đại học gần đây
- B. Tỷ lệ thất nghiệp quốc gia ngày càng tăng đối với mọi lứa tuổi
- C. Chính phủ bày tỏ lo ngại cho thanh niên thất nghiệp
- D. Các trường cao đẳng và đại học không được chuẩn bị trong tương lai

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

New data from the New York Fed highlights how the job situation for recent graduates is worsening. While the rest of the labor market trends favorably, fresh graduates are more likely to be unemployed than the base U.S. working population.

(Thông tin mới từ Fed New York nhấn mạnh tình hình công việc của sinh viên tốt nghiệp gần đây xấu đi như thế nào. Trong khi phần còn lại của thị trường lao động phát triển thuận lợi, sinh viên mới tốt nghiệp có nhiều khả năng thất nghiệp hơn dân số cơ sở ở Hoa Kỳ.)

Như vậy, có thể suy ra bài đọc đang nói về vấn đề thất nghiệp ở sinh viên mới ra trường.

Question 2: The word “trends” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. starts
- B. veers
- C. gravitates
- D. develops

Đáp án D

Từ “trends” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. bắt đầu

- B. trở chiều
- C. hấp dẫn
- D. phát triển

Từ đồng nghĩa **trend** (phát triển) = **develop**

While the rest of the labor market **trends** favorably, fresh graduates are more likely to be unemployed than the base U.S. working population.

(Trong khi phần còn lại của thị trường lao động **phát triển** thuận lợi, sinh viên mới tốt nghiệp có nhiều khả năng thất nghiệp hơn dân số cơ sở ở Hoa Kỳ.)

Question 3: What is the tone of the paragraph 2?

- A. Dogmatic
- B. Vitriolic
- C. Informative
- D. Belligerent

Đáp án C

Đoạn văn số 2 được viết với giọng văn nào?

- A. Giáo điều
- B. Châm biếm
- C. Thông tin
- D. Hung hãn

The rates are calculated as a 12-month moving average. Recent college graduates are defined as **those** between the ages of 22 and 27, with a bachelor’s degree or higher. The unemployment rate for recent college graduates has been inching upwards, from 3.8% in May to 4% in September. In contrast, the unemployment rate for overall workers was 3.6% in September.

(Tỷ lệ được tính như là theo trung bình động trong 12 tháng. Sinh viên tốt nghiệp đại học được định nghĩa là những người trong độ tuổi từ 22 đến 27, có bằng cử nhân hoặc cao hơn. Tỷ lệ thất nghiệp của sinh viên tốt nghiệp đại học gần đây đã tăng lên, từ 3,8% trong tháng Năm đến 4% trong tháng Chín. Ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp của người lao động nói chung là 3,6% trong tháng Chín.)

Question 4: The word “**those**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. rates
- B. graduates
- C. workers
- D. businesses

Đáp án B

Từ “those” trong đoạn 3 nói đến .

- A. giá
- B. sinh viên tốt nghiệp
- C. công nhân
- D. doanh nghiệp

Từ “those” ở đây dùng để thay thế cho danh từ sinh viên tốt nghiệp được nhắc tới trước đó. Recent college graduates are defined as **those** between the ages of 22 and 27, with a bachelor’s degree or higher.

(Sinh viên tốt nghiệp đại học gần đây được định nghĩa là **những người** trong độ tuổi từ 22 đến 27, có bằng cử nhân hoặc cao hơn.)

Question 5: According to paragraph 4, what is **NOT** related to the alarming situation of unemployment?

- A. Insufficient working experience in desired major.
- B. College debts of students turning into a crisis.
- C. That it is harder to applying for entry position.
- D. The economic trend and companies’ competition.

Đáp án B

Theo đoạn 4, những gì không liên quan đến tình trạng đáng báo động của thất nghiệp?

- A. Không đủ kinh nghiệm làm việc trong chuyên ngành mong muốn
- B. Nợ ở đại học của sinh viên biến thành khủng hoảng
- C. Khó khăn hơn để xin vào vị trí cấp nhập cảnh
- D. Xu hướng kinh tế và cạnh tranh giữa các công ty

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Fresh graduates are having a hard time because of the lack of experience and relevant education, according to Brusuelas.

(Sinh viên mới tốt nghiệp đang có một thời gian khó khăn vì thiếu kinh nghiệm và giáo dục liên quan, theo Brusuelas)

“There’s some concern about the unemployment rate ... [but] that may have more to do with the level of experience and difficulties in finding entry level work right now for the educated class.”

(“Có một số lo ngại về tỷ lệ thất nghiệp ... [nhưng] có thể có nhiều việc phải làm với trình độ kinh nghiệm và khó khăn trong việc tìm kiếm công việc cấp nhập cảnh ngay bây giờ cho các lớp học.”)

Moody’s Analytics Chief Economist Mark Zandi previously told Yahoo Finance that the trend also “likely reflects in part greater caution by businesses given the slowing economy and uncertainty created by the trade war.”

(Chuyên gia kinh tế Mark Zandi trước đây đã nói với Yahoo Finance rằng xu hướng cũng “có khả năng phản ánh phần nào sự thận trọng hơn của các doanh nghiệp do sự chậm lại của nền kinh tế và sự không chắc chắn được tạo ra bởi cuộc chiến thương mại.)

PASSAGE 298

It’s important to be able to **articulate** your dream job. Not just for personal reasons, but also for when you’re asked about it in interviews. But, how can you even begin to describe your ideal job, especially to someone who’s clearly going to be judging your response? Just picking a place to start is a head-scratcher.

First, let’s talk about what you’re good at doing, or your strengths. It’s likely you’ve already had the chance to talk about this topic a bit during the interview, so **it** makes for a nice transition. Highlight the skills that you enjoy using most, not just the ones you’re a superstar at. This is about your dream job, so don’t shy away from mentioning any that you want to grow as well.

Think big picture for this. What drew you to your industry? What’s something you did as a kid that’s actually found its way into your work? What is it about your career that keeps you engaged? Weave that in. Giving a sense of what your career values are will give the interviewer an idea about what motivates you; it’s a good way to bring the focus back to the company you’re interviewing for. It also adds some extra complexity to your answer. You’re not just saying, “I want an interesting job that I’m good at.” I mean, that’s nice, but this is your dream job we’re talking about! Don’t pigeonhole yourself with anything that official. Instead, give the hiring manager a more nuanced response by covering your skills, interests, and values. He or she will get the chance to learn more about you—and you have more flexibility to line up your career goals and the position you’re applying for. That’s a win-win.

(Source: <https://www.themuse.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. What makes for the dream job? B. The secret formula to the hard question.
C. Is “dream job” really possible? D. Think proactively about your career.

Question 2: The word “**articulate**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. express B. achieve C. love D. consider

Question 3: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. strength B. interview C. transition D. topic

Question 4: What is the tone of the passage?

- A. Biased B. Caustic C. Motivating D. Speculative

Question 5: According to paragraph 3, what should the interviewees **NOT** include in their answers?

- A. Guiding principles that help set priorities in career and life.
- B. The driving force behind their choices.
- C. Skill set and interests.
- D. The possibility of idleness

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Nói ra rõ ràng về công việc mơ ước của bạn là điều rất quan trọng. Không chỉ vì lý do cá nhân, mà còn khi bạn được hỏi về vấn đề này trong các cuộc phỏng vấn. Nhưng, làm thế nào bạn có thể bắt đầu mô tả công việc lý tưởng của mình, đặc biệt là với một người rõ ràng sẽ đánh giá phản ứng của bạn? Chỉ mỗi việc chọn một nơi để bắt đầu cũng là một vấn đề nan giải.

Đầu tiên, hãy nói về những gì bạn làm tốt, hoặc những điểm mạnh của bạn. Có thể có cơ hội nói về chủ đề này một chút trong cuộc phỏng vấn, nên nó sẽ tạo ra một sự chuyển biến tốt đẹp. Nhấn mạnh những kỹ năng mà bạn hay dùng nhất, không chỉ là những kỹ năng mà bạn làm tốt. Đây là về công việc mơ ước của bạn, vì vậy cũng đừng ngại đề cập đến bất kỳ điều gì bạn muốn phát triển.

Hãy nghĩ về một viễn cảnh sâu xa hơn cho vấn đề này. Điều gì đã thu hút bạn đến với ngành công nghiệp của mình? Điều gì bạn đã làm khi còn bé mà đã dẫn lối đưa bạn đến với công việc của mình bây giờ? Điều gì về công việc khiến bạn luôn đắm chìm với nó? Hãy kết hợp những điều đó lại với nhau. Đưa ra ý nghĩa về giá trị của công việc sẽ cho người phỏng vấn ý tưởng về động cơ nào đã thúc đẩy bạn; đó là một cách tốt để mang lại sự tập trung vào công ty mà bạn đang phỏng vấn. Nhưng cũng đem lại một chút rắc rối trong câu trả lời của bạn. Bạn không nên chỉ nói: "Tôi muốn có một công việc thú vị mà tôi làm tốt." Ý tôi là, điều đó rất hay, nhưng đây là công việc mơ ước của bạn mà chúng tôi đang nói đến! Đừng chỉ giới hạn mình với bất kỳ điều gì mà liên quan đến địa vị quyền lực trong công việc. Thay vào đó, hãy cung cấp cho người tuyển dụng một phản ứng tích cực hơn bằng cách bao quát các kỹ năng, sở thích và giá trị của bạn. Anh ấy hoặc cô ấy sẽ có cơ hội tìm hiểu thêm về bạn và bạn có thể linh hoạt hơn để sắp xếp các mục tiêu nghề nghiệp của mình và vị trí mà bạn đang ứng tuyển. Đó là một chiến thuật tạo ra kết quả cho đôi bên cùng có lợi.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. What makes for the dream job?
- B. The secret formula to the hard question.
- C. Is "dream job" really possible?
- D. Think proactively about your career.

Đáp án B

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Điều gì tạo thành công việc mơ ước?
- B. Công thức bí mật cho những câu hỏi khó
- C. Công việc mơ ước có thực sự có thể không?
- D. Suy nghĩ chủ động về sự nghiệp của bạn

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Not just for personal reasons, but also for when you're asked about it in interviews. But, how can you even begin to describe your ideal job, especially to someone who's clearly going to be judging your response?

(Không chỉ vì lý do cá nhân, mà còn vì khi bạn được hỏi về nó trong các cuộc phỏng vấn. Nhưng, làm thế nào bạn có thể bắt đầu mô tả công việc lý tưởng của bạn, đặc biệt là với một người mà sẽ đánh giá phản ứng của bạn một cách rõ ràng?)

Như vậy, đoạn văn đang trả lời cho câu hỏi cho câu hỏi làm thế nào để bắt đầu mô tả một công việc lý tưởng.

Question 2: The word "articulate" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. express
- B. achieve
- C. love
- D. consider

Đáp án A

Từ “articulate” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. thể hiện
- B. đạt được
- C. yêu
- D. xem xét

Từ đồng nghĩa **articulate** (thể hiện) = **express**

It’s important to be able to **articulate** your dream job.

(*Nó rất quan trọng để có thể thể hiện công việc mơ ước của bạn.*)

Question 3: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. strength
- B. interview
- C. transition
- D. topic

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 2 nói đến .

- A. sức mạnh
- B. phỏng vấn
- C. quá độ
- D. chủ đề

Từ “it” ở đây dùng để chỉ danh từ chủ đề được nhắc tới trước đó.

It’s likely you’ve already had the chance to talk about this topic a bit during the interview, so **it** makes for a nice transition.

(*Nó có thể bạn đã có cơ hội để nói về chủ đề này một chút trong cuộc phỏng vấn, vì vậy nó tạo ra một sự chuyển tiếp hay.*)

Question 4: What is the tone of the passage?

- A. Biased
- B. Caustic
- C. Motivating
- D. Speculative

Đáp án C

Giọng điệu của đoạn văn là gì?

- A. Xu hướng
- B. Cay độc
- C. Thúc đẩy
- D. Có tính suy đoán

Ta thấy, đoạn văn đang trả lời cho ta về câu hỏi làm thế nào để bắt đầu mô tả một công việc lý tưởng. Nên có thể suy ra giọng điệu của đoạn văn sẽ là thúc đẩy.

Question 5: According to paragraph 3, what should the interviewees **NOT** include in their answers?

- A. Guiding principles that help set priorities in career and life.
- B. The driving force behind their choices.
- C. Skill set and interests.
- D. The possibility of idleness

Đáp án D

Theo đoạn 3, những người được phỏng vấn không nên trả lời những gì trong câu trả lời?

- A. Nguyên tắc hướng dẫn giúp thiết lập các ưu tiên trong sự nghiệp và cuộc sống
- B. Động lực đằng sau sự lựa chọn của họ
- C. Kỹ năng và sở thích
- D. Khả năng nhàn rỗi

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

What is it about your career that keeps you engaged? Weave that in.

(*Điều gì về sự nghiệp giữ chân bạn? Gắn bó với nó.*)

Giving a sense of what your career values are will give the interviewer

an idea about what motivates you; it’s a good way to bring the focus back to the company you’re interviewing for.

(*Đưa ra ý nghĩa về giá trị nghề nghiệp của bạn sẽ mang lại cho người phỏng vấn một ý tưởng về những gì thúc đẩy bạn; đó là một cách tốt để mang lại sự tập trung cho công ty bạn phỏng*

vấn vào.)

Instead, give the hiring manager a more nuanced response by covering your skills, interests, and values.

(Thay vào đó, hãy đưa ra cho quản lý một phản ứng khác nhau bằng nói thêm các kỹ năng, sở thích và giá trị của bạn.)

PASSAGE 299

For centuries, historians and archaeologists have puzzled over the many mysteries of Stonehenge, the prehistoric monument that took Neolithic builders an estimated 1,500 years to erect. Its construction is so baffling because, scientists have **traced** the bluestones that make up its inner ring all the way to the Preseli Hills in Wales, some 200 miles from where Stonehenge sits on Salisbury Plain.

If the facts surrounding the architects and construction of Stonehenge remain shadowy at best, the purpose of the arresting monument is even more of a mystery. While historians agree that it was a place of great importance for over 1,000 years, we may never know what drew early Britons to Salisbury Plain and inspired **them** to continue developing it. There is strong archaeological evidence that Stonehenge was used as a burial site, at least for part of its long history, but most scholars believe it served other functions as well—either as a ceremonial site, a religious pilgrimage destination, a final resting place for royalty or a memorial erected to honor and perhaps spiritually connect with distant ancestors.

In the 1960s, the astronomer Gerald Hawkins suggested that the cluster of megalithic stones operated as an astronomical calendar, with different points corresponding to astrological phenomena such as solstices, equinoxes and eclipses. While his theory has received quite a bit of attention over the years, critics maintain that Stonehenge’s builders probably lacked the knowledge necessary to predict such events or that England’s dense cloud cover would have obscured their view of the skies. More recently, signs of illness and injury in the human remains unearthed at Stonehenge led a group of British archaeologists to speculate that it was considered a place of healing, perhaps because bluestones were thought to have curative powers.

(Source: <https://www.history.com/>)

Question 1: What is main topic of the passage?

- A. Stonehenge’s hidden history. B. Stonehenge’s function and significance.
C. Stonehenge’s multiphase construction. D. The megaliths of Stonehenge.

Question 2: The word “**traced**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. followed B. detected C. stalked D. drafted

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as the Stonehenge’s theorised reason for being?

- A. Stonehenge may have acted as a pilgrimage base for the Neolithic people of Britain.
B. Stonehenge could have been the venue for worshipping and honoring the dead.
C. Stonehenge could have served as an alien secret landing site and headquarter.
D. The mysterious monument may have once been a burial ground for the elite.

Question 4: The word “**them**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. archaeologists B. ancestors C. historians D. Britons

Question 5: According to paragraph 3, what is the speculation of Gerald Hawkins concerning the purpose of the heritage?

- A. Stonehenge demonstrates several signs fitting as an ancient healing center.
B. Stonehenge could have served as an ancient burial ground as well temple of the dead.
C. Stonehenge might be used as a kind of solar calendar to mark the changing seasons.
D. Stonehenge could have been a hunting ground along an ancient migration route.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.D	5.C
------------	------------	------------	------------	------------

Trong nhiều thế kỷ, các nhà sử học và khảo cổ học đã phải suy nghĩ rất nhiều để hiểu và giải thích về những bí ẩn của Stonehenge, tượng đài thời tiền sử khiến các nhà xây dựng thời kỳ đồ đá mất gần 1.500 năm để dựng lên. Việc xây dựng của nó đã gây ra quá nhiều bối rối, khó hiểu vì các nhà khoa học đã phải lần theo dấu vết đồng sunphat để làm nên chiếc nhẫn bên trong nó tới tận Hills Preseli ở xứ Wales, khoảng 200 dặm từ nơi Stonehenge ngồi trên Đồng bằng Salisbury.

Nếu sự thật xung quanh các công trình kiến trúc và xây dựng Stonehenge vẫn còn mờ hồ thì mục đích của việc hoãn xây dựng kì quan đó thậm chí còn nhiều bí ẩn hơn. Trong khi các nhà sử học đồng ý rằng đó là một nơi có tầm quan trọng lớn trong hơn 1.000 năm, chúng ta có thể không bao giờ biết điều gì đã thu hút những người Anh đầu tiên đến Đồng bằng Salisbury và truyền cảm hứng cho họ tiếp tục phát triển nó. Có bằng chứng khảo cổ mạnh mẽ cho thấy rằng Stonehenge đã từng có một thời được sử dụng làm nơi chôn cất, ít nhất là một phần đó trong suốt lịch sử lâu dài của nó, nhưng hầu hết các học giả tin rằng nó cũng có các chức năng khác - hoặc có thể như là một địa điểm nghi lễ, một điểm đến hành hương của tôn giáo, là nơi an nghỉ cuối cùng cho Hoàng gia hoặc một đài tưởng niệm được dựng lên để tôn vinh và có lẽ để kết nối tâm linh với tổ tiên.

Vào những năm 1960, nhà thiên văn học Gerald Hawkins cho rằng đá thiên thạch hoạt động như một lịch thiên văn, với các điểm khác nhau tương ứng với các hiện tượng chiêm tinh như điểm chí, hiện tượng ngày đêm bằng nhau và nguyệt thực. Trong khi giả thuyết của ông ấy nhận được khá nhiều sự chú ý trong những năm qua, các nhà phê bình cho rằng những người xây dựng Stonehenge có lẽ không có nhiều kiến thức để dự đoán những sự kiện như vậy hoặc mây mù dày đặc của nước Anh sẽ che khuất bầu trời. Gần đây, các dấu hiệu bệnh tật và thương tích trên người vẫn được tìm thấy tại Stonehenge khiến một nhóm các nhà khảo cổ học người Anh suy đoán rằng nó được coi là nơi chữa bệnh, có lẽ vì đồng sunphat được cho là có khả năng chữa bệnh.

Question 1: What is main topic of the passage?

- A. Stonehenge’s hidden history. B. Stonehenge’s function and significance.
C. Stonehenge’s multiphase construction. D. The megaliths of Stonehenge.

Đáp án B

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Lịch sử được che giấu của Stonehenge.
B. Chức năng và đặc điểm nổi bật của Stonehenge.
C. Việc xây dựng nhiều giai đoạn của Stonehenge.
D. Việc khảo cổ Stonehenge.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

If the facts surrounding the architects and construction of Stonehenge remain shadowy at best, the purpose of the arresting monument is even more of a mystery. While historians agree that it was a place of great importance for over 1,000 years, we may never know what drew early Britons to Salisbury Plain and inspired them to continue developing it. There is strong archaeological evidence that Stonehenge was used as a burial site, at least for part of its long history, but most scholars believe it served other functions as well - either as a ceremonial site, a religious pilgrimage destination, a final resting place for royalty or a memorial erected to honor and perhaps spiritually connect with distant ancestors.

(Nếu những sự thật xung quanh các kiến trúc sư và công trình xây dựng Stonehenge vẫn mờ ám nhất thì mục đích của tượng đài bắt giữ lại càng bí ẩn hơn. Trong khi các nhà sử học đồng ý rằng đó là một nơi có tầm quan trọng lớn trong hơn 1.000 năm, chúng ta có thể không bao giờ biết điều gì đã thu hút những người Anh đầu tiên đến Đồng bằng Salisbury và truyền cảm hứng cho họ tiếp tục phát triển nó. Có bằng chứng khảo cổ mạnh mẽ cho thấy Stonehenge đã được sử dụng làm nơi chôn cất, ít nhất là một phần lịch sử lâu đời của nó, nhưng hầu hết các học giả tin rằng nó phục vụ các chức năng khác - hoặc như một địa điểm

nghi lễ, một điểm đến hành hương tôn giáo, là nơi an nghỉ cuối cùng cho Hoàng gia hoặc một đài tưởng niệm được dựng lên để tôn vinh và có lẽ kết nối tâm linh với tổ tiên xa xôi.)

Question 2: The word “traced” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. followed B. detected C. stalked D. drafted

Đáp án A

Từ “traced” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ:

- A. lần theo
B. khám phá, phát hiện
C. đuổi theo
D. phác thảo

Từ đồng nghĩa : **traced** (dò theo, lần theo) = **followed**

Its construction is all the more baffling because, scientists have **traced** the bluestones that make up its inner ring all the way to the Preseli Hills in Wales, some 200 miles from where Stonehenge sits on Salisbury Plain.

(Việc xây dựng của nó quá trở ngại bởi vì, các nhà khoa học đã **lần theo** đá xanh tạo nên vòng tròn bên trong của nó tất cả con đường đều dẫn tới Preseli Hills ở xứ Wales, khoảng 200 dặm từ nơi Stonehenge tồn tại trên đồng bằng Salisbury.)

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as the Stonehenge’s theorised reason for being?

- A. Stonehenge may have acted as a pilgrimage base for the Neolithic people of Britain.
B. Stonehenge could have been the venue for worshipping and honoring the dead.
C. Stonehenge could have served as an alien secret landing site and headquarter.
D. The mysterious monument may have once been a burial ground for the elite.

Đáp án C

Theo đoạn 2, câu nào không được đề cập đến như lý do tồn tại theo lý thuyết của Stonehenge?

- A. Stonehenge có thể đã hoạt động như một địa điểm hành hương cho những người ở thời kỳ đồ đá mới của nước Anh.
B. Stonehenge có thể đã là địa điểm để thờ cúng và tôn vinh người đã mất.
C. Stonehenge có thể đã phục vụ như một nơi hạ cánh và là trụ sở bí mật của người ngoài hành tinh.
D. Tượng đài bí mật có thể đã từng là nơi chôn cất những người kiệt suất.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

There is strong archaeological evidence that Stonehenge was used as a burial site, at least for part of its long history, but most scholars believe it served other functions as well—either as a ceremonial site, a religious pilgrimage destination, a final resting place for royalty or a memorial erected to honor and perhaps spiritually connect with distant ancestors.

(Có bằng chứng khảo cổ mạnh mẽ cho thấy Stonehenge đã được sử dụng làm nơi chôn cất, ít nhất là một phần lịch sử lâu đời của nó, nhưng hầu hết các học giả tin rằng nó phục vụ các chức năng khác- hoặc như một địa điểm nghi lễ, một điểm đến hành hương tôn giáo, là nơi an nghỉ cuối cùng cho Hoàng gia hoặc một đài tưởng niệm được dựng lên để tôn vinh và có lẽ kết nối tâm linh với tổ tiên xa xôi.)

Question 4: The word “them” in paragraph 2 refers to _____.

- A. archaeologists B. ancestors C. historians D. Britons

Đáp án D

Từ “them” trong đoạn 2 đề cập tới...:

- A. các nhà khảo cổ học
B. tổ tiên
C. các nhà lịch sử
D. người Anh

Căn cứ thông tin đoạn 2:

If the facts surrounding the architects and construction of Stonehenge remain shadowy at

best, the purpose of the arresting monument is even more of a mystery. While historians agree that it was a place of great importance for over 1,000 years, we may never know what drew early Britons to Salisbury Plain and inspired **them** to continue developing it.

(Nếu những sự thật xung quanh các kiến trúc sư và công trình xây dựng Stonehenge vẫn mờ ám nhất thì mục đích của tượng đài bắt giữ lại càng bí ẩn hơn. Trong khi các nhà sử học đồng ý rằng đó là một nơi có tầm quan trọng lớn trong hơn 1.000 năm, chúng ta có thể không bao giờ biết điều gì đã thu hút những người Anh đầu tiên đến Đồng bằng Salisbury và truyền cảm hứng cho họ tiếp tục phát triển nó.)

Question 5: According to paragraph 3, what is the speculation of Gerald Hawkins concerning the purpose of the heritage?

- A. Stonehenge demonstrates several signs fitting as an ancient healing center.
- B. Stonehenge could have served as an ancient burial ground as well temple of the dead.
- C. Stonehenge might be used as a kind of solar calendar to mark the changing seasons.
- D. Stonehenge could have been a hunting ground along an ancient migration route.

Đáp án C

Theo như đoạn 3, sự nghiên cứu của Gerald Hawkins liên quan tới mục đích của di sản là gì?

- A. Stonehenge bộc lộ một vài đặc điểm tương tự một trung tâm chữa bệnh thời cổ đại.
- B. Stonehenge có thể đã có vai trò như một khu mộ cổ cũng như là đền thờ của người đã mất.
- C. Stonehenge có thể đã được dùng như một loại lịch mặt trời (thiên văn) để đánh dấu sự thay đổi của các mùa.
- D. Stonehenge có thể đã là một nơi săn bắn cùng với một lịch trình di cư cổ đại.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

In the 1960s, the astronomer Gerald Hawkins suggested that the cluster of megalithic stones operated as an astronomical calendar, with different points corresponding to astrological phenomena such as solstices, equinoxes and eclipses.

Vào những năm 1960, nhà thiên văn học Gerald Hawkins cho rằng cụm đá khổng lồ hoạt động như một lịch thiên văn, với các điểm khác nhau tương ứng với các hiện tượng chiêm tinh như điểm chí (hạ chí – đông chí), điểm phân (xuân phân - thu phân) và nhật thực.

PASSAGE 300

Vocational training in the UK is intended to give people the skills and knowledge they need to perform a particular job, and involves practical instruction as well as theory. Most vocational training takes place not in universities but in colleges of further education and in colleges specializing in art, accountancy, etc. some secondary schools now also offer an introduction to vocational training.

NVQs (National Vocational Qualifications) are qualifications that can be obtained by people already working in a particular industry. Colleges of further education run courses to provide a theoretical background. NVQs are awarded on the basis of practical work, spoken and written test, and coursework. There are five levels, from Foundation to Management. Since 1992 many students in schools and colleges have been working for GNVQs (General National Vocational Qualifications), as an alternative to GCSEs and A levels. GNVQs cover similar areas to NVQs and are intended as introductions to a particular field of work and the skills required. Students can choose from over 500 subjects. At the lowest of **its** three levels foundation, a GNVQ is equivalent to a GCSE and from 2002 they are being replaced by new vocational GCSEs.

In the US there are no national qualifications like NVQs, though some professional organizations decide on their own qualifications and some of these have become widely accepted. Much vocational training is done by private institutions which are sometimes called

proprietary schools. Although many of these are good, in general they have a bad reputation. This is partly because there are no controls over who can operate such a school. Some proprietary schools try to get as many students as possible, including some who will probably not be able to complete their training.

Most US secondary schools programs do not provide a choice between an academic and a practical track (a program of study), but most do give students an opportunity to take some practical or vocational classes. Large school districts may have magnet schools, schools that attract students with certain interests, and some of these may have a large choice of vocational courses.

Question 1: The passage provides readers with _____.

- A. how students in the US earn qualifications to work
- B. the information about vocational training in the United States
- C. how vocational training is carried out in the United Kingdom
- D. the information about vocational training in the UK and the US

Question 2: What is true about vocational training according to the passage?

- A. Vocational training is not applicable for those who are having a job.
- B. Vocational training focuses only on the practical side of a particular job.
- C. Vocational training is an integral part of the secondary education program.
- D. Vocational training is conducted mostly in colleges rather than at universities.

Question 3: Which of the following statements is **NOT** true according to the passage?

- A. Students taking vocational courses in the UK are awarded with official certificates.
- B. Students in the UK can take a GNVQ in replacement of a GCSE or A levels.
- C. Vocational training have not been conducted as official state training program.
- D. US Students have no choice in taking vocational courses at state-owned schools.

Question 4: The word "its" in paragraph 2 refers to _____.

- A. of NVQS
- B. of GNVQs
- C. of GCSE
- D. of A levels

Question 5: It can be inferred from the reading about the vocational training in the US that _____.

- A. students can take vocational training regardless of their academic records
- B. vocational schools are not any popular among students for the high course fee
- C. secondary schools programs have nothing to do with vocational training
- D. only at magnet schools do students develop interests in a vocational class

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Đạy nghề ở Anh nhằm dự định là để cung cấp cho mọi người những kỹ năng và kiến thức cần thiết để thực hiện một công việc cụ thể, và liên quan đến hướng dẫn thực tế cũng như lý thuyết. Hầu hết đào tạo nghề diễn ra không phải ở các trường đại học mà trong các trường cao đẳng của giáo dục đại học chuyên sâu và ở các trường cao đẳng chuyên về nghệ thuật, kế toán, v.v ... một số trường trung học hiện nay cũng giới thiệu về đào tạo nghề.

NVQs (Bằng cấp Nghề nghiệp Quốc gia) là bằng cấp có thể đạt được bởi những người đã làm việc trong một ngành cụ thể. Các trường cao đẳng của giáo dục chuyên sâu tiếp tục điều khiển các khóa học để cung cấp một nền tảng lý thuyết. NVQ được trao trên cơ sở làm việc thực tế, kiểm tra nói và viết, và các khóa học. Có năm cấp độ, từ Foundation (Nền tảng) đến Management (Quản lý). Từ năm 1992, nhiều sinh viên trong các trường học và cao đẳng đã làm việc cho các GNVQ (Bằng cấp nghề quốc gia chung), như là một thay thế cho các cấp độ GCSE và A. Các GNVQ bao gồm các lĩnh vực tương tự như NVQ và được dự định là giới thiệu cho một lĩnh vực công việc cụ thể và các kỹ năng cần thiết. Sinh viên có thể lựa chọn từ hơn 500 môn học. Ở mức thấp nhất trong ba cấp độ nền tảng của nó, một GNVQ tương đương với một GCSE và từ năm 2002, chúng được thay thế bởi các GCSE nghề nghiệp mới.

Ở Mỹ không có bằng cấp quốc gia như NVQ, mặc dù một số tổ chức chuyên nghiệp quyết định bằng cấp của chính họ và một số trong số này đã được chấp nhận rộng rãi. Nhiều

khóa đào tạo nghề được thực hiện bởi các tổ chức tư nhân đôi khi được gọi là trường độc quyền. Mặc dù nhiều trong số này là tốt, nhưng nhìn chung thì họ cũng có tai tiếng xấu. Điều này một phần vì không có sự kiểm soát nào về việc ai có thể điều hành một ngôi trường như vậy. Một số trường độc quyền cố gắng có được càng nhiều sinh viên càng tốt, bao gồm một số người có thể sẽ không thể hoàn thành khóa đào tạo của họ.

Hầu hết các chương trình của trường trung học Hoa Kỳ không cung cấp một sự lựa chọn giữa học thuật và theo dõi thực tế (chương trình học), nhưng hầu hết đều cho sinh viên cơ hội học một số lớp thực hành hoặc dạy nghề. Các khu học chánh lớn có thể có các trường công chuyên (một trường chuyên về một lĩnh vực cụ thể để thu hút sinh viên từ nhiều nơi khác nhau), các trường thu hút sinh viên với những sở thích nhất định và một số trong số này có thể có nhiều sự lựa chọn về các khóa học nghề.

Question 1: The passage provides readers with _____.

- A. how students in the US earn qualifications to work
- B. the information about vocational training in the United States
- C. how vocational training is carried out in the United Kingdom
- D. the information about vocational training in the UK and the US

Đáp án D

Đoạn văn cung cấp cho độc giả _____.

- A. làm thế nào sinh viên ở Mỹ kiếm được bằng cấp để làm việc
- B. thông tin về đào tạo nghề ở Hoa Kỳ
- C. cách đào tạo nghề được thực hiện ở Vương quốc Anh
- D. thông tin về đào tạo nghề ở Anh và Mỹ

=> Trong đoạn văn tác giả nói về thông tin đào tạo nghề ở Anh và Mỹ. Ở Anh có NVQs (Bằng cấp nghề quốc gia) và ở Mỹ thì không.

Question 2: What is true about vocational training according to the passage?

- A. Vocational training is not applicable for those who are having a job.
- B. Vocational training focuses only on the practical side of a particular job.
- C. Vocational training is an integral part of the secondary education program.
- D. Vocational training is conducted mostly in colleges rather than at universities.

Đáp án D

Điều gì là đúng về đào tạo nghề theo đoạn văn?

- A. Dạy nghề không được áp dụng cho những người đang có việc làm.
- B. Dạy nghề chỉ tập trung vào khía cạnh thực tế của một công việc cụ thể.
- C. Dạy nghề là một phần không thể thiếu trong chương trình giáo dục trung học.
- D. Dạy nghề được tiến hành ở hầu hết các trường cao đẳng hơn là ở các trường đại học.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Most vocational training takes place not in universities but in colleges of further education and in colleges specializing in art, accountancy, etc.

(Hầu hết đào tạo nghề diễn ra không phải ở các trường đại học mà trong các trường cao đẳng giáo dục và cao đẳng chuyên về nghệ thuật, kế toán, v.v ...)

Question 3: Which of the following statements is **NOT** true according to the passage?

- A. Students taking vocational courses in the UK are awarded with official certificates.
- B. Students in the UK can take a GNVQ in replacement of a GCSE or A levels.
- C. Vocational training have not been conducted as official state training program.
- D. US Students have no choice in taking vocational courses at state-owned schools.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?

- A. Học sinh tham gia các khóa học nghề ở Anh được trao chứng chỉ chính thức.
- B. Học sinh ở Vương quốc Anh có thể sử dụng GNVQ thay thế cho cấp độ GCSE hoặc A.
- C. Dạy nghề chưa được thực hiện như là chương trình đào tạo chính thức của nhà nước.
- D. Học sinh Hoa Kỳ không có lựa chọn tham gia các khóa học nghề tại các trường thuộc sở hữu nhà nước.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

“Much vocational training is done by private institutions which are sometimes called proprietary school.”

(Nhiều khóa đào tạo nghề được thực hiện bởi các tổ chức tư nhân đôi khi được gọi là trường độc quyền.)

Question 4: The word "its" in paragraph 2 refers to _____.

- A. of NVQS B. of GNVQs C. of GCSE D. of A levels

Đáp án B

Từ "its" trong đoạn 2 dùng để chỉ _____.

- A. NVQS
B. GNVQs
C. GCSE
D. cấp độ A

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

GNVQs cover similar areas to NVQs and are intended as introductions to a particular field of work and the skills required. Students can choose from over 500 subjects. At the lowest of its three levels. Foundation, a GNVQ is equivalent to a GCSE and from 2002 they are being replaced by new vocational GCSEs.

(GNVQ bao gồm các lĩnh vực tương tự như NVQ và được dự định giới thiệu cho một lĩnh vực công việc cụ thể và các kỹ năng cần thiết. Học sinh có thể chọn từ hơn 500 môn học. Ở mức thấp nhất trong ba cấp độ của nó. Nền tảng, một GNVQ tương đương với một GCSE và từ năm 2002, chúng được thay thế bởi các GCSE nghề nghiệp mới.)

Question 5: It can be inferred from the reading about the vocational training in the US that _____.

- A. students can take vocational training regardless of their academic records
B. vocational schools are not any popular among students for the high course fee
C. secondary schools programs have nothing to do with vocational training
D. only at magnet schools do students develop interests in a vocational class

Đáp án A

Có thể suy ra từ việc đọc về đào tạo nghề ở Mỹ mà _____.

- A. học sinh có thể học nghề bất kể hồ sơ học tập của họ
B. trường dạy nghề không phổ biến trong số các sinh viên vì học phí cao
C. chương trình trung học không liên quan gì đến đào tạo nghề
D. chỉ tại các trường hấp dẫn học sinh mới phát triển sự thích thú trong một lớp học nghề
Câu B không được đề cập trong đoạn văn

Căn cứ vào: Most US secondary schools programs do not provide a choice between an academic and a practical track (a program of study), but most do give students an opportunity to take some practical or vocational classes.

Hầu hết các chương trình của trường trung học Hoa Kỳ không cung cấp lựa chọn giữa học thuật và theo dõi thực tế (chương trình học), nhưng hầu hết đều cho học sinh cơ hội học một số lớp thực hành hoặc dạy nghề. => Phương án C sai

Phương án D sai vì không chỉ các trường hấp dẫn mà các trường trung học học sinh cũng có thể học nghề.

PASSAGE 301

The Trump campaign ran on bringing jobs back to American shores, although mechanization has been the biggest reason for manufacturing jobs' disappearance. Similar losses have led to populist movements in several other countries. But instead of a pro-job growth future, economists across the board predict further losses as AI, robotics, and other

technologies continue to be ushered in. What is up for debate is how quickly this is likely to occur.

Now, an expert at the Wharton School of Business at the University of Pennsylvania is ringing the alarm bells. According to Art Bilger, venture capitalist and board member at the business school, all the developed nations on earth will see job loss rates of up to 47% within the next 25 years, according to a recent Oxford study. “No government is prepared,” *The Economist* reports. These include **blue and white collar jobs**. So far, the loss has been restricted to the blue collar variety, particularly in manufacturing.

To combat “structural unemployment” and the terrible blow, it is bound to deal the American people, Bilger has formed a nonprofit called Working Nation, whose mission it is to warn the public and to help make plans to safeguard them from this worrisome trend. Not only is the entire concept of employment about to change in a dramatic fashion, the trend is **irreversible**. The venture capitalist called on corporations, academia, government, and nonprofits to cooperate in modernizing our workforce.

To be clear, mechanization has always cost us jobs. The mechanical loom, for instance, put weavers out of business. But it also created jobs. Mechanics had to keep the machines going, machinists had to make parts for them, and workers had to attend to them, and so on. A lot of times those in one profession could pivot to another. At the beginning of the 20th century, for instance, automobiles were putting blacksmiths out of business. Who needed horseshoes anymore? But they soon became mechanics. And who was better suited?

Not so with this new trend. Unemployment today is significant in most developed nations and it’s only going to get worse. By 2034, just a few decades, mid-level jobs will be by and large **obsolete**. So far the benefits have only gone to the ultra-wealthy, the top 1%. This coming technological revolution is set to wipe out what looks to be the entire middle class. Not only will computers be able to perform tasks more cheaply than people, **they**’ll be more efficient too.

Accountants, doctors, lawyers, teachers, bureaucrats, and financial analysts beware: your jobs are not safe. According to *The Economist*, computers will be able to analyze and compare reams of data to make financial decisions or medical ones. There will be less of a chance of fraud or misdiagnosis, and the process will be more efficient. Not only are these folks in trouble, such a trend is likely to freeze salaries for those who remain employed, while income gaps only increase in size. You can imagine what this will do to politics and social stability.

(Source: <https://bigthink.com/>)

Question 1: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. Many jobs will disappear in the future.
- B. AI will replace the workers’ positions in almost jobs.
- C. Manufacturing jobs are predicted to be the first ones to disappear.
- D. Changing jobs is not a new trend in the future.

Question 2: It can be inferred from paragraph 2 that “**blue and white collar jobs**” are related to _____.

- A. people whose uniforms’ colors are blue and white.
- B. people who are distinguished by the colors of their collars.
- C. people who do physical work in industry and who work in an office.
- D. people (mainly women) who do low-paid jobs, for example in offices and restaurants.

Question 3: The word “**irreversible**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. impermanent
- B. remediable
- C. reparable
- D. unalterable

Question 4: According to the passage, which of the following is **NOT** true about jobs in the future?

- A. AI, robots and technologies continuously used will put more labourers out of their jobs.

- B.** Every country has applied many policies to prepare for the massive loss of jobs in the next 25 years.
- C.** Many different organizations are called to cooperate in renovating the workforce.
- D.** Working Nation is an organization founded to warn the public and make plans to save people from job loss.

Question 5: According to paragraph 4, what is the advantage of mechanization?

- A.** Although mechanization drives people out of work, it also creates more jobs.
- B.** People can change their jobs to be more suitable with the society.
- C.** People will no longer need the useless like horseshoes.
- D.** Workers will spend less time on manufacturing with the help of machines.

Question 6: The word “**obsolete**” in paragraph 5 could be best replaced by _____.

- A.** outdated **B.** modern **C.** fashionable **D.** adventurous

Question 7: What does the word “**they**” in paragraph 5 refer to?

- A.** people **B.** tasks
- C.** computers **D.** the entire middle class

Question 8: Why does the author mention in the last paragraph that accountants, doctors, lawyers, teachers, bureaucrats, and financial analysts are not safe jobs?

- A.** Because they are easy to make mistakes or misdiagnosis in doing their jobs.
- B.** Because the salaries paid for these jobs may be frozen in the future.
- C.** Because computers are likely to analyze and process a great amount of data with high accuracy.
- D.** Because these jobs directly influence politics and social stability.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.A	6.A	7.C	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Các chiến dịch Trump khởi động nhằm mục tiêu mang việc làm trở lại bờ biển Mỹ, mặc dù cơ giới hóa là lý do lớn nhất cho sự biến mất của các công việc sản xuất. Những tổn thất tương tự đã dẫn đến phong trào dân túy ở một số quốc gia khác. Nhưng thay vì một tương lai tăng trưởng nghề nghiệp, các nhà kinh tế trên thế giới dự đoán những tổn thất xa hơn vì trí thông minh nhân tạo, robot, và các công nghệ khác tiếp tục được đưa vào sử dụng. Cái cần tranh luận là điều này có khả năng xảy ra nhanh đến mức nào.

Ngày nay, một chuyên gia tại Trường Kinh doanh Wharton tại Đại học Pennsylvania đang rung chuông báo động. Theo Art Bilger, một nhà đầu tư mạo hiểm và thành viên hội đồng quản trị tại trường kinh doanh, tất cả các quốc gia phát triển trên trái đất sẽ chứng kiến tỷ lệ mất việc làm lên đến 47% trong vòng 25 năm tới, theo một nghiên cứu gần đây của Oxford, “Không có chính phủ nào được chuẩn bị cho điều này,” từ The Economist đưa tin. Những mất mát này gồm cả các công nhân nhà máy và nhân viên văn phòng. Cho đến nay, sự mất mát đang bị giới hạn ở nhiều công việc tay chân, đặc biệt là trong sản xuất.

Để chống lại “thất nghiệp cơ cấu” và tai họa khủng khiếp, họ buộc phải đối phó với người dân Mỹ, Bilger đã thành lập một tổ chức phi lợi nhuận gọi là Working Nation, có sứ mệnh cảnh báo công chúng và giúp lập kế hoạch bảo vệ họ khỏi xu hướng đáng lo ngại này. Không chỉ toàn bộ khái niệm về việc làm sắp thay đổi theo kiểu thời trang ấn tượng, mà xu hướng này là không thể thay đổi được. Nhà tư bản mạo hiểm kêu gọi các tập đoàn, học viện, chính phủ và các tổ chức phi lợi nhuận hợp tác hiện đại hóa lực lượng lao động của chúng ta.

Rõ ràng rằng sự cơ giới hóa luôn luôn được đánh đổi bằng chính công ăn việc làm của chúng ta. Ví dụ, máy dệt cơ khí sẽ loại bỏ người thợ dệt ra khỏi ngành này. Nhưng nó cũng tạo ra công ăn việc làm. Thợ máy phải giữ cho máy móc hoạt động, các thợ chế tạo máy phải chế tạo các bộ phận cho máy móc, và công nhân phải có mặt làm cùng với máy móc, vân vân. Rất nhiều lần những người làm trong nghề này có thể chuyển đổi sang một nghề khác. Ví dụ, vào đầu thế kỷ 20, ô tô đã khiến những người thợ rèn bị mất việc. Làm gì còn ai cần móng ngựa nữa? Nhưng họ nhanh chóng trở thành thợ cơ khí. Và ai phù hợp với xã hội hiện tại hơn?

Nhưng xu hướng này không phải là mới. Thất nghiệp ngày nay khá nghiêm trọng ở hầu hết các quốc gia phát triển và nó chỉ sẽ tồi tệ hơn. Đến năm 2034, chỉ một vài thập kỷ tới, công việc ở mức trung cấp sẽ qua đi và trở nên lỗi thời. Cho đến nay những lợi ích chỉ đến với những người siêu giàu, chiếm 1%. Cuộc cách mạng công nghệ sắp tới này được thiết lập để quét sạch những gì được cho là toàn bộ tầng lớp trung lưu. Các máy tính sẽ có thể thực hiện nhiệm vụ không những rẻ hơn so với con người, mà chúng cũng sẽ hiệu quả hơn.

Kế toán, bác sĩ, luật sư, giáo viên, công chức và nhà phân tích tài chính hãy cẩn thận: công việc của bạn không an toàn. Theo tờ The Economist, các máy tính sẽ có thể phân tích và so sánh rất nhiều dữ liệu để đưa ra các quyết định tài chính hoặc các kết quả y tế. Sẽ có ít cơ hội gian lận hoặc chần đoán sai, và quy trình sẽ hiệu quả hơn. Không chỉ những người này gặp khó khăn, mà xu hướng như vậy có khả năng đóng băng tiền lương cho những người vẫn còn làm việc, trong khi khoảng cách thu nhập chỉ tăng về quy mô. Bạn có thể tưởng tượng điều này sẽ tác động thế nào đối với chính trị và ổn định xã hội.

Question 1: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. Many jobs will disappear in the future.
- B. AI will replace the workers' positions in almost jobs.
- C. Manufacturing jobs are predicted to be the first ones to disappear.
- D. Changing jobs is not a new trend in the future.

Đáp án A

Câu nào trong các câu sau có thể là ý chính của đoạn văn?

- A. Nhiều công việc sẽ biến mất trong tương lai.
- B. Trí thông minh nhân tạo sẽ thay thế vị trí của các công nhân trong hầu hết các công việc.
- C. Công việc sản xuất được dự đoán sẽ là những công việc đầu tiên biến mất.
- D. Thay đổi công việc không còn là một xu hướng mới trong tương lai.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

The Trump campaign ran on bringing jobs back to American shores, although mechanization has been the biggest reason for manufacturing jobs' disappearance. Similar losses have led to populist movements in several other countries. But instead of a pro-job growth future, economists across the board predict further losses as AI, robotics, and other technologies continue to be ushered in. What is up for debate is how quickly this is likely to occur.

(Các chiến dịch Trump khởi động nhằm mục tiêu mang việc làm trở lại bờ biển Mỹ, mặc dù cơ giới hóa là lý do lớn nhất cho sự biến mất của các công việc sản xuất. Những tổn thất tương tự đã dẫn đến phong trào dân túy ở một số quốc gia khác. Nhưng thay vì một tương lai tăng trưởng nghề nghiệp, các nhà kinh tế trên thế giới dự đoán những tổn thất xa hơn vì trí thông minh nhân tạo, robot, và các công nghệ khác tiếp tục được đưa vào sử dụng. Cái cần tranh luận là điều này có khả năng xảy ra nhanh đến mức nào.)

Question 2: It can be inferred from paragraph 2 that “**blue and white collar jobs**” are related to _____.

- A. people whose uniforms' colors are blue and white.
- B. people who are distinguished by the colors of their collars.
- C. people who do physical work in industry and who work in an office.
- D. people (mainly women) who do low-paid jobs, for example in offices and restaurants.

Đáp án C

Có thể suy ra từ đoạn 2 rằng “blue and white collar jobs” có liên quan đến _____.

- A. những người mặc đồng phục trắng và xanh dương.
- B. những người được phân biệt qua màu sắc của cổ áo.
- C. những người lao động chân tay trong ngành công nghiệp và những nhân viên văn phòng.
- D. những người (chủ yếu là phụ nữ) làm những công việc với mức lương thấp như ở văn phòng hay nhà hàng.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

These include **blue and white collar jobs**. So far, the loss has been restricted to the blue collar variety, particularly in manufacturing.

(Những mất mát này gồm cả các công nhân nhà máy và nhân viên văn phòng. Cho đến nay, sự mất mát đang bị giới hạn ở nhiều công việc tay chân, đặc biệt là trong sản xuất.)

Question 3: The word “irreversible” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. impermanent B. remediable C. reparable D. unalterable

Đáp án D

Từ “irreversible” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. tạm thời
B. có thể sửa chữa được
C. có thể đền bù được
D. không thể thay đổi được

Từ đồng nghĩa: **irreversible** (không thể thay đổi được) = **unalterable**

Not only is the entire concept of employment about to change in a dramatic fashion, the trend is **irreversible**.

(Không chỉ toàn bộ khái niệm về việc làm sắp thay đổi theo kiểu thời trang ấn tượng, mà xu hướng này là không thể thay đổi được.)

Question 4: According to the passage, which of the following is **NOT** true about jobs in the future?

- A. AI, robots and technologies continuously used will put more labourers out of their jobs.
B. Every country has applied many policies to prepare for the massive loss of jobs in the next 25 years.
C. Many different organizations are called to cooperate in renovating the workforce.
D. Working Nation is an organization founded to warn the public and make plans to save people from job loss.

Đáp án B

Theo đoạn văn, câu nào là không đúng về nghề nghiệp trong tương lai?

- A. Trí thông minh nhân tạo, robot và các công nghệ khác tiếp tục được sử dụng sẽ khiến nhiều người lao động mất việc làm.
B. Mỗi đất nước đã áp dụng nhiều chính sách để chuẩn bị cho sự mất việc đồng loạt trong 25 năm tới.
C. Nhiều tổ chức khác nhau được kêu gọi hợp tác trong việc đổi mới lực lượng lao động.
D. “Working Nation” là một tổ chức được thành lập để cảnh báo công chúng và lập kế hoạch để bảo vệ con người khỏi mất việc.

Căn cứ vào các thông tin sau:

But instead of a pro-job growth future, economists across the board predict further losses as AI, robotics, and other technologies continue to be ushered in. What is up for debate is how quickly this is likely to occur.

(Nhưng thay vì một tương lai tăng trưởng nghề nghiệp, các nhà kinh tế trên thế giới dự đoán những tổn thất xa hơn vì trí thông minh nhân tạo, robot, và các công nghệ khác tiếp tục được đưa vào sử dụng. Cái cần tranh luận là điều này có khả năng xảy ra nhanh đến mức nào.)

According to Art Bilger, venture capitalist and board member at the business school, all the developed nations on earth will see job loss rates of up to 47% within the next 25 years, according to a recent Oxford study. “No government is prepared,” The Economist reports.

(Theo Art Bilger, một nhà đầu tư mạo hiểm và thành viên hội đồng quản trị tại trường kinh doanh, tất cả các quốc gia phát triển trên trái đất sẽ chứng kiến tỷ lệ mất việc làm lên đến 47% trong vòng 25 năm tới, theo một nghiên cứu gần đây của Oxford. “Không có chính phủ nào được chuẩn bị cho điều này,” từ The Economist đưa tin.)

The venture capitalist called on corporations, academia, government, and nonprofits to cooperate in modernizing our workforce.

(Nhà tư bản mạo hiểm kêu gọi các tập đoàn, học viện, chính phủ và các tổ chức phi lợi nhuận hợp tác hiện đại hóa lực lượng lao động của chúng ta.)

Bilger has formed a nonprofit called Working Nation, whose mission it is to warn the public and to help make plans to safeguard them from this worrisome trend.

(Bilger đã thành lập một tổ chức phi lợi nhuận gọi là “Working Nation”, có sứ mệnh cảnh báo công chúng và giúp lập kế hoạch bảo vệ họ khỏi xu hướng đáng lo ngại này.)

Question 5: According to paragraph 4, what is the advantage of mechanization?

- A. Although mechanization drives people out of work, it also creates more jobs.
- B. People can change their jobs to be more suitable with the society.
- C. People will no longer need the useless like horseshoes.
- D. Workers will spend less time on manufacturing with the help of machines.

Đáp án A

Theo đoạn 4, lợi ích của sự cơ giới hoá là gì?

- A. Mặc dù sự cơ giới hoá khiến nhiều người mất việc nhưng nó cũng tạo ra nhiều việc hơn.
- B. Nhiều người có thể thay đổi công việc để phù hợp hơn với xã hội.
- C. Nhiều người sẽ không còn cần những thứ vô dụng như móng ngựa nữa.
- D. Công nhân sẽ sử dụng ít thời gian hơn trong sản xuất với sự giúp đỡ của máy móc.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

To be clear, mechanization has always cost us jobs. The mechanical loom, for instance, put weavers out of business. But it also created jobs. Mechanics had to keep the machines going, machinists had to make parts for them, and workers had to attend to them, and so on.

(Rõ ràng rằng sự cơ giới hóa luôn luôn được đánh đổi bằng chính công ăn việc làm của chúng ta. Ví dụ, máy dệt cơ khí sẽ loại bỏ người thợ dệt ra khỏi ngành này. Nhưng nó cũng tạo ra công ăn việc làm. Thợ máy phải giữ cho máy móc hoạt động, các thợ chế tạo máy phải chế tạo các bộ phận cho máy móc, và công nhân phải có mặt làm cùng với máy móc, vân vân).

Question 6: The word “**obsolete**” in paragraph 5 could be best replaced by _____.

- A. outdated
- B. modern
- C. fashionable
- D. adventurous

Đáp án A

Từ “obsolete” trong đoạn 5 có thể được thay thế bởi từ _____.

- A. lạc hậu
- B. hiện đại
- C. thời trang
- D. mạo hiểm

Từ đồng nghĩa: **obsolete** (quá hạn, lỗi thời) = **outdated**

Unemployment today is significant in most developed nations and it’s only going to get worse. By 2034, just a few decades, mid-level jobs will be by and large **obsolete**.

(Thất nghiệp ngày nay khá nghiêm trọng ở hầu hết các quốc gia phát triển và nó chỉ sẽ tồi tệ hơn. Đến năm 2034, chỉ một vài thập kỷ tới, công việc ở mức trung cấp sẽ qua đi và trở nên lỗi thời.)

Question 7: What does the word “**they**” in paragraph 5 refer to?

- A. people
- B. tasks
- C. computers
- D. the entire middle class

Đáp án C

Từ “they” trong đoạn 5 đề cập đến từ nào?

- A. mọi người
- B. nhiệm vụ
- C. máy tính
- D. toàn bộ tầng lớp trung lưu

Căn cứ thông tin đoạn 5:

This coming technological revolution is set to wipe out what looks to be the entire middle class. Not only will computers be able to perform tasks more cheaply than people, **they**’ll be more efficient too.

(Cuộc cách mạng công nghệ sắp tới này được thiết lập để quét sạch những gì được cho là

toàn bộ tầng lớp trung lưu. Các máy tính sẽ có thể thực hiện nhiệm vụ không những rẻ hơn so với con người, mà chúng cũng sẽ hiệu quả hơn.)

Question 8: Why does the author mention in the last paragraph that accountants, doctors, lawyers, teachers, bureaucrats, and financial analysts are not safe jobs?

- A. Because they are easy to make mistakes or misdiagnosis in doing their jobs.
- B. Because the salaries paid for these jobs may be frozen in the future.
- C. Because computers are likely to analyze and process a great amount of data with high accuracy.
- D. Because these jobs directly influence politics and social stability.

Đáp án C

Tại sao tác giả đề cập trong đoạn cuối rằng kế toán, bác sĩ, luật sư, giáo viên, công chức và nhà phân tích tài chính là các công việc không an toàn?

- A. Bởi vì những người này dễ mắc lỗi hay sai sót trong công việc của họ.
- B. Bởi vì lương của những nghề này có thể bị đóng băng trong tương lai.
- C. Bởi vì máy tính có thể phân tích và xử lý một lượng dữ liệu lớn với độ chính xác cao.
- D. Bởi vì những nghề này có ảnh hưởng trực tiếp đến chính trị và sự ổn định xã hội.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Accountants, doctors, lawyers, teachers, bureaucrats, and financial analysts beware: your jobs are not safe. According to *The Economist*, computers will be able to analyze and compare reams of data to make financial decisions or medical ones. There will be less of a chance of fraud or misdiagnosis, and the process will be more efficient.

(Kế toán, bác sĩ, luật sư, giáo viên, công chức và nhà phân tích tài chính hãy cẩn thận: công việc của bạn không an toàn. Theo tờ The Economist, các máy tính sẽ có thể phân tích và so sánh rất nhiều dữ liệu để đưa ra các quyết định tài chính hoặc các kết quả y tế. Sẽ có ít cơ hội gian lận hoặc chẩn đoán sai, và quy trình sẽ hiệu quả hơn.)

PASSAGE 302

There's a direct link between employee satisfaction and customer satisfaction. Employees are the driving factor behind customer satisfaction. Employee interactions set the tone for a positive or negative customer experience. When employees aren't happy at work, their interactions with customers can, and almost always will, suffer. Over the course of time, this can have serious **repercussions** for a business. The place where this becomes the most critical is any business where employees are directly interacting with customers, such as retail or food service. Historically underpaid and overworked, employees in these jobs are tasked with spending their entire shifts serving customers.

This is where employee experience comes in. If even a fraction of a customer experience budget was spent on employee experience, there would be a huge return on investment. One of the easiest ways to enhance employee experience is to ask for and welcome employees' feedback. They have great insight into customer needs. After all, they're the ones who are directly interacting with customers and hearing their criticisms and compliments firsthand. Employees can be your biggest **asset** when it comes to customer satisfaction.

A large part of employee experience revolves around understanding what employees need and want and gaining insight into their work preferences. Another critical piece of the employee experience is training and development. Employees should be equipped with the skills they need to excel at their jobs and have opportunities to continue to learn and develop. They should be able to check in and touch base with their managers to keep track of their progress and discuss any questions or concerns as they arise.

Showing employees that you value the work they're doing is one of the easiest ways to boost their motivation. It can be as simple as saying thank you, to publicly acknowledging and celebrating **their** contributions. It's not just the younger generations who crave recognition - no one likes to feel like the work they're doing is going unnoticed.

It's time to shift the mindset from employees working just to work, to acknowledging that they're valuable contributors to a company's success. Employees need to understand how important their role is and how their work fits into the bigger picture. They need to feel like their voices are being heard and they have respect from their managers. Most importantly, they need to be able to come to work and know that the next eight hours won't be pure torture.

(Source: <https://www.forbes.com/>)

Question 1: The passage mainly discuss _____.

- A. The link between pay and job satisfaction.
- B. The importance of job satisfaction in today's workplace.
- C. Job gratification in organisational behaviours.
- D. How employee satisfaction affects customer satisfaction.

Question 2: The word "**repercussions**" in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. rips-off B. consequences C. echoes D. by-products

Question 3: According to paragraph 1, what is most suitable generalisation for the relationship between worker satisfaction and client satisfaction?

- A. Happy employees equal happy customers whereas unhappy employees lead to unhappy customers.
- B. No customers will show interest in the well-being of the waiters or servers.
- C. The customers only want to see a miserable and poorly paid employees for their own gratification.
- D. The standard of the company and the qualifications of the worker set the criteria for their clientele.

Question 4: The word "**asset**" in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. estate B. money C. wealth D. tool

Question 5: The word "**their**" in paragraph 4 refers to _____.

- A. employees B. employers C. ways D. generations

Question 6: According to paragraph 3, what are the employees **NOT** advised to do for better working experience?

- A. They should have brief talks with their superiors to understand their own performance.
- B. They should be allowed to have a friendly and touchy-feely relationship with their seniors.
- C. They should be trained so as to work not only professionally but also progressively and creatively.
- D. They should be encouraged to consult with their managers any problems or issues.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Collecting report on the lifestyles and nightlives of the employees will do the company good.
- B. Gaining profits should be the target of corporations nowadays instead of customer services.
- C. The employees hold great knowledge when it comes to understanding the customers.
- D. Only the Millennial and Gen Z employees will go as far as to demand company to invest talent and treat them fairly

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The career ladder is hard to climb, especially with a manual underpaid job.
- B. A business's efforts can so easily be ruined by bad social statuses of its employees.

C. Employee loyalty and commitment influence the image of the company in the eye of its business partners.

D. Employee satisfaction raises productivity and betters service, thus customer satisfaction and loyalty.

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.A	4.C	5.A	6.B	7.C	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Có một liên kết trực tiếp giữa sự hài lòng của nhân viên và sự hài lòng của khách hàng. Nhân viên là nhân tố thúc đẩy sự hài lòng của khách hàng. Tương tác của nhân viên làm cho trải nghiệm khách hàng tích cực hoặc tiêu cực. Khi nhân viên không vui vẻ trong công việc, sự tương tác của họ với khách hàng có thể, và hầu như sẽ luôn luôn bị ảnh hưởng xấu. Theo thời gian, điều này có thể có tác động nghiêm trọng đối với một doanh nghiệp. Nơi mà điều này trở nên quan trọng nhất là các doanh nghiệp có nhân viên đang tương tác trực tiếp với khách hàng, chẳng hạn như bán lẻ hoặc dịch vụ thực phẩm. Luôn bị trả lương thấp và làm việc quá sức, nhân viên trong các công việc này được giao nhiệm vụ dành toàn bộ ca làm việc của họ phục vụ khách hàng.

Đây là nơi kinh nghiệm của nhân viên ảnh hưởng. Thậm chí một phần ngân sách trải nghiệm của khách hàng được dành cho trải nghiệm của nhân viên, sẽ có một khoản lợi tức đầu tư rất lớn. Một trong những cách dễ nhất để nâng cao trải nghiệm của nhân viên là yêu cầu và chào đón phản hồi của nhân viên. Họ có cái nhìn sâu sắc về nhu cầu của khách hàng. Rốt cuộc, họ là những người trực tiếp tương tác với khách hàng và tận mắt nghe những lời chỉ trích và khen ngợi của họ. Nhân viên có thể là tài sản lớn nhất của bạn khi nói đến sự hài lòng của khách hàng.

Một phần lớn kinh nghiệm của nhân viên xoay quanh việc hiểu nhân viên cần gì và muốn gì và hiểu rõ hơn về sở thích làm việc của họ. Một phần quan trọng khác của kinh nghiệm nhân viên là sự đào tạo và phát triển. Nhân viên nên được trang bị những kỹ năng họ cần để vượt trội trong công việc và có cơ hội tiếp tục học hỏi và phát triển. Họ có thể kiểm tra và liên lạc với các nhà quản lý của mình để theo dõi tiến trình và thảo luận về bất kỳ câu hỏi hoặc mối quan tâm nào khi chúng phát sinh.

Cho nhân viên thấy rằng bạn coi trọng công việc họ làm là một trong những cách dễ nhất để thúc đẩy động lực của họ. Có thể đơn giản như nói lời cảm ơn, công khai thừa nhận và tôn vinh những đóng góp của họ. Việc này không chỉ là thể hệ trẻ khao khát được công nhận - không ai thích cảm giác công việc mà họ đang làm sẽ không được chú ý.

Đã đến lúc thay đổi suy nghĩ của những nhân viên làm việc chỉ để làm việc, để thừa nhận rằng họ là những người đóng góp có giá trị cho sự thành công của công ty. Nhân viên cần hiểu vai trò của họ quan trọng như thế nào và công việc góp phần vào tổng thể lớn hơn như thế nào. Họ cần cảm nhận như là tiếng nói của họ đang được lắng nghe và họ có sự tôn trọng từ người quản lý của họ. Quan trọng nhất, họ cần phải có khả năng đến làm việc và biết rằng tám giờ tiếp theo sẽ không phải là một cực hình.

Question 1: The passage mainly discuss _____.

- A. The link between pay and job satisfaction.
- B. The importance of job satisfaction in today's workplace.
- C. Job gratification in organisational behaviours.
- D. How employee satisfaction affects customer satisfaction.

Đáp án D

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về .

- A. Mối liên hệ giữa lương và sự hài lòng trong công việc
- B. Tầm quan trọng của sự hài lòng trong công việc tại nơi làm việc ngày hôm nay
- C. Sự hài lòng trong công việc trong hành vi tổ chức
- D. Sự hài lòng của nhân viên ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng như thế nào

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

There's a direct link between employee satisfaction and customer satisfaction. Employees are

the driving factor behind customer satisfaction. Employee interactions set the tone for a positive or negative customer experience.

(Có một liên kết trực tiếp giữa sự hài lòng của nhân viên và sự hài lòng của khách hàng. Nhân viên là yếu tố thúc đẩy sự hài lòng của khách hàng. Tương tác của nhân viên tạo cho trải nghiệm khách hàng là tiêu cực hoặc tích cực.)

Như vậy, đoạn văn đang đề cập đến việc sự hài lòng của nhân viên ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng như thế nào

Question 2: The word “repercussions” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. rips-off B. consequences C. echoes D. by-products

Đáp án B

Từ “repercussions” trong đoạn 1 có thể được thay thế bằng .

- A. xé toạc
B. hậu quả
C. tiếng vang
D. sản phẩm phụ

Từ đồng nghĩa **repercussion** (hậu quả) = **consequence**

Over the course of time, this can have serious **repercussions** for a business.

(Theo thời gian, điều này có thể có hậu quả nghiêm trọng cho một doanh nghiệp.)

Question 3: According to paragraph 1, what is most suitable generalisation for the relationship between worker satisfaction and client satisfaction?

- A. Happy employees equal happy customers whereas unhappy employees lead to unhappy customers.
B. No customers will show interest in the well-being of the waiters or servers.
C. The customers only want to see a miserable and poorly paid employees for their own gratification.
D. The standard of the company and the qualifications of the worker set the criteria for their clientele.

Đáp án A

Theo đoạn 1, sự khái quát nào là phù hợp nhất cho mối quan hệ giữa sự hài lòng của người nhân viên và sự hài lòng của khách hàng?

- A. Nhân viên vui vẻ bằng với khách hàng vui vẻ trong khi nhân viên không vui dẫn đến khách hàng không vui
B. Không có khách hàng nào sẽ thể hiện sự quan tâm đến sức khỏe của người phục vụ
C. Các khách hàng chỉ muốn nhìn thấy một nhân viên khốn khổ và được trả lương thấp cho sự hài lòng của chính họ
D. Tiêu chuẩn của công ty và trình độ của người lao động đặt ra các tiêu chí cho khách hàng của họ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Employee interactions set the tone for a positive or negative customer experience. When employees aren't happy at work, their interactions with customers can, and almost always will, suffer.

(Tương tác của nhân viên tạo cho trải nghiệm khách hàng là tiêu cực hoặc tích cực. Khi nhân viên không vui vẻ tại nơi làm việc, sự tương tác của họ với khách hàng có thể, và hầu như sẽ luôn luôn chịu đựng.)

Question 4: The word “asset” in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. estate B. money C. wealth D. tool

Đáp án C

Từ “asset” trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng _____ .

- A. bất động sản; tài sản ai đó để lại khi chết đi
B. tiền
C. tài sản ai đó có
D. công cụ

=> Từ đồng nghĩa: **asset** (tài sản sở hữu) = **wealth**

Employees can be your biggest **asset** when it comes to customer satisfaction.

(Nhân viên có thể là tài sản lớn nhất của bạn khi nói đến sự hài lòng của khách hàng.)

Question 5: The word “**their**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. employees B. employers C. ways D. generations

Đáp án A

Từ “**their**” trong đoạn 4 đề cập đến .

- A. nhân viên
B. người chủ
C. cách thức
D. các thể hệ

Từ “**their**” ở đây dùng để thay thế cho sở hữu của danh từ nhân viên được nhắc tới trước đó. Showing employees that you value the work they’re doing is one of the easiest ways to boost their motivation. It can be as simple as saying thank you, to publicly acknowledging and celebrating **their** contributions.

(Cho nhân viên thấy rằng bạn coi trọng công việc họ đang làm là một trong những cách dễ nhất để thúc đẩy động lực của họ. Nó có thể đơn giản như nói lời cảm ơn, công khai thừa nhận và tán dương những đóng góp của họ.)

Question 6: According to paragraph 3, what are the employees **NOT** advised to do for better working experience?

- A. They should have brief talks with their superiors to understand their own performance.
B. They should be allowed to have a friendly and touchy-feely relationship with their seniors.
C. They should be trained so as to work not only professionally but also progressively and creatively.
D. They should be encouraged to consult with their managers any problems or issues.

Đáp án B

Theo đoạn 3, nhân viên không nên làm gì cho kinh nghiệm làm việc tốt hơn?

- A. Họ nên có cuộc nói chuyện ngắn với cấp trên để biết hiệu suất làm việc của chính họ
B. Họ nên được phép có một mối quan hệ thân thiện và cảm động với các bậc tiền bối của họ
C. Họ nên được đào tạo để làm việc không chỉ chuyên nghiệp mà còn tiến bộ và sáng tạo
D. Họ nên được khuyến khích tham khảo ý kiến của người quản lý của họ về bất kỳ vấn đề nào

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Employees should be equipped with the skills they need to excel at their jobs and have opportunities to continue to learn and develop. They should be able to check in and touch base with their managers to keep track of their progress and discuss any questions or concerns as they arise.

(Nhân viên cần được trang bị những kỹ năng, họ cần có để nổi trội trong công việc của mình và có cơ hội tiếp tục học hỏi và phát triển. Họ nên có thể kiểm tra và liên lạc với các người quản lý của mình để theo dõi tiến trình của họ và thảo luận bất kỳ câu hỏi nào hoặc mối quan tâm khi chúng phát sinh.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Collecting report on the lifestyles and nightlives of the employees will do the company good.
B. Gaining profits should be the target of corporations nowadays instead of customer services.
C. The employees hold great knowledge when it comes to understanding the customers.
D. Only the Millennial and Gen Z employees will go as far as to demand company to invest talent and treat them fairly

Đáp án C

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Báo cáo thu thập về lối sống và cuộc sống về đêm của nhân viên sẽ làm cho công ty tốt
- B. Thu được lợi nhuận nên là mục tiêu của các tập đoàn hiện nay thay vì dịch vụ khách hàng
- C. Các nhân viên nắm giữ thông tin tuyệt vời, nó đến từ việc hiểu khách hàng
- D. Chỉ có nhân viên trong thế hệ Y và thế hệ Z sẽ đáp ứng được những yêu cầu công ty để đầu tư vào tài năng và đối xử công bằng với họ

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

They have great insight into customer needs. After all, they're the ones who are directly interacting with customers and hearing their criticisms and compliments firsthand.

Employees can be your biggest asset when it comes to customer satisfaction.

(Họ có cái nhìn sâu sắc về nhu cầu của khách hàng. Sau cùng, họ là những người trực tiếp tương tác với khách hàng và tận mắt nghe những lời chỉ trích và khen ngợi của họ. Nhân viên có thể là tài sản lớn nhất của bạn khi nói đến sự hài lòng của khách hàng.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The career ladder is hard to climb, especially with a manual underpaid job.
- B. A business's efforts can so easily be ruined by bad social statuses of its employees.
- C. Employee loyalty and commitment influence the image of the company in the eye of its business partners.
- D. Employee satisfaction raises productivity and betters service, thus customer satisfaction and loyalty.

Đáp án D

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Nấc thang nghề nghiệp rất khó để leo lên, đặc biệt là với một công việc được trả lương thù công
- B. Những nỗ lực của một doanh nghiệp có thể dễ dàng bị hủy hoại bởi địa vị xã hội xấu của nhân viên
- C. Lòng trung thành và cam kết của nhân viên ảnh hưởng đến hình ảnh của công ty trong mắt công ty đối tác kinh doanh
- D. Sự hài lòng của nhân viên làm tăng năng suất và dịch vụ, vì vậy ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng và lòng trung thành

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

There's a direct link between employee satisfaction and customer satisfaction. Employees are the driving factor behind customer satisfaction. Employee interactions set the tone for a positive or negative customer experience.

(Có một liên kết trực tiếp giữa sự hài lòng của nhân viên và sự hài lòng của khách hàng. Nhân viên là yếu tố thúc đẩy sự hài lòng của khách hàng. Tương tác của nhân viên tạo cho trải nghiệm khách hàng là tiêu cực hoặc tích cực.)

PASSAGE 303

The fresh data released by the Centre for Monitoring Indian Economy (CMIE) showed that unemployment rate in the month of October jumped to 8.5 per cent, which is the highest in over three years. A new academic research paper released by the Centre of Sustainable Employment also concluded that there has been a **marked** decline in total employment in India between 2011-12 and 2017-18, reported The Indian Express.

The research paper by Santosh Mehrotra and Jaiati K Parida stated as, "However, due to sharp increases in enrollment at every level of education over **the noughties**, it was expected that post -2012 total employment would increase, particularly in the non-farm sectors. But unfortunately, total employment during 2011-12 and 2017-18 declined by 9 million. The research further states that **this** happened for the first time in India's history.

It is really ironical noting that Coimbatore Municipal Corporation posted a vacancy for 549 sanitary workers. What followed was that 7000 highly qualified applicants even some of them with engineering and graduate degrees applied for the job. The Corporation witnessed the overwhelming turnout of 7000 candidates. Similarly, few month back, Chennai witnessed an unusual event when around 4600 of youth sent their application for 14 posts like sweepers and sanitary workers. The applicants had professional qualification like B.Tech, M.Tech, Master of Business Administration.

Though the government constantly has been refuting the grim of job data but the facts and figures can't be avoided any more. Therefore, now the government should take an initiative to overcome the high prevalence of unemployment and figure out the derivers of the job crisis. In this regard, it is worth to mention a book titled 'Job crisis in India' written by business journalist Raghavan Jagnathan. The author in his book pointed out factors and reasons behind this decline of employment. He attributed that the absence of skills required in the highly technical nature of jobs is big factor. Another aspect of this is that in the majority of cases the skills or training acquired by the youths do not match or suit the core demand of the job. So at first the government must step up for reformation, innovation and renovation of the standard of the education in universities and colleges.

(Source: <https://www.thehansindia.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Employment rates taking an unexpected turn.
- B. Working from sweatshops to famed factories.
- C. Disruption awaiting in education sector.
- D. A full-blown unemployment crisis is looming.

Question 2: The word “**marked**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. striking
- B. memorable
- C. unusual
- D. appreciable

Question 3: The word “**this**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. The projected number of child labour.
- B. The soar of higher education admission.
- C. The reliance on research for policy-making.
- D. The decrease of overall employment.

Question 4: What does the phrase “**the noughties**” in paragraph 2 most likely mean?

- A. the first three years of the 2000s.
- B. the century from 2001 to 2100.
- C. the years from 2000 to 2010.
- D. the decade from 2000 to 2009.

Question 5: According to paragraph 3, what can be concluded from the statistical information?

- A. The world economic plight is affecting the Indian education sector.
- B. It is evident that the country is drastically suffering from job crisis.
- C. It is humble of technical students to start from the bottom of the ladder.
- D. Most of the current corporates function on the grounds of nepotism.

Question 6: According to paragraph 4, what is **NOT** mentioned as the advisable action for the governing body?

- A. Identify the roots of unemployment problems.
- B. Stop turning a blind eye to the worrisome figures.
- C. Invest a large sum of money for graduates to train abroad.
- D. Strategise to counter-measure the growth of the jobless.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The Centre for Monitoring Indian Economy is headed by Raghavan Jagnathan.
- B. 7000 people responded to the cleaner recruitment of Coimbatore Municipal Corporation.

C. Raghavan wrote that most graduates have enough skills to compete in the knowledge market.

- D. The last thing the government should do is to improve the educational standard.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The recent employment growth in India plunged significantly according to new report.
- B. The slowdown of jobs in India is the signal for the country’s imminent economic boom.
- C. The employability of Indian menial workers continues to be painfully low in recent years.
- D. Companies and businesses must design a proper solution for this job crisis as soon as possible.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.D	4.D	5.B	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Dữ liệu mới đây được phát hành bởi Trung tâm Giám sát Kinh tế Ấn Độ (CMIE) đã cho thấy tỉ lệ thất nghiệp trong tháng 10 tăng lên 8.5%, cao nhất trong hơn 3 năm qua. Một bài nghiên cứu học thuật đã phát hành bởi Trung tâm Việc làm Bền vững cũng đưa ra kết luận rằng đã có sự giảm đáng kể trong tổng số việc làm giữa năm 2011-1012 và 2017 - 1018, được đưa tin bởi tờ báo Indian Express.

Bản nghiên cứu bởi Santosh Mehrotra và Jaiati K Parida khẳng định rằng : “Tuy nhiên, bởi sự tăng đáng kể lượng học sinh nhập học trong tất cả mọi cấp độ giáo dục trong những năm 200-2010, đã có dự đoán rằng tổng số công việc 2012 sẽ tăng, đặc biệt là ở các khu vực phi nông nghiệp. Nhưng không may, tổng số việc làm trong 2011-12 và 2017-18 lại giảm đến 9 triệu. Nghiên cứu chuyên sâu hơn đã chỉ ra rằng đây là hiện tượng lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Ấn Độ.

Đó thực sự là thông báo trở trêu rằng Tập đoàn Thành phố Coimbatore đã đăng một vị trí tuyển dụng cho 549 công nhân vệ sinh. Thì theo sau đó có tới 7000 người có đào tạo chuyên môn, thậm chí trong đó có các kĩ sư có bằng tốt nghiệp đại học đang ứng tuyển cho công việc. Tập đoàn đã chứng kiến một số lượng đáng kinh ngạc lên đến 7000 ứng cử viên. Tương tự vậy, vài tháng trước, Chennai cũng chứng kiến một sự kiện bất thường khi gần 4600 người trẻ gửi đơn xin việc cho 14 vị trí chẳng hạn quét dọn hay công nhân vệ sinh. Nhiều ứng cử viên đã có những bằng cấp với trình độ chuyên ngành cao chẳng hạn Cử nhân Công nghệ, Thạc sĩ Công nghệ, Bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh.

Mặc dù chính phủ vẫn không ngừng bác bỏ những dữ liệu công việc không có hi vọng, nhưng những số liệu và thực tế thì không thể nào tránh được nữa. Vậy nên, bây giờ chính phủ nên đưa ra các sáng kiến để vượt qua khỏi sự thịnh thành của nạn thất nghiệp cao và tìm ra các tác nhân dẫn đến khủng hoảng việc làm. Xét về vấn đề này, thật đáng để nhắc đến cuốn sách “Khủng hoảng công việc ở Ấn Độ” được viết bởi nhà báo kinh doanh Raghavan Jagannathan. Tác giả cuốn sách đã chỉ ra những tác nhân và những lý do đằng sau tình trạng giảm sút về việc làm này. Ông ấy cũng đóng góp rằng sự thiếu kĩ năng cần thiết trong những loại công việc kĩ thuật cao là nhân tố quan trọng. Một khía cạnh khác nữa là những kĩ năng mà giới trẻ được đào tạo không đáp ứng hoặc không phù hợp với nhu cầu chính của công việc. Vậy nên chính phủ cần tăng cường sự cải tổ, đổi mới và nâng cấp chuẩn mực của giáo dục ở các trường đại học và cao đẳng.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Employment rates taking an unexpected turn.
- B. Working from sweatshops to famed factories.
- C. Disruption awaiting in education sector.
- D. A full-blown unemployment crisis is looming.

Đáp án D

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Tỷ lệ việc làm đang có một bước ngoặt bất ngờ
- B. Làm việc từ công xưởng nhỏ đến các nhà máy nổi tiếng
- C. Sự gián đoạn chờ đợi trong ngành giáo dục
- D. Một cuộc khủng hoảng thất nghiệp toàn diện đang xuất hiện

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The fresh data released by the Centre for Monitoring Indian Economy (CMIE) showed that unemployment rate in the month of October jumped to 8.5 per cent, which is the highest in over three years. A new academic research paper released by the Centre of Sustainable Employment also concluded that there has been a marked decline in total employment in India between 2011-12 and 2017-18, reported The Indian Express.

(Dữ liệu mới được đưa ra bởi trung tâm theo dõi kinh tế Ấn Độ (CMIE) cho thấy tỷ lệ thất nghiệp trong tháng 10 đã tăng vọt lên 8,5%, cao nhất so với ba năm. Một bài nghiên cứu học thuật mới được phát hành bởi trung tâm việc làm bền vững cũng kết luận rằng đã có sự sụt giảm rõ rệt về tổng số việc làm ở Ấn Độ giữa 2011-2012 và 2017-2018, The Indian Express báo cáo.)

=> Như vậy, ta có thể thấy bài văn đang nói về việc tỷ lệ thất nghiệp ở Ấn Độ đang tăng cao và tổng số việc làm thì giảm mạnh, suy ra đây là một cuộc khủng hoảng về việc làm.

Question 2: The word “**marked**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. striking B. memorable C. unusual D. appreciable

Đáp án A

Từ “**marked**” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. nổi bật
B. đáng nhớ
C. bất thường
D. đáng trân trọng

Từ đồng nghĩa **marked** (rõ rệt) = **striking**

A new academic research paper released by the Centre of Sustainable Employment also concluded that there has been a **marked** decline in total employment in India between 2011-12 and 2017-18, reported The Indian Express.

(Một bài nghiên cứu học thuật mới được phát hành bởi Trung tâm việc làm bền vững cũng kết luận rằng đã có sự sụt giảm rõ rệt về tổng số việc làm ở Ấn Độ giữa 2011-2012 và 2017-2018, The Indian Express báo cáo.)

Question 3: The word “**this**” in paragraph 2 refers to _____ .

- A. The projected number of child labour.
B. The soar of higher education admission.
C. The reliance on research for policy-making.
D. The decrease of overall employment.

Đáp án D

Từ “**this**” trong đoạn 2 đề cập đến _____ .

- A. Số lượng lao động trẻ em dự kiến
B. Sự tăng vọt của tuyển sinh giáo dục đại học
C. Sự phụ thuộc vào nghiên cứu cho việc hoạch định chính sách
D. Sự sụt giảm của tổng số việc làm

Từ “**this**” ở đây dùng để thay thế cho cụm sự sụt giảm của tổng số việc làm được nhắc tới trước đó.

But unfortunately, total employment during 2011-12 and 2017-18 declined by 9 million. The research further states that **this** happened for the first time in India’s history.

(Nhưng chẳng may, tổng số việc làm trong giai đoạn 2011-2012 và 2017-2018 đã giảm đi 9 triệu. Các nghiên cứu thêm tuyên bố rằng điều này đã xảy ra lần đầu tiên trong lịch sử của Ấn Độ.)

Question 4: What does the phrase “**the noughties**” in paragraph 2 most likely mean?

- A. the first three years of the 2000s. B. the century from 2001 to 2100.
C. the years from 2000 to 2010. D. the decade from 2000 to 2009.

Đáp án D

Cụm từ “**the noughties**” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với từ _____.

- A. Ba năm đầu tính từ năm 2000.

- B. Thế kỷ từ 2001 đến 2100.
- C. Những năm từ 2000 đến 2010.
- D. Thập kỷ từ năm 2000 đến 2009.

Giải thích:

Dựa vào định nghĩa thì “noughties” là thập kỷ đầu của thế kỷ, tức là trong vòng 10 năm. Theo đoạn văn thì từ này chỉ thập kỷ đầu của thế kỷ 21 từ ngày 01 tháng 01 năm 2000 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Question 5: According to paragraph 3, what can be concluded from the statistical information?

- A. The world economic plight is affecting the Indian education sector.
- B. It is evident that the country is drastically suffering from job crisis.
- C. It is humble of technical students to start from the bottom of the ladder.
- D. Most of the current corporates function on the grounds of nepotism.

Đáp án B

Theo đoạn 3, những gì có thể được kết luận từ các thông tin thống kê?

- A. Hoàn cảnh kinh tế thế giới đang ảnh hưởng đến ngành giáo dục Ấn Độ
- B. Rõ ràng là đất nước đang bị khủng hoảng công việc nghiêm trọng
- C. Thật khiêm tốn để sinh viên kỹ thuật để bắt đầu sự nghiệp từ những công việc chân tay
- D. Hầu hết các tập đoàn hiện tại hoạt động trên cơ sở gia đình trị

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

It is really ironical noting that Coimbatore Municipal Corporation posted a vacancy for 549 sanitary workers. What followed was that 7000 highly qualified applicants even some of them with engineering and graduate degrees applied for the job. The Corporation witnessed the overwhelming turnout of 7000 candidates. Similarly, few month back, Chennai witnessed an unusual event when around 4600 of youth sent their application for 14 posts like sweepers and sanitary workers.

(Điều thực sự đáng chú ý là tập đoàn thành phố Coimbatore đã đăng một tuyển dụng 549 công nhân vệ sinh. Điều tiếp theo là 7000 ứng viên có trình độ cao thậm chí một số trong số họ với bằng kỹ sư và đã tốt nghiệp xin vào công việc đó. Tổng công ty chứng kiến số lượng ứng cử viên áp đảo của 7000 ứng viên. Tương tự, vài tháng trước, Chennai đã chứng kiến một sự kiện bất thường khi khoảng 4600 thanh niên gửi đơn đăng ký cho 14 vị trí là quét rác và công nhân vệ sinh.)

Question 6: According to paragraph 4, what is **NOT** mentioned as the advisable action for the governing body?

- A. Identify the roots of unemployment problems.
- B. Stop turning a blind eye to the worrisome figures.
- C. Invest a large sum of money for graduates to train abroad.
- D. Strategise to counter-measure the growth of the jobless.

Đáp án C

Theo đoạn 4, những gì không được đề cập là hành động được khuyến nghị cho cơ quan chủ quản?

- A. Xác định nguồn gốc của vấn đề thất nghiệp
- B. Ngừng nhắm mắt làm ngơ trước những con số đáng lo ngại
- C. Đầu tư một khoản tiền lớn cho sinh viên tốt nghiệp để đào tạo ở nước ngoài
- D. Chiến lược cho sự gia tăng người thất nghiệp

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Therefore, now the government should take an initiative to overcome the high prevalence of unemployment and figure out the derivers of the job crisis.

(Vì vậy, bây giờ chính phủ nên chủ động để vượt qua tỷ lệ thất nghiệp cao và tìm ra nguồn gốc của cuộc khủng hoảng việc làm.)

So at first the government must step up for reformation, innovation and renovation of the standard of the education in universities and colleges.

(Vì vậy, lúc đầu chính phủ phải đẩy mạnh cải cách, đổi mới và đổi mới tiêu chuẩn của giáo dục trong các trường đại học và cao đẳng.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The Centre for Monitoring Indian Economy is headed by Raghavan Jagannathan.
- B. 7000 people responded to the cleaner recruitment of Coimbatore Municipal Corporation.
- C. Raghavan wrote that most graduates have enough skills to compete in the knowledge market.
- D. The last thing the government should do is to improve the educational standard.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Trung tâm theo dõi nền kinh tế Ấn Độ do Raghavan Jagannathan đứng đầu
- B. 7000 người đã ứng tuyển vào tuyển dụng nhân viên dọn vệ sinh của tập đoàn thành phố Coimbatore
- C. Raghavan viết rằng hầu hết sinh viên tốt nghiệp có đủ kỹ năng để cạnh tranh trong thị trường tri thức
- D. Điều cuối cùng chính phủ nên làm là cải thiện tiêu chuẩn giáo dục

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

It is really ironical noting that Coimbatore Municipal Corporation posted a vacancy for 549 sanitary workers. What followed was that 7000 highly qualified applicants even some of them with engineering and graduate degrees applied for the job. The Corporation witnessed the overwhelming turnout of 7000 candidates.

(Điều thực sự đáng chú ý là tập đoàn thành phố Coimbatore đã đăng một tuyển dụng 549 công nhân vệ sinh. Điều tiếp theo là 7000 ứng viên có trình độ cao thậm chí một số trong số họ với bằng kỹ sư và đã tốt nghiệp xin vào công việc đó. Tổng công ty chứng kiến số lượng ứng cử viên áp đảo của 7000 ứng viên.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The recent employment growth in India plunged significantly according to new report.
- B. The slowdown of jobs in India is the signal for the country's imminent economic boom.
- C. The employability of Indian menial workers continues to be painfully low in recent years.
- D. Companies and businesses must design a proper solution for this job crisis as soon as possible.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Tăng trưởng việc làm gần đây ở Ấn Độ đã giảm đáng kể theo báo cáo mới
- B. Sự chậm lại của việc làm ở Ấn Độ là tín hiệu cho sự bùng nổ kinh tế sắp xảy ra của đất nước
- C. Khả năng tuyển dụng lao động nam Ấn Độ tiếp tục ở mức thấp trong những năm gần đây
- D. Các công ty và doanh nghiệp phải thiết kế một giải pháp thích hợp cho cuộc khủng hoảng việc làm này càng sớm càng tốt

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

A new academic research paper released by the Centre of Sustainable Employment also concluded that there has been a marked decline in total employment in India between 2011-12 and 2017-18, reported The Indian Express.

(Một bài nghiên cứu học thuật mới được phát hành bởi trung tâm việc làm bền vững cũng kết luận rằng đã có sự sụt giảm rõ rệt về tổng số việc làm ở Ấn Độ giữa 2011-2012 và 2017-2018, The Indian Express báo cáo.)

PASSAGE 304

How busy is too busy? For some it means having to miss the occasional long lunch; for others, it means missing lunch altogether. For a few, it is not being able to take a “sickie” once a month. Then there is a group of people for whom working every evening and weekend is normal, and frantic is the tempo of their lives. For most senior executives, workloads swing between extremely busy and frenzied. The vice-president of the management consultancy AT Kearney and its head of telecommunications for the Asia-Pacific region, Neil Plumridge, says his work weeks vary from a “manageable” 45 hours to 80 hours, but average 60 hours.

Three warning signs alert Plumridge about his workload: sleep, scheduling and family. He knows he has too much on when he gets less than six hours of sleep for three **consecutive** nights; when he is constantly having to reschedule appointments; “and the third one is on the family side”, says Plumridge, the father of a three-year-old daughter, and expecting a second child in October. “If I happen to miss a birthday or anniversary, I know things are out of control.” Being “too busy” is highly subjective. But for any individual, the perception of being too busy over a prolonged period can start showing up as stress: disturbed sleep, and declining mental and physical health. National workers’ compensation figures show stress causes the most lost time of any workplace injury. Employees suffering stress are off work an average of 16.6 weeks. The effects of stress are also expensive.

Comcare, the Federal Government insurer, reports that in 2003-04, claims for psychological injury accounted for 7% of claims but almost 27% of claim costs. Experts say the key to dealing with stress is not to focus on relief – a game of golf or a massage – but to **reassess** workloads. Neil Plumridge says he makes it a priority to work out what has to change; that might mean allocating extra resources to a job, allowing more time or changing expectations. The decision may take several days. **He** also relies on the advice of colleagues, saying his peers coach each other with business problems. “Just a fresh pair of eyes over an issue can help,” he says.

Executive stress is not confined to big organizations. Vanessa Stoykov has been running her own advertising and public relations business for seven years, specializing in work for financial and professional services firms. Evolution Media has grown so fast that it debuted on the BRW Fast 100 list of fastest-growing small enterprises last year – just after Stoykov had her first child. Stoykov thrives on the mental stimulation of running her own business. “Like everyone, I have the occasional day when I think my head’s going to blow off,” she says. Because of the growth phase the business is in, Stoykov has to concentrate on short-term stress relief – weekends in the mountains, the occasional “mental health” day – rather than delegating more work. She says: “We’re hiring more people, but you need to train them, teach them about the culture and the clients, so it’s actually more work rather than less.”

(Source: www.ielts-mentor.com)

Question 1: Which of the following could be the title of the passage?

- A. The stress of workplace
- B. The average of working hours of senior executives
- C. Some major groups of busy people
- D. The warning signs of workload

Question 2: The word “**consecutive**” in paragraph 2 mostly means _____.

- A. interrupted
- B. solitary
- C. successive
- D. intermittent

Question 3: According to the vice-president of the management consultancy AT Kearney and its head of telecommunications for the Asia-Pacific region, Neil Plumridge, what is **NOT** the warning sign about his workload?

- A. not having enough time to sleep
- B. continuously rearranging his appointments

- C. not being able to attend his family’s celebrations
- D. spending too much time for his family and children

Question 4: As mentioned in paragraph 2, the following sentences are true about the work stress, **EXCEPT** _____.

- A. Disturbed sleep and reducing mental and physical health are the symptom of being too busy.
- B. The lost time caused by stress ranks last in comparison with other workplace injuries.
- C. The cost paid for psychological injury was rather high.
- D. Relief is not the effective way to cope with stress.

Question 5: The word “reassess” in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. re-evaluate
- B. consider
- C. reduce
- D. estimate

Question 6: What does the word “he” in paragraph 2 refer to?

- A. Comcare, the Federal Government insurer
- B. Expert
- C. Neil Plumridge, The vice-president of the management consultancy AT Kearney
- D. Employee

Question 7: According to the last paragraph, what measure does Vanessa Stoykov take to reduce work stress?

- A. delegating more work
- B. taking brief vacations on weekends
- C. hiring more people
- D. allowing more time or changing expectations

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. stress appears in almost every position in workplace.
- B. employees working in big organizations will suffer more stress than others.
- C. the more the business grows, the more stress people get.
- D. good colleagues can help to reduce stress.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.A	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Như thế nào là quá bận rộn? Theo một số người điều đó nghĩa là thỉnh thoảng bỏ bữa ăn trưa; theo một số người khác là hoàn toàn không có thời gian ăn trưa. Theo một vài người, đó là không có khả năng xin phép nghỉ ốm một tháng một lần. Sau đó lại có một nhóm người, người mà đi làm trong tất cả các buổi tối, kể cả cuối tuần là bình thường, và nhịp độ sống của họ có thể gọi là điên cuồng. Đối với những ban quản trị cấp cao, khối lượng công việc sẽ dao động từ cực kỳ bận rộn đến làm trong điên cuồng. Phó chủ tịch của ban cố vấn quản lý At Kearney và thủ trưởng của bộ phận thông tin liên lạc của khu vực Châu Á- Thái Bình Dương, Neil Plumridge, nói rằng công việc hàng tuần của ông ấy dao động từ 45 giờ đến 80 giờ là “có thể xoay xở được”, nhưng trung bình làm tầm 60 giờ.

Có ba dấu hiệu cảnh báo Plumridge về khối lượng công việc của ông ấy: giấc ngủ, lịch trình và gia đình. Ông ấy đã làm quá nhiều khi ông chỉ có ít hơn 6 giờ ngủ trong 3 đêm liên tiếp, khi ông phải liên tục lên kế hoạch lại cho các cuộc hẹn, “và thứ 3 là phía gia đình”, Plumridge nói - ông là cha của cô con gái 3 tuổi, và đang mong chờ đứa con thứ hai dự sinh vào tháng 10. “Nếu như tôi phải vô tình bỏ lỡ bữa tiệc sinh nhật hoặc lễ kỉ niệm, tôi biết mọi thứ sẽ ngoài tầm kiểm soát”. Nói cực kỳ chủ quan là “vô cùng bận rộn”. Nhưng đối với bất kỳ cá nhân nào thì quá bận rộn trong thời gian dài sẽ xuất hiện các căng thẳng như: “giấc ngủ không ngon, sức khỏe tinh thần và thể chất bị giảm sút”. Theo số liệu chi phí bồi thường toàn quốc đã chỉ ra rằng căng thẳng gây ra phần lớn những vụ chấn thương tai nạn tại nơi làm việc. Những nhân viên mà phải chịu sự căng thẳng thì nghỉ làm trung bình 16,6 tuần. Những ảnh hưởng của căng thẳng phải trả giá rất đắt đỏ.

Comcare, công ty bảo hiểm của Chính phủ Liên bang, báo cáo rằng trong 2003-2004, tiền bảo hiểm về chấn thương tâm lí chiếm 7% trong các yêu cầu đòi chi phí bồi thường, nhưng lại chiếm gần 27% chi phí khiếu nại. Chuyên gia nhận định chìa khóa để giải quyết căng thẳng không phải là tập trung vào sự khuây khỏa như chơi golf hay mát xa mà là giảm

khối lượng công việc. Neil Plumridge nói anh ta ưu tiên việc tìm ra điều gì phải thay đổi, điều đó nghĩa phải phân bổ lại các sự giải trí bên ngoài công việc, cho phép dành nhiều thời gian hơn hoặc thay đổi kì vọng. Quyết định sẽ mất vài ngày. Anh ấy cũng dựa vào lời khuyên của đồng nghiệp, nói chuyện với từng đồng nghiệp về vấn đề kinh doanh. “Một ai đó khác nữa giúp đánh giá và phê bình có thể giúp anh”, anh ấy nói.

Những căng thẳng liên quan đến các công việc quản lý thì không chỉ hạn chế ở các tổ chức lớn. Vanessa Stoykov đã tự điều hành công ty quảng cáo và quan hệ công chúng của mình được vài năm, chuyên làm việc với các công ty tài chính và các công ty về dịch vụ nghề nghiệp. Cuộc cách mạng truyền thông phát triển quá nhanh đến mức mà nó đã lần đầu tiên được vào danh sách 100 doanh nghiệp nhỏ phát triển nhanh nhất năm ngoái - chỉ ngay sau Stoykov có đứa con đầu lòng. Stoykov đã thành công trong việc sử dụng các phương pháp kích thích tinh thần trong khi điều hành công ty: “Giống như mọi người, có những ngày tôi trông đầu mình như nổ tung”, cô ấy nói. Bởi vì trong các giai đoạn phát triển thương mại, Stoykov phải tập trung vào các biện pháp giảm căng thẳng nhanh, chẳng hạn một buổi leo núi cuối tuần hoặc thỉnh thoảng một ngày “sức khỏe tinh thần” - hơn là ủy thác công việc. Cô ấy nói “Chúng tôi thuê nhiều người hơn, nhưng bạn cần phải đào tạo họ, dạy họ về văn hóa và các khách hàng, nên thực sự là làm cho có nhiều công việc hơn thay vì là làm cho ít lại.”

Question 1: Which of the following could be the title of the passage?

- A. The stress of workplace
- B. The average of working hours of senior executives
- C. Some major groups of busy people
- D. The warning signs of workload

Đáp án A

Câu nào trong các câu sau có thể là tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Áp lực ở nơi làm việc
- B. Giờ làm việc trung bình của các nhà quản trị cấp cao
- C. Những nhóm người bận rộn chính
- D. Những cảnh báo của khối lượng công việc

Căn cứ vào thông tin toàn bài:

Đoạn 1: Mức độ được coi là bận rộn đối với nhiều nhóm người khác nhau.

Đoạn 2: Những cảnh báo về khối lượng công việc và giải pháp.

Đoạn 3: Áp lực quản trị ở các tổ chức, công ty.

Như vậy, toàn bài đang nói về áp lực ở nơi làm việc nên câu A là tiêu đề phù hợp nhất.

Question 2: The word “consecutive” in paragraph 2 mostly means _____.

- A. interrupted
- B. solitary
- C. successive
- D. intermittent

Đáp án C

Từ “consecutive” trong đoạn 2 gần như có nghĩa là _____.

- A. gián đoạn
- B. một mình
- C. liên tiếp
- D. không liên tục

Từ đồng nghĩa: **consecutive** (liên tục) = **successive**

Three warning signs alert Plumridge about his workload: sleep, scheduling and family. He knows he has too much on when he gets less than six hours of sleep for three **consecutive** nights; when he is constantly having to reschedule appointments; “and the third one is on the family side”, says Plumridge, the father of a three-year-old daughter, and expecting a second child in October.

(Ba tín hiệu cảnh báo Plumridge về khối lượng công việc của ông ấy là: giấc ngủ, lịch trình công việc và gia đình. Ông ấy biết mình đang phải làm việc quá nhiều khi ông ấy có 3 đêm liên tiếp ngủ ít hơn 6 tiếng; khi ông ấy liên tục phải điều chỉnh lịch các cuộc họp; và mặt thứ 3 là về phía gia đình, ông Plumridge, bố của một đứa con gái 3 tuổi và đang chờ đợi đứa con thứ 2 vào tháng 10, cho biết).

Question 3: According to the vice-president of the management consultancy AT Kearney and its head of telecommunications for the Asia-Pacific region, Neil Plumridge, what is **NOT** the warning sign about his workload?

- A. not having enough time to sleep
- B. continuously rearranging his appointments
- C. not being able to attend his family's celebrations
- D. spending too much time for his family and children

Đáp án D

Theo phó chủ tịch của Công ty tư vấn quản lý AT Kearney và người đứng đầu bộ phận viễn thông khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, Neil Plumridge, câu nào sau đây không phải là tín hiệu cảnh báo về khối lượng công việc của ông ấy?

- A. không đủ thời gian để ngủ
- B. liên tiếp sắp xếp lại các cuộc hẹn
- C. không thể tham dự các lễ kỉ niệm trong gia đình
- D. sử dụng quá nhiều thời gian cho gia đình và con cái của ông ấy

Từ khóa: Neil Plumridge/ not true/ the warning sign about his workload

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Three warning signs alert Plumridge about his workload: sleep, scheduling and family. He knows he has too much on when he gets less than six hours of sleep for three **consecutive** nights; when he is constantly having to reschedule appointments; “and the third one is on the family side”, says Plumridge, the father of a three-year-old daughter, and expecting a second child in October. “If I happen to miss a birthday or anniversary, I know things are out of control.”

(Ba tín hiệu cảnh báo Plumridge về khối lượng công việc của ông ấy là: giấc ngủ, lịch trình công việc và gia đình. Ông ấy biết mình đang phải làm việc quá nhiều khi ông ấy có 3 đêm liên tiếp ngủ ít hơn 6 tiếng; khi ông ấy liên tục phải điều chỉnh lịch các cuộc họp; và mặt thứ 3 là về phía gia đình, ông Plumridge, bố của một đứa con gái 3 tuổi và đang chờ đợi đứa con thứ 2 vào tháng 10, cho biết. “Nếu tôi bỏ lỡ một ngày sinh nhật hay một lễ kỉ niệm, tôi biết mọi thứ đang vượt ngoài tầm kiểm soát”).

Question 4: As mentioned in paragraph 2, the following sentences are true about the work stress, **EXCEPT** _____.

- A. Disturbed sleep and reducing mental and physical health are the symptom of being too busy.
- B. The lost time caused by stress ranks last in comparison with other workplace injuries.
- C. The cost paid for psychological injury was rather high.
- D. Relief is not the effective way to cope with stress.

Đáp án B

Như đã đề cập trong đoạn 2, những câu sau đây là đúng về áp lực công việc, ngoại trừ _____.

- A. giấc ngủ bị xáo trộn và suy giảm sức khỏe thể chất và tinh thần là triệu chứng của việc quá bận rộn.
- B. Thời gian bị mất do áp lực xếp sau cùng so với các thương tổn khác ở nơi làm việc.
- C. Chi phí chi trả cho các sang chấn tâm lý là khá cao.
- D. Việc giải tỏa không phải là cách hữu hiệu để giải quyết áp lực.

Từ khóa: true/ the work stress/ except

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

But for any individual, the perception of being too busy over a prolonged period can start showing up as stress: disturbed sleep, and declining mental and physical health. National workers' compensation figures show stress causes the most lost time of any workplace injury. Employees suffering stress are off work an average of 16.6 weeks. The effects of stress are also expensive. Federal Government insurer, reports that in 2003-04, claims for psychological injury accounted for 7% of claims but almost 27% of claim costs. Experts say the key to

dealing with stress is not to focus on relief – a game of golf or a massage – but to reassess workloads.

(Nhưng với bất kỳ cá nhân nào, các dấu hiệu về việc quá bận rộn trong một thời gian dài có thể bắt đầu xuất hiện dưới dạng các căng thẳng: giấc ngủ bị xáo trộn và sự suy giảm sức khỏe thể chất và tinh thần. Số liệu bồi thường cho công nhân cả nước chỉ ra rằng áp lực gây mất thời gian nhiều nhất so với bất kỳ thương tổn nào ở nơi làm việc. Nhân viên bị căng thẳng nghỉ làm trung bình 16.6 tuần. Những tác động của căng thẳng cũng rất tốn kém. Công ty bảo hiểm của Chính phủ Liên bang báo cáo rằng trong 2 năm 2003 – 2004, các yêu cầu bồi thường cho sang chấn tâm lý chiếm 7% tổng số ca, nhưng chiếm gần 27% chi phí đền bù. Các nhà chuyên gia cho biết chìa khóa để đương đầu với căng thẳng không phải là tập trung vào việc giải tỏa – một trận golf hay mát xa – mà là đánh giá lại khối lượng công việc).

Question 5: The word “reassess” in the second paragraph is closest in meaning to

- _____.
- A. re-evaluate B. consider C. reduce D. estimate

Đáp án A

Từ “reassess” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. đánh giá lại
B. xem xét
C. làm giảm
D. ước tính

Từ đồng nghĩa: **reassess** (đánh giá lại) = **re-evaluate**

Experts say the key to dealing with stress is not to focus on relief – a game of golf or a massage – but to **reassess** workloads.

(Các nhà chuyên gia cho biết chìa khóa để đương đầu với căng thẳng không phải là tập trung vào việc giải tỏa – một trận golf hay mát xa – mà là đánh giá lại khối lượng công việc).

Question 6: What does the word “he” in paragraph 2 refer to?

- A. Comcare, the Federal Government insurer
B. Expert
C. Neil Plumridge, The vice-president of the management consultancy AT Kearney
D. Employee

Đáp án C

Từ “he” trong đoạn 2 đề cập đến từ nào?

- A. Comcare, Công ty Bảo hiểm Liên bang
B. chuyên gia
C. Neil Plumridge, phó chủ tịch của Công ty tư vấn quản lý AT Kearney
D. Người lao động

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Neil Plumridge says he makes it a priority to work out what has to change; that might mean allocating extra resources to a job, allowing more time or changing expectations. The decision may take several days. **He** also relies on the advice of colleagues, saying his peers coach each other with business problems.

(Neil Plumridge nói rằng ông ấy ưu tiên việc tìm ra những gì phải thay đổi; điều đó có thể là phân bổ thêm nguồn lực cho 1 công việc, cho phép thêm nhiều thời gian hay thay đổi kì vọng. Quyết định đưa ra có thể mất vài ngày. Ông ấy cũng dựa vào lời khuyên của các đồng nghiệp, ông ấy nói rằng các đồng nghiệp của ông chỉ bảo cho nhau về các vấn đề kinh doanh).

Question 7: According to the last paragraph, what measure does Vanessa Stoykov take to reduce work stress?

- A. delegating more work B. taking brief vacations on weekends
C. hiring more people D. allowing more time or changing expectations

Đáp án B

Theo đoạn văn cuối, giải pháp nào mà Vanessa Stoykov đã thực hiện để làm giảm căng thẳng công việc?

- A. giao phó nhiều việc hơn
 - B. đi nghỉ vào các cuối tuần
 - C. thuê thêm nhiều lao động
 - D. cho phép thêm thời gian hay thay đổi kì vọng
- Từ khóa: measure/ Vanessa Stoykov/ reduce work stress

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Because of the growth phase the business is in, Stoykov has to concentrate on short-term stress relief – weekends in the mountains, the occasional “mental health” day – rather than delegating more work. She says: “We’re hiring more people, but you need to train them, teach them about the culture and the clients, so it’s actually more work rather than less.”

(Bởi vì đang là giai đoạn tăng trưởng của công việc kinh doanh, Stoykov phải tập trung vào việc giảm các áp lực ngắn hạn – những ngày cuối tuần ở vùng núi, thỉnh thoảng có một ngày chăm sóc sức khỏe tinh thần – hơn là giao phó thêm nhiều việc. Cô ấy cho biết: “chúng tôi đang thuê thêm rất nhiều người lao động, nhưng bạn cần phải đào tạo họ, dạy cho họ về văn hóa và khách hàng, vì vậy, đó thực sự là có nhiều việc hơn chứ không phải ít hơn”).

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. stress appears in almost every position in workplace.
- B. employees working in big organizations will suffer more stress than others.
- C. the more the business grows, the more stress people get.
- D. good colleagues can help to reduce stress.

Đáp án A

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

- A. áp lực xuất hiện ở hầu hết các vị trí ở nơi làm việc.
- B. những người lao động làm việc ở các tổ chức lớn sẽ chịu áp lực nhiều hơn những tổ chức khác.
- C. kinh doanh càng phát triển, mọi người càng bị áp lực hơn.
- D. các đồng nghiệp giỏi có thể giúp làm giảm áp lực.

Căn cứ các thông tin trong bài:

For most senior executives, workloads swing between extremely busy and frenzied.

(Với hầu hết các nhà quản trị cấp cao, khối lượng công việc dao động giữa cực kì bận rộn và điên cuồng).

Employees suffering stress are off work an average of 16.6 weeks.

(Nhân viên bị căng thẳng nghỉ làm trung bình 16.6 tuần.)

Executive stress is not confined to big organizations.

(Áp lực quản trị không chỉ giới hạn ở các tổ chức lớn).

PASSAGE 305

Parents in most cases want the best for their children, and to ensure this, **they** are pushed to actively engage in their children’s lives, to ensure that they are making the right choices. Some parents, however, go to the extent of wanting to have the upper hand even when it comes to taking major decisions, such as choosing a career.

Local comedian and actor, Michael Sengazi, was obliged by his parents to pursue a career in law, a path he followed when he joined University of Kigali, but deep down he knew this wasn’t his dream career. This is why after graduating he chose to follow his passion —comedy. His parents failed to understand how a qualified lawyer could decide to go for comedy because they didn’t see it as a ‘well-paying job’. He had a challenge of convincing them to bless his journey. “So, I asked them to give me one year to try and see if

comedy would work out for me. I worked hard and my parents realised that I could achieve big things, and they gave me the freedom to pursue the career.”

Bienvenue Muragwa, a career consultant at The Southern New Hampshire University based in Rwanda, says that parents are only allowed to guide the child during the career guidance process, but not take the final decision. “Parents are not allowed to choose or take the final decision for their children as the performance of the student is the assessing **parameter** of the career to be pursued,” he explains.

Shalom Azabe, a graduate in general counselling at Kampala Christian University, says in most African countries, not only Rwanda, children are overly dependent on their parents, yet this shouldn’t be the case. She recommends picking a leaf from westerners who **endeavour** to learn their children’s interests, something she says aides them in career guidance for the child. “Normally, a child starts to demonstrate a choice in career at 14 years of age. This is when parents need to sit down and make analysis that would help them guide their child in choosing the fitting option to undertake. This is in fact considered as over-protection as parents want to exercise their authority on their kids unwillingly, yet this affects them psychologically, and when the kid later on fails, they encounter a regret of pursuing studies that were not their choice in the first place,” Azabe said.

(Source: <https://www.newtimes.co.rw/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Taking every career development opportunities.
- B. Why children should listen to their predecessors.
- C. The major influence of parents on children’s future.
- D. Should parents choose their children’s career?

Question 2: The word “**they**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. cases B. children C. decisions D. parents

Question 3: According to paragraph 2, what does the comedian’s case emphasize about parents’ attitude?

- A. Parents think they are doing the right thing of steering their children in the right direction.
- B. Parents should understand their children and recognise that they are individuals with personal dreams.
- C. Parents should instil an attitude of self belief by being positive and a little bit exaggerating.
- D. Parents prioritize maintaining a mature parent-child relationship over their children’s future jobs.

Question 4: The word “**parameter**” in paragraph 3 can be replaced by _____.

- A. constant B. restriction C. framework D. criterion

Question 5: According to paragraph 4, what action helps parents to provide better career advices for children?

- A. Analysing the most suitable career option for children.
- B. Holding unrealistic expectations for the youth.
- C. Seeking to understand teenagers’ hobbies and passions.
- D. Regularly attending parent/teacher meetings.

Question 6: The word “**endeavor**” in paragraph 4 can be replaced by _____.

- A. try B. toil C. struggle D. dream

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Children have aspirations as well as abilities to choose the best career option to pursue.
- B. Fourteen is the milestone where children’s first realisation of career choices manifest.
- C. Michael Sengazi has successfully pursued the lawyer path in an international corporate.

D. Shalom Azabe is currently the most esteemed professor at Kampala Christian University.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Parents should keep discussions and decisions open to their children regarding career choices.

B. Children and teenagers absorb their parents attitudes and expectations of them as they grow up.

C. Parents are always a positive influence in decisions affecting a young person’s vocational development.

D. Adolescents are averse to parental guidance in the area of career choice and vocational development.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.B	4.D	5.C	6.A	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Cha mẹ trong hầu hết mọi trường hợp luôn muốn điều tốt nhất cho con cái của họ, và để đảm bảo điều này, họ được khuyến khích tích cực quan tâm đến cuộc sống của con cái họ, để đảm bảo chúng có những lựa chọn đúng đắn. Tuy nhiên, một số cha mẹ còn đạt đến mức độ mà họ mong muốn có được quyền kiểm soát mọi chuyện ngay cả khi xét về việc đưa ra những quyết định quan trọng, chẳng hạn như lựa chọn nghề nghiệp.

Diễn viên hài kịch ở khu vực địa phương, Michael Sengazi, bị cha mẹ bắt buộc phải theo đuổi nghề luật, một hướng đi sau khi học Đại học Kigali, nhưng sâu thẳm bên trong ông biết đây không phải là nghề nghiệp mơ ước của mình. Đây là lý do tại sao sau khi tốt nghiệp, ông chọn theo đuổi đam mê của mình - hài kịch. Cha mẹ ông không hiểu làm thế nào một luật sư có trình độ lại quyết định đi diễn hài vì họ không coi đó là một ‘công việc được trả lương cao’. Ông đã gặp một thách thức là cố gắng thuyết phục họ ủng hộ quyết định của mình. “Vì vậy, tôi xin họ cho tôi một năm để thử xem liệu hài kịch có phù hợp với tôi không. Tôi đã làm việc chăm chỉ và bố mẹ tôi nhận ra rằng tôi có thể đạt được những điều lớn lao và họ đã cho tôi sự tự do để theo đuổi sự nghiệp.”

Bienvenue Muragwa, một nhà tư vấn nghề nghiệp tại Đại học Nam New Hampshire được đặt tại Rwanda, nói rằng cha mẹ chỉ được phép hướng dẫn con mình trong quá trình hướng nghiệp, nhưng không được đưa ra quyết định cuối cùng. “Phụ huynh không được phép lựa chọn hoặc đưa ra quyết định cuối cùng cho con cái vì việc phải làm của chúng là việc đưa ra quyết định về giới hạn lĩnh vực sự nghiệp cần theo đuổi”, ông ấy giải thích.

Shalom Azabe, tốt nghiệp ngành tư vấn chung tại Đại học Kampala Christian, nói rằng ở hầu hết các nước châu Phi, không chỉ Rwanda, trẻ em phụ thuộc quá nhiều vào cha mẹ, nhưng điều này là không nên. Cô ấy khuyên nên học tập theo những người phương Tây, những người luôn nỗ lực tìm hiểu về sở thích của trẻ, một điều mà cô ấy nói sẽ giúp đỡ họ trong sự hướng nghiệp cho trẻ. Ông Azabe nói rằng: “Thông thường, một đứa trẻ bắt đầu thể hiện sự lựa chọn nghề nghiệp ở tuổi 14. Đây là khi cha mẹ cần ngồi xuống và phân tích, điều mà sẽ giúp họ hướng dẫn con cái trong việc lựa chọn nghề phù hợp để theo đuổi. Điều này trong thực tế được coi là bảo vệ quá mức vì cha mẹ muốn thể hiện quyền lực của họ đối với con cái họ một cách miễn cưỡng, nhưng điều này ảnh hưởng đến tâm lý của chúng và sau này khi đứa trẻ thất bại, chúng sẽ thấy hối tiếc khi theo đuổi điều không phải là lựa chọn ban đầu của mình”.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. Taking every career development opportunities.

B. Why children should listen to their predecessors.

C. The major influence of parents on children’s future.

D. Should parents choose their children’s career?

Đáp án D

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

A. nắm bắt mọi cơ hội phát triển nghề nghiệp

B. Tại sao trẻ nên lắng nghe lời người lớn hơn

C. Ảnh hưởng lớn của cha mẹ đối với tương lai của trẻ

D. Cha mẹ có nên chọn nghề nghiệp cho con?

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Parents in most cases want the best for their children, and to ensure this, they are pushed to actively engage in their children’s lives, to ensure that they are making the right choices. Some parents, however, go to the extent of wanting to have the upper hand even when it comes to taking major decisions, such as choosing a career.

(Cha mẹ trong hầu hết các trường hợp muốn điều tốt nhất cho con cái của họ, và để đảm bảo điều này, họ được thúc đẩy đến mức tích cực tham gia vào cuộc sống của con cái họ, để đảm bảo rằng chúng có những lựa chọn đúng đắn. Tuy nhiên, một số cha mẹ lại đi đến mức muốn chiếm thế thượng phong ngay cả khi nói đến việc đưa ra quyết định lớn, chẳng hạn như chọn nghề nghiệp.)

Như vậy đoạn văn đang muốn nói về việc cha mẹ can thiệp vào việc lựa chọn nghề nghiệp của con cái.

Question 2: The word “they” in paragraph 1 refers to _____.

- A. cases B. children C. decisions D. parents

Đáp án D

Từ “they” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. trường hợp
B. trẻ em
C. quyết định
D. cha mẹ

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ cha mẹ được nhắc tới trước đó.

Parents in most cases want the best for their children, and to ensure this, they are pushed to actively engage in their children’s lives, to ensure that they are making the right choices.

(Cha mẹ trong hầu hết các trường hợp muốn điều tốt nhất cho con cái của họ, và để đảm bảo điều này, họ được thúc đẩy đến mức tích cực tham gia vào cuộc sống của con cái họ, để đảm bảo rằng chúng có những lựa chọn đúng đắn.)

Question 3: According to paragraph 2, what does the comedian’s case emphasize about parents’ attitude?

A. Parents think they are doing the right thing of steering their children in the right direction.

B. Parents should understand their children and recognise that they are individuals with personal dreams.

C. Parents should instil an attitude of self belief by being positive and a little bit exaggerating.

D. Parents prioritize maintaining a mature parent-child relationship over their children’s future jobs.

Đáp án B

Theo đoạn 2, từ trường hợp diễn viên hài kịch nhấn mạnh gì về thái độ của cha mẹ?

- A. Cha mẹ nghĩ rằng họ đang làm điều đúng đắn khi điều khiển con cái đi đúng hướng
B. Cha mẹ nên hiểu con mình và nhận ra rằng chúng là những cá nhân có ước mơ riêng
C. Cha mẹ nên thấm nhuần thái độ tự tin bằng cách tích cực và một chút cường điệu
D. Cha mẹ nên ưu tiên duy trì mối quan hệ cha mẹ và con cái trưởng thành hơn việc làm trong tương lai của con cái

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Local comedian and actor, Michael Sengazi, was obliged by his parents to pursue a career in law, a path he followed when he joined University of Kigali, but deep down he knew this wasn’t his dream career. This is why after graduating he chose to follow his passion - comedy. His parents failed to understand how a qualified lawyer could decide to go for comedy because they didn’t see it as a ‘well-paying job’. *(Diễn viên hài và diễn viên địa phương, Michael Sengazi bị cha mẹ bắt buộc phải theo đuổi nghề luật, một con đường anh đi*

theo khi anh học tại đại học Kigali, nhưng sâu trong lòng anh ấy biết đây không phải là ước mơ nghề nghiệp của anh ấy. Đây là lý do tại sao sau khi tốt nghiệp, anh chọn theo đuổi niềm đam mê của mình. Ba mẹ anh ấy không hiểu làm thế nào một luật sư có trình độ có thể quyết định đi diễn hài vì họ đã không xem nó như một “công việc được trả lương cao”.)

Question 4: The word “parameter” in paragraph 3 can be replaced by _____.

- A. constant B. restriction C. framework D. criterion

Đáp án D

Từ “parameter” trong đoạn 3 có thể được thay thế bằng .

- A. hằng số
B. hạn chế
C. khung
D. tiêu chí

Từ đồng nghĩa **parameter** (thông số) = **criterion**

“Parents are not allowed to choose or take the final decision for their children as the performance of the student is the assessing **parameter** of the career to be pursued,” he explains.

“Cha mẹ không được phép chọn hoặc đưa ra quyết định cuối cùng cho con cái của họ vì hiệu suất của học sinh là thông số đánh giá của sự nghiệp được theo đuổi,” ông giải thích.

Question 5: According to paragraph 4, what action helps parents to provide better career advices for children?

- A. Analysing the most suitable career option for children.
B. Holding unrealistic expectations for the youth.
C. Seeking to understand teenagers’ hobbies and passions.
D. Regularly attending parent/teacher meetings.

Đáp án C

Theo đoạn 4, hành động nào giúp cha mẹ đưa ra lời khuyên về nghề nghiệp tốt hơn cho trẻ?

- A. Phân tích lựa chọn nghề nghiệp phù hợp nhất cho trẻ em
B. Giữ những kỳ vọng không thực tế cho giới trẻ
C. Tìm kiếm để hiểu sở thích và đam mê của thanh thiếu niên
D. Thường xuyên tham dự các cuộc họp phụ huynh giữa giáo viên

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

She recommends picking a leaf from westerners who endeavour to learn their children’s interests, something she says aides them in career guidance for the child.

(Cô ấy khuyên nên bắt chước những người phương Tây, người nỗ lực học hỏi sở thích của con cái họ, một cái gì đó cô nói giúp họ trong việc định hướng nghề nghiệp cho đứa trẻ.)

Question 6: The word “endeavor” in paragraph 4 can be replaced by _____.

- A. try B. toil C. struggle D. dream

Đáp án A

Từ “endeavor” trong đoạn 4 có thể được thay thế bằng _____ .

- A. cố gắng
B. công việc
C. đấu tranh
D. mơ ước

Từ đồng nghĩa **endeavor** (nỗ lực) = **try**

She recommends picking a leaf from westerners who **endeavour** to learn their children’s interests, something she says aides them in career guidance for the child.

(Cô ấy khuyên nên bắt chước những người phương Tây, người nỗ lực học hỏi sở thích của con cái họ, một cái gì đó cô nói giúp họ trong việc định hướng nghề nghiệp cho đứa trẻ.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Children have aspirations as well as abilities to choose the best career option to pursue.

- B.** Fourteen is the milestone where children's first realisation of career choices manifest.
C. Michael Sengazi has successfully pursued the lawyer path in an international corporate.
D. Shalom Azabe is currently the most esteemed professor at Kampala Christian University.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Trẻ em có khát vọng cũng như khả năng lựa chọn lựa chọn nghề nghiệp tốt nhất để theo đuổi
B. Mười bốn tuổi là một cột mốc khi mà trẻ em lần đầu tiên nhận ra sự lựa chọn nghề nghiệp
C. Michael Sengazi đã theo đuổi thành công con đường luật sư trong một công ty quốc tế
D. Shalom Azabe hiện là giáo sư được kính trọng nhất tại đại học Kampala Christian

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Normally, a child starts to demonstrate a choice in career at 14 years of age. This is when parents need to sit down and make analysis that would help them guide their child in choosing the fitting option to undertake.

(Thông thường, một đứa trẻ bắt đầu thể hiện sự lựa chọn trong sự nghiệp ở tuổi 14. Đây là khi các bậc cha mẹ cần ngồi xuống và phân tích để định hướng con mình trong việc lựa chọn các lựa chọn phù hợp để theo đuổi.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A.** Parents should keep discussions and decisions open to their children regarding career choices.
B. Children and teenagers absorb their parents attitudes and expectations of them as they grow up.
C. Parents are always a positive influence in decisions affecting a young person's vocational development.
D. Adolescents are averse to parental guidance in the area of career choice and vocational development.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Cha mẹ nên giữ các cuộc thảo luận và quyết định mở cho con cái của họ về lựa chọn sự nghiệp
B. Trẻ em và thiếu niên tiếp thu thái độ và sự kỳ vọng của cha mẹ chúng khi chúng lớn lên
C. Cha mẹ luôn có ảnh hưởng tích cực trong các quyết định ảnh hưởng đến sự phát triển nghề nghiệp của một người trẻ
D. Thanh thiếu niên không thích sự hướng dẫn của cha mẹ trong việc lựa chọn và phát triển nghề nghiệp

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

This is in fact considered as over-protection as parents want to exercise their authority on their kids unwillingly, yet this affects them psychologically, and when the kid later on fails, they encounter a regret of pursuing studies that were not their choice in the first place, Azabe said.

(Đây thực tế được coi là sự bảo vệ quá mức khi cha mẹ muốn sử dụng quyền của họ đối với con cái của họ một cách miễn cưỡng, nhưng điều này ảnh hưởng đến trẻ em về mặt tâm lý và khi đứa trẻ gặp thất bại sau này, chúng sẽ cảm thấy hối tiếc khi theo đuổi các việc học mà không phải là lựa chọn của chúng ở lần đầu tiên, Azabe nói.)

PASSAGE 306

From their **inception**, most rural neighborhoods in colonial North America included at least one carpenter, joiner, sawyer, and cooper in woodworking; a weaver and a tailor for clothing production; a tanner, currier, and cordwainer (shoemaker) for **fabricating** leather objects; and a blacksmith for metalwork. Where stone was the local building material, a mason was sure to appear on the list of people who paid taxes. With only an apprentice as an assistant, the rural artisan provided the neighborhood with common goods from furniture to shoes to farm equipment in exchange for cash or for “goods in kind” from the customer’s field, pasture, or dairy. Sometimes artisans transformed material provided by the customer wove cloth of yam spun at the farm from the wool of the family sheep; made chairs or tables from wood cut in the customer’s own woodlot; produced shoes or leather breeches from cow, deer, or sheepskin tanned on the farm.

Like their farming neighbors, rural artisans were part of an economy seen, by one historian, as “an orchestra conducted by nature.” Some tasks could not be done in the winter, others had to be put off during harvest time, and still others waited on raw materials that were only produced seasonally. As the days grew shorter, shop hours kept pace, since few artisans could afford enough artificial light to continue work when the sun went down.

To the best of their ability, colonial artisans tried to keep their shops as efficient as possible and to **regularize their schedules** and methods of production for the best return on their investment in time, tools, and materials. While it is pleasant to imagine a woodworker, for example, carefully matching lumber, joining a chest together without resort to nails or glue, and applying all thought and energy to carving beautiful designs on the finished piece, the time required was not justified unless the customer was willing to pay extra for the quality - and **few** in rural areas were. Artisans, therefore, often found it necessary to employ as many shortcuts and economics as possible while still producing satisfactory products.

(<http://books.google.com.vn/>)

Question 1: What aspect of rural colonial North America does the passage mainly discuss?

- A. Farming practices B. The work of artisans
C. The character of rural neighborhoods D. Types of furniture that were popular

Question 2: The word “**inception**” in the passage is closest in meaning to ____.

- A. investigation B. location C. beginning D. records

Question 3: The word “**fabricating**” in the passage is closest in meaning to ____.

- A. constructing B. altering C. selecting D. demonstrating

Question 4: According to the passage, from whose skin were shoes produced?

- A. pig B. deer C. buffalo D. dog

Question 5: It can be inferred from the passage that the use of artificial light in colonial times was ____.

- A. especially helpful to woodworkers B. popular in rural areas
C. continuous in winter D. expensive

Question 6: Why did colonial artisans want to “**regularize their schedules**”?

- A. To enable them to produce high quality products
B. To enable them to duplicate an item many times
C. To impress their customers
D. To keep expenses low

Question 7: The word “**few**” in the passage refers to ____.

- A. woodworkers B. finished pieces C. customers D. chests

Question 8: It can be inferred that the artisans referred to in the passage usually produced products that were ____.

- A. simple B. delicate
C. beautifully decorated D. exceptionally long-lasting

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.B	5.D	6.A	7.C	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Từ buổi ban đầu, hầu hết các khu vực nông thôn ở thuộc địa Bắc Mỹ bao gồm ít nhất một thợ mộc, thợ làm đồ gỗ, thợ cưa và thợ đóng thùng trong nghề mộc; một thợ dệt và một thợ may để sản xuất quần áo; một thợ thuộc da, người nhuộm da và cordwainer (thợ đóng giày) để chế tạo các đồ vật bằng da; và một thợ rèn kim loại. Trong trường hợp đá là vật liệu xây dựng địa phương, một thợ xây chắc chắn sẽ xuất hiện trong danh sách những người phải nộp thuế. Chỉ với một người tập sự làm trợ lý, các nghệ nhân địa phương đã cung cấp cho khu phố hàng hóa từ đồ nội thất đến giày dép đến thiết bị nông nghiệp để đổi lấy tiền hoặc “hàng hóa thật” từ nông trại, cỏ hoặc bơ sữa của khách hàng. Đôi khi, các nghệ nhân biến đổi vật liệu được cung cấp bởi khách hàng sẽ dệt vải sợi kéo từ lông cừu của gia đình, làm ghế hoặc bàn từ gỗ cắt trong thùng gỗ của khách hàng, sản xuất giày hoặc giày da từ da bò, hươu hoặc da cừu rám nắng trong trang trại.

Giống như những người hàng xóm làm nông nghiệp của họ, các nghệ nhân nông thôn là một phần của nền kinh tế, một nhà sử học đã xem họ như “một dàn nhạc được dàn dựng tự nhiên”. Một số công việc không thể được thực hiện trong mùa đông, những công việc khác phải được thực hiện trong thời gian thu hoạch, và vẫn còn những việc khác còn chờ vào các nguyên liệu thô chỉ được sản xuất theo mùa. Khi ngày ngắn hơn, giờ làm việc cũng phải bắt kịp vì rất ít nghệ nhân có thể chi trả đủ cho ánh sáng nhân tạo để tiếp tục làm việc khi mặt trời lặn.

Trong khả năng tốt nhất của họ, các nghệ nhân thuộc địa đã cố gắng giữ cho cửa hàng của họ năng suất nhất có thể và chính quy hóa lịch trình và các phương pháp sản xuất của họ để mang lại tiền lãi tốt nhất cho đầu tư về thời gian, công cụ và vật liệu. Chẳng hạn như, trong khi thật dễ tưởng tượng một người thợ gỗ ghép gỗ một cách cẩn thận, ghép một cái rương lại với nhau mà không cần dùng đến đinh hay keo dán, và dùng tất cả ý tưởng và năng lượng để chạm khắc các thiết kế đẹp trên phần hoàn thiện, thời gian cần thiết là không xứng đáng trừ khi khách hàng sẵn sàng trả thêm tiền cho chất lượng - và rất ít người ở các khu vực nông thôn làm như vậy. Do đó, các nghệ nhân thấy cần phải sử dụng càng nhiều biện pháp nhanh chóng và tiết kiệm nhất như có thể trong khi vẫn tạo ra những sản phẩm vừa ý.

Question 1: What aspect of rural colonial North America does the passage mainly discuss?

- A. Farming practices B. The work of artisans
C. The character of rural neighborhoods D. Types of furniture that were popular

Đáp án B

Những khía cạnh của nông thôn thuộc địa Bắc Mỹ mà đoạn văn chủ yếu thảo luận?

- A. Thực hiện cách tác
B. Công việc của thợ thủ công
C. Đặc điểm của khu phố nông thôn
D. Các loại đồ nội thất phổ biến

=> Ngay từ đoạn đầu tiên, nội dung của nó đã nêu ra được nội dung chính của bài:

đó là công việc của các thợ thủ công: từ thợ mộc, thợ cưa đến thợ dệt, thợ may, thợ làm giày, thợ rèn... cho đến cách mà các thợ biến đổi vật liệu hàng hóa và ở đoạn 2, cũng nêu vai trò của các nhà thợ thủ công giống như các ‘người hàng xóm’ làm nông của họ. Các thợ thủ công được nhắc xuyên suốt bài văn.

Question 2: The word “inception” in the passage is closest in meaning to ____.

- A. investigation B. location C. beginning D. records

Đáp án C

Từ ngữ “inception” trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với ____.

- A. investigation /in,vesti'geiʃən/ (n): cuộc điều tra
B. location /ləʊ'keiʃən/ (n): vị trí, địa điểm
C. beginning /bi'giniŋ/ (n): phần đầu, điểm khởi đầu
D. record /'rekɔ:d/ (n): hồ sơ, kỉ lục

Căn cứ vào ngữ cảnh trong câu:

From their **inception**, most rural neighborhoods in colonial North America included at least one carpenter, joiner, sawyer, and cooper in woodworking;

(Từ khi **thành lập**, hầu hết các khu vực nông thôn ở Bắc Mỹ thuộc địa bao gồm ít nhất một thợ mộc, thợ nôi, thợ cưa và hợp tác trong ngành gỗ; một thợ dệt và một thợ may để sản xuất quần áo;)

=> **inception ~ beginning**

Question 3: The word "**fabricating**" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. constructing B. altering C. selecting D. demonstrating

Đáp án A

Từ ngữ "**fabricating**" trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với ____.

- A. xây dựng
B. thay thế
C. lựa chọn
D. chứng minh

Căn cứ vào ngữ cảnh trong câu:

‘a tanner, currier, and cordwainer (shoemaker) for **fabricating** leather objects;’
(thợ thuộc da, thợ cuộn tròn da, thợ giữ dây (thợ đóng giày) để **chế tạo** da các đồ vật;)

=> **constructing ~ fabricating**

Question 4: According to the passage, from whose skin were shoes produced?

- A. pig B. deer C. buffalo D. dog

Đáp án B

Theo đoạn văn, từ da của ai mà giày được sản xuất?

- A. pig /pig/ (n): lợn, heo
B. deer /diə[r]/ (n): hươu, nai
C. buffalo /'bʌfələʊ/ (n): con trâu
D. dog /dɔ:g/ (n): chó

Căn cứ vào thông tin cuối đoạn 1:

‘produced shoes or leather breeches from cow, **deer**, or sheepskin tanned on the farm.’
(giày hoặc quần da được sản xuất từ da bò, **hươu**, hoặc da cừu rằm nắng trong trang trại.)

Question 5: It can be inferred from the passage that the use of artificial light in colonial times was ____.

- A. especially helpful to woodworkers B. popular in rural areas
C. continuous in winter D. expensive

Đáp án D

Có thể suy ra rằng việc sử dụng ánh sáng nhân tạo trong thời thuộc địa là ____.

- A. đặc biệt hữu ích cho thợ mộc
B. phổ biến ở nông thôn
C. liên tục trong mùa đông
D. đắt đỏ, tốn kém

Căn cứ vào thông tin:

As the days grew shorter, shop hours kept pace, since **few artisans could afford** enough artificial light to **continue work** when the sun went down.

(Khi ngày trở nên ngắn hơn, giờ cửa hàng giữ nhịp độ, vì **rất ít nghệ nhân có thể đủ** ánh sáng nhân tạo để **tiếp tục làm việc** khi mặt trời lặn.)

Loại câu A vì (‘While it is pleasant to **imagine** a woodworker, **for example**’) thợ mộc chỉ là ví dụ về việc sử dụng ánh sáng nhân tạo.

Loại câu B vì căn cứ vào thông tin bên trên ít thợ thủ công có thể chi trả cho ánh sáng nhân tạo => phổ biến ở nông thôn là ánh sáng mặt trời.

Loại C vì không có thông tin.

Áp dụng thông tin và phương pháp loại => Đáp án D

Question 6: Why did colonial artisans want to "**regularize their schedules**"?

- A. To enable them to produce high quality products
B. To enable them to duplicate an item many times
C. To impress their customers

D. To keep expenses low

Đáp án A

Tại sao các thợ thủ công thuộc địa muốn “thường xuyên hóa lịch trình của họ”?

- A. Để cho phép họ sản xuất sản phẩm chất lượng cao
- B. Để cho phép chúng nhân đôi một mặt hàng nhiều lần
- C. Để gây ấn tượng với khách hàng của họ
- D. Để giữ chi phí thấp

Căn cứ vào thông tin:

regularize their schedules and methods of production **for the best return** on their investment in time, tools, and materials

(thường xuyên hóa lịch trình và phương pháp sản xuất của họ để thu được lợi nhuận tốt nhất cho khoản đầu tư của họ về thời gian, công cụ và vật liệu.)

Question 7: The word “few” in the passage refers to ____.

- A. woodworkers
- B. finished pieces
- C. customers
- D. chests

Đáp án C

Từ “few” trong đoạn văn nói đến ____.

- A. thợ mộc
- B. thành phẩm
- C. khách hàng
- D. rương

Căn cứ vào thông tin:

the time required was not justified unless **the customer was willing to pay** extra for the quality - and **few in rural areas were**.

(thời gian yêu cầu là không chính đáng trừ khi khách hàng sẵn sàng trả thêm tiền cho chất lượng - và rất ít khách hàng ở khu vực nông thôn làm điều đó.)

Question 8: It can be inferred that the artisans referred to in the passage usually produced products that were ____.

- A. simple
- B. delicate
- C. beautifully decorated
- D. exceptionally long-lasting

Đáp án D

Có thể suy ra rằng các thợ thủ công được đề cập trong đoạn văn thường sản xuất các sản phẩm là ____.

- A. đơn giản
- B. tinh tế
- C. trang trí đẹp
- D. đặc biệt bền bỉ

Căn cứ vào thông tin:

While it is pleasant to imagine a woodworker, for example, **carefully matching** lumber, **joining a chest together without resort to nails or glue**, and **applying all thought and energy** to carving beautiful designs on the finished piece.

*(Nhưng thật dễ chịu khi tưởng tượng một người thợ gỗ, ví dụ, **ghép gỗ cẩn thận**, ghép một cái rương lại với nhau mà không cần dùng đến đinh hay keo dán, và **dùng tất cả suy nghĩ và năng lượng** để chạm khắc các thiết kế đẹp trên sản phẩm hoàn thiện.) => Loại C vì thiết kế đẹp trên sản phẩm cuối cùng*

=> chỉ là một phần nhỏ. Loại A vì xuyên suốt quá trình làm ra sản phẩm cầu kì, không đơn giản. Loại B vì không có thông tin trong bài.

Dựa vào các thông tin và phép loại trừ => Đáp án D

PASSAGE 307

Although experts agree that traditional meetings are essential for making certain decisions and developing strategy, many employees view them as one of the most unnecessary parts of the workday. The result is not only hundreds of billions of wasted dollars, but the worsening of what psychologists call “meeting recovery syndrome”: time spent cooling off and regaining focus after a useless meeting.

It’s isn’t anything **novel** that workers feel fatigued after a meeting, but only in recent decades have scientists deemed the condition worthy of further investigation. Meeting recovery syndrome (MRS) is most easily understood as a slow replenishment of our limited mental resources. When an employee sits through an ineffective meeting their brain power is essentially being drained away, says Joseph A. Allen, a professor at the University of Utah. If **they** last too long, fail to engage employees or turn into lectures with little to no personal interactions, meetings will significantly diminish employees’ psychological stamina. Taking time to recover a must, but doing so comes at the expense of productivity.

As humans, when we transition from one task to another – such as from sitting in a meeting to doing normal work – it takes an effortful cognitive switch. We must make a big mental effort to stop the previous task and then expend significant mental energy to move on to the other. Some can **bounce back** from horrible meetings rather quickly, while others carry their fatigue until the end of the workday. It’s even worse when a worker has several meetings that are separated by only 30 minutes.

While no counter-MRS measures have been tested, Allen says one trick that might work is for employees to identify things or locations that quickly change their mood from negative to positive. As simple as it sounds, finding a personal happy place, going there and then coming straight back to work might be the key to reducing recovery time. Another solution is to ask ourselves if our meetings are even necessary in the first place. If all that’s on the agenda is a quickly catch-up, or some non-urgent information sharing, it may better for managers to send an e-mail to his or her subordinates instead. Most important, however, if for organizations to awaken to the concept of meetings being flexible, says Allen. We have to get rid of the acceptance of meetings as sites of pain, when they should be places of gain.” Allen says.

(Adapted from *bbc.com*)

Question 1: The word “**novel**” in paragraph 2 is closet in meaning to _____.

- A. thunderous B. groundbreaking C. hammering D. magnificent

Question 2: Which of the following is **NOT TRUE**, according to paragraph 2?

- A. An ineffective meeting reduces brain power.
 B. Employees need time to recover after a bad meeting.
 C. MRS has only been further investigated by researchers recently.
 D. Employees are more productive when recovering from MRS.

Question 3: What can be inferred from the passage?

- A. More interactive meetings are less mentally exhausting.
 B. Experts consider meetings a complete waste of money.
 C. Switching between tasks is very physically demanding.
 D. Companies should only communicate using e-mails.

Question 4: What does Joseph A. Allen suggest employees do to quickly regain mental stamina?

- A. Have meetings that are separated by 30 minutes
 B. Try to interact more with others in the meeting
 C. Go somewhere that makes them feel better.
 D. Think of meetings as a happy place.

Question 5: The word “**bounce back**” in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. encourage B. upgrade C. recover D. develop

Question 6: In which case should managers only send e-mails to their employees?

- A. When a meeting is too costly to organize.

- B. When no urgent information needs to be communicated.
- C. When their employees are too exhausted to join meetings.
- D. When a meeting is necessary but too time-consuming.

Question 7: The word “**they**” in paragraph 2 refers to by _____.

- A. employees B. lectures C. interaction D. meetings

Question 8: Which of the following best serves as a title for the passage?

- A. Employees’ Negative Attitude Towards Meetings
- B. A Workplace Disease And How We Can Stop It
- C. The Reason Why Meetings Make Us Feel Tired
- D. How To Make Meetings More Interactive

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.C	5.C	6.B	7.D	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Mặc dù các chuyên gia đồng ý rằng các cuộc họp kiểu truyền thống là điều cần thiết để đưa ra quyết định cụ thể và phát triển chiến lược, nhiều nhân viên xem chúng là một trong những phần không cần thiết nhất của một ngày làm việc. Kết quả là không chỉ hàng trăm tỷ đô la bị lãng phí mà điều tồi tệ hơn mà các nhà tâm lý học gọi là “hội chứng phục hồi sau họp hành”: đó là cần thêm thời gian để thư giãn và lấy lại tinh thần tập trung sau một cuộc họp vô bổ.

Chẳng có gì mới lạ khi nói rằng nhân viên cảm thấy mệt mỏi và lờ đờ mỗi khi họp xong, nhưng chỉ mãi đến vài thập niên gần đây các nhà khoa học mới cho rằng tình trạng này cần phải được nghiên cứu sâu hơn. Hội chứng phục hồi sau cuộc họp (MRS) dễ hiểu nhất là sự cung ứng chậm các nguồn lực tinh thần hạn chế của chúng ta. “Khi một nhân viên ngồi trong một cuộc họp không hiệu quả, năng lực hoạt động của não về cơ bản dần cạn kiệt”, Joseph A. Allen, giáo sư tại Đại học Utah nói. Nếu chúng kéo dài quá lâu thì sẽ không thu hút được nhân viên hoặc biến thành các bài giảng mà không có nhiều tương tác cá nhân, các cuộc họp sẽ làm giảm đáng kể niềm hứng khởi của nhân viên. Người ta cần có thời gian hồi phục sau đó, nhưng nếu cứ phải làm như vậy mãi thì cái giá phải trả sẽ là năng suất công việc.

Là con người, khi chúng ta chuyển từ nhiệm vụ này sang nhiệm vụ khác - ví dụ như chuyển từ phòng họp quay lại các việc bình thường - ta cần phải nỗ lực nhiều để chuyển đổi nhận thức. Ta phải thật sự cố gắng để gỡ bản thân khỏi công việc trước và sau đó mở rộng thêm nguồn năng lượng tinh thần để chuyển sang công việc khác. Một số có thể trở lại công việc khá nhanh chóng, trong khi những người khác mang theo sự mệt mỏi của họ cho đến cuối ngày làm việc. Thậm chí tình hình còn tệ hơn nếu nhân viên phải tham gia nhiều cuộc họp liên tiếp cách nhau khoảng 30 phút.

Trong khi chưa có biện pháp chống MRS nào được thử nghiệm, Allen cho biết một mẹo có thể có hiệu quả cho nhân viên là tìm một nơi nhanh chóng thay đổi tâm trạng từ tiêu cực sang tích cực. Dù nghe có vẻ đơn giản, nhưng những việc như tìm ra một chỗ vui vẻ riêng tư, đi đến đó và ngay lập tức trở lại bàn làm việc lại có thể là chìa khóa giúp giảm thiểu thời gian hồi phục. Một giải pháp khác là tự hỏi bản thân ngay từ đầu rằng liệu cuộc họp của chúng ta ngay từ đầu có cần thiết không. Nếu tất cả những gì trong mục tiêu chỉ là cập nhật nhanh, hoặc chia sẻ thông tin không khẩn cấp, thì thay vào đó có lẽ tốt hơn cho quản lý để gửi một email cho cho cấp dưới của ông hoặc bà ấy. Tuy nhiên, Allen nhận định rằng liệu điều quan trọng nhất cho các tổ chức là để thức tỉnh quan niệm về chuyện họp hành mang tính linh hoạt hay không. “Khi những cuộc họp nên trở thành những nơi để đạt được điều gì đó thì chúng ta phải loại bỏ đi việc chấp nhận coi chúng là những nơi gây ra nhiều mệt mỏi”, Allen nói.

Question 1: The word “**novel**” in paragraph 2 is closet in meaning to _____.

- A. thunderous B. groundbreaking C. hammering D. magnificent

Đáp án B

Từ “**novel**” trong đoạn 2 có nghĩa là _____.

- A. thunderous /'θʌndərəs/ (a): giông tố, ầm ầm, vang như sấm
- B. groundbreaking /'graʊndbreɪkɪŋ/ (a): đột phá

C. hammering /'hæməriŋ/ (a): sự quai búa, sự nện búa, trận đòn

D. magnificent /mæg'nɪfɪsnt/ (a): tráng lệ, nguy nga, lộng lẫy

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

It's isn't anything **novel** that workers feel fatigued after a meeting, but only in recent decades have scientists deemed the condition worthy of further investigation.

(Nó không phải bất cứ cái gì mới lạ mà người lao động cảm thấy mệt mỏi sau một cuộc họp, nhưng chỉ trong những thập kỷ gần đây, các nhà khoa học mới coi điều kiện này đáng để nghiên cứu thêm.)

Question 2: Which of the following is **NOT TRUE**, according to paragraph 2?

- A. An ineffective meeting reduces brain power.
- B. Employees need time to recover after a bad meeting.
- C. MRS has only been further investigated by researchers recently.
- D. Employees are more productive when recovering from MRS.

Đáp án D

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG, theo đoạn 2?

- A. Một cuộc họp không hiệu quả làm giảm sức mạnh của não.
- B. Nhân viên cần thời gian để phục hồi sau một cuộc họp tồi tệ.
- C. MRS chỉ mới được nghiên cứu thêm gần đây bởi các nhà nghiên cứu.
- D. Nhân viên làm việc hiệu quả hơn khi phục hồi từ MRS.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

It's isn't anything novel that workers feel fatigued after a meeting, but only in recent decades have scientists deemed the condition worthy of further investigation.

(Nó không phải là bất cứ cái gì mới lạ mà người lao động cảm thấy mệt mỏi sau một cuộc họp, nhưng chỉ trong những thập kỷ gần đây, các nhà khoa học mới coi điều kiện này đáng để nghiên cứu thêm.)

=> Phương án C sai

When an employee sits through an ineffective meeting their brain power is essentially being drained away, says Joseph A. Allen, a professor at the University of Utah.

(Khi một nhân viên ngồi trong một cuộc họp không hiệu quả, sức mạnh não bộ của họ về cơ bản bị rút cạn, Joseph A. Allen, giáo sư tại Đại học Utah nói.)

=> Phương án A sai

Taking time to recover a must, but doing so comes at the expense of productivity.

(Dành thời gian để phục hồi là cần thiết, nhưng làm như vậy phải trả giá bằng năng suất.)

=> Phương án B sai

Question 3: What can be inferred from the passage?

- A. More interactive meetings are less mentally exhausting.
- B. Experts consider meetings a complete waste of money.
- C. Switching between tasks is very physically demanding.
- D. Companies should only communicate using e-mails.

Đáp án A

Những gì có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Cuộc họp tương tác nhiều ít mệt mỏi hơn về tinh thần.
- B. Các chuyên gia coi các cuộc họp là một sự lãng phí tiền bạc.
- C. Chuyển đổi giữa các công việc đòi hỏi rất nhiều về thể chất.
- D. Các công ty chỉ nên giao tiếp bằng e-mail.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Ta loại phương án B vì không được đề cập trong đoạn văn

As humans, when we transition from one task to another – such as from sitting in a meeting to doing normal work – **it takes an effortful cognitive switch.**

(Là con người, khi chúng ta chuyển từ nhiệm vụ này sang nhiệm vụ khác - chẳng hạn như từ ngồi trong một cuộc họp sang làm công việc bình thường - cần phải nỗ lực chuyển đổi nhận thức.)

=> Phương án C sai

If all that's on the agenda is a quickly catch-up, or some non-urgent information sharing, it may better for managers to send an e-mail to his or her subordinates instead.

(Nếu tất cả những gì trong đề tài thảo luận nhanh chóng được bắt kịp hoặc một số thông tin chia sẻ không khẩn cấp, thì tốt hơn là các nhà quản lý nên gửi e-mail cho cấp dưới của mình.)

=> Phương án D sai

Question 4: What does Joseph A. Allen suggest employees do to quickly regain mental stamina?

- A. Have meetings that are separated by 30 minutes
- B. Try to interact more with others in the meeting
- C. Go somewhere that makes them feel better.
- D. Think of meetings as a happy place.

Đáp án C

Joseph A. Allen đề nghị nhân viên làm gì để nhanh chóng lấy lại sức chịu đựng về tinh thần?

- A. Có các cuộc họp cách nhau 30 phút
- B. Cố gắng tương tác nhiều hơn với những người khác trong cuộc họp
- C. Đi đâu đó khiến họ cảm thấy tốt hơn.
- D. Hãy nghĩ về các cuộc họp như một nơi hạnh phúc.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

While no counter-MRS measures have been tested, Allen says one trick that might work is for **employees to identify things or locations that quickly change their mood from negative to positive**. As simple as it sounds, finding a personal happy place, going there and then coming straight back to work might be the key to reducing recovery time.

(Mặc dù chưa có biện pháp chống MRS nào được thử nghiệm, Allen cho biết một mẹo có thể có hiệu quả là **nhân viên xác định những thứ hoặc địa điểm nhanh chóng thay đổi tâm trạng của họ từ tiêu cực sang tích cực**. Nghe có vẻ đơn giản, việc tìm một nơi hạnh phúc cá nhân, đến đó và sau đó quay trở lại làm việc có thể là chìa khóa để giảm thời gian phục hồi.)

Question 5: The word “**bounce back**” in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. encourage B. upgrade C. recover D. develop

Đáp án C

Từ “bounce back” trong đoạn 4 có thể được thay thế bằng _____

- A. encourage /in'kʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích, cổ vũ, động viên
- B. upgrade /ʌp'greɪd/ (v): nâng cao chất lượng (sản phẩm)
- C. recover /'ri:kʌvə/ (v): lấy lại, giành lại, tìm lại được
- D. develop /dɪ'veləp/ (v): phát triển, mở mang, mở rộng

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

Some can **bounce back** from horrible meetings rather quickly, while others carry their fatigue until the end of the workday.

(Một số có thể **phục hồi** từ các cuộc họp khủng khiếp khá nhanh chóng, trong khi những người khác mang theo sự mệt mỏi của họ cho đến cuối ngày làm việc.)

=> **bounce back**: phục hồi

Question 6: In which case should managers only send e-mails to their employees?

- A. When a meeting is too costly to organize.
- B. When no urgent information needs to be communicated.
- C. When their employees are too exhausted to join meetings.
- D. When a meeting is necessary but too time-consuming.

Đáp án B

Trong trường hợp nào các nhà quản lý chỉ nên gửi e-mail cho nhân viên của họ?

- A. Khi một cuộc họp quá tốn kém để tổ chức.
- B. Khi không có thông tin khẩn cấp cần được truyền đạt.

C. Khi nhân viên của họ quá mệt mỏi để tham gia các cuộc họp.

D. Khi một cuộc họp là cần thiết nhưng quá tốn thời gian.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

If all that's on the agenda is a quickly catch-up, or some non-urgent information sharing, it may better for managers to send an e-mail to his or her subordinates instead.

(Nếu tất cả những gì trong đề tài thảo luận nhanh chóng được bắt kịp hoặc một số thông tin chia sẻ không khẩn cấp, thì tốt hơn là các nhà quản lý nên gửi e-mail cho cấp dưới của mình.)

Question 7: The word “**they**” in paragraph 2 refers to by _____.

- A. employees B. lectures C. interaction D. meetings

Đáp án D

Từ “they” trong đoạn 2 đề cập đến _____

- A. employees /ɪmˈplɔɪeɪ/ (n): nhân viên
 B. lectures /ˈlektʃə/ (n): bài diễn thuyết; bài thuyết trình
 C. interaction /ɪntərˈæksjən/ (n): sự tương tác
 D. meetings /ˈmi:tiŋ/ (n): cuộc hội họp, hội nghị

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

When an employee sits through an ineffective **meeting** their brain power is essentially being drained away, says Joseph A. Allen, a professor at the University of Utah. If **they** last too long, fail to engage employees or turn into lectures with little to no personal interactions, meetings will significantly diminish employees’ psychological stamina.

(Khi một nhân viên ngồi trong một **cuộc họp** không hiệu quả, sức mạnh não bộ của họ về cơ bản bị rút cạn, Joseph A. Allen, giáo sư tại Đại học Utah nói. Nếu **chúng** kéo dài quá lâu, không thu hút được nhân viên hoặc biến thành các bài giảng mà không có nhiều tương tác cá nhân, các cuộc họp sẽ làm giảm đáng kể sức chịu đựng tâm lý của nhân viên.)

Question 8: Which of the following best serves as a title for the passage?

- A. Employees’ Negative Attitude Towards Meetings
 B. A Workplace Disease And How We Can Stop It
 C. The Reason Why Meetings Make Us Feel Tired
 D. How To Make Meetings More Interactive

Đáp án B

Điều nào sau là một tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

- A. Thái độ tiêu cực của nhân viên đối với các cuộc họp
 B. Bệnh tại nơi làm việc và làm thế nào chúng ta có thể ngăn chặn nó
 C. Lý do tại sao các cuộc họp làm cho chúng ta cảm thấy mệt mỏi
 D. Làm thế nào để tương tác nhiều hơn ở các cuộc họp

Cả đoạn văn tác giả nói về “Hội chứng phục hồi hội họp”. Nó là một căn bệnh ảnh hưởng về tinh thần của nhân viên. Tác giả còn nêu cách để ngăn chặn và phòng tránh nó.

PASSAGE 308

In the future, maybe all cars that run on petrol will be replaced by solar cars, which have been around for a while, but with recent (1)_____ in solar car design and the measurement of photovoltaic cells becoming smaller, the dream of a truly efficient solar car is more reality than fantasy.

A solar car is a vehicle (2)_____ by photovoltaic cells, also called solar cells, which convert sunlight (light energy) into electrical energy.

As a source of energy on earth, there is nothing like the sun: in a mere one thousandth of one second (.001), the sun emits enough energy to fulfill our planet’s (3)_____ needs for the next 5,000 years. It is a staggering fact, and an exciting one. Since the energy from the

sun is responsible for renewable resources such as wind, tides, and heat, solar energy seems to offer the brightest future for not only cars, but for the entire energy crisis. Despite the appearance that solar energy may be the least feasible among the current crop of (4)_____ fuel propositions, new solar powered devices and more specifically solar powered cars are beginning to be developed. How do solar cars work?

The photo-voltaic cells absorb photons from sunlight. This action generates heat, which the cells then convert into electrical energy and stores in an on-board battery. This process of conversion is called the photovoltaic effect. Not surprisingly, such a vehicle has zero emissions, and is very (5)_____ friendly. Unfortunately, at the moment photovoltaic cells are extremely inefficient, yet as time progresses the efficiency of these cells will grow. This will make solar energy and solar cars the fuel and car of the future—a closer reality.

(Source: goo.gl/px4pCC)

Question 1: A. development B. developments C. develop D. developing

Question 2: A. powered B. power C. powerful D. powering

Question 3: A. energetic B. energetics C. energetically D. energy

Question 4: A. alternatives B. alternation C. alternatively D. alternative

Question

5: A. environmentally B. environmental C. environmentalist D. environmen
t

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Trong tương lai, có lẽ tất cả những chiếc xe chạy bằng xăng sẽ được thay thế bởi những chiếc xe chạy bằng năng lượng mặt trời, loại xe đã tồn tại một thời gian qua, nhưng với những phát triển gần đây trong thiết kế xe năng lượng mặt trời và việc đo lường các tế bào quang điện trở nên nhỏ hơn, giấc mơ về một chiếc xe năng lượng mặt trời trở nên thực tế hơn là tưởng tượng.

Một chiếc xe năng lượng mặt trời là một chiếc xe được vận hành bởi các tế bào quang điện, còn được gọi là các tế bào năng lượng mặt trời, thứ mà chuyển đổi ánh sáng mặt trời (năng lượng ánh sáng) thành năng lượng điện.

Là một nguồn năng lượng trên trái đất, không có gì giống như mặt trời: chỉ trong một phần nghìn giây (0,001), mặt trời phát ra đủ năng lượng để đáp ứng nhu cầu năng lượng của hành tinh chúng ta trong 5.000 năm tới. Đó là một thực tế đáng kinh ngạc, và là một điều thú vị. Vì năng lượng từ mặt trời chịu trách nhiệm cho các nguồn năng lượng tái tạo như gió, thủy triều và nhiệt, năng lượng mặt trời dường như cung cấp tương lai tươi sáng nhất cho không chỉ xe hơi mà còn cho toàn bộ cuộc khủng hoảng năng lượng. Mặc dù sự xuất hiện năng lượng mặt trời có thể là ít khả thi nhất trong số các đề xuất nhiên liệu thay thế hiện nay, các thiết bị năng lượng mặt trời mới và đặc biệt là những chiếc xe chạy bằng năng lượng mặt trời đang bắt đầu được phát triển. Vậy, xe năng lượng mặt trời làm việc như thế nào?

Các tế bào quang điện hấp thụ photon từ ánh sáng mặt trời. Hoạt động này tạo ra nhiệt, mà sau đó các tế bào chuyển thành năng lượng điện và lưu trữ trong một khối pin. Quá trình chuyển đổi này được gọi là hiệu ứng quang điện. Không ngạc nhiên, khi một chiếc xe như vậy có lượng khí thải bằng không, và rất thân thiện với môi trường. Thật không may, tại thời điểm các tế bào quang điện cực kỳ kém hiệu quả, nhưng khi thời gian tiến triển thì hiệu quả của các tế bào này sẽ tăng lên. Điều này sẽ làm cho năng lượng mặt trời và xe chạy bằng nhiên liệu năng lượng mặt trời và chiếc xe trong tương lai thành một thực tế gần gũi hơn.

Question 1: A. development B. developments C. develop D. developing

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

A. development /di'veləpmənt/ (singular n): sự phát triển

B. developments /di'veləpmənt/ (plural n): sự phát triển

C. develop /di'veləp/ (v): phát triển, mở mang, mở rộng

D. developing /di'veləpɪŋ/ (a): đang phát triển, trên đà phát triển

Trong câu: “In the future, maybe all cars that run on petrol will be replaced by solar cars, which have been around for a while, but with recent (1)_____ in solar car design and the measurement of photovoltaic cells becoming smaller, the dream of a truly efficient solar car is more reality than fantasy.”

(Trong tương lai, có lẽ tất cả những chiếc xe chạy bằng xăng sẽ được thay thế bởi những chiếc xe chạy bằng năng lượng mặt trời, loại xe đã tồn tại một thời gian qua, nhưng với những phát triển gần đây trong thiết kế xe năng lượng mặt trời và việc đo lường các tế bào quang điện trở nên nhỏ hơn, giấc mơ về một chiếc xe năng lượng mặt trời trở nên thực tế hơn là tưởng tượng.)

Căn cứ vào tính từ “recent” nên vị trí trống cần một danh từ (Theo quy tắc, sau tính từ là danh từ) nên ta loại phương án C và D.

Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn được phương án là B.

Question 2: A. powered B. power C. powerful D. powering

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

A. powered /paʊərd/ (a): được trang bị, được vận hành, được hỗ trợ bằng

B. power /paʊə/ (n): năng lực, sức mạnh, nội lực, thể lực, hỗ trợ (v): cấp nguồn, nối điện, cấp lực

C. powerful /'paʊəfəl/ (a): mạnh mẽ, hùng mạnh, mạnh khỏe

D. powering /paʊəriŋ/ (gerund): năng lực, sức mạnh, nội lực

- **Căn cứ vào nghĩa của câu:** “A solar car is a vehicle (2) _____ by photovoltaic cells, also called solar cells, which convert sunlight (light energy) into electrical energy.”

Một chiếc xe năng lượng mặt trời là một chiếc xe được vận hành bởi các tế bào quang điện, còn được gọi là các tế bào năng lượng mặt trời, thứ mà chuyển đổi ánh sáng mặt trời (năng lượng ánh sáng) thành năng lượng điện.

=> Vị trí trống cần một động từ ở dạng Vp2 nên phương án đúng là A.

Question 3: A. energetic B. energetics C. energetically D. energy

Đáp án D

Kiến thức về từ loại

A. energetic /,enə'dzɛtɪk/ (a): mạnh mẽ, mãnh liệt, đầy nghị lực

B. energetics /,enə'dzɛtɪks/ (n): năng lượng học

C. energetically /,enə'dzɛtɪkəli/ (adv): mạnh mẽ, hăng hái

D. energy /'enədʒi/ (n): năng lượng, sinh lực, sức lực

Trong câu: “As a source of energy on earth, there is nothing like the sun: in a mere one thousandth of one second (.001), the sun emits enough energy to fulfill our planet’s (3) _____ needs for the next 5,000 years.”

ta cần một danh từ - “**năng lượng**” (vì theo quy tắc sau sở hữu cách là danh từ)

(Là một nguồn năng lượng trên trái đất, chỉ duy nhất mặt trời: trong vôn vện một phần nghìn của một giây (0,001), mặt trời phát ra đủ năng lượng để đáp ứng nhu cầu về năng lượng cho hành tinh của chúng ta trong 5.000 năm tới)

Question 4: A. alternatives B. alternation C. alternatively D. alternative

Đáp án D

Kiến thức về từ loại

A. alternatives /ɒl'tɜ:nətɪvs/ (n): sự lựa chọn giữa hai hoặc nhiều khả năng

B. alternation /,ɒltə'neɪʃən/ (n): sự đan xen, sự xen kẽ, sự luân phiên

C. alternatively /ɒl'tɜ:nətɪvli/ (adv): như một sự lựa chọn

D. alternative /ɒl'tɜ:nətɪv/ (a): có thể chọn để thay thế cho một vật khác

- **Trong câu:** “Despite the appearance that solar energy may be the least feasible among the current crop of (4) _____ fuel propositions, new solar powered devices and more specifically solar powered cars are beginning to be developed.”

(Mặc dù sự xuất hiện năng lượng mặt trời có thể là ít khả thi nhất trong số các đề xuất nhiên liệu thay thế hiện nay, các thiết bị năng lượng mặt trời mới và đặc biệt là những chiếc xe chạy bằng năng lượng mặt trời đang bắt đầu được phát triển.)

“fuel propositions” là một cụm danh từ, ta cần một tính từ đứng trước.

Question

5: A. environmentally B. environmental C. environmentalist D. environment

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

- A. environmentally /ɪn, vaɪrən'tentəli/ (adv): về phương diện môi trường
- B. environmental /ɪn, vaɪrən'tentəl/ (a): thuộc về môi trường
- C. environmentalist /ɪn, vaɪrən'tentəlɪst/ (n): nhà môi trường học
- D. environment /ɪn'vaɪrənmənt/ (n): môi trường, môi sinh

Trong câu: “Not surprisingly, such a vehicle has zero emissions, and is very (5) _____ friendly.”

(Không ngạc nhiên, khi một chiếc xe như vậy có lượng khí thải bằng không, và rất thân thiện với môi trường.)

từ “friendly” là tính từ. Ta cần một trạng từ đứng trước tính từ, bổ nghĩa cho tính từ.

PASSAGE 309

THE CAR OF THE FUTURE

Driving along the motorway in busy traffic, the driver suddenly presses a button on his steering wheel. The car is now driving itself. This may (1) _____ like something from the future, but driverless cars are already in reality on California’s roads. Many cars can already park themselves on the roadside, brake automatically when the car needs to slow down, and warn the driver (2) _____ they are slipping out of the right lane, so going driverless is just the next step towards automated driving.

Driverless cars are equipped with fast broadband, allowing them to overtake other cars (3), and even communicate with traffic lights as they approach junctions. Being stuck in traffic jams could become a thing of the past, as driverless cars will be able to drive at speed (4) _____ to each other.

More than fifty million people die or are injured in road accidents every year, and the majority of these accidents is caused by human (5) _____. Google’s driverless car sticks of to the speed limit and doesn’t get tired. So wouldn’t it be a great idea if all cars were driverless.

(www.english-grammar.at)

- Question 1:** A. look B. sound C. feel D. sense
- Question 2:** A. if B. where C. why D. what
- Question 3:** A. nicely B. quickly C. harmlessly D. safely
- Question 4:** A. too closer B. much closer C. very closely D. so closet
- Question 5:** A. inaccuracy B. offence C. error D. crime

ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. D	4. B	5. C
-------------	-------------	-------------	-------------	-------------

Lái xe dọc theo đường cao tốc trong dòng xe cộ tấp nập, tài xế bất ngờ nhấn nút “khởi động” trên vô lăng. Chiếc xe hiện đang tự lái. Dù điều này nghe có vẻ giống như đến từ tương lai nhưng thực tế, những chiếc ô tô không người lái đã có mặt trên các con đường ở California. Nhiều xe ô tô đã có thể tự đỗ bên lề đường, tự động phanh khi xe cần giảm tốc độ và cảnh báo người lái nếu họ vượt ra khỏi làn đường bên phải, vậy nên đi trên những ô tô không người lái chỉ là bước tiếp theo của việc lái xe tự động.

Những chiếc ô tô không người lái được trang bị bằng thông rộng và nhanh, cho phép chúng vượt qua những chiếc xe khác khi tiến đến gần hơn, thậm chí là hiểu và tuân theo đèn giao thông khi đến gần giao lộ. Việc bị mắc kẹt trong ùn tắc giao thông sẽ đi vào quá khứ, vì những chiếc ô tô tự động có thể lái xe với tốc độ giữ an toàn cho nhau.

Hơn năm mươi triệu người chết hoặc bị thương trong các vụ tai nạn đường bộ mỗi năm, phần lớn các vụ tai nạn này là do lỗi của con người. Những chiếc xe không người lái của Google được giới hạn tốc độ và hoạt động không mệt mỏi. Vì vậy, toàn bộ xe ô tô đều không có người lái sẽ là một ý tưởng tuyệt vời.

Question 1: A. look B. sound C. feel D. sense

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. look /lʊk/ (v): nhìn

B. sound /saʊnd/ (v): nghe

C. feel /fi:l/ (v): cảm nhận

D. sense /sens/: cảm giác

Tạm dịch: “The car is now driving itself. This may (1) _____ like something from the future, but driverless cars are already in reality on California’s roads.”

(Xe ô tô bây giờ có thể tự lái. Điều này nghe giống thứ gì đó từ tương lai, nhưng xe tự lái đã có thực trên những cung đường của California.)

Question 2: A. if B. where C. why D. what

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

A. If: nếu

B. where: nơi mà

C. why: tại sao

D. what: cái mà

“Many cars can already park themselves on the roadside, brake automatically when the car needs to slow down, and warn the driver (2) _____ they are slipping out of the right lane, so going driverless is just the next step towards automated driving.”

(Nhiều xe đã có thể tự đỗ bên lề đường, phanh tự động khi xe cần giảm tốc độ, và cảnh báo người lái xe nếu họ vượt ra bên ngoài làn đường bên phải, thế nên xe không người lái chỉ là bước tiếp theo sau việc lái xe tự động)

Question 3: A. nicely B. quickly C. harmlessly D. safely

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. nicely /'naɪsli/ (adv): một cách tốt đẹp

B. quickly /'kwɪkli/ (adv): một cách nhanh chóng

C. harmlessly /'hɑ:rmləsli/ (adv): một cách vô hại

D. safely /'seɪfli/ (adv): một cách an toàn

Tạm dịch: “Driverless cars are equipped with fast broadband, allowing them to overtake other cars _____, and even communicate with traffic lights as they approach junctions.”

(Những ô tô tự lái được trang bị bằng thông nhanh, cho phép chúng bắt kịp những chiếc xe khác một cách an toàn, và thậm chí tương tác với đèn giao thông khi chúng đến gần các nút giao.)

Question 4: A. too closer B. much closer C. very closely D. so closet

Đáp án B

Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp

too + adj + to V: quá ... để

far/much + adj-er + than: hơn (so sánh hơn)

Tạm dịch: “Being stuck in traffic jams could become a thing of the past, as driverless cars will be able to drive at speed _____ to each other.”

(Bị mắc kẹt trong ùn tắc giao thông có thể trở thành một điều của quá khứ, vì xe tự lái có thể đi với tốc độ gần nhau hơn rất nhiều.)

Question 5: A. inaccuracy B. offence C. error D. crime

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. inaccuracy /ɪn'ækjərəsi/ (n): sự không chính xác, sai

B. offence /ə'fens/ (n): sự vi phạm, sự xúc phạm, sự làm bực mình, sự làm mất lòng

C. error /'erə/ (n): lỗi, sai lầm.

D. crime /kraim/: tội ác

=> Ta dùng cụm: **Human error**: lỗi lầm do con người gây ra

Tạm dịch: “More than fifty million people die or are injured in road accidents every year, and the majority of these accidents is caused by human _____.”

(Hơn 50 triệu người chết hoặc bị thương vì tai nạn giao thông mỗi năm, phần lớn trong số đó do lỗi của con người gây ra.)

PASSAGE 310

Where smart cities were once regarded purely as a vision of the future, they are now becoming a reality in numerous urban centres across the globe. From Dubai, Singapore, Amsterdam, Copenhagen, and Madrid to Southampton in the UK, we're already beginning to see smart cities provide inhabitants with improved living conditions, easier mobility and cleaner, safer environments, by using cloud computing to power services. But as with all public sector initiatives, smart city services need to be delivered as cost effectively as possible to minimise the taxpayer burden. Often, key decision makers are met with obstacles when it comes to deploying smart services, preventing smart cities initiatives from reaching their full potential – or worse, blocking them altogether.

Central to the functioning of most 'normal' city ecosystems is the underlying data **they** run on. Regardless as to whether that data is stored on local servers or using cloud storage, when that data is fragmented or incomplete, identifying emerging trends for strategic planning and cost reduction becomes extremely difficult – and because of this, authorities have to adopt an entirely reactive approach. Conversely, in a smart city environment, connected sensors forming an Internet of Things (IoT) provide valuable data for analysis and, in turn, insight into the specific city's behavioural trends. With this level of information, services can be optimised to reduce costs and risk, increase urban flows and manage assets. Importantly, they can also provide real-time connections and interactions between the city's businesses, local governments, service providers and citizens.

In this way, operations and services are **elevated** through the integration and connection of physical devices via IoT networks, ultimately transforming how a city runs.

(Source: <https://www.techradar.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. A question of data. B. Alignment of minds.
C. Smart city's supporters. D. The same old route.

Question 2: According to paragraph 1, which statement is correct about the current situation for smart cities?

- A. Smart cities promise technological convenience so high service fees are not a problem.
B. Dubai, Amsterdam and Hampton are among the cities advancing the title of “smart”.
C. There still exist many challenges for the institution and development of smart cities.
D. The already successful smart city in the world were the works of policy-makers.

Question 3: The word “**they**” in paragraph 2 refers to _____.

A. environments B. ecosystems C. services D. initiatives

Question 4: According to paragraph 2, what is the matter that the author want to emphasise?

A. Human’s urge to share information. B. The importance of data network.
C. The possibilities of tech disasters. D. The caliber of artificial intelligence.

Question 5: The word “**elevated**” in paragraph 3 can be replaced by _____.

A. demoted B. controlled C. dignified D. upgraded

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Ở những nơi mà các thành phố thông minh từng được xem như một tầm nhìn về tương lai giờ đây đang trở thành hiện thực ở nhiều trung tâm đô thị trên toàn cầu. Từ Dubai, Singapore, Amsterdam, Copenhagen và Madrid đến Southampton ở Anh, thông qua việc sử dụng điện toán đám mây để tăng cường dịch vụ, chúng ta đã bắt đầu chứng kiến rằng các thành phố thông minh mang đến cho cư dân điều kiện sống tốt hơn, việc đi lại dễ dàng hơn, môi trường sạch và an toàn hơn. Nhưng như với tất cả các sáng kiến của khu vực công, các dịch vụ của thành phố thông minh cần được cung cấp với chi phí hợp lý nhất có thể để giảm thiểu gánh nặng của người nộp thuế. Thông thường, những người đưa ra quyết định quan trọng gặp phải trở ngại khi triển khai các dịch vụ thông minh, ngăn chặn các sáng kiến của thành phố thông minh phát huy hết tiềm năng của họ - hoặc tệ hơn là ngăn chặn chúng hoàn toàn.

Chức năng chủ yếu của đa số hệ sinh thái thành phố chính là việc vận hành dữ liệu cơ sở. Bất kể dữ liệu đó được lưu trữ trên máy chủ cục bộ hay sử dụng lưu trữ đám mây, khi dữ liệu đó bị phân mảnh hoặc không hoàn thiện, việc xác định chiến lược kế hoạch và giảm chi phí cho những xu hướng mới trở nên cực kỳ khó khăn. Vì thế, các nhà chức trách phải áp dụng một phương pháp nhằm phản ứng lại trước điều đó. Ngược lại, trong môi trường thành phố thông minh, các cảm biến được kết nối tạo thành một mạng lưới tổng thể (Internet of thing - IoT), đóng vai trò cung cấp dữ liệu quý giá để phân tích từng chút một, đi sâu vào các xu hướng hành vi của từng thành phố cụ thể. Với mức thông tin này, các dịch vụ có thể được tối ưu hóa để giảm chi phí và rủi ro, tăng lưu lượng đô thị và quản lý tài sản. Quan trọng là, họ cũng có thể cung cấp các kết nối và tương tác thời gian thực giữa doanh nghiệp, chính quyền địa phương, nhà cung cấp dịch vụ và công dân của thành phố.

Bằng cách này, các hoạt động và dịch vụ được cải thiện qua việc tích hợp và kết nối các thiết bị vật lý thông qua mạng IoT, cuối cùng thay đổi cách vận hành một thành phố.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. A question of data. B. Alignment of minds.
C. Smart city’s supporters. D. The same old route.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

A. Một câu hỏi về dữ liệu
B. Sự sắp xếp về tâm trí
C. Những người ủng hộ thành phố thông minh
D. Tuyên cũ giống nhau

=> Suy ra từ nội dung toàn bài đọc, ta thấy đoạn văn đang đề cập đến việc các thành phố sử dụng cơ sở dữ liệu để hoạt động.

Question 2: According to paragraph 1, which statement is correct about the current situation for smart cities?

A. Smart cities promise technological convenience so high service fees are not a problem.
B. Dubai, Amsterdam and Hampton are among the cities advancing the title of “smart”.
C. There still exist many challenges for the institution and development of smart cities.
D. The already successful smart city in the world were the works of policy-makers.

Đáp án C

Theo đoạn 1, phát biểu nào là đúng về tình hình hiện tại của những thành phố thông minh?

- A. Thành phố thông minh hứa hẹn sự tiện lợi về công nghệ nên phí dịch vụ cao không phải là vấn đề
- B. Dubai, Amsterdam và Hampton là một trong những thành phố tiến lên danh hiệu “thông minh”
- C. Vẫn còn tồn tại nhiều thách thức đối với thể chế và sự phát triển của các thành phố thông minh
- D. Thành phố thông minh đã thành công trên thế giới là công trình của các nhà hoạch định chính sách

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

But as with all public sector initiatives, smart city services need to be delivered as cost effectively as possible to minimise the taxpayer burden. Often, key decision makers are met with obstacles when it comes to deploying smart services, preventing smart cities initiatives from reaching their full potential - or worse, blocking them altogether.

(Nhưng như với tất cả các sáng kiến của khu vực công, dịch vụ thành phố thông minh cần được cung cấp với chi phí hiệu quả nhất có thể để giảm thiểu người nộp thuế gánh nặng. Thông thường, những người ra quyết định quan trọng gặp phải trở ngại khi triển khai dịch vụ thông minh, ngăn chặn các sáng kiến của thành phố thông minh phát huy hết tiềm năng của chúng - hoặc tệ hơn là ngăn chặn chúng hoàn toàn)

Question 3: The word “**they**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. environments
- B. ecosystems
- C. services
- D. initiatives

Đáp án B

Từ “**they**” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. môi trường
- B. hệ sinh thái
- C. dịch vụ
- D. sáng kiến

=> Từ “**they**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ hệ sinh thái được nhắc tới trước đó.

Central to the functioning of most ‘normal’ city ecosystems is the underlying data **they** run on.

(Trọng tâm chức năng của hầu hết các hệ sinh thái thành phố bình thường là dữ liệu cơ bản mà chúng sử dụng để hoạt động.)

Question 4: According to paragraph 2, what is the matter that the author want to emphasise?

- A. Human’s urge to share information.
- B. The importance of data network.
- C. The possibilities of tech disasters.
- D. The caliber of artificial intelligence.

Đáp án B

Theo đoạn 2, vấn đề mà tác giả muốn nhấn mạnh là gì?

- A. Sự thôi thúc của con người để chia sẻ thông tin
- B. Tầm quan trọng của mạng dữ liệu
- C. Các khả năng của thảm họa công nghệ
- D. Tầm cỡ của trí tuệ nhân tạo

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Central to the functioning of most ‘normal’ city ecosystems is the underlying data they run on. Regardless as to whether that data is stored on local servers or using cloud storage, when that data is fragmented or incomplete, identifying emerging trends for strategic planning and cost reduction becomes extremely difficult - and because of this, authorities have to adopt an entirely reactive approach.

(Trọng tâm chức năng của hầu hết các hệ sinh thái thành phố bình thường là dữ liệu cơ bản mà chúng sử dụng để hoạt động. Bất kể dữ liệu đó được lưu trữ trên máy chủ cục bộ hay sử dụng lưu trữ đám mây, khi dữ liệu đó bị phân mảnh hoặc không đầy đủ, việc xác định các xu

hướng mới nổi để hoạch định chiến lược và giảm chi phí trở nên vô cùng khó khăn - và vì điều này, chính quyền phải chấp nhận một tiếp cận phản ứng hoàn toàn.)

Question 5: The word “**elevated**” in paragraph 3 can be replaced by _____.

- A. demoted B. controlled C. dignified D. upgraded

Đáp án D

Từ “**elevated**” trong đoạn 3 có thể được thay thế bằng _____.

- A. giáng chức
B. kiểm soát
C. làm cho nghiêm túc
D. nâng cấp

Từ đồng nghĩa **elevated** (nâng lên) = **upgrade**

In this way, operations and services are **elevated** through the integration and connection of physical devices via IoT networks, ultimately transforming how a city runs.

*(Theo cách này, các hoạt động và dịch vụ được **nâng lên** thông qua việc tích hợp và kết nối các thiết bị vật lý thông qua mạng IoT, cuối cùng biến đổi cách một thành phố vận hành.)*

PASSAGE 311

During the past half-century, our species has embarked on a remarkable social experiment. For the first time in human history, great numbers of people – at all ages, in all places, of every political persuasion – have begun settling down as singletons. Until the second half of the last century, most of us married young and parted only at death. If death came early, we remarried quickly; if late, we moved in with family, or they with us. Now we marry later. We divorce, and stay single for years or decades.

The rise of living alone has produced significant social benefits, too. Young and middle-aged solos have helped to revitalise cities, because they are more likely to spend money, socialise and participate in public life. Contemporary solo dwellers in the US are primarily women: about 18 million, compared with 14 million men. The majority, more than 16 million, are middle-aged adults between the ages of 35 and 64. The elderly account for about 11 million of the total. Young adults between 18 and 34 number increased more than 5 million, compared with 500,000 in 1950, making **them** the fastest-growing segment of the solo-dwelling population.

Despite fears that living alone may be environmentally unsustainable, solos tend to live in apartments rather than in big houses, and in relatively green cities rather than in car-dependent suburbs. There’s good reason to believe that people who live alone in cities consume less energy than if they coupled up and **decamped** to pursue a single-family home.

(Adapted from <https://www.theguardian.com/lifeandstyle>)

Question 1: The best title for this passage could be _____.

- A. the rise in solo living B. figures about solo dwellers in the US
C. the increase in divorce D. solos have tendency to live in small houses

Question 2: Which statement is probably **TRUE** according to the information in paragraph 1?

- A. From the beginning of the last century, people married at young age and only death separated them.
B. Until the second half of the last century, a large number of people married young and parted only at death.
C. From the beginning of last century, people have begun settling down as singletons.
D. Until the second half of the last century, people divorce, and stay single for years or decades

Question 3: The word “**them**” in paragraph 2 refers to _____?

- A. singletons B. the elderly C. predecessors D. young adults

Question 4: In the 2rd paragraph, the writer suggests that _____.

- A. The elderly take up for a large number of the total solo dwellers
 B. In the US, more male choose to live alone than female
 C. Solos dwellers have helped to renew cities as they seem to spend money, socialize and take part in public life
 D. There are fewer middle-aged solos than the elderly who live alone

Question 5: The word “**decamped**” in paragraph 3 means _____.

- A. coupled up B. quitted C. lived separately D. lived together

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Trong nửa cuối thế kỷ qua, loài người chúng ta đã bắt đầu một thí nghiệm xã hội đáng chú ý. Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, đa số mọi người - ở mọi lứa tuổi, mọi nơi, trong mọi đảng phái chính trị - đã bắt đầu một cuộc sống ổn định như những người độc thân. Mãi đến nửa sau của thế kỷ trước, hầu hết chúng ta đều kết hôn khi còn trẻ và chỉ chia tay khi chết đi. Nếu người bạn đời của mình mất khi còn trẻ, ngay sau đó chúng ta sẽ tái hôn với người khác. Nếu họ mất khi về già, chúng ta sẽ chuyển đến sống cùng với gia đình, hoặc những người trong gia đình chuyển đến sống với chúng ta. Bây giờ chúng ta kết hôn muộn hơn. Rồi chúng ta ly hôn và sống độc thân trong nhiều năm, thậm chí nhiều thập kỷ sau đó.

Sự gia tăng của việc sống một mình cũng tạo ra lợi ích đáng kể đối với xã hội. Những người trẻ tuổi và trung niên đã giúp hồi sinh các thành phố, bởi vì họ có nhiều khả năng chi tiền, giao tiếp và tham gia vào cuộc sống chung. Đương thời, những người sống độc thân ở Mỹ chủ yếu là phụ nữ: khoảng 18 triệu, so với 14 triệu nam giới. Đa phần trong số đó là phụ nữ trung niên tuổi từ 35 đến 64 với tổng số hơn 16 triệu người. Người cao tuổi chiếm khoảng 11 triệu trên tổng số người độc thân. Thanh niên từ 18 đến 34 tuổi tăng hơn 5 triệu, so với con số 500 nghìn vào năm 1950, khiến họ trở thành thành phần phát triển nhanh nhất của dân số sống một mình.

Mặc dù lo ngại rằng sống một mình có thể không bền vững với môi trường, nhưng những người độc thân có xu hướng sống trong các căn hộ hơn là trong những ngôi nhà lớn, và trong các thành phố tương đối xanh hơn là ở vùng ngoại ô mà phụ thuộc vào xe hơi. Đây là lý do chính đáng để tin rằng những người sống một mình trong thành phố tiêu thụ ít năng lượng hơn so với việc họ kết hôn và xây dựng gia đình đơn lẻ.

Question 1: The best title for this passage could be _____.

- A. the rise in solo living B. figures about solo dwellers in the US
 C. the increase in divorce D. solos have tendency to live in small houses

Đáp án A

Chủ đề về LIFE IN THE FUTURE

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này có thể là _____.

- A. Số người sống độc thân tăng
 B. Số liệu về người sống độc thân ở Mỹ
 C. Số vụ ly hôn tăng
 D. người độc thân thích sống trong những ngôi nhà nhỏ

Căn cứ vào thông tin toàn bài:

Thông tin “số người độc thân ở Mỹ; ly hôn; thích sống trong nhà nhỏ” đều được đề cập trong bài nhưng chưa bao quát toàn bài.

Question 2: Which statement is probably **TRUE** according to the information in paragraph 1?

- A. From the beginning of the last century, people married at young age and only death separated them.
 B. Until the second half of the last century, a large number of people married young and parted only at death.
 C. From the beginning of last century, people have begun settling down as singletons.

D. Until the second half of the last century, people divorce, and stay single for years or decades

Đáp án B

Phát biểu nào có lẽ là ĐÚNG theo đoạn 1?

- A. Từ đầu thế kỉ trước, con người đã kết hôn sớm và chỉ cái chết mới chia rẽ được họ
- B. Tận cho đến nửa sau của thế kỉ trước, một số lượng lớn người kết hôn sớm và chỉ chia xa khi chết.
- C. Từ đầu thế kỉ trước, con người đã bắt đầu sống độc thân.
- D. Tận đến nửa sau của thế kỉ trước, con người ly hôn và sống độc thân trong nhiều năm liền.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Tạm dịch: “Until the second half of the last century, most of us married young and parted only at death.”

(Cho đến nửa sau của thế kỷ trước, hầu hết chúng ta kết hôn trẻ và chỉ chia tay khi chết)

Question 3: The word “them” in paragraph 2 refers to _____?

- A. singletons
- B. the elderly
- C. predecessors
- D. young adults

Đáp án D

Từ “them” trong đoạn 2 thay thế cho từ _____

- A. những người độc thân
- B. người già
- C. tổ tiên
- D. những người trẻ

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Tạm dịch: “Young adults between 18 and 34 number increased more than 5 million, compared with 500,000 in 1950, making them the fastest-growing segment of the solo-dwelling population.”

(Thanh niên từ 18 đến 34 tuổi tăng hơn 5 triệu, so với 500.000 vào năm 1950, khiến họ trở thành phân khúc phát triển nhanh nhất của dân số độc thân)

Question 4: In the 2nd paragraph, the writer suggests that _____.

- A. The elderly take up for a large number of the total solo dwellers
- B. In the US, more male choose to live alone than female
- C. Solos dwellers have helped to renew cities as they seem to spend money, socialize and take part in public life
- D. There are fewer middle-aged solos than the elderly who live alone

Đáp án C

Trong đoạn 2, tác giả gợi ý rằng _____

- A. Người già chiếm một số lượng lớn trong tổng dân số sống độc thân.
- B. Ở Mỹ, nhiều đàn ông chọn sống độc thân hơn phụ nữ.
- C. Những người sống độc thân đã giúp tái sinh lại thành phố vì họ dường như tiêu nhiều tiền, giao tiếp và tham gia các hoạt động xã hội.
- D. Có nhiều người trung tuổi sống độc thân hơn là người già.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Tạm dịch: “The rise of living alone has produced significant social benefits, too. Young and middle-aged solos have helped to revitalise cities, because they are more likely to spend money, socialise and participate in public life.”

(Sự nổi lên của việc sống một mình cũng đã tạo ra nhiều lợi ích xã hội đáng ghi nhận. Người sống đơn thân trẻ hoặc trung tuổi góp phần thổi sức sống mới cho các thành phố, vì họ có xu hướng tiêu dùng, giao thiệp và tham gia vào đời sống cộng đồng hơn.)

Question 5: The word “decamped” in paragraph 3 means _____.

- A. coupled up
- B. quitted
- C. lived separately
- D. lived together

Đáp án C

Từ “decamped” trong đoạn 3 có nghĩa là _____

- A. coupled up (v): kết đôi/ kết hôn

- B. quitted (v): từ bỏ
C. lived separately: sống riêng/ ly thân
D. lived together (v): sống chung

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Tạm dịch: “There’s good reason to believe that people who live alone in cities consume less energy than if they coupled up and decamped to pursue a single-family home.”

(Có lý do chính đáng để tin rằng người sống một mình ở các thành phố tiêu thụ ít năng lượng hơn khi họ sống chung với nhau rồi lại li thân để xây tổ ấm đơn thân của riêng mình)

PASSAGE 312

By the end of the third millennium, people will all have access to basic utilities like electricity and the internet. As a type of civilization, the overall energy consumption of everyone in the 30th century will be at a level of around 4×10^{26} watts. In other words, the energy utilization in a world full of working class consumers will be comparable to the luminosity of our parent star. So, the people of the future will inevitably need to fully **harness** the output of the Sun through the use of a vast array of satellite mega-structures that encircle the celestial body and capture the radiation it emits.

In requiring everyone to work together, the inclusive attitude of the future will cause everyone to grow much closer to one another, improving interpersonal relationships in neighborhoods the world over. By the year 3000, the whole of humanity will become a sort of poly-amorous society of mono-ethnic global citizens, living in a complex egalitarian intercontinental cooperative. Everyone will be part of multicultural communities within communities. Companies and credit unions will even be owned by their employees. People will all be very **conscientious**. Everyone will support the global economy, as well as ecology, of the world.

Humans will inhabit artificial urban jungles filled with buildings and sidewalks, while the other animals will inhabit natural rural jungles filled with wilderness and trails. Friends will walk through the crowded streets of the mega-cities of the future holding hands with one another. Public displays of affection will be customary among everyone. Casual bisexual encounters will be the norm. Everyone will care about everyone else. People will all accept each other, and help each other out, more and more as time goes on.

The point is that eventually, everyone will finally get along. Humanity will progress to a point of collective compatibility as everyone sufficiently integrates and assimilates. From now until the year 3000, the several thousand languages currently spoken will reduce down to only about a hundred. More importantly, the nation-state members of the UN will all use the same form of electronic currency. As the countries of the world unify more and more, the metric system will become the universal standard of measurement. Things will become increasingly more common among everyone. This will bring everyone closer and closer together, each step of the way. In the end, cultural memes will all eventually just blend together in the great melting pot **that** is the world.

People will also change physically, along with mentally, too though. For instance, there will be an increase in both height and longevity, among people in general. In the year 3000 people will be about six feet tall, and live to be 120 years old, on average. They will experience a slight reduction in the size of their mouths, too. Improvements in nutritional science will revolutionize the world of medicine and alter the course of human evolution. Everyone will be genetically screened as an embryo to weed out defects and correct mistakes in their personal genome. 8th scale transhuman cyborgs will even go so far as to have 7th scale robotic integrations, with microscopic machines making them better. This will be

terribly important because there will be very little diversity in the gene pool of the superhumans of the future, who are all bred to be what is considered ideal.

(Source: <https://medium.com/>)

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. The energy consumption in the third millennium.
- B. The life in the year 3000.
- C. The changes of humans in the far future.
- D. The way people live in the 30th century.

Question 2: The word “**harness**” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. separate B. replace C. exploit D. absorb

Question 3: According to paragraph 2, how can the attitude of the future affect the world?

- A. It improves the distance in the relationship of neighborhood.
- B. It enhances the diversity of cultures in the society.
- C. It brings people closer to others both in nations and in the world.
- D. It supports the global economy and ecology of the world.

Question 4: The word “**conscientious**” in paragraph 2 could be best replaced by _____.

- A. careful B. dishonest C. careless D. indolent

Question 5: According to paragraph 3, which of the following is **NOT** true?

- A. People and animals will live in their favourite environment.
- B. People will not express their emotion in public.
- C. It is not strange for men and women to compete with each other.
- D. People are safe to walk through the crowded streets with their friends.

Question 6: The word “**that**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. cultural memes B. each step of the way
- C. the great melting pot D. the metric system

Question 7: The author described the reduction in number of languages in paragraph 4 as an evidence of _____.

- A. the compatibility of humans in the future B. the standard of measurement
- C. the development of electronic currency D. the popularity of things

Question 8: What can be the main idea of the last passage?

- A. Robots will be advanced to be superhumans of the future.
- B. People’s longevity will be increased in the future.
- C. Science is the main factor to the change of humans’ appearance.
- D. Humans’ physical and mentality will alter in the future.

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.C	4.A	5.B	6.C	7.A	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Đến cuối thiên niên kỷ thứ ba, mọi người đều có quyền sử dụng các tiện ích cơ bản như điện và internet. Ở thời đại văn minh, mức tiêu thụ năng lượng tổng thể của tất cả mọi người trong thế kỷ 30 sẽ ở mức khoảng 4×10^{26} watt. Nói cách khác, mức sử dụng năng lượng của tất cả người tiêu dùng trong tầng lớp lao động có thể được so sánh với độ sáng của hành tinh chúng ta. Vì vậy, người dân trong tương lai chắc chắn sẽ cần phải khai thác hoàn toàn năng lượng toả ra của Mặt trời thông qua việc sử dụng một loạt các cấu trúc vệ tinh bao quanh thiên thể này và hấp thụ bức xạ phát ra.

Khi mọi người cần phải làm việc cùng nhau, thái độ hòa nhập của thể hệ tương lai sẽ khiến mọi người đến gần nhau hơn, cải thiện mối quan hệ giữa các cá nhân trong các làng xóm trên toàn thế giới. Đến năm 3000, toàn bộ nhân loại sẽ trở thành một xã hội đa sắc tộc của các công dân là dân tộc đơn sắc trên toàn cầu, sống trong một hợp tác xã liên lục địa bình đẳng chặt chẽ. Mọi người sẽ là một phần của các cộng đồng đa văn hóa. Các công ty và các tổ chức tín dụng thậm chí sẽ được sở hữu bởi chính nhân viên của họ. Mọi người sẽ rất tận tâm. Mọi người sẽ ủng hộ nền kinh tế toàn cầu, cũng như nền sinh thái học của thế giới.

Con người sẽ sống trong các khu đô thị nhân tạo tràn ngập các tòa nhà và vỉa hè, trong khi những động vật còn lại sẽ sống trong những khu rừng tự nhiên hoang dã và những

con đường mòn ở vùng sâu vùng xa. Những người bạn sẽ cùng nhau tay trong tay đi bộ qua những con phố đông đúc của những thành phố lớn trong tương lai. Việc thể hiện tình cảm công khai sẽ được coi như một phong tục của tất cả mọi người. Các cuộc cạnh tranh trực tiếp giữa nam và nữ cũng là bình thường. Mọi người sẽ quan tâm đến nhau. Mọi người cũng sẽ chấp nhận lẫn nhau, và giúp đỡ lẫn nhau nhiều và nhiều hơn nữa khi thời gian trôi qua.

Vấn đề là, cuối cùng rồi mọi người cũng sẽ hòa thuận. Nhân loại sẽ tiến tới cùng chung một điểm tương đồng khi mọi người hoà nhập và đồng hóa. Từ nay đến năm 3000, hàng ngàn ngôn ngữ hiện đang được sử dụng sẽ giảm xuống chỉ còn khoảng một trăm ngôn ngữ. Quan trọng hơn, các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc sẽ sử dụng cùng một loại tiền tệ điện tử. Khi các nước trên thế giới hợp nhất ngày càng nhiều, hệ mét sẽ trở thành tiêu chuẩn đo lường chung. Mọi thứ sẽ ngày càng phổ biến hơn với mọi người. Điều này sẽ từng bước mang mọi người càng ngày càng gần nhau hơn. Cuối cùng, các bản sao văn hóa cũng sẽ hòa trộn với nhau trong một chiếc nồi nóng chảy tuyệt vời, đó là thế giới.

Tuy nhiên, mọi người cũng sẽ thay đổi cả về thể chất và tinh thần. Ví dụ, sẽ có một sự gia tăng về cả chiều cao và tuổi thọ của người dân nói chung. Trong năm 3000, người dân trung bình sẽ cao khoảng 6 feet, và sống đến 120 tuổi. Họ cũng sẽ trải qua sự giảm nhẹ về kích thước của miệng. Những cải tiến trong khoa học dinh dưỡng sẽ cải cách thể giới y học và làm thay đổi quá trình tiến hóa của con người. Tất cả mọi người sẽ được sàng lọc về mặt di truyền khi còn là một phôi thai để loại trừ các khuyết tật và chữa trị các dị tật trong bộ gen cá nhân của họ. Những nhân vật viễn tưởng siêu quy mô lần thứ 8 thậm chí vượt xa đến mức sẽ tích hợp robot cấp độ thứ 7 với các máy vi mô giúp chúng trở nên tốt hơn. Điều này sẽ cực kỳ quan trọng vì sẽ có rất ít sự đa dạng trong nhóm gen của những người siêu nhân trong tương lai, những người luôn được coi là lý tưởng.

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. The energy consumption in the third millennium.
- B. The life in the year 3000.
- C. The changes of humans in the far future.
- D. The way people live in the 30th century.

Đáp án B

Câu nào trong các câu sau có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Mức tiêu thụ năng lượng ở thiên niên kỷ thứ 3.
- B. Cuộc sống trong năm 3000.
- C. Những thay đổi của nhân loại trong tương lai xa.
- D. Cách con người sống trong thế kỷ 30.

Căn cứ vào thông tin cả đoạn văn:

Đoạn văn này đang nói về thế giới trong năm 3000 nên câu B sẽ là tiêu đề phù hợp nhất.

Question 2: The word “**harness**” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. separate
- B. replace
- C. exploit
- D. absorb

Đáp án C

Từ “harness” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. tách ra
- B. thay thế
- C. khai thác
- D. hấp thụ

Từ đồng nghĩa: **harness** (thai thác) = **exploit**

So, the people of the future will inevitably need to fully **harness** the output of the Sun through the use of a vast array of satellite mega-structures that encircle the celestial body and capture the radiation it emits.

(Vì vậy, người dân trong tương lai chắc chắn sẽ cần phải khai thác hoàn toàn năng lượng toả ra của Mặt Trời thông qua việc sử dụng một loạt các cấu trúc vệ tinh bao quanh thiên thể này và hấp thụ bức xạ phát ra.)

Question 3: According to paragraph 2, how can the attitude of the future affect the world?

- A. It improves the distance in the relationship of neighborhood.
- B. It enhances the diversity of cultures in the society.
- C. It brings people closer to others both in nations and in the world.
- D. It supports the global economy and ecology of the world.

Đáp án C

Theo đoạn 2, thái độ của thế hệ tương lai có thể ảnh hưởng như thế nào đến thế giới?

- A. Nó làm tăng khoảng cách trong mối quan hệ của tình làng xóm.
- B. Nó nâng cao sự đa dạng văn hoá trong xã hội.
- C. Nó đưa mọi người đến gần nhau hơn cả trong nước và trên thế giới.
- D. Nó hỗ trợ nền kinh tế và sinh thái học của thế giới.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

In requiring everyone to work together, the inclusive attitude of the future will cause everyone to grow much closer to one another, improving interpersonal relationships in neighborhoods the world over.

(Khi mọi người cần phải làm việc cùng nhau, thái độ hòa nhập của thế hệ tương lai sẽ khiến mọi người đến gần nhau hơn, cải thiện mối quan hệ giữa các cá nhân trong các làng xóm trên toàn thế giới.)

Question 4: The word “conscientious” in paragraph 2 could be best replaced by _____.

- A. careful
- B. dishonest
- C. careless
- D. indolent

Đáp án A

Từ “conscientious” trong đoạn 2 có thể được thay thế bởi _____.

- A. cẩn thận, tận tâm
- B. không chân thành
- C. bất cẩn
- D. lười nhác

Từ đồng nghĩa: **conscientious** (tận tâm) = **careful**

Companies and credit unions will even be owned by their employees. People will all be very **conscientious**. Everyone will support the global economy, as well as ecology, of the world.

(Các công ty và các tổ chức tín dụng thậm chí sẽ được sở hữu bởi chính nhân viên của họ. Mọi người sẽ rất tận tâm. Mọi người sẽ ủng hộ nền kinh tế toàn cầu, cũng như nền sinh thái học của thế giới.)

Question 5: According to paragraph 3, which of the following is **NOT** true?

- A. People and animals will live in their favourite environment.
- B. People will not express their emotion in public.
- C. It is not strange for men and women to compete with each other.
- D. People are safe to walk through the crowded streets with their friends.

Đáp án B

Theo đoạn 3, câu nào là không đúng?

- A. Con người và động vật sẽ sống trong môi trường yêu thích của họ.
- B. Mọi người sẽ không thể hiện tình cảm ở nơi công cộng.
- C. Không có gì là lạ khi nam với nữ cạnh tranh lẫn nhau.
- D. Mọi người được an toàn khi đi bộ qua các con phố đông đúc với bạn bè.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Humans will inhabit artificial urban jungles filled with buildings and sidewalks, while the other animals will inhabit natural rural jungles filled with wilderness and trails. Friends will walk through the crowded streets of the mega-cities of the future holding hands with one another. Public displays of affection will be customary among everyone. Casual bisexual encounters will be the norm. Everyone will care about everyone else. People will all accept each other, and help each other out, more and more as time goes on.

(Con người sẽ sống trong các khu đô thị nhân tạo tràn ngập các tòa nhà và vỉa hè, trong khi những động vật còn lại sẽ sống trong những khu rừng tự nhiên hoang dã và những con

đường mòn ở vùng sâu vùng xa. Những người bạn sẽ cùng nhau tay trong tay đi bộ qua những con phố đông đúc của những thành phố lớn trong tương lai. Việc thể hiện tình cảm công khai sẽ được coi như một phong tục của tất cả mọi người. Các cuộc cạnh tranh trực tiếp giữa nam và nữ cũng là bình thường. Mọi người sẽ quan tâm đến nhau. Mọi người cũng sẽ chấp nhận lẫn nhau, và giúp đỡ lẫn nhau nhiều và nhiều hơn nữa khi thời gian trôi qua.)

Question 6: The word “that” in paragraph 4 refers to _____.

- A. cultural memes B. each step of the way
C. the great melting pot D. the metric system

Đáp án C

Từ “that” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. các bản sao văn hoá
B. từng bước
C. chiếc nồi nóng chảy tuyệt vời
D. hệ mét

Căn cứ thông tin đoạn 4:

Từ “that” thay thế cho “the great melting pot”.

In the end, cultural memes will all eventually just blend together in the great melting pot that is the world. (Cuối cùng, các bản sao văn hoá cũng sẽ hòa trộn với nhau trong một chiếc nồi nóng chảy tuyệt vời, đó là thế giới.)

Question 7: The author described the reduction in number of languages in paragraph 4 as an evidence of _____.

- A. the compatibility of humans in the future B. the standard of measurement
C. the development of electronic currency D. the popularity of things

Đáp án A

Tác giả mô tả sự giảm xuống về số lượng của các ngôn ngữ trong đoạn 4 như là một bằng chứng của _____.

- A. sự tương đồng của nhân loại trong tương lai.
B. tiêu chuẩn của sự đo lường.
C. sự phát triển của tiền tệ điện tử.
D. sự phổ biến của mọi thứ

Căn cứ thông tin đoạn 4:

The point is that eventually, everyone will finally get along. Humanity will progress to a point of collective compatibility as everyone sufficiently integrates and assimilates. From now until the year 3000, the several thousand languages currently spoken will reduce down to only about a hundred.

(Vấn đề là, cuối cùng rồi mọi người cũng sẽ hòa thuận. Nhân loại sẽ tiến tới cùng chung một điểm tương đồng khi mọi người hoà nhập và đồng hóa. Từ nay đến năm 3000, hàng ngàn ngôn ngữ hiện đang được sử dụng sẽ giảm xuống chỉ còn khoảng một trăm ngôn ngữ.)

Question 8: What can be the main idea of the last passage?

- A. Robots will be advanced to be superhumans of the future.
B. People’s longevity will be increased in the future.
C. Science is the main factor to the change of humans’ appearance.
D. Humans’ physical and mentality will alter in the future.

Đáp án D

Câu nào trong các câu sau có thể là ý chính của đoạn cuối?

- A. Robot sẽ được cải tiến để trở thành các siêu nhân trong tương lai.
B. Tuổi thọ của con người sẽ được tăng lên trong tương lai.
C. Khoa học là nhân tố chính trong sự thay đổi về hình dáng con người.
D. Thể chất và tinh thần của con người sẽ thay đổi trong tương lai.

Căn cứ thông tin đoạn cuối (đặc biệt là câu đầu tiên):

People will also change physically, along with mentally, too though. For instance, there will be an increase in both height and longevity, among people in general. In the year 3000 people

will be about six feet tall, and live to be 120 years old, on average. They will experience a slight reduction in the size of their mouths, too. Improvements in nutritional science will revolutionize the world of medicine and alter the course of human evolution. Everyone will be genetically screened as an embryo to weed out defects and correct mistakes in their personal genome. 8th scale transhuman cyborgs will even go so far as to have 7th scale robotic integrations, with microscopic machines making them better. This will be terribly important because there will be very little diversity in the gene pool of the superhumans of the future, who are all bred to be what is considered ideal.

(Tuy nhiên, mọi người cũng sẽ thay đổi cả về thể chất và tinh thần. Ví dụ, sẽ có 1 sự gia tăng về cả chiều cao và tuổi thọ của người dân nói chung. Trong năm 3000, người dân trung bình sẽ cao khoảng 6 feet, và sống đến 120 tuổi. Họ cũng sẽ trải qua sự giảm nhẹ về kích thước của miệng. Những cải tiến trong khoa học dinh dưỡng sẽ cải cách thế giới y học và làm thay đổi quá trình tiến hóa của con người. Tất cả mọi người sẽ được sàng lọc về mặt di truyền khi còn là một phôi thai để loại trừ các khuyết tật và chữa trị các dị tật trong bộ gen cá nhân của họ. Những nhân vật viễn tưởng siêu quy mô lần thứ 8 thậm chí vượt xa đến mức sẽ tích hợp robot cấp độ thứ 7 với các máy vi mô giúp chúng trở nên tốt hơn. Điều này sẽ cực kỳ quan trọng vì sẽ có rất ít sự đa dạng trong nhóm gen của những siêu nhân trong tương lai, những người luôn được coi là lý tưởng.)

PASSAGE 313

You'll be able to purchase high-quality emotions online. Emotion-sharing experiences are the latest fad in 2045. Imagine your friend at Glastonbury can post a photo on Instagram and with it comes bundled a faint twinkling of what she was feeling right there in that moment, so you too can share emotionally in her social experience.

Recently, techniques for direct brain stimulation, like optogenetics, have made it possible to not only read but also write information into single neurons. At the moment data transfer rates are still very slow, the best we can do is a few bits per second, but this could well increase to kilobits or maybe reach broadband speeds by 2045. This means the range of human **perception** could expand beyond its current design limitations. One could foresee a new and extraordinary world where there is a virtual marketplace for trading high quality emotions – where artists looking for a particularly high strength brew of melancholy, or actors needing to channel regret or compassion for their next play, could purchase emotions online.

Our cities will be made from living, dynamic materials that respond to the environment. In 30 years, tall buildings made of glass and twisted steel will be seen as relics from a bygone era, in the same way we think now of 1970s concrete tower blocks: ugly, outdated and unfit for contemporary purpose. The urban environment of 2045 blends architecture with living materials that are mouldable, adaptable, responsive and disposable.

Entirely new synthetic life forms, or biological machines, made of engineered living cells from bacteria, fungi and algae will grow and evolve with the changing needs of a building's inhabitants. **They** breathe in pollutants, clean wastewater, and use sunlight to make useful chemicals, energy, heat and vibrant vertical gardens. We will start to see a convergence between biology and technology, to the point where there is no longer a **perceptible** difference between the two. Today, synthetic biology labs are looking at the full diversity of what nature has to offer and using this to mix, match and edit genomes to design synthetic life forms. Right now, this field is just getting started and the science of synthetic biology is going to be tougher than most will admit.

We will use invisibility cloaks to “disappear” ugly objects. Invisibility has forever been a tantalizing prospect. The key to cloaking lies in the way the electromagnetic spectrum

(including visible light) interacts with objects. The human eye picks up electromagnetic radiation that falls and scatters from objects and we perceive this as light. In recent decades, scientists figured out using mathematics that it might just be possible to imagine a new class of artificial materials made of intricate tiny features with light bending properties. They named them metamaterials.

Using nanotechnology engineering, scientists have since shown cloaking actually works – in principle at least, for a narrow range of colours and only from certain viewing angles. The future applications of cloaking are highly uncertain and will likely be determined by the fads and social contagion of the time. They may be used in everything from novelty gimmicks to making unsightly construction sites and power stations seemingly ‘disappear’.

(Source: <https://www.telegraph.co.uk/technology/news>)

Question 1: Which of the following is the main idea of the passage?

- A. Emotion sharing in 2045 B. Architecture with living materials
C. Predicted life of 2045 D. Invisibility cloaks of the future

Question 2: The word “**perception**” in the second paragraph mostly means _____.

- A. the way you notice things, especially with the senses
B. the act of bringing something into use
C. the act of communicating with somebody
D. the process of becoming aware of something

Question 3: What does the author imply in the third paragraph?

- A. Our cities will be made of glass and twisted steel.
B. Our cities architecture will be living materials that are mouldable, adaptable, responsive and disposable.
C. Our cities will be made of concrete tower blocks.
D. Our cities will be in the same way as it is now.

Question 4: The word “**They**” in the third paragraph refers to _____.

- A. bacteria B. biological machines
C. fungi and algae D. building’s inhabitants

Question 5: The word “**perceptible**” in the third paragraph is closest in meaning to _____.

- A. understandable B. credible C. profitable D. remarkable

Question 6: Which of the following information is **TRUE** according to the fourth paragraph?

- A. Biological machines will grow and evolve with the changing needs of a building’s structure.
B. There will be no convergence between biology and technology.
C. Designing synthetic life forms has been done for ages.
D. Science of synthetic biology is just getting started, and is likely more difficult than expected.

Question 7: According to the fifth paragraph, human eyes can see things and objects thanks to the fact that _____.

- A. invisibility cloaks interact with objects
B. things and objects are made of artificial materials
C. the human eye picks up electromagnetic radiation from objects
D. the objects have light bending properties

Question 8: What can be inferred from the last paragraph?

- A. Shown cloaking may work, but its application is unsure.
B. Shown cloaking may work, but its application is sure.
C. Shown cloaking may not work, and will not be applied.
D. Shown cloaking may not work due to the fads and social contagion of the time.

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.B	4.B	5.D	6.D	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Bạn sẽ có thể mua cảm xúc chất lượng cao trực tuyến. Hãy tưởng tượng bạn bè của bạn tại Glastonbury có thể đăng ảnh trên Instagram và nó đi kèm với một chút lấp lánh về

những gì cô ấy cảm thấy ngay tại thời điểm đó, vì vậy bạn cũng có thể chia sẻ cảm xúc đối với những gì cô ấy trải qua về mặt xã hội.

Gần đây, các kỹ thuật kích thích não trực tiếp như kỹ thuật “optogenetics” đã cho phép không chỉ đọc mà còn ghi thông tin vào các tế bào thần kinh đơn. Hiện tại tốc độ truyền dữ liệu vẫn còn rất chậm, cao nhất chúng ta có thể thực hiện là một vài bit mỗi giây, nhưng con số này có thể tăng lên đến hàng kilobits hoặc có thể đạt tốc độ băng thông rộng vào năm 2045. Điều này có nghĩa là phạm vi nhận thức của con người có thể mở rộng ra ngoài giới hạn thiết kế. Người ta có thể thấy trước một thế giới mới mẻ và phi thường, nơi có một thị trường ảo để trao đổi cảm xúc chất lượng cao - nơi các nghệ sĩ có thể tìm kiếm một sự pha trộn đặc biệt cao, hoặc các diễn viên cần phải hồi tiếc hoặc nhân từ trong những vở kịch tiếp theo của họ, có thể mua cảm xúc trực tuyến.

Các thành phố của chúng ta sẽ được tạo ra từ các vật liệu sống động, phản ứng với môi trường. Trong 30 năm nữa, các tòa nhà cao bằng thủy tinh và thép xoắn sẽ được coi là di tích từ một thời đại đã qua, giống như cách chúng ta nghĩ đến những năm 1970 các khối tháp bê tông: xấu xí, lạc hậu và không phù hợp với mục đích đương đại. Môi trường đô thị của năm 2045 kết hợp kiến trúc với các vật liệu sống có thể thay đổi, thích nghi, phản ứng nhanh nhạy và dùng một lần.

Các dạng sống tổng hợp hoàn toàn mới, hoặc các máy sinh học, được chế tạo từ các tế bào sống được thiết kế từ vi khuẩn, nấm và tảo sẽ phát triển và thích hợp với nhu cầu thay đổi của cư dân của một tòa nhà. Chúng hút các chất gây ô nhiễm, làm sạch nước thải, và sử dụng ánh sáng mặt trời để tạo ra các hóa chất hữu ích, năng lượng, nhiệt và các khu vườn thẳng đứng sôi động. Chúng ta sẽ bắt đầu thấy sự hội tụ giữa sinh học và công nghệ đến mức không còn sự khác biệt nào có thể nhận thấy được giữa hai lĩnh vực này. Ngày nay, các phòng thí nghiệm sinh học tổng hợp đang xem xét sự đa dạng đầy đủ về những gì thiên nhiên cung cấp và sử dụng để pha trộn, kết hợp và chỉnh sửa bộ gen để thiết kế các dạng sống tổng hợp. Ngay bây giờ, lĩnh vực này chỉ mới bắt đầu và khoa học về sinh học tổng hợp sẽ khó khăn hơn những gì hầu hết mọi người nhìn nhận.

Chúng tôi sẽ sử dụng áo choàng tàng hình để “làm biến mất” các đồ vật xấu xí. Tàng hình mãi mãi là một viễn cảnh hấp dẫn. Chia khóa để che giấu nằm trong cách phổ điện từ (bao gồm cả ánh sáng nhìn thấy được) tương tác với các đối tượng. Mắt người nhận bức xạ điện từ chiếu vào và phân tán từ các vật thể và chúng ta nhận thấy điều này là ánh sáng. Trong những thập kỷ gần đây, các nhà khoa học đã tìm ra bằng cách sử dụng toán học rằng chỉ có thể tưởng tượng một lớp vật liệu nhân tạo mới được tạo thành từ các tính năng nhỏ phức tạp với các thuộc tính uốn nhẹ. Họ đặt tên chúng là siêu vật liệu.

Sử dụng kỹ thuật công nghệ nano, các nhà khoa học đã cho thấy kỹ thuật che giấu thực sự hoạt động, về nguyên tắc ít nhất là đối với một phạm vi hẹp của màu sắc và chỉ từ các góc nhìn nhất định. Các ứng dụng trong tương lai của kỹ thuật che giấu là rất không chắc chắn và có thể sẽ được xác định bởi các sở thích nhất thời và sự lan truyền trong xã hội của thời đại. Chúng có thể được sử dụng trong mọi thứ từ những mảnh lời quảng cáo mới lạ để làm cho các trang web xây dựng khó coi đến việc gần như “biến mất” của các nhà máy điện.

Question 1: Which of the following is the main idea of the passage?

- A. Emotion sharing in 2045 B. Architecture with living materials
C. Predicted life of 2045 D. Invisibility cloaks of the future

Đáp án C

Thông tin nào sau đây là ý chính của đoạn văn?

- A. Chia sẻ cảm xúc vào năm 2045
B. Kiến trúc với vật liệu sống
C. Dự đoán cuộc sống vào năm 2045
D. Áo choàng tàng hình của tương lai

Căn cứ thông tin đoạn mở đầu:

You'll be able to purchase high-quality emotions online. Emotion-sharing experiences are the latest fad in 2045. Imagine your friend at Glastonbury can post a photo on Instagram and with

it comes bundled a faint twinkling of what she was feeling right there in that moment, so you too can share emotionally in her social experience.

(Bạn sẽ có thể mua cảm xúc chất lượng cao trực tuyến. Hãy tưởng tượng bạn bè của bạn tại Glastonbury có thể đăng ảnh trên Instagram và nó đi kèm với một chút lấp lánh về những gì cô ấy cảm thấy ngay tại thời điểm đó, vì vậy bạn cũng có thể chia sẻ cảm xúc đối với những gì cô ấy trải qua về mặt xã hội.)

Question 2: The word “**perception**” in the second paragraph mostly means _____.

- A. the way you notice things, especially with the senses
- B. the act of bringing something into use
- C. the act of communicating with somebody
- D. the process of becoming aware of something

Đáp án A

Từ “perception” trong đoạn văn thứ hai có nghĩa là _____.

- A. cách bạn nhận thấy mọi thứ, đặc biệt là với các giác quan
- B. hành động đưa thứ gì đó vào sử dụng
- C. hành động giao tiếp với ai đó
- D. quá trình trở nên nhận biết điều gì đó

Kiến thức từ vựng: **perception** = sự nhận thức, cảm nhận

This means the range of human **perception** could expand beyond its current design limitations.

(Điều này có nghĩa là phạm vi nhận thức của con người có thể mở rộng ra ngoài giới hạn thiết kế.)

Question 3: What does the author imply in the third paragraph?

- A. Our cities will be made of glass and twisted steel.
- B. Our cities architecture will be living materials that are mouldable, adaptable, responsive and disposable.
- C. Our cities will be made of concrete tower blocks.
- D. Our cities will be in the same way as it is now.

Đáp án B

Tác giả ngụ ý gì trong đoạn thứ ba?

- A. Thành phố của chúng ta sẽ được làm bằng thủy tinh và thép xoắn.
- B. Kiến trúc thành phố của chúng ta sẽ là những vật liệu sống có thể thay đổi, thích ứng, đáp ứng và dùng một lần.
- C. Thành phố của chúng ta sẽ được làm bằng các khối tháp bê tông.
- D. Các thành phố của chúng ta sẽ giống như bây giờ.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

The urban environment of 2045 blends architecture with living materials that are mouldable, adaptable, responsive and disposable.

(Môi trường đô thị của năm 2045 kết hợp kiến trúc với các vật liệu sống có thể thay đổi, thích nghi, phản ứng nhanh nhạy và dùng một lần.)

Question 4: The word “**They**” in the third paragraph refers to _____.

- A. bacteria B. biological machines
- C. fungi and algae D. building’s inhabitants

Đáp án B

Từ “They” trong đoạn thứ ba đề cập đến _____.

- A. vi khuẩn
- B. cỗ máy sinh học
- C. nấm và tảo
- D. cư dân của tòa nhà

Kiến thức ngữ pháp, cấu trúc câu và suy luận:

Entirely new synthetic life forms, or biological machines, made of engineered living cells from bacteria, fungi and algae will grow and evolve with the changing needs of a building’s

inhabitants. **They** breathe in pollutants, clean wastewater, and use sunlight to make useful chemicals, energy, heat and vibrant vertical gardens.

(Các dạng sống tổng hợp hoàn toàn mới, hoặc các cỗ máy sinh học, được tạo ra từ các tế bào sống đã được thay đổi cấu trúc gen từ vi khuẩn, nấm và tảo sẽ phát triển và thích hợp với nhu cầu thay đổi của các cư dân trong một tòa nhà. Chúng hút các chất gây ô nhiễm, làm sạch nước thải, và sử dụng ánh sáng mặt trời để tạo ra các hóa chất hữu ích, năng lượng, nhiệt và các khu vườn thẳng đứng sôi động.)

Question 5: The word “**perceptible**” in the third paragraph is closest in meaning to _____.

- A. understandable B. credible C. profitable D. remarkable

Đáp án D

Từ “perceptible” trong đoạn thứ ba gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. dễ hiểu
B. đáng tin cậy
C. lợi nhuận
D. đáng chú ý

Kiến thức từ đồng nghĩa: **perceptible** (dễ nhận thấy) = **remarkable**

We will start to see a convergence between biology and technology, to the point where there is no longer a perceptible difference between the two.

(Chúng ta sẽ bắt đầu thấy sự hội tụ giữa sinh học và công nghệ đến mức không còn sự khác biệt nào có thể nhận thấy được giữa hai lĩnh vực này.)

Question 6: Which of the following information is **TRUE** according to the fourth paragraph?

A. Biological machines will grow and evolve with the changing needs of a building’s structure.

B. There will be no convergence between biology and technology.

C. Designing synthetic life forms has been done for ages.

D. Science of synthetic biology is just getting started, and is likely more difficult than expected.

Đáp án D

Thông tin nào sau đây là ĐÚNG theo thông tin trong đoạn thứ tư?

A. Cỗ máy sinh học sẽ phát triển phù hợp với nhu cầu thay đổi cấu trúc của tòa nhà.

B. Sẽ không có sự hội tụ giữa sinh học và công nghệ.

C. Thiết kế các dạng sống tổng hợp đã được thực hiện từ lâu.

D. Khoa học sinh học tổng hợp chỉ mới bắt đầu, và có thể khó khăn hơn dự kiến.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

Entirely new synthetic life forms, or biological machines, made of engineered living cells from bacteria, fungi and algae will grow and evolve with the changing needs of a building’s inhabitants. **They** breathe in pollutants, clean wastewater, and use sunlight to make useful chemicals, energy, heat and vibrant vertical gardens. We will start to see a convergence between biology and technology, to the point where there is no longer a **perceptible** difference between the two. Today, synthetic biology labs are looking at the full diversity of what nature has to offer and using this to mix, match and edit genomes to design synthetic life forms. Right now, this field is just getting started and the science of synthetic biology is going to be tougher than most will admit.

(Các dạng sống tổng hợp hoàn toàn mới, hoặc các máy sinh học, được chế tạo từ các tế bào sống được thiết kế từ vi khuẩn, nấm và tảo sẽ phát triển và thích hợp với nhu cầu thay đổi của cư dân của một tòa nhà. Chúng hút các chất gây ô nhiễm, làm sạch nước thải, và sử dụng ánh sáng mặt trời để tạo ra các hóa chất hữu ích, năng lượng, nhiệt và các khu vườn thẳng đứng sôi động. Chúng ta sẽ bắt đầu thấy sự hội tụ giữa sinh học và công nghệ đến mức không còn sự khác biệt nào có thể nhận thấy được giữa hai lĩnh vực này. Ngày nay, các phòng thí nghiệm sinh học tổng hợp đang xem xét sự đa dạng đầy đủ về những gì thiên nhiên cung cấp và sử dụng để pha trộn, kết hợp và chỉnh sửa bộ gen để thiết kế các dạng sống tổng

hợp. Ngay bây giờ, lĩnh vực này chỉ mới bắt đầu và khoa học về sinh học tổng hợp sẽ khó khăn hơn những gì hầu hết mọi người nhìn nhận.)

Question 7: According to the fifth paragraph, human eyes can see things and objects thanks to the fact that _____.

- A. invisibility cloaks interact with objects
- B. things and objects are made of artificial materials
- C. the human eye picks up electromagnetic radiation from objects
- D. the objects have light bending properties

Đáp án C

Theo đoạn thứ năm, mắt người có thể nhìn thấy mọi thứ và đồ vật nhờ _____.

- A. áo choàng tàng hình tương tác với vật thể
- B. đồ vật và vật thể được làm bằng vật liệu nhân tạo
- C. mắt người tiếp nhận bức xạ điện từ từ vật thể
- D. các đối tượng có tính chất uốn nhẹ

Căn cứ thông tin đoạn 5:

The key to cloaking lies in the way the electromagnetic spectrum (including visible light) interacts with objects. The human eye picks up electromagnetic radiation that falls and scatters from objects and we perceive this as light.

Chìa khóa để che giấu nằm trong cách phổ điện từ (bao gồm cả ánh sáng nhìn thấy được) tương tác với các đối tượng. Mắt người nhận bức xạ điện từ chiếu vào và phân tán từ các vật thể và chúng ta nhận thấy điều này là ánh sáng.

Question 8: What can be inferred from the last paragraph?

- A. Shown cloaking may work, but its application is unsure.
- B. Shown cloaking may work, but its application is sure.
- C. Shown cloaking may not work, and will not be applied.
- D. Shown cloaking may not work due to the fads and social contagion of the time.

Đáp án A

Điều gì có thể được suy ra từ đoạn cuối?

- A. Kỹ thuật che giấu có thể hoạt động, nhưng việc sử dụng nó không chắc chắn.
- B. Kỹ thuật che giấu có thể hoạt động, nhưng việc sử dụng nó là chắc chắn.
- C. Kỹ thuật che giấu có thể không hoạt động và sẽ không được áp dụng.
- D. Kỹ thuật che giấu có thể không hoạt động do thị hiếu và sự lan truyền xã hội của thời đại.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

Using nanotechnology engineering, scientists have since shown cloaking actually works – in principle at least, for a narrow range of colours and only from certain viewing angles. The future applications of cloaking are highly uncertain and will likely be determined by the fads and social contagion of the time. They may be used in everything from novelty gimmicks to making unsightly construction sites and power stations seemingly ‘disappear’.

(Sử dụng kỹ thuật công nghệ nano, các nhà khoa học đã cho thấy kỹ thuật che giấu thực sự hoạt động, về nguyên tắc ít nhất là đối với một phạm vi hẹp của màu sắc và chỉ từ các góc nhìn nhất định. Các ứng dụng trong tương lai của kỹ thuật che giấu là rất không chắc chắn và có thể sẽ được xác định bởi các sở thích nhất thời và sự lan truyền trong xã hội của thời đại. Chúng có thể được sử dụng trong mọi thứ từ những mảnh lời quảng cáo mới lạ để làm cho các trang web xây dựng khó coi đến việc giấu như “biến mất” của các nhà máy điện.)

PASSAGE 314

According to the report, we can expect some pretty remarkable changes to our homes and our personal spaces, **overlooked** things that make up so much of our daily routine. As human populations soar, our cities and homes will have to adapt; interior living spaces will

change as a cloud changes, easily reconfigured and rearranged to suit our fickle tastes, or accommodate different purposes.

Imagine walls and floors made of a malleable “skin,” and embedded with tiny sensors and actuators so that the shape and size of living spaces can quickly change, or even be divided into smaller rooms; imagine fully programmable “smart homes” that can be controlled remotely, and provide feedback to their owners - yes, there’ll even be an app for that.

Virtual decorations will alter with changing tastes, moods and whims; and the entire interior surface of the home will be implanted with LED technology - television screens and computer displays will form and unform in any room, as needed. Even our furniture will be adaptable, **molding** to custom fit our bodies, responding to changes in posture, or disappearing altogether when not needed.

It will be the ultimate evolution of the “Internet of Things.” Misplaced something? Can’t find your keys? No problem. Just use an online search function to find it. Hate the color of that accent wall? Delete it. Need more storage space? Watch new shelves appear, as if by magic.

And the amenities are fantastic. Every home will come standard with a 3D printer; they’ll be able to churn out just about anything you could wish, using downloadable patterns, probably including even complex electronic devices. **They** may even print out your meals, designed and programmed by the world’s master chefs.

Walk-in “medical pods,” meanwhile, will contribute to the decentralization of healthcare - their imaging sensors will diagnose your ills and, for the more easily treatable maladies, dispense drugs, inject antibiotics, and recommend health regimens. It may even be possible to undergo remote, robot-mediated surgery, in the comfort of your own home.

This barely scratches the surface. Imagine homes whose very building material is salted with dormant limestone-producing bacteria, which awaken upon contact with moisture and repair any cracks or structural damage.

There will be “digestion tanks” full of anaerobic bacteria, to dispose of our waste; and our homes will produce, store, and reuse their own energy, using “microbial fuel cell stacks” and more efficient solar panels to generate electricity, and power-banks like the Tesla power wall to store it against future use. Personal homes will be almost fully independent of a dangerously overtaxed energy grid.

One hundred years in the future, our houses will be, in almost all respects, semi-living, artificial organisms - closed systems with a metabolism, sensory apparatus, immune response, and an approximation to a nervous system. We’ll be living in homes that are practically alive.

(Source: <https://futurism.com>)

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Smart living – our home in the future
- B. LED technology - television screens and computer displays
- C. A new standard with a 3D printer
- D. Our home – a semi-living, artificial organisms

Question 2: The word "**overlooked**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. forbidden
- B. foregone
- C. foreseen
- D. forgotten

Question 3: Which of the following is **NOT** mentioned in paragraph 3 as an advantage of technology to change our house?

- A. movable walls
- B. implanted LED
- C. television screens and computer displays
- D. furniture

Question 4: The word "**molding**" in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. forming
- B. framing
- C. adapting
- D. producing

Question 5: Remote, robot-mediated surgery has been mentioned in paragraph 6 as an example of _____.

- A. way to decentralize of healthcare B. technology applied in healthcare
 C. diagnosis of your ills D. recommendation of health regimens

Question 6: The word "They" in paragraph 5 refers to _____.

- A. downloadable patterns B. complex electronic devices
 C. 3D printer D. world's master chefs

Question 7: Which of the following about our future home is **NOT** mentioned in the passage?

- A. Interior living spaces will be easily reconfigured and rearranged to suit our tastes, or accommodate different purposes.
 B. New shelves will be printed by 3D printer to give us more storage space.
 C. We can search online to find our missing keys or things.
 D. Our home will have more efficient solar panels to generate electricity, and power-banks.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The more advanced technology becomes, the more we have to pay attention to our home.
 B. Advanced technology will soon replace human labor at home.
 C. Our home will be practically smart and human totally depend on it.
 D. Advance of technology can be applied to change everything in our home, and to make our life more comfortable and safer than ever before.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.D	4.C	5.B	6.C	7.B	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Theo báo cáo, chúng ta có thể mong đợi một số thay đổi khá đáng kể cho ngôi nhà và không gian cá nhân, những thứ dường như bị bỏ quên, tạo nên quá nhiều thói quen hàng ngày của chúng ta. Khi dân số tăng cao, các thành phố và gia đình của chúng ta sẽ phải thích ứng; không gian sống trong nhà sẽ thay đổi như những thay đổi của một đám mây, dễ dàng cấu hình lại và sắp xếp lại cho phù hợp với sở thích hay thay đổi của chúng ta, hoặc phù hợp với các mục đích khác nhau.

Hãy tưởng tượng các bức tường và sàn nhà được làm bằng một "lớp da" dễ uốn, và được đặt các cảm biến và bộ truyền động nhỏ để hình dạng và kích thước của không gian sống có thể nhanh chóng thay đổi hoặc thậm chí được chia thành các phòng nhỏ hơn; hãy tưởng tượng "ngôi nhà thông minh" có thể lập trình hoàn toàn, có thể được điều khiển từ xa và đưa ra phản hồi cho chủ sở hữu của họ — vâng, thậm chí sẽ có ứng dụng cho điều đó.

Đồ trang trí ảo sẽ thay đổi bằng cách thay đổi thị hiếu, tâm trạng và ý tưởng; và toàn bộ bề mặt bên trong của ngôi nhà sẽ được cấy ghép bằng công nghệ LED - màn hình tivi và màn hình máy tính sẽ hình thành và thay đổi trong bất kỳ phòng nào, nếu cần. Ngay cả đồ nội thất của chúng ta cũng sẽ có thể thích nghi, tạo dáng để tùy chỉnh phù hợp với cơ thể của chúng ta, đáp ứng với những thay đổi trong tư thế, hoặc biến mất hoàn toàn khi không cần thiết.

Đó sẽ là sự phát triển cao nhất của "Internet vạn vật". Để sai vị trí, không thể tìm thấy chìa khóa của bạn? Không vấn đề gì. Chỉ cần sử dụng chức năng tìm kiếm trực tuyến để tìm nó. Ghét màu của bức tường tương phản đó? Xóa đi. Cần thêm dung lượng lưu trữ? Hãy xem cái kệ mới xuất hiện, như thể có phép thuật.

Và các tiện nghi là tuyệt vời. Mỗi ngôi nhà sẽ đạt tiêu chuẩn với một máy in 3D; chúng sẽ có thể khuấy động mọi thứ bạn muốn bằng cách sử dụng các mẫu có thể tải xuống, có thể bao gồm cả các thiết bị điện tử phức tạp. Chúng thậm chí có thể in ra các bữa ăn của bạn, được thiết kế và lập trình bởi các đầu bếp bậc thầy trên thế giới.

Trong khi đó, các "bộ phận y tế" sẽ đóng góp vào sự phân cấp về chăm sóc sức khỏe - các cảm biến hình ảnh của họ sẽ chẩn đoán bệnh của bạn và phân phối thuốc, tiêm kháng sinh và giới thiệu các phác đồ sức khỏe đối với các bệnh lý dễ điều trị hơn. Thậm chí có thể trải qua một cuộc phẫu thuật từ xa thông qua robot trong sự thoải mái tại nhà riêng của bạn.

Điều này hầu như không làm xước bề mặt. Hãy tưởng tượng những ngôi nhà có vật liệu xây dựng được ướp vi khuẩn sản sinh chất đá vôi ngu đông, được đánh thức khi tiếp xúc với độ ẩm và sửa chữa bất kỳ vết nứt hoặc hư hỏng cấu trúc nào.

Sẽ có “bể tiêu hóa” chứa đầy vi khuẩn kỵ khí để xử lý chất thải của chúng ta; và nhà của chúng ta sẽ sản xuất, lưu trữ và tái sử dụng năng lượng của chính chúng, sử dụng “ngăn xếp tế bào nhiên liệu vi sinh” và các tấm pin mặt trời hiệu quả hơn để tạo ra điện và các ổ lưu điện như Tesla powerwall để lưu trữ điện trong tương lai. Các ngôi nhà cá nhân sẽ gần như hoàn toàn độc lập khỏi một mạng lưới năng lượng quá tải nguy hiểm.

Một trăm năm sau, ngôi nhà của chúng ta sẽ là một sinh vật nhân tạo bán sống ở hầu hết mọi khía cạnh - hệ thống trao đổi chất khép kín, bộ cảm biến, phản ứng miễn dịch và thậm chí cận đến một hệ thần kinh. Chúng ta sẽ sống trong những ngôi nhà sống trên thực tế.

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Smart living – our home in the future
- B. LED technology - television screens and computer displays
- C. A new standard with a 3D printer
- D. Our home – a semi-living, artificial organisms

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu bàn về thông tin nào sau đây?

- A. Cuộc sống thông minh - nhà của chúng ta trong tương lai.
- B. Công nghệ LED - màn hình tivi và màn hình máy tính.
- C. Tiêu chuẩn mới với máy in 3D.
- D. Nhà của chúng ta - một sinh vật nhân tạo bán sinh vật.

Căn cứ thông tin toàn bài đã được khái quát trong đoạn mở đầu:

According to the report, we can expect some pretty remarkable changes to our homes and our personal spaces, **overlooked** things that make up so much of our daily routine. As human populations soar, our cities and homes will have to adapt; interior living spaces will change as a cloud changes, easily reconfigured and rearranged to suit our fickle tastes, or accommodate different purposes.

(Theo báo cáo, chúng ta có thể mong đợi một số thay đổi khá đáng kể cho ngôi nhà và không gian cá nhân, những thứ dường như bị bỏ quên, tạo nên quá nhiều thói quen hàng ngày của chúng ta. Khi dân số tăng cao, các thành phố và gia đình của chúng ta sẽ phải thích ứng; không gian sống trong nhà sẽ thay đổi như những thay đổi của một đám mây, dễ dàng cấu hình lại và sắp xếp lại cho phù hợp với sở thích hay thay đổi của chúng ta, hoặc phù hợp với các mục đích khác nhau.)

Question 2: The word "**overlooked**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. forbidden
- B. foregone
- C. foreseen
- D. forgotten

Đáp án D

Từ “overlooked” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. cảm đoán
- B. đi trước
- C. đoán trước
- D. bị lãng quên

Kiến thức từ đồng nghĩa, từ vựng: **overlooked** (bị bỏ sót, quên) = **forgotten**

Question 3: Which of the following is **NOT** mentioned in paragraph 3 as an advantage of technology to change our house?

- A. movable walls
- B. implanted LED
- C. television screens and computer displays
- D. furniture

Đáp án D

Thông tin nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 3 như một lợi thế của công nghệ để thay đổi ngôi nhà của chúng ta?

- A. tường di động.
- B. LED được cấy ghép.

C. màn hình truyền hình và màn hình máy tính.

D. đồ nội thất.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Virtual decorations will alter with changing tastes, moods and whims; and the entire interior surface of the home will be implanted with LED technology - television screens and computer displays will form and uniform in any room, as needed. Even our furniture will be adaptable, molding to custom fit our bodies, responding to changes in posture, or disappearing altogether when not needed.

(Đồ trang trí ảo sẽ thay đổi bằng cách thay đổi thị hiếu, tâm trạng và ý tưởng; và toàn bộ bề mặt bên trong của ngôi nhà sẽ được cấy ghép bằng công nghệ LED - màn hình tivi và màn hình máy tính sẽ hình thành và thay đổi trong bất kỳ phòng nào, nếu cần. Ngay cả đồ nội thất của chúng ta cũng sẽ có thể thích nghi, tạo dáng để tùy chỉnh phù hợp với cơ thể của chúng ta, đáp ứng với những thay đổi trong tư thế, hoặc biến mất hoàn toàn khi không cần thiết.)

=> Ta thấy rằng những lợi thế của công nghệ bao gồm: LED được cấy ghép, màn hình truyền hình và màn hình máy tính là đã rõ ràng. Và 1 lợi thế khác đó là các bức tường di động - có thể di chuyển được. Thực ra đây cũng là 1 lợi thế từ LED được cấy ghép. Vì trên bài có chi tiết "và toàn bộ bề mặt bên trong của ngôi nhà sẽ được cấy ghép bằng công nghệ LED - màn hình tivi và màn hình máy tính sẽ hình thành và thay đổi trong bất kỳ phòng nào" => Tường nhà cũng là một loại bề mặt, do đó nó sẽ được cấy ghép công nghệ LED và có thể thay đổi bất kỳ phòng nào => Tường nhà di động - có thể di chuyển được.

+ Nội thất cũng là một yếu tố được nhắc đến, nhưng nó không phải là 1 trong những lợi thế của công nghệ, mà thực tế nó có thể dễ dàng sử dụng và có những tiện lợi nhận được từ công nghệ LED tạo ra.

Question 4: The word "molding" in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. forming B. framing C. adapting D. producing

Đáp án C

Từ "molding" trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____.

- A. hình thành
B. đóng khung
C. thích nghi
D. sản xuất

Kiến thức từ vựng, từ đồng nghĩa: **molding** (tạo dáng, thích nghi) = **adapting**

Even our furniture will be adaptable, molding to custom fit our bodies, responding to changes in posture, or disappearing altogether when not needed.

(Ngay cả đồ nội thất của chúng ta cũng sẽ có thể thích nghi, tạo dáng để tùy chỉnh phù hợp với cơ thể của chúng ta, đáp ứng với những thay đổi trong tư thế, hoặc biến mất hoàn toàn khi không cần thiết.)

Question 5: Remote, robot-mediated surgery has been mentioned in paragraph 6 as an example of _____.

- A. way to decentralize of healthcare B. technology applied in healthcare
C. diagnosis of your ills D. recommendation of health regimens

Đáp án B

Phẫu thuật từ xa, robot trung gian đã được đề cập trong đoạn 6 là một ví dụ về _____.

- A. cách phân cấp chăm sóc sức khỏe
B. công nghệ áp dụng trong chăm sóc sức khỏe
C. chẩn đoán bệnh của bạn
D. khuyến nghị của các phác đồ sức khỏe

Căn cứ thông tin đoạn 6:

Walk-in "medical pods," meanwhile, will contribute to the decentralization of healthcare - their imaging sensors will diagnose your ills and, for the more easily treatable maladies, dispense drugs, inject antibiotics, and recommend health regimens. It may even be possible to undergo remote, robot-mediated surgery, in the comfort of your own home.

(Trong khi đó, các “bộ phận y tế” sẽ đóng góp vào sự phân cấp về chăm sóc sức khỏe - các cảm biến hình ảnh của họ sẽ chẩn đoán bệnh của bạn và phân phối thuốc, tiêm kháng sinh và giới thiệu các phác đồ sức khỏe đối với các bệnh lý dễ điều trị hơn. Thậm chí có thể trải qua một cuộc phẫu thuật từ xa thông qua robot trong sự thoải mái tại nhà riêng của bạn.)

Question 6: The word "They" in paragraph 5 refers to _____.

- A. downloadable patterns B. complex electronic devices
C. 3D printer D. world's master chefs

Đáp án C

Từ “They” trong đoạn 5 ám chỉ _____.

- A. các mẫu có thể tải về
B. các thiết bị điện tử phức tạp
C. Máy in 3D
D. các đầu bếp trứ danh thế giới

Kiến thức ngữ pháp, mẫu câu:

Every home will come standard with a 3D printer; they'll be able to churn out just about anything you could wish, using downloadable patterns, probably including even complex electronic devices. **They** may even print out your meals, designed and programmed by the world's master chefs.

(Mỗi ngôi nhà sẽ đạt tiêu chuẩn với một máy in 3D; chúng sẽ có thể khuấy động mọi thứ bạn muốn bằng cách sử dụng các mẫu có thể tải xuống, có thể bao gồm cả các thiết bị điện tử phức tạp. Chúng thậm chí có thể in ra các bữa ăn của bạn, được thiết kế và lập trình bởi các đầu bếp bậc thầy trên thế giới.)

Question 7: Which of the following about our future home is **NOT** mentioned in the passage?

- A. Interior living spaces will be easily reconfigured and rearranged to suit our tastes, or accommodate different purposes.
B. New shelves will be printed by 3D printer to give us more storage space.
C. We can search online to find our missing keys or things.
D. Our home will have more efficient solar panels to generate electricity, and power-banks.

Đáp án B

Thông tin nào sau đây về nhà tương lai của chúng ta KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

- A. Không gian sống nội thất sẽ dễ dàng được cấu hình lại và sắp xếp lại cho phù hợp với thị hiếu của chúng ta hoặc phù hợp với các mục đích khác nhau.
B. Kệ mới sẽ được in bằng máy in 3D để cung cấp thêm không gian lưu trữ cho chúng ta.
C. Chúng ta có thể tìm kiếm trực tuyến chìa khóa hoặc những thứ bị mất của chúng ta.
D. Nhà của chúng ta sẽ có các tấm pin mặt trời hiệu quả hơn để tạo ra điện và các ổ lưu điện.

Căn cứ thông tin toàn bài:

Đoạn 1 đề cập đến thông tin trong phương án A:

As human populations soar, our cities and homes will have to adapt; interior living spaces will change as a cloud changes, easily reconfigured and rearranged to suit our fickle tastes, or accommodate different purposes.

(Khi dân số tăng cao, các thành phố và gia đình của chúng ta sẽ phải thích ứng; không gian sống trong nhà sẽ thay đổi như những thay đổi của một đám mây, dễ dàng cấu hình lại và sắp xếp lại cho phù hợp với sở thích hay thay đổi của chúng ta, hoặc phù hợp với các mục đích khác nhau.)

Đoạn 4 đề cập đến thông tin trong phương án C:

It will be the ultimate evolution of the “Internet of Things.” Misplaced something? Can't find your keys? No problem. Just use an online search function to find it. Hate the color of that accent wall? Delete it. Need more storage space? Watch new shelves appear, as if by magic.

(Nó sẽ là sự phát triển cao nhất của “Internet vạn vật”. Để sai vị trí, không thể tìm thấy chìa khóa của bạn? Không vấn đề gì. Chỉ cần sử dụng chức năng tìm kiếm trực tuyến để tìm nó. Ghét màu của bức tường tương phản đó? Xóa đi. Cần thêm dung lượng lưu trữ? Hãy xem cái kệ mới xuất hiện, như thể có phép thuật.)

Đoạn 8 đề cập đến thông tin trong phương án D:

There will be “digestion tanks” full of anaerobic bacteria, to dispose of our waste; and our homes will produce, store, and reuse their own energy, using “microbial fuel cell stacks” and more efficient solar panels to generate electricity, and power-banks like the Tesla powerwall to store it against future use. Personal homes will be almost fully independent of a dangerously overtaxed energy grid.

(Sẽ có “bể tiêu hóa” chứa đầy vi khuẩn kỵ khí để xử lý chất thải của chúng ta; và nhà của chúng ta sẽ sản xuất, lưu trữ và tái sử dụng năng lượng của chính chúng, sử dụng “ngăn xếp tế bào nhiên liệu vi sinh” và các tấm pin mặt trời hiệu quả hơn để tạo ra điện và các ô lưu điện như Tesla powerwall để lưu trữ điện trong tương lai. Các ngôi nhà cá nhân sẽ gần như hoàn toàn độc lập khỏi một mạng lưới năng lượng quá tải nguy hiểm.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The more advanced technology becomes, the more we have to pay attention to our home.
- B. Advanced technology will soon replace human labor at home.
- C. Our home will be practically smart and human totally depend on it.
- D. Advance of technology can be applied to change everything in our home, and to make our life more comfortable and safer than ever before.

Đáp án D

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Công nghệ càng tiên tiến hơn, chúng ta càng phải chú ý đến ngôi nhà.
- B. Công nghệ tiên tiến sẽ sớm thay thế lao động của con người ở nhà.
- C. Nhà của chúng ta sẽ thực sự thông minh và con người hoàn toàn phụ thuộc vào nó.
- D. Sự tiến bộ của công nghệ có thể được áp dụng để thay đổi mọi thứ trong nhà của chúng ta, và làm cho cuộc sống của chúng ta thoải mái hơn và an toàn hơn bao giờ hết.

Căn cứ thông tin toàn bài, khái quát ý chính để chọn phương án đúng. Ý chính phần nào được kết luận lại ở đoạn cuối:

One hundred years in the future, our houses will be, in almost all respects, semi-living, artificial organisms - closed systems with a metabolism, sensory apparatus, immune response, and an approximation to a nervous system. We'll be living in homes that are practically alive. *(Một trăm năm sau, ngôi nhà của chúng ta sẽ là một sinh vật nhân tạo bán sống ở hầu hết mọi khía cạnh - hệ thống trao đổi chất khép kín, bộ cảm biến, phản ứng miễn dịch và tiêm cận đến một hệ thần kinh. Chúng ta sẽ sống trong những ngôi nhà sống trên thực tế.)*

PASSAGE 315

The era of “smart cities”, controlled by an ecosystem of sensors, cameras and algorithms, is fast approaching. In China, state media claim 500 are under construction. In Canada, Alphabet has plans for turning parts of Toronto into a timber-framed tech town as a prototype. **Incremental** steps are also making cities smarter. Last week, Transport for London announced plans to track Tube passengers through WiFi to monitor congestion. In the US, fast-food drive-throughs will trial number plates scanners to make ordering faster. Individually these services can improve daily life. Integrating **them** will create something more powerful than the sum of its parts.

Though convenience and safety are the end goals, serious questions about how city authorities will both store and share vast bodies of data must be answered. The fact that

surveillance is built into key transport infrastructure will also make it increasingly difficult to avoid without disrupting daily life. The smart city risks creating a panopticon in the name of an easier and better life. The risks of anonymity disappearing will be increased by the use of different data sets, making it more likely that identifiable characteristics may appear. Closely linked to this is the question of data storage and sharing. The treasure trove of personal information will be a tempting target for hackers. This information might also be used by law enforcement, feeding into the existing dangers of mass surveillance and profiling, as is already the case in China.

These concerns have long been levelled at social media and internet-enabled home appliances. Smart city surveillance can be even more insidious. Users can avoid Facebook or hardware such as Alexa. Avoiding basic infrastructure will be near impossible without seriously affecting day-to-day life. TfL has put up signs warning customers of the WiFi tracking, yet the only choice is between tracking and having no signal. Reports on the facial recognition at airports in America suggest that avoiding being automatically scanned will be tough as well. As these systems become more closely enmeshed, avoiding snooping will become increasingly tricky.

The inevitable rise of smart cities is not inherently negative. **Harnessing** the power of technology and data can potentially help urban environments adapt to challenges such as climate change and overcrowding. Politicians, programmers and academics must work to ensure that does not come at the cost of all-seeing, 24-hour surveillance.

(Source: <https://www.ft.com>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Being overly advanced displays various benefits.
- B. Following the footprints of ancient civilisation.
- C. Building the cities of the future on other planets.
- D. The cities of the future can become a dystopian.

Question 2: The word “**Incremental**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. Small B. Extra C. Consistent D. Sudden

Question 3: The word “**them**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. plates B. scanners C. passengers D. services

Question 4: According to paragraph 2, what is the mentioned unwanted consequence for the future of high-tech societies?

- A. People would become dependent on mass surveillance.
- B. Smart cities could cost citizens any sense of privacy.
- C. It would be more difficult to travel to another country.
- D. The Internet would be overflowing with misinformation.

Question 5: According to paragraph 3, what is the other problem regarding the mass surveillance system?

- A. The incompetent users. B. The handiness of devices.
- C. The price of opting out. D. The tech-savvy extremists.

Question 6: The word “**Harnessing**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. Managing B. Producing C. Abusing D. Utilising

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Digital transformation of smart infrastructure requires full level of automation.
- B. Social media have continually received criticism concerning privacy issues.
- C. Many smart-city opportunities remain underutilised despite immense effort.
- D. People would capitalise on vehicle plate number to solve traffic jams problem.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Integrated technologies must not become tools of mass surveillance.
- B. Modern cities need to stay competitive in the face of globalisation.
- C. Getting the smart cities projects past the pilot stage can be a real hurdle.
- D. The potential to improve life quality has driven the demand for smart cities.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.D	4.B	5.C	6.D	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Thời đại của các thành phố thông minh được điều khiển bởi hệ sinh thái gồm cảm biến, máy ảnh và thuật toán đang đến rất nhanh. Tại Trung Quốc, truyền thông nhà nước tuyên bố hiện có 500 thành phố như vậy đang được xây dựng. Tại Canada, Alphabet có kế hoạch biến các bộ phận của Toronto thành một thị trấn công nghệ khuôn mẫu. Các bước tiến triển đang từ từ làm cho các thành phố trở nên thông minh hơn. Tuần trước, Transport for London đã công bố kế hoạch giám sát hành khách của Tube thông qua WiFi để theo dõi tình trạng tắc nghẽn. Ở Mỹ, việc đi giao thức ăn nhanh sẽ dùng thử máy quét biển số để đặt hàng nhanh hơn. Từng dịch vụ này giúp cải thiện cuộc sống hàng ngày. Tích hợp chúng sẽ tạo ra một tổng thể mạnh mẽ hơn từng phần riêng lẻ của nó.

Mặc dù mục tiêu cuối cùng là sự tiện lợi và an toàn, cần có câu trả lời cho việc chính quyền thành phố sẽ lưu trữ và chia sẻ khối lượng dữ liệu khổng lồ như thế nào. Sự giám sát được tích hợp vào cơ sở hạ tầng giao thông quan trọng cũng sẽ khiến chúng ta khó tránh khỏi việc gián đoạn cuộc sống hàng ngày. Thành phố thông minh có nguy cơ tạo ra nhà tù nhân danh một cuộc sống dễ dàng và tốt đẹp hơn. Nguy cơ của việc biến mất ẩn danh sẽ tăng lên bằng việc sử dụng các bộ dữ liệu khác nhau, khiến cho đặc điểm nhận dạng có khả năng xuất hiện. Liên quan chặt chẽ với điều này là câu hỏi về lưu trữ và chia sẻ dữ liệu. Kho tàng thông tin cá nhân sẽ là mục tiêu hấp dẫn của tin tặc. Thông tin này cũng có thể bị đưa vào sử dụng bởi các cơ quan thực thi pháp luật, gây nên các mối nguy hiểm của việc giám sát và lập hồ sơ hàng loạt như đã từng xảy ra ở Trung Quốc.

Những mối quan tâm này từ lâu đã được san bằng tại các phương tiện truyền thông xã hội và các thiết bị gia dụng có kết nối internet. Sự giám sát của thành phố thông minh có thể còn ngấm ngấm gây ra nhiều nguy hiểm. Người dùng có thể tránh xa Facebook hoặc thiết bị như Alexa nhưng không thể tránh xa các cơ sở hạ tầng mà không làm ảnh hưởng đến cuộc sống thường ngày. TfL đã cung cấp các dấu hiệu cảnh báo của việc theo dõi bằng WiFi. Tuy nhiên chúng ta phải đưa ra lựa chọn duy nhất giữa việc bị theo dõi hay là không có tín hiệu. Báo cáo về nhận dạng khuôn mặt tại các sân bay ở Mỹ cho thấy rằng sẽ rất khó khăn để tránh được máy quét tự động. Khi các hệ thống tự động này trở nên phổ biến, sẽ rất khó để chúng ta chống lại việc bị theo dõi.

Sự gia tăng của các thành phố thông minh vốn không phải là tiêu cực. Khai thác sức mạnh của công nghệ và dữ liệu có khả năng giúp môi trường đô thị thích nghi với các thách thức như biến đổi khí hậu và quá tải dân số. Các chính trị gia, lập trình viên và học giả phải làm việc để đảm bảo rằng chúng ta không phải trả giá cho việc giám sát 24 giờ.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Being overly advanced displays various benefits.
- B. Following the footprints of ancient civilisation.
- C. Building the cities of the future on other planets.
- D. The cities of the future can become a dystopian.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Quá cao cấp hiển thị các lợi ích khác nhau
- B. Theo dấu chân của nền văn minh cổ đại
- C. Xây dựng các thành phố của tương lai trên các hành tinh khác
- D. Các thành phố của tương lai có thể trở thành một nơi không tốt

Căn cứ vào thông tin toàn bài đọc ta thấy, tác giả đang đề cập đến nhiều hậu quả không mong muốn có thể có của các thành phố thông minh tương lai như theo dõi, thông tin cá nhân gặp nguy hiểm, nên ta có thể suy ra thành phố của tương lai có thể là một nơi không tốt như ta vốn tưởng tượng.

Question 2: The word “**Incremental**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. Small
- B. Extra
- C. Consistent
- D. Sudden

Đáp án A

Từ “Incremental” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. Nhỏ
- B. Thêm
- C. Thích hợp
- D. Đột ngột

=> Từ đồng nghĩa **incremental** (nhỏ) = **small**

In Canada, Alphabet has plans for turning parts of Toronto into a timber-framed tech town as a prototype. **Incremental** steps are also making cities smarter.

*(Ở Canada, Alphabet có kế hoạch để biến các khu vực của Toronto thành một thị trấn công nghệ khung gỗ như một nguyên mẫu. Các bước đi **nhỏ** cũng làm cho các thành phố trở nên thông minh hơn.)*

Question 3: The word “**them**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. plates
- B. scanners
- C. passengers
- D. services

Đáp án D

Từ “**them**” trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. tấm
- B. máy quét
- C. hành khách
- D. dịch vụ

Từ “**them**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ dịch vụ được nhắc tới trước đó.

Individually these services can improve daily life. Integrating **them** will create something more powerful than the sum of its parts.

*(Cá nhân các dịch vụ này có thể cải thiện cuộc sống hàng ngày. Tích hợp **chúng** lại sẽ tạo ra một cái gì đó mạnh mẽ hơn tổng các bộ phận của nó.)*

Question 4: According to paragraph 2, what is the mentioned unwanted consequence for the future of high-tech societies?

- A. People would become dependent on mass surveillance.
- B. Smart cities could cost citizens any sense of privacy.
- C. It would be more difficult to travel to another country.
- D. The Internet would be overflowing with misinformation.

Đáp án B

Theo đoạn 2, tương lai của một xã hội công nghệ cao mang đến hậu quả không mong muốn nào?

- A. Mọi người quá lệ thuộc vào sự giúp đỡ của phương tiện giám sát.
- B. Người dân ở các thành phố thông minh phải trả giá bằng cảm giác riêng tư của bản thân.
- C. Việc đi du lịch đến một quốc gia khác sẽ trở nên khó khăn hơn.
- D. Internet sẽ tràn ngập những thông tin sai lệch.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

The smart city risks creating a panopticon in the name of an easier and better life. The risks of anonymity disappearing will be increased by the use of different data sets, making it more likely that identifiable characteristics may appear. Closely linked to this is the question of data storage and sharing. The treasure trove of personal information will be a tempting target for hackers. This information might also be used by law enforcement, feeding into the existing dangers of mass surveillance and profiling, as is already the case in China.

(Thành phố thông minh có nguy cơ tạo ra một “nhà tù” nhân danh một cuộc sống dễ dàng và tốt đẹp hơn. Khả năng việc ẩn danh càng ngày càng khó khăn khi sử dụng các bộ dữ liệu khác nhau, dẫn đến nhiều cách nhận biết đặc điểm nhận dạng. Thêm vào đó là về việc lưu trữ và chia sẻ dữ liệu. Kho tàng thông tin cá nhân sẽ là mục tiêu hấp dẫn cho tin tặc. Thông tin này cũng có thể được sử dụng bởi các cơ quan thực thi pháp luật, dẫn đến những nguy cơ hiện có của việc giám sát và lập hồ sơ hàng loạt, như Trung Quốc đang thực hiện.)

Question 5: According to paragraph 3, what is the other problem regarding the mass surveillance system?

- A. The incompetent users. B. The handiness of devices.
C. The price of opting out. D. The tech-savvy extremists.

Đáp án C

Theo đoạn 3, vấn đề khác liên quan đến hệ thống giám sát hàng loạt là gì?

- A. Người dùng bất tài
B. Sự tiện dụng của các thiết bị
C. Cái giá của việc lựa chọn
D. Những kẻ cực đoan công nghệ

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

TfL has put up signs warning customers of the WiFi tracking, yet the only choice is between tracking and having no signal.

(TfL đã đưa ra các dấu hiệu cảnh báo khách hàng về theo dõi WiFi, tuy nhiên lựa chọn duy nhất là giữa theo dõi và không có tín hiệu.)

Question 6: The word “**Harnessing**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. Managing B. Producing C. Abusing D. Utilising

Đáp án D

Từ “**Harnessing**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. Quản lý
B. Sản xuất
C. Lạm dụng
D. Sử dụng

Từ đồng nghĩa **harness** (khai thác) = **utilise**

The inevitable rise of smart cities is not inherently negative. **Harnessing** the power of technology and data can potentially help urban environments adapt to challenges such as climate change and overcrowding.

(Sự gia tăng không thể tránh khỏi của các thành phố thông minh vốn không phải là tiêu cực. Khai thác sức mạnh của công nghệ và dữ liệu có khả năng giúp môi trường đô thị thích nghi với các thách thức như là biến đổi khí hậu và tình trạng có quá tải người tại một nơi.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Digital transformation of smart infrastructure requires full level of automation.
B. Social media have continually received criticism concerning privacy issues.
C. Many smart-city opportunities remain underutilised despite immense effort.
D. People would capitalise on vehicle plate number to solve traffic jams problem.

Đáp án B

Theo bài văn, câu nào dưới đây là đúng?

- A. Chuyển đổi kỹ thuật số của cơ sở hạ tầng thông minh đòi hỏi tự động hóa ở mức độ tối đa.
B. Phương tiện truyền thông xã hội đã liên tục nhận được những lời chỉ trích liên quan đến các vấn đề bảo mật riêng tư.
C. Nhiều cơ hội trong thành phố thông minh vẫn chưa được sử dụng hết khả năng dù cho có nhiều nỗ lực.
D. Mọi người sẽ tận dụng biển số xe để giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

These concerns have long been levelled at social media and internet-enabled home appliances.

(Những mối lo ngại này từ lâu đã được chĩa vào các phương tiện truyền thông xã hội và các thiết bị gia dụng có kết nối internet.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Integrated technologies must not become tools of mass surveillance.
B. Modern cities need to stay competitive in the face of globalisation.
C. Getting the smart cities projects past the pilot stage can be a real hurdle.
D. The potential to improve life quality has driven the demand for smart cities.

Đáp án A

Có thể suy ra điều gì từ cả bài văn?

- A. Công nghệ tích hợp không được trở thành công cụ giám sát hàng loạt.
- B. Các thành phố hiện đại cần duy trì tính cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa.
- C. Đưa các dự án thành phố thông minh vượt qua giai đoạn thử nghiệm có thể là một thử thách lớn.
- D. Tiềm năng cải thiện chất lượng cuộc sống đã thúc đẩy nhu cầu về các thành phố thông minh.

Giải thích:

Bài văn tuy nói về smart cities nhưng chỉ tập trung diễn giải một mặt trong đó là về data (dữ liệu) và các mối lo ngại liên quan đến mặt này.

Câu B sai vì bài văn không nhắc đến sự cạnh tranh giữa các thành phố.

Câu C sai vì để chứng minh đây là thử thách lớn cần xem xét nhiều mặt của vấn đề hơn để kết luận, ở đây chỉ có nói về data.

Câu D sai vì bài văn chỉ nói đến việc thành phố cải thiện chất lượng cuộc sống chứ chưa nói về nguồn gốc của thành phố.

PASSAGE 316

Hardly a week goes by without some advance in technology that would have seemed incredible 50 years ago. And we can expect the rate of change to accelerate rather than slow down within our lifetime. The developments in technology are bound to have a dramatic effect on the future of work. By 2010, new technology will have revolutionized communications. People will be transmitting messages down telephone lines that previously would have been sent by post. Not only postmen but also clerks and secretaries will vanish in a paper-free society. All the routine tasks they perform. will be carried on a tiny silicon chip so that they will be as **obsolete** as the horse and cart after the invention of the motor car. one change will make thousands, if not millions, redundant.

Even people in traditional professions, where expert knowledge has been the key, are unlikely to escape the effects of new technology. Instead of going to a solicitor, you might go to a computer which is programmed with all the most up-to-date legal information. Doctors, too, will find that an electronic competitor will be able to carry out a much quicker and more accurate diagnosis and recommend more efficient courses of treatment. In education, teachers will be largely replaced by teaching machines far more knowledgeable than any human being. Most learning will take place in the home via video conferencing. Children will still go to school though, until another place is created where they can make friends and develop social skills.

What can we do to avoid the threat of unemployment? We shouldn't **hide our heads in the sand**. Unions will try to stop change but they will be fighting a losing battle. People should get computer literate as this just might save them from professional extinction. After all, there will be a few jobs left in law, education and medicine for those few individuals who are capable of writing and programming the software of the future. Strangely enough, there will still be jobs like rubbish collection and cleaning as it is tough to programme tasks which are largely unpredictable.

(<http://forum.english.best>)

Question 1: According to the writer, the rate of change in technology _____.

- A. will remain the same B. will slow down
- C. will speed up D. cannot be predicted

Question 2: The word “**obsolete**” in the first paragraph is closet in meaning to _____.

- A. out of date B. out of work C. out of order D. out of practice

Question 3: From the passage, we can infer that _____.

- A. professionals won't be affected by new technology
- B. doctors won't be as efficient as computers in the future
- C. computers cannot replace lawyers in the future
- D. experts will know less in the future

Question 4: Which is **NOT** one of the writer's predictions?

- A. Professionals won't escape change.
- B. Children will probably not be taught in schools.
- C. Professionals will know less than today.
- D. Computers could make fairer judgments.

Question 5: According to the passage, in the future children _____.

- A. won't be taught in schools
- B. will learn more than at present
- C. won't have contact with teachers
- D. will still learn life skills at schools.

Question 6: According to the writer of the passage, people should right now _____.

- A. join a union
- B. become cleaners
- C. change their jobs
- D. prepare for the future

Question 7: The phrase "**hide our heads in the sand**" in the passage probably means _____.

- A. take care of our heads
- B. ignore an unpleasant situation and wait
- C. look ahead and get ready
- D. refuse to fight a battle with others

Question 8: Which of the following is true, according to the passage?

- A. We have witnessed so many progresses in technology for more than 50 years.
- B. People who work in communications will develop both in technology and in vast number.
- C. In a modern world solicitors prove their important role in protecting human rights.
- D. Plays with only be used as a means of educating children.

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.B	4.C	5.D	6.D	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Hầu như không có một tuần nào trôi qua mà không có sự tiến bộ trong công nghệ, điều mà có vẻ như không thể tin được vào 50 năm trước. Và chúng ta có thể mong đợi tốc độ thay đổi sẽ tăng lên thay vì chậm lại trong suốt cuộc đời của chúng ta. Những phát triển trong công nghệ chắc chắn sẽ có tác động mạnh mẽ đến tương lai của việc làm. Đến năm 2010, công nghệ mới sẽ có một cuộc cách mạng về truyền thông. Mọi người sẽ gửi tin nhắn thông qua đường dây điện thoại thay vì gửi qua đường bưu điện như trước đây. Không chỉ những người đưa thư mà cả thư ký cũng sẽ biến mất trong một xã hội không có giấy tờ. Tất cả các nhiệm vụ thường ngày họ làm sẽ được thực hiện trên một con chip silicon nhỏ. Vậy nên, họ sẽ lỗi thời như những chú ngựa và xe kéo sau khi chiếc xe máy được phát minh. Sự thay đổi sẽ khiến ít nhất hàng ngàn người thất nghiệp.

Ngay cả những người trong các ngành nghề truyền thống, nơi kiến thức chuyên môn là chìa khóa thành công, cũng không có khả năng thoát khỏi ảnh hưởng của công nghệ mới. Thay vì gặp luật sư, bạn có thể tìm đến một máy tính được lập trình với tất cả các thông tin pháp lý mới nhất. Các bác sĩ cũng sẽ thấy rằng đối thủ cạnh tranh điện tử sẽ này có thể thực hiện chẩn đoán nhanh hơn, chính xác hơn và đề xuất các cách điều trị hiệu quả hơn. Trong giáo dục, phần lớn giáo viên sẽ được thay thế bằng các thiết bị dạy học có kiến thức hơn nhiều so với bất cứ ai. Hầu hết việc học sẽ diễn ra tại nhà thông qua video hội thảo. Trẻ em vẫn sẽ đến trường, cho đến khi một nơi khác được tạo để chúng có thể kết bạn và phát triển các kỹ năng xã hội.

Chúng ta có thể làm gì để tránh nguy cơ thất nghiệp? Chúng ta không nên chối bỏ sự thật. Các công đoàn sẽ cố gắng ngăn chặn sự thay đổi nhưng họ sẽ chiến đấu trong một trận chiến nắm chắc phần thua. Mọi người nên biết sử dụng máy tính vì điều này có thể cứu họ khỏi việc thất nghiệp. Cuối cùng, sẽ chỉ còn một vài công việc còn lại trong luật pháp, giáo dục và y học cho một số cá nhân có khả năng viết và lập trình phần mềm trong tương lai.

Thật kỳ lạ, vẫn sẽ có những công việc như thu gom và dọn dẹp rác vì rất khó để lập trình các nhiệm vụ mà phần lớn không thể dự đoán trước được.

Question 1: According to the writer, the rate of change in technology_____.

- A. will remain the same B. will slow down
C. will speed up D. cannot be predicted

Đáp án C

Chủ đề về SOME ADVANCE IN TECHNOLOGY

Theo tác giả, tốc độ thay đổi trong công nghệ sẽ _____ ?

- A. Sẽ duy trì tương tự
B. Sẽ chậm lại
C. Sẽ tăng tốc
D. Không thể được dự đoán trước

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 1:

“Hardly a week goes by without some advance in technology that would have seemed incredible 50 years ago. And we can expect the rate of change to **accelerate rather than slow down** within our lifetime.”

(Hầu như không có một tuần nào trôi qua mà không có sự tiến bộ trong công nghệ, thứ mà có vẻ như không thể tin được vào 50 năm trước. Và chúng ta có thể mong đợi tốc độ thay đổi sẽ tăng tốc thay vì chậm lại trong suốt cuộc đời.)

Question 2: The word “**obsolete**” in the first paragraph is closet in meaning to _____.

- A. out of date B. out of work C. out of order D. out of practice

Đáp án A

Từ “obsolete” trong đoạn văn 1 gần nghĩa với:

- A. Lỗi thời
B. Thất nghiệp
C. Hỏng (máy)
D. Không rèn luyện, bỏ thực tập

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 1:

“All the routine tasks they perform will be carried on a tiny silicon chip so that they will be as **obsolete** as the horse and cart after the invention of the motor car.”

(Tất cả các nhiệm vụ thông thường mà họ làm sẽ được thực hiện trên một con chip silicon nhỏ để mà họ sẽ lỗi thời y như ngựa và xe kéo sau khi phát minh ra xe cơ giới.)

Từ đồng nghĩa: **Obsolete** (lỗi thời) = **Out of date**

Question 3: From the passage, we can infer that _____.

- A. professionals won’t be affected by new technology
B. doctors won’t be as efficient as computers in the future
C. computers cannot replace lawyers in the future
D. experts will know less in the future

Đáp án B

Từ đoạn văn, ta có thể suy ra rằng:

- A. Các nhà nghề sẽ không bị ảnh hưởng bởi công nghệ mới
B. Trong tương lai bác sĩ sẽ không hiệu quả như máy tính
C. Máy tính không thể thay thế luật sư trong tương lai
D. Các chuyên gia sẽ biết ít hơn trong tương lai

Căn cứ vào thông tin ở đoạn:

- “Doctors, too, will find that an electronic competitor will be able to carry out a much quicker and more accurate diagnosis and recommend more efficient courses of treatment.”

(Các bác sĩ cũng sẽ thấy rằng một đối thủ cạnh tranh điện tử sẽ có thể thực hiện chẩn đoán nhanh hơn và chính xác hơn và đề xuất các cách điều trị hiệu quả hơn.)

Question 4: Which is **NOT** one of the writer’s predictions?

- A. Professionals won’t escape change.
B. Children will probably not be taught in schools.

- C. Professionals will know less than today.
- D. Computers could make fairer judgments.

Đáp án C

Câu nào không phải là một trong những dự đoán của tác giả?

- A. Các nhà nghề sẽ không thoát khỏi sự thay đổi
- B. Những đứa trẻ có khả năng không được dạy ở trường học nữa
- C. Các nhà nghề sẽ biết ít hơn ngày nay
- D. Máy tính có thể phán xét công bằng hơn

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 2:

“Even people in traditional professions, where expert knowledge has been the key, **are unlikely to escape the effects of new technology**. Instead of going to a solicitor, you might go to a computer which is programmed with all the most up-to-date legal information. **Doctors, too, will find that an electronic competitor will be able to carry out a much quicker and more accurate diagnosis and recommend more efficient courses of treatment. In education, teachers will be largely replaced by teaching machines** far more knowledgeable than any human being. Most learning will take place in the home via video conferencing. Children will still go to school though, until another place is created where they can make friends and develop social skills.

(Ngay cả những người trong các ngành nghề truyền thống, nơi kiến thức chuyên môn là chìa khóa, cũng không có khả năng thoát khỏi những ảnh hưởng của công nghệ mới. Thay vì đến gặp luật sư, bạn có thể đến một máy tính được lập trình với tất cả các thông tin pháp lý cập nhật nhất. Các bác sĩ cũng sẽ thấy rằng một đối thủ cạnh tranh điện tử sẽ có thể thực hiện chẩn đoán nhanh hơn và chính xác hơn và đề xuất các cách điều trị hiệu quả hơn. Trong giáo dục, giáo viên sẽ được thay thế phần lớn bằng các thiết bị dạy học có kiến thức hơn nhiều so với bất kỳ con người nào. Hầu hết việc học sẽ diễn ra trong nhà thông qua hội nghị video. Trẻ em vẫn sẽ đến trường, cho đến khi một nơi khác được tạo ra nơi chúng có thể kết bạn và phát triển các kỹ năng xã hội.)

Question 5: According to the passage, in the future children _____.

- A. won't be taught in schools
- B. will learn more than at present
- C. won't have contact with teachers
- D. will still learn life skills at schools.

Đáp án D

Theo đoạn văn, trong tương lai những đứa trẻ sẽ _____ .

- A. Không được dạy ở trường
- B. Học nhiều hơn ở hiện tại
- C. Không có tương tác với giáo viên
- D. Vẫn học những kỹ năng cuộc sống ở trường

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

“In education, teachers will be largely replaced by teaching machines far more knowledgeable than any human being. Most learning will take place in the home via video conferencing. Children will still go to school though, until another place is created where they can make friends and develop social skills.”

(Trong giáo dục, giáo viên sẽ được thay thế phần lớn bằng máy móc dạy học có kiến thức hơn nhiều so với bất kỳ con người nào. Hầu hết việc học sẽ diễn ra trong nhà thông qua hội nghị video. Trẻ em vẫn sẽ đến trường, cho đến khi một nơi khác được tạo ra nơi chúng có thể kết bạn và phát triển các kỹ năng xã hội.)

Question 6: According to the writer of the passage, people should right now _____.

- A. join a union
- B. become cleaners
- C. change their jobs
- D. prepare for the future

Đáp án D

Theo tác giả của đoạn văn, ngay bây giờ con người _____ .

- A. Tham gia công đoàn
- B. Trở thành người dọn dẹp

C. Thay đổi công việc của họ

D. Chuẩn bị cho tương lai

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 3:

“Unions will try to stop change but they will be fighting a losing battle. People should get computer literate as this just might save them from professional extinction.”

(Các công đoàn sẽ cố gắng ngăn chặn sự thay đổi nhưng họ sẽ chiến đấu trong một trận thua. Con người nên biết sử dụng máy tính vì điều này có thể cứu họ khỏi sự tuyệt chủng chuyên nghiệp.)

Question 7: The phrase “hide our heads in the sand” in the passage probably means

- _____.
- A. take care of our heads B. ignore an unpleasant situation and wait
C. look ahead and get ready D. refuse to fight a battle with others

Đáp án B

Cụm từ “hide our heads in the sand” trong đoạn văn có thể có nghĩa là:

- A. Chăm sóc đầu của chúng ta
B. Phớt lờ tình huống khó chịu và chờ đợi
C. Nhìn về phía trước và sẵn sàng
D. Từ chối đánh một cuộc chiến với những người khác

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 3:

“What can we do to avoid the threat of unemployment? We shouldn’t **hide our heads in the sand.**”

(Chúng ta có thể làm gì để tránh nguy cơ thất nghiệp? Chúng ta không nên chối bỏ sự thật.)

Question 8: Which of the following is true, according to the passage?

- A. We have witnessed so many progresses in technology for more than 50 years.
B. People who work in communications will develop both in technology and in vast number.
C. In a modern world solicitors prove their important role in protecting human rights.
D. Plays with only be used as a means of educating children.

Đáp án A

Theo đoạn văn, câu nào là đúng?

- A. Chúng ta đã chứng kiến rất nhiều tiến bộ trong công nghệ trong hơn 50 năm.
B. Những người làm việc trong truyền thông sẽ phát triển cả về công nghệ và số lượng lớn.
C. Trong một thế giới hiện đại, luật sư chứng minh vai trò quan trọng của họ trong việc bảo vệ quyền con người.
D. Trò chơi chỉ được sử dụng như một phương tiện giáo dục trẻ em.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn văn:

- “Hardly a week goes by without some advance in technology that would have seemed incredible 50 years ago... The developments in technology are bound to have a dramatic effect on the future of work. By 2010, new technology will have revolutionized communications...”

(Hầu như không có một tuần nào trôi qua mà không có sự tiến bộ trong công nghệ, thứ mà có vẻ như không thể tin được 50 năm trước... Những phát triển trong công nghệ chắc chắn sẽ có tác động mạnh mẽ đến tương lai của công việc. Đến năm 2010, công nghệ mới sẽ có một cuộc cách mạng về truyền thông...)

PASSAGE 317

All living things require energy to do the work necessary for survival and reproduction. But what is energy? Energy is simply the ability to do work, (1) _____ work is

done when a force moves an object. Let's consider your own needs for a moment. You need energy to turn on and turn off your computer. You need energy to (2) ____ of bed in the morning. And, yes, you need energy to reproduce. So where does energy come from and how do we use it? On Earth, energy ultimately comes from the sun. Plants use the sun's energy to make sugar. Organisms, in turn, use sugar as a (3) ____ of energy to do work.

Plants use energy from sunlight to make sugar and oxygen from carbon dioxide and water. The process by which carbon dioxide and water are (4) ____ to sugar and oxygen using sunlight is referred to as photosynthesis. This is an endergonic reaction, meaning energy is required by the reaction. Specifically, energy is required to put the carbon dioxide and the water molecules together to form sugar. Sun (5) ____ the energy needed to drive photosynthesis, and some of the energy used to make the sugar is stored in the sugar molecule.

(<http://study.com/academy>)

Question 1: A. which B. that C. why D. where

Question 2: A. get out B. get up C. wake out D. wake up

Question 3: A. degree B. scale C. source D. format

Question 4: A. purchased B. converted C. exchanged D. removed

Question 5: A. absorbs B. transfers C. consumes D. provides

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.C	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Tất cả các sinh vật sống đều cần năng lượng để thực hiện những hoạt động cần thiết cho sự sống và sinh sản. Nhưng năng lượng là gì? Năng lượng đơn giản là khả năng làm việc, nơi làm việc thực hiện một lực di chuyển một vật. Hãy xem xét nhu cầu của riêng bạn trong giây lát. Bạn cần năng lượng để bật và tắt máy tính của bạn. Bạn cần năng lượng để ra khỏi giường vào buổi sáng. Và, đúng vậy, bạn cần năng lượng để sinh sản. Vậy năng lượng đến từ đâu và chúng ta đang sử dụng nó như thế nào? Trên trái đất, năng lượng cơ bản phần lớn đến từ mặt trời. Thực vật sử dụng năng lượng của mặt trời để tạo ra đường. Các sinh vật, lần lượt sử dụng đường như một nguồn năng lượng để làm việc.

Thực vật sử dụng năng lượng từ ánh sáng mặt trời để tạo ra đường và O₂ từ CO₂ và nước. Quá trình mà CO₂ và nước được chuyển đổi thành đường và oxy sử dụng ánh sáng mặt trời được gọi là quang hợp. Đây là một phản ứng nội sinh, có nghĩa là năng lượng được yêu cầu bởi phản ứng. Cụ thể, năng lượng là cần thiết để kết hợp CO₂ và các phân tử nước với nhau tạo thành đường. Mặt trời cung cấp năng lượng cần thiết để quang hợp và một số năng lượng được sử dụng để làm cho đường được lưu trữ trong phân tử đường.

Question 1: A. which B. that C. why D. where

Đáp án D

A. which: cái mà.

B. that: điều mà.

C. why: tại sao.

D. where: nơi mà.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

All living things require energy to do the work necessary for survival and reproduction. But what is energy? Energy is simply the ability to do work, (1) ____ work is done when a force moves an object.

(Tất cả các sinh vật sống đòi hỏi năng lượng để làm công việc cần thiết cho sự sống còn và sinh sản. Nhưng năng lượng là gì? Năng lượng đơn giản là khả năng thực hiện công việc, là nơi công việc được thực hiện khi một lực di chuyển một vật thể.)

=> Vị trí này ta dùng trạng từ “where” trong mệnh đề danh từ - ý chỉ rằng “công việc được làm bằng cách sử dụng năng lượng đó”, nói cách khác, “năng lượng là nơi mà công việc được thực hiện”.

+ Ở đây không thể dùng “which” như một đại từ quan hệ, vì như vậy sẽ đồng nghĩa “which” thay cho “the work” trước nó - công việc cái mà công việc được thực hiện => vô lý

Question 2: A. get out B. get up C. wake out D. wake up

Đáp án A

A. get out of st: ra khỏi cái gì.

B. get up: thức dậy.

D. wake up: thức dậy.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

You need energy to (2) _____ of bed in the morning. And, yes, you need energy to reproduce.

(Bạn cần năng lượng để ra khỏi giường vào buổi sáng.)

Question 3: A. degree B. scale C. source D. format

Đáp án C

A. degree /di'grɪ:/ (n): cấp, mức độ, trình độ.

B. scale /skeɪl/ (n): cân cân,

C. source /sɔ:s/ (n): nguồn.

D. format /'fɔ:mæt/ (n): dạng, hình thức.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Organisms, in turn, use sugar as a (3) _____ of energy to do work.

(Các sinh vật, lần lượt, sử dụng đường như một nguồn năng lượng để làm việc.)

- **source of energy:** nguồn năng lượng.

Question 4: A. purchased B. converted C. exchanged D. removed

Đáp án B

A. purchase /'pɜ:.tʃəs/ (v): mua.

B. convert /kən'veɪt/ (v): chuyển hóa, chuyển đổi.

C. exchange /ɪks'tʃeɪndʒ/ (v): trao đổi.

D. remove /rɪ'mu:v/ (v): di chuyển.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

The process by which carbon dioxide and water are (4) _____ to sugar and oxygen using sunlight is referred to as photosynthesis.

(Quá trình mà carbon dioxide và nước được chuyển đổi thành đường và oxy bằng ánh sáng mặt trời được gọi là quang hợp)

Question 5: A. absorbs B. transfers C. consumes D. provides

Đáp án D

A. absorb /əb'zɔ:b/ (v): hấp thụ.

B. transfer /træns'fɜ:t/ (v): di chuyển.

C. consume /kən'sju:m/ (v): tiêu thụ.

D. provide /prə'vaɪd/ (v): cung cấp.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Sun (5) _____ the energy needed to drive photosynthesis, and some of the energy used to make the sugar is stored in the sugar molecule.

(Mặt trời cung cấp năng lượng cần thiết để thúc đẩy quá trình quang hợp và một số năng lượng được sử dụng để tạo ra đường được lưu trữ trong phân tử đường.)

PASSAGE 318

Water is of vital importance to all living things. Without it, all living things will surely die. We also use a great (1) _____ of water daily in our homes, in factories, and in power stations. Most of this water is fresh water and it comes to us from reservoirs, rivers and lakes.

The Earth's surface is (2) _____ by large areas of water which we call oceans and seas. If you have tasted the water from the sea, you will know that, unlike fresh water,

seawater tastes salty. This is due to the (3)_____ of sodium chloride which comes from the land. Rivers carry it to the sea.

Although (4)_____ salt nor fresh water has (5)_____ color, the sea often looks blue in the sunlight. The reason is that sunlight is made up of many colors. Some colors disappear quickly in the sea but blue light bounces back or is reflected, to the surface. This makes the sea look blue. Hence, a stormy sky will make the sea look grey.

Question 1: A. quality B. measure C. amount D. number

Question 2: A. covered B. included C. constructed D. reserved

Question 3: A. influence B. advantage C. attraction D. presence

Question 4: A. both B. neither C. none D. either

Question 5: A. disappear B. combine C. renovate D. develop

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Nước có tầm quan trọng sống còn đối với mọi loài sinh vật. Không có nó, tất cả các sinh vật sống chắc chắn sẽ chết. Chúng ta cũng sử dụng một lượng nước lớn hàng ngày trong gia đình, trong các công ty xí nghiệp và trong các nhà máy điện. Hầu hết loại nước này là nước ngọt và nó đến tay chúng ta từ các hồ chứa, sông hồ.

Bề mặt Trái Đất được bao phủ bởi những vùng nước rộng lớn mà chúng ta gọi là đại dương và biển. Nếu bạn đã nếm thử nước từ biển, bạn sẽ biết rằng, chúng không giống như nước ngọt, nước biển có vị mặn. Điều này là do sự xuất hiện của NaCl đến từ đất. Sông mang nó ra biển.

Mặc dù cả nước mặn và nước ngọt đều không biến sắc, biển thường có màu xanh từ ánh sáng mặt trời. Lý do là ánh sáng mặt trời được tạo thành từ nhiều màu sắc. Một số màu biến mất nhanh chóng trong biển nhưng ánh sáng xanh dội ngược trở lại hoặc bị phản xạ lên bề mặt. Điều này làm cho biển có màu xanh. Do đó, một bầu trời giống bão sẽ làm cho biển trông xám xịt.

Question 1: A. quality B. measure C. amount D. number

Đáp án C

Chủ đề về WATER

Kiến thức về lượng từ

A. quality /'kwɒləti/ (n): chất lượng, phẩm chất

B. measure /'meʒə(r)/ (n): sự đo lường, phạm vi

C. amount + of + N (không đếm được) /ə'maʊnt/ (n): lượng, số lượng

D. number + of + N (đếm được) /'nʌmbə(r)/ (n): số, số lượng

Ta thấy danh từ đằng sau lượng từ là “water” là danh từ không đếm được => chọn “amount”.

Tạm dịch: Water is of vital importance to all living things. Without it, all living things will surely die. We also use a great (1)_____ of water daily in our homes, in factories, and in power stations. Most of this water is fresh water and it comes to us from reservoirs, rivers and lakes.

(Nước có tầm quan trọng sống còn đối với mọi sinh vật. Không có nó, tất cả các sinh vật sống chắc chắn sẽ chết. Chúng ta cũng sử dụng **một lượng** nước lớn hàng ngày ở nhà, trong các nhà máy và trong các nhà máy điện. Hầu hết nước này là nước ngọt và nó đến từ các hồ chứa, sông hồ.)

Question 2: A. covered B. included C. constructed D. reserved

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. covered /'kʌvəd/ (v): bao phủ, che đậy

B. included /m'klu:did/ (v): bao gồm, gồm có

C. constructed /kən'strʌktɪd/ (v): xây dựng

D. reserved /rɪ'zɜ:vəd/ (v): để dành; dự trữ

Tạm dịch: The Earth's surface is (2)_____ by large areas of water which we call oceans and seas. If you have tasted the water from the sea, you will know that, unlike fresh water,

seawater tastes salty.

(Bề mặt Trái Đất được **bao phủ** bởi những vùng nước rộng lớn mà chúng ta gọi là đại dương và biển. Nếu bạn đã từng nếm nước từ biển, bạn sẽ biết rằng, không giống với nước ngọt, nước biển có vị mặn.)

Question 3: A. influence B. advantage C. attraction D. presence

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. influence /'ɪnfluəns/ (n): ảnh hưởng, tác động

B. advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ (n): thuận lợi, ưu thế

C. attraction /ə'trækʃn/ (n): sự thu hút, sự hấp dẫn

D. presence /'prezns/ (n): sự hiện diện, sự có mặt

Tạm dịch: If you have tasted the water from the sea, you will know that, unlike fresh water, seawater tastes salty. This is due to the (3)_____ of sodium chloride which comes from the land. Rivers carry it to the sea.

(Nếu như bạn đã nếm vị nước biển, bạn sẽ biết rằng, không giống như nước ngọt, nước biển có vị mặn. Điều này là do **sự có mặt** của natri clorua có nguồn gốc từ đất liền. Các con sông mang nó ra biển.)

Question 4: A. both B. neither C. none D. either

Đáp án B

Kiến thức về liên từ

A. both sb/sth and sb/sth: cả ai/ cái gì và ai/ cái gì

B. neither sb (sth) nor sb (sth): ai (cái gì) hay ai (cái gì) đều không

C. none of N: không ai/ cái gì (trong một nhóm)

D. either.... or.....: hoặc là cái này hoặc là cái kia

Xét vào trong câu ta thấy dấu hiệu ở trong câu này chính là “**nor**” -. Chọn đáp án B. **neither**

Tạm dịch: Although (4)_____ salt nor fresh water has (5)___color, the sea often looks blue in the sunlight.

(Mặc dù nước biển hay nước ngọt đều không _____ màu sắc, biển vẫn thường có màu xanh khi ở dưới ánh sáng mặt trời.)

Question 5: A. disappear B. combine C. renovate D. develop

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. disappear /,dɪsə'piə(r)/ (v): biến đi; biến mất

B. combine /kəm'baɪn/ (v): kết hợp; phối hợp

C. renovate /'renəveɪt/ (v): nâng cấp, cải tiến, đổi mới

D. develop /dɪ'veləp/ (v): phát triển, mở mang

Tạm dịch: Although neither salt nor fresh water has (5)_____color, the sea often looks blue in the sunlight. The reason is that sunlight is made up of many colors. Some colors disappear quickly in the sea but blue light bounces back or is reflected, to the surface. This makes the sea look blue.

(Mặc dù nước biển hay nước ngọt đều không có màu sắc, biển vẫn thường có màu xanh dưới ánh sáng mặt trời. Lý do là ánh sáng mặt trời được tạo thành từ nhiều màu sắc. Một số màu biến mất nhanh chóng trên biển nhưng ánh sáng xanh bị dội ngược lại hoặc bị phản xạ, lên bề mặt nước. Điều này làm cho biển trông giống như có màu xanh.)

PASSAGE 319

After years of hype and false starts, the shift to clean power has begun to accelerate at a pace that has taken the most experienced experts by surprise. Even leaders in the oil and gas

sector have been forced to confront an existential question: will the 21st century be the last one for fossil fuels?

It is early, but the evidence is mounting. Wind and solar parks are being built at unprecedented rates, threatening the business models of established power companies. Electric cars that were hard to even buy eight years ago are selling at an exponential rate, in the process driving down the price of batteries that hold the key to unleashing new levels of green growth.

“This clean energy disruption has just started and what is striking is how much of a financial impact it is already having on some companies,” says Per Lekander, a portfolio manager at London’s Lansdowne Partners hedge fund, who has tracked global energy markets for more than 25 years.

“It hit the electricity sector first, in Europe in 2013 and then the US two years later. Now it has spread to the auto sector and I think the oil industry is next.”

The shift has come as increased government efforts to curb climate change and smog have driven down costs and spurred technical advances, creating a green energy industry that looks nothing like it did a decade ago: expensive and **sluggish**.

Today, China and India have picked up the baton and are driving a sector that has spread to every continent. The result was a banner year for green energy in 2016.

Question 1: It is stated in the passage that in the past, green energy ____.

- A. used internationally with great efficacy
- B. received huge investment from government
- C. was disfavored at the beginning
- D. was the main sources of energy using by humans

Question 2: The fear of leaders from oil and gas sector company comes from ____.

- A. the likelihood of fossil fuel to exhaust by the end of the 21st century
- B. the sufficiency of energy produced by green power
- C. the changes in manufacturing oil and gas
- D. green power companies enjoying huge investment from the government

Question 3: The price of electric cars has been ____.

- A. rising rapidly B. increasing steadily
- C. falling exponentially D. fluctuating wildly

Question 4: In which year was the electricity sector in US hit by the use of green energy?

- A. 2013 B. 2014 C. 2015 D. 2016

Question 5: The word "**sluggish**" is closest in meaning to ____.

- A. inactive B. developed C. promising D. ineffective

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.C	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Sau nhiều năm quảng cáo rùm beng và khởi đầu sai lầm, sự chuyển đổi sang năng lượng sạch đã bắt đầu tăng tốc ở một tốc độ đã làm các chuyên gia giàu kinh nghiệm nhất phải ngạc nhiên. Ngay cả các nhà lãnh đạo trong ngành dầu và ngành khí đã buộc phải đối mặt với một câu hỏi hiện sinh: thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ cuối cùng cho nhiên liệu hóa thạch?

Tuy còn sớm, nhưng bằng chứng lại đang bắt đầu nhiều lên. Công viên năng lượng mặt trời và gió đang được xây dựng với tỷ lệ chưa từng có, đe dọa các mô hình kinh doanh của các công ty điện lực được thành lập. Những chiếc xe điện thậm chí khó mua được vào 8 năm trước đang bán với tốc độ theo cấp số nhân, tính bằng quá trình giảm giá pin, đã kiểm soát để giải phóng các cấp độ mới của tăng trưởng xanh.

“Sự gián đoạn năng lượng sạch này mới chỉ bắt đầu và điều đáng chú ý là có bao nhiêu tác động tài chính đã có trên các công ty” theo Per Lekander, một thư kí bộ trưởng đầu tư có ảnh hưởng đến quản lý tài chính tại quỹ phòng hộ Lansdowne Partners của London, người đã theo dõi năng lượng toàn cầu thị trường trong hơn 25 năm.

“Một lần nữa, nó tấn công vào ngành điện, ở châu Âu vào năm 2013 và sau đó là Mỹ hai năm sau đó. Bây giờ nó đã lan sang lĩnh vực ô tô và tôi nghĩ ngành dầu khí là tiếp theo”.

Sự thay đổi đã diễn ra khi các nỗ lực của chính phủ gia tăng nhằm hạn chế biến đổi khí hậu và khói bụi đã giảm chi phí và thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, tạo ra một ngành công nghiệp năng lượng xanh, điều đó trông không giống như chúng cách đây một thập kỷ: đắt đỏ và chậm chạp.

Ngày nay, Trung Quốc và Ấn Độ đã bắt tay vào kế hoạch và đang triển khai một lĩnh vực, cái mà lan rộng đến mọi châu lục. Kết quả năm 2016 là một năm của biểu ngữ về năng lượng xanh.

Question 1: It is stated in the passage that in the past, green energy ____.

- A. used internationally with great efficacy
- B. received huge investment from government
- C. was disfavored at the beginning
- D. was the main sources of energy using by humans

Đáp án C

Được nêu trong đoạn văn rằng trong quá khứ, năng lượng xanh ____.

- A. được sử dụng quốc tế với hiệu quả tuyệt vời
- B. nhận được đầu tư lớn từ chính phủ
- C. đã bị ghét bỏ ngay từ đầu
- D. là nguồn năng lượng chính được sử dụng bởi con người

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

After years of hype and false starts, the shift to clean power has begun to accelerate at a pace that has taken the most experienced experts by surprise.

(Sau nhiều năm quảng cáo thổi phồng và bắt đầu sai lầm, sự chuyển đổi quyền lực sang năng lượng sạch đã bắt đầu tăng tốc với tốc độ khiến các chuyên gia giàu kinh nghiệm nhất ngạc nhiên.)

=> Ngày xưa năng lượng xanh không được nhiều người coi trọng nhưng ngày nay nó đang phát triển mạnh đến mức các chuyên gia giàu kinh nghiệm nhất cũng phải kinh ngạc.

Question 2: The fear of leaders from oil and gas sector company comes from ____.

- A. the likelihood of fossil fuel to exhaust by the end of the 21st century
- B. the sufficiency of energy produced by green power
- C. the changes in manufacturing oil and gas
- D. green power companies enjoying huge investment from the government

Đáp án B

Nỗi sợ hãi của các nhà lãnh đạo công ty dầu khí đến từ ____.

- A. khả năng nhiên liệu hóa thạch cạn kiệt vào cuối thế kỷ 21
- B. sự đầy đủ của năng lượng được tạo ra bởi năng lượng xanh
- C. những thay đổi trong sản xuất dầu khí
- D. các công ty năng lượng xanh được hưởng sự đầu tư lớn từ chính phủ

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

“After years of hype and false starts, the shift to clean power has begun to accelerate at a pace that has taken the most experienced experts by surprise. Even leaders in the oil and gas sector have been forced to confront an existential question: will the 21st century be the last one for fossil fuels?”

(Sau nhiều năm quảng cáo rùm beng và khởi đầu sai lầm, sự chuyển đổi sang năng lượng sạch đã bắt đầu tăng tốc ở một tốc độ đã làm các chuyên gia giàu kinh nghiệm nhất phải ngạc nhiên. Ngay cả các nhà lãnh đạo trong ngành dầu và ngành khí đã buộc phải đối mặt với một câu hỏi hiện sinh: thế kỷ 21 sẽ là thế kỉ cuối cùng cho nhiên liệu hóa thạch?)

=> Do đó, nỗi sợ hãi của các nhà lãnh đạo công ty dầu khí đến từ việc có sự thay thế năng lượng xanh thay thế nhiên liệu hóa thạch, nói cách khác, đó là việc có sự đầy đủ của năng lượng được tạo ra bởi năng lượng xanh.

Question 3: The price of electric cars has been ____.

- A. rising rapidly
- B. increasing steadily
- C. falling exponentially
- D. fluctuating wildly

Đáp án C

Giá xe điện đã _____.

- A. tăng nhanh
- B. tăng đều đặn
- C. giảm theo cấp số nhân
- D. dao động dữ dội

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Electric cars that were hard to even buy eight years ago are selling at an exponential rate, in the process driving down the price of batteries that hold the key to unleashing new levels of green growth.

(Những chiếc xe điện thậm chí khó mua 8 năm trước đang bán với tốc độ theo cấp số nhân, trong quá trình giảm giá pin nắm giữ toàn bộ để giải phóng mức tăng trưởng xanh mới.)

Question 4: In which year was the electricity sector in US hit by the use of green energy?

- A. 2013 B. 2014 C. 2015 D. 2016

Đáp án C

Năm nào ngành điện ở Mỹ bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng năng lượng xanh?

- A. 2013
- B. 2014
- C. 2015
- D. 2016

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

“It hit the electricity sector first, **in Europe in 2013 and then the US two years later.** Now it has spread to the auto sector and I think the oil industry is next.”

“Một lần nữa, nó tấn công vào ngành điện, ở châu Âu vào năm 2013 và sau đó là Mỹ hai năm sau đó. Bây giờ nó đã lan sang lĩnh vực ô tô và tôi nghĩ ngành dầu khí là tiếp theo.”

Question 5: The word "**sluggish**" is closest in meaning to _____.

- A. inactive B. developed C. promising D. ineffective

Đáp án A

Từ “sluggish” có nghĩa gần nhất với _____.

- A. inactive /in'æktiv/ (a): không hoạt động, thiếu hoạt động; không năng nổ, uể oải
- B. developed /di'veləpt/ (a): phát triển
- C. promising /'prɒmisiŋ/ (a): đầy hứa hẹn
- D. ineffective /ini'fektiv/ (a): không có hiệu quả

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

The shift has come as increased government efforts to curb climate change and smog have driven down costs and spurred technical advances, creating a green energy industry that looks nothing like it did a decade ago: expensive and **sluggish**.

*(Sự thay đổi đã đến khi các nỗ lực của chính phủ gia tăng nhằm hạn chế biến đổi khí hậu và khói bụi đã làm giảm chi phí và thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, tạo ra một ngành công nghiệp năng lượng xanh trông không giống như cách đây một thập kỷ: đắt đỏ và **chậm chạp**.)*

=> **Sluggish** /'slʌgɪʃ/ (a): chậm chạp; uể oải

PASSAGE 320

Geothermal energy is the heat from the Earth. It's clean and sustainable. Resources of geothermal energy range from the shallow ground to hot water and hot rock found a few miles beneath the Earth's surface, and down even deeper to the extremely high temperatures of molten rock called mác-ma.

Almost everywhere, the shallow ground or upper 10 feet of the Earth's surface maintains a nearly constant temperature between 50° and 60°F (10° and 16°C). Geothermal heat pumps can tap into this resource to heat and cool buildings. A geothermal heat pump system **consists of** a heat pump, an air delivery system (ductwork), and a heat exchanger—a system of pipes buried in the shallow ground near the building. In the winter, the heat pump removes heat from the heat exchanger and pumps it into the indoor air delivery system. In the summer, the process is reversed, and the heat pump moves heat from the indoor air into the heat exchanger. The heat removed from the indoor air during the summer can also be used to provide a free source of hot water.

In the United States, most geothermal reservoirs of hot water are located in the western states, Alaska, and Hawaii. Wells can be drilled into underground reservoirs for the generation of electricity. Some geothermal power plants use the steam from a reservoir to power a turbine/generator, while others use the hot water to boil a working fluid that **vaporizes** and then turns a turbine. Hot water near the surface of Earth can be used directly for heat. Direct-use applications include heating buildings, growing plants in greenhouses, drying crops, heating water at fish farms, and several industrial processes such as pasteurizing milk.

Hot dry rock resources occur at depths of 3 to 5 miles everywhere beneath the Earth's surface and at lesser depths in certain areas. Access to these resources involves injecting cold water down one well, circulating **it** through hot fractured rock, and drawing off the heated water from another well. Currently, there are no commercial applications of this technology. Existing technology also does not yet allow recovery of heat directly from *mác-ma*, the very deep and most powerful resource of geothermal energy.

(Source: <https://www.renewableenergyworld.com>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Where geothermal energy is found
- B. Geothermal energy and how to exploit it
- C. Geothermal energy in America
- D. How to apply geothermal energy into everyday life

Question 2: Which of the following statements is **NOT** true according to paragraph 2?

- A. The temperature 10 feet underground is constant between 50° and 60°F.
- B. Geothermal heat can be used both for heating and cooling a building.
- C. Heat pump provides heat to the indoor air delivery system.
- D. Geothermal heat can be tapped into in winter only.

Question 3: The phrasal verb “**consists of**” in paragraph 2 can be best replaced by _____.

- A. comprises
- B. compares
- C. compromises
- D. compels

Question 4: What is **NOT** mentioned in paragraph 3 as an application of geothermal energy?

- A. Steam from some reservoirs is used directly to turn turbines.
- B. Geothermal energy has been used to pump water at fish farms.
- C. Steam from reservoirs heated by geothermal energy can be used to generate electricity.
- D. People can get heat from hot water near the surface of Earth.

Question 5: The word “**vaporize**” in paragraph 3 mostly means _____.

- A. evaluate
- B. illustrate
- C. evaporate
- D. illuminate

Question 6: What is the main information of the last paragraph?

- A. Hot dry rock can be found at depths of 3 to 5 miles beneath the Earth's surface.
- B. Injecting cold water down one well containing hot rock is the way to get hot water.
- C. Heat directly from *mác-ma* has not been used.
- D. Hot fractured rock at depths of 3 to 5 miles can be used to heat water.

Question 7: What does the word “**it**” in the last paragraph refer to?

- A. rock
- B. surface
- C. cold water
- D. well

Question 8: What is the best title for the passage?

- A. Geothermal energy B. A clean and sustainable energy
 C. Ways to get heat in winter D. Exploitation of geothermal energy in America

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.B	5.C	6.D	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Năng lượng địa nhiệt là nhiệt lượng từ Trái Đất. Năng lượng này sạch và bền vững. Nguồn tài nguyên năng lượng địa nhiệt bao gồm từ mặt đất cạn đến nước và đá nóng có thể được tìm thấy một vài dặm bên dưới bề mặt trái đất, và xuống thậm chí sâu hơn cho đến nơi có nhiệt độ rất cao của đá nóng chảy gọi là mác-ma.

Hầu như ở khắp mọi nơi, mặt đất nông hoặc trên 10 feet của bề mặt Trái Đất duy trì nhiệt độ gần như không đổi từ 50 đến 60°F (10 đến 16°C). Máy bơm nhiệt địa nhiệt có thể lấy nguồn nhiệt này để sưởi ấm và làm mát các tòa nhà. Một hệ thống bơm nhiệt địa nhiệt bao gồm một máy bơm nhiệt, một hệ thống phân phối không khí (ống dẫn), và một bộ trao đổi nhiệt - một hệ thống đường ống được chôn trong đất nông gần tòa nhà. Vào mùa đông, bơm nhiệt loại bỏ nhiệt từ bộ trao đổi nhiệt và bơm nó vào hệ thống phân phối không khí trong nhà. Vào mùa hè, quá trình này được đảo ngược, và bơm nhiệt di chuyển nhiệt từ không khí trong nhà vào bộ trao đổi nhiệt. Nhiệt độ được lấy ra từ không khí trong nhà trong mùa hè cũng có thể được sử dụng để cung cấp nguồn nước nóng miễn phí.

Tại Hoa Kỳ, hầu hết các hồ chứa nước nóng địa nhiệt đều nằm ở các bang phía tây, Alaska và Hawaii. Giếng có thể được khoan vào các hồ chứa ngầm để tạo ra điện. Một số nhà máy điện địa nhiệt sử dụng hơi nước từ hồ chứa để cấp điện cho một tuabin / máy phát điện, trong khi một số khác sử dụng nước nóng để đun sôi một chất lỏng lưu chất bốc hơi và sau đó làm quay tuabin. Nước nóng gần bề mặt Trái đất có thể được sử dụng trực tiếp để có nguồn nhiệt. Các ứng dụng sử dụng trực tiếp bao gồm các công trình sưởi ấm, trồng cây trong nhà kính, trồng cây khô, nước nóng tại các trang trại nuôi cá và một số quy trình công nghiệp như tiệt trùng sữa.

Nguồn tài nguyên đá khô nóng xuất hiện ở độ sâu từ 3 đến 5 dặm ở khắp mọi nơi bên dưới bề mặt trái đất và ở độ sâu nhỏ hơn trong khu vực nhất định. Việc tiếp cận các nguồn tài nguyên này liên quan đến việc bơm nước lạnh xuống một cái giếng, cho nó chảy qua đá nứt nóng, và rút nước nóng ra từ một cái giếng khác. Hiện tại, không có ứng dụng thương mại nào cho công nghệ này. Công nghệ hiện tại cũng chưa cho phép thu hồi nhiệt trực tiếp từ mác-ma, nguồn năng lượng địa nhiệt rất sâu và mạnh nhất.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Where geothermal energy is found
 B. Geothermal energy and how to exploit it
 C. Geothermal energy in America
 D. How to apply geothermal energy into everyday life

Đáp án B

Đoạn văn chủ yếu bàn về vấn đề gì?

- A. Năng lượng địa nhiệt được tìm thấy ở đâu
 B. Năng lượng địa nhiệt và cách khai thác nó
 C. Năng lượng địa nhiệt ở Mỹ
 D. Làm thế nào để sử dụng năng lượng địa nhiệt trong cuộc sống hàng ngày

Căn cứ thông tin toàn bài, phần nào được khái quát trong đoạn đầu:

Geothermal energy is the heat from the Earth. It's clean and sustainable. Resources of geothermal energy range from the shallow ground to hot water and hot rock found a few miles beneath the Earth's surface, and down even deeper to the extremely high temperatures of molten rock called mác-ma.

(Năng lượng địa nhiệt là nhiệt lượng Trái Đất. Năng lượng này sạch và bền vững. Nguồn tài nguyên năng lượng địa nhiệt bao gồm từ mặt đất cạn đến nước và đá nóng có thể được tìm thấy một vài dặm bên dưới bề mặt trái đất, và xuống thậm chí sâu hơn cho đến nơi có nhiệt độ rất cao của đá nóng chảy gọi là mác-ma.)

Question 2: Which of the following statements is **NOT** true according to paragraph 2?

- A. The temperature 10 feet underground is constant between 50° and 60°F.
- B. Geothermal heat can be used both for heating and cooling a building.
- C. Heat pump provides heat to the indoor air delivery system.
- D. Geothermal heat can be tapped into in winter only.

Đáp án D

Thông tin nào sau đây KHÔNG đúng theo thông tin có trong đoạn 2?

- A. Nhiệt độ 10 feet dưới lòng đất không thay đổi giữa khoảng 50 đến 60 độ F.
- B. Nhiệt từ địa nhiệt có thể sử dụng để làm ấm và làm mát tòa nhà.
- C. Bơm nhiệt cung cấp nhiệt cho hệ thống phân phối không khí trong nhà.
- D. Nhiệt từ địa nhiệt chỉ có thể lấy được trong mùa đông.

Căn cứ thông tin đoạn 2: năng lượng địa nhiệt có thể khai thác quanh năm và có thể sử dụng cả mùa đông và mùa hè:

Almost everywhere, the shallow ground or upper 10 feet of the Earth’s surface maintains a nearly constant temperature between 50° and 60°F (10° and 16°C). Geothermal heat pumps can tap into this resource to heat and cool buildings. A geothermal heat pump system consists of a heat pump, an air delivery system (ductwork), and a heat exchanger—a system of pipes buried in the shallow ground near the building. In the winter, the heat pump removes heat from the heat exchanger and pumps it into the indoor air delivery system. In the summer, the process is reversed, and the heat pump moves heat from the indoor air into the heat exchanger. The heat removed from the indoor air during the summer can also be used to provide a free source of hot water.

(Hầu như ở khắp mọi nơi, mặt đất nông hoặc trên 10 feet của bề mặt Trái Đất duy trì nhiệt độ gần như không đổi từ 50 đến 60°F (10 đến 16°C). Máy bơm nhiệt địa nhiệt có thể lấy nguồn nhiệt này để sưởi ấm và làm mát các tòa nhà. Một hệ thống bơm nhiệt địa nhiệt bao gồm một máy bơm nhiệt, một hệ thống phân phối không khí (ống dẫn), và một bộ trao đổi nhiệt - một hệ thống đường ống được chôn trong đất nông gần tòa nhà. Vào mùa đông, bơm nhiệt loại bỏ nhiệt từ bộ trao đổi nhiệt và bơm nó vào hệ thống phân phối không khí trong nhà. Vào mùa hè, quá trình này được đảo ngược, và bơm nhiệt di chuyển nhiệt từ không khí trong nhà vào bộ trao đổi nhiệt. Nhiệt độ được lấy ra từ không khí trong nhà trong mùa hè cũng có thể được sử dụng để cung cấp nguồn nước nóng miễn phí.)

Question 3: The phrasal verb “consists of” in paragraph 2 can be best replaced by _____.

- A. comprises
- B. compares
- C. compromises
- D. compels

Đáp án A

Cụm động từ “consist of” trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____.

- A. bao gồm
- B. so sánh
- C. thỏa hiệp
- D. bắt buộc

Kiến thức từ đồng nghĩa: **to consist of** (bao gồm) = **to comprise**

A geothermal heat pump system **consists of** a heat pump, an air delivery system (ductwork), and a heat exchanger—a system of pipes buried in the shallow ground near the building.

(Một hệ thống bơm nhiệt địa nhiệt bao gồm một máy bơm nhiệt, một hệ thống phân phối không khí (ống dẫn), và một bộ trao đổi nhiệt - một hệ thống đường ống được chôn trong đất nông gần tòa nhà.)

Question 4: What is **NOT** mentioned in paragraph 3 as an application of geothermal energy?

- A. Steam from some reservoirs is used directly to turn turbines.
- B. Geothermal energy has been used to pump water at fish farms.
- C. Steam from reservoirs heated by geothermal energy can be used to generate electricity.
- D. People can get heat from hot water near the surface of Earth.

Đáp án B

Thông tin nào sau đây KHÔNG được đề cập đến trong đoạn 3 như một ứng dụng của năng lượng địa nhiệt?

- A. Hơi nước từ các hồ chứa được sử dụng trực tiếp để làm quay tuabin.
- B. Năng lượng địa nhiệt được dùng để bơm nước ở các trang trại nuôi cá
- C. Hơi nước từ các hồ chứa làm nóng bởi năng lượng địa nhiệt có thể được dùng để phát điện.
- D. Con người có thể thu được nhiệt từ nước nóng gần bề mặt trái đất.

Căn cứ thông tin đoạn 3, cần đọc kỹ để xác định thông tin chính xác:

In the United States, most geothermal reservoirs of hot water are located in the western states, Alaska, and Hawaii. Wells can be drilled into underground reservoirs for the generation of electricity. Some geothermal power plants use the steam from a reservoir to power a turbine/generator, while others use the hot water to boil a working fluid that vaporizes and then turns a turbine. Hot water near the surface of Earth can be used directly for heat. Direct-use applications include heating buildings, growing plants in greenhouses, drying crops, heating water at fish farms, and several industrial processes such as pasteurizing milk.

(Tại Hoa Kỳ, hầu hết các hồ chứa nước nóng địa nhiệt đều nằm ở các bang phía tây, Alaska và Hawaii. Giếng có thể được khoan vào các hồ chứa ngầm để tạo ra điện. Một số nhà máy điện địa nhiệt sử dụng hơi nước từ hồ chứa để cấp điện cho một tuabin / máy phát điện, trong khi một số khác sử dụng nước nóng để đun sôi một lưu chất hoạt động bốc hơi và sau đó làm quay tuabin. Nước nóng gần bề mặt Trái đất có thể được sử dụng trực tiếp để có nguồn nhiệt. Các ứng dụng sử dụng trực tiếp bao gồm các công trình sưởi ấm, trồng cây trong nhà kính, trồng cây khô, nước nóng tại các trang trại nuôi cá và một số quy trình công nghiệp như tiệt trùng sữa.)

Question 5: The word “vaporize” in paragraph 3 mostly means _____.

- A. evaluate
- B. illustrate
- C. evaporate
- D. illuminate

Đáp án C

Từ “vaporize” trong đoạn 3 có nghĩa là _____.

- A. đánh giá
- B. minh họa
- C. bốc hơi
- D. chiếu sáng

Kiến thức từ đồng nghĩa: **to vaporize** (bốc hơi) = **to evaporate**

Some geothermal power plants use the steam from a reservoir to power a turbine/generator, while others use the hot water to boil a working fluid that **vaporizes** and then turns a turbine. *(Một số nhà máy điện địa nhiệt sử dụng hơi nước từ hồ chứa để cấp điện cho một tuabin/ máy phát điện, trong khi một số khác sử dụng nước nóng để đun sôi một chất lỏng làm việc bốc hơi và sau đó làm quay tuabin.)*

Question 6: What is the main information of the last paragraph?

- A. Hot dry rock can be found at depths of 3 to 5 miles beneath the Earth’s surface.
- B. Injecting cold water down one well containing hot rock is the way to get hot water.
- C. Heat directly from mác-ma has not been used.
- D. Hot fractured rock at depths of 3 to 5 miles can be used to heat water.

Đáp án D

Thông tin chính của đoạn cuối là gì?

- A. Đá khô nóng có thể được tìm thấy ở độ sâu từ 3 đến 5 dặm bên dưới bề mặt trái đất.
- B. Bơm nước lạnh xuống giếng chứa đá nóng là cách để có nước nóng.
- C. Nguồn nhiệt trực tiếp từ mác-ma chưa được sử dụng.
- D. Đá nứt nóng ở độ sâu từ 3 đến 5 dặm có thể được sử dụng để làm nóng nước.

Căn cứ thông tin đoạn cuối, đọc kỹ và khái quát thông tin chính:

Hot dry rock resources occur at depths of 3 to 5 miles everywhere beneath the Earth’s surface and at lesser depths in certain areas. Access to these resources involves injecting cold water down one well, circulating **it** through hot fractured rock, and drawing off the heated water

from another well. Currently, there are no commercial applications of this technology. Existing technology also does not yet allow recovery of heat directly from *mác-ma*, the very deep and most powerful resource of geothermal energy.

*(Nguồn tài nguyên đá khô nóng xuất hiện ở độ sâu từ 3 đến 5 dặm ở khắp mọi nơi bên dưới bề mặt trái đất và ở độ sâu nhỏ hơn trong khu vực nhất định. Việc tiếp cận các nguồn tài nguyên này liên quan đến việc bơm nước lạnh xuống một cái giếng, cho nó chảy qua đá nứt nóng, và rút nước nóng ra từ một cái giếng khác. Hiện tại, không có ứng dụng thương mại nào cho công nghệ này. Công nghệ hiện tại cũng chưa cho phép thu hồi nhiệt trực tiếp từ *mác-ma*, nguồn năng lượng địa nhiệt rất sâu và mạnh nhất.)*

Question 7: What does the word “it” in the last paragraph refer to?

- A. rock B. surface C. cold water D. well

Đáp án C

Từ “it” trong đoạn cuối ám chỉ điều gì?

- A. đá
B. bề mặt
C. nước lạnh
D. giếng

Đọc kỹ các câu trước để hiểu ý nghĩa của câu, nghiên cứu câu sau để xác định từ “it” thay cho danh từ số ít nào được nhắc đến trước đó:

Hot dry rock resources occur at depths of 3 to 5 miles everywhere beneath the Earth’s surface and at lesser depths in certain areas. Access to these resources involves injecting cold water down one well, circulating it through hot fractured rock, and drawing off the heated water from another well.

(Nguồn tài nguyên đá khô nóng xuất hiện ở độ sâu từ 3 đến 5 dặm ở khắp mọi nơi bên dưới bề mặt trái đất và ở độ sâu nhỏ hơn trong khu vực nhất định. Việc tiếp cận các nguồn tài nguyên này liên quan đến việc bơm nước lạnh xuống một cái giếng, cho nó chảy qua đá nứt nóng, và rút nước nóng ra từ một cái giếng khác.)

Question 8: What is the best title for the passage?

- A. Geothermal energy B. A clean and sustainable energy
C. Ways to get heat in winter D. Exploitation of geothermal energy in America

Đáp án A

Tiêu đề hay nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Năng lượng địa nhiệt
B. Một nguồn năng lượng sạch và bền vững
C. Các cách làm nóng nước trong mùa đông
D. Khai thác năng lượng địa nhiệt ở Mỹ

Căn cứ thông tin toàn bài, khái quát ý từng đoạn và tìm ra nội dung chủ yếu cả đoạn văn từ đó chọn tiêu đề đúng nhất. Ý khái quát đã được đưa ra rõ nhất trong đoạn đầu:

Geothermal energy is the heat from the Earth. It’s clean and sustainable. Resources of geothermal energy range from the shallow ground to hot water and hot rock found a few miles beneath the Earth’s surface, and down even deeper to the extremely high temperatures of molten rock called *mác-ma*.

*(Năng lượng địa nhiệt là nhiệt từ Trái Đất. Năng lượng này sạch và bền vững. Nguồn tài nguyên năng lượng địa nhiệt bao gồm từ mặt đất cạn đến nước và đá nóng có thể được tìm thấy một vài dặm bên dưới bề mặt trái đất, và xuống thậm chí sâu hơn cho đến nơi có nhiệt độ rất cao của đá nóng chảy gọi là *mác-ma*.)*

A Tidal Stream Generation system reduces some of the environmental effects of tidal barrages by using turbine generators beneath the surface of the water. Major tidal flows and ocean currents, like the Gulf Stream, can be exploited to extract its tidal energy using underwater rotors and turbines.

Tidal stream generation is very similar in principle to wind power generation. Water currents flow across a turbine's rotor blades which rotate the turbine, much like how wind currents turn the blades for wind power turbines. In fact, tidal stream generation areas on the sea bed can look just like underwater wind farms.

Unlike off-shore wind power which can suffer from storms or heavy sea damage, tidal stream turbines operate just below the sea surface or are fixed to the sea bed. Tidal streams are formed by the horizontal fast flowing volumes of water caused by the ebb and flow of the tide as the **profile** of the sea bed causes the water to speed up as it approaches the shoreline.

As water is much more denser than air and has a much slower flow rate, tidal stream turbines have much smaller diameters and higher tip speed rates compared to an equivalent wind turbine. Tidal stream turbines generate tidal power on both the ebb and flow of the tide. One of the disadvantages of Tidal Stream Generation is that as the turbines are submerged under the surface of the water they can create hazards to navigation and shipping.

Other forms of tidal energy include tidal fences which use individual vertical-axis turbines **that** are mounted within a fence structure, known as the caisson, which completely blocks a channel and forces water through them. Another alternative way of harnessing tidal power is by using an "oscillating tidal turbine". This is basically a fixed wing called a Hydroplane positioned on the sea bed. The hydroplane uses the energy of the tidal stream flowing past it to oscillate its giant wing, similar to a whale's flipper, up and down with the movement of the tidal currents. This motion is then used to generate electricity. The angle of the hydroplane to the flow of the tide can be varied to increase efficiency.

Tidal energy is another form of low-head hydro power that is completely carbon neutral like wind and hydro energy. Tidal power has many advantages compared to other forms of **renewable** energy with its main advantage being that it is predictable. However, like many other forms of renewable energy, tidal energy also has its disadvantages such as its inflexible generation times dependent upon the tides and the fact that it operates in the hostile conditions of the oceans and seas.

(Source: <http://www.alternative-energy-tutorials.com/>)

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Tidal energy system and its working principle
- B. Currents and flow of ocean and seas
- C. Tidal turbine and its environmental effects
- D. Tidal energy in comparison with hydro energy

Question 2: According to paragraph 2, wind power turbines rotate thanks to _____.

- A. Tidal stream
- B. Water currents flow
- C. Wind currents
- D. Wind farms

Question 3: What does the word "**profile**" in paragraph 3 refer to?

- A. An outline of an object
- B. A biographical account
- C. A summary or analysis of data
- D. A vertical section of soil and rock

Question 4: What is mentioned in the passage as a disadvantage of Tidal Stream Generation?

- A. It can suffer from storms or heavy sea damage.
- B. There are some hazards in navigating and shipping turbines.
- C. It uses individual vertical-axis turbines.
- D. It is another form of low-head hydro power.

Question 5: The word "**that**" in paragraph 5 refers to _____.

- A. tidal energy
- B. tidal fences
- C. individual vertical-axis turbines
- D. fence structure

Question 6: What can be inferred from paragraph 5?

- A. Individual vertical-axis turbines are the best choice for Tidal Stream Generation.
- B. Fence structure is the only way to harness tidal power.
- C. Hydroplane uses less energy of the tidal stream.
- D. There are some alternative ways to exploit tidal power.

Question 7: The word “renewable” in the last paragraph mostly means _____.

- A. inexhaustible or replaceable
- B. capable of being recycled
- C. accessible to all
- D. able to be treated

Question 8: According to the passage, which of the following statements about Tidal Stream Generation is **TRUE**?

- A. Tidal stream generation is very dissimilar in principle from wind power generation.
- B. Tidal stream turbines generate tidal power on both the ebb and flow of the tide.
- C. The angle of the hydroplane to the flow of the tide can't be varied to increase efficiency.
- D. Tidal energy has no disadvantages.

ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. D	4. B	5. C	6. D	7. A	8. B
------	------	------	------	------	------	------	------

Hệ thống phát điện bằng dòng thủy triều làm giảm một số tác động môi trường của các rào chắn thủy triều bằng cách sử dụng các máy phát điện dùng tua-bin bên dưới mặt nước. Các dòng thủy triều lớn và dòng chảy đại dương, như dòng Gulf Stream, có thể được khai thác để giải phóng năng lượng thủy triều của nó bằng cách sử dụng rô-to và tua-bin dưới nước.

Việc phát điện bằng dòng thủy triều rất giống về nguyên lý với phát điện bằng gió. Dòng nước này chảy qua cánh tua-bin gắn với rô-to tua-bin làm quay tua-bin, giống như gió làm quay cánh tua-bin trong điện gió. Trên thực tế, các khu vực phát điện bằng dòng thủy triều dưới đáy biển có thể trông giống như các trang trại gió ở dưới nước.

Không giống như năng lượng gió ngoài khơi có thể bị ảnh hưởng bởi bão hoặc thiệt hại nặng nề trên biển, các tua-bin chạy bằng dòng thủy triều hoạt động ngay dưới mặt biển hoặc được cố định lên đáy biển. Các dòng thủy triều được hình thành bởi lượng nước chảy ngang nhanh do dòng nước triều và dòng chảy của thủy triều gây ra do đặc điểm của đáy biển làm cho nước tăng tốc khi nó tiếp cận bờ biển.

Vì nước dày đặc hơn nhiều so với không khí và có tốc độ dòng chảy chậm hơn nhiều, các tua-bin dòng thủy triều có đường kính nhỏ hơn nhiều và tốc độ đỉnh cao hơn so với tua-bin gió tương đương. Các tua-bin dòng thủy triều tạo ra năng lượng thủy triều cả khi thủy triều xuống và thủy triều lên. Một trong những nhược điểm của việc phát điện bằng dòng thủy triều là khi các tua-bin bị ngập dưới bề mặt nước, chúng có thể gây ra mối nguy hiểm cho việc định vị và vận chuyển.

Các dạng năng lượng thủy triều khác bao gồm các hàng rào thủy triều sử dụng các tua-bin trục dọc đơn lẻ được gắn trong một cấu trúc hàng rào, được gọi là vật chắn, hoàn toàn chặn lòng sông và buộc nước phải chảy qua chúng. Một cách khác để khai thác năng lượng thủy triều là sử dụng “tua-bin thủy triều dao động”. Đây cơ bản là một cánh cố định được gọi là “Thủy phi cơ” đặt trên đáy biển. “Thủy phi cơ” này sử dụng năng lượng của dòng thủy triều chảy qua nó để làm dao động chiếc cánh khổng lồ của nó lên xuống tương tự như chân chèo của cá voi với sự di chuyển của các dòng thủy triều. Chuyển động này sau đó được sử dụng để tạo ra điện. Góc của thủy phi cơ với dòng chảy của thủy triều có thể thay đổi để tăng hiệu quả.

Năng lượng thủy triều là một dạng khác của năng lượng thủy điện thấp, hoàn toàn trung hòa cacbon như năng lượng gió và thủy điện. Năng lượng thủy triều có nhiều ưu điểm so với các dạng năng lượng tái tạo khác với lợi thế chính là khả năng dự đoán được. Tuy nhiên, giống như nhiều dạng năng lượng tái tạo khác, năng lượng thủy triều cũng có những nhược điểm của nó như thời gian không linh hoạt của nó phụ thuộc vào thủy triều và thực tế nó hoạt động trong điều kiện bất lợi của đại dương và biển.

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Tidal energy system and its working principle
- B. Currents and flow of ocean and seas
- C. Tidal turbine and its environmental effects
- D. Tidal energy in comparison with hydro energy

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu bàn đến vấn đề nào sau đây?

- A. Hệ thống năng lượng thủy triều và nguyên lý làm việc của nó
- B. Dòng chảy của đại dương và biển
- C. Tua bin thủy triều và các hiệu ứng môi trường
- D. Năng lượng thủy triều so sánh với thủy điện

Căn cứ thông tin đoạn 1, đoạn này đã khái quát nội dung toàn bài:

A Tidal Stream Generation system reduces some of the environmental effects of tidal barrages by using turbine generators beneath the surface of the water. Major tidal flows and ocean currents, like the Gulf Stream, can be exploited to extract its tidal energy using underwater rotors and turbines.

(Hệ thống phát điện bằng dòng thủy triều làm giảm một số tác động môi trường của các rào chắn thủy triều bằng cách sử dụng các máy phát điện dùng tua-bin bên dưới mặt nước. Các dòng thủy triều lớn và dòng chảy đại dương, như dòng Gulf Stream, có thể được khai thác để giải phóng năng lượng thủy triều của nó bằng cách sử dụng rô-to và tua-bin dưới nước.)

Question 2: According to paragraph 2, wind power turbines rotate thanks to _____.

- A. Tidal stream
- B. Water currents flow
- C. Wind currents
- D. Wind farms

Đáp án C

Theo đoạn 2, tua-bin điện gió quay được nhờ có _____.

- A. Dòng thủy triều
- B. Dòng chảy của nước
- C. Luồng gió
- D. Trang trại gió

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Water currents flow across a turbines rotor blades which rotates the turbine, much like how **wind currents** turn the blades for wind power turbines.

(Dòng nước này chảy qua cánh tua-bin gắn với rô-to tua-bin làm quay tua-bin, giống như gió làm quay cánh tua-bin trong điện gió.)

Question 3: What does the word “**profile**” in paragraph 3 refer to?

- A. An outline of an object
- B. A biographical account
- C. A summary or analysis of data
- D. A vertical section of soil and rock

Đáp án D

Từ “profile” trong đoạn 3 ám chỉ đến điều gì?

- A. Một phác thảo của một đối tượng
- B. Thông tin tiểu sử
- C. Tóm tắt hoặc phân tích dữ liệu
- D. Mặt cắt phần đất và đá thẳng đứng

Căn cứ thông tin đoạn 3 và kiến thức về từ vựng, cần hiểu nhiều nghĩa của từ và chọn nghĩa phù hợp với ngữ cảnh mà từ được dùng. Từ “profile” ở đây nói đến đặc điểm cấu tạo nền đất đá dưới đáy biển, từ đó ảnh hưởng đến tốc độ di chuyển của dòng nước khi gần bờ:

Tidal streams are formed by the horizontal fast flowing volumes of water caused by the ebb and flow of the tide as the profile of the sea bed causes the water to speed up as it approaches the shoreline.

(Các dòng thủy triều được hình thành bởi lượng nước chảy ngang nhanh do dòng nước triều và dòng chảy của thủy triều gây ra do đặc điểm của đáy biển làm cho nước tăng tốc khi nó tiếp cận bờ biển.)

Question 4: What is mentioned in the passage as a disadvantage of Tidal Stream Generation?

- A. It can suffer from storms or heavy sea damage.
- B. There are some hazards in navigating and shipping turbines.
- C. It uses individual vertical-axis turbines.
- D. It is another form of low-head hydro power.

Đáp án B

Điều gì được đề cập trong đoạn văn như một bất lợi của việc phát điện bằng dòng thủy triều?

- A. Nó có thể bị bão tấn công hoặc hư hỏng nặng do nước biển.
- B. Có một số mối nguy hiểm trong việc điều hướng và vận chuyển tuabin.
- C. Nó sử dụng các tuabin trục dọc riêng lẻ.
- D. Nó là một dạng thủy điện thấp khác.

Căn cứ thông tin toàn bài, khi đọc cần khái quát và ghi nhớ ý chính từng đoạn văn. Điều bất lợi của việc phát điện bằng dòng thủy triều được nói đến ở cuối đoạn 4:

One of the disadvantages of Tidal Stream Generation is that as the turbines are submerged under the surface of the water they can create hazards to navigation and shipping.

(Một trong những nhược điểm của việc phát điện bằng dòng Thủy triều là khi các tua-bin bị ngập dưới bề mặt nước, chúng có thể gây ra mối nguy hiểm cho việc định vị và vận chuyển.)

Question 5: The word “that” in paragraph 5 refers to _____.

- A. tidal energy B. tidal fences
- C. individual vertical-axis turbines D. fence structure

Đáp án C

Từ “that” trong đoạn 5 ám chỉ _____.

- A. thủy triều năng lượng
- B. thủy triều hàng rào
- C. tua bin trục dọc đơn lẻ
- D. cấu trúc hàng rào

Căn cứ thông tin đoạn 5 và kiến thức ngữ pháp về đại từ quan hệ:

Other forms of tidal energy include tidal fences which use individual vertical-axis turbines **that** are mounted within a fence structure, known as the caisson, which completely blocks a channel and force water through them.

(Các dạng năng lượng thủy triều khác bao gồm các hàng rào thủy triều sử dụng các tua-bin trục dọc đơn lẻ được gắn trong một cấu trúc hàng rào, được gọi là vật chắn, hoàn toàn chặn lòng sông và buộc nước phải chảy qua chúng.)

Question 6: What can be inferred from paragraph 5?

- A. Individual vertical-axis turbines are the best choice for Tidal Stream Generation.
- B. Fence structure is the only way to harness tidal power.
- C. Hydroplane uses less energy of the tidal stream.
- D. There are some alternative ways to exploit tidal power.

Đáp án D

Điều gì có thể được suy ra từ đoạn 5?

- A. Các tuabin trục dọc đơn lẻ là lựa chọn tốt nhất cho việc phát điện bằng năng lượng thủy triều.
- B. Cấu trúc hàng rào là cách duy nhất để khai thác năng lượng thủy triều.
- C. Thủy phi cơ sử dụng ít năng lượng của dòng thủy triều hơn.
- D. Có một số cách khác để khai thác năng lượng thủy triều.

Căn cứ thông tin đoạn 5:

Other forms of tidal energy include tidal fences which use individual vertical-axis turbines **that** are mounted within a fence structure, known as the caisson, which completely blocks a channel and force water through them. Another alternative way of harnessing tidal power is by using an “oscillating tidal turbine”. This is basically a fixed wing called a Hydroplane positioned on the sea bed. The hydroplane uses the energy of the tidal stream flowing past it to oscillate its giant wing, similar to a whales flipper, up and down with the

movement of the tidal currents. This motion is then used to generate electricity. The angle of the hydroplane to the flow of the tide can be varied to increase efficiency.

(Các dạng năng lượng thủy triều khác bao gồm các hàng rào thủy triều sử dụng các tua-bin trục dọc đơn lẻ được gắn trong một cấu trúc hàng rào, được gọi là vật chắn, hoàn toàn chặn lòng sông và buộc nước phải chảy qua chúng. Một cách khác để khai thác năng lượng thủy triều là sử dụng “tua-bin thủy triều dao động”. Đây cơ bản là một cánh cố định được gọi là “Thủy phi cơ” đặt trên đáy biển. “Thủy phi cơ” này sử dụng năng lượng của dòng thủy triều chảy qua nó để làm dao động chiếc cánh khổng lồ của nó lên xuống tương tự như chân chèo của cá voi với sự di chuyển của các dòng thủy triều. Chuyển động này sau đó được sử dụng để tạo ra điện. Góc của thủy phi cơ với dòng chảy của thủy triều có thể thay đổi để tăng hiệu quả.)

Question 7: The word “renewable” in the last paragraph mostly means _____.

- A. inexhaustible or replaceable B. capable of being recycled
C. accessible to all D. able to be treated

Đáp án A

Từ “renewable” trong đoạn cuối cùng chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. vô tận hoặc có thể thay thế
B. có thể tái sử dụng
C. có thể truy cập cho tất cả
D. có thể được điều trị

Căn cứ thông tin đoạn cuối và kiến thức về từ vựng:

Tidal energy is another form of low-head hydro power that is completely carbon neutral like wind and hydro energy. Tidal power has many advantages compared to other forms of **renewable** energy with its main advantage being that it is predictable.

(Năng lượng thủy triều là một dạng khác của năng lượng thủy điện thấp, hoàn toàn trung hòa carbon như năng lượng gió và thủy điện. Năng lượng thủy triều có nhiều ưu điểm so với các dạng năng lượng tái tạo khác với lợi thế chính là khả năng dự đoán được.)

Question 8: According to the passage, which of the following statements about Tidal Stream Generation is **TRUE**?

- A. Tidal stream generation is very dissimilar in principle from wind power generation.
B. Tidal stream turbines generate tidal power on both the ebb and flow of the tide.
C. The angle of the hydroplane to the flow of the tide can't be varied to increase efficiency.
D. Tidal energy has no disadvantages.

Đáp án B

Theo đoạn văn, câu nào sau đây về phát điện bằng dòng thủy triều là ĐÚNG?

- A. Phát điện bằng dòng thủy triều rất khác biệt về nguyên lý so với việc tạo ra điện từ năng lượng gió.
B. Các tuabin dòng thủy triều tạo ra năng lượng thủy triều cả khi thủy triều xuống và thủy triều lên.
C. Góc của thủy phi cơ với dòng chảy của thủy triều không thể thay đổi để tăng hiệu quả.
D. Năng lượng thủy triều không có mặt bất lợi.

Căn cứ thông tin toàn bài, cần chú ý và tập trung khi làm bài vì sự sai khác giữa các phương án sai (A, C, D) và thông tin trong bài là rất nhỏ. Phương án đúng ở đây là B căn cứ thông tin đoạn 4:

As water is much more denser than air and has a much slower flow rate, tidal stream turbines have much smaller diameters and higher tip speed rates compared to an equivalent wind turbine. Tidal stream turbines generate tidal power on both the ebb and flow of the tide.

(Vì nước dày đặc hơn nhiều so với không khí và có tốc độ dòng chảy chậm hơn nhiều, các tua-bin dòng thủy triều có đường kính nhỏ hơn nhiều và tốc độ đỉnh cao hơn so với tua-bin gió tương đương. Các tua-bin dòng thủy triều tạo ra năng lượng thủy triều cả khi thủy triều xuống và thủy triều lên.)

PASSAGE 322

Coal, oil and gas get more than \$370bn a year in support, compared with \$100bn for renewables, the International Institute for Sustainable Development (IISD) report found. Just 10-30% of the fossil fuel subsidies would pay for a global transition to clean energy, the IISD said.

Ending fossil fuel subsidies has long been seen as vital to tackling the climate emergency, with the G20 nations pledging in 2009 to phase them out, but progress has been limited. The new analysis shows how redirecting some of the fossil fuel subsidies could decisively tip the balance in favour of green energy, making it the cheapest electricity available and instigating a rapid global rollout.

The transition from polluting fossil fuels to clean energy is already under way. Annual investment in renewables has been greater than that in fossil fuel electricity generation since 2008 and new renewable capacity has exceeded fossil fuel power each year since 2014. But progress is slow compared with the urgency required, said Bridle. “There is no question that renewables can power the energy system,” he said. “The question now is can we transit quickly enough away from fuels like coal, and subsidy **reform** is a very obvious step towards that.”

Reform of fossil fuel subsidies could have a significant impact on global heating. An earlier IISD study of 20 countries with large fossil fuel subsidies found that a 30% swap to renewables would lead to emissions reductions of between 11% and 18%. Most experts define fossil fuel subsidies as financial or tax support for those buying fuel or the companies producing it. The IMF also includes the cost of the damage fossil fuel burning causes to climate and health, leading to an estimate of \$5.2tn of fossil fuel subsidies in 2017, or \$10m a minute. Ending the subsidies would cut global emissions by about a quarter, the IMF estimates, and halve the number of early deaths from fossil fuel air pollution.

Bridle said funding fossil fuel subsidies was “madness”, but said ending them could cause short-term price rises and political difficulties, as the benefits of lower costs in the future and reduced air pollution are less obvious. “There are political problems but it is worth persevering because the prize is so big,” he said. “You have to bring people along with you.” Gençsü said governments must ensure that the most vulnerable people were not adversely affected by changes.

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Large disruption caused by energy development.
- B. Just 10% of fossil fuel subsidy cash could pay for green transition.
- C. You can't talk energy without addressing the climate.
- D. Encourage the use of carbon-free energy.

Question 2: What does the word “**pledging**” in paragraph 2 most likely mean?

- A. expressing
- B. lamenting
- C. signing
- D. assuring

Question 3: According to paragraph 3, what is the only problem left in the progress of green transition?

- A. Very few ways of cutting emissions actually save governments money.
- B. The storage of green resources is inadequate to function the whole electricity system.
- C. The speed of energy switch is not satisfactory in the context of current demand.
- D. The world leaders are shifting responsibilities and postponing the transition.

Question 4: What does the word “**reform**” in paragraph 3 most likely mean?

- A. amendment
- B. correction
- C. customization
- D. maintaining

Question 5: According to paragraph 4, what conclusion does all the statistics point at?

- A. Public health sector is neglected due to a shift in concentration to the environment.
- B. The carbon footprint of large multi-national corporations is soaring over recent years.
- C. Cutting support for nonrenewable energy would yield both social and health benefits.
- D. Additional amount of money is pooled into the climate change countermeasure funds.

Question 6: The word “it” in paragraph 4 refers to _____.

- A. emergency B. fuel C. tax D. electricity

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Allocation to fossil fuels is at least three times larger than that of green energy.
- B. Some coal-using countries have capped the cost of the fuel.
- C. Offshore wind farms proven effective in reduce emissions.
- D. Even when the price of renewable energy hit rock bottom, only few people will choose it.

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. Energy poverty is the greatest force behind subsidy reformation.
- B. Many companies and governments finance and invest in green transition.
- C. It is urgent to ease the current ecological transition craze.
- D. Redirecting small portion of subsidies would unleash clean energy revolution.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.C	4.A	5.C	6.B	7.A	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Than, dầu và khí đốt nhận được hơn 370 tỷ đô la hỗ trợ một năm, so với 100 tỷ đô la cho năng lượng tái tạo, theo báo cáo của viện quốc tế về phát triển bền vững (IISD) đã nhận thấy. Chỉ 10-30% trợ cấp nhiên liệu hóa thạch sẽ trả cho việc chuyển đổi năng lượng sạch toàn cầu, IISD nói.

Chăm dứt trợ cấp nhiên liệu hóa thạch từ lâu đã được coi là rất quan trọng để giải quyết tình trạng khẩn cấp của khí hậu, với các quốc gia có nền kinh tế lớn cam kết trong năm 2009 để loại bỏ chúng dần dần, nhưng tiến trình đã bị hạn chế. Phân tích mới đây cho thấy cách chuyển hướng một số trợ cấp nhiên liệu hóa thạch có thể tạo ra sự cân bằng thay thế bởi năng lượng xanh, làm cho nó trở thành nguồn điện rẻ nhất có sẵn và thúc giục triển khai nhanh chóng trên toàn cầu.

Việc chuyển đổi từ nhiên liệu hóa thạch gây ô nhiễm sang năng lượng sạch đang được tiến hành. Hàng năm việc đầu tư vào năng lượng tái tạo đã lớn hơn so với sản xuất điện nhiên liệu hóa thạch kể từ năm 2008 và công suất tái tạo mới đã vượt quá năng lượng nhiên liệu hóa thạch mỗi năm kể từ năm 2014. Nhưng tiến độ lại chậm hơn so với yêu cầu cấp bách, Bridle nói: “Không còn nghi ngờ gì về việc năng lượng tái tạo có thể cung cấp năng lượng cho hệ thống năng lượng”. Ông nói: “Vấn đề bây giờ là liệu chúng ta có thể chuyển đổi đủ nhanh chóng để tránh xa các nhiên liệu như than đá, và cải cách trợ cấp là một bước rất rõ ràng đối với điều đó.”

Cải cách trợ cấp nhiên liệu hóa thạch có thể có tác động đáng kể đến vấn đề nóng lên toàn cầu. Một nghiên cứu IISD trước đó ở 20 quốc gia có trợ cấp nhiên liệu hóa thạch lớn cho thấy sự chuyển đổi 30% thành năng lượng tái tạo sẽ dẫn đến giảm phát thải từ 11% đến 18%. Hầu hết các chuyên gia định nghĩa rằng các khoản trợ cấp nhiên liệu hóa thạch là hỗ trợ tài chính hoặc thuế cho những người mua nhiên liệu hoặc các công ty sản xuất nó. IMF cũng bao gồm chi phí cho việc đốt nhiên liệu hóa thạch gây thiệt hại cho khí hậu và sức khỏe, dẫn đến ước tính 5,2 triệu đô la trợ cấp nhiên liệu hóa thạch trong năm 2017, hoặc 10 triệu đô la mỗi phút. Chăm dứt trợ cấp sẽ cắt giảm phát thải toàn cầu khoảng một phần tư, IMF ước tính, và giảm một nửa số người chết sớm do ô nhiễm không khí nhiên liệu hóa thạch.

Bridle nói rằng tài trợ cho các khoản trợ cấp nhiên liệu hóa thạch là điên rồ, nhưng nói rằng việc chăm dứt chúng có thể gây ra sự tăng giá ngắn hạn và những khó khăn chính trị, vì lợi ích của chi phí thấp hơn trong tương lai và giảm ô nhiễm không khí là ít rõ ràng.” Có những vấn đề chính trị nhưng nó đáng để kiên trì vì lợi ích quá lớn”, ông ta nói: “Bạn phải

khuyến mọi người làm theo cùng bạn.” Gençsü cho biết các chính phủ phải đảm bảo rằng những người dễ bị tổn thương nhất không phải là bị ảnh hưởng xấu bởi những thay đổi.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Large disruption caused by energy development.
- B. Just 10% of fossil fuel subsidy cash could pay for green transition.
- C. You can't talk energy without addressing the climate.
- D. Encourage the use of carbon-free energy.

Đáp án D

Câu nào sau đây là thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Sự gián đoạn lớn do sự phát triển năng lượng.
- B. Chỉ 10% tiền trợ cấp nhiên liệu hóa thạch có thể trả cho sự chuyển đổi xanh.
- C. Bạn không thể nói về năng lượng mà không giải quyết được vấn đề khí hậu.
- D. Khuyến khích sử dụng năng lượng không có carbon.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Coal oil and gas get more than \$370bn a year in support, compared with \$100bn for renewables, the International Institute for Sustainable Development (IISD) report found. Just 10- 30% of the fossil fuel subsidies would pay for a global transition to clean energy, the IISD said.

(Theo báo cáo của Viện quốc tế về phát triển bền vững (IISD), Dầu mỏ và khí đốt nhận được hỗ trợ hơn 370 tỷ đô la một năm, so với 100 tỷ đô la cho năng lượng tái tạo, Chỉ có 10- 30% trợ cấp nhiên liệu hóa thạch sẽ trả cho việc chuyển đổi toàn cầu sang năng lượng sạch, IISD cho biết.)

Question 2: What does the word “**pledging**” in paragraph 2 most likely mean?

- A. expressing
- B. lamenting
- C. signing
- D. assuring

Đáp án D

Từ "pledging" trong đoạn 2 có thể có nghĩa là gì?

- A. bày tỏ
- B. than thở
- C. ký
- D. đảm bảo

Từ đồng nghĩa **pledg** (cam kết) = **assure**

Ending fossil fuel subsidies has long been seen as vital to tackling the climate emergency, with the G20 nations **pledging** in 2009 to phase them out, but progress has been limited.

(Chấm dứt việc trợ cấp cho nhiên liệu hóa thạch từ lâu đã được coi là rất quan trọng để giải quyết tình trạng khí hậu khẩn cấp, với việc các quốc gia trong tổ chức G20 cam kết trong năm 2009 sẽ xóa bỏ hoàn toàn trợ cấp, nhưng tiến độ đã bị hạn chế)

Question 3: According to paragraph 3, what is the only problem left in the progress of green transition?

- A. Very few ways of cutting emissions actually save governments money.
- B. The storage of green resources is inadequate to function the whole electricity system.
- C. The speed of energy switch is not satisfactory in the context of current demand.
- D. The world leaders are shifting responsibilities and postponing the transition.

Đáp án C

Theo đoạn 3, vấn đề duy nhất còn lại trong tiến trình của sự chuyển đổi xanh là gì?

- A. Rất ít cách cắt giảm khí thải thực sự tiết kiệm tiền của chính phủ.
- B. Việc lưu trữ tài nguyên xanh không đủ để vận hành toàn bộ hệ thống điện,
- C. Tốc độ của chuyển đổi năng lượng là không thỏa đáng trong bối cảnh nhu cầu hiện tại.
- D. Các nhà lãnh đạo thế giới đang đùn đẩy trách nhiệm và hoãn quá trình chuyển đổi.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

But progress is slow compared with the urgency required, said Bridle. “There is no question that renewables can power the energy system,” he said.

(Nhưng tiến độ chậm so với yêu cầu cấp bách, Bridle nói. Không có câu hỏi nào rằng năng lượng tái tạo có thể cung cấp năng lượng cho hệ thống năng lượng, ông nói.)

Question 4: What does the word “reform” in paragraph 3 most likely mean?

- A. amendment B. correction C. customization D. maintaining

Đáp án A

Từ “reform” trong đoạn 3 rất có thể có nghĩa là gì?

- A. sửa đổi
B. sửa chữa
C. tùy biến
D. duy trì

Từ đồng nghĩa reform (cải cách) = amendment

"The question now is can we transition quickly enough away from fuels like coal, and subsidy reform is a very obvious step towards that."

(Câu hỏi bây giờ là chúng ta có thể chuyển đổi đủ nhanh để tránh xa các nhiên liệu như than đá, và cải cách trợ cấp là một bước rất rõ ràng đối với điều đó.)

Question 5: According to paragraph 4, what conclusion does all the statistics point at?

- A. Public health sector is neglected due to a shift in concentration to the environment.
B. The carbon footprint of large multi-national corporations is soaring over recent years.
C. Cutting support for nonrenewable energy would yield both social and health benefits.
D. Additional amount of money is pooled into the climate change countermeasure funds.

Đáp án C

Theo đoạn 4, kết luận nào được tất cả các số liệu hướng đến?

- A. Ngành y tế công cộng bị lãng quên do sự thay đổi tập trung vào môi trường
B. Phác thải carbon của các tập đoàn đa quốc gia lớn đang tăng vọt trong những năm gần đây,
C. Cắt giảm hỗ trợ cho năng lượng không thể tái tạo sẽ mang lại lợi ích xã hội và sức khỏe.
D. Số tiền bổ sung được gộp vào quỹ đối phó với biến đổi khí hậu.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Ending the subsidies would cut global emissions by about a quarter, the IMF estimates, and halve the number of early deaths from fossil fuel air pollution.

(Kết thúc việc trợ cấp sẽ cắt giảm phát thải toàn cầu khoảng một phần tư, theo IMF ước tính và giảm một nửa số ca tử vong sớm do ô nhiễm không khí nhiên liệu hóa thạch.)

Question 6: The word “it” in paragraph 4 refers to _____.

- A. emergency B. fuel C. tax D. electricity

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 4 đề cập đến .

- A. khẩn cấp
B. nhiên liệu
C. thuế
D. điện

Từ “it” ở đây dùng để thay thế danh từ nhiên liệu ở trước đó.

Most experts define fossil fuel subsidies as financial or tax support for those buying fuel or the companies producing it.

(Hầu hết các chuyên gia định nghĩa trợ cấp nhiên liệu hóa thạch là dưới dạng hỗ trợ tài chính hoặc thuế cho những người mua nhiên liệu hoặc các công ty sản xuất ra nó.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Allocation to fossil fuels is at least three times larger than that of green energy.
B. Some coal-using countries have capped the cost of the fuel.
C. Offshore wind farms proven effective in reduce emissions.
D. Even when the price of renewable energy hit rock bottom, only few people will

choose it.

Đáp án A

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Phân bổ cho nhiên liệu hóa thạch lớn hơn ít nhất ba lần so với năng lượng xanh.
- B. Một số quốc gia sử dụng than đã giới hạn chi phí nhiên liệu.
- C. Các trang trại gió ngoài khơi đã chứng minh hiệu quả trong việc giảm khí thải.
- D. Ngay cả khi giá năng lượng tái tạo chạm đáy, cũng sẽ chỉ có vài người sẽ chọn nó.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Coal oil and gas get more than \$370bn a year in support, compared with \$100bn for renewables, the International Institute for Sustainable Development (IISD) report found.

Dầu mỏ và khí đốt nhận được hỗ trợ hơn 370 tỷ đô la một năm, so với 100 tỷ đô la cho năng lượng tái tạo, theo báo cáo của Viện quốc tế về phát triển bền vững (IISD) đã tìm thấy.

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. Energy poverty is the greatest force behind subsidy reformation.
- B. Many companies and governments finance and invest in green transition.
- C. It is urgent to ease the current ecological transition craze.
- D. Redirecting small portion of subsidies would unleash clean energy revolution.

Đáp án D

Nó có thể được suy ra từ đoạn văn là _____ .

- A. Nghèo năng lượng là áp lực lớn nhất sau cải cách trợ cấp.
- B. Nhiều công ty và chính phủ tài trợ và đầu tư vào quá trình chuyển đổi xanh.
- C. Nó là khẩn cấp để giảm bớt cơn sốt chuyển đổi sinh thái hiện tại.
- D. Chuyển hướng một phần nhỏ các khoản trợ cấp sẽ tạo ra cuộc cách mạng năng lượng sạch.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

The new analysis shows how redirecting some of the fossil fuel subsidies could decisively tip the balance in favour of green energy, making it the cheapest electricity available and instigating a rapid global rollout

(Sự phân tích mới cho thấy chuyển hướng một số trợ cấp nhiên liệu hóa thạch có thể thúc đẩy một cách quyết định sự cân bằng trong việc ủng hộ năng lượng xanh như thế nào, làm cho nó trở thành nguồn điện rẻ nhất hiện có và thúc đẩy nhanh chóng sự triển khai toàn cầu)

PASSAGE 323

Once restricted to space stations and satellites, photovoltaics are now gaining popularity and becoming an increasingly **viable** option. Every day, the sun releases an enormous amount of energy, far more than the entire population consumes. Being that the sun is a sustainable, renewable, and inexhaustible source for generating electricity, not using it seems almost counter-intuitive, especially considering the social and environmental impacts of other forms of energy generation. But the technology to create electricity from the sun is by no means simple and still has some limitations, the most significant being price.

The process of turning the sun's rays into electrical energy all starts in the so-called photovoltaic cell. These cells are produced with two chemically altered silicon layers of which one is missing electrons and the other is electron-overloaded. When the photons from the sunlight reach the surface, these electrons gain the ability to move, generating a flow that creates an electric current. Each cell generates a small amount of energy and a panel is usually made of between 36 and 72 photovoltaic cells. By connecting several panels together, a photovoltaic system is created. Eight to ten panels is enough to power a small house. Evidently, however, this statistic is influenced by some factors, such as the efficiency of the panels, the amount of sunshine in the region, and the energy demand of the residence itself.

Importantly, photovoltaic solar panels produce electricity in the form of direct current, meaning the electricity must pass through an inverter to transform **it** into alternating current - which is what is normally used in buildings, appliances, sockets, and light bulbs.

Photovoltaic systems can facilitate energy generation in remote locations where infrastructural networks do not reach. In these cases, the system uses batteries to store electricity when less energy is used than is consumed, such as at night or on very cloudy days. However, it is also possible to use photovoltaics in systems connected to the power grid. In these cases, the excess energy goes to the electricity grid, creating energy “credits” for the building in question. In some countries, it is even possible to sell **surplus** energy, making the building a power plant for neighbors and method of paying off the investment more quickly.

(Source: <https://www.archdaily.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How does photovoltaic energy work?
- B. Can solar power shake up the energy market?
- C. What are some solar panel types?
- D. Advantages and disadvantages of solar energy.

Question 2: The word “**viable**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. logical
- B. thinkable
- C. feasible
- D. believable

Question 3: According to paragraph 1, why is overlooking solar energy considered such a mistake?

- A. The sunlight that reaches the ground consists of nearly 50 percent visible light in total.
- B. Fossil fuels coal, petroleum, and natural gas are becoming more and more expensive.
- C. Concurrent with an increase in solar panel efficiency, the cost of solar energy has fallen substantially.
- D. The Sun bathes the Earth hourly with enough light to fulfill global needs for a whole year.

Question 4: The word “**surplus**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. extra
- B. backup
- C. waste
- D. unneeded

Question 5: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. panel
- B. electricity
- C. inverter
- D. surface

Question 6: According to paragraph 2, what is incorrect about the photovoltaic system?

- A. When photons hit a solar cell, they knock electrons loose from their atoms.
- B. Multiple cells make up a solar system, and multiple systems can be wired together to form a panel.
- C. When electrons flow through such a circuit, they generate electric current.
- D. Solar cells are made of silicon and are constructed with a positive layer and a negative layer.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Solar energy has one limitation is that it cannot overcome geographical barriers.
- B. A single photovoltaic panel is designed to be made of between 16 and 20 cells.
- C. A solar inverter uses AC electricity from the solar system to create DC electricity.
- D. Solar energy is a renewable, non-polluting and available planet-wide source.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Over the next decade, solar panels will be installed almost ubiquitously across urban areas.
- B. The rapid proliferation of solar power globally has led to growth in several related areas.
- C. Solar energy offers many benefits that make it one of the most promising energy forms.
- D. Solar energy is an emerging principle that has recently been developed by scientists.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.A	5.B	6.B	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Sau khi bị giới hạn ở các trạm không gian và vệ tinh, hiện nay quang điện đang tăng phổ biến và trở thành một lựa chọn ngày càng khả thi. Mỗi ngày, mặt trời giải phóng một lượng năng lượng khổng lồ, nhiều hơn nhiều so với toàn bộ lượng tiêu thụ. Mặt trời là nguồn năng lượng bền vững, có thể tái tạo và không cạn kiệt để tạo ra điện, gần như không sử dụng phản trực giác, đặc biệt khi xem xét các tác động xã hội và môi trường của các hình thức tạo năng lượng khác. Nhưng công nghệ tạo ra điện từ Mặt trời không hề đơn giản và vẫn còn một số hạn chế, đáng kể nhất là giá cả.

Quá trình biến đổi các tia nắng mặt trời thành năng lượng điện đều bắt đầu trong cái gọi là tế bào quang điện. Những tế bào này được sản xuất với hai lớp silicon biến đổi hóa học một cái bị thiếu electron và cái kia bị quá tải electron. Khi các hạt photon từ ánh sáng mặt trời chiếu tới bề mặt, những electron này có khả năng di chuyển, tạo ra dòng chảy tạo thành một dòng điện. Mỗi tế bào tạo ra một lượng năng lượng nhỏ và một bảng điều khiển là thường được làm từ 36 đến 72 tế bào quang điện. Bằng cách kết nối nhiều bảng với nhau, một hệ thống quang điện được tạo ra. 8 đến 10 tấm là đủ để cung cấp năng lượng cho một ngôi nhà nhỏ. Rõ ràng, tuy nhiên, thống kê này bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố, chẳng hạn như hiệu quả của các tấm pin, lượng ánh nắng mặt trời trong khu vực và nhu cầu năng lượng của chính nơi cư trú.

Điều quan trọng, các tấm pin mặt trời quang điện sản xuất điện dưới dạng trực tiếp, có nghĩa là điện phải đi qua một biến tần để biến đổi nó thành dòng điện xoay chiều - vốn thường được sử dụng trong các tòa nhà, thiết bị, ổ cắm và bóng đèn.

Hệ thống quang điện có thể tạo điều kiện cho việc tạo năng lượng ở những địa điểm xa xôi, nơi mà mạng lưới cơ sở hạ tầng không tới được. Trong những trường hợp này, hệ thống sẽ sử dụng pin để lưu trữ điện khi sử dụng ít năng lượng hơn mức tiêu thụ, chẳng hạn như vào ban đêm hoặc vào ngày nhiều mây. Tuy nhiên, cũng có thể sử dụng quang điện trong các hệ thống kết nối với nguồn lưới điện. Trong những trường hợp này, năng lượng dư thừa đi vào lưới điện, tạo ra năng lượng dự trữ cho các tòa nhà. Ở một số nước, thậm chí có thể bán năng lượng dư thừa, biến tòa nhà thành nhà máy điện cho hàng xóm và phương thức thanh toán cho tiền đầu tư cũng nhanh hơn.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How does photovoltaic energy work?
- B. Can solar power shake up the energy market?
- C. What are some solar panel types?
- D. Advantages and disadvantages of solar energy.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Năng lượng quang điện hoạt động như thế nào?
- B. Năng lượng mặt trời có thể làm rung chuyển thị trường năng lượng?
- C. Một số loại pin năng lượng mặt trời là gì?
- D. Ưu điểm và nhược điểm của năng lượng mặt trời

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Every day, the sun releases an enormous amount of energy, far more than the entire population consumes. Being that the sun is a sustainable, renewable, and inexhaustible source for generating electricity, not using it seems almost counter-intuitive, especially considering the social and environmental impacts of other forms of energy generation.

(Mỗi ngày, mặt trời giải phóng một lượng khổng lồ năng lượng, nhiều hơn nhiều so với toàn bộ dân số tiêu thụ. Mặt trời là nguồn năng lượng bền vững, có thể tái tạo và không cạn kiệt để tạo ra điện, không sử dụng nó dường như gần như phản trực giác, đặc biệt là xem xét các tác động xã hội và môi trường của các hình thức sản xuất năng lượng khác.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về tiềm năng của năng lượng mặt trời nên có thể suy ra tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn là “Năng lượng quang điện hoạt động như thế nào?”

Question 2: The word “viable” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. logical B. thinkable C. feasible D. believable

Đáp án C

Từ “viable” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. hợp lý
B. có thể nghĩ
C. khả thi
D. đáng tin

Từ đồng nghĩa **viable** (khả thi) = **feasible**

Once restricted to space stations and satellites, photovoltaics are now gaining popularity and becoming an increasingly **viable** option.

(Sau khi bị giới hạn ở các trạm vũ trụ và vệ tinh, hiện tượng quang điện hiện đang trở nên phổ biến và trở thành một lựa chọn ngày càng khả thi.)

Question 3: According to paragraph 1, why is overlooking solar energy considered such a mistake?

- A. The sunlight that reaches the ground consists of nearly 50 percent visible light in total.
B. Fossil fuels coal, petroleum, and natural gas are becoming more and more expensive.
C. Concurrent with an increase in solar panel efficiency, the cost of solar energy has fallen substantially.
D. The Sun bathes the Earth hourly with enough light to fulfill global needs for a whole year.

Đáp án D

Theo đoạn 1, tại sao không chú ý đến năng lượng mặt trời được coi là một sai lầm?

- A. Ánh sáng mặt trời chiếu xuống mặt đất bao gồm gần 50% ánh sáng khả kiến
B. Nhiên liệu hóa thạch, than, dầu mỏ và khí đốt tự nhiên ngày càng trở nên đắt đỏ
C. Đồng thời với sự gia tăng hiệu quả của pin năng lượng mặt trời, chi phí năng lượng mặt trời đã giảm đáng kể
D. Mặt trời chiếu sáng cho Trái đất hàng giờ với đủ ánh sáng để đáp ứng nhu cầu toàn cầu trong cả năm

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Every day, the sun releases an enormous amount of energy, far more than the entire population consumes.

(Mỗi ngày, mặt trời giải phóng một lượng khổng lồ năng lượng, nhiều hơn nhiều so với toàn bộ dân số tiêu thụ.)

Question 4: The word “surplus” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. extra B. backup C. waste D. unneeded

Đáp án A

Từ “surplus” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với .

- A. dư
B. dự phòng
C. chất thải
D. không cần thiết

Từ đồng nghĩa **surplus** (dư thừa) = **extra**

In some countries, it is even possible to sell **surplus** energy, making the building a power plant for neighbors and method of paying off the investment more quickly.

(Trong một số quốc gia, thậm chí có thể bán năng lượng dư thừa, biến tòa nhà thành một nhà máy điện cho quốc gia hàng xóm và phương thức thanh toán đầu tư nhanh hơn.)

Question 5: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. panel B. electricity C. inverter D. surface

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 3 nói đến .

- A. Tấm pin
- B. điện
- C. biến tần
- D. bề mặt

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ điện được nhắc tới trước đó.

Importantly, photovoltaic solar panels produce electricity in the form of direct current, meaning the electricity must pass through an inverter to transform it into alternating current - which is what is normally used in buildings, appliances, sockets, and light bulbs.

(Điều quan trọng, các tấm pin mặt trời quang điện sản xuất điện dưới dạng dòng điện trực tiếp, có nghĩa là dòng điện phải đi qua một biến tần để biến nó thành dòng điện xoay chiều - đó là những gì thường được sử dụng trong các tòa nhà, thiết bị, ổ cắm và bóng đèn.)

Question 6: According to paragraph 2, what is incorrect about the photovoltaic system?

- A. When photons hit a solar cell, they knock electrons loose from their atoms.
- B. Multiple cells make up a solar system, and multiple systems can be wired together to form a panel.
- C. When electrons flow through such a circuit, they generate electric current.
- D. Solar cells are made of silicon and are constructed with a positive layer and a negative layer.

Đáp án B

Theo đoạn 2, điều gì không đúng về hệ thống quang điện?

- A. Khi các photon chạm vào pin mặt trời, chúng đánh bật các electron rời khỏi nguyên tử của chúng
- B. Nhiều tế bào tạo thành một hệ thống năng lượng mặt trời và nhiều hệ thống có thể được nối với nhau để tạo thành một bảng điều khiển
- C. Khi các electron chạy qua một mạch như vậy, chúng tạo ra dòng điện
- D. Pin mặt trời được làm từ silicon và được chế tạo với lớp dương và lớp âm

=> **Căn cứ vào các thông tin trong đoạn hai:**

+ **Đáp án A, C:** “When the photons from the sunlight reach the surface, these electrons gain the ability to move, generating a flow that creates an electric current.”

(Khi các hạt photon từ ánh sáng mặt trời chiếu tới bề mặt, những electron này có khả năng di chuyển, tạo ra một dòng cái mà sẽ tạo thành một dòng điện.)

+ **Đáp án D:** The process of turning the sun’s rays into electrical energy all starts in the so-called photovoltaic cell. These cells are produced with two chemically altered silicon layers of which one is missing elections and the other is electron-overloaded.

(Quá trình biến đổi các tia nắng mặt trời thành năng lượng điện đều bắt đầu trong cái gọi là tế bào quang điện. Những tế bào này được sản xuất với hai lớp silicon biến đổi hóa học một cái bị thiếu electron và cái kia bị dư electron.)

+ **Đáp án B:** "Each cell generates a small amount of energy and a panel is usually made of between 36 and 72 photovoltaic cells. By connecting several panels together, a photovoltaic system is created."

(Mỗi tế bào tạo ra một lượng năng lượng nhỏ và một bảng điều khiển là thường được làm từ 36 đến 72 tế bào quang điện. Bằng cách kết nối nhiều bảng với nhau, một hệ thống quang điện được tạo ra.)

=> Do đó, đáp án B không đúng thông tin so với trong bài.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Solar energy has one limitation is that it cannot overcome geographical barriers.
- B. A single photovoltaic panel is designed to be made of between 16 and 20 cells.
- C. A solar inverter uses AC electricity from the solar system to create DC electricity.
- D. Solar energy is a renewable, non-polluting and available planet-wide source.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Năng lượng mặt trời có một hạn chế là nó không thể vượt qua các rào cản địa lý.
- B. Một bảng quang điện duy nhất được thiết kế để được tạo bởi từ 16 đến 20 ô
- C. Một máy đổi điện năng lượng mặt trời sử dụng dòng điện xoay chiều từ hệ thống năng lượng mặt trời để tạo ra dòng điện một chiều
- D. Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng tái tạo, không gây ô nhiễm và có sẵn trên toàn hành tinh

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Being that the sun is a sustainable, renewable, and inexhaustible source for generating electricity, not using it seems almost counter-intuitive, especially considering the social and environmental impacts of other forms of energy generation.

(Mặt trời là nguồn năng lượng bền vững, có thể tái tạo và không cạn kiệt để tạo ra điện, không sử dụng nó dường như gần như phản trực giác, đặc biệt là khi xem xét các tác động xã hội và môi trường của các hình thức sản xuất năng lượng khác.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Over the next decade, solar panels will be installed almost ubiquitously across urban areas.
- B. The rapid proliferation of solar power globally has led to growth in several related areas.
- C. Solar energy offers many benefits that make it one of the most promising energy forms.
- D. Solar energy is an emerging principle that has recently been developed by scientists.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Trong thập kỷ tới, các tấm pin mặt trời sẽ được lắp đặt gần như khắp nơi trong các khu vực đô thị
- B. Sự phát triển nhanh chóng của năng lượng mặt trời trên toàn cầu đã dẫn đến sự tăng trưởng trong một số lĩnh vực liên quan
- C. Năng lượng mặt trời mang lại nhiều lợi ích khiến nó trở thành một trong những dạng năng lượng hứa hẹn nhất
- D. Năng lượng mặt trời là một nguyên lý mới nổi gần đây đã được các nhà khoa học phát triển

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Once restricted to space stations and satellites, photovoltaics are now gaining popularity and becoming an increasingly **viable** option.

(Sau khi bị giới hạn ở các trạm vũ trụ và vệ tinh, hiện tượng quang điện hiện đang trở nên phổ biến và trở thành một lựa chọn ngày càng khả thi.)

Being that the sun is a sustainable, renewable, and inexhaustible source for generating electricity, not using it seems almost counter-intuitive, especially considering the social and environmental impacts of other forms of energy generation.

(Mặt trời là nguồn năng lượng bền vững, có thể tái tạo và không cạn kiệt để tạo ra điện, không sử dụng nó dường như gần như phản trực giác, đặc biệt là khi xem xét các tác động xã hội và môi trường của các hình thức sản xuất năng lượng khác.)

PASSAGE 324

Population in the world is currently (2018) growing at a rate of around 1.09% per year (down from 1.12% in 2017 and 1.14% in 2016). The current average population increase is estimated (1)_____83 million people per year.

Annual growth rate reached its (2) _____ in the late 1960s, when it was at around 2%. The rate of increase has nearly halved since then, and will continue (3) _____ in the coming years. It is estimated to reach 1% by 2023, less than 0.5% by 2052, and 0.25% in 2076 (a yearly addition of 27 million people to a population of 10.7 billion). In 2100, it should be only 0.09%, or an addition of only 10 million people to a total population of 11.2 billion.

World population will therefore continue to grow in the 21st century, but at a much slower rate (4) _____ to the recent past. World population has doubled (100% increase) in 40 years from 1959 (3 billion) to 1999 (6 billion). It is now estimated that it will (5) _____ another nearly 40 years to increase by another 50% to become 9 billion by 2037.

(Source: <http://www.worldometers.info>)

- Question 1:** A. about B. for C. at D. with
Question 2: A. height B. top C. tip D. peak
Question 3: A. to decline B. decline C. to be declined D. being declined
Question 4: A. to compare B. comparing C. compared D. comparison
Question 5: A. spend B. take C. consume D. make

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.A	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Dân số trên thế giới hiện nay (2018) đang tăng với tốc độ khoảng 1,09% mỗi năm (giảm từ mức 1,12% trong năm 2017 và 1,14% trong năm 2016). Sự gia tăng dân số trung bình hiện nay ước tính khoảng 83 triệu người mỗi năm.

Tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt đến đỉnh điểm vào cuối những năm 1960, ở mức khoảng 2%. Tốc độ tăng đã giảm gần một nửa kể từ đó, và sẽ tiếp tục giảm trong những năm tới. Ước tính sẽ đạt 1% vào năm 2023, dưới 0,5% vào năm 2052 và 0,25% vào năm 2076 (hằng năm tăng thêm 27 triệu người và tổng dân số là 10,7 tỷ người). Năm 2100, chỉ khoảng 0,09%, hoặc chỉ tăng thêm 10 triệu người vào tổng dân số 11,2 tỷ người.

Do đó dân số thế giới sẽ tiếp tục tăng trong thế kỷ 21, nhưng với tốc độ chậm hơn nhiều so với quá khứ. Dân số thế giới đã tăng gấp đôi (tăng 100%) trong 40 năm từ 1959 (3 tỷ) đến 1999 (6 tỷ). Hiện tại ước tính sẽ mất gần 40 năm nữa để tăng thêm 50% nữa để đạt 9 tỷ vào năm 2037.

- Question 1:** A. about B. for C. at D. with

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

Xét các đáp án:

- A. about /ə'baʊt/ (prep): khoảng chừng, xấp xỉ
 B. for /fə(r)/ (prep): dành cho, để, với mục đích là
 C. at /ət/ (prep): với (chỉ giá cả, tỉ lệ, tốc độ...)
 D. with /wɪð/ (prep): với, cùng, cùng với

Tạm dịch: Population in the world is currently (2018) growing at a rate of around 1.09% per year (down from 1.12% in 2017 and 1.14% in 2016). The current average population increase is estimated (1) _____ at 83 million people per year.

Dân số thế giới hiện (năm 2018) đang ngày càng tăng với tỷ lệ vào khoảng 1.09% mỗi năm (giảm từ 1.12% trong 2017 và 1.14% vào năm 2016). Hiện tại trung bình gia tăng dân số ước tính vào khoảng 83 triệu người mỗi năm.

- Question 2:** A. height B. top C. tip D. peak

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. height /haɪt/ (n): chiều cao, độ cao
 B. top /tɒp/ (n): đỉnh, phần cao nhất
 C. tip /tɪp/ (n): đầu, mút, đỉnh

D. peak /pi:k/ (n): tột đỉnh, cao điểm; tột đa

Tạm dịch: "Annual growth rate reached its (2) _____ peak in the late 1960s, when it was at around 2%."

(Tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt đến đỉnh điểm vào cuối những năm 1960, khi nó ở mức khoảng 2%.)

Question 3: A. to decline B. decline C. to be declined D. being declined

Đáp án A

Kiến thức về dạng của động từ

Ta có: continue to do sth/ doing sth: tiếp tục làm việc gì

Xét các đáp án:

A. to decline => đúng cấu trúc

B. decline => sai cấu trúc

C. to be declined => không đúng vì "decline" là nội động từ nên không có dạng bị động.

D. being declined => không đúng vì "decline" là nội động từ nên không có dạng bị động.

Tạm dịch: The rate of increase has nearly halved since then, and will continue (3) _____ to decline in the coming years.

(Tốc độ tăng đã giảm gần một nửa kể từ lúc đó, và sẽ tiếp tục giảm trong những năm tới.)

Question 4: A. to compare B. comparing C. compared D. comparison

Đáp án C

Kiến thức về dạng của từ

Xét các đáp án:

A. to compare /kəm'peə(r)/ (v): so sánh; ví

B. comparing /kəm'peəriŋ/ (V-ing): so sánh; ví

C. compared /kəm'peəd/ (V-ed): được so sánh

D. comparison /kəm'pærɪsn/ (n): sự so sánh, phép so sánh

Tạm dịch: World population will therefore continue to grow in the 21st century, but at a much slower rate (4) _____ **compared** to the recent past.

(Do đó dân số thế giới sẽ tiếp tục tăng lên trong thế kỷ 21, nhưng với tốc độ chậm hơn nhiều so với những năm gần đây.)

Question 5: A. spend B. take C. consume D. make

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

A. spend /spend/ (v): sử dụng, chi tiêu

B. take /teɪk/ (v): cầm, nắm, giữ, lấy

C. consume /kən'sju:m/ (v): dùng; tiêu thụ

D. make /meɪk/ (v): làm, gây ra, khiến cho

Ta có cấu trúc:

It takes sb + time + to do sth: mất bao nhiêu thời gian để làm việc gì

Tạm dịch: It is now estimated that it will (5) _____ take another nearly 40 years to increase by another 50% to become 9 billion by 2037.

(Bây giờ ước tính rằng sẽ phải mất gần 40 năm nữa mới có thể tăng thêm 50% để đạt được 9 tỷ vào năm 2037.)

PASSAGE 325

U.S. population could increase from 323 million in 2016 to as high as 447 million by 2060—or fall as low as 320 million. **It** depends on how many immigrants are admitted over the next four decades, according to new report from the Census Bureau.

According to the report, if current levels of immigration are maintained, the U.S. population will grow to 404 million by 2060. If immigration is cut in half, the population will rise to 376 million. If immigration increases by 50 percent, the population expands to 447 million. And if all immigration were to be halted now, the U.S. population would peak at around 332 million in 2035 and drop to 320 million in 2060. In the high-immigration scenario, the proportion of foreign-born residents would rise by 2060 to 21.6 percent of the population. If immigration is halted, the forecast shows only 4.6 percent of the population in 2060 being foreign-born. In all of the scenarios, the **median** age of the U.S. population rises from 37.9 to more than 40.

The report projects that the number of people identifying as “white alone”—that is, respondents who check only the white ethnicity box on census forms—will continue to rise in the main, high, and low immigration scenarios. This increase results from the Census Bureau’s expectation that the children of Hispanic immigrants will probably, like the children of Italian, Polish, Greek, and other earlier immigrant groups, choose to identify increasingly as white. But the share of the population in the white alone category will decline in each scenario, due to faster increases in the numbers of Americans in the other racial and ethnic groups. America is an ideal, not a tribe.

(Source: <https://reason.com/2020/02/14/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Different outcomes for the U.S. regarding immigration rate.
- B. Immigration should be made a right issue.
- C. Illegal and legal immigrations are the same with the U.S. policy.
- D. The political aspect of the U.S. immigration.

Question 2: The word “**It**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. When U.S. growth rate will peak.
- B. How U.S. population will change.
- C. Where U.S population will concentrate.
- D. Why U.S population will not stay the same.

Question 3: According to paragraph 2, how many situations sketched out by the report for the population in 2060?

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Question 4: The word “**median**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. mean
- B. optimal
- C. average
- D. middle

Question 5: According to paragraph 3, what is the author trying to get at by discussing the process of ethnic identification?

- A. Reducing immigration will not stop America’s rising diversity in races and ethnics.
- B. The reported ethnic makeup of the American population will make no sense.
- C. Zero immigration would be demographically unsustainable and unlikely to occur.
- D. The America will lose its cultural identity with the current rate of immigration.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Dân số Hoa Kỳ có thể tăng từ 323 triệu người vào năm 2016 lên đến 447 triệu vào năm 2060 – hoặc giảm xuống mức 320 triệu người. Điều đó phụ thuộc vào số người nhập cư được công nhận trong 4 thập kỉ tiếp theo, theo như báo cáo mới từ Cục thống kê dân số.

Theo báo cáo này, nếu mức độ nhập cư hiện nay được duy trì như hiện tại, dân số Mỹ sẽ tăng đến 404 triệu người trước năm 2060. Nếu sự nhập cư giảm đi một nửa, dân số sẽ tăng đến 376 triệu người. Nếu sự nhập cư tăng 50%, dân số sẽ lên đến 447 triệu người. Và nếu toàn bộ sự nhập cư bị tạm dừng bây giờ, dân số Mỹ sẽ lên tới đỉnh điểm với khoảng 332 triệu người vào năm 2035 và giảm còn 320 triệu người năm 2060. Trong trường hợp mức độ nhập cư cao, tỷ lệ cư dân được sinh ở nước ngoài sẽ tăng đến 21,6% dân số trước năm 2060. Nếu sự nhập cư bị tạm dừng, dự đoán chỉ ra rằng chỉ có 4,6% dân số năm 2060 là được sinh ở nước ngoài. Trong tất cả trường hợp, độ tuổi trung bình của dân số Hoa Kỳ tăng từ 37,9 lên tới hơn 40.

Báo cáo ước tính số lượng người mà xác định là “chỉ là người da trắng” - tức là những người trả lời mà họ đánh dấu tích vào ô dân tộc da trắng trên các mẫu điều tra dân số, sẽ tiếp tục tăng trong các kịch bản nhập cư với mức ổn định, cao và thấp. Sự gia tăng này xuất phát từ sự kỳ vọng của Cục điều tra dân số rằng trẻ em của người nhập cư gốc Tây Ban Nha có thể sẽ giống như con cái của các nhóm người nhập cư Ý, Ba Lan, Hy Lạp và các nhóm nhập cư trước đó, chọn nhận dạng như là người da trắng đang trở nên gia tăng. Nhưng tỷ lệ dân số trong nhóm người da trắng sẽ giảm trong mỗi kịch bản, do sự gia tăng nhanh hơn số lượng người Mỹ thuộc các nhóm chủng tộc và sắc tộc khác. Mỹ là một mô hình lý tưởng, không phải là một bộ tộc.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Different outcomes for the U.S. regarding immigration rate.
- B. Immigration should be made a right issue.
- C. Illegal and legal immigrations are the same with the U.S. policy.
- D. The political aspect of the U.S. immigration.

Đáp án A

Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Kết quả khác nhau của Hoa Kỳ về tỷ lệ nhập cư.
- B. Nhập cư nên được coi là một vấn đề đúng.
- C. Người nhập cư bất hợp pháp và hợp pháp là giống nhau với chính sách của Hoa Kỳ.
- D. Các khía cạnh chính trị của nhập cư Hoa Kỳ.

Khi đọc cả đoạn văn ta thấy cả đoạn văn nói về các kết quả khác nhau liên quan đến tỷ lệ người nhập cư ở Mỹ, trong các trường hợp nếu như tỷ lệ người nhập cư giữ nguyên, hoặc bị giảm xuống một nửa, hoặc bị dừng lại.

Question 2: The word “It” in paragraph 1 refers to _____.

- A. When U.S. growth rate will peak.
- B. How U.S. population will change.
- C. Where U.S population will concentrate.
- D. Why U.S population will not stay the same.

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 1 ám chỉ _____

- A. Khi tốc độ tăng trưởng của Mỹ sẽ đạt đỉnh
- B. Dân số Hoa Kỳ sẽ thay đổi như thế nào
- C. Nơi dân cư Hoa Kỳ sẽ tập trung
- D. Tại sao dân số Hoa Kỳ sẽ không giữ nguyên

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 1:

U.S. population could increase from 323 million in 2016 to as high as 447 million by 2060—or fall as low as 320 million. It depends on how many immigrants are admitted over the next four decades, according to new report from the Census Bureau.

(Dân số Hoa Kỳ có thể tăng từ 323 triệu trong năm 2016 lên cao tới 447 triệu vào năm 2060, hoặc giảm xuống mức 320 triệu. Nó phụ thuộc vào số lượng người nhập cư được nhận trong bốn thập kỷ tới, theo báo cáo mới từ Cục điều tra dân số.)

Question 3: According to paragraph 2, how many situations sketched out by the report for the population in 2060?

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Đáp án C

Theo đoạn 2, có bao nhiêu tình huống được phác thảo trong báo cáo dân số năm 2060?

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

According to the report, if current levels of immigration are maintained, the U.S. population will grow to 404 million by 2060. If immigration is cut in half, the population will rise to 376

million. If immigration increases by 50 percent, the population expands to 447 million. And if all immigration were to be halted now, the U.S. population would peak at around 332 million in 2035 and drop to 320 million in 2060.

(Theo báo cáo, nếu mức độ nhập cư hiện tại được duy trì, dân số Hoa Kỳ sẽ tăng lên 404 triệu vào năm 2060. Nếu nhập cư bị cắt giảm một nửa, dân số sẽ tăng lên tới 376 triệu người. Nếu nhập cư tăng 50 phần trăm, dân số mở rộng lên tới 447 triệu. Và nếu tất cả việc nhập cư phải tạm dừng ngay bây giờ, dân số Hoa Kỳ sẽ đạt đỉnh vào khoảng 332 triệu vào năm 2035 và giảm xuống còn 320 triệu vào năm 2060.)

=> có 4 tình huống: tỷ lệ nhập cư giữ nguyên, tỷ lệ nhập cư giảm một nửa, tỷ lệ nhập cư tăng lên một nửa, tỷ lệ nhập cư dừng lại.

Question 4: The word “median” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. mean B. optimal C. average D. middle

Đáp án C

Từ “median” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____

- A. thấp kém, tầm thường
B. tối ưu
C. trung bình (giá trị trung bình của một tổng số lượng nào đó)
D. ở giữa (phần giữa của một khoảng cách địa lý hoặc của một khoảng thời gian)

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

In all of the scenarios, the **median** age of the U.S. population rises from 37.9 to more than 40.

(Trong tất cả các kịch bản, độ tuổi trung bình của dân số Hoa Kỳ tăng từ 37,9 lên hơn 40.)

=> **median** /'mi:diən/ (a): ở giữa (về vị trí); trung bình (về giá trị, giá cả, con số,...)

=> Trong câu này nó mang nghĩa thứ hai là ‘trung bình về con số’.

=> **median ~ average**

Question 5: According to paragraph 3, what is the author trying to get at by discussing the process of ethnic identification?

- A. Reducing immigration will not stop America’s rising diversity in races and ethnics.
B. The reported ethnic makeup of the American population will make no sense.
C. Zero immigration would be demographically unsustainable and unlikely to occur.
D. The America will lose its cultural identity with the current rate of immigration.

Đáp án B

Theo đoạn 3, tác giả đang cố gắng hiểu ra điều gì khi thảo luận về quá trình nhận diện dân tộc?

- A. Giảm nhập cư sẽ không ngăn được sự đa dạng gia tăng của Mỹ trong các chủng tộc và dân tộc học.
B. Sự cấu thành của chủng tộc được báo cáo của dân số Mỹ sẽ trở nên vô lý.
C. Không nhập cư sẽ không bền vững về mặt nhân khẩu học và không có khả năng xảy ra.
D. Nước Mỹ sẽ mất bản sắc văn hóa với tỷ lệ nhập cư hiện tại.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

The report projects that the number of people identifying as “white alone” - that is, respondents who check only the white ethnicity box on census forms - will continue to rise in the main, high, and low immigration scenarios. This increase results from the Census Bureau’s expectation that the children of Hispanic immigrants will probably, like the children of Italian, Polish, Greek, and other earlier immigrant groups, choose to identify increasingly as white. But the share of the population in the white alone category will decline in each scenario, due to faster increases in the numbers of Americans in the other racial and ethnic groups. America is an ideal, not a tribe.

(Báo cáo ước tính số lượng người mà xác định là “chỉ là người da trắng” - tức là những người trả lời mà họ đánh dấu tích vào ô dân tộc da trắng trên các mẫu điều tra dân số, sẽ tiếp tục tăng trong các kịch bản nhập cư với mức ổn định, cao và thấp. Sự gia tăng này xuất phát từ sự kỳ vọng của Cục điều tra dân số rằng trẻ em của người nhập cư gốc Tây Ban Nha

có thể sẽ giống như con cái của các nhóm người nhập cư Ý, Ba Lan, Hy Lạp và các nhóm nhập cư trước đó, chọn nhận dạng như là người da trắng đang trở nên gia tăng. Nhưng tỷ lệ dân số trong nhóm người da trắng sẽ giảm trong mỗi kịch bản, do sự gia tăng nhanh hơn số lượng người Mỹ thuộc các nhóm chủng tộc và sắc tộc khác. Mỹ là một mô hình lý tưởng, không phải là một bộ tộc.)

=> Do đó, có thể thấy rằng khi thảo luận về quá trình nhận diện dân tộc tác giả đang cố gắng hiểu ra rằng sự cấu thành của chủng tộc được báo cáo của dân số Mỹ sẽ trở nên vô lý.

PASSAGE 326

Ask about “the population problem” to people of a certain age, and the first and perhaps only thing that comes to mind is the “population bomb” or “population explosion.” And they would be right - for their time. In the second half of the 20th century, rapid population growth - especially but not exclusively in the developing countries - created unprecedented increases in the number of people on the earth. And this growth was accompanied by crowding, malnutrition, disease, and poverty. Indeed, for many Americans, the coming “population explosion” was, along with the Cold War, the most unsettling fact about our world.

But “population problems” have been part of American discourse for over 100 years. In the 1930s and 1940s, for instance, many observers feared that depopulation due to plummeting birth rates would cause chronic economic depression as the numbers of U.S. consumers and workers declined. In the 1920s, the U.S. “population problem” was rapid urbanization, reflected in a 1920 census count showing that for the first time more than one-half the population lived in urban areas. Rural incumbents in the House of Representatives, fearing **they** would be voted out of office by their new urban constituents, succeeded in blocking reapportionment of the House’s seats on the basis of the census counts as mandated by the U.S. Constitution.

The century’s first “population problem” was mass xenophobia about immigration. Beginning in 1880, wave after wave of European immigrants was creating congestion and social change at an **unprecedented** rate. In response to widespread anxiety and anger, Congress in 1924 passed the country’s most restrictive immigration legislation ever. Each problem was based in hard numbers. Each generated private emotions and public fears. Each suffered exaggeration and manipulation. And each commanded the attention of opinion leaders and elected officials.

(Source: <https://www.prb.org/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Different world’s population problems. B. The world’s first population problem.
C. Why the population explosion was unique. D. A direct response to the confusion.

Question 2: According to paragraph 1, what did the author imply when writing “And they would be right - for their time”?

- A. People cannot imagine problems beyond their fixed chronological framework of thinking.
B. Rapid population growth is quantitatively and qualitatively different from previous population problems.
C. For a century, every generation of Americans has seen some aspects of population as a problem.
D. Modernisation has robbed people of their caring side, leaving only apathy and indifference.

Question 3: The word “**they**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. workers B. urban constituents C. consumers D. rural incumbents

Question 4: According to paragraph 2, what were the two problems mentioned as population concerns?

- A. Economic recession and urbanisation. B. Population decline and urban sprawl.
C. Depopulation and metropolitanisation. D. Sub-replacement fertility and

discrimination.

Question 5: The word “unprecedented” in paragraph 3 refers to _____.

- A. unrivaled B. unexampled C. original D. singular

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Hỏi về “vấn đề dân số” với những người ở một độ tuổi nhất định, và thứ đầu tiên và có lẽ là thứ duy nhất hiện lên trong đầu họ là “quá tải dân số” hay “bùng nổ dân số”. Và họ đúng – với thời đại của họ. Trong nửa sau của thế kỉ 20, sự gia tăng dân số nhanh chóng – đặc biệt nhưng không ngoại lệ ở các nước đang phát triển – tạo ra những sự gia tăng chưa từng có trong số lượng người trên trái đất. Và sự tăng trưởng này đi kèm với sự nhồi nhét, nạn suy dinh dưỡng, bệnh dịch, và nghèo đói. Thực vậy, với nhiều người Mỹ, sự bùng nổ dân số đang tới gần cùng với chiến tranh lạnh, sự thật đáng quan ngại nhất về thế giới của chúng ta.

Nhưng “những vấn đề dân số” đã và đang là một phần của các cuộc thảo luận của người Mỹ trong 100 năm qua. Ví dụ, trong những năm 30 và 40 của thế kỉ 20, nhiều quan sát viên sợ rằng sự giảm dân số vì tỷ lệ sinh giảm sẽ gây ra sự suy yếu kinh tế lâu dài khi lượng người tiêu dùng và công nhân Mỹ sụt giảm. Trong những năm 20 của thế kỉ 20, vấn đề dân số của Mỹ là quá trình đô thị hóa nhanh chóng, được phản ánh trong một cuộc thống kê dân số năm 1920, cái mà chỉ ra rằng lần đầu tiên hơn một nửa dân số sống ở khu vực thành thị. Những nhà chức trách ở Hạ viện của vùng nông thôn sợ rằng họ sẽ bị bầu ra khỏi cơ quan bởi các cử tri ở thành thị, đã thành công trong việc ngăn chặn sự phân định các vị trí trong Hạ viện căn cứ theo những cuộc thống kê dân số được ủy trị bởi Hiến pháp Mỹ.

“Vấn đề dân số” đầu tiên của thế kỉ là sự bài ngoại hàng loạt sự nhập cư. Bắt đầu vào năm 1880, một lượng lớn người châu Âu nhập cư đã tạo nên sự tắc nghẽn và sự thay đổi xã hội ở một tỷ lệ chưa từng có. Đáp lại sự lo lắng và căm giận lan rộng, Quốc hội đã thông qua điều luật về nhập cư hạn chế nhất vào năm 1924. Mỗi vấn đề được căn cứ vào những con số cố định. Mỗi cái tạo ra cảm xúc riêng tư được phát sinh và những nỗi sợ chung. Mỗi cái đều trải qua sự phóng đại và sự vận dụng. Và mỗi cái đều yêu cầu sự chú ý của các nhà lãnh đạo và các viên chức được bầu cử.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Different world’s population problems. B. The world’s first population problem.
C. Why the population explosion was unique. D. A direct response to the confusion.

Đáp án A

Đâu là tiêu đề thích hợp nhất cho bài văn?

- A. Những vấn đề khác nhau về dân số.
B. Vấn đề đầu tiên về dân số của thế giới.
C. Tại sao bùng nổ dân số là vấn đề đặc biệt.
D. Cách giải quyết trực tiếp cho sự hỗn loạn.

Giải thích:

Đáp án A đúng vì bài văn nhắc đến nhiều vấn đề về dân số khác nhau qua từng giai đoạn, từ sự giảm dân số (depopulation), đô thị hoá (urbanization) đến bùng nổ dân số (population explosion) và tình trạng bài ngoại và nhập cư (xenophobia about immigration)

Question 2: According to paragraph 1, what did the author imply when writing “And they would be right - for their time”?

- A. People cannot imagine problems beyond their fixed chronological framework of thinking.

B. Rapid population growth is quantitatively and qualitatively different from previous population problems.

C. For a century, every generation of Americans has seen some aspects of population as a problem.

D. Modernisation has robbed people of their caring side, leaving only apathy and indifference.

Đáp án C

Theo đoạn 1, tác giả đã ám chỉ điều gì khi viết “Và họ có lẽ đúng – với thời của họ” ?

A. Mọi người không thể tưởng tượng ra những vấn đề vượt ra ngoài khuôn khổ suy nghĩ cố định của họ

B. Tăng trưởng dân số nhanh chóng khác biệt về cả số lượng và chất lượng so với các vấn đề dân số trước

C. Trong một thế kỷ, mỗi thế hệ người Mỹ đã nhìn nhận một số khía cạnh của dân số là một vấn đề

D. Hiện đại hóa đã cướp đi sự quan tâm của mọi người, chỉ để lại sự thờ ơ và thờ ơ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Ask about “the population problem” to people of a certain age, and the first and perhaps only thing that comes to mind is the “population bomb” or “population explosion.” **And they would be right—for their time.**

(Hỏi về “vấn đề dân số” với những người ở một độ tuổi nhất định, vấn đề đầu tiên và có lẽ là duy nhất xuất hiện trong đầu họ là “bùng nổ dân số”. Và họ có lẽ đúng – với thời của họ.)

Question 3: The word “they” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. workers B. urban constituents C. consumers D. rural incumbents

Đáp án D

Từ “they” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

A. công nhân

B. thành phần đô thị

C. người tiêu dùng

D. người đương nhiệm ở nông thôn

Từ “they” ở đây được dùng để thay thế cho danh từ người đương nhiệm ở nông thôn được nhắc tới trước đó.

Rural incumbents in the House of Representatives, fearing they would be voted out of office by their new urban constituents, ...

(Những người đương nhiệm ở nông thôn tại Hạ viện, sợ rằng họ sẽ bị bỏ phiếu mãn nhiệm bởi các thành phần đô thị mới, ...)

Question 4: According to paragraph 2, what were the two problems mentioned as population concerns?

A. Economic recession and urbanisation. B. Population decline and urban sprawl.

C. Depopulation and metropolitanisation. D. Sub-replacement fertility and

discrimination.

Đáp án B

Theo đoạn 2, hai vấn đề được đề cập là mối quan tâm về dân số là gì?

A. Suy thoái kinh tế và đô thị hóa

B. Dân số suy giảm và đô thị hóa bừa bãi

C. Suy giảm và đô thị hóa

D. Khả năng sinh sản và phân biệt đối xử thay thế

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

In the 1930s and 1940s, for instance, many observers feared that depopulation due to plummeting birth rates would cause chronic economic depression as the numbers of U.S. consumers and workers declined. In the 1920s, the U.S. “population problem” was rapid urbanization, reflected in a 1920 census count showing that for the first time more than one-half the population lived in urban areas.

(*Chẳng hạn, vào những năm 1930 và những năm 1940, nhiều nhà quan sát sợ rằng sự suy giảm do tỷ lệ sinh giảm mạnh sẽ gây ra suy thoái kinh tế lâu dài vì số lượng người tiêu dùng và công nhân Hoa Kỳ giảm. Vào những năm 1920, vấn đề dân số của Hoa Kỳ là đô thị hóa nhanh chóng, được phản ánh trong số liệu thống kê dân số năm 1920 cho thấy lần đầu tiên hơn một nửa dân số sống ở thành thị khu vực.*)

Question 5: The word “**unprecedented**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. unrivaled B. unexampled C. original D. singular

Đáp án B

Từ “unprecedented” trong đoạn 3 đề cập đến .

- A. không có đối thủ
B. không gì sánh kịp
C. căn nguyên
D. số ít

Từ đồng nghĩa **unprecedented** (chưa từng thấy) = **unexampled**

Beginning in 1880, wave after wave of European immigrants was creating congestion and social change at an **unprecedented** rate.

(*Bắt đầu vào năm 1880, làn sóng sau làn sóng người nhập cư châu Âu đang tạo ra sự tắc nghẽn và sự thay đổi xã hội với một tốc độ chưa từng thấy.*)

PASSAGE 327

Vietnam’s population is ageing quickly. In 2017, more than 10 per cent of the population will be 60 and older, and in 15–20 years the elderly will account for one third of the total population. This raises concerns about healthcare, welfare and pensions for the elderly at a time when Vietnam is focusing on economic integration and requires a large labor force. So far two solutions have been proposed: to loosen the two-child policy and to increase the retirement age to 58 for women and 62 for men. By ending the two-child policy the government expects to make up for the ageing population within the next 20 years. But **its** effect could be creating an uncontrollable boom in the Vietnamese population. When the government loosened the two-child policy in 2015 in a trial period, in the first 6 months of 2016 the third child birth rate increased remarkably by 7.5 per cent.

Raising the retirement age has been proposed by the Ministry of Labor pending parliamentary evaluation in May 2017. While the policy is beneficial in utilizing the work experience of the elderly while creating savings in the pension budget, it also means fewer job prospects and promotion opportunities for younger generations. It is also not in the interest of all the elderly, especially the 70 per cent of Vietnam’s labor force working in manual labor-intensive sectors such as agriculture, manufacturing and construction where working above the age of 50 can be dangerous and unproductive. Despite these drawbacks, raising the retirement age is still considered by policymakers as one of the key solutions to the ageing population problem in Vietnam. However, these are only **temporary** solutions.

(Adapted from <http://www.eastasiaforum.org/2017/01/25/>)

Question 1: The best title for this passage could be _____.

- A. Vietnam struggling with ageing population
B. Stopping the two-child policy in Vietnam
C. Raising the retirement age in Vietnam
D. How to solve the aging population in Vietnam

Question 2: Which statement is probably **TRUE** according to the information in the paragraph 1?

A. In 2017, the elderly take up for one third of the total population, this leads to more concerns about healthcare, welfare and pensions for the elderly.

B. In 2015, the two-child policy has been officially tightened and succeeded.

C. The government would promote families to have two children to compensate for the ageing population within the next 20 years.

D. In the next 15-17 years, Vietnam’s economy will need a large labor force to integrate with global economy.

Question 3: The word “its” in paragraph 1 refers to _____ ?

A. the end of two-child policy B. aging population

C. retirement age D. economic integration

Question 4: In the 2nd paragraph, the writer suggests that _____.

A. The Ministry of Labor has applied raising the retirement age in May 2017.

B. Raising the retirement age can reduce job opportunities for younger generations.

C. The elderly whose age are 50 would be dangerous if they continued to work

D. Raising the retirement age and stopping two-child policy can be considered as long-term and effective solutions.

Question 5: The word “temporary” in paragraph 2 means _____.

A. constant B. permanent C. short-term D. long-term

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.A	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Dân số Việt Nam đang già đi nhanh chóng. Vào năm 2017, hơn 10% dân số từ 60 tuổi trở lên, và trong 15 đến 20 năm người cao tuổi sẽ chiếm khoảng 1/3 tổng số dân. Điều này làm tăng mối quan ngại về chăm sóc sức khỏe, phúc lợi xã hội, tiền trợ cấp cho người cao tuổi vào thời điểm khi Việt Nam đang chú trọng hội nhập kinh tế và yêu cầu lực lượng lao động lớn. Gần đây hai giải pháp đã được đề xuất: nới lỏng chính sách sinh hai con và tăng tuổi nghỉ hưu tới 58 tuổi đối với phụ nữ và 62 tuổi đối với đàn ông. Bằng việc dừng chính sách sinh hai con chính phủ mong đợi sẽ bù đắp cho dân số già hóa trong 20 năm tới. Nhưng ảnh hưởng của nó có thể tạo nên sự bùng nổ không thể kiểm soát được trong dân số Việt Nam. Khi chính phủ nới lỏng chính sách hai con vào năm 2015 trong một thời gian thử nghiệm, trong 6 tháng đầu tiên của năm 2016 tỷ lệ sinh con thứ ba tăng đáng kể với 7.5%.

Tăng tuổi nghỉ hưu được đề xuất bởi Bộ trưởng bộ Lao động trong khi chờ đợi sự đánh giá của Quốc hội vào tháng 5 năm 2017. Trong khi chính sách có ích trong việc tận dụng kinh nghiệm làm việc của người cao tuổi khi đang tạo tiền tiết kiệm cho ngân sách tiền trợ cấp, nó cũng có nghĩa là ít triển vọng công việc và ít cơ hội thăng tiến hơn cho thế hệ trẻ. Nó cũng không nằm trong sự quan tâm của tất cả người cao tuổi, đặc biệt 70% lực lượng lao động Việt Nam làm trong những lĩnh vực sử dụng nhiều lao động chân tay như nông nghiệp, sản xuất và xây dựng nơi mà người làm việc khi quá 50 tuổi có thể gặp nguy hiểm và không sinh lợi. Mặc dù có những mặt hạn chế này, tăng tuổi nghỉ hưu vẫn được các nhà đề ra chính sách xem là một trong những giải pháp then chốt đối với vấn đề dân số già hóa ở Việt Nam. Tuy nhiên, đây chỉ là những biện pháp thông thường.

Question 1: The best title for this passage could be _____.

A. Vietnam struggling with ageing population

B. Stopping the two-child policy in Vietnam

C. Raising the retirement age in Vietnam

D. How to solve the aging population in Vietnam

Đáp án A

Chủ đề về POPULATION

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này có thể là _____.

A. Việt Nam đấu tranh với việc già hóa dân số

B. Chấm dứt chính sách 2 con ở Việt Nam

C. Tăng tuổi nghỉ hưu ở Việt Nam

D. Cách giải quyết vấn đề già hóa dân số ở Việt Nam

Căn cứ vào thông tin toàn bài:

Thông tin “hính sách 2 con; tăng tuổi nghỉ hưu; cách giải quyết vấn đề già hóa dân số” đều được đề cập trong bài nhưng chưa bao quát toàn bài.

Question 2: Which statement is probably **TRUE** according to the information in the paragraph 1?

A. In 2017, the elderly take up for one third of the total population, this leads to more concerns about healthcare, welfare and pensions for the elderly.

B. In 2015, the two-child policy has been officially tightened and succeeded.

C. The government would promote families to have two children to compensate for the ageing population within the next 20 years.

D. In the next 15-17 years, Vietnam’s economy will need a large labor force to integrate with global economy.

Đáp án D

Phát biểu nào có lẽ là ĐÚNG theo thông tin trong đoạn văn 1?

A. Năm 2017, dân số già ở Việt Nam chiếm tới 1/3 dân số cả nước, điều này dẫn đến những lo ngại về chăm sóc sức khỏe, phúc lợi xã hội và lương hưu cho người già.

B. Năm 2015, chính sách 2 con đã chính thức được thắt chặt và đã thành công.

C. Chính phủ khuyến khích các gia đình có 2 con để bù đắp cho việc già hóa dân số trong 20 năm tới.

D. Trong 15-17 năm tới, nền kinh tế Việt Nam sẽ cần một lực lượng lao động lớn để hội nhập với nền kinh tế toàn cầu.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Tạm dịch: “... in 15 - 20 years the elderly will account for one third of the total population. This raises concerns about healthcare, welfare and pensions for the elderly at a time when Vietnam is focusing on economic integration and requires a large labor force.”

(...trong 15 tuổi 20, người cao tuổi sẽ chiếm một phần ba tổng dân số. Điều này làm tăng mối lo ngại về chăm sóc sức khỏe, phúc lợi và lương hưu cho người cao tuổi tại thời điểm Việt Nam đang tập trung vào hội nhập kinh tế và đòi hỏi một lực lượng lao động lớn.)

Question 3: The word “its” in paragraph 1 refers to _____?

A. the end of two-child policy **B.** aging population

C. retirement age **D.** economic integration

Đáp án A

Từ “ its” trong đoạn 1 ám chỉ đến _____

A. việc chấm dứt chính sách 2 con

B. sự già hóa dân số

C. tuổi nghỉ hưu

D. việc hội nhập kinh tế

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Tạm dịch: “By ending the two-child policy the government expects to make up for the ageing population within the next 20 years. But its effect could be creating an uncontrollable boom in the Vietnamese population.”

(Bằng cách chấm dứt chính sách hai con, chính phủ hy vọng sẽ bù đắp cho dân số già trong vòng 20 năm tới. Nhưng tác động của nó có thể tạo ra sự bùng nổ không thể kiểm soát trong dân số Việt Nam.)

=> Do đó, ta thấy “its” ở đây đang ám chỉ đến “việc chấm dứt chính sách hai con”.

Question 4: In the 2rd paragraph, the writer suggests that _____.

A. The Ministry of Labor has applied raising the retirement age in May 2017.

B. Raising the retirement age can reduce job opportunities for younger generations.

C. The elderly whose age are 50 would be dangerous if they continued to work

D. Raising the retirement age and stopping two-child policy can be considered as long-term and effective solutions.

Đáp án B

Trong đoạn 2, tác giả gợi ý rằng _____

- A. Bộ Lao động đã áp dụng việc nâng tuổi nghỉ hưu từ tháng 5 năm 2017
- B. Nâng tuổi nghỉ hưu có thể làm giảm cơ hội việc làm cho thế hệ trẻ.
- C. Những người 50 tuổi có thể sẽ gặp nguy hiểm nếu tiếp tục làm việc
- D. Nâng tuổi nghỉ hưu và dừng chính sách 2 con được coi là những giải pháp lâu dài và hiệu quả.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Tạm dịch: “While the policy is beneficial in utilizing the work experience of the elderly while creating savings in the pension budget, it also means fewer job prospects and promotion opportunities for younger generations.”

(Mặc dù chính sách này có lợi trong việc sử dụng kinh nghiệm làm việc của người cao tuổi trong khi tạo ra các khoản tiết kiệm trong ngân sách lương hưu, nhưng điều đó cũng có nghĩa là ít triển vọng việc làm và cơ hội thăng tiến cho thế hệ trẻ.)

Question 5: The word “**temporary**” in paragraph 2 means _____.

- A. constant
- B. permanent
- C. short-term
- D. long-term

Đáp án C

Từ “temporary” trong đoạn 2 có nghĩa là _____

- A. constant (a): kiên trì
- B. permanent (a): lâu dài
- C. short-term (a): ngắn hạn
- D. long-term (a): dài hạn

Temporary = short-term

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Tạm dịch: “Despite these drawbacks, raising the retirement age is still considered by policymakers as one of the key solutions to the ageing population problem in Vietnam. But these are only temporary solutions.”

(Bất chấp những hạn chế này, việc tăng tuổi nghỉ hưu vẫn được các nhà hoạch định chính sách coi là một trong những giải pháp chính cho vấn đề dân số già ở Việt Nam. Nhưng đây chỉ là những giải pháp tạm thời.)

PASSAGE 328

Overpopulation is an undesirable condition where the number of existing human population exceeds the carrying capacity of Earth. Overpopulation is caused by number of factors. Reduced mortality rate, better medical facilities, depletion of precious resources are few of the causes which results in overpopulation. It is possible for a sparsely populated area to become densely populated if it is not able to **sustain** life.

The effects of overpopulation are quite severe. The first of these is the depletion of resources. The Earth can only produce a limited amount of water and food, which is falling short of the current needs. Most of the environmental damage being seen in the last fifty odd years is because of the growing number of people on the planet. They are cutting down forests, hunting wildlife in a reckless manner, causing pollution and creating a host of problems. Those engaged in talking about overpopulation have noticed that acts of violence and aggression outside of a war zone have increased tremendously while competing for resources.

With the overuse of coal, oil and natural gas, it has started producing some serious effects on our environment. Rise in the number of vehicles and industries have badly **affected** the quality of air. Rise in amount of CO₂ emissions leads to global warming.

Melting of polar ice caps, changing climate patterns, rise in sea level are few of the consequences that we might we have to face due to environment pollution.

Overpopulation in developing countries puts a major strain on the resources it should be utilizing for development. Conflicts over water are becoming a source of tension between countries, which could result in wars. **It** causes more diseases to spread and makes them harder to control. Starvation is a huge issue facing the world and the mortality rate for children is being fuelled by it. Poverty is the biggest hallmark we see when talking about overpopulation. All of this will only become worse if solutions are not sought out for the factors affecting our population. We can no longer prevent it, but there are ways to control it.

When a country becomes overpopulated, it gives rise to unemployment as there fewer jobs to support large number of people. Rise in unemployment gives rise to crime as people will steal various items to feed their family and provide them basic amenities of life.

As difference between demand and supply continues to expand due to overpopulation, it raises the prices of various commodities including food, shelter and healthcare. This means that people have to pay more to survive and feed their families.

(Source: <https://www.conserve-energy-future.com>)

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Effects of overpopulation B. Reasons of overpopulation
C. Periods of overpopulation D. Areas of overpopulation

Question 2: The word "**sustain**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. prolong B. provide C. withstand D. maintain

Question 3: According to paragraph 2, what is the reasons why violence and aggression have increased remarkably?

- A. People are cutting down forests.
B. People are hunting wildlife in a reckless manner.
C. People are struggling for resources.
D. People are causing pollution.

Question 4: What is the main idea of paragraph 3?

- A. Depletion of Natural Resources B. Degradation of Environment
C. Conflicts and Wars D. High Cost of Living

Question 5: The word "**affected**" in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- A. influenced B. aspired C. disturbed D. overcome

Question 6: Which of the following is **NOT** mentioned in the passage?

- A. The Earth can only produce a limited amount of water and food, which is falling short of the current needs.
B. Rise in amount of CO₂ emissions leads to global warming.
C. High cost of living in big cities has resulted in overpopulation.
D. Poverty is the biggest hallmark we see when talking about overpopulation

Question 7: What does the word "**It**" in paragraph 4 refers to?

- A. conflict B. war C. tension D. water

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The effects of overpopulation are quite severe because the Earth can only produce a limited amount of water and food, which is falling short of the current needs.
B. Rise in the number of vehicles and industries is due to overpopulation.
C. Overpopulation in developing countries causes more diseases to spread and makes them harder to control.
D. Overpopulation is caused by number of factors, and it creates many effect including depletion of natural resources, degradation of environment, conflicts and wars, rise in unemployment, and high cost of living.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.A	6.C	7.B	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Tình trạng dân số quá đông là điều kiện không mong muốn khi số lượng dân số hiện tại vượt quá khả năng tiếp nhận của Trái đất. Tình trạng dân số quá đông gây ra bởi nhiều yếu tố. Giảm tỷ lệ tử vong, cơ sở y tế tốt hơn, sự suy giảm tài nguyên quý hiếm là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng dân số quá đông. Khu dân cư thưa thớt cũng có thể trở thành đông dân cư nếu nó không thể duy trì sự sống.

Các tác động của dân số quá đông là khá nghiêm trọng. Đầu tiên trong số này là sự suy giảm tài nguyên. Trái đất chỉ có thể sản xuất một lượng nước và thực phẩm hạn chế, vốn đang thiếu hụt cho các nhu cầu hiện tại. Hầu hết các thiệt hại môi trường được nhìn thấy trong năm mươi năm qua là do số lượng ngày càng tăng của dân số trên hành tinh này. Họ đang chặt phá rừng, săn bắn động vật hoang dã một cách vô tội vạ, gây ô nhiễm môi trường và tạo ra hàng loạt các vấn đề. Những người tham gia thảo luận về tình trạng dân số quá đông đã nhận thấy rằng các hành vi bạo lực và xâm lược bên ngoài khu vực chiến tranh đã tăng lên rất nhiều khi con người cạnh tranh để sở hữu các nguồn tài nguyên.

Việc lạm dụng than, dầu mỏ và khí tự nhiên đã bắt đầu tạo ra một số ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường của chúng ta. Sự tăng lên về số lượng phương tiện và sự phát triển mạnh của ngành công nghiệp có ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí. Tăng lượng phát thải CO₂ dẫn đến sự nóng lên toàn cầu. Tan băng ở các cực trái đất, thay đổi mô hình khí hậu, mực nước biển dâng là số ít trong những hậu quả mà chúng ta có thể phải đối mặt do ô nhiễm môi trường.

Tình trạng dân số quá đông ở các nước đang phát triển gây ra sự căng thẳng lớn đối với các nguồn tài nguyên cần sử dụng để phát triển. Xung đột về nguồn nước đang trở thành nguồn căng thẳng giữa các quốc gia, điều này có thể dẫn đến các cuộc chiến tranh. Nó gây ra sự lây lan của bệnh tật và làm cho việc kiểm soát chúng khó khăn hơn. Chết vì đói là một vấn đề lớn của thế giới và điều đó làm gia tăng tỷ lệ tử vong của trẻ em. Nghèo đói là dấu hiệu lớn nhất mà chúng ta thấy khi nói về tình trạng dân số quá đông. Tất cả những điều này sẽ trở nên tồi tệ hơn nếu chúng ta không tìm ra các giải pháp đối với các yếu tố ảnh hưởng đến dân số của chúng ta. Chúng ta giờ đây không thể ngăn chặn nó, nhưng có nhiều cách để kiểm soát nó.

Khi dân số một quốc gia trở nên quá đông, nó làm tăng tỷ lệ thất nghiệp vì có ít việc làm hơn để nuôi sống số lượng người lớn hơn. Sự gia tăng của số người thất nghiệp làm tăng tội phạm khi mọi người sẽ ăn cắp các vật phẩm khác nhau để nuôi sống gia đình của mình và để đáp ứng cho họ những nhu cầu cơ bản của cuộc sống.

Khi sự khác biệt giữa cung và cầu tiếp tục mở rộng do sự bùng nổ dân số, nó làm tăng giá các mặt hàng khác nhau bao gồm lương thực, chỗ ở và chăm sóc sức khỏe. Điều này có nghĩa là mọi người phải trả nhiều tiền hơn để tồn tại và nuôi sống gia đình mình.

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Effects of overpopulation B. Reasons of overpopulation
C. Periods of overpopulation D. Areas of overpopulation

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu bàn về vấn đề gì sau đây?

- A. Những ảnh hưởng của dân số quá đông
B. Nguyên nhân gây dân số quá đông
C. Thời kỳ dân số quá đông
D. Khu vực có dân số quá đông

Căn cứ nội dung toàn bài, đặc biệt là đoạn đầu đoạn 2:

The effects of overpopulation are quite severe. The first of these is the depletion of resources. The Earth can only produce a limited amount of water and food, which is falling short of the current needs.

(Sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên: Các tác động của dân số quá đông là khá nghiêm trọng. Đầu tiên trong số này là sự suy giảm tài nguyên. Trái đất chỉ có thể sản xuất một lượng nước và thực phẩm hạn chế, vốn đang thiếu hụt các nhu cầu hiện tại.)

Question 2: The word "sustain" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. prolong B. provide C. withstand D. maintain

Đáp án D

Từ “sustain” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. kéo dài
B. cung cấp
C. chịu đựng
D. duy trì

Từ đồng nghĩa: **to sustain** (duy trì) = **to maintain**

Reduced mortality rate, better medical facilities, depletion of precious resources are few of the causes which results in overpopulation. It is possible for a sparsely populated area to become densely populated if it is not able to sustain life.

(Giảm tỷ lệ tử vong, cơ sở y tế tốt hơn, sự suy giảm tài nguyên quý hiếm là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng dân số quá đông. Khu dân cư thưa thớt cũng có thể trở thành đông dân cư nếu nó không thể duy trì sự sống.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the reasons why violence and aggression have increased remarkably?

- A. People are cutting down forests.
B. People are hunting wildlife in a reckless manner.
C. People are struggling for resources.
D. People are causing pollution.

Đáp án C

Theo đoạn 2, nguyên nhân của việc bạo lực và sự gây hấn tăng lên đáng kể là gì?

- A. Con người chặt phá rừng.
B. Con người săn bắt các loài hoang dã vô tội vạ.
C. Con người chiến đấu giành tài nguyên.
D. Con người gây ra ô nhiễm.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Those engaged in talking about overpopulation have noticed that acts of violence and aggression outside of a war zone have increased tremendously while competing for resources.

(Những người tham gia thảo luận về tình trạng dân số quá đông đã nhận thấy rằng các hành vi bạo lực và xâm lược bên ngoài khu vực chiến tranh đã tăng lên rất nhiều khi con người cạnh tranh để sở hữu các nguồn tài nguyên.)

Question 4: What is the main idea of paragraph 3?

- A. Depletion of Natural Resources B. Degradation of Environment
C. Conflicts and Wars D. High Cost of Living

Đáp án B

Ý chính của đoạn 3 là gì?

- A. Sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.
B. Sự xuống cấp của môi trường.
C. Xung đột và chiến tranh.
D. Chi phí cuộc sống cao.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

With the overuse of coal, oil and natural gas, it has started producing some serious effects on our environment. Rise in the number of vehicles and industries have badly affected the quality of air. Rise in amount of CO₂ emissions leads to global warming. Melting of polar ice caps, changing climate patterns, rise in sea level are few of the consequences that we might we have to face due to environment pollution. *(Suy thoái môi trường: Việc lạm dụng than, dầu mỏ và khí tự nhiên đã bắt đầu tạo ra một số ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường của chúng ta. Sự tăng lên về số lượng phương tiện và sự phát triển mạnh của ngành công nghiệp có ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí. Tăng lượng phát thải CO₂ dẫn đến sự nóng lên toàn cầu. Tan băng ở các cực trái đất, thay đổi mô hình khí hậu, mực nước biển dâng là số ít trong những hậu quả mà chúng ta có thể phải đối mặt do ô nhiễm môi trường.)*

Question 5: The word "affected" in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- A. influenced B. aspired C. disturbed D. overcome

Đáp án A

Từ "affected" trong đoạn 3 được thay thế tốt nhất bởi từ _____.

- A. ảnh hưởng
B. khao khát
C. quấy rầy
D. vượt qua

Từ đồng nghĩa: **to affect** (ảnh hưởng) = **to influence**

Rise in the number of vehicles and industries have badly affected the quality of air. Rise in amount of CO₂ emissions leads to global warming.

(Sự tăng lên về số lượng phương tiện và sự phát triển mạnh của ngành công nghiệp có ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí. Tăng lượng phát thải CO₂ dẫn đến sự nóng lên toàn cầu.)

Question 6: Which of the following is **NOT** mentioned in the passage?

- A. The Earth can only produce a limited amount of water and food, which is falling short of the current needs.
B. Rise in amount of CO₂ emissions leads to global warming.
C. High cost of living in big cities has resulted in overpopulation.
D. Poverty is the biggest hallmark we see when talking about overpopulation

Đáp án C

Vấn đề gì sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

- A. Trái đất chỉ có thể sản xuất một lượng nước và thực phẩm hạn chế, vốn đang thiếu hụt cho nhu cầu hiện tại.
B. Tăng lượng phát thải CO₂ dẫn đến sự nóng lên toàn cầu.
C. Chi phí sinh hoạt cao ở các thành phố lớn đã dẫn đến tình trạng dân số quá đông.
D. Nghèo đói là dấu hiệu lớn nhất mà chúng ta thấy khi nói về sự bùng nổ dân số.

Căn cứ thông tin toàn bài, đoạn cuối nói về tăng chi phí sinh hoạt nhưng không coi nó như nguyên nhân gây ra tình trạng dân số quá đông:

As difference between demand and supply continues to expand due to overpopulation, it raises the prices of various commodities including food, shelter and healthcare. This means that people have to pay more to survive and feed their families.

(Khi sự khác biệt giữa cung và cầu tiếp tục mở rộng do sự bùng nổ dân số, nó làm tăng giá các mặt hàng khác nhau bao gồm lương thực, chỗ ở và chăm sóc sức khỏe. Điều này có nghĩa là mọi người phải trả nhiều tiền hơn để tồn tại và nuôi sống gia đình mình.)

Question 7: What does the word "It" in paragraph 4 refers to?

- A. conflict B. war C. tension D. water

Đáp án B

Từ "It" trong đoạn 4 đề cập đến điều gì?

- A. xung đột
B. chiến tranh
C. căng thẳng
D. nước

Conflicts over water are becoming a source of tension between countries, which could result in wars. It causes more diseases to spread and makes them harder to control.

(Xung đột về nguồn nước đang trở thành nguồn căng thẳng giữa các quốc gia, điều này có thể dẫn đến các cuộc chiến tranh. Nó gây ra sự lây lan của bệnh tật và làm cho việc kiểm soát chúng khó khăn hơn.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The effects of overpopulation are quite severe because the Earth can only produce a limited amount of water and food, which is falling short of the current needs.
B. Rise in the number of vehicles and industries is due to overpopulation.

C. Overpopulation in developing countries causes more diseases to spread and makes them harder to control.

D. Overpopulation is caused by number of factors, and it creates many effect including depletion of natural resources, degradation of environment, conflicts and wars, rise in unemployment, and high cost of living.

Đáp án D

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Các tác động của tình trạng dân số quá đông là khá nghiêm trọng vì Trái đất chỉ có thể sản xuất một lượng nước và thực phẩm hạn chế, vốn đang thiếu hụt cho các nhu cầu hiện tại.

B. Sự gia tăng số lượng xe cộ và các ngành công nghiệp là do quá đông người.

C. Tình trạng dân số quá đông ở các nước đang phát triển gây ra nhiều bệnh lây lan và khiến chúng khó kiểm soát hơn.

D. Tình trạng dân số quá đông gây ra bởi nhiều yếu tố, và nó tạo ra nhiều hiệu ứng bao gồm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, xuống cấp môi trường, xung đột và chiến tranh, tăng tỷ lệ thất nghiệp và chi phí sinh hoạt cao.

Căn cứ thông tin toàn bài thông qua khả năng tổng hợp thông tin ta thấy phương án D đúng và đầy đủ nhất.

Đoạn 1: Overpopulation is caused by number of factors. Reduced mortality rate, better medical facilities, depletion of precious resources are few of the causes which results in overpopulation.

(Tình trạng dân số quá đông gây ra bởi nhiều yếu tố. Giảm tỷ lệ tử vong, cơ sở y tế tốt hơn, sự suy giảm tài nguyên quý hiếm là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng dân số quá đông.)

Đoạn 2: The effects of overpopulation are quite severe. The first of these is the depletion of resources. The Earth can only produce a limited amount of water and food, which is falling short of the current needs.

(Các tác động của dân số quá đông là khá nghiêm trọng. Đầu tiên trong số này là sự suy giảm tài nguyên. Trái Đất chỉ có thể sản xuất một lượng nước và thực phẩm hạn chế, vốn đang thiếu hụt cho các nhu cầu hiện tại.)

Đoạn 3: Melting of polar ice caps, changing climate patterns, rise in sea level are few of the consequences that we might we have to face due to environment pollution.

(Tan băng ở các cực trái đất, thay đổi mô hình khí hậu, mực nước biển dâng là số ít trong những hậu quả mà chúng ta có thể phải đối mặt do ô nhiễm môi trường.)

Đoạn 4: Overpopulation in developing countries puts a major strain on the resources it should be utilizing for development. Conflicts over water are becoming a source of tension between countries, which could result in wars.

(Tình trạng dân số quá đông ở các nước đang phát triển gây ra sự căng thẳng lớn đối với các nguồn tài nguyên cần sử dụng để phát triển. Xung đột về nguồn nước đang trở thành nguồn căng thẳng giữa các quốc gia, điều này có thể dẫn đến các cuộc chiến tranh.)

Đoạn 5: When a country becomes overpopulated, it gives rise to unemployment as there fewer jobs to support large number of people.

(Khi dân số một quốc gia trở nên quá đông, nó làm tăng tỷ lệ thất nghiệp vì có ít việc làm hơn để nuôi sống số lượng người lớn hơn.)

Đoạn cuối: As difference between demand and supply continues to expand due to overpopulation, it raises the prices of various commodities including food, shelter and healthcare. This means that people have to pay more to survive and feed their families.

(Khi sự khác biệt giữa cung và cầu tiếp tục mở rộng do sự bùng nổ dân số, nó làm tăng giá các mặt hàng khác nhau bao gồm lương thực, chỗ ở và chăm sóc sức khỏe. Điều này có nghĩa là mọi người phải trả nhiều tiền hơn để tồn tại và nuôi sống gia đình mình.)

PASSAGE 329

200 years ago there were less than one billion humans living on earth. Today, according to UN calculations there are over 7 billion of us. Recent estimates suggest that today's population size is roughly equivalent to 6.9% of the total number of people ever born. This is the most **conspicuous** fact about world population growth: for thousands of years, the population grew only slowly but in recent centuries, it has jumped dramatically. Between 1900 and 2000, the increase in world population was three times greater than during the entire previous history of humanity—an increase from 1.5 to 6.1 billion in just 100 years.

How the world population is changing is of great importance for humanity's impact on the Earth's natural environment, but it also gives reasons to hope for a good future. This is because we have a bigger team of better educated people who can contribute to the solutions that improve global well-being.

A picture of the world population in the very long-run shows extremely rapid growth. Indeed, for a long time the world population grew at an increasing rate. However, if we focus on the last couple of decades, we see that this pattern no longer holds, as the annual rate of population growth has been recently going down. 1962 saw the growth rate peak at 2.1%, and **it** has since fallen to almost half. A long historical period of accelerated growth has thus come to an end.

Based on these observations, world history can be divided into three periods marked by distinct **trends** in population growth. The first period, pre-modernity, was a very long age of very slow population growth. The second period, beginning with the onset of modernity—which was characterized by rising standards of living and improving health—had an increasing growth rate that continued to rise through 1962. Today, the second period is over, and the third period is unfolding; the population growth rate is falling and will likely continue to fall, leading to an end of population growth towards the end of this century.

(Source: <https://ourworldindata.org/world-population-growth>)

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. World population between 1900 and 2000
- B. World population 200 years ago
- C. A picture of the world population
- D. World population growth

Question 2: According to paragraph 1, what is the most conspicuous fact about world population growth?

- A. There were less than one billion humans living on earth 200 years ago.
- B. Today's population size is over 7 billion.
- C. Today's population size is roughly equivalent to 6.9% of the total number of people ever born.
- D. Between 1900 and 2000, the increase in world population was three times greater than during the entire previous history of humanity.

Question 3: The word "**conspicuous**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. humorous
- B. obvious
- C. gigantic
- D. enormous

Question 4: What is the main content of paragraph 2?

- A. The world population is changing greatly.
- B. The world population has impact on the Earth's natural environment.
- C. The changing in world population has great impact on environment, and gives reasons to hope for a good future because we have a bigger team of better educated people.
- D. The world's crowded population is the reason to hope for a good future.

Question 5: What does the word "**it**" in paragraph 3 refer to?

- A. Growth rate
- B. Increasing population

C. World population D. Growth rate peak

Question 6: The word “**trend**” in the last paragraph can be best replaced by _____.

A. way B. manner C. tendency D. fashion

Question 7: Which of the following is **NOT** mentioned as a period marked by distinct trends in population growth?

A. Accelerated population growth B. Pre-modernity

C. Onset of modernity D. Falling population growth

Question 8: According to the passage, which of the following statements about the world population is **TRUE**?

A. The world population was about 6.1 billion 100 years ago.

B. Bigger team of better educated people have made the world population increase dramatically.

C. The world population growth will slow down, causing an end of population growth to the end of this century.

D. The world population has grown remarkably 100 years after 1962.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.B	4.C	5.A	6.C	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

200 năm trước, có ít hơn một tỷ người sống trên trái đất. Ngày nay, theo tính toán của Liên hợp quốc, có hơn 7 tỷ người. Các ước tính gần đây cho thấy quy mô dân số hiện nay tương đương với 6,9% tổng số người đã từng sinh ra. Đây là thực tế dễ thấy nhất về tăng trưởng dân số thế giới: trong hàng nghìn năm, dân số chỉ tăng trưởng chậm nhưng trong những thế kỷ gần đây, nó đã tăng lên đáng kể. Giữa năm 1900 và 2000, sự gia tăng dân số thế giới gấp ba lần so với toàn bộ lịch sử nhân loại trước đó - tăng từ 1,5 lên 6,1 tỷ chỉ trong 100 năm.

Cách dân số thế giới đang thay đổi có tầm quan trọng lớn đối với tác động của con người đối với môi trường tự nhiên trên Trái Đất nhưng nó cũng đưa ra lý do để hy vọng cho một tương lai tốt đẹp. Điều này là do chúng ta có một đội ngũ lớn hơn những người có học vấn tốt hơn, những người có thể đóng góp vào các giải pháp cải thiện hạnh phúc toàn cầu.

Bức tranh về dân số thế giới trong một thời gian rất dài cho thấy sự tăng trưởng cực kỳ nhanh chóng. Thật vậy, trong một thời gian dài dân số thế giới tăng trưởng với tốc độ ngày càng cao. Tuy nhiên, nếu chúng ta tập trung vào vài thập kỷ qua, chúng ta thấy rằng mô hình này không còn giữ vững vì tốc độ tăng dân số hàng năm gần đây đã giảm xuống. Năm 1962, tỷ lệ tăng trưởng đạt 2,1% và đã giảm xuống gần một nửa. Một giai đoạn lịch sử lâu dài của quá trình tăng trưởng cao đã kết thúc.

Dựa trên những dữ liệu theo dõi này, lịch sử thế giới có thể được chia thành ba giai đoạn được đánh dấu bằng các xu hướng khác nhau về tăng trưởng dân số. Giai đoạn đầu tiên là tiền hiện đại, một thời kỳ rất dài của sự tăng trưởng dân số rất chậm. Giai đoạn thứ hai, bắt đầu với sự khởi đầu của tính hiện đại - được đặc trưng bởi các tiêu chuẩn sống và nâng cao sức khỏe - có tốc độ tăng trưởng liên tục tăng lên đến năm 1962. Ngày nay, giai đoạn thứ hai kết thúc và giai đoạn thứ ba đang diễn ra; tốc độ tăng dân số đang giảm và có khả năng sẽ tiếp tục giảm, dẫn đến sự kết thúc của quá trình tăng trưởng dân số vào cuối thế kỷ này.

Question 1: What is the passage mainly about?

A. World population between 1900 and 2000

B. World population 200 years ago

C. A picture of the world population

D. World population growth

Đáp án D

Đoạn văn trên chủ yếu nói đến vấn đề gì?

A. Dân số thế giới giữa năm 1900 và năm 2000

B. Dân số thế giới 200 năm trước

C. Bức tranh về dân số thế giới

D. Sự tăng trưởng dân số thế giới

Căn cứ thông tin toàn bài nói chung, đặc biệt là đoạn 1. Đoạn này đã nêu ra số liệu thống kê dân số thế giới 200 năm trước và hiện nay.

200 years ago there were less than one billion humans living on earth. Today, according to UN calculations there are over 7 billion of us. Recent estimates suggest that today's population size is roughly equivalent to 6.9% of the total number of people ever born. This is the most **conspicuous** fact about world population growth: for thousands of years, the population grew only slowly but in recent centuries, it has jumped dramatically. Between 1900 and 2000, the increase in world population was three times greater than during the entire previous history of humanity - an increase from 1.5 to 6.1 billion in just 100 years.

(200 năm trước, có ít hơn một tỷ người sống trên trái đất. Ngày nay, theo tính toán của Liên hợp quốc, có hơn 7 tỷ người. Các ước tính gần đây cho thấy quy mô dân số hiện nay tương đương với 6,9% tổng số người đã từng sinh ra. Đây là thực tế dễ thấy nhất về tăng trưởng dân số thế giới: trong hàng nghìn năm, dân số chỉ tăng trưởng chậm nhưng trong những thế kỷ gần đây, nó đã tăng lên đáng kể. Giữa năm 1900 và 2000, sự gia tăng dân số thế giới gấp ba lần so với toàn bộ lịch sử nhân loại trước đó - tăng từ 1,5 lên 6,1 tỷ chỉ trong 100 năm.)

Question 2: According to paragraph 1, what is the most conspicuous fact about world population growth?

- A. There were less than one billion humans living on earth 200 years ago.
- B. Today's population size is over 7 billion.
- C. Today's population size is roughly equivalent to 6.9% of the total number of people ever born.
- D. Between 1900 and 2000, the increase in world population was three times greater than during the entire previous history of humanity.

Đáp án D

Theo đoạn 1, sự thật hiển nhiên nhất về tăng trưởng dân số thế giới là gì?

- A. Có dưới một tỷ người sống trên trái đất 200 năm trước.
- B. Dân số thế giới ngày nay trên 7 tỷ người.
- C. Quy mô dân số ngày nay khoảng tương đương 6,9% tổng số người đã từng được sinh ra.
- D. Giữa năm 1900 và năm 2000, mức tăng dân số thế giới lớn hơn ba lần so với toàn bộ giai đoạn lịch sử trước đó của nhân loại.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

This is the most **conspicuous** fact about world population growth: for thousands of years, the population grew only slowly but in recent centuries, it has jumped dramatically. Between 1900 and 2000, the increase in world population was three times greater than during the entire previous history of humanity - an increase from 1.5 to 6.1 billion in just 100 years.

(Đây là thực tế dễ thấy nhất về tăng trưởng dân số thế giới: trong hàng nghìn năm, dân số chỉ tăng trưởng chậm nhưng trong những thế kỷ gần đây, nó đã tăng lên đáng kể. Giữa năm 1900 và 2000, sự gia tăng dân số thế giới gấp ba lần so với toàn bộ lịch sử nhân loại trước đó - tăng từ 1,5 lên 6,1 tỷ chỉ trong 100 năm.)

Question 3: The word "**conspicuous**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. humorous
- B. obvious
- C. gigantic
- D. enormous

Đáp án B

Từ "conspicuous" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. hài hước
- B. hiển nhiên
- C. khổng lồ
- D. to lớn

Kiến thức từ đồng nghĩa: **conspicuous** (dễ thấy, hiển nhiên) = **obvious**

This is the most **conspicuous** fact about world population growth: for thousands of years, the population grew only slowly but in recent centuries, it has jumped dramatically.

(Đây là thực tế dễ thấy nhất về tăng trưởng dân số thế giới: trong hàng nghìn năm, dân số chỉ tăng trưởng chậm nhưng trong những thế kỷ gần đây, nó đã tăng lên đáng kể.)

Question 4: What is the main content of paragraph 2?

- A. The world population is changing greatly.
- B. The world population has impact on the Earth's natural environment.
- C. The changing in world population has great impact on environment, and gives reasons to hope for a good future because we have a bigger team of better educated people.
- D. The world's crowded population is the reason to hope for a good future.

Đáp án C

Nội dung chính của đoạn 2 là gì?

- A. Dân số thế giới thay đổi to lớn.
- B. Dân số thế giới có ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên của Trái Đất.
- C. Sự thay đổi của dân số thế giới có tác động lớn đến môi trường, và tạo ra lý do để hy vọng cho một tương lai tốt đẹp bởi vì chúng ta có một đội ngũ lớn hơn những người có học vấn tốt hơn.
- D. Dân số đông đúc trên thế giới là lý do để hy vọng cho một tương lai tốt đẹp.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

How the world population is changing is of great importance for humanity's impact on the Earth's natural environment, but it also gives reasons to hope for a good future. This is because we have a bigger team of better educated people who can contribute to the solutions that improve global well-being.

(Cách dân số thế giới đang thay đổi có tầm quan trọng lớn đối với tác động của con người đối với môi trường tự nhiên trên Trái Đất nhưng nó cũng đưa ra lý do để hy vọng cho một tương lai tốt đẹp. Điều này là do chúng ta có một đội ngũ lớn hơn những người có học vấn tốt hơn, những người có thể đóng góp vào các giải pháp cải thiện hạnh phúc toàn cầu.)

Question 5: What does the word “it” in paragraph 3 refer to?

- A. Growth rate
- B. Increasing population
- C. World population
- D. Growth rate peak

Đáp án A

Từ “it” trong đoạn 3 ám chỉ điều gì?

- A. Tỷ lệ tăng trưởng
 - B. Dân số tăng
 - C. Dân số thế giới
 - D. Đỉnh tỷ lệ tăng trưởng
- => Câu trước đang nói đến “tỷ lệ tăng trưởng” là 2,1%. Chữ “it” trong câu sau thay cho cụm từ này (growth rate).

Tạm dịch: 1962 saw the growth rate peak at 2.1%, and **it** has since fallen to almost half.

(Năm 1962, tỷ lệ tăng trưởng đạt 2,1% và kể từ đó nó đã giảm xuống gần một nửa.)

=> Cấu trúc: **See sth do sth:** chứng kiến điều gì (toàn bộ hành động)

=> **Peak at sth:** đạt đến đỉnh, cột mốc có giá trị cao nhất

=> Peak ở đây là một động từ.

Question 6: The word “trend” in the last paragraph can be best replaced by _____.

- A. way
- B. manner
- C. tendency
- D. fashion

Đáp án C

Từ “trend” trong đoạn cuối có thể được thay thế tốt nhất bởi _____.

- A. cách
- B. phương thức
- C. xu hướng
- D. kiểu cách

Kiến thức từ đồng nghĩa: **trend** (xu hướng) = **tendency**

Based on these observations, world history can be divided into three periods marked by distinct **trends** in population growth.

(Dựa trên những dữ liệu theo dõi này, lịch sử thế giới có thể được chia thành ba giai đoạn được đánh dấu bằng các xu hướng khác nhau về tăng trưởng dân số.)

Question 7: Which of the following is **NOT** mentioned as a period marked by distinct trends in population growth?

- A. Accelerated population growth B. Pre-modernity
C. Onset of modernity D. Falling population growth

Đáp án A

Điều gì sau đây KHÔNG được đề cập đến như một thời kỳ đánh dấu bởi xu hướng dễ thấy trong quá trình tăng trưởng dân số?

- A. Tăng trưởng dân số nhanh chóng
B. Tiền hiện đại
C. Sự bắt đầu của cuộc sống hiện đại
D. Tăng trưởng dân số giảm sút

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

Based on these observations, world history can be divided into three periods marked by distinct trends in population growth. The first period, pre-modernity, was a very long age of very slow population growth. The second period, beginning with the onset of modernity - which was characterized by rising standards of living and improving health - had an increasing growth rate that continued to rise through 1962. Today, the second period is over, and the third period is unfolding; the population growth rate is falling and will likely continue to fall, leading to an end of population growth towards the end of this century.

(Dựa trên những dữ liệu theo dõi này, lịch sử thế giới có thể được chia thành ba giai đoạn được đánh dấu bằng các xu hướng khác nhau về tăng trưởng dân số. Giai đoạn đầu tiên là tiền hiện đại, một thời kỳ rất dài của sự tăng trưởng dân số rất chậm. Giai đoạn thứ hai, bắt đầu với sự khởi đầu của tính hiện đại - được đặc trưng bởi các tiêu chuẩn sống và nâng cao sức khỏe - có tốc độ tăng trưởng liên tục tăng lên đến năm 1962. Ngày nay, giai đoạn thứ hai kết thúc và giai đoạn thứ ba đang diễn ra; tốc độ tăng dân số đang giảm và có khả năng sẽ tiếp tục giảm, dẫn đến sự kết thúc của quá trình tăng trưởng dân số vào cuối thế kỷ này.)

Question 8: According to the passage, which of the following statements about the world population is **TRUE**?

- A. The world population was about 6.1 billion 100 years ago.
B. Bigger team of better educated people have made the world population increase dramatically.
C. The world population growth will slow down, causing an end of population growth to the end of this century.
D. The world population has grown remarkably 100 years after 1962.

Đáp án C

Theo đoạn văn, câu nào sau đây về dân số thế giới là ĐÚNG?

- A. Dân số thế giới khoảng 6,1 tỷ 100 năm trước.
B. Đội ngũ những người có trình độ học vấn cao hơn đã làm cho dân số thế giới tăng lên đáng kể.
C. Tăng trưởng dân số thế giới sẽ chậm lại, gây ra sự kết thúc tăng trưởng dân số vào cuối thế kỷ này.
D. Dân số thế giới đã tăng lên đáng kể trong 100 năm sau năm 1962.

Căn cứ thông tin toàn bài, thông tin đúng nằm ở đoạn cuối:

The population growth rate is falling and will likely continue to fall, leading to an end of population growth towards the end of this century.

(Tốc độ tăng dân số đang giảm và có khả năng sẽ tiếp tục giảm, dẫn đến sự kết thúc của quá trình tăng trưởng dân số vào cuối thế kỷ này.)

PASSAGE 330

For nearly all of human history, there haven't been that many of us. Around the year zero, Earth's population is estimated to have been 190 million. A thousand years later, it was probably around 250 million. Then the Industrial Revolution happened, and human population went into overdrive. It took hundreds of thousands of years for humans to hit the 1 billion mark, in 1800. We added the next billion by 1928. In 1960, we hit 3 billion. In 1975, 4 billion.

That sounds like the route to an overpopulation apocalypse, right? To many midcentury demographers, futurists, and science fiction writers, it certainly predicted one. Extending the timeline, they saw a nightmarish future ahead for humanity: human civilizations constantly on the brink of starvation, desperately crowded under horrendous conditions, draconian population control laws imposed worldwide. Stanford biologist Paul Ehrlich wrote in his best-selling book, "In the 1970's, hundreds of millions of people will starve to death" because of overpopulation.

None of that ever came to pass. The world we live in now, despite approaching a population of nearly 8 billion, looks almost nothing like the one doomsayers were anticipating. Starting in the 19th century in Britain and reaching most of the world by the end of the 20th century, birthrates plummeted — mostly because of women's education and access to contraception, not draconian population laws. In wealthy societies where women have opportunities outside the home, the average family size is small; in fact, it's below replacement level. Called the demographic transition, it is one of the most important phenomena for understanding trends in global development.

There's still significant debate among population researchers about the extent of the sea change in population trends. Researchers disagree on whether global populations are currently on track to start declining by midcentury. There's also disagreement on what the ideal global population figure would be, or whether it's morally acceptable to aim for such a figure. While academic research seeks to nail down these questions, it's important to be clear what is consensus among researchers.

Our projections around population are used to make global health and development policy. They're critical for planning, especially about climate change. Fears of overpopulation sometimes turn into hostility to immigrants, those who choose to have large families, and countries in an earlier stage of their population transition. Having an informed conversation about population is crucial if we are to get humanity's future right.

(Source: <https://www.vox.com/>)

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. Our worry about overpopulation for centuries.
- B. How we figure out population trends
- C. World's fastest and slowest-growing cities.
- D. The possibility of planet Earth feeding 10 billion people.

Question 2: The word "**brink**" in paragraph is closest in meaning to _____.

- A. circumference
- B. limit
- C. verge
- D. hem

Question 3: According to paragraph 2, what was the situation for population concerns in the late 1900s?

- A. Overpopulation was treated as science fiction materials for its absurdity.
- B. Citizens were numb to the issues due to constantly living under proliferation burden.
- C. Not many people took the matter seriously as they believed in science advancement.
- D. Overpopulation hysteria was in vogue due to alarming demographic data.

Question 4: The word "**draconian**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. complicated
- B. strict
- C. unfair
- D. clear

Question 5: The word "**it**" in paragraph 3 refers to _____.

- A. size
- B. transition
- C. home
- D. development

Question 6: According to paragraph 3, what is the reason for dwindling replacement rate?

- A. It only seems to reduce in comparison with the baby boom period.
- B. The enforcement of authoritarian laws on birth planning and one-child policy.
- C. There is a connection between societies growing wealthier and people desiring smaller families.
- D. Death rates increase owing to heavy pollution and costly medical services.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Every issue related to population holds great disparity in views among researchers.
- B. It took 1800 years for human population to reach the 1 billion threshold.
- C. Scientists pay undivided attention to the matter of depleting resources.
- D. Panic about overpopulation has led to human rights abuses and pointless suffering.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Population explosion was proven to be a problem without an expiration date.
- B. We've always been wrong about the overpopulation problem.
- C. Alarmism and extreme measures to combat proliferation are absolutely necessary.
- D. Reliable demographic statistics and estimates count for nothing in the 21st century.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.A	6.C	7.D	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Trong gần như toàn bộ lịch sử loài người, không có nhiều người giống như chúng ta. Vào khoảng năm 0, dân số Trái đất được ước tính là 190 triệu. Một ngàn năm sau đó, có lẽ là khoảng 250 triệu. Sau đó, cuộc cách mạng công nghiệp đã xảy ra và dân số loài người rơi vào tình trạng quá tải. Phải mất hàng trăm ngàn năm để con người đạt mốc 1 tỷ, vào năm 1800. Chúng ta đã tăng thêm một tỷ tiếp theo vào năm 1928. Năm 1960, chúng ta đạt 3 tỷ. Năm 1975, là 4 tỷ.

Nghe có vẻ như con đường dẫn đến ngày tận thế vì quá đông dân phải không? Đối với nhiều nhà nhân khẩu học, nhà tương lai học và nhà văn khoa học viễn tưởng, tình huống này đã được dự đoán. Kéo dài dòng thời gian, họ nhìn thấy một tương lai đầy ác mộng phía trước đối với nhân loại: các nền văn minh nhân loại liên tục đứng trên bờ vực đói khát, đông đúc tuyệt vọng trong điều kiện khủng khiếp, luật kiểm soát dân số hà khắc áp đặt trên toàn thế giới. Nhà sinh vật học Stanford Paul Ehrlich đã viết trong cuốn sách bán chạy nhất của mình, “vào năm 1970, hàng trăm triệu người sẽ chết đói” vì quá đông dân.

Không ai trong số đó từng đi qua. Thế giới chúng ta đang sống bây giờ, mặc dù đạt gần 8 tỷ người, nhưng trông gần như không có gì giống như những gì các nhà tiên đoán các thảm họa đang dự đoán. Bắt đầu từ thế kỷ 19 ở Anh và lan rộng ra phần lớn thế giới vào cuối thế kỷ 20, tỷ lệ sinh giảm mạnh - chủ yếu là do sự giáo dục và tiếp cận với biện pháp tránh thai của phụ nữ, chứ không phải luật dân số hà khắc. Trong những xã hội giàu có nơi phụ nữ có cơ hội bên ngoài gia đình, quy mô gia đình trung bình là nhỏ; Trên thực tế, nó dưới mức thay thế. Được gọi là quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, nó là một trong những hiện tượng quan trọng nhất để hiểu xu hướng phát triển toàn cầu.

Vẫn còn tranh luận giữa các nhà nghiên cứu dân số về mức độ thay đổi hoàn toàn trong xu hướng dân số. Các nhà nghiên cứu không đồng ý về việc liệu dân số toàn cầu hiện đang trên đường bắt đầu giảm dần đến giữa thế kỷ. Cũng có sự bất đồng về con số dân số lý tưởng trên toàn cầu, hoặc liệu nó có thể chấp nhận về mặt đạo đức để nhắm đến một con số như vậy hay không. Trong khi nghiên cứu học thuật tìm cách khắc phục những câu hỏi này, điều quan trọng là phải rõ ràng có sự đồng thuận giữa các nhà nghiên cứu.

Dự đoán của chúng ta về dân số được sử dụng để đưa ra chính sách phát triển và y tế toàn cầu. Chúng rất quan trọng cho việc lập kế hoạch, đặc biệt là về biến đổi khí hậu. Nỗi sợ hãi về dân số quá mức đôi khi biến thành sự thù địch với người nhập cư, những người chọn có gia đình và các quốc gia lớn trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi dân số. Có một cuộc trò chuyện được thông báo về dân số là rất quan trọng nếu chúng ta muốn có tương lai tốt đẹp cho nhân loại.

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. Our worry about overpopulation for centuries.

- B. How we figure out population trends
- C. World’s fastest and slowest-growing cities.
- D. The possibility of planet Earth feeding 10 billion people.

Đáp án A

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Lo lắng của chúng ta về bùng nổ dân số trong nhiều thế kỷ.
- B. Cách chúng ta tìm ra xu hướng dân số
- C. Thành phố phát triển nhanh nhất và phát triển chậm nhất của thế giới.
- D. Khả năng hành tinh Trái đất nuôi sống 10 tỷ người.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

For nearly all of human history, there haven’t been that many of US. Around the year zero. Earth’s population is estimated to have been 190 million. A thousand years later, it was probably around 250 million. Then the Industrial Revolution happened, and human population went into overdrive. It took hundreds of thousands of years for humans to hit the 1 billion mark, in 1800. We added the next billion by 1928. In 1960, we hit 3 billion. In 1975, 4 billion.

(Trong gần như toàn bộ lịch sử loài người, không có nhiều người Mỹ. Vào năm không. Dân số trái đất được ước tính là 190 triệu. Một ngàn năm sau, nó có lẽ là khoảng 250 triệu. Sau đó, cuộc cách mạng công nghiệp đã xảy ra và dân số loài người rơi vào tình trạng quá tải. Phải mất hàng trăm ngàn năm để con người đạt mốc 1 tỷ, vào năm 1800. Chúng ta đã có thêm một tỷ tiếp theo vào năm 1928. Năm 1960, chúng tôi đạt 3 tỷ. Năm 1975, 4 tỷ.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về mối lo lắng về vấn đề bùng nổ dân số.

Question 2: The word “**brink**” in paragraph is closest in meaning to _____.

- A. circumference
- B. limit
- C. verge
- D. hem

Đáp án C

Từ “brink” trong đoạn hai có nghĩa gần nhất với .

- A. chu vi
- B. giới hạn
- C. bờ vực
- D. hem

Từ đồng nghĩa **blink** (bờ vực) = **verge**

Extending the timeline, they saw a nightmarish future ahead for humanity: human civilizations constantly on the **brink** of starvation, desperately crowded under horrendous conditions, draconian population control laws imposed worldwide.

(Mở rộng dòng thời gian, họ đã nhìn thấy một tương lai ác mộng trước mắt nhân loại: nền văn minh của loài người không ngừng trên bờ vực của sự đói khát, đông đúc tuyệt vọng trong điều kiện khủng khiếp, luật kiểm soát dân số hà khắc được áp đặt trên toàn thế giới.)

Question 3: According to paragraph 2, what was the situation for population concerns in the late 1900s?

- A. Overpopulation was treated as science fiction materials for its absurdity.
- B. Citizens were numb to the issues due to constantly living under proliferation burden.
- C. Not many people took the matter seriously as they believed in science advancement.
- D. Overpopulation hysteria was in vogue due to alarming demographic data.

Đáp án D

Theo đoạn 2, tình hình cho những mối lo ngại về dân số vào cuối những năm 1900?

- A. Bùng nổ dân số được coi là tài liệu khoa học viễn tưởng vì sự vô lý của nó.
- B. Công dân tê liệt vì các vấn đề do liên tục phải sống dưới gánh nặng tăng sinh,
- C. Không nhiều người coi trọng vấn đề này vì họ tin vào tiến bộ của khoa học.
- D. Sự cuồng loạn bùng nổ dân số đang phổ biến do dữ liệu nhân khẩu học đáng báo động.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

That sounds like the route to an overpopulation apocalypse, right? To many midcentury demographers, futurists, and science fiction writers, it certainly predicted one.

(Nghe có vẻ như con đường dẫn đến ngày tận thế bùng nổ dân số phải không? Với nhiều nhà nhân khẩu học, nhà tương lai học, và nhà văn khoa học viễn tưởng, nó chắc chắn đã dự đoán.)

Question 4: The word “**draconian**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. complicated B. strict C. unfair D. clear

Đáp án B

Từ “draconian” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. phức tạp
B. nghiêm ngặt
C. không công bằng
D. rõ ràng

Từ đồng nghĩa **draconian** (hà khắc) = **strict**

Starting in the 19th century in Britain and reaching most of the world by the end of the 20th century, birthrates plummeted - mostly because of women’s education and access to contraception, not **draconian** population laws.

(Bắt đầu từ thế kỷ 19 ở Anh và phổ biến hầu hết thế giới vào thế kỷ 20, tỷ lệ sinh giảm mạnh - chủ yếu là do sự giáo dục của phụ nữ và tiếp cận với biện pháp tránh thai, không phải luật dân số hà khắc.)

Question 5: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. size B. transition C. home D. development

Đáp án A

Từ “it” trong đoạn 3 đề cập đến .

- A. quy mô
B. quá trình chuyển đổi
C. nhà
D. sự phát triển

Từ “**it**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ quy mô ở trước đó.

In wealthy societies where women have opportunities outside the home, the average family size is small; in fact, **it**’s below replacement level. Called the demographic transition, it is one of the most important phenomena for understanding trends in global development.

(Trong những xã hội giàu có nơi phụ nữ có cơ hội bên ngoài, quy mô gia đình trung bình là nhỏ; Trên thực tế, nó ở bên dưới cấp độ thay thế. Được gọi là quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, nó là một trong những hiện tượng quan trọng nhất đối với việc hiểu xu hướng phát triển toàn cầu.)

Question 6: According to paragraph 3, what is the reason for dwindling replacement rate?

- A. It only seems to reduce in comparison with the baby boom period.
B. The enforcement of authoritarian laws on birth planning and one-child policy.
C. There is a connection between societies growing wealthier and people desiring smaller families.
D. Death rates increase owing to heavy pollution and costly medical services.

Đáp án C

Theo đoạn 3, lý do cho tỷ lệ thay thế giảm dần là gì?

- A. Nó chỉ có vẻ giảm so với thời kỳ bùng nổ số lượng em bé được sinh ra.
B. Việc thực thi luật độc đoán về kế hoạch sinh và chính sách một con.
C. Có một mối liên hệ giữa các xã hội ngày càng giàu có và những người mong muốn các gia đình nhỏ hơn.
D. Tỷ lệ tử vong tăng do ô nhiễm nặng và các dịch vụ y tế tốn kém.

=> **Căn cứ vào thông tin đoạn ba:**

In wealthy societies where women have opportunities outside the home, the average family size is small; in fact, **it**’s below replacement level. Called the demographic transition, it is one of the most important phenomena for understanding trends in global development.

(Trong những xã hội giàu có nơi phụ nữ có những cơ hội bên ngoài, trung bình quy mô gia đình chỉ ở mức độ nhỏ; Trên thực tế, nó thấp hơn tỷ lệ mức sinh sản cần thiết. Được gọi là quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, nó là một trong những hiện tượng quan trọng nhất đối với việc hiểu xu hướng phát triển toàn cầu.)

*Note: **Replacement rate** (n): tỷ lệ, mức độ sinh sản cần thiết để giữ cho mức dân số luôn cân bằng, ổn định từ thế hệ này sang thế hệ khác (không tăng, không giảm)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Every issue related to population holds great disparity in views among researchers.
- B. It took 1800 years for human population to reach the 1 billion threshold.
- C. Scientists pay undivided attention to the matter of depleting resources.
- D. Panic about overpopulation has led to human rights abuses and pointless suffering.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Mọi vấn đề liên quan đến dân số đều có sự chênh lệch lớn về quan điểm giữa các nhà nghiên cứu.
- B. Phải mất 1800 năm để dân số con người đạt đến ngưỡng 1 tỷ.
- C. Các nhà khoa học chú ý đến vấn đề cạn kiệt tài nguyên.
- D. Hoảng loạn về bùng nổ dân số đã dẫn đến lạm dụng nhân quyền và sự đau khổ vô nghĩa.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Fears of overpopulation sometimes turn into hostility to immigrants, those who choose to have large families, and countries in an earlier stage of their population transition. Having an informed conversation about population is crucial if we are to get humanity's future right.

(Nỗi sợ bùng nổ dân số đôi khi biến thành sự thù địch với những người nhập cư, những người chọn có gia đình đông người, và các quốc gia trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi dân số. Có một cuộc trò chuyện về dân số là rất quan trọng nếu chúng ta có được tương lai nhân loại.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Population explosion was proven to be a problem without an expiration date.
- B. We've always been wrong about the overpopulation problem.
- C. Alarmism and extreme measures to combat proliferation are absolutely necessary.
- D. Reliable demographic statistics and estimates count for nothing in the 21st century.

Đáp án B

Có thể suy ra điều gì từ cả bài văn?

- A. Bùng nổ dân số được chứng minh là một vấn đề không có điểm kết thúc.
- B. Chúng ta đã luôn hiểu sai về vấn đề gia tăng dân số quá mức.
- C. Ngăn chặn bùng nổ dân số bằng tinh thần bảo động và những biện pháp triệt để là hoàn toàn cần thiết.
- D. Những thông kê dân số và dự báo xác thực không có tác dụng gì trong thế kỷ 21.

=> **Căn cứ thông tin đoạn 3:**

None of that ever came to pass. The world we live in now, despite approaching a population of nearly 8 billion, looks almost nothing like the one doomsayers were anticipating.

(Nhưng những chuyện đó đều không xảy ra. Thế giới mà chúng ta đang sống đây, dù đang sắp chạm mốc 8 tỷ dân, vẫn chưa đến mức giống như những nhà tiên đoán thảm họa đã dự kiến.)

PASSAGE 331

Spend just a minute watching the world population counter tick up on Worldometers and you'll see just how quickly we're **swelling** in numbers. The current figure stands at around 7.7 billion, and this is projected to become 9.8 billion by 2050, according to the UN.

More people means more carbon footprints - more cars, waste and emissions, more houses and infrastructure to be constructed using the world's limited resources, more mouths to be fed using more water and energy in food production. Governments recognise the severity of the situation and have mostly come together over global policies like the UN's Paris Agreement, to limit carbon emissions and their impact on climate change. In addition, new technologies are being developed to make our use of resources more efficient.

As for controlling population growth, the education of women is one key factor. Research shows the higher level to which a woman is educated, the fewer children she is likely to have. In Ghana, for example, women who have been to high school, have a fertility rate of between two and three children, compared with six for those who have no education. This could be for several reasons including learning about desired family size and understanding child health better. This means that the mother is more confident her children will survive. She is also likely to hold more sway within the family, arguing for fewer children if that is what she wants.

There is also plenty that individuals can do to reduce their personal **footprint**. Earth Overshoot Day is defined as the day when humanity has used up nature's resource budget for the year. The Global Footprint Network calculates that moving Earth Overshoot day back by five days every year would mean that, by 2050, we'd be using the resources of less than one planet.

Just eating 50% less meat and replacing **it** with vegetarian alternatives could save the planet five days. As David Attenborough says, if we want to save Earth, we can no longer afford to keep eating meat: "We are omnivores, so biologically, if you could have a biological morality, you can say, yes we evolved to eat pretty well everything. But now we've got to a stage in our own social evolution in which that is no longer practical." Sir David says he himself now eats less meat and is bolstered by the knowledge that it's helping the planet.

(Source: <https://www.weforum.org/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. What can be done about overpopulation?
- B. The planet can't cope with overpopulation.
- C. Lower life expectancy in the fast growing countries.
- D. Earth's human carrying capacity is a myth.

Question 2: The word "**swelling**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. bloating
- B. shrinking
- C. expanding
- D. brimming

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as the cause of rise in the amount of CO₂ emission?

- A. Exploitation of depleting materials for construction.
- B. Increasing exhaust fumes from vehicles.
- C. Resources consumption for agriculture.
- D. Unplanned Land use and forestry.

Question 4: According to paragraph 3, why does the education of women hold significance to population issue?

- A. When nurtured early in life, women are more likely to gain confidence.
- B. Women are awoken to the importance of birth control and healthy family.
- C. Parental support play an essential aspect in children' education.
- D. Parents' ability to generate wealth may be transferred to their children.

Question 5: The word "**footprint**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. area
- B. impact
- C. mark
- D. limit

Question 6: The word "**it**" in paragraph 5 refers to _____.

A. planet B. meat C. budget D. food

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

A. Overpopulation is the largest single threat to the ecology and biodiversity of the planet.

B. Human turning to a complete herbivorous lifestyle is an inevitable step of evolution.

C. Earth Overshoot Day is defined and popularised by the Global Footprint Network.

D. The world population is estimated to reach 9.8 billion in the mid 21st century.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. We are borrowing the Earth's future resources to operate our economies in the present.

B. In the long run, population growth will definitely be forced to come to an end.

C. Small individual actions will together help to ensure a better future for the planet.

D. The consumption of resources varies massively from regions to regions across the globe.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.B	6.B	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Hãy dành một phút để xem các bộ đếm dân số thế giới đánh dấu vào Worldmeter và bạn sẽ thấy chúng ta tăng nhanh như thế nào về số lượng. Con số hiện tại là khoảng 7,7 tỷ, và điều này được dự đoán sẽ đạt mức 9,8 tỷ vào năm 2050, theo Liên Hợp Quốc.

Nhiều người hơn có nghĩa là nhiều dấu chân carbon hơn - nhiều xe hơi, chất thải và khí thải hơn, nhiều nhà cửa và cơ sở hạ tầng sẽ được xây dựng bằng cách sử dụng các nguồn lực hạn chế của thế giới, nhiều miệng ăn đồng nghĩa với việc sử dụng nhiều nước và năng lượng hơn trong sản xuất thực phẩm. Các chính phủ nhận ra mức độ nghiêm trọng của tình hình và chủ yếu tập hợp các chính sách toàn cầu như thỏa thuận Paris của Liên Hợp Quốc, để hạn chế lượng khí thải carbon và tác động của chúng đối với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, các công nghệ mới đang được phát triển để giúp việc sử dụng tài nguyên của chúng ta hiệu quả hơn.

Đối với việc kiểm soát sự gia tăng dân số, giáo dục cho người phụ nữ là một nhân tố chính. Nghiên cứu cho thấy một người phụ nữ càng có trình độ giáo dục cao, cô ấy càng có ít con. Ví dụ, ở Ghana, những phụ nữ đã từng học trung học, có tỷ lệ sinh từ hai đến ba con, còn những người không được học hành thường là 6 đứa. Điều này có thể vì một số lý do bao gồm tìm hiểu về quy mô gia đình mong muốn và hiểu rõ hơn về sức khỏe trẻ em. Điều này có nghĩa là người mẹ tự tin hơn con mình sẽ sống sót. Cô ấy cũng có khả năng giữ nhiều ảnh hưởng trong gia đình, tranh cãi về việc có ít con hơn nếu đó là điều cô ấy muốn.

Cũng có rất nhiều cá nhân có thể làm để giảm dấu chân cá nhân của họ. Ngày Overshoot Earth được định nghĩa là ngày mà nhân loại đã sử dụng hết nguồn tài nguyên thiên nhiên trong năm. Mạng lưới dấu chân toàn cầu tính toán rằng việc di chuyển ngày Overshoot Earth trở lại năm ngày mỗi năm có nghĩa là vào năm 2050, chúng ta sẽ sử dụng tài nguyên của ít hơn một hành tinh.

Chỉ cần ăn ít hơn 50% thịt và thay thế bằng các món chay thì có thể cứu hành tinh năm ngày. Như David Attenborough nói, nếu chúng ta muốn cứu Trái đất, chúng ta không còn đủ khả năng để tiếp tục ăn thịt nữa: “Chúng ta là loài ăn tạp, vì vậy về mặt sinh học, nếu bạn có thể có đạo đức sinh học, bạn có thể nói, vâng, chúng ta đã tiến hóa để ăn khá tốt mọi thứ”. Nhưng bây giờ, chúng ta đã đạt đến một giai đoạn phát triển xã hội của riêng mình, điều đó không còn thực tế nữa. Ngài David cho biết bản thân ông giờ ăn ít thịt hơn và được ủng hộ bởi kiến thức rằng việc này sẽ giúp ích cho hành tinh.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. What can be done about overpopulation?

B. The planet can't cope with overpopulation.

C. Lower life expectancy in the fast growing countries.

D. Earth's human carrying capacity is a myth.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Có thể làm điều gì cho vấn đề bùng nổ dân số?
- B. Hành tinh có thể đối phó với dân số quá mức
- C. Tuổi thọ thấp hơn ở các nước đang phát triển nhanh
- D. Khả năng chứa đựng con người của trái đất là một huyền thoại

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The current figure stands at around 7.7 billion, and this is projected to become 9.8 billion by 2050, according to the UN.

(Con số hiện tại là khoảng 7,7 tỷ, và con số này được dự đoán sẽ lên đến 9,8 tỷ vào năm 2050, theo Liên Hợp Quốc.)

Như vậy, đoạn văn đầu đang dự đoán về vấn đề bùng nổ dân số, vậy có thể suy ra đoạn văn ở đây đặt ra một câu hỏi là có thể làm điều gì cho vấn đề này không?

Question 2: The word “swelling” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. bloating
- B. shrinking
- C. expanding
- D. brimming

Đáp án C

Từ “swelling” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. đầy hơi
- B. co lại
- C. mở rộng
- D. tràn đầy

Từ đồng nghĩa **swelling** (tăng) = **expanding**

Spend just a minute watching the world population counter tick up on Worldometers and you’ll see just how quickly we’re **swelling** in numbers.

(Hãy dành một phút để xem dân số thế giới được ghi ở trang Worldmeter và bạn sẽ chỉ cần xem chúng ta tăng lên nhanh chóng như thế nào về số lượng.)

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as the cause of rise in the amount of CO₂ emission?

- A. Exploitation of depleting materials for construction.
- B. Increasing exhaust fumes from vehicles.
- C. Resources consumption for agriculture.
- D. Unplanned Land use and forestry.

Đáp án D

Theo đoạn 2, những gì không được đề cập là nguyên nhân gây tăng lượng phát thải CO₂?

- A. Khai thác vật liệu cạn kiệt cho xây dựng
- B. Tăng khói thải từ xe cộ
- C. Tài nguyên tiêu thụ cho nông nghiệp
- D. Sử dụng đất không có kế hoạch và lâm nghiệp

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

More people means more carbon footprints - more cars, waste and emissions, more houses and infrastructure to be constructed using the world’s limited resources, more mouths to be fed using more water and energy in food production.

(Nhiều người hơn có nghĩa là nhiều dấu chân carbon hơn - nhiều xe hơi, chất thải và khí thải hơn, nhiều ngôi nhà hơn và cơ sở hạ tầng sẽ được xây dựng bằng cách sử dụng các nguồn tài nguyên hạn chế của thế giới, nhiều miệng hơn sẽ sử dụng nhiều nước và năng lượng trong sản xuất thực phẩm.)

Question 4: According to paragraph 3, why does the education of women hold significance to population issue?

- A. When nurtured early in life, women are more likely to gain confidence.
- B. Women are awoken to the importance of birth control and healthy family.
- C. Parental support play an essential aspect in children’ education.
- D. Parents’ ability to generate wealth may be transferred to their children.

Đáp án B

Theo đoạn 3, tại sao việc giáo dục phụ nữ lại có ý nghĩa đối với vấn đề dân số?

- A. Khi được giáo dục sớm trong đời, phụ nữ có nhiều khả năng đạt được sự tự tin
- B. Phụ nữ được đánh thức về tầm quan trọng của việc kiểm soát sinh sản và gia đình khỏe mạnh
- C. Hỗ trợ của cha mẹ đóng một vai trò quan trọng trong giáo dục trẻ em
- D. Cha mẹ có khả năng tạo ra sự giàu có có thể được chuyển giao cho con cái của họ

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

As for controlling population growth, the education of women is one key factor. Research shows the higher level to which a woman is educated, the fewer children she is likely to have... This could be for several reasons including learning about desired family size and understanding child health better.

(Đối với việc kiểm soát sự gia tăng dân số, giáo dục phụ nữ là một yếu tố chính. Nghiên cứu cho thấy một người phụ nữ được giáo dục càng cao, thì cô ấy sẽ có ít con hơn... Điều này có thể vì nhiều lý do bao gồm học về quy mô gia đình lý tưởng và hiểu biết sức khỏe trẻ em tốt hơn.)

Question 5: The word “**footprint**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. area
- B. impact
- C. mark
- D. limit

Đáp án B

Từ “footprint” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. khu vực
- B. tác động
- C. dấu
- D. giới hạn

=> Từ đồng nghĩa **footprint** (tác động) = **impact**

There is also plenty that individuals can do to reduce their personal **footprint**.

(Cũng có rất nhiều điều mà các cá nhân có thể làm để giảm tác động cá nhân của họ.)

Question 6: The word “**it**” in paragraph 5 refers to _____.

- A. planet
- B. meat
- C. budget
- D. food

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 5 đề cập đến .

- A. hành tinh
- B. thịt
- C. ngân sách
- D. thức ăn

Từ “**it**” dùng để thay thế cho danh từ thịt được nhắc tới trước đó.

Just eating 50% less meat and replacing **it** with vegetarian alternatives could save the planet five days.

(Chỉ cần ăn ít hơn 50% thịt và thay thế nó bằng món chay có thể cứu được hành tinh năm ngày.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Overpopulation is the largest single threat to the ecology and biodiversity of the planet.
- B. Human turning to a complete herbivorous lifestyle is an inevitable step of evolution.
- C. Earth Overshoot Day is defined and popularised by the Global Footprint Network.
- D. The world population is estimated to reach 9.8 billion in the mid 21st century.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Bùng nổ dân số là mối đe dọa lớn nhất đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học của hành tinh.
- B. Con người chuyển sang lối sống ăn cỏ hoàn chỉnh là một bước tiến hóa không thể tránh khỏi.

- C. Ngày trái đất vượt hạn được xác định và phổ biến bởi mạng lưới dấu chân toàn cầu.
D. Dân số thế giới ước tính đạt 9,8 tỷ vào giữa thế kỷ 21.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The current figure stands at around 7.7 billion, and this is projected to become 9.8 billion by 2050, according to the UN.

(Con số hiện tại là khoảng 7,7 tỷ, và con số này được dự đoán sẽ lên đến 9,8 tỷ vào năm 2050, theo Liên Hợp Quốc.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. We are borrowing the Earth's future resources to operate our economies in the present.
B. In the long run, population growth will definitely be forced to come to an end.
C. Small individual actions will together help to ensure a better future for the planet.
D. The consumption of resources varies massively from regions to regions across the globe.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Chúng tôi đang mượn các tài nguyên tương lai của Trái Đất để vận hành nền kinh tế của chúng tôi trong hiện tại.
B. Về lâu dài, tăng trưởng dân số chắc chắn sẽ buộc phải chấm dứt.
C. Những hành động cá nhân nhỏ sẽ cùng nhau giúp đảm bảo một tương lai tốt hơn cho hành tinh.
D. Mức tiêu thụ tài nguyên thay đổi ở ạt từ vùng này sang vùng khác trên toàn cầu.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Just eating 50% less meat and replacing **it** with vegetarian alternatives could save the planet five days.

(Chỉ cần ăn ít hơn 50% thịt và thay thế nó bằng món chay có thể cứu được hành tinh năm ngày.)

PASSAGE 332

Egypt's 100 millionth citizen was born last week, undoubtedly a happy occasion for one family, but a moment filled with **foreboding** for a country struggling to contain a population explosion.

In the past year the government has scrambled to **stem** the birth rate with a new program called "Two is Enough." It is establishing family planning clinics throughout the country, where Egyptians can purchase heavily subsidized contraceptives. But many doctors and activists fear that this is too little, and comes too late to reverse the uptick in population growth.

Doctors complain that the new "Two is Enough" program lacks in a clear strategy to bring down birthrates. The financial resources deployed thus far have been a fraction of previous efforts; some family-planning clinics have reportedly run out of contraceptives. While clinics funded by the campaign to provide some reproductive health education, sexual education remains taboo in Egyptian schools. There is also a lack of adequate services for the poor and pensioners. Many Egyptians opt to have more children in the hope **they** will look after them as they age, a phenomenon common in countries with high levels of poverty and inadequate safety nets. While over 30 million Egyptians live in poverty, only 9.4 million receive means-tested cash transfers from the government's welfare programs. Economic reforms undertaken as part of a recently completed International Monetary Fund program

have cut subsidies in a number of areas, contributing a spike in inflation that at one point exceeded 30%.

For newborns like the 100-millionth Egyptian, the outlook is grim. A burgeoning population exacerbates many problems. Despite Egypt’s limited supply - it depends almost exclusively on the Nile - there has been a systemic failure to adequately address water waste. From wasteful megaprojects draining the Nile to literally dumping waste in the river, Egyptian officials have consistently failed to prudently protect what is perhaps the country’s most vital natural resource. In 2018, Egypt temporarily reduced the farming of rice, a water intensive crop - only to expand cultivation the following year. The New Administrative Capital that Sisi has set out to erect is projected to need 650,000 cubic meters of water per day when finished. Failure to quickly and dramatically improve water management practices in Egypt could be disastrous, and the risk is the greater for the country’s rapid population growth.

(Source: <https://www.bloomberg.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Egypt’s population growth requires nuclear energy.
- B. The fate of Egypt is with the people.
- C. Birth control considered as national security issue.
- D. Egypt’s population boom is no boon.

Question 2: The word “foreboding” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. portent B. inkling C. perturbation D. foreshadowing

Question 3: The word “stem” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. shoot B. originate C. remove D. restrain

Question 4: According to paragraph 3, what is **NOT** a failure in Egypt government’s population controlling effort?

- A. Scant attention towards the vulnerable group of Egypt.
- B. The mindset of Egyptians to have more children than necessary.
- C. Many people have little knowledge regarding sex education.
- D. Unmet needs due to insufficient provision of birth control facilities.

Question 5: The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

- A. services B. pensioners C. Egyptians D. children

Question 6: According to paragraph 4, what is the problem in general resulted from overpopulation?

- A. Food security. B. Global warming.
- C. Water pollution and scarcity. D. Health issues.

Question 7: The following statements are true, **EXCEPT** _____.

- A. There is an imbalance between population rate and the volume of resources in Egypt.
- B. Egypt has gradually cut down on rice production since 2018.
- C. Approximately one out of three people are living below the poverty line in Egypt.
- D. The “Two is Enough” program is criticized as being disorganized.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The birth of the 100-millionth Egyptian is a reminder of failures of governance.
- B. Egypt has been fighting the problem of population explosion for the past 10 years.
- C. The problem is not overpopulation but the concentration of Egyptians in one metropolis.
- D. As the country’s population continues to grow, the direction of the country turns astray.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.D	4.B	5.D	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Công dân thứ 100 triệu của Ai Cập đã được sinh ra vào tuần trước, chắc chắn là một dịp hạnh phúc cho một gia đình, nhưng một khoảnh khắc đầy điềm báo cho một quốc gia đang đấu tranh để ngăn chặn một vụ bùng nổ dân số.

Trong năm vừa qua, chính phủ đã cố gắng giảm tỷ lệ sinh với một chương trình mới có tên là “Hai là đủ”. Các phòng khám kế hoạch hóa gia đình trong cả nước đang được thành lập, nơi người Ai Cập có thể mua các biện pháp tránh thai được trợ cấp rất nhiều. Nhưng nhiều bác sĩ và các nhà hoạt động lo ngại rằng điều này là quá ít, và đến quá muộn để đảo ngược sự gia tăng trong tăng trưởng dân số.

Các bác sĩ phản nản rằng chương trình mới “Hai là Đủ” thiếu một chiến lược rõ ràng để giảm tỷ lệ sinh. Các nguồn tài chính được triển khai cho đến nay là một phần của những nỗ lực trước đó; một số phòng khám kế hoạch hóa gia đình đã báo cáo hết thuốc tránh thai. Trong khi các phòng khám được tài trợ bởi chiến dịch cung cấp giáo dục sức khỏe sinh sản, giáo dục tình dục vẫn là điều cấm kỵ ở các trường học Ai Cập. Ngoài ra còn thiếu các dịch vụ đầy đủ cho người nghèo và người về hưu. Nhiều người Ai Cập lựa chọn sinh thêm con với hy vọng chúng sẽ chăm sóc họ khi về già, một hiện tượng phổ biến ở các quốc gia có mức độ nghèo đói cao và mạng lưới an toàn không đầy đủ. Trong khi hơn 30 triệu người Ai Cập sống trong nghèo đói, chỉ có 9,4 triệu người nhận được chuyên khoản tiền mặt được thử nghiệm từ các chương trình phúc lợi của chính phủ. Các cải cách kinh tế được thực hiện như là một phần của chương trình Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã hoàn thành gần đây cái mà cắt giảm trợ cấp trong một số lĩnh vực, góp phần tăng lạm phát ở một điểm vượt quá 30%.

Đối với những đứa trẻ sơ sinh như người Ai Cập thứ 100 triệu, viễn cảnh thật nghiệt ngã. Một nền dân số đang phát triển làm trầm trọng thêm nhiều vấn đề. Mặc dù Ai Cập có nguồn cung cấp hạn chế - nó phụ thuộc hầu hết vào sông Nile - đã có một sự thất bại mang tính hệ thống trong việc xử lý nước thải một cách thỏa đáng. Từ các siêu dự án lãng phí rút cạn sông Nile đến sự thật đổ rác thải trên sông, các quan chức Ai Cập đã liên tục thất bại trong việc bảo vệ một cách thận trọng những gì có lẽ là tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất của đất nước. Năm 2018, Ai Cập tạm thời giảm việc trồng lúa, một loại cây thâm canh nước chỉ để mở rộng canh tác vào năm sau. Thủ đô hành chính mới mà Sisi đã đặt ra dự kiến sẽ cần 650.000 m³ nước mỗi ngày khi hoàn thành. Thất bại trong việc cải thiện nhanh chóng và mạnh mẽ các hoạt động quản lý nước ở Ai Cập có thể là thảm họa, và rủi ro càng lớn đối với sự tăng trưởng dân số nhanh chóng của đất nước này.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Egypt’s population growth requires nuclear energy.
- B. The fate of Egypt is with the people.
- C. Birth control considered as national security issue.
- D. Egypt’s population boom is no boon.

Đáp án D

Đâu là tiêu đề phù hợp nhất với đoạn văn?

- A. Gia tăng dân số Ai Cập đòi hỏi năng lượng hạt nhân
- B. Số phận của Ai Cập là với người dân
- C. Kiểm soát sinh sản được coi là vấn đề an ninh quốc gia
- D. Ai Cập bùng nổ dân số là không có lợi

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 1:

Egypt’s 100 millionth citizen was born last week, undoubtedly a happy occasion for one family, but a moment filled with foreboding for a country struggling to contain a population explosion.

(Công dân thứ 100 triệu của Ai Cập đã được sinh ra vào tuần trước, chắc chắn là một dịp hạnh phúc cho một gia đình, nhưng là một khoảnh khắc đầy điềm báo cho một quốc gia đang đấu tranh để ngăn chặn một sự bùng nổ dân số.)

Question 2: The word “foreboding” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. portent
- B. inkling
- C. perturbation
- D. foreshadowing

Đáp án A

Từ “foreboding” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ

- A. điềm, triệu (thường là xấu)
- B. sự hiểu biết qua loa, ý niệm mơ hồ

- C. sự xao xuyến, mỗi quan tâm lo lắng
D. báo hiệu, báo trước

Căn cứ vào ngữ cảnh trong câu:

Egypt's 100 millionth citizen was born last week, undoubtedly a happy occasion for one family, but a moment filled with **foreboding** for a country struggling to contain a population explosion.

(Công dân thứ 100 triệu của Ai Cập đã được sinh ra vào tuần trước, chắc chắn là một dịp hạnh phúc cho một gia đình, nhưng là một khoảnh khắc đầy **điềm báo** cho một quốc gia đang đấu tranh để ngăn chặn một sự bùng nổ dân số.)

=> **foreboding** /fɔ:ˈbəʊdɪŋ/ (n): linh tính (báo trước điềm gở) = **portent**

Question 3: The word “**stem**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. shoot B. originate C. remove D. restrain

Đáp án D

Từ “**stem**” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____

- A. bắn
B. bắt nguồn từ
C. dời, di chuyển, đuổi
D. kiềm chế, kìm

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

In the past year the government has scrambled to stem the birth rate with a new program called “Two is Enough.”

(Trong năm vừa qua, chính phủ đã cố gắng kìm tỷ lệ sinh với một chương trình mới có tên là “Hai là đủ”)

=> **stem** /stem/ (v): ngăn = **restrain**

Question 4: According to paragraph 3, what is **NOT** a failure in Egypt government’s population controlling effort?

- A. Scant attention towards the vulnerable group of Egypt.
B. The mindset of Egyptians to have more children than necessary.
C. Many people have little knowledge regarding sex education.
D. Unmet needs due to insufficient provision of birth control facilities.

Đáp án B

Theo đoạn 3, điều gì **KHÔNG** phải là một thất bại trong nỗ lực kiểm soát dân số của chính phủ Ai Cập?

- A. Sự chú ý ít ỏi đối với nhóm người dễ bị tổn thương của Ai Cập
B. Suy nghĩ của người Ai Cập có nhiều con hơn mức cần thiết
C. Nhiều người có ít kiến thức về giáo dục giới tính
D. Nhu cầu chưa được đáp ứng do không đủ điều kiện của các cơ sở kiểm soát sinh sản

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

While clinics funded by the campaign to provide some reproductive health education, sexual education remains taboo in Egyptian schools. There is also a lack of adequate services for the poor and pensioners.

Many Egyptians opt to have more children in the hope they will look after them as they age, a phenomenon common in countries with high levels of poverty and inadequate safety nets.

While over 30 million Egyptians live in poverty, only 9.4 million receive means-tested cash transfers from the government’s welfare programs.

(Trong khi các phòng khám được tài trợ bởi chiến dịch cung cấp một số giáo dục sức khỏe sinh sản, giáo dục tình dục vẫn là điều cấm kỵ ở các trường học Ai Cập. Ngoài ra còn thiếu các dịch vụ đầy đủ cho người nghèo và người về hưu. Nhiều người Ai Cập lựa chọn sinh thêm con với hy vọng chúng sẽ chăm sóc họ khi có tuổi, một hiện tượng phổ biến ở các quốc gia có mức độ nghèo đói cao và mạng lưới an toàn không đầy đủ. Trong khi hơn 30 triệu người Ai Cập sống trong nghèo đói, chỉ có 9,4 triệu người nhận được khoản tiền mặt được thử nghiệm từ các chương trình phúc lợi của chính phủ.)

Question 5: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. services B. pensioners C. Egyptians D. children

Đáp án D

Từ “they” trong đoạn 3 ám chỉ

- A. sự phục vụ
B. người hưởng lương hưu
C. người Ai Cập
D. những đứa con

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

Many Egyptians opt to have more **children** in the hope **they** will look after them as they age, a phenomenon common in countries with high levels of poverty and inadequate safety nets. *(Nhiều người Ai Cập lựa chọn sinh thêm con với hy vọng chúng sẽ chăm sóc họ khi có tuổi, một hiện tượng phổ biến ở các quốc gia có mức độ nghèo đói cao và mạng lưới an toàn không đầy đủ.)*

Question 6: According to paragraph 4, what is the problem in general resulted from overpopulation?

- A. Food security. B. Global warming.
C. Water pollution and scarcity. D. Health issues.

Đáp án C

Theo đoạn 4, vấn đề chung do dân số quá mức là gì?

- A. an toàn thực phẩm
B. sự nóng lên toàn cầu.
C. vấn đề ô nhiễm và khan hiếm nước
D. các vấn đề về sức khỏe

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

"A burgeoning population exacerbates many problems. Despite Egypt’s **limited supply**—it depends almost exclusively on the Nile—**there has been a systemic failure to adequately address water waste**. From wasteful megaprojects draining the Nile to literally dumping waste in the river, Egyptian officials have consistently failed to prudently protect what is perhaps the country’s most vital natural resource. In 2018, Egypt temporarily reduced the farming of rice, a water intensive crop—only to expand cultivation the following year. **The New Administrative Capital that Sisi has set out to erect is projected to need 650,000 cubic meters of water per day when finished**. Failure to quickly and dramatically improve water management practices in Egypt could be disastrous, and the risk is the greater for the country’s rapid population growth."

(Một nền dân số đang phát triển làm trầm trọng thêm nhiều vấn đề. Mặc dù Ai Cập có nguồn cung cấp hạn chế - nó phụ thuộc hầu hết vào sông Nile - đã có một sự thất bại mang tính hệ thống trong việc xử lý nước thải một cách thỏa đáng. Từ các siêu dự án lãng phí rút cạn sông Nile đến sự thật đổ rác thải trên sông, các quan chức Ai Cập đã liên tục thất bại trong việc bảo vệ một cách thận trọng những gì có lẽ là tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất của đất nước. Năm 2018, Ai Cập tạm thời giảm việc trồng lúa, một loại cây thâm canh nước chỉ để mở rộng canh tác vào năm sau. Thủ đô hành chính mới mà Sisi đã đặt ra dự kiến sẽ cần 650.000 m3 nước mỗi ngày khi hoàn thành. Thất bại trong việc cải thiện nhanh chóng và mạnh mẽ các hoạt động quản lý nước ở Ai Cập có thể là thảm họa, và rủi ro càng lớn đối với sự tăng trưởng dân số nhanh chóng của đất nước này.)

=> Ta thấy vấn đề chung do dân số quá mức là cả vấn đề khan hiếm nước và ô nhiễm nước.

Question 7: The following statements are true, **EXCEPT** _____.

- A. There is an imbalance between population rate and the volume of resources in Egypt.
B. Egypt has gradually cut down on rice production since 2018.
C. Approximately one out of three people are living below the poverty line in Egypt.
D. The “Two is Enough” program is criticized as being disorganized.

Đáp án B

Những câu sau đây đúng, NGOẠI TRỪ _____.

- A. Có sự mất cân bằng giữa tỷ lệ dân số và khối lượng tài nguyên ở Ai Cập.
- B. Ai Cập đã dần cắt giảm sản lượng lúa gạo kể từ năm 2018.
- C. xấp xỉ cứ ba người sẽ có một người đang sống dưới mức nghèo khổ ở Ai Cập.
- D. Chương trình “Hai là đủ” bị chỉ trích vì thiếu tổ chức

Căn cứ vào các thông tin:

For newborns like the 100-millionth Egyptian, the outlook is grim. A burgeoning population exacerbates many problems.

(Đối với những đứa trẻ sơ sinh như người Ai Cập thứ 100 triệu, viễn cảnh thật nghiệt ngã.

Một dân số đang phát triển làm trầm trọng thêm nhiều vấn đề.)

While over 30 million Egyptians live in poverty, only 9.4 million receive means-tested cash transfers

from the government’s welfare programs.

(Trong khi hơn 30 triệu người Ai Cập sống trong nghèo đói, chỉ có 9,4 triệu người nhận được chuyển khoản tiền mặt được thử nghiệm từ các chương trình phúc lợi của chính phủ.)

Doctors complain that the new “Two is Enough” program lacks in a clear strategy to bring down birthrates.

(Các bác sĩ phàn nàn rằng chương trình mới “Hai là đủ” thiếu một chiến lược rõ ràng để giảm tỷ lệ sinh.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The birth of the 100-millionth Egyptian is a reminder of failures of governance.
- B. Egypt has been fighting the problem of population explosion for the past 10 years.
- C. The problem is not overpopulation but the concentration of Egyptians in one metropolis.
- D. As the country’s population continues to grow, the direction of the country turns astray.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Sự ra đời của người Ai Cập thứ 100 triệu là một lời nhắc nhở về những thất bại của hệ thống cai trị.
- B. Ai Cập đã chiến đấu với vấn đề bùng nổ dân số trong 10 năm qua.
- C. Vấn đề không phải là dân số quá mức mà là sự tập trung của người Ai Cập trong một đô thị.
- D. Khi dân số đất nước tiếp tục tăng, hướng đi của đất nước trở nên lạc lối.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Egypt’s 100 millionth citizen was born last week, undoubtedly a happy occasion for one family, but a moment filled with **foreboding** for a country struggling to contain a population explosion.

*(Công dân thứ 100 triệu của Ai Cập đã được sinh ra vào tuần trước, chắc chắn là một dịp hạnh phúc cho một gia đình, nhưng là một khoảnh khắc đầy **điềm báo** cho một quốc gia đang đấu tranh để ngăn chặn một sự bùng nổ dân số.)*

PASSAGE 333

New technology helped cities grow. Elevated trains carried passengers over (1) _____ streets. In 1887, the first electric streetcar system opened in Richmond, Virginia. Ten years later, the nation’s first electric subway trains began running beneath the streets of Boston.

Public transportation gave (2) _____ to suburbs, living areas on the outskirts of a city. People no longer had to live in cities to work in cities. Steel bridges also accelerated suburban

growth. The Brooklyn Bridge, completed in 1883, (3) _____ the city center in Manhattan to outlying Brooklyn. As a result, New York City was able to spread out to house its growing population.

Cities began to expand upward as well as outward. In 1885, architects in Chicago constructed the first 10-story building. People called it a “skyscraper” because its top seemed to touch the sky. By 1900, (4) _____ skyscrapers up to 30 stories high towered over cities. Electric elevators whisked office workers to the upper floors.

As cities grew outward from their old downtown sections, living patterns changed. Many cities took on a similar shape. Poor families crowded (5) _____ the oldest sections at the city’s center. Middle-class people lived farther out in row houses or new apartment buildings. The rich built fine homes on the outskirts of the city.

(<http://www.murrieta.k12.ca.us>)

- Question 1:** A. filled B. crowded C. crammed D. packed
Question 2: A. rise B. raise C. place D. way
Question 3: A. related B. associated C. connected D. linked
Question 4: A. steel-framed B. steel-framing C. frame-steel D. frame-steeling
Question 5: A. out of B. into C. at D. with

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Công nghệ mới giúp các thành phố phát triển. Tàu hỏa trên cao đưa những hành khách qua nhưng con đường đông đúc. Vào năm 1887, hệ thống tàu điện đầu tiên được mở ở Richmond, Virginia. Mười năm sau, những tàu điện ngầm đầu tiên bắt đầu chạy dưới những con đường của Boston.

Phương tiện công cộng làm phát sinh khu vực ngoại ô, sinh sống ở vùng ngoài của một thành phố. Con người không còn phải sống trong các thành phố để làm việc ở thành phố. Những chiếc cầu cốt thép cũng thúc đẩy sự phát triển của vùng ngoại thành. Cầu Brooklyn, được hoàn thành năm 1883, nối trung tâm thành phố ở Manhattan với vùng cách xa Brooklyn. Kết quả là, thành phố New York đã có thể mở rộng để cung cấp chỗ ở cho số dân đang tăng lên.

Những thành phố bắt đầu mở rộng lên cao cũng như rộng hơn. Trong năm 1885, các kiến trúc sư ở Chicago xây dựng tòa nhà 10 tầng đầu tiên. Mọi người gọi nó là một “tòa nhà chọc trời” vì đỉnh của nó nhìn có vẻ chạm tới bầu trời. Trước năm 1900, những tòa nhà chọc trời với kết cấu khung thép cao tới 30 tầng vượt hẳn lên trên những thành phố. Những thang máy điện đưa các nhân viên văn phòng lên những tầng cao nhanh chóng.

Khi những thành phố phát triển rộng hơn từ những khu trung tâm cũ của chúng, khuôn mẫu cuộc sống đã thay đổi. Nhiều thành phố khoác lên dáng vẻ tương tự nhau. Những gia đình nghèo chen chúc trong những khu vực cũ kỹ nhất ở trung tâm thành phố. Người thuộc tầng lớp trung lưu sống xa hơn ở những ngôi nhà theo dãy hoặc những chung cư mới. Người giàu thì xây những ngôi nhà đẹp ở vùng ngoại ô thành phố.

- Question 1:** A. filled B. crowded C. crammed D. packed

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. filled /fild/ (a): đầy
 B. crowded /'kraudid/ (a): đông đúc
 C. crammed /kræmd/ (n): đấm đông chật ních
 D. packed /pæktid/ (a): nhồi nhét

Tạm dịch:

New technology helped cities grow. Elevated trains carried passengers over (1) _____ streets. (Công nghệ mới giúp các thành phố phát triển. Những chuyến tàu cao tốc chở hành khách trên đường phố đông đúc.)

- Question 2:** A. rise B. raise C. place D. way

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ cố định

Give rise to: dẫn đến, gây ra điều gì; làm phát sinh vấn đề gì

Give place to: nhường chỗ cho

Give way to: nhường đường cho

Tạm dịch:

Public transportation gave (2) _____ to suburbs, living areas on the outskirts of a city. People no longer had to live in cities to work in cities.

(Giao thông công cộng **đã đến** vùng ngoại ô, khu vực sinh sống ở ngoại ô của một thành phố. Mọi người không còn phải sống ở thành phố để làm việc trong thành phố.)

Question 3: A. related B. associated C. connected D. linked

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. related /ri'leitd/ (v): kết nối, có mối liên quan với cái gì

=> Cấu trúc: **Relate sth to sth:** kết nối cái gì với cái gì (thể hiện mối liên quan lẫn nhau)

B. associated /ə'souʃiitid/ (v): kết giao, kết hợp, liên kết

=> Cấu trúc: **Associate sth/sb with sth/sb else:** kết nối, kết giao ai/cái gì với ai/cái gì khác

C. connected /kə'nektid/ (v): nối, kết nối

=> Cấu trúc: **Connect sth to sth:** kết hợp lại cái gì và cái gì với nhau (cho kết hợp lại để tham gia vào cùng nhau hoặc có mối liên quan với nhau)

D. linked /liŋkt/ (v): liên kết, kết hợp, ràng buộc

=> Cấu trúc: **Link sth to sth:** kết nối lại, cho cái gì/nơi nào lại gần với cái gì/nơi nào khác (kết hợp lại để chúng gần nhau, nằm cạnh nhau hoặc tiếp xúc nhau)

Tạm dịch: The Brooklyn Bridge, completed in 1883, (3) _____ the city center in Manhattan to outlying Brooklyn. As a result, New York City was able to spread out to house its growing population.

(Cầu Brooklyn, được hoàn thành vào năm 1883, **đã liên kết** trung tâm thành phố ở Manhattan với Brooklyn xa xôi. Do đó, thành phố New York có thể lan rộng để chứa dân số ngày càng tăng.)

=> Trong câu này, ta hiểu là liên kết hai nơi xa xôi lại gần nhau, nằm cạnh nhau nên ta dùng "link".

Question 4: A. steel-framed B. steel-framing C. frame-steeled D. frame-steeling

Đáp án A

Kiến thức về danh từ ghép

Steel – framed (a): được bọc khung thép

Tạm dịch: By 1900, (4) _____ skyscrapers up to 30 stories high towered over cities. Electric elevators whisked office workers to the upper floors.

(Đến năm 1900, các tòa nhà chọc trời **được bọc khung thép** cao tới 30 tầng bao phủ thành phố. Thang máy điện đưa nhân viên văn phòng lên các tầng trên.)

Question 5: A. out of B. into C. at D. with

Đáp án B

Kiến thức về cụm động từ

Crowd into: chen chúc

Crowd with: đầy, đông đúc

Tạm dịch:

Poor families crowded (5) _____ the oldest sections at the city's center. Middle-class people lived farther out in row houses or new apartment buildings. The rich built fine homes on the outskirts of the city.

(Các gia đình nghèo **chen chúc** vào các khu vực lâu đời nhất tại trung tâm thành phố. Những người trung lưu sống xa hơn trong các dãy nhà hoặc các tòa nhà chung cư mới. Người giàu xây nhà đẹp ở ngoại ô thành phố.)

PASSAGE 334

Urbanization programmes are being carried out in many parts of the world, especially in densely (1) _____ regions with limited land and resources. It is the natural outcome of economic development and industrialization. It has brought a lot of benefits to our society. However, it also (2) _____ various problems for local authorities and town planners in the process of maintaining sustainable urbanization, especially in developing countries.

When too many people cram into a small area, urban infrastructure can't be effective. There will be a (3) _____ of livable housing, energy and water supply. This will create overcrowded urban districts with no proper facilities. Currently, fast urbanization is taking place predominantly in developing countries where sustainable urbanization has little relevance to people's lives. Their houses are just shabby slums with poor sanitation. Their children only manage to get basic education. Hence, the struggle for (4) _____ is their first priority rather than anything else. Only when the quality of their existence is improved, can they seek (5) _____ other high values in their life.

- Question 1:** A. popular B. crowd C. populated D. numerous
Question 2: A. poses B. offers C. leads D. imposes
Question 3: A. appearance B. plenty C. loss D. lack
Question 4: A. survive B. survival C. survivor D. survived
Question 5: A. about B. for C. with D. on

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Các chương trình đô thị hóa đang được thực hiện ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là ở các khu vực đông dân cư mà có đất đai và tài nguyên hạn chế. Đó là kết quả tự nhiên của sự phát triển kinh tế và công nghiệp hóa. Nó đã mang lại rất nhiều lợi ích cho xã hội của chúng ta. Tuy nhiên, nó cũng đặt ra nhiều vấn đề khác nhau cho chính quyền địa phương và các nhà quy hoạch thị trấn trong quá trình duy trì đô thị hóa bền vững, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

Khi quá nhiều người chen chúc vào một khu vực nhỏ, cơ sở hạ tầng đô thị không thể hoạt động hiệu quả. Sẽ xảy ra sự thiếu hụt nhà ở, nguồn cung cấp năng lượng và nước. Điều này sẽ tạo ra các quận đô thị quá đông đúc mà không có cơ sở vật chất thích hợp. Hiện nay, quá trình đô thị hóa nhanh đang diễn ra chủ yếu ở các nước đang phát triển nơi đô thị hóa bền vững ít liên quan đến cuộc sống của người dân. Những căn nhà của họ chỉ là những khu ổ chuột tồi tàn với điều kiện vệ sinh kém. Con cái của họ chỉ có được giáo dục cơ bản. Do đó, cuộc đấu tranh sinh tồn là ưu tiên hàng đầu của họ hơn là bất cứ điều gì khác. Chỉ khi chất lượng của sự tồn tại của họ được cải thiện, họ mới có thể tìm kiếm những giá trị khác cao hơn trong cuộc sống của mình.

- Question 1:** A. popular B. crowd C. populated D. numerous

Đáp án C

Kiến thức: Sự kết hợp từ

Giải thích:

- popular (adj): phổ biến
crowded (adj): đông đúc
densely populated (adj): dân cư đông đúc
numerous (adj): đông đảo, nhiều

Urbanisation programmes are being carried out in many parts of the world, especially in densely (1) **populated** regions with limited land and resources.

Tạm dịch: Các chương trình đô thị hóa đang được thực hiện ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là ở các khu vực đông dân cư nơi có đất đai và tài nguyên hạn chế.

- Question 2:** A. poses B. offers C. leads D. imposes

Đáp án A

Kiến thức: Sự kết hợp từ

Giải thích:

pose (v): tạo ra, gây ra một vấn đề,... cần được giải quyết

offer (v): tạo cơ hội, sẵn sàng làm điều gì cho ai

lead (v): chỉ đường (lead to: gây ra cái gì)

impose (v): đưa ra/ áp đặt một đạo luật, thuế, ...

pose problem: gây ra vấn đề

However, it also (2) **poses** various problems for local authorities and town planners in the process of maintaining sustainable urbanization, especially in developing countries.

Tạm dịch: Tuy nhiên, nó cũng đặt ra nhiều vấn đề khác nhau cho chính quyền địa phương và các nhà quy hoạch thị trấn trong quá trình duy trì đô thị hóa bền vững, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

Question 3: A. appearance B. plenty C. loss D. lack

Đáp án D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

appearance (n): sự xuất hiện/ vẻ bề ngoài

plenty (n): sự phong phú, sự dồi dào

loss (n): sự mất mát

lack (n): sự thiếu hụt

lack of something: sự thiếu hụt cái gì

There will be a (3) **lack** of livable housing, energy and water supply.

Tạm dịch: Sẽ có sự thiếu hụt nhà ở, nguồn cung cấp năng lượng và nước.

Question 4: A. survive B. survival C. survivor D. survived

Đáp án B

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “for” cần một danh từ.

survive (v): sống sót

survival (n): sự sống còn

survivor (n): người sống sót

struggle for survival: cuộc đấu tranh sinh tồn

Hence, the struggle for (4) **survival** is their first priority rather than anything else.

Tạm dịch: Do đó, cuộc đấu tranh sinh tồn là ưu tiên hàng đầu của họ hơn là bất cứ điều gì khác.

Question 5: A. about B. for C. with D. on

Đáp án B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

seek for something/somebody: tìm kiếm ai/ cái gì

Only when the quality of their existence is improved, can they seek (5) **for** other high values in their life.

Tạm dịch: Chỉ khi chất lượng của sự tồn tại của họ được cải thiện, họ mới có thể tìm kiếm những giá trị cao khác trong cuộc sống của mình.

PASSAGE 335

As communities across the U.S. replace forests and woodlands with housing developments and other new construction, researchers are noting an increase in Lyme disease. To help prevent the spread of Lyme disease, Dr. Ivan Castro-Arellano, a disease ecologist and wildlife researcher at Texas State University, is exploring how urbanization and **its** effects on mammals impact the spread of pathogens.

Lyme disease, which spreads from animals to humans, is one of the fastest growing zoonotic diseases in the United States. Counties considered high-risk for Lyme disease grew 300% between 1993 and 2012. Caught quickly, Lyme disease is easily treated with antibiotics, but if it goes untreated it can lead to chronic issues such as Lyme arthritis, facial **palsy** and impaired memory. Many such zoonotic diseases have been increasing globally, researchers say, partially because of the displacement of animals. While medium- and large-sized mammals are displaced or eradicated by the removal of forested areas, white-footed mice and deer thrive in small patches of green space. Mice and deer are contributing to favorable conditions for an increase in the ticks that spread the pathogens causing Lyme disease.

Although East Texas has a similar pattern of woodland space compared to new construction as the northeast United States, Texas contract the disease at lower rates. This fact piqued the interest of Castro-Arellano. In addition to studying the area where the disease is prevalent, he decided to study where the disease is not prevalent to find keys to prevention. Castro-Arellano is part of a team of biologists, veterinarians and biomedical researchers that have been collecting samples and trying to understand what makes East Texas different. He believes that the climate, or certain species of East Texas mammals who kill ticks, could be contributing to the reduced tick population in East Texas.

(Source: <https://www.infectioncontrolday.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Countries around the world under attack of bacteria.
- B. Ways to take precautions against Lyme disease.
- C. How urbanization affects spread of Lyme disease.
- D. Biological scientists encountering a new challenge.

Question 2: The word “**its**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. disease’s
- B. urbanization’s
- C. construction’s
- D. wildlife’s

Question 3: According to paragraph 2, which statement is correct about the Lyme disease?

- A. The number of nations with excessive reported cases of Lyme disease tripled between 1993 and 2002.
- B. Lyme disease is not the only one in zoonotic family that has displayed a widespread outburst.
- C. The proliferation rate of Lyme disease in the is the most rapid compared to other regions.
- D. Lyme disease growth is currently limited with the utilization of mice as its archenemy.

Question 4: The word “**palsy**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. shudder
- B. paroxysm
- C. contusion
- D. paralysis

Question 5: According to paragraph 4, why did Castro-Arellano choose to study East Texas area?

- A. To understand a disease’s context and contributory factors to prevent the spread of pathogens.
- B. To map out the areas of severe infection to conclude a consistent pattern of involving elements.
- C. To build a computational model based on the statistics of Texas’s unique conditions.
- D. To save East Texas from the devastation of uncontrollable Lyme disease because it is his hometown.

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.B	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Khi các cộng đồng trên khắp Hoa Kỳ thay thế rừng bằng phát triển nhà đất và xây dựng các công trình mới khác thì các nhà nghiên cứu phát hiện sự gia tăng bệnh Lyme. Để giúp ngăn ngừa sự lây lan của bệnh Lyme, tiến sĩ Ivan Castro-Arellano, một nhà sinh thái bệnh và nhà nghiên cứu động vật hoang dã tại đại học bang Texas, đang tìm hiểu về sự đô thị hóa và ảnh hưởng của nó đối với động vật có vú, tác động đến sự lây lan của mầm bệnh.

Bệnh Lyme, bệnh mà lây lan từ động vật sang người, là một trong những bệnh động vật phát triển nhanh nhất ở Hoa Kỳ. Các quận được coi là có nguy cơ cao mắc bệnh Lyme đã tăng 300% từ năm 1993 đến 2012. Mắc bệnh nhanh chóng, nhưng bệnh Lyme cũng dễ dàng được điều trị bằng kháng sinh, nhưng nếu không được điều trị, nó có thể dẫn đến các vấn đề mãn tính như viêm khớp Lyme, liệt mặt và suy giảm trí nhớ. Các nhà nghiên cứu cho biết nhiều bệnh như vậy đã gia tăng trên toàn cầu, một phần vì sự dịch chuyển của động vật. Trong khi các động vật có vú, loài có kích cỡ trung bình và lớn bị di dời hoặc bị tiêu diệt bằng cách loại bỏ các khu vực có rừng, thì chuột chân trắng và hươu phát triển mạnh trong các khoảng đất nhỏ của không gian xanh. Chuột và hươu đang góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho sự gia tăng của mầm bệnh gây bệnh Lyme.

Mặc dù East Texas có mô hình không gian rừng tương tự so với sự xây dựng mới như vùng đông bắc Hoa Kỳ, nhưng Texas mắc bệnh với mức độ thấp hơn. Thực tế này đã thu hút sự quan tâm của Fidel-Arellano. Ngoài việc nghiên cứu về khu vực phổ biến bệnh, ông quyết định nghiên cứu nơi bệnh không phổ biến để tìm biện pháp phòng ngừa. Castro-Arellano là một thành viên của một nhóm các nhà sinh vật học, bác sĩ thú y và nhà nghiên cứu y sinh học, những người đã thu thập các mẫu và cố gắng tìm hiểu xem điều gì làm cho East Texas trở nên khác biệt. Ông tin rằng khí hậu, hoặc một số loài động vật có vú ở miền Đông Texas, loài mà giết bọ chết, có thể góp phần làm giảm dân số bọ chết ở East Texas.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Countries around the world under attack of bacteria.
- B. Ways to take precautions against Lyme disease.
- C. How urbanization affects spread of Lyme disease.
- D. Biological scientists encountering a new challenge.

Đáp án C

Câu nào thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Các nước trên thế giới bị vi khuẩn tấn công
- B. Cách phòng ngừa bệnh Lyme
- C. Quá trình đô thị hóa ảnh hưởng đến sự lây lan của bệnh Lyme
- D. Các nhà khoa học sinh học gặp phải một thách thức mới

To help prevent the spread of Lyme disease, Dr. Ivan Castro-Arellano, a disease ecologist and wildlife researcher at Texas State University, is exploring how urbanization and its effects on mammals impact the spread of pathogens.

(Để giúp ngăn chặn lây lan bệnh Lyme, Tiến sĩ Ivan Castro-Arellano, một nhà sinh thái học về bệnh và nhà nghiên cứu động vật hoang dã tại Đại học bang Texas, đang khám phá cách đô thị hóa và ảnh hưởng của nó đối với động vật có vú tác động đến sự lây lan mầm bệnh.)

Như vậy, có thể suy ra đô thị hóa có ảnh hưởng đến sự lây lan mầm bệnh Lyme.

Question 2: The word “its” in paragraph 1 refers to _____.

- A. disease’s
- B. urbanization’s
- C. construction’s
- D. wildlife’s

Đáp án B

Từ “its” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. bệnh
- B. đô thị hóa
- C. sự xây dựng
- D. động vật hoang dã

Từ “its” ở đây dùng để thay thế cho sự sở hữu của danh từ đô thị hóa được nhắc tới trước đó. Dr. Ivan Castro-Arellano, a disease ecologist and wildlife researcher at Texas State

University, is exploring how urbanization and **its** effects on mammals impact the spread of pathogens.

(Tiến sĩ Ivan Castro-Arellano, một nhà sinh thái học về bệnh và nhà nghiên cứu động vật hoang dã tại Đại học bang Texas, đang tìm hiểu cách đô thị hóa và ảnh hưởng của nó đối với động vật có vú tác động đến sự lây lan mầm bệnh.)

Question 3: According to paragraph 2, which statement is correct about the Lyme disease?

A. The number of nations with excessive reported cases of Lyme disease tripled between 1993 and 2002.

B. Lyme disease is not the only one in zoonotic family that has displayed a widespread outbreak.

C. The proliferation rate of Lyme disease in the is the most rapid compared to other regions.

D. Lyme disease growth is currently limited with the utilization of mice as its archenemy.

Đáp án B

Theo đoạn 2, phát biểu nào là đúng về bệnh Lyme?

A. Số lượng quốc gia có các trường hợp mắc bệnh Lyme được báo cáo tăng gấp ba lần giữa năm 1993 và 2002

B. Bệnh Lyme không phải là bệnh duy nhất ở động vật có biểu hiện bùng phát rộng rãi

C. Tốc độ tăng sinh của bệnh Lyme là nhanh nhất so với các bệnh khác

D. Sự phát triển bệnh Lyme hiện bị hạn chế với việc sử dụng chuột làm kẻ thù của nó

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Caught quickly, Lyme disease is easily treated with antibiotics, but if it goes untreated it can lead to chronic issues such as Lyme arthritis, facial palsy and impaired memory. Many such zoonotic diseases have been increasing globally, researchers say, partially because of the displacement of animals.

(Mắc bệnh nhanh chóng, bệnh Lyme dễ dàng được điều trị bằng kháng sinh, nhưng nếu nó không được điều trị, nó có thể dẫn đến các vấn đề mãn tính như viêm khớp Lyme, liệt mặt và suy giảm trí nhớ. Các nhà nghiên cứu cho biết nhiều bệnh như vậy đã gia tăng trên toàn cầu, một phần vì sự dịch chuyển của động vật.)

Question 4: The word “**palsy**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

A. shudder **B.** paroxysm **C.** contusion **D.** paralysis

Đáp án D

Từ “palsy” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

A. rùng mình

B. paroxysm

C. truyền nhiễm

D. tê liệt

Từ đồng nghĩa **palsy** (liệt) = **paralysis**

Caught quickly, Lyme disease is easily treated with antibiotics, but if it goes untreated it can lead to chronic issues such as Lyme arthritis, facial **palsy** and impaired memory. Many such zoonotic diseases have been increasing globally, researchers say, partially because of the displacement of animals.

(Mắc bệnh nhanh chóng, bệnh Lyme dễ dàng được điều trị bằng kháng sinh, nhưng nếu nó không được điều trị, nó có thể dẫn đến các vấn đề mãn tính như viêm khớp Lyme, liệt mặt và suy giảm trí nhớ. Các nhà nghiên cứu cho biết nhiều bệnh như vậy đã gia tăng trên toàn cầu, một phần vì sự dịch chuyển của động vật.)

Question 5: According to paragraph 4, why did Castro-Arellano choose to study East Texas area?

A. To understand a disease’s context and contributory factors to prevent the spread of pathogens.

B. To map out the areas of severe infection to conclude a consistent pattern of involving elements.

C. To build a computational model based on the statistics of Texas’s unique conditions.

D. To save East Texas from the devastation of uncontrollable Lyme disease because it is his hometown.

Đáp án A

Theo đoạn 4, tại sao Fidel-Arellano lại chọn nghiên cứu khu vực East Texas?

A. Để hiểu một bối cảnh bệnh tật và các yếu tố góp phần để ngăn chặn sự lây lan của mầm bệnh

B. Để vạch ra các khu vực nhiễm trùng nặng để kết luận một mô hình nhất quán liên quan đến các yếu tố

C. Để xây dựng một mô hình tính toán dựa trên số liệu thống kê về các điều kiện độc đáo của Texas

D. Để cứu Đông Texas khỏi sự tàn phá của bệnh Lyme không thể kiểm soát được vì đó là quê nhà của anh ta

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Although East Texas has a similar pattern of woodland space compared to new construction as the northeast United States, Texas contract the disease at lower rates. This fact piqued the interest of Castro-Arellano. In addition to studying the area where the disease is prevalent, he decided to study where the disease is not prevalent to find keys to prevention.

(Mặc dù East Texas có mô hình không gian rừng tương tự so với sự xây dựng mới như vùng đông bắc Hoa Kỳ, nhưng Texas mắc bệnh với mức độ thấp hơn. Thực tế này đã thu hút sự quan tâm của Fidel-Arellano. Ngoài việc nghiên cứu về khu vực phổ biến bệnh, anh ấy quyết định nghiên cứu nơi bệnh không phổ biến để tìm biện pháp để phòng ngừa.)

PASSAGE 336

Today, population growth largely means urban population growth. UN projections show the world’s rural population has already stopped growing, but the world can expect to add close to 1.5 billion urbanites in the next 15 years, and 3 billion by 2050. How the world meets the challenge of **sustainable** development will be intimately tied to this process.

For many people, cities represent a world of new opportunities, including jobs. There is a powerful link between urbanization and economic growth. Around the world, towns and cities are responsible for over 80 per cent of gross national product. While urban poverty is growing around the world, this is largely because many people – including the poor – are moving to urban areas.

The opportunities there extend beyond just jobs. Cities also offer greater opportunities for social mobilization and women’s empowerment. Many young people, especially young women, regard the move to cities as an opportunity to escape traditional patriarchy and experience new freedoms. Urban areas also offer greater access to education and health services, including sexual and reproductive health care, further promoting women’s empowerment and the realization of their reproductive rights. This contributes to significantly reduced fertility in urban areas, changing the trajectory of overall population growth.

The urbanization process – which is particularly pronounced in Africa and Asia, where much of the world’s population growth is taking place – is also an enormous opportunity for sustainability, if the right policies are put in place. Urban living has the **potential** to use resources more efficiently, to create more sustainable land use and to protect the biodiversity of natural ecosystems.

Still, the face of inequality is increasingly an urban one. Too many urban residents grapple with extreme poverty, exclusion, vulnerability and marginalization. Urban land is expanding much faster than urban population, a phenomenon known as urban sprawl. **It** is driven in part by increasing urban land consumption by the wealthy and the increasing separation of rich and poor communities within cities. Sprawl undermines the efficiencies of urban living, and it marginalizes poor people in remote or peripheral parts of cities, often in dense informal settlements or slums.

This phenomenon can eliminate the very opportunities people seek when they move to cities. Many people in slums lack ready access to health facilities. Others rely on private, unregulated providers for health services that are free in rural areas. In some urban slums, poor women have fertility rates closer to those of rural women. The urban poor also face risky and unhealthy living conditions, such heavy pollution or high vulnerability to disasters.

The total estimated number of slum dwellers is rising – from over 650 million in 1990 to about 863 million in 2012. Almost 62 per cent of the urban population in sub-Saharan Africa lived slums in 2010, the highest proportion of any region. But slum growth is not the same as urbanization. Most evidence suggests that global urbanization is an inevitable trend, while slum growth results from the decisions to limit poor people’s access to cities, through limited service provision to informal settlements or by forced evictions and resettlement of the urban poor to peripheral or under-serviced areas.

(Source: <https://www.unfpa.org/urbanization>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Population growth by 2050
- B. Education and health services in urban areas
- C. Urbanization process in Africa and Asia
- D. An urbanizing world of opportunity, inequality and vulnerability

Question 2: The word “**sustainable**” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. steady
- B. increasing
- C. dependable
- D. slow

Question 3: According to the second paragraph, 80 per cent of gross national product comes from _____.

- A. urbanization
- B. economic growth
- C. towns and cities
- D. urban poverty

Question 4: What does author imply in the third paragraph?

- A. Opportunities in the cities are beyond just jobs because people can find greater opportunities there.
- B. Apart from jobs, cities offer many other things including realization of women’s reproductive rights which changes the trajectory of overall population growth.
- C. Many young people move to cities as an opportunity to escape traditional patriarchy and experience new freedoms.
- D. Urban areas also offer greater access to education and health services, the realization of women’s reproductive rights.

Question 5: The word “**potential**” in the fourth paragraph can be best replaced by _____.

- A. responsibility
- B. hospitality
- C. possibility
- D. reality

Question 6: What does the word “**It**” in the fifth paragraph refer to?

- A. urban resident
- B. urban land
- C. urban population
- D. urban sprawl

Question 7: According to the sixth paragraph, the urban poor face high vulnerability to disasters because of _____.

- A. no opportunities to move to the cities
- B. lack ready access to health facilities
- C. fertility rates closer to those of rural women
- D. unhealthy living conditions

Question 8: What is the main idea of the last paragraph?

- A. The number of slum dwellers is rising and many methods have been applied to limit poor people’s access to cities.
- B. Slum growth is not the same as urbanization.
- C. Global urbanization is an inevitable trend.

D. Slum growth results from the decisions to limit poor people's access to cities.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.C	4.B	5.C	6.D	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Ngày nay, dân số tăng trưởng phần lớn có nghĩa là tăng dân số đô thị. Các dự báo của LHQ cho thấy dân số nông thôn trên thế giới đã ngừng phát triển, nhưng thế giới có thể hy vọng sẽ thêm gần 1,5 tỷ dân đô thị trong vòng 15 năm tới, và 3 tỷ vào năm 2050. Làm thế nào để thế giới đáp ứng thách thức phát triển bền vững sẽ gắn liền với quá trình này.

Đối với nhiều người, các thành phố đại diện cho một thế giới các cơ hội mới, bao gồm cả việc làm. Có một liên kết mạnh mẽ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế. Trên toàn thế giới, các thị trấn và thành phố chịu trách nhiệm cho hơn 80 phần trăm tổng sản phẩm quốc gia. Trong khi đói nghèo đô thị đang phát triển trên toàn thế giới, điều này chủ yếu là do nhiều người - kể cả người nghèo - đang di chuyển đến các khu vực đô thị.

Các cơ hội mở rộng ra ngoài công việc. Các thành phố cũng mang đến nhiều cơ hội hơn cho việc huy động xã hội và trao quyền cho phụ nữ. Nhiều thanh niên, đặc biệt là phụ nữ trẻ, coi việc di chuyển đến các thành phố như một cơ hội để thoát khỏi chế độ gia trưởng truyền thống và trải nghiệm các quyền tự do mới. Các khu đô thị cũng cung cấp sự tiếp cận lớn hơn với các dịch vụ giáo dục và y tế, bao gồm chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản, thúc đẩy hơn nữa sự trao quyền cho phụ nữ và việc thực hiện các quyền sinh sản của họ. Điều này góp phần làm giảm đáng kể khả năng sinh sản ở các khu vực đô thị, thay đổi quỹ đạo tăng trưởng dân số nói chung.

Quá trình đô thị hóa - đặc biệt rõ rệt ở châu Phi và châu Á, nơi mà phần lớn tăng trưởng dân số thế giới đang diễn ra - cũng là một cơ hội lớn cho sự bền vững, nếu các chính sách phù hợp được đưa ra. Đời sống đô thị có tiềm năng sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn, tạo ra việc sử dụng đất bền vững hơn và bảo vệ đa dạng sinh học của các hệ sinh thái tự nhiên.

Tuy nhiên, diện mạo của sự bất bình đẳng ngày càng được thể hiện ở đô thị. Quá nhiều cư dân đô thị vật lộn với tình trạng nghèo cùng cực, kỳ thị, dễ bị tổn thương và bị đẩy ra ngoài lề của xã hội. Đất đô thị đang mở rộng nhanh hơn nhiều so với dân số đô thị, một hiện tượng được gọi là sự mở rộng đô thị. Nó được thúc đẩy một phần bằng cách tăng mức tiêu thụ đất đô thị của người giàu và sự phân chia ngày càng tăng của các cộng đồng giàu và nghèo trong các thành phố. Vùng mở rộng làm suy yếu hiệu quả của cuộc sống đô thị, và nó làm thiệt thòi người nghèo ở các vùng xa xôi hoặc ngoại vi của thành phố, thường ở những khu định cư không chính thức hoặc khu ổ chuột.

Hiện tượng này có thể loại bỏ những cơ hội mà mọi người tìm kiếm khi họ chuyển đến các thành phố. Nhiều người trong khu ổ chuột thiếu sẵn sàng tiếp cận với các cơ sở y tế. Những người khác dựa vào các nhà cung cấp tư nhân, không được kiểm soát cho các dịch vụ y tế miễn phí ở các vùng nông thôn. Ở một số khu ổ chuột đô thị, phụ nữ nghèo có tỷ suất sinh cao hơn so với phụ nữ nông thôn. Người nghèo đô thị cũng phải đối mặt với những điều kiện sống nguy hiểm và không lành mạnh, như ô nhiễm nặng nề hoặc dễ bị tổn thương cao đối với thiên tai.

Tổng số ước tính của cư dân khu ổ chuột đang tăng lên - từ trên 650 triệu năm 1990 lên khoảng 863 triệu vào năm 2012. Gần 62% dân số đô thị ở vùng hạ Sahara châu Phi sống ở khu ổ chuột vào năm 2010, tỷ lệ cao nhất trong bất kỳ khu vực nào. Nhưng sự tăng trưởng ổ chuột không giống như đô thị hóa. Hầu hết các bằng chứng cho thấy rằng đô thị hóa toàn cầu là một xu hướng tất yếu, trong khi sự gia tăng các khu ổ chuột là kết quả của các quyết định nhằm hạn chế người nghèo tiếp cận các thành phố, thông qua việc cung cấp dịch vụ hạn chế cho các khu định cư không chính thức hoặc cưỡng bức và tái định cư cho người nghèo đô thị.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Population growth by 2050
- B. Education and health services in urban areas
- C. Urbanization process in Africa and Asia
- D. An urbanizing world of opportunity, inequality and vulnerability

Đáp án D

Đoạn văn chủ yếu thảo luận vấn đề gì?

- A. Dân số tăng trưởng vào năm 2050
- B. Dịch vụ giáo dục và y tế ở khu vực đô thị
- C. Quá trình đô thị hoá ở châu Phi và châu Á
- D. Một thế giới đô thị hóa với cơ hội, bất bình đẳng và dễ bị tổn thương

Căn cứ thông tin toàn bài:

Đoạn đầu miêu tả một thế giới đang bị đô thị hóa:

Today, population growth largely means urban population growth. UN projections show the world’s rural population has already stopped growing, but the world can expect to add close to 1.5 billion urbanites in the next 15 years, and 3 billion by 2050. How the world meets the challenge of **sustainable** development will be intimately tied to this process.

(Ngày nay, dân số tăng trưởng phần lớn có nghĩa là tăng dân số đô thị. Các dự báo của LHQ cho thấy dân số nông thôn trên thế giới đã ngừng phát triển, nhưng thế giới có thể hy vọng sẽ thêm gần 1,5 tỷ dân đô thị trong vòng 15 năm tới, và 3 tỷ vào năm 2050. Làm thế nào để thế giới đáp ứng thách thức phát triển bền vững sẽ gắn liền với quá trình này.)

Đoạn 2, 3, 4 viết về cơ hội:

For many people, cities represent a world of new opportunities, including jobs. There is a powerful link between urbanization and economic growth. Around the world, towns and cities are responsible for over 80 per cent of gross national product. While urban poverty is growing around the world, this is largely because many people – including the poor – are moving to urban areas.

(Đối với nhiều người, các thành phố đại diện cho một thế giới các cơ hội mới, bao gồm cả việc làm. Có một liên kết mạnh mẽ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế. Trên toàn thế giới, các thị trấn và thành phố chịu trách nhiệm cho hơn 80 phần trăm tổng sản phẩm quốc gia. Trong khi đói nghèo đô thị đang phát triển trên toàn thế giới, điều này chủ yếu là do nhiều người - kể cả người nghèo - đang di chuyển đến các khu vực đô thị.)

Đoạn 5, 6, 7 viết về sự mất cân bằng và tính dễ tổn thương:

Still, the face of inequality is increasingly an urban one. Too many urban residents grapple with extreme poverty, exclusion, vulnerability and marginalization. Urban land is expanding much faster than urban population, a phenomenon known as urban sprawl. **It** is driven in part by increasing urban land consumption by the wealthy and the increasing separation of rich and poor communities within cities. Sprawl undermines the efficiencies of urban living, and it marginalizes poor people in remote or peripheral parts of cities, often in dense informal settlements or slums.

(Tuy nhiên, diện mạo của sự bất bình đẳng ngày càng được thể hiện ở đô thị. Quá nhiều cư dân đô thị vật lộn với tình trạng nghèo cùng cực, kỳ thị, dễ bị tổn thương và bị đẩy ra ngoài lề của xã hội. Đất đô thị đang mở rộng nhanh hơn nhiều so với dân số đô thị, một hiện tượng được gọi là sự mở rộng đô thị. Nó được thúc đẩy một phần bằng cách tăng mức tiêu thụ đất đô thị của người giàu và sự phân chia ngày càng tăng của các cộng đồng giàu và nghèo trong các thành phố. Vùng mở rộng làm suy yếu hiệu quả của cuộc sống đô thị, và nó làm thiệt thòi người nghèo ở các vùng xa xôi hoặc ngoại vi của thành phố, thường ở những khu định cư không chính thức hoặc khu ổ chuột.)

Question 2: The word “**sustainable**” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. steady B. increasing C. dependable D. slow

Đáp án A

Từ “**sustainable**” trong đoạn đầu tiên gần nghĩa nhất với _____.

- A. ổn định
- B. tăng lên
- C. đáng tin cậy
- D. chậm

Kiến thức từ đồng nghĩa: **sustainable** (bền vững) = **steady**

How the world meets the challenge of **sustainable** development will be intimately tied to this process. (*Làm thế nào để thế giới đáp ứng thách thức phát triển bền vững sẽ gắn liền với quá trình này.*)

Question 3: According to the second paragraph, 80 per cent of gross national product comes from _____.

- A. urbanization B. economic growth C. towns and cities D. urban poverty

Đáp án C

Theo đoạn hai, 80 phần trăm tổng sản phẩm quốc gia đến từ _____.

- A. đô thị hóa
B. tăng trưởng kinh tế
C. thị xã và thành phố
D. nghèo đô thị

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Around the world, towns and cities are responsible for over 80 per cent of gross national product. While urban poverty is growing around the world, this is largely because many people – including the poor – are moving to urban areas.

(*Trên toàn thế giới, các thị trấn và thành phố chịu trách nhiệm cho hơn 80 phần trăm tổng sản phẩm quốc gia. Trong khi đói nghèo đô thị đang phát triển trên toàn thế giới, điều này chủ yếu là do nhiều người - kể cả người nghèo - đang di chuyển đến các khu vực đô thị.*)

Question 4: What does author imply in the third paragraph?

- A. Opportunities in the cities are beyond just jobs because people can find greater opportunities there.
B. Apart from jobs, cities offer many other things including realization of women's reproductive rights which changes the trajectory of overall population growth.
C. Many young people move to cities as an opportunity to escape traditional patriarchy and experience new freedoms.
D. Urban areas also offer greater access to education and health services, the realization of women's reproductive rights.

Đáp án B

Tác giả ngụ ý gì trong đoạn thứ ba?

- A. Cơ hội ở các thành phố không chỉ là việc làm bởi vì mọi người có thể tìm thấy những cơ hội lớn hơn ở đó.
B. Ngoài việc làm, các thành phố cung cấp nhiều thứ khác bao gồm việc thực hiện các quyền sinh sản của phụ nữ làm thay đổi quỹ đạo của tăng trưởng dân số nói chung.
C. Nhiều thanh niên di chuyển đến các thành phố như một cơ hội để thoát khỏi chế độ gia trưởng truyền thống và trải nghiệm các quyền tự do mới.
D. Các khu đô thị cũng cung cấp sự tiếp cận lớn hơn với các dịch vụ giáo dục và y tế, việc thực hiện các quyền sinh sản của phụ nữ.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

The opportunities there extend beyond just jobs. Cities also offer greater opportunities for social mobilization and women's empowerment. Many young people, especially young women, regard the move to cities as an opportunity to escape traditional patriarchy and experience new freedoms. Urban areas also offer greater access to education and health services, including sexual and reproductive health care, further promoting women's empowerment and the realization of their reproductive rights. This contributes to significantly reduced fertility in urban areas, changing the trajectory of overall population growth.

(*Các cơ hội mở rộng ra ngoài công việc. Các thành phố cũng mang đến nhiều cơ hội hơn cho việc huy động xã hội và trao quyền cho phụ nữ. Nhiều thanh niên, đặc biệt là phụ nữ trẻ, coi việc di chuyển đến các thành phố như một cơ hội để thoát khỏi chế độ gia trưởng truyền thống và trải nghiệm các quyền tự do mới. Các khu đô thị cũng cung cấp sự tiếp cận lớn hơn với các dịch vụ giáo dục và y tế, bao gồm chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản, thúc đẩy hơn nữa sự trao quyền cho phụ nữ và việc thực hiện các quyền sinh sản của họ. Điều này góp*

phần làm giảm đáng kể khả năng sinh sản ở các khu vực đô thị, thay đổi quỹ đạo tăng trưởng dân số nói chung.)

Question 5: The word “**potential**” in the fourth paragraph can be best replaced by _____.

- A. responsibility B. hospitality C. possibility D. reality

Đáp án C

Từ “potential” trong đoạn thứ tư có thể được thay thế tốt nhất bởi _____.

- A. trách nhiệm
B. hiếu khách
C. khả năng
D. thực tế

Kiến thức từ đồng nghĩa: **potential** (tiềm năng, khả năng) = **possibility**

Urban living has the **potential** to use resources more efficiently, to create more sustainable land use and to protect the biodiversity of natural ecosystems.

(Đời sống đô thị có tiềm năng sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn, tạo ra việc sử dụng đất bền vững hơn và bảo vệ đa dạng sinh học của các hệ sinh thái tự nhiên.)

Question 6: What does the word “**It**” in the fifth paragraph refer to?

- A. urban resident B. urban land C. urban population D. urban sprawl

Đáp án D

Từ “It” trong đoạn thứ năm đề cập đến điều gì?

- A. dân cư đô thị
B. đất đô thị
C. dân số đô thị
D. sự mở rộng đô thị

Kiến thức ngữ pháp, cấu trúc câu. “It” ở đây thay cho “**urban sprawl**” đã nhắc đến ở câu trước:

Urban land is expanding much faster than urban population, a phenomenon known as urban sprawl. **It** is driven in part by increasing urban land consumption by the wealthy and the increasing separation of rich and poor communities within cities.

(Đất đô thị đang mở rộng nhanh hơn nhiều so với dân số đô thị, một hiện tượng được gọi là sự mở rộng đô thị. Nó được thúc đẩy một phần bằng cách tăng mức tiêu thụ đất đô thị của người giàu và sự phân chia ngày càng tăng của các cộng đồng giàu và nghèo trong các thành phố.)

Question 7: According to the sixth paragraph, the urban poor face high vulnerability to disasters because of _____.

- A. no opportunities to move to the cities B. lack ready access to health facilities
C. fertility rates closer to those of rural women D. unhealthy living conditions

Đáp án B

Theo đoạn thứ sáu, người nghèo đô thị phải đối mặt với sự dễ bị tổn thương cao do các thảm họa vì _____.

- A. không có cơ hội để di chuyển đến các thành phố
B. thiếu khả năng tiếp cận với các tiện nghi y tế
C. tỷ suất sinh gần bằng với phụ nữ nông thôn
D. điều kiện sống không lành mạnh

Căn cứ thông tin đoạn 6:

This phenomenon can eliminate the very opportunities people seek when they move to cities. Many people in slums lack ready access to health facilities. Others rely on private, unregulated providers for health services that are free in rural areas. In some urban slums, poor women have fertility rates closer to those of rural women. **The urban poor also face risky and unhealthy living conditions, such heavy pollution or high vulnerability to disasters.**

(Hiện tượng này có thể làm mất đi những cơ hội mà mọi người tìm kiếm khi họ chuyển đến các thành phố. Nhiều người trong khu ổ chuột thiếu sự tiếp cận sẵn có với các tiện nghi y tế.)

Những người khác dựa vào các nhà cung cấp tư nhân, không được kiểm soát cho các dịch vụ y tế miễn phí ở các vùng nông thôn. Ở một số khu ổ chuột đô thị, phụ nữ nghèo có tỷ suất sinh gần bằng với phụ nữ nông thôn. **Người nghèo đô thị cũng phải đối mặt với những điều kiện sống nguy hiểm và không lành mạnh, ô nhiễm quá là nặng nề hoặc dễ bị tổn thương cao đối với thiên tai.**)

=> Ở đây ta không chọn D vì việc người nghèo đô thị phải đối mặt với sự dễ bị tổn thương cao do các thảm họa là một ví dụ của “những điều kiện sống nguy hiểm và không lành mạnh”, chứ không phải là hậu quả của nó.

=> Có thể dùng phương án loại trừ, ta dễ dàng chọn B là phương án phù hợp nhất. Ta hiểu rằng khi họ ít cơ hội được tiếp cận với các tiện nghi y tế sẵn có, hậu quả để lại sẽ rất lớn mà ít có khả năng phục sinh khi có thiên tai ập đến. Nói cách khác, họ dễ bị tổn thương cao do các thảm họa.

***Note: “such”** ở đây là để nhấn mạnh mức độ ô nhiễm nặng nề.

“**such as**” mới dùng để đưa ra ví dụ mang nghĩa “như, chẳng hạn...”.

Còn câu trên về sau ta hiểu đó là mệnh đề quan hệ rút gọn: “....., (which is) such heavy pollution or high vulnerability to disasters.” thì nó vẫn mang ý là mệnh đề quan hệ phía sau là một ví dụ bổ nghĩa cho “risky and unhealthy living conditions”.

Question 8: What is the main idea of the last paragraph?

A. The number of slum dwellers is rising and many methods have been applied to limit poor people’s access to cities.

B. Slum growth is not the same as urbanization.

C. Global urbanization is an inevitable trend.

D. Slum growth results from the decisions to limit poor people’s access to cities.

Đáp án A

Ý chính của đoạn cuối là gì?

A. Số lượng cư dân khu ổ chuột đang tăng lên và nhiều phương pháp đã được áp dụng để hạn chế người nghèo tiếp cận các thành phố.

B. Sự tăng trưởng của khu ổ chuột không giống như đô thị hóa.

C. Đô thị hóa toàn cầu là một xu hướng tất yếu.

D. Kết quả tăng trưởng chậm phát sinh từ các quyết định nhằm hạn chế người nghèo tiếp cận các thành phố

Căn cứ thông tin đoạn cuối để khái quát ý chính toàn đoạn:

The total estimated number of slum dwellers is rising – from over 650 million in 1990 to about 863 million in 2012. Almost 62 per cent of the urban population in sub-Saharan Africa lived slums in 2010, the highest proportion of any region. But slum growth is not the same as urbanization. Most evidence suggests that global urbanization is an inevitable trend, while slum growth results from the decisions to limit poor people’s access to cities, through limited service provision to informal settlements or by forced evictions and resettlement of the urban poor to peripheral or under-serviced areas.

(Tổng số ước tính của cư dân khu ổ chuột đang tăng lên - từ trên 650 triệu năm 1990 lên khoảng 863 triệu vào năm 2012. Gần 62% dân số đô thị ở vùng hạ Sahara châu Phi sống ở khu ổ chuột vào năm 2010, tỷ lệ cao nhất trong bất kỳ khu vực nào. Nhưng sự tăng trưởng ở chuột không giống như đô thị hóa. Hầu hết các bằng chứng cho thấy rằng đô thị hóa toàn cầu là một xu hướng tất yếu, trong khi sự gia tăng các khu ổ chuột là kết quả của các quyết định nhằm hạn chế người nghèo tiếp cận các thành phố, thông qua việc cung cấp dịch vụ hạn chế cho các khu định cư không chính thức hoặc cưỡng bức và tái định cư cho người nghèo đô thị.)

PASSAGE 337

A new study shows that urbanization shifts this seasonal cue in **nuanced** ways, with cities in cold climates triggering earlier spring plant growth and cities in warm climates delaying it. The study also found that the urban heat island effect, the phenomenon in which cities are warmer than their surroundings, is not the only culprit behind the shift, suggesting

that other aspects of urbanization, such as pollution, changes in humidity and fertilizer runoff, may also influence plants' seasonal patterns.

Researchers analyzed millions of observations of 136 plant species across the U.S. and Europe to study how regional temperature and the local density of people—a **proxy** for urbanization—affect when plants sprout leaves and blossoms. Their results revealed a complex story: Separately, warmer temperatures and higher population density each spurred earlier springs. A 3.6-degree Fahrenheit increase in temperature bumped up plants' production of leaves and flowers by about five and six days, respectively. A fourfold increase in human population density advanced flowering and leaf production dates by about three days. But the team found that when these two factors worked together, local temperature had an outsized influence.

In cold regions—areas with an average November-to-May temperature of about 18 degrees—plants produced leaves and flowers about 20 days earlier in locations with about 26,000 people per square mile, compared with equally frigid wildland. When an area's average November-to-May temperature jumped to 68, however, leaves and flowers appeared four and six days later, respectively, in locations with about 26,000 people per square mile, compared with equally balmy wildland. In New York, for example, plants are likely sprouting leaves about 9.5 days earlier and blossoms eight days earlier than uninhabited regions with the same temperature. Jacksonville, in contrast, is likely pushing leaf production later by about one day and flowers by about half a day, with leaves appearing two days later and flowers a day later in Houston.

Even after accounting for urban heat islands, the team's models revealed cities significantly affect plants' springtime growth. "Not only are there other things going on, but they actually matter quite a lot," said study co-author Brian Stucky, Florida Museum research scientist. Plants may not be the only organisms affected by seasonal shifts, he added. "Seasons are such a big part of our lives. We define our world around seasonal things. Those rhythms are what we think of as the normal way the world works."

(Source: <https://phys.org/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Fauna and flora reply to human influences.
- B. Embracing the urbanization challenges.
- C. Urbanization may hold key to plant survival.
- D. Urbanization affects spring plant growth.

Question 2: The word "**nuanced**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. subtle
- B. trivial
- C. obvious
- D. refined

Question 3: The word "**it**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. warm climate
- B. spring plant
- C. seasonal cue
- D. plant growth

Question 4: According to paragraph 2, what will rising temperature combining with increased crowdedness cause?

- A. The plants that are supposed to be summer species will bloom in springtime.
- B. The stimulating effect prompted by temperature increase will be immense.
- C. The two forces will cancel each other and deliver a normal spring outcome.
- D. The fruits will ripe before the appearance of leaves due to early blossom.

Question 5: The word "**proxy**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. guide
- B. proof
- C. demonstration
- D. representative

Question 6: According to paragraph 3, what can be generalized from different pairs of comparison cases?

- A. One is place where residents use the Celsius scale while the other favors Fahrenheit.
- B. Both investigated areas are selected due to their typicality for research purpose.
- C. One is populous region while the other is desolate with the same weather settings.
- D. Both places have immigrants traveling from countries with opposite climate.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Human activities within urban environments only affect the biogeochemical cycles.
- B. One key area for future temperature research is climate change in suburbs and exurbs.
- C. The frigid areas from November to May boast an average temperature of 18 Celsius degree.
- D. Pollution is one of the aspects of urbanization leading to disrupted plant growth.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Plant phenology is shifting in response with urbanization and its relating elements.
- B. The direction and magnitude of animal response to urbanization have not yet emerged.
- C. High population density advances plant growth in warm areas but this effect reverses in cold areas.
- D. Urbanization has the potential to shape the ecology and evolution of plants.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.D	4.B	5.D	6.C	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Một nghiên cứu mới cho thấy sự đô thị hóa làm thay đổi dấu hiệu theo mùa này theo nhiều cách khác nhau, với các thành phố ở vùng khí hậu lạnh kích thích sự phát triển của cây mùa xuân sớm hơn và các thành phố ở vùng khí hậu ấm áp làm trì hoãn nó. Nghiên cứu cũng cho thấy hiệu ứng đảo nhiệt đô thị - hiện tượng trong đó cho thấy các thành phố nóng hơn môi trường xung quanh, không phải là thủ phạm duy nhất đằng sau sự thay đổi, nghiên cứu cho thấy các khía cạnh khác của đô thị hóa, như ô nhiễm, thay đổi độ ẩm và dòng chảy phân bón cũng có thể ảnh hưởng đến mô hình theo mùa của thực vật.

Các nhà nghiên cứu đã phân tích qua hàng triệu lần quan sát 136 loài thực vật trên khắp Hoa Kỳ và Châu Âu để nghiên cứu nhiệt độ khu vực và mật độ dân số địa phương - một minh chứng cho quá trình đô thị hóa ảnh hưởng như thế nào đến thời gian cây ra lá và nở hoa. Kết quả của họ cho thấy một chuyện khá phức tạp: Một cách riêng biệt, nhiệt độ ấm hơn và mật độ dân số cao hơn từng thúc đẩy mùa xuân trước đó. Nhiệt độ tăng 3,6 độ F đẩy nhanh quá trình ra lá và hoa của cây tương ứng khoảng năm và sáu ngày. Sự gia tăng gấp bốn lần mật độ dân số của loài người làm trễ việc ra hoa và lá khoảng ba ngày. Nhưng nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng khi hai yếu tố này kết hợp cùng nhau, nhiệt độ địa phương sẽ bị ảnh hưởng quá mức.

Ở vùng lạnh, khu vực có nhiệt độ trung bình từ tháng 11 cho đến tháng 5 năm sau vào khoảng 18 độ, cây ra lá và hoa sớm hơn khoảng 20 ngày tại các nơi có khoảng 26.000 người/m² so với vùng đất hoang dã hơn và lạnh lẽo không kém. Tuy nhiên khi một khu vực có nhiệt độ trung bình từ tháng 11 đến tháng 5 có thể tăng lên 68 độ, lá và hoa tương ứng xuất hiện trễ 4 và 6 ngày ở các vị trí có khoảng 26.000 người/m² so với vùng đất hoang vu tương đương. Ví dụ, ở New York, cây có khả năng mọc lá sớm hơn khoảng 9,5 ngày và nở hoa sớm hơn tám ngày so với các khu vực không có người ở mà có cùng nhiệt độ. Tuy nhiên, Jacksonville có khả năng đẩy nhanh sự ra lá sau khoảng một ngày và hoa khoảng nửa ngày, với lá cây xuất hiện trễ hai ngày sau và hoa trễ một ngày ở Houston.

Thậm chí sau khi tính toán sự đảo nhiệt đô thị, các mô hình của đội cho thấy thành phố ảnh hưởng đến sự sinh trưởng vào mùa xuân của cây. Đồng tác giả nghiên cứu Brian Stucky, nhà khoa học nghiên cứu tại Bảo tàng Florida cho biết: “Không chỉ có những thứ khác đang diễn ra, mà chúng còn quan trọng hơn rất nhiều”. Thực vật có thể không phải là sinh vật duy nhất bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi theo mùa, ông nói thêm. “Mùa là một phần lớn trong cuộc sống của chúng ta. Chúng ta định nghĩa thế giới xung quanh mình theo dấu hiệu mùa. Sự nhịp nhàng đó là những gì chúng ta nghĩ về cách mà thế giới hoạt động bình thường.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Fauna and flora reply to human influences.
- B. Embracing the urbanization challenges.
- C. Urbanization may hold key to plant survival.
- D. Urbanization affects spring plant growth.

Đáp án D

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Động vật và thực vật trả lời cho ảnh hưởng của con người
- B. Chấp nhận những thách thức đô thị hóa
- C. Đô thị hóa có thể giữ chìa khóa để tồn tại của thực vật
- D. Đô thị hóa ảnh hưởng đến sự phát triển của cây trồng mùa xuân

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

"A new study shows that urbanization shifts this seasonal cue in **nuanced** ways, with cities in cold climates triggering earlier spring plant growth and cities in warm climates delaying it. The study also found that the urban heat island effect, the phenomenon in which cities are warmer than their surroundings, is not the only culprit behind the shift, suggesting that other aspects of urbanization, such as pollution, changes in humidity and fertilizer runoff, may also influence plants' seasonal patterns."

(Một nghiên cứu mới cho thấy sự đô thị hóa làm thay đổi dấu hiệu theo mùa này theo nhiều cách khác nhau, với các thành phố ở vùng khí hậu lạnh kích thích sự phát triển của cây mùa xuân sớm hơn và các thành phố ở vùng khí hậu ấm áp làm trì hoãn nó.)

=> Tiếp theo đó, ta thấy;

+ Đoạn 2, 3,4: chỉ ra nghiên cứu trước đây của các nhà nghiên cứu trong ảnh hưởng của sự thay đổi nhiệt độ đối với tiến độ phát triển của hoa, lá vào mùa xuân: bình thường là nhiệt độ ấm áp sẽ giúp thúc đẩy hoa lá phát triển sớm hơn; nhưng khi có đan xen các ảnh hưởng của mật độ dân số (đô thị hóa) thì tiến trình lại bị đảo ngược (cây cối phát triển muộn hơn).

=> Từ đó, ta thấy thành phố/sự đô thị hóa đã gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng vào mùa xuân của cây.

Question 2: The word “**nuanced**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. subtle B. trivial C. obvious D. refined

Đáp án A

Từ “nuanced” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. tinh tế
- B. tầm thường
- C. hiển nhiên
- D. tinh chế

Từ đồng nghĩa **nuanced** (tinh vi) = **subtle**

A new study shows that urbanization shifts this seasonal cue in **nuanced** ways, with cities in cold climates triggering earlier spring plant growth and cities in warm climates delaying it.

*(Một nghiên cứu mới cho thấy đô thị hóa làm thay đổi tín hiệu theo mùa này theo nhiều cách **tinh vi**, với các thành phố khí hậu lạnh làm cho sự phát triển của cây mùa xuân sớm hơn và các thành phố ở vùng khí hậu ấm áp lại làm trì hoãn nó.)*

Question 3: The word “**it**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. warm climate B. spring plant C. seasonal cue D. plant growth

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. khí hậu ấm áp
- B. cây mùa xuân
- C. ám hiệu theo mùa
- D. phát triển của cây

Từ “**it**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ sự phát triển của cây được nhắc tới trước đó.

A new study shows that urbanization shifts this seasonal cue in nuanced ways, with cities in cold climates triggering earlier spring plant growth and cities in warm climates delaying **it**.

(Một nghiên cứu mới cho thấy đô thị hóa làm thay đổi tín hiệu theo mùa này theo nhiều cách tinh vi, với các thành phố khí hậu lạnh làm cho sự phát triển của cây mùa xuân sớm hơn và các thành phố ở vùng khí hậu ấm áp lại làm trì hoãn nó.)

Question 4: According to paragraph 2, what will rising temperature combining with increased crowdedness cause?

- A. The plants that are supposed to be summer species will bloom in springtime.
- B. The stimulating effect prompted by temperature increase will be immense.
- C. The two forces will cancel each other and deliver a normal spring outcome.
- D. The fruits will ripe before the appearance of leaves due to early blossom.

Đáp án B

Theo đoạn 2, nhiệt độ tăng sẽ kết hợp với sự đông đúc tăng sẽ gây ra?

- A. Những cây được cho là loài cây của mùa hè sẽ nở hoa vào mùa xuân.
- B. Hiệu ứng kích thích được thúc đẩy bởi sự gia tăng nhiệt độ sẽ rất lớn.
- C. Hai lực lượng sẽ triệt tiêu lẫn nhau và mang lại một kết quả mùa xuân bình thường.
- D. Quả sẽ chín trước khi xuất hiện lá do ra hoa sớm.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Their results revealed a complex story: Separately, warmer temperatures and higher population density each spurred earlier springs. A 3.6-degree Fahrenheit increase in temperature bumped up plants' production of leaves and flowers by about five and six days, respectively. A fourfold increase in human population density advanced flowering and leaf production dates by about three days. But the team found that when these two factors worked together, local temperature had an outsized influence.

(Kết quả của họ đã tiết lộ một câu chuyện phức tạp: Một cách riêng biệt, nhiệt độ ấm hơn và mật độ dân số cao hơn từng thúc đẩy mùa xuân trước đó. Nhiệt độ tăng 3,6 độ F đã cản trở quá trình ra lá và hoa của cây tương ứng khoảng năm và sáu ngày. Sự gia tăng gấp bốn lần mật độ dân số của loài người làm trễ việc ra hoa và lá khoảng ba ngày. Nhưng nhóm nghiên cứu thấy rằng khi hai yếu tố này kết hợp cùng nhau, nhiệt độ địa phương sẽ có ảnh hưởng quá mức.)

Question 5: The word “**proxy**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. guide
- B. proof
- C. demonstration
- D. representative

Đáp án D

Từ “proxy” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. người hướng dẫn
- B. bằng chứng
- C. trình diễn
- D. đại diện

Từ đồng nghĩa **proxy** (đại diện) = **representative**

Researchers analyzed millions of observations of 136 plant species across the U.S. and Europe to study how regional temperature and the local density of people - a **proxy** for urbanization- affect when plants sprout leaves and blossoms.

*(Các nhà nghiên cứu đã phân tích hàng triệu quan sát từ 136 loài thực vật trên khắp Hoa Kỳ và Châu Âu để nghiên cứu cách nhiệt độ khu vực và mật độ địa phương - một **đại diện** cho quá trình đô thị hóa - ảnh hưởng đến khi cây mọc lá và ra hoa.)*

Question 6: According to paragraph 3, what can be generalized from different pairs of comparison cases?

- A. One is place where residents use the Celsius scale while the other favors Fahrenheit.
- B. Both investigated areas are selected due to their typicality for research purpose.
- C. One is populous region while the other is desolate with the same weather settings.
- D. Both places have immigrants traveling from countries with opposite climate.

Đáp án C

Theo đoạn 3, những gì có thể được khái quát từ các trường hợp so sánh khác nhau?

- A. Một là nơi cư dân sử dụng thang đo độ C trong khi những người khác ủng hộ thang đo độ F
- B. Cả hai khu vực điều tra được lựa chọn do tính điển hình của chúng cho mục đích nghiên cứu

C. Một là khu vực đông dân trong khi khu vực còn lại hoang vắng với cùng kiểu thời tiết

D. Cả hai nơi đều có người nhập cư từ các nước có khí hậu trái ngược

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

In cold regions - with an average November-to-May temperature of about 18 degrees - plants produced leaves and flowers about 20 days earlier in locations with about 26,000 people per square mile, compared with equally frigid wildland. When an area's average November-to-May temperature jumped to 68, however, leaves and flowers appeared four and six days later, respectively, in locations with about 26,000 people per square mile, compared with equally balmy wildland.

(Ở vùng lạnh, khu vực có nhiệt độ trung bình từ tháng 11 đến tháng 5 khoảng 18 độ, cây ra lá và hoa sớm hơn khoảng 20 ngày tại các địa điểm với khoảng 26.000 người/dặm vuông so với vùng đất hoang dã lạnh lẽo không kém. Khi một khu vực nhiệt độ trung bình từ tháng 11 đến tháng 5 nhiệt độ có thể tăng lên 68 độ, tuy nhiên, lá và hoa tương ứng xuất hiện bốn và sáu ngày sau đó, ở các vị trí có khoảng 26.000 người/dặm vuông so với vùng đất hoang vu tương đương.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

A. Human activities within urban environments only affect the biogeochemical cycles.

B. One key area for future temperature research is climate change in suburbs and exurbs.

C. The frigid areas from November to May boast an average temperature of 18 Celsius degree.

D. Pollution is one of the aspects of urbanization leading to disrupted plant growth.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

A. Hoạt động của con người trong môi trường đô thị chỉ ảnh hưởng đến các chu trình hóa sinh

B. Một lĩnh vực quan trọng cho nghiên cứu nhiệt độ trong tương lai là biến đổi khí hậu ở vùng ngoại ô và ngoại ô

C. Các khu vực lạnh lẽo từ tháng 11 đến tháng 5 tự hào với nhiệt độ trung bình là 18 độ C

D. Ô nhiễm là một trong những khía cạnh của đô thị hóa dẫn đến sự tăng trưởng thực vật bị gián đoạn

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

The study also found that the urban heat island effect, the phenomenon in which cities are warmer than their surroundings, is not the only culprit behind the shift, suggesting that other aspects of urbanization, such as pollution, changes in humidity and fertilizer runoff, may also influence plants' seasonal patterns.

(Nghiên cứu cũng thấy rằng hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, hiện tượng mà ở đó thành phố ấm hơn môi trường xung quanh của nó, không phải là thủ phạm duy nhất đằng sau sự thay đổi, nghiên cứu còn cho thấy các khía cạnh khác của đô thị hóa, như ô nhiễm, thay đổi độ ẩm và dòng chảy phân bón, cũng có thể ảnh hưởng mô hình theo mùa của thực vật.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Plant phenology is shifting in response with urbanization and its relating elements.

B. The direction and magnitude of animal response to urbanization have not yet emerged.

C. High population density advances plant growth in warm areas but this effect reverses in cold areas.

D. Urbanization has the potential to shape the ecology and evolution of plants.

Đáp án A

Có thể suy ra điều gì từ cả bài văn?

A. Hiện tượng học thực vật đang thay đổi cùng với sự đô thị hóa và các yếu tố liên quan.

B. Hướng và mức độ phản ứng của động vật đối với đô thị hóa vẫn chưa hề biểu hiện ra.

C. Mật độ dân số cao thúc đẩy tăng trưởng thực vật ở vùng ấm và ngược lại ở vùng lạnh.

D. Đô thị hóa có khả năng định hình hệ sinh thái và sự tiến hóa của thực vật.

=> **Căn cứ thông tin đoạn 1:**

A new study shows that urbanization shifts this seasonal cue in nuanced ways, with cities in cold climates triggering earlier spring plant growth and cities in warm climates delaying it. The study also found that the urban heat island effect, the phenomenon in which cities are warmer than their surroundings, is not the only culprit behind the shift, suggesting that other aspects of urbanization, such as pollution, changes in humidity and fertilizer runoff, may also influence plants' seasonal patterns.

(Một nghiên cứu mới cho thấy đô thị hóa làm thay đổi tín hiệu báo mùa này theo nhiều cách khác nhau, với các thành phố ở vùng khí hậu lạnh kích thích sớm sự phát triển của cây mùa xuân và các thành phố ở vùng khí hậu ấm áp làm trì hoãn nó. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, hiện tượng các thành phố ấm hơn môi trường xung quanh, không phải là thủ phạm duy nhất đằng sau sự thay đổi, và rằng các khía cạnh khác của đô thị hóa, như ô nhiễm, thay đổi độ ẩm và phân bón rò rỉ, có thể cũng ảnh hưởng đến mùa của thực vật.)

PASSAGE 338

Some cities are located by chance. A wagon breaks down, the driver spends some time in repairs, finds that he is in a **congenial** spot, and settles down. Later another person builds a house near his, and later someone adds an inn. Someone else starts selling farm produce there. Soon there is a little market, which grows to a town, and later to a city.

Other places were destined by nature to become cities. London, for example, is on what is called the head of navigation - the point where it becomes too difficult for ocean-going ships to continue upriver, and must transfer their cargoes. As with London, the head of navigation is also the point where the river can be conveniently bridged. In fact, the location of a bridge is often the reason for the birth of a town - as Cambridge or Weybridge in England show. Again, a good harbour will generally lead to a city growing up about it. New York and San Francisco began life as ports, as did Cape Town in South Africa.

Some places were created mainly for military purposes, such as Milan, and the host of English cities finishing with - *cester*, which is derived from *castra* which means *camp* in Latin. **Chester** itself, created to guard the Welsh border, is a very good example. Other such military bases are Manchester, Doncaster, and of course, Newcastle.

A few cities are not created by accident, but by intention. This was the case with Milton Keynes in England, but the most famous examples of such cities are capitals. Brasilia, Canberra and Washington are capitals created in modern times, but even their greatest admirers will admit that they lack a certain character. It is no coincidence that there are famous pop songs about New York, ("New York, New York") Chicago ("My kind of Town") San Francisco ("Going to San Francisco") and many other US cities, but none about the nation's capital. On the other hand any Londoner can give you at least three songs about the place.

Question 1: This reading passage is mainly about ____.

- A. why capital cities are created B. places where cities might begin
C. famous cities and urban life D. why some city sites are chosen

Question 2: The word "**congenial**" in the first paragraph probably means ____.

- A. pleasing B. noisy C. related D. favorable

Question 3: According to the passage, London owes its origin to ____.

- A. a river B. a bridge C. an army camp D. a countryside ship

Question 4: The passage suggests that a large harbor ____.

- A. may lead to the development of a big city B. is important for import/export

C. is a place where wars start D. is always located in capital cities

Question 5: The passage suggests that English cities of military origin ____.

A. can be found from their locations B. can be found from their names

C. are more common than other cities D. always end with *-cester*

Question 6: It can be inferred from the passage that the word “**Chester**” has ____ roots.

A. Italian B. Roman C. Latin D. Latin American

Question 7: Which of the following is **NOT** given as a reason for a new city?

A. Random events B. Wars C. Trade D. Politics

Question 8: There are no songs about Washington because ____.

A. it is the national capital B. it is too modern

C. the city has little character D. songwriters don’t like politics

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.A	4.A	5.B	6.C	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Một số thành phố được tạo nên ngẫu nhiên. Khi một toa xe bị hỏng, tài xế dành chút thời gian để sửa chữa, nhận thấy rằng anh ta đang ở một vị trí thích hợp, và định cư. Tiếp đến, một người khác xây dựng một ngôi nhà gần nhà anh ta, và sau đó có người mở thêm một quán trọ. Một số người khác bắt đầu bán nông sản ở đó. Chẳng mấy chốc, có một khu chợ nhỏ, phát triển thành một thị trấn, và sau đó là một thành phố.

Những nơi khác đã được thiên nhiên định sẵn để trở thành thành phố. Chẳng hạn London, nằm ở nơi được gọi là đầu tàu hàng hải - nơi mà việc các tàu đi biển có thể tiếp tục ngược dòng trở nên quá khó khăn và bắt buộc phải chuyển hàng hóa của họ vào đó. Như với London, nơi đứng đầu ngành hàng hải cũng là điểm mà dòng sông có thể được bắc cầu thuận tiện. Trên thực tế vị trí của một cây cầu thường là lý do cho sự ra đời của một thị trấn - như Cambridge hay Weybridge trong chương trình tiếng Anh. Một lần nữa, một bến cảng tốt thường sẽ dẫn đến một thành phố phát triển. New York và San Francisco cũng bắt đầu cuộc sống như những cảng, Cape Town ở Nam Phi cũng vậy.

Một số nơi được tạo ra chủ yếu cho mục đích quân sự, chẳng hạn như Milan và các thành phố ở Anh kết thúc bằng *-cester*, từ này có nguồn gốc từ *castra* có nghĩa là trại ở Latin. Bản thân Chester, được tạo ra để bảo vệ biên giới xứ Wales, là một ví dụ rất điển hình. Một số căn cứ quân sự khác như vậy là Manchester, Doncaster, và Newcastle.

Một vài thành phố không phải được tạo ra một cách tình cờ, mà là có ý định. Đây là trường hợp với Milton Keynes ở Anh, ví dụ nổi tiếng nhất của các thành phố như vậy là thủ đô. Brasíc Canberra và Washington là thủ đô được tạo ra trong thời hiện đại, nhưng thậm chí những người ngưỡng mộ sự vĩ đại của chúng nhất cũng sẽ thừa nhận rằng chúng thiếu một số đặc trưng nào đó. Không phải ngẫu nhiên mà có những bài hát pop nổi tiếng về New York (“New York, New York”), Chicago (“My kind of Town”), San Francisco (“Going to San Francisco”) và nhiều thành phố khác của Hoa Kỳ, nhưng không có bài nào về Thủ đô của quốc gia này. Mặt khác, bất kỳ người London nào cũng có thể đưa ra cho bạn ít nhất ba bài hát về nơi này.

Question 1: This reading passage is mainly about ____.

A. why capital cities are created B. places where cities might begin

C. famous cities and urban life D. why some city sites are chosen

Đáp án D

Chủ đề về URBANIZATION

Đoạn văn này chủ yếu nói về ____.

A. tại sao thành phố thủ đô được tạo ra

B. nơi các thành phố có thể bắt đầu

C. thành phố nổi tiếng và đời sống đô thị

D. tại sao một số vị trí thành phố được chọn

=> Suy ra từ toàn bài: bài đọc đang lần lượt nói về các lý do tại sao một thành phố được hình thành, từ do một sự kiện ngẫu nhiên, đến do mục đích về thương mại hay quân sự.

Question 2: The word “**congenial**” in the first paragraph probably means ____.

- A. pleasing B. noisy C. related D. favorable

Đáp án D

Từ “congenial /kən 'dʒi:.ni.əl/” trong đoạn đầu tiên có lẽ có nghĩa là ____.

- A. vừa lòng
B. ồn ào
C. liên quan
D. thuận lợi

Căn cứ vào nghĩa của ngữ cảnh của câu

A wagon breaks down, the driver spends some time in repairs, finds that he is in a **congenial** spot, and settles down.

(Một toa xe bị hỏng, tài xế dành chút thời gian sửa chữa, nhận thấy rằng anh ta đang ở một vị trí **thuận lợi**, và bắt đầu cuộc sống ổn định.)

=> congenial = favorable

Các cấu trúc khác cần lưu ý:

break down: bị hỏng

settle down: bắt đầu ổn định cuộc sống

Question 3: According to the passage, London owes its origin to ____.

- A. a river B. a bridge C. an army camp D. a countryside ship

Đáp án A

Theo đoạn văn, London có nguồn gốc từ ____.

- A. một dòng sông
B. một cây cầu
C. một doanh trại quân đội
D. một con tàu nông thôn

=> Căn cứ vào thông tin của đoạn văn:

London, for example, is on what is called the head of navigation - the point where it becomes too difficult for ocean-going ships to continue upriver, and must transfer their cargoes. As with London, the head of navigation is also the point where the river can be conveniently bridged.

(Chẳng hạn London, nằm ở nơi được gọi là đầu tàu hàng hải - nơi mà việc các tàu đi biển có thể tiếp tục ngược dòng trở nên quá khó khăn và bắt buộc phải chuyển hàng hóa của họ vào đó. Cũng như London, nơi đầu tàu về hàng hải cũng là điểm mà dòng sông có thể được bắc thuận tiện.)

Question 4: The passage suggests that a large harbor ____.

- A. may lead to the development of a big city B. is important for import/export
C. is a place where wars start D. is always located in capital cities

Đáp án A

Đoạn văn gợi ý rằng một bến cảng lớn ____.

- A. có thể dẫn đến sự phát triển của một thành phố lớn
B. quan trọng đối với xuất nhập khẩu
C. là nơi bắt đầu chiến tranh
D. luôn nằm ở thành phố thủ đô

Căn cứ vào thông tin của đoạn văn

Again, a good harbour will generally lead to a city growing up about it. New York and San Francisco began life as ports, as did Cape Town in South Africa.

(Một lần nữa, một bến cảng lớn thường sẽ dẫn đến một thành phố phát triển. New York và San Francisco đã bắt đầu sự phát triển từ những thành phố cảng, cũng như Cape Town ở Nam Phi.)

Các cấu trúc khác cần lưu ý:

lead to: dẫn đến

grow up: trưởng thành, lớn lên, phát triển

Question 5: The passage suggests that English cities of military origin ____.

- A. can be found from their locations B. can be found from their names
C. are more common than other cities D. always end with *-cester*

Đáp án B

Đoạn văn gợi ý rằng các thành phố của Anh có nguồn gốc quân sự ____.

- A. có thể được tìm thấy từ vị trí của chúng
B. có thể được tìm thấy từ tên của chúng
C. phổ biến hơn các thành phố khác
D. luôn luôn kết thúc với *-cester*

Căn cứ vào thông tin của đoạn văn

Some places were created mainly for military purposes, such as Milan, and the host of English cities finishing with *-cester*, which is derived from *castra* which means camp in Latin.

(Một số nơi được tạo ra chủ yếu cho mục đích quân sự, chẳng hạn như Milan, và các thành phố ở Anh kết thúc với -cester, có nguồn gốc từ castra có nghĩa là trại theo tiếng Latin.)

Question 6: It can be inferred from the passage that the word “**Chester**” has ____ roots.

- A. Italian B. Roman C. Latin D. Latin American

Đáp án C

Có thể suy ra từ đoạn văn từ “chester” có nguồn gốc từ ____.

- A. Ý
B. La Mã
C. Latin
D. Mỹ Latinh

Căn cứ vào thông tin của đoạn văn

Some places were created mainly for military purposes, such as Milan, and the host of English cities finishing with *-cester*, which is derived from *castra* which means camp in Latin.

(Một số nơi được tạo ra chủ yếu cho mục đích quân sự, chẳng hạn như Milan, và các thành phố ở Anh kết thúc với -cester, có nguồn gốc từ castra có nghĩa là trại theo tiếng Latin.)

Question 7: Which of the following is **NOT** given as a reason for a new city?

- A. Random events B. Wars C. Trade D. Politics

Đáp án D

Điều nào sau đây không phải là lý do của việc tạo ra một thành phố mới?

- A. Sự kiện ngẫu nhiên
B. Chiến tranh
C. Thương mại
D. Chính trị

Căn cứ vào thông tin của đoạn văn

Some cities are located by chance. A wagon breaks down, the driver spends some time in repairs, finds that he is in a congenial spot, and settles down.

(Một số thành phố được xác định ngẫu nhiên. Một toa xe bị hỏng, tài xế dành chút thời gian để sửa chữa, nhận thấy rằng anh ta đang ở một vị trí thích hợp, và bắt đầu ổn định cuộc sống.)

Other places were destined by nature to become cities. London, for example, is on what is called the head of navigation - the point where it becomes too difficult for ocean-going ships to continue upriver, and must transfer their cargoes.

(Những nơi khác đã được thiên nhiên định sẵn để trở thành thành phố. Ví dụ London là nơi được gọi là nơi dẫn đầu về hàng hải - điểm mà nó trở nên quá khó khăn đối với các tàu đi biển để tiếp tục ngược dòng, và phải chuyển hàng hóa của họ.)

Some places were created mainly for military purposes, such as Milan, and the host of English cities finishing with *-cester*, which is derived from *castra* which means camp in Latin.

(Một số nơi được tạo ra chủ yếu cho mục đích quân sự, chẳng hạn như Milan, và các thành phố ở Anh kết thúc với - cester, có nguồn gốc từ từ castra có nghĩa là trại theo tiếng Latin.)

Question 8: There are no songs about Washington because ____.

- A. it is the national capital B. it is too modern
C. the city has little character D. songwriters don't like politics

Đáp án C

Không có bài hát nào về Washington vì ____.

- A. đó là thủ đô quốc gia
B. nó quá hiện đại
C. thành phố có ít đặc trưng
D. nhạc sĩ không thích chính trị

Căn cứ vào thông tin của đoạn văn

Brasilia, Canberra and Washington are capitals created in modern times, but even their greatest admirers will admit that they lack a certain character. It is no coincidence that there are famous pop songs about New York, ("New York, New York") Chicago ("My kind of Town") San Francisco ("Going to San Francisco") and many other US cities, but none about the nation's capital.

Brasilia, Canberra và Washington là những thủ đô được tạo ra trong thời hiện đại, nhưng ngay cả những người ngưỡng mộ nó nhất cũng thừa nhận rằng nó thiếu một đặc trưng nhất định. Không phải ngẫu nhiên mà có những bài hát pop nổi tiếng về New York, ("New York, New York"), Chicago ("My kind of Town"), San Francisco ("Going to San Francisco") và nhiều thành phố khác của Hoa Kỳ, nhưng không có bài nào về thủ đô của quốc gia này.

PASSAGE 339

In 1903 the members of the governing board of the University of Washington in Seattle **engaged** a firm of landscape architects, specialists in the design of outdoor environments - Olmsted Brothers of Brookline, Massachusetts - to advise them on an appropriate layout for the university grounds. The plan impressed the university officials, and in time many of its recommendations were implemented. City officials in Seattle, the largest city in the northwestern United States, were also impressed, for they employed the same organization to study Seattle's public park needs. John Olmsted did the investigation and **subsequent** report on Seattle's parks. He and his brothers believed that parks should be adapted to the local topography, utilize the area's trees and shrubs, and be available to the entire community. They especially emphasized the need for natural, serene settings where hurried urban dwellers could periodically escape from the city. The essence of the Olmsted park plan was to develop a continuous driveway, twenty miles long, that would tie together a whole series of parks, playgrounds, and parkways. There would be **local parks and squares** too, but all of this was meant to supplement the major driveway, which was to remain the unifying factor for the entire system.

In November of 1903 the city council of Seattle adopted the Olmsted Report, and it automatically became the master plan for the city's park system. Prior to this report, Seattle's park development was very limited and funding meager. All this changed after the report. Between 1907 and 1913, city voters approved special funding measures amounting to \$4,000,000. With such unparalleled sums at their disposal, with the Olmsted guidelines to follow, and with the added incentive of wanting to have the city at its best for the Alaska-Yukon-Pacific Exposition of 1909, the Parks Board bought aggressively. By 1913 Seattle had 25 parks amounting to 1,400 acres, as well as 400 acres in playgrounds, pathways,

boulevards, and triangles. More lands would be added in the future, but for all practical purposes it was the great land surge of 1907-1913 that established Seattle's park system.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The planned development of Seattle's public park system
- B. The organization of the Seattle city government
- C. The history of the Olmsted Brothers architectural firm
- D. The design and building of the University of Washington campus

Question 2: The word "engaged" in paragraph 1 is closest in meaning to ____.

- A. trained
- B. hired
- C. described
- D. evaluated

Question 3: The word "subsequent" in paragraph 1 is closest in meaning to ____.

- A. complicated
- B. alternate
- C. later
- D. detailed

Question 4: Which of the following statements about parks does NOT reflect the views of the Olmsted Brothers firm?

- A. They should be planted with trees that grow locally.
- B. They should provide a quiet, restful environment.
- C. They should be protected by limiting the number of visitors from the community.
- D. They should be designed to conform to the topography of the area.

Question 5: Why does the author mention "local parks and squares" when talking about the Olmsted plan?

- A. To emphasize the difficulties facing adoption of the plan
- B. To illustrate the comprehensive nature of the plan
- C. To demonstrate an omission in the plan
- D. To describe Seattle's landscape prior to implementation of the plan

Question 6: Which of the following can be inferred from the passage about how citizens of Seattle received the Olmsted Report?

- A. They were hostile to the report's conclusions.
- B. They ignored the Olmsteds' findings.
- C. They supported the Olmsteds' plans.
- D. They favored the city council's seeking advice from another firm.

Question 7: According to the passage, when was the Olmsted Report officially accepted as the master plan for the Seattle public park system?

- A. 1903
- B. 1907
- C. 1909
- D. 1913

Question 8: According to the passage, which of the following was most directly influenced by the Alaska-Yukon-Pacific Exposition?

- A. The University of Washington
- B. Brookline, Massachusetts
- C. The mayor of Seattle
- D. The Seattle Parks Board

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.C	5.B	6.C	7.A	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Năm 1903, các thành viên của hội đồng quản trị của đại học Washington ở Seattle đã tham gia vào một công ty kiến trúc sư cảnh quan, chuyên gia thiết kế môi trường ngoài trời - Olmsted Brothers ở Brookline, Massachusetts - để tư vấn cho họ cách bố trí phù hợp cho sân trường đại học. Kế hoạch đã gây ấn tượng với các quan chức đại học, và trong thời gian đó, nhiều khuyến nghị đã được thực hiện. Các quan chức thành phố ở Seattle, thành phố lớn nhất ở phía tây bắc Hoa Kỳ, cũng rất ấn tượng, vì họ đã thuê cùng một tổ chức để nghiên cứu nhu cầu của công viên công cộng của Seattle. John Olmsted đã điều tra và báo cáo sau đó về các công viên của Seattle. Ông và các anh em của mình tin rằng các công viên nên thích nghi với địa hình địa phương, sử dụng cây và cây bụi của khu vực, và có sẵn cho toàn bộ cộng đồng. Họ đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết của sự bố trí tự nhiên, thanh bình nơi những người dân thành thị tất bật có thể định kỳ thoát khỏi thành phố. Bản chất của kế hoạch công viên Olmsted là để phát triển một con đường liên tục, dài hai mươi dặm, cái mà sẽ kết hợp chặt chẽ một loạt các công viên, sân chơi, và đại lộ. Cũng sẽ có các công viên và quảng trường địa

phương, nhưng tất cả những điều này nhằm bổ sung cho con đường chính, cái mà vẫn là yếu tố thống nhất cho toàn bộ hệ thống.

Vào tháng 11 năm 1903, hội đồng thành phố Seattle đã thông qua Báo cáo Olmsted và nó tự động trở thành kế hoạch tổng thể cho hệ thống công viên của thành phố. Trước báo cáo này, sự phát triển công viên của Seattle rất hạn chế và tài trợ ít ỏi. Tất cả điều này đã thay đổi sau báo cáo. Từ năm 1907 đến 1913, cử tri thành phố đã phê chuẩn các biện pháp tài trợ đặc biệt lên tới 4.000.000 đô la. Với số tiền chưa từng có như vậy theo ý của họ, với các đường lối chỉ đạo của Olmsted để tuân theo, và với sự khuyến khích bổ sung để có thành phố tốt nhất cho Triển lãm Alaska Yukon-Pacific năm 1909, Hội đồng Công viên đã mua mạnh mẽ. Đến năm 1913, Seattle có 25 công viên với diện tích 1.400 mẫu Anh, cũng như 400 mẫu Anh tại các sân chơi, lối đi, đại lộ và tam giác. Nhiều vùng đất sẽ được thêm vào trong tương lai, nhưng với tất cả các mục đích thực tế, đó là đợt tăng đất lớn của giai đoạn 1907-1913, cái mà đã thiết lập hệ thống công viên của Seattle.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The planned development of Seattle's public park system
- B. The organization of the Seattle city government
- C. The history of the Olmsted Brothers architectural firm
- D. The design and building of the University of Washington campus

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận gì?

- A. Kế hoạch phát triển hệ thống công viên công cộng của Seattle
- B. Tổ chức của chính quyền thành phố Seattle
- C. Lịch sử của công ty kiến trúc Olmsted Brothers
- D. Thiết kế và xây dựng khuôn viên trường Đại học Washington

Căn cứ vào thông tin:

Thông tin đầu đoạn 1 là các thành viên của hội đồng quản trị của Đại học Washington thuê công ty kiến trúc Olmsted Brothers để tư vấn cho họ cách bố trí sân trường và vì thấy ấn tượng mà các quan chức thành phố ở Seattle đã thuê cùng một tổ chức để nghiên cứu nhu cầu công viên công cộng của Seattle và xuyên suốt từ đó đến hết bài đều nói đến việc xây dựng và phát triển công viên công cộng của Seattle.

Question 2: The word "engaged" in paragraph 1 is closest in meaning to ____.

- A. trained
- B. hired
- C. described
- D. evaluated

Đáp án B

Từ "engaged" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với ____.

- A. trained: đào tạo
- B. hired: thuê
- C. described: mô tả
- D. evaluated: đánh giá

Dựa vào ngữ cảnh:

In 1903 the members of the governing board of the University of Washington in Seattle **engaged** a firm of landscape architects, specialists in the design of outdoor environments.

(Năm 1903, các thành viên của hội đồng quản trị của Đại học Washington ở Seattle đã thuê một công ty kiến trúc sư cảnh quan, chuyên gia thiết kế môi trường ngoài trời.)

Question 3: The word "subsequent" in paragraph 1 is closest in meaning to ____.

- A. complicated
- B. alternate
- C. later
- D. detailed

Đáp án C

Từ "subsequent" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với ____.

- A. complicated /'kɒmplikeitid/ (a): phức tạp, rắc rối
- B. alternate /ɔ:l'tɜ:nət/ (a): xen kẽ
- C. later /'leɪ.tər/ (a): sau đó, sau này
- D. detailed /'di:teild/ (a): chi tiết

Dựa vào ngữ cảnh:

John Olmsted did the investigation and **subsequent** report on Seattle’s parks.
(John Olmsted đã điều tra và **sau đó** điều tra về các công viên của Seattle.)

Question 4: Which of the following statements about parks does **NOT** reflect the views of the Olmsted Brothers firm?

- A. They should be planted with trees that grow locally.
- B. They should provide a quiet, restful environment.
- C. They should be protected by limiting the number of visitors from the community.
- D. They should be designed to conform to the topography of the area.

Đáp án C

Phát biểu nào sau đây về công viên KHÔNG phản ánh quan điểm của công ty Olmsted Brothers?

- A. Chúng nên được trồng với cây mọc ở địa phương.
- B. Chúng nên cung cấp một môi trường yên tĩnh, yên lặng.
- C. Chúng cần được bảo vệ bằng cách giới hạn số lượng khách truy cập từ cộng đồng.
- D. Chúng nên được thiết kế để phù hợp với địa hình của khu vực.

Căn cứ vào thông tin:

He (John Olmsted) and his brothers believed that parks should be adapted to the local topography, utilize the area’s trees and shrubs, and **be available to the entire community**.
=> C sai so với bài

Question 5: Why does the author mention “local parks and squares” when talking about the Olmsted plan?

- A. To emphasize the difficulties facing adoption of the plan
- B. To illustrate the comprehensive nature of the plan
- C. To demonstrate an omission in the plan
- D. To describe Seattle’s landscape prior to implementation of the plan

Đáp án B

Tại sao tác giả lại đề cập đến “parks and squares ” khi nói về kế hoạch Olmsted?

- A. Để nhấn mạnh những khó khăn phải đối mặt với việc áp dụng kế hoạch
- B. Để minh họa bản chất toàn diện của kế hoạch
- C. Để chứng minh một thiếu sót trong kế hoạch
- D. Để mô tả cảnh quan của Seattle trước khi thực hiện kế hoạch

Căn cứ vào thông tin:

There would be local **parks and squares** too, but all of this was meant to **supplement** the major driveway, which was to remain the **unifying factor** for the **entire system**.

(Cũng sẽ có các công viên và quảng trường địa phương, nhưng tất cả những điều này nhằm **bổ sung** cho đường lái xe chính, vẫn là **yếu tố thống nhất** cho **toàn bộ hệ thống**.)

Dựa vào thông tin thấy “parks and squares ” là một yếu tố cần thiết cho một kế hoạch thống nhất và toàn diện.

Question 6: Which of the following can be inferred from the passage about how citizens of Seattle received the Olmsted Report?

- A. They were hostile to the report’s conclusions.
- B. They ignored the Olmsteds’ findings.
- C. They supported the Olmsteds’ plans.
- D. They favored the city council’s seeking advice from another firm.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn về cách công dân Seattle nhận được Báo cáo Olmsted?

- A. Họ đã thù địch với kết luận của báo cáo.
- B. Họ đã bỏ qua những phát hiện của Olmsteds.
- C. Họ ủng hộ kế hoạch của Olmsteds.
- D. Họ ủng hộ lời khuyên của hội đồng thành phố từ một công ty khác.

Căn cứ vào thông tin:

Between 1907 and 1913, **city voters approved** special funding measures amounting to \$4,000,000.

(Từ năm 1907 đến 1913, các cử tri thành phố đã tán thành các biện pháp tài trợ đặc biệt lên tới 4.000.000 đô la.)

Question 7: According to the passage, when was the Olmsted Report officially accepted as the master plan for the Seattle public park system?

- A. 1903 B. 1907 C. 1909 D. 1913

Đáp án A

Theo đoạn văn, khi nào Báo cáo Olmsted chính thức được chấp nhận là kế hoạch tổng thể cho hệ thống công viên công cộng Seattle?

- A. 1903
B. 1907
C. 1909
D. 1913

Căn cứ vào thông tin:

In November of **1903** the city council of Seattle **adopted** the Olmsted Report, and it automatically became the master plan for the city's park system.

(Vào tháng 11 năm 1903, hội đồng thành phố Seattle đã thông qua Báo cáo Olmsted và nó tự động trở thành kế hoạch tổng thể cho hệ thống công viên của thành phố.)

Question 8: According to the passage, which of the following was most directly influenced by the Alaska-Yukon-Pacific Exposition?

- A. The University of Washington B. Brookline, Massachusetts
C. The mayor of Seattle D. The Seattle Parks Board

Đáp án D

Theo đoạn văn, cái nào sau đây chịu ảnh hưởng trực tiếp nhất từ Triển lãm Alaska-Yukon-Pacific?

- A. Đại học Washington
B. Brookline, Massachusetts
C. Thị trưởng Seattle
D. Hội đồng Công viên Seattle

Căn cứ vào thông tin:

... with the added incentive of wanting to have the city at its best for the **Alaska- Yukon-Pacific Exposition** of 1909, the **Parks Board bought aggressively**.

(với các hướng dẫn của Olmsted để tuân theo, và với sự khuyến khích bổ sung muốn có thành phố tốt nhất cho Triển lãm Alaska-Yukon-Pacific năm 1909, Hội đồng Công viên Seattle đã tấn công mua.)

PASSAGE 340

In 1860 the United States was predominantly rural. Most people were engaged in agriculture, and about 80 percent of the population actually resided on farms or in small villages. Only 20 percent lived in towns and cities of 2,500 or more, the census definition of an urban area after 1880. New York alone in 1860 had more than 1 million people, and only 8 cities could boast about a population of more than 100,000. Thereafter the transition from a rural to a predominantly urban nation was especially remarkable because of its speed. By 1900, urbanization, with all of its benefits, problems, and prospects for a fuller life, became the mark of modern America.

The changing physical landscape reflected the **shift** to an urbanized society. Railroad terminals, factories, skyscrapers, apartment houses, streetcars, electric engines, department stores, and the increased pace of life were all signs of an emerging urban America. Indeed, the vitality, dynamic quality, variety, and restless experimentalism in society centered in the urban communities where the only constant factor was change itself.

Urbanization did not proceed uniformly throughout the nation. New England and the Middle Atlantic states contained the highest percentage of city dwellers. In the Middle West, the growth of cities such as Chicago, Milwaukee, Cleveland, and St. Louis showed the importance of urbanization in that region. The three West Coast states also experienced rapid urban growth. In the South, urbanization developed much more slowly, although by 1910 the expansion of transportation, commerce, and industry had greatly increased the population of older cities such as New Orleans and stimulated the growth of new urban centers such as Birmingham. However, the South remained predominantly rural. Only somewhat more than 20 percent of the population in that region was urban by 1910.

In some regions the urban impact had a depressing effect upon the surrounding rural communities. Much of New England in the late nineteenth century presented a discouraging picture of abandoned farms and sickly villages as people forsook the countryside and rushed to the larger towns and cities. In the Middle West, particularly Ohio and Illinois, hundreds of townships lost population in the 1880's.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The benefits brought about by urbanization in the 1800's
- B. The population of large urban areas in the 1800's
- C. The problems associated with urban areas in the United States
- D. The history of the urbanization of the United States

Question 2: According to the passage, which of the following was the census definition of an urban area after 1880?

- A. An area with a population that had recently increased by 20 percent
- B. A city with a population of 1 million or more people
- C. A town or city with a population of at least 2,500
- D. An area or region with a population of at least 100,000

Question 3: It is implied in paragraph 1 that people were attracted to urban because of ____.

- A. the existence of public transportation
- B. the possibility for a fuller life
- C. the lack of agricultural work
- D. the availability of housing

Question 4: The word "**shift**" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. position
- B. resource
- C. change
- D. returns

Question 5: Which of the following are mentioned in the passage as a sign of urbanized society in the United States in the late 1800's?

- A. Streetcars
- B. Schools
- C. Cultural activities
- D. Roads and highways

Question 6: Which of the following areas of the United States can be inferred to be the most urbanized at the end of the 1800's?

- A. The states in the Middle West
- B. The three states on the West Coast
- C. The New England and the Middle Atlantic states
- D. The states in the South

Question 7: The author's main purpose in paragraph 4 is to ____.

- A. establish that urban areas were important in contributing to the economic growth of the United States
- B. demonstrate that the population of the United States increased dramatically during the late nineteenth century
- C. prove that the Middle West was the most adversely affected by large shifts in population

D. knowledge that urbanization had a negative impact on some communities in the United States

Question 8: Which of the following does the passage support?

A. The percentage of the population of the United States engaged in agriculture decreased between 1860 and 1900.

B. The economic factors that caused large population shifts in the 1800's were unique to the United States.

C. The changing physical landscape that resulted from urbanization created more disadvantages than advantages.

D. The number of people who lived in the southern region of the United States in 1900 was significantly less than in 1860.

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.B	4.C	5.A	6.C	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Năm 1860 Hoa Kỳ phần lớn là nông thôn. Hầu hết cư dân hoạt động nông nghiệp, và thậm chí khoảng 80% dân số cư trú tại các trang trại hoặc trong các ngôi làng nhỏ. Chỉ có 20% sống ở các thị trấn và thành phố từ 2.500 người trở lên, theo điều tra dân số về một khu đô thị sau năm 1880. Chỉ riêng New York năm 1860 đã có hơn 1 triệu người và chỉ có 8 thành phố gây ấn tượng với dân số hơn 100.000 người. Sau đó, quá trình chuyển đổi từ một vùng nông thôn thành một quốc gia phần lớn là đô thị đặc biệt đáng chú ý vì tốc độ của nó. Đến năm 1900, đô thị hóa, với tất cả các lợi ích, vấn đề và triển vọng cho một cuộc sống đầy đủ hơn, đã trở thành dấu ấn của nước Mỹ hiện đại.

Cảnh quan tự nhiên thay đổi phản ánh sự chuyển dịch sang một xã hội đô thị hóa. Nhà ga đường sắt, nhà máy, tòa nhà chọc trời, nhà chung cư, xe điện, động cơ điện, cửa hàng bách hóa và nhịp sống ngày càng tăng là những dấu hiệu của một đô thị mới nổi ở Mỹ. Thật vậy, sức sống, phẩm chất năng động, sự đa dạng và chủ nghĩa thực nghiệm không ngừng nghỉ trong xã hội tập trung ở các cộng đồng đô thị nơi yếu tố duy nhất không đổi là tự mình đổi thay.

Đô thị hóa không tiến hành đồng nhất khắp cả nước. New England và các bang Trung Đại Tây Dương có tỷ lệ dân cư thành phố cao nhất. Ở Trung Tây, sự phát triển của các thành phố như Chicago, Milwaukee, Cleveland và St. Louis cho thấy tầm quan trọng của đô thị hóa trong khu vực đó. Ba bang Bờ Tây cũng trải qua sự phát triển đô thị nhanh chóng. Ở miền Nam, đô thị hóa phát triển chậm hơn nhiều, mặc dù đến năm 1910, việc mở rộng giao thông, thương mại và công nghiệp đã làm tăng đáng kể dân số của các thành phố già như New Orleans và kích thích sự phát triển của các trung tâm đô thị mới như Birmingham. Tuy nhiên, miền Nam vẫn chủ yếu là nông thôn. Chỉ có hơn 20% dân số trong khu vực đó là đô thị vào năm 1910.

Ở một số vùng, tác động đô thị đã ảnh hưởng đến các cộng đồng nông thôn xung quanh. Phần lớn New England vào cuối thế kỷ XIX đã phơi bày một bức tranh chán nản về những trang trại bỏ hoang và những ngôi làng dịch bệnh khi mọi người từ bỏ vùng nông thôn và đổ xô đến các thị trấn và thành phố lớn hơn. Ở Trung Tây, đặc biệt là Ohio và Illinois, hàng trăm thị trấn bị giảm dân số trong những năm 1880.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

A. The benefits brought about by urbanization in the 1800's

B. The population of large urban areas in the 1800's

C. The problems associated with urban areas in the United States

D. The history of the urbanization of the United States

Đáp án D

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về?

A. Những lợi ích do đô thị hóa mang lại trong những năm 1800

B. Dân số của các khu vực đô thị lớn trong những năm 1800

C. Các vấn đề liên quan đến các khu vực đô thị ở Hoa Kỳ

D. Lịch sử đô thị hóa của Hoa Kỳ

Cả đoạn văn tác giả nói về lịch sử đô thị hóa ở Hoa Kỳ. Từ một nước có khoảng 80% dân số sống ở trang trại hoặc các ngôi làng trở thành một nước có nhiều đô thị.

Question 2: According to the passage, which of the following was the census definition of an urban area after 1880?

- A. An area with a population that had recently increased by 20 percent
- B. A city with a population of 1 million or more people
- C. A town or city with a population of at least 2,500
- D. An area or region with a population of at least 100,000

Đáp án C

Theo đoạn văn, điều nào sau đây là định nghĩa điều tra dân số của một khu đô thị sau năm 1880?

- A. Một khu vực có dân số gần đây đã tăng 20 phần trăm
- B. Thành phố có dân số từ 1 triệu người trở lên
- C. Một thị trấn hoặc thành phố có dân số ít nhất 2.500
- D. Một khu vực hoặc khu vực có dân số ít nhất 100.000

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

In 1860 the United States was predominantly rural. Most people were engaged in agriculture, and about 80 percent of the population actually resided on farms or in small villages. **Only 20 percent lived in towns and cities of 2,500 or more, the census definition of an urban area after 1880.**

(Năm 1860 Hoa Kỳ chủ yếu là nông thôn. Hầu hết mọi người tham gia vào nông nghiệp, và khoảng 80 phần trăm dân số cư trú tại các trang trại hoặc trong các ngôi làng nhỏ. Chỉ có 20 phần trăm sống ở các thị trấn và thành phố từ 2.500 trở lên, định nghĩa điều tra dân số về một khu đô thị sau năm 1880.)

Question 3: It is implied in paragraph 1 that people were attracted to urban because of ____.

- A. the existence of public transportation
- B. the possibility for a fuller life
- C. the lack of agricultural work
- D. the availability of housing

Đáp án B

Được ám chỉ trong đoạn 1 rằng mọi người bị thu hút bởi đô thị vì ____.

- A. sự tồn tại của giao thông công cộng
- B. khả năng cho một cuộc sống đầy đủ hơn
- C. thiếu việc làm nông nghiệp
- D. nhà ở có sẵn

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

By 1900, urbanization, with all of its benefits, problems, and prospects for a fuller life, became the mark of modern America.

(Đến năm 1900, đô thị hóa, với tất cả các lợi ích, vấn đề và triển vọng cho một cuộc sống đầy đủ hơn, đã trở thành dấu ấn của nước Mỹ hiện đại.)

Question 4: The word "shift" in the passage is closest in meaning to ____.

- A. position
- B. resource
- C. change
- D. returns

Đáp án C

Từ 'shift' trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với ____.

- A. position /pə'ziʃn/ (n): vị trí, chỗ (của một vật gì)
- B. resource /ri'sɔ:s/ (n): nguồn, tài nguyên
- C. change /tʃeɪndʒ/ (n): sự đổi, sự thay đổi, sự biến đổi
- D. returns /ri'tɜ:nz/ (n): sự trở lại, sự trở về, sự quay trở lại

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

The changing physical landscape reflected the **shift** to an urbanized society. Railroad terminals, factories, skyscrapers, apartment houses, streetcars, electric engines, department stores, and the increased pace of life were all signs of an emerging urban America.

*(Cảnh quan vật lý thay đổi phản ánh sự **dịch chuyển** sang một xã hội đô thị hóa. Nhà ga đường sắt, nhà máy, tòa nhà chọc trời, nhà chung cư, xe điện, động cơ điện, cửa hàng bách*

hóa và nhịp sống gia tăng đều là những dấu hiệu của một đô thị mới nổi ở Mỹ.)

=> **shift** /ʃɪft/ (n): sự thay đổi vị trí, di chuyển

Question 5: Which of the following are mentioned in the passage as a sign of urbanized society in the United States in the late 1800's?

- A. Streetcars B. Schools C. Cultural activities D. Roads and highways

Đáp án A

Điều nào sau đây được đề cập trong đoạn văn là một dấu hiệu của xã hội đô thị hóa ở Hoa Kỳ vào cuối những năm 1800?

- A. Xe điện
B. Trường học
C. Hoạt động văn hóa
D. Những con đường và đường cao tốc

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

The changing physical landscape reflected the shift to an urbanized society. Railroad terminals, factories, skyscrapers, apartment houses, streetcars, electric engines, department stores, and the increased pace of life were all signs of an emerging urban America.

(Cảnh quan vật lý thay đổi phản ánh sự chuyển dịch sang một xã hội đô thị hóa. Nhà ga đường sắt, nhà máy, tòa nhà chọc trời, nhà chung cư, xe điện, động cơ điện, cửa hàng bách hóa và nhịp sống gia tăng đều là những dấu hiệu của một đô thị mới nổi ở Mỹ.)

Question 6: Which of the following areas of the United States can be inferred to be the most urbanized at the end of the 1800's?

- A. The states in the Middle West
B. The three states on the West Coast
C. The New England and the Middle Atlantic states
D. The states in the South

Đáp án C

Khu vực nào sau đây của Hoa Kỳ có thể được suy ra là đô thị hóa nhất vào cuối những năm 1800?

- A. Các bang ở Trung Tây
B. Ba tiểu bang trên Bờ Tây
C. Các nước New England và Trung Đại Tây Dương
D. Các bang ở miền Nam

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Urbanization did not proceed uniformly throughout the nation. **New England and the Middle Atlantic states contained the highest percentage of city dwellers.** In the Middle West, the growth of cities such as Chicago, Milwaukee, Cleveland, and St. Louis showed the importance of urbanization in that region.

*(Đô thị hóa đã không tiến hành thống nhất trong cả nước. **New England và các quốc gia Trung Đại Tây Dương có tỷ lệ dân cư thành phố cao nhất.** Ở Trung Tây, sự phát triển của các thành phố như Chicago, Milwaukee, Cleveland và St. Louis cho thấy tầm quan trọng của đô thị hóa ở khu vực đó.)*

Question 7: The author's main purpose in paragraph 4 is to _____.

- A. establish that urban areas were important in contributing to the economic growth of the United States
B. demonstrate that the population of the United States increased dramatically during the late nineteenth century
C. prove that the Middle West was the most adversely affected by large shifts in population
D. knowledge that urbanization had a negative impact on some communities in the United States

Đáp án D

Mục đích chính của tác giả trong đoạn 4 là ____.

- A. chứng minh rằng các khu vực đô thị rất quan trọng trong việc đóng góp cho sự tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ
- B. chứng minh rằng dân số Hoa Kỳ tăng mạnh trong cuối thế kỷ XIX
- C. chứng minh rằng Trung Tây chịu ảnh hưởng bất lợi nhất bởi sự dịch chuyển dân số lớn
- D. biết rằng đô thị hóa đã có tác động tiêu cực đến một số cộng đồng ở Hoa Kỳ Cả đoạn 4 tác giả nêu các tác hại của đô thị hóa đối với các vùng nông thôn. Đô thị hóa làm cho người dân bỏ quê đi đến các thành phố, các trang trại bị bỏ hoang,...

Question 8: Which of the following does the passage support?

- A. The percentage of the population of the United States engaged in agriculture decreased between 1860 and 1900.
- B. The economic factors that caused large population shifts in the 1800's were unique to the United States.
- C. The changing physical landscape that resulted from urbanization created more disadvantages than advantages.
- D. The number of people who lived in the southern region of the United States in 1900 was significantly less than in 1860.

Đáp án A

Đoạn văn ủng hộ điều gì sau đây?

- A. Tỷ lệ phần trăm dân số Hoa Kỳ tham gia vào nông nghiệp giảm từ năm 1860 đến 1900.
- B. Các yếu tố kinh tế là yếu tố duy nhất gây ra sự thay đổi dân số lớn trong những năm 1800 đối với Hoa Kỳ.
- C. Cảnh quan vật lý thay đổi do quá trình đô thị hóa tạo ra nhiều bất lợi hơn lợi thế.
- D. Số người sống ở khu vực phía Nam Hoa Kỳ năm 1900 ít hơn đáng kể so với năm 1860.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

The changing physical landscape reflected the shift to an urbanized society. Railroad terminals, factories, skyscrapers, apartment houses, streetcars, electric engines, department stores, and the increased pace of life were all signs of an emerging urban America. Indeed, the vitality, dynamic quality, variety, and restless experimentalism in society centered in the urban communities where the only constant factor was change itself.

(Cảnh quan vật lý thay đổi phản ánh sự chuyển dịch sang một xã hội đô thị hóa. Nhà ga đường sắt, nhà máy, tòa nhà chọc trời, nhà chung cư, xe điện, động cơ điện, cửa hàng bách hóa và nhịp sống gia tăng đều là những dấu hiệu của một đô thị mới nổi ở Mỹ. Thật vậy, sức sống, chất lượng năng động, sự đa dạng và chủ nghĩa thực nghiệm không ngừng nghỉ trong xã hội tập trung ở các cộng đồng đô thị nơi yếu tố duy nhất không đổi là chính nó thay đổi.)

=> Trong đoạn văn tác giả chỉ nêu lợi thế chứ không nêu bất lợi => Phương án C sai

In the South, urbanization developed much more slowly, although by 1910 **the expansion of transportation**, commerce, and industry had **greatly increased the population** of older cities such as New Orleans and stimulated the growth of new urban centers such as Birmingham.

(Ở miền Nam, đô thị hóa phát triển chậm hơn rất nhiều, mặc dù đến năm 1910, việc mở rộng giao thông, thương mại và công nghiệp đã làm tăng đáng kể dân số của các thành phố cũ như New Orleans và kích thích sự phát triển của các trung tâm đô thị mới như Birmingham.)

=> Phương án B và D sai

PASSAGE 341

Most researchers agree that artificial intelligence (AI) peaked around 1985. A public (1) _____ science-fiction movies and excited by the growing power of computers had high expectations. For years, AI researchers had implied that a breakthrough was just (2) _____ the

corner. Marvin Minsky said in 1967 that within a generation the problem of creating AI would be (3) ____ solved. Prototypes of medical-diagnosis programs and speech recognition software appeared to be making progress. It proved to be a false dawn. Thinking computers and household robots failed to (4) _____, and a backlash ensued. "There was undue optimism in the early 1980s", says David Leaky, a researcher at Indiana University. "Then when people realised these were hard problems, there was retrenchment". By the late 1980s, the term AI was being avoided by many researchers, who opted instead (5) ____ themselves with specific sub-disciplines such as neural networks, agent technology, case-based reasoning.

Question 1: A. reared on B. dragged on C. stuck with D. pressed ahead

Question 2: A. at B. around C. in D. from

Question 3: A. utterly B. substantially C. extremely D. highly

Question 4: A. materialize B. materialistic C. materialism D. materialist

Question 5: A. aligning B. to align C. to aligning D. align

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.B	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Hầu hết các nhà nghiên cứu đồng ý rằng trí tuệ nhân tạo (AI) đạt đỉnh cao vào khoảng năm 1985. Một cộng đồng được cung cấp các bộ phim khoa học viễn tưởng và phấn khích trước sức mạnh ngày càng tăng của máy tính có kỳ vọng cao. Trong nhiều năm, các nhà nghiên cứu AI đã ngụ ý rằng một bước đột phá sắp xảy ra. Marvin Minsky nói vào năm 1967 rằng trong vòng một thế hệ, vấn đề tạo ra AI sẽ được giải quyết đáng kể. Nguyên mẫu của các chương trình chẩn đoán y tế và phần mềm nhận dạng giọng nói dường như đang đạt được tiến bộ. Điều đó đã chứng minh là một sự thất vọng. Tư duy máy tính và robot gia đình không thành hiện thực, và một phản ứng dữ dội xảy ra sau đó. "Có sự lạc quan quá mức vào đầu những năm 1980"- David Leaky, một nhà nghiên cứu tại đại học Indiana nói. "Sau đó, khi mọi người nhận ra đây là những vấn đề khó khăn, đã có sự dư thừa lao động". Cuối những năm 1980, thuật ngữ AI đã bị nhiều nhà nghiên cứu tránh xa, thay vào đó họ đã chọn định hướng bản thân với các ngành cụ thể như hệ thống nơ ron thần kinh, thương mại điện tử, lập luận theo tình huống.

Question 1: A. reared on B. dragged on C. stuck with D. pressed ahead

Đáp án A

Kiến thức về phrasal verb

A. be reared on: phải trải qua, xem, chứng kiến,... nhiều cái gì trong suốt quá trình lớn lên, phát triển,...

B. drag on: tiếp tục quá lâu

C. to be stuck with: bị kẹt

D. press ahead: tiếp tục làm điều gì đó kiên quyết

Tạm dịch: "A public (1) ____ science-fiction movies and excited by the growing power of computers had high expectations."

(Một cộng đồng đã xem nhiều bộ phim khoa học viễn tưởng và bị hào hứng bởi sức mạnh của máy tính ngày càng tăng đã có những kỳ vọng cao.)

Question 2: A. at B. around C. in D. from

Đáp án B

Kiến thức về giới từ:

A. at: ở

B. around: xung quanh

C. in: trong

D. from: từ

*Ta có cụm từ sau: **around/round the corner = very near**: rất gần

Tạm dịch: "For years, AI researchers had implied that a breakthrough was just (2) ____ the corner."

(Trong nhiều năm các nhà nghiên cứu AI đã ngụ ý rằng một sự đột phá rất gần)

Question 3: A. utterly B. substantially C. extremely D. highly

Đáp án B

Kiến thức về trạng từ:

- A. utterly / 'ʌtəli/ (adv): một cách hoàn toàn
- B. substantially / səb'stænʃəli/ (adv): một cách đáng kể
- C. extremely / ik'stri:mli/ (adv): một cách vô cùng
- D. highly / 'haɪli/ (adv)

Tạm dịch: “Marvin Minsky said in 1967 that within a generation the problem of creating AI would be (3) _____ solved.”

(Marvin Minsky nói vào năm 1967 rằng vấn đề tạo ra AI sẽ được giải quyết **một cách đáng kể**.)

Question 4: **A.** materialize **B.** materialistic **C.** materialism **D.** materialist

Đáp án A

Kiến thức về dạng từ:

- A. materialize / mə'tɪəriəlaɪz/ (v): cụ thể hóa, hiện thực
- B. materialistic / mə'tɪəriə'lɪstɪk/ (adj): nặng về vật chất
- C. materialism / mə'tɪəriəlɪzəm/ (n): chủ nghĩa duy vật
- D. materialist / mə'tɪəriəlɪst/ (n): người tin vào chủ nghĩa duy vật

*Ta thấy: **fail to do sth**: thất bại làm gì => ta phải dùng động từ trong câu này

Tạm dịch: “Thinking computers and household robots failed to (4) _____, and a backlash ensued.”

(Máy tính suy nghĩ và robot gia đình không thể **thành hiện thực**, và xảy ra phản ứng dữ dội.)

Question 5: **A.** aligning **B.** to align **C.** to aligning **D.** align

Đáp án B

- A. aligning / ə'laɪn/ (v): căn chỉnh, sắp xếp, liên kết
- B. to align
- C. to aligning
- D. align

*Ta có cấu trúc sau: **opt to do sth**: chọn làm gì

Align sb with sth

Tạm dịch: “who opted instead (5) _____ themselves with specific sub disciplines such as neural networks, agent technology, case-based reasoning.”

(Thay vào đó người đã chọn liên kết với các môn học cụ thể như mạng lưới thần kinh, đại lý công nghệ, lý luận dựa trên trường hợp.)

PASSAGE 342

A scientist said robots will be more (1) _____ than humans by 2029. The scientist’s name is Ray Kurzweil. He works for Google as Director of Engineering. He is one of the world’s leading experts on artificial intelligence (A.I.). Mr Kurzweil believes computers will be able to learn from experiences, just like humans. He also thinks they will be able to (2) _____ jokes and stories, and even flirt. Kurzweil’s 2029 prediction is a lot sooner than many people thought. The scientist said that in 1999, many A.I. experts said it would be hundreds of years before a computer was more intelligent than a human. He said that it would not be (3) _____ before computer intelligence is one billion times more powerful than the human brain.

Mr Kurzweil joked that many years ago, people thought he was a little crazy for predicting computers would be as intelligent as humans. His thinking has stayed the same but everyone else has changed the way they think. He said: “My views are not radical any more. I’ve actually stayed consistent. It’s the rest of the world that’s changing its view.” He

highlighted examples of (4) ____ -tech things we use, see or read about every day. These things make us believe that computers have intelligence. He said people think (5) ____ now: “Because the public has seen things like Siri (the iPhone’s voice recognition technology) where you talk to a computer, they’ve seen the Google self-driving cars.”

- Question 1:** A. intelligence B. intelligent C. smarter D. smartness
Question 2: A. speak B. tell C. talk D. say
Question 3: A. lengthy B. longs C. long D. longing
Question 4: A. high B. good C. smart D. app
Question 5: A. differently B. difference C. different D. differential

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.C	4.A	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Một nhà khoa học cho biết robot sẽ thông minh hơn con người vào năm 2029. Tên nhà khoa học này là Ray Kurzweil. Ông làm việc cho Google với tư cách là giám đốc kỹ thuật. Ông là một trong những chuyên gia hàng đầu thế giới về trí tuệ nhân tạo (A.I.). Ông Kurzweil tin rằng máy tính sẽ có thể học hỏi từ trải nghiệm, giống như con người. Ông cũng nghĩ rằng chúng sẽ có thể kể chuyện cười, những câu chuyện, và thậm chí là tán tỉnh. Tiên đoán năm 2029 của Kurzweil sớm hơn nhiều so với suy nghĩ của nhiều người. Nhà khoa học cho biết, năm 1999, nhiều chuyên gia A.I cho biết sẽ mất hàng trăm năm trước khi một chiếc máy tính thông minh hơn con người. Ông nói rằng sẽ không lâu nữa, trí thông minh máy tính mạnh hơn một tỷ lần so với bộ não con người.

Ông Kurzweil nói đùa rằng nhiều năm trước, mọi người nghĩ rằng ông hơi điên khi tiên đoán máy tính sẽ thông minh như con người. Suy nghĩ của ông ấy vẫn giữ nguyên nhưng mọi người đã thay đổi suy nghĩ. Ông nói: “Quan điểm của tôi không còn triệt để nữa. Tôi thực sự đã kiên định. Phần còn lại của thế giới đang thay đổi quan điểm về nó.” Ông nhấn mạnh các ví dụ về những thứ công nghệ cao mà chúng ta sử dụng, nhìn thấy hoặc đọc mỗi ngày. Những điều này khiến chúng ta tin rằng máy tính có trí thông minh. Ông nói mọi người bây giờ suy nghĩ một cách khác biệt: “Bởi vì công chúng đã nhìn thấy những thứ như Siri (công nghệ nhận dạng giọng nói của iPhone) nơi bạn nói chuyện với máy tính, họ đã nhìn thấy những chiếc xe tự lái của Google.”

- Question 1:** A. intelligence B. intelligent C. smarter D. smartness

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng:

Xét các đáp án:

- A. intelligence /m'tel.ɪ.dʒəns/ (n): trí thông minh
 B. intelligent /m'tel.ɪ.dʒənt/ (adj): thông minh, sáng dạ
 C. smarter /smɑ:tər / (adj): thông minh hơn
 D. smartness /'smɑ:t.nəs/ (n): sự tinh ranh, khéo léo

Tạm dịch: A scientist said robots will be more (1) ____ than humans by 2029. The scientist’s name is Ray Kurzweil.

(Một nhà khoa học cho biết robot sẽ thông minh hơn con người vào năm 2029. Tên nhà khoa học đó là Ray Kurzweil.)

- Question 2:** A. speak B. tell C. talk D. say

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng:

- A. speak /spi:k/ (v): nói, phát biểu, diễn thuyết
 B. tell /tel/ (v): nói với, bảo, diễn đạt
 C. talk /tɔ:k/ (v): nói chuyện, trò chuyện
 D. say /seɪ/ (v): nói, đồn, diễn đạt

Tạm dịch: Mr Kurzweil believes computers will be able to learn from experiences, just like humans. He also thinks they will be able to (2) ____ jokes and stories, and even flirt.

(Ông Kurzweil tin rằng máy tính sẽ có thể học hỏi kinh nghiệm, giống như con người. Ông ấy cũng nghĩ rằng chúng sẽ có thể kể truyện cười và những câu chuyện, và thậm chí là tán tỉnh.)
Cấu trúc: **tell a joke**: kể một câu chuyện nhằm mục đích làm cho người khác cười

Question 3: A. lengthy B. longs C. long D. longing

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng:

Xét các đáp án:

- A. lengthy /'leŋ.θi/ (adj): dài dòng, làm buồn chán
- B. longs: không có từ này
- C. long /lɒŋ/ (adj): dài (không gian, thời gian), xa, lâu
- D. longing /'lɒŋ.ŋ/ (n); niềm khát khao

Tạm dịch: The scientist said that in 1999, many A.I. experts said it would be hundreds of years before a computer was more intelligent than a human. He said that it would not be (3) _____ before computer intelligence is one billion times more powerful than the human brain. (Nhà khoa học cho biết rằng năm 1999, nhiều các chuyên gia A.I sẽ mất hàng trăm năm trước khi một chiếc máy tính thông minh hơn con người. Anh ấy nói rằng sẽ không lâu trước khi trí thông minh máy tính mạnh hơn một tỷ lần so với trí óc của con người.)

Question 4: A. high B. good C. smart D. app

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng:

Xét các đáp án:

- A. high /haɪ/ (adj): cao, lớn, dữ dội
- B. good /gʊd/ (adj): tốt, hay, tuyệt
- C. smart /smɑ:t/ (adj): thông minh, khéo léo
- D. app /æp/ (n): ứng dụng

Tạm dịch: He said: “My views are not radical any more. I’ve actually stayed consistent. It’s the rest of the world that’s changing its view.” He highlighted examples of (4) _____ -tech things we use, see or read about every day.

Ông nói: “Quan điểm của tôi không còn triệt để nữa. Tôi thực sự đã rất kiên định. Phần còn lại của thế giới đang thay đổi quan điểm của nó.” Ông nhấn mạnh những ví dụ về những công nghệ cao mà chúng ta sử dụng, xem hoặc đọc mỗi ngày.

Question 5: A. differently B. difference C. different D. differential

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng:

Xét các đáp án:

- A. differently /'dɪf.ər.ənt.li/ (adv): khác nhau, khác biệt
- B. difference /'dɪf.ər.əns/ (n): sự khác biệt
- C. different /'dɪf.ər.ənt/ (adj): khác, không giống
- D. differential /,dɪf.ə'ren.ʃəl/ (adj): khác nhau, có phân biệt

Tạm dịch: He said people think (5) _____ now: “Because the public has seen things like Siri (the iPhone’s voice recognition technology) where you talk to a computer, they’ve seen the Google self-driving cars.”

Ông ấy nói rằng bây giờ mọi người nghĩ khác: “Bởi vì công chúng đã thấy những thứ như Siri (nhận dạng giọng nói của công nghệ iPhone) khi bạn nói chuyện với máy tính, họ đã thấy những chiếc xe tự lái của Google.”

PASSAGE 343

Our eyes are the window to our soul, so the saying goes, but they're also a window into our health. Picking up eye problems early can significantly (1) ____ the chance of sight loss.

Several programs are looking at how to combine existing medical knowledge about our eyes with AI (Artificial Intelligence) tools.

Google DeepMind has teamed up with Moorfields Eye Hospital in London to work on (2) ____ two major conditions that cause sight loss: diabetic retinopathy and age-related macular (3) ____ (AMD). Together, these eye diseases affect more than 625,000 people in the UK and over 100 million people worldwide.

Algorithms have been trained using thousands of eye scans, then set to work detecting potential issues, allowing doctors (4) ____ the right course of action in a fraction of the time it would normally take and with a greater degree of certainty. DeepMind says that 300,000 UK patients a year could be helped (5) ____ the system is given the go ahead for general use following the completion of clinical trials.

Question 1: A. cheapen B. reduce C. degrade D. increase

Question 2: A. diminishing B. checking C. raising D. diagnosing

Question 3: A. degenerative B. generative C. generation D. degeneration

Question 4: A. to recommend B. recommend C. recommending D. recommends

Question 5: A. although B. in case C. if D. since

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.D	4.A	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Có câu nói, đôi mắt là cửa sổ tâm hồn, nhưng cũng là cửa sổ sức khỏe. Nhận biết các vấn đề về mắt sớm có thể làm giảm đáng kể khả năng thị lực kém.

Một số chương trình đang xem xét cách kết hợp kiến thức y tế hiện có về mắt của chúng ta với các công cụ AI (Trí tuệ nhân tạo).

Google DeepMind đã hợp tác với bệnh viện Mắt Moorfields ở London để chẩn đoán hai tình trạng chính gây giảm thị lực: bệnh võng mạc tiểu đường và thoái hóa điểm vàng (AMD). Cùng nhau, những bệnh về mắt này ảnh hưởng đến hơn 625.000 người ở Anh và hơn 100 triệu người trên toàn thế giới.

Các thuật toán đã được tạo bằng cách sử dụng hàng ngàn lần quét mắt, sau đó thiết lập để hoạt động phát hiện các vấn đề tiềm ẩn, cho phép các bác sĩ đề xuất tiến trình hoạt động trong phần lớn thời gian nó thường sử dụng và với mức độ chắc chắn cao hơn. DeepMind nói rằng 300.000 bệnh nhân ở Anh mỗi năm có thể được giúp đỡ nếu hệ thống được đưa ra sử dụng rộng rãi sau khi tiến hành các thử nghiệm lâm sàng.

Question 1: A. cheapen B. reduce C. degrade D. increase

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. cheapen /'tʃi:pən/ (n): hạ giá, làm hạ giá

B. reduce /ri'dju:s/ (v): giảm bớt

C. degrade /di'greid/ (v): làm mất phẩm giá của ai; làm cái gì tồi tệ hơn

D. increase /'inkri:s/ (v): tăng lên

Tạm dịch:

Our eyes are the window to our soul, so the saying goes, but they're also a window into our health. Picking up eye problems early can significantly (1) ____ the chance of sight loss.

(Ngạn ngữ có câu: Đôi mắt là cửa sổ tâm hồn, nhưng chúng cũng là một cửa sổ cho sức khỏe của chúng ta. Nhận ra các vấn đề về mắt sớm có thể làm giảm đáng kể khả năng mất thị lực.)

Question 2: A. diminishing B. checking C. raising D. diagnosing

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. diminishing /di'miniʃɪp/ (a): hạ bớt, giảm bớt

B. checking /'tʃekɪŋ/ (v): kiểm tra

- C. raising /'reiziŋ/ (n): sự tăng lên
 D. diagnosing /'daiəgnouziŋ/ (v): chẩn đoán

Tạm dịch:

Google DeepMind has teamed up with Moorfields Eye Hospital in London to work on (2) ____ two major conditions that cause sight loss.

(Google DeepMind đã hợp tác với Bệnh viện Mắt Moorfields ở London để nghiên cứu **chẩn đoán** hai tình trạng chính gây mất thị lực)

Question 3: A. degenerative B. generative C. generation D. degeneration

Đáp án D

Kiến thức về từ loại

- A. degenerative /di'dʒenərətiv/ (a): thoái hóa
 B. generative /'dʒenərətiv/ (a): có khả năng sinh ra
 C. generation /dʒenə'reiʃn/ (n): thế hệ, đời
 D. degeneration /didʒenə'reiʃn/ (n): sự thoái hóa

Căn cứ vào từ “macular” là tính từ nên khoảng trống phải là một danh từ. Căn cứ vào nghĩa ta chọn câu D

Tạm dịch:

Google DeepMind has teamed up with Moorfields Eye Hospital in London to work on diagnosing two major conditions that cause sight loss: diabetic retinopathy and age-related macular (3) ____ (AMD).

(Google DeepMind đã hợp tác với Bệnh viện Mắt Moorfields ở London để **chẩn đoán** hai tình trạng chính gây mất thị lực: bệnh võng mạc tiểu đường và **thoái hóa** điểm vàng liên quan đến tuổi tác (AMD).)

Question 4: A. to recommend B. recommend C. recommending D. recommends

Đáp án A

Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu

Cấu trúc: Allow + V-ing: cho phép làm việc gì

Allow sb + to V: cho phép ai làm việc gì

Tạm dịch:

Algorithms have been trained using thousands of eye scans, then set to work detecting potential issues, allowing doctors (4) ____ the right course of action in a fraction of the time it would normally take and with a greater degree of certainty.

(Các thuật toán đã được đào tạo bằng cách sử dụng hàng ngàn lần quét mắt, sau đó được thiết lập để phát hiện các vấn đề tiềm ẩn, cho phép các bác sĩ **đề xuất** đúng hướng hành động trong thời gian ngắn hơn thông thường và với mức độ chắc chắn cao hơn.)

Question 5: A. although B. in case C. if D. since

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

Cấu trúc:

Although + S + V, S + V: mặc dù...

In case: trong trường hợp

If + S + V, S + V: nếu...thì

Because/For/As/Since + S + V, S + V: bởi vì...

Tạm dịch:

DeepMind says that 300,000 UK patients a year could be helped (5) ____ the system is given the go ahead for general use following the completion of clinical trials.

(DeepMind nói rằng 300.000 bệnh nhân ở Anh mỗi năm có thể được giúp đỡ **nếu** hệ thống được đưa ra trước để sử dụng chung sau khi hoàn thành các thử nghiệm lâm sàng.)

PASSAGE 344

We're not surprised if you haven't been following the recent developments in AI all that closely because, for the most part, it's seemed like nothing exciting has happened for quite a long time. Sci-fi dreams about computer powered best friends aside, AI for the general public has come to mean reasonably responsive and well-programmed computer assistance rather than independent thinking machines. Concepts like 'smart' chatbots somehow seem to pull us further from the Star Trek or Heinlinian dream of fully **sentient** and intuitive computers while many products and services that claim to integrate AI seem to be nothing more than a fast way to analyze large amounts of data.

In fact, the last time most of us heard something hopeful about AI was when Deep Blue beat the world Chess champion, but what ever came of that AI? Surely **it** hasn't used that incredible logical power to take over the world or begin making friends, so what do we even care?

While practical applications for specifically built AI are growing, the tradition of training your AI programming skills on classic strategy games has existed since the 1950s when a computer was programmed to play and was able to win a game of tic-tac-toe. Since then a large variety of games and custom-built AIs have been tested against each other to the great entertainment of experts in the field and curious nerds like us who care about that sort of thing. The real difference is not what they're programmed for but how they are programmed to start with and, in fact, this is also what most profoundly distinguishes AlphaGo from its older-generation relative, the Chess champion DeepBlue.

(Source: <https://medium.com>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Artificial intelligence had hit a dead-end. B. We need rules to catch up with AI research.
C. AI can learn to play and teach the masters. D. Computer scientists versus chess masters.

Question 2: The word “**sentient**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. living B. organic C. animate D. conscious

Question 3: According to paragraph 1, what can the current system of AI manage?

- A. Superintelligent machine designed as a friend-type robot.
B. Nanny robots and domestic robots for households.
C. Intelligent conversation-simulated programmes.
D. Star-Trek-inspired intelligent vehicles and aircrafts.

Question 4: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. world B. DeepBlue C. champion D. power

Question 5: According to paragraph 3, what artificial intelligence stands out among the other present systems?

- A. Tic-tac-toe AI. B. AlphaGo. C. DeepBlue. D. Tailor-made AI.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Chúng tôi không ngạc nhiên nếu bạn không theo dõi những phát triển gần đây của AI bởi vì, phần lớn nó dường như không có gì thú vị xảy ra trong một thời gian dài. Những giấc mơ khoa học viễn tưởng về máy tính cung cấp năng lượng cho những thiết bị khác, nhìn chung, với công chúng, AI có nghĩa là hỗ trợ máy tính được lập trình nhanh nhạy và tốt hơn các máy tư duy độc lập. Các khái niệm như chatbot ‘thông minh’ bằng cách nào đó dường như kéo chúng ta đi xa hơn từ giấc mơ Star Trek hay Heinlinian về máy tính hoàn toàn trực quan và trực giác trong khi nhiều sản phẩm và dịch vụ tuyên bố tích hợp AI dường như không phải là cách nhanh chóng để phân tích lượng lớn dữ liệu.

Trên thực tế, lần cuối cùng hầu hết chúng ta nghe thấy điều gì đó đầy hứa hẹn về AI là khi Deep Blue đánh bại nhà vô địch cờ vua thế giới, nhưng điều gì đã xảy ra với AI? Chắc chắn là nó đã không sử dụng sức mạnh logic đáng kinh ngạc đó để chiếm lĩnh thế giới hoặc bắt đầu kết bạn, vậy chúng ta còn quan tâm điều gì nữa?

Trong khi các ứng dụng thực tế cho AI được xây dựng riêng biệt đang phát triển, truyền thống rèn luyện kỹ năng lập trình AI trên các trò chơi chiến lược cổ điển đã tồn tại từ những năm 1950 khi một máy tính được lập trình để chơi và có thể chiến thắng một trò chơi tic-tac-toe. Kể từ đó, rất nhiều trò chơi và AI được chế tạo riêng đã được thử nghiệm với nhau để tạo sự giải trí tuyệt vời cho các chuyên gia trong lĩnh vực này và những người tò mò như chúng tôi, người mà quan tâm đến điều đó. Sự khác biệt thực sự không phải là những gì họ đã lập trình cho mà là cách chúng được lập trình để bắt đầu và trên thực tế, đây cũng là điều khác biệt sâu sắc nhất của AlphaGo với người anh em thế hệ trước của nó, nhà vô địch cờ vua DeepBlue.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Artificial intelligence had hit a dead-end. B. We need rules to catch up with AI research.
C. AI can learn to play and teach the masters. D. Computer scientists versus chess masters.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Trí thông minh nhân tạo đã đi vào ngõ cụt
B. Chúng ta cần các quy tắc để bắt kịp nghiên cứu AI
C. AI có thể học để chơi và dạy các bậc thầy
D. Các nhà khoa học máy tính so với các bậc thầy cờ vua

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

We're not surprised if you haven't been following the recent developments in AI all that closely because, for the most part, it's seemed like nothing exciting has happened for quite a long time.

(Chúng ta sẽ không có gì ngạc nhiên nếu bạn không theo dõi những phát triển gần đây của AI bởi vì đối với hầu hết các phần, nó dường như không có gì thú vị đã xảy ra trong một thời gian dài.)

Như vậy, đoạn văn đang nói đến việc đã một thời gian dài mà không có điều gì thú vị xảy ra với sự phát triển AI, nên có thể suy ra AI đã đi vào ngõ cụt.

Question 2: The word “sentient” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. living B. organic C. animate D. conscious

Đáp án D

Từ “sentient” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. đang sống
B. hữu cơ
C. có sinh khí
D. có ý thức

Từ đồng nghĩa **sentient** (có tri giác) = **conscious**

Concepts like ‘smart’ chatbots somehow seem to pull us further from the Star Trek or Heinlinian dream of fully **sentient** and intuitive computers while many products and services that claim to integrate AI seem to be nothing more than a fast way to analyze large amounts of data.

(Các khái niệm như các chatbot thông minh bằng cách nào đó dường như kéo chúng ta đi xa hơn với ước mơ của Star Trek hoặc Heinlin về máy tính hoàn toàn hữu dụng và trực quan trong khi nhiều sản phẩm và dịch vụ, yêu cầu tích hợp AI dường như không có gì khác hơn là một cách nhanh chóng để phân tích một lượng lớn dữ liệu.)

Question 3: According to paragraph 1, what can the current system of AI manage?

- A. Superintelligent machine designed as a friend-type robot.

- B. Nanny robots and domestic robots for households.
- C. Intelligent conversation-simulated programmes.
- D. Star-Trek-inspired intelligent vehicles and aircrafts.

Đáp án C

Theo đoạn 1, hệ thống trí tuệ nhân tạo hiện nay đã làm được gì?

- A. Máy siêu trí tuệ được thiết kế như một robot bạn bè.
- B. Robot bảo mẫu và robot gia dụng cho các hộ gia đình.
- C. Các chương trình mô phỏng cuộc hội thoại thông minh
- D. Xe thông minh và máy bay lấy cảm hứng từ Star Trek.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

We're not surprised if you haven't been following the recent developments in AI all that closely because, for the most part, it's seemed like nothing exciting has happened for quite a long time. Sci-fi dreams about computer powered best friends aside, AI for the general public has come to mean reasonably responsive and well-programmed computer assistance rather than independent thinking machines. **Concepts like 'smart' chatbots somehow seem to pull us further from the Star Trek or Heinlinian dream of fully sentient and intuitive computers** while many products and services that claim to integrate AI seem to be nothing more than a fast way to analyze large amounts of data.

(Hoàn toàn không đáng ngạc nhiên chút nào nếu bạn không theo dõi những tiến triển gần đây của AI bởi vì, phần lớn, có vẻ như không có gì hay ho xảy ra trong một thời gian dài. Ngoài những giấc mơ viễn tưởng về những người bạn thân máy móc, AI với công chúng nói chung là hỗ trợ từ máy tính được lập trình tinh tế và phản ứng cao hơn là những cỗ máy tư duy độc lập. Các khái niệm như chatbot 'thông minh' bằng cách nào đó dường như kéo chúng ta đi xa hơn khỏi giấc mơ Star Trek hay Heinlinian về máy tính có khả năng nhận thức và tri giác trong khi nhiều sản phẩm và dịch vụ tuyên bố tích hợp AI dường như chẳng khác gì máy tính với tốc độ phân giải cao hơn.)

=> Thông tin được highlight cho thấy rằng hệ thống trí tuệ nhân tạo hiện nay đã có thể giúp tạo ra các chương trình mô phỏng cuộc hội thoại thông minh - vì ta hiểu rằng "chatbot" chính là một thí dụ - đó là một chương trình máy tính được tạo ra giúp con người có thể trò chuyện thông qua internet. Và điều này cũng đã chứng minh rằng máy tính không những chạm đến giấc mơ mà con người từng mơ rằng máy tính có khả năng nhận thức và tri giác, mà nó còn có thể vượt xa khả năng này.

Question 4: The word "it" in paragraph 2 refers to _____.

- A. world
- B. DeepBlue
- C. champion
- D. power

Đáp án B

Từ "it" trong đoạn 2 đề cập đến .

- A. thế giới
- B. Deepblue
- C. quán quân
- D. sức mạnh

Từ "it" ở đây dùng để thay thế danh từ Deepblue được nhắc tới trước đó.

In fact, the last time most of us heard something hopeful about AI was when Deep Blue beat the world Chess champion, but what ever came of that AI? Surely it hasn't used that incredible logical power to take over the world or begin making friends, so what do we even care?

(Trên thực tế, lần cuối cùng hầu hết chúng ta nghe thấy điều gì đó đầy hy vọng về AI là khi Deep Blue đánh bại nhà vô địch cờ vua thế giới, nhưng điều gì đã đến hình thức trí tuệ nhân tạo đó? Chắc chắn là nó đã không sử dụng sức mạnh logic để chiếm lĩnh thế giới hoặc bắt đầu kết bạn, vậy chúng ta còn quan tâm điều gì nữa?)

Question 5: According to paragraph 3, what artificial intelligence stands out among the other present systems?

- A. Tic-tac-toe AI.
- B. AlphaGo.
- C. DeepBlue.
- D. Tailor-made AI.

Đáp án B

Theo đoạn 3, hình thức trí tuệ nhân tạo nào nổi bật giữa những thứ khác trong hệ thống hiện tại?

- A. Tic-tac-toe AI
- B. AlphaGo
- C. DeepBlue
- D. AI được thiết kế riêng

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

The real difference is not what they're programmed for but how they are programmed to start with and, in fact, this is also what most profoundly distinguishes AlphaGo from its older-generation relative, the Chess champion DeepBlue.

(Sự khác biệt thực sự không phải là những gì chúng được lập trình mà là cách chúng được lập trình để bắt đầu và trên thực tế đây cũng là thứ được dùng nhiều nhất phân biệt một cách sâu sắc AlphaGo với thế hệ trước của nó, như nhà vô địch cờ vua DeepBlue.)

PASSAGE 345

Most of the roughly 1,400 active volcanoes around the world, including many in the United States, do not have on-site observatories. Lacking ground-level data, scientists are turning to satellites to **keep tabs on** volcanoes from space. Now using artificial intelligence, scientists have created a new satellite-based method of detecting warning signs of when a volcano is likely to erupt.

Every time one of the satellites passes over a given volcano, **it** can capture an InSAR image of the volcano from which ground movement away from or toward the satellite can be calculated.

InSAR can often pick up the ominous expansion of the ground that occurs when magma moves within a volcano's plumbing, but it is difficult to continuously monitor the huge number of images produced by the latest generation of SAR-equipped satellites. In addition, some volcanoes exhibit long-lasting deformation that poses no immediate threat, and new images must be compared with older ones to determine whether a deformation at a volcano is a warning sign or just business as usual. To solve these issues, the researchers turned to machine learning, a form of artificial intelligence that can glean subtle patterns in vast quantities of data. They developed an algorithm that can rapidly analyze InSAR data, compare current deformation to past activity, and automatically create an alert when a volcano's unrest may be cause for concern.

To test the algorithm's viability, the team applied it to real data from the period leading up to the 2018 eruption of Sierra Negra, a volcano in the Galápagos Islands. The algorithm worked, flagging an increase in the ground's inflation that began about a year before the eruption. Had the method been available at the time, the team writes, it would have accurately alerted researchers that Sierra Negra was likely to erupt.

(Source: <https://eos.org/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Forecasting volcanic eruptions with AI.
- B. From volcanoes to AI: a giant leap.
- C. No more disasters for future generations.
- D. Technology improving national security.

Question 2: What does the phrase “**keep tabs on**” in paragraph 1 mean?

- A. to secretly manipulate.
- B. to charge an amount of money.
- C. to mark and identify.
- D. to monitor the activity.

Question 3: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. volcano B. satellite C. image D. movement

Question 4: What is the method of paragraph development being employed in paragraph 3?

- A. Facts and statistics B. Cause and effect
C. Problem and solution D. Comparison and contrast

Question 5: According to paragraph 4, what is correct about the Sierra Negra disaster?

- A. It is the most tragic natural incident happening in year 2018.
B. The signs of eruption can be traced back to roughly a year ago.
C. There were no casualties in the Sierra Negra disaster.
D. Sierra Negra volcanic eruption could have been avoided.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Hầu hết trong số khoảng 1.400 ngọn núi lửa đang hoạt động trên khắp thế giới, bao gồm nhiều ngọn núi ở Hoa Kỳ, không có đài quan sát tại chỗ. Thiếu dữ liệu trên mặt đất, các nhà khoa học đang chuyển sang các vệ tinh để theo dõi núi lửa từ không gian. Ngày nay, sử dụng trí thông minh nhân tạo, các nhà khoa học đã tạo ra một phương pháp dựa trên vệ tinh mới để phát hiện các dấu hiệu cảnh báo khi nào núi lửa có khả năng phun trào.

Mỗi khi một trong số các vệ tinh đi qua một ngọn núi lửa nhất định, nó có thể chụp được hình ảnh InSAR của ngọn núi lửa mà từ đó có thể tính được chuyển động mặt đất ra xa hoặc về phía vệ tinh.

InSAR thường có thể chụp lại được sự giãn nở đáng ngại của mặt đất xảy ra khi magma di chuyển trong hệ thống ống nước núi lửa, nhưng rất khó để theo dõi liên tục số lượng hình ảnh không lồ được tạo ra bởi các vệ tinh được trang bị SAR mới nhất. Ngoài ra, một số núi lửa biểu hiện biến dạng lâu dài không gây ra mối đe dọa ngay lập tức và hình ảnh mới phải được so sánh với hình ảnh cũ để xác định xem biến dạng tại núi lửa là dấu hiệu cảnh báo hay chỉ là vấn đề như bình thường. Để giải quyết những vấn đề này, các nhà nghiên cứu đã chuyển sang học máy, một dạng trí tuệ nhân tạo có thể thu thập các mẫu tinh vi trong một lượng lớn dữ liệu. Họ đã phát triển một thuật toán có thể nhanh chóng phân tích dữ liệu InSAR, so sánh biến dạng hiện tại với hoạt động trong quá khứ và tự động tạo cảnh báo khi tình trạng bất ổn của núi lửa có thể gây lo ngại.

Để kiểm tra tính khả thi của thuật toán, nhóm nghiên cứu đã áp dụng nó vào dữ liệu thực từ giai đoạn đến vụ phun trào Sierra Negra năm 2018, một ngọn núi lửa ở quần đảo Galápagos. Thuật toán đã hoạt động, đánh dấu sự gia tăng thổi phồng ở mặt đất bắt đầu khoảng một năm trước khi phun trào. Nhóm nghiên cứu viết, nếu phương pháp đã có sẵn tại thời điểm đó, nó sẽ cảnh báo chính xác cho các nhà nghiên cứu rằng Sierra Negra có khả năng phun trào.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Forecasting volcanic eruptions with AI.
B. From volcanoes to AI: a giant leap.
C. No more disasters for future generations.
D. Technology improving national security.

Đáp án A

Câu nào được xem là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

- A. Dự đoán về việc phun trào núi lửa với AI.
B. Từ những núi lửa đến AI: một bước chuyển lớn
C. Không còn nhiều thảm họa nữa cho các thế hệ tương lai
D. Sự cải tiến công nghệ đối với an ninh nước nhà

=> **Dựa vào các nội dung chính mỗi đoạn như sau:**

+ **Đoạn 1:** Đặt ra vấn đề chính đó là sự góp mặt của AI trong việc giúp các nhà khoa học dự đoán về sự phun trào núi lửa.

+ **Đoạn 2,3:** Cách thức hoạt động cũng như những lợi thế mà AI mang lại cho các nhà khoa học trong việc dự đoán, tính toán dữ liệu có liên quan.

+ **Đoạn 4:** Khẳng định lại về tiềm năng và triển vọng của AI.

=> Qua đó, có thể thấy rằng vấn đề mà bài đang bàn đến đó chính là AI trong việc dự đoán sự phun trào núi lửa.

Question 2: What does the phrase “keep tabs on” in paragraph 1 mean?

- A. to secretly manipulate. B. to charge an amount of money.
C. to mark and identify. D. to monitor the activity.

Đáp án D

Cụm từ “keep tabs on” trong đoạn 1 có nghĩa là gì?

- A. thao tác một cách bí mật
B. bắt chi trả một lượng tiền
C. đánh dấu và nhận dạng
D. kiểm soát hoạt động

=> **Căn cứ vào ngữ cảnh trong câu:**

“Most of the roughly 1,400 active volcanoes around the world, including many in the United States, do not have on-site observatories. Lacking ground-level data, scientists are turning to satellites to keep tabs on volcanoes from space.”

(Hầu hết trong số khoảng 1.400 ngọn núi lửa đang hoạt động trên khắp thế giới, bao gồm nhiều ngọn núi ở Hoa Kỳ, không có đài quan sát tại chỗ. Thiếu dữ liệu trên mặt đất, các nhà khoa học đang chuyển sang các vệ tinh để theo dõi núi lửa từ không gian.)

=> **Keep tabs on sth:** theo dõi, kiểm soát hoạt động của cái gì ~ **to monitor the activity**

Question 3: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. volcano B. satellite C. image D. movement

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 2 ám chỉ đến _____.

- A. núi lửa
B. vệ tinh
C. hình ảnh
D. sự chuyển động

=> **Căn cứ vào câu chứa từ được quy chiếu:**

"Every time one of the satellites passes over a given volcano, **it** can capture an InSAR image of the volcano from which ground movement away from or toward the satellite can be calculated."

(Mỗi khi một trong số các vệ tinh đi qua một ngọn núi lửa nhất định, nó có thể chụp được hình ảnh InSAR của ngọn núi lửa mà từ đó có thể tính được chuyển động mặt đất từ hoặc về phía vệ tinh.)

=> Như vậy, “it” ở đây ám chỉ vệ tinh.

Question 4: What is the method of paragraph development being employed in paragraph 3?

- A. Facts and statistics B. Cause and effect
C. Problem and solution D. Comparison and contrast

Đáp án C

Question 5: According to paragraph 4, what is correct about the Sierra Negra disaster?

- A. It is the most tragic natural incident happening in year 2018.
B. The signs of eruption can be traced back to roughly a year ago.
C. There were no casualties in the Sierra Negra disaster.
D. Sierra Negra volcanic eruption could have been avoided.

Đáp án B

Theo đoạn 4, cái nào đúng về thảm họa Sierra Negra?

- A. Đó là sự cố thiên nhiên xảy ra bất ngờ mà bi thảm nhất năm 2018.
B. Các dấu vết của sự phun trào có thể được bắt nguồn cách đây gần 1 năm.
C. Không có nạn nhân nào trong thảm họa Sierra Negra.
D. Sự phun trào núi lửa Sierra Negra có thể tránh được.

=> **Theo thông tin sau:**

“To test the algorithm’s viability, the team applied it to real data from the period leading up to the 2018 eruption of Sierra Negra, a volcano in the Galápagos Islands. The algorithm worked, flagging an increase in the ground’s inflation that began about a year before the eruption.”

(Để kiểm tra khả năng sống sót của thuật toán, nhóm nghiên cứu đã áp dụng nó vào dữ liệu thực từ giai đoạn dẫn đến vụ phun trào Sierra Negra năm 2018, một ngọn núi lửa ở Quần đảo Galápagos. Thuật toán đã hoạt động, đánh dấu sự gia tăng lạm phát mặt đất bắt đầu khoảng một năm trước khi phun trào.)

=> Như vậy, ta thấy các dấu vết của sự phun trào có thể được bắt nguồn cách đây gần 1 năm.

PASSAGE 346

Automated manufacture arose out of the intimate relationship of such economic forces and technical innovations as the division of labor, power transfer and the mechanization of the factory, and the development of transfer machines and feedback systems as explained below.

The division of labor (that is, the reduction of a manufacturing or service process into its smallest independent steps) developed in the latter half of the 18th century and was first discussed by the Scottish economist Adam Smith in his book *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (1776). In manufacturing, the division of labor results in increased production and a reduction in the level of skills required of workers.

Mechanization was the next step necessary in the development of automation. The simplification of work made possible by the division of labor also made it possible to design and build machines that duplicated the motions of the worker. As the technology of power transfer evolved, these specialized machines were motorized and their production efficiency was improved. The development of power technology also gave rise to the factory system of production, because all workers and machines had to be located near the power source.

The transfer machine is a device used to move a workpiece from one specialized machine tool to another, in such a manner as to properly position the workpiece for the next machining operation. Industrial robots, originally designed only to perform simple tasks in environments dangerous to human workers, are now extremely **dexterous** and are being used to transfer, handle, and index (that is, to position) both light and heavy workpieces, thus performing all the functions of a transfer machine. In actual practice, a number of separate machines are integrated into what may be thought of as one large machine.

In the 1920s the auto industry combined these concepts into an integrated system of production. The goal of this assembly-line system was to make automobiles available to people who previously could not afford them. This method of production was adopted by most automobile manufacturers and rapidly became known as Detroit automation. Despite more recent advances, it is this system of production that most people think of as automation.

Question 1: According to the passage, automated manufacture did not result from ____.

- A. division of labor B. development of transfer machines
C. mechanization of factory D. lack of human resources

Question 2: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Division of labor came from economic forces.
B. Division of labor arose out of technical innovations.
C. Division of labor led to the reduction of workers.
D. Division of labor resulted in simplification of work.

Question 3: It can be understood that the key factor of mechanization is ____.

- A. machine design B. machine efficiency

C. power source D. power technology

Question 4: The word "dexterous" in paragraph 4 is closest in meaning to ____.

A. intelligent B. skillful C. efficient D. powerful

Question 5: The auto industry is mentioned in the passage as ____.

A. an example of automated manufacture B. a method of automobile production
C. an integrated system of production D. an automated system of production

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Sản xuất tự động phát sinh ra từ mối quan hệ mật thiết của các lực lượng kinh tế và đổi mới kỹ thuật như phân công lao động, chuyển giao quyền lực và cơ giới hóa của nhà máy, và sự phát triển các máy chuyển giao và các hệ thống phản hồi như được giải thích dưới đây.

Sự phân công lao động (nghĩa là, giảm quá trình sản xuất hoặc dịch vụ thành các bước độc lập nhỏ nhất) đã phát triển vào nửa sau của thế kỷ 18 và được thảo luận lần đầu tiên bởi nhà kinh tế người Scotland Adam Smith trong cuốn sách Một cuộc Điều tra về Thiên nhiên và những Nguyên nhân của sự Giàu có của các Quốc Gia (1776). Trong sản xuất, việc phân công lao động dẫn đến việc gia tăng sản xuất và có một sự giảm thiểu trong mức độ kỹ năng cần thiết của công nhân.

Cơ giới hóa là bước tiếp theo cần thiết trong sự phát triển của sự tự động hóa. Việc đơn giản hóa công việc cái mà được thực hiện bằng cách phân công lao động cũng giúp thiết kế và chế tạo máy móc, những thứ mà giúp nhân đôi các chuyển động của người lao động. Khi công nghệ của sức mạnh chuyển giao phát triển, các máy chuyên dụng đã được cơ giới hóa và hiệu quả sản xuất của chúng đã được cải thiện. Sự phát triển của công nghệ điện cũng làm phát sinh hệ thống sản xuất của nhà máy, bởi vì tất cả các công nhân và máy móc phải được đặt gần nguồn điện.

Máy chuyển đổi là một thiết bị được sử dụng để di chuyển một vật cần gia công từ một máy công cụ chuyên dụng này sang một máy khác, theo cách mà có liên quan đến việc định vị một cách thích hợp vật cần gia công cho hoạt động gia công tiếp theo. Các robot công nghiệp, ban đầu chỉ được thiết kế để thực hiện các nhiệm vụ đơn giản trong môi trường nguy hiểm cho công nhân là con người, giờ đây cực kỳ kỹ xảo và đang được sử dụng để chuyển đổi, xử lý và lắp ráp chỉ dẫn (nghĩa là, để định vị) vật cần gia công cả nhẹ và nặng, do đó thực hiện tất cả các chức năng của một máy chuyển đổi. Trong thực tế, rất nhiều máy riêng biệt được tích hợp vào những gì có thể được coi là một cỗ máy lớn.

Trong những năm 1920, ngành công nghiệp ô tô đã kết hợp những khái niệm này thành một hệ thống sản xuất tích hợp. Mục tiêu của hệ thống dây chuyền lắp ráp này là làm cho ô tô có sẵn cho những người trước đây không đủ khả năng chi trả được. Phương pháp sản xuất này được hầu hết các nhà sản xuất ô tô áp dụng và nhanh chóng được biết đến là sự tự động hóa Detroit. Mặc dù có nhiều tiến bộ gần đây, nhưng chính hệ thống sản xuất này cái mà hầu hết mọi người nghĩ nó như là sự tự động hóa.

Question 1: According to the passage, automated manufacture did not result from ____.

A. division of labor B. development of transfer machines
C. mechanization of factory D. lack of human resources

Đáp án D

Theo đoạn văn, sản xuất tự động không có kết quả từ ____.

Xét các đáp án:

- A. phân công lao động
- B. phát triển máy chuyển
- C. cơ giới hóa nhà máy
- D. thiếu nguồn nhân lực

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Automated manufacture arose out of the intimate relationship of such economic forces and technical innovations as the division of labor, power transfer and the mechanization of the factory, and the development of transfer machines and feedback systems as explained below.

(Sản xuất tự động phát sinh từ mối quan hệ mật thiết của các lực lượng kinh tế và đổi mới kỹ thuật như phân công lao động, chuyển giao quyền lực, cơ giới hóa nhà máy, và sự phát triển của máy chuyển và hệ thống phản hồi như được giải thích dưới đây.)

Question 2: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Division of labor came from economic forces.
- B. Division of labor arose out of technical innovations.
- C. Division of labor led to the reduction of workers.
- D. Division of labor resulted in simplification of work.

Đáp án D

Điều nào sau đây là đúng theo đoạn văn?

Xét các đáp án:

- A. Phân công lao động đến từ các lực lượng kinh tế.
- B. Phân công lao động phát sinh từ những đổi mới kỹ thuật.
- C. Phân công lao động dẫn đến giảm công nhân.
- D. Phân công lao động dẫn đến đơn giản hóa công việc.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

The division of labor (that is, the reduction of a manufacturing or service process into its smallest independent steps) developed in the latter half of the 18th century and was first discussed by the Scottish economist Adam Smith in his book *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (1776). In manufacturing, the division of labor results in increased production and a reduction in the level of skills required of workers.

Phân công lao động (nghĩa là giảm quy trình sản xuất hoặc dịch vụ thành các bước độc lập nhỏ nhất) được phát triển vào nửa sau của thế kỷ 18 và lần đầu tiên được thảo luận bởi nhà kinh tế học Adam Smith người Scotland trong cuốn sách “Điều tra về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các quốc gia (1776). Trong sản xuất, sự phân công lao động dẫn đến tăng sản xuất và giảm mức độ kỹ năng cần có của người lao động.

Question 3: It can be understood that the key factor of mechanization is ____.

- A. machine design
- B. machine efficiency
- C. power source
- D. power technology

Đáp án D

Có thể hiểu rằng yếu tố chính của cơ giới hóa là ____.

Xét các đáp án:

- A. thiết kế máy móc
- B. hiệu quả máy móc
- C. nguồn năng lượng
- D. công nghệ điện

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

As the technology of power transfer evolved, these specialized machines were motorized and their production efficiency was improved. The development of power technology also gave rise to the factory system of production, because all workers and machines had to be located near the power source.

(Khi công nghệ chuyển giao năng lượng phát triển, những chuyên ngành máy móc này đã được cơ giới hóa và hiệu quả sản xuất của họ đã được cải thiện. Sự phát triển của quyền lực công nghệ cũng tạo ra hệ thống sản xuất của nhà máy, bởi vì tất cả công nhân và máy móc phải được đặt gần nguồn điện.)

Question 4: The word "**dexterous**" in paragraph 4 is closest in meaning to ____.

- A. intelligent
- B. skillful
- C. efficient
- D. powerful

Đáp án B

Từ “dexterous” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với ____.

Xét các đáp án:

- A. thông minh, sáng dạ
- B. khéo tay, tài giỏi

- C. có năng lực, hiệu quả
D. hùng mạnh, có sức mạnh lớn

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Industrial robots, originally designed only to perform simple tasks in environments dangerous to human workers, are now extremely **dexterous** and are being used to transfer, handle, and index (that is, to position) both light and heavy workpieces, thus performing all the functions of a transfer machine.

Robot công nghiệp, ban đầu chỉ được thiết kế để thực hiện các nhiệm vụ đơn giản trong môi trường nguy hiểm cho người công nhân, hiện đang cực kỳ khéo léo và đang được sử dụng để chuyển nhượng, xử lý và lập chỉ mục (nghĩa là cả vị trí) cả phiê nhẹ và nặng, do đó nó thực hiện tất cả các chức năng của máy chuyển.

Question 5: The auto industry is mentioned in the passage as ____.

- A. an example of automated manufacture B. a method of automobile production
C. an integrated system of production D. an automated system of production

Đáp án A

Ngành công nghiệp ô tô được đề cập trong đoạn văn là ____.

Xét các đáp án:

- A. một ví dụ về sản xuất tự động
B. phương pháp sản xuất ô tô
C. một hệ thống sản xuất tích hợp
D. một hệ thống sản xuất tự động

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

In the 1920s the auto industry combined these concepts into an integrated system of production. The goal of this assembly-line system was to make automobiles available to people who previously could not afford them. This method of production was adopted by most automobile manufacturers and rapidly became known as Detroit automation. Despite more recent advances, it is this system of production that most people think of as automation.

(Trong những năm 1920, ngành công nghiệp ô tô đã kết hợp những khái niệm này thành một hệ thống sản xuất tích hợp. Mục tiêu của hệ thống dây chuyền lắp ráp này là làm cho ô tô có sẵn cho những người trước đây không có khả năng chi trả. Phương pháp sản xuất này được hầu hết các nhà sản xuất ô tô áp dụng và nhanh chóng được gọi là tự động hóa Detroit. Mặc dù có nhiều tiến bộ gần đây, hầu hết mọi người nghĩ hệ thống sản xuất này là tự động hóa.)

PASSAGE 347

The aviation industry, especially the commercial aviation sector, is constantly striving to improve both the way it works and its customer satisfaction. It has begun using artificial intelligence. Though AI in the aviation industry is still in the nascent stage, some progress has been made already as certain leading **carriers** invest in AI. To make a long story short, AI can redefine how the aviation industry goes about its work.

In 2017, American Airlines conducted an app development competition with the goal of having an app developed for making baggage screening easier for passengers. The competition, named HackWars, was themed upon artificial intelligence, drones and augmented and virtual reality. The winner, known as “Team Avatar,” developed an app that would not only allow passengers determine their baggage size before arriving at the airport, but also prepay any potential baggage-related expenses.

United Airlines is using Amazon’s Alexa to have certain common customer **queries** answered. In September 2017, United announced a collaboration with Alexa. The feature is known as the United skill. To get started, all passengers need to do is to

add the United skill to their Alexa app and then start asking questions. Alexa answers common queries correctly, such as the status of a flight by number, check-in requests and availability of Wi-Fi on a flight. The reviews so far have been mixed, which points to the fact that there is a learning curve, and it is still a long way to go before AI can fully handle customer assistance. Tracking progress is an enormous challenge that airlines will face. The first thing they need to do is to develop analytics that will help them develop and process accurate data.

However, that in itself is a challenge. What kind of analytics will help? For example, customer satisfaction is going to be one of the most important factors in success. What kind of analytics will determine that airlines have been improving on customer satisfaction parameters?

AI needs huge investments, and probably the biggest risk in this is smaller, especially budget airlines are going to miss out on reaping the benefits of AI fully. Does **that** mean that the performance of the smaller carriers will be impacted? That might not be the case, because we might be moving toward more acquisitions and mergers. Bigger airlines will have a massive appetite for acquiring smaller airlines with an eye on the market. It is not all gloom and doom though, because smaller airlines like Southwest have already shown some initiatives toward embracing AI.

It is surprising that a sector as important as aviation has woken up to AI so late. As AI in aviation picks up its pace, there could probably be a few mergers, acquisitions or even closure of small airlines which will not be able to afford the investments. Now, AI seems the best option to take aviation to the next level.

(Source: <https://www.techopedia.com/>)

Question 1: What is author’s main idea in the passage?

- A. How artificial intelligence helps baggage screening
- B. United Airlines and its Amazon’s Alexa
- C. Challenges for small carriers without artificial intelligence
- D. The role of artificial intelligence in the aviation industry

Question 2: The word “**carriers**” in paragraph 1 probably means _____.

- A. airlines
- B. aircrafts
- C. AI
- D. customer

Question 3: What does author want to convey in paragraph 2?

- A. Development of AI
- B. Baggage screening with help of AI
- C. AI app competition
- D. How AI helps paying baggage-related expenses

Question 4: The word “**queries**” in paragraph 3 can best be replaced by _____.

- A. sentences
- B. utterances
- C. questions
- D. songs

Question 5: According to paragraph 3, Amazon’s Alexa is _____.

A. an app that United Airlines is using to answer passengers’ questions relate to flight information

B. a software to give information about Amazon and its products sold online automatically

C. an app directing United Airlines employees how to have skill in serving customers

D. a program to help passengers checking in quickly

Question 6: According to paragraph 4, how is the task of tracking progress?

- A. It’s enormous.
- B. It has accurate data.
- C. It’s important.
- D. It’s complicated and difficult.

Question 7: Which of the following does the word “**that**” in paragraph 5 refer to?

- A. Biggest risk
- B. Missing out on reaping the benefits of AI
- C. Performance of the smaller carriers
- D. Huge investment

Question 8: Which of the following is **NOT** true according to the passage?

A. HackWars is the competition of developing an app to make baggage screening easier for passengers.

B. Alexa can answer exactly flight information.

- C. Tracking progress help having customer satisfaction.
 D. Smaller airlines also want to apply AI into their work.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.C	5.A	6.D	7.B	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Ngành hàng không, đặc biệt là ngành hàng không thương mại, không ngừng phấn đấu để cải thiện cả cách hoạt động và sự hài lòng của khách hàng. Họ đã bắt đầu sử dụng trí thông minh nhân tạo. Mặc dù AI trong ngành công nghiệp hàng không vẫn còn trong giai đoạn non trẻ, một số tiến bộ đã được thực hiện như một số hãng bay hàng đầu đầu tư vào AI. Nói ngắn gọn, AI có thể xác định lại cách ngành công nghiệp hàng không thực hiện công việc.

Trong năm 2017, American Airlines đã tiến hành một cuộc thi phát triển ứng dụng với mục tiêu có một ứng dụng được phát triển để thực hiện việc kiểm tra hành lý để dàng hơn cho hành khách. Cuộc thi được đặt tên HackWars có chủ đề dựa trên trí tuệ nhân tạo, máy bay không người lái và thực tế tăng cường và thực tế ảo. Người chiến thắng là “Team Avatar”, đã phát triển một ứng dụng không chỉ cho phép hành khách xác định kích thước hành lý của mình trước khi đến sân bay mà còn trả trước mọi chi phí liên quan đến hành lý.

United Airlines đang sử dụng Alexa của Amazon để trả lời một số truy vấn khách hàng phổ biến. Vào tháng 9 năm 2017, United đã công bố hợp tác với Alexa. Tính năng này được gọi là kỹ năng của United. Để bắt đầu, tất cả hành khách cần làm là thêm kỹ năng United vào ứng dụng Alexa của họ và sau đó bắt đầu đặt câu hỏi. Alexa trả lời các truy vấn phổ biến một cách chính xác, chẳng hạn như trạng thái của một chuyến bay theo số, yêu cầu đăng ký và tính khả dụng của Wi-Fi trên chuyến bay. Các đánh giá cho đến nay đã được trộn lẫn, chỉ ra thực tế là có một đường cong học tập, và nó vẫn còn là một chặng đường dài để đi trước khi AI hoàn toàn có thể xử lý công việc hỗ trợ khách hàng. Theo dõi tiến độ là một thách thức to lớn mà các hãng hàng không sẽ phải đối mặt. Điều đầu tiên họ cần làm là phát triển các phân tích sẽ giúp họ phát triển và xử lý dữ liệu chính xác.

Tuy nhiên, điều đó tự nó là một thách thức. Loại phân tích nào sẽ giúp ích? Ví dụ, sự hài lòng của khách hàng sẽ là một trong những yếu tố quan trọng nhất để thành công. Loại phân tích nào sẽ xác định rằng các hãng hàng không đã cải thiện các thông số về sự hài lòng của khách hàng?

AI cần đầu tư rất lớn, và có lẽ rủi ro lớn nhất ở đây là nhỏ hơn, đặc biệt là các hãng hàng không giá rẻ sẽ bỏ lỡ những lợi ích của AI một cách đầy đủ. Điều đó có nghĩa là hiệu suất của các hãng vận chuyển nhỏ hơn sẽ bị ảnh hưởng? Có thể không phải vậy bởi vì chúng ta có thể đang tiến tới nhiều vụ mua bán và sáp nhập hơn. Các hãng hàng không lớn hơn sẽ có một ham muốn lớn cho việc mua lại các hãng hàng không nhỏ hơn với trạng thái luôn đổi theo thị trường. Tuy vậy, tình hình không phải hoàn toàn bi quan và ảm đạm bởi vì các hãng hàng không nhỏ hơn như Southwest đã cho thấy một số sáng kiến hướng tới làm chủ AI.

Điều đáng ngạc nhiên là một ngành quan trọng như hàng không đã nhận thức về AI quá muộn. Khi AI trong ngành hàng không tăng tốc, có thể có một vài vụ sáp nhập, mua lại hoặc thậm chí đóng cửa của các hãng hàng không nhỏ không đủ khả năng đầu tư. Hiện tại, AI có vẻ là lựa chọn tốt nhất để đưa hàng không lên cấp độ tiếp theo.

Question 1: What is author’s main idea in the passage?

- A. How artificial intelligence helps baggage screening
 B. United Airlines and its Amazon’s Alexa
 C. Challenges for small carriers without artificial intelligence
 D. The role of artificial intelligence in the aviation industry

Đáp án D

Ý chính của tác giả trong đoạn văn là gì?

- A. Trí tuệ nhân tạo giúp kiểm tra hành lý như thế nào
 B. United Airlines và Alexa của Amazon
 C. Những thách thức đối với các hãng bay nhỏ không có trí tuệ nhân tạo
 D. Vai trò của trí tuệ nhân tạo trong ngành hàng không

Căn cứ ý toàn đoạn được giới thiệu trong đoạn đầu:

The aviation industry, especially the commercial aviation sector, is constantly striving to improve both the way it works and its customer satisfaction. It has begun using artificial intelligence. Though AI in the aviation industry is still in the nascent stage, some progress has been made already as certain leading **carriers** invest in AI. To make a long story short, AI can redefine how the aviation industry goes about its work.

(Ngành hàng không, đặc biệt là ngành hàng không thương mại, không ngừng phấn đấu để cải thiện cả cách hoạt động và sự hài lòng của khách hàng. Họ đã bắt đầu sử dụng trí thông minh nhân tạo. Mặc dù AI trong ngành công nghiệp hàng không vẫn còn trong giai đoạn non trẻ, một số tiến bộ đã được thực hiện như một số hãng bay hàng đầu đầu tư vào AI. Nói ngắn gọn, AI có thể xác định lại cách ngành công nghiệp hàng không thực hiện công việc.)

Question 2: The word “**carriers**” in paragraph 1 probably means _____.

- A. airlines B. aircrafts C. AI D. customer

Đáp án A

Từ “**carriers**” trong đoạn 1 có thể có nghĩa là _____.

- A. hãng hàng không
B. máy bay
C. AI
D. khách hàng

Kiến thức từ vựng: **carrier** (n) = hãng bay, hãng vận chuyển

Though AI in the aviation industry is still in the nascent stage, some progress has been made already as certain leading **carriers** invest in AI.

(Mặc dù AI trong ngành công nghiệp hàng không vẫn còn trong giai đoạn non trẻ, một số tiến bộ đã được thực hiện như một số hãng bay hàng đầu đầu tư vào AI.)

Question 3: What does author want to convey in paragraph 2?

- A. Development of AI B. Baggage screening with help of AI
C. AI app competition D. How AI helps paying baggage-related expenses

Đáp án B

Tác giả muốn truyền đạt điều gì ở đoạn 2?

- A. Phát triển AI
B. Kiểm tra hành lý với sự giúp đỡ của AI
C. Thi phát triển ứng dụng AI
D. Cách AI giúp thanh toán các chi phí liên quan đến hành lý

Căn cứ thông tin đoạn 2:

In 2017, American Airlines conducted an app development competition with the goal of having an app developed for making baggage screening easier for passengers.

(Trong năm 2017, American Airlines đã tiến hành một cuộc thi phát triển ứng dụng với mục tiêu có một ứng dụng được phát triển để thực hiện việc kiểm tra hành lý dễ dàng hơn cho hành khách.)

Question 4: The word “**queries**” in paragraph 3 can best be replaced by _____.

- A. sentences B. utterances C. questions D. songs

Đáp án C

Từ “**queries**” trong đoạn 3 có thể được thay thế bằng _____.

- A. câu
B. thốt ra
C. câu hỏi
D. bài hát

Kiến thức từ vựng và từ đồng nghĩa: **query** (câu hỏi) = **question**

Alexa answers common **queries** correctly, such as the status of a flight by number, check-in requests and availability of Wi-Fi on a flight.

(Alexa trả lời các truy vấn phổ biến một cách chính xác, chẳng hạn như trạng thái của một chuyến bay theo số, yêu cầu đăng ký và tính khả dụng của Wi-Fi trên chuyến bay.)

Question 5: According to paragraph 3, Amazon’s Alexa is _____.

- A. an app that United Airlines is using to answer passengers' questions relate to flight information
- B. a software to give information about Amazon and its products sold online automatically
- C. an app directing United Airlines employees how to have skill in serving customers
- D. a program to help passengers checking in quickly

Đáp án A

Theo đoạn 3, Alexa của Amazon là _____.

- A. một ứng dụng mà United Airlines đang sử dụng để trả lời các câu hỏi của hành khách liên quan đến thông tin chuyến bay
- B. một phần mềm để cung cấp thông tin về Amazon và các sản phẩm của mình được bán trực tuyến tự động
- C. một ứng dụng hướng dẫn nhân viên của United Airlines cách có kỹ năng phục vụ khách hàng
- D. một chương trình để giúp hành khách làm thủ tục check-in nhanh chóng

Căn cứ thông tin đoạn 3:

To get started, all passengers need to do is to add the United skill to their Alexa app and then start asking questions. Alexa answers common **queries** correctly, such as the status of a flight by number, check-in requests and availability of Wi-Fi on a flight.

(Để bắt đầu, tất cả hành khách cần làm là thêm kỹ năng United vào ứng dụng Alexa của họ và sau đó bắt đầu đặt câu hỏi. Alexa trả lời các truy vấn phổ biến một cách chính xác, chẳng hạn như trạng thái của một chuyến bay theo số, yêu cầu đăng ký và tính khả dụng của Wi-Fi trên chuyến bay.)

Question 6: According to paragraph 4, how is the task of tracking progress?

- A. It's enormous.
- B. It has accurate data.
- C. It's important.
- D. It's complicated and difficult.

Đáp án D

Theo đoạn 4, nhiệm vụ theo dõi tiến độ như thế nào?

- A. Nó rất lớn.
- B. Nó có dữ liệu chính xác.
- C. Điều quan trọng.
- D. Nó phức tạp và khó khăn.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

Tracking progress is an enormous challenge that airlines will face. The first thing they need to do is to develop analytics that will help them develop and process accurate data.

(Theo dõi tiến độ là một thách thức to lớn mà các hãng hàng không sẽ phải đối mặt. Điều đầu tiên họ cần làm là phát triển các phân tích sẽ giúp họ phát triển và xử lý dữ liệu chính xác.)

Question 7: Which of the following does the word “**that**” in paragraph 5 refer to?

- A. Biggest risk
- B. Missing out on reaping the benefits of AI
- C. Performance of the smaller carriers
- D. Huge investment

Đáp án B

Từ “that” trong đoạn 5 đề cập đến điều nào sau đây?

- A. Rủi ro lớn nhất
- B. Bỏ lỡ những lợi ích của AI
- C. Hiệu suất của các hãng bay nhỏ hơn
- D. Đầu tư lớn

Kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu:

“**điều đó**” ở đây chính là việc “bỏ lỡ những lợi ích của AI một cách đầy đủ”:

AI needs huge investments, and probably the biggest risk in this is smaller, especially budget airlines are going to miss out on reaping the benefits of AI fully. Does **that** mean that the performance of the smaller carriers will be impacted?

(AI cần đầu tư rất lớn, và có lẽ rủi ro lớn nhất ở đây là nhỏ hơn, đặc biệt là các hãng hàng không giá rẻ sẽ bỏ lỡ những lợi ích của AI một cách đầy đủ. Điều đó có nghĩa là hiệu suất của các hãng vận chuyển nhỏ hơn sẽ bị ảnh hưởng?)

Question 8: Which of the following is **NOT** true according to the passage?

A. HackWars is the competition of developing an app to make baggage screening easier for passengers.

B. Alexa can answer exactly flight information.

C. Tracking progress help having customer satisfaction.

D. Smaller airlines also want to apply AI into their work.

Đáp án C

Điều nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?

A. HackWars là cuộc thi phát triển một ứng dụng để làm cho việc kiểm tra hành lý dễ dàng hơn cho hành khách.

B. Alexa có thể trả lời chính xác thông tin chuyến bay.

C. Theo dõi tiến độ giúp khách hàng hài lòng.

D. Các hãng hàng không nhỏ hơn cũng muốn áp dụng AI vào công việc của họ.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 2: The competition, named HackWars, was themed upon artificial intelligence, drones and augmented and virtual reality.

(Cuộc thi được đặt tên HackWars có chủ đề dựa trên trí tuệ nhân tạo, máy bay không người lái và thực tế tăng cường và thực tế ảo.)

Đoạn 3: Alexa answers common **queries** correctly, such as the status of a flight by number, check-in requests and availability of Wi-Fi on a flight.

(Alexa trả lời các truy vấn phổ biến một cách chính xác, chẳng hạn như trạng thái của một chuyến bay theo số, yêu cầu đăng ký và tính khả dụng của Wi-Fi trên chuyến bay.)

Đoạn 4: Tracking progress is an enormous challenge that airlines will face.

(Theo dõi tiến độ là một thách thức to lớn mà các hãng hàng không sẽ phải đối mặt.)

Đoạn 5: It is not all gloom and doom though, because smaller airlines like Southwest have already shown some initiatives toward embracing AI.

(Tuy vậy, tình hình không phải hoàn toàn bi quan và ảm đạm bởi vì các hãng hàng không nhỏ hơn như Southwest đã cho thấy một số sáng kiến hướng tới làm chủ AI.)

PASSAGE 348

Like the revolutions that preceded it, the Fourth Industrial Revolution has the potential to raise global income levels and improve the quality of life for populations around the world. To date, those who have gained the most from it have been consumers able to afford and access the digital world; technology has made possible new products and services that increase the efficiency and pleasure of our personal lives. Ordering a cab, booking a flight, buying a product, making a payment, listening to music, watching a film or playing a game — any of these can now be done remotely.

In the future, technological innovation will also lead to a supply-side miracle, with long-term gains in efficiency and productivity. Transportation and communication costs will drop, logistics and global supply chains will become more effective and the cost of trade will **diminish**, all of which will open new markets and drive economic growth.

At the same time, as the economists Erik Brynjolfsson and Andrew McAfee have pointed out, the revolution could yield greater inequality, particularly in its potential to disrupt labor markets. As automation substitutes for labor across the entire economy, the net displacement of workers by machines might exacerbate the gap between returns to capital

and returns to labor. On the other hand, it is also possible that the displacement of workers by technology will, in aggregate, result in a net increase in safe and rewarding jobs. We cannot foresee at this point which scenario is likely to emerge, and history suggests that the outcome is likely to be some combination of the two. However, I am convinced of one thing — that in the future, talent, more than capital, will represent the critical factor of production. **This** will give rise to a job market increasingly segregated into “low-skill/low-pay” and “high-skill/high-pay” segments, which in turn will lead to an increase in social tensions.

In addition to being a key economic concern, inequality represents the greatest societal concern associated with the Fourth Industrial Revolution. The largest beneficiaries of innovation tend to be the providers of intellectual and physical capital — the innovators, shareholders and investors — which explains the rising gap in wealth between those dependent on capital versus labor. Technology is therefore one of the main reasons why incomes have **stagnated**, or even decreased, for a majority of the population in high-income countries: the demand for highly skilled workers has increased while the demand for workers with less education and lower skills has decreased. The result is a job market with a strong demand at the high and low ends, but a hollowing out of the middle. This helps explain why so many workers are disillusioned and fearful that their own real incomes and those of their children will continue to stagnate. It also helps explain why middle classes around the world are increasingly experiencing a pervasive sense of dissatisfaction and unfairness. A winner-takes-all economy that offers only limited access to the middle class is a recipe for democratic malaise and dereliction.

(Source: <https://www.ge.com/>)

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. The benefits of technology 4.0.
- B. The challenges and opportunities of technology 4.0.
- C. The influence of technology 4.0 on the world’s economy.
- D. The changes of the workforce in the period of technology 4.0.

Question 2: According to the passage, what is **TRUE** about the impact of technology on business?

- A. People can go to any shop to purchase products with the same price.
- B. Many new products will be transported to customers with lower delivery charges.
- C. People feel more frustrated with the services of technology.
- D. The salary of workers increases at the same time with the rise of products’ price.

Question 3: The word “**diminish**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. reduce B. increase C. remain D. improve

Question 4: What will happen if the number of workers is replaced by machine?

- A. It may cause the competition among the workers as there are not many jobs.
- B. Talented people will no longer be appreciated because of the productivity of machine.
- C. It may increase the gap between the profit of investors and that of employees.
- D. It will combine the ability of humans with the profession of machine.

Question 5: What does the word “**this**” in the third paragraph refer to?

- A. production
- B. capital
- C. the critical representative of talent in production
- D. the critical representative of capital in production

Question 6: What does the word “**stagnated**” in the last paragraph mean?

- A. continued to increase B. remained unchanged in many years
- C. started to be improved or developed D. stopped developing or making progress

Question 7: The following are disadvantages of technology

4.0, **EXCEPT** _____.

- A. The returns that innovators, shareholders and investors may gain are going up.
- B. Workers with low skills will have difficulty in finding a good job.

C. People in middle classes are dissatisfying with the stagnancy of income.

D. The unsafe feeling about the future generation’s income is worrying many workers.

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

A. Technology 4.0 puts more pressure and requirements on workers but brings benefits for customers.

B. The workers in the Fourth Industrial Revolution earn less while the investors’ income is increasing.

C. The most disadvantageous thing that technology 4.0 causes is inequality in the economy.

D. The displacement of workers by machine increases more quickly and in more fields of economy.

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.A	4.C	5.C	6.D	7.A	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Giống như các cuộc cách mạng trước đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có tiềm năng nâng cao mức thu nhập toàn cầu và cải thiện chất lượng cuộc sống cho dân cư trên toàn thế giới. Đến nay, những người có được nhiều nhất từ nó là người tiêu dùng có khả năng chi trả và tiếp cận với thế giới kỹ thuật số; công nghệ đã tạo ra những sản phẩm và dịch vụ mới có thể làm tăng hiệu quả và niềm vui trong cuộc sống cá nhân của chúng ta. Đặt một chiếc taxi, đặt một chuyến bay, mua một sản phẩm, thanh toán, nghe nhạc, xem phim hoặc chơi một trò chơi - bất kỳ điều nào trong số này bây giờ đều có thể được thực hiện từ xa.

Trong tương lai, sự đổi mới công nghệ cũng sẽ dẫn đến một phép màu về phía cung, với những lợi ích lâu dài về hiệu quả và năng suất. Chi phí vận chuyển và truyền thông sẽ giảm, hậu cần và chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ trở nên hiệu quả hơn và chi phí thương mại sẽ giảm, tất cả sẽ mở ra thị trường mới và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đồng thời, như các nhà kinh tế Erik Brynjolfsson và Andrew McAfee đã chỉ ra, cuộc cách mạng có thể mang lại sự bất bình đẳng lớn hơn, đặc biệt là trong khả năng phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế cho lao động trong toàn bộ nền kinh tế, sự thay đổi công nhân bằng máy móc có thể làm trầm trọng thêm khoảng cách giữa thu lợi từ vốn và trở lại lao động. Mặt khác, cũng có thể sự thay đổi người lao động bằng công nghệ, chung quy, sẽ dẫn đến sự gia tăng ròng trong các công việc an toàn và bổ ích. Chúng ta không thể thấy trước vào thời điểm này kịch bản nào có khả năng xuất hiện và lịch sử cho thấy kết quả có thể là sự kết hợp của cả hai. Tuy nhiên, tôi tin chắc một điều - rằng trong tương lai, tài năng, hơn cả vốn, sẽ đại diện cho yếu tố quan trọng của sản xuất. Điều này sẽ làm phát triển một thị trường việc làm ngày càng tách biệt thành các phân đoạn kỹ năng thấp/ thanh toán thấp, và kỹ năng cao/ thanh toán cao, và từ đó sẽ dẫn đến sự gia tăng căng thẳng xã hội.

Ngoài việc là một mối quan tâm kinh tế quan trọng, bất bình đẳng đại diện cho mối quan tâm lớn nhất của xã hội đến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Những người hưởng lợi lớn nhất từ sự đổi mới có xu hướng là nhà cung cấp vốn trí tuệ và vật chất - những nhà cải cách, cổ đông và nhà đầu tư - giải thích khoảng cách giàu nghèo giữa những người phụ thuộc vào vốn so với lao động. Do đó, công nghệ là một trong những lý do chính khiến thu nhập bị đình trệ, hoặc thậm chí giảm, đối với phần lớn dân số ở các nước thu nhập cao: nhu cầu về lao động có tay nghề cao đã tăng lên trong khi nhu cầu về lao động có trình độ học vấn thấp và kỹ năng thấp hơn đã giảm. Kết quả là một thị trường việc làm với nhu cầu mạnh mẽ ở mức chất lượng cao và thấp, nhưng lại khoảng giữa lại không cần. Điều này giúp giải thích lý do tại sao rất nhiều công nhân bị vỡ mộng và sợ rằng thu nhập thực sự của chính họ và những đứa con của họ sẽ tiếp tục trì trệ. Nó cũng giúp giải thích lý do tại sao tầng lớp trung lưu trên khắp thế giới đang ngày càng trải qua cảm giác không hài lòng và không công bằng. Một nền kinh tế toàn thắng chỉ cung cấp quyền truy cập hạn chế vào tầng lớp trung lưu là một công thức cho tình trạng bất ổn về dân chủ và vô chủ.

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

A. The benefits of technology 4.0.

B. The challenges and opportunities of technology 4.0.

- C. The influence of technology 4.0 on the world's economy.
- D. The changes of the workforce in the period of technology 4.0.

Đáp án B

Ý nào dưới đây có thể là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

Xét các đáp án:

- A. Lợi ích của công nghệ 4.0.
- B. Những thách thức và cơ hội của công nghệ 4.0.
- C. Ảnh hưởng của công nghệ 4.0 đối với nền kinh tế thế giới.
- D. Những thay đổi của lực lượng lao động trong thời kỳ công nghệ 4.0.

→ Căn cứ vào thông tin của những đáp án bên dưới, ta có thể chọn ra đáp án đúng là B.

Question 2: According to the passage, what is **TRUE** about the impact of technology on business?

- A. People can go to any shop to purchase products with the same price.
- B. Many new products will be transported to customers with lower delivery charges.
- C. People feel more frustrated with the services of technology.
- D. The salary of workers increases at the same time with the rise of products' price.

Đáp án B

Theo đoạn văn, điều nào sau ĐÚNG về tác động của công nghệ đối với kinh doanh là gì?

Xét các đáp án:

- A. Mọi người có thể đến bất kỳ cửa hàng nào để mua sản phẩm với cùng một mức giá.
- B. Nhiều sản phẩm mới sẽ được vận chuyển đến khách hàng với phí giao hàng thấp hơn.
- C. Mọi người cảm thấy thất vọng hơn với các dịch vụ của công nghệ.
- D. Mức lương của công nhân tăng lên cùng lúc với sự tăng giá của sản phẩm.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

In the future, technological innovation will also lead to a supply-side miracle, with long-term gains in efficiency and productivity. Transportation and communication costs will drop, logistics and global supply chains will become more effective and the cost of trade will diminish, all of which will open new markets and drive economic growth.

(Trong tương lai, sự đổi mới công nghệ cũng sẽ dẫn đến một phép màu từ phía cung, với hiệu quả và năng suất đạt được trong thời gian dài. Chi phí vận chuyển và truyền thông sẽ giảm, hậu cần và chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ trở nên hiệu quả hơn và chi phí thương mại sẽ giảm, tất cả sẽ mở ra mới thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.)

Question 3: The word “**diminish**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. reduce
- B. increase
- C. remain
- D. improve

Đáp án A

Từ “diminish” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

Xét các đáp án:

- A. giảm bớt, làm nhỏ đi
- B. tăng lên, tăng thêm
- C. còn lại, giữ nguyên
- D. cải tiến, cải thiện

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Transportation and communication costs will drop, logistics and global supply chains will become more effective and the cost of trade will diminish, all of which will open new markets and drive economic growth.

(Chi phí vận chuyển và truyền thông sẽ giảm, hậu cần và chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ trở nên hiệu quả hơn và chi phí thương mại sẽ giảm, tất cả sẽ mở ra mới thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.)

Ta có: diminish = reduce: giảm, hạ bớt, làm nhỏ đi

Question 4: What will happen if the number of workers is replaced by machine?

- A. It may cause the competition among the workers as there are not many jobs.
- B. Talented people will no longer be appreciated because of the productivity of machine.

C. It may increase the gap between the profit of investors and that of employees.

D. It will combine the ability of humans with the profession of machine.

Đáp án C

Điều gì sẽ xảy ra nếu số lượng công nhân được thay thế bằng máy móc?

Xét các đáp án:

A. Nó có thể gây ra sự cạnh tranh giữa các công nhân vì không có nhiều việc làm.

B. Những người tài năng sẽ không còn được đánh giá cao vì năng suất của máy móc.

C. Nó có thể làm tăng khoảng cách giữa lợi nhuận của nhà đầu tư và nhân viên.

D. Nó sẽ kết hợp khả năng của con người với nghề máy móc.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

At the same time, as the economists Erik Brynjolfsson and Andrew McAfee have pointed out, the revolution could yield greater inequality, particularly in its potential to disrupt labor markets. As automation substitutes for labor across the entire economy, the net displacement of workers by machines might exacerbate the gap between returns to capital and returns to labor.

(Đồng thời, như các nhà kinh tế Erik Brynjolfsson và Andrew McAfee đã chỉ ra, cuộc cách mạng có thể mang lại sự bất bình đẳng lớn hơn, đặc biệt là trong tiềm năng phá vỡ thị trường lao động. Như việc tự động hóa thay thế cho lao động trên toàn bộ nền kinh tế, sự dịch chuyển của công nhân bằng máy móc có thể làm trầm trọng thêm khoảng cách giữa lợi nhuận từ các nhà đầu tư và trở lại lao động.)

Question 5: What does the word “this” in the third paragraph refer to?

A. production

B. capital

C. the critical representative of talent in production

D. the critical representative of capital in production

Đáp án C

Từ “this” trong đoạn thứ ba đề cập tới điều gì?

Xét các đáp án:

A. sự sản xuất, chế tạo

B. thủ đô

C. đại diện quan trọng của tài năng trong sản xuất

D. đại diện quan trọng của vốn trong sản xuất

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

However, I am convinced of one thing — that in the future, talent, more than capital, will represent the critical factor of production. This will give rise to a job market increasingly segregated into “low-skill/ low-pay” and “high-skill/high-pay” segments, which in turn will lead to an increase in social tensions.

(Tuy nhiên, tôi tin chắc một điều - đó là trong tương lai, tài năng, hơn cả nguồn vốn, sẽ đại diện cho yếu tố quan trọng của sản xuất. Điều này sẽ làm phát sinh một thị trường việc làm ngày càng tách biệt thành các phân khúc kỹ năng thấp/ lương thấp và những người có kỹ năng cao/lương cao lần lượt sẽ dẫn đến sự gia tăng căng thẳng xã hội.)

Question 6: What does the word “stagnated” in the last paragraph mean?

A. continued to increase B. remained unchanged in many years

C. started to be improved or developed D. stopped developing or making progress

Đáp án D

Từ “stagnated” trong đoạn cuối có nghĩa là gì?

Xét các đáp án:

A. tiếp tục tăng

B. không thay đổi trong nhiều năm

C. bắt đầu được cải thiện hoặc phát triển

D. ngừng phát triển hoặc đạt được tiến bộ

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Technology is therefore one of the main reasons why incomes have stagnated, or even decreased, for a majority of the population in high-income countries: the demand for highly skilled workers has increased while the demand for workers with less education and lower skills has decreased.

(Công nghệ do đó là một trong những lý do chính khiến thu nhập bị đình trệ, hoặc thậm chí giảm, đối với phần lớn dân số ở các nước thu nhập cao: nhu cầu về lao động có tay nghề cao đã tăng lên trong khi nhu cầu về công nhân có trình độ học vấn thấp hơn và kỹ năng thấp hơn đã giảm.)

Question 7: The following are disadvantages of technology

4.0, **EXCEPT** _____.

- A. The returns that innovators, shareholders and investors may gain are going up.
- B. Workers with low skills will have difficulty in finding a good job.
- C. People in middle classes are dissatisfying with the stagnancy of income.
- D. The unsafe feeling about the future generation's income is worrying many workers.

Đáp án A

Dưới đây là những nhược điểm của công nghệ 4.0, NGOẠI TRỪ _____.

Xét các đáp án:

- A. Lợi nhuận mà các nhà đổi mới, cổ đông và nhà đầu tư có thể đạt được đang tăng lên.
- B. Người lao động có kỹ năng thấp sẽ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm một công việc tốt.
- C. Những người trong tầng lớp trung lưu không hài lòng với sự trì trệ của thu nhập.
- D. Cảm giác không an toàn về thu nhập của thế hệ tương lai đang khiến nhiều người lao động lo lắng.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

The largest beneficiaries of innovation tend to be the providers of intellectual and physical capital — the innovators, shareholders and investors — which explains the rising gap in wealth between those dependent on capital versus labor. Technology is therefore one of the main reasons why incomes have stagnated, or even decreased, for a majority of the population in high-income countries: the demand for highly skilled workers has increased while the demand for workers with less education and lower skills has decreased. The result is a job market with a strong demand at the high and low ends, but a hollowing out of the middle. This helps explain why so many workers are disillusioned and fearful that their own real incomes and those of their children will continue to stagnate. It also helps explain why middle classes around the world are increasingly experiencing a pervasive sense of dissatisfaction and unfairness.

(Những người hưởng lợi lớn nhất của sự đổi mới có xu hướng là nhà cung cấp vốn trí tuệ và vật chất - những người đổi mới, cổ đông và nhà đầu tư - giải thích khoảng cách gia tăng của cải giữa những người phụ thuộc vào vốn so với lao động. Công nghệ do đó là một trong những lý do chính khiến thu nhập bị đình trệ, hoặc thậm chí giảm, đối với phần lớn dân số ở các nước thu nhập cao: nhu cầu về lao động có tay nghề cao đã tăng lên trong khi nhu cầu về công nhân có trình độ học vấn thấp hơn và kỹ năng thấp hơn đã giảm. Kết quả là một thị trường việc làm với một mạnh mẽ nhu cầu ở đầu cao và thấp, nhưng lại có một lỗ hổng ở giữa. Điều này giúp giải thích tại sao rất nhiều công nhân vỡ mộng và lo sợ rằng thu nhập thực sự của chính họ và những đứa con của họ sẽ tiếp tục đình trệ. Nó cũng giúp giải thích tại sao tầng lớp trung lưu trên khắp thế giới đang ngày càng trải qua một ý thức lan tỏa của sự không hài lòng và không công bằng. Một nền kinh tế toàn thắng chỉ giới hạn truy cập vào tầng lớp trung lưu là một công thức cho sự bất ổn dân chủ và vô chủ.)

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. Technology 4.0 puts more pressure and requirements on workers but brings benefits for customers.
- B. The workers in the Fourth Industrial Revolution earn less while the investors' income is increasing.

C. The most disadvantageous thing that technology 4.0 causes is inequality in the economy.

D. The displacement of workers by machine increases more quickly and in more fields of economy.

Đáp án A

Điều gì có thể được suy ra từ đoạn văn _____.

Xét các đáp án:

A. Công nghệ 4.0 tạo thêm áp lực và yêu cầu đối với người lao động nhưng mang lại lợi ích cho khách hàng.

B. Những người lao động trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư kiếm được ít tiền hơn trong khi thu nhập của các nhà đầu tư ngày càng tăng.

C. Điều bất lợi nhất mà công nghệ 4.0 gây ra là sự bất bình đẳng trong nền kinh tế.

D. Sự dịch chuyển của công nhân bằng máy móc tăng nhanh hơn và trong nhiều lĩnh vực kinh tế hơn.

→ Dựa vào thông tin đoạn 1 và 4, ta có thể chọn ra đáp án đúng là A

PASSAGE 349

Many AI researchers roll their eyes when seeing this headline: “Stephen Hawking warns that rise of robots may be disastrous for mankind.” And as many have lost count of how many similar articles they’ve seen. Typically, these articles suggest we should worry about robots rising up and killing us because they’ve become conscious and/or evil. On a lighter note, such articles are actually rather impressive, because they **succinctly** summarize the scenario that AI researchers don’t worry about. That scenario combines as many as three separate misconceptions: concern about consciousness, evil, and robots.

If you drive down the road, you have a **subjective** experience of colors, sounds, etc. But does a self-driving car have a subjective experience? Does it feel like anything at all to be a self-driving car? Although this mystery of consciousness is interesting in its own right, it’s irrelevant to AI risk. If you get struck by a driverless car, it makes no difference to you whether it subjectively feels conscious. In the same way, what will affect us humans is what superintelligent AI does, not how it subjectively feels.

The fear of machines turning evil is another red herring. The real worry isn’t malevolence, but competence. A superintelligent AI is by definition very good at attaining its goals, whatever they may be, so we need to ensure that its goals are aligned with ours. Humans don’t generally hate ants, but we’re more intelligent than they are – so if we want to build a hydroelectric dam and there’s an anthill there, too bad for the ants. The beneficial-AI movement wants to avoid placing humanity in the position of those ants.

In fact, the main concern of the beneficial-AI movement isn’t with robots but with intelligence itself: specifically, intelligence whose goals are misaligned with ours. To cause us trouble, such misaligned superhuman intelligence needs no robotic body, merely an internet connection – this may enable outsmarting financial markets, out-inventing human researchers, out-manipulating human leaders, and developing weapons we cannot even understand. Even if building robots were physically impossible, a super-intelligent and super-wealthy AI could easily pay or manipulate many humans to unwittingly do its bidding. The robot misconception is related to the myth that machines can’t control humans. Intelligence enables control: humans control tigers not because we are stronger, but because we are smarter.

(Source: <https://cturtle.co/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Being human in the age of artificial intelligence.
- B. Myths about the risks of superhuman AI
- C. AI will turn into superintelligence in a few decades.
- D. Intelligence explosion and machine ethics

Question 2: The word “**succinctly**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. concisely B. verbosely C. correctly D. masterfully

Question 3: According to paragraph 1, what aspect is **NOT** mentioned as the misbeliefs about AI?

- A. AI becoming cognizant. B. Superintelligence is inevitable.
- C. Robots revolting against human. D. AI turning vicious.

Question 4: The word “**subjective**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. impartial B. prejudiced C. personal D. irrational

Question 5: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. robot B. experience C. mystery D. car

Question 6: According to paragraph 3, why is the possible misalignment in interests of human and AI such a problem?

- A. Superintelligence is likely to exhibit human emotions, thus become intentionally benevolent or malevolent.
- B. Autonomous weapons are artificial intelligence systems that are designed to kill.
- C. AI may outperform humans at all specific tasks and nearly every cognitive task.
- D. Although AI is programmed to be beneficial, it can develop a destructive method for achieving its goal.

Question 7: The following sentences are true, **EXCEPT** _____.

- A. The actual worry should be AI turning competent, having goals that mismatch with human’s.
- B. Stephen Hawking is worried about artificial intelligence wiping out humanity.
- C. Only luddites are showing mounting concern for the risk of superintelligent AI.
- D. Robots are not the main concern as AI require no physical form, only internet connection.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. If we relinquish our position as smartest on our planet, it’s possible that we might also cede control.
- B. Intelligent machines have every potential to merge with us in the not-too-distant future.
- C. As its creator, human certainly have surefire way of predicting how AI will behave.
- D. Amplifying human intelligence with artificial intelligence can help civilization flourish like never before.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.B	4.C	5.D	6.D	7.C	8.A
------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------

Nhiều nhà nghiên cứu AI đã trở nên mất ngủ khi nhìn thấy tiêu đề này: “Stephen Hawking cảnh báo rằng sự trỗi dậy của robot có thể là thảm họa đối với nhân loại.” Và như nhiều người đã không thể đếm được số lượng bài báo tương tự mà họ đã xem. Thông thường, những bài báo này cho thấy chúng ta nên lo lắng về việc robot trỗi dậy và giết chết chúng ta bởi vì chúng đã trở nên có ý thức và/ hoặc xấu xa. Nói một cách nhẹ nhàng hơn, những bài báo như vậy thực sự khá ấn tượng, bởi vì chúng tóm tắt ngắn gọn viễn cảnh mà các nhà nghiên cứu AI không lo lắng. Viễn cảnh đó kết hợp nhiều nhất là ba quan niệm sai lầm: mối quan tâm về ý thức, cái ác và robot.

Nếu bạn lái xe trên đường, bạn có trải nghiệm chủ quan về màu sắc, âm thanh, ... Nhưng một chiếc xe tự lái có trải nghiệm chủ quan không? Có cảm thấy như bất cứ điều gì để là một chiếc xe tự lái? Mặc dù bí ẩn về sự có ý thức này là thú vị theo cách riêng của nó, nhưng nó không liên quan đến rủi ro AI. Nếu bạn bị tấn công bởi một chiếc xe không người lái, nó sẽ không khác biệt gì cho dù nó cảm thấy tỉnh táo. Theo cách đó, những gì sẽ ảnh

hưởng đến con người chúng ta là những gì AI siêu trí tuệ làm, chứ không phải nó chủ quan cảm thấy như thế nào.

Nỗi sợ máy móc biến thành ác quỷ là một cách đánh trống lảng khác. Sự lo lắng thực sự không phải là ác tâm mà là năng lực. Một AI siêu trí tuệ theo định nghĩa là rất tốt trong việc đạt được các mục tiêu của mình, bất kể chúng có thể là gì, vì vậy chúng ta cần đảm bảo rằng các mục tiêu của nó được liên kết với chúng ta. Con người thường không ghét kiến, nhưng chúng ta thông minh hơn chúng - vì vậy nếu chúng ta muốn xây một đập thủy điện và ở đó có một tổ kiến đùn, quá tồi tệ cho loài kiến. Phong trào AI muốn tránh đặt loài người vào vị trí của những con kiến đó.

Trên thực tế, mối quan tâm chính của phong trào AI là không có robot nhưng với chính trí thông minh của chúng: cụ thể là, trí thông minh có mục tiêu bị đặt lệch so với chúng ta. Để gây rắc rối cho chúng ta, trí thông minh siêu phàm sai lệch như vậy không cần cơ thể người máy, chỉ đơn thuần là kết nối internet - điều này có thể cho phép vượt qua thị trường tài chính, phát minh ra các nhà nghiên cứu con người, thao túng các nhà lãnh đạo và phát triển vũ khí mà chúng ta không thể hiểu được. Ngay cả khi việc chế tạo robot là không thể, một AI siêu trí tuệ và siêu giàu có thể dễ dàng trả tiền hoặc thao túng nhiều người để vô tình thực hiện mệnh lệnh của nó.

Quan niệm sai lầm về robot có liên quan đến chuyện hoang đường rằng máy móc có thể điều khiển con người. Trí thông minh cho phép kiểm soát: con người kiểm soát hồ không phải vì chúng ta mạnh hơn mà vì chúng ta thông minh hơn.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Being human in the age of artificial intelligence.
- B. Myths about the risks of superhuman AI
- C. AI will turn into superintelligence in a few decades.
- D. Intelligence explosion and machine ethics

Đáp án B

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Là con người trong thời đại trí tuệ nhân tạo.
- B. Những lời đồn về những rủi ro với con người được gây ra từ trí tuệ nhân tạo (AI)
- C. AI sẽ biến thành siêu trí tuệ trong một vài thập kỷ
- D. Sự bùng nổ trí thông minh và đạo đức máy móc

lost count of: không thể nhớ được tổng số

Many AI researchers roll their eyes when seeing this headline: “Stephen Hawking warns that rise of robots may be disastrous for mankind.” And as many have lost count of how many similar articles they’ve seen.

(Nhiều nhà nghiên cứu về AI đã tròn mắt khi nhìn thấy tiêu đề: “Stephen Hawking cảnh báo rằng sự trỗi dậy của robot có thể là thảm họa đối với nhân loại.” Và như nhiều người đã không thể nhớ được tổng số lượng bài báo tương tự như vậy mà họ đã xem.)

Như vậy, bài văn đang đề cập đến những rủi ro mà con người có thể gặp khi phát triển trí tuệ nhân tạo.

Question 2: The word “**succinctly**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. concisely
- B. verbosely
- C. correctly
- D. masterfully

Đáp án A

Từ “succinctly” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. chính xác
- B. bằng lời nói
- C. chính xác
- D. thành thạo

Từ đồng nghĩa **succinctly** (ngắn gọn) = **exactly**

On a lighter note, such articles are actually rather impressive, because they **succinctly** summarize the scenario that AI researchers don’t worry about.

(Trên một lưu ý ít quan trọng hơn, các bài viết như vậy thực sự khá ấn tượng, vì họ tóm tắt ngắn gọn viễn cảnh mà các nhà nghiên cứu AI không cảm thấy lo lắng.)

Question 3: According to paragraph 1, what aspect is **NOT** mentioned as the misbeliefs about AI?

- A. AI becoming cognizant. B. Superintelligence is inevitable.
C. Robots revolting against human. D. AI turning vicious.

Đáp án B

Theo đoạn 1, khía cạnh nào không được đề cập là những hiểu lầm về AI?

- A. AI trở nên nhận thức
B. Siêu trí tuệ là không thể tránh khỏi
C. Robot nổi loạn chống lại con người
D. AI trở nên xấu xa

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

That scenario combines as many as three separate misconceptions: concern about consciousness, evil, and robots.

(Viễn cảnh đó kết hợp nhiều nhất bởi ba quan niệm sai lầm: quan tâm về sự nhận thức, cái ác và robot.)

Question 4: The word “**subjective**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. impartial B. prejudiced C. personal D. irrational

Đáp án C

Từ “**subjective**” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. vô tư
B. định kiến
C. cá nhân
D. phi lý

Từ đồng nghĩa **subjective** (chủ quan) = **personal**

If you drive down the road, you have a **subjective** experience of colors, sounds, etc.

(Nếu bạn lái xe trên đường, bạn có trải nghiệm chủ quan về màu sắc, âm thanh, ...)

Question 5: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. robot B. experience C. mystery D. car

Đáp án D

Từ “**it**” trong đoạn 2 đề cập đến .

- A. robot
B. kinh nghiệm
C. bí ẩn
D. xe ô tô

Từ “**it**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ xe ô tô được nhắc tới trước đó.

But does a self-driving car have a subjective experience? Does **it** feel like anything at all to be a self-driving car?

(Nhưng một chiếc xe tự lái có kinh nghiệm chủ quan hay không? Nó có cảm nhận được bất cứ điều gì để tự lái xe hơi không?)

Question 6: According to paragraph 3, why is the possible misalignment in interests of human and AI such a problem?

A. Superintelligence is likely to exhibit human emotions, thus become intentionally benevolent or malevolent.

B. Autonomous weapons are artificial intelligence systems that are designed to kill.

C. AI may outperform humans at all specific tasks and nearly every cognitive task.

D. Although AI is programmed to be beneficial, it can develop a destructive method for achieving its goal.

Đáp án D

Theo đoạn 3, tại sao sự sai lệch có thể có trong lợi ích của con người và AI lại là một vấn đề như vậy?

- A. Siêu trí tuệ có khả năng thể hiện cảm xúc của con người, do đó trở nên nhân từ hoặc độc ác
- B. Vũ khí tự trị là hệ thống trí tuệ nhân tạo được thiết kế để tiêu diệt
- C. AI có thể vượt trội hơn con người ở tất cả các nhiệm vụ cụ thể và gần như mọi nhiệm vụ nhận thức
- D. Mặc dù AI được lập trình là có lợi, nhưng nó có thể phát triển một phương pháp phá hoại để đạt được mục tiêu của nó

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

A superintelligent AI is by definition very good at attaining its goals, whatever they may be, so we need to ensure that its goals are aligned with ours.

(Một AI siêu thông minh theo định nghĩa rất giỏi trong việc đạt được mục tiêu của mình, bất kể chúng có thể là cái gì, vì vậy chúng ta cần đảm bảo rằng các mục tiêu của nó được liên kết với con người.)

Question 7: The following sentences are true, **EXCEPT** _____.

- A. The actual worry should be AI turning competent, having goals that mismatch with human's.
- B. Stephen Hawking is worried about artificial intelligence wiping out humanity.
- C. Only luddites are showing mounting concern for the risk of superintelligent AI.
- D. Robots are not the main concern as AI require no physical form, only internet connection.

Đáp án C

Các câu sau đây là đúng, ngoại trừ .

- A. Lo lắng thực sự là AI trở nên có năng lực, có những mục tiêu không phù hợp với con người
- B. Stephen Hawking lo lắng về trí thông minh nhân tạo tiêu diệt hết loài người
- C. Chỉ những người lạc hậu mới thể hiện mối lo ngại về nguy cơ AI siêu thông minh
- D. Robot không phải là mối quan tâm chính vì AI không yêu cầu hình thức vật lý, chỉ có kết nối internet

Many AI researchers roll their eyes when seeing this headline: “Stephen Hawking warns that rise of robots may be disastrous for mankind.” And as many have lost count of how many similar articles they’ve seen.

(Nhiều nhà nghiên cứu về AI đã tròn mắt khi nhìn thấy tiêu đề: “Stephen Hawking cảnh báo rằng sự trỗi dậy của robot có thể là thảm họa đối với nhân loại.” Và như nhiều người đã không thể nhớ được tổng số lượng bài báo tương tự như vậy mà họ đã xem.)

Ta thấy ở đây, chính những nhà khoa học, nhà nghiên cứu khoa học cũng cảm thấy lo lắng về trí tuệ nhân tạo siêu thông minh chứ không phải là những người lạc hậu.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. If we relinquish our position as smartest on our planet, it’s possible that we might also cede control.
- B. Intelligent machines have every potential to merge with us in the not-too-distant future.
- C. As its creator, human certainly have surefire way of predicting how AI will behave.
- D. Amplifying human intelligence with artificial intelligence can help civilization flourish like never before.

Đáp án A

Có thể suy ra điều gì từ cả bài văn?

- A. Nếu chúng ta bỏ mất vị trí thông minh nhất trên hành tinh của mình, thì chúng ta cũng sẽ mất quyền kiểm soát.
- B. Trí tuệ nhân tạo có khả năng hợp thể với con người trong tương lai không xa.
- C. Là người tạo ra AI, con người chắc chắn có cách lường trước phương hướng hành động của chúng.
- D. Đề cao trí thông minh của con người bằng trí tuệ nhân tạo có thể giúp nền văn minh phát

triển hơn bao giờ hết.

Amplifying human intelligence with artificial intelligence can help civilization flourish like never before.

Căn cứ thông tin đoạn 5:

The robot misconception is related to the myth that machines can't control humans.

Intelligence enables control: humans control tigers not because we are stronger, but because we are smarter.

(Quan niệm sai lầm về robot có liên quan đến ý tưởng hoang đường rằng máy móc có thể điều khiển con người. Trí thông minh mới là thứ tạo nên kiểm soát: con người thuần phục được hổ không phải vì chúng ta mạnh hơn mà vì chúng ta thông minh hơn.)

PASSAGE 350

Go is a game that has been around for 3000 years. **It** is widely accepted as the most challenging strategy game that exists. It takes years of playing for several hours every day to master the game. In other words, even though it has simple rules, it is not a simple game to excel at. Surprise! Deep Mind managed to create a machine that could master the game, without being programmed with **explicit** rules and without being taught by a professional Go player. AlphaGo mainly played against itself and learned from this self-play. At its core, it learned like a human learns, by looking at the board, evaluating the options, making moves, and learning from mistakes - it just did it a lot faster than any human can.

This is extremely exciting because, at its core, what it means is that computer scientists have had all the tools they needed to do this for years. Neural networks have been known about and discussed since the middle of the last century. All it really took was simply getting creative with them, applying them in new ways. AlphaGo beating the world's best Go player proves that AI has the potential to do anything. It can learn anything and understand anything, and from that learning and understanding it can accomplish what humans can accomplish in a much shorter period of time.

You're probably wondering what this all means. We're much closer to the dream of an AI best friend than most of us would have dared to imagine a few years ago. AlphaGo can learn the most complex, intuition and creativity based logic game known to man and it didn't do so through a finite database or search trees alone. It learned from practice and experience, just like we do, and the ability to create amazing new solutions to ancient puzzles suggests a **realm** of digital creativity never before fathomed. AlphaGo is not like other game playing AIs that have come before it. It is the future of intelligent and intuitive machines, one that we plan to turn toward more than just board games. From practical applications to that friend you've been hoping for, AlphaGo is sure to be the first of a new generation of self-learning intuitive AIs that go above and beyond the limited calculating capacities of its older siblings and contemporaries. The AI winter is over.

(Source: <https://medium.com>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. What is still lacking in the research of Artificial Intelligence?
- B. The real values of the advent of Artificial Intelligence.
- C. Can Artificial Intelligence replace a friend or a playmate?
- D. AlphaGo is a big game changer for Artificial Intelligence.

Question 2: The word "**It**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. Rule
- B. Board
- C. Strategy
- D. Go

Question 3: The word "**explicit**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. specific
- B. graphic
- C. implicit
- D. positive

Question 4: According to paragraph 2, what is the emphasised difference between AlphaGo and human?

- A. AlphaGo can judge the board to determine the good and bad placement choices while human cannot.
- B. AlphaGo can effectively acquire hundreds of years of cumulative go wisdom in a short period of time.
- C. AlphaGo can learn from its mistakes while human are ignorantly impervious to experiences.
- D. AlphaGo gets bored during the repetitive practice while, human, with the love for the game, don't.

Question 5: The word “**realm**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. orbit B. empire C. discipline D. domain

Question 6: According to paragraph 3, what does AlphaGo **NOT** employ as an AI game machine?

- A. Tree data structure for searching. B. Vast database of board arrangements.
- C. Replication of human emotions. D. Self-improvement through experience.

Question 7: The following statements are true, **EXCEPT** _____.

- A. Go is an ancient strategy game which boasts a nearly 3000 years of history.
- B. A computer could never learn to beat the human champions of a specific game.
- C. AlphaGo was programmed and developed by Deepmind as a Go machine.
- D. AlphaGo is a revolutionary project among the other game-playing machines.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. AlphaGo’s combination of computational power and human reasoning is applicable to countless purposes.
- B. Sci-fi wants to portray artificial intelligence as thinking machines, while businesses say differently.
- C. Go and chess are both finite games but the programmes used for each type of AI are not similar.
- D. AlphaGo is designed to be a breakthrough yet unfortunately leads AI research to another dead-end.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.A	4.B	5.D	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Go là một trò chơi đã tồn tại 3000 năm. Nó được chấp nhận rộng rãi như là trò chơi chiến lược thách thức nhất tồn tại. Phải mất nhiều năm chơi trong vài giờ mỗi ngày để làm chủ trò chơi. Nói cách khác, mặc dù nó có các quy tắc đơn giản, nhưng nó không phải là một trò chơi đơn giản để nổi trội. Thật ngạc nhiên! Deep Mind đã chế tạo thành công ra một cỗ máy có thể làm chủ trò chơi này, mà không được lập trình với các quy tắc rõ ràng và cũng không được dạy bởi một người chơi Go chuyên nghiệp. AlphaGo chủ yếu chơi với chính nó và học được từ trò chơi tự chơi này. Về cốt lõi, nó học như một con người học, bằng cách nhìn vào bảng, đánh giá các lựa chọn, thực hiện các động tác và học hỏi từ những sai lầm - nó đã làm nhanh hơn rất nhiều so với bất kỳ người nào có thể.

Điều này cực kỳ thú vị bởi vì, cốt lõi của nó, điều đó có nghĩa là các nhà khoa học máy tính đã có tất cả các công cụ họ cần để làm điều này trong nhiều năm. Mạng lưới thần kinh đã được biết đến và thảo luận từ giữa thế kỷ trước. Tất cả những gì nó thực sự cần chỉ đơn giản là sáng tạo với chúng, áp dụng chúng theo những cách mới. AlphaGo đánh bại người chơi Go hay nhất thế giới, chứng minh rằng AI có tiềm năng để làm bất cứ điều gì. Nó có thể học bất cứ điều gì và hiểu bất cứ điều gì, và từ việc học và hiểu nó có thể hoàn thành những gì con người có thể hoàn thành trong một khoảng thời gian ngắn hơn nhiều.

Bạn có thể tự hỏi tất cả điều này có nghĩa là gì. Chúng ta đang gần hơn với giấc mơ về một người bạn AI thân nhất hơn hầu hết chúng ta đã dám tưởng tượng vài năm trước. AlphaGo có thể học trò chơi logic dựa trên sự phức tạp, trực giác và sáng tạo nhất mà con người biết đến và nó đã không làm như vậy thông qua một cơ sở dữ liệu hữu hạn hoặc cây

tìm kiếm một mình. Nó học được từ thực tiễn và kinh nghiệm, giống như chúng ta, và khả năng tạo ra các giải pháp mới tuyệt vời cho các câu đố cổ xưa cho thấy một lĩnh vực sáng tạo kỹ thuật số chưa từng được biết đến trước đây. AlphaGo không giống như các trò chơi AI khác chơi trước đó. Đó là tương lai của những cỗ máy thông minh và trực quan, một trong những thứ mà chúng ta dự định hướng tới không chỉ là trò chơi trên bàn cờ. Từ những ứng dụng thực tế cho đến người bạn mà bạn đã hy vọng, AlphaGo chắc chắn sẽ là người đầu tiên trong thế hệ AI tự học trực quan mới vượt lên trên và vượt quá khả năng tính toán hạn chế của anh chị em và người đương thời. Mùa đông của AI đã qua.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. What is still lacking in the research of Artificial Intelligence?
- B. The real values of the advent of Artificial Intelligence.
- C. Can Artificial Intelligence replace a friend or a playmate?
- D. AlphaGo is a big game changer for Artificial Intelligence.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Điều gì vẫn còn thiếu trong nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo?
- B. Những giá trị thực sự của sự ra đời của trí tuệ nhân tạo
- C. Trí tuệ nhân tạo có thể thay thế một người bạn hoặc một người bạn chơi?
- D. AlphaGo là một công cụ thay đổi trò chơi lớn cho trí tuệ nhân tạo

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Deep Mind managed to create a machine that could master the game, without being programmed with explicit rules and without being taught by a professional Go player.

AlphaGo mainly played against itself and learned from this self-play. At its core, it learned like a human learns, by looking at the board, evaluating the options, making moves, and learning from mistakes - it just did it a lot faster than any human can.

(Deep Mind đã thành công trong việc tạo ra một cỗ máy có thể làm chủ trò chơi mà không cần lập trình với những quy tắc rõ ràng và không được dạy bởi một người chơi Go chuyên nghiệp. AlphaGo chủ yếu chơi với chính nó và học từ việc tự chơi này. Tại cốt lõi của nó, nó học như cách một con người học, bằng cách nhìn vào bảng, đánh giá các lựa chọn, thực hiện các động tác và học hỏi từ những sai lầm - nó đã làm điều đó nhanh hơn rất nhiều so với bất kỳ con người có thể.)

Như vậy đoạn văn đang muốn nói về AlphaGo.

Question 2: The word “It” in paragraph 1 refers to _____.

- A. Rule
- B. Board
- C. Strategy
- D. Go

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. Quy tắc
- B. Bàn
- C. Chiến lược
- D. Go

Từ “It” ở đây dùng để thay thế cho danh từ trò chơi Go được nhắc tới trước đó.

Go is a game that has been around for 3000 years. It is widely accepted as the most challenging strategy game that exists.

(Go là một trò chơi đã tồn tại 3000 năm. Nó được chấp nhận rộng rãi như là trò chơi chiến lược thách thức nhất hiện tồn tại.)

Question 3: The word “explicit” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. specific
- B. graphic
- C. implicit
- D. positive

Đáp án A

Từ “explicit” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với .

- A. cụ thể
- B. đồ họa
- C. ngầm

D. tích cực

Từ đồng nghĩa **explicit** (rõ ràng) = **specific**

Deep Mind managed to create a machine that could master the game, without being programmed with **explicit** rules and without being taught by a professional Go player.

(Deep Mind đã thành công trong việc tạo ra một cỗ máy có thể làm chủ trò chơi mà không cần lập trình với những quy tắc rõ ràng và không được dạy bởi một người chơi Go chuyên nghiệp.)

Question 4: According to paragraph 2, what is the emphasised difference between AlphaGo and human?

A. AlphaGo can judge the board to determine the good and bad placement choices while human cannot.

B. AlphaGo can effectively acquire hundreds of years of cumulative go wisdom in a short period of time.

C. AlphaGo can learn from its mistakes while human are ignorantly impervious to experiences.

D. AlphaGo gets bored during the repetitive practice while, human, with the love for the game, don't.

Đáp án B

Theo đoạn 2, sự khác biệt được nhấn mạnh giữa AlphaGo và con người?

A. AlphaGo có thể đánh giá hội đồng quản trị để xác định lựa chọn vị trí tốt và xấu trong khi con người không thể

B. AlphaGo có thể có tiếp thu trí tuệ tích lũy hàng trăm năm qua có hiệu quả trong một thời gian ngắn thời gian

C. AlphaGo có thể học hỏi từ những sai lầm của mình trong khi con người không biết gì về trải nghiệm

D. AlphaGo chán nản trong quá trình luyện tập lặp đi lặp lại trong khi, con người, với tình yêu dành cho trò chơi, thì không

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

AlphaGo beating the world's best Go player proves that AI has the potential to do anything. It can learn anything and understand anything, and from that learning and understanding it can accomplish what humans can accomplish in a much shorter period of time.

(AlphaGo đánh bại người chơi cờ vây hay nhất thế giới, chứng minh rằng AI có tiềm năng để làm bất cứ điều gì. Nó có thể học bất cứ điều gì và hiểu bất cứ điều gì, và từ việc học và hiểu đó, nó có thể hoàn thành những gì con người có thể hoàn thành trong một khoảng thời gian ngắn hơn rất nhiều.)

Question 5: The word “**realm**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. orbit B. empire C. discipline D. domain

Đáp án D

Từ “realm” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

A. quỹ đạo

B. đế chế

C. kỷ luật

D. phạm vi, lĩnh vực

Từ đồng nghĩa **realm** (lĩnh vực) = **domain**

It learned from practice and experience, just like we do, and the ability to create amazing new solutions to ancient puzzles suggests a **realm** of digital creativity never before fathomed.

(Nó học được từ thực tiễn và kinh nghiệm, giống như chúng ta, và khả năng để tạo ra các giải pháp mới tuyệt vời cho các câu đố cổ xưa cho thấy một lĩnh vực sáng tạo kỹ thuật số chưa từng có trong suy nghĩ trước đây.)

Question 6: According to paragraph 3, what does AlphaGo **NOT** employ as an AI game machine?

A. Tree data structure for searching. B. Vast database of board arrangements.

- C. Replication of human emotions. D. Self-improvement through experience.

Đáp án C

Theo đoạn 3, AlphaGo không sử dụng cái gì như một máy trò chơi AI?

- A. Cấu trúc dữ liệu cây để tìm kiếm
B. Cơ sở dữ liệu rộng lớn của sắp xếp bảng
C. Nhân rộng cảm xúc của con người
D. Tự hoàn thiện thông qua kinh nghiệm

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

AlphaGo can learn the most complex, intuition and creativity based logic game known to man and it didn't do so through a finite database or search trees alone. It learned from practice and experience, just like we do, and the ability to create amazing new solutions to ancient puzzles suggests a realm of digital creativity never before fathomed.

(AlphaGo có thể học được nhiều trò chơi logic dựa trên sự phức tạp, trực giác và sự sáng tạo nhất mà con người biết đến và nó không chỉ làm như vậy thông qua một cơ sở dữ liệu hữu hạn hoặc cây tìm kiếm. Nó học được từ thực tiễn và kinh nghiệm, giống như chúng ta, và khả năng để tạo ra các giải pháp mới tuyệt vời cho các câu đố cổ xưa cho thấy một lĩnh vực sáng tạo kỹ thuật số chưa từng có trong suy nghĩ trước đây.)

Question 7: The following statements are true, **EXCEPT** _____.

- A. Go is an ancient strategy game which boasts a nearly 3000 years of history.
B. A computer could never learn to beat the human champions of a specific game.
C. AlphaGo was programmed and developed by Deepmind as a Go machine.
D. AlphaGo is a revolutionary project among the other game-playing machines.

Đáp án B

Các tuyên bố sau đây là đúng, ngoại trừ .

- A. Go là một trò chơi chiến lược cổ xưa, tự hào với gần 3000 năm lịch sử.
B. Một máy tính không bao giờ có thể học cách đánh bại các nhà vô địch của con người trong một trò chơi cụ thể.
C. AlphaGo được Deepmind lập trình và phát triển dưới dạng máy Go.
D. AlphaGo là một dự án mang tính cách mạng trong số các máy chơi trò chơi khác.

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Go is a game that has been around for 3000 years. It is widely accepted as the most challenging strategy game that exists.

(Go là một trò chơi đã tồn tại 3000 năm. Nó được chấp nhận rộng rãi như là trò chơi chiến lược thách thức nhất hiện tồn tại.)

Deep Mind managed to create a machine that could master the game, without being programmed with explicit rules and without being taught by a professional Go player.

(Deep Mind đã thành công trong việc tạo ra một cỗ máy có thể làm chủ trò chơi mà không cần lập trình với những quy tắc rõ ràng và không được dạy bởi một người chơi Go chuyên nghiệp.)

AlphaGo is not like other game playing AIs that have come before it. It is the future of intelligent and intuitive machines, one that we plan to turn toward more than just board games.

(AlphaGo không giống như các trò chơi AI khác xuất hiện trước đó. Đó là tương lai của máy móc thông minh và trực quan, một trong những thứ mà chúng ta dự định hướng tới không chỉ là trò chơi trên bàn cờ.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. AlphaGo's combination of computational power and human reasoning is applicable to countless purposes.
B. Sci-fi wants to portray artificial intelligence as thinking machines, while businesses say differently.
C. Go and chess are both finite games but the programmes used for each type of AI are not similar.

D. AlphaGo is designed to be a breakthrough yet unfortunately leads AI research to another dead-end.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Sự kết hợp giữa AlphaGo và sức mạnh tính toán và lý luận của con người có thể áp dụng cho vô số mục đích
- B. Sci-fi muốn mô tả trí tuệ nhân tạo như những cỗ máy biết suy nghĩ, trong khi các doanh nghiệp nói khác nhau
- C. Go và cờ vua đều là những trò chơi hữu hạn nhưng các chương trình được sử dụng cho từng loại AI không giống nhau
- D. AlphaGo được thiết kế để trở thành một bước đột phá nhưng không may dẫn AI nghiên cứu đến một ngõ cụt

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

AlphaGo is sure to be the first of a new generation of self-learning intuitive AIs that go above and beyond the limited calculating capacities of its older siblings and contemporaries. *(AlphaGo chắc chắn sẽ là thế hệ đầu tiên mới tạo ra các AI trực quan tự học vượt lên khả năng tính toán hạn chế của các thế hệ trước và các công nghệ cùng thời của nó.)*

PASSAGE 351

Don't look now, but artificial intelligence is watching you. Artificial intelligence has tremendous power to enhance spying, and both authoritarian governments and democracies are adopting the technology as a tool of political and social control. Data collected from apps and websites already help optimize ads and social feeds. The same data can also reveal someone's personal life and political **leanings** to the authorities. The trend is advancing thanks to smartphones, smart cameras, and more advanced AI.

An algorithm developed at Stanford in 2017 claimed to tell from a photograph whether a person is gay. Accurate or not, such a tool creates a new opportunity for **persecution**. "Take this type of technology, feed **it** to a citywide CCTV surveillance system, and go to a place like Saudi Arabia where being gay is considered a crime," says Lisa Talia Moretti, a digital sociologist. "Suddenly you're pulling people off the street and arresting them because you're gay, because the computer said so."

No country has embraced facial recognition and AI surveillance as keenly as China. The AI industry there has flourished thanks to fierce competition and unrivaled access to personal data, and the rise of AI is enabling tighter government control of information, speech, and freedoms. In some Chinese cities, facial recognition is used to catch criminals in surveillance footage, and to publicly shame those who commit minor offenses. Most troubling, AI is being used in Xinjiang, a province in Western China, to persecute Muslims. Even if China's AI capabilities are exaggerated, the AI boom there is having a chilling effect on personal freedom, says Ian Bremmer, an expert on global political risk and founder of the Eurasia Group. "You just need a government that is starting to get that capacity and make it known, and have a few people that are sort of strung up as examples, and suddenly everyone is scared," he says.

This might feel like a distant reality, but similar tools are being developed and used in the West. Just ask Glenn Rodriguez, who faced judgment from an algorithm when seeking parole from prison in the US. Despite 10 years of good behavior, Rodriguez saw how an algorithm called COMPAS, designed to predict inmates' likelihood of reoffending, would be biased against him. And even though the parole board went against the computer program's

advice, and set him free, they agreed to impose the algorithm’s recommended curfew. “I’m still haunted by COMPAS,” Rodriguez warns.

(Source: <https://www.wired.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Judgmental attitude of human rubbing on AI.
- B. AI being too much of a privacy infringement.
- C. Why you should never badmouth the government.
- D. Artificial intelligence is watching and judging us.

Question 2: The word “leanings” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. bias B. preference C. fondness D. link

Question 3: The word “persecution” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. tyranny B. punishment C. torture D. discrimination

Question 4: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. tool B. opportunity C. photograph D. technology

Question 5: According to paragraph 3, which job is **NOT** performed by AI surveillance system in China?

- A. Tracking down outlaws through biometric identification of faces.
- B. Pinpointing followers of religion of Islam to secretly dispose of.
- C. Exposing people who committing petty crimes to the public.
- D. Acting as a vehicle for the governing body to monitor citizens.

Question 6: According to paragraph 4, what can the AI system in the US do?

- A. AI’s analysis ability is put to good use in identifying terrorists hidden among citizens.
- B. The application of artificial intelligence to public use is currently illegal in the US.
- C. As the prison judging reference, algorithms determine whether people get locked up.
- D. In the US, ubiquitous surveillance cameras constantly monitor restive behaviors.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. There exists an AI system which can reveal people’s sexualities through images.
- B. Cyber espionage is among the bewildering array of artificial intelligence’s potentials.
- C. COMPAS is a super intelligence system developed by the Chinese government.
- D. Researchers are finding ways to limit the power of AI for fear of a robotic rebellion.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Surveillance combined with artificial intelligence displays both pluses and minuses.
- B. There is a lack of adherence to common privacy principles in technology companies.
- C. Surveillance is increasingly used by businesses seeking commercial advantage.
- D. The liberty in America which people taken for granted is actually hard-won and fragile.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.D	4.D	5.B	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Đừng nhìn, bởi trí tuệ nhân tạo đang theo dõi bạn đây. Trí tuệ nhân tạo đã có tác động to lớn trong việc nâng cao sự theo dõi, kể cả trong chính phủ chuyên chính và đảng dân chủ đang sử dụng công nghệ này như một công cụ kiểm soát chính trị và xã hội. Dữ liệu tập hợp từ các ứng dụng và trang web đã giúp tối ưu hóa các quảng cáo và nhu cầu xã hội. Một dữ liệu tương tự cũng tiết lộ cuộc sống của cá nhân và thông tin chính trị cho các chính trị gia. Xu hướng này đang phát triển nhờ các điện thoại thông minh, máy ảnh thông minh và nhiều ứng dụng AI (Trí tuệ nhân tạo) hiện đại khác.

Một thuật toán đã được thiết lập tại Stanford năm 2017 tuyên bố rằng có thể nói một người là đồng tính chỉ từ một tấm ảnh. Chính xác hay không, nhưng công cụ như vậy đã tạo một cơ hội mới cho sự ngược đãi. “Sử dụng công nghệ này, giao nó cho hệ thống giám sát CCTV toàn thành phố và đi đến nơi chẳng hạn như Saudi Arabia, nơi mà đồng tính bị xem như là một tội ác.” Lisa Talia Mortti – một nhà xã hội học nói. “Đột nhiên bạn lôi họ ra đường, bắt họ vì họ là đồng tính bởi vì máy tính bảo thế”

Không một quốc gia nào lại ủng hộ hệ thống nhận dạng gương mặt và trí tuệ nhân tạo giám sát tốt bằng Trung Quốc. Công nghệ trí tuệ nhân tạo đã phát triển rực rỡ nhờ vào sự cạnh tranh khốc liệt và sự truy cập không có đối thủ vào dữ liệu cá nhân, sự nổi dậy của AI đã giúp chính phủ kiểm soát chặt hơn thông tin, bài nói và sự tự do. Ở một vài thành phố Trung Quốc, hệ thống nhận diện khuôn mặt dùng để bắt tội phạm bằng các phim giám sát và khiến những người gây những hành vi phạm tội nhỏ hổ thẹn bằng cách công khai. Điều lo lắng nhất là, AI đang được sử dụng ở Tân Cương, một tỉnh phía Tây Trung Quốc, để ngược đãi những người theo đạo Hồi. Kể cả nếu như khả năng của AI được tăng lên, AI sẽ có tác động đáng sợ lên sự tự do của cá nhân, Ian Bremmer - chuyên gia chính trị toàn cầu và người thành lập Eurasia Group nói “Bạn chỉ cần một chính phủ bắt đầu sử dụng khả năng đó, để nhiều người biết đến và để vài người phải sợ hãi làm ví dụ, và mọi người sẽ đột nhiên sợ thôi” ông ấy nói.

Có thể điều này sẽ cảm thấy khá xa vời, nhưng những công cụ tương tự vậy đang được phát triển và sử dụng tại miền Tây. Chỉ cần hỏi Glenn Rodriguez, người đã bị xét xử từ thuật toán khi đang tìm kiếm sự phóng thích từ nhà tù ở Mĩ. Mặc dù đã có 10 năm sống tốt, Rodriguez đã thấy một thuật toán gọi là COMPAS, cái được thiết kế để dự đoán khả năng tái phạm của phạm nhân, sẽ phân lại anh ta. Và thậm chí, ban phóng thích tù nhân đã chống lại lời khuyên của máy tính và tha cho anh ta, họ đã đồng ý sẽ áp dụng thuật toán với lệnh giới nghiêm. “Tôi vẫn bị ám ảnh bởi COMPAS” Rodriguez cảnh báo.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Judgmental attitude of human rubbing on AI.
- B. AI being too much of a privacy infringement.
- C. Why you should never badmouth the government.
- D. Artificial intelligence is watching and judging us.

Đáp án D

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Thái độ phán xét của con người với AI
- B. AI bị xâm phạm quyền riêng tư quá nhiều
- C. Tại sao bạn không bao giờ nên làm xấu chính phủ?
- D. Trí tuệ nhân tạo đang theo dõi và đánh giá chúng ta

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Don't look now, but artificial intelligence is watching you. Artificial intelligence has tremendous power to enhance spying, and both authoritarian governments and democracies are adopting the technology as a tool of political and social control.

(Đừng nhìn bây giờ, nhưng trí tuệ nhân tạo đang theo dõi bạn. Trí tuệ nhân tạo có sức mạnh to lớn để tăng cường gián điệp, và cả chính phủ độc tài và dân chủ đang áp dụng công nghệ như một công cụ kiểm soát chính trị và xã hội.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về việc trí tuệ nhân tạo đang theo dõi và kiểm soát chúng ta.

Question 2: The word “leanings” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. bias
- B. preference
- C. fondness
- D. link

Đáp án A

Từ “leanings” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. bias /'bi:əs/ (a): thiên vị (mang tính ưu tiên không công bằng cho cả hai đối tượng khi đưa ra đánh giá); thiên hướng, khuynh hướng thiên về một cái gì cụ thể
- B. preference /'prefrəns/ (n): sự thích hơn, ưu tiên cái nào hơn cái nào (mang tính chất so sánh giữa của cá nhân giữa các sở thích bản thân)
- C. fondness /'fʌ:ndnəs/ (n): sự thích, yêu
- D. link /lɪŋk/ (n): mối quan hệ, mối liên kết

=> Từ đồng nghĩa: **leaning** /'li:nɪŋ/ (n): khuynh hướng, xu hướng thích, thiên về một vật/chủ đề/lĩnh vực cụ thể ~ **bias**

=> Theo ngữ cảnh thì ta dùng “bias” là chính xác hơn vì nó mang hàm nghĩa “thiên hướng, khuynh hướng thiên về một cái gì cụ thể” chứ không mang tính chất so sánh, lựa chọn cá nhân về một thú vui, sở thích nào đó.

Tạm dịch: "The same data can also reveal someone's personal life and political leanings to the authorities."

(Dữ liệu tương tự cũng có thể tiết lộ cuộc sống cá nhân của ai đó và **khuynh hướng** chính trị là thiên về chính quyền.)

Question 3: The word “persecution” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. tyranny B. punishment C. torture D. discrimination

Đáp án D

Từ “persecution” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. chuyên chế
B. hình phạt
C. tra tấn
D. phân biệt đối xử

Từ đồng nghĩa **persecution** (sự ngược đãi) = **discrimination**

Accurate or not, such a tool creates a new opportunity for persecution.

(Chính xác hay không, một công cụ như vậy tạo ra một cơ hội mới cho sự ngược đãi.)

Question 4: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. tool B. opportunity C. photograph D. technology

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 2 nói đến .

- A. dụng cụ
B. cơ hội
C. ảnh chụp
D. công nghệ

Từ “it” dùng để thay thế cho danh từ công nghệ được nhắc tới trước đó.

“Take this type of technology, feed it to a citywide CCTV surveillance system, and go to a place like Saudi Arabia where being gay is considered a crime,” says Lisa Talia Moretti, a digital sociologist.

(“Sử dụng loại công nghệ này, đưa nó vào hệ thống camera giám sát quan sát toàn thành phố và đến một nơi như Ả Rập Saudi, nơi mà đồng tính được coi là một tội ác,” Lisa Talia Moretti, một nhà xã hội học kỹ thuật số nói.)

Question 5: According to paragraph 3, which job is **NOT** performed by AI surveillance system in China?

- A. Tracking down outlaws through biometric identification of faces.
B. Pinpointing followers of religion of Islam to secretly dispose of.
C. Exposing people who committing petty crimes to the public.
D. Acting as a vehicle for the governing body to monitor citizens.

Đáp án B

Theo đoạn 3, công việc nào không được thực hiện bởi hệ thống giám sát AI ở Trung Quốc?

- A. Theo dõi ngoài vòng pháp luật thông qua nhận dạng sinh trắc học của khuôn mặt
B. Xác định tín đồ của Hồi giáo để bí mật xử lý
C. Phơi bày những người phạm tội nhẹ với công chúng
D. Hành động như là phương tiện cho cơ quan chủ quản để giám sát công dân

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

The AI industry there has flourished thanks to fierce competition and unrivaled access to personal data, and the rise of AI is enabling tighter government control of information, speech, and freedoms. In some Chinese cities, facial recognition is used to catch criminals in surveillance footage, and to publicly shame those who commit minor offenses.

(Ngành công nghiệp AI đã phát triển mạnh nhờ sự cạnh tranh khốc liệt và khả năng tiếp cận dữ liệu cá nhân không có đối thủ, và sự trỗi dậy của AI đang cho phép chính phủ kiểm soát chặt chẽ hơn thông tin, lời nói và quyền tự do của công dân. Ở một số thành phố của Trung Quốc, nhận dạng khuôn mặt được sử dụng để bắt tội phạm trong các cảnh quay giám sát và công khai những người phạm tội nhẹ.)

Question 6: According to paragraph 4, what can the AI system in the US do?

- A. AI's analysis ability is put to good use in identifying terrorists hidden among citizens.
- B. The application of artificial intelligence to public use is currently illegal in the US.
- C. As the prison judging reference, algorithms determine whether people get locked up.
- D. In the US, ubiquitous surveillance cameras constantly monitor restive behaviors.

Đáp án C

Theo đoạn 4, hệ thống AI ở Mỹ có thể làm gì?

- A. Khả năng phân tích của AI được sử dụng tốt trong việc xác định những kẻ khủng bố ẩn trong công dân.
- B. Việc áp dụng trí tuệ nhân tạo vào sử dụng công cộng hiện đang là bất hợp pháp ở Mỹ.
- C. Là tài liệu tham khảo xét xử của nhà tù, các thuật toán xác định xem một người có bị bắt hay không.
- D. Ở Mỹ, các camera giám sát có mặt khắp nơi liên tục theo dõi các hành vi.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Just ask Glenn Rodríguez, who faced judgment from an algorithm when seeking parole from prison in the US. Despite 10 years of good behavior, Rodríguez saw how an algorithm called COMPAS, designed to predict inmates' likelihood of reoffending, would be biased against him. And even though the parole board went against the computer program's advice, and set him free, they agreed to impose the algorithm's recommended curfew.

(Chỉ cần hỏi Glenn Rodríguez, người phải đối mặt với sự phán xét từ một thuật toán khi tìm kiếm sự tạm tha từ nhà tù ở Mỹ. Mặc dù có 10 năm hành xử tốt, Rodríguez đã nhìn thấy một thuật toán được gọi COMPAS được thiết kế để dự đoán khả năng tái phạm của tù nhân, đã có thành kiến đối với anh ta như thế nào. Và mặc dù bằng tạm tha đã đi ngược lại lời khuyên của chương trình máy tính và thả anh ta tự do, họ đồng ý áp dụng thuật toán khuyến nghị giới thiệu)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. There exists an AI system which can reveal people's sexualities through images.
- B. Cyber espionage is among the bewildering array of artificial intelligence's potentials.
- C. COMPAS is a super intelligence system developed by the Chinese government.
- D. Researchers are finding ways to limit the power of AI for fear of a robotic rebellion.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Tồn tại một hệ thống AI có thể tiết lộ cho mọi người về tính chất tình dục qua hình ảnh
- B. Hoạt động gián điệp mạng là một trong những tiềm năng đáng kinh ngạc của trí tuệ nhân tạo
- C. COMPAS là một hệ thống siêu trí tuệ được phát triển bởi chính phủ Trung Quốc
- D. Các nhà nghiên cứu đang tìm cách hạn chế sức mạnh của AI vì sợ một cuộc nổi loạn của robot

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Artificial intelligence has tremendous power to enhance spying, and both authoritarian governments and democracies are adopting the technology as a tool of political and social control.

(Trí tuệ nhân tạo có sức mạnh to lớn để tăng cường hoạt động gián điệp, và cả chính phủ độc tài và dân chủ đang áp dụng công nghệ như một công cụ kiểm soát chính trị và xã hội.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Surveillance combined with artificial intelligence displays both pluses and minuses.
- B. There is a lack of adherence to common privacy principles in technology companies.

C. Surveillance is increasingly used by businesses seeking commercial advantage.

D. The liberty in America which people taken for granted is actually hard-won and fragile.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Giám sát kết hợp với trí thông minh nhân tạo có cả ưu điểm và nhược điểm

B. Không tuân thủ các nguyên tắc bảo mật chung trong các công ty công nghệ

C. Giám sát ngày càng được sử dụng nhiều bởi các doanh nghiệp để tìm kiếm lợi thế thương mại

D. Sự tự do ở Mỹ, cái mà mọi người coi là thực sự khó giành được và mong manh

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Artificial intelligence has tremendous power to enhance spying, and both authoritarian governments and democracies are adopting the technology as a tool of political and social control.

(Trí tuệ nhân tạo có sức mạnh to lớn để tăng cường gián điệp, và cả chính phủ độc tài và dân chủ đang áp dụng công nghệ như một công cụ kiểm soát chính trị và xã hội.)

The rise of AI is enabling tighter government control of information, speech, and freedoms. In some Chinese cities, facial recognition is used to catch criminals in surveillance footage, and to publicly shame those who commit minor offenses.

(Sự trỗi dậy của AI đang cho phép chính phủ kiểm soát chặt chẽ hơn thông tin, lời nói và quyền tự do của công dân. Ở một số thành phố của Trung Quốc, nhận dạng khuôn mặt được sử dụng để bắt tội phạm trong các cảnh quay giám sát và công khai những người phạm tội nhẹ.)

Just ask Glenn Rodríguez, who faced judgment from an algorithm when seeking parole from prison in the US. Despite 10 years of good behavior, Rodríguez saw how an algorithm called COMPAS, designed to predict inmates' likelihood of reoffending, would be biased against him. And even though the parole board went against the computer program's advice, and set him free, they agreed to impose the algorithm's recommended curfew.

(Chỉ cần hỏi Glenn Rodríguez, người phải đối mặt với sự phán xét từ một thuật toán khi tìm kiếm sự tạm tha từ nhà tù ở Mỹ. Mặc dù có 10 năm hành xử tốt, Rodríguez đã nhìn thấy một thuật toán được gọi COMPAS được thiết kế để dự đoán khả năng tái phạm của tù nhân, đã có thành kiến đối với anh ta như thế nào. Và mặc dù bằng tạm tha đã đi ngược lại lời khuyên của chương trình máy tính và thả anh ta tự do, họ đồng ý áp dụng thuật toán khuyến nghị giới thiệu)

PASSAGE 352

Sophia is a humanoid robot developed by Hong Kong-based company Hanson Robotics. She has been designed to learn and adapt to human behavior and work with humans, and has been interviewed around the world. In October 2017, she became a Saudi Arabian citizen, the first robot to receive citizenship of a country.

According to herself, Sophia was activated on April 19, 2015. She is modeled after actress Audrey Hepburn, and is known for her human-like appearance and behavior compared to previous robotic variants. According to manufacturer, David Hanson, Sophia has artificial intelligence, visual data processing and facial recognition. Sophia also imitates human gestures and facial expressions and is able to answer certain questions and to make simple conversations on predefined topics (e.g. on the weather). The robot uses voice recognition technology from Alphabet Inc. (parent company of Google) and is designed to get smarter over time. Sophia's intelligence software is designed by SingularityNET. The AI program

analyses conversations and extracts data that allows her to improve responses in the future. It is conceptually similar to the computer program ELIZA, which was one of the first attempts at simulating a human conversation.

Hanson designed Sophia to be a suitable companion for the elderly at nursing homes, or to help crowds at large events or parks. He hopes that she can ultimately interact with other humans sufficiently to gain social skills.

Sophia has been interviewed in the same manner as a human, striking up conversations with hosts. Some replies have been nonsensical, while others have been impressive, such as lengthy discussions with Charlie Rose on *60 Minutes*. In a **piece** for CNBC, when the interviewer expressed concerns about robot behavior, Sophia joked that he had “been reading too much Elon Musk, and watching too many Hollywood movies”. Musk tweeted that Sophia could watch *The Godfather* and suggested “What’s the worst that could happen?”.

On October 11, 2017, Sophia was introduced to the United Nations with a brief conversation with the United Nations Deputy Secretary-General, Amina J. Mohammed. On October 25, at the Future Investment Summit in Riyadh, she was **granted** Saudi Arabian citizenship, becoming the first robot ever to have a nationality. **This** attracted controversy as some commentators wondered if this implied that Sophia could vote or marry, or whether a deliberate system shutdown could be considered murder. Social media users used Sophia’s citizenship to criticize Saudi Arabia’s human rights record.

(Source: https://en.wikipedia.org/wiki/Sophia_robot)

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.B	4.B	5.C	6.A	7.A	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Sophia là một robot hình người được phát triển bởi công ty có trụ sở tại Hong Kong là Hanson Robotics. Cô ấy được thiết kế để học và thích nghi với hành vi của con người và làm việc với con người, cô ấy đã được phỏng vấn trên khắp thế giới. Vào tháng 10 năm 2017, cô ấy đã trở thành công dân của Saudi Arabian, là rô bốt đầu tiên nhận được quyền công dân của một nước.

Theo như cô ấy, Sophia được kích hoạt vào ngày 19 tháng 4 năm 2015. Cô được thiết kế dựa trên hình nộm của diễn viên Audrey Hepburn, được biết đến bởi vẻ ngoài và hành vi giống con người khi so sánh với các biến thể rô bốt trước đây. Theo nhà sản xuất, David Hanson, Sophia có trí tuệ nhân tạo, mô hình xử lý bằng thị giác và hệ thống nhận diện khuôn mặt. Sophia có thể bắt chước cử chỉ và biểu cảm gương mặt của con người và có khả năng trả lời vài câu hỏi cố định, có thể giữ được cuộc trò chuyện đơn giản dựa trên các chủ đề đã chuẩn bị trước (chẳng hạn về thời tiết). Rô bốt sử dụng công nghệ nhận diện giọng nói từ Alphabet Inc. (một công ty được cấp bằng của Google) và được thiết kế để trở nên thông minh hơn theo thời gian. Phần mềm thông minh của Sophia được thiết kế bởi SingularityNET. Chương trình AI phân tích các cuộc trò chuyện và trích xuất các dữ liệu cho phép cô ấy cải thiện sự phản hồi trong tương lai. Về ý kiến nó giống với chương trình máy tính ELIZA, đây là một trong những cố gắng đầu tiên trong mô phỏng đối thoại của con người.

Hanson thiết kế Sophia để trở thành bạn đồng hành với người già tại viện dưỡng lão, hoặc giúp đỡ đám đông tại sự kiện hoặc công viên lớn. Ông ta hi vọng cô ấy cuối cùng có thể tương tác hiệu quả với con người để đạt được những kỹ năng xã hội.

Sophia đã được phỏng vấn theo phong cách giống như một con người, bắt chuyện với người dẫn chương trình. Một số người đáp trả là đây là một việc vô ý nghĩa, trong đó theo một số khác điều này rất ấn tượng, một buổi thảo luận dài với Charlie Rose trong chương trình 60 Minutes. Trong một mục báo cho CNBC, khi người phỏng vấn bày tỏ nỗi lo ngại về cách ứng xử của rô bốt, Sophia đã nói đùa là cô ấy “đã đọc quá nhiều Elon Musk và xem quá nhiều phim Hollywood rồi” Musk đã trả lời trên Twitter rằng Sophia nên xem *The Godfather* và gợi ý “Liệu điều tồi tệ nhất có thể xảy ra là gì”.

Vào ngày 11 tháng 10 năm 2017, Sophia được giới thiệu với Liên Hợp Quốc thông qua một cuộc trò chuyện ngắn với Phó tổng thư kí Liên Hợp Quốc Amina J. Mohammed. Vào ngày 25 tháng 10, trong Hội nghị thượng đỉnh đầu tư cho tương lai tại Riyadh, cô ấy được trao quyền công dân ở Saudi Arabian, trở thành rô bốt đầu tiên có quốc tịch. Việc này gây ra nhiều tranh cãi khi một vài nhà bình luận tự hỏi điều đó có nghĩa là Sophia có thể bầu cử, kết hôn và liệu rằng sự ngừng hệ thống cố ý sẽ được xem là giết người không. Người dùng phương tiện truyền thông sử dụng quyền công dân của Sophia để chỉ trích quyền công dân của Saudi Arabia.

Question 1: The passage mainly discusses _____.

- A. what electronic life will exist in the future
- B. how a robot can become an electronic citizen
- C. a robot who has received citizenship of a country
- D. a company having made a breakthrough in robotics

Đáp án C

Đoạn văn chủ yếu thảo luận _____.

- A. cuộc sống điện tử sẽ tồn tại trong tương lai
- B. làm thế nào một robot có thể trở thành một công dân điện tử
- C. một robot đã nhận được quyền công dân của một quốc gia
- D. một công ty đã tạo ra một bước đột phá trong công nghệ người máy

Đây là câu hỏi đòi chúng ta phải nắm được ý chính của toàn bài. Vì vậy, khi gặp câu này nên để làm cuối.

=> Suy ra từ toàn bài: bài đọc đưa ra thông tin về Sophia và việc cô ấy nhận được quyền công dân.

Question 2: Paragraph 2 mainly discusses _____.

- A. what Sophia can do in the same way as humans do
- B. how Sophia has been developed to be most human-like
- C. why Sophia has cut over ELIZA in interacting with humans
- D. how Sophia has become the best robotic variant these days

Đáp án B

Đoạn 2 chủ yếu thảo luận _____.

- A. những gì Sophia có thể làm là chết giống như con người
- B. cách Sophia được phát triển để giống con người nhất
- C. tại sao Sophia cắt giảm ELIZA trong việc tương tác với con người
- D. cách Sophia đã trở thành biến thể robot tốt nhất trong những ngày này

Căn cứ vào thông tin đoạn đoạn 2:

“She is modeled after actress Audrey Hepburn, and is known for her human-like appearance and behavior compared to previous robotic variants.”

(Cô ấy được mô phỏng theo nữ diễn viên Audrey Hepburn, và được biết đến với ngoại hình và hành vi giống con người so với các biến thể robot trước đây.)

“Sophia also imitates human gestures and facial expressions and is able to answer certain questions and to make simple conversations on predefined topics (e.g. on the weather).”

Sophia cũng bắt chước cử chỉ và nét mặt của con người và có thể trả lời một số câu hỏi nhất định và thực hiện các cuộc hội thoại đơn giản về các chủ đề được xác định trước (ví dụ: về thời tiết).

=> Đoạn 2 chủ yếu nói về cách Sophia phát triển để giống con người.

Question 3: Which of the following statements is **NOT** true about Sophia according to the passage?

- A. Sophia can detect human gestures and facial expressions.
- B. Sophia can speak all languages with any accent as programmed.
- C. Sophia can talk about the topics she has been programmed to.
- D. Sophia can respond impressively in conversations with humans.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây KHÔNG đúng về Sophia theo đoạn văn?

- A. Sophia có thể phát hiện cử chỉ và nét mặt của con người.
- B. Sophia có thể nói tất cả các ngôn ngữ với bất kỳ giọng nói nào được lập trình.
- C. Sophia có thể nói về các chủ đề cô ấy đã được lập trình.
- D. Sophia có thể trả lời một cách ấn tượng trong các cuộc trò chuyện với con người.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2 và 4:

“According to manufacturer, David Hanson, Sophia has artificial intelligence, visual data processing and facial recognition. Sophia also imitates human gestures and facial expressions and is able to answer certain questions and to make simple conversations on predefined topics (e.g. on the weather).”

Theo nhà sản xuất, David Hanson, Sophia có trí thông minh nhân tạo, xử lý dữ liệu trực quan và nhận dạng khuôn mặt. Sophia cũng bắt chước cử chỉ và nét mặt của con người và có thể trả lời một số câu hỏi nhất định và thực hiện các cuộc trò chuyện đơn giản trên chủ đề được xác định trước (ví dụ: về thời tiết).

“Sophia has been interviewed in the same manner as a human, striking up conversations with hosts. Some replies have been nonsensical, while others have been impressive, such as lengthy discussions with Charlie Rose on 60 Minutes.”

(Sophia đã được phỏng vấn theo cách tương tự như một con người, bắt chuyện với chủ nhà. Một số câu trả lời là vô nghĩa, trong khi những câu trả lời khác rất ấn tượng, chẳng hạn như các cuộc thảo luận kéo dài với Charlie Rose trong 60 phút.)

=> Chỉ có ý B là KHÔNG đúng về Sophia

Question 4: According to the passage, all of the following statements are true **EXCEPT** _____.

- A. Google has been a part of Alphabet Incorporation
- B. ELIZA could not simulate human conversations
- C. Sophia was intended to work at nursing homes
- D. Sophia can make jokes when talking with humans

Đáp án B

Theo đoạn văn, tất cả các tuyên bố sau đây là đúng NGOẠI TRỪ _____.

- A. Google là một phần của tập đoàn Alphabet
- B. ELIZA không thể mô phỏng các cuộc hội thoại của con người
- C. Sophia đã dự định làm việc tại viện dưỡng lão
- D. Sophia có thể pha trò khi nói chuyện với con người

Căn cứ vào thông tin đoạn 2,3 và 4:

“The robot uses voice recognition technology from Alphabet Inc. (parent company of Google).”

Robot này sử dụng công nghệ nhận dạng giọng nói từ Alphabet Inc. (công ty mẹ của Google).

“It is conceptually similar to the computer program ELIZA, which was one of the first attempts at simulating a human conversation.”

(Nó có khái niệm tương tự như chương trình máy tính ELIZA, đây là một trong những nỗ lực đầu tiên trong việc mô phỏng cuộc trò chuyện của con người.)

“Hanson designed Sophia to be a suitable companion for the elderly at nursing homes, or to help crowds at large events or parks.”

(Hanson đã thiết kế Sophia để trở thành người bạn đồng hành phù hợp cho người già tại các viện dưỡng lão, hoặc để giúp đỡ đám đông tại các sự kiện hoặc công viên lớn.)

In a piece for CNBC, when the interviewer expressed concerns about robot behavior, Sophia joked that he had “been reading too much Elon Musk, and watching too many Hollywood movies”.

(Trong một bài phỏng vấn cho CNBC, khi người phỏng vấn bày tỏ lo ngại về hành vi của robot, Sophia đã nói đùa rằng anh ta đã đọc quá nhiều Elon Musk và xem quá nhiều phim Hollywood rồi.)

Question 5: The word “piece” in paragraph 4 mostly means _____.

- A. article B. argument C. interview D. lecture

Đáp án C

Từ “*piece*” trong đoạn 4 có nghĩa là _____.

- A. article /'ɑ:tɪkəl/ (n): bài báo
 B. argument /'ɑ:gjəmənt/ (n): cuộc tranh luận
 C. interview /'ɪntəvjʊ:/ (n): bài phỏng vấn
 D. lecture /'lektʃər/ (n): bài giảng, thuyết trình

Từ đồng nghĩa: **piece** (bài phỏng vấn) = **interview**

In a **piece** for CNBC, when the interviewer expressed concerns about robot behavior, Sophia joked that he had “been reading too much Elon Musk, and watching too many Hollywood movies”.

(Trong một bài phỏng vấn cho CNBC, khi người phỏng vấn bày tỏ lo ngại về hành vi của robot, Sophia đã nói đùa rằng anh ta đã đọc quá nhiều Elon Musk và xem quá nhiều phim Hollywood rồi.)

Question 6: The word “**granted**” in the last paragraph is closest in meaning to _____.

- A. entitled B. prompted C. activated D. noted

Đáp án A

Từ “*granted*” trong đoạn cuối có nghĩa gần nhất với _____.

- A. entitled /ɪn'taɪtəld/ (v): được có quyền/ cấp quyền
 B. prompted /prɒmptɪd/ (v): được nhắc nhở
 C. activated /'æktɪveɪtɪd/ (v): được kích hoạt
 D. noted /'nəʊtɪd/ (v): được ghi chú

Từ đồng nghĩa: **granted** (được cho quyền) = **entitled**

“On October 25, at the Future Investment Summit in Riyadh, she was **granted** Saudi Arabian citizenship, becoming the first robot ever to have a nationality.”

(Vào ngày 25 tháng 10, tại Hội nghị thượng đỉnh đầu tư tương lai ở Riyadh, cô ấy đã được cấp quốc tịch Ả Rập Xê-Út, trở thành robot đầu tiên có quốc tịch.)

Question 7: The word “**this**” in the last paragraph refers to _____.

- A. the fact that Sophia was granted citizenship
 B. the nationality a robot has gained after being activated
 C. the controversy among commentators about Sophia’s citizenship
 D. the Future Investment Summit granting Sophia citizenship

Đáp án A

Từ “*this*” trong đoạn cuối đề cập đến _____.

- A. thực tế là Sophia đã được cấp quyền công dân
 B. quốc tịch mà robot đã đạt được sau khi được kích hoạt
 C. cuộc tranh cãi giữa các nhà bình luận về quyền công dân của Sophia
 D. Hội nghị thượng đỉnh đầu tư trong tương lai trao quyền công dân cho Sophia

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

“On October 25, at the Future Investment Summit in Riyadh, she was **granted** Saudi Arabian citizenship, becoming the first robot ever to have a nationality. **This** attracted controversy as some commentators wondered if this implied that Sophia could vote or marry, or whether a deliberate system shutdown could be considered murder.”

(Vào ngày 25 tháng 10, tại Hội nghị thượng đỉnh đầu tư tương lai ở Riyadh, cô ấy đã được cấp quốc tịch Ả Rập Xê-Út, trở thành robot đầu tiên có quốc tịch. Điều này đã gây tranh cãi khi một số nhà bình luận tự hỏi liệu điều này có ngụ ý rằng Sophia có thể bỏ phiếu hoặc kết hôn hay không, hay là cố tình tắt hệ thống có thể được coi là giết người.)

Question 8: The passage following this passage would be mostly about _____.

- A. how social media users criticize Saudi Arabia’s human rights record
 B. how Sophia faces with controversy over her newly granted citizenship
 C. worries about the future of human and electronic citizens living together
 D. concerns that countries are showing towards the future electronic lifestyle

Đáp án B

Đoạn văn sau đoạn văn này sẽ chủ yếu là về _____.

- A. cách người dùng phương tiện truyền thông xã hội chỉ trích hồ sơ nhân quyền của Ả Rập Xê-Út
 - B. cách Sophia đối mặt với tranh cãi về quyền công dân mới được cấp của cô ấy
 - C. lo lắng về tương lai của con người và công dân điện tử sống cùng nhau
 - D. lo ngại rằng các quốc gia đang thể hiện lối sống điện tử trong tương lai
- Đoạn cuối nói về việc Sophia được cấp quyền công dân và mọi người đang tranh cãi về việc đó.
=> Đoạn văn sau sẽ chủ yếu viết về cách Shophia đối mặt với việc này.

PASSAGE 353

Hundreds of years ago, life was harder than it is today. People didn't have modern machines. Yet life today has brought new problems. One of the biggest is pollution. Water pollution has made our rivers and lakes dirty. It kills our fish and pollutes our drinking water. Noise pollution makes us talk (1)_____ and become angry more easily. Air pollution is the most serious kind of pollution to all living things in the world. Cars, planes and factories all pollute our air every day. Sometimes the polluted air is (2)_____thick that it is like a quilt over a city. This kind of quilt is called smog. Many countries are making rules to fight pollution. Factories must now (3)_____ their water before it is thrown away, and they mustn't let dirty smoke go into the air. We need to do many other things. We (4)_____ put waste things in the dustbin and do not throw them on the ground. We can go to work by bus with our friends in the (5)_____car. If there are fewer people driving, there will be less pollution. Rules are not enough. Every person must help to fight pollution.

- Question 1:** A. quieter B. louder C. quicker D. sweeter
- Question 2:** A. so B. too C. very D. really
- Question 3:** A. freshen B. boil C. clear D. clean
- Question 4:** A. need B. might C. can D. ought
- Question 5:** A. similar B. same C. different D. separate

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Hàng triệu năm trước đây, cuộc sống khó khăn hơn bây giờ. Con người không có các thiết bị hiện đại. Tuy nhiên, cuộc sống bây giờ cũng mang đến nhiều rắc rối. Một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất là ô nhiễm. Ô nhiễm nước khiến các sông, hồ bị bẩn. Nó giết chết cá và làm ô nhiễm nguồn nước uống. Ô nhiễm âm thanh khiến chúng ta nói lớn hơn và dễ dàng nổi giận hơn. Ô nhiễm không khí là loại ô nhiễm nghiêm trọng nhất với mọi sinh vật sống trên thế giới. Xe hơi, máy bay và các công ty mỗi ngày đều làm ô nhiễm không khí. Thành thông không khí bị ô nhiễm quá dày đến mức mà nó giống một tấm chăn bao trùm cả thành phố. Loại chăn này được gọi là khói. Nhiều nước đang ra đưa ra các luật lệ để chống lại ô nhiễm. Các công ty phải làm sạch nước trước khi thải ra ngoài và họ không được phép để khói bắn bay vào không khí. Chúng ta cần phải làm nhiều thứ khác nữa. Chúng ta có thể bỏ đồ không dùng đến vào thùng rác và không vứt chúng trên đất. Chúng ta có thể đi làm bằng xe buýt hoặc đi với bạn bè trong cùng một xe. Càng ít người lái xe, ô nhiễm càng ít. Quy tắc là chưa đủ. Mỗi người phải cùng giúp đỡ để chống lại ô nhiễm.

- Question 1:** A. quieter B. louder C. quicker D. sweeter

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. quiet /'kwaɪət/ (a): yên lặng, yên tĩnh; êm ả

B. loud /laʊd/ (a): to, âm ỉ, inh ỏi (tiếng)

C. quick /kwɪk/ (a): nhanh, mau, lẹ

D. sweet /swi:t/ (a): ngọt

Tạm dịch: “Noise pollution makes us talk (1)_____ and become angry more easily.”
(Ô nhiễm tiếng ồn làm cho chúng ta nói to hơn và trở nên dễ dàng tức giận hơn.)

Question 2: A. so B. too C. very D. really

Đáp án A

Kiến thức về cấu trúc

Cấu trúc **S + be + so + adj + that + S + V** (quá.... đến nỗi).

Tạm dịch: “Sometimes the polluted air is (2)_____ thick that it is like a quilt over a city.”
(Đôi khi không khí ô nhiễm quá dày đến nỗi giống như một tấm chăn trùm lên trên thành phố.)

Question 3: A. freshen B. boil C. clear D. clean

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. freshen /'freʃn/ (v): làm cho mới ra, làm cho tươi mát

B. boil /bɔɪl/ (v): sôi

C. clear /kliə[r]/ (v): xóa bỏ, loại bỏ cái gì không mong muốn

D. clean /kli:n/ (v): làm sạch, lau sạch, đánh sạch, tẩy sạch...

Tạm dịch: “Factories must now (3)_____ their water before it is thrown away, and they mustn't let dirty smoke go into the air.”

(Các nhà máy bây giờ phải làm sạch nước của họ trước khi thải ra, và họ cấm được để khói bẩn bay vào không khí.)

Question 4: A. need B. might C. can D. ought

Đáp án C

Kiến thức về cách sử dụng từ

- need: được dùng để diễn tả sự cần thiết

- might: được dùng để diễn tả một dự đoán về khả năng của sự việc trong hiện tại/tương lai với mức độ chắc chắn không cao, ngoài ra nó còn có thể diễn đạt một khả năng trong quá khứ với vai trò là dạng quá khứ của “may”.

- can: thường dùng để diễn tả về một khả năng có thể làm gì hay không

- ought: cũng có nghĩa là “phải”, “nên” nhưng nó hàm ý một sự việc mang tính đúng đắn hay sai trái, ought phải đi với to.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu, ta xác định được đáp án chính xác là C. Hoặc có thể căn cứ vào câu đi sau nó cũng dùng “can” - và hai câu liên tiếp theo dạng hình thức liệt kê, ta có thể hiểu đó là cấu trúc song song.

Tạm dịch: “We (4)_____ put waste things in the dustbin and do not throw them on the ground.”

(Chúng ta có thể bỏ rác thải vào thùng rác và không ném chúng xuống đất.)

Question 5: A. similar B. same C. different D. separate

Đáp án B

Kiến thức về từ

Ta có **the** luôn đứng trước **same**

Tạm dịch: “We can go to work by bus with our friends in the (5)_____ car.”

(Chúng ta có thể đi làm bằng xe buýt với bạn bè trong cùng một chiếc xe.)

PASSAGE 354

Light pollution is excessive, misdirected, or obtrusive artificial (usually outdoor) light. Too much light pollution has (1) _____ effects on people. It washes out starlight in the night sky, disrupts ecosystems, has adverse health effects, and wastes energy. With respect to adverse health effects, many species, (2) _____ humans, are dependent on natural body cycles, and the production of melatonin, which are regulated by light and dark (e.g., day and night). If humans are exposed to light (3) _____ sleeping, melatonin production can be affected. This can lead to sleep disorders and other health problems such as increased headaches, worker fatigue, medically defined stress, some forms of obesity due to lack of sleep and increased anxiety. And ties are being (4) _____ to a couple of types of cancer. There are also effects of glare on aging eyes. Health effects are not only due to over-illumination or excessive (5) _____ of light over time, but also improper spectral composition of light.

- Question 1:** A. positive B. negative C. helpful D. essential
Question 2: A. especially B. generally C. extremely D. additionally
Question 3: A. whereas B. whenever C. though D. while
Question 4: A. founded B. found C. invented D. located
Question 5: A. introduction B. contact C. exposure D. coverage

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Ô nhiễm ánh sáng là ánh sáng nhân tạo quá mức, hoặc gây khó chịu (thường là ngoài trời). Quá nhiều ô nhiễm ánh sáng sẽ có tác động xấu đến con người. Nó làm mất đi sao vào bầu trời đêm, gián đoạn hệ sinh thái, có ảnh hưởng xấu với sức khỏe và làm mất đi năng lượng. Về khía cạnh ảnh hưởng tới sức khỏe, đối với nhiều loài nhất là con người, loài đang phụ thuộc vào tuần hoàn tự nhiên của cơ thể, và sự sản xuất ra melatonin, chất được điều hòa bởi ánh sáng và bóng tối (chẳng hạn ngày và đêm). Nếu như con người tiếp xúc với ánh sáng khi đang ngủ, việc sản xuất melatonin sẽ bị ảnh hưởng. Điều này có thể dẫn đến chứng khó ngủ và các vấn đề sức khỏe khác như tăng các cơn nhức đầu, chứng mệt mỏi, căng thẳng y khoa và một vài hình thức béo phì do thiếu ngủ và nỗi sợ tăng cao. Nó được nhận thấy là có liên quan đến một vài căn bệnh ung thư. Nó cũng ảnh hưởng với việc nhìn của mắt. Ảnh hưởng về sức khỏe không chỉ do lượng ánh sáng quá mức hay là sự tiếp xúc quá nhiều với ánh sáng theo thời gian, mà còn do sự hợp thành hợp phổ của ánh sáng.

- Question 1:** A. positive B. negative C. helpful D. essential

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. positive /'pɒz.ə.tɪv/ (adj): tích cực, lạc quan
 B. negative /'neg.ə.tɪv/ (adj): tiêu cực, phủ định
 C. helpful /'help.fəl/ (adj): giúp ích, có ích
 D. essential /ɪ'sen.ʃəl/ (adj): cần thiết, chủ yếu

Tạm dịch: Light pollution is excessive, misdirected, or obtrusive artificial (usually outdoor) light. Too much light pollution has (1) _____ effects on people

Ô nhiễm ánh sáng là ánh sáng nhân tạo quá mức, bị sai hướng hoặc gây khó chịu (thường là ngoài trời). Ô nhiễm ánh sáng quá nhiều có ảnh hưởng tiêu cực đến con người.

- Question 2:** A. especially B. generally C. extremely D. additionally

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng:

Xét các đáp án:

- A. especially /ɪ'speʃ.əl.i/ (adv): đặc biệt, nhất là
 B. generally /'dʒen.ərə.əl.i/ (adv): nói chung, thông thường
 C. extremely /ɪk'stri:m.li/ (adv): vô cùng, cực kỳ
 D. additionally /ə'dɪʃ.ən.əl.i/ (adv): thêm nữa, ngoài ra

Tạm dịch: With respect to adverse health effects, many species, (2) _____ humans,

are dependent on natural body cycles, and the production of melatonin, which are regulated by light and dark (e.g., day and night).

Liên quan đến các tác động xấu đến sức khỏe, nhiều loài, đặc biệt là con người, phụ thuộc vào chu kỳ cơ thể tự nhiên và sản xuất melatonin, được điều chỉnh bởi ánh sáng và bóng tối (ví dụ: ngày và đêm).

Question 3: A. whereas B. whenever C. though D. while

Đáp án D

Kiến thức về liên từ

Xét các đáp án:

- A. whereas /weər'æz/ (adv): trái lại, trong khi
- B. whenever /wen'ev.ər/ (adv): bất cứ khi nào
- C. though /ðəʊ/ (adv): mặc dù, dù vậy
- D. while /waɪl/ (adv): trong khoảng, vào lúc mà

Tạm dịch: If humans are exposed to light (3) _____ sleeping, melatonin production can be affected.

(Nếu con người tiếp xúc với ánh sáng trong khi ngủ, việc sản xuất melatonin có thể bị ảnh hưởng.)

Question 4: A. founded B. found C. invented D. located

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng:

Xét các đáp án:

- A. founded /faʊndɪd/ (v): căn cứ, dựa trên; thành lập
- B. found /faʊnd/ (v): tìm thấy
- C. invented /ɪn'ventɪd/ (v): phát minh, sáng chế
- D. located /ləʊ'keɪtɪd/ (v): xác định vị trí, định vị

Tạm dịch: This can lead to sleep disorders and other health problems such as increased headaches, worker fatigue, medically defined stress, some forms of obesity due to lack of sleep and increased anxiety. And ties are being (4) _____ to a couple of types of cancer.

(Điều này có thể dẫn đến rối loạn giấc ngủ và các vấn đề sức khỏe khác như đau đầu, mệt mỏi của công nhân, những căng thẳng được xác định về mặt y tế, một số dạng béo phì do thiếu ngủ và sự gia tăng lo lắng. Và mối quan hệ này đang được tìm thấy cho một vài loại ung thư.)

Question 5: A. introduction B. contact C. exposure D. coverage

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng:

Xét các đáp án:

- A. introduction /,ɪn.trə'dʌk.fən/ (n): sự giới thiệu
- B. contact /'kɒn.tækt/ (n): sự tiếp xúc
- C. exposure /ɪk'spəʊ.ʒər/ (n): sự phơi nhiễm, tiếp xúc với
- D. coverage /'kʌv.ər.ɪdʒ/ (n): sự bao phủ

Tạm dịch: Health effects are not only due to over-illumination or excessive (5) _____ of light over time, but also improper spectral composition of light.

(Những ảnh hưởng sức khỏe không chỉ do chiếu sáng quá mức hoặc tiếp xúc với ánh sáng quá mức theo thời gian, mà còn do quang phổ không phù hợp với thành phần của ánh sáng.)

PASSAGE 355

As the world's population continues to grow, so does the amount of garbage that people produce. On-the-go lifestyles require easily (1) _____ products, such as soda

cans or bottles of water, but the accumulation of these products has led to increasing amounts of plastic pollution around the world. As plastic is composed of major (2) _____ pollutants, it has the potential to cause great harm to the environment in the form of air, water and land pollution.

Put simply, plastic pollution is when plastic has gathered in an area and has begun to (3) _____ impact the natural environment and create problems for plants, wildlife and even human population. Often this includes killing plant life and posing dangers to local animals. Plastic is an incredibly useful material, but it is also made from toxic compounds known to cause illness, and because it is meant for (4) _____, it is not biodegradable.

Next time you go for a shopping, don't forget to carry a paper or cloth bag. Also, try to (5) _____ bringing plastic bags at home and purchasing items with too much of packing. This way you can help in contributing towards the environment in the form of reducing plastic pollution whose ill effects are irreversible.

(<http://www.conserve-energy-future.com/causes-effects-solutions-of-plastic-pollution.php>)

- Question 1:** A. usable B. needless C. thrown D. disposable
Question 2: A. deadly B. harmless C. industrial D. toxic
Question 3: A. frankly B. immediately C. negatively D. probably
Question 4: A. durability B. length C. timeless D. permanence
Question 5: A. avoid B. refuse C. prevent D. skip

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.C	4.A	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Khi dân số thế giới tăng lên, đồng nghĩa với số lượng rác thải được sử dụng cũng tăng lên. Trong lối sống bận rộn, người ta thường dùng những sản phẩm có sẵn, ví dụ lon soda hay chai nước, nhưng sự tích tụ của những sản phẩm này đã dẫn đến sự tăng lên về ô nhiễm nhựa. Vì nhựa được cấu tạo từ chất thải độc hại, nó có khả năng gây hại nghiêm trọng đến môi trường, dưới dạng ô nhiễm không khí, nước và đất.

Nói đơn giản là, ô nhiễm nhựa là khi nhựa được hợp lại trong một khu vực và đã bắt đầu ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường tự nhiên và gây ra các vấn đề cho cây trồng, môi trường hoang dã và thậm chí là cả con người. Các vấn đề thường bao gồm làm chết đi cuộc sống của cây cối và gây nguy hiểm cho động vật địa phương. Nhựa là vật liệu hữu ích, nhưng nó cũng tạo ra các hợp chất độc hại được biết sẽ gây bệnh và bởi vì nó bền, nhưng nó không thể tự phân hủy được.

Lần tới nếu bạn đi mua sắm, đừng quên mang theo một túi giấy hoặc vải. Đồng thời, cố gắng tránh mang túi nhựa về nhà hoặc đồ phải dùng quá nhiều túi. Bằng cách đó bạn đang góp phần bảo vệ môi trường bằng hình thức giảm ô nhiễm nhựa, tác động căn bệnh tật của chúng không thể thay đổi được.

- Question 1:** A. usable B. needless C. thrown D. disposable

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. usable /'ju:z bl/ (a) : có thể sử dụng được
 B. needless /'ni:dlis/ (a): không cần thiết, vô ích
 C. thrown /θroun/ (v): vứt, ném
 D. disposable /dɪspəʊzəbəl/ (a): dùng một lần

Tạm dịch: As the world's population continues to grow, so does the amount of garbage that people produce. On-the-go lifestyles require easily (1) _____ products, such as soda cans or bottles of water, but the accumulation of these products has led to increasing amounts of plastic pollution around the world.

(Khi dân số thế giới tiếp tục tăng, lượng rác mà con người tạo ra cũng tăng theo. Lối sống di chuyển đòi hỏi các sản phẩm **dùng một lần** dễ dàng, chẳng hạn như lon soda hoặc chai nước, nhưng việc tích lũy các sản phẩm này đã dẫn đến sự gia tăng ô nhiễm nhựa trên toàn thế giới.)

- Question 2:** A. deadly B. harmless C. industrial D. toxic

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. deadly /'dedli/ (a): làm chết người, trí mạng
- B. harmless /'hɑ:mli:s/ (a): vô hại
- C. industrial /in'ɪndʌstriəl/ (a): (thuộc) công nghiệp
- D. toxic /'tɒksik/ (a): độc

Tạm dịch: As plastic is composed of major (2) _____ pollutants, it has the potential to cause great harm to the environment in the form of air, water and land pollution. (Vì nhựa bao gồm các chất gây ô nhiễm **độc hại** lớn, nó có khả năng gây hại lớn cho môi trường dưới dạng ô nhiễm không khí, nước và đất.)

Question 3: A. frankly B. immediately C. negatively D. probably

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. frankly /'fræŋkli/ (adv): thẳng thắn
- B. immediately /i'mi:djətli/ (adv): tức thì, ngay lập tức
- C. negatively /'negətɪvli/ (adv): tiêu cực
- D. probably /'prɒbəbli/ (adv): hầu như chắc chắn

=> **negatively impact:** tác động tiêu cực

Tạm dịch: Put simply, plastic pollution is when plastic has gathered in an area and has begun to (3) _____ impact the natural environment and create problems for plants, wildlife and even human population.

(Nói một cách đơn giản, ô nhiễm nhựa là khi nhựa đã tập trung tại một khu vực và bắt đầu **tác động tiêu cực** đến môi trường tự nhiên và gây ra vấn đề cho thực vật, động vật hoang dã và thậm chí cả con người.)

Question 4: A. durability B. length C. timeless D. permanence

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. durability /djuərə'biliti/ (n): độ bền, khả năng có thể bền vững lâu dài (ám chỉ đến chất lượng, độ bền của sản phẩm mà không bị yếu hay vỡ đi)
- B. length /leŋθ/ (n): chiều dài
- C. timeless /'taɪmlis/ (n): vô tận
- D. permanence /'pɜ:mənəns/ (n): sự vĩnh viễn, tình trạng trường tồn mãi mãi theo thời gian (nhấn mạnh đến thời gian trường tồn)

Tạm dịch: Plastic is an incredibly useful material, but it is also made from toxic compounds known to cause illness, and because it is meant for (4) _____, it is not biodegradable.

(Nhựa là một vật liệu cực kỳ hữu ích, nhưng nó cũng được làm từ các hợp chất độc hại được biết là gây bệnh, và vì nó có chất lượng về **độ bền**, nên nó không bị phân hủy sinh học.)

Question 5: A. avoid B. refuse C. prevent D. skip

Đáp án A

Câu trúc:

Avoid + V-ing: tránh làm gì

Refuse + to V: từ chối làm gì

Prevent sb from doing sth: ngăn cản ai khỏi làm việc gì

Căn cứ vào bảng sau khoảng trống có “bringing” ta chọn câu A

Tạm dịch: Next time you go for a shopping, don't forget to carry a paper or cloth bag. Also, try to (5) _____ bringing plastic bags at home and purchasing items with too much of packing.

(Lần tới khi đi mua sắm, đừng quên mang theo túi giấy hoặc túi vải. Ngoài ra, cố gắng **tránh** mang túi nhựa ở nhà và mua các mặt hàng có quá nhiều bao bì.)

PASSAGE 356

INDUSTRIALIZATION AND POLLUTION

Industrialization has provided us with material comfort and modern (1) _____. Electrical appliances and efficient gadgets ease our daily chores. Yet, there is a heavy price tag attached to this convenience. Large-scale industrialization is killing the world. Today there is a strong emphasis on the halt of CFC usage. CFCs, otherwise known as chloro-fluoro-carbons, are ozone depleting chemicals. They (2) _____ burn a hole in the earth’s atmosphere and we, on the Earth, suffer from the strong radiation (3) _____ by the sun’s rays. Household (4) _____ like refrigerators, aerosol cans, air-conditioners and styrofoam containers contain ozone depleting chemicals.

The hole in the sky allows harmful radiation to reach the Earth. As a result, the temperature on the Earth will (5) _____. This is alarming because polar ice-caps will melt in the heat. Ocean levels will rise and islands will gradually be flooded.

Question

- 1:** **A.** convenient **B.** convenience **C.** conveniences **D.** inconveniences
Question 2: **A.** truly **B.** hardly **C.** already **D.** practically
Question 3: **A.** emit **B.** emits **C.** emitting **D.** emitted
Question 4: **A.** things **B.** items **C.** pieces **D.** amounts
Question 5: **A.** raise **B.** raising **C.** rise **D.** rising

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.D	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Công nghiệp hóa đã cung cấp cho chúng ta những tiện nghi hiện đại và thoải mái về vật chất. Những thiết bị điện và những dụng cụ hiệu quả đã giảm bớt những công việc hàng ngày. Tuy nhiên, cái giá phải kèm theo có liên quan đến những tiện nghi này là vô cùng lớn. Công nghiệp hóa quy mô rộng đang dần giết chết Trái Đất.

Hiện nay, việc giảm thiểu lượng tiêu thụ khí CFC đang được nhấn mạnh rất nhiều. CFCs, nói theo cách khác, khí đó là chloro-fluoro-carbons, một loại khí hóa học đang phá hủy tầng ozon. Trên thực tế, chúng tạo ra những lỗ hổng ở tầng khí quyển và chúng ta, ở trên bề mặt Trái Đất, chịu những tia bức xạ mạnh được phát ra từ tia mặt trời. Những vật dụng trong nhà như tủ lạnh, bình xịt, máy điều hòa và hộp xốp chứa những chất phá hủy tầng ozon.

Những lỗ hổng trên bầu trời đã cho phép những tia bức xạ nguy hiểm chạm đến Trái Đất. Kết quả là, nhiệt độ Trái Đất sẽ tăng cao. Đây là một điều đáng báo động bởi băng ở hai cực sẽ tan ra dưới sức nóng. Mực nước biển tăng và nhiều quần đảo dần dần sẽ bị nhấn chìm.

Question

- 1:** **A.** convenient **B.** convenience **C.** conveniences **D.** inconveniences

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

- A. convenient /kən'vi:njənt/ (a): tiện lợi, thuận lợi
 B. convenience /kən'vi:njəns/ (n): sự tiện lợi, sự thuận lợi; sự thích hợp
 C. conveniences /kən'vi:njəns/ (n): sự tiện lợi, sự thuận lợi; sự thích hợp
 D. inconveniences /inkən'vi:njəns/ (n): sự bất tiện, sự phiền phức

Căn cứ vào từ “modern” là tính từ nên khoảng trống phải là một danh từ.

=> **modern conveniences:** tiện nghi hiện đại, các thiết bị tiện nghi của một ngôi nhà hiện đại.

Tạm dịch:

Industrialization has provided us with material comfort and modern (1) _____. Electrical appliances and efficient gadgets ease our daily chores.

(Công nghiệp hóa đã cung cấp cho chúng ta sự thoải mái về vật chất và **tiện nghi** hiện đại. Các thiết bị điện và thiết bị có năng suất cao làm giảm bớt lượng công việc hàng ngày của chúng tôi.)

Question 2: A. truly B. hardly C. already D. practically

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. truly /tru:li/ (adv): thành thật
- B. hardly /'hɑ:dli/ (adv): khắc nghiệt, nghiêm khắc
- C. already /ɔ:l'redi/ (adv): đã, rồi; đã... rồi
- D. practically /'præktikəli/ (adv): thực tế, thực tiễn, thiết thực

Tạm dịch:

CFCs, otherwise known as chlorofluoro-carbons, are ozone depleting chemicals. They (2) _____ burn a hole in the earth's atmosphere and we, on the Earth, suffer from the strong radiation (3) _____ by the sun's rays.

(CFC, còn được gọi là chlorofluoro-carbons, là hóa chất làm suy giảm tầng ozone.

Chúng **thực tế** làm thủng một lỗ trên bầu khí quyển của Trái đất và chúng ta, trên Trái đất, chịu đựng bức xạ mạnh (3) _____ bởi các tia mặt trời.)

Question 3: A. emit B. emits C. emitting D. emitted

Đáp án D

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

Có 3 cách rút gọn mệnh đề quan hệ:

- Nếu động từ của mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động thì ta dùng V-ing để rút gọn mệnh đề quan hệ
- Nếu động từ của mệnh đề quan hệ ở dạng bị động thì ta dùng Vp2 để rút gọn mệnh đề quan hệ
- Nếu động từ của mệnh đề quan hệ thay thế cho các từ có chứa số thứ tự tự/ last/ only/ so sánh nhất thì ta dùng To V để rút gọn mệnh đề quan hệ.

Căn cứ vào cụm “*by the sun's rays*” => là bị động

Tạm dịch:

CFCs, otherwise known as chlorofluoro-carbons, are ozone depleting chemicals. They practically burn a hole in the earth's atmosphere and we, on the Earth, suffer from the strong radiation (3) _____ by the sun's rays.

(CFC, còn được gọi là chlorofluoro-carbons, là hóa chất làm suy giảm tầng ozone. Chúng thực tế làm thủng một lỗ trên bầu khí quyển Trái đất và chúng ta, trên Trái đất, chịu đựng bức xạ mạnh **được phát ra** từ các tia mặt trời.)

Question 4: A. things B. items C. pieces D. amounts

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. things /θiŋ/ (n): đồ, vật
- B. items /'aitem/ (n): món (ghi trong đơn hàng)
- C. pieces /'pi:si:z/ (n): linh kiện
- D. amounts /ə'maunt/ (n): số lượng, lượng

=> **Household items:** đồ gia dụng

Tạm dịch: Household (4) _____ like refrigerators, aerosol cans, air-conditioners and styrofoam containers contain ozone depleting chemicals.

(Các **đồ gia dụng** như tủ lạnh, bình xịt, máy điều hòa không khí và thùng xốp chứa hóa chất làm suy giảm tầng ozone.)

Question 5: A. raise B. raising C. rise D. rising

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

- A. raise /reiz/ (v): nâng lên
- B. raising /'reiziŋ/ (n): sự nâng lên
- C. rise /raiz/ (v): đứng lên, nâng lên
- D. rising /'raiziŋ/ (n): sự mọc, sự dậy

*Sự khác nhau giữa raise và rise:

Raise: nâng nó lên một vị trí cao hơn hoặc gia tăng nó

Rise: di chuyển từ một vị trí thấp hơn sang một vị trí cao hơn

Rise còn có nghĩa là “gia tăng về số hay lượng”

Tạm dịch: The hole in the sky allows harmful radiation to reach the Earth. As a result, the temperature on the Earth will (5) ____.

(Lỗ thủng trên bầu trời cho phép bức xạ có hại đến Trái Đất. Kết quả là, nhiệt độ trên Trái Đất sẽ **tăng lên**.)

PASSAGE 357

The annual mortality burden in the UK from exposure to outdoor air pollution is equivalent to around 40,000 deaths. To this can be (1) ____ further impacts from exposure to indoor air pollutants such as radon and second-hand smoke.

The health problems resulting from exposure to air pollution also have a (2) ____ cost to society and business, our health services, and people who suffer from illness and premature death. In the UK, these costs add up to more than £20 billion every year.

Vulnerable people are prisoners of air pollution, having to stay indoors and limit their (3) ____ when pollution levels are high. This is not only unjust; it carries a cost to these individuals and the community from missed work and school, from more health problems (4) ____ lack of exercise, and from social isolation.

Taking action will reduce pain, suffering and demands on the National Health Service (NHS), while (5) ____ people back to work, learning, and an active life. The value of these benefits far exceeds the cost of reducing emissions.

Question 1: A. afforded B. calculated C. contributed D. added

Question 2: A. expensive B. great C. high D. average

Question 3: A. activity B. motion C. vocation D. doing

Question 4: A. resulting in B. regardless of C. just as D. due to

Question 5: A. making B. getting C. forcing D. turning

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.A	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Gánh nặng về số lượng người tử vong hàng năm ở nước Anh từ việc tiếp xúc với không khí ô nhiễm bên ngoài tương đương với 40,000 ca chết. Điều này càng bị tác động sâu sắc hơn bởi việc tiếp xúc với chất ô nhiễm bên ngoài như radon và khói thuốc bị động.

Tình trạng sức khỏe do tiếp xúc với không khí ô nhiễm khiến xã hội và doanh nghiệp phải trả một cái giá rất lớn, các dịch vụ y tế, và những người mà phải chịu hậu quả từ việc ốm đau và chết sớm. Ở nước Anh, số tiền chi trả cho nó lên đến 20 tỷ Euro hàng năm.

Những người dễ bị tổn thương là nạn nhân của ô nhiễm không khí, họ phải ở trong nhà và hạn chế các hoạt động khi mức độ ô nhiễm tăng cao. Đây không chỉ là sự bất công, mà nó còn mang lại một cái giá phải trả cho những cá nhân và xã hội từ việc phải bỏ lỡ công việc và học tập, từ việc có thêm nhiều vấn đề sức khỏe vì thiếu vận động thể thao, đến việc bị tách biệt với xã hội.

Nhiều giải pháp đưa ra để giảm thiểu nỗi đau, tổn thương và nhu cầu đối với Dịch vụ Y tế Quốc gia (NHS), trong khi con người vẫn trở lại với việc đi làm, học tập và với cuộc sống năng động. Giá trị mà lợi ích này mang lại vượt xa chi phí để giảm thiểu khí thải.

Question 1: A. afforded B. calculated C. contributed D. added

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. afforded /ə'fɔ:d/ (v): có thể, có đủ sức, có đủ khả năng

B. calculated /kælkjuleitd/ (v): tính, tính toán

C. contributed /kən'tribju:tɪd/ (v): đóng góp, góp phần

D. added /ædɪd/ (v): thêm vào

Tạm dịch: The annual mortality burden in the UK from exposure to outdoor air pollution is equivalent to around 40,000 deaths. To this can be (1) _____ further impacts from exposure to indoor air pollutants such as radon and second-hand smoke.

(*Gánh nặng số người tử vong hàng năm ở Anh do tiếp xúc với ô nhiễm không khí ngoài trời tương đương với khoảng 40.000 ca tử vong. Điều này có thể được thêm vào bởi các tác động khác từ việc tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm không khí trong nhà như radon và khói thuốc phụ.*)

Question 2: A. expensive B. great C. high D. average

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. expensive /ɪks'pensɪv/ (a): đắt tiền

B. great /greɪt/ (a): lớn, to lớn, vĩ đại

C. high /haɪ/ (a): cao

D. average /'ævərɪdʒ/ (a): trung bình

Tạm dịch: The health problems resulting from exposure to air pollution also have a (2) _____ cost to society and business, our health services, and people who suffer from illness and premature death. In the UK, these costs add up to more than £20 billion every year.

(*Các vấn đề sức khỏe do tiếp xúc với ô nhiễm không khí cũng tốn chi phí cao cho xã hội và doanh nghiệp, các dịch vụ y tế và những người mắc bệnh và tử vong sớm. Ở Anh, những chi phí này lên tới hơn 20 tỷ bảng mỗi năm.*)

Question 3: A. activity B. motion C. vocation D. doing

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. activity /æk'tɪvɪti/ (n): sự tích cực, sự hoạt động

B. motion /'məʊʃn/ (n): sự vận động, sự chuyển động, sự di động

C. vocation /vou'keɪʃn/ (n): thiên hướng, nghề, nghề nghiệp

D. doing /'du:ɪŋ/ (n): sự làm (việc gì...)

Tạm dịch: Vulnerable people are prisoners of air pollution, having to stay indoors and limit their (3) _____ when pollution levels are high.

(*Những người dễ bị tổn thương là những tù nhân của ô nhiễm không khí, họ phải ở trong nhà và hạn chế hoạt động khi mức độ ô nhiễm cao.*)

***Note:** “Activity” trong nghĩa “hoạt động giải trí, tiêu khiển” mới là danh từ đếm được, khi đó ta mới cần số nhiều. Còn trong câu này, nó mang nghĩa “hoạt động nói chung trong cuộc sống, hoặc một tình huống có nhiều hoạt động diễn ra hay được làm” - khi đó nó là danh từ không đếm được nên không chia được số nhiều.

Question 4: A. resulting in B. regardless of C. just as D. due to

Đáp án D

Kiến thức về liên từ

Resulting in: dẫn đến

Regardless of: bất kể

Just as : ngay khi

Due to: do, bởi vì

Tạm dịch: This is not only unjust; it carries a cost to these individuals and the community from missed work and school, from more health problems (4) _____ lack of exercise, and from social isolation.

(*Điều này không chỉ bất công; nó mang lại một chi phí cho những cá nhân này và cộng đồng từ việc bỏ lỡ công việc và trường học, từ nhiều vấn đề sức khỏe hơn do thiếu luyện tập thể dục và sự cô lập xã hội.*)

Question 5: A. making B. getting C. forcing D. turning

Đáp án B

Kiến thức về thành ngữ

Cấu trúc: **get someone's back**: giúp đỡ ai

Tạm dịch: Taking action will reduce pain, suffering and demands on the National Health Service (NHS), while (5) _____ people back to work, learning, and an active life. The value of these benefits far exceeds the cost of reducing emissions.

(Hành động sẽ giảm bớt đau đớn, đau khổ và yêu cầu đối với Dịch vụ Y tế Quốc gia (NHS), đồng thời giúp đỡ mọi người trở lại làm việc, học tập và một cuộc sống năng động. Giá trị của những lợi ích này vượt xa chi phí giảm khí thải)

PASSAGE 358

While light at night can be beneficial, neutral, or damaging for individual species, its presence invariably disturbs ecosystems. For example, some species of spiders avoid lit areas, while other species are happy to build their spider web directly on a lamp post. Since lamp posts attract many flying insects, the spiders that don't mind light gain an advantage over the spiders that avoid it.

Light pollution poses a serious threat in particular to nocturnal wildlife, having negative impacts on plant and animal physiology. It can confuse animal navigation, alter competitive interactions, change predator-prey relations, and cause physiological harm. The rhythm of life is orchestrated by the natural patterns of light and dark, so disruption to these patterns impacts the ecological dynamics.

Studies suggest that light pollution around lakes prevents zooplankton, such as Daphnia, from eating surface algae, causing algal blooms that can kill off the lakes' plants and lower water quality. Light pollution may also affect ecosystems in other ways. For example, scientists have documented that night time light may **interfere with** the ability of moths and other nocturnal insects to navigate. Night-blooming flowers that depend on moths for pollination may be affected by night lighting, as there is no replacement pollinator that would not be affected by the artificial light. This can lead to species decline of plants that are unable to reproduce, and change an area's long term ecology.

Reducing light pollution implies many things, such as reducing sky glow, reducing glare, reducing light trespass, and reducing clutter. The method for best reducing light pollution, therefore, depends on exactly what the problem is in any given instance. Adjusting the type of lights used, so that the light waves emitted are those that are likely to cause severe light pollution problems.

(http://en.wikipedia.org/wiki/Light_pollution)

Question 1: This passage is mainly about _____.

- A. the rise in demand for better lighting
- B. how light pollutes the environment
- C. the toxic substances plants and insects produce under light
- D. decreasing the amount of light pollution

Question 2: All of the following impact the ecological dynamics **EXCEPT** _____.

- A. light's confusing animal navigation
- B. animals' altering competitive interactions
- C. predator-prey relations changing
- D. wildlife's inability to reproduce

Question 3: Which of the following can be concluded from the passage?

- A. Reducing lighting at night is beneficial.
- B. Wildlife needs less light than we may think.

C. Reducing lighting is a necessity.

D. There are different light wave lengths.

Question 4: The phrase “**interfere with**” in the passage can be used interchangeably with _____.

A. go with B. decrease C. prevent D. hold

Question 5: The writer’s tone in the passage is _____.

A. critical B. negative C. neutral D. positive

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Trong khi ánh sáng vào ban đêm có thể có lợi, trung tính hay gây hại cho mỗi loài sinh vật, nó lại vẫn luôn đem đến những sự xáo trộn trong hệ sinh thái. Ví dụ, một vài loài nhện tránh khu vực sáng, trong khi vài loài khác lại rất vui thích để xây mạng của chúng ngay trên cột đèn. Vì cột đèn thu hút rất nhiều côn trùng bay, những loài nhện mà không ngại ánh sáng này do đó có được nhiều lợi ích hơn so với loài tránh ánh sáng.

Ô nhiễm ánh sáng đặt ra một mối đe dọa nghiêm trọng đặc biệt là cho những loài hoang dã hoạt động về đêm, có ảnh hưởng tiêu cực đối với chức năng sinh lý của cây cối và con vật. Ánh sáng có thể làm loạn chức năng điều hướng, thay đổi sự tương tác qua lại mang tính cạnh tranh, biến đổi mối quan hệ động vật ăn thịt- con mồi, và có thể gây ra những tác hại về mặt sinh lý. Nhịp điệu của cuộc sống là bản giao hưởng được cất lên bởi những mô hình tự nhiên của bóng tối và ánh sáng, vậy nên sự xáo trộn những kiểu hình này gây ảnh hưởng đến các chức năng sinh học.

Các cuộc nghiên cứu chỉ ra rằng ô nhiễm ánh sáng xung quanh vùng hồ ngăn cản hệ động vật phù du, như loài thuộc Chi rận nước, từ việc chúng ăn lớp tảo ở bề mặt, gây ra hiện tượng nở hoa mà có thể giết chết các loài thực vật trong hồ và làm suy giảm chất lượng nước. Ô nhiễm ánh sáng cũng có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái theo những cách khác. Ví dụ như, các nhà khoa học đã ghi chép lại rằng ánh sáng ban đêm có thể can thiệp vào khả năng của bướm đêm và các loài côn trùng về đêm khác trong việc xác định phương hướng. Các loài hoa nở về đêm mà phụ thuộc vào bướm đêm cho quá trình thụ phấn cũng bị ảnh hưởng bởi ánh sáng trong đêm, vì không có con gì thay thế cho việc thụ phấn mà không bị tác động bởi ánh sáng nhân tạo. Điều này có thể dẫn đến sự suy giảm của các loài thực vật không có khả năng sinh sản, và thay đổi hệ sinh thái của cả khu vực về lâu dài.

Giảm thiểu ô nhiễm ánh sáng bao hàm rất nhiều thứ, như giảm thiểu ánh sáng nóng rực trên trời, giảm ánh sáng chói, giảm sự lan tràn ánh sáng và giảm sự xáo trộn ánh sáng. Do đó, phương pháp tốt nhất để giảm ô nhiễm ánh sáng phụ thuộc chính xác vào từng trường hợp. Tùy thuộc theo loại đèn chiếu sáng được sử dụng mà sóng ánh sáng phát ra có thể gây nên các vấn đề về ô nhiễm ánh sáng.

Question 1: This passage is mainly about _____.

- A. the rise in demand for better lighting
- B. how light pollutes the environment
- C. the toxic substances plants and insects produce under light
- D. decreasing the amount of light pollution

Đáp án B

Nội dung chính của đoạn văn này là về _____.

- A. sự gia tăng nhu cầu về ánh sáng tốt hơn
- B. ánh sáng gây ô nhiễm môi trường như thế nào
- C. các chất độc hại thực vật và côn trùng sản xuất dưới ánh sáng
- D. giảm lượng ô nhiễm ánh sáng

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 1, ta thấy rằng tác giả đưa ra các ví dụ về ảnh hưởng của ô nhiễm ánh sáng gây ra cho môi trường.

Question 2: All of the following impact the ecological dynamics **EXCEPT** _____.

- A. light’s confusing animal navigation

- B. animals' altering competitive interactions
- C. predator-prey relations changing
- D. wildlife's inability to reproduce

Đáp án D

Tất cả những điều sau đây tác động đến động lực sinh thái NGOẠI TRỪ _____.

- A. ánh sáng gây nhầm lẫn điều hướng động vật
- B. động vật thay đổi tương tác cạnh tranh
- C. mối quan hệ động vật ăn thịt-con mồi thay đổi
- D. động vật hoang dã không có khả năng sinh sản

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Light pollution poses a serious threat in particular to nocturnal wildlife, having negative impacts on plant and animal physiology. It can **confuse animal navigation, alter competitive interactions, change predator-prey relations**, and cause physiological harm. (Ô nhiễm ánh sáng đặt ra một mối đe dọa nghiêm trọng đặc biệt đối với động vật hoang dã về đêm, có tác động tiêu cực đến sinh lý thực vật và động vật. Nó có thể gây nhầm lẫn điều hướng động vật, thay đổi tương tác cạnh tranh, thay đổi mối quan hệ động vật ăn thịt và gây hại cho sinh lý.)

Question 3: Which of the following can be concluded from the passage?

- A. Reducing lighting at night is beneficial.
- B. Wildlife needs less light than we may think.
- C. Reducing lighting is a necessity.
- D. There are different light wave lengths.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được kết luận từ đoạn văn?

- A. Giảm ánh sáng vào ban đêm có lợi.
- B. Động vật hoang dã cần ít ánh sáng hơn chúng ta tưởng.
- C. Giảm ánh sáng là một điều cần thiết.
- D. Có độ dài sóng ánh sáng khác nhau

Đọc toàn bài văn ta thấy ô nhiễm ánh sáng gây hại cho những động vật hoang dã vào ban đêm, cản trở khả năng của bướm đêm và các loại côn trùng sống về đêm khác, vì vậy nên ta cần giảm ánh sáng vào ban đêm.

Question 4: The phrase “interfere with” in the passage can be used interchangeably with _____.

- A. go with
- B. decrease
- C. prevent
- D. hold

Đáp án C

Cụm từ “interfere with” trong đoạn văn có thể được sử dụng thay thế cho nhau với _____.

- A. go with: kết hợp, phù hợp
- B. decrease /ˈdi:kri:s/ (n): sự giảm sút
- C. prevent /priˈvent/ (v): ngăn ngừa
- D. hold /hould/ (v): nắm giữ

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

Light pollution may also affect ecosystems in other ways. For example, scientists have documented that night time light may **interfere with** the ability of moths and other nocturnal insects to navigate.

(Ô nhiễm ánh sáng cũng có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái theo những cách khác. Ví dụ, các nhà khoa học đã ghi nhận rằng ánh sáng ban đêm có thể **cản trở** khả năng của bướm đêm và các loài côn trùng sống về đêm khác.)

=> **interfere with:** cản trở, can thiệp

Question 5: The writer's tone in the passage is _____.

- A. critical
- B. negative
- C. neutral
- D. positive

Đáp án C

Giọng điệu của nhà văn trong đoạn văn là _____.

- A. Chỉ trích, phê phán
- B. Phủ nhận, phản đối
- C. Trung lập
- D. Khẳng định

=> Sau khi làm toàn bài văn ta thấy rằng tác giả chỉ cung cấp thông tin, nói về ảnh hưởng của ô nhiễm ánh sáng đối với hệ sinh thái và phương pháp làm giảm ô nhiễm ánh sáng. Vì vậy, bài văn mang giọng điệu trung lập.

PASSAGE 359

Global sea level has been rising over the past century, and the rate has increased in recent decades. In 2014, global sea level was 2.6 inches above the 1993 average-the highest annual average in the satellite record (1993-present). Sea level continues to rise at a rate of about one-eighth of an inch per year.

Higher sea levels mean that **deadly** and destructive storm surges push farther inland than they once did, which also means more frequent nuisance flooding. Disruptive and expensive, nuisance flooding is estimated to be from 300 percent to 900 percent more frequent within U.S. coastal communities than it was just 50 years ago.

The two major causes of global sea level rise are thermal expansion caused by warming of the ocean since water expands as **it** warms, and increased melting of land-based ice, such as glaciers and ice sheets. The oceans are absorbing more than 90 percent of the increased atmospheric heat associated with emissions from human activity.

With continued ocean and atmospheric warming, sea levels will likely rise for many centuries at rates higher than that of the current century. In the United States, almost 40 percent of the population lives in **relatively** high-population-density coastal areas, where sea level plays a role in flooding, shoreline erosion, and hazards from storms. Globally, eight of the world's 10 largest cities are near a coast, according to the U.N. Atlas of the Oceans.

Sea level rise at specific locations may be more or less than the global average due to local factors such as land subsidence from natural processes and withdrawal of groundwater and fossil fuels, changes in regional ocean currents, and whether the land is still rebounding from the compressive weight of Ice Age glaciers. In urban settings, rising seas threaten infrastructure necessary for local jobs and regional industries. Roads, bridges, subways, water supplies, oil and gas wells, power plants, sewage treatment plants, landfills-virtually all human infrastructure-is at risk from sea level rise.

(Source: <https://oceanservice.noaa.gov>)

Question 1: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. Sea level within U.S. coastal communities
- B. Sea level and emissions from human activity
- C. Sea level is rising at an increasing rate
- D. Sea level and its effects on the world's 10 largest cities

Question 2: The word "**deadly**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. huge
- B. lethal
- C. fast
- D. rainy

Question 3: What is the main idea of paragraph 2?

- A. Storms will become more deadly and destructive.
- B. Nuisance flooding is becoming more and more frequent.
- C. Coastal communities in U.S suffer from less flooding than 50 years ago.
- D. Storm surges push farther inland, and are 3 to 9 times more frequent within U.S.

Question 4: What does the word "**it**" in paragraph 3 refer to?

A. water B. sea level C. ocean D. ice

Question 5: Which of the following statements is **TRUE** according to paragraph 4?

- A. Sea levels will likely rise for many centuries at rates of the current century.
- B. 40 percent of the population of the U.S lives in densely populated coastal areas.
- C. Sea level plays no role in flooding, shoreline erosion, and hazards from storms.
- D. Sea level rise will only affect the world’s 10 largest cities near the coast.

Question 6: The word “**relatively**” in the paragraph 4 could be best replaced by _____.

- A. comparatively B. responsibly C. extremely D. accurately

Question 7: Which of the following best summarizes the last paragraph?

- A. Sea level rise are different from location to location due to many factors.
- B. Sea level rise only depends on whether the land is still rebounding from the compressive weight of Ice Age glaciers.
- C. Virtually all human infrastructure except roads, bridges, subways, water supplies, oil and gas wells, power plants, sewage treatment plants, landfills is at risk from sea level rise.
- D. Sea level rise may be regionally various but it still threatens infrastructure necessary for local jobs and regional industries in urban setting.

Question 8: Which of the following is the passage likely extracted from?

- A. Sci-fi document B. Research record
- C. Scientific magazine D. Weather forecast

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.B	4.A	5.B	6.A	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Mức nước biển toàn cầu đã tăng lên trong thế kỷ qua, và tỷ lệ này đã tăng lên trong những thập kỷ gần đây. Trong năm 2014, mức nước biển toàn cầu cao hơn 2,6 inch so với mức trung bình năm 1993 - mức trung bình hàng năm cao nhất trong hồ sơ vệ tinh (1993-nay). Mức nước biển tiếp tục tăng với tốc độ khoảng một phần tám inch mỗi năm.

Mức nước biển cao hơn có nghĩa là những cơn bão chết người có sức tàn phá đi sâu vào trong nội địa hơn những lần trước, điều này cũng có nghĩa là sự phiến toái do lũ lụt sẽ xảy ra thường xuyên hơn. Tàn phá và gây tổn kém, lũ lụt gây thiệt hại được ước tính là sẽ xảy ra thường xuyên hơn từ 300 phần trăm đến 900 phần trăm tại các vùng ven biển Hoa Kỳ so với chỉ 50 năm trước đây.

Hai nguyên nhân chính của sự gia tăng mức nước biển toàn cầu là sự giãn nở nhiệt gây ra bởi sự ấm lên của đại dương vì nước mở rộng khi nó ấm lên, và làm tan chảy băng đá trên đất liền, chẳng hạn như sông băng và các lớp băng. Các đại dương hấp thụ hơn 90% lượng nhiệt trong khí quyển tăng lên liên quan đến khí thải từ hoạt động của con người.

Với sự nóng lên không ngừng của đại dương và khí quyển, mức nước biển có thể sẽ tăng trong nhiều thế kỷ với tốc độ cao hơn so với thế kỷ hiện tại. Tại Mỹ, gần 40% dân số sống ở các khu vực ven biển có mật độ dân số tương đối cao, nơi mức nước biển ảnh hưởng đến lũ lụt, xói lở bờ biển và các mối nguy hiểm từ bão. Trên toàn cầu, tám trong số mười thành phố lớn nhất thế giới ở gần bờ biển theo Atlas đại dương của Liên hợp quốc.

Mức nước biển dâng tại các vị trí cụ thể có thể nhiều hơn hoặc ít hơn mức trung bình toàn cầu do các yếu tố địa phương như sụt lún đất từ các quá trình tự nhiên và rút nước ngầm và nhiên liệu hóa thạch, thay đổi dòng hải lưu trong khu vực và liệu đất này có đàn hồi trở lại trọng lượng nén của các dòng sông băng lâu năm. Trong môi trường đô thị, nước biển dâng đe dọa cơ sở hạ tầng cần thiết cho công việc tại các địa phương và các ngành công nghiệp trong khu vực. Đường, cầu, tàu điện ngầm, nguồn cấp nước, giếng dầu và khí đốt, nhà máy điện, nhà máy xử lý nước thải, bãi chôn lấp - hầu như tất cả cơ sở hạ tầng của con người đều đối mặt với những nguy cơ do việc nước biển dâng.

Question 1: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. Sea level within U.S. coastal communities
- B. Sea level and emissions from human activity
- C. Sea level is rising at an increasing rate
- D. Sea level and its effects on the world’s 10 largest cities

Đáp án C

Thông tin nào sau đây có thể là ý chính của đoạn văn?

- A. Mức nước biển trong khu vực ven biển của Mỹ
- B. Mức nước biển và khí thải từ hoạt động của con người
- C. Mức nước biển dâng với tốc độ tăng lên
- D. Mức nước biển và tác động của nó đối với 10 thành phố lớn nhất

Căn cứ thông tin toàn bài và phần mở đầu ở đoạn 1:

Global sea level has been rising over the past century, and the rate has increased in recent decades. In 2014, global sea level was 2.6 inches above the 1993 average - the highest annual average in the satellite record (1993-present). Sea level continues to rise at a rate of about one-eighth of an inch per year.

(Mức nước biển toàn cầu đã tăng lên trong thế kỷ qua, và tỷ lệ này đã tăng lên trong những thập kỷ gần đây. Trong năm 2014, mực nước biển toàn cầu cao hơn 2,6 inch so với mức trung bình năm 1993 - mức trung bình hàng năm cao nhất trong hồ sơ vệ tinh (1993-nay). Mực nước biển tiếp tục tăng với tốc độ khoảng một phần tám inch mỗi năm.)

Question 2: The word “**deadly**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. huge B. lethal C. fast D. rainy

Đáp án B

Từ “deadly” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. to lớn
- B. chết người
- C. nhanh chóng
- D. có mưa

Kiến thức từ đồng nghĩa: deadly (chết người) = **lethal**

Higher sea levels mean that **deadly** and destructive storm surges push farther inland than they once did, which also means more frequent nuisance flooding.

(Mức nước biển cao hơn có nghĩa là những cơn bão chết người có sức tàn phá đi sâu vào trong nội địa hơn những lần trước, điều này cũng có nghĩa là sự phiền toái do lũ lụt sẽ xảy ra thường xuyên hơn.)

Question 3: What is the main idea of paragraph 2?

- A. Storms will become more deadly and destructive.
- B. Nuisance flooding is becoming more and more frequent.
- C. Coastal communities in U.S suffer from less flooding than 50 years ago.
- D. Storm surges push farther inland, and are 3 to 9 times more frequent within U.S.

Đáp án B

Ý chính của đoạn 2 là gì?

- A. Bão sẽ trở nên chết chóc và tàn phá nhiều hơn
- B. Lũ lụt gây thiệt hại sẽ trở nên ngày càng thường xuyên hơn
- C. Những khu vực ven biển ở Mỹ chịu ít lũ lụt hơn so với 50 năm trước
- D. Ở Mỹ, bão sẽ tiến sâu hơn vào nội địa và thường xuyên hơn từ 3 đến 9 lần

Căn cứ thông tin đoạn 2, đọc và khái quát ý chính để chọn câu tóm tắt ý toàn đoạn:

Higher sea levels mean that **deadly** and destructive storm surges push farther inland than they once did, which also means more frequent nuisance flooding. Disruptive and expensive, nuisance flooding is estimated to be from 300 percent to 900 percent more frequent within U.S. coastal communities than it was just 50 years ago.

(Mức nước biển cao hơn có nghĩa là những cơn bão chết người có sức tàn phá đi sâu vào trong nội địa hơn những lần trước, điều này cũng có nghĩa là sự phiền toái do lũ lụt sẽ xảy ra thường xuyên hơn. Tàn phá và gây tốn kém, lũ lụt gây thiệt hại được ước tính là sẽ xảy ra thường xuyên hơn từ 300 phần trăm đến 900 phần trăm tại các vùng ven biển Hoa Kỳ so với chỉ 50 năm trước đây.)

=> Do đó, ta thấy ý chính của đoạn là: Lũ lụt gây phiền toái sẽ trở nên ngày càng thường xuyên hơn.

***Note:** Đáp án D chưa chính xác vì về sau chưa đúng: trong bài người ta đang so sánh lũ lụt gây thiệt hại ở Mỹ xảy ra thường xuyên hơn gấp 3-9 lần so với cách đây 50 năm; chứ không phải là so sánh bão ở đây thường xuyên hơn 3-9 lần.

Question 4: What does the word “it” in paragraph 3 refer to?

- A. water B. sea level C. ocean D. ice

Đáp án A

Từ “it” trong đoạn 3 ám chỉ _____.

- A. nước
B. mực nước biển
C. đại dương
D. biển

Căn cứ thông tin các câu trước câu chứa từ “it” trong đoạn 3, đọc kỹ để hiểu từ “it” thay thế danh từ nào được nhắc đến trước đó:

The two major causes of global sea level rise are thermal expansion caused by warming of the ocean since water expands as **it** warms, and increased melting of land-based ice, such as glaciers and ice sheets.

(Hai nguyên nhân chính của sự gia tăng mực nước biển toàn cầu là sự giãn nở nhiệt gây ra bởi sự ấm lên của đại dương vì nước mở rộng khi nó ấm lên, và làm tan chảy băng đá trên đất liền, chẳng hạn như sông băng và các lớp băng.)

Question 5: Which of the following statements is **TRUE** according to paragraph 4?

- A. Sea levels will likely rise for many centuries at rates of the current century.
B. 40 percent of the population of the U.S lives in densely populated coastal areas.
C. Sea level plays no role in flooding, shoreline erosion, and hazards from storms.
D. Sea level rise will only affect the world’s 10 largest cities near the coast.

Đáp án B

Thông tin nào sau đây ĐÚNG theo thông tin đoạn 4?

- A. Mực nước biển có thể sẽ tăng trong nhiều thế kỷ với tốc độ của thế kỷ hiện tại.
B. 40 phần trăm dân số của Mỹ sống ở các khu vực ven biển đông dân cư.
C. Mực nước biển không có vai trò trong lũ lụt, xói lở bờ biển và các nguy cơ từ bão.
D. Mực nước biển dâng sẽ chỉ ảnh hưởng đến 10 thành phố lớn nhất thế giới gần bờ biển.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

With continued ocean and atmospheric warming, sea levels will likely rise for many centuries at rates higher than that of the current century. In the United States, almost 40 percent of the population lives in **relatively** high-population-density coastal areas, where sea level plays a role in flooding, shoreline erosion, and hazards from storms. Globally, eight of the world’s 10 largest cities are near a coast, according to the U.N. Atlas of the Oceans.

(Với sự nóng lên không ngừng của đại dương và khí quyển, mực nước biển có thể sẽ tăng trong nhiều thế kỷ với tốc độ cao hơn so với thế kỷ hiện tại. Tại Hoa Kỳ, gần 40% dân số sống ở các khu vực ven biển có mật độ dân số tương đối cao, nơi mực nước biển ảnh hưởng đến lũ lụt, xói lở bờ biển và các mối nguy hiểm từ bão. Trên toàn cầu, tám trong số mười thành phố lớn nhất thế giới ở gần bờ biển theo Atlas đại dương của Liên hợp quốc.)

Question 6: The word “**relatively**” in the paragraph 4 could be best replaced by _____.

- A. comparatively B. responsibly C. extremely D. accurately

Đáp án A

Từ “relative” trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bởi từ _____.

- A. tương đối
B. trách nhiệm
C. cực kỳ
D. đúng đắn

Kiến thức từ đồng nghĩa: relative (tương đối) = comparatively

In the United States, almost 40 percent of the population lives in **relatively** high-population-

density coastal areas, where sea level plays a role in flooding, shoreline erosion, and hazards from storms.

(Tại Mỹ, gần 40% dân số sống ở các khu vực ven biển có mật độ dân số tương đối cao, nơi mực nước biển ảnh hưởng đến lũ lụt, xói lở bờ biển và các mối nguy hiểm từ bão.)

Question 7: Which of the following best summarizes the last paragraph?

- A. Sea level rise are different from location to location due to many factors.
- B. Sea level rise only depends on whether the land is still rebounding from the compressive weight of Ice Age glaciers.
- C. Virtually all human infrastructure except roads, bridges, subways, water supplies, oil and gas wells, power plants, sewage treatment plants, landfills is at risk from sea level rise.
- D. Sea level rise may be regionally various but it still threatens infrastructure necessary for local jobs and regional industries in urban setting.

Đáp án D

Lựa chọn nào sau đây tóm tắt đầy đủ nhất đoạn cuối?

- A. Mực nước biển dâng khác nhau từ vị trí này đến vị trí khác do nhiều yếu tố.
- B. Mực nước biển dâng chỉ phụ thuộc vào việc đất đàn hồi lại trọng lực nén của các dòng sông băng lâu năm.
- C. Hầu như tất cả các cơ sở hạ tầng của con người ngoại trừ đường xá, cầu, tàu điện ngầm, nguồn cấp nước, giếng dầu và khí đốt, nhà máy điện, nhà máy xử lý nước thải, bãi chôn lấp đều chịu nguy cơ do nước biển dâng.
- D. Mực nước biển dâng có thể khác nhau theo từng khu vực nhưng nó vẫn đe dọa cơ sở hạ tầng cần thiết cho công việc địa phương và các ngành công nghiệp trong khu vực đô thị.

Dựa vào thông tin đoạn cuối, khái quát ý toàn đoạn để chọn câu tóm tắt đầy đủ nhất nội dung đoạn này:

Sea level rise at specific locations may be more or less than the global average due to local factors such as land subsidence from natural processes and withdrawal of groundwater and fossil fuels, changes in regional ocean currents, and whether the land is still rebounding from the compressive weight of Ice Age glaciers. In urban settings, rising seas threaten infrastructure necessary for local jobs and regional industries. Roads, bridges, subways, water supplies, oil and gas wells, power plants, sewage treatment plants, landfills - virtually all human infrastructure - is at risk from sea level rise.

(Mực nước biển dâng tại các vị trí cụ thể có thể nhiều hơn hoặc ít hơn mức trung bình toàn cầu do các yếu tố địa phương như sụt lún đất từ các quá trình tự nhiên và rút nước ngầm và nhiên liệu hóa thạch, thay đổi dòng hải lưu trong khu vực và liệu đất này có đàn hồi trở lại trọng lượng nén của các dòng sông băng lâu năm. Trong môi trường đô thị, nước biển dâng đe dọa cơ sở hạ tầng cần thiết cho công việc tại các địa phương và các ngành công nghiệp trong khu vực. Đường, cầu, tàu điện ngầm, nguồn cấp nước, giếng dầu và khí đốt, nhà máy điện, nhà máy xử lý nước thải, bãi chôn lấp - hầu như tất cả cơ sở hạ tầng của con người đều đối mặt với những nguy cơ do việc nước biển dâng.)

Question 8: Which of the following is the passage likely extracted from?

- A. Sci-fi document
- B. Research record
- C. Scientific magazine
- D. Weather forecast

Đáp án C

Đoạn văn có khả năng được trích xuất từ loại tài liệu nào sau đây?

- A. Tài liệu khoa học viễn tưởng
- B. Báo cáo nghiên cứu
- C. Tạp chí khoa học
- D. Dự báo thời tiết

Căn cứ thông tin toàn bài ta thấy bài đọc nói về hiện tượng thực tế, không liên quan đến khoa học viễn tưởng, báo cáo nghiên cứu thì quá sơ sài và dự báo thời tiết thì càng không đúng.

Global sea level has been rising over the past century, and the rate has increased in recent decades. In 2014, global sea level was 2.6 inches above the 1993 average - the highest annual

average in the satellite record (1993-present). Sea level continues to rise at a rate of about one-eighth of an inch per year.

(Mức nước biển toàn cầu đã tăng lên trong thế kỷ qua, và tỷ lệ này đã tăng lên trong những thập kỷ gần đây. Trong năm 2014, mực nước biển toàn cầu cao hơn 2,6 inch so với mức trung bình năm 1993 - mức trung bình hàng năm cao nhất trong hồ sơ vệ tinh (1993-nay). Mực nước biển tiếp tục tăng với tốc độ khoảng một phần tám inch mỗi năm.)

PASSAGE 360

Previously, people often only considered second-hand smoke as a welfare issue, focusing on the smell and the irritation that tobacco smoke causes to eyes, nose and throat. But now the weight of evidence for much more serious risks to health from second-hand smoke has grown too great to ignore.

Tobacco smoke contains around 4,000 chemicals, including arsenic, benzene, formaldehyde and ammonia. Around 60 of these chemicals are known or suspected to cause cancer. Many of the toxic chemicals are actually more concentrated in the smoke that's given off by the burning tip of a cigarette (sidestream smoke). Around 85 per cent of the smoke in a room where people are smoking is the more toxic sidestream smoke. By breathing in **it** in the atmosphere, the non-smoker is exposed to many of the same health risks as the smoker.

The best known risk to smokers, lung cancer, is also more common in people regularly exposed to second-hand smoke. The Government's Scientific Committee on Tobacco and Health (SCOTH) reported in 1998 that exposure to second-hand smoke increases the risk of lung cancer in non-smokers by 20-30 per cent.

Even though they inhale only 1% of the smoke, non-smokers exposed to second-hand smoke may suffer 25 per cent of the increased risk of heart disease associated with active smoking (one recent study suggests it might be as much as 50 per cent). Just 30 minutes of breathing second-hand smoke can reduce the coronary blood supply of a non-smoker to the same level as that of a smoker.

A study in New Zealand found that exposure to second-hand smoke increases the risk of stroke by 82 per cent in non-smokers. This is a serious concern, as stroke is such a common condition. Moreover, around 3.4 million people in the UK have asthma and for most of these, tobacco smoke is a trigger for an asthma attack. For someone with asthma, just one hour of exposure to second-hand smoke can cause a 20 per cent deterioration in lung function. During pregnancy, breathing in second-hand smoke increases the risk of having a baby with a low birth weight. Small babies are at much greater risk of infections and other health problems.

A recent review of international research on the **immediate** health impact of smoke-free workplace legislation found rapid and dramatic improvements. Air quality, respiratory health and levels of heart attacks and heart disease all improved substantially within months of the legislation being introduced.

Question 1: There has been greater focus on the dangers of second-hand smoke since .

- A. the government accepted it as a great welfare issue
- B. overwhelming proof of its dangers emerged
- C. people realized the irritation it caused to eyes, nose and throat
- D. so many people ignored the warnings

Question 2: Sidestream smoke

- A. has a higher proportion of dangerous chemicals than inhaled smoke
- B. contains 4,000 chemicals, 60 of which are known to cause cancer
- C. contains 85% of the chemicals found in inhaled smoke

D. increases the risk of cancer to 60%

Question 3: The highlighted word "it" in the passage refers to

A. the room B. a cigarette C. toxic D. sidestream smoke

Question 4: Lung cancer _____ .

A. affects 20-30% of non-smokers
 B. is the most common disease in non-smokers that is caused by second-hand smoke
 C. is 20-30% more likely to occur if people are exposed to second-hand smoke
 D. is the risk of only smokers

Question 5: People exposed to second-hand smoke for 30 minutes _____ .

A. are 25-50% more likely to get heart disease than people who are unexposed.
 B. experience the same reduced blood supply to the heart as that of a smoker.
 C. experience a 25-50% reduction in coronary blood supply.
 D. inhale 1% of the smoke.

Question 6: In New Zealand, it was discovered that _____ .

A. people exposed to second-hand smoke are 82% more likely to get a stroke.
 B. 82% of people exposed to second-hand smoke suffer from a stroke.
 C. the risk of stroke to second-hand smoke is 82% of the risk of stroke to smokers.
 D. stroke is accepted wildly by the majority of the smokers.

Question 7: The article states that _____

A. most asthma attacks are triggered by second-hand smoke.
 B. 20% of asthma sufferers are exposed to second-hand smoke.
 C. lung function of asthma sufferers decreases by 20% when exposed to second-hand smoke.
 D. 3,4 million people who have asthma smoke.

Question 8: The highlighted word "immediate" in the passage is closest in meaning to

A. slow B. existing C. curable D. instant

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.C	5.B	6.A	7.C	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Trước đây, người ta thường chỉ quan tâm đến khói thuốc thụ động như một vấn đề liên quan đến phúc lợi con người, chỉ tập trung vào việc hít nó và tạo ra sự kích thích mà thuốc lá gây ra ở mắt, mũi và cổ họng. Nhưng ngày nay, số lượng bằng chứng cho thấy những nguy cơ nghiêm trọng tới sức khỏe ngày càng nhiều đến mức không thể phớt lờ.

Khói thuốc lá chứa khoảng 4,000 chất hóa học, bao gồm asen, benzen, fomandehyt và amoniac. Khoảng 60 chất hóa học được biết đến hoặc được cho là gây ra căn bệnh ung thư. Nhiều loại chất hóa học độc hại thực sự tập trung nhiều ở khói thuốc mà tỏa ra khi đốt cháy đầu điều thuốc (khói thuốc bay thẳng vào không khí). Khoảng 85% khói thuốc ở trong phòng nơi mà có người hút thuốc là những khói thuốc bay thẳng vào không khí rất độc hại. Khi hít khói thuốc đó ở trong không khí, người hút thuốc bị động sẽ đối mặt với nhiều nguy cơ sức khỏe giống như người hút thuốc.

Nguy cơ lớn nhất đối với người hút thuốc, ung thư phổi, cũng tương tự với người hít khói thuốc bị động thường xuyên. Hội đồng nghiên cứu Khoa học của Chính phủ về Thuốc lá và Sức khỏe (SCOTH) báo cáo vào năm 1998 rằng tình trạng tiếp xúc với khói thuốc bị động sẽ gia tăng nguy cơ bị ung thư phổi đối với những người này lên đến 20-30 %.

Dù họ chỉ hít khói thuốc chỉ 1% thôi, nhưng những người không hút thuốc khi tiếp xúc với khói thuốc bị động có thể có nguy cơ mắc bệnh tim mạch có liên quan đến việc hút thuốc lá chủ động gia tăng đến 25% (một nghiên cứu gần đây chỉ ra nó có thể lên tới 50%). Chỉ 30 phút hít khói thuốc bị động có thể giảm lượng cung cấp máu trong mạch về tim của người đó giống như lượng mà người hút thuốc mắc phải.

Một nghiên cứu ở New Zealand chỉ ra rằng tiếp xúc với khói thuốc bị động sẽ gia tăng nguy cơ bị các bệnh lên tới 82% đối với những người này. Đây là mối lo ngại nghiêm trọng, như đột quy là một tình trạng phổ biến. Hơn nữa, khoảng 3,4 triệu người ở nước Anh bị hen

syên và khói thuốc chính là nguyên nhân tác động chính. Với những người bị hen, chỉ trong một giờ tiếp xúc với khói thuốc bị động có thể khiến cho chức năng phổi giảm đi 20%. Trong lúc mang thai, hít khói thuốc bị động sẽ gia tăng nguy cơ có em bé thiếu cân. Đứa trẻ sơ sinh có nguy cơ bị nhiễm trùng cao hơn và những vấn đề sức khỏe khác.

Một đánh giá gần đây về nghiên cứu quốc tế gần đây về những tác động tức thời của khói thuốc đối với sức khỏe do luật lao động cấm thuốc lá đưa ra đã tìm thấy những cải tiến nhanh chóng và mạnh mẽ. Chất lượng không khí, vấn đề về đường hô hấp và mức độ bị suy tim và các bệnh về tim đều được cải thiện nhanh chóng chỉ trong một tháng khi ban hành luật.

Question 1: There has been greater focus on the dangers of second-hand smoke since .

- A. the government accepted it as a great welfare issue
- B. overwhelming proof of its dangers emerged
- C. people realized the irritation it caused to eyes, nose and throat
- D. so many people ignored the warnings

Đáp án B

Đã có sự tập trung nhiều hơn vào sự nguy hiểm của khói thuốc lá kể từ khi .

- A. chính phủ chấp nhận nó như là một vấn đề sức khỏe quan trọng
- B. bằng chứng áp đảo về sự nguy hiểm của nó xuất hiện
- C. mọi người nhận ra sự kích thích mà nó gây ra cho mắt, mũi và cổ họng
- D. rất nhiều người bỏ qua các cảnh báo

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

But now the weight of evidence for much more serious risks to health from second-hand smoke has grown too great to ignore.

(Nhưng bây giờ bằng chứng đanh thép về những nguy hiểm nghiêm trọng hơn nhiều đối với sức khỏe từ khói thuốc lá đã tăng lên quá mức để có thể bỏ qua.)

Question 2: Sidestream smoke

- A. has a higher proportion of dangerous chemicals than inhaled smoke
- B. contains 4,000 chemicals, 60 of which are known to cause cancer
- C. contains 85% of the chemicals found in inhaled smoke
- D. increases the risk of cancer to 60%

Đáp án A

Khói thuốc tỏa ra .

- A. có tỷ lệ hóa chất nguy hiểm cao hơn khói hít vào
- B. chứa 4.000 hóa chất, 60 trong số đó được biết là gây ung thư
- C. chứa 85% hóa chất được tìm thấy trong khói hít vào
- D. làm tăng nguy cơ ung thư lên 60%

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

Many of the toxic chemicals are actually more concentrated in the smoke that's given off by the burning tip of a cigarette (sidestream smoke).

(Nhiều hóa chất độc hại thực sự tập trung nhiều hơn trong khói mà được thải ra từ đầu đốt của một điếu thuốc (khói phụ).)

Question 3: The highlighted word "it" in the passage refers to

- A. the room
- B. a cigarette
- C. toxic
- D. sidestream smoke

Đáp án D

Từ "it" được tô sáng trong đoạn văn đề cập đến .

- A. phòng
- B. một điếu thuốc
- C. độc
- D. khói thuốc tỏa ra

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

Around 85 per cent of the smoke in a room where people are smoking is the more toxic

sidestream smoke. By breathing in **it** in the atmosphere, the non-smoker is exposed to many of the same health risks as the smoker.

(Khoảng 85% khói trong phòng nơi mọi người đang hút thuốc là khói thuốc phụ độc hại hơn. Bằng cách hít nó trong không khí, người không hút thuốc cũng gặp nhiều nguy hiểm về sức khỏe như người hút thuốc.)

=> it = sidestream smoke (khói thuốc phụ)

Question 4: Lung cancer_____ .

- A. affects 20-30% of non-smokers
- B. is the most common disease in non-smokers that is caused by second-hand smoke
- C. is 20-30% more likely to occur if people are exposed to second-hand smoke
- D. is the risk of only smokers

Đáp án C

Ung thư phổi_____ .

- A. ảnh hưởng đến 20-30% người không hút thuốc
- B. là bệnh phổ biến nhất ở những người không hút thuốc do khói thuốc phụ
- C. có khả năng xảy ra cao hơn 20-30% nếu mọi người tiếp xúc với khói thuốc phụ
- D. là nguy hiểm chỉ với những người hút thuốc

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

The Government's Scientific Committee on Tobacco and Health (SCOTH) reported in 1998 that exposure to second-hand smoke increases the risk of lung cancer in non-smokers by 20-30 per cent.

(Năm 1998, Ủy ban khoa học chính phủ về thuốc lá và sức khỏe (SCOTH) đã báo cáo rằng tiếp xúc với khói thuốc phụ làm tăng nguy cơ ung thư phổi ở những người không hút thuốc lên 20-30%.)

Question 5: People exposed to second-hand smoke for 30 minutes _____.

- A. are 25-50% more likely to get heart disease than people who are unexposed
- B. experience the same reduced blood supply to the heart as that of a smoker
- C. experience a 25-50% reduction in coronary blood supply
- D. inhale 1% of the smoke

Đáp án B

Những người tiếp xúc với khói thuốc trong 30 phút_____.

- A. có nguy cơ mắc bệnh tim cao hơn 25-50% so với những người không tiếp xúc
- B. trải qua việc giảm lượng cung cấp máu cho tim giống như người hút thuốc
- C. giảm 25-50% nguồn cung cấp máu mạch vành
- D. hít 1% khói

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

Just 30 minutes of breathing second-hand smoke can reduce the coronary blood supply of a non-smoker to the same level as that of a smoker.

(Chỉ cần 30 phút hít thở khói thuốc phụ có thể làm giảm lượng máu cung cấp ở người không hút thuốc bằng mức như của một người hút thuốc.)

Question 6: In New Zealand, it was discovered that _____.

- A. people exposed to second-hand smoke are 82% more likely to get a stroke
- B. 82% of people exposed to second-hand smoke suffer from a stroke
- C. the risk of stroke to second-hand smoke is 82% of the risk of stroke to smokers
- D. stroke is accepted wildly by the majority of the smokers

Đáp án A

Ở New Zealand, người ta đã phát hiện ra rằng_____.

- A. những người tiếp xúc với khói thuốc phụ có nguy cơ bị đột quỵ cao hơn 82%
- B. 82% số người tiếp xúc với khói thuốc phụ bị đột quỵ
- C. nguy cơ đột quỵ với khói thuốc phụ là 82% so với nguy cơ đột quỵ đối với người hút thuốc
- D. đột quỵ được chấp nhận bởi đa số những người hút thuốc

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

A study in New Zealand found that exposure to second-hand smoke increases the risk of stroke by 82 per cent in non-smokers.

(Một nghiên cứu ở New Zealand cho thấy việc tiếp xúc với khói thuốc phụ làm tăng nguy cơ đột quỵ lên đến 82 % ở những người không hút thuốc.)

Question 7: The article states that _____

- A. most asthma attacks are triggered by second-hand smoke.
- B. 20% of asthma sufferers are exposed to second-hand smoke.
- C. lung function of asthma sufferers decreases by 20% when exposed to second-hand smoke.
- D. 3,4 million people who have asthma smoke.

Đáp án C

Bài báo nói rằng _____.

- A. hầu hết các cơn hen bị gây ra bởi khói thuốc phụ
- B. 20% bệnh nhân hen suyễn tiếp xúc với khói thuốc phụ
- C. chức năng phổi của bệnh nhân hen suyễn giảm 20% khi tiếp xúc với khói thuốc phụ
- D. 3,4 triệu người mắc bệnh hen suyễn

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

For someone with asthma, just one hour of exposure to second-hand smoke can cause a 20 per cent deterioration in lung function.

(Đối với người bị hen suyễn, chỉ một giờ tiếp xúc với khói thuốc phụ có thể làm suy giảm chức năng phổi đi 20%.)

Question 8: The highlighted word "**immediate**" in the passage is closest in meaning to _____

- A. slow
- B. existing
- C. curable
- D. instant

Đáp án D

Từ "immediate" trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với _____.

- A. chậm
- B. hiện có
- C. chữa được
- D. tức thì

A recent review of international research on the **immediate** health impact of smoke-free workplace legislation found rapid and dramatic improvements.

(Một đánh giá gần đây của nghiên cứu quốc tế về tác động sức khỏe **tức thời** của luật nơi làm việc không có khói thuốc đã nhận thấy những cải tiến nhanh chóng và ấn tượng.)

=> **immediate** = **instant** (tức thời)

PASSAGE 361

Pollutants in the air aren't always visible and come from many different sources. Smog hanging over cities is the most familiar and obvious form of air pollution. But there are different kinds of pollution - some visible, some invisible - that contribute to global warming. Generally any substance that people introduce into the atmosphere that has damaging effects on living things and the environment is considered air pollution.

Carbon dioxide, a greenhouse gas, is the main pollutant that is warming Earth. Though living things emit carbon dioxide when they breathe, carbon dioxide is widely considered to be a pollutant when associated with cars, planes, power plants, and other human activities that involve the burning of fossil fuels such as gasoline and natural gas. In

the past 150 years, such activities have pumped enough carbon dioxide into the atmosphere to raise its levels higher than they have been for hundreds of thousands of years.

Other greenhouse gases include methane - which comes from such sources as swamps and gas emitted by livestock - and chlorofluorocarbons (CFCs), which were used in refrigerants and aerosol propellants until they were banned because of their deteriorating effect on Earth's ozone layer.

Another pollutant associated with climate change is sulfur dioxide, a component of smog. Sulfur dioxide and closely related chemicals are known primarily as a cause of acid rain. But they also reflect light when released in the atmosphere, which keeps sunlight out and causes Earth to cool. Volcanic eruptions can spew massive amounts of sulfur dioxide into the atmosphere, sometimes causing cooling that lasts for years. In fact, volcanoes used to be the main source of atmospheric sulfur dioxide; today people are.

Industrialized countries have worked to reduce levels of sulfur dioxide, smog, and smoke in order to improve people's health. But a result, not predicted until recently, is that the lower sulfur dioxide levels may actually make global warming worse. Just as sulfur dioxide from volcanoes can cool the planet by blocking sunlight, cutting the amount of the **compound** in the atmosphere lets more sunlight through, warming the Earth. This effect is **exaggerated** when elevated levels of other greenhouse gases in the atmosphere trap the additional heat.

Question 1: According to the passage, some kind of air pollution _____.

- A. are not introduced into the atmosphere B. do not damage the environment
C. cannot be seen with our naked eyes D. do not affect living things seriously

Question 2: What is the main origin of carbon dioxide in the air?

- A. Living things' breathing B. Manufacturing cars
C. Building power plants D. Burning coals and petrol

Question 3: What were banned because of their damaging the ozone layer?

- A. Chlorofluorocarbons B. Methane and gas
C. Refrigerants D. Aerosol propellants

Question 4: What is **NOT** mentioned as a feature of sulfur dioxide?

- A. Creating smog B. Causing acid rain
C. Reflecting light D. Warming the Earth up

Question 5: What has been the main source of atmospheric sulfur dioxide recently?

- A. Human activities B. Volcanic eruptions
C. Forest fires D. Earthquakes

Question 6: What does the word "**the compound**" in the last paragraph refer to?

- A. carbon dioxide B. methane
C. chlorofluorocarbons D. sulfur dioxide

Question 7: What is the word "**exaggerated**" in the last sentence closest in meaning to?

- A. overdone B. understated C. overestimated D. over-invested

Question 8: What is the text about?

- A. Ocean pollution B. Air pollutants
C. Tropical environment D. How to reduce pollution

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.A	4.D	5.A	6.D	7.C	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Chất ô nhiễm trong không khí không phải lúc nào cũng có thể thấy được và nó đến từ nhiều nguồn khác nhau. Bụi bên ngoài những thành phố là dạng ô nhiễm không khí quen thuộc và rõ ràng nhất. Nhưng có rất nhiều loại ô nhiễm – có loại có thể nhìn thấy, vài loại vô hình – tất cả đều góp phần làm trái đất ấm lên. Tất cả chất thải nói chung mà con người thải ra môi trường, cái mà có ảnh hưởng nguy hiểm đến những sinh vật sống và môi trường, đều được cho là chất ô nhiễm không khí.

Carbon dioxide, một khí ga nhà kính, là chất ô nhiễm chính khiến trái đất nóng lên. Mặc dù các sinh vật sống thải CO₂ khi chúng thở ra, CO₂ được cho là chất gây ô nhiễm phổ

biến khi chúng liên quan đến xe hơi, máy bay, các nhà máy hạt nhân và nhiều hoạt động của con người liên quan đến việc đốt các nhiên liệu hóa thạch như xăng và khí ga tự nhiên. Trong suốt 150 năm qua, những hoạt động như vậy đã bơm một lượng đủ khí CO₂ vào không khí để làm gia tăng lên mức cao hơn so với hàng trăm ngàn năm.

Những khí gây hiệu ứng nhà kính bao gồm metan – bắt nguồn từ các đầm lầy và khí thải ra từ các động vật nuôi – và CFCs, chất được trong công nghệ làm lạnh và máy đẩy khí, vẫn được sử dụng cho đến khi chúng bị cấm bởi vì những tổn hại xấu đến tầng ô-zôn của trái đất.

Một chất ô nhiễm khác liên quan đến việc gây ra sự thay đổi khí hậu là SO₂, một hợp chất trong sương mù. SO₂ và những chất hóa học có liên quan mật thiết được biết đến như là một nguyên nhân gây ra mưa axit. Nhưng chúng phản chiếu lại ánh sáng khi bị thải ra khí quyển, điều này giúp giữ những tia sáng mặt trời ở lại ngoài và khiến trái đất mát hơn. Sự phun trào núi lửa có thể thải ra một lượng lớn SO₂ vào khí quyển, đôi khi có thể gây ra sự lạnh giá có thể kéo dài hàng năm. Trên thực tế, núi lửa được sử dụng như một nguồn cung cấp SO₂ chính; đến nay vẫn vậy.

Những nước công nghiệp hóa đã hành động để giảm thiểu khí SO₂, bụi mù và khói để cải thiện sức khỏe con người. Nhưng hậu quả không được báo trước cho đến thời gian gần đây là khi lượng SO₂ giảm sẽ khiến trái đất càng nóng lên. Khi SO₂ từ núi lửa có thể làm mát hành tinh bằng việc chặn các tia sáng từ mặt trời, việc cắt giảm hợp chất này trong không khí sẽ khiến nhiều tia sáng đi qua, làm nóng trái đất lên. Những ảnh hưởng này càng nghiêm trọng hơn khi mức độ của những khí khác gây hiệu ứng nhà kính tăng cao trong khí quyển lại giữ thêm nhiệt.

Question 1: According to the passage, some kind of air pollution ____.

- A. are not introduced into the atmosphere B. do not damage the environment
C. cannot be seen with our naked eyes D. do not affect living things seriously

Đáp án C

Theo như bài đọc, một vài loại ô nhiễm không khí...

- A. Không được đưa vào khí quyển
B. Không hủy hoại môi trường
C. Không thể nhìn thấy bằng mắt thường
D. Không ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh vật sống

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

“**Pollutants** in the air **aren’t** always visible and come from many different sources. Smog hanging over cities is the most familiar and obvious form of air pollution. But there are different kinds of pollution - some visible, some invisible - that contribute to global warming.”

(Các chất ô nhiễm trong không khí không thể luôn luôn có thể nhìn thấy và đến từ nhiều nguồn khác nhau. Sương khói trôi lơ lửng trên các thành phố là hình thức ô nhiễm quen thuộc và rõ ràng nhất. Nhưng có nhiều loại ô nhiễm khác nhau – một số có thể thấy, một số thì không – điều này góp phần cảnh báo toàn cầu.)

Question 2: What is the main origin of carbon dioxide in the air?

- A. Living things’ breathing B. Manufacturing cars
C. Building power plants D. Burning coals and petrol

Đáp án D

Nguồn gốc chính của Cacbon Dioxid là gì?

- A. Hơi thở của sinh vật
B. Sản xuất ô tô
C. Xây dựng nhà máy điện
D. Đốt than và xăng

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

“Though living things emit carbon dioxide when they breathe, **carbon dioxide** widely **considered to be a pollutant** when associated with cars, planes, power

plants, and other human activities that **involve the burning of fossil fuels such as gasoline and natural gas.**”

(Mặc dù các sinh vật sống thải ra khí carbon dioxide khi chúng thở, nhưng carbon được coi là chất ô nhiễm khi liên quan đến ô tô, máy bay, nhà máy điện, và các hoạt động khác của con người liên quan đến việc đốt nhiên liệu hóa thạch như xăng và khí tự nhiên.)

Question 3: What were banned because of their damaging the ozone layer?

- A. Chlorofluorocarbons B. Methane and gas
C. Refrigerants D. Aerosol propellants

Đáp án A

Điều gì đã bị cấm vì làm hỏng tầng o-zone?

- A. Chlorofluorocarbon
B. Metan và khí
C. Chất làm lạnh
D. Chất đẩy khí

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

“- and **chlorofluorocarbons (CFCs)**, which were used in refrigerants and aerosol propellants until they were banned because of their **deteriorating effect on Earth’s ozone layer.**”

(Và CFCs được sử dụng trong chất làm lạnh và chất đẩy khí dùng cho đến khi chúng bị cấm vì ảnh hưởng xấu đến tầng ozone của Trái Đất.)

Question 4: What is **NOT** mentioned as a feature of sulfur dioxide?

- A. Creating smog B. Causing acid rain
C. Reflecting light D. Warming the Earth up

Đáp án D

Cái gì không được đề cập như 1 đặc tính của Sunfua điôxít?

- A. Tạo khói bụi
B. Gây ra mưa axit
C. Phản chiếu ánh sáng
D. Làm ấm trái đất

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

“Another pollutant associated with climate change is **sulfur dioxide**, a component of **smog**. Sulfur dioxide and closely related chemicals are known primarily as a **cause of acid rain**. But they also **reflect light** when released in the atmosphere, which keeps sunlight out and causes Earth to cool.”

(Một chất gây ô nhiễm khác liên quan đến biến đổi khí hậu là sulfur dioxide, một thành phần của khói bụi. Sulfur và các hóa chất liên quan khác được biết đến như nguyên nhân của mưa acid. Nhưng chúng cũng phản chiếu ánh sáng khi thải vào khí quyển, khiến ánh sáng mặt bị tắt và làm cho Trái Đất ấm hơn.)

Question 5: What has been the main source of atmospheric sulfur dioxide recently?

- A. Human activities B. Volcanic eruptions
C. Forest fires D. Earthquakes

Đáp án A

Điều gì là nguồn gốc chính của Sunfua điôxít trong không khí ngày nay?

- A. Những hoạt động của con người
B. Phun trào núi lửa
C. Cháy rừng
D. Động đất

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

“In fact, volcanoes used to be the main source of atmospheric sulfur dioxide; **today people are.**”

(Thực tế, núi lửa đã từng là nguồn chính của lưu hình dioxide trong khí quyển nhưng ngày nay con người là nguyên nhân chính.)

Question 6: What does the word "**the compound**" in the last paragraph refer to?

- A. carbon dioxide B. methane
C. chlorofluorocarbons D. sulfur dioxide

Đáp án D

Từ “the compound” liên quan đến từ nào trong đoạn văn cuối?

- A. Cacbon dioxit
B. Metan
C. Chlorofluorocarbon
D. Sunfua điôxít

Căn cứ vào bối cảnh đoạn cuối cùng:

“Just as **sulfur dioxide** from volcanoes can cool the planet by blocking sunlight, cutting **the amount of the compound** in the atmosphere lets more sunlight through, warming the Earth.”
(Giống như **sulfur dioxide** từ núi lửa có thể làm mát hành tinh bằng cách ngăn chặn ánh sáng mặt trời, cắt giảm lượng **hợp chất** trong khí quyển để nhận được nhiều ánh sáng hơn, làm ấm Trái Đất.)

Question 7: What is the word “**exaggerated**” in the last sentence closest in meaning to?

- A. overdone B. understated C. overestimated D. over-invested

Đáp án C

Từ “exaggerated” trong câu văn cuối gần nghĩa với?

- A. Làm quá sức
B. Hiều
C. Đánh giá cao
D. Đầu tư quá mức

=> **Exaggerated = overestimated:** phóng đại lên, làm cho nó vượt xa so với thực tế

Question 8: What is the text about?

- A. Ocean pollution B. Air pollutants
C. Tropical environment D. How to reduce pollution

Đáp án B

Bài viết trên về cái gì?

- A. Ô nhiễm đại dương
B. Chất ô nhiễm không khí
C. Môi trường nhiệt đới
D. Làm cách nào để giảm bớt ô nhiễm

=> Suốt toàn bài ta thấy tác giả đều nói về chất ô nhiễm không khí.

PASSAGE 362

The word noise is derived from the Latin word nausea, meaning “seasickness”. Noise is among the most pervasive pollutants today. Noise pollution can broadly be defined as unwanted or offensive sounds that unreasonably intrude into our daily activities. Noises from traffic, jet engines, barking dogs, garbage trucks, construction equipment, factories, lawn mowers, leaf blowers, televisions, boom boxes and car radios, to name a few, are among the audible litter that is routinely broadcast into the air.

One measure of pollution is the danger it poses to health. Noise negatively affects human health and well-being. Problems related to noise include hearing loss, stress, high blood pressure, sleeplessness, fright, distraction, and lost productivity. Noise pollution also contributes to a general reduction in the quality of life and eliminates opportunities for tranquility.

We experience noise in a number of ways. On some occasions, we can be both the cause and the victim of noise, such as when we are operating noisy appliances or equipment.

There are also instances when we experience noise generated by others, just as people experience secondhand smoke. In both instances, noise is equally damaging physically. Secondhand noise is generally more troubling, however, because it is put into the environment by others, without our consent.

The air into which secondhand noise is emitted and on **which** it travels is “a commons”. It belongs not to an individual person or a group, but to everyone. Please, businesses and organizations, therefore, do not have unlimited rights to broadcast noise the as they please, as if the effects of noise were limited only to their private property. Those that **disregard** the obligation to not interfere with other’s use and enjoyment of the commons by producing noise pollution are, in many ways, acting like a bully in a schoolyard. Although they may do so unknowingly, they disregard the rights of others and claim for themselves rights that are not theirs.

The actual loudness of a sound is only one component of the negative effect noise pollution has on human beings. Other factors that have to be considered are the time and place, the duration, the source of the sound, and even the mood of the affected person. Most people would not be bothered by the sound of a 21-gun salute on a special occasion. On the other hand, the thump-thump of music coming from the apartment downstairs at 2a.m, even if barely audible, might be a major source of stress. The sound of neighbor’s lawn mower may be unobjectionable on a summer afternoon, but if someone is hoping to sleep late on a Saturday morning, the sound of a lawn mower starting up just after sunrise is an irritant.

Question 1: Which of the following is **NOT** mentioned as a problem caused by noise?

- A. sleeplessness B. loss of appetite C. distraction D. lost productivity

Question 2: The author explains the concept of interfering with others’ use and enjoyment of a common by _____.

- A. comparing it to another common negative experience.
 B. pointing out ways in which people, businesses, organizations interfere with other’s rights.
 C. explaining that sometimes this interference is intentional and sometimes unintentional.
 D. giving examples of various forms of commons and of ways people interfere with them.

Question 3: The author of the passage implies that secondhand noise pollution _____.

- A. is not as damaging physically as noise that one generates oneself.
 B. damages a person’s health as much as secondhand smoke.
 C. makes people both the cause and the victim of noise pollution.
 D. is usually more annoying because it is out of one’s control.

Question 4: The word “**which**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. air B. noise C. an individual D. a group

Question 5: Secondhand noise and secondhand smoke are similar in that _____.

- A. we are both their cause and victim B. they are generated by others
 C. they are equally damaging physically D. they belong to everyone

Question 6: The word “**disregard**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. disable B. discount C. ignore D. notice

Question 7: Which of the following is **NOT** one of the components of the negative effects that noise pollution has on people?

- A. the volume of the sound B. the time when the sound is heard
 C. the source of the sound D. the combination of one sound and another

Question 8: In the last paragraph, the author mentions a 21-gun salute as an example of _____.

- A. a particularly irritating form of noise pollution.
 B. a type of noise pollution that can cause physical damage and fright.
 C. a loud noise that most people tolerate on a special occasion.

D. a noise that is much more annoying than soft music.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.A	5.B	6.C	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Từ “*tiếng ồn*” bắt nguồn từ tiếng Latin “*nausea*”, có nghĩa là “*say sóng*”. Tiếng ồn là một trong những chất ô nhiễm phổ biến nhất ngày nay. Ô nhiễm tiếng ồn có thể được định nghĩa là những âm thanh không mong muốn hay khó chịu xâm nhập vào cuộc sống hàng ngày một cách vô cớ. Những tiếng ồn, có thể kể đến một vài ví dụ như đến từ giao thông, động cơ máy bay, tiếng chó sủa, xe chở rác, thiết bị xây dựng, nhà máy, máy nhỏ cò, máy hút lá, vô tuyến, đài, là một trong những âm thanh lộn xộn mà hàng ngày phát ra bên ngoài không khí.

Một trong những tác động của ô nhiễm là gây nguy hại đến sức khỏe. Những tiếng ồn có tác động xấu tới sức khỏe và hạnh phúc con người. Những vấn đề ảnh hưởng đến sức khỏe bao gồm mất khả năng nghe, áp lực, huyết áp cao, mất ngủ, sự hoảng sợ, sự sao nhãng, và giảm năng suất lao động. Ô nhiễm tiếng ồn cũng góp phần trong việc giảm chất lượng cuộc sống và làm mất đi sự yên bình.

Chúng ta chịu đựng những tiếng ồn này theo nhiều cách khác nhau. Một vài trường hợp, chúng ta vừa là nguyên nhân và vừa là nạn nhân của tiếng ồn, ví dụ như chúng ta đang điều khiển một thiết bị đang hoạt động. Có nhiều trường hợp là chúng ta chịu đựng những tiếng ồn gây ra bởi người khác, cũng giống như việc hút thuốc bị động. Trong cả hai trường hợp, tiếng ồn đều gây ra tổn hại đến thể chất như nhau. Tuy nhiên, tiếng ồn gây ra bởi yếu tố khác nhìn chung là khó chịu, đó là bởi vì điều ấy đặt trong môi trường của người khác, mà không có sự hài lòng của chúng ta.

Tiếng ồn được tạo ra ở bên ngoài không khí và những tiếng ồn đó di chuyển trong không khí dường như là “một hiện tượng bình thường”. Nó không chỉ phụ thuộc vào một cá nhân hoặc nhóm người, mà là tất cả mọi người. Do đó, các doanh nghiệp và các tổ chức làm ơn đừng cho là có quyền tạo ra tiếng ồn khi họ muốn, như thể những ảnh hưởng của tiếng ồn chỉ giới hạn ảnh hưởng đến riêng cá nhân họ. Những người mà không quan tâm đến việc phải chấm dứt việc xen vào không gian của người khác và ngang nhiên tạo ra những âm thanh gây ồn, nói theo cách khác, hành động y như một kẻ côn đồ trong trường học. Mặc dù không có ý làm điều đó, nhưng họ bỏ qua quyền hạn của người khác và tự nhận cho họ cái quyền mà người khác không có.

Những âm thanh thực chất chỉ là một thành phần cấu thành trong ô nhiễm tiếng ồn tác động tới con người. Những yếu tố khác phải kể đến như thời gian và địa điểm, khoảng thời gian tác động, nguồn gốc của âm thanh, và ngay cả tâm trạng của người bị tác động. Hầu hết con người không bị làm phiền bởi âm thanh của 21 tiếng súng phát ra chào mừng trong một dịp đặc biệt. Mặt khác, tiếng trống đùng đùng của âm nhạc đến từ căn hộ tầng dưới vào lúc 2 giờ sáng, ngay cả khi có thể khó mà nghe thấy được, có thể là nguyên nhân chính của sự căng thẳng. Âm thanh phát ra từ máy cắt cỏ của hàng xóm có thể không đáng chê trách vào một buổi chiều mùa hè, nhưng nếu một người nào đó đang chuẩn bị ngủ dậy muộn vào sáng thứ bảy, thì âm thanh đó phát ra ngay sau khi mặt trời mọc sẽ gây ra sự khó chịu.

Question 1: Which of the following is **NOT** mentioned as a problem caused by noise?

- A. sleeplessness B. loss of appetite C. distraction D. lost productivity

Đáp án B

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là một vấn đề bị gây ra bởi tiếng ồn?

- A. mất ngủ
B. mất khẩu vị
C. mất tập trung
D. mất năng suất.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Noise negatively affects human health and well-being. Problems related to noise include hearing loss, stress, high blood pressure, sleeplessness, fright, distraction, and lost productivity.

(Tiếng ồn ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và hạnh phúc của con người. Các vấn đề liên quan đến tiếng ồn bao gồm **mất thính giác**, căng thẳng, huyết áp cao, **mất ngủ**, sợ hãi, **mất tập trung và mất năng suất**.)

Question 2: The author explains the concept of interfering with others' use and enjoyment of a common by _____.

- A. comparing it to another common negative experience.
- B. pointing out ways in which people, businesses, organizations interfere with other's rights.
- C. explaining that sometimes this interference is intentional and sometimes unintentional.
- D. giving examples of various forms of commons and of ways people interfere with them.

Đáp án A

Tác giả giải thích khái niệm can thiệp vào việc sử dụng và hưởng thụ chung của người khác bằng cách _____.

- A. so sánh nó với một trải nghiệm tiêu cực phổ biến khác.
- B. chỉ ra những cách thức mà mọi người, doanh nghiệp, tổ chức can thiệp vào các quyền khác.
- C. giải thích rằng đôi khi sự can thiệp này là chủ ý và đôi khi vô tình.
- D. đưa ra ví dụ về các hình thức chung khác nhau và về cách mọi người can thiệp vào chúng.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

- Those that disregard the obligation to not interfere with other's use and enjoyment of the commons by producing noise pollution are, in many ways, acting like a bully in a schoolyard. Although they may do so unknowingly, they disregard the rights of others and claim for themselves rights that are not theirs. (Những người coi thường nghĩa vụ không can thiệp vào việc sử dụng và hưởng thụ chung của người khác bằng cách gây ô nhiễm tiếng ồn, theo nhiều cách, là hành động như một kẻ bắt nạt trong sân trường. Mặc dù họ có thể vô tình làm như vậy, nhưng họ coi thường quyền của người khác và tự cho mình những quyền không phải là của họ.)

=> tác giả đưa ra một trải nghiệm cá nhân tiêu cực chung gây ô nhiễm tiếng ồn như một kẻ bắt nạt trong sân trường để giải thích khái niệm can thiệp vào việc sử dụng và hưởng thụ chung của người khác.

Question 3: The author of the passage implies that secondhand noise pollution _____.

- A. is not as damaging physically as noise that one generates oneself.
- B. damages a person's health as much as secondhand smoke.
- C. makes people both the cause and the victim of noise pollution.
- D. is usually more annoying because it is out of one's control.

Đáp án D

Tác giả bài văn ngụ ý rằng ô nhiễm tiếng ồn gián tiếp _____.

- A. không gây hại về thể chất như tiếng ồn mà nó ta tự tạo ra.
- B. gây thiệt hại cho sức khỏe mọi người nhiều như hút thuốc lá gián tiếp.
- C. khiến cho mọi người trở thành cả nguyên nhân và nạn nhân của ô nhiễm tiếng ồn.
- D. thường khó chịu hơn vì nằm ngoài tầm kiểm soát của một người.

Căn cứ vào thông tin sau:

On some occasions, we can be both the cause and the victim of noise, such as when we are operating noisy appliances or equipment. There are also instances when we experience noise generated by others, just as people experience secondhand smoke. In both instances, noise is equally damaging physically. Secondhand noise is generally more troubling, however, because it is put into the environment by others, without our consent.

(Có một số trường hợp, chúng ta có thể là nguyên nhân và là nạn nhân của tiếng ồn, chẳng hạn như khi chúng ta vận hành các thiết bị hoặc máy móc gây ồn. Cũng có những trường hợp khi chúng ta trải nghiệm tiếng ồn do người khác tạo ra, giống như mọi người gián tiếp hít

khói thuốc lá. Trong cả hai trường hợp, tiếng ồn đều gây tổn hại như nhau về thể chất. Tuy nhiên, tiếng ồn gián tiếp thường gây rắc rối hơn bởi vì nó được đưa vào môi trường bởi những người khác mà không có sự đồng ý của chúng ta.)

=> tiếng ồn được đưa vào môi trường bởi người khác khi chưa có sự cho phép của chúng ta nên gây phiền phức, khó chịu nhiều hơn.

Question 4: The word “**which**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. air B. noise C. an individual D. a group

Đáp án A

Từ “**which**” trong đoạn 4 liên quan đến _____

- A. không khí
B. tiếng ồn
C. một cá nhân
D. một nhóm.

Căn cứ vào thông tin sau:

In both instances, noise is equally damaging physically. Secondhand noise is generally more troubling, however, because it is put into the environment by others, without our consent. **The air into which** secondhand noise is emitted and on which it travels is “a commons”.

(Trong cả hai trường hợp, tiếng ồn đều gây tổn hại như nhau về thể chất. Tuy nhiên, tiếng ồn gián tiếp thường gây rắc rối hơn bởi vì nó được đưa vào môi trường bởi những người khác mà không có sự đồng ý của chúng ta. Không khí mà tiếng ồn của người khác phát ra và trong đó nó truyền đi là một dạng công cộng.)

- **which = air:** không khí.

Question 5: Secondhand noise and secondhand smoke are similar in that _____.

- A. we are both their cause and victim B. they are generated by others
C. they are equally damaging physically D. they belong to everyone

Đáp án B

Tiếng ồn và khói thuốc lá của người khác tương tự nhau ở chỗ _____.

- A. chúng ta là cả nguyên nhân và nạn nhân.
B. chúng được tạo ra bởi những người/cái khác.
C. chúng gây tổn hại như nhau về thể chất.
D. chúng thuộc về mọi người.

Căn cứ vào các thông tin sau:

- On some occasions, we can be both the cause and the victim of noise...

(Trong một số trường hợp, chúng ta có thể là nguyên nhân và là nạn nhân của tiếng ồn.)

=> Loại A vì chúng ta chỉ là nạn nhân của tiếng ồn chứ không phải là của nạn nhân của khói thuốc.

- In both instances, noise is equally damaging physically.

(Trong cả hai trường hợp, tiếng ồn đều gây tổn hại như nhau về thể chất.)

=> Loại C vì chỉ tiếng ồn mới gây tổn hại về thể chất chứ không phải là khói thuốc cũng vậy.

- The air into which secondhand noise is emitted and on which it travels is “a commons”. It belongs not to an individual person or a group, but to everyone.

(Không khí mà tiếng ồn của người khác phát ra và trong đó nó truyền đi là một dạng công cộng. Nó không thuộc về một cá nhân hay một nhóm, mà thuộc về tất cả mọi người.)

=> Loại D. Vì không phải cả hai đều thuộc về mọi người.

=> **Đáp án B đúng vì:**

“There are also instances when we experience noise generated by others, just as people experience secondhand smoke.”

(Có nhiều trường hợp là chúng ta chịu đựng những tiếng ồn gây ra bởi người khác, cũng giống như việc hút thuốc thụ động.)

"The air into which secondhand noise is emitted and on **which** it travels is “a commons”."

(Tiếng ồn được tạo ra ở bên ngoài không khí và những tiếng ồn đó di chuyển trong không khí đường như là “một hiện tượng bình thường”.)

=> Hút thuốc lá thụ động hay tiếng ồn được tạo ra bên ngoài không khí đều là dấu hiệu cho thấy chúng có điểm chung là được tạo ra từ những người/cái khác.

Question 6: The word “**disregard**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. disable B. discount C. ignore D. notice

Đáp án C

Từ “**disregard**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. disable /dɪ'seɪ.bəl/ (v): khuyết tật
 B. discount /'dɪs.kɑʊnt/ (v): giảm giá.
 C. ignore /ɪg'nɔ:r/ (v): phớt lờ.
 D. notice /'nəʊ.tɪs/ (v): chú ý.

- **disregard** = **ignore** (v): phớt lờ, không coi trọng

Question 7: Which of the following is **NOT** one of the components of the negative effects that noise pollution has on people?

- A. the volume of the sound B. the time when the sound is heard
 C. the source of the sound D. the combination of one sound and another

Đáp án D

Điều nào sau đây **KHÔNG** phải là một trong những thành phần của các tác động tiêu cực mà ô nhiễm tiếng ồn gây ra cho người?

- A. âm lượng của âm thanh.
 B. thời gian nghe thấy âm thanh.
 C. nguồn âm thanh.
 D. sự kết hợp giữa âm này và âm khác.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

The actual loudness of a sound is only one component of the negative effect noise pollution has on human beings. Other factors that have to be considered are the time and place, the duration, the source of the sound, and even the mood of the affected person.

(**Độ ồn thực tế của âm thanh chỉ là một thành phần của ô nhiễm ảnh hưởng tiêu cực đối với con người. Các yếu tố khác phải được xem xét là thời gian và địa điểm, thời lượng, nguồn âm thanh và thậm chí tâm trạng của người bị ảnh hưởng tâm trạng.**)

Question 8: In the last paragraph, the author mentions a 21-gun salute as an example of _____.

- A. a particularly irritating form of noise pollution.
 B. a type of noise pollution that can cause physical damage and fright.
 C. a loud noise that most people tolerate on a special occasion.
 D. a noise that is much more annoying than soft music.

Đáp án C

Trong đoạn cuối, tác giả đề cập đến một lời chào 21 khẩu súng như một ví dụ về _____.

- A. một dạng ô nhiễm tiếng ồn đặc biệt khó chịu.
 B. một loại ô nhiễm tiếng ồn có thể gây ra tổn hại về thể chất và sợ hãi.
 C. một tiếng ồn lớn mà hầu hết mọi người chấp nhận trong một dịp đặc biệt.
 D. một tiếng ồn khó chịu hơn nhiều so với nhạc nhẹ.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Most people would not be bothered by the sound of a 21-gun salute on a special occasion. On the other hand, the thump-thump of music coming from the apartment downstairs at 2a.m, even if barely audible, might be a major source of stress. The sound of neighbor's lawn mower may be unobjectionable on a summer afternoon, but if someone is hoping to sleep late on a Saturday morning, the sound of a lawn mower starting up just after sunrise is an irritant.

(**Mọi người sẽ không bị làm phiền bởi âm thanh của 21 phát súng chào mừng trong một dịp đặc biệt. Mặt khác, tiếng nhạc rộn rã phát ra từ căn hộ tầng trên lúc 2 giờ sáng, ngay cả khi hầu như không nghe thấy được, có thể là một nguồn gây căng thẳng lớn. Âm thanh của máy**

cắt cỏ của hàng xóm có thể không thể nghe được vào một buổi chiều mùa hè, nhưng nếu ai đó hy vọng ngủ muộn vào sáng thứ bảy, âm thanh của máy cắt cỏ bắt đầu ngay sau khi mặt trời mọc là một điều khó chịu.)

PASSAGE 363

Environment is the first casualty for increase in pollution whether in air or water. The increase in the amount of CO₂ in the atmosphere leads to smog which can restrict sunlight from reaching the earth. Thus, preventing plants in the process of photosynthesis. Gases like sulfur dioxide and nitrogen oxide can cause acid rain. Water pollution in terms of oil spill may lead to death of several wildlife species.

Moreover, the decrease in quality of air leads to several respiratory problems including asthma or lung cancer. Chest pain, congestion, throat inflammation, cardiovascular disease, respiratory disease are some of diseases that can be caused by air pollution. Water pollution occurs due to contamination of water and may pose skin related problems including skin irritations and rashes. Similarly, noise pollution leads to hearing loss, stress and sleep disturbance.

Additionally, the emission of greenhouse gases particularly CO₂ is leading to global warming. Every other day new industries are being set up, new vehicles come on roads and trees are cut to make way for new homes. All of them, in direct or indirect way lead to increase on CO₂ in the environment. The increase in CO₂ leads to melting of polar ice caps which increases the sea level and pose danger for the people living near coastal areas. It should be reminded that ozone layer is the thin shield high up in the sky that stops ultra violet rays from reaching the earth. As a result of human activities, chemicals, such as chlorofluorocarbons (CFCs), were released into the atmosphere which contributed to the depletion of ozone layer.

Last but not least, due to constant use of insecticides and pesticides, the soil may become infertile. Plants may not be able to grow properly. Various forms of chemicals produced from industrial waste in releases into the flowing water which also affects the quality of soil.

In conclusion, pollution not only affects humans by destroying their respiratory, cardiovascular and neurological systems; **it** also affects the nature, plants, fruits, vegetables, rivers, ponds, forests, animals, etc, on which they are highly dependent for survival. It is crucial to control pollution as the nature, wildlife and human life are **precious** gifts to the mankind.

(<http://www.nationalgeographic.com/environment/global-warming/pollution/>)

Question 1: What prevents plants from receiving sunlight?

- A. CO₂ B. Nitrogen dioxide C. Smog D. Photosynthesis

Question 2: What is **NOT** mentioned as a disease caused by air pollution?

- A. Asthma B. Breast cancer
C. Throat inflammation D. Cardiovascular disease

Question 3: What is **NOT** mentioned as a cause of increase in CO₂?

- A. Transportation B. Deforestation C. Industrialization D. Urbanization

Question 4: What is true about ozone layer?

- A. It consists of chlorofluorocarbons. B. It protects the earth from ultra violet rays.
C. It is above the atmosphere. D. It contributes to the decrease of CFCs.

Question 5: What does the infertile soil result in?

- A. The increase of waste chemicals. B. The amount of industrial waste
C. The development of trees D. The use of insecticides and pesticides

Question 6: Which of the following is closet in meaning to the word precious in the last paragraph?

- A. various B. valuable C. beautiful D. scare

Question 7: What does the word “it” in the last paragraph refer to?

- A. pollution B. nature C. environment D. human life

Question 8: What is the passage mainly about?

- A. Causes of pollution B. Effects of pollution
C. Solutions for pollution D. Humans and pollution

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.D	4.B	5.C	6.B	7.A	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Môi trường là nạn nhân đầu tiên của sự gia tăng ô nhiễm, dù là đối với môi trường không khí hay môi trường nước. Sự tăng lượng khí CO₂ trong bầu khí quyển dẫn đến một loại khói làm hạn chế ánh sáng mặt trời tiếp xúc với trái đất. Từ đó mà ngăn cản các loài thực vật trong quá trình quang hợp của chúng. Những loại khí như SO₂ và NO₂ có thể gây ra mưa axit. Ô nhiễm nước do sự cố tràn dầu thì có thể dẫn đến cái chết của một vài loài động vật hoang dã.

Hơn nữa, sự suy giảm chất lượng không khí dẫn đến các vấn đề về hô hấp bao gồm hen suyễn hoặc ung thư phổi. Đau tức ngực, sung huyết, chứng viêm cổ họng, bệnh lý về tim mạch, bệnh hô hấp là những bệnh có thể bị gây ra bởi ô nhiễm không khí. Ô nhiễm nguồn nước xảy ra bởi vì sự nhiễm bẩn nước và có khả năng gây ra những vấn đề liên quan đến da như sung tẩy và phát ban. Tương tự, ô nhiễm tiếng ồn dẫn đến mất khả năng nghe, chứng căng thẳng và gây rối loạn giấc ngủ.

Thêm vào đó, việc xả ra những khí nhà kính đặc biệt là CO₂ dẫn đến sự nóng lên toàn cầu. Cứ hai ngày thì lại có những khu công nghiệp mới được xây lên, các phương tiện đi lại đổ ra đường và cây thì bị cắt đi để lấy chỗ xây nhà. Tất cả chúng, theo cách trực tiếp hay gián tiếp đều gây gia tăng lượng khí CO₂ trong môi trường. Việc tăng lượng CO₂ này dẫn đến tan băng ở hai cực làm tăng mực nước biển và gây nguy hiểm cho những người sống gần khu vực bờ biển.

Nên được ghi nhớ rằng tầng Ozone là một tấm khiên mỏng ở cao trên bầu trời mà chặn tia cực tím không chạm tới trái đất. Do những hoạt động của con người các chất hóa học, như CFCs, bị thải ra vào bầu khí quyển góp phần vào sự suy yếu tầng Ozone.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, chính vì việc liên tục sử dụng các loại thuốc trừ sâu và thuốc hóa học, đất đai bị cằn cỗi bạc màu. Thực vật không thể phát triển tốt. Các loại chất hóa học khác nhau được tạo ra từ chất thải công nghiệp xả thẳng ra nguồn nước cũng ảnh hưởng đến chất lượng đất.

Nói tóm lại, ô nhiễm không chỉ ảnh hưởng đến con người từ việc phá hủy hệ hô hấp, hệ tim mạch và hệ thần kinh; nó còn ảnh hưởng đến tự nhiên, cây cối, hoa quả, rau củ, sông, hồ, rừng cây, động vật..., mà phải phụ thuộc rất lớn vào chúng chúng ta mới có thể tồn tại. Thật vô cùng quan trọng để kiểm soát mức độ ô nhiễm vì thiên nhiên, đời sống hoang dã và sự sống này là những món quà quý giá của nhân loại.

Question 1: What prevents plants from receiving sunlight?

- A. CO₂ B. Nitrogen dioxide C. Smog D. Photosynthesis

Đáp án C

Điều gì ngăn cản cây tiếp nhận ánh sáng mặt trời?

- A. CO₂
B. Nito điôxít
C. Khói bụi
D. Quang hợp

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

The increase in the amount of CO₂ in the atmosphere leads to smog which can restrict sunlight from reaching the earth. Thus, preventing plants in the process of photosynthesis.

(Sự gia tăng lượng CO_2 trong khí quyển dẫn đến khói bụi có thể hạn chế ánh sáng mặt trời đến trái đất. Do đó, ngăn chặn thực vật trong quá trình quang hợp.)

Question 2: What is **NOT** mentioned as a disease caused by air pollution?

- A. Asthma B. Breast cancer
C. Throat inflammation D. Cardiovascular disease

Đáp án B

Điều gì KHÔNG được đề cập đến như một căn bệnh gây ra bởi ô nhiễm không khí?

- A. Hen suyễn
B. Ung thư vú
C. Viêm họng
D. Bệnh tim mạch

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Moreover, the decrease in quality of air leads to several respiratory problems including **asthma** or lung cancer. Chest pain, congestion, **throat inflammation**, **cardiovascular disease**, respiratory disease are some of diseases that can be causes by air pollution

(Hơn nữa, chất lượng không khí giảm dẫn đến một số vấn đề về hô hấp bao gồm **hen suyễn** hoặc ung thư phổi. Đau ngực, sưng huyết, **viêm họng**, **bệnh tim mạch**, bệnh hô hấp là một số bệnh có thể là do ô nhiễm không khí.)

Question 3: What is **NOT** mentioned as a cause of increase in CO_2 ?

- A. Transportation B. Deforestation C. Industrialization D. Urbanization

Đáp án D

Điều gì KHÔNG được đề cập là nguyên nhân làm tăng CO_2 ?

- A. Giao thông vận tải
B. Phá rừng
C. Công nghiệp hóa
D. Đô thị hóa

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Every other day **new industries are being set up, new vehicles come on roads and trees are cut to make way for new homes**. All of them, in direct or indirect way lead to increase on CO_2 in the environment.

(Mỗi ngày các ngành công nghiệp mới đang được thiết lập, các phương tiện mới xuất hiện trên đường và cây cối bị chặt để nhường chỗ cho những ngôi nhà mới. Tất cả chúng, theo cách trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến tăng CO_2 trong môi trường.)

Question 4: What is true about ozone layer?

- A. It consists of chlorofluorocarbons. B. It protects the earth from ultra violet rays.
C. It is above the atmosphere. D. It contributes to the decrease of CFCs.

Đáp án B

Điều gì đúng về tầng ozone?

- A. Nó bao gồm chlorofluorocarbons.
B. Nó bảo vệ trái đất khỏi các tia cực tím.
C. Nó ở trên bầu khí quyển.
D. Nó góp phần làm giảm CFC.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

It should be reminded that **ozone layer is the thin shield high up in the sky that stops ultra violet rays from reaching the earth**. As a result of human activities, chemicals, such as chlorofluorocarbons (CFCs), were released into the atmosphere which contributed to the depletion of ozone layer.

(Cần lưu ý rằng **tầng ozone là lá chắn mỏng cao trên bầu trời ngăn chặn các tia cực tím đến trái đất**. Kết quả của các hoạt động của con người, các hóa chất, như chlorofluorocarbons (CFC), đã được giải phóng vào bầu khí quyển góp phần làm suy giảm tầng ozone.)

Question 5: What does the infertile soil result in?

- A. The increase of waste chemicals. B. The amount of industrial waste
C. The development of trees D. The use of insecticides and pesticides

Đáp án C

Đất vô sinh dẫn đến kết quả gì?

- A. Sự gia tăng của hóa chất thải.
B. Lượng chất thải công nghiệp
C. Sự phát triển của cây xanh
D. Việc sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Last but not least, due to constant use of insecticides and pesticides, the soil may become infertile. **Plants may not be able to grow properly.**

(Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, do sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu liên tục, đất có thể trở nên vô sinh. Cây có thể không thể phát triển đúng.)

Question 6: Which of the following is closest in meaning to the word precious in the last paragraph?

- A. various B. valuable C. beautiful D. scare

Đáp án B

Từ nào sau đây có nghĩa gần giống với từ “precious” trong đoạn văn cuối.

- A. various /'veəriəs/ (a): khác nhau
B. valuable /'væljuəbl/ (a): quý giá
C. beautiful /'bjʊ:təfʊl/ (a): đẹp, tốt đẹp
D. scare /skeə/ (n): sự sợ hãi

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

In conclusion, pollution not only affects humans by destroying their respiratory, cardiovascular and neurological systems; it also affects the nature, plants, fruits, vegetables, rivers, ponds, forests, animals, etc, on which they are highly dependent for survival. It is crucial to control pollution as the nature, wildlife and human life are **precious** gifts to the mankind.

(Tóm lại, ô nhiễm không chỉ ảnh hưởng đến con người bằng cách phá hủy hệ thống hô hấp, tim mạch và thần kinh; nó cũng ảnh hưởng đến thiên nhiên, thực vật, trái cây, rau, sông, ao, rừng, động vật, v.v ... mà chúng ta phụ thuộc rất nhiều vào sự sống. Rất quan trọng để kiểm soát ô nhiễm vì thiên nhiên, động vật hoang dã và cuộc sống của con người là những món quà quý giá cho nhân loại.)

=> **precious** /'preʃəs/ (a): quý báu, quý giá

Question 7: What does the word “it” in the last paragraph refer to?

- A. pollution B. nature C. environment D. human life

Đáp án A

Từ “it” trong đoạn cuối đề cập đến điều gì?

- A. pollution
B. nature
C. environment
D. human life

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

In conclusion, pollution not only affects humans by destroying their respiratory, cardiovascular and neurological systems; **it** also affects the nature, plants, fruits, vegetables, rivers, ponds, forests, animals, etc, on which they are highly dependent for survival.

(Tóm lại, ô nhiễm không chỉ ảnh hưởng đến con người bằng cách phá hủy hệ thống hô hấp, tim mạch và thần kinh; nó cũng ảnh hưởng đến thiên nhiên, thực vật, trái cây, rau, sông, ao, rừng, động vật, v.v ... mà chúng ta phụ thuộc rất nhiều vào sự sống.)

Question 8: What is the passage mainly about?

- A. Causes of pollution B. Effects of pollution

C. Solutions for pollution

D. Humans and pollution

Đáp án B

Ý chính của bài văn là gì?

- A. Nguyên nhân gây ô nhiễm
- B. Ảnh hưởng của ô nhiễm
- C. Giải pháp cho ô nhiễm
- D. Con người và ô nhiễm

=> *Ô nhiễm môi trường ảnh hưởng rất nhiều đến sức khỏe của con người và ảnh hưởng đến thiên nhiên, hệ động thực vật.*

Khi làm dạng bài này ta thường căn cứ vào thông tin ở đoạn đầu hoặc đoạn cuối, ở cả đoạn đầu và đoạn cuối của bài văn đều đề cập đến các ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường.

PASSAGE 364

Air pollution is the most prominent and dangerous form of pollution. It occurs due to many reasons. Excessive burning of fuel which is a necessity of our daily lives for cooking, driving and other industrial activities releases a huge amount of chemical substances in the air every day; as a result, these pollute the air.

Smoke from chimneys, factories, vehicles or burning of wood basically occurs due to coal burning. This releases sulphur dioxide into the air making it toxic. The effects of air pollution are evident too. Release of sulphur dioxide and hazardous gases into the air causes global warming and acid rain which in turn have increased temperatures, erratic rains and droughts worldwide making it tough for animals to survive. We breathe in every polluted particle from the air, the result is an increase in asthma and cancer in the lungs.

Another effect of air pollution is ozone layer depletion. Ozone layer is the thin shield high up in the sky that prevents ultra violet rays from reaching the Earth. As a result of human activities, chemicals, such as chlorofluorocarbons (CFCs) which play a key role, were released into the atmosphere which contributed to the destruction of ozone layer.

Water pollution has taken toll of all the surviving species of the earth. Almost 60% of the species live in water bodies. It occurs due to several factors; the industrial wastes dumped into the rivers and other water bodies cause an imbalance in the water leading to its severe contamination and death of aquatic species. If you suspect that nearby water sources have been contaminated by a corporation then it might be a good idea to hire an expert to see you options.

Moreover, spraying insecticides, pesticides like DDT on plants also pollutes the ground water system and oil spills in the oceans have caused irreparable damage to the water bodies. Eutrophication is another big source; it occurs due to daily activities like washing clothes or utensils near lakes, ponds or rivers; this forces detergents to go into water which blocks sunlight from penetrating, thus reducing oxygen and making it inhabitable.

Water pollution not only harms the aquatic beings but it also contaminates the entire food chain by severely affecting humans depends on these. Waterborne disease like cholera, diarrhea have also increased in all places.

Another type of pollution common in the countryside is soil pollution. Soil pollution occurs due to the incorporation of unwanted chemicals in the soil due to human activities. Insecticides and pesticides absorb the nitrogen compounds in the soil making it unfit for plants to derive nutrition. Release of industrial waste, mining and deforestation also damages the soil. Since plants can't grow properly, they can't hold the soil and this leads to soil erosion.

(<http://www.nationalgeographic.com/environment/global-warming/pollution/>)

Question 1: What is **NOT** mentioned as a cause of air pollution?

- A. Excessive fuel burning B. Large scale deforestation
C. Industrial production D. Driving gasoline cars

Question 2: What is **NOT** mentioned as a consequence of the increase in air pollution?

- A. Ozone layer depletion B. Worldwide droughts
C. Global warming D. Industrialization

Question 3: What is possibly the main factor that damages the ozone layer according to the passage?

- A. Ultra violet rays B. Smoke from factories
C. Chlorofluorocarbons D. Sulphur dioxide

Question 4: What is affected by water pollution?

- A. All surviving species B. Only animals living in water
C. The rivers in industrial countries D. Water bodies other than rivers

Question 5: What is **NOT** mentioned as a cause of water pollution?

- A. The use of chemicals in farming B. Oil spills in the oceans
C. Daily activities like cleaning D. The practice of organic farming

Question 6: What nutrition do plants need from the soil?

- A. Nitrogen compounds B. Oxygen compounds
C. Carbon dioxide D. Sulphur dioxide

Question 7: What is **NOT** mentioned as a cause of soil erosion?

- A. Industrial waste B. Heavy rain C. Mining D. Deforestation

Question 8: What is the result of using chemicals in farming?

- A. Plants may not be able to grow properly.
B. Industrial waste produces chemicals.
C. Industrial waste is released into the flowing water.
D. Insecticides and pesticides are used constantly.

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.C	4.A	5.D	6.A	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Ô nhiễm không khí là loại ô nhiễm tiêu biểu và nguy hiểm nhất. Nó xảy ra vì rất nhiều nguyên nhân. Việc đốt cháy qua mức nhiên liệu, thứ vô cùng cần thiết cho cuộc sống hàng ngày như nấu nướng, đi lại và các hoạt động công nghiệp khác, thải ra một lượng rất lớn các chất hóa học vào bầu không khí mỗi ngày; hậu quả là, những hoạt động này đã làm ô nhiễm bầu không khí.

Khói thải từ ống khói, nhà máy, hoặc đốt gỗ xảy ra chủ yếu do đốt cháy than. Quá trình này thải SO_2 vào không khí khiến nó trở nên độc hại. Những ảnh hưởng của ô nhiễm không khí cũng vô cùng rõ ràng. Việc thải khí SO_2 và các khí nguy hiểm khác vào bầu không khí gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu và mưa axit, cũng bởi vì thế mà sẽ gây tăng nhiệt độ, những cơn mưa thất thường và hạn hán toàn cầu khiến cho các loài động vật rất khó để tồn tại. Con người chúng ta hít vào mỗi phân tử không khí bị ô nhiễm, kết quả là sự gia tăng bệnh hen suyễn và ung thư phổi.

Một tác động khác của ô nhiễm không khí là sự suy yếu của tầng ozone. Tầng ozone là một tấm chắn trên tầng cao của bầu trời mà giúp ngăn chặn tia cực tím không chạm đến được trái đất. Vì những hậu quả từ các hoạt động của con người, các chất hóa học như CFCs - thứ đóng vai trò chủ yếu, mà bị thải ra bầu khí quyển góp phần phá hủy tầng ozone.

Ô nhiễm nước đã gây hại cho tất cả sinh vật sống trên trái đất. Khoảng 60% các loài sinh vật sống ở vùng nước. Ô nhiễm nước xảy ra vì một vài nhân tố; rác thải công nghiệp xả thải ra sông và các nguồn nước khác gây nên sự mất cân bằng nước dẫn đến sự ô nhiễm nặng nề và cái chết của các loài động vật phụ thuộc môi trường nước. Nếu như bạn nghi ngờ rằng nguồn nước gần đó đã bị nhiễm tạp chất bởi một công ty nào đó, sẽ là một ý kiến tốt để thuê một chuyên gia đến kiểm tra.

Hơn nữa, việc phun xịt thuốc trừ sâu, thuốc diệt bọ như DDT lên cây cối làm ô nhiễm hệ thống nước ngầm và tai nạn tràn dầu ngoài đại dương cũng gây ra những tác hại không thể bù đắp đến các vùng nước. Sự phú dưỡng là một nguồn ô nhiễm lớn khác; nó xảy ra do những hoạt động sống hàng ngày như giặt giũ quần áo hoặc rửa dụng cụ gần hồ, đầm hoặc sông; nó đẩy chất tẩy rửa vào nước, thứ ngăn ánh sáng mặt trời xâm nhập, từ đó giảm nồng độ oxy và khiến cho nó có thể ở lại được.

Ô nhiễm nước không chỉ làm hại sinh vật sống ở vùng nước mà còn làm hại toàn bộ chuỗi thức ăn cho đến cả loài người mà phụ thuộc vào chúng. Bệnh lây lan qua đường nước như bệnh tả, bệnh tiêu chảy cũng gia tăng khắp nơi.

Một loại ô nhiễm khác cũng phổ biến ở vùng nông thôn là ô nhiễm đất. ô nhiễm đất xảy ra vì sự kết hợp của các chất hóa học dư thừa trong đất do các hoạt động của con người. Thuốc trừ sâu và thuốc diệt bọ hấp thụ hợp chất nito có trong đất khiến nó không đạt tiêu chuẩn cho phép thực vật lấy chất dinh dưỡng. Thải ra chất thải công nghiệp, khai mỏ, và chặt phá rừng cũng phá hoại đất. Vì cây cối không thể phát triển tốt, chúng không thể giữ đất và điều này dẫn đến xói mòn đất.

Question 1: What is **NOT** mentioned as a cause of air pollution?

- A. Excessive fuel burning B. Large scale deforestation
C. Industrial production D. Driving gasoline cars

Đáp án B

Điều nào dưới đây KHÔNG được đề cập là một nguyên nhân gây ô nhiễm không khí?

Xét các đáp án:

- A. Đốt cháy nhiên liệu quá mức
B. Phá rừng quy mô lớn
C. Sản xuất công nghiệp
D. Lái xe ô tô chạy bằng xăng

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Air pollution is the most prominent and dangerous form of pollution. It occurs due to many reasons. Excessive burning of fuel which is a necessity of our daily lives for cooking, driving and other industrial activities releases a huge amount of chemical substances in the air every day; as a result, these pollute the air.

(Ô nhiễm không khí là hình thức ô nhiễm nổi bật và nguy hiểm nhất. Nó xảy ra do nhiều lý do. Đốt cháy nhiên liệu quá mức cần thiết trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta để nấu ăn, lái xe và các hoạt động công nghiệp khác giải phóng một lượng lớn các chất hóa học trong không khí mỗi ngày; kết quả là, những thứ này gây ô nhiễm không khí.)

Question 2: What is **NOT** mentioned as a consequence of the increase in air pollution?

- A. Ozone layer depletion B. Worldwide droughts
C. Global warming D. Industrialization

Đáp án D

Điều nào dưới đây KHÔNG được đề cập là hậu quả của sự gia tăng ô nhiễm không khí?

Xét các đáp án:

- A. Suy giảm tầng ozone
B. Hạn hán trên toàn thế giới
C. Sự nóng lên toàn cầu
D. Công nghiệp hóa

Căn cứ vào thông tin đoạn 2,3:

Release of sulphur dioxide and hazardous gases into the air causes global warming and acid rain which in turn have increased temperatures, erratic rains and droughts worldwide making it tough for animals to survive. We breathe in every polluted particle from the air, the result is an increase in asthma and cancer in the lungs.

Another effect of air pollution is ozone layer depletion. Ozone layer is the thin shield high up in the sky that prevents ultra violet rays from reaching the earth. As a result of human

activities, chemicals, such as chlorofluorocarbons (CFCs) which play a key role, were released into the atmosphere which contributed to the destruction of ozone layer.

(Thải ra khí lưu huỳnh điôxít và các khí độc hại vào không khí gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu và mưa axit dẫn đến nhiệt độ tăng, mưa thất thường và hạn hán trên toàn thế giới khiến động vật khó sống sót. Chúng tôi hít vào từng hạt ô nhiễm từ không khí, kết quả là sự gia tăng bệnh hen suyễn và ung thư trong phổi. Một tác động khác của ô nhiễm không khí là sự suy giảm tầng ozone. Tầng ôzôn là tấm khiên mỏng cao trên bầu trời ngăn chặn tia cực tím đến Trái Đất. Là kết quả của các hoạt động của con người, hóa chất, như chlorofluorocarbons (CFC) đóng vai trò chính, đã bị thải vào khí quyển dẫn đến sự phá hủy tầng ozone.)

Question 3: What is possibly the main factor that damages the ozone layer according to the passage?

- A. Ultra violet rays B. Smoke from factories
C. Chlorofluorocarbons D. Sulphur dioxide

Đáp án C

Điều gì có thể là yếu tố chính làm hỏng tầng ozone theo đoạn văn?

Xét các đáp án:

- A. Tia cực tím
B. Hạn hán trên toàn thế giới
C. Chlorofluorocarbons
D. Lưu huỳnh đi-ô-xít

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

Another effect of air pollution is ozone layer depletion. Ozone layer is the thin shield high up in the sky that prevents ultra violet rays from reaching the earth. As a result of human activities, chemicals, such as chlorofluorocarbons (CFCs) which play a key role, were released into the atmosphere which contributed to the destruction of ozone layer.

(Một tác động khác của ô nhiễm không khí là sự suy giảm tầng ozone. Tầng ôzôn là tấm khiên mỏng cao trên bầu trời ngăn chặn tia cực tím đến trái đất. Là kết quả của các hoạt động của con người, hóa chất, như chlorofluorocarbons (CFC) đóng vai trò chính, đã bị thải vào khí quyển dẫn đến sự phá hủy tầng ozone.)

Question 4: What is affected by water pollution?

- A. All surviving species B. Only animals living in water
C. The rivers in industrial countries D. Water bodies other than rivers

Đáp án A

Điều gì bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm nguồn nước?

Xét các đáp án:

- A. Tất cả các sinh vật sống
B. Chỉ có động vật sống trong nước
C. Những con sông ở các nước công nghiệp
D. Vùng nước khác với sông

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Water pollution has taken toll of all the surviving species of the earth. Almost 60% of the species live in water bodies. It occurs due to several factors; the industrial wastes dumped into the rivers and other water bodies cause an imbalance in the water leading to its severe contamination and death of aquatic species.

(Ô nhiễm nước đã gây thiệt hại cho tất cả các loài còn sống trên trái đất. Gần 60% số loài sống trong các thủy vực. Nó xảy ra do một số yếu tố; chất thải công nghiệp đổ xuống sông và các chất thải khác ở các vùng nước gây mất cân bằng trong nước dẫn đến ô nhiễm nghiêm trọng và làm chết các sinh vật biển.)

Question 5: What is NOT mentioned as a cause of water pollution?

- A. The use of chemicals in farming B. Oil spills in the oceans
C. Daily activities like cleaning D. The practice of organic farming

Đáp án D

Điều nào dưới đây KHÔNG được đề cập là nguyên nhân gây ô nhiễm nước?

Xét các đáp án:

- A. Việc sử dụng hóa chất trong canh tác
- B. Sự cố tràn dầu trên đại dương
- C. Các hoạt động hàng ngày như dọn dẹp
- D. Thực hành canh tác hữu cơ

Căn cứ vào thông tin đoạn 5,6:

Moreover, spraying insecticides, pesticides like DDT on plants also pollutes the ground water system and oil spills in the oceans have caused irreparable damage to the water bodies. Eutrophication is another big source; it occurs due to daily activities like washing clothes or utensils near lakes, ponds or rivers; this forces detergents to go into water which blocks sunlight from penetrating, thus reducing oxygen and making it inhabitable.

(Hơn nữa, phun thuốc trừ sâu, thuốc trừ sâu như DDT lên cây cũng gây ô nhiễm hệ thống nước ngầm và sự cố tràn dầu trong các đại dương đã gây ra thiệt hại không thể khắc phục cho các vùng nước. Sự phú dưỡng là một nguồn lớn khác; nó xảy ra do các hoạt động hàng ngày như giặt quần áo hoặc dụng cụ gần hồ, ao hoặc sông; điều này buộc các chất tẩy rửa đi vào nước ngăn ánh sáng mặt trời xâm nhập, do đó làm giảm oxy và làm cho nó có thể ở được.)

Water pollution not only harms the aquatic beings but it also contaminates the entire food chain by severely affecting humans dependents on these. Waterborne disease like cholera, diarrhea have also increased in all places.

(Ô nhiễm nước không chỉ gây hại cho sinh vật dưới nước mà còn làm ô nhiễm toàn bộ chuỗi thức ăn ảnh hưởng nghiêm trọng đến con người phụ thuộc vào những điều này. Bệnh do nước như dịch tả, tiêu chảy cũng gia tăng ở tất cả mọi nơi.)

Question 6: What nutrition do plants need from the soil?

- A. Nitrogen compounds B. Oxygen compounds
- C. Carbon dioxide D. Sulphur dioxide

Đáp án A

Cây cần dinh dưỡng gì từ đất?

Xét các đáp án:

- A. Hợp chất nitơ
- B. Hợp chất oxy
- C. Cac-bon đi-ô-xít
- D. Lưu huỳnh đi-ô-xít

Căn cứ vào thông tin đoạn 7:

Insecticides and pesticides absorb the nitrogen compounds in the soil making it unfit for plants to derive nutrition.

(Thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu hấp thụ các hợp chất nitơ trong đất làm cho cây không có khả năng hấp thụ chất dinh dưỡng.)

Question 7: What is NOT mentioned as a cause of soil erosion?

- A. Industrial waste B. Heavy rain C. Mining D. Deforestation

Đáp án B

Điều nào dưới đây KHÔNG được đề cập là một nguyên nhân gây xói mòn đất?

Xét các đáp án:

- A. Chất thải công nghiệp
- B. Mưa nặng hạt
- C. Khai thác mỏ
- D. Nạn phá rừng

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Another type of pollution common in the countryside is soil pollution. Soil pollution occurs due to the incorporation of unwanted chemicals in the soil due to human activities.

Insecticides and pesticides absorb the nitrogen compounds in the soil making it unfit for plants to derive nutrition. Release of industrial waste, mining and deforestation also damages. (Một loại ô nhiễm phổ biến ở nông thôn là ô nhiễm đất. Ô nhiễm đất xảy ra do kết hợp các hóa chất không mong muốn vào đất do các hoạt động của con người. Thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu hấp thụ các hợp chất nitơ trong đất làm cho cây không thể hấp thụ các chất dinh dưỡng. Thải ra chất thải công nghiệp, khai thác mỏ và nạn phá rừng cũng gây thiệt hại.)

Question 8: What is the result of using chemicals in farming?

- A. Plants may not be able to grow properly.
- B. Industrial waste produces chemicals.
- C. Industrial waste is released into the flowing water.
- D. Insecticides and pesticides are used constantly.

Đáp án A

Kết quả của việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp là gì?

Xét các đáp án:

- A. Cây có thể không thể phát triển đúng cách.
- B. Chất thải công nghiệp sản xuất hóa chất.
- C. Chất thải công nghiệp được thải vào nguồn nước chảy.
- D. Thuốc trừ sâu và thuốc diệt loài gây hại được sử dụng liên tục.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Release of industrial waste, mining and deforestation also damages the soil. Since plants can't grow properly, they can't hold the soil and this leads to soil erosion.

(Thải ra chất thải công nghiệp, khai thác mỏ và nạn phá rừng cũng gây thiệt hại. Vì thực vật có thể phát triển đúng cách, chúng không thể giữ đất và điều này dẫn đến xói mòn đất.)

PASSAGE 365

Common methods of deforestation are burning trees and clear cutting. These tactics leave the land completely barren and are controversial practices.

Clear cutting is when large swaths of land are cut (1) _____ all at once. A forestry expert quoted by the Natural Resources Defense Council describes clear cutting as “an ecological trauma that has no precedent in nature (2) _____ for a major volcanic eruption.”

Burning can be done quickly, in vast swaths of land, or more slowly with the slash-and-burn technique. Slash-and-burn agriculture entails cutting down a patch of trees, (3) _____ them and growing crops on the land. The ash from the (4) _____ trees provides some nourishment for the (5) _____ and the land is weed-free from the burning. When the soil becomes less nourishing and weeds begin to reappear over years of use, the farmers move on to a new patch of land and begin the process again.

(Source: <https://www.livescience.com>)

- Question 1:** A. off B. away C. down D. out
- Question 2:** A. apart B. but C. other D. except
- Question 3:** A. burn B. burning C. burned D. burns
- Question 4:** A. burn B. burning C. burned D. burns
- Question 5:** A. plants B. plantation C. vegetables D. vegetation

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.B	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Những cách thức thường thấy của chặt phá rừng là đốt cây và chặt sạch. Những cách thức này bỏ lại vùng đất hoàn toàn cằn cỗi và là thực tiễn gây tranh cãi rất nhiều.

Chặt sạch là khi một vạt đất rộng lớn bị chặt đốn hết sạch cây cối một cách đồng thời. Một phần trích dẫn mang tính chuyên môn về quản lý rừng bởi Hiệp hội Bảo vệ Nguồn tài nguyên Thiên nhiên mô tả chặt sạch là “một tổn thương về sinh thái mà chưa từng có trong tự nhiên trước đây trừ trường hợp phun trào núi lửa lớn”.

Đốt rừng có thể được thực hiện một cách nhanh chóng, trên diện tích đất rất lớn, hoặc diễn ra chậm hơn với kỹ thuật chặt-và-đốt. Làm nông nghiệp theo kiểu chặt-và-đốt liên quan đến việc cắt đi một mảng cây cối, đốt chúng và trồng mùa vụ trên khoảng đất đó. Lượng tro

lấy được từ cây bị đốt cung cấp chất dinh dưỡng cho cây và mảnh đất đó sẽ không có cỏ do việc đốt cháy nó. Khi đất trở nên ít màu mỡ hơn và cỏ dại bắt đầu xuất hiện lại qua nhiều năm sử dụng, người nông dân di chuyển đến vạt đất mới và bắt đầu lại quá trình đó một lần nữa.

Question 1: A. off B. away C. down D. out

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

A. off : tắt, ra khỏi

B. away: ở xa

C. down: xuống, ở phía dưới

D. out: ở ngoài

Tạm dịch: “Clear cutting is when large swaths of land are cut (1) _____ all at once.”

(Khai thác trắng là khi những dải đất lớn bị chặt (1) _____ tất cả cùng một lúc.)

Question 2: A. apart B. but C. other D. except

Đáp án D

Kiến thức về giới từ

A. apart: ngoài ra

B. but: nhưng

C. other: khác

D. except: ngoại trừ

Tạm dịch: “... describes clear cutting as “an ecological trauma that has no precedent in nature (2) _____ for a major volcanic eruption.”

(... mô tả khai thác trắng như là một chấn thương sinh thái không có tiền lệ trong tự nhiên (2) _____ một vụ phun trào núi lửa lớn.)

Question 3: A. burn B. burning C. burned D. burns

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

A. burn /bɜ:n/ (v): đốt cháy

B. burning (V-ing): đang đốt cháy

C. burned (V-ed): đã bị đốt cháy

D. burns

=> Căn cứ vào liên từ “and” nên vị trí trống cần một V-ing để 2 vế giữa “and” cân nhau. Ta loại phương án A, C, D.

Tạm dịch: “Slash-and-burn agriculture entails cutting down a patch of trees, (3) _____ them and growing crops on the land.”

(Đốt phá rừng làm nương rẫy đòi hỏi phải chặt hạ một mảng cây, (3) _____ chúng và trồng trọt trên đất.)

Cấu trúc khác cần lưu ý:

Slash-and-burn: Đốt phá rừng làm nương rẫy

Question 4: A. burn B. burning C. burned D. burns

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

A. burn /bɜ:n/ (v): đốt cháy

B. burning (V-ing): đang đốt cháy

C. burned (V-ed/adj): đã bị đốt cháy

D. burns

Căn cứ vào danh từ “trees” nên vị trí trống cần một tính từ. Ta loại phương án A, D.

Tạm dịch: “The ash from the (4) _____ trees provides some nourishment for the (5) _____ and the land is weed-free from the burning.”

(Tro từ cây (4) _____ cung cấp một số dinh dưỡng cho (5) _____ và đất không có cỏ vì đã bị đốt.)

Question 5: A. plants B. plantation C. vegetables D. vegetation

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. plants /plɑ:nts/ (n): thực vật
- B. plantation /plæn'teɪʃən/ (n): vườn ươm, đồn điền
- C. vegetables /'vedʒtəbəlz/ (n): rau
- D. vegetation /,vedʒɪ'teɪʃən/ (n): thảm thực vật

Tạm dịch: “The ash from the burned trees provides some nourishment for the (5) _____ and the land is weed-free from the burning.”

(Tro từ cây đã bị đốt cung cấp một số dinh dưỡng cho (5) _____ và đất không có cỏ vì đã bị đốt.)

PASSAGE 366

NATURAL DESTRUCTION

For all the talk of what humankind has done to cause destruction to the planet, we should not forget that nature itself is a (1) _____ force, capable of doing damage on a huge scale. The greenhouse effect and the hole in the ozone layer are indeed made worse by the industrialized society we live in. However, we must remember that there are certain species of plant and animal which, quite naturally, (2) _____ off gases that are very harmful to the atmosphere. And only 50 years ago in London, hundreds of people die from the smog which hung over the River Thames. What is interesting here is that smoke and gases from industry, vehicles and fossil fuels were ingredients in this deadly mixture. The other vital ingredient, though, was the completely natural fog, and who would have thought that could be (3) _____ ?

In the early days of the industrial revolution, poets, painters and philosophers described how the polluted (4) _____ skies made them think of the end of the world. Towards the end of the nineteenth century, the volcanic eruption of Krakatoa nearly made it happen. Thousands of tons of dust and ash were thrown into the air and, for years afterwards, there were red sunsets caused by the light filtering through this natural pollution. Remembering scientists' pet theory about the dinosaurs (5) _____ out because of a huge volcanic eruption, we were lucky that humankind survived this time.

Question 1: A. heavy B. muscular C. powerful D. natural

Question 2: A. take B. give C. throw D. run

Question 3: A. poisoned B. harmful C. environmental D. chemical

Question 4: A. urban B. rural C. busy D. global

Question 5: A. killing B. dying C. fading D. going

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.B	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Sau tất cả những cuộc thảo luận về điều mà con người đã làm gây ra sự phá hủy cho hành tinh của chúng ta, chúng ta không nên quên đi rằng bản thân thiên nhiên là một thế lực vô cùng mạnh mẽ, có khả năng gây ra thiệt hại trên quy mô lớn. Hiệu ứng nhà kính và lỗ thủng tầng ozone bị làm trầm trọng thêm bởi xã hội công nghiệp hóa mà chúng ta đang sống. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng cũng có những loài cây và con vật nhất định, một cách khá là tự nhiên, tỏa ra những khí mà rất có hại cho bầu khí quyển. Và ngay chỉ 50 năm trước ở London, hàng trăm người đã chết vì làn khói có ở sông Thames. Điều thú vị ở đây là khói và khí từ công nghiệp, xe cộ và nhiên liệu hóa thạch là thành phần của hỗn hợp gây chết người này. Mặc dù vậy nhưng có một thành phần quan trọng khác là loại sương mù hoàn toàn tự nhiên, và có ai sẽ nghĩ rằng nó có thể gây hại?

Trong những ngày đầu tiên của cuộc cách mạng công nghiệp, các nhà thơ, họa sĩ và triết gia đã miêu tả cách mà bầu trời ô nhiễm của đô thị khiến họ nghĩ về ngày tận thế của thế

giới. Vào khoảng trước cuối của thế kỉ thứ mười chín, sự phun trào núi lửa của Krakatoa khiến nó gần như xảy ra. Hàng nghìn tấn bụi và tro bị thổi vào bầu không khí, và trong nhiều năm sau đó, xuất hiện hiện tượng hoàng hôn đỏ gây ra bởi ánh sáng thấu qua lớp ô nhiễm tự nhiên này. Nhớ về giả thuyết của các nhà khoa học về cái chết của loài khủng long là do một trận phun trào núi lửa lớn, chúng ta thật may mắn vì loài người còn được tồn tại đến ngày hôm nay.

Question 1: A. heavy B. muscular C. powerful D. natural

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. heavy /'hevi/ (a): nặng

B. muscular /'mʌskjʊlə/ (a): thuộc bắp thịt, (thuộc) cơ

C. powerful /'paʊəfʊl/ (a): hùng mạnh, hùng cường, mạnh mẽ

D. natural /'nætʃrəl/ (a): (thuộc) tự nhiên, (thuộc) thiên nhiên

Tạm dịch: For all the talk of what humankind has done to cause destruction to the planet, we should not forget that nature itself is a (1) _____ force, capable of doing damage on a huge scale.

(Đối với tất cả các cuộc nói chuyện về những việc loài người đã làm để gây ra sự hủy diệt của hành tinh, chúng ta không nên quên rằng chính thiên nhiên là một lực lượng **hùng mạnh**, có khả năng gây sát thương trên quy mô lớn.)

Question 2: A. take B. give C. throw D. run

Đáp án B

Kiến thức về cụm động từ

A. take off: cởi, cất cánh

B. give off: chia, phân phối, cạn kiệt, phát ra sự ô nhiễm hoặc điều gì đó khó chịu

C. throw off: loại bỏ, thoát khỏi

D. run off: sao chép tài liệu

Tạm dịch: However, we must remember that there are certain species of plant and animal which, quite naturally, (2) _____ off gases that are very harmful to the atmosphere.

(Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng có một số loài thực vật và động vật, hoàn toàn tự nhiên, **thải ra** loại khí có hại cho không khí.)

Question 3: A. poisoned B. harmful C. environmental D. chemical

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. poisoned /'pɔɪnzɪd/ (a): bị nhiễm trùng, bị nhiễm độc

B. harmful /'hɑ:mful/ (a): gây tai hại, có hại

C. environmental /ɪn,vairən'mentl/ (a): thuộc về môi trường

D. chemical /'kemikəl/ (a): thuộc hóa học

Tạm dịch: The other vital ingredient, though, was the completely natural fog, and who would have thought that could be (3) _____?

(Thành phần quan trọng khác, mặc dù, là sương mù hoàn toàn tự nhiên, và ai sẽ nghĩ rằng nó có thể **gây hại**?)

Question 4: A. urban B. rural C. busy D. global

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. urban /'ɜ:bən/ (a): (thuộc) thành phố, (thuộc) thành thị

B. rural /'ruərəl/ (a): (thuộc) nông thôn, thôn dã

C. busy /'bizi/ (a): bận rộn, bận

D. global /'gləʊbəl/ (a): toàn cầu

Tạm dịch: In the early days of the industrial revolution, poets, painters and philosophers described how the polluted (4) _____ skies made them think of the end of the world.

(Trong những ngày đầu của cuộc cách mạng công nghiệp, các nhà thơ, họa sĩ và nhà triết học đã mô tả cách bầu trời **đô thị** bị ô nhiễm khiến họ nghĩ về ngày tận thế.)

Question 5: A. killing B. dying C. fading D. going

Đáp án B

Kiến thức về cụm động từ

Die out: biến mất, trở nên tuyệt chủng

Go out: ra ngoài

Tạm dịch: Remembering scientists' pet theory about the dinosaurs (5) _____ out because of a huge volcanic eruption, we were lucky that humankind survived this time.

(Ghi nhớ lý thuyết thú cưng của các nhà khoa học về những con khủng long bị **tuyệt chủng** vì một trận phun trào núi lửa khổng lồ, chúng ta đã may mắn khi loài người sống sót lần này.)

PASSAGE 367

Climate change is caused by the (1) _____ high levels of dangerous chemicals in the atmosphere, particularly carbon dioxide. It is estimated that average global temperatures will rise (2) _____ between two and six degrees by the end of this century. We all know the effects could be catastrophic, but are we (3) _____ of the possible solutions? Crazy as it sounds, a group of academics from British universities is making a plan to build a 12-mile pipe, held up by a huge balloon, that would pump (4) _____ quantities of toxic chemicals, such as sulphur dioxide, into the atmosphere. Surprisingly, there is good science behind the idea. The chemicals would form a (5) _____ layer around the Earth that would reflect sunlight and so cool the Earth, much like the effects of a volcanic eruption.

Question 1: A. absolutely B. extremely C. interestingly D. repeatedly

Question 2: A. by B. with C. for D. in

Question 3: A. able B. capable C. aware D. fond

Question 4: A. great B. enormous C. extreme D. absolute

Question 5: A. protecting B. protected C. protective D. protection

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Biến đổi khí hậu được gây ra bởi mức độ cực kì cao của các hóa chất nguy hiểm trong bầu khí quyển, đặc biệt là carbon dioxide. Người ta ước tính rằng nhiệt độ trung bình toàn cầu sẽ tăng từ 2 đến 6 độ vào cuối thế kỷ này. Chúng ta đều biết những ảnh hưởng có thể là thảm họa, nhưng chúng ta có biết được các giải pháp có thể không? Nghe có vẻ điên rồ, một nhóm các học giả từ các trường đại học Anh đang lên kế hoạch xây dựng một đường ống dài 12 dặm, được giữ bởi một quả bóng khổng lồ, cái mà sẽ bơm một lượng lớn hóa chất độc hại, như lưu huỳnh dioxide, vào khí quyển. Đáng ngạc nhiên, có tác dụng về mặt khoa học tốt đằng sau ý tưởng đó. Các hóa chất sẽ tạo thành một lớp bảo vệ xung quanh Trái Đất, cái mà sẽ phản chiếu ánh sáng mặt trời và làm mát Trái Đất, giống như tác động của một vụ phun trào núi lửa.

Question 1: A. absolutely B. extremely C. interestingly D. repeatedly

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. absolutely /æbsə'lu:tli/ (adv): tuyệt đối

B. extremely /iks'tri:mli/ (adv): vô cùng

C. interestingly /'intristiŋli/ (adv): thú vị, hấp dẫn

D. repeatedly /ri'pi:tɪdli/ (adv): lặp đi lặp lại nhiều lần

Tạm dịch: Climate change is caused by the (1) _____ high levels of dangerous chemicals in the atmosphere, particularly carbon dioxide.

(Biến đổi khí hậu được gây ra bởi mức độ **vô cùng** cao của các hóa chất nguy hiểm trong khí quyển, đặc biệt là carbon dioxide.)

Question 2: A. by B. with C. for D. in

Đáp án A

Kiến thức về giới từ

A. by: vào, tính với

B. with: với

C. for: cho

D. in: trong

Tạm dịch: It is estimated that average global temperatures will rise (2) _____ between two and six degrees by the end of this century.

(Người ta ước tính rằng nhiệt độ trung bình toàn cầu sẽ **tăng từ** hai đến sáu độ vào cuối thế kỷ này.)

Question 3: A. able B. capable C. aware D. fond

Đáp án C

Cấu trúc:

To be able to do sth = To be capable of V-ing : có thể làm gì

Be aware of sth: nhận thức điều gì

(Be) fond of V-ing: thích làm gì đó

Tạm dịch: We all know the effects could be catastrophic, but are we (3) _____ of the possible solutions?

(Chúng ta đều biết những ảnh hưởng có thể là thảm họa, nhưng chúng ta có **nhận thức** được các giải pháp có thể không?)

Question 4: A. great B. enormous C. extreme D. absolute

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. great /greit/ (a): lớn, to lớn, vĩ đại

B. enormous / i'no:məs/ (a): rất nhiều; cực kỳ lớn; khổng lồ

C. extreme /iks'tri:m/ (a): vô cùng, tột bậc

D. absolute /'æbsəlu:t/ (a): tuyệt đối, hoàn toàn

Tạm dịch: Crazy as it sounds, a group of academics from British universities is making a plan to build a 12-mile pipe, held up by a huge balloon, that would pump (4) _____ quantities of toxic chemicals, such as sulphur dioxide, into the atmosphere.

(Nghe có vẻ điên rồ, một nhóm các học giả từ các trường đại học ở Anh đang lên kế hoạch xây dựng một đường ống dài 12 dặm, được giữ bởi một quả bóng khổng lồ, sẽ bơm ra lượng **cực kỳ lớn** hóa chất độc hại, như lưu huỳnh điôxit vào khí quyển.)

=> **Enormous quantities of sth:** lượng cái gì cực kỳ lớn, rất nhiều.

Question 5: A. protecting B. protected C. protective D. protection

Đáp án C

Kiến thức về từ loại

A. protecting: dạng V-ing của động từ “protect”

B. protected: dạng V2/3 của động từ “protect”

C. protective /prə'tektiv/ (a): bảo vệ, bảo hộ, che chở

D. protection /prə'tekʃn/ (n): sự bảo vệ, sự bảo hộ, sự che chở; sự bảo trợ

Căn cứ vào từ “**layer**” vì vậy khoảng trống phải là một tính từ

Tạm dịch: The chemicals would form a (5) _____ layer around the earth that would reflect sunlight and so cool the earth, much like the effects of a volcanic eruption.

(Các hóa chất sẽ tạo thành một lớp **bảo vệ** xung quanh trái đất sẽ phản chiếu ánh sáng mặt trời và làm mát trái đất, giống như tác động của một vụ phun trào núi lửa.)

PASSAGE 368

“What we’re seeing in Australia, in a completely different environment, are fires that are approaching or even exceeding the magnitude of things that we only saw in the most remote forested regions in the world,” said Ross Bradstock, the director of the Center for Environmental Risk Management of Bushfires at the University of Wollongong in New

South Wales. The numbers from Australia dwarf those from some of the most high-profile fires in recent years. The bushfires in southeastern Australia this season have burned about eight times as much land as the 2018 fires in California, which covered nearly two million acres and were the worst in that state’s recorded history.

In Australia’s history, most bad fire seasons have coincided with the warming of an El Niño pattern. But that is not the case this time, showing how much this season stands out and the danger the country faces with more unpredictable weather patterns in the future. “While scientists have long predicted that climate change would bring longer and more intense fire seasons”, Dr. Bradstock said, “Under his projections, Australia would not have seen this kind of devastation for another 40 to 50 years”.

“I guess I’m as shocked as anyone about what’s **unfolding** and, probably, like everyone else who’s involved and affected, we’ll very quickly recalibrate thinking about what we’re doing,” he said. Recalibrating means expecting these phenomenal fires to continue to occur, particularly as Australia’s drought shows few signs of ending and temperatures are expected to continue to climb after the warmest decade on record.

“We would be extremely foolish, given all the evidence and the magnitude of this event, to just laugh **it** off as a one-off phenomenon,” Dr. Bradstock said. “I think we have to get ready to deal with a season like this again in the not-too-distant future.”

(Source: <https://www.nytimes.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Here is what the future looks like. B. The immense amount of land being burned.
C. Climate change helped set the table. D. Protecting the world’s biodiversity.

Question 2: According to paragraph 1, what can be concluded about the Australia’s megafire?

- A. The scientists around the world are puzzled by the scale of the incidence.
B. The natural habitats in Australia have been transformed beyond recognition.
C. The modern world has never seen anything quite like these Australia fires.
D. The accident offers the global citizens a chance to showcase their awareness.

Question 3: According to paragraph 2, what did Dr. Bradstock imply about the bushfire?

- A. Human is the main catalyst for the Australian fires.
B. The blazes were not expected to be this bad so soon.
C. Megablaze of the same scale will happen in half a century.
D. Climate change would bring more intense wildfires.

Question 4: The word “**unfolding**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. evolving B. opening C. unravelling D. happening

Question 5: The word “**it**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. evidence B. event C. magnitude D. season

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Những gì chúng ta đang nhìn thấy ở Úc, trong một môi trường hoàn toàn khác, là những đám cháy, cái mà đang tiến đến gần hoặc thậm chí vượt quá tính chất nghiêm trọng của những thứ mà chúng ta chỉ thấy ở những khu vực rừng rậm xa xôi nhất trên thế giới, ông Ross Bradstock, giám đốc của Trung tâm quản lý rủi ro môi trường của các vụ cháy tại đại học Wollongong ở New South Wales. Những con số từ ước Australia làm nhỏ những con số đến từ một số vụ cháy lớn nhất ở những năm gần đây. Các vụ cháy rừng lớn ở đông nam Úc vào mùa này đã thiêu rụi khoảng tám lần diện tích đất so với vụ cháy năm 2018 ở California, bao phủ gần hai triệu mẫu đất đai và là điều tồi tệ nhất trong lịch sử được ghi lại của bang.

Trong lịch sử Úc, hầu hết các mùa cháy tồi tệ đều trùng khớp với sự nóng lên của mô hình El Niño. Nhưng điều đó không phải là trường hợp lần này, cho thấy mùa này bất thường đến mức nào và mối nguy hiểm mà đất nước phải đối mặt với các kiểu thời tiết khó lường hơn trong tương lai. Trong khi các nhà khoa học dự đoán rằng biến đổi khí hậu sẽ mang lại

mùa cháy kéo dài và dữ dội hơn, tiến sĩ Bradstock cho biết, theo dự đoán của mình, Australia sẽ không chứng kiến sự tàn phá như này trong 40 đến 50 năm nữa.

“Tôi đoán tôi đã bị sốc như bất kỳ ai khác về những gì mà mở ra và có lẽ, giống như mọi người khác, những người có liên quan và bị ảnh hưởng, chúng tôi sẽ nhanh chóng thay đổi cách suy nghĩ về những gì chúng tôi làm,” ông nói. Sự điều chỉnh lại có nghĩa là hy vọng những đám cháy kỳ lạ này sẽ tiếp tục xảy ra, đặc biệt là khi hạn hán ở Úc chưa cho thấy một dấu hiệu nào của việc chấm dứt và nhiệt độ dự kiến sẽ tiếp tục tăng sau thập kỷ nóng nhất được ghi nhận lại.

Tiến sĩ Bradstock cho biết, “Chúng ta sẽ vô cùng ngu ngốc khi đưa ra tất cả các bằng chứng và tính chất nghiêm trọng của sự kiện này mà chỉ để giải vờ cho rằng nó không quan trọng như là một hiện tượng chỉ xảy ra một lần”. “Tôi nghĩ rằng chúng ta phải sẵn sàng để đối phó với một mùa như thế này một lần nữa trong tương lai không xa.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Here is what the future looks like. B. The immense amount of land being burned.
C. Climate change helped set the table. D. Protecting the world’s biodiversity.

Đáp án A

Câu nào thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Đây là những gì tương lai sẽ trở thành
B. Lượng đất khổng lồ bị đốt cháy
C. Biến đổi khí hậu đã giúp thiết lập bảng
D. Bảo vệ đa dạng sinh học thế giới

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

“We would be extremely foolish, given all the evidence and the magnitude of this event, to just laugh it off as a one-off phenomenon,” Dr. Bradstock said. “I think we have to get ready to deal with a season like this again in the not-too-distant future.”

(“Chúng ta sẽ vô cùng ngu ngốc, khi đưa ra tất cả bằng chứng và tầm quan trọng của sự kiện này, chỉ để giả vờ xem nó như một hiện tượng một lần và không quan trọng, bác sĩ Bradstock nói. Tôi nghĩ rằng chúng ta phải sẵn sàng để đối mặt với một mùa như thế này một lần nữa trong tương lai không xa.”)

Như vậy, đoạn văn đang dự báo về tương lai của con người sẽ lại gặp thêm một vụ cháy như vụ vừa xảy ra tại Úc.

Question 2: According to paragraph 1, what can be concluded about the Australia’s megafire?

- A. The scientists around the world are puzzled by the scale of the incidence.
B. The natural habitats in Australia have been transformed beyond recognition.
C. The modern world has never seen anything quite like these Australia fires.
D. The accident offers the global citizens a chance to showcase their awareness.

Đáp án C

Theo đoạn 1, những gì có thể được kết luận về vụ cháy lớn ở Úc?

- A. Các nhà khoa học trên thế giới đang bối rối trước quy mô của phạm vi tác động
B. Môi trường sống tự nhiên ở Úc đã bị biến đổi ngoài tầm hiểu biết của con người
C. Thế giới hiện đại chưa bao giờ thấy bất cứ điều gì giống như những đám cháy ở Úc này
D. Vụ tai nạn mang đến cho công dân toàn cầu cơ hội thể hiện nhận thức của họ

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

The bushfires in southeastern Australia this season have burned about eight times as much land as the 2018 fires in California, which covered nearly two million acres and were the worst in that state’s recorded history.

(Vụ cháy rừng ở miền đông nam Úc mùa này đã đốt cháy đất đai gấp tám lần so với vụ hỏa hoạn ở bang California năm 2018, bao trùm gần hai triệu mẫu Anh và là vụ cháy tồi tệ nhất trong lịch sử được ghi lại của bang.)

Question 3: According to paragraph 2, what did Dr. Bradstock imply about the bushfire?

- A. Human is the main catalyst for the Australian fires.

- B. The blazes were not expected to be this bad so soon.
- C. Megablaze of the same scale will happen in half a century.
- D. Climate change would bring more intense wildfires.

Đáp án B

Thảo luận 2, tiến sĩ Bradstock đã ám chỉ điều gì về vụ cháy rừng?

- A. Con người là chất xúc tác chính cho các đám cháy ở Úc
- B. Vụ cháy không được dự đoán sẽ tệ như vậy sớm
- C. Vụ cháy lớn có cùng quy mô sẽ xảy ra trong nửa thế kỷ
- D. Biến đổi khí hậu sẽ mang lại những trận cháy rừng dữ dội hơn

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

“While scientists have long predicted that climate change would bring longer and more intense fire seasons”, Dr. Bradstock said, “Under his projections, Australia would not have seen this kind of devastation for another 40 to 50 years”.

(“Trong khi các nhà khoa học từ lâu đã dự đoán rằng biến đổi khí hậu sẽ mang lại mùa nóng lâu hơn và dữ dội hơn, tiến sĩ Bradstock nói, “Theo dự đoán của ông, Úc sẽ không chứng kiến sự tàn phá này thêm 40 đến 50 năm nữa.”)

Question 4: The word “**unfolding**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. evolving B. opening C. unravelling D. happening

Đáp án D

Từ “unfolding” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. tiến hóa
- B. mở
- C. làm sáng tỏ
- D. xảy ra

Từ đồng nghĩa **unfold** (diễn ra) = **happen**

“I guess I’m as shocked as anyone about what’s **unfolding** and, probably, like everyone else who’s involved and affected, we’ll very quickly recalibrate thinking about what we’re doing,” he said.

(“Tôi đoán là tôi đã bị sốc như bất cứ ai về những gì mà đang **diễn ra** và có lẽ, giống như mọi người khác, người mà có liên quan và bị ảnh hưởng, chúng tôi sẽ nhanh chóng tính toán lại suy nghĩ về những gì chúng tôi đang làm,” ông nói.)

Question 5: The word “**it**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. evidence B. event C. magnitude D. season

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. bằng chứng
- B. sự kiện
- C. cường độ
- D. mùa

Từ “**it**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ sự kiện được nhắc tới trước đó.

“We would be extremely foolish, given all the evidence and the magnitude of this event, to just laugh **it** off as a one-off phenomenon,” Dr. Bradstock said.

(“Chúng ta sẽ vô cùng ngu ngốc, đưa ra tất cả bằng chứng và tầm quan trọng của sự kiện này, chỉ để giả vờ xem **nó** như một hiện tượng một lần và không quan trọng, bác sĩ Bradstock nói.”)

PASSAGE 369

Thousands of emergency service workers battling out of control fires across New South Wales, Australia are bracing for worsening conditions next week. Stopping the spread of fires around the state will be the top priority on Sunday, with weather conditions expected to deteriorate after that.

“Tuesday, particularly, will be a day of concern,” Rural Fire Service spokesman Greg Allan said. “There will be high temperatures, very strong winds, and low humidity.” While no fires reached emergency level on Saturday, Mr Allan stressed that people needed to remain alert. “It’s still a very dangerous situation,” he said.

More than 2 million hectares of bush land has been destroyed by flames this fire season. With RFS Commissioner Shane Fitzsimmons warning the worst might still be ahead. Mr Fitzsimmons said there may not be much **respite** for tiring firefighters, with no signs of significant rainfall until late January or early February. Over 100 bushfires burned across the state on Saturday, and almost half of **them** were out of control, with a huge – larger than Sydney – having formed north-west of the city. Another fire at Green Wattle Creek, south-west of Sydney, is still burning uncontrollably, having already destroyed 5400 hectares of bush land.

Efforts are being made to keep the situation from getting out of hand. More than 2100 personnel are fighting the fires across the state and a group of 21 specialty firefighters from the US has arrived in Australia, following 21 of their Canadian counterparts. While the Canadians are being distributed to the north of the state, the Americans will be assigned to areas in the Sydney Basin or southern New South Wales. Additionally, a total fire ban was in place for eight regions across the state, including Sydney, Far North Coast, Greater Hunter, the Illawarra and Central Rangers. “Right across all fire grounds, our crews, although exhausted, are working extremely hard to slow the spread of fire,” said Mr. Allan.

(Adapted from metro.co.uk)

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. Levels of fire in Australia B. Australia’s ongoing fire crisis
C. Australia specialty firefighters D. Climate conditions in Australia

Question 2: According to the passage, all of the following are mentioned by Mr. Greg Allan as weather conditions in Australia on Tuesday **EXCEPT** _____.

- A. high temperatures B. strong winds C. low humidity D. significant rainfall

Question 3: In the passage, it is stated by Mr. Allan that _____.

- A. firefighters are too tired and cannot fight fires.
B. the situation will improve after Tuesday.
C. there will be little rainfall in the next few months.
D. it is important that people remain alert.

Question 4: The word “**them**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. firefighters B. signs C. bushfires D. bush land

Question 5: The word “**respite**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. reward B. rest C. delay D. success

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.D	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Hàng ngàn nhân viên dịch vụ khẩn cấp chiến đấu với các đám cháy ngoài tầm kiểm soát trên khắp New South Wales, Úc đang chuẩn bị cho tình trạng tồi tệ hơn vào tuần tới. Ngăn chặn sự lan rộng của đám cháy xung quanh tiểu bang sẽ là ưu tiên hàng đầu vào Chủ nhật, với điều kiện thời tiết được dự kiến sẽ xấu đi sau đó.

Greg Allan – người phát ngôn của sở cứu hỏa nông thôn nói rằng: “Đặc biệt là, ngày thứ ba sẽ là một ngày đáng quan tâm. Nhiệt độ sẽ rất cao, gió rất mạnh và độ ẩm thấp.” Ông Allan nhấn mạnh rằng “Mặc dù chưa có đám cháy nào đạt đến mức khẩn cấp vào thứ bảy, mọi người cần giữ sự cảnh giác. Đây vẫn đang là một tình huống rất nguy hiểm.”

Hơn 2 triệu ha đất rừng đã bị phá hủy bởi ngọn lửa trong mùa cháy này. Với ủy viên RFS, Shane Fitzsimmons cảnh báo điều tồi tệ nhất có thể vẫn còn ở phía trước. Ông Fitzsimmons cho biết: Có thể không có nhiều thời gian nghỉ ngơi cho những lính cứu hỏa hiện đang mệt mỏi, không có dấu hiệu cho lượng mưa đáng kể cho đến cuối tháng một hoặc đầu tháng hai. Hơn 100 đám cháy đã diễn ra trên toàn bang vào thứ Bảy và gần một nửa trong số đó nằm ngoài tầm kiểm soát, với một lượng lớn - lớn hơn Sydney - đã hình thành về phía tây bắc của thành phố. Một đám cháy khác tại Green Wattle Creek, phía tây nam Sydney, vẫn đang cháy không kiểm soát, đã phá hủy 5400 ha đất rừng.

Những nỗ lực đang được thực hiện để ngăn tình hình vượt ra ngoài tầm kiểm soát. Hơn 2100 nhân viên đang chiến đấu với các đám cháy trên toàn tiểu bang và một nhóm gồm 21 lính cứu hỏa đặc biệt mà Hoa Kỳ đã đến Úc, nối tiếp 21 đối tác đến từ Canada. Trong khi người Canada đang phân bố ở phía bắc của tiểu bang, người Mỹ sẽ được chỉ định đến các khu vực trong lưu vực Sydney hoặc miền nam New South Wales. Ngoài ra, lệnh cấm lửa đã được áp dụng cho tám khu vực trên toàn tiểu bang, bao gồm Sydney, Far North Coast, Greater Hunter, Illawarra và Central Rangers. “Ngay trên những căn cứ hỏa lực, mọi người trong đoàn của chúng tôi, mặc dù kiệt sức, đang làm việc cực kỳ chăm chỉ để làm chậm sự lan rộng của lửa”, ông Allan nói.

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. Levels of fire in Australia B. Australia’s ongoing fire crisis
C. Australia specialty firefighters D. Climate conditions in Australia

Đáp án B

Ý chính của bài là gì?

Xét các đáp án:

- A. Mức độ cháy ở Úc
B. Cuộc khủng hoảng hỏa hoạn ở Úc
C. Đặc sản lính cứu hỏa của Úc
D. Điều kiện khí hậu ở Úc

Question 2: According to the passage, all of the following are mentioned by Mr. Greg Allan as weather conditions in Australia on Tuesday **EXCEPT** _____.

- A. high temperatures B. strong winds C. low humidity D. significant rainfall

Đáp án D

Theo đoạn văn, tất cả những điều sau đây được ông Greg Allan nhắc đến là điều kiện thời tiết tại Úc vào thứ ba NGOẠI TRỪ _____.

Xét các đáp án:

- A. nhiệt độ cao
B. gió to
C. độ ẩm thấp
D. lượng mưa đáng kể

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

“Tuesday, particularly, will be a day of concern,” Rural Fire Service spokesman Greg Allan said. “There will be high temperatures, very strong winds, and low humidity.”

(Thứ ba, đặc biệt, sẽ là một ngày đáng quan tâm, phát ngôn viên của Sở cứu hỏa nông thôn, ông Greg Allan nói. Sẽ có nhiệt độ cao, gió rất mạnh và độ ẩm thấp.)

Question 3: In the passage, it is stated by Mr. Allan that _____.

- A. firefighters are too tired and cannot fight fires.
B. the situation will improve after Tuesday.
C. there will be little rainfall in the next few months.
D. it is important that people remain alert.

Đáp án D

Trong đoạn văn, ông Allan đã tuyên bố rằng _____.

Xét các đáp án:

- A. lính cứu hỏa quá mệt mỏi và không thể chống cháy.
- B. tình hình sẽ được cải thiện sau thứ ba.
- C. sẽ có lượng mưa nhỏ trong vài tháng tới.
- D. điều quan trọng là mọi người vẫn cảnh giác.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

While no fires reached emergency level on Saturday, Mr Allan stressed that people needed to remain alert. “It’s still a very dangerous situation,” he said.

(Trong khi không có đám cháy nào đạt đến mức khẩn cấp vào thứ Bảy, ông Allan nhấn mạnh rằng mọi người vẫn cần phải cảnh giác. “Đây là một tình huống rất nguy hiểm”, ông nói.)

Question 4: The word “**them**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. firefighters
- B. signs
- C. bushfires
- D. bush land

Đáp án C

Từ “**them**” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

Xét các đáp án:

- A. lính cứu hỏa
- B. dấu hiệu
- C. cháy rừng
- D. đất rừng

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Over 100 bushfires burned across the state on Saturday, and almost half of them were out of control, with a huge – larger than Sydney – having formed north-west of the city.

(Hơn 100 đám cháy đã được đốt cháy trên toàn bang vào thứ Bảy và gần một nửa trong số đó đã vượt khỏi tầm kiểm soát, với số lượng lớn - lớn hơn Sydney - đã hình thành về phía tây bắc thành phố.)

Question 5: The word “**respite**” in paragraph 3 is closet in meaning to _____.

- A. reward
- B. rest
- C. delay
- D. success

Đáp án B

Từ “**respite**” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ _____.

Xét các đáp án:

- A. phần thưởng, sự đền ơn
- B. sự nghỉ ngơi, sự thanh thân
- C. trì hoãn
- D. thành công

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

Mr Fitzsimmons said there may not be much respite for tiring firefighters, with no signs of significant rainfall until late January or early February.

(Ông Fitzsimmons cho biết có thể không có nhiều thời gian nghỉ ngơi cho những người lính cứu hỏa mệt mỏi, không có dấu hiệu mưa đáng kể nào cho đến cuối tháng 1 hoặc đầu tháng 2.)

PASSAGE 370

Deforestation has important global consequences. Forests sequester carbon in the form of wood and other biomass as the trees grow, taking up carbon dioxide from the atmosphere. When forests are burned, their carbon is returned to the atmosphere as carbon dioxide, a greenhouse gas that has the potential to alter global climate, and the trees are no longer present to sequester more carbon.

In addition, most of the planet’s valuable biodiversity is within forests, particularly tropical ones. Moist tropical forests such as the Amazon have the greatest concentrations of

animal and plant species of any terrestrial ecosystem; perhaps two-thirds of Earth's species live only in these forests. As deforestation proceeds, it has the potential to cause the extinction of increasing numbers of these species.

On a more local scale, the effects of forest clearing, selective logging, and fires interact. Selective logging increases the flammability of the forest because it converts a closed, wetter forest into a more open, drier one. **This** leaves the forest vulnerable to the accidental movement of fires from cleared adjacent agricultural lands and to the killing effects of natural droughts. As wildfires, logging, and droughts continue, the forest can become progressively more open until all the trees are lost. Additionally, the burning of tropical forests is generally a seasonal phenomenon and can severely impact air quality. Record-breaking levels of air pollution have occurred in Southeast Asia as the result of burning for oil palm plantations.

In the tropics, much of the deforested land exists in the form of steep mountain hillsides. The combination of steep slopes, high rainfall, and the lack of tree roots to bind the soil can lead to disastrous landslides that destroy fields, homes, and human lives. With the **significant** exception of the forests destroyed for the oil palm industry, many of the humid forests that have been cleared are soon abandoned as croplands or only used for low-density grazing because the soils are extremely poor in nutrients. The vegetation that contains most of the nutrients is often burned, and the nutrients literally “go up in smoke” or are washed away in the next rain.

Although forests may regrow after being cleared and then abandoned, this is not always the case, especially if the remaining forests are highly fragmented. Such habitat fragmentation isolates populations of plant and animal species from each other, making it difficult to reproduce without **genetic bottlenecks**, and the fragments may be too small to support large or territorial animals. Furthermore, deforested lands that are planted with commercially important trees lack biodiversity and do not serve as habitats for native plants and animals, many of which are endangered species.

(Source: <https://www.britannica.com/science/deforestation>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Effects of deforestation B. History of deforestation
C. Modern deforestation D. Habitat for wildlife

Question 2: What does the author imply in paragraph 2?

A. Deforestation proceeds due to most of the planet's valuable biodiversity is within forests.

B. Deforestation is only happening in tropical forests such as the Amazon, which have the greatest concentrations of animal and plant species of any terrestrial ecosystem.

C. Two-thirds of Earth's species are affected if deforestation proceeds.

D. Continuous deforestation can put increasing numbers of these species on the edge of extinction.

Question 3: What does the word “**This**” in paragraph 3 refer to?

- A. Forest clearing B. Selective logging C. Fires D. Forest

Question 4: Which of the following is **NOT** true according to paragraph 3?

A. There is some interaction between effects of forest clearing, selective logging, and fires.

B. Selective logging makes it more vulnerable for the forest to catch fire from adjacent agricultural lands.

C. Forest can become progressively more open when wildfires, logging, and droughts continue.

D. Burning of tropical forests is generally a seasonal phenomenon, so it does not severely impact air quality.

Question 5: The word “**significant**” in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. notifiable B. insatiable C. noticeable D. inseparable

Question 6: Paragraph 4 mentions all of the following information **EXCEPT** _____.

A. Disastrous landslides convert the deforested land into the form of steep mountain hillsides.

B. Landslides that destroy fields, homes, and human lives are due to the combination of steep slopes, high rainfall, and the lack of tree roots to bind the soil.

C. Soil in many humid forests becomes very poor in nutrients because the forests have been cleared, and are soon abandoned.

D. The nutrients contained in vegetation are burned and fly away, or are washed away by rain.

Question 7: What does the phrase “**genetic bottlenecks**” mostly mean?

A. A change in the statistical distribution of weather patterns

B. A sharp reduction in the size of a population due to environmental events or human activities

C. The total number of genetic characteristics in the genetic makeup of a species

D. The body’s response caused by its immune system being activated by antigens

Question 8: What is the author’s attitude to the matter mentioned in the passage?

A. Admiration

B. Criticism

C. Neutral

D. Sarcasm

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.D	5.C	6.A	7.B	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Phá rừng gây ra những hậu quả toàn cầu nghiêm trọng. Rừng giữ lại các-bon dưới dạng gỗ và sinh khối khác khi cây phát triển, hấp thụ khí các-bon-đi-ô-xít từ khí quyển. Khi rừng bị đốt cháy, các-bon của chúng được trả về khí quyển dưới dạng khí các-bon-đi-ô-xít, một loại khí nhà kính có khả năng làm thay đổi khí hậu toàn cầu, và cây cối không còn tồn tại để giữ thêm các-bon.

Ngoài ra, hầu hết đa dạng sinh học có giá trị của hành tinh nằm trong rừng, đặc biệt là rừng nhiệt đới. Các khu rừng nhiệt đới ẩm ướt như Amazon có sự tập chung cao nhất các loài động vật và thực vật của bất kỳ hệ sinh thái trên cạn nào; có lẽ hai phần ba loài của Trái đất chỉ sống trong những khu rừng này. Khi việc phá rừng tiếp diễn, nó có khả năng khiến cho một số lượng ngày càng tăng các loài bị tuyệt chủng.

Ở mức độ cục bộ hơn, tác động của việc chặt phá rừng, khai thác gỗ chọn lọc và cháy rừng tương tác với nhau. Khai thác gỗ có chọn lọc làm tăng tính dễ cháy của rừng bởi vì nó biến đổi một khu rừng kín, ẩm ướt thành một khu rừng khô và thoáng hơn. Điều này khiến rừng dễ bị tổn thương do sự di chuyển ngẫu nhiên của đám cháy từ các vùng đất nông nghiệp liền kề bị chặt phá và các tác động chí tử của hạn hán tự nhiên. Khi cháy rừng, khai thác gỗ và hạn hán tiếp tục, rừng có thể dần dần càng trở nên mở hơn cho đến khi tất cả cây cối bị chặt phá. Ngoài ra, việc đốt các khu rừng nhiệt đới thường là hiện tượng theo mùa và có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng không khí. Mức độ phá kỷ lục về ô nhiễm không khí đã được ghi nhận ở Đông Nam Á là kết quả của việc đốt rừng để trồng cọ dầu.

Ở vùng nhiệt đới, phần lớn đất đai bị tàn phá tồn tại dưới dạng các sườn đồi núi dốc đứng. Sự kết hợp của các sườn dốc, lượng mưa lớn và thiếu rễ cây để giữ đất có thể dẫn đến sạt lở đất, tàn phá những cánh đồng, nhà cửa và đời sống con người. Ngoài trừ những khu rừng bị phá hủy trong ngành công nghiệp cọ dầu dễ thấy, nhiều khu rừng ẩm ướt đã bị xóa sổ và sớm bị bỏ hoang như đất trồng trọt hoặc chỉ được sử dụng để chăn thả mật độ thấp vì đất rất nghèo chất dinh dưỡng. Thậm chí thực vật có chứa hầu hết các chất dinh dưỡng thường bị đốt cháy, và các chất dinh dưỡng nói theo nghĩa đen là đã “bay lên theo khói” hoặc bị cuốn trôi trong những cơn mưa sau đó.

Mặc dù rừng có thể mọc lại sau khi bị phá sạch và sau đó bỏ hoang nhưng điều này không phải lúc nào cũng xảy ra, đặc biệt nếu các khu rừng còn lại bị phân tán cao. Sự phân tán môi trường sống như vậy sẽ cô lập các quần thể thực vật và động vật khỏi nhau, làm cho nó khó tái tạo mà không bị giảm sút số lượng do tác động của môi trường, và các mảng môi trường sống này có thể là quá nhỏ để cung cấp chỗ trú ngụ cho số lượng động vật lớn hoặc của toàn lãnh thổ. Hơn nữa, các vùng đất bị mất rừng được trồng lại với các loài cây quan

trọng về mặt thương mại thiếu đa dạng sinh học và không đóng vai trò như môi trường sống cho thực vật và động vật bản địa, nhiều loài trong số đó là các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Effects of deforestation B. History of deforestation
C. Modern deforestation D. Habitat for wildlife

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về vấn đề gì?

- A. Tác động của nạn phá rừng
B. Lịch sử phá rừng
C. Phá rừng hiện đại
D. Môi trường sống cho động vật hoang dã

Căn cứ thông tin giới thiệu trong đoạn 1:

Deforestation has important global consequences. Forests sequester carbon in the form of wood and other biomass as the trees grow, taking up carbon dioxide from the atmosphere. When forests are burned, their carbon is returned to the atmosphere as carbon dioxide, a greenhouse gas that has the potential to alter global climate, and the trees are no longer present to sequester more carbon.

(Phá rừng gây ra những hậu quả toàn cầu nghiêm trọng. Rừng giữ lại các-bon dưới dạng gỗ và sinh khối khác khi cây phát triển, hấp thụ khí các-bon-đi-ô-xít từ khí quyển. Khi rừng bị đốt cháy, các-bon của chúng được trả về khí quyển dưới dạng khí các-bon-đi-ô-xít, một loại khí nhà kính có khả năng làm thay đổi khí hậu toàn cầu, và cây cối không còn tồn tại để giữ thêm các-bon.)

Question 2: What does the author imply in paragraph 2?

- A. Deforestation proceeds due to most of the planet’s valuable biodiversity is within forests.
B. Deforestation is only happening in tropical forests such as the Amazon, which have the greatest concentrations of animal and plant species of any terrestrial ecosystem.
C. Two-thirds of Earth’s species are affected if deforestation proceeds.
D. Continuous deforestation can put increasing numbers of these species on the edge of extinction.

Đáp án D

Tác giả có ngụ ý gì trong đoạn 2?

- A. Sự phá rừng là do hầu hết đa dạng sinh học có giá trị của hành tinh nằm trong rừng.
B. Phá rừng chỉ xảy ra trong các khu rừng nhiệt đới như Amazon, nơi có mật độ các loài động vật và thực vật lớn nhất của bất kỳ hệ sinh thái trên cạn nào.
C. Hai phần ba số loài của Trái Đất bị ảnh hưởng nếu rừng tiếp tục bị tàn phá.
D. Phá rừng liên tục có thể đặt một số lượng ngày càng tăng các loài trên bờ vực tuyệt chủng.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

As deforestation proceeds, it has the potential to cause the extinction of increasing numbers of these species.

(Khi việc phá rừng tiếp diễn, nó có khả năng khiến cho một số lượng ngày càng tăng các loài bị tuyệt chủng.)

Question 3: What does the word “This” in paragraph 3 refer to?

- A. Forest clearing B. Selective logging C. Fires D. Forest

Đáp án B

Từ “This” trong đoạn 3 ám chỉ điều gì?

- A. Chặt phá rừng
B. Đốn gỗ có chọn lọc
C. Đám cháy
D. Rừng

Kiến thức từ vựng và ngữ pháp:

Selective logging increases the flammability of the forest because it converts a closed, wetter

forest into a more open, drier one. **This** leaves the forest vulnerable to the accidental movement of fires from cleared adjacent agricultural lands and to the killing effects of natural droughts.

(Khai thác gỗ có chọn lọc làm tăng tính dễ cháy của rừng bởi vì nó biến đổi một khu rừng kín, ẩm ướt thành một khu rừng khô và thoáng hơn. Điều này khiến rừng dễ bị tổn thương do sự di chuyển ngẫu nhiên của đám cháy từ các vùng đất nông nghiệp liền kề bị chặt phá và các tác động chết người của hạn hán tự nhiên.)

Question 4: Which of the following is **NOT** true according to paragraph 3?

- A. There is some interaction between effects of forest clearing, selective logging, and fires.
- B. Selective logging makes it more vulnerable for the forest to catch fire from adjacent agricultural lands.
- C. Forest can become progressively more open when wildfires, logging, and droughts continue.
- D. Burning of tropical forests is generally a seasonal phenomenon, so it does not severely impact air quality.

Đáp án D

Thông tin nào sau đây KHÔNG đúng theo thông tin đoạn 3?

- A. Có một số tương tác giữa các tác động của khai thác rừng, khai thác gỗ chọn lọc và cháy rừng.
- B. Việc khai thác gỗ có chọn lọc làm cho rừng dễ bị bắt lửa từ các vùng đất nông nghiệp liền kề.
- C. Rừng có thể ngày càng mở rộng hơn khi cháy rừng khi mà khai thác gỗ và hạn hán tiếp tục.
- D. Đốt các khu rừng nhiệt đới thường là hiện tượng theo mùa, do đó nó không ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng không khí.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Additionally, the burning of tropical forests is generally a seasonal phenomenon and can severely impact air quality. Record-breaking levels of air pollution have occurred in Southeast Asia as the result of burning for oil palm plantations.

(Ngoài ra, việc đốt các khu rừng nhiệt đới thường là hiện tượng theo mùa và có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng không khí. Mức độ phá kỷ lục về ô nhiễm không khí đã được ghi nhận ở Đông Nam Á là kết quả của việc đốt rừng để trồng cọ dầu.)

Question 5: The word “**significant**” in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. notifiable
- B. insatiable
- C. noticeable
- D. inseparable

Đáp án C

Từ “significant” trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bởi từ _____.

- A. có thể khai báo
- B. không thể thỏa mãn
- C. đáng chú ý
- D. không thể tách rời

Kiến thức từ vựng: significant (đáng kể, dễ thấy) = noticeable

With the **significant** exception of the forests destroyed for the oil palm industry, many of the humid forests that have been cleared are soon abandoned as croplands or only used for low-density grazing because the soils are extremely poor in nutrients.

(Ngoại trừ những khu rừng bị phá hủy trong ngành công nghiệp cọ dầu dễ thấy, nhiều khu rừng ẩm ướt đã bị xóa sổ và sớm bị bỏ hoang như đất trồng trọt hoặc chỉ được sử dụng để chăn thả mật độ thấp vì đất rất nghèo chất dinh dưỡng.)

Question 6: Paragraph 4 mentions all of the following information **EXCEPT** _____.

- A. Disastrous landslides convert the deforested land into the form of steep mountain hillsides.

B. Landslides that destroy fields, homes, and human lives are due to the combination of steep slopes, high rainfall, and the lack of tree roots to bind the soil.

C. Soil in many humid forests becomes very poor in nutrients because the forests have been cleared, and are soon abandoned.

D. The nutrients contained in vegetation are burned and fly away, or are washed away by rain.

Đáp án A

Đoạn 4 đề cập đến tất cả các thông tin sau trừ _____.

A. Các vụ lở đất thảm họa biến đổi đất rừng bị phá thành dạng sườn đồi núi dốc.

B. Lở đất phá hủy các cánh đồng, nhà cửa và cuộc sống của con người là do sự kết hợp của các sườn dốc, lượng mưa lớn và thiếu rễ cây để giữ đất.

C. Đất trong nhiều khu rừng ẩm trở nên rất nghèo các chất dinh dưỡng vì rừng đã bị chặt phá, và sớm bị bỏ hoang.

D. Các chất dinh dưỡng chứa trong thảm thực vật được đốt cháy và bay đi, hoặc bị cuốn trôi bởi mưa.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

In the tropics, much of the deforested land exists in the form of steep mountain hillsides. The combination of steep slopes, high rainfall, and the lack of tree roots to bind the soil can lead to disastrous landslides that destroy fields, homes, and human lives.

(Ở vùng nhiệt đới, phần lớn đất đai bị tàn phá tồn tại dưới dạng các sườn đồi núi dốc đứng. Sự kết hợp của các sườn dốc, lượng mưa lớn và thiếu rễ cây để giữ đất có thể dẫn đến sạt lở đất, tàn phá những cánh đồng, nhà cửa và đời sống con người.)

Question 7: What does the phrase “genetic bottlenecks” mostly mean?

A. A change in the statistical distribution of weather patterns

B. A sharp reduction in the size of a population due to environmental events or human activities

C. The total number of genetic characteristics in the genetic makeup of a species

D. The body’s response caused by its immune system being activated by antigens

Đáp án B

Cụm từ “genetic bottlenecks” có ý nghĩa gì?

A. Sự thay đổi trong phân bố thống kê các mẫu thời tiết

B. Giảm mạnh về quy mô dân số do các sự kiện môi trường hoặc hoạt động của con người

C. Tổng số đặc điểm di truyền trong cấu trúc di truyền của một loài

D. Phản ứng của cơ thể gây ra bởi hệ miễn dịch của nó được kích hoạt bởi các kháng nguyên

Kiến thức về từ vựng:

Such habitat fragmentation isolates populations of plant and animal species from each other, making it difficult to reproduce without **genetic bottlenecks**, and the fragments may be too small to support large or territorial animals.

(Sự phân tán môi trường sống như vậy sẽ cô lập các quần thể thực vật và động vật khỏi nhau, làm cho nó khó tái tạo mà không bị giảm sút số lượng do tác động của môi trường, và các mảnh môi trường sống này có thể là quá nhỏ để cung cấp chỗ trú ngụ cho số lượng động vật lớn hoặc của toàn lãnh thổ.)

Question 8: What is the author’s attitude to the matter mentioned in the passage?

A. Admiration **B.** Criticism **C.** Neutral **D.** Sarcasm

Đáp án C

Thái độ của tác giả đối với vấn đề được đề cập trong đoạn văn là gì?

A. Ngưỡng mộ

B. Phê Bình

C. Trung lập

D. Mía mai

Đọc kỹ, nắm ý chính mỗi đoạn và toàn bài để chọn thái độ đúng của tác giả đối với vấn đề nêu trong bài.

PASSAGE 371

Deforestation is the clearing, destroying, or otherwise removal of trees through deliberate, natural or accidental means. It can occur in any area densely populated by trees and other plant life, but the majority of it is currently happening in the Amazon rainforest. The loss of trees and other vegetation can cause climate change, desertification, soil erosion, fewer crops, flooding, increased greenhouse gases in the atmosphere, and a host of problems for **indigenous** people.

Deforestation occurs for a number of reasons, including: farming, mostly cattle due to its quick turn around; and logging for materials and development. It has been happening for thousands of years, arguably since man began converting from hunter/gatherer to agricultural based societies, and required larger, unobstructed tracks of land to accommodate cattle, crops, and housing. It was only after the onset of the modern era that it became an epidemic.

One of the most dangerous and unsettling effects of deforestation is the loss of animal and plant species due to their loss of habitat; not only do we lose those known to us, but also those unknown, potentially an even greater loss. Seventy percent of Earth's land animals and plants live in forests, and many cannot survive the deforestation that destroys their homes. The trees of the rainforest that provide shelter for some species also provide the canopy that regulates the temperature, a necessity for many **others**. Its removal through deforestation would allow a more drastic temperature variation from day to night, much like a desert, which could prove fatal for current inhabitants.

In addition to the loss of habitat, the lack of trees also allows a greater amount of greenhouse gases to be released into the atmosphere. Presently, the tropical rainforests of South America are responsible for 20% of Earth's oxygen and they are disappearing at a rate of 4 hectares a decade. If these rates are not stopped and reversed, the consequences will become even more severe.

The trees also help control the level of water in the atmosphere by helping to regulate the water cycle. With fewer trees left, due to deforestation, there is less water in the air to be returned to the soil. In turn, this causes dryer soil and the inability to grow crops, an ironic twist when considered against the fact that 80% of deforestation comes from small-scale agriculture and cattle ranching.

Further effects of deforestation include soil erosion and coastal flooding. In addition to their previously mentioned roles, trees also function to retain water and topsoil, which provides the rich nutrients to sustain additional forest life. Without them, the soil erodes and washes away, causing farmers to move on and **perpetuate** the cycle. The barren land which is left behind in the wake of these unsustainable agricultural practices is then more susceptible to flooding, specifically in coastal regions. Coastal vegetation lessens the impact of waves and winds associated with a storm surge. Without this vegetation, coastal villages are susceptible to damaging floods.

(Source: <https://www.pachamama.org/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The definition of deforestation.
- B. The negative impacts of deforestation.
- C. The reasons why deforestation occurs frequently.
- D. The effective solutions to solve the deforestation all over the world.

Question 2: The word “**indigenous**” in the first paragraph probably means _____.

- A. foreign
- B. agrarian
- C. native
- D. mountainous

Question 3: Which of the following is **NOT** stated as the reason of deforestation in paragraph 2?

- A. cutting trees for wood B. ranching cattle
C. cultivating D. hunting for food.

Question 4: What does the word “**others**” in the third paragraph refer to?

- A. canopy B. species C. rainforest D. trees

Question 5: The following are negative effects of deforestation, **EXCEPT** _____.

- A. Myriad flora and fauna species have been eradicated before we discover them.
B. The alteration of temperature in a complete day is becoming more radical due to the loss of trees.

C. The soil is infertile to grow crops because of the shortage of rain and erosion.

D. More and more animals have to find a place of refuge under the canopy of leaves.

Question 6: The word “**perpetuate**” in the last paragraph is closest in meaning to _____.

- A. maintain B. stop C. prevent D. start

Question 7: Coastal regions are mentioned in the last paragraph as an example of regions that _____.

- A. are easy to be vulnerable in a storm surge.
B. are left behind because of the reduction of forests.
C. are not much influenced by flood.
D. often experience droughts or erosion.

Question 8: The paragraph following the last paragraph in the passage may probably discuss _____.

- A. a number of disadvantages that deforestation puts local people at.
B. some drastic measures that should be taken to deal with deforestation.
C. the reality of deforestation in some specific countries.
D. some scientists’ perspectives about deforestation.

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.D	4.B	5.D	6.A	7.A	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Phá rừng là sự phát quang, sự phá hủy hoặc sự loại bỏ cây cối thông qua các biện pháp cố ý, tự nhiên hoặc vô tình. Nó có thể xảy ra ở bất kỳ khu vực nào nhiều cây cối và các loài thực vật khác, nhưng phần lớn trong số đó hiện đang xảy ra ở rừng nhiệt đới Amazon. Mất cây xanh và thảm thực vật khác có thể gây ra biến đổi khí hậu, sa mạc hóa, xói mòn đất, mùa màng kém hiệu quả, lũ lụt, tăng khí nhà kính trong bầu khí quyển và một loạt vấn đề cho người bản địa.

Phá rừng xảy ra vì một số lý do, bao gồm: trồng trọt, và chăn nuôi gia súc bởi vì tốc độ chặt phá rừng nhanh; và chặt cây lấy gỗ và cho sự phát triển. Điều này đã xảy ra trong hàng ngàn năm, kể từ khi con người bắt đầu chuyển đổi từ săn bắt/ hái lượm sang các xã hội dựa vào nông nghiệp, và đòi hỏi những vùng đất rộng lớn hơn, không bị cản trở để chứa đũa gia súc, hoa màu và nhà ở. Chỉ sau khi bắt đầu thời kỳ hiện đại, nó đã trở thành một bệnh dịch.

Một trong những tác động nguy hiểm và đáng lo ngại nhất của nạn phá rừng là sự biến mất các loài động vật và thực vật do sự biến mất môi trường sống của chúng; chúng ta không chỉ mất những loài đã biết, mà cả những loài chưa biết, khả năng biến mất thậm chí còn lớn hơn. 70% động vật và thực vật trên cạn sống trong rừng và nhiều loài không thể sống sót sau vụ phá rừng, cái mà đã phá hủy nơi ở của chúng. Cây trong rừng nhiệt đới không chỉ cung cấp nơi trú ẩn cho một số loài mà cũng cung cấp vòm cây, cái mà giúp điều chỉnh nhiệt độ, một sự cần thiết cho nhiều loài khác. Việc loại bỏ nó thông qua nạn phá rừng sẽ làm cho sự thay đổi nhiệt độ từ ngày sang đêm mạnh mẽ hơn, giống như một sa mạc, có thể gây tử vong cho những cư dân hiện tại.

Ngoài việc mất môi trường sống, việc thiếu cây xanh cũng tạo ra một lượng khí nhà kính lớn hơn được thải vào khí quyển. Hiện tại, các khu rừng mưa nhiệt đới ở Nam Mỹ đóng

góp khoảng 20% lượng oxy cho Trái đất và chúng đang biến mất với tốc độ 4ha một thập kỷ. Nếu những tỷ lệ này không được dừng lại và đảo ngược, hậu quả sẽ còn nghiêm trọng hơn.

Cây cũng giúp kiểm soát mức nước trong bầu khí quyển bằng cách giúp điều chỉnh chu trình nước. Với ít cây còn lại, do nạn phá rừng, có ít nước trong không khí được đưa trở lại đất hơn. Đổi lại, điều này khiến đất khô hơn và không có khả năng trồng trọt, một sự thay đổi mỉa mai khi xem xét chống lại thực tế là 80% nạn phá rừng đến từ nông nghiệp và chăn nuôi gia súc quy mô nhỏ.

Những ảnh hưởng khác của nạn phá rừng bao gồm xói mòn đất và lũ lụt ven biển. Ngoài vai trò đã đề cập trước đây, cây còn có chức năng giữ nước và lớp đất mặt, cái mà cung cấp các chất dinh dưỡng phong phú để duy trì đời sống rừng. Không có chúng, đất bị xói mòn và cuốn trôi, khiến nông dân phải di chuyển và duy trì chu kỳ đó. Vùng đất cằn cỗi, cái mà bị bỏ lại sau các tập quán nông nghiệp không bền vững này sau đó dễ bị ngập lụt hơn, đặc biệt là ở các vùng ven biển. Thảm thực vật ven biển làm giảm bớt tác động của sóng và gió của một cơn bão. Không có thảm thực vật này, các ngôi làng ven biển dễ bị lũ lụt gây thiệt hại.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The definition of deforestation.
- B. The negative impacts of deforestation.
- C. The reasons why deforestation occurs frequently.
- D. The effective solutions to solve the deforestation all over the world.

Đáp án B

Đoạn văn này chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Định nghĩa về nạn phá rừng.
- B. Những tác động tiêu cực của nạn phá rừng.
- C. Những nguyên nhân vì sao nạn phá rừng lại xảy ra thường xuyên.
- D. Những giải pháp hiệu quả để xử lý nạn phá rừng trên khắp thế giới.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

The loss of trees and other vegetation can cause climate change, desertification, soil erosion, fewer crops, flooding, increased greenhouse gases in the atmosphere, and a host of problems for indigenous people.

(Tình trạng mất cây và thảm thực vật khác có thể gây ra biến đổi khí hậu, sa mạc hóa, xói mòn đất, ít vụ mùa, lũ lụt, tăng khí nhà kính trong bầu khí quyển, và một loạt các vấn đề cho người dân bản địa.)

Như vậy, đoạn văn đang thảo luận về các tác động tiêu cực của nạn phá rừng lên môi trường và con người.

Question 2: The word “indigenous” in the first paragraph probably means _____.

- A. foreign
- B. agrarian
- C. native
- D. mountainous

Đáp án C

Từ “indigenous” trong đoạn 1 có thể có nghĩa là _____.

- A. nước ngoài
- B. nông dân
- C. bản địa
- D. vùng núi

Từ đồng nghĩa: **indigenous** (bản địa) = **native**

The loss of trees and other vegetation can cause climate change, desertification, soil erosion, fewer crops, flooding, increased greenhouse gases in the atmosphere, and a host of problems for indigenous people. *(Tình trạng mất cây và thảm thực vật khác có thể gây ra biến đổi khí hậu, sa mạc hóa, xói mòn đất, ít vụ mùa, lũ lụt, tăng khí nhà kính trong bầu khí quyển, và một loạt các vấn đề cho người dân bản địa.)*

Question 3: Which of the following is **NOT** stated as the reason of deforestation in paragraph 2?

- A. cutting trees for wood
- B. ranching cattle

- C. cultivating D. hunting for food.

Đáp án D

Câu nào trong các câu sau không được nhắc đến như là nguyên nhân của nạn phá rừng trong đoạn 2?

- A. chặt cây lấy gỗ
B. chăn nuôi gia súc
C. trồng trọt
D. săn bắt lấy thức ăn

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Deforestation occurs for a number of reasons, including: farming, mostly cattle due to its quick turn around; and logging for materials and development. It has been happening for thousands of years, arguably since man began converting from hunter/gatherer to agricultural based societies, and required larger, unobstructed tracks of land to accommodate cattle, crops, and housing. It was only after the onset of the modern era that it became an epidemic.

(Nạn phá rừng xảy ra vì một số lý do, bao gồm: chăn nuôi, chủ yếu là gia súc do sự quay vòng nhanh; và khai thác gỗ làm vật liệu và phát triển. Nó đã xảy ra hàng ngàn năm, được cho là kể từ khi con người bắt đầu chuyển đổi từ săn bắt/ hái lượm sang xã hội dựa trên nông nghiệp, và yêu cầu những thửa đất rộng lớn, không bị cản trở để chứa gia súc, cây trồng và nhà ở. Chỉ sau khi bắt đầu thời hiện đại, nó đã trở thành một đại dịch.)

Question 4: What does the word “**others**” in the third paragraph refer?

- A. canopy B. species C. rainforest D. trees

Đáp án B

Từ “others” trong đoạn 3 đề cập đến từ nào?

- A. vòm cây
B. các loài
C. rừng mưa nhiệt đới
D. nhiều cây

Từ “**others**” thay thế cho danh từ các loài ở câu trước.

The trees of the rainforest that provide shelter for **some species** also provide the canopy that regulates the temperature, a necessity for many **others**.

(Những cây rừng nhiệt đới cung cấp nơi trú ẩn cho một số loài thì cũng cung cấp tán cây điều chỉnh nhiệt độ, một điều cần thiết cho nhiều loài khác.)

Question 5: The following are negative effects of deforestation, **EXCEPT** _____.

- A. Myriad flora and fauna species have been eradicated before we discover them.
B. The alteration of temperature in a complete day is becoming more radical due to the loss of trees.
C. The soil is infertile to grow crops because of the shortage of rain and erosion.
D. More and more animals have to find a place of refuge under the canopy of leaves.

Đáp án D

Những câu sau đây là tác hại của nạn phá rừng, ngoại trừ _____.

- A. Nhiều loài thực vật và động vật đã bị tuyệt chủng trước khi chúng ta tìm ra chúng.
B. Sự biến đổi nhiệt độ trong 1 ngày hoàn chỉnh đang trở nên khắc nghiệt hơn vì sự mất rừng.
C. Đất không còn màu mỡ để canh tác vụ mùa bởi vì thiếu mưa và xói mòn.
D. Ngày càng nhiều động vật phải tìm nơi trú ẩn dưới vòm lá cây.

Căn cứ thông tin đoạn 3, 4, 5:

One of the most dangerous and unsettling effects of deforestation is the loss of animal and plant species due to their loss of habitat; not only do we lose those known to us, but also those unknown, potentially an even greater loss.

(Một trong những tác động nguy hiểm nhất và bất ổn nhất của nạn phá rừng là sự mất mát của các loài động vật và thực vật do mất môi trường sống; chúng ta không chỉ mất những loài đã được biết đến, mà còn cả những loài vẫn chưa biết, có khả năng sự mất mát còn lớn hơn nữa.)

Its removal through deforestation would allow a more drastic temperature variation from day to night, much like a desert, which could prove fatal for current inhabitants.

(Việc loại bỏ vòm cây thông qua phá rừng sẽ khiến cho sự biến đổi nhiệt độ mạnh hơn từ ngày sang đêm, giống như một sa mạc, có thể gây tử vong cho cư dân hiện tại.)

With fewer trees left, due to deforestation, there is less water in the air to be returned to the soil. In turn, this causes dryer soil and the inability to grow crops, an ironic twist when considered against the fact that 80% of deforestation comes from small-scale agriculture and cattle ranching.

(Với ít cây còn lại, do mất rừng, sẽ có ít nước trong không khí được trả lại đất. Đổi lại, điều này khiến cho đất khô và không có khả năng trồng trọt, một điều mỉa mai khi trong thực tế rằng 80% nạn phá rừng đến từ nông nghiệp quy mô nhỏ và chăn nuôi gia súc.)

Further effects of deforestation include soil erosion and coastal flooding.

(Nhưng ảnh hưởng xa hơn của nạn phá rừng bao gồm xói mòn đất và lũ lụt ở vùng duyên hải.)

Question 6: The word “perpetuate” in the last paragraph is closest in meaning to _____.

- A. maintain B. stop C. prevent D. start

Đáp án A

Từ “perpetuate” trong đoạn cuối gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. duy trì
B. dừng lại
C. ngăn cản
D. bắt đầu

Từ đồng nghĩa: **perpetuate** (duy trì) = **maintain**

In addition to their previously mentioned roles, trees also function to retain water and topsoil, which provides the rich nutrients to sustain additional forest life. Without them, the soil erodes and washes away, causing farmers to move on and **perpetuate** the cycle.

(Ngoài các vai trò đã đề cập trên đây của chúng, cây cũng có chức năng giữ nước và lớp đất trên bề mặt, cung cấp các chất dinh dưỡng phong phú để duy trì cuộc sống của rừng bổ sung. Nếu không có chúng, đất sẽ bị xói mòn và rửa trôi, khiến nông dân phải tiếp tục di chuyển và duy trì chu trình này.)

Question 7: Coastal regions are mentioned in the last paragraph as an example of regions that _____.

- A. are easy to be vulnerable in a storm surge.
B. are left behind because of the reduction of forests.
C. are not much influenced by flood.
D. often experience droughts or erosion.

Đáp án A

Vùng duyên hải được đề cập trong đoạn cuối như là 1 ví dụ về các vùng mà _____.

- A. dễ dàng bị tổn thương trong 1 cơn bão.
B. bị bỏ lại bởi vì sự suy giảm của rừng.
C. không bị ảnh hưởng nhiều bởi lũ lụt.
D. thường chứng kiến cảnh hạn hán hay xói mòn.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

The barren land which is left behind in the wake of these unsustainable agricultural practices is then more susceptible to flooding, specifically in coastal regions. Coastal vegetation lessens the impact of waves and winds associated with a storm surge. Without this vegetation, coastal villages are susceptible to damaging floods.

(Vùng đất cằn cỗi bị bỏ lại sau sự trôi dạt của những hoạt động nông nghiệp không bền vững này thì dễ bị ngập lụt hơn, đặc biệt là ở các vùng ven biển. Thảm thực vật ven biển làm giảm tác động của sóng và gió từ một cơn bão. Nếu không có thảm thực vật này, các làng ven biển dễ bị lũ lụt gây hại.)

Question 8: The paragraph following the last paragraph in the passage may probably discuss _____.

- A. a number of disadvantages that deforestation puts local people at.
- B. some drastic measures that should be taken to deal with deforestation.
- C. the reality of deforestation in some specific countries.
- D. some scientists' perspectives about deforestation.

Đáp án A

Đoạn văn sau đoạn cuối cùng trong bài văn này có thể thảo luận về _____.

- A. một loạt các bất lợi mà nạn phá rừng gây ra cho người dân bản địa
- B. một vài biện pháp quyết liệt nên được thực hiện để giải quyết nạn phá rừng.
- C. thực trạng của nạn phá rừng ở một vài đất nước cụ thể.
- D. quan điểm của các nhà khoa học về nạn phá rừng.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1 và các đoạn khác trong bài:

Trong đoạn 1, nội dung chính của bài đọc là các tác động tiêu cực của nạn phá rừng như: biến đổi khí hậu, sa mạc hóa, xói mòn đất, ít vụ mùa, lũ lụt, tăng khí nhà kính trong bầu khí quyển, và một loạt các vấn đề cho người dân bản địa. Trong các đoạn văn tiếp theo, tác giả đã nói về các tác động trên ngoại trừ những vấn đề mà nạn phá rừng gây ra cho người dân bản địa. Vì vậy, đoạn sau đoạn cuối trong bài sẽ nói về các vấn đề đó.

PASSAGE 372

Birds are even more disrupted by their noisy neighbours than had been thought previously, researchers have found. And human activities could be preventing birds from **reproducing** and even developing normal social behaviour and keeping the peace.

A study by Queen's University Belfast found that when European robins were subjected to human produced noises their behaviour changed. Background noise appeared to **mask** the communication of crucial information between birds. While aggressive communication is common and birds respond to **it**, interference through noise can lead to the birds mistaking the signals.

Birds can end up in situations all too familiar to humans. "The birds receive incomplete information on their opponent's intent and do not appropriately adjust their response," explained Arnott. "Where song is disguised by background noise, in some cases the male ends up fighting more vigorously than he should, but at other times gives in too easily." Arnott said the purpose of birdsong was twofold – to attract mates and defend territory. Birds already face an array of human-made dangers, from pesticides and intensive farming to shooting and poisoning. But noise had often been overlooked, the paper in *Biology Letters* found.

A spokesperson for the RSPB said: "Everyone is becoming increasingly concerned that nature is in crisis in the UK, with one in 10 of our wildlife species at threat of extinction. Many of our birds' populations are already facing a serious crisis as a result of habitat loss, climate change and other human activities. This report is a good reminder that the way we live and our lifestyle has an impact on our natural world, and that we need to protect our natural world if we want to let nature sing."

For birds, the extra burden of noise pollution adds to extraordinary decline in species, including among once common birds, in recent decades due to such activities as agricultural practice and pesticide use. In the experiment the team used playbacks of robin song to stimulate responses from birds who were territory holders. Simple or complex songs were used in either the presence or absence of noise. The researchers found that song complexity

was used as a signal of aggressive intent; birds demonstrated higher aggressive intent towards complex rather than simple song. This process was disrupted by the presence of added noise.

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The adverse effects of light pollution.
- B. One does not simply adapt to noise pollution.
- C. Birds do not habituate to artificial environment.
- D. Noise pollution creates havoc for birds.

Question 2: The word “**reproducing**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. procreating B. cultivating C. spawning D. replicating

Question 3: The word “**mask**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. enhance B. disguise C. protect D. obscure

Question 4: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. noise B. behaviour C. information D. communication

Question 5: According to paragraph 3, what is **NOT** mentioned as an anthropogenic threat to birds?

- A. Noise generated by human activity.
- B. Habitat clearance and fragmentation.
- C. Hunting, trapping and intoxicating.
- D. Industrial farming with chemical pesticides.

Question 6: According to paragraph 5, what did the research find out from the experiment?

- A. Excessive noise can damage children’s ability to learn.
- B. Man-made noise doesn’t prevent birds from communicate properly.
- C. Bird song structure enables birds to assess their opponents.
- D. Complexity of their songs is used for claiming territory.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The surrounding noise always enhances the meaning of birdsong.
- B. The mechanism of bird singing holds two important functions.
- C. In the UK, 20% of the animals and plants are on the brink of extinction.
- D. The Queen’s University Belfast’s report has no actual significance.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Human-made noise may have implications for the survival and population numbers of birds.
- B. Unsustainable exploitation of the natural world threatens food and water security of birds.
- C. Noise pollution generally receives less attention than water quality and air quality issues.
- D. Different breeds of birds have distinguished response pattern for the same type of noise.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.D	4.D	5.B	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Các nhà nghiên cứu đã nhận thấy những con chim thậm chí còn bị quấy rầy bởi những người hàng xóm ồn ào nhiều hơn so với điều mà đã được nghĩ tới trước đây. Và các hoạt động của con người có thể ngăn cản chim sinh sản và thậm chí phát triển hành vi xã hội bình thường và giữ hòa bình.

Một nghiên cứu của Đại học Belfast của Queen đã phát hiện ra rằng khi những con chim cổ đỏ châu Âu bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn của con người tạo ra thì hành vi của chúng bị thay đổi. Tiếng ồn nền xuất hiện sẽ che giấu sự giao tiếp thông tin quan trọng giữa các loài chim. Mặc dù giao tiếp tích cực là phổ biến và chim phản ứng với nó, sự can thiệp qua tiếng ồn có thể dẫn đến việc chim nhầm tin hiệu.

Chim có thể rơi vào trong những tình huống quá quen thuộc với con người. “Những con chim nhận được thông tin không đầy đủ về ý định của đối thủ của chúng và không điều

chính phản ứng của chúng một cách thích hợp, Arnott giải thích. “Bài hát bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh, trong một số trường hợp, con đực chiến đấu mạnh mẽ hơn lẽ ra nó nên làm, nhưng đôi khi lại đầu hàng quá dễ dàng.” Arnott cho biết mục đích của tiếng chim kêu có hai mặt - để thu hút bạn tình và bảo vệ lãnh thổ. Những con chim đã phải đối mặt với một loạt các mối nguy hiểm do con người tạo ra, từ thuốc trừ sâu và canh tác thâm canh đến bắn súng và bỏ độc. Nhưng tiếng ồn thường bị bỏ qua, bài báo trong Biology Letters đã nhận thấy.

Người phát ngôn của RSPB cho biết: “Mọi người ngày càng lo ngại rằng thiên nhiên đang khủng hoảng ở Anh, 1 trên 10 loài động vật hoang dã của chúng ta có nguy cơ tuyệt chủng. Nhiều loài chim của chúng ta đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng do mất môi trường sống, biến đổi khí hậu và các hoạt động khác của con người. Báo cáo này là một lời nhắc nhở tốt rằng cách chúng ta sống và lối sống của chúng ta có tác động đến thế giới tự nhiên của chúng ta, và chúng ta cần phải bảo vệ thế giới tự nhiên nếu chúng ta muốn thiên nhiên mãi tươi đẹp.”

Đối với các loài chim, gánh nặng thêm của vấn đề ô nhiễm tiếng ồn làm tăng thêm sự suy giảm bất thường của các loài, bao gồm cả những loài chim phổ biến, trong những thập kỷ gần đây do các hoạt động như thực hành nông nghiệp và sử dụng thuốc trừ sâu. Trong thí nghiệm, nhóm nghiên cứu đã sử dụng sự phát lại bài hát của chim cổ đồ để kích thích phản ứng từ những con chim là chủ sở hữu lãnh thổ. Các bài hát đơn giản hoặc phức tạp đã được sử dụng trong điều kiện có tiếng ồn hoặc không có tiếng ồn. Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng sự phức tạp của bài hát được sử dụng như một tín hiệu của ý định hung hăng; chim thích thể hiện ý định hung hăng cao hơn thông qua các bài hát phức tạp hơn là bài hát đơn giản. Quá trình này đã bị gián đoạn bởi sự hiện diện của tiếng ồn.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The adverse effects of light pollution.
- B. One does not simply adapt to noise pollution.
- C. Birds do not habituate to artificial environment.
- D. Noise pollution creates havoc for birds.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Các tác động bất lợi của ô nhiễm ánh sáng
- B. Một người không chỉ đơn giản là thích ứng với ô nhiễm tiếng ồn
- C. Chim không quen với môi trường nhân tạo
- D. Ô nhiễm tiếng ồn tạo ra sự tàn phá cho loài chim

Căn cứ vào thông đoạn đầu:

Birds are even more disrupted by their noisy neighbours than had been thought previously, researchers have found. And human activities could be preventing birds from reproducing and even developing normal social behaviour and keeping the peace.

(Các nhà nghiên cứu đã nhận thấy loài chim thậm chí còn bị quấy rầy bởi những người hàng xóm ồn ào hơn những gì họ nghĩ trước đây. Và các hoạt động của con người có thể ngăn không cho chim sinh sản và thậm chí phát triển các hành vi xã hội bình thường và giữ hòa bình.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về vấn đề ô nhiễm tiếng ồn gây ảnh hưởng đến cho loài chim.

Question 2: The word “reproducing” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. procreating
- B. cultivating
- C. spawning
- D. replicating

Đáp án A

Từ “reproducing” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. sinh sản
- B. trồng trọt
- C. xuất hiện
- D. nhân rộng

Từ đồng nghĩa **reproduce** (sinh sản) = **procreating**

And human activities could be preventing birds from **reproducing** and even developing normal social behaviour and keeping the peace.

(Và các hoạt động của con người có thể ngăn không cho chim sinh sản và thậm chí phát triển các hành vi xã hội bình thường và giữ hòa bình.)

Question 3: The word “**mask**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. enhance B. disguise C. protect D. obscure

Đáp án D

Từ “**mask**” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. tăng cường
B. nguy trang
C. bảo vệ
D. che giấu

Từ đồng nghĩa **mask** (che giấu) = **obscure**

Background noise appeared to **mask** the communication of crucial information between birds.

(Tiếng ồn nền xuất hiện để che giấu sự giao tiếp của thông tin quan trọng giữa các loài chim.)

Question 4: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. noise B. behaviour C. information D. communication

Đáp án D

Từ “**it**” trong đoạn 2 đề cập đến _____ .

- A. tiếng ồn
B. hành vi
C. thông tin
D. giao tiếp

Từ “**it**” được dùng để thay thế cho danh từ sự giao tiếp được nhắc tới trước đó.

While aggressive communication is common and birds respond to **it**, interference through noise can lead to the birds mistaking the signals.

(Trong khi sự giao tiếp tích cực là phổ biến và loài chim phản ứng với nó, sự nhiễu tiếng ồn có thể dẫn đến những con chim bị nhầm tin hiệu.)

Question 5: According to paragraph 3, what is **NOT** mentioned as an anthropogenic threat to birds?

- A. Noise generated by human activity.
B. Habitat clearance and fragmentation.
C. Hunting, trapping and intoxicating.
D. Industrial farming with chemical pesticides.

Đáp án B

Theo đoạn 3, điều gì không được đề cập là mối đe dọa nhân tạo đối với chim?

- A. Tiếng ồn do hoạt động của con người tạo ra
B. Giải phóng mặt bằng và phân mảnh sinh cảnh
C. Săn bắn, gài bẫy và làm say
D. Nông nghiệp công nghiệp với thuốc trừ sâu hóa học

Căn cứ vào thông đoạn ba:

Birds already face an array of human-made dangers, from pesticides and intensive farming to shooting and poisoning. But noise had often been overlooked, the paper in *Biology Letters* found.

*(Những con chim đối mặt với một loạt các mối nguy hiểm do con người tạo ra, từ thuốc trừ sâu và thâm canh để săn bắn và đánh thuốc độc. Nhưng *Biology Letters* đã nhận ra rằng tiếng ồn thường bị bỏ qua.)*

Question 6: According to paragraph 5, what did the research find out from the experiment?

- A. Excessive noise can damage children’s ability to learn.
B. Man-made noise doesn’t prevent birds from communicate properly.

C. Bird song structure enables birds to assess their opponents.

D. Complexity of their songs is used for claiming territory.

Đáp án C

Theo đoạn 5, nghiên cứu đã tìm ra điều gì từ thí nghiệm?

- A. Tiếng ồn quá mức có thể làm hỏng khả năng học tập của trẻ
- B. Tiếng ồn do con người tạo ra không ngăn cản chim giao tiếp đúng cách
- C. Cấu trúc bài hát chim cho phép chim đánh giá đối thủ của họ
- D. Độ phức tạp của các bài hát của họ được sử dụng để yêu cầu lãnh thổ

Căn cứ vào thông đoạn năm:

The researchers found that song complexity was used as a signal of aggressive intent; birds demonstrated higher aggressive intent towards complex rather than simple song. This process was disrupted by the presence of added noise.

(Các nhà nghiên cứu thấy rằng sự phức tạp của bài hát được sử dụng như một tín hiệu của ý định tích cực; chim thể hiện ý định hung hăng cao hơn đối với các bài hát phức tạp hơn là bài hát đơn giản. Quá trình này đã bị gián đoạn bởi sự hiện diện của tiếng ồn.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The surrounding noise always enhances the meaning of birdsong.
- B. The mechanism of bird singing holds two important functions.
- C. In the UK, 20% of the animals and plants are on the brink of extinction.
- D. The Queen’s University Belfast’s report has no actual significance.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Tiếng ồn xung quanh luôn làm tăng ý nghĩa của tiếng chim kêu
- B. Cơ chế hát của chim giữ hai chức năng quan trọng
- C. Ở Anh, 20% động vật và thực vật đang trên bờ vực tuyệt chủng
- D. Báo cáo Đại học Belfast ở Queen không có ý nghĩa thực sự

Căn cứ vào thông đoạn ba:

Arnott said the purpose of birdsong was twofold – to attract mates and defend territory.

(Arnott nói rằng mục đích của tiếng chim hát có hai mặt - thu hút bạn tình và bảo vệ lãnh thổ.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Human-made noise may have implications for the survival and population numbers of birds.
- B. Unsustainable exploitation of the natural world threatens food and water security of birds.
- C. Noise pollution generally receives less attention than water quality and air quality issues.
- D. Different breeds of birds have distinguished response pattern for the same type of noise.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Tiếng ồn do con người tạo ra có thể có ý nghĩa đối với sự sống sót và số lượng của các loài chim
- B. Khai thác không bền vững trong thế giới tự nhiên đe dọa an ninh lương thực và nước của chim
- C. Ô nhiễm tiếng ồn thường nhận được ít sự quan tâm hơn các vấn đề về chất lượng nước và không khí
- D. Các giống chim khác nhau có kiểu phản ứng phân biệt cho cùng một loại tiếng ồn

Căn cứ vào thông các đoạn:

And human activities could be preventing birds from reproducing and even developing normal social behaviour and keeping the peace.

(Và các hoạt động của con người có thể ngăn không cho chim sinh sản và thậm chí phát triển các hành vi xã hội bình thường và giữ hòa bình.)

Many of our birds' populations are already facing a serious crisis as a result of habitat loss, climate change and other human activities.

(Nhiều số lượng các loài chim của chúng ta đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng do mất môi trường sống, biến đổi khí hậu và các vấn đề khác do các hoạt động của con người.)

PASSAGE 373

The blazes, which have been burning across Australia for months, have **razed** homes and wiped out entire towns. Across Australia, nearly 18 million acres of land have been burned – much of it bushland, forests and national parks, home to the country's beloved and unique wildlife. Nearly half a billion animals have been impacted by the fires in NSW alone, with millions potentially dead, according to ecologists at the University of Sydney. That figure includes birds, reptiles, and mammals, except bats. **It** also excludes insects and frogs. The total number of animals affected nationwide could be as high as a billion, according to Christopher Dickman, the University of Sydney ecologist who led the report.

"The scale of these fires is **unprecedented**," said Dieter Hochuli, an environmental sciences professor at the University of Sydney. "There are substantial concerns about the capacity of these (ecosystems) to rebound from the fires."

Some animals, like koalas and kangaroos for instance, are primarily killed by being incinerated in flames or choking on smoke. Nearly a third of all koalas in NSW have died and about a third of their habitat has been destroyed. Photos from the ground show koalas with singed fur, raw patches of burnt flesh, and blistered paws. Even if they are rescued and treated, sometimes their injuries are simply too extensive to survive. Wombats have also been hit hard – they don't cope well with heat or stress, and panic at the smell of smoke. The small, stubby-legged marsupials can't run very fast or far, and are largely at the mercy of the flames.

Smaller mammals and reptiles can escape the blazes by burrowing underground or hiding in rocks – but afterward, there is no food or shelter left, only certain predators that are drawn to fire because they know it brings easy prey. Koalas and kangaroos are spread out across the country, so they're not in danger of going extinct due to the blazes. But **other animals** that live in niche environments and have smaller populations may have been wiped out entirely; these include the eastern bristlebird, the mountain pygmy possum and the corroboree frog.

These animals' recovery depends not only on their population size, but also on the condition of their habitat. For instance, plants grow slower in high-altitude alpine regions, meaning it could be a very long time before species are able to return.

(Source: <https://edition.cnn.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The self-fulfilling prophecy. B. The fire that no one expected.
C. The Australian megafire's impact. D. Transforming the unique landscape.

Question 2: The word "**razed**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. destroyed B. smoldered C. bulldozed D. kindled

Question 3: The word "**It**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. Land B. Capacity C. Figure D. Wildlife

Question 4: The word "**unprecedented**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. unrivaled B. unexampled C. atypical D. original

Question 5: According to paragraph 3, how are the koalas and kangaroos killed in the NSW event?

- A. They are preyed on by the carnivores.
- B. They are hunted by opportunistic poachers.
- C. They are too traumatized to function properly.
- D. They are killed directly by the fires.

Question 6: According to paragraph 4, what is the problem for the “other animals” that makes them different from koalas or kangaroos?

- A. If their habitats are destroyed, they are a goner.
- B. They have more difficult recovering conditions.
- C. They had it worse than the others due to low heat-resistance.
- D. If their populations are too low, they will be neglected.

Question 7: The following statements are true, **EXCEPT**_____.

- A. Some species don’t die from the flames or smoke, but instead from the fire’s aftermath.
- B. Every corner of the world has been impacted by the bushfire originating from Australia.
- C. The true number of animals being affected by the incidence is higher than half a billion.
- D. Flames, food and predators are all listed as reasons for the suffering of many animals.

Question 8: What will the next paragraph possibly discuss?

- A. Balance as the built-in attribute of ecosystems.
- B. Animals’ preparation for natural disasters.
- C. The depletion of natural resources.
- D. The possibility of animals’ recovery.

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.C	4.B	5.D	6.A	7.B	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Những ngọn lửa, cái mà đã cháy trên khắp nước Úc trong nhiều tháng, đã phá hủy nhà cửa và quét sạch toàn bộ những thị trấn. Trên khắp nước Úc, gần 18 triệu mẫu đất đã bị đốt cháy - phần lớn là những vùng đất hoang đầy bụi rậm, rừng và công viên quốc gia, nơi sinh sống của những động vật hoang dã độc đáo và đáng yêu của đất nước này. Gần nửa tỷ động vật đã bị ảnh hưởng bởi các vụ hỏa hoạn chỉ riêng ở NSW, với hàng triệu loài có khả năng chết, theo các nhà sinh thái học tại đại học Sydney. Những con số đó bao gồm chim, bò sát và động vật có vú, ngoại trừ dơi. Nó cũng không bao gồm côn trùng và ếch. Tổng số động vật bị ảnh hưởng trên toàn quốc có thể lên tới một con số hàng tỷ, theo Christopher Dickman, nhà sinh thái học tại đại học Sydney, người đứng đầu báo cáo.

“Quy mô của những đám cháy này là chưa từng có trước đây”, Dieter Hochuli, một giáo sư khoa học môi trường tại đại học Sydney nói. “Có những lo ngại đáng kể về khả năng của những hệ sinh thái này để phục hồi từ các đám cháy.”

Một số động vật, chẳng hạn như koala và kangaru, chủ yếu bị giết bằng cách bị thiêu trong ngọn lửa hoặc nghẹt thở vì khói. Gần một phần ba số koala ở NSW đã chết và khoảng một phần ba môi trường sống của chúng đã bị phá hủy. Hình ảnh từ mặt đất cho thấy những con koala với bộ lông cháy xém, những mảng da thịt bị cháy và bàn chân bị phỏng rộp. Ngay cả khi chúng được giải cứu và điều trị, đôi khi vết thương của chúng cũng quá nặng để có thể sống sót. Những con gấu túi cũng bị ảnh hưởng nặng nề - chúng không chịu được nhiệt độ hay căng thẳng và hoảng loạn vì mùi khói. Các loài thú có túi nhỏ, chân mập mập không thể chạy nhanh hoặc xa, và phần lớn không thể tự bảo vệ mình khỏi ngọn lửa.

Các động vật có vú và bò sát nhỏ hơn có thể thoát khỏi đám cháy bằng cách chui xuống đất hoặc trốn trong đá - nhưng sau đó, không còn thức ăn hay nơi trú ẩn nào nữa, chỉ có một số động vật ăn thịt mới bị thu hút bởi ngọn lửa vì chúng biết rằng nó mang lại con mồi dễ dàng. Koala và kanguru sống trải rộng trên khắp đất nước, vì vậy chúng không có nguy cơ bị tuyệt chủng do những đám cháy. Nhưng những động vật khác sống trong môi trường thích

hợp và có quần thể nhỏ hơn có thể đã bị xóa sổ hoàn toàn; chúng bao gồm eastern bristlebird, loài thú có túi núi tỳ hon và ếch corroboree.

Sự phục hồi của những con vật này không chỉ phụ thuộc vào kích thước quần thể của chúng, mà còn phụ thuộc vào điều kiện môi trường sống của chúng. Ví dụ, thực vật phát triển chậm hơn ở các vùng núi cao, điều này có nghĩa là phải rất lâu nữa loài mới có thể quay trở lại.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The self-fulfilling prophecy. B. The fire that no one expected.
C. The Australian megafire’s impact. D. Transforming the unique landscape.

Đáp án C

Câu nào thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Lời tiên tri tự hoàn thành
B. Ngọn lửa mà không ai ngờ tới
C. Các tác động của đám cháy lớn ở Úc
D. Biến đổi cảnh quan độc đáo

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The blazes, which have been burning across Australia for months, have razed homes and wiped out entire towns.

(Những ngọn lửa, cái mà đã cháy trên khắp nước Úc trong nhiều tháng, đã phá hủy nhà cửa và xóa sổ toàn thị trấn.)

Như vậy ta có thể suy ra đoạn văn đang nói về những tác động của các đám cháy ở Úc.

Question 2: The word “**razed**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. destroyed B. smoldered C. bulldozed D. kindled

Đáp án A

Từ “**razed**” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. phá hủy
B. âm ỉ
C. ủi đất
D. héo

=> Từ đồng nghĩa: **Raze** (phá hủy) = **destroy**

The blazes, which have been burning across Australia for months, have **razed** homes and wiped out entire towns.

(Những ngọn lửa, cái mà đã cháy trên khắp nước Úc trong nhiều tháng, đã phá hủy nhà cửa và xóa sổ toàn thị trấn.)

Question 3: The word “**It**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. Land B. Capacity C. Figure D. Wildlife

Đáp án C

Từ “**it**” trong đoạn 1 đề cập đến _____ .

- A. Đất
B. Công suất
C. Con số
D. Động vật hoang dã

Từ “**it**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ con số được nhắc tới trước đó.

That figure includes birds, reptiles, and mammals, except bats. **It** also excludes insects and frogs.

(Con số đó bao gồm chim, bò sát và động vật có vú, trừ dơi. Nó cũng không bao gồm côn trùng và ếch.)

Question 4: The word “**unprecedented**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. unrivaled B. unexampled C. atypical D. original

Đáp án B

Từ “**unprecedented**” có trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. vô song

- B. không có tiền lệ
- C. không điển hình
- D. nguyên bản

Từ đồng nghĩa **unprecedented** (chưa từng có) = **unexampled**

“The scale of these fires is **unprecedented**,” said Dieter Hochuli, an environmental sciences professor at the University of Sydney.

(“Quy mô của những đám cháy này là **chưa từng có**”, Dieter Hochuli, một giáo sư ngành khoa học môi trường tại Đại học Sydney cho biết.)

Question 5: According to paragraph 3, how are the koalas and kangaroos killed in the NSW event?

- A. They are preyed on by the carnivores.
- B. They are hunted by opportunistic poachers.
- C. They are too traumatized to function properly.
- D. They are killed directly by the fires.

Đáp án D

Theo đoạn 3, gấu túi và chuột túi bị giết như thế nào trong sự kiện ở bang NSW?

- A. Chúng bị ăn thịt bởi những động vật ăn thịt
- B. Chúng bị săn lùng bởi những kẻ săn trộm cơ hội
- C. Chúng quá bị thảm để hoạt động đúng
- D. Chúng bị giết trực tiếp bởi đám cháy

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Some animals, like koalas and kangaroos for instance, are primarily killed by being incinerated in flames or choking on smoke. Nearly a third of all koalas in NSW have died and about a third of their habitat has been destroyed.

(Một số động vật, chẳng hạn như gấu túi và chuột túi, chủ yếu bị giết bằng cách bị thiêu hủy trong ngọn lửa hoặc bị nghẹt thở bởi khói. Gần một phần ba số gấu túi ở NSW đã chết và khoảng một phần ba môi trường sống của chúng đã bị phá hủy.)

Question 6: According to paragraph 4, what is the problem for the “other animals” that makes them different from koalas or kangaroos?

- A. If their habitats are destroyed, they are a goner.
- B. They have more difficult recovering conditions.
- C. They had it worse than the others due to low heat-resistance.
- D. If their populations are too low, they will be neglected.

Đáp án A

Theo đoạn 4, vấn đề của “các động vật khác” khiến chúng khác với gấu túi hay chuột túi là gì?

- A. Nếu môi trường sống của chúng bị phá hủy, chúng là một con vật không còn hy vọng sống gì nữa
- B. Chúng có điều kiện phục hồi khó khăn hơn
- C. Chúng bị bệnh nặng hơn những con khác do khả năng chịu nhiệt thấp.
- D. Nếu dân số của chúng quá thấp, chúng sẽ bị bỏ rơi

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Smaller mammals and reptiles can escape the blazes by burrowing underground or hiding in rocks - but afterward, there is no food or shelter left, only certain predators that are drawn to fire because they know it brings easy prey. Koalas and kangaroos are spread out across the country, so they’re not in danger of going extinct due to the blazes. But other animals that live in niche environments and have smaller populations may have been wiped out entirely; these include the eastern bristlebird, the mountain pygmy possum and the corroboree frog.

(Các động vật có vú và bò sát nhỏ hơn có thể thoát khỏi đám cháy bằng cách chui xuống lòng đất hoặc trốn trong đá - nhưng sau đó, không còn thức ăn hay nơi trú ẩn, chỉ có một số động vật ăn thịt nhất định bị thu hút bởi ngọn lửa vì chúng biết điều đó mang lại con mồi dễ dàng. Koalas và kangaru trải rộng trên khắp đất nước, vì vậy chúng không có nguy cơ bị tuyệt

chúng do những ngọn lửa. Nhưng những động vật khác sống trong môi trường thích hợp và có dân số nhỏ hơn có thể bị xóa sổ hoàn toàn; bao gồm chim lông đỏ, chim ung núi và ếch corroboree.)

Question 7: The following statements are true, **EXCEPT**_____.

- A. Some species don't die from the flames or smoke, but instead from the fire's aftermath.
- B. Every corner of the world has been impacted by the bushfire originating from Australia.
- C. The true number of animals being affected by the incidence is higher than half a billion.
- D. Flames, food and predators are all listed as reasons for the suffering of many animals.

Đáp án B

Những câu sau đều đúng, ngoại trừ _____.

- A. Một số loài không chết vì lửa hoặc khói, mà vì hệ lụy từ vụ cháy.
- B. Mọi nơi trên thế giới đều bị ảnh hưởng bởi vụ cháy rừng bắt nguồn từ Úc.
- C. Số lượng động vật thực sự bị ảnh hưởng bởi tỷ lệ mắc bệnh cao hơn nửa tỷ.
- D. Ngọn lửa, thức ăn và động vật ăn thịt được liệt kê là lí do khiến các loài vật rơi vào cảnh khó khăn.

Giải thích:

Câu A đúng vì “Smaller mammals and reptiles can escape the blazes by burrowing underground or hiding in rocks – but afterward, there is no food or shelter left, only certain predators that are drawn to fire because they know it brings easy prey.”

(Các động vật có vú và bò sát nhỏ hơn có thể thoát khỏi đám cháy bằng cách chui xuống lòng đất hoặc trốn trong đá - nhưng sau đó, lại không còn thức ăn hay nơi trú ẩn, mà chỉ có các loài động vật săn mồi thu hút bởi ngọn lửa vì chúng biết rằng nó mang lại con mồi dễ săn.)

Câu C đúng vì “Nearly half a billion animals have been impacted by the fires in NSW alone, with millions potentially dead, according to ecologists at the University of Sydney. That figure includes birds, reptiles, and mammals, except bats. It also excludes insects and frogs. The total number of animals affected nationwide could be as high as a billion”

(Gần nửa tỷ động vật đã bị ảnh hưởng bởi các vụ hỏa hoạn ở riêng bang NSW, với hàng triệu trong số chúng có khả năng chết, theo các nhà sinh thái học tại Đại học Sydney. Con số đó bao gồm các loài chim, bò sát và động vật có vú, ngoại trừ dơi. Nó cũng loại trừ các loài côn trùng và ếch. Tổng số động vật bị ảnh hưởng trên toàn quốc có thể lên tới một tỷ)

Câu D đúng vì trong bài có nhắc đến các yếu tố “fire”, “food” và “predator” khiến sự sinh tồn của các loài vật gặp khó khăn.

Question 8: What will the next paragraph possibly discuss?

- A. Balance as the built-in attribute of ecosystems.
- B. Animals' preparation for natural disasters.
- C. The depletion of natural resources.
- D. The possibility of animals' recovery.

Đáp án D

Đoạn tiếp theo có thể thảo luận về điều gì?

- A. Cân bằng như là thuộc tính tích hợp của hệ sinh thái
- B. Động vật chuẩn bị cho thiên tai
- C. Sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên
- D. Khả năng phục hồi của động vật

Ta thấy toàn bộ đoạn văn đề bài cho đã lần lượt nói về những tác động của vụ cháy ở Úc với động vật, nên có thể suy ra đoạn văn tiếp theo có thể sẽ nói về việc động vật phục hồi như thế nào sau vụ cháy ấy.

PASSAGE 374

Plastic bags are used by everybody. From a vegetable vendor to a designer store, everyone seems to use them. Even though they are one of the modern conveniences that we seem to be unable to do without, they are responsible for causing pollution, killing wildlife, and using up the precious resources of the Earth. But, most of us are blissfully unaware of the **repercussions** that are occurring and will take place in the future because of the plastic bags.

Every once in a while, the government passes out an order banning store owners from providing plastic bags to customers for carrying their purchases, with little lasting effect. Plastic bags are very popular with both retailers as well as consumers because they are cheap, strong, lightweight, functional, as well as a hygienic means of carrying food as well as other goods. About a hundred billion plastic bags are used every year in the U.S. alone. And then, when one considers the huge economies and populations of India, China, Europe, and other parts of the world, the numbers can be staggering. The problem is further exacerbated by the developed countries shipping off their plastic waste to developing countries like India.

Once they are used, most bags go into landfills. Each year, more and more bags are ending up littering the environment. Once they become litter, plastic bags find their way into our waterways, parks, beaches, and streets. And, if they are burned, they infuse the air with toxic fumes. About 100,000 animals, such as dolphins, turtles, whales, penguins are killed every year due to these bags. Many animals ingest plastic bags, mistaking them for food, and therefore, die. And worse, the ingested plastic bag remains **intact** even after the death and decomposition of the animal. Thus, it lies around in the landscape where another victim may ingest it. One of the worst environmental effects is that they are non-biodegradable. The decomposition takes about 400 years. No one will live so long to witness the decomposition of plastic! Thus, save the environment for the future generations as well as animals.

Petroleum products are diminishing and getting more expensive by the day, since we have used this non-renewable resource increasingly. And to make plastic, about 60-100 million barrels of oil are needed every year around the world. Surely, this precious resource should not be wasted on producing plastic bags, should it? Petroleum is vital for our modern way of life. It is necessary for our energy requirements - for our factories, transportation, heating, lighting, and so on. Without viable alternative sources of energy yet on the horizon, if the supply of petroleum were to be turned off, it would lead to practically the entire world grinding to a halt.

So, what can be done? A tote bag can make a good substitute for carrying groceries and the shopping. You can keep the bag with the cashier, and then put your purchases into **it** instead of the usual plastic bag. Recycling the bags you already have is another good idea. These can come into use for various purposes, like holding your garbage, instead of purchasing new ones. While governments may be working out ways to lessen the impact of plastic bags on the environment; however, each of us should shoulder some of the responsibility for this problem, which ultimately harms us. Plastics are not only non-biodegradable, but are one of the major pollutants of the sea. For a clean and green environment, try to use alternatives to plastic whenever and wherever possible. Cut down your use of plastic, and do your bit to save our planet.

(Source: <https://helpsavenature.com/>)

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. Plastic pollution – Problems and solutions.
- B. Harmful effects of plastic bags on the environment.
- C. Plastic pollution – What should we do?
- D. Plastic bags – New threat for the environment.

Question 2: What is the synonym of the word “**repercussions**” in the first paragraph?

- A. situation B. interference C. contamination D. consequence

Question 3: According to the second paragraph, what is **NOT** true about the reality of plastic bags?

- A. The more population a country has, the more complicated the plastic pollution is.
 B. Plastic bags are often used because of their convenience.
 C. Importing plastic waste from developed countries makes the problem more sophisticated.
 D. The governments do not prohibit the use of plastic bags at the stores.

Question 4: The following are the negative effects of plastic bags on the environment, **EXCEPT** _____.

- A. They make water, soil and air polluted.
 B. Marine animals may die because of eating plastic bags.
 C. It takes plastic bags a very long time to be biodegraded.
 D. People do not live long enough to check whether plastic bags are decomposed or not.

Question 5: The word “**intact**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. undamaged B. broken C. harmful D. dangerous

Question 6: According to the passage, petroleum is described as a resource that _____.

- A. increases the cost of products.
 B. is wasted on many energy demands of life.
 C. is indispensable in almost all activities of the modern world.
 D. is replaced by other alternatives in producing plastic bags.

Question 7: What does the word “**it**” in the last paragraph refer to?

- A. the cashier B. the bag C. the shopping D. a good substitute

Question 8: What does the author suggest in the last paragraph?

- A. Plastic bags should be limited as much as possible to save the Earth from their harmful impacts.
 B. Each individual should reuse their plastic bags to save money for other purchases.
 C. The governments should cooperate with every citizen in cleaning the plastic bags in the polluted oceans.
 D. It is easier to keep the environment clean at first than to save it after it is polluted.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.D	4.D	5.A	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Túi nhựa được sử dụng bởi tất cả mọi người. Từ một nhà cung cấp rau đến một cửa hàng thiết kế, mọi người dường như đều sử dụng chúng. Mặc dù chúng là một trong những tiện nghi hiện đại mà chúng ta dường như không thể làm mà không có, nhưng chúng lại gây ô nhiễm, giết chết động vật hoang dã, và sử dụng các nguồn tài nguyên quý giá của Trái Đất. Tuy nhiên, hầu hết chúng ta đều không biết gì về hậu quả đang xảy ra và sẽ diễn ra trong tương lai bởi vì các túi nhựa.

Thỉnh thoảng, chính phủ ra lệnh cấm các chủ cửa hàng cung cấp túi nhựa cho khách hàng để thực hiện việc chứa đựng hàng hoá của họ, với ít hiệu quả lâu dài. Túi nhựa rất phổ biến với cả các nhà bán lẻ cũng như với người tiêu dùng bởi vì chúng rẻ, chắc, nhẹ, chức năng, cũng như các phương tiện vệ sinh để mang thực phẩm cũng như các hàng hóa khác. Khoảng một trăm tỷ túi ni-lông được sử dụng hàng năm chỉ riêng tại Hoa Kỳ. Và rồi, khi ta xem xét các nền kinh tế và dân số khổng lồ của Ấn Độ, Trung Quốc, châu Âu và các nơi khác trên thế giới, những con số có thể đáng kinh ngạc. Vấn đề càng trở nên trầm trọng hơn bởi các nước phát triển vận chuyển chất thải nhựa của họ đến các nước đang phát triển như Ấn Độ.

Một khi chúng được sử dụng, hầu hết các túi sẽ đi vào bãi rác. Mỗi năm, ngày càng có nhiều túi được kết thúc bằng việc xả rác môi trường. Một khi chúng trở thành rác rưởi, túi nylon tìm đường vào các tuyến đường thủy, công viên, bãi biển và đường phố của chúng ta. Và,

nếu chúng bị đốt cháy, chúng sẽ truyền vào không khí với khói độc. Khoảng 100.000 động vật, chẳng hạn như cá heo, rùa, cá voi, chim cánh cụt bị giết mỗi năm do các túi này. Nhiều loài động vật ăn phải túi nhựa, nhầm chúng với thức ăn, và do đó, bị chết. Và tệ hơn, túi nhựa ăn vào vẫn còn nguyên vẹn ngay cả sau cái chết và sự phân hủy của con vật. Vì vậy, nó nằm xung quanh trong cảnh quan nơi một nạn nhân khác có thể ăn nó. Một trong những tác động môi trường tồi tệ nhất là chúng không thể phân hủy sinh học. Quá trình phân hủy mất khoảng 400 năm. Không ai sống quá lâu như vậy để chứng kiến sự phân hủy của nhựa. Vì vậy, hãy bảo vệ môi trường cho các thế hệ trong tương lai cũng như cho các loài động vật.

Các sản phẩm dầu mỏ đang giảm dần và ngày càng đắt đỏ hơn vì chúng ta đã sử dụng nguồn tài nguyên không tái tạo này ngày càng tăng. Và để sản xuất nhựa, cần khoảng 60-100 triệu thùng dầu mỗi năm trên khắp thế giới. Chắc chắn, nguồn tài nguyên quý giá này không nên lãng phí vào sản xuất túi nhựa, phải không? Dầu khí rất quan trọng cho lối sống hiện đại của chúng ta. Nó là cần thiết cho các yêu cầu năng lượng - cho các nhà máy, giao thông vận tải, sưởi ấm, ánh sáng, và những thứ như thế. Nếu không có nguồn năng lượng thay thế khả thi nào trên thế giới, nếu việc cung cấp xăng dầu bị cạn kiệt, nó sẽ dẫn đến thực tế toàn bộ thế giới sẽ dừng lại.

Vậy, giải pháp nào có thể được thực hiện? Một cái túi đi chợ có thể là 1 thay thế tốt để mang hàng hoá và đồ mua sắm. Bạn có thể để cái túi chỗ người tính tiền, và sau đó đặt hàng hoá của bạn vào nó thay vì túi nhựa thông thường. Tái chế chiếc túi bạn đã có là một ý tưởng hay. Những chiếc túi này có thể được sử dụng cho các mục đích khác nhau, như đựng rác thải, thay vì mua những cái mới. Trong khi các chính phủ có thể đang tìm cách giảm thiểu tác động của túi nilon lên môi trường; tuy nhiên, mỗi người chúng ta phải gánh vác trách nhiệm đối với vấn đề này, cái mà cuối cùng cũng sẽ gây hại cho chúng ta. Nhựa không chỉ không phân hủy sinh học mà còn là một trong những chất ô nhiễm chính của biển. Để môi trường xanh và sạch, hãy thử sử dụng các giải pháp thay thế cho nhựa bất cứ khi nào và bất cứ nơi nào có thể. Cắt giảm việc sử dụng nhựa của bạn, và đóng góp 1 chút công sức để cứu hành tinh của chúng ta.

Question 1: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. Plastic pollution – Problems and solutions.
- B. Harmful effects of plastic bags on the environment.
- C. Plastic pollution – What should we do?
- D. Plastic bags – New threat for the environment.

Đáp án A

Câu nào trong các câu sau có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Ô nhiễm nhựa – Vấn đề và giải pháp.
- B. Những tác hại của túi nhựa lên môi trường.
- C. Ô nhiễm nhựa – Chúng ta nên làm gì?
- D. Túi nhựa – mối đe dọa mới cho môi trường.

Căn cứ vào ý chính của từng đoạn:

Tác giả cung cấp cho chúng ta thực trạng về vấn đề ô nhiễm nhựa, hậu quả và các giải pháp để làm giảm mức độ ô nhiễm. Vì vậy, đáp án A sẽ là tiêu đề phù hợp nhất.

Question 2: What is the synonym of the word “**repercussions**” in the first paragraph?

- A. situation
- B. interference
- C. contamination
- D. consequence

Đáp án D

Từ đồng nghĩa của từ “**repercussions**” trong đoạn 1 là từ nào?

- A. tình huống
- B. sự can thiệp
- C. sự ô nhiễm
- D. hậu quả

Từ đồng nghĩa: **repercussions** (hậu quả) = **consequence**

But, most of us are blissfully unaware of the **repercussions** that are occurring and will take place in the future because of the plastic bags.

(Tuy nhiên, hầu hết chúng ta không biết gì về hậu quả đang xảy ra và sẽ diễn ra trong tương lai vì các túi nhựa này).

Question 3: According to the second paragraph, what is **NOT** true about the reality of plastic bags?

- A. The more population a country has, the more complicated the plastic pollution is.
- B. Plastic bags are often used because of their convenience.
- C. Importing plastic waste from developed countries makes the problem more sophisticated.
- D. The governments do not prohibit the use of plastic bags at the stores.

Đáp án D

Theo đoạn 2, câu nào là không đúng về thực trạng của túi nhựa?

- A. Đất nước càng đông dân thì ô nhiễm nhựa càng nghiêm trọng.
- B. Túi nhựa thường được dùng vì sự tiện lợi của chúng.
- C. Việc nhập khẩu rác thải nhựa từ các nước phát triển làm cho vấn đề nghiêm trọng hơn.
- D. Chính phủ không nghiêm cấm sử dụng túi nhựa ở các cửa hàng.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Every once in a while, the government passes out an order banning store owners from providing plastic bags to customers for carrying their purchases, with little lasting effect. Plastic bags are very popular with both retailers as well as consumers because they are cheap, strong, lightweight, functional, as well as a hygienic means of carrying food as well as other goods. About a hundred billion plastic bags are used every year in the U.S. alone. And then, when one considers the huge economies and populations of India, China, Europe, and other parts of the world, the numbers can be staggering. The problem is further exacerbated by the developed countries shipping off their plastic waste to developing countries like India.

(Thỉnh thoảng, chính phủ ra lệnh cấm các chủ cửa hàng cung cấp túi nhựa cho khách hàng để thực hiện việc chứa đựng hàng hoá của họ, với ít hiệu quả lâu dài. Túi nhựa rất phổ biến với cả các nhà bán lẻ cũng như với người tiêu dùng bởi vì chúng rẻ, chắc, nhẹ, chức năng, cũng như các phương tiện vệ sinh để mang thực phẩm cũng như các hàng hóa khác. Khoảng một trăm tỷ túi ni-lông được sử dụng hàng năm chỉ riêng tại Hoa Kỳ. Và rồi, khi ta xem xét các nền kinh tế và dân số khổng lồ của Ấn Độ, Trung Quốc, châu Âu và các nơi khác trên thế giới, những con số có thể đáng kinh ngạc. Vấn đề càng trở nên trầm trọng hơn bởi các nước phát triển vận chuyển chất thải nhựa của họ đến các nước đang phát triển như Ấn Độ.)

Question 4: The following are the negative effects of plastic bags on the environment, **EXCEPT** _____.

- A. They make water, soil and air polluted.
- B. Marine animals may die because of eating plastic bags.
- C. It takes plastic bags a very long time to be biodegraded.
- D. People do not live long enough to check whether plastic bags are decomposed or not.

Đáp án D

Những câu sau đây là tác hại của túi nhựa lên môi trường, ngoại trừ _____.

- A. Chúng làm cho đất, nước và không khí bị ô nhiễm.
- B. Các động vật dưới nước có thể chết vì ăn nhầm túi nhựa.
- C. Phải mất rất nhiều thời gian thì các túi nhựa mới bị phân huỷ.
- D. Con người không sống đủ lâu để kiểm tra liệu túi nhựa có bị phân huỷ hay không.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Once they are used, most bags go into landfills. Each year, more and more bags are ending up littering the environment. Once they become litter, plastic bags find their way into our waterways, parks, beaches, and streets. And, if they are burned, they infuse the air with toxic fumes. About 100,000 animals, such as dolphins, turtles, whales, penguins are killed every year due to these bags. Many animals ingest plastic bags, mistaking them for food, and therefore, die. And worse, the ingested plastic bag remains intact even after the death and decomposition of the animal. Thus, it lies around in the landscape where another victim may

ingest it. One of the worst environmental effects is that they are non-biodegradable. The decomposition takes about 400 years. No one will live so long to witness the decomposition of plastic!

(Một khi chúng được sử dụng, hầu hết các túi sẽ đi vào bãi rác. Mỗi năm, ngày càng có nhiều túi được kết thúc bằng việc xả rác môi trường. Một khi chúng trở thành rác rưởi, túi ny-lon tìm đường vào các tuyến đường thủy, công viên, bãi biển và đường phố của chúng ta. Và, nếu chúng bị đốt cháy, chúng sẽ truyền vào không khí với khói độc. Khoảng 100.000 động vật, chẳng hạn như cá heo, rùa, cá voi, chim cánh cụt bị giết mỗi năm do các túi này. Nhiều loài động vật ăn phải túi nhựa, nhầm chúng với thức ăn, và do đó, bị chết. Và tệ hơn, túi nhựa ăn vào vẫn còn nguyên vẹn ngay cả sau cái chết và sự phân hủy của con vật. Vì vậy, nó nằm xung quanh trong cảnh quan nơi một nạn nhân khác có thể ăn nó. Một trong những tác động môi trường tồi tệ nhất là chúng không thể phân hủy sinh học. Quá trình phân hủy mất khoảng 400 năm. Không ai sống quá lâu như vậy để chứng kiến sự phân hủy của nhựa).

Như vậy, việc con người không sống đủ lâu để chứng kiến túi nhựa bị phân hủy không phải là tác hại của chúng lên môi trường.

Question 5: The word “**intact**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. undamaged B. broken C. harmful D. dangerous

Đáp án A

Từ “**intact**” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ nào?

- A. nguyên vẹn, không bị phá hủy
B. phá vỡ
C. gây hại
D. nguy hiểm

Từ đồng nghĩa: **intact** (nguyên vẹn) = **undamaged**

And worse, the ingested plastic bag remains **intact** even after the death and decomposition of the animal.

(Và tệ hơn, túi nhựa ăn vào vẫn còn nguyên vẹn ngay cả sau cái chết và sự phân hủy của con vật.)

Question 6: According to the passage, petroleum is described as a resource that _____.

- A. increases the cost of products.
B. is wasted on many energy demands of life.
C. is indispensable in almost all activities of the modern world.
D. is replaced by other alternatives in producing plastic bags.

Đáp án C

Theo như đoạn văn, dầu mỏ được mô tả là 1 nguồn tài nguyên mà _____.

- A. làm tăng giá của sản phẩm.
B. bị lãng phí vào các nhu cầu năng lượng của cuộc sống.
C. không thể thiếu trong hầu hết các hoạt động của thế giới hiện đại.
D. được thay thế bởi các nguồn năng lượng thay thế khác trong sản xuất túi nhựa.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

Petroleum products are diminishing and getting more expensive by the day, since we have used this non-renewable resource increasingly. And to make plastic, about 60-100 million barrels of oil are needed every year around the world. Surely, this precious resource should not be wasted on producing plastic bags, should it? Petroleum is vital for our modern way of life. It is necessary for our energy requirements - for our factories, transportation, heating, lighting, and so on. Without viable alternative sources of energy yet on the horizon, if the supply of petroleum were to be turned off, it would lead to practically the entire world grinding to a halt.

(Các sản phẩm dầu mỏ đang giảm dần và ngày càng đắt đỏ hơn vì chúng ta đã sử dụng nguồn tài nguyên không tái tạo này ngày càng tăng. Và để sản xuất nhựa, cần khoảng 60-100 triệu thùng dầu mỗi năm trên khắp thế giới. Chắc chắn, nguồn tài nguyên quý giá này không

nên lãng phí vào sản xuất túi nhựa, phải không? Dầu khí rất quan trọng cho lối sống hiện đại của chúng ta. Nó là cần thiết cho các yêu cầu năng lượng - cho các nhà máy, giao thông vận tải, sưởi ấm, ánh sáng, và những thứ như thế. Nếu không có nguồn năng lượng thay thế khả thi nào trên thế giới, nếu việc cung cấp xăng dầu bị cạn kiệt, nó sẽ dẫn đến thực tế toàn bộ thế giới sẽ dừng lại.)

Question 7: What does the word “it” in the last paragraph refer to?

- A. the cashier B. the bag C. the shopping D. a good substitute

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn cuối đề cập đến danh từ nào?

- A. người thu tiền
B. cái túi
C. việc mua sắm
D. một vật thay thế tốt

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

Từ “it” thay thế cho danh từ the bag.

A tote bag can make a good substitute for carrying groceries and the shopping. You can keep the bag with the cashier, and then put your purchases into **it** instead of the usual plastic bag. *(Một cái túi đi chợ có thể là 1 thay thế tốt để mang hàng hoá và đồ mua sắm. Bạn có thể để cái túi chỗ người tính tiền, và sau đó đặt hàng hoá của bạn vào nó thay vì túi nhựa thông thường.)*

Question 8: What does the author suggest in the last paragraph?

- A. Plastic bags should be limited as much as possible to save the Earth from their harmful impacts.
B. Each individual should reuse their plastic bags to save money for other purchases.
C. The governments should cooperate with every citizen in cleaning the plastic bags in the polluted oceans.
D. It is easier to keep the environment clean at first than to save it after it is polluted.

Đáp án A

Tác giả đề xuất gì trong đoạn cuối?

- A. Túi nhựa nên bị hạn chế nhiều nhất có thể để bảo vệ Trái Đất khỏi những tác hại của chúng.
B. Mỗi cá nhân nên tái sử dụng túi nhựa của họ để tiết kiệm tiền mua hàng hoá.
C. Chính phủ nên hợp tác với mọi công dân trong việc dọn sạch túi nhựa trong các đại dương bị ô nhiễm.
D. Giữ cho môi trường trong sạch ngay lúc đầu dễ hơn là bảo vệ nó sau khi đã bị ô nhiễm.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

A tote bag can make a good substitute for carrying groceries and the shopping. You can keep the bag with the cashier, and then put your purchases into **it** instead of the usual plastic bag. Recycling the bags you already have is another good idea. These can come into use for various purposes, like holding your garbage, instead of purchasing new ones. While governments may be working out ways to lessen the impact of plastic bags on the environment; however, each of us should shoulder some of the responsibility for this problem, which ultimately harms us. Plastics are not only non-biodegradable, but are one of the major pollutants of the sea. For a clean and green environment, try to use alternatives to plastic whenever and wherever possible. Cut down your use of plastic, and do your bit to save our planet.

(Một cái túi đi chợ có thể là 1 thay thế tốt để mang hàng hoá và đồ mua sắm. Bạn có thể để cái túi chỗ người tính tiền, và sau đó đặt hàng hoá của bạn vào nó thay vì túi nhựa thông thường. Tái chế chiếc túi bạn đã có là một ý tưởng hay. Những chiếc túi này có thể được sử dụng cho các mục đích khác nhau, như đựng rác thải, thay vì mua những cái mới. Trong khi các chính phủ có thể đang tìm cách giảm thiểu tác động của túi nilon lên môi trường; tuy nhiên, mỗi người chúng ta phải gánh vác trách nhiệm đối với vấn đề này, cái mà cuối cùng

cũng sẽ gây hại cho chúng ta. Nhựa không chỉ không phân hủy sinh học mà còn là một trong những chất ô nhiễm chính của biển. Để môi trường xanh và sạch, hãy thử sử dụng các giải pháp thay thế cho nhựa bất cứ khi nào và bất cứ nơi nào có thể. Cắt giảm việc sử dụng nhựa của bạn, và đóng góp 1 chút công sức để cứu hành tinh của chúng ta.)

PASSAGE 375

Where humans have planted crops for food, unless they are organic, poisonous chemicals have been sprayed on them; insecticides are used to kill insect pests and herbicides are used to kill weeds. Fungicides fight off fungal diseases. Artificial fertilizers are added to the soil to increase the **yield** of the crops. If these chemicals are used in excess, some of them dissolve in rainwater and drain into rivers, streams and ponds, polluting the water and killing the wildlife.

The “weeds” competing with the farmers’ crops include wild flowers and many of these have become endangered through the use of herbicides. Insects rely on plants for food and breeding sites so the number of these are affected by a reduction in the number of plants. Many birds depend on insects for food so the numbers of birds may be affected by the use of both insecticides and herbicides. One of the reasons why the Barn Owl is endangered is due to a shortage of insects and it may also be poisoned by eating insects affected by chemical sprays.

The case of DDT and other chemicals known as organo-chlorines is well known. These were first used extensively in the 1950s, sprayed onto crops to kill insect pests. Unfortunately, after a few years, it was noticed that birds of prey were rapidly declining in numbers and thousands of seed-eating birds were dying. By the 1960s, the once common sparrow hawk was a rare bird in Britain. The sparrow hawk’s prey was the seed-eating birds which were carrying the poisonous insecticides in **their** bodies. Consequently, many sparrow hawks and other birds of prey were being indirectly poisoned by the chemical sprays. The organo-chlorines also caused many birds to lay thin shelled eggs, which cracked easily.

Research showed that the chemicals were entering the food chains and being stored in the fat of the animals’ bodies. For example, a thrush may eat snails which have eaten a sprayed cabbage plant. The thrush may not have eaten enough poison to be actually killed but a sparrowhawk eating several thrushes **accumulates** so much of the poison that it is killed. The chemicals become more concentrated as they travel up the food chain. Even most humans still have small amounts of organo-chlorines in their fatty tissues although these chemicals had been withdrawn from use by 1976. They are still used, however, in some Third World countries. By the 1980s, the sparrowhawk population had recovered dramatically and it is once again a common bird. This example shows just how dangerous the use of chemicals in the environment can be.

As mentioned earlier, some plants are endangered through collectors such as the Venus fly-trap and some tropical orchids, but most threatened plants have become so through the destruction of their habitat. Once very common plants have almost disappeared because of the way humans have changed the land. For example, the Egyptian Papyrus, a type of reed, had been used for thousands of years for all sorts of things such as paper, medicine, boats, baskets, food etc. Then, when changes in the irrigation methods on the river Nile were introduced, this valuable plant almost completely disappeared. It was thought to be extinct until 1968 when a few plants were found in an undisturbed waterway. Orchids have been also collected from rainforests to become household favourites, causing many species to become endangered.

(Source: <https://ypte.org.uk/>)

Question 1: Which of the following could best reflect the purpose of the author in the passage?

- A. The author wishes to raise people’s awareness of how species are disappeared.
- B. The author wants to imply that human activities are responsible for species extinction.
- C. The author tries to provide evidence of species that have already been eliminated.
- D. The author wants to indicate how chemicals and pollution contribute to animal extinction.

Question 2: The word “**yield**” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. production B. nutrition C. quality D. fertility

Question 3: What will happen to the insect-eating birds if the weeds are in danger?

- A. They will not have materials to make nests in breeding seasons.
- B. They must find rely on other kinds of insects when the vegetation is limited.
- C. They will experience a downward trend in the number on account of food shortage.
- D. They may compete with many species to have crops for food.

Question 4: According to the passage, sparrow hawks are described as a species that _____.

- A. depended on their enemy to survive when the number of seeds declined.
- B. was killed by the toxics of insecticides used for crops containing inside the insects’ body.
- C. was poisoned by eating the chemical sprays on the weeds.
- D. laid broken eggs due to the consequences of lack of nutrient insect pests.

Question 5: The word “**their**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. insecticides B. sparrow hawks C. seed-eating birds D. insect-eating birds

Question 6: What does the word “**accumulates**” in paragraph 4 mean?

- A. gradually gets more and more of something over a period of time.
- B. removes or gets rid of something.
- C. happens or makes something happen faster or earlier than expected.
- D. makes something seem larger, better, worse or more important than it really is.

Question 7: According to the last paragraph, which of the following is **NOT** true?

- A. Deforestation is the primary reason of flora disappearance.
- B. Many valuable plants have provided people with invaluable products.
- C. Flora biodiversity remains unchanged when humans interfere with the supply of water for cultivation.
- D. Keeping some kinds of plants for recreation at home may not be a good way to save endangered species.

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. There are many alternative ways for humans to save species from extinction.
- B. The chemicals used for agriculture have an influence on both the species and their enemy.
- C. Many endangered species are only preserved by humans’ effort in changing the environment.
- D. Whenever chemicals are used, humans should think of their impact on biodiversity.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.B	5.C	6.A	7.C	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nơi con người đã trồng trọt để lấy thức ăn, trừ khi khu vực ấy được dùng để trồng thực phẩm hữu cơ, con người đã phun hóa chất độc hại lên những nơi đó; sử dụng thuốc diệt côn trùng để diệt côn trùng; thuốc diệt cỏ để diệt cỏ dại và thuốc diệt nấm để chống lại các bệnh nấm. Phân bón nhân tạo được bón vào đất để tăng năng suất cây trồng. Các chất hóa học độc hại này được sử dụng quá mức sẽ hòa tan một phần trong nước mưa rồi chảy ra sông, suối và ao, gây ô nhiễm nguồn nước và giết chết động vật hoang dã.

“Cỏ dại”, bao gồm cả hoa dại, đã cạnh tranh với cây trồng của nông dân và phần lớn cây trồng đã bị đe dọa thông qua việc sử dụng thuốc diệt cỏ. Côn trùng dựa vào thực vật để làm thức ăn và nơi sinh sản nên số lượng chúng bị ảnh hưởng do số lượng cây giảm xuống. Nhiều loài chim phụ thuộc vào côn trùng làm thức ăn nên số lượng chim có thể bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng cả thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ. Một trong những lý do khiến cho loài cú lợn bị đe dọa là do thiếu côn trùng để ăn và nó bị nhiễm độc do ăn phải côn trùng bị ảnh hưởng bởi hóa chất.

Trường hợp của DDT và các hóa chất khác có tên gọi là “hợp chất clo hữu cơ” đã trở nên phổ biến. Chúng lần đầu tiên được sử dụng rộng rãi vào những năm 1950, được phun lên cây trồng để diệt côn trùng gây hại. Thật không may, sau một vài năm, người ta nhận thấy rằng những con chim săn mồi đang suy giảm nhanh chóng về số lượng và hàng ngàn con chim ăn hạt giống đang chết dần. Đến thập niên 1960, chim cắt hỏa mai trở thành loài chim hiếm ở Anh. Con mồi của chúng là những chú chim ăn hạt, trong cơ thể chúng những chú chim này chứa thuốc trừ sâu độc. Hậu quả là, nhiều con chim cắt hỏa mai và các loài chim săn mồi khác đã bị gián tiếp đầu độc bằng chất hóa học. Chất clo hữu cơ này cũng khiến trứng của nhiều loài chim mỏng và dễ bị nứt.

Nghiên cứu cho thấy các hóa chất đã xâm nhập vào chuỗi thức ăn và được lưu trữ trong chất béo của cơ thể động vật. Ví dụ, một loài chim hoét có thể ăn những ốc, những con ốc này đã ăn cây bắp cải bị phun thuốc. Số lượng chất độc mà con chim hoét ăn chưa nhiều đến mức dẫn đến cái chết. Thế nhưng một con chim sẽ ăn nhiều con chim hoét tích lũy đến nỗi nó bị giết bởi quá nhiều chất độc. Các hóa chất trở nên tập trung hơn khi chúng đi kèm với chuỗi thức ăn. Thậm chí, hầu hết con người vẫn có một lượng nhỏ clo hữu cơ này trong các mô mỡ mặc dù các hóa chất này đã bị rút khỏi sử dụng vào năm 1976. Tuy nhiên, chúng vẫn được sử dụng ở một số nước thuộc thế giới thứ ba. Đến thập niên 1980, quần thể chim sẽ đã hồi phục đáng kể và nó lại trở nên phổ biến một lần nữa. Ví dụ này cho thấy việc sử dụng hóa chất trong môi trường có thể gây nguy hiểm như thế nào.

Như đã đề cập trước đó, một số loài thực vật như là cây bầy ruồi Venus và một số loài lan nhiệt đới đang bị đe dọa bởi các nhà sưu tập, thế nhưng, hầu hết các loài thực vật bị như vậy là do việc phá hủy môi trường sống của chúng. Một loài thực vật đã từng rất phổ biến hiện nay gần như biến mất vì con người đã thay đổi đất đai. Ví dụ, giấy cói Ai Cập, một loại cây sậy, đã được sử dụng hàng ngàn năm cho tất cả các loại như giấy, thuốc, thuyền, giỏ, thức ăn, v.v. Sau đó, khi chúng ta thay đổi phương pháp tưới tiêu trên sông Nile, loài cây này đã gần như tuyệt chủng. Nó được cho là đã biến mất hoàn toàn cho đến năm 1968, khi một số loài thực vật được tìm thấy trong một tuyến đường thủy. Hoa lan được hái từ rừng nhiệt đới đã được các hộ gia đình ưa thích, dẫn đến việc chúng gần như tuyệt chủng.

• **Note:** sparrow hawk (paragraph 3) => sparrowhawk

Question 1: Which of the following could best reflect the purpose of the author in the passage?

- A. The author wishes to raise people’s awareness of how species are disappeared.
- B. The author wants to imply that human activities are responsible for species extinction.
- C. The author tries to provide evidence of species that have already been eliminated.
- D. The author wants to indicate how chemicals and pollution contribute to animal extinction.

Đáp án B

Điều nào sau đây có thể phản ánh đúng nhất mục đích của tác giả trong đoạn văn?

- A. Tác giả muốn nâng cao nhận thức của mọi người về các loài biến mất như thế nào.
- B. Tác giả muốn ám chỉ rằng các hoạt động của con người chịu trách nhiệm cho sự tuyệt chủng của loài
- C. Tác giả cố gắng cung cấp bằng chứng về các loài đã bị loại bỏ.
- D. Tác giả muốn chỉ ra làm thế nào hóa chất và ô nhiễm góp phần tuyệt chủng động vật.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Where humans have planted crops for food, unless they are organic, poisonous chemicals have been sprayed on them; insecticides are used to kill insect pests and herbicides are used to kill weeds. Fungicides fight off fungal diseases. Artificial fertilizers are added to the soil to increase the yield of the crops. If these chemicals are used in excess, some of them dissolve in rainwater and drain into rivers, streams and ponds, polluting the water and killing the wildlife.

(Nơi con người trồng cây làm thức ăn, trừ khi chúng là chất hữu cơ, những hóa chất độc hại đã được phun lên chúng; thuốc trừ sâu được sử dụng để diệt côn trùng và thuốc diệt cỏ được sử dụng để diệt cỏ dại. Thuốc diệt nấm chống lại bệnh nấm. Phân bón nhân tạo được thêm vào đất để tăng năng suất của cây trồng. Nếu các hóa chất này được sử dụng quá mức, một số trong số chúng hòa tan trong nước mưa và thoát ra sông, suối và ao, gây ô nhiễm nước và giết chết động vật hoang dã.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về những hoạt động trong nông nghiệp có thể làm ảnh hưởng lớn đến môi trường tự nhiên.

Question 2: The word “**yield**” in the first paragraph is closest in meaning to _____.

- A. production B. nutrition C. quality D. fertility

Đáp án A

Từ “**yield**” trong đoạn đầu tiên có nghĩa gần nhất với _____.

- A. sự sản xuất
B. dinh dưỡng
C. chất lượng
D. khả năng sinh sản

Từ đồng nghĩa **yield** (năng suất) = **production**

Artificial fertilizers are added to the soil to increase the **yield** of the crops. If these chemicals are used in excess, some of them dissolve in rainwater and drain into rivers, streams and ponds, polluting the water and killing the wildlife.

(Phân bón nhân tạo được thêm vào đất để tăng năng suất của cây trồng. Nếu các hóa chất này được sử dụng quá mức, một số trong số chúng hòa tan vào trong nước mưa và thoát ra sông, suối và ao, gây ô nhiễm nước và giết chết động vật hoang dã.)

Question 3: What will happen to the insect-eating birds if the weeds are in danger?

- A. They will not have materials to make nests in breeding seasons.
B. They must find rely on other kinds of insects when the vegetation is limited.
C. They will experience a downward trend in the number on account of food shortage.
D. They may compete with many species to have crops for food.

Đáp án C

Điều gì sẽ xảy ra với những con chim ăn côn trùng nếu cỏ dại gặp nguy hiểm?

- A. Chúng sẽ không có nguyên liệu để làm tổ trong mùa sinh sản.
B. Chúng phải tìm cách dựa vào các loại côn trùng khác khi thảm thực vật bị hạn chế.
C. Chúng sẽ trải qua một xu hướng giảm về số lượng vì thiếu lương thực.
D. Chúng có thể cạnh tranh với nhiều loài để có cây trồng làm thức ăn.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Insects rely on plants for food and breeding sites so the number of these are affected by a reduction in the number of plants. Many birds depend on insects for food so the numbers of birds may be affected by the use of both insecticides and herbicides.

(Côn trùng dựa vào thực vật để làm thức ăn và nơi sinh sản vì vậy số lượng của chúng sẽ bị ảnh hưởng bởi việc giảm số lượng cây trồng. Nhiều loài chim phụ thuộc vào côn trùng làm thức ăn nên số lượng chim có thể bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng cả thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ.)

Question 4: According to the passage, sparrow hawks are described as a species that _____.

- A. depended on their enemy to survive when the number of seeds declined.

B. was killed by the toxics of insecticides used for crops containing inside the insects' body.

C. was poisoned by eating the chemical sprays on the weeds.

D. laid broken eggs due to the consequences of lack of nutrient insect pests.

Đáp án B

Theo đoạn văn, chim bồ kết được mô tả là một loài mà _____.

A. phụ thuộc vào kẻ thù của họ để sống sót khi số lượng hạt giống giảm.

B. đã bị giết bởi chất độc của thuốc trừ sâu được sử dụng cho các loại cây trồng có chứa bên trong cơ thể côn trùng.

C. đã bị đầu độc bằng cách ăn thuốc xịt hóa học trên cỏ dại.

D. đẻ trứng vỡ do hậu quả của việc thiếu côn trùng gây hại.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

By the 1960s, the once common sparrow hawk was a rare bird in Britain. The sparrow hawk's prey was the seed-eating birds which were carrying the poisonous insecticides in their bodies. Consequently, many sparrow hawks and other birds of prey were being indirectly poisoned by the chemical sprays.

(Đến thập niên 1960, chim bồ kết phổ biến một thời là loài chim quý hiếm ở Anh. Chim bồ kết là loài chim ăn hạt giống, loài mà mang theo thuốc trừ sâu độc hại bên trong cơ thể chúng. Do đó, nhiều chim bồ kết và các loài chim săn mồi khác đang gián tiếp bị nhiễm độc bởi thuốc xịt hóa học.)

Question 5: The word “**their**” in paragraph 3 refers to _____.

A. insecticides **B.** sparrow hawks **C.** seed-eating birds **D.** insect-eating birds

Đáp án C

Từ “**their**” trong đoạn 3 nói đến _____.

A. thuốc trừ sâu

B. chim bồ kết

C. chim ăn hạt giống

D. chim ăn côn trùng

Từ “**their**” ở đây dùng để thay thế cho sở hữu của loài chim ăn hạt giống được nhắc tới trước đó.

By the 1960s, the once common sparrow hawk was a rare bird in Britain. The sparrow hawk's prey was the seed-eating birds which were carrying the poisonous insecticides in **their** bodies. Consequently, many sparrow hawks and other birds of prey were being indirectly poisoned by the chemical sprays.

(Đến thập niên 1960, chim bồ kết phổ biến một thời là loài chim quý hiếm ở Anh. Chim bồ kết là loài chim ăn hạt giống, loài mà mang theo thuốc trừ sâu độc hại bên trong cơ thể chúng. Do đó, nhiều chim bồ kết và các loài chim săn mồi khác đang gián tiếp bị nhiễm độc bởi thuốc xịt hóa học.)

Question 6: What does the word “**accumulates**” in paragraph 4 mean?

A. gradually gets more and more of something over a period of time.

B. removes or gets rid of something.

C. happens or makes something happen faster or earlier than expected.

D. makes something seem larger, better, worse or more important than it really is.

Đáp án A

Từ “**accumulates**” trong đoạn 4 có nghĩa là gì?

A. dần dần nhận được nhiều hơn một cái gì đó trong một khoảng thời gian.

B. di chuyển hoặc loại bỏ một cái gì đó.

C. xảy ra hoặc làm cho một cái gì đó xảy ra nhanh hơn hoặc sớm hơn dự kiến.

D. làm cho một cái gì đó dường như lớn hơn, tốt hơn, tồi tệ hơn hoặc quan trọng hơn thực tế.

Ta có: accumulate (v): tích lũy

The thrush may not have eaten enough poison to be actually killed but a sparrow hawk eating several thrushes **accumulates** so much of the poison that it is killed.

(Chim hét có thể đã không ăn đủ lượng chất độc để thực sự bị giết nhưng một con chim bô cắt ăn một số con chim hét tích tụ quá nhiều chất độc đến nỗi nó bị giết.)

Question 7: According to the last paragraph, which of the following is **NOT** true?

- A. Deforestation is the primary reason of flora disappearance.
- B. Many valuable plants have provided people with invaluable products.
- C. Flora biodiversity remains unchanged when humans interfere with the supply of water for cultivation.
- D. Keeping some kinds of plants for recreation at home may not be a good way to save endangered species.

Đáp án C

Theo đoạn cuối, điều nào sau đây không đúng?

- A. Phá rừng là nguyên nhân chính của sự biến mất của hệ thực vật.
- B. Nhiều nhà máy có giá trị đã cung cấp cho mọi người những sản phẩm vô giá.
- C. Đa dạng sinh học thực vật không thay đổi khi con người can thiệp vào việc cung cấp nước cho trồng trọt.
- D. Giữ một số loại cây cho thú tiêu khiển ở nhà có lẽ không phải một cách tốt để cứu các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

=> **Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:**

“As mentioned earlier, some plants are endangered through collectors such as the Venus fly-trap and some tropical orchids, but most threatened plants have become so through the destruction of their habitat. Once very common plants have almost disappeared because of the way humans have changed the land.”

(Như đã đề cập trước đó, một số loài thực vật như là cây bẫy ruồi Venus và một số loài lan nhiệt đới đang bị đe dọa bởi các nhà sưu tập, thế nhưng, hầu hết các loài thực vật bị như vậy là do việc phá hủy môi trường sống của chúng. Một loài thực vật đã từng rất phổ biến hiện nay gần như biến mất vì con người đã thay đổi đất đai.)

For example, the Egyptian Papyrus, a type of reed, had been used for thousands of years for all sorts of things such as paper, medicine, boats, baskets, food etc. Then, when changes in the irrigation methods on the river Nile were introduced, this valuable plant almost completely disappeared.

(Ví dụ, cây cỏi giấy Ai Cập, một loại sậy, đã được sử dụng khoảng hàng ngàn năm cho tất cả các loại như giấy, thuốc, thuyền, giỏ, thực phẩm, ... Sau đó, khi những thay đổi trong phương pháp tưới tiêu trên sông Nin được giới thiệu, loài cây có giá trị này gần như biến mất hoàn toàn.)

“As mentioned earlier, some plants are endangered through collectors such as the Venus fly-trap and some tropical orchids, but most threatened plants have become so through the destruction of their habitat. [...] Orchids have been also collected from rainforests to become household favourites, causing many species to become endangered.”

(Như đã đề cập trước đó, một số loài thực vật như là cây bẫy ruồi Venus và một số loài lan nhiệt đới đang bị đe dọa bởi các nhà sưu tập, thế nhưng, hầu hết các loài thực vật bị như vậy là do việc phá hủy môi trường sống của chúng. [...] Hoa lan cũng đã được thu thập từ các khu rừng mưa nhiệt đới để trở thành loài hoa yêu thích của các hộ gia đình, điều này đã khiến nhiều loài trở nên gặp nguy hiểm.)

=> Do đó, C là phương án cần lựa chọn vì nó hoàn toàn sai lệch thông tin so với trong bài.

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. There are many alternative ways for humans to save species from extinction.
- B. The chemicals used for agriculture have an influence on both the species and their enemy.
- C. Many endangered species are only preserved by humans' effort in changing the environment.

D. Whenever chemicals are used, humans should think of their impact on biodiversity.

Đáp án B

Nó có thể được suy ra từ đoạn văn là _____.

- A. Có nhiều cách khác nhau để con người cứu loài khỏi sự tuyệt chủng.
- B. Các hóa chất được sử dụng cho nông nghiệp có ảnh hưởng đến cả loài và kẻ thù của chúng.
- C. Nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng chỉ được bảo tồn bởi nỗ lực của con người trong việc thay đổi môi trường
- D. Bất cứ khi nào hóa chất được sử dụng, con người nên nghĩ về tác động của chúng đối với đa dạng sinh học.

=> Căn cứ vào

+ thông tin đoạn 2 như sau:

“The ”weeds“ competing with the farmers’ crops include wild flowers and many of these have become endangered through the use of herbicides. Insects rely on plants for food and breeding sites so the number of these are affected by a reduction in the number of plants. Many birds depend on insects for food so the numbers of birds may be affected by the use of both insecticides and herbicides. One of the reasons why the Barn Owl is endangered is due to a shortage of insects and it may also be poisoned by eating insects affected by chemical sprays.”

(“Cỏ dại”, bao gồm cả hoa dại, đã cạnh tranh với cây trồng của nông dân và phần lớn cây trồng đã bị đe dọa thông qua việc sử dụng thuốc diệt cỏ. Côn trùng dựa vào thực vật để làm thức ăn và nơi sinh sản nên số lượng chúng bị ảnh hưởng do số lượng cây giảm xuống. Nhiều loài chim phụ thuộc vào côn trùng làm thức ăn nên số lượng chim có thể bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng cả thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ. Một trong những lý do khiến cho loài cú lợn bị đe dọa là do thiếu côn trùng để ăn và nó bị nhiễm độc do ăn phải côn trùng bị ảnh hưởng bởi hóa chất.)

=> ta thấy thuốc diệt cỏ, trừ sâu gây đe dọa đến thực vật => côn trùng => chim ăn côn trùng và loài cú lợn

+ thông tin đoạn 3 như sau:

“Unfortunately, after a few years, it was noticed that birds of prey were rapidly declining in numbers and thousands of seed-eating birds were dying. By the 1960s, the once common sparrow hawk was a rare bird in Britain. The sparrow hawk’s prey was the seed-eating birds which were carrying the poisonous insecticides in their bodies. Consequently, many sparrow hawks and other birds of prey were being indirectly poisoned by the chemical sprays.”

(Thật không may, sau một vài năm, người ta nhận thấy rằng những con chim săn mồi đang suy giảm nhanh chóng về số lượng và hàng ngàn con chim ăn hạt giống đang chết dần. Đến thập niên 1960, chim cắt hỏa mai trở thành loài chim hiếm ở Anh. Con mồi của chúng là những chú chim ăn hạt, trong cơ thể chúng những chú chim này chứa thuốc trừ sâu độc. Hậu quả là, nhiều con chim cắt hỏa mai và các loài chim săn mồi khác đã bị gián tiếp đầu độc bằng chất hóa học.)

=> chim săn mồi suy giảm và các loài chim chuyên ăn hạt giống giảm => trở nên loài hiếm do thức ăn của chúng là các con chim chuyên ăn hạt này bị ảnh hưởng từ thuốc trừ sâu trong hạt.

+ thông tin đoạn 4 như sau:

“The thrush may not have eaten enough poison to be actually killed but a sparrow hawk eating several thrushes accumulates so much of the poison that it is killed.”

(Chim hét có thể đã không ăn đủ lượng chất độc để thực sự bị giết nhưng một con chim bồ câu ăn một số con chim hét tích tụ quá nhiều chất độc đến nỗi nó bị giết.)

=> Như vậy, ta có thể thấy hóa chất độc hại không chỉ ảnh hưởng đến chim hét mà còn ảnh hưởng đến chim bồ câu, loài mà ăn thịt chim hét.

=> toàn bài đưa ra nhiều ví dụ về chuỗi thức ăn, quan hệ con mồi - kẻ săn mồi dưới tác động các loại thuốc diệt cỏ, trừ sâu,... nên có thể được suy ra từ đoạn văn là các hóa chất được sử dụng cho nông nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến cả loài và kẻ thù của chúng.

*Note: + The thrush: loài chim hoét hoặc chim hét

PASSAGE 376

Most people have heard about how PTSD can unravel a person. Fewer have heard about posttraumatic growth, the process that lifted Curry out of his despair and into his new role as a leader in the veteran community. The term - defined as “positive change that occurs as a result of the struggle with highly challenging life crises” - was coined in the mid-1990s by Richard Tedeschi, PhD, and Lawrence Calhoun, PhD, after studying how people develop wisdom.

They identified five specific ways people can grow after a crisis. First, their relationships strengthen. One woman diagnosed with breast cancer, for example, said she realized her relationships “are the most important things you have.” Bereaved parents told Tedeschi and Calhoun that losing a child had made them more compassionate. Second, they discover new paths and purposes in life. Sometimes these are related to a particular survivor mission. One interviewee became an oncology nurse after losing her child to cancer. Other times, the crisis becomes the catalyst for a more general reconsideration of priorities, as Christine discovered when she started attending The Dinner Party in the aftermath of her mother’s death.

Third, the trauma allows them to find their inner strength. The common thread among those Tedeschi and Calhoun studied is a “vulnerable yet stronger” narrative. This paradoxical outlook defined the attitude of a rape survivor who admitted the world seemed more dangerous after the assault, but that, at the same time, she felt more resilient as a result of the inner strength she’d built. Fourth, their spiritual life deepens. That could mean they renew their faith in God, or it could mean they grapple with existential questions more broadly, coming to know certain deep truths about the world or themselves, as one interviewee did after his spinal-cord surgery.

Finally, they feel a renewed appreciation for life. Rather than taking for granted a stranger’s kindness or the vivid colors of autumn leaves, they savor the small moments of beauty that light up each day.

The difference between those who are able to grow from adversity and those who are stymied lies in what Tedeschi and Calhoun call “deliberate rumination” or introspection. The participants they studied spent a lot of time trying to make sense of their painful experiences, reflecting on how the events changed them. Doing so helped them make the life changes associated with posttraumatic growth.

(Source: <https://www.awpnow.com>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How adversity can lead to personal growth.
- B. A century of “sink or swim” situation.
- C. Positive thinking won’t change your life.
- D. Action quotient (AQ) is something you should remember!

Question 2: The word “catalyst” in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. plunge
- B. shoot
- C. pressure
- D. impetus

Question 3: According to paragraph 2, which situation represents the second growing approach?

- A. The daughter died in fire, which made the father become an arsonist for vengeance.

- B. The mother going down with a deadly disease led the son to be constantly grieving.
- C. The brother became a policemen due to his sister once getting kidnapped.
- D. A highschool boy played truant and got himself into trouble with bad people.

Question 4: The word “**these**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. relationships B. life crises C. important things D. paths and purposes

Question 5: According to paragraph 3, what does the term “vulnerable yet stronger” want to get at?

- A. People accept the contradiction between their fragility and others’ power.
- B. When overcoming hardships people learn that they are stronger than they have thought.
- C. People generally forget that their weakness can be someone’s strength and vice versa.
- D. People recognize the helpfulness of trauma restoration seminars.

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Only people once experiencing the loss of loved ones can be empathetic with others.
- B. The examination of one’s own mental and emotional processes is what set people apart.
- C. PTSD is a mild disorder that is easy to recover from.
- D. The concept of posttraumatic growth originated in the early 1990s.

Question 7: The word “**stymied**” in paragraph 5 can be replaced by _____.

- A. controlled B. removed C. stalled D. disappointed

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. In order to keep life going, you need to offer up all the experiences of your life for joy to consume .
- B. Preparation is not precisely better than going with the flow.
- C. The best way out is always through.
- D. Gaining perspective on negative events contributes to self-development.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.D	5.B	6.B	7.C	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Hầu hết mọi người đã nghe về cách PTSD có thể khai thông cho một người. Ít người đã nghe nói về sự phát triển sau chấn thương, quá trình đưa Curry thoát khỏi sự tuyệt vọng và trở thành một lãnh đạo mới trong cộng đồng kỳ cựu. Thuật ngữ này - được định nghĩa là sự thay đổi tích cực, xảy ra như một kết quả của cuộc đấu tranh với cuộc sống đầy thách thức khủng hoảng, đã được đặt ra vào giữa những năm 1990 bởi tiến sĩ Richard Tedeschi và tiến sĩ Lawrence Calhoun, sau khi nghiên cứu cách mọi người phát triển sự khôn ngoan.

Họ đã xác định cụ thể năm cách mà con người có thể phát triển sau một cuộc khủng hoảng. Chẳng hạn, một phụ nữ được chẩn đoán mắc bệnh ung thư vú, cho biết, cô ấy nhận ra “những mối quan hệ của mình là những điều quan trọng nhất”. Việc mất con đã khiến bậc làm cha mẹ như Tedeschi và Calhoun nhận rằng mất một đứa trẻ đã khiến họ trở nên từ bi hơn. Thứ hai, họ phát hiện ra hướng đi và mục đích mới trong cuộc sống. Đôi khi những điều này có liên quan đến một nhiệm vụ sống còn cụ thể. Một người được phỏng vấn trở thành một y tá chuyên khoa ung thư sau khi mất con vì căn bệnh ung thư. Những lần khác, khủng hoảng trở thành chất xúc tác cho sự xem xét lại các ưu tiên tổng quát hơn, như Christine đã khám phá ra khi cô bắt đầu tham dự bữa tiệc tối sau cái chết của mẹ mình.

Thứ ba, chấn thương cho phép họ phát hiện ra sức mạnh bên trong của họ. Chủ đề chung trong số Tedeschi và Calhoun nghiên cứu là một câu chuyện “dễ bị tổn thương nhưng mạnh mẽ hơn”. Triển vọng nghịch lý này định nghĩa thái độ của một người sống sót bị hăm hiếp đã thừa nhận thế giới dường như nguy hiểm hơn sau cuộc tấn công, nhưng đồng thời, cô cảm thấy kiên cường hơn nhờ vào sức mạnh bên trong mà cô ấy đã xây dựng. Thứ tư, đời sống tinh thần của họ ngày càng sâu sắc. Điều đó có thể có nghĩa là họ đổi mới niềm tin vào Thiên Chúa, hoặc tìm ra giải pháp rộng rãi hơn đối với những câu hỏi hiện thực, để biết một số sự thật sâu sắc về thế giới hoặc chính họ, như một người được phỏng vấn đã làm sau khi phẫu thuật tùy sống.

Cuối cùng, họ có một sự đánh giá mới cho cuộc sống. Thay vì xem nhẹ lòng tốt của người lạ mặt hay màu sắc sống động của lá mùa thu, họ thường thức những khoảnh khắc nhỏ của vẻ đẹp bừng sáng lên mỗi ngày.

Sự khác biệt giữa những người có khả năng phát triển từ nghịch cảnh và những người bị cản trở trong cái mà Tedeschi và Calhoun gọi là “sự trầm tư có chủ ý” hoặc sự hướng nội. Những người tham gia mà họ nghiên cứu đã dành rất nhiều thời gian để cố gắng hiểu được những trải nghiệm đau đớn của họ, phản ánh về cách các sự kiện thay đổi họ. Làm như vậy đã giúp họ làm cho cuộc sống thay đổi gắn liền với phát triển đi lên sau chấn thương.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How adversity can lead to personal growth.
- B. A century of “sink or swim” situation.
- C. Positive thinking won’t change your life.
- D. Action quotient (AQ) is something you should remember!

Đáp án A

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Làm thế nào nghịch cảnh có thể dẫn đến sự phát triển cá nhân.
- B. Một thế kỷ của tình trạng “chìm hoặc bơi”.
- C. Suy nghĩ tích cực sẽ không thay đổi cuộc sống của bạn.
- D. Chỉ số hành động (AQ) là điều bạn nên nhớ!

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Fewer have heard about posttraumatic growth, the process that lifted Curry out of his despair and into his new role as a leader in the veteran community. The term - defined as “positive change that occurs as a result of the struggle with highly challenging life crises” - was coined in the mid-1990s by Richard Tedeschi, PhD, and Lawrence Calhoun, PhD, after studying how people develop wisdom.

(Ít người đã nghe nói về sự tăng trưởng sau chấn thương, quá trình đưa Curry thoát khỏi sự tuyệt vọng và trở thành vai trò mới của anh như một nhà lãnh đạo trong cộng đồng kỳ cựu. Thuật ngữ này - được định nghĩa là sự thay đổi tích cực xảy ra như một kết quả của cuộc đấu tranh với cuộc sống đầy thách thức khủng hoảng, đã được đặt ra vào giữa những năm 1990 bởi Tiến sĩ Richard Tedeschi và Tiến sĩ Lawrence Calhoun, sau khi nghiên cứu cách mọi người phát triển sự khôn ngoan.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về những khó khăn, thử thách trong cuộc sống đã giúp chúng ta trưởng thành như thế nào.

Question 2: The word “catalyst” in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. plunge
- B. shoot
- C. pressure
- D. impetus

Đáp án D

Từ “catalyst” trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng _____.

- A. lao xuống
- B. bắn
- C. áp lực
- D. xúc tác

Từ đồng nghĩa **catalyst** (chất xúc tác) = **impetus**

Other times, the crisis becomes the catalyst for a more general reconsideration of priorities, as Christine discovered when she started attending The Dinner Party in the aftermath of her mother’s death.

(Những lần khác, khủng hoảng trở thành chất xúc tác cho sự xem xét lại các ưu tiên tổng quát hơn, như Christine đã khám phá ra khi cô bắt đầu tham dự Bữa tiệc tối sau cái chết của mẹ mình.)

Question 3: According to paragraph 2, which situation represents the second growing approach?

- A. The daughter died in fire, which made the father become an arsonist for vengeance.
- B. The mother going down with a deadly disease led the son to be constantly grieving.

- C. The brother became a policemen due to his sister once getting kidnapped.
- D. A highschool boy played truant and got himself into trouble with bad people.

Đáp án C

Theo đoạn 2, tình huống nào thể hiện sự tiếp cận phát triển thứ hai?

- A. Con gái chết trong lửa, khiến người cha trở thành kẻ chủ mưu để báo thù.
- B. Người mẹ suy sụp với căn bệnh hiểm nghèo khiến con trai liên tục đau buồn.
- C. Người anh trai trở thành cảnh sát do em gái anh ta bị bắt cóc.
- D. Một cậu bé học trung học chơi trốn học và gặp rắc rối với những người xấu.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Bereaved parents told Tedeschi and Calhoun that losing a child had made them more compassionate. Second, they discover new paths and purposes in life. Sometimes these are related to a particular survivor mission. One interviewee became an oncology nurse after losing her child to cancer.

(Cha mẹ bị mất con nói với Tedeschi và Calhoun rằng mất một đứa trẻ đã khiến họ trở nên từ bi hơn. Thứ hai, họ phát hiện ra con đường và mục đích mới trong cuộc sống. Đôi khi những điều này có liên quan đến một nhiệm vụ sống còn cụ thể. Một người được phỏng vấn trở thành một y tá chuyên khoa ung thư sau khi mất con vì căn bệnh ung thư.)

Question 4: The word “these” in paragraph 2 refers to _____.

- A. relationships
- B. life crises
- C. important things
- D. paths and purposes

Đáp án D

Từ “these” này trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. con đường và mục đích
- B. cuộc sống khủng hoảng
- C. những điều quan trọng
- D. mối quan hệ

=> Từ “these” ở đây được dùng để thay thế cho danh từ “con đường và mục đích” được nhắc tới trước đó.

Second, they discover new paths and purposes in life. Sometimes **these** are related to a particular survivor mission.

(Thứ hai, họ phát hiện ra con đường và mục đích mới trong cuộc sống. Đôi khi những điều này có liên quan đến một nhiệm vụ sống còn cụ thể.)

Question 5: According to paragraph 3, what does the term “vulnerable yet stronger” want to get at?

- A. People accept the contradiction between their fragility and others’ power.
- B. When overcoming hardships people learn that they are stronger than they have thought.
- C. People generally forget that their weakness can be someone’s strength and vice versa.
- D. People recognize the helpfulness of trauma restoration seminars.

Đáp án B

Theo đoạn 3, thuật ngữ “dễ bị tổn thương nhưng mạnh hơn” muốn chỉ tới điều gì?

- A. Mọi người chấp nhận mâu thuẫn giữa sự mong manh của họ và sức mạnh của người khác.
- B. Khi vượt qua khó khăn, mọi người biết rằng họ mạnh hơn họ nghĩ,
- C. Mọi người thường quên rằng điểm yếu của họ có thể là điểm mạnh của ai đó và ngược lại.
- D. Mọi người nhận ra sự hữu ích của các hội thảo phục hồi chấn thương.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Third, the trauma allows them to find their inner strength. The common thread among those Tedeschi and Calhoun studied is a “vulnerable yet stronger” narrative. This paradoxical outlook defined the attitude of a rape survivor who admitted the world seemed more dangerous after the assault, but that, at the same time, she felt more resilient as a result of the inner strength she’d built.

(Thứ ba, chấn thương cho phép họ phát hiện ra sức mạnh bên trong của họ. Chủ đề chung trong số Tedeschi và Calhoun nghiên cứu là một câu chuyện “dễ bị tổn thương nhưng mạnh

mẽ hơn”. Triển vọng nghịch lý này định nghĩa thái độ của một người sống sót bị hãm hiếp đã thừa nhận thế giới dường như nguy hiểm hơn sau khi cuộc tấn công, nhưng đồng thời, cô cảm thấy kiên cường hơn nhờ vào sức mạnh bên trong mà cô ấy đã xây dựng.)

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Only people once experiencing the loss of loved ones can be empathetic with others.
- B. The examination of one’s own mental and emotional processes is what set people apart.
- C. PTSD is a mild disorder that is easy to recover from.
- D. The concept of posttraumatic growth originated in the early 1990s.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Chỉ những người từng trải qua mất mát người thân mới có thể đồng cảm với người khác.
- B. Việc kiểm tra các quá trình tinh thần và cảm xúc của chính mình là điều khiến mọi người khác biệt.
- C. PTSD là một rối loạn nhẹ, dễ dàng phục hồi.
- D. Khái niệm tăng trưởng sau chấn thương bắt nguồn từ đầu những năm 1990.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

The difference between those who are able to grow from adversity and those who are stymied lies in what Tedeschi and Calhoun call “deliberate rumination” or introspection.

(Sự khác biệt giữa những người có khả năng phát triển từ nghịch cảnh và những người bị cản trở trong cái mà Tedeschi và Calhoun gọi là “sự trầm tư có chủ ý” hoặc sự hướng nội.)

Question 7: The word “stymied” in paragraph 5 can be replaced by _____.

- A. controlled
- B. removed
- C. stalled
- D. disappointed

Đáp án C

Từ “stymied” trong đoạn 5 có thể được thay thế bằng _____.

- A. kiểm soát
- B. loại bỏ
- C. ngăn cản
- D. thất vọng

Từ đồng nghĩa: **stymy** (cản trở) = **stall**

The difference between those who are able to grow from adversity and those who are stymied lies in what Tedeschi and Calhoun call “deliberate rumination” or introspection.

(Sự khác biệt giữa những người có khả năng phát triển từ nghịch cảnh và những người bị cản trở trong cái mà Tedeschi và Calhoun gọi là “sự trầm tư có chủ ý” hoặc sự hướng nội.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. In order to keep life going, you need to offer up all the experiences of your life for joy to consume .
- B. Preparation is not precisely better than going with the flow.
- C. The best way out is always through.
- D. Gaining perspective on negative events contributes to self-development.

Đáp án D

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Để giữ cho cuộc sống tiếp diễn, bạn cần cung cấp tất cả những trải nghiệm trong cuộc sống của bạn niềm vui để hưởng thụ.
- B. Chuẩn bị không chính xác hơn là đi với dòng chảy.
- C. Cách tốt nhất là luôn luôn thông qua.
- D. Đạt được quan điểm về các sự kiện tiêu cực góp phần phát triển bản thân.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

The participants they studied spent a lot of time trying to make sense of their painful experiences, reflecting on how the events changed them. Doing so helped them make the life changes associated with posttraumatic growth.

(Những người tham gia mà họ nghiên cứu đã dành rất nhiều thời gian để cố gắng hiểu được những trải nghiệm đau đớn của họ, phản ánh về cách các sự kiện thay đổi chúng. Làm như vậy đã giúp họ làm cho cuộc sống thay đổi gắn liền với tăng trưởng sau chấn thương.)

PASSAGE 377

Researchers have found out that the size of an animal is important when it comes to extinction. Scientists have determined that the biggest and the smallest animals are more (1) _____ risk of dying out than medium-sized animals.

Heavy animals are mostly endangered by hunting and poaching while the smallest creatures may die out (2) _____ their living area is being polluted. Among the most endangered animals are elephants, lions and rhinos. Public awareness is large and campaigns to save such animals have been around for a long time. It is the smallest (3) _____ that get the least attention. Especially fish and frogs are in danger of dying out.

The species that are most at risk have a weight of over 1 kilogram. They are in danger of being (4) _____ because we need food, skin and other items.

According to the study, animals that are (5) _____ extinct affect large ecosystems, like forests, deserts and oceans.

- Question 1:** A. in B. of C. from D. at
Question 2: A. because B. although C. therefore D. but
Question 3: A. variety B. species C. groups D. classes
Question 4: A. raised B. arrested C. killed D. purchased
Question 5: A. running B. reaching C. becoming D. involving

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng kích thước của một con vật rất quan trọng khi nói đến sự tuyệt chủng. Các nhà khoa học đã xác định rằng động vật lớn nhất và nhỏ nhất có nguy cơ tử vong cao hơn động vật cỡ trung bình.

Động vật to lớn chủ yếu bị đe dọa bởi sự săn bắn và săn trộm trong khi những sinh vật nhỏ nhất có thể chết vì khu vực sinh sống của chúng đang bị ô nhiễm. Những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất là voi, sư tử và tê giác. Nhận thức cộng đồng là rất lớn và các chiến dịch để cứu những động vật như vậy đã có từ lâu. Những loài nhỏ nhất thường ít được chú ý nhất. Đặc biệt là cá và ếch có nguy cơ chết dần chết mòn.

Những loài có nguy cơ cao nhất có trọng lượng chỉ hơn 1 kg. Chúng có nguy cơ bị giết vì chúng ta cần thực phẩm, da và các mặt hàng khác.

Theo nghiên cứu, động vật đang bị tuyệt chủng ảnh hưởng đến các hệ sinh thái lớn, như rừng, sa mạc và đại dương.

- Question 1:** A. in B. of C. from D. at

Đáp án D

Chủ đề ENVIRONMENT

Kiến thức về cụm từ cố định

Ta có cụm từ: **At risk of = in danger of**: gặp nguy hiểm

Tạm dịch: Scientists have determined that the biggest and the smallest animals are more (1) _____ risk of dying out than medium-sized animals.

(Các nhà khoa học đã xác định rằng động vật lớn nhất và động vật nhỏ nhất có nhiều nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng hơn là động vật cỡ trung bình.)

- Question 2:** A. because B. although C. therefore D. but

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

- A. because /bɪ'kæz/: bởi vì
- B. although /ɔ:l'ðəʊ/: mặc dù
- C. therefore /'ðeəfɔ:r/: do đó
- D. but /bʌt/: nhưng

Căn cứ vào nghĩa của câu ta thấy đây là quan hệ nhân quả.

Tạm dịch: Heavy animals are mostly endangered by hunting and poaching while the smallest creatures may die out (2) _____ their living area is being polluted.

(Động vật lớn chủ yếu bị đe dọa bởi việc săn bắn và săn trộm trong khi các sinh vật nhỏ nhất có thể chết bởi vì khu vực sinh sống của chúng đang bị ô nhiễm.)

Question 3: A. variety B. species C. groups D. classes

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. variety /və'raɪəti/ (n): sự đa dạng
- B. species /'spi:ʃi:z/ (n): loài
- C. group /gru:p/ (n): nhóm
- D. class /kla:s/ (n): tầng, lớp

Tạm dịch: It is the smallest (3) _____ that get the least attention. Especially fish and frogs are in danger of dying out.

(Chính những loài nhỏ nhất nhận được ít sự chú ý nhất. Đặc biệt là cá và ếch có nguy cơ tuyệt chủng.)

Các cấu trúc khác cần lưu ý:

in danger of: có nguy cơ bị

die out: tuyệt chủng

Question 4: A. raised B. arrested C. killed D. purchased

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. raise /reɪz/ (v): nâng lên
- B. arrest /ə'rest/ (v): bắt giữ
- C. kill /kɪl/ (v): giết
- D. purchase /'pɜ:tʃəs/ (v): mua

Tạm dịch: The species that are most at risk have a weight of over 1 kilogram. They are in danger of being (4) _____ because we need food, skin and other items.

(Những loài gặp nguy hiểm cao nhất có trọng lượng lớn hơn 1 kg. Chúng có nguy cơ bị giết vì chúng ta cần thực phẩm, da và các mặt hàng khác.)

Question 5: A. running B. reaching C. becoming D. involving

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ cố định

Ta có cấu trúc: **Become extinct:** bị tuyệt chủng

Tạm dịch: According to the study, animals that are (5) _____ extinct affect large ecosystems, like forests, deserts and oceans.

(Theo nghiên cứu, những động vật bị tuyệt chủng ảnh hưởng đến các hệ sinh thái lớn, như rừng, sa mạc và đại dương.)

PASSAGE 377

Researchers have found out that the size of an animal is important when it comes to extinction. Scientists have determined that the biggest and the smallest animals are more (1) _____ risk of dying out than medium-sized animals.

Heavy animals are mostly endangered by hunting and poaching while the smallest creatures may die out (2) _____ their living area is being polluted. Among the most

endangered animals are elephants, lions and rhinos. Public awareness is large and campaigns to save such animals have been around for a long time. It is the smallest (3) _____ that get the least attention. Especially fish and frogs are in danger of dying out.

The species that are most at risk have a weight of over 1 kilogram. They are in danger of being (4) _____ because we need food, skin and other items.

According to the study, animals that are (5) _____ extinct affect large ecosystems, like forests, deserts and oceans.

Question 1: A. in B. of C. from D. at

Question 2: A. because B. although C. therefore D. but

Question 3: A. variety B. species C. groups D. classes

Question 4: A. raised B. arrested C. killed D. purchased

Question 5: A. running B. reaching C. becoming D. involving

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng kích thước của một con vật rất quan trọng khi nói đến sự tuyệt chủng. Các nhà khoa học đã xác định rằng động vật lớn nhất và nhỏ nhất có nguy cơ tử vong cao hơn động vật cỡ trung bình.

Động vật to lớn chủ yếu bị đe dọa bởi sự săn bắn và săn trộm trong khi những sinh vật nhỏ nhất có thể chết vì khu vực sinh sống của chúng đang bị ô nhiễm. Những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất là voi, sư tử và tê giác. Nhận thức cộng đồng là rất lớn và các chiến dịch để cứu những động vật như vậy đã có từ lâu. Những loài nhỏ nhất thường ít được chú ý nhất. Đặc biệt là cá và ếch có nguy cơ chết dần chết mòn.

Những loài có nguy cơ cao nhất có trọng lượng chỉ hơn 1 kg. Chúng có nguy cơ bị giết vì chúng ta cần thực phẩm, da và các mặt hàng khác.

Theo nghiên cứu, động vật đang bị tuyệt chủng ảnh hưởng đến các hệ sinh thái lớn, như rừng, sa mạc và đại dương.

Question 1: A. in B. of C. from D. at

Đáp án D

Chủ đề ENVIRONMENT

Kiến thức về cụm từ cố định

Ta có cụm từ: **At risk of = in danger of:** gặp nguy hiểm

Tạm dịch: Scientists have determined that the biggest and the smallest animals are more (1) _____ risk of dying out than medium-sized animals.

(Các nhà khoa học đã xác định rằng động vật lớn nhất và động vật nhỏ nhất có nhiều nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng hơn là động vật cỡ trung bình.)

Question 2: A. because B. although C. therefore D. but

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

A. because /bi'kəʊz/: bởi vì

B. although /ɔ:l'ðəʊ/: mặc dù

C. therefore /'ðeəfɔ:r/: do đó

D. but /bʌt/: nhưng

Căn cứ vào nghĩa của câu ta thấy đây là quan hệ nhân quả.

Tạm dịch: Heavy animals are mostly endangered by hunting and poaching while the smallest creatures may die out (2) _____ their living area is being polluted.

(Động vật lớn chủ yếu bị đe dọa bởi việc săn bắn và săn trộm trong khi các sinh vật nhỏ nhất có thể chết bởi vì khu vực sinh sống của chúng đang bị ô nhiễm.)

Question 3: A. variety B. species C. groups D. classes

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. variety /və'raɪəti/ (n): sự đa dạng

B. species /'spi:ʃi:z/ (n): loài

C. group /gru:p/ (n): nhóm

D. class /kla:s/ (n): tầng, lớp

Tạm dịch: It is the smallest (3) ____ that get the least attention. Especially fish and frogs are in danger of dying out.

(Chính những loài nhỏ nhất nhận được ít sự chú ý nhất. Đặc biệt là cá và ếch có nguy cơ tuyệt chủng.)

Các cấu trúc khác cần lưu ý:

in danger of: có nguy cơ bị

die out: tuyệt chủng

Question 4: A. raised B. arrested C. killed D. purchased

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. raise /reɪz/ (v): nâng lên

B. arrest /ə'rest/ (v): bắt giữ

C. kill /kɪl/ (v): giết

D. purchase /'pɜ:tʃəs/ (v): mua

Tạm dịch: The species that are most at risk have a weight of over 1 kilogram. They are in danger of being (4) ____ because we need food, skin and other items.

(Những loài gặp nguy hiểm cao nhất có trọng lượng lớn hơn 1 kg. Chúng có nguy cơ bị giết vì chúng ta cần thực phẩm, da và các mặt hàng khác.)

Question 5: A. running B. reaching C. becoming D. involving

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ cố định

Ta có cấu trúc: **Become extinct:** bị tuyệt chủng

Tạm dịch: According to the study, animals that are (5) ____ extinct affect large ecosystems, like forests, deserts and oceans.

(Theo nghiên cứu, những động vật bị tuyệt chủng ảnh hưởng đến các hệ sinh thái lớn, như rừng, sa mạc và đại dương.)

PASSAGE 378

Desertification is creating additional challenges to the survival of endangered animal species in India, according to a senior wildlife official who attended the 14th Conference of Parties (COP14) to the United Nations Convention to Combat Desertification (UNCCD) in New Delhi.

A few days earlier, at COP14 in New Delhi, Dr Chandra had said that the statistics on species extinction have been derived from a database of more than 5.6 million specimens, **which** have lived across India and the neighbouring countries since before independence. The deteriorating pattern in the species' distribution in geo-special platforms over the past 100 years clearly highlights the concerning impact of deforestation and desertification.

Land degradation threatens species like the Great Indian Bustard, which is classified as “critically endangered” by the International Union for Conservation of Nature (IUCN). The Weather Channel India got in touch with Dr Chandra, who said that less than 150 Great Indian Bustards are alive today. “Desertification and land degradation are among the 20-30 risk factors to the survival of Great Indian Bustards,” Dr Chandra told Weather.com.

In simple terms, desertification is a process wherein fertile land becomes unusable, typically as a result of a long drought, deforestation, salinisation, intensive agricultural practices, and the excessive usage of insecticides, pesticides and chemicals. Desertification

leads to hazardous effects on not just animals, but also on the food chain and the overall biodiversity—right from microscopic organisms to human beings.

Deforestation has affected over 30% of the land in India due to over-cultivation, soil erosion and **depletion** of wetlands. Along with India, the planet as a whole currently stares at the fast-growing threat of land degradation.

(Source: <https://weather.com/>)

Question 1: The passage mainly discuss_____.

- A. Miraculous recovery from the very edge of extinction.
- B. Saving endangered species with the aid of laws and regulations.
- C. Desertification, land degradation threatening endangered species.
- D. Final changes to the Endangered Species Act.

Question 2: The word “**which**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. samples B. groups C. news D. packs

Question 3: According to paragraph 3, why is the Great Indian Bustard labelled as “critically endangered”?

- A. The statistics on the largest pack of the Great Indian Bustard stands at 150.
- B. The total number of the species surviving is only a staggering 150 or less.
- C. It is reported that the species has been completely eradicated in some areas.
- D. The artificial environment like nature reserve is not suitable for this species.

Question 4: According to paragraph 4, which is **NOT** the cause of desertification?

- A. A prolonged period of abnormally low rainfall, leading to a shortage of water.
- B. The pollution in the natural areas such as the water sources.
- C. Unsustainable agricultural techniques and overgrazing.
- D. The abundance of vegetation that covers most of the ground from sunlight.

Question 5: The word “**depletion**” in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. diminution B. mistake C. strand D. consumption

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.B	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Theo một quan chức cao cấp về động vật hoang dã đã tham dự hội nghị lần thứ 14 (COP14) tại công ước Liên hợp quốc về chống sa mạc hóa (UNCCD) ở New Delhi, nói rằng “sa mạc hóa đang đặt ra những thách thức mới đối với sự tồn tại của những động vật hoang dã ở Ấn Độ”

Vài ngày trước đó, tại COP14 ở New Delhi, Tiến sĩ Chandra đã nói rằng số liệu thống kê về sự tuyệt chủng của loài đã được lấy từ cơ sở dữ liệu của hơn 5,6 triệu mẫu vật, sống ở Ấn Độ và các nước láng giềng kể từ trước khi độc lập. Sự xấu đi trong phân bố loài trên các nền tảng địa lý đặc biệt trong hơn 100 năm qua đã làm nổi bật tác động liên quan đến nạn phá rừng và sa mạc hóa một cách rõ ràng.

Suy thoái hóa đất đe dọa các loài như “chim ôtit Đại Ấn”, loài được minh quốc tế về bảo tồn thiên nhiên (IUCN) xếp vào loại nguy cấp nghiêm trọng. Kênh thời tiết Ấn Độ đã liên lạc với tiến sĩ Chandra, người nói rằng chưa đến 150 con chim ôtit Đại Ấn còn sống đến ngày hôm nay. Tiến sĩ Chandra nói với Weather.com rằng: “Sa mạc hóa và suy thoái đất đai là một trong số 20-30 yếu tố rủi ro đối với sự tồn tại của chim ôtit Đại Ấn”.

Nói một cách đơn giản, sa mạc hóa là một quá trình trong đó đất đai màu mỡ trở nên không thể sử dụng được, điển hình là do hạn hán kéo dài, phá rừng, nhiễm mặn, hoạt động nông nghiệp, thâm canh và sử dụng quá nhiều thuốc diệt côn trùng, thuốc trừ sâu và hóa chất. Sa mạc hóa gây ra các tác động nguy hiểm đối với không chỉ động vật, mà còn cả chuỗi thức ăn và đa dạng sinh học tổng thể, từ các sinh vật cực nhỏ cho đến con người.

Phá rừng đã ảnh hưởng đến hơn 30% đất đai ở Ấn Độ do canh tác quá mức, xói mòn đất và cạn kiệt đất ngập nước. Cùng với Ấn Độ, toàn bộ hành tinh của chúng ta hiện đang phải đối mặt với mối đe dọa ngày càng tăng nhanh về suy thoái đất đai.

Question 1: The passage mainly discuss_____.

- A. Miraculous recovery from the very edge of extinction.

- B. Saving endangered species with the aid of laws and regulations.
- C. Desertification, land degradation threatening endangered species.
- D. Final changes to the Endangered Species Act.

Đáp án C

Đoạn văn chủ yếu thảo luận _____.

- A. Phục hồi kỳ diệu từ chính bờ vực tuyệt chủng
- B. Cứu các loài có nguy cơ tuyệt chủng với sự trợ giúp của pháp luật và các quy định
- C. Sa mạc hóa, sự suy thoái đất đe dọa các loài có nguy cơ tuyệt chủng
- D. Những thay đổi cuối cùng đối với Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Desertification is creating additional challenges to the survival of endangered animal species in India, according to a senior wildlife official who attended the 14th Conference of Parties (COP14) to the United Nations Convention to Combat Desertification (UNCCD) in New Delhi.

(Sa mạc hóa đang tạo ra những thách thức thêm cho sự sống còn của các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng ở Ấn Độ, theo một quan chức động vật hoang dã cấp cao, người tham dự Hội nghị các bên lần thứ 14 (COP14) tham gia Công ước Liên hợp quốc về chống sa mạc hóa (UNCCD) tại New Delhi.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về việc sa mạc hóa đe dọa đến các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

Question 2: The word “**which**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. samples B. groups C. news D. packs

Đáp án A

Từ “which” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. mẫu
- B. nhóm
- C. Tin tức
- D. gói

Từ “**which**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ mẫu được nhắc tới trước đó.

A few days earlier, at COP14 in New Delhi, Dr Chandra had said that the statistics on species extinction have been derived from a database of more than 5.6 million specimens, **which** have lived across India and the neighbouring countries since before independence.

(Vài ngày trước đó, tại COP14 ở New Delhi, Tiến sĩ Chandra đã nói rằng các số liệu thống kê về sự tuyệt chủng các loài đã được bắt nguồn từ một cơ sở dữ liệu của hơn 5,6 triệu mẫu vật, đã sống trên khắp Ấn Độ và các nước láng giềng từ trước khi giành độc lập.)

Question 3: According to paragraph 3, why is the Great Indian Bustard labelled as “critically endangered”?

- A. The statistics on the largest pack of the Great Indian Bustard stands at 150.
- B. The total number of the species surviving is only a staggering 150 or less.
- C. It is reported that the species has been completely eradicated in some areas.
- D. The artificial environment like nature reserve is not suitable for this species.

Đáp án B

Theo đoạn 3, tại sao linh dương đen châu Phi được gắn nhãn là “nguy cấp nghiêm trọng”?

- A. Số liệu thống kê về bầy linh dương đen châu Phi đông nhất nằm ở mức 150
- B. Tổng số loài còn sống chỉ còn 150 hoặc ít hơn
- C. Được biết, loài này đã bị xóa sổ hoàn toàn ở một số khu vực
- D. Môi trường nhân tạo như khu bảo tồn thiên nhiên không phù hợp với loài này

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

The Weather Channel India got in touch with Dr Chandra, who said that less than 150 Great Indian Bustards are alive today.

(Kênh thời tiết Ấn Độ đã liên lạc với Tiến sĩ Chandra, người nói rằng chưa đến 150 con linh dương đen Ấn Độ còn sống đến ngày hôm nay.)

Question 4: According to paragraph 4, which is **NOT** the cause of desertification?

- A. A prolonged period of abnormally low rainfall, leading to a shortage of water.
- B. The pollution in the natural areas such as the water sources.
- C. Unsustainable agricultural techniques and overgrazing.
- D. The abundance of vegetation that covers most of the ground from sunlight.

Đáp án D

Theo đoạn 4, đâu không phải là nguyên nhân của sa mạc hóa?

- A. Một thời gian dài có lượng mưa thấp bất thường dẫn đến thiếu nước
- B. Sự ô nhiễm trong các khu vực tự nhiên như các nguồn nước
- C. Kỹ thuật nông nghiệp không bền vững và tăng năng
- D. Sự phong phú của thảm thực vật bao phủ hầu hết mặt đất từ ánh sáng mặt trời

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

In simple terms, desertification is a process wherein fertile land becomes unusable, typically as a result of a long drought, deforestation, salinisation, intensive agricultural practices, and the excessive usage of insecticides, pesticides and chemicals.

(Nói một cách đơn giản, sa mạc hóa là một quá trình trong đó đất đai màu mỡ trở nên không thể sử dụng được, diễn hình là kết quả của một đợt hạn hán kéo dài, sự phá rừng, nhiễm mặn, thâm canh thực hành và sử dụng quá nhiều thuốc trừ sâu, thuốc trừ sâu và hóa chất.)

Question 5: The word “**depletion**” in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. diminution B. mistake C. strand D. consumption

Đáp án A

Từ “depletion” trong đoạn 5 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. giảm dần
- B. sai lầm
- C. sợi
- D. tiêu dùng

Từ đồng nghĩa **depletion** (sự cạn kiệt) = **diminution**

Deforestation has affected over 30% of the land in India due to over-cultivation, soil erosion and depletion of wetlands.

(Phá rừng đã ảnh hưởng đến hơn 30% đất đai ở Ấn Độ do canh tác quá mức, xói mòn đất đai và sự cạn kiệt các vùng đất ngập nước.)

PASSAGE 379

A new method for analyzing DNA collected from waterways which can help identify endangered bird species has been developed with the help of researchers from The University of Western Australia. The DNA analysis method developed also with researchers from Charles Darwin University and the Northern Territory’s Department of Environment and Natural Resources provides a new way of understanding the distribution of endangered birds by analyzing DNA collected in the waterways where they drink.

The research, which will be published in Endangered Species Research Journal, offers new possibilities to support conservation efforts and increase understanding of birds that are scarce and otherwise hard to capture data on. The team developed a probe to locate DNA in water samples of the critically endangered Gouldian Finch (*Erythrura gouldiae*), a rainbow-colored grassfinch **endemic** to the savanna woodlands of northern Australia.

UWA Professor Simon Jarman from the School of Biological Sciences said the researchers thought it would be hard to detect bird DNA in tropical conditions where the rate

of DNA breakdown was high. “We were also sampling from pools where the water was not flowing and there was a lot of sediment and algal and bacterial growth,” Professor Jarman said. “However we were really pleased to get reliable bird detections from our methods showing DNA can be used to detect many species from the poles to the equator.”

Professor Jarman said the Gouldian Finch was a beautiful and iconic species that was endangered due to habitat loss from being hunted extensively. “The DNA method will help to map where the finches are currently found with great accuracy, which will help persuade people to conserve the areas where **they** live,” he said.

(Source: <https://phys.org/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. DNA may hold the clue to protecting endangered species.
- B. Researching the genome of different wildlife animals.
- C. Meeting the dead-end of conservation efforts.
- D. Biologists carrying the same mission as geneticists.

Question 2: According to paragraph 1, how many sides contributed to the development of the new DNA analysis practice?

- A. Two universities and one government department.
- B. One government-funded team.
- C. Two universities and one independent organization.
- D. Three different universities.

Question 3: The word “**endemic**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. local B. colonial C. foreign D. native

Question 4: According to paragraph 3, why did Professor Simon Jarman describe the investigated area?

- A. To contrast with the previous misdirected research’s methodology.
- B. To demonstrate how the area can yield environmental DNA data.
- C. To illustrate the rich biodiversity living in the examined spots.
- D. To exemplify the typical working environment of biology on-site researchers.

Question 5: The word “**they**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. species B. finches C. areas D. people

ĐÁP ÁN

1.A	2.A	3.D	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Một phương pháp mới dùng để phân tích DNA được tập hợp từ đường thủy, thứ có thể giúp nhận dạng các loài chim đang bị đe dọa đã được phát triển với sự giúp sức bởi các nhà nghiên cứu từ Trường Đại học Western Australia. Việc phát triển phương pháp phân tích DNA cũng giúp các nhà nghiên cứu từ Đại học Charles Darwin và Bộ Tài nguyên và môi trường của Lãnh thổ phía Bắc cung cấp một phương pháp mới trong việc tìm hiểu sự phân bố của các loài chim đang bị đe dọa bằng cách phân tích DNA đã được tập hợp bằng đường thủy nơi mà chúng uống.

Một nghiên cứu sẽ được công bố trong Tập báo Nghiên cứu Loài có Nguy cơ tuyệt chủng, chỉ ra rằng những khả năng mới để hỗ trợ những nỗ lực để bảo tồn và gia tăng sự hiểu biết về loài chim, đó là những loài hiếm hoặc những loài khó có thể thu thập dữ liệu về chúng. Nhóm nghiên cứu đã phát triển một máy dò để định vị DNA trong mẫu nước của một loài Gouldian Finch cực kỳ nguy cấp – một loại chim đặc hữu bảy sắc cầu vồng của vùng savanna ở miền bắc Australia.

Chuyên gia UWA Simon Jarman từ Trường Khoa học nghiên cứu Sinh vật học nói rằng các nhà nghiên cứu nghĩ nó sẽ khó để phát hiện DNA của chim trong điều kiện nhiệt đới nơi mà tỉ lệ thất bại của DNA cao. “Chúng tôi đã lấy mẫu từ các hồ bơi nơi mà nước không chảy và có rất nhiều trầm tích, tảo và vi khuẩn phát triển”, Giáo sư Jarman nói. “Tuy chúng tôi thực sự rất hài lòng khi có những phát hiện về chim đáng tin cậy từ các phương pháp của chúng tôi cho thấy DNA có thể được sử dụng để phát hiện ra nhiều loài từ Cực đến Xích đạo.”

Giáo sư Jarman nói Gouldian Finch là loài đẹp và có tính chất hình tượng và đã từng có nguy cơ tuyệt chủng do môi trường sống bị mất khi bị săn bắt một cách rộng rãi. “Phương pháp DNA sẽ giúp vạch ra nơi mà loài chim hiện có với độ chính xác cao, điều này sẽ giúp thuyết phục mọi người bảo tồn khu vực mình đang ở”, anh ấy nói.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. DNA may hold the clue to protecting endangered species.
- B. Researching the genome of different wildlife animals.
- C. Meeting the dead-end of conservation efforts.
- D. Biologists carrying the same mission as geneticists.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. DNA có thể giữ đầu mối để bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng
- B. Nghiên cứu bộ gen của động vật hoang dã khác nhau
- C. Đáp ứng ngõ cụt của những nỗ lực bảo tồn
- D. Các nhà sinh học mang sứ mệnh giống như các nhà di truyền học

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

A new method for analyzing DNA collected from waterways which can help identify endangered bird species has been developed with the help of researchers from The University of Western Australia.

(Một phương pháp mới để phân tích DNA được thu thập từ đường thủy có thể giúp xác định các loài chim có nguy cơ tuyệt chủng đã được phát triển với sự giúp đỡ của các nhà nghiên cứu từ đại học miền tây nước Úc.)

=> Như vậy, đoạn văn đang nói về việc phân tích DNA có thể giúp bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

Question 2: According to paragraph 1, how many sides contributed to the development of the new DNA analysis practice?

- A. Two universities and one government department.
- B. One government-funded team.
- C. Two universities and one independent organization.
- D. Three different universities.

Đáp án A

Theo đoạn 1, có bao nhiêu tổ chức đã đóng góp cho việc phát triển phương pháp phân tích DNA mới?

- A. Hai trường đại học và một cơ quan thuộc quốc gia.
- B. Một đoàn đội được chính phủ tài trợ.
- C. Hai trường đại học và một tổ chức tư nhân.
- D. Bốn trường đại học khác nhau

Căn cứ thông tin đoạn 1:

A new method for analyzing DNA collected from waterways which can help identify endangered bird species has been developed with the help of researchers from The University of Western Australia. The DNA analysis method developed also with researchers from Charles Darwin University and the Northern Territory’s Department of Environment and Natural Resources provides a new way of understanding the distribution of endangered birds by analyzing DNA collected in the waterways where they drink.

(Một phương pháp mới để phân tích DNA thu thập từ đường thủy có thể giúp xác định các loài chim có nguy cơ tuyệt chủng đã được phát triển với sự giúp đỡ của các nhà nghiên cứu từ Đại học Tây Úc. Phương pháp phân tích DNA, được phát triển với các nhà nghiên cứu từ Đại học Charles Darwin và Bộ Tài nguyên và Môi trường của Lãnh thổ phía Bắc, cung cấp một cách hiểu mới về sự phân bố của các loài chim đang bị đe dọa bằng cách phân tích DNA thu thập trong đường thủy nơi chúng uống nước.)

Question 3: The word “**endemic**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. local
- B. colonial
- C. foreign
- D. native

Đáp án D

Từ “endemic” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. địa phương
- B. thuộc địa
- C. ngoại quốc
- D. bản địa

=> Từ đồng nghĩa: **Endemic** (đặc hữu) = **native**

Tạm dịch: The team developed a probe to locate DNA in water samples of the critically endangered Gouldian Finch (*Erythrura gouldiae*), a rainbow-colored grassfinch **endemic** to the savanna woodlands of northern Australia.

*Nhóm nghiên cứu đã phát triển một máy dò để xác định vị trí DNA trong mẫu nước của Gouldian Finch cực kỳ nguy cấp (*Erythrura gouldiae*), một loại chim có màu bảy sắc cầu vồng đặc hữu của vùng rừng savanna ở miền bắc Australia.*

Question 4: According to paragraph 3, why did Professor Simon Jarman describe the investigated area?

- A. To contrast with the previous misdirected research’s methodology.
- B. To demonstrate how the area can yield environmental DNA data.
- C. To illustrate the rich biodiversity living in the examined spots.
- D. To exemplify the typical working environment of biology on-site researchers.

Đáp án B

Theo đoạn 3, tại sao giáo sư Simon Jarman mô tả khu vực điều tra?

- A. Để tương phản với phương pháp nghiên cứu sai lầm trước đây
- B. Để chứng minh làm thế nào khu vực có thể mang lại dữ liệu DNA về môi trường
- C. Để minh họa sự đa dạng sinh học phong phú sống trong các điểm được kiểm tra
- D. Để minh họa môi trường làm việc điển hình của các nhà nghiên cứu sinh học tại chỗ

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

“We were also sampling from pools where the water was not flowing and there was a lot of sediment and algal and bacterial growth,” Professor Jarman said. “However we were really pleased to get reliable bird detections from our methods showing DNA can be used to detect many species from the poles to the equator.”

(“Chúng tôi cũng đã lấy mẫu từ các hồ bơi, nơi nước không chảy và có rất nhiều trầm tích, tảo và vi khuẩn phát triển.” Giáo sư Jarman nói. Tuy nhiên chúng tôi đã thực sự hài lòng khi nhận được các phát hiện về loài chim đáng tin cậy từ các phương pháp của chúng tôi, cho thấy DNA có thể được sử dụng để phát hiện nhiều loài từ cực đến xích đạo.”)

Question 5: The word “they” in paragraph 4 refers to _____.

- A. species
- B. finches
- C. areas
- D. people

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. loài
- B. chim họ sẻ
- C. khu vực
- D. người

=> Từ “they” dùng để thay thế cho danh từ chim họ sẻ được nhắc tới trước đó.

“The DNA method will help to map where the Finches are currently found with great accuracy, which will help persuade people to conserve the areas where **they** live,” he said.

“Phương pháp DNA sẽ giúp sắp xếp nơi chim họ sẻ được tìm thấy gần đây với độ chính xác cao, điều này sẽ giúp thuyết phục mọi người để bảo tồn các khu vực chúng sống,” ông nói.

PASSAGE 380

Elephants need a large amount of habitat because they eat so much. Humans have become their direct competitors for living space. Human populations in Africa and Asia have quadrupled since the turn of the century, the fastest growth rate on the planet. Forest and savanna habitat has been converted to cropland, pastureland for livestock, and timber for housing and fuel.

Humans do not regard elephants as good neighbors. When humans and elephants live close together, elephants raid crops, and rogue elephants rampage through villages. Local people shoot elephants because they fear **them** and regard them as pests. Some countries have established culling programs: park officials or hunters kill a predetermined number of elephants to keep herds manageable and minimize human-elephant conflicts.

Hunting has been a major cause of the decline in elephant populations. Elephants became prized **trophies** for big-game hunters after Europeans arrived in Africa. More recently, and more devastatingly, hunters have slaughtered elephants for their ivory tusks. The ivory trade became a serious threat to elephants in the 1970s.

A sudden oil shortage caused the world economy to collapse, and ivory became more valuable than gold. In fact, ivory has been called “white gold” because it is beautiful, easily carved, **durable**, and pleasing to the touch. Most of the world’s ivory is carved in Japan, Hong Kong, and other Asian countries, where skilled carvers depend on a supply of ivory for their livelihoods.

Hunting elephants is no longer legal in many African countries, but poaching was widespread until very recently. For many the high price of ivory, about \$100 a pound in the 1980s, was too tempting to resist. Local people often had few other ways to make a living, and subsistence farmers or herders could make more by selling the tusks of one elephant than they could make in a dozen years of farming or herding.

As the price of ivory soared, poachers became more organized, using automatic weapons, motorized vehicles, and airplanes to chase and kill thousands of elephants. To governments and revolutionaries mired in civil wars and strapped for cash, poaching ivory became a way to pay for more firearms and supplies.

Poaching has caused the collapse of elephants’ social structure as well as decimating their numbers. Poachers target the biggest elephants because their tusks are larger. They often kill all the adults in the group, leaving young elephants without any adults to teach them migration routes, dry-season water sources, and other learned behavior. Many of Africa’s remaining elephant groups are leaderless subadults and juveniles.

(Source: <http://www.bagheera.com>)

Question 1: What is the main idea of the passage?

- A. Elephants and their valuable tusk B. Reasons why elephants are in danger
C. Ivory trade in the world D. Elephant poaching in the past

Question 2: What does the word “**them**” in the second paragraph refer to?

- A. elephants B. people C. villages D. neighbors

Question 3: According to the second paragraph, culling programs have been established as a method to _____.

- A. manage the heard of elephants better B. make elephants humans’ neighbor
C. stop them from rampaging through villages D. eliminate fear of elephant

Question 4: The word “**trophies**” in the third paragraph can be best replaced by _____.

- A. prizes B. victories C. awards D. triumphs

Question 5: Which of the following is **NOT** mentioned as a reason why ivory is valuable?

- A. beauty B. symbol of luck C. durability D. high price

Question 6: What does the word “**durable**” in the forth paragraph mostly mean?

- A. long-tongued B. long-limbed C. long-lasting D. long-wearing

Question 7: What is the main idea of the fifth paragraph?

- A. Hunting elephants is no longer legal in many African countries.

B. Poaching was widespread until very recently.

C. Hunting elephant is illegal, but poaching was popular recently due to the high value of ivory.

D. The high price of ivory was too tempting to resist.

Question 8: What can be inferred from the last paragraph?

A. Poachers want to make elephants' social structure collapse.

B. Poachers target the biggest elephants to make the heard leaderless.

C. Poachers want to give the subadults and juveniles no chance to learn from the adult elephants.

D. Poachers kill the biggest adult elephants for their big ivory and make the heard leaderless.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.A	4.C	5.B	6.D	7.C	8.D
------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------

Voi cần môi trường sống rộng lớn vì chúng ăn quá nhiều. Con người đã trở thành đối thủ cạnh tranh trực tiếp của voi về không gian sống. Dân số ở châu Phi và châu Á đã tăng gấp bốn lần kể từ đầu thế kỷ, tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trên hành tinh. Môi trường sống của rừng và sa mạc đã được chuyển đổi thành đất trồng trọt, đồng cỏ cho vật nuôi và gỗ làm nhà ở và nhiên liệu.

Con người không coi voi là hàng xóm tốt. Khi con người và voi sống gần nhau, voi tấn công cây trồng, và những con voi đơn lẻ hung hăng qua các bản làng. Người dân địa phương bắn voi vì họ sợ chúng và coi chúng là loài gây hại. Một số quốc gia đã thiết lập các chương trình tiêu hủy: cán bộ công viên hoặc thợ săn giết số lượng voi được xác định trước để giữ cho đàn voi có thể quản lý được và giảm thiểu xung đột giữa con người và voi.

Săn bắn là nguyên nhân chính gây ra sự suy giảm số lượng voi. Voi trở thành những phần thưởng được đánh giá cao cho những thợ săn lớn sau khi người châu Âu đến châu Phi. Gần đây hơn, và càng tàn phá hơn, thợ săn đã tàn sát voi để lấy ngà của chúng. Buôn bán ngà voi trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với voi trong thập niên 1970.

Sự thiếu hụt dầu mỏ đột ngột khiến nền kinh tế thế giới sụp đổ, và ngà voi trở nên có giá trị hơn vàng. Trong thực tế, ngà voi được gọi là “vàng trắng” vì nó đẹp, dễ chạm khắc, bền và dễ chịu khi chạm vào. Hầu hết ngà voi trên thế giới được chạm khắc ở Nhật Bản, Hồng Kông và các nước châu Á khác, nơi những người chạm khắc lành nghề tùy thuộc vào nguồn cung cấp ngà voi mà điều chỉnh sinh kế của họ.

Săn voi không còn hợp pháp ở nhiều nước châu Phi, nhưng nạn săn trộm đã lan rộng cho đến gần đây. Đối với nhiều người, giá ngà voi cao, khoảng 100 đô la một pound trong thập niên 1980, là quá hấp dẫn để cưỡng lại. Người dân địa phương thường có vài cách khác để kiếm sống, và nông dân hoặc người chăn nuôi có thể kiếm được nhiều tiền hơn bằng cách bán ngà voi so với số tiền họ có thể kiếm được trong hàng chục năm canh tác hoặc chăn gia súc.

Khi giá ngà voi tăng cao, những kẻ săn trộm trở nên có tổ chức hơn, sử dụng vũ khí tự động, xe cơ giới, và máy bay để đuổi theo và tiêu diệt hàng ngàn con voi. Đối với các chính phủ và các nhà cách mạng bị sa lầy trong các cuộc nội chiến và bị kẹt tiền mặt, ngà voi săn trộm đã trở thành một cách để trả tiền cho nhiều vũ khí và vật dụng hơn.

Săn trộm đã gây ra sự phá vỡ của cấu trúc quần thể voi cũng như làm giảm số lượng của chúng. Những kẻ săn trộm nhắm vào những con voi lớn nhất bởi vì ngà của chúng lớn hơn. Họ thường giết tất cả voi trưởng thành trong đàn, để lại những con voi non mà không có bất kỳ voi trưởng thành nào dạy cho chúng những con đường di cư, nguồn nước trong mùa khô và những hành vi cần học khác. Nhiều nhóm voi còn lại của châu Phi là những con voi chưa trưởng thành và non nớt.

Question 1: What is the main idea of the passage?

A. Elephants and their valuable tusk **B.** Reasons why elephants are in danger

C. Ivory trade in the world **D.** Elephant poaching in the past

Đáp án B

Ý chính của đoạn văn trên là gì?

- A. Voi và cặp ngà giá trị của chúng
- B. Lý do vì sao loài voi bị đe dọa
- C. Buôn bán ngà voi trên thế giới
- D. Săn trộm voi trong quá khứ

Căn cứ thông tin toàn bài, đọc để khái quát ý chủ đạo của cả đoạn văn:

Đoạn 2: Local people shoot elephants because they fear **them** and regard them as pests.

(Người dân địa phương bắn voi vì họ sợ chúng và coi chúng là loài gây hại.)

Đoạn 3: Hunting has been a major cause of the decline in elephant populations. Elephants became prized **trophies** for big-game hunters after Europeans arrived in Africa. More recently, and more devastatingly, hunters have slaughtered elephants for their ivory tusks. The ivory trade became a serious threat to elephants in the 1970s.

(Săn bắn là nguyên nhân chính gây ra sự suy giảm số lượng voi. Voi trở thành những giải thưởng được đánh giá cao cho những thợ săn lớn sau khi người châu Âu đến châu Phi. Gần đây hơn, và càng tàn phá hơn, thợ săn đã tàn sát voi để lấy ngà của chúng. Buôn bán ngà voi trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với voi trong thập niên 1970.)

Đoạn 4: A sudden oil shortage caused the world economy to collapse, and ivory became more valuable than gold. In fact, ivory has been called “white gold” because it is beautiful, easily carved, **durable**, and pleasing to the touch.

(Sự thiếu hụt dầu mỏ đột ngột khiến nền kinh tế thế giới sụp đổ, và ngà voi trở nên có giá trị hơn vàng. Trong thực tế, ngà voi được gọi là “vàng trắng” vì nó đẹp, dễ chạm khắc, bền và dễ chịu khi chạm vào.)

Đoạn 5: Local people often had few other ways to make a living, and subsistence farmers or herders could make more by selling the tusks of one elephant than they could make in a dozen years of farming or herding.

(Người dân địa phương thường có vài cách khác để kiếm sống, và nông dân hoặc người chăn nuôi có thể kiếm được nhiều tiền hơn bằng cách bán ngà voi so với số tiền họ có thể kiếm được trong hàng chục năm canh tác hoặc chăn gia súc.)

Đoạn 6: To governments and revolutionaries mired in civil wars and strapped for cash, poaching ivory became a way to pay for more firearms and supplies.

(Đối với các chính phủ và các nhà cách mạng bị sa lầy trong các cuộc nội chiến và bị kẹt tiền mặt, ngà voi săn trộm đã trở thành một cách để trả tiền cho nhiều vũ khí và vật dụng hơn.)

Question 2: What does the word “**them**” in the second paragraph refer to?

- A. elephants
- B. people
- C. villages
- D. neighbors

Đáp án A

Từ “them” trong đoạn 2 chỉ điều gì?

- A. voi
- B. con người
- C. làng
- D. hàng xóm

Kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu:

Local people shoot elephants because they fear **them** and regard them as pests.

(Người dân địa phương bắn voi vì họ sợ chúng và coi chúng là loài gây hại.)

Question 3: According to the second paragraph, culling programs have been established as a method to _____.

- A. manage the heard of elephants better
- B. make elephants humans’ neighbor
- C. stop them from rampaging through villages
- D. eliminate fear of elephant

Đáp án A

Theo đoạn 2, chương trình loại bỏ bớt voi được thành lập như một phương pháp để

- A. quản lý đàn voi tốt hơn
- B. biến voi trở thành hàng xóm

C. ngăn chúng không tàn phá làng mạc

D. loại bỏ nỗi sợ voi

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Some countries have established culling programs: park officials or hunters kill a predetermined number of elephants to keep herds manageable and minimize human-elephant conflicts.

(Một số quốc gia đã thiết lập các chương trình tiêu hủy: cán bộ công viên hoặc thợ săn giết số lượng voi được xác định trước để giữ cho đàn voi có thể quản lý được và giảm thiểu xung đột giữa con người và voi.)

Question 4: The word “**trophies**” in the third paragraph can be best replaced by ____.

- A. prizes B. victories C. awards D. triumphs

Đáp án C

Từ “trophy” trong đoạn 3 được thay thế tốt nhất bởi _____.

A. giải thưởng (thứ gì có giá trị, chẳng hạn tiền bạc được trao tặng cho ai nếu họ thắng cuộc thi, game,...)

B. chiến thắng

C. phần thưởng, vật kỷ niệm chiến thắng (trong cuộc thi, cuộc đua, săn bắn,...)

D. thành công, thắng lợi

Kiến thức từ đồng nghĩa: trophy (phần thưởng) = award

Elephants became prized **trophies** for big-game hunters after Europeans arrived in Africa.

(Voi trở thành những phần thưởng được đánh giá cao cho những thợ săn lớn sau khi người châu Âu đến châu Phi.)

Question 5: Which of the following is **NOT** mentioned as a reason why ivory is valuable?

- A. beauty B. symbol of luck C. durability D. high price

Đáp án B

Thông tin nào sau đây KHÔNG được nhắc đến như một lý do vì sao ngà voi giá trị?

A. về đẹp

B. biểu tượng may mắn

C. sự bền bỉ

D. giá cao

Căn cứ thông tin đoạn 4:

A sudden oil shortage caused the world economy to collapse, and ivory became more valuable than gold. In fact, ivory has been called “white gold” because it is beautiful, easily carved, **durable**, and pleasing to the touch.

(Sự thiếu hụt dầu mỏ đột ngột khiến nền kinh tế thế giới sụp đổ, và ngà voi trở nên có giá trị hơn vàng. Trong thực tế, ngà voi được gọi là “vàng trắng” vì nó đẹp, dễ chạm khắc, bền và dễ chịu khi chạm vào.)

Question 6: What does the word “**durable**” in the fourth paragraph mostly mean?

- A. long-tongued B. long-limbed C. long-lasting D. long-wearing

Đáp án D

Từ “durable” trong đoạn 4 có nghĩa là gì?

A. nói nhiều

B. chi dài

C. lâu dài

D. bền bỉ

Kiến thức từ vựng, từ đồng nghĩa: durable (bền bỉ) = long-wear

In fact, ivory has been called “white gold” because it is beautiful, easily carved, **durable**, and pleasing to the touch.

(Trong thực tế, ngà voi được gọi là “vàng trắng” vì nó đẹp, dễ chạm khắc, bền và dễ chịu khi chạm vào.)

Question 7: What is the main idea of the fifth paragraph?

- A. Hunting elephants is no longer legal in many African countries.

B. Poaching was widespread until very recently.

C. Hunting elephant is illegal, but poaching was popular recently due to the high value of ivory.

D. The high price of ivory was too tempting to resist.

Đáp án C

Ý chính của đoạn 5 là gì?

A. Săn voi không còn là hợp pháp ở nhiều nước châu Phi.

B. Gần đây nạn săn trộm đã lan rộng.

C. Săn voi là bất hợp pháp nhưng nạn săn trộm vẫn phổ biến do giá trị cao của ngà voi.

D. Giá ngà voi cao, quá hấp dẫn, không thể cưỡng lại.

Căn cứ thông tin đoạn 5, đọc và khái quát ý chính:

Hunting elephants is no longer legal in many African countries, but poaching was widespread until very recently. For many the high price of ivory, about \$100 a pound in the 1980s, was too tempting to resist. Local people often had few other ways to make a living, and subsistence farmers or herders could make more by selling the tusks of one elephant than they could make in a dozen years of farming or herding.

(Săn voi không còn hợp pháp ở nhiều nước châu Phi, nhưng nạn săn trộm đã lan rộng cho đến gần đây. Đối với nhiều người, giá ngà voi cao, khoảng 100 đô la một pound trong thập niên 1980, là quá hấp dẫn để cưỡng lại. Người dân địa phương thường có vài cách khác để kiếm sống, và nông dân hoặc người chăn nuôi có thể kiếm được nhiều tiền hơn bằng cách bán ngà voi so với số tiền họ có thể kiếm được trong hàng chục năm canh tác hoặc chăn gia súc.)

Question 8: What can be inferred from the last paragraph?

A. Poachers want to make elephants' social structure collapse.

B. Poachers target the biggest elephants to make the heard leaderless.

C. Poachers want to give the subadults and juveniles no chance to learn from the adult elephants.

D. Poachers kill the biggest adult elephants for their big ivory and make the heard leaderless.

Đáp án D

Thông tin nào có thể được suy ra từ đoạn cuối?

A. Những kẻ săn trộm muốn làm cho cấu trúc quần thể voi sụp đổ.

B. Những kẻ săn trộm nhắm đến những con voi lớn nhất để làm cho đàn voi không có con đầu đàn.

C. Những kẻ săn trộm không muốn cho những con voi non cơ hội học hỏi từ voi trưởng thành.

D. Những kẻ săn trộm giết voi trưởng thành lớn nhất để lấy ngà to và khiến đàn voi trở nên không có voi đầu đàn.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

Poaching has caused the collapse of elephants' social structure as well as decimating their numbers. Poachers target the biggest elephants because their tusks are larger. They often kill all the adults in the group, leaving young elephants without any adults to teach them migration routes, dry-season water sources, and other learned behavior. Many of Africa's remaining elephant groups are leaderless subadults and juveniles.

(Săn trộm đã gây ra sự phá vỡ của cấu trúc quần thể voi cũng như làm giảm số lượng của chúng. Những kẻ săn trộm nhắm vào những con voi lớn nhất bởi vì ngà của chúng lớn hơn. Họ thường giết tất cả voi trưởng thành trong đàn, để lại những con voi non mà không có bất kỳ voi trưởng thành nào dạy cho chúng những con đường di cư, nguồn nước trong mùa khô và những hành vi cần học khác. Nhiều nhóm voi còn lại của châu Phi là những con voi chưa trưởng thành và non nớt.)

PASSAGE 381

Human's avarice for ivory has resulted in thousands of unfathomable elephant atrocities and senseless suffering that has pushed the species to the brink of extinction. In 2015, the U.S. and China announced they will work together to enact a near complete ban on the import and export of ivory. As an industry that has largely been driven by China and, if **substantiated**, these claims could be a ray of light for one of the most endangered animals in the kingdom.

However, as the famous saying goes, "for every action, there is an equal and opposite reaction." With the worldwide attention on elephant ivory, hippo teeth, **which** can grow up to three-foot-long, have become the next target. Since the United Nations Convention on International Trade in Endangered Species officially imposed a ban on ivory trading in 1990, about 30,000 pounds per year of hippo teeth have been exported from Africa.

On a recent trip to Kenya, I had the unfortunate displeasure of meeting these facts face-to-face. On the banks of the Mara River, the infamous transient point of the great wildebeest migration, I met a Conservancy Ranger, a local Kenyan, named Ivan. He led me along a narrow path above the riverbed to view pods of hippos. They clumped together in the river, every few minutes lifting their heads above the waterline to welcome my arrival. Despite their label as one of the most dangerous animals in Africa, they were playful to watch. Their tiny ears and eyes would appear from the murky river and then, with a splash, they would disappear. The river is everything to the hippo, Ivan explained, it is their lifeline. The only real time they leave the river is during their nightly ritual of traveling to nearby plains to consume grasses. Contrary to their **aggressiveness**, they are vegetarians.

As we neared the end of our trek, we reached the Mara Bridge, spanning the divide between Kenya and Tanzania. An undeniable stench filled the air. Our gaze fell to the water beneath the structure, and as if to mark the metaphorical significance of the passage, lay a poached hippo. It had been killed the previous night, probably as it grazed unsuspectingly under the cover of darkness. They had found spear punctures in its body, and its teeth were missing. It had somehow, in unthinkable pain, made its way back to the river, its home, to die.

(Source: <http://www.onegreenplanet.org>)

Question 1: What is the main idea of the passage?

- A. China and The U.S will work together to stop poachers.
- B. How poachers in Kenya get hippo's teeth.
- C. Hippos are dangerous and funny to watch.
- D. Endangered hippos are being poached for their teeth.

Question 2: What does the first paragraph mainly discuss?

- A. Many species have been pushed to the brink of extinction because of their ivory and teeth.
- B. Animals have been pushed to the brink of extinction and actions of The U.S and China to stop it.
- C. China will work to end the importation of ivory and animal teeth from the U.S.
- D. A ray of light for one of the most endangered animals is being substantiated by China.

Question 3: What does the word "**substantiated**" in the first paragraph mostly mean?

- A. to provide information or evidence to prove that something is true
- B. to take a number or an amount away from another number or amount
- C. to make something begin
- D. to produce a change in somebody/something

Question 4: What does the word "**which**" in the second paragraph refer to?

- A. saying B. action C. elephant ivory D. hippo teeth

Question 5: According to the third paragraph, which of the following information is **NOT** true about hippos?

- A. Hippos are friendly and playful to watch. B. Hippos have tiny ears and eyes.
C. Hippos are carnivorous. D. Hippos live in the river.

Question 6: The word “**aggressiveness**” in the third paragraph be best replaced by _____.

- A. hospitability B. hostility C. responsibility D. ability

Question 7: Which of the following best describe author’s feeling about the hippo in the last paragraph?

- A. pleasant B. satisfied C. unhappy D. neutral

Question 8: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. Endangered hippos B. Value of hippos teeth
C. Hippos habitat D. Hippos are vegetarians

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.A	4.D	5.C	6.B	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nhu cầu sở hữu ngà voi của con người đã dẫn đến hàng ngàn tội ác không thể biết hết được đối với voi và sự đau khổ vô nghĩa đó đã đẩy các loài đến bờ vực tuyệt chủng. Vào năm 2015, Mỹ và Trung Quốc tuyên bố họ sẽ làm việc cùng nhau để ban hành lệnh cấm nhập khẩu và xuất khẩu ngà voi gần như hoàn toàn. Là một ngành công nghiệp phần lớn do Trung Quốc điều hành và nếu được chứng minh thì những tuyên bố này có thể là một tia hy vọng cho một trong những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất trong vương quốc động vật.

Tuy nhiên, như một câu tục ngữ nổi tiếng đã nói “đối với mỗi tác dụng, luôn có phản tác dụng tương đương và ngược lại”. Với sự chú ý trên toàn thế giới đối với ngà voi, răng hà mã, có thể phát triển dài đến ba feet, đã trở thành mục tiêu tiếp theo. Kể từ khi Công ước Liên Hợp Quốc về buôn bán quốc tế về các loài có nguy cơ tuyệt chủng chính thức áp đặt lệnh cấm buôn bán ngà voi vào năm 1990, khoảng 30.000 pound răng hà mã mỗi năm đã được xuất khẩu từ châu Phi.

Trong một chuyến đi gần đây đến Kenya, tôi không hài lòng khi gặp những sự việc này một cách trực tiếp. Trên bờ sông Mara, điểm ghé qua khét tiếng trên hành trình di cư của linh dương đầu bò vĩ đại, tôi gặp một người bảo vệ Ranger, một người Kenya địa phương tên là Ivan. Anh dẫn tôi đi dọc theo con đường hẹp phía trên lòng sông để ngắm những con hà mã. Chúng tụ tập lại với nhau trên dòng sông, cứ vài phút lại ngẩng đầu lên trên mặt nước như để chào đón sự có mặt của tôi. Mặc dù chúng được coi là một trong những động vật nguy hiểm nhất ở châu Phi, việc ngắm nhìn chúng lại khiến người ta vui vẻ. Đôi tai và đôi mắt nhỏ bé của chúng xuất hiện từ dòng sông âm u và sau đó chúng sẽ biến mất với một vệt nước bắn lên. Ivan giải thích rằng sông là tất cả mọi thứ đối với hà mã, đó là cuộc sống của chúng. Thời gian thực duy nhất chúng rời sông là những chuyến đi hàng đêm của chúng đến vùng đồng bằng gần đó để ăn cỏ. Trái với sự hung hăng của chúng, hà mã là loài chỉ ăn thực vật.

Khi chúng tôi gần cuối chuyến đi của mình, chúng tôi đã đến Cầu Mara, bắc qua đường phân nước giữa Kenya và Tanzania. Mùi hôi thối nồng nặc tràn ngập không khí. Ánh mắt của chúng tôi rơi xuống mặt nước bên dưới cấu trúc cây cầu, và như thể để đánh dấu ý nghĩa ẩn dụ của việc chúng tôi qua đây, một con hà mã bị săn trộm. Nó đã bị giết vào đêm hôm trước, có lẽ vì nó đã đi kiếm ăn một cách ngây thơ trong bóng tối. Họ đã tìm thấy các vết thương trên thân con hà mã và răng của nó đã bị mất. Bằng cách nào đó, trong cơn đau không thể tưởng tượng nổi, nó đã quay trở lại dòng sông - ngôi nhà của nó - để chết.

Question 1: What is the main idea of the passage?

- A. China and The U.S will work together to stop poachers.
B. How poachers in Kenya get hippo’s teeth.
C. Hippos are dangerous and funny to watch.
D. Endangered hippos are being poached for their teeth.

Đáp án D

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Trung Quốc và Hoa Kỳ sẽ làm việc cùng nhau để ngăn chặn những kẻ săn trộm.
- B. Làm thế nào những kẻ săn trộm ở Kenya có được răng của hà mã.
- C. Hà mã nguy hiểm và quan sát chúng rất vui.
- D. Những con hà mã đang bị đe dọa đang bị săn lùng để lấy răng.

Căn cứ thông tin toàn bài và đoạn mở đầu:

Human's avarice for ivory has resulted in thousands of unfathomable elephant atrocities and senseless suffering that has pushed the species to the brink of extinction. In 2015, the U.S. and China announced they will work together to enact a near complete ban on the import and export of ivory. As an industry that has largely been driven by China and, if **substantiated**, these claims could be a ray of light for one of the most endangered animals in the kingdom. *(Nhu cầu sở hữu ngà voi của con người đã dẫn đến hàng ngàn tội ác không thể biết hết được đối với voi và sự đau khổ vô nghĩa đó đã đẩy các loài đến bờ vực tuyệt chủng. Vào năm 2015, Mỹ và Trung Quốc tuyên bố họ sẽ làm việc cùng nhau để ban hành lệnh cấm nhập khẩu và xuất khẩu ngà voi gần như hoàn toàn. Là một ngành công nghiệp phần lớn do Trung Quốc điều hành và nếu được chứng minh thì những tuyên bố này có thể là một tia hy vọng cho một trong những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất trong vương quốc động vật.)*

Question 2: What does the first paragraph mainly discuss?

- A. Many species have been pushed to the brink of extinction because of their ivory and teeth.
- B. Animals have been pushed to the brink of extinction and actions of The U.S and China to stop it.
- C. China will work to end the importation of ivory and animal teeth from the U.S.
- D. A ray of light for one of the most endangered animals is being substantiated by China.

Đáp án B

Đoạn văn đầu tiên chủ yếu thảo luận điều gì?

- A. Nhiều loài đã bị đẩy đến bờ vực tuyệt chủng vì ngà và răng của chúng.
- B. Động vật đã bị đẩy đến bờ vực tuyệt chủng và hành động của Hoa Kỳ và Trung Quốc để ngăn chặn nó.
- C. Trung Quốc sẽ làm việc để chấm dứt việc nhập khẩu ngà voi và răng động vật từ Hoa Kỳ.
- D. Một tia hy vọng cho một trong những động vật đang bị đe dọa nhất đang được Trung Quốc chứng minh.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Human's avarice for ivory has resulted in thousands of unfathomable elephant atrocities and senseless suffering that has pushed the species to the brink of extinction. In 2015, the U.S. and China announced they will work together to enact a near complete ban on the import and export of ivory.

(Nhu cầu sở hữu ngà voi của con người đã dẫn đến hàng ngàn tội ác không thể biết hết được đối với voi và sự đau khổ vô nghĩa đó đã đẩy các loài đến bờ vực tuyệt chủng. Vào năm 2015, Mỹ và Trung Quốc tuyên bố họ sẽ làm việc cùng nhau để ban hành lệnh cấm nhập khẩu và xuất khẩu ngà voi gần như hoàn toàn.)

Question 3: What does the word “**substantiated**” in the first paragraph mostly mean?

- A. to provide information or evidence to prove that something is true
- B. to take a number or an amount away from another number or amount
- C. to make something begin
- D. to produce a change in somebody/something

Đáp án A

Từ “substantiated” trong đoạn đầu tiên có ý nghĩa gì?

- A. Cung cấp thông tin hoặc bằng chứng để chứng minh rằng điều gì đó là đúng.
- B. Lấy một số hoặc một lượng đi từ một số hoặc một lượng khác.
- C. Làm cho một cái gì đó bắt đầu.

D. Tạo ra một sự thay đổi đối với ai đó / một cái gì đó.

Kiến thức từ vựng: to substantiate = chứng minh

As an industry that has largely been driven by China and, if **substantiated**, these claims could be a ray of light for one of the most endangered animals in the kingdom.

(Là một ngành công nghiệp phần lớn do Trung Quốc điều hành và nếu được chứng minh thì những tuyên bố này có thể là một tia hy vọng cho một trong những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất trong vương quốc động vật.)

Question 4: What does the word “**which**” in the second paragraph refer to?

- A. saying B. action C. elephant ivory D. hippo teeth

Đáp án D

Từ “which” trong đoạn thứ hai đề cập đến?

- A. nói
B. hành động
C. ngà voi
D. răng hà mã

Kiến thức ngữ pháp và khả năng suy luận, phán đoán:

With the worldwide attention on elephant ivory, hippo teeth, **which** can grow up to three-foot-long, have become the next target.

(Với sự chú ý trên toàn thế giới đối với ngà voi, răng hà mã, có thể phát triển dài đến ba feet, đã trở thành mục tiêu tiếp theo.)

Question 5: According to the third paragraph, which of the following information is **NOT** true about hippos?

- A. Hippos are friendly and playful to watch. B. Hippos have tiny ears and eyes.
C. Hippos are carnivorous. D. Hippos live in the river.

Đáp án C

Theo đoạn thứ ba, thông tin nào sau đây KHÔNG đúng về hà mã?

- A. Hà mã thân thiện và vui nhộn để xem.
B. Hà mã có đôi tai và đôi mắt nhỏ.
C. Hà mã là loài ăn thịt.
D. Hà mã sống ở sông.

Căn cứ nội dung đoạn 3, tất cả các thông tin đều đúng trừ việc “Hà mã là loài ăn thịt”:

The only real time they leave the river is during their nightly ritual of traveling to nearby plains to consume grasses. Contrary to their aggressiveness, they are vegetarians.

(Thời gian thực duy nhất chúng rời sông là những chuyến đi hàng đêm của chúng đến vùng đồng bằng gần đó để ăn cỏ. Trái với sự hung hăng của chúng, hà mã là loài chỉ ăn thực vật.)

Question 6: The word “**aggressiveness**” in the third paragraph be best replaced by _____.

- A. hospitability B. hostility C. responsibility D. ability

Đáp án B

Từ “agressiveness” trong đoạn thứ ba được thay thế tốt nhất bởi _____.

- A. hiếu khách
B. thù địch
C. responsibility
D. khả năng

Kiến thức từ vựng và từ đồng nghĩa: aggressiveness (sự hung hăng) = hostility

Contrary to their **aggressiveness**, they are vegetarians.

(Trái với sự hung hăng của chúng, hà mã là loài chỉ ăn thực vật.)

Question 7: Which of the following best describe author’s feeling about the hippo in the last paragraph?

- A. pleasant B. satisfied C. unhappy D. neutral

Đáp án C

Từ nào sau đây mô tả đúng nhất về cảm nhận của tác giả về hà mã trong đoạn cuối?

- A. dễ chịu

- B. hài lòng
- C. không hài lòng
- D. trung lập

Căn cứ thông tin đoạn cuối, khái quát và đánh giá cảm nhận của tác giả thông qua cách viết, ngôn từ:

As we neared the end of our trek, we reached the Mara Bridge, spanning the divide between Kenya and Tanzania. An undeniable stench filled the air. Our gaze fell to the water beneath the structure, and as if to mark the metaphorical significance of the passage, lay a poached hippo. It had been killed the previous night, probably as it grazed unsuspectingly under the cover of darkness. They had found spear punctures in its body, and its teeth were missing. It had somehow, in unthinkable pain, made its way back to the river, its home, to die.

(Khi chúng tôi gần cuối chuyến đi của mình, chúng tôi đã đến Cầu Mara, bắc qua đường phân nước giữa Kenya và Tanzania. Mùi hôi thối nồng nặc tràn ngập không khí. Ánh mắt của chúng tôi rơi xuống mặt nước bên dưới cầu trúc cây cầu, và như thể để đánh dấu ý nghĩa ẩn dụ của việc chúng tôi qua đây, một con hà mã bị săn trộm. Nó đã bị giết vào đêm hôm trước, có lẽ vì nó đã đi ăn một cách ngây thơ trong bóng tối. Họ đã tìm thấy các vết thương trên thân con hà mã và răng của nó đã bị mất. Bằng cách nào đó, trong cơn đau không thể tưởng tượng nổi, nó đã quay trở lại dòng sông - ngôi nhà của nó - để chết.)

Question 8: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. Endangered hippos
- B. Value of hippos teeth
- C. Hippos habitat
- D. Hippos are vegetarians

Đáp án A

Phương án nào sau đây có thể là tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Hà mã bị đe dọa
- B. Giá trị của răng hà mã
- C. Môi trường sống của hà mã
- D. Hà mã là loài ăn chay

Căn cứ thông tin toàn bài để tìm ra phương án khái quát và phù hợp nhất:

Đoạn 1: Human's avarice for ivory has resulted in thousands of unfathomable elephant atrocities and senseless suffering that has pushed the species to the brink of extinction.

(Nhu cầu sở hữu ngà voi của con người đã dẫn đến hàng ngàn tội ác không thể biết hết được đối với voi và sự đau khổ vô nghĩa đó đã đẩy các loài đến bờ vực tuyệt chủng.)

Đoạn 2: With the worldwide attention on elephant ivory, hippo teeth, which can grow up to three-foot-long, have become the next target.

(Với sự chú ý trên toàn thế giới đối với ngà voi, răng hà mã, có thể phát triển dài đến ba feet, đã trở thành mục tiêu tiếp theo.)

Đoạn cuối: Our gaze fell to the water beneath the structure, and as if to mark the metaphorical significance of the passage, lay a poached hippo. It had been killed the previous night, probably as it grazed unsuspectingly under the cover of darkness. They had found spear punctures in its body, and its teeth were missing. It had somehow, in unthinkable pain, made its way back to the river, its home, to die.

(Ánh mắt của chúng tôi rơi xuống mặt nước bên dưới cầu trúc cây cầu, và như thể để đánh dấu ý nghĩa ẩn dụ của việc chúng tôi qua đây, một con hà mã bị săn trộm. Nó đã bị giết vào đêm hôm trước, có lẽ vì nó đã đi kiếm ăn một cách ngây thơ trong bóng tối. Họ đã tìm thấy các vết thương trên thân con hà mã và răng của nó đã bị mất. Bằng cách nào đó, trong cơn đau không thể tưởng tượng nổi, nó đã quay trở lại dòng sông - ngôi nhà của nó - để chết.)

The climate crisis is **poised** to deliver a severe blow to America’s most threatened animals, with a new study finding that almost every species considered endangered is vulnerable in some way to global heating. Of the 459 animal species listed as endangered by the US government, researchers found that all but one, or 99.8%, have characteristics that will make it difficult for them to adapt to rising temperatures.

The California condor, once close to being completely wiped out, faces increased risk of contamination in hotter conditions. Key deer, found only in the Florida Keys, face losing habitat to the rising seas. Whole classes of animals including amphibians, mollusks and arthropods are sensitive to the greatest number of climate-related threats, such as changes in water quality, shifting seasons and harmful invasive species that move in as temperatures climb. Mammals, such as the north Atlantic right whale and Florida panther, also face increased hardships, albeit on fewer fronts than amphibians, mollusks and arthropods.

Despite the overwhelming peril faced by America’s endangered species due to the climate crisis, the report, published in Nature Climate Change, found a patchy response from the US government. Federal agencies consider just 64% of endangered species to be threatened by the climate crisis, while just 18% of listed species have protection plans in place. Astrid Caldas, a study co-author and a climate scientist at the Union of Concerned Scientists said: “While agencies have increasingly listed climate change as a growing threat to species whose survival is already precarious, many have not translated this concern into tangible actions, meaning a significant protection gap still exists.”

Nearly half of Australian species are threatened by the climate crisis, researchers have found. A spokesman for the US Fish and Wildlife Service, which oversees the endangered species list, said that while a species may be sensitive to changes in the climate, this sensitivity may not be so severe as to warrant being put on the list. “Our process for determining this looks at five factors: threats to a species’ habitat, overutilization, disease or predation, existing regulatory **mechanisms**, and other factors that may affect its continued existence,” he said. “Through this scientifically rigorous process we examine and account for the effects of climate change.

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The widespread effects of global warming.
- B. Government’s negligence in preserving nature heritage.
- C. The animals that will survive the climate change.
- D. Endangered species struggling to adapt to climate crisis.

Question 2: The word “**poised**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. prepared B. organised C. equipped D. designed

Question 3: According to paragraph 2, what did the author imply when listing several species and their situation?

- A. The reported cases were a small fraction of what is really happening.
- B. An array of threats faces many already endangered species.
- C. The level of animal suffering is proportion to human’s ignorance.
- D. The impacts of climate change are getting out of hand.

Question 4: According to paragraph 3, which word best describe the reaction of the government to the problem?

- A. Slow B. Random C. Inadequate D. Constant

Question 5: The word “**mechanisms**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. instruments B. machines C. techniques D. systems

Question 6: The word “**its**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. process’s B. habitat’s C. fish’s D. species’

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Nearly three fifths of the species recorded as endangered own conservation projects.
- B. Increased sea level is the threat from nature’s anomaly to the Key deer.

C. The most recent species that has been completely eradicated is the California condor.

D. Mammals are the most threatened class among the other Red List candidates.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Global heating is one of the main pressure points on biodiversity.

B. No one knows how warming effects will play out for species vulnerability.

C. Transformative actions should be taken in researching efforts.

D. Mass extinctions so far are the normal evolutionary course of nature.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.C	5.D	6.D	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Sự khủng hoảng khí hậu đã sẵn sàng đưa một luồng gió dữ dội đến phần lớn các loài động vật bị đe dọa ở nước Mỹ, một nghiên cứu mới đã tìm thấy rằng gần như mọi loài sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng đều sẽ dễ bị tổn thương theo một cách nào đó khi toàn cầu nóng lên. Trong khoảng 459 loài động vật có trong danh sách có nguy cơ bị tuyệt chủng bởi chính phủ Mỹ, các nhà nghiên cứu đã tìm ra gần như hầu hết hoặc 99.8% có đặc điểm khiến chúng khó khăn trong việc thích nghi với sự gia tăng nhiệt độ.

Loài kền kền khoang cổ ở Úc, đã từng gần bị tuyệt chủng hoàn toàn khi đối mặt với các nguy cơ đang tăng cao của sự ô nhiễm trong điều kiện nóng hơn. Key deer – một loài hươu chỉ tìm thấy ở Florida đang đối mặt với nguy cơ mất môi trường sống vì nước biển dâng cao. Hầu hết các lớp động vật bao gồm lớp động vật lưỡng cư, động vật thân mềm và động vật chân đốt có nguy cơ trước một số lượng lớn các mối đe dọa liên quan đến khí hậu, như những thay đổi chất lượng nước, sự chuyển mùa và các loài xâm lấn gây hại đến khi nhiệt độ tăng cao. Động vật có vú, như cá voi phía bên phải bắc Đại Tây Dương và loài báo đen của Florida cũng đối mặt với những thử thách gay go, dẫu ít hơn so với các loài lưỡng cư, thân mềm và chân đốt.

Bất chấp những nguy hiểm tràn ngập đang phải đối mặt bởi các loài đang có nguy cơ tuyệt chủng ở Mỹ do sự khủng hoảng khí hậu, một bản báo cáo, được công bố trong Biên bản Khí hậu Tự nhiên đã tìm thấy sự phản hồi không hoàn chỉnh từ chính phủ Mỹ. Cơ quan liên bang đã cân nhắc chỉ 64% loài có nguy cơ bị tuyệt chủng đang bị đe dọa bởi khủng hoảng khí hậu, trong khi chỉ 18% những loài có trong danh sách được bảo vệ tại chỗ. Astrid Caldas, một đồng tác giả của nghiên cứu và nhà khoa học khí hậu tại liên đoàn Concerned Scientists nói: “Trong khi nhiều cơ quan đã gia tăng việc đưa sự thay đổi khí hậu được đưa vào danh sách thì những mối đe dọa đang ngày một gia tăng lên các loài mà sự tồn tại của chúng đã trở nên bấp bênh, nhiều cơ quan vẫn chưa thay đổi từ lo ngại thành các hành động xác thực, nghĩa là vẫn còn tồn tại sự thiếu sót trong công tác bảo vệ.”

Các nhà nghiên cứu đã tìm thấy gần một nửa các loài Australia đang bị đe dọa bởi sự khủng hoảng khí hậu. Một người phát ngôn cho Dịch vụ Cá và Động vật hoang dã Hoa Kỳ đã quan sát danh sách các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng, nói rằng mặc dù một loài có thể dễ dàng bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu, sự nhạy cảm này không quá mãnh liệt để có thể xác nhận rồi được đưa vào danh sách. “Quá trình quyết định việc này của chúng tôi dựa vào 5 nhân tố: bị đe dọa môi trường sống, bị lạm dụng, bị bệnh hoặc bị ăn thịt, cơ chế kiểm soát tồn tại và các nhân tố khác có thể ảnh hưởng tới việc duy trì sự tồn tại của chúng,” anh ấy nói. “Thông qua quá trình nghiêm ngặt có tính khoa học này chúng tôi kiểm tra và giải thích ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. The widespread effects of global warming.

B. Government’s negligence in preserving nature heritage.

C. The animals that will survive the climate change.

D. Endangered species struggling to adapt to climate crisis.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

A. Những ảnh hưởng rộng rãi của sự nóng lên toàn cầu

B. Sự cầu thả của chính phủ trong việc bảo tồn di sản thiên nhiên

C. Những động vật sẽ sống sót qua biến đổi khí hậu

D. Các loài có nguy cơ tuyệt chủng đang phải vật lộn để thích nghi với khủng hoảng khí hậu

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The climate crisis is poised to deliver a severe blow to America’s most threatened animals, ... Of the 459 animal species listed as endangered by the US government, researchers found that all but one, or 99.8%, have characteristics that will make it difficult for them to adapt to rising temperatures.

(Cuộc khủng hoảng khí hậu đã sẵn sàng giáng một đòn nặng nề vào phần lớn động vật đã bị đe dọa ở Mỹ, ... Trong số 459 loài động vật được liệt kê là có nguy cơ tuyệt chủng của chính phủ Hoa Kỳ, các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng tất cả, ngoại trừ một, hoặc 99,8%, có những đặc điểm sẽ gây cho chúng khó khăn cho h để thích nghi với nhiệt độ tăng.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về việc các loài có nguy cơ tuyệt chủng đang phải vật lộn để thích nghi với khủng hoảng khí hậu.

Question 2: The word “**poised**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. prepared B. organised C. equipped D. designed

Đáp án A

Từ “**poised**” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. chuẩn bị
B. tổ chức
C. trang bị
D. thiết kế

Từ đồng nghĩa **poise** (sẵn sàng) = **prepare**

The climate crisis is **poised** to deliver a severe blow to America’s most threatened animals,

...

(Cuộc khủng hoảng khí hậu đã sẵn sàng giáng một đòn nặng nề vào phần lớn động vật đã bị đe dọa ở Mỹ)

Question 3: According to paragraph 2, what did the author imply when listing several species and their situation?

- A. The reported cases were a small fraction of what is really happening.
B. An array of threats faces many already endangered species.
C. The level of animal suffering is proportion to human’s ignorance.
D. The impacts of climate change are getting out of hand.

Đáp án B

Theo đoạn 2, tác giả đã ngụ ý gì khi liệt kê một số loài và tình hình của chúng?

- A. Các trường hợp được báo cáo là một phần nhỏ của những gì đang thực sự xảy ra
B. Một loạt các mối đe dọa đang đến với nhiều loài vốn đã bị đe dọa
C. Mức độ đau khổ của động vật tỷ lệ thuận với sự thiếu hiểu biết của con người
D. Các tác động của biến đổi khí hậu đang vượt ra khỏi sự kiểm soát

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The California condor, once close to being completely wiped out, faces increased risk of contamination in hotter conditions. Key deer, found only in the Florida Keys, face losing habitat to the rising seas. Whole classes of animals including amphibians, mollusks and arthropods are sensitive to the greatest number of climate-related threats, such as changes in water quality, shifting seasons and harmful invasive species that move in as temperatures climb. Mammals, such as the north Atlantic right whale and Florida panther, also face increased hardships, albeit on fewer fronts than amphibians, mollusks and arthropods.

(Kền kền California, đã từng gần như bị xóa sổ hoàn toàn, đang đối mặt với nguy hiểm ngày càng tăng của ô nhiễm trong điều kiện nóng hơn. Hươu Key, chỉ được tìm thấy ở Florida Keys, đang đối mặt với việc mất môi trường sống do mực nước biển đang lên. Toàn bộ các lớp động vật bao gồm động vật lưỡng cư, động vật thân mềm và động vật chân đốt nhạy cảm với nhiều mối đe dọa liên quan đến khí hậu nhất, chẳng hạn như thay đổi chất lượng nước, sự thay đổi mùa và các loài xâm lấn có hại khi nhiệt độ tăng cao. Động vật có vú, chẳng hạn

như cá voi phía bắc Đại Tây Dương và báo Florida, cũng phải đối mặt với những khó khăn gia tăng, mặc dù trên ít khía cạnh hơn động vật lưỡng cư, động vật thân mềm và động vật chân đốt.)

Question 4: According to paragraph 3, which word best describe the reaction of the government to the problem?

- A. Slow B. Random C. Inadequate D. Constant

Đáp án C

Theo đoạn 3, từ nào mô tả đúng nhất phản ứng của chính phủ vấn đề này?

- A. Chậm
B. Ngẫu nhiên
C. Không đầy đủ
D. Không đối

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Federal agencies consider just 64% of endangered species to be threatened by the climate crisis, while just 18% of listed species have protection plans in place.

(Các cơ quan liên bang xem xét chỉ 64% các loài có nguy cơ tuyệt chủng bị đe dọa bởi khủng hoảng khí hậu, trong khi chỉ có 18% các loài được liệt kê có kế hoạch bảo vệ.)

Question 5: The word “mechanisms” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. instruments B. machines C. techniques D. systems

Đáp án D

Từ “mechanisms” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. dụng cụ
B. máy móc
C. kỹ thuật
D. hệ thống

Từ đồng nghĩa **mechanism** (cơ chế) = **system**

“Our process for determining this looks at five factors: threats to a species’ habitat, overutilization, disease or predation, existing regulatory **mechanisms**, and other factors that may affect its continued existence,” he said.

“Quá trình của chúng tôi để xác định điều này nhìn vào năm yếu tố: mối đe dọa đối với môi trường sống của loài, sự sử dụng quá mức, dịch bệnh hoặc sự ăn thịt, cơ chế quy định hiện hành và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến sự tồn tại liên tục của nó,” ông ấy nói.

Question 6: The word “its” in paragraph 4 refers to _____.

- A. process’s B. habitat’s C. fish’s D. species’

Đáp án D

Từ “its” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. quá trình
B. môi trường sống
C. cá
D. các loài

Từ “its” ở đây dùng để thay thế cho sở hữu của danh từ các loài được nhắc tới trước đó.

“Our process for determining this looks at five factors: threats to a species’ habitat, overutilization, disease or predation, existing regulatory mechanisms, and other factors that may affect **its** continued existence,” he said.

“Quá trình của chúng tôi để xác định điều này nhìn vào năm yếu tố: mối đe dọa đối với môi trường sống của các loài, sự sử dụng quá mức, dịch bệnh hoặc sự ăn thịt, cơ chế quy định hiện hành và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến sự tồn tại liên tục của chúng,” ông ấy nói.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Nearly three fifths of the species recorded as endangered own conservation projects.
B. Increased sea level is the threat from nature’s anomaly to the Key deer.
C. The most recent species that has been completely eradicated is the California condor.

D. Mammals are the most threatened class among the other Red List candidates.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Gần ba phần năm các loài được ghi nhận là dự án bảo tồn của chính chúng đang bị đe dọa.
- B. Mực nước biển tăng là mối đe dọa từ thiên nhiên một cách dị thường đối với hươu Key.
- C. Loài gần đây nhất đã bị diệt trừ hoàn toàn là kền kền California.
- D. Động vật có vú là nhóm bị đe dọa nhiều nhất trong số các loài khác trong sách đỏ.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Key deer, found only in the Florida Keys, face losing habitat to the rising seas.

(Hươu Key, chỉ được tìm thấy ở Florida Keys, đang đối mặt với việc mất môi trường sống do mực nước biển đang lên.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Global heating is one of the main pressure points on biodiversity.
- B. No one knows how warming effects will play out for species vulnerability.
- C. Transformative actions should be taken in researching efforts.
- D. Mass extinctions so far are the normal evolutionary course of nature.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Sự nóng lên toàn cầu là một trong những áp lực chính đối với sự đa dạng sinh học.
- B. Không ai biết là sự ấm lên sẽ diễn ra như thế nào đối với tính dễ bị tổn thương của loài.
- C. Hành động biến đổi nên được thực hiện trong nỗ lực nghiên cứu.
- D. Sự tuyệt chủng hàng loạt cho đến nay là quá trình tiến hóa bình thường của tự nhiên.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The California condor, once close to being completely wiped out, faces increased risk of contamination in hotter conditions. Key deer, found only in the Florida Keys, face losing habitat to the rising seas. Whole classes of animals including amphibians, mollusks and arthropods are sensitive to the greatest number of climate-related threats, such as changes in water quality, shifting seasons and harmful invasive species that move in as temperatures climb. Mammals, such as the north Atlantic right whale and Florida panther, also face increased hardships, albeit on fewer fronts than amphibians, mollusks and arthropods.

(Kền kền California, đã từng bị xóa sổ hoàn toàn, đang đối mặt với nguy hiểm ngày càng tăng của ô nhiễm trong điều kiện nóng hơn. Hươu Key, chỉ được tìm thấy ở Florida Keys, đang đối mặt với việc mất môi trường sống do mực nước biển đang lên. Toàn bộ các lớp động vật bao gồm động vật lưỡng cư, động vật thân mềm và động vật chân đốt nhạy cảm với nhiều mối đe dọa liên quan đến khí hậu nhất, chẳng hạn như thay đổi chất lượng nước, sự thay đổi mùa và các loài xâm lấn có hại khi nhiệt độ tăng cao. Động vật có vú, chẳng hạn như cá voi phía bắc Đại Tây Dương và báo Florida, cũng phải đối mặt với những khó khăn gia tăng, mặc dù trên ít khía cạnh hơn động vật lưỡng cư, động vật thân mềm và động vật chân đốt.)

PASSAGE 383

Some of the senses that we and other terrestrial mammals take for granted are either reduced or absent in cetaceans or fail to function well in water. For example, it appears from their brain structure that toothed species are unable to smell. Baleen species, on the other hand, appear to have some related brain structures but it is not known whether these are functional. It has been speculated that, as the blowholes evolved and migrated to the top of the head, the neural pathways serving sense of smell may have been nearly all sacrificed.

Similarly, although at least some cetaceans have taste buds, the nerves serving **these** have degenerated or are **rudimentary**.

The sense of touch has sometimes been described as weak too, but this view is probably mistaken. Trainers of captive dolphins and small whales often remark on their animals' responsiveness to being touched or rubbed, and both captive and free ranging cetacean individuals of all species (particularly adults and calves, or members of the same subgroup) appear to make frequent contact. This contact may help to maintain order within a group, and stroking or touching are part of the courtship ritual in most species. The area around the blowhole is also particularly sensitive and captive animals often object strongly to being touched there.

The sense of vision is developed to different degrees in different species. Baleen species studied at close quarters underwater – specifically a grey whale calf in **captivity** for a year, and free-ranging right whales and humpback whales studied and filmed off Argentina and Hawaii – have obviously tracked objects with vision underwater, and they can apparently see moderately well both in water and in air. However, the position of the eyes so restricts the field of vision in baleen whales that they probably do not have stereoscopic vision.

On the other hand, the position of the eyes in most dolphins and porpoises suggests that they have stereoscopic vision forward and downward. Eye position in freshwater dolphins, which often swim on their side or upside down while feeding, suggests that what vision they have is stereoscopic forward and upward. By comparison, the bottlenose dolphin has an extremely keen vision in water. Judging from the way it watches and tracks airborne flying fish, it can apparently see fairly well through the air–water interface as well. And although preliminary experimental evidence suggests that their in-air vision is poor, the accuracy with which dolphins leap high to take small fish out of a trainer's hand provides anecdotal evidence to the contrary.

(Adapted from <https://www.ielts-mentor.com>)

Question 1: Which of the following could best reflect the main purpose of the author in the passage?

- A. To describe how different terrestrial and marine mammals are.
- B. To prove the truth that cetaceans are shortage of some senses.
- C. To provide information about cetaceans' ability.
- D. To affirm that the senses of marine mammals are better than terrestrial counterparts.

Question 2: What does the word “**these**” in the first paragraph refer to?

- A. taste buds B. cetaceans C. neural pathways D. nerves

Question 3: The word “**rudimentary**” in paragraph 1 could be best replaced by

- A. intricate B. sophisticated C. elaborate D. elementary

Question 4: According to the passage, which of the following is **TRUE**?

A. There are some undersea toothed populations which are good at both smelling and tasting.

- B. Imprisoned dolphins are more sensitive to being touched by the trainers.
- C. People strongly believe that cetaceans' sense of touch is moderately weak.
- D. We should not touch at the area around the blowhole of captive animals.

Question 5: The word “**captivity**” in paragraph 3 mostly means _____.

- A. confinement B. freedom C. sovereignty D. emancipation

Question 6: As mentioned in paragraph 3, grey whale calf _____.

- A. is unable to see clearly in water after a year being imprisoned.
- B. sees better in water than in the air.
- C. is unlikely to have stereoscopic vision because of the inconvenient eye positions.
- D. may develop its visual ability when it becomes more mature.

Question 7: According to the passage, which of the following cetaceans can see best in water?

A. grey whales B. humpback whales C. porpoises D. bottlenose dolphins

Question 8: What might be discussed in the paragraph after the last one of the passage?

- A. How the optic sense affects cetaceans' lives.
 B. How the acoustic sense of marine mammals develops.
 C. How undersea mammals react to the shortage of taste buds.
 D. How important the sense of smell is in the life of dolphins and whales.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.D	5.A	6.C	7.D	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Một vài cảm giác mà chúng ta và các loài động vật có vú trên mặt đất có sẵn thì bị giảm sút hoặc biến mất trong các loài động vật biển có vú hoặc không hoạt động tốt dưới nước. Ví dụ, hình như từ cấu trúc não của chúng, loài động vật có răng không thể ngửi. Mặt khác, âm sừng hàm (ở cá voi) lại xuất hiện một vài cấu trúc não liên quan nhưng không biết chắc là nó có hoạt động được không. Có dự đoán rằng, khi lỗ phun nước (cá voi) đã phát triển và di chuyển lên trên cùng của đầu, con đường thần kinh giúp nhận định mùi đã gần như mất đi. Tương tự, mặc dù ít nhất là một vài động vật biển có vú có nụ vị giác, thần kinh phụ trách chúng đã thoái hóa hoặc khá thô sơ.

Xúc giác cũng được diễn tả là yếu, nhưng cái nhìn này có thể là sai lầm. Huấn luyện viên của cá heo bị bắt và các loài cá voi nhỏ đã nhận xét sự phản ứng nhanh của động vật khi bị chạm hoặc chà xát, kể cả loài bị nhốt hay thả, sắp xếp theo các cá nhân động vật biển có vú của tất cả các loài (đặc biệt là loài trưởng thành và các thú con, hoặc thành viên của cùng một nhóm con) dường như tương tác thường xuyên. Tương tác này giúp duy trì cấp bậc trong một nhóm, và sự vuốt ve hoặc chạm là một trong những hình thức tán tỉnh của nhiều loài. Khu vực xung quanh lỗ phun nước cũng đặc biệt nhạy cảm và động vật bị bắt phản đối kịch liệt việc bị chạm vào khu vực đó.

Thị giác phát triển theo nhiều cấp độ khác nhau trong đa dạng các loài. Tầm sừng hàm (ở cá voi) được nghiên cứu từ khoảng cách ngắn dưới mặt nước - cụ thể là loài cá voi con xám trong tình trạng bị giam cầm 1 năm, loài cá voi đầu bò được thả tự do và loài Humpback Whales đã được nghiên cứu và được quay phim tại Argentina và Hawaii – đã hiển nhiên lần theo dấu vết của vật thể bằng thị giác ở dưới nước, và chúng có thể nhìn rõ vừa phải cả ở dưới nước và trên cạn. Tuy nhiên, vị trí của mắt đã giới hạn phạm vi nhìn của tầm sừng hàm (ở cá voi) rằng chúng có thể không có thị giác lập thể.

Mặt khác, vị trí của mắt ở phần lớn cá heo và những loài giống cá heo chỉ ra rằng chúng có thị giác lập thể ở trước và ở sau. Vị trí mắt của cá heo ở vùng nước ngọt, loài có thể bơi một bên hoặc bơi ngược trong khi cho ăn, chỉ ra rằng thị giác của chúng có lập thể trước và sau. Trái lại, cá heo mũi chai có tầm nhìn cực kỳ nhạy bén trong nước. Phán đoán bằng cách này, nó xem và lần theo dấu vết các con cá bơi trên không, chúng dường như có thể nhìn khá tốt xuyên qua bề mặt không khí và nước. Và mặc dù theo những dẫn chứng nghiên cứu sơ bộ chỉ ra rằng thị giác trên không của chúng thấp, nhưng ngược lại sự chính xác mà với thị giác đó cá heo có thể nhảy cao để bắt cá nhỏ từ tay người huấn luyện viên đã cung cấp những chứng cứ chính xác.

Question 1: Which of the following could best reflect the main purpose of the author in the passage?

- A. To describe how different terrestrial and marine mammals are.
 B. To prove the truth that cetaceans are shortage of some senses.
 C. To provide information about cetaceans' ability.
 D. To affirm that the senses of marine mammals are better than terrestrial counterparts.

Đáp án B

Điều nào sau đây có thể phản ánh đúng nhất mục đích chính của tác giả trong đoạn văn?

- A. Để mô tả các động vật có vú trên cạn và dưới biển khác nhau như thế nào.
 B. Để chứng minh sự thật rằng động vật biển có vú đang bị thiếu một số giác quan.
 C. Để cung cấp thông tin về khả năng của động vật biển có vú.

D. Để khẳng định rằng các giác quan của động vật có vú dưới biển tốt hơn so với trên cạn.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Some of the senses that we and other terrestrial mammals take for granted are either reduced or absent in cetaceans or fail to function well in water.

(Một số giác quan mà chúng ta và các động vật có vú trên cạn khác có, được cho là giảm hoặc không có ở động vật có vú dưới biển hoặc không hoạt động tốt dưới nước.)

Như vậy, tác giả đang nói về việc động vật có vú dưới biển sẽ có một số giác quan bị giảm, không có hoặc hoạt động không tốt dưới nước.

Question 2: What does the word “these” in the first paragraph refer to?

- A. taste buds B. cetaceans C. neural pathways D. nerves

Đáp án A

Từ “these” trong đoạn đầu tiên đề cập đến điều gì?

- A. vị giác
B. động vật có vú dưới biển
C. con đường thần kinh
D. dây thần kinh

Từ “these” thay thế cho danh từ động vật có vú dưới biển ở trước đó

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Similarly, although at least some cetaceans have taste buds, the nerves serving these have degenerated or are rudimentary.

(Tương tự như vậy, mặc dù ít nhất một số động vật có vú dưới biển có vị giác, các dây thần kinh, cái mà phục vụ chúng đã thoái hóa hoặc là thô sơ.)

Question 3: The word “rudimentary” in paragraph 1 could be best replaced by

- A. intricate B. sophisticated C. elaborate D. elementary

Đáp án D

Từ “rudimentary” trong đoạn 1 có thể được thay thế bởi _____.

- A. phức tạp
B. phức tạp
C. kỹ lưỡng
D. sơ đẳng, sơ cấp

Từ đồng nghĩa **rudimentary** (sơ bộ, thô sơ) = **elementary**

Similarly, although at least some cetaceans have taste buds, the nerves serving these have degenerated or are rudimentary.

(Tương tự như vậy, mặc dù ít nhất một số động vật có vú dưới biển có vị giác, các dây thần kinh, cái mà phục vụ chúng đã thoái hóa hoặc là thô sơ.)

Question 4: According to the passage, which of the following is **TRUE**?

- A. There are some undersea toothed populations which are good at both smelling and tasting.
B. Imprisoned dolphins are more sensitive to being touched by the trainers.
C. People strongly believe that cetaceans’ sense of touch is moderately weak.
D. We should not touch at the area around the blowhole of captive animals.

Đáp án D

Theo đoạn văn, điều nào sau đây là đúng?

- A. Có một số quần thể cá răng dưới biển giỏi cả về khứu giác lẫn vị giác.
B. Cá heo bị giam cầm nhạy cảm hơn khi được các huấn luyện viên chạm vào.
C. Mọi người tin tưởng rằng giác quan cảm giác của động vật có vú dưới biển là tương đối yếu.
D. Chúng ta không nên chạm vào khu vực xung quanh lỗ hồng của động vật bị giam cầm.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

The area around the blowhole is also particularly sensitive and captive animals often object strongly to being touched there.

(Khu vực xung quanh lỗ hổng trên đầu để thở cũng đặc biệt nhạy cảm và động vật nuôi nhốt thường phản đối mạnh mẽ bị chạm vào đó.)

=> Chúng ta không nên chạm vào khu vực xung quanh lỗ hổng của động vật bị giam cầm.

Question 5: The word “**captivity**” in paragraph 3 mostly means _____.

- A. confinement B. freedom C. sovereignty D. emancipation

Đáp án A

Từ “**captivity**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất là _____.

- A. sự giam cầm
B. sự tự do
C. chủ quyền
D. sự giải phóng

Từ đồng nghĩa **captivity** (tình trạng bị giam cầm) = **confinement**

Baleen species studied at close quarters underwater - specifically a grey whale calf in captivity for a year.

(Các loài có tấm sừng trên lưng được nghiên cứu ở khoảng cách gần dưới nước - đặc biệt là một con cá voi xám con bị giam cầm khoảng một năm)

Question 6: As mentioned in paragraph 3, grey whale calf _____.

- A. is unable to see clearly in water after a year being imprisoned.
B. sees better in water than in the air.
C. is unlikely to have stereoscopic vision because of the inconvenient eye positions.
D. may develop its visual ability when it becomes more mature.

Đáp án C

Như đã đề cập trong đoạn 3, con cá voi xám _____.

- A. Không thể nhìn rõ trong nước sau một năm bị giam cầm.
B. Nhìn thấy trong nước tốt hơn trong không khí.
C. Không có khả năng nhìn lập thể vì các vị trí mắt bất tiện.
D. Có thể phát triển khả năng thị giác của nó khi nó trưởng thành hơn.

Căn cứ vào nội dung đoạn 3:

However, the position of the eyes so restricts the field of vision in baleen whales that they probably do not have stereoscopic vision.

(Tuy nhiên, vì vị trí của mắt nên đã hạn chế tầm nhìn của cá voi có tấm sừng trên lưng đến mức chúng không thể nhìn lập thể.)

Question 7: According to the passage, which of the following cetaceans can see best in water?

- A. grey whales B. humpback whales C. porpoises D. bottlenose dolphins

Đáp án D

Theo đoạn văn, loài nào sau đây có thể nhìn thấy tốt nhất trong nước?

- A. cá voi xám
B. cá voi lưng gù
C. cá heo
D. cá heo mũi chai

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

By comparison, the bottlenose dolphin has an extremely keen vision in water.

(Bằng việc so sánh, loài cá heo mũi chai có một tầm nhìn cực kỳ nhạy bén trong nước.)

Question 8: What might be discussed in the paragraph after the last one of the passage?

- A. How the optic sense affects cetaceans’ lives.
B. How the acoustic sense of marine mammals develops.
C. How undersea mammals react to the shortage of taste buds.
D. How important the sense of smell is in the life of dolphins and whales.

Đáp án B

Điều gì có thể được thảo luận trong đoạn văn sau đoạn cuối của đoạn văn?

- A. Cảm giác quang ảnh hưởng đến cuộc sống của động vật có vú dưới biển như thế nào.

- B. Thính giác của động vật có vú biển phát triển như thế nào.
C. Động vật có vú dưới biển phản ứng với sự thiếu hụt vị giác như thế nào.
D. Khứu giác trong cuộc sống của cá heo và cá voi quan trọng như thế nào.

=> **Căn cứ vào cấu trúc toàn bài và thông tin đoạn cuối:**

"On the other hand, the position of the eyes in most dolphins and porpoises suggests that they have stereoscopic vision forward and downward. Eye position in freshwater dolphins, which often swim on their side or upside down while feeding, suggests that what vision they have is stereoscopic forward and upward. By comparison, the bottlenose dolphin has an extremely keen vision in water."

(Mặt khác, vị trí của mắt ở phần lớn cá heo và những loài giống cá heo chỉ ra rằng chúng có thị giác lập thể ở trước và ở sau. Vị trí mắt của cá heo ở vùng nước ngọt, loài có thể bơi một bên hoặc bơi ngược trong khi cho ăn, chỉ ra rằng thị giác của chúng có lập thể trước và sau. Trái lại, cá heo mũi chai có tầm nhìn cực kỳ nhạy bén trong nước.)

=> Quan sát cấu trúc toàn bài, ta thấy bài đang nói đến các giác quan của động vật có vú. Từ đoạn đầu, tác giả bàn đến thính giác - vị giác - cảm giác và cuối cùng là thị giác. Do đó, ta có thể suy ra rằng đoạn sau đoạn cuối rất có thể sẽ bàn đến giác quan còn lại - đó là thính giác.

PASSAGE 384

If you go back far enough, everything lived in the sea. At various points in evolutionary history, enterprising individuals within many different animal groups moved out onto the land, sometimes even to the most parched deserts, taking their own private seawater with them in blood and cellular fluids. In addition to the reptiles, birds, mammals and insects which we see all around us, other groups that have succeeded out of water include scorpions, snails, crustaceans such as woodlice and land crabs, millipedes and centipedes, spiders and various worms. And we mustn't forget the plants, without whose prior invasion of the land, none of the other migrations could have happened.

Moving from water to land involved a major redesign of every aspect of life, including breathing and reproduction. Nevertheless, a good number of thoroughgoing land animals later turned around, abandoned their hard-earned terrestrial re-tooling, and returned to the water again. Seals have only gone part way back. They show us what the intermediates might have been like, on the way to extreme cases such as whales and dugongs. Whales (including the small whales we call dolphins) and dugongs, with their close cousins, the manatees, **ceased** to be land creatures altogether and reverted to the full marine habits of their remote ancestors. They don't even come ashore to breed. They do, however, still breathe air, having never developed anything equivalent to the gills of their earlier marine **incarnation**. Turtles went back to the sea a very long time ago and, like all vertebrate returnees to the water, they breathe air. However, they are, in one respect, less fully given back to the water than whales or dugongs, for turtles still lay their eggs on beaches.

There is evidence that all modern turtles are descended from a terrestrial ancestor which lived before most of the dinosaurs. There are two key fossils called *Proganochelys quenstedti* and *Palaeochersis talampayensis* dating from early dinosaur times, which appear to be close to the ancestry of all modern turtles and tortoise. You might wonder how we can tell whether fossil animals lived in land or in water, especially if only fragments are found. Sometimes it's obvious. Ichthyosaurs were reptilian contemporaries of the dinosaurs, with fins and streamlined bodies. The fossils look like dolphins and **they** surely lived like dolphins, in the water. With turtles it is a little less obvious. One way to tell is by measuring the bones of their forelimbs.

(Adapted from Cambridge English IELTS 9)

Question 1: Which of the following best serves as the main idea for the passage?

- A. The evidences of the time marine animals moved to land.
- B. The relationship between terrestrial species and marine creatures.
- C. The reasons why species had to change their living place.
- D. The evolution of marine species in changing places to live.

Question 2: According to the first paragraph, reptiles, birds, mammals and insects

- A. were the ones living on the marine organisms.
- B. moved to deserts to find feeding grounds.
- C. left the water at the same time of scorpions, snails and crustaceans.
- D. are the species whose ancestors succeeded in moving from water to land.

Question 3: As mentioned in paragraph 2, which of the following species returned to the water least completely?

- A. whales B. manatees C. turtles D. dugongs

Question 4: The word “ceased” in paragraph 2 mostly means _____.

- A. stopped happening or existing B. got familiar
- C. began to happen or exist D. decided to become

Question 5: The word “incarnation” in the second paragraph could be best replaced by

- A. ancestor B. embodiment C. evolution D. natural selection

Question 6: According to the passage, which of the following is **NOT** true?

- A. Seals are able to live on land and in the water.
- B. Some terrestrial habits were remained when the species reverted to water life.
- C. Apart from breathing and breeding, marine species were expected to change nothing to live on land.
- D. Ichthyosaurs might have resembled dolphins.

Question 7: What does the word “they” in the last paragraph refer to?

- A. dinosaurs B. fins and streamlined bodies
- C. ichthyosaurs D. dolphins

Question 8: It can be inferred from the last passage that _____.

- A. the body features of the fossil animals help scientists to distinguish the terrestrial and marine species.
- B. turtles’ ancestor and dinosaurs became extinct contemporarily.
- C. it’s clear to determine the living places of all species through the fragments found.
- D. the fossils of turtles and tortoises might have the similar appearances with dolphins.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.C	4.A	5.B	6.C	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nếu bạn quay lại đủ xa, khi mà mọi sinh vật đều sống dưới biển. Ở những thời điểm khác nhau của lịch sử tiến hóa, những cá thể mạnh dạn trong nhiều loài khác nhau đã di chuyển lên đất liền, đôi khi thậm chí đến những sa mạc khô cằn nhất và mang theo nước biển trong máu và dịch tế bào của chúng. Bên cạnh các loài bò sát, loài chim, động vật có vú và côn trùng mà chúng ta nhìn thấy xung quanh mình, thì còn những loài khác đã thành công rời khỏi nước bao gồm loài bò cạp, ốc sên, loài giáp xác như con mối và loài cua đất, động vật nhiều chân và loài rết, nhện và đa dạng các loại sâu. Và chúng ta không thể lãng quên thực vật, nếu như không có sự lan tràn trước của chúng lên mặt đất, thì không có sự di trú nào xảy ra.

Di chuyển từ nước lên đất liền quan đến sự tái thiết kế trọng đại lên mọi khía cạnh trong cuộc sống, bao gồm việc thở và sự sinh sôi. Tuy nhiên, nhiều động vật hoàn toàn sống trên mặt đất sau này lại thành công, từ bỏ những trang bị khó khăn mới có được trên cạn, quay trở lại nước lần nữa. Hải cẩu chỉ quay lại một nửa. Chúng đã cho ta thấy cấp trung gian trông như thế nào, đến những trường hợp ở tột cùng như cá voi và cá nược. Cá voi (bao gồm những loài cá voi nhỏ mà chúng ta gọi là cá heo) và cá nược với anh em họ quen thuộc và

loài lợn biển đã cùng nhau chắm dứt trở thành các sinh vật trên mặt đất, trở lại thói quen dưới nước của tổ tiên xa xôi. Thậm chí chúng còn không lên bờ để gây giống. Tuy nhiên, chúng vẫn còn thở bằng không khí, chưa từng phát triển bất cứ thứ gì tương đương với mang của hiện thân dưới biển trước đây của họ. Rùa quay lại biển rất lâu trước đây, giống như tất cả động vật có xương sống dưới nước, chúng thở bằng không khí. Tuy nhiên, theo một khía cạnh, chúng không hoàn toàn quay trở lại nước như cá voi hay cá nược, rùa vẫn đẻ trứng trên bãi biển.

Có chứng cứ cho thấy rằng tất cả rùa cận đại đều liên quan đến tổ tiên trên cạn, loài đã sống trước phần lớn các loài khủng long. Có hai hóa thạch chủ đạo gọi là *Proganochelys quenstedti* và *Palaeochersis talampayensis* có nguồn gốc trước thời khủng long thứ có liên quan mật thiết với tổ tông của tất cả các loài rùa cận đại và rùa cạn. Chúng ta có thể đang tự hỏi làm sao phân biệt hoá thạch của động vật sống trên cạn hay dưới nước, đặc biệt nếu chỉ tìm thấy những mảnh vụn. Đôi lúc nó rõ ràng. Ichthyosaurs, một loài bò sát đương thời của loài khủng long, với vây và hình dạng của những vật thể. Hóa thạch trông giống cá heo và chúng chắc chắn sống như cá heo ở dưới nước. Với rùa nó ít rõ ràng hơn. Một cách để phân biệt là đo xương chân trước của chúng.

Question 1: Which of the following best serves as the main idea for the passage?

- A. The evidences of the time marine animals moved to land.
- B. The relationship between terrestrial species and marine creatures.
- C. The reasons why species had to change their living place.
- D. The evolution of marine species in changing places to live.

Đáp án D

Câu nào trong các câu sau thể hiện tốt nhất ý chính của đoạn văn?

- A. Những bằng chứng về thời điểm các loài động vật dưới nước di chuyển lên cạn.
- B. Mỗi quan hệ giữa các loài sống trên cạn và các loài ở dưới nước.
- C. Những nguyên nhân tại sao các loài phải thay đổi nơi sống.
- D. Sự tiến hóa của các loài vật dưới nước khi thay đổi môi trường sống.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

If you go back far enough, everything lived in the sea. At various points in evolutionary history, enterprising individuals within many different animal groups moved out onto the land, sometimes even to the most parched deserts, taking their own private seawater with them in blood and cellular fluids.

(Nếu bạn quay trở lại đủ xa, mọi sinh vật đều sống dưới biển. Ở những thời điểm khác nhau trong lịch sử tiến hóa, những cá thể mạnh dạn trong nhiều loài khác nhau đã di chuyển lên đất liền, đôi khi còn đến tận những sa mạc khô cằn nhất, mang theo nước biển trong máu và dịch tế bào của chúng.)

Question 2: According to the first paragraph, reptiles, birds, mammals and insects _____.

- A. were the ones living on the marine organisms.
- B. moved to deserts to find feeding grounds.
- C. left the water at the same time of scorpions, snails and crustaceans.
- D. are the species whose ancestors succeeded in moving from water to land.

Đáp án D

Theo đoạn văn số 1, bò sát, chim, động vật có vú và côn trùng _____.

- A. là những loài sống nhờ vào sinh vật dưới nước.
- B. di chuyển đến sa mạc để tìm khu vực kiếm thức ăn.
- C. rời khỏi môi trường nước cùng thời điểm của bò cạp, ốc sên và loài giáp xác.
- D. là những loài mà tổ tiên chúng đã thành công trong việc rời khỏi môi trường nước để lên cạn.

Từ khóa: reptiles, birds, mammals and insects

Căn cứ vào đoạn văn đầu tiên:

In addition to the reptiles, birds, mammals and insects which we see all around us, other

groups that have succeeded out of water include scorpions, snails, crustaceans such as woodlice and land crabs, millipedes and centipedes, spiders and various worms.
(Ngoài các loài bò sát, chim, động vật có vú và côn trùng mà chúng ta nhìn thấy hiện nay, các loài khác cũng đã thành công trong việc rời khỏi môi trường nước bao gồm bọ cạp, ốc sên, động vật giáp xác như con mối và cua đất, động vật nhiều chân và con rết, nhện và nhiều loài giun khác.)

Question 3: As mentioned in paragraph 2, which of the following species returned to the water least completely?

- A. whales B. manatees C. turtles D. dugongs

Đáp án C

Như được đề cập trong đoạn 2, loài vật nào sau đây không hoàn toàn trở về môi trường nước nhất?

- A. cá voi
B. lợn biển
C. rùa
D. cá nước

Từ khóa: returned to the water **least completely**

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Whales (including the small whales we call dolphins) and dugongs, with their close cousins, the manatees, ceased to be land creatures altogether and reverted to the full marine habits of their remote ancestors. They don't even come ashore to breed. They do, however, still breathe air, having never developed anything equivalent to the gills of their earlier marine incarnation. Turtles went back to the sea a very long time ago and, like all vertebrate returnees to the water, they breathe air. However, they are, in one respect, less fully given back to the water than whales or dugongs, for turtles still lay their eggs on beaches.

Cá voi (bao gồm cả những con cá voi nhỏ mà chúng ta gọi là cá heo) và cá nước, với những người anh em họ thân thiết của chúng – lợn biển, đã hoàn toàn không còn là sinh vật trên cạn và trở lại tất cả thói quen ở biển của tổ tiên xa xôi. Chúng thậm chí còn không lên bờ để sinh sản. Tuy nhiên, chúng vẫn hít thở không khí, chúng cũng chưa từng phát triển bất cứ thứ gì tương đương với mang của hiện thân dưới biển trước đây của họ. Rùa đã quay trở lại biển cách đây rất lâu và giống như tất cả những động vật có xương sống trở về sống ở dưới nước, chúng hít thở không khí. Tuy nhiên, xét về một khía cạnh nào đó, chúng trở lại môi trường nước không hoàn toàn như cá voi hoặc cá nước, vì rùa vẫn đẻ trứng trên các bãi biển.

Question 4: The word “**ceased**” in paragraph 2 mostly means _____.

- A. stopped happening or existing B. got familiar
C. began to happen or exist D. decided to become

Đáp án A

Từ “**ceased**” trong đoạn 2 có nghĩa là _____.

- A. dừng xảy ra hay tồn tại
B. quen với
C. bắt đầu diễn ra hay tồn tại
D. quyết định trở thành

Từ đồng nghĩa: **ceased** (chấm dứt) = **stopped happening or existing**

Whales (including the small whales we call dolphins) and dugongs, with their close cousins the manatees, **ceased** to be land creatures altogether and reverted to the full marine habits of their remote ancestors.

Cá voi (bao gồm cả những con cá voi nhỏ mà chúng ta gọi là cá heo) và cá nước, với những người anh em họ thân thiết của chúng – lợn biển, đã hoàn toàn không còn là sinh vật trên cạn và trở lại tất cả thói quen ở biển của tổ tiên xa xôi.

Question 5: The word “**incarnation**” in the second paragraph could be best replaced by _____.

- A. ancestor B. embodiment C. evolution D. natural selection

Đáp án B

Từ “**incarnation**” trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng từ _____.

- A. tổ tiên
- B. hiện thân
- C. sự tiến hóa
- D. chọn lọc tự nhiên

Từ đồng nghĩa: **incarnation** (hiện thân) = **embodiment**

They do, however, still breathe air, having never developed anything equivalent to the gills of their earlier marine **incarnation**.

(Tuy nhiên, chúng vẫn hít thở không khí, chưa từng phát triển bất cứ thứ gì tương đương với mang của hiện thân dưới biển trước đây của họ).

Question 6: According to the passage, which of the following is **NOT** true?

- A. Seals are able to live on land and in the water.
- B. Some terrestrial habits were remained when the species reverted to water life.
- C. Apart from breathing and breeding, marine species were expected to change nothing to live on land.
- D. Ichthyosaurs might have resembled dolphins.

Đáp án C

Theo đoạn văn, câu nào sau đây không đúng?

- A. Hải cẩu có thể sống được ở cả trên cạn lẫn dưới nước.
- B. Một vài thói quen trên cạn vẫn được duy trì khi các loài quay trở về sống dưới biển.
- C. Ngoại trừ hô hấp và sinh sản, các loài dưới nước không phải thay đổi gì khi di chuyển lên cạn.
- D. Thần lằn cá có nét tương đồng với cá heo.

Từ khóa: NOT TRUE

Căn cứ thông tin trong đoạn văn:

- Seals have only gone part way back. They show us what the intermediates might have been like.

(Hải cẩu chỉ quay trở về một phần. Chúng cho ta thấy những sinh vật trung gian sống như thế nào).

- Turtles went back to the sea a very long time ago and, like all vertebrate returnees to the water, they breathe air. However, they are, in one respect, less fully given back to the water than whales or dugongs, for turtles still lay their eggs on beaches.

(Rùa đã quay trở lại biển cách đây rất lâu và giống như tất cả những động vật có xương sống trở về sống ở dưới nước, chúng hít thở không khí. Tuy nhiên, xét về một khía cạnh nào đó, chúng trở lại môi trường nước không hoàn toàn như cá voi hoặc cá nược, vì rùa vẫn đẻ trứng trên các bãi biển.)

- Moving from water to land involved a major redesign of every aspect of life, including breathing and reproduction.

(Di chuyển từ môi trường nước lên cạn đòi hỏi phải thiết kế lại mọi mặt của cuộc sống, bao gồm hô hấp và sinh sản).

- Ichthyosaurs were reptilian contemporaries of the dinosaurs, with fins and streamlined bodies. The fossils look like dolphins and they surely lived like dolphins, in the water.

(Thần lằn cá là loài bò sát sống cùng thời với khủng long, với vây cá và cơ thể được sắp xếp hợp lý. Hóa thạch của chúng trông giống như cá heo và chúng chắc chắn giống cá heo là sống trong môi trường nước.)

Question 7: What does the word “**they**” in the last paragraph refer to?

- A. dinosaurs
- B. fins and streamlined bodies
- C. ichthyosaurs
- D. dolphins

Đáp án C

Từ “**they**” trong đoạn cuối đề cập đến từ nào?

- A. khủng long

- B. vây cá và cơ thể được sắp xếp hợp lý
- C. thân lặn cá
- D. cá heo

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

Ichthyosaurs were reptilian contemporaries of the dinosaurs, with fins and streamlined bodies. The fossils look like dolphins and **they** surely lived like dolphins, in the water. *(Thần lặn cá là loài bò sát sống cùng thời với khủng long, với vây cá và cơ thể được sắp xếp hợp lý. Hóa thạch của chúng trông giống như cá heo và chúng chắc chắn giống cá heo là sống trong môi trường nước.)*

Question 8: It can be inferred from the last passage that _____.

- A. the body features of the fossil animals help scientists to distinguish the terrestrial and marine species.
- B. turtles' ancestor and dinosaurs became extinct contemporarily.
- C. it's clear to determine the living places of all species through the fragments found.
- D. the fossils of turtles and tortoises might have the similar appearances with dolphins.

Đáp án A

Có thể suy ra từ đoạn cuối rằng _____.

- A. đặc điểm cơ thể của các động vật hóa thạch giúp các nhà khoa học phân biệt được loài sống trên cạn và dưới nước.
- B. tổ tiên loài rùa và khủng long tuyệt chủng cùng thời.
- C. rất rõ ràng để phân biệt nơi sống của tất cả các loài thông qua các mảnh vỡ được tìm thấy.
- D. hóa thạch của rùa cạn và rùa biển có thể có ngoại hình giống với cá heo.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

You might wonder how we can tell whether fossil animals lived in land or in water, especially if only fragments are found. Sometimes it's obvious. Ichthyosaurs were reptilian contemporaries of the dinosaurs, with fins and streamlined bodies. The fossils look like dolphins and they surely lived like dolphins, in the water. With turtles it is a little less obvious. One way to tell is by measuring the bones of their forelimbs. *(Bạn có thể tự hỏi chúng ta có thể biết liệu động vật hóa thạch đó sống trên cạn hay dưới nước bằng cách nào, đặc biệt là nếu chỉ tìm thấy các mảnh vỡ. Đôi khi nó rất rõ ràng. Thần lặn cá là loài bò sát sống cùng thời với khủng long, với vây cá và cơ thể được sắp xếp hợp lý. Hóa thạch của chúng trông giống như cá heo và chúng chắc chắn giống cá heo là sống trong môi trường nước. Với rùa thì ít rõ ràng hơn. Một cách để xác định được là đo xương bàn chân trước của chúng).*

PASSAGE 385

Whether a species is endangered—meaning at risk of extinction—depends on which definition you use. The International Union for Conservation of Nature's Red List of Threatened Species classifies an animal as endangered when its numbers in the wild have dropped so low that it's at "extremely high risk" of extinction. Meanwhile, the United States' Endangered Species Act of 1973 takes into consideration any destruction to a species' habitat, whether it has been over-consumed, any disease or predation that threaten it, whether any other man-made factors put it in danger, and what policies currently exist to protect it.

When members of the public or a state agency **propose** to the U.S. Fish & Wildlife Service or the National Marine Fisheries Service that a species be listed as endangered under the law, research and management plans are formed to help those species survive. It is illegal under the Endangered Species Act to capture, hunt, shoot, or otherwise harm an animal that's listed as endangered. Sometimes, federal agencies decide that although a species could be

considered endangered, other species are higher priorities. In those cases, the animal or plant gets limited protections.

One animal whose numbers have increased through conservation is the bald eagle. There were only about 500 bald eagles in the continental United States in the 1960s because of pesticides that damaged the shells of their eggs. Conservation efforts including captive breeding programs, habitat protection, and a ban on the insecticide DDT helped the bald eagle's numbers soar back into the thousands. Another is the giant panda, which was declared no longer endangered in 2016 thanks to 50 years of efforts to save it.

U.S. Rep. John Dingell, who wrote the Endangered Species Act, argued that “only natural extinction is part of natural order.” Scientists believe that 227 species - including the grizzly bear, the peregrine falcon and the gray wolf - were saved from extinction in the first 33 years of the law's existence. Still, critics argue that the **act** is expensive and ineffective because it protects so many species. Several federal courts have heard and rejected arguments that the Endangered Species Act is unconstitutional, and members of Congress have tried to weaken the law in small ways.

(Source: <https://www.nationalgeographic.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Off the endangered list. B. Conservation successes and failures.
C. Imminent conservation challenges. D. Endangered species, explained.

Question 2: According to paragraph 1, what is the fundamental difference between the two definition of endangered species?

- A. The Endangered Species Act of 1973 takes into consideration many more well-rounded aspects.
B. The Red List of Threatened Species shows great flexibility in the breeding criteria.
C. The International Union's definition has lower bar for minimum viable population.
D. The United States' Endangered Species Act excludes the protection of insects.

Question 3: The word “**propose**” in 2 paragraph is closest in meaning to _____.

- A. withdraw B. locate C. present D. nominate

Question 4: According to paragraph 2, what can happen to the species filed under the endangered list?

- A. They are kept safe in the nature reserve funded by international organisations.
B. They are neglected until there is proof of profitable gain from their species.
C. They are protected thoroughly from external influences in all cases.
D. They are guaranteed free from human's damage by the prohibitive law.

Question 5: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. eagle B. panda C. habitat D. falcon

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Approximately 500 eagles survived well and were capable of breeding in the United States in 1960.
B. Pesticides can cause harm to the embryo of a bird's egg in spite of the shell protection.
C. More than 200 species have been brought back from the brink of extinction thanks to the Endangered Species Act.
D. The species of giant panda was announced endangered in the Red List in 2016.

Question 7: The word “**act**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. pretense B. decree C. activity D. deed

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. It is important to make species' populations healthy and vital enough to be delisted from the Red List.
B. The old rules created a perverse incentive not to preserve habitat.
C. Many candidate species are going to be added to the Endangered List next year.

D. The extinction of species is proven to be natural process that will happen sooner or later.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.C	4.D	5.B	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Liệu một loài đang gặp nguy cấp có đồng nghĩa với việc có nguy cơ bị tuyệt chủng hay không tùy thuộc vào cách định nghĩa của bạn. Liên minh quốc tế Bảo tồn thiên nhiên danh sách đỏ của những loài sinh vật đang bị đe dọa (Sách đỏ IUCN) đã phân loại một loài động vật được xem là nguy cấp khi số lượng của nó trong tự nhiên đã giảm xuống thấp đến mức nó “có nguy cơ tuyệt chủng vô cùng cao”. Trong khi đó, Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng của Hoa Kỳ năm 1973 cân nhắc kỹ đến bất kỳ sự hủy diệt nào đối với môi trường sống của loài, liệu nó đã bị phá hủy quá mức hay chưa, bất kỳ bệnh tật hay sự săn mồi nào đe dọa nó, liệu có yếu tố nhân tạo nào khác gây nguy hiểm cho nó hay không, và những chính sách hiện có gần đây để bảo vệ nó.

Khi những người của công chúng hoặc các cơ quan nhà nước đề xuất với Cục Cá và Động vật hoang dã Hoa Kỳ hoặc Dịch vụ Thủy sản Quốc gia có loài được liệt kê vào loài nguy cấp theo luật, thì những kế hoạch nghiên cứu và quản lý sẽ được hình thành để giúp những loài này tồn tại. Theo đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng, đó là phạm pháp nếu bắt giữ, săn bắn, bán hoặc làm hại một loài động vật được liệt kê là những loài nguy cấp. Đôi khi, các cơ quan liên bang quyết định rằng mặc dù một loài có thể được coi là có nguy cơ tuyệt chủng nhưng các loài khác lại được ưu tiên cao hơn. Trong những trường hợp đó, động vật hoặc thực vật nhận được sự bảo vệ có hạn.

Một loài động vật có số lượng tăng lên thông qua bảo tồn là đại bàng đầu trắng. Chỉ có khoảng 500 con đại bàng đầu trắng ở lục địa Hoa Kỳ vào những năm 1960 vì thuốc trừ sâu làm hỏng vỏ trứng của chúng. Những nỗ lực bảo tồn bao gồm các chương trình nhân giống nuôi nhốt, bảo vệ môi trường sống và lệnh cấm thuốc trừ sâu DDT đã giúp số lượng đại bàng đầu trắng tăng vọt trở lại hàng ngàn con. Một loài khác là gấu trúc khổng lồ, được tuyên bố không còn nguy hiểm trong năm 2016 nhờ 50 năm nỗ lực để cứu nó.

Đại diện Hoa Kỳ John Dunell (D-Mich.), người đã soạn thảo Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng, lập luận rằng “chỉ có sự tuyệt chủng tự nhiên mới là một phần của trật tự tự nhiên”. Các nhà khoa học tin rằng 227 loài bao gồm gấu xám Bắc Mỹ, chim cắt lớn và sói xám đã được cứu khỏi sự tuyệt chủng trong 33 năm đầu tiên của luật pháp hiện hành. Tuy nhiên, các nhà phê bình cho rằng hành động này rất tốn kém và không hiệu quả vì nó bảo vệ cực kỳ nhiều loài. Một số tòa án liên bang đã lắng nghe và bác bỏ các lập luận cho rằng Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng là trái với hiến pháp và các thành viên của Quốc hội đã có phần cố gắng làm suy yếu luật bằng những phương pháp đơn giản.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Off the endangered list. B. Conservation successes and failures.
C. Imminent conservation challenges. D. Endangered species, explained.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Ra khỏi danh sách có nguy cơ tuyệt chủng
B. Thành công và thất bại của cuộc bảo tồn
C. Những thách thức bảo tồn sắp xảy ra
D. Loài có nguy cơ tuyệt chủng, giải thích

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Whether a species is endangered - meaning at risk of extinction - depends on which definition you use.

(Việc một loài bị nguy hiểm có nghĩa là có nguy cơ tuyệt chủng hay không tùy thuộc vào định nghĩa bạn sử dụng.)

Như vậy, đoạn văn đang giải thích về định nghĩa “loài có nguy cơ tuyệt chủng”.

Question 2: According to paragraph 1, what is the fundamental difference between the two definition of endangered species?

- A. The Endangered Species Act of 1973 takes into consideration many more well-rounded aspects.
- B. The Red List of Threatened Species shows great flexibility in the breeding criteria.
- C. The International Union’s definition has lower bar for minimum viable population.
- D. The United States’ Endangered Species Act excludes the protection of insects.

Đáp án A

Theo đoạn 1, sự khác biệt cơ bản giữa hai định nghĩa về loài có nguy cơ tuyệt chủng?

- A. Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng năm 1973 được xem xét nhiều hơn nữa các khía cạnh
- B. Sách đỏ các loài bị đe dọa cho thấy tính linh hoạt cao trong các tiêu chí nhân giống
- C. Định nghĩa Liên minh Quốc tế có mức thấp hơn cho dân số khả thi tối thiểu
- D. Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng của Hoa Kỳ không bao gồm việc bảo vệ côn trùng

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

The International Union for Conservation of Nature’s Red List of Threatened Species classifies an animal as endangered when its numbers in the wild have dropped so low that it’s at “extremely high risk” of extinction. Meanwhile, the United States’ Endangered Species Act of 1973 takes into consideration any destruction to a species’ habitat, whether it has been over-consumed, any disease or predation that threaten it, whether any other man-made factors put it in danger, and what policies currently exist to protect it.

(Liên minh quốc tế về bảo tồn thiên nhiên danh sách đỏ các loài bị đe dọa sẽ phân loại một loài động vật đang bị đe dọa khi số lượng của nó trong tự nhiên có giảm xuống thấp đến mức mà “nguy cơ tuyệt chủng cực kỳ cao”. Trong khi đó, Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng của Hoa Kỳ năm 1973 có cân nhắc đến bất kỳ sự phá hủy nào đối với môi trường sống của một loài, cho dù nó đã bị tiêu thụ quá mức, bất kỳ bệnh hoặc dự đoán nào đe dọa nó, cho dù bất kỳ yếu tố nhân tạo nào khác khiến nó gặp nguy hiểm, và chính sách nào hiện đang tồn tại để bảo vệ nó.)

Question 3: The word “propose” in 2 paragraph is closest in meaning to _____.

- A. withdraw
- B. locate
- C. present
- D. nominate

Đáp án C

Từ “propose” trong 2 đoạn có nghĩa gần nhất với _____.

- A. rút tiền
- B. xác định vị trí
- C. trình bày
- D. đề cử

Từ đồng nghĩa **propose** (đề xuất) = **present**

When members of the public or a state agency **propose** to the U.S. Fish & Wildlife Service or the National Marine Fisheries Service that a species be listed as endangered under the law, *(Khi các thành viên của cộng đồng hoặc cơ quan nhà nước đề xuất với Cục Cá & Động vật hoang dã Hoa Kỳ hoặc Dịch vụ thủy sản biển quốc gia, cái mà một loài được liệt kê là có nguy cơ tuyệt chủng theo luật)*

Question 4: According to paragraph 2, what can happen to the species filed under the endangered list?

- A. They are kept safe in the nature reserve funded by international organisations.
- B. They are neglected until there is proof of profitable gain from their species.
- C. They are protected thoroughly from external influences in all cases.
- D. They are guaranteed free from human’s damage by the prohibitive law.

Đáp án D

Theo đoạn 2, điều gì có thể xảy ra với các loài được sắp xếp theo danh sách có nguy cơ tuyệt chủng?

- A. Chúng được bảo vệ an toàn trong khu bảo tồn thiên nhiên do các tổ chức quốc tế tài trợ
- B. Chúng bị bỏ rơi cho đến khi có bằng chứng về lợi nhuận thu được từ loài của chúng

C. Chúng được bảo vệ kỹ lưỡng khỏi các tác động bên ngoài trong mọi trường hợp

D. Chúng được bảo vệ khỏi các phá hoại của con người theo luật cấm

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

It is illegal under the Endangered Species Act to capture, hunt, shoot, or otherwise harm an animal that's listed as endangered.

(Nó là bất hợp pháp theo Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng để bắt giữ, săn bắn, bắn hoặc làm hại một động vật được liệt kê là có nguy cơ tuyệt chủng.)

Question 5: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. eagle B. panda C. habitat D. falcon

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 3 nói đến _____.

- A. đại bàng
B. gấu trúc
C. môi trường sống
D. chim ưng

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ gấu trúc được nhắc tới trước đó.

Another is the giant panda, which was declared no longer endangered in 2016 thanks to 50 years of efforts to save it.

(Một con khác là gấu trúc khổng lồ, loài đã được tuyên bố không còn nguy hiểm trong năm 2016 nhờ 50 năm nỗ lực để cứu nó.)

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

A. Approximately 500 eagles survived well and were capable of breeding in the United States in 1960.

B. Pesticides can cause harm to the embryo of a bird's egg in spite of the shell protection.

C. More than 200 species have been brought back from the brink of extinction thanks to the Endangered Species Act.

D. The species of giant panda was announced endangered in the Red List in 2016.

Đáp án C

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

A. Khoảng 500 con đại bàng sống sót tốt và có khả năng sinh sản ở Hoa Kỳ vào năm 1960

B. Thuốc trừ sâu có thể gây hại cho phôi của trứng chim mặc dù có lớp vỏ bảo vệ

C. Hơn 200 loài đã được đưa trở lại từ bờ vực tuyệt chủng nhờ Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng

D. Loài gấu trúc khổng lồ được công bố có nguy cơ tuyệt chủng trong Danh sách đỏ vào năm 2016

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

U.S. Rep. John Dingell, who wrote the Endangered Species Act, argued that “only natural extinction is part of natural order.” Scientists believe that 227 species - including the grizzly bear, the peregrine falcon and the gray wolf - were saved from extinction in the first 33 years of the law's existence.

(Đại diện Hoa Kỳ John Dingell, người đã viết Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng, đã lập luận rằng "chỉ sự tuyệt chủng tự nhiên là một phần của trật tự tự nhiên. Các nhà khoa học tin rằng 227 loài bao gồm gấu xám, chim ưng peregrine và sói xám đã được cứu khỏi sự tuyệt chủng trong 33 năm đầu tiên của sự tồn tại của pháp luật.)

Question 7: The word “act” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. pretense B. decree C. activity D. deed

Đáp án B

Từ “act” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. sự giả vờ
B. nghị định
C. hoạt động

D. chứng thư

Từ đồng nghĩa **act** (hành động) = **decree**

Still, critics argue that the **act** is expensive and ineffective because it protects so many species.

(Tuy nhiên, các nhà phê bình cho rằng hành động này là tốn kém và không hiệu quả vì nó bảo vệ rất nhiều loài.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. It is important to make species' populations healthy and vital enough to be delisted from the Red List.

B. The old rules created a perverse incentive not to preserve habitat.

C. Many candidate species are going to be added to the Endangered List next year.

D. The extinction of species is proven to be natural process that will happen sooner or later.

Đáp án A

Có thể suy ra điều gì từ cả bài văn?

A. Việc làm cho quần thể của các loài khỏe mạnh và đủ sức sống để được xóa khỏi Sách Đỏ là rất quan trọng.

B. Những luật lệ cũ tạo ra sự thúc đẩy không lành mạnh chống lại việc bảo tồn môi trường sống cho sinh vật.

C. Có rất nhiều loài sẽ được đưa vào Sách Đỏ trong năm tiếp theo.

D. Sự tuyệt chủng của các loài sinh vật được chứng minh là một quá trình tự nhiên tất yếu.

Giải thích:

Bài viết liên tục nhắc đến các cách bảo tồn động vật có nguy cơ tuyệt chủng, các luật bảo vệ liên quan và các trường hợp đã cứu giúp được số lượng của một vài loài.

PASSAGE 386

Human beings are plagued by all kinds of diseases and millions of people die from them. Many of these diseases such as diabetes, polio, whooping cough and diphtheria can be fatal and in the past, people used to die from them. However, with modern technology and a lot of research, scientists and doctors have come up with various ways to cure these diseases, and consequently, many lives are saved.

In doing the medical research, doctors have come face to face with many problems. One such problem is the opposition that comes from animal activists. They are against the inhuman treatment of animals. They argue that in conducting their medical research, doctors put animals through a very painful process and this should be stopped. According to the fiercest animal activists, nothing justifies the use of animals in medical experiments, even if lives might be saved.

To get their message across, animal activists are even willing to **resort to** the use of violence. Many animal protection groups, like the Animal Liberation Front (ALF), have broken into laboratories illegally to 'rescue' animals. They take away whatever animals they can find and free them. These people also make their case by threatening the researchers. They vandalize medical equipment, and in the most serious cases, **they even** .

In stealing the animals, the activists are actually hindering the progress of medicine. In many cases, the animals were part of research for the cure for various diseases and visual defects in babies. Cures for problems that people face, therefore, come slower and in the waiting period, more people die.

Researchers have come up with many cures in the process of working with animals and on animals. Organ transplants are so common today, but we forget that **they** became only

possible after they were tested on animals. Doctors were able to come up with a cure for river blindness, a disease that affects millions of people in South America and Africa. These are only a few examples, and there are many more. In spite of what animal activists think, most researchers do not treat animals cruelly. In fact, mistreated animals which are in agony will affect the quality of research so that results obtained are not really reliable. Thus, researchers do try to treat animals as well as possible.

In the long run, animal activists can cause serious damage to the future of medicine. With their persistent campaigning, much of the public supports their cause. People with AIDS or cancer need doctors to do research to save their lives, and often it is a case where animal research is crucial before any cure can be found.

(http://www.englishdaily62.com/reading_comprehension.php?120)

Question 1: The belief of animal activists is that animals ____.

- A. should not be sacrificed in experiments
- B. should experience no pain in experiments
- C. can be used in experiments to cure human diseases
- D. must be treated well so that they can do research

Question 2: According to paragraph 3, animal activists may resort to brute force ____.

- A. to stand up for the researchers
- B. to debate about their case
- C. to champion their cause
- D. to cure the animals

Question 3: The phrase “resort to” in paragraph 3 is closest in meaning to ____.

- A. turn to something as another choice
- B. come to a decision on second thoughts
- C. refuse to take drastic action
- D. take full advantage of

Question 4: Thanks to tests on animals, doctors succeeded in ____.

- A. discovering river blindness
- B. finding a cure for river blindness
- C. revealing what animal activists think
- D. treating animals as well as possible

Question 5: Which of the following might **NOT** be the purpose of doing medical researches?

- A. Finding the cure for diseases
- B. Developing medical equipment
- C. Making better medicine for the rich
- D. Improving the well-being of humans

Question 6: The highlighted word “they” in paragraph 5 refers to ____.

- A. researchers
- B. many cures
- C. organ transplants
- D. animals

Question 7: Which of the following statements is **NOT** true, according to the passage?

- A. Fatal diseases like diabetes and AIDS are a thing of the past.
- B. A majority of researchers are against cruelty to animals used in research.
- C. River blindness is a disease that affects millions of people.
- D. A result of the campaign by animal activists is getting people’s support.

Question 8: Which of the following would the author probably agree with?

- A. With modern technology, doctors can now cure all kinds of disease.
- B. Animal activists are doing a good job for the community.
- C. Organ transplants are impossible unless they are carried out on animals.
- D. Animal research is essential to find a remedy for fatal diseases.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.A	4.B	5.C	6.C	7.A	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Con người đang bị quấy rầy bởi tất cả các loại bệnh và hàng triệu người tử vong vì chúng. Nhiều căn bệnh trong số đó như tiểu đường, bại liệt, ho gà và bạch cầu có thể gây tử vong và trong quá khứ, người ta thường không qua khỏi. Tuy nhiên, với công nghệ hiện đại và rất nhiều nghiên cứu, các nhà khoa học và bác sĩ đã đưa ra nhiều cách khác nhau để điều trị các bệnh này, do đó, nhiều sinh mạng đã được cứu chữa.

Khi thực hiện nghiên cứu y học, các bác sĩ đã phải trực tiếp đối mặt với rất nhiều vấn đề. Sự phản đối xuất phát từ các nhà hoạt động vì động vật là một loại vấn đề như đã nói trên. Họ chống lại sự đối xử vô nhân đạo với động vật. Họ cho rằng khi tiến hành nghiên cứu y học, các bác sĩ đã khiến động vật phải trải qua một quá trình rất đau đớn và điều này nên được ngăn chặn. Theo các nhà hoạt động động vật mãnh liệt nhất, không có gì để biện minh

cho việc sử dụng động vật trong các thí nghiệm y học, ngay cả khi sự sống có thể được cứu vãn.

Để có thể truyền đạt thành công thông điệp của mình, các nhà hoạt động vì động vật thậm chí sẵn sàng sử dụng bạo lực. Nhiều nhóm bảo vệ động vật, như Mặt trận Giải phóng Động vật (ALF), đã đột nhập bất hợp pháp vào các phòng thí nghiệm để ‘giải cứu’ động vật. Họ đem bất cứ con vật nào họ có thể tìm thấy đi và giải thoát chúng. Những người này cũng chứng minh mình đúng bằng cách đe dọa các nhà nghiên cứu. Họ phá hoại thiết bị y tế, và trong những tình huống nghiêm trọng nhất, họ thậm chí còn sử dụng cả bom.

Trong việc đánh cắp những con vật, các nhà hoạt động thực sự đang cản trở sự tiến bộ của y học. Phần lớn các trường hợp, những loài động vật là một phần của nghiên cứu để chữa trị các bệnh khác nhau và những khiếm khuyết thị giác ở trẻ sơ sinh. Do đó, điều trị các vấn đề mà mọi người phải đối mặt càng tiến hành chậm hơn và trong thời gian chờ đợi, càng nhiều người chết hơn.

Các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều phương pháp chữa trị trong quá trình làm việc với động vật và trên động vật. Hiện nay cấy ghép nội tạng rất phổ biến, nhưng chúng ta quên rằng chúng chỉ trở nên khả thi sau khi chúng được thử nghiệm trên động vật. Các bác sĩ đã có thể đưa ra một phương pháp chữa bệnh mù sông, căn bệnh ảnh hưởng đến hàng triệu người ở Nam Mỹ và Châu Phi. Đây chỉ là một vài ví dụ, và thực tế thì còn nhiều hơn nữa. Mặc cho các nhà hoạt động động vật nghĩ gì đi chăng nữa, hầu hết các nghiên cứu không đối xử tàn nhẫn với động vật. Trên thực tế, những động vật bị ngược đãi đang đau đớn sẽ ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu do đó kết quả thu được không thực sự đáng tin cậy. Vì vậy, các nhà nghiên cứu rất cố gắng đối xử với chúng tốt nhất có thể.

Về lâu dài, các nhà hoạt động vì động vật có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho tương lai của y học. Bằng cuộc vận động bền bỉ của mình, phần lớn công chúng ủng hộ mục đích của họ. Những người bị AIDS hoặc ung thư cần các bác sĩ thực hiện nghiên cứu để cứu sống họ, và thường thì đó là trường hợp mà nghiên cứu trên động vật mang tính quyết định trước khi bất kỳ phương pháp chữa trị nào được tìm ra.

Question 1: The belief of animal activists is that animals ____.

- A. should not be sacrificed in experiments
- B. should experience no pain in experiments
- C. can be used in experiments to cure human diseases
- D. must be treated well so that they can do research

Đáp án A

Đề bài: Quan điểm của các nhà động vật học là động vật...

- A. Không nên bị hi sinh trong những thí nghiệm (không lấy động vật làm vật thí nghiệm)
- B. Nên trải qua thí nghiệm một cách không đau đớn
- C. Có thể được sử dụng trong những thí nghiệm để chữa bệnh cho con người
- D. Phải được đối xử tốt để chúng có thể thực hiện nghiên cứu

Căn cứ vào thông tin:

They are against the inhuman treatment of animals. They argue that in conducting their medical research, doctors put animals through a very painful process and this should be stopped. According to the fiercest animal activists, nothing justifies the use of animals in medical experiments, even if lives might be saved.

Dịch: Họ chống lại sự đối xử vô nhân đạo của động vật. Họ tranh cãi rằng khi tiến hành nghiên cứu y học, các bác sĩ đã đưa động vật qua một quá trình rất đau đớn và điều này nên được dừng lại. Theo các nhà động vật học hung dữ nhất, không có gì biện minh cho việc sử dụng động vật trong các thí nghiệm y tế, ngay cả khi mạng sống có thể được cứu.

Question 2: According to paragraph 3, animal activists may resort to brute force ____.

- A. to stand up for the researchers
- B. to debate about their case
- C. to champion their cause
- D. to cure the animals

Đáp án C

Đề bài: Theo đoạn 3, các nhà hoạt động vì động vật có thể dùng đến vũ lực _____.

- A. để ủng hộ các nhà nghiên cứu
- B. để tranh luận về trường hợp của họ
- C. để dành chiến thắng cho lí lẽ của họ
- D. để chữa bệnh cho động vật

Căn cứ vào thông tin: To get their message across, animal activists are even willing to resort to the use of violence.

Dịch: Để các thông điệp của họ được thông qua, các nhà hoạt động vì động vật thậm chí sẵn sàng sử dụng bạo lực.

Cấu trúc cần lưu ý:

- stand up for sth/sb: bảo vệ, ủng hộ ai, cái gì
- resort to sth: phải sử dụng đến; phải viện đến
- be willing to do sth: sẵn lòng, sẵn sàng làm gì

Question 3: The phrase “resort to” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. turn to something as another choice
- B. come to a decision on second thoughts
- C. refuse to take drastic action
- D. take full advantage of

Đáp án A

Đề bài: Cụm từ "resort to" trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. chuyển sang cái khác như một lựa chọn khác
- B. nghĩ lại về việc đưa ra quyết định
- C. từ chối thực hiện hành động quyết liệt
- D. tận dụng tối đa của

Thông tin: To get their message across, animal activists are even willing to resort to the use of violence.

Dịch: Để các thông điệp của họ được thông qua, các nhà hoạt động vì động vật thậm chí sẵn sàng sử dụng đến bạo lực.

=> resort to: phải sử dụng đến; phải viện đến = A.

Question 4: Thanks to tests on animals, doctors succeeded in _____.

- A. discovering river blindness
- B. finding a cure for river blindness
- C. revealing what animal activists think
- D. treating animals as well as possible

Đáp án B

Đề bài: Nhờ các thử nghiệm trên động vật, các bác sĩ đã thành công trong _____.

- A. phát hiện bệnh mù lòa do giun chỉ
- B. tìm cách chữa bệnh mù lòa do giun chỉ
- C. tiết lộ những gì các nhà động vật học nghĩ
- D. đối xử với động vật tốt nhất có thể

Căn cứ vào thông tin: Organ transplants are so common today, but we forget

they became only possible after they were tested on animals. Doctors were able to come up with a cure for river blindness, a disease that affects millions of people in South America and Africa.

Dịch: Cây ghép nội tạng rất phổ biến ngày nay, nhưng chúng ta quên rằng chúng chỉ trở nên khả thi sau khi chúng được thử nghiệm trên động vật. Các bác sĩ đã có thể đưa ra một phương pháp chữa bệnh mù lòa do giun chỉ, một căn bệnh ảnh hưởng đến hàng triệu người ở Nam Mỹ và Châu Phi.

Question 5: Which of the following might NOT be the purpose of doing medical researches?

- A. Finding the cure for diseases
- B. Developing medical equipment
- C. Making better medicine for the rich
- D. Improving the well-being of humans

Đáp án C

Đề bài: Điều nào sau đây KHÔNG thể là mục đích của việc nghiên cứu y học?

- A. Tìm cách chữa bệnh
- B. Phát triển thiết bị y tế
- C. Làm thuốc tốt hơn cho người giàu

D. Cải thiện sức khỏe của con người

Căn cứ vào thông tin: However, with modern technology and a lot of research, scientists and doctors have come up with various ways to cure these diseases, and consequently, many lives are saved.

Dịch: Tuy nhiên, với công nghệ hiện đại và rất nhiều nghiên cứu, các nhà khoa học và bác sĩ đã đưa ra nhiều cách khác nhau để chữa các bệnh này, và do đó, nhiều sinh mạng đã được cứu.

=> Tức là những nghiên cứu này để tìm cách chữa bệnh, cũng đồng nghĩa với việc cải thiện sức khỏe, và nghiên cứu cũng giúp phát triển các thiết bị y tế nhờ vào công nghệ hiện đại.

Question 6: The highlighted word "they" in paragraph 5 refers to ____.

- A. researchers B. many cures C. organ transplants D. animals

Đáp án C

Đề bài: Từ in đậm "they" trong đoạn 5 đề cập đến ____.

- A. nhà nghiên cứu
B. nhiều phương pháp chữa bệnh
C. cấy ghép nội tạng
D. động vật

Căn cứ vào thông tin:

Organ transplants are so common today, but we forget that **they** became only possible after they were tested on animals.

Dịch: Cấy ghép nội tạng rất phổ biến ngày nay, nhưng chúng ta quên rằng chúng chỉ trở nên khả dụng sau khi chúng được thử nghiệm trên động vật.

=> "They" được dùng ở đây để thay thế cho cụm từ "transplants".

Question 7: Which of the following statements is **NOT** true, according to the passage?

- A. Fatal diseases like diabetes and AIDS are a thing of the past.
B. A majority of researchers are against cruelty to animals used in research.
C. River blindness is a disease that affects millions of people.
D. A result of the campaign by animal activists is getting people's support.

Đáp án A

Đề bài: Phát biểu nào sau đây **KHÔNG** đúng, theo đoạn văn?

- A. Các bệnh gây tử vong như tiểu đường và AIDS đã là quá khứ.
B. Phần lớn các nhà nghiên cứu chống lại sự tàn ác đối với động vật được sử dụng trong nghiên cứu.
C. Bệnh mù do giun chỉ là căn bệnh ảnh hưởng đến hàng triệu người.
D. Kết quả của chiến dịch của các nhà hoạt động vì động vật là nhận được sự ủng hộ của mọi người.

Căn cứ vào các thông tin:

- Animal activists are against the inhuman treatment of animals. They argue that in conducting their medical research, doctors put animals through a very painful process and this should be stopped.

(Các động vật học chống lại sự đối xử vô nhân đạo với động vật. Họ cho rằng khi tiến hành nghiên cứu y học, các bác sĩ đã khiến động vật chịu một quá trình rất đau đớn và điều này nên được dừng lại.)

- Doctors were able to come up with a cure for river blindness, a disease that affects millions of people in South America and Africa.

(Các bác sĩ đã có thể đưa ra một phương pháp chữa trị cho bệnh mù do giun chỉ, một căn bệnh ảnh hưởng đến hàng triệu người ở Nam Mỹ và Châu Phi.)

- With their persistent campaigning, much of the public supports their cause. People with AIDS or cancer need doctors to do research to save their lives, and often it is a case where animal research is crucial before any cure can be found.

(Với chiến dịch liên tục của họ, phần lớn công chúng ủng hộ sự nghiệp của họ. Người bị AIDS hoặc ung thư cần các bác sĩ thực hiện nghiên cứu để cứu sống họ và thường thì các

trường hợp nghiên cứu trên động vật là rất quan trọng trước khi bắt kỳ phương pháp chữa bệnh có thể được tìm thấy.)

=> Các bệnh gây tử vong như AIDS, ung thư... hiện tại vẫn chưa có thuốc chữa, vẫn cần các nhà khoa học nghiên cứu trên động vật để tìm cách chữa trị.

=> Đáp án A không đúng với đoạn văn.

Question 8: Which of the following would the author probably agree with?

- A. With modern technology, doctors can now cure all kinds of disease.
- B. Animal activists are doing a good job for the community.
- C. Organ transplants are impossible unless they are carried out on animals.
- D. Animal research is essential to find a remedy for fatal diseases.

Đáp án D

Đề bài: Điều nào sau đây tác giả có thể đồng ý với?

- A. Với công nghệ hiện đại, các bác sĩ hiện có thể chữa được tất cả các loại bệnh.
- B. Các nhà hoạt động động vật đang làm một công việc tốt cho cộng đồng.
- C. Cấy ghép nội tạng là không thể trừ khi chúng được thực hiện trên động vật.
- D. Nghiên cứu động vật là điều cần thiết để tìm ra phương thuốc cho các bệnh gây tử vong.

Căn cứ vào thông tin: People with AIDS or cancer need doctors to do research to save their lives, and often it is a case where animal research is crucial before nay cure can be found.

Dịch: Những người bị AIDS hoặc ung thư (các bệnh gây tử vong) cần các bác sĩ thực hiện nghiên cứu để cứu sống họ, và thường thì đó là trường hợp nghiên cứu trên động vật là rất quan trọng trước khi phương pháp này có thể được tìm thấy.)

PASSAGE 387

The past fifty years or so have seen the gradual disappearing of animals from this earth, fishes from the sea, trees and plants from the land.

Many factors result in this unpleasant phenomenon. Among them, hunting is the main factor that endangers wildlife. Some people kill wildlife for sport. They take pleasure in collecting heads and hides. Yet others specialize in **commercial hunting** like killing whales.

Apart from this, the rapidly growing human population threatens wildlife on land, too. Towns expand and roads have to be built, so forests are burnt and trees are chopped down. It seems that man needs every inch of land within his reach, so he moves on to the **natural habitat of wildlife**. Tigers, lions and leopards slowly die off without the food and shelter that the forests provide.

In addition, rapid urbanization means industrial expansion. Very often, poisonous chemicals, industrial wastes and oil are dumped into the rivers and seas. Fish and birds are threatened.

Man depends greatly on animals for survival. He needs their flesh, hides and furs. Thus, man cannot do without wildlife; or he himself would become extinct. The public should be made aware that it would be better to shoot the animals with a camera than with a gun. In this way, they can preserve and help wildlife to continue living rather than to remove all signs of it.

Man must learn to farm the sea as he does the land. He should regulate the amount and the frequency of his catch. He should allow fish to breed and multiply before netting them. Man also needs to build forest reserves, and to pass laws prohibiting the killing of animals, especially those that are already rare. To retain the present animal kingdom, the least that man can do is to clean the seas and rivers and to prevent pollution.

The cycle of nature is such that it forms a vicious circle. The insecticides and pesticides that we spray on crops can kill the birds and animals that feed on them. When man

eats these poisoned animals, he himself can die. We must therefore test the chemicals to be used before they are sprayed or it might mean the death of man!

(Source: <http://fasterreading.com>)

Question 1: The author’s purpose in writing the passage is to _____ .

- A. explain how important wildlife is to human beings
- B. call people’s attention to serious problem of pollution
- C. explain the relationship between wildlife and human beings
- D. call people’s attention to the protection of wildlife

Question 2: According to the passage, what has happened to the wildlife in the past fifty years or so?

- A. Animals, fishes, trees and plants are becoming smaller in number.
- B. Most animals, fishes, trees and plants are disappearing from the Earth.
- C. Animals, fishes, trees and plants can no longer live on the Earth.
- D. The number of animals, fishes, trees and plants has suddenly dropped.

Question 3: According to the passage, the biggest threat to wildlife is _____.

- A. various kinds of hunting
- B. the growing number of human beings
- C. industrial expansion
- D. rapid urbanization

Question 4: The phrase “**commercial hunting**” in paragraph 2 refers to the kind of hunting for _____.

- A. sports
- B. pleasure
- C. money
- D. hobby

Question 5: The growing human population threatens wildlife because _____.

- A. more people like to go hunting
- B. people move to live in forests
- C. people take land from animals
- D. people eat more and more animals

Question 6: The phrase “**natural habitat of wildlife**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. forests
- B. trees
- C. land
- D. shelter

Question 7: According to the passage, fishes are threatened by _____.

- A. urbanization and hunting
- B. industrial expansion in the urban areas
- C. growing human population
- D. poisonous chemicals, industrial wastes and oil

Question 8: The last paragraph is mainly about _____.

- A. the importance of wildlife to human beings
- B. the ways to make people aware of the problem
- C. how to help wildlife to continue living
- D. how to solve the problem of pollution

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.A	4.C	5.C	6.A	7.D	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Khoảng cách đây 50 năm đã được chứng kiến sự biến mất dần của động vật từ trái đất, cá từ biển, cây và thực vật từ đất liền.

Có nhiều yếu tố dẫn đến hiện tượng không mấy dễ chịu này. Trong số đó, săn bắn là yếu tố chính gây nguy hiểm cho động vật hoang dã. Một số người giết động vật hoang dã để phục vụ cho các môn thể thao. Họ tìm thấy hứng thú trong việc thu thập đầu và da thú. Tuy nhiên, những người khác chuyên săn bắn để vụ lợi như giết cá voi.

Ngoài ra, dân số loài người tăng nhanh cũng đe dọa đến động vật hoang dã trên cạn. Các thị trấn mở rộng và đường xá phải được xây dựng, cho nên rừng bị đốt cháy và cây cối bị đốn hạ. Đường như con người cần mỗi tấc đất trong tâm tay của mình, vì vậy họ chuyển sang môi trường sống tự nhiên của động vật hoang dã. Sự tử, hồ và báo hoa chết dần chết mòn mà không có thức ăn và nơi trú ẩn từ rừng cung cấp.

Thêm vào đó, sự đô thị hóa nhanh chóng đồng nghĩa với sự phát triển công nghiệp. Hóa chất độc hại, dầu và chất thải công nghiệp rất thường xuyên bị đổ xuống sông và biển. Loài cá và chim chóc bị đe dọa.

Con người phụ thuộc rất lớn vào động vật để sinh tồn. Họ cần thịt của chúng, da và lông thú. Như vậy, con người không thể sống mà không có động vật hoang dã; nếu không thì chính họ sẽ tuyệt chủng. Công chúng nên nhận thức được rằng sẽ tốt hơn nếu bắt trọn những con vật bằng máy ảnh thay vì dùng súng. Bằng cách này, họ có thể bảo tồn và giúp động vật hoang dã tiếp tục sống hơn là loại bỏ tất cả các dấu vết của chúng.

Con người phải học cách canh tác trên biển như khi làm trên đất. Họ nên điều tiết số lượng và tần suất đánh bắt của mình. Họ cũng nên nuôi cá để chúng sinh sản và nhân lên trước khi đánh bắt. Con người cũng cần xây dựng các khu rừng đặc dụng, và ban hành luật cấm giết hại động vật, đặc biệt là những giống loài vốn đã quý hiếm. Để gìn giữ giới động vật hiện tại, điều tối thiểu mà con người có thể làm là làm sạch và ngăn ngừa sự ô nhiễm biển và sông ngòi.

Chu kỳ của tự nhiên là như vậy nó tạo thành một vòng luẩn quẩn. Các loại thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật mà chúng ta phun lên cây trồng có thể giết chết các loài chim và động vật ăn chúng. Khi con người ăn những con vật bị nhiễm độc này, chính họ có thể chết. Do đó, chúng ta phải kiểm tra các hóa chất được sử dụng trước khi chúng được phun ra hoặc nó có thể đồng nghĩa với cái chết của con người!

Question 1: The author's purpose in writing the passage is to _____ .

- A. explain how important wildlife is to human beings
- B. call people's attention to serious problem of pollution
- C. explain the relationship between wildlife and human beings
- D. call people's attention to the protection of wildlife

Đáp án D

Mục đích của tác giả khi viết đoạn văn là

- A. giải thích tầm quan trọng của động vật hoang dã đối với con người
- B. kêu gọi mọi người chú ý đến vấn đề ô nhiễm nghiêm trọng
- C. giải thích mối quan hệ giữa động vật hoang dã và con người
- D. kêu gọi mọi người chú ý đến việc bảo vệ động vật hoang dã

=> Căn cứ vào thông tin của toàn bài:

- Đầu tiên tác giả đưa ra thông tin về sự sụt giảm về số lượng và mối đe dọa với các loài động vật hoang dã.

- Sau đó, nói lên tầm quan trọng của động vật hoang dã với cuộc sống của con người:

Man depends greatly on animals for survival.

(Con người phụ thuộc rất nhiều vào động vật để sinh tồn)

... man cannot do without wildlife; or he himself would become extinct.

(... con người không thể làm gì nếu thiếu thế giới hoang dã hay con người sẽ tự bị tuyệt chủng)

- Và tác giả đưa ra các biện pháp để cải thiện môi trường sống.

=> Tất cả để cho mọi người hiểu và kêu gọi mọi người chú ý đến việc bảo vệ động vật hoang dã.

Question 2: According to the passage, what has happened to the wildlife in the past fifty years or so?

- A. Animals, fishes, trees and plants are becoming smaller in number.
- B. Most animals, fishes, trees and plants are disappearing from the Earth.
- C. Animals, fishes, trees and plants can no longer live on the Earth.
- D. The number of animals, fishes, trees and plants has suddenly dropped.

Đáp án A

Theo đoạn văn, điều gì đã xảy ra với động vật hoang dã trong năm mươi năm qua hoặc trước đó?

- A. Động vật, cá, cây và thực vật đang trở nên ít hơn về số lượng.
- B. Hầu hết động vật, cá, cây và thực vật đang biến mất khỏi Trái Đất.
- C. Động vật, cá, cây và thực vật không còn có thể sống trên Trái Đất.
- D. Số lượng động vật, cá, cây và thực vật đã giảm đột ngột.

Căn cứ vào thông tin:

“The past fifty years or so have seen **the gradual disappearing of animals from this earth, fishes from the sea, trees and plants from the land.**”

(Năm mươi năm qua đã chứng kiến sự biến mất dần dần của động vật từ trái đất này, cá từ biển, cây và thực vật từ đất liền.)

=> Loại đáp án C, D. Đáp án B không đúng vì nó nhắc đến sự biến mất ở hiện tại đang diễn ra chứ không phải từ trước đến nay.

Question 3: According to the passage, the biggest threat to wildlife is _____.

- A. various kinds of hunting B. the growing number of human beings
C. industrial expansion D. rapid urbanization

Đáp án A

Theo đoạn văn, mối đe dọa lớn nhất đối với động vật hoang dã là

- A. nhiều loại săn bắn
B. số lượng ngày càng tăng của con người
C. mở rộng công nghiệp
D. đô thị hóa nhanh

Căn cứ vào thông tin:

“Many factors result in this unpleasant phenomenon. **Among them, hunting is the main factor that endangers wildlife.** Some people kill wildlife for sport. They take pleasure in collecting heads and hides. Yet others specialize in commercial hunting like killing whales.”

(Nhiều yếu tố dẫn đến hiện tượng xấu này. **Trong số đó, săn bắn là yếu tố chính gây nguy hiểm cho động vật hoang dã.** Một số người giết động vật hoang dã để chơi thể thao. Họ có niềm vui trong việc thu thập đầu và da. Tuy nhiên, những người khác chuyên săn bắn thương mại như giết cá voi.)

Question 4: The phrase “**commercial hunting**” in paragraph 2 refers to the kind of hunting for _____.

- A. sports B. pleasure C. money D. hobby

Đáp án C

Cụm từ “commercial hunting” (săn bắn mang tính thương mại) trong đoạn 2 dùng để chỉ loại săn bắn với mục đích

- A. sports /spɔ:tz/ (n): môn thể thao
B. pleasure /'pleʒə(r)/ (n): niềm vui thích; điều thú vị
C. money /'mʌni/ (n): tiền; tiền bạc
D. hobby /'hɒbi/ (n): thú riêng, sở thích riêng

Căn cứ vào thông tin:

“Some people kill wildlife for sport. They take pleasure in collecting heads and hides. Yet others specialize in **commercial hunting** like killing whales.”

(Một số người giết động vật hoang dã để chơi thể thao. Họ có niềm vui trong việc thu thập đầu và da. Tuy nhiên, những người khác chuyên **săn bắn thương mại** như giết cá voi.)

=> commercial /kə'mɜ:ʃl/ (adj): thuộc thương mại, có tính thương mại => mục đích để kiếm tiền.

Question 5: The growing human population threatens wildlife because _____.

- A. more people like to go hunting B. people move to live in forests
C. people take land from animals D. people eat more and more animals

Đáp án C

Dân số ngày càng tăng đe dọa động vật hoang dã vì _____ .

- A. nhiều người thích đi săn hơn
B. người chuyển đến sống trong rừng
C. người lấy chỗ sống của động vật
D. người ăn càng nhiều động vật

Căn cứ vào thông tin:

“Apart from this, the rapidly growing human population threatens wildlife on land,

too. **Towns expand and roads have to be built**, so forests are burnt and trees are chopped down. It seems that man **needs every inch of land within his reach**, so he moves on to the **natural habitat of wildlife**. Tigers, lions and leopards slowly die off without the food and shelter that the forests provide.”

(Ngoài ra, dân số loài người đang tăng nhanh cũng đe dọa động vật hoang dã trên đất liền. Các thị trấn mở rộng và các con đường phải được xây dựng, vì vậy con người đốt rừng và cây cối bị chặt hạ. Đường như con người cần mỗi tấc đất trong tầm tay của mình, vì vậy họ chuyển sang môi trường sống tự nhiên của động vật hoang dã. hổ, sư tử và báo đốm từ từ chết đi mà không có thức ăn và nơi trú ẩn mà rừng cung cấp.)

Question 6: The phrase “**natural habitat of wildlife**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. forests B. trees C. land D. shelter

Đáp án A

Cụm từ “natural habitat of wildlife” (môi trường sống tự nhiên của động vật hoang dã) ở đoạn 3 đề cập đến:

- A. forests /'fɒrɪsts/ (n): rừng
 B. trees /tri:z/ (n): cây cối
 C. land /lənd/ (n): vùng đất; đất liền
 D. shelter /'ʃeltə(r)/ (n): chỗ che chở, chỗ ẩn náu

Căn cứ vào thông tin:

“... so **forests** are burnt and trees are chopped down. It seems that man needs every inch of land within his reach, so he moves on to **the natural habitat of wildlife**. Tigers, lions and leopards slowly die off **without the food and shelter that the forests provide.**”

*(... vì vậy con người **đốt rừng** và cây cối bị chặt hạ. Đường như con người cần mỗi tấc đất trong tầm tay của mình, vì vậy họ chuyển sang **môi trường sống tự nhiên của động vật hoang dã**. hổ, sư tử và báo đốm từ từ chết đi mà **không có thức ăn và nơi trú ẩn mà rừng cung cấp.**)*

=> Rừng là nơi cung cấp nguồn thức ăn cũng như chỗ ở của động vật hoang dã => rừng chính là môi trường sống tự nhiên của động vật.

Question 7: According to the passage, fishes are threatened by _____.

- A. urbanization and hunting
 B. industrial expansion in the urban areas
 C. growing human population
 D. poisonous chemicals, industrial wastes and oil

Đáp án D

Theo đoạn văn, loài cá bị đe dọa bởi _____

- A. sự đô thị hóa và nạn săn bắn
 B. mở rộng công nghiệp ở khu vực thành thị
 C. dân số ngày càng tăng
 D. hóa chất độc hại, dầu và chất thải công nghiệp

Căn cứ vào thông tin:

“Very often, **poisonous chemicals, industrial wastes and oil** are dumped into the rivers and seas. Fish and birds are threatened.”

*(**Hóa chất độc hại, dầu và chất thải công nghiệp** rất thường xuyên được đổ xuống sông và biển. Loài cá và chim bị đe dọa.)*

Question 8: The last paragraph is mainly about _____.

- A. the importance of wildlife to human beings
 B. the ways to make people aware of the problem
 C. how to help wildlife to continue living
 D. how to solve the problem of pollution

Đáp án D

Đoạn văn cuối chủ yếu bàn về _____

- A. tầm quan trọng của động vật hoang dã đối với con người

- B. những cách để làm cho mọi người nhận thức được vấn đề
- C. làm thế nào để giúp động vật hoang dã tiếp tục sống
- D. cách giải quyết vấn đề ô nhiễm

Thông tin đoạn văn cuối:

"Man must **learn to farm the sea** as he does the land. He should **regulate the amount and the frequency of his catch**. He should **allow fish to breed and multiply before netting** them. Man also needs to **build forest reserves, and to pass laws prohibiting the killing of animals**, especially those that are already rare. To retain the present animal kingdom, the least that man can do is to **clean the seas and rivers and to prevent pollution**. The cycle of nature is such that it forms a vicious circle. The insecticides and pesticides that we spray on crops can kill the birds and animals that feed on them. When man eats these poisoned animals, he himself can die. We must therefore **test the chemicals to be used before they are sprayed** or it might mean the death of man!"

(Con người phải học cách canh tác biển như canh tác đất. Con người nên điều chỉnh số lượng và tần suất bắt cá. Con người nên để cá sinh sản và tăng lên trước khi đánh lưới chúng. Họ cũng cần xây dựng nguồn rừng dự trữ và thông qua luật cấm giết hại động vật, đặc biệt là những loài quý hiếm. Để duy trì số lượng động vật hiện tại, điều tối thiểu mà con người có thể làm là làm sạch biển và sông và ngăn ngừa ô nhiễm. Chu kỳ của tự nhiên là nó tạo thành một vòng luẩn quẩn. Các loại thuốc trừ sâu mà chúng ta phun lên cây trồng có thể giết chết các loài chim và động vật ăn chúng. Khi con người ăn những động vật nhiễm độc này cũng có thể bị chết. Vì thế chúng ta phải kiểm tra các hóa chất trước khi phun hoặc nó sẽ đồng nghĩa với cái chết.)

=> Tác giả đưa ra một loạt những việc con người phải làm, các cách giải quyết vấn đề về ô nhiễm môi trường, bảo vệ các loài động vật cũng như bảo vệ cuộc sống của con người.

PASSAGE 388

Vegetables are parts of (1) _____ that are consumed by humans or other animals as food. The original meaning is still commonly used and is applied to plants collectively to refer to all edible plant matter, (2) _____ the flowers, fruits, stems, leaves, roots, and seeds. Originally, vegetables were collected from the wild by hunter-gatherers and entered cultivation in several parts of the world, probably during the period 10,000 BC to 7,000 BC, when a new agricultural way of life developed. At first, plants which grew locally would have been cultivated, but as time went on, trade brought exotic crops from (3) _____ to add to domestic types. Nowadays, most vegetables are grown all over the world as climate permits.

Crops may be cultivated in protected environments in less suitable locations, and global trade in (4) _____ products allows consumers to purchase vegetables grown in faraway countries. The scale of production varies from subsistence farmers supplying the needs of their family for food, to agribusinesses with vast areas of single-product crops. Depending on the type of vegetable concerned, harvesting the crop is followed by grading, storing, processing, and marketing. Vegetables can be eaten (5) _____ raw or cooked and play an important role in human nutrition, being mostly low in fat and carbohydrates, but high in vitamins, minerals and dietary fiber. Many nutritionists encourage people to consume plenty of fruit and vegetables, five or more portions a day often being recommended.

- Question 1:** A. trees B. plants C. growings D. plantations
Question 2: A. including B. consisting C. containing D. concluding
Question 3: A. everywhere B. somewhere C. nowhere D. elsewhere
Question 4: A. social B. industrial C. agricultural D. natural
Question 5: A. either B. both C. neither D. only

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Rau củ là một phần của thực vật được con người hoặc động vật khác tiêu thụ làm thực phẩm. Nghĩa gốc vẫn được sử dụng phổ biến và được áp dụng chung cho thực vật để chỉ tất cả các bộ phận ăn được của cây bao gồm cả hoa, quả, thân, lá, rễ và hạt. Ban đầu, rau được thu thập từ tự nhiên bởi những người săn bắn hái lượm và được đưa vào trồng trọt ở một số nơi trên thế giới, có lẽ trong giai đoạn 10.000 năm trước Công nguyên đến 7.000 năm trước Công nguyên, khi lối sống nông nghiệp mới phát triển. Lúc đầu, những cây ở địa phương sẽ được gieo trồng, nhưng khi thời gian trôi qua, thương mại đã mang những cây ngoại lai từ nơi khác đến để bổ sung cho các giống cây trong nước. Ngày nay, khi khí hậu cho phép thì hầu hết các loại rau sẽ được trồng khắp mọi nơi trên thế giới.

Cây trồng có thể được trồng trong môi trường được bảo vệ ở những địa điểm ít phù hợp hơn và việc buôn bán các sản phẩm nông nghiệp toàn cầu cho phép người tiêu dùng mua rau được trồng ở các nước xa xôi. Quy mô sản xuất thay đổi từ nhà nông tự túc phục vụ nhu cầu ăn uống của gia đình họ, đến các doanh nghiệp nông nghiệp với diện tích rộng lớn của các loại cây trồng độc canh. Tùy thuộc vào loại rau có liên quan, thu hoạch vụ mùa được theo sau bởi các bước phân loại, lưu trữ, chế biến và tiếp thị. Rau củ có thể được ăn sống hoặc nấu chín và giữ một vai trò quan trọng trong chế độ dinh dưỡng cho con người, chủ yếu là ít chất béo và carbohydrate, nhưng nhiều vitamin, khoáng chất và chất xơ. Nhiều chuyên gia dinh dưỡng khuyến khích mọi người tiêu thụ nhiều trái cây và rau quả, khuyến nghị nên ăn năm phần ăn hoặc nhiều hơn mỗi ngày.

Question 1: A. trees B. plants C. growings D. plantations

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. trees /tri:/ (n): cái cây
- B. plants /plɑ:nt/ (n): thực vật
- C. growings /'grouɪŋ/ (n): sự lớn lên, sự trồng
- D. plantations /plɑ:nteɪʃn/ (n): đồn điền

Tạm dịch: Vegetables are parts of (1) _____ that are consumed by humans or other animals as food.

(*Rau là một phần của thực vật được con người hoặc động vật khác tiêu thụ làm thực phẩm.*)

Question 2: A. including B. consisting C. containing D. concluding

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. including /ɪn'klu:diŋ/ (a): bao gồm
- B. consisting /kən'sistiŋ/ (a): gồm có
- C. containing /kən'teɪniŋ/ (v): chứa
- D. concluding /kən'klu:diŋ/ (v): kết luận

Tạm dịch: The original meaning is still commonly used and is applied to plants collectively to refer to all edible plant matter, (2) _____ the flowers, fruits, stems, leaves, roots, and seeds.

(*Ý nghĩa ban đầu vẫn được sử dụng phổ biến và được áp dụng cho thực vật để chỉ tất cả các chất thực vật có thể ăn được, bao gồm cả hoa, quả, thân, lá, rễ và hạt.*)

Question 3: A. everywhere B. somewhere C. nowhere D. elsewhere

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. everywhere: mọi nơi
- B. somewhere: một vài nơi
- C. nowhere: không nơi nào
- D. elsewhere: nơi khác

Tạm dịch: At first, plants which grew locally would have been cultivated, but as time went on, trade brought exotic crops from (3) _____ to add to domestic types.

(Lúc đầu, những cây trồng ở địa phương sẽ được trồng, nhưng thời gian trôi qua, thương mại đã mang những cây trồng kỳ lạ từ **noi khác** đến để thêm vào các loại trong nước.)

Question 4: A. social B. industrial C. agricultural D. natural

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. social /'souʃəl/ (a): mang tính chất xã hội

B. industrial /in'dʌstriəl/ (a): (thuộc) công nghiệp

C. agricultural /ægrɪ'kʌltʃərəl/ (a): (thuộc) nông nghiệp

D. natural /'nætʃrəl/ (a): (thuộc) tự nhiên, (thuộc) thiên nhiên

=> **agricultural products**: nông sản

Tạm dịch: Crops may be cultivated in protected environments in less suitable locations, and global trade in (4) _____ products allows consumers to purchase vegetables grown in faraway countries.

(Cây trồng có thể được trồng trong môi trường được bảo vệ ở những địa điểm ít phù hợp hơn và thương mại toàn cầu về **nông sản** cho phép người tiêu dùng mua rau được trồng ở các nước xa xôi.)

Question 5: A. either B. both C. neither D. only

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

Either... or (hoặc... hoặc)

Both... and (vừa... vừa)

Neither... nor (không... cũng không)

Căn cứ vào “or” phía sau, ta chọn câu A

Tạm dịch: Vegetables can be eaten (5) _____ raw or cooked and play an important role in human nutrition, being mostly low in fat and carbohydrates, but high in vitamins, minerals and dietary fiber.

(Rau có thể được ăn sống **hoặc** nấu chín và đóng một vai trò quan trọng trong dinh dưỡng của con người, chủ yếu là ít chất béo và carbohydrate, nhưng nhiều vitamin, khoáng chất và chất xơ)

PASSAGE 389

The “**balance of nature**” is not an empty phrase. Nature provides a population to occupy a suitable environment and cuts down surplus on population to fit the available food supply. One means of reducing surplus population is predators; others are parasites and diseases. Also, population density produces nervous disorders and even drives animals to mass migrations, like the lemmings of Norway who plunge into the sea.

That predator populations increase to control other animals has long been known. Many years ago, the Hudsons Bay Company records revealed that the fox population went up and down about a year after the rabbit population had gone up and down.

Sometimes a situation occurs in which the predator population is reduced to a level below that which nature can readily replace. On Valcour Island in Lake Champlain (New York), a costly campaign resulted in the elimination of predatory animals only to have birds and small animals (including grouse and hares, popular game) increase for four years afterward. Then, lacking predator control, nature resorted to disease to cut down on these populations.

Jamaica had an example of nature's persistence in providing animals for existing habits. Sugar planters, about 75 years ago, imported mongooses to control rats. The mongooses killed off the rats and, with plentiful food, multiplied. Rats became scarce and the

mongooses ate lambs, puppies, and wildlife. Eventually, food became scarce and the mongooses' population declined.

Question 1: The phrase "balance of nature" in the first paragraph means ____.

- A. reducing the population of predators
- B. keeping the right number of animals for the right amount of food
- C. keeping the ration of small game to predators
- D. driving animals in certain areas of the world to mass migrations

Question 2: The fact that number of predators has much to do with that of other animals ____.

- A. is not recent knowledge
- B. has just been learned
- C. has not proved yet
- D. is not important now

Question 3: When predators control fails, nature brings animal population into balance by ____.

- A. eliminating the number of predators
- B. increasing the number of other animals
- C. seeing the help of diseases to reduce other animals
- D. replacing the number of predators immediately

Question 4: When the mongooses in Jamaica killed off the rats, they ____.

- A. attacked humans
- B. ate the sugar crop
- C. became problems themselves
- D. had nothing to eat

Question 5: It is implied in the passage that ____.

- A. sugar planters imported mongooses to control rats
- B. man should never kill animals
- C. man has complete control over nature
- D. to upset the balance of nature can be troublesome

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Sự cân bằng tự nhiên không phải là một cụm từ trống rỗng. Thiên nhiên cung cấp một số lượng dân số để giữ một môi trường phù hợp và cắt giảm lượng thừa dân số để phù hợp với nguồn cung cấp thực phẩm có sẵn. Một cách thức để giảm dân số dư thừa là động vật ăn thịt; một số khác là ký sinh trùng và dịch bệnh. Ngoài ra, mật độ dân số tạo ra các rối loạn hệ thần kinh và thậm chí điều khiển động vật di cư hàng loạt, giống như những con vượn của Na Uy lao xuống biển.

Số lượng động vật ăn thịt tăng lên để kiểm soát các động vật khác đã được biết đến từ lâu. Nhiều năm trước, dữ liệu của công ty Hudsons Bay tiết lộ rằng quần thể cáo đã biến động khoảng một năm sau khi số lượng thỏ lúc tăng lúc giảm.

Đôi khi một tình huống xảy ra mà số lượng động vật ăn thịt bị giảm xuống dưới mức tự nhiên có thể dễ dàng thay thế được. Trên đảo Valcour ở Hồ Champlain (New York), một chiến dịch hao tốn tiền của đã dẫn đến việc loại bỏ động vật săn mồi chỉ để chim và động vật nhỏ (bao gồm cả cá mú và thỏ rừng, thú săn phổ biến) tăng lên trong bốn năm sau đó. Sau đó, thiếu sự kiểm soát của động vật ăn thịt, thiên nhiên đã dùng đến bệnh tật để cắt giảm những quần thể này.

Jamaica là một ví dụ về sự kiên trì tự nhiên trong việc cung cấp động vật cho các thói quen hiện có. Những người trồng mía, khoảng 75 năm trước, nhập khẩu cây mangut để kiểm soát chuột. Các con cây mangut giết hết chuột và với thức ăn dồi dào, chúng tăng lên rất nhiều. Chuột trở nên khan hiếm và những con cây mangut bắt đầu ăn thịt cừu, chó con và động vật hoang dã. Cuối cùng, thực phẩm trở nên khan hiếm và số lượng cây mangut cũng giảm đi.

Question 1: The phrase "balance of nature" in the first paragraph means ____.

- A. reducing the population of predators
- B. keeping the right number of animals for the right amount of food
- C. keeping the ration of small game to predators

D. driving animals in certain areas of the world to mass migrations

Đáp án B

Đề bài: Cụm từ “**balance of nature**” trong đoạn đầu tiên có nghĩa là ____.

- A. giảm số lượng động vật ăn thịt
- B. giữ đúng số lượng động vật cho đúng lượng thức ăn
- C. giữ tỉ lệ của động vật nhỏ với động vật ăn thịt
- D. khiến động vật ở một số khu vực trên thế giới di cư hàng loạt

Căn cứ vào thông tin:

The “**balance of nature**” is not an empty phrase. Nature provides a population to occupy a suitable environment and cuts down surplus on population to fit the available food supply.

Dịch: Sự cân bằng tự nhiên không phải là một cụm từ trống rỗng. Thiên nhiên cung cấp một mật độ dân số để giữ một môi trường phù hợp và cắt giảm lượng thừa dân số để phù hợp với nguồn cung cấp thực phẩm có sẵn.

Question 2: The fact that number of predators has much to do with that of other animals ____.

- A. is not recent knowledge
- B. has just been learned
- C. has not proved yet
- D. is not important now

Đáp án A

Đề bài: Thực tế là số lượng động vật ăn thịt có liên quan nhiều đến động vật khác ____.

- A. không phải là kiến thức gần đây
- B. vừa mới được nghiên cứu
- C. chưa chứng minh được
- D. hiện tại không quan trọng

Căn cứ vào thông tin:

That predator populations increase to control other animals has long been known. Many years ago, the Hudsons Bay Company records revealed that the fox population went up and down about a year after the rabbit population had gone up and down.

Dịch: Số lượng động vật ăn thịt tăng lên để kiểm soát các động vật khác đã được biết đến từ lâu. Cách đây nhiều năm, hồ sơ của Công ty Hudsons Bay tiết lộ rằng quần thể cáo biến động khoảng một năm sau khi số lượng thỏ tăng giảm.

=> Số lượng động vật ăn thịt có liên quan nhiều đến động vật khác đã được tìm ra từ lâu, không phải là kiến thức mới đây.

Question 3: When predators control fails, nature brings animal population into balance by ____.

- A. eliminating the number of predators
- B. increasing the number of other animals
- C. seeking the help of diseases to reduce other animals
- D. replacing the number of predators immediately

Đáp án C

Đề bài: Khi kiểm soát động vật ăn thịt thất bại, thiên nhiên làm cho quần thể động vật trở lại cân bằng bằng cách ____.

- A. loại bỏ số lượng động vật ăn thịt
- B. tăng số lượng động vật khác
- C. tìm sự giúp đỡ của các bệnh để giảm các động vật khác
- D. ngay lập tức thay thế số lượng động vật ăn thịt

Căn cứ vào thông tin:

Sometimes a situation occurs in which the predator population is reduced to a level below that which nature can readily replace. ... Then, lacking predator control, nature resorted to disease to cut down on these populations.

Dịch: Đôi khi có tình huống xảy ra mà số lượng động vật ăn thịt bị giảm xuống mức dưới tự nhiên có thể dễ dàng thay thế được... Sau đó, thiếu sự kiểm soát của động vật ăn thịt, thiên nhiên dùng đến bệnh tật để cắt giảm những quần thể này.

Question 4: When the mongooses in Jamaica killed off the rats, they ____.

- A. attacked humans B. ate the sugar crop
C. became problems themselves D. had nothing to eat

Đáp án C

Đề bài: Khi những con cây mangut ở Jamaica giết chết lũ chuột, chúng ____.

- A. tấn công con người
B. ăn vụ mùa
C. tự gây ra rắc rối cho bản thân
D. không có gì để ăn

Căn cứ vào thông tin:

The mongooses killed off the rats and, with plentiful food, multiplied. Rats became scarce and the mongooses ate lambs, puppies, and wildlife. Eventually, food became scarce and the mongooses' population declined.

Dịch: Cây mangut giết sạch chuột và, với nguồn thức ăn phong phú, chúng tăng lên gấp nhiều lần. Chuột trở nên khan hiếm và cây mangut ăn thịt cừu, chó con, và động vật hoang dã. Cuối cùng, thực phẩm trở nên khan hiếm và dân số của cây mangut giảm.

=> Những con cây mangut giết sạch chuột, nó đã mang lại nguồn thức ăn phong phú cho chúng. Tuy nhiên, đến lúc số lượng giảm dần và hết sạch thì chúng phải thay đổi là ăn các động vật khác như chó con, thịt cừu, động vật hoang dã. Sau khi những nguồn thức ăn này cũng cạn kiệt thì chúng không có gì để ăn và chết dần.

=> Tuy nhiên, câu hỏi là: Khi những con cây mangut ở Jamaica giết chết lũ chuột thì vấn đề với chúng là gì?

=> Ở giai đoạn hết chuột này, chúng chưa phải trải qua không có gì để ăn, mà chỉ là không có chuột để ăn, nhưng lại ăn các nguồn khác (chó con, thịt cừu, động vật hoang dã) => Có thể nói là chúng đang tự gây rắc rối cho mình khi ăn hết nguồn thức ăn phong phú của chính mình.

Question 5: It is implied in the passage that ____.

- A. sugar planters imported mongooses to control rats
B. man should never kill animals
C. man has complete control over nature
D. to upset the balance of nature can be troublesome

Đáp án D

Đề bài: Đoạn văn ngụ ý rằng _____

- A. người trồng mía nhập khẩu cây mangut để kiểm soát chuột
B. con người không bao giờ nên giết động vật
C. con người hoàn toàn kiểm soát tự nhiên
D. làm đảo lộn sự cân bằng của tự nhiên có thể gây rắc rối

=> Thông tin suy ra từ nội dung toàn bài.

Vì các loài trong tự nhiên có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, nên tác động vào một loài sẽ làm ảnh hưởng đến các loài khác. Như là:

- Population density produces nervous disorders and even drives animals to mass migrations. (Mật độ dân số đông tạo ra sự mất trật tự và thậm chí đẩy động vật đến sự di cư hàng loạt.)

- ... the fox population went up and down about a year after the rabbit population had gone up and down.

(... quần thể cáo biến động khoảng một năm sau khi số lượng thỏ tăng giảm.)

Ý A. có xuất hiện trong bài nhưng không nói lên được ý chính của bài văn nên loại.

Trees are useful to man in three very important ways: they provide him with wood and other products; they give him shade; and they help to prevent droughts and floods.

Unfortunately, in many parts of the world, man has not realized that the third of these services is the most important. In his eagerness to draw quick profit from the trees, he has cut them down in large numbers.

Two thousand years ago, a rich and powerful country cut down its trees to build warships, with which to gain itself an empire. It gained the empire but, without its trees, its soil became bare and poor. When the empire fell to pieces, the country found itself faced by floods and starvation.

Even though government realizes the importance of a plentiful supply of trees, it is difficult sometimes to make the people realize this. They cut down the trees but are too careless to plant and look after new trees. So, unless the government has a good system of control, or can educate the people, the forests will slowly disappear.

This does not only mean that there will be fewer trees. The results are even more serious: for where there are trees, their roots break the soil up, allowing the rain to sink in, and also **bind** the soil. This prevents the soil from being washed away. But where there are no trees, the rain falls on hard ground and flows away on the surface, and this causes floods and the rain carries away the rich topsoil in which crops grow. When all the topsoil is gone, nothing remains but worthless desert.

(Source: www.cmr.com.cn/teach/tongkao/tksV200505_dxxyb_st.doc)

Question 1: Trees are useful to man mainly in three ways, the most important of which is that they can _____.

- A. keep him from the hot sunshine B. enable him to build warships
C. make him draw quick profit from them D. protect him from droughts and floods

Question 2: It's a great pity that in many places _____.

- A. man is only interested in building empires
B. man is not eager to make profits from trees
C. man hasn't realized the importance of trees to him
D. man hasn't found out that he has lost all trees

Question 3: The word "**bind**" in paragraph 5 probably means _____.

- A. to wash away B. to make wet
C. to make stay together D. to improve

Question 4: Land becomes desert after all trees are cut down because _____.

- A. roots of trees break up the soil and wash it away
B. there are no larger trees to keep rain and protect the topsoil
C. there are too many rainfalls
D. strong winds bring a lot of sand

Question 5: Which title best fits the passage?

- A. Trees and Man B. Preventing Droughts and Floods
C. How an Empire Fell D. A Story about Trees

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.C	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Cây đem lại lợi ích cho con người theo ba cách rất quan trọng: chúng cung cấp cho con người gỗ và các sản phẩm khác; chúng cho bóng mát; và chúng giúp ngăn chặn hạn hán và lũ lụt.

Thật không may, ở nhiều nơi trên thế giới, con người đã không nhận ra rằng cái thứ ba trong số các lợi ích này là quan trọng nhất. Trong cái khao khát để thu được lợi nhuận nhanh chóng từ cây, con người đã chặt hạ chúng với số lượng lớn.

Hai ngàn năm trước, một quốc gia giàu có và hùng mạnh đã chặt cây của họ để chế tạo tàu chiến, để trở thành một đế chế. Đất nước này đã giành được đế chế, nhưng không có cây cối, đất đai trở nên trơ trụi và nghèo nàn. Khi đế chế sụp đổ, đất nước phải đối mặt với lũ lụt và nạn đói.

Mặc dù chính phủ nhận ra tầm quan trọng của việc có nhiều cây xanh, đôi khi là rất khó để khiến người dân nhận ra điều này. Họ chặt cây nhưng quá sơ suất trong việc trồng và chăm sóc cây mới. Vì vậy, trừ khi chính phủ có một hệ thống kiểm soát tốt, hoặc có thể giáo dục người dân, các khu rừng sẽ dần biến mất.

Điều này không chỉ có nghĩa là sẽ có ít cây hơn. Kết quả thậm chí còn nghiêm trọng hơn nữa: đối với những nơi có cây, rễ của chúng xới đất, cho phép mưa ngấm xuống, và liên kết đất. Điều này ngăn chặn đất bị cuốn trôi. Nhưng nơi không có cây, mưa rơi xuống trên mặt đất khô cứng và chảy trên bề mặt, gây ra lũ lụt và mang theo lớp đất mặt màu mỡ mà ở đó cây trồng phát triển tốt. Khi tất cả lớp đất mặt đã biến mất, không còn gì ngoài sa mạc vô giá trị.

Question 1: Trees are useful to man mainly in three ways, the most important of which is that they can _____.

- A. keep him from the hot sunshine B. enable him to build warships
C. make him draw quick profit from them D. protect him from droughts and floods

Đáp án D

Chủ đề về TREES' IMPORTANCE

Cây cối rất hữu ích cho con người chủ yếu theo ba cách, trong đó quan trọng nhất là chúng có thể _____.

- A. giữ con người tránh khỏi ánh nắng mặt trời nóng bức
B. cho phép con người chế tạo tàu chiến
C. làm cho con người kiếm được lợi nhuận nhanh chóng từ chúng
D. bảo vệ con người khỏi hạn hán và lũ lụt

Căn cứ vào thông tin:

“Trees are useful to man in three very important ways: they provide him with wood and other products, they give him shade, and they help to **prevent drought and floods**.

Unfortunately, in many parts of the world man has not realized that the **third of these services is the most important**.

*(Cây xanh có lợi cho con người theo ba cách rất quan trọng: chúng cung cấp cho một người gỗ và các sản phẩm khác, chúng cho người đó bóng mát, và **giúp ngăn chặn hạn hán và lũ lụt**.*

*Thật không may, ở nhiều nơi trên thế giới, con người đã không nhận ra rằng **lợi ích thứ ba trong số đó là quan trọng nhất**.)*

=> Lợi ích quan trọng nhất của cây xanh là giúp con người ngăn chặn hạn hán và lũ lụt.

Question 2: It's a great pity that in many places _____.

- A. man is only interested in building empires
B. man is not eager to make profits from trees
C. man hasn't realized the importance of trees to him
D. man hasn't found out that he has lost all trees

Đáp án C

Thật đáng tiếc khi ở nhiều nơi _____.

- A. con người chỉ quan tâm đến việc xây dựng các đế chế
B. con người không thiết tha kiếm lợi nhuận từ cây xanh
C. con người chưa nhận ra tầm quan trọng của cây đối với mình
D. con người chưa nhận thấy được rằng mình đã mất đi toàn bộ cây cối

Căn cứ vào thông tin:

“Two thousand years ago, a rich and powerful country cut down its trees to build warships, with which to gain itself an empire. It gained the empire but, without its trees, its soil became bare and poor. When the empire fell to pieces, the country found itself faced by floods and starvation. Even though a **government realizes the importance of a plentiful supply of trees, it is difficult for it to persuade the villager to see this.**”

(Hai ngàn năm trước, một quốc gia giàu có và hùng mạnh đã chặt hạ nhiều cây cối để chế tạo tàu chiến, để tự mình trở thành một đế chế. Nó đã giành được đế chế, nhưng không có

cây cối, đất đai của nó trở nên khô cứng và bạc màu. Khi đế chế sụp đổ, đất nước này phải đối mặt với lũ lụt và nạn đói. Mặc dù **chính phủ nhận ra tầm quan trọng của nguồn cung cấp gỗ từ cây xanh, thuyết phục người dân thấy được điều này vẫn rất khó.**)

Question 3: The word “**bind**” in paragraph 5 probably means _____.

- A. to wash away B. to make wet
C. to make stay together D. to improve

Đáp án C

Từ “bind” trong đoạn 5 có nghĩa:

- A. rửa trôi
B. làm ướt
C. làm cho gắn với nhau
D. cải thiện, nâng cao

Căn cứ vào thông tin:

“This does not only mean that there will be fewer trees. The results are even more serious: for where there are trees, their roots break the soil up, allowing the rain to sink in, and also bind the soil.”

(Điều này không chỉ có nghĩa là sẽ có ít cây hơn. Kết quả thậm chí còn nghiêm trọng hơn: đối với những nơi có cây, rễ của chúng xuyên vào đất, cho phép mưa ngấm xuống, và cũng **gắn chặt với đất.**)

=> **bind** /baɪnd/ (v): kết lại với nhau, gắn chặt vào = **to make stay together**

Question 4: Land becomes desert after all trees are cut down because _____.

- A. roots of trees break up the soil and wash it away
B. there are no larger trees to keep rain and protect the topsoil
C. there are too many rainfalls
D. strong winds bring a lot of sand

Đáp án B

Đất trở thành sa mạc sau khi tất cả cây cối bị chặt hạ vì _____

- A. rễ cây phá vỡ lớp đất và rửa trôi
B. không có cây lớn hơn để chặn mưa và bảo vệ bề mặt lớp đất
C. có quá nhiều mưa
D. gió mạnh mang nhiều cát

Căn cứ vào thông tin:

“... where there are trees, their roots break the soil up, allowing the rain to sink in, and also bind the soil. This prevents the soil from being washed away. But **where there are no trees**, the rain falls on hard ground and flows away on the surface, and this causes floods and the rain carries away the rich topsoil in which crops grow. When all the topsoil is gone, **nothing remains but worthless desert.**”

(... nơi mà có nhiều cây, rễ của chúng xuyên vào đất, cho phép mưa ngấm vào, và cũng gắn chặt với đất. Điều này ngăn chặn đất bị cuốn trôi. Nhưng **nơi không có cây**, mưa rơi trên mặt đất và chảy trên bề mặt, và điều này gây ra lũ lụt và mưa mang theo lớp bề mặt màu mỡ mà cây trồng phát triển. Khi tất cả lớp đất mặt đã biến mất, **sẽ không còn gì ngoài sa mạc vô giá trị.**)

=> Như vậy nguyên nhân chính dẫn đến việc đất đai bị sa mạc hóa là do không có cây chắn mưa.

Question 5: Which title best fits the passage?

- A. Trees and Man B. Preventing Droughts and Floods
C. How an Empire Fell D. A Story about Trees

Đáp án A

Tiêu đề nào phù hợp nhất với đoạn văn?

- A. Cây cối và con người
B. Ngăn chặn hạn hán và lũ lụt
C. Một đế chế sụp đổ như thế nào

D. Câu chuyện về cây cối

=> Đây là câu hỏi yêu cầu thông tin từ toàn bài văn. Ngay từ đầu tác giả viết:

“Trees are useful to man in three very important ways: they provide him with wood and other products; they give him shade; and they help to prevent droughts and floods.”

(Cây xanh có lợi cho con người theo ba cách rất quan trọng: chúng cung cấp cho một người gỗ và các sản phẩm khác, chúng cho người đó bóng mát, và giúp ngăn chặn hạn hán và lũ lụt.)

=> lợi ích của cây cối đối với loài người.

Sau đó tác giả đưa ra các ví dụ để chứng minh cuộc sống của con người sẽ bị ảnh hưởng thế nào nếu không có cây cối.

=> Đáp án A nêu ra được nội dung toàn bài.

PASSAGE 391

Scientists have uncovered a new threat to the world’s endangered coral reefs. They have found that most are incapable of growing quickly enough to **compensate** for rising sea levels triggered by global warming. The study suggests that reefs – which are already suffering serious degradation because the world’s seas are warming and becoming more acidic – could also become overwhelmed by rising oceans.

The research – led by scientists at Exeter University and published in Nature this week – involved studying growth rates for more than 200 tropical western Atlantic and Indian Ocean reefs. It was found only 9% of these reefs had the ability to keep up with even the most optimistic rates of sea-level rises forecast by the Intergovernmental Panel on Climate Change. “For many reefs across the Caribbean and Indian Ocean regions, where the study focused, rates of growth are slowing due to coral reef degradation,” said Professor Chris Perry, of Exeter University. “Meanwhile, rates of sea-level rise are increasing – and our results suggest reefs will be unable to keep up. As a result, water depths above most reefs will increase rapidly through this century.”

Sea levels rose by several inches over the past century and measurements indicate the speed of this increase is now rising significantly. Two key factors are involved: climate change is making ocean water warmer and so it expands. And as ice sheets and glaciers melt, they increase amounts of water in the oceans.

At the same time, reefs are being weakened by ocean warming and also by ocean acidification, triggered as the seas absorb more and more carbon dioxide. **These effects** lead to bleaching events that kill off vast stretches of coral and limits their ability to grow.

“Our predictions, even under the best case scenarios, suggest that by 2100, the **inundation** of reefs will expose coastal communities to significant threats of shoreline change,” said co-author Prof Peter Mumby of Queensland University. This point was backed by US marine scientist Ilsa Kuffner writing in a separate comment piece for Nature. “The implications of the study are dire. Many island nations and territories are set to quickly lose crucial natural resources.”

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Sea levels will become the main factor of bleaching.
- B. Coral reefs will be overwhelmed by rising oceans.
- C. Coral reefs may escape from extinction because of the increase in sea levels.
- D. Global warming will cause the rise of sea levels.

Question 2: What does the word “**compensate**” in the first paragraph probably mean?

- A. recompense
- B. keep up with
- C. develop
- D. benefit

Question 3: What did scientists at Exeter University find in their research?

- A. Tropical coral reefs are increasing more quickly than others in Pacific Ocean.
- B. The majority of tropical coral reefs cannot keep pace with the increasing rate of sea levels.
- C. Many coral reefs are developing in spite of their degradation.
- D. The rapid rise in sea levels does not affect the density of coral reefs.

Question 4: According to the passage, the two factors causing the rise of sea levels are _____.

- A. global warming and freeze B. severe weather and climate change
- C. climate change and ice expansion D. climate change and ice melt

Question 5: What does the phrase “**these effects**” in paragraph 4 refer to?

- A. ocean warming and ocean acidification B. reef weakening and ocean warming
- C. reef weakening and ocean acidification D. ocean warming and CO₂ absorb

Question 6: The word “**inundation**” is closest in meaning to _____.

- A. drought B. extinction C. flood D. tsunami

Question 7: The author implies in the last paragraph that _____.

- A. even in the most optimistic prediction, coral reefs will experience their extinction.
- B. the results of the study are more serious than what scientists have predicted.
- C. human activities will not only affect marine life but also put themselves at risk.
- D. people often exploit natural resources in island nations and territories.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.B	4.D	5.A	6.C	7.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Các nhà khoa học đã phát hiện một mối đe dọa mới đối với các rạn san hô đang có nguy cơ tuyệt chủng của thế giới. Họ đã phát hiện ra rằng hầu hết san hô không có khả năng phát triển đủ nhanh để bù đắp cho mực nước biển dâng cao do sự nóng lên toàn cầu. Nghiên cứu cho thấy rằng các rạn san hô - đã bị suy thoái nghiêm trọng bởi vì biển trên thế giới đang ấm lên và trở nên chua hơn - cũng có thể bị tràn ngập bởi những đại dương đang dâng nước lên.

Nghiên cứu - được dẫn dắt bởi các nhà khoa học tại Đại học Exeter và được công bố trên tờ Nature tuần này - liên quan đến tốc độ tăng trưởng của hơn 200 rạn san hô vùng nhiệt đới Tây Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. Chỉ có 9% trong số các rạn san hô này có khả năng theo kịp ngay cả những mức độ lạc quan nhất của mực nước biển dâng do dự báo của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu. “Đối với nhiều rạn san hô trên vùng Caribê và Ấn Độ Dương, nơi nghiên cứu tập trung, tốc độ tăng trưởng chậm lại do suy thoái rạn san hô”, Giáo sư Chris Perry, thuộc Đại học Exeter cho biết. “Trong khi đó, tỷ lệ mực nước biển dâng đang gia tăng - và kết quả của chúng tôi cho thấy rạn san hô sẽ không thể theo kịp. Kết quả là, độ sâu của nước trên hầu hết các rạn san hô sẽ tăng nhanh qua thế kỷ này.”

Mực nước biển đã dâng cao vài inch trong thế kỷ qua và các phép đo cho thấy tốc độ tăng này hiện đang tăng lên đáng kể. Hai yếu tố chính có liên quan là biến đổi khí hậu đang làm cho nước biển ấm hơn và do đó nó mở rộng. Và khi những tảng băng và sông băng tan chảy, chúng làm tăng lượng nước trong đại dương.

Đồng thời, các rạn san hô đang bị suy yếu bởi sự nóng lên của đại dương và cũng bởi sự axit hóa đại dương, được kích hoạt khi các vùng biển hấp thụ ngày càng nhiều khí CO₂. Những tác động này dẫn đến các sự kiện tẩy trắng diệt hết các dải san hô rộng lớn và hạn chế khả năng phát triển của chúng.

“Dự đoán của chúng tôi, ngay cả trong các kịch bản tốt nhất, cho thấy rằng vào năm 2100, sự ngập lụt các rạn san hô sẽ đặt các cộng đồng ven biển vào các mối đe dọa đáng kể về sự thay đổi bờ biển”, giáo sư Peter Mumby thuộc Đại học Queensland cho biết. Điểm này được ủng hộ bởi nhà khoa học biển người Mỹ Ilsa Kuffner viết trong một phân bình luận riêng cho tờ Nature. “Hàm ý của nghiên cứu rất nghiêm trọng. Nhiều quốc đảo và vùng lãnh thổ được thiết lập đã nhanh chóng làm mất đi các nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng.”

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Sea levels will become the main factor of bleaching.
- B. Coral reefs will be overwhelmed by rising oceans.
- C. Coral reefs may escape from extinction because of the increase in sea levels.
- D. Global warming will cause the rise of sea levels.

Đáp án B

Câu nào trong các câu sau là nội dung chính mà đoạn văn thảo luận?

- A. Mực nước biển sẽ trở thành tác nhân chính của sự tẩy trắng.
- B. Các rạn san hô sẽ bị tràn ngập bởi các đại dương đang dâng nước lên.
- C. Các rạn san hô có thể thoát khỏi tuyệt chủng nhờ vào sự tăng lên của mực nước biển.
- D. Sự nóng lên toàn cầu sẽ làm mực nước biển tăng lên.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

The study suggests that reefs – which are already suffering serious degradation because the world’s seas are warming and becoming more acidic – could also become overwhelmed by rising oceans.

(Nghiên cứu cho thấy rằng các rạn san hô - đã bị suy thoái nghiêm trọng bởi vì biển trên thế giới đang ấm lên và trở nên chua hơn - cũng có thể bị tràn ngập bởi những đại dương đang dâng nước lên.)

Question 2: What does the word “**compensate**” in the first paragraph probably mean?

- A. recompense
- B. keep up with
- C. develop
- D. benefit

Đáp án A

Từ “**compensate**” trong đoạn 1 có thể có nghĩa là _____.

- A. đền bù, bồi thường
- B. theo kịp
- C. phát triển
- D. có lợi ích

=> Từ đồng nghĩa: **compensate** (đền bù, bù đắp) = **recompense**

Tạm dịch: They have found that most are incapable of growing quickly enough to **compensate** for rising sea levels triggered by global warming.

(Họ đã phát hiện ra rằng hầu hết san hô không có khả năng phát triển đủ nhanh để bù đắp cho mực nước biển dâng cao do sự nóng lên toàn cầu.)

Question 3: What did scientists at Exeter University find in their research?

- A. Tropical coral reefs are increasing more quickly than others in Pacific Ocean.
- B. The majority of tropical coral reefs cannot keep pace with the increasing rate of sea levels.
- C. Many coral reefs are developing in spite of their degradation.
- D. The rapid rise in sea levels does not affect the density of coral reefs.

Đáp án B

Các nhà khoa học tại Đại học Exeter đã tìm thấy điều gì trong nghiên cứu của họ?

- A. Các rạn san hô nhiệt đới đang tăng lên nhanh hơn các rạn san hô ở Thái Bình Dương.
- B. Đa số các rạn san hô nhiệt đới không thể bắt kịp tốc độ tăng lên của mực nước biển.
- C. Nhiều rạn san hô vẫn đang phát triển mặc dù sự thoái hoá của chúng.
- D. Sự tăng nhanh của mực nước biển không ảnh hưởng đến mật độ các rạn san hô.

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

The research – led by scientists at Exeter University and published in Nature this week – involved studying growth rates for more than 200 tropical western Atlantic and Indian Ocean reefs. It was found only 9% of these reefs had the ability to keep up with even the most optimistic rates of sea-level rises forecast by the Intergovernmental Panel on Climate Change. “For many reefs across the Caribbean and Indian Ocean regions, where the study focused, rates of growth are slowing due to coral reef degradation,” said Professor Chris Perry, of Exeter University. “Meanwhile, rates of sea-level rise are increasing – and our results suggest reefs will be unable to keep up. As a result, water depths above most reefs will increase rapidly through this century.”

(Nghiên cứu - được dẫn dắt bởi các nhà khoa học tại Đại học Exeter và được công bố trên tờ Nature tuần này - liên quan đến tốc độ tăng trưởng của hơn 200 rạn san hô vùng nhiệt đới Tây Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. Chỉ có 9% trong số các rạn san hô này có khả năng theo kịp ngay cả những mức độ lạc quan nhất của mực nước biển dâng do dự báo của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu. “Đối với nhiều rạn san hô trên vùng Caribê và Ấn Độ Dương, nơi nghiên cứu tập trung, tốc độ tăng trưởng chậm lại do suy thoái rạn san hô”, Giáo sư Chris Perry, thuộc Đại học Exeter cho biết. “Trong khi đó, tỷ lệ mực nước biển dâng đang gia tăng - và kết quả của chúng tôi cho thấy rạn san hô sẽ không thể theo kịp. Kết quả là, độ sâu của nước trên hầu hết các rạn san hô sẽ tăng nhanh qua thế kỷ này.”)

Question 4: According to the passage, the two factors causing the rise of sea levels are _____.

- A. global warming and freeze B. severe weather and climate change
C. climate change and ice expansion D. climate change and ice melt

Đáp án D

Theo đoạn văn, 2 nhân tố gây ra sự tăng lên của mực nước biển là _____.

- A. sự nóng lên toàn cầu và sự băng giá
B. thời tiết cực đoan và biến đổi khí hậu
C. biến đổi khí hậu và sự mở rộng của băng
D. biến đổi khí hậu và băng tan

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Two key factors are involved: climate change is making ocean water warmer and so it expands. And as ice sheets and glaciers melt, they increase amounts of water in the oceans. (Hai yếu tố chính có liên quan là biến đổi khí hậu đang làm cho nước biển ấm hơn và do đó nó mở rộng. Và khi những tảng băng và sông băng tan chảy, chúng làm tăng lượng nước trong đại dương.)

Question 5: What does the phrase “these effects” in paragraph 4 refer to?

- A. ocean warming and ocean acidification B. reef weakening and ocean warming
C. reef weakening and ocean acidification D. ocean warming and CO₂ absorb

Đáp án A

Cụm từ “these effects” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. sự nóng lên của địa dương và axit đại dương hoá
B. sự yếu đi của các rạn san hô và sự nóng lên của đại dương
C. sự yếu đi của các rạn san hô và axit đại dương hoá
D. sự nóng lên của đại dương và sự hấp thụ CO₂

Căn cứ thông tin đoạn 4:

Từ “these effects” đang nhắc đến sự nóng lên của địa dương và axit đại dương hoá. At the same time, reefs are being weakened by ocean warming and also by ocean acidification, triggered as the seas absorb more and more carbon dioxide. **These effects** lead to bleaching events that kill off vast stretches of coral and limits their ability to grow. (Đồng thời, các rạn san hô đang bị suy yếu bởi sự nóng lên của đại dương và cũng bởi sự axit hóa đại dương, được kích hoạt khi các vùng biển hấp thụ ngày càng nhiều khí CO₂. Những tác động này dẫn đến các sự kiện tẩy trắng diệt hết các dải san hô rộng lớn và hạn chế khả năng phát triển của chúng.)

Question 6: The word “inundation” is closest in meaning to _____.

- A. drought B. extinction C. flood D. tsunami

Đáp án C

Từ “inundation” gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. hạn hán
B. sự tuyệt chủng
C. lũ lụt
D. sóng thần

Từ đồng nghĩa: **inundation** (sự ngập lụt) = **flood**

“Our predictions, even under the best case scenarios, suggest that by 2100, the **inundation** of reefs will expose coastal communities to significant threats of shoreline change,” said co-author Prof Peter Mumby of Queensland University.

“Dự đoán của chúng tôi, ngay cả trong các kịch bản tốt nhất, cho thấy rằng vào năm 2100, sự ngập lụt các rạn san hô sẽ đặt các cộng đồng ven biển vào các mối đe dọa đáng kể về sự thay đổi bờ biển”, giáo sư Peter Mumby thuộc Đại học Queensland cho biết.

Question 7: The author implies in the last paragraph that _____.

- A. even in the most optimistic prediction, coral reefs will experience their extinction.
- B. the results of the study are more serious than what scientists have predicted.
- C. human activities will not only affect marine life but also put themselves at risk.
- D. people often exploit natural resources in island nations and territories.

Đáp án C

Tác giả hàm ý trong đoạn cuối rằng _____.

- A. Ngay cả trong dự đoán lạc quan nhất, các rạn san hô vẫn sẽ bị tuyệt chủng.
- B. Kết quả của cuộc nghiên cứu thì nghiêm trọng hơn những gì các nhà khoa học đã dự đoán.
- C. Các hoạt động của con người không chỉ ảnh hưởng đến thế giới dưới biển mà còn đặt chính họ vào nguy hiểm.
- D. Con người thường khai thác tài nguyên thiên nhiên ở các quốc đảo và vùng lãnh thổ.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

“Our predictions, even under the best case scenarios, suggest that by 2100, the **inundation** of reefs will expose coastal communities to significant threats of shoreline change,” said co-author Prof Peter Mumby of Queensland University. This point was backed by US marine scientist Ilsa Kuffner writing in a separate comment piece for *Nature*. “The implications of the study are dire. Many island nations and territories are set to quickly lose crucial natural resources.”

“Dự đoán của chúng tôi, ngay cả trong các kịch bản tốt nhất, cho thấy rằng vào năm 2100, sự ngập lụt các rạn san hô sẽ đặt các cộng đồng ven biển vào các mối đe dọa đáng kể về sự thay đổi bờ biển”, giáo sư Peter Mumby thuộc Đại học Queensland cho biết. Điểm này được ủng hộ bởi nhà khoa học biển người Mỹ Ilsa Kuffner viết trong một phần bình luận riêng cho tờ *Nature*. “Hàm ý của nghiên cứu rất nghiêm trọng. Nhiều quốc đảo và vùng lãnh thổ được thiết lập đã nhanh chóng làm mất đi các nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng.”

Như vậy, tác giả đã hàm ý rằng, các hoạt động của con người như thành lập các quốc đảo và vùng lãnh thổ đã làm mất đi các nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng và việc các rạn san hô bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nóng lên toàn cầu sẽ khiến các vùng duyên hải chịu nhiều mối đe dọa.

PASSAGE 392

Far from being barren wastelands, deserts are biologically rich habitats with a vast array of animals and plants that have adapted to the harsh conditions there. Some deserts are among the planet’s last remaining areas of total wilderness. Yet more than one billion people, one-sixth of the Earth’s population, actually live in desert regions.

Deserts cover more than one fifth of the Earth’s land, and they are found on every continent. A place that receives less than 10 inches (25 centimeters) of rain per year is considered a desert. Deserts are part of a wider classification of regions called “dry lands.” These areas exist under a moisture deficit, which means they can frequently lose more moisture through evaporation than they receive from annual **precipitation**.

And despite the common conceptions of deserts as dry and hot, there are cold deserts as well. The largest hot desert in the world, northern Africa’s Sahara, reaches temperatures of

up to 122 degrees Fahrenheit (50 degrees Celsius) during the day. But some deserts are always cold, like the Gobi desert in Asia and the desert on the continent of Antarctica. Others are mountainous. Only about 10 percent of deserts are covered by sand dunes. The driest deserts get less than half an inch (one centimeter) of precipitation each year, and that is from condensed fog not rain.

Desert animals have adapted ways to help them keep cool and use less water. Camels, for example, can go for days without food and water. Many desert animals are nocturnal, coming out only when the brutal sun has descended to hunt. Some animals, like the desert tortoise in the south-western United States, spend much of their time underground. Most desert birds are nomadic, crisscrossing the skies in search of food. Because of their very special adaptations, desert animals are extremely vulnerable to introduced predators and changes to their habitat.

Some of the world’s semi-arid regions are turning into desert at an alarming rate. This process, known as “desertification,” is not caused by drought, but usually arises from the demands of human populations that settle on the semi-arid lands to grow crops and graze animals. The pounding of the soil by the hooves of livestock may degrade the soil and encourage erosion by wind and water.

Question 1: Which of the followings best replaces the word “**precipitation**” in the second paragraph?

- A. Rainfall B. Water C. Wetness D. Storm

Question 2: It is assumed that deserts are _____.

- A. recently promising farmland B. densely populated areas
C. home for no plants or animals D. completely out of water

Question 3: Which feature of desert animals is **NOT** mentioned?

- A. Adapting to new environment quickly B. Being active when night falls
C. Moving often from place to place D. Being underground to avoid sunshine

Question 4: What is the direct cause of desertification?

- A. Drought for a long times B. Sparsely populated areas
C. Strong winds and water flows D. Animals kept on farms

Question 5: What may make the diversity of deserts’ plants and animals poorer?

- A. The lack of water for years at a time
B. The increase in the temperature of the Earth’s atmosphere
C. The appearance of grasses besides trees and shrubs
D. The considerable number of people living in desert areas

Question 6: What is **NOT** true about desserts?

- A. They are biologically rich habitats with a wide number of plants and animals.
B. They are the planet’s last remaining areas of total wilderness.
C. They cover more than 20% of the Earth’s land.
D. They are found on all of the six continents.

Question 7: What subject is this text probably found in?

- A. Biology B. History C. Geography D. Literature

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.A	4.C	5.B	6.B	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Không những không phải là những vùng đất hoang cằn cỗi, mà sa mạc còn là môi trường sống phong phú về mặt sinh học với một loạt động và thực vật rộng lớn thích nghi với điều kiện khắc nghiệt ở đó. Một số sa mạc là một trong những khu vực hoang dã cuối cùng còn lại của hành tinh. Tuy nhiên, hơn một tỷ người, một phần sáu dân số Trái đất, thực sự sống ở các vùng sa mạc.

Các sa mạc bao phủ hơn một phần năm đất đai của Trái đất, và chúng được tìm thấy ở mọi châu lục. Một nơi nhận được lượng mưa dưới 10 inch (25 cm) mỗi năm được coi là một sa mạc. Các sa mạc là một phần của sự phân loại rộng hơn các vùng được gọi là “vùng đất khô cằn”. Những khu vực này tồn tại dưới sự thiếu hụt độ ẩm, điều đó có nghĩa là chúng có

thể thường xuyên mất độ ẩm nhiều hơn thông qua sự bốc hơi so với lượng mưa mà chúng nhận được hàng năm.

Và mặc dù các quan niệm phổ biến về sa mạc là khô và nóng, nhưng cũng có những sa mạc lạnh. Sa mạc nóng lớn nhất thế giới, Sahara phía bắc châu Phi, đạt nhiệt độ lên tới 122 độ F (50 độ C) trong suốt cả ngày. Nhưng một số sa mạc luôn lạnh lẽo, như sa mạc Gobi ở châu Á và sa mạc trên lục địa Nam Cực. Những nơi khác là khu vực có nhiều đồi núi. Chỉ có khoảng 10 phần trăm sa mạc được bao phủ bởi cồn cát. Các sa mạc khô hạn nhất nhận được ít hơn nửa inch (một centimet) lượng mưa mỗi năm, và đó là từ sương mù ngưng tụ không mưa.

Động vật sa mạc có những cách thích nghi để giúp chúng giữ mát và sử dụng ít nước hơn. Chẳng hạn, lạc đà có thể đi trong nhiều ngày mà không có thức ăn và nước. Nhiều động vật sa mạc sống về đêm, chỉ xuất hiện khi ánh mặt trời khắc nghiệt đã xuống để sẵn bẫy. Một số động vật, như rùa sa mạc ở phía tây nam Hoa Kỳ, dành phần lớn thời gian của chúng ở dưới lòng đất. Hầu hết các loài chim sa mạc là sinh vật du cư, loài bay trên bầu trời để tìm kiếm thức ăn. Do sự thích nghi rất đặc biệt của chúng, động vật sa mạc rất dễ bị tổn thương trước những loài dã thú lần đầu xuất hiện và thay đổi môi trường sống của chúng.

Một số khu vực bán khô hạn của thế giới đang biến thành sa mạc với tốc độ đáng báo động. Quá trình này được gọi là “sa mạc hóa”, không phải do hạn hán gây ra, mà thường xuất phát từ những nhu cầu của người dân định cư trên vùng đất bán khô cần để trồng trọt và chăn thả gia súc. Việc đập đất bằng móng guốc của gia súc có thể làm suy thoái đất và càng xúc tiến sự xói mòn bởi gió và nước.

Question 1: Which of the followings best replaces the word “**precipitation**” in the second paragraph?

- A. Rainfall B. Water C. Wetness D. Storm

Đáp án A

Từ nào dưới đây có thể thay thế tốt nhất cho từ “precipitation /prɪˌsɪp.ɪˈteɪ.ʃən/” trong đoạn văn thứ hai?

- A. Rainfall /'remfɑ:l/ (n): lượng mưa
B. Water /'wɔ:tər/ (n): nước
C. Wetness /'wetnəs/ (n): tình trạng ẩm ướt
D. Storm /stɔ:rm/ (n): bão tố

Căn cứ vào ngữ cảnh trong câu:

“A place that receives less than 10 inches (25 centimetres) of rain per year is considered a desert /'dez.ət/. Deserts are part of a wider classification of regions called “drylands.” These areas exist under a moisture deficit, which means they can frequently lose more moisture through evaporation than they receive from annual **precipitation**.”

(Một nơi nhận được mưa dưới 10 inch (25 cm) mỗi năm được coi là sa mạc. Các sa mạc là một phần của phân loại rộng hơn gọi là “vùng đất khô hạn”. Những khu vực này tồn tại dưới sự thiếu hụt độ ẩm, có nghĩa là chúng có thể thường xuyên mất độ ẩm nhiều hơn thông qua sự bốc hơi so với lượng mưa chúng nhận được hàng năm.)

=> **Precipitation** /prɪˌsɪp.ɪˈteɪʃn/ (n): lượng mưa ~ **Rainfall**

Question 2: It is assumed that deserts are _____.

- A. recently promising farmland B. densely populated areas
C. home for no plants or animals D. completely out of water

Đáp án B

Người ta tin rằng các vùng sa mạc là _____.

- A. vùng đất nông nghiệp gần đây có nhiều hứa hẹn
B. các khu vực dân cư dày đặc
C. nhà không dành cho động vật và thực vật
D. hoàn toàn cạn kiệt nước

Căn cứ vào thông tin trong đoạn đầu:

“Far from being barren wastelands, deserts are biologically rich habitats with a vast array of animals and plants that have adapted to the harsh conditions there. Some deserts are among

the planet's last remaining areas of total wilderness. Yet more than one billion people, one-sixth of the Earth's population, actually live in desert regions.”

(Khác xa với những hoang mạc cần cỗi, sa mạc là môi trường sống phong phú về mặt sinh học với vô số động vật và thực vật thích nghi với điều kiện khắc nghiệt. Một số sa mạc nằm trong số những vùng hoang dã cuối cùng còn lại của hành tinh. Tuy nhiên, hơn một tỷ người, một phần sáu dân số trái đất, thực sự sống ở các vùng sa mạc.)

=> Con số theo thông tin trên đã cho thấy các vùng sa mạc thực sự là các khu vực dân cư dày đặc.

Question 3: Which feature of desert animals is **NOT** mentioned?

- A. Adapting to new environment quickly B. Being active when night falls
C. Moving often from place to place D. Being underground to avoid sunshine

Đáp án A

Đặc điểm nào của động vật hoang dã KHÔNG được đề cập đến?

- A. Thích nghi với môi trường mới một cách nhanh chóng
B. Hoạt động khi về đêm
C. Thường xuyên di chuyển từ một nơi đến một nơi khác
D. Ở dưới đất để tránh mặt trời

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

“Many desert animals are nocturnal, coming out only when the brutal sun has descended to hunt. Some animals, like the desert tortoise in the south-western United States, spend much of their time underground. Most desert birds are nomadic, crisscrossing the skies in search of food. Because of their very special adaptations, desert animals are extremely vulnerable to introduced predators and changes to their habitat.”

(Nhiều động vật sa mạc sống hoạt động về đêm, chỉ xuất hiện khi mặt trời tàn khốc đã xuống để săn bắt mồi. Một số động vật dành phần lớn thời gian dưới lòng đất như rùa sa mạc ở phía tây nam Hoa Kỳ. Hầu hết các loài chim sa mạc là động vật du cư, chúng bay theo từng cặp trên bầu trời để tìm kiếm thức ăn. Do sự thích nghi rất đặc biệt của chúng, động vật sa mạc cực kỳ dễ bị tổn thương trước những dã thú săn mồi và thay đổi môi trường sống của chúng.)

=> Ngay thông tin câu cuối đã thấy ngay A sai vì động vật sa mạc cực kỳ dễ bị tổn thương bởi việc thay đổi môi trường sống của chúng, thì chúng sẽ không thể dễ dàng thích nghi với môi trường mới một cách nhanh chóng được.

Question 4: What is the direct cause of desertification?

- A. Drought for a long times B. Sparsely populated areas
C. Strong winds and water flows D. Animals kept on farms

Đáp án C

Nguyên nhân trực tiếp gây ra sự sa mạc hóa là gì?

- A. Hạn hán trong suốt một thời gian dài
B. Những khu vực dân cư thưa thớt
C. Gió mạnh và dòng chảy của nước
D. Gia súc được nuôi giữ trong các trang trại

Căn cứ vào thông tin cuối đoạn 3:

“Some of the world's semi-arid regions are turning into desert at an alarming rate. This process, known as “desertification”, is not caused by drought, but usually arises from the demands of human populations that settle on the semi-arid lands to grow crops and graze animals. The pounding of the soil by the hooves of livestock may degrade the soil and encourage erosion by wind and water.”

(Một số khu vực sắp khô hạn của thế giới đang biến thành sa mạc với tốc độ đáng báo động. Quá trình này, được biết đến là “sa mạc hóa”, không phải do hạn hán gây ra, mà thường xuất phát từ các nhu cầu của người dân định cư trên vùng đất sắp khô cần để trồng trọt và chăn thả gia súc. Việc móng guốc của gia súc nghiền giã đất đai có thể làm suy thoái đất và càng làm xói mòn thêm bởi gió và nước.)

=> Từ các thông tin trên, ta có thể loại ngay A vì mâu thuẫn với thông tin trong bài; loại B vì không có thông tin được nhắc đến và đáp án D chưa chính xác vì gia súc ở đây được chăn thả trên các vùng đất sắp bị khô hạn rồi, chúng dẫm lên đất nhiều làm cho đất càng bị suy thoái hơn, chứ không phải là chúng được nuôi giữ trong các nông trại.

Question 5: What may make the diversity of deserts' plants and animals poorer?

- A. The lack of water for years at a time
- B. The increase in the temperature of the Earth's atmosphere
- C. The appearance of grasses besides trees and shrubs
- D. The considerable number of people living in desert areas

Đáp án B

Điều gì có thể khiến cho sự đa dạng của động và thực vật trở nên nghèo nàn hơn?

- A. Thiếu nước một thời gian dài ở một thời điểm cụ thể nào đó
- B. Tăng nhiệt độ không khí Trái Đất
- C. Diện mạo của đồng cỏ bên cạnh cây cối và cây bụi
- D. Số lượng người đáng kể sống ở các khu vực sa mạc

Câu hỏi với “may” như này thì thường sẽ không có thông tin trong bài cụ thể, mà chúng ta phải dùng phương pháp suy luận và loại trừ:

- Ta loại đáp án A vì:

“This process, known as ”desertification”, is not caused by drought...”

(Quá trình này, được biết đến là “sa mạc hóa”, không phải do hạn hán gây ra...)

=> Hạn hán không thể là điều khiến suy giảm sự đa dạng của động thực vật, hơn nữa nó chỉ xảy ra ở một thời điểm nhất định nào đó.

- Ta loại đáp án C vì không có thông tin được đề cập đến trong bài

- Ta loại đáp án D vì:

“This process, known as ”desertification”, is not caused by drought, but usually arises from the demands of human populations that settle on the semi-arid lands to grow crops and graze animals.”

(Quá trình này, được biết đến là “sa mạc hóa”, không phải do hạn hán gây ra, mà thường xuất phát từ các nhu cầu của người dân định cư trên vùng đất sắp khô cần để trồng trọt và chăn thả gia súc.)

=> Mặc dù có ảnh hưởng của con người do nhu cầu của họ về việc trồng trọt và chăn thả gia súc nhưng đó chỉ giới hạn bởi những người dân định cư sống ở vùng đất sắp khô cần, chứ không phải là tất cả những con người sinh sống trên vùng đất sa mạc nói chung, do đó, số lượng dân số đông sinh sống trên sa mạc không phải là nguyên nhân.

Question 6: What is **NOT** true about deserts?

- A. They are biologically rich habitats with a wide number of plants and animals.
- B. They are the planet's last remaining areas of total wilderness.
- C. They cover more than 20% of the Earth's land.
- D. They are found on all of the six continents.

Đáp án B

Cái nào KHÔNG đúng về các sa mạc?

- A. Chúng là các môi trường sống dồi dào về sinh học với một số lượng lớn động và thực vật.
- B. Chúng là những khu vực còn lại cuối cùng của hành tinh của các khu vực hoang dã nói chung.
- C. Chúng bao phủ hơn 20% đất trên Trái Đất.
- D. Chúng được tìm thấy trên 6 lục địa.

Căn cứ vào các thông tin sau:

“Far from being barren wastelands, deserts are biologically rich habitats with a vast array of animals and plants that have adapted to the harsh conditions there. **Some deserts are among the planet's last remaining areas of total wilderness.**”

(Khác xa với những hoang mạc cằn cỗi, các sa mạc là những môi trường sống phong phú về mặt sinh học với vô số động vật và thực vật thích nghi với điều kiện khắc nghiệt. Một số sa

mạc nằm trong số những vùng hoang dã cuối cùng còn lại của hành tinh.)

“Deserts cover more than one fifth of the Earth’s land, and they are found on every continent.”

(Các sa mạc bao phủ hơn một phần năm đất đai của Trái Đất và chúng được tìm thấy ở mọi châu lục.)

=> Suy ra B sai vì chính xác phải là “một số trong số tất cả các vùng sa mạc trên Trái Đất” chứ không phải “tất cả chúng” là thuộc những vùng hoang dã cuối cùng còn lại của hành tinh.

Question 7: What subject is this text probably found in?

- A. Biology B. History C. Geography D. Literature

Đáp án C

Chủ đề của đoạn văn có thể được tìm ở đâu?

- A. Sinh vật học
B. Lịch sử học
C. Địa lý học
D. Văn học

=> Có thể thấy bài văn chủ yếu bàn về một loại địa hình chiếm đến 20% diện tích Trái Đất đó là các vùng sa mạc. Trong đó, nhà văn có bàn đến sự phát triển và các nguy cơ liên quan đến các loài động thực vật tồn tại ở các vùng sa mạc này. Do đó, chủ đề chính của đoạn là về chủ đề địa lý học.

Question 8: What is the best title for the text?

- A. Deserts: General introduction B. Deserts: Facts and myths
C. Biological features of deserts D. How to survive in deserts

Đáp án A

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Các vùng sa mạc: sự giới thiệu tổng quan
B. Các vùng sa mạc: thực tế và hoang đường
C. Các đặc điểm sinh học của các vùng sa mạc
D. Làm thế nào để tồn tại trên các vùng sa mạc

=> Như đã giải thích ở trên, bàn về chủ đề địa lý học, cụ thể là các vùng sa mạc, nhà văn đã đưa ra sự giới thiệu tổng quan về dạng địa hình này, từ diện tích đến các hiện trạng đã và đang xảy ra ở đó.

Đáp án A là phù hợp nhất.

PASSAGE 393

Because the low latitudes of the Earth, the areas near the equator, receive more heat than the latitudes near the poles, and because the nature of heat is to expand and move, heat is transported from the tropics to the middle and high latitudes. Some of this heat is moved by winds and some by ocean currents, and some gets stored in the atmosphere in the form of latent heat. The term “latent heat” refers to the energy that has to be used to convert liquid water to water vapor. We know that if we warm a pan of water on a stove, **it** will evaporate, or turn into vapor, faster than if it is allowed to sit at room temperature. We also know that if we hang wet clothes outside in the summertime they will dry faster than in winter, when temperatures are colder. The energy used in both cases to change liquid water to water vapor is supplied by heat – supplied by **the stove** in the first case and by the Sun in the latter case. This energy is not lost. It is stored in water vapor in the atmosphere as latent heat. Eventually, the water stored as vapor in the atmosphere will condense to liquid again, and the energy will be released to the atmosphere.

In the atmosphere, a large portion of the Sun’s incoming energy is used to evaporate water, primarily in the tropical oceans. Scientists have tried to quantify this proportion of the Sun’s energy. By analyzing temperature, water vapor, and wind data around the globe, they have estimated the quantity to be about 90 watts per square meter, or nearly 30 percent of the Sun’s energy. Once this latent heat is stored within the atmosphere, it can be transported, primarily to higher latitudes, by **prevailing**, large-scale winds. Or it can be transported vertically to higher levels in the atmosphere, where it forms clouds and subsequent storms, which then release the energy back to the atmosphere.

(civilserviceguide.com > topics > reading-comprehension...)

Question 1: The passage mainly discusses how heat _____.

- A. is transformed and transported in the Earth’s atmosphere.
- B. is transported by ocean currents.
- C. can be measured and analyzed by scientists.
- D. moves about the Earth’s equator.

Question 2: The passage mentions that the tropics differ from the Earth’s polar regions on which of the following ways?

- A. The height of cloud formation in the atmosphere.
- B. The amount of heat they receive from the Sun.
- C. The strength of their large scale winds.
- D. The strength of their oceanic currents.

Question 3: The underlined word “it” in the first paragraph refers to _____.

- A. pan B. water C. stove D. temperature

Question 4: Why does the author mention “the stove” in the first paragraph?

- A. To describe the heat of the Sun. B. To illustrate how water vapor is stored.
- C. To give an example of a heat source. D. To show how energy is stored.

Question 5: According to the passage, most ocean water evaporation occurs especially _____.

- A. around the higher latitudes B. in the tropics
- C. because of large-scale winds D. because of strong ocean currents

Question 6: According to the passage, 30 percent of the Sun’s incoming energy _____.

- A. is stored in clouds in the lower latitudes B. is transported by ocean currents
- C. never leaves the upper atmosphere D. gets stored as latent heat

Question 7: The underlined word “prevailing” in the second paragraph is closet in meaning to _____.

- A. essential B. circular C. dominant D. closet

Question 8: All of the following words (in the first paragraph) are defined in the passage EXCEPT _____.

- A. low latitudes B. latent heat C. evaporate D. atmosphere

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.B	4.C	5.B	6.D	7.C	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Bởi vì các vĩ độ thấp của Trái Đất, các khu vực gần xích đạo, nhận được nhiều nhiệt hơn các vĩ độ gần các cực và vì bản chất của nhiệt là lan rộng và di chuyển, nhiệt được truyền từ vùng nhiệt đới đến các vĩ độ trung bình và cao. Một phần nhiệt này được di chuyển bởi gió và một số bởi dòng hải lưu, và một số được giữ lại trong khí quyển dưới dạng nhiệt ẩn. Thuật ngữ “nhiệt ẩn” đề cập đến năng lượng được sử dụng để chuyển đổi nước ở dạng lỏng thành hơi nước. Chúng ta biết rằng nếu chúng ta làm ấm một chảo nước trên bếp, nó sẽ bay hơi nhanh hơn nếu nó được đặt ở nhiệt độ trong phòng. Chúng ta cũng biết rằng nếu chúng ta treo quần áo ướt bên ngoài vào mùa hè, chúng sẽ khô nhanh hơn vào mùa đông, khi mà nhiệt độ lạnh hơn. Năng lượng được sử dụng trong cả hai trường hợp để biến đổi nước ở dạng lỏng thành hơi nước được cung cấp bởi nhiệt – nhiệt lại được cung cấp bởi bếp trong lần đầu tiên và bởi mặt trời trong những lần sau đó. Năng lượng này không bị mất đi. Nó được lưu trữ

trong hơi nước trong khí quyển dưới dạng nhiệt ẩn. Cuối cùng là nước được lưu trữ dưới dạng hơi trong khí quyển sẽ ngưng tụ lại thành chất lỏng và năng lượng sẽ được giải phóng ra bầu khí quyển.

Trong khí quyển, một phần lớn năng lượng đến từ Mặt Trời được sử dụng để làm bay hơi nước, chủ yếu ở các đại dương nhiệt đới. Các nhà khoa học đã cố gắng định lượng tỷ lệ năng lượng này. Bằng cách phân tích nhiệt độ, hơi nước và dữ liệu gió trên toàn cầu, họ đã ước tính số lượng sẽ vào khoảng 90W trên một mét vuông, tương đương gần 30% năng lượng của mặt trời. Một khi nhiệt ẩn này được tích tụ trong khí quyển, nó có thể được vận chuyển, chủ yếu đến các vĩ độ cao hơn, bằng các cơn gió lớn, phổ biến. Hoặc nó có thể được vận chuyển theo chiều dọc lên những tầng cao hơn trong khí quyển, nơi nó tạo thành các đám mây và các cơn bão theo sau, rồi sau đó giải phóng năng lượng trở lại bầu khí quyển.

Question 1: The passage mainly discusses how heat _____.

- A. is transformed and transported in the Earth's atmosphere.
- B. is transported by ocean currents.
- C. can be measured and analyzed by scientists.
- D. moves about the Earth's equator.

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về cách mà nhiệt _____

- A. Được biến đổi và vận chuyển trong bầu khí quyển Trái Đất.
- B. Được vận chuyển bằng dòng hải lưu.
- C. Có thể đo lường và thống kê bởi các nhà khoa học.
- D. Di chuyển về xích đạo Trái Đất.

Đây là câu hỏi cần phải nắm được ý chính toàn bài. Vì vậy, khi gặp câu này nên để làm cuối.

Căn cứ vào thông tin của câu sau: "Heat is transported from the tropics to the middle and high latitudes. Some of this heat is moved by winds and some by ocean currents, and some gets stored in the atmosphere in the form of latent heat."

(Nhiệt độ được chuyển từ vùng nhiệt đới tới vùng vĩ độ trung bình và cao. Một phần nhiệt được di chuyển bởi gió và phần khác bởi dòng hải lưu đại dương, và phần còn lại được lưu trữ trong không khí dưới dạng nhiệt độ ẩn.)

Question 2: The passage mentions that the tropics differ from the Earth's polar regions on which of the following ways?

- A. The height of cloud formation in the atmosphere.
- B. The amount of heat they receive from the Sun.
- C. The strength of their large scale winds.
- D. The strength of their oceanic currents.

Đáp án B

Đoạn văn đề cập rằng vùng nhiệt đới khác với vùng cực của Trái Đất theo những khía cạnh nào?

- A. Chiều cao của sự hình thành đám mây trong khí quyển.
- B. Lượng nhiệt chúng nhận được từ mặt trời.
- C. Sức mạnh gió quy mô lớn của chúng.
- D. Sức mạnh dòng hải lưu của chúng.

Căn cứ vào thông tin của đoạn sau:

"Because the low latitudes of the Earth, the areas near the equator, receive more heat than the latitudes near the poles, and because the nature of heat is to expand and move, heat is transported from the tropics to the middle and high latitudes."

(Vì các vĩ độ thấp của Trái Đất, các khu vực gần xích đạo nhận được nhiệt nhiều hơn các vĩ độ ở gần các cực, và vì bản chất của nhiệt độ là mở rộng và di chuyển, nên nhiệt được chuyển từ vùng nhiệt đới tới vùng có vĩ độ trung bình và cao.)

"The energy used in both cases to change liquid water to water vapor is supplied by heat"

(Năng lượng được sử dụng trong cả hai trường hợp để thay đổi nước lỏng thành hơi nước được cung cấp bởi nhiệt độ)

“Once this latent heat is stored within the atmosphere, it can be transported, primarily to higher latitudes, by prevailing, large-scale winds. Or it can be transported vertically to higher levels in the atmosphere, where it forms clouds and subsequent storms, which then release the energy back to the atmosphere.”

(Một khi nhiệt độ ẩn được lưu trữ trong bầu khí quyển, nó có thể được vận chuyển, chủ yếu đến các vĩ độ cao hơn bằng các ngọn gió phổ biến, quy mô lớn. Hoặc nó có thể được vận chuyển lên các cấp cao hơn của bầu khí quyển, nơi nó hình thành đám mây và bão, thứ mà sau đó sẽ giải phóng năng lượng trở lại bầu khí quyển)

Question 3: The underlined word “it” in the first paragraph refers to _____.

- A. pan B. water C. stove D. temperature

Đáp án B

Từ “nó” trong đoạn 1 nhắc tới _____.

- A. chảo
B. nước
C. lò sưởi
D. nhiệt độ

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu sau: “We know that if we warm a pan of water on a stove, it will evaporate, or turn into vapor, faster than if it is allowed to sit at room temperature.”

(Chúng ta biết rằng nếu ta làm ấm một chảo nước trên bếp, nó sẽ bay hơi, hoặc biến thành hơi, nhanh hơn nếu nó được đặt ở nhiệt độ phòng.)

Question 4: Why does the author mention “the stove” in the first paragraph?

- A. To describe the heat of the Sun. B. To illustrate how water vapor is stored.
C. To give an example of a heat source. D. To show how energy is stored.

Đáp án C

Tại sao tác giả lại nhắc tới “bếp lò” trong đoạn văn đầu tiên?

- A. Miêu tả nhiệt độ của mặt trời
B. Minh họa cách lưu trữ hơi nước
C. Đưa ra ví dụ về một nguồn nhiệt
D. Cho thấy cách mà năng lượng dự trữ.

Căn cứ vào ngữ cảnh câu sau: “The energy used in both cases to change liquid water to water vapor is supplied by heat – supplied by **the stove** in the first case and by the Sun in the latter case.”

(Năng lượng được sử dụng trong cả hai trường hợp để thay đổi nước lỏng thành hơi nước được cung cấp bởi nhiệt độ - được cung cấp bởi **bếp lò** ở trường hợp đầu và Mặt Trời ở trường hợp sau.)

Question 5: According to the passage, most ocean water evaporation occurs especially _____.

- A. around the higher latitudes B. in the tropics
C. because of large-scale winds D. because of strong ocean currents

Đáp án B

Theo như đoạn văn, hầu hết sự bốc hơi nước đại dương xảy ra đặc biệt _____

- A. xung quanh vùng vĩ độ cao hơn
B. ở những vùng nhiệt đới
C. vì các ngọn gió quy mô lớn.
D. vì dòng hải lưu mạnh

Căn cứ vào thông tin của câu sau: “In the atmosphere, a large portion of the Sun’s incoming energy is used to evaporate water, primarily in the tropical oceans.”

(Trong khí quyển, phần lớn năng lượng mới đến của Mặt Trời được sử dụng để làm bay hơi nước, chủ yếu ở những đại dương nhiệt đới.)

Question 6: According to the passage, 30 percent of the Sun’s incoming energy

- _____.
- A. is stored in clouds in the lower latitudes B. is transported by ocean currents
C. never leaves the upper atmosphere D. gets stored as latent heat

Đáp án D

Theo đoạn văn, 30% của năng lượng mới đến của mặt trời _____

- A. lưu trữ trong các đám mây ở vĩ độ thấp.
B. được vận chuyển bởi dòng hải lưu.
C. không bao giờ rời khỏi bầu không khí phía trên.
D. được lưu trữ dưới dạng nhiệt ẩn.

Căn cứ vào thông tin của câu sau: “Scientists have tried to quantify this proportion of the Sun’s energy. By analyzing temperature, water vapor, and wind data around the globe, they have estimated the quantity to be about 90 watts per square meter, or nearly 30 percent of the Sun’s energy. Once this latent heat is stored within the atmosphere, it can be transported, primarily to higher latitudes, by prevailing, large-scale winds.”

(Các nhà khoa học đã cố gắng định lượng tỷ lệ năng lượng mới đến của Mặt Trời. Bằng cách phân tích nhiệt độ, hơi nước và dữ liệu gió trên toàn cầu, họ ước tính số lượng khoảng 90 wat trên 1 mét vuông, hoặc gần 30% năng lượng Mặt Trời. Một khi nhiệt độ ẩn được lưu trữ trong bầu khí quyển, nó có thể được vận chuyển, chủ yếu đến các vĩ độ cao hơn bằng các ngọn gió phổ biến, quy mô lớn.)

Question 7: The underlined word “**prevailing**” in the second paragraph is closet in meaning to _____.

- A. essential B. circular C. dominant D. closet

Đáp án C

Từ “prevailing” /priˈveɪ.lɪŋ/ ở trong đoạn 2 có nghĩa là _____

- A. essential /əˈsenʃəl/ (adj): cần thiết
B. circular /sɜː.kjʊ.lər/ (adj): vòng tròn xung quanh
C. dominant /ˈdɒmɪ.nənt/: ưu thế hơn, có ảnh hưởng lớn
D. closet /ˈkloʊzɪt/ (adj): bí mật

Căn cứ vào thông tin của câu sau: “Once this latent heat is stored within the atmosphere, it can be transported, primarily to higher latitudes, by **prevailing**, large-scale winds.”

(Một khi nhiệt độ ẩn được lưu trữ trong bầu khí quyển, nó có thể được vận chuyển, chủ yếu đến các vĩ độ cao hơn bằng các ngọn gió phổ biến, quy mô lớn)

Question 8: All of the following words (in the first paragraph) are defined in the passage **EXCEPT** _____.

- A. low latitudes B. latent heat C. evaporate D. atmosphere

Đáp án D

Tất cả các từ sau đây (trong đoạn 1) được định nghĩa theo như đoạn văn ngoại trừ _____.

- A. vĩ độ thấp
B. nhiệt độ tiềm ẩn
C. bay hơi
D. không khí

Căn cứ vào thông tin đoạn sau:

“The term “**latent heat**” refers to the energy that has to be used to convert liquid water to water vapor.”

(Thuật ngữ “nhiệt độ tiềm ẩn” nhắc tới năng lượng được sử dụng để chuyển nước lỏng thành hơi nước)

“Because the **low latitudes of** the Earth, the areas near the equator, receive more heat than the latitudes near the poles, and because the nature of heat is to expand and move, heat is transported from the tropics to the middle and high latitudes.”

(Vì các vĩ độ thấp của Trái Đất, các khu vực gần xích đạo nhận được nhiệt nhiều hơn các vĩ độ ở gần các cực, và vì bản chất của nhiệt độ là mở rộng và di chuyển, nên nhiệt được chuyển từ vùng nhiệt đới tới vùng có vĩ độ trung bình và cao)

We know that if we warm a pan of water on a stove, **it** will evaporate, or turn into **vapor**, faster than if it is allowed to sit at room temperature. We also know that if we hang wet clothes outside in the summertime they will dry faster than in winter, when temperatures are colder. The energy used in both cases to change liquid water to water vapor is supplied by heat – supplied by **the stove** in the first case and by the Sun in the latter case.

(Chúng ta biết rằng nếu chúng ta làm ấm một chảo nước trên bếp, nó sẽ bay hơi hoặc biến thành hơi, nhanh hơn nếu nó được đặt ở nhiệt độ phòng. Chúng ta cũng biết rằng nếu chúng ta treo quần áo ướt bên ngoài vào mùa hè, chúng sẽ khô nhanh hơn vào mùa đông, khi nhiệt độ lạnh hơn. Năng lượng được sử dụng trong cả hai trường hợp để thay đổi nước lỏng thành hơi nước được cung cấp bởi nhiệt - được cung cấp bởi bếp trong trường hợp đầu tiên và bởi Mặt trời trong trường hợp sau.)

PASSAGE 394

Hidden beneath the waves of the Tyrrhenian Sea near southwestern Italy lies a newfound volcanic mosaic dotted with geothermal chimneys and flat-topped seamounts. This complex is new to both science and the planet, geologically speaking; **it's** only about 780,000 years old. Scientists aren't particularly surprised to find volcanism in the region, which is home to active volcanoes like Mount Vesuvius and Mount Etna. But the new complex is unusual because it was created by a rare kind of **fault**, said study leader Fabrizio Pepe.

The western Mediterranean is seismically restless because of the collision of three tectonic plates: the African, the Eurasian and the Anatolian. Making matters more complex is a small chunk of crust called the Adriatic-Ionian microplate, which broke off of the African Plate more than 65 million years ago and is now being pushed under the larger Eurasian Plate in a process called subduction. Previously, scientists discovered a series of undersea volcanic arcs created by this tectonic unrest, starting near the Sardinian coast, with increasingly younger arcs southward and eastward. These arcs were like an arrow pointing ever farther eastward, prompting Pepe and his colleagues to search for an even younger arc about 9 miles off the coast of Calabria.

There, based on seafloor mapping, seismic data and magnetic anomalies, the researchers found a 772-square-mile region of lava flows, volcanic mountains and hydrothermal chimneys; vents in the seafloor allow hot minerals to spew out and form chimney-like structures. They dubbed the new area the Diamante-Enotrio-Ovidio Volcanic-Intrusive Complex, after three flat-topped seamounts that dominate the seafloor. Those fractures are what allowed magma to rise to the surface at the Diamante-Enotrio-Ovidio complex, creating an undersea landscape of lava flows and mountainous volcanoes. These volcanic seamounts are now plateaus because they protruded from the ocean when the sea level was lower, and they eroded into their present, flat-topped shape, Pepe said.

The volcanic complex is inactive, but there are small intrusions of lava in some parts of the seafloor there. However, the area could become active in the future, Pepe said, and active volcanism is ongoing on the eastern side of the Tyrrhenian Sea. The researchers are working to build a volcanic risk map of the complex to better understand if it could endanger human life or property. They are also investigating the possibility of **tapping** the complex to produce geothermal energy.

(Source: <https://www.sciencedaily.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Hidden world of undersea volcanoes and lava flows discovered.
- B. The fishy problem of underwater noise pollution.
- C. The giant undersea rivers we know very little about.
- D. Sea life thrives at otherworldly hydrothermal vent system.

Question 2: The word “**fault**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. mistake B. defect C. fracture D. merit

Question 3: The word “**it**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. science B. complex C. planet D. region

Question 4: According to paragraph 2, what does **NOT** contribute to the seismic disturbance in the Mediterranean region?

- A. The process of the Eurasian Plate underthrusting the Adriatic-Ionian microplate.
- B. The split-up of the smaller Adriatic-Ionian plate from its original African Plate.
- C. The three-way clash of the tectonic plates, namely the African, the Eurasian and the Anatolian.
- D. The constant volcanic activities around the Sardinian coast, which perturb accurate analysis.

Question 5: According to paragraph 3, what did they label the newly discovered complex after?

- A. It was benempt after melting of mantle material at the northern edge of the Ionian slab.
- B. It was named after three most distinguished volcanic buildings rising above the seabed.
- C. It was termed randomly after the three most world renowned underwater volcanoes.
- D. It was entitled so due to magma upwellings caused by subduction-induced mantle flow.

Question 6: What is the tone of the passage?

- A. Subjective B. Humanistic C. Speculative D. Technical

Question 7: The word “**tapping**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. exploiting B. wringing C. abusing D. bugging

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. In the water, things get one hundred times more complicated, especially for geology.
- B. The area helps to understand the timing of past eruptions and the evolution of the volcanic system.
- C. Earth’s crust is literally and geologically tearing apart to form the mentioned volcanic seascape.
- D. The volcanic rock rarely seems to stand a chance against the relentless ocean.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.B	6.D	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Ấn dưới những con sóng của biển Tyrrhenian gần tây nam nước Ý là một ngọn núi lửa mới được phát hiện và được khảm rải rác bởi những ống khói địa nhiệt và đỉnh núi phẳng dưới biển. Khu phức hợp này là mới mẻ cho cả khoa học và hành tinh, nói về mặt địa chất; nó chỉ khoảng 780.000 năm tuổi. Các nhà khoa học không quá ngạc nhiên khi tìm thấy núi lửa trong khu vực này, nơi có các núi lửa đang hoạt động như núi Vesuvius và núi Etna. Nhưng khu phức hợp mới lạ này là không bình thường bởi vì nó được tạo ra bởi một vết đứt gãy hiếm gặp, nhà lãnh đạo nghiên cứu Fabrizio Pepe nói.

Phía tây Địa Trung Hải không ngừng bị địa chấn vì sự va chạm của ba mảng kiến tạo: Châu Phi, Á-Âu và Anatolian. Làm cho vấn đề phức tạp hơn là một phần nhỏ của lớp vỏ được gọi là tấm vi mạch Adriatic-Ionia, cái mà đã phá vỡ mảng châu Phi hơn 65 triệu năm trước và hiện đang bị đẩy xuống dưới mảng Á-Âu lớn hơn trong một quá trình gọi là hút chìm. Trước đây, các nhà khoa học đã phát hiện ra một loạt các vòng cung núi lửa dưới đáy biển được tạo ra bởi tình trạng kiến tạo bất ổn này, bắt đầu từ gần bờ biển Sardinian, với các vòng cung ngày càng trẻ hơn về phía nam và phía đông. Những vòng cung giống như một mũi tên chỉ xa

hơn về phía đông, khiến Pepe và các đồng nghiệp của mình để tìm kiếm một vòng cung thậm chí trẻ hơn khoảng 9 dặm ngoài khơi bờ biển Calabria.

Ở đó, dựa trên bản đồ đáy biển, dữ liệu địa chấn và dị thường từ tính, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy một vùng dung nham rộng 772 dặm vuông, núi lửa và ống khói thủy nhiệt; Các lỗ thông hơi dưới đáy biển cho phép các khoáng chất nóng phun ra và hình thành các cấu trúc giống như ống khói. Họ đặt tên cho khu vực mới là khu phức hợp núi lửa Diamante-Enotrio-Ovidio, sau ba đỉnh núi phẳng dưới đáy biển, cái mà thống trị đáy biển. Những vết gãy đó là thứ cho phép magma phun lên trên bề mặt tại khu phức hợp Diamante-Enotrio-Ovidio, tạo ra một cảnh quan dưới đáy của dòng dung nham và núi lửa. Các đỉnh núi lửa từ đáy biển này hiện là cao nguyên vì chúng nhô ra khỏi đại dương khi mực nước biển thấp hơn và chúng bị xói mòn thành hình dạng phẳng như hiện tại, Pepe nói.

Khu phức hợp núi lửa thì không hoạt động, nhưng có những xâm nhập nhỏ của dung nham ở một số nơi dưới đáy biển đó. Tuy nhiên, khu vực này có thể sẽ hoạt động trong tương lai, Pepe nói, và núi lửa đang hoạt động thì đang diễn ra ở phía đông của biển Tyrrhenian. Các nhà nghiên cứu đang làm việc để xây dựng một bản đồ rủi ro núi lửa của khu phức hợp để hiểu rõ hơn nếu nó có thể gây nguy hiểm đến tính mạng hoặc tài sản của con người. Họ cũng đang điều tra khả năng khai thác khu liên hợp để sản xuất năng lượng địa nhiệt.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Hidden world of undersea volcanoes and lava flows discovered.
- B. The fishy problem of underwater noise pollution.
- C. The giant undersea rivers we know very little about.
- D. Sea life thrives at otherworldly hydrothermal vent system.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Thế giới ẩn của núi lửa và dòng dung nham dưới đáy biển được phát hiện
- B. Vấn đề của ô nhiễm tiếng ồn dưới nước
- C. Những con sông khổng lồ dưới đáy biển mà chúng ta biết rất ít
- D. Sinh vật biển phát triển mạnh ở hệ thống thông gió thủy nhiệt thế giới khác

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Hidden beneath the waves of the Tyrrhenian Sea near southwestern Italy lies a newfound volcanic mosaic dotted with geothermal chimneys and flat-topped seamounts.

(*Ẩn dưới những con sóng của biển Tyrrhenian gần tây nam nước Ý là một ngọn núi lửa mới được tìm thấy khảm rải rác với các ống khói địa nhiệt và đỉnh núi phẳng dưới biển.*)

Như vậy, đoạn văn đang nói về ngọn núi lửa dưới biển mới được tìm thấy.

Question 2: The word “**fault**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. mistake
- B. defect
- C. fracture
- D. merit

Đáp án C

Từ “fault” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. sai lầm, lỗi lầm
- B. khuyết tật
- C. vết đứt gãy, sự rạn nứt
- D. công đức

=> Dựa vào ngữ cảnh của câu để đoán nghĩa của từ:

But the new complex is unusual because it was created by a rare kind of **fault**, said study leader Fabrizio Pepe.

(*Nhưng khu phức hợp mới là không bình thường bởi vì nó được tạo ra bởi một vết đứt gãy hiếm gặp, nhà lãnh đạo nghiên cứu Fabrizio Pepe nói.*)

=> Theo ngữ cảnh đó, ta có: **Fault** (n): vết đứt gãy, đứt đoạn (vết nứt giữa các lớp đá trong lớp vỏ trái đất, cái tạo thành núi lửa) ~ **Fracture**

***Note:** “Fault” với nghĩa thông thường ta gặp là mang nghĩa “lỗi (thường trong thể thao; hoặc lỗi lầm cá nhân gây ra)”, tương tự “mistake”. Nhưng trong ngữ cảnh này, không thể

dịch nó theo nghĩa như vậy nên cần lưu ý dựa vào ngữ cảnh câu để chọn từ đồng nghĩa mặc dù đáp án A cũng là một trong những từ đồng nghĩa của nó ở một trường nghĩa khác.

Question 3: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. science B. complex C. planet D. region

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. khoa học
B. phức tạp
C. hành tinh
D. khu vực

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ khu phức hợp được nhắc tới trước đó.

But the new complex is unusual because it was created by a rare kind of fault, said study leader Fabrizio Pepe.

(Nhưng khu phức hợp mới không bình thường bởi vì nó được tạo ra bởi một cách làm hiếm gặp, nhà lãnh đạo nghiên cứu Fabrizio Pepe nói.)

Question 4: According to paragraph 2, what does NOT contribute to the seismic disturbance in the Mediterranean region?

- A. The process of the Eurasian Plate underthrusting the Adriatic-Ionian microplate.
B. The split-up of the smaller Adriatic-Ionian plate from its original African Plate.
C. The three-way clash of the tectonic plates, namely the African, the Eurasian and the Anatolian.
D. The constant volcanic activities around the Sardinian coast, which perturb accurate analysis.

Đáp án D

Theo đoạn 2, những gì không đóng góp vào sự xáo trộn địa chấn trong khu vực Địa Trung Hải?

- A. Quá trình của mảng Á-Âu làm suy yếu bản vi mô Adriatic-Ionia.
B. Sự phân tách của mảng Adriatic-Ionia nhỏ hơn từ mảng gốc châu Phi của nó.
C. Cuộc đụng độ ba chiều của các mảng kiến tạo, cụ thể là châu Phi, Âu-Á và Anatolian.
D. Các hoạt động núi lửa không đối xứng quanh bờ biển Sardinia, phân tích chính xác.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The western Mediterranean is seismically restless because of the collision of three tectonic plates: the African, the Eurasian and the Anatolian. Making matters more complex is a small chunk of crust called the Adriatic-Ionian microplate, which broke off of the African Plate more than 65 million years ago and is now being pushed under the larger Eurasian Plate in a process called subduction.

(Phía tây Địa Trung Hải không ngừng bị địa chấn vì sự va chạm của ba mảng kiến tạo: châu Phi, Âu-Á và Anatolian. Làm cho vấn đề phức tạp hơn là bởi một phần nhỏ của lớp vỏ được gọi là tấm vi mạch Adriatic-Ionia, cái mà đã phá vỡ mảng châu Phi hơn 65 hàng triệu năm trước và hiện đang được đẩy dưới mảng Á-Âu lớn hơn trong một quá trình gọi là hút chìm.)

Question 5: According to paragraph 3, what did they label the newly discovered complex after?

- A. It was benempt after melting of mantle material at the northern edge of the Ionian slab.
B. It was named after three most distinguished volcanic buildings rising above the seabed.
C. It was termed randomly after the three most world renowned underwater volcanoes.
D. It was entitled so due to magma upwellings caused by subduction-induced mantle flow.

Đáp án B

Theo đoạn 3, họ đã dán nhãn gì cho phức hợp mới được phát hiện sau đó?

- A. Nó được gọi tên theo sự tan chảy vật liệu lớp phủ ở rìa phía bắc của phiến Ionia

- B. Nó được đặt tên theo ba đỉnh núi lửa nổi bật nhất nằm dưới đáy biển
- C. Nó được gọi ngẫu nhiên sau ba ngọn núi lửa dưới nước nổi tiếng nhất thế giới
- D. Nó được hưởng như vậy do sự gia tăng magma gây ra bởi dòng chảy lớp phủ gây

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

They dubbed the new area the Diamante-Enotrio-Ovidio Volcanic-Intrusive Complex, after three flat-topped seamounts that dominate the seafloor.

(Họ đặt tên là khu vực mới, khu phức hợp núi lửa Diamante-Enotrio-Ovidio, sau ba đỉnh núi phẳng dưới đáy biển, cái mà thống trị đáy biển.)

*Note: “Benempt” - Vp2 của “bename” (v) = name/call by a name: gọi tên

Question 6: What is the tone of the passage?

- A. Subjective
- B. Humanistic
- C. Speculative
- D. Technical

Đáp án D

Giọng điệu của đoạn văn là gì?

- A. Chủ quan
- B. Nhân văn
- C. Có tính chất suy đoán, tự biện
- D. Chuyên môn

Ta thấy đoạn văn đang đề cập đến những vấn đề mang tính học thuật như núi lửa, mảng kiến tạo, sự hút đẩy giữa các mảng kiến tạo ... nên ta có thể suy ra giọng điệu của đoạn văn mang tính chuyên môn.

Question 7: The word “**tapping**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. exploiting
- B. wringing
- C. abusing
- D. bugging

Đáp án A

Từ “tapping” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. khai thác
- B. vắt
- C. lạm dụng
- D. lỗi

Từ đồng nghĩa **tap** (khai thác) = **exploit**

They are also investigating the possibility of **tapping** the complex to produce geothermal energy.

(Họ cũng đang điều tra khả năng khai thác khu liên hợp để sản xuất năng lượng địa nhiệt.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. In the water, things get one hundred times more complicated, especially for geology.
- B. The area helps to understand the timing of past eruptions and the evolution of the volcanic system.
- C. Earth’s crust is literally and geologically tearing apart to form the mentioned volcanic seascape.
- D. The volcanic rock rarely seems to stand a chance against the relentless ocean.

Đáp án C

Từ toàn bài văn có thể suy ra rằng:

- A. Dưới nước, mọi thứ trở nên phức tạp hơn gấp trăm lần, đặc biệt là đối với địa chất.
- B. Khu vực này giúp tìm hiểu thời điểm của các vụ phun trào trước kia và quá trình phát triển của hệ thống núi lửa.
- C. Lớp vỏ trái đất bị đứt gãy theo nghĩa đen và về mặt địa lý để tách ra thành rặng núi lửa dưới biển được nhắc tới.
- D. Đá núi lửa hiếm khi có cơ hội chống lại được sức chảy không ngừng của đại dương.

Giải thích:

Đáp án A sai vì câu kết luận phải trực quan, không dùng từ ngữ khuếch đại “gấp trăm lần”

Đáp án B sai vì bài viết chỉ nói là các nhà khoa học tìm ra, khám phá ra thời gian và quá trình phun trào nhưng không nhắc đến khu vực này giúp các nhà khoa học tìm ra.

Đáp án C đúng vì bài viết, đặc biệt đoạn 2 có nói về quá trình tách ra của mảng kiến tạo.

Đáp án D sai vì nội dung bài viết không nhắc đến việc nước biển thay đổi núi lửa như thế nào.

PASSAGE 395

The costs and benefits of global warming will vary greatly from area to area. For (1)_____ climate change, the balance can be difficult to assess. But the larger the change in climate, (2)_____ more negative the consequences will become. Global warming will probably make life harder, not easier, for most people This is mainly because we have already built enormous infrastructure based on the climate we now have.

People in some temperate zones may (3)_____ from milder winters, more abundant rainfall, and expanding crop production zones. But people in other areas will suffer from increased heat waves, coastal erosion, rising sea level more erratic rainfall, and droughts.

The crops, natural vegetation, and (4) _____ and wild animals (including seafood) that sustain people in a given area may be unable to adapt to local or regional changes in climate. The ranges of diseases and insect pests that are limited by temperature may expand, if other environmental conditions are also favorable.

In its summary report on the impacts of climate change, the Intergovernmental Panel on Climate Change stated, “(5)_____ as a whole, the range of published evidence indicates that the net damage costs of climate change are likely to be significant and to increase over time.”

(Source: <https://earthobservatory.nasa.gov>)

Question 1: A. moderate B. modest C. considerate D. considerable

Question 2: A. a B. an C. the D. no article

Question 3: A. differ B. benefit C. vary D. collect

Question

4: A. domesticate B. domesticated C. domestication D. domesticating

Question 5: A. Taken B. Made C. Had D. Created

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Các chi phí và lợi ích của sự nóng lên toàn cầu sẽ khác nhau rất lớn từ khu vực này đến khu vực khác. Đối với sự thay đổi khí hậu vừa phải, sự cân bằng là khó có thể đánh giá. Nhưng sự thay đổi khí hậu càng lớn thì càng có nhiều hậu quả tiêu cực. Khí hậu toàn cầu nóng có lẽ sẽ làm cho cuộc sống khó khăn hơn, chứ không hề dễ dàng hơn, đối với hầu hết mọi người. Điều này chủ yếu là do chúng ta đã xây dựng khối cơ sở hạ tầng khổng lồ dựa trên khí hậu mà chúng ta đang có.

Người dân ở một số vùng ôn đới có thể hưởng lợi từ những mùa đông ôn hòa hơn, lượng mưa dồi dào hơn và mở rộng phát triển mùa màng theo vùng. Nhưng người dân ở các khu vực khác sẽ chịu sóng nhiệt gia tăng, xói lở bờ biển, mực nước biển dâng cao hơn lượng mưa thất thường và hạn hán.

Các loại cây trồng, thảm thực vật tự nhiên, và động vật thuần hóa và động vật hoang dã (bao gồm cả hải sản) duy trì con người trong một khu vực nhất định có thể không thích nghi với những thay đổi khí hậu của địa phương hoặc của vùng miền. Các loại dịch bệnh và côn trùng gây hại bị giới hạn bởi nhiệt độ có thể phát triển mạnh, nếu các điều kiện môi trường khác cũng thuận lợi.

Trong báo cáo tóm tắt về tác động của biến đổi khí hậu, Hội đồng Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu đã nói, "Tổng thể, số các bằng chứng được công bố cho thấy rằng chi phí thiệt hại do sự biến đổi khí hậu là rất đáng kể và ngày một tăng lên theo thời gian.

Question 1: A. moderate B. modest C. considerate D. considerable

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. moderate /'modəreit/ (a): vừa phải, mức độ, chừng mực, điều độ

B. modest /'mɒdɪst/ (a): khiêm tốn, nhún nhường, bình thường, giản dị

C. considerate /kən'sɪdərət/ (a): thận trọng, chu đáo, ý tứ

D. considerable /kən'sɪdərəbəl/ (a): đáng kể, to tát, lớn lao

- **Căn cứ vào nghĩa của câu:** “For (1)_____ climate change, the balance can be difficult to assess.” (Đối với sự thay đổi khí hậu vừa phải, sự cân bằng là khó có thể đánh giá)

Question 2: A. a B. an C. the D. no article

Đáp án C

Kiến thức về ngữ pháp

- Ta có cấu trúc so sánh kép: **the + comparative + S + V, the + comparative + S + V:**
càng... càng

Question 3: A. differ B. benefit C. vary D. collect

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. differ /'dɪfə/ (v):

B. benefit /'benɪfɪt/ (v):

C. vary /'veəri/ (v):

D. collect /kə'lekt/ (v):

- **Căn cứ vào nghĩa của câu:** “People in some temperate zones may (3)_____ from milder winters, more abundant rainfall, and expanding crop production zones.”

(Người dân ở một số vùng ôn đới có thể hưởng lợi từ những mùa đông ôn hòa hơn, lượng mưa dồi dào hơn và mở rộng phát triển mùa màng theo vùng.)

Question

4: A. domesticate B. domesticated C. domestication D. domesticating

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

A. domesticate /də'mestɪkeɪt/ (v): thuần hóa, thuần phục

B. domesticated /də'mestɪkeɪtɪd/ (a): được thuần hóa

C. domestication /də'mestɪ'keɪʃən/ (n): sự thuần hóa

D. domesticating /də'mes.tɪ.keɪtɪŋ/ (n): đang thuần hóa, thuần phục

Trong câu: “The crops, natural vegetation, and (4)_____ and wild animals (including seafood) that sustain people in a given area may be unable to adapt to local or regional changes in climate.”, “animals” là một danh từ, ta cần một tính từ đứng trước 1 danh từ, bổ nghĩa cho danh từ, trong câu này, từ đó sẽ tương đương về từ loại với từ “wild”.

Question 5: A. Taken B. Made C. Had D. Created

Đáp án A

Kiến thức về cụm động từ

- Ta có cụm từ: “**taken as a whole**”: Nói chung, nhìn chung, tổng quát, khái quát, tổng thể

- **Căn cứ vào nghĩa của câu:** “_____ as a whole, the range of published evidence indicates that the net damage costs of climate change are likely to be significant and to increase over time.”

(Tổng thể, số các bằng chứng được công bố cho thấy rằng chi phí thiệt hại do sự biến đổi khí hậu là rất đáng kể và ngày một tăng lên theo thời gian.)

PASSAGE 396

Climate change, also called global warming, refers to the rise in average surface temperatures on Earth. An overwhelming scientific consensus maintains that climate change is due primarily to the human use of fossil fuels, which (1) _____ carbon dioxide and other greenhouse gases into the air. The gases trap heat within the atmosphere, which can have a range of effects on ecosystems, (2) _____ rising sea levels, severe weather events, and droughts that render landscapes more susceptible to wildfires.

While consensus among nearly all scientists, scientific organizations, and governments is (3) _____ climate change is happening and is caused by human activity, a small minority of voices questions the validity of such assertions and prefers to cast doubt on the preponderance of evidence. Climate change deniers often claim that recent changes (4) _____ to human activity can be seen as part of the natural variations in Earth's climate and temperature, and that it is difficult or impossible to establish a direct connection between climate change and any single weather event, such as a hurricane. While the latter is generally true, decades of data and analysis support the reality of climate change and the human factor in this process. In any case, economists agree that acting to reduce fossil fuel emissions would be far less expensive than (5) _____ with the consequences of not doing so.

(<http://www.takepart.com/flashcards/what-is-climate-change/index.html>)

- Question 1:** A. returns B. repeats C. releases D. retakes
Question 2: A. including B. making C. consisting D. containing
Question 3: A. which B. what C. this D. that
Question 4: A. attributed B. contributed C. believed D. talked
Question 5: A. facing B. solving C. treating D. dealing

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.A	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Biến đổi khí hậu, hay còn được gọi là sự nóng lên toàn cầu, ám chỉ đến sự gia tăng nhiệt độ trung bình trên Trái đất. Một sự nhất trí về mặt khoa học áp đảo xác nhận rằng biến đổi khí hậu chủ yếu là do con người sử dụng nhiên liệu hóa thạch, cái mà giải phóng carbon dioxide và các khí nhà kính khác vào không khí. Các khí này bẫy nhiệt trong khí quyển, cái mà có thể có ảnh hưởng đến các hệ sinh thái, bao gồm mực nước biển dâng cao, sự kiện thời tiết khắc nghiệt và hạn hán, cái mà khiến các cảnh quan dễ bị cháy hơn.

Trong khi sự nhất trí giữa hầu hết các nhà khoa học, tổ chức khoa học và chính phủ cho rằng biến đổi khí hậu đang xảy ra và do hoạt động của con người gây ra, một số ít người đặt câu hỏi về tính hợp lệ của những khẳng định đó và có xu hướng nghi ngờ về ưu thế của những bằng chứng. Những người phủ nhận biến đổi khí hậu thường cho rằng những thay đổi gần đây, được quy do hoạt động của con người, có thể được coi là một phần của sự biến đổi tự nhiên trong khí hậu và nhiệt độ Trái đất, và rất khó hoặc không thể thiết lập mối liên hệ trực tiếp giữa biến đổi khí hậu và bất kỳ sự kiện thời tiết đơn lẻ nào, chẳng hạn như một cơn bão. Mặc dù điều này nói chung là đúng, nhiều dữ liệu và phân tích ủng hộ thực tế của biến đổi khí hậu và yếu tố con người trong quá trình này. Trong mọi trường hợp, các nhà kinh tế đồng ý rằng hành động để giảm phát thải nhiên liệu hóa thạch sẽ ít tốn kém hơn nhiều so với việc giải quyết hậu quả của việc không làm như vậy.

- Question 1:** A. returns B. repeats C. releases D. retakes

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. returns /rɪ'tʃ:nz/ (v): trở lại, trở về
 B. repeats /rɪ'pi:ts/ (v): nhắc lại, lặp lại
 C. releases /rɪ'li:sɪz/ (v): làm nhẹ, thả ra, thả ra
 D. retakes /rɪ:'teɪks/ (v): lấy lại, chiếm lại, giành lại

Tạm dịch: Climate change, also called global warming, refers to the rise in average surface temperatures on Earth. An overwhelming scientific consensus maintains that climate change is due primarily to the human use of fossil fuels, which (1) _____ carbon dioxide and

other greenhouse gases into the air.

(*Biến đổi khí hậu, còn được gọi là sự nóng lên toàn cầu, nói đến sự gia tăng nhiệt độ bề mặt trung bình trên Trái Đất. Một sự đồng thuận mạnh mẽ giữa các nhà khoa học cho rằng biến đổi khí hậu chủ yếu là do con người sử dụng nhiên liệu hóa thạch, thứ **thải ra** khí carbon dioxide và các khí nhà kính khác vào không khí.*)

Question 2: A. including B. making C. consisting D. containing

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. including /ɪnˈkluːdɪŋ/ (v): bao gồm => mang ý liệt kê

B. making /meɪkɪŋ/ (v): làm cho, thực hiện

C. consisting /kənˈsɪstɪŋ/ + of: gồm có

D. containing /kənˈteɪnɪŋ/ (v): chứa đựng, bao hàm

Tạm dịch: The gases trap heat within the atmosphere, which can have a range of effects on ecosystems, (2) _____ rising sea levels, severe weather events, and droughts that render landscapes more susceptible to wildfires.

(*Các khí đó giữ nhiệt trong bầu khí quyển, điều này có thể gây ra một loạt các tác động đến các hệ sinh thái, **bao gồm** mực nước biển dâng cao, các sự kiện thời tiết cực đoan và hạn hán khiến cảnh vật dễ bị cháy rừng hơn.*)

Question 3: A. which B. what C. this D. that

Đáp án D

A. which + clause: cái mà, điều mà => đại từ quan hệ thay thế cho danh từ hoặc cả mệnh đề trước đó

=> Loại đáp án A vì từ cần điền không thay thế cho điều gì.

B. what + clause: cái mà => tạo thành mệnh đề danh ngữ đóng vai trò làm tân ngữ/ chủ ngữ trong câu.

=> Loại đáp án B vì chỉ dùng “what” khi mệnh đề phía sau thiếu tân ngữ.

C. this: cái này, chuyện này => dùng để thay thế cho danh từ hoặc mệnh đề trước đó. This không đi với mệnh đề => loại đáp án C vì đằng sau chỗ cần điền là mệnh đề

D. that + clause: rằng => tạo thành mệnh đề danh ngữ bổ sung chủ ngữ trong câu => đúng với ý của câu.

Tạm dịch: While consensus among nearly all scientists, scientific organizations, and governments is (3) _____ climate change is happening and is caused by human activity, a small minority of voices questions the validity of such assertions and prefers to cast doubt on the preponderance of evidence.

(*Trong khi sự nhất trí giữa gần như tất cả các nhà khoa học, tổ chức khoa học và chính phủ **rằng** biến đổi khí hậu đang xảy ra và do hoạt động của con người gây ra, một số ít người lên tiếng đặt câu hỏi về tính đúng đắn của những khẳng định đó và nghi ngờ về phần lớn bằng chứng.*)

Question 4: A. attributed B. contributed C. believed D. talked

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. attributed /əˈtrɪbjʊːtɪd/ (v): (+ to) cho là do, quy cho

B. contributed /kənˈtrɪbjʊːtɪd/ (v): (+ to) đóng góp, góp phần

C. believed /brɪˈliːvd/ (v): tin vào

D. talked /tɔːkt/ (v): nói chuyện, chuyện trò

=> **contribute to sth:** đóng góp, góp phần vào chuyện gì

Tạm dịch: Climate change deniers often claim that recent changes (4) _____ to human activity can be seen as part of the natural variations in Earth’s climate and temperature, and that it is difficult or impossible to establish a direct connection between climate change and any single weather event, such as a hurricane.

(*Những người phủ nhận sự biến đổi khí hậu thường cho rằng những thay đổi gần đây cái mà **được quy là do** hoạt động của con người có thể được coi là một phần của biến đổi tự*

nhiên của khí hậu và nhiệt độ trên Trái Đất, và để thiết lập mối liên hệ trực tiếp giữa biến đổi khí hậu và bất kỳ sự kiện thời tiết nào ví dụ như một cơn bão thì rất khó hay không thể thực hiện được.)

Question 5: A. facing B. solving C. treating D. dealing

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. facing /feɪsɪŋ/ (v): đương đầu, đối phó

B. solving /sɒlvɪŋ/ (v): giải quyết

C. treating /tri:tɪŋ/ (v): đối xử, đối đãi

D. dealing /di:liŋ/ (v): đối phó, giải quyết, xử lý

=> **to deal with sth/sb**: đương đầu, đối phó với ai/ chuyện gì

Tạm dịch:

In any case, economists agree that acting to reduce fossil fuel emissions would be far less expensive than (5) _____ with the consequences of not doing so.

*(Trong mọi trường hợp, các nhà kinh tế học đồng ý rằng hành động để làm giảm sự sản sinh ra nhiên liệu hóa thạch sẽ ít tốn kém hơn nhiều so với việc **giải quyết** hậu quả của việc nếu không làm như vậy.)*

PASSAGE 397

The leaves of most plants are green, because the leaves are full of chemicals which are that colour. The most important of these chemicals is called “chlorophyll” and it (1) _____ plants to make food so they can grow using water, air and light from the sun. This way that a plant makes food for itself is called “photosynthesis” and it is one of the most important processes taking place on the (2) _____ planet.

(3) _____ photosynthesis there would be no plants or people on Earth. Dinosaurs would not have been able to breathe and the air and oceans would be very different from those we have today. So the green chemical chlorophyll is really important. All leaves contain chlorophyll, but sometimes not all of the leaf has chlorophyll in it. Some leaves have green and white or green and yellow stripes or (4) _____. Only the green bits have chlorophyll and only those bits can make food by photosynthesis.

If you’re really good at noticing things, you might have seen plants and trees with red or purple leaves – and the leaves are that colour all year round, not just in autumn. These leaves are still full of the important green chemical, chlorophyll, just like any other ordinary green leaf. (5) _____, they also have lots of other chemicals that are red or purple – so much of them that they no longer look green. But deep down inside the leaves, the chlorophyll is still there and it’s still green.

(<http://theconversation.com/curious-kids-why-are-leaves-green-86160>)

Question 1: A. allows B. forces C. lets D. makes

Question 2: A. whole B. very C. normal D. traveling

Question 3: A. Unless B. With C. Without D. Though

Question 4: A. places B. spots C. areas D. locations

Question 5: A. So B. Consequently C. Thus D. However

ĐÁP ÁN

1.A	2.A	3.C	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Lá của hầu hết các loại cây đều có màu xanh, vì lá chứa đầy chất hóa học có màu đó. Điều quan trọng nhất là chất này được gọi là “chất diệp lục” và nó cho phép thực vật tạo ra thức ăn để chúng có thể phát triển bằng cách sử dụng nước, không khí và ánh sáng từ mặt

trời. Cách mà một loại cây tạo ra thức ăn cho chính nó được gọi là “quang hợp”, và đó là một trong những quá trình quan trọng nhất diễn ra trên toàn hành tinh.

Nếu không có quang hợp thì sẽ không có thực vật hay con người trên Trái Đất. Không long sẽ không thể thở và không khí và đại dương sẽ rất khác với những gì chúng ta đang có ngày nay. Vì vậy, diệp lục thực sự quan trọng. Tất cả các lá đều chứa diệp lục, nhưng đôi khi không phải tất cả các lá đều chứa diệp lục trong đó. Một số lá có sọc hoặc đốm màu xanh lá cây và trắng hoặc xanh lá cây và vàng. Chỉ những chiếc lá màu xanh lá cây có chất diệp lục và chỉ những lá đó mới có thể tạo ra thức ăn bằng cách quang hợp.

Nếu bạn thực sự giỏi trong việc chú ý mọi thứ, bạn có thể đã nhìn thấy một số loại cây có lá màu đỏ hoặc tím - và lá mang màu đó quanh năm, chứ không phải chỉ trong mùa thu. Những chiếc lá này vẫn chứa đầy diệp lục, giống như bất kỳ loại lá màu xanh thông thường khác. Tuy nhiên, chúng cũng chứa rất nhiều hóa chất khác có màu đỏ hoặc tím - vì vậy rất nhiều trong số chúng không còn mang màu xanh nữa. Nhưng sâu bên trong những chiếc lá đó, diệp lục vẫn tồn tại và nó vẫn là màu xanh.

Question 1: A. allows B. forces C. lets D. makes

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. allows /ə'laʊz/ (v): cho phép
- B. forces /fɔ:siz/ (v): cưỡng ép, bắt buộc
- C. lets /lets/ (v): để cho, cho phép
- D. makes /meiks/ (v): làm cho, thực hiện

Các cấu trúc:

- allow sb/ sth to do sth: cho phép ai làm gì = let sb/ sth do sth
- make sb/ sth do sth: làm cho ai, khiến ai như thế nào

Tạm dịch: The leaves of most plants are green, because the leaves are full of chemicals which are that colour. The most important of these chemicals is called “chlorophyll” and it (1) _____ plants to make food so they can grow using water, air and light from the Sun. (Lá của hầu hết các loại cây đều có màu xanh, vì lá chứa đầy chất hóa học có màu đỏ. Chất quan trọng nhất trong số các chất hóa học này được gọi là “chất diệp lục” và nó **cho phép** thực vật tạo ra nguồn dinh dưỡng để chúng có thể phát triển bằng cách sử dụng nước, không khí và ánh sáng từ Mặt Trời.)

Question 2: A. whole B. very C. normal D. traveling

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. whole /həʊl/ (adj): trọn vẹn, toàn bộ
- B. very /'veri/ (adv): thực sự, rất
- C. normal /'nɔ:ml/ (adj): thông thường, bình thường
- D. travelling /'trævəlɪŋ/ (adj): (thuộc) sự đi đường, (thuộc) sự du lịch

Tạm dịch: This way that a plant makes food for itself is called “photosynthesis” and it is one of the most important processes taking place on the (2) _____ planet. (Cách mà một loài thực vật tự tạo ra thức ăn cho mình được gọi là “quá trình quang hợp” và đó là một trong những quá trình quan trọng nhất diễn ra trên **toàn bộ** hành tinh.)

Question 3: A. Unless B. With C. Without D. Though

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

- A. Unless + S + V, S + V: Trừ khi, nếu không
- B. With + N/ V-ing: cùng với
- C. Without + N/ V-ing: không có, mà không
- D. Though + S + V, S + V: mặc dù, dẫu

=> Loại đáp án A và D vì đằng sau liên từ cần điền là một danh từ, không phải là mệnh đề.

Tạm dịch:

(3) _____ photosynthesis there would be no plants or people on Earth. Dinosaurs would

not have been able to breathe and the air and oceans would be very different from those we have today. So the green chemical chlorophyll is really important.

(Nếu không có quang hợp thì sẽ không có thực vật hay con người trên Trái Đất. Không long sẽ không thể thở và không khí, các đại dương sẽ rất khác với những gì chúng ta có ngày nay. Vì vậy, chất diệp lục màu xanh là thực sự quan trọng.)

=> Xét về nghĩa của câu ta chọn đáp án C.

Question 4: A. places B. spots C. areas D. locations

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. places /pleɪsɪz/ (n): chỗ, vị trí, địa vị

B. spots /spɒts/ (n): chấm tròn, đốm

C. areas /'eəriəz/ (n): vùng, khu vực

D. locations /ləʊ'keɪʃnz/ (n): địa điểm hoặc vị trí

Tạm dịch: All leaves contain chlorophyll, but sometimes not all of the leaf has chlorophyll in it. Some leaves have green and white or green and yellow stripes or (4) _____. Only the green bits have chlorophyll and only those bits can make food by photosynthesis.

(Tất cả các lá đều chứa diệp lục, nhưng đôi khi không phải tất cả các lá đều chứa toàn bộ chất diệp lục. Một số lá có sọc hoặc các đốm màu xanh và trắng hoặc xanh và vàng. Chỉ những chỗ màu xanh lá cây có chất diệp lục và chỉ những chỗ đó có thể tạo ra dinh dưỡng bằng cách quang hợp.)

Question 5: A. So B. Consequently C. Thus D. However

Đáp án D

Kiến thức về liên từ

A. So: vì vậy, cho nên

B. Consequently: do đó, vì vậy, bởi vậy

C. Thus: do đó, vì thế

D. However: tuy nhiên, tuy thế

=> Đáp án A, B, C dùng để chỉ 2 mệnh đề mang ý nghĩa nguyên nhân – kết quả, còn đáp án D dùng để chỉ hai mệnh đề có ý tương phản, đối lập nhau.

Tạm dịch: If you're really good at noticing things, you might have seen plants and trees with red or purple leaves – and the leaves are that colour all year round, not just in autumn. These leaves are still full of the important green chemical, chlorophyll, just like any other ordinary green leaf. (5) _____, they also have lots of other chemicals that are red or purple – so much of them that they no longer look green.

(Nếu bạn thực sự giỏi quan sát mọi thứ, bạn có thể nhìn thấy thực vật và cây có lá màu đỏ hoặc tím - và nó có màu này quanh năm, không chỉ trong mùa thu. Những chiếc lá này vẫn chứa đầy chất diệp lục quan trọng, giống như bất kỳ loại lá xanh thông thường khác. Tuy nhiên, chúng cũng có rất nhiều chất hóa học khác có màu đỏ hoặc tím – vì thế rất nhiều trong số chúng không màu xanh nữa.)

PASSAGE 398

Glaciers are melting, sea levels are rising, cloud forests are dying. More alarmingly, wildlife is scrambling to keep (1) _____. It's becoming clear that humans have caused most of the past century's warming by (2) _____ heat-trapping gases as we power our modern lives. Called greenhouse gases, their levels are higher now than in the last 650,000 years.

We call the result global warming, but it is causing a set of changes to the Earth's climate, or long-term weather patterns, that varies from place to place. As the Earth spins each day, the new heat swirls with it, (3) _____ up moisture over the oceans, rising here,

settling there. It's changing the rhythms of climate that all living things have come to rely upon.

What will we do to slow this warming? How will we cope (4) _____ the changes we've already set into (5) _____? While we struggle to figure it all out, the face of the Earth as we know it-coasts, forests, farms and snow-capped mountains-hangs in the balance.

(<https://www.nationalgeographic.com>)

- Question 1:** A. space B. pace C. rhythms D. step
Question 2: A. relieving B. publishing C. releasing D. unraveling
Question 3: A. pick B. to pick C. picking D. picks
Question 4: A. with B. on C. at D. to
Question 5: A. fluctuation B. direction C. movement D. motion

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.C	4.A	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Băng đang tan chảy, mực nước biển dâng cao, rừng sương mù đang chết dần. Đáng báo động hơn, động vật hoang dã cũng đang gặp nguy hiểm ở mức độ tương tự. Rõ ràng là con người đã gây ra hầu hết sự ấm lên của thế kỷ trước bằng cách giải phóng các khí gây nhiệt khi chúng ta cung cấp năng lượng cho cuộc sống hiện đại của chúng ta. Được gọi là khí nhà kính, mức độ của chúng bây giờ cao hơn so với 650.000 năm trước.

Chúng ta gọi kết quả đó là sự nóng lên toàn cầu, nhưng nó đang gây ra một loạt các thay đổi đối với khí hậu Trái đất, hoặc các kiểu thời tiết dài hạn, cái mà thay đổi theo từng nơi. Vì Trái đất quay tròn mỗi ngày, sức nóng mới xoáy theo nó, hút độ ẩm ở các đại dương, dâng lên ở đây, lắng xuống ở đó. Nó đang thay đổi nhịp điệu của khí hậu, cái mà tất cả các sinh vật sống đều phải phụ thuộc.

Chúng ta sẽ làm gì để làm chậm sự nóng lên này? Chúng ta sẽ đối phó với những thay đổi mà chúng ta đã bắt đầu như thế nào? Trong khi chúng ta đấu tranh để tìm ra câu trả lời cho tất cả những điều đó, bộ mặt của Trái đất như chúng ta biết - là bờ biển, rừng, trang trại và những ngọn núi phủ tuyết - không ai biết điều gì sẽ xảy ra với chúng.

- Question 1:** A. space B. pace C. rhythms D. step

Đáp án B

Cụm từ: Keep pace: theo kịp

Tạm dịch: Glaciers are melting, sea levels are rising, cloud forests are dying. More alarmingly, wildlife is scrambling to keep (1) _____.

(Băng đang tan chảy, mực nước biển đang dâng cao, rừng mây đang chết dần. Đáng báo động hơn, động vật hoang dã đang tranh giành nhau để **theo kịp**.)

- Question 2:** A. relieving B. publishing C. releasing D. unraveling

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. relieving /ri'li:viŋ/ (a): cứu trợ; cứu viện
 B. publishing /'pʌbliʃɪŋ/ (n): công việc xuất bản; nghề xuất bản
 C. releasing /ri'li:siŋ/ (v): giải phóng, làm bớt, làm thoát khỏi (đau đớn, bệnh tật...)
 D. unraveling /,ʌn'rævliŋ/ (v): tháo ra, gỡ ra

Tạm dịch:

It's becoming clear that humans have caused most of the past century's warming by (2) _____ heat-trapping gases as we power our modern lives.

(Rõ ràng con người đã gây ra hầu hết sự ấm lên của thế kỷ trước bằng cách **giải phóng** các khí gây nhiệt khi chúng ta cung cấp năng lượng cho cuộc sống hiện đại.)

- Question 3:** A. pick B. to pick C. picking D. picks

Đáp án C

Căn cứ vào hai vế sau có "rising" và "settling" nên ta chọn câu C

Tạm dịch: As the Earth spins each day, the new heat swirls with it, (3) _____ up moisture over the oceans, rising here, settling there.

(Khi Trái Đất quay tròn mỗi ngày, sức nóng mới xoáy theo nó, **hút** độ ẩm trên các đại dương, trôi dạt ở đây, định cư ở đó.)

Question 4: A. with B. on C. at D. to

Đáp án A

Kiến thức về giới từ

A. with: với

B. on: trên

C. at: dùng trước địa điểm, giờ....

D. to: đến

Tạm dịch: What will we do to slow this warming? How will we cope (4) _____ the changes we've already set into (5) _____?

(Chúng ta sẽ làm gì để làm chậm sự nóng lên này? Chúng ta sẽ đối phó **với** những thay đổi mà chúng ta đã (5) _____ như thế nào?)

Question 5: A. fluctuation B. direction C. movement D. motion

Đáp án D

Kiến thức về thành ngữ

Set into motion: bắt đầu chuyển động một cái gì đó

Tạm dịch: What will we do to slow this warming? How will we cope with the changes we've already set into (5) _____?

(Chúng ta sẽ làm gì để làm chậm sự nóng lên này? Chúng ta sẽ đối phó với những thay đổi mà chúng ta đã làm cho nó **chuyển động** như thế nào?)

PASSAGE 399

Lead researcher on the atlas, Dr Zoë Randle, said the northerly migration of species of moths and butterflies is a phenomenon observed in northern Europe in recent decades. She said moths are proof that human-made climate change is happening now. Great Britain has observed the arrival of new species too, such as the Clifden Nonpareil, Tree-lichen Beauty and Black-spotted Chestnut. The atlas records that 38 per cent of all moth species in Britain and Ireland have spread to other areas in the last 50 years, most as a result of global warming. The book lists 893 species in all and the scientists' analysis of distribution records over the period 1970-2016 in particular showed that 31 per cent of 390 larger moth species decreased significantly in Britain.

Intensive agriculture has caused the decline of many moth species through the destruction of wildlife-rich habitats and use of fertilizers and pesticides. Widespread environmental pollution such as artificial light at night and chemicals in the air and soil, are altering plant and animal communities in ways that are still not fully understood. Human-made climate change has facilitated the spread of moths to new parts of Britain and Ireland that were formerly too cold, while at the same time posing a long-term risk to species found in cool and restricted habitats such as mountainsides.

The atlas is based on more than 25 million records sourced from Butterfly Conservation's National Moth Recording Scheme and the Moths Ireland database. These date from the 18th century through to 2016, meaning this volume contains 275 years of moth-recording effort by the public. Dr Randle said the same system of comprehensive recording is not yet available in Ireland as **it** is in Britain, but **anecdotally** she believes the same patterns are emerging in Ireland.

(Source: <https://www.irishtimes.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. Global warming bringing new species of moths to Ireland.

- B. Multiple adverse effects of climate change on the living species.
- C. The very first signal for the bleak future of human being.
- D. The migration of moths is a part of natural cycle.

Question 2: According to paragraph 1, the following statements are true about the migration of moths, **EXCEPT** _____.

- A. Britain and Ireland have over a third of all moth species flying to other regions.
- B. Both the migrations of Tree-lichen Beauty and Black-spotted Chestnut have been documented.
- C. Britain is the final destination for the journey of every species of moth family.
- D. The atlas boasts a total of 893 moth species being registered from 1970 to 2016.

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as one of the causes for the devastation of moth populations?

- A. Soil contaminations.
- B. Extensive farming.
- C. Anthropogenic warming effects.
- D. Photo pollution.

Question 4: The word “**anecdotally**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. logically
- B. impartially
- C. emotionally
- D. subjectively

Question 5: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. atlas
- B. system
- C. effort
- D. butterfly

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Trường nhóm nghiên cứu về bản đồ, tiến sĩ Zoë Randle, cho biết sự di cư về phía bắc của các loài bướm đêm và bướm là một hiện tượng được quan sát thấy ở Bắc Âu trong những thập kỷ gần đây. Cô cho biết bướm đêm là bằng chứng cho thấy sự thay đổi khí hậu do con người tạo ra hiện đang xảy ra. Vương quốc Anh cũng đã quan sát thấy sự xuất hiện của các loài mới, chẳng hạn như Clifden Nonpareil, Tree lichen Beauty và Black-spotted Chestnut. Bản đồ ghi lại rằng 38% tất cả các loài bướm đêm ở Anh và Ireland đã lan sang các khu vực khác trong 50 năm qua, hầu hết bởi vì sự nóng lên toàn cầu. Cuốn sách liệt kê 893 loài trong tất cả và phân tích của các nhà khoa học về dữ liệu về sự phân bố trong giai đoạn 1970-2016 nói riêng cho thấy 31% trong số 390 loài bướm đêm lớn hơn đã giảm đáng kể ở Anh.

Nông nghiệp thâm canh đã gây ra sự suy giảm của nhiều loài bướm đêm thông qua việc phá hủy môi trường sống hoang dã và sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu. Ô nhiễm môi trường lan rộng như ánh sáng nhân tạo vào ban đêm và hóa chất trong không khí và đất, đang làm thay đổi cộng đồng thực vật và động vật theo những cách vẫn chưa được hiểu đầy đủ. Biến đổi khí hậu do con người tạo ra đã tạo điều kiện cho bướm đêm lan sang các khu vực mới của Anh và Ireland, nơi mà trước đây quá lạnh, đồng thời gây ra nguy hiểm lâu dài đối với các loài được tìm thấy trong môi trường sống mát mẻ và bị hạn chế như sườn núi.

Tập bản đồ dựa trên hơn 25 triệu hồ sơ có nguồn gốc từ kế hoạch theo dõi bướm đêm qua công tác bảo vệ bướm và cơ sở dữ liệu của Moths Ireland. Những dữ liệu này có từ thế kỷ 18 đến năm 2016, có nghĩa là tập này chứa đựng 275 năm nỗ lực quan sát ghi chép về sâu bướm của công chúng. Tiến sĩ Randle cho biết hệ thống ghi chép toàn diện tương tự chưa có sẵn ở Ireland như ở Anh, nhưng theo giai thoại, bà tin rằng các mô hình tương tự đang xuất hiện ở Ireland.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Global warming bringing new species of moths to Ireland.
- B. Multiple adverse effects of climate change on the living species.
- C. The very first signal for the bleak future of human being.
- D. The migration of moths is a part of natural cycle.

Đáp án A

Câu nào sau đây là thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Sự nóng lên toàn cầu đưa các loài bướm đêm mới đến Ireland
- B. Nhiều tác động bất lợi của biến đổi khí hậu đối với các loài sinh vật
- C. Tín hiệu đầu tiên cho tương lai ảm đạm của con người

D. Sự di cư của bướm đêm là một phần của chu kỳ tự nhiên

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Lead researcher on the atlas, Dr Zoe Randle, said the northerly migration of species of moths and butterflies is a phenomenon observed in northern Europe in recent decades. She said moths are proof that human-made climate change is happening now.

(Trưởng nhóm nghiên cứu về bản đồ, Tiến sĩ Zoe Randle, cho biết sự di cư về phía bắc của các loài bướm đêm và bướm là một hiện tượng được quan sát thấy ở Bắc Âu trong những thập kỷ gần đây. Cô ấy cho biết bướm đêm là bằng chứng cho thấy sự thay đổi khí hậu do con người tạo ra đang xảy ra.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về việc biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng đến loài bướm đêm phải di cư.

Question 2: According to paragraph 1, the following statements are true about the migration of moths, **EXCEPT** _____.

- A. Britain and Ireland have over a third of all moth species flying to other regions.
- B. Both the migrations of Tree-lichen Beauty and Black-spotted Chestnut have been documented.
- C. Britain is the final destination for the journey of every species of moth family.
- D. The atlas boasts a total of 893 moth species being registered from 1970 to 2016.

Đáp án C

Theo đoạn 1, các tuyên bố sau đây là đúng về việc di cư của loài bướm đêm, ngoại trừ _____.

- A. Anh và Ireland có hơn một phần ba số loài bướm đêm bay đến các khu vực khác
- B. Cả hai sự di cư của Tree-lichen Beauty và Black-spotted Chestnut đã được ghi nhận
- C. Nước Anh là điểm đến cuối cùng cho hành trình của mọi loài gia đình bướm đêm
- D. Bản đồ tự hào có tổng số 893 loài bướm đêm được ghi nhận từ năm 1970 đến năm 2016

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The atlas records that 38 per cent of all moth species in Britain and Ireland have spread to other areas in the last 50 years, most as a result of global warming.

(Bản đồ ghi lại rằng 38% tất cả các loài bướm đêm ở Anh và Ireland đã lan sang các khu vực khác trong 50 năm qua, hầu hết là kết quả của sự nóng lên toàn cầu.)

Great Britain has observed the arrival of new species too, such as the Clifden Nonpareil, Tree-lichen Beauty and Black-spotted Chestnut.

(Vương quốc Anh đã quan sát sự xuất hiện của các loài mới cũng và

y, chẳng hạn như Clifden Nonpareil, Tree-lichen Beauty và Black-spotted Chestnut.) The

book lists 893 species in all and the scientists' analysis of distribution records over the period 1970-2016 in particular showed that 31 per cent of 390 larger moth species decreased significantly in Britain.

(Cuốn sách liệt kê 893 loài trong tất cả và các nhà khoa học phân tích hồ sơ về sự phân phối trong giai đoạn 1970-2016 nói riêng, cho thấy 31% trong số 390 loài bướm đêm lớn hơn đã giảm đáng kể ở Anh.)

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as one of the causes for the devastation of moth populations?

- A. Soil contaminations.
- B. Extensive farming.
- C. Anthropogenic warming effects.
- D. Photo pollution.

Đáp án B

Theo đoạn 2, điều nào không được nhắc đến như một trong những nguyên nhân gây ra sự sụt giảm số lượng loài bướm?

- A. Ô nhiễm đất
- B. Thâm canh mở rộng.
- C. Hiệu ứng nóng lên dưới tác động của con người
- D. Ô nhiễm ánh sáng

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Intensive agriculture has caused the decline of many moth species through the destruction of wildlife-rich habitats and use of fertilizers and pesticides. Widespread environmental pollution such as artificial light at night and chemicals in the air and soil, are altering plant and animal communities in ways that are still not fully understood. Human-made climate change has facilitated the spread of moths to new parts of Britain and Ireland that were formerly too cold, while at the same time posing a long-term risk to species found in cool and restricted habitats such as mountainsides.

(Thâm canh đã khiến cho số lượng của nhiều loài bướm đêm bị sụt giảm thông qua sự huỷ hoại môi trường sống của các loài sinh vật và qua việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu. Có nhiều loại hình ô nhiễm môi trường ngày càng lan rộng như ánh sáng nhân tạo vào ban đêm và chất hoá học trong không khí và đất trồng, những điều này gây ra ảnh hưởng không thể lường trước được với các loài động thực vật sống. Biến đổi khí hậu dưới tác động của con người khiến cho loài bướm di cư sang những vùng mới của Anh và Ireland nơi mà trước kia vốn là quá lạnh cho chúng, đồng thời biến đổi khí hậu còn gây áp lực về lâu dài cho các loài ở vùng khí hậu mát lạnh và khép kín như các sườn núi.)

Question 4: The word “**anecdotally**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. logically B. impartially C. emotionally D. subjectively

Đáp án D

Từ “**anecdotally**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. logic
B. vô tư
C. cảm xúc
D. một cách chủ quan

Từ đồng nghĩa **anecdotally** (chủ quan) = **subjectively**

Dr Randle said the same system of comprehensive recording is not yet available in Ireland as it is in Britain, but **anecdotally** she believes the same patterns are emerging in Ireland.

(Tiến sĩ Randle cho biết hệ thống ghi âm toàn diện tương tự chưa có sẵn ở Ireland vì nó là ở Anh, nhưng chủ quan cô tin rằng những mô hình tương tự đang xuất hiện ở Ireland.)

Question 5: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. atlas B. system C. effort D. butterfly

Đáp án B

Từ “**it**” trong đoạn 3 nói đến _____.

- A. tập bản đồ
B. hệ thống
C. cố gắng
D. bướm

Từ “**it**” trong đoạn văn dùng để thay thế cho danh từ hệ thống được nhắc tới trước đó.

Dr Randle said the same system of comprehensive recording is not yet available in Ireland as it is in Britain, but **anecdotally** she believes the same patterns are emerging in Ireland.

(Tiến sĩ Randle cho biết hệ thống ghi âm toàn diện tương tự chưa có sẵn ở Ireland vì nó là ở Anh, nhưng theo giai thoại, cô tin rằng những mô hình tương tự đang xuất hiện ở Ireland.)

PASSAGE 400

A number of scientists are emphasizing the tremendous challenge that will soon be posed when the depletion of fossil fuel supplies coincides with an alarming increase in the global population. They highlight agriculture, which is heavily dependent not only on gasoline to fuel machinery but also on the petrochemicals without **which** today’s synthetic fertilizers and pesticides could not be manufactured. But for the latter two, crop yields would

be only a fraction of what they are. To assume that an abundant source of renewable energy will be a panacea is to ignore these vital non-fuel uses of petrochemicals.

Then there is the challenge posed to the current levels of mobility. As a fuel, gasoline has an unrivalled portability compared to electricity, which requires bulky batteries, and hydrogen, which is notoriously difficult to store. Biofuels might seem like an alternative but the energy (currently in the form of fossil fuels) consumed when converting corn into bioethanol, for instance, greatly exceeds the output when the fuels is utilized. In any case, once the crisis in the food supply looms large it will not make sense to divert food crops to other uses.

There seems to be a widespread belief that the era of oil dependency is coming to an end. There is a widespread complacency resting on the assumption that the experts will come up with a technological remedy making for a completely pain-free transition. Scientists such as Walter Youngquist argue that tis assumption may be mistaken and that the remaining resources might only support half of the current global population. In his opinion, the absence of a realistic alternative to fossil fuels will mean, amongst other things, that the first priority will be to curb the demand for food.

(<http://www.fullspace.digitalcounterrevolution.co.uk/ecpe-practice-read...>)

Question 1: The underlined word “**which**” in the first paragraph refers to _____.

- A. machinery B. petrochemicals C. fertilizers D. pesticides

Question 2: The aim of the passage is to _____.

- A. describe realistic alternatives to fossil fuels B. criticize scientists who are pessimistic
C. highlight the seriousness of the situation D. outline a pain-free transition to a new era

Question 3: According to the passage, all the current alternatives to gasoline _____.

- A. can supply more energy B. will be much better for the environment
C. are less convenient D. will have an adverse impact on agriculture

Question 4: According to Walter Youngquist, our most important step will be to _____.

- A. reduce the birth rate globally B. boost agricultural yields
C. find new synthetic fertilizers D. protect our fossil fuel reserves

Question 5: It is stated in the passage that the general population _____.

- A. consume more than they really need
B. do not realize that fossil fuels supplies are being depleted
C. are becoming increasingly concerned about the future
D. assume that things will continue to get better

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.C	4.A	5.D
------------	------------	------------	------------	------------

Nhiều nhà khoa học đang nhấn mạnh thách thức to lớn sẽ sớm xuất hiện khi sự cạn kiệt nguồn cung cấp nhiên liệu hóa thạch xảy ra đồng thời với sự gia tăng đáng báo động của dân số toàn cầu. Họ nhấn mạnh nông nghiệp, vốn không chỉ phụ thuộc nhiều vào xăng dầu cho máy móc nhiên liệu mà còn phụ thuộc vào hóa dầu, mà nếu thiếu hóa dầu thì phân bón tổng hợp và thuốc trừ sâu sẽ không thể sản xuất. Nếu không có phân bón và thuốc trừ sâu, năng suất cây trồng sẽ giảm. Giả sử rằng một nguồn năng lượng tái tạo dồi dào sẽ là liều thuốc để bỏ qua sự sử dụng hóa dầu phi nhiên liệu quan trọng.

Sau đó là thách thức đặt ra cho mức độ di chuyển hiện tại. Là một loại nhiên liệu, xăng có tính di động vô song khi so với điện, cái mà đòi hỏi pin công kênh và hydro, rất khó để lưu trữ. Nhiên liệu sinh học có vẻ như là nguồn năng lượng thay thế nhưng năng lượng (hiện ở dạng nhiên liệu hóa thạch) được tiêu thụ khi chuyển đổi ngô thành ethanol sinh học, ví dụ, vượt quá sản lượng khi sử dụng nhiên liệu. Trong mọi trường hợp, một khi khủng hoảng về nguồn cung cấp lương thực xuất hiện lớn, sẽ không còn ý nghĩa gì khi chuyển hướng cây lương thực sang loại khác.

Dường như có một niềm tin rộng rãi rằng thời đại phụ thuộc vào dầu mỏ sắp kết thúc. Có một sự tự mãn lan rộng dựa trên giả định rằng các chuyên gia sẽ đưa ra một phương thuốc công nghệ tạo ra sự chuyển đổi nhẹ nhàng mà hoàn toàn. Các nhà khoa học chẳng hạn như Walter Youngquist cho rằng giả định này có thể bị nhầm tưởng và các tài nguyên còn lại chỉ có thể hỗ trợ cho một nửa dân số toàn cầu hiện tại. Theo ông, việc không có sự thay thế thực tế cho nhiên liệu hóa thạch sẽ có nghĩa là, trong số những thứ khác, ưu tiên hàng đầu sẽ là hạn chế nhu cầu thực phẩm.

Question 1: The underlined word “**which**” in the first paragraph refers to _____.

- A. machinery B. petrochemicals C. fertilizers D. pesticides

Đáp án B

Từ được gạch chân “which” trong đoạn đầu tiên đề cập đến _____.

- A. machinery /mə'ʃi:nəri/ (n): máy móc
 B. petrochemicals /petrəʊ'kemikəl/ (n): hóa dầu
 C. fertilizers /'fɜ:tilaizə/ (n): phân bón
 D. pesticides /'pestisaɪd/ (n): thuốc trừ sâu

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

A number of scientists are emphasizing the tremendous challenge that will soon be posed when the depletion of fossil fuel supplies coincides with an alarming increase in the global population. They highlight agriculture, which is heavily dependent not only on gasoline to fuel machinery but also on the petrochemicals without **which** today’s synthetic fertilizers and pesticides could not be manufactured.

*(Một số nhà khoa học đang nhấn mạnh thách thức to lớn sẽ sớm được đặt ra khi sự cạn kiệt nguồn cung cấp nhiên liệu hóa thạch trùng với sự gia tăng đáng báo động trong dân số toàn cầu. Họ nhấn mạnh nông nghiệp, vốn không chỉ phụ thuộc nhiều vào xăng dầu vào máy móc nhiên liệu mà còn phụ thuộc vào **hóa dầu**, cái mà không có phân bón tổng hợp và thuốc trừ sâu ngày nay không thể sản xuất.)*

Question 2: The aim of the passage is to _____.

- A. describe realistic alternatives to fossil fuels B. criticize scientists who are pessimistic
 C. highlight the seriousness of the situation D. outline a pain-free transition to a new era

Đáp án C

Mục đích của đoạn văn là để _____.

- A. mô tả các lựa chọn thay thế thực tế cho nhiên liệu hóa thạch
 B. chỉ trích các nhà khoa học bi quan
 C. làm nổi bật tính nghiêm trọng của tình huống
 D. phác thảo một quá trình chuyển đổi không đau đớn sang một kỷ nguyên mới
Căn cứ vào bài văn ta thấy rằng tác giả nhấn mạnh tính nghiêm trọng của việc cạn kiệt nguồn nhiên liệu hóa thạch.

Question 3: According to the passage, all the current alternatives to gasoline _____.

- A. can supply more energy B. will be much better for the environment
 C. are less convenient D. will have an adverse impact on agriculture

Đáp án C

Theo đoạn văn, tất cả các lựa chọn thay thế hiện tại cho xăng _____.

- A. có thể cung cấp nhiều năng lượng hơn
 B. sẽ tốt hơn cho môi trường
 C. kém thuận tiện
 D. sẽ có tác động xấu đến nông nghiệp

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

As a fuel, gasoline has an unrivalled portability compared to electricity, which requires bulky batteries, and hydrogen, which is notoriously difficult to store. Biofuels might seem like an alternative but the energy (currently in the form of fossil fuels) consumed when converting

corn into bioethanol, for instance, greatly exceeds the output when the fuels is utilized. **In any case, once the crisis in the food supply looms large it will not make sense to divert food crops to other uses.**

Là một loại nhiên liệu, xăng có tính di động vô song so với điện, đòi hỏi pin công kênh và hydro, rất khó để lưu trữ. Nhiên liệu sinh học có vẻ như là một sự thay thế nhưng năng lượng (hiện ở dạng nhiên liệu hóa thạch) tiêu thụ khi chuyển đổi ngô thành ethanol sinh học, chẳng hạn, vượt quá sản lượng khi sử dụng nhiên liệu. Trong mọi trường hợp, một khi cuộc khủng hoảng trong nguồn cung cấp thực phẩm xuất hiện lớn, sẽ không có ý nghĩa để chuyển hướng cây lương thực sang sử dụng khác.

Question 4: According to Walter Youngquist, our most important step will be to _____.

- A. reduce the birth rate globally B. boost agricultural yields
C. find new synthetic fertilizers D. protect our fossil fuel reserves

Đáp án A

Theo Walter Youngquist, bước quan trọng nhất của chúng ta sẽ là _____.

- A. giảm tỷ lệ sinh trên toàn cầu
B. tăng năng suất nông nghiệp
C. tìm phân bón tổng hợp mới
D. bảo vệ dự trữ nhiên liệu hóa thạch của chúng ta

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Scientists such as Walter Youngquist argue that this assumption may be mistaken and that the remaining resources **might only support half of the current global population.** In his opinion, the absence of a realistic alternative to fossil fuels will mean, amongst other things, **that the first priority will be to curb the demand for food.**

(Các nhà khoa học như Walter Youngquist cho rằng giả định này có thể bị nhầm lẫn và các tài nguyên còn lại chỉ có thể hỗ trợ một nửa dân số toàn cầu hiện nay. Theo ông, việc không có sự thay thế thực tế cho nhiên liệu hóa thạch sẽ có nghĩa là, trong số những điều khác, ưu tiên hàng đầu sẽ là kiềm chế nhu cầu thực phẩm.)

Có nghĩa là phải giảm dân số thế giới.

Question 5: It is stated in the passage that the general population _____.

- A. consume more than they really need
B. do not realize that fossil fuels supplies are being depleted
C. are becoming increasingly concerned about the future
D. assume that things will continue to get better

Đáp án D

Được nêu trong đoạn văn rằng người dân _____.

- A. tiêu thụ nhiều hơn họ thực sự cần
B. không nhận ra rằng nguồn cung cấp nhiên liệu hóa thạch đang cạn kiệt
C. ngày càng quan tâm đến tương lai
D. cho rằng mọi thứ sẽ tiếp tục tốt hơn

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

There seems to be a widespread belief that the era of oil dependency is coming to an end.

There is a widespread complacency resting on the assumption that the experts will come up with a technological remedy making for a completely pain-free transition.

(Dường như có một niềm tin rộng rãi rằng thời đại phụ thuộc dầu mỏ sắp kết thúc. Có một sự tự mãn lan rộng dựa trên giả định rằng các chuyên gia sẽ đưa ra một phương thuốc công nghệ tạo ra sự chuyển đổi hoàn toàn không đau đớn.)

PASSAGE 401

The temperature of the earth is rising at nearly twice the rate it was 50 years ago. This rapid rate and pattern of warming, scientists have concluded, cannot be explained by natural cycles alone. The only way to explain the pattern is to include the effect of greenhouse gases (GHGs) emitted by humans.

To come to a conclusion on climate change, the United Nations formed a group of scientists called the Intergovernmental Panel on Climate Change, or IPCC. The IPCC meets every few years to review the latest scientific findings and write a report summarizing all that is known about global warming. Each report represents a **consensus**, or agreement, among hundreds of leading scientists.

One of the first things the IPCC learned is that there are several greenhouse gases responsible for warming, and humans emit them in a variety of ways. Most come from the combustion of fossil fuels in cars, factories and electricity production. The gas responsible for the most warming is carbon dioxide, also called CO₂. Other **contributors** include methane released from landfills and agriculture, especially from the digestive systems of grazing animals, nitrous oxide from fertilizers, gases used for refrigeration and industrial processes, and the loss of forests that would otherwise store CO₂.

Different greenhouse gases have very different heat-trapping abilities. Some of them can even trap more heat than CO₂. A molecule of methane produces more than 20 times the warming of a molecule of CO₂. Nitrous oxide is 300 times more powerful than CO₂.

Other gases, such as chlorofluorocarbons, or CFCs, **which** have been banned in much of the world because they also degrade the ozone layer, have heat-trapping potential thousands of times greater than CO₂. But because their concentrations are much lower than CO₂, none of these gases adds as much warmth to the atmosphere as CO₂ does.

In order to understand the effects of all the gases together, scientists tend to talk about all greenhouse gases in terms of the equivalent amount of CO₂. Since 1990, yearly emissions have gone up by about 6 billion metric tons of “carbon dioxide equivalent” worldwide, more than a 20 percent increase.

(Source: <https://www.nationalgeographic.com/>)

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. Greenhouse gases and global warming B. Fossil fuels and global warming
C. Causes of global warming D. Effects of global warming

Question 2: The word “**consensus**” in paragraph 2 probably means _____.

- A. an opinion that all members of a group agree with
B. a situation where people have different opinions
C. a conversation or discussion in which two or more people disagree
D. a lack of agreement between facts, opinions, actions

Question 3: According to paragraph 2, what is the main work of IPCC every few years?

- A. Concluding on climate change B. Forming a group of scientists
C. Meeting every few years D. Reviewing the latest scientific findings

Question 4: The word “**contributors**” in paragraph 3 mostly means _____.

- A. humans B. gases responsible for global warming
C. fossil fuels D. cars and factories

Question 5: Which of the following is **NOT** mentioned in paragraph 3 as a reason for warming?

- A. Carbon dioxide B. Methane C. Nitrous oxide D. Carbon monoxide

Question 6: The word “**which**” in paragraph 5 refers to which of the following?

- A. Other gases B. chlorofluorocarbons C. ozone layer D. CO₂

Question 7: It can be inferred from paragraph 5 that CO₂ _____.

- A. adds the most warmth to the atmosphere B. has lower concentration than other gases
C. traps less heat than thousands of other gases D. degrades the ozone layer

Question 8: According to the passage, which of the following is **TRUE**?

- A. The temperature of the earth is rising by natural cycles alone.
- B. Humans emit greenhouse gases in the combustion of fossil fuels in cars only.
- C. CO₂ is not the gas trapping the most heat.
- D. Since 1990, the amount of CO₂ emitted itself was 6 billion metric tons.

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.B	5.D	6.B	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nhiệt độ của trái đất đang tăng gần gấp đôi so với tốc độ 50 năm trước. Các nhà khoa học đã kết luận tốc độ nhanh chóng và hình mẫu của sự nóng lên này không thể được giải thích chỉ bởi chu kỳ tự nhiên. Cách duy nhất để giải thích mô hình này phải bao gồm hiệu ứng của các khí nhà kính (GHG) phát ra bởi con người.

Để đi đến kết luận về biến đổi khí hậu, Liên Hợp Quốc đã thành lập một nhóm các nhà khoa học được gọi là Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu, hoặc IPCC. IPCC họp vài năm một lần để xem xét các kết quả khoa học mới nhất và viết một báo cáo tóm tắt tất cả những gì được biết về sự nóng lên toàn cầu. Mỗi báo cáo đại diện cho một sự đồng thuận, hoặc thỏa thuận, trong số hàng trăm nhà khoa học hàng đầu.

Một trong những điều đầu tiên mà IPCC ghi nhận được là có một số khí nhà kính chịu trách nhiệm cho sự nóng lên, và con người phát thải ra chúng theo nhiều cách khác nhau. Phần lớn đến từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch trong xe hơi, nhà máy và sản xuất điện. Khí chịu trách nhiệm cho sự nóng lên nhất là các-bon đi-ô-xít, còn được gọi là CO₂. Những nguồn đóng góp khác bao gồm khí mê-tan phát thải từ bãi chôn lấp và nông nghiệp, đặc biệt là từ hệ thống tiêu hóa của động vật ăn cỏ, nitơ ô-xít từ phân bón, khí sử dụng cho quá trình làm lạnh và công nghiệp, và mất rừng.

Các khí nhà kính khác nhau có khả năng giữ nhiệt rất khác nhau. Một vài trong số các khí này thậm chí có thể giữ nhiều nhiệt hơn CO₂. Một phân tử mêtan tạo ra hơn 20 lần sự nóng lên của một phân tử CO₂. Ô-xít ni-tơ mạnh gấp 300 lần CO₂.

Các loại khí khác, chẳng hạn như chlorofluorocarbons hoặc CFC đã bị cấm ở nhiều nơi trên thế giới vì chúng cũng làm suy giảm tầng ôzôn, có khả năng giữ nhiệt lớn hơn CO₂ hàng ngàn lần. Nhưng vì nồng độ của chúng thấp hơn nhiều so với CO₂, không khí nào trong số các loại khí này làm tăng thêm độ ấm cho khí quyển như CO₂.

Để hiểu được tác động của tất cả các loại khí với nhau, các nhà khoa học có xu hướng quy tất cả các khí nhà kính về lượng CO₂ tương đương. Từ năm 1990, lượng phát thải hàng năm đã tăng khoảng 6 tỷ tấn “tương đương các-bon đi-ô-xít” trên toàn thế giới, tăng hơn 20%.

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. Greenhouse gases and global warming
- B. Fossil fuels and global warming
- C. Causes of global warming
- D. Effects of global warming

Đáp án C

Lựa chọn nào sau đây là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?

- A. Khí nhà kính và sự nóng lên toàn cầu
- B. Nhiên liệu hóa thạch và sự nóng lên toàn cầu
- C. Nguyên nhân của sự nóng lên toàn cầu
- D. Ảnh hưởng của sự nóng lên toàn cầu

Căn cứ nội dung đoạn 1:

The temperature of the earth is rising at nearly twice the rate it was 50 years ago. This rapid rate and pattern of warming, scientists have concluded, cannot be explained by natural cycles alone. The only way to explain the pattern is to include the effect of greenhouse gases (GHGs) emitted by humans.

(Nhiệt độ của trái đất đang tăng gần gấp đôi so với tốc độ 50 năm trước. Các nhà khoa học đã kết luận tốc độ nhanh chóng và hình mẫu của sự nóng lên này không thể được giải thích chỉ bởi chu kỳ tự nhiên. Cách duy nhất để giải thích mô hình này phải bao gồm hiệu ứng của các khí nhà kính (GHG) phát ra bởi con người.)

Question 2: The word “**consensus**” in paragraph 2 probably means _____.

- A. an opinion that all members of a group agree with
- B. a situation where people have different opinions
- C. a conversation or discussion in which two or more people disagree
- D. a lack of agreement between facts, opinions, actions

Đáp án A

Từ “**consensus**” trong đoạn 2 có thể có nghĩa là _____.

- A. một ý kiến mà tất cả các thành viên của một nhóm đồng ý
- B. một tình huống mà mọi người có ý kiến khác nhau
- C. một cuộc trò chuyện hoặc thảo luận trong đó hai hoặc nhiều người không đồng ý
- D. thiếu sự thỏa thuận giữa các sự kiện, ý kiến, hành động

Kiến thức từ vựng: **consensus** (n) = nhận thức chung

Each report represents a **consensus**, or agreement, among hundreds of leading scientists.

(Mỗi báo cáo đại diện cho một sự đồng thuận, hoặc thỏa thuận, trong số hàng trăm nhà khoa học hàng đầu.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the main work of IPCC every few years?

- A. Concluding on climate change
- B. Forming a group of scientists
- C. Meeting every few years
- D. Reviewing the latest scientific findings

Đáp án D

Theo đoạn 2, công việc chính của IPCC vài năm một lần là gì?

- A. Kết luận về biến đổi khí hậu
- B. Hình thành một nhóm các nhà khoa học
- C. Gặp gỡ vài năm một lần
- D. Xem xét các kết quả khoa học mới nhất

Căn cứ thông tin đoạn 2:

The IPCC meets every few years to review the latest scientific findings and write a report summarizing all that is known about global warming.

(IPCC họp vài năm một lần để xem xét các kết quả khoa học mới nhất và viết một báo cáo tóm tắt tất cả những gì được biết về sự nóng lên toàn cầu.)

Question 4: The word “**contributors**” in paragraph 3 mostly means _____.

- A. humans
- B. gases responsible for global warming
- C. fossil fuels
- D. cars and factories

Đáp án B

Từ “**contributors**” trong đoạn 3 chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. con người
- B. khí chịu trách nhiệm cho sự nóng lên toàn cầu
- C. nhiên liệu hóa thạch
- D. xe ô tô và nhà máy

Kiến thức từ mới và cấu trúc câu, câu chứa từ “**contributors**” nói tiếp về các loại khí gây nóng lên toàn cầu. Bản thân từ này cũng có nghĩa là “vật đóng góp vào...”:

The gas responsible for the most warming is carbon dioxide, also called CO₂.

Other **contributors** include methane released from landfills and agriculture, especially from the digestive systems of grazing animals, nitrous oxide from fertilizers, gases used for refrigeration and industrial processes, and the loss of forests that would otherwise store CO₂.

(Khí chịu trách nhiệm cho sự nóng lên nhất là các-bon đi-ô-xít, còn được gọi là CO₂. Những nguồn đóng góp khác bao gồm khí mê-tan phát thải từ bãi chôn lấp và nông nghiệp, đặc biệt là từ hệ thống tiêu hóa của động vật ăn cỏ, nitơ ô-xít từ phân bón, khí sử dụng cho quá trình làm lạnh và công nghiệp, và mất rừng.)

Question 5: Which of the following is **NOT** mentioned in paragraph 3 as a reason for warming?

- A. Carbon dioxide
- B. Methane
- C. Nitrous oxide
- D. Carbon monoxide

Đáp án D

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 3 như một nguyên nhân gây nóng lên?

- A. Các-bon đi-ô-xít
- B. Mê-tan
- C. Nitơ ô-xít
- D. Các-bon mô-nô-xít

Căn cứ thông tin đoạn 3, chỉ có phương án D – khí các-bon mô-nô-xít không được nói đến: The gas responsible for the most warming is carbon dioxide, also called CO₂.

Other **contributors** include methane released from landfills and agriculture, especially from the digestive systems of grazing animals, nitrous oxide from fertilizers, gases used for refrigeration and industrial processes, and the loss of forests that would otherwise store CO₂. (Khí chịu trách nhiệm cho sự nóng lên nhất là các-bon đi-ô-xít, còn được gọi là CO₂. Những nguồn đóng góp khác bao gồm khí mê-tan phát thải từ bãi chôn lấp và nông nghiệp, đặc biệt là từ hệ thống tiêu hóa của động vật ăn cỏ, nitơ ô-xít từ phân bón, khí sử dụng cho quá trình làm lạnh và công nghiệp, và mất rừng.)

Question 6: The word “**which**” in paragraph 5 refers to which of the following?

- A. Other gases
- B. chlorofluorocarbons
- C. ozone layer
- D. CO₂

Đáp án B

Từ “which” trong đoạn 5 đề cập đến từ nào sau đây?

- A. Các loại khí khác
- B. chlorofluorocarbons
- C. tầng ôzôn
- D. CO₂

Kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu:

Other gases, such as chlorofluorocarbons, or CFCs, **which** have been banned in much of the world because they also degrade the ozone layer, have heat-trapping potential thousands of times greater than CO₂.

(Các loại khí khác, chẳng hạn như chlorofluorocarbons hoặc CFC đã bị cấm ở nhiều nơi trên thế giới vì chúng cũng làm suy giảm tầng ôzôn, có khả năng giữ nhiệt lớn hơn CO₂ hàng ngàn lần.)

Question 7: It can be inferred from paragraph 5 that CO₂ _____.

- A. adds the most warmth to the atmosphere
- B. has lower concentration than other gases
- C. traps less heat than thousands of other gases
- D. degrades the ozone layer

Đáp án A

Có thể được suy ra từ đoạn 5 rằng CO₂ _____ .

- A. gây ra nhiều nhiệt nhất vào bầu không khí
- B. có nồng độ thấp hơn các loại khí khác
- C. giữ ít nhiệt hơn hàng nghìn loại khí khác
- D. làm suy giảm tầng ôzôn

Căn cứ thông tin đoạn 5:

But because their concentrations are much lower than CO₂, none of these gases adds as much warmth to the atmosphere as CO₂ does.

(Nhưng vì nồng độ của chúng thấp hơn nhiều so với CO₂, không khí nào trong số các loại khí này làm tăng thêm độ ấm cho khí quyển như CO₂.)

Question 8: According to the passage, which of the following is **TRUE**?

- A. The temperature of the earth is rising by natural cycles alone.
- B. Humans emit greenhouse gases in the combustion of fossil fuels in cars only.
- C. CO₂ is not the gas trapping the most heat.
- D. Since 1990, the amount of CO₂ emitted itself was 6 billion metric tons.

Đáp án C

Theo đoạn văn, thông tin nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Nhiệt độ của trái đất đang tăng lên chỉ bởi chu kỳ tự nhiên.

- B. Con người chỉ phát ra khí nhà kính trong quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch trong xe hơi.
C. CO₂ không phải là khí gây ra nhiệt cao nhất.
D. Từ năm 1990, bản thân lượng CO₂ bị phát thải là 6 tỷ tấn.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 1 giải thích ý A sai: The temperature of the earth is rising at nearly twice the rate it was 50 years ago. This rapid rate and pattern of warming, scientists have concluded, cannot be explained by natural cycles alone.

(Nhiệt độ của trái đất đang tăng gần gấp đôi so với tốc độ 50 năm trước. Các nhà khoa học đã kết luận tốc độ nhanh chóng và hình mẫu của sự nóng lên này không thể được giải thích chỉ bởi chu kỳ tự nhiên.)

Đoạn 3 giải thích ý B sai: One of the first things the IPCC learned is that there are several greenhouse gases responsible for warming, and humans emit them in a variety of ways. Most come from the combustion of fossil fuels in cars, factories and electricity production.

(Một trong những điều đầu tiên mà IPCC ghi nhận được là có một số khí nhà kính chịu trách nhiệm cho sự nóng lên, và con người phát thải ra chúng theo nhiều cách khác nhau. Phần lớn đến từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch trong xe hơi, nhà máy và sản xuất điện.)

Đoạn 4 giải thích ý C đúng: Different greenhouse gases have very different heat-trapping abilities. Some of them can even trap more heat than CO₂. A molecule of methane produces more than 20 times the warming of a molecule of CO₂. Nitrous oxide is 300 times more powerful than CO₂.

(Các khí nhà kính khác nhau có khả năng giữ nhiệt rất khác nhau. Một vài trong số các khí này thậm chí có thể giữ nhiều nhiệt hơn CO₂. Một phân tử metan tạo ra hơn 20 lần sự nóng lên của một phân tử CO₂. Ô-xít ni-tơ mạnh gấp 300 lần CO₂.)

Đoạn cuối giải thích ý D sai, đây là lượng CO₂ sau khi quy đổi từ các khí thải khác sang chứ không phải bản thân nó: Since 1990, yearly emissions have gone up by about 6 billion metric tons of “carbon dioxide equivalent” worldwide, more than a 20 percent increase.

(Từ năm 1990, lượng phát thải hàng năm đã tăng khoảng 6 tỷ tấn “tương đương các-bon đi-ô-xít” trên toàn thế giới, tăng hơn 20%.)

PASSAGE 402

As places transformed, so did the people. When researchers at Yale University and the University of Westminster studied what images people associated with climate change, they found a shift this decade. When **they** began their study in 2003, the majority of people surveyed thought of melting polar ice. By 2016, more and more people had weather top of mind.

Climate, to be clear, is not weather. It’s the difference between a trend and a one-off event. But with wetter storms and hotter summers unfolding over the course of the decade, people were making new connections between climate change and the weather. Seeing climate change through the lens of something they experience every day opens the door for people to see the weight of the issue over their own lives. “Americans are just beginning to connect the dots and to say, wait a second, what’s going on here,” says Anthony Leiserowitz, a lead author of the study and director of the Yale Program on Climate Change Communication. “There’s been this increasing dawning of awareness among many Americans that climate change is actually starting to harm people here and now.”

New renewable energy projects outpaced new fossil fuel installations in worldwide growth for the first time in 2015. In a pivotal moment for the whole planet, every country on Earth agreed to take on climate change when they adopted the Paris climate accord in 2015. That committed countries to reducing their greenhouse gas emissions enough to keep the

Earth from warming beyond roughly 1.5 degrees Celsius above pre-industrial levels, a threshold that could be catastrophic for people and ecosystems if it's crossed. It was the culmination of years of political **wrangling**. "It is rare to have the opportunity in a lifetime to change the world," former French president François Hollande told delegates gathered on the final day of negotiations. "Seize it so that the planet can live on, so that humanity can live on."

But cooperation, even when the health of the whole planet is on the line, can be a fragile, fleeting thing. After Donald Trump was elected president in 2016, he began the process of formally withdrawing the US from the Paris accord. One by one, Trump **backtracked** on existing federal efforts to cut down on pollution, too. The words "climate change" began disappearing from government websites and documents.

(Source: <https://www.theverge.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Changing hearts and minds. B. Race to save the planet.
C. Climate change slaps us in the face. D. The new definition of normal.

Question 2: The word "**they**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. people B. researchers C. places D. images

Question 3: According to paragraph 2, what is prompting the realisation of people about warming effect?

- A. The constant warnings of the governments and researchers over the media.
B. The increasing frequency of people being engaged in outdoors activities.
C. The unexpectedly transitory nature of many extreme weather phenomenon.
D. Explicit linkage between the wider patterns of change and a weather event.

Question 4: According to paragraph 3, what is the result of heightened awareness of global citizens?

- A. It makes the youth come up with potential solving suggestions.
B. It leads to concerted actions between countries and individuals.
C. It induces the international boycott of fossil fuel utilisation.
D. It has no tangible effect on the governments around the world.

Question 5: The word "**wrangling**" in paragraph 3, is closest in meaning to _____.

- A. turmoil B. struggle C. dispute D. power

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Yale University participated in the survey on people's views concerning climate change.
B. The whiplash from the US's changing policy galvanized grassroots opposition.
C. The public, the local and the governing bodies in Paris displayed discord in solutions.
D. The milestone of 30 Celsius degree for world's average temperature is last straw.

Question 7: The word "**backtracked**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. rescinding B. upsetting C. capsizing D. exchanging

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The ugly lifeblood of industrialization can no longer be hidden away in pipelines.
B. Public interest in and concern about climate change has subsided dramatically.
C. Alongside clearer physical patterns of climate change, attitudes are also shifting.
D. Each little shift in the average increases the likelihood of extreme hot events.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.B	5.C	6.A	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Khi nói ở thay đổi, con người cũng vậy. Khi các nhà nghiên cứu tại đại học Yale và đại học Westminster nghiên cứu những hình ảnh con người liên quan đến biến đổi khí hậu, họ đã nhận thấy một sự thay đổi trong thập kỷ này. Khi họ bắt đầu nghiên cứu vào năm 2003, phần lớn những người được khảo sát đã nghĩ đến việc băng ở hai cực tan. Vào năm 2016, ngày càng có nhiều người nghĩ đến thời tiết đầu tiên khi được hỏi.

Khí hậu rõ ràng không phải là thời tiết. Nó là sự khác biệt giữa một xu hướng và một hiện tượng một lần. Nhưng với những cơn bão ẩm hơn và mùa hè nóng hơn đang diễn ra trong suốt thập kỷ, mọi người đang tạo ra những mối liên hệ mới giữa biến đổi khí hậu và thời tiết. Nhìn thấy sự biến đổi khí hậu thông qua lăng kính của một thứ gì đó họ trải nghiệm hàng ngày sẽ cho phép mọi người nhận thấy được tầm quan trọng của vấn đề đối với cuộc sống của chính họ. “Người Mỹ chỉ mới bắt đầu liên kết các dấu chấm và nói rằng, đợi một chút, những gì đang diễn ra ở đây,” Anthony Leiserowitz nói, một tác giả chính của nghiên cứu và giám đốc của chương trình Yale về truyền thông biến đổi khí hậu. “Sự hiểu biết của nhiều người Mỹ ngày càng tăng, về việc biến đổi khí hậu đang thực sự bắt đầu gây hại cho con người ở đây và ngay bây giờ.”

Các dự án năng lượng tái tạo mới đã vượt qua những sự lấp đặt nhiên liệu hóa thạch mới trong sự tăng trưởng toàn cầu lần đầu tiên vào năm 2015. Trong một thời điểm then chốt đối với toàn hành tinh, mọi quốc gia trên Trái đất đã đồng ý nhận trách nhiệm của sự biến đổi khí hậu khi họ kí vào hiệp định khí hậu Paris năm 2015. Điều đó đã cam kết các quốc gia giảm phát thải khí nhà kính đủ để ngăn cản Trái đất khỏi việc nóng lên hơn khoảng 1,5 độ C so với mức trước công nghiệp, một ngưỡng có thể là thảm họa đối với con người và hệ sinh thái nếu vượt qua. Đó là đỉnh cao của những tranh luận chính trị kéo dài nhiều năm. “Rất hiếm khi có cơ hội trong cả cuộc đời để thay đổi thế giới,” cựu tổng thống Pháp, François Hollande nói với các đại biểu có mặt trong ngày đàm phán cuối cùng. “Hãy nắm bắt nó để hành tinh và nhân loại có thể tồn tại.”

Ngay cả khi tình trạng của cả hành tinh đang gặp nguy hiểm, sự hợp tác này có thể là một điều mong manh, thoáng qua. Sau khi Donald Trump được bầu làm tổng thống vào năm 2016, ông bắt đầu quá trình chính thức rút Mỹ khỏi hiệp định Paris. Từng bước một, Trump đã làm đảo ngược các nỗ lực liên bang hiện tại để cắt giảm ô nhiễm. Những từ ngữ về “biến đổi khí hậu” đang dần biến mất khỏi các trang web và tài liệu của chính phủ.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Changing hearts and minds. B. Race to save the planet.
C. Climate change slaps us in the face. D. The new definition of normal.

Đáp án A

Câu nào sau đây là thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Sự thay đổi trong con tim và lý trí.
B. Cuộc đua để cứu hành tinh
C. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến chúng ta
D. Định nghĩa mới về bình thường

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

When researchers at Yale University and the University of Westminster studied what images people associated with climate change, they found a shift this decade. When they began their study in 2003, the majority of people surveyed thought of melting polar ice. By 2016, more and more people had weather top of mind.

(Khi các nhà nghiên cứu tại Đại học Yale và Đại học Westminster nghiên cứu những hình ảnh mọi người kết hợp với biến đổi khí hậu, họ đã nhận thấy một sự thay đổi trong thập kỷ này. Họ bắt đầu nghiên cứu vào năm 2003, phần lớn những người được khảo sát đã nghĩ đến việc băng ở 2 cực bị tan chảy. Vào năm 2016, ngày càng có nhiều người hứng thú với vấn đề thời tiết.)

=> Như vậy, đoạn văn đang đề cập đến sự thay đổi của con người trong hiểu biết về thời tiết.

Question 2: The word “they” in paragraph 1 refers to ____.

- A. people B. researchers C. places D. images

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 1 đề cập đến ____.

- A. người
B. nhà nghiên cứu
C. nơi

D. hình ảnh

Từ “**they**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ nhà nghiên cứu được nhắc tới trước đó.

When researchers at Yale University and the University of Westminster studied what images people associated with climate change, they found a shift this decade. When **they** began their study in 2003, the majority of people surveyed thought of melting polar ice. By 2016, more and more people had weather top of mind.

(Khi các nhà nghiên cứu tại Đại học Yale và Đại học Westminster nghiên cứu những hình ảnh mọi người kết hợp với biến đổi khí hậu, họ đã tìm thấy một sự thay đổi trong thập kỷ này. Họ bắt đầu nghiên cứu vào năm 2003, phần lớn những người được khảo sát đã nghĩ đến việc băng ở 2 cực bị tan chảy. Vào năm 2016, ngày càng có nhiều người hứng thú với vấn đề thời tiết.)

Question 3: According to paragraph 2, what is prompting the realisation of people about warming effect?

- A. The constant warnings of the governments and researchers over the media.
- B. The increasing frequency of people being engaged in outdoors activities.
- C. The unexpectedly transitory nature of many extreme weather phenomenon.
- D. Explicit linkage between the wider patterns of change and a weather event.

Đáp án D

Theo đoạn 2, điều gì đang thúc đẩy nhận thức của mọi người về hiệu ứng nóng lên?

- A. Những cảnh báo liên tục của chính phủ và các nhà nghiên cứu trên các phương tiện truyền thông
- B. Tần suất ngày càng tăng của những người tham gia các hoạt động ngoài trời
- C. Bản chất tạm thời bất ngờ của nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan
- D. Liên kết rõ ràng giữa các kiểu thay đổi rộng hơn và sự kiện thời tiết

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

But with wetter storms and hotter summers unfolding over the course of the decade, people were making new connections between climate change and the weather. Seeing climate change through the lens of something they experience every day opens the door for people to see the weight of the issue over their own lives.

(Nhưng với những cơn bão ẩm hơn và mùa hè nóng hơn đang diễn ra trong suốt thập kỷ này, mọi người đang tạo ra sự kết nối mới giữa biến đổi khí hậu và thời tiết. Nhìn thấy sự thay đổi khí hậu qua lăng kính của một cái gì đó họ trải nghiệm mỗi ngày mở ra cho mọi người thấy tầm quan trọng của vấn đề với cuộc sống của chính họ.)

Question 4: According to paragraph 3, what is the result of heightened awareness of global citizens?

- A. It makes the youth come up with potential solving suggestions.
- B. It leads to concerted actions between countries and individuals.
- C. It induces the international boycott of fossil fuel utilisation.
- D. It has no tangible effect on the governments around the world.

Đáp án B

Theo đoạn 3, kết quả của việc ý thức của công dân trên thế giới được nâng cao là gì?

- A. Điều này giúp cho giới trẻ đưa ra các đề xuất có khả năng giải quyết vấn đề.
- B. Điều này dẫn đến các hành động phối hợp giữa các quốc gia và cá nhân.
- C. Điều này dẫn phát sự tẩy chay quốc tế đối với nhiên liệu hóa thạch.
- D. Điều này không có tác động cụ thể nào đối với các chính phủ trên thế giới.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

In a pivotal moment for the whole planet, every country on Earth agreed to take on climate change when they adopted the Paris climate accord in 2015.

(Vào thời điểm then chốt của toàn thế giới, mọi quốc gia trên Trái đất đều đồng ý thực hiện chống lại thay đổi khí hậu khi họ thông qua hiệp định khí hậu Paris năm 2015.)

Đáp án C nếu sử dụng từ nhẹ hơn từ “**boycott**” (tẩy chay) thì có thể đúng về mặt ý.

Question 5: The word “**wrangling**” in paragraph 3, is closest in meaning to _____.

- A. turmoil B. struggle C. dispute D. power

Đáp án C

Từ “**wrangling**” trong đoạn 3, có nghĩa gần nhất với _____.

- A. sự rối loạn
B. cuộc đấu tranh
C. cuộc tranh luận
D. sức mạnh

Từ đồng nghĩa **wrangling** (cuộc tranh luận) = **dispute**

It was the culmination of years of political **wrangling**.

(*Đó là đỉnh cao của cuộc tranh luận chính trị kéo dài nhiều năm.*)

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Yale University participated in the survey on people’s views concerning climate change.
B. The whiplash from the US’s changing policy galvanized grassroots opposition.
C. The public, the local and the governing bodies in Paris displayed discord in solutions.
D. The milestone of 30 Celsius degree for world’s average temperature is last straw.

Đáp án A

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Đại học Yale đã tham gia cuộc khảo sát về quan điểm của mọi người về vấn đề biến đổi khí hậu
B. Sự trừng phạt từ chính sách thay đổi cơ sở mạ kẽm của Hoa Kỳ
C. Công chúng, địa phương và các cơ quan quản lý ở Paris thể hiện sự bất hòa trong các giải pháp
D. Cột mốc 30 độ C đối với nhiệt độ trung bình của thế giới là rom cuối cùng

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

When researchers at Yale University and the University of Westminster studied what images people associated with climate change, they found a shift this decade. When they began their study in 2003, the majority of people surveyed thought of melting polar ice. By 2016, more and more people had weather top of mind.

(*Khi các nhà nghiên cứu tại Đại học Yale và Đại học Westminster nghiên cứu những hình ảnh mọi người liên quan đến biến đổi khí hậu, họ đã tìm thấy một sự thay đổi trong thập kỷ này. Họ bắt đầu nghiên cứu vào năm 2003, phần lớn những người được khảo sát đã nghĩ đến việc băng ở 2 cực bị tan chảy. Vào năm 2016, ngày càng có nhiều người hứng thú với vấn đề thời tiết.*)

Question 7: The word “**backtracked**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. rescinding B. upsetting C. capsizing D. exchanging

Đáp án A

Từ “**backtracked**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. bãi bỏ, thủ tiêu
B. buồn bã
C. lật úp
D. trao đổi

Từ đồng nghĩa **backtrack** (bãi bỏ) = **rescind**

One by one, Trump **backtracked** on existing federal efforts to cut down on pollution, too. The words “climate change” began disappearing from government websites and documents.

(*Từng bước một, Trump bãi bỏ những nỗ lực liên bang hiện có để cắt giảm ô nhiễm. Dòng chữ “biến đổi khí hậu” đã bắt đầu biến mất trên trang web và tài liệu của chính phủ.*)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The ugly lifeblood of industrialization can no longer be hidden away in pipelines.
B. Public interest in and concern about climate change has subsided dramatically.
C. Alongside clearer physical patterns of climate change, attitudes are also shifting.
D. Each little shift in the average increases the likelihood of extreme hot events.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Huyết mạch xấu xí của công nghiệp hóa không còn có thể được che giấu trong các đường ống
- B. Sự quan tâm và lo ngại của công chúng về biến đổi khí hậu đã giảm đi đáng kể
- C. Bên cạnh các mô hình vật lý rõ ràng hơn về biến đổi khí hậu, thái độ của mọi người cũng đang thay đổi
- D. Mỗi thay đổi nhỏ trong trung bình làm tăng khả năng xảy ra các sự kiện cực kỳ nóng

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

But with wetter storms and hotter summers unfolding over the course of the decade, people were making new connections between climate change and the weather.

(Nhưng với những cơn bão ẩm hơn và mùa hè nóng hơn đang diễn ra trong suốt thập kỷ này, mọi người đang tạo ra sự kết nối mới giữa biến đổi khí hậu và thời tiết.)

“There’s been this increasing dawning of awareness among many Americans that climate change is actually starting to harm people here and now.”

“Có một sự hiểu biết ngày càng tăng ở nhiều người Mỹ về việc biến đổi khí hậu đang thực sự bắt đầu gây hại cho con người ở đây và bây giờ.”

PASSAGE 403

Globally we use more energy than ever before, and the demand is rapidly growing. Economic expansion of **emerging** market economies, population growth and our increasing use of energy-consuming devices are among the most important contributing factors.

About one-third of the radiation hitting Earth’s atmosphere is reflected back out into space by clouds, ice, snow, sand and other reflective surfaces. The other two-thirds is absorbed by the Earth’s surface and the atmosphere. As the land, oceans and atmosphere heat up, they re-emit energy as infrared thermal radiation, which passes through the atmosphere. Heat-trapping gases like carbon dioxide (CO₂) absorb this infrared radiation and prevent it from dissipating into space, giving rise to what we know as the greenhouse effect. The accumulation of CO₂ and other greenhouse gases in the atmosphere is the dominating driver of recent climate change. CO₂ is estimated to be responsible for 64 % of man-made global warming. Other greenhouse gases are released in much smaller amounts but still contribute significantly to the overall warming effect, as they are much more **potent** heat-trapping gases than CO₂.

The EU is taking action on many levels. One example is on fluorinated gases that are contributing less than CO₂ but still a particular point of concern in addressing climate change. **They** are used in several types of products, such as in refrigeration, air-conditioning and heat pump equipment. While fluorinated gases are released into the atmosphere in smaller quantities than other greenhouse gases, they are extremely potent – they produce a warming effect 23 000 times greater than CO₂. For this reason the EU has decided to control their use. The EU’s regulation on fluorinated greenhouse gases aims at cutting the Union’s emissions by two-thirds compared to 2014 levels.

Chemicals are not only part of the problem – they are also part of the solution. Sustainable energy sources like solar power rely on chemical innovation using, for example, nanomaterials. One of the main challenges with renewable energy is how to increase its viability with the help of energy storage solutions. For example, solar panels have the best conditions in the desert, but that is not where most people live. Windmills also produce power during the night, which is when our energy consumption is at its lowest. In other

words, technologies to improve energy storage and transportation is one of the important areas of research where innovation is needed.

(Source: <https://chemicalsinourlife.echa.europa.eu/>)

Question 1: The passage mainly discusses _____.

- A. Inspiration behind global protests. B. Disagreement between activists and scientists.
C. Controversial environmental policies. D. Chemicals and global warming.

Question 2: The word “**emerging**” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. beginning B. problematic C. provisional D. developing

Question 3: According to paragraph 2, why does part of the energy received from the sun remain on Earth?

- A. The carbon dioxide absorbs and re-emits the thermal radiation from the Earth’s surface.
B. The infrared radiation is not capable of escaping the ozone layer with the help of human tools.
C. The heat is hindered from dispelling by clouds, ice, snow and sand.
D. Human forcefully keep the extra thermal energy for future use.

Question 4: The word “**potent**” in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. energetic B. dormant C. active D. lethargic

Question 5: The word “**They**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. reflective surfaces B. fluorinated gases
C. greenhouse gases D. energy sources

Question 6: According to paragraph 3, what action has the EU take in response to global warming?

- A. They keep track the emission of fluorinated gases to curb its release to an optimal level.
B. They analyse the statistics of each year’s carbon footprint of the world.
C. They introduce new legislations concerning the consumption of plastic.
D. They dismiss the issue as a natural process and neglect its evident impacts

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Solar energy is easier to harness in the dynamic and populated cities.
B. There is a broad consensus that human activity is the main cause of global warming.
C. CO₂ is reported to account for more than two-thirds of artificial warming effect.
D. Methane is the most powerful heat-trapping chemical substance.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. We are coming closer to the next Ice Age more than ever.
B. The physical environment holds the capability of shaping life’s grand patterns.
C. Chemistry has to play a pivotal role in addressing the issue of climate change.
D. Most people do not believe in the occurrence of global warming despite abundant evidence.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.A	4. C	5.B	6.A	7.B	8.C
-----	-----	-----	------	-----	-----	-----	-----

Trên toàn cầu, chúng ta sử dụng nhiều năng lượng hơn bao giờ hết và nhu cầu đang tăng nhanh. Sự mở rộng kinh tế đang nổi lên trong ngành kinh tế thị trường, tăng trưởng dân số và việc sử dụng các thiết bị tiêu thụ năng lượng ngày càng tăng của chúng ta là một trong những yếu tố quan trọng nhất.

Khoảng một phần ba bức xạ vào bầu khí quyển của Trái Đất được phản xạ trở lại không gian bởi các đám mây, băng, tuyết, cát và các bề mặt phản chiếu khác. Hai phần ba còn lại được hấp thụ bởi bề mặt Trái Đất và bầu khí quyển. Khi đất, đại dương và khí quyển nóng lên, chúng tái phát năng lượng dưới dạng bức xạ nhiệt hồng ngoại, đi qua không khí. Các loại khí bức xạ nhiệt như carbon dioxide (CO₂) hấp thụ bức xạ hồng ngoại này và ngăn không cho nó tiêu tan vào không gian, làm phát sinh hiệu ứng nhà kính. Sự tích tụ CO₂ và các

khí nhà kính khác trong khí quyển là tác nhân chi phối sự biến đổi khí hậu gần đây. CO₂ được ước tính chịu trách nhiệm cho 64% sự nóng lên toàn cầu do con người tạo ra. Các khí nhà kính khác được giải phóng với số lượng nhỏ hơn nhiều nhưng vẫn đóng góp đáng kể vào hiệu ứng nóng lên tổng thể, vì chúng là các loại khí giữ nhiệt mạnh hơn nhiều so với CO₂.

EU đang hành động trên nhiều cấp độ. Một ví dụ là về các loại khí flo đang đóng góp ít hơn CO₂ nhưng vẫn là một điểm quan tâm đặc biệt trong việc giải quyết biến đổi khí hậu. Chúng được sử dụng trong một số loại sản phẩm, như trong thiết bị làm lạnh, điều hòa không khí và bơm nhiệt. Mặc dù khí flo được giải phóng vào khí quyển với số lượng nhỏ hơn các loại khí nhà kính khác, nhưng chúng cực kỳ mạnh - chúng tạo ra hiệu ứng nóng lên gấp 23 000 lần so với CO₂. Vì lý do này, EU đã quyết định kiểm soát việc sử dụng chúng. Quy định của EU về các khí nhà kính được flo hóa nhằm mục đích cắt giảm hai phần ba lượng khí thải của liên minh so với mức 2014.

Hóa chất không chỉ là một phần của vấn đề - chúng còn là một phần của giải pháp. Các nguồn năng lượng bền vững như năng lượng mặt trời dựa vào sự đổi mới hóa học bằng cách sử dụng vật liệu nano. Một trong những thách thức chính với năng lượng tái tạo là làm thế nào để tăng khả năng tồn tại của nó với sự trợ giúp của các giải pháp lưu trữ năng lượng. Ví dụ, các tấm pin mặt trời có điều kiện tốt nhất trên sa mạc, nhưng đó không phải là nơi hầu hết mọi người sinh sống. Cối xay gió cũng sản xuất năng lượng vào ban đêm, khi mức tiêu thụ năng lượng của chúng ta ở mức thấp nhất. Nói cách khác, các công nghệ để cải thiện việc lưu trữ và vận chuyển năng lượng là một trong những lĩnh vực nghiên cứu quan trọng và cần sự đổi mới.

Question 1: The passage mainly discusses _____.

- A. Inspiration behind global protests. B. Disagreement between activists and scientists.
C. Controversial environmental policies. D. Chemicals and global warming.

Đáp án D

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về _____.

- A. Cảm hứng đằng sau các cuộc biểu tình toàn cầu
B. Bất đồng giữa các nhà hoạt động và nhà khoa học
C. Chính sách môi trường gây tranh cãi
D. Hóa chất và sự nóng lên toàn cầu

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Globally we use more energy than ever before, and the demand is rapidly growing. Economic expansion of emerging market economies, population growth and our increasing use of energy-consuming devices are among the most important contributing factors.

(Trên toàn cầu, chúng ta sử dụng nhiều năng lượng hơn bao giờ hết và nhu cầu đang tăng nhanh. Sự mở rộng kinh tế của các nền kinh tế thị trường mới nổi, sự tăng trưởng dân số và nhu cầu sử dụng các thiết bị tiêu thụ năng lượng ngày càng tăng là một trong những nhân tố góp phần quan trọng nhất)

Như vậy, đoạn văn đang nói về các nhân tố góp phần vào sự nóng lên toàn cầu.

Question 2: The word “**emerging**” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. beginning B. problematic C. provisional D. developing

Đáp án D

Từ “emerging” trong đoạn 1 có thể được thay thế bằng _____.

- A. bắt đầu
B. có vấn đề
C. tạm thời
D. đang phát triển

Từ đồng nghĩa **emerging** (mới nổi) = **developing**

Economic expansion of **emerging** market economies, population growth and our increasing use of energy-consuming devices are among the most important contributing factors.

(Sự mở rộng kinh tế của các nền kinh tế thị trường mới nổi, tăng trưởng dân số và nhu cầu sử dụng các thiết bị tiêu thụ năng lượng ngày càng tăng là một trong những nhân tố góp phần quan trọng nhất)

Question 3: According to paragraph 2, why does part of the energy received from the sun remain on Earth?

- A. The carbon dioxide absorbs and re-emits the thermal radiation from the Earth's surface.
- B. The infrared radiation is not capable of escaping the ozone layer with the help of human tools.
- C. The heat is hindered from dispelling by clouds, ice, snow and sand.
- D. Human forcefully keep the extra thermal energy for future use.

Đáp án A

Theo đoạn 2, tại sao một phần năng lượng nhận được từ mặt trời vẫn còn trên Trái Đất?

- A. Khí carbon dioxide hấp thụ và phát lại bức xạ nhiệt từ bề mặt Trái Đất
- B. Bức xạ hồng ngoại không có khả năng thoát khỏi tầng ozone với sự trợ giúp của các công cụ của con người
- C. Nhiệt bị cản trở khỏi việc xua tan bởi mây, băng, tuyết và cát
- D. Con người giữ năng lượng nhiệt thêm để sử dụng trong tương lai

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Heat-trapping gases like carbon dioxide (CO₂) absorb this infrared radiation and prevent it from dissipating into space, giving rise to what we know as the greenhouse effect.

(Các loại khí giữ nhiệt như carbon dioxide (CO₂) hấp thụ bức xạ hồng ngoại này và ngăn không cho nó tan vào không gian, làm phát sinh thứ mà chúng ta gọi là hiệu ứng nhà kính.)

Question 4: The word “**potent**” in paragraph 2 can be replaced by _____.

- A. energetic
- B. dormant
- C. active
- D. lethargic

Đáp án C

Từ “**potent**” trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng_____.

- A. tràn đầy năng lượng
- B. không hoạt động
- C. tích cực
- D. thờ ơ

=> Từ đồng nghĩa **potent** (mạnh) = **active**

Other greenhouse gases are released in much smaller amounts but still contribute significantly to the overall warming effect, as they are much more **potent** heat-trapping gases than CO₂.

(Các khí nhà kính khác được phát ra với số lượng nhỏ hơn nhiều nhưng vẫn đóng góp đáng kể vào hiệu ứng làm ấm tổng thể, vì chúng là khí giữ nhiệt mạnh hơn nhiều so với CO₂.)

Question 5: The word “**They**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. reflective surfaces
- B. fluorinated gases
- C. greenhouse gases
- D. energy sources

Đáp án B

Từ “**they**” trong đoạn 3 nói đến_____.

- A. bề mặt phản chiếu
- B. khí flo
- C. khí nhà kính
- D. nguồn năng lượng

Từ “**they**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ khí flo được nhắc tới trước đó.

One example is on fluorinated gases that are contributing less than CO₂ but still a particular point of concern in addressing climate change. **They** are used in several types of products, such as in refrigeration, air- conditioning and heat pump equipment.

(Một ví dụ là về khí flo góp phần ít hơn khí CO₂ nhưng vẫn là một điểm quan tâm đặc biệt trong việc giải quyết thay đổi khí hậu. Chúng được sử dụng trong một số loại sản phẩm, như trong điện lạnh, điều hòa không khí và thiết bị bơm nhiệt.)

Question 6: According to paragraph 3, what action has the EU take in response to global warming?

- A. They keep track the emission of fluorinated gases to curb its release to an optimal level.
- B. They analyse the statistics of each year's carbon footprint of the world.
- C. They introduce new legislations concerning the consumption of plastic.
- D. They dismiss the issue as a natural process and neglect its evident impacts

Đáp án A

Theo đoạn 3, hành động nào đã khiến EU phản ứng lại sự nóng lên toàn cầu?

- A. Họ theo dõi sự phát thải của khí flo để hạn chế sự giải phóng của nó đến mức tối ưu
- B. Họ phân tích số liệu thống kê của dấu chân carbon mỗi năm trên thế giới
- C. Họ giới thiệu các luật pháp mới liên quan đến việc tiêu thụ nhựa
- D. Họ coi vấn đề là một quá trình tự nhiên và bỏ qua các tác động rõ ràng của nó

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

While fluorinated gases are released into the atmosphere in smaller quantities than other greenhouse gases, they are extremely potent - they produce a warming effect 23 000 times greater than CO₂. For this reason the EU has decided to control their use.

(Trong khi khí flo được thải vào bầu khí quyển với số lượng ít hơn các khí nhà kính khác, chúng cực kỳ mạnh - chúng tạo ra hiệu ứng nóng lên gấp 23 000 lần so với CO₂. Vì lý do này, EU đã quyết định kiểm soát việc sử dụng chúng.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Solar energy is easier to harness in the dynamic and populated cities.
- B. There is a broad consensus that human activity is the main cause of global warming.
- C. CO₂ is reported to account for more than two-thirds of artificial warming effect.
- D. Methane is the most powerful heat-trapping chemical substance.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Năng lượng mặt trời dễ khai thác hơn ở các thành phố năng động và đông dân cư
- B. Có sự đồng thuận rộng rãi rằng hoạt động của con người là nguyên nhân chính của sự nóng lên toàn cầu
- C. CO₂ được cho là chiếm hơn hai phần ba hiệu ứng làm ấm nhân tạo
- D. Metan là chất hóa học giữ nhiệt mạnh nhất

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Economic expansion of emerging market economies, population growth and our increasing use of energy-consuming devices are among the most important contributing factors.

(Sự mở rộng kinh tế của các nền kinh tế thị trường mới nổi, tăng trưởng dân số và nhu cầu sử dụng các thiết bị tiêu thụ năng lượng ngày càng tăng là một trong những nhân tố góp phần quan trọng nhất)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. We are coming closer to the next Ice Age more than ever.
- B. The physical environment holds the capability of shaping life's grand patterns.
- C. Chemistry has to play a pivotal role in addressing the issue of climate change.
- D. Most people do not believe in the occurrence of global warming despite abundant evidence.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Chúng ta đang đến gần Kỷ băng hà tiếp theo hơn bao giờ hết
- B. Môi trường vật chất giữ khả năng định hình các mô hình lớn của cuộc sống
- C. Hóa học phải đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu

D. Hầu hết mọi người không tin vào sự xuất hiện của sự nóng lên toàn cầu mặc dù chúng có rất phong phú

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Chemicals are not only part of the problem - they are also part of the solution. Sustainable energy sources like solar power rely on chemical innovation using, for example, nanomaterials.

(Hóa chất không chỉ là một phần của vấn đề - mà chúng còn là một phần của giải pháp. Các nguồn năng lượng bền vững như năng lượng mặt trời dựa vào sử dụng đổi mới hóa học, ví dụ, vật liệu nano)

PASSAGE 404

Rains that are almost biblical, heat waves that don't end - there's been a change in the weather lately. What's going on?

Extreme weather is an unusual weather event such as rainfall, a drought or a heat wave in the wrong place or at the wrong time. In theory, they are very rare. But these days, our TV screens are constantly showing such extreme weather events. Take just three news stories from 2010: 28 centimetres of rain fell on Rio de Janeiro in 24 hours, Nashville, USA, had 33 centimetres of rain in two days and there was record rainfall in Pakistan.

The effects of this kind of rainfall are dramatic and **lethal**. In Rio de Janeiro, landslides followed, burying hundreds of people. In Pakistan, the floods affected 20 million people. Meanwhile, other parts of the world suffer devastating droughts. Australia, Russia and East Africa have been hit in the last ten years. And then there are unexpected heat waves, such as in 2003 in Europe. That summer, 35,000 deaths were said to be heat-related.

Peter Miller, a National Geographic columnist, says what is happening to our weather is probably a mixture of numerous factors. On the one hand, the most important influences on weather events are natural cycles in the climate. Two of the most famous weather cycles, El Nino and La Nina, originate in the Pacific Ocean. The heat from the warm ocean rises high into the atmosphere and affects weather all around the world. On the other hand, the temperature of the Earth's oceans is slowly but steadily going up. And **this** is a result of human activity. We are producing greenhouse gases that trap heat in the Earth's atmosphere. This heat warms up the atmosphere, land and oceans. Warmer oceans produce more water vapour - think of heating a pan of water in your kitchen. Turn up the heat, it produces steam more quickly. Satellite data tells us that the water vapour in the atmosphere has gone up by four percent in 25 years. This warm, wet air turns into the rain, storms, hurricanes and typhoons that we are increasingly experiencing.

Climate scientist, Michael Oppenheimer, says that we need to face the reality of climate change. And we also need to act now to save lives and money in the future.

(<https://www.ngllife.com/wild-weather>)

Question 1: The article says extreme weather is _____.

- A. becoming more common
- B. not a natural occurrence
- C. difficult for scientists to understand
- D. always affecting places where lots of people live

Question 2: Extreme weather can be caused by _____.

- A. very hot and rainy summers
- B. routine environmental phenomena
- C. human beings' manufacturing industry
- D. both natural and manmade activities

Question 3: The underlined word "**lethal**" in the passage is closest in meaning to _____.

- A. harmless
- B. deadly
- C. beneficial
- D. modest

Question 4: By writing ‘Australia, Russia and East Africa have been hit in the last ten years’ in paragraph 3, the author means _____.

- A. these countries also have drought in the last ten years
- B. these countries have made some records in changing the climate
- C. they are very populous areas in the world
- D. they are also severely affected by extreme weather

Question 5: The underlined word “**this**” in the passage refers to _____.

- A. the production of greenhouse gases
- B. the heat from the ocean
- C. the growth of ocean temperature
- D. trapping heat in the atmosphere

Question 6: What happened after pouring rain in Rio de Janeiro?

- A. a bad summer
- B. a severe drought
- C. slides of a large mass of dirt and rock
- D. a period of hot weather

Question 7: Which of the following is considered normal?

- A. greenhouse gases
- B. rising sea level
- C. heat-related deaths
- D. El Nino and La Nina

Question 8: According to Michael Oppenheimer _____.

- A. we cannot do anything to change the fact of climate change.
- B. we can limit the effects of extreme weather.
- C. we do not understand the reasons behind extreme weather.
- D. we can adapt to the changes of global weather.

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. B	4. D	5. C	6. C	7. D	8. B
-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------

Những cơn mưa gần như thuộc kinh thánh, những đợt nắng nóng triền miên – gần đây đã có sự thay đổi thời tiết. Chuyện gì đang xảy ra?

Thời tiết khắc nghiệt là một hiện tượng thời tiết bất thường như mưa, hạn hán hoặc sóng nhiệt sai địa điểm hoặc sai thời điểm. Về lý thuyết, chúng rất hiếm. Nhưng ngày nay, TV liên tục đưa ra các sự kiện thời tiết khắc nghiệt như vậy. Chỉ cần ba mẫu tin tức từ năm 2010: lượng mưa 28cm ở Rio de Janeiro trong 24 giờ, ở Columbia, Hoa Kỳ, lượng mưa 33cm trong hai ngày và lượng mưa kỷ lục ở Pakistan.

Ảnh hưởng của loại mưa này là rất lớn và gây chết người. Tại Rio de Janeiro, sạt lở đất đã chôn vùi hàng trăm người. Tại Pakistan, lũ lụt ảnh hưởng đến 20 triệu người. Trong khi đó, những nơi khác trên thế giới phải trải qua sự hạn hán tàn khốc. Úc, Nga và Đông Phi đã bị ảnh hưởng trong 10 năm qua. Và sau đó là những đợt nắng nóng bất ngờ, như năm 2003 ở châu Âu. Mùa hè năm đó, 35.000 cái chết được cho là liên quan đến nhiệt.

Peter Miller, một người giữ chuyên mục địa lý quốc gia, cho biết những gì đang xảy ra với thời tiết của chúng ta có lẽ là sự pha trộn của nhiều yếu tố. Một mặt, ảnh hưởng quan trọng nhất đến các hiện tượng thời tiết là chu kỳ tự nhiên của khí hậu. Hai trong số các chu kỳ thời tiết phổ biến nhất, El Nino và La Nina, bắt nguồn từ Thái Bình Dương. Sức nóng từ đại dương tăng cao vào bầu khí quyển và ảnh hưởng đến thời tiết trên toàn thế giới. Mặt khác, nhiệt độ của các đại dương Trái đất đang tăng chậm nhưng dần dần. Và đây là hậu quả của hoạt động của con người. Chúng ta đang sản xuất khí nhà kính bẫy nhiệt trong bầu khí quyển Trái đất. Sức nóng này làm nóng bầu không khí, đất và đại dương. Các đại dương ấm hơn tạo ra nhiều hơi nước hơn - như việc làm nóng một chảo nước trong bếp của bạn. Tăng nhiệt, nó tạo ra hơi nước nhanh hơn. Dữ liệu vệ tinh cho chúng ta biết rằng hơi nước trong khí quyển đã tăng 4% trong 25 năm. Không khí ẩm, ẩm ướt này biến thành mưa, bão, bão và bão lốc xoáy cái mà chúng ta đang trải qua ngày càng nhiều.

Nhà nghiên cứu khí hậu, Michael Oppenheimer, nói rằng chúng ta cần đối mặt với thực tế của biến đổi khí hậu. Và chúng ta cũng cần phải hành động ngay để cứu mạng sống và tiền bạc trong tương lai.

Question 1: The article says extreme weather is _____.

- A. becoming more common
- B. not a natural occurrence

- C. difficult for scientists to understand
 D. always affecting places where lots of people live

Đáp án A

Chủ đề về WEATHER

Bài báo nói rằng thời tiết cực đoan _____.

- A. đang trở nên phổ biến hơn
 B. không phải là hiện tượng tự nhiên
 C. khó hiểu đối với các nhà khoa học
 D. luôn ảnh hưởng đến những nơi có nhiều người sinh sống

Căn cứ vào thông tin:

"In theory, they are very rare. But these days, **our TV screens are constantly showing such extreme weather events**. Take just three news stories from 2010: 28 centimetres of rain fell on Rio de Janeiro in 24 hours, Nashville, USA, had 33 centimetres of rain in two days and there was record rainfall in Pakistan."

(Về lý thuyết, thời tiết cực đoan rất hiếm xảy ra. Nhưng những ngày gần đây, màn hình TV của chúng ta liên tục chiếu các sự kiện tượng thời tiết cực đoan. Ví dụ như 3 tin tức từ năm 2010: 28 cm mưa rơi trên Rio de trong suốt 24 giờ, tại Columbia, Hoa Kỳ, đã có 33 cm mưa trong hai ngày và có lượng mưa kỷ lục ở Pakistan.)

=> Ngày nay, các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng diễn ra nhiều hơn chứng tỏ nó đang trở nên phổ biến hơn.

Question 2: Extreme weather can be caused by _____.

- A. very hot and rainy summers B. routine environmental phenomena
 C. human beings' manufacturing industry D. both natural and manmade activities

Đáp án D

Thời tiết cực đoan có thể được gây ra bởi _____.

- A. mùa hè nóng và mưa
 B. hiện tượng môi trường thông thường
 C. các ngành công nghiệp sản xuất của con người
 D. cả hoạt động tự nhiên và của con người

Căn cứ vào thông tin:

Peter Miller, a National Geographic columnist, says what is happening to our weather is probably a mixture of numerous factors. **On the one hand**, the most important influences on weather events are **natural cycles in the climate.....On the other hand**, the temperature of the Earth's oceans is slowly but steadily going up. And this is a **result of human activity**.

(Peter Miller, một chuyên gia Địa lý Quốc gia, cho biết những gì đang xảy ra với thời tiết của chúng ta có lẽ là do nhiều yếu tố gây nên. Một mặt, ảnh hưởng quan trọng nhất đến các sự kiện thời tiết là sự tuần hoàn tự nhiên trong khí hậu.....Mặt khác, nhiệt độ của các đại dương Trái đất đang tăng lên tuy chậm nhưng tăng đều. Và đây là kết quả của hoạt động của con người.

=> Cả hoạt động của tự nhiên và của con người gây ra sự biến đổi thời tiết.

Question 3: The underlined word "**lethal**" in the passage is closest in meaning to _____.

- A. harmless B. deadly C. beneficial D. modest

Đáp án B

Từ in đậm "lethal" trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với _____.

- A. harmless /'hɑ:mləs/ (adj): không có hại, vô hại
 B. deadly /'dedli/ (adj): gây chết người, trí mạng
 C. beneficial /,beni'fiʃl/ (adj): có ích; có lợi; tốt
 D. modest /'mɒdɪst/ (adj): khiêm tốn, giản dị

Căn cứ vào thông tin:

"The effects of this kind of rainfall are dramatic and **lethal**. In Rio de Janeiro, landslides followed, **burying hundreds of people**. In Pakistan, the floods **affected 20 million people**."
(Những ảnh hưởng của loại mưa này là rất lớn và gây chết người. Tại Rio de Janeiro, kèm

theo sau bởi lở đất, **chôn vùi hàng trăm người**. Tại Pakistan, lũ lụt ảnh hưởng đến 20 triệu người.)

=> **lethal** (adj): gây chết người = **deadly**.

Question 4: By writing ‘Australia, Russia and East Africa have been hit in the last ten years’ in paragraph 3, the author means _____.

- A. these countries also have drought in the last ten years.
- B. these countries have made some records in changing the climate.
- C. they are very populous areas in the world.
- D. they are also severely affected by extreme weather.

Đáp án D

Bằng cách viết nước Úc, Nga và Đông Phi đã bị tấn công trong mười năm qua, ở đoạn 3, tác giả ngụ ý ____.

- A. những nước này cũng bị hạn hán trong mười năm qua.
- B. các quốc gia này đã lập một số kỷ lục trong việc thay đổi khí hậu.
- C. họ là những khu vực rất đông dân cư trên thế giới.
- D. họ cũng bị ảnh hưởng nặng nề bởi thời tiết khắc nghiệt.

Căn cứ vào các thông tin:

- Extreme weather is an unusual weather event such as rainfall, a drought" ...

(Thời tiết khắc nghiệt là những sự kiện thời tiết bất thường ví dụ như các trận mưa rào, hạn hán...).

- "Meanwhile, other parts of the world suffer devastating droughts. Australia, Russia and East Africa have been hit in the last ten years."

(Trong khi đó, những nơi khác trên thế giới phải chịu hạn hán tàn khốc. Úc, Nga và Đông Phi đã bị tấn công trong mười năm qua.)

=> Úc, Nga và Đông Phi được tác giả nhắc đến để làm dẫn chứng cho các nước phải chịu hạn hán tàn khốc hay chính là thời tiết cực đoan

=> 3 nước này cũng phải chịu ảnh hưởng bởi thời tiết cực đoan.

Question 5: The underlined word “**this**” in the passage refers to _____.

- A. the production of greenhouse gases
- B. the heat from the ocean
- C. the growth of ocean temperature
- D. trapping heat in the atmosphere

Đáp án C

Từ được gạch chân "this" trong đoạn văn nói đến ____.

- A. sự tạo ra khí nhà kính
- B. sức nóng từ đại dương
- C. sự tăng lên của nhiệt độ đại dương
- D. nhiệt bị giữ lại trong khí quyển

Căn cứ vào thông tin:

"On the other hand, the temperature of the Earth's oceans is slowly but steadily going up.

And **this** is a result of human activity."

(Mặt khác, nhiệt độ của các đại dương Trái đất đang tăng lên tuy chậm nhưng tăng đều. Và đây là kết quả của hoạt động của con người.)

=> Từ "**this**" được dùng đầu câu để thay thế cho sự việc nhắc đến ở câu ngay trước đó chính là "the growth of temperature of the Earth"

Question 6: What happened after pouring rain in Rio de Janeiro?

- A. a bad summer
- B. a severe drought
- C. slides of a large mass of dirt and rock
- D. a period of hot weather

Đáp án C

Điều gì đã xảy ra sau khi mưa rào ở Rio de Janeiro?

- A. một mùa hè khủng khiếp
- B. hạn hán nghiêm trọng
- C. sự sụt lở của một khối lớn đất và đá
- D. thời kỳ nắng nóng

Căn cứ vào thông tin:

"The effects of this kind of rainfall are dramatic and lethal. In Rio de Janeiro, **landslides followed**, burying hundreds of people."

(Những ảnh hưởng của loại mưa này là rất lớn và gây chết người. Tại Rio de Janeiro, kềm theo sau bởi lở đất, đã chôn vùi hàng trăm người.)

=> Tại Rio de Janeiro, lở đất đá xảy ra sau khi có mưa rào.

Question 7: Which of the following is considered normal?

- A. greenhouse gases B. rising sea level
C. heat-related deaths D. El Nino and La Nina

Đáp án D

Điều nào sau đây được coi là bình thường?

- A. khí nhà kính
B. mực nước biển dâng cao
C. tử vong liên quan đến nhiệt
D. El Nino và La Nina

Căn cứ vào thông tin:

"On the one hand, the most important influences on weather events are **natural cycles** in the climate. Two of the most famous weather cycles, El Nino and La Nina, originate in the Pacific Ocean."

(Một mặt, ảnh hưởng quan trọng nhất đến các sự biến đổi thời tiết là vòng tuần hoàn tự nhiên trong khí hậu. Hai trong số các vòng tuần hoàn thời tiết nổi tiếng nhất là El Nino và La Nina, bắt nguồn từ Thái Bình Dương.)

- We are producing greenhouse gases that trap heat in the Earth's atmosphere. This heat warms up the atmosphere, land and oceans... This warm, wet air turns into the rain, storms, hurricanes and typhoons that we are increasingly experiencing.

(Chúng ta đang tạo ra khí nhà kính làm cho nhiệt bị giữ lại trong bầu khí quyển Trái Đất. Sức nóng này làm nóng bầu không khí, đất và đại dương... Không khí ẩm áp, ẩm ướt này biến thành mưa, dông bão, lốc xoáy và bão mà chúng ta đang ngày càng gặp phải.)

=> Loại đáp án A, B, C vì đó là những kết quả của hoạt động của con người gây ra hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng nghiêm trọng đến con người => không phải là điều bình thường.

Đáp án D đúng vì như tác giả đã viết, El Nino và La Nina là 2 hiện tượng của vòng tuần hoàn tự nhiên.

Question 8: According to Michael Oppenheimer _____.

- A. we cannot do anything to change the fact of climate change.
B. we can limit the effects of extreme weather.
C. we do not understand the reasons behind extreme weather.
D. we can adapt to the changes of global weather.

Đáp án B

Theo như Michael Oppenheimer _____.

- A. chúng ta không thể làm gì để thay đổi biến đổi khí hậu.
B. chúng ta có thể hạn chế ảnh hưởng của thời tiết cực đoan.
C. chúng ta không hiểu lý do đằng sau thời tiết cực đoan.
D. chúng ta có thể thích nghi với sự thay đổi của thời tiết toàn cầu.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

"Climate scientist, Michael Oppenheimer, says that we **need to face the reality of climate change**. And we also **need to act now** to save lives and money in the future."

(Nhà khí tượng học, Michael Oppenheimer, nói rằng chúng ta cần đối mặt với thực tế của biến đổi khí hậu. Và chúng ta cũng cần phải hành động ngay để cứu sự sống và tiền bạc trong tương lai.)

=> Nhà khí tượng học Michael Oppenheimer kêu gọi mọi người phải hành động ngay để cứu

tương lai của chúng ta bởi vì nguyên nhân gây ra hiện tượng cực đoan một phần là do con người
=> điều này chứng tỏ con người hoàn toàn có thể hạn chế được các ảnh hưởng của hiện tượng thời tiết cực đoan.

PASSAGE 405

Scientists believe that something very serious is happening to the Earth. It is becoming warmer. Scientists predict that there will be major changes in the climate during the 21st century. Coastal waters will have higher temperatures. This will have a serious effect on agriculture. Farmers will have trouble producing good crops. In warm regions, the weather will be too dry. The amount of water could decrease by 50 per cent. This would cause a large decrease in agricultural production.

World temperatures could increase from 1.5 to 5.6 degrees Celsius by the middle of the 21st century. And the increase in temperature could be even greater in the Arctic and Antarctic regions. A rise in temperature could cause the great ice sheets to melt, which, in turn would raise the level of oceans by one to two meters. Many coastal cities would be underwater. Why is all this happening?

The Earth and its atmosphere are kept warm by the Sun. The atmosphere lets most of the light from the Sun pass through to warm the Earth. The Earth is warmer by the sunlight and sends heat energy back into the atmosphere. Much of this energy escapes from the Earth's atmosphere. However, some of it remains. Gases such as carbon dioxide, ozone and water vapor absorb this energy and create more heat. Then, this heat is sent back down to Earth, and the Earth becomes warmer.

Recently, however, an increase of carbon dioxide in the atmosphere is causing serious problems. Too much carbon dioxide in the atmosphere prevents heat energy from escaping. Too much heat is sent back down to the Earth, and the amount of carbon dioxide in the atmosphere continues to increase. When oil, gas, and coal burn, they create large amounts of carbon dioxide. The destruction of rain forests that absorb carbon dioxide also helps to increase the amount of carbon dioxide in our atmosphere. Some scientists believe that the amount of carbon dioxide in the air will double by the late 2000s.

Scientists call this warming of the Earth and its atmosphere "the greenhouse effect". A greenhouse, made of glass and plastic, is a special place where plants are grown. The sunlight passes through the glass or plastic and warms the air inside. The heat inside escapes very slowly, so the greenhouse remains very warm. This is exactly what is happening on the Earth.

Another reason why the Earth is growing warmer is because of the amount of ozone in our atmosphere. Ozone is a form of oxygen. In the upper atmosphere, very far from the Earth, a layer of ozone helps to protect the Earth from 95 percent of the harmful light that comes from the sun. If your skin receives too much of this light, you would develop skin cancer. We need the ozone layer to protect ourselves. But the ozone layer is in trouble. Scientists have observed that the ozone layer is becoming thin, and above Antarctica there is a hole. This allows too much of the sun's dangerous light into our atmosphere and makes the Earth warmer.

Scientists say we must start making changes and planning now. We need to continue to do research, so we can predict what will happen in the future. We must burn less coal, oil, and gas. Other scientists believe that the problem is not so serious. They think that the Earth is growing warmer naturally, that we don't need to worry about it now, and that we should just get ready for life in the warmer climate. Most scientists agree that the causes of the

world's climate are very complicated. They say that we must continue to measure the amount of carbon dioxide and ozone in the atmosphere. Scientists also encourage people to learn about the changes that are occurring in the world and how we can all help protect our atmosphere.

(<https://climate.nasa.gov/effects/>)

Question 1: Which of the following will be one of the consequences of a warmer earth?

- A. Crops will be poor unless they are grown in the green house.
- B. The amount of water will be decreased by half.
- C. Farmer will get into trouble because of the heat.
- D. There will be no winter on earth.

Question 2: A rise in temperature will be more remarkable ____.

- A. in the Arctic and Antarctic regions
- B. in the coastal cities
- C. by the year 2050
- D. under the great ice sheets

Question 3: The melting of the polar ice sheets will probably lead to ____.

- A. a rise in global temperature
- B. the extinction of many polar animals
- C. flooding of many coastal cities
- D. a serve winter all over the world

Question 4: The Earth wouldn't become warmer if ____.

- A. the heat energy didn't escape from the Earth's atmosphere
- B. sunlight didn't pass through the atmosphere
- C. the Earth didn't send heat energy back into the atmosphere
- D. carbon dioxide, ozone and water vapor didn't retain the heat energy

Question 5: When the rainforests are destroyed ____.

- A. people have to burn coal, oil, gas instead of wood for fuel.
- B. heat energy fails to escape from the atmosphere.
- C. there is nothing to absorb carbon dioxide.
- D. serious problems are caused for the scientists.

Question 6: How useful is the ozone layer?

- A. It protects the earth from the harmful radiation from the sun.
- B. It absorbs much of the carbon dioxide.
- C. It sends the extra heat energy back into space and thus keeps the earth cool.
- D. It helps treat skin cancer.

Question 7: The two factors that directly cause the greenhouse effects are ____.

- A. the destruction of rain forests and the melting of the polar ice
- B. the burning of fossil fuels and the changes of the climate
- C. the increase of carbon dioxide in the atmosphere and the decrease of the ozone layer
- D. the ignorance of greenhouse owners and the development of skin cancer

Question 8: Which is the best title for the passage?

- A. The global warming
- B. The greenhouse effect
- C. The heat energy
- D. The change of climate in the poles

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.D	5.C	6.A	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Các nhà khoa học tin rằng điều gì rất nghiêm trọng đang xảy ra với Trái Đất. Trái Đất đang trở nên ấm hơn. Các nhà khoa học dự đoán rằng sẽ có những thay đổi lớn về khí hậu trong thế kỷ 21. Vùng nước ven biển sẽ có nhiệt độ cao hơn. Điều này sẽ có ảnh hưởng nghiêm trọng đến nông nghiệp. Nông dân sẽ gặp khó khăn trong việc sản xuất mùa màng bội thu. Ở những vùng ẩm áp, thời tiết rất khô. Lượng nước có thể giảm 50%. Điều này sẽ gây ra sự sụt giảm lớn trong sản xuất nông nghiệp.

Nhiệt độ thế giới có thể tăng từ 1,5 đến 5,6 độ C vào giữa thế kỷ 21. Và sự gia tăng nhiệt độ có thể còn lớn hơn ở Bắc Cực và Nam Cực. Nhiệt độ tăng có thể khiến các tảng băng lớn tan chảy, do đó sẽ làm tăng mực nước ở các đại dương lên 1 đến 2 mét. Nhiều thành phố ven biển sẽ chìm dưới mặt nước. Tại sao tất cả điều này xảy ra?

Trái Đất và bầu khí quyển của nó được Mặt Trời giữ ấm. Bầu khí quyển cho phép hầu hết ánh sáng từ Mặt Trời đi qua để sưởi ấm Trái Đất. Trái Đất ấm hơn bởi ánh sáng Mặt Trời và gửi năng lượng nhiệt trở lại bầu khí quyển. Phần lớn năng lượng này thoát ra khỏi bầu khí quyển của Trái Đất. Tuy nhiên, một số vẫn còn. Các khí như carbon dioxide, ozone và hơi nước hấp thụ năng lượng này và tạo ra nhiều nhiệt hơn. Sau đó, sức nóng này được gửi trở lại Trái Đất và Trái Đất trở nên ấm hơn.

Tuy nhiên, gần đây, sự gia tăng carbon dioxide trong khí quyển đang gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng. Quá nhiều carbon dioxide trong khí quyển ngăn không cho năng lượng nhiệt thoát ra. Quá nhiều nhiệt được đưa trở lại Trái Đất và lượng carbon dioxide trong khí quyển tiếp tục tăng. Khi dầu, khí đốt và than đốt tạo ra một lượng lớn carbon dioxide. Việc phá hủy các khu rừng nhiệt đới hấp thụ carbon dioxide cũng làm tăng lượng carbon dioxide trong khí quyển. Một số nhà khoa học tin rằng lượng carbon dioxide trong không khí sẽ tăng gấp đôi vào cuối những năm 2000.

Các nhà khoa học gọi sự nóng lên của Trái Đất và bầu khí quyển là “hiệu ứng nhà kính”. Một nhà kính, làm bằng thủy tinh và nhựa, là một nơi đặc biệt nơi cây được trồng. Ánh sáng Mặt Trời xuyên qua kính hoặc nhựa và làm ấm không khí bên trong. Hơi nóng bên trong thoát ra rất chậm, vì vậy nhà kính vẫn rất ấm áp. Đây chính xác là những gì đang xảy ra trên Trái Đất.

Một lý do khác khiến Trái Đất đang trở nên ấm hơn là do lượng ozone trong khí quyển của chúng ta. Ozone là một dạng oxy. Ở tầng phía trên của bầu khí quyển, rất xa Trái Đất, một lớp ozone giúp bảo vệ Trái Đất khỏi 95% ánh sáng có hại đến từ Mặt Trời. Nếu làn da của bạn tiếp xúc với quá nhiều ánh sáng này, bạn sẽ bị ung thư da. Chúng ta cần tầng ozone để bảo vệ chính mình. Nhưng tầng ozone đang gặp rắc rối. Các nhà khoa học đã quan sát thấy rằng tầng ozone đang trở nên mỏng hơn và tại Nam Cực có một lỗ hổng. Điều này cho phép quá nhiều ánh sáng nguy hiểm của Mặt Trời đi vào bầu khí quyển của chúng ta và làm cho Trái Đất ấm hơn.

Các nhà khoa học nói rằng chúng ta phải bắt đầu thực hiện thay đổi và lập kế hoạch ngay bây giờ. Chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, vì vậy chúng ta có thể dự đoán những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Chúng ta phải đốt ít than, dầu và khí đốt. Các nhà khoa học khác tin rằng vấn đề không quá nghiêm trọng. Họ nghĩ rằng Trái Đất chỉ đang ấm hơn một cách tự nhiên, và chúng ta không cần phải lo lắng về điều đó bây giờ, và rằng chúng ta nên sẵn sàng cho cuộc sống trong khí hậu ấm áp hơn. Hầu hết các nhà khoa học đồng ý rằng nguyên nhân của khí hậu thế giới là rất phức tạp. Họ nói rằng chúng ta phải tiếp tục đo lượng carbon dioxide và ozone trong khí quyển. Các nhà khoa học cũng khuyến khích mọi người tìm hiểu về những thay đổi đang xảy ra trên thế giới và làm thế nào tất cả chúng ta có thể giúp bảo vệ bầu khí quyển.

Question 1: Which of the following will be one of the consequences of a warmer earth?

- A. Crops will be poor unless they are grown in the green house.
- B. The amount of water will be decreased by half.
- C. Farmer will get into trouble because of the heat.
- D. There will be no winter on earth.

Đáp án B

Đáp án nào dưới đây là hậu quả của Trái Đất ấm lên?

- A. Cây trồng sẽ kém phát triển trừ phi chúng được trồng trong nhà kính
- B. Lượng nước sẽ giảm đi một nửa
- C. Nông dân sẽ gặp khó khăn bởi sức nóng
- D. Sẽ không có mùa đông trên Trái Đất

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

The amount of water could decrease by 50 percent.

(Lượng nước có thể giảm 50 %) (tức giảm một nửa)

Question 2: A rise in temperature will be more remarkable _____.

- A. in the Arctic and Antarctic regions
- B. in the coastal cities

- C. by the year 2050 D. under the great ice sheets

Đáp án A

Sự tăng nhiệt độ rõ rệt hơn _____

- A. ở Bắc Cực và Nam Cực
B. ở các thành phố ven biển
C. vào năm 2050
D. dưới những tảng băng lớn

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 2: And the increase in temperature could be even greater in the Arctic and Antarctic regions.

(*Và sự gia tăng nhiệt độ còn có thể lớn hơn ở Bắc Cực và Nam Cực*)

Question 3: The melting of the polar ice sheets will probably lead to _____.

- A. a rise in global temperature B. the extinction of many polar animals
C. flooding of many coastal cities D. a severe winter all over the world

Đáp án C

Băng tan ở địa cực có thể dẫn đến _____

- A. sự tăng nhiệt độ trên toàn cầu
B. Sự tuyệt chủng của nhiều động vật địa cực
C. ngập lụt ở nhiều thành phố ven biển
D. Một mùa đông khắc nghiệt trên toàn thế giới

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 2: A rise in temperature could cause the great ice sheets to melt, which, in turn would raise the level of oceans by one to two meters. Many coastal cities would be **underwater**.

(*Sự tăng nhiệt độ có thể dẫn đến băng tan chính điều đó sẽ làm tăng mực nước biển từ 1 đến 2 mét. Nhiều thành phố ven biển có thể đắm chìm trong nước*)

Question 4: The Earth wouldn't become warmer if _____.

- A. the heat energy didn't escape from the Earth's atmosphere
B. sunlight didn't pass through the atmosphere
C. the Earth didn't send heat energy back into the atmosphere
D. carbon dioxide, ozone and water vapor didn't retain the heat energy

Đáp án D

Trái Đất sẽ không nóng lên nếu _____

- A. Năng lượng nhiệt không thoát ra khỏi bầu khí quyển của Trái Đất
B. Ánh sáng Mặt Trời không thoát khỏi bầu khí quyển
C. Trái Đất không đưa năng lượng nhiệt trở lại bầu khí quyển
D. Khí CO₂, ô-zôn và hơi nước không giữ lại năng lượng nhiệt

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Gases such as carbon dioxide, ozone and water vapor absorb this energy and create more heat. Then, this heat is sent back down to Earth, and the Earth becomes warmer.

(*Các khí như CO₂, ozone và hơi nước hấp thụ năng lượng này và tạo ra nhiều nhiệt hơn. Sau đó, lượng nhiệt này được gửi trở lại Trái Đất và Trái Đất trở nên ấm hơn.*)

Question 5: When the rainforests are destroyed _____.

- A. people have to burn coal, oil, gas instead of wood for fuel.
B. heat energy fails to escape from the atmosphere.
C. there is nothing to absorb carbon dioxide.
D. serious problems are caused for the scientists.

Đáp án C

Khi mà rừng nhiệt đới bị phá hủy _____

- A. Con người phải đốt than, dầu, khí ga thay cho củi để làm nhiên liệu.
B. Năng lượng nhiệt không thoát ra khỏi bầu khí quyển.
C. Không có gì để hấp thụ khí CO₂.
D. Các vấn đề nghiêm trọng được gây ra cho các nhà khoa học.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4: When oil, gas, and coal burn, they create large amounts of

carbon dioxide. The destruction of rainforests that absorb carbon dioxide also helps to increase the amount of carbon dioxide in our atmosphere.

(Khi dầu, khí ga, than cháy, chúng tạo ra lượng lớn CO₂. Sự phá huỷ rừng nhiệt đới nơi mà hấp thụ khí CO₂, làm tăng lượng CO₂ trong bầu khí quyển của chúng ta.)

Tức là: cây trong rừng hấp thụ lượng CO₂, nhưng khi rừng bị phá huỷ thì lượng CO₂ trong không khí tăng thì suy ra không còn cây để hấp thụ khí CO₂.

Question 6: How useful is the ozone layer?

- A. It protects the earth from the harmful radiation from the sun.
- B. It absorbs much of the carbon dioxide.
- C. It sends the extra heat energy back into space and thus keeps the earth cool.
- D. It helps treat skin cancer.

Đáp án A

Tầng ô zôn có lợi ích như thế nào?

- A. Nó bảo vệ Trái Đất khỏi các tia độc hại từ Mặt Trời.
- B. Nó hấp thụ nhiều khí CO₂
- C. Nó gửi thêm năng lượng nhiệt vào không khí do đó giữ cho Trái Đất mát mẻ.
- D. Nó giúp điều trị ung thư da

Căn cứ vào thông tin đoạn 6: In the upper atmosphere, very far from the Earth, a layer of ozone helps to protect the Earth from 95 percent of **the harmful light** that comes from the sun. If **your skin receives too much of this light**, you would **develop skin cancer**. We need **the ozone layer to protect ourselves**.

(Ở phía trên bầu khí quyển, rất xa Trái Đất, tầng ô zôn giúp bảo vệ Trái Đất khỏi 95% ánh sáng có hại đến từ Mặt Trời. Nếu như da bạn nhận được quá nhiều tia sáng này, bạn sẽ bị ung thư da. Chúng ta cần tầng ô zôn để bảo vệ chính mình.)

Question 7: The two factors that directly cause the greenhouse effects are ____.

- A. the destruction of rain forests and the melting of the polar ice
- B. the burning of fossil fuels and the changes of the climate
- C. the increase of carbon dioxide in the atmosphere and the decrease of the ozone layer
- D. the ignorance of greenhouse owners and the development of skin cancer

Đáp án C

Hai yếu tố chính trực tiếp gây ra hiệu ứng nhà kính là _____

- A. Sự phá huỷ rừng nhiệt đới và băng tan ở vùng cực
- B. Sự đốt cháy nhiên liệu hoá thạch và sự thay đổi của khí hậu
- C. Sự gia tăng của khí CO₂ trong bầu khí quyển và sự suy giảm của tầng ô-zôn.
- D. Sự thiếu hiểu biết của chủ nhà kính và sự phát triển của bệnh ung thư da.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4, 5, 6:

+ **Đoạn 4:** Recently, however, **an increase of carbon dioxide** in the atmosphere is **causing serious problems**. [...] Some scientists believe that the amount of carbon dioxide in the air will double by the late 2000s.

(Tuy nhiên, gần đây, sự gia tăng khí CO₂ trong khí quyển đang gây ra vấn đề nghiêm trọng. Một số nhà khoa học tin rằng lượng CO₂ trong không khí sẽ tăng gấp đôi vào cuối những năm 2000.)

+ **Đoạn 5:** Scientists call **this warming of the Earth** and its atmosphere “**the greenhouse effect**”

(Các nhà khoa học gọi sự ấm lên của Trái Đất và bầu khí quyển là “hiệu ứng nhà kính”)

+ **Đoạn 6:** **Another reason** why the Earth is growing warmer is because of **the amount of ozone in our atmosphere**.

(Một lý do khác tại sao Trái Đất đang ngày càng ấm lên là bởi vì lượng ô zôn trong bầu khí quyển của chúng ta)

Question 8: Which is the best title for the passage?

- A. The global warming B. The greenhouse effect
- C. The heat energy D. The change of climate in the poles

Đáp án A

Tiêu đề tốt nhất cho bài đọc này là gì?

- A. Sự nóng lên toàn cầu
- B. Hiệu ứng nhà kính
- C. Năng lượng nhiệt
- D. Sự thay đổi của khí hậu ở các cực.

Muốn xác định được tiêu đề cho bài thì ta phải xác định được nội dung chính của bài

Căn cứ vào nội dung chính của từng đoạn trong bài để suy ra:

+ **Đoạn 1 + 2:** Tác giả đề cập đến vấn đề đang xảy ra với Trái Đất đó là sự thay đổi khí hậu, nhiệt độ tăng và hệ quả của nó:

Scientists believe that something very serious is happening to the Earth. It is becoming warmer. Scientists predict that there will be major changes in the climate during the 21st century. Coastal waters will have higher temperatures. This will have a serious effect on agriculture.

(Các nhà khoa học tin rằng một cái gì đó rất nghiêm trọng đang xảy ra với Trái Đất. Nó đang trở nên nóng hơn. Các nhà khoa học dự đoán rằng sẽ có những thay đổi lớn về khí hậu trong thế kỷ 21. Vùng ven biển sẽ có nhiệt độ cao hơn. Điều này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nông nghiệp.)

A rise in temperature could cause the great ice sheets to melt, which, in turn would raise the level of oceans by one to two meters. Many coastal cities would be underwater.

(Sự tăng nhiệt độ có thể dẫn đến băng tan chính điều đó sẽ làm tăng mực nước biển từ 1 đến 2 mét. Nhiều thành phố ven biển có thể đắm chìm trong nước)

+ **Đoạn 3, 4, 5, 6:** Lý giải nguyên nhân tại sao những điều đó lại xảy ra

Gases such as carbon dioxide, ozone and water vapor absorb this energy and create more heat. Then, this heat is sent back down to Earth, and the Earth becomes warmer.

(Các khí như CO₂, ozone và hơi nước hấp thụ năng lượng này và tạo ra nhiều nhiệt hơn. Sau đó, lượng nhiệt này được gửi trở lại Trái Đất và Trái Đất trở nên ấm hơn.)

Recently, however, an increase of carbon dioxide in the atmosphere is causing serious problems. The destruction of rain forests that absorb carbon dioxide also helps to increase the amount of carbon dioxide in our atmosphere.

(Tuy nhiên, gần đây, sự gia tăng khí CO₂ trong khí quyển đang gây ra vấn đề nghiêm trọng. Sự phá hủy rừng nhiệt đới nơi mà hấp thụ khí CO₂, làm tăng lượng CO₂ trong bầu khí quyển của chúng ta.)

Scientists call this warming of the Earth and its atmosphere “the greenhouse effect”

(Các nhà khoa học gọi sự ấm lên của Trái Đất và bầu khí quyển là “hiệu ứng nhà kính)

Another reason why the Earth is growing warmer is because of the amount of ozone in our atmosphere.

(Một lý do nữa tại sao Trái Đất đang ngày càng ấm lên là bởi vì lượng ô-zôn trong bầu khí quyển của chúng ta)

+ **Đoạn 7:** Những ý kiến khác nhau của các nhà khoa học về vấn đề Trái Đất nóng lên:

Scientists say we must start making changes and planning now.

(Những nhà khoa học cho rằng chúng ta phải bắt đầu lên kế hoạch và thay đổi ngay bây giờ)

Other scientists believe that the problem is not so serious. They think that the Earth is growing warmer naturally, that we don't need to worry about it now,

(Những nhà khoa học khác lại tin rằng vấn đề này không quá nghiêm trọng. Họ nghĩ Trái Đất nóng lên là hoàn toàn tự nhiên, chúng ta không cần phải lo lắng về điều đó)

=> Toàn bộ bài đọc đều bàn về vấn đề sự nóng lên toàn cầu.

PASSAGE 406

Language preservation is the effort to prevent languages from becoming unknown. A language is at (1)_____ of being lost when it no longer is taught to younger generations, while fluent speakers of the language (usually the elderly) die.

Language is an important part of any society, because it enables people to communicate and express themselves. When a language dies (2)_____, future generations lose a vital part of the culture that is necessary to completely understand it. This makes language a vulnerable aspect of cultural heritage, and it becomes especially important to (3) _____ it. According to the United Nations Educational, Scientific, and Cultural Organization (UNESCO), from facts published in their “Atlas of Languages in Danger of Disappearing,” there are an estimated 6,000 languages spoken worldwide today, and half of the world’s population speaks the eight most common. More than 3,000 languages are reportedly spoken by fewer than 10,000 people each. Ethnologue, a reference work published by SIL International, has cataloged the world’s known (4) _____ languages, and it estimates that 417 languages are on the verge of extinction.

There are different factors that can (5)_____ a language in danger of becoming extinct. One is when a language is no longer being taught to the children of the community, or at least to a large number of the children. In these cases, the remaining fluent speakers of the language are generally the older members of the community, and when they pass away, the language dies out with them.

(Source: https://en.wikipedia.org/wiki/Language_preservation)

- Question 1:** A. danger B. risk C. speed D. end
Question 2: A. for B. of C. off D. out
Question 3: A. preserve B. conserve C. maintain D. reserve
Question 4: A. alive B. living C. live D. life
Question 5: A. lead B. take C. put D. bring

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Bảo tồn ngôn ngữ là nỗ lực để ngăn chặn ngôn ngữ không bị mất đi. Một ngôn ngữ có nguy cơ bị mất khi nó không còn được dạy cho các thế hệ trẻ, trong khi người nói thông thạo ngôn ngữ (thường là người già) đều đã chết.

Ngôn ngữ là một phần quan trọng của bất kỳ xã hội nào, bởi vì nó cho phép mọi người giao tiếp và thể hiện bản thân. Khi một ngôn ngữ mất đi, các thế hệ tương lai sẽ mất đi một phần quan trọng của nền văn hóa, cái mà hoàn toàn cần thiết để hiểu được nó. Điều này làm cho ngôn ngữ trở thành một khía cạnh dễ bị tổn hại của di sản văn hóa, và nó trở nên đặc biệt quan trọng để bảo tồn. Theo Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO), từ các số liệu được công bố trong “Bản đồ Ngôn ngữ có Nguy cơ biến mất”, hiện có khoảng 6.000 ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới, và một nửa dân số thế giới nói 8 thứ tiếng phổ biến nhất. Theo báo cáo, hơn 3.000 ngôn ngữ được nói bởi ít hơn 10.000 người. Ethnologue, một cuốn sách tham khảo được xuất bản bởi SIL International, đã liệt kê các ngôn ngữ sống được biết đến của thế giới, và ước tính có 417 ngôn ngữ đang trên bờ vực tuyệt chủng.

Có những yếu tố khác nhau có thể khiến một ngôn ngữ có nguy cơ biến mất. Một là khi một ngôn ngữ không còn được dạy cho trẻ em của cộng đồng, hoặc ít nhất là cho một số lượng lớn trẻ em. Trong những trường hợp này, những người nói thông thạo ngôn ngữ còn lại nói chung là những thành viên lớn tuổi của cộng đồng, và khi họ qua đời, ngôn ngữ sẽ chết cùng với họ.

- Question 1:** A. danger B. risk C. speed D. end

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

To be in danger of = to be at risk of: có nguy cơ, bị đe dọa

- Question 2:** A. for B. of C. off D. out

Đáp án D

Kiến thức về giới từ

- A. die for st: hi sinh cho cái gì
- B. die of illness/disease: chết vì ốm/bệnh tật
- C. die off: chết lần lượt, chết dần chết mòn
- D. die out: biến mất, mất hẳn, tuyệt chủng

Căn cứ vào nghĩa của các câu sau:

“Language is an important part of any society, because it enables people to communicate and express themselves. When a language dies (2)_____, future generations lose a vital part of the culture that is necessary to completely understand it.”

(Ngôn ngữ là một phần quan trọng của bất cứ xã hội nào bởi vì nó giúp con người có thể giao tiếp và diễn đạt bản thân. Nếu một ngôn ngữ biến mất thì các thế hệ tương lai sẽ mất đi một phần rất quan trọng của văn hóa thứ vô cùng cần thiết để hiểu hết về nó.)

Question 3: A. preserve B. conserve C. maintain D. reserve

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. preserve /prɪ'zɜ:v/(v): giữ gìn, bảo quản (cái gì) theo đúng nguyên trạng vốn có của nó hoặc giữ trong điều kiện tốt.

B. conserve /kən'sɜ:v/(v): về cơ bản “conserve” và “preserve” tương đối giống nhau, cái khác nhau bản chất là ở chỗ: “conserve” không có nghĩa là bảo vệ cái gì đó khỏi nguy cơ biến mất mà giữ gìn, bảo vệ cái gì đó có giá trị sử dụng lâu dài, cần duy trì để sử dụng trong tương lai. Khi dùng “conserve”, người nói đề cập đến vấn đề giữ gìn, bảo vệ nhưng mang hàm ý giá trị sử dụng trong đó.

C. maintain /meɪn'teɪn/(v): giữ cái gì đó không bị giảm sút, khỏi gián đoạn, khỏi thay đổi; duy trì theo trạng thái hiện tại, theo trạng thái mong muốn.

D. reserve /rɪ'zɜ:v/(v): giữ một cái gì đó để sau này sử dụng đến, và ở hiện tại nó không được sử dụng bởi bất kỳ ai, và bất cứ lý do gì.

Căn cứ vào thông tin trong câu sau: “This makes language a vulnerable aspect of cultural heritage, and it becomes especially important to (3)_____ it.”

(Điều này làm cho ngôn ngữ trở thành một khía cạnh dễ bị tổn hại của di sản văn hóa và nó trở nên đặc biệt quan trọng để bảo tồn.)

Question 4: A. alive B. living C. live D. life

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

A. alive /ə'laɪv/ (a): sống, còn sống, chưa chết; sống động

B. living /'lɪvɪŋ/ (a): sống, đang sống, đang tồn tại; vẫn đang được sử dụng, nói

C. live /lɪv/ (v): sống, ở, cư trú

D. life /laɪf/ (n): cuộc sống

Căn cứ vào danh từ “languages”.

=> Trước danh từ cần tính từ nên ta loại phương án C và D.

=> Ta dùng cụm từ: **Living languages**: những ngôn ngữ đang được dùng cho đến ngày nay.

Tạm dịch: “Ethnologue, a reference work published by SIL International, has cataloged the world’s known (4)_____ languages, and it estimates that 417 languages are on the verge of extinction.”

(Ethnologue, một cuốn sách tham khảo được xuất bản bởi SIL International, đã liệt kê những ngôn ngữ vẫn còn được dùng cho đến ngày nay trên thế giới và ước tính có 417 ngôn ngữ đang trên bờ vực tuyệt chủng.)

Question 5: A. lead B. take C. put D. bring

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ cố định

Put st in danger of becoming extinction: làm cho cái gì đó có nguy cơ biến mất hoàn toàn.

PASSAGE 407

Countries around the world have growing (1)_____ of trash because people are throwing out more trash than ever before. How did we become a throwaway society?

First of all, it is now easier to replace an item than to spend time and money to repair it. (2)_____ to modern manufacturing and technology, companies are able to produce items quickly and inexpensively. Products are plentiful and prices are low, so we would rather buy something new than repair it. Even if we did want to repair something, many items are almost impossible to repair. These products contain many tiny, complicated parts. Some even contain small computer chips. It's easier to throw these items away and buy new ones than to fix them.

Another (3)_____ factor is our love of disposable products. As busy people, we are always looking for ways to save time and make our lives easier. Why should we use cloth kitchen towels? It's easier to use paper towel once and toss it (4)_____. Companies manufacture thousands of different kinds of disposable items: paper plates, plastic cups, cameras, and razors for shaving, to name a few. The problem is that disposable products also contribute to our trash problem.

Our appetite for new products also contributes to the problem. We are addicted to (5)_____ things. As consumers, we want the latest clothes, the best TVs, and cellphones with west features. Companies tell us to buy, buy, and buy. Advertisements persuade us wer is better. The result is that we throw away useful possessions to make room for new ones.

(Source: <http://www.planetthoughts.org>)

- Question 1:** A. mounts B. tops C. hills D. mountains
Question 2: A. Due B. Thanks C. According D. Owing
Question 3: A. contributing B. contributor C. contribute D. contribution
Question 4: A. in B. at C. out D. away
Question 5: A. buying B. being bought C. buy D. bought

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.A	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Các quốc gia trên thế giới ngày càng phát triển những núi rác vì mọi người đang vứt rác nhiều hơn bao giờ hết. Chúng ta trở thành một xã hội với việc vứt bỏ rác như thế nào?

Trước hết, hiện nay thật dễ dàng thay thế một món đồ mới hơn là tốn thời gian và tiền bạc để sửa chữa nó. Nhờ công nghệ sản xuất hiện đại, các công ty có thể sản xuất các mặt hàng một cách nhanh chóng và ít tốn kém. Các sản phẩm phong phú và giá cả thấp, vì vậy chúng ta thà mua một cái gì đó mới hơn là sửa chữa lại cái cũ. Ngay cả khi chúng ta muốn sửa chữa một món đồ, thì nhiều vật dụng gần như không thể sửa chữa được. Những sản phẩm này chứa nhiều chi tiết nhỏ, phức tạp. Một số thậm chí còn chứa các chip máy tính nhỏ. Sẽ dễ dàng hơn khi vứt những thứ này đi và mua những thứ mới hơn là sửa chúng.

Một yếu tố góp phần khác là tình yêu của chúng ta với các sản phẩm dùng một lần. Là những người bận rộn, chúng ta luôn tìm cách để tiết kiệm thời gian và làm cho cuộc sống của chúng ta dễ dàng hơn. Tại sao chúng ta nên sử dụng khăn bẻ vải? Sử dụng khăn giấy một lần và quăng nó đi thì dễ hơn. Các công ty sản xuất hàng ngàn loại mặt hàng dùng một lần khác nhau: đĩa giấy, cốc nhựa, máy ảnh và dao cạo để cạo râu. Vấn đề là các sản phẩm dùng một lần cũng góp phần tạo nên vấn đề rác thải của chúng ta.

Sự thèm muốn của chúng ta đối với các sản phẩm mới cũng góp phần vào vấn đề này. Chúng ta nghiện mua đồ. Là người tiêu dùng, chúng ta thường muốn những bộ quần áo mới nhất, TV tốt nhất, và điện thoại di động với các tính năng phương Tây. Các công ty yêu cầu chúng ta mua, mua và mua. Các chuyên mục quảng cáo thuyết phục chúng ta ăn vận đẹp hơn. Kết quả là chúng ta vứt đi những tài sản hữu ích để nhường chỗ cho những cái mới.

Question 1: A. mounts B. tops C. hills D. mountains

Đáp án D

Kiến thức về cụm từ cố định

A. mounts /maʊnt/ (n): núi, mép, viền, khung

B. tops /tɒp/ (n): chóp, đỉnh, ngọn, phần cao nhất

C. hills /hɪl/ (n): đôn, gò, đồng, mô đất

D. mountains /'maʊn.tɪnz/ (n): núi, đồng

Ta có cụm từ cố định: **Mountains of trash/gold/debts**: Đống rác/vàng/nợ

Question 2: A. Due B. Thanks C. According D. Owing

Đáp án B

Kiến thức về liên từ

Ta có cụm giới từ:

Due to /dzu:/: vì, do, bởi vì

Thanks to /θæŋk/: nhờ vào, nhờ có

According to /ə'kɔ:dn̩/: theo, căn cứ vào...

Owing to /əʊn̩/: (prep): vì, do, bởi vì

Căn cứ vào nghĩa của câu: “(2)_____ to modern manufacturing and technology, companies are able to produce items quickly and inexpensively.”

(Nhờ công nghệ và sản xuất hiện đại, các công ty có thể sản xuất các mặt hàng một cách nhanh chóng và ít tốn kém.)

Question 3: A. contributing B. contributor C. contribute D. contribution

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

A. contributing /kən'trɪbjʊtɪŋ/ (a): góp phần vào, đóng góp vào

B. contributor /kən'trɪbjʊtər/ (n): người đóng góp

C. contribute /kən'trɪbjʊt/ (v): đóng góp, góp phần

D. contribution /,kɒntrɪ'bju:ʃən/ (n): sự đóng góp, vật đóng góp

Trong câu: “Another (3)_____ factor is our love of disposable products.”

(Một yếu tố góp phần khác là tình yêu của chúng ta về các sản phẩm dùng một lần.)

factor là danh từ, ta cần 1 tính từ đứng trước.

Question 4: A. in B. at C. out D. away

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

Ta có cụm giới từ: “**toss out**” /tɒs aʊt/ = “**throw away**” /θrou ə'wei/: vứt bỏ, ném bỏ

Question 5: A. buying B. being bought C. buy D. bought

Đáp án A

Kiến thức về cấu trúc

Ta có cấu trúc: “**To be addicted to + something/doing something**”: Nghiện cái gì, nghiện làm gì

PASSAGE 408

At its narrowest point, Vietnam is only 30 miles (48 kilometers) wide. Two of Vietnam’s largest rivers, the Mekong in the south and the Red in the north, end at the South China Sea in huge swampy plains called (1)_____. These regions are home to most of the country’s people and provide (2)_____ ground to grow rice and many other crops. Vietnam’s mountainous terrain, forests, wetlands, and long coastline contain many different habitats that support a great (3)_____ of wildlife. Some 270 types of mammals, 180 reptiles, 80 amphibians, and 800 bird species reside in Vietnam.

Many rare and unusual animals live in Vietnam, (4) _____ giant catfish, Indochinese tigers, Saola antelopes, and Sumatran rhinos. The government has set up 30 parks and reserves to protect its animals, but their survival is (5) _____ doubt because much of their habitat has been cleared for lumber or to grow crops.

Question 1: A. deltas B. outlets C. basins D. river-mouths

Question 2: A. fertile B. safe C. harvesting D. productive

Question 3: A. many B. different C. number D. variety

Question 4: A. consisting B. including C. covering D. containing

Question 5: A. in B. of C. out of D. beyond

ĐÁP ÁN

1.A	2.A	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Nơi hẹp nhất của Việt Nam chỉ rộng khoảng 30 dặm (48 km). Hai trong số những con sông lớn nhất của Việt Nam, đó là sông Mê Kông ở phía Nam và sông Hồng ở phía Bắc, kết thúc ở Biển Đông trong vùng đồng bằng đầm lầy rộng lớn gọi là đồng bằng châu thổ. Những vùng này là nơi ở của hầu hết mọi người dân trên đất nước và cung cấp đất đai màu mỡ để trồng lúa và nhiều loại cây trồng khác.

Địa hình đồi núi, rừng, vùng đất ngập nước và bờ biển dài của Việt Nam chứa nhiều môi trường sống khác nhau để hỗ trợ nhiều loại động vật hoang dã. Có 270 loài động vật có vú, 180 loài bò sát, 80 loài lưỡng cư và 800 loài chim đang cư trú ở Việt Nam.

Nhiều loài động vật quý hiếm sống ở Việt Nam, bao gồm cá trê khổng lồ, hổ Đông Dương, linh dương Saola và tê giác Sumatra. Chính phủ đã thiết lập 30 công viên và khu bảo tồn để bảo vệ động vật của mình, nhưng sự nghi ngờ về sự sống sót của chúng là do phần lớn môi trường sống của chúng đã bị mất hết do chặt cây để lấy gỗ hoặc để trồng trọt.

Question 1: A. deltas B. outlets C. basins D. river-mouths

Đáp án A

Chủ đề về VIETNAM

Kiến thức về từ vựng

A. delta /'deltə/ (n): đồng bằng châu thổ

B. outlet /'aʊtlet/ (n): cửa sông

C. basin /'beɪsɪn/ (n): lưu vực, bể, bồn

D. river-mouth: cửa sông

Tạm dịch: “Two of Vietnam’s largest rivers, the Mekong in the south and the Red in the north, end at the South China Sea in huge swampy plains called (1) _____”

(Hai trong số những con sông lớn nhất của Việt Nam, sông Mê Kông ở phía nam và sông Hồng ở phía bắc, kết thúc ở Biển Đông trong vùng đồng bằng đầm lầy rộng lớn gọi là đồng bằng châu thổ.)

Question 2: A. fertile B. safe C. harvesting D. productive

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. fertile /'fɜ:taɪl/ (a): màu mỡ, phì nhiêu

B. safe /seɪf/ (a): an toàn

C. harvesting /'hɑ:vɪstɪŋ/ (n): việc thu hoạch

D. productive /prə'dʌktɪv/ (a): năng xuất

Tạm dịch: “These regions are home to most of the country’s people and provide (2) _____ ground to grow rice and many other crops.”

(Những vùng này là nơi ở của hầu hết mọi người dân trên đất nước và cung cấp đất đai màu mỡ để trồng lúa và nhiều loại cây trồng khác.)

Question 3: A. many B. different C. number D. variety

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

variety (of something): đề cập đến nhiều kiểu/thứ trong cùng một loại có đặc tính hoặc chất lượng riêng biệt => rất nhiều, đa dạng, phong phú... muôn vàn kiểu/thứ trong cùng một loại.

Tạm dịch: “Vietnam’s mountainous terrain, forests, wetlands, and long coastline contain many different habitats that support a great (3) _____ of wildlife.”

(Địa hình đồi núi của Việt Nam, rừng, vùng đất ngập nước và bờ biển dài chứa nhiều môi trường sống khác nhau hỗ trợ nhiều loại động vật hoang dã.)

Question 4: A. consisting B. including C. covering D. containing

Đáp án B

Kiến thức về cách sử dụng từ

Tạm dịch: “Many rare and unusual animals live in Vietnam, (4) _____ giant catfish, Indochinese tigers, Saola antelopes, and Sumatran rhinos.”

Nhiều loài động vật quý hiếm sống ở Việt Nam, bao gồm cá da trơn khổng lồ, hổ Đông Dương, linh dương Sao la và tê giác Sumatra.)

Question 5: A. in B. of C. out of D. beyond

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ

- to be in doubt: nghi ngờ, hoài nghi

Tạm dịch: “The government has set up 30 parks and reserves to protect its animals, but their survival is (5) _____ doubt because much of their habitat has been cleared for lumber or to grow crops.”

Chính phủ đã thiết lập 30 công viên và khu bảo tồn để bảo vệ động vật của mình, nhưng sự nghi ngờ về sự sống sót của chúng là do phần lớn môi trường sống của chúng đã bị mất hết do chặt cây để lấy gỗ hoặc để trồng trọt.

PASSAGE 409

There are a number of initiatives, some already introduced and some in the pipeline, that are specifically designed to ensure that the economic value of nature is recognised.

One example is reduced emissions from deforestation and forest degradation, under which forest owners are paid not to cut down trees. A number of governments across the world have committed hundreds of millions of dollars to these projects. Another is habitat banking, the market for which currently stands at around \$3bn in the US, where companies that **degrade** natural areas are forced to restore nature elsewhere. Trade in forest conservation obligations in Brazil and ground-water salinity credits in Australia have also proved successful. Alongside these schemes and those like them, there are various compensation arrangements that make those causing environmental damage pay for it, just like carbon credits that currently exist. Exemptions from these various taxes, charges and fees, as well as subsidies, are also used to encourage environmentally responsible behaviour.

There is also growing pressure for companies to begin incorporating the costs of the damage that they do to the Earth’s natural resources into their profit and loss accounts. Only by incorporating these costs into their accounts, many argue, will companies be forced to reduce their impact on the natural world. “Directors’ bonuses don’t have to be included in company accounts from a pure profit and loss point of view, but **they** are. Environmental externalities should be the same,” says Pavan Sukhdev, a career banker and team leader of the United Nations’ The Economics of Ecosystems and Biodiversity study.

“This is not a straightforward process and needs standard methodologies accepted by everyone, but it could be achieved within 10 years.” The next step would be to incorporate environmental assets into national accounts.

(Source: <https://www.bbc.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. Environmental ethics clashing with business profits.

- B. Economic strategies and policies for damage limitation.
- C. Preserving the environment while strengthening the economy.
- D. The economic benefits of preserving the natural world.

Question 2: The word “**degrade**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. debase B. disgrace C. cheapen D. humiliate

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as a way to mitigate damage on the nature?

- A. Exempting or reducing export and import tariff for environmental-friendly products.
- B. Having landholders sign contracts promising not to cut trees in exchange for the cash.
- C. Funding conservation actions compensating for other unavoidable environmental impacts.
- D. Launching a service that allows users to track changes in forest cover across the world.

Question 4: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. costs B. bonuses C. accounts D. companies

Question 5: According to paragraph 3, why do companies have to include green fee in their financial records?

- A. It helps internalise the use of environmental aspects into firms’ or households’ decisions.
- B. Companies can collapse unless they are consistent with EU environmental legislation.
- C. Green technologies and ecological modernisation are the future development trends.
- D. Companies are preparing for more stringent regulation in protecting the natural assets.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.A	5.A
------------	------------	------------	------------	------------

Có rất nhiều sáng kiến, một số sáng kiến đã được giới thiệu và một số khác vẫn đang được lên kế hoạch, đó là những sáng kiến được thiết kế đặc biệt để đảm bảo rằng các giá trị kinh tế của thiên nhiên được công nhận.

Một ví dụ là việc giảm thiểu nạn phá rừng tràn lan và suy thoái rừng, bằng cách chi trả cho chủ rừng để họ không chặt cây trong rừng nữa. Một số chính phủ trên khắp thế giới đã cam kết chi hàng trăm triệu đô la cho các dự án này. Một cái khác nữa là ngân hàng môi trường sống, thị trường mà hiện đang chiếm khoảng 3 tỷ đô tại Mỹ, nơi mà các công ty làm suy giảm diện tích tự nhiên buộc phải khôi phục thiên nhiên ở những nơi khác. Thương mại trong nghĩa vụ bảo tồn rừng ở Brazil và tín dụng độ mặn nước ngầm ở Úc cũng đã minh chứng thành công. Bên cạnh những kế hoạch này và những kế hoạch tương tự như thế, vẫn có rất nhiều các thỏa thuận bồi thường khiến cho những người gây thiệt hại về môi trường phải chi trả cho nó, ví dụ như các khoản tín dụng cacbon hiện đang tồn tại. Việc miễn giảm các loại thuế, phí và lệ phí, cũng như trợ cấp cũng được sử dụng để khuyến khích hành vi có trách nhiệm với môi trường.

Áp lực ngày càng tăng đối với các công ty để bắt đầu kết hợp các chi phí thiệt hại mà họ đã gây ra cho tài nguyên thiên nhiên của Trái Đất vào tài khoản lợi nhuận và thua lỗ của họ. Nhiều ý kiến cho rằng, chỉ bằng cách kết hợp các chi phí này vào tài khoản của họ thì các công ty sẽ buộc phải giảm tác động của họ đối với thế giới tự nhiên. Ông Sukhdev, một nhân viên ngân hàng và trưởng nhóm của Nghiên cứu Kinh tế về Hệ sinh thái và Đa dạng sinh học Liên Hợp Quốc cho rằng: “Tiền thưởng của giám đốc lẽ ra không cần phải được đưa vào tài khoản công ty từ quan điểm lợi nhuận và thua lỗ thuần túy, nhưng chúng đang như vậy. Những yếu tố ngoại cảnh thuộc về môi trường nên được như nhau.”

“Đây không phải là một quá trình đơn giản và cần các hệ phương pháp tiêu chuẩn được chấp nhận bởi tất cả mọi người, nhưng nó có thể là đạt được trong vòng 10 năm.” Bước tiếp theo sẽ là kết hợp tài sản môi trường vào tài sản quốc gia.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Environmental ethics clashing with business profits.

- B. Economic strategies and policies for damage limitation.
- C. Preserving the environment while strengthening the economy.
- D. The economic benefits of preserving the natural world.

Đáp án B

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Xung đột giữa đạo đức môi trường với lợi nhuận kinh doanh
- B. Các chiến lược và chính sách kinh tế để hạn chế thiệt hại
- C. Giữ gìn môi trường đồng thời củng cố nền kinh tế
- D. Lợi ích kinh tế của việc bảo tồn thế giới tự nhiên

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

There are a number of initiatives, some already introduced and some in the pipeline, that are specifically designed to ensure that the economic value of nature is recognised.

(Có rất nhiều sáng kiến, một số đã được giới thiệu và một số thì đang được phát triển, điều đó được thiết kế đặc biệt để đảm bảo rằng giá trị kinh tế của tự nhiên được công nhận.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về các biện pháp, sáng kiến để hạn chế thiệt hại cho tự nhiên.

Question 2: The word “**degrade**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. debase
- B. disgrace
- C. cheapen
- D. humiliate

Đáp án A

Từ “degrade” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với ____.

- A. làm xấu đi
- B. ô nhục
- C. giảm giá
- D. nhục nhã

Từ đồng nghĩa **degrade** (làm suy thoái) = **debase**

Another is habitat banking, the market for which currently stands at around \$3bn in the US, where companies that **degrade** natural areas are forced to restore nature elsewhere.

(Một cách khác là ngân hàng môi trường sống, giá cả cho cách này hiện ở mức khoảng 3 tỷ đô la Mỹ, nơi các công ty làm suy thoái các khu vực tự nhiên ở nơi này và bị ép buộc để khôi phục thiên nhiên ở nơi khác.)

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as a way to mitigate damage on the nature?

- A. Exempting or reducing export and import tariff for environmental-friendly products.
- B. Having landholders sign contracts promising not to cut trees in exchange for the cash.
- C. Funding conservation actions compensating for other unavoidable environmental impacts.
- D. Launching a service that allows users to track changes in forest cover across the world.

Đáp án D

Theo đoạn 2, những gì không được đề cập như một cách để giảm thiểu thiệt hại với thiên nhiên?

- A. Miễn hoặc giảm thuế xuất khẩu và nhập khẩu đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường
- B. Chủ đất ký hợp đồng hứa sẽ không chặt cây để đổi lấy tiền mặt
- C. Tài trợ cho các hành động bù đắp cho các tác động môi trường không thể tránh khỏi khác
- D. Ra mắt dịch vụ cho phép người dùng theo dõi các thay đổi về độ che phủ rừng trên toàn thế giới

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

One example is reduced emissions from deforestation and forest degradation, under which forest owners are paid not to cut down trees. A number of governments across the world have committed hundreds of millions of dollars to these projects.

(Một ví dụ là giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, theo đó rừng chủ sở hữu rừng sẽ được trả tiền để không chặt cây. Nhiều chính phủ trên khắp thế giới đã cam kết hàng trăm triệu đô la cho các dự án này.)

Exemptions from these various taxes, charges and fees, as well as subsidies, are also used to encourage environmentally responsible behaviour.

(Miễn các loại thuế, phí và lệ phí khác nhau cũng như trợ cấp, cũng được sử dụng để khuyến khích hành vi có trách nhiệm với môi trường.)

Alongside these schemes and those like them, there are various compensation arrangements that make those causing environmental damage pay for it, just like carbon credits that currently exist.

(Bên cạnh những kế hoạch và những cái tương tự như vậy, có nhiều thỏa thuận bồi thường khác nhau khiến cho những người gây ra thiệt hại môi trường trả tiền cho nó, giống như các khoản tín dụng carbon hiện đang tồn tại.)

Question 4: The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

- A. costs B. bonuses C. accounts D. companies

Đáp án A

Từ “they” trong đoạn 3 nói đến_____.

- A. chi phí
B. tiền thưởng
C. tài khoản
D. công ty

Từ “they” ở đây dùng để thay thế cho danh từ chi phí được nhắc tới trước đó.

Only by incorporating these costs into their accounts, many argue, will companies be forced to reduce their impact on the natural world. "Directors' bonuses don't have to be included in company accounts from a pure profit and loss point of view, but they are.

(Chỉ bằng cách kết hợp nhiều chi phí vào tài khoản của họ, nhiều ý kiến cho rằng, các công ty sẽ buộc phải giảm tác động của họ đối với thế giới tự nhiên. "Tiền thưởng của giám đốc không cần phải được đưa vào tài khoản công ty từ lợi nhuận thuần túy và mất quan điểm, nhưng chúng thì phải có.)

Question 5: According to paragraph 3, why do companies have to include green fee in their financial records?

- A. It helps internalise the use of environmental aspects into firms' or households' decisions.
B. Companies can collapse unless they are consistent with EU environmental legislation.
C. Green technologies and ecological modernisation are the future development trends.
D. Companies are preparing for more stringent regulation in protecting the natural assets.

Đáp án A

Theo đoạn 3, tại sao các công ty phải bao gồm chi phí liên quan đến môi trường trong hồ sơ tài chính của họ?

- A. Nó giúp bao gồm việc sử dụng các khía cạnh môi trường vào các quyết định của các công ty hoặc hộ gia đình.
B. Các công ty có thể sụp đổ trừ khi chúng phù hợp với luật pháp môi trường của EU
C. Công nghệ xanh và hiện đại hóa sinh thái là xu hướng phát triển trong tương lai
D. Các công ty đang chuẩn bị cho quy định nghiêm ngặt hơn trong việc bảo vệ tài sản tự nhiên

=> Căn cứ vào thông tin đoạn 3 như sau:

" There is also growing pressure for companies to begin incorporating the costs of the damage that they do to the Earth's natural resources into their profit and loss accounts. Only by incorporating these costs into their accounts, many argue, will companies be forced to reduce their impact on the natural world. "Directors' bonuses don't have to be included in company accounts from a pure profit and loss point of view, but they are. Environmental

externalities should be the same," says Pavan Sukhdev, a career banker and team leader of the United Nations' The Economics of Ecosystems and Biodiversity study."

(Áp lực ngày càng tăng đối với các công ty để bắt đầu kết hợp các chi phí thiệt hại mà họ đã gây ra cho tài nguyên thiên nhiên của Trái Đất vào tài khoản lợi nhuận và thua lỗ của mình. Nhiều ý kiến cho rằng, chỉ bằng cách kết hợp các chi phí này vào tài khoản của họ thì các công ty sẽ buộc phải giảm tác động của họ đối với thế giới tự nhiên. Ông Sukhdev, một nhân viên ngân hàng và trưởng nhóm của Nghiên cứu Kinh tế về Hệ sinh thái và Đa dạng sinh học Liên Hợp Quốc cho rằng: "Tiền thưởng của giám đốc lẽ ra không cần phải được đưa vào tài khoản công ty từ quan điểm lợi nhuận và thua lỗ thuần túy, nhưng chúng đang như vậy. Những yếu tố ảnh hưởng ngoại lai thuộc về môi trường nên được như nhau.")
=> Như vậy, có thể thấy ở đây các công ty đã phải tính các chi phí liên quan đến môi trường, cụ thể là chi phí thiệt hại do chính họ gây ra cho môi trường vào hồ sơ tài chính (chính là tài khoản lợi nhuận và thua lỗ của họ) là vì điều này sẽ giúp họ buộc phải có ý thức hơn để giảm tác động lên môi trường tự nhiên. Điều này có nghĩa là nó giúp các công ty, cũng như hộ gia đình cân nhắc các quyết định liên quan đến môi trường trước khi hành động để tránh gây thiệt hại cho thế giới tự nhiên.

PASSAGE 410

Nature photographer Joel Sartore is passionate about endangered species. He uses his camera to make people aware of environmental problems. They tell the stories of animals that may disappear unless we work fast to save **them**.

Sartore's latest project is called Photo Ark. The goal of the project is to make a photographic record of the world's biodiversity. As Sartore says, "For many of Earth's creatures, time is **running out**."

When asked how he became interested in saving endangered species, Joel said "When I was a child, I read about Martha, the very last passenger pigeon. Martha died in 1914. I was shocked. In the past, there were 5 billion passenger pigeons – probably more than any other bird. But here was the last one, and there was no way to save it. How did we let this happen? I couldn't understand it. I still feel the same way. I want to prevent this from ever happening again." Photography is the best way to show problems to the world. It gets people to care about the problem. It's not enough to just show pretty animals in a beautiful landscape. Now, we must show the threats to these animals as well. The good news is that there are many ways to publish stories and photographs on environmental issues. Self-publishing on the Web is one way to do this. Even nonprofessional photographers can help to make us aware of these problems.

Question 1: The best title of the passage can be "_____".

- A. Animals in the Frame B. How to Capture Animals
C. Nature Photography D. Saving Endangered Species

Question 2: The word "**them**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. stories B. animals C. problems D. species

Question 3: The phrase "**running out**" in paragraph 2 almost means _____.

- A. having none left soon B. getting out of the area
C. running too fast D. being excessive

Question 4: According to the passage, which of the following best describes Joel Sartore's interest in saving endangered species?

- A. general B. scientific C. artistic D. burning

Question 5: The last paragraph discusses _____.

- A. which endangered species should be pictured.

- B. how photography helps to save endangered species.
- C. how to take photographs of animals on environmental issues.
- D. what nonprofessional photographers can help save the Earth.

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.A	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Một nhiếp ảnh gia thiên nhiên tên là Joel Sartore rất là đam mê về những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng. Anh ấy đã sử dụng chiếc máy ảnh của mình để khiến cho mọi người nhận thức về những vấn đề môi trường. Chúng nói lên câu chuyện của những động vật có thể biến mất trừ khi chúng ta hành động nhanh chóng để cứu chúng.

Dự án gần đây nhất của Sartore tên là Photo Ark.. Mục đích của cái dự án này là tạo ra những kí sự bằng hình ảnh về sự đa dạng sinh học của thế giới. Như Sartore nói, “Đối với nhiều sinh vật trên Trái đất, thời gian đang sắp hết rồi”.

Khi được hỏi về việc anh ta trở nên quan tâm đến việc cứu các loài có nguy cơ tuyệt chủng như thế nào, Joel nói rằng “Khi tôi còn là một đứa trẻ, tôi đã đọc về Martha, con bò câu đưa thư cuối cùng. Martha chết năm 1914. Tôi đã bị sốc. Ngày xưa, có 5 tỷ con bò câu đưa thư - có lẽ nhiều hơn bất kỳ loài chim nào khác. Nhưng đây là con chim cuối cùng, và không có cách nào để cứu nó. Làm thế nào mà chúng ta đã để điều này xảy ra? Tôi không thể hiểu được. Tôi vẫn cảm thấy như vậy. Tôi muốn ngăn điều này để nó sẽ mãi không bao giờ xảy ra lần nữa.” Việc chụp ảnh là cách tốt nhất để thể hiện vấn đề với thế giới. Nó khiến mọi người quan tâm đến vấn đề. Việc chỉ đưa ra hình ảnh của những động vật xinh đẹp trong quang cảnh lộng lẫy vẫn là chưa đủ. Bây giờ, chúng ta cũng phải cho thấy các mối đe dọa đối với những động vật này. Tin tốt là có nhiều cách để xuất bản các câu chuyện và hình ảnh về các vấn đề môi trường. Tự xuất bản trên Web là một cách để làm điều này. Ngay cả các nhiếp ảnh gia không chuyên nghiệp cũng có thể giúp chúng ta nhận thức được những vấn đề này.

Question 1: The best title of the passage can be “_____”.

- A. Animals in the Frame
- B. How to Capture Animals
- C. Nature Photography
- D. Saving Endangered Species

Đáp án D

Chủ đề về ANIMALS

Tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn có thể là?

- A. Động vật trong những khung ảnh
- B. Làm thế nào để bắt động vật
- C. Chụp ảnh thiên nhiên
- D. Cứu các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng

Căn cứ vào thông tin trong bài:

Question 2: The word “**them**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. stories
- B. animals
- C. problems
- D. species

Đáp án B

Từ “**them**” trong đoạn 1 ám chỉ cái gì?

- A. Những câu chuyện
- B. Động vật
- C. Những vấn đề
- D. Nhiều loài

Căn cứ vào đoạn 1: “They tell the stories of animals that may disappear unless we work fast to save **them**.”

(Chúng nói lên câu chuyện của những động vật có thể biến mất trừ khi chúng ta hành động nhanh chóng để cứu chúng.)

Question 3: The phrase “**running out**” in paragraph 2 almost means _____.

- A. having none left soon
- B. getting out of the area
- C. running too fast
- D. being excessive

Đáp án A

Cụm từ “running out” trong đoạn 2 gần như có nghĩa là:

Xét các đáp án:

- A. chẳng mấy chốc nữa sẽ không còn thứ gì
- B. Getting out of the area: tránh ra khỏi vùng
- C. Running too fast: chạy quá nhanh
- D. Being excessive: quá mức

Tạm dịch: “As Sartore says, “For many of Earth’s creatures, time is running out.”
(*Như Sartore nói, “Đối với nhiều sinh vật trên Trái Đất, thời gian đang sắp hết rồi.”*)

Question 4: According to the passage, which of the following best describes Joel Sartore’s interest in saving endangered species?

- A. general
- B. scientific
- C. artistic
- D. burning

Đáp án D

Theo đoạn văn, điều nào sau đây miêu tả đúng nhất niềm yêu thích của Joel Sartore trong việc cứu các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng?

Xét các đáp án:

- A. Chung chung, bình thường
- B. Có tính khoa học
- C. Có nghệ thuật, khéo léo
- D. Thiết tha, mãnh liệt

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 3:

Tạm dịch: “When asked how he became interested in saving endangered species, Joel said “When I was a child, I read about Martha, the very last passenger pigeon. Martha died in 1914. I was shocked. In the past, there were 5 billion passenger pigeons – probably more than any other bird. But here was the last one, and there was no way to save it. How did we let this happen? I couldn’t understand it. I still feel the same way. **I want to prevent this from ever happening again.**”

(*Khi được hỏi sao anh ta trở nên quan tâm đến việc cứu các loài có nguy cơ tuyệt chủng, Joel nói rằng “Khi tôi còn là một đứa trẻ, tôi đã đọc về Martha, con bồ câu viễn khách cuối cùng. Martha chết năm 1914. Tôi đã bị sốc. Ngày xưa, có 5 tỷ con bồ câu viễn khách - có lẽ nhiều hơn bất kỳ loài chim nào khác. Nhưng đây là con chim cuối cùng, và không có cách nào để cứu nó. Làm thế nào mà chúng ta đã để điều này xảy ra? Tôi không thể hiểu được. Tôi vẫn cảm thấy như vậy. Tôi muốn ngăn điều này xảy ra lần nữa.*)

Question 5: The last paragraph discusses _____.

- A. which endangered species should be pictured.
- B. how photography helps to save endangered species.
- C. how to take photographs of animals on environmental issues.
- D. what nonprofessional photographers can help save the Earth.

Đáp án B

Đoạn văn cuối thảo luận về điều gì?

Xét các đáp án:

- A. Những loài có nguy cơ tuyệt chủng nên được chụp lại
- B. Làm thế nào nhiếp ảnh giúp cứu các loài có nguy cơ tuyệt chủng
- C. Làm thế nào để chụp ảnh động vật về các vấn đề môi trường
- D. Những nhiếp ảnh gia không chuyên nghiệp có thể giúp gì để cứu Trái Đất

Căn cứ vào thông tin ở đoạn cuối:

Photography is the best way to show problems to the world. It gets people to care about the problem. It’s not enough to just show pretty animals in a beautiful landscape. Now, we must show the threats to these animals as well. The good news is that there are many ways to publish stories and photographs on environmental issues. Self-publishing on the Web is one way to do this. Even non-professional photographers can help to make us aware of these problems.

(Việc chụp ảnh là cách tốt nhất để thể hiện vấn đề với thế giới. Nó khiến mọi người quan tâm đến vấn đề. Việc chỉ đưa ra hình ảnh của những động vật xinh đẹp trong quang cảnh lộng lẫy vẫn là chưa đủ. Bây giờ, chúng ta cũng phải cho thấy các mối đe dọa đối với những động vật này. Tin tốt là có nhiều cách để xuất bản các câu chuyện và hình ảnh về các vấn đề môi trường. Tự xuất bản trên Web là một cách để làm điều này. Ngay cả các nhiếp ảnh gia không chuyên nghiệp cũng có thể giúp chúng ta nhận thức được những vấn đề này.)

PASSAGE 411

Naturalists in the developed countries were largely **split** between conservationists and preservationists. This battle is no better demonstrated in the US than during the Progressive Era of 1890-1920.

While the existing economic paradigm was one of laissez-faire economics that many felt was damaging the natural environment and integrity of natural resources, the conservationist movement led by Theodore Roosevelt was deeply concerned about the wastage and harm **it** was doing to the land, leading to a large number of game species in the US on the brink of extinction in less than a century. Then there were the preservationists who argued that the proposals of the emerging conservationists did not go far enough. This was certainly the view of John Muir who believed that there was still too much concern for the economic value of land rather than the need for preservation of pristine landscapes. Muir's Sierra Club made a stand with the development of the Hetch Hetchy Dam in Yosemite, arguing that the land should be kept pristine and the valley protected.

As president, Roosevelt pushed strongly for conservation issues which may be the reason they eventually won the day. During his term in office, around 230m acres of land were put under Federal protection, established the US Forestry Service, and created five national parks, and several national forests. That's not to say that preservationists did not have their victories. In the 1960s, the Wilderness Act set aside large tracts of land with minimal human impact and of particular cultural, scientific, or natural interest. In these areas, logging, mining and other industrial activities are prohibited and there are strong protections in place to maintain the integrity of natural water sources partly for the ecosystem and partly for industrial and commercial developments downstream of the water flow.

(Source: <https://www.environmentalscience.org/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The war between preservation and conservation.
- B. The birth of natural conservation in the modern age.
- C. The most topical conservation areas of concern.
- D. The history, present and future of conservation.

Question 2: The word “**split**” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. severed B. shared C. allotted D. divided

Question 3: According to paragraph 2, what was the difference between conservationists and preservationists?

- A. The former focused on the optimisation of resources while the latter promoted capitalism-based restoration.
- B. The former held that there is nothing but natural elements while the latter concerned with a cognitive approach to reality.
- C. The former supported good management practice of resources while the latter felt land should remain untouched.
- D. Their views were intrinsically similar and only utilised different interpretations of the same terms.

Question 4: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. natural environment B. existing economic paradigm
C. integrity of natural resources D. conservationist movement

Question 5: According to paragraph 3, which side had the last laugh in the clash of ideologies?

- A. Both have yet to lose B. Conservationism
C. Preservationism D. Naturalism

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Các nhà tự nhiên học ở các nước phát triển phần lớn bị phân chia hai nhóm: những nhà ủng hộ công cuộc bảo tồn thiên nhiên và những nhà bảo thủ về việc cải tạo thiên nhiên. Trận chiến này không có chiều hướng tốt lên ở Mỹ trong suốt Thời đại Tiến bộ 1890-1920.

Trong khi mô hình kinh tế hiện tại là một trong những nền kinh tế laissez-faire khiến nhiều người cảm thấy nó đang hủy hoại môi trường tự nhiên và tính toàn vẹn của tài nguyên thiên nhiên, thì phong trào ủng hộ công cuộc bảo tồn do Theodore Roosevelt dẫn đầu đã gây ra lo ngại đáng kể về sự lãng phí và gây hại cho đất đai, dẫn đến một số lượng lớn các loài thú săn ở Mỹ đang trên bờ vực tuyệt chủng trong chưa đầy một thế kỷ. Sau đó, có những nhà bảo thủ về việc cải tạo thiên nhiên tranh luận rằng các đề xuất của các nhà bảo tồn mới bắt đầu được biết đến là không có triển vọng tương lai. Đây chắc chắn là quan điểm của John Muir, người tin rằng vẫn còn quá nhiều lo ngại về giá trị kinh tế của đất đai hơn là nhu cầu bảo tồn cảnh quan nguyên sơ. Câu lạc bộ Sierra của Muir đã tuyên bố rằng với sự phát triển của đập Hetch Hetchy ở Yosemite, vùng đất này cần được giữ gìn sự nguyên sơ và thung lũng cần được bảo vệ.

Với tư cách là chủ tịch, Roosevelt đã thúc đẩy vận động mạnh mẽ các biện pháp bảo tồn, có lẽ đó là lý do mà cuối cùng họ đã có thể thuyết phục được mọi người ủng hộ quan điểm của mình. Trong nhiệm kỳ của ông, khoảng 230 triệu mẫu đất được đặt dưới sự bảo vệ của Liên bang, Cục Lâm nghiệp Hoa Kỳ được thành lập, năm công viên quốc gia và một số khu rừng quốc gia được ra đời. Điều đó không phải là để nói rằng các nhà bảo tồn không dành được chiến thắng. Vào những năm 1960, một Đạo Luật Hoang Dã đã bảo vệ những vùng đất rộng lớn bằng cách hạn chế sự tác động tối thiểu của con người đặc biệt về mặt lợi ích văn hóa, khoa học hoặc cảnh quan tự nhiên. Ở những khu vực này, việc khai thác lâm nghiệp, khai thác mỏ và các hoạt động công nghiệp khác đều bị cấm và có những biện pháp bảo vệ mạnh mẽ để duy trì sự toàn vẹn của nguồn nước tự nhiên một phần cho hệ sinh thái và một phần cho sự phát triển công nghiệp và thương mại ở vùng hạ lưu của dòng nước ngầm.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The war between preservation and conservation.
B. The birth of natural conservation in the modern age.
C. The most topical conservation areas of concern.
D. The history, present and future of conservation.

Đáp án A

Câu nào thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Cuộc chiến giữa sự bảo tồn và sự bảo quản
B. Sự ra đời của bảo tồn tự nhiên trong thời đại hiện đại
C. Các khu vực bảo tồn nhiệt đới quan tâm nhất
D. Lịch sử, hiện tại và tương lai của bảo tồn

1. **Preserve:** Giữ gìn, bảo quản (cái gì, ai) theo đúng nguyên trạng vốn có của nó hoặc giữ trong điều kiện tốt.

2. **Conserve:** không có nghĩa là bảo vệ cái gì đó khỏi nguy cơ biến mất mà giữ gìn, bảo vệ cái gì đó có giá trị sử dụng lâu dài, cần duy trì để sử dụng trong tương lai.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Naturalists in the developed countries were largely split between conservationists and

preservationists. This battle is no better demonstrated in the US than during the Progressive Era of 1890-1920.

(Các nhà tự nhiên học ở các nước phát triển phần lớn bị chia rẽ giữa các nhà bảo tồn và nhà bảo quản. Trận chiến này không được thể hiện tốt hơn ở Mỹ so với Thời đại tiến bộ năm 1890-1920.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về cuộc chiến giữa sự bảo tồn và sự bảo quản.

Question 2: The word “split” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. severed B. shared C. allotted D. divided

Đáp án D

Từ “split” trong đoạn 1 có thể được thay thế bằng _____.

- A. cắt đứt
B. chia sẻ
C. phân bổ
D. chia

Từ đồng nghĩa **split** (chia rẽ) = **divide**

Naturalists in the developed countries were largely **split** between conservationists and preservationists.

(Các nhà tự nhiên học ở các nước phát triển phần lớn bị chia rẽ giữa các nhà bảo tồn và nhà bảo quản.)

Question 3: According to paragraph 2, what was the difference between conservationists and preservationists?

- A. The former focused on the optimisation of resources while the latter promoted capitalism-based restoration.
B. The former held that there is nothing but natural elements while the latter concerned with a cognitive approach to reality.
C. The former supported good management practice of resources while the latter felt land should remain untouched.
D. Their views were intrinsically similar and only utilised different interpretations of the same terms.

Đáp án C

Theo đoạn 2, sự khác biệt giữa những người theo chủ nghĩa bảo vệ và những người theo chủ nghĩa bảo tồn là gì?

- A. Người trước tập trung vào việc tối ưu hóa các nguồn tài nguyên trong khi người sau thúc đẩy sự phục hồi dựa trên chủ nghĩa tư bản.
B. Người trước cho rằng mọi yếu tố đều thuộc về tự nhiên trong khi người sau liên quan đến cách tiếp cận của nhận thức đối với thực tế.
C. Người trước ủng hộ việc quản lý tốt các nguồn tài nguyên trong khi người sau cảm thấy chúng nên được để nguyên trạng.
D. Quan điểm của họ về bản chất là giống nhau và chỉ có các cách diễn đạt khác nhau về cùng một thuật ngữ.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Then there were the preservationists who argued that the proposals of the emerging conservationists did not go far enough. This was certainly the view of John Muir who believed that there was still too much concern for the economic value of land rather than the need for preservation of pristine landscapes. Muir’s Sierra Club made a stand with the development of the Hetch Hetchy Dam in Yosemite, arguing that the land should be kept pristine and the valley protected.

(Sau đó, có những người bảo tồn lập luận rằng các đề xuất của các nhà bảo vệ mới nổi không đi đủ xa. Đây là quan điểm của John Muir, người tin rằng vẫn còn quá nhiều lo ngại về giá trị kinh tế của đất đai hơn là nhu cầu bảo tồn cảnh quan nguyên sơ. Câu lạc bộ Sierra của Muir có chung lập trường với sự phát triển của đập Hetch Hetchy ở Yosemite, lập luận rằng vùng đất này cần được giữ nguyên sơ và thung lũng được bảo tồn.)

Question 4: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. natural environment B. existing economic paradigm
C. integrity of natural resources D. conservationist movement

Đáp án B

Từ “it” mệnh đề trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. môi trường tự nhiên
B. mô hình kinh tế hiện có
C. toàn vẹn tài nguyên thiên nhiên
D. phong trào bảo tồn

Từ “it” dùng để thay thế cho danh từ mô hình kinh tế hiện có được nhắc tới trước đó.

While the existing economic paradigm was one of laissez-faire economics that many felt was damaging the natural environment and integrity of natural resources, the conservationist movement led by Theodore Roosevelt was deeply concerned about the wastage and harm it was doing to the land, leading to a large number of game species in the US on the brink of extinction in less than a century.

(Trong khi mô hình kinh tế hiện tại là một trong những nền kinh tế tự do mà nhiều người cảm thấy là hủy hoại môi trường tự nhiên và tính toàn vẹn của tài nguyên thiên nhiên, phong trào bảo quản do Theodore Roosevelt lãnh đạo đã quan tâm sâu sắc về sự lãng phí và tác hại của nó với đất, dẫn đến một số lượng lớn các loài ở Mỹ đang đứng trên bờ vực tuyệt chủng trong chưa đầy một thế kỷ.)

Question 5: According to paragraph 3, which side had the last laugh in the clash of ideologies?

- A. Both have yet to lose B. Conservationism
C. Preservationism D. Naturalism

Đáp án B

Theo đoạn 3, cuối cùng bên nào đã thắng trong cuộc đụng độ của ý thức hệ?

- A. Cả hai bên vẫn chưa thua
B. Bảo quản
C. Bảo tồn
D. Chủ nghĩa tự nhiên

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

As president, Roosevelt pushed strongly for conservation issues which may be the reason they eventually won the day.

(Là chủ tịch, Roosevelt thúc đẩy mạnh mẽ các vấn đề bảo quản, điều này có thể là lý do giúp chúng chiến thắng cuối cùng.)

PASSAGE 412

The gathering of thousands of individuals representing the myriad religions of the world for the Parliament of World Religions in Melbourne this year is a **testament** to the power that religion has to bring people together, to unite them in a search for truth, and to inspire them to work towards the betterment of this world. And this year the Parliament is focusing on issues of the environment through some of its subthemes.

In our day we are struggling with a number of issues related to the environment such as climate change, the pollution of the air, oceans, seas, and waterways, and the challenges of feeding a growing global population. While many of these issues are relatively new so that our **forebears** did not address them explicitly, our religious traditions do offer us worldviews and principles that aid us in finding solutions to our contemporary problems.

One of the basic guiding principles that forms an Islamic vision of humanity's relationship with the environment is our role as God's deputies on earth. Islam considers human beings to be vice gerents or deputies of God on earth. Our mission as God's deputies means that we are charged with the responsibility to care for and maintain the world. On the other hand, the fact that God has placed the world at our disposal means that we may benefit from what it has to offer us. In both cases, we must collaborate with our brothers and sisters in humanity.

One of the key characteristics of humankind's role as deputies in the world is balance. We must find a balance between benefiting from the blessings that the world has to offer us, and preserving the order that God has established. We must find a balance between securing our own needs while not depriving others of theirs, whether those others reside in different parts of the world, such as less powerful nations, or in different times, such as our children and grandchildren.

If we take seriously our role as God's deputies on earth, not just by benefiting from the environment, but by preserving it and ensuring that other communities and generations will have the same possibilities to drink clean water, breath fresh air, and live in a world that is in harmony with itself and with ourselves, we may hope to be among those who are beloved to God due to their care for His creation.

(Source: <https://www.abc.net.au/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The role of religion in preserving the environment.
- B. Preserving nature isn't about aesthetics but about necessity.
- C. What are our moral obligations to the wildlife animals?
- D. Only a new worldview can help us face our ecological crises.

Question 2: The word "testament" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. tribute
- B. testimony
- C. evidence
- D. statement

Question 3: The word "forebears" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. ancestors
- B. researchers
- C. preachers
- D. priests

Question 4: According to paragraph 3, what is **NOT** humanity's mission entrusted by God according to the Islam?

- A. Tending and supporting every single elements of the everlasting world.
- B. Managing, directing, or ruling the earth as the God's mortal representatives.
- C. Co-existing with other beings on the Earth on the basis of give and take.
- D. Sacrificing oneself for another disregarding the sins and merits.

Question 5: According to paragraph 4, what can we deduce from the balance feature of our holy responsibility?

- A. Holy apostles and satanic followers are splitting into two streams of environmentalism.
- B. Humanity are not meant to appropriate the world for their own purposes to the exclusion of others.
- C. Humankind will be held accountable if they intentionally cause corruption or harm.
- D. A shift away from traditional faiths could be considered evil or bad for nature.

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Human must first destroy the environment in order to reconstruct it in a better state.
- B. Parliament of World Religions convening this year pivots on the education for peace and justice.
- C. Bubonic disease is one of the environmental concerns for the contemporary society.
- D. God bestowed rights upon all beings and we don't have the authority to deprive even animals of them.

Question 7: The word "it" in paragraph 5 refers to _____.

- A. humankind
- B. environment
- C. harmony
- D. population

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. We must pay attention to the consequences of unnatural interventions for ecosystems.
- B. Religion in its currently prevailing forms might already be too devalued.
- C. Through religion, we may be united in combating the environmental crises .
- D. Religion is deceptive and we should not look to it for inspiration, support, and resolve.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.A	4.D	5.B	6.D	7.B	8.C
------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------

Việc tập hợp hàng ngàn cá nhân đại diện cho rất nhiều các tôn giáo trên thế giới tại Nghị viện Quốc hội Tôn giáo Thế giới ở Melbourne năm nay là một minh chứng cho thấy rằng sức mạnh tôn giáo có thể đưa mọi người đến lại gần với nhau, để hợp nhất họ trong công cuộc tìm kiếm niềm tin, và truyền cảm hứng cho họ để họ làm những việc hướng tới sự tốt đẹp hơn của thế giới này. Và năm nay Quốc hội sẽ tập trung vào các vấn đề về môi trường thông qua một số tiểu luận của nó.

Trong thời đại ngày nay của chúng ta, chúng ta đang phải đấu tranh với một số vấn đề liên quan đến môi trường như là biến đổi khí hậu, tình trạng ô nhiễm không khí, đại dương, biển, và đường thủy, và những thách thức nuôi dưỡng dân số toàn cầu ngày càng tăng. Trong khi nhiều vấn đề trong số này tương đối mới mẻ mà tổ tiên của chúng ta đã không giải quyết chúng một cách rõ ràng, truyền thống tôn giáo của chúng ta cung cấp cho chúng ta cách nhìn nhận thế giới cũng như là những nguyên tắc hỗ trợ chúng ta trong việc tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề đương đại của mình.

Một trong những nguyên tắc hướng dẫn cơ bản hình thành một tầm nhìn Hồi giáo về mối quan hệ giữa con người với môi trường là vai trò của chúng ta với tư cách là đại biểu của Chúa trên trái đất. Hồi giáo coi con người là người đại diện hoặc đại biểu của Chúa trên trái đất. Sứ mệnh của chúng ta là đại biểu của Chúa trên trái đất nghĩa là chúng ta phải có trách nhiệm bảo vệ và duy trì thế giới này. Mặt khác, thực tế rằng Chúa đã đặt thế giới để nó luôn hiện hữu bên chúng ta có nghĩa là chúng ta được hưởng lợi từ những gì nó đã cung cấp cho chúng ta. Trong cả hai trường hợp đó, chúng ta phải hợp tác với anh chị em của mình trong sự thấu hiểu và tử tế lẫn nhau.

Một trong những đặc điểm quan trọng trong vai trò của nhân loại với tư cách là đại biểu trên thế giới đó chính là sự cân bằng. Chúng ta phải tìm một sự cân bằng giữa việc hưởng lợi từ các phước lành mà thế giới đã ban cho chúng ta, và giữ gìn trật tự mà Chúa đã thiết lập. Chúng ta phải tìm một sự cân bằng trong việc đảm bảo nhu cầu riêng của chúng ta trong khi không tước đoạt của người khác, cho dù người đó có ở đâu trên thế giới này đi chăng nữa, chẳng hạn như các quốc gia yếu hơn, hoặc trong những thời điểm khác, chẳng hạn là con cháu của chúng ta.

Nếu chúng ta thực hiện nghiêm túc vai trò của mình với tư cách là đại biểu của Chúa trên trái đất, không chỉ hưởng lợi từ môi trường, mà còn bằng cách gìn giữ nó và đảm bảo rằng các cộng đồng và các thế hệ khác sẽ có khả năng được uống nước sạch, hít thở trong một bầu không khí trong lành, và sống trong một thế giới hài hòa với chính nó và với chính chúng ta, chúng ta có thể hy vọng là một trong những người yêu mến Thiên Chúa bởi sự quan tâm cho sáng tạo của Người.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The role of religion in preserving the environment.
- B. Preserving nature isn't about aesthetics but about necessity.
- C. What are our moral obligations to the wildlife animals?
- D. Only a new worldview can help us face our ecological crises.

Đáp án A

Tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Vai trò của tôn giáo trong việc bảo vệ môi trường.
- B. Bảo vệ thiên nhiên không phải về thẩm mỹ mà vì sự cần thiết.
- C. Nghĩa vụ đạo đức của chúng ta đối với động vật hoang dã là gì?
- D. Chỉ một thế giới quan mới có thể giúp chúng ta đối mặt với sự khủng hoảng sinh thái.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

The gathering of thousands of individuals representing the myriad religions of the world for the Parliament of World Religions in Melbourne this year is a testament to the power that religion has to bring people together, to unite them in a search for truth, and to inspire them to work towards the betterment of this world. And this year the Parliament is focusing on issues of the environment through some of its subthemes.

(Sự tập hợp của hàng ngàn cá nhân đại diện cho vô số tôn giáo trên thế giới tại Nghị viện Tôn giáo Thế giới tại Melbourne năm nay là một minh chứng cho sức mạnh mà tôn giáo phải kết nối mọi người lại với nhau, để hợp nhất họ tìm kiếm sự thật và truyền cảm hứng cho họ để làm việc hướng tới sự tốt đẹp hơn của thế giới này. Và năm nay, Quốc hội đang tập trung vào các vấn đề của môi trường thông qua một số chủ đề của nó.)

Question 2: The word “testament” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. tribute B. testimony C. evidence D. statement

Đáp án C

Từ “testament” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ:

- A. vật cống nạp
B. sự chứng nhận
C. bằng chứng
D. sự trình bày

Từ đồng nghĩa : **testament** (chứng cứ, minh chứng) = **evidence**

The gathering of thousands of individuals representing the myriad religions of the world for the Parliament of World Religions in Melbourne this year is a **testament** to the power that religion has to bring people together, to unite them in a search for truth, and to inspire them to work towards the betterment of this world.

(Sự tập hợp của hàng ngàn cá nhân đại diện cho vô số tôn giáo trên thế giới tại Nghị viện Tôn giáo Thế giới tại Melbourne năm nay là một minh chứng cho sức mạnh mà tôn giáo phải kết nối mọi người lại với nhau, để hợp nhất họ tìm kiếm sự thật và truyền cảm hứng cho họ để làm việc hướng tới sự tốt đẹp hơn của thế giới này.)

Question 3: The word “forebears” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. ancestors B. researchers C. preachers D. priests

Đáp án A

Từ “forebears” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ:

- A. tổ tiên
B. người tìm kiếm
C. người thuyết giáo
D. linh mục

Từ đồng nghĩa: **forebears** (tổ tiên, bậc tiền bối) = **ancestors**

While many of these issues are relatively new so that our **forebears** did not address them explicitly, our religious traditions do offer us worldviews and principles that aid us in finding solutions to our contemporary problems.

(Trong khi nhiều trong số những vấn đề này tương đối mới vì vậy các bậc tiền bối của chúng ta không giải quyết chúng một cách rõ ràng, nhưng truyền thống tôn giáo của chúng ta cung cấp cho chúng ta thế giới quan và các nguyên tắc hỗ trợ chúng ta tìm giải pháp cho các vấn đề đương đại.)

Question 4: According to paragraph 3, what is **NOT** humanity’s mission entrusted by God according to the Islam?

- A. Tending and supporting every single elements of the everlasting world.
B. Managing, directing, or ruling the earth as the God’s mortal representatives.
C. Co-existing with other beings on the Earth on the basis of give and take.
D. Sacrificing oneself for another disregarding the sins and merits.

Đáp án D

Ở đoạn 3, theo như người Hồi giáo cái gì không phải là nhiệm vụ của loài người được Chúa giao phó?

- A. Chăm sóc và hỗ trợ mọi yếu tố riêng lẻ của thế giới bất diệt.
- B. Quản lý, hướng dẫn hoặc lãnh đạo trái đất như những đại diện lớn của Chúa.
- C. Cùng tồn tại với những người khác trên trái đất dựa trên nền tảng của cho và nhận.
- D. Hy sinh bản thân cho người khác không được coi là tội ác và đáng trọng.

One of the basic guiding principles that forms an Islamic vision of humanity's relationship with the environment, which is our role as God's deputies on earth. Islam considers human beings to be vice gerents or deputies of God on Earth. Our mission as God's deputies means that we are charged with the responsibility to care for and maintain the world. On the other hand, the fact that God has placed the world at our disposal means that we may benefit from what it has to offer us. In both cases, we must collaborate with our brothers and sisters in humanity.

(Một trong những nguyên tắc hướng dẫn cơ bản hình thành tầm nhìn Hồi giáo về mối quan hệ của loài người với môi trường, đó là vai trò của chúng ta với tư cách là đại biểu của Chúa trên trái đất. Hồi giáo coi con người là phó tướng hoặc đại biểu của Thiên Chúa trên Trái Đất. Nhiệm vụ của chúng ta với tư cách là đại biểu của Chúa có nghĩa là chúng tôi có trách nhiệm chăm sóc và duy trì thế giới. Mặt khác, việc Chúa đặt thế giới theo ý của chúng ta có nghĩa là chúng ta có thể được hưởng lợi từ những gì nó đã cung cấp cho chúng ta. Trong cả hai trường hợp, chúng ta phải hợp tác với anh chị em của chúng ta trong nhân loại.)

Question 5: According to paragraph 4, what can we deduce from the balance feature of our holy responsibility?

- A. Holy apostles and satanic followers are splitting into two streams of environmentalism.
- B. Humanity are not meant to appropriate the world for their own purposes to the exclusion of others.
- C. Humankind will be held accountable if they intentionally cause corruption or harm.
- D. A shift away from traditional faiths could be considered evil or bad for nature.

Đáp án B

Theo đoạn 4, chúng ta có thể giảm được gì từ đặc điểm cân bằng trong trách nhiệm linh thiêng của chúng ta?

- A. Người lãnh đạo linh thiêng và những người theo sau xấu xa đang tách ra thành hai nguồn của thuyết môi trường.
- B. Lòng nhân đạo không có nghĩa là hòa hợp với thế giới vì mục đích riêng để loại trừ người khác.
- C. Loài người sẽ phải chịu trách nhiệm nếu họ cố ý gây ra sự hư hỏng hoặc gây hại.
- D. Một sự thay đổi từ niềm tin truyền thống có thể được xem như tội lỗi hoặc điều tồi tệ với tự nhiên.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

One of the key characteristics of humankind's role as deputies in the world is balance. We must find a balance between benefiting from the blessings that the world has to offer us, and preserving the order that God has established. ***We must find a balance between securing our own needs while not depriving others of theirs***, whether those others reside in different parts of the world, such as less powerful nations, or in different times, such as our children and grandchildren.

(Một trong những đặc điểm chính của vai trò là đại biểu của nhân loại trên thế giới là sự cân bằng. Chúng ta phải tìm sự cân bằng giữa việc hưởng lợi từ các phước lành mà thế giới phải ban cho chúng ta và giữ gìn trật tự mà Thiên Chúa đã thiết lập. Chúng ta phải tìm sự cân bằng giữa việc đảm bảo các nhu cầu của chính mình trong khi không tước đoạt quyền lợi của những người khác, cho dù những người khác cư trú ở các khu vực khác nhau trên thế giới, chẳng hạn như các quốc gia ít mạnh hơn, hoặc trong các thời điểm khác nhau, như con cháu chúng ta.)

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Human must first destroy the environment in order to reconstruct it in a better state.
- B. Parliament of World Religions convening this year pivots on the education for peace and justice.
- C. Bubonic disease is one of the environmental concerns for the contemporary society.
- D. God bestowed rights upon all beings and we don't have the authority to deprive even animals of them.

Đáp án D

Theo đoạn văn, câu nào sau đây đúng:

- A. Loài người phải phá hủy môi trường trước tiên để xây dựng lại nó với một tình trạng tốt hơn.
- B. Nghị viện Tôn giáo Thế giới triệu tập năm nay chủ yếu về giáo dục về hòa bình và sự công bằng.
- C. Bệnh dịch hạch là một trong những sự liên quan đến môi trường trong xã hội hiện thời.
- D. Chúa ban cho tất cả các loài quyền và chúng ta không có quyền tước đoạt của loài nào kể cả động vật.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

One of the key characteristics of humankind's role as deputies in the world is balance. We must find a balance between benefiting from the blessings that the world has to offer us, and preserving the order that God has established. We must find a balance between securing our own needs while not depriving others of theirs, whether those others reside in different parts of the world, such as less powerful nations, or in different times, such as our children and grandchildren.

(Một trong những đặc điểm chính của vai trò là đại biểu của nhân loại trên thế giới là sự cân bằng. Chúng ta phải tìm sự cân bằng giữa việc hưởng lợi từ các phước lành mà thế giới phải ban cho chúng ta và giữ gìn trật tự mà Thiên Chúa đã thiết lập. Chúng ta phải tìm sự cân bằng giữa việc đảm bảo các nhu cầu của chính mình trong khi không tước đoạt quyền lợi của những người khác, cho dù những người khác cư trú ở các khu vực khác nhau trên thế giới, chẳng hạn như các quốc gia ít mạnh hơn, hoặc trong các thời điểm khác nhau, như con cháu chúng ta.)

Question 7: The word "it" in paragraph 5 refers to _____.

- A. humankind
- B. environment
- C. harmony
- D. population

Đáp án B

Từ "It" trong đoạn 5 đề cập đến _____ .

- A. loài người
- B. môi trường
- C. sự hài hòa
- D. dân số

If we take seriously our role as God's deputies on earth, not just by benefiting from **the environment**, but by preserving **it** and ensuring that other communities and generations will have the same possibilities to drink clean water, breath fresh air, and live in a world that is in harmony with itself and with ourselves, we may hope to be among those who are beloved to God due to their care for His creation.

*(Nếu chúng ta thực hiện nghiêm túc vai trò là đại biểu của Chúa trên trái đất, không chỉ bằng cách hưởng lợi từ **môi trường**, mà bằng cách bảo tồn nó và đảm bảo rằng các cộng đồng và thế hệ khác sẽ có cùng khả năng uống nước sạch, hít thở không khí trong lành và sống trong thế giới hòa hợp với chính nó và với chính chúng ta, chúng ta có thể hy vọng trở thành một trong những người được Chúa yêu mến nhờ sự chăm sóc của họ cho sự sáng tạo của Ngài.)*

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. We must pay attention to the consequences of unnatural interventions for ecosystems.
- B. Religion in its currently prevailing forms might already be too devalued.
- C. Through religion, we may be united in combating the environmental crises .

D. Religion is deceptive and we should not look to it for inspiration, support, and resolve.

Đáp án C

Câu nào sau đây được suy ra từ đoạn văn :

- A. Chúng ta phải chú ý tới hậu quả của sự can thiệp không tự nhiên đối với hệ sinh thái.
- B. Tôn giáo với dạng thịnh hành hiện thời có thể đã quá mất giá.
- C. Thông qua tôn giáo, chúng ta có thể liên kết chiến đấu với khủng hoảng môi trường.
- D. Tôn giáo là lừa đảo và chúng ta không nên mong đợi nó truyền cảm hứng, hỗ trợ và giải quyết.

Dựa trên thông tin đoạn 2:

In our day we are struggling with a number of issues related to the environment such as climate change, the pollution of the air, oceans, seas, and waterways, and the challenges of feeding a growing global population. While many of these issues are relatively new so that our **forebears** did not address them explicitly, our religious traditions do offer us worldviews and principles that aid us in finding solutions to our contemporary problems.

(Trong thời đại của chúng ta, chúng ta đang phải vật lộn với một số vấn đề liên quan đến môi trường như biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí, đại dương, biển và đường thủy, và những thách thức trong việc nuôi dưỡng dân số toàn cầu ngày càng tăng. Mặc dù nhiều trong số những vấn đề này tương đối mới để các bậc tiền bối của chúng ta không giải quyết chúng một cách rõ ràng, nhưng truyền thống tôn giáo của chúng ta cung cấp cho chúng ta thế giới quan và các nguyên tắc hỗ trợ chúng ta tìm giải pháp cho các vấn đề đương đại.)

PASSAGE 413

National parks protect the best of our natural heritage: stunning landscapes, extraordinary wildlife and majestic forests. Together with other protected areas they form the basis of our economic and social wellbeing, attract millions of visitors annually, and help to protect Australia’s unique wildlife by acting as a **refuge** for threatened species. Future generations deserve the right to see these natural values **intact** and protected as we do today.

Our national parks form the cornerstone of biodiversity conservation in Australia, containing vital habitat that provides safe havens in which animals and plants can survive and thrive. Together with other protected areas, they provide a ‘backbone’ of core conservation areas that can be linked by conservation efforts across different tenures, supporting a diverse, healthy and resilient environment. A well-connected landscape is essential for saving NSW’s 1,000 threatened species, 70% of which occur in our national parks. In addition our protected areas provide life-sustaining services vital for the wellbeing of our environment and society, such as protection of urban water catchments and climate amelioration.

National Parks provide a major boost to Australia’s economy, with nature-based tourism bringing \$23 billion into the country every year. Regional communities in particular benefit from the 35.5 million people who visit NSW’s national parks each year, through job creation and money spent on accommodation, fuel and food. The Great Barrier Reef alone attracts more than \$6 billion a year in tourist-spending and supports over 63,000 jobs. Furthermore, from ancient aboriginal rock-art sites, to the buildings left over from early European settlements, our national parks also serve as a natural history book dating back thousands of years. Our national parks protect these vital and fragile places; areas where the traces of a history extending back more than 22,000 years can remain undisturbed.

Natural areas have a profound effect on our physical and emotional health and wellbeing. In our increasingly frenetic world, our national parks are important sanctuaries where people can take time out, enjoy nature, get fit, relax and revitalise, whilst nature’s

inherent beauty serves as a source of artistic, creative and spiritual inspiration. Research on the benefits of contact with the natural environment show that **it** is likely to have a significant positive psychological effect, serving to reduce stress, anger, frustration and aggression, providing an opportunity for social bonding, and serving as a place for learning and mental stimulation. Children in particular display long-term benefits of playing outdoors.

(Source: <https://npansw.org/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Difference between national parks and sanctuaries.
- B. Legislative history of national parks.
- C. The hidden world of national parks.
- D. Why are national parks so important?

Question 2: The word “**refuge**” in paragraph 1 is best replaced by _____.

- A. shelter B. den C. lair D. nest

Question 3: The word “**intact**” in paragraph 1 is best replaced by _____.

- A. solid B. complete C. faultless D. undamaged

Question 4: According to paragraph 2, what is true about the role of national parks in the conservation of organism variety?

- A. They act as the pioneering area of the biodiverse regions.
- B. They serve as the basis for the biodiversity conservation.
- C. They play important part in marketing environmentalism.
- D. They are the side project of biodiversity campaigns.

Question 5: According to paragraph 3, what are the mentioned aspects of benefits brought about by national reserves?

- A. Economic and social values. B. Health and wellbeing values.
- C. Economic and cultural values. D. Natural and social values.

Question 6: The word “**it**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. contact B. wellbeing C. inspiration D. environment

Question 7: The following statements are true, **EXCEPT** _____.

- A. National parks are immensely huge storehouses of endangered natural biodiversity.
- B. The Great Barrier Reef procures more than \$6 million per annum from ecological tourism.
- C. The inclusion of historic structures within the range of a park prevents them from destruction.
- D. National parks are an outstanding example of the healing powers of nature.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Besides protecting biodiversity, national parks also deliver economic, social, cultural and health benefits.
- B. The park system’s extensive outdoor laboratory has been a perfect breeding ground for scientific discoveries.
- C. National parks are the responsibility of governments and not relevant to a normal citizen’s life.
- D. A trip or two to a national park with family and friends is always an enhancing and enriching experience.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.D	4.B	5.C	6.D	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Vườn quốc gia bảo vệ tốt nhất các di sản thiên nhiên của chúng ta: các danh lam thắng cảnh tuyệt đẹp, động vật hoang dã và rừng núi hùng vĩ. Cùng với các khu bảo tồn khác chúng tạo thành cơ sở phúc lợi kinh tế và xã hội của chúng ta, thu hút hàng triệu du khách đến thăm mỗi năm, và giúp đỡ bảo vệ các loài động vật hoang dã độc đáo của Úc bằng cách tạo ra nơi trú ẩn cho các loài bị đe dọa. Thế hệ tương lai xứng đáng nhìn thấy các giá trị thiên nhiên còn nguyên vẹn và được quyền bảo vệ như chúng ta làm ngày hôm nay.

Vườn quốc gia của chúng ta tạo thành nền tảng của bảo tồn đa dạng sinh học ở Úc, chúng chứa môi trường sống quan trọng, cung cấp nơi trú ẩn an toàn, ở đó động vật và thực vật có thể tồn tại và phát triển mạnh. Cùng với các khu bảo tồn khác, họ cũng cung cấp một ‘xương sống’ cốt lõi các khu vực bảo tồn có thể được liên kết với nhau bằng những nỗ lực bảo tồn qua nhiệm kỳ khác nhau, hỗ trợ một môi trường đa dạng, lành mạnh và có khả năng phục hồi nhanh. Một cảnh quan hài hòa là điều cần thiết để cứu 1.000 loài bị đe dọa, 70% trong số đó diễn ra ở các công viên quốc gia. Ngoài ra các khu bảo tồn của chúng ta đem đến các dịch vụ duy trì sự sống quan trọng cho sự an sinh của môi trường và xã hội của chúng ta, chẳng hạn như việc bảo vệ các lưu vực nước đô thị và sự cải thiện khí hậu.

Vườn quốc gia đem lại một sự thúc đẩy lớn cho nền kinh tế của Úc, với du lịch dựa vào thiên nhiên mang lại 23 tỷ đô cho nước này mỗi năm. Cộng đồng khu vực nói riêng cũng hưởng lợi từ 35,5 triệu người ghé thăm vườn quốc gia của NSW mỗi năm, thông qua các công việc sáng tạo, tiền chi cho chỗ ở, nhiên liệu và thực phẩm. Chỉ riêng rặng san hô Great Barrier cũng đã thu được hơn tỷ 6 đô một năm trong việc chi tiêu du lịch và hỗ trợ hơn 63.000 việc làm. Hơn nữa, từ các địa điểm nghệ thuật trên đá của thổ dân cổ đại, đến các tòa nhà còn sót lại từ các khu định cư Châu Âu từ thuở khai sơ, vườn quốc gia của chúng ta cũng phục vụ như là một cuốn sách lịch sử tự nhiên có niên đại hàng ngàn năm. Vườn quốc gia của chúng ta bảo vệ những nơi quan trọng và dễ bị phá hủy; nhiều khu vực mà các dấu vết của lịch sử kéo dài từ hơn 22.000 năm có thể không bị xáo trộn.

Các khu vực tự nhiên có ảnh hưởng sâu sắc đến sức khỏe thể chất và tinh thần của chúng ta. Trong thế giới ngày càng nhiều biến động của chúng ta, các công viên quốc gia là khu bảo tồn quan trọng, nơi mà mọi người có thể dành thời gian ra ngoài, tận hưởng thiên nhiên, tập thể dục, thư giãn và phục hồi sức sống, trong khi vẻ đẹp vốn có của tự nhiên đóng vai trò như một nguồn cảm hứng nghệ thuật, sáng tạo và tinh thần. Nghiên cứu về lợi ích của việc tiếp xúc với môi trường tự nhiên cho thấy nó có thể có ý nghĩa ảnh hưởng tâm lý tích cực, giúp chúng ta giảm căng thẳng, giận dữ, thất vọng và hung hăng, tạo cơ hội cho sự gắn kết xã hội, và đóng vai trò như là một nơi để học tập và kích thích tinh thần. Đặc biệt đối với trẻ em để thấy được lợi ích lâu dài của việc vui chơi ngoài trời.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Difference between national parks and sanctuaries.
- B. Legislative history of national parks.
- C. The hidden world of national parks.
- D. Why are national parks so important?

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Sự khác biệt giữa các vườn quốc gia và khu bảo tồn
- B. Lịch sử lập pháp của các vườn quốc gia
- C. Thế giới ẩn của các công viên quốc gia
- D. Tại sao các vườn quốc gia rất quan trọng?

Căn cứ vào thông đoạn đầu:

National parks protect the best of our natural heritage: stunning landscapes, extraordinary wildlife and majestic forests. Together with other protected areas they form the basis of our economic and social wellbeing, attract millions of visitors annually, and help to protect Australia’s unique wildlife by acting as a refuge for threatened species.

(Các vườn quốc gia bảo vệ di sản thiên nhiên của chúng ta tốt nhất: phong cảnh tuyệt đẹp, động vật hoang dã đặc biệt và những khu rừng hùng vĩ. Cùng với các khu vực được bảo vệ khác, chúng tạo thành nền tảng cho nền kinh tế của chúng ta và phúc lợi xã hội, thu hút hàng triệu du khách hàng năm và giúp bảo vệ động vật hoang dã độc đáo của Úc bằng cách đóng vai trò là nơi ẩn náu cho các loài bị đe dọa.)

Như vậy, đoạn văn đang giải thích về tầm quan trọng của vườn quốc gia.

Question 2: The word “refuge” in paragraph 1 is best replaced by _____.

- A. shelter
- B. den
- C. lair
- D. nest

Đáp án A

Từ “refuge” trong đoạn 1 được thay thế thích hợp nhất bằng _____.

- A. nơi trú ẩn
- B. hang thú dữ
- C. hang ổ
- D. tổ

Từ **refuge** (nơi ẩn náu) = **shelter**

Together with other protected areas they form the basis of our economic and social wellbeing, attract millions of visitors annually, and help to protect Australia’s unique wildlife by acting as a **refuge** for threatened species.

(Cùng với các khu vực được bảo vệ khác, chúng tạo thành nền tảng cho nền kinh tế của chúng ta và phúc lợi xã hội, thu hút hàng triệu du khách hàng năm và giúp bảo vệ động vật hoang dã độc đáo của Úc bằng cách đóng vai trò là nơi ẩn náu cho các loài bị đe dọa.)

Question 3: The word “**intact**” in paragraph 1 is best replaced by _____.

- A. solid
- B. complete
- C. faultless
- D. undamaged

Đáp án D

Từ “**intact**” trong đoạn 1 được thay thế thích hợp nhất bằng _____.

- A. chất rắn
- B. hoàn thành
- C. không có lỗi
- D. không bị hư hại

Từ **intact** (nguyên vẹn) = **undamaged**

Future generations deserve the right to see these natural values **intact** and protected as we do today.

(Các thế hệ tương lai xứng đáng được nhìn thấy những giá trị tự nhiên còn nguyên vẹn và được bảo vệ như chúng ta thấy ngày hôm nay.)

Question 4: According to paragraph 2, what is true about the role of national parks in the conservation of organism variety?

- A. They act as the pioneering area of the biodiverse regions.
- B. They serve as the basis for the biodiversity conservation.
- C. They play important part in marketing environmentalism.
- D. They are the side project of biodiversity campaigns.

Đáp án B

Theo đoạn 2, điều nào sau đây là đúng về vai trò của các vườn quốc gia trong bảo tồn giống sinh vật?

- A. Chúng đóng vai trò là khu vực tiên phong của các khu vực đa dạng sinh học
- B. Chúng làm cơ sở cho việc bảo tồn đa dạng sinh học
- C. Chúng đóng một phần quan trọng trong chủ nghĩa môi trường tiếp thị
- D. Chúng là dự án phụ của các chiến dịch đa dạng sinh học

Căn cứ vào thông đoạn hai:

Our national parks form the cornerstone of biodiversity conservation in Australia, containing vital habitat that provides safe havens in which animals and plants can survive and thrive. Together with other protected areas, they provide a ‘backbone’ of core conservation areas that can be linked by conservation efforts across different tenures, supporting a diverse, healthy and resilient environment.

(Các công viên quốc gia của chúng ta tạo thành nền tảng của bảo tồn đa dạng sinh học ở Úc, chứa đựng môi trường sống quan trọng, nơi cung cấp nơi trú ẩn an toàn trong đó động vật và thực vật có thể tồn tại và phát triển. Cùng với các khu vực được bảo vệ khác, chúng là “xương sống” của các khu vực bảo tồn cốt lõi, nơi mà có thể được liên kết bởi nỗ lực bảo tồn trên các giai đoạn khác nhau, hỗ trợ một môi trường đa dạng, lành mạnh và kiên cường.)

Question 5: According to paragraph 3, what are the mentioned aspects of benefits brought about by national reserves?

- A. Economic and social values. B. Health and wellbeing values.
C. Economic and cultural values. D. Natural and social values.

Đáp án C

Theo đoạn 3, các khía cạnh được đề cập của lợi ích mang lại từ dự trữ quốc gia là gì?

- A. Giá trị kinh tế và xã hội
B. Giá trị sức khỏe và phúc lợi
C. Giá trị kinh tế và văn hóa
D. Giá trị tự nhiên và xã hội

Căn cứ vào thông đoạn ba:

National Parks provide a major boost to Australia’s economy,
(Vườn quốc gia tạo ra một sự thúc đẩy lớn cho nền kinh tế Úc.)

Furthermore, from ancient aboriginal rock-art sites, to the buildings left over from early European settlements, our national parks also serve as a natural history book dating back thousands of years.

(Hơn nữa, từ các nơi nghệ thuật đá của thổ dân cổ đại, đến các tòa nhà còn sót lại từ các khu định cư đầu tiên của người châu Âu, các vườn quốc gia của chúng tôi cũng giống như một lẽ cuốn sách lịch sử tự nhiên có niên đại hàng ngàn năm.)

Question 6: The word “it” in paragraph 4 refers to _____.

- A. contact B. wellbeing C. inspiration D. environment

Đáp án D

Từ “it” mệnh đề trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. sự tiếp xúc
B. phúc lợi
C. cảm hứng
D. môi trường

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ môi trường được nhắc tới trước đó.

Research on the benefits of contact with the natural environment show that it is likely to have a significant positive psychological effect, serving to reduce stress, anger, frustration and aggression, providing an opportunity for social bonding, and serving as a place for learning and mental stimulation.

(Nghiên cứu về lợi ích của việc tiếp xúc với môi trường tự nhiên cho thấy nó có khả năng có tác động tâm lý tích cực đáng kể, giúp giảm căng thẳng, giận dữ, thất vọng và sự hung hăng, tạo cơ hội cho sự gắn kết xã hội và phục vụ như một nơi học tập và kích thích tinh thần.)

Question 7: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. National parks are immensely huge storehouses of endangered natural biodiversity.
B. The Great Barrier Reef procures more than \$6 million per annum from ecological tourism.
C. The inclusion of historic structures within the range of a park prevents them from destruction.
D. National parks are an outstanding example of the healing powers of nature.

Đáp án B

Các tuyên bố sau đây là đúng, ngoại trừ _____.

- A. Các công viên quốc gia là những kho chứa vô cùng lớn về đa dạng sinh học tự nhiên đang bị đe dọa
B. Rạn san hô Great Barrier thu lại hơn 6 triệu đô la mỗi năm từ du lịch sinh thái
C. Việc bao gồm các cấu trúc lịch sử trong phạm vi của một công viên ngăn cản chúng khỏi sự phá hủy
D. Vườn quốc gia là một ví dụ nổi bật về khả năng chữa bệnh của thiên nhiên

Căn cứ vào thông các đoạn:

Our national parks protect these vital and fragile places; areas where the traces of a history extending back more than 22,000 years can remain undisturbed.

(Công viên quốc gia của chúng tôi bảo vệ những nơi quan trọng và dễ bị hư hại; các khu vực, nơi dấu vết của một lịch sử kéo dài hơn 22.000 năm có thể không bị xóa trộn.)

National parks protect the best of our natural heritage: stunning landscapes, extraordinary wildlife and majestic forests.

(Các vườn quốc gia bảo vệ di sản thiên nhiên của chúng ta tốt nhất: phong cảnh tuyệt đẹp, động vật hoang dã đặc biệt và những khu rừng hùng vĩ.)

Natural areas have a profound effect on our physical and emotional health and wellbeing.

(Các khu vực tự nhiên có ảnh hưởng sâu sắc đến sức khỏe thể chất và tinh thần của chúng ta.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Besides protecting biodiversity, national parks also deliver economic, social, cultural and health benefits.

B. The park system's extensive outdoor laboratory has been a perfect breeding ground for scientific discoveries.

C. National parks are the responsibility of governments and not relevant to a normal citizen's life.

D. A trip or two to a national park with family and friends is always an enhancing and enriching experience.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Bên cạnh việc bảo vệ đa dạng sinh học, các vườn quốc gia cũng mang đến những lợi ích về kinh tế, xã hội, văn hóa và y tế

B. Hệ thống công viên phòng thí nghiệm ngoài trời rộng rãi là một nơi sinh sản hoàn hảo cho những khám phá khoa học

C. Công viên quốc gia là trách nhiệm của chính phủ và không liên quan đến cuộc sống của một công dân bình thường

D. Một hoặc hai chuyến đi đến một công viên quốc gia với gia đình và bạn bè luôn là một sự tăng cường và làm giàu cho kinh nghiệm bản thân

Căn cứ vào thông các đoạn:

Our national parks form the cornerstone of biodiversity conservation in Australia, ...

(Các công viên quốc gia của chúng ta tạo thành nền tảng của bảo tồn đa dạng sinh học ở Úc, ...)

National Parks provide a major boost to Australia's economy,

(Vườn quốc gia tạo ra một sự thúc đẩy lớn cho nền kinh tế Úc.)

Furthermore, from ancient aboriginal rock-art sites, to the buildings left over from early European settlements, our national parks also serve as a natural history book dating back thousands of years.

(Hơn nữa, từ các nơi nghệ thuật đá của thổ dân cổ đại, đến các tòa nhà còn sót lại từ các khu định cư đầu tiên của người châu Âu, các vườn quốc gia của chúng tôi cũng giống như một lễ cuốn sách lịch sử tự nhiên có niên đại hàng ngàn năm.)

Natural areas have a profound effect on our physical and emotional health and wellbeing.

(Các khu vực tự nhiên có ảnh hưởng sâu sắc đến sức khỏe thể chất và tinh thần của chúng ta.)

PASSAGE 414

Zoos used to be primarily a place for people to see wild animals they had never seen. Now, however, zoos serve a new purpose – to be captive-breeding programs for endangered animals. There are less than a hundred Sumatran rhinos worldwide, and three were born in

Cincinnati Zoo. When old enough, one of the males was sent to Way Kamabas National Park in Sumatra and this helped to start the process of re-populating his species in the wild and saving it from the extinction.

Other zoos have started captive-breeding programs as well. Zoos have saved the Arabian onyx, the black-footed ferret, the red wolf, the Guam rail, and the California condor. But the cost of the programs for saving the threatened animals is not cheap. The condor program alone costs up to \$2 million a year. While it is mostly large-city zoos involved in captive breeding, smaller zoos do their part. The Miller Park Zoo in Bloomington, Illinois, is working on breeding the endangered, and small. Mount Graham red squirrel.

Zoos have always been involved in animal conservation to some degree, but the question of which animals to save is a big one. Endangered animals may not be the most exciting to see in a zoo, and to do conservation work the zoos must survive financially. Space is a problem as well. A zoo might be able to save a small number of large animals or a large number of small ones. Currently, the most threatened group of animals is amphibians. Zoos realize that visitors may not want to see frogs, salamanders, or other small animals and may only pay to see rhinos, lions, and tigers. Some scientists believe zoos should be less tourist attractions and more conservation sanctuaries.

Thus, although zoos continue to do good work, they still **confront** tricky questions. There are a limited number of animals that can be cared for in zoos, and that means many species on the edge of extinction may not survive. The Sumatran orangutan and a thousand other threatened species have not made it into a captive-breeding program, but the species will continue to exist. How? In the Frozen Zoo. Cells from these animals are stored in the San Diego Zoo Institute for Conservation Research in liquid nitrogen. Only one animal in the Frozen Zoo is presently extinct, but many others are at dire risk. In the Frozen Zoo, however, the cells of animals will be preserved for study through their genetic material.

(Adapted from Reading Explorer 5, Nancy Douglas et al., 2912)

Question 1: What is the main idea of this passage?

- A. Like the circus, zoos used to be a place for people to see lions and other wild animals.
- B. Zoos are preserving endangered animals in many ways, including the Frozen Zoo.
- C. Zoos today save endangered animals but must decide which species to save.
- D. Zoos are now finding answers to the question of which animals to keep and care for.

Question 2: What are the Arabian Oryx, the black-footed ferret, the red wolf, the Guam rail, and the California condor?

- A. animals that zoos have saved
- B. zoos in different parts of the world
- C. examples of threatened species
- D. names of captive-breeding programs

Question 3: In paragraph three, what can be inferred from this statement?

Endangered animals may not be the most exciting to see in a zoo, and to do conservation work the zoos must survive financially.

- A. conservation work is not exciting but saving endangered animals is important.
- B. Zoos can survive financially by saving animals that people do not want to see.
- C. Realistically, zoos have to be primarily places for the public to visit and enjoy.
- D. Though endangered animals are not exciting to see, zoos need to save them.

Question 4: What are two important factors for zoos in deciding which animals to save?

- A. location and size
- B. money and space
- C. time and cost
- D. number and kind

Question 5: What is currently the most threatened species?

- A. orangutans
- B. amphibians
- C. squirrels
- D. rhinos

Question 6: What prompts zoos today to question whether they should save big or small animals?

- A. Saving large animals is more cost effective, but the public may not support the programs.
- B. The future function of zoos should be to attract tourists or to preserve animals.

C. Tourist will pay money to save tigers, lions and rhinos or small animals like frogs.

D. Small animals can be saved more easily but the public might not support the programs.

Question 7: The underlined word “confront” in the passage is closet in meaning to

A. ask B. respond to C. come to D. face

Question 8: What is the purpose of the Frozen Zoo?

- A. to give people a way to remember extinct species
 B. to give zoos a way to bring extinct animals back to life
 C. to allow science to study animals that are extinct
 D. to distinguish the endangered animals from the safe ones

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.C	4.B	5.B	6.D	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Sở thú từng là nơi chính thức cho mọi người có thể thấy được những loại động vật hoang dã mà họ chưa bao giờ thấy. Tuy nhiên, bây giờ, sở thú là để phục vụ mục đích mới - đó là để cho các chương trình nuôi giữ để nhân giống những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng. Có ít hơn một trăm con tê giác Sumatran trên toàn thế giới, và có ba con được sinh ra ở sở thú Cincinnati. Khi chúng đủ lớn, một trong những con đực được đưa tới vườn quốc gia Way Kamabas ở Sumatra và điều này giúp bắt đầu quá trình tái sinh loài của nó và cứu nó khỏi sự tuyệt chủng.

Những sở thú khác cũng đã bắt đầu chương trình nuôi giữ để nhân giống này. Những sở thú đã cứu những con linh dương sừng thẳng Ả Rập, chồn sương chân đen, sói đỏ, gà nước Guam, kền kền California. Nhưng chi phí của chương trình cứu những động vật bị đe dọa này thực sự không hề rẻ. Chỉ riêng mỗi chương trình cho kền kền đã mất tới hai triệu đô la mỗi năm. Trong khi chủ yếu là các sở thú lớn thành phố liên quan đến việc nuôi giữ, các sở thú nhỏ hơn cũng góp phần cho công việc này. Sở thú Miller Park ở Bloomington, Illinois, đang tiến hành nhân giống loài nhỏ, có nguy cơ tuyệt chủng, sóc đỏ Núi Graham.

Sở thú luôn tham gia bảo tồn động vật ở một mức độ nào đó, nhưng câu hỏi về việc cứu loài động vật nào là một vấn đề lớn. Động vật có nguy cơ tuyệt chủng có thể không phải là thứ thú vị nhất để xem trong vườn thú, và để thực hiện việc bảo tồn (chỗ này lỗi đề một xíu ạ: di -> do), các sở thú phải tiếp tục tồn tại về mặt tài chính. Không gian cũng là một vấn đề. Một vườn thú có khả năng cứu một số lượng nhỏ những động vật lớn hay một số lượng lớn những động vật nhỏ. Ở thời điểm hiện tại, nhóm động đang bị đe dọa nhất là động vật lưỡng cư. Các vườn thú biết được rằng du khách có thể không thích xem những con ếch, kỳ nhông hay những loài nhỏ khác và chỉ có thể chi trả phí để có thể nhìn thấy được những con tê giác, sư tử, và hổ. Một vài nhà khoa học cho rằng sở thú nên ít thu hút khách du lịch và có nhiều khu bảo tồn hơn.

Vì vậy, mặc dù sở thú đang làm tốt các công việc, họ vẫn phải đối mặt với những vấn đề rất nan giải. Có một số lượng giới hạn nào đó các loài động vật có thể được chăm sóc trong sở thú, và điều đó có nghĩa là nhiều loài động vật đang trên bờ vực tuyệt chủng không thể sống sót. Đười ươi Sumatran và hàng ngàn loại động vật đang bị đe dọa khác không được đưa vào trong chương trình nuôi giữ này, nhưng chúng sẽ tiếp tục sống. Như thế nào? Trong một vườn thú băng giá. Các tế bào từ những loài động vật này được lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Bảo tồn San Diego trong nitơ lỏng. Chỉ một động ở vườn thú băng giá hiện đã tuyệt chủng, nhưng nhiều loài khác đang bị đe dọa nghiêm trọng. Tuy nhiên, ở vườn thú băng giá, các tế bào của động vật sẽ được bảo tồn để nghiên cứu thông qua vật liệu di truyền của chúng.

Question 1: What is the main idea of this passage?

- A. Like the circus, zoos used to be a place for people to see lions and other wild animals.
 B. Zoos are preserving endangered animals in many ways, including the Frozen Zoo.
 C. Zoos today save endangered animals but must decide which species to save.
 D. Zoos are now finding answers to the question of which animals to keep and care for.

Đáp án C

Chủ đề về ZOOS

Nội dung chính của đoạn văn này là gì?

- A. Giống như rạp xiếc, các sở thú từng là nơi để mọi người nhìn thấy sư tử và các động vật hoang dã khác.
- B. Sở thú đang bảo vệ các loài động vật đang gặp nguy hiểm theo nhiều cách, bao gồm cả Sở thú đông lạnh.
- C. Sở thú ngày nay cứu những động vật đang gặp nguy hiểm nhưng phải quyết định sẽ cứu loài nào.
- D. Sở thú hiện đang tìm câu trả lời cho câu hỏi động vật nào cần bảo vệ và chăm sóc.

=> **Để trả lời được câu hỏi này, đòi hỏi phải nắm được thông tin của toàn bài văn.**

- Tác giả đưa ra dẫn chứng về rất nhiều loài động vật mà các sở thú đã cứu:

“Zoos have saved the Arabian onyx, the black-footed ferret, the red wolf, the Guam rail, and the California condor.”

(Các sở thú đã cứu loài dê rừng Ả Rập, chồn chân đen, sói đỏ, gà nước ở đảo Guam và kền kền khoang đỏ ở California.)

- Chi phí cho chương trình cứu trợ động vật rất đắt. Bảo tồn các loài động vật nhỏ ví dụ như động vật lưỡng cư có thể dễ dàng hơn nhưng sẽ không thu hút được khách thăm quan, sẽ không kiếm được tiền để bảo vệ các loài động vật khác.

“Space is a problem as well. A zoo might be able to save a small number of large animals or a large number of small ones. Currently, the most threatened group of animals is amphibians. Zoos realize that visitors may not want to see frogs, salamanders, or other small animals and may only pay to see rhinos, lions, and tigers.”

(Không gian cũng là một vấn đề. Một sở thú có thể có thể cứu một số lượng nhỏ các loài động vật lớn hoặc một số lượng lớn những động vật nhỏ. Các sở thú nhận ra rằng du khách có thể không muốn ngắm ếch, kỳ nhông hoặc các động vật nhỏ khác và có lẽ học chỉ trả tiền để xem tê giác, sư tử và hổ.)

=> Khách tham quan chỉ trả tiền để xem các loài động vật lớn nhưng các sở thú sẽ không đủ không gian để nuôi nhốt chúng. Chính vì vậy, các sở thú luôn phải đối mặt với quyết định nên cứu loài nào.

Question 2: What are the Arabian Oryx, the black-footed ferret, the red wolf, the Guam rail, and the California condor?

- A. animals that zoos have saved
- B. zoos in different parts of the world
- C. examples of threatened species
- D. names of captive-breeding programs

Đáp án A

Dê rừng Ả Rập, chồn chân đen, sói đỏ, gà nước ở đảo Guam và kền kền khoang đỏ ở California là gì?

- A. động vật mà sở thú đã cứu
- B. sở thú ở những nơi khác nhau trên thế giới
- C. ví dụ về các loài bị đe dọa
- D. tên của các chương trình nhân giống trong điều kiện nuôi nhốt

Căn cứ vào thông tin:

"Other zoos have started captive-breeding programs as well. **Zoos have saved the Arabian onyx, the black-footed ferret, the red wolf, the Guam rail, and the California condor.** But the cost of the programs for saving the threatened animals is not cheap."

(Các sở thú khác cũng đã bắt đầu các chương trình nhân giống trong điều kiện nuôi nhốt. Các sở thú đã cứu loài dê rừng Ả Rập, chồn chân đen, sói đỏ, gà nước ở đảo Guam và kền kền khoang đỏ ở California. Nhưng chi phí của các chương trình cứu trợ động vật bị nguy hiểm không hề rẻ.)

=> Dê rừng Ả Rập, chồn chân đen, sói đỏ, gà nước ở đảo Guam và kền kền khoang đỏ ở California là những động vật mà các sở thú đã cứu sống.

Question 3: In paragraph three, what can be inferred from this statement?

Endangered animals may not be the most exciting to see in a zoo, and to do conservation work the zoos must survive financially.

- A. conservation work is not exciting but saving endangered animals is important.
- B. Zoos can survive financially by saving animals that people do not want to see.
- C. Realistically, zoos have to be primarily places for the public to visit and enjoy.
- D. Though endangered animals are not exciting to see, zoos need to save them.

Đáp án C

Trong đoạn ba, có thể được suy ra điều gì từ phát biểu sau ?

“Những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng có thể không phải là loài thú vị nhất để nhìn ngắm trong sở thú, và để làm công việc bảo tồn các sở thú phải vượt qua vấn đề tài chính.”

- A. Công việc bảo tồn không thú vị nhưng cứu động vật đang bị đe dọa là rất quan trọng.
- B. Sở thú có thể tồn tại về mặt tài chính bằng cách cứu những động vật mà mọi người không muốn nhìn thấy.
- C. Trên thực tế, các sở thú phải là nơi chủ yếu để công chúng đến thăm quan và tận hưởng.
- D. Mặc dù động vật có nguy cơ tuyệt chủng không thú vị để nhìn ngắm, nhưng sở thú cần phải cứu chúng.

Question 4: What are two important factors for zoos in deciding which animals to save?

- A. location and size
- B. money and space
- C. time and cost
- D. number and kind

Đáp án B

Đâu là hai yếu tố quan trọng cho sở thú trong việc quyết định cứu loài nào?

- A. vị trí và kích thước
- B. tiền và không gian
- C. thời gian và chi phí
- D. số lượng và loại

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

"Zoos have always been involved in animal conservation to some degree, but the question of which animals to save is a big one. Endangered animals may not be the most exciting to see in a zoo, and to do conservation work **the zoos must survive financially. Space is a problem as well.** A zoo might be able to save a small number of large animals or a large number of small ones."

(Sở thú luôn tham gia bảo tồn động vật ở một mức độ nào đó, nhưng câu hỏi về việc cứu loài động vật nào là một vấn đề lớn. Động vật có nguy cơ tuyệt chủng có thể không phải là loài thú vị nhất để ngắm nhìn trong sở thú, và để làm công việc bảo tồn, các sở thú phải tồn tại về mặt tài chính. Không gian cũng là một vấn đề. Một sở thú có thể có thể cứu một số lượng nhỏ các loài động vật lớn hoặc một số lượng lớn những động vật nhỏ.)

=> Để có thể quyết định cứu sống các loài động vật đang gặp nguy hiểm, các sở thú phải cân nhắc đến 2 vấn đề lớn là “finance/ momey” và “space”.

Question 5: What is currently the most threatened species?

- A. orangutans
- B. amphibians
- C. squirrels
- D. rhinos

Đáp án B

Những loài hiện đang gặp nguy hiểm nhiều nhất là?

- A. loài đười ươi
- B. động vật lưỡng cư
- C. sóc
- D. tê giác

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

Currently, the most threatened group of animals is **amphibians.**

*(Hiện tại, nhóm động vật bị đe dọa nhiều nhất là **động vật lưỡng cư.**)*

Question 6: What prompts zoos today to question whether they should save big or small animals?

A. Saving large animals is more cost effective, but the public may not support the programs.

B. The future function of zoos should be to attract tourists or to preserve animals.

C. Tourist will pay money to save tigers, lions and rhinos or small animals like frogs.

D. Small animals can be saved more easily but the public might not support the programs.

Đáp án D

Điều gì khiến các sở thú ngày nay phải đặt ra câu hỏi liệu họ nên cứu động vật lớn hay động vật nhỏ?

A. Cứu động vật lớn có hiệu quả hơn về chi phí, nhưng mọi người có thể không ủng hộ các kế hoạch này.

B. Nhiệm vụ tương lai của sở thú là thu hút khách du lịch hay bảo tồn động vật.

C. Du khách sẽ trả tiền để cứu hổ, sư tử và tê giác hay để cứu động vật nhỏ như ếch.

D. Động vật nhỏ có thể được cứu dễ dàng hơn nhưng có thể không ủng hộ kế hoạch này.

Căn cứ vào thông tin:

- "But the cost of the programs for saving the threatened animals is not cheap. The condor program alone costs up to \$2 million a year. The Miller Park Zoo in Bloomington, Illinois, is working on breeding the endangered, **and small.**"

*(Nhưng chi phí cho các chương trình cứu động vật gặp nguy hiểm không hề nhỏ. Chỉ riêng chương trình cứu kền kền có giá lên tới 2 triệu đô la một năm..... Sở thú Miller Park ở Bloomington, Illinois, đang làm việc để nhân giống loài có nguy cơ tuyệt chủng và **nhỏ.**)*

=> Sở thú Miller Park bắt đầu cứu các loài động vật bằng cách nhân giống các loài vật nhỏ trước => điều này chứng tỏ các loài vật nhỏ có thể được cứu dễ dàng hơn.

- Currently, the most threatened group of animals is amphibians. Zoos realize that **visitors may not want to see frogs, salamanders, or other small animals** and may only pay to see rhinos, lions, and tigers.

(Hiện tại, nhóm động vật bị nguy hiểm nhất là động vật lưỡng cư. Các sở thú nhận ra rằng du khách có thể không muốn ngắm ếch, kỳ nhông hoặc các động vật nhỏ khác và có lẽ họ chỉ trả tiền để xem tê giác, sư tử và hổ.)

=> Tuy là cứu các loài động vật nhỏ dễ hơn nhưng khách tham quan không ủng hộ động vật nhỏ mà trả tiền để ngắm các loài động vật lớn hơn => nếu chỉ bảo tồn động vật nhỏ, các sở thú sẽ không đủ chi phí để tiếp tục duy trì công việc bảo tồn động vật gặp nguy hiểm.

Question 7: The underlined word "**confront**" in the passage is closest in meaning to

- A. ask B. respond to C. come to D. face

Đáp án D

Từ "**confront**" được in đậm trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với _____.

A. hỏi

B. trả lời

C. đi đến

D. đối mặt với

Căn cứ vào thông tin:

"Thus, although zoos continue to do good work, they still **confront** tricky questions. There are a limited number of animals that can be cared for in zoos, and that means many species on the edge of extinction may not survive."

*(Do đó, mặc dù các sở thú tiếp tục làm tốt công việc bảo tồn, họ vẫn phải **đối mặt với** những câu hỏi khó. Số lượng động vật có thể được chăm sóc trong các sở thú bị hạn chế, và điều đó có nghĩa là nhiều loài đang trên bờ tuyệt chủng có thể sẽ không còn sống sót.)*

=> **confront** /kən'frənt/ (v): đối đầu, đối mặt với = **face** (v).

Question 8: What is the purpose of the Frozen Zoo?

A. to give people a way to remember extinct species

B. to give zoos a way to bring extinct animals back to life

- C. to allow science to study animals that are extinct
- D. to distinguish the endangered animals from the safe ones

Đáp án C

Mục đích của sở thú đông lạnh là gì?

- A. để cung cấp cho mọi người một cách để nhớ đến các loài đã bị tuyệt chủng
- B. để giúp cho sở thú đưa động vật tuyệt chủng trở lại với cuộc sống
- C. cho phép khoa học nghiên cứu động vật đã tuyệt chủng
- D. để phân biệt động vật có nguy cơ tuyệt chủng với các loài an toàn.

Căn cứ vào thông tin:

“ The Sumatran orangutan and a thousand other threatened species have not made it into a captive-breeding program, but the species will continue to exist. How? In the Frozen Zoo. Cells from these animals are stored in the San Diego Zoo Institute for Conservation Research in liquid nitrogen. Only one animal in the Frozen Zoo is presently extinct, but many others are at dire risk. In the Frozen Zoo, however, **the cells of animals will be preserved for study** through their genetic material.”

(Đuôi ươi Sumatra và một nghìn loài gặp nguy hiểm đã không được đưa vào chương trình nhân giống trong điều kiện nuôi nhốt, nhưng các loài này vẫn sẽ tiếp tục tồn tại. Bằng cách nào? Trong sở thú đông lạnh. Các tế bào từ những động vật này được lưu trữ trong nitơ lỏng tại viện nghiên cứu sự bảo tồn San Diego. Chỉ có một loài động vật trong sở thú đông lạnh hiện đã bị tuyệt chủng, nhưng nhiều loài khác đang có nguy cơ tuyệt chủng rất cao. Tuy nhiên, trong Sở thú đông lạnh, các tế bào của động vật sẽ được bảo tồn để nghiên cứu thông qua vật liệu di truyền của chúng.)

=> Mục đích của sở thú đông lạnh là bảo quản các tế bào và gen của các loài động vật đã tuyệt chủng để các nhà khoa học có thể nghiên cứu chúng.

PASSAGE 415

If you want to make your school green, think beyond your classrooms. Here are some suggestions that are all easy and simple to follow, and can make a big difference in reducing your carbon footprint and creating a (1)_____ community.

One of the places where both teachers and students often spend some of their time is the library. An eco-friendly reading space is likely to create a favorable impression (2)_____ library users, and bring some significant educational benefits. For example, you can install energy-saving products like fans instead of air-conditioners which consume a lot of energy. You can also use biodegradable dust cloths or old T-shirts to clean the environment. In addition, to (3)_____ public awareness, allocate a clearly visible space on the noticeboard for everyday green tips like ‘Let others reuse your book’.

Sporty students may prefer to spend more time in the swimming pool than in the library.

Therefore, keeping this place safe and green will also help to raise their environmental awareness. Remember that (4)_____ pool water may cause red eyes and itchy skin to some people if they spend much time in the pool. An ideal alternative would be a salt-water pool, which can be naturally clean and economical. In case warm water is required, think of solar heating to save the environment as one pool with gas or electric heater may emit tons of carbon dioxide each year.

Finally, focus on the school gym, (5)_____ is perhaps the most interactive and exciting place for all school staff. Think of installing low-flow taps and showers to save gallons of water per minute and energy-saving lights to cut the cost of electricity. Moreover, make sure that the airflow pathways are clear and free of mould, mildew and other allergens.

(Source: <https://www.theguardian.com>)

- Question 1:** A. substantiate B. substantive C. substantial D. sustainable
Question 2: A. at B. in C. on D. over
Question 3: A. enhance B. rise C. raise D. make
Question 4: A. chlorinated B. chemical C. pollutant D. cozy
Question 5: A. that B. which C. whom D. whose

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.C	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Nếu bạn muốn làm cho ngôi trường của bạn trở nên xanh hơn, hãy suy nghĩ vượt ra khỏi lớp học của bạn. Dưới đây là một số gợi ý đơn giản để thực hiện và có thể tạo ra sự khác biệt lớn trong việc giảm lượng khí thải carbon và tạo ra một cộng đồng bền vững.

Một trong những nơi mà cả giáo viên và học sinh thường dành một chút thời gian của họ là thư viện. Một không gian đọc thân thiện với môi trường có khả năng tạo ấn tượng tốt cho người sử dụng thư viện và mang lại một số lợi ích giáo dục quan trọng. Ví dụ, bạn có thể lắp đặt các sản phẩm tiết kiệm năng lượng như quạt thay vì điều hòa không khí thủ tiêu thụ rất nhiều năng lượng. Bạn cũng có thể sử dụng vải bụi phân hủy sinh học hoặc áo phông cũ để làm sạch môi trường. Ngoài ra, để nâng cao nhận thức của cộng đồng, hãy thể hiện rõ ràng trên bảng thông báo những thông điệp xanh hàng ngày như ‘Cho phép người khác sử dụng lại sách của bạn’.

Sinh viên thể thao có thể thích dành nhiều thời gian hơn trong hồ bơi hơn là trong thư viện.

Do đó, việc giữ nơi này an toàn và xanh cũng sẽ giúp nâng cao môi trường của họ. Hãy nhớ rằng nước hồ bơi chứa clo có thể gây mắt đỏ và ngứa da cho một số người nếu họ dành nhiều thời gian trong hồ bơi. Một lựa chọn lý tưởng sẽ là một hồ bơi nước mặn, nơi có thể sạch sẽ tự nhiên và tiết kiệm. Trong trường hợp cần có nước ấm, hãy nghĩ đến việc sưởi ấm bằng năng lượng mặt trời để tiết kiệm môi trường bởi vì một hồ bơi sử dụng khí đốt hoặc dùng điện có thể thải ra hàng tấn các-bon đi-ô-xit mỗi năm.

Cuối cùng, tập trung vào phòng tập thể dục của trường học, có lẽ đây là nơi giao lưu và tập trung thú vị nhất cho tất cả nhân viên nhà trường. Hãy suy nghĩ về việc lắp đặt vòi rửa và vòi sen thấp để tiết kiệm nước và lắp đặt đèn tiết kiệm năng lượng để cắt giảm chi phí điện. Hơn nữa, luôn đảm bảo rằng các đường lưu thông không khí luôn sạch sẽ, không có nấm mốc và các chất gây dị ứng khác.

- Question 1:** A. substantiate B. substantive C. substantial D. sustainable

Đáp án D

Kiến thức về từ loại

- A. substantiate (v): chứng minh
 B. substantive (a): tồn tại riêng biệt, tồn tại độc lập
 C. substantial (a): có thật, sự thật, đáng kể, lớn lao, quan trọng
 D. sustainable (a) bền vững, lâu dài

=> Căn cứ vào danh từ “community” nên vị trí trống cần một tính từ. Vì theo quy tắc, trước danh từ cần một tính từ. Nên ta loại đáp án A.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

“Here are some suggestions that are all easy and simple to follow, and can make a big difference in reducing your carbon footprint and creating a (1) _____ community.”

(Dưới đây là một số gợi ý đơn giản để thực hiện và có thể tạo ra sự khác biệt lớn trong việc giảm lượng khí thải carbon và tạo ra một cộng đồng bền vững.)

- Question 2:** A. at B. in C. on D. over

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

To create a favorable impression on sb = To make a strong impression on sb: tạo ấn tượng tốt đối với ai

- Question 3:** A. enhance B. rise C. raise D. make

Đáp án C

Kiến thức về cụm từ cố định

Cụm từ: To raise one's awareness: Nâng cao nhận thức của ai...

Question 4: A. chlorinated B. chemical C. pollutant D. cozy

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. chlorinated: Clo

B. chemical (a): thuộc về hóa học; (n) hóa chất, chất hóa học

C. pollutant (n): chất gây ô nhiễm, chất thải ô nhiễm

D. cozy (a): ấm cúng, thoải mái, dễ chịu

Tạm dịch: Remember that (4) _____ pool water may cause red eyes and itchy skin to some people if they spend much time in the pool.

(Hãy nhớ rằng nước hồ bơi chứa clo có thể gây mắt đỏ và ngứa da cho một số người nếu họ dành nhiều thời gian trong hồ bơi.)

Question 5: A. that B. which C. whom D. whose

Đáp án B

Kiến thức về đại từ quan hệ

A. That: Đại từ quan hệ từ chỉ người hay chỉ vật, có thể được dùng thay thế cho who, whom, which trong mệnh đề quan hệ xác định.

B. Which: Đại từ quan hệ chỉ vật, sự vật, sự việc, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó.

C. Whom: Đại từ quan hệ chỉ người (tân ngữ)

D. Whose: Đại từ quan hệ chỉ quyền sở hữu, whose luôn đi kèm với một danh từ

Căn cứ vào dấu phẩy (,) ta loại đáp án A. (Không dùng “that” sau dấu phẩy.)

Căn cứ vào “the school gym” (phòng tập thể dục của trường) nên ta chọn đáp án B.

PASSAGE 416

While many behaviors and practices associated with going green are designed to save money, there are certain ways in which green living can actually be moderately to very expensive. Much of the technology associated with green living (1) _____ provide benefits to the environment but often at a much higher cost than their traditional counterparts. For instance, the use of solar panels can potentially save you money on your energy bills, but they can (2) _____ thousands of dollars to install. Energy-efficient appliances are designed to use less electricity and water but they often come with a high price tag.

Going green can also potentially have a negative effect on the environment. For (3) _____, the development of alternative fuels is an innovation in the green movement in an effort to reduce reliance on (4) _____ natural resources. While these fuels are intended to reduce the toxic emissions caused by the burning of traditional gasoline, they may have unintentionally caused the opposite effect. One of these alternative fuels, E85, actually (5) _____ more ozone into the atmosphere than traditional fuel. While ozone is a natural part of the Earth's upper atmosphere, if it becomes concentrated in the lower atmosphere, it can potentially increase air pollution in areas where smog is a concern, which can in turn impact the health of those living in these areas.

(<http://www.livestrong.com/article/137345-what-are-disadvantages-going-green/>)

Question 1: A. does B. did C. has D. is

Question 2: A. spend B. take C. cost D. charge

Question 3: A. goodness B. sure C. evidence D. example

Question 4: A. advanced B. alternative C. nonstop D. nonrenewable

Question 5: A. reports B. repeats C. releases D. returns

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Trong khi nhiều biểu hiện và hành vi liên quan đến việc chuyển sang lối sống xanh được đưa ra để tiết kiệm tiền, có một số trường hợp nhất định mà lối sống xanh thực sự có thể từ mức độ vừa phải đến rất tốn kém. Nhiều công nghệ liên quan đến lối sống xanh mang đến lợi ích cho môi trường nhưng thường ở mức chi phí cao hơn nhiều so với cách thức truyền thống. Ví dụ, việc sử dụng pin mặt trời có thể tiết kiệm hóa đơn tiền điện nhưng nó lại tốn hàng nghìn đô để lắp đặt. Thiết bị tiết kiệm năng lượng được thiết kế để tiêu tốn ít điện và nước nhưng chúng thường đi kèm với mức giá cao.

Việc sống thân thiện với môi trường có thể gây những tác động tiêu cực đối với môi trường. Ví dụ, sự phát triển của nhiên liệu thay thế là một sự đổi mới theo phong trào sống xanh trong khả năng để giảm sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng tự nhiên không thể thay thế được. Mặc dù khi những năng lượng này có xu hướng là để làm giảm khí thải độc hại của việc đốt xăng truyền thống, nhưng chúng có thể vô tình gây ra tác dụng ngược lại. Một trong những nhiên liệu thay thế, E85, thậm chí lại thải ra nhiều khí ozon vào trong không khí hơn là nhiên liệu truyền thống. Trong khi khí ozon lại là một phần của khí quyển trên cao của Trái Đất, nếu nó trở nên càng tập trung trong bầu khí quyển thấp hơn, nó có khả năng làm tăng ô nhiễm bầu không khí ở những khu vực nơi mà khói bụi là mối lo ngại, điều này có thể gây ảnh hưởng tới sức khỏe của những người sống ở những khu vực này.

Question 1: A. does B. did C. has D. is

Đáp án A

Chủ đề về DISADVANTAGES OF GOING GREEN

Kiến thức về thì động từ

- A. does /dʌz/: trợ động từ của thì hiện tại đơn
- B. did /dɪd/: trợ động từ của thì quá khứ đơn
- C. has /hæz/ (v): có được
- D. is /ɪz/ (v): động từ to be

Ta có: Khi muốn nhấn mạnh một hành động nào đó, ta dùng công thức:

* Trợ động từ + động từ nguyên mẫu

Tạm dịch: “Much of the technology associated with green living (1) _____ provide benefits to the environment but often at a much higher cost than their traditional counterparts.”

(Rất nhiều công nghệ ngày nay gắn liền với việc sống xanh cũng cung cấp những lợi ích cho môi trường tuy nhiên thường thì chúng có giá cao hơn rất nhiều so với những công nghệ truyền thống.)

Question 2: A. spend B. take C. cost D. charge

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. spend /spend/ (v): dành, dùng
- B. take /teɪk/ (v): mang, lấy
- C. cost /kɒst/ (v): có giá, tiêu tốn
- D. charge /tʃɑːdʒ/ (v): nạp, tích trữ

Tạm dịch: “For instance, the use of solar panels can potentially save you money on your energy bills, but they can (2) _____ thousands of dollars to install.”

(Ví dụ, việc sử dụng năng lượng mặt trời có thể tiết kiệm tiền trên mỗi hóa đơn tiền điện của bạn, nhưng chúng có thể tiêu tốn hàng ngàn đô la để lắp đặt.)

Question 3: A. goodness B. sure C. evidence D. example

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. goodness /'gʊd.nəs/ (n): lòng tốt, bản chất tốt
- B. sure /ʃʊːr/ (a): chắc chắn

C. evidence /'ev.ɪ.dəns/ (n): chứng cứ

D. example /ɪg'zɑ:m.pəl/ (n): ví dụ

Tạm dịch: “For (3) _____, the development of alternative fuels is an innovation in the green movement in an effort to reduce...”

(*Ví dụ, sự phát triển của năng lượng thay thế là một sự đổi mới sáng tạo trong phong trào xanh với nỗ lực làm giảm....*)

Question 4: A. advanced B. alternative C. nonstop D. nonrenewable

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. advanced /əd'vɑ:nst/ (a): tân tiến

B. alternative /ɒl'tɜ:n.ə.tɪv/ (a): thay thế

C. nonstop /,nɒn'stɒp/ (a): không dừng

D. nonrenewable /,nɒn.rɪ'nju:ə.bəl/ (a): không thể tái tạo được

Tạm dịch: “... an innovation in the green movement in an effort to reduce reliance on (4) _____ natural resources.”

(*... một sự đổi mới sáng tạo trong phong trào xanh với nỗ lực làm giảm sự phụ thuộc vào những năng lượng không thể tái tạo.*)

Question 5: A. reports B. repeats C. releases D. returns

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. report /rɪ'pɔ:t/ (v): báo cáo

B. repeat /rɪ'pi:t/ (v): lặp lại

C. release /rɪ'li:s/ (v): thả ra

D. return /rɪ'tɜ:n/ (v): quay trở lại

Tạm dịch: “One of these alternative fuels, E85, actually (5) _____ more ozone into the atmosphere than traditional fuel.”

(*Một trong những nhiên liệu thay thế, E85, thật sự **thả ra** nhiều khí ozone vào khí quyển hơn là nhiên liệu truyền thống.*)

PASSAGE 417

A NEW APPROACH TO DESIGNING BUILDINGS

Some experts fear that many people are becoming overweight. Adults are encouraged to exercise for a minimum of thirty minutes, five times a week, and the average person is (1) _____ to take 10,000 steps per day to maintain basic fitness, but it is a fact that few office workers manage to take more than 5,000.

Now architects have designed ‘fit’ office buildings which encourage employees to become healthier because they have to walk while they are at work. In these buildings, meeting rooms and car parks are placed a long way from office desks so that workers have to walk to (2) _____ them. In one building the cafe is located in the furthest section so that some workers have to walk as (3) _____ as half a kilometer to and from lunch. There is special emphasis on (4) _____ people to use stairs instead of lifts, and long staircases are broken into flights of no more than nine stairs, so that they don’t look so difficult to climb. There are also large windows which provide attractive views over the city. (9) _____, the lifts are not easy to get access to, and in some buildings, they only stop at one floor in three.

It’s a design policy for a fitter environment which encourages people to walk without making it appear to be hard work - but will it be successful? Only time will tell.

Question 1: A. recommended B. suggested C. proposed D. approved

Question 2: A. arrive B. get C. reach D. come

- Question 3:** A. well B. far C. soon D. little
Question 4: A. making B. letting C. persuading D. bringing
Question 5: A. On the other hand B. Although C. In spite of D. So that

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Một vài chuyên gia lo sợ rằng rất nhiều người đang trở nên thừa cân. Người lớn được khuyến cáo là nên tập thể dục ít nhất ba mươi phút, 5 ngày một tuần, và trung bình một người nên thực hiện 10,000 bước mỗi ngày để duy trì sức khỏe cơ bản, nhưng thực tế là rất ít nhân viên văn phòng nào có thể thực hiện hơn 5000.

Ngày nay những kiến trúc sư đã thiết kế một tòa nhà ‘thon thả’ để khuyến khích nhân viên trở nên khỏe mạnh hơn bởi vì họ phải đi bộ ngay cả khi đang làm việc. Trong những tòa nhà này, phòng họp và bãi đỗ xe được đặt ở cách xa bàn làm việc để mà nhân viên sẽ phải đi bộ tới đó. Trong một tòa nhà, quán cà phê được đặt ở địa điểm xa nhất để mà các nhân viên phải đi bộ khoảng nửa kilomet để đến đi ăn trưa và quay về. Có một điều đặc biệt được nhấn mạnh trong việc thuyết phục mọi người đi thang bộ thay vì dùng thang máy, và cầu thang dài bị thay thành những cầu thang không quá 9 bậc, để mà mọi người không thấy quá khó khăn để leo lên. Cũng có những cửa sổ lớn cho thấy cảnh vật rất thu hút trong thành phố. Mặt khác, thang máy không dễ dàng để sử dụng, và trong vài tòa nhà, chúng chỉ dừng ở một trong ba tầng.

Nó là một chính sách được thiết kế cho một môi trường khỏe mạnh để khuyến khích mọi người đi bộ mà không khiến nó trở nên khó khăn – nhưng mà liệu rằng nó có thành công? Chỉ có thời gian mới có thể cho biết điều này.

- Question 1:** A. recommended B. suggested C. proposed D. approved

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. recommend (v): đề xuất, tiên cử (người, vật...), khuyên

Recommend sb to st/to do st: khuyên bảo, đề nghị, khuyến khích ai đó làm gì có ích, hoặc có lợi cho người đó hay việc đó là việc đúng = **advise sb to do st = encourage sb to do st = motivate sb to do st**

Bị động: **sb be recommended to st/ to do st**

B. suggest (v): đề nghị, gợi ý

Suggest + doing st: đề xuất làm gì

Suggest that sb do st: gợi ý ai đó làm gì

Bị động: ... suggested that st should be done

C. propose (v): đề nghị, đề xuất, dự định

Propose + V-ing = suggest (đề nghị)

Propose + to V = intend to do st (có ý định làm gì) = offer (đề nghị)

D. approve (v): tán thành, chấp thuận

Approve of sb doing st: ủng hộ, tán thành, đồng ý ai đó làm gì = **to incline to do st = to be in favor of doing st/st**

Approve of sb/st: chấp nhận, đồng ý với ai/cái gì

Tạm dịch: Some experts fear that many people are becoming overweight. Adults are encouraged to exercise for a minimum of thirty minutes, five times a week, and the average person is (1) _____ to take 10,000 steps per day to maintain basic fitness, but it is a fact that few office workers manage to take more than 5,000.

(Một số chuyên gia sợ rằng nhiều người đang trở nên thừa cân. Người trưởng thành **được khuyến khích** tập thể dục tối thiểu ba mươi phút, năm lần một tuần và người bình thường được khuyến nghị thực hiện 10.000 bước mỗi ngày để duy trì thể lực cơ bản, nhưng thực tế là rất ít nhân viên văn phòng quản lý thực hiện được hơn 5000.)

- Question 2:** A. arrive B. get C. reach D. come

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. arrive (v): đến

Arrive at/in: đến một nơi nào đó (“at” khi đến 1 địa điểm nơi chốn, “in” khi đến 1 quốc gia, thành phố)

Không dùng giới từ đi kèm với arrive trước các từ: home, here, there, anywhere, somewhere.

B. get (v): lấy được, có được, nhận được

Get sb to do st: nhờ, thuê ai làm gì

C. reach (v): chạm đến, chạm tới, vươn tới, với tới

Reach (v) luôn luôn cần một bổ ngữ trực tiếp. (tức không có giới từ ngay sau)

D. come (v): đến

Tạm dịch: Now architects have designed ‘fit’ office buildings which encourage employees to become healthier because they have to walk while they are at work. In these buildings, meeting rooms and car parks are placed a long way from office desks so that workers have to walk to (2) _____ them.

(*Bây giờ các kiến trúc sư đã thiết kế các tòa nhà văn phòng ‘phù hợp’ để khuyến khích nhân viên trở nên khỏe mạnh hơn vì họ phải đi bộ trong khi họ đang làm việc. Trong các tòa nhà này, phòng họp và bãi đỗ xe được đặt cách xa bàn làm việc để công nhân phải đi bộ để đến đó*)

Question 3: A. well B. far C. soon D. little

Đáp án B

Kiến thức về so sánh

A. well (adv): tốt, tuyệt

B. far (adv, adj): xa

C. soon (adv): sớm

D. little (adj, adv): ít, nhỏ, bé

Tạm dịch: In one building the cafe is located in the furthest section so that some workers have to walk as (3) _____ as half a kilometer to and from lunch.

(*Trong một toà nhà, quán cà phê nằm ở khu vực xa nhất để một số công nhân phải đi bộ một quãng đường xa bằng nửa km để đến.*)

Question 4: A. making B. letting C. persuading D. bringing

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng, ngữ pháp

A. make (v): làm, tạo ra

B. let (v): để cho, cho phép, hãy

C. persuade (v): thuyết phục; **Persuade someone to do st:** thuyết phục ai đó làm gì (vì hợp lý)

D. bring (v): mang, đem

Tạm dịch: There is special emphasis on (4) _____ people to use stairs instead of lifts, and long staircases are broken into flights of no more than nine stairs, so that they don’t look so difficult to climb.

(*Có sự nhấn mạnh đặc biệt vào việc thuyết phục mọi người sử dụng cầu thang thay vì thang máy, và cầu thang dài được chia thành các lần đi không quá chín cầu thang, để chúng trông không quá khó để leo lên.*)

Question 5: A. On the other hand B. Although C. In spite of D. So that

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

A. On the other hand: mặt khác

B. Although: mặc dù; Although + SVO

C. In spite of: mặc dù; In spite of + N/V-ing/ cụm danh từ/ the fact that SVO

D. So that: vì vậy

Tạm dịch: There are also large windows which provide attractive views over the city. (9) _____ , the lifts are not easy to get access to, and in some buildings, they only stop at

one floor in three.

(Ngoài ra còn có các cửa sổ lớn mà cung cấp những khung cảnh lí tưởng qua thành phố. **Mặt khác**, thang máy là không dễ dàng để có được quyền truy cập vào, và trong một số tòa nhà, họ chỉ dừng lại ở một trong ba tầng.)

PASSAGE 418

There is no conflict between big business and the green movement towards the fight against climate change and the two are “totally compatible”. That’s according to Mike Hughes, Zone President, Schneider Electric UK & Ireland, who believes while there may be differences on how organisations play their part in the move towards the net zero target and the speed at which it happens, the two are “totally aligned”.

Speaking to ELN at the Energy Live Expo event last week, which attracted more than 450 people from across the industry, he said: “Big business goes where there is opportunity. Big business is a force for good. It has to be involved in this transition, in this change, in this climate change. If you look at it, there are two things that have happened in the last five to seven years that have really accelerated this topic. One is the general public getting on board with the whole concept of climate change, the emergency. The second is actually the business community and particularly the financial community starting to look at the financial risks around climate change and moving its money and where it will invest.”

Mr Hughes added the UK’s target for net zero carbon emissions by 2050 is a “hugely ambitious step” and **it** shows leadership, direction and ambition, enabling businesses to focus on where they can invest. He is also “extremely optimistic” and from a technology point of view, he believes there are technologies available to support the transition. He said: “It’s now around awareness, **incentives** from government, the right regulations to get people to make the right step and boosting the use of these technologies. I’m extremely positive.”

(Source: <https://www.energylivenews.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Achieving the meeting point. B. Never forget the hard workers.
C. Evaluating the final results. D. Reference to the developed countries.

Question 2: According to paragraph 1, what is the common goal for big corporates in environmental movement?

- A. Nomination as the most active pioneering company in the battle against pollution.
B. Overall balance between emissions produced and emissions taken out of the atmosphere.
C. Complete eradication of the electric pulse fishing practice as well as the use of electric nets.
D. The utilisation of total green machines and materials in the manufacturing process.

Question 3: According to paragraph 2, what can be generalised about the role of businesses in the ecological movement?

- A. It serves as one of the two secondary forces of the long-term environment battle.
B. It is a direct consequence from the previous generation’s green battle.
C. It is a pivotal and constructive element for the development of green movement.
D. It serves a conflicting role of an impetus and a root of the current environmental plight.

Question 4: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. money B. target C. concept D. technology

Question 5: The word “incentives” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. permissions B. presents C. acknowledgements D. subsidies

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.B	5.D
------------	------------	------------	------------	------------

Không có sự mâu thuẫn nào giữa những doanh nghiệp lớn và phong trào xanh hướng tới cuộc chiến chống lại sự biến đổi khí hậu và hai điều này “hoàn toàn có thể kết hợp được”. Theo chủ tịch của Schneider Electric, Mike Hughes, người tin rằng có nhiều sự khác biệt giữa việc các tổ chức đóng vai trò như thế nào trong việc tiến tới mục tiêu cuối cùng và tốc độ điều đó xảy ra, cả hai đều “hoàn toàn phù hợp”.

Nói chuyện với ELN tại sự kiện Energy Live Expo tuần trước, thu hút nhiều hơn 450 người từ khắp các lĩnh vực, ông nói: “Những doanh nghiệp lớn luôn tìm kiếm các cơ hội. Các doanh nghiệp lớn ngày càng thúc đẩy để trở nên tốt hơn. Sự thúc đẩy này liên quan đến một sự chuyển dịch trong lúc khí hậu thay đổi. Nếu bạn nhìn vào nó, có hai điều đã xảy ra trong 5 đến 7 năm qua đã đẩy nhanh điều này. Một là công chúng đang dần nhận thức hơn về khái niệm biến đổi khí hậu, một tình trạng khẩn cấp. Hai là các doanh nghiệp và các nhà tài chính đang bắt đầu nhìn vào những rủi ro tài chính xoay quanh biến đổi khí hậu và sự thay đổi giá trị đồng tiền và đâu sẽ là nơi để đầu tư.”

Ông Hughes đã bổ sung mục tiêu của vương quốc Anh đối với lượng khí thải carbon bằng không vào năm 2050 là một “bước đi mạnh mẽ” và nó thể hiện sự lãnh đạo, tài chỉ huy và tham vọng, điều này khiến doanh nghiệp tập trung vào nơi họ có thể đầu tư. Ông ấy cũng “cực kỳ lạc quan” và từ góc nhìn về công nghệ, ông tin rằng sự hiện diện của công nghệ sẽ hỗ trợ quá trình này. Ông ấy nói: “Sự nhận thức, khuyến khích từ chính phủ, những quy định đúng đắn sẽ khiến mọi người quyết định chính xác và thúc đẩy việc sử dụng công nghệ. Tôi cực kỳ lạc quan.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Achieving the meeting point. B. Never forget the hard workers.
C. Evaluating the final results. D. Reference to the developed countries.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Đạt được quan điểm đã đề ra
B. Không bao giờ quên những người lao động chăm chỉ
C. Đánh giá kết quả cuối cùng
D. Tham khảo các nước phát triển

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

There is no conflict between big business and the green movement towards the fight against climate change and the two are “totally compatible”. That’s according to Mike Hughes, Zone President, Schneider Electric UK & Ireland, who believes while there may be differences on how organisations play their part in the move towards the net zero target and the speed at which it happens, the two are “totally aligned”.

(Không có sự xung đột giữa doanh nghiệp lớn và phong trào xanh hướng tới cuộc chiến chống lại biến đổi khí hậu và cả hai hoàn toàn tương thích”. Đó là theo Mike Hughes, chủ tịch khu Schneider Electric UK & Ireland, người tin tưởng rằng trong khi có thể có sự khác biệt về cách thức các tổ chức vai trò của họ trong việc đạt đến mục tiêu và tốc độ mà nó xảy ra, cả hai đều “hoàn toàn phù hợp với nhau”.)

Đầu tiên, ta thấy tác giả đã đưa ra quan điểm và cuối đoạn kết luận lại quan điểm đó. Như vậy, ta có thể suy ra bài đọc nói về việc đạt được một quan điểm đã đề ra.

Question 2: According to paragraph 1, what is the common goal for big corporates in environmental movement?

- A. Nomination as the most active pioneering company in the battle against pollution.
B. Overall balance between emissions produced and emissions taken out of the atmosphere.
C. Complete eradication of the electric pulse fishing practice as well as the use of electric nets.
D. The utilisation of total green machines and materials in the manufacturing process.

Đáp án B

Theo đoạn 1, mục tiêu chung cho các tập đoàn lớn trong phong trào môi trường là gì?

- A. Sự đề cử rằng công ty tiên phong tích cực nhất trong cuộc chiến chống ô nhiễm.
- B. Sự cân bằng tổng thể giữa khí thải được tạo ra và khí thải được loại ra khỏi khí quyển.
- C. Xóa bỏ hoàn toàn việc thực hành đánh bắt xung điện cũng như sử dụng lưới điện.
- D. Việc sử dụng tổng số máy móc và vật liệu xanh trong quá trình sản xuất.

=> **Theo thông tin đoạn 1 như sau:**

“There is no conflict between big business and the green movement towards the fight against climate change and the two are “totally compatible”. That’s according to Mike Hughes, Zone President, Schneider Electric UK & Ireland, who believes while there may be differences on how organisations play their part **in the move towards the net zero target and the speed at which it happens, the two are “totally aligned”.**”

(Không có sự mâu thuẫn nào giữa những doanh nghiệp lớn và phong trào xanh hướng tới cuộc chiến chống lại sự biến đổi khí hậu và hai điều này “hoàn toàn có thể kết hợp được”. Theo chủ tịch của Schneider Electric, Mike Hughes, người tin rằng có nhiều sự khác biệt giữa việc các tổ chức đóng vai trò như thế nào trong việc tiến tới mục tiêu cân bằng (đưa về con số 0) lượng khí thải và tốc độ điều đó xảy ra, cả hai đều “hoàn toàn phù hợp”.)

=> Thông tin được highlight đồng nghĩa rằng mục tiêu chung cho các tập đoàn lớn trong phong trào môi trường là sự cân bằng tổng thể giữa khí thải được tạo ra và khí thải được loại ra khỏi khí quyển.

Question 3: According to paragraph 2, what can be generalised about the role of businesses in the ecological movement?

- A. It serves as one of the two secondary forces of the long-term environment battle.
- B. It is a direct consequence from the previous generation’s green battle.
- C. It is a pivotal and constructive element for the development of green movement.
- D. It serves a conflicting role of an impetus and a root of the current environmental

plight.

Đáp án C

Theo đoạn 2, những gì có thể được khái quát về vai trò của các doanh nghiệp trong phong trào sinh thái?

- A. Nó đóng vai trò là một trong hai lực lượng thứ cấp của trận chiến môi trường dài hạn
- B. Đó là hậu quả trực tiếp từ trận chiến xanh của thế hệ trước
- C. Nó là một yếu tố then chốt và mang tính xây dựng cho sự phát triển của phong trào xanh
- D. Nó phục vụ một vai trò mâu thuẫn của một động lực và gốc rễ của hoàn cảnh môi trường hiện tại

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

“Big business goes where there is opportunity. Big business is a force for good. It has to be involved in this transition, in this change, in this climate change. If you look at it, there are two things that have happened in the last five to seven years that have really accelerated this topic. One is the general public getting on board with the whole concept of climate change, the emergency. The second is actually the business community and particularly the financial community starting to look at the financial risks around climate change and moving its money and where it will invest.”

(“Doanh nghiệp lớn đi đâu cũng có cơ hội. Doanh nghiệp lớn là một lực lượng cho tốt. Nó phải tham gia vào quá trình chuyển đổi này, trong sự thay đổi này, trong sự biến đổi khí hậu này. Nếu bạn nhìn vào đó, có hai điều đã xảy ra trong năm đến bảy năm qua thực sự tăng tốc chủ đề này. Một là công chúng đồng ý với toàn bộ khái niệm về biến đổi khí hậu, sự khẩn cấp. Thứ hai là cộng đồng doanh nghiệp và đặc biệt là cộng đồng tài chính bắt đầu xem xét các rủi ro tài chính xung quanh biến đổi khí hậu và di chuyển tiền của nó và nơi nó sẽ đầu tư.”)

Question 4: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. money
- B. target
- C. concept
- D. technology

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 3 nói đến .

- A. tiền bạc
- B. mục tiêu
- C. ý tưởng
- D. công nghệ

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ mục tiêu được nhắc tới trước đó.

Mr Hughes added the UK’s target for net zero carbon emissions by 2050 is a “hugely ambitious step” and it shows leadership, direction and ambition, enabling businesses to focus on where they can invest.

(Ông Hughes nói thêm mục tiêu của vương quốc Anh về lượng khí thải carbon bằng 0 vào năm 2050 là một “tham vọng to lớn” và nó cho thấy sự lãnh đạo, định hướng và tham vọng, cho phép các doanh nghiệp tập trung vào nơi họ có thể đầu tư.)

Question 5: The word “incentives” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. permissions
- B. presents
- C. acknowledgements
- D. subsidies

Đáp án D

Từ “incentives” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. quyền
- B. quà
- C. sự nhìn nhận
- D. trợ cấp

Từ đồng nghĩa **incentive** (khuyến khích) = **subsidy**

He said: “It’s now around awareness, **incentives** from government, the right regulations to get people to make the right step and boosting the use of these technologies. I’m extremely positive.”

(Anh ấy nói: “Bây giờ xung quanh sự nhận thức, **khuyến khích** từ chính phủ, các quy định đúng đắn để khiến mọi người thực hiện bước đi đúng đắn và thúc đẩy việc sử dụng các công nghệ này. Tôi cực kỳ lạc quan.”)

PASSAGE 419

Like many social and political movements, the green movement has been strengthened and annealed by the forces that oppose it. After James Watt was appointed to lead the Department of the Interior, for instance, membership in the Sierra Club grew from 183,000 to 245,000 in just 12 months.

Today, the green movement is again defined and galvanized by its command of issues like global warming and climate change, wetlands preservation, the Keystone pipeline, nuclear proliferation, hydraulic fracturing or “fracking,” fisheries depletion, species extinction and other important environmental concerns.

What distinguishes the green movement today from the earlier conservation movement is its emphasis on science and research. Speaking in spiritual tones and using religious metaphors, early environmentalists like Muir and Thoreau celebrated nature for its profound impact on man’s emotions and our souls. When Hetch Hetchy Valley in California was threatened by a dam, Muir exclaimed, “Dam Hetch Hetchy! As well dam for water-tanks the people’s cathedrals and churches, for no holier temple has ever been consecrated by the heart of man.”

Now, however, we are far more likely to call upon scientific data and empirical research to buttress arguments in favor of wilderness preservation, or against polluting industries. Politicians cite the work of polar researchers and use computerized climate models

to battle global warming, and medical researchers rely on public health statistics to argue against mercury pollution. Whether these arguments succeed or fail, however, still depends on the vision, the passion and the commitment of the people who make up the green movement.

(Source: <https://www.thoughtco.com>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The Green Movement: Science vs Spiritualism.
- B. Science has finally triumphed over nature.
- C. Reverence for nature and spiritual values.
- D. Abandon the old way of thinking.

Question 2: According to paragraph 3, what did Muir’s protest try to express?

- A. A battle cry to mobilize the forces against any other proposals.
- B. Warning against what happens when environmental concerns are ignored.
- C. Singing praises to the construction of dams as a human way to conquer nature.
- D. Nature should be enjoyed for its beauty, and not merely used for its resources.

Question 3: The word “galvanized” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. mobilized B. excited C. powered D. created

Question 4: The word “its” in paragraph 3 refers to _____.

- A. earlier conservation movement B. green movement
- C. command D. extinction

Question 5: According to paragraph 4, which statement generalizes the development of conservation movement?

- A. Green movement still maintains its traditional approach.
- B. We moved away from talk of spirituality to concentrate solely on a rational, scientific analysis.
- C. Environmentalism has evolved to become a multifaceted movement.
- D. The environment should now be used in a conscientious manner to benefit society.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Giống như nhiều những phong trào xã hội và chính trị, phong trào xanh được đẩy mạnh và cũng bị hủy bỏ bởi các lực lượng chống lại nó. Lấy ví dụ như, sau khi James Watt được bổ nhiệm trở thành lãnh đạo bộ Nội vụ, thành viên trong câu lạc bộ Sierra phát triển từ 183,000 lên 245,000 chỉ trong 12 tháng.

Ngày nay, phong trào xanh đang được định nghĩa lại bởi các các vấn đề như nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu, bảo tồn đầm lầy, đường ống Keystone, gia tăng nhà máy hạt nhân, xây dựng thủy lực hoặc làm vỡ hệ sinh thái vùng đánh cá, động vật tuyệt chủng và những mối lo về môi trường khác.

Khác biệt giữa phong trào xanh ngày nay với những phong trào trước đó là sự nhấn mạnh về khoa học và các nghiên cứu. Nói bằng giọng điệu tâm linh và sử dụng các ẩn dụ tôn giáo, các nhà môi trường thời trước như Muir và Threau đã tôn vinh thiên nhiên bởi sự tác động sâu sắc của nó đến cảm xúc và tâm hồn con người. Khi thung lũng Hetch Hetchy ở California bị đe dọa bởi hồ đập, Muir đã thốt lên: “Đam Hetch Hetchy! Cũng giống như đập cho bể chứa nước của nhà thờ của người dân, vì không có một ngôi đền nào từng được hiến dâng bởi trái tim con người.”

Tuy nhiên, ngày nay, chúng ta có nhiều khả năng hơn trong việc kêu gọi dữ liệu khoa học và những nghiên cứu thực nghiệm để chống lại những tranh luận về việc bảo tồn thiên nhiên hoang dã, hoặc chống lại ô nhiễm công nghiệp. Các chính trị gia trích dẫn công việc của các nhà nghiên cứu ở vùng cực và sử dụng mô hình điện toán hóa khí hậu để đối mặt với sự nóng lên toàn cầu, và các nhà nghiên cứu y học dựa vào số liệu thống kê công cộng để chống lại việc ô nhiễm thủy ngân. Tuy nhiên, dù những ý kiến này thành công hay thất bại, vẫn phụ thuộc vào tầm nhìn, khát khao và lời cam kết của những người đã tạo nên phong trào xanh.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The Green Movement: Science vs Spiritualism.
- B. Science has finally triumphed over nature.
- C. Reverence for nature and spiritual values.
- D. Abandon the old way of thinking.

Đáp án A

Câu nào sau đây là thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Phong trào xanh: Khoa học vs Tâm linh.
- B. Khoa học cuối cùng đã chiến thắng thiên nhiên.
- C. Tôn trọng thiên nhiên và giá trị tinh thần.
- D. Từ bỏ lối suy nghĩ cũ.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 1:

Like many social and political movements, the green movement has been strengthened and annealed /ə'ni:l/ by the forces that oppose it.

(Giống như nhiều phong trào chính trị xã hội, phong trào xanh đã được tăng cường và tôi luyện bởi các lực lượng chống lại nó.)

Như vậy, đoạn văn đang thảo luận về phong trào xanh.

Question 2: According to paragraph 3, what did Muir's protest try to express?

- A. A battle cry to mobilize the forces against any other proposals.
- B. Warning against what happens when environmental concerns are ignored.
- C. Singing praises to the construction of dams as a human way to conquer nature.
- D. Nature should be enjoyed for its beauty, and not merely used for its resources.

Đáp án D

Theo đoạn 3, cuộc biểu tình của Muir đã cố gắng thể hiện điều gì?

- A. Một tiếng hô hào để huy động các lực lượng để chống lại bất kỳ đề xuất nào khác.
- B. Cảnh báo chống lại những gì xảy ra khi mối quan tâm về môi trường bị bỏ qua.
- C. Ca hát ca ngợi về việc xây dựng những con đập như một cách con người chinh phục thiên nhiên.
- D. Thiên nhiên nên được chiêm ngưỡng vì vẻ đẹp của nó, chứ không chỉ đơn thuần sử dụng những tài nguyên của nó.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn ba:

Early environmentalists like Muir and Thoreau celebrated nature for its profound impact on man's emotions and our souls.

(Các nhà môi trường đầu tiên như Muir và Thoreau tôn vinh thiên nhiên vì tác động sâu sắc của nó đối với cảm xúc và tâm hồn của con người.)

Question 3: The word “galvanized” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. mobilized B. excited C. powered D. created

Đáp án B

Từ “galvanized /'gæl.və.naɪzɪd/ ” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. huy động
- B. kích động
- C. cung cấp năng lượng
- D. tạo ra

Từ đồng nghĩa **galvanized** (khuấy động) = **excited**

Today, the green movement is again defined and galvanized by its command of issues like global warming and climate change, wetlands preservation,

(Ngày nay, phong trào xanh một lần nữa được định nghĩa và khuấy động bởi yêu cầu của nó về các vấn đề như sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu, bảo tồn khu đầm lầy.)

Question 4: The word “its” in paragraph 3 refers to _____.

- A. earlier conservation movement B. green movement
- C. command D. extinction

Đáp án B

Từ “its” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. phong trào bảo tồn sớm
- B. phong trào xanh
- C. sự chỉ huy
- D. sự tuyệt chủng

Từ “its” dùng để thay thế cho danh từ phong trào xanh.

What distinguishes the green movement today from the earlier conservation movement is its emphasis on science and research.

(Điều khác biệt giữa phong trào xanh ngày nay với phong trào bảo tồn trước đó, là nó nhấn mạnh vào khoa học và nghiên cứu.)

Question 5: According to paragraph 4, which statement generalizes the development of conservation movement?

- A. Green movement still maintains its traditional approach.
- B. We moved away from talk of spirituality to concentrate solely on a rational, scientific analysis.
- C. Environmentalism has evolved to become a multifaceted movement.
- D. The environment should now be used in a conscientious manner to benefit society.

Đáp án C

Theo đoạn 4, câu nào có thể khái quát được sự phát triển của phong trào bảo vệ môi trường?

- A. Phong trào vì màu xanh vẫn giữ nguyên phương hướng hoạt động cũ.
- B. Chúng ta ngừng quan tâm về mặt tâm linh mà tập trung vào các bản phân tích khoa học, thực tế.
- C. Hành động vì môi trường đã trở thành một hoạt động đa dạng
- D. Môi trường nên được đối xử/ khai thác một cách có lương tâm để có thể có lợi cho xã hội

Căn cứ thông tin đoạn 4:

Now, however, we are far more likely to call upon scientific data and empirical research to buttress arguments in favor of wilderness preservation, or against polluting industries.

Politicians cite the work of polar researchers and use computerized climate models to battle global warming, and medical researchers rely on public health statistics to argue against mercury pollution. Whether these arguments succeed or fail, however, still depends on the vision, the passion and the commitment of the people who make up the green movement.

(Tuy nhiên thì ngày nay, chúng ta thường sử dụng thông tin có tính khoa học và nghiên cứu thực tế để làm cơ sở cho các luận cứ ủng hộ sự bảo tồn thiên nhiên hoang dã, hoặc là để chống lại những ngành công nghiệp gây ô nhiễm. Các chính khách trích dẫn nghiên cứu của các nhà khoa học ở vùng cực và sử dụng mô hình khí hậu dựng trên máy tính để ngăn sự nóng lên toàn cầu, còn các nhà nghiên cứu dược học dựa vào số liệu về sức khỏe cộng đồng để phản đối ô nhiễm thủy ngân. Dù các cuộc tranh luận này thành công hay thất bại, thì vẫn phụ thuộc vào tầm nhìn, sự đam mê, lòng cống hiến của những người hoạt động vì phong trào xanh.)

→ Phong trào xanh không ngừng lại ở mức vấn đề của các nhà môi trường mà là sự quan tâm từ các bộ môn, các giới khác nhau. Đáp án B. có ý đúng nhưng sai vì sử dụng từ “solely” (chỉ riêng/ hoàn toàn) nhưng trong đoạn văn không nói một cách triệt để như vậy: “likely” (có xu hướng)

PASSAGE 420

Saving the planet is very much in vogue. It's also in Harper's Bazaar, Elle and Mademoiselle. It's the message on fashion runways, in marketing strategies, in jewelry and accessory designs, on shopping bags and totes, in advertisements and on price tags.

A naked fashion model wearing a hat of birch branches and lichen, as shown in Vogue this month, may not be everyone's idea of environmental awareness. But the pervasiveness of ecological themes in the images and marketing of fashion is undeniable. It is also somewhat paradoxical. The fashion industry, whose driving philosophy involves encouraging consumers to discard the old and embrace the new, is now trying to push itself to the forefront of efforts to conserve and preserve.

The environmental theme in fashion began as wispy touches and graphic exhortations in designer collections, not as some well-thought-out strategy of "green" marketing in which the environmental advantages of a product become part of the sales approach. Tendrils of ivy dangled from the ceiling at a Paris fashion show; a carpet of grass covered a runway in New York; models marched along in T-shirts or carrying signs all bearing slogans like "Clean Up or Die," "Save the Sphere," and "Environmental Protection Agents".

The environmental spin on fashion has now moved into the mass market, where "clothes with conscience" make an extra tug at the buyer's self-image. Bonjour, a jeans and sportswear company based in New York, has embarked on a program to "change the individual's outlook toward saving the environment" through educational tags. This summer, the first wave of what Bonjour executives said would be 50 million fashion items a year are to arrive in stores carrying tags with environmental tips from how to save water to how to reduce pollutants.

Whether these tributes to nature will benefit the environment or even raise environmental awareness, with concomitant changes in individual behavior, is not clear. There is some skepticism. Professor Ewen says the new environmental symbolism should be viewed as part of an overall change in America's economy, from one built on industrial production of hard goods to one based on "pure representation". "Going back to fashion, the environment has become a commercial cliché separated from real concerns. What can be attached to this year's fashion is merely the symbolism of environmental sanity."

(Source: <https://www.nytimes.com>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. The green movement in the fashion world
- B. The long-forgotten theme of the fashion industry.
- C. Fashion and environment can never go hand in hand.
- D. Going green is the new big thing.

Question 2: The word "paradoxical" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. inconsistent
- B. conflicting
- C. confusing
- D. zealous

Question 3: According to paragraph 2, why is the green effort of fashion world so much of an irony?

- A. No one has ever imagined the harmonious future of fashion and environment.
- B. Fast fashion's main features are premeditated waste and disposability.
- C. It is predicted that the green trend can only remain as a niche market.
- D. The concept of ethical fashion was once rejected by the industry.

Question 4: The word "wispy" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. fine
- B. small
- C. silvery
- D. flamboyant

Question 5: According to paragraph 4, what is the main focus of the current green fashion?

- A. Attracting wider consumers through the promotion of self-concept.
- B. The combination of aesthetics and sustainability.
- C. Realistic strategy to deliver a positive message for the environment.
- D. Raising global awareness of the environmental conservation.

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The initial manifestation of the green fashion is relatively superficial.

- B.** Creating eco-conscious fashion does not take away anything from the beauty of the garments.
C. Not many fashion brands pay attention to the prospect of eco-friendly element.
D. The contradiction between green fashion’s approach and motto is unreal.

Question 7: The word “one” in paragraph 5 refers to _____.

- A.** economy **B.** change **C.** symbolism **D.** environment

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A.** Skeptical voices have been proven wrong in terms of sustainable products.
B. The more fashionable a garment is, the more likely it will be out of fashion.
C. Environmentalism is moving into the clothing line.
D. Sustainable fashion isn’t a passing trend and the future is certainly looking greener.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.B	4.A	5.A	6.A	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Chủ đề bảo vệ trái đất hiện đang rất thịnh hành. Nó cũng xuất hiện ở Harper’s Bazaar, Elle và Mademoiselle. Nó cũng đang là những thông điệp trên sàn diễn, trong chiến lược tiếp thị và trong những thiết kế trang sức và phụ kiện, trên túi mua sắm, quảng cáo và trên tem mác.

Một người mẫu khỏa thân đội chiếc mũ làm từ cành cây bulo và địa y, được trình diễn ở Vogue, có thể không phải là ý tưởng của mọi người về môi trường. Nhưng độ lan rộng của chủ đề về môi trường sinh học ở trong nhiều hình ảnh và thời trang là không thể phủ nhận. Nó có hơi một chút nghịch lý. Ngành công nghiệp thời trang, nơi mà nguyên tắc gắn liền với việc khuyến khích người tiêu dùng bỏ đi những thứ cũ và sắm những đồ mới, bây giờ lại đang cố gắng thúc đẩy trong việc bảo tồn và giữ gìn.

Chủ đề môi trường trong thời trang đã bắt đầu như những nét chạm và được khuấy động một cách hào hứng trong những bộ sưu tập, không giống như những chiến lược tiếp thị “xanh” được nghiên cứu kỹ, trong đó những lợi thế về môi trường của sản phẩm trở thành một phần của doanh số tiếp cận. Những tua quần của dây thừng xuyên treo trên trần nhà tại buổi trình diễn thời trang ở Paris; thảm cỏ trải dài trên sàn diễn ở New York; người mẫu bước đi với chiếc áo phông hoặc mang theo khẩu hiệu như “Trong lành hoặc là chết”, và “ Những tác nhân bảo vệ môi trường.”

Vòng xoáy môi trường về thời trang giờ đã chuyển sang thị trường đại chúng, nơi “quần áo gắn liền với lương tâm” tạo thành xu hướng của người mua. Bonjour, một công ty thời trang về jeans và quần áo thể thao đặt trụ sở ở New York, đã bắt đầu vào một chương trình để “thay đổi nhìn nhận của mỗi cá nhân về bảo vệ môi trường” thông qua các mác thông tin. Trong mùa hè này, 50 triệu món đồ thời trang sẽ xuất hiện tại các cửa hàng sẽ là bước đi đầu tiên theo giám đốc điều hành của công ty, mỗi mặt hàng đi kèm với thẻ có lời khuyên về cách bảo vệ nguồn nước và giảm chất thải.

Liệu những nỗ lực đó sẽ mang lại lợi ích cho môi trường hoặc thậm chí nâng cao nhận thức về môi trường, kéo theo những thay đổi về hành động của mỗi cá nhân, nó không thực sự rõ ràng. Có một vài hoài nghi về điều này. Giáo sư Ewen phát biểu rằng những biểu tượng mới về môi trường sẽ được xem như là một phần trong sự thay đổi tổng thể trong nền kinh tế nước Mỹ, từ việc xây dựng một nền công nghiệp nặng đến những nền tảng xây dựng trên “giá trị tinh thần”. “Trở lại với thời trang, môi trường trở thành một lời thương hiệu sáo rỗng tách biệt với thực tế. Những điều có thể gắn liền với thời trang năm nay chỉ đơn giản là biểu tượng của bảo vệ môi trường.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A.** The green movement in the fashion world
B. The long-forgotten theme of the fashion industry.
C. Fashion and environment can never go hand in hand.
D. Going green is the new big thing.

Đáp án A

Câu nào sau đây là thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Phong trào xanh trong thế giới thời trang.
- B. Chủ đề bị lãng quên từ lâu của ngành thời trang.
- C. Thời trang và môi trường không bao giờ có thể đi đôi với nhau.
- D. Sống thân thiện với môi trường là điều lớn lao mới.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Saving the planet is very much in vogue. It's also in Harper's Bazaar, Elie and Mademoiselle. It's the message on fashion runways, in marketing strategies, in jewelry and accessory designs, on shopping bags and totes, in advertisements and on price tags.

(Thông điệp cứu hành tinh xuất hiện ở thương hiệu Vogue. Nó cũng có ở các thương hiệu như Harper's Bazaar, Elie và Mademoiselle. Nó là thông điệp trên sàn diễn thời trang, trong chiến lược tiếp thị, thiết kế trang sức và phụ kiện, trên túi mua sắm và túi xách, trong những quảng cáo và trên thẻ giá.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về thông điệp cứu hành tinh trong thế giới thời trang.

Question 2: The word "paradoxical" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. inconsistent
- B. conflicting
- C. confusing
- D. zealous

Đáp án B

Từ " paradoxical " trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

- A. không nhất quán
- B. xung đột
- C. gây nhầm lẫn
- D. sột sỏ

Từ đồng nghĩa **paradoxical** (nghịch lý) = **conflicting**

But the pervasiveness of ecological themes in the images and marketing of fashion is undeniable. It is also somewhat **paradoxical**.

(Nhưng tính phổ biến của chủ đề sinh thái trong hình ảnh và tiếp thị của thời trang là không thể phủ nhận. Nó cũng có phần nghịch lý.)

Question 3: According to paragraph 2, why is the green effort of fashion world so much of an irony?

- A. No one has ever imagined the harmonious future of fashion and environment.
- B. Fast fashion's main features are premeditated waste and disposability.
- C. It is predicted that the green trend can only remain as a niche market.
- D. The concept of ethical fashion was once rejected by the industry.

Đáp án B

Theo đoạn 2, tại sao nỗ lực của thế giới thời trang "xanh" hoá lại là một điều vô cùng mỉa mai?

- A. Chưa một ai tưởng tượng được về tương lai hoà hợp giữa thời trang và thời tiết.
- B. Những đặc điểm chính của thời trang nhanh là sự lãng phí đã được dự tính từ trước và dễ dàng vứt bỏ sau khi sử dụng chỉ một thời gian ngắn.
- C. Có thể dự đoán rằng xu hướng xanh chỉ có thể là một thị trường nhỏ.
- D. Khái niệm về thời trang đạo đức từng bị bác bỏ bởi giới thời trang.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

It is also somewhat paradoxical. The fashion industry, whose driving philosophy involves encouraging consumers to discard the old and embrace the new, is now trying to push itself to the forefront of efforts to conserve and preserve.

(Điều này có chút mâu thuẫn. Ngành công nghiệp may mặc, nơi mà triết lý phát triển là khuyến khích người tiêu dùng thải đồ cũ và mua đồ mới, thì đang cố gắng đẩy mình ra nơi chiến tuyến của công cuộc bảo tồn và gìn giữ.)

=> Theo thông tin đó, ta hiểu rằng nỗ lực của thế giới thời trang "xanh" hoá lại là một điều vô cùng mỉa mai hay có chút gây mâu thuẫn, đó là bởi nơi mà công nghiệp may mặc lại cùng lúc vừa khuyến khích người tiêu dùng lãng phí quần áo (vứt hết đồ cũ để mua đồ mới); nhưng đồng thời cũng đang cố gắng để theo trào lưu là công cuộc bảo tồn và gìn giữ môi trường.

=> Do đó, đáp án phù hợp nhất là B. Vì nó thể hiện được ý là có thể dự tính trước được xu thế của thời trang nhanh, đó là họ khuyến khích con người lãng phí hay dễ dàng vứt bỏ đồ quần áo sau khi mới sử dụng một thời gian ngắn nhưng đồng thời cũng hướng đến mục tiêu là “thời trang xanh”

=> và đó là hai mặt trái của vấn đề cùng tồn tại khiến cho nỗ lực về một thế giới “thời trang xanh” trở nên thật kỳ cục, mỉa mai và gây mâu thuẫn.

Question 4: The word “**wispy**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. fine B. small C. silvery D. flamboyant

Đáp án A

Từ “**wispy**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với từ _____.

- A. tinh tế
B. nhỏ
C. bạc
D. hào nhoáng

Từ đồng nghĩa: **wispy** (mỏng manh) = **fine**

Căn cứ thông tin đoạn 2:

The environmental theme in fashion began as **wispy** touches and graphic exhortations in designer collections, not as some well-thought-out strategy of “green” marketing in which the environmental advantages of a product become part of the sales approach.

(Đề tài về môi trường trong giới thời trang bắt đầu từ những chi tiết tinh tế và lời kêu gọi bằng hình ảnh nghệ thuật trong các bộ sưu tập nổi tiếng, không phải từ những chiến lược tiếp thị “xanh” được tính toán kỹ lưỡng, cái mà biến những lợi ích về mặt môi trường của sản phẩm thành một mảnh lời bán hàng.)

Question 5: According to paragraph 4, what is the main focus of the current green fashion?

- A. Attracting wider consumers through the promotion of self-concept.
B. The combination of aesthetics and sustainability.
C. Realistic strategy to deliver a positive message for the environment.
D. Raising global awareness of the environmental conservation.

Đáp án A

Theo đoạn 4, đâu là trọng tâm của thời trang xanh hiện nay?

- A. Thu hút nhiều người tiêu dùng hơn thông qua việc thúc đẩy việc tự khái niệm.
B. Sự kết hợp giữa tính thẩm mỹ và tính bền vững.
C. Chiến lược thực tế để cung cấp thông điệp tích cực về môi trường.
D. Nâng cao nhận thức chung của người dân toàn cầu về bảo vệ môi trường.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

The environmental spin on fashion has now moved into the mass market, where “clothes with conscience” make an extra tug at the buyer’s self-image. Bonjour, a jeans and sportswear company based in New York, has embarked on a program to “change the individual’s outlook toward saving the environment” through educational tags. This summer, the first wave of what Bonjour executives said would be 50 million fashion items a year are to arrive in stores carrying tags with environmental tips from how to save water to how to reduce pollutants.

(Vòng xoáy môi trường về thời trang đang tiến quân vào thị trường đại chúng, nơi mà “thời trang với lương tâm” tạo thêm sức hút cho hình ảnh của người mua chúng. Bonjour, một công ty quần jeans và đồ thể thao có trụ sở tại New York, đã tiến hành một chương trình để “tay đổi cái nhìn cá nhân về việc bảo vệ môi trường” thông qua việc sử dụng các nhãn có tính giáo dục. Trong hệ này, đợt hàng đầu tiên theo như giám đốc điều hành Bonjour cho biết sẽ có 50 triệu mặt hàng thời trang mỗi năm được phân đến các cửa hàng và có gắn thẻ về các lời khuyên về môi trường từ cách tiết kiệm nước cho đến cách giảm chất gây ô nhiễm) → thời trang xanh đánh vào tâm lý muốn thể hiện bản thân là một người bảo vệ môi trường của người tiêu dùng.

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The initial manifestation of the green fashion is relatively superficial.
- B. Creating eco-conscious fashion does not take away anything from the beauty of the garments.
- C. Not many fashion brands pay attention to the prospect of eco-friendly element.
- D. The contradiction between green fashion's approach and motto is unreal.

Đáp án A

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Biểu hiện ban đầu của thời trang xanh là tương đối hời hợt.
- B. Tạo ra thời trang có ý thức sinh thái không lấy đi bất cứ thứ gì từ vẻ đẹp của quần áo
- C. Không nhiều thương hiệu thời trang chú ý đến triển vọng của yếu tố thân thiện với môi trường.
- D. Mâu thuẫn giữa phương pháp và phương châm của thời trang xanh là không thực tế.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Whether these tributes to nature will benefit the environment or even raise environmental awareness, with concomitant changes in individual behavior, is not clear. There is some skepticism.

(Liệu những cống nạp cho thiên nhiên sẽ có lợi cho môi trường hay thậm chí là nâng cao nhận thức về môi trường, với những thay đổi đồng thời trong hành vi cá nhân, là không rõ ràng. Có một số hoài nghi.)

Question 7: The word “one” in paragraph 5 refers to _____.

- A. economy
- B. change
- C. symbolism
- D. environment

Đáp án A

Từ “one” trong đoạn 5 nói đến .

- A. kinh tế
- B. thay đổi
- C. tượng trưng
- D. môi trường

Ta thấy từ “one” dùng để thay thế danh từ nền kinh tế ở trước đó.

Professor Ewen says the new environmental symbolism should be viewed as part of an overall change in America's economy, from one built on industrial production of hard goods to one based on “pure representation”.

(Giáo sư Ewen nói rằng biểu tượng môi trường mới nên được xem như là một phần của một sự thay đổi tổng thể trong nền kinh tế của nước Mỹ, từ một nền kinh tế được xây dựng dựa trên sản xuất hàng hóa cứng đến một nền kinh tế dựa trên “đại diện thuần túy”.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Skeptical voices have been proven wrong in terms of sustainable products.
- B. The more fashionable a garment is, the more likely it will be out of fashion.
- C. Environmentalism is moving into the clothing line.
- D. Sustainable fashion isn't a passing trend and the future is certainly looking greener.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Những tiếng nói hoài nghi đã được chứng minh là sai về các sản phẩm bền vững.
- B. Quần áo càng thời trang thì càng dễ bị lỗi mốt.
- C. Chủ nghĩa môi trường đang di chuyển vào xu hướng quần áo.
- D. Thời trang bền vững không phải là một xu hướng đi qua và tương lai chắc chắn sẽ thân thiện hơn.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

What can be attached to this year's fashion is merely the symbolism of environmental sanity.

(Những gì có thể gắn liền với thời trang năm nay là chỉ đơn thuần là biểu tượng của vệ sinh môi trường.)

Như vậy, ta có thể suy ra rằng chủ nghĩa môi trường đang di chuyển vào xu hướng quần áo.

PASSAGE 421

Modern society has given significant attention to the promises of the digital economy over the past decade. But **it** has given little attention to its negative environmental footprint.

Our smartphones rely on rare earth metals, and cloud computing, data centers, artificial intelligence and cryptocurrencies consume large amounts of electricity, often sourced from coal-fired power plants. These are crucial blind spots we must address if we hope to capture the full potential of the digital economy. Without urgent system-wide actions, the digital economy and green economy will be incompatible with each other and could lead to more greenhouse gas emissions, accelerate climate change and pose great threats to humanity. The world's data centers—the storehouses for enormous quantities of information—consume about three percent of the global electricity supply (more than the entire United Kingdom), and produce two percent of global greenhouse gas emissions—roughly the same as global air travel. A report by Greenpeace East Asia and the North China Electric Power University found that China's data centers produced 99 million tonnes of carbon dioxide in 2018, the equivalent of about 21 million cars driven for one year. Greenhouse gases aren't the only type of pollution to be concerned about.

Electronic waste (e-waste), which is a **byproduct** of data center activities, accounts for two percent of solid waste and 70 percent of toxic waste in the United States. Globally, the world produces as much as 50 million tonnes of electronic e-waste a year, worth over US\$62.5 billion and more than the GDP of most countries. Only 20 percent of this e-waste is recycled.

The world and its intractable challenges are not **linear**—everything connects to everything else. We must raise awareness about these major blind spots, embrace systems leadership (leading across boundaries), boost circular economy ideas (decoupling economic activity from the consumption of finite resources), leverage an eco-economics approach (an environmentally sustainable economy) and encourage policy-makers to explore the interrelationships between government-wide, system-wide and societal results. We must also consider collective problem-solving by bringing together diverse perspectives from both the Global North and the Global South. We should take an inventory of the global and local damages caused by electronic devices, platforms and data systems, and frame issues about the digital economy and its environmental impact in broad societal terms.

(Source: <https://phys.org/news/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Digital economy's environmental footprint. B. The climate movement's diversity problem.
C. Environmental movement in time of war. D. Modern technology's destructiveness.

Question 2: The word “**it**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. economy B. society C. attention D. decade

Question 3: According to paragraph 2, what is the overall concern for the bilateral relationship between technology and nature?

- A. Coal is one of the world's largest sources of electricity and a key contributor to climate change.
B. Rare earth elements which form the backbone of our modern digital technologies are depleting.
C. The excessive disposal of electronic devices due to human's digitalised consumerism.
D. The misalignment between the workings of technological economy and environmental economy.

Question 4: The word “**byproduct**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. heritage B. backlash C. externality D. aftertaste

Question 5: The word “linear” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

A. straightforward B. evasive C. plain D. logical

Question 6: According to paragraph 4, what direction should the global citizens follow to better the situation?

A. Gathering the world leaders to discuss about setting the world on a sustainable human trajectory.

B. Thinking differently about what we can collectively do for both the digital economy and the environment.

C. Doubling the annual income of 10 million people living below the poverty line worldwide.

D. Pondering over the possibilities of the human actually being the root of all pollution problems.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

A. Developing and impoverished countries can offer viable solutions often ignored by the global discourse.

B. The world discharged a total amount of 99 million tonnes of greenhouse gases in 2018.

C. China is the leading country in terms of the volume of yearly generated carbon dioxide.

D. The digital employment of medium for financial transactions requires large amount of electricity.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Human should take the environment into consideration, especially the unthinkable aspects.

B. The ecological consequences are incalculable for the current rate of natural resources utilisation.

C. Climate movement will force the youth to take off blindfolds of privilege and see the harsh reality.

D. A multitude of proposals previously ignored can be implemented for good of the green economy.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.C	5.A	6.B	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Xã hội hiện đại dành một sự quan tâm đáng kể tới những triển vọng của nền kinh tế kỹ thuật số trong suốt thập kỷ qua. Nhưng lại có ít sự chú ý tới những hậu quả tiêu cực lên môi trường.

Điện thoại thông minh của chúng ta dựa trên vật liệu kim loại bắt nguồn từ trái đất, và điện toán đám mây, trung tâm dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và lượng tiền ảo tiêu thụ một lượng lớn điện, thường bắt nguồn từ các nhà máy nhiệt điện. Đây là những điểm mù chúng ta phải giải quyết nếu muốn nắm bắt toàn bộ tiềm năng từ nền kinh tế kỹ thuật số. Không có những hành động khẩn cấp, nền kinh tế kỹ thuật số và nền kinh tế xanh sẽ không tương thích với nhau và có thể dẫn tới việc lượng khí thải nhà kính thải ra nhiều hơn, gia tăng biến đổi khí hậu và đe dọa tới nhân loại. Các trung tâm dữ liệu của thế giới – kho lưu trữ với lượng thông tin khổng lồ - tiêu thụ khoảng 3% nguồn cung cấp điện toàn cầu (nhiều hơn toàn bộ vương quốc Anh), và tạo ra 2% lượng khí thải nhà kính toàn cầu – xấp xỉ lượng du lịch hàng không toàn cầu. Một báo cáo của Greenpeace East Asia và đại học Điện lực Bắc Trung Quốc chỉ ra rằng các trung tâm dữ liệu Trung Quốc đã sản xuất 99 triệu tấn CO₂ vào năm 2018, tương đương với lượng khí thải của 21 triệu chiếc xe trong một năm. Khí thải nhà kính không phải là loại ô nhiễm duy nhất cần quan tâm.

Rác điện tử, là sản phẩm phụ của hoạt động trung tâm dữ liệu, chiếm khoảng 2% chất thải rắn và 70% chất thải độc hại ở Hoa Kỳ. Trên toàn cầu, thế giới sản xuất tới 50 triệu tấn

rác điện tử, trị giá hơn 62.5 tỷ đô la và nhiều hơn GDP của hầu hết các quốc gia. Chỉ 20% chất thải điện tử này được tái chế.

Thế giới và những thách thức khó khăn của nó không phải là một đường thẳng – tất cả đều được kết nối với nhau. Chúng ta cần nâng cao nhận thức về những vấn đề lớn này, mở rộng hệ thống quản lý (thông qua ranh giới), thúc đẩy vòng xoay kinh tế (tách rời hoạt động kinh tế từ việc hạn chế sự khai thác nguồn tài nguyên) và tăng cường cách tiếp cận nền kinh tế một cách sinh học (một nền kinh tế bền vững) và khuyến khích các nhà tài chính khám phá các mối quan hệ trong bức tranh toàn cảnh về chính quyền, hệ thống và xã hội. Chúng ta cũng xem xét giải quyết vấn đề bằng cách tập hợp các quan điểm đa dạng từ bán cầu Bắc và bán cầu Nam. Chúng ta nên kiểm kê toàn cầu và xem xét những thiệt hại gây ra bởi các thiết bị điện, nền tảng và hệ thống dữ liệu và các sự cố về nền kinh tế điện tử và tác động của nó đến môi trường theo một nghĩa rộng hơn.

(Source: <https://phys.org/news/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Digital economy's environmental footprint. B. The climate movement's diversity problem.
C. Environmental movement in time of war. D. Modern technology's destructiveness.

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Dấu chân môi trường của nền kinh tế kỹ thuật số
B. Vấn đề đa dạng của phong trào khí hậu
C. Phong trào môi trường trong thời chiến
D. Sức tàn phá của công nghệ hiện đại

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Modern society has given significant attention to the promises of the digital economy over the past decade. But it has given little attention to its negative environmental footprint.

(Xã hội hiện đại đã dành sự quan tâm đáng kể cho những triển vọng của nền kinh tế kỹ thuật số đối với thập kỷ qua. Nhưng nó đã ít chú ý đến dấu chân môi trường tiêu cực của nó.)

Như vậy, bài văn đang đề cập về dấu chân môi trường tiêu cực của nền kinh tế kỹ thuật số.

Question 2: The word "it" in paragraph 1 refers to _____.

- A. economy B. society C. attention D. decade

Đáp án B

Từ "it" trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. kinh tế
B. xã hội
C. chú ý
D. thập kỷ

Từ "it" ở đây dùng để thay thế cho danh từ xã hội được nhắc tới trước đó.

Modern society has given significant attention to the promises of the digital economy over the past decade. But **it** has given little attention to its negative environmental footprint.

(Xã hội hiện đại đã dành sự quan tâm đáng kể cho những triển vọng của nền kinh tế kỹ thuật số đối với thập kỷ qua. Nhưng nó đã ít chú ý đến dấu chân môi trường tiêu cực của nó.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the overall concern for the bilateral relationship between technology and nature?

- A. Coal is one of the world's largest sources of electricity and a key contributor to climate change.
B. Rare earth elements which form the backbone of our modern digital technologies are depleting.
C. The excessive disposal of electronic devices due to human's digitalised consumerism.
D. The misalignment between the workings of technological economy and environmental economy.

Đáp án D

Theo đoạn 2, mối quan tâm chung đối với mối quan hệ song phương giữa công nghệ và thiên nhiên là gì?

- A. Than là một trong những nguồn điện lớn nhất thế giới và là nhân tố chính tạo ra biến đổi khí hậu
- B. Các nguyên tố đất hiếm tạo thành xương sống của các công nghệ kỹ thuật số hiện đại của chúng ta bị cạn kiệt
- C. Việc xử lý quá mức các thiết bị điện tử do chủ nghĩa tiêu dùng số hóa của con người
- D. Sự sai lệch giữa hoạt động của nền kinh tế công nghệ và nền kinh tế môi trường

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Without urgent system-wide actions, the digital economy and green economy will be incompatible with each other and could lead to more greenhouse gas emissions, accelerate climate change and pose great threats to humanity.

(Không có các hành động khẩn cấp trên toàn hệ thống, nền kinh tế kỹ thuật số và nền kinh tế xanh sẽ không tương thích với nhau và có thể dẫn đến nhiều khí thải nhà kính hơn, tăng tốc sự biến đổi khí hậu và gây ra mối đe dọa lớn cho nhân loại.)

Question 4: The word “**byproduct**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. heritage
- B. backlash
- C. externality
- D. aftertaste

Đáp án C

Từ “**byproduct**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. di sản
- B. phản ứng dữ dội
- C. những cái bên ngoài
- D. dư vị

Từ đồng nghĩa **byproduct** (sản phẩm phụ) = **externality**

Electronic waste (e-waste), which is a **byproduct** of data center activities, accounts for two percent of solid waste and 70 percent of toxic waste in the United States.

(Chất thải điện tử (viết tắt e-waste), là sản phẩm phụ của các hoạt động của trung tâm dữ liệu, chiếm 2% chất thải rắn và 70% chất thải độc hại ở Hoa Kỳ.)

Question 5: The word “**linear**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. straightforward
- B. evasive
- C. plain
- D. logical

Đáp án A

Từ “**linear**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với .

- A. đơn giản
- B. lảng tránh
- C. tron
- D. logic

Từ đồng nghĩa **linear** (đơn giản) = **straightforward**

The world and its intractable challenges are not **linear** - everything connects to everything else.

(Thế giới và những thách thức khó khăn của nó không phải là đơn giản, mọi thứ đều kết nối với những thứ khác.)

Question 6: According to paragraph 4, what direction should the global citizens follow to better the situation?

- A. Gathering the world leaders to discuss about setting the world on a sustainable human trajectory.
- B. Thinking differently about what we can collectively do for both the digital economy and the environment.
- C. Doubling the annual income of 10 million people living below the poverty line worldwide.
- D. Pondering over the possibilities of the human actually being the root of all pollution problems.

Đáp án B

Theo đoạn 4, công dân toàn cầu nên đi theo hướng nào để cải thiện tình huống này?

- A. Tập hợp các nhà lãnh đạo thế giới để thảo luận về việc thiết lập trên thế giới một quỹ đạo con người bền vững
- B. Suy nghĩ khác nhau về những gì chúng ta có thể làm cho cả nền kinh tế kỹ thuật số và môi trường
- C. Nhân đôi thu nhập hàng năm của 10 triệu người sống dưới mức nghèo khổ trên toàn thế giới
- D. Suy ngẫm về khả năng của con người thực sự là gốc rễ của mọi vấn đề ô nhiễm

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

We must raise awareness about these major blind spots, embrace systems leadership (leading across boundaries), boost circular economy ideas (decoupling economic activity from the consumption of finite resources), leverage an eco-economics approach (an environmentally sustainable economy) and encourage policy-makers to explore the interrelationships between government-wide, system-wide and societal results. We must also consider collective problem-solving by bringing together diverse perspectives from both the Global North and the Global South.

Chúng ta phải nâng cao nhận thức về những điểm mù lớn này, nắm lấy sự lãnh đạo của hệ thống (các ranh giới dẫn đầu), thúc đẩy các ý tưởng kinh tế tuần hoàn (tách hoạt động kinh tế từ việc tiêu thụ tài nguyên hữu hạn), thúc đẩy cách tiếp cận kinh tế sinh thái (một nền kinh tế môi trường bền vững) và khuyến khích các nhà hoạch định chính sách khám phá mối quan hệ tương quan giữa kết quả toàn chính phủ, toàn hệ thống và xã hội. Chúng ta cũng phải xem xét giải quyết vấn đề tập thể bằng cách tập hợp các quan điểm đa dạng từ cả Bắc bán cầu và Nam bán cầu.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Developing and impoverished countries can offer viable solutions often ignored by the global discourse.
- B. The world discharged a total amount of 99 million tonnes of greenhouse gases in 2018.
- C. China is the leading country in terms of the volume of yearly generated carbon dioxide.
- D. The digital employment of medium for financial transactions requires large amount of electricity.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Các nước đang phát triển và nghèo khó có thể đưa ra các giải pháp khả thi thường bị các cuộc thảo luận toàn cầu bỏ qua
- B. Thế giới đã thải ra tổng cộng 99 triệu tấn khí nhà kính vào năm 2018
- C. Trung Quốc là quốc gia dẫn đầu về khối lượng carbon dioxide được tạo ra hàng năm
- D. Việc làm kỹ thuật số của phương tiện cho các giao dịch tài chính đòi hỏi số lượng điện rất lớn

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Our smartphones rely on rare earth metals, and cloud computing, data centers, artificial intelligence and cryptocurrencies consume large amounts of electricity, often sourced from coal-fired power plants.

(Điện thoại thông minh của chúng ta dựa vào kim loại hiếm, và điện toán đám mây, trung tâm dữ liệu, trí thông minh nhân tạo và tiền điện tử tiêu thụ một lượng điện rất lớn, thường có nguồn gốc từ các nhà máy nhiệt điện.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Human should take the environment into consideration, especially the unthinkable aspects.

B. The ecological consequences are incalculable for the current rate of natural resources utilisation.

C. Climate movement will force the youth to take off blindfolds of privilege and see the harsh reality.

D. A multitude of proposals previously ignored can be implemented for good of the green economy.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Con người nên xem xét môi trường, đặc biệt là những khía cạnh không thể tưởng tượng được

B. Hậu quả sinh thái là không thể đo lường được đối với tỷ lệ sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiện nay

C. Phong trào khí hậu sẽ buộc thanh niên phải cởi bỏ những đặc quyền và thấy sự khắc nghiệt thực tế

D. Vô số các đề xuất trước đây bị bỏ qua có thể được thực hiện vì lợi ích của nền kinh tế xanh

Căn cứ vào thông tin đoạn

Our smartphones rely on rare earth metals, and cloud computing, data centers, artificial intelligence and cryptocurrencies consume large amounts of electricity, often sourced from coal-fired power plants. These are crucial blind spots we must address if we hope to capture the full potential of the digital economy.

(Điện thoại thông minh của chúng ta dựa vào kim loại hiếm, và điện toán đám mây, trung tâm dữ liệu, trí thông minh nhân tạo và tiền điện tử tiêu thụ một lượng điện rất lớn, thường có nguồn gốc từ các nhà máy nhiệt điện. Đây là những điểm mù quan trọng mà chúng ta phải giải quyết nếu chúng ta hy vọng nắm bắt được toàn bộ tiềm năng của nền kinh tế kỹ thuật số.)

PASSAGE 422

Green-space facilities are contributing to an important extent to the quality of the urban environment. Fortunately it is no longer necessary that every lecture or every book about this subject has to start with the proof of this idea. At present, it is generally accepted, although more as a self-evident statement than on the base of a closely-reasoned scientific proof. The recognition of the importance of green-spaces in the urban environment is a first step on the right way; this does not mean, however, that sufficient details are known about the functions of green-space in towns and about the way in **which** the inhabitants are using these spaces. As to this rather complex subject I shall, within the scope of this lecture, enter into one aspect only, namely the recreative function of green-space facilities.

The theoretical separation of living, working, traffic and recreation which for many years has been used in town-and-country planning, has in my opinion resulted in **disproportionate** attention for forms of recreation far from home, whereas there was relatively little attention for improvement of recreative possibilities in the direct neighbourhood of the home. We have come to the conclusion that this is not right, because an important part of the time which we do not pass in sleeping or working, is used for activities as possible, and the design of these has to be such that more obligatory activities can also have a recreative aspect.

The very best standard of living is nothing if it is not possible to take a pleasant walk in the district, if the children cannot be allowed to play in the streets, because the risks of traffic are too great, if during shopping you can nowhere find a **spot** for enjoying for a

moment the nice weather, in short, if you only feel yourself at home after the street-door of you house is closed after you.

(<http://jiandati.com/q/4bBbbB>)

Question 1: According to the author, the importance of green-spaces in the urban environment _____.

- A. is still unknown B. is usually neglected
C. is being closely studied D. has been fully recognized

Question 2: The underlined word “**which**” in the passage refers to _____.

- A. way B. inhabitants C. spaces D. subject

Question 3: The theoretical separation of living, working, traffic and recreation has led to _____.

- A. the disproportion of recreation facilities in the neighbourhood
B. the location of recreation facilities far from home
C. relatively little attention for recreative possibilities
D. the improvement of recreative possibilities in the neighbourhood

Question 4: The underlined word “**disproportionate**” in the passage probably means _____.

- A. inconvenient B. unbalanced C. disaffected D. uneasy

Question 5: The author suggests that the recreative possibilities of green-space should be provided _____.

- A. in special areas B. in the suburbs
C. in the neighbourhood D. in gardens and parks

Question 6: According to the author, green-space facilities should be designed in such a way that _____.

- A. more obligatory activities might take on a recreative aspect
B. more and more people might have access to them
C. an increasing number of recreative might be developed
D. recreative activities might be brought into our homes

Question 7: The underlined word “**spot**” in the passage is closest in meaning to _____.

- A. dirty mark B. spotlight C. small amount D. particular place

Question 8: The main idea of this passage is that _____.

- A. better use of green-space facilities should be made to improve the quality of our life
B. attention must be directed to the improvement of recreative possibilities
C. the urban environment is providing more recreation activities than it did ears ago.
D. priority must be given to the development of obligatory activities

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.B	5.C	6.A	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Không gian xanh đóng một vai trò quan trọng trong chất lượng môi trường đô thị. May mắn thay, nó không còn là những ý tưởng cần thiết phải được minh chứng trong giáo trình hay sách vở. Hiện nay, nó được thừa nhận rộng rãi, mặc dù đây là một tuyên bố hiển nhiên hơn là một cơ sở khoa học dựa trên lý luận. Sự thừa nhận tầm quan trọng của không gian xanh ở môi trường đô thị đang là bước đi đầu tiên đúng đắn; tuy nhiên, chưa có đủ chi tiết để biết về chức năng của không gian xanh trong thị trấn và cái cách mà người dân ở đó sử dụng không gian này. Đối với chủ đề khá phức tạp này, trong phạm vi bài giảng, tôi chỉ đề cập đến một khía cạnh, cụ thể là những chức năng của không gian xanh.

Sự tách biệt giữa của cuộc sống, việc làm, giao thông và giải trí được áp dụng trong quy hoạch thị trấn, theo ý kiến của tôi dẫn đến sự không tương xứng cho những mô hình giải trí cách xa các khu dân cư, trong khi đó ít có sự chú ý để cải thiện khả năng tái tạo trong khu vực xung quanh ngôi nhà. Chúng tôi đã đi đến kết luận rằng điều đó không đúng, bởi vì những khoảng thời gian quan trọng khi chúng ta không ngủ hay không làm việc, là để dành cho những hoạt động khả thi, và những thiết kế này khiến cho những hoạt động bắt buộc cũng là một khía cạnh giải trí.

Tiêu chuẩn sống tốt nhất không có nghĩa nếu không thể thoải mái đi bộ, nếu trẻ em không được phép chơi trên đường, bởi vì những nguy hiểm về giao thông là quá lớn, nếu trong quá trình mua sắm bạn không thể tìm thấy một điểm nào để có thể tận hưởng thời tiết đẹp trong giây lát, nói tóm lại, nếu bạn chỉ là chính bạn khi cửa nhà bạn được đóng.

Question 1: According to the author, the importance of green-spaces in the urban environment _____.

- A. is still unknown B. is usually neglected
C. is being closely studied D. has been fully recognized

Đáp án D

Chủ đề về GREEN - SPACE IN CITIES

Theo tác giả, tầm quan trọng của không gian xanh trong môi trường đô thị _____.

- A. vẫn chưa rõ
B. thường bị làm ngơ
C. đang được nghiên cứu chặt chẽ
D. đã hoàn toàn được công nhận

Căn cứ vào thông tin:

“Green-space facilities are contributing to an important extent to the quality of the urban environment. **Fortunately it is no longer necessary that every lecture or every book about this subject has to start with the proof of this idea. At present, it is generally accepted,** although more as a self-evident statement than on the base of a closely-reasoned scientific proof.”

(Không gian xanh đang góp một phần rất quan trọng đối với chất lượng môi trường ở đô thị. May mắn là tất cả bài giảng hay các cuốn sách về chủ đề này không cần phải bắt đầu chứng minh tầm quan trọng của nó. Hiện nay, nói chung là nó đã được công nhận, mặc dù nó là một phát biểu tự chứng minh hơn là trên cơ sở khoa học có bằng chứng chặt chẽ.)

Question 2: The underlined word “**which**” in the passage refers to _____.

- A. way B. inhabitants C. spaces D. subject

Đáp án A

Từ “**which**” được trong đoạn văn đề cập đến _____.

- A. phương thức
B. những cư dân
C. những không gian
D. chủ đề

Căn cứ vào thông tin:

“The recognition of the importance of green-spaces in the urban environment is a first step on the right way; this does not mean, however, that sufficient details are known about the functions of green-space in towns and **about the way in which** the inhabitants are using these spaces.”

(Sự công nhận tầm quan trọng của không gian xanh trong môi trường đô thị là bước đúng đắn đầu tiên; tuy nhiên, điều này không có nghĩa là con người biết các thông tin đầy đủ về các chức năng của không gian xanh trong thị trấn và về cách cư dân sử dụng những không gian này.)

=> Từ “**which**” được tác giả dùng ở đây như một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ đứng trước đó và chính là “**the way**”.

Question 3: The theoretical separation of living, working, traffic and recreation has led to _____.

- A. the disproportion of recreation facilities in the neighbourhood
B. the location of recreation facilities far from home
C. relatively little attention for recreative possibilities
D. the improvement of recreative possibilities in the neighbourhood

Đáp án B

Sự tách biệt về mặt lý thuyết giữa sống, làm việc, giao thông và giải trí đã dẫn đến

- A. sự mất cân đối của các phương tiện giải trí trong khu vực lân cận
- B. vị trí của các phương tiện giải trí xa nhà
- C. tương đối ít chú ý đến khả năng giải trí
- D. sự cải thiện khả năng giải trí trong vùng lân cận

Căn cứ vào thông tin:

“The theoretical separation of living, working, traffic and recreation which for many years has been used in town-and-country planning, has in my opinion **resulted in disproportionate attention for forms of recreation far from home**, whereas there was relatively little attention for improvement of recreative possibilities in the direct neighbourhood of the home.”

“*Sự tách biệt mang tính lý thuyết giữa sống, làm việc, giao thông và giải trí mà nhiều năm qua đã được sử dụng trong quy hoạch thị trấn và quốc gia, theo tôi, dẫn đến sự thiếu cân đối trong việc chú ý đến các hình thức giải trí xa nhà, trong khi có rất ít sự chú ý đến việc cải thiện khả năng giải trí trong khu vực lân cận của ngôi nhà.*”

Question 4: The underlined word “disproportionate” in the passage probably means

- A. inconvenient
- B. unbalanced
- C. disaffected
- D. uneasy

Đáp án B

Từ “disproportionate” được in đậm trong đoạn văn có nghĩa là _____.

- A. bất tiện
- B. mất cân bằng
- C. không bị ảnh hưởng
- D. không dễ dàng

Căn cứ vào thông tin:

“The theoretical separation of living, working, traffic and recreation which for many years has been used in town-and-country planning, has in my opinion resulted in **disproportionate** attention for forms of recreation far from home,.....”

“*Sự tách biệt mang tính lý thuyết giữa sống, làm việc, giao thông và giải trí mà nhiều năm qua đã được sử dụng trong quy hoạch thị trấn và quốc gia, theo tôi, dẫn đến sự thiếu cân đối trong việc chú ý đến các hình thức giải trí xa nhà,*”

=> **disproportionate** / ˌdɪsprəˈpɔːʃənət/ (adj): không cân bằng, không cân đối = **unbalanced** (adj).

Question 5: The author suggests that the recreative possibilities of green-space should be provided _____.

- A. in special areas
- B. in the suburbs
- C. in the neighbourhood
- D. in gardens and parks

Đáp án C

Tác giả cho rằng các chức năng giải trí của không gian xanh nên được cung cấp

- A. trong các khu vực đặc biệt
- B. ở ngoại ô
- C. trong khu vực gần nhà
- D. trong vườn và công viên

Căn cứ vào thông tin:

“The very best standard of living is nothing if it is not possible to take a pleasant walk in the district, if the children cannot be allowed to play in the streets, because the risks of traffic are too great, in short, if you only feel yourself at home after the street-door of your house is closed after you.”

“*Điều kiện sống có tốt đến mấy cũng sẽ không là gì nếu không thể đi bộ thoải mái trong khu vực gần nhà, nếu trẻ em không được phép chơi trên đường phố, vì rủi ro giao thông là quá*”

lớn, nếu bạn chỉ cảm thấy an tâm như ở nhà sau chỉ khi cách cửa nhà bạn đóng lại.)

=> Tác giả khẳng định rằng điều kiện sống của chúng ta dù có tốt đến đâu cũng không là gì so với việc có thể thoải mái, an toàn đi lại, chơi đùa, giải trí ở khu vực gần nhà. Vì vậy tác giả gợi ý nên có không gian xanh ở khu vực gần nhà.

Question 6: According to the author, green-space facilities should be designed in such a way that _____.

- A. more obligatory activities might take on a recreative aspect
- B. more and more people might have access to them
- C. an increasing number of recreative might be developed
- D. recreative activities might be brought into our homes

Đáp án A

Theo tác giả, các cơ sở không gian xanh nên được thiết kế theo cách sao cho ____.

- A. các hoạt động cần thiết hơn có thể có một khía cạnh giải trí
- B. ngày càng nhiều người có thể tiếp cận với
- C. mức độ giải trí ngày càng được phát triển
- D. các hoạt động giải trí có thể được đưa vào ngôi nhà của chúng ta

Căn cứ vào thông tin:

“... because an important part of the time which we do not pass in sleeping or working, is used for activities, **and the design of these has to be such that more obligatory activities can also have a recreative aspect.**”

*(... bởi vì một phần thời gian quan trọng mà chúng ta không dành cho việc ngủ hoặc làm việc, được sử dụng cho các hoạt động và **thiết kế của không gian xanh nên được làm ra để những hoạt động bắt buộc hơn cũng có thể có hiệu quả giải trí.**)*

Question 7: The underlined word “spot” in the passage is closest in meaning to _____.

- A. dirty mark
- B. spotlight
- C. small amount
- D. particular place

Đáp án D

Từ “spot” được gạch chân trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với _____.

- A. dấu bẩn
- B. ánh đèn sân khấu
- C. số lượng nhỏ
- D. địa điểm cụ thể

Căn cứ vào thông tin:

“The very best standard of living is nothing if it is not possible to take a pleasant walk in the district, if the children cannot be allowed to play in the streets, because the risks of traffic are too great, if during shopping you can nowhere find a **spot** for enjoying for a moment the nice weather.”

*(Điều kiện sống có tốt đến mấy cũng sẽ không là gì nếu không thể đi bộ thoải mái trong khu vực gần nhà, nếu trẻ em không được phép chơi trên đường phố, vì rủi ro giao thông là quá lớn, nếu trong khi bạn đi mua sắm mà không thể tìm được **một chỗ nào** để thưởng thức thời tiết đẹp một lúc.)*

=> **spot** /spɒt/ (n): địa điểm, nơi, chỗ = **particular place**

Question 8: The main idea of this passage is that _____.

- A. better use of green-space facilities should be made to improve the quality of our life
- B. attention must be directed to the improvement of recreative possibilities
- C. the urban environment is providing more recreation activities than it did ears ago.
- D. priority must be given to the development of obligatory activities

Đáp án A

Ý chính của đoạn văn này là _____.

- A. nên sử dụng tốt hơn các hình thức không gian xanh để cải thiện chất lượng cuộc sống của chúng ta
- B. phải chú ý đến việc cải thiện các khả năng giải trí
- C. môi trường đô thị đang cung cấp nhiều hoạt động giải trí hơn so với trước đây.

D. phải ưu tiên cho việc phát triển các hoạt động cần thiết bắt buộc

=> **Câu hỏi này yêu cầu phải nắm được nội dung thông tin của toàn bài văn.**

- Ngay đầu bài văn tác giả viết:

“Green-space facilities are contributing to an important extent to the quality of the urban environment.”

(Không gian xanh đang góp một phần rất quan trọng đối với chất lượng môi trường ở đô thị.)

=> Khẳng định sự quan trọng của không gian xanh trong việc cải thiện chất lượng môi trường ở đô thị.

- Theo tác giả thấy, sự quy hoạch đô thị đã làm cho người dân quá chú ý đến các khu giải trí ở xa nhà của họ và không chú tâm đến phát triển địa điểm giải trí ở ngay trong khu vực gần nhà. Hơn nữa tác giả khẳng định ở đoạn cuối:

“The very best standard of living is nothing if it is not possible to take a pleasant walk in the district, if the children cannot be allowed to play in the streets, if during shopping you can nowhere find a spot for enjoying the nice weather...”

(Điều kiện sống có tốt đến mấy cũng sẽ không là gì nếu không thể đi bộ thoải mái trong khu vực gần nhà, nếu trẻ em không được phép chơi trên đường phố, nếu trong khi bạn đi mua sắm mà không thể tìm được một chỗ nào để thưởng thức thời tiết đẹp...)

=> Thông qua tất cả những điều đó, tác giả khuyên mọi người nên biết phát triển tốt hơn hình thức không gian xanh để nâng cao chất lượng cuộc sống.

PASSAGE 423

Rome is the capital of Italy. This sprawling modern city has many ancient monuments. Rome’s history goes (1) _____ more than 2,500 years. Because of its age, Rome is often called the Eternal City. Rome’s many art treasures and historic buildings make the city an important center of European culture.

In ancient times, Rome was the center of a (2) _____ Roman empire. The empire lasted nearly 500 years, into the ad 400s. Roman armies conquered the lands that are now Italy, Greece, Great Britain, France, and Egypt. The Romans built many roads from Rome to distant parts of their empire. This network of roads led to a saying that “All roads lead to Rome.” The Roman Empire’s influence is still present. (3) _____ Romans spread their language, Latin, throughout Europe. Latin is the basis for Italian, French, Spanish, and other European languages.

The ancient Romans were great builders. Several of their buildings still stand today. They are among Rome’s famous landmarks. The Pantheon is a temple (4) _____ to the many Roman gods of mythology. The Roman Colosseum is a four-story amphitheater. An amphitheater is like a football stadium. The Colosseum is (5) _____ Roman citizens once watched gladiators fight to the death. The Roman Forum was the political center of ancient Rome. The senate building and law courts were there, along with shops and religious buildings.

(Source: <https://prezi.com/ngvfspna0ka/untitled-prezi/>)

Question 1: A. on B. out C. back D. up

Question 2: A. attractive B. mighty C. powered D. luxurious

Question 3: A. A B. The C. An D. No article

Question 4: A. dedicated B. dedication C. dedicating D. dedicate

Question 5: A. what B. which C. that D. where

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.B	4.A	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Rome là thủ đô của Ý. Thành phố hiện đại trải rộng này có nhiều di tích cổ. Lịch sử của Rome đã có từ hơn 2.500 năm. Vì tuổi của nó, Rome thường được gọi là Thành phố Vĩnh Hằng. Nhiều kho báu nghệ thuật của Rome và các tòa nhà lịch sử làm cho thành phố trở thành một trung tâm quan trọng của văn hoá châu Âu.

Trong thời cổ đại, Rome là trung tâm của một đế chế La Mã hùng mạnh. Đế chế kéo dài gần 500 năm, đến những năm 400 sau công nguyên. Quân đội La Mã chinh phục các vùng đất hiện nay là Ý, Hy Lạp, Anh, Pháp và Ai Cập. Người La Mã đã xây dựng nhiều con đường từ Rome đến các phần xa xôi trong đế chế của họ. Mạng lưới đường xá này dẫn tới câu nói rằng “Tất cả các con đường dẫn đến Rome.” Ảnh hưởng của Đế chế La Mã vẫn còn hiện diện ngày nay. Người La Mã đã truyền bá ngôn ngữ của họ, tiếng Latin, khắp Châu Âu. Tiếng Latin là nền tảng cho tiếng Ý, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, và các ngôn ngữ châu Âu khác.

Người La Mã cổ đại là những nhà xây dựng vĩ đại. Một số tòa nhà của họ vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Đây là một trong những địa danh nổi tiếng của Rome. Pantheon là một đền thờ dành cho các vị thần La Mã cổ đại. Đấu trường La Mã là một tháp giảng đường bốn tầng. Một giảng đường cũng giống như một sân vận động bóng đá.

Đấu trường La Mã là nơi các công dân La Mã đã từng xem đấu sĩ chiến đấu đến chết. Diễn đàn La Mã là trung tâm chính trị của Rome cổ đại. Viện Nguyên Lão và các tòa án cùng với các cửa hàng và các tòa nhà tôn giáo ở đó.

Question 1: A. on B. out C. back D. up

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

- A. go on: tiếp tục
- B. go out: mất điện, ra ngoài, đi chơi
- C. go back: trở lại, trở về, bắt nguồn
- D. go up: tăng lên

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “Rome’s history goes (1) _____ more than 2,500 years.”

(Lịch sử của Rome bắt nguồn từ hơn 2.500 năm.)

Question 2: A. attractive B. mighty C. powered D. luxurious

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. attractive /ə'træktiv/ (a): hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ
- B. mighty /'maɪti/ (a): hùng mạnh
- C. powered /'paʊəd/ (a): có động cơ, có sức thuyết phục mạnh mẽ
- D. luxurious /lʌg'zjuəriəs/ (a): sang trọng, lộng lẫy, xa hoa

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “In ancient times, Rome was the center of a (2) _____ Roman empire.”

(Trong thời cổ đại, Rome là trung tâm của một đế chế La Mã hùng mạnh.)

Question 3: A. A B. The C. An D. No article

Đáp án B

Kiến thức về mạo từ

The Romans: người La Mã

Question 4: A. dedicated B. dedication C. dedicating D. dedicate

Đáp án A

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

Theo quy tắc, trong một câu chỉ có một động từ chính, động từ còn lại chia theo hình thức rút gọn mệnh đề quan hệ.

Ta có 3 cách để rút gọn mệnh đề quan hệ:

1. Dùng V-ing (với câu chủ động)
2. Dùng Vp2 (với câu bị động)
3. Dùng To V (với số thứ tự/only)

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “The Pantheon is a temple (4) _____ to the many Roman gods of mythology.”

(Pantheon là một đền thờ dành cho các vị thần La Mã cổ đại.)

=> Đền thờ được dành cho các vị thần La Mã cổ đại => câu mang ý nghĩa bị động => Đáp án A.

Question 5: A. what B. which C. that D. where

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “The Colosseum is (5) _____ Roman citizens once watched gladiators fight to the death.”

(Đấu trường La Mã là nơi các công dân La Mã đã từng xem đấu sĩ chiến đấu đến chết.)

PASSAGE 424

The Forbidden City is the former imperial palace in the center of Beijing, China. Construction began in 1406, and the emperor’s (1) _____ officially moved in by 1420. The Forbidden City got its name because most people were barred (2) _____ entering the 72-hectare site, surrounded by walls. Even government officials and the imperial family were permitted only limited access. Only the emperor could enter any section at (3) _____.

The architecture of the Forbidden City conforms rigidly to traditional Chinese principles. All buildings within the walls follow a north-south line and the most important ones face south to honor the sun. The designers arranged the other buildings, and the ceremonial spaces between them, to impress all visitors with the great power of the Emperor, while reinforcing the (4) _____ of the individual. This architectural concept was carried out to the smallest detail. For example, the importance of a building was determined not only by its height or width but also by the style of its roof and the quantity of statuettes placed on the roof’s ridges. In (5) _____ of the importance of its unparalleled architecture, UNESCO added the palace to its World Heritage List in 1987. Today, visitors from all over the world do not wait for an imperial invitation to walk about this palace, now a museum of imperial art.

(Source: <https://goo.gl/q7Jxpt>)

Question 1: A. shrine B. court C. throne D. tomb

Question 2: A. for B. about C. from D. to

Question 3: A. will B. ease C. least D. all

Question 4: A. significance B. insignificance C. significant D. signify

Question 5: A. realization B. recognition C. honor D. favor

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Tử Cấm Thành là cung điện của hoàng đế trước đây nằm ở trung tâm Bắc Kinh, Trung Quốc. Việc xây dựng bắt đầu vào năm 1406, và cung điện của hoàng đế chính thức được chuyển đến năm 1420. Tử Cấm Thành có tên như vậy bởi vì hầu hết mọi người đã bị cấm vào khu vực 72 hec - ta, bao quanh bởi các bức tường. Ngay cả các quan chức trong triều và gia đình hoàng gia chỉ được phép đến gần một cách hạn chế. Chỉ có hoàng đế mới có thể vào bất cứ nơi nào theo ý muốn.

Kiến trúc của Tử Cấm Thành hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc của Trung Quốc truyền thống. Tất cả các tòa nhà trong các bức tường đều theo hướng bắc-nam và những tòa quan trọng nhất phải đối mặt với phía nam để tôn vinh mặt trời. Các nhà thiết kế sắp xếp các tòa nhà khác, và các không gian nghi lễ giữa chúng, để gây ấn tượng với tất cả du khách với sức mạnh tuyệt vời của rong khi cùng cố sự không đáng kể của cá nhân. Khái niệm kiến trúc này được thực hiện với chi tiết nhỏ nhất. Ví dụ, tầm quan trọng của một tòa nhà được xác

định không chỉ bởi chiều cao hoặc chiều rộng của nó mà còn bởi phong cách mái nhà của nó và số lượng các bức tượng nhỏ đặt trên các rặng mái. Để thừa nhận tầm quan trọng của kiến trúc vô song của nó, UNESCO đã bổ sung cung điện vào danh sách di sản thế giới vào năm 1987. Ngày nay, du khách từ khắp nơi trên thế giới không cần chờ lời mời của hoàng đế để đi vào cung điện này, nay là một viện bảo tàng về nghệ thuật hoàng gia.

Question 1: A. shrine B. court C. throne D. tomb

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. shrine /'raɪn/ (n): lăng mộ, đền thờ, miếu thờ

B. court /kɔ:rt/ (n): cung điện (nơi ở chính thức mà vua cùng nữ hoàng sinh sống)

C. throne /θroun/ (n): ngai vàng

D. tomb /tu:m/ (n): mồ mả

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “Construction began in 1406, and the emperor’s

(1) _____ officially moved in by 1420.”

(Việc xây dựng bắt đầu vào năm 1406, và cung điện của hoàng đế chính thức chuyển đến năm 1420.)

Question 2: A. for B. about C. from D. to

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

To be barred from doing st: bị ngăn cấm làm gì

Question 3: A. will B. ease C. least D. all

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ cố định

At will: tùy ý, theo ý muốn

At ease: thoải mái

At least: tối thiểu, ít nhất

At all: hoàn toàn

Căn cứ vào nghĩa của câu sau: “Only the emperor could enter any section at (3) _____.”

(Chỉ có hoàng đế mới có thể vào bất cứ nơi nào theo ý muốn.)

Question 4: A. significance B. insignificance C. significant D. signify

Đáp án B

Kiến thức về từ loại

A. significance /sig'nifikəns/ (n): ý nghĩa, sự quan trọng, đáng kể

B. insignificance /,ɪnsɪg'nifikəns/ (n): tính không quan trọng, tính tầm thường

C. significant /sig'nifikənt/ (a): có ý nghĩa, quan trọng, đáng kể

D. signify /'signɪ,fai/ (v): biểu thị, biểu hiện

Căn cứ vào mạo từ “the” nên vị trí trống số 4 cần một danh từ nên ta loại phương án C và D.

Căn cứ vào nghĩa của câu: “The designers arranged the other buildings, and the ceremonial spaces between them, to impress all visitors with the great power of the Emperor, while reinforcing the (4) _____ of the individual.”

(Các nhà thiết kế sắp xếp các tòa nhà khác, và các không gian nghi lễ giữa chúng, để gây ấn tượng với tất cả du khách với sức mạnh tuyệt vời của Hoàng đế, trong khi củng cố sự không đáng kể của cá nhân.)

Question 5: A. realization B. recognition C. honor D. favor

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

In the recognition of st: thừa nhận

PASSAGE 425

The Sahara Desert is the world’s largest hot desert. The Sahara is in North Africa and is as large as the United States. Many people think that an area like this has no animals or plant life, but they are (1) _____. In fact, the Sahara Desert has many different ‘ecoregions’. Each ecoregion has different plants and animals (2) _____ there. The biggest ecoregion is called the ‘Sahara Desert ecoregion.’ In this area, the climate is extremely dry and extremely hot. The landscape is sandy and dusty with many high dunes. Because the Sahara Desert ecoregion is so hot and dry, there are very few plants and animals. Scientists estimate that there are only 500 species of plants. This is not very much when thinking of (3) _____ enormous the region is. These plants include acacia trees, palms, spiny shrubs, and grasses. The Sahara is also home to 70 species of mammals. Twenty of these are large mammals. There are about 90 species of birds and around 100 reptiles.

The biggest threat to plants and animals in this environment is drying (4) _____. Because of this, plants have the ability to recover their health after their leaves have dried out completely. Animals can lose 30-60% of their body mass and still survive. Most animals do not get their water from drinking like other ecosystems. Instead, they have adapted to get their water through metabolic processes. This is why they can survive in a place (5) _____ the Sahara Desert ecosystem.

(Source: <https://www.livescience.com>)

- Question 1:** A. untrue B. false C. wrong D. incorrect
Question 2: A. living B. live C. to live D. lived
Question 3: A. what B. that C. how D. the
Question 4: A. out B. of C. away D. up
Question 5: A. like B. as C. alike D. similar

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.C	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Sa mạc Sahara là sa mạc nóng lớn nhất thế giới. Sahara nằm ở Bắc Phi và rộng lớn bằng Hoa Kỳ. Nhiều người nghĩ rằng một khu vực như thế này không có động vật hoặc thực vật, nhưng họ đã sai. Trên thực tế, sa mạc Sahara có nhiều “vùng sinh thái” khác nhau. Mỗi vùng sinh thái có các loài thực vật và động vật khác nhau sống ở đó. Vùng sinh thái lớn nhất được gọi là vùng sinh thái sa mạc Sahara. Trong khu vực này, khí hậu cực kỳ khô và cực kỳ nóng. Phong cảnh là cát và bụi với nhiều đụn cát cao. Bởi vì vùng sinh thái sa mạc Sahara rất nóng và khô, nên có rất ít thực vật và động vật. Các nhà khoa học ước tính rằng chỉ có 500 loài thực vật ở đây. Đây không phải là con số lớn khi nghĩ về khu vực này rộng lớn như thế nào. Những cây này bao gồm cây keo, cây cọ, cây bụi gai và cỏ. Sahara cũng là nơi sinh sống của 70 loài động vật có vú. Hai mươi trong số này là những động vật có vú lớn. Có khoảng 90 loài chim và khoảng 100 loài bò sát.

Mối đe dọa lớn nhất đối với thực vật và động vật trong môi trường này đang dần khô hạn. Bởi vì điều này, thực vật có khả năng phục hồi sức sống sau khi lá của chúng đã khô hoàn toàn. Động vật có thể mất 30-60% khối lượng cơ thể và vẫn tồn tại. Hầu hết các loài động vật không được uống nước như các hệ sinh thái khác. Thay vào đó, chúng đã thích nghi để lấy nước qua các quá trình trao đổi chất. Đây là lý do tại sao chúng có thể sống sót ở một nơi có hệ sinh thái như sa mạc Sahara.

- Question 1:** A. untrue B. false C. wrong D. incorrect

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. untrue /ʌn'tru:/ không đúng, trái với sự thật (do không được dựa trên thực tế, mà là bịa ra hoặc chỉ đoán mò)
 B. false /fɔ:ls/: không phải thật, giả, không chính xác (vì dựa vào cái gì đó không đúng)
 C. wrong /rɒŋ/: không đúng, sai (dùng thân mật, đời thường hơn; dùng cho một người nào đó không đúng về một vấn đề gì)
 D. incorrect /,ɪnkə'rekt/: sai, lỗi (mang tính trang trọng, nó là lỗi sai xét theo thực tế, hoặc cái

gì có chứa lỗi trong đó)

=> **Căn cứ vào nghĩa của câu:**

“Many people think that an area like this has no animals or plant life, but they are (1)

_____.”
(Nhiều người nghĩ rằng một khu vực như thế này không có động vật hoặc thực vật, nhưng họ đã sai. – Sai với thực tế là vẫn có nhiều loài động vật và thực vật sống ở đây.)

=> Theo các nghĩa và cách dùng như trên, ta thấy D và C đều khá ổn nếu xét về nghĩa và cách dùng.

Tuy nhiên đây là dạng văn viết, ta ưu tiên chọn D vì nó mang sắc thái trang trọng hơn. Mặc dù C không sai nhưng nó dùng theo ngữ cảnh thân mật, không trang trọng như trong văn nói chẳng hạn.

Question 2: A. living B. live C. to live D. lived

Đáp án A

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

Khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ và động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, ta sử dụng hiện tại phân từ “V-ing” thay cho mệnh đề đó, được gọi là mệnh đề rút gọn.

Question 3: A. what B. that C. how D. the

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. what /wɒt/: cái nào, cái gì, điều gì

B. that /ðæt/: ấy, đó, kia

C. how /haʊ/: như thế nào, mức độ nào

D. the /ðə, ði/: mạo từ xác định: dùng để chỉ người, vật đã đề cập trước, hay sắp đề cập và đã biết

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Scientists estimate that there are only 500 species of plants.

This is not very much when thinking of (3) _____ enormous the region is.”

(Các nhà khoa học ước tính rằng chỉ có 500 loài thực vật ở đây. Đây không phải là con số lớn khi nghĩ về khu vực này rộng lớn như thế nào.)

Question 4: A. out B. of C. away D. up

Đáp án D

Kiến thức về giới từ

Ta có cụm từ cố định “**dry up**”: khô cạn, khô hạn, ngày càng khô đi

Question 5: A. like B. as C. alike D. similar

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. like /laɪk/ (prep): giống như, như là: Liên từ này thường được dùng với cụm “verb + like + noun/verb”; sau “like” chỉ có thể là danh từ, cụm từ, đại từ; không thể là một câu hay mệnh đề.

B. as /æz/ (conj): như: “as” thường được dùng trong cụm “as + subject + verb”; so sánh ai, cái gì với một sự việc khác, sau “as” chỉ có thể là một câu hoàn chỉnh có chủ ngữ, vị ngữ.

C. alike /ə'laɪk/ (adv): giống nhau, thường đứng một mình

D. similar /'sɪmɪlə/ (a): giống nhau, tương tự.

Căn cứ vào nghĩa của câu: “This is why they can survive in a place (5) _____ the Sahara Desert ecosystem.”

(Đây là lý do tại sao chúng có thể sống sót ở một nơi có hệ sinh thái như sa mạc Sahara.)

PASSAGE 426

Japan's Mount Fuji will become a World Heritage Site in June. The United Nations (U.N.) decided on April the 30th to give the famous mountain UNESCO World Heritage (1)_____. The U.N. team (2)_____ made the decision said Fuji was very important to Japanese religion and art. They also said that the 3,776-meter-high volcano was important outside of Japan too. Fuji-san (as Japanese people call it) has been a mountain for more than 1,000 years. Priests say that when you climb it, you move from the “everyday world” at the bottom, to the “world of gods, Buddha and death” at the top. They believe people can (3)_____ their sins by climbing to the top and coming back down again.

(4)_____, Mount Fuji is a major tourist destination. It is very popular with hikers, who want to see the rising sun from its peak. More than 318,000 hikers visited the mountain last summer, with up to 15,000 people climbing each day. Local residents are now worried the World Heritage status will mean more visitors. That means there will be more litter and environmental problems. The local government may ask people to pay to climb the mountain to help preserve its (5) _____. Governor Shomei Yokouchi said: “It’s likely we’ll ask mountain climbers to help financially with keeping the mountain clean.” Another idea being talked about is to limit the daily number of hikers allowed to the top.

(Adapted from <https://breakingnewsenglish.com>)

- Question 1:** A. reputation B. status C. position D. rank
Question 2: A. that B. which C. who D. both A & C
Question 3: A. wash up B. wash down C. wash away D. over
Question 4: A. herefore B. Moreover C. However D. Yet
Question 5: A. beautify B. beautiful C. beautifully D. beauty

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.C	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Núi Phú Sĩ của Nhật Bản sẽ trở thành di sản thế giới vào tháng 6. Liên Hợp Quốc (U.N.) đã quyết định trao danh hiệu Di sản Thế giới UNESCO cho ngọn núi nổi tiếng này vào ngày 30 tháng 4. Nhóm Liên Hợp Quốc đưa ra quyết định đó đã nói rằng núi Phú Sĩ rất quan trọng đối với tôn giáo và nghệ thuật của Nhật Bản. Họ cũng nói thêm rằng ngọn núi lửa cao 3776m cũng có ý nghĩa quan trọng bên ngoài lãnh thổ Nhật Bản. Fuji-San (theo cách gọi của người Nhật) là một ngọn núi đã hơn 1000 năm tuổi. Các nhà tu hành nói rằng, khi bạn trèo lên ngọn núi này, có nghĩa rằng bạn đã đi từ “chốn nhân gian thường ngày” ở dưới đây, đi lên “thế giới của các vị thần, Phật và cõi chết” ở trên đỉnh. Họ tin rằng mọi người có thể gạt rửa tội ác của mình bằng cách trèo lên đỉnh núi rồi quay trở lại.

Hơn thế nữa, núi Phú Sĩ còn là một điểm du lịch hấp dẫn. Nó rất nổi tiếng trong giới những người đi bộ đường dài khi muốn ngắm mặt trời mọc từ trên đỉnh của nó. Hơn 318,000 người đi bộ đã đến thăm quan ngọn núi vào mùa hè năm ngoái, với số lượng lên đến 15,000 người leo lên đỉnh núi mỗi ngày. Người dân địa phương hiện đang lo lắng về việc danh hiệu Di sản Thế giới đồng nghĩa rằng nó sẽ có lượng du khách đến thăm đông hơn. Nghĩa là sẽ có nhiều rác thải và những vấn đề về môi trường hơn. Chính quyền địa phương có thể yêu cầu người leo núi trả một khoản phí khi leo núi để giúp giữ gìn vẻ đẹp tự nhiên của ngọn núi. Thống đốc Shomei Yokouchi phát biểu: “Có khả năng rằng chúng tôi sẽ yêu cầu những người leo núi hỗ trợ phần nào về mặt tài chính để giúp giữ cho ngọn núi trở nên sạch đẹp.” Một ý tưởng khác cũng đang được thảo luận là việc giới hạn số lượng người được phép leo lên đỉnh núi mỗi ngày.

- Question 1:** A. reputation B. status C. position D. rank

Đáp án B

Chủ đề: World heritage

Kiến thức về từ vựng

- A. reputation / ,rep.jə'tei.ʃən/ (n): sự nổi tiếng
 B. status / 'stei.təs/ (n): địa vị, danh hiệu (chỉ sự công nhận của 1 tổ chức)
 C. position / pə'ziʃ.ən/ (n): vị trí
 D. rank / ræŋk/ (n): cấp bậc (chỉ thứ hạng)

Tạm dịch: “The United Nations (U.N.) decided on April the 30th to give the famous mountain UNESCO World Heritage **status**.

(Liên Hợp Quốc đã quyết định trao **danh hiệu** di sản thế giới UNESCO cho ngọn núi nổi tiếng vào ngày 30 tháng 4)

Question 2: A. that B. which C. who D. both A & C

Đáp án D

Kiến thức về đại từ quan hệ

Căn cứ thông tin trong đoạn 1:

Tạm dịch: “The U.N. team (2)_____ made the decision said Fuji was very important to Japanese religion and art. They also said that the 3,776-meter-high volcano was important outside of Japan too.”

(Nhóm các thành viên Liên Hiệp Quốc (2)_____ những người _____ đã đưa ra quyết định cho biết Núi Phú Sĩ rất quan trọng đối với tôn giáo và nghệ thuật Nhật Bản. Họ cũng nói rằng ngọn núi lửa cao 3.776 mét này cũng rất quan trọng với thế giới bên ngoài Nhật Bản)

Như vậy có thể thấy, cụm từ “**U.N. team**” là danh từ chỉ người; vì vậy có hai đại từ quan hệ có thể được dùng trong trường hợp này là **that** và **who**.

Question 3: A. wash up B. wash down C. wash away D. over

Đáp án C

Kiến thức về cụm động từ:

A. wash up: rửa bát đĩa

B. wash down: nuốt trôi

C. wash away: rửa sạch (vết bẩn)

D. wash over: trôi giạt

Tạm dịch: “They believe people can **wash away** their sins by climbing to the top and coming back down again”.

(Người ta tin rằng con người có thể gạt rửa tội lỗi của mình bằng việc leo lên đỉnh và trở xuống).

Question 4: A. herefore B. Moreover C. However D. Yet

Đáp án B

Kiến thức về liên từ

A. Therefore: vì vậy, vì thế

B. Moreover: hơn nữa, thêm vào đó

C. However: tuy nhiên

D. Yet: vẫn chưa, ấy thế mà

Tạm dịch: “(4)_____, Mount Fuji is a major tourist destination.”

(28) _____ **Thêm vào đó** _____, núi Phú Sĩ còn là một điểm đến du lịch nổi tiếng.

Câu này dùng để nối tiếp ý của đoạn 1 với đoạn 2.

Question 5: A. beautify B. beautiful C. beautifully D. beauty

Đáp án D

Kiến thức về từ loại

A. beautify /'bju:tifai/ (v): làm đẹp

B. beautiful /'bju:təful/ (adj): đẹp

C. beautifully /'bju:təfuli/ (adv): hết sức đẹp đẽ

D. beauty /'bju:ti/ (n): vẻ đẹp

Căn cứ vào danh từ **its** (là tính từ sở hữu) trong bài, cùng với quy tắc theo sau tính từ sở hữu là danh từ nên chỉ có **D. beauty** là phù hợp

Jakarta is the capital of Indonesia. Today Jakarta has much to offer, ranging from museums, art and (1) _____ markets, first class shopping to accommodations and a wide variety of cultural activities. Jakarta’s most famous (2) _____, the National Monument or Monas is a 137m obelisk topped with a flame sculpture coated with 35 kg of gold. Among other places one can mention the National museum that holds an extensive collection of ethnographic artifacts and relics, the Maritime Museum that (3) _____ Indonesia’s seafaring traditions, including models of sea going vessels.

Jakarta has a distinctly cosmopolitan flavor. Tantalize your taste buds with a gastronomic spree around the city’s many eateries. Like French gourmet dining, exotic Asian cuisine, American fast food, stylish cafes, restaurant all (4) _____ to find a way into your heart through your stomach. The taste of Indonesia’s many cultures can be found in (5) _____ any corner of the city: hot and spicy food from West Sumatra, sweet tastes of Dental Java, the tangy fish dishes of North Sulawesi.

- Question 1:** A. ancient B. aged C. antique D. historic
Question 2: A. landmark B. marker C. objective D. sight
Question 3: A. presents B. reveals C. expresses D. exhibits
Question 4: A. compete B. participate C. fight D. join
Question 5: A. most B. almost C. mostly D. utmost

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Jakarta là thủ đô của Indonesia. Ngày nay Jakarta cung cấp rất nhiều thứ, từ những viện bảo tàng, thị trường tranh ảnh và đồ cổ, những khu mua sắm của giới thượng lưu, tới cung cấp chỗ ở và một loạt các hoạt động văn hoá khác. Tòa nhà nổi tiếng nhất của thành phố Jakarta, Đài tưởng niệm Quốc gia hay còn gọi là Monas là một cột tháp cao 137m, đặt trên đỉnh của nó một tác phẩm điêu khắc hình ngọn lửa phủ 35kg vàng. Ở những nơi khác, người ta có thể nhắc đến bảo tàng quốc gia như một nơi lưu giữ một bộ sưu tập lớn các hiện vật dân tộc và cổ vật, Bảo tàng Hàng Hải trưng bày các truyền thống đi biển của người dân Indonesia, bao gồm các mô hình tàu biển.

Jakarta có một hương vị riêng thể hiện vị thế là một thành phố đa sắc tộc. Đánh thức vị giác của bạn bằng một bữa tiệc ẩm thực xung quanh các quán ăn của thành phố. Như một người sành ăn đồ ăn Pháp, ẩm thực châu Á, đồ ăn nhanh của Mỹ, phong cách thưởng thức cà phê, tất cả các nhà hàng cố gắng cạnh tranh nhau tìm đường đi vào trái tim bạn thông qua chiếc dĩa dĩa. Hương vị đa nền văn hoá của Indonesia có thể được tìm thấy ở hầu hết các góc ngách của thành phố: như thức ăn nóng và cay từ Tây Sumatra, vị ngọt của vùng châu thổ Java, các món cá hấp dẫn của Bắc Sulawesi.

- Question 1:** A. ancient B. aged C. antique D. historic

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. ancient /'eɪnʃənt/ (a): cổ
 B. aged /'eɪdʒd/ (a): có tuổi, ở độ tuổi
 C. antique /æn'ti:k/ (n): đồ cổ
 D. historic /hɪ'stɒrɪk/ (a): nổi tiếng hoặc quan trọng trong lịch sử

Căn cứ vào danh từ “art” phía trước and ta suy ra chỗ trống cũng cần một danh từ.

Today Jakarta has much to offer, ranging from museums, art and (1) _____ markets, first class shopping to accommodations and a wide variety of cultural activities.

(Ngày nay Jakarta có nhiều thứ để cung cấp, từ bảo tàng, chợ nghệ thuật và đồ cổ, khu mua sắm hạng nhất cho đến chỗ ở và một loạt các hoạt động văn hóa.)

- Question 2:** A. landmark B. marker C. objective D. sight

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. landmark /'lændmɑ:k/ (n): cột mốc, bước ngoặt
 B. marker /'mɑ:kə/ (n): vật đánh dấu

C. objective /əb'dʒektɪv/ (n): mục tiêu

D. sight /saɪt/ (n): tầm nhìn

Jakarta's most famous (2) _____, the National Monument or Monas is a 137m obelisk topped with a flame sculpture coated with 35 kg of gold.

(Cột mốc nổi tiếng nhất Jakarta, đài tưởng niệm Quốc gia hay Monas là một đài tưởng niệm dài 137m với đỉnh là một ngọn lửa điêu khắc phủ 35 kg vàng.)

Question 3: A. presents B. reveals C. expresses D. exhibits

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. present /'prezənt/ (v): trình bày

B. reveal /rɪ'veɪl/ (v): làm lộ, tiết lộ

C. express /ɪk'spres/ (v): bày tỏ

D. exhibit /ɪg'zɪb.ɪt/ (v): trưng bày

Among other places one can mention the National museum that holds an extensive collection of ethnographic artifacts and relics, the Maritime Museum that (3) _____ Indonesia's seafaring traditions, including models of sea going vessels.

(Trong số những nơi khác, người ta có thể nhắc đến bảo tàng quốc gia nơi lưu giữ một bộ sưu tập lớn các hiện vật dân tộc và di tích, bảo tàng Hàng hải trưng bày truyền thống đi biển của Indonesia, bao gồm các mô hình tàu biển.)

Question 4: A. compete B. participate C. fight D. join

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. compete /kəm'pi:t/ (v): tranh tài, cạnh tranh

B. participate /pɑ:'tɪsɪpət/ (v): tham gia

C. fight /faɪt/ (v): chiến đấu

D. join /dʒɔɪn/ (v): tham gia

Like French gourmet dining, exotic Asian cuisine, American fast food, stylish cafes, restaurant all (4) _____ to find a way into your heart through your stomach.

(Như ăn uống kiểu Pháp, ẩm thực châu Á kỳ lạ, đồ ăn nhanh của Mỹ, quán cà phê phong cách, nhà hàng tất cả cạnh tranh để tìm cách khiến bạn yêu thích bằng việc ăn uống.)

way into your heart through your stomach: có nghĩa là một người phụ nữ có thể khiến một người đàn ông yêu cô ấy bằng cách nấu cho anh ta những bữa ăn ngon

Question 5: A. most B. almost C. mostly D. utmost

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. most /məʊst/ (a): hầu hết

B. almost /'ɔ:lməʊst/ (adv): hầu hết, gần như

C. mostly /'məʊstli/ (adv): chủ yếu

D. utmost /'ʌtməʊst/ (a): vô cùng, cực kì

The taste of Indonesia's many cultures can be found in (5) _____ any corner of the city: hot and spicy food from West Sumatra, sweet tastes of Dental Java, the tangy fish dishes of North Sulawesi.

(Hương vị nhiều nền văn hóa của Indonesia có thể được tìm thấy ở hầu hết bất kỳ góc phố nào ở thành phố: thức ăn cay và nóng từ tây Sumatra, hương vị ngọt ngào của Dental Java, các món cá hấp dẫn của bắc Sulawesi.)

PASSAGE 428

Isolated from the mainland, the Con Dao islands are one of Vietnam's star (1) _____. Long preserve of political prisoners and undesirables, they now turn heads thanks to their striking natural beauty. Con Son, the (2) _____ of this chain of 15 islands and islets, is ringed with lovely beaches, coral reefs and scenic bays, and remains partially covered (3) _____ tropical forests. In addition to hiking, diving and exploring deserted coastal roads, there are excellent wildlife-watching opportunities, such as the black giant squirrel and endemic bow-fingered gecko.

(4) _____ it seems an island paradise, Con Son was once hell on earth for the thousands of prisoners who languished in a dozen jails during French rule and the American-backed regime. Many Vietnamese visitors are former soldiers (5) _____ were imprisoned on the island. Until recently, few foreigners visited Con Dao, but with the commencement of low-cost boat connections this looks sure to change.

(Adapted from <https://www.lonelyplanet.com>)

Question 1: A. attractive B. attract C. attractions D. attractiveness

Question 2: A. largest B. larger C. most large D. large

Question 3: A. of B. to C. for D. in

Question 4: A. Even B. However C. Therefore D. Although

Question 5: A. which B. who C. what D. they

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Bị cô lập với đất liền, quần đảo Côn Đảo là một trong những địa danh sáng giá của Việt Nam. Các tù nhân chính trị và những tội phạm nguy hiểm, giờ họ quay đầu nhờ vẻ đẹp tự nhiên nổi bật của chúng. Côn Sơn, hòn đảo lớn nhất trong chuỗi 15 đảo và đảo nhỏ này, được bao quanh bởi những bãi biển đáng yêu, rạn san hô và vịnh tuyệt đẹp, và vẫn được bao phủ một phần bởi những khu rừng nhiệt đới. Ngoài việc đi bộ đường dài, lặn và khám phá những con đường ven biển vắng vẻ, còn có những cơ hội ngắm động vật hoang dã tuyệt vời, chẳng hạn như sóc đen khổng lồ và tắc kè cánh cung đặc trưng.

Mặc dù có vẻ như là một hòn đảo thiên đường, Côn Sơn đã từng là địa ngục trần gian đối với hàng ngàn tù nhân đã mòn mỏi trong hàng tá nhà tù trong thời Pháp thuộc và chế độ cai trị được Mỹ hậu thuẫn. Nhiều du khách Việt Nam là những cựu binh lính từng bị cầm tù trên đảo. Cho đến gần đây, rất ít người nước ngoài đến thăm Côn Đảo, nhưng với việc bắt đầu kết nối thuyền giá rẻ, điều này chắc chắn sẽ thay đổi.

Question 1: A. attractive B. attract C. attractions D. attractiveness

Đáp án C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. attractive (adj): hấp dẫn

B. attract (v): gây hấp dẫn

C. attractions (n): địa danh

D. attractiveness (n): sự hấp dẫn

Công thức: one of + danh từ số nhiều

Isolated from the mainland, the Con Dao islands are one of Vietnam's star (1) attractions.

Tạm dịch: Isolated from the mainland, the Con Dao islands are one of Vietnam's star (1)

_____.

(Bị cô lập với đất liền, quần đảo Côn Đảo là một trong những địa danh sáng giá của Việt Nam.)

Question 2: A. largest B. larger C. most large D. large

Đáp án A

Kiến thức: Cấu trúc so sánh nhất

Giải thích:

Công thức so sánh nhất: the + short adj – EST => the largest

Tạm dịch: Con Son, the (2) **largest** of this chain of 15 islands and islets, is ringed with lovely beaches, coral reefs and scenic bays,
(Côn Sơn, hòn đảo lớn nhất trong chuỗi 15 đảo và đảo nhỏ này, được bao quanh bởi những bãi biển đáng yêu, rạn san hô và vịnh tuyệt đẹp.)

Question 3: A. of B. to C. for D. in

Đáp án D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

be covered in/with st: bị bao phủ bởi cái gì

Tạm dịch: Con Son, the largest of this chain of 15 islands and islets, is ringed with lovely beaches, coral reefs and scenic bays, and remains partially covered (3) **in** tropical forests.
(Côn Sơn, hòn đảo lớn nhất trong chuỗi 15 đảo và đảo nhỏ này, được bao quanh bởi những bãi biển đáng yêu, rạn san hô và vịnh tuyệt đẹp, và vẫn được bao phủ một phần bởi những khu rừng nhiệt đới.)

Question 4: A. Even B. However C. Therefore D. Although

Đáp án D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Even: thậm chí

However: tuy nhiên

Therefore: vì vậy

Although: mặc dù

Tạm dịch: (4) **Although** it seems an island paradise, Con Son was once hell on earth for the thousands of prisoners who languished in a dozen jails during French rule and the American-backed regime.

(Mặc dù có vẻ như là một hòn đảo thiên đường, Côn Sơn đã từng là địa ngục trần gian đối với hàng ngàn tù nhân đã mòn mỏi trong hàng tá nhà tù trong thời Pháp thuộc và chế độ cai trị được Mỹ hậu thuẫn.)

Question 5: A. which B. who C. what D. they

Đáp án B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

- which: thay cho danh từ chỉ vật; đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ
- who: thay cho danh từ chỉ người; đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ
- what: nghi vấn từ; V/ preposition + what
- they (đại từ): họ

former soldiers: những cựu binh lính => who

Tạm dịch: Many Vietnamese visitors are former soldiers (5) **who** were imprisoned on the island.

(Nhiều du khách Việt Nam là những cựu binh lính từng bị cầm tù trên đảo.)

PASSAGE 429

Stabilisation work means the Leaning Tower of Pisa is leaning slightly less than it used to, experts have said. The tower, which has leaned to one side ever since **it** began to take shape in 1173, has lost 4cm of its tilt over the past two decades, according to a report from the surveillance group that meets every three months to give updates on the monument's condition.

“Since restorative work began, the tower is leaning about half a degree less,” said Nunziante Squeglia, a geotechnics professor at the University of Pisa who works with the group. “But what counts is the stability of the tower, which is better than initially predicted.” The structure, which was badly damaged during the second world war, was closed to the public in 1990 over safety fears and did not reopen for 11 years. The surveillance group was set up in 2001 ago after Michele Jamiolkowski, an engineer of Polish origin, coordinated an international committee to save the landmark.

The bell tower, a symbol of the power of the maritime republic of Pisa in the Middle Ages, was defective from the beginning due to the porous clay soil beneath its foundations. After three floors were completed, construction stopped and did not resume until 90 years later when workers started building additional floors on a diagonal to **offset** the lean. But work was again disrupted before finally being completed in 1372. The tower, located behind Pisa’s cathedral, attracts more than 5 million visitors a year. Reaching the top requires climbing 269 steps. The surveillance group’s work, which is funded by the non-profit Opera della Primaziale Pisana, includes improving the quality of the structure’s conservation and promoting research.

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Leaning Tower of Pisa is leaning less than before.
- B. Why the Leaning Tower of Pisa does not fall?
- C. Architectural trademark with international fame.
- D. The secret of the Leaning Tower of Pisa.

Question 2: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. work B. tower C. side D. report

Question 3: According to paragraph 2, what is the result of the straightening work?

- A. It is half a degree straighter after restorative work.
- B. Every anomaly in the inclination of Tower is promptly detected.
- C. The Pisa Tower’s stability is better than feared.
- D. The monument is constantly moving and swaying.

Question 4: The word “offset” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. transfer B. unite C. redeem D. cancel

Question 5: According to paragraph 3, how many time was the construction of Pisa Tower disrupted?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.A	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Các chuyên gia cho biết, công việc làm ổn định có nghĩa là tháp nghiêng Pisa đang nghiêng ít hơn một chút so với trước đây. Tòa tháp, cái mà đã nghiêng về một phía kể từ khi nó bắt đầu hình thành vào năm 1173, đã giảm bớt độ nghiêng đi 4cm trong hai thập kỷ qua, theo một báo cáo từ nhóm giám sát hợp định kỳ ba tháng một lần để cập nhật tình trạng của tòa tháp.

Nunziante Squeglia, giáo sư kỹ thuật địa chất tại đại học Pisa, người mà làm việc với nhóm, đã cho biết “kể từ khi công việc phục hồi bắt đầu, độ nghiêng tòa tháp này đã giảm khoảng nửa độ”. Nhưng điều quan trọng là sự ổn định của tòa tháp đã tốt hơn so với dự đoán ban đầu. Tòa tháp đã bị hư hại nặng nề trong chiến tranh thế giới thứ hai, và đã bị đóng cửa với công chúng vào năm 1990 vì lo ngại an toàn và không được mở cửa trở lại trong khoảng 11 năm. Nhóm giám sát đã được thành lập vào năm 2001 sau khi Michele Jamiolkowski, một kỹ sư gốc Ba Lan, họp nhất một ủy ban quốc tế để cứu lấy tòa nhà này.

Tháp chuông, một biểu tượng cho sức mạnh của nền cộng hòa hàng hải Pisa vào thời trung cổ, đã bị khiếm khuyết ngay từ đầu do lớp đất sét xốp nằm bên dưới nền móng của nó. Sau khi ba tầng được hoàn thành, việc xây dựng đã dừng lại và không tiếp tục cho đến 90 năm sau khi các công nhân bắt đầu xây dựng thêm các tầng bổ sung trên một đường chéo để

bù đắp cho phần nghiêng. Nhưng công việc xây dựng lại bị gián đoạn một lần nữa trước khi hoàn thành vào năm 1372. Tòa tháp nằm phía sau nhà thờ Pisa, thu hút hơn 5 triệu du khách mỗi năm. Để đạt đến đỉnh cần phải leo 269 bước. Công việc của nhóm giám sát, nhóm mà được tài trợ bởi tổ chức phi lợi nhuận Opera della Primaziale Pisana, bao gồm cải thiện chất lượng của việc bảo tồn công trình và thúc đẩy việc nghiên cứu.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Leaning Tower of Pisa is leaning less than before.
- B. Why the Leaning Tower of Pisa does not fall?
- C. Architectural trademark with international fame.
- D. The secret of the Leaning Tower of Pisa.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Tháp nghiêng Pisa đang nghiêng ít hơn trước
- B. Tại sao Tháp nghiêng Pisa không sụp đổ?
- C. Thương hiệu kiến trúc với danh tiếng quốc tế
- D. Bí mật của Tháp nghiêng Pisa

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Stabilisation work means the Leaning Tower of Pisa is leaning slightly less than it used to, experts have said.

(Việc làm thẳng có nghĩa là tháp nghiêng Pisa đang ít nghiêng hơn một chút so với trước đây, các chuyên gia đã nói.)

Căn cứ vào thông tin đầu bài đọc, ta thấy đoạn văn đang nói về việc tháp nghiêng Pisa đang ít nghiêng hơn trước.

Question 2: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. work
- B. tower
- C. side
- D. report

Đáp án B

Từ “it” ở đoạn 1 là chỉ về _____.

- A. công việc
- B. toà tháp
- C. side
- D. report

Căn cứ thông tin đoạn 1:

The tower, which has leaned to one side ever since it began to take shape in 1173, has lost 4cm of its tilt over the past two decades, according to a report from the surveillance group that meets every three months to give updates on the monument’s condition.

(Tòa tháp, vốn đã hơi nghiêng về một bên từ khi nó được xây dựng, nay đã mất 4cm độ nghiêng trong vòng hai thập kỷ, theo như báo cáo của một nhóm giám sát được họp mặt mỗi ba tháng để kiểm tra tình trạng của công trình này.)

Question 3: According to paragraph 2, what is the result of the straightening work?

- A. It is half a degree straighter after restorative work.
- B. Every anomaly in the inclination of Tower is promptly detected.
- C. The Pisa Tower’s stability is better than feared.
- D. The monument is constantly moving and swaying.

Đáp án A

Theo đoạn 2, kết quả của việc làm thẳng là gì?

- A. Tháp đã thẳng hơn nửa độ sau khi việc phục hồi
- B. Mọi sự bất thường trong độ nghiêng của Tháp được phát hiện kịp thời
- C. Độ ổn định của Tháp Pisa tốt hơn đáng sợ
- D. Tượng đài không ngừng di chuyển và lắc lư

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

“Since restorative work began, the tower is leaning about half a degree less,” said Nunziante Squeglia, a geotechnics professor at the University of Pisa who works with the group.

(“Kể từ khi công việc phục hồi bắt đầu, tòa tháp giảm độ nghiêng xuống khoảng nửa độ,” ông Nunziante Squeglia nói, một giáo sư địa kỹ thuật tại Đại học Pisa, người làm việc với nhóm.)

Question 4: The word “offset” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. transfer B. unite C. redeem D. cancel

Đáp án D

Từ “offset” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. chuyển khoản; chuyển giao
B. đoàn kết
C. chuộc lại, bù đắp lại, lấy lại
D. hủy bỏ, làm mất đi

=> Từ đồng nghĩa: **offset** (v): dùng một tình huống nào đó để làm hủy bỏ hay giảm đi tác động, ảnh hưởng của một cái khác đối với cái gì ~ **cancel**

Tạm dịch: After three floors were completed, construction stopped and did not resume until 90 years later when workers started building additional floors on a diagonal to **offset** the lean. (Sau khi ba tầng được hoàn thành, việc xây dựng dừng lại và không tiếp tục cho đến 90 năm sau, khi các công nhân bắt đầu xây dựng thêm các tầng trên một đường chéo để **giảm** độ nghiêng.)

Question 5: According to paragraph 3, how many time was the construction of Pisa Tower disrupted?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Đáp án B

Theo đoạn 3, việc xây dựng Tháp Pisa bị gián đoạn mấy lần?

- A. 1
B. 2
C. 3
D. 4

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

After three floors were completed, construction stopped and did not resume until 90 years later when workers started building additional floors on a diagonal to **offset** the lean. (Sau khi ba tầng được hoàn thành, việc xây dựng dừng lại và không tiếp tục cho đến 90 năm sau, khi các công nhân bắt đầu xây dựng thêm các tầng trên một đường chéo để bù đắp cho độ nghiêng.)

But work was again disrupted before finally being completed in 1372.

(Nhưng công trình lại bị gián đoạn trước khi hoàn thành vào năm 1372.)

PASSAGE 430

Chichen-Itza is protected by the 1972 Federal Law on Monuments and Archaeological, Artistic and Historic Zones and was declared an archaeological monument by a presidential decree in 1986. The site remains open to the public 365 days of the year, and received a minimum of 3.500 tourists per day, a number which can reach 8.000 daily visitors in the high season. This means that the site needs constant maintenance and attention in order to avoid deterioration of its pre-hispanic fabric.

Yucatan is the only state in Mexico where two institutions are involved in the management of archaeological sites: the National Institute of Anthropology and History (INAH), which is in charge of the care and conservation of the archaeological site, and the **other** is Board of Units of Cultural and Tourism Services of the State of Yucatan.

Medium and long-term activities at Chichen-Itza, including investigation, conservation, thematic interpretation, administration and operation of the site, are addressed in the “Management Plan of the Pre-hispanic City of Chichen-Itza”. The purpose of the Plan

is to **articulate** and coordinate the activities at the site, especially those geared towards the mise en valeur of the property and the generation of participation of the different sectors involved in the management, including the general public.

No emergency plan exists for the site and there is no long term monitoring of the state of conservation, due to lack of personnel. This puts the site at risk from natural and anthropogenic disasters, as well as from longer term degradation. Threats like fire and lime stone erosion have been highlighted. Sustainable implementation of the defined planning tools and the allocation of resources to conservation and management are necessary means to ensure the conservation of the Outstanding Universal Value of the property in the long term.

(Source: <https://whc.unesco.org/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Protection and management requirements of Chichen Itza.
- B. The rise, growth and decline of Chichen Itza.
- C. Chichen Itza’s outstanding universal value as a capital.
- D. The most important vestige of the Mayan-Toltec civilization.

Question 2: According to paragraph 1, why does the world renowned relics require continual preservation?

- A. The place provide even insights into the culture and accomplishments of the Mayan people.
- B. Ownership of Chichen Itza and archaeological rights to the site affect the state of preservation.
- C. There are threats to the integrity of the site, derived from excessive use of tourism.
- D. Because of the refinement of their construction and the splendor of their sculpted decorations.

Question 3: The word “**other**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. site B. institution C. investigation D. fabric

Question 4: The word “**articulate**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. address B. vocalise C. divulge D. announce

Question 5: According to paragraph 4, what is **NOT** mentioned as one of the jeopardies for the historical site?

- A. Gradual stagnation and retrogression due to inattentiveness.
- B. Losing its status as one of Seven Wonders of the world.
- C. Natural and man-made hazards
- D. Corrosion from fire incidents and acidic lime stone.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Chichen-Itza được bảo vệ bởi luật liên bang năm 1972 về di tích và các khu vực khảo cổ, nghệ thuật và lịch sử; và được tuyên bố là một di tích khảo cổ bởi một sắc lệnh của tổng thống vào năm 1986. Địa điểm vẫn mở cửa 365 ngày trong một năm và nhận tối thiểu 3.500 khách du lịch mỗi ngày, một con số có thể lên tới 8.000 khách mỗi ngày trong mùa cao điểm. Điều này có nghĩa là nơi đây cần được bảo trì và quan tâm chú ý liên tục để tránh sự hư hỏng của kết cấu tiền Tây Ban Nha.

Yucatan là tiểu bang duy nhất ở Mexico, nơi mà có hai tổ chức tham gia vào việc quản lý các địa điểm khảo cổ: viện Nhân chủng học và Lịch sử quốc gia (INAH), nơi chịu trách nhiệm chăm sóc và bảo tồn khu khảo cổ, và tổ chức kia là hội đồng các đơn vị dịch vụ văn hóa và du lịch của bang Yucatan.

Các hoạt động trung và dài hạn tại Chichen-Itza, bao gồm việc điều tra, bảo tồn, giải thích chuyên đề, quản lý và hoạt động di tích, được đề cập trong “Kế hoạch quản lý thành phố tiền Tây Ban Nha, Chichen-Itza”. Mục đích của kế hoạch là để kết nối và kết hợp các hoạt động tại địa điểm này, đặc biệt là các hoạt động hướng tới mục tiêu của tài sản và sự tham gia của các lĩnh vực khác nhau vào công việc quản lý, bao gồm cả công chúng.

Không có kế hoạch khẩn cấp cho di tích và không có sự giám sát lâu dài về tình trạng bảo tồn của chính phủ, do thiếu nhân sự. Điều này đã đặt di tích vào tình trạng nguy hiểm bởi các thảm họa tự nhiên và nhân tạo, cũng như từ sự xuống cấp lâu dài. Các mối đe dọa như lửa và xói mòn đá vôi đã được nêu rõ. Việc thực hiện bền vững các công cụ lập kế hoạch đã xác định và phân bổ nguồn lực cho việc bảo tồn và quản lý là những phương tiện cần thiết để đảm bảo cho sự bảo tồn giá trị phổ biến và nổi bật của di sản về lâu dài.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Protection and management requirements of Chichen Itza.
- B. The rise, growth and decline of Chichen Itza.
- C. Chichen Itza's outstanding universal value as a capital.
- D. The most important vestige of the Mayan-Toltec civilization.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Yêu cầu bảo vệ và quản lý Chichen Itza
- B. Sự gia tăng, tăng trưởng và suy giảm của Chichen Itza
- C. Giá trị chung nổi bật của Chichen Itza như là một thủ đô
- D. Di tích quan trọng nhất của nền văn minh Maya-Toltec

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

This means that the site needs constant maintenance and attention in order to avoid deterioration of its pre- hispanic fabric.

(Điều này có nghĩa là nơi này cần được bảo trì và chú ý liên tục để tránh sự xuống cấp của kết cấu tiền Tây Ban Nha của nó.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về yêu cầu bảo vệ và quản lý của Chichen Itza.

Question 2: According to paragraph 1, why does the world renowned relics require continual preservation?

- A. The place provide even insights into the culture and accomplishments of the Mayan people.
- B. Ownership of Chichen Itza and archaeological rights to the site affect the state of preservation.
- C. There are threats to the integrity of the site, derived from excessive use of tourism.
- D. Because of the refinement of their construction and the splendor of their sculpted decorations.

Đáp án C

Theo đoạn 1, tại sao các di tích nổi tiếng thế giới đòi hỏi phải liên tục sự bảo tồn?

- A. Nơi cung cấp những hiểu biết sâu sắc về văn hóa và thành tựu của người Maya
- B. Quyền sở hữu của Chichen Itza và quyền khảo cổ đối với khu vực này ảnh hưởng đến tình trạng bảo tồn
- C. Có những mối đe dọa đối với tính toàn vẹn của những nơi này, xuất phát từ việc khai thác cho du lịch quá mức
- D. Vì sự tinh tế trong xây dựng của họ và sự lộng lẫy của tác phẩm trang trí điêu khắc của họ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The site remains open to the public 365 days of the year, and received a minimum of 3.500 tourists per day, a number which can reach 8.000 daily visitors in the high season. This means that the site needs constant maintenance and attention in order to avoid deterioration of its pre- hispanic fabric.

(Nơi này vẫn mở cửa cho công chúng 365 ngày trong năm và nhận được tối thiểu 3.500 khách du lịch mỗi ngày, một con số có thể đạt tới 8.000 du khách trong một ngày nếu vào mùa cao điểm. Điều này có nghĩa là nơi này cần được bảo trì và chú ý liên tục để tránh sự xuống cấp của kết cấu tiền Tây Ban Nha của nó.)

Question 3: The word “other” in paragraph 2 refers to _____.

- A. site
- B. institution
- C. investigation
- D. fabric

Đáp án B

Từ “other” trong đoạn 2 đề cập đến .

- A. vị trí
- B. tổ chức
- C. điều tra
- D. kết cấu

Từ “**other**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ tổ chức được nhắc tới trước đó.

Yucatan is the only state in Mexico where two institutions are involved in the management of archaeological sites: the National Institute of Anthropology and History (INAH), which is in charge of the care and conservation of the archaeological site, and the **other** is Board of Units of Cultural and Tourism Services of the State of Yucatan.

(Yucatan là tiểu bang duy nhất ở Mexico có hai tổ chức tham gia quản lý địa điểm khảo cổ: viện Nhân chủng học và Lịch sử Quốc gia (INAH), nơi phụ trách chăm sóc và bảo tồn khu khảo cổ, và tổ chức kia là ban đơn vị dịch vụ văn hóa và du lịch của bang Yucatan.)

Question 4: The word “**articulate**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. address
- B. vocalise
- C. divulge
- D. announce

Đáp án D

Từ “articulate” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với .

- A. địa chỉ
- B. phát âm
- C. tiết lộ
- D. thông báo

Từ đồng nghĩa **articulate** (nói rõ ràng) = **announce**

The purpose of the Plan is to **articulate** and coordinate the activities at the site, especially those geared towards the mise en valeur of the property and the generation of participation of the different sectors involved in the management, including the general public.

(Mục đích của kế hoạch là thông báo và phối hợp các hoạt động tại địa điểm này, đặc biệt là các hoạt động hướng tới mục tiêu của tài sản và thể hệ tham gia của các ngành khác nhau tham gia vào việc quản lý, bao gồm cả công chúng nói chung.)

Question 5: According to paragraph 4, what is **NOT** mentioned as one of the jeopardies for the historical site?

- A. Gradual stagnation and retrogression due to inattentiveness.
- B. Losing its status as one of Seven Wonders of the world.
- C. Natural and man-made hazards
- D. Corrosion from fire incidents and acidic lime stone.

Đáp án B

Theo đoạn 4, những gì không được đề cập là một trong những mối nguy hiểm cho di tích lịch sử?

- A. Sự đình trệ dần dần và thụt lùi do sự vô tâm
- B. Mất vị thế là một trong bảy kỳ quan thế giới
- C. Mối nguy hiểm tự nhiên và nhân tạo
- D. Ăn mòn do sự cố cháy và đá vôi axit

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

This puts the site at risk from natural and anthropogenic disasters, as well as from longer term degradation. Threats like fire and lime stone erosion have been highlighted.

(Điều này đặt nơi này vào nguy hiểm từ thảm họa tự nhiên và nhân tạo, cũng như từ sự xuống cấp dài hạn. Các mối đe dọa như lửa và xói mòn đá vôi cũng được nhấn mạnh.)

On an Old Quarter thoroughfare of Hanoi, known as train street, locomotives rumble down an active track just inches away from homes and other buildings. The juxtaposition of train tracks and residential housing has made it hugely popular among travelers to the capital of Vietnam.

But the municipal government of Hanoi has ordered that cafes alongside the heavily Instagrammed train tracks – which sprung up to cater to the tourism boom – must close. Authorities cite danger to human life as the primary motivator for the shutdown. The boiling point apparently came on Sunday, when a train traveling through Hanoi was forced to re-route because there were too many tourists on the tracks, which were built in 1902 by the French.

“Though the railway cafes attract tourists, they are, in fact, violating some regulations,” Ha Van Sieu, vice chairman of the Vietnam National Administration of Tourism, told reporters at a press briefing.

In 2018, Vietnam-based writer Dave Fox told CNN Travel that “overtourism is a new **buzzword** for something that has been going on a long time.” A longtime Hanoi resident, he watched as “train street” transformed from a cool novelty into a safety concern. “**Travelers need to be mindful of optics**,” he added.

When it comes to overtourism, some destinations face more of a challenge than others.

In Indonesia, moves have been made to greatly restrict traveler access to Komodo Island, home to the famous Komodo dragon. Initially, the country had considered shutting the island to tourists completely, but settled on a plan with limited access to visitors who could pay a high access fee.

And nearby in Thailand, the heavily popular Maya Bay, made famous by the film “The Beach” has been closed since 2018 to repair the most severe outcome – environmental damage.

(Adapted from “Hanoi to shut down ‘train street’ cafes” by Michael Sugrue – CNN Travel)

Question 1: Which of the following statements about ‘train street’ is **NOT** true?

- A. The distance between the track and houses is inconsiderable.
- B. The track and houses certainly are inappropriately put next to each other.
- C. One of the most popular activities when people get to the street is taking photos.
- D. The train street must be closed due to the tourism boom.

Question 2: According to Hanoi authorities, the reason for the shutdown is _____.

- A. the track is too old
- B. they are rerouting the trains
- C. risks to tourists and residents
- D. it is too hot in Hanoi

Question 3: The underlined word “**buzzword**” in the passage is closet in meaning to _____.

- A. native word
- B. foreign word
- C. rude word
- D. trendy word

Question 4: By the underlined phrase “Travelers need to be mindful of optics” Dave Fox means _____.

- A. Tourists need to be careful what the rain is coming.
- B. Travelers need to consider what is perceived as trends by public.
- C. Tourists should mind their own personal safety.
- D. Travelers should be respectful for regulations of the local.

Question 5: According to the passage, the major consequence of overtourism is _____.

- A. travelers restriction
- B. environmental problems
- C. regulation violation
- D. higher access fee

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.D	4.B	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Trên một con đường lớn ở khu phố cổ của Hà Nội, được gọi là đường xe lửa, đầu máy xe lửa ầm ầm trên một đường ray đang hoạt động chỉ cách nhà ở và các tòa nhà cao tầng khác

vài inch. Sự kết hợp của đường ray xe lửa và nhà ở đã trở nên cực kỳ phổ biến đối với du khách đến thủ đô của Việt Nam.

Nhưng chính quyền thành phố Hà Nội đã ra lệnh rằng các quán cà phê dọc theo đường ray xe lửa thường thấy trên Instagram - mọc lên để phục vụ cho sự bùng nổ du lịch - phải đóng cửa. Nhà chức trách chỉ ra những nguy hiểm đến tính mạng con người là động lực chính cho việc đóng cửa này. Thời gian sôi nổi nhất là vào Chủ nhật, khi một chuyến tàu đi qua Hà Nội đã buộc phải thay đổi lộ trình vì có quá nhiều khách du lịch trên đường ray, cái mà được người Pháp xây dựng vào năm 1902.

“Mặc dù các quán cà phê đường sắt thu hút khách du lịch, nhưng thực tế, họ vi phạm một số quy định”, Hà Văn Siêu, phó chủ tịch của tổng cục du lịch Việt Nam, nói với các phóng viên trong một cuộc họp báo.

Năm 2018, nhà văn Dave Fox sống tại Việt Nam nói với CNN Travel rằng “quá tải khách du lịch là một từ thông dụng mới cho một điều gì đó đã diễn ra trong một thời gian dài”. Là một cư dân Hà Nội lâu năm, ông theo dõi con đường xe lửa, chuyển từ một sự mới lạ thành một vấn đề an toàn. “Khách du lịch cần phải chú ý đến thị giác”, ông nói thêm.

Khi nói đến quá tải khách du lịch, một số điểm đến phải đối mặt với nhiều thách thức hơn những nơi khác. Ở Indonesia, các động thái đã được thực hiện để hạn chế việc quá nhiều khách du lịch đến đảo Komodo, nơi sinh sống của loài rồng Komodo nổi tiếng. Ban đầu, nước này đã cân nhắc việc đóng cửa đảo hoàn toàn với khách du lịch, nhưng đã giải quyết bằng một kế hoạch với quyền được tới đảo hạn chế chỉ dành đối với những du khách có thể trả phí vào cao.

Và gần đây ở Thái Lan, vịnh Maya rất nổi tiếng, trở nên nổi tiếng bởi bộ phim “The Beach” đã bị đóng cửa từ năm 2018 để sửa chữa hậu quả nghiêm trọng nhất - thiệt hại môi trường.

Question 1: Which of the following statements about ‘train street’ is **NOT** true?

- A. The distance between the track and houses is inconsiderable.
- B. The track and houses certainly are inappropriately put next to each other.
- C. One of the most popular activities when people get to the street is taking photos.
- D. The train street must be closed due to the tourism boom.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây về “phố đường tàu” là KHÔNG đúng?

- A. Khoảng cách giữa đường ray và nhà là không đáng kể
- B. Đường và nhà đặt cạnh nhau một cách không hợp lý
- C. Một trong những hoạt động phổ biến nhất khi mọi người đến đây là chụp ảnh.
- D. Đường tàu phải đóng cửa do sự bùng nổ du lịch.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

+ On an Old Quarter thoroughfare of Hanoi, known as train street, locomotives rumble down an active track just inches away from homes and other buildings. (Đáp án A, B)

(Trên một khu phố cổ của Hà Nội, được gọi là phố đường tàu, đầu máy xe lửa ầm ầm đổ xuống một đường ray đang hoạt động chỉ cách nhà và các tòa nhà khác vài inch.)

+ But the municipal government of Hanoi has ordered that cafes alongside **the heavily Instagrammed train tracks** (Đáp án C) - which sprung up to cater to the tourism boom - must close.

(Nhưng chính quyền thành phố Hà Nội đã ra lệnh rằng các quán cà phê dọc **theo đường ray xe lửa dành cho chụp ảnh, quay phim** - mọc lên để phục vụ cho sự bùng nổ du lịch - phải đóng cửa.)

=> Đáp án D không đúng. Vì các quán cà phê dọc đường ray phải đóng cửa, chứ không phải đường tàu phải đóng cửa dừng hoạt động

Question 2: According to Hanoi authorities, the reason for the shutdown is _____.

- A. the track is too old
- B. they are rerouting the trains
- C. risks to tourists and residents
- D. it is too hot in Hanoi

Đáp án C

Theo các nhà chính quyền thành phố Hà Nội, lí do phải đóng cửa là _____

- A. Đường ray quá cũ
- B. Họ thay đổi lộ trình các tuyến tàu.
- C. Những rủi ro cho khách du lịch và người dân
- D. Thời tiết quá nóng ở Hà Nội

Căn cứ vào thông tin đoạn 2: Authorities cite **danger to human life** as the primary motivator for the shutdown.

(Cơ quan chức năng đưa ra những ví dụ **gây nguy hiểm cho cuộc sống con người** là động cơ chính cho việc dừng hoạt động.)

Question 3: The underlined word “**buzzword**” in the passage is closet in meaning to _____.

- A. native word
- B. foreign word
- C. rude word
- D. trendy word

Đáp án D

Từ gạch chân “buzzword” trong đoạn văn gần nghĩa nhất với _____

- A. native word: từ ngữ bản địa
- B. foreign word: từ ngữ nước ngoài
- C. rude word: từ ngữ thô tục
- D. trendy word: từ ngữ sành điệu, hợp thời được sử dụng rất nhiều

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 5:

In 2018, Vietnam-based writer Dave Fox told CNN Travel that “overtourism is a new **buzzword** for something that has been going on a long time.”

(Năm 2018, nhà văn Dave Fox có trụ sở tại Việt Nam nói với CNN rằng tình trạng quá tải du lịch là **buzzword** cho một điều gì đó đã diễn ra trong một thời gian dài.)

Từ đó ta có thể đoán nghĩa từ **buzzword**: nghĩa là một từ ngữ rất phổ biến thông dụng, được nhiều người sử dụng và biết đến

=> buzzword ≈ trendy word

Question 4: By the underlined phrase “Travelers need to be mindful of optics” Dave Fox means _____.

- A. Tourists need to be careful what the rain is coming.
- B. Travelers need to consider what is perceived as trends by public.
- C. Tourists should mind their own personal safety.
- D. Travelers should be respectful for regulations of the local.

Đáp án B

Cụm từ được gạch chân “Khách du lịch cần phải chú ý đến phương tiện truyền thông đại chúng” của Dave Fox nghĩa là _____

- A. Khách du lịch cần cẩn thận những gì mà cơn mưa đang sắp tới
- B. Du khách cần xem xét những gì được coi là xu hướng của công chúng
- C. Du khách nên quan tâm đến an toàn cá nhân của họ.
- D. Du khách nên tôn trọng các quy định của địa phương.

Căn cứ vào thông tin đoạn 5: In 2018, Vietnam-based writer Dave Fox told CNN Travel that “overtourism is a new buzzword for something that has been going on a long time.” A longtime Hanoi resident, he watched as “train street” transformed from a cool novelty into a safety concern. “**Travelers need to be mindful of optics**,” he added.

(Năm 2018, nhà văn Dave Fox có trụ sở tại Việt Nam nói với CNN Travel rằng tình trạng quá tải du lịch là một từ phổ biến cho một điều gì đó đang diễn ra trong một thời gian dài. Là một cư dân Hà Nội, anh theo dõi trên “phố đường tàu”, chuyển từ một sự mới lạ đầy thú vị sang một mối quan tâm về sự an toàn. **Khách du lịch cần phải chú ý tới phương tiện truyền thông đại chúng**. Ông nói thêm)

Question 5: According to the passage, the major consequence of overtourism is _____.

- A. travelers restriction
- B. environmental problems
- C. regulation violation
- D. higher access fee

Đáp án B

Theo bài đọc, hậu quả chính của việc quá tải du lịch là _____

- A. Sự hạn chế khách du lịch
- B. Vấn đề về môi trường
- C. Sự vi phạm các quy định
- D. Phí vào cao hơn

Căn cứ thông tin đoạn cuối: And nearby in Thailand, the heavily popular Maya Bay, made famous by the film “The Beach” has been closed since 2018 to repair **the most severe outcome – environmental damage.**

*(Và gần đó ở Thái Lan, Vịnh Maya rất nổi tiếng, được biết đến bởi bộ phim “The Beach” đã bị đóng cửa từ năm 2018 để sửa chữa **hậu quả nghiêm trọng nhất – sự thiệt hại môi trường.**)*

PASSAGE 432

Around the world, Rio de Janeiro is famous for its beautiful beaches, and Carnival celebration. But the city is also known for its poor areas, known as favelas. For years, many favelas had high poverty and crime rates. However, things are starting to change.

In the past, many favelas received very little government assistance. Neighbourhood residents had to build their own streets and homes. Gangs were also common, and so were guns. However, a new government plan is starting to change this. The city is sending thousands of police officers into favelas with the goal of driving out the gangs. In some favelas, the plan is already working. Crime is down, and unlike the past, children are playing in the streets again. New apartment buildings are being built, and the city is providing more services. “In 20 years,” says police officer Leonardo Nogueira, “the children who live here now will be different people.”

Police influence is changing the favelas, but something else is, too. Today, more Brazilians are moving into these neighbourhoods because housing is expensive in other parts of Rio. “Favelas are a place for young doctors without money to get started and young architects to start working,” explains Simone Miranda, a Rio tour guide. In the past, favela residents felt different – separate from the rest of Rio. “But now,” says Miranda, “they feel part of the society of Brazil.”

Life is improving in the favelas, but there are still challenges. In some areas, poverty rates are still high. As students, families, and foreigners move into the favelas, property costs **skyrocket**. In some areas, housing has more than doubled in price. Despite **this**, favela residents are hopeful. If Rio can develop these favelas for all residents – both poor and middle class the city could become a model for other cities with similar problems.

Question 1: Another title for this passage could be _____.

- A. A history of Rio’s Favelas
- B. Crime on the Rise in Rio’s Favelas
- C. Favelas, Rio’s New Tourist Destination
- D. How Rio’s Favelas are changing

Question 2: Which of these things found in favelas is **NOT** mentioned in the passage?

- A. art
- B. guns
- C. gangs
- D. poverty

Question 3: What does the word “**skyrocket**” in the last paragraph mean?

- A. to increase quickly
- B. to become dangerous
- C. to drop slowly
- D. to become smaller

Question 4: What can you replace the word “**this**” in the last paragraph with?

- A. these areas
- B. these cheap houses
- C. these challenges
- D. these foreigners

Question 5: What is true about the future of favelas?

- A. They will set a good example about dealing with urban problems.
- B. They will provide cheap residence for the poor and middle class.
- C. They face both advantages and drawbacks.
- D. Foreigners won't move into favelas because of high crime rates.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.A	4.C	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Trên khắp thế giới, Rio de Janeiro nổi tiếng với những bãi biển đẹp và lễ hội Carnival. Nhưng thành phố cũng được biết đến với các khu vực nghèo, được gọi là khu ổ chuột. Trong nhiều năm, nhiều khu ổ chuột có tỷ lệ nghèo đói và tội phạm cao. Tuy nhiên, mọi thứ đang bắt đầu thay đổi.

Trong quá khứ, nhiều khu ổ chuột nhận được rất ít sự trợ giúp của chính phủ. Người dân khu phố này đã phải xây dựng đường phố và nhà riêng của họ. Các băng đảng cũng rất phổ biến, và súng cũng vậy. Tuy nhiên, một kế hoạch mới của chính phủ đang bắt đầu thay đổi điều này. Thành phố đang điều hàng ngàn cảnh sát vào khu ổ chuột với mục tiêu đánh đuổi các băng đảng. Ở một số khu ổ chuột, kế hoạch đã hoạt động. Tội ác đã giảm, và không giống như quá khứ, trẻ em đang chơi trên đường phố một lần nữa. Các tòa nhà chung cư mới đang được xây dựng, và thành phố đang cung cấp nhiều dịch vụ hơn. Cảnh sát Leonardo Nogueira nói, “Trong 20 năm những đứa trẻ, người mà sống ở đây bây giờ sẽ là những người hoàn toàn khác.”

Ảnh hưởng của cảnh sát đang làm thay đổi các khu ổ chuột, nhưng cũng có một yếu tố khác. Ngày nay, nhiều người Brazil đang di chuyển vào các khu phố này vì nhà ở rất đắt đỏ ở các khu vực khác của Rio. “Đây là nơi dành cho các bác sĩ trẻ không có tiền để bắt đầu và các kiến trúc sư trẻ bắt đầu làm việc”, ông Simone Miranda một hướng dẫn viên du lịch ở Rio giải thích. Trong quá khứ, cư dân khu ổ chuột luôn cảm thấy khác biệt - tách biệt với phần còn lại của Rio. “Nhưng bây giờ”, Miranda nói, “Họ cảm thấy là một phần của xã hội Brazil.”

Cuộc sống đang được cải thiện ở các khu ổ chuột, nhưng vẫn còn những thách thức. Ở một số vùng, tỷ lệ nghèo vẫn còn cao. Khi sinh viên, gia đình và người nước ngoài di chuyển vào khu ổ chuột, chi phí tài sản tăng vọt. Ở một số khu vực, nhà ở có giá cao hơn gấp đôi. Mặc dù vậy, cư dân khu ổ chuột vẫn tràn đầy hy vọng. Nếu Rio có thể phát triển các khu ổ chuột này cho tất cả cư dân - cả người nghèo và tầng lớp trung lưu, thành phố này có thể trở thành hình mẫu cho các thành phố khác có vấn đề tương tự.

Question 1: Another title for this passage could be _____.

- A. A history of Rio's Favelas
- B. Crime on the Rise in Rio's Favelas
- C. Favelas, Rio's New Tourist Destination
- D. How Rio's Favelas are changing

Đáp án D

Tiêu đề khác cho đoạn văn có thể là _____

- A. Lịch sử của khu ổ chuột Rio
- B. Tội ác trên sự trỗi dậy ở khu ổ chuột Rio
- C. Khu ổ chuột, điểm đến du lịch mới của Rio
- D. Khu ổ chuột Rio đang thay đổi thế nào

Cả bài văn tác giả nói về quá trình phát triển và thay đổi của khu ổ chuột Rio. Từ một khu vực có tỷ lệ nghèo đói và tội phạm cao đang dần thay đổi thành một khu vực có các tòa nhà chung cư đang được xây dựng và dịch vụ phát triển.

Question 2: Which of these things found in favelas is **NOT** mentioned in the passage?

- A. art
- B. guns
- C. gangs
- D. poverty

Đáp án A

Những điều này được tìm thấy trong các khu ổ chuột KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

- A. art /ɑ:t/ (n): nghệ thuật; mỹ thuật
- B. guns /gʌn/ (n): súng
- C. gangs /gæŋ/ (n): đoàn, tốp

D. poverty /'pɒvəti/ (n): sự nghèo nàn; cảnh nghèo nàn

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

For years, many favelas had high **poverty** and crime rates.

(Trong nhiều năm, nhiều khu ổ chuột có tỷ lệ **nghèo đói** và tội phạm cao.)

=> Phương án D sai

Neighbourhood residents had to build their own streets and homes. **Gangs** were also common, and so were **guns**. However, a new government plan is starting to change this.

(Người dân khu phố đã phải xây dựng đường phố và nhà riêng của họ. Các **băng đảng** cũng rất phổ biến, và **súng** cũng vậy. Tuy nhiên, một kế hoạch mới của chính phủ đang bắt đầu thay đổi điều này.)

=> Phương án B và C sai

Question 3: What does the word “**skyrocket**” in the last paragraph mean?

- A. to increase quickly B. to become dangerous
C. to drop slowly D. to become smaller

Đáp án A

Từ “skyrocket” trong đoạn cuối có nghĩa là gì?

- A. tăng nhanh
B. trở nên nguy hiểm
C. giảm từ từ
D. trở nên nhỏ hơn

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

In some areas, poverty rates are still high. As students, families, and foreigners move into the favelas, property costs **skyrocket**. In some areas, housing has more than doubled in price

(Ở một số vùng, tỷ lệ nghèo vẫn còn cao. Khi sinh viên, gia đình và người nước ngoài di chuyển vào khu ổ chuột, giá đất **tăng vọt**. Ở một số khu vực, nhà ở có giá cao hơn gấp đôi.)

Question 4: What can you replace the word “**this**” in the last paragraph with?

- A. these areas B. these cheap houses
C. these challenges D. these foreigners

Đáp án C

Bạn có thể thay thế từ “this” trong đoạn cuối cùng bằng?

- A. những khu vực này
B. những ngôi nhà giá rẻ
C. những thách thức này
D. những người nước ngoài

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

Life is improving in the favelas, but there are still **challenges**. In some areas, poverty rates are still high. As students, families, and foreigners move into the favelas, property costs skyrocket. In some areas, housing has more than doubled in price. Despite **this**, favela residents are hopeful. If Rio can develop these favelas for all residents – both poor and middle class the city could become a model for other cities with similar problems.

(Cuộc sống đang được cải thiện ở các khu ổ chuột, nhưng vẫn còn **những thách thức**. Ở một số vùng, tỷ lệ nghèo vẫn còn cao. Khi sinh viên, gia đình và người nước ngoài di chuyển vào khu ổ chuột, giá đất tăng vọt. Ở một số khu vực, nhà ở có giá cao hơn gấp đôi. Mặc dù vậy, cư dân khu ổ chuột rất hy vọng. Nếu Rio có thể phát triển các khu ổ chuột này cho tất cả cư dân - cả người nghèo và tầng lớp trung lưu, thành phố có thể trở thành mô hình mẫu cho các thành phố khác có vấn đề tương tự.)

Question 5: What is true about the future of favelas?

- A. They will set a good example about dealing with urban problems.
B. They will provide cheap residence for the poor and middle class.
C. They face both advantages and drawbacks.
D. Foreigners won't move into favelas because of high crime rates.

Đáp án C

Điều gì đúng về tương lai của các khu ổ chuột?

- A. Họ sẽ nêu gương tốt về việc xử lý các vấn đề đô thị.
- B. Họ sẽ cung cấp nơi cư trú giá rẻ cho người nghèo và tầng lớp trung lưu.
- C. Họ phải đối mặt với cả ưu điểm và nhược điểm.
- D. Người nước ngoài sẽ không di chuyển vào khu ổ chuột vì tỷ lệ tội phạm cao.

Phương án A và B không được đề cập trong đoạn văn

Căn cứ vào: As students, families, and foreigners move into the favelas, property costs skyrocket.

(*Khi sinh viên, gia đình và người nước ngoài di chuyển vào khu ổ chuột, giá đất tăng vọt.*)

=> phương án D sai

PASSAGE 433

Frenchman Edouard de Laboulaye first proposed the idea of a monument for the United States in 1865. Ten years later sculptor Frederic Auguste Bartholdi was commissioned to design a sculpture with 1876 in mind for completion, to commemorate the **centennial** of the American Declaration of Independence. The Statue was named “Liberty Enlightening the World” and was a joint effort between America and France.

It was agreed that the American people were to build the pedestal, and the French people were responsible for the Statue and its assembly here in the United States. However, lack of funds was a problem on both sides of the Atlantic Ocean. In France, public fees, various forms of entertainment, and a lottery were among the methods used to raise funds. In the United States, benefit theatrical events, art exhibitions, auctions and prizefights assisted in providing needed funds. Poet Emma Lazarus wrote her famous sonnet “The New Colossus” in 1883 for the art and literary auction to raise funds for the Statue’s pedestal.

Meanwhile in France, Bartholdi required the assistance of an engineer to address structural issues associated with designing such a **colossal** copper sculpture. Alexandre Gustave Eiffel (designer of the Eiffel Tower) was commissioned to design the massive iron pylon and secondary skeletal framework which allows the Statue’s copper skin to move independently yet stand upright.

Back in America, fundraising for the pedestal was going particularly slowly, so Joseph Pulitzer opened up the editorial pages of his newspaper, “The World,” to support the fund raising effort. Pulitzer used his newspaper to criticize both the rich who had failed to finance the pedestal construction and the middle class **who** were content to rely upon the wealthy to provide the funds. Pulitzer’s campaign of harsh criticism was successful in motivating the people of America to donate.

Architect Richard Morris Hunt designed the Statue of Liberty’s granite pedestal in 1884, donating his fee to help fund the Statue. Financing for the pedestal was completed in August 1885, and pedestal construction was finished in April 1886. The Statue was completed in France in July 1884 and arrived in New York Harbor in June 1885 onboard the French frigate “Isere.”

In transit, the Statue was reduced to 350 individual pieces and packed in 214 crates. The Statue was reassembled on her new pedestal in four months’ time. On October 28, 1886, President Grover Cleveland oversaw the dedication of the Statue of Liberty in front of thousands of spectators. She was a centennial gift ten years late.

(*Source: <https://www.libertyellisfoundation.org/statue-history>*)

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. A joint effort between America and France
- B. Engineering, Construction, and Crossing the Atlantic of the Statue of Liberty

C. Statue of Liberty crossing Atlantic Ocean

D. Design of the Statue of Liberty

Question 2: According to paragraph 1, which of the following is the reason for making a monument for the United States?

A. The 100th commemoration of the American Declaration of Independence.

B. Frederic Auguste Bartholdi had to follow Frenchman Edouard de Laboulaye’s idea.

C. There must be a joint monument between America and France.

D. It was requested from the French Government.

Question 3: The word “centennial” in paragraph 1 mostly means _____.

A. The time when pubs can legally open B. The time when a pub ends business for the day

C. The act or process of finishing something D. The 100th anniversary of an event

Question 4: Lottery is mentioned in paragraph 2 as a way of _____.

A. encouraging French people to be responsible for the construction of the statue

B. attracting people’s attention to the project

C. raising funds for the construction of the statue

D. creating a kind of entertainment for French people

Question 5: The word “colossal” in paragraph 3 can be best replaced by _____.

A. uppermost B. fantastic C. classic D. enormous

Question 6: The word “who” in paragraph 2 refers to _____.

A. Pulitzer B. the rich C. the middle class D. the wealthy

Question 7: According to paragraph 5, what did architect Richard Morris Hunt do to financially help constructing the Statue?

A. He donated cash.

B. He designed the statue pedestal free of charge.

C. He designed the statue without collecting any fee.

D. He donated material of granite to build the pedestal.

Question 8: According to the passage, which of the following statements about the Statue of Liberty is **NOT** true?

A. Frederic Auguste Bartholdi first proposed the idea of a monument for the United States in 1865.

B. Lack of funds was a problem when constructing the statue on both sides of the Atlantic Ocean.

C. Pulitzer used his newspaper to criticize both the rich and the middle class to provide the funds.

D. The construction of the Statue of Liberty completed 10 years late as a centennial gift to America.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.C	5.D	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Người Pháp có tên Edouard de Laboulaye lần đầu tiên đề xuất ý tưởng về một tượng đài tặng cho Hoa Kỳ năm 1865. Mười năm sau nhà điêu khắc Frederic Auguste Bartholdi được giao nhiệm vụ thiết kế một tác phẩm điêu khắc với ý định hoàn thành vào năm 1876, để kỷ niệm một trăm năm của Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ. Bức tượng được đặt tên là “Liberty Enlightening the World” và là một nỗ lực chung giữa Mỹ và Pháp.

Hai bên đồng ý rằng người dân Mỹ xây dựng bê, và người Pháp chịu trách nhiệm về Tượng và việc lắp ráp nó ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, thiếu vốn là một vấn đề ở cả hai bờ Đại Tây Dương. Ở Pháp, lệ phí công cộng, các hình thức giải trí khác nhau, và xổ số là một trong những phương pháp được sử dụng để gây quỹ. Tại Hoa Kỳ, lợi ích sự kiện sân khấu, triển lãm nghệ thuật, đấu giá và giải thưởng trong môn quyền anh hỗ trợ trong việc cung cấp các khoản cần thiết. Nhà thơ Emma Lazarus đã viết bài thơ trữ tình ngắn nổi tiếng của bà có tên “The New Colossus” vào năm 1883 dành cho nghệ thuật và đấu giá văn học để gây quỹ cho việc xây bê cho bức tượng.

Trong khi đó ở Pháp, Bartholdi yêu cầu sự hỗ trợ của một kỹ sư để giải quyết các vấn đề cấu trúc liên quan đến việc thiết kế một tác phẩm điêu khắc bằng đồng khổng lồ. Alexandre Gustave Eiffel (nhà thiết kế của Tháp Eiffel) được giao nhiệm vụ thiết kế tháp sắt lớn và khung xương thứ cấp cho phép da đồng của Tượng di chuyển độc lập nhưng đứng thẳng.

Trở lại Mỹ, việc gây quỹ cho bộ diễn ra rất chậm, vì vậy Joseph Pulitzer đã mở các trang biên tập của tờ báo của ông, “The World”, để hỗ trợ cho nỗ lực gây quỹ. Pulitzer đã sử dụng tờ báo của mình để chỉ trích cả người giàu đã thất bại trong việc tài trợ cho việc xây dựng bộ và tầng lớp trung lưu, những người bằng lòng dựa vào những người giàu có để cung cấp tiền. Chiến dịch của Pulitzer về những lời chỉ trích gay gắt đã thành công trong việc thúc đẩy người dân Hoa Kỳ quyên góp.

Kiến trúc sư Richard Morris Hunt đã thiết kế bộ đá granite của Tượng Nữ thần Tự do vào năm 1884, quyên góp phí của mình để giúp tài trợ cho Tượng. Vấn đề tài chính cho việc xây bộ được hoàn thành vào tháng 8 năm 1885, và việc xây dựng bộ được hoàn thành vào tháng 4 năm 1886. Tượng được hoàn thành tại Pháp vào tháng 7 năm 1884 và đến cảng New York vào tháng 6 năm 1885 trên tàu khu trục “Isere” của Pháp.

Trong quá trình vận chuyển, Tượng đã được tháo dỡ thành 350 miếng đơn lẻ và đóng gói trong 214 thùng. Bức tượng được lắp ráp lại trên bộ mới của nó trong thời gian bốn tháng. Vào ngày 28 tháng 10 năm 1886, Tổng thống Grover Cleveland chứng kiến việc hiến tặng Tượng Nữ thần Tự do trước hàng ngàn khán giả. Nó là một món quà nhân dịp một trăm năm được tặng muộn mười năm.

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. A joint effort between America and France
- B. Engineering, Construction, and Crossing the Atlantic of the Statue of Liberty
- C. Statue of Liberty crossing Atlantic Ocean
- D. Design of the Statue of Liberty

Đáp án B

Đoạn văn chủ yếu thảo luận nội dung nào sau đây?

- A. Một nỗ lực chung giữa Mỹ và Pháp
- B. Kỹ thuật, việc xây dựng và vượt Đại Tây Dương của Tượng Nữ thần Tự do
- C. Tượng Đài Tự do băng qua Đại Tây Dương
- D. Thiết kế Tượng Nữ thần Tự do

Căn cứ thông tin toàn bài, phần nào đã nêu trong đoạn đầu:

Frenchman Edouard de Laboulaye first proposed the idea of a monument for the United States in 1865. Ten years later sculptor Frederic Auguste Bartholdi was commissioned to design a sculpture with 1876 in mind for completion, to commemorate the **centennial** of the American Declaration of Independence. The Statue was named “Liberty Enlightening the World” and was a joint effort between America and France.

(Người Pháp có tên Edouard de Laboulaye lần đầu tiên đề xuất ý tưởng về một tượng đài tặng cho Hoa Kỳ năm 1865. Mười năm sau nhà điêu khắc Frederic Auguste Bartholdi được giao nhiệm vụ thiết kế một tác phẩm điêu khắc với ý định hoàn thành vào năm 1876, để kỷ niệm một trăm năm của Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ. Bức tượng được đặt tên là “Liberty Enlightening the World” và là một nỗ lực chung giữa Mỹ và Pháp.)

Question 2: According to paragraph 1, which of the following is the reason for making a monument for the United States?

- A. The 100th commemoration of the American Declaration of Independence.
- B. Frederic Auguste Bartholdi had to follow Frenchman Edouard de Laboulaye’s idea.
- C. There must be a joint monument between America and France.
- D. It was requested from the French Government.

Đáp án A

Theo đoạn 1, điều nào sau đây là lý do để làm một công trình kỷ niệm cho Hoa Kỳ?

- A. Kỷ niệm 100 năm Tuyên ngôn độc lập của Mỹ.

- B. Frederic Auguste Bartholdi phải tuân theo ý tưởng của người Pháp Edouard de Laboulaye.
C. Phải có một tượng đài chung giữa Mỹ và Pháp.
D. Nó được yêu cầu từ Chính phủ Pháp.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Ten years later sculptor Frederic Auguste Bartholdi was commissioned to design a sculpture with 1876 in mind for completion, to commemorate the **centennial** of the American Declaration of Independence.

(Mười năm sau nhà điêu khắc Frederic Auguste Bartholdi được giao nhiệm vụ thiết kế một tác phẩm điêu khắc với ý định hoàn thành vào năm 1876, để kỷ niệm một trăm năm của Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ.)

Question 3: The word “centennial” in paragraph 1 mostly means _____.

- A. The time when pubs can legally open B. The time when a pub ends business for the day
C. The act or process of finishing something D. The 100th anniversary of an event

Đáp án D

Từ “centennial” trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. Thời gian khi các quán rượu có thể mở cửa hợp pháp
B. Thời gian khi quán rượu kết thúc công việc kinh doanh trong ngày
C. Hành động hoặc quá trình hoàn thành một cái gì đó
D. Kỷ niệm 100 năm sự kiện

Kiến thức từ vựng: centennial (n) = lễ kỷ niệm 100 năm

Ten years later sculptor Frederic Auguste Bartholdi was commissioned to design a sculpture with 1876 in mind for completion, to commemorate the **centennial** of the American Declaration of Independence.

(Mười năm sau nhà điêu khắc Frederic Auguste Bartholdi được giao nhiệm vụ thiết kế một tác phẩm điêu khắc với ý định hoàn thành vào năm 1876, để kỷ niệm một trăm năm của Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ.)

Question 4: Lottery is mentioned in paragraph 2 as a way of _____.

- A. encouraging French people to be responsible for the construction of the statue
B. attracting people’s attention to the project
C. raising funds for the construction of the statue
D. creating a kind of entertainment for French people

Đáp án C

Xổ số được đề cập trong đoạn 2 như một cách để _____.

- A. khuyến khích người Pháp chịu trách nhiệm xây dựng bức tượng
B. thu hút sự chú ý của mọi người vào dự án
C. gây quỹ để xây dựng bức tượng
D. tạo ra một loại hình giải trí cho người Pháp

Căn cứ thông tin đoạn 2: In France, public fees, various forms of entertainment, and a lottery were among the methods used to raise funds.

(Ở Pháp, lệ phí công cộng, các hình thức giải trí khác nhau, và xổ số là một trong những phương pháp được sử dụng để gây quỹ.)

Question 5: The word “colossal” in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- A. uppermost B. fantastic C. classic D. enormous

Đáp án D

Từ “colossal” trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____.

- A. trên cùng
B. tuyệt vời
C. cổ điển
D. khổng lồ

Kiến thức từ vựng và từ đồng nghĩa: colossal (khổng lồ, to lớn) = **enormous**

Meanwhile in France, Bartholdi required the assistance of an engineer to address structural issues associated with designing such a **colossal** copper sculpture.

(Trong khi đó ở Pháp, Bartholdi yêu cầu sự hỗ trợ của một kỹ sư để giải quyết các vấn đề cấu trúc liên quan đến việc thiết kế một tác phẩm điêu khắc bằng đồng khổng lồ.)

Question 6: The word “**who**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. Pulitzer B. the rich C. the middle class D. the wealthy

Đáp án C

Từ “who” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. Pulitzer
B. người giàu
C. tầng lớp trung lưu
D. người giàu có

Kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu, đại từ quan hệ thay thế cho danh từ đứng ngay trước nó:

Pulitzer used his newspaper to criticize both the rich who had failed to finance the pedestal construction and the middle class **who** were content to rely upon the wealthy to provide the funds.

(Pulitzer đã sử dụng tờ báo của mình để chỉ trích cả người giàu đã thất bại trong việc tài trợ cho việc xây dựng bệ và tầng lớp trung lưu, những người bằng lòng dựa vào những người giàu có để cung cấp tiền.)

Question 7: According to paragraph 5, what did architect Richard Morris Hunt do to financially help constructing the Statue?

- A. He donated cash.
B. He designed the statue pedestal free of charge.
C. He designed the statue without collecting any fee.
D. He donated material of granite to build the pedestal.

Đáp án B

Theo đoạn 5, kiến trúc sư Richard Morris Hunt đã làm gì để giúp xây dựng bệ tượng về mặt tài chính?

- A. Ông đã quyên góp tiền mặt.
B. Ông thiết kế bệ tượng miễn phí.
C. Ông đã thiết kế bệ tượng mà không thu bất kỳ khoản phí nào.
D. Ông đã tặng vật liệu đá granite để xây dựng bệ.

Căn cứ thông tin đoạn 5:

Architect Richard Morris Hunt designed the Statue of Liberty’s granite pedestal in 1884, donating his fee to help fund the Statue.

(Kiến trúc sư Richard Morris Hunt đã thiết kế bệ đá granite của Tượng Nữ thần Tự do vào năm 1884, quyên góp phí của mình để giúp tài trợ cho Tượng.)

Question 8: According to the passage, which of the following statements about the Statue of Liberty is **NOT** true?

- A. Frederic Auguste Bartholdi first proposed the idea of a monument for the United States in 1865.
B. Lack of funds was a problem when constructing the statue on both sides of the Atlantic Ocean.
C. Pulitzer used his newspaper to criticize both the rich and the middle class to provide the funds.
D. The construction of the Statue of Liberty completed 10 years late as a centennial gift to America.

Đáp án A

Theo đoạn văn, thông tin nào sau đây về Tượng Nữ thần Tự do là không đúng?

- A. Frederic Auguste Bartholdi đề xuất ý tưởng tượng đài tặng cho Hoa Kỳ đầu tiên vào năm 1865.

- B. Thiếu tiền là một vấn đề khi xây dựng bức tượng trên cả hai bờ Đại Tây Dương.
C. Pulitzer đã sử dụng tờ báo của mình để chỉ trích cả người giàu và tầng lớp trung lưu để họ cung cấp tiền cho việc xây tượng.
D. Việc xây dựng Tượng Nữ thần Tự do đã hoàn thành muộn 10 năm như một món quà kỷ niệm 100 năm cho nước Mỹ.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 1: Frenchman Edouard de Laboulaye first proposed the idea of a monument for the United States in 1865. Ten years later sculptor Frederic Auguste Bartholdi was commissioned to design a sculpture with 1876 in mind for completion, to commemorate the **centennial** of the American Declaration of Independence.

(Người Pháp có tên Edouard de Laboulaye lần đầu tiên đề xuất ý tưởng về một tượng đài tặng cho Hoa Kỳ năm 1865. Mười năm sau nhà điêu khắc Frederic Auguste Bartholdi được giao nhiệm vụ thiết kế một tác phẩm điêu khắc với ý định hoàn thành vào năm 1876, để kỷ niệm một trăm năm của Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ.)

Đoạn 2: However, lack of funds was a problem on both sides of the Atlantic Ocean.

(Tuy nhiên, thiếu vốn là một vấn đề ở cả hai bờ Đại Tây Dương.)

Đoạn 4: Pulitzer used his newspaper to criticize both the rich who had failed to finance the pedestal construction and the middle class **who** were content to rely upon the wealthy to provide the funds.

(Pulitzer đã sử dụng tờ báo của mình để chỉ trích cả người giàu đã thất bại trong việc tài trợ cho việc xây dựng bệ và tầng lớp trung lưu, những người bằng lòng dựa vào những người giàu có để cung cấp tiền.)

Đoạn cuối: On October 28, 1886, President Grover Cleveland oversaw the dedication of the Statue of Liberty in front of thousands of spectators. She was a centennial gift ten years late.

(Vào ngày 28 tháng 10 năm 1886, Tổng thống Grover Cleveland chứng kiến việc hiến tặng Tượng Nữ thần Tự do trước hàng ngàn khán giả. Nó là một món quà nhân dịp một trăm năm được tặng muộn mười năm.)

PASSAGE 434

When Gustave Eiffel’s company built Paris’ most recognizable monument for the 1889 World’s Fair, many regarded the massive iron structure with skepticism. Today, the Eiffel Tower, which continues to serve an important role in television and radio broadcasts, is considered an architectural wonder and attracts more visitors than any other paid tourist attraction in the world.

In 1889, Paris hosted an Exposition Universelle (World’s Fair) to mark the 100-year anniversary of the French Revolution. More than 100 artists submitted competing plans for a monument to be built on the Champ-de-Mars, located in central Paris, and serve as the exposition’s entrance. The commission was **granted** to Eiffel et Compagnie, a consulting and construction firm owned by the acclaimed bridge builder, architect and metals expert Alexandre-Gustave Eiffel. While Eiffel himself often receives full credit for the monument that bears his name, it was one of his employees - a structural engineer named Maurice Koechlin—who came up with and fine-tuned the concept. Several years earlier, the pair had collaborated on the Statue of Liberty’s metal armature.

Eiffel reportedly rejected Koechlin’s original plan for the tower, instructing him to add more ornate flourishes. The final design called for more than 18,000 pieces of puddle iron, a type of wrought iron used in construction, and 2.5 million rivets. Several hundred workers spent two years assembling the framework of the iconic lattice tower, which at its inauguration in March 1889 stood nearly 1,000 feet high, and was the tallest structure in the

world - a distinction it held until the completion of New York City's Chrysler Building in 1930.

In 1957, an antenna was added that increased the structure's height by 65 feet, making it taller than the Chrysler Building but not the Empire State Building, **which** had surpassed its neighbor in 1931. Initially, only the Eiffel Tower's second-floor platform was open to the public; later, all three levels, two of which now feature restaurants, would be reachable by stairway or one of eight elevators.

Millions of visitors during and after the World's Fair marveled at Paris' newly erected architectural wonder. Not all of the city's inhabitants were as enthusiastic, however: Many Parisians either feared it was structurally unsound or considered it an eyesore. The novelist Guy de Maupassant, for example, **allegedly** hated the tower so much that he often ate lunch in the restaurant at its base, the only vantage point from which he could completely avoid glimpsing its looming silhouette.

(Source: <https://www.history.com/topics/landmarks/eiffel-tower>)

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Gustave Eiffel – the engineer of the Tower
- B. Material used in construction of Eiffel Tower
- C. Function of Eiffel Tower
- D. Eiffel Tower and its design

Question 2: According to paragraph 1, what was the reason for the construction of Eiffel Tower?

- A. Paris city needed a recognizable monument for the 1889 World's Fair.
- B. Gustave Eiffel's company wanted to build a massive iron structure.
- C. It was necessary to build a tower for broadcasting television and radio.
- D. The tower was built to attract more visitors to Paris.

Question 3: The word "**granted**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. accepted B. awarded C. allowed D. admitted

Question 4: According to paragraph 2, which of the following is **NOT** mentioned as Alexandre-Gustave Eiffel's occupation?

- A. Bridge builder B. Architect C. Structural engineer D. Metals expert

Question 5: The word "**which**" in paragraph 4 refers to _____.

- A. The Chrysler Building B. The Empire State Building
- C. The structure's height D. An antenna

Question 6: According to paragraph 3, what was the reason why Gustave Eiffel rejected Koechlin's original plan for the tower?

- A. Gustave Eiffel wanted more decorating details for the design of the tower.
- B. Koechlin's original plan required too much material.
- C. The plan used the framework of the iconic lattice.
- D. The plan designed a tower that was not high enough.

Question 7: The word "**allegedly**" in the last paragraph can best be replaced by _____.

- A. scholarly B. officially C. reportedly D. expectedly

Question 8: According to the passage, which of the following statements about Eiffel Tower is **TRUE**?

- A. Alexandre-Gustave Eiffel was the one who came up with and fine-tuned the design of the tower.
- B. The tower was completed in March 1889 stood nearly 1,000 meters high, and was the tallest structure in the world.
- C. Initially, only two platforms of the Eiffel Tower's was open to the public.
- D. Not all of Parisians have optimistic ideas about Eiffel Tower.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.C	5.B	6.A	7.C	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Khi công ty Gustave Eiffel xây dựng tượng đài để nhận biết nhất của Paris cho Hội chợ Thế giới 1889, nhiều người nhìn nhận cơ cấu sắt khổng lồ ấy với sự hoài nghi. Ngày nay, Tháp Eiffel tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong các chương trình phát thanh và truyền hình, được xem là một kỳ quan kiến trúc và thu hút nhiều khách thăm quan hơn bất kỳ điểm du lịch có trả tiền nào khác trên thế giới.

Năm 1889, Paris tổ chức một Triển lãm Universelle (Hội chợ Thế giới) để đánh dấu kỷ niệm 100 năm Cách mạng Pháp. Hơn 100 nghệ sĩ đã đệ trình các kế hoạch cạnh tranh cho một đài tưởng niệm được xây dựng trên Champ-de-Mars, nằm ở trung tâm Paris, và phục vụ như lối vào của triển lãm. Công việc đã được trao cho Eiffel et Compagnie, một công ty tư vấn và xây dựng thuộc sở hữu của chuyên gia xây dựng cầu, kiến trúc sư và chuyên gia kim loại nổi tiếng Alexandre-Gustave Eiffel. Trong khi bản thân Eiffel thường nhận được danh tiếng đầy đủ từ đài tưởng niệm mang tên ông, thì một trong những nhân viên của ông - một kỹ sư kết cấu có tên Maurice Koechlin mới là người đã đưa ra và tinh chỉnh thiết kế này. Vài năm trước, cặp đôi này đã cộng tác trên phần kim loại của Tượng Nữ thần Tự do.

Eiffel đã bác bỏ kế hoạch ban đầu của Koechlin cho tòa tháp, hướng dẫn ông thêm những chi tiết trang trí công phu hơn. Thiết kế cuối cùng cần đến hơn 18.000 mẫu thép, một loại sắt rèn được sử dụng trong xây dựng, và 2,5 triệu đinh tán. Hàng trăm công nhân đã mất hai năm để lắp ráp cấu trúc tháp lưới mang tính biểu tượng cao gần 1.000 feet, và là cấu trúc cao nhất thế giới tại lễ khai trương vào tháng 3 năm 1889 - một công trình đặc biệt cho đến khi hoàn thành Tòa nhà Chrysler của thành phố New York.

Năm 1957, một ăng-ten được lắp thêm vào làm tăng chiều cao của cấu trúc thêm 65 feet, cao hơn tòa nhà Chrysler nhưng không cao hơn tòa nhà Empire State, đã vượt qua công trình gần đó vào năm 1931. Ban đầu, chỉ có tầng hai của Tháp Eiffel được mở cho công chúng; sau đó, cả ba tầng mà hai trong số đó hiện có các nhà hàng, có thể tiếp cận được bằng cầu thang hoặc một trong tám thang máy.

Hàng triệu du khách trong và sau Hội chợ Thế giới đã ngạc nhiên trước kỳ quan kiến trúc mới được dựng lên của Paris. Tuy nhiên, không phải tất cả cư dân của thành phố đều nhiệt tình như vậy: Nhiều người Paris sợ rằng nó có cấu trúc không chắc chắn hoặc coi đó là một sự chướng mắt. Ví dụ như nhà tiểu thuyết Guy de Maupassant được cho là ghét tòa tháp nhiều đến mức ông thường ăn trưa tại nhà hàng ở phần đế của nó, điểm thích hợp duy nhất mà từ đó ông hoàn toàn có thể tránh được cái bóng lơ mơ của tháp.

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. Gustave Eiffel – the engineer of the Tower
- B. Material used in construction of Eiffel Tower
- C. Function of Eiffel Tower
- D. Eiffel Tower and its design

Đáp án D

Đoạn văn chủ yếu thảo luận thông tin nào sau đây?

- A. Gustave Eiffel - kỹ sư của tháp
- B. Vật liệu sử dụng trong xây dựng tháp Eiffel
- C. Chức năng của tháp Eiffel
- D. Tháp Eiffel và thiết kế của nó

Căn cứ thông tin toàn bài, khái quát để có ý chính:

When Gustave Eiffel's company built Paris' most recognizable monument for the 1889 World's Fair, many regarded the massive iron structure with skepticism. Today, the Eiffel Tower, which continues to serve an important role in television and radio broadcasts, is considered an architectural wonder and attracts more visitors than any other paid tourist attraction in the world.

(Khi công ty Gustave Eiffel xây dựng tượng đài để nhận biết nhất của Paris cho Hội chợ Thế giới 1889, nhiều người nhìn nhận cơ cấu sắt khổng lồ ấy với sự hoài nghi. Ngày nay, Tháp Eiffel tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong các chương trình phát thanh và truyền hình,

được xem là một kỳ quan kiến trúc và thu hút nhiều khách thăm quan hơn bất kỳ điểm du lịch có trả tiền nào khác trên thế giới.)

Question 2: According to paragraph 1, what was the reason for the construction of Eifel Tower?

- A. Paris city needed a recognizable monument for the 1889 World’s Fair.
- B. Gustave Eiffel’s company wanted to build a massive iron structure.
- C. It was necessary to build a tower for broadcasting television and radio.
- D. The tower was built to attract more visitors to Paris.

Đáp án A

Theo đoạn 1, lý do xây dựng tháp Eiffel là gì?

- A. Thành phố Paris cần một tượng đài có thể nhận biết được cho Hội chợ Thế giới 1889.
- B. Công ty của Gustave Eiffel muốn xây dựng một cấu trúc sắt lớn.
- C. Cần thiết xây dựng một tòa tháp để phát sóng truyền hình và phát thanh.
- D. Tháp được xây dựng để thu hút nhiều du khách đến Paris hơn.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

When Gustave Eiffel’s company built Paris’ most recognizable monument for the 1889 World’s Fair, many regarded the massive iron structure with skepticism.

(Khi công ty Gustave Eiffel xây dựng tượng đài dễ nhận biết nhất của Paris cho Hội chợ Thế giới 1889, nhiều người nhìn nhận cơ cấu sắt khổng lồ ấy với sự hoài nghi.)

Question 3: The word “**granted**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. accepted
- B. awarded
- C. allowed
- D. admitted

Đáp án B

Từ “granted” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. chấp nhận
- B. trao cho
- C. cho phép
- D. thừa nhận

Kiến thức từ vựng và từ đồng nghĩa: to grant (trao cho) = to award

The commission was **granted** to Eiffel et Compagnie, a consulting and construction firm owned by the acclaimed bridge builder, architect and metals expert Alexandre-Gustave Eiffel.

(Công việc đã được trao cho Eiffel et Compagnie, một công ty tư vấn và xây dựng thuộc sở hữu của chuyên gia xây dựng cầu, kiến trúc sư và chuyên gia kim loại nổi tiếng Alexandre-Gustave Eiffel.)

Question 4: According to paragraph 2, which of the following is **NOT** mentioned as Alexandre-Gustave Eiffel’s occupation?

- A. Bridge builder
- B. Architect
- C. Structural engineer
- D. Metals expert

Đáp án C

Theo đoạn 2, điều nào sau đây KHÔNG được nhắc đến như là nghề nghiệp của Alexandre-Gustave Eiffel?

- A. Người xây dựng cầu
- B. Kiến trúc sư
- C. Kỹ sư kết cấu
- D. Chuyên gia kim loại

Căn cứ thông tin đoạn 2:

The commission was **granted** to Eiffel et Compagnie, a consulting and construction firm owned by the acclaimed bridge builder, architect and metals expert Alexandre-Gustave Eiffel.

(Công việc đã được trao cho Eiffel et Compagnie, một công ty tư vấn và xây dựng thuộc sở hữu của chuyên gia xây dựng cầu, kiến trúc sư và chuyên gia kim loại nổi tiếng Alexandre-Gustave Eiffel.)

Question 5: The word “**which**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. The Chrysler Building B. The Empire State Building
C. The structure's height D. An antenna

Đáp án B

Từ “*which*” trong đoạn 4 ám chỉ _____.

- A. tòa nhà Chrysler
B. tòa nhà Empire State
C. chiều cao của cấu trúc
D. một ăng-ten

Kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu:

In 1957, an antenna was added that increased the structure's height by 65 feet, making it taller than the Chrysler Building but not the Empire State Building, **which** had surpassed its neighbor in 1931. Initially, only the Eiffel Tower's second-floor platform was open to the public; later, all three levels, two of which now feature restaurants, would be reachable by stairway or one of eight elevators.

(Năm 1957, một ăng-ten được lắp thêm vào làm tăng chiều cao của cấu trúc thêm 65 feet, cao hơn tòa nhà Chrysler nhưng không cao hơn tòa nhà Empire State, đã vượt qua công trình gần đó vào năm 1931. Ban đầu, chỉ có tầng hai của Tháp Eiffel được mở cho công chúng; sau đó, cả ba tầng mà hai trong số đó hiện có các nhà hàng, có thể tiếp cận được bằng cầu thang hoặc một trong tám thang máy.)

Question 6: According to paragraph 3, what was the reason why Gustave Eiffel rejected Koechlin's original plan for the tower?

- A. Gustave Eiffel wanted more decorating details for the design of the tower.
B. Koechlin's original plan required too much material.
C. The plan used the framework of the iconic lattice.
D. The plan designed a tower that was not high enough.

Đáp án A

Theo đoạn 3, lý do tại sao Gustave Eiffel bác bỏ kế hoạch ban đầu của Koechlin cho tháp?

- A. Gustave Eiffel muốn có thêm chi tiết trang trí cho thiết kế của tháp.
B. Kế hoạch ban đầu của Koechlin đòi hỏi quá nhiều vật liệu.
C. Kế hoạch sử dụng cấu trúc mắt cáo mang tính biểu tượng.
D. Kế hoạch thiết kế một tòa tháp không đủ cao.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Eiffel reportedly rejected Koechlin's original plan for the tower, instructing him to add more ornate flourishes.

(Eiffel đã bác bỏ kế hoạch ban đầu của Koechlin cho tòa tháp, hướng dẫn ông thêm những chi tiết trang trí công phu hơn.)

Question 7: The word “**allegedly**” in the last paragraph can best be replaced by _____.

- A. scholarly B. officially C. reportedly D. expectedly

Đáp án C

Từ “*allegedly*” trong đoạn cuối có thể được thay thế bằng _____.

- A. học giả
B. chính thức
C. báo cáo
D. dự kiến

Kiến thức từ vựng và từ đồng nghĩa: allegedly (được cho là) = reportedly

The novelist Guy de Maupassant, for example, **allegedly** hated the tower so much that he often ate lunch in the restaurant at its base, the only vantage point from which he could completely avoid glimpsing its looming silhouette.

(Ví dụ như nhà tiểu thuyết Guy de Maupassant được cho là ghét tòa tháp nhiều đến mức ông thường ăn trưa tại nhà hàng ở phần đế của nó, điểm thích hợp duy nhất mà từ đó ông hoàn toàn có thể tránh được cái bóng lơ mờ của tháp.)

Question 8: According to the passage, which of the following statements about Eiffel Tower is **TRUE**?

- A. Alexandre-Gustave Eiffel was the one who came up with and fine-tuned the design of the tower.
- B. The tower was completed in March 1889 stood nearly 1,000 meters high, and was the tallest structure in the world.
- C. Initially, only two platforms of the Eiffel Tower's was open to the public.
- D. Not all of Parisians have optimistic ideas about Eiffel Tower.

Đáp án D

Theo đoạn văn, thông tin nào sau đây về Tháp Eiffel là ĐÚNG?

- A. Alexandre-Gustave Eiffel là người đã đưa ra và tinh chỉnh thiết kế của tháp.
- B. Tháp được hoàn thành vào tháng 3 năm 1889, cao gần 1.000 mét và là công trình cao nhất thế giới.
- C. Ban đầu, chỉ có hai tầng của Tháp Eiffel mở cửa cho công chúng.
- D. Không phải tất cả người dân Paris đều có suy nghĩ tích cực về Tháp Eiffel.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 2: While Eiffel himself often receives full credit for the monument that bears his name, it was one of his employees - a structural engineer named Maurice Koechlin - who came up with and fine-tuned the concept. Several years earlier, the pair had collaborated on the Statue of Liberty's metal armature.

(Trong khi bản thân Eiffel thường nhận được danh tiếng đầy đủ từ đài tưởng niệm mang tên ông, thì một trong những nhân viên của ông - một kỹ sư kết cấu có tên Maurice Koechlin mới là người đã đưa ra và tinh chỉnh thiết kế này. Vài năm trước, cặp đôi này đã cộng tác trên phần kim loại của Tượng Nữ thần Tự do.)

Đoạn 3: Several hundred workers spent two years assembling the framework of the iconic lattice tower, which at its inauguration in March 1889 stood nearly 1,000 feet high, and was the tallest structure in the world - a distinction it held until the completion of New York City's Chrysler Building in 1930.

(Hàng trăm công nhân đã mất hai năm để lắp ráp cấu trúc tháp lưới mang tính biểu tượng cao gần 1.000 feet, và là cấu trúc cao nhất thế giới tại lễ khai trương vào tháng 3 năm 1889 - một công trình đặc biệt cho đến khi hoàn thành Tòa nhà Chrysler của thành phố New York.)

Đoạn 3: Initially, only the Eiffel Tower's second-floor platform was open to the public; later, all three levels, two of which now feature restaurants, would be reachable by stairway or one of eight elevators.

(Ban đầu, chỉ có tầng hai của Tháp Eiffel được mở cho công chúng; sau đó, cả ba tầng mà hai trong số đó hiện có các nhà hàng, có thể tiếp cận được bằng cầu thang hoặc một trong tám thang máy.)

Đoạn cuối: Many Parisians either feared it was structurally unsound or considered it an eyesore.

(Nhiều người Paris sợ rằng nó có cấu trúc không chắc chắn hoặc coi đó là một sự chướng mắt.)

PASSAGE 435

Stonehenge, the prehistoric stone circle in southern England, is one of the most **distinctive** and mysterious monuments in the world. The monument, which attracted more than one and a half million visitors last year, is thought to be up to 5,000 years old, and the heaviest stone weighs 38 tons. No one really knows how the stones got there, or the

reason **they** look the way they do – but a piece removed from one of the stones six decades ago could bring some answers.

At first glance, the new “discovery” - a cylinder of rock - might look unremarkable. But for Lewis and Robin Phillips, it meant one thing: their dad, Robert. In 1958, Robert Phillips worked on a major restoration project commissioned by the British government. The goal was to make the monument safer, and help historians better understand what Stonehenge was and why it was there. The team drilled through the largest of the sarsen rocks, removing three stone cores. Robert Phillips was gifted one as a souvenir.

At the time, the core sample was considered to be “waste material,” Lewis said. “I think that the standards of the day, in conservation, were a bit different to what they are now,” Robert added. Six decades later, Robert - who’s now in his 90s - asked his sons to return the “waste material.” But what had become a family heirloom for the Phillips’ was “the Holy Grail” of Stonehenge for geologists, according to Susan Greaney, an archaeologist at English Heritage. “When the Phillips family first got in touch with us, we had no idea that this existed,” Greaney said. “We’d just assumed that they’d been thrown away.” In 1958, samples like this couldn’t provide much information - but now, Greaney added, it can help archaeologists understand where the stones were from and how they were transported.

It could even provide clues to one of the biggest questions: why move all these rocks to one location? Right now, “we don’t know” is the answer to that, Greaney said. “We think this is a prehistoric temple. It’s aligned with the movements of the sun, so we think it’s some kind of **ceremonial** space. But exactly what the stones mean, why they built them in this way and set them up in the way we see today, there are lots of mysteries about Stonehenge that we have yet to get to the bottom of.”

(Source: <https://www.cbsnews.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Missing piece of Stonehenge monument returned.
- B. The core of Stonehenge travelling over the world and back.
- C. Architects pondering over the origin of Stonehenge.
- D. Restoration work being done improperly.

Question 2: The word “**they**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. samples B. stones C. cores D. geologists

Question 3: The word “**distinctive**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. beautiful B. common C. unique D. idiosyncratic

Question 4: According to paragraph 2, why was Lewis and Robin’s father offered to keep a piece of Stonehenge?

- A. His children pleaded with Robert to file for a permission to keep the core as a memento.
- B. The core was replaced by metal rods inserted to keep the stone standing, which was his idea.
- C. The British government considered the spare and useless parts as a bad omen.
- D. Robert Phillips was an employee from the company that carried out the repairs.

Question 5: According to paragraph 3, why were the archaeologists taken aback by the Phillips’ notification?

- A. Archaeologists presumed that no one would ever surrender the possession of such one-of-a-kind stones.
- B. The last thing archaeologists ever expected was to get a call from someone telling they had a piece of Stonehenge.
- C. The piece could be a unique opportunity to analyze the unweathered interior of a stone, potentially offering fresh clues.
- D. The other two pieces were recovered ages before Robert’s appearance and offer to return.

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The mass of the Stonehenge amounts to approximately 38 tons in total.
- B. Robert Phillips was the chief manager for the Stonehenge’s restoration project.
- C. The world renowned heritage site welcomes over 1.5 million visitors per annum.
- D. Despite centuries of speculation, the Stonehenge remains shrouded in mystery.

Question 7: The word “ceremonial” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. liturgical B. official C. traditional D. dignified

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The fabled Stonehenge was discovered by an ordinary restoration worker.
- B. Rock and stone are considered the DNA in the field of archaeology.
- C. Stonehenge’s waste material may act as a valuable lead for geologists.
- D. A big chunk of famous heritage was stolen more than 6 decades ago.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.D	5.B	6.D	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Stonehenge, vòng tròn đá thời tiền sử ở miền Nam nước Anh, là một trong những công trình kỷ niệm đặc biệt và bí ẩn nhất trên thế giới. Tượng đài thu hút hơn một triệu rưỡi khách du lịch vào năm ngoái, được cho là có tuổi đời lên đến 5000 năm và viên đá nặng nhất nặng 38 tấn. Không ai thực sự biết làm thế nào mà chúng xuất hiện ở đó, hoặc lý do vì sao chúng lại được làm trông như vậy - nhưng một mẫu đá được lấy ra từ một trong những viên đá sáu thập kỷ trước có thể mang lại một số câu trả lời.

Thoạt nhìn, “khám phá” mới - một khối đá hình trụ - trông chẳng có gì đặc biệt cả. Nhưng đối với Lewis và Robin Phillips, nó lại có nghĩa là một thứ: cha của họ - Robert. Năm 1958, Robert Phillips làm việc trong một dự án phục hồi lớn do chính phủ Anh uỷ quyền. Mục đích là để giúp cho di tích an toàn hơn, và giúp các nhà sử học hiểu rõ hơn về Stonehenge là gì và tại sao nó lại ở đó. Nhóm nghiên cứu đã khoan qua những tảng đá lớn nhất, loại bỏ ba lõi đá. Robert Phillips đã được tặng một khối đá như một món quà lưu niệm.

Vào thời điểm đó, lõi đá được coi như là “chất thải”, Lewis nói. “Tôi nghĩ rằng những tiêu chuẩn trong việc bảo tồn của ngày trước có một chút khác biệt với cái mà chúng ta đang làm bây giờ,” Robert nói thêm. Sáu thập kỷ sau, Robert - người hiện đang ở độ tuổi những năm 90 của mình (U90) - đã yêu cầu các con trai ông trả lại “vật liệu phế thải”. Nhưng cái đã trở thành vật gia truyền của gia đình nhà Phillips lại chính là “chén thánh” của Stonehenge đối với các nhà địa chất học, theo Susan Greaney - một nhà khảo cổ học tại Di sản Anh. “Khi gia đình nhà Phillips lần đầu tiên liên lạc với chúng tôi, chúng tôi không hề biết rằng chúng thực sự tồn tại,” Greaney nói. “Chúng tôi chỉ cho rằng nó đã bị ném đi.” Ông cho biết thêm rằng năm 1958, những mẫu đá như vậy không thể cung cấp nhiều thông tin, nhưng bây giờ nó có thể giúp các nhà khảo cổ biết được những viên đá đến từ đâu và cách chúng được vận chuyển.

Nó thậm chí có thể cung cấp manh mối cho một trong những câu hỏi lớn nhất: Tại sao phải di chuyển tất cả các viên đá này đến cùng một địa điểm? Hiện tại, “Tôi không biết” là câu trả lời cho điều đó, Greaney nói. “Chúng tôi nghĩ rằng đây là một ngôi đền thời tiền sử. Nó ở vị trí tương ứng với sự vận động của mặt trời, vì vậy chúng tôi nghĩ rằng nó là một nơi tổ chức nghi lễ. Nhưng chính xác những viên đá có ý nghĩa gì, tại sao họ xây dựng chúng theo cách này và thiết lập chúng như cách chúng ta nhìn thấy ngày nay, có rất nhiều bí ẩn về Stonehenge mà chúng ta vẫn chưa khám phá được.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Missing piece of Stonehenge monument returned.
- B. The core of Stonehenge travelling over the world and back.
- C. Architects pondering over the origin of Stonehenge.
- D. Restoration work being done improperly.

Đáp án A

Tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Mẫu đá thất lạc của tượng đài Stonehenge đã trở lại.
- B. Lõi của Stonehenge đi khắp thế giới và quay trở về.

C. Các kiến trúc sư đang suy nghĩ về nguồn gốc của Stonehenge.

D. Công việc khôi phục lại được thực hiện không hợp lý.

Căn cứ thông tin đoạn 2 và 3:

The team drilled through the largest of the sarsen rocks, removing three stone cores. Robert Phillips was gifted one as a souvenir.

(Nhóm nghiên cứu đã khoan qua những tảng đá lớn nhất, loại bỏ ba lõi đá. Robert Phillips đã được tặng một lõi như một món quà lưu niệm.)

At the time, the core sample was considered to be “waste material,” Lewis said. “I think that the standards of the day, in conservation, were a bit different to what they are now,” Robert added. Six decades later, Robert - who’s now in his 90s - asked his sons to return the “waste material.” But what had become a family heirloom for the Phillips’ was “the Holy Grail” of Stonehenge for geologists, according to Susan Greaney, an archaeologist at English Heritage. “When the Phillips family first got in touch with us, we had no idea that this existed,”

Greaney said. “We’d just assumed that they’d been thrown away”

(Vào thời điểm đó, mẫu cốt lõi được coi là “chất thải”, Lewis nói. “Tôi nghĩ rằng các tiêu chuẩn ngày đó, trong bảo tồn, có một chút khác biệt so với hiện tại,” Robert nói thêm. Sáu thập kỷ sau, Robert - người hiện đang ở độ tuổi 90 - đã yêu cầu các con trai của mình trả lại “vật liệu phế thải”. Nhưng cái đã trở thành vật gia truyền của gia đình Phillips lại là “chén thánh” của Stonehenge đối với các nhà địa chất, theo Susan Greaney, một nhà khảo cổ học tại Di sản Anh. “Khi gia đình Phillips lần đầu tiên liên lạc với chúng tôi, chúng tôi không biết điều này tồn tại”, Greaney nói. “Chúng tôi chỉ cho rằng chúng đã bị ném đi.”

Question 2: The word “**they**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. samples B. stones C. cores D. geologists

Đáp án B

Từ “**they**” trong đoạn 1 đề cập tới _____.

- A. mẫu
B. những mẫu đá
C. lõi đá
D. các nhà địa chất

Căn cứ thông tin đoạn 1 thì từ “**they**” ở đây chính là “**stones**”:

Stonehenge, the prehistoric stone circle in southern England, is one of the most distinctive and mysterious monuments in the world. The monument, which attracted more than one and a half million visitors last year, is thought to be up to 5,000 years old, and the heaviest stone weighs 38 tons. No one really knows how the stones got there, or the reason they look the way they do – but a piece removed from one of the stones six decades ago could bring some answers.

*(Stonehenge, vòng tròn đá thời tiền sử ở miền nam nước Anh, là một trong những di tích đặc biệt và bí ẩn nhất trên thế giới. Tượng đài, nơi thu hút hơn một triệu rưỡi du khách vào năm ngoái, được cho là có tuổi đời lên tới 5.000 năm và viên đá nặng nhất nặng 38 tấn. Không ai thực sự biết làm thế nào những viên đá ở đó, hoặc lý do trông **chúng** như vậy - nhưng một mảnh được lấy ra từ một trong những viên đá sáu thập kỷ trước có thể mang lại một số câu trả lời.)*

Question 3: The word “**distinctive**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. beautiful B. common C. unique D. idiosyncratic

Đáp án C

Từ “**distinctive**” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. đẹp
B. thông thường
C. duy nhất, độc đáo
D. có khí chất, phong cách

Từ đồng nghĩa: distinctive (đặc biệt) = unique.

Stonehenge, the prehistoric stone circle in southern England, is one of the

most *distinctive* and mysterious monuments in the world.

(Stonehenge, vòng tròn đá thời tiền sử ở miền nam nước Anh, là một trong những di tích **đặc biệt** và **bí ẩn** nhất trên thế giới.)

Question 4: According to paragraph 2, why was Lewis and Robin’s father offered to keep a piece of Stonehenge?

- A. His children pleaded with Robert to file for a permission to keep the core as a memento.
- B. The core was replaced by metal rods inserted to keep the stone standing, which was his idea.
- C. The British government considered the spare and useless parts as a bad omen.
- D. Robert Phillips was an employee from the company that carried out the repairs.

Đáp án D

Theo như đoạn 2, tại sao cha của Lewis và Robin được đề nghị giữ lại mẫu đá Stonehenge?

- A. Các con của ông ấy cầu xin Robert cho giữ lại lõi đá như một vật kỷ niệm.
- B. Lõi đá được đặt vào vị trí cũ bởi một thanh kim loại được cài vào giữ cho miếng đá đứng im, đây là ý kiến của ông ấy.
- C. Chính phủ Anh coi các phần dư thừa và vô dụng như một điềm xấu.
- D. Robert Phillip là nhân viên của công ty đã tiến hành sửa chữa.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

In 1958, Robert Phillips worked on a major restoration project commissioned by the British government. The goal was to make the monument safer, and help historians better understand what Stonehenge was and why it was there. The team drilled through the largest of the sarsen rocks, removing three stone cores. Robert Phillips was gifted one as a souvenir.

(Năm 1958, Robert Phillips đã làm việc trong một dự án phục hồi lớn do chính phủ Anh ủy quyền. Mục đích là để làm cho di tích an toàn hơn, và giúp các nhà sử học hiểu rõ hơn về Stonehenge là gì và tại sao nó lại ở đó. Nhóm nghiên cứu đã khoan qua những tảng đá lớn nhất, loại bỏ ba lõi đá. Robert Phillips đã được tặng một lõi như một món quà lưu niệm.)

Question 5: According to paragraph 3, why were the archaeologists taken aback by the Phillips’ notification?

- A. Archaeologists presumed that no one would ever surrender the possession of such one-of-a-kind stones.
- B. The last thing archaeologists ever expected was to get a call from someone telling they had a piece of Stonehenge.
- C. The piece could be a unique opportunity to analyze the unweathered interior of a stone, potentially offering fresh clues.
- D. The other two pieces were recovered ages before Robert’s appearance and offer to return.

Đáp án B

Theo đoạn 3, tại sao các nhà khảo cổ lại nhớ lại bởi sự thông báo của gia đình Phillip?

- A. Các nhà khảo cổ cho là sẽ không có ai giao lại tài sản là một trong các mẫu đá.
- B. Thứ cuối cùng các nhà khảo cổ đã từng mong đợi là nhận được một cuộc gọi từ ai đó nói rằng họ đã có một mẫu đá của Stonehenge.
- C. Mẫu đá có thể là cơ hội duy nhất để phân tích phần bên trong không bị ảnh hưởng bởi thời tiết của đá, những manh mối sống động xuất hiện tiềm năng.
- D. Hai mẫu đá khác bị bao phủ qua thời gian trước khi Robert xuất hiện và đề nghị trả lại.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

At the time, the core sample was considered to be “waste material,” Lewis said. “I think that the standards of the day, in conservation, were a bit different to what they are now,” Robert added. Six decades later, Robert — who’s now in his 90s — asked his sons to return the “waste material.” But what had become a family heirloom for the Phillips’ was “the Holy Grail” of Stonehenge for geologists, according to Susan Greaney, an archaeologist at English

Heritage. “When the Phillips family first got in touch with us, we had no idea that this existed,” Greaney said. “We’d just assumed that they’d been thrown away”
(Vào thời điểm đó, mẫu cốt lõi được coi là “chất thải”, Lewis nói. “Tôi nghĩ rằng các tiêu chuẩn ngày đó, trong bảo tồn, có một chút khác biệt so với hiện tại,” Robert nói thêm. Sáu thập kỷ sau, Robert - người hiện đang ở độ tuổi 90 - đã yêu cầu các con trai của mình trả lại “vật liệu phế thải”. Nhưng cái đã trở thành vật gia truyền của gia đình Phillips lại là “Chén thánh” của Stonehenge đối với các nhà địa chất, theo Susan Greaney, một nhà khảo cổ học tại Di sản Anh. “Khi gia đình Phillips lần đầu tiên liên lạc với chúng tôi, chúng tôi không biết điều này tồn tại”, Greaney nói. “Chúng tôi chỉ cho rằng chúng đã bị ném đi.”

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The mass of the Stonehenge amounts to approximately 38 tons in total.
- B. Robert Phillips was the chief manager for the Stonehenge’s restoration project.
- C. The world renowned heritage site welcomes over 1.5 million visitors per annum.
- D. Despite centuries of speculation, the Stonehenge remains shrouded in mystery.

Đáp án D

Theo đoạn văn, câu nào sau đây đúng?

- A. Tổng khối lượng của Stonehenge lên tới xấp xỉ 38 tấn.
- B. Robert Phillip là trưởng quản lý của dự án khôi phục Stonehenge.
- C. Di sản nổi tiếng thế giới chào đón hơn 1,5 triệu du khách mỗi năm.
- D. Mặc dù được nghiên cứu hàng thế kỷ, Stonehenge vẫn còn che giấu nhiều bí ẩn.

Dựa vào thông tin trong bài:

The monument, which attracted more than one and a half million visitors last year, is thought to be up to 5,000 years old, and the heaviest stone weighs 38 tons.

(Trượng đài, nơi thu hút hơn một triệu rưỡi du khách vào năm ngoái, được cho là có tuổi đời lên tới 5.000 năm và viên đá nặng nhất nặng 38 tấn.)

=> câu A và C sai

In 1958, Robert Phillips worked on a major restoration project commissioned by the British government. *(Năm 1958, Robert Phillips đã làm việc trong một dự án phục hồi lớn do chính phủ Anh ủy quyền.)*

=> câu B sai .

But exactly what the stones mean, why they built them in this way and set them up in the way we see today, there are lots of mysteries about Stonehenge that we have yet to get to the bottom of.

(Nhưng chính xác thì những viên đá có ý nghĩa gì, tại sao họ xây dựng chúng theo cách này và thiết lập chúng theo cái cách chúng ta thấy ngày hôm nay, có rất nhiều điều bí ẩn về Stonehenge mà chúng ta vẫn chưa đi đến tận cùng.)

=> câu D đúng

Question 7: The word “ceremonial” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. liturgical B. official C. traditional D. dignified

Đáp án A

Từ “ceremonial” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với _____ .

- A. thuộc nghi thức (tế lễ)
- B. chính thức
- C. truyền thống
- D. trang nghiêm

Từ đồng nghĩa: ceremonial (nghi lễ, nghi thức) = liturgical

We think this is a prehistoric temple. It’s aligned with the movements of the sun, so we think it’s some kind of ceremonial space.

(Chúng tôi nghĩ rằng đây là một ngôi đền thời tiền sử. Nó phù hợp với sự chuyển động của mặt trời, vì vậy chúng tôi nghĩ rằng đó là một loại không gian nghi lễ.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The fabled Stonehenge was discovered by an ordinary restoration worker.

- B. Rock and stone are considered the DNA in the field of archaeology.
- C. Stonehenge's waste material may act as a valuable lead for geologists.
- D. A big chunk of famous heritage was stolen more than 6 decades ago.

Đáp án C

Câu nào sau đây được suy ra từ đoạn văn trên:

- A. Stonehenge truyền thuyết được khám phá bởi một công nhân khôi phục bình thường.
- B. Đá tảng và đá được xem như DNA trong lĩnh vực khảo cổ học.
- C. Mẫu rác của Stonehenge có thể giữ vai trò chỉ dẫn đáng giá đối với các nhà địa chất.
- D. Một đoạn lớn của di sản nổi tiếng đã bị đánh cắp hơn sáu thập kỷ trước.

Dựa vào thông tin trong bài:

- No one really knows how the stones got there, or the reason they look the way they do - but a piece removed from one of the stones six decades ago could bring some answers.

(Không ai thực sự biết làm thế nào những viên đá ở đó, hoặc lý do chúng nhìn theo cách chúng làm - nhưng một mảnh được lấy ra từ một trong những viên đá sáu thập kỷ trước có thể mang lại một số câu trả lời.)

- In 1958, samples like this couldn't provide much information - but now, Greaney added, it can help archaeologists understand where the stones were from and how they were transported.

(Vào năm 1958, các mẫu như thế này không thể cung cấp nhiều thông tin - nhưng bây giờ, Greaney nói thêm, nó có thể giúp các nhà khảo cổ hiểu được những viên đá đến từ đâu và cách chúng được vận chuyển.)

PASSAGE 436

The town of Chichen-Itza was established during the Classic period close to two natural cavities (cenotes or chenes), which gave the town its name "At the edge of the well of the Itzaes". The cenotes facilitated tapping the underground waters of the area. The dates for this settlement vary according to subsequent local accounts: one manuscript gives 415-35 A.D., while **others** mention 455 A.D. The town that grew up around the sector known as Chichen Viejo already boasted important monuments of great interest: the Nunnery, the Church, Akab Dzib, Chichan Chob, the Temple of the Panels and the Temple of the Deer. They were constructed between the 6th and the 10th centuries in the characteristic Maya style then popular both in the northern and southern areas of the Puuc hills.

The second settlement of Chichen-Itza, and the most important for historians, **corresponded** to the migration of Toltec warriors from the Mexican plateau towards the south during the 10th century. According to the most common version, the King of Tula, Ce Acatl Topiltzin Quetzalcoatl, or Kukulcan as the Maya translated the name, reportedly took the city between 967 A.D. and 987 A.D.

Following the conquest of Yucatán a new style blending the Maya and Toltec traditions developed, symbolizing the phenomenon of acculturation. Chichen-Itza is a clear illustration of this fusion. Specific examples are, in the group of buildings to the south, the Caracol, a circular stellar observatory whose spiral staircase accounts for its name, and, to the north, El Castillo. Surrounding El Castillo are terraces where the major monumental complexes were built: on the north-west are the Great Ball Court, Tzompantli or the Skull Wall, the temple known as the Jaguar Temple, and the House of Eagles; on the north-east are the Temple of the Warriors, the Group of the Thousand Columns, the Market and the Great Ball Court; on the south-west is the Tomb of the High Priest.

After the 13th century no major monuments seem to have been constructed at Chichen-Itza and the city rapidly declined after around 1440 A.D. From its abandonment

during the 15th century, Chichen-Itza underwent a process of gradual **deterioration** until the first excavations at the site began more than a century ago. Nevertheless, the excellent materials and building techniques used by the Maya in the construction of the buildings secured that the architectonic, sculptural and pictorial essence of Chichen-Itza would be conserved through the centuries.

(Source: <https://whc.unesco.org/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How to explore the famed Chichen Itza. B. Integrity and authenticity of Chichen Itza.
C. Cave of relics under ruins of Chichen Itza. D. The pre-Hispanic city of Chichen-Itza.

Question 2: According to paragraph 1, what is **NOT** mentioned about the city Chichen Itza?

- A. Chichen Itza was built in an area of rough terrain that was leveled to accommodate larger structures.
B. Chichen Itza was built due to its close proximity to the cenote, an underground source of fresh water.
C. The Nunnery and Akab Dzib, Chichan Chob were erected between the 6th and the 10th centuries.
D. The history of Chichen Itza can be traced back to the Classic period of Mayan civilization.

Question 3: The word “**corresponded**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. suited B. signified C. represented D. paralleled

Question 4: The word “**others**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. waters B. cavities C. manuscripts D. monuments

Question 5: According to paragraph 3, what is the proof of cultural integration between the two civilisations?

- A. The Mayan marks are ubiquitous in the buildings yet no architecture exhibits Toltec influence.
B. There are two different areas in Chichén Itzá, evidenced by the different types of architecture.
C. Kukulcán brought the Toltec to Chichen Itza the beliefs and practices of human sacrifice.
D. The Toltec ruled at Chichen Itza until the city was mysteriously abandoned in roughly AD 1200.

Question 6: The following statements are true, **EXCEPT**_____.

- A. The first settlement of Chichen Itza is the focus of archaeologist researching the area.
B. In the 1400s people forsook Chichen Itza, leaving behind amazing works of architecture and art.
C. The brilliant ruins of Chichen Itza evidence a dazzling ancient city that once centered the Maya empire.
D. Though the historical records do exist, dates documented were several years apart.

Question 7: The word “**deterioration**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. emaciation B. dilapidation C. putrefaction D. decomposition

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The intact artefacts will allow researchers to understand changes over time at the site.
B. The condition of its inscription has been perfectly maintained in the face of time.
C. Throughout its nearly 1,000-year history, different peoples have left their mark on the city.
D. It is highly likely that the history of Chichen Itza may remain in shadow in years to come.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.D	4.C	5.B	6.A	7.B	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Thành phố Chichen Itza được xây dựng vào Thời kỳ Cổ đại gần vị trí của hai hang động tự nhiên (cenotes hay chenes), do đó thành phố được mang tên “Tại miệng giếng của người Itza”. Các hang động có nguồn lấy nước chủ yếu từ các mạch nước ngầm của khu vực. Ngày định cư chính xác được ghi chép khác nhau qua các bản mô tả cục bộ sau đó: một bản viết tay ghi 415-35 sau Công Nguyên, trong khi những bản khác lại đề cập đến năm 455 sau Công Nguyên. Thành phố được dựng lên quanh khu vực Chichen Viejo sở hữu rất nhiều các di tích quan trọng: Di Viện, Nhà Thờ, Akab Dzib, Chichan Chob, Đền Thờ Thần và Đền Hrou. Chúng được xây dựng khoảng giữa thế kỷ thứ 6 và thế kỷ thứ 10 theo phong cách đặc trưng của người Maya, phong cách mà sau này trở nên phổ biến khắp các vùng Nam Bắc của đôi Puuc.

Khu định cư thứ hai của người Chichen-Itza, và có ý nghĩa quan trọng nhất đối với các nhà sử học, tương ứng với sự di cư của các chiến binh Toltec từ cao nguyên Mexico về phía Nam trong thế kỷ thứ 10. Theo phiên bản phổ biến nhất, the King of Tula, Ce Acatl Topiltzin Quetzalcoatl, hay Kukulcan là do người Maya đã dịch ra những cái tên này, theo như một số người cho rằng là đã định cư ở thành phố trong những năm 967 sau công nguyên và 987 sau Công nguyên.

Sau cuộc chinh phạt của Yucatán, một phong cách mới pha trộn giữa truyền thống Maya và Toltec được phát triển, tượng trưng cho hiện tượng tiếp nhận và biến đổi văn hoá. Chichen-Itza là một minh hoạ rõ ràng cho quá trình hợp nhất này. Ví dụ cụ thể là, trong nhóm các toà nhà ở phía nam, Caracol, một đài quan sát sao hình tròn có cầu thang xoắn ốc đã giải thích cho danh tính của nó, và ở phía Bắc El Castillo, bao quanh El Castillo là những sân thượng nơi các khu phức hợp hoành tráng được xây dựng: ở phía Tây Bắc là Great Ball Court, Tzompantli hoặc Skull Wall, ngôi đền được biết đến là Jaguar Temple, và House of Eagles; ở phía Tây Bắc là Đền thờ các chiến binh, Group of the Thousand Columns, the Market and the Great Ball Court; ở phía Tây Nam là Tomb of the High Priest.

Sau thế kỉ 13, không còn di tích lớn nào được xây dựng tại Chichen-Itza và thành phố nhanh chóng suy tàn sau khoảng năm 1440 sau Công nguyên từ khi bị bỏ hoang trong thế kỷ 15. Chichen-Itza đã trải qua một quá trình xuống cấp dần dần cho đến khi cuộc khai quật đầu tiên được tiến hành tại địa điểm bắt đầu hơn một thế kỷ trước. Tuy nhiên, các vật liệu tuyệt vời và kỹ thuật xây dựng được người Maya sử dụng trong việc xây dựng các toà nhà đã đảm bảo rằng bản chất kiến trúc, điêu khắc và hình ảnh của Chichen-Itza sẽ được bảo tồn qua nhiều thế kỷ.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How to explore the famed Chichen Itza. B. Integrity and authenticity of Chichen Itza.
C. Cave of relics under ruins of Chichen Itza. D. The pre-Hispanic city of Chichen-Itza.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Cách khám phá Chichen Itza nổi tiếng
B. Tính toàn vẹn và tính xác thực của Chichen Itza
C. Hang động của di tích dưới tàn tích của Chichen Itza
D. Thành phố tiền Tây Ban Nha Chichen-Itza

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The town of Chichen-Itza was established during the Classic period close to two natural cavities (cenotes or chenes), which gave the town its name “At the edge of the well of the Itzaes”.

Thị trấn Chichen-Itza được thành lập trong thời cổ điển gần với hai khoang tự nhiên (hang động Cenote hoặc Chenes), điều này đã đem đến cho thị trấn một cái tên là “At the edge of the well of the Itzaes”.

Như vậy đoạn văn đang nói về thành phố Chichen-Itza.

Question 2: According to paragraph 1, what is **NOT** mentioned about the city Chichen Itza?

A. Chichen Itza was built in an area of rough terrain that was leveled to accommodate larger structures.

B. Chichen Itza was built due to its close proximity to the cenote, an underground source of fresh water.

C. The Nunnery and Akab Dzib, Chichan Chob were erected between the 6th and the 10th centuries.

D. The history of Chichen Itza can be traced back to the Classic period of Mayan civilization.

Đáp án A

Theo đoạn 1, điều gì không được nêu ra về thành phố Chichen Itza?

A. Chichen Itza được xây dựng trong một khu vực có địa hình gồ ghề được san bằng để phù hợp với các công trình lớn hơn.

B. Chichen Itza được xây dựng do nó nằm gần với cenote - một nguồn nước ngọt ngầm dưới lòng đất.

C. Ni viện và Akab Dzib, Chichan Chob được xây dựng khoảng giữa thế kỷ thứ 6 và thế kỷ thứ 10.

D. Lịch sử của Chichen Itza có thể bắt nguồn từ Thời kỳ Cổ điển của nền văn minh Maya.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

The town of Chichen-Itza was established during the Classic period close to two natural cavities (cenotes or chenes), which gave the town its name “At the edge of the well of the Itzaes”. The cenotes facilitated tapping the underground waters of the area. The dates for this settlement vary according to subsequent local accounts: one manuscript gives 415-35 A.D., while others mention 455 A.D. The town that grew up around the sector known as Chichen Viejo already boasted important monuments of great interest: the Nunnery, the Church, Akab Dzib, Chichan Chob, the Temple of the Panels and the Temple of the Deer. They were constructed between the 6th and the 10th centuries in the characteristic Maya style then popular both in the northern and southern areas of the Puuc hills.

(Thành phố Chichen Itza được xây dựng vào Thời kỳ Cổ điển gần vị trí của hai hang động tự nhiên [cenotes hay chenes], do đó thành phố được mang tên “Tại miệng giếng của người Itza”. Các hang động nguồn lấy nước chủ yếu từ các mạch nước ngầm của khu vực. Ngày định cư chính xác được ghi chép khác nhau qua các nguồn thông tin sau đó: một bản thảo ghi 415-35 sau CN, những bản khác ghi là 455 sau CN. Thành phố được dựng lên quanh khu vực Chichen Viejo sở hữu rất nhiều các di tích quan trọng: Di Viện, Nhà Thờ, Akab Dzib, Chichan Chob, Đền Thờ Thần và Đền Hươu. Chúng được xây dựng khoảng giữa thế kỷ thứ 6 và thế kỷ thứ 10 theo phong cách đặc trưng của người Maya, phong cách mà sau này trở nên phổ biến khắp các vùng nam bắc của đồi Puuc.)

Question 3: The word “**corresponded**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. suited B. signified C. represented D. paralleled

Đáp án D

Từ “corresponded” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với .

A. phù hợp

B. biểu thị

C. đại diện

D. song song

Từ đồng nghĩa corresponded (trùng ứng) = parallel

The second settlement of Chichen-Itza, and the most important for historians, **corresponded** to the migration of Toltec warriors from the Mexican plateau towards the south during the 10th century.

(Khu định cư thứ hai của Chichen-Itza là nơi quan trọng nhất đối với các nhà sử học, tương ứng với sự di cư của các chiến binh Toltec từ cao nguyên Mexico về phía nam trong suốt thế kỷ 10.)

Question 4: The word “**others**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. waters B. cavities C. manuscripts D. monuments

Đáp án C

Từ “others” trong đoạn 1 đề cập đến _____ .

- A. vùng biển
B. khoang
C. bản viết tay
D. di tích

Từ “others” ở đây dùng để thay thế cho danh từ bản viết tay được nhắc tới trước đó.

The dates for this settlement vary according to subsequent local accounts: one manuscript gives 415-35 A.D, while others mention 455 A.D.

(Ngày về sự định cư này thay đổi tùy theo báo cáo của địa phương tiếp theo: một bản viết tay nói rằng năm 415 đến 435 sau công nguyên, trong khi các bản khác lại nói là năm 455 sau công nguyên.)

Question 5: According to paragraph 3, what is the proof of cultural integration between the two civilisations?

A. The Mayan marks are ubiquitous in the buildings yet no architecture exhibits Toltec influence.

B. There are two different areas in Chichén Itzá, evidenced by the different types of architecture.

C. Kukulcán brought the Toltec to Chichen Itza the beliefs and practices of human sacrifice.

D. The Toltec ruled at Chichen Itza until the city was mysteriously abandoned in roughly AD 1200.

Đáp án B

Theo đoạn 3, bằng chứng về sự kết hợp văn hóa giữa hai nền văn minh là gì?

A. Dấu ấn của người Maya có mặt khắp nơi trong các tòa nhà nhưng không có kiến trúc nào thể hiện ảnh hưởng của người Toltec.

B. Có hai khu vực khác nhau ở Chichén Itza, được chứng minh bằng các loại kiến trúc khác nhau.

C. Kukulcan đã mang Tolvi đến Chichen Itza niềm tin và thực tiễn về sự hy sinh của con người.

D. Người Toltec cai trị tại Chichen Itza cho đến khi thành phố bị bỏ hoang một cách bí ẩn vào khoảng năm sau Công nguyên 1200.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Following the conquest of Yucatan a new style blending the Maya and Toltec traditions developed, symbolizing the phenomenon of acculturation. Chichen-Itza is a clear illustration of this fusion. Specific examples are, in the group of buildings to the south, the Caracol, a circular stellar observatory whose spiral staircase accounts for its name, and, to the north, El Castillo. Surrounding El Castillo are terraces where the major monumental complexes were built:

(Sau cuộc chinh phạt của Yucatan, một phong cách pha trộn mới giữa truyền thống Maya và Toltec đã phát triển, tượng trưng cho hiện tượng tiếp biến về văn hóa. Chichen-Itza là một minh họa rõ ràng về hợp nhất này. Ví dụ cụ thể là, trong nhóm các tòa nhà ở phía nam, Caracol, một đài quan sát sao hình tròn có cầu thang xoắn ốc giải thích về tên của nó, và ở phía bắc là El Castillo. Bao quanh El Castillo là những sân thượng, nơi các khu phức hợp hoành tráng được xây dựng:)

Question 6: The following statements are true, EXCEPT _____.

A. The first settlement of Chichen Itza is the focus of archaeologist researching the area.

B. In the 1400s people forsook Chichen Itza, leaving behind amazing works of architecture and art.

C. The brilliant ruins of Chichen Itza evidence a dazzling ancient city that once centered the Maya empire.

D. Though the historical records do exist, dates documented were several years apart.

Đáp án A

Các khẳng định sau đây là đúng, ngoại trừ .

A. Khu định cư đầu tiên của Chichen Itza là trọng tâm của các nhà khảo cổ học nghiên cứu về khu vực này

B. Trong những năm 1400, người ta đã từ bỏ Chichen Itza, để lại những công trình tuyệt vời về kiến trúc và nghệ thuật

C. Những tàn tích rực rỡ của Chichen Itza là bằng chứng cho thấy một thành phố cổ kính rực rỡ từng là trung tâm của đế chế Maya

D. Mặc dù các ghi chép lịch sử tồn tại, ngày tháng được ghi lại lại cách nhau vài năm

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The second settlement of Chichen-Itza, and the most important for historians, **corresponded** to the migration of Toltec warriors from the Mexican plateau towards the south during the 10th century.

(Khu định cư thứ hai của Chichen-Itza là nơi quan trọng nhất đối với các nhà sử học, tương ứng với sự di cư của các chiến binh Toltec từ cao nguyên Mexico về phía nam trong suốt thế kỷ 10.)

Question 7: The word “**deterioration**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. emaciation B. dilapidation C. putrefaction D. decomposition

Đáp án B

Từ “**deterioration**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____ .

A. sự làm gầy mòn

B. sự làm hư hỏng

C. sự thối rữa

D. sự phân hủy

Từ đồng nghĩa **deterioration** (xuống cấp, hư hỏng) = **dilapidation**

Chichen-Itza underwent a process of gradual **deterioration** until the first excavations at the site began more than a century ago.

(Chichen-Itza đã trải qua một quá trình xuống cấp dần dần cho đến khi các cuộc khai quật đầu tiên tại địa điểm này bắt đầu từ hơn một thế kỷ trước.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. The intact artefacts will allow researchers to understand changes over time at the site.

B. The condition of its inscription has been perfectly maintained in the face of time.

C. Throughout its nearly 1,000-year history, different peoples have left their mark on the city.

D. It is highly likely that the history of Chichen Itza may remain in shadow in years to come.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Các vật phẩm nguyên vẹn sẽ cho phép các nhà nghiên cứu hiểu được những thay đổi theo thời gian tại địa điểm.

B. Tình trạng của dòng chữ của nó đã được duy trì hoàn hảo khi đối mặt với thời gian.

C. Trong suốt lịch sử gần 1.000 năm của mình, các dân tộc khác nhau đã để lại dấu ấn của họ trên thành phố.

D. Rất có khả năng lịch sử của Chichen Itza có thể vẫn còn là bí mật trong những năm tới.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Nevertheless, the excellent materials and building techniques used by the Maya in the construction of the buildings secured that the architectonic, sculptural and pictorial essence of Chichen-Itza would be conserved through the centuries.

(Tuy nhiên, các vật liệu tuyệt vời và kỹ thuật xây dựng được người Maya sử dụng trong việc xây dựng các tòa nhà bảo đảm rằng bản chất kiến trúc, điêu khắc và hình ảnh của Chichen-Itza sẽ được bảo tồn qua nhiều thế kỷ.)

PASSAGE 437

The Colosseum was constructed over a short decade, between 70-80 AD, by up to 100,000 slaves. Its building was overseen by different emperors who ruled under the Imperial Flavian dynasty, lending the structure its original name. Emperor Vespasian began the construction of the Flavian Amphitheater and his son Titus oversaw the construction of an additional **tier** after his death in 79 AD. His youngest son Domitian constructed the underground tunnels and added an extra level to increase its seating capacity. The amphitheater takes its more commonly attributed name from the Colossus of Nero, an enormous bronze statue of the Emperor which was located beside the structure.

The Colosseum was a recreational and gathering space that was used for gladiatorial contests, public spectacles, historical re-enactments, mythological theatrical performances and of course, executions. It could hold between 50,000 to 80,000 spectators and the seating arrangements reflect the stratification of Roman society: senators were seated closest to the stage while the poorest Roman citizens (and women) stood at the highest level. Its skilled architects developed an ingenious design which included 80 entrances and exits with a numbering system to allow access in and out of the structure. Unlike most ancient amphitheaters which were built into hillsides for support, the Colosseum is so impressive because it is a freestanding structure: it is made of travertine stone that was sourced from the nearby Tivoli area and held together with iron clamps.

The Colosseum is most closely associated with its gladiatorial shows, although often the combatants were not skilled professionals but rather unlucky slaves and criminals pitted against each other for the enjoyment of the public. In fact the venatio, or animal hunt, was one of the most popular shows for its novelty and shock appeal. Always in pursuit of **ostentatious** displays of wealth and power, the Romans procured exotic animals such as elephants, giraffes, lions, bears and crocodiles from the far reaches of the empire and sent them out into the pit, often along with unfortunate souls who would be torn to pieces. During the inaugural games of the Colosseum, most likely held in 80 AD, over 9,000 animals are believed to have been killed. The Romans also constructed elaborate stage sets on the arena floor, simulating forests and other natural environments, as backdrops to the events taking place.

(Source: <https://theculturetrip.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Impacts the Colosseum had on Roman social values.
- B. Clashes over the management of Colosseum.
- C. Rome development and location of the Colosseum.
- D. History of a grand amphitheater – the Colosseum.

Question 2: The word “**tier**” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. storey
- B. echelon
- C. grade
- D. row

Question 3: According to paragraph 1, how many reigns of emperors was the construction of the Colosseum been through?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Question 4: According to paragraph 2, what meaning does the positional arrangement for the Roman beholders communicate?

A. It reveals the regime of separate classes having different access to resources and power.

B. It follows the principle that the higher the seating, the better the generalization of situation.

C. It presents the enormous wealth of the Roman empire under the Flavian dynasty.

D. It conveys the intrinsic cultural value of creating a harmonization between classes.

Question 5: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

A. The Colosseum consisted of 80 enters and 80 exits in total for both the royalty and the citizens.

B. The Colosseum stands out from other edifices due to its independence from support.

C. The Colosseum was inaugurated in 70 AD by the son of Vespasian, after his father's death.

D. The Colosseum is over 3,000 years old and stands as the second largest amphitheater ever built.

Question 6: The word “**ostentatious**” in paragraph 3 can be replaced by _____.

A. plain B. tinsel C. indecent D. theatrical

Question 7: The word “**its**” in paragraph 3 refers to _____.

A. space's B. enjoyment's C. animal's D. venatio's

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. It is unsurprising that the grandiose spectacles of the Colosseum were abandoned.

B. The Colosseum continues to be a leading attraction for tourists from all over the world.

C. The Colosseum is the largest and most symbolic amphitheater of the Roman world.

D. Few degradations of the structure were man-made, mostly came from natural disasters.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.C	4.A	5.B	6.B	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Đấu trường La Mã được xây dựng trong một thập kỷ ngắn, giữa những năm 70 - 80 sau Công nguyên, bởi đến tận 100.000 nô lệ. Tòa nhà được giám sát bởi các hoàng đế khác nhau, những người cai trị dưới triều đại Hoàng gia Flavian, mượn kiến trúc với cái tên gốc của nó. Hoàng đế Vespasian đã bắt đầu việc xây dựng nhà hát vòng tròn Flavian và con trai của ông ấy - Titus tiếp quản giám sát việc xây dựng một bậc bô sung sau khi ông qua đời vào năm 79 sau Công nguyên. Con trai út của ông là Domiti đã xây dựng các đường hầm dưới lòng đất và thêm vào một tầng bô sung để tăng số lượng chỗ ngồi. Nhà hát lấy cái tên mà phổ biến hiện nay từ Colossus of Nero, một bức tượng khổng lồ bằng đồng của Hoàng đế, cái nằm bên cạnh công trình.

Đấu trường La Mã là một không gian giải trí và gặp gỡ được sử dụng cho các cuộc thi đấu của các đấu sĩ, việc biểu diễn công cộng, sự kiện tái hiện lịch sử, buổi biểu diễn sân khấu về thần thoại và tất nhiên cho cả việc hành quyết. Nó có thể chứa từ 50.000 đến 80.000 khán giả và sự sắp xếp chỗ ngồi phản ánh sự phân tầng trong xã hội La Mã: các thượng nghị sĩ được ngồi ở vị trí gần sân khấu nhất trong khi những công dân La Mã nghèo nhất (và phụ nữ) phải đứng ở nơi cao nhất. Những kiến trúc sư lành nghề của nó đã phát triển một thiết kế tài tình bao gồm 80 lối vào và lối ra với hệ thống đánh số để cho phép đi vào và đi ra khỏi công trình này. Không giống như hầu hết các nhà hát cổ xưa khác, cái mà được xây dựng trên sườn đồi để được hỗ trợ, đấu trường La Mã rất ấn tượng bởi vì nó là một cấu trúc độc lập: nó được làm từ đá travertine được lấy từ khu vực Tivoli gần đó và được giữ bằng kẹp sắt.

Đấu trường La Mã có liên quan chặt chẽ nhất với các chương trình về đấu sĩ, mặc dù thường thì các chiến binh không phải là những người chuyên nghiệp mà là những nô lệ và tội phạm xui xẻo, bị bắt đọ sức với nhau để thoả mãn sự thích thú của công chúng. Trong thực tế, sản bản động vật là một trong những chương trình phổ biến nhất vì sự mới lạ và hấp dẫn đến mức gây sốc. Luôn theo đuổi sự phô trương của cái và quyền lực, người La Mã đã mua những động vật kỳ lạ như voi, hươu cao cổ, sư tử, gấu và cá sấu từ những nơi xa xôi của đế quốc và cho chúng xuống hố, thường là đi cùng với những linh hồn bất hạnh, người mà sẽ bị xé thành từng mảnh. Trong các trò chơi khai mạc của đấu trường La Mã, phần lớn có khả năng được tổ chức vào năm 80 sau Công nguyên, hơn 9.000 động vật được cho là đã bị giết.

Người La Mã cũng xây dựng các sân khấu công phu trên sàn vũ đài, mô phỏng các khu rừng và các môi trường tự nhiên khác, làm phong nền cho các sự kiện đang diễn ra.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Impacts the Colosseum had on Roman social values.
- B. Clashes over the management of Colosseum.
- C. Rome development and location of the Colosseum.
- D. History of a grand amphitheater – the Colosseum.

Đáp án D

Câu nào sau đây thích hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Đấu trường La Mã có tác động đối với các giá trị xã hội La Mã
- B. Xung đột về việc quản lý đấu trường La Mã
- C. Sự phát triển của Rome và vị trí của đấu trường La Mã
- D. Lịch sử của một nhà hát lớn - đấu trường La Mã

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The Colosseum /ˌkɒl.əˈsi:.əm/ was constructed over a short decade, between 70-80 AD, by up to 100,000 slaves. Its building was overseen by different emperors /'em.pər.ət/ who ruled under the Imperial Flavian dynasty, lending the structure its original name.

(Đấu trường La Mã được xây dựng trong một thập kỷ ngắn, trong những năm 70-80 sau công nguyên, bởi khoảng 100.000 nô lệ. Tòa nhà của nó được giám sát bởi các hoàng đế khác nhau cai trị dưới triều đại hoàng gia Flavian, đóng góp vào cấu trúc ban đầu của nó.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về lịch sử của một nhà hát lớn – đấu trường La Mã.

Question 2: The word “tier” in paragraph 1 can be replaced by _____.

- A. storey
- B. echelon
- C. grade
- D. row

Đáp án A

Từ “tier” /tiə/ trong đoạn 1 có thể được thay thế bằng _____ .

- A. tầng
- B. vang
- C. lớp
- D. hàng

Từ đồng nghĩa **tier** (tầng) = **storey**

Emperor Vespasian began the construction of the Flavian Amphitheater /'æm.fə.θi.ə.tər, 'æm.pə-/ and his son Titus oversaw the construction of an additional **tier** after his death in 79 AD.

(Hoàng đế Vespasian bắt đầu xây dựng nhà hát vòng tròn Flavian và con trai Titus giám sát việc xây dựng thêm một tầng bổ sung sau khi ông qua đời vào năm 79 sau công nguyên)

Question 3: According to paragraph 1, how many reigns of emperors was the construction of the Colosseum been through?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Đáp án C

Theo đoạn 1, việc xây dựng đấu trường La Mã đã trải qua bao nhiêu triều đại?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Emperor Vespasian began the construction of the Flavian Amphitheater and his son Titus oversaw the construction of an additional tier after his death in 79 AD. His youngest son Domitian constructed the underground tunnels and added an extra level to increase its seating capacity.

(Hoàng đế Vespasian bắt đầu xây dựng nhà hát vòng tròn Flavian và con trai Titus giám sát việc xây dựng thêm một tầng bổ sung sau khi ông qua đời vào năm 79 sau công nguyên. Con

trai út của ông là Domiti đã xây dựng các đường hầm dưới lòng đất và thêm một cấp độ để tăng sức chứa chỗ ngồi của nó.)

Question 4: According to paragraph 2, what meaning does the positional arrangement for the Roman beholders communicate?

- A. It reveals the regime of separate classes having different access to resources and power.
- B. It follows the principle that the higher the seating, the better the generalization of situation.
- C. It presents the enormous wealth of the Roman empire under the Flavian dynasty.
- D. It conveys the intrinsic cultural value of creating a harmonization between classes.

Đáp án A

Theo đoạn 2, sự sắp xếp chỗ ngồi cho người xem La Mã có nghĩa là?

- A. Nó cho thấy chế độ cai trị của các tầng lớp riêng biệt, có quyền tiếp cận khác nhau với tài nguyên và quyền lực.
- B. Nó tuân theo nguyên tắc là chỗ ngồi càng cao thì việc khái quát hóa tình huống càng tốt.
- C. Nó thể hiện sự cường thịnh của đế chế La Mã dưới triều đại Flavian.
- D. Nó truyền đạt giá trị văn hóa nội tại của việc tạo ra sự hài hòa giữa các giai cấp.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

It could hold between 50,000 to 80,000 spectators and the seating arrangements reflect the stratification of Roman society: senators were seated closest to the stage while the poorest Roman citizens (and women) stood at the highest level.

Nó có thể chứa từ 50.000 đến 80.000 khán giả và sự sắp xếp chỗ ngồi phản ánh sự phân tầng của xã hội La Mã: các thượng nghị sĩ được ngồi gần sân khấu nhất trong khi công dân La Mã nghèo nhất (và phụ nữ) đứng ở nơi xa nhất.

Question 5: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The monument consisted of 80 enters and 80 exits in total for both the royalty and the citizens.
- B. The Colosseum stands out from other edifices due to its independence from support.
- C. The Colosseum was inaugurated in 70 AD by the son of Vespasian, after his father's death.
- D. The Colosseum is over 3,000 years old and stands as the second largest amphitheater ever built.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Tượng đài bao gồm 80 lối vào và tổng cộng 80 lối ra cho cả hoàng gia và dân thường.
- B. Đấu trường La Mã nổi bật so với các tòa nhà khác do sự độc lập với vật nâng đỡ.
- C. Đấu trường La Mã được khánh thành vào năm 70 sau công nguyên bởi con trai của Vespasian, sau khi ông mất.
- D. Đấu trường La Mã đã hơn 3.000 năm tuổi và là nhà hát vòng tròn lớn thứ hai từ trước đến nay được xây dựng.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Unlike most ancient amphitheaters which were built into hillsides for support, the Colosseum is so impressive because it is a freestanding structure: it is made of travertine stone that was sourced from the nearby Tivoli area and held together with iron clamps.

(Không giống như hầu hết các nhà hát cổ xưa được xây dựng trên sườn đồi để nâng đỡ, đấu trường La Mã rất ấn tượng bởi vì nó là một cấu trúc độc lập: nó được làm bằng đá travertine được lấy từ khu vực Tivoli gần đó và được giữ bằng kẹp sắt.)

Question 6: The word “**ostentatious**” in paragraph 3 can be replaced by _____.

- A. plain
- B. tinsel
- C. indecent
- D. theatrical

Đáp án B

Từ “ostentatious” /,ɒs.ten'teɪ.ʃəs/ trong đoạn 3 có thể được thay thế bằng _____ .

- A. bằng phẳng

- B. hoa hòe, cầu kỳ
- C. không đúng đắn
- D. sân khấu

Từ đồng nghĩa **ostentatious** (phô trương) = **tinsel** /'tm.səl/

Always in pursuit of **ostentatious** displays of wealth and power, the Romans procured exotic animals such as elephants, giraffes, lions, bears and crocodiles from the far reaches of the empire and sent them out into the pit, often along with unfortunate souls who would be torn to pieces.

(Luôn theo đuổi những màn phô trương của sự giàu có và quyền lực, người La Mã đã mua những động vật kỳ lạ như voi, hươu cao cổ, sư tử, gấu và cá sấu từ xa của đế chế và cho chúng xuống hố, thường cùng với những linh hồn bất hạnh, người mà sẽ bị xé thành từng mảnh.)

Question 7: The word “its” in paragraph 3 refers to _____.

- A. space’s
- B. enjoyment’s
- C. animal’s
- D. venatio’s

Đáp án D

Từ “its” trong đoạn 3 đề cập đến _____ .

- A. không gian
- B. sự hưởng thụ
- C. động vật
- D. venatio

Từ “its” ở đây dùng để thay thế cho sự sở hữu của danh từ **venatio** được nhắc tới trước đó. In fact the venatio, or animal hunt, was one of the most popular shows for its novelty and shock appeal.

(Trong thực tế, venatio, hay săn bắn động vật, là một trong những chương trình phổ biến nhất cho sự mới lạ và hấp dẫn của nó.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. It is unsurprising that the grandiose spectacles of the Colosseum were abandoned.
- B. The Colosseum continues to be a leading attraction for tourists from all over the world.
- C. The Colosseum is the largest and most symbolic amphitheater of the Roman world.
- D. Few degradations of the structure were man-made, mostly came from natural disasters.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Không có gì ngạc nhiên khi những cảnh tượng hùng vĩ của đấu trường La Mã đã bị bỏ rơi.
- B. Đấu trường La Mã tiếp tục là một điểm thu hút hàng đầu đối với khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới.
- C. Đấu trường La Mã là nhà hát vòng tròn lớn nhất và mang tính biểu tượng nhất của thế giới La Mã.
- D. Một số sự xuống cấp của đấu trường là do con người tạo ra, chủ yếu đến từ các thảm họa tự nhiên.

PASSAGE 438

The United States has had approximately a thousand lights as well as light towers, range lights, and pier head lights. Michigan has the most lights of any state with over 150 past and present lights. Most of the lights in the United States have been built and maintained by the Coast Guard. As navigation has declined and as public interest in them has increased, the Coast Guard has been handing over ownership to other parties.

The first navigational lights in the New World were probably lanterns hung at harbor entrances. The first lighthouse was put up by the Massachusetts Bay Colony In 1766 on Little Brewster Island at the entrance to Boston Harbor. Paid for and maintained by light dues levied on ships, the original beacon was blown up in 1776. By then there were only a dozen or so true lighthouses in the colonies. Little over a century later, there were 700 lighthouses.

The first eight **erected** on the West Coast in the 1850's featured the same basic New England design: a Cape Cod dwelling with the tower rising from the center or standing close by. In New England and elsewhere, though, lighthouses reflected a variety of architectural styles. Since most stations in the Northeast were built on rocky eminences, enormous towers were not the rule. Some were made of stone and brick, others of wood or metal. Some stood on pilings or stilts: some were fastened to rock with iron rods. Farther south, from Maryland through the Florida Keys, the coast was low and sandy. It was often necessary to build tall towers there - massive structures like the majestic Cape Hatteras, North Carolina lighthouse, which was lit in 1870. At 190 feet, it is the tallest brick lighthouse in the country.

Notwithstanding differences in appearance and construction, most American lighthouses shared several features: a light, living quarters, and sometimes a bell (or, later, a foghorn). **They** also had something else in common: a keeper and, usually, the keeper's family. The keeper's essential task was trimming the lantern Nick in order to maintain a steady bright flame. The earliest keepers came from every walk of life-they were seamen. Farmers, mechanics, rough mill hands-and appointments were often handed out by local customs commissioners as political plums. After the administration of lighthouses was taken over in 1852 by the United States Lighthouse 803rd, an agency of the Treasury Department, the keeper corps gradually became highly professional.

Question 1: Which of the following is the best title for the passage?

- A. The Lighthouse on Little Brewster Island
- B. The Life of a Lighthouse Keeper
- C. Early Lighthouses in the United States
- D. The Modern Profession of Lighthouse Keeping

Question 2: Why does the author mention the Massachusetts Bay Colony?

- A. It was the headquarters of the United States Lighthouse Board.
- B. Many of the tallest lighthouses were built there.
- C. The first lantern wicks were developed there.
- D. The first lighthouse in North America was built there.

Question 3: It can be inferred from the passage that light-houses in the Northeast did not need high towers because _____.

- A. ships there had high masts
- B. coastal waters were safe
- C. the coast was straight and unobstructed
- D. the lighthouse were built on high places

Question 4: According to the passage, where can the tallest brick lighthouse in the United States be found?

- A. Little Brewster Island
- B. The Florida Keys
- C. Cape Hatteras
- D. Cape Cod

Question 5: The highlighted word "**they**" in the passage refers to _____ .

- A. lighthouses
- B. differences
- C. quarters
- D. features

Question 6: It can be inferred from the passage that the Treasury Department, after assuming control of the lighthouses, improved which of the following?

- A. The training of the lighthouse keepers
- B. The sturdiness of the lighthouses
- C. The visibility of the lights
- D. The locations of the lighthouses

Question 7: The highlighted word "**erected**" in the passage is closest in meaning to _____.

- A. found
- B. built
- C. created
- D. invented

Question 8: Where in the passage does the author tell how light houses in the Northeast were fastened to the surrounding rock?

A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.D	4.C	5.A	6.A	7.B	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Hoa Kỳ đã có khoảng một ngàn ngọn đèn cũng như tháp đèn, đèn dẫn hướng và đèn đầu trụ cầu. Michigan có nhiều đèn nhất so với bất kỳ tiểu bang nào khác với hơn 150 đèn trong cả hiện tại và quá khứ. Hầu hết đèn ở Hoa Kỳ đã được cảnh sát biển xây dựng và bảo dưỡng. Khi việc điều hướng giảm và khi công ích của chúng tăng lên, cảnh sát biển đã chuyên giao quyền sở hữu cho các bên khác.

Những ngọn đèn điều hướng đầu tiên trong thế giới mới có lẽ là những chiếc đèn lồng được treo ở lối vào cảng. Ngọn hải đăng đầu tiên được xây dựng lên bởi thuộc địa Vịnh Massachusetts vào năm 1766 trên đảo Little Brewster ở lối vào cảng Boston. Được trả tiền và bảo dưỡng bằng các khoản thuế ánh sáng thu từ tàu thuyền, đèn hiệu ban đầu đã bị nổ tung vào năm 1776. Đến lúc đó chỉ có 12 ngọn hải đăng ở các thuộc địa. Hơn một thế kỷ sau, có 700 ngọn hải đăng.

Tám ngọn đầu tiên được dựng lên ở Bờ Tây vào những năm 1850 có đặc điểm cơ bản giống với thiết kế ở New England: một Cape Cod với ngọn tháp mọc lên từ trung tâm hoặc đứng sát bên. Tuy nhiên, ở New England và các nơi khác, ngọn hải đăng phản ánh nhiều phong cách kiến trúc khác nhau. Vì hầu hết các trạm ở vùng Đông Bắc được xây dựng trên các mỏm đá, các tòa tháp không lồ cũng không ngoại lệ. Một số được làm bằng đá và gạch, một số khác bằng gỗ hoặc kim loại. Một số đứng trên cọc hoặc trụ: một số được gắn chặt vào đá bằng thanh sắt. Xa hơn về phía nam, từ Maryland qua Florida Keys, bờ biển thấp và đầy cát. Người ta thường phải xây dựng những tòa tháp cao ở đó - những công trình đồ sộ như Cape Hatteras hùng vĩ, ngọn hải đăng Bắc Carolina, được thắp sáng vào năm 1870. Với độ cao 190 feet, đây là ngọn hải đăng bằng gạch cao nhất cả nước.

Mặc dù có sự khác biệt về ngoại hình và cách xây dựng, hầu hết các ngọn hải đăng của Mỹ đều có chung một số tính năng: một ngọn đèn, khu nhà ở và đôi khi là một chiếc chuông (hoặc sau đó, là một chiếc còi báo hiệu). Chúng cũng có một điểm chung khác: một người gác đèn và thông thường là gia đình của người gác đèn. Nhiệm vụ quan trọng của người canh gác là làm nhỏ đèn lồng để duy trì ánh sáng đều đặn. Những người canh gác đầu tiên xuất thân từ mọi loại nghề nghiệp - họ là những ngư dân. Nông dân, thợ máy, công nhân - và sự bổ nhiệm thường được các ủy viên hải quan địa phương trao tặng như một vị trí chính trị. Sau đó “the United States Lighthouse 803rd” - một cơ quan của Bộ Tài chính tiếp quản công việc quản lý hải đăng vào năm 1852.

Question 1: Which of the following is the best title for the passage?

- A. The Lighthouse on Little Brewster Island
- B. The Life of a Lighthouse Keeper
- C. Early Lighthouses in the United States
- D. The Modern Profession of Lighthouse Keeping

Đáp án C

Chủ đề tốt nhất cho bài đọc này có thể là:

- A. Ngọn hải đăng trên đảo Little Brewst.
- B. Cuộc sống của người canh gác ngọn hải đăng.
- C. Ngọn hải đăng đầu tiên ở Mỹ.
- D. Công việc canh gác ngọn hải đăng bây giờ.

Đây là câu hỏi cần phải nắm được ý chính toàn bài. Vì vậy, khi gặp câu này nên để làm cuối.

“The first lighthouse was put up by the Massachusetts Bay Colony In 1766 on Little Brewster Island at the entrance to Boston Harbor. Paid for and maintained by light dues levied on ships, the original beacon was blown up in 1776.”

(Ngọn hải đăng đầu tiên được dựng lên bởi Thuộc địa Vịnh Massachusetts vào năm 1766 trên đảo Little Brewster ở lối vào Cảng Boston. Được trả tiền và duy trì bởi các khoản phí ánh sáng đánh vào tàu, đèn hiệu ban đầu đã bị nổ tung vào năm 1776.)

“The first eight erected on the West Coast in the 1850’s featured the same basic New England design.”

(Tám chiếc đầu tiên được dựng lên ở Bờ Tây vào những năm 1850 có cùng thiết kế cơ bản tương tự của New England.)

Question 2: Why does the author mention the Massachusetts Bay Colony?

- A. It was the headquarters of the United States Lighthouse Board.
- B. Many of the tallest lighthouses were built there.
- C. The first lantern wicks were developed there.
- D. The first lighthouse in North America was built there.

Đáp án D

Tại sao tác giả lại nhắc đến Massachusetts Bay Colony?

- A. Đó là trụ sở của Hội đồng hải đăng Mỹ.
- B. Nhiều trong số những ngọn hải đăng cao nhất được xây dựng ở đây.
- C. Bắc đèn đầu tiên được phát triển tại đây.
- D. Ngọn hải đăng đầu tiên được xây dựng ở đây.

Căn cứ vào thông tin của câu sau: “The first lighthouse was put up by the Massachusetts Bay Colony In 1766 on Little Brewster Island at the entrance to Boston Harbor.”

(Ngọn hải đăng đầu tiên được đưa lên bởi thuộc địa vịnh Massachusetts vào năm 1766 trên đảo Little Brewster ở lối vào cảng Boston)

Question 3: It can be inferred from the passage that light-houses in the Northeast did not need high towers because _____.

- A. ships there had high masts
- B. coastal waters were safe
- C. the coast was straight and unobstructed
- D. the lighthouse were built on high places

Đáp án D

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng ngọn đèn hải đăng ở vùng Đông Bắc không cần tháp cao vì:

- A. Tàu ở đó có cột buồm cao.
- B. Vùng nước ven biển an toàn.
- C. Bờ biển thẳng và không bị cản trở.
- D. Ngọn hải đăng được xây ở những vị trí cao.

Căn cứ vào thông tin của câu sau: “Since most stations in the Northeast were built on rocky eminences /'em.i.nəns/, enormous towers were not the rule.”

(Vì hầu hết các trạm ở vùng Đông Bắc được xây dựng trên các mỏm đá, các tòa tháp khổng lồ là không cần thiết trong trường hợp này.)

Question 4: According to the passage, where can the tallest brick lighthouse in the United States be found?

- A. Little Brewster Island
- B. The Florida Keys
- C. Cape Hatteras
- D. Cape Cod

Đáp án C

Theo như đoạn văn, nơi có thể tìm thấy ngọn hải đăng bằng gạch cao nhất ở Mỹ là?

- A. Đảo Little Brewster
- B. The Florida Keys
- C. Cape Hatteras
- D. Cape Cod

Căn cứ vào thông tin đoạn văn sau: “It was often necessary to build tall towers there - massive structures like the majestic Cape Hatteras, North Carolina lighthouse, which was lit in 1870. At 190 feet, it is the tallest brick lighthouse in the country.”

(Thường thì cần phải xây dựng những tòa tháp cao ở đó - những công trình đồ sộ như Cape Hatteras hùng vĩ, ngọn hải đăng Bắc Carolina, được thắp sáng vào năm 1870. Ở độ cao 190 feet, đây là ngọn hải đăng bằng gạch cao nhất nước.)

Question 5: The highlighted word "they" in the passage refers to _____ .

- A. lighthouses B. differences C. quarters D. features

Đáp án A

Từ “They” được in đậm trong đoạn văn nhắc tới?

- A. những ngọn đèn hải đăng
B. những sự khác nhau
C. những khu phố
D. những đặc điểm

Căn cứ vào thông tin đoạn sau: “Most American lighthouses shared several features: a light, living quarters, and sometimes a bell (or, later, a foghorn). They also had something else in common: a keeper and, usually, the keeper’s family”.

(Hầu hết các ngọn hải đăng của Mỹ đều có cùng một vài đặc điểm: ánh sáng, khu nhà ở và đôi khi là một chiếc chuông (hoặc, sau đó, một chiếc đèn sương mù). Chúng cũng có một điểm chung khác: một người coi và thông thường, gia đình của người trông nhà.)

Question 6: It can be inferred from the passage that the Treasury Department, after assuming control of the lighthouses, improved which of the following?

- A. The training of the lighthouse keepers B. The sturdiness of the lighthouses
C. The visibility of the lights D. The locations of the lighthouses

Đáp án A

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng Bộ tài chính sau giả định kiểm soát các ngọn đèn hải đăng, cải thiện được điều gì sau đây?

- A. Huấn luyện của người canh gác ngọn hải đăng.
B. Sự vững chắc của ngọn hải đăng.
C. Tầm nhìn của ngọn hải đăng.
D. Vị trí của ngọn hải đăng.

Căn cứ vào thông tin đoạn văn: “Farmers, mechanics, rough mill hands-and appointments were often handed out by local customs commissioners as political plums. After the administration of lighthouses was taken over in 1852 by the United States Lighthouse 803rd, an agency of the Treasury Department, the keeper corps gradually became highly professional.”

(Nông dân, thợ máy, tay máy thô - và các cuộc hẹn thường được trao bởi nhân viên hải quan địa phương như vị trí chính trị. Năm 1852 Hải đăng Hoa Kỳ 803rd tiếp nhận việc quản lý các ngọn hải đăng, một cơ quan của Bộ Tài chính, quân đoàn người trông coi dần trở nên chuyên nghiệp cao.)

Question 7: The highlighted word "erected" in the passage is closest in meaning to _____.

- A. found B. built C. created D. invented

Đáp án B

Từ được đánh dấu “erected” trong đoạn văn gần nghĩa với từ gì?

- A. Tìm thấy
B. Xây dựng
C. Tạo ra
D. Phát minh

Căn cứ vào ngữ cảnh câu văn:

“The first eight **erected** on the West Coast in the 1850’s featured the same basic New England design.”

(Tám chiếc đầu tiên được dựng lên ở Bờ Tây vào những năm 1850 có thiết kế cơ bản tương tự của New England.)

=> erected = built.

Question 8: Where in the passage does the author tell how light houses in the Northeast were fastened to the surrounding rock?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Đáp án C

Ở đâu trong đoạn văn tác giả cho biết ngọn đèn hải đăng ở vùng Đông bắc gần chặt như nào với đá xung quanh?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

“Since most stations in the Northeast were built on rocky eminences, enormous towers were not the rule.”

(Vì hầu hết các trạm ở vùng Đông Bắc được xây dựng trên các mỏm đá, các tòa tháp khổng lồ không phải là quy tắc.)

PASSAGE 439

Pick any day in the Piazza del Duomo in the Italian city of Pisa, and you will undoubtedly spot a bunch of tourists posing for the same photo: hands outstretched towards the cathedral’s **conspicuously** tilting bell tower, as if they are supporting **it** with their sheer strength. The so-called Leaning Tower of Pisa is one of the most famous buildings in the world, although maybe not for the reasons its original architects would have wanted.

In 1173, construction began on a white marble bell tower for the cathedral complex in Pisa, located between the Arno and Serchio rivers in Tuscany, central Italy. By the time builders had finished the third of eight planned stories about five years later, the tower’s foundation had begun to settle unevenly on the ground beneath it, a dense mixture of clay, sand and shells. As a result, the structure had begun to tilt visibly toward the south. Shortly after that, war broke out between Pisa and Genoa, another Italian city-state, halting construction for nearly a century. This delay allowed the foundation to settle further, likely prevented the bell tower’s premature collapse.

When construction resumed, chief engineer Giovanni di Simone tried to compensate for the lean by adding extra masonry to the short side, but the additional weight caused the structure to tilt even further. The tower was officially completed around 1370, but its lean only increased over the next six centuries, becoming an integral part of the monument’s quirky appeal. Despite various attempts to reinforce it, Pisa’s tower continued to subside at a rate of some 0.05 inches per year, placing it in increasing danger of collapse. By 1990, it was leaning 5.5 degrees (or some 15 feet) from the perpendicular—the most extreme angle yet. That year, the monument was closed to visitors and the bells removed as engineers started extensive reparations to stabilize it.

By siphoning earth from beneath and adding counterweights to the tower’s north end, they were able to reduce the lean to 13.5 feet, or 4.0 degrees from perpendicular. The straightening continued after the tower reopened in 2001, and in 2008 sensors showed the subsiding motion had stopped, after a total improvement of some 19 inches. Engineers now believe the Leaning Tower of Pisa will remain stable for some 200 years, **barring** an earthquake or other unpredictable disaster.

(Source: <https://www.history.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Cultural values of the Leaning Tower of Pisa.
- B. Why does the Leaning Tower of Pisa lean?
- C. Who designed the Leaning Tower of Pisa?
- D. The biggest structural failure in the history.

Question 2: The word “**conspicuously**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. noticeably
- B. majestically
- C. beautifully
- D. covertly

Question 3: The word “**it**” in paragraph 1 refers to _____.

A. photo B. city C. day D. tower

Question 4: According to paragraph 2, what was the main reason for the Pisa Tower’s slanting?

- A. The surfaces of Pisa Tower are exposed to direct sunlight all day.
- B. The works on Pisa Tower continued uninterrupted.
- C. Pisa was involved in various military conflicts and wars.
- D. Shifting soil had destabilized the tower’s foundations.

Question 5: According to paragraph 3, how was the result of Giovanni di Simone’s rectification?

- A. It was an admirable work despite the unfavorable conditions of the foundation.
- B. The result is the unique banana shape of the Tower that is clearly visible from the West.
- C. It backfired the original intention of the architect’s engineering effort.
- D. The bell tower began leaning towards the opposite direction by an even further degree.

Question 6: The word “**barring**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. prompting B. excepting C. discounting D. including

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The sun shines on the tower on its north side, from the west in the mornings to the east in the evenings.
- B. The solution to the imminent collapse involved reinforcing the soil under the foundation.
- C. The massive engineering operation taking place in 2000s failed to halt the further inclination of the tower.
- D. The Leaning Tower of Pisa has been leaning for over 1000 years and it is still standing.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Pisa Tower’s audacious statement against gravity is not something planned in its initial design.
- B. In theory, it would be possible to straighten the Leaning Tower of Pisa completely.
- C. The Tower of Pisa was designed and constructed for creating a tourist attraction for the city.
- D. It is very likely that the Tower of Pisa will fall in the foreseeable future due to climate change.

ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. D	4. D	5. C	6. B	7. B	8. A
-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------

Đền quảng trường Piazza del Duomo ở thành phố Pisa của Ý vào một ngày bất kỳ, và bạn chắc chắn sẽ phát hiện ra một nhóm khách du lịch đang chụp cùng một bức ảnh: đưa tay về phía tháp chuông nghiêng một cách rõ rệt của nhà thờ, như thể họ đang đỡ nó bằng tất cả sức mạnh của họ. Cái gọi là Tháp nghiêng Pisa là một trong những tòa nhà nổi tiếng nhất thế giới, mặc dù có lẽ nó không phải vì lý do mà các kiến trúc sư ban đầu của nó muốn có.

Năm 1173, việc xây dựng bắt đầu trên một tháp chuông bằng đá cẩm thạch trắng cho khu phức hợp nhà thờ ở Pisa, nằm giữa hai con sông Arno và Serchio ở Tuscany, miền trung nước Ý. Vào thời điểm các nhà xây dựng đã hoàn thành ba trong số tám tầng được lên kế hoạch, khoảng 5 năm sau đó, nền tảng của tháp đã bắt đầu không ổn định trên mặt đất bên dưới nó, một hỗn hợp dày đặc của đất sét, cát và vỏ sò. Kết quả là cấu trúc đã bắt đầu nghiêng về phía nam. Ngay sau đó, chiến tranh nổ ra giữa Pisa và Genève, một thành phố tự trị của Ý, việc tạm dừng xây dựng kéo dài trong gần một thế kỷ. Sự chậm trễ này cho phép nền móng trở nên ổn định hơn, có khả năng ngăn chặn sự sụp đổ sớm của tháp chuông.

Khi công trình được hoạt động lại, kỹ sư trưởng Giovanni di Simone đã cố gắng bù đắp cho phần nghiêng bằng cách thêm phần nề vào cạnh ngắn, nhưng trọng lượng bổ sung khiến cấu trúc nghiêng hơn nữa. Tòa tháp được chính thức hoàn thành vào khoảng năm 1370,

nhưng độ nghiêng của nó chỉ tăng lên trong sáu thế kỷ tiếp theo, trở thành một phần không thể thiếu của tượng đài hấp dẫn một cách kỳ quặc. Bất chấp những nỗ lực khác nhau để củng cố nó, tháp Pisa vẫn tiếp tục nghiêng thêm với tốc độ khoảng 0,05 inch mỗi năm, khiến nguy cơ sụp đổ ngày càng tăng. Đến năm 1990, nó nghiêng 5,5 độ (hoặc khoảng 15 feet) so với phương vuông góc. Năm đó, đài tưởng niệm đã bị đóng cửa với du khách và chuông được gỡ bỏ khi các kỹ sư bắt đầu mở rộng sửa chữa để ổn định nó.

Bằng cách hút đất từ bên dưới và thêm đối trọng vào đầu tháp phía bắc, họ có thể giảm độ nghiêng xuống còn 13,5 feet, hoặc 4,0 độ so với phương vuông góc. Việc làm thẳng tiếp tục sau khi tòa tháp mở cửa trở lại vào năm 2001 và năm 2008, các cảm biến cho thấy chuyển động nghiêng đã dừng lại, sau khi cải thiện tổng cộng khoảng 19 inch. Các kỹ sư hiện tin rằng Tháp nghiêng Pisa sẽ ổn định trong khoảng 200 năm nữa, trừ trường hợp có một trận động đất hoặc thảm họa khó lường khác.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Cultural values of the Leaning Tower of Pisa.
- B. Why does the Leaning Tower of Pisa lean?
- C. Who designed the Leaning Tower of Pisa?
- D. The biggest structural failure in the history.

Đáp án B

Câu nào sau đây là thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Giá trị văn hóa của tháp nghiêng Pisa
- B. Tại sao tháp nghiêng Pisa lại bị nghiêng?
- C. Ai thiết kế tháp nghiêng Pisa?
- D. Thất bại kiến trúc lớn nhất trong lịch sử

Căn cứ vào thông tin đoạn văn:

The so-called Leaning Tower of Pisa is one of the most famous buildings in the world, although maybe not for the reasons its original architects would have wanted.

(Cái gọi là tháp nghiêng Pisa là một trong những tòa nhà nổi tiếng của thế giới, mặc dù có lẽ không phải vì lý do mà các kiến trúc sư ban đầu của nó muốn có.)

Như vậy, ta có thể thấy trong đoạn một tác giả đề cập đến tháp nghiêng Pisa, và trong các đoạn kế tiếp tác giả lần lượt đề cập đến nguyên nhân tháp bị nghiêng, các giải pháp sửa chữa.

Question 2: The word “conspicuously” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. noticeably
- B. majestically
- C. beautifully
- D. covertly

Đáp án A

Từ “conspicuously” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. một cách đáng chú ý
- B. một cách tráng lệ
- C. một cách xinh đẹp
- D. ngầm, lén lút

Từ đồng nghĩa **conspicuously** (nổi bật) = **noticeably**

Pick any day in the Piazza del Duomo in the Italian city of Pisa, and you will undoubtedly spot a bunch of tourists posing for the same photo: hands outstretched towards the cathedral’s **conspicuously** tilting bell tower, as if they are supporting it with their sheer strength.

(Đến Piazza del Duomo ở thành phố Pisa của Ý vào bất cứ ngày nào, bạn sẽ bắt gặp rất nhiều khách du lịch chụp những tấm hình giống nhau: tay đưa ra về hướng tòa tháp chuông bị nghiêng nổi bật của nhà thờ lớn, như thể họ đang đỡ nó bằng tất cả sức mạnh của mình.)

Question 3: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. photo
- B. city
- C. day
- D. tower

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 1 dùng để chỉ _____ .

- A. bức ảnh
- B. thành phố

C. ngày

D. tháp

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ tháp được nhắc tới trước đó.

Pick any day in the Piazza del Duomo in the Italian city of Pisa, and you will undoubtedly spot a bunch of tourists posing for the same photo: hands outstretched towards the cathedral’s conspicuously tilting bell tower, as if they are supporting it with their sheer strength.

(Đến Piazza del Duomo ở thành phố Pisa của Ý vào bất cứ ngày nào, bạn sẽ bắt gặp rất nhiều khách du lịch chụp những tấm hình giống nhau: tay đưa ra về hướng tòa tháp chuông bị nghiêng nổi bật của nhà thờ lớn, như thể họ đang đỡ nó bằng tất cả sức mạnh của mình.)

Question 4: According to paragraph 2, what was the main reason for the Pisa Tower’s slanting?

- A. The surfaces of Pisa Tower are exposed to direct sunlight all day.
- B. The works on Pisa Tower continued uninterrupted.
- C. Pisa was involved in various military conflicts and wars.
- D. Shifting soil had destabilized the tower’s foundations.

Đáp án D

Theo đoạn 2, nguyên nhân chính của việc tháp Pisa bị nghiêng là gì?

- A. Bề mặt của tháp Pisa tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời cả ngày
- B. Các công trình trên tháp Pisa tiếp tục diễn ra liên tục
- C. Tháp Pisa tham gia vào nhiều chiến tranh và xung đột quân đội khác nhau
- D. Sự thay đổi đất đã làm cho nền móng của tháp không ổn định

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

By the time builders had finished the third of eight planned stories about five years later, the tower’s foundation had begun to settle unevenly on the ground beneath it, a dense mixture of clay, sand and shells. As a result, the structure had begun to tilt visibly toward the south.

(Vào thời điểm các nhà xây dựng đã hoàn thành được ba phần tám công trình được lên kế hoạch khoảng 5 năm sau đó, nền tảng móng của tháp đã bắt đầu ổn định một cách không bằng phẳng trên mặt đất bên dưới của nó, một hỗn hợp dày đặc của đất sét, cát và vỏ sò. Kết quả là, cấu trúc đã bắt đầu nghiêng về phía nam.)

Question 5: According to paragraph 3, how was the result of Giovanni di Simone’s rectification?

- A. It was an admirable work despite the unfavorable conditions of the foundation.
- B. The result is the unique banana shape of the Tower that is clearly visible from the West.
- C. It backfired the original intention of the architect’s engineering effort.
- D. The bell tower began leaning towards the opposite direction by an even further degree.

Đáp án C

Theo đoạn 3, điều nào là kết quả của việc sửa chữa của Giovanni di Simone?

- A. Nó là một công việc đáng khâm phục mặc dù điều kiện bất lợi của nền móng
- B. Kết quả là hình dạng trái chuối độc nhất của tháp có thể được nhìn thấy một cách rõ ràng từ phía tây
- C. Nó đem lại kết quả ngược lại so với ý định ban đầu của nỗ lực thiết kế của các kiến trúc sư
- D. Cái tháp chuông bắt đầu nghiêng về phía đối diện với một mức độ nặng hơn

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

When construction resumed, chief engineer Giovanni di Simone tried to compensate for the lean by adding extra masonry to the short side, but the additional weight caused the structure to tilt even further.

(Khi công trình được hồi phục lại, kỹ sư trưởng Giovanni di Simone đã cố gắng chỉnh sửa phần nghiêng bằng cách thêm khối xây nề vào mặt ngắn, nhưng trọng lượng bổ sung khiến cấu trúc nghiêng hơn nữa.)

Question 6: The word “barring” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. prompting B. excepting C. discounting D. including

Đáp án B

Từ “barring” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. thúc đẩy
B. loại trừ
C. bán giảm giá
D. bao gồm

Từ đồng nghĩa **bar** (trừ, trừ ra) = **except**

Engineers now believe the Leaning Tower of Pisa will remain stable for some 200 years, **barring** an earthquake or other unpredictable disaster.

(Các kỹ sư bây giờ tin rằng tháp nghiêng Pisa vẫn sẽ ổn định khoảng 200 năm nữa, ngoại trừ một trận động đất hay thiên tai không thể dự đoán khác)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

A. The sun shines on the tower on its north side, from the west in the mornings to the east in the evenings.

B. The solution to the imminent collapse involved reinforcing the soil under the foundation.

C. The massive engineering operation taking place in 2000s failed to halt the further inclination of the tower.

D. The Leaning Tower of Pisa has been leaning for over 1000 years and it is still standing.

Đáp án B

Câu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

A. Mặt trời chiếu sáng mặt phía bắc của toà tháp, từ phía tây vào buổi sáng đến phía đông vào buổi tối

B. Giải pháp cho sự sụp đổ sắp xảy ra bao gồm việc gia cố lớp đất dưới nền móng

C. Hoạt động kỹ thuật lớn đang diễn ra vào những năm 2000 đã không thể ngăn được xu hướng tiếp theo của tòa tháp

D. Tháp nghiêng Pisa đã nghiêng hơn 1000 năm và vẫn còn đang đứng

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

By siphoning earth from beneath and adding counterweights to the tower’s north end, they were able to reduce the lean to 13.5 feet, or 4.0 degrees from perpendicular.

(Bằng cách hút đất từ bên dưới và thêm đối trọng vào đầu tháp phía bắc, họ có thể giảm độ nghiêng xuống còn 13,5 feet, hoặc 4,0 độ so với phương vuông góc.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Pisa Tower’s audacious statement against gravity is not something planned in its initial design.

B. In theory, it would be possible to straighten the Leaning Tower of Pisa completely.

C. The Tower of Pisa was designed and constructed for creating a tourist attraction for the city.

D. It is very likely that the Tower of Pisa will fall in the foreseeable future due to climate change.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Tuyên bố táo bạo của tháp Pisa chống lại trọng lực không được dự định trong thiết kế ban đầu của nó

B. Về mặt lý thuyết, có thể làm cho tháp nghiêng Pisa hoàn toàn đứng thẳng

C. Tháp nghiêng Pisa được thiết kế và xây dựng để trở thành một điểm tham quan du lịch cho thành phố

D. Tháp Pisa có thể sẽ đổ trong tương lai có thể dự đoán trước được bởi vì thay đổi khí hậu

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The so-called Leaning Tower of Pisa is one of the most famous buildings in the world, although maybe not for the reasons its original architects would have wanted.
(Cái gọi là tháp nghiêng Pisa là một trong những tòa nhà nổi tiếng của thế giới, mặc dù có lẽ không phải vì lý do mà các kiến trúc sư ban đầu của nó muốn có.)

PASSAGE 440

Orbis is an organization which helps blind people of everywhere. It has built an eye hospital inside an airplane and (1)_____ it all over the world with an international medical team. Samantha Graham, a fourteen-year-old schoolgirl from England, went with the plane to Mongolia. Samantha tells the story of the Eukhtuul, a young Mongolian girl.

‘Last year, when Eukhtuul was walking home from school, she was attacked by boys with sticks and her eyes were (2) _____ damaged. Dr. Duffey, an Orbis doctor, said that without an operation she would never see again. I thought about all the things I (3)_____ that she couldn’t, things like reading schoolbooks, watching television, seeing friends, and I realized how lucky I am.’

‘The Orbis team agreed to operate (4) _____ Eukhtuul and I was allowed to watch, together with some Mongolian medical students. I prayed the operation would be successful. The next day I waited nervously with Eukhtuul while Dr. Duffey removed her bandages. “In six months your sight will be back to (5)_____,” he said. Eukhtuul smiled, her mother cried, and I had to wipe away some tears, too!’

Now Eukhtuul wants to study hard to become a doctor. Her whole future has changed thanks to a simple operation. We should all think more about how much our sight means to us.

(Source: <https://books.google.com.vn>)

- Question 1:** A. fly B. flown C. flying D. to fly
Question 2: A. badly B. seriously C. totally D. completely
Question 3: A. did B. do C. have done D. had done
Question 4: A. in B. on C. at D. about
Question 5: A. normal B. abnormal C. normality D. normally

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.B	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Orbis là một tổ chức giúp người mù ở mọi nơi. Họ đã cho xây dựng một bệnh viện mắt bên trong một chiếc máy bay và bay đi khắp thế giới với một đội ngũ y bác sỹ quốc tế. Samantha Graham, một nữ sinh mười bốn tuổi đến từ Anh, cùng đi trên chiếc máy bay đến Mông Cổ. Samantha kể một câu chuyện về Eukhtuul, một cô gái trẻ người Mông Cổ.

“Năm ngoái, khi Eukhtuul đang đi bộ từ trường về nhà, cô ấy bị một nhóm nam thanh niên tấn công bằng gậy và đôi mắt của cô ấy bị thương nặng. Tiến sĩ Duffrey, một bác sĩ trong tổ chức Orbis, nói rằng nếu không phẫu thuật, cô bé sẽ không bao giờ nhìn thấy trở lại. Tôi đã nghĩ về tất cả những điều tôi làm hàng ngày mà cô ấy không thể làm được như đọc sách, xem tivi, gặp gỡ bạn bè, và tôi nhận ra mình may mắn đến nhường nào.”

“Nhóm nhân viên y tế của tổ chức Orbis đã đồng ý phẫu thuật cho Eukhtuul và tôi được phép theo dõi ca phẫu thuật cùng với một số sinh viên y khoa Mông Cổ. Tôi đã cầu nguyện cho ca phẫu thuật sẽ thành công. Ngày hôm sau, tôi chờ đợi trong lo lắng trong khi Tiến sĩ Duffrey tháo băng cho Eukhtuul. Ông nói: “Trong sáu tháng, thị lực của cháu sẽ trở lại bình thường.” Eukhtuul mỉm cười, mẹ cô ấy đã khóc, và tôi cũng phải lau những giọt nước mắt!”

“Giờ đây, Eukhtuul muốn học tập chăm chỉ để trở thành một bác sĩ. Toàn bộ tương lai của cô đã thay đổi, nhờ một cuộc phẫu thuật đơn giản. Tất cả chúng ta hãy suy nghĩ nhiều hơn về vấn đề thị lực có ý nghĩa như thế nào với chúng ta.

Question 1: A. fly B. flown C. flying D. to fly

Đáp án B

Kiến thức về ngữ pháp

Căn cứ vào đề bài ta thấy: Câu “It has built an eye hospital inside an airplane and (1) _____ it all over the world with an international medical team”, gồm hai vế được nối với nhau bằng liên từ “and” và có một chủ ngữ duy nhất, được chia ở thì hiện tại hoàn thành. Vế thứ nhất có động từ “has built”, vế thứ hai được hiểu là “has flown”. Vì có cùng chủ ngữ “It” (Orbis) nên ta có thể lược bỏ “has” ở vế thứ hai. Nên phương án đúng là: B

Question 2: A. badly B. seriously C. totally D. completely

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. badly /'bædli/ (adv): tồi tệ, xấu, nặng, trầm trọng

B. seriously /'sɪəriəsli/ (adv): đứng đắn, nghiêm trang; trầm trọng, nghiêm trọng

C. totally /'təʊtəli/ (adv): hoàn toàn

D. completely /kəm'pli:t.li/ (adv): hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn

=> **Căn cứ vào nghĩa của câu:** “Last year, when Eukhtuul was walking home from school, she was attacked by boys with sticks and her eyes were (2) _____ damaged.”

(Năm ngoái, khi Eukhtuul đang đi bộ từ trường về nhà, cô ấy bị một nhóm nam thanh niên tấn công bằng gậy và đôi mắt của cô ấy bị thương nặng.)

=> Để bỏ nghĩa cho động từ “damage” thì cả “badly” và “seriously” đều dùng được.

Be badly/seriously damaged: bị thương nặng, nghiêm trọng

Question 3: A. did B. do C. have done D. had done

Đáp án B

Kiến thức về thì động từ

Câu: “I thought about all the things I (3) _____ that she couldn’t, things like reading schoolbooks, watching television, seeing friends, and I realized how lucky I am.” Là câu thuật lại hoạt động đã xảy ra trong quá khứ nên các động từ “think” và “can” được dùng thành “thought” và “couldn’t”.

Tuy nhiên, trong câu “I thought about all the things I (3) _____” được hiểu là “nghĩ về những việc thường xuyên làm hàng ngày” nên động từ được dùng ở thì hiện tại đơn.

Phương án đúng là: B

Question 4: A. in B. on C. at D. about

Đáp án B

Kiến thức về giới từ

A. in /ɪn/ (prep): trong, bên trong

B. on /ɒn/ (prep): trên, bên trên

C. at /æt, ət/ (prep): ở, tại, vào lúc, vào hồi

D. about /ə'baʊt/ (prep): đây đó, khoảng, gần, khoảng chừng

Ta có cụm từ: **operate on somebody:** Phẫu thuật cho ai

Question 5: A. normal B. abnormal C. normality D. normally

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

A. normal /'nɔ:məl/ (a): bình thường, thông thường, thường; (n): tình trạng bình thường, mức bình thường

B. abnormal /æb'nɔ:məl/ (a): không bình thường, khác thường, dị thường

C. normality /nɔ:'mæləti/ (n): trạng thái bình thường, tính chất bình thường, tính tiêu chuẩn

D. normally /'nɔ:məli/ (adv): thông thường, như thường lệ

Căn cứ vào nghĩa của câu: “In six months your sight will be back to (5) _____,”

(Trong sáu tháng, thị lực của cháu sẽ trở lại bình thường)

Phương án đúng là: A

PASSAGE 441

Being part of a community with long history rooted in agriculture, Vietnamese people especially those from older generations hold a strong belief for superstition about luck and bad luck. Even though people have become much less superstitious as they were before, some traditions still (1) ____ on until today like people’s habit. Let’s take a closer look at some common food-related superstitions and explore the reasoning behind them.

Regarding what food to avoid before taking an important examination, homophones and the shape of your food comes into (2) _____. These features are the criteria that people use to decide which food is good and what is bad to eat before an important examination. Students are restrained from eating bananas prior to an exam for (3) _____ of failing ‘like sliding on a banana skin’

They are also advised eating squid, which when disturbed, emit a substance that is ‘as black as ink’. The phrase carries the connotation of a black (bad) mark on your test. Eating squash, pumpkin, melon and peanuts was also a (4) _____. The words for pumpkin and melon in Vietnamese mean “stuck” and the word for peanut means to be ‘lost’ or ‘digress’. Duck meat and eggs are associated with bad luck since the shape of an egg resembles the zero number. On the (5) _____, eating any type of beans is considered good before an exam since bean in Vietnamese means the same thing with to ‘pass a test’.

(<http://studentexchange.vn>)

- Question 1:** A. move B. bring C. carry D. hold
Question 2: A. action B. fact C. reality D. play
Question 3: A. cheer B. fear C. scare D. anger
Question 4: A. no-go B. so so C. way out D. bright side
Question 5: A. right hand B. contrast C. contrary D. construction

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.B	4.A	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Là một phần của một cộng đồng có lịch sử lâu đời trong nông nghiệp, người Việt Nam, đặc biệt là những người từ thế hệ cũ có niềm tin mãnh liệt về sự mê tín về may mắn và xui xẻo. Mặc dù mọi người đã trở nên ít mê tín hơn trước đây, nhưng một số truyền thống vẫn tiếp tục cho đến ngày nay như thói quen của mọi người. Chúng ta hãy xem xét kỹ hơn một số điều mê tín liên quan đến thức ăn mà phổ biến và khám phá lý do ẩn sau chúng.

Về những thức ăn cần tránh trước khi tham gia một bài kiểm tra quan trọng, từ đồng âm và hình dạng của thức ăn là thứ có ảnh hưởng sẽ được nhắc đến. Những đặc điểm này là tiêu chí mà mọi người sử dụng để quyết định thức ăn nào tốt và xấu khi ăn trước một bài kiểm tra quan trọng. Học sinh bị hạn chế ăn chuối trước kỳ thi vì sợ trượt giống như ‘trượt vỏ chuối’.

Họ cũng được khuyên nên ăn mực, khi bị quấy rầy, sẽ phát ra một chất “đen như mực”. Cụm từ mang ý nghĩa của một dấu màu đen (xấu) trong bài kiểm tra của bạn. Ăn bí đao, bí ngô, dưa và đậu phộng cũng là một điều không nên. Các từ bí ngô và dưa trong tiếng Việt có nghĩa là “bị mắc kẹt” và từ đậu phộng có nghĩa là “mất” hoặc “lạc đề”. Thịt vịt và trứng có liên quan đến sự xui xẻo vì hình dạng của quả trứng giống với số không. Ngược lại, ăn bất kỳ loại đậu nào cũng được coi là tốt trước kỳ thi vì đậu trong tiếng Việt có nghĩa là tương tự với ‘vượt qua bài kiểm tra’.

- Question 1:** A. move B. bring C. carry D. hold

Đáp án C

Kiến thức về cụm động từ

- A. move on (v): chuyển chỗ, bắt đầu một hoạt động mới
- B. bring on (v): gây ra, làm cho chuyện gì xảy ra
- C. carry on (v): tiếp tục
- D. hold on (v): chờ một lát

Tạm dịch: Being part of a community with long history rooted in agriculture, Vietnamese people especially those from older generations hold a strong belief for superstition about luck and bad luck. Even though people have become much less superstitious as they were before, some traditions still (1) _____ carry on until today like people's habit.

(Là một phần của cộng đồng có lịch sử lâu đời bắt nguồn từ nông nghiệp, người Việt Nam, đặc biệt là những người từ các thế hệ trước, giữ một niềm tin mạnh mẽ với sự mê tín về may mắn và xui xẻo. Mặc dù mọi người có trở nên ít mê tín hơn so với trước đây, một số truyền thống vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay như thói quen của con người.)

Question 2: A. action B. fact C. reality D. play

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

- A. action /'ækʃn/ (n): hành động, hành vi
 - B. fact /fækt/ (n): sự thật
 - C. reality /ri'æləti/ (n): sự thực; thực tế
 - D. play /plei/ (n): trò chơi, sự hoạt động
- => **come into play:** bắt đầu được dùng đến; bắt đầu có hiệu lực

Tạm dịch: Regarding what food to avoid before taking an important examination, homophones and the shape of your food comes into (2) _____ play. These features are the criteria that people use to decide which food is good and what is bad to eat before an important examination.

(Về những thực phẩm cần tránh trước khi thi một kì thi quan trọng, phải xét đến sự đồng âm và hình dạng của đồ ăn. Những đặc điểm này là tiêu chí mà mọi người sử dụng để quyết định thực phẩm nào tốt và cái gì là xấu để ăn trước một kì thi quan trọng.)

Question 3: A. cheer B. fear C. scare D. anger

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

- A. cheer /tʃiə(r)/ (n): sự vui vẻ, sự khuyến khích
 - B. fear /fiə(r)/ (n): sự sợ hãi; sự khiếp sợ
 - C. scare /skeə(r)/ (n): sự hoang mang lo sợ
 - D. anger /'æŋgə(r)/ (n): sự tức giận, sự giận dữ
- => **for fear of + N/ V-ing:** vì sợ điều gì

Tạm dịch: Students are restrained from eating bananas prior to an exam for (3) _____ fear of failing 'like sliding on a banana skin'.

(Học sinh thường hạn chế ăn chuối trước khi đi thi vì sợ bị trượt 'như trượt vỏ chuối')

Question 4: A. no-go B. so so C. way out D. bright side

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. no-go (n): một chuyện không thể, không nên
- B. so so (adj): bình thường, không tốt cũng không xấu
- C. way out (n): lối ra
- D. bright side (n): mặt lợi, mặt tốt của vấn đề

Tạm dịch: They are also advised eating squid, which when disturbed, emit a substance that is 'as black as ink'. The phrase carries the connotation of a black (bad) mark on your test.

Eating squash, pumpkin, melon and peanuts was also a (4) _____ no-go.

(Chúng cũng được khuyên ăn mực, loài mà khi bị làm phiền, thải ra một chất đen như mực đen. Cụm từ này mang theo ý nghĩa của một dấu hiệu xấu trên bài kiểm tra của bạn. Ăn bí, bí ngô, dưa và đậu phộng cũng là không nên.)

Question 5: A. right hand B. contrast C. contrary D. construction

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. right hand (adj): bên phải

B. contrast /'kɒntrɑ:st/ (n): sự tương phản, sự trái ngược

C. contrary /'kɒntrəri/ (n): sự trái lại; điều trái ngược

D. construction /kən'strʌkʃn/ (n): sự xây dựng, sự giải thích

=> **On the contrary:** trái lại, ngược lại

Tạm dịch: Duck meat and eggs are associated with bad luck since the shape of an egg resembles the zero number. On the (5) _____ contrary, eating any type of beans is considered good before an exam since bean in Vietnamese means the same thing with to 'pass a test'.

(Thịt vịt và trứng có liên quan đến sự xui xẻo vì hình dạng của quả trứng giống với số không. Ngược lại, ăn bất kỳ loại đậu nào cũng được coi là tốt trước kỳ thi bởi vì đậu ở trong Tiếng Việt có nghĩa tương tự với 'vượt qua một bài kiểm tra'.)

PASSAGE 442

Asia is very rich in cultures, races and languages. Indians and most people in (1) _____ South Asian countries commonly speak more than one language daily, as a matter of routine. Their highly diverse expat, diaspora and migrant communities provide them not only with global access, but also with global sources of income.

India and other South Asian countries are (2) _____ the largest recipients of monthly transfers from their diaspora workers. Due to their religious, ethnic and social diversity, more than 30 million Indians access and transfer (3) _____ from countries as various as Saudi Arabia, the UAE, Malaysia, Singapore, the US, Canada, the UK and Australia.

Regional languages and minority religions have (4) _____ themselves as global community networks. This is as much true for the Tamils in Malaysia as for the Sikhs in Canada. Such connections provide them with (5) _____ to education and jobs, partly through professional visa arrangements, and despite the limitations and constraints of our current times. These communities have created their own formats, many of which have become international actors, such the Global Tamil Forum and the World Sikh Organization.

(<http://www.ssoar.info/ssoar>)

Question

1: A. neighbouring B. neighbourhood C. neighbour D. neighboured

Question 2: A. in B. of C. between D. among

Question 3: A. remittances B. salary C. payment D. taxes

Question 4: A. considered B. regarded C. established D. formed

Question 5: A. access B. limitation C. routes D. solutions

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.A	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Châu Á rất giàu về văn hóa, chủng tộc và ngôn ngữ. Người Ấn Độ và hầu hết mọi người ở các nước Nam Á láng giềng thường nói nhiều hơn một ngôn ngữ hàng ngày, như một thói quen. Cộng đồng người nước ngoài, cộng đồng người định cư Do Thái và người di cư rất đa dạng của họ cung cấp cho họ không chỉ quyền tiếp cận đến toàn cầu, mà còn với các nguồn thu nhập toàn cầu.

Ấn Độ và các quốc gia Nam Á khác là một trong những nơi nhận chuyển khoản hàng tháng lớn nhất từ những người lao động di cư của họ. Do sự đa dạng về tôn giáo, sắc tộc và

xã hội, hơn 30 triệu người Ấn Độ tiếp cận và chuyển tiền từ các quốc gia khác nhau như Ả Rập Saudi, UAE, Malaysia, Singapore, Mỹ, Canada, Anh và Úc.

Ngôn ngữ khu vực và tôn giáo thiểu số đã tự đặt mình là mạng lưới cộng đồng toàn cầu. Điều này đúng với người Tamils ở Malaysia cũng như người Sikh ở Canada. Những kết nối như vậy cung cấp cho họ quyền tiếp cận với giáo dục và công việc, một phần thông qua các thỏa thuận thị thực chuyên nghiệp, mặc dù có những hạn chế của thời đại hiện tại. Các cộng đồng này đã tạo ra các định dạng của riêng họ, rất nhiều trong số đó đã trở thành các tác nhân quốc tế, như diễn đàn toàn cầu Tamil và tổ chức Sikh thế giới.

Question

1: A. neighbouring B. neighbourhood C. neighbour D. neighboured

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

A. neighbouring (a): bên cạnh, gần, lân cận (về địa lý, địa điểm, con người)

B. neighbourhood (n): hàng xóm, vùng lân cận

C. neighbour (n): người hàng xóm, quốc gia láng giềng

Tạm dịch: Asia is very rich in cultures, races and languages. Indians and most people in (1) _____ South Asian countries commonly speak more than one language daily, as a matter of routine. Their highly diverse expat, diaspora and migrant communities provide them not only with global access, but also with global sources of income.

(Châu Á rất đa dạng về văn hoá, chủng tộc và ngôn ngữ. Người Ấn Độ và hầu hết mọi người ở các nước Nam Á lân cận thường nói nhiều hơn một ngôn ngữ thường ngày, như một thói quen. Cộng đồng người nước ngoài, cộng đồng người di cư rất đa dạng của họ không chỉ cung cấp sự tiếp cận toàn cầu mà còn là các nguồn thu nhập toàn cầu.)

Question 2: A. in B. of C. between D. among

Đáp án D

Kiến thức về giới từ

A. in: trong, ở, tại

B. of: của

C. between A and B: giữa A và B (dùng cho 2 đối tượng)

D. among: giữa, trong (dùng cho nhiều đối tượng)

Tạm dịch: India and other South Asian countries are (2) _____ the largest recipients of monthly transfers from their diaspora workers.

(Ấn Độ và các quốc gia Nam Á khác là một trong những quốc gia nhận chuyển khoản hàng tháng lớn nhất từ những người lao động di cư của họ)

Question 3: A. remittances B. salary C. payment D. taxes

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. remittance (n): sự gửi tiền, số tiền được chuyển

B. salary (n): lương

C. payment (n): số tiền trả, tiền bồi thường

D. tax (n): thuế

Tạm dịch: Due to their religious, ethnic and social diversity, more than 30 million Indians access and transfer (3) _____ from countries as various as Saudi Arabia, the UAE, Malaysia, Singapore, the US, Canada, the UK and Australia.

(Do sự đa dạng về tôn giáo, sắc tộc và xã hội, hơn 30 triệu người Ấn Độ tiếp cận và chuyển tiền từ các quốc gia khác nhau như Ả Rập Xê Út, Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, Malaysia, Singapore, Mỹ, Canada, Vương quốc Anh và Úc)

Question 4: A. considered B. regarded C. established D. formed

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. consider (v): cân nhắc, xem xét, coi như

B. regard (v): coi như, xem như, đánh giá

C. establish (v): thành lập, thiết lập, đặt (ai vào một địa vị), đem vào (thói quen, tín ngưỡng...)

Establish oneself as st: có được vị thế gì (thường thì hành động này phản ánh hình tượng cá nhân) = to put someone or something into a successful and lasting position

D. form (v): hình thành

Tạm dịch: Regional languages and minority religions have (4) _____ themselves as global community networks. This is as much true for the Tamils in Malaysia as for the Sikhs in Canada.

(Ngôn ngữ khu vực và tôn giáo thiểu số đã xây dựng vị thế của họ như là mạng lưới cộng đồng toàn cầu. Điều này khá đúng với người Tamils ở Malaysia cũng như người Sikh ở Canada.)

Question 5: A. access B. limitation C. routes D. solutions

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. access (v, n): tiếp cận, sự tiếp cận, quyền truy cập, truy cập

B. limitation (n): sự giới hạn

C. route (n): tuyến, lộ trình

D. solution (n): sự giải quyết

Tạm dịch: Such connections provide them with (5) _____ to education and jobs, partly through professional visa arrangements, and despite the limitations and constraints of our current times.

(Mặc dù những hạn chế và bó buộc của thời đại hiện nay của chúng ta, những kết nối như vậy cung cấp cho họ sự tiếp cận với giáo dục và công việc, một phần thông qua các thỏa thuận thị thực chuyên nghiệp.)

PASSAGE 443

Russia offers to establish an organization with the participation of Russia, the US, EU states and other countries in order to resolve the issues in the Persian Gulf, Russian President Vladimir Putin stressed on Thursday during the plenary session of the Valdai Discussion Club.

"I would like to remind you that following this logic, Russia has come up with the concept of ensuring collective security in the Persian Gulf in July of this year. I think that taking into account the volatile and unpredictable situation in the region, the idea remains topical. We offer to put aside our differences and mutual claims and to establish an organization for security and cooperation in the region basically from scratch, which would include the Gulf States and which could involve Russia, China, the US, the EU, India and other interested states as observers," he said.

On July 23, the Russian Foreign Ministry introduced a concept of collective security in the Persian Gulf region. The concept includes forming an initiative group to organize an international conference on security and cooperation in the Persian Gulf area, which would lead to the establishment of an organization for security and cooperation in the region. Besides, Moscow offered to establish demilitarized zones in the region, abandon permanent deployment of units of non-regional states and establish military hotlines. Earlier, during a joint press conference on the outcomes of the talks with Russian Foreign Minister Sergey Lavrov, Iranian top diplomat Mohammad Javad Zarif welcomed the Russian initiative. He added that Iran offers to create a coalition on security in the Persian Gulf, including Iraq, Saudi Arabia, Bahrain, the United Arab Emirates, Qatar, Oman and Kuwait under the auspices of the UN.

(Source: <https://tass.com>)

Question 1: The passage mainly discuss _____.

- A. Russian role as the objector of the new security campaign.
- B. Establishment of International Organization for security in Persian Gulf
- C. How the Organization for Security and Cooperation in Europe leads the way.
- D. The latest money-beg from International Organization for Security.

Question 2: According to paragraph 2, why did the Russian president consider the issue of Persian Gulf as pressing?

- A. The problem requires a reliable nation to fill the role of overseer and arbitrator.
- B. The bond between nations in the EU is not as solid as he expected.
- C. The security state of the region screams turbulent and erratic.
- D. It would take an immense amount of time to erect a new organization.

Question 3: The word “We” in paragraph 2 refers to _____.

- A. The public B. President
- C. Valdai Discussion Club D. Russian

Question 4: According to paragraph 3, what is **NOT** the reaction of other countries toward the plan?

- A. Iran propose to form an alliance with other Arab states of the Persian Gulf.
- B. Moscow was willing to take care of the military aspects in the area.
- C. Iran displayed a approving attitude towards Russia’s suggestion.
- D. Moscow encourage the militarisation in the region to enforce law and order.

Question 5: The word “auspices” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. approval B. promise C. pressure D. supervision

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.D	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Nga đề nghị thành lập một tổ chức với sự tham gia của Nga, Mỹ, các quốc gia EU và các quốc gia khác để giải quyết các vấn đề ở Vịnh Ba Tư, tổng thống Nga Vladimir Putin nhấn mạnh hôm thứ Năm trong phiên họp toàn thể của câu lạc bộ thảo luận Valdai.

Ông ấy nói rằng: “Tôi muốn nhắc bạn rằng theo logic này, Nga đã đưa ra khái niệm đảm bảo an ninh tập thể ở Vịnh Ba Tư vào tháng 7 năm nay. Tôi nghĩ rằng nếu xem xét đến tính bất ổn và không thể đoán trước của tình hình trong khu vực, ý tưởng này vẫn là một vấn đề mang tính thời sự. Chúng tôi đề nghị tạm gác sự khác biệt và yêu sách lẫn nhau để thành lập một tổ chức vì an ninh và hợp tác trong khu vực về cơ bản từ đầu, cái mà bao gồm các quốc gia trong Vịnh Ba Tư và liên quan đến Nga, Trung Quốc, Mỹ, EU, Ấn Độ và các quốc gia quan tâm khác với tư cách quan sát viên”.

Vào ngày 23 tháng 7, Bộ Ngoại giao Nga đã đưa ra một khái niệm về an ninh tập thể ở khu vực Vịnh Ba Tư. Khái niệm này bao gồm việc thành lập một nhóm để tổ chức một hội nghị quốc tế về an ninh và hợp tác ở khu vực Vịnh Ba Tư, điều này sẽ dẫn đến việc thành lập một tổ chức vì an ninh và hợp tác trong khu vực. Bên cạnh đó, Moscow đề nghị thành lập các khu phi quân sự trong khu vực, cấm vĩnh viễn việc triển khai các đơn vị thường trực của các quốc gia ngoài khu vực và thiết lập đường dây nóng quân sự. Trước đó, trong một cuộc họp báo chung về kết quả của cuộc hội đàm với Ngoại trưởng Nga- ông Serge Lavrov, nhà ngoại giao hàng đầu của Iran Mohammad là Javad Zarif đã hoan nghênh sáng kiến này của Nga. Ông nói thêm rằng Iran đề nghị tạo ra một liên minh về an ninh ở Vịnh Ba Tư, bao gồm Iraq, Ả Rập Saudi, Bahrain, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Qatar, Oman và Kuwait dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc.

Question 1: The passage mainly discuss _____.

- A. Russian role as the objector of the new security campaign.
- B. Establishment of International Organization for security in Persian Gulf
- C. How the Organization for Security and Cooperation in Europe leads the way.
- D. The latest money-beg from International Organization for Security.

Đáp án B

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về _____.

- A. Vai trò của nước Nga như người phân đối chiến dịch an ninh mới.
- B. Sự thành lập tổ chức quốc tế vì an ninh ở Vịnh Ba tư.
- C. Cái cách mà tổ chức vì an ninh và hợp tác ở Châu Âu lãnh đạo.
- D. Khối tài sản mới nhất từ tổ chức quốc tế vì an ninh.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

On July 23, the Russian Foreign Ministry introduced a concept of collective security in the Persian Gulf region. The concept includes forming an initiative group to organize an international conference on security and cooperation in the Persian Gulf area, which would lead to the establishment of an organization for security and cooperation in the region.

(Vào ngày 23 tháng 7, Bộ Ngoại giao Nga đã đưa ra một khái niệm về an ninh tập thể ở khu vực Vịnh Ba Tư. Khái niệm này bao gồm thành lập một nhóm sáng kiến để tổ chức một hội nghị quốc tế về an ninh và hợp tác ở khu vực Vịnh Ba Tư, điều này sẽ dẫn đến việc thành lập một tổ chức vì an ninh và hợp tác trong khu vực.)

Question 2: According to paragraph 2, why did the Russian president consider the issue of Persian Gulf as pressing?

- A. The problem requires a reliable nation to fill the role of overseer and arbitrator.
- B. The bond between nations in the EU is not as solid as he expected.
- C. The security state of the region screams turbulent and erratic.
- D. It would take an immense amount of time to erect a new organization.

Đáp án C

Theo đoạn 2, tại sao Tổng thống Nga coi vấn đề của Vịnh Ba Tư là cấp bách?

- A. Vấn đề đòi hỏi một quốc gia đáng tin cậy để hoàn thành vai trò của người đôn đốc và người phân xử.
- B. Mỗi quan hệ giữa các quốc gia trong khối EU không vững chắc như ông tưởng.
- C. Tình trạng an ninh trong khu vực có vẻ hỗn loạn và thất thường.
- D. Sẽ phải mất rất nhiều thời gian để dựng được một tổ chức mới.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

“I would like to remind you that following this logic, Russia has come up with the concept of ensuring collective security in the Persian Gulf in July of this year. I think that taking into account the volatile and unpredictable situation in the region, the idea remains topical. We offer to put aside our differences and mutual claims and to establish an organization for security and cooperation in the region basically from scratch, which would include the Gulf States and which could involve Russia, China, the US, the EU, India and other interested states as observers,” he said.

“Tôi muốn nhắc bạn rằng theo logic này, Nga đã đưa ra khái niệm đảm bảo an ninh tập thể ở Vịnh Ba Tư vào tháng Bảy năm nay. Tôi nghĩ rằng phải tính đến tình huống bất ổn và không thể đoán trước trong khu vực, ý tưởng này vẫn còn đáng được quan tâm (mang tính thời sự). Chúng tôi đề nghị tạm gác sự khác biệt và yêu sách lẫn nhau để thành lập một tổ chức vì an ninh và hợp tác trong khu vực về cơ bản từ đầu, bao gồm các quốc gia vùng Vịnh và có thể liên quan đến Nga, Trung Quốc, Mỹ, EU, Ấn Độ và các quốc gia quan tâm khác như các nhà quan sát,” ông nói.

Question 3: The word “We” in paragraph 2 refers to _____.

- A. The public B. President
- C. Valdai Discussion Club D. Russian

Đáp án D

Từ “We” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. công chúng
- B. Tổng thống
- C. Câu lạc bộ thảo luận Valdai.
- D. Nước Nga

Căn cứ thông tin đoạn 2:

"I would like to remind you that following this logic, Russia has come up with the concept of ensuring collective security in the Persian Gulf in July of this year. I think that taking into account the volatile and unpredictable situation in the region, the idea remains topical. We offer to put aside our differences and mutual claims and to establish an organization for security and cooperation in the region....

("Tôi muốn nhắc bạn rằng theo logic này, Nga đã đưa ra khái niệm đảm bảo an ninh tập thể ở Vịnh Ba Tư vào tháng Bảy năm nay. Tôi nghĩ rằng phải tính đến tình huống bất ổn và không thể đoán trước trong khu vực, ý tưởng này vẫn còn đáng được quan tâm (mang tính thời sự). Chúng tôi đề nghị tạm gác sự khác biệt và yêu sách lẫn nhau để thành lập một tổ chức vì an ninh và hợp tác trong khu vực ...)

Question 4: According to paragraph 3, what is **NOT** the reaction of other countries toward the plan?

- A. Iran propose to form an alliance with other Arab states of the Persian Gulf.
- B. Moscow was willing to take care of the military aspects in the area.
- C. Iran displayed a approving attitude towards Russia's suggestion.
- D. Moscow encourage the militarisation in the region to enforce law and order.

Đáp án D

Theo đoạn 3, điều gì không phải là phản ứng của các nước khác đối với kế hoạch này?

- A. Iran đề nghị thành lập một liên minh với các tiểu bang Arab của Vịnh Ba tư.
- B. Moscow đã sẵn sàng đảm trách khía cạnh quân sự trong khu vực.
- C. Iran bày tỏ quan điểm đồng tình với ý kiến của Nga.
- D. Moscow khuyến khích việc quân sự hóa trong khu vực để ép buộc luật và trật tự.

Dựa vào thông tin đoạn 3:

- He added that Iran offers to create a coalition on security in the Persian Gulf, including Iraq, Saudi Arabia, Bahrain, the United Arab Emirates, Qatar, Oman and Kuwait under the auspices of the UN.

(Ông nói thêm rằng Iran đề nghị tạo ra một liên minh về an ninh ở Vịnh Ba Tư, bao gồm Iraq, Ả Rập Saudi, Bahrain, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Qatar, Oman và Kuwait dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc.)

=> câu A

- Besides, Moscow offered to establish demilitarized zones in the region, abandon permanent deployment of units of non-regional states and establish military hotlines.

(Bên cạnh đó, Moscow đề nghị thành lập các khu phi quân sự trong khu vực, từ bỏ việc triển khai thường trực các đơn vị của các quốc gia ngoài khu vực và thiết lập đường dây nóng quân sự.)

=> câu B

- Earlier, during a joint press conference on the outcomes of the talks with Russian Foreign Minister Sergey Lavrov, Iranian top diplomat Mohammad Javad Zarif welcomed the Russian initiative.

(Trước đó trong một cuộc họp báo chung về kết quả của cuộc hội đàm với Bộ trưởng Ngoại giao Nga, ông Sergey Lavrov, nhà ngoại giao hàng đầu của Iran Mohammad Javad Zarif đã hoan nghênh sang kiến này của Nga.)

=> câu C

Question 5: The word "auspices" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. approval
- B. promise
- C. pressure
- D. supervision

Đáp án A

Từ "auspices" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____ .

- A. sự chấp thuận
- B. lời hứa
- C. áp lực
- D. sự giám sát

Từ đồng nghĩa : **auspices** (sự bảo trợ) = **approval**

He added that Iran offers to create a coalition on security in the Persian Gulf, including Iraq, Saudi Arabia, Bahrain, the United Arab Emirates, Qatar, Oman and Kuwait under the auspices of the UN.

(Ông nói thêm rằng Iran đề nghị tạo ra một liên minh về an ninh ở Vịnh Ba Tư, bao gồm Iraq, Ả Rập Saudi, Bahrain, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Qatar, Oman và Kuwait dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc.)

PASSAGE 444

Minister of Industry and Trade Tran Tuan Anh said over the past 50 years of co-operation and development, besides security, political, cultural and social cooperation, ASEAN has been focusing on economic co-operation through the establishment of the ASEAN Economic Community.

ASEAN member states have carried out such activities as one-stop-shop custom procedure, mutual recognition arrangements (MRAs) on electricity, rubber, processed food, pharmaceuticals, etc. Statistics by the Ministry of Industry and Trade reveals when Vietnam joined AFTA in 1996, the country’s two-way trade turnover with other countries in the bloc was only some 5.9 billion USD. In 2018, this number increased by more than 9.5 times and reached about 56.3 billion USD. In the first six months of 2019, Vietnam’s exports to ASEAN reached 13.067 billion USD, up 6.7 percent year-on-year.

Notably, the introduction of the AEC marked a new integration step of ASEAN economies with a goal of building a competitive, dynamic and innovative ASEAN. Tran Thanh Hai, deputy head of the Import-Export Department under the Ministry of Industry and Trade, said that entering the ASEAN market, many Vietnamese products have had positive changes and become more competitive. For example, Vietnam used to acquire shrimp **cultivation** methods from other countries, such as Thailand in the past. However, it has made it to the list of biggest shrimp exporters in the world. On the other hand, having joined the AEC, enterprises now pay more attention to product quality, including technical standards.

Even when Vietnam enters a new era of integration with global-scale free trade agreements already put on the table for negotiation, the role of ASEAN Economic Community is still significant. AEC lays a firm foundation for Vietnam to continue **its** journey of global integration, insiders said.

(Source: <http://special.vietnamplus.vn/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. A normal day for a nation in ASEAN.
- B. Vietnam affirms its role in ASEAN.
- C. Competition as a growth momentum.
- D. Ready for upcoming opportunities.

Question 2: What is the tone of the paragraph 2?

- A. Biased
- B. Motivating
- C. Laudatory
- D. Incendiary

Question 3: The word “**cultivation**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. agronomy
- B. planting
- C. erudition
- D. farming

Question 4: According to paragraph 3, what is correct about vietnam’s shrimp culturing?

- A. Vietnam’s most frequent trading partner is Thailand.
- B. Vietnam is the reigning largest exporter of shrimp.
- C. Thailand helped Vietnam in the technique of shrimp rearing.
- D. Vietnam is the pioneering country in this particular field.

Question 5: The word “**its**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. integration’s
- B. Vietnam’s
- C. ASEAN’s
- D. negotiation’s

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.D	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Bộ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh cho biết trong hơn 50 năm hợp tác và phát triển, bên cạnh hợp tác an ninh, chính trị, văn hóa và xã hội, ASEAN đã tập trung vào hợp tác kinh tế thông qua việc thành lập cộng đồng kinh tế ASEAN.

Các quốc gia thành viên ASEAN đã thực hiện các hoạt động như quy trình cửa hàng một điểm đến, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về điện, cao su, thực phẩm chế biến, dược phẩm, ... Thống kê của Bộ Công Thương cho thấy khi Việt Nam gia nhập AFTA năm 1996, kim ngạch thương mại hai chiều của đất nước với các quốc gia khác trong khối chỉ khoảng 5,9 tỷ USD. Năm 2018, con số này tăng hơn 9,5 lần và đạt khoảng 56,3 tỷ USD. Trong sáu tháng đầu năm 2019, xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN đạt 13,067 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đáng chú ý, sự ra đời của AEC đã đánh dấu một bước hội nhập mới của các nền kinh tế ASEAN với mục tiêu xây dựng một ASEAN cạnh tranh, năng động và đổi mới. Trần Thanh Hải, Phó cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu thuộc Bộ Công Thương cho biết, khi vào thị trường ASEAN, nhiều sản phẩm của Việt Nam đã có những thay đổi tích cực và trở nên cạnh tranh hơn. Ví dụ, Việt Nam từng có được phương pháp nuôi tôm từ các quốc gia khác, chẳng hạn như Thái Lan đã từng có trong quá khứ. Tuy nhiên, nước ta đã nằm trong danh sách các nhà xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới. Mặt khác, khi tham gia AEC, các doanh nghiệp giờ đây quan tâm nhiều hơn đến chất lượng sản phẩm, bao gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật.

Ngay cả khi Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới hội nhập với các hiệp định thương mại tự do quy mô toàn cầu đã được đưa lên bàn đàm phán, vai trò của Cộng đồng kinh tế ASEAN vẫn rất đáng kể. AEC đặt nền tảng vững chắc để Việt Nam tiếp tục hành trình hội nhập toàn cầu, những người trong cuộc cho biết.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. A normal day for a nation in ASEAN. B. Vietnam affirms its role in ASEAN.
C. Competition as a growth momentum. D. Ready for upcoming opportunities.

Đáp án B

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Một ngày bình thường đối với một quốc gia trong ASEAN
B. Việt Nam khẳng định vai trò của mình trong ASEAN
C. Cạnh tranh như một động lực tăng trưởng
D. Sẵn sàng cho những cơ hội sắp tới

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Minister of Industry and Trade Tran Tuan Anh said over the past 50 years of co-operation and development, besides security, political, cultural and social cooperation, ASEAN has been focusing on economic co-operation through the establishment of the ASEAN Economic Community.

(Bộ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh cho biết hơn 50 năm hợp tác và phát triển, bên cạnh an ninh, hợp tác chính trị, văn hóa và xã hội, ASEAN đã và đang tập trung về hợp tác kinh tế thông qua việc thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN.)

Đầu bài đọc, ta thấy tác giả đang đề cập đến vấn đề hợp tác kinh tế ở ASEAN, từ đoạn hai trở đi tác giả liên tục đưa ra những dẫn chứng về sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Như vậy ta có thể suy ra, Việt Nam đang khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế khu vực.

Question 2: What is the tone of the paragraph 2?

- A. Biased B. Motivating C. Laudatory D. Incendiary

Đáp án C

Giọng điệu của đoạn 2 là gì?

- A. thiên vị
B. tạo động lực
C. tán dương, khen ngợi
D. gây bất hòa, kích động

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Statistics by the Ministry of Industry and Trade reveals when Vietnam joined AFTA in 1996, the country's two-way trade turnover with other countries in the bloc was only some 5.9 billion USD. In 2018, this number increased by more than 9.5 times and reached about 56.3 billion USD. In the first six months of 2019, Vietnam's exports to ASEAN reached 13.067 billion USD, up 6.7 percent year-on-year.

(Thống kê của Bộ Công Thương cho thấy khi Việt Nam gia nhập AFTA năm 1996, kim ngạch thương mại hai chiều của quốc gia này với các quốc gia khác trong khối chỉ khoảng 5,9 tỷ USD. Năm 2018, con số này tăng hơn 9,5 lần và đạt khoảng 56,3 tỷ USD. Trong 6 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN đạt 13,067 tỷ USD, tăng 6,7% hàng năm)
 Từ việc dẫn ra các dẫn chứng về sự phát triển của kinh tế Việt Nam ta có thể suy ra giọng của đoạn văn ở đây là tán dương, khen ngợi.

Question 3: The word “cultivation” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. agronomy B. planting C. erudition D. farming

Đáp án D

Từ “cultivation” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. nông học
 B. sự trồng cây
 C. sự uyên bác
 D. nông nghiệp

Từ đồng nghĩa **cultivation** (sự nuôi trồng) = **farming**

For example, Vietnam used to acquire shrimp **cultivation** methods from other countries, such as Thailand in the past.

(Ví dụ, Việt Nam đã từng sử dụng phương pháp nuôi trồng tôm từ các nước khác, như Thái Lan ngày xưa.)

Question 4: According to paragraph 3, what is correct about vietnam's shrimp culturing?

- A. Vietnam's most frequent trading partner is Thailand.
 B. Vietnam is the reigning largest exporter of shrimp.
 C. Thailand helped Vietnam in the technique of shrimp rearing.
 D. Vietnam is the pioneering country in this particular field.

Đáp án C

Theo đoạn 3, điều gì là đúng về hoạt động nuôi tôm của Việt Nam?

- A. Đối tác thương mại thường xuyên nhất của Việt Nam là Thái Lan
 B. Việt Nam là nước xuất khẩu tôm lớn nhất
 C. Thái Lan đã giúp đỡ Việt Nam trong kỹ thuật nuôi tôm
 D. Việt Nam là quốc gia tiên phong trong lĩnh vực này

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

For example, Vietnam used to acquire shrimp cultivation methods from other countries, such as Thailand in the past.

(Ví dụ, Việt Nam đã từng sử dụng phương pháp nuôi trồng tôm từ các nước khác, như Thái Lan ngày xưa.)

Question 5: The word “its” in paragraph 4 refers to _____.

- A. integration's B. Vietnam's C. ASEAN's D. negotiation's

Đáp án B

Từ “its” trong đoạn 4 đề cập đến _____ .

- A. hội nhập
 B. Việt Nam
 C. ASEAN
 D. đàm phán

Từ “its” ở đây dùng để chỉ đến sự sở hữu của danh từ Việt Nam được nhắc tới trước đó.

AEC lays a firm foundation for Vietnam to continue **its** journey of global integration, insiders said.

(AEC đặt nền tảng vững chắc để Việt Nam tiếp tục hành trình hội nhập toàn cầu của nó, những người trong cuộc cho biết.)

PASSAGE 445

The International Monetary Fund (IMF) is an organization of 189 member countries. It stabilizes the global economy in three ways. First, it monitors global conditions and identifies risks. Second, it advises its members on how to improve their economies. Third, it provides technical assistance and short-term loans to prevent financial crises. The IMF's goal is to prevent these disasters by guiding its members. These countries are willing to give up some of their sovereign authority to achieve that aim.

The IMF has the rare ability to **look into** and review the economies of all its member countries. As a result, it has its finger on the pulse of the global economy better than any other organization. The IMF produces a wealth of analytical reports. **It** provides the World Economic Outlook, the Global Financial Stability Report, and the Fiscal Monitor each year. It also delves into regional and country-specific assessments. It uses this information to determine which countries need to improve their policies. Hence, the IMF can identify which countries threaten global stability. The member countries have agreed to listen to the IMF's recommendations because they want to improve their economies and remove these threats.

Since the Mexican peso crisis of 1994–95 and the Asian crisis of 1997–98, the IMF has taken a more active role to help countries prevent financial crises. It develops standards that its members should follow. For example, members agree to provide adequate foreign exchange reserves in good times. That helps them increase spending to boost their economies during recessions. The IMF reports on members countries' observance of these standards. It also issues member country reports that investors use to make well-informed decisions. That improves the functioning of financial markets. The IMF also encourages sustained growth and high living standards, which is the best way to reduce members' vulnerability to crises.

The IMF provides loans to help its members tackle balance of payments problems, stabilize their economies, and restore sustainable growth. Because the Fund lends money, it's often confused with the World Bank. The World Bank lends money to developing countries for specific projects that will fight poverty. Unlike the World Bank and other development agencies, the IMF does not finance projects. Traditionally, most IMF borrowers were developing countries. They had limited access to international **capital** markets due to their economic difficulties. An IMF loan signals that a country's economic policies are on the right track. That reassures investors and acts as a catalyst for attracting funds from other sources. All that shifted in 2010 when the Eurozone crisis prompted the IMF to provide short-term loans to bail out Greece. That was within the IMF's charter because it prevented a global economic crisis.

The role of the IMF has increased since the onset of the 2008 global financial crisis. In fact, an IMF surveillance report warned about the economic crisis but was ignored. As a result, the IMF has been called upon more and more to provide global economic surveillance. It's in the best position to do so because it requires members to subject their economic policies to IMF scrutiny. Member countries are also committed to pursuing policies that are conducive to reasonable price stability, and they agree to avoid manipulating exchange rates for unfair competitive advantage.

(Source: <https://www.thebalance.com>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. IMF and its objectives and role B. History of IMF
C. Organizing structure of IMF D. Members of IMF

Question 2: The word “**look into**” in paragraph 2 can best be replaced by _____.

- A. find B. supply C. examine D. obtain

Question 3: What can be inferred from paragraph 2?

- A. IMF evaluates other organization.
 B. IMF surveys global conditions.
 C. IMF identifies which countries can borrow money.
 D. IMF recommends how to overcome crisis

Question 4: The word “**It**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. Global economy B. Organization C. Analytical report D. IMF

Question 5: According to paragraph 3, which of the following is **NOT** a method of IMF to help countries prevent financial crises?

- A. Developing standards for members
 B. Issuing member country reports
 C. Encouraging sustained growth and high living standards
 D. Lending developing countries funds to overcome crises

Question 6: The word “**capital**” in paragraph 3 probably means _____.

- A. A large amount of money that is invested
 B. The extra money that you pay back
 C. Money that an organization such as a bank lends
 D. The value of the shares in a company

Question 7: Which of the following best summarizes paragraph 4?

- A. IMF provides adequate foreign exchange.
 B. IMF provides technical assistance and short-term loans.
 C. IMF improves the functioning of financial markets.
 D. IMF identifies which countries threaten global stability.

Question 8: According to paragraph, which of the following is **TRUE** about the International Monetary Fund?

- A. Though IMF gives many economic reports, it cannot identify which countries threaten global stability.
 B. Member countries should not following IMF’s standard to develop their countries.
 C. An IMF loan proves that a country’s economic policies are correct.
 D. The role of the IMF has increased since the onset of the 1998 global financial crisis.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.B	4.D	5.D	6.A	7.B	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Quỹ tiền tệ quốc tế là một tổ chức gồm 189 quốc gia thành viên. Nó ổn định nền kinh tế toàn cầu theo ba cách. Đầu tiên, nó theo dõi các điều kiện toàn cầu và xác định các rủi ro. Thứ hai, nó tư vấn cho các thành viên về cách cải thiện nền kinh tế của họ. Thứ ba, nó cung cấp sự hỗ trợ kỹ thuật và các khoản vay ngắn hạn để ngăn chặn khủng hoảng tài chính. Mục tiêu của IMF là ngăn chặn những thảm họa này bằng cách hướng dẫn các thành viên của mình. Các nước này sẵn sàng từ bỏ một số thẩm quyền chủ quyền để đạt được mục tiêu đó.

IMF có khả năng hiếm có trong việc kiểm tra và xem xét các nền kinh tế của tất cả các nước thành viên. Do đó, nó có vai trò trong nhịp đập của nền kinh tế toàn cầu nhiều hơn so với bất kỳ tổ chức nào khác. IMF tạo ra rất nhiều báo cáo phân tích. Nó cung cấp Triển vọng kinh tế thế giới, Báo cáo ổn định tài chính toàn cầu và giám sát tài chính mỗi năm. Nó cũng đi sâu vào các đánh giá khu vực và quốc gia cụ thể. Nó sử dụng thông tin này để xác định quốc gia nào cần cải thiện chính sách. Do đó, IMF có thể xác định các nước đe dọa sự ổn định toàn cầu. Các nước thành viên đã đồng ý lắng nghe các khuyến nghị của IMF vì họ muốn cải thiện nền kinh tế của mình và loại bỏ những mối đe dọa này.

Kể từ cuộc khủng hoảng peso Mexico năm 1994–95 và cuộc khủng hoảng châu Á 1997–98, IMF đã có một vai trò tích cực hơn để giúp các quốc gia ngăn chặn khủng hoảng tài chính. Nó phát triển các tiêu chuẩn mà các thành viên của nó nên tuân theo. Ví dụ, các thành viên đồng ý cung cấp đầy đủ dự trữ ngoại hối trong thời điểm tốt. Điều đó giúp họ tăng chi

tiêu để thúc đẩy nền kinh tế của họ trong thời gian suy thoái. IMF báo cáo về việc tuân thủ các tiêu chuẩn này của các nước thành viên. Nó cũng đưa ra các báo cáo quốc gia thành viên mà nhà đầu tư sử dụng để đưa ra quyết định sáng suốt. Điều đó cải thiện chức năng của thị trường tài chính. IMF cũng khuyến khích tăng trưởng bền vững và mức sống cao, đó là cách tốt nhất để giảm thiểu tính dễ tổn thương của các thành viên đối với các cuộc khủng hoảng.

IMF cung cấp các khoản vay để giúp các thành viên giải quyết vấn đề cán cân thanh toán, ổn định nền kinh tế và khôi phục tăng trưởng bền vững. Bởi vì Quỹ cho vay tiền, nó thường bị nhầm lẫn với Ngân hàng Thế giới. Ngân hàng Thế giới cho các nước đang phát triển vay tiền cho các dự án cụ thể để chống lại đói nghèo. Không giống như Ngân hàng Thế giới và các cơ quan phát triển khác, IMF không tài trợ cho các dự án. Theo truyền thống, hầu hết người vay IMF là các nước đang phát triển. Họ đã hạn chế tiếp cận thị trường vốn quốc tế do những khó khăn kinh tế của họ. Một khoản vay IMF báo hiệu rằng các chính sách kinh tế của một quốc gia đang đi đúng hướng. Điều đó làm cho các nhà đầu tư yên tâm và hoạt động như một chất xúc tác để thu hút tiền từ các nguồn khác. Tất cả những thay đổi đó trong năm 2010 khi cuộc khủng hoảng khu vực đồng euro khiến IMF cung cấp các khoản vay ngắn hạn để bảo lãnh Hy Lạp. Đó là trong điều lệ của IMF vì nó ngăn chặn một cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Vai trò của IMF đã tăng lên kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 bắt đầu. Trong thực tế, một báo cáo giám sát của IMF đã cảnh báo về cuộc khủng hoảng kinh tế nhưng đã bị bỏ qua. Kết quả là, IMF đã được kêu gọi ngày càng nhiều để cung cấp giám sát kinh tế toàn cầu. Đó là vị trí tốt nhất để làm như vậy bởi vì nó đòi hỏi các thành viên phải tuân thủ các chính sách kinh tế của họ để giám sát IMF. Các nước thành viên cũng cam kết theo đuổi các chính sách có lợi cho sự ổn định giá cả hợp lý, và họ đồng ý tránh thao túng tỷ giá hối đoái vì lợi thế cạnh tranh không công bằng.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. IMF and its objectives and role B. History of IMF
C. Organizing structure of IMF D. Members of IMF

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận thông tin gì?

- A. IMF và các mục tiêu và vai trò của nó
B. Lịch sử của IMF
C. Cơ cấu tổ chức của IMF
D. Thành viên của IMF

Căn cứ thông tin giới thiệu về IMF trong đoạn đầu:

The International Monetary Fund is an organization of 189 member countries. It stabilizes the global economy in three ways. First, it monitors global conditions and identifies risks. Second, it advises its members on how to improve their economies. Third, it provides technical assistance and short-term loans to prevent financial crises. The IMF's goal is to prevent these disasters by guiding its members. These countries are willing to give up some of their sovereign authority to achieve that aim.

(Quỹ tiền tệ quốc tế là một tổ chức gồm 189 quốc gia thành viên. Nó ổn định nền kinh tế toàn cầu theo ba cách. Đầu tiên, nó theo dõi các điều kiện toàn cầu và xác định các rủi ro. Thứ hai, nó tư vấn cho các thành viên về cách cải thiện nền kinh tế của họ. Thứ ba, nó cung cấp sự hỗ trợ kỹ thuật và các khoản vay ngắn hạn để ngăn chặn khủng hoảng tài chính. Mục tiêu của IMF là ngăn chặn những thảm họa này bằng cách hướng dẫn các thành viên của mình. Các nước này sẵn sàng từ bỏ một số thẩm quyền chủ quyền để đạt được mục tiêu đó.)

Question 2: The word “look into” in paragraph 2 can best be replaced by _____.

- A. find B. supply C. examine D. obtain

Đáp án C

Từ “look into” trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng _____.

- A. tìm

- B. cung cấp
- C. kiểm tra
- D. có được

Kiến thức từ vựng và cụm động từ: **to look into** (xem xét kỹ, kiểm tra) = **to examine**

The IMF has the rare ability to look into and review the economies of all its member countries. As a result, it has its finger on the pulse of the global economy better than any other organization.

(IMF có khả năng hiếm có trong việc kiểm tra và xem xét các nền kinh tế của tất cả các nước thành viên.)

Question 3: What can be inferred from paragraph 2?

- A. IMF evaluates other organization.
- B. IMF surveys global conditions.
- C. IMF identifies which countries can borrow money.
- D. IMF recommends how to overcome crisis

Đáp án B

Điều gì có thể được suy ra từ đoạn 2?

- A. IMF đánh giá các tổ chức khác.
- B. IMF khảo sát các điều kiện toàn cầu.
- C. IMF xác định các quốc gia nào có thể vay tiền.
- D. IMF đề xuất cách vượt qua khủng hoảng

Căn cứ nội dung đoạn 2, khái quát để hiểu ý chính của tác giả:

The IMF has the rare ability to **look into** and review the economies of all its member countries. As a result, it has its finger on the pulse of the global economy better than any other organization. The IMF produces a wealth of analytical reports. **It** provides the World Economic Outlook, the Global Financial Stability Report, and the Fiscal Monitor each year. It also delves into regional and country-specific assessments. It uses this information to determine which countries need to improve their policies. Hence, the IMF can identify which countries threaten global stability. The member countries have agreed to listen to the IMF's recommendations because they want to improve their economies and remove these threats.

(IMF có khả năng hiếm có trong việc kiểm tra và xem xét các nền kinh tế của tất cả các nước thành viên. Do đó, nó có vai trò trong nhịp đập của nền kinh tế toàn cầu nhiều hơn so với bất kỳ tổ chức nào khác. IMF tạo ra rất nhiều báo cáo phân tích. Nó cung cấp Triển vọng kinh tế thế giới, Báo cáo ổn định tài chính toàn cầu và giám sát tài chính mỗi năm. Nó cũng đi sâu vào các đánh giá khu vực và quốc gia cụ thể. Nó sử dụng thông tin này để xác định quốc gia nào cần cải thiện chính sách. Do đó, IMF có thể xác định các nước đe dọa sự ổn định toàn cầu. Các nước thành viên đã đồng ý lắng nghe các khuyến nghị của IMF vì họ muốn cải thiện nền kinh tế của mình và loại bỏ những mối đe dọa này.)

Question 4: The word “**It**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. Global economy
- B. Organization
- C. Analytical report
- D. IMF

Đáp án D

Từ “It” trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- A. Kinh tế toàn cầu
- B. Tổ chức
- C. Báo cáo phân tích
- D. IMF

Kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu:

The IMF produces a wealth of analytical reports. **It** provides the World Economic Outlook, the Global Financial Stability Report, and the Fiscal Monitor each year.

(IMF tạo ra rất nhiều báo cáo phân tích. Nó cung cấp Triển vọng kinh tế thế giới, Báo cáo ổn định tài chính toàn cầu và giám sát tài chính mỗi năm.)

Question 5: According to paragraph 3, which of the following is **NOT** a method of IMF to help countries prevent financial crises?

- A. Developing standards for members
- B. Issuing member country reports
- C. Encouraging sustained growth and high living standards
- D. Lending developing countries funds to overcome crises

Đáp án D

Theo đoạn 3, điều nào sau đây KHÔNG phải là phương pháp của IMF để giúp các quốc gia ngăn chặn khủng hoảng tài chính?

- A. Xây dựng tiêu chuẩn cho các thành viên
- B. Phát hành báo cáo quốc gia thành viên
- C. Khuyến khích tăng trưởng bền vững và mức sống cao
- D. Cho các nước đang phát triển vay để vượt qua khủng hoảng

Căn cứ thông tin đoạn 3, chỉ có nội dung phương án D không được nói đến:

It develops standards that its members should follow.

(Nó phát triển các tiêu chuẩn mà các thành viên của nó phải tuân theo.)

It also issues member country reports that investors use to make well-informed decisions.

(Nó cũng đưa ra các báo cáo quốc gia thành viên mà nhà đầu tư sử dụng để đưa ra quyết định sáng suốt.)

The IMF also encourages sustained growth and high living standards, which is the best way to reduce members' vulnerability to crises.

(IMF cũng khuyến khích tăng trưởng bền vững và mức sống cao, đó là cách tốt nhất để giảm thiểu tính dễ tổn thương của các thành viên đối với các cuộc khủng hoảng.)

Question 6: The word “**capital**” in paragraph 3 probably means _____.

- A. A large amount of money that is invested
- B. The extra money that you pay back
- C. Money that an organization such as a bank lends
- D. The value of the shares in a company

Đáp án A

Từ “capital” trong đoạn 3 có thể có nghĩa là _____.

- A. Một số tiền lớn được đầu tư
- B. Số tiền phụ trội mà bạn trả lại
- C. Tiền mà một tổ chức như ngân hàng cho vay
- D. Giá trị cổ phần trong một công ty

Kiến thức từ vựng: **capital** (n) = tiền vốn

They had limited access to international **capital** markets due to their economic difficulties.

(Họ đã hạn chế tiếp cận thị trường vốn quốc tế do những khó khăn kinh tế của họ.)

Question 7: Which of the following best summarizes paragraph 4?

- A. IMF provides adequate foreign exchange.
- B. IMF provides technical assistance and short-term loans.
- C. IMF improves the functioning of financial markets.
- D. IMF identifies which countries threaten global stability.

Đáp án B

Lựa chọn nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?

- A. IMF cung cấp đầy đủ ngoại hối.
- B. IMF cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và các khoản vay ngắn hạn.
- C. IMF cải thiện chức năng của thị trường tài chính.
- D. IMF xác định các nước đe dọa sự ổn định toàn cầu.

Căn cứ thông tin đoạn 4, cần hiểu và khái quát ý chính đoạn văn:

The IMF provides loans to help its members tackle balance of payments problems, stabilize their economies, and restore sustainable growth.

(IMF cung cấp các khoản vay để giúp các thành viên giải quyết vấn đề cán cân thanh toán, ổn định nền kinh tế và khôi phục tăng trưởng bền vững.)

Traditionally, most IMF borrowers were developing countries. They had limited access to

international **capital** markets due to their economic difficulties. An IMF loan signals that a country's economic policies are on the right track. That reassures investors and acts as a catalyst for attracting funds from other sources.

(Theo truyền thống, hầu hết người vay IMF là các nước đang phát triển. Họ đã hạn chế tiếp cận thị trường vốn quốc tế do những khó khăn kinh tế của họ. Một khoản vay IMF báo hiệu rằng các chính sách kinh tế của một quốc gia đang đi đúng hướng. Điều đó làm cho các nhà đầu tư yên tâm và hoạt động như một chất xúc tác để thu hút tiền từ các nguồn khác.)

Question 8: According to paragraph, which of the following is **TRUE** about the International Monetary Fund?

A. Though IMF gives many economic reports, it cannot identify which countries threaten global stability.

B. Member countries should not following IMF's standard to develop their countries.

C. An IMF loan proves that a country's economic policies are correct.

D. The role of the IMF has increased since the onset of the 1998 global financial crisis.

Đáp án C

Theo đoạn văn, điều nào sau đây là ĐÚNG về Tổ chức Tiền tệ Quốc tế IMF?

A. Mặc dù IMF đưa ra nhiều báo cáo kinh tế, nhưng nó không thể xác định các quốc gia nào đe dọa sự ổn định toàn cầu.

B. Các nước thành viên không nên tuân theo tiêu chuẩn của IMF để phát triển quốc gia của họ.

C. Khoản vay IMF chứng minh rằng chính sách kinh tế của một quốc gia là chính xác.

D. Vai trò của IMF đã tăng lên kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 1998 bắt đầu.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 2: It uses this information to determine which countries need to improve their policies. Hence, the IMF can identify which countries threaten global stability.

(Nó sử dụng thông tin này để xác định quốc gia nào cần cải thiện chính sách. Do đó, IMF có thể xác định các nước đe dọa sự ổn định toàn cầu.)

Đoạn 3: Since the Mexican peso crisis of 1994–95 and the Asian crisis of 1997–98, the IMF has taken a more active role to help countries prevent financial crises. It develops standards that its members should follow.

(Kể từ cuộc khủng hoảng peso Mexico năm 1994–95 và cuộc khủng hoảng châu Á 1997–98, IMF đã có một vai trò tích cực hơn để giúp các quốc gia ngăn chặn khủng hoảng tài chính. Nó phát triển các tiêu chuẩn mà các thành viên của nó nên tuân theo.)

Đoạn 4: An IMF loan signals that a country's economic policies are on the right track. That reassures investors and acts as a catalyst for attracting funds from other sources.

(Một khoản vay IMF báo hiệu rằng các chính sách kinh tế của một quốc gia đang đi đúng hướng. Điều đó làm cho các nhà đầu tư yên tâm và hoạt động như một chất xúc tác để thu hút tiền từ các nguồn khác.)

Đoạn cuối: The role of the IMF has increased since the onset of the 2008 global financial crisis.

(Vai trò của IMF đã tăng lên kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 bắt đầu.)

PASSAGE 446

OPEC was established at a conference held in Baghdad Sept. 10–14, 1960, and was formally constituted in January 1961 by five countries: Saudi Arabia, Iran, Iraq, Kuwait, and Venezuela. Members admitted afterward include Qatar (1961), Indonesia and Libya (1962),

Abū Zabī (1967), Algeria (1969), Nigeria (1971), Ecuador (1973), and Angola (2007). The United Arab Emirates assumed Abū Zabī's membership in the 1970s. Gabon, which had joined in 1975, withdrew in January 1995, but it had relatively insignificant oil reserves. Ecuador suspended its membership from OPEC from December 1992 until October 2007, while Indonesia suspended its membership beginning in January 2009.

OPEC's headquarters, first located in Geneva, was moved to Vienna in 1965. OPEC members coordinate policies on oil prices, production, and related matters at **semiannual** and special meetings of the OPEC Conference. The Board of Governors, which is responsible for managing the organization, convening the Conference, and drawing up the annual budget, contains representatives appointed by each member country; its chair is elected to a one-year term by the Conference. OPEC also possesses a Secretariat, headed by a secretary – general appointed by the Conference for a three-year term; the Secretariat includes research and energy-studies divisions.

OPEC members collectively own about two-thirds of the world's proven petroleum reserves and account for two-fifths of world oil production. Members differ in a variety of ways, including the size of oil reserves, geography, religion, and economic and political interests. Four members – Kuwait, Qatar, Saudi Arabia, and the United Arab Emirates – have very large per capita oil reserves; they also are relatively strong financially and thus have considerable flexibility in adjusting their production. Saudi Arabia, which has the largest reserves and a relatively small (but fast-growing) population, has traditionally played a dominant role in determining overall production and prices.

Because OPEC has been beset by numerous conflicts throughout its history, some experts have concluded that it is not a cartel – or at least not an effective one – and that it has little, if any, influence over the amount of oil produced or its price. Other experts believe that OPEC is an effective cartel, though it has not been equally effective at all times. The debate largely centers on semantics and the definition of what constitutes a cartel. **Those** who argue that OPEC is not a cartel emphasize the sovereignty of each member country, the inherent problems of coordinating price and production policies, and the tendency of countries to renege on prior agreements at ministerial meetings. Those who claim that OPEC is a cartel argue that production costs in the Persian Gulf are generally less than 10 percent of the price charged and that prices would decline toward those costs in the absence of coordination by OPEC.

The influence of individual OPEC members on the organization and on the oil market usually depends on their levels of reserves and production. Saudi Arabia, which controls about one-third of OPEC's total oil reserves, plays a leading role in the organization. Other important members are Iran, Iraq, Kuwait, and the United Arab Emirates, whose combined reserves are significantly greater than those of Saudi Arabia. Kuwait, which has a very small population, has shown a willingness to cut production relative to the size of its reserves, whereas Iran and Iraq, both with large and growing populations, have generally produced at high levels relative to reserves. Revolutions and wars have **impaired** the ability of some OPEC members to maintain high levels of production.

(Source: <https://www.britannica.com/topic/OPEC>)

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. OPEC and its members B. Membership and organization of OPEC
C. Foundation of OPEC D. Initial members of OPEC

Question 2: According to paragraph 1, what are founding members of OPEC?

- A. Iraq, Kuwait, Venezuela, Saudi Arabia and Iran
B. Qatar, Iraq, Kuwait, Venezuela and Saudi Arabia
C. Indonesia, Kuwait, Venezuela, Saudi Arabia and Libya
D. Abū Zabī, Venezuela, Saudi Arabia, Libya and Nigeria

Question 3: The word “**semiannual**” in paragraph 2 mostly means _____.

- A. Happening six times a year B. Happening every six months

C. Happening every two year D. Happening twice each year

Question 4: According to paragraph 2, how to identify representatives in the Board of Governors?

- A. The Board of Governors is responsible for selecting them.
 B. The OPEC Conference will decide who is the representatives.
 C. They are appointed by each member country.
 D. They are recommended by the Secretariat.

Question 5: According to paragraph 3, what is probably the reason for the dominant role of Saudi Arabia?

- A. It has a good geographical location. B. Its population is growing fast.
 C. It population is relatively small. D. It has the largest reserves of oil.

Question 6: The word “**Those**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. Experts B. Cartels C. Prices D. Semantics

Question 7: Which of the following is **NOT** true about OPEC according to the passage?

- A. OPEC’s headquarters was in Geneva before 1965.
 B. Members of OPEC have the same role, and differ in the size of oil reserves only.
 C. OPEC has had many conflicts throughout its history.
 D. Iran and Iraq have generally produced at high levels relative to their reserves.

Question 8: The word “**impaired**” in the last paragraph can best be replaced by _____.

- A. strengthened B. improved C. damaged D. amended

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.C	5.D	6.A	7.B	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

OPEC được thành lập tại một hội nghị được tổ chức tại Baghdad từ ngày 10-14/9/1960, và được chính thức thành lập vào tháng 1 năm 1961 bởi 5 quốc gia: Ả Rập Xê Út, Iran, Iraq, Kuwait và Venezuela. Các thành viên được thừa nhận sau đó bao gồm Qatar (1961), Indonesia và Libya (1962), Abū Zabī (1967), Algeria (1969), Nigeria (1971), Ecuador (1973) và Angola (2007). Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất đã nắm vai trò thành viên của Abū Zabī vào những năm 1970. Gabon, đã gia nhập vào năm 1975, đã rút lui vào tháng 1 năm 1995, nhưng nó có trữ lượng dầu tương đối không đáng kể. Ecuador đã đình chỉ tư cách thành viên của mình từ OPEC từ tháng 12 năm 1992 cho đến tháng 10 năm 2007, trong khi Indonesia đình chỉ tư cách thành viên vào tháng 1 năm 2009.

Trụ sở chính của OPEC, đầu tiên được đặt tại Geneva, được chuyển đến Vienna năm 1965. Các thành viên OPEC phối hợp các chính sách về giá dầu, sản xuất và các vấn đề liên quan tại các cuộc họp bán niên và đặc biệt của Hội nghị OPEC. Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm quản lý tổ chức, triệu tập Hội nghị và lập ngân sách hàng năm, bao gồm các đại diện do mỗi quốc gia thành viên chỉ định; ghế của nó được Hội nghị bầu ra một nhiệm kỳ một năm. OPEC cũng sở hữu một Ban thư ký, đứng đầu là một tổng thư ký do Hội nghị bổ nhiệm trong nhiệm kỳ ba năm; Ban thư ký bao gồm các bộ phận nghiên cứu và nghiên cứu năng lượng.

Các thành viên OPEC tập trung sở hữu khoảng hai phần ba trữ lượng dầu mỏ đã được xác định của thế giới và chiếm hai phần năm sản lượng dầu trên thế giới. Các thành viên khác nhau theo nhiều cách khác nhau, bao gồm quy mô trữ lượng dầu, địa lý, tôn giáo và lợi ích kinh tế và chính trị. Bốn thành viên - Kuwait, Qatar, Saudi Arabia và United Arab Emirates — có trữ lượng dầu trên đầu người rất lớn; các nước này cũng tương đối mạnh về mặt tài chính và do đó có sự linh hoạt đáng kể trong việc điều chỉnh sản lượng của họ. Ả Rập Xê Út, nơi có trữ lượng lớn nhất và dân số tương đối nhỏ (nhưng đang tăng trưởng nhanh), có truyền thống đóng vai trò chủ đạo trong việc xác định sản xuất và giá cả tổng thể.

Bởi vì OPEC đã bị bao vây bởi nhiều cuộc xung đột trong lịch sử của nó, một số chuyên gia đã kết luận rằng nó không phải là một các-ten hoặc ít nhất là không hiệu quả - và nó có ít ảnh hưởng đến lượng dầu được tạo ra hoặc giá của nó. Các chuyên gia khác tin rằng OPEC là một các-ten hiệu quả, mặc dù nó không hiệu quả như nhau ở mọi thời điểm. Cuộc tranh luận chủ yếu tập trung vào ngữ nghĩa và định nghĩa về những gì cấu thành một các-ten.

Những người cho rằng OPEC không phải là một các-ten nhân mạnh chủ quyền của mỗi quốc gia thành viên, những vấn đề cố hữu trong việc điều phối chính sách giá cả và sản xuất, và xu hướng của các quốc gia không tuân theo các thỏa thuận trước tại các cuộc họp hội đồng. Những người tuyên bố rằng OPEC là một các-ten cho rằng chi phí sản xuất ở Vịnh Ba Tư nói chung là ít hơn 10% giá được tính và giá sẽ giảm theo các chi phí đó khi không có sự phối hợp của OPEC.

Ảnh hưởng của các thành viên OPEC riêng lẻ đến tổ chức và trên thị trường dầu mỏ thường phụ thuộc vào mức dự trữ và sản lượng của họ. Saudi Arabia, nước kiểm soát khoảng một phần ba tổng trữ lượng dầu của OPEC, đóng vai trò hàng đầu trong tổ chức. Các thành viên quan trọng khác là Iran, Iraq, Kuwait và các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, có trữ lượng kết hợp lớn hơn đáng kể so với các nước Ả Rập Saudi. Kuwait, nơi có dân số rất nhỏ, đã sẵn sàng cắt giảm sản lượng so với quy mô dự trữ của mình, trong khi Iran và Iraq, cả hai đều có dân số lớn và đang phát triển, thường sản xuất ở mức cao so với trữ lượng. Cuộc cách mạng và chiến tranh đã làm suy yếu khả năng của một số thành viên OPEC duy trì mức sản xuất cao.

Question 1: Which of the following does the passage mainly discuss?

- A. OPEC and its members B. Membership and organization of OPEC
C. Foundation of OPEC D. Initial members of OPEC

Đáp án B

Đoạn văn chủ yếu thảo luận vấn đề gì sau đây?

- A. OPEC và các thành viên.
B. Tư cách thành viên và tổ chức của OPEC.
C. Thành lập OPEC.
D. Thành viên ban đầu của OPEC.

Căn cứ thông tin giới thiệu trong đoạn mở đầu:

OPEC was established at a conference held in Baghdad Sept. 10–14, 1960, and was formally constituted in January 1961 by five countries: Saudi Arabia, Iran, Iraq, Kuwait, and Venezuela. Members admitted afterward include Qatar (1961), Indonesia and Libya (1962), Abū Zabī (1967), Algeria (1969), Nigeria (1971), Ecuador (1973), and Angola (2007). The United Arab Emirates assumed Abū Zabī’s membership in the 1970s.

(OPEC được thành lập tại một hội nghị được tổ chức tại Baghdad từ ngày 10-14/9/1960, và được chính thức thành lập vào tháng 1 năm 1961 bởi 5 quốc gia: Ả Rập Xê Út, Iran, Iraq, Kuwait và Venezuela. Các thành viên được thừa nhận sau đó bao gồm Qatar (1961), Indonesia và Libya (1962), Abū Zabī (1967), Algeria (1969), Nigeria (1971), Ecuador (1973) và Angola (2007). Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất đã nắm vai trò thành viên của Abū Zabī vào những năm 1970.)

Question 2: According to paragraph 1, what are founding members of OPEC?

- A. Iraq, Kuwait, Venezuela, Saudi Arabia and Iran
B. Qatar, Iraq, Kuwait, Venezuela and Saudi Arabia
C. Indonesia, Kuwait, Venezuela, Saudi Arabia and Libya
D. Abū Zabī, Venezuela, Saudi Arabia, Libya and Nigeria

Đáp án A

Theo đoạn 1, các thành viên sáng lập của OPEC là gì?

- A. Iraq, Kuwait, Venezuela, Ả Rập Xê Út và Iran
B. Qatar, Iraq, Kuwait, Venezuela và Ả Rập Saudi
C. Indonesia, Kuwait, Venezuela, Ả Rập Xê Út và Libya
D. Abū Zabī, Venezuela, Ả Rập Xê Út, Libya và Nigeria

Căn cứ thông tin đoạn 1:

OPEC was established at a conference held in Baghdad Sept. 10–14, 1960, and was formally constituted in January 1961 by five countries: Saudi Arabia, Iran, Iraq, Kuwait, and Venezuela.

(OPEC được thành lập tại một hội nghị được tổ chức tại Baghdad từ ngày 10-14/9/1960, và được chính thức thành lập vào tháng 1 năm 1961 bởi 5 quốc gia: Ả Rập Xê Út, Iran, Iraq, Kuwait và Venezuela.)

Question 3: The word “**semiannual**” in paragraph 2 mostly means _____.

- A. Happening six times a year B. Happening every six months
C. Happening every two year D. Happening twice each year

Đáp án D

Từ “**semiannual**” trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. Xảy ra sáu lần một năm
B. Xảy ra sau mỗi sáu tháng
C. Xảy ra mỗi hai năm
D. Xảy ra hai lần mỗi năm

Kiến thức từ vựng: **semiannual** (a) = hai lần mỗi năm

OPEC members coordinate policies on oil prices, production, and related matters at **semiannual** and special meetings of the OPEC Conference.

(Các thành viên OPEC phối hợp các chính sách về giá dầu, sản xuất và các vấn đề liên quan tại các cuộc họp bán niên và đặc biệt của Hội nghị OPEC.)

Question 4: According to paragraph 2, how to identify representatives in the Board of Governors?

- A. The Board of Governors is responsible for selecting them.
B. The OPEC Conference will decide who is the representatives.
C. They are appointed by each member country.
D. They are recommended by the Secretariat.

Đáp án C

Theo đoạn 2, làm thế nào để xác định các đại diện trong Hội đồng quản trị?

- A. Hội đồng quản trị có trách nhiệm lựa chọn chúng.
B. Hội nghị OPEC sẽ quyết định ai là đại diện.
C. Họ được chỉ định bởi mỗi quốc gia thành viên.
D. Họ được đề xuất bởi Ban thư ký.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

The Board of Governors, which is responsible for managing the organization, convening the Conference, and drawing up the annual budget, contains representatives appointed by each member country.

(Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm quản lý tổ chức, triệu tập Hội nghị và lập ngân sách hàng năm, bao gồm các đại diện do mỗi quốc gia thành viên chỉ định)

Question 5: According to paragraph 3, what is probably the reason for the dominant role of Saudi Arabia?

- A. It has a good geographical location. B. Its population is growing fast.
C. Its population is relatively small. D. It has the largest reserves of oil.

Đáp án D

Theo đoạn 3, điều gì có thể là lý do cho vai trò vượt trội của Ả Rập Xê Út?

- A. Nó có một vị trí địa lý tốt.
B. Dân số của nó đang tăng nhanh.
C. Dân số tương đối nhỏ.
D. Nó có trữ lượng dầu lớn nhất.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Saudi Arabia, which has the largest reserves and a relatively small (but fast-growing) population, has traditionally played a dominant role in determining overall production and prices.

(Ả Rập Xê Út, nơi có trữ lượng lớn nhất và dân số tương đối nhỏ (nhưng đang tăng trưởng nhanh), có truyền thống đóng vai trò chủ đạo trong việc xác định sản xuất và giá cả tổng thể.)

Question 6: The word “**Those**” in paragraph 4 refers to _____.

- A. Experts B. Cartels C. Prices D. Semantics

Đáp án A

Từ “**Those**” trong đoạn 4 ám chỉ _____.

- A. Chuyên gia
B. Các-ten
C. Giá cả
D. Ngữ nghĩa học

Kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu:

Other experts believe that OPEC is an effective cartel, though it has not been equally effective at all times. The debate largely centres on semantics and the definition of what constitutes a cartel. **Those** who argue that OPEC is not a cartel emphasize the sovereignty of each member country, the inherent problems of coordinating price and production policies, and the tendency of countries to renege on prior agreements at ministerial meetings.

(Các chuyên gia khác tin rằng OPEC là một các-ten hiệu quả, mặc dù nó không hiệu quả như nhau ở mọi thời điểm. Cuộc tranh luận chủ yếu tập trung vào ngữ nghĩa và định nghĩa về những gì cấu thành một các-ten. Những người cho rằng OPEC không phải là một các-ten nhấn mạnh chủ quyền của mỗi quốc gia thành viên, những vấn đề có hữu trong việc điều phối chính sách giá cả và sản xuất, và xu hướng của các quốc gia không tuân theo các thỏa thuận trước tại các cuộc họp hội đồng.)

Question 7: Which of the following is **NOT** true about OPEC according to the passage?

- A. OPEC’s headquarters was in Geneva before 1965.
B. Members of OPEC have the same role, and differ in the size of oil reserves only.
C. OPEC has had many conflicts throughout its history.
D. Iran and Iraq have generally produced at high levels relative to their reserves.

Đáp án B

Thông tin nào sau đây KHÔNG đúng về OPEC theo nội dung đoạn văn?

- A. Trụ sở chính của OPEC ở Geneva trước năm 1965.
B. Các thành viên của OPEC có vai trò như nhau và chỉ khác nhau về quy mô trữ lượng dầu.
C. OPEC có nhiều xung đột trong suốt lịch sử của nó.
D. Iran và Iraq thường sản xuất ở mức cao so với trữ lượng của họ.

Căn cứ thông tin các đoạn:

Đoạn 2: OPEC’s headquarters, first located in Geneva, was moved to Vienna in 1965.

(Trụ sở chính của OPEC, đầu tiên được đặt tại Geneva, được chuyển đến Vienna năm 1965.)

Đoạn 3: Members differ in a variety of ways, including the size of oil reserves, geography, religion, and economic and political interests.

(Các thành viên khác nhau theo nhiều cách khác nhau, bao gồm quy mô trữ lượng dầu, địa lý, tôn giáo và lợi ích kinh tế và chính trị.)

Đoạn 4: Because OPEC has been beset by numerous conflicts throughout its history, some experts have concluded that it is not a cartel.

(Bởi vì OPEC đã bị bao vây bởi nhiều cuộc xung đột trong lịch sử của nó, một số chuyên gia đã kết luận rằng nó không phải là một các-ten)

Đoạn 5: whereas Iran and Iraq, both with large and growing populations, have generally produced at high levels relative to reserves.

(trong khi Iran và Iraq, cả hai đều có dân số lớn và đang phát triển, thường sản xuất ở mức cao so với trữ lượng.)

Question 8: The word “**impaired**” in the last paragraph can best be replaced by _____.

- A. strengthened B. improved C. damaged D. amended

Đáp án C

Từ “**impaired**” trong đoạn cuối có thể được thay thế bằng _____.

- A. tăng cường
B. cải thiện

C. làm hại

D. sửa đổi

Kiến thức từ vựng và từ đồng nghĩa: to impair (làm hư hại) = to damage

Revolutions and wars have **impaired** the ability of some OPEC members to maintain high levels of production.

(Cuộc cách mạng và chiến tranh đã làm suy yếu khả năng của một số thành viên OPEC duy trì mức sản xuất cao.)

PASSAGE 447

October brings attention to breast cancer, by raising awareness of treatment, research and prevention. One local company is going a step above the rest, by offering a free home cleaning to a patient **undergoing** treatment. Cleaning for a Reason is an international organization that provides home cleanings for family members battling cancer.

“I am a breast cancer survivor myself, I was diagnosed in 2011. And so when I found out about this in 2014, after going through my experience of being extremely tired and just no energy at all to perform day to day tasks, that I realized this would be something that would greatly benefit the women in our community,” said Marlo Kanipe, owner of Deserved Comfort House Cleaning. The company partners with Cleaning for a Reason to provide the service locally.

Columbia native Lenora Floyd was diagnosed with breast cancer in 2018, and learned about Cleaning for a Reason from a flyer. “I was sitting at the table and I thought ‘that’s really something that would be such a huge help!’ Because I do most of the cleaning around the house, and I didn’t really know what to expect,” said Floyd. Floyd said having a clean home lifted a burden while she was going through a tough time. “It was just really nice to have that service, and one less thing not to have to worry about. Be able to rest instead of thinking ‘oh, I really need to vacuum up,’” said Floyd.

“The chemotherapy and radiation really just takes a toll on your body. When someone is going through those times, the last thing you want to do is to have to do physical work. And house cleaning, of course, is physical work,” said Kanipe. “It’s nice to be able to take one small thing off of their plate. That they don’t have to worry about cleaning or keeping their house clean,” said Nicka Evans, a **certified** cleaning technician with Deserved Comfort. “This is what I do for work, it doesn’t seem like it’s a big deal. But to be able to come into someone’s house and see that it is a big deal and it’s important to them, it really means a lot to me.”

Since partnering with Cleaning for a Reason in 2014, Deserved Comfort has donated about \$15,000 worth of cleanings. They will continue to help and be there for people as they battle cancer.

(Source: <https://www.abccolumbia.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Collaboration between international and local organizations.
- B. New technologies in treating the disease of the century.
- C. The battle against breast cancer is becoming fiercer.
- D. International organization calls on locals in their new project.

Question 2: The word “**undergoing**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. requiring B. tolerating C. receiving D. accepting

Question 3: According to paragraph 3, what was Lenora Floyd’s feeling toward the cleaning service?

- A. She foresaw that the service would be outdated with the popularization of robots.

- B.** She considered the organization’s project almost unnecessary and redundant.
C. She already anticipated that it will appear one day and become the norm in the near future.
D. She highly appreciated the advent of this helpful service and showed interest in future uses.

Question 4: According to paragraph 4, what is the motive behind the organization’s work?

- A.** To create an environment encouraging the effect of chemotherapy and radiation.
B. To relieve the housework burden on the housewife patients to a certain degree.
C. To establish a network of people sharing the same situation with the same disease.
D. To give a warning about the negative effect of chores on the bedridden people.

Question 5: The following sentences are true, **EXCEPT** _____.

- A.** Lenora Floyd came across the Cleaning for a Reason organization in a leaflet.
B. Most of the people suffering from cancer require chemotherapy as part of treatment.
C. The partnership between two organizations different in scales commenced in 2014.
D. Deserved Comfort House Cleaning is an internationally renowned organization.

Question 6: The word “**certified**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A.** qualified **B.** supported **C.** confirmed **D.** appointed

Question 7: The word “**they**” in paragraph 5 refers to _____.

- A.** partners **B.** cleaners **C.** patients **D.** organizations

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A.** International organizations and local governments often clash with each other in values and directions.
B. Marlo Kanipe takes her own hardship to create a better experience for those sharing the same plight.
C. International organizations play a vital role in enabling people to claim their rights.
D. The project between local and international organizations crashed under financial pressure.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.D	6.A	7.C	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Tháng 10 mang đến sự chú ý về căn bệnh ung thư vú thông qua việc nâng cao nhận thức về cách điều trị, nghiên cứu và phòng ngừa. Một công ty địa phương đang đi trước một bước bằng cách cung cấp dịch vụ dọn dẹp nhà miễn phí cho bệnh nhân đang điều trị bệnh. “*Cleaning for a reason*” là một tổ chức quốc tế chuyên cung cấp dịch vụ dọn dẹp nhà cửa cho các thành viên gia đình đang chiến đấu với căn bệnh ung thư.

Marlo Kanipe, chủ sở hữu của “*Deserved Comfort House Cleaning*”, nói rằng: “Bản thân tôi là một người sống sót sau căn bệnh ung thư vú, tôi đã được chẩn đoán vào năm 2011. Vào năm 2014, sau khi trải qua cảm giác vô cùng mệt mỏi và không còn chút năng lượng nào để thực hiện các công việc hàng ngày, tôi đã nhận ra rằng việc dọn dẹp này sẽ mang đến lợi ích cho phụ nữ trong cộng đồng của chúng ta”. Công ty đã hợp tác với “*Cleaning for a reason*” để cung cấp dịch vụ trong khu vực.

Lenora Floyd – một người bản địa xứ Colombia, được chẩn đoán mắc bệnh ung thư vú vào năm 2018, đã biết đến “*Cleaning for a reason*” từ một tờ rơi. Floyd nói rằng “Lúc đấy tôi đang ngồi cạnh bàn, và tôi đã nghĩ rằng, đây sẽ là sự giúp đỡ to lớn đối với tôi. Bởi vì tôi làm hầu hết công việc lau dọn nhà cửa, tôi đã từng không biết nên phải mong đợi vào điều gì”. Floyd nói, có một ngôi nhà sạch sẽ đã trút bỏ gánh nặng trong khi cô đang trải qua một thời gian khó khăn. “Thật là tốt khi có dịch vụ đó, thực sự chẳng có gì phải phải lo lắng. Tôi có thể nằm nghỉ ngơi thay vì nghĩ rằng: Ô, tôi thực sự cần hút bụi.”

“Việc hóa trị và xạ trị thực sự gây tổn hại cho cơ thể của bạn. Khi một người đang trải qua những thời điểm đó, họ sẽ chẳng muốn làm các công việc thể chất. Và dọn dẹp nhà cửa, tất nhiên cũng là công việc thể chất”, Kanipe nói. “Thật tốt khi có thể giúp đỡ họ. Họ không phải lo lắng về việc dọn dẹp hay giữ nhà cửa sạch sẽ”, Nicka Evans, một kỹ thuật viên vệ sinh được chứng nhận của Deserved Comfort cho biết. “Đây thực sự là những điều tôi muốn

làm. Chẳng phải công việc kinh doanh gì lớn lắm. Điều có ý nghĩa đối với tôi là việc bước vào nhà ai đó và khiến họ cảm thấy rằng đó là một vấn đề to lớn và rất quan trọng đối với họ”

Kể từ khi hợp tác với “*Cleaning for a Reason*” vào năm 2014, Deserved Comfort đã quyên góp khoảng 15.000 đô la để dọn dẹp. Họ sẽ tiếp tục có mặt và giúp đỡ cho mọi người khi họ chiến đấu với bệnh ung thư.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Collaboration between international and local organizations.
- B. New technologies in treating the disease of the century.
- C. The battle against breast cancer is becoming fiercer.
- D. International organization calls on locals in their new project.

Đáp án A

Tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Sự hợp tác giữa các tổ chức địa phương và quốc tế
- B. Công nghệ mới trong điều trị căn bệnh của thế kỷ
- C. Trận đấu chống lại bệnh ung thư vú ngày càng trở nên dữ dội
- D. Tổ chức quốc tế kêu gọi các địa phương trong dự án mới của họ.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

October brings attention to breast cancer, by raising awareness of treatment, research and prevention. One local company is going a step above the rest, by offering a free home cleaning to a patient **undergoing** treatment. Cleaning for a Reason is an international organization that provides home cleanings for family members battling cancer.

(Tháng 10 gây chú ý đến bệnh ung thư vú, bằng cách nâng cao nhận thức về điều trị, nghiên cứu và phòng ngừa. Một công ty địa phương đang đi trước một bước so với phần còn lại, bằng cách cung cấp dịch vụ dọn dẹp nhà miễn phí cho bệnh nhân đang điều trị. “Cleaning for a Reason” là một tổ chức quốc tế cung cấp dịch vụ dọn dẹp nhà cửa cho các thành viên gia đình đang chiến đấu với bệnh ung thư.)

Question 2: The word “**undergoing**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. requiring
- B. tolerating
- C. receiving
- D. accepting

Đáp án C

Từ “undergoing” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ:

- A. đòi hỏi, yêu cầu
- B. chịu đựng
- C. chịu, được, bị (điều trị)
- D. chấp nhận

Từ đồng nghĩa: **undergo** (chịu đựng, trải qua: khó khăn, đau đớn) = **receive**

One local company is going a step above the rest, by offering a free home cleaning to a patient undergoing treatment.

(Một công ty địa phương đang đi trước một bước so với phần còn lại, bằng cách cung cấp dịch vụ dọn dẹp nhà miễn phí cho bệnh nhân đang điều trị.)

Question 3: According to paragraph 3, what was Lenora Floyd’s feeling toward the cleaning service?

- A. She foresaw that the service would be outdated with the popularization of robots.
- B. She considered the organization’s project almost unnecessary and redundant.
- C. She already anticipated that it will appear one day and become the norm in the near future.
- D. She highly appreciated the advent of this helpful service and showed interest in future uses.

Đáp án D

Theo như đoạn 3, cảm giác của Lenora Floyd đối với dịch vụ dọn dẹp như thế nào?

- A. Cô ấy thấy trước được rằng dịch vụ này sẽ lỗi thời bởi sự phổ biến của người máy.
- B. Cô ấy nhận xét dự án của tổ chức hầu như không cần thiết và thừa thãi.
- C. Cô ấy đã đoán trước rằng một ngày nào đó nó sẽ xuất hiện và trở thành tiêu chuẩn trong

tương lai gần.

D. Cô ấy đánh giá cao sự xuất hiện của dịch vụ hữu ích này và bộc lộ sự quan tâm tới việc sử dụng trong tương lai.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

Columbia native Lenora Floyd was diagnosed with breast cancer in 2018, and learned about Cleaning for a Reason from a flyer. “I was sitting at the table and I thought ‘that’s really something that would be such a huge help!’ Because I do most of the cleaning around the house, and I didn’t really know what to expect,” said Floyd. Floyd said having a clean home lifted a burden while she was going through a tough time. “It was just really nice to have that service, and one less thing not to have to worry about. Be able to rest instead of thinking ‘oh, I really need to vacuum up,’” said Floyd.

(Lenora Floyd đến từ Columbia được chẩn đoán mắc bệnh ung thư vú vào năm 2018 và đã biết về “Cleaning for a Reason” từ một tờ rơi. “Tôi đang ngồi ở bàn và nghĩ rằng ‘đó thực sự là một thứ giúp ích rất lớn!’ Bởi vì tôi làm hầu hết việc dọn dẹp xung quanh nhà, và tôi thực sự không biết nên trông đợi điều gì,” Floyd nói. Floyd nói rằng có một ngôi nhà sạch sẽ trút bỏ gánh nặng trong khi cô đang trải qua một thời gian khó khăn. “Thật là tốt khi có dịch vụ đó, và ít ra có một điều không phải lo lắng. Có thể nghỉ ngơi thay vì suy nghĩ ‘Ồ, tôi thực sự cần hút bụi’, Floyd nói.

Question 4: According to paragraph 4, what is the motive behind the organization’s work?

- A. To create an environment encouraging the effect of chemotherapy and radiation.
- B. To relieve the housework burden on the housewife patients to a certain degree.
- C. To establish a network of people sharing the same situation with the same disease.
- D. To give a warning about the negative effect of chores on the bedridden people.

Đáp án B

Theo như đoạn 4, động cơ (lý do) ẩn sau công việc của tổ chức này là gì?

- A. Để tạo ra một môi trường thúc đẩy tác dụng của hóa trị và xạ trị.
- B. Để giảm bớt gánh nặng việc nhà của những bệnh nhân làm nội trợ tới một mức độ đáng kể.
- C. Để thiết lập một mạng lưới những người có chung một tình trạng bệnh.
- D. Để đưa ra một lời cảnh báo về ảnh hưởng xấu của công việc nhà với những người bệnh nằm liệt giường.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

“The chemotherapy and radiation really just takes a toll on your body. When someone is going through those times, the last thing you want to do is to have to do physical work. And house cleaning, of course, is physical work,” said Kanipe. “It’s nice to be able to take one small thing off of their plate. That they don’t have to worry about cleaning or keeping their house clean,” said Nicka Evans, a **certified** cleaning technician with Deserved Comfort. “This is what I do for work, it doesn’t seem like it’s a big deal. But to be able to come into someone’s house and see that it is a big deal and it’s important to them, it really means a lot to me.”

“Các hóa trị và xạ trị thực sự chỉ gây tổn hại cho cơ thể của bạn. Khi ai đó đang trải qua những thời điểm đó, điều cuối cùng bạn muốn làm là phải làm công việc thể chất. Và việc dọn dẹp nhà cửa, tất nhiên, là công việc thể chất, Kanipe nói. “Thật tuyệt khi có thể lấy một thứ nhỏ ra khỏi đĩa của họ. Điều đó có nghĩa là họ không phải lo lắng về việc dọn dẹp hay giữ nhà cửa sạch sẽ.” Nicka Evans, một kỹ thuật viên vệ sinh được chứng nhận của Deserved Comfort cho biết. “Đây là những gì tôi làm vì công việc, có vẻ như đó không phải là vấn đề lớn. Nhưng để có thể vào nhà của ai đó và thấy rằng đó là một vấn đề lớn và nó quan trọng đối với họ, nó thực sự có ý nghĩa rất lớn đối với tôi.”

Question 5: The following sentences are true, **EXCEPT** _____.

- A. Lenora Floyd came across the Cleaning for a Reason organization in a leaflet.
- B. Most of the people suffering from cancer require chemotherapy as part of treatment.
- C. The partnership between two organizations different in scales commenced in 2014.

D. Deserved Comfort House Cleaning is an internationally renowned organization.

Đáp án D

Các câu sau đều đúng, ngoại trừ:

- A. Lenora Floyd vô tình biết đến tổ chức “Cleaning for a Reason” trên một tờ rơi.
- B. Hầu hết mọi người bị ung thư đều yêu cầu hóa trị trong quá trình điều trị.
- C. Sự hợp tác giữa hai tổ chức khác nhau về quy mô bắt đầu năm 2014.
- D. Deserved Comfort House Cleaning là một tổ chức nổi tiếng quốc tế.

Dựa vào các thông tin trong bài:

- Columbia native Lenora Floyd was diagnosed with breast cancer in 2018, and learned about Cleaning for a Reason from a flyer.

(Lenora Floyd đến từ Columbia được chẩn đoán mắc bệnh ung thư vú vào năm 2018 và đã biết về “Cleaning for a Reason” từ một tờ rơi.)

=> câu A đúng.

- “The chemotherapy and radiation really just takes a toll on your body.

(Các hóa trị và xạ trị thực sự chỉ gây tổn hại cho cơ thể của bạn.)

=> câu B đúng.

- Since partnering with Cleaning for a Reason in 2014, Deserved Comfort has donated about \$15,000 worth of cleanings.

(Kể từ khi hợp tác với Cleaning for a Reason vào năm 2014, Deserved Comfort đã quyên góp khoảng 15.000 đô la để làm sạch.)

=> câu C đúng

- One local company is going a step above the rest, by offering a free home cleaning to a patient **undergoing** treatment. Cleaning for a Reason is an international organization that provides home cleanings for family members battling cancer.

(Một công ty địa phương đang đi trước một bước so với phần còn lại, bằng cách cung cấp dịch vụ dọn dẹp nhà miễn phí cho bệnh nhân đang điều trị. “Cleaning for a Reason” là một tổ chức quốc tế cung cấp dịch vụ dọn dẹp nhà cửa cho các thành viên gia đình đang chiến đấu với bệnh ung thư.)

- Marlo Kanipe, owner of Deserved Comfort House Cleaning. The company partners with Cleaning for a Reason to provide the service locally.

(Marlo Kanipe, chủ sở hữu của Deserved Comfort House Cleaning cho biết. Công ty hợp tác với Cleaning for a Reason để cung cấp dịch vụ tại địa phương.)

=> “Cleaning for a Reason” mới là tổ chức quốc tế còn Deserved Comfort House Cleaning là một công ty địa phương => câu D sai.

Question 6: The word “**certified**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. qualified B. supported C. confirmed D. appointed

Đáp án A

Từ “certified” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với _____ .

- A. có đủ tiêu chuẩn
- B. được hỗ trợ
- C. được xác nhận
- D. được bổ nhiệm

Từ đồng nghĩa: certified (được chứng nhận) = qualified

“It’s nice to be able to take one small thing off of their plate. That they don’t have to worry about cleaning or keeping their house clean,” said Nicka Evans, a **certified** cleaning technician with Deserved Comfort.”

(“Thật tuyệt khi có thể lấy một thứ nhỏ ra khỏi đĩa của họ. Điều đó có nghĩa là họ không phải lo lắng về việc dọn dẹp hay giữ nhà cửa sạch sẽ.” Nicka Evans, một kỹ thuật viên vệ sinh được chứng nhận của Deserved Comfort cho biết.)

Question 7: The word “**they**” in paragraph 5 refers to _____.

- A. partners B. cleaners C. patients D. organizations

Đáp án C

Từ “they” trong đoạn 5 đề cập đến _____ .

- A. các đối tác
- B. những người dọn dẹp
- C. những bệnh nhân
- D. các tổ chức

Căn cứ thông tin đoạn 5: Since partnering with Cleaning for a Reason in 2014, Deserved Comfort has donated about \$15,000 worth of cleanings. They will continue to help and be there for people as **they** battle cancer.

(Kể từ khi hợp tác với Cleaning for a Reason vào năm 2014, Deserved Comfort đã quyên góp khoảng 15.000 đô la để làm sạch. Họ sẽ tiếp tục giúp đỡ và có mặt cho mọi người khi họ chiến đấu với bệnh ung thư.)

=> “**they**” ở đây chính là các **bệnh nhân ung thư**.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. International organizations and local governments often clash with each other in values and directions.
- B. Marlo Kanipe takes her own hardship to create a better experience for those sharing the same plight.
- C. International organizations play a vital role in enabling people to claim their rights.
- D. The project between local and international organizations crashed under financial pressure.

Đáp án B

Câu nào sau đây được suy ra từ đoạn văn trên:

- A. Các tổ chức quốc tế và chính quyền địa phương thường bất đồng với nhau về giá trị và phương hướng.
- B. Marlo Kanipe đã tự mình vượt qua gian khổ để tạo ra một trải nghiệm tốt hơn cho những người cùng hoàn cảnh khó khăn chia sẻ với nhau.
- C. Các tổ chức quốc tế đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích mọi người đòi hỏi quyền lợi của mình.
- D. Dự án giữa các tổ chức địa phương và quốc tế sụp đổ do áp lực tài chính.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

“I am a breast cancer survivor myself, I was diagnosed in 2011. And so when I found out about this in 2014, after going through my experience of being extremely tired and just no energy at all to perform day to day tasks, that I realized this would be something that would greatly benefit the women in our community,” said Marlo Kanipe, owner of Deserved Comfort House Cleaning. The company partners with Cleaning for a Reason to provide the service locally.

(“Bản thân tôi là một người sống sót sau căn bệnh ung thư vú, tôi đã được chẩn đoán vào năm 2011. Và khi tôi phát hiện ra điều này vào năm 2014, sau khi trải qua cảm giác vô cùng mệt mỏi và không còn chút năng lượng nào để thực hiện các nhiệm vụ hàng ngày, tôi đã nhận ra đây sẽ là điều có ích cho phụ nữ trong cộng đồng của chúng tôi.” Marlo Kanipe, chủ sở hữu của Deserved Comfort House Cleaning cho biết. Công ty hợp tác với Cleaning for a Reason để cung cấp dịch vụ tại địa phương.)

PASSAGE 448

In 1988, a year before the Soviet Union collapsed, the 13th National Congress of the Communist Party of Vietnam adopted a resolution to have “more friends and fewer enemies”. So it was not surprising when Vietnam expressed interest in joining ASEAN as early as 1992, or when **it** did in fact join in July 1995.

Vietnam's membership of the grouping integrated its security with the whole of Southeast Asia and created a favourable environment for economic development. This, in turn, raised Vietnam's global image, leading to increased cooperation with multiple players in the region and greater bargaining **clout** with super powers like the United States and China. As an ASEAN member, Vietnam has worked hard to secure peace and reconciliation among Southeast Asian nations, which were once deeply divided by war. Vietnam was the first Indochinese country to join ASEAN, and its move helped end confrontation between the Indochinese bloc and ASEAN. Vietnam has also helped ASEAN partner with non-regional players.

Vietnam also led efforts within ASEAN to ensure regional security. Soon after becoming a member, Vietnam signed the Treaty on the Southeast Asian Nuclear-Weapon-Free Zone and was one of the founding members of the ASEAN Regional Forum. But the most proactive steps by Hanoi towards regional stability have revolved around disputes in the South China Sea. A direct claimant in the dispute, Vietnam, along with the Philippines, has made constant efforts to put the South China Sea on ASEAN's agenda, ensuring conflict is dealt with in a constructive way. Vietnam has shown constant support for the Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea, ASEAN's Six-Point Principles on the East Sea, and the soon-to-be-concluded Code of Conduct of Parties in the East Sea. Vietnam calls for the settlement of disputes by peaceful means on the basis of international law and the 1982 United Nations Convention on the Law of the Sea — including through regulations on respecting exclusive economic zones and the continental shelf of coastal countries.

Vietnam has remained committed to ASEAN since it joined in 1995 and Vietnam is beginning to integrate further with the global community, and cooperation with ASEAN will always be an important **pillar** in its foreign policy. But Vietnam's interest in ASEAN is not limited to security issues. Its leadership also drives efforts toward an ASEAN Economic Community (AEC).

(Source: <https://www.eastasiaforum.org/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. ASEAN's founding member. B. New opportunities for Vietnam.
C. Vietnam's leadership in ASEAN. D. Vietnam's role in ASEAN.

Question 2: The word "it" in paragraph 1 refers to _____.

- A. resolution B. Soviet Union C. ASEAN D. Vietnam

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as one of the roles of Vietnam?

- A. ASEAN's member. B. Global super power.
C. Indochinese country. D. Southeast Asian nation.

Question 4: The word "**clout**" in paragraph is closest in meaning to _____.

- A. power B. rank C. control D. blow

Question 5: According to paragraph 3, what is correct about the activities of ASEAN?

- A. Disagreements over security issues cannot challenge ASEAN's unity.
B. The Treaty on Nuclear-Weapon-Free Zone was proposed by Vietnam.
C. The security challenges encountered include maritime disputes.
D. A consultative group was initiated to monitor terrorists' activities.

Question 6: The word "**pillar**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. heart B. bedrock C. baluster D. mainstay

Question 7: What will the next paragraph of the passage possibly discuss?

- A. The global citizens' views on the recent development of Vietnam.
B. Vietnam involvement in the organisation's economic activities.
C. Vietnam as a strategic position for global trading.
D. Various developed countries' interest in Vietnam.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Joining ASEAN undoubtedly has crucial security implications for Vietnam.

- B. The region is in need of investment, trade, and infrastructure development.
- C. The bloc will become divided no matter how many issues have been addressed.
- D. ASEAN is a monolithic organisation regarding security, politics and economics.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.B	4.A	5.C	6.D	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Năm 1988, một năm trước khi Liên Xô sụp đổ, đại hội toàn quốc lần thứ 13 của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua một nghị quyết để “*có thêm bạn bè và ít kẻ thù hơn.*” Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi Việt Nam bày tỏ sự quan tâm đến việc gia nhập ASEAN vào đầu năm 1992, và chính thức tham gia vào tháng 7 năm 1995.

Việt Nam - với tư cách là thành viên của nhóm, đã hội nhập nền an ninh của mình với toàn bộ Đông Nam Á và tạo ra một môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế. Đổi lại, chính điều này đã làm nâng cao hình ảnh của Việt Nam trên toàn cầu, dẫn đến tăng cường hợp tác với nhiều đối tác trong khu vực và thương lượng với các siêu cường như Hoa Kỳ và Trung Quốc. Là một thành viên ASEAN, Việt Nam đã làm việc chăm chỉ để bảo đảm hòa bình và hòa giải giữa các quốc gia Đông Nam Á, nơi từng bị chia rẽ sâu sắc bởi chiến tranh. Việt Nam là quốc gia Đông Dương đầu tiên gia nhập ASEAN, và động thái này đã giúp chấm dứt sự đối đầu giữa khối Đông Dương và ASEAN. Việt Nam cũng đã giúp đối tác ASEAN với các nước ngoài khu vực ESEAN.

Việt Nam cũng dẫn đầu các nỗ lực trong ASEAN để đảm bảo an ninh khu vực. Ngay sau khi trở thành thành viên, Việt Nam đã ký Hiệp ước về Khu vực không có vũ khí hạt nhân Đông Nam Á và là một trong những thành viên sáng lập của Diễn đàn khu vực ASEAN. Thế nhưng, những bước đi chủ động nhất của Hà Nội đối với sự ổn định khu vực đã xoay quanh các tranh chấp ở Biển Đông. Bên khiêu nại trực tiếp trong tranh chấp - Việt Nam, cùng với Philippines, đã nỗ lực không ngừng để đưa Biển Đông vào chương trình nghị sự ASEAN, đảm bảo xung đột được giải quyết theo hướng xây dựng. Việt Nam liên tục ủng hộ đối với Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông, các nguyên tắc sáu điểm của ASEAN về Biển Đông và Bộ quy tắc ứng xử sắp được đưa ra giữa các bên ở Biển Đông. Việt Nam kêu gọi giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế và Công ước Liên hợp quốc năm 1982 về Luật biển - bao gồm thông qua các quy định về tôn trọng vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của các nước ven biển.

Việt Nam duy trì cam kết với ASEAN kể từ khi gia nhập năm 1995 và Việt Nam bắt đầu hội nhập hơn nữa với cộng đồng toàn cầu, và hợp tác với ASEAN sẽ luôn là một trụ cột quan trọng trong chính sách đối ngoại của đất nước. Nhưng quan tâm của Việt Nam đến ASEAN không chỉ giới hạn trong các vấn đề an ninh. Sự lãnh đạo của nó cũng thúc đẩy các nỗ lực hướng tới một cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. ASEAN’s founding member.
- B. New opportunities for Vietnam.
- C. Vietnam’s leadership in ASEAN.
- D. Vietnam’s role in ASEAN.

Đáp án D

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Thành viên sáng lập ASEAN
- B. Cơ hội mới cho Việt Nam
- C. Lãnh đạo Việt Nam tại ASEAN
- D. Vai trò của Việt Nam trong ASEAN

Căn cứ vào nội dung toàn bài đọc ta thấy, tác giả lần lượt đề cập đến việc Việt Nam gia nhập ASEAN, và những đóng góp của Việt Nam trong vấn đề an ninh của khu vực. Nên suy ra, đoạn văn đang nói về vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

Question 2: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. resolution
- B. Soviet Union
- C. ASEAN
- D. Vietnam

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến .

- A. giải pháp

- B. Liên Xô
- C. ASEAN
- D. Việt Nam

Từ “it” ở đây dùng để chỉ đến danh từ Việt Nam được nhắc tới trước đó.

So it was not surprising when Vietnam expressed interest in joining ASEAN as early as 1992, or when it did in fact join in July 1995.

(Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi Việt Nam bày tỏ sự quan tâm đến việc gia nhập ASEAN sớm nhất vào năm 1992, hoặc khi nó đã biến điều đó thành sự thật khi gia nhập vào tổ chức vào tháng 7 năm 1995.)

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** mentioned as one of the roles of Vietnam?

- A. ASEAN’s member.
- B. Global super power.
- C. Indochinese country.
- D. Southeast Asian nation.

Đáp án B

Theo đoạn 2, điều gì không được đề cập là một trong những vai trò của Việt Nam?

- A. Thành viên ASEAN
- B. Siêu cường toàn cầu
- C. Đất nước Đông Dương
- D. Quốc gia Đông Nam Á

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

As an ASEAN member, Vietnam has worked hard to secure peace and reconciliation among Southeast Asian nations, which were once deeply divided by war. Vietnam was the first Indochinese country to join ASEAN, and its move helped end confrontation between the Indochinese bloc and ASEAN. Vietnam has also helped ASEAN partner with non-regional players.

(Là một thành viên ASEAN, Việt Nam đã làm việc tích cực để bảo đảm hòa bình và hòa giải giữa các quốc gia Đông Nam Á, cái mà đã từng bị chia rẽ sâu sắc bởi chiến tranh. Việt Nam là quốc gia Đông Dương đầu tiên gia nhập ASEAN, và động thái của nó đã giúp chấm dứt sự đối đầu giữa khối Đông Dương và ASEAN. Việt Nam cũng giúp đối tác ASEAN với các nước ngoài khu vực.)

Question 4: The word “clout” in paragraph is closest in meaning to _____.

- A. power
- B. rank
- C. control
- D. blow

Đáp án A

Từ “clout” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với từ _____.

- A. năng lực
- B. cấp bậc
- C. khống chế
- D. đòn đánh

Từ đồng nghĩa: “clout” (quyền lực) = power

Căn cứ thông tin đoạn 2:

This, in turn, raised Vietnam’s global image, leading to increased cooperation with multiple players in the region and greater bargaining clout with super powers like the United States and China.

(Chính điều này đã làm thúc đẩy hình ảnh toàn cầu của Việt Nam, dẫn đến tăng cường hợp tác với nhiều thành viên trong khu vực và tăng cường lợi thế thương lượng với các siêu cường như Hoa Kỳ và Trung Quốc.)

Question 5: According to paragraph 3, what is correct about the activities of ASEAN?

- A. Disagreements over security issues cannot challenge ASEAN’s unity.
- B. The Treaty on Nuclear-Weapon-Free Zone was proposed by Vietnam.
- C. The security challenges encountered include maritime disputes.
- D. A consultative group was initiated to monitor terrorists’ activities.

Đáp án C

Theo đoạn 3, điều gì là đúng về các hoạt động của ASEAN?

- A. Những bất đồng về vấn đề an ninh không thể thách thức sự thống nhất của ASEAN
- B. Hiệp ước về khu vực không có vũ khí hạt nhân được Việt Nam đề xuất
- C. Những thách thức an ninh gặp phải bao gồm tranh chấp hàng hải
- D. Một nhóm tư vấn được thành lập để giám sát các hoạt động của bọn khủng bố

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

But the most proactive steps by Hanoi towards regional stability have revolved around disputes in the South China Sea. A direct claimant in the dispute, Vietnam, along with the Philippines, has made constant efforts to put the South China Sea on ASEAN's agenda, ensuring conflict is dealt with in a constructive way.

(Nhưng những bước chủ động nhất của Hà Nội hướng tới sự ổn định khu vực xoay quanh các tranh chấp ở Biển Đông. Một bên yêu cầu trực tiếp trong tranh chấp, Việt Nam cùng với Philippines, đã nỗ lực không ngừng để đưa Biển Đông vào trong chương trình nghị sự của ASEAN, đảm bảo xung đột được giải quyết theo cách xây dựng.)

Question 6: The word “pillar” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. heart
- B. bedrock
- C. baluster
- D. mainstay

Đáp án D

Từ “pillar” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. trái tim
- B. nền tảng
- C. cái baluster
- D. trụ cột

Từ đồng nghĩa **pillar** (trụ cột) = **mainstay**

Vietnam has remained committed to ASEAN since it joined in 1995 and Vietnam is beginning to integrate further with the global community, and cooperation with ASEAN will always be an important **pillar** in its foreign policy.

(Việt Nam vẫn cam kết với ASEAN kể từ khi gia nhập vào năm 1995 và Việt Nam đang bắt đầu hội nhập hơn nữa với cộng đồng toàn cầu và hợp tác với ASEAN sẽ luôn là một trụ cột quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.)

Question 7: What will the next paragraph of the passage possibly discuss?

- A. The global citizens' views on the recent development of Vietnam.
- B. Vietnam involvement in the organisation's economic activities.
- C. Vietnam as a strategic position for global trading.
- D. Various developed countries' interest in Vietnam.

Đáp án B

Đoạn tiếp theo của đoạn văn có thể thảo luận về điều gì?

- A. Quan điểm của công dân toàn cầu về sự phát triển gần đây của Việt Nam.
- B. Việt Nam tham gia vào các hoạt động kinh tế của tổ chức.
- C. Việt Nam như một vị trí chiến lược cho thương mại toàn cầu.
- D. Các quốc gia phát triển khác nhau quan tâm đến Việt Nam.

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Vietnam's membership of the grouping integrated its security with the whole of Southeast Asia and created a favourable environment for economic development.

(Thành viên Việt Nam của nhóm đã tích hợp nền an ninh của mình với toàn bộ Đông Nam Á và tạo ra một môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế.)

But Vietnam's interest in ASEAN is not limited to security issues. Its leadership also drives efforts toward an ASEAN Economic Community (AEC).

(Nhưng mối quan tâm của Việt Nam đối với ASEAN không chỉ giới hạn ở các vấn đề về an ninh. Các nhà lãnh đạo của nó cũng thúc đẩy các nỗ lực hướng tới một Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).)

Căn cứ vào các thông tin trên ta thấy tác giả đã nói về vấn đề an ninh nên có thể suy ra đoạn tiếp theo có thể sẽ đề cập đến vấn đề về kinh tế.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Joining ASEAN undoubtedly has crucial security implications for Vietnam.
- B. The region is in need of investment, trade, and infrastructure development.
- C. The bloc will become divided no matter how many issues have been addressed.
- D. ASEAN is a monolithic organisation regarding security, politics and economics.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Gia nhập ASEAN chắc chắn có ý nghĩa an ninh quan trọng đối với Việt Nam.
- B. Khu vực đang cần đầu tư, thương mại và phát triển cơ sở hạ tầng.
- C. Khối sẽ trở nên chia rẽ cho dù có bao nhiêu vấn đề đã được giải quyết.
- D. ASEAN là một tổ chức nguyên khối liên quan đến an ninh, chính trị và kinh tế.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

In 1988, a year before the Soviet Union collapsed, the 13th National Congress of the Communist Party of Vietnam adopted a resolution to have “more friends and fewer enemies”. So it was not surprising when Vietnam expressed interest in joining ASEAN as early as 1992, or when it did in fact join in July 1995.

(Năm 1988, một năm trước khi Liên Xô sụp đổ, Đại hội Cộng sản toàn quốc lần thứ 13 Đảng Cộng Sản Việt Nam đã thông qua một nghị quyết “nhiều bạn hơn và ít kẻ thù hơn”. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi Việt Nam bày tỏ sự quan tâm đến việc gia nhập ASEAN sớm nhất là năm 1992, hoặc khi nó đã biến điều đó thành sự thật khi gia nhập vào tổ chức vào tháng 7 năm 1995.)

PASSAGE 449

The World Health Organization on Wednesday declared the rapidly spreading coronavirus outbreak a **pandemic**. Director-General Tedros Adhanom Ghebreyesus said that “We expect to see the number of cases, the number of deaths, and the number of affected countries climb even higher.”

WHO officials had said earlier they were hesitant to call the outbreak a pandemic in case it led governments and individuals to give up the fight. On Wednesday, they stressed that fundamental public health interventions can still limit the spread of the virus and drive down cases even where **it** was transmitting widely, as the work of authorities and communities in China, Singapore, and South Korea has shown.

The virus, which probably originated in bats but passed to people via an as yet unrecognized intermediary animal species, is believed to have started infecting people in Wuhan, China, in late November or early December. Since then the virus has raced around the globe. South Korea, which has reported nearly 8,000 cases, also appears **poised** to bring its outbreak under control with aggressive measures and widespread testing. But other countries have struggled to follow the leads of China and South Korea — a reality that has frustrated WHO officials who have exhorted the world to do everything possible to end transmission of the virus. Tedros used the fact that 90% of the cumulative cases have been reported in just four countries as evidence that the rest of the world still had time to prevent an explosion of cases with action.

WHO officials also stressed that countries should be implementing a strategic combination two types of measures. One involves trying to detect and stop known chains of transmission by isolating cases and following and potentially quarantining their contacts. The other involves community-level steps like social distancing and comes into play when the virus is spreading more broadly and transmission chains can't be tracked. Mike Ryan, the head of the WHO's emergency program, said that the public health interventions might not

have straightforward effect, but to slow the spread of the virus. People with severe cases can require long periods of critical care and strain the resources of hospitals. He said he was worried about “the case load, the demand on the health workers, the dangers that come with fatigue, and potentially shortages of personal protective equipment.”

(Source: <https://www.statnews.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Some contracted with coronavirus get very ill but most don't.
- B. What scientists still don't know about coronavirus patients.
- C. What governors are doing to tackle spreading coronavirus.
- D. The WHO declares the coronavirus outbreak a pandemic.

Question 2: The word “**pandemic**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. epidemic
- B. ebullition
- C. epizootic
- D. endemic

Question 3: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. outbreak
- B. spread
- C. fight
- D. virus

Question 4: According to paragraph 3, what is **NOT** mentioned about the virus and its state of spreading?

- A. The WHO suggested that all countries can still change the course of this pandemic.
- B. The current spreading virus is the second coronavirus to reach pandemic levels.
- C. Coronavirus primitively circulates among animals but somehow spreads to human.
- D. China is the assumed country of virus origin and where the disease hits the hardest.

Question 5: The word “**poised**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. composed
- B. confident
- C. excited
- D. ready

Question 6: According to paragraph 4, what is the objective of the measures mapped out by the WHO?

- A. To buy time for the invention of vaccines.
- B. To stop the virus sharply in its tracks.
- C. To avoid an overwhelmed health system.
- D. To achieve the point of zero transmission.

Question 7: The following statements are true, **EXCEPT** _____.

- A. The WHO advised all countries to apply both containment and mitigation measures.
- B. The WHO officials declined to criticize an individual member – Italy – publicly.
- C. Director-General Tedros Adhanom Ghebreyesus claimed that the plight will worsen.
- D. The WHO is initially uncertain about its decision to label the outbreak as a pandemic.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The WHO acknowledged that the virus will likely spread to all countries on the globe.
- B. Local factors related to healthcare systems have no effect on the course of the disease.
- C. Countries used to an authoritarian government is most suitable to contain the virus.
- D. The pandemic is an opportunity to see the backfire of an expensive healthcare system.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.D	4.B	5.D	6.C	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Tổ chức Y tế Thế giới hôm thứ 4 đã tuyên bố đại dịch vi rút Corona lan truyền nhanh chóng đã bùng phát thành đại dịch toàn cầu. Tổng giám đốc Tedros Adhanom Ghebreyesus nói rằng, “Chúng tôi cho rằng sẽ còn thấy số ca, số người chết và số quốc gia bị ảnh hưởng còn tăng cao hơn nữa.”

Các nhà chức trách của tổ chức WHO đã sớm nói rằng họ đã rất do dự để thông báo sự bùng phát của đại dịch trong trường hợp nó khiến cho chính phủ và các cá nhân từ bỏ trong cuộc chiến đấu chống lại cơn đại dịch này. Vào hôm Thứ 4, họ đã nhấn mạnh rằng sự can thiệp y tế cộng đồng cơ bản có thể hạn chế sự lây lan của vi rút và làm giảm các ca nhiễm

thậm chí khi mà nó đang lan truyền một cách rộng rãi, như là những động thái mà các nhà chức trách và các cộng đồng ở Trung Quốc, Singapore, và Nam Hàn đã và đang thực hiện.

Con vi rút đó, nó có thể bắt nguồn từ loài dơi nhưng sau đó chúng truyền sang con người thông qua một loài động vật trung gian nào đó vẫn chưa được xác định, được tin rằng bắt đầu lây nhiễm những người dân ở Vũ Hán, Trung Quốc, vào cuối tháng 11 hoặc là đầu tháng 12. Kể từ lúc đó con vi rút này đã càn quét khắp nơi thế giới. Nam Hàn, nơi mà đã báo cáo có khoảng gần 8,000 ca nhiễm, dường như cũng đã sẵn sàng để kiểm soát sự bùng phát của dịch bệnh cùng với các biện pháp gắt khe và các đợt kiểm tra trên diện rộng. Nhưng các quốc gia khác đã cố gắng để đi theo sự chỉ đạo của Trung Quốc và Nam Hàn - một thực tế đã gây thất vọng cho các nhà chức trách WHO những người mà cố vũ thế giới là hãy làm mọi thứ có thể để chấm dứt sự lây lan của vi rút. Tedros đã đưa ra sự thật rằng 90 phần trăm các ca nhiễm được cộng dồn lại đã được báo cáo chỉ ở bốn quốc gia và đó là bằng chứng cho thấy rằng các nơi còn lại trên thế giới vẫn còn có thời gian để thực hiện các động thái phòng tránh sự bùng nổ của các ca lây nhiễm.

Các nhà chức trách của tổ chức WHO cũng nhấn mạnh rằng các quốc gia nên áp dụng sự kết hợp ở cả hai biện pháp. Cái thứ nhất là liên quan đến việc cố gắng phát hiện và ngăn chặn các chuỗi nhiễm truyền đã biết bằng cách cách ly các trường hợp và theo dõi và có khả năng cách ly cả những người đã tiếp xúc với họ. Cái thứ hai liên quan đến các bước ở mức độ cộng đồng như là tránh xa những nơi đông người và bắt đầu hành động các biện pháp khi con vi rút lây lan ngày càng rộng hơn và chúng ta không thể lần theo dấu vết của chuỗi truyền nhiễm đó. Mike Ryan, người đứng đầu trong chương trình khẩn cấp của tổ chức WHO, đã nói rằng sự can thiệp về sức khỏe đối với cả cộng đồng có thể sẽ khó để có những hiệu quả dễ dàng được, nhưng nó có thể làm chậm lại sự lây lan của vi rút. Những người với ca nhiễm nặng có thể yêu cầu một khoảng thời gian dài chăm sóc sức khỏe và điều đó sẽ khiến cho nguồn lực của các bệnh viện bị quá tải. Ông ấy nói là ông rất lo lắng về việc “có quá nhiều các ca nhiễm, nhu cầu về các nhân viên y tế, nguy cơ đó đi cùng với việc quá sức, và có khả năng thiếu hụt các trang thiết bị bảo vệ cá nhân.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Some contracted with coronavirus get very ill but most don't.
- B. What scientists still don't know about coronavirus patients.
- C. What governors are doing to tackle spreading coronavirus.
- D. The WHO declares the coronavirus outbreak a pandemic.

Đáp án D

Đáp án nào sau đây là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?

- A. Một số người bị nhiễm vi rút corona đã trở nên ốm yếu, nhưng hầu hết mọi người thì không bị.
- B. Những gì mà các nhà khoa học không biết về những bệnh nhân nhiễm vi rút corona.
- C. Những gì mà các lãnh đạo đang thực hiện để đối phó với sự lây lan của vi rút corona.
- D. Tổ chức WHO tuyên bố rằng sự bùng phát của vi rút corona là một đại dịch bệnh.

=> **Căn cứ vào thông tin ngay đầu trong bài:**

“The World Health Organization on Wednesday declared the rapidly spreading coronavirus outbreak a pandemic.”

(Tổ chức Y tế Thế giới vào thứ 4 đã tuyên bố sự bùng phát nhanh chóng của vi rút corona là một đại dịch bệnh.)

Cùng một số thông tin đáng chú ý khác:

“WHO officials had said earlier they were hesitant to call the outbreak a pandemic in case it led governments and individuals to give up the fight.”

(Các nhà chức trách của tổ chức WHO đã sớm nói rằng họ đã do dự để thông báo sự bùng phát của đại dịch bệnh phòng khi nó khiến cho chính phủ và các cá nhân từ bỏ trong cuộc chiến đấu chống lại cơn đại dịch này.)

“WHO officials also stressed that countries should be implementing a strategic combination two types of measures.”

(Các nhà chức trách của tổ chức WHO cũng nhấn mạnh rằng các quốc gia nên thực hiện đầy đủ sự kết hợp mang tính chiến lược ở cả hai biện pháp.)

=> Như vậy ta thấy xuyên suốt bài hầu hết đều đề cập đến việc tuyên bố cũng như là các thông báo chính thức đến từ WHO về thực trạng vấn đề đại dịch corona và cho thấy, đó là vấn đề ảnh hưởng đến toàn cầu; cùng với đó là các biện pháp cần thiết mà WHO đưa ra để góp phần đẩy lùi đại dịch này.

Question 2: The word “**pandemic**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. epidemic B. ebullition C. epizootic D. endemic

Đáp án A

Từ “**pandemic**” trong đoạn văn thứ nhất gần nghĩa với _____.

- A. epidemic /,epɪ'demɪk/ (n): đại dịch bệnh (lan truyền khắp nơi và nhiều người mắc phải ở cùng một thời điểm)
 B. ebullition /,ebʊ'liʃən/ (n): sự sục sôi (cảm xúc); sự làm sôi
 C. epizootic /,epɪzəʊ'tɒtɪk/ (n): thuộc dịch bệnh của động vật
 D. endemic /en'demɪk/ (n): bệnh địa phương (tình trạng bệnh dịch xuất hiện chỉ ở một số khu vực hoặc nhóm người nhất định nào đó)

=> **Dựa vào ngữ cảnh trong câu, ta có:**

The World Health Organization on Wednesday declared the rapidly spreading coronavirus outbreak a **pandemic**. Director-General Tedros Adhanom Ghebreyesus said that “We expect to see the number of cases, the number of deaths, and the number of affected countries climb even higher.”

(Tổ chức Y tế Thế giới hôm thứ 4 đã tuyên bố đại dịch vi rút corona lan truyền nhanh chóng đã bùng phát thành **đại dịch toàn cầu**. Tổng giám đốc Tedros Adhanom Ghebreyesus nói rằng, “Chúng tôi cho rằng sẽ còn thấy số ca, số người chết và số quốc gia bị ảnh hưởng còn tăng cao hơn nữa.”)

=> Theo ngữ cảnh đó, ta có: **Pandemic** /pæn'demɪk/ (n): đại dịch toàn cầu ~ **epidemic**

Question 3: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. outbreak B. spread C. fight D. virus

Đáp án D

Từ “**it**” trong đoạn văn thứ 2 đề cập đến _____.

- A. sự bùng phát
 B. sự lây lan
 C. cuộc đấu tranh
 D. vi rút

=> **Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:**

“On Wednesday, they stressed that fundamental public health interventions can still limit the spread of the virus and drive down cases even where **it** was transmitting widely, as the work of authorities and communities in China, Singapore, and South Korea has shown.”

(Vào hôm Thứ 4, họ đã nhấn mạnh rằng sự can thiệp y tế cộng đồng cơ bản có thể hạn chế sự lây lan của vi rút và làm giảm các ca nhiễm thậm chí khi mà **nó** đang lan truyền một cách rộng rãi, như là những động thái mà các nhà chức trách và các cộng đồng ở Trung Quốc, Singapore, và Nam Hàn đã và đang thực hiện.)

=> Theo nghĩa như vậy thì “**it**” ở đây chỉ có thể ám chỉ “virus”.

Question 4: According to paragraph 3, what is **NOT** mentioned about the virus and its state of spreading?

- A. The WHO suggested that all countries can still change the course of this pandemic.
 B. The current spreading virus is the second coronavirus to reach pandemic levels.
 C. Coronavirus primitively circulates among animals but somehow spreads to human.
 D. China is the assumed country of virus origin and where the disease hits the hardest.

Đáp án B

Theo như đoạn 3, cái nào sau đây **KHÔNG** được đề cập về con vi rút và tình trạng lây lan của nó?

- A. Tổ chức Y tế Thế Giới cho thấy rằng tất cả các quốc gia vẫn có thể thay đổi được diễn biến tình hình dịch bệnh.
 B. Vi rút đang lây lan hiện nay là loại vi rút corona thứ hai có thể đạt đến mức độ đại dịch.
 C. Vi rút corona ban đầu chỉ lây nhiễm giữa các động vật nhưng bằng một cách nào đó mà nó đã lây nhiễm sang người.
 D. Trung Quốc được xem là nơi bắt nguồn của vi rút corona và là nơi mà tình hình dịch bệnh đạt đến mức độ nặng nề nhất.

=> **Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:**

***Đáp án A =>** Tedros used the fact that 90% of the cumulative cases have been reported in just four countries as evidence that **the rest of the world still had time to prevent an explosion of cases with action.**"

(Tedros đã đưa ra sự thật rằng 90 phần trăm các ca nhiễm được cộng dồn lại đã được báo cáo chỉ ở bốn quốc gia và đó là bằng chứng cho thấy rằng các nơi còn lại trên thế giới vẫn còn có thời gian để thực hiện các động thái phòng tránh sự bùng nổ của các ca lây nhiễm.)

***Đáp án C, D =>** "The virus, which probably **originated in bats but passed to people** via an as yet unrecognized intermediary animal species, is believed to **have started infecting people in Wuhan, China**, in late November or early December. Since then the virus has raced around the globe."

(Con vi rút đó, nó có thể bắt nguồn từ loài dơi nhưng sau đó chúng truyền sang con người thông qua một loài động vật trung gian nào đó vẫn chưa được xác định, được tin rằng bắt đầu lây nhiễm những người dân ở Vũ Hán, Trung Quốc, vào cuối tháng 11 hoặc là đầu tháng 12.)

=> Như vậy, ta thấy chỉ có việc con vi rút này có phải là con vi rút thứ hai gây ra đại dịch hay không là không được đề cập trong đoạn 3.

Question 5: The word "**poised**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. composed B. confident C. excited D. ready

Đáp án D

Từ "poised" trong đoạn 3 gần nghĩa với _____ .

- A. compose /kəm'pouz/ (v): sáng tác tác phẩm nghệ thuật
 B. confident /'kɒnfədənt/ (a): tự tin
 C. excited /ɪk'saɪtɪd/ (a): thích thú
 D. ready /'redi/ (a): sẵn sàng

=> **Căn cứ vào ngữ cảnh trong câu:**

"Since then the virus has raced around the globe. South Korea, which has reported nearly 8,000 cases, also appears **poised** to bring its outbreak under control with aggressive measures and widespread testing."

(Kể từ lúc đó con vi rút này đã càn quét khắp nơi thế giới. Nam Hàn, nơi mà đã báo cáo có khoảng gần 8,000 ca nhiễm, dường như cũng đã sẵn sàng để kiểm soát sự bùng phát của dịch bệnh cùng với các biện pháp gắt gao và các đợt kiểm tra trên diện rộng.)

=> Theo nghĩa đó, ta có: **poised** /pɔɪzɪd/ (a): đã chuẩn bị, đã sẵn sàng cho bất cứ tình huống nào xảy ra ~ **ready**

Question 6: According to paragraph 4, what is the objective of the measures mapped out by the WHO?

- A. To buy time for the invention of vaccines.
 B. To stop the virus sharply in its tracks.
 C. To avoid an overwhelmed health system.
 D. To achieve the point of zero transmission.

Đáp án C

Theo như đoạn 4, mục tiêu của các phương pháp được vạch ra bởi tổ chức WHO là gì?

- A. Để kéo dài thời gian cho sự phát minh ra vắc xin mới.
 B. Để ngăn chặn vi rút kịp thời trên đường truyền của chúng.

- C. Để giúp hệ thống sức khỏe tránh bị quá tải.
 D. Để làm vô hiệu hóa quá trình truyền phát lây nhiễm.

=> Theo thông tin trong đoạn 4:

“Mike Ryan, the head of the WHO’s emergency program, said that the public health interventions might not have straightforward effect, but to slow the spread of the virus. People with severe cases can require long periods of critical care and strain the resources of hospitals. He said he was worried about “the case load, the demand on the health workers, the dangers that come with fatigue, and potentially shortages of personal protective equipment.”
 (Mike Ryan, người đứng đầu trong chương trình khẩn cấp của tổ chức WHO, đã nói rằng sự can thiệp về sức khỏe đối với cả cộng đồng có thể sẽ khó để có những hiệu quả dễ dàng được, nhưng nó có thể làm chậm lại sự lây lan của vi rút. Những người với ca nhiễm nặng có thể yêu cầu một khoảng thời gian dài chăm sóc sức khỏe và điều đó sẽ khiến cho nguồn lực của các bệnh viện bị quá tải. Ông ấy nói là ông ấy rất lo lắng về việc “có quá nhiều các ca nhiễm, nhu cầu về các nhân viên y tế, nguy cơ đó đi cùng với việc quá sức, và có khả năng thiếu hụt các trang thiết bị bảo vệ cá nhân.)

=> Như vậy ta thấy các biện pháp mà tổ chức WHO đưa ra để nhằm hạn chế việc quá tải của các cơ sở y tế cũng như bệnh viện.

Question 7: The following statements are true, **EXCEPT** _____.

- A. The WHO advised all countries to apply both containment and mitigation measures.
 B. The WHO officials declined to criticize an individual member – Italy – publicly.
 C. Director-General Tedros Adhanom Ghebreyesus claimed that the plight will worsen.
 D. The WHO is initially uncertain about its decision to label the outbreak as a pandemic.

Đáp án B

Các khẳng định sau đây là đúng, NGOẠI TRỪ _____.

- A. Tổ chức WHO khuyên rằng các quốc gia nên áp dụng cả chính sách ngăn chặn và các biện pháp nhằm xoa dịu.
 B. Các nhà chức trách của tổ chức WHO từ chối chỉ trích một thành viên cá nhân - nước Ý - một cách công khai.
 C. Giám đốc điều hành Tedros Adhanom Ghebreyesus khẳng định rằng tình cảnh này sẽ ngày càng tồi tệ hơn.
 D. Tổ chức WHO ban đầu không chắc chắn về quyết định của họ khi gán nhãn sự bùng phát như là một đại dịch.

=> Căn cứ vào các dẫn chứng sau, ta có:

***Đáp án A =>** “WHO officials also stressed that countries should be implementing a strategic combination **two types of measures**. One involves trying to **detect and stop known chains of transmission** by isolating cases and following and potentially quarantining their contacts. The other involves **community-level steps like social distancing and comes into play** when the virus is spreading more broadly and transmission chains can’t be tracked.”

(Các nhà chức trách của tổ chức WHO cũng nhấn mạnh rằng các quốc gia nên áp dụng sự kết hợp ở cả hai biện pháp. Cái thứ nhất là liên quan đến việc cố gắng phát hiện và ngăn chặn các chuỗi nhiễm truyền đã biết bằng cách cách ly các trường hợp và theo dõi và có khả năng cách ly cả những người đã tiếp xúc với họ. Cái thứ hai liên quan đến các bước ở mức độ cộng đồng như là tránh xa những nơi đông người và bắt đầu hành động các biện pháp khi con vi rút lây lan ngày càng rộng hơn và chúng ta không thể lần theo dấu vết của chuỗi truyền nhiễm đó.)

***Đáp án C =>** “Director-General Tedros Adhanom Ghebreyesus said that “We expect to see the number of cases, the number of deaths, and the number of affected countries climb even higher.”

(Giám đốc điều hành Tedros Adhanom Ghebreyesus nói rằng “Chúng tôi e rằng sẽ phải chứng kiến số lượng ca nhiễm, số ca tử vong, và số lượng các quốc gia bị ảnh hưởng thậm chí sẽ còn vượt lên cao hơn nữa.”)

***Đáp án D** => “WHO officials had said earlier they were hesitant to call the outbreak a pandemic in case it led governments and individuals to give up the fight.”

(Các nhà chức trách của tổ chức WHO đã sớm nói rằng họ đã rất do dự để thông báo sự bùng phát của đại dịch phòng khi nó khiến cho chính phủ và các cá nhân từ bỏ trong cuộc chiến đấu chống lại cơn đại dịch này.)

=> Như vậy ta thấy chỉ có đáp án B là không được đề cập trong bài.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. The WHO acknowledged that the virus will likely spread to all countries on the globe.

B. Local factors related to healthcare systems have no effect on the course of the disease.

C. Countries used to an authoritarian government is most suitable to contain the virus.

D. The pandemic is an opportunity to see the backfire of an expensive healthcare system.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được rút ra từ đoạn văn?

A. Tổ chức WHO công nhận rằng vi rút đó có thể sẽ lây lan ra tất cả các quốc gia trên toàn cầu.

B. Các yếu tố địa phương liên quan đến hệ thống sức khỏe không ảnh hưởng đến diễn biến tình hình dịch bệnh.

C. Các quốc gia đã từng là những quốc gia chuyên chế là phù hợp nhất để làm kim hãm loại vi rút đó.

D. Đại dịch là một cơ hội để nhìn lại các tác động trái chiều của các hệ thống y tế đất đỏ.

=> **Căn cứ vào thông tin toàn bài và chủ yếu là dẫn chứng trong đoạn 3 sau:**

“The virus, which probably originated in bats but passed to people via an as yet unrecognized intermediary animal species, is believed to have started infecting people in Wuhan, China, in late November or early December. **Since then the virus has raced around the globe.**”

(Con vi rút đó, nó bắt nguồn từ loài dơi nhưng sau đó chúng truyền sang con người thông qua một loài động vật trung gian nào đó vẫn chưa được xác định, được tin rằng bắt đầu lây nhiễm những người dân ở Vũ Hán, Trung Quốc, vào cuối tháng 11 hoặc là đầu tháng 12. **Kể từ lúc đó con vi rút này đã tràn khắp nơi thế giới.**)

=> Đáp án A phù hợp nhất, vì toàn bài đã cho thấy tình hình dịch bệnh đang ngày càng trở nên khó lường, nó đã và đang dần lan khắp mọi nơi trên thế giới. Khi đó, tổ chức WHO không còn do dự hay lưỡng lự để thừa nhận rằng đó thực sự là đại dịch toàn cầu, mặc dù vì một số lo ngại đến tâm lý cộng đồng, cá nhân nên họ đã chần chừ để tuyên bố chính thức về điều đó trước công chúng.

PASSAGE 450

In 2000, Honda created a walking robot after two decades of developing humanoid robots. Currently, it is displayed in Miraikan museum in the Japanese capital city of Tokyo.

At 1.3 meters tall, with a shiny white helmet instead of a face, Asimo (whose name comes from English initials or words Advanced Step in Innovative Mobility) is the world’s cleverest robot. He can walk, talk and carry out (1) _____ complicated jobs. His latest challenge has been to direct the (2) _____ of a full orchestra in a performance of the tune “The Impossible Dream”.

Using both hands, Asimo led the musicians confidently and (3) _____ to make them slow down for a strong finish. He ended the piece with a powerful, long note before turning to the audience. Asimo’s realistic movements were based on (4) _____ of the orchestra’s

director, who had filmed himself playing the same piece six months (5) _____. Asimo was then ‘taught’ by his programmers to copy the movements on the film. Fortunately, Asimo’s battery runs out after 20 minutes, so the orchestra’s regular director need not worry about Asimo taking over his job!

(<https://www.miraikan.jst.go.jp>)

- Question 1:** A. particular B. various C. usual D. general
Question 2: A. staffs B. members C. employees D. people
Question 3: A. achieved B. succeeded C. managed D. produced
Question 4: A. these B. them C. those D. this
Question 5: A. previously B. formerly C. lately D. recently

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.C	4.C	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Năm 2000, Honda đã tạo ra một robot có thể đi lại sau hai thập kỷ phát triển robot hình người. Hiện tại, nó được trưng bày trong bảo tàng Miraikan ở thủ đô Tokyo của Nhật Bản.

Với chiều cao 1,3 mét, với chiếc mũ màu trắng sáng bóng thay cho khuôn mặt, Asimo (tên xuất phát từ tên viết tắt tiếng Anh “Những bước tiến trong công nghệ di động sáng tạo”) là robot thông minh nhất thế giới. Anh ta có thể đi bộ, nói chuyện và thực hiện các công việc phức tạp khác nhau. Thử thách mới nhất của anh là chỉ đạo tất cả các thành viên của một dàn nhạc trong một buổi biểu diễn giao hưởng của bài “The Impossible Dream.”

Sử dụng cả hai tay, Asimo dẫn dắt các nhạc sĩ tự tin và làm cho họ chậm lại để có một kết thúc cao trào mãnh liệt. Anh ấy kết thúc tác phẩm bằng một nốt nhạc mạnh, dài trước khi quay sang phía khán giả. Chuyển động thực tế của Asimo dựa trên những người làm đạo diễn dàn nhạc, người đã tự quay phim mình trong lúc chơi đang một bản nhạc sáu tháng trước đó. Asimo sau đó được các lập trình viên của mình ‘dạy’ cách sao chép các chuyển động trên phim. May mắn thay, pin của Asimo hết sau 20 phút, vì vậy chỉ huy thường xuyên của dàn nhạc không cần phải lo lắng về việc Asimo sẽ chiếm lấy công việc của mình!

- Question 1:** A. particular B. various C. usual D. general

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. Particular /pə'tɪk.jə.lər/ (a): cụ thể, riêng
 B. Various /'veə.ri.əs/ (a): nhiều, đa dạng, khác nhau
 C. Usual /'ju:.ʒu.əl/ (a): thông thường, thường lệ
 D. General /'dʒen.ər.əl/ (a): chung, nhìn chung

Tạm dịch: “He can walk, talk and carry out (1) _____ complicated jobs.”

(Anh ấy có thể đi bộ, nói chuyện và thực hiện các công việc phức tạp khác nhau.)

- Question 2:** A. staffs B. members C. employees D. people

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. Staff /stɑ:f/ (n): cán bộ, nhân viên
 B. Member /'mem.bər/ (n): thành viên
 C. Employee /ɪm'plɔɪ.i:/ (n): công nhân, người làm thuê
 D. People /'pi:.pəl/ (n): con người, người

Tạm dịch: “His latest challenge has been to direct the (2) _____ of a full orchestra in a performance of the tune “The Impossible Dream”.

(Thử thách mới nhất của anh ấy là chỉ đạo các thành viên trong một dàn nhạc giao hưởng đầy đủ trình diễn giao hưởng “Giấc mơ không tưởng”)

- Question 3:** A. achieved B. succeeded C. managed D. produced

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. Achieve /ə'tʃi:v/ (v): đạt được, có được
- B. Succeed /sək'si:d/ (v): thành công, có được thành công
- C. Manage /'mæn.ɪdʒ/ (v): xoay sở
- D. Produce /prə'dʒu:s/ (v): sản xuất

Tạm dịch: “Using both hands, Asimo led the musicians confidently and (3) _____ to make them slow down for a strong finish.”

(Sử dụng hai tay, Asimo hướng dẫn các nhạc sĩ một cách thật tự tin và xoay sở để làm họ đánh chậm lại ở một đoạn kết mạnh.)

Question 4: A. these B. them C. those D. this

Đáp án C

Kiến thức về đại từ chỉ định

Ta có:

* These được dùng để chỉ người hoặc vật ở gần người nói, người viết. These + danh từ số nhiều

* Those được dùng để chỉ người hoặc vật ở xa người nói, người viết. Those + danh từ số nhiều

* This được dùng để chỉ người hoặc vật ở gần người nói, người viết. This + danh từ số ít

Tạm dịch: “Asimo’s realistic movements were based on (4) _____ of the orchestra’s director.”

(Các chuyển động thực của Asimo được mô phỏng dựa trên những chuyển động của người nhạc trưởng.)

Question 5: A. previously B. formerly C. lately D. recently

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

Xét các đáp án:

- A. Previously /'pri:.vi.əs.li/ (adv): trước đây, trước đó
- B. Formerly /'fɔ:.mə.li/ (adv): trong quá khứ
- C. Lately /'leit.li/ (adv): mới đây, cách đây không lâu
- D. Recently /'ri:.sənt.li/ (adv): gần đây

Tạm dịch: “Asimo’s realistic movements were based on these of the orchestra’s director, who had filmed himself playing the same piece six months (5) _____.”

(Các chuyển động thực thụ của Asimo được mô phỏng dựa trên những chuyển động của người nhạc trưởng, người mà đã tự ghi hình bản thân trong lúc trình diễn giai điệu đó vào sáu tháng trước.)

PASSAGE 451

Sandwiches make a delicious snack any time. They are a common sight at picnics and teas. Interestingly enough, the sandwich is (1) _____ invention of an 18th-century English Earl called John Montagu. Montagu was addicted to card games. He would play these games with his friends for long stretches of time. Often, he even found it too (2) _____ to stop his games for meals.

One day, in the middle of a game, Montagu was served a meal of sliced meat with bread. At the time, Montagu was playing the game that (3) _____ its players to cover cards one on top of another. As Montagu looked at both the game and his food, an idea came to his mind.

“I can do the same with my food as well,” he thought. He took a slice of bread, placed a (4)_____ of meat on it and covered that with another slice of bread. Montagu was very pleased with his invention because it allowed him to play cards with one hand and eat his meal with the other.

Montagu’s friends quickly (5) _____ to his idea and they named the new invention after him. As Montagu’s full title was “the Earl of Sandwich”, the new invention became known as a “sandwich”.

Question 1: A. a B. an C. the D. Ø

Question 2: A. bothersome B. unhappy C. boring D. disgusting

Question 3: A. requested B. forced C. ordered D. required

Question 4: A. bar B. piece C. chunk D. handful

Question 5: A. caught on B. came up C. thought of D. took over

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Sandwiches là một bữa ăn nhẹ ngon cho bất cứ thời gian nào. Chúng thường xem như là một món ăn phổ biến cho một buổi dã ngoại và tiệc trà. Thật thú vị, bánh sandwich là phát minh của một bá tước người Anh thế kỷ 18 tên là John Montagu. Montagu nghiện chơi bài. Ông ấy sẽ chơi trò chơi này với bạn bè trong một thời gian dài. Thông thường, ông ta thậm chí còn cảm thấy khó chịu khi phải dừng chơi để ăn.

Một ngày nọ, khi đang chơi, Montagu được phục vụ một bữa ăn với thịt thái lát với bánh mì. Vào thời điểm đó, Montagu đang chơi trò chơi mà nó yêu cầu người chơi của mình phải để thẻ này chồng lên thẻ khác. Khi Montagu nhìn vào trò chơi và phân thức ăn của mình, một ý tưởng đã nảy ra trong đầu ông ấy.

“Tôi cũng có thể làm như vậy với thức ăn của mình” ông ấy nghĩ. Ông ta lấy một lát bánh mì, đặt một miếng thịt lên đó và phủ nó bằng một lát bánh mì khác. Montagu rất hài lòng với phát minh của mình vì nó cho phép anh ta chơi bài bằng một tay và ăn bữa ăn của mình bằng tay kia.

Những người bạn của Montagu đã nhanh chóng học theo ý tưởng của ông ấy và họ đặt tên cho phát minh mới đó theo tên của ông ấy. Vì tên đầy đủ của Montagu là “the Earl of Sandwich”, phát minh mới này được biết đến như là một chiếc bánh kẹp - “sandwich”.

Question 1: A. a B. an C. the D. Ø

Đáp án C

Kiến thức về mạo từ

Tạm dịch: “Sandwiches make a delicious snack any time. They are a common sight a picnics and teas. Interestingly enough, the sandwich is (1) _____ invention of an 18th-century English Earl called John Montagu.”

(Sandwiches làm một bữa ăn nhẹ bất cứ lúc nào mà lại rất ngon. Chúng là một dạng trung bày phổ biến trong một buổi dã ngoại và trà. Thật thú vị, bánh sandwich là phát minh của một bá tước người Anh thế kỷ 18 tên là John Montagu.)

=> Vị trí này ta cần điền mạo từ “the” vì danh từ “invention” đã xác định, bởi theo cấu trúc: “The of the/a/an + N”

Question 2: A. bothersome B. unhappy C. boring D. disgusting

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

A. bothersome /'bɔ:ðərsəm/ (a): gây ra khó khăn, khó chịu; phiền muộn, rắc rối (là chủ thể, tác nhân chính của việc gây ra sự khó chịu, rắc rối đó)

B. unhappy /ʌn'hæpi/ (a): cảm thấy không vui vẻ, hạnh phúc; buồn bã (ai đó bị tác động bởi một cái khác)

C. boring /'bɔ:riŋ/ (a): có tính chất không thú vị, gây nhàm chán

D. disgusting /dis'gʌstɪŋ/ (a): gây kinh tởm, khủng khiếp

Tạm dịch: “Montagu was addicted to card games. He would play these games with his

friends for long stretches of time. Often, he even found it too (2) _____ to stop his games for meals.”

(Montagu nghiện chơi bài. Anh ấy sẽ chơi những trò chơi này với bạn bè trong suốt một thời gian dài. Thông thường, anh ta thậm chí còn thấy nó quá là **gây khó chịu** để dừng chơi game cho bữa ăn.)

=> Ở đây, ta dùng một động từ mang bản chất “gây ra sự khó chịu, phiền hà, rắc rối” cho anh ta, nên chỉ đáp án A thỏa mãn.

Question 3: A. requested B. forced C. ordered D. required

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. request /rɪ'kwest/ (v): yêu cầu, đòi hỏi

=> Cấu trúc: **Request sb to do sth:** yêu cầu ai làm gì (một cách lịch sự, trang trọng)

B. force /fɔ:rs/ (v): bắt buộc, ép buộc

=> Cấu trúc: **Force sb to do sth:** bắt buộc ai đó phải làm gì

C. order /'ɔ:rdə/ (v): ra lệnh, mệnh lệnh

=> Cấu trúc: **Order sb to do sth:** ra lệnh, buộc ai đó phải làm gì theo luật lệ, quy tắc

D. require /rɪ'kwaɪə/ (v): cần thiết, yêu cầu

=> Cấu trúc: **Require sb/sth to do sth:** yêu cầu, cần ai/cái gì phải làm gì (vì cần thiết và đang phụ thuộc vào họ)

=> Theo nghĩa và ngữ cảnh của câu, chỉ đáp án D phù hợp.

Tạm dịch: “One day, in the middle of a game, Montagu was served a meal of sliced meat with bread. At the time, Montagu was playing the game that (3) _____ its players to cover cards one on top of another.”

(Một ngày nọ, giữa một trò chơi, Montagu được phục vụ một bữa ăn với thịt thái lát với bánh mì. Vào thời điểm đó, Montagu đang chơi trò chơi **yêu cầu** người chơi của mình phải che thẻ này chồng lên nhau.)

Question 4: A. bar B. piece C. chunk D. handful

Đáp án B

Kiến thức về cụm từ cố định

A. bar /bɑ:t/ (n): một mẫu, lát của một cái gì đó với các cạnh thẳng (chocolate, soap, candy,...)

B. piece /pi:s/ (n): miếng, mảnh, một lượng thứ gì được cắt ra và tách xé ra (cake, cheese, meat, bread,...)

C. chunk /tʃʌŋk/ (n): một mẫu thứ gì dày và rắn được cắt hoặc vỡ ra từ cái gì (cheese, masonry,...)

D. handful /'hændfʊl/ (n): một nắm, một nắm (trong tay)

=> Ta dùng cụm từ: **A piece of meat:** một miếng thịt

Tạm dịch: “I can do the same with my food as well,” he thought. He took a slice of bread, placed a (4) _____ of meat on it and covered that with another slice of bread.

(“Tôi cũng có thể làm như vậy với món ăn của mình”, anh ấy nghĩ. Anh ta lấy một lát bánh mì, đặt một miếng thịt lên đó và phủ nó bằng một lát bánh mì khác.)

Question 5: A. caught on B. came up C. thought of D. took over

Đáp án A

Kiến thức về cụm động từ

A. catch on (to sth) (phr.v): hiểu được, nắm bắt được cái gì

B. come up (to...) (phr.v): bắt đầu đi học đại học ở trường nào đó

C. think of sth (phr.v): tưởng tượng một tình huống nào đó; nghĩ về điều gì

D. take over sth (phr.v): đảm nhận, kiểm soát một công ty, doanh nghiệp,...

=> Xét riêng cấu trúc, đi với “to sth” thì cũng chỉ A thỏa mãn. Về nghĩa, chỗ trống cần cụm mang nghĩa là “hiểu được” nên A hoàn toàn phù hợp.

Tạm dịch: Montagu’s friends quickly (5) _____ to his idea and they named the new invention after him. As Montagu’s full title was “the Earl of Sandwich”, the new invention

became known as a “sandwich”.

(Những người bạn của Montagu đã nhanh chóng **hiểu được** ý tưởng của anh ấy và họ đặt tên cho phát minh mới theo anh ấy. Như tiêu đề đầy đủ của Montagu, là “The Earl of Sandwich”, phát minh mới này được biết đến như là một chiếc bánh “sandwich”.)

PASSAGE 452

Technology has become a fantastic and useful tool in the classroom. Teachers are expected to make (1) _____ if it to enhance the learning experience and information dissemination. However, knowledge of the different tools available, what they can do, and their impact allows teachers to use them (2) _____. With numerous technology users actively involved in developing gadgets of the future, we can only speculate what new advances will be making their way (3) _____ classrooms in the coming days.

Following the evolution of technology, educational capabilities are changing and growing daily. The internet is a vast library of data that is useful in (4) _____ the landscape of education as we know it. All in all, technology alone will not change education. Good grades and practical knowledge are as important as ever. Technology in education is therefore simply a catalyst, a tool for conveying lessons (5) _____ effectiveness cannot be overlooked.

(Adapted from <http://www.usetechology.com>)

- Question 1:** A. use B. benefit C. value D. advantage
Question 2: A. freely B. optimally C. absolutely D. exclusively
Question 3: A. in B. at C. for D. into
Question 4: A. rolling in B. shaping up C. showing up D. passing on
Question 5: A. which B. that C. whose D. why

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Công nghệ đã trở thành một công cụ tuyệt vời và hữu ích trong lớp học. Giáo viên được mong sẽ tận dụng chúng để tăng cường khả năng trao đổi kinh nghiệm học tập và phổ biến thông tin. Tuy nhiên, kiến thức về các công cụ khác nhau là có sẵn, chúng có thể làm được những gì và tác động của chúng cho phép giáo viên sử dụng chúng một cách tối ưu. Với nhiều người dùng công nghệ một cách tích cực đã tham gia vào việc phát triển các tiện ích trong tương lai, chúng ta chỉ có thể suy đoán những tiến bộ mới sẽ được đưa vào lớp học trong thời gian sắp tới.

Theo chân sự phát triển của công nghệ, khả năng giáo dục đang thay đổi và phát triển hàng ngày. Internet là một thư viện dữ liệu không lồ hữu ích trong việc định hình và phát triển môi trường giáo dục như chúng ta biết. Nói chung, chỉ một mình công nghệ sẽ không thay đổi giáo dục được. Những con điểm tốt và kiến thức thực tế là quan trọng hơn bao giờ hết. Do đó, công nghệ trong giáo dục chỉ đơn giản là một chất xúc tác, một công cụ để truyền đạt những bài học mà hiệu quả chúng không thể bị phớt lờ.

- Question 1:** A. use B. benefit C. value D. advantage

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ

Giải thích: ta có cụm từ **make use of**: tận dụng

Technology has become a fantastic and useful tool in the classroom. Teachers are expected to **make use of** it to enhance the learning experience and information dissemination.

(Công nghệ đã trở thành một công cụ tuyệt vời và hữu ích trong lớp học. Giáo viên mong muốn sẽ **tận dụng** nó để tăng cường kinh nghiệm học tập và phổ biến thông tin.)

Question 2: A. freely B. optimally C. absolutely D. exclusively

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. freely /'fri:li/ (adv): [một cách] tự do

B. optimally /'ɒp.tɪ.mə.li/ (adv): [một cách] tối ưu

C. absolutely /'æbsəlu:tli/ (adv): [một cách] chắc chắn

D. exclusively /ik'sklu:sɪvli/ (adv): [một cách] riêng cho

Giải thích: Technology in education is therefore simply a catalyst, a tool for conveying lessons **optimally effectiveness** cannot be overlooked.

(Công nghệ trong giáo dục vì thế chỉ đơn giản là một chất xúc tác, một công cụ truyền đạt bài học **hiệu quả tối ưu** không thể bỏ qua.)

Question 3: A. in B. at C. for D. into

Đáp án D

Kiến thức về cụm động từ

make sth into sth: làm thành, đưa vào

Giải thích: With numerous technology users actively involved in developing gadgets of the future, we can only specular what new advances will be **making their way into** classrooms in the coming days.

(Với nhiều người dùng công nghệ tích cực tham gia vào việc phát triển các tiện ích trong tương lai, chúng ta chỉ có thể suy đoán những tiên bộ mới sẽ được đưa vào lớp học trong những ngày tới.)

Question 4: A. rolling in B. shaping up C. showing up D. passing on

Đáp án B

Kiến thức về cụm động từ

A. rolling in: đến đầu đó

B. shaping up: phát triển tích cực/ định hình

C. showing up: hiển thị

D. passing on: gửi tin nhắn, thông điệp

Giải thích: The internet is a vast library of data that is useful in **shaping up** the landscape of education as we know it.

(Internet là một thư viện dữ liệu khổng lồ hữu ích trong việc **định hình** cảnh quan giáo dục như chúng ta biết.)

Question 5: A. which B. that C. whose D. why

Đáp án C

Kiến thức về đại từ quan hệ

Giải thích: trước đại từ quan hệ là danh từ (không phải người) => chọn whose

Technology in education is therefore simply a catalyst, a tool for conveying lessons **whose effectiveness** cannot be overlooked.

(Do đó, công nghệ trong giáo dục chỉ đơn giản là một chất xúc tác, một công cụ để truyền đạt những bài học **mà hiệu quả của bài học** không thể bỏ qua.)

PASSAGE 453

Modern technology, in all its various forms, has changed the way we live our lives, but unfortunately, (1) _____ has not always been for the better. A number of things we used to value highly are gradually disappearing or have disappeared altogether. Take punctuality, for example; before mobile phones, people had to keep their appointments and get to meetings (2) _____ time. Now, it seems, it is perfectly acceptable to send a text five

minutes before you are due to meet, telling your friend or colleague not to expect you for another half an hour or so.

The Internet, too, has had a negative effect on our (3) _____. Rudeness seems to be the language of debate on any site which (4) _____ users to give their opinions. Anonymity makes it easier for people to insult anyone that has views which are different from their own. They lose all sense of politeness and restraint, safe in the knowledge that they (5) _____ never be identified.

(Source: Macmillan Exams. Roy Norris, Ready for First, 3rd Edition)

- Question 1:** A. which B. there C. it D. this
Question 2: A. at B. in C. on D. over
Question 3: A. emotions B. manners C. personalities D. characteristics
Question 4: A. calls B. makes C. lets D. invites
Question 5: A. will B. would C. are D. were

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.B	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Công nghệ hiện đại, trong tất cả các hình thức khác nhau của nó, đã thay đổi cái cách mà chúng ta sống, nhưng thật chẳng may, điều này không phải lúc nào cũng theo hướng tốt hơn. Rất nhiều điều mà chúng ta từng đánh giá cao giá trị của nó thì đang dần dần biến mất hoặc đã biến mất hoàn toàn. Chẳng hạn, xem xét về mặt giờ giấc; trước khi có điện thoại di động, mọi người phải theo dõi các cuộc hẹn và đến các cuộc gặp mặt đúng giờ. Bây giờ, dường như, nó là có thể hoàn toàn chấp nhận được để gửi một tin nhắn vào năm phút trước lịch hẹn, nói với bạn của bạn hoặc đồng nghiệp của bạn không cần đợi bạn trong khoảng nửa tiếng nữa hoặc hơn.

Mạng Internet cũng vậy, có những ảnh hưởng tiêu cực đến cách cư xử của chúng ta. Sự thô lỗ dường như đã trở thành ngôn ngữ của cuộc tranh luận ở mọi nơi khi mà có người được mời lên đưa ra quan điểm của họ. Tình trạng nặc danh khiến mọi người dễ dàng hơn để xúc phạm bất cứ ai có quan điểm khác với quan điểm của họ. Họ đánh mất tất cả ý thức về phép lịch sự và tính kiềm chế, an toàn trong cách mà hiểu rằng họ sẽ không bao giờ bị nhận ra.

- Question 1:** A. which B. there C. it D. this

Đáp án D

Kiến thức về đại từ

- A. which: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật hoặc cho cả mệnh đề (chỉ dùng trong cùng một câu, tức là được tách bởi vế trước bằng dấu phẩy)
 B. there: trạng từ chỉ nơi chốn của sự vật, hiện tượng, con người,...
 C. it: đại từ thay thế cho danh từ số ít đứng trước nó
 D. this: đại từ có thể thay thế cho cả mệnh đề đứng trước nó khi không muốn nhắc lại lần hai (dùng cho hai câu liên tiếp nhau, tách nhau bởi dấu chấm)

Tạm dịch: “Modern technology, in all its various forms, has changed the way we live our lives, but unfortunately, (1) _____ has not always been for the better.”

(Công nghệ hiện đại, dưới mọi hình thức khác nhau, đã thay đổi cách chúng ta sống cuộc sống của mình, nhưng thật không may, điều này không phải lúc nào cũng tốt hơn.)

=> Ta dùng “this” vì nó thay thế cho cả mệnh đề “Modern technology ... our lives” phía trước và hai vế là hai câu tách biệt nhau bởi dấu chấm.

- Question 2:** A. at B. in C. on D. over

Đáp án C

Kiến thức về giới từ

***Ta có hai cụm từ sau:**

- In time: kịp giờ (sớm hơn một chút so với các giờ đã lên kế hoạch)
- On time: đúng giờ (xảy ra đúng thời gian như đã được dự tính)

Tạm dịch: “Take punctuality, for example; before mobile phones, people had to keep their appointments and get to meetings (2) _____ time. Now, it seems, it is perfectly acceptable

to send a text five minutes before you are due to meet, telling your friend or colleague not to expect you for another half an hour or so.”

(Hãy đúng giờ, chớ hạn, trước khi có điện thoại di động, mọi người phải theo dõi lịch trình các cuộc hẹn và đến các cuộc họp **đúng giờ**. Ngày nay, có vẻ như hoàn toàn chấp nhận được để gửi một văn bản năm phút trước khi bạn đến giờ phải có mặt, hãy nói với bạn bè hoặc đồng nghiệp của bạn rằng đừng chờ bạn trong nửa giờ nữa hoặc lâu hơn.)

=> Theo ngữ cảnh câu, ta cần điền giới từ để tạo thành cụm từ mang nghĩa “đúng giờ”, do đó ta dùng “on”.

Question 3: A. emotions B. manners C. personalities D. characteristics

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. emotion /i'məʊʃn/ (n): cảm xúc, sự xúc động

B. manner /'mænər/ (n): cách cư xử, hành vi, thái độ

C. personality /,pɜːrsə'næləti/ (n): nhân cách, nhân phẩm

D. characteristic /,kærəktə'rɪstɪk/ (n): nét đặc trưng, đặc điểm tiêu biểu hoặc phẩm chất của một ai/cái gì

Tạm dịch: “The Internet, too, has had a negative effect on our (3) _____.”

(Internet cũng có tác động tiêu cực đến **cách cư xử** của chúng ta.)

Question 4: A. calls B. makes C. lets D. invites

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

***Xét cấu trúc các đáp án:**

A. call (sb) to do sth: gọi điện thoại (cho ai) để làm gì Hoặc call sb to do sth: gọi khẩn ai đến đâu để làm gì

B. make sb do sth: khiến cho ai làm gì

C. let sb do sth: cho phép ai làm gì

D. invite sb to do sth: mời ai làm gì; yêu cầu ai đến một sự kiện nào đó

=> Theo cấu trúc câu thì chỉ A, D thỏa mãn.

Xét nghĩa, ta chọn D.

Tạm dịch: “Rudeness seems to be the language of debate on any site which (4) _____ users to give their opinions.”

(Sự thô lỗ dường như là ngôn ngữ tranh luận trên bất kỳ trang web nào mà **mời** người dùng đưa ra ý kiến của họ.)

Question 5: A. will B. would C. are D. were

Đáp án A

Kiến thức về thì động từ

Tạm dịch: “Anonymity makes it easier for people to insult anyone that has views which are different from their own. They lose all sense of politeness and restraint, safe in the knowledge that they (5) _____ never be identified.”

(Tình trạng nặc danh giúp mọi người dễ dàng xúc phạm bất cứ ai có quan điểm khác với quan điểm của họ. Họ mất hết ý thức lịch sự và sự kiềm chế, an nhiên rằng chúng sẽ không bao giờ được xác định.)

=> Ta dùng thì tương lai đơn để diễn tả một sự việc sẽ xảy ra vào một thời điểm nào đó trong tương lai. Có dạng thức là: “**will V0**” => Bị động sẽ có dạng: “**will be Vp2**”.

PASSAGE 454

Prosthetic body parts have been around in many shapes and forms for thousands of years. But up until just a few decades ago, they were often uncomfortable, provided little to

no control for the user and didn't look all that great either. Fast-forward to the present day and thanks to advances in medicine, robotics and neuroscience, a number of bionic body parts have been developed that have the power to be truly life-changing for those who need them the most, from a bionic eye to an artificial kidney to a thought-controlled robotic leg.

Many of these bionic body parts are still in the early stages of production and are far from being rolled out to those that need them. That's because there are all kinds of challenges to consider – not only the materials the body part is made from, but also integrating **it** into our bodies so it isn't rejected, as well as developing ways for it to become part of our nervous system, so it behaves like any other limb or organ. Add to that the huge raft of financial, ethical, moral and political implications of enhancing our bodies with the help of technology. But it's easy to overlook all of these concerns when the tech sounds so exciting, promising and like the robotic hands, arms and whole bodies of our sci-fi dreams.

"The public perception of bionics is vastly different from the reality of prosthetics," Kia Nazarpour, director of expertise in bio and environmental engineering, at Newcastle University, told us. "That's thanks to science writers and researchers who **showcase** their work in a sci-fi oriented way to increase publicity."

(Source: <https://www.wearable.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

A. Separating bionic fact from bionic fiction. B. How close are we to a fully bionic body?

C. Transhumanism is a dangerous project. D. Getting to grips with bionic costs.

Question 2: According to paragraph 1, what is the difference between artificial body parts before and today?

A. Present-day high-tech body parts offer many options in shapes and colors.

B. The modern bionic body parts boast greater practicality and convenience.

C. There is no significant change in the production of synthetic body parts.

D. The materials for old prosthetic limbs are mostly metal and not plastic.

Question 3: The word "**it**" in paragraph 2 refers to _____.

A. production B. body part C. material D. medicine

Question 4: According to paragraph 2, what is **NOT** one of the problems encountered by bionic technology?

A. The public perception and financial obstacles against implementing a alien things into the body.

B. There are still many concerns about the best materials for bionic part manufacturing.

C. The potential of another technology that may replace the bionic research has been looming.

D. The chances of parts or organs transplant being rejected by the hosts' immune system.

Question 5: The word "**showcase**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. betray B. hang C. conceal D. present

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.B	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Các phần cơ thể giả đã có mặt trong nhiều hình dạng và thể loại trong hàng nghìn năm. Nhưng cho đến tận chỉ một vài thập kỉ trước, chúng vẫn thường không thoải mái, gần như không cung cấp được sự kiểm soát cho người sử dụng và nhìn không tuyệt chút nào. Nhìn nhận về thời điểm hiện tại, nhờ có những tiến bộ trong ngành y tế, robot và khoa học thần kinh, nhiều bộ phận cơ thể bằng công nghệ sinh học đã được phát triển, có khả năng thay đổi thực sự cuộc sống của những ai cần chúng nhất, từ mắt sinh học đến thận nhân tạo đến cả chân người máy được điều khiển bằng suy nghĩ.

Rất nhiều phần cơ thể bằng công nghệ sinh học vẫn đang ở giai đoạn đầu của quá trình sản xuất và vẫn ở xa thời điểm có thể sẵn có cho ai cần đến chúng. Điều này là bởi vì còn tồn tại rất nhiều thách thức cần xem xét – không chỉ là nguồn vật liệu mà các bộ phận cơ

thể này được làm ra, mà còn là hợp nhất nó vào cơ thể chúng ta để cơ thể không loại bỏ, cũng như phát triển các cách để nó trở thành một phần của hệ thống thần kinh, để nó hoạt động như các chi hoặc cơ quan khác. Thêm vào đó là nhiều vấn đề về tài chính, đạo đức, lương tâm và sự dính líu của chính trị trong việc hỗ trợ cơ thể con người bằng sự giúp sức của công nghệ. Nhưng thật dễ dàng để bỏ qua tất cả những mối bận tâm trên khi mà công nghệ nghe thật thú vị, đầy hứa hẹn và giống như giấc mơ khoa học viễn tưởng của chúng ta về bàn tay robot, cánh tay robot và cả cơ thể.

“Sự nhận thức của cộng đồng về công nghệ sinh học thì khác rất nhiều so với sự lắp bộ phận giả trong thực tế”, Kia Nazarpour, người hướng dẫn chuyên môn về kỹ thuật sinh học và môi trường, ở trường Đại học Newcastle, nói với chúng tôi. “Chính là nhờ vào những tác giả khoa học và nhà nghiên cứu, những người đã thể hiện ra các công trình của họ trong ngành khoa học viễn tưởng giúp định hướng để tăng sự hiểu biết cộng đồng.”

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Separating bionic fact from bionic fiction. B. How close are we to a fully bionic body?
C. Transhumanism is a dangerous project. D. Getting to grips with bionic costs.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Tách thực tế kỹ thuật sinh học khỏi giả thuyết hư cấu kỹ thuật sinh học
B. Một cơ thể đầy kỹ thuật sinh học gần gũi với chúng ta như thế nào?
C. Siêu nhân học là một dự án nguy hiểm
D. Bắt đầu nắm bắt với chi phí kỹ thuật sinh học

=> **Dựa vào các tiêu đề chính của mỗi đoạn như sau:**

+ **Đoạn 1:** đặt ra vấn đề cần bàn đến đó là sự can thiệp của công nghệ sinh học đến cơ thể con người, cụ thể là các bộ phận làm giả trên cơ thể

+ **Đoạn 2:** thực tế kỹ thuật sinh học và triển vọng của nó trong thực tiễn

+ **Đoạn 3:** lý thuyết và thực tế mà cộng đồng nhìn thấy về kỹ thuật sinh học cũng như vai trò của công nghệ sinh học và những người đã tạo ra nó.

=> Nhìn chung, có thể thấy được hai khía cạnh chính mà tác giả bàn đến đó là thực tế và lý thuyết về kỹ thuật sinh học. Hai khía cạnh này hoàn toàn khác biệt nhau. Và trên thực tế thì nhờ vào vai trò của công nghệ sinh học và các chuyên gia nghiên cứu trong lĩnh vực này đã và đang dần làm rõ và tách biệt được kỹ thuật sinh học khỏi giả thuyết hư cấu kỹ thuật sinh học.

Question 2: According to paragraph 1, what is the difference between artificial body parts before and today?

- A. Present-day high-tech body parts offer many options in shapes and colors.
B. The modern bionic body parts boast greater practicality and convenience.
C. There is no significant change in the production of synthetic body parts.
D. The materials for old prosthetic limbs are mostly metal and not plastic.

Đáp án B

Theo đoạn 1, sự khác biệt giữa các bộ phận cơ thể nhân tạo trước đây và ngày nay là gì?

- A. Các bộ phận cơ thể công nghệ cao ngày nay cung cấp nhiều tùy chọn về hình dạng và màu sắc
B. Các bộ phận cơ thể sinh học hiện đại tự hào về tính thực tế và tiện lợi hơn
C. Không có thay đổi đáng kể trong việc sản xuất các bộ phận cơ thể tổng hợp
D. Các vật liệu cho chân tay giả cũ chủ yếu là kim loại và không phải là nhựa

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

But up until just a few decades ago, they were often uncomfortable, provided little to no control for the user and didn't look all that great either. Fast-forward to the present day and thanks to advances in medicine, robotics and neuroscience, a number of bionic body parts have been developed that have the power to be truly life-changing for those who need them the most,

(Nhưng cho đến vài thập kỷ trước, chúng thường không thoải mái, cung cấp rất ít hoặc không có sự kiểm soát cho người dùng và trông cũng không đẹp lắm. Đến ngày nay và nhờ những tiến bộ trong y học, robot và khoa học thần kinh, một số bộ phận cơ thể sinh học đã được phát triển, cái mà có sức mạnh để thực sự thay đổi cuộc sống cho những người cần chúng nhất.)

Question 3: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. production B. body part C. material D. medicine

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến _____ .

- A. nhà sản xuất
B. phần cơ thể
C. vật liệu
D. thuốc

=> Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ phần cơ thể được nhắc tới trước đó:

That’s because there are all kinds of challenges to consider – not only the materials the body part is made from, but also integrating it into our bodies so it isn’t rejected, as well as developing ways for it to become part of our nervous system, so it behaves like any other limb or organ.

(Điều đó bởi vì có tất cả các loại thử thách để xem xét - không phải chỉ các vật liệu dùng để tạo ra bộ phận cơ thể, mà còn cách cấy nó vào cơ thể chúng ta để nó không bị từ chối, cũng như cách phát triển để nó trở thành một phần của hệ thống thần kinh của chúng ta, để nó hoạt động như bất kỳ chi hoặc cơ quan khác.)

Question 4: According to paragraph 2, what is **NOT** one of the problems encountered by bionic technology?

- A. The public perception and financial obstacles against implementing a alien things into the body.
B. There are still many concerns about the best materials for bionic part manufacturing.
C. The potential of another technology that may replace the bionic research has been looming.
D. The chances of parts or organs transplant being rejected by the hosts’ immune system.

Đáp án C

Theo đoạn 2, điều nào sau đây không phải là một trong những vấn đề mà công nghệ sinh học gặp phải?

- A. Nhận thức cộng đồng và trở ngại tài chính chống lại việc cấy ghép một thứ xa lạ vào cơ thể
B. Vẫn còn nhiều lo ngại về các vật liệu tốt nhất cho sản xuất phần bionic
C. Tiềm năng của một công nghệ khác có thể thay thế cho nghiên cứu sinh học đã xuất hiện
D. Cơ hội ghép các bộ phận hoặc nội tạng bị hệ thống miễn dịch của vật chủ từ chối

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

That’s because there are all kinds of challenges to consider – not only the materials the body part is made from, but also integrating it into our bodies so it isn’t rejected, as well as developing ways for it to become part of our nervous system, so it behaves like any other limb or organ.

(Điều đó bởi vì có tất cả các thử thách để xem xét - không phải chỉ các vật liệu dùng để tạo ra bộ phận cơ thể, mà còn cách cấy nó vào cơ thể chúng ta để nó không bị từ chối, cũng như cách phát triển để nó trở thành một phần của hệ thống thần kinh của chúng ta, để nó hoạt động như bất kỳ chi hoặc cơ quan khác.)

Add to that the huge raft of financial, ethical, moral and political implications of enhancing our bodies with the help of technology.

(Thêm vào đó là một lượng lớn những trở ngại về tài chính, đạo đức, luân lý và chính trị của việc tăng cường cơ thể của chúng ta với sự giúp đỡ của công nghệ.)

Question 5: The word “**showcase**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. betray B. hang C. conceal D. present

Đáp án D

Từ “**showcase**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. phản bội
B. treo
C. che giấu
D. trình bày

Từ đồng nghĩa **showcase** (giới thiệu) = **present**

“That’s thanks to science writers and researchers who **showcase** their work in a sci-fi oriented way to increase publicity.”

(“Đó là nhờ các nhà văn và nhà nghiên cứu khoa học, người đã giới thiệu công việc của họ theo cách khoa học viễn tưởng để tăng tính công khai.”)

PASSAGE 455

In the past, technology and progress was very slow. People “invented” farming 12,000 years ago but it took 8,000 years for the idea to go around the world. Then, about 3,500 years ago, people called “potters” used round wheels to turn and make plates. But it took hundreds of years before some clever person thought, if we join two wheels together and make them bigger, we can use them to move things.

In the last few centuries, things have begun to move faster. Take a 20th-century invention like the aeroplane, for example. The first aeroplane flight on 17 December 1903 only lasted 12 seconds, and the plane only went 37 metres. It can’t have been very exciting to watch, but that flight changed the world. Sixteen years later, the first plane flew across the Atlantic, and only fifty years after that, men walked on the moon. Technology is now changing our world faster and faster. So what will the future bring?

One of the first changes will be the materials we use. Scientists have just invented an amazing new material called grapheme, and soon we will use it to do lots of things. With grapheme batteries in your mobile, it will take a few seconds to charge your phone or download a thousand gigabytes of information! Today, we make most products in factories, but in the future, scientists will invent living materials.

Then we won’t make things like cars and furniture in factories - we will grow them!

Thirty years ago, people couldn’t have imagined social media like Twitter and Facebook. Now we can’t live without them. But this is only the start. Right now, scientists are putting microchips in some disabled people’s brains, to help them see, hear and communicate better. In the future, we may all use these technologies. We won’t need smartphones to use social media or search the internet because the internet will be in our heads!

More people will go into space in the future, too. Space tourism has already begun, and a hundred years from now, there may be many hotels in space. One day, we may get most of our energy from space too. In 1941, the writer Isaac Asimov wrote about a solar power station in space. People laughed at his idea then, but we should have listened to him. Today, many people are trying to develop a space solar power station. After all, the sun always shines above the clouds!

(<https://tuhoc365.vn/qa>)

Question 1: The writer says that in the past _____.

- A. people didn’t invent many things B. people didn’t want to use wheels

C. most inventions were to do with farming D. it took time for new ideas to change things

Question 2: Why does the writer use the example of the aeroplane?

- A. To explain why transport changed in the 20th century.
- B. Because he thinks it's the most important invention in history.
- C. To explain how space travel started.
- D. To show how an invention developed quickly.

Question 3: What does the writer say about the future of communication?

- A. We can't know what the most popular social media will be.
- B. Microchips will become faster.
- C. We won't use the internet as much.
- D. We won't need devices like smartphones.

Question 4: What does the writer say about space solar power?

- A. It's an old idea, but people are only starting to develop it now.
- B. It's a science fiction idea, and nobody really thinks it will work.
- C. It's much easier to build a solar power station in space than on Earth.
- D. People tried it in 1941, but they didn't succeed.

Question 5: The best title for the article would be _____.

- A. Man in space B. Will computers rule the world?
- C. More and more inventions D. Progress now and then

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.D	4.A	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Trong quá khứ, công nghệ và sự phát triển diễn ra rất chậm. Người dân đã “phát minh” ra canh tác 12.000 năm trước nhưng phải mất 8.000 năm để ý tưởng này lan toả ra khắp thế giới. Sau đó, khoảng 3.500 năm trước, người ta được gọi là “thợ gốm” sử dụng bánh xe tròn để quay và chế tạo những chiếc đĩa. Nhưng phải mất hàng trăm năm trước khi một người thông minh nghĩ rằng, nếu chúng ta kết hợp hai bánh xe lại với nhau và làm cho chúng lớn hơn, chúng ta có thể sử dụng chúng để di chuyển mọi thứ.

Trong vài thế kỷ qua, mọi thứ đã bắt đầu phát triển nhanh hơn. Lấy ví dụ một phát minh của thế kỷ 20 như máy bay chặng hạn. Chuyến bay đầu tiên vào ngày 17 tháng 12 năm 1903 chỉ kéo dài 12 giây và máy bay chỉ đi được 37 mét. Nó không hề thú vị để xem, nhưng chuyến bay đó đã thay đổi thế giới. Mười sáu năm sau, chiếc máy bay đầu tiên bay qua Đại Tây Dương, và chỉ năm mươi năm sau đó, những con người đầu tiên đi trên mặt trăng. Công nghệ hiện đang thay đổi thế giới của chúng ta ngày càng nhanh hơn. Vậy tương lai sẽ mang lại điều gì?

Một trong những thay đổi đầu tiên sẽ là các vật liệu chúng sử dụng. Các nhà khoa học vừa phát minh ra một vật liệu mới tuyệt vời có tên là grapheme, và chúng ta sẽ sớm sử dụng nó để làm nhiều thứ. Với pin grapheme trong điện thoại di động của bạn mất vài giây để sạc điện thoại hoặc tải xuống hàng ngàn gigabyte thông tin! Ngày nay, chúng ta tạo ra hầu hết các sản phẩm trong các nhà máy, nhưng trong tương lai, các nhà khoa học sẽ phát minh ra vật liệu sống.

Sau đó, chúng ta sẽ không làm những thứ như xe hơi và đồ nội thất trong các nhà máy - chúng ta sẽ phát triển chúng!

Ba mươi năm trước, mọi người không thể tưởng tượng ra các phương tiện truyền thông xã hội như Twitter và Facebook. Bây giờ chúng ta không thể sống mà không có chúng. Nhưng đây mới chỉ là khởi đầu. Ngay bây giờ, các nhà khoa học đang đưa vi mạch vào bộ não của một số người khuyết tật, để giúp họ nhìn, nghe và giao tiếp tốt hơn. Trong tương lai, tất cả chúng ta có thể sử dụng các công nghệ này. Chúng ta sẽ không cần điện thoại thông minh để sử dụng phương tiện truyền thông xã hội hoặc tìm kiếm internet vì internet sẽ ở trong đầu chúng ta!

Cũng sẽ có nhiều người sẽ đi vào không gian trong tương lai. Du lịch vũ trụ đã bắt đầu, và một trăm năm nữa kể từ bây giờ, có thể sẽ có nhiều khách sạn trong không gian. Một

ngày nào đó, chúng ta cũng có thể nhận được phần lớn năng lượng từ không gian. Năm 1941, nhà văn Isaac Asimov đã viết về một trạm năng lượng mặt trời trong không gian. Mọi người cười nhạo ý tưởng của ông ấy, nhưng lẽ ra chúng ta nên lắng nghe anh ấy. Ngày nay, nhiều người đang cố gắng phát triển một trạm năng lượng mặt trời không gian. Cuối cùng, dù bất cứ điều gì xảy ra, chúng ta sẽ luôn luôn có hi vọng.

Question 1: The writer says that in the past _____.

- A. people didn't invent many things B. people didn't want to use wheels
C. most inventions were to do with farming D. it took time for new ideas to change

things

Đáp án D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nhà văn nói rằng trong quá khứ _____.

- A. con người đã không phát minh ra nhiều thứ
B. con người không muốn sử dụng bánh xe
C. hầu hết các phát minh là để làm nông nghiệp
D. phải mất thời gian để những ý tưởng mới thay đổi mọi thứ

Thông tin: In the past, technology and progress was very slow. People “invented” farming 12,000 years ago but it took 8,000 years for the idea to go around the world.

Tạm dịch: Trong quá khứ, công nghệ và tiến bộ rất chậm. Người dân “đã phát minh” ra canh tác cách đây 12.000 năm nhưng phải mất 8.000 năm để ý tưởng đi khắp thế giới.

***Note:** Đáp án A không chính xác. Vì nếu nói rằng “people didn't invent many things” nghĩa là con người đã không phát minh ra nhiều thứ là vì họ không muốn làm, hay vì một lý do nào đó mà đã không làm. Còn trên thực tế là do họ không thể làm, không có đủ khả năng làm vì sự tiến bộ chậm chạp của công nghệ tiên tiến.

Question 2: Why does the writer use the example of the aeroplane?

- A. To explain why transport changed in the 20th century.
B. Because he thinks it's the most important invention in history.
C. To explain how space travel started.
D. To show how an invention developed quickly.

Đáp án D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao nhà văn sử dụng ví dụ về máy bay?

- A. Để giải thích tại sao giao thông thay đổi trong thế kỷ 20.
B. Bởi vì ông nghĩ rằng đó là phát minh quan trọng nhất trong lịch sử.
C. Để giải thích cách du lịch vũ trụ bắt đầu.
D. Để cho thấy một phát minh đã phát triển nhanh chóng như thế nào.

Thông tin: In the last few centuries, things have begun to move faster. Take a 20th-century invention like the aeroplane, for example.

Tạm dịch: Trong vài thế kỷ qua, mọi thứ đã bắt đầu tiến bước nhanh hơn. Lấy một phát minh của thế kỷ 20 như máy bay chẳng hạn.

Question 3: What does the writer say about the future of communication?

- A. We can't know what the most popular social media will be.
B. Microchips will become faster.
C. We won't use the internet as much.
D. We won't need devices like smartphones.

Đáp án D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nhà văn nói gì về tương lai của truyền thông?

- A. Chúng ta không thể biết phương tiện truyền thông xã hội phổ biến nhất sẽ là gì.

- B. Vi mạch sẽ trở nên nhanh hơn.
- C. Chúng ta sẽ không sử dụng internet nhiều.
- D. Chúng ta sẽ không cần các thiết bị như điện thoại thông minh.

Thông tin: We won't need smartphones to use social media or search the internet because the internet will be in our heads!

Tạm dịch: Chúng ta sẽ không cần điện thoại thông minh để sử dụng phương tiện truyền thông xã hội hoặc tìm kiếm internet vì internet sẽ ở trong đầu chúng ta!

Question 4: What does the writer say about space solar power?

- A. It's an old idea, but people are only starting to develop it now.
- B. It's a science fiction idea, and nobody really thinks it will work.
- C. It's much easier to build a solar power station in space than on Earth.
- D. People tried it in 1941, but they didn't succeed.

Đáp án A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nhà văn nói gì về năng lượng mặt trời trong không gian?

- A. Đó là một ý tưởng cũ, nhưng mọi người chỉ bắt đầu phát triển nó lúc này.
- B. Đó là một ý tưởng khoa học viễn tưởng và không ai thực sự nghĩ rằng nó sẽ hoạt động.
- C. Việc xây dựng một trạm năng lượng mặt trời trong không gian dễ dàng hơn nhiều so với trên Trái đất.
- D. Mọi người đã thử nó vào năm 1941, nhưng họ đã không thành công.

Thông tin: In 1941, the writer Isaac Asimov wrote about a solar power station in space. People laughed at his idea then, but we should have listened to him. Today, many people are trying to develop a space solar power station.

Tạm dịch: Năm 1941, nhà văn Isaac Asimov đã viết về một trạm năng lượng mặt trời trong không gian. Mọi người cười nhạo ý tưởng của ông, nhưng chúng ta lẽ ra nên lắng nghe ông. Ngày nay, nhiều người đang cố gắng phát triển một trạm năng lượng mặt trời trong không gian.

Question 5: The best title for the article would be _____.

- A. Man in space
- B. Will computers rule the world?
- C. More and more inventions
- D. Progress now and then

Đáp án D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề tốt nhất cho bài viết sẽ là

- A. Con người trong không gian
- B. Máy tính sẽ thống trị thế giới?
- C. Ngày càng nhiều phát minh
- D. Tiến bộ bây giờ và sau đó

Bài viết nói về các tiến bộ ở quá khứ, hiện tại đồng thời dự đoán về tương lai.

PASSAGE 456

How fit are your teeth? Are you lazy about brushing them? Never fear: An inventor is on the case. An electric toothbrush senses how long and how well you brush, and it lets you track your performance on your phone.

The Kolibree toothbrush was exhibited at the International Consumer Electronics Show in Las Vegas this week. It senses how it is moved and can send the information to an Android phone or iPhone via a Bluetooth wireless connection.

The toothbrush will be able to teach you to brush right (don't forget the insides of the teeth!) and make sure you're brushing long enough. "It's kind of ... like having a dentist actually watch your brushing on a day-to-day basis," says Thomas Serval, the French inventor.

The toothbrush will also be able to talk to other applications on your phone, so developers could, for instance, create a game controlled by your toothbrush. You could score points for beating monsters among your teeth. "We try to make it smart but also fun." Serval says he was inspired by his experience as a father. He would come home from work and ask his kids if they had brushed their teeth. **They** said "yes," but Serval would find their toothbrush heads dry. He decided he needed a brush that really told him how well his children brushed.

The company says the Kolibree will go on sale this summer, for \$99 to \$199, developing on features. The U.S. is the first target market.

Serval says that one day, it'll be possible to replace the brush on the handle with a brushing unit that also has a camera. The camera can even examine holes in your teeth while you brush.

Question 1: Which is one of the features of the Kolibree toothbrush?

A. It can sense how users brush their teeth. **B.** It can track users' school performance.

C. It never has fear about anything. **D.** It can help users find their phones.

Question 2: Which of the following might make the Kolibree toothbrush fun?

A. It can be used to update mobile phones. **B.** It can be used to play mobile phone games.

C. It can send messages to other users. **D.** It can talk to its developers.

Question 3: The underlined word "**They**" in the passage refers to ____.

A. monsters **B.** teeth **C.** Serval's kids **D.** toothbrush heads

Question 4: What can we infer about Serval's children?

A. They were unwilling to brush their teeth.

B. They often failed to clean their toothbrushes.

C. They preferred to use a toothbrush with a dry head.

D. They liked brushing their teeth after Serval came home.

Question 5: What can we learn about the future development of the Kolibree?

A. The brush handle will be removed. **B.** A mobile phone will be built into it.

C. It will be used to fill holes in teeth. **D.** It will be able to check users' teeth.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.A	5.D
------------	------------	------------	------------	------------

Răng của bạn có khoẻ mạnh không? Bạn có lười biếng khi đánh răng không? Đừng bao giờ sợ hãi: Một nhà phát minh đang làm điều cần thiết cho trường hợp này. Bàn chải đánh răng điện cho biết bạn chải răng bao lâu và hiệu quả như thế nào, và nó cho phép bạn theo dõi hiệu suất của mình trên điện thoại.

Bàn chải đánh răng Kolibree được trưng bày tại Triển lãm Điện tử Tiêu dùng Quốc tế tại Las Vegas tuần này. Nó cảm nhận được cách di chuyển và có thể gửi thông tin đến điện thoại Android hoặc iPhone thông qua kết nối không dây Bluetooth.

Bàn chải đánh răng sẽ có thể dạy bạn đánh răng đúng cách (đừng quên phần bên trong răng!) Và đảm bảo bạn đánh răng đủ lâu. "Nó giống như kiểu có một nha sĩ thực sự đang theo dõi việc đánh răng của bạn hàng ngày," Thomas Serval, nhà phát minh người Pháp nói.

Bàn chải đánh răng cũng sẽ có thể kết nối với các ứng dụng khác trên điện thoại của bạn, vì vậy, các nhà phát triển có thể, ví dụ, tạo một trò chơi được điều khiển bởi bàn chải đánh răng của bạn. Bạn có thể ghi điểm để đánh bại con quái vật trong răng của bạn. "Chúng tôi cố gắng làm cho nó vừa thông minh nhưng không kém phần vui". Serval nói rằng ông được truyền cảm hứng từ kinh nghiệm làm cha của mình. Ông ấy sẽ đi làm về và hỏi bọn trẻ xem chúng có đánh răng không. Chúng nói "rồi ạ", nhưng Serval lại thấy đầu bàn chải đánh

răng của chúng vẫn khô. Ông quyết định rằng ông cần một chiếc bàn chải thực sự cho ông biết con mình chải răng như thế nào.

Công ty cho biết Kolibree sẽ được bán vào mùa hè này, với giá từ 99 đến 199 đô la, phát triển dựa trên các tính năng. Hoa Kỳ là thị trường mục tiêu đầu tiên.

Serval nói rằng một ngày nào đó, có thể thay thế bàn chải trên tay cầm bằng bộ phận chải gắn máy ảnh. Máy ảnh thậm chí có thể kiểm tra các lỗ trên răng của bạn trong khi bạn chải răng.

Question 1: Which is one of the features of the Kolibree toothbrush?

- A. It can sense how users brush their teeth. B. It can track users' school performance.
C. It never has fear about anything. D. It can help users find their phones.

Đáp án A

Đặc điểm nào sau đây là của bàn chải đánh răng Kolibree?

- A. Nó có thể cảm nhận được người dùng đánh răng của họ như thế nào.
B. Nó có thể theo dõi thành tích học tập của người dùng.
C. Nó không bao giờ sợ về bất cứ thứ gì.
D. Nó có thể giúp cho người dùng tìm thấy chiếc điện thoại của họ.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 1:

“An electric toothbrush senses how long and how well you brush, and it lets you track your performance on your phone.”

(Một cái bàn chải đánh răng bằng điện có thể nhận thấy được bạn đánh răng bao lâu và tốt như thế nào, và nó cho phép bạn có thể theo dõi việc đánh răng của bạn trên điện thoại.)

Question 2: Which of the following might make the Kolibree toothbrush fun?

- A. It can be used to update mobile phones. B. It can be used to play mobile phone games.
C. It can send messages to other users. D. It can talk to its developers.

Đáp án B

Điều nào sau đây khiến cho bàn chải đánh răng Kolibree thú vị?

- A. Nó có thể được sử dụng để nâng cấp chiếc điện thoại của bạn.
B. Nó có thể được sử dụng để chơi game trên di động.
C. Nó có thể gửi tin nhắn cho bất kỳ người dùng nào khác.
D. Nó có thể nói chuyện với lập trình viên của nó.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

- “The toothbrush will also be able to talk to other applications on your phone, so developers could, for instance, create a game controlled by your toothbrush. You could score points for beating monsters among your teeth.”

(Bàn chải đánh răng sẽ có thể nói chuyện với những ứng dụng khác trên điện thoại của bạn, vì vậy các lập trình viên có thể, ví dụ, tạo ra một trò chơi được điều khiển bởi bàn chải đánh răng của bạn. Bạn có thể ghi điểm bằng việc đánh bại tên quái vật bám trên răng của mình.)

Question 3: The underlined word “They” in the passage refers to _____.

- A. monsters B. teeth C. Serval's kids D. toothbrush heads

Đáp án C

Từ “they” được gạch dưới trong đoạn văn đề cập đến _____ .

- A. Quái vật
B. Hàm răng
C. Những đứa con của Serval
D. Các đầu bàn chải

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

- “He would come home from work and ask his kids if they had brushed their teeth. They said “yes,” but Serval would find their toothbrush heads dry.”

(Anh ấy làm việc xong sau đó về nhà và hỏi những đứa con của anh ấy là chúng đã đánh răng chưa. Chúng bảo “dạ rồi”, nhưng Serval nhận thấy đầu bàn chải của chúng vẫn còn rất khô ráo.)

Question 4: What can we infer about Serval’s children?

- A. They were unwilling to brush their teeth.
- B. They often failed to clean their toothbrushes.
- C. They preferred to use a toothbrush with a dry head.
- D. They liked brushing their teeth after Serval came home.

Đáp án A

Chúng ta có thể rút ra được điều gì từ những đứa con của Serval?

- A. Chúng không mặn mà với việc đánh răng.
- B. Chúng thường cảm thấy khó khăn trong việc vệ sinh bàn chải đánh răng của mình.
- C. Chúng thích sử dụng một cái bàn chải đánh răng cùng với phần đầu khô ráo.
- D. Chúng thích đánh răng sau khi Serval đã về nhà.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4:

- “He would come home from work and ask his kids if they had brushed their teeth. They said “yes,” but Serval would find their toothbrush heads dry. He decided he needed a brush that really told him how well his children brushed.”

(Anh ấy làm việc xong sau đó về nhà và hỏi những đứa con của anh ấy là chúng đã đánh răng chưa. Chúng bảo “dạ rồi”, nhưng Serval nhận thấy đầu bàn chải của chúng vẫn còn rất khô ráo. Anh ấy quyết định rằng mình cần phải có một cái bàn chải có thể nói cho anh ấy biết được rằng những đứa con của mình đánh răng như thế nào.)

Question 5: What can we learn about the future development of the Kolibree?

- A. The brush handle will be removed.
- B. A mobile phone will be built into it.
- C. It will be used to fill holes in teeth.
- D. It will be able to check users’ teeth.

Đáp án D

Chúng ta có thể rút ra được gì từ sự phát triển trong tương lai của Kolibree?

- A. Cái tay cầm bàn chải sẽ được loại bỏ.
- B. Chiếc điện thoại di động sẽ được gắn phía bên trong nó.
- C. Nó sẽ được sử dụng để lấp các lỗ hổng ở răng.
- D. Nó có thể kiểm tra răng của người dùng.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

- “Serval says that one day, it’ll be possible to replace the brush on the handle with a brushing unit that also has a camera. The camera can even examine holes in your teeth while you brush.”

(Serval nói rằng một ngày nào đó, có thể sẽ thay thế cán bàn chải đánh răng thông thường bằng một cái có lắp máy camera. Chiếc camera đó có thể kiểm tra những cái lỗ trong răng của bạn trong lúc bạn đánh răng.)

PASSAGE 457

During droughts water is scarce but is it possible to make it rain to provide water. Experiments in cloud seeding suggest that it may be possible to artificially create rainfall.

Rainfall occurs when supercooled droplets of water – those that are still liquid but are at a temperature below the usual freezing point of zero centigrade – form ice crystals. Now too heavy to remain suspended in the air, these then fall, often melting on their way down to form rain.

Even in dry areas the air usually contains some water. **This** can be made to come together and form ice crystals by seeding the atmosphere with chemicals such as silver iodide or dry ice. They work to promote rainfall by inducing nucleation – what little water is in the air condenses around the newly introduced particles and crystallises to form ice. The ‘seeds’ can be delivered by plane or simply by spraying from the ground.

But does it work? It’s hard to tell for sure. As is often the case with weather and climate, it’s impossible to carry out a controlled experiment – so, in areas of increased

precipitation, we can't know whether it would still have rained even if the clouds hadn't been seeded.

Success has been claimed for trials in Australia, France, Spain and the US. In the United Arab Emirates, the technique is **credited** with the creation of 52 storms in the Abu Dhabi desert, while China boasts of having used the technology in reverse to keep the Beijing Olympic Games of 2008 dry. Recent research, however, suggests that it's not as effective as was previously believed.

(Source: <http://www.physics.org/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How does cloud seeding work?
- B. Cloud seeding does not deserve all the attention.
- C. Technology interferes with nature.
- D. Climate modification is a thing now.

Question 2: According to paragraph 2, what is the condition for crystallisation?

- A. Introducing unnatural chemicals into the air.
- B. Normal drops of water colliding with each other.
- C. Subzero droplets of water freezing into ice.
- D. Water at zero Celsius degree combining together.

Question 3: The word “**this**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. storm B. ice C. water D. cloud

Question 4: According to paragraph 4, why can't we justify the feasibility of cloud-seeding practice?

- A. We cannot entirely attribute the coming rain to the technology.
- B. It's hard to arrange a completely closed environment.
- C. Some areas are impractical to perform cloud-seeding.
- D. The weather hinders the accurate prediction of temperature.

Question 5: The word “**credited**” in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. attached B. believed C. nominated D. ascribed

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.C	4.A	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Trong thời gian hạn hán, nước rất khan hiếm nhưng trời mưa có thể cung cấp nước. Các thí nghiệm gieo hạt trên những đám mây cho thấy có thể tạo ra mưa nhân tạo.

Mưa xảy ra khi những giọt nước siêu lạnh - những giọt vẫn ở dạng lỏng nhưng ở dưới điểm giới hạn để đóng băng thông thường là 0 độ - tạo thành tinh thể băng. Chúng quá nặng để lơ lửng trong không khí, sau đó chúng sẽ rơi xuống, thường tan chảy trong quá trình rơi và tạo thành mưa.

Ngay cả ở khu vực khô, không khí cũng thường chứa một ít nước. Chúng có kết hợp với nhau và tạo thành các tinh thể băng, và bằng cách gieo hạt vào bầu khí quyển bằng các hóa chất như bạc iốt hoặc đá khô. Chúng hoạt động để thúc đẩy mưa bằng cách tạo mầm - lượng nước có ít trong không khí ngưng tụ xung quanh các hạt mới được đưa vào và kết tinh để tạo thành băng. Những “hạt giống” này có thể được phân phát bằng máy bay hoặc đơn giản bằng cách phun xuống mặt đất.

Nhưng nó có hoạt động không? Rất khó để nói chắc chắn. Như thường lệ bởi vì thời tiết và khí hậu, chúng ta không thể thực hiện một thí nghiệm có kiểm soát - vì vậy, ở những khu vực có lượng mưa tăng, chúng ta không thể biết liệu trời có mưa hay không ngay cả khi những đám mây đã được gieo hạt.

Các cuộc thử nghiệm đã thành công ở Úc, Pháp, Tây Ban Nha và Mỹ. Tại Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, kỹ thuật này được cho là đã tạo ra 52 cơn bão trên sa mạc Abu Dhabi, trong khi Trung Quốc tự hào đã sử dụng công nghệ trái ngược để giữ cho Thế vận hội Olympic Bắc Kinh năm 2008 khô ráo. Tuy nhiên, nghiên cứu gần đây cho thấy rằng nó không còn hiệu quả như trước đây.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. How does cloud seeding work?
- B. Cloud seeding does not deserve all the attention.
- C. Technology interferes with nature.
- D. Climate modification is a thing now.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Công nghệ tạo mưa nhân tạo hoạt động như thế nào?
- B. Công nghệ tạo mưa nhân tạo không đáng được chú ý rộng rãi.
- C. Công nghệ can thiệp vào tự nhiên.
- D. Biến đổi khí hậu là một điều đang diễn ra bây giờ.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

During droughts water is scarce but is it possible to make it rain to provide water. Experiments in cloud seeding suggest that it may be possible to artificially create rainfall. *(Trong thời gian hạn hán, nước rất khan hiếm nhưng có thể làm cho trời mưa để cung cấp nước. Các thí nghiệm tạo mưa nhân tạo cho thấy có thể tạo ra lượng mưa một cách nhân tạo.)*

Như vậy, đoạn văn đang nói về cách hoạt động công nghệ tạo mưa nhân tạo.

Question 2: According to paragraph 2, what is the condition for crystallisation?

- A. Introducing unnatural chemicals into the air.
- B. Normal drops of water colliding with each other.
- C. Subzero droplets of water freezing into ice.
- D. Water at zero Celsius degree combining together.

Đáp án C

Theo đoạn 2, điều kiện để ngưng tụ là gì?

- A. Đưa hóa chất không tự nhiên vào không khí.
- B. Những giọt nước bình thường va chạm vào nhau.
- C. Những giọt nước có nhiệt độ âm đông thành băng.
- D. Nước ở mức 0 độ C kết hợp với nhau.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Rainfall occurs when supercoiled droplets of water - those that are still liquid but are at a temperature below the usual freezing point of zero centigrade - form ice crystals. *(Mưa xảy ra khi những giọt nước siêu lạnh - những giọt vẫn còn lỏng nhưng ở nhiệt độ dưới điểm đóng băng thông thường là 0 độ - tạo thành tinh thể băng.)*

Question 3: The word “**this**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. storm
- B. ice
- C. water
- D. cloud

Đáp án C

Từ “this” trong đoạn 3 đề cập đến _____ .

- A. bão
- B. băng
- C. nước
- D. mây

Từ “**this**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ nước được nhắc tới trước đó.

Even in dry areas the air usually contains some water. **This** can be made to come together and form ice crystals by seeding the atmosphere with chemicals such as silver iodide or dry ice. *(Ngay cả trong khu vực khô, không khí vẫn thường chứa một ít nước. Chúng có thể được cho kết hợp với nhau và tạo thành tinh thể băng bằng cách kết hạt trong không khí bằng hóa chất như bạc iốt hoặc đá khô.)*

Question 4: According to paragraph 4, why can't we justify the feasibility of cloud-seeding practice?

- A. We cannot entirely attribute the coming rain to the technology.
- B. It's hard to arrange a completely closed environment.
- C. Some areas are impractical to perform cloud-seeding.

D. The weather hinders the accurate prediction of temperature.

Đáp án A

Theo đoạn 4, tại sao chúng ta không thể chứng minh cho tính khả thi của việc thực hiện công nghệ tạo mưa nhân tạo?

- A. Chúng ta hoàn toàn không thể quy những cơn mưa sắp tới là do công nghệ.
- B. Thật khó để sắp xếp một môi trường hoàn toàn khép kín.
- C. Một số khu vực không thực tế để thực hiện công nghệ tạo mưa nhân tạo.
- D. Thời tiết cản trở dự đoán chính xác về nhiệt độ.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

As is often the case with weather and climate, it's impossible to carry out a controlled experiment - so, in areas of increased precipitation, we can't know whether it would still have rained even if the clouds hadn't been seeded.

(Nhu thường lệ với thời tiết và khí hậu, không thể thực hiện một thí nghiệm có kiểm soát - vì vậy, trong các khu vực gia tăng lượng mưa, chúng ta không thể biết được liệu trời có mưa hay không, ngay cả khi mây không được kết thành hạt.)

Question 5: The word “**credited**” in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. attached
- B. believed
- C. nominated
- D. ascribed

Đáp án D

Từ “**credited**” /'kred.itid/ trong đoạn 5 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. đính kèm
- B. tin
- C. đề cử
- D. quy cho, cho là

Từ đồng nghĩa **credit** (ghi nhận) = **ascribe**

In the United Arab Emirates, the technique is **credited** with the creation of 52 storms in the Abu Dhabi desert, while China boasts of having used the technology in reverse to keep the Beijing Olympic Games of 2008 dry.

(Ở Các tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất, kỹ thuật này được cho là tạo ra 52 cơn bão ở Sa mạc Abu Dhabi, trong khi Trung Quốc tự hào đã sử dụng công nghệ ngược lại để giúp thời tiết trong thế vận hội Olympic Bắc Kinh 2008 khô ráo.)

PASSAGE 458

Light-emitting diodes (LEDs) are now considered the future of lighting due to a lower energy requirement to run, a lower monthly price tag, and a longer life than traditional incandescent light bulbs.

Nick Holonyak, an American scientist at General Electric, accidentally invented the red LED light while trying to create a laser in the early 1960s. As with other inventors, the **principle** that some semiconductors glowed when an electric current was applied had been known since the early 1900s, but Holonyak was the first to patent it for use as a light fixture.

Within a few years, yellow and green LEDs were added to the mix and used in several applications including indicator lights, calculator displays, and traffic lights, according to the DOE. The blue LED was created in the early 1990s by Isamu Akasaki, Hiroshi Amano, and Shuji Nakamura, a group of Japanese and American scientists, and for **which** they won the 2014 Nobel Prize in Physics. The blue LED allowed scientists to create white LED light bulbs by coating the diodes with phosphor.

Today, lighting choices have expanded and people can choose different types of light bulbs, including compact fluorescent (CFL) bulbs work by heating a gas that produces ultraviolet light and LED bulbs.

Several lighting companies are pushing the boundaries of what light bulbs can do, including Phillips and Stack. Phillips is one of several companies that have created wireless light bulbs that can be controlled via smartphone app. The Phillips Hue uses LED technology that can quickly be turned on or off or **dimmed** by a flick on a smart phone screen and can also be programmed. The higher-end Hue light bulbs can even be set to a large range of colors (only about sixteen million) and synced with music, movies, and video games.

Stack, begun by engineers from Tesla and NASA, developed a smart light bulb using LED technology with a wide range of functions. It can automatically sense the ambient lighting and adjust as needed, it turns off and on via motion sensor when someone enters the room, can be used as a wake up alert, and even adjusts color throughout the day to fit with human's natural circadian cycles and patterns of natural light. The light bulbs also have a built-in learning program that adapts to inputs given by residents over time. And all of these functions can be programmed or monitored from any smart phone or tablet. It is estimated that Stack smart light bulbs can use about sixty percent less energy than a typical LED light bulb and lasts between twenty and thirty thousand hours depending on the model.

These light bulbs are compatible (or soon will be) with many of the options for turning an entire home into a smart home including usage with Amazon Alexa, Google Home, and Apple HomeKit.

(Source: <https://www.livescience.com>)

Question 1: What is the main idea of the passage?

- A. LED light in America
- B. Application of many types of LED light
- C. How to make LED light
- D. Lifespan of LED light

Question 2: What does the word “**principle**” in paragraph 2 mostly mean?

- A. A formal set of ideas that is intended to explain why something happens or exists
- B. A general direction in which a situation is changing or developing
- C. A substance that things can be made from
- D. A law, a rule or a theory that something is based on

Question 3: According to paragraph 3, white LED light bulbs _____.

- A. was created from the blue LED
- B. was used as indicator lights
- C. was awarded 2014 Nobel Prize in Physics
- D. was created in 1990

Question 4: The word “**which**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. calculator displays
- B. traffic lights
- C. the blue LED
- D. a group of Japanese and American scientists

Question 5: According to paragraph 5, what can be done with the higher-end Hue light bulbs?

- A. They can be synced with music, movies, and video games.
- B. They can be controlled via smartphone app.
- C. They can be turned on or off quickly.
- D. They can be programmed in advance.

Question 6: The word “**dimmed**” in paragraph 5 can best be replace by _____.

- A. shaped
- B. dulled
- C. lighted
- D. brightened

Question 7: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. LED lights, except for green ones, were used in several applications including indicator lights, calculator displays, and traffic lights.

B. Phillips is the only company that has created wireless light bulbs that can be controlled via smartphone app.

C. Stack developed a smart light bulb with a wide range of functions without using LED technology.

D. Functions of a LED light can be programmed or monitored from any smart phone or tablet.

Question 8: Which of the following best serves as the title of the passage?

- A. Blue LED light B. White LED light
C. LED lights D. LED lights application

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.C	5.A	6.B	7.D	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Điốt phát sáng (đèn LED) hiện được coi là tương lai của ánh sáng do yêu cầu năng lượng thấp hơn để hoạt động, chi phí hàng tháng thấp hơn và tuổi thọ dài hơn bóng đèn sợi đốt truyền thống.

Nick Holonyak, một nhà khoa học người Mỹ tại General Electric, vô tình phát minh ra đèn LED màu đỏ trong khi cố gắng tạo ra một tia laser vào đầu những năm 1960. Cũng như các nhà phát minh khác, nguyên tắc mà một số chất bán dẫn phát sáng khi một dòng điện chạy qua đã được biết từ đầu những năm 1900, nhưng Holonyak là người đầu tiên sáng chế nó để sử dụng như một thiết bị chiếu sáng.

Trong vòng một vài năm, đèn LED màu vàng và màu xanh lá cây đã được thêm vào danh sách và được sử dụng trong một số ứng dụng bao gồm đèn báo, màn hình máy tính và đèn giao thông, theo DOE. Đèn LED màu xanh được tạo ra vào đầu những năm 1990 bởi Isamu Akasaki, Hiroshi Amano và Shuji Nakamura, một nhóm các nhà khoa học Nhật Bản và Mỹ, và họ đã đoạt giải Nobel Vật lý năm 2014. Đèn LED màu xanh cho phép các nhà khoa học tạo ra các bóng đèn LED màu trắng bằng cách phủ các điốt với phot-pho.

Ngày nay, các lựa chọn chiếu sáng đã mở rộng và mọi người có thể chọn các loại bóng đèn khác nhau, bao gồm đèn huỳnh quang compact (CFL) hoạt động bằng cách đốt nóng khí tạo ra ánh sáng cực tím và bóng đèn LED.

Một số công ty chiếu sáng đang đẩy ranh giới của những gì bóng đèn có thể làm, bao gồm cả Phillips và Stack. Phillips là một trong nhiều công ty đã tạo ra bóng đèn không dây có thể được điều khiển thông qua ứng dụng điện thoại thông minh. Phillips Hue sử dụng công nghệ LED có thể nhanh chóng bật, tắt hoặc mờ đi bằng một lần bấm trên màn hình điện thoại thông minh và cũng có thể được lập trình. Bóng đèn cao cấp Hue thậm chí có thể được đặt ở một dải màu lớn (chỉ khoảng 16 triệu) và được đồng bộ hóa với âm nhạc, phim ảnh và trò chơi điện tử.

Bắt đầu bởi các kỹ sư từ Tesla và NASA, Stack đã phát triển một bóng đèn thông minh sử dụng công nghệ LED với một loạt các chức năng. Nó có thể tự động cảm nhận ánh sáng môi trường xung quanh và điều chỉnh khi cần thiết, nó sẽ tắt và bật thông qua cảm biến chuyển động khi ai đó vào phòng, có thể được sử dụng làm đèn báo thức và thậm chí điều chỉnh màu suốt cả ngày để phù hợp với chu kỳ sinh học tự nhiên của con người và mô hình ánh sáng tự nhiên. Các bóng đèn cũng có một chương trình nhận biết tích hợp phù hợp với các yếu tố đầu vào do cư dân đưa ra theo thời gian. Và tất cả các chức năng này có thể được lập trình hoặc giám sát từ bất kỳ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng nào. Người ta ước tính rằng bóng đèn thông minh Stack có thể sử dụng năng lượng ít hơn sáu mươi phần trăm so với một bóng đèn LED điển hình và tuổi thọ kéo dài từ hai mươi đến ba mươi nghìn giờ tùy thuộc vào từng loại bóng.

Những bóng đèn này tương thích (hoặc sẽ sớm có) với nhiều tùy chọn để biến toàn bộ ngôi nhà thành một ngôi nhà thông minh bao gồm việc sử dụng cho Amazon Alexa, Google Home và Apple HomeKit.

Question 1: What is the main idea of the passage?

- A. LED light in America B. Application of many types of LED light
C. How to make LED light D. Lifespan of LED light

Đáp án B

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Đèn LED ở Mỹ
B. Ứng dụng nhiều loại đèn LED

C. Làm sao để làm đèn LED

D. Tuổi thọ của đèn LED

Căn cứ nội dung toàn bài phần nào được mở đầu ở đoạn 1:

Light-emitting diodes (LEDs) are now considered the future of lighting due to a lower energy requirement to run, a lower monthly price tag, and a longer life than traditional incandescent light bulbs.

(Điốt phát sáng (đèn LED) hiện được coi là tương lai của ánh sáng do yêu cầu năng lượng thấp hơn để hoạt động, chi phí hàng tháng thấp hơn và tuổi thọ dài hơn bóng đèn sợi đốt truyền thống.)

Question 2: What does the word “**principle**” in paragraph 2 mostly mean?

- A. A formal set of ideas that is intended to explain why something happens or exists
- B. A general direction in which a situation is changing or developing
- C. A substance that things can be made from
- D. A law, a rule or a theory that something is based on

Đáp án D

Từ “principle” trong đoạn 2 nghĩa là gì?

- A. Một tập hợp các ý tưởng chính thức nhằm giải thích tại sao một điều gì đó xảy ra hoặc tồn tại
- B. Một hướng chung trong đó một tình huống đang thay đổi hoặc phát triển
- C. Một chất mà mọi thứ có thể được làm từ nó
- D. Một quy luật, một quy tắc hoặc một lý thuyết rằng một cái gì đó được dựa trên nó

Kiến thức từ vựng: **principle** (n) = nguyên lý => đáp án D phù hợp nhất:

As with other inventors, the **principle** that some semiconductors glowed when an electric current was applied had been known since the early 1900s, but Holonyak was the first to patent it for use as a light fixture.

(Cũng như các nhà phát minh khác, nguyên tắc mà một số chất bán dẫn phát sáng khi một dòng điện chạy qua đã được biết từ đầu những năm 1900, nhưng Holonyak là người đầu tiên sáng chế nó để sử dụng như một thiết bị chiếu sáng.)

Question 3: According to paragraph 3, white LED light bulbs _____.

- A. was created from the blue LED
- B. was used as indicator lights
- C. was awarded 2014 Nobel Prize in Physics
- D. was created in 1990

Đáp án A

Theo đoạn 3, bóng đèn LED màu trắng _____.

- A. được tạo ra từ đèn LED màu xanh
- B. đã được sử dụng như đèn báo
- C. được trao giải Nobel Vật lý năm 2014
- D. được tạo ra vào năm 1990

Căn cứ thông tin đoạn 3:

The blue LED allowed scientists to create white LED light bulbs by coating the diodes with phosphor.

(Đèn LED màu xanh cho phép các nhà khoa học tạo ra các bóng đèn LED màu trắng bằng cách phủ các điốt với phot-pho.)

Question 4: The word “**which**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. calculator displays
- B. traffic lights
- C. the blue LED
- D. a group of Japanese and American scientists

Đáp án C

Từ “which” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. sự hiển thị của máy tính
- B. đèn giao thông
- C. đèn LED màu xanh
- D. một nhóm các nhà khoa học Nhật Bản và Mỹ

Kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu:

The blue LED was created in the early 1990s by Isamu Akasaki, Hiroshi Amano, and Shuji Nakamura, a group of Japanese and American scientists, and for **which** they won the 2014 Nobel Prize in Physics.

(Đèn LED màu xanh được tạo ra vào đầu những năm 1990 bởi Isamu Akasaki, Hiroshi Amano và Shuji Nakamura, một nhóm các nhà khoa học Nhật Bản và Mỹ, và họ đã đoạt giải Nobel Vật lý năm 2014.)

Question 5: According to paragraph 5, what can be done with the higher-end Hue light bulbs?

- A. They can be synced with music, movies, and video games.
- B. They can be controlled via smartphone app.
- C. They can be turned on or off quickly.
- D. They can be programmed in advance.

Đáp án A

Theo đoạn 5, có thể làm gì với bóng đèn cao cấp Hue?

- A. Chúng có thể được đồng bộ hóa với âm nhạc, phim ảnh và trò chơi điện tử.
- B. Chúng có thể được điều khiển thông qua ứng dụng điện thoại thông minh.
- C. Chúng có thể được bật hoặc tắt một cách nhanh chóng.
- D. Chúng có thể được lập trình trước.

Căn cứ thông tin đoạn 5:

The higher-end Hue light bulbs can even be set to a large range of colors (only about sixteen million) and synced with music, movies, and video games.

(Bóng đèn cao cấp Hue thậm chí có thể được đặt ở một dải màu lớn (chỉ khoảng 16 triệu) và được đồng bộ hóa với âm nhạc, phim ảnh và trò chơi điện tử.)

Question 6: The word “**dimmed**” in paragraph 5 can best be replaced by ____.

- A. shaped
- B. dulled
- C. lighted
- D. brightened

Đáp án B

Từ “dimmed” trong đoạn 5 có thể được thay thế bằng ____.

- A. định hình
- B. tối tăm
- C. thấp sáng
- D. tươi sáng

Kiến thức từ đồng nghĩa: dimmed (mờ đi, tối đi) = dulled

The Phillips Hue uses LED technology that can quickly be turned on or off or **dimmed** by a flick on a smart phone screen and can also be programmed.

(Phillips Hue sử dụng công nghệ LED có thể nhanh chóng bật, tắt hoặc mờ đi bằng một lần bấm trên màn hình điện thoại thông minh và cũng có thể được lập trình.)

Question 7: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. LED lights, except for green ones, were used in several applications including indicator lights, calculator displays, and traffic lights.
- B. Phillips is the only company that has created wireless light bulbs that can be controlled via smartphone app.
- C. Stack developed a smart light bulb with a wide range of functions without using LED technology.
- D. Functions of a LED light can be programmed or monitored from any smart phone or tablet.

Đáp án D

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Đèn LED, ngoại trừ đèn xanh, được sử dụng trong một số ứng dụng bao gồm đèn báo, màn hình máy tính và đèn giao thông.
- B. Phillips là công ty duy nhất đã tạo ra bóng đèn không dây có thể được điều khiển thông qua ứng dụng điện thoại thông minh.
- C. Stack phát triển một bóng đèn thông minh với một loạt các chức năng mà không cần sử dụng công nghệ LED.

dụng công nghệ LED.

D. Chức năng của đèn LED có thể được lập trình hoặc giám sát từ bất kỳ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng nào.

Căn cứ thông tin toàn bài:

Đoạn 3: Within a few years, yellow and green LEDs were added to the mix and used in several applications including indicator lights, calculator displays, and traffic lights, according to the DOE.

(Trong vòng một vài năm, đèn LED màu vàng và màu xanh lá cây đã được thêm vào danh sách và được sử dụng trong một số ứng dụng bao gồm đèn báo, màn hình máy tính và đèn giao thông, theo DOE.)

Đoạn 5: Phillips is one of several companies that have created wireless light bulbs that can be controlled via smartphone app.

(Phillips là một trong nhiều công ty đã tạo ra bóng đèn không dây có thể được điều khiển thông qua ứng dụng điện thoại thông minh.)

Đoạn 6: Stack, begun by engineers from Tesla and NASA, developed a smart light bulb using LED technology with a wide range of functions.

(Bắt đầu bởi các kỹ sư từ Tesla và NASA, Stack đã phát triển một bóng đèn thông minh sử dụng công nghệ LED với một loạt các chức năng.)

Đoạn 6: The light bulbs also have a built-in learning program that adapts to inputs given by residents over time. And all of these functions can be programmed or monitored from any smart phone or tablet.

(Các bóng đèn cũng có một chương trình nhận biết tích hợp phù hợp với các yếu tố đầu vào do cư dân đưa ra theo thời gian. Và tất cả các chức năng này có thể được lập trình hoặc giám sát từ bất kỳ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng nào.)

Question 8: Which of the following best serves as the title of the passage?

- A. Blue LED light B. White LED light
C. LED lights D. LED lights application

Đáp án D

Lựa chọn nào sau đây là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Đèn LED xanh
B. Đèn LED trắng
C. Đèn LED
D. Ứng dụng của Đèn LED

Căn cứ ý chính toàn bài, khái quát để chọn tiêu đề cho cả bài:

Đoạn cuối: These light bulbs are compatible (or soon will be) with many of the options for turning an entire home into a smart home including usage with Amazon Alexa, Google Home, and Apple HomeKit.

(Những bóng đèn này tương thích (hoặc sẽ sớm có) với nhiều tùy chọn để biến toàn bộ ngôi nhà thành một ngôi nhà thông minh bao gồm việc sử dụng cho Amazon Alexa, Google Home và Apple HomeKit.)

PASSAGE 459

It was at this time, 1876–1877, that a new invention called the telephone emerged. It is not easy to determine who the inventor was. Both Alexander Graham Bell and Elisha Gray submitted independent patent applications concerning telephones to the patent office in Washington on February 14, 1876. Bell, in Boston at the time, was represented by his lawyers and had no idea that the application had been submitted. Gray’s application arrived at the patent

office a few hours before Bell's, but Bell's lawyers insisted on paying the application fee immediately; as a result, the heavily burdened office registered Bell's application first.

Bell's patent was approved and officially registered on March 7, and three days later the famous call is said to have been made when Bell's summons to his assistant confirmed that the invention worked. Alexander Graham Bell, one year younger than Lars Magnus Ericsson, had been born in Edinburgh. Bell's interest in telephony came through his mother, who was deaf, and his father, Alexander Melville Bell, who was a teacher of elocution, famous for the phonetic transcription system he had developed to help the deaf learn to speak. The Bell family migrated to Canada in 1870; two years later Alexander Melville Bell was offered a teaching post at a school for the deaf in Boston in the United States, but he successfully recommended his son for the post instead. Father and son were at this time working together to try to discover whether sound could be made visible for the deaf with the help of telegraphy.

But many others had already been pursuing the idea of telephony for years. A resolution of the US House of Representatives in June 2002 claimed that Bell had **nefariously** acquired and exploited an apparatus, the "teletrofono", invented by Antonio Meucci long before Bell and Gray. One damaging piece of evidence for Bell was that Meucci's material had disappeared without trace from the very laboratory at which Bell was carrying out his experiments. In the 1880s, proceedings initiated by the American government charged Bell with "fraudulent and dishonest conduct" and claimed that his patent should be revoked. These proceedings were discontinued after Meucci's death in 1889 and the expiry of Bell's patent in 1893.

A later investigation, published by A. Edward Evenson in 2000, claims that Bell's attorneys acquired technical details from Gray's attorneys that are said to have been added to Bell's patent after it had been submitted. The whole saga has elements reminiscent of a thriller. One salient fact was that Bell saw no need to take out patents for the telephone in the Nordic countries. **This** meant that anyone anywhere there was free to manufacture and sell telephones.

Bell presented the telephone before a large audience for the first time at the World Exhibition in Philadelphia in June 1876. In the audience was the physicist William Thomson, who in August that year presented Bell's telephone to the British Association in Glasgow. In Sweden, on September 30 that year, Dagens Nyheter became the first newspaper to refer to "the speaking telegraph", an apparatus that "plainly and clearly conveyed the words uttered at one end of the telegraph line to the other".

The first version of Bell's telephone, as it was described in the patent application, was not suitable for practical purposes. Only after "a relatively thorough reconstruction", to quote Hemming Johansson, could a telephone be designed for large-scale production. The Bell Telephone Company began operating on July 11, 1877. In the same month, the first useable Bell telephone arrived in Europe to be presented in Plymouth to the British Association by the chief engineer of the General Post Office, William H. Preece, in the presence of Bell himself.

(Source: <https://www.ericsson.com>)

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. The invention of the telephone B. Alexander Graham Bell and Elisha Gray
C. Bell's patent of telephone D. Investigation related to Bell's patent

Question 2: According to paragraph 1, Bell's application was registered first because _____.

- A. His application arrived at the patent office a few hours before Gray's
B. Gray failed to submit his patent applications
C. Gray's lawyers had no idea when to submit the patent applications
D. His lawyers paid the application fee immediately

Question 3: The word "**summon to**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. call off B. send for C. put off D. look for

Question 4: It can be inferred from paragraph 2 that _____.

- A. Bell’s patent was approved with the help of his assistant.
- B. Lars Magnus Ericsson was younger than Alexander Graham Bell.
- C. Bell’s parents had strong influence on his interest in telephony.
- D. Both Bell and his father was working at the same school.

Question 5: The word “**nefariously**” in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- A. fatally B. immorally C. immortally D. furiously

Question 6: Which of the following is mentioned in paragraph 4 as the reason why anyone anywhere there was free to manufacture and sell telephones?

- A. Bell didn’t take out the patents for telephone.
- B. An investigation was completed and published by A. Edward Evenson in 2000.
- C. Bell’s attorneys added some technical details to his patents.
- D. Bell’s application for the patents was like a thriller.

Question 7: Which of the following is **NOT** true according to paragraph 5?

- A. Bell presented the telephone for the first time in Philadelphia in June 1876.
- B. William Thomson presented Bell’s telephone to the British Association in Glasgow.
- C. “The speaking telegraph” plainly and clearly conveyed the words uttered at one end of the telegraph line to the other.
- D. The first newspaper writing about “the speaking telegraph” was Dagens Nyheter in Swiss.

Question 8: Which of the following is implied in the last paragraph?

- A. The first telephone was not suitable for practical purposes.
- B. Telephone couldn’t be designed for large-scale production.
- C. The first telephone was used in Europe in July, 1877.
- D. The first telephone began operating on July 11, 1877.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.C	5.B	6.A	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Một phát minh mới được gọi là điện thoại nổi lên vào thời điểm 1876 -1877. Việc xác định ai là nhà phát minh không phải dễ dàng. Cả hai Alexander Graham Bell và Elisha Grey gửi các ứng dụng bằng sáng chế độc lập liên quan đến điện thoại đến văn phòng bằng sáng chế tại Washington ngày 14 tháng 2 năm 1876. Bell, tại Boston vào thời điểm đó, được đại diện bởi luật sư của mình và không biết rằng ứng dụng đã được gửi. Đơn của Gray đến văn phòng bằng sáng chế một vài giờ trước khi Bell gửi, nhưng luật sư của Bell khẳng định đòi trả tiền lệ phí nộp đơn ngay lập tức; kết quả là văn phòng đã đăng ký ứng dụng của Bell trước tiên.

Bằng sáng chế của Bell đã được phê chuẩn và chính thức được đăng ký vào ngày 7 tháng 3 và ba ngày sau, cuộc gọi nổi tiếng được cho là đã được thực hiện khi việc gọi trợ lý của Bell đã xác nhận cuộc gọi thành công. Alexander Graham Bell trẻ hơn Lars Magnus Ericsson một tuổi, được sinh ra ở Edinburgh. Mỗi quan tâm của Bell đối với điện thoại đến từ mẹ ông, người bị điếc, và cha ông, Alexander Melville Bell, một giáo viên nổi tiếng với hệ thống phiên âm mà ông đã phát triển để giúp người điếc học nói. Gia đình Bell đã di cư sang Canada năm 1870; hai năm sau, Alexander Melville Bell được cung cấp một bài giảng dạy tại một trường học cho người điếc ở Boston ở Hoa Kỳ, nhưng ông đã đề nghị thành công con trai mình cho bài đăng thay thế. Lúc đó, hai cha con cùng làm việc để cố gắng khám phá xem liệu âm thanh có thể được hiển thị cho người điếc với sự giúp đỡ của điện báo hay không.

Nhưng nhiều người khác đã theo đuổi ý tưởng về điện thoại trong nhiều năm. Nghị quyết của Hạ viện Mỹ vào tháng 6 năm 2002 cho rằng Bell đã mua và khai thác một bộ máy, “teletrophono”, được phát minh bởi Antonio Meucci từ lâu trước Bell và Gray. Một bằng chứng bất lợi cho Bell là tài liệu của Meucci đã biến mất mà không có dấu vết từ phòng thí nghiệm mà Bell đang thực hiện thí nghiệm của mình. Vào những năm 1880, các thủ tục tố tụng do chính phủ Mỹ khởi xướng buộc tội Bell với “hành vi gian lận và không trung thực” và tuyên bố rằng bằng sáng chế của ông ta cần bị thu hồi. Những thủ tục tố tụng này đã bị

ngưng sau cái chết của Meucci vào năm 1889 và hết hạn bằng sáng chế của Bell vào năm 1893.

Một cuộc điều tra sau đó được công bố bởi A. Edward Evenson vào năm 2000 tuyên bố rằng luật sư của Bell đã mua lại các chi tiết kỹ thuật từ luật sư của Gray được cho là đã được thêm vào bằng sáng chế của Bell sau khi nó được đệ trình. Toàn bộ sự việc có yếu tố gợi nhớ đến một câu chuyện giạt gân. Một thực tế nổi bật là Bell thấy không cần phải đưa ra bằng sáng chế cho điện thoại ở các nước Bắc Âu. Điều này có nghĩa là bất cứ ai ở bất cứ nơi nào đều có thể tự do sản xuất và bán điện thoại.

Bell đã giới thiệu điện thoại trước một lượng lớn khán giả lần đầu tiên tại Triển lãm Thế giới tại Philadelphia vào tháng 6 năm 1876. Trong số khán giả có nhà vật lý William Thomson, người vào tháng Tám năm đó đã giới thiệu điện thoại của Bell cho Hiệp hội Anh ở Glasgow. Tại Thụy Điển ngày 30 tháng 9 năm đó, Dagens Nyheter trở thành tờ báo đầu tiên đề cập đến “điện báo nói”, một bộ máy “truyền đạt nguyên vẹn và rõ ràng những từ được thốt ra ở một đầu của đường dây điện báo cho người kia”.

Phiên bản đầu tiên của điện thoại Bell như được mô tả trong đơn xin cấp bằng sáng chế không phù hợp với mục đích thực tế. Chỉ sau “một cuộc tái thiết tương đối toàn diện” - trích lời Hemming Johansson - một chiếc điện thoại có thể được thiết kế để sản xuất quy mô lớn. Công ty điện thoại Bell bắt đầu hoạt động vào ngày 11 tháng 7 năm 1877. Trong cùng tháng đó, chiếc điện thoại Bell đầu tiên được sử dụng tại châu Âu sẽ được Hiệp hội Anh của Tổng cục Bưu điện William H. Preece trình bày tại Plymouth với sự hiện diện của Bell.

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. The invention of the telephone B. Alexander Graham Bell and Elisha Gray
C. Bell’s patent of telephone D. Investigation related to Bell’s patent

Đáp án A

Lựa chọn nào sau đây là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?

- A. Sự phát minh ra điện thoại
B. Alexander Graham Bell và Elisha Gray
C. Bằng sáng chế điện thoại của Bell
D. Điều tra liên quan đến bằng sáng chế của Bell

Căn cứ thông tin toàn bài:

Đoạn 1: It was at this time, 1876–1877, that a new invention called the telephone emerged. It is not easy to determine who the inventor was. Both Alexander Graham Bell and Elisha Gray submitted independent patent applications concerning telephones to the patent office in Washington on February 14, 1876.

(Một phát minh mới được gọi là điện thoại nổi lên vào thời điểm 1876-1877. Việc xác định ai là nhà phát minh không phải dễ dàng. Cả hai Alexander Graham Bell và Elisha Grey gửi các ứng dụng bằng sáng chế độc lập liên quan đến điện thoại đến văn phòng bằng sáng chế tại Washington ngày 14 tháng 2 năm 1876.)

Đoạn 2: Bell’s patent was approved and officially registered on March 7, and three days later the famous call is said to have been made when Bell’s **summons** to his assistant confirmed that the invention worked.

(Bằng sáng chế của Bell đã được phê chuẩn và chính thức được đăng ký vào ngày 7 tháng 3 và ba ngày sau, cuộc gọi nổi tiếng được cho là đã được thực hiện khi việc gọi trợ lý của Bell đã xác nhận cuộc gọi thành công.)

Đoạn 3: In the 1880s, proceedings initiated by the American government charged Bell with “fraudulent and dishonest conduct” and claimed that his patent should be revoked. These proceeding were discontinued after Meucci’s death in 1889 and the expiry of Bell’s patent in 1893.

(Vào những năm 1880, các thủ tục tố tụng do chính phủ Mỹ khởi xướng buộc tội Bell với “hành vi gian lận và không trung thực” và tuyên bố rằng bằng sáng chế của ông ta cần bị thu hồi. Những thủ tục tố tụng này đã bị ngưng sau cái chết của Meucci vào năm 1889 và hết hạn bằng sáng chế của Bell vào năm 1893.)

Đoạn 5: Bell presented the telephone before a large audience for the first time at the World Exhibition in Philadelphia in June 1876.

(Bell đã giới thiệu điện thoại trước một lượng lớn khán giả lần đầu tiên tại Triển lãm Thế giới tại Philadelphia vào tháng 6 năm 1876.)

Question 2: According to paragraph 1, Bell’s application was registered first because _____.

- A. His application arrived at the patent office a few hours before Gray’s
- B. Gray failed to submit his patent applications
- C. Gray’s lawyers had no idea when to submit the patent applications
- D. His lawyers paid the application fee immediately

Đáp án D

Theo đoạn 1, đơn đăng ký của Bell đã được đăng ký trước tiên vì _____.

- A. Đơn của anh ấy đã đến văn phòng bằng sáng chế một vài giờ sớm hơn đơn của Gray
- B. Gray không nộp đơn xin cấp bằng sáng chế của mình
- C. Luật sư của Gray không biết khi nào nộp đơn xin bằng sáng chế
- D. Luật sư của anh ta đã trả phí đăng ký ngay lập tức

Căn cứ thông tin đoạn 1:

Gray’s application arrived at the patent office a few hours before Bell’s, but Bell’s lawyers insisted on paying the application fee immediately; as a result, the heavily burdened office registered Bell’s application first.

(Đơn của Gray đến văn phòng bằng sáng chế một vài giờ trước khi Bell gửi, nhưng luật sư của Bell khẳng định đòi trả tiền lệ phí nộp đơn ngay lập tức; kết quả là văn phòng đã đăng ký ứng dụng của Bell trước tiên.)

Question 3: The word “**summon to**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. call off
- B. send for
- C. put off
- D. look for

Đáp án B

Từ “summon to” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. hủy bỏ
- B. gọi đến
- C. trì hoãn
- D. tìm kiếm

Kiến thức từ đồng nghĩa và cụm động từ: **to summon to** (triệu tập, gọi ai đến) = **to send for**
Bell’s patent was approved and officially registered on March 7, and three days later the famous call is said to have been made when Bell’s **summons to** his assistant confirmed that the invention worked.

(Bằng sáng chế của Bell đã được phê chuẩn và chính thức được đăng ký vào ngày 7 tháng 3 và ba ngày sau, cuộc gọi nổi tiếng được cho là đã được thực hiện khi Bell triệu hồi trợ lý của ông đã làm việc.)

Question 4: It can be inferred from paragraph 2 that _____.

- A. Bell’s patent was approved with the help of his assistant.
- B. Lars Magnus Ericsson was younger than Alexander Graham Bell.
- C. Bell’s parents had strong influence on his interest in telephony.
- D. Both Bell and his father was working at the same school.

Đáp án C

Có thể được suy ra từ đoạn 2 rằng _____.

- A. bằng sáng chế của Bell đã được chấp thuận với sự giúp đỡ của trợ lý.
- B. Lars Magnus Ericsson trẻ hơn Alexander Graham Bell.
- C. cha mẹ của Bell có ảnh hưởng mạnh mẽ đến mối quan tâm của ông đối với điện thoại.
- D. cả Bell và cha của ông đã làm việc tại cùng một trường.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Bell’s interest in telephony came through his mother, who was deaf, and his father, Alexander Melville Bell, who was a teacher of elocution, famous for the phonetic transcription system he had developed to help the deaf learn to speak.

(Mối quan tâm của Bell đối với điện thoại đến từ mẹ ông, người bị điếc, và cha ông, Alexander Melville Bell, một giáo viên nổi tiếng với hệ thống phiên âm mà ông đã phát triển để giúp người điếc học nói.)

Question 5: The word “**nefariously**” in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- A. fatally B. immorally C. immortally D. furiously

Đáp án B

Từ “nefariously” trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bởi từ _____.

- A. chí tử
B. xấu xa
C. bất tử
D. giận dữ

Kiểm thức từ đồng nghĩa: nefariously (xấu xa) = immorally

A resolution of the US House of Representatives in June 2002 claimed that Bell had **nefariously** acquired and exploited an apparatus, the “teletrophono”, invented by Antonio Meucci long before Bell and Gray.

(Nghị quyết của Hạ viện Mỹ vào tháng 6 năm 2002 cho rằng Bell đã mua và khai thác một bộ máy, “teletrophono”, được phát minh bởi Antonio Meucci từ lâu trước Bell và Gray.)

Question 6: Which of the following is mentioned in paragraph 4 as the reason why anyone anywhere there was free to manufacture and sell telephones?

- A. Bell didn’t take out the patents for telephone.
B. An investigation was completed and published by A. Edward Evenson in 2000.
C. Bell’s attorneys added some technical details to his patents.
D. Bell’s application for the patents was like a thriller.

Đáp án A

Thông tin nào sau đây được đề cập trong đoạn 4 là lý do vì sao bất cứ ai ở bất cứ nơi nào được tự do sản xuất và bán điện thoại?

- A. Bell đã không đưa ra các bằng sáng chế điện thoại.
B. Một cuộc điều tra đã được hoàn thành và xuất bản bởi A. Edward Evenson vào năm 2000.
C. Luật sư của Bell đã thêm một số chi tiết kỹ thuật vào bằng sáng chế của ông.
D. Việc nộp đăng ký cho các bằng sáng chế của Bell giống như một bộ phim kinh dị.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

One salient fact was that Bell saw no need to take out patents for the telephone in the Nordic countries. **This** meant that anyone anywhere there was free to manufacture and sell telephones.

(Một thực tế nổi bật là Bell thấy không cần phải đưa ra bằng sáng chế cho điện thoại ở các nước Bắc Âu. Điều này có nghĩa là bất cứ ai ở bất cứ nơi nào đều có thể tự do sản xuất và bán điện thoại.)

Question 7: Which of the following is **NOT** true according to paragraph 5?

- A. Bell presented the telephone for the first time in Philadelphia in June 1876.
B. William Thomson presented Bell’s telephone to the British Association in Glasgow.
C. “The speaking telegraph” plainly and clearly conveyed the words uttered at one end of the telegraph line to the other.
D. The first newspaper writing about “the speaking telegraph” was Dagens Nyheter in Swiss.

Đáp án D

Thông tin nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn 5?

- A. Bell đã giới thiệu điện thoại lần đầu tiên tại Philadelphia vào tháng 6 năm 1876.
B. William Thomson đã giới thiệu điện thoại của Bell cho Hiệp hội Anh ở Glasgow.
C. “Điện báo nói” truyền đạt nguyên vẹn và rõ ràng những lời thốt ra ở một đầu của đường dây điện báo cho người kia.
D. Tờ báo đầu tiên viết về “điện báo nói” là Dagens Nyheter ở Thụy Sĩ.

Căn cứ thông tin đoạn 5:

In Sweden, on September 30 that year, Dagens Nyheter became the first newspaper to refer to “the speaking telegraph”, an apparatus that “plainly and clearly conveyed the words uttered at one end of the telegraph line to the other”.

(Tại Thụy Điển ngày 30 tháng 9 năm đó, Dagens Nyheter trở thành tờ báo đầu tiên đề cập đến “điện báo nói”, một bộ máy “truyền đạt nguyên vẹn và rõ ràng những từ được thốt ra ở một đầu của đường dây điện báo cho người kia”.)

Question 8: Which of the following is implied in the last paragraph?

- A. The first telephone was not suitable for practical purposes.
- B. Telephone couldn't be designed for large-scale production.
- C. The first telephone was used in Europe in July, 1877.
- D. The first telephone began operating on July 11, 1877.

Đáp án C

Thông tin nào sau đây ám chỉ trong đoạn cuối?

- A. Điện thoại đầu tiên không phù hợp với mục đích thực tế.
- B. Điện thoại không thể được thiết kế để sản xuất quy mô lớn.
- C. Điện thoại đầu tiên được sử dụng ở châu Âu vào tháng 7 năm 1877.
- D. Điện thoại đầu tiên bắt đầu hoạt động vào ngày 11 tháng 7 năm 1877.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

The Bell Telephone Company began operating on July 11, 1877. In the same month, the first useable Bell telephone arrived in Europe to be presented in Plymouth to the British Association by the chief engineer of the General Post Office, William H. Preece, in the presence of Bell himself.

(Công ty điện thoại Bell bắt đầu hoạt động vào ngày 11 tháng 7 năm 1877. Trong cùng tháng đó, chiếc điện thoại Bell đầu tiên được sử dụng tại châu Âu sẽ được Hiệp hội Anh của Tổng cục Bưu điện William H. Preece trình bày tại Plymouth với sự hiện diện của Bell.)

PASSAGE 460

Most households in the UK will have a broadband connection and a lot of those houses will also have experienced connection or speed issues. But what if there was a way to connect to the internet and benefit from a direct connection with much faster speeds? Enter Li-Fi.

Li-Fi stands for Light Fidelity and is a Visible Light Communications (VLC) system which runs wireless communications that travel at very high speeds. With Li-Fi, your light bulb is essentially your router. **It** uses common household LED light bulbs to enable data transfer, **boasting** speeds of up to 224 gigabits per second.

Li-Fi and Wi-Fi are quite similar as both transmit data electromagnetically. However, Wi-Fi uses radio waves, while Li-Fi runs on visible light waves. This means that it **accommodates** a photo-detector to receive light signals and a signal processing element to convert the data into “streamable” content. For example, data is fed into an LED light bulb, it then sends data at rapid speeds to the photo-detector. The tiny changes in the rapid dimming of LED bulbs is then converted by the “receiver” into electrical signal. The signal is then converted back into a binary data stream that we would recognise as web, video and audio applications that run on internet-enabled devices.

While some may think that Li-Fi with its 224 gigabits per second leaves Wi-Fi in the dust, Li-Fi's exclusive use of visible light could halt a mass uptake. Li-Fi signals cannot pass through walls, so in order to enjoy full connectivity, capable LED bulbs will need to be placed throughout the home. Not to mention, Li-Fi requires the light bulb is on at all times to provide connectivity, meaning that the lights will need to be on during the day. Additionally,

where there is a lack of light bulbs, there is a lack of Li-Fi internet so Li-Fi does take a hit when it comes to public Wi-Fi networks.

However, using Li-Fi instead of Wi-Fi, you'll negate lots of security problems associated with shared and often overloaded broadband networks. It will also be advantageous in areas where radio frequency waves do not reach. Due to its impressive speeds, Li-Fi could make a huge impact on the internet of things too, with data transferred at much higher levels with even more devices able to connect to one another.

(Source: <https://www.techworld.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Wireless connection opens up a new world.
- B. Everything you need to know about Li-Fi.
- C. The technological waves are sweeping through.
- D. The tech-savvy generation and their contribution.

Question 2: The word “**boasting**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. looting B. possessing C. exaggerating D. appreciating

Question 3: According to paragraph 3, what form does the transferred data from Li-Fi system take?

- A. The data is converted into electromagnetic radiation before being sent off.
- B. The data initially is infrared ray and maintain the same type of wave along its travel.
- C. The data is transferred through the brightness changes in the light beams.
- D. The data takes the form of ultraviolet and then is converted into microwaves.

Question 4: The word “**accommodates**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. fits B. helps C. adapts D. satisfies

Question 5: The word “**It**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. Connection B. Light bulb C. Data D. Li-Fi

Question 6: According to paragraph 4, which is **NOT** the drawback of Li-Fi?

- A. Walls can essentially hinder the transmission of light, thus Li-Fi.
- B. To ensure constant connectivity, light bulbs should be turned on all day.
- C. Quite a number of LED bulbs are required throughout the house.
- D. Li-Fi speed is 224 gigabits per second, only ten times of that of Wi-Fi.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Li-Fi cannot possibly function in the radio frequency's range.
- B. The term Li-Fi was coined by University of Edinburgh Professor Harald Haas in 2011.
- C. Security is strengthened with the use of Li-Fi as the wireless connection.
- D. The VLC system requires a photon-detector to capture light signals.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Li-Fi offers a safer, faster and more efficient solution to optimise connection with the world.
- B. Li-Fi is a great improvement compared to Wi-Fi at all levels and in every aspect.
- C. Li-Fi cannot replace the position of Wi-Fi in the world of data transmission.
- D. The consumer-grade Wi-Fi connections is more viable than the prohibitive Li-Fi.

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.C	4.A	5.D	6.D	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Hầu hết các hộ gia đình ở Anh sẽ có kết nối băng thông rộng và rất nhiều những ngôi nhà đó cũng sẽ gặp những vấn đề về kết nối hoặc tốc độ. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu có một cách để kết nối với internet và hưởng lợi từ kết nối trực tiếp với tốc độ nhanh hơn nhiều? Hãy đến với Li-Fi.

Li-Fi là viết tắt của Light Fidelity và là hệ thống Giao tiếp Ánh sáng Khả kiến (VLC) cái mà điều hành các hình thức giao tiếp không dây di chuyển ở tốc độ rất cao. Với Li-Fi, bóng đèn của bạn về cơ bản là bộ định tuyến của bạn. Nó sử dụng bóng đèn LED gia dụng

thông thường để cho phép dữ liệu truyền tải, với tốc độ đáng ấn tượng lên tới 224 gigabits mỗi giây.

Li-Fi và Wi-Fi khá giống nhau vì cả hai đều truyền dữ liệu điện từ. Tuy nhiên, Wi-Fi sử dụng sóng radio, trong khi Li-Fi chạy bằng sóng ánh sáng có thể nhìn thấy được. Điều này có nghĩa là nó chứa một máy dò ảnh để nhận tín hiệu ánh sáng và một yếu tố xử lý tín hiệu để chuyển đổi dữ liệu thành nội dung “có thể phát trực tuyến được”. Chẳng hạn như, dữ liệu được đưa vào một bóng đèn LED, sau đó nó sẽ gửi dữ liệu với tốc độ nhanh đến máy dò ảnh. Những thay đổi nhỏ trong việc làm mờ nhanh chóng các bóng đèn LED sau đó được chuyển đổi bởi “máy thu nhận” ra thành tín hiệu điện. Tín hiệu này sau đó được chuyển đổi thành luồng dữ liệu nhị phân mà chúng ta sẽ nhận ra là các ứng dụng web, video và âm thanh chạy trên các thiết bị hỗ trợ internet.

Trong khi một số người có thể nghĩ rằng Li-Fi với 224 gigabits mỗi giây sẽ tốt hơn nhiều so với Wi-Fi, thì việc sử dụng ánh sáng khả kiến độc quyền của Li-Fi có thể ngăn chặn sự hấp thụ hàng loạt. Các tín hiệu Li-Fi không thể đi qua các bức tường, vì vậy để tận hưởng kết nối đầy đủ, các bóng đèn LED có khả năng đi qua được sẽ cần được đặt khắp nhà. Còn chưa kể đến việc Li-Fi yêu cầu bật bóng đèn mọi lúc để cung cấp kết nối, nghĩa là đèn sẽ cần bật vào ban ngày. Ngoài ra, nơi thiếu bóng đèn thì sẽ thiếu mạng Li-Fi, vì vậy Li-Fi sẽ chịu tác động tiêu cực khi nói đến các mạng Wi-Fi công cộng.

Tuy nhiên, việc sử dụng Li-Fi thay vì Wi-Fi, bạn sẽ loại bỏ được nhiều vấn đề bảo mật liên quan đến các mạng băng thông rộng được chia sẻ và thường xuyên quá tải. Nó cũng sẽ thuận lợi ở những khu vực không có sóng tần số vô tuyến. Do tốc độ ấn tượng của nó, Li-Fi cũng có thể tạo ra một tác động lớn đến internet của mọi thứ, với dữ liệu được truyền ở mức cao hơn nhiều với nhiều thiết bị thậm chí có thể kết nối với nhau.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Wireless connection opens up a new world.
- B. Everything you need to know about Li-Fi.
- C. The technological waves are sweeping through.
- D. The tech-savvy generation and their contribution.

Đáp án B

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Kết nối không dây mở ra một thế giới mới
- B. Mọi thứ bạn cần biết về Li-Fi
- C. Làn sóng công nghệ đang quét qua
- D. Thế hệ am hiểu công nghệ và sự đóng góp của họ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

Most households in the UK will have a broadband connection and a lot of those houses will also have experienced connection or speed issues. But what if there was a way to connect to the internet and benefit from a direct connection with much faster speeds? Enter Li-Fi.

(Hầu hết các hộ gia đình ở Anh sẽ có kết nối băng thông rộng và rất nhiều nhà cũng sẽ trả qua kết nối hoặc vấn đề về tốc độ. Nhưng có một cách để kết nối với Internet và được hưởng lợi từ một kết nối trực tiếp với tốc độ nhanh hơn nhiều? Dùng Li-Fi.)

Như vậy ta thấy đoạn văn đang đề cập đến Li-Fi.

Question 2: The word “**boasting**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. looting
- B. possessing
- C. exaggerating
- D. appreciating

Đáp án B

Từ “boasting” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. cướp bóc
- B. sở hữu
- C. phóng đại
- D. đánh giá cao

Từ đồng nghĩa **boast = possess**

It uses common household LED light bulbs to enable data transfer, **boasting** speeds of up to 224 gigabits per second.

(Nó sử dụng bóng đèn LED gia dụng thông thường để cho phép truyền dữ liệu, có tốc độ lên tới 224 gigabits mỗi giây.)

Question 3: According to paragraph 3, what form does the transferred data from Li-Fi system take?

- A. The data is converted into electromagnetic radiation before being sent off.
- B. The data initially is infrared ray and maintain the same type of wave along its travel.
- C. The data is transferred through the brightness changes in the light beams.
- D. The data takes the form of ultraviolet and then is converted into microwaves.

Đáp án C

Theo đoạn 3, dữ liệu được truyền từ hệ thống Li-Fi ở dạng nào?

- A. Dữ liệu được chuyển đổi thành bức xạ điện từ trước khi được gửi đi.
- B. Dữ liệu ban đầu là tia hồng ngoại và duy trì cùng loại sóng dọc theo hành trình của nó
- C. Dữ liệu được truyền qua sự thay đổi độ sáng trong chùm sáng
- D. Dữ liệu có dạng tia cực tím và sau đó được chuyển đổi thành vi sóng

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

However, Wi-Fi uses radio waves, while Li-Fi runs on visible light waves. This means that it accommodates a photo- detector to receive light signals and a signal processing element to convert the data into “streamable” content.

(Tuy nhiên, Wi-Fi sử dụng sóng vô tuyến, trong khi Li-Fi chạy trên sóng ánh sáng nhìn thấy được. Điều này có nghĩa là nó điều chỉnh một máy dò hình ảnh để nhận tín hiệu ánh sáng và một yếu tố xử lý tín hiệu để chuyển đổi dữ liệu thành nội dung truyền phát.)

Question 4: The word “**accommodates**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. fits
- B. helps
- C. adapts
- D. satisfies

Đáp án A

Từ “accommodates” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. làm cho phù hợp
- B. giúp
- C. thích nghi
- D. thỏa mãn

Từ đồng nghĩa **accommodate** (điều chỉnh) = **fit**

However, Wi-Fi uses radio waves, while Li-Fi runs on visible light waves. This means that it **accommodates** a photo- detector to receive light signals and a signal processing element to convert the data into “streamable” content.

(Tuy nhiên, Wi-Fi sử dụng sóng vô tuyến, trong khi Li-Fi chạy trên sóng ánh sáng nhìn thấy được. Điều này có nghĩa là nó điều chỉnh một máy dò hình ảnh để nhận tín hiệu ánh sáng và một yếu tố xử lý tín hiệu để chuyển đổi dữ liệu thành nội dung truyền phát.)

Question 5: The word “**It**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. Connection
- B. Light bulb
- C. Data
- D. Li-Fi

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến _____ .

- A. Một kết nối
- B. Bóng đèn
- C. Dữ liệu
- D. Li-Fi

Từ “**it**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ li-fi được nhắc tới trước đó.

With Li-Fi, your light blub is essentially your router. It uses common household LED light bulbs to enable data transfer, boasting speeds of up to 224 gigabits per second.

(Với Li-Fi, ánh sáng của bạn về cơ bản là bộ định tuyến của bạn. Nó sử dụng bóng đèn LED gia dụng thông thường để cho phép truyền dữ liệu, tốc độ của nó lên tới 224 gigabits mỗi giây.)

Question 6: According to paragraph 4, which is **NOT** the drawback of Li-Fi?

- A. Walls can essentially hinder the transmission of light, thus Li-Fi.
- B. To ensure constant connectivity, light bulbs should be turned on all day.
- C. Quite a number of LED bulbs are required throughout the house.
- D. Li-Fi speed is 224 gigabits per second, only ten times of that of Wi-Fi.

Đáp án D

Theo đoạn 4, đâu không phải là nhược điểm của Li-Fi?

- A. Tường về cơ bản có thể cản trở sự truyền ánh sáng, trong đó có cả Li-Fi.
- B. Để đảm bảo kết nối liên tục, nên bật bóng đèn cả ngày.
- C. Khá nhiều bóng đèn LED được yêu cầu trong toàn bộ ngôi nhà.
- D. Tốc độ Li-Fi là 224 gigabit mỗi giây, chỉ bằng mười lần so với Wi-Fi.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Li-Fi signals cannot pass through walls, so in order to enjoy full connectivity, capable LED bulbs will need to be placed throughout the home. Not to mention, Li-Fi requires the light bulb is on at all times to provide connectivity, meaning that the lights will need to be on during the day.

(Tín hiệu Li-Fi không thể xuyên qua tường, vì vậy trong để có thể kết nối đầy đủ, bóng đèn LED có khả năng sẽ cần được lắp đặt khắp nhà. Chưa kể, Li-Fi yêu cầu bật bóng đèn mọi lúc để cung cấp sự kết nối, nghĩa là đèn sẽ cần được bật suốt cả ngày.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Li-Fi cannot possibly function in the radio frequency's range.
- B. The term Li-Fi was coined by University of Edinburgh Professor Harald Haas in 2011.
- C. Security is strengthened with the use of Li-Fi as the wireless connection.
- D. The VLC system requires a photon-detector to capture light signals.

Đáp án C

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Li-Fi không thể hoạt động trong phạm vi tần số vô tuyến
- B. Thuật ngữ Li-Fi được đặt ra bởi Giáo sư Harald Haas của Đại học Edinburgh vào năm 2011
- C. Bảo mật được tăng cường với việc sử dụng Li-Fi làm kết nối không dây
- D. Hệ thống VLC yêu cầu máy dò photon để thu tín hiệu ánh sáng

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

However, using Li-Fi instead of Wi-Fi, you'll negate lots of security problems associated with shared and often overloaded broadband networks.

(Tuy nhiên, sử dụng Li-Fi thay vì Wi-Fi, bạn sẽ loại bỏ được nhiều vấn đề bảo mật liên quan đến mạng băng thông rộng bị chia sẻ và quá tải thường xuyên.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Li-Fi offers a safer, faster and more efficient solution to optimise connection with the world.
- B. Li-Fi is a great improvement compared to Wi-Fi at all levels and in every aspect.
- C. Li-Fi cannot replace the position of Wi-Fi in the world of data transmission.
- D. The consumer-grade Wi-Fi connections is more viable than the prohibitive Li-Fi.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Li-Fi cung cấp một giải pháp an toàn hơn, nhanh hơn và hiệu quả hơn để tối ưu hóa kết nối với thế giới
- B. Li-Fi là một cải tiến tuyệt vời so với Wi-Fi ở mọi cấp độ và mọi khía cạnh.
- C. Li-Fi không thể thay thế vị trí của Wi-Fi trong thế giới truyền dữ liệu.
- D. Các kết nối Wi-Fi ở mức tiêu dùng khả thi hơn Li-Fi.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Due to its impressive speeds, Li-Fi could make a huge impact on the internet of things too,

with data transferred at much higher levels with even more devices able to connect to one another.

(Do tốc độ ấn tượng của nó, Li-Fi có thể tạo ra một tác động lớn trên internet của mọi thứ cũng vậy, với dữ liệu được truyền ở mức cao hơn nhiều với nhiều thiết bị hơn có khả năng kết nối với nhau.)

PASSAGE 461

The field of 3-D printing comes with a new set of legal questions hospitals using the technology will need to consider, said Bruce Kline, a technology licensing manager who oversees patents for new technology developed at Mayo Clinic. For starters, he said the STL file printers use are a lot like MP3 music files, in that they can be protected under copyright and require licensing to use. Copyright violations can occur if a purchased STL anatomical model file for rare disease is illegally shared with another institution that did not purchase the file from the vendor that created the file.

Under the law, if a device has a functional use it falls under patent law. If it is not functional, **it** falls under copyright law. Kline said most medical 3-D printing for educational models and complex anatomy evaluation currently falls under copyright. But, he said that will rapidly change in the coming years as customizable 3-D printable medical devices see wider use.

Additive manufacturing (AM) allows the creation of patient-specific devices at the point of care. Kline said an interesting fact is that these devices are FDA 510(k)-exempt if produced by a hospital instead of a medical device vendor. He said this blurs the lines between traditional vendor relationships, since the hospital can now become the manufacturer. However, if a hospital makes a device, it also becomes **liable** for it. He advised that it might be better for a commercial vendor to make the device for the hospital so the vendor assumes the liability of the device. Custom-made medical devices are also exempt under FDA regulations, Kline said. So, if a physician creates or modifies a device to meet the clinical needs of a specific patient's anatomy, he said it is acceptable to use under current FDA rules. This may leave the door wide open for use of 3-D printed devices that are customized for each patient using their own 3-D imaging datasets.

It is possible printable device files may become available in the next few years to customize and print on demand. However, Kline said it will be much more difficult to **enforce** patents on these types of devices. He explained if someone makes one or two devices, there is no economical way for the creator of those device files to go after the user/maker of unlicensed copies of the device to claim lost profits.

(Source: <https://www.dicardiology.com/>)

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. Proposed FDA guidance for 3-D printing.
- B. 3-D printing of biological tissue implants.
- C. Early experience of printing implantable devices.
- D. Legal considerations regarding 3-d printing.

Question 2 [337059] . The word “**enforce**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. impose B. demand C. fulfill D. coerce

Question 3: According to paragraph 1, in what situation do people violate the patent law?

- A. An organisation employ the device files after duly buying them.
- B. An unauthorised person resells the medical item files.
- C. A purchasing hospital refuses to trade it for another blueprint.
- D. An institution purchases the data and shares among its workers.

Question 4: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. law B. disease C. device D. vendor

Question 5: The word “liable” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. faulty B. responsible C. susceptible D. predisposed

Question 6: According to paragraph 3, what is **NOT** one of the changes the AM technology introduces to hospital?

A. It turns the hospital into a self-subsistent provider of medical devices without the aid of external suppliers.

B. It enables the creation of prosthetic devices tailored to a patient’s specific anatomy and condition.

C. It guarantee 100% safety after surgery and little probability of redoing the surgery.

D. It entails newly incurred law that is administered upon the user of 3-D technology regarding liability.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

A. The data on the construction of medical devices are currently available and accessible.

B. Bruce Kline is a certification manager who supervises franchises for new technology at Layo Clinic.

C. 3-D printing technology churns out one-size-fits-all products, making it easier to mass produce.

D. Depending on its utility, medical device is protected by either patent law or copyright law.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Many legal issues concerning 3-D printing like accountability and intellectual property rights need clarifying.

B. The medical industry fails to recognise the added value of additive manufacturing for medical applications.

C. While the technology itself is not futuristic, the extensive use of 3D-printed medical gadgets is.

D. 3D printing has brought only excitement and innovation to the medical field.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.B	4.C	5.B	6.C	7.D	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Lĩnh vực in 3-D ra đời với một loạt những câu hỏi mới về tính pháp luật mà những bệnh viện sử dụng công nghệ này sẽ cần phải xem xét, Bruce Kline - người quản lý về giấy phép công nghệ, giám sát các bằng sáng chế công nghệ mới được phát triển ở Bệnh viện Mayo cho hay. Đầu tiên, ông nói rằng sử dụng tệp in STL rất giống với tệp nhạc MP3, trong đó chúng được bảo vệ bởi bản quyền và cần có giấy phép để được sử dụng. Vi phạm bản quyền có thể xảy ra nếu một tệp STL mẫu giải phẫu của một căn bệnh hiếm gặp đã được mua bị chia sẻ bất hợp pháp với cơ quan tổ chức khác mà không mua tệp đó từ người tạo ra tệp.

Xét về mặt pháp luật, nếu một thiết bị được sử dụng đúng chức năng, nó chịu quản lý của luật sáng chế. Còn nếu như nó không được sử dụng đúng, nó lại chịu kiểm soát của luật bản quyền. Kline nói rằng hầu hết những loại hình in 3-D y học được sử dụng làm mô hình giảng dạy và việc đánh giá giải phẫu phức tạp gần đây đều chịu kiểm soát luật bản quyền. Nhưng, ông ấy nói điều này sẽ nhanh chóng thay đổi trong những năm tới vì các thiết bị y tế cho phép in 3-D theo yêu cầu của khách hàng được nhìn thấy là sẽ được sử dụng rộng rãi hơn.

Sản xuất bổ sung (AM) cho phép việc chế tạo ra những thiết bị riêng biệt cho bệnh nhân với mục đích chữa trị. Kline nói có một sự thật thú vị rằng những thiết bị này là FDA 510(k) - sẽ miễn phí nếu như nó được sản xuất bởi một bệnh viện thay vì một công ty chuyên bán thiết bị y tế. Ông nói điều này xóa mờ đi đường ranh giới giữa mối quan hệ của các công ty truyền thống, vì bây giờ bệnh viện cũng có thể trở thành nhà sản xuất. Tuy nhiên, nếu như các bệnh viện làm ra các thiết bị, thì nó cũng có thể chịu trách nhiệm pháp lí cho sản phẩm

đó. Ông khuyên rằng sẽ tốt hơn khi một công ty thương mại làm ra các thiết bị cho bệnh viện để công ty đó có thể chịu trách nhiệm cho sản phẩm. Các thiết bị y tế được làm theo truyền thống cũng được miễn tiêu chuẩn FDA, Kline nói. Vì vậy, nếu như một bác sĩ tạo ra hoặc thay đổi một thiết bị để đáp ứng yêu cầu y khoa của giải phẫu học cho một bệnh nhân cụ thể, Kline nói thiết bị đó có thể được chấp nhận sử dụng theo quy luật của FDA. Đó có thể để lại cánh cửa rộng mở cho việc sử dụng thiết bị in 3-D mà được làm cho mỗi bệnh nhân và sử dụng cơ sở dữ liệu hình ảnh 3-D của riêng họ.

Có thể là các tệp thiết bị in sẽ trở nên sẵn có trong vài năm tới để tạo tác và in ra theo nhu cầu. Tuy nhiên, Kline nói rằng sẽ khó khăn hơn để thi hành luật về bằng sáng chế trên các loại thiết bị này. Ông ấy giải thích rằng nếu như ai đó tạo ra một hay hai thiết bị, sẽ không có một phương thức kinh tế nào cho người tạo ra tệp thiết bị đó một khi người sử dụng/người làm ra các bản sao chép trái phép đã tuyên bố mất lợi nhuận.

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. Proposed FDA guidance for 3-D printing.
- B. 3-D printing of biological tissue implants.
- C. Early experience of printing implantable devices.
- D. Legal considerations regarding 3-d printing.

Đáp án D

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Hướng dẫn của FDA được đề xuất cho in 3-D
- B. In 3-D của cây ghép mô sinh học
- C. Kinh nghiệm ban đầu của thiết bị in cây ghép
- D. Sự cân nhắc về pháp lý liên quan đến việc in 3-D

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The field of 3-D printing comes with a new set of legal questions hospitals using the technology will need to consider, said Bruce Kline, a technology licensing manager who oversees patents for new technology developed at Mayo Clinic.

(Lĩnh vực in 3-D đi kèm với một loạt những câu hỏi pháp lý mới mà các bệnh viện sử dụng công nghệ sẽ cần phải xem xét, Bruce Kline, một nhà quản lý cấp phép công nghệ, người giám sát các bằng sáng chế công nghệ mới phát triển tại Mayo Clinic.)

Như vậy, đoạn văn đang đề cập đến sự cân nhắc về pháp lý liên quan đến lĩnh vực in 3-D.

Question 2 [337059]. The word “enforce” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. impose
- B. demand
- C. fulfill
- D. coerce

Đáp án A

Từ “enforce” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với ____.

- A. áp đặt, ép buộc theo khuôn khổ, quy định
- B. yêu cầu
- C. hoàn thành
- D. ép buộc, buộc ai làm gì (bằng cách đe dọa)

=> Từ này sắc thái nghĩa khác hoàn toàn do đó không hợp ngữ cảnh, hơn nữa cũng không có cấu trúc như hai từ dưới. Nó chỉ có cấu trúc: **Coerce sb to do sth**: ép buộc ai làm gì (bằng cách đe dọa)

=> Từ: **enforce** (bắt buộc) = **impose**

=> Cấu trúc: **Enforce sth on sth**: áp đặt, ép buộc cái gì lên cái gì (buộc phải tuân theo luật lệ, quy định, khuôn khổ) ~ **Impose sth on sth**

Tạm dịch: However, Kline said it will be much more difficult to **enforce** patents on these types of devices.

(Tuy nhiên, Kline cho biết sẽ khó khăn hơn nhiều khi áp đặt bằng sáng chế đối với các loại này thiết bị.)

Question 3: According to paragraph 1, in what situation do people violate the patent law?

- A. An organisation employ the device files after duly buying them.
- B. An unauthorised person resells the medical item files.

- C. A purchasing hospital refuses to trade it for another blueprint.
- D. An institution purchases the data and shares among its workers.

Đáp án B

Theo đoạn 1, trong tình huống nào người ta vi phạm luật sáng chế?

- A. Một tổ chức sử dụng các tập tin thiết bị sau khi mua chúng hợp lệ.
- B. Một người không được ủy quyền bán lại các tập tin, vật phẩm y tế.
- C. Một bệnh viện mua hàng từ chối giao dịch nó cho một kế hoạch chi tiết khác.
- D. Một tổ chức mua dữ liệu và chia sẻ nó cho các công nhân của mình.

Căn cứ vào thông tin đoạn một:

Copyright violations can occur if a purchased STL anatomical model file for rare disease is illegally shared with another institution that did not purchase the file from the vendor that created the file.

(Vi phạm bản quyền có thể xảy ra nếu tệp mô hình giải phẫu STL đã mua dành cho bệnh hiếm gặp được chia sẻ bất hợp pháp với một tổ chức khác, người đã không mua tệp từ nhà cung cấp đã tạo tệp.)

Question 4: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

- A. law
- B. disease
- C. device
- D. vendor

Đáp án C

Từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến _____ .

- A. luật
- B. bệnh
- C. thiết bị
- D. nhà cung cấp

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ thiết bị được nhắc tới trước đó.

Under the law, if a device has a functional use it falls under patent law. If it is not functional, it falls under copyright law.

(Theo luật, nếu một thiết bị có chức năng sử dụng thì nó thuộc luật sáng chế. Nếu nó không có chức năng sử dụng, nó thuộc luật bản quyền.)

Question 5: The word “liable” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. faulty
- B. responsible
- C. susceptible
- D. predisposed

Đáp án B

Từ “liable” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. bị lỗi
- B. chịu trách nhiệm
- C. miễn cảm
- D. dễ mắc

Từ đồng nghĩa **liable** (chịu trách nhiệm) = **responsible**

However, if a hospital makes a device, it also becomes **liable** for it.

(Tuy nhiên, nếu bệnh viện chế tạo ra một thiết bị, bệnh viện đó cũng chịu trách nhiệm cho nó.)

Question 6: According to paragraph 3, what is **NOT** one of the changes the AM technology introduces to hospital?

- A. It turns the hospital into a self-subsistent provider of medical devices without the aid of external suppliers.
- B. It enables the creation of prosthetic devices tailored to a patient’s specific anatomy and condition.
- C. It guarantee 100% safety after surgery and little probability of redoing the surgery.
- D. It entails newly incurred law that is administered upon the user of 3-D technology regarding liability.

Đáp án C

Theo đoạn 3, điều sau đây nào không phải là một trong những thay đổi của công nghệ AM được giới thiệu đến bệnh viện?

- A. Nó biến bệnh viện thành một nhà cung cấp các thiết bị y tế tự cung cấp mà không cần sự trợ giúp của các nhà cung cấp bên ngoài.
- B. Nó cho phép tạo ra các thiết bị chân tay giả phù hợp với bệnh nhân và tình trạng giải phẫu cụ thể của bệnh nhân.
- C. Nó đảm bảo an toàn 100% sau phẫu thuật và ít xác suất làm lại cuộc phẫu thuật.
- D. Nó đòi hỏi luật mới phát sinh được quản lý bởi người sử dụng công nghệ 3-D liên quan đến trách nhiệm pháp lý.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

Additive manufacturing (AM) allows the creation of patient-specific devices at the point of care. Kline said an interesting fact is that these devices are FDA 510(k)-exempt if produced by a hospital instead of a medical device vendor. He said this blurs the lines between traditional vendor relationships, since the hospital can now become the manufacturer.

(Sản xuất phụ gia (AM) cho phép tạo ra các thiết bị dành riêng cho bệnh nhân tại điểm chăm sóc. Kline cho biết một sự thật thú vị là các thiết bị này được FDA 510 (k) miễn trừ nếu được sản xuất bởi một bệnh viện thay cho một nhà cung cấp thiết bị y tế. Ông nói điều này làm mờ đi ranh giới giữa các mối quan hệ nhà cung cấp truyền thống, kể từ khi bệnh viện có thể trở thành nhà sản xuất)

Custom-made medical devices are also exempt under FDA regulations, Kline said. So, if a physician creates or modifies a device to meet the clinical needs of a specific patient's anatomy, he said it is acceptable to use under current FDA rules.

(Thiết bị y tế tùy chỉnh cũng được miễn trừ theo quy định của FDA, Kline cho biết. Vì vậy, nếu bác sĩ tạo ra hoặc sửa đổi thiết bị để đáp ứng nhu cầu lâm sàng của giải phẫu bệnh nhân cụ thể, ông nói nó có thể chấp nhận sử dụng theo quy tắc của FDA hiện tại.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The data on the construction of medical devices are currently available and accessible.
- B. Brute Kline is a certification manager who supervises franchises for new technology at Layo Clinic.
- C. 3-D printing technology churns out one-size-fits-all products, making it easier to mass produce.
- D. Depending on its utility, medical device is protected by either patent law or copyright law.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Dữ liệu về việc xây dựng các thiết bị y tế hiện có sẵn và có thể truy cập được.
- B. Brute Kline là người quản lý chứng nhận giám sát nhượng quyền thương mại cho công nghệ mới tại Layo Clinic.
- C. Công nghệ in 3-D tạo ra các sản phẩm một kích cỡ phù hợp với tất cả các sản phẩm, giúp sản xuất hàng loạt dễ dàng hơn.
- D. Tùy thuộc vào tiện ích của nó, thiết bị y tế được bảo vệ bởi luật sáng chế hoặc luật bản quyền.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Under the law, if a device has a functional use it falls under patent law. If it is not functional, it falls under copyright law.

(Theo luật, nếu một thiết bị có chức năng sử dụng thì nó thuộc luật sáng chế. Nếu nó không có chức năng sử dụng, nó thuộc luật bản quyền.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Many legal issues concerning 3-D printing like accountability and intellectual property rights need clarifying.
- B. The medical industry fails to recognise the added value of additive manufacturing for medical applications.

C. While the technology itself is not futuristic, the extensive use of 3D-printed medical gadgets is.

D. 3D printing has brought only excitement and innovation to the medical field.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Nhiều vấn đề pháp lý liên quan đến in 3-D như trách nhiệm giải trình và quyền sở hữu trí tuệ cần được làm rõ.

B. Ngành y tế không công nhận giá trị gia tăng của sản xuất phụ gia cho các ứng dụng y tế.

C. Mặc dù bản thân công nghệ này không mang tính tương lai, nhưng việc sử dụng các thiết bị y tế được in 3D là rộng rãi.

D. In 3D chỉ mang lại sự phấn khích và đổi mới cho lĩnh vực y tế.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

However, Kline said it will be much more difficult to enforce patents on these types of devices. He explained if someone makes one or two devices, there is no economical way for the creator of those device files to go after the user/maker of unlicensed copies of the device to claim lost profits.

(Tuy nhiên, Kline cho biết sẽ khó khăn hơn nhiều khi bắt buộc bằng sáng chế cho các loại thiết bị này. Ông giải thích nếu ai đó tạo ra một hoặc hai thiết bị, không có cách nào tiết kiệm cho người tạo các tệp thiết bị đó để đuổi theo người dùng/ nhà sản xuất các bản sao không được cấp phép của thiết bị đó để yêu cầu lợi nhuận bị mất.)

PASSAGE 462

Most sources of illumination generate light over an appreciable period, and indeed if an object is lit for a very brief time (less than 1/25 second), the human eye will not react in time to see the object. A photographic emulsion - that is, a light-sensitive coating on photographic film, paper, or glass - will, however, record much shorter bursts of light. A photographic flash can therefore be used to capture high-speed movement on film as well as to correct deficiencies of the normal surrounding lighting. Photoflash is now generated electronically, but the earliest form, first used in 1864, was a paper bag containing magnesium wire and some oxygen-rich substance, such as potassium chlorate. When the bag was **ignited**, the metal burned with an intense flash. A contemporary observer reported that "this quite unsafe device seems to have done nothing worse than engulf the room in dense smoke and lead to pictures of dubious quality and odd poses."

The evolution of the photoflash was slow, flashbulbs, containing fine wire made of a metal, such as magnesium or aluminum, capable of being ignited in an atmosphere of pure oxygen at low pressure, were introduced only in the 1920's. In the earliest type, the metal was separated from the oxygen by a thin glass bulb. The flash was fired by piercing the bulb and allowing the oxygen to come into contact with the metal, which **ignited** spontaneously. Later bulbs were fired by an electric battery, which heated the wire by passing a small current through **it**. Other combinations, such as the pairing of oxygen difluoride with zirconium, have also been used. In each case enough energy is given out to heat the oxidizable metal **momentarily** to a white hot emission of visible light. The smoke particles are so small that they cool rapidly; but since they are white, they contribute to the brilliance by reflecting the light from their still glowing neighbors. A slightly bigger form of the metal will burn for a longer time.

(Adapted from <https://studylib.net>)

Question 1: What is the best title for the passage?

A. The history of the photoflash B. Theories about how the eye reacts to light

C. The technology of modern photography D. The dangers of using the early photoflash

Question 2: According to the passage, an advantage of using a photoflash is that it _____.

- A. can produce repeated bursts of light B. intensifies colors in photographs
C. is short enough not to bother human eyes D. supplements existing lighting

Question 3: The word “**ignited**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. set on fire B. cut into C. opened D. shaken

Question 4: Which of the following is **TRUE** about the function of the glass in the first flashbulbs?

- A. It produced the spark that initiated the flash.
B. It magnified the light produced by the flash.
C. It protected the photographer from the heat of the flash.
D. It kept the metal and oxygen apart before the flash.

Question 5: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. oxygen B. battery C. wire D. current

Question 6: The word “**momentarily**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. effortlessly B. briefly C. electronically D. gradually

Question 7: According to the passage, what helps a flashbulb burn longer?

- A. thicker wire B. more oxygen
C. thinner glass D. continuous electricity

Question 8: Which of the following most accurately reflects the main idea of the last paragraph?

- A. The time when photoflash was first used.
B. How metal burns in an atmosphere of pure oxygen.
C. How early photoflash worked
D. The role of glass in flashbulb

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.A	4.D	5.C	6.B	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Hầu hết các nguồn chiếu sáng đều tạo ra ánh sáng ở một giai đoạn lâu đáng kể, và thực tế nếu một vật thể được chiếu sáng trong một thời gian ngắn (ít hơn 1/25 giây), mắt của con người sẽ không phản ứng kịp thời để nhìn thấy đồ vật đó. Nhũ tương trong nhiếp ảnh- là một lớp phủ mỏng nhẹ trên film chụp, giấy hoặc kính, tuy nhiên lại có thể ghi lại những chớp sáng ngắn hơn rất nhiều. Một cái đèn nháy do đó có thể được sử dụng trong nhiếp ảnh để bắt được những chuyển động tốc độ cao trên film chụp cũng như bù lại sự thiếu hụt ánh sáng của các loại đèn bình thường ở xung quanh. Đèn nháy chụp ảnh bây giờ được tạo ra bằng điện tử, nhưng ở những dạng đầu tiên, được sử dụng lần đầu vào năm 1864, nó là một cái bao giấy gồm các sợi magie và một vài chất giàu ô xi, như kali clo-rát. Khi cái bao được đốt lên, kim loại bùng cháy với một chớp sáng cường độ mạnh. Một người quan sát ở thời điểm đó tường thuật lại rằng “cái công cụ khá không an toàn này dường như không làm điều gì tệ hơn ngoài việc nhấn cần phòng chìm trong khói đặc và khiến cho chất lượng bức ảnh trở nên mờ cùng những tư thế tạo dáng kỳ quặc.”

Bước tiến triển của ánh sáng chớp trong nhiếp ảnh là loại bóng đèn nháy chậm, chứa các sợi nhỏ làm từ kim loại, như magie hoặc nhôm, có khả năng được đốt cháy trong điều kiện không khí hoàn toàn là ô xi dưới áp lực thấp, được giới thiệu chỉ mới từ những năm 1920. Ở những dạng ban đầu, kim loại được tách ra khỏi ô xi bởi một bầu kim loại mỏng. Ánh sáng nháy được đốt lên bằng cách chọc thủng bầu đó và cho phép ô xi đi vào tiếp xúc với kim loại, thứ mà sẽ được đốt cháy tự động. Về sau đó thì bóng đèn được đốt cháy bằng bộ pin điện, nó làm nóng các sợi bằng cách truyền dẫn một dòng chảy nhỏ qua chúng. Những sự kết hợp khác, như bộ đôi difluoride ô-xi với zi-ri-co-ni, cũng được sử dụng. Ở mỗi loại, một lượng đủ năng lượng được dẫn ra để đốt nóng kim loại có thể ô-xi hóa trong giây lát để có được ánh sáng nóng trắng phát ra từ ánh sáng hữu hình. Các phân tử khói rất nhỏ mà chúng ngụy đi rất nhanh ; nhưng vì chúng có màu trắng, chúng càng góp phần thêm cho ánh sáng

chói rục bằng cách phản chiếu lại ánh sáng từ ánh sáng vẫn rục rờ bên cạnh. Một thể kim loại lớn hơn một chút sẽ cháy trong khoảng thời gian lâu hơn.

Question 1: What is the best title for the passage?

- A. The history of the photoflash B. Theories about how the eye reacts to light
C. The technology of modern photography D. The dangers of using the early

photoflash

Đáp án A

Chủ đề về Inventions

Tiêu đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Lịch sử của đèn nháy (đèn flash)
B. Các học thuyết về cách mà mắt phản ứng lại ánh sáng
C. Công nghệ chụp ảnh hiện đại
D. Những nguy hiểm của việc sử dụng đèn flash thừa ban đầu

Căn cứ vào các thông tin ở cả đoạn 1 và 2:

- “Photoflash is now generated electronically, but the earliest form, first used in 1864, was a paper bag containing magnesium wire and some oxygen-rich substance, such as potassium chlorate.”

(Đèn flash ngày nay được tạo ra bằng công nghệ tự động hóa, nhưng thừa sơ khai, khi lần đầu tiên được sử dụng vào năm 1864, nó chỉ là một túi giấy có chứa dây dẫn magiê và một số chất giàu oxy, như kali clorat)

- “The evolution of the photoflash was slow, flashbulbs, containing fine wire made of a metal, such as magnesium or aluminum, capable of being ignited in an atmosphere of pure oxygen at low pressure, were introduced only in the 1920’s.”

(Sự phát triển của đèn flash diễn ra chậm, các bóng đèn nháy, chứa dây dẫn làm bằng kim loại, như magiê hoặc nhôm, có khả năng bị đốt cháy trong môi trường chứa oxy tinh khiết ở áp suất thấp, chỉ được phát minh vào những năm 1920)

Như vậy có thể thấy xuyên suốt bài đọc là lịch sử ra đời và phát triển của đèn flash.

Question 2: According to the passage, an advantage of using a photoflash is that it _____.

- A. can produce repeated bursts of light B. intensities colors in photographs
C. is short enough not to bother human eyes D. supplements existing lighting

Đáp án D

Theo đoạn văn, một lợi ích của việc sử dụng đèn flash là nó _____.

- A. có thể tạo ra những chùm sáng lặp đi lặp lại
B. tăng cường màu sắc trong các bức ảnh
C. đủ nhanh để không làm nheo mắt người được chụp ảnh
D. bổ sung ánh sáng hiện có

Dựa vào thông tin trong đoạn 1:

Tạm dịch: “A photographic emulsion - that is, a light-sensitive coating on photographic film, paper, or glass - will, however, record much shorter bursts of light. A photographic flash can therefore be used to capture high-speed movement on film as well as to correct deficiencies of the normal surrounding lighting.”

(Tuy nhiên, chất tráng phim dùng trong nhiếp ảnh - là một lớp phủ nhạy với ánh sáng trên phim ảnh, giấy hoặc thủy tinh - sẽ ghi lại những chùm ánh sáng ngắn hơn nhiều. Do đó, đèn flash chụp ảnh có thể được sử dụng để ghi lại chuyển động tốc độ cao trên phim cũng như điều chỉnh sự thiếu hụt của ánh sáng xung quanh)

Question 3: The word “ignited” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. set on fire B. cut into C. opened D. shaken

Đáp án A

Từ “ignited” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. đốt cháy
B. cắt
C. mở

D. rung

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

Tạm dịch: “When the bag was **ignited**, the metal burned with an intense flash.”

(*Khi chiếc túi được đánh lửa, kim loại bị đốt cháy với ánh sáng dữ dội*)

Question 4: Which of the following is **TRUE** about the function of the glass in the first flashbulbs?

- A. It produced the spark that initiated the flash.
- B. It magnified the light produced by the flash.
- C. It protected the photographer from the heat of the flash.
- D. It kept the metal and oxygen apart before the flash.

Đáp án D

Điều nào dưới đây là ĐÚNG về chức năng thủy tinh trong chiếc bóng đèn flash đầu tiên được sử dụng?

- A. Nó tạo ra tia lửa để khởi động đèn flash.
- B. Nó phóng đại ánh sáng do đèn flash tạo ra.
- C. Nó bảo vệ các nhiếp ảnh gia khỏi sức nóng của đèn flash.
- D. Nó giữ cho kim loại và oxy tách rời nhau trước khi đèn nháy.

Dựa vào thông tin trong đoạn 2:

Tạm dịch: “In the earliest type, the metal was separated from the oxygen by a thin glass bulb”.

(*Ở loại bóng đèn lần đầu được sử dụng, kim loại được tách rời khỏi oxy bằng một bóng đèn thủy tinh mỏng*)

Question 5: The word “**it**” in paragraph 2 refers to _____ .

- A. oxygen
- B. battery
- C. wire
- D. current

Đáp án C

Từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến _____ .

- A. khí Oxy
- B. pin
- C. dây dẫn
- D. dòng điện

Căn cứ vào thông tin đoạn 2:

Tạm dịch: “The flash was fired by piercing the bulb and allowing the oxygen to come into contact with the metal, which **ignited** spontaneously. Later bulbs were fired by an electric battery, which heated the wire by passing a small current through **it**.”

(*Đèn flash được đốt sáng bằng cách xuyên thủng bóng đèn và cho phép oxy tiếp xúc với kim loại, khiến nó tự bốc cháy. Sau đó, những bóng đèn thấp sáng bởi một pin điện, pin này làm nóng dây dẫn bằng cách truyền một dòng điện nhỏ qua nó – tức là dây dẫn*)

Các đáp án còn lại có xuất hiện trong bài nhưng không chính xác.

Question 6: The word “**momentarily**” in paragraph 2 is closet in meaning to _____ .

- A. effortlessly
- B. briefly
- C. electronically
- D. gradually

Đáp án B

Từ “momentarily” trong đoạn 2 gần nghĩa với từ _____ .

- A. effortlessly /'efətɪslɪ/ (adv): một cách dễ dàng
- B. briefly /'briːfli/ (adv): một cách ngắn gọn
- C. electronically /ɪlek'trɒnɪkli/ (adv): bằng điện tử
- D. gradually /'grædʒuəli/ (adv): dần dần, từ từ.

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 2:

Tạm dịch: “In each case, enough energy is given out to heat the oxidizable metal **momentarily** to a white hot emission of visible light.”

(*Trong mỗi trường hợp, một năng lượng vừa đủ được cung cấp để đốt cháy kim loại có thể oxy hóa trong giây lát để phát ra ánh sáng nóng trắng mà mắt thường có thể thấy được*)

Question 7: According to the passage, what helps a flashbulb burn longer?

- A. thicker wire B. more oxygen
C. thinner glass D. continuous electricity

Đáp án A

Theo bài văn, điều gì giúp cho bóng đèn flash có thể cháy lâu hơn?

- A. dây dẫn dày hơn
B. nhiều Oxy hơn
C. kính mỏng hơn
D. điện thường xuyên

Căn cứ vào câu cuối của bài:

Tạm dịch: “A slightly bigger form of the metal will burn for a longer time.”

(Một mẫu kim loại lớn hơn chút xíu sẽ cháy lâu hơn).

Trong suốt bài đọc, kim loại chính là dây dẫn trong bóng đèn flash.

Question 8: Which of the following most accurately reflects the main idea of the last paragraph?

- A. The time when photoflash was first used.
B. How metal burns in an atmosphere of pure oxygen.
C. How early photoflash worked
D. The role of glass in flashbulb

Đáp án C

Câu nào dưới đây phản ánh chính xác nhất ý chính của đoạn cuối?

- A. Đèn flash lần đầu tiên được sử dụng là khi nào.
B. Làm sao kim loại cháy được trong môi trường oxy tinh khiết.
C. Cách thức hoạt động của đèn flash đời đầu.
D. Vai trò của thủy tinh trong bóng đèn flash.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn cuối: ta dễ dàng nhận thấy đoạn này nói về cách tạo ra tia flash ở loại đèn flash đời đầu tiên.

PASSAGE 463

Facebook users spend an average of more than 15 hours a month on the social networking site. While there are plenty who caution against such intensive use — and there are a number of studies detailing the harm Facebook could potentially cause — there also are lots of reports extolling the site’s virtues. As the social media giant prepares for its upcoming initial public offering, here are some ways Facebook just might be good for you.

Spending time on Facebook can help people relax, slow down their heart rate and decrease stress levels, according to researchers from the Massachusetts Institute of Technology and the University of Milan. In a study published earlier this year, researchers studied 30 students and found that a natural high was **sparked** when they were on the social media network that led to the relaxed heart rates and lower levels of stress and tension. In the study, the students were monitored in three situations: looking at panoramic landscapes, performing complicated mathematical equations and using Facebook. While the first situation was the most relaxing to students and the math problems were the most stressful, the time on Facebook uncovered high levels of attractiveness and arousal. The findings support the researchers’ hypothesis that Facebook’s success, as well as that of other social media networks, correlates to the specific positive mental and physical state users experience.

While many may argue that social media networks only distract employees, research shows the opposite may be true. Research from Keas.com found that a 10-minute Facebook break makes employees happier, healthier and more productive. The study examined workers in three groups: one that was allowed no breaks, one that was allowed to do anything but use

the Internet and **one** that was allowed 10 minutes to use the Internet and Facebook. The Facebook group was found to be 16 percent more productive than the group that was not allowed to use the Internet and nearly 40 percent more productive than the group that was allowed no breaks. “Short and unobtrusive breaks, such as a quick surf on the Internet, enables the mind to rest itself, leading to a higher net total concentration for a day’s work, and as a result, increased productivity,” said Brent Coker of the department of management and marketing at the University of Melbourne in Australia.

Facebook is also in the business of matchmaking. Research shows that nearly 60 percent of singles will friend someone new on Facebook after meeting them in person. If they like what they see, 25 percent are likely to contact their new love interest via Facebook. Once the **courting** is over, nearly 40 percent of those social networking adults will update their relationship status on Facebook, with just 24 percent telling their friends first. Facebook use between couples will continue through the dating process, the research shows. Throughout the day, 79 percent of couples said they send partners Facebook messages or chat on the social network. In addition, more than 60 percent would post romantic messages on their significant other’s Facebook wall. When the relationship ends, more than half of those surveyed immediately update their status to single, which automatically sends out a notification to their friend list to start the dating cycle over again.

(Source: <https://www.businessnewsdaily.com/>)

Question 1: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. The benefits that Facebook might bring you.
- B. The disadvantages that Facebook causes in the modern life.
- C. The classes are most influenced by Facebook.
- D. The functions that are used most on Facebook.

Question 2: The word “**sparked**” in the second paragraph probably means _____.

- A. produced B. reduced C. prevented D. controlled

Question 3: According to paragraph 2, what do the scientists discover in their study?

- A. Spending too much time on Facebook may increase levels of pressure and heart disease.
- B. Students often suffer from stress when they are working with something related to mathematics.
- C. Facebook can make its users more optimistic and aroused.
- D. The success of Facebook may motivate the development of other social networks.

Question 4: The word “**one**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. the study B. a group C. the Internet D. a research

Question 5: Why does Facebook motivate the productivity of employees?

- A. Because the Internet distracts users to take breaks out of work.
- B. Because it helps people refresh their mind and then enhance the concentration on work.
- C. Because employees are happy with what they read on the Facebook.
- D. Because they are allowed to relax after a hard work.

Question 6: The word “**courting**” in the last paragraph is closest in meaning to _____.

- A. dating B. marriage C. divorce D. making acquaintance

Question 7: Which of the following is **NOT** correct about the impact of Facebook on users’ relationship?

- A. More than half of single people tend to make new friends on Facebook after a face-to-face contact.
- B. Married people often use Facebook to keep in touch with their spouse.
- C. Not many people change the relationship status to single after their breakdown.
- D. Adults are more likely to update their relationship status on Facebook than to tell their friends about that.

Question 8: Which of the following could best describe the tone of the passage?

A. Informative B. Argumentative C. Sarcastic D. Ironic

ĐÁP ÁN

1.A	2.A	3.C	4.B	5.B	6.A	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Người dùng Facebook dành trung bình hơn 15 giờ một tháng trên trang mạng xã hội. Trong khi có rất nhiều người phản đối việc sử dụng quá nhiều như vậy - và có một số nghiên cứu chi tiết về sự tổn hại mà Facebook có thể gây ra - có rất nhiều báo cáo đã làm nổi bật được các lợi ích của trang web này. Vì mạng xã hội khổng lồ này chuẩn bị cho đợt chào bán công khai ban đầu sắp tới, dưới đây là 1 số lợi ích mà Facebook có thể mang lại cho bạn.

Dành thời gian trên Facebook có thể giúp mọi người thư giãn, làm chậm nhịp tim và giảm mức độ căng thẳng, theo các nhà nghiên cứu từ Viện Công nghệ Massachusetts và Đại học Milan. Trong một nghiên cứu được công bố đầu năm nay, các nhà nghiên cứu đã nghiên cứu 30 sinh viên và thấy rằng một sự thích thú tự nhiên đã được tạo ra khi họ ở trên mạng truyền thông xã hội dẫn đến nhịp tim thoải mái và mức độ căng thẳng thấp hơn. Trong nghiên cứu, các sinh viên được theo dõi trong ba tình huống: nhìn ngắm toàn cảnh phong cảnh, thực hiện các phương trình toán học phức tạp và sử dụng Facebook. Trong khi tình huống đầu tiên là thư giãn nhất cho sinh viên và các vấn đề toán học là căng thẳng nhất, thời gian trên Facebook lại tạo ra mức độ hấp dẫn và sự kích thích cao. Những phát hiện này ủng hộ giả thuyết của các nhà nghiên cứu rằng sự thành công của Facebook, cũng như của các mạng truyền thông xã hội khác, tương quan với trải nghiệm tích cực cụ thể về tâm thần và thể chất của người dùng.

Trong khi nhiều người cho rằng các mạng truyền thông xã hội chỉ làm sao lãng nhân viên, thì nghiên cứu cho thấy điều ngược lại có thể đúng. Nghiên cứu từ Keas.com phát hiện ra rằng 10 phút nghỉ ngơi trên Facebook khiến cho nhân viên hạnh phúc hơn, khỏe mạnh và hiệu quả hơn. Nghiên cứu này khảo sát công nhân trong ba nhóm: một nhóm không được phép nghỉ, một nhóm được phép làm bất cứ điều gì trừ sử dụng Internet và một nhóm được phép sử dụng Internet và Facebook trong 10 phút. Nhóm sử dụng Facebook được nhận thấy có hiệu suất cao hơn 16% so với nhóm không được phép sử dụng Internet và gần 40% hiệu quả hơn nhóm không được phép nghỉ giải lao. “Nghỉ giải lao ngắn và không phô trương, chẳng hạn như lướt web nhanh trên Internet, cho phép tâm trí tự nghỉ ngơi, dẫn đến sự tập trung cao hơn cho công việc trong một ngày, và kết quả là, tăng năng suất”, Brent Coker thuộc khoa quản lý và tiếp thị tại Đại học Melbourne ở Úc cho biết.

Facebook cũng là 1 lĩnh vực mai mối. Nghiên cứu cho thấy gần 60 % người độc thân sẽ kết bạn với một người mới trên Facebook sau khi gặp họ trực tiếp. Nếu họ thích những gì họ thấy, 25 % có khả năng liên hệ với mối quan tâm tình yêu mới của họ thông qua Facebook. Khi sự tán tỉnh đã kết thúc, gần 40% những người lớn sử dụng mạng xã hội sẽ cập nhật trạng thái mối quan hệ của họ trên Facebook, chỉ với 24% người sử dụng sẽ nói với bạn bè của họ trước tiên. Các nghiên cứu cho thấy việc sử dụng Facebook giữa các cặp vợ chồng sẽ tiếp tục thông qua quá trình hẹn hò. Trong suốt cả ngày, 79% các cặp vợ chồng cho biết họ gửi tin nhắn Facebook cho người bạn đời hoặc trò chuyện trên mạng xã hội. Ngoài ra, hơn 60 phần trăm sẽ đăng thông điệp lãng mạn trên tường Facebook của người quan trọng của họ. Khi mối quan hệ kết thúc, hơn một nửa số người được khảo sát ngay lập tức cập nhật trạng thái của họ thành độc thân, tự động gửi thông báo đến danh sách bạn bè của họ để bắt đầu lại chu kỳ hẹn hò.

Question 1: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. The benefits that Facebook might bring you.
- B. The disadvantages that Facebook causes in the modern life.
- C. The classes are most influenced by Facebook.
- D. The functions that are used most on Facebook.

Đáp án A

Câu nào trong các câu sau có thể là ý chính của đoạn văn?

- A. Những lợi ích mà Facebook có thể mang lại cho bạn.
- B. Những bất lợi mà Facebook gây ra trong cuộc sống hiện đại.

- C. Những tầng lớp bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi Facebook.
- D. Những chức năng được sử dụng nhiều nhất trên Facebook.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

There also are lots of reports extolling the site's virtues. As the social media giant prepares for its upcoming initial public offering, here are some ways Facebook just might be good for you.

(Có rất nhiều báo cáo đã làm nổi bật được các lợi ích của trang web này. Vì mạng xã hội khổng lồ này chuẩn bị cho đợt chào bán công khai ban đầu sắp tới, dưới đây là 1 số lợi ích mà Facebook có thể mang lại cho bạn).

Question 2: The word “sparked” in the second paragraph probably means _____.

- A. produced
- B. reduced
- C. prevented
- D. controlled

Đáp án A

Từ “sparked” trong đoạn 2 có thể có nghĩa là _____.

- A. tạo ra
- B. giảm xuống
- C. ngăn cản
- D. kiểm soát

Từ đồng nghĩa: **sparked** (sinh ra, tạo ra) = **produce**

In a study published earlier this year, researchers studied 30 students and found that a natural high was **sparked** when they were on the social media network that led to the relaxed heart rates and lower levels of stress and tension.

(Trong một nghiên cứu được công bố đầu năm nay, các nhà nghiên cứu đã nghiên cứu 30 sinh viên và thấy rằng một sự thích thú tự nhiên đã được tạo ra khi họ ở trên mạng truyền thông xã hội dẫn đến nhịp tim thoải mái và mức độ căng thẳng thấp hơn.)

Question 3: According to paragraph 2, what do the scientists discover in their study?

- A. Spending too much time on Facebook may increase levels of pressure and heart disease.
- B. Students often suffer from stress when they are working with something related to mathematics.
- C. Facebook can make its users more optimistic and aroused.
- D. The success of Facebook may motivate the development of other social networks.

Đáp án C

Theo đoạn 2, các nhà khoa học đã phát hiện ra điều gì trong nghiên cứu của họ?

- A. Sử dụng quá nhiều thời gian trên Facebook có thể làm tăng mức độ áp lực và bệnh tim mạch.
- B. Học sinh thường chịu áp lực khi họ làm việc với những thứ có liên quan tới toán.
- C. Facebook có thể khiến người dùng lạc quan và kích thích hơn.
- D. Thành công của Facebook có thể thúc đẩy sự phát triển của các mạng xã hội khác.

Căn cứ thông tin đoạn 2:

In the study, the students were monitored in three situations: looking at panoramic landscapes, performing complicated mathematical equations and using Facebook. While the first situation was the most relaxing to students and the math problems were the most stressful, the time on Facebook uncovered high levels of attractiveness and arousal. The findings support the researchers' hypothesis that Facebook's success, as well as that of other social media networks, correlates to the specific positive mental and physical state users experience.

(Trong nghiên cứu, các sinh viên được theo dõi trong ba tình huống: nhìn ngắm toàn cảnh phong cảnh, thực hiện các phương trình toán học phức tạp và sử dụng Facebook. Trong khi tình huống đầu tiên là thư giãn nhất cho sinh viên và các vấn đề toán học là căng thẳng nhất, thời gian trên Facebook lại tạo ra mức độ hấp dẫn và sự kích thích cao. Những phát hiện này ủng hộ giả thuyết của các nhà nghiên cứu rằng sự thành công của Facebook, cũng như của

các mạng truyền thông xã hội khác, tương quan với trải nghiệm tích cực cụ thể về tâm thần và thể chất của người dùng.)

Question 4: The word “one” in paragraph 3 refers to _____.

- A. the study B. a group C. the Internet D. a research

Đáp án B

Từ “one” trong đoạn 3 đề cập đến từ nào?

- A. nghiên cứu
B. 1 nhóm
C. Internet
D. nghiên cứu

Từ “one” thay thế cho 1 nhóm trong câu phía trước.

The study examined workers in three groups: one that was allowed no breaks, one that was allowed to do anything but use the Internet and one that was allowed 10 minutes to use the Internet and Facebook. (Nghiên cứu này khảo sát công nhân trong ba nhóm: một nhóm không được phép nghỉ, một nhóm được phép làm bất cứ điều gì trừ sử dụng Internet và một nhóm được phép sử dụng Internet và Facebook trong 10 phút.)

Question 5: Why does Facebook motivate the productivity of employees?

- A. Because the Internet distracts users to take breaks out of work.
B. Because it helps people refresh their mind and then enhance the concentration on work.
C. Because employees are happy with what they read on the Facebook.
D. Because they are allowed to relax after a hard work.

Đáp án B

Tại sao Facebook lại thúc đẩy năng suất của các công nhân?

- A. Bởi vì internet làm người dùng xao lãng để nghỉ giải lao.
B. Bởi vì nó giúp mọi người tỉnh táo đầu óc và sau đó nâng cao sự tập trung vào công việc.
C. Bởi vì các công nhân hạnh phúc với những gì họ đọc được trên Facebook.
D. Bởi vì họ được phép thư giãn sau 1 ngày làm việc vất vả.

Căn cứ thông tin đoạn 3:

The Facebook group was found to be 16 percent more productive than the group that was not allowed to use the Internet and nearly 40 percent more productive than the group that was allowed no breaks. “Short and unobtrusive breaks, such as a quick surf on the Internet, enables the mind to rest itself, leading to a higher net total concentration for a day’s work, and as a result, increased productivity.”

(Nhóm sử dụng Facebook được nhận thấy có hiệu suất cao hơn 16% so với nhóm không được phép sử dụng Internet và gần 40% hiệu quả hơn nhóm không được phép nghỉ giải lao. “Nghỉ giải lao ngắn và không phô trương, chẳng hạn như lướt web nhanh trên Internet, cho phép tâm trí tự nghỉ ngơi, dẫn đến sự tập trung cao hơn cho công việc trong một ngày, và kết quả là, tăng năng suất”)

Question 6: The word “courting” in the last paragraph is closest in meaning to _____.

- A. dating B. marriage C. divorce D. making acquaintance

Đáp án A

Từ “courting” trong đoạn cuối gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. hẹn hò, tán tỉnh
B. hôn nhân
C. li hôn
D. làm quen

Từ đồng nghĩa: **courting** (tán tỉnh) = **dating**

Once the **courting** is over, nearly 40 percent of those social networking adults will update their relationship status on Facebook, with just 24 percent telling their friends first.

(Khi sự tán tỉnh đã kết thúc, gần 40% những người lớn sử dụng mạng xã hội sẽ cập nhật trạng thái mối quan hệ của họ trên Facebook, chỉ với 24% người sử dụng sẽ nói với bạn bè của họ trước tiên.)

Question 7: Which of the following is **NOT** correct about the impact of Facebook on users' relationship?

A. More than half of single people tend to make new friends on Facebook after a face-to-face contact.

B. Married people often use Facebook to keep in touch with their spouse.

C. Not many people change the relationship status to single after their breakdown.

D. Adults are more likely to update their relationship status on Facebook than to tell their friends about that.

Đáp án C

Câu nào trong các câu sau đây là không đúng về sự tác động của Facebook lên mối quan hệ của những người sử dụng?

A. Hơn 1 nửa những người độc thân có khuynh hướng kết bạn mới sau khi gặp mặt trực tiếp.

B. Những người đã kết hôn thường sử dụng Facebook để giữ liên lạc với vợ chồng mình.

C. Không nhiều người thay đổi trạng thái mối quan hệ của họ sang độc thân sau khi đổ vỡ mối quan hệ.

D. Những người trưởng thành thường cập nhật trạng thái mối quan hệ trên Facebook hơn là kể với bạn bè của họ về mối quan hệ đó.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Facebook is also in the business of matchmaking. Research shows that nearly 60 percent of singles will friend someone new on Facebook after meeting them in person. If they like what they see, 25 percent are likely to contact their new love interest via Facebook. Once the **courting** is over, nearly 40 percent of those social networking adults will update their relationship status on Facebook, with just 24 percent telling their friends first. Facebook use between couples will continue through the dating process, the research shows. Throughout the day, 79 percent of couples said they send partners Facebook messages or chat on the social network. In addition, more than 60 percent would post romantic messages on their significant other's Facebook wall. When the relationship ends, more than half of those surveyed immediately update their status to single, which automatically sends out a notification to their friend list to start the dating cycle over again.

(Facebook cũng là 1 lĩnh vực mai mối. Nghiên cứu cho thấy gần 60 % người độc thân sẽ kết bạn với một người mới trên Facebook sau khi gặp họ trực tiếp. Nếu họ thích những gì họ thấy, 25 % có khả năng liên hệ với mối quan tâm tình yêu mới của họ thông qua Facebook. Khi sự tán tỉnh đã kết thúc, gần 40% những người lớn sử dụng mạng xã hội sẽ cập nhật trạng thái mối quan hệ của họ trên Facebook, chỉ với 24% người sử dụng sẽ nói với bạn bè của họ trước tiên. Các nghiên cứu cho thấy việc sử dụng Facebook giữa các cặp vợ chồng sẽ tiếp tục thông qua quá trình hẹn hò. Trong suốt cả ngày, 79% các cặp vợ chồng cho biết họ gửi tin nhắn Facebook cho người bạn đời hoặc trò chuyện trên mạng xã hội. Ngoài ra, hơn 60 phần trăm sẽ đăng thông điệp lãng mạn trên tường Facebook của người quan trọng của họ. Khi mối quan hệ kết thúc, hơn một nửa số người được khảo sát ngay lập tức cập nhật trạng thái của họ thành độc thân, tự động gửi thông báo đến danh sách bạn bè của họ để bắt đầu lại chu kỳ hẹn hò.)

Question 8: Which of the following could best describe the tone of the passage?

A. Informative **B.** Argumentative **C.** Sarcastic **D.** Ironic

Đáp án A

Câu nào trong các câu sau miêu tả chính xác nhất giọng văn của bài đọc?

A. cung cấp thông tin

B. tranh luận

C. chế nhạo

D. mỉa mai

Căn cứ vào nội dung cả bài:

Tác giả cung cấp những thông tin lý giải vì sao Facebook lại rất có ích cho chúng ta. Vì vậy, giọng điệu của bài đọc là cung cấp thông tin.

PASSAGE 464

In 1959 Xerox created the first plain paper copy machine. It was one of the most successful products ever. The company name Xerox grew into a verb that means “to copy,” as in “Bob, can you Xerox this for me?” Around 50 years later, the same thing happened to Google. Their company name grew into a verb that means “to do an internet search.” Now everyone and their grandma knows what it means to Google it.

Unlike Xerox, Google wasn’t the first company to invent their product, not by a long shot. Lycos released their search engine in 1993. Yahoo! came out in 1994. AltaVista began serving results in 1995. Google did not come out until years later, in 1998. Though a few years difference may not seem like much, this is a major head start in the fast moving world of tech. So how did Google do it? How did they overtake their competitors who had such huge leads in time and money? Maybe one good idea made all the difference.

There are millions and millions of sites on the internet. How does a search engine know which ones are relevant to your search? This is a question that great minds have been working on for decades. To understand how Google changed the game, you need to know how search engines worked in 1998. Back then most websites looked at the words in your query. They counted how many times those words appeared on each page. Then they might return pages where the words in your query appeared the most. This system did not work well and people often had to click through pages and pages of results to find what they wanted.

Google was the first search engine that began considering links. Links are those blue underlined words that take you to other pages when you click on them. Larry Page, cofounder of Google, believed that meaningful data could be drawn from how those links connect. Page figured that websites with many links pointing at them were more important than those that had few. He was right. Google’s search results were much better than their rivals. They would soon become the world’s most used search engine.

It wasn’t just the great search results that led to Google becoming so well-liked. **It** also had to do with the way that they presented their product. Most of the other search engines were cluttered. Their home pages were filled with everything from news stories to stock quotes. But Google’s homepage was, and still is, clean. There’s nothing on it but the logo, the search box, and a few links. It almost appears empty. In fact, when they were first testing it, users would wait at the home page and not do anything. When asked why, they said that they were, “waiting for the rest of the page to load.” People couldn’t imagine such a clean and open page as being complete. But the fresh design grew on people once they got used to it.

(<https://www.ereadingworksheets.com/>)

Question 1: Which title best expresses the author’s main purpose in writing this text?

- A. Xerox Vs. Google: Battle of the Titans
- B. Search Engines: How They Work and Why They’re Important
- C. A Better Way: How Google Rose to the Top
- D. Search Engines: A Short History of Important Tools

Question 2: Which statement does the author **NOT** mention in the passage?

- A. Part of Google’s success is due to the design of their homepage.
- B. Google succeeded by following examples of others in their field.
- C. Google wasn’t the first search engine, but it was the best.

D. Google’s success may not have been possible without Larry Page.

Question 3: Which best expresses the main idea of the third paragraph?

- A. There are lots and lots of websites connected to the internet.
- B. Google created a better way to organize search results.
- C. Many smart people have worked on search engines over the years.
- D. Older search engines used unreliable methods to order results.

Question 4: Which statement would the author most likely agree with?

- A. Google became successful because its founders were well-connected.
- B. Google was the world’s first and best search engine.
- C. Google changed the world by solving an old problem in a new way.
- D. Google’s other products are now more important to its success than search.

Question 5: Which best explains why the author discusses Xerox in this text?

- A. He is discussing big companies that came before Google.
- B. He is explaining how companies must change with the times.
- C. He is showing how companies can affect our language.
- D. He is comparing and contrasting Google and Xerox.

Question 6: How did Google improve search quality in 1998?

- A. They counted how many times queries appeared on each page.
- B. They looked more closely at the words in search queries.
- C. They linked to more pages.
- D. They studied the relationships of links.

Question 7: Which was cited as a reason why Google became so popular?

- A. Google’s homepage was clean.
- B. Google provided catchy news stories on their homepage.
- C. Google homepage loaded quickly.
- D. Google provided useful stock quotes on their homepage.

Question 8: The word ‘it’ in the last paragraph refers to ____.

- A. google
- B. the fact that Google becomes so well-liked
- C. the great search result
- D. the product of Google

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.D	4.C	5.C	6.D	7.A	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Năm 1959 Xerox đã tạo ra máy sao chép giấy đơn giản đầu tiên. Đó là một trong những sản phẩm thành công nhất từ trước đến nay. Xerox – tên của công ty đã phát triển thành một động từ có nghĩa “sao chép”, giống như trong “Bob, bạn có thể sao chép (Xerox) cái này cho tôi không?” Khoảng 50 năm sau, điều tương tự cũng xảy ra với Google. Tên công ty của họ đã phát triển thành một động từ có nghĩa là “thực hiện tìm kiếm trên internet”. Bây giờ tất cả mọi người và kể cả ông bà của họ cũng biết Google là gì.

Không giống như Xerox, Google không phải là công ty đầu tiên phát minh ra sản phẩm của họ. Lycos đã phát hành công cụ tìm kiếm của họ vào năm 1993. Yahoo! ra đời vào năm 1994. AltaVista bắt đầu cho kết quả vào năm 1995. Google đã không ra mắt cho đến những năm sau đó, vào năm 1998. Mặc dù sự khác biệt một vài năm có vẻ không nhiều, nhưng đây là bước khởi đầu lớn trong thế giới công nghệ đang phát triển nhanh chóng. Vậy Google đã làm điều đó như thế nào? Làm thế nào mà họ vượt qua các đối thủ cạnh tranh đã tồn tại một thời gian dài với khối tiền bạc lớn như vậy? Có lẽ một ý tưởng tốt đã làm tất cả trở nên khác biệt.

Có hàng triệu triệu trang web trên internet. Làm thế nào để một công cụ tìm kiếm biết cái nào có liên quan đến tìm kiếm của bạn? Đây là một câu hỏi mà những bộ óc vĩ đại đã làm việc trong nhiều thập kỷ. Để hiểu cách Google thay đổi trò chơi, bạn cần biết các công cụ tìm kiếm hoạt động như thế nào vào năm 1998. Trước đó, hầu hết các trang web đã xem các từ trong câu hỏi của bạn. Họ đếm số lần những từ đó xuất hiện trên mỗi trang. Sau đó, họ có thể trả về các trang trong đó các từ trong câu hỏi của bạn xuất hiện nhiều nhất. Hệ thống này

không hoạt động tốt và mọi người thường phải nhấp qua hàng loạt trang kết quả để tìm thấy những gì họ muốn.

Google là công cụ tìm kiếm đầu tiên bắt đầu xem xét đến các liên kết. Liên kết là những từ được gạch chân màu xanh đưa bạn đến các trang khác khi bạn nhấp vào chúng. Larry Page, người đồng sáng lập Google, tin rằng những dữ liệu có ý nghĩa có thể được rút ra từ cách các liên kết đó kết nối. Page chỉ ra rằng các trang web có nhiều liên kết nhằm vào chúng quan trọng hơn các trang web có ít liên kết. Anh ấy đã đúng. Kết quả tìm kiếm của Google tốt hơn nhiều so với các đối thủ của họ. Google sẽ sớm trở thành công cụ tìm kiếm được sử dụng nhiều nhất trên thế giới.

Không chỉ vì kết quả tìm kiếm tuyệt vời dẫn đến việc Google trở nên rất được yêu thích. Chúng ta cũng cần phải đề cập đến cách mà Google giới thiệu sản phẩm của họ. Hầu hết các công cụ tìm kiếm khác rất lộn xộn. Trang chủ của họ chứa tất cả mọi thứ, từ những câu chuyện, tin tức đến báo giá chứng khoán. Nhưng trang chủ của Google đã, và vẫn còn sạch sẽ. Không có gì trên đó ngoài logo, hộp tìm kiếm và một vài liên kết. Nó gần như trống rỗng. Trên thực tế, khi lần đầu tiên thử nghiệm nó, người dùng sẽ đợi ở trang chủ và không làm gì cả. Khi được hỏi tại sao, họ nói rằng họ đang “chờ phần còn lại của trang tải.” Mọi người không thể tưởng tượng được một trang sạch và trống như vậy đã là hoàn chỉnh. Nhưng thiết kế mới mẻ này lại dần dần chiếm được cảm tình của mọi người một khi họ đã quen dùng nó.

Question 1: Which title best expresses the author’s main purpose in writing this text?

- A. Xerox Vs. Google: Battle of the Titans
- B. Search Engines: How They Work and Why They’re Important
- C. A Better Way: How Google Rose to the Top
- D. Search Engines: A Short History of Important Tools

Đáp án C

Tiêu đề nào thể hiện đúng mục đích của tác giả khi viết đoạn văn này?

- A. Xerox Vs. Google: trận chiến của những người khổng lồ
- B. Công cụ tìm kiếm: cách chúng hoạt động và tại sao chúng quan trọng?
- C. Một cách tốt hơn: làm cách nào để google vươn lên dẫn đầu
- D. Công cụ tìm kiếm: lịch sử ngắn về các công cụ quan trọng

*Xuyên suốt bài đọc ta thấy tác giả luôn đề cập đến việc những cách mà google vươn lên dẫn đầu.

Question 2: Which statement does the author **NOT** mention in the passage?

- A. Part of Google’s success is due to the design of their homepage.
- B. Google succeeded by following examples of others in their field.
- C. Google wasn’t the first search engine, but it was the best.
- D. Google’s success may not have been possible without Larry Page.

Đáp án B

Câu nào mà tác giả không đề cập đến trong đoạn văn?

- A. Một phần thành công của google là do thiết kế trang chủ của họ.
- B. Google thành công bằng cách làm theo những ví dụ của những người khác trong lĩnh vực của họ.
- C. Google không phải là công cụ tìm kiếm đầu tiên nhưng mà nó là cái tốt nhất.
- D. Thành công của google có thể không thể có được nếu thiếu Larry Page.

Căn cứ vào thông tin của cả bài:

A. Their home pages were filled with everything from news stories to stock quotes. But Google’s homepage was, and still is, clean. In fact, when they were first testing it, users would wait at the home page and not do anything. When asked why, they said that they were, “waiting for the rest of the page to load.” People couldn’t imagine such a clean and open page as being complete. But the fresh design grew on people once they got used to it.

(Trang chủ của họ được lấp đầy mọi thứ từ những mẫu chuyện cho đến báo giá cổ phiếu.

Nhưng trang chủ google đã và sẽ vẫn trong sạch. Thực tế, khi lần đầu thử nghiệm nó, người

dùng sẽ phải đợi ở trang chủ và không cần làm bất cứ gì cả. Khi được hỏi tại sao, họ nói rằng “chờ phần còn lại của trang tải”. Mọi người không thể tưởng tượng một trang như vậy hoàn chỉnh. Nhưng thiết kế mới đã phát triển một khi họ quen với nó.)

=> Ta thấy nhờ thiết kế trang chủ của họ đã thu hút được nhiều người sử dụng => thành công

B. Đúng vì không được đề cập trong bài

C. Google was the first search engine that began considering links. Google’s search results were much better than their rivals. They would soon become the world’s most used search engine.

(Google là công cụ tìm kiếm đầu tiên bắt đầu xem xét các liên kết. Kết quả tìm kiếm của google tốt hơn nhiều so với các đối thủ. Họ sẽ sớm trở thành công cụ tìm kiếm được sử dụng nhiều nhất trên thế giới.)

D. Larry Page, cofounder of Google, believed that meaningful data could be drawn from how those links connect. Page figured that websites with many links pointing at them were more important than those that had few. He was right.

(Larry Page, đồng sáng lập Google, tin rằng ý nghĩa dữ liệu có thể được rút ra từ các liên kết đó kết nối. Trang cho rằng các trang web có nhiều liên kết chỉ ra chúng quan trọng hơn những thứ có ít. Larry Page đã đúng.)

=> Ta thấy nếu không nhờ Larry Page cho rằng những điều đó thì chưa chắc đã có thành công Google.

Question 3: Which best expresses the main idea of the third paragraph?

- A.** There are lots and lots of websites connected to the internet.
- B.** Google created a better way to organize search results.
- C.** Many smart people have worked on search engines over the years.
- D.** Older search engines used unreliable methods to order results.

Đáp án D

Câu nào sau đây thể hiện đúng nhất ý chính của đoạn văn thứ ba?

- A.** Có rất rất nhiều các trang web được kết nối với internet.
- B.** Google đã tạo ra một cách tốt hơn để tìm kiếm kết quả.
- C.** Rất nhiều người thông minh đã làm việc trên công cụ tìm kiếm nhiều năm qua.
- D.** Các công cụ tìm kiếm cũ hơn đã sử dụng các phương pháp không đáng tin cậy để đưa ra kết quả.

Căn cứ vào dẫn chứng đoạn 3:

“They counted how many times those words appeared on each page. Then they might return pages where the words in your query appeared the most. This system did not work well and people often had to click through pages and pages of results to find what they wanted.”

(Họ đếm bao nhiêu những từ xuất hiện trên mỗi trang. Sau đó họ quay lại những trang nơi mà những từ đó có trong câu hỏi của bạn xuất hiện nhiều nhất. Hệ thống này làm việc không hiệu quả và mọi người phải nhấp qua các trang kết quả để tìm những gì họ muốn.)

=> Dựa vào những căn cứ trên ta thấy ý chính của đoạn ba nhắm đến là các công cụ tìm kiếm cũ sử dụng những phương pháp đơn giản, không đáng tin để đưa ra kết quả.

Question 4: Which statement would the author most likely agree with?

- A.** Google became successful because its founders were well-connected.
- B.** Google was the world’s first and best search engine.
- C.** Google changed the world by solving an old problem in a new way.
- D.** Google’s other products are now more important to its success than search.

Đáp án C

Phát biểu nào mà tác giả có thể đồng ý nhất?

- A.** Google thành công bởi vì người sáng lập ra nó kết nối rất tốt.
- B.** Google là công cụ đầu tiên và tìm kiếm tốt nhất trên thế giới.
- C.** Google thay đổi thế giới bằng cách giải quyết một vấn đề cũ theo một cách mới.
- D.** Các sản phẩm khác của google hiện giờ quan trọng đối với thành công của nó hơn là tìm kiếm.

*Google giải quyết vấn đề các công cụ tìm kiếm khi các các công cụ tìm kiếm cũ hơn đã đưa ra các kết quả không đáng tin cậy thì “Google was the first search engine that began considering links. Google’s search results were much better than their rivals”
(Google là công cụ tìm kiếm đầu tiên bắt đầu xem xét các liên kết. Kết quả tìm kiếm của google tốt hơn nhiều so với các đối thủ.)

Question 5: Which best explains why the author discusses Xerox in this text?

- A. He is discussing big companies that came before Google.
- B. He is explaining how companies must change with the times.
- C. He is showing how companies can affect our language.
- D. He is comparing and contrasting Google and Xerox.

Đáp án C

Điều nào sau đây giải thích tốt nhất tại sao tác giả bàn luận về Xerox trong văn bản này?

- A. Anh ta đang bàn luận về những công ty lớn mà đến trước Google.
- B. Anh ta đang giải thích tại sao các công ty buộc phải thay đổi theo thời gian.
- C. Anh ta đang cho thấy rằng các công ty ảnh hưởng ngôn ngữ của chúng ta như thế nào.
- D. Anh ta đang so sánh và phản đối Google và Xerox.

Question 6: How did Google improve search quality in 1998?

- A. They counted how many times queries appeared on each page.
- B. They looked more closely at the words in search queries.
- C. They linked to more pages.
- D. They studied the relationships of links.

Đáp án D

Google đã cải thiện chất lượng tìm kiếm vào năm 1998 như thế nào?

- A. Họ đếm số lần truy cập xuất hiện trên mỗi trang.
- B. Họ đã xem xét kỹ hơn các từ trong mục tìm kiếm.
- C. Họ kết nối với nhiều trang hơn.
- D. Họ đã nghiên cứu các mối liên hệ giữa các liên kết.

Căn cứ vào thông tin :

“Google did not come out until years later, in 1998. To understand how Google changed the game, you need to know how search engines worked in 1998. Google was the first search engine that began considering links.”

(Google không xuất hiện cho mãi đến những năm sau đó, vào năm 1998. Để hiểu cách nào Google đã thay đổi, bạn nên biết những công cụ tìm kiếm đã làm việc như thế nào vào năm 1998.)

Google là công cụ tìm kiếm đầu tiên đã bắt đầu cân nhắc các liên kết)

Question 7: Which was cited as a reason why Google became so popular?

- A. Google’s homepage was clean.
- B. Google provided catchy news stories on their homepage.
- C. Google homepage loaded quickly.
- D. Google provided useful stock quotes on their homepage.

Đáp án A

Điều nào được xem như là nguyên nhân tại sao Google trở nên phổ biến?

- A. Trang chủ của Google rất trong sạch.
- B. Google cung cấp những câu chuyện tin tức hấp dẫn trên trang của họ.
- C. Trang chủ Google tải rất nhanh.
- D. Google cung cấp báo giá cổ phiếu hữu ích trên trang chủ của họ.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

“Google’s homepage was, and still is, clean.”

(Trang chủ của Google đã và vẫn sẽ sạch.)

Question 8: The word ‘it’ in the last paragraph refers to _____.

- A. google
- B. the fact that Google becomes so well-liked
- C. the great search result
- D. the product of Google

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn cuối đề cập đến cái gì?

- A. Google
- B. Sự thật mà Google trở nên được yêu thích nhiều
- C. Kết quả tìm kiếm tuyệt vời
- D. Sản phẩm của Google

Căn cứ vào bối cảnh của đoạn cuối:

“It wasn’t just the great search results that led to **Google becoming so well-liked. It...**”

(Đó không chỉ là kết quả tìm kiếm tuyệt vời đã đưa Google trở nên được ưa thích. Sự thật mà ...)

=>Ta thấy tác giả dùng “it” để thay thế cho **Google becoming so well-liked.**

PASSAGE 465

The Moon is the Earth’s only natural satellite and was formed 4.6 billion years ago around some 30–50 million years after the formation of the solar system. Science has told us so (1) ____ about the Moon that it is fairly easy to imagine what it would be like to go there. It is certainly not a friendly place. As there is no air or water, there can be no (2) ____ of any kind. There is no variety of scenery (3) ____ . For mile after mile there are only flat plains of dust with mountains around them. Above, the Sun and stars shine in a black sky. If you step out of the mountain shadows, it will (4) ____ moving from severe cold into great heat. This extreme (5) ____ continually breaks rocks away from the surface of the mountains. The Moon is also a very silent world, for sound waves can only travel through air. But beyond the broken horizon, you see a friendly sight, our earth is shining more brightly than the stars. From this distance, it looks like an immense ball, colored blue and green and brown.

Question 1: A. many B. much C. any D. some

Question 2: A. living B. existence C. sign D. life

Question 3: A. neither B. though C. either D. too

Question 4: A. like B. appear C. seem D. mean

Question 5: A. weather B. temperature C. climate D. levels

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.C	4.D	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Mặt Trăng là vệ tinh tự nhiên duy nhất của Trái Đất và được hình thành cách đây 4,6 tỷ năm khoảng 30 - 50 triệu năm sau khi hệ mặt trời hình thành. Khoa học đã nói với chúng ta rất nhiều về Mặt Trăng đến mức khá dễ để tưởng tượng nó sẽ như thế nào khi đến đó. Đó chắc chắn không phải là một nơi thân thiện. Vì không có không khí hay nước, không thể có bất kỳ sự sống nào. Không có sự đa dạng của phong cảnh. Hằng dặm kéo dài cũng chỉ có đồng bằng bụi với những ngọn núi xung quanh chúng. Ở trên cao, Mặt Trời và các ngôi sao tỏa sáng trên bầu trời đen. Nếu bạn bước ra khỏi bóng râm của núi, điều đó có nghĩa là bạn chuyển từ cái lạnh khắc nghiệt sang sức nóng mãnh liệt. Nhiệt độ cực đoan này liên tục phá vỡ các tảng đá khối bề mặt của các ngọn núi. Mặt Trăng cũng là một thế giới rất im lặng, vì sóng âm chỉ có thể truyền qua không khí. Nhưng ở phía ngoài đường chân trời, bạn có thể nhìn thấy một cảnh tượng hết sức thân thiện, trái đất của chúng ta đang tỏa sáng rực rỡ hơn những vì sao khác. Từ khoảng cách này, nó trông giống như một quả bóng lớn tạo thành bởi 3 màu là xanh lam, xanh lá cây và màu nâu.

Question 1: A. many B. much C. any D. some

Đáp án B

Kiến thức về lượng từ

Much + N(uncountable): nhiều

Many + N(countable): nhiều

Any + N(unc, c): dùng trong câu phủ định và nghi vấn (cái gì đó) và dùng trong câu khẳng định (bất cứ cái gì)

Some + N(unc, c): dùng trong câu khẳng định (một vài) và trong câu nghi vấn (mời, xin phép)

Tạm dịch: “Science has told us so _____ about the Moon that it is fairly easy to imagine what it would be like to go there.”

Khoa học đã nói với chúng tôi rất nhiều về Mặt Trăng đến nỗi mà dễ tưởng tượng rằng nó sẽ thế nào khi đến đó.)

Question 2: A. living B. existence C. sign D. life

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. living /'lɪvɪŋ/ (adj): sinh hoạt, cách sinh nhai

B. existence /ɪg'zɪstəns/ (n): sự sống sót

C. sign /saɪn/ (n): dấu hiệu

D. life /laɪf/ (n): sự sống

Sau no + N nên ta loại A, căn cứ vào nghĩa ta chọn D

Tạm dịch: “As there is no air or water, there can be no _____ of any kind.”

(Vì ở đây không có không khí hay nước nên có thể không có sự sống của bất kì loại nào)

Question 3: A. neither B. though C. either D. too

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

A. neither /'ni:ðər/: không có cả hai (dùng trong câu khẳng định)

B. though /ðəʊ/: mặc dù

C. either /'i:ðər/: không có một trong hai (dùng trong câu phủ định)

D. too /tu:/: cũng vậy (dùng trong câu khẳng định)

Tạm dịch: “There is no variety of scenery _____.”

(Không có sự đa dạng nào trong phong cảnh nơi đây)

Question 4: A. like B. appear C. seem D. mean

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. like /laɪk/ (pre): giống

B. appear /ə'pɪr/ (v): xuất hiện, dường như

C. seem /si:m/ (linking v): cảm thấy

D. mean /mi:n/ (v): có nghĩa là

Tạm dịch: “If you step out of the mountain shadows, it will _____ moving from severe cold into great heat.”

(Nếu bạn bước khỏi bóng núi, nó cũng có nghĩa là bạn di chuyển từ nơi vô cùng lạnh đến nơi rất nóng)

Question 5: A. weather B. temperature C. climate D. levels

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. weather /'weðər/ (n): thời tiết

B. temperature /'temprətʃər/ (n) : nhiệt độ

C. climate /'klaɪmət/ (n): khí hậu

D. levels /'levl/ (n): mức độ

Tạm dịch: “This extreme _____ continually breaks rocks away from the surface of the mountains.”

(Khí hậu cực đoan liên tục phá vỡ đá khỏi bề mặt núi)

PASSAGE 466

An astronaut living in space begins a day in much the same way as he would on Earth. The astronaut is able to brush his teeth and use the toilet in space. It is, however, rather challenging as the water droplets will (1) _____ around. The astronaut will also have to make to do with sponge baths.

There is a special plan for the astronaut on (2) _____ a spaceship which includes beverages and food items. The astronaut is allowed to have a maximum of three main meals a day. The meal varies each day until the sixth day. On that day, the menu is (3) _____ and the astronaut eats the meals he had on the first day. The food that is brought on a shuttle mission can be dehydrated, in natural (4) _____ for fresh. Sometimes, they are kept in thermostabilized cans or sealed pouches. It takes only thirty minutes to cook a delicious meal for a (5) _____ of up to seven people on a space mission. However, astronauts have to eat slowly and carefully or the food will float away.

- Question 1:** A. dive B. fall C. float D. fly
Question 2: A. board B. work C. stay D. business
Question 3: A. renewed B. transformed C. exchanged D. repeated
Question 4: A. mode B. form C. appearance D. shape
Question 5: A. crew B. flock C. troop D. band

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Một phi hành gia sống trong không gian bắt đầu một ngày theo cách tương tự như trên Trái Đất. Phi hành gia có thể đánh răng và sử dụng nhà vệ sinh trong không gian. Tuy nhiên, điều đó khá khó khăn vì những giọt nước sẽ nổi xung quanh. Các phi hành gia cũng sẽ phải tắm bằng miếng bọt biển.

Có một kế hoạch đặc biệt cho phi hành gia trên tàu vũ trụ bao gồm đồ uống và thực phẩm. Phi hành gia được phép có tối đa ba bữa ăn chính mỗi ngày. Các bữa ăn đa dạng mỗi ngày cho đến ngày thứ sáu. Vào ngày hôm đó, thực đơn được lập đi lập lại và phi hành gia ăn những bữa ăn anh ta có trong ngày đầu tiên. Thực phẩm được mang theo trong một nhiệm vụ tàu con thoi có thể được loại bỏ nước, ở dạng tự nhiên cho tươi. Đôi khi, chúng được giữ trong các hộp ổn định nhiệt hoặc túi kín. Chỉ mất ba mươi phút để nấu một bữa ăn ngon cho một phi hành đoàn lên đến bảy người trong một nhiệm vụ không gian. Tuy nhiên, các phi hành gia phải ăn chậm và cẩn thận nếu không thức ăn sẽ trôi đi.

- Question 1:** A. dive B. fall C. float D. fly

Đáp án C

Kiến thức về cụm động từ

- A. dive through: lặn qua
 B. fall through: không thành công, thất bại
 C. float through: di chuyển chậm, nhẹ nhàng
 D. fly through: bay qua

Giải thích: The astronaut is able to brush his teeth and use the toilet in space. It is, however, rather challenging as the water droplets will **float through** around.

(Phi hành gia có thể đánh răng và sử dụng nhà vệ sinh trong không gian. Tuy nhiên, điều đó khá khó khăn vì những giọt nước sẽ **nhẹ nhẹ trôi qua** xung quanh.)

- Question 2:** A. board B. work C. stay D. business

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ

- A. board /bɔ:d/ (n/v): bảng/lên tàu, đáp tàu
 B. work /wɜ:k/ (n/v): công việc/ làm việc
 C. stay /stei/ (v): ở lại, ở

D. business /'biznis/ (n): nhiệm vụ; công việc

Giải thích: cụm từ **on board**: trên tàu, trên máy bay

There is a special plan for the astronaut **on board a spaceship** which includes beverages and food items. (*Có một kế hoạch đặc biệt cho phi hành gia trên tàu vũ trụ bao gồm đồ uống và thực phẩm.*)

Question 3: A. renewed B. transformed C. exchanged D. repeated

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. renewed: làm mới

B. transformed: biến đổi

C. exchanged: trao đổi

D. repeated: lặp lại

Giải thích: The meal varies each day until **the sixth day**. On that day, the menu is **repeated** and the astronaut eats the meals he **had on the first day**.

(*Các bữa ăn thay đổi mỗi ngày cho đến ngày thứ sáu. Vào ngày hôm đó (tức sau ngày thứ 6), thực đơn được lặp lại và phi hành gia ăn những bữa ăn anh ta có trong ngày đầu tiên.*)

Question 4: A. mode B. form C. appearance D. shape

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. mode /məʊd/ (n): phương thức, lối

B. form /fɔ:m/ (n): dạng; hình thức

C. appearance /ə'piərəns/ (n): vẻ ngoài

D. shape /ʃeɪp/ (n): hình dạng, khuôn

Giải thích: form là dạng, bản chất bên trong của sự vật, hiện tượng nào đó, thực phẩm tươi => dùng form

The **food** that is brought on a shuttle mission can be dehydrated, **in natural form** for fresh.

(*Thực ăn được mang theo đi trên tàu sứ mệnh có thể bị mất nước, ở dạng tự nhiên cho tươi.*)

Question 5: A. crew B. flock C. troop D. band

Đáp án A

Kiến thức về lượng từ:

A. crew /kru:/ (n): phi đội; đoàn, đội, nhóm

B. flock /flɒk/ (n): đàn (chim, cừu...)

C. troop /tru:p/ (n): đoàn quân, tiểu đội

D. band /bænd/ (n): băng (đăng), nhóm (nhạc)

Giải thích: It takes only thirty minutes to cook a delicious meal for **a crew of** up to seven people on a space mission.

(*Chỉ mất ba mươi phút để nấu một bữa ăn ngon cho một phi hành đoàn lên đến bảy người trên một sứ mệnh không gian.*)

PASSAGE 467

The idea of life in (1) _____ space has been talked about for a long time. Some scientists say that life development on Earth was far too unlikely for it to have happened anywhere else. Things had to be perfect for us to make it on this planet. Other scientists say that space is too big. Stars and other planets are far too numerous for there to be no other life in the universe.

For many years, there have been reports of visitors from other planets. People all around the world have claimed to see alien spaceships or even aliens themselves. There have

been (2)_____of these so-called UFOs (unidentified flying objects) flying through the air and they have even been captured on video. Some Americans believe that the U.S. Army found an alien spaceship crashed in the desert and then lied to the press about it.

(3)_____these sightings may be true, scientists have not found significant evidence that aliens exist.

If you go out into the countryside on a clear night and look up, you can see thousands of stars. Those stars (4)_____a tiny part of our universe. There are more stars, planets, and galaxies than we can count. Even the smartest scientists can't even come close to defining how big space is. The number of possible stars and planets out there is bigger than our ability to count. If we are really on the only planet that can (5)_____life, then we are very special in a universe full of amazing things.

(Source: <https://www.nationalgeographic.com>)

- Question 1:** A. inter B. outer C. outside D. inside
Question 2: A. glimpses B. glance C. binocular D. stare
Question 3: A. Because B. Therefore C. However D. Although
Question 4: A. take up B. make up C. catch up D. go up
Question 5: A. keep B. maintain C. sustain D. preserve

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.D	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Ý tưởng về cuộc sống ngoài vũ trụ đã được nói đến từ lâu. Một số nhà khoa học nói rằng sự phát triển sự sống trên Trái Đất quá khó cho nó để có thể xảy ra ở bất kỳ nơi nào khác. Mọi thứ phải hoàn hảo đối với chúng ta để có thể làm điều đó trên hành tinh này. Các nhà khoa học khác nói rằng vũ trụ quá lớn. Các ngôi sao và các hành tinh khác là quá nhiều đến nỗi mà không có sự sống nào khác trong vũ trụ.

Trong nhiều năm, đã có báo cáo của khách từ các hành tinh khác. Mọi người trên khắp thế giới đã tuyên bố nhìn thấy tàu vũ trụ của người ngoài hành tinh hoặc thậm chí chính người ngoài hành tinh. Đã có những cái nhìn thoáng qua về những cái người ta gọi là UFO (vật thể bay không xác định) bay trong không trung và chúng thậm chí đã được thu lại trên video. Một số người Mỹ tin rằng Quân đội Hoa Kỳ đã tìm thấy một tàu vũ trụ của người ngoài hành tinh bị đâm sầm xuống sa mạc và sau đó nói dối với báo chí về nó. Mặc dù những cảnh tượng này có thể là sự thật, nhưng các nhà khoa học vẫn chưa tìm thấy bằng chứng quan trọng cho thấy người ngoài hành tinh tồn tại.

Nếu bạn đi tới vùng nông thôn vào một đêm trời trong và nhìn lên, bạn có thể thấy hàng ngàn ngôi sao. Những ngôi sao đó tạo nên một phần nhỏ bé của vũ trụ chúng ta. Có nhiều ngôi sao, hành tinh và thiên hà hơn những gì chúng ta có thể đếm được. Ngay cả những nhà khoa học thông minh nhất cũng gần như không thể xác định được vũ trụ rộng lớn như thế nào. Số lượng sao và hành tinh có thể ngoài đó lớn hơn khả năng đếm của chúng ta. Nếu chúng ta thực sự ở trên hành tinh duy nhất có thể duy trì sự sống, thì chúng ta rất đặc biệt trong một vũ trụ đầy những điều đáng kinh ngạc.

- Question 1:** A. inter B. outer C. outside D. inside

Đáp án B

- A. inter /m'tɜ:r/ (v): chôn
 B. outer /'aʊtər/ (a): ở phía ngoài
 C. outside /aʊt'saɪd/ (pre): ở ngoài
 D. inside /m'saɪd/ (pre): ở trong

Ta có sau giới từ “in” và trước danh từ “space” ta cần một tính từ.

The idea of life in (1) _____ space has been talked about for a long time.

(Ý tưởng về cuộc sống ngoài vũ trụ đã được nói đến từ rất lâu.)

- Question 2:** A. glimpses B. glance C. binocular D. stare

Đáp án A

- A. glimpse /glɪmpz/ (v): lướt nhìn, nhìn thoáng qua
 B. glance /glɑ:ns/ (v): liếc nhìn

C. binocular /bɪ'nɒkjʊlə/ (v): nhìn bằng cả 2 mắt

D. stare /steə/ (v): nhìn chăm chăm

Căn cứ vào nghĩa của câu:

There have been (2) _____ of these so-called UFOs (unidentified flying objects) flying through the air and they have even been captured on video.

Đã có nhiều người thoáng thấy những cái được gọi là UFO (vật thể bay không xác định) bay trong không khí và chúng thậm chí đã được quay lại bằng video.

Question 3: A. Because B. Therefore C. However D. Although

Đáp án D

A. Because /bɪ'kæz/: bởi vì

B. Therefore /'ðeəfɔ:r/: do đó

C. However /haʊ'evər/: tuy nhiên

D. Although /ɔ:l'ðəʊ/: mặc dù

Ta thấy về trước và về sau có ý trái ngược nghĩa nhau:

Some Americans believe that the U.S. Army found an alien spaceship crashed in the desert and then lied to the press about it. (3) _____ these sightings may be true, scientists have not found significant evidence that aliens exist.

(Một số người Mỹ tin rằng Quân đội Hoa Kỳ đã tìm thấy tàu vũ trụ của một người ngoài hành tinh bị rơi trong sa mạc và sau đó nói dối với báo chí về nó. Mặc dù những cảnh tượng này có thể là thật, nhưng các nhà khoa học vẫn không tìm thấy bằng chứng quan trọng cho thấy người ngoài hành tinh tồn tại.)

Question 4: A. take up B. make up C. catch up D. go up

Đáp án B

A. take up: theo đuổi

B. make up: trang điểm, bịa đặt, làm hòa, tạo nên

C. catch up: bắt kịp

D. go up: tăng lên

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Those stars (4) _____ a tiny part of our universe.

(Những ngôi sao đó tạo nên một phần nhỏ bé trong vũ trụ của chúng ta.)

Question 5: A. keep B. maintain C. sustain D. preserve

Đáp án C

A. keep /ki:p/ (v): giữ

B. maintain /meɪn'teɪn/ (v): duy trì

C. sustain /sə'steɪn/ (v): tồn tại

D. preserve /prɪ'zɜ:v/ (v): bảo tồn, giữ gìn

Căn cứ vào nghĩa của câu:

If we are really on the only planet that can (5) _____ life, then we are very special in a universe full of amazing things.

(Nếu chúng ta thực sự ở trên hành tinh duy nhất có thể tồn tại sự sống, thì chúng ta rất đặc biệt trong một vũ trụ đầy những điều đáng kinh ngạc.)

PASSAGE 468

NASA continues to plan a flight to Mars. The technological challenge is immense, first of all, because it will be very difficult to carry tons of material for the construction of a habitat. This is why NASA is looking for alternative solutions, such as the possibility of growing structures out of fungi to become our future homes in the stars. The concept of these “houses” is based on three distinct layers. The first is made of ice. It must protect people from radiation,

but also provide the resources necessary for the second layer. This is made of photosynthesizing microbes or cyanobacteria, which produce oxygen for astronauts and nutrients for the final layer of mycelia. That last layer of mycelia is what organically grows into a **sturdy** home, first activated to grow in a contained environment and then baked to kill the lifeforms.

Researchers have already experimented with creating objects using mycelia. A team from Stanford and Brown universities grew a stool as part of a myco-architecture project at NASA’s Ames research center in 2018. After two weeks of growth, the stool looked like something that would have been long forgotten in a refrigerator. **It** was then baked that leads to a clean and functional piece of furniture. From the point of view of space conquest, mushrooms could also be used to filter water for future explorers and extract minerals. Once these prototypes are designed for other worlds, we can bring them back to ours. Building this kind of housing could reduce the huge carbon footprint of the construction industry. This research project is still in its infancy, but it shows us how scientists are able to broaden horizons, and it’s exciting.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Habitats on Mars could be made from fungi.
- B. Using Martian dirt to build houses on Mars.
- C. Human must learn to live off the land.
- D. Competition for Martian housing design.

Question 2: The word “**sturdy**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. stalwart B. resilient C. robust D. stable

Question 3: According to paragraph 1, what is the discussed objective for NASA’s space research?

- A. Collecting the information regarding the habitable conditions on Mars.
- B. Making the most of every trip to space to minimise the cost of operation.
- C. Figuring out where the astronauts will live when they arrive at their destination.
- D. Designing houses and buildings for future’s mass migration to space of the human.

Question 4: The word “**It**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. Project B. Stool C. Refrigerator D. Furniture

Question 5: According to paragraph 2, what is correct about the developing materials project?

- A. The experiment currently only succeed in forming some small furniture.
- B. The idea could also potentially be applied to building needs on the Earth.
- C. The programme has been developed to its final stage with serviceable products.
- D. The operation is a secret due to its controversial nature and potential usages.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B
------------	------------	------------	------------	------------

NASA tiếp tục kế hoạch bay lên sao Hỏa. Thách thức về công nghệ là rất lớn, trước hết, bởi vì là sẽ rất khó để mang theo hàng tấn vật liệu cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Đây là lý do tại sao NASA đang tìm một cái giải quyết khác, chẳng hạn như khả năng phát triển cấu trúc của nấm trở thành những ngôi nhà của chúng ta trong tương lai ở trên ngôi sao này. Khái niệm về những “ngôi nhà” này dựa trên ba lớp khác nhau. Lớp đầu tiên được làm từ băng. Nó ngăn chặn con người khỏi tia bức xạ, nhưng cũng cung cấp nguyên liệu cần thiết cho lớp thứ hai. Nó được làm từ vi khuẩn quang hợp hoặc vi khuẩn lam, có thể tạo ra oxy cho các phi hành gia và dinh dưỡng cho lớp cuối cùng của sợi nấm. Lớp sợi nấm cuối cùng có thể phát triển hữu cơ ở trong một ngôi nhà vững chắc, đầu tiên được kích hoạt để phát triển ở một môi trường kín và sau đó được nung lên để giết chết các tế bào sống.

Các nhà nghiên cứu đã thử nghiệm việc tạo ra một vật sử dụng sợi nấm. Một nhóm đến từ trường đại học Stanford và Brown đã phát triển một công cụ như phần của dự án “kiến trúc sợi nấm” ở trung tâm nghiên cứu NASA Ames vào năm 2018. Sau hai tuần phát triển, nó trông giống như một cái gì đó bị lãng quên từ lâu trong tủ lạnh. Sau đó nó được nung lên để

trở thành một mảnh đất nội thất sạch sẽ và tiện dụng. Từ cái nhìn của cuộc chinh phục vũ trụ, nấm có thể được sử dụng để lọc nước cho các nhà thám hiểm và khai thác khoáng sản trong tương lai. Một khi những mẫu này được thiết kế cho một thế giới khác, chúng ta có thể mang nó trở lại với thế giới của chúng ta. Xây dựng kiểu nhà này có thể giảm lượng khí thải carbon lớn của nền công nghiệp xây dựng. Dự án nghiên cứu này vẫn còn ở giai đoạn sơ khai, nhưng nó cho ta thấy các nhà khoa học đã mở rộng chân trời mới như thế nào, điều đó thật thú vị.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Habitats on Mars could be made from fungi.
- B. Using Martian dirt to build houses on Mars.
- C. Human must learn to live off the land.
- D. Competition for Martian housing design.

Đáp án A

Tiêu đề hay nhất cho đoạn văn trên là?

Xét các đáp án:

- A. Môi trường sống trên Sao Hỏa có thể được hình thành từ nấm
- B. Sử dụng bụi trên Sao Hỏa để xây nhà trên Sao Hỏa
- C. Loài người phải học cách sống nhờ đất
- D. Sự cạnh tranh trong việc thiết kế nhà trên Sao Hỏa

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- “NASA continues to plan a flight to Mars. The technological challenge is immense, first of all, because it will be very difficult to carry tons of material for the construction of a habitat. This is why NASA is looking for alternative solutions, such as the possibility of growing structures out of fungi to become our future homes in the stars.”

(NASA tiếp tục lên kế hoạch cho một chuyến bay đến Sao Hỏa. Thách thức về công nghệ là rất lớn, đầu tiên, bởi vì sẽ rất khó để mà mang theo cả tấn vật chất lên đây cho việc xây dựng môi trường sống. Đó là lý do tại sao NASA đang tìm kiếm các phương pháp thay thế, như là khả năng lớn lên của các cấu trúc từ nấm để trở thành ngôi nhà tương lai của chúng ta tại ngôi sao này.)

Question 2: The word “**sturdy**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. stalwart
- B. resilient
- C. robust
- D. stable

Đáp án D

Từ “**sturdy**” trong đoạn 1 gần nghĩa với _____ .

Xét các đáp án:

- A. Khỏe mạnh
- B. Kiên cường
- C. Tráng kiện
- D. Bền vững

Từ đồng nghĩa: **Sturdy** (cứng cáp, bền vững) = **Stable**

Question 3: According to paragraph 1, what is the discussed objective for NASA’s space research?

- A. Collecting the information regarding the habitable conditions on Mars.
- B. Making the most of every trip to space to minimise the cost of operation.
- C. Figuring out where the astronauts will live when they arrive at their destination.
- D. Designing houses and buildings for future’s mass migration to space of the human.

Đáp án C

Theo như đoạn 1, điều nào sau đây là vật cản được thảo luận trong nghiên cứu của NASA?

Xét các đáp án:

- A. Thu thập thông tin xem xét tới các điều kiện về môi trường sống trên SAo Hỏa
- B. Khiến cho tất cả các chuyến đi lên không gian giảm tối đa chi phí vận hành
- C. Tìm ra nơi nào mà các phi hành gia sẽ sống khi mà họ đến nơi
- D. Thiết kế các ngôi nhà và tòa nhà cho cuộc di cư lớn trong tương lai của con người lên

không gian

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 1:

- “NASA continues to plan a flight to Mars. The technological challenge is immense, first of all, because it will be very difficult to carry tons of material for the construction of a habitat. This is why NASA is looking for alternative solutions, such as the possibility of growing structures out of fungi to become our future homes in the stars.”

(NASA tiếp tục lên kế hoạch cho một chuyến bay đến Sao Hỏa. Thách thức về công nghệ là rất lớn, đầu tiên, bởi vì sẽ rất khó để mang theo cả tấn vật chất lên đây cho việc xây dựng môi trường sống. Đó là lý do tại sao NASA đang tìm kiếm các phương pháp thay thế, như là khả năng lớn lên của các cấu trúc từ nấm để trở thành ngôi nhà tương lai của chúng ta tại ngôi sao này.)

Question 4: The word “It” in paragraph 2 refers to _____.

- A. Project B. Stool C. Refrigerator D. Furniture

Đáp án B

Từ “It” trong đoạn thứ 2 đề cập tới _____ .

Xét các đáp án:

- A. Dự án
B. Ghế đệm
C. Tủ lạnh
D. Đồ nội thất

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

- “Researchers have already experimented with creating objects using mycelia. A team from Stanford and Brown universities grew a stool as part of a myco-architecture project at NASA’s Ames research center in 2018. After two weeks of growth, the stool looked like something that would have been long forgotten in a refrigerator. It was then baked that leads to a clean and functional piece of furniture.”

(Các nghiên cứu sinh mới đây đã thí nghiệm cùng với việc tạo ra các vật thể bằng việc sử dụng thể sợi. Một nhóm từ trường đại học Stanford và Brown đã phát triển một cái ghế đệm như là một phần của các dự án Myco-architecture tại trung tâm nghiên cứu Ames của NASA. Sau hai tuần phát triển, cái ghế đầu trông giống như những thứ mà bị bỏ quên trong tủ lạnh vậy. Nó sau đó được nung lên và kết quả là một mảnh nội thất sạch sẽ và có đủ chức năng.)

Question 5: According to paragraph 2, what is correct about the developing materials project?

- A. The experiment currently only succeed in forming some small furniture.
B. The idea could also potentially be applied to building needs on the Earth.
C. The programme has been developed to its final stage with serviceable products.
D. The operation is a secret due to its controversial nature and potential usages.

Đáp án B

Theo như đoạn 2, điều nào sau đây là đúng về sự phát triển của các dự án phát triển vật chất?

Xét các đáp án:

- A. Thí nghiệm hiện nay chỉ thành công trong việc định hình một vài đồ nội thất nhỏ
B. Ý tưởng có khả năng được ứng dụng để xây dựng các vật dụng cần thiết trên Trái Đất
C. Chương trình được phát triển cho đến giai đoạn cuối cùng để cho ra các sản phẩm có ích
D. Việc vận hành còn là một bí mật bởi vì sự sử dụng tiềm năng và thiên nhiên gây tranh cãi của chúng

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

- “Once these prototypes are designed for other worlds, we can bring them back to ours. Building this kind of housing could reduce the huge carbon footprint of the construction industry.”

(Một khi Prototypes được thiết kế cho những thế giới khác, chúng ta có thể mang chúng quay về hành tinh của chúng ta. Xây dựng loại nhà như vậy có thể làm giảm một lượng lớn số khí cacbon mà chúng ta thải ra trong ngành công nghiệp xây dựng.)

PASSAGE 469

After World War II drew to a close in the mid-20th century, a new conflict began. Known as the Cold War, this battle pitted the world’s two great powers—the democratic, capitalist United States and the communist Soviet Union—against each other. By the mid-1950s, the U.S.-Soviet Cold War had worked **its** way into the fabric of everyday life in both countries, fueled by the arms race and the growing threat of nuclear weapons, wide-ranging espionage and counter-espionage between the two countries, war in Korea and a clash of words and ideas carried out in the media. These tensions would continue throughout the space race, exacerbated by such events as the construction of the Berlin Wall in 1961, the Cuban missile crisis of 1962 and the outbreak of war in Southeast Asia.

Space exploration served as another dramatic arena for Cold War competition. On October 4, 1957, a Soviet R-7 intercontinental ballistic missile launched Sputnik (Russian for “traveler”), the world’s first artificial satellite and the first man-made object to be placed into the Earth’s orbit. Sputnik’s launch came as a surprise, and not a pleasant one, to most Americans. In the United States, space was seen as the next frontier, a logical extension of the grand American tradition of exploration, and it was crucial not to lose too much ground to the Soviets. In addition, this demonstration of the overwhelming power of the R-7 missile—seemingly capable of delivering a nuclear warhead into U.S. air space—made gathering intelligence about Soviet military activities particularly urgent.

Beginning in the late 1950s, space would become another platform for the competition, as each side sought to prove the **superiority** of its technology, its military firepower and—by extension—its political-economic system.

(Source: <https://www.history.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Sputnik in context.
- B. Space race heats up.
- C. Conclusion of the space race.
- D. A new urgency.

Question 2: According to paragraph 1, what is **NOT** one of the manifestations of the Cold War between the two systems?

- A. Cuban Missile Crisis which almost resulted in a nuclear war between the two superpowers.
- B. The 1958 political and religious crisis of Lebanon requiring U.S. military intervention.
- C. The Berlin Wall as a symbol of the world’s separation into two distinct ideological blocs.
- D. Korean War which is documented as the first proxy war of the U.S.-Soviet Cold War.

Question 3: The word “**its**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. Berlin Wall’s
- B. World War’s
- C. Cold War’s
- D. Space exploration’s

Question 4: According to paragraph 2, why did most Americans harbour an unanimous displeasure toward Soviet’s achievement?

- A. The global technopolitics of space exploration at that time only revolved around collaboration.
- B. It was a matter of national pride that compelled the Americans to follow suit and triumph.

C. Soviet’s ability to collaborate on and disseminate scientific advances was envied by America scientists.

D. The first moon landing meant a massive propaganda feat for the achieving nation.

Question 5: The word “superiority” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. influence B. dictatorship C. guidance D. supremacy

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.C	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc vào giữa thế kỷ 20, một cuộc xung đột mới bắt đầu. Được biết đến với cái tên chiến tranh lạnh, cuộc chiến này đã tạo ra hai cuộc đọ sức trên thế giới đầy quyền lực – tư bản dân chủ Hoa Kỳ và chế độ cộng sản Liên Xô chống lại nhau. Giữa những năm 1950, chiến tranh lạnh Liên Xô – Hoa Kỳ đã ảnh hưởng vào mọi mặt trong cuộc sống cả ở hai quốc gia, khi nó thúc đẩy cuộc chạy đua vũ trang và mối đe dọa ngày càng tăng của vũ khí hạt nhân, gián điệp trên phạm vi rộng và hoạt động phản gián giữa hai quốc gia, chiến tranh ở Triều Tiên và một cuộc đụng độ phát ngôn và ý tưởng diễn ra trên các phương tiện truyền thông. Những căng thẳng này sẽ tiếp tục trong cuộc đua không gian, càng trầm trọng hơn bởi sự kiện như xây dựng bức tường Berlin năm 1961, cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962 và bùng nổ chiến tranh ở Đông Nam Á.

Thám hiểm không gian vũ trụ diễn ra như một đấu trường kịch tính khác của chiến tranh lạnh. Ngày 4 tháng 10 năm 1957, một tên lửa đạn đạo xuyên lục địa R-7 của Liên Xô đã đáp xuống Sputnik (tiếng Nga là “lữ hành”), vệ tinh nhân tạo đầu tiên trên thế giới và là vật thể nhân tạo đầu tiên được đặt vào quỹ đạo trái đất. Sự ra mắt của Sputnik tạo nên sự bất ngờ, và không phải là một điều dễ chịu, đối với hầu hết người Mỹ. Ở Mỹ, không gian được xem như là một biên giới tiếp theo, một phần mở rộng hợp lý đối với truyền thống thám hiểm của Mỹ, và điều quan trọng là không mất quá nhiều đất với Liên Xô. Thêm vào đó, màn biểu diễn đầy sức mạnh áp đảo của R-7 – dường như có thể đưa một đầu đạn hạt nhân vào không gian của Hoa Kỳ, tập hợp tình báo về các hoạt động quân sự của Liên Xô đặc biệt báo động.

Bắt đầu từ cuối những năm 1950, không gian sẽ trở thành một nền tảng mới cho cuộc đua, khi mỗi bên tìm cách chứng minh sự vượt trội trong công nghệ, hỏa lực quân sự và sự mở rộng hệ thống kinh tế chính trị.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Sputnik in context. B. Space race heats up.
C. Conclusion of the space race. D. A new urgency.

Đáp án A

Đâu là tiêu đề thích hợp nhất cho bài văn?

- A. Sputnik trong bối cảnh lịch sử của nó.
B. Cuộc đua vào không gian trở nên mãnh liệt hơn.
C. Kết thúc cho cuộc đua vào vũ trụ.
D. Một tình huống cấp bách mới.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

After World War II drew to a close in the mid-20th century, a new conflict began. Known as the Cold War, this battle pitted the world’s two great powers – the democratic, capitalist United States and the communist Soviet Union – against each other. By the mid-1950s, the U.S.-Soviet Cold War had worked its way into the fabric of everyday life in both countries, fueled by the arms race and the growing threat of nuclear weapons, wide-ranging espionage and counter-espionage between the two countries, war in Korea and a clash of words and ideas carried out in the media. These tensions would continue throughout the space race, exacerbated by such events as the construction of the Berlin Wall in 1961, the Cuban missile crisis of 1962 and the outbreak of war in Southeast Asia.

(Sau khi thế chiến thứ II kết thúc vào giữa thế kỷ 20, một mâu thuẫn mới lại bắt đầu. Đó là chiến tranh lạnh, nổ ra giữa hai cường quốc – phe dân tư bản là Mỹ và phe cộng sản là Liên Bang Soviet. Đến khoảng giữa những năm 50 của thế kỉ 20, cuộc chiến tranh lạnh đã thâm nhập vào từng mảng của cuộc sống trong nhân dân hai nước, được kích động bằng chạy đua

vũ trang và nỗi đe dọa từ vũ khí hạt nhân, công tác gián điệp và phản gián trên mọi mặt giữa hai nũa, cuộc chiến ở Hàn và mâu thuẫn về tư tưởng nổ ra trên khắp các phương tiện thông tin đại chúng. Những tranh chấp này tiếp tục ngay cả khi khi cuộc chạy đua không gian xuất hiện, bị làm trở nên tồi tệ hơn bằng các sự kiện như Bức tường Berlin 1961, Khủng hoảng tên lửa Cuba 1962, và cuộc chiến tranh nổ ra ở Đông Nam Á.)

Giải thích:

Đáp án B sai vì đây là phần mở đầu của cuộc chiến công nghệ vũ trụ, chưa đến lúc đối chọi gay gắt.

Đáp án C sai vì là nội dung là lúc bắt đầu chứ không phải kết thúc.

Đáp án D sai vì không rõ ràng “cấp bách” ở đây chỉ cái gì, thiếu thông tin so với đáp án A

Question 2: According to paragraph 1, what is **NOT** one of the manifestations of the Cold War between the two systems?

A. Cuban Missile Crisis which almost resulted in a nuclear war between the two superpowers.

B. The 1958 political and religious crisis of Lebanon requiring U.S. military intervention.

C. The Berlin Wall as a symbol of the world’s separation into two distinct ideological blocs.

D. Korean War which is documented as the first proxy war of the U.S.-Soviet Cold War.

Đáp án B

Theo đoạn 1, điều nào không phải là một trong những biểu hiện của Chiến tranh Lạnh giữa hai hệ thống?

A. Khủng hoảng tên lửa Cuba gần như dẫn đến một cuộc chiến tranh hạt nhân giữa hai siêu cường

B. Cuộc khủng hoảng chính trị và tôn giáo năm 1958 ở Lebanon đòi hỏi sự can thiệp của quân đội Hoa Kỳ

C. Bức tường Berlin như một biểu tượng của sự tách biệt thế giới thành hai khối ý thức hệ riêng biệt

D. Chiến tranh Triều Tiên được ghi nhận là cuộc chiến ủy nhiệm đầu tiên của Chiến tranh Lạnh Liên Xô -Hoa Kỳ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

By the mid-1950s, the U.S. - Soviet Cold War had worked its way into the fabric of everyday life in both countries, fueled by the arms race and the growing threat of nuclear weapons, wide-ranging espionage and counter-espionage between the two countries, war in Korea and a clash of words and ideas carried out in the media. These tensions would continue throughout the space race, exacerbated by such events as the construction of the Berlin Wall in 1961, the Cuban missile crisis of 1962 and the outbreak of war in Southeast Asia.

(Vào giữa những năm 1950, Chiến tranh lạnh giữa Liên Xô - Hoa Kỳ đã phát huy tác dụng của nó đi vào kết cấu của cuộc sống hàng ngày ở cả hai quốc gia, được thúc đẩy bởi cuộc chạy đua vũ trang và mối đe dọa ngày càng tăng của vũ khí hạt nhân, gián điệp trên diện rộng và hoạt động gián điệp giữa hai nước, chiến tranh ở Hàn Quốc và một loạt các phát biểu và ý tưởng được tiến hành trên các phương tiện truyền thông. Những căng thẳng sẽ tiếp tục trong suốt cuộc đua không gian, trở nên trầm trọng hơn bởi những sự kiện như việc xây dựng Bức tường Berlin năm 1961, cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962 và chiến tranh bùng nổ ở Đông Nam Á.)

Question 3: The word “its” in paragraph 1 refers to _____.

A. Berlin Wall’s B. World War’s C. Cold War’s D. Space exploration’s

Đáp án C

Từ “its” trong đoạn 1 đề cập đến ____.

A. Bức tường Berlin

B. Chiến tranh thế giới

C. Chiến tranh lạnh

D. Khám phá vũ trụ

Từ “its” trong đoạn văn dùng để thay thế cho sở hữu của danh từ chiến tranh lạnh được nhắc tới trước đó.

By the mid-1950s, the U.S. - Soviet Cold War had worked its way into the fabric of everyday life in both countries, fueled by the arms race and the growing threat of nuclear weapons, wide-ranging espionage and counter - espionage between the two countries, war in Korea and a clash of words and ideas carried out in the media.

(Vào giữa những năm 1950, Chiến tranh lạnh giữa Liên Xô - Hoa Kỳ đã phát huy tác dụng của nó đi vào kết cấu của cuộc sống hàng ngày ở cả hai quốc gia, được thúc đẩy bởi cuộc chạy đua vũ trang và mối đe dọa ngày càng tăng của vũ khí hạt nhân, hoạt động gián điệp trên diện rộng và hoạt động gián điệp giữa hai nước, chiến tranh ở Hàn Quốc và một loạt các phát biểu và ý tưởng được tiến hành trên các phương tiện truyền thông.)

Question 4: According to paragraph 2, why did most Americans harbour an unanimous displeasure toward Soviet’s achievement?

A. The global technopolitics of space exploration at that time only revolved around collaboration.

B. It was a matter of national pride that compelled the Americans to follow suit and triumph.

C. Soviet’s ability to collaborate on and disseminate scientific advances was envied by America scientists.

D. The first moon landing meant a massive propaganda feat for the achieving nation.

Đáp án B

Theo đoạn 2, tại sao hầu hết người Mỹ lại đồng lòng có một sự bất mãn với những thành tựu của Liên Xô?

A. Công nghệ toàn cầu về thám hiểm không gian tại thời điểm đó chỉ xoay quanh sự hợp tác

B. Đó là một vấn đề của niềm tự hào dân tộc đã buộc người Mỹ phải làm theo và giành chiến thắng

C. Khả năng của Xô Viết để hợp tác và phổ biến những tiến bộ khoa học được các nhà khoa học Mỹ ghen tị

D. Cuộc đổ bộ lên mặt trăng đầu tiên có nghĩa là một kỳ tích tuyên truyền lớn cho quốc gia thành công

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Sputnik’s launch came as a surprise, and not a pleasant one, to most Americans. In the United States, space was seen as the next frontier, a logical extension of the grand American tradition of exploration, and it was crucial not to lose too much ground to the Soviets.

(Sự kiện ra mắt Sputnik như một điều bất ngờ, và không phải là một điều dễ chịu, đối với hầu hết người Mỹ. Ở Hoa Kỳ, không gian vũ trụ được xem là biên giới tiếp theo, một phần mở rộng hợp lý của truyền thống khám phá lớn của Mỹ, và điều quan trọng là không để mất quá nhiều đất cho Liên Xô.)

Question 5: The word “superiority” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. influence B. dictatorship C. guidance D. supremacy

Đáp án D

Từ “superiority” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với_____.

A. ảnh hưởng

B. chế độ độc tài

C. hướng dẫn

D. sự mạnh hơn

Từ đồng nghĩa **superiority** (sự mạnh hơn) = **supremacy**

Beginning in the late 1950s, space would become another platform for the competition, as each side sought to prove the **superiority** of its technology, its military firepower and-by extension-its political- economic system.

(Bắt đầu từ những năm cuối thập niên 50, không gian sẽ trở thành một nền tảng khác cho cuộc cạnh tranh, vì mỗi bên tìm cách chứng minh sự mạnh hơn về công nghệ của nó, hỏa lực quân sự và - bằng cách mở rộng - chính trị của nó - hệ thống kinh tế.)

PASSAGE 470

NASA is developing the capabilities needed to send humans to an asteroid by 2025 and Mars in the 2030s – goals outlined in the bipartisan NASA Authorization Act of 2010 and in the U.S. National Space Policy, also issued in 2010.

Mars is a rich destination for scientific discovery and robotic and human exploration as we expand our presence into the solar system. Its formation and evolution are **comparable** to Earth, helping us learn more about our own planet’s history and future. Mars had conditions suitable for life in its past. Future exploration could uncover evidence of life, answering one of the fundamental mysteries of the cosmos: Does life exist beyond Earth?

While robotic explorers have studied Mars for more than 40 years, NASA’s path for the human exploration of Mars begins in low-Earth orbit aboard the International Space Station. Astronauts on the orbiting laboratory are helping us prove many of the technologies and communications systems needed for human missions to deep space, including Mars. The space station also **advances** our understanding of how the body changes in space and how to protect astronaut health.

Our next step is deep space, where NASA will send a robotic mission to **capture** and redirect an asteroid to orbit the moon. Astronauts aboard the Orion spacecraft will explore the asteroid in the 2020s, returning to Earth with samples. This experience in human spaceflight beyond low-Earth orbit will help NASA test new systems and capabilities, such as Solar Electric Propulsion, which we’ll need to send cargo as part of human missions to Mars. Beginning in FY 2018, NASA’s powerful Space Launch System rocket will enable these “proving ground” missions to test new capabilities. Human missions to Mars will rely on Orion and an evolved version of SLS that will be the most powerful launch vehicle ever flown.

A fleet of robotic spacecraft and rovers already are on and around Mars, dramatically increasing our knowledge about the Red Planet and paving the way for future human explorers. The Mars Science Laboratory Curiosity Rover measured radiation on the way to Mars and is sending back radiation data from the surface. This data will help us plan how to protect the astronauts who will explore Mars. Future missions like the Mars 2020 rover, seeking signs of past life, also will demonstrate new technologies that could help astronauts survive on Mars.

Engineers and scientists around the U.S. are working hard to develop the technologies astronauts will use to one day live and work on Mars, and safely return home from the next giant leap for humanity. NASA also is a leader in a Global Exploration Roadmap, working with international partners and the U.S. commercial space industry on a coordinated expansion of human presence into the solar system, with human missions to the surface of Mars as the driving goal.

(Source: <https://www.nasa.gov/content/nasas-journey-to-mars>)

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. Conditions suitable for life on Mars B. NASA’s Journey to Mars
C. Human exploration of Mars D. Astronauts aboard the Orion spacecraft

Question 2: The word "**comparable**" in paragraph 2 mostly means _____.

- A. important B. confidential C. different D. similar

Question 3: According to paragraph 2, what is one of the fundamental mysteries of the cosmos?

- A. Does life exist beyond Earth?
- B. Can we expand our presence into the solar system?
- C. Did Mars have conditions suitable for life in its past?
- D. How can we learn more about our own planet’s history and future?

Question 4: The word "advances" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. lengthens
- B. proves
- C. increases
- D. confirms

Question 5: The word "capture" in the paragraph 4 could be best replaced by _____.

- A. catch
- B. chase
- C. move
- D. lift

Question 6: According to paragraph 4, which of the following statements is **INCORRECT**?

- A. NASA will send a robotic mission to capture and redirect an asteroid to orbit the Moon.
- B. Astronauts aboard the Orion spacecraft will explore the asteroid in the 2020s, returning to Earth with samples.
- C. We’ll need new systems and capabilities such as Solar Electric Propulsion to send man as part of human missions to Mars.
- D. Human missions to Mars will rely on Orion and an evolved version of SLS.

Question 7: According to paragraph 5, what will help us plan how to protect the astronauts who will explore Mars?

- A. A fleet of robotic spacecraft and rovers
- B. The Mars Science Laboratory Curiosity Rover
- C. Radiation data from the surface of Mars sent back by The Mars Science Laboratory Curiosity Rover
- D. Future missions like the Mars 2020 Rover

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. It is sure that Mars has conditions suitable for life.
- B. Orion spacecraft will send man to Mars.
- C. A fleet of robotic spacecraft and rovers will demonstrate new technologies that could help astronauts survive on Mars.
- D. Engineers and scientists around the U.S. are working hard to expand human presence into the solar system.

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.C	5.A	6.C	7.C	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

NASA đang phát triển các khả năng cần thiết để đưa con người đến một tiểu hành tinh vào năm 2025 và sao Hỏa vào những năm 2030 - các mục tiêu được nêu trong Đạo luật ủy quyền của NASA năm 2010 và Chính sách không gian quốc gia của Hoa Kỳ, cũng được ban hành vào năm 2010.

Sao Hỏa là một điểm đến hứa hẹn cho khám phá khoa học và khám phá robot và con người khi chúng ta mở rộng sự hiện diện của chúng ta vào hệ Mặt Trời. Sự hình thành và tiến hóa của nó có thể so sánh với Trái Đất, giúp chúng ta tìm hiểu thêm về lịch sử và tương lai của hành tinh chúng ta. Sao Hỏa có điều kiện thích hợp cho cuộc sống trong quá khứ của nó. Những khám phá trong tương lai có thể mở ra bằng chứng về sự sống, trả lời một trong những bí ẩn cơ bản của vũ trụ: Liệu cuộc sống có tồn tại bên ngoài Trái Đất?

Trong khi robot thám hiểm đã nghiên cứu Sao Hỏa trong hơn 40 năm qua, con đường của NASA để thăm dò Sao Hỏa của con người bắt đầu ở quỹ đạo Trái Đất thấp trên Trạm vũ trụ quốc tế. Các phi hành gia trong phòng thí nghiệm quay quanh quỹ đạo đang giúp chúng ta chứng minh nhiều công nghệ và hệ thống thông tin liên lạc cần thiết cho các nhiệm vụ của con người đến không gian sâu, bao gồm cả Sao Hỏa. Trạm không gian cũng nâng cao hiểu biết của chúng ta về cách cơ thể thay đổi trong không gian và cách bảo vệ sức khỏe phi hành gia.

Bước tiếp theo của chúng tôi là không gian sâu, nơi NASA sẽ gửi một nhiệm vụ dành cho robot nhằm bắt kịp và chuyển hướng một tiểu hành tinh để nó quay quanh Mặt Trăng. Các phi hành gia trên tàu vũ trụ Orion sẽ khám phá tiểu hành tinh vào những năm 2020, trở về Trái Đất với các mẫu vật. Kinh nghiệm này trong không gian vũ trụ của con người ngoài quỹ đạo thấp sẽ giúp NASA kiểm tra các hệ thống và khả năng mới, như Solar Electric Propulsion, mà chúng ta cần gửi hàng hóa như một phần của nhiệm vụ của con người tới Sao Hỏa. Bắt đầu từ năm 2018, tên lửa Hệ thống khởi động không gian mạnh mẽ của NASA sẽ cho phép các nhiệm vụ “chứng minh mặt đất” này thử nghiệm các khả năng mới. Nhiệm vụ của con người đến Sao Hỏa sẽ dựa vào Orion và một phiên bản phát triển của SLS sẽ là phương tiện phóng mạnh nhất từng bay.

Một đội tàu vũ trụ và máy bay robot đã ở trên và xung quanh Sao Hỏa, làm tăng đáng kể kiến thức của chúng ta về Hành tinh Đỏ và mở đường cho những người thám hiểm của con người trong tương lai. Phòng thí nghiệm khoa học Sao Hỏa Curiosity Rover đo bức xạ trên đường đến Sao Hỏa và gửi lại dữ liệu bức xạ từ bề mặt của nó. Dữ liệu này sẽ giúp chúng ta lên kế hoạch bảo vệ các phi hành gia, những người sẽ khám phá Sao Hỏa. Các nhiệm vụ tương lai như Mars Rover năm 2020, tìm kiếm dấu hiệu của quá khứ, cũng sẽ chứng minh những công nghệ mới có thể giúp các phi hành gia tồn tại trên Sao Hỏa.

Các kỹ sư và nhà khoa học trên khắp nước Mỹ đang làm việc tích cực để phát triển công nghệ mà các phi hành gia sẽ sử dụng cho một ngày sống và làm việc trên Sao Hỏa, và trở về nhà một cách an toàn từ bước nhảy khổng lồ tiếp theo của nhân loại. NASA cũng là một đơn vị đi đầu trong Lộ trình Thăm dò Toàn cầu, làm việc với các đối tác quốc tế và ngành công nghiệp vũ trụ Mỹ về việc mở rộng sự hiện diện của con người vào hệ Mặt Trời, với nhiệm vụ của con người trên bề mặt Sao Hỏa như một mục tiêu có tính định hướng.

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. Conditions suitable for life on Mars B. NASA’s Journey to Mars
C. Human exploration of Mars D. Astronauts aboard the Orion spacecraft

Đáp án B

Đoạn văn chủ yếu nói về vấn đề gì?

- A. Điều kiện thích hợp cho sự sống trên Sao Hỏa
B. Chuyến đi của NASA đến Sao Hỏa
C. Cuộc thám hiểm của con người đến Sao Hỏa
D. Các nhà du hành trên khoang tàu vũ trụ Orion

Căn cứ thông tin toàn bài, đặc biệt là đoạn đầu và đoạn cuối:

NASA is developing the capabilities needed to send humans to an asteroid by 2025 and Mars in the 2030s – goals outlined in the bipartisan NASA Authorization Act of 2010 and in the U.S. National Space Policy, also issued in 2010.

(NASA đang phát triển các khả năng cần thiết để đưa con người đến một tiểu hành tinh vào năm 2025 và Sao Hỏa vào những năm 2030 - các mục tiêu được nêu trong Đạo luật ủy quyền của NASA năm 2010 và Chính sách không gian quốc gia của Hoa Kỳ, cũng được ban hành vào năm 2010.)

Engineers and scientists around the U.S. are working hard to develop the technologies astronauts will use to one day live and work on Mars, and safely return home from the next giant leap for humanity. NASA also is a leader in a Global Exploration Roadmap, working with international partners and the U.S. commercial space industry on a coordinated expansion of human presence into the solar system, with human missions to the surface of Mars as the driving goal.

(Các kỹ sư và nhà khoa học trên khắp nước Mỹ đang làm việc tích cực để phát triển công nghệ mà các phi hành gia sẽ sử dụng cho một ngày sống và làm việc trên Sao Hỏa, và trở về nhà một cách an toàn từ bước nhảy khổng lồ tiếp theo của nhân loại. NASA cũng là một đơn vị đi đầu trong Lộ trình Thăm dò Toàn cầu, làm việc với các đối tác quốc tế và ngành công nghiệp vũ trụ Mỹ về việc mở rộng sự hiện diện của con người vào hệ Mặt Trời, với nhiệm vụ của con người trên bề mặt Sao Hỏa như một mục tiêu có tính định hướng.)

Question 2: The word "comparable" in paragraph 2 mostly means _____.

- A. important B. confidential C. different D. similar

Đáp án D

Từ "comparable" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. quan trọng
B. bí mật
C. khác
D. tương tự

Từ đồng nghĩa: **comparable** (có thể so sánh với) = **similar**

Mars is a rich destination for scientific discovery and robotic and human exploration as we expand our presence into the solar system. Its formation and evolution are **comparable** to Earth, helping us learn more about our own planet's history and future.

(Sao Hỏa là một điểm đến hứa hẹn cho khám phá khoa học và khám phá robot và con người khi chúng ta mở rộng sự hiện diện của chúng ta vào hệ Mặt Trời. Sự hình thành và tiến hóa của nó có thể so sánh với Trái Đất, giúp chúng ta tìm hiểu thêm về lịch sử và tương lai của hành tinh chúng ta.)

Question 3: According to paragraph 2, what is one of the fundamental mysteries of the cosmos?

- A. Does life exist beyond Earth?
B. Can we expand our presence into the solar system?
C. Did Mars have conditions suitable for life in its past?
D. How can we learn more about our own planet's history and future?

Đáp án A

Theo thông tin trong đoạn 2, điều gì là một trong những bí ẩn cơ bản của vũ trụ?

- A. Cuộc sống có tồn tại ngoài Trái Đất không?
B. Chúng ta có thể mở rộng sự hiện diện trong hệ Mặt Trời không?
C. Sao Hỏa có điều kiện thích hợp cho sự sống trong quá khứ không?
D. Chúng ta có thể biết thêm về quá khứ và tương lai của hành tinh của chúng ta bằng cách nào?

Căn cứ thông tin cuối đoạn 2:

Future exploration could uncover evidence of life, answering one of the fundamental mysteries of the cosmos: Does life exist beyond Earth?

(Những khám phá trong tương lai có thể mở ra bằng chứng về sự sống, trả lời một trong những bí ẩn cơ bản của vũ trụ: Liệu cuộc sống có tồn tại bên ngoài Trái Đất?)

Question 4: The word "advances" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. lengthens B. proves C. increases D. confirms

Đáp án C

Từ "advances" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. kéo dài
B. chứng minh
C. tăng thêm
D. xác nhận

Từ đồng nghĩa: **to advance** (nâng cao) = **to increase**

The space station also **advances** our understanding of how the body changes in space and how to protect astronaut health.

(Trạm không gian cũng nâng cao hiểu biết của chúng ta về cách cơ thể thay đổi trong không gian và cách bảo vệ sức khỏe phi hành gia.)

Question 5: The word "capture" in the paragraph 4 could be best replaced by _____.

- A. catch B. chase C. move D. lift

Đáp án A

Từ "capture" trong đoạn 4 có thể được thay thế bằng từ _____.

- A. bắt kịp

- B. đuổi theo
- C. chuyển động
- D. nhắc lên

Từ đồng nghĩa: **to capture** (bắt kịp) = **to catch**

Our next step is deep space, where NASA will send a robotic mission to **capture** and redirect an asteroid to orbit the moon. Astronauts aboard the Orion spacecraft will explore the asteroid in the 2020s, returning to Earth with samples.

(Bước tiếp theo của chúng tôi là không gian sâu, nơi NASA sẽ gửi một nhiệm vụ dành cho robot nhằm bắt kịp và chuyển hướng một tiểu hành tinh để nó quay quanh Mặt Trăng. Các phi hành gia trên tàu vũ trụ Orion sẽ khám phá tiểu hành tinh vào những năm 2020, trở về Trái Đất với các mẫu vật.)

Question 6: According to paragraph 4, which of the following statements is **INCORRECT**?

- A. NASA will send a robotic mission to capture and redirect an asteroid to orbit the Moon.
- B. Astronauts aboard the Orion spacecraft will explore the asteroid in the 2020s, returning to Earth with samples.
- C. We'll need new systems and capabilities such as Solar Electric Propulsion to send man as part of human missions to Mars.
- D. Human missions to Mars will rely on Orion and an evolved version of SLS.

Đáp án C

Theo thông tin trong đoạn 4, thông tin nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?

- A. NASA sẽ gửi đi nhiệm vụ cho robot để bắt kịp và điều hướng một tiểu hành tinh sao cho nó quay quanh Mặt Trăng.
- B. Các nhà du hành trên khoang tàu vũ trụ Orion sẽ khám phá tiểu hành tinh vào những năm 2020 và trở về với các mẫu vật
- C. Chúng ta sẽ cần những hệ thống và năng lực mới như Hệ thống đẩy dùng điện mặt trời để gửi con người lên Sao Hỏa.
- D. Nhiệm vụ của con người tới Sao Hỏa phụ thuộc vào con tàu Orion và phiên bản của SLS tham gia vào nhiệm vụ này.

Căn cứ thông tin đoạn 4:

Our next step is deep space, where NASA will send a robotic mission to capture and redirect an asteroid to orbit the moon. Astronauts aboard the Orion spacecraft will explore the asteroid in the 2020s, returning to Earth with samples. This experience in human spaceflight beyond low-Earth orbit will help NASA test new systems and capabilities, such as Solar Electric Propulsion, which we'll need to send cargo as part of human missions to Mars. Beginning in FY 2018, NASA's powerful Space Launch System rocket will enable these "proving ground" missions to test new capabilities. Human missions to Mars will rely on Orion and an evolved version of SLS that will be the most powerful launch vehicle ever flown.

(Bước tiếp theo của chúng tôi là không gian sâu, nơi NASA sẽ gửi một nhiệm vụ dành cho robot nhằm bắt kịp và chuyển hướng một tiểu hành tinh để nó quay quanh mặt trăng. Các phi hành gia trên tàu vũ trụ Orion sẽ khám phá tiểu hành tinh vào những năm 2020, trở về Trái đất với các mẫu vật. Kinh nghiệm này trong không gian vũ trụ của con người ngoài quỹ đạo thấp sẽ giúp NASA kiểm tra các hệ thống và khả năng mới, như Solar Electric Propulsion, mà chúng ta cần gửi hàng hóa như một phần của nhiệm vụ của con người tới sao Hỏa. Bắt đầu từ năm 2018, tên lửa Hệ thống khởi động không gian mạnh mẽ của NASA sẽ cho phép các nhiệm vụ "chứng minh mặt đất" này thử nghiệm các khả năng mới. Nhiệm vụ của con người đến sao Hỏa sẽ dựa vào Orion và một phiên bản phát triển của SLS sẽ là phương tiện phóng mạnh nhất từng bay.)

Question 7: According to paragraph 5, what will help us plan how to protect the astronauts who will explore Mars?

- A. A fleet of robotic spacecraft and rovers

B. The Mars Science Laboratory Curiosity Rover

C. Radiation data from the surface of Mars sent back by The Mars Science Laboratory Curiosity Rover

D. Future missions like the Mars 2020 Rover

Đáp án C

Theo thông tin đoạn 5, điều gì sẽ giúp chúng ta lên kế hoạch về việc làm thế nào để bảo vệ các nhà du hành – những người sẽ khám phá Sao Hỏa?

A. Một phi đội tàu vũ trụ robot

B. Phòng thí nghiệm khoa học Sao Hỏa Curiosity Rover

C. Dữ liệu về phóng xạ từ bề mặt Sao Hỏa gửi về bởi Phòng thí nghiệm khoa học Sao Hỏa Curiosity Rover

D. Nhiệm vụ trong tương lai như Mars 2020 Rover

The Mars Science Laboratory Curiosity Rover measured radiation on the way to Mars and is sending back radiation data from the surface. This data will help us plan how to protect the astronauts who will explore Mars.

(Phòng thí nghiệm khoa học Sao Hỏa Curiosity Rover đo bức xạ trên đường đến Sao Hỏa và gửi lại dữ liệu bức xạ từ bề mặt của nó. Dữ liệu này sẽ giúp chúng ta lên kế hoạch bảo vệ các phi hành gia, những người sẽ khám phá Sao Hỏa.)

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

A. It is sure that Mars has conditions suitable for life.

B. Orion spacecraft will send man to Mars.

C. A fleet of robotic spacecraft and rovers will demonstrate new technologies that could help astronauts survive on Mars.

D. Engineers and scientists around the U.S. are working hard to expand human presence into the solar system.

Đáp án D

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

A. Chắc chắn Sao Hỏa có điều kiện thích hợp cho sự sống.

B. Tàu vũ trụ Orion sẽ đưa con người lên Sao Hỏa.

C. Một phi đội tàu thăm dò vũ trụ sẽ minh họa việc công nghệ mới có thể giúp các nhà du hành sống được trên Sao Hỏa.

D. Các kỹ sư và các nhà khoa học trên khắp nước Mỹ đang làm việc tích cực để mở rộng sự hiện diện của con người trong hệ Mặt Trời.

Căn cứ thông tin đoạn cuối:

Engineers and scientists around the U.S. are working hard to develop the technologies astronauts will use to one day live and work on Mars, and safely return home from the next giant leap for humanity. NASA also is a leader in a Global Exploration Roadmap, working with international partners and the U.S. commercial space industry on a coordinated expansion of human presence into the solar system, with human missions to the surface of Mars as the driving goal.

(Các kỹ sư và nhà khoa học trên khắp nước Mỹ đang làm việc tích cực để phát triển công nghệ mà các phi hành gia sẽ sử dụng cho một ngày sống và làm việc trên Sao Hỏa, và trở về nhà một cách an toàn từ bước nhảy khổng lồ tiếp theo của nhân loại. NASA cũng là một đơn vị đi đầu trong Lộ trình Thăm dò Toàn cầu, làm việc với các đối tác quốc tế và ngành công nghiệp vũ trụ Mỹ về việc mở rộng sự hiện diện của con người vào hệ Mặt Trời, với nhiệm vụ của con người trên bề mặt Sao Hỏa như một mục tiêu có tính định hướng.)

PASSAGE 471

A satellite is best understood as a projectile, or an object that has only one force acting on it — gravity. Technically speaking, anything that crosses the Karman Line at an altitude of 100 kilometers (62 miles) is considered in space. However, a satellite needs to be going fast — at least 8 km (5 miles) a second — to stop from falling back down to Earth immediately.

If a satellite is traveling fast enough, it will **perpetually** “fall” toward Earth, but the Earth’s curvature means that the satellite will fall around our planet instead of crashing back on the surface. Satellites that travel closer to Earth are at risk of falling because the drag of atmospheric molecules will slow the satellites down. **Those** that orbit farther away from Earth have fewer molecules to contend with.

There are several accepted “zones” of orbits around the Earth. One is called low-Earth-orbit, which extends from about 160 to 2,000 km (about 100 to 1,250 miles). This is the zone where the ISS orbits and where the space shuttle used to do its work. In fact, all human missions except for the Apollo flights to the moon **took place** in this zone. Most satellites also work in this zone.

Geostationary or geosynchronous orbit is the best spot for communications satellites to use, however. This is a zone above Earth’s equator at an altitude of 35,786 km (22,236 mi). At this altitude, the rate of “fall” around the Earth is about the same as Earth’s rotation, which allows the satellite to stay above the same spot on Earth almost constantly. The satellite thus keeps a perpetual connection with a fixed antenna on the ground, allowing for reliable communications. When geostationary satellites reach the end of their life, protocol dictates they’re moved out of the way for a new satellite to take their place. That’s because there is only so much room, or so many “slots” in that orbit, to allow the satellites to operate without interference.

While some satellites are best used around the equator, others are better suited to more polar orbits — those that circle the Earth from pole to pole so that their coverage zones include the north and south poles. Examples of polar-orbiting satellites include weather satellites and reconnaissance satellites.

(Source: <https://www.space.com/24839-satellites.html>)

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. What keeps a satellite from falling to Earth?
- B. Moons around other worlds
- C. What stops a satellite from crashing into another satellite?
- D. Parts of a satellite

Question 2: The word "**perpetually**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. quickly
- B. technically
- C. gradually
- D. continuously

Question 3: The word "**Those**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. surfaces
- B. satellites
- C. planet
- D. molecules

Question 4: The word "**took place**" in the third paragraph could be best replaced by _____.

- A. moved
- B. changed
- C. happened
- D. appeared

Question 5: Which of the following is mentioned in paragraph 4 as a element that makes a satellite stay above the same spot on Earth?

- A. The zone above Earth’s equator
- B. The rate of “fall” around the Earth
- C. Earth’s rotation
- D. Geostationary or geosynchronous orbit

Question 6: According to paragraph 4, which of the following is the reason why satellites move out of the way?

- A. They reaches the end of their life.
- B. They takes too much room.
- C. There are not enough “slots” for them.
- D. They fail to operate without interference.

Question 7: Which of the following best summaries paragraph 5?

- A. Satellites are best used around the equator.
- B. All satellites circle the Earth from pole to pole.
- C. Satellites include weather satellites and reconnaissance satellites.
- D. Orbit of satellites depends on their coverage zones and using purpose.

Question 8: Which of the following is **NOT** true according to the passage?

- A. A satellite needs to be going fast — at least 8 km (5 miles) a second.

B. Satellites that travel closer to Earth contend with drag of more atmospheric molecules.

C. The Apollo flights to the moon took place in low-Earth-orbit, which extends from about 160 to 2,000 km (about 100 to 1,250 miles).

D. Satellites keep a perpetual connection with a fixed antenna on the ground.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.C	5.B	6.A	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Vệ tinh nên được hiểu là một viên đạn, hoặc một vật thể chỉ có một lực tác động lên nó - lực hấp dẫn. Về mặt kỹ thuật, bất cứ vật gì đi qua Đường Karman ở độ cao 100 km (62 dặm) được coi như là nằm trong không gian. Tuy nhiên, một vệ tinh cần phải di chuyển nhanh - ít nhất là 8 km (5 dặm) một giây - để ngăn nó khỏi rơi xuống Trái Đất ngay lập tức.

Nếu một vệ tinh di chuyển đủ nhanh, nó sẽ vĩnh viễn “rơi” về phía Trái Đất, nhưng độ cong của Trái Đất khiến cho vệ tinh sẽ rơi xung quanh hành tinh của chúng ta thay vì rơi trở lại trên bề mặt của nó. Các vệ tinh di chuyển gần Trái Đất có nguy cơ bị rơi vì lực kéo của các phân tử khí quyển sẽ làm chậm tốc độ bay của các vệ tinh. Những vệ tinh có quỹ đạo xa Trái Đất hơn phải chống lại lực kéo của ít phân tử khí quyển hơn.

Có một số “vùng” chấp nhận vệ tinh thuộc quỹ đạo quay quanh Trái Đất. Một vùng được gọi là quỹ đạo Trái Đất thấp, kéo dài từ khoảng 160 đến 2.000 km (khoảng 100 đến 1.250 dặm). Đây là khu vực có quỹ đạo ISS và nơi tàu con thoi được sử dụng để thực hiện công việc của nó. Trong thực tế, tất cả các nhiệm vụ của con người ngoài trừ các chuyến bay Apollo đến Mặt Trăng đã diễn ra trong khu vực này. Hầu hết các vệ tinh cũng hoạt động trong vùng này.

Tuy nhiên, Vệ tinh địa tĩnh là lựa chọn tốt nhất trong số các vệ tinh dùng cho thông tin liên lạc. Đây là một vùng trên đường xích đạo của Trái Đất ở độ cao 35.786 km (22.236 dặm). Ở độ cao này, tốc độ “rơi” xung quanh Trái Đất giống như tốc độ xoay vòng của Trái Đất, cho phép vệ tinh ở trên cùng một vị trí trên Trái Đất gần như liên tục. Các vệ tinh giữ một kết nối liên tục với một ăng-ten cố định trên mặt đất, cho phép truyền thông tin một cách đáng tin cậy. Khi các vệ tinh địa tĩnh hoạt động đến cuối vòng đời, giao thức ra lệnh cho chúng di chuyển ra khỏi đường bay, nhường chỗ cho một vệ tinh mới thay thế vào vị trí của chúng. Đó là bởi vì chỉ có ngân ấy chỗ, hoặc ngân ấy “slot” trong quỹ đạo cho phép các vệ tinh hoạt động mà không bị ảnh hưởng.

Trong khi một số vệ tinh được sử dụng tốt nhất xung quanh đường xích đạo, các vệ tinh khác phù hợp hơn với quỹ đạo cực hơn – các vệ tinh này quay quanh Trái Đất từ cực này đến cực kia để các vùng bao phủ của chúng bao gồm cực bắc và cực nam. Ví dụ về vệ tinh có quỹ đạo quay quanh các cực bao gồm vệ tinh thời tiết và vệ tinh trinh sát.

Question 1: Which of the following best serves as the title for the passage?

- A. What keeps a satellite from falling to Earth?
- B. Moons around other worlds
- C. What stops a satellite from crashing into another satellite?
- D. Parts of a satellite

Đáp án A

Phương án nào sau đây là lựa chọn tốt nhất cho tiêu đề đoạn văn?

- A. Điều gì giữ cho vệ tinh không bị rơi xuống Trái Đất?
- B. Mặt Trăng xoay quanh các thế giới khác
- C. Điều gì ngăn các vệ tinh khỏi va vào nhau?
- D. Các bộ phận của vệ tinh

Căn cứ thông tin đoạn 1:

A satellite is best understood as a projectile, or an object that has only one force acting on it — gravity. Technically speaking, anything that crosses the Karman Line at an altitude of 100 kilometers (62 miles) is considered in space. However, a satellite needs to be going fast — at least 8 km (5 miles) a second — to stop from falling back down to Earth immediately.

(Vệ tinh nên được hiểu là một viên đạn, hoặc một vật thể chỉ có một lực tác động lên nó - lực hấp dẫn. Về mặt kỹ thuật, bất cứ vật gì đi qua Đường Karman ở độ cao 100 km (62 dặm) được coi như là nằm trong không gian. Tuy nhiên, một vệ tinh cần phải di chuyển nhanh - ít nhất là 8 km (5 dặm) một giây - để ngăn nó khỏi rơi xuống Trái Đất ngay lập tức.)

Question 2: The word "perpetually" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. quickly B. technically C. gradually D. continuously

Đáp án D

Từ "perpetually" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____.

- A. nhanh chóng
B. kỹ thuật
C. từ từ
D. liên tục

Từ đồng nghĩa **perpetually** (liên tục) = **continuously**

If a satellite is traveling fast enough, it will **perpetually** "fall" toward Earth, but the Earth's curvature means that the satellite will fall around our planet instead of crashing back on the surface.

(Nếu một vệ tinh di chuyển đủ nhanh, nó sẽ vĩnh viễn "rơi" về phía Trái Đất, nhưng độ cong của Trái Đất khiến cho vệ tinh sẽ rơi xung quanh hành tinh của chúng ta thay vì rơi trở lại trên bề mặt của nó.)

Question 3: The word "Those" in paragraph 2 refers to _____.

- A. surfaces B. satellites C. planet D. molecules

Đáp án B

Từ "Those" trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- A. bề mặt
B. vệ tinh
C. hành tinh
D. phân tử

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Từ "Those" thay thế cho chủ ngữ của câu trước là "satellites" để tránh lặp lại.

Satellites that travel closer to Earth are at risk of falling because the drag of atmospheric molecules will slow the satellites down. **Those** that orbit farther away from Earth have fewer molecules to contend with.

(Các vệ tinh di chuyển gần Trái Đất có nguy cơ bị rơi vì lực kéo của các phân tử khí quyển sẽ làm chậm tốc độ bay của các vệ tinh. Những vệ tinh có quỹ đạo xa Trái Đất hơn phải chống lại lực kéo của ít phân tử khí quyển hơn.)

Question 4: The word "took place" in the third paragraph could be best replaced by _____.

- A. moved B. changed C. happened D. appeared

Đáp án C

Từ "took place" trong đoạn 3 có thể được thay thế bằng _____.

- A. di chuyển
B. thay đổi
C. xảy ra
D. xuất hiện

Từ đồng nghĩa: **take place** (diễn ra, xảy ra) = **happen**

In fact, all human missions except for the Apollo flights to the moon **took place** in this zone. Most satellites also work in this zone.

(Trong thực tế, tất cả các nhiệm vụ của con người ngoại trừ các chuyến bay Apollo đến mặt trăng đã diễn ra trong khu vực này. Hầu hết các vệ tinh cũng hoạt động trong vùng này.)

Question 5: Which of the following is mentioned in paragraph 4 as a element that makes a satellite stay above the same spot on Earth?

- A. The zone above Earth's equator B. The rate of "fall" around the Earth

- C. Earth's rotation D. Geostationary or geosynchronous orbit

Đáp án B

Lựa chọn nào sau đây được nhắc đến trong đoạn 4 như là yếu tố khiến vệ tinh ở yên một điểm so với trái đất?

- A. Vùng bên trên đường xích đạo Trái Đất
B. Tốc độ “roi” xung quanh Trái Đất
C. Chuyển động quay của Trái Đất
D. Vệ tinh địa tĩnh

Căn cứ thông tin đoạn 4:

Geostationary or geosynchronous orbit is the best spot for communications satellites to use, however. This is a zone above Earth's equator at an altitude of 35,786 km (22,236 mi). At this altitude, the rate of “fall” around the Earth is about the same as Earth's rotation, which allows the satellite to stay above the same spot on Earth almost constantly.

(Tuy nhiên, Vệ tinh địa tĩnh là lựa chọn tốt nhất trong số các vệ tinh dùng cho thông tin liên lạc. Đây là một vùng trên đường xích đạo của Trái đất ở độ cao 35.786 km (22.236 dặm). Ở độ cao này, tốc độ “roi” xung quanh Trái Đất giống như tốc độ xoay vòng của Trái Đất, cho phép vệ tinh ở trên cùng một vị trí trên Trái Đất gần như liên tục.)

Question 6: According to paragraph 4, which of the following is the reason why satellites move out of the way?

- A. They reaches the end of their life. B. They takes too much room.
C. There are not enough “slots” for them. D. They fail to operate without

interference.

Đáp án A

Theo thông tin trong đoạn 4, điều gì trong số các thông tin sau là lí do một vệ tinh phải di chuyển ra khỏi đường bay?

- A. Chúng đã đến cuối vòng đời sử dụng.
B. Chúng chiếm quá nhiều chỗ.
C. Không có đủ “slot” cho chúng
D. Chúng không hoạt động một cách trơn tru

Căn cứ thông tin đoạn 4:

When geostationary satellites reach the end of their life, protocol dictates they're moved out of the way for a new satellite to take their place.

(Khi các vệ tinh địa tĩnh hoạt động đến cuối vòng đời, giao thức ra lệnh cho chúng di chuyển ra khỏi đường bay, nhường chỗ cho một vệ tinh mới thay thế vào vị trí của chúng.)

Question 7: Which of the following best summaries paragraph 5?

- A. Satellites are best used around the equator.
B. All satellites circle the Earth from pole to pole.
C. Satellites include weather satellites and reconnaissance satellites.
D. Orbit of satellites depends on their coverage zones and using purpose.

Đáp án D

Phương án nào sau đây tóm tắt đoạn 5 đầy đủ nhất?

- A. Vệ tinh dùng tốt nhất khi quay quanh xích đạo.
B. Tất cả vệ tinh quay quanh Trái Đất từ cực này đến cực kia.
C. Vệ tinh bao gồm vệ tinh thời tiết và vệ tinh do thám.
D. Quỹ đạo của vệ tinh phụ thuộc vào vùng bao phủ của chúng và mục đích sử dụng của con người.

Căn cứ thông tin đoạn 5:

While some satellites are best used around the equator, others are better suited to more polar orbits — those that circle the Earth from pole to pole so that their coverage zones include the north and south poles. Examples of polar-orbiting satellites include weather satellites and reconnaissance satellites.

(Trong khi một số vệ tinh được sử dụng tốt nhất xung quanh đường xích đạo, các vệ tinh khác phù hợp hơn với quỹ đạo cực hơn – các vệ tinh này quay quanh Trái Đất từ cực này đến cực kia để các vùng bao phủ của chúng bao gồm cực bắc và cực nam. Ví dụ về vệ tinh có quỹ đạo quay quanh các cực bao gồm vệ tinh thời tiết và vệ tinh trinh sát.)

Question 8: Which of the following is **NOT** true according to the passage?

- A. A satellite needs to be going fast — at least 8 km (5 miles) a second.
- B. Satellites that travel closer to Earth contend with drag of more atmospheric molecules.
- C. The Apollo flights to the moon took place in low-Earth-orbit, which extends from about 160 to 2,000 km (about 100 to 1,250 miles).
- D. Satellites keep a perpetual connection with a fixed antenna on the ground.

Đáp án C

Câu nào sau đây KHÔNG đúng theo thông tin trong bài đọc?

- A. Vệ tinh cần di chuyển nhanh, ít nhất là 8km (5 dặm) một giây.
- B. Vệ tinh di chuyển gần Trái Đất hơn phải chống chịu lực kéo của nhiều phân tử khí quyển hơn.
- C. Các chuyến bay của tàu Apollo đến Mặt Trăng diễn ra trong vùng Quỹ đạo Trái Đất thấp, trong khoảng từ 160 đến 2.000 km (khoảng 100 đến 1.250 dặm).
- D. Các vệ tinh giữ liên lạc liên tục với ăng-ten cố định trên mặt đất.

Căn cứ thông tin đoạn 1:

A satellite needs to be going fast — at least 8 km (5 miles) a second — to stop from falling back down to Earth immediately.

(Một vệ tinh cần phải di chuyển nhanh - ít nhất là 8 km (5 dặm) một giây - để ngăn nó khỏi rơi xuống Trái Đất ngay lập tức.)

Căn cứ thông tin đoạn 2:

Satellites that travel closer to Earth are at risk of falling because the drag of atmospheric molecules will slow the satellites down. Those that orbit farther away from Earth have fewer molecules to contend with.

(Các vệ tinh di chuyển gần Trái Đất có nguy cơ bị rơi vì lực kéo của các phân tử khí quyển sẽ làm chậm tốc độ bay của các vệ tinh. Những vệ tinh có quỹ đạo xa Trái Đất hơn phải chống lại lực kéo của ít phân tử khí quyển hơn.)

Căn cứ thông tin đoạn 3:

There are several accepted “zones” of orbits around the Earth. One is called low-Earth-orbit, which extends from about 160 to 2,000 km (about 100 to 1,250 miles). This is the zone where the ISS orbits and where the space shuttle used to do its work. In fact, all human missions except for the Apollo flights to the moon took place in this zone.

(Có một số “vùng” chấp nhận vệ tinh thuộc quỹ đạo quay quanh Trái Đất. Một vùng được gọi là quỹ đạo Trái Đất thấp, kéo dài từ khoảng 160 đến 2.000 km (khoảng 100 đến 1.250 dặm). Đây là khu vực có quỹ đạo ISS và nơi tàu con thoi được sử dụng để thực hiện công việc của nó. Trong thực tế, tất cả các nhiệm vụ của con người ngoại trừ các chuyến bay Apollo đến Mặt Trăng đã diễn ra trong khu vực này.)

Căn cứ thông tin đoạn 4:

The satellite thus keeps a perpetual connection with a fixed antenna on the ground, allowing for reliable communications.

(Các vệ tinh giữ một kết nối liên tục với một ăng-ten cố định trên mặt đất, cho phép truyền thông tin một cách đáng tin cậy.)

Despite the fact that humans haven't returned to the Moon since the cancellation of the Apollo program in 1972, there have nonetheless been incredible advances in space exploration in recent years. All across the world, human time is the most valuable commodity – particularly when it comes to solving problems. Far from stealing jobs, the majority of advances in artificial intelligence and machine learning are designed to automate relatively “simple” processes and free up time for humans to do what **they** do best.

Already we have had a taste of what AI can achieve from space, even as far back as the early 2000s with the launch of the Earth Observing-1 (EO-1) satellite, which helps analyse and inform the appropriate response in the event of a disaster, such as hurricanes and volcanic eruptions. In some cases, the systems in place on EO-1 began capturing satellite images of disaster zones before ground personnel were even aware that a disaster had occurred. More recently, AI has been used on the Mars Curiosity rover, where AEGIS software is able to identify intriguing rock or soil patches that should be targeted for analysis. This significantly **expedites** the process of collecting data from the surface of Mars as the robot isn't relying solely on human commands.

Richard Branson's Virgin Galactic – which hopes to soon begin conducting commercial flights – charges between \$200,000 to \$250,000 per ticket for a flight where passengers will experience just several minutes of weightlessness beyond the Karman line where space officially begins. Therefore, previous space missions have always needed to consider very carefully which astronauts they send to space, with the ultimate decision often coming down to an astronaut's ability to act as a ‘jack-of-all-trade’. In future, it should be possible to automate the computing and engineering tasks that historically astronauts have had to train for. This would mean sending individuals with specialised expertise in science and research in place of the all-rounder astronauts of yesteryear.

For success in space exploration in the years to come, we will need to continue along the exponential curve of open source uptake and see advances in the approach to how spacecraft software, hardware and infrastructure is developed and deployed. With this baseline in place, advances in AI-driven scientific research have the potential to **propel** us forwards.

(Source: <https://www.scitecheuropa.eu/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Human capital and AI. B. The importance of being open.
C. Innovation in infrastructure. D. Reaching the Moon, Mars and beyond.

Question 2: The word “**they**” in paragraph 1 refers to _____.

- A. jobs B. advances C. processes D. humans

Question 3: According to paragraph 2, for what purpose did the author list out various applications of AI?

- A. To demonstrate how AI researchers have been going on the wrong track.
B. To point out that space-related innovation is currently limited to AI only.
C. To illustrate the advance in application of AI technologies over the years.
D. To elicit from the readers the admiration for the brilliance of human brain.

Question 4: The word “**expedites**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. dispatches B. accelerates C. precipitates D. facilitates
D. The competition between space companies is fierce.

Question 5: According to paragraph 3, what is the challenge that paint the AI advances so valuable?

- A. There are too many people meeting the missions' criteria.
B. It is incredibly expensive to send a human into space.
C. The physical constraints in space is harmful to human.
D. The competition between space companies is fierce.

Question 6: The word “**propel**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. force B. progress C. catapult D. push

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Spacecraft hardware should be adaptable as their purpose can change over time.
- B. Some of the implementations of AI technologies on Earth are more than 100 years old.
- C. Advances in AI research help to take advantage of human knowledge and expertise.
- D. AEGIS is the promising technology currently undergoing the NASA’s testing period.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Future technologies and innovations will enable us to accomplish the unimaginable.
- B. This era is undeniably an exciting time to be involved in space exploration.
- C. We need a standard set of tools for operating rockers that are applicable and accessible.
- D. Technologies devised in earthbound laboratory cannot satisfy space conditions.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.C	4.B	5.B	6.D	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Mặc dù thực tế là con người chưa trở lại Mặt Trăng kể từ khi chương trình Apollo bị hủy bỏ vào năm 1972, tuy nhiên, vẫn có những tiến bộ đáng kinh ngạc trong việc thám hiểm không gian trong những năm gần đây. Trên toàn thế giới, thời gian của con người là mặt hàng có giá trị nhất - đặc biệt khi nói đến việc giải quyết vấn đề. Không những không lấy mất công việc mà phần lớn những tiến bộ trong trí tuệ nhân tạo và việc nghiên cứu máy móc còn được thiết kế để tự động hóa các quy trình tương đối “đơn giản” và tiết kiệm thời gian để con người làm những gì họ làm tốt nhất.

Chúng ta đã được ném trái những gì AI có thể đạt được từ không gian, thậm chí xa tít trở lại từ những năm đầu thập niên 2000 với việc phóng vệ tinh Earth Observing-1 (EO-1), giúp phân tích và thông báo phản ứng thích hợp trong trường hợp có thảm họa, chẳng hạn như bão và núi lửa phun trào. Trong một số trường hợp, các hệ thống tại chỗ trên EO-1 bắt đầu chụp ảnh vệ tinh của các khu vực thảm họa thậm chí trước khi nhân viên mặt đất nhận thức rằng một thảm họa đã xảy ra. Gần đây hơn, AI đã được sử dụng trên Mars Curiosity Rover, nơi phần mềm AEGIS có thể xác định các mẫu đá hoặc đất hấp dẫn nên được nhắm mục tiêu để phân tích. Điều này thúc đẩy đáng kể quá trình thu thập dữ liệu từ bề mặt Sao Hỏa khi robot không chỉ dựa vào mệnh lệnh của con người.

Richard Branson, Virgin Galactic - hy vọng sẽ sớm bắt đầu thực hiện các chuyến bay thương mại - tính phí từ 200.000 đến 250.000 đô la mỗi vé cho một chuyến bay mà hành khách sẽ trải qua vài phút không trọng lượng vượt ra khỏi tuyến Karman, nơi không gian chính thức bắt đầu. Do đó, các sứ mệnh không gian trước đó luôn cần phải xem xét rất cẩn thận những phi hành gia nào họ gửi lên vũ trụ, với quyết định cuối cùng thường ảnh hưởng hầu hết đến khả năng của phi hành gia trong việc để trở thành như một “người đa tài”. Trong tương lai, nó sẽ có thể tự động hóa các nhiệm vụ tin học và kỹ thuật mà các phi hành gia trong lịch sử phải đào tạo. Điều này có nghĩa là gửi các cá nhân có chuyên môn về khoa học và nghiên cứu thay cho các phi hành gia toàn diện của năm qua.

Để thành công trong việc thăm dò không gian trong những năm tới, chúng ta sẽ cần tiếp tục theo đường cong nhanh chóng của nguồn mở và xem những tiến bộ trong cách tiếp cận phần mềm con tàu vũ trụ, phần cứng và cơ sở hạ tầng phát triển và triển khai như thế nào. Với đường cơ sở này, những tiến bộ trong nghiên cứu khoa học dựa trên AI có tiềm năng thúc đẩy chúng ta tiến lên.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Human capital and AI.
- B. The importance of being open.
- C. Innovation in infrastructure.
- D. Reaching the Moon, Mars and beyond.

Đáp án A

Câu nào sau đây là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?

Xét các đáp án:

- A. Vốn nhân lực và trí tuệ nhân tạo
- B. Sự quan trọng trong việc mở rộng

C. Sự đổi mới cơ sở hạ tầng

D. Việc chạm đến Mặt Trăng, Sao Hỏa và hơn thế nữa

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- “Despite the fact that humans haven’t returned to the Moon since the cancellation of the Apollo program in 1972, there have nonetheless been incredible advances in space exploration in recent years. All across the world, human time is the most valuable commodity – particularly when it comes to solving problems. Far from stealing jobs, the majority of advances in artificial intelligence and machine learning are designed to automate relatively “simple” processes and free up time for humans to do what they do best.”

(Mặc dù sự thật rằng con người đã không quay trở lại Mặt Trăng kể từ sau lần hủy bỏ chương trình Apollo vào năm 1972, tuy nhiên vẫn có những sự tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực khám phá vũ trụ ở những năm gần đây. Trên thế giới, thời gian của con người là điều quan trọng nhất - đặc biệt là khi giải quyết những vấn đề. Khác hoàn toàn với việc chúng sẽ ăn cắp công việc của chúng ta, những cải tiến đáng kể về trí tuệ nhân tạo và học máy được thiết kế để tự động hóa các nhiệm vụ khá đơn giản và cho phép con người có được khoảng thời gian để làm những gì mà họ giỏi nhất.)

- “For success in space exploration in the years to come, we will need to continue along the exponential curve of open source uptake and see advances in the approach to how spacecraft software, hardware and infrastructure is developed and deployed. With this baseline in place, advances in AI-driven scientific research have the potential to propel us forwards.”

(Bởi vì sự thành công trong việc khám phá không gian vài năm nữa sẽ xuất hiện, chúng ta sẽ cần phải tiếp tục dọc theo sự tăng trưởng của nguồn mở theo cấp số nhân và chứng kiến những sự tiến bộ trong việc tiếp cận làm thế nào mà các phần mềm về thiết bị vũ trụ không gian, phần cứng và cơ sở hạ tầng được phát triển và đưa vào sử dụng. Với đường cơ sở tại chỗ, các tiến bộ trong các nghiên cứu về khoa học được tiến hành bằng trí tuệ nhân tạo có khả năng đưa chúng ta tiến về phía trước.)

Question 2: The word “they” in paragraph 1 refers to _____.

- A. jobs B. advances C. processes D. humans

Đáp án D

Từ “they” trong đoạn 1 đề cập tới _____.

Xét các đáp án:

- A. Các công việc
B. Các tiến bộ
C. Các quá trình
D. Con người

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 1:

- “Far from stealing jobs, the majority of advances in artificial intelligence and machine learning are designed to automate relatively “simple” processes and free up time for humans to do what they do best.”

(Khác hoàn toàn với việc chúng sẽ ăn cắp công việc của chúng ta, những cải tiến đáng kể về trí tuệ nhân tạo và học máy được thiết kế để tự động hóa các nhiệm vụ khá đơn giản và tạo cho phép con người có được khoảng thời gian để làm những gì mà họ giỏi nhất.)

Question 3: According to paragraph 2, for what purpose did the author list out various applications of AI?

- A. To demonstrate how AI researchers have been going on the wrong track.
B. To point out that space-related innovation is currently limited to AI only.
C. To illustrate the advance in application of AI technologies over the years.
D. To elicit from the readers the admiration for the brilliance of human brain.

Đáp án C

Theo như đoạn 2, tác giả lập ra các ứng dụng đa dạng của trí tuệ nhân tạo với mục đích?

Xét các đáp án:

- A. Để cho thấy rằng các nghiên cứu sinh về trí tuệ nhân tạo đã đi theo một lối mòn sai.
- B. Để chỉ ra rằng sự đổi mới liên quan đến không gian hiện nay chỉ giới hạn dành cho trí tuệ nhân tạo mà thôi.
- C. Để thể hiện rằng sự cải tiến trong ứng dụng của công nghệ trí tuệ nhân tạo qua các năm.
- D. Để gợi ra cho người đọc sự ngưỡng mộ đối với sự thông minh của bộ não con người.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

- “Already we have had a taste of what AI can achieve from space, even as far back as the early 2000s with the launch of the Earth Observing-1 (EO-1) satellite, which helps analyse and inform the appropriate response in the event of a disaster, such as hurricanes and volcanic eruptions. In some cases, the systems in place on EO-1 began capturing satellite images of disaster zones before ground personnel were even aware that a disaster had occurred. More recently, AI has been used on the Mars Curiosity rover, where AEGIS software is able to identify intriguing rock or soil patches that should be targeted for analysis. This significantly expedites the process of collecting data from the surface of Mars as the robot isn’t relying solely on human commands.”

(Gần đây chúng ta đã có sự thích thú đối với những gì mà trí tuệ nhân tạo có thể đạt được trong không gian, thậm chí là quay ngược về những năm 2000 cùng với việc phóng vệ tinh Earth Observing-1 (EO-1), điều này giúp chúng ta phân tích và thông báo sự ứng phó phù hợp trong các trận thiên tai, như là bão lốc xoáy nhiệt đới và các trận phun trào núi lửa. Trong một vài trường hợp, các hệ thống tại chỗ trên EO-1 bắt đầu bắt các hình ảnh vệ tinh của các vùng bị thiên tai trước khi nhân sự dưới mặt đất có thể nhận thấy rằng một trận thiên tai đã xảy ra. Hiện nay, trí tuệ nhân tạo đã được sử dụng trong robot thám hiểm tự hành Sao Hỏa Curiosity, nơi mà phần mềm AEGIS có thể nhận diện được các mảnh đá hoặc những miếng đất bí hiểm có khả năng được sử dụng để phân tích. Điều này xúc tiến mạnh mẽ quá trình thu thập dữ liệu từ bề mặt của Sao Hỏa bởi vì robot không phụ thuộc hoàn toàn vào mệnh lệnh của con người.)

Question 4: The word “expedites” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. dispatches
- B. accelerates
- C. precipitates
- D. facilitates

Đáp án B

Từ “expedites” trong đoạn 2 gần nghĩa với _____ .

Xét các đáp án:

- A. Gửi đi
- B. Thúc đẩy
- C. Lao xuống
- D. Tạo điều kiện thuận lợi

Từ đồng nghĩa: **Expedite** (xúc tiến) = **Accelerate**

Question 5: According to paragraph 3, what is the challenge that paint the AI advances so valuable?

- A. There are too many people meeting the missions’ criteria.
- B. It is incredibly expensive to send a human into space.
- C. The physical constraints in space is harmful to human.
- D. The competition between space companies is fierce.

Đáp án B

Theo như đoạn 3, đâu là thử thách khiến cho sự cải tiến của trí tuệ nhân tạo lại có giá trị đến vậy?

Xét các đáp án:

- A. Có quá nhiều người đáp ứng được điều kiện của sứ mệnh.
- B. Thật sự rất tốn kém nếu đưa con người lên không gian.
- C. Sức ép về mặt vật lý trong không gian rất có hại đối với con người.
- D. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp về không gian là rất dữ dội.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

- “Richard Branson’s Virgin Galactic – which hopes to soon begin conducting commercial

flights – charges between \$200,000 to \$250,000 per ticket for a flight where passengers will experience just several minutes of weightlessness beyond the Karman line where space officially begins. Therefore, previous space missions have always needed to consider very carefully which astronauts they send to space, with the ultimate decision often coming down to an astronaut’s ability to act as a ‘jack-of-all-trade’.”

(Richard Branson’s Virgin Galactic - doanh nghiệp hy vọng rằng sẽ sớm bắt đầu thực hiện các chuyến bay thương mại - có giá từ 200000 đô đến 250000 đô cho một vé trên chuyến bay nơi mà các hành khách sẽ được trải nghiệm một vài phút không trọng lượng ở phía trên tầng Karman nơi mà không gian của vũ trụ bắt đầu mở ra. Vì vậy, các sứ mệnh không gian trước đây luôn phải xem xét rất cẩn thận về việc phi hành gia nào sẽ được họ gửi lên không gian, cùng với quyết định cuối cùng thường chung quy là khả năng của phi hành gia làm việc với nhiều kỹ năng linh hoạt.)

Question 6: The word “**propel**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. force B. progress C. catapult D. push

Đáp án D

Từ “**propel**” trong đoạn thứ 4 gần nghĩa với _____ .

Xét các đáp án:

- A. Ép buộc
B. Tiến bộ
C. Phóng máy bay bằng máy phóng
D. Thúc đẩy

Từ đồng nghĩa: **Propel** (thúc đẩy) = **Push**

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Spacecraft hardware should be adaptable as their purpose can change over time.
B. Some of the implementations of AI technologies on Earth are more than 100 years old.
C. Advances in AI research help to take advantage of human knowledge and expertise.
D. AEGIS is the promising technology currently undergoing the NASA’s testing period.

Đáp án C

Khẳng định nào sau đây là đúng, theo như đoạn văn?

Xét các đáp án:

- A. Phần cứng của các thiết bị vũ trụ nên thích nghi tốt vì mục đích của nó có thể thay đổi qua thời gian.
B. Một vài sự thực thi về công nghệ trí tuệ nhân tạo trên Trái Đất đã trải qua hơn 100 năm.
C. Các sự cải tiến trong nghiên cứu trí tuệ nhân tạo đã giúp tận dụng kiến thức và sự chuyên môn của con người.
D. AEGIS là công nghệ đầy hứa hẹn hiện nay đang trải qua các đợt kiểm tra của NASA.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

- “Far from stealing jobs, the majority of advances in artificial intelligence and machine learning are designed to automate relatively “simple” processes and free up time for humans to do what they do best.”

(Khác hoàn toàn với việc chúng sẽ ăn cắp công việc của chúng ta, những cải tiến đáng kể về trí tuệ nhân tạo và học máy được thiết kế để tự động hóa các nhiệm vụ khá đơn giản và cho phép con người có được khoảng thời gian để làm những gì mà họ giỏi nhất.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Future technologies and innovations will enable us to accomplish the unimaginable.
B. This era is undeniably an exciting time to be involved in space exploration.
C. We need a standard set of tools for operating rockers that are applicable and accessible.

D. Technologies devised in earthbound laboratory cannot satisfy space conditions.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể rút ra từ đoạn văn?

Xét các đáp án:

- A. Các công nghệ và sự cải tiến trong tương lai sẽ cho phép chúng ta đạt được những điều tưởng chừng như không thể.
- B. Kỹ nguyên này chắc chắn là khoảng thời gian thú vị để tham gia vào việc khám phá không gian.
- C. Chúng ta cần có một bộ thiết bị chuẩn để vận hành các bộ phận thăng bằng mà có thể áp dụng được và tiếp cận được.
- D. Các công nghệ được trang bị trong các phòng thí nghiệm dưới mặt đất không thể thỏa mãn các điều kiện trong không gian.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn cuối:

- “For success in space exploration in the years to come, we will need to continue along the exponential curve of open source uptake and see advances in the approach to how spacecraft software, hardware and infrastructure is developed and deployed. With this baseline in place, advances in AI-driven scientific research have the potential to propel us forwards.”

(Bởi vì sự thành công trong việc khám phá không gian vài năm nữa sẽ xuất hiện, chúng ta sẽ cần phải tiếp tục dọc theo sự tăng trưởng của nguồn mở theo cấp số nhân và chứng kiến những sự tiến bộ trong việc tiếp cận làm thế nào mà các phần mềm về thiết bị vũ trụ không gian, phần cứng và cơ sở hạ tầng được phát triển và đưa vào sử dụng. Với đường cơ sở tại chỗ, các tiến bộ trong các nghiên cứu về khoa học được tiến hành bằng trí tuệ nhân tạo có khả năng đưa chúng ta tiến về phía trước.)

PASSAGE 473

The Moon is our close cosmic neighbor, and humans have been exploring its surface ever since they first developed telescopes. The first lunar exploration vehicles of the 1950s were primitive pioneers. But aerospace technology developed so rapidly that only about a decade separated the first flyby forays and Neil Armstrong’s history-making steps on the Moon’s surface.

In January 1959, a small Soviet sphere bristling with antennas, dubbed Luna 1, flew by the Moon at a distance of some 3,725 miles (5,995 kilometers). Though Luna 1 did not impact the Moon’s surface, as was likely intended, its suite of scientific equipment revealed for the first time that the Moon had no magnetic field. The craft also returned evidence of space phenomena, such as the steady flow of ionized plasma now known as solar wind. Later in 1959, Luna 2 became the first spacecraft to land on the Moon’s surface when it impacted near the Aristides, Archimedes, and Autolycus craters. A third Luna mission subsequently captured the first blurry images of the far—or dark—side of the Moon. In 1962 NASA placed its first spacecraft on the Moon—Ranger 4. **The Ranger missions were kamikaze missions;** the spacecraft were engineered to streak straight toward the Moon and capture as many images as possible before crashing onto its surface. Unfortunately, Ranger 4 was unable to return any scientific data before **slamming into** the far side of the Moon. Two years later, however, Ranger 7 streaked toward the Moon with cameras blazing and captured more than 4,000 photos in the 17 minutes before it smashed onto the surface. Images from all the Ranger missions, particularly Ranger 9, showed that the Moon’s surface was rough. They spotlighted the challenges of finding a smooth landing site on its surface.

In 1966 the Soviet spacecraft Luna 9 overcame the Moon’s topographic hurdles and became the first vehicle to soft-land safely on the surface. The small craft was stocked with scientific and communications equipment and photographed a ground level lunar **panorama**. Luna 10 launched later that year and became the first spacecraft to successfully orbit the

Moon. The Surveyor space probes (1966-68) were the first NASA craft to perform controlled landings on the Moon's surface. Surveyor carried cameras to explore the Moon's surface terrain, as well as soil samplers that analyzed the nature of lunar rock and dirt. In 1966 and 1967 NASA launched lunar orbiters that were designed to circle the Moon and chart its surface in preparation for future manned landings. In total, five lunar orbiter missions photographed about 99 percent of the Moon's surface.

On July 20, 1969, Neil Armstrong and Edwin "Buzz" Aldrin became the first people to reach the Moon when their Apollo 11 lunar lander touched down in the Sea of Tranquility.

Later missions carried a lunar rover that was driven across the satellite's surface, and saw astronauts spend as long as three days on the Moon. Before the Apollo project ended in 1972, five other missions and a dozen men had visited the Moon. After the dramatic successes of the 1960s and 1970s, the major space programs turned their attention elsewhere for a period of several decades.

(Source: <https://www.nationalgeographic.com/>)

Question 1: What topic does the passage mainly discuss?

- A. The history of the Moon exploration.
- B. The spacecrafts ever launched to explore the Moon.
- C. The development of technology in the Moon exploration of the Soviet Union.
- D. The importance of the Moon exploration in the history of human beings.

Question 2: According to the paragraph 2, which sentence is **CORRECT** about the Luna spheres?

- A. The Luna 1 did not fulfil its mission in its lift off into space.
- B. The Luna 2 was the first space shuttle to land successfully on the Moon.
- C. The scientists discovered that the magnetic field on the Moon had no effect on the Lunas.
- D. The Lunar 3 transmitted plenty of unclear pictures about the Moon to the Earth.

Question 3: What does the author mean by stating "**The Ranger missions were kamikaze mission**" in paragraph 2?

- A. This spacecraft was programmed to fly around the Moon to take photos.
- B. This spacecraft was not designed to return to the Earth after fulfill its missions.
- C. There was a lot of equipment enclosed in this spacecraft to help it fulfil its designed missions.
- D. The Ranger only manufactured to send as many photos it took as possible round the dark side of the Moon.

Question 4: The phrase "**slamming into**" in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. flying over
- B. crashing into
- C. taking off
- D. going off

Question 5: The word "**they**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. Ranger missions
- B. cameras
- C. images
- D. 4000 photos

Question 6: What is the synonym of the word "**panorama**" in paragraph 3?

- A. picture
- B. situation
- C. appearance
- D. view

Question 7: Which of the following is **NOT** true about the Moon exploration at the end of 1960s?

- A. Although there were numerous geographical obstacles on the Moon's surface, the Luna 9 landed without any harm.
- B. The Soviet Union launched 2 spacecrafts in the same year.
- C. The Soviet Union successfully lifted off a spacecraft that could explore the Moon's surface and analyze its samples.
- D. After five orbiter missions, scientists had almost complete picture of the Moon's surface.

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

A. It took scientists a decade to try out the safety before the first humans stepped on the Moon’s surface.

B. The Apollo project has been carrying many astronauts to discover the Moon’s surface.

C. Although the Soviet Union began exploring the Moon’s surface first, the success of NASA’s spacecrafts played a more important part in the Moon exploration.

D. After the first landing on the Moon’s surface, scientists paid attention to discover its influence on the Earth.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.B	5.C	6.D	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Mặt Trăng là hàng xóm vũ trụ gần gũi của chúng ta, và con người vẫn đã và đang khám phá ra bề mặt của nó kể từ lần đầu tiên họ phát triển kính viễn vọng. Những phương tiện thám hiểm Mặt Trăng đầu tiên của thập niên những năm 1950 là những người tiên phong nguyên thủy. Nhưng công nghệ hàng không vũ trụ đã phát triển nhanh đến mức chỉ khoảng một thập kỷ đã có thể tách rời các cuộc thám hiểm bằng tàu không gian đầu tiên và các bước tạo nên lịch sử của Neil Armstrong trên bề mặt Mặt Trăng.

Vào tháng Giêng năm 1959, một quả cầu nhỏ thuộc Liên xô cũ chứa rất nhiều những dây ăng-ten, được đặt tên là Luna 1, trôi qua Mặt Trăng ở khoảng cách số 3725 dặm (5.995 km). Mặc dù Luna 1 không tác động đến bề mặt của Mặt Trăng, như có thể dự định, bộ thiết bị khoa học của nó lần đầu tiên tiết lộ rằng Mặt Trăng không có từ trường. Chiếc máy bay cũng đã trả lại bằng chứng về các hiện tượng không gian, chẳng hạn như dòng plasma bị ion hóa ổn định, ngày nay được biết đến như là gió mặt trời. Sau năm 1959, Luna 2 trở thành tàu vũ trụ đầu tiên đáp xuống bề mặt của Mặt Trăng khi nó va chạm gần các miệng núi lửa Aristides, Archimedes và Autolycus. Một nhiệm vụ thứ ba của Luna sau đó đã chụp được những hình ảnh mờ đầu tiên về phía xa xa hoặc mặt tối của Mặt Trăng. Năm 1962, NASA đã đặt con tàu vũ trụ đầu tiên của mình lên Mặt Trăng Ranger 4. Các nhiệm vụ của con tàu này là các nhiệm vụ mang tính sống còn; tàu vũ trụ được thiết kế kỹ xảo để đi thẳng về phía Mặt Trăng và chụp càng nhiều hình ảnh càng tốt trước khi đâm lên trên bề mặt của nó. Thật không may, Ranger 4 đã không thể trả lại bất kỳ dữ liệu khoa học nào trước khi đâm sầm vào mặt phía xa của Mặt Trăng. Tuy nhiên, hai năm sau, Ranger 7 đã lao về phía Mặt Trăng với những chiếc camera rực sáng và chụp được hơn 4.000 bức ảnh trong 17 phút trước khi nó bị vỡ nát ra trên bề mặt. Hình ảnh từ tất cả các nhiệm vụ của Ranger, đặc biệt là Ranger 9, cho thấy bề mặt của Mặt Trăng rất thô. Chúng đã làm sáng tỏ những thách thức của việc tìm kiếm một địa điểm hạ cánh tron tru trên bề mặt của nó.

Năm 1966, tàu vũ trụ Liên Xô Luna 9 đã vượt qua các rào cản địa hình của Mặt Trăng và trở thành phương tiện đầu tiên hạ cánh nhẹ nhàng một cách an toàn trên mặt đất. Chiếc tàu nhỏ được tích trữ lại cùng với các thiết bị khoa học và truyền thông và chụp ảnh toàn cảnh Mặt Trăng. Luna 10 ra mắt vào sau năm đó và trở thành tàu vũ trụ đầu tiên quay quanh Mặt Trăng thành công. Các tàu thăm dò không gian không người lái của Surveyor (1966-68) là tàu đầu tiên của NASA thực hiện các cuộc đổ bộ có kiểm soát trên bề mặt Mặt Trăng. Nhà khảo sát mang theo máy ảnh để khám phá địa hình bề mặt của mặt Trăng, cũng như các máy lấy mẫu đất đã phân tích bản chất của đá và bụi bắn trên Mặt Trăng. Vào năm 1966 và 1967, NASA đã phóng các quỹ đạo Mặt Trăng được thiết kế để khoan tròn Mặt Trăng và vẽ biểu đồ bề mặt của nó để chuẩn bị cho cuộc đổ bộ có người lái trong tương lai. Tổng cộng, năm sứ mệnh quỹ đạo Mặt Trăng chụp ảnh khoảng 99% bề mặt của Mặt Trăng.

Vào ngày 20 tháng 7 năm 1969, Neil Armstrong và Edwin “Buzz” Aldrin trở thành những người đầu tiên đến Mặt Trăng khi tàu đổ bộ Mặt Trăng Apollo 11 của họ hạ cánh xuống Biển Yên Bình.

Các nhiệm vụ sau đó mang theo một thiết bị nhỏ có thể di chuyển trên Mặt Trăng cái mà được lái trên bề mặt vệ tinh và thấy rằng các phi hành gia mất thời gian dài 3 ngày trên Mặt Trăng. Trước khi dự án Apollo kết thúc vào năm 1972, năm nhiệm vụ khác và rất nhiều người đã đến thăm Mặt Trăng. Sau những thành công rực rỡ của thập niên những năm 1960

và 1970, các chương trình không gian lớn đã hướng sự chú ý của họ đến những nơi khác trong khoảng thời gian vài thập kỷ.

Question 1: What topic does the passage mainly discuss?

- A. The history of the Moon exploration.
- B. The spacecrafts ever launched to explore the Moon.
- C. The development of technology in the Moon exploration of the Soviet Union.
- D. The importance of the Moon exploration in the history of human beings.

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về vấn đề nào?

- A. Lịch sử thám hiểm Mặt Trăng.
- B. Tàu vũ trụ từng được phóng lên để khám phá Mặt Trăng.
- C. Sự phát triển của công nghệ trong cuộc thám hiểm Mặt Trăng của Liên Xô.
- D. Tầm quan trọng của việc thám hiểm Mặt Trăng trong lịch sử loài người.

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The Moon is our close cosmic neighbor, and humans have been exploring its surface ever since they first developed telescopes. The first lunar exploration vehicles of the 1950s were primitive pioneers.

(Mặt Trăng là hàng xóm gần gũi trong vũ trụ của chúng ta và con người đã khám phá bề mặt của nó kể từ khi họ lần đầu tiên phát triển kính thiên văn. Những phương tiện thám hiểm Mặt Trăng đầu tiên của thập niên 1950 là nhà tiên phong nguyên thủy.)

Như vậy, đoạn văn đang nói về lịch sử của việc khám phá Mặt Trăng.

Question 2: According to the paragraph 2, which sentence is **CORRECT** about the Luna spheres?

- A. The Luna 1 did not fulfil its mission in its lift off into space.
- B. The Luna 2 was the first space shuttle to land successfully on the Moon.
- C. The scientists discovered that the magnetic field on the Moon had no effect on the Lunas.
- D. The Lunar 3 transmitted plenty of unclear pictures about the Moon to the Earth.

Đáp án D

Theo đoạn 2, câu nào đúng về các quả cầu Luna?

- A. Luna 1 đã không hoàn thành nhiệm vụ khi được đưa lên vũ trụ.
- B. Luna 2 là tàu con thoi đầu tiên hạ cánh thành công trên Mặt Trăng.
- C. Các nhà khoa học phát hiện ra rằng từ trường trên Mặt Trăng không có tác dụng gì với Lunas.
- D. Lunar 3 đã truyền rất nhiều hình ảnh không rõ ràng của Mặt Trăng về Trái Đất.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

A third Luna mission subsequently captured the first blurry images of the far-or dark-side of the Moon.

(Một nhiệm vụ thứ ba của Luna sau đó chụp những hình ảnh không rõ ràng đầu tiên của phía xa hoặc mặt tối của Mặt Trăng.)

Question 3: What does the author mean by stating “**The Ranger missions were kamikaze mission**” in paragraph 2?

- A. This spacecraft was programmed to fly around the Moon to take photos.
- B. This spacecraft was not designed to return to the Earth after fulfill its missions.
- C. There was a lot of equipment enclosed in this spacecraft to help it fulfil its designed missions.
- D. The Ranger only manufactured to send as many photos it took as possible round the dark side of the Moon.

Đáp án B

Tác giả có ý gì khi nói “Nhiệm vụ của Ranger là nhiệm vụ tự sát” trong đoạn 2?

- A. Tàu vũ trụ này được lập trình để bay vòng quanh Mặt Trăng để chụp ảnh.
- B. Tàu vũ trụ này không được thiết kế để trở về Trái Đất sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

C. Có rất nhiều thiết bị kèm theo trong tàu vũ trụ này để giúp nó hoàn thành các nhiệm vụ được thiết kế.

D. Ranger chỉ được sản xuất để gửi càng nhiều ảnh càng tốt càng tốt cho mặt tối của Mặt Trăng

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

The Ranger missions were kamikaze missions; the spacecraft were engineered to streak straight toward the Moon and capture as many images as possible before crashing onto its surface.

(Các nhiệm vụ của Ranger là các nhiệm vụ tự sát; tàu vũ trụ này được thiết kế để đi thẳng về phía Mặt Trăng và chụp càng nhiều hình ảnh càng tốt trước đó đâm vào bề mặt của Mặt Trăng.)

Question 4: The phrase “slamming into” in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. flying over B. crashing into C. taking off D. going off

Đáp án B

Cụm từ “slamming into” trong đoạn thứ hai có nghĩa gần nhất với _____.

- A. bay qua
B. đâm vào
C. cất cánh
D. đi tắt

Từ đồng nghĩa **slam into** (đâm vào) = **crash into**

Unfortunately, Ranger 4 was unable to return any scientific data before **slamming into** the far side of the Moon.

(Thật không may, Ranger 4 không thể trả lại bất kỳ dữ liệu khoa học nào trước khi đâm sầm vào phía xa của Mặt Trăng.)

Question 5: The word “they” in paragraph 2 refers to _____.

- A. Ranger missions B. cameras C. images D. 4000 photos

Đáp án C

Từ “they” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. nhiệm vụ kiểm lâm
B. máy ảnh
C. hình ảnh
D. 4000 hình ảnh

Từ “**they**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ hình ảnh được nhắc tới trước đó.

Images from all the Ranger missions, particularly Ranger 9, showed that the Moon’s surface was rough. **They** spotlighted the challenges of finding a smooth landing site on its surface.

(Hình ảnh từ tất cả các nhiệm vụ của Ranger, đặc biệt là Ranger 9, cho thấy bề mặt của Mặt Trăng là thô. Chúng đã làm sáng tỏ những thách thức của việc tìm kiếm sự suôn sẻ vị trí đáp an toàn trên bề mặt của nó.)

Question 6: What is the synonym of the word “panorama” in paragraph 3?

- A. picture B. situation C. appearance D. view

Đáp án D

Từ đồng nghĩa của từ “panorama” trong đoạn 3 là gì?

- A. hình
B. tình huống
C. ngoại hình
D. quang cảnh

Từ đồng nghĩa **panorama** (toàn cảnh) = **view**

The small craft was stocked with scientific and communications equipment and photographed a ground level lunar **panorama**. Luna 10 launched later that year and became the first spacecraft to successfully orbit the Moon.

(Các con tàu nhỏ đã được thả với thiết bị khoa học và truyền thông và chụp ảnh toàn cảnh Mặt Trăng. Luna 10 được phóng vào cuối năm đó và trở thành tàu vũ trụ đầu tiên quay quanh Mặt Trăng thành công.)

Question 7: Which of the following is **NOT** true about the Moon exploration at the end of 1960s?

- A. Although there were numerous geographical obstacles on the Moon's surface, the Luna 9 landed without any harm.
- B. The Soviet Union launched 2 spacecrafts in the same year.
- C. The Soviet Union successfully lifted off a spacecraft that could explore the Moon's surface and analyze its samples.
- D. After five orbiter missions, scientists had almost complete picture of the Moon's surface.

Đáp án C

Điều nào sau đây không đúng về việc thám hiểm Mặt Trăng vào cuối những năm 1960?

- A. Mặc dù có nhiều chướng ngại vật địa lý trên bề mặt Mặt Trăng, Luna 9 hạ cánh mà không có hư hại nào.
- B. Liên Xô đã phóng 2 tàu vũ trụ trong cùng một năm.
- C. Liên Xô đã phóng thành công một tàu vũ trụ có thể khám phá bề mặt của Mặt Trăng và phân tích các mẫu của nó.
- D. Sau năm nhiệm vụ quỹ đạo, các nhà khoa học đã có bức tranh gần như hoàn chỉnh về bề mặt của Mặt Trăng.

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

In 1966 the Soviet spacecraft Luna 9 overcame the Moon's topographic hurdles and became the first vehicle to soft-land safely on the surface.

(Năm 1966, tàu vũ trụ Liên Xô Luna 9 đã vượt qua những rào cản địa hình của Mặt Trăng và trở thành phương tiện đầu tiên hạ cánh an toàn trên bề mặt.)

Luna 10 launched later that year and became the first spacecraft to successfully orbit the Moon.

(Luna 10 được phóng vào cuối năm đó và trở thành tàu vũ trụ đầu tiên quay quanh Mặt Trăng thành công.)

Images from all the Ranger missions, particularly Ranger 9, showed that the Moon's surface was rough. **They** spotlighted the challenges of finding a smooth landing site on its surface.

(Hình ảnh từ tất cả các nhiệm vụ của Ranger, đặc biệt là Ranger 9, cho thấy bề mặt của Mặt Trăng là thô. Chúng đã làm sáng tỏ những thách thức của việc tìm kiếm sự suôn sẻ vị trí đáp an toàn trên bề mặt của nó.)

Question 8: It can be inferred from the passage that _____.

- A. It took scientists a decade to try out the safety before the first humans stepped on the Moon's surface.
- B. The Apollo project has been carrying many astronauts to discover the Moon's surface.
- C. Although the Soviet Union began exploring the Moon's surface first, the success of NASA's spacecrafts played a more important part in the Moon exploration.
- D. After the first landing on the Moon's surface, scientists paid attention to discover its influence on the Earth.

Đáp án A

Nó có thể được suy ra từ đoạn văn _____.

- A. Các nhà khoa học phải mất một thập kỷ để thử sự an toàn trước khi những người đầu tiên bước lên bề mặt của Mặt Trăng.
- B. Dự án Apollo đã mang theo nhiều phi hành gia để khám phá bề mặt của Mặt Trăng.
- C. Mặc dù Liên Xô đã bắt đầu khám phá bề mặt Mặt Trăng trước tiên, nhưng thành công của NASA tàu vũ trụ đã đóng một phần quan trọng hơn trong cuộc thám hiểm Mặt Trăng.
- D. Sau lần hạ cánh đầu tiên trên bề mặt Mặt Trăng, các nhà khoa học đã chú ý khám phá ảnh

hưởng của nó trên trái đất.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

In January 1959, a small Soviet sphere bristling with antennas, dubbed Luna 1, flew by the Moon at a distance of some 3,725 miles (5,995 kilometers).

(Vào tháng 1 năm 1959, một quả cầu nhỏ của Liên Xô có ăng ten, được đặt tên là Luna 1, bay ngang qua Mặt Trăng ở khoảng cách số 3725 dặm (5.995 km).)

On July 20, 1969, Neil Armstrong and Edwin “Buzz” Aldrin became the first people to reach the Moon when their Apollo 11 lunar lander touched down in the Sea of Tranquility.

(Vào ngày 20 tháng 7 năm 1969, Neil Armstrong và Edwin “Buzz” Aldrin trở thành những người đầu tiên đặt chân lên bề mặt Mặt Trăng khi tàu đổ bộ Mặt Trăng Apollo 11 của họ chạm xuống an toàn.)

Như vậy, ta thấy vào năm 1959 con người đã phóng tàu vũ trụ để khám phá bề mặt Mặt Trăng trước và đến tận năm 1969 thì con người mới lần đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng.

PASSAGE 474

Last week, China declared “mission accomplished” after landing a spacecraft, Chang’e-4, on the far side of the Moon. It was a remarkable **endeavour**. As the far side of the Moon never faces the Earth, mission control cannot communicate directly with the spacecraft, but only via an orbiting satellite. The terrain is more broken and cratered than the near side, so landing a craft is that much more difficult. Even Nasa was impressed: “a first for humanity and an impressive accomplishment!”

Yet mixed with admiration was trepidation. China, a latecomer to the space race, is now beginning to threaten the supremacy of America and Russia. But then Russia and America have long played their space exploration programmes for propaganda purposes. From the beginning, the space race was intimately bound up with the needs of the cold war. In 1957, the Soviet Union launched Sputnik, the first human craft to orbit the Earth. Four years later, Yuri Gagarin became the first man in space.

Eight years later, on 21 July 1969, Neil Armstrong and Buzz Aldrin became the first humans to tread on the Moon. Their journey may have been fuelled in part by cold war desperation, but it was also an extraordinary triumph of knowledge and will, an act of the technological sublime. Once America was satisfied that the Soviet Union had been put in its place, space exploration became politically less important. As America downgraded its space ambitions, Chinese aspirations took flight. In 1992, the Chinese government approved the Shenzhou manned spaceflight programme. Eleven years later, Yang Liwei became the first Chinese astronaut in space.

Fears about Chinese ambitions have been heightened by the changing context of the space race. During the cold war, America feared the Soviet Union, but was determined to **thwart** Moscow’s aims. Today, American apprehension stems from the worry that China’s emergence as the dominant global force cannot be checked, nor Beijing’s brutal despotism challenged. As liberal democracy frays in the west and authoritarian capitalism becomes entrenched in the east, self-doubt shapes US attitudes to China.

Space exploration has long been fuelled by a mixture of humanistic dreams, technological leaps and tawdry politics. The Chang’e-4 mission is no different. How the space race will play out over the next decade, and what role China will adopt in global politics, remains uncertain. In the meantime, let us celebrate our new perspective of the dark side of the Moon.

(Source: <https://www.theguardian.com/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Power politics always drives space conquest.
- B. Half-century in space.
- C. Conquest is the way forward.
- D. Taking off despite many hurdles.

Question 2: The word “endeavor” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. experience B. labour C. industry D. venture

Question 3: According to paragraph, why was the space run triggered in the 1960s?

- A. Geopolitical tension was such a hot potato that it was even taken to the Moon.
- B. The cold war was what incited the space competition between the two superpowers.
- C. The socialism and fascism formed an alliance to fund space mining.
- D. Both Russia and America intended to hinder a rising hegemon that was China.

Question 4: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. the Moon B. journey C. cold war D. knowledge

Question 5: According to paragraph 4, what is the current attitude of America concerning space conquest?

A. America continues to oppose Russia in space conquest due to it being the socialism representative.

B. America trusts and aids other nations in the mission of space exploration.

C. America feels threatened when losing the considerable lead in space to middling powers

D. America has long abandoned its ambition for Moon expeditions.

Question 6: The word “thwart” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. uphold B. bark C. hint D. block

Question 7: The following sentences are true, EXCEPT _____.

A. The underlying roots of space conquest is to showcase a nation’s image and power.

B. Neil Armstrong is an American astronaut and the first person to set foot on the Moon.

C. China have developed from an impoverished, agrarian backwater into a competitive country.

D. China became the first country to make it to the fabled dark side of the Moon.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. China has proven itself as an emerging force in the space age.

B. Space tourism is set to become a booming sector.

C. Preparing for living in space is a large element of the Chinese programme.

D. Nationalism is the key ingredient for space exploration.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.B	5.C	6.D	7.C	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Tuần trước, Trung Quốc tuyên bố “hoàn thành nhiệm vụ” sau khi đáp xuống một tàu vũ trụ, Chang’e-4, trên mặt phía xa của Mặt Trăng. Đó là một nỗ lực đáng chú ý. Bởi vì phía xa của Mặt Trăng không bao giờ đối diện với trái Đất, nhiệm vụ điều khiển không thể giao tiếp trực tiếp với tàu vũ trụ ngoại trừ thông qua một vệ tinh quay quanh. Địa hình bị phá vỡ nhiều hơn và có nhiều miệng núi lửa hơn ở phía gần, vì vậy hạ cánh tàu vũ trụ khó khăn hơn rất nhiều. Ngay cả Nasa cũng vô cùng ấn tượng: “Một bước mở đầu cho nhân loại và một thành tích ấn tượng!”

Nhưng xen lẫn với sự ngưỡng mộ đó là sự lo lắng. Trung Quốc, người đến sau trong cuộc đua vũ trụ, bây giờ bắt đầu đe dọa đến quyền tối cao của Nga và Mỹ. Nhưng sau đó, Nga và Mỹ đang tham gia vào chương trình thám hiểm không gian cho mục đích tuyên truyền. Ngay từ khi bắt đầu, cuộc đua vũ trụ đã gắn liền với nhu cầu của chiến tranh lạnh. Năm 1957, Xô Viết đã phóng Sputnik, tàu vũ trụ đầu tiên của loài người quay quanh quỹ đạo Trái Đất. 4 năm sau, Yuri Gagarin trở thành người đầu tiên bay vào vũ trụ.

8 năm sau, ngày 21 tháng 7 năm 1969, Neil Armstrong và Buzz Aldrin trở thành những người đầu tiên bước chân lên Mặt Trăng. Hành trình của họ được thúc đẩy bởi sự tuyệt vọng của chiến tranh lạnh, nhưng đó cũng là một chiến thắng phi thường của kiến thức và ý

chí, một hành động của công nghệ siêu đỉnh. Một khi nước Mỹ đã hài lòng với việc Liên Xô có được vị trí đó, cuộc thám hiểm không gian trở nên bớt quan trọng hơn về mặt chính trị. Khi nước Mỹ giảm sự tham vọng về không gian, Trung Quốc đã bắt đầu. Năm 1992, chính phủ Trung Quốc đã phê duyệt chương trình vũ trụ có người lái Shenzhou. 11 năm sau đó, Yang Liwei trở thành người Trung Quốc đầu tiên thám hiểm vũ trụ.

Những lo ngại về tham vọng của Trung Quốc càng tăng cao bởi thay đổi bối cảnh của cuộc đua vũ trụ. Trong chiến tranh lạnh, Mỹ sợ Liên Xô, nhưng đã quyết tâm cản trở mục tiêu của Moscow. Ngày nay, sự e ngại của người Mỹ bắt nguồn từ sự lo lắng rằng Trung Quốc nổi lên như một lực lượng thông trị toàn cầu không thể kiểm tra, cũng không phải là chủ nghĩa chuyên chế tàn bạo ở Bắc Kinh. Khi nền tự do dân chủ ở phía tây và chủ nghĩa tư bản trở nên cố thủ ở phía đông, sự nghi ngờ của Mỹ về Trung Quốc hình thành.

Thám hiểm vũ trụ từ lâu đã được thúc đẩy bởi nhiều sự kết hợp của những giấc mơ nhân văn, bước nhảy vọt của công nghệ và chính trị hào nhoáng rẻ tiền. Nhiệm vụ của Chang'e không khác gì. Cuộc đua không gian sẽ diễn ra như thế nào trong thập kỷ tới, và vai trò của Trung Quốc trong nền chính trị toàn cầu là gì, vẫn chưa chắc chắn. Trong lúc đó, chúng ta hãy ăn mừng quan điểm mới của chúng ta về mặt tối của Mặt Trăng.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Power politics always drives space conquest.
- B. Half-century in space.
- C. Conquest is the way forward.
- D. Taking off despite many hurdles.

Đáp án A

Câu nào sau đây là thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Quyền lực chính trị luôn thúc đẩy cuộc chinh phục không gian.
- B. Nửa thế kỷ trong không gian.
- C. Chinh phục là con đường phía trước.
- D. Bắt đầu mặc dù có nhiều rào cản.

Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

Space exploration has long been fuelled by a mixture of humanistic dreams, technological leaps and tawdry politics.

(Khám phá vũ trụ từ lâu đã được thúc đẩy bởi một hỗn hợp của những giấc mơ nhân văn, những bước nhảy vọt về công nghệ và tham vọng về chính trị.)

Như vậy, đoạn văn đang đề cập đến việc quyền lực về chính trị đã tác động đến cuộc chạy đua không gian.

Question 2: The word “endeavor” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. experience
- B. labour
- C. industry
- D. venture

Đáp án D

Từ "endeavor" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____ .

- A. kinh nghiệm
- B. lao động
- C. công nghiệp
- D. việc liêu lĩnh

Từ đồng nghĩa **endeavor** (nỗ lực) = **venture**

Last week, China declared “mission accomplished” after landing a spacecraft, Chang'e-4, on the far side of the Moon. It was a remarkable endeavour. As the far side of the Moon never faces the Earth, mission control cannot communicate directly with the spacecraft, but only via an orbiting satellite.

(Tuần trước, Trung Quốc tuyên bố “nhiệm vụ đã hoàn thành” sau khi hạ cánh một con tàu vũ trụ, Chang'e-4, trên phía xa của Mặt Trăng. Đó là một nỗ lực đáng chú ý. Vì phía xa của Mặt Trăng không bao giờ phải đối mặt với Trái Đất, điều khiển nhiệm vụ không thể giao tiếp trực tiếp với tàu vũ trụ, mà chỉ thông qua một vệ tinh quay quanh.)

Question 3: According to paragraph, why was the space run triggered in the 1960s?

- A. Geopolitical tension was such a hot potato that it was even taken to the Moon.
- B. The cold war was what incited the space competition between the two superpowers.
- C. The socialism and fascism formed an alliance to fund space mining.
- D. Both Russia and America intended to hinder a rising hegemon that was China.

Đáp án B

Theo đoạn văn, tại sao cuộc chạy đua không gian được kích hoạt vào những năm 1960?

- A. Căng thẳng địa chính trị là một chủ đề nóng đến nỗi nó thậm chí còn được đưa lên Mặt Trăng.
- B. Chiến tranh lạnh là điều kích động cuộc chạy đua không gian giữa hai siêu cường.
- C. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa phát xít đã hình thành một liên minh để tài trợ cho việc khai thác không gian.
- D. Cả Nga và Mỹ đều có ý định cản trở một bá chủ đang trỗi dậy là Trung Quốc.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

But then Russia and America have long played their space exploration programmes for propaganda purposes. From the beginning, the space race was intimately bound up with the needs of the cold war.

(Nhưng sau đó Nga và Mỹ đã tiến hành từ lâu chương trình khám phá không gian của họ cho mục đích tuyên truyền. Ngay từ đầu, cuộc đua không gian đã bị ràng buộc chặt chẽ với nhu cầu của chiến tranh lạnh.)

Their journey may have been fuelled in part by cold war desperation, but **it** was also an extraordinary triumph of knowledge and will, an act of the technological sublime.

(Hành trình của họ có thể được thúc đẩy một phần bởi sự tuyệt vọng của chiến tranh lạnh, nhưng đó là cũng là một chiến thắng phi thường của kiến thức và ý chí, một hành động của công nghệ siêu phàm.)

Question 4: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. the Moon
- B. journey
- C. cold war
- D. knowledge

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. Mặt Trăng
- B. hành trình
- C. chiến tranh lạnh
- D. kiến thức

Từ “**it**” ở đây được dùng để thay thế cho danh từ hành trình được nhắc tới trước đó.

Their journey may have been fuelled in part by cold war desperation, but **it** was also an extraordinary triumph of knowledge and will, an act of the technological sublime.

(Hành trình của họ có thể được thúc đẩy một phần bởi sự tuyệt vọng của chiến tranh lạnh, nhưng đó là cũng là một chiến thắng phi thường của kiến thức và ý chí, một hành động của công nghệ siêu phàm.)

Question 5: According to paragraph 4, what is the current attitude of America concerning space conquest?

- A. America continues to oppose Russia in space conquest due to it being the socialism representative.
- B. America trusts and aids other nations in the mission of space exploration.
- C. America feels threatened when losing the considerable lead in space to middling powers
- D. America has long abandoned its ambition for Moon expeditions.

Đáp án C

Theo đoạn 4, thái độ hiện tại của nước Mỹ liên quan đến sự chinh phục không gian như thế nào?

- A. Mỹ tiếp tục phản đối Nga trong cuộc chinh phục không gian do nước này là chủ nghĩa xã hội tiêu biểu.
- B. Mỹ tin tưởng và hỗ trợ các quốc gia khác trong sứ mệnh thám hiểm không gian.

C. Nước Mỹ cảm thấy bị đe dọa khi mất đi vị trí dẫn đầu đáng kể trong không gian đối với các cường quốc.

D. Nước Mỹ từ lâu đã từ bỏ tham vọng của mình cho các cuộc thám hiểm Mặt Trăng.

Căn cứ vào thông tin đoạn bốn:

Today, American apprehension stems from the worry that China’s emergence as the dominant global force cannot be checked, nor Beijing’s brutal despotism challenged.

(Ngày nay, sự e ngại của người Mỹ bắt nguồn từ nỗi lo rằng Trung Quốc nổi lên như là lực lượng thống trị toàn cầu, không thể bị kiểm tra, cũng như thách thức tàn bạo tàn bạo của Bắc Kinh.)

Question 6: The word “thwart” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. uphold B. bark C. hint D. block

Đáp án D

Từ "thwart" trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. bảo vệ
B. vỏ cây
C. gợi ý
D. cản trở

Từ đồng nghĩa **thwart** (cản trở) = **block**

During the cold war, America feared the Soviet Union, but was determined to thwart Moscow’s aims.

(Trong chiến tranh lạnh, Mỹ đã lo sợ với Liên Xô, nhưng đã quyết tâm cản trở mục đích của Moscow.)

Question 7: The following sentences are true, **EXCEPT** _____.

- A. The underlying roots of space conquest is to showcase a nation’s image and power.
B. Neil Armstrong is an American astronaut and the first person to set foot on the Moon.
C. China have developed from an impoverished, agrarian backwater into a competitive country.
D. China became the first country to make it to the fabled dark side of the Moon.

Đáp án C

Các câu sau đây là đúng, ngoại trừ _____.

- A. Nguồn gốc cơ bản của việc chinh phục không gian là thể hiện hình ảnh và sức mạnh của một quốc gia.
B. Neil Armstrong là một phi hành gia người Mỹ và là người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng.
C. Trung Quốc đã phát triển từ một nước nghèo, nông nghiệp thành một quốc gia cạnh tranh.
D. Trung Quốc trở thành quốc gia đầu tiên lọt vào mặt tối huyền thoại của Mặt Trăng.

Căn cứ vào thông tin các đoạn:

Eight years later, on 21 July 1969, Neil Armstrong and Buzz Aldrin became the first humans to tread on the Moon.

(Tám năm sau, vào ngày 21 tháng 7 năm 1969, Neil Armstrong và Buzz Aldrin trở thành những người đầu tiên bước đi trên Mặt Trăng.)

The terrain is more broken and cratered than the near side, so landing a craft is that much more difficult. Even Nasa was impressed: “a first for humanity and an impressive accomplishment!”.

(Địa hình bị phá vỡ và bị phá hủy nhiều hơn so với mặt gần, vì vậy hạ cánh một chiếc máy bay là nhiều khó khăn hơn. Ngay cả Nasa cũng rất ấn tượng: “lần đầu tiên cho nhân loại và là một thành tựu ấn tượng!”.)

But then Russia and America have long played their space exploration programmes for propaganda purposes.

(Nhưng sau đó Nga và Mỹ đã tiến hành từ lâu chương trình khám phá không gian của họ cho mục đích tuyên truyền.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. China has proven itself as an emerging force in the space age.
- B. Space tourism is set to become a booming sector.
- C. Preparing for living in space is a large element of the Chinese programme.
- D. Nationalism is the key ingredient for space exploration.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Trung Quốc đã chứng tỏ mình là một thế lực mới nổi trong thời đại vũ trụ.
- B. Du lịch vũ trụ được thiết lập để trở thành một ngành đang bùng nổ.
- C. Chuẩn bị cho việc sống trong không gian là một yếu tố lớn trong chương trình của Trung Quốc.
- D. Chủ nghĩa dân tộc là thành phần chính để khám phá không gian.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Yet mixed with admiration was trepidation. China, a latecomer to the space race, is now beginning to threaten the supremacy of America and Russia.

(Nhưng trộn lẫn với sự ngưỡng mộ là sự lo lắng. Trung Quốc, một quốc gia tham gia muộn trong cuộc đua vũ trụ, nhưng hiện đang bắt đầu trở thành một mối đe dọa cực kỳ cao cho Mỹ và Nga.)

PASSAGE 475

Living things include both the visible world of animals and plants as well as the invisible world of (1) _____ and viruses. On a basic level, we can say that life is ordered. Organisms have an enormously complex organization. Life can also “work”. Living creatures can take in energy from the environment. This energy, in the form of food, is changed to maintain (2) _____ processes and for survival. Life grows and develops. This means more than just getting larger in size. Living organisms also have the ability to rebuild and repair themselves when injured. Life can reproduce. Life can only come from other living creatures. Life can respond. Think about the last time you accidentally stubbed your toe. (3) _____ instantly, you moved back in pain. Finally, life can adapt and respond to the demands placed on it by the environment. There are three basic types of adaptations that can occur in higher organisms.

Reversible changes occur as a response to changes in the environment. Let’s say you live near sea level and you travel to a mountainous area. You may begin to experience difficulty breathing and an increase in heart rate (4) _____ the change in height. These signs of sickness go away when you go back down to sea level. Body- related changes happen as a result of (5) _____ changes in the environment. Using the previous example, if you were to stay in the mountainous area for a long time, you would notice that your heart rate would begin to slow down and you would begin to breath normally. These changes are also reversible.

(Source: <https://www.thoughtco.com>)

- Question 1:** A. bacterium B. bacteria C. insects D. virus
- Question 2:** A. metabolic B. metabolism C. metabolize D. metabolically
- Question 3:** A. Most B. Mostly C. Almost D. Most of
- Question 4:** A. because B. on account C. as a result D. as a result of
- Question 5:** A. prolonged B. enduring C. lasting D. long

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.D	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Sinh vật sống bao gồm cả thế giới động vật và thực vật nhìn thấy được cũng như thế giới vô hình của các loại vi khuẩn và vi rút. Trên một mức độ cơ bản, chúng ta có thể nói

rằng cuộc sống được sắp xếp có tổ chức. Các sinh vật có một tổ chức vô cùng phức tạp. Cuộc sống cũng có thể “lao động”. Các sinh vật sống có thể lấy năng lượng từ môi trường. Năng lượng này, dưới dạng thực phẩm, được thay đổi để duy trì các quá trình trao đổi chất và sự sống. Cuộc sống ngày một phát triển. Điều này có nghĩa là các sinh vật phát triển nhiều hơn về số lượng chứ không chỉ lớn hơn về kích thước. Sinh vật sống cũng có khả năng tự tái tạo lại và tự phục hồi khi bị thương tổn. Cuộc sống có thể tái tạo. Cuộc sống chỉ có thể có được từ những sinh vật sống khác nhau. Cuộc sống có thể đáp ứng. Hãy suy nghĩ về lần cuối cùng bạn vô tình bị vấp. Gần như ngay lập tức, bạn lại cảm thấy đau đớn. Cuối cùng, cuộc sống có thể thích nghi và đáp ứng với các yêu cầu đặt ra bởi môi trường. Có ba loại thích ứng cơ bản có thể xảy ra ở các sinh vật cao hơn.

Những thay đổi có thể đảo ngược xảy ra như một phản ứng với những thay đổi trong môi trường. Hãy nói đến việc bạn sống gần mực nước biển và bạn đi du lịch đến một khu vực miền núi. Bạn có thể cảm thấy khó thở và tăng nhịp tim do sự thay đổi độ cao. Những dấu hiệu của bệnh tật biến mất khi bạn quay trở lại với nơi gần mực nước biển. Thay đổi liên quan đến cơ thể xảy ra là kết quả của những thay đổi kéo dài trong môi trường. Cũng ví dụ trên, nếu bạn ở vùng núi trong một thời gian dài, bạn sẽ nhận thấy nhịp tim của bạn sẽ bắt đầu chậm lại và bạn sẽ bắt đầu thở bình thường. Những thay đổi này cũng có thể đảo ngược.

Question 1: A. bacterium B. bacteria C. insects D. virus

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. bacterium: vi khuẩn (số ít)

B. bacteria: vi khuẩn (số nhiều)

C. insects: sâu bọ, côn trùng

D. virus: vi rút, mầm bệnh, nguồn gây bệnh

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Living things include both the visible world of animals and plants as well as the invisible world of (1) _____ and viruses.”

(Sinh vật sống bao gồm cả thế giới động vật và thực vật nhìn thấy được cũng như thế giới vô hình của vi khuẩn và vi rút.)

Question 2: A. metabolic B. metabolism C. metabolize D. metabolically

Đáp án A

Kiến thức về từ loại

A. metabolic (adj): thuộc trao đổi chất, chuyển hóa (metabolic processes: các quá trình trao đổi chất)

B. metabolism (n) sự trao đổi chất, sự chuyển hóa

C. metabolize (v): chuyển hóa

D. metabolically (adv): trao đổi chất, chuyển hóa

Căn cứ vào nghĩa của câu: “This energy, in the form of food, is changed to maintain (2) _____ processes and for survival.”

(Nguồn năng lượng này, dưới dạng thực phẩm, được thay đổi để duy trì các quá trình trao đổi chất và sự sống còn.)

Question 3: A. Most B. Mostly C. Almost D. Most of

Đáp án C

Kiến thức về lượng từ

A. Most (adj) + N(không xác định): hầu hết; (adv) = very/ extremely

B. Mostly (adv): = mainly: chủ yếu là, thường là

C. Almost (adv) = rearily: hầu như, gần như

D. Most of (pro): hầu hết + N(xác định)

Căn cứ vào nghĩa của câu: “(3) _____ instantly, you moved back in pain.”

(Gần như ngay lập tức, bạn lại cảm thấy đau đớn.)

Question 4: A. because B. on account C. as a result D. as a result of

Đáp án D

Kiến thức về liên từ

- A. because: bởi vì/ vì (+clause)
- B. on account (of): bởi vì/ do là (+ N)
- C. as a result: vì thế mà (+clause)

D. as a result of: do/ vì (+N)

Căn cứ vào nghĩa của câu: “You may begin to experience difficulty breathing and an increase in heart rate (4) _____ the change in height.”

(Bạn có thể bắt đầu gặp khó thở và tăng nhịp tim do sự thay đổi độ cao)

Question 5: A. prolonged B. enduring C. lasting D. long

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

- A. prolonged (adj): tiếp tục trong một thời gian dài, kéo dài
- B. enduring (adj) lâu dài, vĩnh viễn
- C. lasting (adj): bền vững, lâu dài
- D. long (adj): dài

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Body- related changes happen as a result of (5) _____ changes in the environment.”

(Những thay đổi liên quan đến cơ thể xảy ra là kết quả của những thay đổi kéo dài trong môi trường.)

PASSAGE 476

All the different plants and animals in a natural community are in a state of balance. This balance is achieved by the plants and animals interacting (1) _____ each other and with their non-living surroundings. An example of a natural community is a woodland, and a woodland is usually dominated by a particular species of plant, such as the oak tree in an oak wood. The oak tree in this example is therefore called the dominant species but there are also many other types of plants, from brambles, bushes, and small trees to mosses, lichens and algae (2) _____ on tree trunks and rocks.

The plants of a community are the producers: they use carbon dioxide, oxygen, nitrogen to build up their tissues using energy in the form of sunlight. The plant tissues form food for the plant-eating animals (herbivores) (3) _____ are in turn eaten by flesh-eating animals (carnivores). Thus, plants produce the basic food supply for all the animals of a community. The animals themselves are the consumers, and are either herbivores or carnivores.

Examples of herbivores in a woodland community are rabbits, deer, mice and snails, and insects such as aphids and caterpillars. The herbivores are sometimes eaten by the carnivores. Woodland carnivores are of all sizes, from insects such as beetles and lacewings to animals such as owls, shrews and foxes. Some carnivores feed on herbivores, some feed on the smaller carnivores, (4) _____ some feed on both: a tawny owl will eat beetles and shrews as well as voles and mice. These food relationships between the different members of the community are known as food chains or food (5) _____. All food chains start with plants. The links of the chain are formed by the herbivores that eat the plants and the carnivores that feed on the herbivores. There are more organisms at the base of the food chain than at the top; for example, there are many more green plants than carnivores in a community.

(Source: https://en.wikipedia.org/wiki/Balance_of_nature)

Question 1: A. with B. to C. for D. at

Question 2: A. grow B. growing C. to grow D. grown

- Question 3:** A. whom B. who C. when D. which
Question 4: A. while B. when C. as D. since
Question 5: A. webs B. stores C. loads D. amounts

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.D	4.A	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Tất cả các loại thực vật và động vật khác nhau trong một cộng đồng tự nhiên đều ở trạng thái cân bằng. Sự cân bằng này đạt được bởi các loài thực vật và động vật tương tác với nhau và với môi trường sống xung quanh của chúng. Một ví dụ về một cộng đồng tự nhiên là một khu rừng, và một khu rừng thường bị chi phối bởi một loài thực vật cụ thể, chẳng hạn như cây sồi trong rừng sồi. Cây sồi trong ví dụ này do đó được gọi là loài ưu thế nhưng cũng có nhiều loại thực vật khác, từ những bụi gai, bụi cây, và các cây nhỏ để rêu, địa y và tảo phát triển trên thân chúng và đá.

Thực vật của một quần thể chính là những nhà sản xuất: chúng sử dụng các-bon-đi-ô-xít, oxy, nitơ để xây dựng mô của chúng bằng cách sử dụng năng lượng dưới dạng ánh sáng mặt trời. Các mô thực vật tạo thành thức ăn cho động vật ăn thực vật (động vật ăn cỏ) mà lần lượt được ăn bởi động vật ăn thịt (động vật ăn thịt). Do đó, thực vật tạo ra nguồn cung cấp thực phẩm cơ bản cho tất cả các loài động vật của một cộng đồng. Bản thân động vật là người tiêu thụ, và vừa là động vật ăn cỏ hoặc là động vật ăn thịt.

Ví dụ về động vật ăn cỏ trong một cộng đồng rừng là thỏ, nai, chuột và ốc, và côn trùng như rệp và sâu bướm. Các động vật ăn cỏ đôi khi là thức ăn của các loài động vật ăn thịt. Những loài động vật ăn thịt gồm nhiều chủng loại, từ côn trùng như bọ cánh cứng và bọ cánh ren đến động vật như cú, chuột chù và cáo. Các loài động vật ăn thịt gồm nhiều loài, từ côn trùng như bọ cánh cứng và cánh ren đến các loài động vật như cú, chồn và cáo. Một số loài động vật ăn thịt ăn động vật ăn cỏ, một số ăn thịt loài nhỏ hơn, trong khi có một số loài ăn cả hai: một con cú nâu sẽ ăn bọ cánh cứng và chuột chù, chuột đồng và các loài chuột khác. Những mối quan hệ về thức ăn giữa các thành viên khác nhau của cộng đồng được gọi là chuỗi thức ăn hoặc mạng lưới thức ăn. Tất cả các chuỗi thức ăn đều bắt đầu từ thực vật. Các liên kết của chuỗi được hình thành bởi các động vật ăn cỏ ăn thực vật và động vật ăn thịt ăn động vật ăn cỏ. Có nhiều sinh vật hơn ở gốc của chuỗi thức ăn hơn là ở trên cùng; ví dụ, có nhiều cây xanh hơn các loài động vật ăn thịt trong quần thể.

- Question 1:** A. with B. to C. for D. at

Đáp án A

Kiến thức về giới từ

Ta có cụm giới từ: interact with / ,ɪntəˈrækt wɪð/: tương tác, tác động ảnh hưởng lẫn nhau

- Question 2:** A. grow B. growing C. to grow D. grown

Đáp án B

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ

Ta sử dụng hiện tại phân từ (V-ing) để tạo mệnh đề quan hệ rút gọn khi động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể chủ động.

Trong câu này “growing” được hiểu là: “which grow”

- Question 3:** A. whom B. who C. when D. which

Đáp án D

Kiến thức về đại từ quan hệ

A. whom /hu:m/: Là đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm tân ngữ cho động từ đứng sau nó.

B. who /hu:/: Là đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ đứng sau nó.

C. when /wen/: Là trạng từ qua hệ chỉ thời gian, đứng sau danh từ chỉ thời gian

D. which /wɪtʃ/: Là đại từ quan hệ chỉ vật, sự vật, sự việc làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ đứng sau.

- Question 4:** A. while B. when C. as D. since

Đáp án A

Kiến thức về liên từ

A. while /waɪl/ (conj): trong khi: Dùng để chỉ các hành động và sự kiện diễn ra cùng một lúc tại quá khứ, hiện tại và tương lai.

B. when /wen/ (conj): khi: được dùng khi nói về một thời điểm cụ thể mà ở đó một hành động hay một sự kiện đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra

C. as /æz/ (conj) = when

D. since /sɪns/ (conj): từ, từ khi

Căn cứ vào nghĩa của câu: “Some carnivores feed on herbivores, some feed on the smaller carnivores, (4)_____ some feed on both: a tawny owl will eat beetles and shrews as well as voles and mice.”

(Một số loài động vật ăn thịt ăn động vật ăn cỏ, một số ăn thịt loài nhỏ hơn, trong khi có một số loài ăn cả hai: một con cú nâu sẽ ăn bọ cánh cứng và chuột chù, chuột đồng và các loài chuột khác.)

Question 5: **A. webs** **B. stores** **C. loads** **D. amounts**

Đáp án A

Kiến thức về cụm từ cố định

A. webs /webs/ (n): mạng, tơ, tấm vải, cuộn giấy, súc giấy

B. stores /stɔ:r/ (n): cửa hàng, cửa hiệu, kho, dự trữ, bộ lưu trữ

C. loads /ləʊd/ (n): vật nặng, gánh nặng, trọng tải

D. amounts /ə'maʊnt/ (n): lượng, số lượng

Ta có cụm từ cố định: “food chain”: chuỗi thức ăn; “food webs”: lưới thức ăn

PASSAGE 477

All birds have feathers, and feathers are unique to birds. No other major group of animals is so easy to categorize. All birds have wings, too, but wings are not (1) _____ to birds. Many adaptations are found in both feathers and wings. Feathers form the soft down of geese and ducks, the long showy plumes of ostriches and egrets, and the strong flight feathers of eagles and condors. Wings (2) _____ from the short, broad ones of chickens, who seldom fly, to the long slim ones of albatrosses, who spend almost all their lives soaring on air currents. In penguins, wings have been modified (3) _____ flippers, and feathers into a waterproof covering. In kiwis, the wings are almost impossible to detect. Yet diversity among birds is no so striking as it is among mammals. The (4) _____ between a hummingbird and a penguin is immense, but hardly as startling as that between a bat and a whale. It is variations in details rather than in fundamental patterns (5) _____ have been important in the adaptation of birds to many kinds of ecosystems.

(www.studfiles.ru/preview/4467344)

Question 1: **A. peculiar** **B. particular** **C. unusual** **D. special**

Question 2: **A. transfer** **B. modify** **C. vary** **D. change**

Question 3: **A. from** **B. with** **C. onto** **D. into**

Question 4: **A. similarity** **B. difference** **C. comparison** **D. division**

Question 5: **A. which** **B. whether** **C. what** **D. that**

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.D	4.B	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Tất cả các loài chim đều có lông vũ, và lông vũ duy nhất có ở chim. Không có nhóm động vật nào khác có thể dễ dàng phân loại như vậy. Tất cả các loài chim cũng có cánh, nhưng đôi cánh không đặc biệt với chim. Nhiều sự thay đổi thích nghi được tìm thấy ở cả lông và cánh. Lông vũ tạo thành sự mềm mại của ngỗng và vịt, những chùm lông dài của đà điểu và con diệc, và lông trên cánh hay đuôi của đại bàng và kền kền. Những đôi cánh thì

khác nhau, từ những con gà với đôi cánh ngắn, rộng, ít khi bay đến những con hải âu với đôi cánh mảnh khảnh và dài, chúng dành gần như cả cuộc đời để bay vút lên không trung. Đối với chim cánh cụt, đôi cánh đã được thoái hóa thành chân chèo, và lông vũ trở thành một lớp phủ không thấm nước. Đối với chim kiwi, đôi cánh gần như không thể nhìn thấy. Tuy nhiên, sự đa dạng giữa các loài chim không quá nổi bật như ở các loài động vật có vú. Sự khác biệt giữa chim ruồi và chim cánh cụt là rất lớn, nhưng hầu như không nổi bật như giữa dơi và cá voi. Đó là các biến thể chi tiết hơn là các kiểu mẫu chủ yếu, cái mà có tầm quan trọng trong việc thích nghi của chim đối với nhiều loại hệ sinh thái.

Question 1: A. peculiar B. particular C. unusual D. special

Đáp án A

Kiến thức về từ cùng trường nghĩa

A. peculiar /pi'kju:ljə/ (a): riêng biệt, lạ => be peculiar to st: độc/lạ so với

B. particular /pə'tɪkjʊlə/ (a): riêng, đặc biệt, đặc thù

C. unusual /ʌn'ju:zəl/ (a): khác thường

D. special /'speʃəl/ (a): đặc biệt, riêng biệt

Peculiar: khác lạ đối với ai đó/ cái gì đó

Particular = special: đặc biệt đối với ai đó/ cái gì đó

Tạm dịch: All birds have feathers, and feathers are unique to birds. No other major group of animals is so easy to categorize. All birds have wings, too, but wings are not (1) _____ to birds.

(Tất cả các loài chim đều có lông, và lông là nét độc đáo cho chim. Không có nhóm động vật chính nào khác dễ dàng phân loại như vậy. Tất cả các loài chim cũng có cánh, nhưng đôi cánh không phải chỉ độc nhất với chim.)

Question 2: A. transfer B. modify C. vary D. change

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. transfer /'trænsfə:/ (v): di chuyển

B. modify /'mɒdɪfaɪ/ (v): chuyển đổi

C. vary /'veəri/ (v): dao động

D. change /tʃeɪndʒ/ (v): thay đổi

Tạm dịch: Feathers form the soft down of geese and ducks, the long showy plumes of ostriches and egrets, and the strong flight feathers of eagles and condors. Wings (2)

_____ from the short, broad ones of chickens, who seldom fly, to the long slim ones of albatrosses, who spend almost all their lives soaring on air currents.

(Lông vũ tạo thành sự mềm mại của ngỗng và vịt, những chùm lông dài của đà điểu và vượn, và lông bay mạnh mẽ của đại bàng và kền kền. Những đôi cánh khác nhau, từ cánh của những con gà ngắn, rộng, ít khi bay đến những con hải âu mảnh khảnh dài, chúng dành gần như cả cuộc đời để bay vút lên dòng không khí.)

Question 3: A. from B. with C. onto D. into

Đáp án D

Kiến thức về giới từ

Tạm dịch: In penguins, wings have been modified (3) _____ flippers, and feathers **into** a waterproof covering.

(Ở chim cánh cụt, đôi cánh đã được chuyển đổi thành chân chèo, và lông vũ thành một lớp phủ không thấm nước.)

Ở câu này hai vế cân nhau nên ta đều dùng giới từ **into**.

Question 4: A. similarity B. difference C. comparison D. division

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

A. similarity /sɪmɪ'lærɪti/ (n): sự giống nhau

B. difference /'dɪfrəns/ (n): sự khác nhau

C. comparison /kəm'pærɪsn/ (n): sự so sánh

D. division /di'viʒn/ (n): sự phân chia

Ta có cụm: **difference between**...: sự khác nhau giữa....

Tạm dịch: The (4) _____ between a hummingbird and a penguin is immense, but hardly as startling as that between a bat and a whale.

(Sự khác nhau giữa một con chim ruồi và một con chim cánh cụt là rất lớn, nhưng hầu như không có sự khác biệt như giữa một con dơi và một con cá voi.)

Question 5: A. which B. whether C. what D. that

Đáp án D

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

Tạm dịch: It is variations in details rather than in fundamental patterns (5) _____ have been important in the adaptation of birds to many kinds of ecosystems.

(Đó là các biến thể trong chi tiết chứ không phải trong các mẫu cơ bản mà nó rất quan trọng trong việc thích nghi của chim với nhiều loại hệ sinh thái.)

Ta dùng “that” trong câu nhấn mạnh

It + be + thành phần nhấn mạnh + that + S + V

PASSAGE 478

Bacteria are the smallest known living things with a cellular structure. These colorless, one-celled micro-organisms exist (1) _____ organic matter is found: in soil, in water and in the air. Since most of them have no chlorophyll, they cannot use light energy to synthesize their food, (2) _____ green plants do. They must get their food in other ways. In this, bacteria resemble animals. However, since/as they are enclosed in a cell wall, they can only (3) _____ dissolved food like plants do.

Although most bacteria do not contain chlorophyll, some of them can make their own organic food from simple inorganic (4) _____. They do not, however, use light energy for this purpose. Others get ready-made food from dead plants and animals. Still others are parasites. Parasites are (5) _____ to enter other living organisms and take food from them. In doing so, they often cause diseases or the death of their hosts.

(http://www.englishdaily626.com/cloze_passagew.php?115)

Question 1: A. whenever B. wherever C. whatever D. however

Question 2: A. since B. if C. as D. so

Question 3: A. absorb B. attract C. eat D. consume

Question 4: A. resources B. supplies C. materials D. foodstuffs

Question 5: A. effective B. competent C. skilled D. able

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.A	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Vi khuẩn là những sinh vật nhỏ nhất được biết đến với cấu trúc tế bào. Những vi sinh vật không màu, đơn bào này tồn tại ở bất cứ nơi nào có thể tìm thấy chất hữu cơ: trong đất, trong nước và trong không khí. Vì hầu hết chúng không có diệp lục, chúng không thể sử dụng năng lượng ánh sáng để tổng hợp thức ăn của chúng, như thực vật. Chúng phải lấy thức ăn theo cách khác. Do đó, vi khuẩn giống như động vật. Tuy nhiên, vì chúng được bao bọc trong thành tế bào, nên chúng chỉ có thể hấp thụ thức ăn đã phân hủy như thực vật.

Mặc dù hầu hết các vi khuẩn không chứa chất diệp lục, một số chúng có thể tự tổng hợp thực phẩm hữu cơ từ các vật liệu vô cơ đơn giản. Tuy nhiên, chúng không sử dụng năng lượng ánh sáng cho mục đích này. Những sinh vật khác lấy thức ăn có sẵn từ thực vật và động vật chết. Vẫn còn những sinh vật khác là ký sinh trùng. Ký sinh trùng có thể xâm nhập vào các sinh vật sống khác và lấy thức ăn từ chúng. Khi làm như vậy, chúng thường gây bệnh hoặc cái chết cho vật chủ.

Question 1: A. whenever B. wherever C. whatever D. however

Đáp án B

Kiến thức về wh-ever words

These colorless, one-celled micro-organisms exist (1) _____ organic matter is found: in soil, in water and in the air.

Tạm dịch: Những vi sinh vật đơn bào không màu này tồn tại ở bất cứ nơi nào có tồn tại chất hữu cơ: trong đất, trong nước và trong không khí.

=> **Ta dùng wherever:** bất cứ nơi nào, các đáp án còn lại không hợp nghĩa và ngữ pháp.

Question 2: A. since B. if C. as D. so

Đáp án C

Kiến thức về liên từ

Since most of them have no chlorophyll, they cannot use light energy to synthesize their food, (2) _____ green plants do.

Tạm dịch: Vì hầu hết chúng không có chất diệp lục, chúng không thể sử dụng năng lượng ánh sáng để tổng hợp thức ăn, như thực vật xanh.

Xét các đáp án:

A. since: bởi vì, kể từ

B. if: nếu

C. as: giống như

D. so: vì vậy

Question 3: A. absorb B. attract C. eat D. consume

Đáp án A

Kiến thức về từ vựng

However, since/as they are enclosed in a cell wall, they can only (3) _____ dissolved food like plants do.

Tạm dịch: Tuy nhiên, chúng được bao quanh bởi một vách tế bào, chúng chỉ có thể hấp thụ thức ăn đã phân hủy giống như là thực vật.

Xét các đáp án:

A. absorb: hấp thụ

B. attract: thu hút

C. eat: ăn

D. consume: dùng, tiêu thụ

=> **A** (thực vật hấp thụ chất, thức ăn chứ không nói là thực vật ăn chất, thức ăn)

Question 4: A. resources B. supplies C. materials D. foodstuffs

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

Although most bacteria do not contain chlorophyll, some of them can make their own organic food from simple inorganic (4) _____.

Tạm dịch: Mặc dù hầu hết các vi khuẩn không chứa chất diệp lục, nhưng một vài loại trong số đó có thể tự tạo ra thức ăn hữu cơ từ nguyên liệu vô cơ đơn thuần.

Xét các đáp án:

A. resources: tài nguyên

B. supplies: những nguồn cung cấp

C. materials: những nguyên liệu

D. foodstuffs: bất cứ chất nào dùng làm thức ăn, thực phẩm (gà, dầu ăn,...)

Question 5: A. effective B. competent C. skilled D. able

Đáp án D

Kiến thức về cụm từ

Parasites are (5) _____ to enter other living organisms and take food from them.

Tạm dịch: Động (thực) vật kí sinh có thể xâm nhập vào các sinh vật sống khác và lấy thức ăn từ chúng.

Xét các đáp án còn lại:

- A. effective: có hiệu quả
 B. competent: giỏi, thạo
 C. skilled: khéo léo
 D. be able to: có thể

Ta có công thức: **Be skilled in/at something/doing something**: khôn khéo trong việc gì

PASSAGE 479

Sociologists have been carrying out research into the social pressures of being a teenager. Many adolescents are unhappy at school because they find it difficult to (1) _____ friends. This stress can bring on illness or result in poor grades. They may also worry about their appearance and often feel (2) _____ enormous pressure to dress, talk and behave the same as (3) _____. This phenomenon is called peer pressure, and it is very common in today's society. Advertising contributes a lot to the social pressures teenagers feel. Advertisers know how important it is to feel that you belong to a group when you are in your teens, so they try to persuade teenagers that certain products will make them (4) _____ with their classmates. Sadly, many teenagers act irresponsibly and even do dangerous things just to make others accept them. Peer pressure is often the reason for teenage smoking, drug (5) _____ or dangerous driving. Teenagers need to learn to say no to social pressure and to find friends who they can talk things over with when they have a problem.

(<https://books.google.com.vn>)

- Question 1:** A. make B. keep C. remain D. create
Question 2: A. under B. below C. in D. over
Question 3: A. another B. others C. the other D. other
Question 4: A. popular B. common C. favourite D. open
Question 5: A. overuse B. overdose C. addict D. abuse

ĐÁP ÁN

1.A	2.A	3.B	4.A	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Các nhà xã hội học đã tiến hành các nghiên cứu về áp lực xã hội mà một thiếu niên phải chịu. Nhiều thanh thiếu niên không vui khi ở trường vì họ thấy khó khăn trong việc kết bạn. Sự căng thẳng này có thể mang lại bệnh tật hoặc dẫn đến điểm kém. Họ cũng lo lắng về ngoại hình và cảm thấy áp lực lớn về cách ăn mặc, nói chuyện và cư xử giống như những người khác. Hiện tượng này được gọi là áp lực đồng trang lứa, và nó rất phổ biến trong xã hội hiện nay. Quảng cáo góp phần lớn vào các áp lực xã hội ảnh hưởng lên thiếu niên. Các nhà làm quảng cáo biết rằng việc cảm thấy bản thân thuộc về một tập thể khi là một thiếu niên quan trọng như thế nào, nên họ cố gắng thuyết phục thanh thiếu niên rằng một số sản phẩm sẽ khiến họ nổi tiếng với bạn cùng lớp. Đáng buồn thay, nhiều thiếu niên cư xử vô trách nhiệm và thậm chí còn làm những việc nguy hiểm chỉ để được người khác chấp nhận. Áp lực đồng trang lứa thường là nguyên nhân thanh thiếu niên hút thuốc, lạm dụng thuốc gây nghiện hoặc lái xe gây nguy hiểm. Thiếu niên cần phải nói “không” với áp lực xã hội và tìm những người bạn họ có thể chia sẻ khi gặp vấn đề.

- Question 1:** A. make B. keep C. remain D. create

Đáp án A

Kiến thức: Cụm từ

- A. make friends: làm bạn
 B. keep (v): giữ
 C. remain (v): còn lại, vẫn
 D. create (v): tạo ra

Many adolescents are unhappy at school because they find it difficult to (1) **make** friends.

Tạm dịch: Nhiều thanh thiếu niên không vui khi ở trường vì họ thấy khó khăn trong việc kết bạn.

Question 2: A. under B. below C. in D. over

Đáp án A

Kiến thức: Cụm từ

A. under pressure: chịu áp lực

B. below (adj): dưới, ở dưới

C. in (adj): ở, tại, trong

D. over (adj): trên, lên trên

They may also worry about their appearance and often feel **(2) under** enormous pressure to dress.

Tạm dịch: Họ cũng lo lắng về ngoại hình và cảm thấy áp lực lớn về cách ăn mặc.

Question 3: A. another B. others C. the other D. other

Đáp án B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

another + N(số ít): một... khác

others = other + N(số nhiều): những ... khác

the other + N(số ít): một ... còn lại cuối cùng

=> others = other adolescents

They may also worry about their appearance and often feel under enormous pressure to dress, talk and behave the same as **(3) others**.

Tạm dịch: Họ cũng lo lắng về ngoại hình và cảm thấy áp lực lớn về cách ăn mặc, nói chuyện và cư xử giống như những người khác.

Question 4: A. popular B. common C. favourite D. open

Đáp án A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. popular (adj): nổi tiếng

B. common (adj): phổ biến

C. favourite (adj): ưa thích

D. open (adj): cởi mở

=> **popular with:** phổ biến, nổi tiếng với ai

Advertisers know how important it is to feel that you belong to a group when you are in your teens, so they try to persuade teenagers that certain products will make them **(4) popular** with their classmates.

Tạm dịch: Các nhà làm quảng cáo biết rằng việc cảm thấy bản thân thuộc về một tập thể khi là một thiếu niên quan trọng như thế nào, nên họ cố gắng thuyết phục thanh thiếu niên rằng một số sản phẩm sẽ khiến họ nổi tiếng với bạn cùng lớp.

Question 5: A. overuse B. overdose C. addict D. abuse

Đáp án D

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

drug abuse: lạm dụng thuốc

A. overuse (n): sự dùng quá nhiều

B. overdose (n): quá liều

C. addict (n): người nghiện

Peer pressure is often the reason for teenage smoking, drug **(5) abuse** or dangerous driving.

Tạm dịch: Áp lực đồng trang lứa thường là nguyên nhân thanh thiếu niên hút thuốc, lạm dụng thuốc gây nghiện hoặc lái xe gây nguy hiểm.

PASSAGE 480

Many people believe the glare from snow causes snow-blindness. Yet, dark glasses or not, they find themselves suffering from headaches and watering eyes, and even snow-blindness, when exposed to several hours of “snow light”.

The United States Army has now determined that the glare from snow does not cause snow-blindness in troops in a snow-covered country. Rather, a man’s eyes frequently find nothing to focus on in a broad expanse of a snow-covered area. So his gaze continually shifts and jumps back and forth over the entire landscape in search of something to look at. Finding nothing, hour after hour, the eyes never stop searching and the eyeballs become sore and the eye muscles ache. Nature balances this annoyance by producing more and more liquid which covers the eyeballs. The liquid covers the eyeballs in increasing quantity until vision blurs. And the result is total, even though temporary, snow-blindness.

Experiments led the Army to a simple method of overcoming this problem. Scouts ahead of a main body of troops are trained to shake snow from evergreen bushes, creating a dotted line as **they** cross completely snow-covered landscape. Even the scouts themselves throw lightweight, dark-colored objects ahead on which they too can focus. The men following can then see something. Their gaze is arrested. Their eyes focus on a bush and having found something to see, stop searching through the snow-blanketed landscape. By focusing their attention on one object at a time, the men can cross the snow without becoming hopelessly snow-blind or lost: In this way the problem of crossing a solid white area is overcome.

Question 1: To prevent headaches, watering eyes and blindness caused by the glare from snow, dark glasses are ____.

- A. indispensable B. useful C. ineffective D. available

Question 2: The eyeballs become sore and the eye muscles ache because _____ .

- A. tears cover the eyeballs B. the eyes are annoyed by blinding sunlight
C. the eyes are annoyed by blinding snow D. there is nothing to focus on

Question 3: According to the passage, snow-blindness may be avoided by ____.

- A. concentrating on the solid white terrain
B. searching for something to look at in snow-covered
C. providing the eyes with something to focus on
D. covering the eyeballs with fluid

Question 4: The underlined word “**they**” in the third paragraph refers to ____.

- A. experiments B. scouts C. main troops D. bushes

Question 5: A suitable title for this passage would be ____.

- A. Snow-blindness and How to Overcome It B. Nature’s Cure for Snow-blindness
C. Soldiers Marching in the Snow D. Snow Vision and Its Effect on Eyesight

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.C	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Nhiều người tin rằng ánh sáng chói từ tuyết gây ra sự bị lóa vì tuyết . Tuy nhiên, dù có đeo kính đen hay không, họ vẫn cảm thấy mình bị đau đầu và chảy nước mắt, và thậm chí bị lóa vì tuyết, khi tiếp xúc với “ánh sáng tuyết” trong nhiều giờ.

Quân đội Hoa Kỳ hiện đã xác định rằng ánh sáng chói từ tuyết không gây ra bị lóa vì tuyết trong quân đội tại một quốc gia phủ đầy tuyết. Thay vào đó, đôi mắt của con người thường không tìm thấy gì để tập trung vào trong một khu vực rộng lớn phủ đầy tuyết. Vì vậy, ánh mắt của người đó liên tục di chuyển và đưa qua đưa lại để tìm kiếm thứ gì đó để nhìn. Không tìm thấy gì, từng giờ trôi qua, đôi mắt vẫn không bao giờ ngừng tìm kiếm và nhãn cầu bắt đầu bị đau và cơ mắt đau nhức. Cơ chế tự nhiên cân bằng sự khó chịu này bằng cách sản xuất ngày càng nhiều chất lỏng, cái mà bao phủ nhãn cầu. Chất lỏng bao phủ nhãn cầu với số lượng tăng dần cho đến khi tầm nhìn bị mờ. Và kết quả là, mặc dù chỉ là tạm thời, bị lóa vì tuyết.

Các thí nghiệm đã dẫn dắt quân đội đến một phương pháp đơn giản để khắc phục vấn đề này. Các trinh sát đi trước một đội quân chính được huấn luyện để làm rung tuyết từ

những bụi cây thường xanh, tạo ra một đường chầm khi họ băng qua cảnh quan phủ đầy tuyết. Thậm chí các trinh sát cũng ném những vật thể nhẹ, tối màu phía trước cũng giúp họ có thể tập trung. Những người đi sau đó có thể thấy một cái gì đó. Ánh mắt của họ bị lóa cuốn. Mắt họ tập trung vào một bụi cây và đã tìm thấy thứ gì đó để xem, ngừng tìm kiếm trong khung cảnh phủ đầy tuyết. Bằng cách tập trung sự chú ý của họ vào một đối tượng tại một thời điểm, con người có thể băng qua tuyết mà không bị lóa vì tuyết hoặc bị lạc một cách vô vọng: Bằng cách này, vấn đề vượt qua một khu vực trắng và rắn được khắc phục.

Question 1: To prevent headaches, watering eyes and blindness caused by the glare from snow, dark glasses are ____.

- A. indispensable B. useful C. ineffective D. available

Đáp án C

Chủ đề về MEDICINE

Để ngăn ngừa đau đầu, chảy nước mắt và bị mù do ánh sáng chói từ tuyết, kính đêm là ____.

- A. không thể thiếu
B. hữu ích
C. không hiệu quả
D. có sẵn

Căn cứ vào thông tin của đoạn văn

“Many people believe the glare from snow causes snow-blindness. Yet, dark glasses or not, they find themselves suffering from headaches and watering eyes, and even snow-blindness, when exposed to several hours of “snow light”.

(Nhiều người tin rằng ánh sáng chói từ tuyết gây ra sự bị chói mắt. Tuy nhiên, dù có kính đêm hay không, họ đều cảm thấy mình bị đau đầu và chảy nước mắt, và thậm chí chói mắt, khi tiếp xúc vài giờ với “ánh sáng tuyết”).

Question 2: The eyeballs become sore and the eye muscles ache because _____ .

- A. tears cover the eyeballs B. the eyes are annoyed by blinding sunlight
C. the eyes are annoyed by blinding snow D. there is nothing to focus on

Đáp án D

Nhãn cầu bị đau và cơ mắt bị đau nhức bởi vì _____ .

- A. nước mắt che phủ nhãn cầu
B. mắt bị ảnh hưởng bởi ánh sáng mặt trời chói
C. mắt bị ảnh hưởng bởi tuyết chói
D. không có gì để tập trung vào

Căn cứ vào thông tin của đoạn văn

“So his gaze continually shifts and jumps back and forth over the entire landscape in search of something to look at. Finding nothing, hour after hour, the eyes never stop searching and the eyeballs become sore and the eye muscles ache.

(Vì vậy, ánh mắt của anh ta liên tục thay đổi và di chuyển qua lại trên toàn bộ khung cảnh để tìm kiếm thứ gì đó để nhìn vào. Không tìm thấy gì sau nhiều giờ liên tục, đôi mắt không bao giờ ngừng tìm kiếm và nhãn cầu sẽ bị đau và cơ mắt đau nhức)

Question 3: According to the passage, snow-blindness may be avoided by ____.

- A. concentrating on the solid white terrain
B. searching for something to look at in snow-covered
C. providing the eyes with something to focus on
D. covering the eyeballs with fluid

Đáp án C

Theo đoạn văn, sự bị lóa vì tuyết có thể tránh được _____ .

- A. tập trung vào địa hình trắng rắn
B. tìm kiếm thứ gì đó để nhìn trong địa hình phủ đầy tuyết
C. cung cấp cho đôi mắt một cái gì đó để tập trung vào

D. che nhãn cầu bằng chất lỏng

Căn cứ vào thông tin của đoạn văn

By focusing their attention on one object at a time, the men can cross the snow without becoming hopelessly snow-blind or lost: In this way the problem of crossing a solid white area is overcome.

(Bằng cách tập trung sự chú ý của họ vào một tại điểm tại một lúc, đội quân này có thể băng qua tuyết mà không bị loá vì tuyết hoặc bị lạc một cách vô vọng: Bằng cách này, vấn đề vượt qua một khu vực toàn màu trắng đã được khắc phục.)

Question 4: The underlined word “**they**” in the third paragraph refers to ____.

- A. experiments B. scouts C. main troops D. bushes

Đáp án B

Từ được gạch chân “**they**” trong đoạn thứ ba đề cập đến ____.

- A. thí nghiệm
B. đội trinh thám
C. đội quân chính
D. bụi cây

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu sau

Scouts ahead of a main body of troops are trained to shake snow from evergreen bushes, creating a dotted line as they cross completely snow-covered landscape.

(Đội trinh sát của một đội quân chính được huấn luyện để làm rung tuyết từ những bụi cây thường xanh, tạo ra một đường chấm khi họ băng qua phong cảnh phủ đầy tuyết.)

=> **they** = scouts.

Question 5: A suitable title for this passage would be ____.

- A. Snow-blindness and How to Overcome It B. Nature’s Cure for Snow-blindness
C. Soldiers Marching in the Snow D. Snow Vision and Its Effect on Eyesight

Đáp án A

Một tiêu đề phù hợp cho đoạn văn này sẽ là _____.

- A. Sự bị loá vì tuyết và cách khắc phục
B. Phương pháp chữa sự bị loá vì tuyết
C. Lĩnh diều hành trong tuyết
D. Tầm nhìn tuyết và ảnh hưởng của nó đến thị lực

=> Suy ra từ toàn bài: bài đọc đưa ra những thông tin về sự bị lóa vì tuyết như nguyên nhân của nó và cách để khắc phục vấn đề này.

PASSAGE 481

The walnut tree produces wood that is used for countless purposes, and is considered the finest wood in the world. The wood is easy to work with, yet it is very hard and durable - and when it is polished, it produces a rich, dark luster. **It** also shrinks and swells less than any other wood, which makes it especially desirable for fine furniture, flooring, and even gun stocks.

In fact, just about every part of the walnut is unusually hard and strong. The nut of the tree is encased inside a very hard shell, which itself is enclosed in a leathery outer covering called a husk. It requires real effort to break through those layers to get at the tasty meat inside.

Yet every part of the walnut is useful to people. The outer husk produces a dark reddish stain that is hard to remove from the hands of the person who opens the nut, and this **pigment** is widely used in dyes and wood stains. The inner shell is used as an abrasive to

clean jet engines. And the meat of the nut is extensively used in cooking, ice cream, flavourings - and just eaten raw.

Walnut trees exude a chemical into the soil near their roots which can be poisonous to some trees and shrubs. Fruit trees, for example, will not survive if planted too close to a walnut. Many other plants, such as maple trees or ivy, are not affected by the walnut's presence, and are well-suited to grow in its vicinity.

Question 1: The underlined word “It” in the first paragraph refers to _____.

- A. walnut tree B. walnut wood C. furniture D. flooring

Question 2: The walnut tree is believed to produce _____.

- A. the best wood in the world B. the most delicious meat for cooking
C. poisonous roots for people D. some plants such as maple trees or ivy

Question 3: As used in the passage, the underlined word “pigment” most nearly means _____.

- A. colour B. meat C. fruit D. fragrance

Question 4: The author of the passage probably believes that _____.

- A. walnut trees are endangered B. people should recycle more
C. people should grow walnut trees if possible D. maple trees are not good for furniture making

Question 5: What is the main idea of the passage?

- A. Trees are used for many things. B. Maple trees grow well with walnuts.
C. Walnuts can kill other trees. D. Walnut trees are valuable when planted correctly.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.A	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

Cây óc chó sản xuất gỗ được sử dụng cho vô số mục đích, và được coi là loại gỗ tốt nhất trên thế giới. Gỗ rất dễ gia công, nhưng nó cũng rất cứng và bền - và khi được đánh bóng, nó tạo ra một nước bóng đen huyền quý giá. Nó cũng co lại và giãn nở ít hơn bất kỳ loại gỗ nào khác, điều này làm cho nó đặc biệt đáng giá đối với đồ nội thất cao cấp, sàn và thậm chí cả súng.

Trong thực tế, chỉ có mỗi phần của quả óc chó là đặc biệt cứng và chắc chắn. Hạt của cây này được bọc bên trong một lớp vỏ rất cứng, bản thân nó được bao bọc trong lớp vỏ bọc bên ngoài có tên là vỏ trấu. Nó đòi hỏi nhiều sức lực để phá vỡ các lớp vỏ đó và lấy được phần nhân ngon bên trong.

Tuy nhiên, mỗi phần của quả óc chó đều hữu ích cho con người. Vỏ trấu bên ngoài tạo ra một vết bẩn màu đỏ sẫm khó loại bỏ khỏi tay của người mở hạt, và sắc tố này được sử dụng rộng rãi trong thuốc nhuộm và chất nhuộm màu gỗ. Lớp vỏ bên trong được sử dụng làm chất mài mòn để làm sạch động cơ phân lực. Và nhân của hạt được sử dụng rộng rãi trong nấu ăn, kem, hương liệu - hay chỉ để ăn sống.

Cây óc chó tiết ra một chất hóa học vào đất ở gần rễ của chúng, cái mà có thể gây độc cho một số loại cây và cây bụi. Chẳng hạn, cây ăn quả sẽ không tồn tại nếu được trồng quá gần cây óc chó. Nhiều loại cây khác, chẳng hạn như cây phong hoặc cây thường xuân, không bị ảnh hưởng bởi sự hiện diện của cây óc chó và rất thích hợp để trồng ở vùng lân cận.

Question 1: The underlined word “It” in the first paragraph refers to _____.

- A. walnut tree B. walnut wood C. furniture D. flooring

Đáp án B

Chủ đề về THE WALNUT TREE

Từ in đậm “It” trong đoạn đầu tiên đề cập đến _____ .

Xét các đáp án:

- A. Walnut tree: cây óc chó
B. Walnut wood: gỗ cây óc chó
C. Furniture /'fɜ:.ni.tʃə/ (n): nội thất
D. Flooring /'flɔ:.rɪŋ/ (n): nguyên vật liệu làm sàn

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

- “The wood is easy to work with, yet it is very hard and durable - and when it is polished, it produces a rich, dark luster. **It** also shrinks and swells less than any other wood, which makes it especially desirable for fine furniture, flooring, and even gun stocks.”

(Gỗ thì rất dễ gia công, nhưng nó rất cứng và bền - khi nó được đánh bóng, nó cho ra vẻ đen bóng. Nó ít cong lại và ít phồng lên hơn so với những loại gỗ khác, điều đó khiến nó đặc biệt xứng đáng để làm các đồ nội thất đẹp, nguyên vật liệu làm sàn, và thậm chí là súng.)

Question 2: The walnut tree is believed to produce _____.

- A. the best wood in the world B. the most delicious meat for cooking
C. poisonous roots for people D. some plants such as maple trees or ivy

Đáp án A

Người ta tin rằng cây óc chó sản xuất ra _____ .

Xét các đáp án:

- A. Loại gỗ tốt nhất thế giới
B. Loại thịt quả ngon nhất để nấu đồ ăn
C. Bộ rễ gây độc hại cho con người
D. Một vài loài thực vật như cây chi phong và cây thường xuân

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

- “The walnut tree produces wood that is used for countless purposes, and is considered the finest wood in the world.”

(Cây óc chó cho ra loại gỗ được sử dụng cho vô số mục đích, và được xem là loại gỗ tốt nhất trên thế giới.)

Question 3: As used in the passage, the underlined word "**pigment**" most nearly means

- _____.
A. colour B. meat C. fruit D. fragrance

Đáp án A

Được sử dụng trong đoạn văn, từ được in đậm “pigment” gần nghĩa với _____ .

Xét các đáp án:

- A. Colour /'kʌl.ə/ (n): màu sắc
B. Meat /mi:t/ (n): thịt
C. Fruit /fru:t/ (n): trái cây
D. Fragrance /'freɪ.grəns/ (n): hương thơm, mùi thơm phức

Căn cứ vào thông tin đoạn 3:

“The outer husk produces a dark reddish stain that is hard to remove from the hands of the person who opens the nut, and this pigment is widely used in dyes and wood stains.”

(Vỏ trái bên ngoài cho ra một vết bẩn màu đỏ sẫm rất khó loại bỏ nếu bàn tay của một người mà bóc cái vỏ hạch đó, và chất màu đó được sử dụng rộng rãi trong nhuộm và sơn gỗ.)

Từ đồng nghĩa: **Pigment** (chất màu) = **Colour**

Question 4: The author of the passage probably believes that _____.

- A. walnut trees are endangered B. people should recycle more
C. people should grow walnut trees if possible D. maple trees are not good for furniture making

Đáp án C

Tác giả của đoạn văn có lẽ tin rằng _____ .

Xét các đáp án:

- A. Các cây óc chó đang sắp bị tuyệt chủng
B. Con người nên tái chế nhiều hơn
C. Mọi người nên trồng cây óc chó nhiều hơn nếu có thể
D. Cây chi phong không phù hợp cho việc làm đồ nội thất

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- “Yet every part of the walnut is useful to people.”

(Tuy nhiên, tất cả các phần của cây óc chó đều hữu ích đối với con người.)

- “Many other plants, such as maple trees or ivy, are not affected by the walnut’s presence, and are well-suited to grow in its vicinity.”

(Rất nhiều loại cây khác, như là cây chi phong hay cây thường xuân, không bị ảnh hưởng bởi sự có mặt của cây óc chó, và rất thích hợp để trồng trong khu vực lân cận của nó.)

Question 5: What is the main idea of the passage?

- A. Trees are used for many things. B. Maple trees grow well with walnuts.
C. Walnuts can kill other trees. D. Walnut trees are valuable when planted correctly.

Đáp án D

Ý chính của đoạn văn là gì?

Xét các đáp án:

- A. Cây được sử dụng cho rất nhiều mục đích
B. Cây chi thông có thể trồng với cây óc chó
C. Cây óc chó có thể giết chết những cây khác
D. Cây óc chó cực kỳ có giá trị khi được trồng một cách đúng đắn

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- “The walnut tree produces wood that is used for countless purposes, and is considered the finest wood in the world.”

(Cây óc chó cho ra loại gỗ tốt nhất thế giới được sử dụng cho vô số mục đích, và được xem là loại gỗ tốt nhất thế giới.)

- “Yet every part of the walnut is useful to people.”

(Mọi phần của cây óc chó đều rất hữu ích đối với con người.)

- “Walnut trees exude a chemical into the soil near their roots which can be poisonous to some trees and shrubs. Fruit trees, for example, will not survive if planted too close to a walnut. Many other plants, such as maple trees or ivy, are not affected by the walnut’s presence, and are well-suited to grow in its vicinity.”

(Cây óc chó thải ra chất độc trong đất gần bộ rễ của chúng cái mà có thể độc hại đối với một vài cây và cây bụi. Ví dụ như cây ăn quả, sẽ không thể tồn tại nếu được trồng quá gần cây óc chó. Rất nhiều loại cây khác, như là cây chi phong hay cây thường xuân, không bị ảnh hưởng bởi sự có mặt của cây óc chó, và rất thích hợp để trồng trong khu vực lân cận của nó.)

PASSAGE 482

Insects’ lives are very short and they have many **enemies** but they must survive long enough to breed and perpetuate their kind. The less insect-like they look, the better their chance of survival. To look “inedible” by imitating plants is a way frequently used by insects to survive. Mammals rarely imitate plants, but many fish and invertebrates do.

The stick caterpillar is well named. It is hardly distinguishable from a brown or green twig. This caterpillar is quite common and can be found almost anywhere in North America. It is also called “measuring worm” or “inchworm”. It walks by arching its body, then stretching out and grasping the branch with its front feet then looping its body again to bring the hind feet forward. When danger threatens, the stick caterpillar stretches its body away from the branch at an angle and remains rigid and still, like a twig, until the danger has passed.

Walking sticks, or stick insects, do not have to assume a rigid, twig-like pose to find protection: they look like inedible twigs in any position. There are many kinds of walking sticks, ranging in size from the few inches of the North American variety to some tropical species that may be over a foot long. When at rest their front legs are stretched out,

heightening their camouflage. Some of the tropical species are adorned with spines or ridges, imitating the thorny bushes or trees in which they live.

Leaves also seem to be a favorite object for insects to imitate. Many butterflies can suddenly disappear from view by folding their wings and sitting quietly among the plants that they resemble.

Question 1: What is the main subject of the passage?

- A. Caterpillars that live in trees B. The feeling habits of insects
C. How some insects camouflage themselves? D. Insects that are threatened with extinction

Question 2: The word “enemies” in the passage mostly means_____.

- A. other creatures competing for space B. extreme weather conditions
C. creatures that eat insects D. incredible insects

Question 3: According to the passage, how does the stick caterpillar make itself look like a twig?

- A. By holding its body stiff and motionless B. By looping itself around a stick
C. By changing the color of its skin D. By laying its body flat against a branch

Question 4: Which of the following is true of stick insects?

- A. They resemble their surroundings all the time
B. They make themselves look like other insects
C. They are camouflaged only when walking
D. They change color to make themselves in visible

Question 5: Which of the following are **NOT** mentioned in the passage as objects that are imitated as a means of protection?

- A. Thorns B. Flowers C. Leaves D. Sticks

ĐÁP ÁN

1.C	2.C	3.A	4.A	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Cuộc sống của loài côn trùng rất ngắn và chúng có nhiều kẻ thù nhưng chúng phải sống đủ lâu để sinh sản và duy trì giống loài. Nếu chúng trông có vẻ càng ít giống côn trùng, cơ hội sống sót của chúng càng cao. Đê trông như “không ăn được” bằng cách bắt chước thực vật là cách thường xuyên côn trùng sử dụng để tồn tại. Động vật có vú hiếm khi bắt chước thực vật, nhưng nhiều loài cá và động vật không xương sống vẫn bắt chước.

Sâu bướm gậy được định dạng rất tốt. Nó hầu như không thể phân biệt được với một cành cây non màu nâu hoặc màu xanh lá cây. Con sâu bướm này khá phổ biến và có thể tìm thấy ở hầu hết mọi nơi ở Bắc Mỹ. Nó cũng được gọi là “sâu đo” hoặc “inchworm”. Nó đi bằng cách uốn cong cơ thể, sau đó duỗi ra và nắm lấy nhánh cây bằng hai chân trước sau đó vòng lại cơ thể để đưa chân sau về phía trước. Khi nguy hiểm đe dọa, con sâu bướm gậy kéo dài cơ thể ra khỏi cành cây ở một góc và vẫn giữ cơ thể cứng, giống như một cành cây, cho đến khi nguy hiểm qua đi.

Gậy đi bộ, hoặc côn trùng gậy, không cần phải có một tư thế cứng, giống như cành cây để tìm sự bảo vệ: chúng trông giống như cành cây không ăn được ở bất kỳ vị trí nào. Có nhiều loại gậy đi bộ, có kích thước từ vài inch của giống Bắc Mỹ đến một số loài nhiệt đới có thể dài hơn một feet. Khi nghỉ ngơi, chân trước của chúng được duỗi ra, nâng cao khả năng nguy trang của chúng. Một số loài nhiệt đới được tô điểm bằng gai hoặc rặng, bắt chước những bụi cây gai hoặc cây mà chúng sống.

Lá cây dường như cũng là một đối tượng yêu thích để côn trùng bắt chước. Nhiều loài bướm có thể đột nhiên biến mất khỏi tầm nhìn bằng cách gập đôi cánh của chúng và ngồi lặng lẽ giữa những cây mà chúng trông giống với.

Question 1: What is the main subject of the passage?

- A. Caterpillars that live in trees B. The feeling habits of insects
C. How some insects camouflage themselves? D. Insects that are threatened with extinction

Đáp án C

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Loài sâu bọ sống trên cây
- B. Thói quen cảm nhận của côn trùng
- C. Làm thế nào một số côn trùng nguy trang?
- D. Côn trùng đang bị đe dọa tuyệt chủng

Đây là câu hỏi đòi hỏi chúng ta phải nắm được ý tưởng chính của toàn bài. Vì vậy, khi gặp câu này nên để làm cuối.

=> Suy ra từ toàn bài: bài đọc đưa những thông tin về việc côn trùng bắt chước giả dạng môi trường xung quanh để chống lại kẻ thù và sinh tồn.

Question 2: The word “enemies” in the passage mostly means _____.

- A. other creatures competing for space
- B. extreme weather conditions
- C. creatures that eat insects
- D. incredible insects

Đáp án C

Từ “enemies” /'en.ə.miz/ trong đoạn văn chủ yếu có nghĩa là _____ .

- A. các sinh vật khác cạnh tranh không gian
- B. điều kiện thời tiết khắc nghiệt
- C. sinh vật ăn côn trùng
- D. côn trùng đáng kinh ngạc

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu sau:

“Insects’ lives are very short and they have many enemies but they must survive long enough to breed and perpetuate their kind.”

(Cuộc sống của loài côn trùng rất ngắn ngủi và chúng có nhiều kẻ thù nhưng chúng phải sống đủ lâu để sinh sản và duy trì giống nòi của mình.)

=> **enemy** (n): kẻ thù; kẻ thù của côn trùng chính là những kẻ ăn chúng.

Question 3: According to the passage, how does the stick caterpillar make itself look like a twig?

- A. By holding its body stiff and motionless
- B. By looping itself around a stick
- C. By changing the color of its skin
- D. By laying its body flat against a branch

Đáp án A

Theo đoạn văn, làm thế nào để con sâu bọ gậy làm cho mình trông giống như một cành cây?

- A. Bằng cách giữ cơ thể cứng và bất động
- B. Bằng cách tự vòng quanh một cây gậy
- C. Bằng cách thay đổi màu da của nó
- D. Bằng cách đặt cơ thể của nó bằng phẳng trên cành

Căn cứ vào thông tin sau:

“When danger threatens, the stick caterpillar stretches its body away from the branch at an angle and remains rigid and still, like a twig, until the danger has passed.”

(Khi nguy hiểm đe dọa, con sâu bướm dính cây kéo dài cơ thể ra khỏi cành cây ở một góc và vẫn cứng nhắc và bất động giống như một cành cây, cho đến khi nguy hiểm qua đi.)

Question 4: Which of the following is true of stick insects?

- A. They resemble their surroundings all the time
- B. They make themselves look like other insects
- C. They are camouflaged only when walking
- D. They change color to make themselves in visible

Đáp án A

Điều nào sau đây là đúng với bọ gậy?

- A. Chúng làm mình giống với môi trường xung quanh mọi lúc
- B. Chúng làm cho mình trông giống như các côn trùng khác
- C. Chúng chỉ được nguy trang khi đi bộ
- D. Chúng thay đổi màu sắc để trở nên vô hình

Căn cứ vào thông tin sau:

Walking sticks, or stick insects, do not have to assume a rigid, twig-like pose to find protection: they look like inedible twigs in any position.

(Bọ gậy, hoặc côn trùng dính, không cần phải có một tư thế cứng nhắc, giống như cành cây để tìm sự bảo vệ: chúng trông giống như cành cây không ăn được ở bất kỳ vị trí nào.)

Question 5: Which of the following are **NOT** mentioned in the passage as objects that are imitated as a means of protection?

- A. Thorns B. Flowers C. Leaves D. Sticks

Đáp án B

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn là các vật được bắt chước như một phương tiện bảo vệ?

- A. Gai
B. Hoa
C. Lá
D. Gậy

Căn cứ vào các thông tin sau:

Some of the tropical species are adorned with spines or ridges, imitating the thorny bushes or trees in which they live.

(Một số loài nhiệt đới được trang trí bằng gai hoặc rặng, bắt chước những bụi cây gai hoặc cây mà chúng sống.)

Leaves also seem to be a favorite object for insects to imitate.

(Lá dường như cũng là một đối tượng yêu thích để côn trùng bắt chước.)

=> Đoạn văn không hề nhắc đến việc giả dạng làm hoa.

PASSAGE 483

IN ONE CUBIC FOOT

In any environment - forest, mountain or water - you always see big animals first: birds, mammals, fish. But under your feet, on land or in water there are many smaller organisms: insects, tiny plants, **miniature** sea creatures. They seem unimportant, but, in fact, these sea creatures and ground dwellers are “the heart of life on the Earth”, say naturalist E.O Wilson. Without them, our world would change dramatically.

Most organisms on the Earth live on the ground or just below it. Here, they are part of an important cycle. Plants and animals fall to the ground when they die. Later, tiny insects and other organisms break down the dead plant and animal material. This process eventually returns nutrients to the soil and give plants energy. Plants can then help to maintain healthy environment for humans and other animals.

Despite **their** importance, scientists know very little about most ground organisms. To learn more, photographer David Liittschwager went to different places around the world, including a forest, a river, a mountain, and a coral reef. In each place, he put a green 12-inch cube on the ground or in the water. Then he and his team counted and photographed the organisms that lived in or moved through the cube. Often they discovered hundreds, some only a millimeter in size. “It was like finding little germs”, he says. In the coral reef in French Polynesia, he saw thousands of creatures in the cube and photographed 600. The team identified as many as possible, but it was difficult. Many of the animals they found were new species.

(<https://www.nationalgeographic.com>)

Question 1: Another title for the passage could be?

- A. Dangers to the ground creatures. B. The importance of tiny organisms.
C. Saving small animals in Cubes D. The life of nutrients.

Question 2: The word "**miniature**" in paragraph 1 mean _____ .

- A. very small B. very large C. very beautiful D. very important

Question 3: The word "**their**" in paragraph 3 refers to _____.

- A. scientists B. ground organisms C. cubes D. nutrients

Question 4: Liittschwager and his team use the cube to _____.

- A. collect different species for research. B. test the quality of soil and water
C. count and photograph animal species D. protect animals from human activities.

Question 5: All of the following are true about Liittschwager and his team **EXCEPT** that _____.

- A. They went to various places in the world.
B. They discovered numerous organisms in small size.
C. They examined cubes by putting them on the ground or in the water.
D. They did some experiments with the organisms.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.B	4.C	5.D
-----	-----	-----	-----	-----

TRONG MỘT FOOT KHỐI

Trong bất kì môi trường nào – rừng, núi hoặc nước – bạn luôn luôn thấy những động vật lớn trước: chim, thú, cá. Nhưng dưới chân bạn, trên mặt đất hay dưới nước có nhiều sinh vật nhỏ hơn: côn trùng, thực vật nhỏ, sinh vật biển cỡ nhỏ. Chúng có vẻ không quan trọng, nhưng, thực tế, những sinh vật biển này và những sinh vật cư ngụ xung quanh là “trái tim của cuộc sống trên Trái Đất”, theo lời của nhà tự nhiên học E.O Wilson. Không có chúng, thế giới của chúng ta sẽ thay đổi đáng kinh ngạc.

Hầu hết sinh vật trên Trái Đất sống trên mặt đất hoặc chỉ dưới nó. Ở đây, chúng là một phần của một chu trình quan trọng. Thực vật và động vật ngã xuống mặt đất khi chúng chết. Sau đó, những côn trùng nhỏ và những sinh vật khác phá hoại cơ thể của thực vật và động vật. Quá trình này cuối cùng trả lại dưỡng chất cho đất và trao năng lượng cho thực vật. Thực vật sau đó có thể giúp duy trì môi trường khỏe mạnh cho con người và động vật khác.

Mặc cho sự quan trọng của chúng, các nhà khoa học biết rất ít về hầu hết những sinh vật sống dưới đất. Để tìm hiểu thêm, nhiếp ảnh gia David Liittschwager đi đến nhiều nơi khác nhau trên thế giới, bao gồm một cánh rừng, một con sông, một ngọn núi, và một rặng san hô. Ở mỗi nơi, anh đặt một hình khối 12 inch trên mặt đất hoặc dưới nước. Sau đó anh và đội của anh đi tìm và chụp lại những sinh vật sống và di chuyển xuyên qua hình khối. Họ thường xuyên khám phá hàng trăm sinh vật, một số chỉ cỡ 1 milimet. “Nó như kiểu đang tìm kiếm những vi trùng nhỏ vậy”, anh nói. Trong rặng san hô ở French Polynesia, anh thấy hàng nghìn sinh vật trong khối cube và chụp lại 600 sinh vật. Đội đã xác minh nhiều nhất có thể, nhưng nó rất khó. Nhiều động vật họ tìm thấy là những loài mới.

Question 1: Another title for the passage could be?

- A. Dangers to the ground creatures. B. The importance of tiny organisms.
C. Saving small animals in Cubes D. The life of nutrients.

Đáp án B

Một tiêu đề khác cho đoạn văn có thể là?

- A. Nguy hiểm cho các sinh vật trên mặt đất.
B. Tâm quan trọng của sinh vật nhỏ bé.
C. Cứu động vật nhỏ ở Cubes.
D. Cuộc sống của chất dinh dưỡng.

Xuyên suốt đoạn văn, tác giả đề cập đến vai trò quan trọng của sinh vật nhỏ bé.

Question 2: The word "**miniature**" in paragraph 1 mean _____ .

- A. very small B. very large C. very beautiful D. very important

Đáp án A

Từ "**miniature**" /'mɪ.ni.ə.tʃər/ trong đoạn 1 có nghĩa _____ .

- A. rất nhỏ.
B. rất lớn.

C. rất đẹp.

D. rất quan trọng.

miniature /ˈmɪn.i.ə.tʃər/ (n): vật thu nhỏ = **very small**

In any environment - forest, mountain or water - you always see big animals first: birds, mammals, fish. But under your feet, on land or in water there are many smaller organisms: insects, tiny plants, **miniature** sea creatures. They seem unimportant, but, in fact, these sea creatures and ground dwellers are “the heart of life on the Earth”, say naturalist E.O Wilson. Without them, our world would change dramatically.

(Trong bất kỳ môi trường nào - rừng, núi hay nước - bạn luôn nhìn thấy động vật lớn trước tiên: chim, động vật có vú, cá. Nhưng dưới chân bạn, trên đất liền hoặc dưới nước có nhiều sinh vật nhỏ hơn: côn trùng, thực vật nhỏ bé, sinh vật biển thu nhỏ. Chúng có vẻ không quan trọng, nhưng trên thực tế, những sinh vật biển và cư dân trên mặt đất này là “trái tim của sự sống trên Trái đất”, nhà tự nhiên học E.O Wilson nói. Không có chúng, thế giới của chúng ta sẽ thay đổi đáng kể.)

Question 3: The word “**their**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. scientists B. ground organisms C. cubes D. nutrients

Đáp án B

Từ “**their**” trong đoạn 3 dùng để chỉ _____.

- A. nhà khoa học.
B. sinh vật dưới đất.
C. khối.
D. chất dinh dưỡng.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

"Despite **their** importance, scientists know very little about most ground organisms."

(Dù cho có sự quan trọng của **chúng**, các nhà khoa học biết rất ít về hầu hết những sinh vật sống dưới đất.)

=> Như vậy, “**their**” ở đây ám chỉ đến “**ground organisms**”.

Question 4: Liittschwager and his team use the cube to _____.

- A. collect different species for research. B. test the quality of soil and water
C. count and photograph animal species D. protect animals from human activities.

Đáp án C

Liittschwager và nhóm của anh ấy sử dụng khối lập phương để _____.

- A. thu thập các loài khác nhau để nghiên cứu.
B. kiểm tra chất lượng đất và nước.
C. đếm và chụp ảnh các loài động vật.
D. bảo vệ động vật khỏi các hoạt động của con người.

Căn cứ vào thông tin đoạn văn sau:

To learn more, photographer David Liittschwager went to different places around the world, including a forest, a river, a mountain, and a coral reef. In each place, he put a green 12-inch cube on the ground or in the water. **Then he and his team counted and photographed the organisms that lived in or moved through the cube.**

(Để tìm hiểu thêm, nhiếp ảnh gia David Liittschwager đã đến những nơi khác nhau trên thế giới, bao gồm một khu rừng, một dòng sông, một ngọn núi và một rạn san hô. Ở mỗi nơi, anh đặt một khối 12 inch màu xanh lá cây trên mặt đất hoặc trong nước. Sau đó, anh và nhóm của mình đếm và chụp ảnh các sinh vật sống hoặc di chuyển qua khối lập phương.)

Question 5: All of the following are true about Liittschwager and his team EXCEPT that _____.

- A. They went to various places in the world.
B. They discovered numerous organisms in small size.
C. They examined cubes by putting them on the ground or in the water.
D. They did some experiments with the organisms.

Đáp án D

Tất cả những điều sau đây là đúng về Liittschwager và nhóm của anh ấy NGOẠI TRỪ rằng _____.

- A. Họ đã đi đến nhiều nơi trên thế giới.
- B. Họ đã phát hiện ra nhiều sinh vật có kích thước nhỏ.
- C. Họ kiểm tra các hình khối bằng cách đặt chúng trên mặt đất hoặc trong nước.
- D. Họ đã làm một số thí nghiệm với các sinh vật.

Căn cứ vào thông tin đoạn văn sau:

To learn more, photographer David Liittschwager went to different places around the world, including a forest, a river, a mountain, and a coral reef. In each place, he put a green 12-inch cube on the ground or in the water. Then he and his team counted and photographed the organisms that lived in or moved through the cube. Often they discovered hundreds, some only a millimeter in size.

(Để tìm hiểu thêm, nhiếp ảnh gia David Liittschwager đã đến những nơi khác nhau trên thế giới, bao gồm một khu rừng, một dòng sông, một ngọn núi và một rạn san hô. Ở mỗi nơi, anh đặt một khối 12 inch màu xanh lá cây trên mặt đất hoặc trong nước. Sau đó, anh và nhóm của mình đếm và chụp ảnh các sinh vật sống hoặc di chuyển qua khối lập phương. Thường thì họ phát hiện ra hàng trăm, một số chỉ có kích thước một milimet.)

PASSAGE 484

There have never been so many people living in cities in quake zones because **the worse the damage** can be from a big quake, bringing fires, tsunamis, and the loss of life, property, and maybe an entire city.

We understand how earthquakes happen but not exactly where or when they will occur. Until recently, quakes seemed to occur at random. In Japan, government research is now showing that quakes can be predicted. At the Earthquake Research Institute, University of Tokyo, Koshun Yamaoka says earthquakes do follow a pattern—pressure builds in a zone and must be released. But a colleague, Naoyuki Kato, adds that laboratory experiments indicate that a fault slips a little before **it** breaks. If this is true, predictions can be made based on the detection of slips.

Research in the U.S. may support Kato’s theory. In Parkfield, California earthquakes occur about every 22 years on the San Andreas fault. In the 1980s, scientists drilled into the fault and set up equipment to record activity to look for warning signs. When an earthquake hit again, it was years off schedule. At first the event seemed random but scientists drilled deeper. By 2005 they reached the bottom of the fault, two miles down, and found something. Data from two quakes reported in 2008 show there were two “slips”—places where the plates widened—before the fault line broke and the quakes occurred.

We are learning more about these destructive events every day. In the future we may be able to track earthquakes and design an early-warning system. So if the next great earthquake does happen in Tokai, about 100 miles southwest of Tokyo, as some scientists think, the citizens of Tokai may have advance warning.

(Adapted from Reading Explorer 3, Nancy Douglas et al., 2010)

Question 1: What is the main idea of the passage?

- A. We can predict earthquakes using pre-slip theory.
- B. There are now many theories about earthquakes.
- C. Research is showing that we may be able to predict earthquakes.
- D. Earthquakes are the most destructive natural disaster on earth.

Question 2: The underlined phrase “**the worse the damage**” in the passage means

- A. The result of a great earthquake is a tsunami or fire that causes great damage.

B. Greater damage will occur from earthquakes in highly populated cities in danger zones.

C. Tsunamis and fire are caused by big earthquakes that we have not been able to predict.

D. Cities and other populous areas may suffer from worse earthquakes than other places.

Question 3: The underlined word “it” in the passage refers to _____.

- A.** a fault **B.** a little **C.** an experiment **D.** a pattern

Question 4: Which of the following statements is **NOT** true?

- A.** The San Andreas fault is two miles deep.
B. Scientists in the U.S. found slips in the fault in the 1980’s.
C. Earthquakes occur about every 22 years along the San Andreas Fault.
D. The slip at a fault can predict when the fault will break.

Question 5: Evidence for the pre-slip theory has been found by scientists in _____.

- A.** Japan and the United States **B.** Tokai and San Andreas
C. Parkfield and Kato **D.** California and Tokyo

ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. A	4. B	5. A
------	------	------	------	------

Không bao giờ có nhiều người sống trong những thành phố thuộc khu vực rung lắc vì các thiệt hại càng nặng từ một trận rung lắc lớn tại những khu vực đông dân này, mang theo các đám cháy, sóng thần, và sự thiệt hại về người, tài sản, có thể là toàn bộ thành phố.

Chúng ta nhận thức được động đất xảy ra như thế nào nhưng không biết chính xác nó sẽ xuất hiện ở đâu và khi nào. Cho đến gần đây, những trận động đất dường như xảy ra ngẫu nhiên. Ở Nhật Bản, nghiên cứu của chính phủ đang cho thấy những trận động đất có thể được dự đoán. Tại Viện nghiên cứu động đất, Đại học Tokyo, Koshun Yamaoka nói rằng động đất xảy ra theo một mô hình – sức ép hình thành trong một khu vực và phải được giải phóng. Nhưng một đồng nghiệp của ông, Naoyuki Kato, đã bỏ sung rằng các cuộc thí nghiệm trong phòng thí nghiệm chỉ ra một khối đứt gãy sẽ trượt nhẹ trước khi nó đập vỡ. Nếu điều này là đúng, thì có thể đưa ra những dự đoán trước dựa trên phát hiện về những lần trượt.

Nghiên cứu tại Hoa Kỳ có thể hỗ trợ thuyết Kato. Ở Parkfield, California, động đất xảy ra khoảng 22 năm một lần do đứt gãy San Andreas. Trong những năm 1980, các nhà khoa học đã khoan vào vết đứt gãy và bố trí thiết bị ghi lại hoạt động để tìm kiếm dấu hiệu cảnh báo. Khi một trận động đất xảy ra một lần nữa thì nó thường sẽ phải nhiều năm sau đó nó mới lại xảy ra. Lúc đầu sự kiện có vẻ ngẫu nhiên nhưng các nhà khoa học đã khoan sâu hơn nữa. Đến năm 2005, họ chạm đáy của chỗ đứt gãy, sâu thêm hai dặm, và tìm thấy một cái gì đó. Dữ liệu từ hai trận động đất được báo cáo trong năm 2008 cho thấy có hai “vị trí trượt dốc”, nơi mà những phiến đá được mở rộng - trước khi đường đứt gãy đập vỡ và trận động đất xảy ra.

Chúng ta đang tìm hiểu thêm về những sự kiện hủy diệt này mỗi ngày. Trong tương lai chúng ta có thể theo dõi trận động đất và thiết kế một hệ thống cảnh báo sớm. Vì vậy, nếu có trận động đất lớn tiếp theo nào xảy ra ở Tokai, khoảng 100 dặm về phía Tây Nam Tokyo, như một số nhà khoa học nghĩ rằng, công dân của Tokai có thể có cảnh báo trước.

Question 1: What is the main idea of the passage?

- A.** We can predict earthquakes using pre-slip theory.
B. There are now many theories about earthquakes.
C. Research is showing that we may be able to predict earthquakes.
D. Earthquakes are the most destructive natural disaster on earth.

Đáp án C

Ý nào sau đây là ý chính của đoạn văn?

Xét các đáp án:

- A.** Chúng ta có thể dự đoán động đất bằng cách sử dụng lý thuyết biên độ trượt
B. Có rất nhiều giả thuyết về động đất
C. Nghiên cứu đang chỉ ra rằng chúng ta có thể dự đoán được các trận động đất

D. Các trận động đất là thảm họa thiên nhiên tàn phá nhất trên thế giới

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- “In Japan, government research is now showing that quakes can be predicted. At the Earthquake Research Institute, University of Tokyo, Koshun Yamaoka says earthquakes do follow a pattern - pressure builds in a zone and must be released.”

(Ở Nhật Bản, một nghiên cứu của chính phủ đang cho thấy rằng các trận rung lắc có thể được dự đoán. Tại Viện Nghiên cứu Động đất, trường đại học Tokyo, Koshun Yamaoka nói rằng các trận động đất đều diễn biến theo một xu hướng - sức ép tạo ra phía dưới lớp đất và chắc chắn bị giải phóng ra sau đó.)

- “Research in the U.S. may support Kato’s theory. In Parkfield, California earthquakes occur about every 22 years on the San Andreas fault. In the 1980s, scientists drilled into the fault and set up equipment to record activity to look for warning signs.”

(Một nghiên cứu ở nước Mỹ có khả năng sẽ khiến cho học thuyết của Kato vững vàng hơn. Tại Parkfield, các trận động đất ở California xảy ra khoảng 22 năm một lần tại đường đứt gãy San Andreas. Vào những năm 1980, các nhà khoa học đào sâu xuống phần đứt gãy đó và lắp đặt thiết bị để ghi lại hoạt động để tìm kiếm các dấu hiệu cảnh báo.)

- “We are learning more about these destructive events every day. In the future we may be able to track earthquakes and design an early-warning system.”

(Chúng ta đang tìm hiểu nhiều hơn về các sự kiện thiên tai hằng ngày. Trong tương lai chúng ta có thể lần theo dấu vết của các trận động đất và thiết kế một hệ thống cảnh báo trước.)

Question 2: The underlined phrase “the worse the damage” in the passage means

- A. The result of a great earthquake is a tsunami or fire that causes great damage.
- B. Greater damage will occur from earthquakes in highly populated cities in danger zones.
- C. Tsunamis and fire are caused by big earthquakes that we have not been able to predict.
- D. Cities and other populous areas may suffer from worse earthquakes than other places.

Đáp án B

Cụm từ được gạch dưới “the worse the damage” trong đoạn văn có nghĩa là _____ .

Xét các đáp án:

- A. Kết quả của một trận động đất là một cơn sóng thần hoặc một đám cháy gây ra thiệt hại rất lớn.
- B. Thiệt hại càng lớn hơn sẽ xảy ra từ những trận động đất ở các thành phố đông đúc dân cư trong vùng nguy hiểm.
- C. Sóng thần và các đám cháy bị gây ra bởi các trận động đất lớn mà chúng ta không thể dự đoán trước được.
- D. Các thành phố và các khu vực đông dân cư khác có thể phải gánh chịu từ các trận động đất lớn hơn những nơi khác.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 1:

- “There have never been so many people living in cities in quake zones because the worse the damage can be from a big quake, bringing fires, tsunamis, and the loss of life, property, and maybe an entire city.”

(Không bao giờ có nhiều người sống trong những thành phố thuộc khu vực rung lắc vì các thiệt hại càng nặng từ một trận rung lắc lớn tại những khu vực đông dân này, mang theo các đám cháy, sóng thần, và sự thiệt hại về người, tài sản, có thể là toàn bộ thành phố.)

Question 3: The underlined word “it” in the passage refers to _____ .

- A. a fault
- B. a little
- C. an experiment
- D. a pattern

Đáp án A

Từ được gạch dưới “it” trong đoạn văn đề cập tới _____ .

Xét các đáp án:

- A. Một khe nứt

- B. Một ít
- C. Một thí nghiệm
- D. Mẫu

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

“But a colleague, Naoyuki Kato, adds that laboratory experiments indicate that a fault slips a little before it breaks. If this is true, predictions can be made based on the detection of slips.”
(*Nhưng mà một người đồng nghiệp khác, Naoyuki Kato, nói thêm rằng các thí nghiệm trong phòng thí nghiệm cho thấy rằng một khe nứt trượt đi một ít trước khi nó vỡ ra.*)

Question 4: Which of the following statements is **NOT** true?

- A. The San Andreas fault is two miles deep.
- B. Scientists in the U.S. found slips in the fault in the 1980’s.
- C. Earthquakes occur about every 22 years along the San Andreas Fault.
- D. The slip at a fault can predict when the fault will break.

Đáp án B

Điều nào sau đây không đúng?

- A. Khe nứt San Andreas sâu 2 dặm
- B. Các nhà khoa học ở Mỹ tìm thấy các vết trượt trong khe nứt vào những năm 1980
- C. Các trận động đất xảy ra khoảng 22 năm một lần dọc theo khe nứt San Andreas
- D. Một khe nứt tại vết nứt có thể dự đoán khi nào khe nứt đó vỡ

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

“In the 1980s, scientists drilled into the fault and set up equipment to record activity to look for warning signs.”

(*Vào những năm 1980, các nhà khoa học đào sâu vào khe nứt và gắn thiết bị để ghi lại hoạt động để tìm các dấu hiệu cảnh báo.*)

Question 5: Evidence for the pre-slip theory has been found by scientists in _____.

- A. Japan and the United States
- B. Tokai and San Andreas
- C. Parkfield and Kato
- D. California and Tokyo

Đáp án A

Các chứng cứ cho học thuyết biên độ trượt được tìm thấy bởi các nhà khoa học tại _____.

Xét các đáp án:

- A. Nhật Bản và Mỹ
- B. Tokai và San Andreas
- C. Parkfield và Kato
- D. California và Tokyo

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- “At the Earthquake Research Institute, University of Tokyo, Koshun Yamaoka says earthquakes do follow a pattern—pressure builds in a zone and must be released.”

(*Tại Viện Nghiên cứu Động đất, trường đại học Tokyo, Koshun Yamaoka nói rằng các trận động đất đều diễn biến theo một xu hướng - sức ép tạo ra phía dưới lớp đất và chắc chắn bị giải phóng ra sau đó.*)

- “Research in the U.S. may support Kato’s theory. In Parkfield, California earthquakes occur about every 22 years on the San Andreas fault.”

(*Một nghiên cứu ở nước Mỹ có khả năng sẽ khiến cho học thuyết của Kato vững vàng hơn.*)

PASSAGE 485

Commentary from researchers in the College of Pharmacy at The University of Texas at Austin in the journal Science provide new findings in alcohol use disorder (AUD) research.

The article, “Compelled to drink: Why some cannot stop,” considers recent findings by researchers Siciliano et al. that discovered individual differences in the activity of neurons in a frontal cortex to brain stem circuit that predicts the later escalation of alcohol drinking to compulsive intake in a mouse model. “These researchers not only defined a new brain circuit involved in compulsive drinking, but showed individual differences at the level of electrical activity in the neurons that comprise this circuit,” Nixon said. “The individual differences in electrical activity predicted which mice would go on to drink compulsively after a binge-like drinking episode despite drinking the same amount of alcohol during that episode.”

The research group previously found that this circuit is important for responses to aversive events, and they have now asked why aversive outcomes don’t deter everyone from drinking alcohol. These new findings point to a neurological explanation for why only some mice continue to drink alcohol even when it comes with negative consequences. “They found these differences in circuit activity before mice developed compulsive drinking behavior,” Mangieri said. “In other words, some mice had a biological predisposition that made them susceptible to developing alcohol drinking behaviors that are similar to humans with AUD.”

The researchers said the work has important implications. It has potential as a biomarker of **propensity** to develop severe AUD based on electrical activity. Also, the discovery of this circuit’s role in compulsive drinking suggests that there may be novel pharmacological targets that could be identified and developed for the treatment of AUDs.

(Source: <https://news.utexas.edu/>)

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Origins for compulsive consumption of alcohol.
- B. Compulsive alcohol drinking in rodents.
- C. General theory of compulsive consumption.
- D. Genetic influences on drinking habit.

Question 2: According to paragraph 1, what is **NOT** included in the discoveries of the researchers?

- A. Evidence of variations in neuronal activity in response to alcohol.
- B. A new brain circuit in mice.
- C. A frontal cortex.
- D. The link between neuronal activity and compulsive drinking behaviours.

Question 3: According to paragraph 2, what is the nature of the compulsive behaviours of people with AUD?

- A. They are essentially powerful.
- B. They are innately set up by genes.
- C. They are acquired through experience.
- D. They are normal for a person to have.

Question 4: The word “**It**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. Circuit
- B. Work
- C. Group
- D. Activity

Question 5: The word “**propensity**” in paragraph 3 can be replaced by _____.

- A. appetite
- B. liability
- C. weakness
- D. inclination

ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. B	4. B	5. D
------	------	------	------	------

Bình luận từ các nhà nghiên cứu trong khoa Dược của Đại học Texas ở Austin trong tạp chí Khoa học cung cấp những phát hiện mới trong việc nghiên cứu rối loạn sử dụng rượu (AUD). “Bắt buộc phải uống: Tại sao một số người không thể dừng lại”, bài báo đã xem xét những phát hiện gần đây của các nhà nghiên cứu Siciliano và cộng sự rằng đã tìm ra sự khác biệt độc đáo trong hoạt động của các tế bào thần kinh ở một vỏ não trước mạch não dự đoán sự leo thang sau đó của việc uống rượu đến việc uống bắt buộc trong một con chuột thí nghiệm. “Những nhà nghiên cứu này không chỉ định nghĩa một mạch não mới liên quan đến việc uống ép buộc, mà còn cho thấy sự khác biệt độc đáo ở cấp độ hoạt động điện trong các tế bào thần kinh bao gồm mạch này”, Nixon nói. “Sự khác biệt độc đáo trong hoạt động điện dự đoán con chuột nào sẽ tiếp tục uống một cách gượng ép sau một lần uống giống như uống cùng một lượng rượu trong lần đó”.

Nhóm nghiên cứu trước đây phát hiện ra rằng mạch này rất quan trọng để phản ứng lại các sự kiện gây khó chịu, và bây giờ họ hỏi tại sao kết quả gây khó chịu lại không ngăn cản mọi người uống rượu. Những phát hiện mới này chỉ ra một lời giải thích về thần kinh cho lý do tại sao chỉ một số con chuột tiếp tục uống rượu ngay cả khi nó dẫn đến hậu quả tiêu cực. “Họ đã nhận thấy những sự khác biệt trong hoạt động mạch trước khi chuột phát triển hành vi uống ép buộc”, Mangieri nói. Nói cách khác, một số con chuột có khuynh hướng sinh học khiến chúng dễ bị phát triển các hành vi uống rượu tương tự như con người có AUD.

Các nhà nghiên cứu cho biết công việc có ý nghĩa quan trọng. Nó có tiềm năng như một dấu ấn sinh học của xu hướng dễ phát triển AUD dựa trên hoạt động điện. Ngoài ra, sự phát hiện về vai trò của mạch này trong việc uống rượu ép buộc cho thấy có thể có tiểu thuyết mục tiêu dược lý mà có thể được xác định và phát triển để điều trị AUD.

Question 1: Which best serves as the title for the passage?

- A. Origins for compulsive consumption of alcohol.
- B. Compulsive alcohol drinking in rodents.
- C. General theory of compulsive consumption.
- D. Genetic influences on drinking habit.

Đáp án A

Câu nào sau đây thích hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Nguồn gốc của việc tiêu thụ rượu bắt buộc
- B. Uống rượu bắt buộc ở loài gặm nhấm
- C. Học thuyết chung của sự tiêu thụ bắt buộc
- D. Ảnh hưởng di truyền đến thói quen uống rượu

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

The article, “Compelled to drink: Why some cannot stop,” considers recent findings by researchers Siciliano et al. that discovered individual differences in the activity of neurons in a frontal cortex to brain stem circuit that predicts the later escalation of alcohol drinking to compulsive intake in a mouse model.

(Các bài báo, “Buộc phải uống: Tại sao một số người không thể dừng lại”, xem xét những phát hiện gần đây của các nhà nghiên cứu Siciliano và cộng sự đã phát hiện ra sự khác biệt độc đáo trong hoạt động của các tế bào thần kinh ở vỏ não trước mạch não dự đoán sự leo thang sau đó của việc uống rượu đến việc uống bắt buộc trong một con chuột thí nghiệm.)

=> Như vậy, đoạn văn đang muốn nói về nguồn gốc của việc uống rượu bắt buộc.

Question 2: According to paragraph 1, what is **NOT** included in the discoveries of the researchers?

- A. Evidence of variations in neuronal activity in response to alcohol.
- B. A new brain circuit in mice.
- C. A frontal cortex.
- D. The link between neuronal activity and compulsive drinking behaviours.

Đáp án C

Theo đoạn 1, những gì không được bao gồm trong những khám phá của các nhà nghiên cứu?

- A. Bằng chứng về sự thay đổi trong hoạt động của tế bào thần kinh trong phản ứng với rượu
- B. Một mạch não mới ở chuột
- C. Một vỏ não phía trước
- D. Mối liên hệ giữa hoạt động thần kinh và hành vi uống ép buộc

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

“These researchers not only defined a new brain circuit involved in compulsive drinking, but showed individual differences at the level of electrical activity in the neurons that comprise this circuit,” Nixon said. “The individual differences in electrical activity predicted which mice would go on to drink compulsively after a binge-like drinking episode despite drinking the same amount of alcohol during that episode.”

“Những nhà nghiên cứu này không chỉ định nghĩa một mạch não mới liên quan đến việc uống ép buộc, mà còn cho thấy sự khác biệt độc đáo ở mức độ hoạt động điện trong các tế bào thần kinh bao gồm mạch này,” Nixon nói. “Sự khác biệt độc đáo trong hoạt động điện dự đoán những con chuột sẽ tiếp tục uống một cách gượng ép sau một lần uống giống như uống cùng một lượng rượu trong lần đó.”)

Question 3: According to paragraph 2, what is the nature of the compulsive behaviours of people with AUD?

- A. They are essentially powerful. B. They are innately set up by genes.
C. They are acquired through experience. D. They are normal for a person to have.

Đáp án B

Theo đoạn 2, bản chất của các hành vi cưỡng chế của người có AUD?

- A. Chúng cơ bản là mạnh mẽ.
B. Chúng được thiết lập bẩm sinh bởi gen.
C. Chúng có được thông qua kinh nghiệm.
D. Chúng là bình thường đối với một người có.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

“They found these differences in circuit activity before mice developed compulsive drinking behavior,” Mangieri said. In other words, some mice had a biological predisposition that made them susceptible to developing alcohol drinking behaviors that are similar to humans with AUD.”

(Họ đã nhận thấy những sự khác biệt trong hoạt động mạch trước khi chuột phát triển hành vi uống ép buộc,” Mangieri nói. Nói cách khác, một số con chuột có khuynh hướng sinh học khiến chúng dễ bị phát triển các hành vi uống rượu tương tự như con người có AUD.)

Question 4: The word “**It**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. Circuit B. Work C. Group D. Activity

Đáp án B

Từ “it” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. Mạch
B. Công việc
C. Nhóm
D. Hoạt động

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ công việc được nhắc tới trước đó.

The researchers said the work has important implications. **It** has potential as a biomarker of propensity to develop severe AUD based on electrical activity.

(Các nhà nghiên cứu cho biết công việc có ý nghĩa quan trọng. Nó có tiềm năng như một dấu ấn sinh học của xu hướng để phát triển AUD dựa trên hoạt động điện.)

Question 5: The word “**propensity**” in paragraph 3 can be replaced by _____.

- A. appetite B. liability C. weakness D. inclination

Đáp án D

Từ “propensity” trong đoạn 3 có thể được thay thế bằng _____.

- A. sự ngon miệng
B. trách nhiệm pháp lý
C. khuyết điểm
D. xu hướng

Từ đồng nghĩa **propensity** (xu hướng) = **inclination**

The researchers said the work has important implications. It has potential as a biomarker of **propensity** to develop severe AUD based on electrical activity.

(Các nhà nghiên cứu cho biết công việc có ý nghĩa quan trọng. Nó có tiềm năng như một dấu ấn sinh học của xu hướng để phát triển AUD dựa trên hoạt động điện.)

PASSAGE 486

As cases of coronavirus infection **proliferate** around the world and governments take extraordinary measures to limit the spread, there is still a lot of confusion about what exactly the virus does to people’s bodies. The symptoms — fever, cough, shortness of breath — can signal any number of illnesses, from flu to strep to the common cold.

The virus is spread through droplets transmitted into the air from coughing or sneezing, which people nearby can take in through their nose, mouth or eyes. The viral particles in these droplets travel quickly to the back of your nasal passages and to the mucous membranes in the back of your throat, attaching to a particular receptor in cells, beginning there. Coronavirus particles have spiked proteins sticking out from their surfaces, and these spikes hook onto cell membranes, allowing the virus’s genetic material to enter the human cell. That genetic material proceeds to “hijack the metabolism of the cell and say, in effect, ‘Don’t do your usual job. Your job now is to help me multiply and make the virus,’” said Dr. William Schaffner.

As copies of the virus multiply, they burst out and infect neighboring cells. The virus then “crawls progressively down the bronchial tubes,” Dr. Schaffner said. When the virus reaches the lungs, their mucous membranes become inflamed. That can damage the alveoli or lung sacs and they have to work harder to carry out their function of supplying oxygen to the blood that circulates throughout our body and removing carbon dioxide from the blood so that **it** can be exhaled. The swelling and the impaired flow of oxygen can cause those areas in the lungs to fill with fluid, pus and dead cells. Pneumonia, an infection in the lung, can occur.

(Source: <https://www.nytimes.com/>)

Question 1: What is the topic of the passage?

- A. Lungs are the only body part affected. B. Scientists’ speculations on the virus.
C. How coronavirus causes infection. D. What is still not known about the virus?

Question 2: The word “**proliferate**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. unfurl B. broaden C. scatter D. mushroom

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** the mentioned activities of coronavirus in human body?

- A. It uses the protein spikes studded in the membrane to latch onto host cells.
B. It takes over the replication machinery in human cells to make more viruses.
C. It spreads through the exposure to infected person’s respiratory secretions.
D. It journeys through the nasal cavity and anchors itself to the back of one’s throat.

Question 4: The word “**it**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. blood B. carbon dioxide C. oxygen D. alveoli

Question 5: According to paragraph 3, what is the described organ system that the coronavirus affect?

- A. The respiratory system. B. The circulatory system.
C. The lymphatic system. D. The endocrine system.

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.C	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Khi các trường hợp nhiễm vi rút corona tăng lên nhanh chóng trên khắp thế giới và chính phủ thực hiện các biện pháp đặc biệt để hạn chế sự lây lan thì vẫn còn rất nhiều nhầm lẫn về chính xác những gì vi rút gây ra cho cơ thể con người. Các triệu chứng - sốt, ho, khó thở - có thể báo hiệu bất kỳ bệnh tật nào, từ cúm đến khuẩn liên cầu đến cảm lạnh thông thường.

Vi rút này lây lan qua các giọt truyền vào không khí do ho hoặc hắt hơi, mà những người gần đó có thể hít vào qua mũi, miệng hoặc mắt. Các hạt gây ra bởi vi rút trong những giọt này di chuyển nhanh chóng đến trong đường mũi của bạn và đến chất nhầy màng ở bên

trong cỗ họng của bạn, gắn vào một thụ thể đặc biệt trong các tế bào, bắt đầu sinh sống ở đó. Các hạt vi rút corona có các protein có gai đi ra từ bề mặt của chúng, và những thứ này gai nhọn bám vào màng tế bào, cho phép vi rút của vật liệu di truyền đi vào tế bào người. Vật liệu di truyền này tiến hành để chiếm quyền điều khiển quá trình trao đổi chất của tế bào và thực tế là ‘Đừng làm công việc bình thường của bạn. Công việc của bạn bây giờ là giúp tôi nhân lên và tạo ra virus’ William Schaffner nói.

Khi các bản sao của vi rút nhân lên, chúng bùng phát và lây nhiễm sang các tế bào lân cận. Vi rút sau đó ‘di chuyển dần dần xuống các ống phế quản’, tiến sĩ Schaffner nói. Khi vi rút đến phổi, màng nhầy của phổi bị viêm. Điều đó có thể làm hỏng phế nang hoặc túi phổi và chúng phải làm việc nhiều hơn để thực hiện chức năng cung cấp oxy đến máu lưu thông khắp cơ thể chúng ta và loại bỏ các bon đi-ô-xít khỏi máu để nó có thể được thoát ra. Sung và dòng chảy oxy bị suy yếu có thể làm cho những khu vực trong phổi chứa đầy chất lỏng, mủ và tế bào chết.

Question 1: What is the topic of the passage?

- A. Lungs are the only body part affected. B. Scientists’ speculations on the virus.
C. How coronavirus causes infection. D. What is still not known about the virus?

Đáp án C

Đáp án nào là chủ đề của đoạn văn?

- A. Phổi là phần duy nhất của cơ thể bị ảnh hưởng
B. Sự nghiên cứu của các nhà khoa học về con vi rút
C. Vi rút corona gây ra sự truyền nhiễm như thế nào
D. Những thứ vẫn còn chưa được biết tới về con vi rút corona

Căn cứ vào thông tin trong bài:

“As cases of coronavirus infection proliferate around the world and governments take extraordinary measures to limit the spread, there is still a lot of confusion about what exactly the virus does to people’s bodies.”

(Khi mà các ca nhiễm vi rút corona xuất hiện nhanh chóng ở trên toàn thế giới và chính phủ cũng đưa ra những biện pháp đặc biệt để hạn chế sự lây lan, vẫn còn có rất nhiều sự hiểu nhầm về những gì con vi rút đang thực sự gây ra cho cơ thể của con người.)

“The virus is spread through droplets transmitted into the air from coughing or sneezing, which people nearby can take in through their nose, mouth or eyes.”

(Con vi rút lan rộng thông qua các hạt nhỏ li ti truyền trong không khí từ việc ho và hắt xì, điều mà những người ngồi gần có thể hấp thụ vào trong cơ thể thông qua mũi, miệng, hoặc là mắt.)

=> Như vậy ta thấy chủ đề chính của đoạn văn này nói về cách mà con virus gây truyền nhiễm như thế nào.

Question 2: The word “**proliferate**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. unfurl B. broaden C. scatter D. mushroom

Đáp án D

Từ “proliferate” trong đoạn 1 gần nghĩa với _____.

- A. unfurl /ʌn'fɜ:l/: trải ra
B. broaden (v): mở rộng
C. scatter /'skæt.ər/ (v): phân tán
D. mushroom /'mʌʃ.ru:m/ (v): phát triển nhanh

Từ đồng nghĩa: **Proliferate** (xuất hiện nhanh chóng) = **Mushroom**

Question 3: According to paragraph 2, what is **NOT** the mentioned activities of coronavirus in human body?

- A. It uses the protein spikes studded in the membrane to latch onto host cells.
B. It takes over the replication machinery in human cells to make more viruses.
C. It spreads through the exposure to infected person’s respiratory secretions.
D. It journeys through the nasal cavity and anchors itself to the back of one’s throat.

Đáp án C

Theo như đoạn 2, điều nào sau đây không được đề cập như là các hoạt động của con vi rút trong cơ thể của con người?

- A. Nó sử dụng gai Protein bám vào trong màng để xâm nhập vào các tế bào của vật chủ
- B. Nó giành lấy quyền kiểm soát của bộ máy tái tạo trong tế bào của con người để tạo ra nhiều con vi rút hơn
- C. Nó lan rộng thông qua sự tiếp xúc các chất bài tiết liên quan đến hệ hô hấp
- D. Nó di chuyển qua khoang mũi và tự mình bám chặt vào phía sau cổ họng của một người nào đó

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

- Coronavirus particles have spiked proteins sticking out from their surfaces, and these spikes hook onto cell membranes, allowing the virus's genetic material to enter the human cell.

(Các hạt vi rút corona có các protein có gai đi ra từ bề mặt của chúng, và những thứ này gai nhọn bám vào màng tế bào, cho phép vi rút của vật liệu di truyền đi vào tế bào người.) => A đúng

- That genetic material proceeds to "hijack the metabolism of the cell and say, in effect, 'Don't do your usual job. Your job now is to help me multiply and make the virus,'" said Dr. William Schaffner.

(Vật liệu di truyền này tiến hành để chiếm quyền điều khiển quá trình trao đổi chất của tế bào và thực tế là 'Đừng làm công việc bình thường của bạn. Công việc của bạn bây giờ là giúp tôi nhân lên và tạo ra virus' William Schaffner nói.)

=> B đúng

- "The virus is spread through droplets transmitted into the air from coughing or sneezing, which people nearby can take in through their nose, mouth or eyes."

(Vi rút này lây lan qua các giọt truyền vào không khí do ho hoặc hắt hơi, mà những người gần đó có thể hít vào qua mũi, miệng hoặc mắt.)

=> Như vậy ta thấy việc lây lan qua đường hô hấp là hoạt động xảy ra bên ngoài cơ thể con người chứ không phải bên trong cơ thể con người. => C sai.

- The viral particles in these droplets travel quickly to the back of your nasal passages and to the mucous membranes in the back of your throat, attaching to a particular receptor in cells, beginning there.

(Các hạt gây ra bởi vi rút trong những giọt này di chuyển nhanh chóng đến trong đường mũi của bạn và đến chất nhầy màng ở bên trong cổ họng của bạn, gắn vào một thụ thể đặc biệt trong các tế bào, bắt đầu sinh sống ở đó.) => D đúng

Question 4: The word "it" in paragraph 3 refers to _____.

- A. blood
- B. carbon dioxide
- C. oxygen
- D. alveoli

Đáp án B

Từ "it" trong đoạn văn thứ 3 đề cập tới _____ .

- A. Máu
- B. Khí CO₂
- C. Khí Oxy
- D. Túi phổi

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

"That can damage the alveoli or lung sacs and they have to work harder to carry out their function of supplying oxygen to the blood that circulates throughout our body and removing carbon dioxide from the blood so that it can be exhaled."

(Điều đó có thể phá hủy túi phổi hoặc là túi của lá phổi và chúng phải hoạt động vất vả hơn để thực hiện chức năng cung cấp khí Oxy cho máu cái mà tuần hoàn khắp cơ thể của chúng ta và giúp loại khí CO₂ ra khỏi máu để mà khí CO₂ có thể được thải ra bên ngoài.)

Question 5: According to paragraph 3, what is the described organ system that the coronavirus affect?

- A. The respiratory system.
- B. The circulatory system.
- C. The lymphatic system.
- D. The endocrine system.

Đáp án A

Theo như đoạn 3, cái nào sau đây được mô tả như là hệ thống cơ quan mà bị ảnh hưởng bởi con vi rút corona?

- A. The respiratory /'res.pə.rə.tɔ:r.i/ system: hệ hô hấp
- B. The circulatory /'sɜ:.kjə.lə.tɔ:r.i/ system: hệ tuần hoàn
- C. The lymphatic /lɪm'fæt.ɪk/ system: hệ bạch huyết
- D. The endocrine /'en.də.krɪn/ system: hệ nội tiết

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3:

“That can damage the alveoli or lung sacs and they have to work harder to carry out their function of supplying oxygen to the blood that circulates throughout our body and removing carbon dioxide from the blood so that it can be exhaled.”

(Điều đó có thể phá hủy túi phổi hoặc là túi của lá phổi và chúng phải hoạt động vất vả hơn để thực hiện chức năng cung cấp khí Oxy cho máu cái mà tuần hoàn khắp cơ thể của chúng ta và giúp loại khí CO₂ ra khỏi máu vì vậy khí CO₂ có thể được thải ra bên ngoài.)

=> Như vậy ta thấy vi rút corona gây ảnh hưởng đến hệ hô hấp của chúng ta.

PASSAGE 487

In all the debate about conservation of natural landscapes, we must not forget that the 19th century also saw the development of interest in the cultural past. Although archaeology was around 100 years old at this point, at least in the Old World, **it** was largely an exercise in treasure hunting - digging up the treasures of the past as curiosities for museums or for the private collections of those who funded the dig.

Changes in attitudes and law throughout the 19th century meant that monuments and artefacts were becoming part of the study of the past, no longer merely trinkets and curiosities, but **indicators** of a culture's development and identity. Modern archaeology would not arrive until the 20th century and the concept of an archaeological landscape is younger still. The first laws to protect and conserve cultural heritage came into place in the late 19th and early 20th centuries in the developed countries. In the US, the first such law was the Antiquities Act in 1906 which gave the office of president the power to set aside areas of land as protected cultural assets, known as “National Monuments”. This law was in place until 1979 when it was replaced with the Archaeological Resources Protection Act but several other laws came into place before then that required archaeologists to label and give proper contexts to monuments and artefacts.

There was also a global movement to protect by law and provide resources and funds for monuments that were nationally important, but also those deemed significant to human civilization as a whole. Founded in 1945, has many responsibilities, one of the most important as far as archaeological conservation is concerned is the World Heritage List. The list began in 1975 as a recognition of globally important sites. The first 12 added on that first day included: L'Anse Aux Meadows in Canada, The Galapagos Islands, Quito in Ecuador, Krakow, and Mesa Verde National Park in the US. Today, there are over 1,000 cultural monuments and natural landscapes on this list.

In the 21st century, it is common for countries to have laws in place to protect monuments, sites, and landscapes of cultural or historical importance and government-established charities or government departments assigned to their management, upkeep or conservation. The threats to them and their conservation go beyond the issues of the 19th century (**plunder** and theft).

(Source: <https://www.environmentalscience.org/>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Subdivisions of conservation. B. Conservation unwritten ethics.
 C. Conservation success stories. D. Archaeological conservation.

Question 2: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. conservation B. exercise C. development D. archaeology

Question 3: The word “indicators” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. touchstones B. standards C. guidelines D. benchmarks

Question 4: According to paragraph 2, which event is correctly matched with its time of occurrence?

- A. The science of archaeology was brought into the modern era in the 19th century.
 B. The Antiquities Act was signed into law by the US Congress in 1906.
 C. The Environmental Protection Agency was established in 1960s.
 D. The Archaeological Resources Protection Act was amended in 1979.

Question 5: According to paragraph 3, what is **NOT** mentioned about the World Heritage List?

- A. Nowadays, there are more than 1000 properties on the World Heritage List.
 B. The Galapagos Islands, Quito in Ecuador and Krakow are included in the index.
 C. In November 1972, the UNESCO inaugurated the list by adopting a treaty.
 D. The first published list of protected places consisted of 12 World Heritage Sites.

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Archaeology is a discipline in branch of history which has existed for over 1000 years.
 B. The action to safeguard world’s special places does not stop at national scale.
 C. In this day and age, the laws on the conservation of historical entities are uncommon.
 D. Archaeological conservation is the study of how and why past societies collapsed.

Question 7: The word “plunder” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. pillage B. larceny C. heist D. robbery

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. People has taken the learning about past societies and the development of the human race more seriously.
 B. Heritage is our legacy from the past, what we live with today, and what we pass on to future generations.
 C. Archaeological conservation uncovers primary resources for understanding and interpreting the past.
 D. More and more global citizens are awoken to the values of human’s architectural masterpieces.

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.A	4.B	5.C	6.B	7.A	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Trong tất cả các cuộc tranh luận về bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, chúng ta không được quên rằng thế kỷ 19 cũng chứng kiến sự phát triển của sự quan tâm đến quá khứ văn hóa. Mặc dù khảo cổ học khoảng 100 năm tuổi vào thời điểm này, ít nhất là ở Thế giới cũ, nó chủ yếu là một cuộc tập trận săn tìm kho báu - đào bới kho báu của quá khứ như sự tò mò cho các viện bảo tàng hoặc cho các bộ sưu tập tư nhân của những người tài trợ cho việc đào xới.

Những thay đổi về thái độ và luật pháp trong suốt thế kỷ 19 có nghĩa là các công trình lớn và đồ tạo tác đã trở thành một phần của nghiên cứu về quá khứ, không còn chỉ là đồ trang sức và sự tò mò, mà là chỉ số cho sự phát triển và bản sắc văn hóa. Khảo cổ học hiện chỉ đến trong thế kỷ 20 và khái niệm về một cảnh quan khảo cổ còn mới hơn. Các luật đầu tiên để bảo vệ và bảo tồn di sản văn hóa đã ra đời vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 tại các quốc gia phát triển. Ở Mỹ, luật đầu tiên là Đạo luật Cổ vật vào năm 1906, mà đã trao cho văn phòng tổng thống quyền lực để gìn giữ các khu vực đất đai như tài sản văn hóa được bảo vệ nghiêm ngặt, và được biết đến là Di tích Quốc gia Hồi giáo. Luật này đã có hiệu lực cho đến năm 1979 khi nó được thay thế bằng Đạo luật Bảo vệ Tài nguyên Khảo cổ nhưng một số luật

khác đã được đưa ra trước đó, sau đó yêu cầu các nhà khảo cổ phải dán nhãn và đưa ra bối cảnh thích hợp cho các công trình lớn và cổ vật.

Ngoài ra còn có một phong trào toàn cầu để bảo vệ bằng pháp luật và cung cấp tài nguyên và kinh phí cho các công trình lớn quan trọng của quốc gia, nhưng cũng có những công trình được coi là có ý nghĩa đối với toàn bộ nền văn minh nhân loại. Được thành lập vào năm 1945, và gánh vác nhiều trách nhiệm, một trong những điều quan trọng nhất theo như việc bảo tồn khảo cổ quan tâm là Danh sách Di sản Thế giới. Danh sách bắt đầu vào năm 1975 như là một sự công nhận của các trang web quan trọng toàn cầu. 12 di tích đầu tiên được thêm vào ngày đầu tiên bao gồm: Công viên châu Âu ở Canada, Quần đảo Galapagos, Quito ở Ecuador, Krakow và Công viên quốc gia Mesa Verde ở Mỹ. Ngày nay, có hơn 1.000 di tích văn hóa và cảnh quan thiên nhiên trong danh sách này.

Trong thế kỷ 21, thông thường các quốc gia đưa ra luật có hiệu lực để bảo vệ các công trình lớn, di tích và cảnh quan có tầm quan trọng về văn hóa hoặc lịch sử và các tổ chức từ thiện do chính phủ thành lập được giao cho quản lý, bảo trì hoặc bảo tồn. Các mối đe dọa đối với chúng và sự bảo tồn vượt xa các vấn đề của thế kỷ 19 (cướp bóc và trộm cắp).

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Subdivisions of conservation. B. Conservation unwritten ethics.
C. Conservation success stories. D. Archaeological conservation.

Đáp án D

Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Phân khu bảo tồn
B. Bảo tồn đạo đức bất thành văn
C. Câu chuyện bảo tồn thành công
D. Bảo tồn khảo cổ

Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:

In all the debate about conservation of natural landscapes, we must not forget that the 19th century also saw the development of interest in the cultural past. Although archaeology /,ɑ:ki'pl.ə.dʒi/ was around 100 years old at this point, at least in the Old World, it was largely an exercise in treasure hunting.

(Trong tất cả các cuộc tranh luận về bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, chúng ta không được quên rằng thế kỷ 19 cũng chứng kiến sự phát triển của mối quan tâm đến văn hóa trong quá khứ. Mặc dù khảo cổ học đã được khoảng 100 tuổi vào thời điểm này, ít nhất là ở Thế giới cũ, nó chủ yếu là những chuyến truy tìm kho báu)

→ Như vậy đoạn văn đang nói về việc bảo tồn khảo cổ.

Question 2: The word “it” in paragraph 1 refers to _____.

- A. conservation B. exercise C. development D. archaeology

Đáp án D

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. sự bảo tồn
B. bài thể dục
C. sự phát triển
D. khảo cổ học

Từ “it” ở đây dùng để thay thế cho danh từ khảo cổ học được nhắc tới trước đó.

In all the debate about conservation of natural landscapes, we must not forget that the 19th century also saw the development of interest in the cultural past. Although archaeology was around 100 years old at this point, at least in the Old World, it was largely an exercise in treasure hunting.

(Trong tất cả các cuộc tranh luận về bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, chúng ta không được quên rằng thế kỷ 19 cũng chứng kiến sự phát triển của mối quan tâm đến văn hóa trong quá khứ. Mặc dù khảo cổ học đã khoảng 100 tuổi vào thời điểm này, ít nhất là ở Thế giới cũ, nó chủ yếu là những chuyến truy tìm kho báu.)

Question 3: The word “indicators” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. touchstones B. standards C. guidelines D. benchmarks

Đáp án A

Từ “**indicators**” /'ɪn.dɪ.keɪ.tər/ trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. tiêu chuẩn, nguyên lí (được thiết lập để thông qua đó cái gì sẽ được đánh giá)
 B. tiêu chuẩn (chất lượng), quy tắc về đạo đức
 C. hướng dẫn
 D. điểm chuẩn

Từ đồng nghĩa **indicator** (chỉ số) = **touchstone**

Changes in attitudes and law throughout the 19th century meant that monuments /'mɒn.jə.mənt/ and artefacts /'ɑ:.tə.fækt/ were becoming part of the study of the past, no longer merely trinkets /'trɪŋ.kɪt/ and curiosities /,kjʊə.rɪ'ɒs.ə.ti/, but **indicators** of a culture’s development and identity.

(Những thay đổi về thái độ và luật pháp trong suốt thế kỷ 19 có nghĩa là các di tích và đồ tạo tác đã trở thành một phần của nghiên cứu về quá khứ, không còn chỉ là đồ trang sức và sự tò mò, mà là các chỉ số về sự phát triển và bản sắc của một nền văn hóa.)

Question 4: According to paragraph 2, which event is correctly matched with its time of occurrence?

- A. The science of archaeology was brought into the modern era in the 19th century.
 B. The Antiquities Act was signed into law by the US Congress in 1906.
 C. The Environmental Protection Agency was established in 1960s.
 D. The Archaeological Resources Protection Act was amended in 1979.

Đáp án B

Theo đoạn 2, sự kiện nào chính xác với thời gian xảy ra của nó?

- A. Thế kỉ 19, khoa học khảo cổ học được đưa vào kỷ nguyên hiện đại.
 B. Đạo luật cổ vật đã được quốc hội Hoa Kỳ đưa vào luật năm 1906.
 C. Cơ quan bảo vệ môi trường được thành lập vào những năm 1960.
 D. Đạo luật bảo vệ tài nguyên khảo cổ đã được sửa đổi vào năm 1979.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

In the US, the first such law was the Antiquities Act in 1906 which gave the office of president the power to set aside areas of land as protected cultural assets,

(Ở Mỹ, luật đầu tiên như vậy là Đạo luật cổ vật năm 1906 đã trao cho văn phòng tổng thống quyền dùng các khu vực đất đai làm tài sản văn hóa được bảo vệ.)

Question 5: According to paragraph 3, what is **NOT** mentioned about the World Heritage List?

- A. Nowadays, there are more than 1000 properties on the World Heritage List.
 B. The Galapagos Islands, Quito in Ecuador and Krakow are included in the index.
 C. In November 1972, the UNESCO inaugurated the list by adopting a treaty.
 D. The first published list of protected places consisted of 12 World Heritage Sites.

Đáp án C

Theo đoạn 3, những gì **KHÔNG** được đề cập về danh sách di sản thế giới?

- A. Ngày nay, có hơn 1000 di sản trong danh sách di sản thế giới.
 B. Quần đảo Galapagos, Quito ở Ecuador và Krakow được bao gồm trong danh sách.
 C. Vào tháng 11 năm 1972, UNESCO đã ra mắt danh sách bằng cách thông qua một hiệp ước.
 D. Danh sách các địa điểm được bảo vệ được công bố đầu tiên bao gồm 12 di sản thế giới.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

The first 12 added on that first day included: L’Anse Aux Meadows in Canada, The Galapagos Islands, Quito in Ecuador, Krakow, and Mesa Verde National Park in the US.

Today, there are over 1,000 cultural monuments and natural landscapes on this list.

(12 nơi đầu tiên được thêm vào ngày đầu tiên đó bao gồm: Aux Meadows ở Canada, Quần đảo Galapagos, Quito ở Ecuador, Krakow và vườn quốc gia Mesa Verde ở Mỹ. Ngày nay, có hơn 1.000 di tích văn hóa và cảnh quan thiên nhiên trong danh sách này.)

Question 6: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. Archaeology is a discipline in branch of history which has existed for over 1000 years.
- B. The action to safeguard world's special places does not stop at national scale.
- C. In this day and age, the laws on the conservation of historical entities are uncommon.
- D. Archaeological conservation is the study of how and why past societies collapsed.

Đáp án B

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Khảo cổ học là một môn học trong nhánh của lịch sử đã tồn tại hơn 1000 năm.
- B. Hành động bảo vệ những nơi đặc biệt của thế giới không dừng lại ở quy mô quốc gia.
- C. Trong thời đại ngày nay, luật bảo tồn các thực thể lịch sử là không phổ biến.
- D. Bảo tồn khảo cổ học là nghiên cứu về cách thức và lý do tại sao các xã hội trong quá khứ sụp đổ.

Căn cứ vào thông tin đoạn ba:

There was also a global movement to protect by law and provide resources and funds for monuments that were nationally important, but also those deemed significant to human civilization as a whole.

(Ngoài ra còn có một phong trào toàn cầu để bảo vệ bởi pháp luật và cung cấp các nguồn lực và quỹ cho những di tích quan trọng của quốc gia, nhưng cũng là những di tích được coi là quan trọng đối với văn minh con người nói chung.)

Question 7: The word “**plunder**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. pillage
- B. larceny
- C. heist
- D. robbery

Đáp án A

Từ “plunder” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. pillage /'pɪl.ɪdʒ/ cướp phá (trong chiến tranh)
- B. larceny /'lɑː.sən.i/ (n) = theft: sự ăn cắp
- C. heist /haɪst/ (n): trộm cắp
- D. robbery /'rɒb.ər.i/: cướp

The threats to them and their conservation go beyond the issues of the 19th century (**plunder** and theft).

Các mối đe dọa đối với họ và sự bảo tồn của họ vượt xa các vấn đề của thế kỷ 19 (cướp bóc và trộm cắp).

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. People has taken the learning about past societies and the development of the human race more seriously.
- B. Heritage is our legacy from the past, what we live with today, and what we pass on to future generations.
- C. Archaeological conservation uncovers primary resources for understanding and interpreting the past.
- D. More and more global citizens are awaken to the values of human's architectural masterpieces.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Mọi người đã học hỏi về các xã hội trong quá khứ và sự phát triển của loài người một cách nghiêm túc hơn.
- B. Di sản là tài sản của chúng ta từ quá khứ, những gì chúng ta sống cùng ngày nay và những gì chúng ta truyền lại cho các thế hệ tương lai.
- C. Bảo tồn khảo cổ phát hiện ra các nguồn tài nguyên chính để hiểu và giải thích quá khứ.
- D. Ngày càng có nhiều công dân toàn cầu thức tỉnh với các giá trị của kiệt tác kiến trúc con người.

Căn cứ vào thông tin đoạn hai:

Changes in attitudes and law throughout the 19th century meant that monuments and artefacts

were becoming part of the study of the past, no longer merely trinkets and curiosities, but indicators of a culture's development and identity.

(Những thay đổi về thái độ và luật pháp trong suốt thế kỷ 19 có nghĩa là các di tích và đồ tạo tác đã trở thành một phần của nghiên cứu về quá khứ, không còn chỉ là đồ trang sức và sự tò mò, mà là các chỉ số về sự phát triển và bản sắc của một nền văn hóa.)

PASSAGE 488

Without regular supplies of some hormones our capacity to behave would be seriously impaired; without others we would soon die. Tiny amounts of some hormones can modify our moods and our action, our inclination to eat or drink, our aggressiveness or submissiveness, and our reproductive and parental behavior. And hormones do more than influence adult behavior; early in life they help to determine the development of bodily form and may even determine an individual's behavioral capacities. Later in life the changing outputs of some endocrine glands and the body's changing sensitivity to some hormones are essential aspects of the phenomena of aging.

Communication within the body and the consequent integration of behavior were considered the exclusive province of the nervous system up to the beginning of the present century. The emergence of endocrinology as a separate discipline can probably be traced to the experiments of Bayliss and Starling on the hormone secretion. This substance is secreted from cells in the intestinal walls when food enters the stomach; it travels through the bloodstream and stimulates the pancreas to **liberate** pancreatic juice, which aids in digestion. By showing that special cells secrete chemical agents that are conveyed by the bloodstream and regulate distant target organs or tissues, Bayliss and Starling demonstrated that chemical integration can occur without participation of the nervous system.

William Bayliss and Ernest Henry Starling, two British physiologists, discovered and introduced the word hormone. In 1979, The Bayliss and Starling Society was founded as a forum for research scientists with specific interest in the chemistry, physiology and function of central and autonomic peptides. The Society also offered the travelling fellowship award for members who wanted to attend national and international academic conferences. Sometimes, the Society help schools to organize science fairs for secondary students and give them incentives to fall for related subjects.

The term "hormone" was first used with reference to secretion. Starling derived the term from the Greek hormone, meaning "to excited or set in motion." The term "endocrine" was introduced shortly thereafter, "Endocrine" is used to refer to glands that secrete products into the bloodstream. The term "endocrine" contrasts with "exocrine" which is applied to glands that secrete their products through ducts to the site of action. Examples of exocrine glands are the tear glands, the sweat glands, and the pancreas, which secretes pancreatic juice through a duct into intestine. Exocrine glands are also called duct glands, while endocrine glands are called ductless.

(<https://www.passeidireto.com>)

Question 1: Which of the following is **NOT** mentioned as an effect of hormones?

- A. Modification of behavior B. Sensitivity to hunger and thirst
C. Aggressive feelings D. Maintenance of blood pressure

Question 2: What is the author's main purpose in the passage?

- A. To explain the specific functions of various hormones
B. To provide general information about hormones
C. To explain how the term "hormone" evolved
D. To report on experiments in endocrinology

Question 3: The passage supports which of the following conclusions?

- A. The human body requires large amounts of most hormones.
- B. Synthetic hormones can replace a person’s natural supply of hormones if necessary.
- C. The quantity of hormones produced and their effects on the body are related to a person’s age.
- D. The short child of tall parents very likely had a hormone.

Question 4: It can be inferred from the passage that, before the Bayliss and Starling experiments, most people believed that chemical integration occurred only _____ .

- A. during sleep
- B. in the endocrine glands
- C. under control of the nervous system
- D. during strenuous exercise

Question 5: The highlighted word "liberate" in the passage is closet meaning to _____ .

- A. emancipate
- B. discharge
- C. surrender
- D. save

Question 6: According to the passage, another term for exocrine glands is _____ .

- A. duct glands
- B. endocrine glands
- C. ductless glands
- D. intestinal glands

Question 7: Which of the following is **NOT** mentioned as the main objectives of William Bayliss and Ernest Starling Society?

- A. providing a place for academic exchange
- B. study chemistry and physiology
- C. grant travelling for academic purposes
- D. teach science for secondary students

Question 8: The highlighted word "them" in the passage refers to _____ .

- A. schools
- B. students
- C. science fairs
- D. subjects

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.C	4.C	5.B	6.A	7.D	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nếu không cung cấp thường xuyên một số hormone, khả năng ứng xử của chúng ta sẽ bị suy giảm nghiêm trọng; nếu không có một số loại khác, chúng ta sẽ sớm chết. Một lượng nhỏ của vài hormone có thể thay đổi tâm trạng và hành động, xu hướng ăn uống, sự hung hăng hoặc tính phục tùng, và hành vi sinh sản và làm cha mẹ của chúng ta. Và nội tiết tố có ảnh hưởng nhiều hơn đến hành vi của người trưởng thành; lúc đầu đời, chúng giúp xác định sự phát triển của hình thể và thậm chí có thể xác định năng lực hành vi của một cá nhân. Sau này, đầu ra thay đổi của một số tuyến nội tiết và sự thay đổi của độ nhạy cảm của cơ thể đối với một số hormone là những khía cạnh thiết yếu của hiện tượng lão hóa.

Giao tiếp trong cơ thể và sự tích hợp hành vi sau đó được coi là phạm vi độc quyền của hệ thống thần kinh cho đến đầu thế kỷ này. Sự xuất hiện của nội tiết học như một chuyên ngành riêng biệt có lẽ được truy nguyên từ các thí nghiệm của Bayliss và Starling về sự tiết hormone. Chất này được tiết ra từ các tế bào trong thành ruột khi thức ăn vào dạ dày; nó đi qua dòng máu và kích thích tuyến tụy giải phóng nước tụy, chất mà giúp hỗ trợ tiêu hóa. Bằng cách chỉ ra rằng các tế bào đặc biệt tiết ra các tác nhân hóa học được truyền qua dòng máu và điều chỉnh các cơ quan hoặc mô ở xa, Bayliss và Starling đã chứng minh rằng sự tích hợp hóa học có thể xảy ra mà không cần sự tham gia của hệ thần kinh.

William Bayliss và Ernest Henry Starling, hai nhà sinh lý học người Anh, đã phát hiện và giới thiệu từ hormone. Năm 1979, Hiệp hội Bayliss và Starling được thành lập như một diễn đàn dành cho các nhà nghiên cứu với mối quan tâm đặc biệt về hóa học, sinh lý và chức năng của các peptide (một chất hóa học bao gồm hai axit amin kết hợp lại với nhau) trung ương và tự trị. Hội cũng cung cấp giải thưởng học bổng, du lịch cho các thành viên muốn tham dự các hội nghị học thuật trong nước và quốc tế. Đôi khi, Hội giúp các trường tổ chức các hội chợ khoa học cho học sinh trung học và khuyến khích họ dành niềm yêu thích vào các môn học liên quan.

Thuật ngữ "hormone" lần đầu tiên được sử dụng có liên quan đến bài tiết. Starling bắt nguồn từ thuật ngữ Hy Lạp, có nghĩa là "phản kích hoặc bắt đầu chuyển động". Thuật ngữ "nội tiết" được giới thiệu ngay sau đó, "Nội tiết" được sử dụng để chỉ các tuyến tiết ra các sản phẩm vào máu. Thuật ngữ "nội tiết" tương phản với "ngoại tiết" cái áp dụng cho các tuyến tiết ra các sản phẩm của chúng thông qua các ống dẫn đến nơi hoạt động. Ví dụ về các tuyến ngoại tiết là tuyến nước mắt, tuyến mồ hôi và tuyến tụy, tiết ra dịch tụy thông qua một

ống dẫn vào ruột. Các tuyến ngoại tiết còn được gọi là các tuyến ống, trong khi các tuyến nội tiết được gọi là tuyến không có ống.

Question 1: Which of the following is **NOT** mentioned as an effect of hormones?

- A. Modification of behavior B. Sensitivity to hunger and thirst
C. Aggressive feelings D. Maintenance of blood pressure

Đáp án D

Chủ đề

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là một ảnh hưởng của nội tiết tố?

- A. Sự thay đổi của hành vi
B. Độ nhạy cảm với cơn đói và cơn khát
C. Các cảm xúc xôn xao
D. Sự duy trì của huyết áp

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 1:

- “Tiny amounts of some hormones can modify our moods and our action, our inclination to eat or drink, our aggressiveness or submissiveness, and our reproductive and parental behavior.”

(Những lượng nhỏ của nội tiết tố có thể thay đổi tâm trạng và hành động của chúng ta, thiên hướng ăn và uống, tính xôn xao hay sự quy phục, và các hành vi sinh sản và hành vi làm cha mẹ của chúng ta.)

Question 2: What is the author’s main purpose in the passage?

- A. To explain the specific functions of various hormones
B. To provide general information about hormones
C. To explain how the term “hormone” evolved
D. To report on experiments in endocrinology

Đáp án B

Mục đích chính của tác giả trong đoạn văn là gì?

- A. Để giải thích những chức năng đặc trưng của nhiều nội tiết tố khác nhau
B. Để cung cấp thông tin chung về nội tiết tố
C. Để giải thích rằng thuật ngữ “nội tiết tố” đã phát triển như thế nào
D. Để báo cáo về các thí nghiệm về nội tiết

Question 3: The passage supports which of the following conclusions?

- A. The human body requires large amounts of most hormones.
B. Synthetic hormones can replace a person’s natural supply of hormones if necessary.
C. The quantity of hormones produced and their effects on the body are related to a person’s age.
D. The short child of tall parents very likely had a hormone.

Đáp án C

Đoạn văn ủng hộ kết luận nào dưới đây?

- A. Cơ thể con người đòi hỏi những lượng lớn của hầu hết nội tiết tố.
B. Nội tiết tố nhân tạo có thể thay thế nguồn cung cấp nội tiết tố tự nhiên của một người nếu cần thiết.
C. Số lượng nội tiết tố được sản xuất và tác động của chúng trên cơ thể có liên quan đến độ tuổi của một người.
D. Đứa trẻ thấp mà có bố mẹ cao rất có thể có nội tiết tố.

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 1:

- “And hormones do more than influence adult behavior; early in life they help to determine the development of bodily form and may even determine an individual’s behavioral capacities. Later in life the changing outputs of some endocrine glands and the body’s changing sensitivity to some hormones are essential aspects of the phenomena of aging.”

(Và nội tiết tố không chỉ ảnh hưởng hành vi trưởng thành; lúc ta còn bé chúng giúp quyết định sự phát triển hình dáng cơ thể và thậm chí có lẽ còn quyết định hiệu suất hành vi của

một cá nhân. Về sau sản lượng các tuyến nội tiết thay đổi và độ nhạy cảm của cơ thể với vài nội tiết tố thay đổi là những phương diện quan trọng của những hiện tượng lão hóa.)

Question 4: It can be inferred from the passage that, before the Bayliss and Starling experiments, most people believed that chemical integration occurred only _____ .

- A. during sleep B. in the endocrine glands
C. under control of the nervous system D. during strenuous exercise

Đáp án C

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng, trước những thí nghiệm Bayliss và Starling, hầu hết mọi người tin rằng sự hợp nhất hóa học chỉ xảy ra _____.

- A. trong lúc ngủ
B. trong các tuyến nội tiết
C. dưới sự kiểm soát của hệ thần kinh
D. trong thời gian tập các bài thể dục căng thẳng

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 2:

- “Communication within the body and the consequent integration of behavior were considered the exclusive province of the nervous system up to the beginning of the present century.”

(Sự giao tiếp giữa cơ thể và kết quả hợp nhất của hành vi được coi là lĩnh vực riêng của hệ thần kinh cho tới đầu thế kỉ hiện tại.)

- “Bayliss and Starling demonstrated that chemical integration can occur without participation of the nervous system.”

(Bayliss và Starling đã chứng minh rằng sự hợp nhất hóa học có thể diễn ra mà không cần sự tham gia của hệ thần kinh.)

Question 5: The highlighted word “liberate” in the passage is closet meaning to _____.

- A. emancipate B. discharge C. surrender D. save

Đáp án B

Từ “liberate” /'lib.ər.ert/ được tô đậm trong đoạn văn gần nghĩa nhất với _____.

- A. giải phóng (ai đó khỏi sự kiểm soát của ai)
B. thả ra
C. đầu hàng
D. cứu vãn

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 2:

“This substance is secreted from cells in the intestinal walls when food enters the stomach; it travels through the bloodstream and stimulates the pancreas to liberate pancreatic juice, which aids in digestion.”

(Chất này được tiết từ các tế bào trong thành ruột khi thức ăn được đưa vào dạ dày; nó chảy qua dòng máu và kích thích tuyến tụy giải phóng dịch tụy, thứ mà hỗ trợ tiêu hóa.)

Question 6: According to the passage, another term for exocrine glands is _____.

- A. duct glands B. endocrine glands C. ductless glands D. intestinal glands

Đáp án A

Theo như đoạn văn, thuật ngữ khác dùng cho tuyến ngoại tiết là _____.

- A. tuyến ống
B. tuyến nội tiết
C. tuyến không ống
D. tuyến ruột

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 3:

“Exocrine glands are also called duct glands ...”

(Các tuyến ngoại tiết còn được gọi là các tuyến ống ...)

Question 7: Which of the following is **NOT** mentioned as the main objectives of William Bayliss and Ernest Starling Society?

- A. providing a place for academic exchange B. study chemistry and physiology
C. grant travelling for academic purposes D. teach science for secondary students

Đáp án D

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là mục tiêu chính của William Bayliss và Ernest Starling Society?

- A. cung cấp một nơi để trao đổi học thuật
- B. nghiên cứu hóa học và sinh lý học
- C. cấp đi du lịch cho mục đích học tập
- D. dạy khoa học cho học sinh trung học

Căn cứ vào thông tin sau:

William Bayliss and Ernest Henry Starling, two British physiologists, discovered and introduced the word hormone. In 1979, The Bayliss and Starling Society was founded as a forum for research scientists with specific interest in the chemistry, physiology and function of central and autonomic peptides. The Society also offered the travelling fellowship award for members who wanted to attend national and international academic conferences. Sometimes, the Society help schools to organize science fairs for secondary students and give them incentives to fall for related subjects.

(William Bayliss và Ernest Henry Starling, hai nhà sinh lý học người Anh, đã phát hiện và giới thiệu từ hormone. Năm 1979, Hội Bayliss và Starling được thành lập như một diễn đàn dành cho các nhà khoa học nghiên cứu với mối quan tâm đặc biệt về hóa học, sinh lý và chức năng của các peptide trung ương và tự trị. Hội cũng cung cấp giải thưởng học bổng du lịch cho các thành viên muốn tham dự các hội nghị học thuật trong nước và quốc tế. Đôi khi, Hội giúp các trường tổ chức các hội chợ khoa học cho học sinh cấp hai và khuyến khích họ say mê các môn học liên quan.)

Question 8: The highlighted word “them” in the passage refers to _____ .

- A. schools
- B. students
- C. science fairs
- D. subjects

Đáp án B

Từ “them” trong đoạn văn ám chỉ?

Sometimes, the Society help schools to organize science fairs for secondary students and give **them** incentives to fall for related subjects.

(Đôi khi, Hội giúp các trường tổ chức các hội chợ khoa học cho học sinh cấp hai và khuyến khích họ say mê các môn học liên quan.)

PASSAGE 489

An individual’s personality is the complex of mental characteristics that makes them unique from other people. It includes all of the patterns of thought and emotions that cause us to do and say things in particular ways. At a basic level, personality is expressed through our temperament or emotional tone. However, personality also colors our values, beliefs, and expectations. There are many potential factors that are involved in shaping a personality. These factors are usually seen as coming from heredity and the environment. Research by psychologists over the last several decades has increasingly pointed to hereditary factors being more important, especially for basic personality traits such as emotional tone. However, the acquisition of values, beliefs, and expectations seem to be due more to socialization and unique experiences, especially during childhood.

Some hereditary factors that contribute to personality development do so as a result of interactions with the particular social environment in which people live. For instance, your genetically inherited physical and mental capabilities have an impact on how others see you and, subsequently, how you see yourself. Likewise, your health and physical appearance are likely to be very important in your personality development. You may be frail or robust. You may have a learning disability. You may be slender in a culture that considers obesity

attractive or vice versa. These largely hereditary factors are likely to cause you to feel that you are nice-looking, ugly, or just adequate. Likewise, skin color, gender, and sexual orientation are likely to have a major impact on how you **perceive** yourself. Whether you are accepted by others as being normal or abnormal can lead you to think and act in a socially acceptable or marginal and even deviant way.

There are many potential environmental influences that help to shape personality. Child rearing practices are especially critical. In the dominant culture of North America, children are usually raised in ways that encourage them to become self-reliant and independent. Children are often allowed to act somewhat like equals to their parents. Children are given allowances and small jobs around the house to teach them how to be responsible for themselves. In contrast, children in China are usually encouraged to think and act as a member of their family and to suppress their own wishes when they are in conflict with the needs of the family. Independence and self-reliance are viewed as an indication of family failure and are discouraged.

(<https://www.researchgate.net>)

Question 1: According to recent studies, what factor is the most important in shaping an individual's basic personality traits?

- A. Transmission of traits from parents to children
- B. Learning to behave in a socially acceptable way
- C. Very special events or activities that affect him/her
- D. The period of a person's life when they a child

Question 2: According to the passage, sometimes heredity and environment _____.

- A. are interesting research topics
- B. include values, beliefs and expectations
- C. interact in personality development
- D. are not well recognized in the society

Question 3: What is **NOT** mentioned as a hereditary factor?

- A. Health
- B. Learning abilities
- C. Physical contact
- D. Mental capabilities

Question 4: Which of the followings can best replace the word "**perceive**" in the second paragraph?

- A. Look at
- B. See
- C. Watch
- D. Understand

Question 5: According to the passage, how your self-image _____.

- A. is fulfilled with your appearance
- B. increased in the process of socialization
- C. is limited with your learning disability
- D. is affected by the way others see you

Question 6: According to the passage, concepts like beauty or ugliness _____.

- A. are related to skin colors
- B. change from time to time
- C. only appear recently
- D. are different in societies

Question 7: According to the passage, what is the most important environmental factor in personality development?

- A. What a child looks like
- B. Which country a child is born in
- C. How a child is brought up
- D. When a child starts school

Question 8: According to the passage, what is valued in one society may _____ .

- A. originate from its culture
- B. be unimportant in another
- C. contrast to another value
- D. show the social equality

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.C	4.B	5.D	6.D	7.C	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Tính cách của một cá nhân là sự phức hợp của các đặc điểm thuộc về tinh thần mà làm cho họ trở nên độc nhất với những người khác. Nó bao gồm tất cả các kiểu suy nghĩ và cảm xúc khiến chúng ta phải làm và nói những điều theo những cách cụ thể. Ở cấp độ cơ bản, tính cách được thể hiện thông qua tính khí hoặc giọng điệu cảm xúc của chúng ta. Tuy nhiên, tính cách cũng tô màu cho các giá trị, niềm tin và kỳ vọng. Có nhiều yếu tố tiềm năng liên quan đến việc hình thành tính cách. Những yếu tố này thường được xem là đến từ di truyền và môi trường. Nghiên cứu của các nhà tâm lý học trong nhiều thập kỷ qua đã ngày càng chỉ ra các yếu tố di truyền là quan trọng hơn, đặc biệt là đối với các đặc điểm tính cách cơ bản

như mức độ cảm xúc. Tuy nhiên, việc đạt được các giá trị, niềm tin, và kỳ vọng dường như là do xã hội và kinh nghiệm độc đáo, đặc biệt là trong thời thơ ấu.

Một số yếu tố di truyền góp phần phát triển nhân cách do sự tương tác với môi trường xã hội cụ thể nơi con người sống. Chẳng hạn, khả năng thể chất và tinh thần di truyền theo gen của bạn có tác động đến cách người khác nhìn thấy bạn và sau đó, cách bạn nhìn nhận bản thân. Tương tự như vậy, sức khỏe và ngoại hình của bạn có khả năng rất quan trọng trong sự phát triển nhân cách. Bạn có thể yếu đuối hoặc mạnh mẽ. Bạn có thể bị khuyết tật học tập. Bạn có thể mảnh mai trong một nền văn hóa mà coi béo phì hấp dẫn hoặc ngược lại. Những yếu tố di truyền chủ yếu này có khả năng khiến bạn cảm thấy rằng bạn trông đẹp, xấu, hoặc vừa đủ. Tương tự như vậy, màu da, giới tính và thiên hướng tính dục có thể có tác động lớn đến cách bạn nhìn nhận về bản thân. Cho dù bạn được người khác chấp nhận là bình thường hay bất thường có thể khiến bạn suy nghĩ và hành động theo cách được xã hội chấp nhận hoặc bên lề và thậm chí lệch lạc.

Có nhiều ảnh hưởng tiềm tàng thuộc về môi trường giúp hình thành nhân cách. Sự nuôi dạy trẻ em đặc biệt quan trọng. Trong văn hóa thống trị của Bắc Mỹ, trẻ em thường được nuôi dưỡng theo cách khuyến khích chúng không phụ thuộc và tự lập. Trẻ em thường được phép hành động hơi giống như cha mẹ của chúng. Trẻ em được cho trợ cấp và các công việc nhỏ xung quanh nhà để dạy chúng cách tự chịu trách nhiệm. Ngược lại, trẻ em ở Trung Quốc thường được khuyến khích suy nghĩ và hành động như một thành viên trong gia đình và kìm nén mong muốn của chúng khi mâu thuẫn với nhu cầu của gia đình. Độc lập và tự lực được xem là một dấu hiệu của sự thất bại trong gia đình và không được khuyến khích.

Question 1: According to recent studies, what factor is the most important in shaping an individual's basic personality traits?

- A. Transmission of traits from parents to children
- B. Learning to behave in a socially acceptable way
- C. Very special events or activities that affect him/her
- D. The period of a person's life when they are a child

Đáp án A

Theo các nghiên cứu gần đây, yếu tố nào là quan trọng nhất trong việc hình thành những đặc điểm tính cách cơ bản của cá nhân?

- A. Truyền đặc điểm từ cha mẹ sang con cái
- B. Học cách cư xử theo cách được xã hội chấp nhận
- C. Các sự kiện hoặc hoạt động rất đặc biệt ảnh hưởng đến anh ấy / cô ấy
- D. Thời kỳ của một người sống khi họ còn nhỏ

Căn cứ vào thông tin:

Research by psychologists over the last several decades has increasingly pointed to hereditary /hi'red.i.tər.i/ factors being more important, especially for basic personality traits such as emotional tone.

(Nghiên cứu bởi nhà tâm lý học trong nhiều thập kỷ qua đã ngày càng chỉ ra các yếu tố di truyền quan trọng hơn, đặc biệt là những đặc điểm tính cách cơ bản như tông màu cảm xúc.)

Question 2: According to the passage, sometimes heredity and environment _____.

- A. are interesting research topics
- B. include values, beliefs and expectations
- C. interact in personality development
- D. are not well recognized in the society

Đáp án C

Theo đoạn văn, đôi khi di truyền và môi trường _____.

- A. là những chủ đề nghiên cứu thú vị
- B. bao gồm các giá trị, niềm tin và kỳ vọng
- C. tương tác trong phát triển nhân cách
- D. không được công nhận trong xã hội

Căn cứ vào thông tin:

Some hereditary factors that contribute to personality development do so as a result of interactions with the particular social environment in which people live.

(Một số yếu tố di truyền góp phần phát triển nhân cách là kết quả của tương tác với môi trường xã hội cụ thể mà mọi người sống.)

Question 3: What is **NOT** mentioned as a hereditary factor?

- A. Health B. Learning abilities C. Physical contact D. Mental capabilities

Đáp án C

Điều gì KHÔNG được đề cập như một yếu tố di truyền?

- A. Sức khỏe
B. Khả năng học tập
C. Tiếp xúc vật lý
D. Khả năng tâm thần

Căn cứ vào thông tin:

For instance, your genetically inherited physical and mental capabilities /,keɪ.pə'bil.ə.tis/ have an impact on how others see you and, subsequently, how you see yourself. Likewise, your health and physical appearance are likely to be very important in your personality development. You may be frail or robust. You may have a learning disability.

(*Chẳng hạn, khả năng thể chất và tinh thần được di truyền có ảnh hưởng đến cách người khác nhìn thấy bạn và sau đó, cách bạn nhìn nhận bản thân. Tương tự như vậy, sức khỏe và ngoại hình của bạn có thể rất quan trọng trong sự phát triển tính cách của bạn. Bạn có thể yếu đuối hoặc mạnh mẽ. Bạn có thể không có khả năng học tập.*)

Question 4: Which of the followings can best replace the word “**perceive**” in the second paragraph?

- A. Look at B. See C. Watch D. Understand

Đáp án B

Những từ nào sau đây có thể thay thế tốt nhất từ “perceive” trong phần hai đoạn văn?

- A. Nhìn vào
B. see
C. Xem
D. Hiểu

Từ vựng: **perceive = see** (v): nhận thấy, nhận thức

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu:

You may be slender in a culture that considers obesity attractive or vice versa. These largely hereditary factors are likely to cause you to feel that you are nice-looking, ugly, or just adequate. Likewise, skin color, gender, and sexual orientation are likely to have a major impact on how you **perceive** yourself.

(*Bạn có thể mảnh khảnh trong một nền văn hóa coi béo phì hấp dẫn hoặc ngược lại. Những yếu tố di truyền chủ yếu này có khả năng khiến bạn cảm thấy rằng bạn trông đẹp, xấu, hoặc vừa đủ. Tương tự như vậy, màu da, giới tính và xu hướng tình dục có thể có tác động lớn đến cách bạn **nhìn nhận** về bản thân.*)

Question 5: According to the passage, how your self-image _____.

- A. is fulfilled with your appearance B. increased in the process of socialization
C. is limited with your learning disability D. is affected by the way others see you

Đáp án D

Theo đoạn văn, hình ảnh của bản thân bạn _____.

- A. được thực hiện với diện mạo của bạn như thế nào
B. gia tăng trong quá trình xã hội hóa như thế nào
C. bị hạn chế với khiếm khuyết học tập của bạn như thế nào
D. bị ảnh hưởng bởi cách người khác nhìn thấy bạn ra sao

=> Căn cứ vào thông tin đầu đoạn 2 như sau:

“Some hereditary factors that contribute to personality development do so as a result of interactions with the particular social environment in which people live. For instance, your genetically inherited physical and mental capabilities have an impact on how others see you and, subsequently, how you see yourself.”

(Một số yếu tố di truyền góp phần phát triển nhân cách do sự tương tác với môi trường xã hội cụ thể nơi con người sống. Chẳng hạn, khả năng thể chất và tinh thần di truyền theo gen của bạn có tác động đến cách người khác nhìn thấy bạn và sau đó, cách bạn nhìn nhận bản thân.)

Question 6: According to the passage, concepts like beauty or ugliness _____.

- A. are related to skin colors B. change from time to time
C. only appear recently D. are different in societies

Đáp án D

Theo đoạn văn, các khái niệm như vẻ đẹp hay sự xấu xí _____.

- A. có liên quan đến màu da
B. thay đổi theo thời gian
C. chỉ xuất hiện gần đây

D. là khác nhau trong các xã hội

Căn cứ vào thông tin:

These largely hereditary factors are likely to cause you to feel that you are nice-looking, ugly, or just adequate.

(Những yếu tố di truyền chủ yếu có khả năng khiến bạn cảm thấy rằng bạn ưa nhìn, xấu xí, hoặc vừa đủ.)

Question 7: According to the passage, what is the most important environmental factor in personality development?

- A. What a child looks like B. Which country a child is born in
C. How a child is brought up D. When a child starts school

Đáp án C

Theo đoạn văn, yếu tố môi trường quan trọng nhất trong phát triển nhân cách?

- A. Một đứa trẻ trông như thế nào
B. Một đứa trẻ được sinh ra ở nước nào
C. Một đứa trẻ được nuôi dưỡng như thế nào
D. Khi một đứa trẻ bắt đầu đi học

Căn cứ vào thông tin:

There are many potential environmental influences that help to shape personality. Child rearing practices are especially critical. In the dominant culture of North America, children are usually raised in ways that encourage them to become self-reliant and independent. Children are often allowed to act somewhat like equals to their parents. Children are given allowances and small jobs around the house to teach them how to be responsible for themselves. In contrast, children in China are usually encouraged to think and act as a member of their family and to suppress their own wishes when they are in conflict with the needs of the family. Independence and self-reliance are viewed as an indication of family failure and are discouraged.

(Có nhiều ảnh hưởng môi trường tiềm năng giúp hình thành nhân cách. Cách thức nuôi dạy trẻ là đặc biệt quan trọng. Trong văn hóa thông trị của Bắc Mỹ, trẻ em thường được nuôi dưỡng theo cách khuyến khích chúng tự lực và tự lập. Trẻ em thường được phép hành động có phần nào giống như cha mẹ của chúng. Trẻ em được trợ cấp và giao các công việc nhỏ xung quanh nhà để dạy chúng cách tự chịu trách nhiệm. Ngược lại, trẻ em ở Trung Quốc thường được khuyến khích suy nghĩ và hành động như một thành viên trong gia đình và kìm nén mong muốn của chính mình khi những mong muốn đó mâu thuẫn với nhu cầu của gia đình. Độc lập và tự chủ được xem là một dấu hiệu của sự thất bại trong gia đình và không được khuyến khích.)

Question 8: According to the passage, what is valued in one society may _____.

- A. originate from its culture B. be unimportant in another
C. contrast to another value D. show the social equality

Đáp án B

Theo đoạn văn, những gì có giá trị trong một xã hội có thể _____.

- A. bắt nguồn từ văn hóa của nó
- B. không quan trọng trong một nền văn hóa khác
- C. tương phản với giá trị khác
- D. thể hiện sự bình đẳng xã hội

=> Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:

"In the **dominant culture of North America, children are usually raised in ways that encourage them to become self-reliant and independent.** Children are often allowed to act somewhat like equals to their parents. Children are given allowances and small jobs around the house to teach them how to be responsible for themselves. In contrast, **children in China are usually encouraged to think and act as a member of their family** and to suppress their own wishes when they are in conflict with the needs of the family. **Independence and self-reliance are viewed as an indication of family failure and are discouraged.**"

(Trong văn hóa thống trị của Bắc Mỹ, trẻ em thường được nuôi dưỡng theo cách khuyến khích chúng không phụ thuộc và tự lập. Trẻ em thường được phép hành động hơi giống như cha mẹ của chúng. Trẻ em được cho trợ cấp và các công việc nhỏ xung quanh nhà để dạy chúng cách tự chịu trách nhiệm. Ngược lại, trẻ em ở Trung Quốc thường được khuyến khích suy nghĩ và hành động như một thành viên trong gia đình và kìm nén mong muốn của chúng khi mâu thuẫn với nhu cầu của gia đình. **Độc lập và tự lực được xem là một dấu hiệu của sự thất bại trong gia đình và không được khuyến khích.**)

=> Qua đây, ta thấy rõ một giá trị trong nền văn hóa Bắc Mỹ đó là tính độc lập và tự lực lại không quan trọng, không được khuyến khích trong nền văn hóa Trung Quốc. Do đó, suy ra rằng có những thứ được coi trọng, có giá trị trong nền văn hóa này, trong xã hội này nhưng lại không quan trọng trong một nền văn hóa, xã hội khác.

PASSAGE 490

Rogue waves are extremely large waves that are more than double the average height of most waves. According to mathematical calculations and various personal accounts, rogue waves can reach remarkable heights. They appear unexpectedly in calm waters and can do major damage, even to large ships. Unlike tsunamis, which are practically undetectable in deep water, rogue waves only occur far out at sea. Stories about rogue waves have circulated amongst sailors for centuries, but it was not until recently that scientists confirmed they actually exist. What they still are not sure of, however, is what causes them.

Some instances of rogue waves have been explained by the interactions of normal *wave patterns with ocean currents*. Scientists believe that it is possible for waves to reach the heights described when they **come into contact with** strong ocean currents. The wave heights increase significantly when a normal wave reaches a current head on. In other words, the wave is built up by the power of the current. This explanation was first proposed after scientists observed a high incidence of rogue waves in the ocean surrounding the southern tip of Africa. In fact, since 1990, at least twenty ships have encountered the waves, which reportedly reached up to 190 feet. The waves are thought to be caused by wave interactions with the strong Agulhas Current, which runs southbound along the east coast of the continent.

Ocean currents may be responsible for rogue waves in some parts of the world, but scientists have confirmed their existence even in areas that are not affected by strong currents. In those cases, scientists think that the waves are caused by wave reinforcement. Wave reinforcement is when two or more waves join together to form one massive wave. When the waves are joined, each height is added to the others. For example, if a ten-foot

wave comes into contact with a fifteen-foot wave, the resulting wave will be twenty-five feet tall. According to some evidence, it is possible that many waves can join together, **which** would create rogue waves. Scientists still do not understand which circumstances cause wave reinforcement, but many propose that the reason rogue waves appear suddenly is because they are formed by multiple smaller waves randomly.

(https://en.wikipedia.org/wiki/Rogue_wave)

Question 1: The passage mainly discusses _____.

- A. the theories of how rogue waves are formed
- B. instances of rogue waves that have been explained
- C. the increasingly high waves
- D. the circumstances causing wave reinforcement

Question 2: Why does the author mention tsunamis?

- A. To explain why rogue waves cannot be predicted
- B. To describe the similar mechanism that causes rogue waves
- C. To note that rogue waves and tsunamis are unrelated
- D. To show that rogue waves are comparable to tsunamis

Question 3: Which of the following is **NOT** true, according to the passage?

- A. Rogue waves can appear unexpectedly in calm waters.
- B. Scientists confirmed that rogue waves actually exist only recently.
- C. Rogue waves and tsunamis are mostly undetectable in deep water.
- D. Rogue waves can reach remarkable heights.

Question 4: The author uses the Agulhas Current as an example of _____.

- A. how currents become stronger through their contact with ocean waves.
- B. how multiple waves are built up by ocean currents.
- C. a current that flows in the northern region of Africa.
- D. a current that does not affect the wave height in the region.

Question 5: The phrase "**come into contact with**" in the second paragraph mostly means _____.

- A. come in
- B. enter
- C. meet
- D. make up

Question 6: The author discusses wave reinforcement in order to _____.

- A. propose another theory for what causes rogue waves.
- B. suggest that ocean currents cannot be responsible for rogue waves.
- C. demonstrate how rogue waves are created closer to land.
- D. explain how multiple waves are able to interact at sea.

Question 7: The word "**which**" in the third paragraph refers to _____.

- A. some evidence
- B. many waves joining together
- C. creating rogue waves
- D. wave reinforcement

Question 8: Which of the following is given definition in the passage?

- A. Rogue waves
- B. Personal accounts
- C. Wave patterns
- D. Ocean currents

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.C	4.B	5.C	6.A	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Sóng sát thủ là sóng cực kì lớn và cao gấp đôi chiều cao trung bình của hầu hết các con sóng. Qua những phép tính toán học và những nguyên nhân chủ quan đa dạng, sóng sát thủ có thể chạm tới những độ cao đáng kể. Chúng xuất hiện bất ngờ ở chỗ nước lặng và có thể gây ra thiệt hại lớn, kể cả với những tàu lớn. Khác với sóng thần, gần như không thể phát hiện được trong chỗ nước sâu, sóng sát thủ chỉ xảy ra ở ngoài khơi xa. Những câu chuyện về sóng sát thủ được truyền bá giữa các thủy thủ qua hàng thế kỉ, nhưng mãi đến gần đây các nhà khoa học mới xác nhận rằng chúng thực sự tồn tại. Tuy nhiên cái mà họ còn chưa chắc chắn là cái gì đã gây ra chúng.

Một số ví dụ về sóng sát thủ đã được lý giải bởi những tương tác của các *mẫu sóng thông thường với các dòng chảy đại dương*. Các nhà khoa học tin rằng những con sóng có

khả năng chạm tới những độ cao được miêu tả khi chúng tương tác với các dòng chảy đại dương mạnh. Độ cao của sóng tăng đáng kể khi một con sóng thông thường va chạm một dòng chảy trực diện. Nói cách khác, con sóng được bồi đắp bởi sức mạnh của dòng chảy. Sự lý giải này lần đầu được đề xuất sau khi các nhà khoa học quan sát sự tác động mạnh của những con sóng sát thủ ở đại dương bao quanh đầu châu Phi. Thực tế, từ năm 1990, ít nhất 20 tàu đã đối mặt với những con sóng này, chúng được đưa tin đã chạm tới 190 feet. Những con sóng này được cho là được gây nên bởi sự tương tác của sóng với dòng chảy Agulhas mạnh mẽ, chạy theo hướng nam dọc theo bờ biển phía đông của châu lục.

Những dòng chảy đại dương có thể là nguyên nhân gây ra những con sóng sát thủ ở một số khu vực trên thế giới, nhưng các nhà khoa học đã xác nhận sự tồn tại của chúng ngay cả ở những khu vực không bị ảnh hưởng bởi dòng chảy mạnh. Trong những trường hợp đó các nhà khoa học nghĩ rằng những sóng này được gây ra bởi sự gia cố sóng. Sự gia cố sóng là khi hai hoặc nhiều sóng tham gia cùng nhau để hình thành một con sóng lớn. Khi những con sóng được tham gia, mỗi độ cao lại được thêm vào những con sóng khác. Ví dụ, nếu một con sóng cao 10 feet tương tác với sóng 15 feet, con sóng thành quả sẽ cao 25 feet. Theo một số bằng chứng, nhiều sóng có thể tham gia cùng nhau, điều đó có thể tạo nên những con sóng sát thủ. Các nhà khoa học vẫn chưa hiểu những tình huống nào tạo nên sự gia cố sóng, nhưng nhiều người đề xuất rằng lí do sóng sát thủ xuất hiện đột ngột là vì chúng được hình thành ngẫu nhiên bởi nhiều con sóng nhỏ hơn.

Question 1: The passage mainly discusses _____.

- A. the theories of how rogue waves are formed
- B. instances of rogue waves that have been explained
- C. the increasingly high waves
- D. the circumstances causing wave reinforcement

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu bàn luận về _____.

- A. Các học thuyết về việc sóng độc đã được hình thành như thế nào.
- B. Các thực thể của sóng độc được giải thích.
- C. Các con sóng ngày càng cao.
- D. Các trường hợp gây ra gia cố sóng.

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- “Stories about rogue waves have circulated amongst sailors for centuries, but it was not until recently that scientists confirmed they actually exist. What they still are not sure of, however, is what causes them.”

(Các câu chuyện về sóng độc đã truyền tới tai các thủy thủ trong hàng thế kỷ nay, nhưng mãi đến gần đây các nhà khoa học mới khẳng định rằng chúng là có thật. Tuy nhiên, có một điều mà các nhà khoa học không chắc chắn đó là điều gì đã gây ra sóng độc.)

- “Some instances of rogue waves have been explained by the interactions of normal wave patterns with ocean currents.”

(Một vài thực thể sóng độc đã được giải thích bởi sự tương tác giữa sóng thường và các dòng hải lưu của đại dương.)

- “Ocean currents may be responsible for rogue waves in some parts of the world, but scientists have confirmed their existence even in areas that are not affected by strong currents.”

(Các dòng hải lưu có thể là nguyên nhân gây ra sóng độc ở một vài nơi trên thế giới, nhưng các nhà khoa học đã khẳng định rằng nó vẫn tồn tại ở ngay cả những khu vực mà không bị ảnh hưởng bởi các dòng hải lưu mạnh.)

Question 2: Why does the author mention tsunamis?

- A. To explain why rogue waves cannot be predicted
- B. To describe the similar mechanism that causes rogue waves
- C. To note that rogue waves and tsunamis are unrelated
- D. To show that rogue waves are comparable to tsunamis

Đáp án C

Tại sao tác giả lại nhắc đến sóng thần?

- A. Để giải thích việc tại sao các đợt sóng độc không thể dự báo trước.
- B. Để mô tả cơ chế giống với việc gây ra trận sóng độc.
- C. Để nhấn mạnh rằng sóng độc và sóng thần là không hề liên quan với nhau.
- D. Để cho thấy rằng sóng độc tương đương với sóng thần.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 1:

- “They appear unexpectedly in calm waters and can do major damage, even to large ships. Unlike tsunamis, which are practically undetectable in deep water, rogue waves only occur far out at sea.”

(Chúng xuất hiện bất thành hình trong khi nước đang phẳng lặng và có thể gây ra thiệt hại lớn, thậm chí một con thuyền lớn cũng có thể bị phá hủy. Không giống như sóng thần, cái mà trên thực tế có thể không phát hiện được ở vùng biển sâu, sóng độc thì chỉ xảy ra một cách bất thường trên biển.)

Question 3: Which of the following is **NOT** true, according to the passage?

- A. Rogue waves can appear unexpectedly in calm waters.
- B. Scientists confirmed that rogue waves actually exist only recently.
- C. Rogue waves and tsunamis are mostly undetectable in deep water.
- D. Rogue waves can reach remarkable heights.

Đáp án C

Điều nào sau đây không đúng theo như đoạn văn?

- A. Sóng độc có thể xuất hiện một cách bất ngờ trong vùng biển lặng.
- B. Các nhà khoa học khẳng định rằng sóng độc ngày nay thật sự có tồn tại.
- C. Sóng độc và sóng thần hầu như không thể phát hiện trong vùng biển sâu.
- D. Sóng độc có thể đạt được độ cao khác thường.

Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

“Unlike tsunamis, which are practically undetectable in deep water, rogue waves only occur far out at sea.”

(Không giống như sóng thần, cái mà trên thực tế có thể không phát hiện được ở vùng biển sâu, sóng độc thì chỉ xảy ra một cách bất thường trên biển.)

Question 4: The author uses the Agulhas Current as an example of ____.

- A. how currents become stronger through their contact with ocean waves.
- B. how multiple waves are built up by ocean currents.
- C. a current that flows in the northern region of Africa.
- D. a current that does not affect the wave height in the region.

Đáp án B

Tác giả đã sử dụng dòng hải lưu Agulhas như là một sự minh họa cho _____ .

- A. Các dòng hải lưu trở nên mạnh hơn thông qua sự liên kết với các dòng hải lưu của đại dương như thế nào.
- B. Các cơn sóng bất kỳ được tạo nên từ những dòng hải lưu đại dương như thế nào.
- C. Một dòng hải lưu chảy từ vùng phía bắc Châu Phi.
- D. Một dòng hải lưu không ảnh hưởng đến độ cao của sóng trong khu vực.

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

“This explanation was first proposed after scientists observed a high incidence of rogue waves in the ocean surrounding the southern tip of Africa. In fact, since 1990, at least twenty ships have encountered the waves, which reportedly reached up to 190 feet. The waves are thought to be caused by wave interactions with the strong Agulhas Current, which runs southbound along the east coast of the continent.”

(Lời giải thích đó đầu tiên được đưa ra sau khi các nhà khoa học chứng kiến một phạm vi ảnh hưởng lớn của sóng độc trong đại dương bao quanh cực nam Châu Phi. Sự thật thì, kể từ năm 1990, có ít nhất hai mươi con tàu đã đối mặt với sóng độc cao đến 190 feet. Người ta

ngĩ rằng các con sóng ấy được gây ra bởi sự tác động của sóng cùng với dòng hải lưu Agulhas, cái mà chạy dọc về hướng nam men theo bờ biển phía tây của lục địa.)

Question 5: The phrase "come into contact with" in the second paragraph mostly means _____.

- A. come in B. enter C. meet D. make up

Đáp án C

Cụm từ "come into contact with" ở đoạn văn thứ hai gần nghĩa với _____ .

- A. Bước vào
B. Tiến vào
C. Gặp gỡ
D. Bịa chuyện, dựng chuyện

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 2:

Scientists believe that it is possible for waves to reach the heights described when they **come into contact with** strong ocean currents.

(Các nhà khoa học tin rằng rất có thể các con sóng có thể đạt tới độ cao được mô tả khi mà chúng gặp những dòng hải lưu của đại dương.)

Question 6: The author discusses wave reinforcement in order to _____.

- A. propose another theory for what causes rogue waves.
B. suggest that ocean currents cannot be responsible for rogue waves.
C. demonstrate how rogue waves are created closer to land.
D. explain how multiple waves are able to interact at sea.

Đáp án A

Tác giả đã thảo luận về gia cố sóng để _____.

- A. Đề xuất một giả thuyết khác về việc cái gì đã gây ra sóng độc.
B. Cho rằng dòng hải lưu không thể gây ra sóng độc.
C. Chứng minh làm thế nào sóng độc được tạo ra gần đất liền hơn.
D. Giải thích cách nhiều sóng có thể tương tác trên biển

Căn cứ vào thông tin ở đoạn cuối:

In those cases, scientists think that the waves are caused by wave reinforcement. Wave reinforcement is when two or more waves join together to form one massive wave.

(Trong những trường hợp đó, các nhà khoa học nghĩ rằng những con sóng được gây ra bởi gia cố sóng. Gia cố sóng là khi hai hoặc nhiều sóng kết hợp với nhau để hình thành một con sóng khổng lồ.)

Question 7: The word "which" in the third paragraph refers to _____.

- A. some evidence B. many waves joining together
C. creating rogue waves D. wave reinforcement

Đáp án B

Từ "which" trong đoạn văn thứ ba đề cập đến _____ .

- A. Một vài chứng cứ
B. Rất nhiều con sóng hợp lại với nhau
C. Tạo ra các con sóng giả
D. Gia cố sóng

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 3:

"According to some evidence, it is possible that many waves can join together, which would create rogue waves."

(Theo như một vài chứng cứ thì có khả năng là rất nhiều con sóng hợp lại với nhau, điều đó sẽ gây ra sóng độc.)

Question 8: Which of the following is given definition in the passage?

- A. Rogue waves B. Personal accounts
C. Wave patterns D. Ocean currents

Đáp án A

Điều nào sau đây được định nghĩa trong đoạn văn?

- A. Sóng độc
- B. Tài khoản cá nhân
- C. Các dạng sóng
- D. Các dòng hải lưu đại dương

Căn cứ vào thông tin trong bài:

“Rogue waves are extremely large waves that are more than double the average height of most waves.”

(Những cơn sóng độc là những cơn sóng cực kỳ lớn cao gấp đôi những cơn sóng bình thường.)

PASSAGE 491

Until the twentieth century cigarettes were not an important threat to public health. Men used tobacco mainly in the form of cigars. They chewed tobacco, piped tobacco, and snuffed. Most women did not use tobacco at all.

The cigarette industry began in 1870s with the development of the cigarette manufacturing machine. This made it possible to produce great numbers of cigarettes very quickly, and **it** reduced the price.

Today cigarette smoking is a widespread habit. About forty-three percent of the adult men and thirty-one percent of the adult women in the United States smoke cigarettes regularly. It is encouraging to note, however, that millions of people have quits smoking. Seventy-five percent of the male population and forty-six percent of the female population have smoked cigarettes for some time during their lives, but twenty-six percent of these men and eleven percent of women have stopped smoking. The number of persons who have given up smoking is increasing. Men as a group smoke more than women. Among both men and women the age group with the highest proportion of smokers is the age group 24-44.

Income, education, and occupation all play a part in determining a person’s smoking habit. City people smoke more than people living on farms. Well-educated men with high incomes are less likely to smoke cigarettes than men with fewer years of schooling and lower incomes. **On the other hand**, if a well-educated man with a higher income smokes, he’s likely to smoke more packs of cigarettes per day.

The situation is somewhat different for women. There are slightly more smokers among women with higher family incomes and higher education than among the lower income and lower educational groups. These more highly educated women tend to smoke more heavily.

Among teenagers **the picture** is similar. There are fewer teenager smokers from upper-income, well-educated families, and also fewer from families living in farm areas. High school students who are preparing for college are less likely to smoke than those who don’t plan to continue their education after high school. Children are most likely to start smoking if one or both of their parents smoke.

(<http://www.koolearn.com/shiti/list-2-3-122317-356.html>)

Question 1: The underlined word “**it**” in the second paragraph refers to _____.

- A. the beginning of cigarette industry in 1870s
- B. the cigarette manufacturing machine
- C. producing great numbers of cigarettes quickly
- D. reducing the price of cigarettes

Question 2: Which group of people smoked more according to the passage?

- A. The group of women
- B. The group of teenagers

C. The group of men D. The group of old people

Question 3: What is the percentage of women who have stopped smoking?

A. 43% B. 31% C. 46% D. 11%

Question 4: The following factors will be likely to decide whether a person smokes **EXCEPT** _____.

A. Income and sex B. Education and occupation
C. Sex and age D. Health and habit

Question 5: The phrase “**On the other hand**” is used in the passage _____.

A. to introduce something different from the thing already mentioned.
B. to add something that is not really important.
C. to express agreement with the information given before.
D. to indicate a change in the way of dealing with information.

Question 6: According to the passage, if a teenager doesn’t plan to go to college, and if his parents both smoke, he will _____.

A. probably not smoke in the future B. probably start to smoke in the future
C. persuade his parents to give up smoking D. hate his parents as well as other smokers

Question 7: The underlined word “**picture**” in the last paragraph probably means _____.

A. situation B. photo C. painting D. teenager

Question 8: Which of the following is **NOT** true, according to the passage?

A. It wasn’t until the twentieth century that cigarettes became an important threat to public.
B. More and more people are giving up smoking.
C. A poorly-educated woman with lower income is more likely to smoke than a well-educated woman with high income.
D. There are the most smokers in the age group of 24-44.

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.D	4.D	5.A	6.B	7.A	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Cho tới thế kỉ 20 thuốc lá không phải là một mối đe dọa đáng kể tới sức khỏe cộng đồng. Đàn ông dùng thuốc lá chủ yếu dưới dạng điếu xì gà. Họ nhai thuốc lá, dẫn thuốc lá bằng ống, và hít. Hầu hết phụ nữ hoàn toàn không sử dụng thuốc lá.

Công nghiệp thuốc lá bắt đầu vào những năm 1870 với sự phát triển của máy sản xuất thuốc lá. Điều này đã làm khả thi việc sản xuất số lượng lớn thuốc lá nhanh chóng, và giảm giá thành.

Ngày nay hút thuốc lá là một thói quen phổ biến. Khoảng 43% người lớn nam và 31% người lớn nữ ở Mỹ hút thuốc lá thường xuyên. Tuy nhiên, thật đáng khích lệ để đề cập đến việc có hàng triệu người đã từ bỏ hút thuốc. 75% dân số nam và 46% dân số nữ hút thuốc một vài lần trong đời, nhưng 26% những đàn ông này và 11% phụ nữ đã dừng việc hút thuốc. Số người từ bỏ hút thuốc đang tăng lên. Đàn ông là nhóm hút thuốc nhiều hơn phụ nữ. Ở cả nam và nữ, nhóm tuổi với tỉ lệ người hút thuốc cao nhất là nhóm 24-44 tuổi.

Thu nhập, giáo dục, và nghề nghiệp đều đóng vai trò quan trọng trong việc xác định thói quen hút thuốc của một người. Người thành phố hút nhiều hơn những người sinh sống ở khu vực nông thôn. Đàn ông được giáo dục tốt với thu nhập cao thì ít khả năng hút thuốc hơn đàn ông với ít năm đi học hơn và thu nhập thấp hơn. Mặt khác, nếu một người đàn ông được giáo dục tốt với thu nhập cao mà hút thuốc, anh ấy có lẽ sẽ hút nhiều gói thuốc lá hơn mỗi ngày.

Tình trạng này thì khác ở một mức độ nào đó đối với phụ nữ. Số người hút thuốc trong số phụ nữ với thu nhập cao và giáo dục cao thì nhiều hơn một chút so với các nhóm có thu nhập thấp hơn và giáo dục trình độ thấp hơn. Những phụ nữ được giáo dục tốt hơn thường hút nhiều hơn.

Giữa các thanh thiếu niên thì tình trạng này cũng tương tự. Có ít hơn người hút thuốc là thanh thiếu niên từ những gia đình thu nhập cao và gia giáo, và cũng ít hơn từ những gia đình sống ở khu trang trại. Học sinh trung học đang chuẩn bị cho việc học đại học thì ít có vẻ sẽ hút thuốc hơn là người mà không kế hoạch tiếp tục chương trình giáo dục sau khi tốt nghiệp cấp ba. Trẻ em có khả năng bắt đầu hút thuốc nếu một hoặc cả hai bố mẹ đều hút.

Question 1: The underlined word “it” in the second paragraph refers to _____.

- A. the beginning of cigarette industry in 1870s
- B. the cigarette manufacturing machine
- C. producing great numbers of cigarettes quickly
- D. reducing the price of cigarettes

Đáp án B

Từ gạch chân “it” trong đoạn 2 ám chỉ đến _____.

- A. sự bắt đầu của ngành công nghiệp vào những năm 1870.
- B. nhà máy sản xuất thuốc lá
- C. việc tạo ra một lượng lớn thuốc lá nhanh chóng
- D. việc giảm giá thuốc lá

=> **Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2 như sau:**

"The cigarette industry began in 1870s with the development of the cigarette manufacturing machine. This made it possible to produce great numbers of cigarettes very quickly, and **it** reduced the price."

(Công nghiệp thuốc lá bắt đầu vào những năm 1870 với sự phát triển của máy sản xuất thuốc lá. Điều này đã làm khả thi việc sản xuất số lượng lớn thuốc lá nhanh chóng, và nó cũng đã làm giảm giá thành.)

=> Do đó, “it” ở đây ám chỉ đến “the cigarette manufacturing machine”- máy sản xuất thuốc lá.

Question 2: Which group of people smoked more according to the passage?

- A. The group of women B. The group of teenagers
- C. The group of men D. The group of old people

Đáp án C

Question 3: What is the percentage of women who have stopped smoking?

- A. 43% B. 31% C. 46% D. 11%

Đáp án D

Tỷ lệ phụ nữ đã ngừng hút thuốc là bao nhiêu?

- A. 43%
- B. 31%
- C. 46%
- D. 11%

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Seventy-five percent of the male population and forty-six percent of the female population have smoked cigarettes for some time during their lives, but twenty-six percent of these men and eleven percent of women have stopped smoking.

(Bảy mươi lăm phần trăm dân số nam và bốn mươi sáu phần trăm dân số nữ đã hút thuốc trong một lúc nào đó trong cuộc đời của họ, nhưng hai mươi sáu phần trăm những người đàn ông này và mười một phần trăm phụ nữ đã bỏ thuốc.)

Question 4: The following factors will be likely to decide whether a person smokes EXCEPT _____.

- A. Income and sex B. Education and occupation
- C. Sex and age D. Health and habit

Đáp án D

Các yếu tố sau đây có khả năng quyết định liệu một người có hút thuốc hay không

NGOẠI TRỪ _____.

- A. Thu nhập và giới tính

- B. Giáo dục và nghề nghiệp
- C. Giới tính và tuổi tác
- D. Sức khỏe và thói quen

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

- Income, education, and occupation all play a part in determining a person's smoking habit. (Thu nhập, giáo dục và nghề nghiệp đều góp phần quyết định thói quen hút thuốc của một người.)

=> phương án A và B đúng.

- Men as a group smoke more than women. Among both men and women the age group with the highest proportion of smokers is the age group 24-44.

(Đàn ông là nhóm hút thuốc nhiều hơn phụ nữ. Trong số cả nam và nữ, nhóm tuổi có tỷ lệ người hút thuốc cao nhất là nhóm 24-44.)

=> phương án C đúng.

Question 5: The phrase “**On the other hand**” is used in the passage _____.

- A. to introduce something different from the thing already mentioned.
- B. to add something that is not really important.
- C. to express agreement with the information given before.
- D. to indicate a change in the way of dealing with information.

Đáp án A

Cụm từ “On the other hand” được sử dụng trong đoạn văn _____.

- A. để giới thiệu một cái gì đó khác với những điều đã được đề cập.
- B. để thêm một cái gì đó không thực sự quan trọng.
- C. để thể hiện sự đồng ý với thông tin được đưa ra trước đó.
- D. để chỉ ra sự thay đổi trong cách xử lý thông tin.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Well-educated men with high incomes are less likely to smoke cigarettes than men with fewer years of schooling and lower incomes. **On the other hand**, if a well-educated man with a higher income smokes, he's likely to smoke more packs of cigarettes per day.

(Những người đàn ông có học thức với thu nhập cao thường ít hút thuốc hơn những người đàn ông có học vấn và thu nhập thấp. Mặt khác, nếu một người đàn ông có học thức, có thu nhập cao hơn hút thuốc, anh ta có khả năng hút nhiều gói thuốc lá mỗi ngày.)

Câu trước nói rằng những người đàn ông có học vấn và thu nhập cao thường ít hút thuốc hơn nhưng câu sau lại nói họ hút nhiều hơn.

Question 6: According to the passage, if a teenager doesn't plan to go to college, and if his parents both smoke, he will _____.

- A. probably not smoke in the future
- B. probably start to smoke in the future
- C. persuade his parents to give up smoking
- D. hate his parents as well as other smokers

Đáp án B

Theo đoạn văn, nếu một thiếu niên không có kế hoạch đi học đại học, và nếu cả cha mẹ của anh ta hút thuốc, anh ta sẽ _____.

- A. có thể không hút thuốc trong tương lai
- B. có thể bắt đầu hút thuốc trong tương lai
- C. thuyết phục bố mẹ bỏ hút thuốc
- D. ghét bố mẹ cũng như những người hút thuốc khác

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

High school students who are preparing for college are less likely to smoke than those who don't plan to continue their education after high school. Children are most likely to start smoking if one or both of their parents smoke.

(Học sinh trung học đang chuẩn bị vào đại học sẽ ít hút thuốc hơn những người không có kế hoạch tiếp tục học hành sau trung học. Trẻ em có nhiều khả năng bắt đầu hút thuốc nếu một hoặc cả hai cha mẹ hút thuốc.)

Question 7: The underlined word “**picture**” in the last paragraph probably means

- A. situation B. photo C. painting D. teenager

Đáp án A

Từ được gạch chân “**picture**” trong đoạn cuối có lẽ có nghĩa là _____.

- A. situation /sitju'eifn/ (n): hoàn cảnh, trạng thái
 B. photo /'fotou/ (n): hình chụp
 C. painting /'peintiŋ/ (n): hội họa, bức tranh
 D. teenager /'ti:neidʒə/ (n): thanh thiếu niên

Căn cứ vào ngữ cảnh của đoạn văn:

Among teenagers the picture is similar. There are fewer teenager smokers from upper-income, well-educated families, and also fewer from families living in farm areas.

(Trong số thanh thiếu niên cũng có tình trạng tương tự. Có ít người hút thuốc ở tuổi vị thành niên có thu nhập cao, gia đình có học thức cao và cũng ít hơn thanh thiếu niên đến từ các gia đình sống ở khu vực nông trại.)

Question 8: Which of the following is **NOT** true, according to the passage?

- A. It wasn't until the twentieth century that cigarettes became an important threat to public.
 B. More and more people are giving up smoking.
 C. A poorly-educated woman with lower income is more likely to smoke than a well-educated woman with high income.
 D. There are the most smokers in the age group of 24-44.

Đáp án C

Điều nào sau đây là **KHÔNG** đúng, theo đoạn văn?

- A. Đến tận thế kỷ XX, thuốc lá đã trở thành mối đe dọa quan trọng đối với công chúng.
 B. Ngày càng có nhiều người từ bỏ thuốc lá.
 C. Một phụ nữ có trình độ học vấn thấp, có thu nhập thấp sẽ dễ hút thuốc hơn một phụ nữ có trình độ học vấn cao với thu nhập cao.
 D. Có nhiều người hút thuốc nhất trong độ tuổi 24-44.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

These more highly educated women tend to smoke more heavily.

(Những phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn có xu hướng hút thuốc lá nhiều hơn.)

PASSAGE 492

Classrooms have changed considerably in the last hundred years. In the early 1900s, the (1) _____ class in England was twice as big as the average in the 1960s – sixty pupils per class compared with thirty. Nowadays, the average class size in a secondary school is twenty-three, (2) _____ is still higher than in many other countries. A hundred years (3) _____, teachers were stricter than today. Punishment was also more severe: pupils were often hit for bad behaviour - a practice not allowed in schools today. The curriculum in the past was also (4) _____ extensive and concentrated on the three Rs - Reading, Writing and Arithmetic – whereas today's curriculum includes everything from business studies to philosophy. Some people think that the teaching methods used in schools today are not as (5) _____ as those used in the past but, given the wide range of interactive tools available today, the 21st century is definitely the most interesting time to be in the classroom for teachers and pupils alike.

(<https://www.scribd.com/document>)

- Question 1:** A. normal B. ordinary C. average D. common
Question 2: A. which B. that C. what D. who
Question 3: A. then B. ago C. early D. back
Question 4: A. more B. less C. fewer D. most
Question 5: A. efficient B. productive C. effective D. profitable

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.B	4.A	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Các lớp học đã thay đổi đáng kể trong hàng trăm năm qua. Đầu những năm 1900, một lớp học trung bình ở Anh đã đông hơn gấp đôi so với lớp học trung bình trong thập niên 1960 - sáu mươi học sinh trong một lớp so với con số ba mươi. Ngày nay, quy mô lớp học trung bình ở một trường trung học là hai mươi ba, con số này vẫn còn cao hơn ở nhiều nơi so với một số nước. Hàng trăm năm trước, giáo viên nghiêm khắc hơn ngày nay. Hình phạt cũng nghiêm khắc hơn: học sinh thường bị đánh vì vi phạm những hành vi xấu - một thực tế không được cho phép trong các trường học ngày nay. Chương trình giảng dạy trong quá khứ cũng mở rộng hơn và tập trung vào ba chữ “R” - Đọc, Viết và Số học - trong khi chương trình giảng dạy ngày nay bao gồm tất cả mọi thứ từ nghiên cứu kinh doanh đến triết học. Một số người nghĩ rằng các phương pháp giảng dạy được sử dụng trong các trường học ngày nay không hiệu quả như các phương pháp được sử dụng trong quá khứ. Thế nhưng, ngày nay, với hàng loạt các công cụ tương tác có sẵn, thế kỷ 21 chắc chắn là thời gian thú vị nhất để giáo viên và học sinh đến lớp.

Question 1: A. normal B. ordinary C. average D. common

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. normal /'nɔ:ml/ (a): bình thường; thông thường
- B. ordinary /'ɔ:dənri/ (a): thường, bình thường
- C. average /'ævərɪdʒ/ (a): số trung bình; (mức) trung bình
- D. common /'kɒmən/ (a) : phổ biến, phổ thông

Giải thích: In the early 1900s, the **average** class in England was twice as big as the **average** in the 1960s.

(Trong những năm 1900, **số trung bình** trong lớp học ở Anh đã lớn gấp đôi lần so với **số trung bình** trong lớp học trong những năm 1960.)

Question 2: A. which B. that C. what D. who

Đáp án A

Kiến thức về đại từ quan hệ

Giải thích: đại từ quan hệ “which” đứng sau dấu phẩy, thay thế cho ý cả một câu.

Question 3: A. then B. ago C. early D. back

Đáp án B

Kiến thức về phó từ, thì

- A. then /θæn/ (adv): sau đó, lúc đó
- B. ago /ə'gəʊ/ (adv): trước đây, về trước
- C. early /'ɜ:li/ (adv): sớm; đầu
- D. back /bæk/ (adv): ở phía sau; lùi lại

Giải thích: A hundred years **ago**, teachers **were** stricter than today.

(Một trăm năm **trước**, giáo viên **từng** nghiêm khắc hơn ngày nay.)

Question 4: A. more B. less C. fewer D. most

Đáp án A

Giải thích: vì lúc trước tập trung vào học những gì rộng và khái quát hơn như 3 chữ R thì ngày nay tập trung vào những thứ cụ thể:

The curriculum in the past was also **more extensive** and concentrated on the three Rs - Reading, Writing and Arithmetic – whereas today’s curriculum includes everything from business studies to philosophy.

(Chương trình giảng dạy trong quá khứ thì **rộng hơn** và tập trung vào ba chữ R - Đọc, Viết và Số học - trong khi ngày nay chương trình giảng dạy bao gồm tất cả mọi thứ từ nghiên cứu kinh doanh đến triết học.)

Question 5: A. efficient B. productive C. effective D. profitable

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

- A. efficient /i'fɪʃnt/ (a): có hiệu quả (mô tả cách làm việc nhanh chóng, có năng lực, có tổ

chức)

B. productive /prə'dʌktiv/ (a): màu mỡ; phong phú

C. effective /i'fektiv/ (a): hữu hiệu, có ích (mô tả cái gì có thể mang lại kết quả như mong đợi, thực thi)

D. profitable /prɒfɪtəbl/ (a): có lời, lãi

Giải thích: Some people think that the teaching methods used in schools today are **not as effective** as those used in the past **but**, given the wide range of interactive tools available today, the 21st century is **definitely the most interesting time** to be in the classroom for teachers and pupils alike.

(Một số người nghĩ rằng các phương pháp giảng dạy được sử dụng trong các trường học ngày nay **không hữu hiệu** như các phương pháp được sử dụng trong quá khứ, **nhưng** với nhiều công cụ tương tác có sẵn ngày nay, thế kỷ 21 **chắc chắn là thời gian thú vị nhất** trong lớp học dành cho giáo viên cũng như học sinh.)

PASSAGE 493

Everybody loves the circus. For almost 300 years, across Europe, Russia and America, “children of all ages” have been (1) ____ by the animals and acrobats of the circus. The first circus was founded in England in 1769 by Philip Astley, who performed horse-riding stunts for a small audience. He then travelled throughout Europe and established circuses in many other countries. The circuses usually took place in outdoor areas in a circle or a ring surrounded by (2) _____. The performers thrilled their audiences with exciting acrobatic acts and horse-riding performances. Circuses as we know them today are (3) _____ displays - sometimes with several tents with shows taking place at the same time, the performers both amusing and (4) _____ their audiences. Some of the most famous circuses in history which continue to be extremely popular today include the American Barnum & Bailey Ringling Brothers Circuses, which (5)_____ itself “The Greatest Show on Earth”, the Canadian Cirque du Soleil, the Moscow Circus and Billy Smart’s Circus of London. Millions of people attend them around the world each year.

(<https://www.scribd.com/document>)

Question 1: A. appealed B. enjoyed C. laughed D. entertained

Question 2: A. crowds B. hosts C. characters D. spectators

Question 3: A. infinite B. eternal C. massive D. awful

Question 4: A. acting B. talking C. frightening D. showing

Question 5: A. says B. calls C. names D. tells

ĐÁP ÁN

1.D	2.D	3.C	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Mọi người đều thích xiếc. Trong gần 300 năm, trên khắp châu Âu, Nga và Mỹ, những đứa trẻ ở mọi lứa tuổi đã được giải trí bởi các động vật và trò nhào lộn của rạp xiếc. Rạp xiếc đầu tiên được thành lập tại Anh vào năm 1769 bởi Philip Astley, người thực hiện các pha cưỡi ngựa nguy hiểm cho một khán giả nhỏ. Sau đó, ông đã đi khắp châu Âu và thành lập rạp xiếc ở nhiều quốc gia khác. Các rạp xiếc thường diễn ra ở các khu vực ngoài trời trong một vòng tròn hoặc khán đài được bao quanh bởi khán giả. Các nghệ sĩ biểu diễn khiến khán giả kinh ngạc với những màn nhào lộn thú vị và màn biểu diễn cưỡi ngựa. Các rạp xiếc như chúng ta biết ngày nay là những màn trình diễn lớn - đôi khi có một số lều với các chương trình diễn ra cùng một lúc, những người biểu diễn vừa gây cười vừa khiến khán giả sợ hãi. Một số rạp xiếc nổi tiếng nhất trong lịch sử và vẫn còn vô cùng nổi tiếng hiện nay bao gồm rạp xiếc “Barnum & Bailey Ringling Brothers” của người Mỹ - được gọi là Buổi diễn vĩ đại nhất trên Trái Đất, rạp xiếc “Cirque du Soleil” của người Canada, rạp xiếc Moscow và rạp

xiếc của Billy Smart ở London. Hàng triệu người đến các rạp xiếc trên khắp thế giới mỗi năm.

Question 1: A. appealed B. enjoyed C. laughed D. entertained

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. appealed: (to sb) kêu gọi, khẩn khoản yêu cầu ai; thu hút sự chú ý, làm ai quan tâm đến cái gì => Là nội động từ, do đó nó không chia ở dạng bị động.

B. enjoyed: vui thích, tận hưởng, có được sự thỏa mãn, dễ chịu

C. laughed: cười

D. entertained: giải trí cho ai, làm ai thích thú

Giải thích: For almost 300 years, across Europe, Russia and America, “children of all ages” have been **entertained** by the animals and acrobats of the circus.

(Trong gần 300 năm, trên khắp châu Âu, Nga và Mỹ, “trẻ em ở mọi lứa tuổi” đã được giải trí bởi các loài động vật và nhào lộn của rạp xiếc.)

Question 2: A. crowds B. hosts C. characters D. spectators

Đáp án D

Kiến thức về từ vựng

A. crowds: đám đông, đám người

B. hosts: chủ nhà

C. characters: nhân vật

D. spectators: khán giả

Giải thích: The circuses usually took place in outdoor areas in a circle or a ring surrounded by **spectators**.

(Các rạp xiếc thường diễn ra ở các khu vực ngoài trời trong một vòng tròn hoặc một vòng được bao quanh bởi **khán giả**.)

Question 3: A. infinite B. eternal C. massive D. awful

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. infinite /'ɪnfɪnət/ (a) : vô hạn, vô cùng

B. eternal /i'tɜːnl/ (a) : bất diệt, vĩnh hằng

C. massive /'mæsɪv/ (a): đồ sộ, không lồ; rất lớn

D. awful /'ɔːfʊl/ (a): đáng sợ, khủng khiếp

Giải thích: Circuses as we know them today are **massive** displays - sometimes with several tents with shows taking place at the same time.

(Các rạp xiếc như chúng ta biết ngày nay là trên những màn hình **lớn** - đôi khi có một số lều với các chương trình diễn ra cùng một lúc.)

Question 4: A. acting B. talking C. frightening D. showing

Đáp án C

Kiến thức về từ vựng

A. acting: đang diễn

B. talking: nói được

C. frightening: ghê sợ, khủng khiếp

D. showing: sự khoe trương

Giải thích: sometimes with several tents with shows taking place at the same time, the performers both amusing and **frightening** their audiences.

(đôi khi với một số lều với các chương trình diễn ra cùng một lúc, những người biểu diễn vừa mang tính giải trí vừa **ghê sợ** với khán giả của họ.)

Question 5: A. says B. calls C. names D. tells

Đáp án B

Kiến thức về từ vựng

Giải thích: Some of the most famous circuses in history which continue to be extremely popular today include the American Barnum & Bailey Ringling Brothers Circuses,

which **calls** itself “the greatest show on Earth”, the Canadian Cirque du Soleil, the Moscow Circus and Billy Smart’s Circus of London.

(Một số rạp xiếc nổi tiếng nhất trong lịch sử tiếp tục trở nên vô cùng nổi tiếng hiện nay bao gồm đoàn xiếc American Barnum & Bailey Ringling Brothers, cái mà **tự gọi mình** là “chương trình vĩ đại nhất trên Trái Đất”, đoàn xiếc Cirque du Soleil, đoàn xiếc Moscow và đoàn xiếc Billy Smart của Luân Đôn.)

Có cụm **call itself**: tự cho mình, tự gọi mình

PASSAGE 494

There are many thoughts on the origins of civilization. One of the major factors involved was the increase in population. The development of techniques, primarily irrigation and food control, which permitted agriculture in special areas such as the flood plain of the Tigris and Euphrates rivers, made possible the support of large population. Once populations reach a certain number, the older pattern of social organization breaks down and new ones develop. Specifically the older system whereby each individual participated in food production and maintained a similar standard of living, and whereby kinship served as the basic method of social organization, was replaced by the occupational division of labor, political and religious hierarchies, public works such as road and public building construction, class systems, codes of law, markets, new forms of warfare, and urban centres. Allied with these important sociological traits are material traits, such as monumental architecture and development of science and, in many cases, metallurgy and writing systems.

The earliest civilization, Sumer, developed in the Middle East. This was the Bronze Age of the Old World, during **which** people first developed the art of metallurgy, civilization also arose in other parts of the Old World first in Egypt, China and India, and later in Europe and Africa. At this time, civilization also developed independently in the New World, in the Mexican area and in Peru and its neighboring areas.

In the Old World the Bronze Age was followed by the Iron Age, which saw the rise and fall of great empires and the shift of power from the Middle East to Greece and Rome and then to Western Europe. In the 1700s the Industrial Age began, leading directly to the modern civilization of today.

(www.mofangge.com/html/qDetail/03/gl/...)

Question 1: The author of this passage _____.

- A. gives a comparison between ancient civilization and modern civilization.
- B. suggests that population increase is most important in the development of civilization.
- C. explores the relation between agriculture and industry.
- D. tries to explain how civilization developed in human history.

Question 2: According to the first paragraph, the increase in population _____.

- A. resulted in the development of agricultural technology.
- B. resulted from the breakdown of old social organization.
- C. caused the occupational division of labor.
- D. was impossible without the development of agriculture.

Question 3: Which of the following is **NOT** true according to the passage?

- A. The Bronze Age is one of the earliest civilizations.
- B. The Industrial Age started in the Middle East.
- C. The Bronze Age developed into the Iron Age.
- D. The use of metal instruments started from the Bronze Age.

Question 4: The underlined word “**which**” in the passage refers to _____.

- A. Middle East
- B. Bronze Age
- C. Old World
- D. metallurgy

Question 5: Which of the following is **NOT** included in the expression “the Old World” used in the passage?

- A. American continent B. Western and Eastern Europe
C. African continent D. Asian countries

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.B	4.B	5.A
-----	-----	-----	-----	-----

Có nhiều ý kiến về nguồn gốc của nền văn minh. Một trong những yếu tố chính là sự gia tăng dân số. Sự phát triển của các kỹ thuật, chủ yếu là thủy lợi và kiểm soát thực phẩm, cho phép nông nghiệp ở các khu vực đặc biệt như đồng bằng của các sông Tigris và Euphrates có thể cung cấp cho dân số lớn. Khi dân số đạt đến một số lượng nhất định, mô hình cũ của tổ chức xã hội bị phá vỡ và những cái mới phát triển. Cụ thể là hệ thống cũ trong đó mỗi cá nhân tham gia sản xuất thực phẩm và duy trì một mức sống giống nhau, và nhờ đó mối quan hệ họ hàng đóng vai trò là nền tảng cơ bản của tổ chức xã hội, được thay thế bằng sự phân công lao động, hệ thống phân cấp chính trị và tôn giáo, công trình công cộng như xây dựng đường bộ và tòa nhà chung, hệ thống lớp học, các bộ luật, thị trường, hình thức chiến tranh mới và trung tâm đô thị. Liên kết với những đặc điểm xã hội học quan trọng là đặc điểm vật chất, như kiến trúc hoành tráng, sự phát triển của khoa học, luyện kim và hệ thống chữ viết.

Nền văn minh sớm nhất, Sumer, được phát triển ở Trung Đông. Đây là thời đại đồ đồng của Thế giới cũ, trong suốt thời gian đó con người lần đầu phát triển nghệ thuật luyện kim, nền văn minh cũng nổi lên ở các khu vực khác của Thế giới cũ, đầu tiên ở Ai Cập, Trung Quốc và Ấn Độ, và sau đó ở Châu Âu và Châu Phi. Vào thời điểm này, nền văn minh cũng phát triển độc lập ở Thế giới mới, trong khu vực Mexico, Peru và các vùng lân cận.

Trong Thế giới cũ, thời đại đồ đồng được theo sau bởi thời đại đồ sắt, chứng kiến sự trỗi dậy và sự sụp đổ của các đế chế vĩ đại và sự dịch chuyển quyền lực từ Trung Đông sang Hy Lạp và La Mã và sau đó đến Tây Âu. Vào những năm 1700, Thời đại Công nghiệp bắt đầu, dẫn dắt trực tiếp đến nền văn minh hiện đại ngày nay.

Question 1: The author of this passage _____.

- A. gives a comparison between ancient civilization and modern civilization.
B. suggests that population increase is most important in the development of civilization.
C. explores the relation between agriculture and industry.
D. tries to explain how civilization developed in human history.

Đáp án D

Tác giả trong bài _____.

- A. Đưa ra sự so sánh giữa nền văn minh cổ đại và nền văn minh hiện đại.
B. Gợi ý sự gia tăng dân số là quan trọng nhất trong sự phát triển nền văn minh.
C. Nghiên cứu mối quan hệ giữa nông nghiệp và công nghiệp.
D. Cố gắng lí giải làm thế nào nền văn minh phát triển trong lịch sử nhân loại.

Đây là câu hỏi cần phải nắm được ý chính toàn bài. Vì vậy, khi gặp câu này nên để làm cuối.

“the origins of civilization.”

(*Nguồn gốc của nền văn minh*)

“In the Old World the Bronze Age was followed by the Iron Age... In the 1700s the Industrial Age began, leading directly to the modern civilization of today.”

(*Ở Thế Giới Cũ, Thời Đại Đồ Đồng được theo sau bởi Thời Đại Đồ Sắt... Vào những năm 1700, Thời Kỳ Công Nghiệp bắt đầu, trực tiếp dẫn đến nền văn minh hiện đại ngày nay.*)

Question 2: According to the first paragraph, the increase in population _____.

- A. resulted in the development of agricultural technology.
B. resulted from the breakdown of old social organization.
C. caused the occupational division of labor.
D. was impossible without the development of agriculture.

Đáp án C

Theo như đoạn 1, sự gia tăng dân số _____.

- A. Dẫn đến sự phát triển của công nghệ nông nghiệp.
- B. Bắt nguồn từ sự phá vỡ hệ thống xã hội cũ.
- C. Gây ra sự phân công lao động.
- D. Là không thể khi không có sự phát triển của nông nghiệp.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn sau:

“Specifically the older system whereby each individual participated in food production and maintained a similar standard of living, and whereby kinship served as the basic method of social organization, was replaced by the occupational division of labor, political and religious hierarchies, public works such as road and public building construction, class systems, codes of law, markets, new forms of warfare, and urban centres.”

(Cụ thể là hệ thống cũ hơn, theo cách đó mà từng cá nhân tham gia sản xuất thức ăn và duy trì mức sống như nhau, và theo đó quan hệ họ hàng như là phương pháp cơ bản của tổ chức xã hội, được thay thế bởi sự phân công lao động, phân cấp chính trị và tôn giáo, các công trình công cộng như xây dựng công trình đường bộ công cộng, hệ thống giai cấp, bộ luật, thị trường, hình thức chiến tranh mới và trung tâm đô thị.)

Question 3: Which of the following is **NOT** true according to the passage?

- A. The Bronze Age is one of the earliest civilizations.
- B. The Industrial Age started in the Middle East.
- C. The Bronze Age developed into the Iron Age.
- D. The use of metal instruments started from the Bronze Age.

Đáp án B

Điều gì KHÔNG đúng theo như đoạn văn?

- A. Thời đại đồ đồng là một trong những nền văn minh sớm nhất.
- B. Thời đại công nghiệp bắt đầu tại Trung Đông.
- C. Thời đại đồ đồng phát triển lên thời đại đồ sắt.
- D. Việc sử dụng các nhạc cụ kim loại bắt đầu từ thời đại đồ đồng.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn sau:

“The earliest civilization, Sumer, developed in the Middle East. This was the Bronze Age of the Old World, during which people first developed the art of metallurgy.”

(Thời đại sớm nhất, Sumer phát triển tại Trung Đông. Đây là thời kì đồ đồng ở thế giới cũ, khi mà những người đầu tiên phát triển nghệ thuật luyện kim)

“In the Old World the Bronze Age was followed by the Iron Age”

(Ở thế giới cũ, thời đại đồ đồng được theo sau bởi thời đại đồ sắt)

Question 4: The underlined word “**which**” in the passage refers to _____.

- A. Middle East
- B. Bronze Age
- C. Old World
- D. metallurgy

Đáp án B

Từ “nó” trong đoạn văn nhắc tới _____.

- A. Trung Đông
- B. Thời kì đồ đồng
- C. Thế giới cũ
- D. Luyện kim

Căn cứ vào thông tin ở đoạn sau:

“This was the Bronze Age of the Old World, during which people first developed the art of metallurgy.”

(Đây là thời kì đồ đồng ở thế giới cũ, khi mà ở đó (thay thế cho thời kì đồ đồng) những người đầu tiên phát triển nghệ thuật luyện kim.)

Question 5: Which of the following is **NOT** included in the expression “the Old World” used in the passage?

- A. American continent
- B. Western and Eastern Europe
- C. African continent
- D. Asian countries

Đáp án A

Điều nào sau đây không được liệt kê trong từ “Thế giới cũ” theo như đoạn văn?

- A. American continent: Lục địa châu Mỹ.
- B. Western and Eastern Europe: Tây và Đông Âu
- C. African continent: Lục địa Châu Phi.
- D. Asian countries: Các quốc gia Châu Á

Căn cứ vào thông tin ở đoạn sau:

“Civilization also arose in other parts of the Old World first in Egypt, China and India, and later in Europe and Africa.”

(*Nền văn minh cũng xuất hiện ở các phần khác của thế giới cũ đầu tiên ở Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ và sau đó là Châu Âu, Châu Phi.*)

PASSAGE 495

There is still no consensus about how the Neanderthals were driven to extinction, leaving our Homo sapien ancestors without any competition. The disappearance of the native European Neanderthals is odd partly because their shorter, stockier bodies must have made them better able to withstand the colder temperatures that prevailed when their cousins from Africa entered Europe. With a smaller surface area the Neanderthal body would have been able to retain more heat. The once common assumption that the key was the inferior vocal abilities of the Neanderthal has since been disproved by research on the Neanderthal hyoid bone, located in the throat. The larger skull capacity and brain is another respect in which they do not seem to have been inferior.

It was once thought that proof of a superior intellect was to be found in the narrower Homo sapien stone tools known as “blades”, which were assumed to be more efficient than the broader “flakes” used by the Neanderthals. In a number of important respects, including durability, this idea has proved to be unfounded. However, the blades would have been more effective as tips for throwing spears whereas the stone flakes would have been limited to the kind of thrusting spears the Neanderthals are believed to have used. This could have combined with the greater agility of the Homo sapiens to give them a distinct advantage in hunting on open terrain. Crucial in this respect were the larger canals in the Homo sapien inner ear, providing a more acute sense of balance, in addition to the longer limbs and lighter build. The Neanderthal technique of hiding and lying in wait for passing animals ceased to be viable when the dense forests of Europe began to recede. After a period of co-existence with their cousins, the Neanderthals were slowly eradicated.

(<http://www.fullspate.digitalcounterrevolution.co.uk> > *ecper-...*)

Question 1: According to the passage, what is now believed about the stone tools used by the Neanderthals compared to those of the Homo sapiens?

- A. They were at least as long lasting.
- B. They could not have been used as spear tips.
- C. They were longer and narrower.
- D. They indicate a superior mental capacity.

Question 2: The passage states that the Neanderthals relied on the dense forests

- A. for firewood and shelter
- B. to provide cover when hunting
- C. to provide wood for spears
- D. to hide from their attackers

Question 3: The hyoid bone is evidence of _____.

- A. a capacity for language
- B. an ability to adapt to a cold climate
- C. skull capacity
- D. the inferior anatomy of the Neanderthal

Question 4: The Neanderthals were wiped out _____.

- A. before the Homo sapiens arrived
- B. in battles with their opponents

C. after the climate changed D. due to their primitive social organization

Question 5: According to the passage, which of the following is **NOT** an older assumption that has now been cast in doubt?

- A. Neanderthals were less intelligent than Homo sapiens.
- B. The Neanderthals evolved first in Africa.
- C. Flakes were inferior to blades in all respects.
- D. Neanderthals had very poor communication skills.

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.A	4.C	5.B
-----	-----	-----	-----	-----

Cho đến bây giờ vẫn chưa có sự nhất trí về cách mà giống người Neanderthal bị tuyệt chủng, bỏ lại tổ tiên Homo khôn ngoan của chúng ta mà không hề có sự cạnh tranh nào. Sự biến mất của người Neanderthal châu Âu bản địa thì kỳ lạ một phần bởi vì cơ thể thấp bé hơn và chắc khỏe hơn của họ lẽ ra phải giúp họ chống đỡ tốt hơn với khí hậu lạnh giá, cái mà đã đánh gục những người họ hàng từ châu Phi của họ khi đến châu Âu. Với diện tích bề mặt cơ thể nhỏ hơn, người Neanderthal sẽ có khả năng giữ lại được nhiều nhiệt hơn. Một giả thiết phổ biến ngày trước là máu chốt do khả năng nói kém hơn của người Neanderthal cũng đã bị bác bỏ bởi những nghiên cứu trên phần xương móng, nằm gần cổ họng. Dung tích sọ lớn hơn và não là một khía cạnh khác cho thấy họ không hề thua kém.

Ngày trước nó được cho là bằng chứng về trí thông minh vượt trội hơn đã được tìm thấy trong những công cụ bằng đá hẹp hơn do người Homo làm, được biết đến như “lưỡi”, thứ mà được cho là sẽ hữu dụng hơn “phiến” rộng hơn được sử dụng bởi người Neanderthal. Trong một số phương diện quan trọng, bao gồm tính bền, ý kiến này đã được chứng minh là không có căn cứ. Tuy nhiên, lưỡi đá sẽ hiệu quả hơn khi dùng làm phần chóp đỉnh cho giáo ném trong khi phiến đá sẽ bị hạn chế chỉ sử dụng cho giáo đâm mà được tin là người Neanderthal đã từng dùng. Điều này có thể kết hợp với sự nhanh nhẹn hơn của người Homo cho phép họ có được lợi thế đặc biệt khi đi săn ở địa hình rộng mở. Điều cốt yếu ở phương diện này là ống rộng hơn bên trong tai của người Homo, cung cấp sự thính và âm thanh cân bằng hơn, cùng với các chi cơ thể dài hơn và vóc người nhẹ nhàng hơn. Kỹ thuật ẩn mình và nằm đợi con mồi đi qua của người Neanderthal không còn khả thi khi rừng rậm của châu Âu bắt đầu suy giảm. Sau một khoảng thời gian cùng tồn tại với người họ hàng của mình, người Neanderthal dần bị xóa sổ.

Question 1: According to the passage, what is now believed about the stone tools used by the Neanderthals compared to those of the Homo sapiens?

- A. They were at least as long lasting. B. They could not have been used as spear tips.
- C. They were longer and narrower. D. They indicate a superior mental capacity.

Đáp án A

Theo đoạn văn, hiện tại người ta tin gì về các công cụ bằng đá được người Neanderthal sử dụng so với những người Homo sapiens?

- A. Ít nhất họ đã kéo dài
- B. Chúng không thể được sử dụng làm mũi giáo.
- C. Chúng dài hơn và hẹp hơn.
- D. Họ chỉ ra một năng lực tinh thần vượt trội.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn :

- It was once thought that proof of a superior intellect was to be found in the narrower Homo sapien stone tools known as “blades”, which were assumed to be more efficient than the broader “flakes” used by the Neanderthals.

(Người ta đã từng nghĩ rằng bằng chứng về một trí tuệ vượt trội đã được tìm thấy trong các công cụ đá Homo sapien hẹp hơn được gọi là Lưỡi kiếm, được cho là hiệu quả hơn so với các mảnh vảy rộng hơn được sử dụng bởi người Neanderthal.) => phương án C sai

- However, the blades would have been more effective as tips for throwing spears whereas the stone flakes would have been limited to the kind of thrusting spears the Neanderthals are believed to have used.

(Tuy nhiên, những lưỡi kiếm sẽ hiệu quả hơn khi những mẹo ném giáo trong khi những mảnh đá sẽ bị giới hạn trong loại giáo lực mà người Neanderthal tin rằng đã sử dụng.) => phương án B sai

- This could have combined with the greater agility of the Homo sapiens to give them a distinct advantage in hunting on open terrain.

(Điều này có thể đã kết hợp với sự nhanh nhẹn hơn của Homo sapiens để mang lại cho chúng một lợi thế khác biệt trong việc săn bắn trên địa hình mở.) => phương án D sai

Question 2: The passage states that the Neanderthals relied on the dense forests

_____.

- A. for firewood and shelter B. to provide cover when hunting
C. to provide wood for spears D. to hide from their attackers

Đáp án B

Đoạn văn nói rằng người Neanderthal dựa vào những khu rừng rậm rạp _____.

- A. để cho củi và nơi trú ẩn
B. để cung cấp vỏ bọc khi săn bắn
C. để cung cấp gỗ cho giáo
D. để trốn tránh những kẻ tấn công của họ

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Tạm dịch: The Neanderthal technique of hiding and lying in wait for passing animals ceased to be viable when the dense forests of Europe began to recede.

(*ỹ thuật Neanderthal ẩn nấp và nằm chờ động vật đi qua đã không còn khả thi khi những khu rừng rậm rạp ở châu Âu bắt đầu thoái trào*).

Question 3: The hyoid bone is evidence of _____.

- A. a capacity for language B. an ability to adapt to a cold climate
C. skull capacity D. the inferior anatomy of the Neanderthal

Đáp án A

Xương hyoid là bằng chứng của _____.

- A. năng lực ngôn ngữ
B. khả năng thích ứng với khí hậu lạnh
C. dung tích hộp sọ
D. giải phẫu kém hơn của người Neanderthal

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Tạm dịch: The once common assumption that the key was the inferior vocal abilities of the Neanderthal has since been disproved by research on the Neanderthal hyoid bone, located in the throat.

(*Giả định phổ biến trước đây cho rằng chìa khóa là khả năng thanh nhạc kém hơn của người Neanderthal đã bị từ chối bởi nghiên cứu về xương hyoid Neanderthal, nằm trong cổ họng*).

Question 4: The Neanderthals were wiped out _____.

- A. before the Homo sapiens arrived B. in battles with their opponents
C. after the climate changed D. due to their primitive social organization

Đáp án C

Người Neanderthal đã bị xóa sổ _____.

- A. trước khi Homo sapiens đến
B. trong các trận chiến với đối thủ của họ
C. sau khi khí hậu thay đổi
D. do tổ chức xã hội nguyên thủy của họ

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

Tạm dịch: The disappearance of the native European Neanderthals is odd partly because their shorter, stockier bodies must have made them better able to withstand the colder

temperatures that prevailed when their cousins from Africa entered Europe. With a smaller surface area the Neanderthal body would have been able to retain more heat.

(Sự biến mất của người Neanderthal bản địa châu Âu là một phần kỳ lạ bởi vì cơ thể dự trữ ngắn hơn của họ phải làm cho họ có thể chịu đựng được nhiệt độ lạnh hơn khi anh em họ từ châu Phi vào châu Âu. Với diện tích bề mặt nhỏ hơn, cơ thể người Neanderthal sẽ có thể giữ nhiệt nhiều hơn.)

Question 5: According to the passage, which of the following is **NOT** an older assumption that has now been cast in doubt?

- A. Neanderthals were less intelligent than Homo sapiens.
- B. The Neanderthals evolved first in Africa.
- C. Flakes were inferior to blades in all respects.
- D. Neanderthals had very poor communication skills.

Đáp án B

Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG phải là một giả định cũ mà hiện đang bị nghi ngờ?

- A. Người Neanderthal kém thông minh hơn người Homo sapiens.
- B. Người Neanderthal tiến hóa đầu tiên ở Châu Phi.
- C. Các loại đá vảy kém hơn lưỡi dao về mọi phương diện.
- D. Người Neanderthal có kỹ năng giao tiếp rất kém.

Căn cứ vào thông tin sau trong đoạn văn:

- The once common assumption that the key was the inferior vocal abilities of the Neanderthal has since been disproved by research on the Neanderthal hyoid bone, located in the throat. The larger skull capacity and brain is another respect in which they do not seem to have been inferior.

(Giả định phổ biến trước đây cho rằng chìa khóa là khả năng thanh nhạc kém hơn của người Neanderthal đã bị từ chối bởi nghiên cứu về xương hyoid Neanderthal, nằm trong cổ họng. Dung lượng hộp sọ và não lớn hơn là một khía cạnh khác trong đó chúng dường như không thua kém.) => phương án A và D sai

- However, the blades would have been more effective as tips for throwing spears whereas the stone flakes would have been limited to the kind of thrusting spears the Neanderthals are believed to have used.

(Tuy nhiên, những lưỡi kiếm sẽ hiệu quả hơn khi những mero ném giáo trong khi những mảnh đá sẽ bị giới hạn trong loại giáo lực mà người Neanderthal tin rằng đã sử dụng.) => phương án C sai

PASSAGE 496

Political and economic reforms launched in 1986 have transformed the country from one of the poorest in the world, with per capita income around US \$100, to lower middle income status within a quarter of a century with per capita income of around US\$ 2,100 by the end of 2015.

Vietnam's per capita GDP growth since 1990 has been among the fastest in the world, averaging 5.5 percent a year since 1990, and 6.4 percent per year in the 2000s. Vietnam's economy continued to strengthen in 2015, with estimated GDP growth rate of 6.7 percent for the whole year.

The Vietnamese population is also better educated and has a higher life expectancy than most countries with a similar per capita income. The maternal mortality ratio has dropped below the upper-middle-income country average, while under-five mortality rate has fallen by half, to a rate slightly above that average. Access to basic infrastructure has also

improved substantially. Electricity is now available to almost all households, up from less than half in 1993. Access to clean water and modern sanitation has risen from less than 50 percent of all households to more than 75 percent.

Vietnam's Socio-Economic Development Strategy (SEDS) 2011-2020 gives attention to structural reforms, environmental sustainability, social equity, and emerging issues of macroeconomic stability. It defines three "breakthrough areas": promoting human resources/skills development (particularly skills for modern industry and innovation), improving market institutions, and infrastructure development.

In addition, the five-year Socio-Economic Development Plan 2011-2015 focused on three critical restructuring areas - the, banking sector, state-owned enterprises and public investment that are needed to achieve these objectives. The recent draft of the SEDP 2016-2020 acknowledges the slow progress of the reform priorities of the SEDP 2011-2015. With agriculture still accounting for almost half the labor force, and with significantly lower labor productivity than in the industry and services sectors, future gains from structural transformation could be substantial. The transformation from state to private ownership of the economy is even less advanced. The state also wields too much influence in allocating land and capital, giving rise to heavy economy wide inefficiencies. So, adjusting the role of the state to support a competitive private sector-led market economy remains a major opportunity. This will be important for enhancing productivity growth which has been stagnating for a long time.

(<https://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/countryinfo.html>)

Question 1: It took Vietnam about _____ years to move from the poorest to the middle income status?

- A. 10 B. 15 C. 20 D. 25

Question 2: What was Vietnam's per capita GDP growth rate in 2015?

- A. 5.5% B. 6.4% C. 6.7% D. 7.5%

Question 3: Which of the followings is **NOT** mentioned as an example of development in Vietnam?

- A. The wide availability of electricity
 B. The improved access to cleanliness
 C. The larger number of people educated abroad
 D. The small number of people dead after birth

Question 4: According to the passage, nearly _____ of the households did **NOT** get access to clean water in 2015.

- A. one-fourth B. a half C. two-thirds D. three-fourths

Question 5: According to the passage, what is **NOT** an example of "breakthrough areas"?

- A. Transport B. Job training C. Toad markets D. Power supplies

Question 6: What is **NOT** a focus of the Socio-Economic Development Plan 2011-2015?

- A. Investing in profitable private businesses
 B. Spending money on education and health
 C. Changing the sum charged for use of money
 D. Reforming the government's companies

Question 7: What does the word "**stagnating**" in the last paragraph mean?

- A. Making progress B. Missing opportunities
 C. Stopping developing D. Strengthening competitiveness

Question 8: What is likely to be over-controlled by the government?

- A. Agriculture B. Healthy industries C. Services sectors D. Private companies

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.C	4.A	5.B	6.A	7.C	8.D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Những cải cách chính trị và kinh tế được đưa ra vào năm 1986 đã biến đổi một quốc gia từ một trong số những nước nghèo nhất thế giới, với thu nhập bình quân đầu người

khoảng 100 đô la Mỹ, xuống mức thu nhập trung bình trong vòng một phần tư thế kỷ với thu nhập bình quân đầu người khoảng 2.100 đô la Mỹ vào cuối năm 2015.

Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam kể từ năm 1990 là một trong những nước nhanh nhất thế giới, trung bình 5,5% một năm kể từ năm 1990 và 6,4% mỗi năm trong những năm 2000. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng cường trong năm 2015, với tốc độ tăng trưởng GDP ước tính là 6,7% cả năm.

Dân số Việt Nam cũng được giáo dục tốt hơn và có tuổi thọ cao hơn hầu hết các quốc gia có thu nhập bình quân đầu người tương tự. Tỷ lệ tử vong của bà mẹ giảm xuống dưới mức trung bình của quốc gia có thu nhập trung bình cao, trong khi tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi đã giảm một nửa, tới một tỷ lệ cao hơn mức trung bình một chút. Việc tiếp cận cơ sở hạ tầng cơ bản cũng đã được cải thiện đáng kể. Ngày nay điện luôn sẵn có cho hầu hết các hộ gia đình, từ số hộ có chưa đến một nửa vào năm 1993. Tiếp cận với nước sạch và vệ sinh hiện đại đã tăng lên từ dưới 50% của tất cả các hộ gia đình đến hơn 75%.

Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội của Việt Nam (SEDS) 2011-2020 chú ý đến cải cách cơ cấu, bền vững môi trường, công bằng xã hội và các vấn đề mới nổi của sự ổn định kinh tế vĩ mô. Nó định nghĩa ba “lĩnh vực đột phá”: thúc đẩy nguồn lực con người/ kỹ năng phát triển (đặc biệt là kỹ năng cho ngành công nghiệp hiện đại và đổi mới), cải thiện thể chế thị trường, và phát triển cơ sở hạ tầng.

Ngoài ra, Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội 5 năm 2011-2015 tập trung vào ba lĩnh vực tái cấu trúc then chốt - lĩnh vực ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và đầu tư công cộng mà cần thiết để đạt được các mục tiêu này. Dự thảo gần đây của SEDP 2016-2020 thừa nhận chậm tiến độ của các ưu tiên cải cách của SEDP 2011- 2015. Với nông nghiệp vẫn chiếm gần một nửa lực lượng lao động, và với năng suất lao động thấp hơn đáng kể so với trong ngành công nghiệp và dịch vụ, lợi nhuận trong tương lai từ chuyển dịch cơ cấu có thể là đáng kể. Sự chuyển đổi từ nền kinh tế nhà nước sang sở hữu tư nhân thậm chí còn yếu kém hơn. Nhà nước cũng có quá nhiều ảnh hưởng trong việc phân bổ đất đai và vốn, dẫn đến sự thiếu hiệu quả của nền kinh tế nặng nề. Vì thế, điều chỉnh vai trò của nhà nước để hỗ trợ nền kinh tế thị trường dẫn đầu khu vực tư nhân cạnh tranh vẫn là một cơ hội lớn. Điều này sẽ rất quan trọng để tăng trưởng năng suất mà đã bị đình trệ trong một thời gian dài.

Question 1: It took Vietnam about _____ years to move from the poorest to the middle income status?

- A. 10 B. 15 C. 20 D. 25

Đáp án D

Việt Nam mất bao nhiêu năm để chuyển từ tình trạng nghèo nhất sang tình trạng thu nhập trung bình?

- A. 10
B. 15
C. 20
D. 25

Căn cứ vào thông tin sau:

“Political and economic reforms launched in 1986 have transformed the country from one of the poorest in the world, with per capita income around US \$100, to lower middle income status **within a quarter of a century** with per capita income of around US\$ 2,100 by the end of 2015.”

(Những cải cách chính trị và kinh tế được đưa ra vào năm 1986 đã biến đất nước từ một trong những nước nghèo nhất thế giới, với thu nhập bình quân đầu người khoảng 100 đô la Mỹ, xuống mức thu nhập trung bình **trong vòng một phần tư thế kỷ** với thu nhập bình quân đầu người khoảng 2.100 đô la Mỹ cuối năm 2015.)

Question 2: What was Vietnam’s per capita GDP growth rate in 2015?

- A. 5.5% B. 6.4% C. 6.7% D. 7.5%

Đáp án C

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người năm 2015 là bao nhiêu?

- A. 5.5%
- B. 6.4%
- C. 6.7%
- D. 7.5%

Căn cứ vào thông tin sau:

“Vietnam’s economy continued to strengthen in 2015, with estimated GDP growth rate of 6.7 percent for the whole year.”

(Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng cường trong năm 2015, với tốc độ tăng trưởng GDP ước tính là 6,7% cho cả năm.)

Question 3: Which of the followings is **NOT** mentioned as an example of development in Vietnam?

- A. The wide availability of electricity
- B. The improved access to cleanliness
- C. The larger number of people educated abroad
- D. The small number of people dead after birth

Đáp án C

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một ví dụ về sự phát triển ở Việt Nam?

- A. Tiềm năng điện lực to lớn.
- B. Cải thiện khả năng tiếp cận với sự sạch sẽ.
- C. Số lượng lớn những người đi du học.
- D. Số ít người chết sau khi sinh.

Căn cứ vào các thông tin sau:

- “**Electricity** is now available to almost all households, up from less than half in 1993.”

(Điện hiện có sẵn cho hầu hết các hộ gia đình, tăng trên dưới gấp rưỡi so với 1993.)

- “**Access to clean water and modern sanitation** has risen from less than 50 percent of all households to more than 75 percent.”

(Tiếp cận với nước sạch và vệ sinh hiện đại đã tăng từ dưới 50 phần trăm của tất cả các hộ gia đình lên hơn 75 phần trăm.)

- “**The maternal mortality** ratio has dropped below the upper-middle-income country average, while under-five mortality rate has fallen by half, to a rate slightly above that average.”

(Tỷ lệ tử vong của bà mẹ đã giảm xuống dưới mức trung bình của một quốc gia có thu nhập trung bình cao, trong khi tỷ lệ tử vong dưới năm tuổi đã giảm một nửa, xuống mức thấp hơn mức trung bình một chút.)

Question 4: According to the passage, nearly _____ of the households did **NOT** get access to clean water in 2015.

- A. one-fourth
- B. a half
- C. two-thirds
- D. three-fourths

Đáp án A

Theo đoạn văn, gần _____ hộ gia đình KHÔNG được tiếp cận với nước sạch năm 2015.

- A. 1/4
- B. Một nửa
- C. 2/3
- D. 3/4

Căn cứ vào thông tin sau:

“Access to clean water and modern sanitation has risen from less than 50 percent of all households to more than 75 percent.”

(Tiếp cận với nước sạch và vệ sinh hiện đại đã tăng từ dưới 50 phần trăm của tất cả các hộ gia đình lên hơn 75 phần trăm.)

Question 5: According to the passage, what is **NOT** an example of “breakthrough areas”?

- A. Transport
- B. Job training
- C. Toad markets
- D. Power supplies

Đáp án B

Theo đoạn văn, điều gì KHÔNG phải là một ví dụ về “các lĩnh vực đột phá”?

- A. Vận tải
- B. Đào tạo nghề
- C. Chợ cóc
- D. Sự cung ứng nguồn lực

Căn cứ vào thông tin sau:

–“ It defines three “breakthrough areas”: promoting human resources/skills development (particularly skills for modern industry and innovation), improving market institutions, and infrastructure development.”

(Nó định nghĩa ba “lĩnh vực đột phá”: thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực / kỹ năng (đặc biệt là kỹ năng cho ngành công nghiệp hiện đại và đổi mới), cải thiện thể chế thị trường và phát triển cơ sở hạ tầng.)

=> **Do đó, ta thấy rằng:**

- + Power supplies => promoting human resources/skills development
- + Toad markets => improving market institutions
- + Transport => infrastructure development.

=> **Bằng phương pháp loại trừ, ta chọn B.**

Question 6: What is NOT a focus of the Socio-Economic Development Plan 2011-2015?

- A. Investing in profitable private businesses
- B. Spending money on education and health
- C. Changing the sum charged for use of money
- D. Reforming the government’s companies

Đáp án A

Điều gì KHÔNG phải là trọng tâm của Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội 2011-2015?

- A. Đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân có lợi nhuận
- B. Chi tiền cho giáo dục và y tế
- C. Thay đổi tổng số tiền sử dụng phải chi trả
- D. Cải cách doanh nghiệp nhà nước

Căn cứ vào các thông tin sau:

“In addition, the five-year Socio-Economic Development Plan 2011-2015 focused on three critical restructuring areas - the, banking sector, state-owned enterprises and public investment that are needed to achieve these objectives. The recent draft of the SEDP 2016-2020 acknowledges the slow progress of the reform priorities of the SEDP 2011-2015.”

(Ngoài ra, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm năm 2011-2015 tập trung vào ba lĩnh vực tái cấu trúc quan trọng - ngành ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và đầu tư công cần thiết để đạt được các mục tiêu này. Dự thảo gần đây của SEDP 2016-2020 thừa nhận tiến độ chậm của các ưu tiên cải cách của SEDP 2011-2015.)

***Note:** “Đầu tư công cần thiết” => Nói dễ hiểu hơn là đầu tư vào các lĩnh vực thuộc quyền sở hữu của nhà nước khi cần thiết

=> Đáp án B là một minh chứng cụ thể: vì giáo dục, y tế,... là các lĩnh vực thuộc về công

=> Từ đó cũng dễ thấy A sai vì kế hoạch chỉ tập trung vào lĩnh vực “đầu tư công” chứ không đầu tư vào “tư nhân”.

Question 7: What does the word “stagnating” in the last paragraph mean?

- A. Making progress
- B. Missing opportunities
- C. Stopping developing
- D. Strengthening competitiveness

Đáp án C

Từ “stagnating” /stæg 'neit/ trong đoạn cuối có nghĩa là gì?

- A. Đang tiến bộ
- B. Bỏ lỡ cơ hội
- C. Ngừng phát triển
- D. Tăng cường năng lực cạnh tranh

Căn cứ vào các thông tin sau:

“This will be important for enhancing productivity growth which has been stagnating for a long time.”

(Điều này sẽ rất quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng năng suất đã bị đình trệ trong một thời gian dài.)

Question 8: What is likely to be over-controlled by the government?

- A. Agriculture B. Healthy industries C. Services sectors D. Private companies

Đáp án D

Lĩnh vực nào có khả năng bị chính phủ kiểm soát quá mức?

- A. Nền nông nghiệp
B. Ngành công nghiệp lành mạnh
C. Lĩnh vực dịch vụ
D. Công ty tư nhân

Căn cứ vào các thông tin sau:

“With agriculture still accounting for almost half the labor force, and with significantly lower labor productivity than in the industry and services sectors, future gains from structural transformation could be substantial. The transformation from state to private ownership of the economy is even less advanced. The state also wields too much influence in allocating land and capital, giving rise to heavy economy wide inefficiencies. So, adjusting the role of the state to support a competitive private sector-led market economy remains a major opportunity. This will be important for enhancing productivity growth which has been stagnating for a long time.”

(Với nông nghiệp vẫn chiếm gần một nửa lực lượng lao động và với năng suất lao động thấp hơn đáng kể so với các ngành công nghiệp và dịch vụ, lợi nhuận trong tương lai từ chuyển đổi cơ cấu có thể là đáng kể. Việc chuyển đổi từ sở hữu nhà nước sang tư nhân của nền kinh tế thậm chí còn yếu kém hơn. Nhà nước cũng có quá nhiều ảnh hưởng trong việc phân bổ đất đai và vốn, dẫn đến sự thiếu hiệu quả của nền kinh tế nặng nề. Vì vậy, điều chỉnh vai trò của nhà nước để hỗ trợ một nền kinh tế thị trường dẫn đầu khu vực tư nhân cạnh tranh vẫn là một cơ hội lớn. Điều này sẽ rất quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng năng suất đã bị đình trệ trong một thời gian dài.)

PASSAGE 497

Many prehistoric people subsisted as hunters and gatherers. Undoubtedly, game animals, including some very large species, provided major components of human diets.

An important controversy centering on the question of human effects on prehistoric wildlife concerns the sudden disappearance of so many species of large animals at or near the end of the Pleistocene epoch. Most paleontologists suspect that abrupt changes in climate led to the mass extinctions. Others, however, have concluded that prehistoric people drove many of those species to extinction through overhunting. In their “Pleistocene overkill hypothesis,” they cite what seems to be a remarkable coincidence between the arrival of prehistoric peoples in North and South America and the time during which mammoths, giant ground sloths, the giant bison, and numerous other large mammals became extinct.

Perhaps the human species was driving others to extinction long before the dawn of history. Hunter-gatherers may have contributed to Pleistocene extinctions in more indirect ways. **Besides** overhunting, at least three other kinds of effects have been suggested: direct competition, imbalances between competing species of game animals, and early agricultural practices. Direct competition may have brought about the demise of large carnivores such as

the saber-toothed cats. These animals simply may have been unable to compete with the increasingly sophisticated hunting skills of Pleistocene people.

Human hunters could have caused imbalances among game animals, leading to the extinctions of species less able to compete. When other predators such as the gray wolf prey upon large mammals, **they** generally take high proportions of each year's crop of young. Some human hunters, in contrast, tend to take the various age-groups of large animals in proportion to their actual occurrence. If such hunters first competed with the larger predators and then replaced them, they may have allowed younger to survive each year, gradually increasing the populations of favored species. As these populations expanded, they in turn may have competed with other game species for the same environmental niche, forcing the less hunted species into extinction. This theory, suggests that human hunters played an indirect role in Pleistocene extinctions by hunting one species more than another.

(<http://www.jiandati.com/q/rDb8Gv>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The effects of human activities on prehistoric wildlife
- B. The origins of the hunter-gatherer way of life
- C. The diets of large animals of the Pleistocene epoch
- D. The change in climate at the end of the Pleistocene epoch

Question 2: Which of the following is **NOT** true, according to the passage?

- A. A lot of prehistoric people were hunters and gatherers.
- B. Hunter- gatherers contributed directly to Pleistocene extinctions.
- C. The saber- toothed cats were meat- eating animals.
- D. Agriculture was probably one cause of Pleistocene extinctions.

Question 3: Which of the following is mentioned as supporting the Pleistocene overkill hypothesis?

- A. Many of the animals that became extinct were quite large.
- B. Humans migrated into certain regions around the time that major extinctions occurred.
- C. There is evidence that new species were arriving in areas inhabited by humans
- D. Humans began to keep and care for certain animals.

Question 4: The word "**Besides**" in the passage is closest in meaning to _____.

- A. caused by
- B. whereas
- C. in addition to
- D. in favor of

Question 5: The author mentions saber-toothed cats in paragraph 3 as an example of a carnivore that _____.

- A. became extinct before the Pleistocene epoch
- B. was unusually large for its time
- C. was not able to compete with humans
- D. caused the extinction of several species

Question 6: The highlighted word "**they**" in the passage refers to _____.

- A. human hunters
- B. game animals
- C. other predators
- D. large mammals

Question 7: What is one difference between the hunting done by some humans and the hunting done by gray wolves?

- A. Some humans hunt more frequently than gray wolves.
- B. Gray wolves hunt in larger groups than some humans.
- C. Some humans can hunt larger animals than gray wolves can hunt.
- D. Some humans prey on animals of all ages, but gray wolves concentrate their efforts on young animals.

Question 8: The imbalances discussed in paragraph 4 may have resulted from _____.

- A. the effect of climate changes on large game animals
- B. large animals moving into a new environment
- C. older animals not being able to compete with younger animals
- D. humans hunting some species more than others

ĐÁP ÁN

1.A	2.B	3.B	4.C	5.C	6.C	7.D	8.D
------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------

Nhiều người thời tiền sử đã sống bằng đi săn và hái lượm. Chắc chắn, động vật bị săn bắt, bao gồm một số loài rất lớn, đã cung cấp các thành phần chính trong chế độ ăn uống của con người thời đó.

Một cuộc tranh cãi quan trọng tập trung vào câu hỏi về tác động của con người đối với động vật hoang dã thời tiền sử liên quan đến sự biến mất đột ngột của rất nhiều loài động vật lớn ở hoặc gần cuối kỷ nguyên Pleistocene. Hầu hết các nhà cổ sinh vật học nghi ngờ sự thay đổi đột ngột của khí hậu dẫn đến sự tuyệt chủng hàng loạt. Tuy nhiên, những người khác đã kết luận rằng người tiền sử đã khiến nhiều loài trong số đó bị tuyệt chủng thông qua việc săn bắt quá mức. Trong “giả thuyết tàn phá quá mức thuộc kỷ nguyên Pleistocene” của họ, họ trích dẫn những cái mà dường như là một sự trùng hợp đáng chú ý giữa sự xuất hiện của người tiền sử ở Bắc và Nam Mỹ và khoảng thời gian mà những loài voi ma mút, con lười khổng lồ cùng những con bò rừng và nhiều loài động vật có vú lớn bị tuyệt chủng.

Có lẽ loài người đã khiến các loài khác tuyệt chủng từ lâu trước khởi đầu của lịch sử. Những người săn bắn hái lượm có thể đã góp phần vào sự tuyệt chủng của Pleistocene theo những cách gián tiếp hơn. Bên cạnh việc săn bắt quá mức, ít nhất ba loại tác động khác đã được đề xuất: cạnh tranh trực tiếp, mất cân bằng giữa các loài động vật cạnh tranh, và canh tác nông nghiệp sớm. Cạnh tranh trực tiếp có thể đã dẫn đến sự sụp đổ của những động vật ăn thịt lớn như những con mèo răng cưa. Những loài này đơn giản là không thể cạnh tranh với các kỹ năng săn bắn ngày càng tinh vi của loài người thời Pleistocene.

Thợ săn có thể gây ra sự mất cân bằng giữa các động vật bị săn bắt, dẫn đến sự tuyệt chủng của các loài ít có khả năng cạnh tranh. Khi những kẻ săn mồi khác như sói xám bắt những động vật có vú lớn, chúng thường đa phần săn những con nhỏ. Ngược lại, một số thợ săn có xu hướng săn các nhóm động vật lớn có độ tuổi khác nhau theo tỷ lệ tương ứng với sự xuất hiện của chúng. Nếu những thợ săn như vậy lần đầu tiên săn những kẻ săn mồi lớn hơn và sau đó thay thế chúng, họ đã có thể cho phép những con nhỏ hơn sống sót mỗi năm, tăng dần dần số của các loài được ưa thích. Khi các quần thể này mở rộng, đến lượt chúng có thể đã cạnh tranh với các loài bị săn khác trong cùng môi trường, buộc các loài ít bị săn đuổi đến tuyệt chủng. Giả thuyết này cho thấy rằng các thợ săn đã đóng một vai trò gián tiếp trong sự tuyệt chủng của Pleistocene bằng cách săn một loài nhiều hơn một loài khác.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The effects of human activities on prehistoric wildlife
- B. The origins of the hunter-gatherer way of life
- C. The diets of large animals of the Pleistocene epoch
- D. The change in climate at the end of the Pleistocene epoch

Đáp án A

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về vấn đề gì?

- A. Ảnh hưởng của các hoạt động của con người đến động vật hoang dã thời tiền sử
- B. Nguồn gốc của lối sống săn bắn hái lượm
- C. Chế độ ăn của động vật lớn thuộc thời đại Pleistocene
- D. Sự thay đổi khí hậu ở cuối kỷ nguyên Pleistocene

Căn cứ vào thông tin sau:

Many prehistoric people subsisted as hunters and gatherers. Undoubtedly, game animals, including some very large species, provided major components of human diets.

An important controversy centering on the question of human effects on prehistoric wildlife concerns the sudden disappearance of so many species of large animals at or near the end of the Pleistocene epoch. Most paleontologists suspect that abrupt changes in climate led to the mass extinctions. Others, however, have concluded that prehistoric people drove many of those species to extinction through overhunting.

(Nhiều người thời tiền sử đã kiếm sống bằng đi săn và hái lượm. Chắc chắn, động vật bị săn bắt, bao gồm một số loài rất lớn, đã cung cấp các thành phần chính trong chế độ ăn uống

của con người thời đó.

Một cuộc tranh cãi quan trọng tập trung vào câu hỏi về tác động của con người đối với động vật hoang dã thời tiền sử liên quan đến sự biến mất đột ngột của rất nhiều loài động vật lớn ở hoặc gần cuối kỷ nguyên Pleistocene. Hầu hết các nhà cổ sinh vật học nghi ngờ rằng sự thay đổi đột ngột của khí hậu dẫn đến sự tuyệt chủng hàng loạt. Tuy nhiên, những người khác đã kết luận rằng người tiền sử đã khiến nhiều loài trong số đó bị tuyệt chủng thông qua việc săn bắt quá mức.)

* the Pleistocene /'plai.stə.si:n/ = the period of time between around 1.8 million and 11,000 years ago, in which modern humans first appeared, and the Northern Hemisphere experienced an ice age.

Question 2: Which of the following is **NOT** true, according to the passage?

- A. A lot of prehistoric people were hunters and gatherers.
- B. Hunter- gatherers contributed directly to Pleistocene extinctions.
- C. The saber- toothed cats were meat- eating animals.
- D. Agriculture was probably one cause of Pleistocene extinctions.

Đáp án B

Theo như đoạn văn thì ý nào bên dưới không đúng?

A. Rất nhiều người tiền sử là những kẻ săn bắt và hái lượm.

Dẫn chứng câu đầu tiên: “Many prehistoric people subsisted as hunters and gatherers. (Nhiều người tiền sử đã làm thợ săn và hái lượm)” => đúng

B. Người săn bắt và hái lượm trực tiếp góp phần làm tuyệt chủng Pleistocene.

Dẫn chứng: “Hunter-gatherers may have contributed to Pleistocene extinctions in more indirect ways.

(Những người săn bắn hái lượm có thể đã góp phần vào sự tuyệt chủng của Pleistocene theo những cách gián tiếp hơn)” => Đáp án B sai so với đoạn văn.

C. Những con mèo răng cưa là động vật ăn thịt.

Dẫn chứng : “Direct competition may have brought about the demise of large carnivores such as the saber-toothed cats”.

(Cạnh tranh trực tiếp có thể đã dẫn đến sự tàn lụi của những loài thú ăn thịt lớn như những con mèo răng cưa.) => đúng

D. Nông nghiệp có lẽ là một nguyên nhân cho sự tuyệt chủng của thế Cảnh tân.

Dẫn chứng: “at least three other kinds of effects have been suggested: direct competition, imbalances between competing species of game animals, and early agricultural practices.

(ít nhất ba loại tác động khác đã được đề xuất: cạnh tranh trực tiếp, mất cân bằng giữa các loài động vật cạnh tranh và canh tác nông nghiệp sớm)” => đúng

Question 3: Which of the following is mentioned as supporting the Pleistocene overkill hypothesis?

- A. Many of the animals that became extinct were quite large.
- B. Humans migrated into certain regions around the time that major extinctions occurred.
- C. There is evidence that new species were arriving in areas inhabited by humans
- D. Humans began to keep and care for certain animals.

Đáp án B

Điều nào được đây được đề cập như là sự chứng minh cho giả thuyết tàn phá quá mức Pleistocene /'plai.stə.si:n/?

A. Nhiều loài động vật mà bị tuyệt chủng thì khá to.

B. Con người di trú vào một vùng nhất định trong khoảng thời gian đó những sự tuyệt chủng nghiêm trọng đã xảy ra.

C. Có bằng chứng chứng minh rằng có loài mới đã tới khu vực có người ở.

D. Loài người bắt đầu bảo vệ và chăm sóc cho một số loài động vật nhất định.

Dẫn chứng:

“In their ” Pleistocene overkill hypothesis,” they cite what seems to be a remarkable

coincidence between the arrival of prehistoric peoples in North and South America and the time during which mammoths, giant ground sloths, the giant bison, and numerous other large mammals became extinct.”

Tạm dịch: Trong giả thuyết tàn phá quá mức của họ, họ trích dẫn cái mà dường như là một sự trùng hợp đáng chú ý giữa sự xuất hiện của người tiền sử ở Bắc và Nam Mỹ và khoảng thời gian mà những loài voi ma mút, con lười khổng lồ cùng những con bò rừng và những loài động vật có vú lớn khác bị tuyệt chủng.

Question 4: The word "Besides" in the passage is closest in meaning to _____.

- A. caused by B. whereas C. in addition to D. in favor of

Đáp án C

Từ "besides" trong đoạn văn gần nghĩa với _____.

- A. caused by: bị gây ra bởi
B. whereas: trái lại
C. in addition to: ngoài ra
D. in favor of: ủng hộ

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu sau:

Hunter-gatherers may have contributed to Pleistocene extinctions in more indirect ways. **Besides** overhunting, at least three other kinds of effects have been suggested: direct competition, imbalances between competing species of game animals, and early agricultural practices.

(Những người săn bắn hái lượm có thể đã góp phần vào sự tuyệt chủng của Pleistocene theo những cách gián tiếp hơn. Bên cạnh việc săn bắt quá mức, ít nhất ba loại tác động khác đã được đề xuất: cạnh tranh trực tiếp, mất cân bằng giữa các loài động vật cạnh tranh và canh tác nông nghiệp thời kì đầu.)

Besides ~ in addition: thêm vào đó, bên cạnh đó

Question 5: The author mentions saber-toothed cats in paragraph 3 as an example of a carnivore that _____.

- A. became extinct before the Pleistocene epoch
B. was unusually large for its time
C. was not able to compete with humans
D. caused the extinction of several species

Đáp án C

Tác giả đã đề cập mèo răng cưa ở đoạn 3 như là ví dụ của loài động vật ăn thịt mà _____.

- A. bị tuyệt chủng trước thời đại Pleistocene
B. lớn bất thường trong thời đại của nó
C. không thể cạnh tranh với con người
D. gây ra sự tuyệt chủng của một số loài

Dẫn chứng: "Direct competition may have brought about the demise of large carnivores such as the saber-toothed cats. These animals simply may have been unable to compete with the increasingly sophisticated hunting skills of Pleistocene people."

Tạm dịch: Cạnh tranh trực tiếp có thể đã dẫn tới sự tàn lụi của những động vật ăn thịt lớn như những con mèo răng cưa. Những loài này đơn giản là không thể cạnh tranh với những kỹ năng săn bắt ngày càng điêu luyện của loài người thời Pleistocene.

Question 6: The highlighted word "they" in the passage refers to _____.

- A. human hunters B. game animals C. other predators D. large mammals

Đáp án C

Từ "they" trong đoạn văn ám chỉ _____.

- A. human hunters: thợ săn
B. game animals: động vật bị săn bắt
C. other predators: những con động vật ăn thịt khác
D. large mammals: động vật lớn có vú

Dẫn chứng: "When other predators such as the gray wolf prey upon large

mammals, **they** generally take high proportions of each year's crop of young.”

=> **They** thay thế cho phần được nhắc tới ở trước đó chính là **other predators**

Question 7: What is one difference between the hunting done by some humans and the hunting done by gray wolves?

- A. Some humans hunt more frequently than gray wolves.
- B. Gray wolves hunt in larger groups than some humans.
- C. Some humans can hunt larger animals than gray wolves can hunt.
- D. Some humans prey on animals of all ages, but gray wolves concentrate their efforts on young animals.

Đáp án D

Một sự khác biệt giữa sự săn bắn bởi con người và sự săn bắt bởi loài sói xám là gì?

- A. Một số người săn bắn thường xuyên hơn sói xám.
- B. Sói xám săn mồi trong các nhóm lớn hơn một số người.
- C. Một số người có thể săn thú lớn hơn sói xám có thể săn.
- D. Một số người săn động vật ở mọi lứa tuổi, nhưng sói xám tập trung nỗ lực vào những con non.

Dẫn chứng: “When other predators such as the gray wolf prey upon large mammals, they generally take high proportions of each year's crop of young. Some human hunters, in contrast, tend to take the various age groups of large animals in proportion to their actual occurrence.”

(Khi những kẻ săn mồi khác như sói xám săn những động vật lớn có vú, đa phần chúng thường săn những con non. Ngược lại, một số thợ săn người có xu hướng săn các nhóm động vật lớn khác nhau tương ứng với sự xuất hiện thực tế của chúng.)

Question 8: The imbalances discussed in paragraph 4 may have resulted from _____.

- A. the effect of climate changes on large game animals
- B. large animals moving into a new environment
- C. older animals not being able to compete with younger animals
- D. humans hunting some species more than others

Đáp án D

Sự thiếu cân bằng nhắc tới ở đoạn 4 có lẽ bị gây ra bởi _____.

- A. tác động của biến đổi khí hậu đến những động vật lớn bị săn bắt
- B. động vật lớn di chuyển vào một môi trường mới
- C. những con già không thể cạnh tranh với những con non.
- D. con người săn bắn một số loài nhiều hơn những loài khác

Dẫn chứng: “Human hunters could have caused imbalances among game animals, leading to the extinctions of species less able to compete. When other predators such as the gray wolf prey upon large mammals, they generally take high proportions of each year's crop of young. Some human hunters, in contrast, tend to take the various age-groups of large animals in proportion to their actual occurrence. If such hunters first competed with the larger predators and then replaced them, they may have allowed younger to survive each year, gradually increasing the populations of favored species. As these populations expanded, they in turn may have competed with other game species for the same environmental niche, forcing the less hunted species into extinction. This theory, suggests that human hunters played an indirect role in Pleistocene extinctions by hunting one species more than another.”

(Thợ săn có thể gây ra sự mất cân bằng giữa các loài động vật bị săn, dẫn đến sự tuyệt chủng của các loài ít có khả năng cạnh tranh. Khi những kẻ săn mồi khác như sói xám bắt những động vật có vú lớn, chúng thường đa phần là săn những con nhỏ. Ngược lại, một số thợ săn có xu hướng săn các nhóm động vật lớn có độ tuổi khác nhau theo tỷ lệ tương ứng với sự xuất hiện thực tế của chúng. Nếu những thợ săn như vậy lần đầu tiên săn những kẻ săn mồi lớn hơn và sau đó thay thế chúng, họ có thể đã cho phép những con nhỏ hơn sống sót mỗi năm, tăng dần dần số của các loài được ưa thích. Khi các quần thể này mở rộng, đến lượt chúng có thể đã cạnh tranh với các bị săn bắt khác trong cùng một môi trường, buộc các loài

ít bị săn đuổi đến tuyệt chủng. Giả thuyết này, cho thấy rằng các thợ săn đã đóng một vai trò gián tiếp trong sự tuyệt chủng của Pleistocene bằng cách săn một loài nhiều hơn một loài khác.)

PASSAGE 498

In the early decades of the United States, the agrarian movement promoted the farmer as society's hero. In the minds of agrarian thinkers and writers, the farmer was a person on whose well-being the health of the new country depended. The period between the Revolution, which ended in 1783, and the Civil War, which ended in 1865, was the age of the farmer in the United States. Agrarian philosophers, represented most eloquently by Thomas Jefferson, celebrated farmers extravagantly for their supposed centrality in a good society, their political virtue, and their Superior morality. And virtually all policy makers, whether **they** subscribed to the tenets of the philosophy held by Jefferson or not, recognized agriculture as the key component of the American economy. Consequently, government at all levels worked to encourage farmers as a social group and agriculture as economic enterprise.

Both the national and state governments developed transportation infrastructure, building canals, roads, bridges, and railroads, deepening harbors, and removing obstructions from navigable streams. The national government imported plant and animal varieties and launched exploring expeditions into prospective farmlands in the West. In addition, government trade policies facilitated the exporting of agricultural products.

For their part, farmers seemed to meet the social expectations agrarian philosophers had for them, as their broader horizons and greater self-respect, both products of the Revolution, were reflected to some degree in their behavior. Farmers seemed to become more scientific, joining agricultural societies and reading the farm newspapers that sprang up throughout the country. They began using improved implements, tried new crops and pure animal breeds, and became more receptive to modern theories of soil improvement.

They also responded to inducements by national and state governments. Farmers streamed to the West, filling frontier lands with **stunning** rapidity. But farmers responded less to the expectations of agrarians and government inducements than to growing market opportunities. European demand for food from the United States seemed insatiable. War, industrialization, and urbanization all kept demand high in Europe. United States cities and industries grew as well; even industries not directly related to farming thrived because of the market, money, and labor that agriculture provided.

(<http://www.jiandati.com/q/zRg36d>)

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The agrarian philosophy of Thomas Jefferson
- B. The role of the national government in the development of agriculture
- C. Improvements in farming techniques
- D. The impact of the increased importance of the farmer

Question 2: The author mentions Thomas Jefferson in the first paragraph as an example of _____.

- A. a leader during the Revolution.
- B. an inventor of new farming techniques.
- C. a philosopher who believed farmers were essential to the creation of a good society.
- D. a farmer who guided the agrarian movement toward an emphasis on economic development.

Question 3: The word "**they**" in the first paragraph refers to _____.

- A. Agrarian philosophers
- B. farmers

- C. policy makers D. tenets

Question 4: Which of the following statements is supported by the information of the passage?

- A. All government policy makers accepted Jefferson’s views of agriculture and farmers.
 B. Agricultural production declined between 1783 and 1861.
 C. The majority of farmers worked for the government.
 D. Agriculture was a vital part of the nation’s economy.

Question 5: According to the passage, the national and state governments did all of the following **EXCEPT** ____.

- A. give farmers money for their crops
 B. import new plant varieties
 C. build roads
 D. develop policies that helped farmers export their products

Question 6: All of the following are mentioned as examples of farmers’ meeting the expectations of agrarian philosophers **EXCEPT** ____.

- A. obtaining information from farm newspapers
 B. accumulating personal wealth
 C. planting new crops
 D. becoming more scientific

Question 7: The word “**stunning**” in the last paragraph is closest in meaning to ____.

- A. predictable B. impressive C. famous D. gradual

Question 8: Which of the following statements is best supported by the last paragraph?

- A. Agricultural development contributed to development in other parts of the economy.
 B. European agricultural products were better than those produced in the United States.
 C. The growing settlement of the West led to a decrease in agricultural production.
 D. Farmers were influenced more by government policies than by market opportunities.

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.C	4.D	5.A	6.B	7.B	8.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Trong những thập kỷ đầu của Hoa Kỳ, phong trào công nông đã thúc đẩy nông dân thành người hùng của xã hội. Trong suy nghĩ của các nhà tư tưởng và nhà văn nông nghiệp, nông dân là người có sức khỏe tốt mà sự phồn thịnh của đất nước mới phải dựa cả vào họ. Thời kỳ giữa Cách mạng, kết thúc năm 1783, và cuộc nội chiến, kết thúc năm 1865, là thời đại của nông dân Hoa Kỳ. Các nhà Triết học nông nghiệp, đại diện hùng hồn là Thomas Jefferson, đã tổ chức tán dương nông dân về vai trò trung tâm của họ trong xã hội tốt, phẩm chất chính trị và đạo đức cao thượng của họ. Và hầu như các nhà hoạch định chính sách, dù họ có tán thành các nguyên lý của Triết học do Jefferson nắm giữ hay không, họ vẫn công nhận nông nghiệp là thành phần quan trọng của nền kinh tế Mỹ. Do đó, chính phủ các cấp đã làm việc để khuyến khích nông dân như một nhóm xã hội và nông nghiệp như là tập đoàn kinh tế.

Cả chính phủ quốc gia và tiểu bang đều phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng các kênh đào, đường, cầu, đường sắt, cảng nước sâu, và loại bỏ các vật cản trở khỏi dòng di chuyển của tàu bè. Chính phủ quốc gia nhập khẩu các giống cây trồng và động vật và tiến hành các cuộc viễn chinh khám phá đến những vùng đất đầy tiềm năng ở phía Tây. Thêm vào đó, các chính sách thương mại của chính phủ đã tạo thuận lợi cho việc xuất khẩu nông sản.

Về phần mình, nông dân dường như đáp ứng những kỳ vọng của xã hội mà các nhà triết học nông nghiệp dành cho họ, tầm nhìn của họ rộng hơn và lòng tự trọng lớn hơn, cả hai sản phẩm của Cách mạng đều được phản ánh ở một mức độ nào đó trong hành vi của họ. Những người nông dân có vẻ trở nên khoa học hơn, tham gia vào các hợp tác xã nông nghiệp và đọc báo nông nghiệp, cái mà có mặt trên khắp cả nước. Họ bắt đầu sử dụng các thiết bị cải tiến, thử nghiệm các vụ mùa mới và giống vật nuôi thuần chủng, và trở nên dễ tiếp thu các lý thuyết hiện đại về cải tạo đất.

Họ cũng hưởng ứng với sự khuyến khích của chính phủ quốc gia và nhà nước. Nông dân dồn về phía Tây, lấp đầy những vùng đất biên cương với sự nhanh chóng đến ấn tượng. Thế nhưng nông dân đáp ứng những kỳ vọng của nông nghiệp và sự thúc đẩy của chính phủ ít hơn so với cơ hội thị trường đang phát triển. Các thành phố và các ngành công nghiệp ở Hoa Kỳ cũng tăng trưởng, thậm chí những ngành không trực tiếp liên quan đến nông nghiệp phát triển mạnh mẽ vì thị trường, tiền bạc và nguồn lao động mà nông nghiệp cung cấp.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The agrarian philosophy of Thomas Jefferson
- B. The role of the national government in the development of agriculture
- C. Improvements in farming techniques
- D. The impact of the increased importance of the farmer

Đáp án D

Chủ đề về AGRARIAN MOVEMENT

Ý chính của đoạn văn là gì?

Xét các đáp án:

- A. Triết học nông nghiệp của Thomas Jefferson
- B. Vai trò của chính phủ quốc gia trong sự phát triển của nông nghiệp
- C. Sự phát triển trong phương pháp canh tác
- D. Tác động của những ảnh hưởng ngày càng tăng của nông dân

Căn cứ vào thông tin trong bài:

- “In the early decades of the United States, the agrarian movement promoted the farmer as society’s hero.”

(Trong những thập kỷ đầu của Hoa Kỳ, phong trào nông nghiệp đã thúc đẩy nông dân thành người hùng của xã hội.)

- “In the minds of agrarian thinkers and writers, the farmer was a person on whose well-being the health of the new country depended. The period between the Revolution, which ended in 1783, and the Civil War, which ended in 1865, was the age of the farmer in the United States.”

(Trong suy nghĩ của các nhà tư tưởng và nhà văn nông nghiệp, nông dân là người có sức khỏe tốt mà sự phồn thịnh của đất nước mới phải dựa cả vào họ. Thời kỳ giữa Cách mạng, kết thúc năm 1783, và cuộc nội chiến, kết thúc năm 1865, là thời đại của nông dân Hoa Kỳ.)

Question 2: The author mentions Thomas Jefferson in the first paragraph as an example of

- A. a leader during the Revolution.
- B. an inventor of new farming techniques.
- C. a philosopher who believed farmers were essential to the creation of a good society.
- D. a farmer who guided the agrarian movement toward an emphasis on economic development.

Đáp án C

Tác giả đề cập đến Thomas Jefferson trong đoạn văn đầu như là một ví dụ của

Xét các đáp án:

- A. Một người lãnh đạo trong suốt thời kỳ Cách mạng.
- B. Người phát minh ra một phương pháp kỹ thuật nông nghiệp mới.
- C. Một nhà Triết học tin rằng những người nông dân là rất quan trọng trong sự hình thành một xã hội tốt.
- D. Một người nông dân chỉ đạo phong trào nông nghiệp hướng tới trọng tâm của việc phát triển kinh tế.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 1:

“Agrarian philosophers, represented most eloquently by **Thomas Jefferson**, celebrated farmers extravagantly for their supposed centrality in a good society, their political virtue, and their Superior morality.”

(Các nhà Triết học nông nghiệp, đại diện hùng hồn là Thomas Jefferson, đã tổ chức tán dương nông dân về vai trò trung tâm của họ trong xã hội tốt, phẩm chất chính trị và đạo đức cao thượng của họ.)

Question 3: The word “they” in the first paragraph refers to ____.

- A. Agrarian philosophers B. farmers
C. policy makers D. tenets

Đáp án C

Từ “they” trong đoạn văn đầu tiên đề cập đến ____ .

Xét các đáp án:

- A. Các nhà Triết học nông nghiệp
B. Các nhà nông dân
C. Các nhà hoạch định chính sách
D. Các nguyên lý

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 1:

“And virtually all policy makers, whether they subscribed to the tenets of the philosophy held by Jefferson or not, recognized agriculture as the key component of the American economy.”

(Và hầu như các nhà hoạch định chính sách, dù họ có tán thành các nguyên lý của Triết học do Jefferson nắm giữ hay không, họ vẫn nhận ra nông nghiệp là thành phần quan trọng của nền kinh tế Mỹ.)

Question 4: Which of the following statements is supported by the information of the passage?

- A. All government policy makers accepted Jefferson’s views of agriculture and farmers.
B. Agricultural production declined between 1783 and 1861.
C. The majority of farmers worked for the government.
D. Agriculture was a vital part of the nation’s economy.

Đáp án D

Khẳng định nào sau đây được ủng hộ bởi thông tin trong bài?

- A. Tất cả các nhà hoạch định chính sách của chính phủ chấp nhận quan điểm của Jefferson về nông nghiệp và nông dân.
B. Sản xuất nông nghiệp giảm giữa những năm 1783 và 1861.
C. Đa số nông dân làm việc cho chính phủ.
D. Nông nghiệp là một phần quan trọng trong nền kinh tế quốc gia.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 1:

“And virtually all policy makers, whether they subscribed to the tenets of the philosophy held by Jefferson or not, recognized agriculture as the key component of the American economy.

Consequently, government at all levels worked to encourage farmers as a social group and agriculture as economic enterprise.”

(Và hầu như các nhà hoạch định chính sách, dù họ có tán thành các nguyên lý của Triết học do Jefferson nắm giữ hay không, họ đều nhận ra nông nghiệp là thành phần quan trọng của nền kinh tế Mỹ. Do đó, chính phủ các cấp đã làm việc để khuyến khích nông dân như một nhóm xã hội và nông nghiệp như là sự nghiệp kinh tế.)

Question 5: According to the passage, the national and state governments did all of the following EXCEPT ____.

- A. give farmers money for their crops
B. import new plant varieties
C. build roads
D. develop policies that helped farmers export their products

Đáp án A

Theo như đoạn văn, chính phủ quốc gia và tiểu bang làm tất cả những điều sau ngoại trừ ____ .

Xét các đáp án:

- A. Đưa cho nông dân tiền cho mùa màng của họ

- B. Nhập khẩu nhiều loại giống cây trồng mới
- C. Xây dựng đường
- D. Phát triển chính sách giúp nông dân xuất khẩu nông sản

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2:

“Both the national and state governments developed transportation infrastructure, building canals, roads, bridges, and railroads, deepening harbors, and removing obstructions from navigable streams. The national government imported plant and animal varieties and launched exploring expeditions into prospective farmlands in the West. In addition, government trade policies facilitated the exporting of agricultural products.”

(Cả chính phủ quốc gia và tiểu bang đều phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng các kênh đào, đường, cầu, đường sắt, khơi sâu bến cảng, và loại bỏ các vật cản trở khỏi dòng di chuyển của tàu bè. Chính phủ quốc gia nhập khẩu các giống cây trồng và động vật và tiến hành các cuộc viễn chinh khám phá đến những vùng đất đầy tiềm năng ở phía Tây. Thêm vào đó, các chính sách thương mại của chính phủ đã tạo thuận lợi cho việc xuất khẩu nông sản.)

Question 6: All of the following are mentioned as examples of farmers’ meeting the expectations of agrarian philosophers **EXCEPT** _____.

- A. obtaining information from farm newspapers
- B. accumulating personal wealth
- C. planting new crops
- D. becoming more scientific

Đáp án B

Tất cả những điều sau đều được đề cập như ví dụ của việc nông dân đáp ứng mong đợi của các nhà Triết học nông nghiệp ngoại trừ _____ .

- A. Thu được nhiều thông tin từ tờ báo nông nghiệp
- B. Tích lũy sự giàu có cá nhân
- C. Trồng các vụ mùa mới
- D. Trở nên khoa học hơn

Căn cứ vào thông tin ở đoạn 3:

“Farmers seemed to become more scientific, joining agricultural societies and reading the farm newspapers that sprang up throughout the country. They began using improved implements, tried new crops and pure animal breeds, and became more receptive to modern theories of soil improvement.”

(Những người nông dân có vẻ trở nên khoa học hơn, tham gia vào các hợp tác xã nông nghiệp và đọc báo nông nghiệp có mặt trên khắp cả nước. Họ bắt đầu sử dụng các thiết bị cải tiến, thử nghiệm các vụ mùa mới và giống vật nuôi thuần chủng, và trở nên dễ tiếp thu các lý thuyết hiện đại về cải tạo đất.)

Question 7: The word “stunning” in the last paragraph is closest in meaning to _____.

- A. predictable
- B. impressive
- C. famous
- D. gradual

Đáp án B

Từ “stunning” trong đoạn văn cuối gần nghĩa với _____ .

Xét các đáp án:

- A. có thể đoán trước
- B. ấn tượng
- C. nổi tiếng
- D. dần dần

Từ đồng nghĩa: **stunning** (cực kỳ thu hút) = **impressive**

They also responded to inducements by national and state governments. Farmers streamed to the West, filling frontier lands with **stunning** rapidity.

(Họ cũng hưởng ứng với sự khuyến khích của chính phủ quốc gia và nhà nước. Nông dân dồn về phía Tây, lấp đầy những vùng đất biên cương với sự nhanh chóng đến ấn tượng.)

Question 8: Which of the following statements is best supported by the last paragraph?

- A. Agricultural development contributed to development in other parts of the economy.
- B. European agricultural products were better than those produced in the United States.
- C. The growing settlement of the West led to a decrease in agricultural production.
- D. Farmers were influenced more by government policies than by market opportunities.

Đáp án A

Khẳng định nào sau đây được ủng hộ nhất theo như đoạn văn cuối?

- A. Phát triển nông nghiệp đóng góp vào sự phát triển các thành phần khác của nền kinh tế.
- B. Các nông sản ở châu Âu có chất lượng cao hơn so với những nông sản được sản xuất ở Hoa Kỳ.
- C. Việc định cư tăng lên ở phương Tây dẫn đến sự giảm xuống của sản xuất nông nghiệp.
- D. Nông dân bị ảnh hưởng bởi chính sách của chính phủ nhiều hơn là các cơ hội thị trường.

Căn cứ vào thông tin ở đoạn cuối:

“United States cities and industries grew as well; even industries not directly related to farming thrived because of the market, money, and labor that agriculture provided.”

(Các thành phố và các ngành công nghiệp ở Hoa Kỳ cũng tăng trưởng, thậm chí những ngành không trực tiếp liên quan đến nông nghiệp phát triển mạnh mẽ vì thị trường, tiền bạc và nguồn lao động mà nông nghiệp cung cấp.)

PASSAGE 499

Bagpipe music played, wreaths were sent and Amazing Grace was sung. A black **shroud** was laid upon a **makeshift** urn. It was a funeral, of course, for which such displays of respect are common. But in this case, the people living in a small Nova Scotia community had gathered to pay their respects not to a person who had died, but to a post office.

The grief might have been hard for outsiders to understand, but not for those living in Head of St. Margaret’s Bay, N.S., where the post office run by Verna Dunlop was a big part of their small, tight-knit community. The post office, which had been located in the back of Dunlop’s home, was not just a utilitarian service kiosk where residents had to go to pick up their mail. According to locals, it was also a community hub where people gathered to catch up on the town gossip, or to enjoy a cup of the coffee the postmaster had been brewing for them. “It’s really the centre of the village,” said one woman, explaining what the post office meant to the people living there.

There had been a post office located in Head of St. Margaret’s Bay since before Confederation. And local residents spent months fighting to keep the one they **had**. But Canada Post made the decision to close it, as it was losing money. It was replacing the post office with sets of newly installed super mailboxes.

Many people in town weren’t convinced the coming changes were for the better. “We do not want those super mailboxes. We want to have a community life,” he said. At the mock funeral, Dunlop choked up as she said she hoped “this is going to stop,” alluding to the fact that it wasn’t just Head of St. Margaret’s Bay that was losing its post office. “We hope that the way of life that we’re used to we can keep,” she added. Canada Post had closed 40 such rural post offices that year and had long-term plans to close more than 5,000 of them across the country. “Just as Verna Dunlop’s post office came to symbolize for these people the best qualities of rural life, so does its passing remind them of the steady erosion of that way of life,” said Evans.

(Source: <https://www.cbc.ca/>)

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. Funeral for a post office.
- B. Shedding or not shedding tears.

C. Death of a celebrity. D. Turning to a new page.

Question 2: The word “**shroud**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. veil B. mask C. sheet D. canopy

Question 3: The word “**makeshift**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. stopgap B. standby C. thorough D. substitute

Question 4: According to paragraph 2, what was **NOT** the reason for the locals to keep visiting the post office?

A. To receive drinks of hospitality from the owners.

B. To get their periodical letters and mails.

C. To gather daily and surrounding information.

D. To have free meals and save some petty money.

Question 5: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

A. months B. residents C. post offices D. mailboxes

Question 6: According to paragraph 4, how did the residents feel about the closure of the building?

A. They considered the disappearance of the building as meaningless.

B. They felt as if they had been robbed of something precious.

C. They thought they could never get over the death of this friend.

D. They mourned over the services of the post office more than the memories.

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

A. The town citizens had to say farewell to a precious friend that was an ancient museum.

B. The local residents believed the closedown of the post office was for another good.

C. The beloved post office was geographically located at the heart of the village.

D. The song Amazing Grace was played as background music at this unusual sepulture.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. The new member of the village is the recently built state-of-the-art stadium.

B. The authority shut down the post office as a way to display their sovereignty.

C. Closing of rural post office in Head of St. Margaret’s Bay upset many local residents.

D. The village dwellers used the grief for the building as a pretense for planned rebellion.

ĐÁP ÁN

1.A	2.C	3.A	4.D	5.B	6.B	7.D	8.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Kèn túi được chơi, vòng hoa được gửi tới và khúc nhạc Amazing Grace được cất lên. Một tấm vải liệm đen được đặt trên một chiếc bình đựng tro cốt tạm thời. Đó là một đám tang, tất nhiên, những nghi lễ trên thường phổ biến và nó thể hiện sự tôn trọng. Nhưng trong trường hợp này, những người sống trong một cộng đồng Nova Scotia nhỏ đã tụ tập để bày tỏ sự kính trọng của họ không phải với một người đã chết, mà là với một buu điện.

Sự đau buồn có thể khiến người ngoài khó hiểu, nhưng đối với những người sống ở Head of St. Margaret, N.S, buu điện do Verna Dunlop điều hành là một phần lớn trong cộng đồng nhỏ bé, gắn kết của họ. Buu điện, được đặt ở phía sau của nhà của Dunlop, không chỉ là một ki-ốt dịch vụ tiện dụng, nơi mà cư dân đến để nhận thư của họ. Theo người dân địa phương, đó cũng là một trung tâm cộng đồng nơi mà mọi người tụ tập để theo dõi những câu chuyện phiếm trong thị trấn, hoặc để thưởng thức một tách cà phê mà người đưa thư đã pha cho họ. “Đây thực sự là trung tâm của ngôi làng,” - Một người phụ nữ nói, giải thích ý nghĩa của buu điện đối với người dân sống ở đó.

Đã có một buu điện được đặt tại Head of St. Margaret’s Bay kể từ trước khi thành lập liên bang. Và cư dân địa phương đã dành nhiều tháng đấu tranh để giữ lại nó. Nhưng buu điện Canada đã đưa ra quyết định đóng cửa vì nó đang dần thua lỗ. Người ta đang thay thế buu điện bằng cách lắp đặt siêu hộp thư mới.

Nhiều người trong thị trấn không tin rằng những thay đổi sắp tới sẽ trở nên tốt hơn. “Chúng tôi không muốn những siêu hộp thư. Chúng tôi muốn có một cuộc sống cộng đồng”,

ông ấy nói. Tại đám tang giả, Dunlop nghẹn ngào khi nói rằng cô hy vọng “điều này sẽ dừng lại”, ám chỉ thực tế rằng không chỉ riêng Vịnh St. Margaret bị mất bưu điện. “Chúng tôi hy vọng rằng lối sống mà chúng ta quen thuộc có thể giữ được”, cô nói thêm. Bưu điện Canada đã đóng cửa 40 bưu điện nông thôn như vậy trong năm đó và có kế hoạch dài hạn để đóng cửa hơn 5.000 cái trên khắp đất nước. “Giống như bưu điện của Verna Dunlop tượng trưng cho những phẩm chất tốt nhất của cuộc sống nông thôn đối với mọi người, do đó, việc đi qua của họ nhắc nhở họ về sự hao mòn liên tục của lối sống đó”, Evans nói.

Question 1: What is the main topic of the passage?

- A. Funeral for a post office. B. Shedding or not shedding tears.
C. Death of a celebrity. D. Turning to a new page.

Đáp án A

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Lễ tang của một bưu điện
B. Rơi hay không rơi nước mắt
C. Cái chết của một người nổi tiếng
D. Chuyển sang một trang mới

Căn cứ vào thông đoạn đầu:

Bagpipe music played, wreaths were sent and Amazing Grace was sung. A black shroud was laid upon a makeshift urn. It was a funeral, of course, for which such displays of respect are common. But in this case, the people living in a small Nova Scotia community had gathered to pay their respects not to a person who had died, but to a post office.

(Nhạc bagpipe được phát, vòng hoa được gửi và Amazing Grace được hát lên. Một tấm vải liệm đen được đặt trên một chiếc bình tạm thời. Tất nhiên đó là một đám tang, biểu thị sự tôn trọng như vậy là phổ biến. Nhưng trong trường hợp này, những dân sống trong một cộng đồng Nova Scotia nhỏ đã tụ tập để bày tỏ sự kính trọng của họ không phải với một người đã chết, mà là với một bưu điện.) Như vậy, đoạn văn đang nói về lễ tang của một bưu điện.

Như vậy, đoạn văn đang nói về lễ tang của một bưu điện.

Question 2: The word “**shroud**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. veil B. mask C. sheet D. canopy

Đáp án C

Từ “shroud” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. mạng che mặt
B. mặt nạ
C. tấm phủ
D. màn trướng

Từ đồng nghĩa **shroud** (vải liệm) = **sheet**

Bagpipe music played, wreaths were sent and Amazing Grace was sung. A black **shroud** was laid upon a makeshift urn.

(Nhạc bagpipe được phát, vòng hoa được gửi và bài Amazing Grace được hát lên. Một tấm vải liệm đen được đặt trên một chiếc bình tạm thời.)

Question 3: The word “**makeshift**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. stopgap B. standby C. thorough D. substitute

Đáp án A

Từ “makeshift” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. vật thay thế
B. vật sự phòng
C. kỹ lưỡng
D. thay thế

Từ đồng nghĩa **makeshift** (tạm thời) = **stopgap**

Bagpipe music played, wreaths were sent and Amazing Grace was sung. A black shroud was laid upon a **makeshift** urn.

(Nhạc bagpipe được phát, vòng hoa được gửi và bài Amazing Grace được hát lên. Một tấm vải liệm đen được đặt trên một chiếc bình tạm thời.)

Question 4: According to paragraph 2, what was **NOT** the reason for the locals to keep visiting the post office?

- A. To receive drinks of hospitality from the owners.
- B. To get their periodical letters and mails.
- C. To gather daily and surrounding information.
- D. To have free meals and save some petty money.

Đáp án D

Theo đoạn 2, điều gì không phải là lý do để người dân địa phương tiếp tục ghé thăm bưu điện?

- A. Để nhận đồ uống của lòng hiếu khách từ các chủ sở hữu.
- B. Để có nhận thư điện tử và thư định kỳ của họ.
- C. Để thu thập thông tin hàng ngày và xung quanh họ.
- D. Có bữa ăn miễn phí và tiết kiệm một số tiền nhỏ.

Căn cứ vào thông đoạn hai:

The post office, which had been located in the back of Dunlop’s home, was not just a utilitarian service kiosk where residents had to go to pick up their mail. According to locals, it was also a community hub where people gathered to catch up on the town gossip, or to enjoy a cup of the coffee the postmaster had been brewing for them.

(Bưu điện, được đặt ở phía sau nhà của Dunlop, không chỉ là một ki-ốt dịch vụ thực dụng nơi cư dân phải đến để nhận thư của họ. Theo người dân địa phương, đó là cũng là một trung tâm cộng đồng nơi mọi người tụ tập để theo dõi tin đồn trong thị trấn, hoặc để thưởng thức một tách cà phê chủ bưu điện đã được pha cho họ.)

Question 5: The word “**they**” in paragraph 3 refers to _____.

- A. months
- B. residents
- C. post offices
- D. mailboxes

Đáp án B

Từ “they” trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. tháng
- B. dân cư
- C. Bưu điện
- D. hộp thư

Từ “**they**” ở đây dùng để thay thế cho danh từ **dân cư** được nhắc tới trước đó.

And local residents spent months fighting to keep the one **they** had.

(Và người dân địa phương đã dành nhiều tháng chiến đấu để giữ lại một cái mà họ có.)

Question 6: According to paragraph 4, how did the residents feel about the closure of the building?

- A. They considered the disappearance of the building as meaningless.
- B. They felt as if they had been robbed of something precious.
- C. They thought they could never get over the death of this friend.
- D. They mourned over the services of the post office more than the memories.

Đáp án B

Theo đoạn 4, cư dân cảm thấy thế nào về việc đóng cửa tòa nhà?

- A. Họ coi sự biến mất của tòa nhà là vô nghĩa
- B. Họ cảm thấy như thể họ đã bị cướp đi thứ gì đó quý giá
- C. Họ nghĩ rằng họ không bao giờ có thể vượt qua sự biến mất của người bạn này
- D. Họ thương tiếc cho các dịch vụ của bưu điện nhiều hơn những kỷ niệm

Căn cứ vào thông đoạn bốn:

At the mock funeral, Dunlop choked up as she said she hoped “this is going to stop,” alluding to the fact that it wasn’t just Head of St. Margaret’s Bay that was losing its post office.

(Tại đám tang giả này, Dunlop nghẹn ngào khi nói rằng cô ấy hy vọng “điều này sẽ dừng lại”, ám chỉ thực tế rằng đó không chỉ là vịnh St. Margaret đã mất đi bưu điện.)

Question 7: Which of the following statements is **TRUE**, according to the passage?

- A. The town citizens had to say farewell to a precious friend that was an ancient museum.
- B. The local residents believed the closedown of the post office was for another good.
- C. The beloved post office was geographically located at the heart of the village.
- D. The song Amazing Grace was played as background music at this unusual sepulture.

Đáp án D

Phát biểu nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Người dân thị trấn đã phải nói lời chia tay với một người bạn quý là một bảo tàng cổ xưa.
- B. Người dân địa phương tin rằng việc đóng cửa bưu điện là vì một lợi ích khác.
- C. Bưu điện yêu dấu nằm ở vị trí địa lý ở trung tâm của ngôi làng.
- D. Bài hát Amazing Grace được chơi dưới dạng nhạc nền tại buổi mai táng khác thường này.

Căn cứ vào thông đoạn đầu:

Bagpipe music played, wreaths were sent and Amazing Grace was sung. A black shroud was laid upon a makeshift urn. It was a funeral, of course, for which such displays of respect are common. But in this case, the people living in a small Nova Scotia community had gathered to pay their respects not to a person who had died, but to a post office.

(Nhạc bagpipe được phát, vòng hoa được gửi và Amazing Grace được hát lên. Một tấm vải liệm đen được đặt trên một chiếc bình tạm thời. Tất nhiên đó là một đám tang, biểu thị sự tôn trọng như vậy là phổ biến. Nhưng trong trường hợp này, những dân sống trong một cộng đồng Nova Scotia nhỏ đã tụ tập để bày tỏ sự kính trọng của họ không phải với một người đã chết, mà là với một bưu điện.)

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The new member of the village is the recently built state-of-the-art stadium.
- B. The authority shut down the post office as a way to display their sovereignty.
- C. Closing of rural post office in Head of St. Margaret's Bay upset many local residents.
- D. The village dwellers used the grief for the building as a pretense for planned rebellion.

Đáp án C

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Thành viên mới của làng là sân vận động hiện đại được xây dựng gần đây.
- B. Chính quyền đóng cửa bưu điện như một cách để thể hiện chủ quyền của họ.
- C. Đóng cửa bưu điện nông thôn ở Vịnh St. Margaret's khiến nhiều cư dân địa phương buồn bã.
- D. Những người dân trong làng đã sử dụng sự đau buồn cho tòa nhà như một sự giả vờ cho cuộc nổi loạn có kế hoạch.

Căn cứ vào thông đoạn cuối:

At the mock funeral, Dunlop choked up as she said she hoped "this is going to stop," alluding to the fact that it wasn't just Head of St. Margaret's Bay that was losing its post office.

(Tại đám tang giả này, Dunlop nghẹn ngào khi nói rằng cô ấy hy vọng "điều này sẽ dừng lại", ám chỉ thực tế rằng đó không chỉ là vịnh St. Margaret đã mất đi bưu điện.)

PASSAGE 500

The cities in the United States have been the most visible sponsors and beneficiaries of projects that place art in public places. They have shown **exceptional** imagination in applying the diverse forms of contemporary art to a wide variety of purposes. The activities observed in a number of "pioneer" cities sponsoring art in public places - a broadening exploration of public sites, an increasing awareness among both sponsors and the public of

the varieties of contemporary artistic practice, and a growing public enthusiasm - are increasingly characteristic of cities across the country. With many cities now undergoing renewed development, opportunities are continuously emerging for the inclusion of art in new or renewed public environments, including buildings, plazas, parks, and transportation facilities. The result of these activities is a group of artworks that reflect the diversity of contemporary art and the varying character and goals of the sponsoring communities.

In sculpture, the projects range from a cartoonlike Mermaid in Miami Beach by Roy Lichtenstein to a small forest planted in New York City by Alan Sonfist. The use of murals followed quickly upon the use of sculpture and has brought to public sites the work of artists as different as the realist Thomas Hart Benton and the Pop artist Robert Rauschenberg. The specialized requirements of particular urban situations have further expanded the use of art in public places: in Memphis, sculptor Richard Hunt has created a monument to Martin Luther King, Jr., who was slain there; in New York, Dan Flavin and Bill Brand have contributed neon and animation works to the **enhancement** of mass transit facilities. And in numerous cities, art is being raised as a symbol of the commitment to revitalize urban areas.

By continuing to sponsor projects involving a growing body of art in public places, cities will certainly enlarge the situations in which the public encounters and grows familiar with the various forms of contemporary art. Indeed, cities are providing artists with an opportunity to communicate with a new and broader audience. Artists are recognizing the distinction between public and private spaces, and taking **that** into account when executing their public commissions. They are working in new, often more durable media, and on an unaccustomed scale.

(<https://books.google.com.vn/>)

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. The influence of art on urban architecture in United States cities
- B. The growth of public art in United States cities
- C. The increase in public appreciation of art in the United States
- D. The differences between public art in Europe and the United States

Question 2: The word “**exceptional**” in paragraph 1 is closest in meaning to ____.

- A. remarkable
- B. fearless
- C. expert
- D. visible

Question 3: All of the following are mentioned in paragraph 1 as results of the trend toward installing contemporary art in public places in the United States **EXCEPT** ____.

- A. the transfer of artwork from private to public sites.
- B. artworks that represent a city’s special character.
- C. greater interest in art by the American public.
- D. a broader understanding of the varieties of contemporary art.

Question 4: According to the passage, new settings for public art are appearing as a result of ____.

- A. communities that are building more art museums.
- B. artists who are moving to urban areas.
- C. urban development and renewal.
- D. an increase in the number of artists in the United States.

Question 5: It can be inferred from the passage that the city of Memphis sponsored a work by Richard Hunt because the city authorities believed that ____.

- A. the sculpture would symbolize the urban renewal of Memphis.
- B. Memphis was an appropriate place for a memorial to Martin Luther King, Jr.
- C. the artwork would promote Memphis as a center for the arts.
- D. the sculpture would provide a positive example to other artists.

Question 6: The word “**enhancement**” in paragraph 2 is closest in meaning to ____.

- A. replacement
- B. design
- C. improvement
- D. decoration

Question 7: The word “**that**” in paragraph 3 refers to ____.

- A. contemporary art
- B. opportunity
- C. audience
- D. distinction

Question 8: According to paragraph 3, artists who work on public art projects are doing all of the following **EXCEPT** ____.

- A. creating artworks that are unusual in size.
- B. raising funds to sponsor various public projects.
- C. exposing a large number of people to works of art.
- D. using new materials that are long-lasting.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.A	4.C	5.B	6.C	7.D	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Các thành phố ở Hoa Kỳ đã là nhà tài trợ và người hưởng thụ rõ ràng nhất của các dự án nghệ thuật đặt ở những nơi công cộng. Họ đã thể hiện trí tưởng tượng xuất sắc trong việc áp dụng các hình thức đa dạng của nghệ thuật đương đại cho một loạt các mục đích. Các hoạt động được quan sát ở một số thành phố tiên phong tài trợ nghệ thuật ở những nơi công cộng - khám phá rộng rãi các trang web công cộng, nhận thức ngày càng tăng giữa cả các nhà tài trợ và công chúng về các loại thực hành nghệ thuật đương đại và sự nhiệt tình ngày càng tăng của công chúng – tăng nét đặc trưng của các thành phố trên cả nước. Với nhiều thành phố hiện đang được phát triển đổi mới, cơ hội liên tục xuất hiện để đưa vào nghệ thuật trong môi trường công cộng mới hoặc đổi mới, bao gồm các tòa nhà, quảng trường, công viên và phương tiện giao thông. Kết quả của các hoạt động này là một nhóm các tác phẩm nghệ thuật phản ánh sự đa dạng của nghệ thuật đương đại và đặc trưng và mục tiêu khác nhau của các cộng đồng tài trợ.

Trong điêu khắc, các dự án từ Nàng tiên cá hoạt hình ở Bãi biển Miami của Roy Lichtenstein đến một khu rừng nhỏ được trồng ở thành phố New York của Alan Sonfist. Việc sử dụng tranh tường theo sau một cách nhanh chóng khi sử dụng điêu khắc và đã mang đến cho các trang web công cộng những tác phẩm của các nghệ sĩ khác với nghệ sĩ hiện thực Thomas Hart Benton và nghệ sĩ nhạc Pop Robert Rauschenberg. Các yêu cầu chuyên biệt của các tình huống đô thị cụ thể đã mở rộng hơn nữa việc sử dụng nghệ thuật ở những nơi công cộng: ở Memphis, nhà điêu khắc Richard Hunt đã tạo ra một tượng đài cho Martin Luther King, Jr., người đã bị giết ở đó; tại New York, Dan Flavin và Bill Brand đã đóng góp các tác phẩm neon và hoạt hình để tăng cường các phương tiện vận chuyển hàng loạt; Và ở nhiều thành phố, nghệ thuật đang được nâng lên như một biểu tượng của cam kết phục hồi đô thị khu vực.

Bằng cách tiếp tục tài trợ cho các dự án liên quan đến một khu vực nghệ thuật đang phát triển ở những nơi công cộng, các thành phố chắc chắn sẽ mở rộng các tình huống mà công chúng gặp phải và làm quen với các hình thức khác nhau của nghệ thuật đương đại. Thật vậy, các thành phố đang cung cấp cho các nghệ sĩ một cơ hội để giao tiếp với khán giả mới và rộng hơn. Các nghệ sĩ đang nhận ra sự khác biệt giữa không gian công cộng và riêng tư, và tính đến điều đó khi thực hiện nhiệm vụ công cộng của họ. Họ đang làm việc trong các phương tiện truyền thông mới, thường bền hơn và trên một quy mô mới lạ hơn.

Question 1: What is the passage mainly about?

- A. The influence of art on urban architecture in United States cities
- B. The growth of public art in United States cities
- C. The increase in public appreciation of art in the United States
- D. The differences between public art in Europe and the United States

Đáp án B

Ý chính của bài là gì?

- A. Ảnh hưởng của nghệ thuật đối với kiến trúc đô thị ở các thành phố của Hoa Kỳ.
- B. Sự phát triển của nghệ thuật công cộng tại các thành phố của Hoa Kỳ.
- C. Sự gia tăng sự đánh giá cao của công chúng về nghệ thuật tại Hoa Kỳ.
- D. Sự khác biệt giữa nghệ thuật công cộng ở Châu Âu và Hoa Kỳ.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

The cities in the United States have been the most visible sponsors and beneficiaries of projects that place art in public places. They have shown exceptional imagination in applying

the diverse forms of contemporary art to a wide variety of purposes. The activities observed in a number of “pioneer” cities sponsoring art in public places - a broadening exploration of public sites, an increasing awareness among both sponsors and the public of the varieties of contemporary artistic practice, and a growing public enthusiasm - are increasingly characteristic of cities across the country. With many cities now undergoing renewed development, opportunities are continuously emerging for the inclusion of art in new or renewed public environments, including buildings, plazas, parks, and transportation facilities. The result of these activities is a group of artworks that reflect the diversity of contemporary art and the varying character and goals of the sponsoring communities.

(Các thành phố ở Hoa Kỳ đã là nhà tài trợ và người thụ hưởng rõ ràng nhất của các dự án đặt nghệ thuật ở những nơi công cộng. Họ đã thể hiện trí tưởng tượng đặc biệt trong việc áp dụng các hình thức đa dạng của nghệ thuật đương đại vào nhiều mục đích khác nhau. Các hoạt động được quan sát ở một số thành phố “tiên phong” tài trợ nghệ thuật ở những nơi công cộng - một cuộc khám phá rộng rãi về các trang web công cộng, nhận thức ngày càng tăng giữa cả các nhà tài trợ và công chúng của các giống thực hành nghệ thuật đương đại, và sự nhiệt tình ngày càng tăng của công chúng - đang ngày càng đặc trưng của các thành phố trên cả nước. Với nhiều thành phố hiện đang được phát triển đổi mới, cơ hội liên tục xuất hiện để đưa vào nghệ thuật trong môi trường công cộng mới hoặc đổi mới, bao gồm các tòa nhà, quảng trường, công viên và phương tiện giao thông. Kết quả của các hoạt động này là một nhóm các tác phẩm nghệ thuật phản ánh sự đa dạng của nghệ thuật đương đại và tính cách và mục tiêu khác nhau của các cộng đồng tài trợ.)

Question 2: The word “**exceptional**” in paragraph 1 is closest in meaning to ____.

- A. remarkable B. fearless C. expert D. visible

Đáp án A

Từ “exceptional” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với ____.

- A. đáng chú ý.
B. không sợ hãi.
C. chuyên gia.
D. nhìn thấy.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

They have shown exceptional imagination in applying the diverse forms of contemporary art to a wide variety of purposes.

(Họ đã thể hiện trí tưởng tượng phi thường trong việc áp dụng các hình thức đa dạng của nghệ thuật đương đại cho nhiều mục đích khác nhau.)

exceptional = remarkable (a): phi thường, xuất chúng, đáng chú ý

Question 3: All of the following are mentioned in paragraph 1 as results of the trend toward installing contemporary art in public places in the United States **EXCEPT** ____.

- A. the transfer of artwork from private to public sites.
B. artworks that represent a city’s special character.
C. greater interest in art by the American public.
D. a broader understanding of the varieties of contemporary art.

Đáp án A

Tất cả những điều sau đây được đề cập trong đoạn 1 là kết quả của xu hướng thiết lập nghệ thuật đương đại ở những nơi công cộng ở Hoa Kỳ NGOẠI TRỪ ____.

- A. việc chuyển các tác phẩm nghệ thuật từ các trang web tư nhân đến công cộng.
B. tác phẩm nghệ thuật đại diện cho một đặc tính đặc biệt của thành phố.
C. quan tâm nhiều hơn đến nghệ thuật của công chúng Mỹ.
D. một sự hiểu biết rộng hơn về các loại nghệ thuật đương đại.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

- The result of these activities is a group of artworks that reflect the diversity of contemporary art and the varying character and goals of the sponsoring communities.

(Kết quả của các hoạt động này là một nhóm các tác phẩm nghệ thuật phản ánh sự đa dạng của nghệ thuật đương đại và tính cách và mục tiêu khác nhau của các cộng đồng tài trợ.) => B đúng.

- The activities observed in a number of “pioneer” cities sponsoring art in public places - a broadening exploration of public sites, an increasing awareness among both sponsors and the public of the varieties of contemporary artistic practice, and a growing public enthusiasm - are increasingly characteristic of cities across the country.

(Các hoạt động được quan sát ở một số thành phố “tiên phong” tài trợ nghệ thuật ở những nơi công cộng - một cuộc khám phá rộng rãi về các trang web công cộng, nhận thức ngày càng tăng giữa cả các nhà tài trợ và công chúng về sự đa dạng nghệ thuật đương đại, và sự nhiệt tình ngày càng tăng của công chúng - đang ngày càng đặc trưng của các thành phố trên cả nước.) => C, D đúng.

Question 4: According to the passage, new settings for public art are appearing as a result of _____.

- A. communities that are building more art museums.
- B. artists who are moving to urban areas.
- C. urban development and renewal.
- D. an increase in the number of artists in the United States.

Đáp án C

Theo đoạn văn, các thiết lập mới cho nghệ thuật công cộng đang xuất hiện như là kết quả của _____.

- A. cộng đồng đang xây dựng nhiều bảo tàng nghệ thuật.
- B. nghệ sĩ đang di chuyển đến khu vực thành thị.
- C. phát triển và đổi mới đô thị.
- D. sự gia tăng số lượng nghệ sĩ ở Hoa Kỳ.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

The activities observed in a number of “pioneer” cities sponsoring art in public places - a broadening exploration of public sites, an increasing awareness among both sponsors and the public of the varieties of contemporary artistic practice, and a growing public enthusiasm - are increasingly characteristic of cities across the country. With many cities now undergoing renewed development, opportunities are continuously emerging for the inclusion of art in new or renewed public environments, including buildings, plazas, parks, and transportation facilities. The result of these activities is a group of artworks that reflect the diversity of contemporary art and the varying character and goals of the sponsoring communities.

(Các hoạt động được quan sát ở một số thành phố “tiên phong” tài trợ cho nghệ thuật ở những nơi công cộng - khám phá rộng rãi các trang web công cộng, nhận thức ngày càng tăng giữa cả các nhà tài trợ và công chúng về các loại hình nghệ thuật đương đại và sự nhiệt tình ngày càng tăng - ngày càng đặc trưng của các thành phố trên cả nước. Với nhiều thành phố hiện đang được phát triển đổi mới, cơ hội liên tục xuất hiện để đưa vào nghệ thuật trong môi trường công cộng mới hoặc đổi mới, bao gồm các tòa nhà, quảng trường, công viên và phương tiện giao thông. Kết quả của các hoạt động này là một nhóm các tác phẩm nghệ thuật phản ánh sự đa dạng của nghệ thuật đương đại và đặc tính và mục tiêu khác nhau của các cộng đồng tài trợ.)

Question 5: It can be inferred from the passage that the city of Memphis sponsored a work by Richard Hunt because the city authorities believed that _____.

- A. the sculpture would symbolize the urban renewal of Memphis.
- B. Memphis was an appropriate place for a memorial to Martin Luther King, Jr.
- C. the artwork would promote Memphis as a center for the arts.
- D. the sculpture would provide a positive example to other artists.

Đáp án B

Có thể suy ra từ đoạn văn mà thành phố Memphis tài trợ cho một tác phẩm của Richard Hunt vì chính quyền thành phố tin rằng _____.

- A. tác phẩm điêu khắc sẽ tượng trưng cho sự đổi mới đô thị của Memphis.
- B. Memphis là một nơi thích hợp để tưởng niệm Martin Luther King, Jr.
- C. tác phẩm nghệ thuật sẽ quảng bá Memphis như một trung tâm nghệ thuật.
- D. tác phẩm điêu khắc sẽ cung cấp một ví dụ tích cực cho các nghệ sĩ khác.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

The use of murals followed quickly upon the use of sculpture and has brought to public sites the work of artists as different as the realist Thomas Hart Benton and the Pop artist Robert Rauschenberg. The specialized requirements of particular urban situations have further expanded the use of art in public places: in Memphis, sculptor Richard Hunt has created a monument to Martin Luther King, Jr., who was slain there; in New York, Dan Flavin and Bill Brand have contributed neon and animation works to the enhancement of mass transit facilities. And in numerous cities, art is being raised as a symbol of the commitment to revitalize urban areas.

(Việc sử dụng tranh tường theo sau một cách nhanh chóng khi sử dụng điêu khắc và đã mang đến cho các trang web công cộng những tác phẩm của các nghệ sĩ khác với nghệ sĩ hiện thực Thomas Hart Benton và nghệ sĩ nhạc Pop Robert Rauschenberg. Các yêu cầu chuyên biệt của các tình huống đô thị cụ thể đã mở rộng hơn nữa việc sử dụng nghệ thuật ở những nơi công cộng: ở Memphis, nhà điêu khắc Richard Hunt đã tạo ra một tượng đài cho Martin Luther King, Jr., người đã bị giết ở đó; tại New York, Dan Flavin và Bill Brand đã đóng góp các tác phẩm neon và hoạt hình để tăng cường các phương tiện vận chuyển hàng loạt. Và ở nhiều thành phố, nghệ thuật đang được nâng lên như một biểu tượng của cam kết khôi phục lại các khu vực đô thị.)

Question 6: The word "enhancement" in paragraph 2 is closest in meaning to ____.

- A. replacement
- B. design
- C. improvement
- D. decoration

Đáp án C

Từ "enhancement" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với ____.

- A. thay thế.
- B. thiết kế.
- C. tăng cường.
- D. trang trí.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

in New York, Dan Flavin and Bill Brand have contributed neon and animation works to the enhancement of mass transit facilities.

(tại New York, Dan Flavin và Bill Brand đã đóng góp các tác phẩm neon và hoạt hình để tăng cường các phương tiện vận chuyển hàng loạt.)

Question 7: The word "that" in paragraph 3 refers to ____.

- A. contemporary art
- B. opportunity
- C. audience
- D. distinction

Đáp án D

Từ "that" ở đoạn 3 đề cập đến ____.

- A. nghệ thuật đương đại.
- B. cơ hội.
- C. khán giả.
- D. sự khác biệt.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

Artists are recognizing the distinction between public and private spaces, and taking that into account when executing their public commissions.

(Các nghệ sĩ đang nhận ra sự khác biệt giữa không gian công cộng và riêng tư, và tính lấy điều đó khi thực hiện các nhiệm vụ công cộng của họ.)

that = distinction: sự khác biệt.

Question 8: According to paragraph 3, artists who work on public art projects are doing all of the following EXCEPT ____.

- A. creating artworks that are unusual in size.

- B. raising funds to sponsor various public projects.
- C. exposing a large number of people to works of art.
- D. using new materials that are long-lasting.

Đáp án B

Theo đoạn 3, các nghệ sĩ làm việc trong các dự án nghệ thuật công cộng đang thực hiện tất cả các điều sau NGOẠI TRỪ _____.

- A. tạo ra các tác phẩm nghệ thuật có kích thước khác thường.
- B. gây quỹ để tài trợ cho các dự án công cộng khác nhau.
- C. đưa một số lượng lớn người đến các tác phẩm nghệ thuật.
- D. sử dụng vật liệu mới có độ bền lâu dài.

Căn cứ vào nghĩa của câu:

- Indeed, cities are providing artists with an opportunity to communicate with a new and broader audience.

(Thật vậy, các thành phố đang cung cấp cho các nghệ sĩ một cơ hội để giao tiếp với khán giả mới và rộng hơn.) => C đúng.

- They are working in new, often more durable media, and on an unaccustomed scale.

(Họ đang làm việc trong các phương tiện mới, thường bền hơn và ở quy mô không quen thuộc.) => A, D đúng.